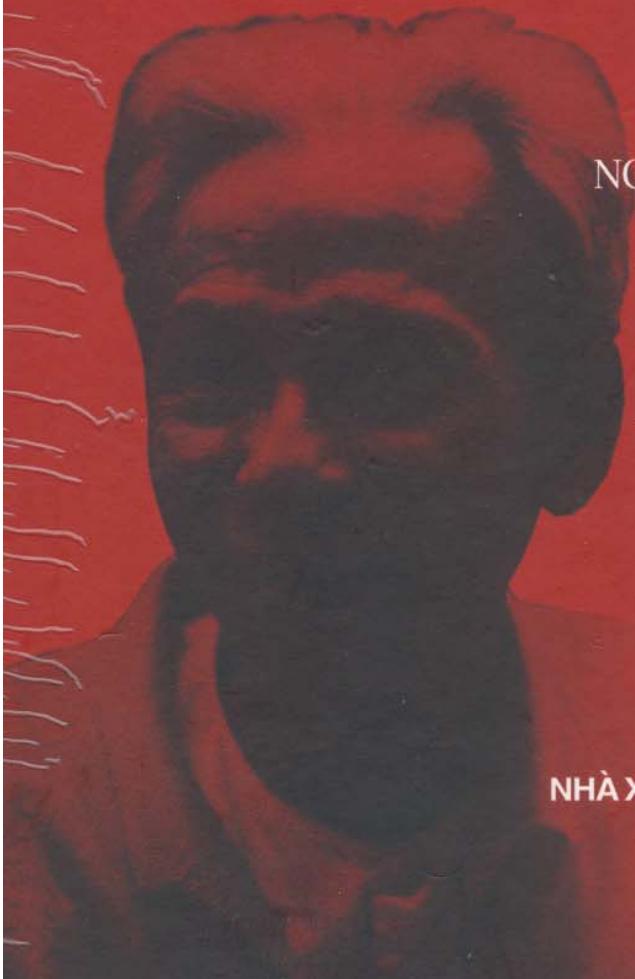


TUYỂN TẬP  
**Nguyễn  
Hiến  
Lê**



NGUYỄN Q. THẮNG  
sưu tầm,  
tuyển chọn,  
giới thiệu

IV  
**VĂN  
HỌC**

Vh

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC



*Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê*



*Chân dung Nguyễn Hiến Lê*

# **HƯƠNG SẮC TRONG VƯỜN VĂN**

## TỰA

Theo tôi, cái gì làm cho đời người phong phú lên là cái ấy đẹp. Phong phú về vật chất cũng như về tinh thần, vì vật chất và tinh thần liên quan mật thiết với nhau. Một kiểu áo giúp cho điệu bộ của ta uyển chuyển hoặc nghiêm trang; một trái cam ăn vào ta thấy cơ thể nhẹ nhàng, sảng khoái; một nền trời lấp lánh những vì sao, một cánh đồng thơm tho những lúa chín, một định lý hóa học, một hành vi bác ái... những cái đó đều là đẹp cả.

Hiểu như vậy thì cái Đẹp bao trùm cả cái Chân và cái Thiện; mà mục đích của đời người là tìm tòi thực hiện rồi hướng cái Đẹp. Chúng ta càng văn minh bao nhiêu thì càng bỏ nhiều thì giờ để theo đuổi mục đích đó bấy nhiêu.

Ngay từ hồi tiền sử, cả ức vạn năm về trước, tổ tiên ta mỗi khi được rảnh rang, khỏi phải lo cái ăn cái mặc, đã tỉ mỉ đục trên đá hình vạn vật ở chung quanh, nét đục rất tinh xảo; rồi họ lại biết tạo ra những xa xỉ phẩm, chê trái cây trong rừng là không ngon, vỏ cây lá không ấm, mà trồng lê trồng táo, dệt tơ dệt vải; và bạn có ngờ được chăng, cách đây bốn ngàn năm, một dân tộc ở đảo Crét (Crète) giữa Địa Trung Hải đã có những phòng tắm đủ nước nóng nước lạnh và những kiểu giày cao gót như giày các bà các cô bây giờ vậy? Hơn nữa, các dân tộc Ai Cập và Can Đê còn tìm hiểu vũ trụ, đặt nền tảng cho Toán học, Thiên văn học, và dạy bảo nhau những lễ nghi cùng tư tưởng nhân quyền bác ái, khuyến khích lòng hy sinh cho nghĩa vụ và đồng bào.

Những sự tìm tòi đó của các nhà trồng trọt, ướm dệt, các vị bác học, triết gia... đều nhằm mục đích làm cho đời sống ta phong phú lên; và những phát minh của họ mới đầu chỉ là một xa xỉ phẩm, lần lần thành những nhu cầu của nhân loại.

Ta thường nghe nhiều người phàn nàn, mỗi ngày chỉ lo cho có đủ hai bữa cơm mà phải làm tối tăm mặt mũi quanh năm suốt tháng. Thực

## Hương sắc trong vườn văn

ra, chúng ta bận rộn, lo lắng có phải chỉ vì mấy chén cơm mà thôi đâu. Nếu chỉ cần có cái gì ăn cho no, mặc cho ấm như tổ tiên ta thời cổ, thì phần đông chúng ta có lẽ mỗi ngày làm vài giờ cũng đủ rồi. Nhưng chúng ta còn cần có rượu, có trà, có trái cây, sữa hộp, có giày, có nón, có kính đeo mắt, có dao cạo râu..., lại cần đọc báo, đọc sách, đi coi hát bóng, đá banh, cần cho con đi học, cho vợ đi nghỉ mát... biết bao cái ngày này ta cho là cần thiết thì hồi xưa chỉ là xa xỉ. Đó là kết quả tự nhiên của văn minh.

Vậy, quả thực là loài người sống để tìm cái Đẹp, thực hiện cái Đẹp và hưởng cái Đẹp. Không một ai thoát khỏi luật chung đó. Cả những người sống rất giản dị, không chút xa hoa, như các vị hiền triết, cũng là để hưởng cái Đẹp, cái Đẹp của trăng, mây, hoa, cỏ, cái đẹp của tinh mịch, an nhàn.

\*  
\* \*

Nghệ thuật có mục đích ghi và thực hiện được cái Đẹp trong vũ trụ; mà trong các nghệ thuật, văn chương và âm nhạc phổ cập hơn hết, cảm người ta sâu hơn hết; riêng văn chương lại có công dụng giảng giải, truyền bá các nghệ thuật khác, nên từ khi nhân loại có chữ viết thì bất kỳ ở thời nào và xứ nào, nó cũng được coi trọng hơn mọi môn khác và được dạy nhiều nhất trong các trường học.

Ngày xưa, ở Phương Tây cũng như ở phương Đông chúng ta, nói đến học tức là học văn, vì triết lý hay sử ký cũng đều là văn. Ngày nay, khoa học tuy đã chiếm một địa vị lớn trong chương trình giáo khoa, song vẫn không áp đảo nổi văn chương. Không nói trong các ban tiểu học và trung học mà môn văn chương luôn luôn là một trong những môn chính ngay trong các ban chuyên môn ở đại học, thuật phô diễn tư tưởng lên giấy, tức thuật viết, vẫn còn là quan trọng vì hiểu biết nhiều mà làm gì nếu không truyền được một cách đúng và rõ ràng những hiểu biết đó cho người khác?

Muốn luyện thuật viết ấy, phải linh hôi được cái Đẹp trong văn và một khi linh hôi được rồi thì trí óc ta mở mang hơn, tình cảm ta tê nhị hơn, tâm hồn ta cao cả hơn; tóm lại con người của ta phong phú hơn. Tôi vẫn biết một số nhà văn có tài nhiều hay ít mà phụng sự những cái thấp hèn; song

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

xét cho kỹ cũng vì quan niệm về cái Đẹp của họ không được chính đáng, chứ cái Đẹp không hề làm trụy lạc con người. Chính con người mới làm trụy lạc cái Đẹp.

Chẳng những vậy, thuật viết còn làm tăng khả năng giúp đồng bào của ta lên. Tôi đã có lần nói rằng vận dụng được cây viết cho có kỹ thuật chứ chưa cần đến nghệ thuật là có mọi lợi khí đáng quý ở thời này, thời mà sách vở, báo chí còn giữ địa vị quan trọng nhất trong đời sống tinh thần của nhân loại.

Nghĩ vậy cho nên chúng tôi thường nghiên cứu văn chương. Tự xét không đủ tài để tạo cái Đẹp, nhưng may ra cũng linh hôi được phần nào cái tài của cổ nhân, chúng tôi xin vụng về phô bày ra đây để cống hiến các bạn yêu văn, hầu giúp các bạn ấy trong những bước đầu tìm hiểu Nghệ thuật.

\*  
\* \*

Xét về phẩm thì chúng ta tự hào đã có những trước tác đáng liệt vào hàng bất hủ của nhân loại; nhưng xét về lượng, nhất là về phương diện phong phú, ta phải nhận văn học của mình còn kém văn học Hoa, Pháp, Anh: chẳng hạn loại anh hùng ca, loại kịch mới phôi thai hồi gần đây, mà văn xuôi Việt, mặc dầu đã tiến rất mau, mới chỉ là đương bước vào giai đoạn trưởng thành vì như trong cuốn *Luyện văn* // chúng tôi đã nói, nó mới được thông dụng không đầy một thế kỷ nay.

Do lẽ đó muốn giúp các bạn thấy được nhiều hình thức của cái Đẹp, chúng tôi bắt đắc dĩ phải trích dẫn nhiều văn thơ ngoại quốc, âu cũng là một cách học hỏi thêm để bồi bổ cho văn học Việt Nam.

Chúng tôi chắc rằng phần đông độc giả thân quý đều biết ít nhiều tiếng Pháp, và nhiều vị lão thông nó nữa, song chúng tôi cũng dịch những văn thơ Pháp ra, để một số độc giả không hiểu ngoại ngữ đó có thể lãnh hội được phần nào. Chủ ý là phân tích cái Đẹp, nên chúng tôi sẽ rán dịch sát, như các giáo sư Pháp dịch văn thơ Hi, La, Anh, Đức v.v.

Chúng tôi không dám tự ví với Sainte-Beuve, nhưng ông đã viết một đoạn hợp với cảnh ngộ của chúng tôi khi soạn bộ này, nên xin mượn lời của ông dưới đây để thưa với các bạn:

## *Hương sắc trong vườn văn*

"Tôi tưởng không cần phải xin lỗi độc giả của tôi vì đã đưa ra đây biết bao trang giấy không phải của tôi và hay hơn của tôi viết. Tôi tưởng tượng rằng đọc những trang ấy, người ta sẽ thấy cái gì vui vui như khi tôi thu thập nó vậy. Trong trường hợp đó và khi tôi đã lượm được đầy tay, thì công việc của tôi giản dị lắm, và cái nghè của tôi đã được vạch rõ, tôi chỉ là một người đóng khung thôi".

*Sài Gòn, ngày 3 tháng 11 năm 1956*

NGUYỄN HIẾN LÊ

## CHƯƠNG I

# ÓC THẨM MỸ

1. Óc thẩm mỹ thuộc về tình cảm nhiều hơn về lý trí.
2. Óc thẩm mỹ mỗi xứ một khác.
3. Óc thẩm mỹ mỗi thời một khác.
4. Óc thẩm mỹ mỗi người một khác.
5. Óc thẩm mỹ thay đổi tùy trình độ học thức và sự từng trải.
6. Óc thẩm mỹ là một tình cảm thiên lệch, vỡ đoán.
7. Óc thẩm mỹ có thể đúng và sai.
8. Sự phán đoán của thời gian.
9. Muốn luyện óc thẩm mỹ.

Một anh bạn tôi nói:

- "Tôi đã đọc nhiều sách *Giảng văn* viết cho học sinh ban trung học, và thấy một số tác giả phân tích rất tỉ mỉ tác phẩm của tiền nhân, nhưng phần đông các ông ấy không biết lựa bài. Chẳng hạn về *Truyện Kiều*, người ta đua nhau trích những đoạn như *Kiều đi thanh minh* hoặc *Kiều gầy đòn cho Kim Trọng nghe* hoặc *Trước lầu Ngưng Bích...* Những đoạn đó đáng gọi là giai tác thật, nhưng chỉ biểu hiện được một vài khía cạnh của thiên tài Nguyễn Du, mà trong những khía cạnh đó, nhiều thi sĩ khác như Nguyễn Huy Tự và Nguyễn Thiện có thể không kém cù bao nhiêu; còn đoạn Tú bà nổi trận lôi đình với Thúy Kiều<sup>(1)</sup>, một đoạn tả những lời

(1) Tôi xin chép lại đoạn đó dưới đây (theo bản của Bùi Ký và Trần Trọng Kim) để độc giả nào không thuộc Kiều, khỏi phải tra lại:

## Hương sắc trong vườn văn

thô tục nhất mà phi cù ra, không ai viết được thành thơ, thì cơ hồ chưa sách nào dẫn ra cả. Hình như các nhà soạn sách đó chỉ có óc phân tích chứ không có óc thẩm mỹ".

Tôi nghĩ rằng người ta có thể không trích đoạn đó vì một lẽ khác, lẽ không tiện cho học sinh đọc chặng hạn; nhưng tôi phải nhận anh bạn tôi có lý khi anh bảo người ta có thể biết phân tích mà không biết thẩm mỹ.

Chính Sainte Beuve cũng đã nói: *Tôi biết nhiều người có óc phán đoán rất đúng mà đồng thời lại thiếu óc thẩm mỹ, vì óc thẩm mỹ biểu hiện một cái gì tinh vi nhất, thuộc về bản năng nhất trong cái chỗ tê nhỉ mơ hồ nhất của các cơ quan của ta.*

Muốn thưởng thức một bài văn, ta đọc nó chầm chậm một hai lần, xem có cảm thấy cái hay của nó không đã; khi cảm được rồi, ta mới tìm hiểu nó hay ở chỗ nào. Ta dùng trái tim của ta trước rồi sau mới dùng lý trí. Nếu lòng ta không cảm thì càng phân tích lại càng không hiểu được gì cả. Văn học khác khoa học ở chỗ đó; và óc thẩm mỹ khác óc phán đoán cũng ở chỗ đó: một đằng là sự ưa thích của lòng, một đằng là sự sáng suốt của óc, một đằng cần nhiều cảm thụ tính, một đằng cần nhiều luận lý tính.

---

*Mụ nghe nàng nói hay tình,  
Bấy giờ mới nổi tam bành mụ lên:  
"Này này sự đã qua nhiên,  
Thôi đã cướp sống chồng mìn đi rồi!  
Bảo rằng đi dạo lấy người,  
Dem về rước khách kiêm lời mà ăn.  
Tuồng vô nghĩa, ở bất nhân,  
Buồn mình, trước đã tàn mòn thử chơi.  
Màu hổ đã mất đi rồi,  
Thôi thôi vốn liéng đi đời nhà ma!  
Con kia đã bán cho ta,  
Nhập gia, phải cứ phép nhà tao đây.  
Lão kia có giờ bài bảy,  
Chẳng văng vào mặt mà mày lại nghe!  
Cớ sao chịu tối một bè,  
Gái tơ mà đã ngừa nghè sớm sao!  
Phải làm cho biết phép tao!"  
Chập bì tiên, rắp sắn vào ra tay.*

Nói vậy không phải là óc thẩm mỹ và óc phán đoán tương phản nhau mà ta không bao giờ dùng lý trí để hiểu được cái đẹp đâu. Vẫn có nhiều cái đẹp có thể giảng được và ai cũng thấy nó hợp lý: chỉ một số tinh túy mới có những lý lẽ riêng của nó mà lý trí không sao phân tích nổi, và muốn nhận thức được, ta phải luyện mỹ cảm bằng cách sống thật nhiều, đọc nhiều tác phẩm bất hủ của mọi xứ và mọi thời.

\*  
\* \*

Vì óc thẩm mỹ thuộc về tình cảm hơn là lý trí, nên những quy tắc về nghệ thuật viết không bao giờ có cái giá trị tuyệt đối như những định lý về toán học, mà quan niệm về cái đẹp thay đổi tùy nhiều yếu tố.

Nó thay đổi tùy dân tộc. Văn chương biểu hiện tình cảm cùng tư tưởng của loài người mà tình cảm cùng tư tưởng của mỗi dân tộc chịu ảnh hưởng, từ huyết thống đến thời tiết, địa chất, kinh tế... cho nên mỗi dân tộc có một quan niệm riêng về cái đẹp. Trước khi tiếp xúc với văn minh Âu Mỹ, óc thẩm mỹ của người phương Đông chúng ta khác hẳn của người phương Tây. Trong chương *Tổng kết* của bộ *Đại cương Văn học sử Trung Quốc*, tôi đã phân tích vài chỗ khác nhau đó. Đại ý tôi viết:

"Người Trung Hoa, nói chung thì hết thảy những dân tộc chịu ảnh hưởng văn minh Trung Hoa, như Việt Nam, Triều Tiên, Nhật Bản... cho rằng nghệ thuật chân chính phải có tính cách bóng bẩy, hàm súc, ý tại ngôn ngoại, cho nên danh tác của họ thường là những tiểu phẩm, những bài tứ tuyệt mà mỗi chữ có giá trị "ngàn vàng".

Văn thơ Trung Quốc ít khi là một dòng sông cuồn cuộn, một cánh đồng mênh mông, mà thường là những giọt sương lóng lánh, những đóa hoa ngâm hương. Đọc những bài tứ tuyệt, ta có cảm tưởng ngắm cây trâm chạm con phượng hoặc chiếc khăn thêu con bướm của các nàng cung phi.

Trái lại, văn thơ Âu Mỹ lời ý dồi dào, chi tiết tỉ mỉ, màu sắc rực rỡ, tình cảm nồng nhiệt. Tả lòng tương tư chẳng hạn, Lamartine viết ba trang giấy đặc (bài *Le lac*) Victor Hugo viết tới một trăm hai mươi câu (bài *Tris-tesse d'Olympio*), còn Trương Cửu Linh chỉ thu lại trong mười chữ.

*Tư quân như nguyệt mãn,  
Dạ dạ giảm quang huy.*

## Hương sắc trong vườn văn

Nhớ chàng như mảnh trăng dày,  
Đêm đêm vành sáng hao gầy đêm đêm.

(Ngô Tất Tố dịch).

hoặc nhiều lắm thì như Lý Bạch hạ tới tám câu trong bài *Trường tương tư*.

Một đặc sắc nữa là do tính cách đơn âm và đa thanh của Hoa ngữ mà văn Trung Hoa có thể biến ngẫu và quan niệm về cái đẹp của họ cũng khác: họ rất chú trọng đến phép đối và đến nhạc trong văn, một thứ nhạc đặc biệt cứ lên bỗng rồi lại xuống trầm mà nhiều người Âu cho là chỉ có một điệu, là ru ngủ, là giả tạo. Những câu như:

Thiên cao địa quýnh: giác vũ trụ chi vô cùng,  
Hứng tận bi lai: thức doanh hư chi hữu số.

Trời cao đất xa: thấy vũ trụ là vô cùng,  
Vui hết buồn lại: biết dày voi là có số.

hoặc:

Quan san nan việt, thùy bi thất lộ chi nhân?  
Bình thủy tương phùng, tân thị tha hương chi khách.  
*Quan san khó vượt, ai đây thương người lỡ bước?*  
*Bèo nước gặp nhau, hết thấy là khách tha hương.*

của Vương Bột, được sắp vào hàng thượng phẩm của Trung Quốc, mà nào có gọi được chút rung động gì trong tâm hồn những người chịu ảnh hưởng của Tây học".

Ngay ở Châu Âu, óc thẩm mỹ của người Anh cũng có chỗ không giống người Pháp. Chẳng hạn về tiểu thuyết, văn sĩ Pháp cố giữ tính cách nhất trí cho truyện: mỗi chi tiết phải có một chức vụ riêng, phải giúp độc giả hiểu thêm tính tình nhân vật hoặc dắt độc giả tiến tới gần đoạn kết một chút, phải như những tia sáng chiếu qua một tấm kính rồi tụ lại ở một điểm, điểm ấy là kết cục của truyện, hoặc tư tưởng, luận đế mà tác giả muốn trình bày.

Người Anh không theo quan niệm ấy; tiểu thuyết của họ thường rườm rà, có vẻ vờ vắn như một con đường mòn uốn khúc qua những cánh đồng, những bãi cỏ, để tới một đích mơ hồ, hoặc chẳng tới một đích nào cả mà bỗng dừng ngùng lại ở bên một bờ sông. Người không quen với lời ấy có thể chê họ là không biết dựng cốt truyện. Xét vậy là lầm. Họ

## Tuyển tập Nguyễn Hiền Lê

biết cách xây dựng cốt truyện lắm chứ, nhưng cái cách xây dựng của họ như vậy. Họ muốn cốt truyện phải phức tạp, đời sống không bình dị xuôi theo một chiều, mà rắc rối, có muôn mặt; và một nghệ phẩm càng diễn được sự phức tạp ấy bao nhiêu thì càng có giá trị bấy nhiêu<sup>(1)</sup>.

Kịch của họ cũng thế. So sánh Shakespeare với Racine, Corneille, ta thấy hai nhà sau rất cổ điển. Theo đúng luật tam duy nhất: duy nhất về thời gian, duy nhất về không gian và duy nhất về động tác; còn Shakespeare phá tung luật đó, bất chấp cả sự duy nhất về động tác, vì ông không cho động tác mà cho cuộc sống của nhân vật là quan trọng; và cuộc sống đó, ông muốn cho nó có một vẻ như bừa bãi, không tính toán, sắp đặt trước.

Đoàn Phú Tứ nhận xét rất đúng khi ông viết:

... động tác theo quan niệm kịch Racine được coi là yếu tố chính. Động tác là cứu cánh, mà nhân vật chỉ là phương tiện. Các nhân vật phải quay quần xung quanh động tác, không thể di lệch ra ngoài được. Quan niệm này rất thích hợp với dân tộc Pháp, một dân tộc ưa sáng sủa; ưa lý luận (...) Kịch Pháp giống như một vườn hoa Pháp, phải có đường lối rõ ràng, cành nào thừa phải cắt xén đi, phải làm thỏa mãn lý trí rất duy lý của người Pháp (...).

Khu vườn Anh khác với khu vườn Pháp như thế nào thì kịch của Shakespeare khác với kịch Racine thế ấy (...). Trong Racine không một nhân vật nào không dính vào động tác. Trong Shakespeare trái lại, có nhiều nhân vật không dính vào động tác, nhưng nó giúp cho nhân vật chính phong phú thêm.

Ở Shakespeare có những câu chuyện vu vơ, mà tư tưởng Pháp không công nhận được. Vì vậy động tác không hiện lên những đường nét rõ ràng để làm trọng tâm cho vở kịch. Trọng tâm của nó là nhân vật. Nó là cả cuộc sống (...). Đem so sánh hai thứ kịch đó với âm nhạc, ta có thể nói: Kịch Racine là một thứ giai điệu, kịch Shakespeare là một bản hợp tấu.

\*

\* \* \*

---

(1) Forster.

## Hương sắc trong vườn văn

Cùng một dân tộc, óc thẩm mỹ lại thay đổi tùy thời đại, vì cuộc sinh hoạt của con người thay đổi thì tình cảm tư tưởng tất thay đổi theo mà quan niệm về cái đẹp tất phải khác.

Hồi xưa ta chịu ảnh hưởng của Trung Hoa, có thẩm mỹ của ta được nhồi nặn theo quan điểm của Trung Hoa; ngày nay ta học theo Âu Mỹ thì ta lại chuộng cái đẹp của Âu Mỹ.

Chắc bạn nào cũng thuộc bài *Mùa thu đi chơi thuyền dưới trăng* của Vô danh thị mà Dương Quảng Hàm đã dẫn trong cuốn *Quốc văn trích điểm*? Thơ cổ mà tả trăng được như bài đó cũng đáng gọi là hiếm:

...

*Vàng ngọc thỏ in sông vàng vặc,  
Giữa giang tâm bóng lộn mây tưng!  
Trên một trăng, dưới một trăng,  
Xui lòng kẻ hữu tình ngao ngán.  
Thùy bả kim bôi phân lưỡng đoạn,  
Bán trăm thủy đế, bán thiên nhai.  
Vàng trăng ai xé làm hai,  
Nửa in dưới nước, nửa cài trên không ?  
Nước mây thăm thẳm một dòng.*

Tôi nhớ hồi mười lăm, mười sáu tuổi, một vị giáo sư của chúng tôi so sánh hai câu:

*Vàng trăng ai xé làm hai,  
Nửa in dưới nước, nửa cài trên không?*

với một đoạn tả cảnh trăng mọc trên mặt biển Carthage (?) của Flaubert. Đẹp, đẹp thật, nét như vẽ, lời rất đối; nhưng tôi chắc phần đông chúng ta ngày nay thích cái đẹp man mác, mông lung của Huyền Viêm trong bốn câu sau này hơn:

*Trăng rơi nhẹ nhẹ trên sông nước,  
Bên chiếc đò khuya bóng lạnh lùng,  
Gió cũng nghe chừng nhu nín thở,  
Đỡ vùng trăng lạc giữa không trung.*

Không những vậy, cùng ở trong thời đại chịu ảnh hưởng của Trung

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

Hoa mà văn thơ đời Trần có cái giọng khác hẳn đời Lê mạt và Nguyễn: thời Trần thì thanh thoát, cao nhã, khoáng đạt, còn hai thời sau thì rực rỡ, ủy mị, oán sầu.

Tả cảnh thiên, Trần Nhân Tông có bài:

### ĐỀ PHỐ MINH TỰ THỦY TẠ

Huân tận thiên đầu mẫn tọa hương,  
Thủy ba sơ khởi bất đa lương.  
Lão dung ảnh lý tăng khai bế,  
Đệ nhất thiền thanh thu tú trường.

### ĐỀ NHÀ THỦY TẠ CHÙA PHỐ MINH

Nghìn hương thấp hết ngát đầy nhà,  
Mặt nước hiu hiu gió lạnh qua.  
Dưới bóng cây sy sư thấp thoáng.  
Tiếng ve mới cắt, tú thu xa

(Ngô Tất Tố dịch)

Rõ là cảnh tịch mịch mà lòng người cũng tịch mịch, xa hẵn những tiếng huyên náo và nỗi ưu tư đắc thắt của trần gian. Giọng đó còn đâu trong các bài thơ triều Lê và Nguyễn như bài *Cảnh đèn Trần Vũ* của Hồ Xuân Hương, *Chùa Trần Bắc* của Bà Huyện Thanh Quan, hay *Núi Ngũ Hành* của bà Bảng Nhãn?

Hồ Xuân Hương viết:

Ba hồi chiều mộ chuông gầm sóng,  
Một vũng tang thương nước lộn trời.  
Bé ái ngàn trùng khôn tát cạn,  
Nguồn ân trăm lượng dể khơi voi.

thì rõ là tâm sự của một kẻ đương ngụp lặn dưới những luợn sóng tình, làm sao mà cảm được cảnh:

Em ái chiều hôm tối Trần dài,  
Lâng lâng chẳng bợt chút Trần ai.

Bà Huyện Thanh Quan thanh nhã hơn, nhưng chưa trút được nỗi

## Hương sắc trong vườn văn

buồn nhớ của người tục:

*Khách đi qua đó chạnh niềm đau.*

và:

*Người xưa cảnh cũ nào đau tá?*

*Khéo ngắn ngơ thay lũ trọc đầu.<sup>(1)</sup>*

Đến như bà Bảng Nhãnh thì tình tuy nhẹ nhàng hơn cả, song vẫn còn chút rợng đến màu sắc của cảnh vật đến tài khéo của hóa công, chưa phải là cái giọng đời Trần:

*Núi chen sắc đá màu phoi gáy,*

*Chùa nức hơi lương khói lòn mây.*

...

*Nhin xem phong cảnh ưa lòng khách.*

*Khen bấy thơ Trời khéo đắp xây!*

Đọc văn học sử Trung Quốc, ai không nhận thấy thi sĩ đời Tống, trái với thi sĩ đời Đường, trọng sự tự nhiên và những tư tưởng triết lý, nên về hình thức thì phá niêm luật, thích dùng những tiếng thông tục, về nội dung thì không lãng mạn mà siêu thoát? Ngay trong đời Đường, thơ sơ Đường và vãn Đường tuy đều diễm lệ như nhau, song sơ Đường có giọng bi tráng, chứ vãn Đường chỉ có tính cách ủy mị. Xin bạn so sánh bốn câu bài thơ vịnh Đằng Vương các của Vương Bột, mà tôi chỉ trích ra đây bốn câu cuối, giọng cảm khái nhất:

*Nhàn vân đàm ảnh nhật du du,*

*Vật hoán tinh di kỷ độ thu?*

*Các trung đế tử kim hà tại?*

*Hạm ngoại trường giang không tự lưu.*

*Đàm chiêu mây bay trời lồng lơ,*

*Sao dời vật đổi, mây thu rồi?*

*Con vua trong gác nào đau nhỉ?*

*Dòng nước ngoài hiên vẫn tự trôi.*

---

(1) Tôi ngờ rằng giọng thơ này không phải của Bà Huyện Thanh Quan.

với bài *Xích Bích hoài cổ* của Đỗ Mục:

Chiết kích, trầm sa, thiết vị tiêu.  
Tự tương ma tẩy nhận tiền triều.  
Đông phong bất dữ Chu lang tiện,  
Đồng tước xuân thâm tỏa nhị Kiều.

*Kích gãy, cát chìm, sắt chửa tiêu,  
Rửa mài, nhận thấy dấu tiền Triều.  
Gió đồng chẳng giúp Chu lang thẳng,  
Đồng tước dài xuân khóa nhị Kiều*

(Vô danh dịch)

Cũng là hoài cổ, mà bài trên có giọng trầm hùng của một tâm hồn cao thượng, bài dưới rõ là giọng chán chường của một người đắm đuối trong thanh sắc.

Tại Âu, chủ trương của phái cổ điển với phái lãng mạn tương phản hẳn nhau. Phái cổ điển trọng luật lệ nghiêm khắc, giọng trang nhã, ôn hòa, lý trí của họ thẳng tình cảm; phái lãng mạn phóng túng, phá cả luật lệ, lời sôi nổi, say mê, tình cảm lấn lý trí. Để bạn dễ nhận thấy, tôi xin trích hai đoạn thơ của Anh cùng ca tụng Tự do, một bài của một thi sĩ cổ điển Joseph Adison, một bài của một thi sĩ lãng mạn, Shelley:

O Liberty, thou goddess heavenly bright,  
Profuse of bliss, and pregnant with delight!  
Eternal pleasure, in thy presence reign,  
And smiling Plenty leads thy wanton train;  
Eased of her load, Subjecton grows more light,  
And Poverty looks cheerful in thy sight,  
Thou mak'st the gloomy face of Nature gay  
Giv'st beauty to the sun, and pleasure to the day.

(Joseph Adison)

What are thou, Freedom? O could slaves  
Answer from their living graves

This demand, tyrants would flee  
Like a dream's dim imagery...  
Thou art clothes and fire and food  
For the trampled multitude.  
No - in countries that are free  
Such starvation cannot be  
As in England now we see!...

(Shelley)

*Ôi Tự do, bà là vị nữ thần rực rỡ như Trời,  
Ban bồ hạnh phúc và đầy những khoái lạc!  
Có mặt bà thì những vui thú bất tuyệt thống trị,  
Và thần Phong phú mỉm cười dấn đám tùy tòng  
phồn thịnh của bà;  
Thần Nô lệ, coi được gánh nặng, sống nhẹ nhàng hơn,  
Và thần Nghèo khổ, dưới mặt bà, có kẻ vui hơn.  
Bà làm cho mặt buồn thảm của Tạo vật hóa tươi,  
Làm cho mặt trời hóa đẹp và ngày hóa vui.*

Giọng nghiêm chỉnh; sự phong phú, sự nô lệ, sự nghèo khổ đều được coi như các vị thần; nhưng tình cảm hời hợt, không làm cho ta rung động mãnh liệt như bài dưới:

*Tự do<sup>(1)</sup> mi là cái gì? Ôi nếu bạn nô lệ  
Ở trong cái mồ mà họ đương sống, có thể trả lời được  
Câu hỏi đó, thì các bạo chúa, sẽ trốn hết  
Như một hình ảnh tối tăm trong một giấc mộng...  
Mi là áo bạn, mi là lửa sưởi, mi là thức ăn  
Cho hạng đại chúng bị giày xéo.  
Không - trong những xứ tự do  
Sự chết đói như vậy không thể có.  
Như ở nước Anh mà ta trông thấy ngày nay!...*

(1) Bạn nên lưu ý: chỉ sự Tự do, Shelley dùng chữ Freedom nguồn gốc Anh, bình dân hơn chữ Liberty nguồn gốc La tinh.

Vì quan niệm về cái đẹp mỗi thời một thay đổi, nên Triệu Dực một văn sĩ hiện đại của Trung Quốc mới mạnh bạo đề cao các nhà thơ lớp mới trong bài *Luận thi*:

Lý, Đỗ thi văn vạn khẩu truyền,  
Chí kim dĩ giác bất tân tiên.  
Giang san đại hữu nhân tài xuất,  
Các lãnh phong tao sổ bách niên.

### LUẬN VỀ THƠ

*Vạn miệng xưa ngâm Lý, Đỗ thi,  
Người nay đã thấy hết tân kỳ.  
Mỗi đời lại có nhân tài hiện,  
Thủ lãnh tao đàn trong một kỳ.*

\*

\* \* \*

Cùng một thời đại, óc thẩm mỹ cũng thay đổi tùy từng người.

Theo Taine, một phê bình gia trứ danh của Pháp, nếu ta biết được một tác giả sinh ở thời nào, tại miền nào, trong một gia đình ra sao, được nuôi dưỡng, dạy dỗ ra sao; thì ta có thể đoán được quan niệm về nghệ thuật cùng tính cách những tác phẩm của nhà đó. Chủ trương ấy có vẻ quá máy móc; ta không thể phân tích văn tài một cách khoa học như phân tích chất đường, chất muối được; song ta phải nhận tính tình và tư tưởng của nhà văn chịu ảnh hưởng ít nhiều của gia thế, của nền giáo dục, của khí hậu, của chỗ ở, của xã hội...

Nguyễn Tuân, Nguyễn Triệu Luật sinh trưởng trong một gia đình nho học cho nên hiểu được và thích cái đẹp của thời cổ hơn Nguyên Hồng hay Tô Hoài sống trong một gia đình cần lao không có cựu học. Nguyễn Công Trứ quê quán ở Hà Tĩnh, nơi đời đời sinh tuấn kiệt, thơ có giọng trầm hùng, không ủy mị như Tuy Lý vương thi sĩ của một hoàng thất truy lục và của một xứ mơ mộng là xứ Huế.

Nhưng như vậy không phải là Huế chỉ có toàn những người lăng mạn và Hà Tĩnh toàn những kẻ anh hùng. Đó chỉ là xét phần đông mà

## Hương sắc trong vườn văn

thôi. Có bao nhiêu nghệ sĩ thì có bấy nhiêu cá tính, bấy nhiêu quan niệm về nghệ thuật. Cùng một thời, ta thấy trên văn đàn xuất hiện những "trường" mà tôn chỉ trái nhau, như nhóm *Tự lực* và nhóm *Hàn Thuyên* ở nước ta hồi gần đây, hoặc như năm thi phái ở đời Thanh bên Trung Quốc và cả chục thi phái hiện thời bên Pháp.

Bạn cần một thí dụ ư? Xin bạn đọc tập *Tản Đà văn văn* và cuốn *Xuân thu nhã tập* thì thấy quan niệm về cái đẹp có thể khác nhau đến bực nào!

\*  
\* \*

Quan niệm đó, ngay ở một cá nhân, cũng biến di, tùy trình độ học thức và sự từng trải.

Một thi sĩ có lần nói với tôi: "Hồi còn học năm thứ nhì ban cao tiểu ở Nam Định, tôi cho văn mà như Lê Văn Trương thì là quán tuyệt cổ kim. Cuối năm đó, nhất môn Việt ngữ, tôi được thưởng cuốn *Vang bóng một thời*, rán đọc cho hết, chứ không thích cái giọng văn lôi thôi và nhạt nhẽo của tác giả. Nhưng chỉ một năm sau, tôi đã bắt đầu hơi chán Lê Văn Trương mà ham Khái Hưng, Nhất Linh hơn. Bây giờ thì tôi muốn đọc lại Nguyễn Tuân và Tô Hoài".

Hai mươi năm trước, một anh bạn, cũng thi sĩ, thấy tôi đọc lịch sử tiểu thuyết của Nguyễn Triệu Luật, chê tôi là "cổ lỗ". "Lan Khai hay hơn nhiều chứ!" Ba năm sau, anh ấy thảng thắn thú: "Tôi đã xét làm".

Ai mà chẳng vậy? Chín, mười tuổi, ta mê *Chinh Đông*, *Chinh Tây*; lớn lên ít tuổi thì chỉ ca tụng Lê Văn Trương hoặc Phú Đức, Hồ Biểu Chánh; tới tuổi dậy thì lại mải miết đọc *Hồn bướm mơ tiên*, *Gánh hàng hoa*; và chỉ khi nào đã trải đời một chút, mới hiểu được cái thẩm thúy của những sách mà tư tưởng cao siêu và nghệ thuật tinh tế như.

Văn chương là đời sống ghi trên giấy. Và dù thông minh bực nào, cũng phải có sống mới hiểu được đời, mới hiểu được văn. Không lầm lỗi nhiều thì làm sao tưởng tượng được những cảnh tả trong sách mà thấy nó hay? Không đau khổ nhiều thì làm sao thấu rõ được những tình tiết kể trong truyện mà thấy nó khéo?

Một thanh niên không ra khỏi Nam Việt, dù có khiếu về văn chương,

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

đọc hai câu:

*Đá gập ghèn nghiêng đôi bánh gỗ  
Tre làng dẩm đáo biếc trong sương.*

của Vũ Hoàng Chương, hoặc những câu:

*Chiều xuồng vàng hoe chợ mới tàn,  
Gánh gồng chen chúc đợi sang ngang.  
Sao mà nhiều mây nhiều tranh thế?  
Bột trắng phau phau, mă tím vàng*

*(Trên đường quê một ngày tắt niên)*

của Bàng Bá Lân, tuy nhận được tài tả cảnh vật của hai nhà đó, song tất không thấy lòng rung động nhẹ nhè như những người đã sống ở đất Bắc, mà hổn hển chưa rung động thì chưa gọi là hiểu hết được cái hay của thơ.

Câu:

*Hoa bưởi thơm rồi: đêm đã khuya.*

của Xuân Diệu, về nghệ thuật xét ra chẳng có gì là đặc biệt cả, nhưng mỗi lần ngâm lên, tôi thấy thoang thoảng hoa bưởi ở đâu đây mà nhớ những đêm xuân ở Bắc Việt.

Bài *Tràng giang* của Huy Cận, từ xưa tôi vẫn cho là hay, nhưng phải đợi tới lúc tôi nằm trong một chiếc ghe hầu, lênh đênh trên những sông Tiền Giang và Hậu Giang, nhất là trong mùa nước đổ, mới thấm được hết cái buồn man mác của nó. Và ngày nay, mỗi lần qua đò Mỹ Thuận hay Vầm Cống, trông dòng sông đầy, băng băng chảy, cuốn theo những mảng bèo, tôi đều bất giác ngâm lên những câu:

*Bèo giạt về đâu hàng nối hàng?  
Mênh mông không một chuyến đò ngang.  
Không cầu gợi chút niềm thân mật,  
Lặng lẽ bờ xanh tiếp bãi vàng.*

Phải có xa đất Bắc và lang thang chung quanh chợ Bến Thành giữa một biển người không quen biết, một ngày gần Tết, nóng như thiêu, phải nhớ những cành đào thắm, những trái cam Bồ Hạ, những bức tranh con mèo, con chuột ở chợ Đồng Xuân, mới cảm được ý nghĩa mía mai của chữ, *cũng* trong hai câu vịnh Tết Nam Việt của Nguyễn Bính:

## Hương sắc trong vườn văn

*Dura hẫu chất cao hơn nóc chợ*

*Mà hoa sen nở cũng huy hoàng.*

Và nếu bạn sống trong một gia đình phong lưu, đi học rồi thi đậu, rồi lãnh những quyền cao chức trọng, rồi cưới vợ giàu và đẹp, nhà cửa êm ám, thì làm sao bạn thâu được hết nỗi chua xót trong những câu bình dị dưới đây, những câu mà tôi cho là hay nhất của Nguyễn Du:

*- Phận bèo bao quản nước sa,  
Lệnh đênh đâu nữa cũng là lệnh đênh.*

*- Song sa vò võ phương trời,  
Nay hoàng hôn đã lại mai hôn hoàng  
- Tẻ vui cũng một kiếp người,  
Hồng nhan phải gióng ở đời mai ru!  
- Tiếc thay trong giá trăng ngàn,  
Đến phong trần, cũng phong trần như ai!*

nhất là câu:

*Biết thân đến bước lạc loài,  
Nhị đào thả bể cho người tình chung!*

Nếu không trải qua cảnh tản cư rồi hồi cư, chắc tôi cũng không tưởng tượng được nỗi cái hồn tâm sự của Đông Xuyên trong hai câu:

*Một thành hoa rượu, xuân nhiều quá!  
Hai bộ mày râu, bạc đóm rồi!*

*(Tái ngộ)*

Cái hay trong những câu đó cảm được mà không giảng được, vì càng giảng, càng phân tích, nó càng mất thẩm thía. Phải cho nó đi thẳng vào tim ta, muôn vây tim ta phải có thể hòa được với tim của tác giả, nghĩa là ta phải trải qua cái tâm sự của tác giả.

Âu Dương Tu đề bài tựa tập thơ của Mai Thánh Du có câu: *Càng khốn cùng thì thơ càng hay. Không phải thơ làm cho người ta khốn cùng, mà người ta có khốn cùng rồi thơ mới hay*".

Trần Bích San cũng nói:

*Văn phi sơn thủy vô kỳ khí,  
Nhân bất phong sương vi lão tài.*

Nghệ sĩ có từng trải thì văn mới già. Mà độc giả thì cũng vậy, có từng trải mới hiểu được văn. Cho nên quan niệm về cái đẹp thay đổi tùy tuổi tác, đời sống của ta.

Nhát là sau một biến cố quan trọng, tâm trạng ta thường biến chuyển mạnh mẽ và quan niệm về cái đẹp cũng biến chuyển theo. Tôi không so sánh văn thời gần đây với văn thời tiền chiến của những cây bút lớp trước, vì nhiều bạn có thể ngờ rằng sự thay đổi của họ là bó buộc, tôi xin kể trường hợp của A. Gide mà đức thành thực đã được khắp thế giới công nhận. Trước đại chiến vừa rồi ông đã khởi sự lựa những bài thơ hay của Pháp cho nhà Gallimard xuất bản. Công việc đó phải ngừng trong một thời gian và năm 1947 khi tiếp tục lại, ông viết thêm một đoạn trong bài tựa để phủ nhận quan niệm về thơ của ông mấy năm trước, Victor Hugo mà xưa ông rất ca tụng thì bây giờ ông cho là nhạt nhẽo, là giả tạo, là quá dễ dàng. Rồi ông giận Victor Hugo giận với chính thân ông, vì không tìm được lý lẽ gì để bênh vực Victor Hugo nữa: "Có thể như vậy được không? Vậy thì ra thi sĩ vĩ đại đó sắp thành ra *không đáng kể* nữa và lún xuống trong sự quên lãng, dưới tất cả sức nặng khủng khiếp của mình ư?". Ông cho là tại chiến tranh đã thay đổi hết cả: "... mới thoát khỏi được tai biến, chúng ta nhìn, thì thấy trên mặt đất xáo trộn, hoang tàn hoặc đổ vỡ, và trên đầu chúng ta, những nền trời mới: những chùm sao hôm qua đã biến mất". Và cuối cùng ông than thở rằng tập thi tuyển ông hoàn thành chỉ là để đánh dấu quan niệm của một thế hệ đương thời đi. Tôi chắc nhiều cây bút hiện thời ở nước ta cũng có một tâm sự não nỗi như vậy.

\*

\* \* \*

Óc thẩm mĩ - tôi biết rằng chữ óc đó dùng sai - là một tình cảm, như tôi đã nói; hơn vậy, nó còn là một say mê; mà đã là say mê thì thường thiên lệch, vô đoán, cố chấp, ganh tị, tuy nhiệt liệt song dễ tắt, nếu không được lý trí bồi dưỡng.

Ghét lối văn nào thì ta ghìm nó xuống bùn đen mà yêu lối văn nào thì ta đưa nó lên mây xanh. Bạn chẳng thấy đó ư? Đã có người khen "thiên tài Huy Cận gấp ngàn lần Nguyễn Du", khen thơ Hàn Mặc Tử là "hay nhất cổ kim Đông Tây" lại có người chê một kịch của Vũ Đình

## Hương sắc trong vườn văn

Long "về nội dung là số không, về hình thức cũng là số không, cộng hai số không vẫn thành số không", chê *Người chép sử* của Mặc Thu "không phải là kịch", "cũng không ra thơ, không được là vè", "tư tưởng thì thấp kém với một luận điệu triết lý rẻ tiền", mà "sao lại có người thừa giấy mực mà cho xuất bản".

Nhất là khi những văn phái tô màu sắc đáng phải nã, thì ôi thôi! Để hạ đối phuong - người ta tưởng vậy, chứ có ai "hã" được ai đâu. - người ta chối bỏ cả những tác phẩm, những tư tưởng mấy năm trước của người ta và cái óc thẩm mỹ của người ta quay tít như chong chóng.

Người ta mỉa mai nhau như Phạm Quỳnh và Ngô Đức Kế trên hai tờ *Nam Phong* và *Hiếu Thanh* vì vấn đề *Truyện Kiều*; người ta lăng mạ nhau như trong cuộc bút chiến nghệ thuật vị nghệ thuật và nghệ thuật vị nhân sinh trước kỳ đại chiến vừa rồi. Lăng mạ người rồi người ta lại lăng mạ chính mình, tự mắng mình hồi trước đã lạc hậu.

Chúng ta đã biết óc thẩm mỹ là một tình cảm rất thường thay đổi, nên trong những chuyện đó là tất nhiên, không có gì lạ.

\*  
\* \*

Tuy nhiên, trong óc thẩm mỹ đúng đắn cũng có một phần lý trí và mặc dầu quan niệm về cái đẹp thay đổi tùy nhiều yếu tố như vậy, nó vẫn có ít nhiều điểm nào đó bất biến, nghĩa là được phần đông những người sành văn mọi thời công nhận, cho nên La Bruyère mới nói: *Có óc thẩm mỹ đúng mà cũng có óc thẩm mỹ sai*.

Ông cho rằng: *trong nghệ thuật cũng như trong vũ trụ, có một điểm hoàn hảo*". Trái cây thành hình, lớn rồi chín; khi nó chín rụng là nó đạt cái điểm hoàn hảo của nó. Một tác phẩm cũng thành hình trong đầu óc tác giả, rồi được chép lên giấy, sửa chữa tới khi lời văn diễn được đúng ý muốn diễn, là nó chín, tới cái điểm hoàn hảo nếu ý đó cao và đẹp. Tới điểm đó thì không một lời nào dư, không một tiếng nào thiêng, mỗi hình ảnh có một công dụng, mỗi chi tiết có một giá trị; văn không tiểu xảo mà cũng không vụng về, nội dung và hình thức xứng nhau. Theo thuyết đó thì *Nhi độ mai*, *Lục Vân Tiên* là những tác phẩm còng xanh mà *Truyện Kiều*, *Chinh phụ ngâm* là những tác phẩm đã mùi. Người nào phân biệt

được cái độ "chín mùi" trong văn chương là có óc thẩm mỹ đúng, trái lại là óc thẩm mỹ sai.

Quan niệm đó chẳng có gì mới mẻ - hơn ngàn năm trước, Mạnh Tử đã khuyên: đừng để văn hại lời, đừng để lời hại chí<sup>(1)</sup> nhưng chính vì nó được nhiều thời nhân nên có giá trị. Ta có thể chê nó là hơi mơ hồ, song cái đẹp đã có muôn hình ngàn sắc, cả những hình sắc tương phản nhau nữa, thì cũng khó kiểm được một quy tắc nào vừa gọn, vừa bao trùm đủ hơn.

Ở trên tôi đã nói, ít người có óc thẩm mỹ luôn luôn đúng và cả những nhà phê bình đại tài cũng lầm lẫn. Bản chất của con người là, không được hoàn toàn, ấy là chưa kể lòng thương ghét của ta thường làm sai lạc óc nhận xét. Cho nên Boileau đã không hiểu tài La Fontaine, mà Sainte Beuve bất công cả với Victor Hugo, mới đầu rất mến và khen, sau vì ghen ghét mà mạt sát.

Nhưng đối với người khuất, ta dễ vô tư hơn, và những thế hệ sau xét các thế hệ trước thường xác đáng. Vì vậy có người đã bảo Thời gian là viên phán quan công minh nhất. Nó lựa chọn rất kỹ, óc thẩm mỹ của nó đúng đắn, sự xét đoán của nó chắc chắn, nó chỉ giữ lại những nghệ phẩm có chân giá trị.

Kịch Le Cid khi mới diễn, bị công kích dữ dội, nhưng đã được thời gian nhận là danh tác, thì quan niệm về cái đẹp mặc dầu đã chuyển từ cổ điển qua lãng mạn, rồi hiện thực, siêu thực, rồi gì gì nữa, nó vẫn được dạy trong lớp học diễn trên sân khấu. Lý Bạch mà hồi gần đây, một đảng phái ở Trung Hoa muốn phá bệ để hạ xuống, vẫn được khắp thế giới nhận là một thiên tài bức nhất; còn địa vị thi hào của Nguyễn Du, sau cuộc bút chiến giữa Hữu Thanh và Nam Phong, cứ mỗi ngày mỗi tăng chứ không hề giảm.

Trái lại những tác phẩm chỉ chiêu thị hiếu nhất thời của độc giả, chỉ tuyên truyền cho một chủ nghĩa thiên lệch thì tuy được hoan nghênh òn ào trong ít lâu rồi sớm muộn gì cũng bị thời gian gạt bỏ. Böyle giờ ai còn nhớ những cuốn ca tụng Hitler, Pétain in hàng triệu bản hồi mười mấy năm trước; và những tác phẩm của Lê Văn Trương mà đã có thời độc giả Bắc Việt tới chầu chực tại cửa nhà in đợi giờ phát hành, thì ngày nay đã không còn tiếng vang gì nữa.

---

(1) Bất đĩ văn hại từ, bất đĩ từ hại chí.

## Hương sắc trong vườn văn

\*  
\* \*

Một số người như bẩm thụ được cái tinh hoa của trời đất có một óc thẩm mỹ xác đáng và sâu sắc, ít khi lầm lẫn. Đó là một cái tài riêng; nhưng tài đó cũng cần công phu luyện tập như mọi thứ tài khác.

Trước hết phải tránh những cái làm sai lạc óc thẩm mỹ, tức những tư tưởng quá khích về tôn giáo chính trị, ảnh hưởng của quyền thế, của thời thượng. Trong thời chiến tranh Tôn giáo ở châu Âu, thời chính trị hỗn loạn ở Pháp, thời lãng mạn đòi phê như thời Lục triều ở Trung Hoa, óc thẩm mỹ đã sai lạc, phát triển đến cực độ về một khía cạnh nào đó, nhưng mắt hắn sự điều hòa, trung chính, nên người ta chỉ thấy một vài hình thức của cái đẹp.

Rồi lại phải học cho rộng, đi cho nhiều, càng lịch duyệt thì hiểu biết càng sâu, phán đoán càng chắc, cảm xúc càng tinh tế nhạy. Những nhà phê bình đại tài đều là những người sống mãnh liệt, trong đời và nhất là trong sách; Thánh Thán ở Trung Hoa, Sainte Beuve, Taine ở Pháp suốt đời học hỏi, gấp sách nào cũng đọc.

Ngày nay, muốn bồi dưỡng óc thẩm mỹ ta cần phải đọc nhiều hơn các nhà đó nữa, để hiểu được cái đẹp của thời cổ và thời nay, của phương Đông và phương Tây. Cho nên trong cuốn *Luyện văn II* chúng tôi đã nói bạn nào muốn chuyên về văn chương, nhất định phải thông chữ Hán và một sinh ngữ Âu, Mỹ như tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Đức...

## CHUONG II

### VĂN HÙNG TRÁNG

1. Hùng tráng là một vế của cái đẹp.
2. Những đầu đề hùng tráng.
3. Văn hùng tráng của Trung Hoa.
4. Văn hùng tráng của Việt Nam.
5. Tại sao văn thơ Việt Hoa ít giọng hùng tráng.
6. Công dụng của hình ảnh trong lối văn hùng tráng.
7. Hình ảnh phải ra sao?
8. Phải bỏ những chi tiết nhảm.
9. Phải tránh cái lố bịch.
10. Sự hỗn độn cũng có thể hùng tráng.
11. Một đoạn của Milton.

Jean Suberville trong cuốn *Théorie de l'Art et des Genres littéraires* nói một tác phẩm đẹp phải diễn được tạo vật một cách linh động, lý tưởng và tượng trưng. Đọc một trang *Du lịch chỉ nam* ghi đường sá, cửa hàng ở Sầm Sơn, có in thêm hình bãi biển, mỏm đá, chùa chiền..., rồi đọc những hàng dưới đây của Khái Hưng:

*Hôm sau, khi Hiền ra biển thì mặt trời vừa mọc và ẩn sau đám mây  
tím giải ngang trên làn nước đủ màu, từ màu lam sẫm, lam nhạt ngoài  
xa cho đến các màu hồng, màu vàng ở gần bờ.*

*Trên nền trời sắc da cam chói lọi, những vách đỏ thắm xòe ra như*

bộ nan quạt làm bằng ngọc lưu.

*Quay lại nhìn về phía thành phố Sầm Sơn, ánh sáng đèn điện chưa tắt và nhợt nhạt lắp ló trong lá phi lao như những ngôi sao buổi sớm mai lờ mờ sau làn mây mỏng.*

chúng ta thấy đoạn tả cảnh đó không đầy đủ chi tiết, tỉ mỉ bằng trang *Du lịch chỉ nam*, nhưng có phần đúng sự thực hơn vì nó linh động hơn, sống hơn.

Muốn cho văn được linh động, nghệ sĩ không thể ghi hết những nét của cảnh vật, mà phải lựa chọn, bỏ bớt hoặc thêm thắt, rồi cô lại để gọi một cảm xúc nào đó. Trong đoạn trên, Khái Hưng không tả nhà cửa, núi sông, chỉ lựa những màu sắc của trời và biển, để ta thấy vẻ rực rỡ của Sầm Sơn buổi sáng. Ông ghi màu nhợt nhạt của ánh đèn điện để làm nổi bật màu của mây, nước. Như vậy là ông đã lý tưởng hóa cảnh vật.

Nhiều khi, nghệ sĩ còn phải làm cho cảnh vật tượng trưng một cái gì. Bài *Les pauvres gens* của Victor Hugo tượng trưng lòng thương người của kẻ khổ, cuốn *paradis Perdu* tượng trưng sự sa đọa của loài người, *Don Quichotte* điển hình cho lớp kỵ sĩ Tây Ban Nha ở thế kỷ 16, A.Q điển hình cho giai cấp công nhân trong chế độ phong kiến Tàu, Kiểu điển hình cho hết thảy những người bị lụy về tài, sắc.

Ba điều kiện đó: linh động, lý tưởng hóa và tượng trưng là những điều kiện chánh của cái đẹp, nhưng không gồm được hết tính cách của nó. Muốn gồm, có lẽ ta chỉ có thể nói: "Văn viết có nghệ thuật, làm cho ta thích thú tức thị là đẹp". Có cái đẹp rực rỡ như cánh bướm, có cái đẹp thanh nhã như bông mai; mềm mại như cành liễu cũng đẹp mà cứng cỏi như cây tùng cũng đẹp; có khi lơ thơ mà đẹp, có lúc rườm rà mà đẹp; có cái đẹp chạm trổ tinh vi, có cái đẹp hồn nhiên phóng dật... Hiểu theo nghĩa rộng đó thì cái hùng tráng cũng ở trong phạm vi cái của đẹp; nó là một hình thức rất cao của cái đẹp vì nó cho ta những cảm xúc mãnh liệt nhất.

\*  
\* \*

Muốn cho văn hùng tráng thì cảnh hoặc tình phải hùng. Trong vũ trụ không thiếu gì đầu đề cho ta lựa: Một mặt biển mênh mông sóng cao

như núi, những tiếng sét vang động trong rừng thẳm giữa đêm khuya, một sa mạc bát ngát cát tung mịt trời, một đồng tuyêt trăng xóa hoang vu trải tối ngút ngàn; rồi những hành vi anh dũng một mình mà chống muôn kẻ, những tấm gương hy sinh cho chính nghĩa, những cuộc mạo hiểm trong những miền xa lạ chưa ai đặt gót tới, những cuộc thí nghiệm nguy hiểm tánh mạng để vén màn bí mật của Hóa công...

Có khi không cần một hành động, chỉ một lời nói cũng gây được một cảm tưởng hùng. Trần Bình Trọng trả lời quân Tàu: "Ta thà làm ma nước Nam, không chịu làm vua đất Bắc". Mười ba vị anh hùng Yên Bai ung dung lên đoạn đầu đài và trước khi lưỡi dao pháp xuống, hô lớn: "Việt Nam".

Lại có khi im lặng cũng rất hùng. Sử Pháp chép chuyện Bussi Leclerc, cùng với đồng đảng, tiến vào nghị viện, ra lệnh cho các vị thẩm phán ký một nghị định hủy bỏ quyền của họ Bourbon, nếu không, y sẽ bắt giam hết. Không một vị nào đáp và mọi người đều đứng dậy để theo y vô ngục Bastille.

\*  
\* \*

Ông H. Blair, trong cuốn *Cours de Rhétorique*, nói thể văn hùng, cả những anh hùng ca nữa, không xuất hiện ở phương Đông. Tôi không được rõ văn học của các dân tộc Ả Rập và Ấn Độ, nhưng cứ xét văn thơ Trung Quốc thì lời ấy có phần đúng.

Lịch sử Trung Hoa ghi biết bao việc xả thân vì nghĩa có thể làm đề tài cho văn thơ hùng. Đọc những bộ *Đông Chu liệt quốc*, *Tây Hán chí*, *Tam quốc chí*, *Đường thư*, *Minh thư*... ta ngưỡng mộ những hào kiệt như Giới Tử Thôi cắt thịt đùi để nuôi chúa, Kinh Kha khẳng khái vào hang cọp Tần, Trương Lương phá sản vì nước, Hạng Võ chịu chết không chịu nhục, Trương Phi hét một tiếng mà hàng vạn quân Tào tán điểm; ta khâm phục hạng văn nhân coi nhẹ cái chết như Nhan Chân Khanh chửi An Lộc Sơn là thoán nghịch, Phương Hiếu Nhụn chịu tru di chứ không chịu tháo chiểu lên ngôi cho Yên Vương, Tô Vũ chịu chết chư không chịu hàng Hung Nô.

Nhưng những hành vi hùng đó, văn nhân Trung Quốc chỉ chép lại

## Hương sắc trong vườn văn

một cách giản lược, không gây nổi cảm xúc mạnh, và những thiên anh hùng ca của họ, nếu có, thì giá trị cũng tầm thường.

Một trong những ngòi bút có khí nhất của họ là Tư Mã Thiên, mà chép việc Kinh Kha qua sông Dịch, cũng chỉ viết được như vậy:

... *Bèn đi! Thái tử (Đan) cùng các khách biết chuyện ấy, đều mặc áo mũ trắng để tiễn chàng (Kinh Kha). Đến trên sông Dịch Thủy, đã lê lên đường rồi, Cao Tiệm Ly gẩy đàn trúc, Kinh Kha theo dịp mà hát theo giọng "biển chày", mọi người đều sụt sùi sa nước mắt. Lại tiễn lên mà hát rằng:*

"*Gió hiu hắt chù, sông lạnh ghê!*

"*Tráng sĩ một đi, chẳng lại về!*"

*Lại hát theo giọng "vũ" khảng khái, mọi người đều trọn mắt, tóc đều dựng đứng choc lên mũ! Thế rồi Kinh Kha lên xe đi, không hề nhìn trở lại!*

Đoạn tả cái chết của Kinh Kha cũng không hơn gì:

... *Vua Tân vẫn chạy quanh cột, vẫn rối rít không biết làm thế nào! Bọn quan hầu kêu:*

- *Vua rút gươm qua lưng!*

*Vua Tân vắt tay qua lưng, quả rút được gươm để đánh Kinh Kha, chặt đứt về bên trái. Kinh Kha què, bèn cầm con chày thủ ném Tân Vương, không tin, tin phải cột! Vua Tân lại đâm Kha, Kha bị tám vết, tự biết việc không xong, tựa cột mà cười, ngồi xếp bằng tự mắng mình rằng:*

- *Việc sở dĩ không xong chỉ tại muôn bắt sống, lấy được giấy đoan về để trả lời thái tử.*

*Các quan hầu sấn lại giết Kha.*

(Bản dịch của Nhượng Tông)

Tự sự giản và gọn, nhưng thiếu miêu tả và tưởng tượng nên người đọc không xúc động.

Lạc Tân Vương đời Đường, vịnh cảnh tống biệt ở sông Dịch, giọng tuy cảm khái mà cũng không hùng:

Thủ địa biệt Yên Đan,

Tráng sĩ phát xung quan.

Tích thời nhân dĩ một,  
Kim nhật thủy do hàn.

*Đây chỗ biệt Yên Đan,  
Tóc dựng, khí căm gan.  
Anh hùng xưa đã khuất,  
Nước lạnh hận chưa tan.*

Đến thiên tài như Lý Bạch, nhớ Trương Tử Phòng, dùng thể ngũ ngôn cổ phong, mà lời cũng chỉ hùng kính, chứ so với những anh hùng ca của Pháp, như *Chanson de Roland*, sức lôi cuốn kém hẳn một bức. Bài đó với bản dịch của *Vô Danh* đều đã dẫn trong cuốn *Luyện văn III*, tôi miễn chép lại.

Và đây, xin bạn nghe người Trung Hoa ca bài *Chính khí* của *Văn Thiên Tường*, một bài mà họ khen là " tráng liệt như cầu vồng vắt ngang trời", xem có rung động như khi đọc bài *O soldats de l'an II* của Victor Hugo không:

### CHÍNH KHÍ CA

Thiên địa hữu chính khí,  
Tập nhiên phú lưu hình.  
Hạ tắc vi hè nhạc,  
Thượng lắc vi nhật tinh.  
Ư nhân viết hạo nhiên,  
Bài hồ tắc sương minh.  
Hoàng lộ dương thanh di,  
Hàm hòa thổ minh đình.  
Thời cùng tiết nãi hiện,  
Nhát nhất thùy chu thanh.  
Tại Tè thái sứ giản,  
Tại Tân Đổng Hồ bút,  
Tại Tân Trương Lương chùy,  
Tại Hán Tô Vũ tiết.

## *Hương sắc trong vườn văn*

Vi Nghiêm tướng quân đầu,  
Vi Kê thị trung huyết,  
Vi Trương Tuy Dương xỉ,  
Vi Nhan Thường Sơn thiệt.  
Hoặc vi Liêu Đông mạo,  
Thanh tháo lệ băng tuyết,  
Hoặc vi xuất sư biếu,  
Quỷ thần khắp tráng liệt,  
Hoặc vi độ giang tiệp,  
Khảng khái thôn Hồ Hiệt,  
Hoặc vi kích tặc hốt,  
Nghịch thụ đầu phá liệt,  
Thị khí sở bàng bạc,  
Lãm liệt vạn cổ tồn.  
Đương kỳ quán nhật nguyệt,  
Sinh tử an túc luân.  
Địa duy lại dĩ lập,  
Thiên trụ lại dĩ tồn.  
Tam cương thực hệ mệnh,  
Đạo nghĩa vi chí căn

...

### **BÀI CA CHÍNH KHÍ<sup>(1)</sup>**

*Trời đất có chính khí,  
Lãnh lộn trong các hình.  
Dưới đất là sông núi,  
Trên trời là nhật, tinh.  
Tại người là hào nhiên,  
Vũ trụ đầy anh linh.*

---

(1) Coi bản chữ Hán và những chú thích về các điển trong bài này ở cuốn *Đại cương Văn học sử Trung Quốc III* của tác giả.

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

*Khí hòa nhả trước sân,  
Là gấp lúc thanh bình.  
Thời cùng cao tiết hiên,  
Nhất nhất ghi sứ xanh.  
Ở Tấn, bút Đổng Hồ,  
Ở Tề, thẻ thái sứ.  
Ở Tần, dùi Trương Lương,  
Ở Hán, cờ Tô Vũ.  
Là đầu Nghiêm tướng quân,  
Là huyết Kê thị trung,  
Là răng Trương Tuy Dương,  
Là lưỡi Nhan Thường Sơn.  
Hoặc là mao Liêu Đông,  
Tiết trong hơn băng tuyết,  
Hoặc là biểu xuất sứ  
Quỷ thần khóc tráng liệt,  
Hoặc gỗ chèo qua sông,  
Khẳng khái nuốt rợ Hiệt.  
Cầm hốt đậm bể sọ,  
Nghịch tặc phải rên siết.  
Khí ấy nó bàn bạc,  
Lãm liệt vạn cổ còn.  
Đương lúc khí xung thiên,  
Sông chết không thèm bàn.  
Cột trời nhờ nó vững,  
Dây đất nhờ nó bền.  
Đạo nghĩa nó làm gốc,  
Mối đường nhờ nó yên*

...

Ý nghĩa thì hiên ngang thật, và nhở gieo nhiều vần trắc mà lời cũng mạnh; nhưng văn khô khan quá, từ đầu tới cuối chỉ mượn hết điển này

## *Hương sắc trong vườn văn*

đến điểm khác, nên không đi sâu vào tim ta và bắt ta phải tưởng tượng nhiều rồi mới cảm được.

Tả những nhân vật cùng hành vi hùng tráng thì như vậy, còn tả những cảnh vật hùng vĩ, tài của họ cũng không xuất sắc gì hơn mấy. Có phải là xứ họ thiếu những cảnh lạ đât: họ có những con sông dài bực nhất thế giới, những ngọn núi cũng cao vào bực nhất thế giới, sa mạc của họ mênh mông mà những trận lụt của họ kinh khủng, rồi những bão cát, đồng tuyết, những nạn chết đói hàng triệu người, những nạn chiến tranh liên miên hàng thế kỷ..., vậy mà trong ba ngàn năm văn học, ta chỉ thấy mỗi một phái xuất hiện trong mỗi một thời là một phái biên tái ở thịnh Đường là tả những cảnh ghê rợn đó.

Dưới đây tôi xin trích hai bài mà tôi cho là hùng hồn nhất của họ để bạn nhận xét :

### **THỰC ĐẠO NAN**

Y! Hu! Hi! Nguy hồ cao tai !

Thục đạo chi nan, nan vu thượng thanh thiên !

...

Thượng hữu lục long hồi nguyệt chi cao tiêu,

Hạ hữu xung ba nghịch triết chi hồi xuyên.

Hoàng hạc chi phi thượng bát đắc quá,

Viên nao dục độ, sầu phan viên!

...

Thục đạo chi nan, nan vu thượng thanh thiên !

Sử nhân thính thử, điêu chu nhan !

Liên phong khú thiên bất doanh xích,

Khô tùng đảo quải, ý tuyệt bích,

Phi thoan, bộc lưu tranh huyên hô,

Băng nhai, chuyển thạch, vạn hắc lôi.

Kỳ hiểm dã như thử !

...

(Lý Bạch)

## ĐƯỜNG THỰC KHÓ

*Ôi! Chà! Góm! Hiếm mà cao thay!  
Đường Thực đi khó, hơn đường lên trời!*

...

*Trên là núi cao như sáu con rồng ngăn bóng ác,  
Dưới thì dòng sông quằn quại, thác dội sóng vỗ,  
nước chảy lùi.*

*Cánh con hạc vàng không thể vượt,  
Khi vượn muồn qua, lo vẹn noi!*

...

*Đường Thực đi khó, khó hơn đường lên trời!  
Nghe nói má hồng râu, dãn deo.  
Dãy núi cách trời chặng đầy thước,  
Thông khô vách đá vẫn treo ngược!  
Suối tung àm àm, nước sáng choang.  
Khe ngòi đá chuyển như sâm vang.  
Nó hiếm là như thế.*

(Ngô Tất Tố dịch)

## TẨU MÃ XUYÊN HÀNH

Quân bất kiến tẩu mã xuyên hành tuyết hải biên,  
Bình sa mang mang hoàng nhập thiên?  
Luân đài cửa nguyệt phong dạ hồng,  
Nhát xuyên toái thạch đại như đầu.  
Tùy phong mãn địa thạch loạn tẩu,  
Hung Nô thảo hoàng mã chinh phì,  
Kim sơn tây kiến yên tràn phi.  
Hán gia đại tướng tây xuất sư.  
Tướng quân toàn giáp dạ bất thoát,  
Bán dạ quân hành qua tương bát,

## Hương sắc trong vườn văn

Phong đầu như đạo, diện như cát  
Mã mao đài tuyết, hahn khí chung,  
Ngũ hoa liên tiền toàn tác băng.  
Mộ trung thảo hịch nghiễn thủy ngưng,  
Lỗ kỵ văn chi ưng đởm nhiếp,  
Liệu tri đoán binh bất cảm tiếp,  
Quân sư tây môn chữ hiến tiệp.

(Sâm Tham)

## BÀI HÀNH "NGựa CHẠY TRÊN SÔNG"

*Người chảng thấy chạy ngựa đi bên biển tuyết kia,  
Cát nằm lớp lớp trời vàng khè?  
Luân đài tháng chín đêm gió rồng.  
Đá vụn trên không lớn bằng đầu,  
Gió đưa đầy đất, đá chạy ẩn.  
Hung Nô cỏ vàng, ngựa mập lù,  
Kim sơn phía tây khói bụi mù.  
Hán gia đại tướng đi dẹp giặc,  
Áo giáp đêm khuya mình vẫn mặc.  
Tiếng xe, tiếng qua<sup>(1)</sup> đêm cọ sát,  
Gió thổi như dao, mặt như cắt,  
Lông ngựa đóng tuyết, mồ hôi đặc.  
Ngũ hoa, liên tiền<sup>(2)</sup> băng đóng chặt.  
Viết hịch trong màn, nước mực đóng,  
Quân địch xa nghe dành sợ khiếp,  
Gươm dao đồ ngắn không dám tiếp,  
Đòn binh cửa tây chờ báo tiệp.<sup>(3)</sup>*

(Vô danh dịch)

(1) Một thứ binh khí.

(2) Ngũ hoa và liên tiền đều là tên ngựa.

(3) Báo tin thắng trận.

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

Cái tài làm thơ phóng dật, tả mây, trăng, khe, suối của Lý Bạch thì không thi sĩ Trung Hoa nào bì kịp rồi, mà cái tài tả những cảnh hùng vĩ của ông cũng hơn hẳn Sầm Tham. Sầm khéo nhận xét, khéo lựa chi tiết, song không biết tưởng tượng như Lý trong những câu:

*Khi vượn muôn qua, lo vịn noi!*

*Nghe nói má hồng rầu, dăn deo.*

mà ông cũng không cho cảm xúc phát mạnh ra như Lý:

*Ói! Chà! Góm! Hiếm mà cao thay!*

Lý có đặc sắc đó: cổ điển thì ông vốn cổ điển, mà muôn lâng mạn thì giọng thơ ông cũng nồng nhiệt hơn ai cả.

Tuy nhiên, giá trị bài *Thục đạo nan* về phong diện hùng chỉ là tương đối, không thể đặt ngang hàng với những danh tác của Virgile hay Homère được.

Văn chương quý phái của Trung Quốc như vậy: còn văn chương bình dân mà ta tưởng là chứa nhiều xúc cảm mạnh mẽ hơn vì không bị niêm luật, quy tắc câu thúc, thì thực ra cũng chẳng hơn gì.

Bài *Mộc lan từ* là thiên anh hùng ca dài nhất của họ, (62 câu, mỗi câu năm chữ) được học sinh của họ học thuộc lòng, mà còn thua cả bài *Tẩu mã xuyên hành*, thì làm sao so với những anh hùng ca của phong Tây được. Bài đó xuất hiện đời Lục triều, chép chuyện nàng Mộc Lan cải trang đầu quân thay cha, mười hai năm sau thắng trận về triều, vua phong chức thượng thư, nàng từ chối, chỉ xin một con thiên lý mã để mau về thăm nhà.

Đây là đoạn tả nàng ra chiến trường:

Vạn lý phó nhung cơ,

Quan san độ nhược phi.

Sóc khí truyền kim thác

Hàn quang chiếu thiết y.

Tướng quân bách chiến tử,

Tướng sĩ thập niên qui.

*Vạn dặm tới quân cơ,*

*Ái núi qua như bay.*

## Hương sắc trong vườn văn

*Khí phuơng Bắc truyền vào đồ gõ băng vàng<sup>(1)</sup>  
Ánh sáng lạnh chiếu trên áo sắt.  
Tướng quân trăm trận, chết  
Tướng sĩ mười năm về.*

Thật là quá tầm thường.

Rồi tới đoạn kết khá hơn một chút vì ý đột ngột, lời linh động:

*Thoát ngã chiến thời bào,  
Trước ngã cựu thời thường.  
Đương soang lý vân mǎn,  
Đối kính thiếp hoa hoàng.  
Xuất môn khán hỏa bạn,  
Hỏa bạn thủy kinh hoàng.  
- Đồng hành nhị thập niên,  
Bất tri Mộc Lan thị nữ lang.*

*Ta cởi chiến bào ra,  
Lại bạn áo ngày thường.  
Ván tóc mây bên sô,  
Điểm nhan sắc trước gương.  
Ra tiếp bạn khói lửa,  
Bạn thấy bỗng kinh hoàng.  
- Cùng đi mười hai năm,  
Không hay Mộc Lan là nữ lang.*

Vậy ta có thể nói văn thơ Trung Quốc, trừ ít bài của Lý Bạch, thiếu tính cách hùng tráng.

\*  
\* \*

Văn thơ của ta hồi xưa, ngoài những bài ca dao là một hình ảnh gần

---

(1) Đồ dùng để đánh cầm canh.

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

đúng của văn thơ Trung Quốc. Ta hơn họ là nhờ những tiểu thuyết dài bằng thơ cực hay như *Truyện Kiều*, *Hoa tiên*; song ta lại kém họ về phương diện tiểu thuyết bằng văn xuôi như *Tam quốc chí*, *Thủy hử*, *Kim Bình Mai*, *Hồng lâu mộng*; về phương diện kịch thì cũng đại loại như nhau, và ta cũng như họ, thiếu loại anh hùng ca.

Xét ra trong văn cổ, chỉ có bài *Hịch tướng sĩ* của Trần Quốc Tuấn, bài *Văn tế trận vong tướng sĩ* của Nguyễn Văn Thành; trong thơ nôm chỉ có ít đoạn tả Từ Hải của Nguyễn Du là có cái giọng hùng tráng:

*Huống chi ta cùng các người sinh ở đời nhiều nhượng, gấp phải buổi gian nan này, trông thấy những nguy sứ đi lại rầm rập ngoài đường, uốn lưỡi cú diều mà si mắng triều đình, đem thân dê chó mà bắt nạt tể phụ; lại cậy thế Hốt Tất Liệt mà đòi ngọc lúa, ý thế Vân Nam Vương để vét bạc vàng; của kho có hạn, lòng tham không cùng; khác nào như đem thịt mà nuôi hổ đói, giữ sao cho khỏi tai vạ về sau!*

*Ta đây, ngày thì quên ăn, đêm thì quên ngủ; ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa; chỉ căm tức rằng chưa được xả thịt lột da quân giặc, dẫu thân này phơi ngoài nội cỏ, xác này gói trong da ngựa, thì cũng đành lòng.*

*(Hịch tướng sĩ)*

(Bản dịch của Trần Trọng Kim)

Lời thâm thiết, phấn khởi được lòng người chúa hùng thì chưa bằng những câu dưới đây của Nguyễn Văn Thành:

*Kẻ thời theo cơ đích chạy sang miền khách địa, hăm hở mài nanh giữa vuốt, chỉ non tây thè chẳng đội trời chung; kẻ thời đón việt mao trở lại chôn sờ cơ, dập đùi vén cánh nương vây, trông coi Bắc quyết thu về đất cũ.*

(Trích trong *Quốc văn trích điểm* của Dương Quảng Hàm)

mà cũng kém xa thơ Tô Nhu:

*Râu hùm hàm én mày ngài,  
Vai năm tắc rộng, thân mười thước cao.  
Đường đường một dáng anh hào,  
Côn quyền hon sức, lược thao gồm tài.*

## Hương sắc trong vườn văn

Đội trời đạp đất ở đời,  
Họ Từ tên Hải vốn người Việt Đông.  
Giang hồ quen thói vãy vùng,  
Guom đàm nửa gánh, non sông một chèo.

...

Bao giờ mười vạn tinh binh,  
Tiếng chuông dậy đất, bóng tinh rợp đường  
...

Chọc trời, quấy nước mặc dầu  
Đọc ngang nào biết trên đâu có ai?

Dùng thể lục bát mà lời mạnh được như vậy là rất khéo; song hạng tân học chúng ta đã được biết gì nhiều văn thơ Anh, Pháp, vẫn chưa lấy thế làm mãn nguyện.

Nên gầy đây vài thi sĩ dùng những thể khác, hoặc tám hoặc chín chữ, có câu mười hai chữ, và mượn phép hành văn của Âu, sáng tác được những bài thơ rất lôi cuốn. Thành công nhất là Huy Thông và Nguyễn Hoàng Tư. Cả hai gần đạt được cái hùng tráng. Tôi đã có lần trích bài *Hạng Tịch than* của Huy Thông, dưới đây xin giới thiệu một đoạn khác:

### GIÁC MỘNG ĐẾ QUỐC CỦA LÊ ĐẠI HÀNH

Ta sẽ đưa binh Nam đi vùng vãy  
Khắp bốn phương trời nước mịt mùng tăm!  
Ôi! Đầu mênh mông chuyển động tiếng loa gầm,  
Tiếng guom ca, tiếng trống hồi, tiếng ngựa hí!

...

Binh Nam Quốc như hải triều kiêu hãnh,  
Sẽ cuốn theo, cùng cát phủ, cùng mây nhanh, cùng gió mạnh,  
Đổng Man Di rải rắc núi non Hồi!  
Rồi bóng khiên rợp mát bốn phương giời,  
Như thác nước cao văng thân vĩ đại.  
Quân xông xáo tới bên bờ Thiên Trúc hải...  
Và co cương trên mảnh đất cuối cùng nhô,

Đắm say nhìn biển vỗ tới Hư vô!  
Song thế giới vô biên khi cúi đầu khép nép,  
Binh sĩ ta sẽ cho là đất hẹp,  
Ngọn trường thương không đủ chỗ tung hoành.  
Vì, muôn đủ tầm xa vút cánh băng nhanh,  
Muốn sức kình được tự do ngang dọc,  
Biển bao la với tầng giới không góc,  
Cần mêtô mông, cần bát ngát, cần xa xôi,  
Như không gian, chỉ cảm thấy... trong mơ thôi...

Và đây là một đoạn trong kịch thơ *Trần lụy* của Nguyễn Hoàng Tư đăng trong báo *Thanh niên*, năm 1944:

Theo thần thoại Hi Lạp, bán thần Prométhéc (Nguyễn Hoàng Tư dịch là Lỗ Minh Tiên) thương loài người làm than, bèn ăn cắp lửa thiêng ban cho họ, từ đó nhân loại mới có công nghệ và văn minh. Thần Jupiter (Lục Di Tiên) vị chúa ở trên trời, giận, sai cột Lỗ Minh Tiên vào hòn núi giữa châu Âu và châu Á.

### LỖ MINH TIÊN UẤT ÚC NÓI MỘT MÌNH:

Lục Di Tiên, chúa bạo của trời cao cả,  
Người chỉ là một thần hẹp dạ nồng tim.  
Người dùng vũ lực thỏa mãn tánh ganh hiềm,  
Người mong Lỗ Minh Tiên cúi đầu thần phục?  
Lòng hiên ngang, ta không bao giờ chịu nhục!  
Ù, Lục Di Tiên, ngươi ngự trị muôn dân,  
Ngươi có quyền vô hạn, với ngọn sét thần,  
Nhưng ngươi không thể thắng nổi lòng nghĩa sĩ,  
Vì loài người, ta đâm (?) muôn vàn khổ lụy.

(Thứ cửa động, vùng vẫy)

Than ôi! Sắt vô tình đã trói thân ta!  
Thân ta như đè nặng dưới khói sơn hà!  
Trời hỡi! Thôi ta còn mong gì vùng vẫy!

## Hương sắc trong vườn văn

Gió thân ơi, sao mi chưa dùng trỗi dậy!  
Biển mịt mùng trương triều sóng gọn lăn tăn,  
Sao mi chưa kéo nước ngập cõi đất bàng?  
Sao mi không trợ lực cuồng phong bão tố,  
Đang ngọn hải triều cho núi đồi nghiêng đổ  
Để cứu ta, vì thủy tổ của văn minh!  
Ôi, biển lặng, mây âm thầm, gió làm thinh;  
Các ngươi cũng vô tình như lòng chúa bạo!  
Kìa chân trời nhẹ kéo làn sương mờ ảo.  
Thôi, trời sắp tối! Vũ trụ sắp mơ mòng;  
Và ta nghe gì? Văng vẳng nhạc thu không;  
Dân đã trở về với chấn nồng lửa ấm,  
Duy ta sẽ bơ vơ nhìn trời tối sầm!...  
Trời hỡi! Lòng ta tê tái trước không gian!  
Ta lại nghe gì trong gió bể mênh mang!  
Có phải chặng Lục Di Tiên đã buông sét  
Để đánh cho non thần theo ta tiêu diệt?

Ý của Nguyễn Hoàng Tư dồi dào, tưởng tượng cũng khá mạnh, chỉ tiếc ông cố giữ cho mỗi câu chín cước, nên nhiều chữ thừa. Chẳng hạn hai câu cuối, rút bớt lại:

Phải chặng Lục Di Tiên buông sét  
Đánh non thần theo ta tiêu diệt?

thì hơi văn mạnh hơn nhiều.

\*  
\* \* \*

Xét hai bài đó, xét bài *Thục đạo nan* của Lý Bạch với câu "Đại giang đồng khứ" của Tô Đông Pha mà người Trung Hoa khen là vang như tiếng đồng tiếng sắt, lại xét âm thanh của đôi câu đối chữ Hán với bản dịch ra tiếng nôm dưới đây:

Giang sơn dĩ tử, ngã yên đắc du sinh, thập niên lai,  
lệ kiếm mai đao, tráng chí nghĩ phù Hồng tổ quốc;  
Vũ dực vị thành, sự hốt nhiên trung bại, cữu nguyên hạ,  
điều binh luyện tướng, hùng hồn nguyện tác  
quốc dân quân.

(Trần Hữu Lực)<sup>(1)</sup>

*Giang son đã chết, mình sống được đâu nào, trên  
mười năm luyện liếm mài đao, chí mạnh  
quyết phù non nước Việt;  
Vây cánh chưa thành, việc bỗng đâu thất bại, dưới  
chín suối điều binh khiển tướng,  
hồn thiêng giúp đỡ quốc dân Nam.*

(Phan Sào Nam dịch)

thì ta biết văn chương Việt - Hoa ít có cái đẹp hùng tráng, không phải như một số người Âu tưởng lầm, tại Việt ngữ cùng Hoa ngữ thiếu tính cách hùng hồn mà chỉ có những tính cách du dương.

Trong chương *Tổng kết* cuốn *Trung Quốc văn học sử III* tôi đã đưa ra một nguyên nhân là tính tình của người phương Đông chúng ta ưa cái điều hòa, cái tế nhị hơn là cái hùng tráng. Tính tình đó một phần do bẩm sinh, một phần do giáo dục. Hai dân tộc Việt - Hoa đều lấy nghề nông làm căn bản, nhất là dân tộc Trung Hoa phát tích ở giữa một cảnh đồng mênh mông là lưu vực sông Hoàng Hà mà dân tộc chuyên nông nào cũng trọng sự an nhàn, yên tĩnh, không tìm những cảm xúc mạnh. Lại thêm đạo Nho dạy ta giữ tinh cảm được trung hòa, ghét những tư tưởng quá khích, cho nên trong đời sống hằng ngày, kẻ sĩ thường trầm tĩnh, ít nói, và trong văn thơ, những câu gọn gàng, hàm súc được thưởng thức nhất.

Ngoài nguyên nhân về tính tình đó, có lẽ còn một nguyên nhân nữa là sức tưởng tượng của chúng ta kém người phương Tây. Trong cả lịch sử văn học Trung Hoa, chỉ có mỗi một nhà là Khuất Nguyên mà sức

(1) Trần Hữu Lực, người Nghệ An, nguyên tên là Nguyễn Hữu Đường, theo Phan Sào Nam qua Nhật cầu học, rồi sang Tàu, gia nhập Việt Nam Quang phục hội, về Xiêm hoạt động cho đảng, bị mật thám bắt trong kỳ đại chiến thứ nhất, đưa về Hà Nội giam rồi bắn chết cùng với Hoàng Trọng Mậu. Lúc lâm hình cụ làm đôi câu đối đó để tự điếu.

## Hương sắc trong vườn văn

tưởng tượng cùng cảm xúc phi thường, được nhiều nhà phê bình đặt vào hàng đệ nhất văn hào cổ kim. Ông gấp nghịch cảnh, mà tâm hồn cao thượng, không chịu a dua, uất hận, viết thiên *Ly Tao* với bài phú *Hoài Sa* rồi gieo mình xuống dòng nước hồi mới ngoài ba chục tuổi. Nếu gấp hoàn cảnh thuận tiện, chắc ông sáng tác được những thiên anh hùng ca và đã thành một Homère của Trung Quốc.

Ngày nay, chịu ảnh hưởng của phương Tây, tâm hồn ta đã thay đổi, loại văn thơ hùng tráng tất được trọng; sau Huy Thông và Nguyễn Hoàng Tư, chắc nhiều thi sĩ muốn tìm hiểu nghệ thuật của các văn hào châu Âu để luyện tài về loại đó.

\*  
\* \*

Trước hết, tôi xin giới thiệu một đoạn của Ossian. Ossian chính là tên một thi sĩ trong truyện truyền kỳ của Anh ở thế kỷ thứ ba. Tới thế kỷ thứ 18, Macpherson, mượn tên đó để ký một tập thơ bắt hủ ảnh hưởng rất lớn đến văn học châu Âu. Đoạn dưới đây trích trong tập đó. Tôi chưa tìm được nguyên văn, tạm dùng bản dịch ra Pháp văn trong bộ *Cours de Rhétorique* của H. Blair.

Tels de noirs orages s'élançent de deux montagnes reten-tissantes; ainsi s'avancent les deux he'ros. Tels deux torrents écumeux se précipitent du haut des rochers, se rencontrent, se mêlent et roulent ensemble dans la phaine leurs ondes bouil lonnantes; ainsi à la tête de leurs bataillons, se heurtent Lochlin et Inis fail tous deux farouches, tous deux terribles, et fai sant retentir les airs du choc de leur armure; les chefs cherchent les chefs, les soldats joignent les soldats, l'acier résone sur l'acier,

*Tựa hai con đồng đen ngòm, từ hai ngọn núi vang động xung ra; hai vị anh hùng tiến tới. Tựa hai dòng thác tung bọt, từ đỉnh đá đổ xuống rồi gặp nhau, hỗn nhập với nhau và cùng cuốn nước cuốn cuộn xuống cánh đồng; Lochlin và Infail mỗi người dẫn đầu bộ đội của mình, xung đột nhau như vậy, cả hai đều dũng mãnh, cả hai đều ghê gớm, và làm cho không khí vang lên tiếng binh giáp chạm nhau; chủ tướng tìm chủ tướng, quân sĩ kiêm quân sĩ, sắt đập vang trên sắt, nón bay tan*

les casques volent en éclats, le sang coule à grands flots et fume sur la terre.

Le fracas de la bataille est semblable à celui des vagues de l'océan furieux ou au dernier éclat de la foudre. Les clameurs des combattants s'élèvent jusqu'au sommet des monts, comme le tonnerre gronde pendant la nuit, lorsqu'une nuée éclate sur les flancs du Cona, et que les voix de mille génies retentissent au milieu des tourbillons de vents.

tàn, máu chảy thành suối và bốc hơi trên mặt đất.

Tiếng ầm ầm của trận đánh tựa tiếng sóng của biển trong cơn thịnh nộ, hoặc tiếng nổ cuối cùng của sét. Tiếng hò hét của chiến sĩ đưa lên tới ngọn núi như tiếng sấm gầm ban đêm, trong khi một đám mây nổ trên sườn núi Cona, mà tiếng của cả ngàn vị thần linh vang lên giữa con gió cuốn.

Chỉ là một cảnh chiến trường mà Nguyễn Du đã gọi trong sáu chữ "*tiếng sắt tiếng vàng chen nhau*". Macpherson dùng một bút pháp khác hẳn, đã tả tỉ mỉ hơn, ghi đủ những chi tiết rùng rợn: sắt đập vang trên sắt, nón bay tan tành, máu chảy thành suối và bốc hơi trên mặt đất; rồi ông lại tưởng tượng, tìm những hình ảnh đập mạnh vào óc ta: hai cơn dông đen ngòm, hai ngọn núi vang động, hai dòng thác phun bọt, nước cuồn cuộn, tiếng sóng của biển trong cơn thịnh nộ, tiếng nổ cuối cùng của sét, sấm gầm, mây nổ, nhất là: tiếng của ngàn vị thần linh vang lên giữa con gió cuốn. Bạn để ý: cả đoạn chỉ có bốn câu, câu thứ nhì và câu cuối hơi văn đều dài, riêng câu cuối văn khí kéo một hơi không ngừng, càng về sau càng mạnh.

Đoạn dưới đây của Vigile do Delile dịch ra tiếng Pháp, về văn khí tuy kém, song hình ảnh cực rùng rợn.

Le roi des dieux s'assied sur le trône des airs;  
La terre tremble au loin sous son maître qui tonne;  
Les animaux ont fui; l'homme éperdu frissonne;  
L'univers ébranlé s'épouvante... Le dieu  
De Rhodope et d'Oethos réduit la cime en feu.  
*Chùa các vị thần ngũ trai ngai vàng trên trời;*  
*Ở xa, trái đất rung động dưới (chân) vị chúa tể đương*

## Hương sắc trong vườn văn

*Loài vật đã trốn; loài người, cuồng quít, run lên;  
Vũ trụ chấn động hoảng hốt... Vị thần  
Núi Rhodope và Oethos làm ngọn núi tan ra lửa.*

Có khi chỉ một tiếng cười hay một hình ảnh đẹp cũng gợi được một cảm tưởng hùng tráng, như trong bài *O soldats de l'an II* của Victor Hugo. Toàn bài chín đoạn, mỗi đoạn sáu câu, đều một giọng lôi cuốn như thác chảy. Ta thấy một đội hùng binh băng ngàn vượt suối không sức gì cản nổi:

O soldats de l'an II ! O guerres! Épopées!  
Contre les rois tirant ensemble leurs épées,  
Prussiens, Autrichiens,  
Contre toutes les Tyrs et toutes les Sodomes,  
Contre le Czar du Nord, contre ce chasseur d'hommes  
Suivi de tous ses chiens,  
Contre toute l'Europe avec ses capitaines,  
Avec ses fantassins couvrant au loin les plaines,  
Avec ses cavaliers,  
Tout entière debout, comme une hydre vivante,  
Ils allaient, ils chantaient, l'âme sans épouvante,  
Et les pieds sans souliers!  
*Ôi sī tốt của năm thứ nhì<sup>(1)</sup> ! Ôi chiến tranh!*  
*Chiến công anh dũng!*  
Để chống bọn vua chúa cùng nhau rút gươm,  
Chống dân Phổ, dân Áo,  
Chống tất cả những thành Tyr, những thành Sodome<sup>(2)</sup>,  
Chống Hoàng đế Nga phương Bắc,  
chống tên săn người đó  
Với bầy chó theo sau hắn,  
Chống tất cả châu Âu với những tướng lãnh của họ,  
Với những đạo binh của họ đầy đồng bạt ngàn,

(1) Năm thứ nhì của Đệ nhất Cộng hoà Pháp, tức năm 1793.

(2) Những thành trùy lạc thời cổ.

Với những kỵ binh của họ,  
Để chống cả toàn châu nó vùng dậy,  
như một con thuỷ tinh sống,  
Các sĩ tốt năm thứ nhì vừa đi vừa ca hát,  
tâm hồn không sợ sệt,  
Mà chân thì không giày!

Một hơi đi suốt mười hai câu thơ, những tiếng *contre* (chống) lặp lại ở đâu câu vang lên như tiếng binh khí chạm nhau.

Au levant, au couchant, partout, au sud, au pôle,  
Avec de vieux fusils sonnant sur leur épaule,  
Pasant torents et monts,  
Sans repos, sans sommeil, coudes percés, sans vivres,  
Ils allaient, fiers, joyeux et soufflant dans des cuives  
Ainsi que des démons.

Tới Đông, tới Tây, khắp nơi, xuống Nam, lên Bắc cực,  
Súng cũ lắc cắc trên vai,

Qua suối qua núi,  
Không nghỉ, không ngủ, áo lửng ở khuỷu tay,  
không lương thực,  
Họ đi, hanh diện, vui vẻ, và thổi trong kèn đồng  
Y như bầy quỷ.

La liberté sublime emplissait leurs pensées.  
Flottes prises d'assaut, frontières effacées  
Sous leur pas souverain,  
O France, tous les jours, c'était quelque prodige,  
Chocs, rencontres, combats, et Joubert sur l'Adige  
Et Marceau sur le Rhin!

Tự tưởng của họ đầy ý tự do vĩ đại.  
Chiến thuyền bị đột kích, biên giới bị xoá bỏ  
Dưới gót chân tối thượng của họ,  
Ôi Pháp quốc, ngày nào cũng có một cái gì phi thường,

Nào xung đột, gấp gỡ, chiến đấu, rồi Joubert<sup>(1)</sup>  
trên sông Adige

Và Marceau<sup>(2)</sup> trên sông Rhin!

On battait l'avant-garde, on culbutait le centre:  
Dans la pluie et la neige, et de l'eau jusqu'au ventre,  
On allait! En avant!  
Et l'un offrait la paix, et l'autre ouvrait ses portes,  
Et les trônes, roulant comme des feuilles mortes,  
Se dispersaient au vent.

*Người ta tấn công tiền quân; người ta đánh tan trung quân:*

*Trong mưa, trong tuyết, và nước túi bụng*

*Người ta đi! Tiến tới!*

*Và kẻ này xin hòa, kẻ khác mở cửa đón;*

*Và những ngài vàng lăn lông lốc như lá rung,*

*Tán mát dưới gió.*

Oh! Que vous étiez grands au milieu des mêlées,  
Soldats! L'oeil plein d'éclairs, faces échevelées,

Dans le noir tourbillon,

Ils rayonnaient, debout, ardents, dressant la tête,  
Et, comme les lions aspirent la tempête,

Quand souffle l'aquilōn,

Eux dans l'emportement de leurs luttes épiques,  
Ivres, ils savouraient tous les bruits héroiques,

Le fer heurtant le fet,

La "Marseillaise" ailée et volant dans les balles,  
Les tambours, les obus, les bombes, les cymbales,  
Et ton rire, ô Kléber!

*Ô! Giữa đám hỗn chiến, các người vĩ đại làm sao,*  
*Hỡi sĩ tốt! Mắt sáng quắc, mắt cuồng nhiệt,*

(1) (2) Tên các vị tướng anh dũng của Pháp thời đó.

Trong con lốc mịt mù,  
Họ chói lợi, đứng thẳng, hăng hái, ngừng đầu;  
Và như những con sư tử hít bão  
Khi gió bắc thổi,  
Họ say sưa trong sự phẫn khởi của chiến đấu anh dũng,  
Họ khoái trá nghe những tiếng động hùng tráng,  
Tiếng sắt chạm sắt,  
Tiếng quốc ca "Marseillaise" nhẹ nhàng vui vẻ bay  
giữa mưa đạn,  
Tiếng trống, tiếng tạc đạn, tiếng bom, tiếng thanh la,  
Và tiếng cười của người nữa, ôi Kléber!<sup>(1)</sup>,

Hơi văn cũng đi suốt mười hai câu, khi thì liên tục, khi thì ngắt đoạn; hình ảnh những con sư tử hít gió, nhất là tiếng cười của Kléber giữa tiếng súng nổ đạn bay, rùng rợn làm sao!

La Révolution leur criait: "Volontaires,  
Mourez, pour délivrer tous les peuples, vos frères!"

Contents, ils disaient: "Oui.  
Allez, mes vieux soldats, mes généraux imberbes!"  
Et l'on voyait marcher ces va-nu-pieds superbes  
Sur le monde ébloui!

Thần Cách mạng lớn tiếng bảo họ: "Nghĩa quân,  
Các ngươi hy sinh tánh mạng đi để giải thoát  
tất cả các dân tộc, huynh đệ của các ngươi"  
Vui lòng, họ đáp: "Vâng.

Tiền đi, các sĩ tốt già cả và các tướng quân trẻ măng của ta!"  
Và người ta thấy những kẻ đi chân không vĩ đại ấy  
Tiến trên một thế giới quáng măt!

Câu thơ thứ ba trong đoạn: *Contents ils disaient: Oui* (Vui lòng, họ đáp: Vâng) rất bình dị mà hùng tráng. Và đây là đoạn cuối, đoạn chứa một hình ảnh cao đẹp vô cùng:

(1) Một danh tướng.

## Hương sắc trong vườn văn

La tristesse et la peur leur étaient inconnues;  
Ils eussent, sans nul doute, escalade' les nues,  
Si ces audacieux,  
En retournant les yeux dans leur course olympique,  
Avaient vu derrière eux la Grande République  
Montrant du doigt les cieux.  
*Họ không biết gì là buồn và sợ;*  
*Chắc chắn họ đã leo lên chín tảng mây,*  
*Nếu những con người táo bạo ấy,*  
*Trong cuộc chạy tới Vinh quang, quay lại*  
*Mà ngó thấy ở sau lưng họ, thần Đại Cộng Hoà*  
*Chỉ tay lên trời ra hiệu cho họ.*

Đọc những thí dụ trên, bạn đã thấy rằng văn muôn cho hùng thì ngoài cái hơi sôi nổi, đòn đậm còn phải chứa nhiều hình ảnh rùng rợn, kỳ dị. Điều cốt yếu là hình ảnh đó phải tự nhiên. Đừng cố tìm nó mà phải để nó tới. Tất nhiên ta phải tưởng tượng, nhưng phải cảm xúc mạnh rồi mới tưởng tượng. Không cảm xúc mạnh mà cố nặn óc ra để có giọng hùng thì văn sẽ giả tạo, nhạt nhẽo. Addison, đã mắc lỗi đó và khi đọc ông, dù không sành văn, bạn cũng thấy tác giả như con ếch ương muôn lớn bằng con bò, đã hồn hển phồng hơi mà kết quả chỉ là làm cho bạn nực cười:

Mais, ô ma muse, quels accents pourrais-tu trouver pour chanter ces troupes furieuses au milieu des combats? Je crois entendre le bruit des tambours, les acclamations des vainqueurs se mêlant aux cris douloureux des mourants.

*Nhưng, nàng thơ của tôi ơi, nàng có thể kiểm được những giọng nào để ca ngợi những đội binh dữ tợn đó ở giữa con chiến đấu? Tôi tưởng như nghe thấy tiếng trống, tiếng hoan hô của kẻ thắng lẫn với tiếng kêu đau đớn của kẻ háp hối.*

Cầu cứu với nàng thơ làm chi? Nàng thơ làm sao kiểm được giọng hùng cho ông khi cảm xúc của ông hời hợt? Và tại sao lại "Tôi tưởng như nghe thấy"? Nếu chính ông, ông chỉ "tưởng" thôi thì chúng tôi làm sao cảm được?

Nếu tưởng tượng không ra, hình ảnh tự nó không tới, thì bạn nên nhớ rằng sự giản dị, sự gọn gàng cũng có thể hùng được. Homère không hề tô điểm khi ông viết:

Cependant les habitants de l'Olympe descendant au milieu des combattants: la fureur des discordes se réveille. Pallas fait retentir sa voix. Mars semblable à la tempête pousse les Troyens au combat. Ainsi les dieux abandonnant leur fortuné séjour, excitent les deux partis, et se confondent dans la mêlée. Cependant le père des dieux et des hommes fait entendre le bruit formidable de son tonnerre; Neptune frappe la terre; le mont Ida, et Troie et les vaisseaux des Grecs ont tremblé. Le roi des enfers épouvanté s'élance de son trône; il s'écrie et croit que Neptune, sous les coups de son trident, va découvrir aux hommes et aux immortels ses secrètes demeures, demeures effroyables que les dieux mêmes ne pourront voir sans horreur

(Bản dịch của J. Q. Quenot)

*Trong khi đó những vị thần ở trên núi Olympe hạ san xuồng giữa đám chiến sĩ: sự nhiệt cuồng của chiến đấu lại bùng lên. Thần Pallas<sup>(1)</sup> hét vang. Thần Mars<sup>(2)</sup> như dông tố, thúc dân thành Troie chiến đấu. Thành thử các vị thần, bỏ cảnh vui thú trên trời để cỗ vũ hai bên và hoà lẫn trong cuộc hỗn chiến. Trong khi đó, vị chúa tể của thần và người<sup>(3)</sup> làm cho sét nổ ghê gớm; thần Neptune<sup>(4)</sup> đập trái đất; cả núi Ida, lẫn thành Troie và chiến thuyền của người Hi Lạp đều rung chuyển. Diêm Vương hoảng sợ xuồng ngai chạy, la, tưởng chừng thần Neptune, đập phá bằng cây đinh ba, mà sắp làm cho người và thần thấy những cõi bí mật ở Âm ti, những cõi rùng rợn mà ngay các vị thần cũng không thể trông thấy mà không kinh khủng.*

\*  
\* \*

**Điều thứ nhì là phải bỏ những chi tiết nhảm, để óc của độc giả không lúc nào không bị kích thích mạnh.**

---

(1) Nữ thần chiến tranh.

(2) Thần chiến tranh.

(3) Thần Jupiter.

(4) Thần biển.

## Hương sắc trong vườn văn

Như câu:

Il dit, et abaissant ses noirs sourcils, il fait un mouvement terrible, qui agite les célestes cheveux de sa tête immortelle; le vaste Olympe en est ébranlé.

của Homère, chính nghĩa là:

*Vị thần ấy nói, và cúi cắp chân mày đen sì xuống, lắc một cái ghê gớm làm rung mói tóc thần trên cái đầu bất tử; núi Olympe mênh mông cũng chấn động vì vậy.*

mà Pope dịch là:

*Vị thần ấy nói, và cúi cắp chân mày đen sì, uy nghiêm, rung mói tóc thần và ra dấu hiệu - tức dấu hiệu của định mạng và hình phạt của thần thánh - một dấu hiệu ghê gớm đã làm cho cả núi Olympe rung chuyển tối gốc.*

thì chi tiết ông thêm vô về "dấu hiệu của định mạng và hình phạt của thần thánh" quả là nhảm, chỉ làm hơi văn gián đoạn và yếu ớt.

\*  
\* \*

### **Điều thứ ba là văn hùng tối kỵ những cái lố bịch.**

Chắc bạn còn nhớ một nhân vật của Lê Văn Trương vì ghét cái "thằng người" của mình đê hèn, mà đưa hai tay lên và đòn đập vào mặt mình. Ông muốn nhân vật đó có những cử chỉ hùng, nhưng chỉ làm cho ta ôm bụng cười.

Chính Virgile, một thiên tài, cũng mắc cái lỗi dùng một hình ảnh không hợp chỗ làm cho giọng văn đang hùng tráng hóa ra khôi hài:

L'Etna et tous les volcans se sentent dévorés par le feu des tempêtes qui grondent et bouillonnent dans leur sein. Des tranchées et des douleurs violentes les déchirent, ils exhalent leur peine en gémissements terribles, et répandent autour d'eux leurs effroyables vomissements, ils couvrent la terre de leurs entrailles fondues.

(Bản dịch của J. O. Quénot)

*Núi Etna và tất cả các núi lửa tự thấy bị thiêu hủy vì ngọn lửa*

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

của dông tố gầm lên và sùng sục trong bụng. Chúng thấy đau bụng dữ dội như xé ruột ra; chúng rên rỉ ghê gớm cho nỗi đau tiết ra ngoài, và chúng ưa mưa kinh khủng ở chung quanh, làm cho mặt đất đầy những khúc ruột tan thành nước của chúng.

Ví một núi phun lửa với một con vật đau bụng rồi ưa mưa thì còn gì là hùng vĩ nữa! Ta chỉ thấy tởm và kỳ cục.

Nhưng ta cũng phải nhận nhiều khi ranh giới giữa sự hùng vĩ và sự lố bịch quá tê nhị, khó định rõ được nên kẻ ít tài mà muôn dùng những hình ảnh hùng vĩ thường là làm trò cười cho độc giả.

Milton, tả sự chiến đấu giữa các vị tiên, viết:

Aussi prompts que la foudre, ils volent et leurs bras  
Des monts déracinés emportent les éclats.  
Torrents, fleuves, rochers, forêt majestueuse,  
Arment de leurs débris leur rage impétueuse.  
Juges de leur terreur, quand, des monts et des bois  
Emportant dans nos mains l'épouvantable poidss,  
Nous fondimes sur eux...

(Bản dịch của Delille)

Nhanh như sét, họ bay và cánh tay họ  
Ôm những mảnh của các trái núi bị nhổ gốc,  
Mảnh vụn của suối, sông, đá, rừng uy nghiêm  
Làm khí giới cho con lôi đình mãnh liệt của họ.  
Chúng ta thấy chúng hoảng sợ, khi, nằm trong tay chúng ta  
Sức nặng kinh khủng của núi của rừng,  
Chúng ta xông tới chúng...

Không biết một chi tiết nào không hùng tráng và ta tưởng tượng được cảnh rùng rợn khi các vị tiên nhổ rùng núi để đánh nhau. Nhưng khi thi sĩ Claudio mượn hình ảnh đó của Milton, sửa đổi chút ít, cho một tên khổng lồ khiêng trên vai trái núi Ida và một dòng suối của trái núi chảy dòng dòng trên lưng y, thì không hiểu tại sao, ta thấy hình ảnh hóa lố bịch.

\*  
\* \* \*

Vậy thành công hay không một phần lớn do sự dùng hình ảnh đúng chỗ cùng không. Nếu đúng chỗ thì một sự hồn đòn, vô trật tự cũng có thể có tính cách hùng vĩ:

C'est alors

Qu'élevant tout à coup sa voix désespérée,  
La Déroute, géante à face effarée,  
Qui pâle, épouvantant les plus fiers bataillons,  
Changeant subitement les drapeaux en haillons,  
A de certains moments, spectre fait de fumées,  
Se lève grandissante au milieu des armées,  
La Déroute apparut au soldat qui s'émeut  
Et se tordant les bras, cria: "Sauve qui peut!"  
Sauve qui peut! Affront! Horreur! Toutes les bouches  
Criaient. A travers champs, fous, éperdus, farouches,  
Come si quelque souffle avait passé sur eux,  
Parmi les lourds caissons et les fourgons poudreux,  
Roulant dans les fossés, se cachant dans les seigles,  
Jetant shakos, manteaux, fusils, jetant les aigles,  
Sous les sabres prussiens, ces vétérans, ô deuil!  
Tremblaient, hurlaient, pleuraient, couraient!

En un clin d'oeil,  
Comme s'envole au vent une paille enflammée,  
S'évanouit ce bruit qui fut la grande armée;  
Et cette plaine, hélas, où l'o rêve aujourd'hui,  
Vit fuir ceux devant qui l'univers avait fui!

(V. Hugo)

*Chính lúc đó  
Thình lình cất tiếng kêu thát vọng,*

Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

*Thần Bại tẩu, khổng lồ, mặt kinh khủng,  
Tái mét, làm cho những đại đội kiêu hùng nhất cũng  
hoảng sợ,*

*Đột nhiên biến những lá cờ thành giẻ rách;  
Có hồi hình ma bằng khói đó,  
Đứng dậy, mỗi lúc một lớn giữa đám ba quân,  
Thần Bại tẩu hiện lên, trước mặt người lính rối loạn  
Và vỗ tay, la: "Ai thoát thân được thì thoát!"  
Ai thoát thân được thì thoát! Nhục nhã! Kinh hãi!*

*Tất cả các miêng*

*La. Băng qua đồng, điên loạn, cuồng cuồng, dữ tợn,  
Như có một hơi gì đã thổi lên người họ,  
Giữa những thùng nặng và những xe bụi băm,  
Lăn trong hồ, trốn trong lúa mạch,  
Liệng mũ, áo, súng, liệng cả cờ xí,  
Dưới lưỡi gươm phô, những binh sĩ lão luyện ấy,  
    ôi tang tóc!*

*Run lên, la, khóc, chạy! Trong nháy mắt,  
Như một đám rơm cháy bay trong gió,  
Tiếng vang của đại đội hùng binh ấy tan đi,  
Và cánh đồng ấy hối oi! Tại đó ngày nay người ta mơ mộng,  
Đã thấy chính những kẻ trước kia làm cho cả  
thế giới đào tẩu, phải đào tẩu!*

Victor Hugo đã cho sự Bại tẩu những nét của một hung thần ghê sợ, thành thủ bài thơ có giọng huyền ảo, kỳ dị. Văn khí rất mạnh, chạy một hơi hàng năm sáu hàng, và vừa chạy vừa hồn hển, nhờ cách ngắt câu rất thay đổi. Những chữ quan trọng *La Déroute* (câu nhì), *Qui pâle* (câu ba), *Criaient* (câu mười một) được đặt lên đầu câu. Nhưng đặc sắc nhất là để tả một cảnh hỗn loạn, chính văn Pháp của tác giả cũng hỗn loạn. Phân tích câu: "A travers champs... hurlaient, pleuraient, couraient", ta thấy một sự lộn xộn cố ý, có nghệ thuật: *à travers champs* ở đầu câu mà bổ túc cho động từ *couraient* ở cuối câu, bảy hàng sau; câu *Comme si quelque souffle avait passé sur eux* xen vào giữa, ngắt hoi

## Hương sắc trong vườn văn

văn, cho ta cảm tưởng như đoàn quân đang chạy, gấp một trớ ngai nào, ngừng lại, rồi lại chạy nữa.

\*  
\* \* \*

Tôi đã giới thiệu với bạn cuốn *Paradise lost* (Thiên đường đã mất), một tác phẩm hùng tráng bất hủ của nhân loại; tả cảnh quỷ Satan bị giáng truất để ám chỉ sự sa đọa của loài người. Cuốn đó, thi sĩ Milton viết chín năm mới xong, ít gì ta cũng nên bỏ ra vài phút đọc một đoạn thường được trích dẫn nhất để biết qua thiên tài và công phu của ông. Đây, ông tả Satan sau khi bị giáng truất, hiện lên với đám quân quỷ sứ của y:

He, above the rest,  
In shape and gesture proudly eminent,  
Stood like a tower: his form had not yet lost  
All her original brightness, nor appeared  
Less than archangel ruined; and the excess  
Of glory obscured: as when the sun, new risen,  
Look through the horizontal misty air,  
Shorn of his beams; or, from behind the moon,  
In dim eclipse, disastrous twilight sheds  
On half the nations, and with fear of change  
Perplex monarchs. Darken'd so, yet shone  
Above them all th' archangel...

Delille dịch ra tiếng Pháp:

Au dessus de leur foule immene, mais docile,  
Satan comme une tour, élève un front tranquille,  
Lui seul, ainsni qu'en force, il les passe en grandeur.  
Son front, où s'entrevoit son antique splendeur,  
D'ombres et de lumiere, offre un confus mélange,  
Et si c'est un débris, c'est celui d'un archange,  
Qui lumineux encor, n'est plus éblouissant.

Vers l'horizon obscur, tel le soleil naissant  
Jette à peine, au milieu des vapeurs douteuses,  
De timides rayons et des lueurs douteuses;  
Ou tel, lorsque sa soeur offusque ses clartés,  
Pâle, et portant le trouble aux rois épouteusés,  
Il épanche à regret une triste lumièr,  
Des désastres fameux sinitre avant-courrière;  
Mais à travers la nuit qui nous glace deffroi,  
Tous les astres encor reconnaissent leur roi,  
Tel se montre Satan, tel son éclat céleste,  
Tout éclipsé qu'il est, éclipse tout le reste.

Vì sự bó buộc của số cước và vẫn, Delille đã thêm thắt nhiều chỗ, song giọng hùng tráng đã giữ được. Chính nghĩa như sau:

*Y, trên cả những thiên sứ khác,  
Hình dáng và cử chỉ kiêu hùng siêu quần,  
Đứng thẳng như cái tháp: thân thể y chưa mắt  
Hết cái rực rỡ có hữu, mà cũng không mắt cái vẻ  
Một thiên thần bí giáng truất; và hào quang  
Quá sáng (của y) mở di: như mặt trời, khi mới mọc,  
Mà tia sáng chiếu qua lớp không khí đầy sương  
ở chân trời,  
Cơ hồ bị thu ngắn lại; hoặc như (mặt trời) ở đằng sau  
mặt trăng,  
Trong lúc nhật thực tối tăm, tỏa ra một ánh  
hoàng hôn thê thảm nửa sáng, nửa tối  
Lên nửa thế giới và làm cho các vua chúa lo ngại  
Có sự thay đổi chẳng lành. Tuy bị mờ tối như vậy,  
Santan vẫn còn chiếu hào quang  
Lên tất cả các thiên sứ khác.*

Hình ảnh mạnh mẽ mà linh động; lời văn gọn, hơi văn nhanh. Không thừa mà không thiếu, bóng bẩy mà không cầu kỳ, quả là một thượng phẩm.

## CHUONG III

# VĂN BA LAN

1. Một truyện có tính cách ba lan.
2. Một kịch có tính cách ba lan.
3. Một chương, một đoạn có tính cách ba lan.
4. Ý phải đột ngột.
5. Nhưng phải liên tiếp.
6. Đợt sau nên ngắn hơn đợt trước.
7. Một bài văn làm kiểu mẫu: A Phòng cung phú của Đỗ Mục.

Ý tưởng và cảm giác cực mạnh thì giọng văn sẽ hùng mà người đọc có cảm tưởng đương đi trên đất bằng, được đưa lên một ngọn núi cao. Nếu ý tưởng và cảm xúc dồi dào, nối tiếp nhau như những đợt sóng, cứ đợt này vừa hạ đợt sau đã nổi, làm cho độc giả sau mỗi đợt tưởng là hết mà lại chưa hết, thì văn có tính cách ba lan là hai tiếng gốc Hán để chỉ những sóng nhỏ và to, nhà nho ngày xưa rất thường dùng.

Xét theo nghĩa rộng, thì một truyện dài hoặc một vở kịch, nếu những tình tiết dồn dập nhau, tác giả cứ cởi xong nút này lại thắt ngay nút khác, như vậy nhiều lần, thì văn tác phẩm đó cũng là ba lan.

Chẳng hạn *Truyện Kiều*. Kim Trọng và Kiều sau khi gặp gỡ nhau trong cuộc đi chơi Thanh Minh, về nhà tương tư nhau: tác giả thắt một mối; rồi Kim Trọng lân la tìm Kiều, hai bên thè thót: thê là mối tương tư gần gũi được.

Đột nhiên, Kim Trọng phải về hộ tang chú; trong khi đó, Vương viên ngoại mắc nạn, Kiều phải bán mình chuộc cha mà về với Mã Giám

Sinh. Vậy mối trên chưa gõ xong, đã thêm một mối nữa; nhưng mối này cởi được ngay và ta tưởng đời Kiều tới đó đã định, tuy buồn tủi xong cũng là yên phận, còn Kim Trọng sau này trở lại thì đã có Thúy Vân đó thay cho Kiều cũng là tạm yên nữa.

Nào ngờ đâu Kiều gặp Tú bà đến nỗi phải quyên sinh, quyên sinh mà không chết và sau nghe lời dỗ ngọt của Tú bà, ra ở lâu Ngung Bích: lại thắt rồi lại gõ.

Động tác tới đó đã dịu, như một đợt sóng đương xuống, thì tiếp ngay tới đợt sau: Kiều mơ tưởng sự thoát ly, bị Sở Khanh gạt, thành thủ mắng mưu Tú bà, phải ra tiếp khách (lại cột), may gặp Thúc Sinh, được Thúc Sinh chuộc về làm thiếp (lại cởi).

Nhưng chưa yên. Kiều bị Khuyển, Ung bắt cóc về cho Hoạn Thư, chịu không nổi cảnh hành hạ và lòng ghen của vợ cả, phải trốn đi ở chùa: lại một đợt sóng nữa lên rồi lại xuống.

Cứ như vậy, một mối được cởi ra, động tác dịu xuống thì một mối khác lại thắt vào, động tác dâng lên, tai nạn đồn dập mà Kiều phải vào thanh lâu một lần nữa, gặp Từ Hải, rồi chôn Từ Hải, gieo mình xuống sông Tiền Đường.

Khi dòng nước cuốn nàng đi, ta đã tưởng là hết truyện, nhưng nợ trần nào đã rũ sạch, nàng được Giác Duyên vớt về tu trong một cái am. Cuối cùng Kim Trọng tìm được nàng, đòi nói lại duyên thừa, từ chối không được, nàng phải nhận: mối thắt ở đâu truyện bây giờ mới gõ.

Tóm lại, trong mười lăm năm lưu lạc, mấy lần ở thanh lâu, mấy lần hoàn lương, mấy đời chồng, mấy lần tu, cuộc đời nhòi nát thân nàng lên xuống bao phen, thì thơ của Tô Như cũng có bấy nhiêu đợt sóng.

\*  
\* \*

Về kịch, ta có thể mượn kịch Phèdre của Racine làm thí dụ. Kịch ấy gồm năm hồi và có ba biến chuyển đột ngột.

Trong hồi thứ nhất, Phèdre, nhân vật chính, yêu con riêng của chồng là Hippolyte. Song biết tình yêu của mình là tội lỗi và gần như tuyệt vọng, rán nén lòng, tìm cách xa Hippolyte, thì bỗng có tin chồng nàng là Thésée, tức cha của Hippolyte, chết ở xa. Tin đó ánh hưởng lớn đến

## Hương sắc trong vườn văn

tâm trạng nàng: một đợt sóng đang lên, chưa biết cao tới bực nào.

Qua hồi thứ nhì, Phèdre thấy tình yêu của mình không tuyệt vọng nữa, có thể hành động tự do được, bèn tỏ tình với Hippolyte, nhưng bị Hippolyte cự tuyệt vì chàng chỉ yêu Aricie, công chúa thành Athènes.

Mỗi đó mới thắt mà chưa cởi được thì bỗng nhiên tới hồi sau, lại có tin Thésée chưa chết và sắp về. Phèdre hoảng sợ. Oenone, người hầu tâm phúc của nàng bày mưu, vu oan Hippolyte đã loạn luân để gõ tội cho nàng: lại thêm một mối gút nữa, và đợt sóng thứ hai nhô lên.

Hồi thứ tư, Thésée tin lời của Oenone, nổi giận, đuổi con đi, lại khẩn thần biển đánh đắm con nữa. Phèdre hối hận, muốn tự thú với chồng để minh oan cho Hippolyte, song khi hay tin Hippolyte say mê Aricie, lòng ghen sùng sục, nàng sinh ra độc ác, muốn hại Hippolyte. Lại một đợt sóng nữa.

Hồi cuối, Hippolyte từ biệt Aricie ra đi. Thésée nghe Aricie kể chuyện, biết được một phần sự thực, ngờ rằng đã nghi oan cho con, song đã quá trễ: có tin báo Hippolyte đã chết đắm. Phèdre thú tội rồi uống thuốc độc tự tử.

Vậy động tác trong kịch đó đã lên xuống ba lần như ba đợt sóng và các mối thắt trong bốn hồi đầu đến hồi cuối cùng mới được cởi ra một lúc do cái chết của Hippolyte và của Phèdre. Kết như vậy quá bi thảm và cởi như vậy không tự nhiên, song đọc vở kịch, ai cũng phải nhận là động tác dồn dập hấp dẫn ta từ đầu tới cuối.

\*  
\* \* \*

Chỉ trong một chương hay một đoạn ta cũng có thể nhận được tính cách ba lan của văn. Chắc bạn nào cũng thuộc đoạn tả chị em Kiều đi chơi thanh minh, một đoạn kiệt tác rất hiếm trong văn học của nhân loại. Từ cảnh đến tình, đều nối nhau thay đổi như trên một bức bích họa rộng lớn, mà tình và cảnh luôn luôn hợp với nhau, điều hòa vô cùng, cảnh không lấn tình mà tình cũng không lấn cảnh. Thực là một khúc hòa tấu tuyệt diệu của người và tạo vật.

Về cảnh thì moi đầu là cảnh rực rỡ, nô nức của tiết xuân, rồi tới cảnh thanh thanh của một dòng nước nhỏ, một chiếc cầu cong cong, mầm cỏ giàu giò trên một ngôi mộ hoang, cảnh rùng rợn như có vong hồn đâu

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

đó, rồi đột ngột tiếp ngay một cảnh rất nên thơ có nhạc vàng, có ngựa trắng, có văn nhân, có thiều nữ, có hoa, có cỏ, sau cùng là cảnh buồn man mác của một dòng nước trong veo và những hàng liễu tha thướt. Còn về tình thì nào là tình vui nô nức đi thưởng xuân, tình buồn và thương người bạc phận, tình sợ thì thấy "dẫu giày từng bước in rêu ràn"; chưa hết sợ lại vui: trai tài gái sắc, rồi e lệ, rồi bâng khuâng, rồi nhở tiếc, trước sau năm sáu đợt sóng tình thay nhau lên rồi xuống.

Khi cho Kiều bày tỏ những lý lẽ để từ chối lời Kim Trọng yêu cầu nối lại tình xưa, giọng của Nguyễn Du cũng ba lan. Kiều nói:

*... Gia thất duyên hải,*

*Chút lòng ân ái, ai ai cũng lòng.*

*Nghĩ rằng trong đạo vợ chồng,*

*Hoa thơm phong nhuy, trắng vòng tròn gương.*

*Chữ trình đáng giá nghìn vàng,*

*Đuốc hoa chẳng hẹn với chàng mai xưa.*

*Thiếp từ ngộ biến đến giờ,*

*Ông qua bướm lại đến thừa xáu xa.*

*Bây chừ, gió táp, mưa sa,*

*Mây trắng cũng khuyết, mây hoa cũng tàn.*

*Còn chi là cái hồng nhan,*

*Đã xong thân thế, còn toan nỗi nào?*

*Nghĩ mình, chẳng hổ mình sao?*

*Dám đem trần cầu dự vào bó kinh!*

*Đã hay chàng nặng vì tình,*

*Trông hoa đèn, chẳng hẹn mình lắm ru!*

*Từ rày khép cửa phòng thu,*

*Chẳng tu thì cũng như tu mới là.*

*Chàng dù nghĩ đến tình xa,*

*Đem tình cầm sắt đổi ra cầm cờ.*

*Nói chi két tóc xe tor,*

*Đã buồn cả ruột, mà dor cả đời!*

Trong đoạn văn ấy, nàng Kiều quả là khéo ăn khéo nói, mới đâu

nhận lời Kim Trọng là phải, rất hợp nhân tình vì ai mà chẳng ao ước một mối duyên lành? Rồi nàng mới bác bỏ và đưa lý lẽ: trong tình vợ chồng, chữ trinh là cần nhất, mà nàng thì "Ông qua bướm lại đến thừa xấu xa". Nàng biết trước Kim Trọng sẽ có một lý lẽ để bê nàng, nên chặn ngay: đã dành Kim Trọng hiểu nàng thì tất không ngại gì cả, song còn nàng nữa, nàng cũng tự thẹn với nàng chứ? Lời tự mạt sát đó làm cho trong mắt chàng Kim, phẩm giá nàng càng cao. Sau cùng, khăng khăng từ chối thì cũng tệ, nàng chiều một nửa để an ủi: "Đem tình cảm sắn đổi ra cầm cờ.

Ý tưởng xô đẩy nhau thành bốn đợt: nhường rồi bác, rồi lại bác mạnh hơn nữa, sau cùng chịu nhường một nửa.

\*  
\* \* \*

**Muốn cho văn ba lan, ý tưởng và cảm xúc phải dồi dào, liên tiếp nhau một cách tự nhiên và đột ngột.** Tính cách đột ngột ấy cần thiết nhất: thiếu nó thì đọc không có cảm tưởng rằng hết đợt sóng này tới đợt sóng khác mà thấy toàn bài chỉ là một đợt sóng độc nhất mỗi lúc một tiến tới gần bờ hơn thôi.

Trong bài *La conscience*, Victor Hugo tả sự cắn rút của lương tâm. Cain, sau khi giết anh, thấy một con mắt trùng trùng (con mắt của lương tâm) ngo y, y hoảng sợ, dắt vợ con chạy trốn.

Mới đầu bọn họ tới chân một ngọn núi, ngừng lại nghỉ nhưng Cain không ngủ được vì trong đêm tối, con mắt đó vẫn nhìn y. Bèn đánh thức vợ dậy, lại trốn, đi ngày đi đêm trọn một tháng trường, tới bờ biển, tưởng là yên thì vẫn thấy ở chân trời con mắt ấy. Tới đó là chỗ cùng tận của thế giới, không biết chạy đâu nữa, y bảo các con cảng lều lên che, nhưng con mắt lại hiện lên ở trong lều. Cain vừa sợ vừa tức, bắt các con xây tường bằng đồng chung quanh, cũng vô hiệu; rồi xây cả một tòa thành để y nấp ở trong, song thành vẫn không ngăn nổi con mắt. Cuối cùng các con y đào hầm cho y trốn, lần này y tin chắc là yên, nhưng nắp hầm vừa đậy thì con mắt đã ở trong hầm ngo y rồi.

Trước sau có sáu lần trốn, nên bài thơ của Victor Hugo cũng chia làm sáu đoạn; song không phải vì vậy mà văn ông ba lan, vì sáu ý ấy

không có tính cách đột ngột, mà chỉ có tính cách tiệm tiến. Ta không thấy sáu đợt sóng nối tiếp nhau, chỉ thấy một đợt dâng lên một chút rồi nghỉ rồi dâng lên nữa, như vậy sáu lần.

Văn đột ngột là khi nào đọc xong một đoạn, ta tưởng bài đã đủ nghĩa, không còn gì thêm nữa, nhưng đọc nối ta thấy một ý khác bất ngờ nó làm cho văn lại tiếp tục được. Bài *La conscience* không cho ta cảm giác ấy. Người nào sành văn, sau khi đọc được một phần ba bài tất đoán được bút pháp tác giả trong những phần sau: Cain sẽ tìm những cách khác chắc chắn hơn để trốn con mắt lương tâm nhưng đều vô hiệu; và cứ như vậy Victor Hugo có thể kéo dài thêm bảy, tám đoạn nữa cũng được. Do sự đoán trước được đó, hùng thủ của độc giả bớt đi nhiều.

\*  
\* \*

Vậy ý phải đột ngột. Nhưng đột ngột không phải là mất liên lạc với nhau. Sự liên lạc đó có thể rõ ràng nếu nó thuộc về lý luận nhưng trong đoạn Kiều đáp Kim Trọng tôi đã trích ở trên, hoặc tệ hơn nếu nó thuộc về cảm xúc như trong đoạn kết dưới đây của tập du ký *Đế Thiên Đế Thích* chưa xuất bản:

*Thành Angkor Thom dài ba nghìn thước, hào rộng trăm thước,  
tường cao tám, chín thước, thế thì bình khí hồi xưa sao phá nổi? Có  
phải các vua chúa Cao Miên hồi đó đã rút hết cao huyết, đục hết  
gân xương của bá tánh mà xây lên đó không? Trách chi Đế Thiên  
Đế Thích chẳng mau thành phế tích như vậy? Trách chi dân Chiêm  
thành chưa tới, người Miên đã chẳng bỏ công trình vĩ đại của họ  
mà dời đô xuống Oudon!*

*Nghĩ cũng thương cho họ mà cũng thương cho loài người.  
Khắp từ Đông qua Tây, từ cổ đến kim, chỗ nào thời nào ta cũng thấy  
phế tích của những kinh thành, lâu đài đánh dấu cái ngu xuẩn mènh  
mông vạn đại bất dịch của nhân loại. Egypte, Babylone, Athènes,  
Rome, Carthage, Đế Thiên Đế Thích! Biết bao tiếng sang sảng trong  
tâm hồn ta nhắc cho ta biết bao cuộc thịnh suy, giết hại, đốt phá và  
sự tiêu diệt của biết bao quốc gia.*

*Kẻ xây cát những lâu đài ấy đã là ngu mà kẻ đốt phá còn ngu*

## Hương sắc trong vườn văn

*hơn nữa. Kẻ kia đã tốn bao công để tô điểm thiên nhiên thì ta bảo tồn đi, du ngoạn đi, đốt làm chi? Sông sau họ hàng ngàn năm mà ngắm những cảnh họ ngắm, nghe những tiếng họ nghe, đã không mất chút công khó nhọc mà có những cảm giác mê ly của họ, lại còn được cười cái ngu của họ, chẳng thú lắm ư? Người phương Tây biết bảo tồn những di tích thật là khôn hơn người phương Đông chúng ta nhiều.*

Đoạn kết ấy chia làm ba phần rõ rệt. Phần thứ nhất giảng cái lẽ suy vi quá mau của dân tộc Cao Miên: Vua chúa xa xỉ mà không thương dân. Phần thứ nhì mở rộng thêm một lớp, thương chung cho những dân tộc đông tây đã có một nền văn minh rực rỡ rồi bị tiêu diệt hoặc lụn bại. Giữa hai phần đó ý vẫn liên tiếp. Qua phần thứ ba, ý đột ngột hơn: tác giả cười những người phương Đông không biết bảo tồn di tích mà đời sau đốt phá những đèn đài của đời trước. Tuy vậy giữa phần nhì và phần cuối, vẫn có một sự liên lạc tế nhị và tự nhiên; sự liên lạc đó là *cảm thán của tác giả*.

Nếu trong phần thứ ba, tác giả khen cái đẹp của Đế Thiên Đế Thích rồi tiếc không đủ thì giờ để coi kỹ, tự hẹn sẽ trở lại coi một lần nữa, thì mối cảm thán sẽ đứt, mà cả đoạn sẽ hỏng.

Vì ở trong văn ba lan sự liên lạc càng tế nhị, ý càng có vẻ đột ngột, thì nghệ thuật càng khéo, cho nên thường không dùng phép chuyển; nó chỉ làm cho ý thêm loãng. Bạn thử kiểm cho tôi một hai câu chuyển nào không thừa để xen vô giữa câu:

*Chẳng tu thì cũng như tu mới là!*

và câu:

*Chàng dù nghĩ đến tình xa.*

trong đoạn dẫn ở trên của Nguyễn Du. Không thể nào kiềm được.

Khi nào cần chuyển thì câu chuyển phải tự nhiên và càng ngắn càng hay, như những câu ở đầu phần thứ nhì: "Nghĩ đã thương cho họ mà cũng thương cho loài người" và đầu phần thứ ba: "Kẻ xây cất những lâu đài ấy đã là ngu mà kẻ đốt phá còn ngu hơn nữa", trong đoạn kết *Đế Thiên Đế Thích*. Hai câu ấy tuy ngắn như vậy mà tôi vẫn còn thấy có cái gì thừa, giá bỏ đi được thì hơn.

\*  
\* \*

Đoạn ấy còn một chỗ vụng là ba phần cân đối nhau quá mà kỹ thuật của văn ba lan là phải cho văn khí tiến theo từng đợt, đợt đầu dài rồi những đợt sau lần lần thu lại để cho cảm xúc triền miên. Cũng vì lẽ đó, tôi cho rằng đoạn cuối bài *La mort du loup* của A. de Vigny hùng hồn chứ không ba lan.

Sau khi tả cái chết hùng dũng của con chó sói, biết mình bị vây không lối thoát, bèn nhảy lại cắn cổ một con chó săn gan nhất, rồi không thèm kêu một tiếng, để cho súng bắn nát mình, dao đâm lủng ruột, A. de Vigny kết:

Hélas! Aije pensé malgréce grand nom d'hommes,  
Que j'ai honte de nous, débiles que nous sommes!  
Comment on doit quitter la vie et tous ses maux,  
C'est vous qui le savez, subliines animaux!  
A voir ce que l'on fut sur terre et ce qu'on laisse,  
Seul le silence est grand, tout le reste ét faiblesse.  
Ah! je t'ai bien compris, sauvage voyageur,  
Et ton dernier regard m'est allé jusqu'au coeur  
Il disait: "Si tu veux, fais que ton âme arrive,  
A force de rester studieuse et pensive,  
Jusqu'à ce haut degré de stoïque fierté  
Où naissant dans les bois, j'ai tout d'abord monté.  
Gémir, pleurer, prier est également lâche.  
Fais énergiquement ta longue et lourde tâche  
Dans la vie où le sort a voulu t'appeler  
Puis, après, comme moi, souffre et meurs sans parler.

*Tôi đã nghĩ: Hỡi oi! mặc dầu mang cái đại danh  
là loài người,  
Chúng ta đáng mặc cõi biệt bao,  
cái hạng bạc nhược là chúng ta!*

## Hương sắc trong vườn văn

*Hồi loài vật cao cả, chính mi mới biết rõ  
Phải rời bỏ đời sống cách nào với tất cả những  
đau khổ của nó.  
Cứ xét con người là cái gì trên trái đất và chết đi,  
để lại cái gì  
Thì (chúng ta thấy) chỉ có sự làm thịnh là cao thượng,  
còn hết thảy đều là hèn yếu.  
Ôi! Ta đã hiểu rõ mi, đã thú lang thang<sup>(1)</sup> kia,  
Và vẻ nhìn lẩn cuối cùng của mi đã đi sâu vào tim ta,  
Nó ngụ ý: "Nếu có thể được, anh nên làm sao  
cho tâm hồn anh,  
Nhờ công kiên nhẫn luyện tập và suy nghĩ,  
Đạt tới cái trình độ cao, kiêu hãnh gan dạ,  
Mà sinh ở riêng, ta đã đạt tới được trước hết,  
Rên rỉ, khóc lóc đều là hèn cả.  
Cứ cương quyết làm nhiệm vụ năng học và  
lâu dài của anh  
Trong đời sống mà định mạng đã gọi anh tới,  
Rồi, sau đó, như ta đây, cứ lắng lắng đau khổ mà chết".*

A. De Vigny là một thi sĩ có tư tưởng triết lý, ông mượn con chó đói để khuyên chúng ta thản nhiên chịu đau khổ ở đời, nên trong đoạn ấy ông dùng một bút pháp mạnh mẽ cốt diễn cho hết. Ông có thể ngừng lại ở câu:

Seul le silence est grand, tout le reste est faiblesse.

nhưng cảm tưởng còn triền miên, ông viết thêm mười câu nữa, mở rộng ý trong câu đó ra, lời rất hùng hồn, nhất là bốn câu cuối. Nếu muốn cho văn ba lan, thì đoạn mười câu đó phải thu lại cho ngắn hơn đoạn trên và diễn một ý khác với ý trong sáu câu trên.

\*  
\* \*

---

(1) Chỉ con chó sói.

Tóm lại, văn ba lan cần ba điều kiện:

- Ý đột ngột
- Nhưng phải liên tiếp nhau một cách tự nhiên, mà mối liên lạc càng tề nhị càng quý
- Những đợt văn càng về cuối càng nên ngắn.

Những điều kiện ấy đều có đủ trong đoạn kết bài *A Phòng cung phú* của Đỗ Mục đời Đường, một dành tác vào bức nhất cổ kim mà các nhà nho hồi xưa không ai không thuộc. Bài đó tôi đã trích và dịch cả âm lẫn nghĩa trong bộ *Đại cương Văn học sử Trung Quốc* cuốn II; ở đây tôi xin chép lại bản dịch nghĩa rồi phân tích nghệ thuật của tác giả trong đoạn kết mà tôi dùng làm kiểu mẫu cho giọng văn ba lan,

### Bài phú Cung A Phòng<sup>(1)</sup>

Sáu vua bị diệt, bốn bề thống nhất<sup>(2)</sup>, núi xứ Thục trọi, cung A Phòng xuất<sup>(3)</sup>.

Cao muồn đựng trời xanh, trên ba ngàn dặm che lấp. Xây từ Ký Sơn ở phương Bắc, vòng qua Tây, chạy thẳng xuống Hàm Dương. Hai con sông chảy lờ đờ vào tới chân tường. Năm bước lại một lầu, mười bước lại một gác; hành lang uốn éo như lưng người, mái nhà cong cong như mỏ qua; đều ôm địa thế, góc đều đâu nhau, giữa như cái móc. Quanh co chồng chất như ổ ong, như xoáy nước, không biết là mấy nghìn nóc. Cầu dài vắt ngang sông: chưa có mây sao có rồng? Hai đường bắc trên không: không phải mưa tạnh, sao có cầu vồng? Cao thấp hỗn loạn, nào biết tây đông? Xuân quang ám áp: tiếng ca vui vầy; gió mưa lạnh lẽo: tay áo múa bay. Cùng trong một cung, cùng trong ngày, khí hậu khác thay! Phi tàn, thi nữ, vương tử, hoàng tôn rời lòn xuống điện, ngồi xe tới Tần, sáng ca tối đàn và thành cung nhân<sup>(4)</sup>. Kìa sao lấp lánh: mỏ gương đầy mà; mây xanh quấn quẩn: mờ tóc xõa ra; đầu sáp đổ đi: sông Vị đầy mà; đốt tiêu đốt lan đám khói tà tà; sấm động kinh hồn: tiếng xe chạy qua; nào biết đi đâu, àm àm ở xa. Cử chỉ, dung mạo hết sức làm duyên, đứng chờ xa xa, mong được vua nhìn. Có kẻ trông ngóng ba mươi sáu năm liền.

(1) Bài thuộc thể biến ngẫu, có đối, có vần. Tôi muốn giữ thể đó, nên bản dịch nhiều chỗ tôi nghĩa, phải chú thích.

(2) Tần diệt sáu nước: Tề, Sở, Yên, Triệu, Hán, Ngụy rồi thống nhất Trung Quốc.

(3) Ý nói đón hết cây xứ Thục để dựng cung A Phòng.

(4) Phi tàn những nước khác tới A Phòng làm cung nhân nhà Tần.

## Hương sắc trong vườn văn

*Yên, Triệu gom góp; Hàn, Nguy kinh doanh; Tề, Sở tinh anh, mây  
đời mây năm, cướp lấy đem về, chất cao thành núi, đã chẳng giữ nổi, thu  
lại nơi ấy. Đỉnh lư ngọc thạch, vàng bạc châu báu, vung vẩy roi rác,  
người Tần trông thấy, cũng chẳng hề tiếc.*

*Than ôi! Lòng ai cũng vậy, nghìn người như một. Người Tần thích  
xa hoa thì người ta cũng nghĩ đến nhà, sao lấy thì thu nhặt từng chút mà  
dùng thì coi rẻ như cát bùn! Khiến cho cột đỡ rui nhiều hơn nồng phu  
ngoài đồng; cho kèo đỡ nóc nhiều hơn chúc nữ trên khung; cho đầu đinh  
lô nhô nhiều hơn hột lúa trong kho; phiến ngói so le nhiều hơn quần áo  
ngoài phố; lan can bức cửa nhiều hơn thành quách mọi chỗ; tiếng sáo  
tiếng đòn nhiều hơn tiếng nói trong chợ, làm cho người thiên hạ không  
dám nói mà phẫn nộ; lòng kẻ thất phu<sup>(1)</sup> thêm kêu căng, ngoan cố. Linh  
thú hét hò<sup>(2)</sup>, Hàm Cốc nổi dậy<sup>(3)</sup>, đuốc Sở một bó<sup>(4)</sup>, thương thay, tro tàn  
tro đó!*

*Than ôi! Kẻ diệt lục quốc không phải là Tần mà là lục quốc. Kẻ  
diệt Tần, chính là Tần, không phải là thiên hạ. Buồn thay! Người lục  
quốc nếu biết yêu nhau thì đủ sức chống cự với Tần. Nếu Tần lại yêu  
người lục quốc thì truyền từ ba đời đến vạn đời, làm chủ thiên hạ, ai  
diệt Tần được?*

*Người nước Tần không có thì giờ để thương cho họ mà người đời sau  
than thở cho họ; người đời sau than thở cho họ mà không biết lấy đó làm  
gương, khiến người đời sau lại phải than thở cho người đời sau nữa.*

Bài chia làm bốn phần:

- Phần thứ nhất: hai hàng đầu, kể cung A Phòng dựng lên lúc nào, trong trường hợp nào.
- Phần thứ hai: tới “Có kẻ trông ngóng ba mươi sáu năm liền”, tả cảnh rực rõ, xa xỉ trong cung A Phòng.
- Phần thứ ba: tới “người Tần trông thấy cũng chẳng hề tiếc”, kể sự tàn bạo của vua Tần cướp bóc lục quốc mà dựng cung.
- Phần thứ tư: từ “Than ôi! Lòng ai cũng vậy” cho đến cuối bài, là phần kết, ghi cảm tưởng của tác giả.

(1) Chỉ Tần Thủy Hoàng.

(2) Chỉ Trần Thiệp, người đầu tiên dấy binh đánh Tần.

(3) Lưu Bang dấy binh ở Hàm Cốc.

(4) Hạng Võ diệt Tần rồi đốt cung A Phòng.

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

Phần kết này lại gồm ba đoạn:

\* Từ: "Than ôi! Lòng ai cũng vậy..." tới: "thương thay, tro tàn tro đó!" tác giả trách người Tần thích xa hoa, không nghĩ đến nỗi khổ sở của dân, nên dân phản uất, nổi lên diệt Tần và Tần bị diệt thì cung A Phòng ra tro.

\* Bài văn tới đó đã đủ nghĩa, tác giả có thể ngừng được, nhưng cảm tưởng của ông còn dào dạt, ông viết thêm một đoạn nữa, từ: "Than ôi! Kẻ diệt lục quốc" đến: "làm chủ thiên hạ, ai diệt Tần được?" mà đại ý là Đỗ Mục trách cả lục quốc lẫn Tần: lục quốc không biết yêu nhau, nên bị Tần diệt; rồi Tần không biết yêu người lục quốc nên bị diệt nữa.

\* Đến đây, ta tưởng là hết hẳn rồi, nhưng không, tác giả vẫn chưa cất bút, còn viết tiếp đoạn cuối để than thở cho tất cả những người đời sau đã thương hại cho Tần mà không biết noi gương Tần đến nỗi lại mắc cái họa diệt vong như Tần.

Bạn nhận thấy ba đoạn trong phần kết ấy như ba đợt sóng, cứ một đợt hạ xuống thì một đợt khác đưa lên, gây cho ta có một cảm giác bất ngờ, rất thích thú.

Xét về số chữ thì đoạn trên dài nhất (trong nguyên văn 132 chữ), đoạn giữa ngắn hơn (59 chữ) và đoạn cuối ngắn nhất (29 chữ) thành thử ta có cảm tưởng như đợt sóng ở xa cao hơn cả, dồn càng gần bờ càng thấp dần đi<sup>(1)</sup>.

Mà xét về nội dung thì càng gần cuối bài, ý càng mở rộng: Trong đoạn trên, chỉ trách riêng Tần; tới đoạn sau, trách cả lục quốc lẫn Tần; và ở đoạn cuối, trách hết thảy những đời sau, có lẽ cả đời Đường mà tác giả đương sống. Ý tứ liên tiếp nhau tự nhiên (cho nên bạn nhận thấy không cần tới một chữ nào để chuyển) mà văn chương thì hàm súc. Hình ảnh muôn thủa mà Đỗ Mục gợi lên cho ta đó thực là mènh mong mà nỗi cảm thán của ông cũng triền miên như thời gian vô tận.

Khéo nhất là câu cuối:

Tần nhân bất hạ tự ai| nhi hậu nhân ai chi|; hậu nhân ai chi| nhi bất  
giám chi, / diệc sử hậu nhân nhi phục ai hậu nhân dã./.

Những chữ *ai*, *chi* và *hậu nhân*, lấy đi lấy lại như đánh dấu những đợt sóng nhỏ: một đợt sáu chữ, rồi tới một đợt năm chữ, tiếp theo hai đợt

(1) Coi nguyên văn chữ Hán của đoạn kết đó ở cuối chương này.

## Hương sắc trong vườn văn

nữa, mỗi đợt bốn chữ, sau cùng là một đợt dài nhất, mười chữ: rõ ràng là hình ảnh những đợt sóng gần bờ thì tiến gấp lên rồi khi chạm bờ thì tỏa nhẹ và rộng ra trên cát mịn: (6/5/4/4/10).

Cả trăm năm chưa chắc đã có một bài văn mà nội dung và hình thức đều đạt tới mức tuyệt mỹ như vậy.

Tất nhiên Đỗ Mục không phân tích tỉ mỉ như tôi vừa làm rồi mới cấu tạo câu văn. Tôi chắc chắn rằng đoạn hay nhất đó chính là đoạn ông viết dễ dàng nhất: tình cảm theo ngọn bút mà tuôn trên giấy, một hơi cho đến hết mà nhạc trong văn chính là nhạc ở trong lòng. Cái nhạc đó mới là nhạc thần, khác hẳn cái nhạc giả tạo của Chateaubriand.

---

Tôi xin phiên âm dưới đây phần kết trong bài *A Phòng cung phú* để cho những bạn biết ít nhiều chữ Hán tiện so sánh và thưởng hết cái tài của họ Đỗ.

... Ta hò! Nhất nhân chi tâm, thiên vạn nhân chi tâm dã. Tần ái phân xa, nhân diệc niệm kỳ gia, nại hà thủ chi tận chi thù, dụng chi như nê sa! Sử phụ đồng chi trụ đa ư Nam mẫu chi nông phu; giá lương chi duyệt đa ư Ky thượng chi công nữ định đầu lân lân đa ư tại dĩu chi túc lạp; ngõa phùng sâm si đa ư chu thân chi bạch lũ; trực lan hoành hạm đa ư cửu thổ chi thành quách; quản huyền âu a, đa ư thị nhân chi ngôn ngữ; sử thiên hạ chi nhân bất cảm ngôn nhi cảm nộ, độc phu chi tâm nhất ích kiêu cố. Thú tốt khiếu, Hàm Cốc cử, Sở nhân nhất cự, khả lân tiều thổ!

Ô hô! Diệt lục giả, lục quốc dã, phi Tần dã. Tộc Tần giả, Tần dã, phi thiên hạ dã. Ta hò! Sử lục quốc các ái kỳ nhân, tắc túc dĩ cự Tần; Tần phục ái lục quốc chi nhân, tắc đệ tam thế, khả dĩ vạn thế nhi vi quân, thuỷ đắc nhi tộc Tần dã?

Tần nhân bất hạ tự ai, nhi hậu nhân ai chi; hậu nhân ai chi nhi bất giám chi, diệc sử hậu nhân nhi phục ai hậu nhân dã.

## CHUONG IV

### TẾ NHỊ VÀ HÀM SÚC

1. Thuật gọi cho độc giả tưởng tượng.
2. Tài gợi bằng vài nét của thi sĩ Trung Hoa và Việt Nam
3. Thuật kín đáo
4. Thuật hàm súc
5. Cái tế nhị trong văn thơ Pháp.

Muốn tả một cái gì hùng vĩ, ta phải cảm xúc mạnh rồi diễn hết cảm xúc của ta, không được thừa cũng không được thiếu; vì nếu thừa thì văn sẽ rườm, ý sẽ loãng, mà thiếu thì lời không kịp ý, văn sẽ vụng.

Trái lại, muốn diễn một tình cảm hoặc tư tưởng tế nhị, ta không cần - mà có khi không nên - phô bày hết ý nghĩ, chỉ nói một phần thôi, hoặc nói một cách phơ phớt, kín đáo để độc giả suy nghĩ thêm, tưởng tượng thêm. Như vậy cảm xúc của độc giả sẽ không mạnh bằng đọc một đoạn văn hùng tráng, song thầm thía hơn, lâu bền hơn. Đọc những thí dụ tôi dẫn trong chương này, chắc bạn đã xúc động mạnh, nhưng chỉ ít phút sau, cảm xúc đó nhạt dần, không còn để lại dư vị gì nữa. Đó là nhược điểm của lối văn hùng tráng. Còn đọc những đoạn văn kín đáo, súc tích, tư tưởng của tác giả thầm nhẹ nhẹ vào tâm hồn ta, gợi cho ta những tư tưởng khác; ta nghĩ ngợi, ta mơ mộng, tìm thêm được những vẻ đẹp kín đáo ẩn náu sau lời văn, và nỗi vui của ta tăng lên bội phần. Ta thấy hứng dâng lên cũng như tác giả khi viết, và có cảm tưởng là cộng tác với tác giả, mà thêm nét cho bài văn. Người ta "đọc sách là sáng tạo chung", chính là nghĩa vậy.

## Hương sắc trong vườn văn

Bạn đã có lần trông thấy những hình hoa thị mà mỗi cánh hoa là những đường cung vẽ không trọn, nghĩa là cùng quy về trung tâm, nhưng đều ngưng ở cách trung tâm một chút? Ngắm những hình đó, tự nhiên óc ta tưởng tượng thêm mà kéo dài những đường cung tối tâm và sự tưởng tượng ấy gây cho ta một thú riêng. Lối văn hàm súc cũng có công dụng đó mà tế nhị hơn nhiều.

Một cảnh mờ mờ dưới ánh trăng, một mỹ nhân lấp ló sau cành lá, vẫn làm cho ta ưa nhìn hơn một cảnh rực rỡ dưới mặt trời, một vẻ đẹp lồ lộ dưới đèn điện. Mục đích của nghệ thuật là để gợi; mà tả tì mỉ cho hết thì óc tưởng tượng của ta còn dùng vào chỗ nào được nữa, sức kêu gợi của văn như vậy tất phải kém.

Đây, xin bạn thử so sánh đoạn văn của Victor Hugo và một bài thơ của Lý Bạch:

### UN JARDIN ABANDONNÉ

Il y avait un banc de pierre dans un coin, une ou deux statues moisies, quelques trillages décloués par le temps pourriant sur le mur; du reste plus d'allée ni de gazon; du chiendent partout. Le jardinage était parti et la nature était revenue (...). Les arbres s'étaient baissés vers les ronces, les ronces étaient montés vers les arbres, la plante avait été trouver ce qui s'épanouit dans l'air, ce qui flotte au vent s'était penché vers ce qui se traîne dans la mousse; troncs, rameaux, feuilles, fibres, vrilles, sarments, épines s'étaient mêlés, traversés, mariés, confondus (...). Ce jardin n'était plus un jardin, c'était une broussaille colossale, c'est à dire quelque chose qui est impénétrable comme une forêt, peuplé comme une ville, frissonnant comme un nid, sombre comme une cathédrale, odorant comme un bouquet, solitaire comme une tombe, vivant comme une foule.

### MỘT KHU VƯỜN HOANG

Có một cái ghế đá trong một góc, một hay hai tượng mốc, vài cái mắt cáo cũ quá đã long đinh và đương mục ở trên tường; mà cũng chẳng còn đâu là lối đi, là bãi cỏ nữa; cỏ già lan khắp. Sự săn sóc đã bão bỏ và thiên nhiên đã trở lại (...). Cây cao đã rủ xuống, cây gai đã vươn lên cây cao, cây nhỏ đã leo, cành lớn đã oằn, cái gì bò ở trên đất đã đi kiếm cái gì phát triển ở trên không, cái gì phát

phor dưới gió đã cuí xuồng cái gì lết ở trên rêu; thân, nhánh, lá, dây, vòi, cành leo, gai góc đều chen lấn nhau, xuyên qua nhau, phối hợp nhau, lấn lộn nhau (...). Khu vườn đó không còn là một khu vườn nữa, nó là một bụi rậm khổng lồ, nghĩa là một cái gì chằng chịt như một cánh rừng, đông đúc như một thành thị, run rẩy như một ổ chim, tối tăm như một nhà thờ, thơm phức như một bó hoa, cô tịch như một ngôi mả, linh động như một đám đông.

Thật là đầy đủ chi tiết, từ hàng rào, cái ghé, bức tượng, đến cây lớn cây nhỏ, gai, rêu..., rõ ra một cảnh hoang vu hàng năm không ai bước chân tới. Victor Hugo tả đã khéo và tưởng tượng đã mạnh (câu cuối cùng: *Khu vườn đó không còn là một khu vườn nữa...*); song nghệ thuật của ông là dùng chữ để giúp ta tưởng tượng những điều ông đã thấy và tả lên giấy, chứ không phải để gọi ta tưởng tượng thêm những điều ta đã thấy và muốn thêm vào bài; vì vậy mà khu vườn đó là khu vườn của ông, không phải là khu vườn của chúng ta; ông không cho ta dự một phần sáng tác với ông, cho nên, mặc dầu phải nhận ông là khéo, mà ta vẫn không thích bằng đọc bài *Trường tượng tư* của Lý Bạch:

### TRƯỜNG TƯƠNG TƯ

Mỹ nhân tại thời hoa mẫn đường,  
Mỹ nhân khứ hậu, không dư sàng,  
Sàng trung tú bị quyền bất tấm,  
Chí kim tam tài do văn hương.

Hương diệc cánh bất diệt,  
Nhân diệc cánh bất lai.  
Tương tư hoàng diệp lạc,  
Bạch lộ điểm thanh đài.

dịch:

### TRƯỜNG TƯƠNG TƯ

Mỹ nhân còn ở, hoa đầy vườn,  
Mỹ nhân đi rồi để dư giường.

*Giường trống mèn thêu cuốn tro đỏ,  
Đã ba năm còn phảng phát hương.*

*Hương kia cũng lưu luyến,  
Mà người cũng vô tình.  
Tương tư lá vàng rụng,  
Sương trắng điểm rêu xanh.*

Tôi đã trích dịch cả bài nhưng chỉ xin bạn đặc biệt chú ý đến hai câu cuối tả cảnh vườn hoang khi đã vắng bóng mỹ nhân:

*Tương tư hoàng diệp lạc,  
Bạch lộ điểm thanh dài.*

Chỉ có mười chữ mà gợi cho ta cảnh thê lương của cây cổ và nỗi buồn nhớ của tác giả. Bạn tưởng như thấy Lý Bạch thơ thẩn ngắm cảnh vườn hoang: lối đi thì cỏ đã đầy và lấp giấu chân người, mặt thèm thì rêu xanh phủ kín, lấp lánh giọt sương mai, ngọn gió lạnh hiu hiu làm rơi lá tả những lá vàng xuống mặt một cái hồ sen đã tàn, hoặc xuống một bụi cúc đã lui vì thiêu người săn sóc..., rồi nhớ lại cái hồi còn mỹ nhân thì vườn rực rỡ làm sao cảnh vui vẻ làm sao, nào những lúc gió sớm, trăng khuya, bàn tay vuốt ve những bông hồng, tà áo mơn trớn những giờ huệ...; thôi thì tha hồ cho bạn tưởng tượng, bạn có thể cho khu vườn của Lý Bạch đó mượn những cảnh sắc khu vườn của bạn hoặc của một giai nhân nào đó thì cũng được; và như vậy là bạn đã góp công với Lý để tạo nên trong óc bạn một cảnh vườn mà Lý đã gợi trong hai câu đó và trong ba chữ *hoa mãn đường* ở câu đầu.

Mà tôi đọc bài đó cũng tưởng tượng được một cảnh vườn theo những kỷ niệm riêng của tôi; một người thứ ba cũng tưởng tượng được một cảnh khác theo những kỷ niệm riêng của người ấy. Và hết thảy chúng ta, sau này đọc lại, có thể tưởng tượng ra một cảnh khác với cảnh hôm nay chúng ta đang tưởng tượng.

Đó là công dụng mà cũng là ưu điểm của bút pháp phác diễn nghĩa là chỉ diễn vài ý chính, tả vài nét đặc biệt để gợi thêm những ý, những nét khác.

Tôi xin phép bạn cử một thí dụ nữa. Trong truyện *Salammbo* của Flaubert, có một đoạn tả một bữa tiệc của bọn đi lính mướn thời cổ. Đoạn

ây nổi tiếng và được dẫn trong nhiều sách giảng văn của Pháp.

D'abord on leur servit des oiseaux à la sauce verte, dans des assiettes d'argile rouge rehaussée de dessins noirs, puis toutes les espèces de coquillages que l'on ramasse sur les côtes quiniques, des bouillies de froment, de fève et d'orge, des escargots au cumin sur des plats ambre faune. Ensuite les tables furent couvertes de viandes: antilopes avec leurs cornes, paons avec leurs plumes, moutons entiers cuits au vin doux; gigots de chamelles et de buffles, hérissons au garum, cigales frites et loirs confits. Dans des gamelles au bois de Tamrapanni flottaient au milieu du safran, de grands morceaux de graisse. Tout débordait de saumure, de truffes et d'assafoetidia. Les pyramides de fruits s'éboulaient sur les gâteaux de miel et l'on n'avait pas oublié quelques uns de ces petits chiens à gros ventre et à soies roses que l'on engravaissait avec du marc d'olives, mets carthaginois en abomination aux autres peuples. La surprise des nourritures nouvelles excitait la cupidité des estamacs. Les Gaulois aux longs cheveux retroussé sur la tête, s'arrachaient les pastèques et les limons qu'ils croquaient avec l'écorce. Des nègres n'ayant jamais vu de langoustes, se déchiraient le visage avec leurs piquants rouges. Mais les Grecs rasés, plus blancs que les marbres,jetaient derrière eux les épluchures de leur assiette tandis que des pâtres du Brutium, vêtus de peaux de loups, dévoraient silencieusement, le visage dans leur portion.

Mới đầu người ta dọn cho họ món chim nấu nước sốt xanh, trong những đĩa bằng đất sét đỏ vẽ hình đen cho nổi, rồi dọn tới đủ các loại hến lươn được trên bờ biển Carthage<sup>(1)</sup>, tới món cháo lúa mì, cháo đậu tằm, cháo lúa mạch, món ốc nấu với cumin<sup>(2)</sup> để trong những đĩa hổ phách vàng. Rồi người ta bày trên bàn là liết những thịt: son dương có cả sừng, công còn cả lông, cừu nguyên con nấu với rượu nhẹ, đùi lạc đà cái và đùi trâu, nhím nấu với sốt ruột cá, ve sầu chiên, son thử ướp. Trong các gào men bằng gỗ miền Tamrapanni, ở giữa nước nghệ, nổi lèn bệnh những miếng mỡ lớn. Tất cả đầy ắp những nước mắm, nấm và assafoetidia<sup>(3)</sup>. Hàng

(1) Một thành phố cổ rất thịnh vượng ở châu Phi trên bờ Địa trung hải.

(2) Một thứ rau thơm.

(3) Một thứ nhựa cây rất hôi, người Ba Tư dùng làm gia vị.

đồng trái cây chất có ngọn đỗ lăn xuồng, đè những bánh làm bằng mật ong, và người ta cũng không quên một vài con chó con bụng lớn, lông hồng mà người ta nuôi bằng bã ô liu cho mập, đó là món ăn của dân Carthage mà các giống dân khác ghê tởm. Những thức ăn tân kỳ đó kích thích lòng tham ăn.

Người Gôloa tóc dài vén trên đầu giành giựt nhau những trái dưa và những trái chanh mà họ nhai ngóm ngoàm cả vỏ. Mọi da đen chưa bao giờ trông thấy tôm hùm, (vụng về) để cho gai đỏ của tôm làm rách mặt. Người Hy Lạp râu cao nhẵn, trắng hơn cẩm thạch, liêng ra sau lưng những đồ thừa trong đĩa, trong khi những người chăn cừu ở Brutium, bận da chó sói, yên lặng ngôn ngẫu, mặt gầm trong phần ăn của họ.

Chủ ý của Flaubert là vẽ lại thật đúng thời thượng cổ. Ông bỏ ra năm năm khảo cứu cổ sử, tìm tài liệu về cảnh vật, phong tục các nơi, lại chịu khó tới Tunis ở châu Phi để thẩm nhuần không khí miền ông muốn tả; nhờ vậy đoạn văn đó có đủ những chi tiết về các món ăn kỳ dị mà người Pháp ít thấy (món ốc náu với cumin, sơn dương có cá sùng, công còng cá lông, đùi lạc đà cái và đùi trâu, nhím náu với garum, ve sầu chiên, sơn thử uớp, thịt cầy, dưa, chanh...); về phong tục, y phục và tính tình của các giống người Gôloa, Hy Lạp, mọi, Ý (Brutium). Công phu và tài của ông ở chỗ đó. Ông đã cho ta dự một bữa tiệc lạ lùng, có một vẻ đẹp man rợ.

Nhưng chính vì chi tiết đầy đủ quá, miêu tả tinh tế quá, mà đoạn văn ấy thiếu một cái gì bí mật, mờ mờ, tức cái đặc sắc, cái duyên của thời cổ khi ta gợi lại dĩ vãng từ hai ba ngàn năm trước.

Tôi tiếc chưa tìm được một bài nào trong văn học Trung Hoa cũng tả một bữa tiệc của quân lính đời xưa để đối chiếu với văn của Flaubert, đánh phả tạm dẫn bài *Lương châu từ* dưới đây của Vương Hán:

Bồ đào mỹ tửu dạ quang bôi,  
Dục ẩm, tỳ bà mā thượng thôi.  
Túy ngọa sa trường quân mạc tiêu,  
Cổ lai chinh chiến kỷ nhân hồi?

Bồ đào rượu rót, chén lưu ly,  
Muốn uống, tỳ bà giục ngựa đi.

Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

*Bãi cát say nằm chê cũng mặc,  
Xưa nay chính chiến mấy ai về?*

(Bùi Khánh Đản dịch)

Chỉ vài chi tiết: rượu bồ đào, chén dạ quang, đàn tỳ bà đủ để gợi cho bạn cái không khí thời xưa, và chung quanh những nét chính, đó, bạn muốn thêm些什么 tùy ý. Hai câu sau cảm khái biết bao: ta tưởng tượng nỗi buồn mênh mông của một chinh phu nhớ nhà, không hy vọng gì được về, uống rượu để khuây sâu rồi lăn trên bãi chiến trường mà ngủ.

Tôi mới đọc lại bộ *Thanh nghị* và tìm thêm được một thí dụ rất thích hợp. Không biết Đinh Gia Trinh kiểm được ở đâu ra những câu sau này của Ernest Raynaud:

La peste soit de toi, babillarde hirondelle!  
... Dis? Quel démon te pousse à devancer l'aurore  
Tu mènes, sans pitié des gens, ton bruit sonore.  
Assez! Je te dévoue aux esprits scélérats,  
Tu m'as trop tôt tiré de mon somme, ô pécore!  
Je tenais le bonheur enferé dans mes bras.

*Đồ mắc dịch, con én lăm điệu kia!  
... Nay, ma quỷ nào xui mi hót trước khi  
hùng đồng như vậy?*

Bài đó với bài Điròng thi dưới đây thì bài nào té nhỉ?

Đã khởi hoàng oanh nhi,  
Mạc giao chi thượng đế,  
Đè thời kinh thiếp mộng,  
Bất đắc đáo Liêu Tê

(Khuyết danh)

Ném đuổi con oanh vàng,  
Trên cành dương hót vang.  
Làm tan giấc mộng thiếp,  
Hết đến Liêu thăm chàng.

Liêu là Liêu Tây (mà muôn giữ vẫn, người ta đọc là Liêu Tê) nơi chồng của thiều phụ đó đóng trại.

Muốn cho bạn nhận thấy rằng nói phơ phớt có khi lại nhiều nghĩa hơn là nói quá minh bạch, tôi xin cử hai bài nữa, cùng là hoài cổ, cùng nổi tiếng mà giá trị rất chênh lệch chỉ do cách phô diễn tê nhị cùng không.

Chắc bạn còn nhớ bài *Hoàng hạc lâu* mà tôi đã lần giới thiệu, bài đã làm cho Lý Bạch phải ghen nhung khâm phục: "Trước mặt có cảnh mà nói không được vì có thơ Thôi Hạo trên đầu". Bạn cho phép tôi chép lại một lần nữa:

### HOÀNG HẠC LÂU

Tích nhân dĩ thừa hoàng hạc khứ,  
Thử địa không dư Hoàng hạc lâu!  
Hoàng hạc nhất khứ bất phục phản,  
Bạch vân thiên tài không du du.  
Tình xuyên lịch lịch Hán dương thu,  
Phương thảo thê thê Anh Vũ châu.  
Nhật mộ hương quan hà xứ thị?  
Yên ba giang thượng sử nhân sâu!

### LÂU HOÀNG HẠC

Hạc vàng ai cuỗi đi đâu?  
Mà đây Hoàng hạc riêng lâu còn tro!  
Hạc vàng đi mất từ xưa,  
Nghìn năm mây trắng bay giờ còn bay.  
Hán Dương sông lạnh cây bay,  
Bãi xa Anh Vũ xanh đầy cỏ non.

*Quê hương khuất bóng hoàng hôn,  
Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai!*

(Tản Đà dịch)

Có rất nhiều bản dịch giữ đúng được thể thất ngôn, nhưng tôi phải mượn bản dịch ra lục bát của Tản Đà vì bản này lột được hết cái hay trong hai câu kết mà tôi sẽ đem ra phân tích để so sánh với hai câu kết bài *Thăng long thành hoài cổ* của Bà huyện Thanh Quan:

*Tạo hóa gây chi cuộc hí trường,  
Đến nay thầm thoắt mấy tinh sương.  
Lối xưa, xe ngựa hồn thu thảo,  
Nền cũ lâu dài bóng tịch dương.  
Đá vẫn bền gan cùng tuế nguyệt,  
Nước còn cau mặt với tang thương.  
Ngàn năm gương cũ soi kim cổ,  
Cảnh đáy người đây luống đoạn trường.*

Ai cũng nhận câu cuối của Thôi Hạo làm tăng giá trị bài thơ lên, còn câu cuối của Bà huyện Thanh Quan làm giảm bài của bà đi nhiều; một câu già giặn, một câu tầm thường. Tại sao vậy? Há chẳng phải tại câu của Thôi Hạo có cái giọng phon phớt, gợi cho ta một nỗi sầu triền miên như dòng nước chảy xuôi; mà câu của Bà huyện Thanh Quan thì thực thà, không giúp ta tưởng tượng thêm chút gì cả? Sầu mà đến "đoạn trường", đến đứt ruột, thì chẳng những quá rõ ràng mà lại tới cái mức cung cực không còn thêm bót gì được nữa. Còn "sử nhân sầu", thì sầu ra sao, không ai biết, tùy bạn đáy, bạn muốn hiểu nó ra sao, muốn tưởng tượng nó ra sao cũng được. Bạn nên để ý đến chữ *nhân* chẳng chỉ rõ ai cả; tất nhiên là chỉ tác giả trước hết, nhưng ngoài tác giả, còn có thể chỉ bất kỳ người nào đúng ngắm cảnh lầu Hoàng hạc. Huống hồ trong câu lại có bốn chữ "yên ba giang thượng" tả một cảnh bao la, mông lung và ta tưởng chừng cái sầu của tác giả cũng mênh mông như sông nước, tâm hồn tác giả cũng muôn theo làn khói mà về chốn cổ hương. Trái lại "cảnh đáy người đây" chẳng gợi được một hình ảnh nào mà thiếu hẳn phần linh động.

Nhưng trong một bài khác, bài *Chùa Trần Bắc*, bà Thanh Quan đã đạt một nghệ thuật rất cao, là chỉ đổi vị trí của hai chữ mà làm cho cặp luận hàm súc vô cùng. Hai câu ấy như sau:

## Hương sắc trong vườn văn

Sóng lớp phé hung coi đã rộn,  
Chuông hồi kim cổ lắng càng mau.

Bà không viết:

Lớp sóng phé hung coi đã rộn,  
Hồi chuông kim cổ lắng càng mau.

vì như vậy, ta đọc xuôi một hơi, hiểu liền, chẳng cần suy nghĩ gì nữa. Bà đảo những chữ *lớp* và *hồi* xuống dưới mà ý nghĩa hóa tê nhị hơn. *Sóng lớp* thì ta có thể hiểu là từng lớp từng lớp một, hoặc liên tiếp hết lớp này tới lớp khác, mà *chuông hồi* cùng có thể hai nghĩa như vậy. Lại thêm hai tiếng *sóng* và *chuông* nhờ vậy được nổi bật lên. Ở đây sự tê nhị không do thuật ghi những nét đơn sơ mà do cách dùng chữ tuy có vẻ đẽo gọt quá nhưng cũng đã đạt được mục đích là gợi nhiều ý.

\*  
\* \*

Cái tài gọi bằng vài nét chính đơn sơ là chỗ sở trường của thi sĩ phương Đông, nhất là của thi sĩ đời Đường.

Đêm ngủ không được, nằm ngắm trăng mà nhớ nhà, Lý Bạch viết:

### DẠ TU

Sáng tiền minh nguyệt quang,  
Nghi thị địa thượng sương.  
Cử đầu vọng minh nguyệt,  
Đê đầu tư cổ hương.

### ĐÊM NHỚ

Bóng trăng rời trước giường,  
Ngờ là đất có sương.  
Ngẩng đầu trông trăng sáng,  
Cùi đầu nhớ cổ hương.

Những bạn nào quen với phép miêu tả của Pháp có lẽ cho bài đó là vô vị: hai câu tả cảnh thì chỉ có mỗi một chi tiết là ánh trăng làm cho

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

cảnh vật mờ mờ tựa có sương; hai câu dưới tả tình thì chỉ nói là cút đầu xuống mà nhớ nhà. Nhật nhẽo quá. Nhưng nếu ta hiểu rằng mục đích của Lý Bạch là gợi thi bài thơ đó đã gợi được nhiều: một cái giường kê sát cửa sổ; trăng đã tà rọi vào, thi nhân thao thức, ngắm cảnh vật mông lung ở chung quanh, nhà cửa, cây cối đều mờ mờ, rồi sinh lòng nhớ nhà, cút đầu xuống nghĩ ngợi miên man. Hai chữ *dé đầu* làm ta cảm được nỗi lòng cô liêu của ông và cả sự tịch mịch của đêm dài nữa.

Bài *Úc Đông Sơn* của ông có những nét sơ sài như vậy, cũng đủ cảnh đủ tình, cảnh thì thanh nhã, tình thì man mác:

Bất hướng Đông Sơn cù  
Tường vi kỷ độ hoa!  
Bạch vân hoàn tự tán?  
Minh nguyệt lạc thùy gia?

### NHỚ ĐÔNG SON

*Non Đông xa cách bao xuân!*  
*Cây tường vi đã mấy lần nở hoa?*  
*Mây xưa hẳn vẫn bay xa?*  
*Trăng xưa biết rụng xuống nhà ai nao?*

(Ngô Tất Tố dịch)

Chỗ khác, tả lúc tổng biệt Mạnh Hạo Nhiên, Lý Bạch chỉ dùng mười bốn chữ mà cảnh như vẽ trước mắt: đùi trời, nước, cách buồm; còn tình thì triền miên, dằng dặc như trường giang:

*Cô phàm viễn ảnh bích không tận,  
Duy kiến tràng giang thiên tế lưu.  
Bóng buồm đã hút trên xanh biếc,  
Chỉ thấy trời sông sắc một màu*

Câu dưới làm ta nhớ câu:

*Hạm ngoại tràng giang không tự lưu  
Đòng nước ngoài hiên vẫn tự trôi*

của Vương Bột trong bài *Đằng Vương Các tự*. Thi sĩ Trung Hoa thường mượn dòng nước để tả tình hoặc cảm khái như vậy:

## Hương sắc trong vườn văn

Đây là một bộ tứ bình, rực rõ màu sắc, thu trong bốn câu:

### TUYỆT CÚ

Lưỡng cá hoàng li minh thủy liễu,  
Nhất hàng bạch lộ thường thanh thiên.  
Song hàm tây lĩnh thiêng thu tuyết,  
Môn bạc Đông Ngô vạn lý thuyền

(Đỗ Phú)

*Hai cái oanh vàng kêu liễu biếc,  
Một hàng nhạn trắng vút trời xanh.  
Nghìn năm tuyết núi sông in sắc,  
Vạn dặm thuyền Ngô bền rập rình.*

(Tản Đà dịch)

Đọc bài đó ta liên tưởng đến một bộ tứ bình khác vẽ một cảnh cũng mênh mông như cảnh trên mà buồn vô hạn, cảnh chung quanh lầu Ngung Bích:

*Buồn trông cửa bể chiều hôm,  
Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa?  
Buồn trông ngọn nước mới sa,  
Hoa trôi man mác biết là về đâu?  
Buồn trông nội cỏ dầu dầu,  
Chân mây mặt đất một màu xanh xanh.  
Buồn trông gió cuốn mặt duềnh,  
Âm àm tiếng sóng vây quanh ghé ngồi.*

Bài *Thái liên khúc* của Vương Xương Linh cũng rất khả ái, đủ thanh lẵn sắc, có lẽ có cả hương nữa, mà người và cảnh ẩn ẩn hiện hiện trong vài nét nhẹ nhàng tao nhã:

*Hà diệp la quàn nhất sắc tài,  
Phù dung hương kiềm lưỡng biên khai.  
Loạn nhập trì trung khan bất kiến,  
Văn ca thủy giác hữu nhân lai.*

### BÀI CA HÁI SEN

Lá sen một sắc với quần là,  
Đua nở đôi bên má bõn hoa.  
Lẵn lộn trong đầm ai thấy được?  
Nghe ca mới biết có người ra.

Bài dưới đây cũng tả một thiếu nữ hái sen, tuy cũng thanh tân song không diễm lệ bằng:

### TRÌ THUỢNG

Tiểu oa xanh tiểu đĩnh,  
Thâu thái bạch liên hồi.  
Bất giải tang tung tích,  
Phú bình nhất đạo khai.

(Bạch Cư Dị)

### TRÊN ÁO

Người xinh bơi chiếc thuyền xinh,  
Bông sen trắng nõn trắng tinh hái về.  
Hờ hênh dấu vết không che,  
Trên ao để một luồng chia mặt bèo,

(Tản Đà dịch)

Những bài tả tình, cảnh bằng vài nét đơn sơ như vậy, đầy trong các tập *Đường Thi*; tôi chỉ xin trích thêm một bài nữa có hai mươi tám chữ mà đủ gợi một cảnh rất đẹp và diễn được một mối tình lai láng, buồn nhớ bâng khuâng:

### ĐỀ TÍCH SỞ KIẾN XỨ

Khứ niên kim nhật thử môn trung,  
Nhân diện đào hoa tương ánh hồng.  
Nhân diện bất tri hà xứ khứ,  
Đào hoa y cựu tiêu xuân phong,

(Thôi Hộ)

## ĐÈ CHỖ THÁY NĂM TRƯỚC

*Nhớ ngày năm ngoái cửa trong này,  
Đỏ ánh bông đào, dáng mặt người.  
Không biết mặt người đâu đó nỗi?  
Bông đào y cũ đón xuân cười.*

(Vô danh dịch)

Trong văn thơ Việt Nam, người có tài nhất về nghệ thuật gợi cảnh và tình là Nguyễn Du. Lật bất cứ trang nào trong *Truyện Kiều*, ta cũng lượm được ít nhiều hạt châu lấp lánh, chẵng hạn:

- *Nao ao dòng nước uốn quanh,  
Dip cầu nho nhỏ cuối ghềnh bắc ngang.  
Sè sè nắm đất bên đàng,  
Đàu đậu ngọt cỏ nửa vàng nửa xanh.  
Cỏ non xanh rợn chân trời,  
Cành lê trắng điểm một vài bông hoa.*
- *Một vùng cỏ mọc xanh rì,  
Nước ngâm trong vắt, thấy gì nửa đâu!  
Gió chiều như gọi con sâu,  
Vi lô hiu hắt như màu khói trêu.*
- *Long lanh đáy nước in trời,  
Thành xây khói biếc, non phơi bóng vàng.  
Xập xè én liêng lầu không,  
Cỏ lan mặt đất, rêu phong dấu giày.  
Cuối tường gai góc mọc dày.*
- *Một mình âm i đêm chầy,  
Đĩa đậu voi, nước mắt đầy năm cánh.  
Đến nơi, đóng cửa, cài then,  
Rêu trùm kẽ ngạch, cỏ len mái nhà.  
Sư Đà hái thuốc phương xa,  
Mây bay hạc lánh biết là về đâu?*

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

Nguyễn Khuyên và Chu Mạnh Trinh cũng có được ít bài tuyệt tác không kém những bài hay nhất thời thịnh Đường, cũng gọi được những tình, cảnh hoặc thanh nhã, khoáng đạt như bài *Thu Diêu*:

*Ao thu lạnh lẽo nước trong veo,  
Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo.  
Sóng biếc theo làn hơi gọn tí,  
Lá vàng trước gió khé đưa vào.  
Tùng mây lơ lửng trời xanh ngắt,  
Ngõ trúc quanh co khách vắng teo.  
Tựa gói ôm cần lâu chảng được,  
Cá đâu đớp động dưới chân bèo.*

(**Nguyễn Khuyên**)

hoặc lăng mạn diễm lệ như bài *Kiều đi thanh minh*:

*Màu xanh ai khéo vẽ nên tranh,  
Nô nức đưa nhau đội Đạp Thanh.  
Phận bạc ngậm ngùi người chín suối,  
Duyên may dun dủi khách ba sinh.  
Dưới hoa nép mặt gương lồng bóng,  
Ngàn liễu rung cương sóng gọn tình!  
Man mác vì đâu thêm ngắn nỗi!  
Đường về chiêng đã gác chênh chênh.*

(**Chu Mạnh Trinh**)

\*  
\* \*

Đơn sơ là một vẻ của sự tê nhị; kín đáo là một vẻ khác. Thuật đơn sơ hợp với thuật tả cảnh hơn là tả tình, thuật kín đáo hợp với thuật tả tình hơn tả cảnh; cả hai đều có công dụng làm cho văn hàm súc, nghĩa là lời ít mà ý nhiều.

\* Có khi tình hoặc việc khó bày tỏ một cách rõ ràng mà thanh nhã, nên phải dùng một bút pháp bóng bẩy kín đáo, như Nguyễn Du:

## Hương sắc trong vườn văn

*Hải đường mon mòn cành tơ,  
Ngày xuân càng gió càng mưa càng nồng!  
Nguyệt hoa, hoa nguyệt nao nùng,  
Đêm xuân ai dẽ cầm lòng được chăng?*

Hoặc Nguyễn Gia Thiều:

*Cái đêm hôm ấy đêm gì?  
Bóng dương lồng bóng trà mi chập chùng!*

Có khi chỉ muốn cho một số người hiểu, mà viết những câu kín đáo, như bốn câu giữa trong bài *Tự thân* của Nguyễn Trãi mà tôi đã dẫn ở cuốn *Luyện văn I*:

*Chiếc thuyền lơ lửng bên sông,  
Biết ai tâm sự ngồi cùng ai hay?  
Chắc chi thiên hạ đói nay,  
Mà đem non nước làm rầy chiêm bao?  
Đã buồn về trán mưa rào,  
Lại đau về nỗi ào ào gió đông,  
Mây trôi nước chảy xuôi dòng,  
Chiếc thuyền hờ hững trên sông một mình.*

Trong những thời quốc gia mất chủ quyền, các thi sĩ có nhiệt huyết không thể né tránh nổi uất hận, chua chát được, phải cho nó phát ra trong văn thơ, nhưng để tránh cái họa văn tự, họ dùng một bút pháp rất kín đáo. Những bài đó bao giờ cũng có hai nghĩa, mà cái nghĩa kín thì chỉ một số đồng chí hiểu được; nếu không chú thích, người đời sau khó đoán nổi thâm ý của tác giả.

Trong cuốn *Đông Kinh nghĩa thực* tôi đã dẫn một bài thơ của cụ Phương Sơn, một hội viên của nghĩa thực, họa lại một bài của cụ Nguyễn Quang Diệu, một nhà ái quốc đã bôn ba hải ngoại và bị đày đi Guyane rồi lại trốn được về nước.

*Đã từng vùng vẫy bốn phương trời,  
Năm mới về đây nhậu lại xoi.  
Tuyết trắng hao mòn gần hết lạnh,  
Mai vàng rực rõ muôn đâm chồi.*

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

*Gởi nhở trời đất ai không khách?  
Mài miệt cầm thi then cái tôi.  
Gặp lúc thái bình mưa gió tốt,  
Nên chơi ta rủ bạn ta chơi.*

Hai câu thực tả cảnh Tết, hết đông qua xuân, nhưng kỳ thực là ám chỉ sự suy vi của người da trắng (cho nên mới nói đến *tuyết trắng* mà ở Nam Việt không bao giờ có) và sự cường thịnh đương phát của da vàng (*mai vàng*). Hai câu kết tiên đoán sẽ có cuộc đại chiến ở Thái Bình Dương và hẹn với bạn sẽ cùng nhau hoạt động.

Ý nghĩa tuy kín đáo mà không tối, đáng gọi là thành công.

Đến như bài văn tế Paul Bert của Tam nguyên Yên Đổ thì kín đáo quá:

*Trời Tây đằng đằng bóng vàng,  
Thanh gươm yên ngựa lên đàng thẳng dong.  
Ngoài nghìn dặm chốc ba đông,  
Bất bình nổi trận dùng dùng sấm vang.  
Bây giờ sự đã vẹn toàn,  
Kẻ làm sao xiết muôn vàn ái ân.  
Khí thiêng khi đã về thần,  
Hồn còn theo đám mây Tân xa xa.  
Cúi đầu quỳ trước sân hoa,  
Thác là thế phách, còn là tinh anh.*

Ông Thái Bạch, trong tờ *Cải Tiết* số 8 giảng:

*Bài văn tập Kiều này có ý nói Paul Bert từ bên Tây qua đây sắp đặt việc bình định xong xuôi thì chết đường chết chợ, chết bỏ quê hương không về được Pháp. Hai câu: Khí thiêng khi đã về thần, Hồn còn theo đám mây Tân xa xa là chỉ vào việc đó. Còn hai câu kết là ngũ ý chưởi các quan người Việt đi ra quỳ gối ở trước bài vị một tướng<sup>(1)</sup> đi cướp nước người ta để hưởng lấy những cái cẩn bã bỏ thừa mà không biết thế là nhục.*

\* Khi người ta muốn mỉa nhau thì bút pháp càng kín đáo bao nhiêu lời càng thâm thía bấy nhiêu.

(1) Paul Berk không phải là một vị tướng đi chinh phục.

## Hương sắc trong vườn văn

Một viên tuần phủ Ninh Bình nổi tiếng là "sâu dân một nước", sinh thơ mà rất kiêu ngạo, sai thợ khắc vào núi Dục Thúy (ở Ninh Bình) một bài thơ y làm, rồi ít năm sau, lại sai đục vết hai chân của y nữa. Một nhà nho nọ lên chơi núi, thấy vậy, tức cảnh làm bốn câu cực kỳ cay độc:

*Năm ngoái năm xưa đục mây vần,  
Năm nay quan lớn đục hai chân.  
Khen cho đá cũng già gan nhỉ,  
Mà để cho quan đục mây lần!*

\* Lấy phần đông mà xét thì giá trị nghệ thuật những bài thơ tôi vừa dẫn không cao bằng những bài trong đó tác giả không nói hết ý mà độc giả vẫn hiểu. Văn như vậy mới thật là hàm súc, lời có hạn mà ý thì vô cùng, gây cho ta một nỗi thích thú la.

Bài *Son trung vấn đáp* của Lý Bạch là một thí dụ:

*Vân dư hè sự thê bích san?  
Tiểu nhi bất đáp, tâm tự nhàn.  
Đào hoa lưu thủy diễu nhiên khứ,  
Biệt hữu thiên địa phi nhân gian.*

### LỜI VẤN ĐÁP Ở TRONG NÚI

*Hỏi ta sao ở chốn thanh san?  
Cười mà chẳng đáp, lòng tự nhàn.  
Hoa đào dòng nước mông lung chảy,  
Riêng có càn khôn, khác thế gian.*

Tác giả không cho ta biết nguyên do tại sao lên ở núi xanh, song có ai mà không đoán được tâm trạng của ông tâm trạng một nhà ẩn dật, chẳng cần biết đời mà cũng chẳng cần ai biết mình. Thái độ "*cười mà chẳng đáp*" ngũ biết bao tình, ý. Câu thứ ba cũng rất khéo: chỉ lựa hai vật là hoa đào và dòng nước mà gợi được một cảnh thanh nhã, u tịch, cảnh đào nguyên cách biệt hẳn với cảnh nhân gian.

Bài *Tầm ẩn giả bắt ngộ* của Giả Đảo cũng một bút pháp như vậy, nhưng nghệ thuật có phần kém:

*Tùng hạ vấn đồng tử.  
Ngôn sư thái dược khứ.*

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

Chỉ tại thử trung san,  
Vân thâm bất tri xứ.

### TÌM NGƯỜI Ở ÂN MÀ KHÔNG GẶP

*Dưới tùng hỏi tiểu đồng,*  
*Nói: "thầy di hái thuốc.*  
*Chỉ ở trong núi này,*  
*Mây sâu chẳng tìm được".*

(Vô danh dịch)

Câu *Vân thâm bất tri xứ* có thể là đầu đề cho một bức họa tuyệt nhã; nó vừa gợi một cảnh u buồn, vừa tả được tính tình và đời sống của người ở ẩn.

Vẽ kín đáo có thể trang nghiêm như trong hai bài đó lại có thể ỡm ờ như trong hai bài dưới đây:

### XUÂN TÚ

Yên thảo như bích ti,  
Tần tang đê lục chi.  
Đương quân hoài quy nhật,  
Thị thiếp đoạn trường thì.  
Xuân phong bất tương thức,  
Hà sự nhập la vi?

(Lý Bạch)

### Ý XUÂN

*Cỏ Yên tơ biếc phủ,*  
*Dâu Tần nhánh lục xòe.*  
*Đương lúc chàng mong nhớ,*  
*Là khi thiếp xót xa.*  
*Gió xuân chẳng quen biết,*  
*Sao lại động mừng là?*

(Vô danh dịch)

## *Hương sắc trong vườn văn*

Tình xuân phơi phới mà e lệ của một thiếu phụ xa chồng, ngoài Lý Bạch ra, ai tả được bóng bảy, thâm trầm, nửa trách móc, nửa bối rối như vậy?

### **ÂM TỬU KHÁN MẤU ĐƠN**

Kim nhật hoa tiễn ẩm,  
Cam tâm túy sổ bôi.  
Đãn sầu hoa hữu ngữ,  
"Bất vị lão nhân khai".

(Lưu Vũ Tích)

### **UỐNG RUỢU XEM HOA MẤU ĐƠN**

*Cao hứng bữa nay nhậu.  
Vài ly khướt với hoa.  
Chỉ buồn hoa biết nói!  
"Chẳng nở vì ông già".*

Tôi chắc chắn Lưu Vũ Tích đã mỉm cười khi hạ câu: *Bất vị lão nhân khai*. Ông tự đùa ông và bảo: "Nếu hoa biết nói, tất đuổi ông đi, không cho ông ngắm". Thực là tình tứ!

Bài *Biệt hồ thương đình* cũng đạt được cái nghệ thuật không nói mà nói của Lý Bạch:

Hảo thị xuân phong hồ thương đình,  
Liễu điều đằng mạn hệ ly tình.  
Hoàng oanh trụ cửu hồ tương thức,  
Dục biệt, tần đê tứ ngũ thanh.

(Nhung Dục)

### **TÙ BIỆT CÁI ĐÌNH TRÊN HỒ**

*Gió xuân mát quá chõ hồ đình,  
Nhành liễu dây leo buộc mối tình.  
Ở mãi, oanh vàng quen biết lắm,  
Gần đi, hót vội bốn năm thanh.*

(Vô danh dịch)

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

Có một lời nào tả tính tình của tác giả đâu mà ta đoán được ông là người ẩn dật, không ham danh lợi, ít giao du, cho nên ở lâu một chỗ mà tới khi đi, không ồn ào kẻ đưa người viếng, chỉ có những nhành liễu dây leo buộc mối tình với mấy con oanh vàng cất tiếng hót để từ biệt.<sup>(1)</sup>

Và đây, bạn thử đoán tâm sự của Vương Duy. Ông xa quê, gặp người ở cố hương lại, mà không hỏi thăm họ hàng, bè bạn, cùng những tin tức thăng trầm, chỉ hỏi hoa mai đã nở chưa:

### VÔ ĐÈ

Quân tự cố hương lai.  
Ưng tri cố hương sự.  
Lai nhật ỷ soang tiền,  
Hàn mai hoa chước vị?

### VÔ ĐÈ

Anh từ làng cũ lại,  
Việc làng chắc biết du.  
Ngày mai, trước cửa sổ,  
Bông mai đã nở chưa?

Tôi thấy giọng thơ đó hợp với đời ông quá. Ông đậu tiến sĩ, tuy làm quan, nhưng yêu thi họa hơn là thú trát, tâm tín đạo Phật, mỗi ngày đều ăn chay tụng kinh, tâm hồn thanh cao khoáng đạt như Đào Tiêm đời Lục triều, không quan tâm mấy đến thế sự mà rất gần gũi với thiên nhiên.

Không lẽ chỉ giới thiệu thơ, nên tôi xin chép lại dưới đây hai bài tản văn, một bài rất ngắn mà rất nhiều ý vị của Lưu Vũ Tích và một bài của Tư Mã Thiên được Lâm Tây Trọng khen là rất hàm súc.

### LẬU THẤT MINH

Sơn bất tại cao, hữu tiên tắc danh; thủy bất tại thâm, hữu long tắc linh. Tự thị lậu thất, duy ngô đức hinh. Đài ngân thượng giai lục, thảo sắc nhập liêm thanh. Đàm tiêu hữu hồng nho, vãng lai vô bạch định. Khả dĩ điều tố cầm, duyệt Kim kinh. Vô ti trúc chi loạn nhĩ, vô án độc chi lao hình. Nam Dương Gia Cát lư, Tây Thục Tử Vân đình. Khổng Tử vân: "Hà lậu chi hữu?".

(Lưu Vũ Tích)

## BÌNH MINH<sup>(1)</sup> "CĂN NHÀ QUÊ MÙA"

Núi không tại cao, có tiên thì nổi danh, nước không tại sâu, có rồng thì hóa linh. Đây là căn nhà quê mùa, chỉ nhờ đức ta mà thơm tho. Ngán rêu biếc leo thèm, sắc cỏ xanh chiêu rèm. Cười nói có thảm nho, đi lại không bạch định<sup>(2)</sup>. Có thể gẩy cây đòn mộc mạc, đọc Kim kinh.<sup>(3)</sup> Không tiếng tor tiếng trúc làm loạn tai, không giấy tờ thư trát làm mệt thân hình. Thảo lư của Gia Cát ở Nam Dương, nhà mát của Tử Văn<sup>(4)</sup> ở Tây Thục. Khổng Tử nói "Có gì mà quê mùa?"<sup>(5)</sup>.

Toàn bài câu nào cũng lời ít mà ý nhiều. Câu kết nhở dẫn một lời của Khổng Tử mà gói ghém được hết các ý ở trên, lại tỏ vẻ tự hào đã cải hóa phong tục chỗ mình ở.

## TÁN TÀO TƯỚNG QUỐC

Quan tướng quốc Tào tham, công cướp thành, đánh trận sở dĩ được nhiều như thế, là vì cùng đi với Hoài Âm<sup>(6)</sup>... Kịp khi Tín đã bị giết, thì kể trong các liệt hầu, được thành công, chỉ còn Tham là được tiếng hơn cả. Lúc Tham làm tướng quốc nhà Hán, cho thanh tịnh không làm gì là hợp với đạo hơn cả.

... Thế nhưng, trăm họ sau khi khỏi nhà Tần tàn bạo, nhờ Tham cho được nghỉ ngơi, cho nên thiên hạ đều khen là giỏi vậy...

(Nhượng Tống dịch)

Mới đọc qua chắc bạn cũng như tôi, thấy không có gì đặc sắc, nhưng xin bạn nghe lời bình của Lâm Tây Trọng cũng do Nhượng Tống dịch.

Tào Tham làm tướng văn, làm tướng võ trước sau không chút lỗi, công danh đáng kể vào bức nhất. Vậy mà xem y lời tán, thì câu

(1) Minh là một bài văn xuôi ngắn để ghi một việc gì.

(2). Người dân thường không có học.

(3) Kinh Phật.

(4) Túc Dương Hùng đời Hán.

(5) Trong *Luận Ngữ* có đoạn "Tử dục cư cùu di. Hoặc viết: Lậu, như chi hè? Khổng Tử viết: Quân tử cư chi tắc hóa, hè lậu chi hữu?"

Nghĩa là: Khổng Tử muốn lại ở miền mọi rợ. Có kẻ hỏi. Quê mùa quá, ở sao cho nổi? Ngài đáp: Người quân tử ở đó thì cải hóa phong tục đi, có gì mà quê mùa?

Bốn chữ hè lậu chi hữu xuất ở điển đó.

(6) Hàn Tín.

nào cũng cho là ăn may! Chẳng khác gì nói: Nếu chẳng đi với Hoài Âm thì chưa chắc đã được nhiều công như thế. Dù cho nhiều công chưa chắc đã được nhiều công như thế. Dù cho nhiều công mà Hoài Âm không bị chu diệt thì tất nhiên danh tiếng cũng không sao vượt được lên trên. Cho Tham là may chính là để phản nàn cho Hoài Âm là không may vậy. Kịp khi làm tướng quốc, chỉ vì gặp sau khi nhà Tần bao ngược nghiêm ngặt quá, cho nên dân được yên nghỉ, may mà được ca tụng là giỏi. Nếu không thì chả có gì là đáng kể cả! Người ta cho là tán, tôi chỉ cho là chửi mà thôi! Vì chức tướng quốc là để giúp đỡ thiên tử, dẹp yên họa loạn, gây dựng thái bình... Tham vào làm tướng năm thứ hai đời Huệ đế, chính là lúc họ Lã đương chuyên quyền. Tham không ngừa nổi, gây ra vạ Sản, Lộc (người họ Lã toan cướp ngôi vua), họ Lưu xuýt mất ngôi! Xem như lời Tham mắng con: "Việc thiên hạ không phải chuyên mà nên nói". Thì ra biết việc không làm được mà không làm, há phải cái đạo "hết sức làm việc, không được thì thôi, đừng làm quan nữa", đó sao? Vì làm tướng văn không biết chức phận, cho nên đến việc làm tướng võ cũng kể là "nhờ người nên việc". Ông Long Môn<sup>(1)</sup> rất bất mãn về chỗ đó. Người đọc nên tìm ý ở ngoài lời nói.

\*  
\* \*

Tôi đã nói: lời ít mà ý nhiều là cái sở trường của văn thơ Á Đông. Như vậy không phải là trong văn thơ Âu Mỹ không có những bài hàm súc. Tại Pháp trong thế kỷ 17, thế kỷ cổ điển, quan niệm về cái đẹp cũng phảng phất như của Trung Hoa thời xưa, cũng trọng quy tắc, điển cố, tính cách trang nghiêm, tinh tế và những tình cảm trung chính, nên một vài tác giả như Pascal, viết được những trang rất cao nhã và súc tích. Đây, xin bạn đọc một đoạn ngắt trích trong tập *Pensées* của ông:

*Quand je considère la petite durée de ma vie, absorbée dans l'éternité précédant et suivant, le petit espace que je remplis, abîmé dans l'infinie immensité des espaces..., je m'effraie et m'étonne de me voir ici plutôt que là, car il n'y a point de raison pourquoi ici plutôt que là, pourquoi à présent plutôt que lors. Qui m'y a mis? Par l'ordre et*

---

(1) Tức Tư Mã Thiên.

*la conduite de qui ce lieu et ce temps a-t-il été destiné<sup>(1)</sup> à moi?*

Khi tôi thấy sự ngắn ngủi của đời tôi như bị thu hút mắt trong khoảng thời gian vô tận ở trước và ở sau, mà khoảng không gian tôi chiếm bị tiêu trầm trong khoảng không gian mênh mông vô tận..., thì tôi sợ hãi và kinh ngạc rằng tôi ở chỗ này chứ không ở chỗ kia, vì không có lý mà tôi ở đây chứ không phải ở chỗ kia, ở thời này chứ không phải ở thời trước. Ai đã đặt tôi ở đây? Do mệnh lệnh và sự chỉ huy của ai mà nơi chốn này, thời gian này đã được dành cho tôi?

Qua thế kỷ mười chín, thế kỷ lãng mạn, đa số văn nhân theo trào lưu, cảm xúc nồng nhiệt, phóng túng diễn hết tình ý trong lòng mình, văn chương có những màu sắc tân kỳ nhưng chi li, rườm rà.

Tuy nhiên, đó chỉ là nói chung, chứ bất kỳ nhà văn nào ở thời đại nào cũng có lúc phải dùng đến bút pháp đơn sơ, tế nhị, hàm súc.

Vẽ phác bìng vài nét thì như Verhaeren trong bài *Un vieux*:

Son corps est aujourd'hui branlant et vieux;  
C'est avec peine  
Que ses doigts raides et goutteux  
Amènent,  
De sa poche à sa pipe, un peu de clair tabac.  
Au bout des dunes,  
Il habite là bas;  
Et la pluie et le vent et la brume et la lune,  
A sa fenêtre aux carreaux gris  
Viennent le voir  
A l'aube, au soir,  
En vieux amis.

## MỘT ÔNG LÃO

*Thân ông bây giờ lẩy bẩy và già nua;  
Phải khó khăn lắm,*

(1) Có lẽ Pascal đã theo văn phạm La Tinh cho động từ a été destiné chỉ hợp với chủ từ gần nó nhất: ce temps.

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

Những ngón tay cóng và bị chứng phong của ông  
Mới đưa được  
Một chút thuốc lá màu lợt từ túi lên tới ống điếu.  
Ông ở xa xa đằng kia  
Cuối dãy động cát;  
Nào gió nào mưa nào sương nào trăng  
Tới thăm ông  
Ở chỗ cửa sổ lắp kính xám,  
Hồi hứng đông và chiêu  
Như những bạn cố cựu.

Năm câu cuối có cái giọng thơ Trung Quốc, làm ta liên tưởng đến bài *Trúc lý quán* của Vương Duy đài Đường.

Độc tọa u hoàng lý,  
Đàn cầm phục trường khiêu,  
Thâm lâm nhân bất tri,  
Minh nguyệt lai tương chiêu.

### QUÁN Ở TRÚC LÝ

Một ngồi trong bụi trúc,  
Gẩy đàn lại huýt còi.  
Rùng sâu người chẳng biết,  
Trăng sáng tối coi hoài

(Võ danh dịch)

nhất là bài *Ngư phủ từ* của Lý Tuân đài Ngũ đại:

Tị thế thùy luân bất ký niên,  
Quan cao tranh đắc tự quân nhàn?  
Khuynh bạch túu,  
Đôi thanh san,  
Tiểu chi sai môn đãi nguyệt hoàn.

### BÀI TỬ "ÔNG ĐÁNH CÁ"

*Lánh đời câu cá bao năm,  
Tước vọng mong gì như cũ, nhàn?  
Rót rượu trắng,  
Đồi núi xanh,  
Cười chỉ cửa sài đón bạn trắng*

nhưng so với thi sĩ Trung Hoa, ta vẫn thấy Verhaeren còn dùng nhiều nét quá.

Không diễn hết ý, mà ý vẫn đủ và có phần mạnh hơn, thì như đoạn kết bài *Le retour du pêcheur* của Victor Hugo.

Trong khi chồng đi đánh cá ngoài khơi, nàng Jeannie ghé thăm một người đàn bà góa, thấy người đó mới chết, bên cạnh là hai đứa bé đương ngủ. Nàng thương hại, ôm chúng về nuôi nhưng sợ chồng rầy vì nhà đã đồng con mà lại nghèo túng; nên nàng phải giấu chúng một chỗ tối. Chồng về, nàng dò ý chồng, người chồng nói:

Ils vivront: ils seront frère et soeur des cinq autres,  
Quand il verra qu'il faut nourrir avec les nôtres  
Cette petite fille et ce petit garçon,  
Le bon Dieu nous fera prendre plus de poisson.  
Moi, je boirai de l'ecu, je ferai double tâche.  
C'est dit. Va les chercher. Mais qu'as-tu? Ça te fâche?  
D'ordinaire tu cours plus vite que cela?  
- Tiens, dit elle en ouvrant les rideaux, les voilà!  
*Vợ chồng mình sẽ nuôi chúng: chúng sẽ là em  
của năm đứa kia,*  
*Khi trời thấy chúng mình phải nuôi thằng bé và con bé đó  
Cùng với bầy con chúng mình,*  
*Thì Ngài sẽ phù hộ chúng ta đánh được nhiều cá hon.  
Anh, anh sẽ uống nước lạnh, anh sẽ làm gấp đôi.  
Thôi quyết định rồi. Mình đi kiếm chúng đi. Nhưng  
mình làm sao vậy? Mình không bằng lòng ư?*

*Mọi khi, mình chạy mau mắn lắm mà!*

*Nàng mở tấm màn che ra, nói: Nè, chúng đây nè!*

Victor Hugo không cần tả, chỉ dùng ba chữ "Tiens, les voilà!" mà gợi cho ta tưởng tượng được lòng hân hoan của người vợ, cảnh đầm ấm trong gia đình nghèo ấy. Đúng như lời Alfred de Vigny nói: "Không trông thấy mà có thật"<sup>(1)</sup>

Câu kết trong đoạn đó có thể so sánh được với những câu kết của Đỗ Phủ trong bài *Thạch hào lại và của Bạch Cư Dị* trong bài *Tần trung ngâm (Kinh phi)*.

Đỗ Phủ có lần tá túc trong một nhà nọ ở xóm Thạch Hào. Dương đêm lính vào nhà bắt người, ông lão chủ nhà leo tường trốn, bà lão ra năn nỉ với lính rằng đã có ba đứa con trai tòng quân mà hai đứa tử trận, trong nhà chỉ còn đàn bà con nít. Cuối bài hạ hai câu:

*Thiên minh đăng tiên đồ,*

*Độc dữ lão ông biệt.*

*Trời sáng bước lên đường,*

*Chỉ cùng lão ông biệt*

Cảnh từ biệt đó mới âm thầm, nãy nuốt làm sao! Ai đọc mà không bùi ngùi tưởng tượng lúc bà lão bị bắt cùng tình cảnh thảm thương của ông lão và bầy cháu nhỏ.

Còn Bạch Cư Dị, sau khi tả bữa tiệc linh đình của các đại phu và tướng quân, không cần chuyển mà kết:

*Thị tuế Giang Nam hạn,*

*Cồ châu nhân thực nhân.*

*(Năm nay hạng hán Giang Nam*

*Cồ nhân người mổ người làm thức ăn).*

(Tản Đà dịch)

Không một lời cảm thán, một lời phê bình mà nỗi oán trách, uất hận ngùn ngụt ở ngòi bút thi sĩ.

Đến như văn thơ tả những tâm sự kín đáo, tế nhị thì trong văn học

(1) L'invisible est réel.

## Hương sắc trong vườn văn

Pháp ta cũng thường thấy. Bài được truyền tụng nhất là bài *Sonnet d'Arvest* tôi đã trích trong cuốn *Luyễn văn III*, rồi tới bài *Le vase brisé* của Sully Prudhomme:

Le vase où meurt cette verveine.  
D'un coup d'éventail ful fêlé.  
Le coup dut l'effleurer à peine:  
Aucun bruit ne l'a révélé.

Mais la légère meurtrissure  
Mordant le cristal chanque jour,  
D'une marche invisible et sure  
En a fait lentement le tour.

Son eau fraiche a fui goutte à goutte,  
Le suc des fleurs s'est épuisé.  
Personne encore ne s'est boute.  
N'y touchez pas, il est brisé.

Souvent ainsi la main qu'on aime,  
Effleurant le coeur, le meurtrit.  
Et le coeur se fend de lui-même,  
La fleur de son amour périt.

Toujours intact aux yeux du monde,  
Il sent croître et pleurer tout bas  
Sa blessure fine et profonde.  
Il est brisé, n'y touchez pas.

Văn nhân Việt Nam cũng đã thi nhau dịch bài này như dịch bài của Arvers. Tôi đã sưu tầm được năm bản dịch, nhưng chưa bản nào được phổ biến. Tôi xin chép lại dưới đây bản của Đàm Quang Thiện, một bản dịch gần đúng nghĩa và ngắn nhất, chứ chưa đáng gọi là khéo. Bạn nên để ý: ông đã dùng thể ngũ ngôn, tức một thể của phong Đông mà số

cước trong câu ít nhất để dịch một thể cũng rất ít cước của Pháp, thể octosyl labique (8 cước).<sup>(1)</sup>

## BÌNH HOA VÕ

*Bình hoa, hoa héo nọ,  
Quạt chạm hóa bình vỡ!  
Cánh quạt chỉ lướt qua,  
Một tiếng cũng không có.*

*Vết thương nhẹ nhàng kia,  
Ngày ngày xé pha lê,  
Lặng lẽ mà chấn chấn,  
Lần lần vòng một tia.*

*Nước trong giọt giọt rõ,  
Mật hoa cũng hết cả.  
Chưa ai chú ý vào,  
Để im, thôi đã vỡ!*

*Cũng thường, tay mình yêu,  
Lướt tâm, tâm đau nhiều,  
Rồi tâm tự xé mảnh,  
Hoa bình ngày một tiêu.*

*Bè ngoài trông trọn vẹn,  
Mà trong thầm khóc tiễn,  
Vết thương nhỏ mà sâu,  
Vỡ rồi, dừng động đến.*

---

(1) Tôi không nói đến thơ tự do, tất nhiên, vì trong thơ tự do, số cước không nhất định có thể xuống tới hai, ba.

## Hương sắc trong vườn văn

Từ khi ở Pháp xuất hiện Phái tượng trưng (cuối thế kỷ 19) thì thơ của họ có cái giọng khác hẳn thơ phương Đông, rất tê nhị, có khi tê nhị quá, hơn cả màu sắc của ánh trăng, hương thơm của phong lan. Thơ phái đó gọi rất nhiều, nhưng không gọi bằng chữ, bằng ý nghĩa mà bằng thanh âm; nó cũng vô cùng hàm súc, có khi một bài có thể hiểu theo nhiều cách.<sup>(1)</sup> Có người khen nó như những cục kim cương nhìn phía nào cũng thấy lấp lánh. Tôi thì tôi thấy nó thường tối tăm và cái hàm súc của nó không phải là cái hàm súc cổ điển của Trung Hoa. Thực sự lùng, một dân tộc có những triết gia như Descartes, một dân tộc mà cả thế giới nhận là có óc suy lý mà lại có những thi phái như Tượng trưng, Siêu thực, Da da... chủ trương rằng thơ không thể hiểu được bằng lý trí mà bằng trực giác.

Tuy nhiên ta phải nhận rằng những thi sĩ đại tài trong Phái tượng trưng đã đưa thơ Pháp tiến thêm một bước, và nhiều bài của Baudelaire, của Paul Valéry rất có giá trị nhờ nó gợi nhiều mà không tối, như bài *Spleen* của Baudelaire:

Quand le ciel bas et lourd pèse comme un couvercle  
Sur l'esprit gémissant en proie aux longs ennus,  
Et que de l'horizon embrassant tout le cercle  
Il nous verse un jour noir plus triste que les nuits;

Quand la terre est changée en un cachot humide,  
Où l'Espérance, comme une chauve souris,  
S'en va battant les murs de son aile timide  
Et se cognant la tête à des plafonds pourris;

Quand la pluie étalant ses immenses trainées  
D'une vaste prison imite les barreaux,  
Et qu'un peuple muet d'infâmes araignées  
Vient tendre ses filets au fond de nos cerveaux,

Des cloches tout-à-coup sautent avec furite  
Et lancent vers le ciel un affreux hurlement,

(1) Chính Baudelaire cũng nói thơ của ông ai muốn hiểu ra sao thì hiểu.

Ainsi que des esprits errants et sans patrie  
Qui se mettent à geindre inopiniâtrément.

- Et de longs corbillards, sans tambour ni musique,  
Défilent lentement dans mon âme; l'Espoir,  
Vaincu, pleure, et l'Angoisse atroce, despotique,  
Sur mon crâne incliné plante son drapeau noir.

Bản dịch của Phạm Quỳnh:

### U UẤT

Những khi trong trí ai oán buồn bức không dứt, giờ thấp nặng  
chình chịch như cái vung, bao lung cả chân mây góc bể mà trút  
xuống cho ta một cái ngày tối thảm hơn là đêm,

Những khi mặt đất biến thành ngục tối, để giam cái thần Hy  
Vọng ở trong, khác nào như con doi bay trong nhà hoang, đập cánh  
vào tường ẩm, đâm đầu vào trần mục,

Những khi mưa trút nước xuống tựa hồ như đặt đóng sắt cho  
một cái nhà tù lớn, mà trong cùng óc ta thì hình như có vô số những  
con nhện Xú uế đến chăng dây mắc mạng,

Những khi ấy thì tiếng chuông tiếng trống ở đâu bỗng nổ lên  
đùng đùng, tung lên giờ những tiếng kêu gầm thét, như một lũ oan  
hồn chưa thác<sup>(1)</sup> đồng thanh mà rên rỉ thiết tha,

Bấy giờ tôi tưởng như trong hồn tôi đương chảy lũ lượt những  
đám ma, không kèn không trống, lắng lặng mà đi. Thần Hy Vọng bị  
thất bại, khóc rưng rức, thần Sầu Khổ được thảng thê ra tay tàn ác  
nghiêng đầu xuống mà chôn lá cờ đen trong óc<sup>(2)</sup>.

Bài đó ý nghĩa rõ ràng, nên dễ dịch, bài dưới đây mới thực là "tượng trưng". Lấy lý trí mà xét thì nhiều câu nhạt nhẽo, mà bô cục của bài cũng  
không có (khác xa với thơ Đường luật mà bô cục chặt chẽ biết bao!);

(1) Vũ Ngọc Phan đã nhận thấy chỗ này họ Phạm dịch sai, và sửa lại là : Những oan hồn lang thang  
vô xứ sở.

(2) Vũ Ngọc Phan đề nghị sửa là: thần Sầu Khổ độc ác và chuyên chế, đem lá cờ đen mà giồng  
lên trên cái đầu tôi cui gục.

## Hương sắc trong vườn văn

nhưng lời thơ đã gợi được cho ta một cảm tưởng buồn buồn mà hơi bí  
mật, cái buồn của hoàng hôn, nhờ ở âm thanh trong những vần: encensoir, reposoir, ostensoir, noir, soir; và những câu lặp đi lặp lại:

Chaque fleur s'évapore ainsi qu'un encensoir,  
Le ciel est triste et beau comme un grand reposoir  
sau cùng nhờ những tiếng về việc thờ phụng như ostensoir, encensoir,  
reposeoir.

### HARMONIE DU SOIR

Voici venir les temps où vibrant sur sa tige  
Chaque fleur s'évapore ainsi qu'un encensoir;  
Les sons et les parfums tournent dans l'air du soir,  
Valse mélancolique et langoureux vertige!

Chaque fleur s'évapore ainsi qu'un encensoir;  
Le violon frémit comme un coeur qu'on afflige,  
Valse mélancolique et langoureux vertige!  
Le ciel est triste et beau comme un grand reposoir.

Le violon frémit comme un coeur qu'on afflige,  
Un coeur tendre, qui hait le néant vaste et noir!  
Le ciel est triste et beau comme un grand reposoir,  
Le soleil s'est noyé dans son sang qui se fige...

Un coeur tendre, qui hait le néant vaste et noir,  
Du passé lumineux recueille tout vestige!  
Le soleil s'est noyé dans son sang qui se fige...,  
Ton souvenir en moi luit comme un ostensoir!

Đinh Gia Trinh đã nói "... đến thơ tượng trưng thuần tuý thì dịch nó  
ở một thứ tiếng này ra một thứ tiếng khác mới thực là công dã tràng. Vì  
cái ý nghĩa mang bởi một bài thơ tượng trưng về loại ấy (...) không quan  
hệ gì mấy, mà quan trọng nhất là cái hình thể của nó: nhạc điệu, hiệu lực

Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

của một âm, một vần những cái khó truyền cảm vô cùng. Ở đây là chỗ thích hợp để nói: Dịch là phản".

Vâng. Nhưng tôi chắc một số ít độc giả không biết tiếng Pháp sẵn sàng thử cái tội "phản" Baudelaire của tôi chứ không tha cho tôi cái lỗi giới thiệu một bài thơ mà không cho biết nó nói gì. Cho nên tôi cũng xin dịch, và chỉ dịch cốt cho sát nghĩa, mặc dù tôi biết công đó tất là "công dã tràng".

## SỰ ÈM HÒA CỦA BUỔI CHIỀU

Đến như bài *Le vin perdu* của Paul Valéry thì quả thực là ai muốn hiểu ra sao thì hiểu:

(1) Tức điện cát trên đường có đám rước thánh đi qua.

### LE VIN PERDU

J'ai quelque jour, dans l'Océan,  
(Mais je ne sais plus sous quels cieux)  
Jeté, comme offrande au néant,  
Tout un peu de vin précieux...

Qui voulut ta perte, ô liqueur?  
J'obéis peut-être au devin,  
Peut être au souci de mon coeur,  
Songeant au sang, versant le vin?

Sa transparence accoutumée  
Après une rose fumée  
Reprit aussi pure la mer...

Perdu ce vin, ivres les ondes!...  
J'ai vu bondir dans l'air amer  
Les figures les plus profondes...

### RUỘU MẮT ĐI

Một ngày nọ, tôi đã đổ xuống biển  
(Nhưng tôi không còn nhớ ở nơi nao)  
Một chút rượu quý  
Để tặng hư vô

Ôi rượu, nào có ai muốn mi mắt đi đâu?  
Có lẽ ta tuân theo lời thày bói ch้าง?<sup>(1)</sup>  
Có lẽ ta tuân theo thắc mắc của lòng ta ch้าง?  
Nghĩ tôi máu mà đổ rượu?

(1) Theo tục xưa, đi biển thì phải làm lễ cúng thần và đổ rượu xuống biển.

*Biển, thường vẫn trong suốt  
Sau một chút khói hồng  
Lại trong trèo như cũ...*

*Mắt rượu đó, sóng say!...  
Ta đã thấy nhẩy nhót trong không khí cay đắng  
Những hình ảnh sâu xa nhất...*

Chút rượu đổ đi đó tượng trưng cái gì? Tư tưởng của tác giả chăng? Hay là ái tình? Không ai biết. Bạn muốn hiểu sao cũng được. Rồi sao lại: "Nghĩ tới máu mà đổ rượu"? Và bài đó có liên quan gì tới lời tuyên bố sau này của Valéry với các nhà báo: Truyền bá văn hóa thì văn hóa lan rộng ra và có thể mất bản sắc đi, nhưng cũng có khi nó tụ lại như một ít chất rượu trong đáy ly?

Tuy nhiên, dù chứa nhiều nghĩa, bài đó vẫn còn có thể hiểu được hay đoán được, còn thơ của phái siêu thực, phải Da da thì hoàn toàn là hũ nút. Trong cuồng *Luyện văn I* tôi đã phê bình họ, nên xin miễn nhắc lại.

Ở nước ta, một số thi nhân hiện đại đã bắt chước Phái tượng trưng, như Xuân Diệu trong bài *Nguyệt Cầm*:

*Trăng nhập vào dây cung nguyệt lạnh,  
Trăng thương trăng nhớ hối trăng ngàn!  
Đàn buồn, đàn lặng, ôi đàn chậm,  
Mỗi giọt rơi tàn ôi lê ngân.*

*Mây trăng, trời trong, đêm thủy tinh.  
Lung linh bóng sáng bỗng rung mình,  
Vì nghe nương tử trong câu hát,  
Đã chết đêm rầm theo nước xanh.*

*Thu lạnh càng thêm nguyệt tỏ ngời;  
Đàn ghê như nước, lạnh, Trời ơi,  
Long lanh tiếng sôi vang vang hận:  
Trăng nhớ Tầm Dương, nhạc nhớ người...*

## *Hương sắc trong vườn văn*

*Bốn bề ánh nhạc: biển pha lê;  
Chiếc đảo hồn tôi rợn bốn bề....  
Sương bạc làm thinh, khuya nín thở,  
Nghe sâu âm nhạc đến sao Khuê.*

Bạn đừng phân tích nghĩa. Cứ ngâm lên rồi sẽ thấy một cảm giác buồn buồn, lạnh lẽo, bí mật, hơi nghèn rợn, và như vậy là tác giả đạt mục đích rồi. Câu cuối thực du dương và đẹp, mở cho ta một thế giới thăm thẳm lấp lánh những nhạc!

## CHƯƠNG V

# LỜI XỨNG Ý Ý HỢP VỚI CẢNH VÀ TÌNH

1. Cảm xúc là cần nhất.
2. Lời không được thắng ý, ý không được thắng lời.
3. Nếu lời thắng ý.
4. Nếu ý thắng lời.
5. Ý phải hợp với cảnh và tình.

Nhà văn cần có ba tài năng là lý trí sáng suốt, tưởng tượng dồi dào và cảm xúc mẫn nhuệ.

Lý trí giúp ta hiểu biết sự vật, có hiểu rồi mới cảm xúc được và muốn cho cảm xúc mạnh mẽ hơn hoặc tinh tế hơn, ta phải biết tưởng tượng. Vậy lý trí hay tưởng tượng đều là để gợi cảm xúc.

Chữ cảm xúc tôi dùng đây có nghĩa hơi rộng. Chẳng riêng gì về thơ hay tiểu thuyết, cả trong các loại văn ký sự hoặc nghị luận, nhà văn vẫn cần cảm xúc trước khi viết. Bạn nghiên cứu để biết việc cũ, hoặc suy nghĩ để tìm chân lý, nhưng bạn phải có cảm thấy những việc cũ đó, những chân lý đó là đúng, là có ích cho đời, là cần phải diễn ra, thì bạn mới háng hái viết và văn bạn mới có hồn, nếu không nó chỉ như một bản điều tra của một nhân viên công an, hoàn toàn vô vị.

Vã lại nhiều khi cần có sự cảm thông của tâm hồn mới lãnh hội được cái đại quan hoặc những cái tinh tế. Chẳng hạn nhà chép sử dù thu thập được nhiều tài liệu về đời Trần, đời Tây Sơn mà không biết tự đặt mình

vào những thời đó, cùng đau khổ vui sướng với những người thời đó, thì làm sao tả được không khí những người thời đó, thì làm sao tả được không khí hăng hái chống Nguyên và chí cương quyết diệt Thanh?

Vậy cảm xúc là bước đầu và cốt yếu trong việc viết.

Khi cảm xúc tới cái mức mạnh rồi, ta chỉ còn diễn nó lên giấy. *Phải diễn đúng và đủ*. Quy tắc đó bất di bất dịch.

Tôi đã có lần dẫn một lời của Boileau: *Trong nghệ thuật có một điểm hoàn mỹ cũng như trong thiên nhiên có một điểm tốt và chín mùi: người nào cảm thấy điểm đó và yêu nó là có óc thẩm mỹ hoàn toàn; người nào không cảm thấy nó mà yêu cái gì chưa tới hoặc ở quá cái điểm đó là có óc thẩm mỹ hư hỏng*. Trong câu đó ông xét về cách thưởng văn. Viết văn thì cũng vậy: điểm toàn mỹ ấy là cái mức mà lời diễn được đúng và đủ cảm xúc cùng tư tưởng.

Trên hai ngàn năm trước, Khổng Tử khuyên: "Lời văn cốt cho đạt được ý mình thì thôi", và gần đây Jean Suberville trong cuốn *Théorie de l'Art et des genres littéraires* cũng bảo: "Nghệ thuật từ ở thiên nhiên tiết ra, đưa tới sự thích hợp hoàn toàn giữa cách phô diễn và đối tượng".

Nhu vậy là lời xứng ý. Hễ lời xứng ý thì tự nhiên, tự nhiên thì thành thực mà thành thực thì bao giờ cũng dễ cảm.

Từ trước đến nay, ở Đông và Tây, đã biết bao nhà bàn về văn, mà ít ai xét cặn kẽ đức lời xứng ý.

Ở Trung Hoa, Đỗng Tư Bách phân biệt chín phép viết:

1. *Tân* (khách), nghĩa là dùng ngữ ngôn như Trang tử.
2. *Chuyển* ý cho hết ý này tới ý khác như dãy núi.
3. *Phản* (nói ngược lại) như lời bọn du thuyết trong Quốc Sách.
4. *Cán* là bổ thêm vào ý người trước.
5. *Đại* là thay lời nói của cố nhân.
6. *Phiên* (trái) là bác cái án trước.
7. *Thoát* (cởi) văn chỗ nào hoãn thì tả cho mau tới ý, cho nào gấp thì tả cho khoan thai.
8. *Cầm* (bắt) là nắm được chủ ý rồi mới viết.
9. *Ly* (liя) là đừng cho văn sóng đều nhau, mà phải cho so le, chỗ

nào tan thì hợp lại, chỗ nào hợp thì lại tan ra.

Võ Thúc Khanh còn chi li hơn nữa, vạch ra tới hai mươi bốn điều cốt yếu trong phép làm văn:

*Văn phải có thần mới linh động, phải có tình thì mới vui vẻ, phải có khí thì mới cứng, phải có cốt thì văn mới già; chất để làm nền, phẩm để giữ giá văn, có tài thì đặt nhời mới khéo, có thực thì luận nghĩa mới cao. Lý là cái lẽ của sự vật. Để làm chủ trương cho nhời văn: ý là cái ý kiến của mình, để làm chủ trương cho từ văn. Từ là nhời nhẹ, cần phải rõ ràng; cách là cách cục cần phải tề chỉnh. Cơ là cái máy vận động làm cho văn chương có điều độ. Điều là điều văn câu lên câu xuống, câu dài câu ngắn, có hợp điều thì văn mới xuôi nhời; pháp là phép văn, câu mở câu đóng, câu buông câu bắt, có biết phép thì văn mới dễ khiêng. Thủ là cái thủ vị của văn chương, trí là cái vẻ tự nhiên của văn chương. Cảnh là cảnh tượng ở ngoài, làm cho văn chương sinh tình; thái là màu vẻ ở trong, làm cho văn chương xinh đẹp. Hàm dưỡng là chứa nhiều kiến thức thì làm văn mới rộng; tố là công phu đặt đè, có chịu đặt đè thì văn mới hay. Pháp cổ là bắt chước đời xưa, có bắt chước mới hợp cách điều; độc thư là xem sách, có xem sách mới làm được văn chương.<sup>(1)</sup>*

Thật là phiền toái, mà nhiều chỗ vô lý nữa: chẳng hạn đã nói hàm dưỡng sao còn thêm độc thư, đọc sách chẳng phải là một cách hàm dưỡng để chứa nhiều kiến thức ư? Rồi chỉ có pháp cổ mà sao không có sáng tân; chỉ chuyên bắt chước, người xưa thì có học thêm được ba mươi sáu phép viết nữa, cũng là vô ích.

Nhung về phân tích tỉ mi chúng ta còn thua người phương Tây. Ở Pháp figures de rhétorique<sup>(2)</sup> chia làm ba loại: figures de mots, figures de construction, figures de pensée; rồi nội một mục figures de mots lại chia thành hàng chục thứ: métaphore, allégorie, symbole, métonymie; figures de construction cũng vậy: inversion, hypallage, anacoluthe, ellipse, pléonásme, gradation; figures de pensée cũng chẳng ít: antithèse, comparaison, lilote, apostrophe, hyperbole, imprécation, dubitation, v.v...

Mà nào có phải học thuộc những cách đó là viết văn, hiểu văn được đâu? Dẫu có thuộc lòng mà không cảm xúc thì viết cũng không ra gì;

(1) Phan Kế Bính - *Hán Việt văn khảo*.

(2) Tôi xin miễn dịch những danh từ về văn pháp trong đoạn này vì nghĩ chẳng ích gì.

## Hương sắc trong vườn văn

trái lại một khi đã cảm xúc thì chỉ cần quen thuộc ít nhiều quy tắc viết văn là bạn tự tìm ra được những cách để phô diễn, tự tạo ra được những hypallage, anacoluthe, lilot... mà không ngờ.

Xét về thể văn thì người Pháp phân biệt ba thể lớn: thể *bình dị* gần giống như lời nói thường, hợp cho văn thư từ và đàm thoại; thể *điều độ* hợp với văn giáo huấn, cho sử, hài kịch; thể *bi hùng* hợp cho điêu văn, bi kịch.

Sự phân biệt đó chỉ có lợi cho công việc giảng văn, chứ trong thực tế không có những ranh giới rõ ràng như vậy mà bảo rằng viết hài kịch thì văn phải điều độ, viết bi kịch thì văn phải bi hùng. Chẳng hạn trong một hài kịch muốn làm thính giả cười, ta có thể cho một nhân vật dùng một giọng hùng quá lố để kể việc cực kỳ tầm thường; và trong những bi kịch, những lời cảm động nhất thường là bình dị nhất chứ không hùng.

Không. Càng phân tích bao nhiêu, ta càng làm mất cái thực thể của quy tắc viết. Phải đứng lên cao mà bao quát mới thu được cái thực thể ấy.

Một sử gia không thể viết như một tiểu thuyết gia, một tiểu thuyết gia lại viết khác một nhà truyền đạo, giọng nhà truyền đạo không giống giọng nhà soạn kịch. Trong loại kịch lại có hài kịch, bi kịch, mà trong bi kịch, văn của Racine cũng khác văn của Corneille. Cùng là viết tiểu thuyết mà bút pháp của Tô Hoài không như của Vũ Trọng Phụng; cùng là khảo cứu mà Phạm Quỳnh và Phan Khôi viết mỗi người một lối. Rồi ngay trong một cuốn, như *Truyện Kiều*, lời lúc thì bình dị, lúc thì điều độ, lúc thì mạnh mẽ; có giọng thô tục, cay nghiệt của Tú bà thì cũng có giọng thanh nhã của Kim Trọng, giọng anh hùng của Từ Hải.

Và chẳng có thời trọng lý trí, văn có tính cách trang nghiêm như thế kỷ 17 ở Pháp; có thời trọng tình cảm, văn có giọng nồng nàn như thế kỷ 19, có thời như thời này, người ta chú ý đến ngoại vật hơn, giọng cần bình dị để vẽ đúng cái chân tướng xã hội. Nhưng xét kỹ rồi tóm lại thì, bất kỳ về thời nào, trong loại nào, của tác giả nào, một áng văn bất hủ, bao giờ cũng có tính cách chung này là diễn đúng và đủ ý tưởng cùng cảm xúc của tác giả và đạt được mục đích mà tác giả đã định. Có được tính cách ấy tức là đạt được cái mức "chín mùi" của Boileau. Mức ấy khá cao, khó tới được, vì người ta thường mắc những tật hoặc lời thăng ý, hoặc ý thăng lời.

\*  
\* \*

\* Nếu ý ít mà cố kéo cho dài thì văn mắc tật rườm và nhạt, một tật rất trầm trọng của hết thảy các ký giả nhà nghè và các tiểu thuyết gia hạng Lê Văn Trương.

Thí dụ thì vô số. Xin bạn cứ mở báo hàng ngày ra là thấy. Trong cái lò đào tạo ra lối văn loãng ấy thuật bôi giấy đã đạt tới một trình độ tuyệt xảo.

\* Nếu sự vật hoặc cảm xúc tầm thường mà ta cố phóng đại cho có vẻ cao quý thâm trầm thì văn thiếu thành thực, mắc tật kiểu cách. Ngôi báu của Lê Thánh Tôn đã làm hại sự nghiệp văn chương của ông. Ông có hồn thơ, nhận xét khéo, lựa chữ tài, lời có khi linh động, điêu luyện như trong bài *Qua Đèo Ngang*<sup>(1)</sup> mà tôi cho là có phần hơn bài của Bà huyện Thanh Quan, nhưng không hiểu có do tự ti mắc cảm nào không mà trong những bài vịnh người, vật, như anh thợ cạo, người ăn mày, thằng bù nhìn, cái cối xay, cái chổi..., ông cứ thích tỏ cái khí tượng đế vương của ông, cố gò cho những cái phàm tục nhất thành tôn kính nhất.

Thằng bù nhìn thành một ông tướng:

*Dẹp giồng chim muông xa phải lánh,  
Để quân cày cuốc gọi không thưa.*

Anh thợ cạo thành một vị minh chủ:

*Mở mặt trần gian vạn ức người,  
Đông, tây, nam, bắc phải làm tôi.*

---

(1) Bài đó như sau:

**Qua Đèo Ngang**

Bãi thẳm ngàn xa cảnh vắng teo,  
Đèo Ngang lợi bể, nước trong veo.  
Thà là cúi xuống, cây đồi sụt,  
Xô xát trông lên, sóng muôn trào.  
Lanh chành đầu mầm, chim vũng tổ,  
Lanh chành cuối vũng, cá ngong triều.  
Cuộc cờ kim cổ chùng bảo nả,  
Non nước trông qua vẫn bấy nhiêu.  
Ngày vắng dù mây cung Bắc Hán,  
Đêm thanh tựa nguyệt chốn lâu đài.

## Hương sắc trong vườn văn

Thằng ăn mày mà:

*Hạt châu chúa cát cao trao ngang mặt,  
Bệ ngọc tôi từng đứng liếm tay.*

Còn cái chổi thì:

Thực nực cười!

\* Nếu văn đẽo gọt quá thì lời thành sáo và rỗng. Hầu hết văn đời Lục triều bên Trung Quốc đều du dương, tươi nhã, nhưng bỏ cái ngoài rực rõ đó đi thì chẳng còn gì cả, cho nên suốt mấy thế kỷ, biến văn thịnh làm vậy mà đáng lưu lại chỉ có ít bài như *Lan đình ký* của Vương Hi Chi, *Bắc son di văn* của Khổng Khuê.

Văn nhân thi sĩ ta thời xưa, nhiễm nặng thói đó, đến nỗi một đáng anh hùng như Phạm Đan Phượng, khóc nàng Trương Quỳnh Như - người vì ông mà chết - cũng chỉ viết được một bài nhạt nhẽo dưới đây:

### KHÓC CÔ TRƯƠNG QUỲNH NHU

*Trời xanh cao thăm mây từng khói!  
Nỡ để duyên ai luồng thiệt thòi!  
Buồn đốt lò vàng hương nhạt khói,  
Sầu nâng chén ngọc rượu không hơi.  
Lầu tây nguyệt gác mây lòng bóng,  
Ái bắc hồng bay bể tuyệt vời.  
Một mối chung tình tan mây mảnh,  
Suối vàng ai nhẫn hộ đôi lời.*

Hai cặp thực và luận chẳng mấy may cảm động, rõ cái giọng thương vay khóc mướn trong các điệu văn tầm thường.

Cũng vì đẽo gót cho kêu, cho đẹp, nên hai câu:

*Nhớ nước đau lòng con cuốc cuốc,  
Thương nhả môi miệng cái gia già*

của bà Thanh Quan mắt cá tự nhiên; mà đoạn *Tài tử đa cùng* của Cao Bá Quát chẳng gợi được gì cả:

*Gió trăng rơi rụng, để cái quyên gầy,  
Sương tuyêt hắt hiu, làm con nhạn vỡ.*

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

Túi thanh bạch ngược xuôi miền khách địa,  
trăm nghìn đường chỉ nhện dệt thưa mau,  
Đèn toan hàn thức nhấp mái nam song,  
đăm ba ngọn lửa huỳnh khêu nho nhỏ.  
Miêng chau quế những rì rầm học vần,  
chị chú Tô cắn nhắn chỉ hiềm nghèo;  
Vai tân sài đúng đinh ngân nga,  
vợ chàng Mai bǎn khoǎn từng kẽ khó.

...

Những tật đó: rườm, thiếu thành thật, gò đẽo quá đều do lời văn  
thắng ý tưởng, cảm xúc.

\*  
\* \* \*

Nếu ngược lại, ý tưởng, cảm xúc thắng lời thì văn vụng, vụng vì  
không đạt ý.

\* Hoặc người ta dùng chữ sai.

Khái Hưng trong cuốn *Thừa tư viết*: *Nhưng dù thế nào măc lòng, tố  
tóm vẫn giúp cho sự giao du của bà một ngày một thêm rộng, và nhò đó,  
bà nghiêm nhiên trở nên một bà mới.* Đọc tới chữ *nghiêm* *nhiên*, tôi thấy  
như có cái gì vương vướng. Nghiêm nhiên là một cách nghiêm trang.  
Nghiêm nhiên thành một nhà mô phạm, một vị thẩm phán thì được, chứ  
sao lại nghiêm nhiên thành một bà mối? Hay là tác giả muốn mia?  
Nhưng đọc cả đoạn tôi không tìm được ý mia. Vâ lại, không đáng gì mà  
phải mia.

Lỗi dùng chữ *hồn* trong câu:

*Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo,  
Ngõ cũ lâu dài bóng tịch dương.*

khó nhận hơn vì nhung âm thanh cực êm đềm đã che một phần cái vụng.  
Chữ *hồn* không ổn. Ở đó phải dùng một chữ thuộc về thực trạng thì mới  
đắt mà chữ *hồn* thuộc về hư trạng. Phải chăng bà Thanh Quan muốn nói:  
những lối đi của xe ngựa ngày xưa bây giờ thành bãi cỏ thu, mà những

## Hương sắc trong vườn văn

ngõ và lâu đài cũ bây giờ chỉ có bóng tà chiêu. Vả lại, *hòn thu thảo* thì gần như vô nghĩa.<sup>(1)</sup>

\* Hoặc người ta dùng chữ yếu quá như Vũ Trọng Phụng trong câu:

*Con giông tố phủ phàng bẻ những cành cây mục rồi để roi xuống mặt đường ngắn ngang.*

*Con giông tố phủ phàng* mà chỉ *bẻ* những cành cây mục mà nhất là chỉ để nó *roi xuống* thì lời quả không khít ý. Nó phải làm trống rỗng những cỗ thụ hoặc vật trụi những cành lá mà văng mạnh xuống đường chứ!

Nguyễn Huy Tưởng đã rán tả cảnh sôi nổi trong một làng về đời Trần khi có tin vua Nhân Tông xuống chiêu họp hội nghị Diên Hồng, nhưng văn ông còn cách xa cái mức chín mùi mà Boileau đã nói:

*Ngoài sân đình, một ánh chớp vui mừng truyền trong mắt bọn trai làng.*

- *Cụ Hai đâu?*

- *Cụ mới ở đây mà, một bô nhanh nhẩu nói.*

- *Tôi đây, có tiếng mạnh bạo.*

*Một chiếc gậy chập choạng và người ta thấy tiến ra một ông lão trạc bảy chục tuổi, đèn đuôi, gầy dét như một cành khô. Ngoài cổng đình, một người nhẩy nhót giữa đám đông xúm xít.*

- *Cụ Hai được bàu rồi.*

- *Thế chử lại, tiếng reo àm àm thỏa mãn.*

*Cụ Hai ngồi xuống chiêu đầu hàng bô lão vì cụ là người cao tuổi nhất, và trình trọng tuyên bố:*

- *Giặc Mông Cổ tàn ngược. Lần trước nó sáng, dân ta đã tàn hại bao nhiêu. Lại để cho nó sang lần nữa thì nó vơ vét hết, cướp hết...*

*Một dân đình trong làng ném vào trong đình một câu hàn học:*

- *Không cho mượn đường!*

*Một người nữa dồn từng tiếng:*

- *Nhất là chết cả.*

---

(1) Có người bàn chính là *hắn* thu thảo (*hắn* là vết). Có lẽ là vậy chăng?

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

*Một phút xôn xao từ các bô lão cho đến bọn trai tráng. Hình ảnh đoàn kỵ mã dữ dội, bạt ngàn san dã của Hốt Tất Liệt phảng phát trong trí nhớ mọi người. Nhưng toàn thể đều như đứa trẻ đang hờn, coi thường sự dọa nạt của chiếc roi.*

Văn trôi chảy, gọn gàng, song không linh động, mạnh mẽ, không diễn nổi lòng căm thù quân Nguyên và chí quyết đánh của dân làng.

Trong một "đám đông xúm xít" như vậy, trong giờ phút nghiêm trọng như vậy, trong không khí bùng bùng lòng căm hờn như vậy, ta lấy làm lạ sao không có người tranh nhau cùng nói một lúc, mà chỉ có từng người một đưa ý kiến: *một bô nhanh nhẩu nói, có tiếng đáp mạnh bạo, một dân đinh trong làng ném vào trong đình một câu hàn học, một người nữa dồn từng tiếng.*

Những mệnh đề thêm vô sau mỗi lời của dân làng như: *một bô lão nhanh nhẩu nói, có tiếng đáp mạnh bạo...* làm cho hơi văn chậm lại và cảnh mất tính cách ồn ào, sôi nổi.

Câu tả cụ hai đáng lẽ phải ghi vài nét hăng hái quyết chiến thì chỉ tỏ sự yếu đuối già nua của cụ. Mà lời cụ nói cũng bạc nhược, không truyền được dũng khí cho dân làng.

Hình ảnh đoàn kỵ mã của Hốt Tất Liệt không gây được cảm tưởng gì rùng rợn, mà chữ *phảng phát* thì yếu quá.

Hỗng nhất là câu cuối: tả một đám đông máu sôi sùng sục, những muốn phanh thây ngay kẻ thù mà lại ví với "một đứa trẻ đang hờn, coi thường sự dọa nạt của cái roi" thì tôi không hiểu tác giả sao lại có giọng khinh cổ nhân như vậy. Hoặc bút pháp của ông non, hoặc ông tưởng tượng kém, cảm xúc không mạnh. Có lẽ là cả hai.

Nguyễn Triệu Luật thành công hơn trong đoạn văn linh động dưới đây mà lời sát với ý:

*Giữa lúc ấy thoảng nghe có tiếng hò hét ầm ầm từ xa đưa lại. Đã quen những tiếng báo hiệu ấy, mọi người đều nói:*

*- Dễ thường kiêu binh làm loạn rồi. Thủ cho quân túc vê ra xem sao.*

*Quân túc vê chưa kịp đi thì tiếng nghe đã thấy gần thêm và rõ thêm. Vang vẳng nghe thấy những tiếng "Hoàng Thái Tôn... Duy Cẩn... giết... chém... phê... lập..." giữa tiếng nghìn vạn người*

## Hương sắc trong vườn văn

huyên náo ôn ào.

Mọi người mắt sắc mặt, duy chỉ có Đoan Nam Vương cùng Kê Liệt hầu vẫn đĩnh đạc bình tĩnh như thường. Hoàng tử Duy Cẩn thì luồng cuồng đứng ngồi không yên. Ông cứ chạy ra vịn cái đoàn kỷ rồi lại chạy vào đứng sau chiếc bình phong, ngập ngừng lúng túng.

Tiếng hò hét to hơn, dữ hơn, gằn hơn, rõ ràng hơn.

- Bỏ thẳng Duy Cẩn... Dụng ngay hoàng tôn.

Kê Liệt hầu quay lại bảo Hoàng tử Duy Cẩn.

- Sự thế gấp lắm rồi. Điện hạ nên mau mau thay hình đổi dạng mà trốn đi thôi!

Một tên lính đem quần áo lén cho Duy Cẩn thay. Duy Cẩn sợ quá, run cả mình mấy chân tay, không cởi nổi áo nữa. Hai ba tên lính phải giúp đỡ. Thay quần áo xong Duy Cẩn đờ ra như cái xác chết. Bọn lính phải vực xuống để ở một xó cửa dưới dãy hành lang, trong khi mở cửa nách.

Kiêu binh đã tới cửa Tả xuyên điểm.

Tiếng reo hò bỗng tắt. Một tiếng khác to tát nói từ ngoài cổng vào:

- Xin Chúa thượng truyền mở cửa cho ba quân vào.

Mọi người đều can. Đoan Nam Vương không nghe, nói:

- Chúng đã đến đây, không mở, chúng cũng phá mà vào. Để cho chúng phá cửa, ta mất lựa là bè trên. Chi bằng cứ mở ra cho chúng vào, ta đã có cách xử trí.

Đoan, Vương quát to:

- Quân bay, mở cửa cho ba quân vào. Quân Tam phủ! Bay phải giữ phép nước.

Quân ngoài tung hô:

- Thiên tuế! Thiên, thiên tuế!

Cửa mở. Quân kéo vào đứng chật cả sân. Đoan Nam Vương đứng trước thềm, dõng dạc hỏi:

- Chúng bay muốn kêu việc gì?

Nguyễn Bằng thay mặt anh em:

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

- Tam quân đã tổn phí công mới đêm được hoàng tôn về. Nay không biết vì ai xui đục mà Quốc mẫu và Chúa thương lại định hại. Tam quân xin: một là Chúa thương làm biểu táu xin lập ngay hoàng tôn lên làm hoàng thái tôn để rửa hận cho cõi thái tử; hai là Chúa thương trị tội ngay những kẻ định làm hại thái tôn.

- Hiện giờ hoàng tôn đâu?

- Hiện giờ hoàng tôn ở nhà thần, chỉ đợi sắc chỉ tấn phong để vào ở Đông cung.

- Ngôi Đông cung đã dựng rồi.

Chúng ôn ào kêu:

- Phé đi. Phé thằng Duy Cẩn đi!

Nguyễn Bằng lại nói tiếp:

- Tam quân đã biết rõ. Mưu hại hoàng tôn tội đầu ở Duy Cẩn. Hắn hiện giờ nêu náp trong phủ Chúa thương thì xin Chúa thương cho hắn ra đây để tam quân xé nhỏ hắn ra trăm mảnh.

Đoạn Nam Vương bảo Nguyễn Bằng:

- Thị vệ bảo tam quân tĩnh túc, ta nói rõ ý ta cho nghe.

Nguyễn Bằng quay lại bảo chúng:

- Anh em im lặng để nghe truyền chỉ. Quân im phăng phắc.

Đoạn Nam Vương nói:

- Tam quân dựng ta lên làm chủ xã tắc thì ta bảo gì phải nghe. Ta không coi thường ý định của tam quân, nhưng việc gì cũng phải ở trong phép nước. Ý của tam quân ta đã hiểu rồi, nhưng phải để ta phát lệnh cho các phiên đã, phải để cho Bí thư các thảo chiêu đã. Tam quân cứ giải tán, ai về đội ngũ này. Trong ba hôm, hoàng tôn Duy Khiêm khắc về vị cũ.

Chúng tung hô:

- Thiên tuế! Thiên, thiên tuế!

Được toại ý rồi, chúng kéo ra về, giữa tiếng hoan hô ầm ĩ.

Chỗ nào ôn ào thì ra ôn ào, im lặng thì ra im lặng, mà giọng của người nào đều tả rõ tính tình, tư cách, tâm trạng của người ấy.

\*  
\* \*

Lời phải sát ý. Mà ý phải đúng với cảnh, với tình. Muốn vậy, phải bỏ cục dùng chữ cho đúng, lựa hình ảnh, nhạc điệu cho đúng, và trước hết, phải suy nghĩ, cảm xúc cho đúng. Muốn đạt tới mực tuyệt cao đó, luyện tập chưa đủ, phải là thiên tài được trời phú cho một trí óc sáng suốt, một tâm hồn điêu hòa, một mỹ cảm tinh tế.

Phần đông các nghệ sĩ có sở trường và sở đoản, chỉ thành công trong một vài loại hoặc trong một tác phẩm ngắn mà họ có thể chuyên dùng sở trường của họ; còn trong những loại khác hoặc trong những tác phẩm dài gồm đủ hình thái thì sở đoản của họ làm hại những sở trường như cỏ dại lấn át cả hoa thơm, và họ hoàn toàn thất bại.

Xét vậy, ta càng thấy *Truyện Kiều* đáng là một danh tác hi hữu trên khắp thế giới; dài trên ba ngàn câu mà gần như không có vết. Tài bô cục, dùng chữ, tài tả cảnh tả tình của Nguyễn Du ai cũng biết rồi; ở đây tôi chỉ muốn nhấn mạnh về chỗ tình và cảnh trong truyện rất điêu hòa, cân xứng. Không một đoạn nào dài quá hoặc ngắn quá, tình không hợp với cảnh hoặc cảnh không hợp với tình.

Thường thường Nguyễn Du tả cảnh chỉ dùng hai hay bốn câu, nhưng gấp những cảnh đặc biệt, như cảnh lâu Ngung Bích. Cụ dùng tới tám câu. Mà những câu tả cảnh đặt luôn luôn hợp chỗ, luôn luôn có công dụng giúp ta hiểu thêm tình của nhân vật.

Ta thử tưởng tượng trong đoạn tả Kiều đi chơi thanh minh, nếu bỏ những câu:

- Một vùng cỏ áy bóng tà,

*Gió hiu hiu thổi một vài bóng lau.*

- Bóng tà như giục con buồn,

- Dưới cầu nước chảy trong veo,

*Bên cầu to liễu bóng chiều thuở tha.*

thì giá trị của đoạn sút đi biết bao mà tình của Kiều đối với Đạm Tiên và Kim Trọng cũng kém man mác đi biết bao.

Chỉ xét sự dụng tâm của cụ những khi cụ tả Kiều gầy đòn, ta cũng đủ khâm phục rồi. Trước sau có bốn lần. Lần đầu Kiều gầy đòn cho Kim

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

Trọng nghe, cụ tả dài nhất, dùng tới mười tám câu, từ:

*So dàn dây vũ, dây văn,  
Khi vò chín khúc khi chau đôi mày.*

để làm nổi bật cái tài của Kiều và cái tình của đôi trai gái mới say nhau.

Lần sau, Kiều gầy đàn trước mặt Hoạn Thư và Thúc Sinh, cụ chỉ viết có hai câu:

*Bốn dây như khóc như than,  
Khiến người trên tiệc cũng tan nát lòng.*

Lần thứ ba là sau khi Từ Hải mới chết, không dám cãi ý Hồ Tôn Hiển; bốn câu:

*Một cung gió thảm mưa sâu,  
Bốn dây rò máu năm đầu ngón tay.  
Vé ngâm vượn hót nào tày,  
Lọt tai, Hồ cũng nhăn mày roi chàu.*

Sau cùng, lúc tái hợp, cụ lại tả dài; mười câu:

*Phím đàn dùu đặt tay tiên,  
Khói trầm cao thấp tiếng huyền gần xa.  
Khúc đâu đầm ám dương hòa!  
Áy là hồ điệp hay là Trang sinh?  
Khúc đâu êm ái xuân tình!  
Áy hồn Thục Đέ, hay mình đỗ quyên?  
Trong sao chau dô duênh quyên!  
Âm sao hạt ngọc Lam Điền mới đông!  
Lọt tai nghe suốt năm cung,  
Tiếng nào là chẳng não nùng xôn xao.*

Xin bạn để ý xem xét trong bốn lần đó giọng đàn có khác nhau xa không, có hợp với tâm sự người gầy không?

## CHƯƠNG VI

# CẢNH VẬT TRONG VĂN

1. Muốn tả, trước hết phải nhận xét.
2. Tả một khía cạnh của cảnh vật.
3. Nghi chép đủ chi tiết.
4. Tật của Zola.
5. Mượn cảnh để ngũ ý.
6. Tưởng tượng để tạo hình ảnh.
7. Tưởng tượng để tạo cảnh vật.
8. Lối văn bình dị hợp với những cảnh cảm động.

Miêu tả là bước đầu tiên trong nghệ thuật làm văn. Viết bất kỳ về loại gì: thơ, tiểu thuyết, phóng sự, du ký, lịch sử, cả nghị luận nữa, nhà văn cũng gặp nhiều lúc phải miêu tả hoặc cảnh vật hoặc tính tình, và cây bút nào khéo miêu tả luôn luôn được nhận là cây bút có tài.

Muốn miêu tả cho hay, trước hết phải miêu tả cho đúng, và muốn miêu tả cho đúng, phải nhận xét để ghi những đặc sắc của cảnh vật; nếu không, văn của ta chỉ để lại một ấn tượng mờ mờ trong óc người đọc. Điều ấy ai cũng hiểu, nhưng rất ít người thực hành, và nhà văn nào thực hành được thì nổi tiếng liền. Từ Flaubert, Zola ở Pháp tới Khái Hưng, Tô Hoài ở ta, không tiểu thuyết gia nào được lưu danh mà không tồn công nhận xét cảnh vật: bạn còn nhớ Flaubert vượt Địa Trung Hải qua tận Tunis, sống một thời gian để tắm nhuần không khí nơi đó, rồi về nhà tả thành Constantinople trong cuốn *Salammbô*. Còn những nhà chỉ ngồi trong phòng văn mà tả, lại không chịu tra cứu kỹ lưỡng thì tác phẩm rất

nhat nhẽo, ai đọc cũng thấy ngay là thiếu cái sinh khí của cảnh vật thật, như đoạn tả núi đương phun lửa dưới đây của Marmontel:

Une épaisse nuit enveloppe le ciel et le confond avec la terre; la foudre, en déchirant ce voile ténébreux, en redouble encore la noirceur; cent tonnerres qui roulent et semblent rebondir sur une chaîne de montagnes, en se succédant l'un à l'autre, ne forment qu'un mugissement qui s'abaisse, et qui se renfle comme celui des vagues. La terre tremble, le ciel gronde, de noires vapeurs l'enveloppent, le temple et le palais chancellent et menacent de s'écrouler; la montagne s'ébranle, et sa cime entr'ouverte vomit, avec les vents enfermés dans son sein des flots de bitume liquide et des tourbillons de fumée qui rougissent, s'enflamment et lancent dans les airs des éclats de rochers brûlants qu'ils ont détachés de l'abîme: superbe et terrible spectacle de voir des rivières de feu bondir à flots étincelants à travers des monceaux de neige, et s'y creuser un lit vaste et profond.

*Đen tối dày đặc bao phủ trời và làm nó lẫn lộn với đất. Sét nổ xé rách tấm màn hắc ám đó lại càng làm tăng màu đen của nó; cả trăm tiếng sấm vang lên và như nẩy nẩy trên một dãy núi, mà lại liên tiếp nhau, hợp thành một tiếng gầm, nó ha huồng, rồi trướng lên như tiếng sóng. Đất rung chuyển, trời ầm ầm, hơi đèn phủ trời, đèn dài lảo đảo và muôn sập; núi chấn động, vài ngọn hé mở, phun ra những luồng gió giam hãm ở trong, những sóng nhựa "bi - tum" và những cuộn khói cháy đỏ rực, làm tung lên không khí những mảnh đá vụn nóng như thiêu từ trong vực sâu tách ra: thật là một cảnh tượng vĩ đại và rùng rợn khi thấy những dòng lửa, sáng chói lọi, chồm lên giữa những đống tuyết và đào trong đó một lòng sông rộng và sâu.*

Trừ chi tiết cuối cùng: "những dòng lửa, sáng chói lọi, chồm lên giữa những đống tuyết và đào trong đó một lòng sông rộng và sâu" tả khéo như vẽ; còn bao nhiêu đều vô vị. Nhất là những hàng: "Đất rung chuyển, trời ầm ầm, hơi đèn phủ trời, đèn dài lảo đảo và muôn sập; núi chấn động rồi ngọn hé mở phun ra..." tầm thường quá, không gây được ấn tượng nào trong óc ta cả.

Xin độc giả so sánh đoạn đó với đoạn dưới đây của Pline le Jeune, một người đã mục kích núi Vésuve phun lửa năm 79 rồi tả lại cho bạn là Tacite trong một bức thư:

Mon oncle était à Misène et commandait la flotte en personne. Le neuvième jour avant les calendes de Septembre, vers la septième heure, ma mère l'avertit qu'il apparaissait un nuage d'une grandeur et d'une forme extraordinaires.

... Mon oncle demande ses sandales et monte dans l'endroit d'où ce prodige était le plus visible. A le voir de loin, il est difficile de distinguer de quelle montagne sortait le nuage. (Nous sumes depuis que c'était du Vésue). Le pin est de tous les arbres celui qui en représente le mieux la ressemblance et la forme. C'était comme un tronc fort allongé qui s'élevait très haut et se partageait en un certain nombre de rameaux. Je suppose qu'il était d'abord soulevé par un souffle impétueux, puis qu'abandonné par ce souffle qui faiblissait ou même affaissé par son propre poids, il s'atténuaient en s'élargissant. Il était tantôt blanc, tantôt sale et tacheté, selon qu'il avait entraîné de la terre ou de la cendre...

Déjà la cendre tombait sur les vaisseaux, et plus on approchait, plus elle était chaude et épaisse; puis c'étaient des pierres ponce et des cailloux noircis, calcines, brisés par le feu; défâ le fond de la mer s'était subite ment soulevé et la montagne en s'écroulant, rendait le rivage inabordable... Cependant on voyait luire en plusieurs endroits du Vésuve des flammes très larges et des jets de feu s'élevant très haut, dont la lueur éclatante était avivée par les ténèbres de la nuit...

Les bâtiments chancelaient. Ebranlés par de violentes secousses et comme arrachés de leurs fondements, ils semblaient aller de côté et d'autre, puis revenir à leur place. D'autre part, en plein air, on avait à redouter la chute des pierres ponce. La comparaison fit choisir ce dernier péril. On s'attacha des oreillers sur la tête avec des linges, c'était un rempart contre ce qui tombait. Déjà il faisait jour ailleurs; ici c'était la nuit, la plus noire et la plus épaisse de toutes les nuits.

... Nous nous décidâmes de quitter la ville. La foule nous suit affarée; par un effet de la peur (...) elle préfère l'idée d'autrui à la sienne, et une longue file de fugitifs marche sur nos pas et nous presse. (...) Les voitures que nous avions fait avancer étaient, quoique le terrain fut tout plat, poussées dans des directions dif-

férentes, et même, en les fixant avec des pierres, on ne pouvait les faire tenir en place. En outre, la mer semblait s'absorber en elle-même et être refoulée. De l'autre côté apparaissait un nuage noir et effayant; déchiré par un souffle de feu qui le sillonnait de traits tortueux et rapides, il présentait en s'entr'ouvrant de longues trainées de flammes, semblables à des éclairs, mais plus grandes encore... Peu de temps après, le nuage s'abaisse vers la terre et couvre la mer. Il enveloppait l'île de Caprée, la dérobait aux regards et le promontoire de Misène avait disparu... La cendre commençait à tomber, mais elle était encore clair-semée. Je me retourne: d'épaisses ténèbres s'avanzaient sur nous, et, se répandant sur la terre comme un torrent, nous suivaient de près. "Quittons la route, dis je à ma mère, tandis que nous voyons encore, de peur d'être renversés et écrasés par la foule de nos compagnons". A peine nous étions nous arrêtés que la nuit se fit, non la nuit qui règne quand le ciel est sans lunne et couvert de nuage: c'était l'obscurité d'un lieu fermé où l'on a éteint les lumières. On entendait les lamentations des femmes, les gémissements prolongés des petits enfants, les cris des hommes. Ils appelaient à haute voix, les uns leurs parents, d'autres leurs enfants ou ils essayaient de les reconnaître au son de leur voix ceux-ci déploraient leur sort; ceux-là le sort de leur famille; quelques uns par peur de la mort invoquaient la mort; beaucoup levèrent leurs mains vers les dieux; un plus grand nombre déclaraient qu'il n'y avait plus de dieux, et que c'était la dernière nuit du monde, la nuit éternelle.

(Bản dịch của A. Albalat)

Cậu tôi lúc đó ở Misène và đích thân chỉ huy chiến thuyền. Ngày thứ chín trước ngày mùng một tháng chín, khoảng giờ thứ bảy, mà tôi báo cho cậu tôi hay có một đám mây lớn lạ lùng và hình dáng kỳ dị.

... Cậu tôi sai láy dép rồi trèo lên một chỗ mà dì tượng đó có thể trông thấy rõ nhất. Ở xa mà nhìn thì khó phân biệt được đám mây ở núi nào phát ra. (Sau này chúng tôi mới biết là ở núi Vésuve). Trong các loại cây, cây thông là hình dung được đúng nhất về và hình dáng của nó. Nó như một thân cây rất dài và đưa lên rất cao rồi chia ra thành một số nhánh. Tôi đoán mới đầu có một hoi dữ dội

## Hương sắc trong vườn văn

tung nó lên; rồi hơi đó yếu đi, không đỡ nổi nó nữa hoặc chính sức nặng của nó đè nó xuống, nên nó giảm đi rồi tỏa ra. Nó lúc thì trắng, lúc thì dơ và có đốm, tùy nó cuốn theo đất hay là tro...

Tro đã rót lên trên tàu, và càng lại gần, tro càng nóng và dày; rồi tới đá bọt và đá cuội cháy đen, bị lửa làm vỡ ra; đáy biển đã thỉnh lình dâng lên và trái núi sụp đổ xuống làm cho không thể tới bờ được...

Nhưng ở nhiều nơi trên núi Vesuve, người ta thấy chói lên những ngọn lửa rất rộng và những tia lửa lên rất cao, mà ánh lửa chóa mắt trong cảnh đêm tối càng rực lên...

Nhà cửa lảo đảo. Bị những rung động mãnh liệt lay chuyển cơ hồ bị trốc nền, nhà cửa hình như chạy qua bên này, chạy qua bên kia rồi lại trở về chỗ cũ. Mà ở giữa trời thì sợ đá bọt rớt trúng. Người ta so sánh, thà ở giữa trời còn ít nguy hon. Người ta buộc gối và quần áo lên đầu để che đá. Nơi khác đã sáng; ở đây vẫn là cảnh đêm, cảnh đèn và dày hơn tất cả các cảnh đêm.

... Chúng tôi quyết định rời thành phố. Đám đông theo chúng tôi, kinh hãi; vì hoảng sợ (...) họ theo ý người khác chứ không biết tự quyết định và một hàng dài những kẻ lánchez nạn theo gót chúng tôi, thúc chúng tôi (...) Mặc dù mặt đất rất phẳng, xe chúng tôi cho đánh ra, cũng bị đưa đẩy về những phía khác nhau, có lấy đá để chăn cũng không làm cho nó đứng yên được. Lại thêm biển hình như bị hút xuống, dồn xuống... Ở phía bên kia, một đám mây đen và ghê sợ xuất hiện; một hơi lửa xé nó, vạch thành những luồng ngὸng ngoèo và nhanh, và lúc nó hé mở thì hiện ra những vệt lửa dài, tua như chớp mà còn lớn hơn chớp... Ít lâu sau, đám mây hạ xuống đất và trùm biển. Nó bao phủ, che khuất đảo Caprée, và mũi Misène cũng biến mất... Trở bắt đầu rơi, nhưng còn thưa thớt. Tôi quay lại: những đám đen dày đặc tiến về phía chúng tôi và lan tràn trên đất như một dòng thác, theo sát gót chúng tôi. Tôi thưa với má tôi: "Bay giờ còn trông rõ, chúng ta nên bỏ đường cái, nếu không, sợ bị đám đông đi theo chúng mình xô té rồi giãm bếp minh mắt". Chúng tôi vừa mới ngừng thì trời tối sầm lại, không phải cái tối khi trời đầy mây không có trăng mà là cái tối của một noi kín mít tắt hết đèn đuốc. Người ta nghe thấy tiếng ta thán của đàn bà, tiếng rên rỉ nhẹ nhẹ của con nít, tiếng la của đàn ông. Họ gọi nhau ơi ới, kẻ gọi cha,

người gọi con, họ rán nhau bằng giọng nói; kẻ thì khóc lóc về số phận của mình, kẻ thì khóc lóc cho số phận gia đình; một vài người sợ chết mà kêu cầu thần chết; nhiều người đưa tay lên xin thần thánh phù hộ, một số đông hơn bảo rằng không còn thần thánh nữa, mà đêm đó là đêm cuối cùng của thế giới, đêm vĩnh viễn.

Văn của Pline le Jeune thường rất đeo gợt mà trong đoạn ấy lại rất bình dị, không có chút gì tô điểm, vì trước một cảnh ít thấy và rùng rợn như vậy, óc người ta không còn rảnh để tưởng tượng mà cũng không cần phải tưởng tượng thêm.

Bạn nên nhận điều này: khác hẳn với Marmontel, ông không tả tiếng nổ của núi lửa - chắc chắn là ông không nghe thấy - nhưng những hàng tá hình đám mây như cây thông, tả nước biển dâng rồi lại hút xuống, tả những chiếc xe bỗng không chạy trên mặt đất phẳng, những nhà cửa "hình như chạy qua bên này, chạy qua bên kia, rồi trở về chỗ cũ", cảnh đêm tối như ở trong "một nơi kín mít tắt hết đèn đuốc", nhất là cảnh hỗn loạn lo sợ của đám người tị nạn, những hàng đó linh động vô cùng, so với đoạn của Marmontel khác chỉ một bản khắc bằng đồng, rõ ràng, sắc sảo đặt bên một bức tranh cũ chỉ còn hiện mờ mờ vài nét. Sở dĩ vậy là do Pline le Jeune đã được trông thấy tận mắt cảnh tượng núi Vésuve phun lửa. Thực là một tài liệu quý báu; nhờ nó mà ta được như thấy tận mắt một thiên tai xảy ra cách đây non một ngàn chín trăm năm.

\*  
\* \*

Những cảnh đặc biệt tả thường dễ hay; những việc tầm thường mới khó tả, nhưng nếu biết nhận xét thì văn cũng có giá trị và có lẽ còn làm ta thích thú hơn vì ta tìm được những nét rất mới mẻ trong những cái rất quen thuộc. Ta còn cảm tưởng rằng tác giả không phải chỉ là một họa sĩ, mà là một nhà phù thủy có tài bắt cảnh vật tiết lậu những đặc sắc bí mật của chúng cho ta coi.

Tả một đám cưới nhà quê Bắc Việt, tại làng Nghĩa Đô gần Hà Nội, Tô Hoài viết:

*Dám cưới khởi hành. Một ông cu không lung, râu tóc bạc phơ, mặc tấm áo thụng xanh cũng bạc phép, hai tay ôm một bó hương*

## Hương sắc trong vườn văn

đen quần giấy đỏ, khói lên nghi ngút, đi trước nhất. Cụ đi cùng với mấy ông bà thuộc về họ nhà giai. Sau mới đến chú rể, các bợn phù rể. Sau cùng là cô dâu và các cô phù dâu.

Chú rể Hồi ăn mặc rất chừng, nhưng nền. Đầu chít khăn lượt, đội nón chót quai tua. Áo the cặp áo trắng. Cổ cồn là cứng duỗi ra. Chắc hơi đau nên thỉnh thoảng cú thẩy ngọ nguậy cổ. Trong lòn áo thấp thoáng, giải lưng điều bô giọt. Quần chú cũng là cứng. Chân mang bít tất nâu nồng vào đôi giày già định bóng ngồi. Bởi chân chú nè miếng, nở khía ra đầy xung quanh gót nên phải trang sức kiểu cách mà có ý giấu giếm khéo như vậy. Các bạn phần nhiều như anh Thoại, anh Lục thì ăn mặc như lối chú rể. Nhưng cũng có anh ra kiểu mới. Ấy là anh Mẫn đi làm ăn ở ngoài tỉnh. Anh mặc áo sơ mi trắng lớp, vạt trước ngắn, vạt sau dài so le nhau. Chân anh đi giày tây có cổ màu gan gà, đầu anh đội cái mũ nồi, mắt đeo kính rợp. Điều thuốc lá ngậm lệch về một bên mép và răng anh trắng bóng. Người ta nói: "Anh Mẫn làng ta mặc mới công tử Hà Nội đây".

Lại có anh Thìn mặt quần áo lính cũng đi phù rể. Anh Thìn xin nghỉ phép về ăn cưới Hồi. Tất cả người anh, từ cái áo vàng, khuy tết, đóng giữa ngực, cái quần quần xà cạp xanh, cái thắt lưng da ngang sòn đều theo kiểu nhà binh.

Trong xóm Giêng, ở hai ven đường, chật ních người xem. Người ta chú ý nhìn cô dâu, nhìn từng ly từng tí, dù vẫn chỉ là cô Ngày thường ngày. Ngày đi giữa đám cô Mơ, cô Khuyên, cô Bướm, cô Hợi, cô Quý và côLua. Ai cũng ăn mặc từa tựa như nhau. Khăn sa tanh vắn lắn, vắt veo cái đuôi gà, yếm lụa thì cổ xẻ, áo the không đóng khuy, trong cặp áo trắng hoặc áo màu hoa đào. Cô dâu thắt lưng nhiều tam giang. Chiếc dây xà tích bạc lủng lẳng, lách cách. Ở trong, cái thắt lưng hoa hiên, ở trong nữa lại còn đeo giải yếm lụa bạch. Đôi guốc nàng đi là đôi guốc mới son đen. Tuy hôm ấy dịu trời nhưng cũng có nhiều cô đội nón. Cô dâu mang nghiêng chiếc nón kẻ Chuông to bằng cái met để ít ai nhìn thấy, đỡ thận. Nhưng sắc sỡ trong bọn nhất là cô Hiển, bạn cô Khuyên mà không quen Ngày. Cô này không phải là người làng mà là con ông kỳ rượu ở phố phủ. Cô mặc áo nhiều tay nâu dài lượt mượt, đi dép Nhật Bản, chít khăn nhung. Mặt cô bôi phấn trắng bêch, tay cầm cái ô nhỏ

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

*màu hoa đào giương lên thì khum khum. Đó là cô tân thời, ăn mặc diêm dúa như nhà trò.*

*Cả cái đám cưới đẹp đẽ nhiều màu tung bừng đi ra cổng xóm Giêng, rồi giọc theo bờ sông Linh. Bóng người in xuống đáy nước rung rinh những mảnh hoa sắc sỡ.*

Văn viết có phần hơi vội, nhưng không một chi tiết nào sai và tính cách lố lăng trong y phục của bọn trai gái nửa quê nửa chợ ấy, đã hiện lên rõ ràng trên giấy làm ta mỉm cười, thầm phục tác giả có cặp mắt tinh ranh, hóm hỉnh.

Đọc đoạn đó tôi nhớ lại hồi nhỏ sống ở đồng quê Bắc Việt; còn đọc đoạn dưới đây của Phi Vân, tôi hồi tưởng lại thời mới vô Nam. Nghệ thuật của Phi Vân kém Tô Hoài một bực, song cả hai đều ghi lại được những phong tục mà hiện nay mới cách chừng hai chục năm, đã gần như mất hẳn. Tôi xin lỗi độc giả vì đoạn trích hơi dài, tôi đã muốn ngắt mà không được:

Sau hai ngày ngồi bó chân trong tàu, qua những kinh rạch ở miền Cà Mau, nỗi tiếng nhiều muỗi, bên nhà trai tới nhà gái và bị nhà gái bo bo giữ hù tục mà bắt bẻ từng chút:

*Tàu ghé bên cái cầu có nhà mát. Cả đoàn lần lượt lên bờ và sắp hàng có thứ tự đi vô sân đứng đợi.*

*Trong nhà khách ba bốn ông lão đang nói chuyện vang quanh chiếc bàn tròn trải khăn đỏ.*

*Một cây đèn sáp rọi sáng cả gian nhà.*

- Một bọn trai trắng đang mặc áo dài đen chạy lảng lặng pha trà bưng chén.

*Họ nhà trai vẫn đứng ngoài chờ.*

*Huong Ba nóng ruột: "Mè, tại sao không có người ra mời?"*

*Một câu nói trịnh trọng từ trong nhà khách đưa ra đường như để trả lời: "Bây ra ngoài mời họ chàng trai đứng chờ đấy. Chưa tới giờ đâu!"*

*Chưa tới giờ! Mấy tên bưng mâm chán nản. Thằng Trí làm bầm: "Đợi tới giờ thì gãy mẹ cái tay đi còn gì? Mỏi thay tổ rồi đấy!"*

*Ông rể phụ bực mình ghé vào tai ông Chánh Khá: "Dương là*

## Hương sắc trong vườn văn

trưởng tộc, rán đổi đáp! Bay giờ mình cứ việc... tôi sẽ đem dán dôi liền, rồi thì mình xin cưới liền đãng về cho kịp con nước một giờ."

Thế là Hương Ba bước liền vô nhà và đến đặt khay tràu rượu trên bàn giữa.

Mây ông lão trọn tròng.

Ông Báu run run, khẽ kéo cái giọng kiêng sụp xuống chót mũi đầu nghiêng phía trước, cái búi tóc lọt ra ngoài lớp khăn đóng, dựng đứng lên, như tức giận ngó thẳng vào mặt Hương Ba, dữ tợn.

Nhưng Hương Ba đã chấp tay: "Dạ... xin... cho phép tôi... dán dôi liền..."

- À! dán liền! Mà đã tới giờ đâu? Không phải các ông bắt con gái tôi lúc nào cũng được à!"

- Dạ, tôi chỉ xin dán liền!

(...) Hương Ba lẹ làng phết hồ lên cột.

Ông tộc trưởng chậm chạp đứng dậy cầm cây đèn sáp nhỏ đi theo xem.

Lớp tuổi già đè nặng trên lưng, nhưng ông cũng cố gượng ngược lên, tay giơ cây đèn cao khỏi đỉnh đầu, tay gỗ bằng mây cái móng dài thườn thượt trên lớp liền đó, dò từng nét, từng chữ một và chậm chạp đọc:

- Thùa ... long... lạc... ý... tam... chi... thọ...

Ông gật gù, nặng nề bước qua cột bên kia. Ánh đèn làm nổi bật mấy nét nhăn và chói sáng cả cái "tầng thượng" trên chiếc khăn đóng: mỗi cái gật làm búi tóc lắc lư như con búp bê "lật đật" của trẻ con!

- Giá... phụng... quan... thành... bách... tượng... xa...

Rồi bằng một giọng ngâm trầm bổng, ông lặp lại và phê bình:

- Thùa long lạc ý tam chi thọ... Hay! Giá phụng quan thành bách tượng xa... Cũng hay! Nhưng ông chủ hôn oi, ông cắt nghĩa giùm thử coi câu liền nó như thế nào mà tôi "dốt tối dốt tăm không hiểu được!". Ông lại chép miệng làm thầm như tự hỏi: "Tam chi thọ"? Ba hành hay ba họ?...

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

Ông Chánh Khá nãy giờ đứng rón rén cạnh Hương Ba, nghe kêu, vội vàng đưa tay lên sửa vành khăn đóng, mạnh dạn bước tới, biết rằng chiến cuộc đã "gây hấn" và sứ mạng của ông là phải giữ danh dự cho phe nhà.

- Dám thưa ông tộc trưởng, chúng tôi không phải là kẻ thâm nho, tài hèn chỉ đáng làm mòn đê của ông, nhưng ông đã dạy, tôi xin mạn phép vâng lời, nhờ ông không chấp cho chuyên trước cửa Lỗ Ban múa búa. Tôi có thể thích nghĩa xuôi hai câu ấy ra thế này:

Chủ rể cưỡi rồng nương cây ba nhánh,

Cô dâu hỉ hạ tìm được mối trăm xe.

Còn dịch nôm thì tôi nghe ông đồ Uốt nhà tôi diễn thử trong câu này:

Rể lành đủ dự tài lương đóng,

Dâu thảo vui nên bức thế quyền.

tưởng cũng tạm gọi là hay hay vậy. Chẳng hay ông tộc trưởng nghĩ thế nào?

- Hay? Tạm gọi là hay? Già này thấp thỏi, không biết nôm na cao kiến như mấy ông, già chỉ biết rằng trong rừng nho biển thánh không thiểu chi tiếng dùng, sao lại đem nào là "thùa long... giá phung" tiếng của các bậc đế vương vua chúa vô làm chi cho tui nhục thêm cho nhà "dân dã" chúng tôi...

Chánh Khá xanh mặt: "Thưa ông..."

- Thưa gọi làm chi nữa, theo phép mấy ông trầu rượu tới đây cưỡi con gái nhà tôi, mấy ông không có quyền khinh khi quá lè... bây giờ tôi muốn coi đồ nữ trang trước rồi đợi tới giờ sẽ hay.

Hương Ba vội vàng mở khay hộp. Ông tộc trưởng nâng từng chiếc vòng, sợi dây chuyển lên nhìn, bỗng mặt ông sáng quắc la thường, chép miệng hỏi:

- Ủa, sao lại có đôi bông nở mà không có bông búp?

Chánh Khá rối loạn chực nói, nhưng đã bỡ ngỡ nhìn mọi người.

Hương Ba lẹ miệng đỡ lời:

- Thưa, bông búp là hỏi: "ăn trầu uống rượu" kia. Lời tục ngữ

## Hương sắc trong vườn văn

người ta nói: "Bông búp về nàng, bông nở về anh". Vì đường xa xôi quá, chúng tôi đã yêu cầu trầu rượu cưới hỏi một lần, thì chúng tôi tưởng "bông nở" không cũng đủ lễ rồi vậy..."

Ông Báu ngồi chăm chỉ nghe đến đó, bỗng nhiên khóc lên rưng rức: "Nhà tôi vô phước. Trời ơi con làm nhục cha mẹ chi vậy, hối con! Sinh con tưởng gả được chỗ môn đăng hộ đối, ai dè họ khi mình đến đỗi này..."

Nhưng rồi nhà trai cũng xin làm lễ tất, họ vây lấy cô dâu một lượt tiến xuống tàu.

... Ông Báu trên nhà chống gậy xòng xộc chạy xuống níu tay ông Chánh Khá, thở hào hển, vênh râu, sùng sô:

- Còn lễ... "trao thân gởi mình" sao không làm hữ?

Nhưng Hương Ba vội bước xuống tàu, mặt đang nở như hoa, tự nhiên xanh xám lại, kéo dài ông Chánh Khá theo, cộc lốc trả lời:

- Trao thân... con khỉ mốc!

Anh tài công tàu giựt chuông mở máy.

Tôi đã thấy những người câu chấp, khó tánh như ông Báu, và nhiều khi đã phải bức mình, nên không tránh tác giả đã cho Hương Ba thốt lời khiếm nhã ấy. Đọc xong tôi bật cười, khoan khoái.

\*  
\* \*

Tô Hoài chỉ tả y phục, Phi Vân chỉ tả thói hủ lâu của dân quê; cả hai đều lựa những nét đặc biệt và bỏ tất cả những nét khác. Nhưng nét nào được giữ lại thì tả rất tì mi đày đủ chi tiết. Bàng Bá Lân cũng nhờ thuật đó mà gợi cho ta được cảnh tịch mịch ở thôn quê một trưa hè:

### TỊCH MỊCH

Lửa hè đốt bụi tre vàng,  
Trưa hè ru ngủ xóm làng say xưa.  
Khóm chuối lá bờ phờ nghĩ ngợi,  
Rặng cau gầy nghển với trời cao.

Trong nhà, ngoài ngõ quạnh hiu.  
Đầu thèm con Vẹn thiu thiu giấc nằm.  
Trong nhà lá tối tăm lặng lẽ,  
Tiếng ngáy đều nhẹ nhẹ bay ra,  
Võng day chậm chạp khẽ đưa,  
Ru hai bà cháu say xưa mông dài...  
Cháu bỗng cựa, rãy hoài khóc đói;  
Tỉnh giấc mơ, bà vội hát lên:  
"À ời" mấy tiếng. Rồi im.  
Nhện tường ôm trứng nằm yên mơ màng.  
Ruồi bay thong thả, nhẹ nhàng,  
Muỗi vo ve khóc bên màn thiết tha.  
Hơi thở nóng luồn qua khe liếp,  
Làm rung mình mấy chiếc diềm sô.  
Bụi nằm lâu chán sà nhà  
Nhẹ nhàng rơi phủ bàn thờ buồn thiu!

(Tiếng thông reo)

Tả khéo nhất là đoạn dưới đây, cũng của Tô Hoài. Ta vừa ghê tởm vừa thương hại cho trẻ con nhà quê, khi ta đọc những chi tiết nhỏ nhặt nhận xét rất đúng trong sáu hàng cuối, từ: "Xong bà cúi xuống...".

### MỘT BÀ LÃO MÙ NUÔI CON

Bà lão bỏ bát cơm xuống, vỗ hai tay làm hiệu cho thằng bé chạy lại. Bà vội quờ tay ra thì thấy nó vẫn ngồi chồm hổm ở bên cạnh. Bà xốc nó lên, móc ngón tay vào trong miệng nó. Miệng nó còn đầy ứ những cơm nhão... Nó không nuốt mà đầy phè cả hai bên mép. Bà lẩm bẩm: "Ngậm bung búng như thế này. No rồi đấy". Bà nuốt ực miếng cơm đương nhai trong miệng. Xong bà cúi xuống, chùm nheo mồm lại, hút đánh chut một cái thật mạnh vào mũi thằng bé. Bao nhiêu rót rãi, nhoe nhoét ở mũi thằng Kê tuột cả vào miệng bà Vang. Bà nhổ toet xuống đất, con mực chạy đến liếm ngòm ngòm. Thằng Bé bị bà nó liếm rát cả mũi, khóc tru lên một tiếng như tiếng còi rồi lại nín ngay.

\*  
\* \*

Gần đây, một nhà văn lớp mới, Võ Phiến, có một lối nhận xét tinh vi, những cảm giác tế nhị, trong những cảnh vật tầm thường tìm ra được nhiều vẻ đẹp đặc biệt rồi ghi lại bằng một bút pháp tuy không được chuốt nhung rất linh động.

Ông tả những điểm sáng trên một quang đường cát dưới ánh trăng:

*Hải chủ ý đến những điểm sáng long lanh trên đường đi (...). Quang đường này rộng ra, và là một quang đường cát. Các điểm sáng có lẽ là những vẩy mi ca trong cát. Đó cũng là những giọt sương đọng trên cỏ, tụ ở các ngọn lá, là những mảnh vụn của các vật bằng ve chai, bằng kính, bằng thủy tinh người ta đánh vỡ và làm rơi rớt không biết từ đời nào. Chúng nhấp nháy khắp từ bờ. Hải thấy ngỡ ngàng như trong một cuộc gấp gẽ bất ngờ. Sao mà nhiều và linh động thế này? Trông như chúng nhao nhao lên, hòn hở khắp tả hữu trước sau (...).*

*Hải đứng lại một chút, nhìn bốn phía: thật là nhiều quá sức, ở trên đường, bên mép bờ cỏ, dưới đồng ruộng, trên cành lá, đâu đâu cũng có những vật li ti sáng nhấp nhánh, nhồn nháo gần như ồn ào. Một thứ ồn ào náo nhiệt, diễn tả thuần bằng ánh sáng, một quang cảnh náo nhiệt... rất lặng lẽ, một thứ ồn ào... không có tiếng động! Hải tự dung thấy bến lèn, thấy bị gạt ra làm một kẻ ngoại cuộc ngoác lạc loài giữa một hội vui thuộc về một thế giới nào khác lạ.*

#### *(Đêm xuân trăng sáng)*

Đoạn dưới đây cũng để lại để lại một ấn tượng bền bỉ trong óc tôi. Tôi chưa thấy nhà văn nào tả cảnh ăn của một nhân vật để biểu lộ cá tính của nhân vật đó một cách rõ ràng bằng Võ Phiến. Ông soi mói để một mức tàn nhẫn:

*"Vừa đối diện với mâm cơm, bằng một cái liếc rất nhanh, hắn đã định ngay giá trị từng món ăn, chọn ngay được món ngon nhất. Và từ đầu đến cuối bữa ăn hắn tấn công vào trọng tâm một cách kiên nhẫn, tàn bạo, nhưng khôn ngoan lạ. Có nhiều người, đang ăn vụt chú ý đến món mà mình thích nhất, gấp liên tiếp năm bảy miếng, ăn lia lịa. Những người ấy hoặc thật thà, hoặc lơ đãng; đôi khi lại*

là những người chăm nói chuyện, mà ít quan tâm đến việc ăn. Có người gấp quàng xiên tùy hứng không suy nghĩ. Có người tính toán rất công bình. Những người già, những người bạc nhược ăn uống yếu đuối thường ngập ngừng đưa đôi đũa lưỡng lự giữa mâm. Hạng lớn tuổi có khi tự do, thản nhiên đến lầm cảm, phóng đôi đũa ra sát mâm rồi mới chọn lựa. Ngọn đũa của thanh niên quyết định nhanh chóng, không dè dặt. Người tì mỉ hay sửa soạn, tém vén kỹ lưỡng miếng đồ ăn trước khi bưng chén lên và. Mỗi người có một lối ăn. Riêng hắn thì hắn không tham lam một cách thực thà, không bao giờ gấp liên tiếp món ăn ngon nhất. Nhưng hắn không có một chút lơ đãng. Hắn tính toán chu đáo, gấp khắp các đĩa, nhưng tổng kết lại thì thế nào cũng gấp được món ngon nhiều hơn cả. Và hắn theo dõi ngọn đũa của tất cả các thực khách, không dung thứ cho một người nào hơn mình. Hắn cạnh tranh kín đáo nhưng ráo riết. Hắn bực mình nhất là gấp phải một lẻ lơ đãng. Kẻ lơ đãng đôi khi thành lình tần công liên tiếp vào món ngon, như một cua ro tự nhiên bức phá làm cho hắn phải ra sức đuổi theo kèm sát. Có để ý đến thái độ của hắn trong những trường hợp này mới thấy hắn khéo léo thẩn tình. Hắn làm lì như không hề quan tâm chú ý đến đối phương, nhưng hắn suy tính chín chắn và phản công trả đũa, chặn đứng đối phương rất nhẫn tâm. Bình thường thì ngọn đũa trí trả của hắn thu lại đầy ý thức chuẩn bị, rồi đột nhiên phóng ra nhanh nhẹn lạnh lùng như một con cò già lão luyện phóng mỏ bắt mồi, trăm lần không sai đích một lần.

Tôi đã thấy những cái liếc trộm lanh lẹ của hắn có ý nghĩa canh giữ phòng thủ trên mâm cơm, những thủ đoạn giả vờ vô tâm, dâng trí của hắn, sự chọn lựa cân nhắc tì mỉ của hắn... Nhưng đáng ghét nhất vẫn là đôi đũa và cái miệng của hắn. (...) Người ta thấy đôi đũa của hắn dum lại trong lòng chén như hai cái chân trước của một con ngựa chấp chới sấp sửa nhảy qua rào, và mép trên của hắn rung nhấp nháy lúc nào cũng đang sửa soạn. Cái bình tĩnh bè ngoài của hắn mâu thuẫn với những nét run khe khẽ nóng này ở bàn tay, những giật giật nhấp nháy của đôi đũa và mép, những ham muốn ti tiện dồn ép bên trong.

(Dung - Người Tù)

## Hương sắc trong vườn văn

Tuy nhiên bạn nên nhớ cái gì cũng chỉ nên vừa đủ mà không nên thừa. Không xét chỗ khác nhau về tư tưởng và chỗ hơn kém nhau về tài ba, chỉ xét về sức viết dồi dào và sức tưởng tượng mạnh mẽ, thì Zola ở Pháp cũng giống Lê Văn Trương ở nước ta; họ sáng tác rất nhiều, văn có khí, nhưng cả hai đều tham lam, chỉ vài hàng cũng kéo dài ra được vài trang, chi tiết nhỏ nhặt và không quan trọng gì cũng tả, mà còn lặp đi lặp lại nữa, thành thử đọc tiểu thuyết của họ, lăm lóc ta phát chán, thường bỏ hàng trang hoặc trọn chương. Tôi đã có lần vạch tật đó của Lê Văn Trương, ở đây xin trích một đoạn của Zola. Ông tả một vườn hồng<sup>(1)</sup>:

*Chung quanh họ, hương tro đầy bông. Thực là một cảnh khai hoa đên cuồng, đa tình, đầy những miệng cười đỏ, miệng cười hồng, miệng cười trắng... ở đó có những bông hồng màu da thép vàng của các thiếu nữ man rợ, những bông hồng màu rom, những bông hồng màu da chanh, những bông hồng màu mặt trời, đủ các màu gáy sạm nắng biến thành hổ phách. Rồi màu da dịu đi, những bông hồng có vẻ uốn ướt rất khả ái... của mặt lụa mịn, phon phót xanh, nhè những đường gân nhỏ trên cánh. Rồi thì đời sống tươi cười của bông hồng nở ra: bông hồng trắng hơi điểm một chút son đỏ, màu tuyêt của bàn chân một trinh nữ dò nước suối... bông còn nụ, bông hàm tiếu như những cặp môi thở hương thơm và ám. Và những cây hồng leo, những cây hồng lớn mua bông trắng, trùm lên tất cả, những bông hồng đó, tất cả những màu da đó, một chiếc áo đăng ten bằng bông thanh nhã tựa tờ mỏng, trong khi rải rác đó đây, những bông hồng màu cǎn rượu... Có những bông nhỏ, nhẹ nhàng, vui vẻ...*

Mà đã hết cho đâu! Còn cả trang như vậy nữa. Tác giả đã tìm được vài hình ảnh đẹp và đa tình (như ví bông hồng vàng sẫm với gáy màu hổ phách của thiếu nữ, bông hồng trắng với bàn chân trinh nữ dò nước suối...), nhưng vì không chịu bỏ những chi tiết tầm thường nhất là những điệp ý và điệp tự cho nên đoạn đó chỉ làm ta bức mình cũng như đoạn liệt kê các thứ tình trong tập *Khảo về tiểu thuyết* của Phạm Quỳnh:

*Ngày nay, mở một bộ tiểu thuyết tây, bất cứ vào hàng nào, chắc là trong có nói chuyện tình: tình cao thượng, tình tầm thường, tình sâu, tình thảm, tình trẻ, tình già, tình tà, tình chính, tình trong cảnh gia đình hòa thuận, tình ở ngoài buồng the thảm đấu, tình phất phơ*

(1) Tôi xin miễn chép lại nguyên văn.

trăng gió, tình thám thiết đá vàng; nhưng thứ nhất là tình dục, là cái bụng trai gái ham nhau, cốt để thỏa cái lòng muôn tự nhiên nó khiến cho muôn loài trong trời đất vì ham nhau mà phải tìm đến với nhau, dẫu vô tư cũng đèo bồng, để diễn ra muôn cuộc thú vui, muôn cảnh éo le, muôn nỗi thảm sầu, trên cái sân lớn là cõi thế gian này.

Tôi ngờ rằng họ Phạm trong khi khảo về tiểu thuyết Pháp, đã chịu ảnh hưởng tai hại của Zola.

\*  
\* \*

Nhiều nhà văn thường mượn cảnh để ngụ ý. Gustave Flaubert trong truyện *Un cœur simple* tả một vú già chất phác đương hấp hối thì đám rước Thánh thể đi qua, vú thở ra hơi cuối cùng đúng lúc đám rước tới cửa sổ chỗ vú nằm. Cách sắp đặt đó cho ta cảm tưởng rằng vú được Chúa đón lên Thiên đường sau một đời tận tụy hy sinh.

Trong đoạn dưới đây, Bùi Hiển cho nắng mới tượng trưng sức khỏe bắt đầu trở lại của một thiêng niên đã nằm liệt giường khá lâu:

### NẮNG MỚI

*Sinh tới vén riềng mở tung cửa sổ. Ánh sáng ủa tràn vào thành luồng lớn, khiến chàng ngợp trong sóng vàng chói loị.*

*Màu nắng vàng tươi, không nồng lấm và trong như lọc. Da trời xanh lơ lơ, thứ màu xanh e lệ của một thời tiết muôn đẹp nhưng còn ngập ngừng. Những mái tranh, những khóm lá, cho tới những nếp núi lượn ngoài xa tít đều hiện ra những hình sắc rõ rệt.*

*Những thanh âm rộn rã bay lên thinh không. Tiếng người nói, tiếng trẻ con nô đùa đâu ở phía chùa làng, Sinh nghe lạ tai. Một tiếng kêu khô khan của thân cây nào nức nở, không biết vì căng nhựa xuân hay vì phơi nắng mới. Tiếng guốc đậm lopy cộp, ròn rã trong ngõ hẻm khô ráo, tiếng rặng cao lê trên sân thóc rào rạt.*

*Sinh hé miệng cười. Chàng vừa nghe tiếng chim hót, một tiếng chim quen. Cứ mỗi mùa xuân trước, lang thang dưới những lùm cây, chàng thường lắng tai nghe tiếng ca mừng của giống chiüm gi, giọng trong và nhọn hoắt, điệu kỳ quặc: lúc đầu ba tiếng dài loi nhịp, rồi*

## Hương sắc trong vườn văn

*bỗng tiếng hót đổ hồi. Chàng yêu chúng lắm, gần như ta yêu bạn đồng tâm bởi mỗi khi xuân về, chúng lại trở lại ca mừng để hợp điệu với niềm vui sướng của lòng chàng.*

Tác giả lựa toàn những cảm giác tươi vui, rộn ràng; và cảnh vật bên ngoài như hòa hợp với nguồn sinh lực bên trong của thanh niên: *Da trời xanh lơ lơ thú màu xanh e lệ của một thời tiết muôn đẹp nhưng còn ngập ngừng; sức khỏe của Sinh cũng vậy muôn phát ra mà chưa được; - Sinh nghe lạ tai vì chính chàng cũng mới qua một đời sống u ám để tiến vào một đời sống mới; nhất là chi tiết: thân cây nào nức nở không biết vì căng nhựa xuân hay vì phơi nắng mới làm ta liên tưởng đến nhựa xuân cũng đương dồi dào trong cơ thể Sinh.*

Những bài *Chó hoang, Mèo hoang* của Xuân Diệu mà tôi không chép lại đây lại vì đã được trích trong nhiều sách *Giảng văn*, cũng là để tượng trưng hai hạng người trong xã hội, hạng thất nghiệp lang thang, bị xã hội hắt hủi, và hạng xảo trá tinh ma có vẻ sang trọng, quý phái mà chỉ chuyên lường gạt người.

Một thí dụ nữa. Tên tử tù trong *Vang bóng một thời* của Nguyễn Tuân đại biểu cho những nhà nho trong chánh nghĩa, bất khuất, trước khi chết hiên ngang dõng dạc khuyên kẻ khác giữ cái "thiên lương cho lành vững". Sự tương phản giữa cảnh hắc ám hôi hám trong ngục với những nét mực còn thơm trên lụa bạch, giữa thái độ đĩnh đạc của tên tử tù với điệu bộ khùm núm của viên quản ngục đã để lại trong óc tôi một ấn tượng rất mạnh.

*Đêm hôm ấy, lúc trại giam tỉnh Sơn chỉ còn vắng có tiếng mõ trên vọng canh, một cảnh tượng xưa nay chưa từng có, đã bày ra trong một buồng tối chật hẹp, ẩm ướt, tường đầy mạng nhện, tố rệp, đất bùa bã phân chuột và gián.*

*Trong một không khí khói tỏa như đám cháy, ánh sáng đỏ ngòm của một bó đuốc tẩm dầu rơi lên ba cái đầu người đang chăm chú trên một tấm lụa bạch còn nguyên vẹn lần hồi. Khói bốc tỏa cay mắt làm họ dùi mắt lia lịa.*

*Một tên tù cổ đeo gông, chân vướng xiềng, đang đậm tô nét chữ trên tấm lụa trắng tinh căng phẳng trên mảnh ván. Tên tù viết xong một chữ, viên quản ngục lai vội khùm núm cắt những đồng tiền kẽm đánh dấu ô chữ đặt trên phiến lụa óng. Và cái thây thơ lại gầy gò thì*

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

*run run bưng chậu mực. Thay bút con, đè xong lạc khoán, ông Huân  
Cao thở dài, buồn bã đỡ viên quan ngực đứng thẳng người dậy và  
định đặc bảo:*

- *Ở đây lẩn lộn. Ta khuyên thầy Quản nên thay chồn ở đi. Chỗ  
này không phải là nơi để treo một bức lụa trắng trèo với những nét  
chữ vuông vắn, rõ ràng như thế. Thoi mực, kiếm được ở đâu, tốt và  
thơm lắm. Thầy có thấy mùi thơm ở chậu mực bốc lên không?.... Ta  
bảo thực đấy; thầy Quản nên tìm về nhà quê mà ở đã, rồi hãy nghĩ  
đến chuyện chơi chữ. Ở đây khó giữ thiên lương cho lành vững và  
rồi cũng đến nhem nhuốc mắt cả cái đời lương thiện đi.*

*Lửa đóm cháy rùng rực, lúc lui tàn, lửa rụng xuống nền đất  
phòng giam, tiếng lửa tắt nghe sèo sèo.*

*Ba người nhìn bức châm, rồi lại nhìn nhau.*

*Ngục quan cảm động, vái tên tù một vái và nói một câu mà  
dòng nước mắt rỉ vào kẽ miệng làm cho nghẹn ngào:*

- *Xin bái lĩnh.*

Tấm lụa trắng nõn, nghiên mực thơm tho, nét chữ gân guốc chính là  
tâm hồn ông Huân, mà cảnh ngục thật hôi tanh, phải chăng là xã hội  
quan liêu thời ấy?

\*  
\* \*

Chỉ những nhà văn có tài mới xuất sắc về phép miêu tả vì phải có  
óc nhận xét lại cần nhiều tưởng tượng. Một kẻ tầm thường không thể tìm  
ở trong vũ trụ những nét mới mẻ, đặc biệt; họ thấy toàn những điều mà  
mọi người đã tả, đã biết; cho nên ý tưởng của họ mơ hồ, và do đó văn  
của họ yếu ót, thiêng màu sắc. Họ thiếu óc tưởng tượng, họ cảm xúc  
không mạnh, như vậy làm sao gợi được óc tưởng tượng của người đọc,  
truyền được cảm xúc cho người đọc.

Chúng ta đã nhìn cả trăm lần những con mèo hoang, những con chó  
hoang, nhưng chúng ta thấy gì? Chỉ thấy thân hình ốm o, bộ lông xơ xác,  
vết lấm lét đáng thương của chúng; còn Xuân Diệu nhìn thấy được cả  
những ước mơ, những nhớ nhung, những thèm thuồng của chúng.

Phải tưởng tượng trong khi nhận xét; rồi lại phải tưởng tượng trong

## Hương sắc trong vườn văn

khi phô diễn thì mới kiêm được những hình ảnh làm cảnh vật thêm nổi bật, lời văn thêm ý nhị, mà độc giả mới được cái thú là nhìn thấy hai cảnh vật luôn một lúc, một cảnh vật thực và một cảnh vật tưởng tượng, hai cảnh vật đó lồng vào nhau, mà không làm mờ lẫn nhau, trái lại còn tôn lẫn nhau, tăng thêm màu sắc duyên dáng cho nhau.

Khi tôi viết: *nhánh liễu rủ xuống* thì bạn chỉ thấy mỗi một vật là cảnh liễu, nhưng nếu tôi viết như Nguyễn Du:

### *Lơ thơ tơ liễu buông mành*

thì bạn thấy được những ba vật: sợi tơ, bức mành và nhánh liễu, mà ba vật ấy chỉ là một, tức là nhánh liễu, những nhánh liễu mượt như tơ và rủ xuống như mành; rồi bạn tưởng tượng ra tất cả những cái gì mà *tơ* và *mành* gợi trong ký ức của bạn, chẳng hạn sự êm dịu, lóng lánh của sợi tơ, và tính cách thưa thưa của bức mành nó làm cho cảnh vật ở sau ẩn ẩn hiện hiện. Đó là công dụng của hình ảnh, sản phẩm cực quý của tưởng tượng.

Trần Cư viết rất ít. Tôi mới được đọc vài bài của ông đăng trong *Tiểu thuyết thứ bảy* năm 1944, nhưng chỉ ít bài đó cũng đủ sắp ông vào hàng văn sĩ có tài, vì trang nào cũng rực rỡ những hình ảnh. Xin bạn đọc đoạn ông tả cảnh xuống phà ban đêm:

*Bến đò Trà Cổ. Hai bờ sông, hai kè đá sừng sững như hai vết hoang tàn của một chiếc cầu lớn. Mặt trăng xé mây phương Đoài, chiếu xuống lòng sông hơi gọn sóng một giải lung linh như nắm tơ vàng ngâm lơ lửng. Xe ngừng lại, đỗ lù lù trên cánh đồng vàng, đợi con đò chập chờng bơi sang.*

*Bốn bề im lặng, chỉ nghe tiếng ánh trăng lờ đờ trôi dưới sông khuya và tiếng mái chèo vỗ nước của con đò lê. Đò sang đến giữa giòng thì mặt trăng còn cách chân trời hơn một thước, chiếu dài một vệt rực lên như vàng cháy, phản phát giống một chữ I run rẩy chêt giữa dòng sông, đang chơi voi cõi ngoi lên với lấy dấu chấm vàng là mảnh trăng treo lạnh lùng ở chân trời. Con đò lù lù nhập vào cái vòng ánh sáng vàng rực ấy.*

*Xe sửa soạn xuống phà. Phải nghe tiếng ướt và lạnh lẽo của xích sắt vừa vớt dưới sông lên bị kéo lê trên bờ đá khua lẩn với tiếng máy chạy đều đều của chiếc xe nằm đợi giữa đồng không, rồi tiếng mở máy rè rè như người buồn ngủ, tiếng phanh rit lúc xe xuống phà;*

phải trông thấy những bóng đèn hành khách vội vàng hoạt động trong cái vòng ánh sáng vàng vọt của chiếc đèn pha ô tô chiếu yếu ớt trên mặt sông, phải hướng tất cả những thú vị ấy, mới biết cái buồn của chuyến đò đêm, cái vội vã của kiếp sông hồ lận đận.

Chiếc phà lại buông ra giữa giòng. Người tài xế cần kiệm tắt máy đi thành ra chuyến sang ngang âm thầm quá. Chỉ nghe thấy tiếng cây sào lớn chọc bì bõm xuống lòng sông đầy chiếc phà lặng lẽ lướt đi và ghé vào một bến đá có một ngọn đèn còn thức leo lét trong túp lều canh.

Lại lịch kịch lên bộ.

Bút pháp của Trần Cư hợp với quan niệm của Jules Lemaitre, một phê bình gia trữ danh của Pháp. Jules Lemaitre viết:

Chúng ta đi ngang một gốc cây, trên cây có một con chim đương hót. Phản đông các nhà văn cổ điển và tất cả những nữ sĩ (trừ một hay hai bà) đều viết: "Dưới cành lá, con chim làm vang lên tiếng hót vui vẻ". Câu đó không vẽ được gì cả. Tại sao? Vì viết câu đó, người ta không diễn cái lúc đầu tiên mà diễn cái lúc cuối cùng của cảm giác<sup>(1)</sup>. Trước hết người ta phân tích cảm giác; người ta chia ra, phân biệt cảm giác của thị quan và của thính quan; người ta đặt cành lá một bên, tiếng chim hót một bên, mặc dù trong sự thực, người ta đã cảm giác cành lá và tiếng hót cùng một lúc. Nhưng nào phải chỉ có vậy mà thôi. Sau khi phân tích cảm giác riêng của người ta rồi, người ta lại tìm cách diễn trước hết cái vui mà cảm giác đó gây ra, và người ta viết: "tiếng hót vui vẻ". Đó là nguyên nhân làm cho câu văn không linh động. Nó không phải là một bức họa, mà là một sự phân tích, nó không diễn trực tiếp các vật, mà diễn những tình cảm do các vật đó gây trong lòng người ta.

... Lối văn như họa (...), theo tôi, cần nhất phải bắt và ghi được cảm giác ngay lúc nó phát ra, trước khi nó bị phân tích và biến thành tình cảm. Phải tìm cách ghép tiếng để gọi được cho độc giả, chính cái vật ấy đúng như nghệ sĩ cảm giác bằng ngũ quan của mình, bằng bẩm chất của mình. Nói cách khác, là phải trở lui lại tới điểm khởi phát của cảm giác, và đó là cách độc nhất để truyền nó cho người khác một cách đúng.

---

(1) Chính dịch giả đã cho in đúng để nhấn mạnh.

## Hương sắc trong vườn văn

Vậy không nên viết: Dưới cành lá, con chim làm vang tiếng hót vui vẻ, mà phải viết ra sao? Ông đáp: Viết như bà De Sévigné: "Đẹp thay, một chiếc lá biết hót cũng vẫn là chưa được, vẫn còn là phân tích, vẫn là chưa trở lùi lại tới cái điểm khởi phát của cảm giác. Phải viết: "Lá hót lên" (La feuille chante).

Tôi không biết Trần Cư đã đọc lời khuyên đó của Jules Lemaitre không, nhưng ông đã thực hành đúng. Ông không viết: Con đò nghiêng bên nọ, nghiêng bên kia, chậm chạp bơi sang như người dò dẫm trong bóng tối; không viết: ánh trăng chiếu xuống nước, nước lờ đờ trôi, và ta thấy có tiếng chảy; không viết: cảnh chung quanh ngủ hết, chỉ có một ngọn đèn leo lép cháy trong lều canh... mà viết: *con đò chấp choạng bơi sang; tiếng ánh trăng lờ đờ trôi* (dùng chữ như vậy, bạo thật!); *một ngọn đèn còn thức...*, tóm lại ông đã ghi được những cảm giác đầu tiên của ông trước khi óc ông phân tích nó.

Tôi xin giới thiệu thêm với bạn đọc một đoạn văn vừa đẹp vừa lạ, một bài thơ không vần dệt bằng ánh trăng của Hàn Mặc Tử:

*Chị tôi và tôi đồng cầm một mái chèo con, nhẹ nhàng lùa  
những đồng vàng trôi trên mặt nước!*

*Vây chúng tôi bằng ánh sáng, bằng huyền diệu chưa đủ, Ngưu  
Lang và Chức Nữ, chúa của đêm trung thu còn sai gió thu mang lại  
gần chúng tôi một thứ mùi gì ngào ngạt như mùi băng phiến, trong  
ấy có biết đâu lai không phảng phất những tiếng kêu rên của thương  
nhớ xa xưa. Thuyền đi êm ái quá, chúng tôi cứ ngờ là đi trong vũng  
chiêm bao, và say sưa, và ngây ngất vì ánh sáng, hai chị em đê mê  
không còn biết là mình và nhận mình là ai nữa. Huyền ảo khởi sự.  
Mỗi phút trăng lên mỗi cao, khi hâu cũng tăng sức ôn hòa lên mấy  
độ và trí tuệ và mộng và thơ và nước và thuyền, dâng lên, đồng dâng  
lên như khói.*

*Ở thượng tầng không khí, sông Ngân Hà trinh bạch đương  
đám chìm các ngôi sao đi lạc đường. Chị tôi bỗng reo to lên : "Đã  
gần đến sông Ngân rồi! Chèo mau lên em! Ta cho thuyền đậu ở bến  
Hàn Giang!"*

*Đi trong thuyền chúng tôi có cái cảm tưởng lý thú là đương chở  
một thuyền hào quang, một thuyền châu ngọc, vì luôn luôn có những  
tinh tú như roi rụng xuống thuyền...*

*Trên kia, phải rồi, trên kia, một vị tiên nữ đang kêu thuyền để quá giang...*

*Thình lình vùng trời mộng của chúng tôi bót vẻ xán lan. Chị tôi liền chỉ tay về phía bên đò thôn Châu Mo và bảo tôi rằng: "Thôi rồi! Trí oi! Con trăng nó bị vướng trên cành trúc kia kia, thấy không? Nó gõ mãi mà không sao gõ được, biết làm thế nào, hở Trí?" Tôi cười: "Hay là chị em ta cho thuyền đỗ vào bên này, rồi ta trèo lên đồng cát với tay gõ hộ cho trăng thoát nạn". Hai chị em liền dẫu thuyền trong bụi hoa lau bông vàng phơi phới, rồi cùng lạc vào một đường lối rất lạ, chân dẫm lên cát mà cứ ngỡ là bước trên phiến lụa.*

*Sao đêm nay kiều diễm như bức tranh linh động thế này? Tôi muốn hỏi xem chị tôi có thấy ngọt ngào trong cổ họng như vừa uống xong một ngụm nước lạnh, mát đèn té hết cả lưỡi và hàm răng? Chị tôi làm thính, mà từng lá trăng rơi lên xiêm áo như những mảnh nhạc vàng... Động là một hòn non bằng cát, trăng quá - trăng hon da thịt của người tiên, hon lụa bạch, hon phẩm giá của tiết trinh - một màu trăng mà tôi cứ muốn lăn lộn điên cuồng, muôn kè môi áp má lên để hưởng sức mát rượi, dịu dàng của cát.*

*Hai chị em đồng dang tay níu áo gượng vào nhau dần bước lên cao...*

*Ngợp quá, sáng quá, hưng chí làm sao? Böyle giờ chúng tôi đang ở giữa mùa trăng; cả không gian đều chập chờn những màu sắc phiêu diêu đến nỗi đôi đồng tử của chị tôi và tôi lờ đi vì chóï lợi.*

*Ở chỗ nào cũng có trăng, có ánh sáng, tưởng chừng như bầu thế giới chở chúng tôi cũng đang ngập trăng, lụt trăng, đang trôi nổi bình bồng đến một địa cầu khác.*

*Ánh sáng tràn trề, ánh sáng tràn lan, chị tôi và tôi đều ngả vật áo ra bọc lấy như bọc đồ châu báu.*

*Tôi bỗng thấy chị tôi có vẻ thanh thoát quá... Trời oi! Sao đêm nay chị tôi đẹp đẽ đến thế này. Nước da của chị tôi đã trắng mà vận áo quần bằng hàng trăng nữa, trông thanh sạch quá đi.*

*Tôi nắm lấy tay chị tôi dật lia lịa và hỏi một câu hỏi tức cười làm sao: "Có phải chị không hử chị?" Tôi run run khi tôi có cái ý nghĩ chị tôi là một nàng Ngọc Nữ, một hồn ma hay một yêu tinh. Nhưng tôi lại phì cười và reo lên: "A ha, chị Lẽ oi, chị là trăng, mà*

## Hương sắc trong vườn văn

*"em đây cũng là trăng nữa". Ngó lại chị tôi và tôi, thì quả nhiên là trăng thiệt.....*

\*  
\* \*

Óc tưởng tượng chẳng những tạo hình ảnh mà còn tạo cả cảnh vật nữa. Trong trường hợp đó, nó phải được lý trí hướng dẫn và học thức, kinh nghiệm làm nòng cốt. Nếu thành công rực rõ thì nhà văn đã đạt được cái mức rất cao của nghệ thuật. Đọc đoạn tả một người bị một tử hình ghê gớm, chìm dần dần trong một hố bùn, tôi cũng như Antoine Albalat, tưởng tác giả tức Saint Paul Lias đã mục kích cảnh đó, nhưng chúng tôi đã làm: chỉ nhò súc tưởng tượng tác giả đã tạo ra được những chi tiết rất tinh vi, rất kỳ dị mà hợp lý làm cho văn mặc dầu vụng về, còn cảm động hơn cả bài *Sa lầy* (Enlisement) của Victor Hugo mà từ trước tới nay ai nấy đều tán thưởng.

Đoạn ấy rất dài, tôi xin tóm tắt lại phần trên. Bọn moi đeo một phiến đá nặng vào chân Antar - một tên tù trưởng bị tử hình - rồi cột chặt y vào một cây gỗ lim, cao hơn đầu y tới hai thước rồi móc cây gỗ đó vào đầu một cái cần vít cong xuống. Khi tụi moi cho bật cái cần đó lên thì Antar văng lên không trung rồi rót xuống mặt hố sâu đầy bùn sền sệt:

*Y rót xuống, tiếp là tiếng la hét mênh mông, và bây giờ đám đông trở lại ồn ào, vui vẻ, nhìn y sa lầy mà khoái chí vì hồi thú nhất của cảnh đã thành công hoàn toàn. Mọi chi tiết đã được tính toán một cách tuyệt diệu. Mắt kẻ bị hành hình quay về phía chúng tôi, và người ta có thể theo dõi những biến chuyển của nét mặt y trong khi y chìm chậm chậm.*

*Y thụt xuống đều đều, mí mắt hạ xuống, nhu không muốn cho đám đông tò mò cầm giận thấy được vẻ nhìn và những tư tưởng cuối cùng của y, nét mặt bình tĩnh và luôn luôn thản nhiên.*

*Sự bình tĩnh, thản nhiên đó làm đám đông phát quang, chất vấn y, sỉ nhục y, lớn tiếng chửi rủa y.*

*Bùn lên... Nó đã tới nách y...*

*Mặt y như bằng đồng đen, không một bắp thịt nào cử động.*

*(...) Thân thể y cứ chìm lần lần trong đám bùn nó như hút y*

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

chầm chậm xuống dưới. Cả thân y đã bị vùi rồi; chỉ còn đầu ló lên...

Nếu từ chi y còn cảm giác được thì có lẽ kẻ khốn nạn ấy đã thấy đau vì những vết cắn của những con rùa, các con cá đui, các con kìm đà và đủ các loại rắn, các loài kỳ quái và dơ bẩn gồm ghiếc ở trong vực đen đó, mà biết thịt mình sắp phải làm mồi cho chúng.

Bùn hôi thối lên tới môi y...

Đám đông hôi hộp đợi. Lại yên như tờ.

Lúc đó đầu y giựt một cái ; gương mặt trẻ tẻ vẻ khỏe mạnh, tráng kiện, cường quyết đó, co dùm lại :sức sống đương chống lại sự xâm chiếm của sự chết ...Đám đông giậm chân, như được dự một lớp hay trong vỏ kịch mà kép hát đã vượt được tài của mình.

Đầu chìm xuống ...

Bỗng nhiên, mí mắt ngược lên. Cặp mắt đỏ ngầu nhung còn sổng ngó lên trời. Antar từ biệt thế giới, ánh sáng... Có lẽ y thấy một lần cuối cùng chiếc thuyền độc mộc của y, chòi lá của y, dưới tán dùa vợ và con y mà y bỏ lại ở đời, không che chở được nữa trước bao nhiêu tai nạn đương rình rập chung quanh.

Bọn người đứng coi không còn tự chủ được: họ la hét, vỗ tay, vỗ đùi: thật là một cảnh diên cuồng!

Antar đã biến mất...

Những cảnh tượng còn kéo dài sau khi y đã chìm lìm. Böyle giờ ta mới hiểu tại sao tại mọi lần lại dùng cây gỗ lim cầm thẳng mà còn lòi ra tới hai thước; cây đó sẽ làm cho nỗi vui của bọn người đứng coi không biết chán kia kéo dài được gấp đôi. Còn trông thấy nó, họ còn có thể theo dõi sự chìm của nạn nhân trong lớp bùn sâu.

Tôi nhân bị vùi hết người được một lúc thì cây gỗ rung chuyển hai ba lần, làm cho tiếng la hét, tiếng giậm chân tăng lên bội phần. Có lẽ y chưa chết. Quen với biển, chắc y đã nín hơi như khi y xuống nước mặn. Trên đầu y là đêm tối vĩnh viễn rồi, y chìm trong cảnh hắc ám vô biên rồi, nhưng trái tim y còn đập vì trong phổi y còn không khí. Bùn đen trước mới chỉ bao vây y thối, bây giờ mới vào trong người y, làm máu y động lại, xâm chiếm thân thể để bắt đầu làm chủ nó. Một sức phản ứng tối hậu của sinh vật: những cái giựt giựt cuối cùng lúc hấp hối.

## Hương sắc trong vườn văn

*Một bong bóng đầy bùn lên: tưởng chừng như linh hồn mà đất  
không giữ được, đã bốc lên để bay đi...*

*Hoàn toàn hết!*

*Cây gỗ tiếp tục xuống, xuống một cách dai dẳng, ngoan cố,  
bướng bỉnh, riết rồi làm cho người ta chóng mặt.<sup>(1)</sup>*

Tưởng tượng ra được khúc cây lim cao hơn tội nhân tới hai thước, thì quả là tài tình! Đoạn cuối tả phản ứng của nạn nhân mà cho khúc cây rung chuyển, cho bong bóng đầy bùn lên thì vừa cực kỳ hợp lý, vừa mới mẻ và rùng rợn!

\*  
\* \* \*

Khi tả một cảnh rất cảm động, văn lên bình dị mà không nêu hoa mỹ ta không cần tưởng tượng, tìm hình ảnh, cứ ghi chép đúng sự thật cũng đủ cho độc giả thông cảm với ta rồi. Đây là khu vực của trái tim, lý trí không được xen vô.

Đây là tình của một thanh niên trước nỗi đau khổ của người yêu:

*Cependant le convoi va toujours, nous suivons. On arrive au bucher, on y place le corps, on y mit le feu, et de pleurer; alors cette soeur dont j'ai parlé Sapproche imprudemment de la flamme et avec assez de danger. Aussitôt Pamphile, tout troublé, nous décovrit l'amour qu'il avait si bien caché, si bien dissimulé. Il court à cette fille. La prend entre ses bras: Ma Glycérie, luidit-il, que faites - vous? Pourquoi courir à votre perte? Cette femme éploree se penche sur lui d'un air si tendre qu'il était facile de voir qu'ils s'aimaient depuis longtemps.*

(Térence)

*Nhưng đoàn người cứ tiến, chúng tôi đi theo. Người ta tới giàn hỏa thiêu, đặt thi thể lên đó, châm lửa và ai nấy đều khóc; lúc đó người em gái mà tôi đã nói, lại gần ngọn lửa một cách khinh suất và khá nguy hiểm. Tức thì Pamphile, cuồng lên, phát giác mối tình mà chàng đã giấu giếm, che đậy cực khéo. Chàng chạy lại người*

---

(1) Đoạn văn khá dài nên tôi không chép lại nguyên văn tiếng Pháp.

con gái đó, ôm lấy nàng, nói: Em Glycérie của anh, em làm gì vậy?  
Tại sao lại tìm cái chết như vậy? Người đàn bà rũ rượi ấy cúi xuống  
nhìn chàng một vẻ âu yếm đến nỗi ai cũng thấy ngay là họ đã  
thương nhau từ lâu.

Ở trên tôi đã trích hai đoạn tả đám cưới, một của Tô Hoài, một của Phi Vân. Dưới đây tôi xin dẫn thêm một đoạn của Nam Cao, lời rất bình dị mà đọc lên, ta thấy nghẹn ngào, nhớ tới câu tục ngữ "Giàu bán chó, khó bán con". Việc xảy ra hồi đầu đại chiến vừa rồi, lúc mà vải rất khan. Cha Dần gả Dần cho một người cũng rất nghèo để trừ một món nợ là hai mươi đồng và chi "xin" thêm nhà trai năm đồng nữa làm vốn lên rừng sinh nhai. Sính lễ tuyệt nhiên không có gì, đến quần áo cô dâu cũng không. Ngày đón dâu, Dần dậy sớm đi mua năm xu chè tươi, mấy nén hương cúng mẹ, rồi đun âm nước, têm mấy miếng trầu đai nhà trai. Nhà trai đem đến một chén cau độ mươi quả, xin làm lễ, và:

*Đến tối, đám cưới mới ra đi. Vốn vẹn có sáu người, cả nhà gái, nhà giai. Ông bố vợ đã tưởng không đi. Nhưng bà mẹ chồng cố mời. Vả lại nếu ông không đi thì hai đứa bé<sup>(1)</sup> cũng không thể đi mà Dần thì đang khóc lóc. Nếu chỉ có một mình nó ra đi thì có lẽ nó cũng không chịu nổi. Ông dành kéo mấy candee rào lấp ngõ rồi đi vậy.*

*Dần không chịu mặc cái áo dài của mẹ chồng đưa<sup>(2)</sup> thành thử lại chính bà khoác cái áo ấy trên vai. Dần mặc những áo vải ngày thường, nghĩa là một cái quần công cộc xanh vá đụp nhưng miếng vá thật to, một cái áo cánh nau bạc phèch và cũng vá nhiều chỗ lấm, một bên tay rách quá, đã xé cứt lên gần đến nách. Nó sụt sít khóc, đi bên cạnh mẹ chồng. Chú rể đã đưa em lớn của Dần. Còn thằng bé thì ông bố công. Cả bọn đi lùi thủi trong sương lạnh và bóng tối như một già đình xẩm lảng lặng dắt díu nhau đi tìm chỗ ngủ.*

*Đến nhà gái, bà mẹ chồng bỏ Dần uống nước ăn giàu. Rồi bà giết một con gà, dọn cho ba bố con ông một mâm cơm. (Dần vừa thẹn vừa buồn không chịu ngồi ăn). Ba bố con lăng lẽ ăn. Người cha ăn có vài lượt cơm rồi buông bát đũa, ngồi xỉa răng đợi cho hai đứa con ăn. Ông thúc chúng ăn nhanh lên, rồi còn về kéo khuya. Thằng nhón và cơm phùng cả mồm ra, bị nghẹn mấy lần. Khi cả hai con*

(1) Em của Dần.

(2) Áo đó là áo cũ của bà mẹ chồng.

## Hương sắc trong vườn văn

*dã thôi com, ông cho chúng nó uống nước rồi đứng lên, chào bà mẹ chồng Dần đi ra về. Ông dắt thằng nhón và công thằng bé trên lưng. Dần đứng đợi cha ở ngoài sân. Nó vẫn còn dụi mắt. Người cha ái ngại, đứng lại nhìn con một thoáng rồi âu yếm bảo:*

*- Thôi! Thày cho em về nhé.*

*Dần khóc nắc lèn. Hai đứa em không còn chê nhạo nữa. Thằng nhón chực khóc. Thằng bé ngày mắt ra vì không hiểu sao cả. Người cha mắng yêu con:*

*- Mẹ chúng mày!*

*Bà mẹ chồng thấy Dần khóc quá, chạy ra. Bố Dần vội bước đi. Dần chạy theo cha nức nở:*

*- Thày!... Thày! ....*

*- Mẹ mày!... Nín đi cho thày về.*

*- Thày đừng đi... lên rừng!*

*Người cha thấy lòng thồn thức và đáp liều:*

*- Ủ thì thôi... Mẹ mày".*

Đọc lần đầu tiên, tôi đã rung rưng nước mắt và bây giờ chép lại tôi vẫn còn cảm động. Dù sao, bạn và tôi, chúng ta còn là sướng quá!

## CHUONG VII

### TÌNH TRONG VĂN

1. Văn có tình mới hay.
2. Những văn thơ đủ cảnh lẩn tình.
3. Tình kín đáo.
4. Tình nồng nhiệt. Văn thơ trữ tình.
5. Đối tượng của văn thơ trữ tình.
6. Phải thành thực.
7. Một bài thơ tầm thường mà được truyền tụng.

Alfred de Musset, một trong những thi sĩ giàu tình cảm nhất của Pháp, đã ảnh hưởng nhiều đến Xuân Diệu, bảo ta:

Sachez-le, c'est le coeur qui parle et qui soupire,  
Lorsque la main écrit, c'est le coeur qui se fond,  
C'est le coeur qui s'étend, se découvre et respire,  
Comme un gai pèlerin sur le sommet d'un mont.  
*Bạn nên biết điều này, chính trái tim ta nói và thốn thức,*  
*Khi bàn tay ta viết, chính là trái tan ra,*  
*Chính là trái tim ta trải ra, bộc lộ ra và thở,*  
*Như một người trảy hội vui vẻ trên đỉnh ngọn núi.*

Chỗ khác ông lại khuyên:

Ah! Frappe toi le coeur, c'est là qu'est le génie.  
*Cứ đập vào tim anh đi, chính thiên tài ở đó.*

## Hương sắc trong vườn văn

Thiên tài không phải chỉ ở tim, nó còn ở óc. Nhưng quả thực là tim giữ một địa vị quan trọng nhất trong văn chương. Tôi đã tới cái tuổi không còn thích giọng lâng mạn của Xuân Diệu:

*Là thi sĩ nghĩa là ru với gió,  
Mơ theo trăng và vơ vẩn cùng mây  
Để tâm hồn ràng buộc bởi muôn dây  
Hay chia sẻ bởi trăm tình yêu mến  
  
...  
Tôi chỉ là một cây kim bé nhỏ,  
Mà vạn vật là muôn đá nam châm;  
Nếu hương đêm say dậy với trăng rằm  
Sao lại trách người thơ tình loi là?*

song tôi phải nhận rằng để diễn cái đẹp thì không gì bằng văn thơ, mà trong những cái Đẹp, mối tình trong sạch cao cả lại là đẹp nhất, cho nên văn thơ mà đạt được cái mục tình thẩm thiết, lời diễm lệ, ý tao nhã khi không có thứ ngọc quý nào của Hóa công sánh kịp được.

Ý mới mẻ, xác đáng, văn bóng bảy, rực rỡ mà thiếu tình thì vẫn lạnh lẽo, không cảm được người đọc; và tác giả có thể được ta kính phục, mà không bao giờ thành bạn thân của ta. Ta chỉ yêu những cây bút gọi được nỗi vui, nỗi buồn của ta, những bài văn mà trong đó, như Virgile đã nói "có những giọt nước mắt cho mọi nỗi thống khổ và lòng thiện cảm với mọi người".

Ai không rung rung nước mắt khi đọc đoạn Kiều dặn Vân thay mình đèn nghĩa cho Kim Trọng, trong cái đêm nàng sắp phải từ biệt gia đình để dấn thân vào một cuộc đời mà nàng đoán sẽ là cuộc đời bỏ đi:

*Rằng: - "Lòng đương thốn thức đầy,  
Tорuyên còn vướng mối này chưa xong.  
  
Hở môi ra cũng thận thùng,  
Để lòng thì phụ tâm lòng với ai!  
  
Cây em em có chịu lời,  
Ngồi lên cho chị lạy rồi sẽ tha.  
  
Giữa đường đứt gánh tương tư,  
Giao loan chắp mối tơ thưa mặc em.*

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

Kể từ khi gặp chàng Kim,  
Khi ngày quạt ướt, khi đêm chén thè.  
Sự đâu sóng gió bất kỳ,  
Hiểu tình khôn dẽ hai bè vẹn hai?  
Ngày xuân em hãy còn dài,  
Xót tình máu mủ, thay lời nước non.  
Chị dù thịt nát xương mòn,  
Ngậm cười chín suối hãy còn thơm lây!  
Chiếc vành với bức tờ mây,  
Duyên này thì giữ, vật này của chung.  
Dù em nên vợ nên chồng,  
Xót người mệnh bạc, át lòng chẳng quên.  
Mắt người còn chút của tin,  
Phim đan với mảnh hương nguyên ngày xưa.  
Mai sau đầu có bao giờ,  
Đốt lò hương ấy, so tơ phim này;  
Trông ra ngọn cỏ lá cây,  
Thấy hiu hiu gió thì hay chị về.  
Hồn còn mang nặng lời thè,  
Nát thân bồ liễu đèn nghỉ trúc mai.  
Dạ dài cách mặt khuất lời.  
Rầy xin chén nước cho người thác oan.  
Bây giờ trâm gãy gương tan,  
Kể làm sao xiết muôn vàn ái ân!  
Trăm nghìn gởi lạy tình quân,  
Tơ duyên ngắn ngủi có ngàn ấy thôi.  
Phận sao phận bạc như vôi!  
Đã dành nước chảy hoa trôi lỡ làng.  
Ôi Kim lang! Hỡi Kim lang!  
Thôi thôi thiếp đã phụ chàng từ đây.

Tôi cho đoạn ấy cảm động nhất trong truyện. Nàng Kiều đã đau

## *Hương sắc trong vườn văn*

lòng tới bực nào khi lạy em để nhờ đáp nghĩa chàng Kim thay nàng, khi trao cho em những kỷ niệm quý nhất của nàng, khi dặn em rảy chén nước cho "người thác oan". Hai câu:

*Trông ra ngọn cỏ lá cây,*

như đứt ruột, và hai câu cuối:

*Ôi Kim lang! Hỡi Kim lang!*

*Thôi thôi thiếp đã phụ chàng từ đây.*

rõ là những tiếng khóc nức nở. Nghệ thuật của Nguyễn Du ở đây không ai theo kịp. Phải chăng ông đã đau khổ nỗi đau khổ của nàng Kiều? Nàng đã mười lăm năm luân lạc, còn ông, ông đã mất bao nhiêu công phu để hoàn thành tác phẩm bất hủ đó?

\*  
\* \*

Tình cảm cả cho cảnh. Thiếu tình, cảnh sẽ vô duyên vì không hồn. Tôi chắc nhiều bạn thích bài *Trưa hè* của Anh Thơ, thích những nét vẽ tinh xảo trên "bức tranh quê" đủ màu sắc thanh âm ấy, nhưng thuộc lòng nó thi rất ít người thuộc. Vì nó có làm rung động lòng ta đâu; nó thiếu tình.

### **TRUA HÈ**

*Trời trong biếc không qua mây gọn trăng,  
Gió nồng nam lộng thổi cánh diều xa.  
Hoa lựu nở đầy một vườn đỏ nắng,  
Lũ bướm vàng lơ đãng lướt bay qua.*

*Trong thôn vắng, tiếng gà xao xác gáy,  
Các bà già đưa võng hát, thiu thiu...  
Những đĩ con ngồi buồn lê bặt chầy  
Bên đàn ruồi rạc nắng hét hoi kêu.  
Ngoài đê thăm, không người đi, vắng vẻ  
Lũ chuồn chuồn giốn nắng đuổi nhau bay.  
Nhưng thỉnh thoảng tiếng nhạc đồng buồn tẻ  
Của vài người cưỡi ngựa đến xua ngay.*

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

Bài *Tuyệt cú* của Đỗ Phủ cũng vậy, chỉ rực rõ và cân đối:  
*Lưỡng cá hoàng li minh thủy liễu*

...

Trái lại, đoạn tả cảnh ở trước lầu Ngưng Bích thì mỗi lần trời đất u ám, cây có dầu dầu, ai có chút tâm sự trong lòng mà không bắt giác ngâm lên?

Bạn lật tập *Đường Thi*, hầu hết những bài được tuyển, dù chỉ có bốn câu, cũng chứa cả tình lẫn cảnh. Khi thì tình rõ rệt như trong bài *Tòng quân hành*:

Tỳ bà khởi vũ hoán tân thanh,  
Tổng thị quan san ly biệt tình.  
Liệu loạn biên sầu đàm bất tận,  
Cao cao thú nguyệt chiếu trường thành.

(Vương Xương Linh)

*Ôm đòn dạy múa hát tân thanh,  
Đều giọng quan san ly biệt tình.  
Bứt rút mối sầu đàm chẳng hết,  
Bóng trăng cao ngắt rời trường thành.*

(Vô danh dịch)

hoặc bài *Khuê Oán* cũng của Vương Xương Linh:

Khuê trung thiếu phụ bất tri sầu,  
Xuân nhạt ngung trang thượng thủy lâu.  
Hốt kién mạch dầu dương liễu sắc,  
Hối giao phu tế mịch phong hầu.

### LỜI OÁN CỦA NGƯỜI KHUÊ CÁC

*Thiếu phụ phòng khuê chẳng biết sầu,  
Ngày xuân trang điểm bước lên lâu.  
Đầu đường chợt thấy màu tơ liễu,  
Ân hận khuyên chồng kiềm án hầu.*

(Vô danh dịch)

khi thì kín đáo nhu tình Lý Bạch tiễn bạn là Mạnh Hạo Nhiên:

### HOÀNG HẠC LÂU TỔNG MẠCH HẠO NHIÊN

Cô nhân tây từ Hoàng hạc lâu,  
Yên hoa tam nguyệt hạ Dương châu.  
Cô phàm viễn ảnh bích không tận,  
Duy kiến tràng giang thiên tuế lưu.

### TIỄN MẠCH HẠO NHIÊN Ở HOÀNG HẠC LÂU

*Cô nhân từ biệt Hoàng hạc lâu  
Tháng ba hoa khôi xuống Dương châu.  
Bóng buồm đã hút trên xanh biếc,  
Chi thấy sông trôi sắc một màu.*

Trong văn thơ Pháp, bài *Le bois amical* của Valéry cũng tả một mối tình thắm thiết giữa bạn trai với nhau, cảnh đã đẹp, từ lại cao mà lời cũng hàm súc:

### LE BOIS AMICAL

Nous avons pensé des choses pures  
Côte à côte, la long des chemins,  
Nous nous sommes tenus par les mains  
Sans dire... parmi les fleurs obscures;  
Nous marchions comme des fiancés  
Seuls, dans la nuit verte des prairies;  
Nous partagions ce fruit de féeries  
La lune amical aux insensés.  
  
Et puis, nous sommes morts sur la mousse,  
Très loin, tout seuls parmi l'ombre douce  
De ce bois intime et murmurant;  
Et là-haut, dans la lumière immense,  
Nous nous sommes trouvés en pleurant  
O mon cher compagnon de silence!

## KHU RỪNG THÂN MẬT

Chúng tôi đã có những ý nghĩ thanh cao  
Đi sát nhau, dọc theo những con đường,  
Chúng tôi, tay cầm tay,  
Im lặng... giữa đám hoa tối tăm;  
Chúng tôi đi như cặp vợ chồng chưa cưới  
Một mình, trong cảnh đêm xanh trên bãi cỏ;  
Chúng tôi chia nhau trái cây tiên cảnh đó,  
Mặt trăng thân mật với bọn cuồng.  
Rồi chúng tôi chết trên rêu,  
Xa lầm, một mình trong bóng tối êm đềm  
Của khu rừng thân thiết và xì xầm áy.  
Và ở trên cao kia, trong ánh sáng mènh mông,  
Chúng tôi tìm thấy nhau mà cùng khóc  
Ôi bạn thân ái trong yên lặng của tôi!

Người bạn của Paul Valéry đó là André Gide. Cả hai đều có những tư tưởng cao, và đều phụng sự cái đẹp. Tôi không hiểu ý nghĩa trong câu: "Et puis, nous sommes morts sur la mousse". Ba câu cuối cùng bí mật: phải chăng tác giả muốn nói rằng hai người nằm im lặng trên đám rêu, không nói với nhau, nhưng tâm hồn cùng gặp nhau ở trên vòm trời cao? Âm nhạc trong trẻo, lặng lẽ mà thâm trầm. Hình ảnh mới mẻ: đêm xanh (lá cây) trên bãi cỏ, trái cây tiên cảnh.

Tê nhị mà thanh cao hơn nữa là tình trong bài *Độc tọa Kính đình san*:

Chúng điểu cao phi tận,  
Cô vân độc khứ nhàn.  
Tương khan luồng bất yếm,  
Chỉ hữu Kính Đình san.

(Lý Bạch)

## NGỒI MỘT MÌNH Ở NÚI KÍNH ĐÌNH

Chim chóc bay cao hết,  
Mây trời riêng tự nhàn.

## Hương sắc trong vườn văn

*Ngó nhau không biết chán,  
Chỉ có Kính Đỉnh san.*

Đây không phải là tình giữa người với người nữa, mà là giữa người với núi, với mây.

Đến như tình và cảnh trong hai câu mà tôi không nhớ rõ của ai:

*Thế sự thăng trầm quân mạc vấn,  
Yên ba thâm xứ hữu ngư chu.*

*Thế sự thăng trầm, anh chó hỏi,  
Khói sông thăm thăm có thuyền câu*

mới thật là thú vị, không thâm thiết, mèn mông như trong thơ Thanh Quan:

*Dừng chân đứng lại, trời, non, nước,  
Một mảnh tình riêng ta với ta.*

nhưng mông lung tao nhã biết bao.

\*  
\* \*

Tình trong thơ - mà ngoài đời thì cũng vậy - càng kín đáo hoặc tế nhị thì càng quý. Hai bài *Sonnet d'Arvers* và *Le vase brisé* sở dĩ nổi danh không vì tài điêu luyện mà vì đức kín đáo, tế nhị. Có khi tình kín đáo quá đến nỗi nhiều người không nhận thấy mà tưởng là khô khan, như bài *Thu điếu* của Nguyễn Khuyen:

*Ao thu lạnh lẽo nước trong veo!  
Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo.  
Sóng biếc theo làn hơi gọn tí,  
Lá vàng trước gió sẽ đưa vào.  
Tùng mây lơ lửng trời xanh ngắt,  
Ngõ trúc quanh co khách vắng teo.  
Tựa gối ôm cần lâu chẳng được,  
Cá đâm đớp động dưới chân bèo.*

Ngô Tất Tố, trong bộ *Thi văn bình chú*, phê bình:

*Ao thu là cảnh tịch mịch, câu cá là việc thanh nhàn. Chỉ có*

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

*những người thanh nhàn mới thường thức được cảnh tịch mịch. Bài này chẳng những tả được cảnh tịch mịch của ao thu mà còn vẽ rõ cái tâm trạng u nhàn của tác giả nữa. Thật vậy, nếu tâm lý mà không thanh nhàn thì dù có trông cũng không trông thấy vết "gợn tí" của sóng biếc theo làn, tai dù có nghe cũng không nghe thấy tiếng "đưa vào" của lá vàng trước gió, còn biết làm sao được tiếng cá đớp động ở dưới chân bèo. Vậy, với bài này, người ta có thể nói rằng: cảnh tịch mịch gấp người thanh u, đúc lại thành những câu thơ kỳ diệu.*

Trọn bài không có một chữ tả tình mà chỉ nhìn cảnh vẽ cùng nghe nhạc thơ, ta cũng tưởng tượng được tình man mác, trong trẻo, khoáng đạt của tác giả, y như ta cảm thấy, tuy mắt không trông thấy, nền trời xanh bao la khi ta đi trong một rừng phi lao một ngày hè ở bờ biển Trung Việt vậy.

Đường thi có một bài mà giọng thơ so sánh được với bài đó:

### XUÂN HIẾU

Xuân miên bất giác hiểu,  
Xứ xứ văn đè điểu.  
Dạ lai phong vũ thanh,  
Hoa lạc tri đa thiểu.

(Mạnh Hạo Nhiên)

### SÁNG MÙA XUÂN

*Đêm xuân ngủ say tít,  
Đây nghe chim ríu rít.  
Đêm qua tiếng gió mưa,  
Hoa rụng nhiều hay ít?*

(Vô danh dịch)

Bản dịch kém nguyên tác. Mạnh Hạo Nhiên không tả giấc ngủ "say tít" mà ta đoán được, không tả tiếng chim "ríu rít" mà ta cũng đoán được, đó là chỗ khéo mà có lẽ cũng là chỗ dụng ý của ông. Đêm ngủ, nghe tiếng mưa gió rồi ngủ lại, sáng lúc nào không hay, thức dậy nghe chim hót, nhớ rằng đã mưa, hỏi thăm hoa rụng nhiều hay ít. Tâm hồn ông nhàn

## Hương sắc trong vườn văn

nhã, tính tình ông điềm đạm làm sao khác hẳn nhà thơ bi quan Nguyễn Gia Thiều tác giả bài:

### RA XEM VƯỜN SAU KHI TRỜI MUA

*Lởm chởm vài hàng tối,  
Lơ thơ mây khóm khuông.  
Vẽ chi tèo teo cảnh,  
Thê mà cũng tang thương!*

Nguyễn Khuyến còn một bài nữa, đáng gọi là một trong những viên ngọc quý nhất của văn thơ nước nhà, bài *Chơi núi An Lão*, cảnh như vẽ mà tình phơn phớt vui lại hóm hỉnh:

*Mặt nước mênh mông nổi một hòn,  
Núi già nhưng tiếng vẫn là non.  
Mảnh cây thưa thót đâu như trọc,  
Ghềnh đá long lay ngắn chưa mòn.  
Một lá vè đâu xa thăm thăm,  
Nghìn làng trông xuống bé con con.  
Đâu già đã chắc hơn ta chưa?  
Chống gậy lên cao bước chưa chồn.*

\*  
\* \*

Khi tình cảm bồng bột phát ra trong văn thơ bằng một giọng nồng nhiệt, thì văn thơ đó là văn thơ trữ tình. Thơ trữ tình thường là những khúc ngâm. Jean Suberville bảo nó thơ nhất trong các loại thơ vì nó thuần túy nhất, nó là một khúc ca của con tim, không nhăm một mục đích gì cả, cả mục đích tạo cái đẹp cũng không, mà chỉ cốt bộc lộ tâm sự để tâm hồn được vợi đi thôi.

Văn trữ tình và những khúc ngâm phát triển mạnh mẽ nhất trong những thời lãng mạn, nhưng không phải chỉ phát triển trong những thời đó. Nhân loại còn đau khổ - mà bao giờ cho hết được? - thì luôn luôn còn loại văn thơ đó và luôn luôn người ta thích những văn thơ đó. Vì vậy những câu ca dao dưới đây mới lưu truyền đến bây giờ:

Trèo lên cây khé nửa ngày,  
Ai làm chua xót lòng này, khé oi!  
Yêu nhau chẳng lấy được nhau,  
Trăm thảm nghìn sầu đắp đã nênon,  
Vo đã nênon tròn.

Đồng tiền Vạn Lịch thích bốn chữ vàng.  
Anh tiếc công gắn bó với cô nàng bấy lâu.  
Bây giờ cô lấy chồng đâu?  
Để anh giúp đỡ trăm cau nghìn vàng:  
Năm trăm anh dốt cho nàng,  
Còn năm trăm nữa giải oan lời thề.  
Xưa kia nói nói thề thề,  
Bây giờ bẻ khoá, trao chìa cho ai?  
Bây giờ nàng đã nghe ai,  
Gặp anh ghé nón, chạm vai chẳng chào?

Đó là những khúc ngâm mộc mạc nhưng thâm thía, chua xót, ai oán. Phải đứng ở cổng xóm một buổi chiều hè, nghe những lời hát nao nuột đó vắng vắng như từ lòng đất thoát ra, đưa lên giữa một cảnh đồng bát ngát, trong khi tiếng sáo diều vi vu làm nhạc đệm, ta mới cảm nổi tất cả cái buồn mênh mông của ca dao, lời than thở của dân tộc.

\*  
\* \*

Tại Pháp thế kỷ 17 là thế kỷ của lý trí, mà cũng có những thi sĩ sáng tác khúc ngâm như Maynard, Théophile de Viau, Saint Amant, Tristan l'Hermite, và ngay văn thơ của Corneille, Racine, La Fontaine cũng có một phần trữ tình.

Qua thế kỷ sau, các triết gia oán ghét các nhà văn trữ tình. Montesquieu bùi môi: "Đây cái bọn trữ tình mà tôi khinh bỉ đây... chúng làm cho nghệ thuật của chúng thành một sự kỳ cục du dương"? Tu viện trưởng Dubos cay độc hơn nhiều, bảo "văn thơ cũng như chế độ lãnh địa và tục đầu

## Hương sắc trong vườn văn

gurom là di tích của sự đã man thời trước". Nhưng cũng chính trong thế kỷ đó, một thi sĩ, André Chénier, đã nhở tập *Elégies* (Aica) mà bất hủ.

Từ thế kỷ 19, văn trữ tình phát triển cực mạnh. Lamartine, Musset tình cảm nồng nhiệt hơn hết, bỏ xa Vigny, nhiều triết lý hơn và Hugo, giàu tưởng tượng hơn.

Bản thể của văn thơ trữ tình là bộc lộ những tình cảm riêng tư của cá nhân, nhưng những tình cảm đó phải có tính cách phổ biến, không kỳ dị, đặc biệt quá thì văn thơ mới có thể tồn tại được. Tình tưong tư của Musset trong bài *Souvenir*, hoặc tình nhớ quê của Lamartine trong bài *Milly* đều là những mối tình chung của loài người, ở Âu cũng như ở Á, thời xưa cũng như thời nay. Cho nên Victor Hugo đã tự phê bình tập *Les Contemplations* của ông như vậy:

*Trong tập đó, một kiếp người đã được chép lại từng ngày một. Vậy đó có phải là đời sống của một người không? Phải, mà cũng là đời sống của những người khác nữa. Trong chúng ta, không có ai có cái vinh dự có một đời sống riêng của mình. Đời của tôi là đời của bạn mà đời của bạn là đời của tôi, bạn sống cái đời tôi sống... Thỉnh thoảng người ta phàn nán rằng nhà văn cứ nói về cái tôi. Người ta la lên: Các ông nói với chúng tôi về chúng tôi đi. Hồi ơi! Khi tôi nói đến tôi với các ông là tôi nói với các ông về các ông đấy. Sao? Ông không cảm thấy vậy ư? Chao ôi! Bạn thật điên khùng nên mới tin rằng tôi không phải là bạn.*

Muốn có tính cách "tôi mà là bạn" đó, văn thơ phải làm sao cho độc giả thấy tâm tư của mình trong tâm tư của tác giả, phải "vượt lên trên những xúc cảm cá nhân và sự phô diễn những tình cảm nhất thời để đạt tới cái cẩn bản bất biến và phổ thông, trên cẩn bản đó (...) tất cả những đau khổ của loài người nhận ra được nhau và tương ứng với nhau".

Phần đông chúng ta tuy không trải những cảnh khổ của Cao Bá Nhạ, hoặc cảnh sầu túi của Lê Ngọc Hân, nhưng đọc những câu:

*Tưởng khuây khỏa ngày qua, tháng tới;*

*Bỗng hãi hùng gió thổi, mưa chan.*

*Nỗi chìm, chìm nỗi bể oan,*

*Mấy năm hồn cạn, một con lại đầy.*

*Nặng kiếp trước, vỏ giày chi mãi?*

*Ngẫm tình này oan trái sao cân?*

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

Nghĩ thân mà ngán cho thân!  
Một thân mang nợ mấy lần chưa thôi!  
Chữ bạc mệnh, ai ơi! Xót với;  
Câu đà gian, trời hỡi! Thầu chăng?  
Góm thay ngọn lửa đốt rùng:  
Dập tàn tàn lại bừng bừng bỗng khong.

(Tự tình khúc)

hoặc những câu:

Buồn thay nhẽ sương rơi, gió lọt!  
Cảnh đìu hiu thánh thót châu sa.  
Tưởng lời di ngũ thiết tha,  
Khóc nào lên tiếng, thức mà cũng mê.  
Buồn thay nhẽ xuân về hoa ở!  
Mối sầu này ai gỡ cho xong?  
Quyết liều, mong vẹn chữ "tòng",  
Trên lương nào ngại, giữa dòng nào e?  
Còn trống nước, thương vì đôi trẻ,  
Chữ thâm tình, không nhẽ bỏ đi.  
Vậy nên nán ná ngày trì,  
Hình dường như ở, hồn thì đã theo,

ta cũng thấy, tâm sự cổ nhân có thể là tâm sự chúng ta và chắc chắn đã là tâm tâm sự của nhiều người chúng ta quen biết.

Cả đến nỗi đoạn trường của nàng Kiều, nỗi ai oán của nàng cung phi, nỗi nhớ mong của nàng chinh phụ cũng không xa lạ gì với chúng ta cả, nên đọc lên ta mới thấy cảm động, biết rằng chỉ là "dư nước mắt" mà cũng "khóc người đời xưa"... Du ư? Chưa hẳn. Mà người đời xưa đó há chẳng phải là người đời nay? Thị Nguyễn Du đã bảo:

Đã cho lấy chữ hồng nhan,  
Làm cho, cho hại cho tàn, cho côn!  
Đã dày vào kiếp phong trần,  
Sao cho si nhục một lần mới thôi!

## Hương sắc trong vườn văn

*Chém cha cái sô đào hoa,  
Gỡ ra rồi lại buộc vào như chơi!  
Nghĩ đời mà ngán cho đời,  
Tài tình chi lắm cho trời đất ghen!*

*Tiếc thay nước đã đánh phèn,  
Làm cho bùn lại vẫn lên mây lần.  
Hồng quân với khách hồng quân,  
Đã xoay đến thế, còn vẫn chưa tha.*

Ban thử nhớ lại xem, đã mấy lần ngâm những câu này mà tưởng lòng thiêus phụ là lòng mình:

*Nước có chảy mà phiền chẳng tả,  
Cỏ có thom mà dạ chẳng khuây  
Nhủ rồi, nhủ lại cầm tay,  
Bước đi một bước giây giây lại dừng.*

Còn cái thân "phù thế" của chúng ta thì có ai mà không như:

*Bọt trong bể khô, bèo đàu bến mê.*

và ai mà chẳng thấy:

*Mùi tục lụy lưỡi té tân khổ.  
Đường thế đồ, góit rõ kỳ khu.  
Sóng cồn cửa bể nháp nhô,  
Chiếc thuyền bào ảnh thấp tho mặt ghềnh.*

Nhu vậy là văn thơ đạt tới căn bản bất biến và phổ thông của nhân loại.

\*

\* \*

Trong văn thơ trữ tình, tình cảm luôn luôn rung động, bồng bột, thay đổi đột ngột, có khi như điên cuồng, một thứ điên cuồng mà Boileau coi là thiêng thiêng và tìm đủ cách để gọi, đến nỗi có lần múa tay vỗ ngực trong vườn, làm cho chú coi vườn ngạc nhiên, lo ngại, đứng xa xa ngó

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

trộm ông. Lý trí nhường bước cho trái tim, cho nên kẻ thù đòi "thời gian ngừng bay" để tình tự với người yêu, kẻ thù năn nỉ xin suối rừng, chim chóc đừng thi thảm, ca hát cho một người nào khác nữa, kẻ lại muốn bay lên cung trăng kết bạn với chị Hằng. Nguyễn Du cho nàng Kiều thốt ra những lời liều lĩnh, gần như mất lý trí, thực đã thấu đáo tâm lý con người và nghệ thuật thơ trữ tình:

- Biết thân đến bước lạc loài,

Nhi đào thà bè cho người tình chung.

Vì ai ngăn đón gió đông;

Thiết lòng khi ở, đau lòng khi đi.

- Phận bèo bao quản nước sa,

Lệnh đèn đê mê nữa cũng là lệnh đèn.

Biết thân chạy chẳng khôi trời,

Cũng liều má phán cho rồi ngày xanh.

Tình cảm thoát khỏi sự hạn chế của lý trí, tha hồ tung hoành, tiến lui, ngừng rồi phóng, nhảy từ ý này qua ý khác mà lời văn theo điệu của tình cảm, biến hóa lạ lùng, lúc nhanh lúc chậm, lúc uể oải, lúc hồn hển, lúc du dương, lúc ô ạt. Vì vậy đem những qui tắc, bó cục: đề, thực, luận, kết của thơ Đường luật mà xét văn thơ trữ tình, như những bài *Lucie* của Musset, bài *Je plains le temps de ma jeunesse*, bài *Napoléon II* của Hugo có khác chi đem cái thước vuông, thước dài của thơ làm vườn mà đo suối rừng, núi biển.

Nhà văn trữ tình bậc nhất cổ kim là Khuất Nguyên mà các phê bình gia Trung Quốc gần đây thán phục nhiệt liệt. Một lòng kiên trung, yêu nước, mà bị kẻ tiền nhân gièm pha, vua Sở ghét bỏ, ông âu sầu, ưu tư viết thiền *Ly Tao* để giải bài tâm sự, song chẳng ai hiểu cho mình, ông thất chí, suốt ngày ca hát như người điên, làm bài phú *Hoài Sa*, rồi ôm một phiến đá, gieo mình xuống Mich La. Đặc sắc của thiền *Ly Tao* là lời triền miên bi thảm. Tình cảm ông thay đổi kỳ dị: mới vui đó đã buồn, mới cười đó đã khóc, mới muốn được đi xa lại đòi lên chầu Thượng Đế, rồi lại muốn bói, muốn về cố hương, muốn tự tử. Thật là chân tình, ít thấy văn nhân nào đau khổ vì chính nghĩa đền thác loạn như vậy.

Bài *Thiên văn* (Hồi trời) của ông cũng là một kỳ văn, giọng lâm li cùng cực. Ông hồi Trời luôn một hơi 172 câu. Sức tưởng tượng của ông

quá là vô địch cũng như tình cảm của ông vậy.

Bài *Thiép giang* mà Phan Kế Bính đã dịch, cho ta biết được một phần nào thiên tài của ông trong lối văn trữ tình. (Coi *Văn học sử Trung Quốc I*).

Văn thơ trữ tình tuy không theo những luật lệ cổ điển nghiêm khắc, nhưng không phải là một sự mất trật tự, rời rạc vô lý. Ý tưởng, hình ảnh xô đẩy nhau tuôn ra như gang chảy ở cửa lò, rồi nghệ sĩ còn phải đưa thử nước gang lỏng đó vào một cái khuôn, để nguội cho thành hình, sau cùng đập lại, mài giũa, tô phết lại thành một nghệ phẩm. Trong bài *Thiép giang* bạn nhận thấy ý tưởng đoạn giữa, đoạn tả nỗi thất trí của tác giả có vẻ hỗn độn: lúc thì muôn lên trời thăm vua Thuần, lúc muôn trèo núi, lúc muôn vượt sông, lúc lại dùng dằng chưa biết ở đâu; song toàn bài vẫn có mạch lạc: đoạn đầu tả chí hiên ngang của ông thời nhỏ; đoạn giữa là lòng buồn bực, ghét đời, ghét sống khi ông bị vua bỏ; đoạn cuối những cảm xúc đó dìu đi, lý trí lần lần trở lại và ông tự hứa tha thứ cho mọi người, cứ vững lòng giữ đạo. Vậy nghệ thuật không thể thiếu sự sắp đặt, gọt dẽo; nếu nó là sự hỗn độn, thì cũng phải là một sự hỗn độn đã được chế định.

\*  
\* \*

Nhiều thi nhân đã tả tâm hồn của mình. Victor Hugo bảo tâm hồn ông có nghìn tiếng:

C'est que l'amour, la tombe, et la gloire, et la vie  
L'onde qui fuit par l'onde incessamment suivie  
Tout souffle, tout rayon, ou propice ou fatal,  
Fait relier et vibrer mon âme de cristal,  
Mon âme aux mille voix, que le Dieu que j'adore  
Mit au centre de tout comme un écho sonore.  
*Là vì ái tình, nấm mồ, và danh vọng, và đời sống,*  
*Một gợn sóng trôi đi, có gợn khác đuổi theo, bất tận,*  
*Mỗi hơi gió, mỗi tia sáng dù lành hay dữ,*  
*Đều làm cho tâm hồn pha lê của tôi sáng ngời và rung lên.*

## Tuyễn tập Nguyễn Hiến Lê

*Cái tâm hồn nghìn tiếng của tôi mà vị Thần  
tôi sùng thương  
Đã đặt ở trung tâm mọi vật như một âm hưởng  
đội vang vậy.*

Chắc chắn Xuân Diệu đã nhớ những câu đó khi ông ví tâm hồn ông với một quán trọ, một bình hương, một khu vườn:

*Đây là quán tha hồ muôn khách đến;  
Đây là bình thu hợp trí muôn hương;  
Đây là vườn chim nhả hạt mướt phuong  
Hoa mật ngọt chen giao cùng trái độc...*

Còn Thế Lữ thì tự nhận mình là một khách tình si:

*Tôi chỉ là một khách tình si  
Ham vẻ đẹp có muôn hình, muôn thể.  
Mượn lấy bút nàng Ly Tao, tôi vẽ,  
Và mượn cây đàn ngàn phím, tôi ca  
Vẽ Đẹp u trầm, đắm đuối hay ngây thơ,  
Cũng như vẽ Đẹp cao siêu hùng tráng  
Của non nước, của thi văn, tư tưởng.*

Tâm hồn của thi sĩ đã có "nghìn tiếng", đã là "quán tha hồ muôn khách đến", đã "ham vẻ đẹp có muôn hình muôn thể" thì đối tượng của văn thơ trữ tình bao quát cả vũ trụ.

Nó gồm, trước hết, nội tâm của nhà thơ: những đau khổ, vui buồn, uất hận... mà trong các thứ tình đó thì tình luyến ái giữa nam nữ được chọn làm đề tài nhiều hơn cả. Arvers, Lamartine, Victor Hugo, Alfred de Musset, Lý Bạch, Lý Thương Ân, Thôi Hộ, Đông Hồ, Tương Phố, Xuân Diệu, Huy Cận... đều khóc nhớ người yêu kẻ thì kín đáo, kẻ thì bồng bột; hoặc lải nhải như J. Leiba trong *Năm qua*, hoặc nhí nhảnh như Nguyễn Xuân Huy trong *Giận nhau*, rồi lẩn thẩn như Nguyễn Bính trong *Người hàng xóm*, khùng khùng như Lưu Trọng Lư trong *Tình điên*... ôi thôi! Đủ các giọng.

Tình đối với gia đình kém nên thơ nhưng thận thiết hơn, thành thực hơn: Âu Dương Tu khóc cha mẹ trong bài *Lặng cương thiên biếu*, Pasteur có đoạn *Ô mon père, ô ma mère* mà chắc nhiều bạn đã thuộc,

## Hương sắc trong vườn văn

Hugo tả tình mẹ con trong một chương ở bộ *Notre Dame de Paris* và tình ông cháu trong tập *L'art d'être grand-père*; Lý Mật tỏ lòng hiếu với bà trong bài *Trần tình biếu*, Hàn Dũ sụt sùi té cháu là thập nhị lang, Lamartine xin Thượng Đế cho gia đình ông kiếp sau lại được đoàn tụ:

Toi qui formas ces nids rembourrés de tendresses (...)

Est-ce pour en faire un cercueil?

N'as-tu pas, dans un pan de tes globes sans nombre,

Une pente au soleil, une vallée à l'ombre,

Pour rétablir ce doux seuil?

*Người đã tạo ra những tổ nhồi bằng tình âu yếm, (...)*

*Phải đâu là để cho nó thành một cái quan tài?*

*Trên vô số thế giới của Người, Người có một cái*

*vật nhỏ nào*

*Một sườn núi nào ở dưới ánh nắng, một thung lũng*

*nào trong bóng rợp*

*Để gây lại cái ngưỡng cửa gia đình*

*em đầm đó không?*

Trong văn thơ Việt, trừ ít câu tả tình Kiều nhớ cha mẹ, tôi thấy hai bài có giá trị, một bài của Nguyễn Khắc Mẫn tả tình mẹ con và một bài của Phan Bội Châu khóc vợ mà tôi sẽ trích ở đoạn sau.

Tình quê hương cũng xuất hiện rất nhiều trong văn thơ. Ai không nhớ trong bài *Milly*, Lamartine đã bức mình vì cái lụy cổ quận, phải gắt lên với những vật vô tri là nhà cửa, vườn tược, đồi suối, đã buộc chặt tâm hồn ông với chúng.

Objets inanimés, avez-vous donc une âme

Qui s'attache à notre âme et la force d'aimer!

Lý Bạch có bài *Đá tú* mà tôi đã phân tích, Vương Bột có bài *Tư quy*:

Tràng giang bi dĩ trệ,

Vạn lý niêm tương quy.

Huống phục cao phong văn,

Sơn sơn hoàng diệp phi.

## MUỐN VỀ

*Tràng giang buồn ở mãi,  
Muôn dặm muôn về ngay.  
Huống lại gió chiều lộng,  
Lá vàng núi núi bay.*

Mấy năm gần đây vì chiến tranh và vì sự chia sẻ đất nước, nhiều thi sĩ ngóng về quê hương mà ngâm vịnh, nhưng phần đông cảm xúc đều hời hợt và tôi chỉ còn nhớ hai câu bóng bảy và lâm li của nữ sĩ Thụy An viết một ngày gần Tết:

*Hỡi oi! Phương Bắc xa xăm ấy,  
Đào nở hay là đợi có nhân?*

Tình yêu nước đã gợi hứng cho nhiều văn nhân, song chính vì nó cao cả nên chỉ những nhà có một tâm hồn nồng nhiệt và một nghệ thuật trác tuyệt mới thành công. Về loại này, văn thơ phương Đông thiếu sức lôi cuốn mạnh mẽ như phương Tây. Những câu:

*Vương sư bắc định Trung Nguyên nhật,  
Gia tết vô vong cáo nãi ông  
Ngày nào chiếm lại Trung Nguyên cũ,  
Cúng tết đừng quên cáo với ông.*

của Lục Du, ngay như bài *Chính khí ca* của Văn Thiên Tường, và bài *Thuật hoài bất hủ* của Đặng Dung:

*Thế sự du du nại lão hà!  
Vô cùng thiên địa nhập hàm ca.  
Thời lai đồ điêu thành công dị,  
Vận khứ anh hùng ầm hận đa.  
Trí chúa hữu hoài phù địa trực,  
Tẩy binh vô lộ vẫn thiên hà.  
Quốc thù vị phục đầu tiên bạch,  
Kỷ độ long tuyễn đáy nguyệt ma!*

*Việc đòi bối rồi tuổi già vay,  
Trời đất vô cùng một cuộc say.*

Bàn tiện gặp thời lên cũng dễ,  
Anh hùng lỡ bước ngãm càng cay.  
Vai khiêng trái đất mong phò chúa,  
Giáp gót sông trời khó vạch mây.  
Thù trả chưa xong đầu đã bạc,  
Guom mài bóng nguyệt biết bao rày!

(Trần Trọng Kim dịch)

tuy thâm thúy và có màu sắc riêng, song không làm cho máu ta sôi lên như những bài *Hymne à la France* của André Chénier, *Le Rhin Allemand* của Alfred de Musset, *Ceux qui sont pieusement morts pour la patrie* của Victor Hugo.

Tình đối với cái Đẹp trong vũ trụ được văn sĩ thời xưa thường tả bằng những nét đơn sơ. Thi nhân hiện đại dùng bút pháp của Âu, rườm rà nhưng tân kỳ. Bài *Đây mùa thu tới* của Xuân Diệu, và bài *Tiếng thu* của Lưu Trọng Lư mà ý, lời và nhạc đều đặc sắc, nhắc ta nhớ tới bài *Chant d'automme* của Baudelaire, một bài bất hủ, du dương mà rực rỡ, sâu sắc:

### CHANT D'AUTOMNE

#### I

Bientôt nous plongerons dans les froides ténèbres;  
Adieu, vive clarté de nos étés trop courts!  
J'entends déjà tomber avec des chocs funèbres  
Le bois retentissant sur le pavé des cours.

Tout l'hiver va rentrer dans mon être: colère,  
Haine, frissons, horreur, labeur dur et forcé,  
Et comme le soleil dans son enfer polaire,  
Mon coeur ne sera plus qu'un bloc rouge et glacé!

J'écoute en frémissant chaque buche qui tombe;  
L'échafaud qu'on bâtit n'a pas d'écho plus sourd.

Mon esprit est pareil à la cour qui succombe  
Sous les coups du bétail infatigable et lourd.

Il me semble bercé par ce choc monotone.  
Qu'on cloue en grande hâte un cercueil quelque part...  
Pour qui? - C'était hier l'été; voici l'automne!  
Ce bruit mystérieux sonne comme un départ.

II

J'aime de vos longs yeux la lumière verdâtre,  
Douce beauté, mais tout aujourd'hui m'est amer,  
Et rien ni votre amour, ni le boudoir, ni l'âtre,  
Ne me vaut le soleil rayonnant sur la mer.

Et pourtant, aimez - moi, tendre cœur! Soyez mère,  
Même pour un ingrat, même pour un méchant;  
Amante ou soeur, soyez la douce éphémère  
D'un glorieux automne ou d'un soleil couchant.

Courte tâche! La tombe attend; elle est avide!  
Ah! Laissez moi, mon front posé sur vos genoux,  
Gouter, en regrettant l'été blanc et torride,  
De l'arrière-saison le rayon jaune et doux!

Tôi xin chép lại dưới đây bản dịch của Nguyễn Giang, bản dịch  
độc nhất mà tôi đã tìm được; ý trong nguyên tác đã khó giữ được trọn,  
mà nhạc thì không sao diễn nổi: nó tệ nhỉ vô cùng, chẳng hạn câu  
"C'était hier l'été; voici l'automne",<sup>(1)</sup> lần nào ngâm tới, tôi cũng xao  
xuyến trong lòng mà không hiểu vì đâu, phải chăng tại những âm é và  
í láy đi láy lại?

---

(1) Câu "Hoa bưởi thơm rồi, đêm đã khuya" của Xuân Diệu cũng bình dị như vậy mà rất gợi cảm.

## THU NGÂM

*Chỗng mây nỗi trời xanh đổi xám  
Cảnh non sông thê thảm lạnh lùng  
Còn đâu ánh nắng tung bừng  
Ngày hè ám áp như chùng đã qua.  
Cành cây đã xót xa rơi gãy,  
Tiếng rơi kêu khoi chảy mạch sầu,  
Rồi đây trăng xóa một màu,  
Ngày đông cửa đóng trên lâu ngồi suông.  
Ngồi co đó khóc cùng tâm sự,  
Nỗi bực mình với nỗi lao sinh,  
Lòng này như ánh bình minh,  
Trên vùng thái cực rung rinh đỗ nhè.  
Mỗi một tiếng cây kia rơi gãy,  
Nghe âm u sòn gáy rụng rời  
Như ai dựng máy chém người  
Máy kia đã dựng, sắp mòi ta lên.  
Thành trì nọ dẫu bền cũng đỡ  
Sức cây đu đỗ số đập hoài...  
Lắng nghe tiếng đập bên ngoài  
Biết rằng ai đóng quan tài cho ai?...  
Chỉ biết có hôm nay là hết  
Cảnh thu đã đánh chét ngày vui!  
Tiếng kia ai oán bụi người,  
Như đưa ngày hạ về trời hôm nay.*

## III

*Yêu em con mắt biếc như mây,  
Tiếc rằng tâm sự nhiều đắng cay  
Trữ tình êm ái anh không thiết,*

Hương hoa son phấn chǎng vui vầy.  
Lặng nhìn mặt biển trời tây,  
Lòng anh riêng chỉ mê say bóng chiều.  
Bóng chiều chói lói cảnh mènh mông  
Nhìn trông anh luồng ngắn ngơ lòng.  
Quên em, em cũng đừng nên giận  
Vô tình bạc ngãi cũng coi không.  
Thương anh một buổi cuối cùng,  
Như vùng tà nhật đỏ bừng trời tây.  
Trời tây óng ả chǎng bao lâu  
Lòng này phút chốc cũng chôn sâu.  
Ngày hè vui vẻ đâu còn nữa  
Cho anh trên gối sē dựa đầu,  
Dựa đầu ngắm một phút sau  
Vàng vàng giải nắng đáng màu tàn.

Tình thương người lan rộng ra tới những kẻ đau khổ đã tạo được những bài Thạch hào lại, *Tân hôn biệt* của Đỗ Phủ, những khúc như: *Tần trung ngâm*, *Tỳ bà hành* của Bạch Cư Dị, *Cung oán* ngâm khúc của Nguyễn Gia Thiều, *Chinh phụ ngâm* của Đặng Trần Côn, những bài *Les pauvres gens*, *Oceano-nox* của Victor Hugo. Được mở rộng thêm lớp nữa, tình đó bao gồm cả nhân loại. Villon trong bài *Ballade des pendus* đã hô hào các thế hệ hậu sinh thương những kẻ bị xử giảo:

Frères humains qui après nous vivez...  
Hồi các anh em sinh sau chúng tôi...

Lamartine cũng đã kêu gọi các dân tộc đoàn kết nhau trong khúc *Marseillaise de la paix* (Quốc ca hòa bình).

Je suis citoyen de toute âme qui pense:  
La vérité c'est mon qays.  
Tôi là công dân của những tâm hồn nào nghĩ rằng:  
Sự thực là quốc gia của tôi.

Victor Hugo mơ tưởng tới Âu châu hiệp chúng quốc (bài *Plein ciel*) và Alfred de Musset ngâm vịnh sự liên đới của nhân loại (bài *La*

## Hương sắc trong vườn văn

*bouteille à la mer*), gần đây Verhaeren và biết bao thi sĩ khác đã tìm hứng trong cái nguồn đề tài vô tận là nỗi khổ nhục của con người trong một xã hội cần phải tổ chức, xây dựng lại.

Rồi những tiến bộ của khoa học cũng làm rung động được cây đòn muôn diệu của nghệ sĩ. Giữa hai đại chiến, văn chương Pháp thu hoạch thêm những sắc thái mới nhờ sự phát triển của phi cơ và nhờ tâm hồn thi sĩ của Saint Exupéry. Trong một tương lai gần đây, chắc chắn chúng ta sẽ được nghe những vần ca tụng nguyên tử lực; và khi hỏa tiễn đưa được chúng ta lên cung trăng - các nhà bác học bảo chỉ trong năm mươi năm nữa thì tình cảm của con người sẽ ra sao nhỉ, mà văn chương sẽ có những hình thức mới nào nữa để tả nỗi một vũ trụ thiên biến vạn hóa nhỉ? Người ta sẽ tả mặt trăng và trái đất ra sao nhỉ?

Sau cùng lòng tin ngưỡng Thượng Đế, Thánh Thần đã tặng chúng ta biết bao bài thơ hay, nào những khúc trong *Kinh Thi*, những đoạn trong *Polyeucte*, *Atha-lie*, nào những bài *Hymne au Christ* của Lamartine, *Ecrit au bas d'un crucifix* của Victor Hugo, *L'espoir en Dieu* của A. de Musset..., bài *Thánh nữ Đồng trinh Maria* của Hàn Mặc Tử, một tác phẩm chưa được "chín mùi" nhưng thực là mới mẻ trong thơ Việt:

*Maria! Linh hồn tôi óm lạnh!*  
*Run như run thần tử thấy lòng nhan,*  
*Run như run hơi thở chạm tơ vàng...*  
*Nhưng lòng vẫn thầm nhuần on triều mến.*

...  
*Táu lạy bà, bà rất nhiều phép lạ,*  
*Ngọc như ý vô tri còn biết cả,*  
*Huống chi tôi là Thánh thể kết tinh.*  
*Tôi ưa nhìn Bắc Đầu rạng bình minh.*  
*Chiều cùng hết khắp ba ngàn thế giới...*  
*Sáng nhiều quá cho thanh âm vời vợi,*  
*Thom đường bao cho miệng lưỡi không khen.*  
*Hồi sứ thần Thiên chúa Gabriel,*  
*Khi người xuống truyền tin cho Thánh nữ,*  
*Người co nghe xôn xao muôn tinh tú?*

*Người có nghe náo động cả muôn trời?  
Người có nghe tho mầu nhiệm ra đời,  
Để ca tụng - bằng hoa hương sáng láng,  
Bằng tràng hạt, bằng sao Mai chiều rạng -  
Một đêm xuân là rất đỗi anh linh?*

\*  
\* \*

Trong thể văn trữ tình, đều quan trọng nhất là phải thành thực, phải tránh cái tật "vô bệnh thân ngâm" và cái tật kêu mà rỗng, bồng bảy mà giả tạo... Xin bạn nghe Alfred de Musset định nghĩa văn chương lãng mạn:

Le romantisme, Monsieur, c'est l'étoile qui pleure, c'est le vent qui vagit, c'est la nuit qui frissonne, la fleur qui vole et l'oiseau qui embaume; c'est le jet inespéré, l'extase alanguie, la citerne sous les palmiers, et l'espoir vermeil, et ses mille amours, l'ange et la perle, la robe blanche des saules, ô la belle chose! Monsieur. C'est l'in fini et l'étoilé, le chaud, le rompu, le désenivré, et pourtant en même temps le plein et le rond, le diamétral, le pyramidal, l'oriental, l'étreint, l'embrassé, le tourbillonnant, quelle science nouuelle! C'est la philosophie providentielle géométrisant les faits accomplis, puis s'élançant dans le vague des expériences pour y ciseler les fibres secrètes...

"Thưa ông, văn chương lãng mạn là ngôi sao khóc lóc, là ngọn gió oe oe(!), là đêm rung động, là bông hoa bay và con chim tỏa hương (!); là cái vời không mong đợi.....". Thực là kêu mà rỗng, lại thêm lố bịch nữa.

Tôi không bảo Đông Hồ không thành thực khi khóc Linh Phương, cũng không dám ngờ Tương Phố không đau khổ khi vì tang chồng, nhưng đọc những bài lệ ký của hai nhà đó tôi vẫn không thấy cảm động bằng bài *Tế thập nhị lang* của Hàn Dũ, hoặc bài điếu vợ của Phan Bội Châu.

Đông Hồ và Tương Phố viết văn có nghệ thuật lăm, nghệ thuật tô điểm, và nghệ thuật tạo nhạc, nhưng nhiều nghệ thuật quá có khi lại là

## Hương sắc trong vườn văn

vung: ta có cảm tưởng rằng hai nhà đó khóc vợ khóc chồng mà muốn cho kẻ bàng quan nghe; trái lại cụ Phan Bội Châu kể tiểu sử cụ bà chỉ cốt cho các con đọc nên giọng rất tự nhiên, giản dị. Khác nhau ở chỗ đó. Cụ viết:

*Cha ta với Tiên Nghiêm mẹ mày xưa, thảy nhà nho cũ rất chăm giữ đạo đức xưa. Mẹ mày lớn hơn ta một tuổi. (...) Tới năm mẹ mày hai mươi ba tuổi, về làm dâu nhà ta. Lúc ấy mẹ ta bỏ ta đã tám năm, trong nhà duy cha già với em bé gái. Ta vì sanh nhai bằng nghề dạy trẻ, luôn năm ngoái quán ở phương xa; cái gánh sóm chièu gạo nước, gởi vào trên vai mẹ mày. Cha ta đối với dâu con rất nghiêm thiết, nhưng chẳng bao giờ có sắc giận với mày. Cha ta hưởng thọ được bảy mươi hai tuổi, nhưng bệnh nặng từ ngày sáu mươi. Liên miên trong khoảng mười năm những công việc thuốc thang hầu hạ bên giường bệnh, cho đến các việc khó nhọc nặng nề mà người ta không thể làm được, thảy tay mẹ mày gánh cả.*

Kể việc hiếu về thờ ông gia như mẹ mày, thật là một việc hiếu có.

*Trước lúc cha ta lâm chung, ước vài phút đồng hồ, gọi mẹ mày tới cạnh giường nằm, chúc ta rằng: "Ta chết rồi, mày phải hết lòng hết sức dạy cháu ta, và lại hết sức thương vợ mày. Vợ mày thờ ta rất hiếu, chắc trời cũng làm phước cho nó".*

Xem lời lâm chung của cha ta như thế, cũng đủ biết nhân cách của mẹ mày rồi.

... Nguyên lai nhà ta thì chỉ có bốn tám phen tre suông, chẳng bao giờ chứa gạo tới hai ngày. Nhưng vì trời cho ta cái tính quái đặc, thích khoản khách, hay làm ơn. Hễ trong túi được đồng tiền, thảy khách hỏi, tức khắc cho ngay. Thường khi từ trường quán về, ta tất mang luôn khách về nhà, khách hoặc năm sáu người, có khi mươi người chẳng hạn, nhưng chièu hôm sớm mai, thiều những gì tất hỏi mẹ mày. Mẹ mày có gì đâu! Chỉ dựa vào một trieng hay thúng, từ mai tới hôm mà cũng nghe chồng đòi gì thì có nấy. Bỗng dạy học của ta tuy khá nhiều, nhưng chưa đồng nào mà tay mẹ mày được sài phi. Khổ cực mấy nhưng không sắc buồn; khó nhọc mấy nhưng không sắc giận. Từ năm ta đã ba mươi sáu tuổi, cho tới ngày xuất dương, những công việc kinh dinh việc nước, mẹ mày ngầm biết thảy, nhưng chưa từng hé răng một lời. Duy có một ngày kia, ta

## Tuyễn tập Nguyễn Hiến Lê

*tình cờ ngoài một mình, mẹ mày đứng dựa cột, kè một bên ta mà nói:*

*"Thày toan bắt cop đó mà? Cop chưa thấy bắt, người ta đã biết  
nhiều, sao thế?"*

*Mẹ mày tuy có câu nói ấy mà lúc đó ta làm ngơ, ta thiệt dở quá!*

*Bây giờ nhắc lại, trước khi ta xuất dương, khoảng hơn mươi  
năm, nghèo đói mà bạn bè nhiều; khốn cùng mà chí vũng, thiết một  
phản nửa là nhò on mẹ mày.*

*Tới ngày ta bị bắt về nước, mẹ mày được gặp ta một lần ở thành  
tỉnh Nghệ, hon nửa tiếng đồng hồ, chỉ có một câu với ta rằng: "Vợ  
chồng li biệt nhau hơn hai mươi năm, nay được một lần gặp mặt  
thầy, trong lòng tôi đã mãn túc rồi. Từ đây trở về sau, chỉ trông  
mong cho thầy giữ được lòng xưa, thầy làm những việc gì mặc thầy,  
thầy chờ nghĩ tới vợ con".*

*Hỡi oi! Câu nói ấy, bây giờ còn phảng phát ở bên tai ta, mà ta  
chảy chà năm tháng, chẳng việc gì làm, chốc đã chẵn mươi năm.  
Phỏng khiếu mẹ mày chết trước ta, thì trách nhiệm của ta e còn  
nặng mãi mãi.*

*Suối vàng quanh cách, biết lối nào thăm; đầu bạc trăm năm  
còn lời thè cũ.*

*Mẹ mày thiết chẳng phu ta, ta phu mẹ mày!*

*"Công nhī vong tư", chắc mẹ mày cũng lượng thứ cho ta chū!"*

Trừ câu: "Suối vàng quanh cách... thè cũ", còn thì lời là lời nói chuyện, không một chút tô điểm? Về thành thực và cảm động, giá trị đoạn, đó không kém bài *Té thập nhị lang* của Hàn Dũ, tiếc thay trong các sách *Giảng văn* ít người trích cho học sinh đọc.

Nguyễn Khuyến khóc con, lời cũng rất lâm li, phần kỹ thuật không lấn phản tình cảm:

*Nghìn năm bia đá bằng vàng, tiếc thay người ấy!*

*Trăm tuổi rắng long đầu bạc, khổ lắm con ôi!*

Cảm động nhất là đoạn Mạch Phú Tư tả tình mẹ con lén lút nói chuyện với nhau qua hàng rào:

*Mẹ tôi bảo tôi ra lối cổng; tôi vừa định làm theo, mẹ tôi gọi  
giật lại:*

## Hương sắc trong vườn văn

- *Thôi, đứng đây vậy, con ạ. Ra cổng, bà và chú biết mắt.*<sup>(1)</sup>

*Nói xong, mẹ tôi khẽ đưa một tay qua hàng rào, ấn sang bên phải, ấn sang bên trái. Qua cái lỗ hổng đó, hai mẹ con tôi nói chuyện với nhau. Mẹ tôi đưa tay ra cho tôi. Hai mẹ con tôi nắm chặt lấy cổ tay nhau. Mẹ tôi như cố kéo tôi ra ngoài hàng rào, trái lại tôi muốn lôi mẹ tôi vào trong khu vườn. Hai mẹ con cứ yên lặng như thế một lúc lâu chẳng biết nói gì với nhau.*

*Trời ơi! Nói sao được cái sung sướng của tôi cái cảm giác để mê của tôi lúc bấy giờ.*

*Tất cả mười ngón tay nhỏ bé của tôi ôm chặt lấy cổ tay mẹ tôi. Cái êm dịu của một người mẹ còn trẻ đến nay tôi mới lại được biết đến. Cái bàn tay dăn deo của bà tôi không sao gây được cho tôi cái cảm giác đó. Tôi bóp chặt cổ tay mẹ tôi, tôi xoa những đầu ngón tay và cổ tay mẹ tôi. Và mẹ tôi cầm chẽn lấy cả một cánh tay tôi.*

*Trời đã nhá nhem tối. Tôi có hết sức trọn hai mắt để nhìn mẹ tôi, nhưng tôi không nhận được rõ. Tôi kéo gần, kéo gần mãi mẹ tôi tới hàng rào. Nét mặt mẹ tôi vẫn lờ mờ trong bóng chiều. Mẹ tôi cũng cố nhìn tận mắt tôi, nhưng rồi mẹ tôi buông tay tôi ra mà sờ trên đầu tôi, trên má tôi. Tôi yên lặng ngồi để mẹ tôi vuốt ve như thế. Tôi sung sướng quá đến nghẹn ngào trong cổ. Tôi nhìn mặt mẹ tôi, lờ mờ y như qua một miếng vải đèn mờ người ta phủ lên mà tôi đã thấy cái ngày cô tôi chết..."*

\*  
\* \*

Một số người có duyên kỳ dị với văn tự. Đặng Dung chỉ nhờ một bài thơ mà danh lưu thiên cổ, Arvers cũng vậy; Trương Tiên đời Tống được người ta gọi là "lang trung đào lý giá xuân phong" chỉ vì vị lang trung ấy viết được câu: "Đào lý giá xuân phong" (Đào mận gả gió xuân). Thần Bất tử cũng hay bỡn cợt như thần Tài chẳng? Lụa mấy nhà thơ đó để "phong thần" thì cũng còn có lý ít nhiều; đến như một bài tầm thường mà được mọi người thích rồi truyền tụng, mới là lạ cho chứ.

---

(1) Người mẹ tái giá, bị mẹ và em chồng cũ gần như cấm không cho lại thăm con.

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

Trong đám người yêu văn, ai không nhớ cái tên T.T.KH., mặc dầu chẳng biết T.T.KH. là người nào? Là Trần Thị Khánh ư? Hay là Thâm Tâm Khánh (nghĩa là Thâm Tâm và Trần Thị Khánh ký chung). Tên đó chỉ ký một lần dưới một bài thơ mà ít tháng sau đã truyền khắp Trung Nam Bắc. Bài ấy như sau:

...

*Người ấy thường hay ngắm lạnh lùng  
Giải đường xa vút bóng chiều phong.  
Và phương trời thẳm mờ sương cát  
Tay vít dây hoa trắng chanh lòng.*

*Người ấy thường hay vuốt tóc tôi,  
Thở dài trong lúc thấy tôi vui,  
Bảo rằng: "Hoa dáng như tim vỡ,  
Anh sợ tình ta cũng vỡ thôi".*

*Thứ đó nào tôi có hiểu gì,  
Cánh hoa tan tác của sinh ly,  
Cho nên cười đáp: "Hoa màu trắng  
Lá chút lòng trong chẳng biến suy".*

*Đâu biết lần đi một lỡ làng,  
Dưới trời đau khổ chêt yêu đương.  
Người xa xăm quá, tôi buồn lắm,  
Trong một ngày vui pháo nhuộm đường.*

*Từ đây thu rồi thu lại thu,  
Lòng tôi còn giá đến bao giờ.  
Chồng tôi vẫn biết tôi thương nhớ  
Người ấy cho nên vẫn hững hờ.*

*Tôi vẫn đi bên cạnh cuộc đời  
Ái ân lạt léo của chồng tôi*

## Hương sắc trong vườn văn

Mà tùng thu chét, tùng thu chét,  
Vẫn giàu trong tim bóng một người.

Buồn quá hôm nay xem tiểu thuyết,  
Thấy ai cũng ví cánh hoa xưa.  
Nhưng hồng tựa trái tim tan vỡ  
Và đỏ như màu máu thắm pha.  
Tôi nhớ lời người đã bảo tôi  
Một mùa thu cũ rất xa xôi.  
Đến nay tôi hiểu thì tôi đã  
Làm lỡ tình duyên cũ mất rồi.

Tôi sợ chiều thu phót nắng mờ,  
Chiều thu hoa đỏ rung chiều thu.  
Gió về lạnh lẽo chân mây vắng,  
Người ấy sang sông đứng ngóng đò.

Nếu biết rằng tôi đã lấy chồng,  
Trời ơi! Người ấy có buồn không?  
Có thầm nghĩ tới loài hoa vỡ  
Tựa cánh hoa phai tựa máu hồng?

Tôi còn nhớ khi bài đó mới đăng trên báo - cũng hơn hai chục năm  
rồi - một anh bạn thi sĩ của tôi, ngâm cho tôi nghe, tới những câu:

Từ đây thu rồi thu lại thu  
Lòng tôi còn giá đến bao giờ.  
Mà tùng thu chét, tùng thu chét,  
Vẫn giàu trong tim bóng người.

nhất là câu:

Buồn quá hôm nay xem tiểu thuyết

và

Nếu biết rằng tôi đã lấy chồng,

*Trời ơi, người áy có buồn không?*

anh ấy cảm động vô cùng, giọng náo nuột, mắt lờ đờ, mà tôi, tôi cũng thú lắm.

Mà trừ hai câu:

*Từ đây thu rồi thu lại thu,*

*Mà từng thu chết, từng thu chết.*

nhạc trầm, buồn đặc biệt, còn cả bài chỉ là lời kể lể của đàn bà, lôi thôi, thiếu nghệ thuật. Thế thì tại sao nó lại được truyền tụng? Phải chăng là nhờ giọng thành thực một phần, nhờ tên bí mật T.T.KH. một phần, và cũng nhờ thời đó rất thích hợp với loại thơ như vậy. Nếu nó xuất hiện vào thời này thì chưa chắc đã được truyền tụng.

Không phải là thời này, lối văn trữ tình phải đẹp đi cả đâu. Tôi đã nói ở đầu chương rằng tình có thời nào mà thiếu, thời nào mà không được trọng; song ngày nay người ta muốn nghệ sĩ tả những tình khác kia, chứ không phải cái tình "anh anh em em"; chăng hạn tình ái quốc, tình xã hội, tình nhân loại... Văn thơ là một nghệ thuật, mà có nghệ thuật nào không chịu ảnh hưởng của xã hội?

Từ Trầm Á, một nhà văn cục kỳ lăng mạn, đã vẩy nước mắt ra mài mực viết những truyện như *Tuyết Hồng lè sù*, mà cách đây khoảng bốn chục năm cũng đã thấy loại đó lỗi thời, nên trong một bài thơ chia buồn cùng bạn mới góa vợ, có câu:

Nhi nữ hà quan thiên hạ sự?

Bất như thu lệ khấp thương sinh.

thì quả thật là ngày nay cái "cá nhân sự" không còn đáng kể là bao nữa. Nhưng rồi lại sẽ có một thời mà các giá trị sẽ đảo lộn cả, tất nhiên là với những hình thức khác, những lỗi cảm xúc khác.

*(In theo bản của Nhà xuất bản VHTT năm 2003)*

## CHƯƠNG VIII

# LÝ TRONG VĂN

1. Người xưa không biết lý luận.
2. Các danh gia mở đường cho phép lý luận.
3. Lý đương nhiên.
4. Nghị luận gọn của Trung Hoa.
5. Nghị luận tài hoa.
6. Mượn cảnh để phát biểu tư tưởng.
7. Phép đối chiếu.
8. Phép tiệm tiến phối hợp với vài phép khác.
9. Rào trước đón sau.
10. Vài phép nghị luận đặc sắc.
11. Kể lể vơ vẩn.

Trước khi có văn minh Hi Lạp, người Âu không biết lý luận: người ta không tìm những liên lạc tự nhiên để nối những đề khởi với nhau, và khi khẳng định một điều gì thì người ta khẳng định một cách tuyệt đối vô đoán, như ra mệnh lệnh vậy, không cần đưa chứng cứ. Tóm lại, họ đã dùng luận điệu của Thần Thánh; tới thế kỷ 5 trước Công nguyên, Socrate mới dạy cho họ luận điệu của loài người, tức phương pháp lý luận.

Ở Trung Hoa thời Khổng Tử, Lão Tử, mặc dù triết học đã rực rõ, cao siêu mà văn chương cũng vẫn chưa khúc chiết.

Sáng sủa, mạch lạc nhất trong *Luận ngữ* là đoạn *Chính danh*. Khổng

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

Tử bảo Tử Lộ: "(....) Danh không chính thì nói không xuôi, nói không xuôi thì việc không thành, việc không thành thì lẽ nhạc không hưng, lẽ nhạc không hưng thì hình phạt không đúng, hình phạt không đúng thì dân không biết xử trí ra sao cho khỏi bị hình phạt. Cho nên người quân tử danh mà chính thì tất nói được, nói được thì tất làm được".

### (Chương Tử Lộ)

Nhưng ngay ở đầu *Luận ngữ*, có một đoạn lời rất cô đúc, sự liên lạc giữa các ý rất khó nhận. Đoạn ấy như sau:

"Tử viết: Học nihil thời tập chí, bất diệc duyệt hồ? Hữu bằng tự viễn phuơng lai, bất diệc lạc hồ? Nhân bất tri nihil bất diệc quân tử hồ?".

*Đức Khổng bảo: Học mà mỗi buổi mỗi tập, chẳng cũng thích ư? Có bạn ở phuơng xa lại chẳng cũng vui ư? Người đời không biết mình mà mình không có ý giận, chẳng cũng là quân tử ư?*

Muốn cho dễ hiểu ta phải giảng dài dòng như vậy:

Học được điều gì mà mỗi buổi tập, chẳng thỏa thích trong lòng lắm sao? Khi học tập đã thuần thực, tiếng lành đồn xa, bạn thanh khí ở các phuơng lai cùng bàn đạo với mình, chẳng vui vẻ lắm sao? Nhưng nếu học tập đã thuần thực mà người đời vẫn không biết mình, mà mình vẫn không có ý buồn giận thì mới thật là người quân tử.

Vậy ba câu trong đoạn đó mới coi tưởng là rời rạc mà sự thực có mạch lạc chặt chẽ.

Khó hiểu là *Đạo đức kinh* và *Mặc kinh*, riêng *Đạo đức kinh* có cả chục bản chủ thích, cả chục bản đều khác nhau.

- Thiên *Tiêu diêu du* của Trang Tử tư tưởng tân kỳ, ngũ ngôn tuyệt khéo, nhưng cũng hơi tối vì lý luận không mạch lạc:

*Cây nấm sáng mọc tối rụng, không biết được ngày ba mươi, ngày mùng một; con ve không biết được mùa xuân mùa thu; đó là những con vật ít tuổi. Phía Nam nước Sở có cây minh linh, cứ năm trăm năm là mùa xuân, năm trăm năm là mùa thu. Đời Thượng cổ có cây thung lớn, tám nghìn năm là mùa xuân, tám nghìn năm là mùa thu. Một mình Bành Tổ truyền danh là thọ, hạng người tầm thường dám ví với ông chẳng là đáng buồn ư? Thế cũng là không*

hiểu cái lẽ thành thoi, tiêu diêu vậy.

Ý ông muốn nói:

*Sự thọ yếu của muôn vật khác nhau xa. Loại nấm chỉ sống có một ngày, không biết được tháng dài bao nhiêu; loại ve chỉ sống có một mùa hè, không biết được năm dài bao nhiêu; đó là những sinh vật ít tuổi; còn những sinh vật nhiều tuổi thì như cây minh linh ở phía Nam nước Sở cứ năm trăm năm là một mùa (nghĩa là hai ngàn năm của nó mới chỉ như một năm của ta); đời Thượng cổ lại có cây thung lớn cứ tám ngàn năm là một mùa (nghĩa là ba mươi hai ngàn năm của nó mới chỉ như một năm của ta). Loài nào cũng vậy: người thường sống sáu bảy chục tuổi, một mình ông Bành Tổ sống tám trăm năm. Sống không lâu hay sống lâu, là số phận của mỗi loại, nếu mình ở trong loại sống không lâu mà lại tự ví với các loại sống lâu, rồi sinh ra lo lắng buồn rầu tức là không hiểu cái lẽ thành thoi, tiêu diêu của Tao hóa.*

Hai đoạn đó tuy không rõ ràng nhưng còn có lý luận; đến như câu của Khổng Tử. *Đức của người quân tử như gió, đức của kẻ tiểu nhân<sup>(1)</sup> như cỏ, gió thoổi, cỏ sẽ rụp* thì chỉ là một cách khẳng định tuyệt đối, vì ông không giảng giải gì cả. Đại loại cổ nhân thời đó suy nghĩ phần nhiều bằng cách ngôn như vậy.

\*  
\* \*

Tới Tăng Tử và Mạnh Tử, văn nghị luận của Trung Hoa đã tiến được một bước. Cuốn *Đại học*<sup>(2)</sup> và bộ *Mạnh Tử* có nhiều đoạn lý luận rất khéo chiết, như đoạn "Đại học chí đạo tại minh minh đức..." gồm gần hết chương đầu cuốn *Đại học*, những đoạn đối thoại giữa Mạnh Tử và Lương Huệ Vương...; nhưng trong *Mạnh Tử* vẫn còn những đoạn tối nghĩa như đoạn Mạnh Tử đáp Trần Tương.

Trần Tương, một đệ tử của Hứa Hành - một triết gia chủ trương ai nấy phải cầy lầy ruộng mà ăn - bảo Mạnh Tử:

(1) Quân tử và tiểu nhân ở đây chỉ những người có học và cầm quyền với những người không học và bị trị.

(2) Theo Vũ Đồng, tác giả bộ *Trung Quốc triết học đại cương* thì *Đại học* do người sau ở cuối thời Chiến quốc thêm bớt, không hoàn toàn là của Tăng Tử.

Cứ theo đạo của Hứa Tử (tức Hứa Hành) thì chợ không có hai giá, trong nước không có sự giả dối. Dù sai đưa trẻ ra chợ, cũng không ai bị lừa đảo. Dù vải hay lụa mà dài ngắn bằng nhau thì cũng bán một giá; dù gai sợi hay tơ bông mà nặng nhẹ bằng nhau thì cũng bán một giá; giày hay dép lớn nhỏ bằng nhau cùng bán một giá, nghĩa là không phân biệt quý tiện, tốt xấu, cứ dài ngắn, nặng nhẹ bằng nhau là đồng giá hết.

Mạnh Tử đáp:

Vật không đều nhau là lẽ tự nhiên của vật. Có cái hơn gấp đôi, gấp năm, có cái hơn gấp mười gấp trăm, có cái hơn gấp ngàn gấp vạn. Ông cho bằng nhau tất cả là làm loạn thiên hạ. Nếu dép lớn dép nhỏ bán cùng giá thì còn ai làm dép lớn nữa? Vậy thì theo đạo của Hứa Tử là bảo nhau làm điều giả dối. Như vậy trị quốc sao được?

Muốn cho sáng sủa thì ba hàng cuối phải viết lại như vầy:

Ông đã nhận rằng dép lớn nhỏ khác nhau phải bán giá khác nhau nếu không vậy, không ai còn làm dép lớn nữa; thì ông cũng phải nhận rằng dép tốt xấu khác nhau cũng phải bán giá khác nhau chứ, nếu không vậy, còn ai làm dép tốt nữa? Vậy thì theo đạo của Hứa Tử, cho mọi cái đều đồng giá là bảo nhau làm điều giả dối...

Thực có công với phép nghị luận ở Trung Hoa thì phải kể Tuân Tử và Hàn Phi Tử. Hai ông chẳng những chú trọng đến mạch lạc trong văn mà còn dẫn nhiều chứng cứ để bênh vực thuyết của mình. Các nhà nho thường cho họ là rườm, là thiêu sâu sắc, nhưng về sự sáng sủa thì ai cũng phải nhận rằng văn của họ hơn hẳn người trước. Cứ xét hai đoạn dưới đây một của Tuân, một của Hàn thì rõ.

Khi thấy sao sa, cây kêu, người trong nước ai cũng sợ, hỏi: "Thế là làm sao?". Đáp: "Không sao cả". Những cái đó là cái biến hóa của trời đất, âm dương, là sự ít khi xảy ra của vạn vật; cho là quái lạ thì nên, mà lo sợ thì không nên.

Mặt trời mặt trăng có khi ăn lấn nhau, mưa gió có khi không hợp thời, những ngôi sao lạ có khi hiện tùng chùm, những cái đó không thời nào không thấy. Người trên sáng suốt mà chính trị phải lẽ thì dù tất cả những cái quái lạ đều xuất hiện cũng không sao.

## Hương sắc trong vườn văn

*Người trên mà mờ ám, chính trị thì hiểm ác, dù không có quái lạ nào xuất hiện cũng không hay gì.*

*Sao mà sa, cây mà kêu, đó là cái biến hóa của trời đất, âm dương, là sự ít khi xảy ra của vạn vật, cho là quái lạ thì nên, mà lo sợ thì không nên. Những cái đó đã xảy ra rồi mà loài người lại có những việc quái gở thì mới đáng lo sợ. Đất khô, cây không được, hại cho việc cày, cày bừa lỡ mùa, chính trị hiểm ác, mắt lòng dân, ruộng đầy cỏ, lúa cây không tốt, gạo đắt, dân đói, trên đường có thây người, đó là những quái gở của loài người. Chính lệnh không rõ ràng, làm việc không hợp lúc, việc mình không lo, đó là những quái gở của người. Lẽ nghĩa không sửa, trong ngoài không phân biệt<sup>(1)</sup>, trai gái dâm loạn thì cha con nghi nhau, vợ chồng xa lìa nhau, giặc cướp nổi lên, đó là những quái gở của loài người. Quái gở do loạn mà sinh. Ba cái đó<sup>(2)</sup> làm lỡ thì nước không yên. Những cái đó là việc giàn mà hại rất thâm (...).*

*Kinh truyện nói: "Những cái quái lạ của vạn vật, sách không chép". Bàn tới vô ích, không phải là việc gấp mà xét tới, bỏ đi đừng nói. Còn như nghĩa vua tôi, tình cha con, đạo vợ chồng là những điều cần thiết mỗi ngày không bỏ được.*

(Tuân Tử)

*Những học thuyết lừng danh là Nho, Mặc. Tột bực đạo Nho là Khổng Khâu, tột bực đạo Mặc là Mặc Dịch. Khổng Tử chết rồi, có phái nho của Tử Trương, phái nho của Tử Tư, phái nho của họ Nhan, phái nho của họ Mạnh, phái nho của họ Trương Lương, phái nho của họ Tôn, phái nho của họ Nhạc Chính. Mặc Tử chết rồi, có phái Mặc của họ Tương Lý, phái Mặc của họ Tương Phu, phái Mặc của họ Đặng Lăng. Vậy sau Khổng Tử, Mặc Tử, đạo Nho chia làm bảy phái, đạo Mặc phân làm ba; mỗi phái chủ trương một khác mà đều tự bảo là chính chủ trương của mình mới là Khổng, Mặc chân truyền. Khổng Tử, Mặc Tử không thể sống lại thì ai là người định được cái học cho đời sau? Khổng Tử, Mặc Tử đều dẫn Nghiêng, Thuẫn mà chủ trương lại khác nhau và đều tự bảo thuyết của mình*

---

(1) Tức trai gái dâm loạn.

(2) Tức cây cày, chính lệnh, lẽ nghĩa.

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

mới là đạo Nghiêu, Thuần chân truyền. Nghiêu, Thuần không sống lại thì ai là người định được Nho, Mặc bên nào là phải?

Nhà Ân, nhà Chu mới cách đây trên bảy trăm năm, nhà Ngu, nhà Hạ mới cách đây trên hai ngàn năm còn không định được thế nào là thiệt Nho, thế nào là thiệt Mặc, nay lại muốn xét đạo Nghiêu, Thuần cách đây tới ba ngàn năm thì có lẽ không thể nào đoán được.

*Không tham nghiêm mà quyết rằng đúng, là ngu vậy; không thể quyết được là đúng mà lại cứ nói chắc, là lừa gạt người ta vậy. Cho nên cứ lấy lời người trước mà đoán định Nghiêu, Thuần thì nếu không là ngu, tất là lừa gạt người. Cái học ngu và lừa gạt người ấy, cái hành vi vu vơ ấy, bức minh chúa không dùng.*

(Hàn Phi Tử)

Thật là chặt chẽ, gần như phép lý luận toán học.

\*  
\* \*

Nhung phép nghị luận đó của phái danh gia mà Hàn Phi Tử là một đại biểu, chỉ thịnh một thời. Từ đời Hán trở đi, ảnh hưởng của Khổng, Mạnh lại thắng và hầu hết các văn hào Trung Quốc đều có khuynh hướng duy tâm, không cần chứng cứ, cho cái lý đương nhiên là cái chân lý tuyệt đối, mà cái lý đương nhiên của họ là cái lý của đạo đức, chứ không phải của khoa học, cái lý của con tim chứ không phải của trí óc, vì họ nghị luận chủ ý chỉ để làm sáng đạo, có thể vứt bỏ những sự thực không có lợi gì cho đạo của họ mà tạo ra những chứng cứ có lợi hơn.

Dã sử chép Tô Thức - tức Tô Đông Pha - hồi thi tiến sĩ, viết bài *Hình thường trung hậu chí chí luận* được các quan giám khảo khen là kỳ tài; bài đó còn lưu truyền trong các bộ *Cổ văn* của Trung Quốc. Khi truyền lô xong, Tô vào bái yết viên chánh chủ khảo, viên này hỏi: "Trong bài *Hình thường trung hậu chí chí luận* của thầy có đoạn: "Đương thời vua Nghiêu, Cao Dao làm quan tư pháp, sắp hành hình một tội nhân, Cao Dao ba lần bảo: "Giết đi". Vua Nghiêu ba lần can "Tha cho". Vì vậy thiên hạ sợ Cao Dao là người kiên quyết giữ phép nước, mà hoan nghênh vua Nghiêu là người khoan hồng" là thầy đọc ở sách nào vậy? Kinh sử chỉ chép Cao Dao đòn giết hai lần và vua Nghiêu can hai lần thôi". Tô

## Hương sắc trong vườn văn

Thúc đáp: "Kẻ tiểu sinh nghĩ cái lý đương nhiên phải như vậy a".

Kể ra hai hay ba thì cũng chẳng quan trọng gì nhưng viễn lý đương nhiên ra như vậy, họ Tô quả cũng đã bướng.

Đọc bộ *Cổ văn*, mươi bài nghị luận thì có đến chín bài áp dụng cái lý đương nhiên ấy. Tôi xin cử một bài, bài *Tượng tử ký* của Vương Dương Minh làm thí dụ. Theo truyền thuyết, vua Thuấn, một vị minh quân thời thượng cổ Trung Quốc có một người em cùng cha khác mẹ, tên là Tượng, bất hiếu, bất đế, tàn ngược, có lần đã tính giết ông để cướp hai bà vợ của ông. Vậy mà ở đất Linh Bác, chỗ Vương Dương Minh trấn nhậm, thổ dân lại đòi đòi phụng Tượng, trong khi ở Hữu Tị, đất mà vua Thuấn phong cho Tượng, thì đền thờ của Tượng đã bị hủy từ đời Đường. Vương Dương Minh suy nghĩ tìm nguyên do rồi viết bài ký kể trên, đại ý như sau: Người quân tử yêu ai thì yêu cả con quạ đậu trên nóc nhà kẻ đó. Ông Thuấn là một hiền nhân tất phải yêu em, mặc dầu nó tàn bạo, nên mới phong cho nó ở đất Hữu Tị, và cái đức của ông tất đã cảm hóa được nó, nó tất đổi tính, nên mới được dân gian kính mến, và lập đền thờ. Người đời Đường hủy đền của Tượng ở Hữu Tị là xét tội của Tượng hồi còn nhỏ; còn đất Linh Bác vẫn thờ Tượng là xét đức của Tượng khi đã được vua Thuấn cảm hóa. Và ông kết luận: Kẻ bạo ngược như Tượng mà còn cải hóa được như vậy thì ở đời có hạng người nào mà người quân tử không sửa đổi được.

Trong sử tuyệt nhiên không chép hành vi của Tượng khi được phong ở Hữu Tị. Vương Dương Minh chỉ dựa theo câu này trong *Kinh Thư* tả lòng hiếu của vua Thuấn: "Cổ tử, phụ ngoan, mẫu ngàn, Tượng ngạo, khắc hài dĩ hiếu, chung chung ngại bất cách gian" (Thuấn là con một người mù, cha ngoan ngạnh, mẹ độc ác, em là Tượng thì kiêu ngạo, vậy mà Thuấn lấy đức hiếu khiếu cho được hòa thuận, lần lần biến hóa, không ai đến nỗi gian dối) và nhất là dựa theo cái lý đương nhiên của ông là người quân tử tất phải cảm hóa được kẻ tiểu nhân mà dám quả quyết rằng Tượng đã lưu công đức lại cho dân nên mới được dân thờ.

Người ta có thể nhìn đời theo nhiều cạnh góc mà cạnh góc nào cũng có lợi, cũng có hại, cũng có chỗ phải, chỗ trái, vì trong đời có sự thực nào tuyệt đối và giản dị như toán học đâu. Tôi cũng nhận duy tâm có chỗ khả thủ là luôn luôn chú trọng đến đạo đức; nhưng dù sao phép lý luận theo lý đương nhiên như vậy, tài tình thì có chứ không làm cho tôi đủ tin

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

mà sự thực những luận gia duy tâm cũng chẳng cần cho ai tin, chỉ cần cho một số người đồng thanh đồng khí cảm thõi.

Điều khá bất ngờ là ngay ở thời này, lối nghị luận để "chở đạo" ấy lại khá thịnh hành.

Một nhà văn sau khi tả kiến trúc thành Thăng Long, cao thanh tuyên bố:

Không còn gì nữa để mà nghi ngờ. Nhà kiến trúc sư có quan niệm rộng rãi và uyên thâm ấy nhất định phải là Vạn Hạnh.

Tại sao? Theo tác giả thì ở thời đó, thời Lý, chỉ có sư Vạn Hạnh là có đủ tài đức và có óc sáng suốt về chính trị. Vậy phải là sư Vạn Hạnh kiến trúc thành Thăng Long thì mới hợp với cái lý đương nhiên.

*Và chẳng - lời tác giả - trong bản đồ kiến trúc, ta thấy cửa chính điện nhìn thẳng ra cửa Ô Kim Liên và đầm sen Bảy Mẫu, thì tất ta phải nhớ ra bông sen trong đạo Phật; lại khi nhìn qua cửa Ô ấy về phía Nam thì trông suốt ra biển Nam Hải, trông suốt ra để theo dõi bông của Đức Nam Hải Quan Thế Âm Bồ Tát. Thì không còn nghi ngờ gì nữa, kiến trúc sư vẽ bản đồ thành Thăng Long nhất định phải là sư Vạn Hạnh rồi vậy.*

Ít trang sau, nhà văn đó lại cho sư Vạn Hạnh là "tác giả nguồn gốc họ Hồng Bàng" (!). Cũng do cái lý đương nhiên nữa. Mà đặt ra cái nguồn gốc ấy, sư Vạn Hạnh đã có dụng ý chống báng Trung Quốc:

*Chú (tức người Trung Hoa) nói chú có nguồn gốc từ Tam Hoàng, Ngũ Đế, thì đây ta cũng có gốc gác từ vua Thần Nông mà ra vậy. Chú nói chú có vua Nghiêу, vua Thuần biết nhường ngôi cho nhau, thì đây ta cũng có vợ chồng Lạc Long Quân biết nhường con cho nhau vậy. Chú nói dòng dõi chú sang thì ta dòng dõi Rồng Tiên mà chẳng sang hơn sao? Chú khoe bà Nữ Oa của chú đội đá vá trời và Bàn Cổ sinh ra từ khai thiên lập địa thì chú không biết rằng ý thức của ta đã có như con chim bay giữa không gian (là cái nhà lớn) và thời gian (là con sông) chiết tự ở hai chữ Hồng Bàng ra hay sao?*

Rồi cũng chính sư Vạn Hạnh đã "đè cao một cách vô cùng huyền diệu" một cái đạo, đạo Hồng Bàng! Đạo ấy "vô vi mà là hữu vi, hữu vi mà là vô vi, chờ đợi mà không phải là chờ đợi, không chờ đợi mà cũng không phải chỉ là không chờ đợi.

## Hương sắc trong vườn văn

Tác giả tự nhận là "quên hết phương pháp cổ điển", tức phương pháp lý luận có chứng cứ và chỉ cốt "nói lại với tất cả những sung sướng của lòng mình cho đến người ta có thể thông trách được là chủ quan mà vẫn không sợ, trái lại, vẫn còn lấy làm lý thú nữa."

Chỉ có một điều là giá tác giả chú thích thêm câu này: "Bản đồ thành Thăng Long triều Lý đó chính là bản đồ thành Hà Nội triều Nguyễn" thì những bạn ít học đỡ phải làm lắn. Tuy nhiên chủ ý của tác giả là đề cao dân tộc Việt Nam, văn hóa Việt Nam, điều đó cũng đáng khen.

\*  
\* \* \*

Văn nghị luận của Trung Hoa xét chung, có tính cách chủ quan, vì họ cho "Văn là để chở đạo". Nhưng ta phải nhận giá trị về nghệ thuật của họ khá cao. Khi nào muốn thì họ cũng viết những bài rất đanh thép, lời đã chặt chẽ, gọn gàng mà lý thi rào trước đón sau, không để một chỗ hở nào, như bài *Tang Hi Bá can Lỗ Ân Công* của Lữ Đông Lai, một nhà phê bình đời Tống (thế kỷ 12).

Trước hết tôi xin tóm tắt truyện *Tang Hi Bá can Lỗ Ân Công*. Vua Lỗ sửa soạn qua xứ Đường xem lưới cá. Tang Hi Bá can, đại ý bảo việc gì không về cúng tế, chiến tranh thì nhà vua không nên làm, làm là loạn chính. Thùa lúc nhà nông rảnh rang, vua đi săn để giảng dạy trận pháp và thu thập vật liệu cho sự cúng tế, cho quân nhu, như vậy là hợp lẽ. Đi săn như vậy trong mùa xuân (lễ sưu) hay mùa hạ (lễ miêu) thì nên làm. Còn như sản vật của rừng núi sông hồ và các vật dụng khác thì đã có các quan lo liệu, vua không nên xen vào. Vậy việc đi xem lưới cá phải bỏ đi. Lỗ Ân Công không nghe, cứ dong Choi, cho bày lưới cá ở xứ Đường.

Nhân truyện đó, Lữ Đông Lai viết bài dưới đây để bàn về thuật can gián. Tôi mượn bản dịch của bác sĩ Dương Tấn Tươi (*Đông Lai bác nghị - Phạm Văn Tuoi xuất bản*) và chia đoạn để dễ xét.

*1- Về thuật can gián, khiến vua nể lời không bằng khiến vua tin lời, khiến vua tin lời không bằng khiến vua vui vẻ mà nhận lời.*

*Can mà trung hoa phước để răn dọa là khiến cho vua sợ, can mà đem lý lẽ để hiểu dụ là khiến cho vua tin, can mà dùng tâm lý để giác ngộ là khiến cho vua vui lòng nghe theo.*

## Tuyễn tập Nguyễn Hiến Lê

2 - a) Như: *Nếu cuộc biến loạn trong niên hiệu Thiên Biểu để can cùn không ngăn được vua Kinh Tông đến Ly Sơn<sup>(1)</sup>, như nhắc sự bị vây nơi Đài Thành để can cùn không ngăn được vua Hiển Tông rước cốt Phật<sup>(2)</sup> đó chỉ là trưng điêu họa phuớc để răn dọa chứ chưa đem lý lẽ để hiểu dù.*

b) Như: *Giải thích về cách thức của các lễ "triều hôi" cũng không ngăn được Lỗ Trang Công đi xem tế xã<sup>(3)</sup> như bàn bạc về luật lệ của âm nhạc cũng không ngăn được vua Cảnh Vương đúc chuông<sup>(4)</sup>, đó chỉ là đem lý lẽ để hiểu dù chứ chưa dùng tâm lý để giác ngộ.*

c) *Vậy thì: trưng việc họa phuớc cũng có thể khiến cho người ta sợ nhưng gặp phải kẻ kiêu hanh chẳng biết sợ thì phép kia sẽ cùn.*

3 - a) *Như cách Tang Hi Bá can Lỗ Ân Công về việc xem lười cá: trước thì trưng bày họa "loạn chánh" nếu nhà vua quên "phép" và "vật"; sau lại bàn đến lý của lễ "sư" và lễ "thú" cốt dùng cuộc săn để diễn tập ba quân, thì lời nói cũng thâm thúy cũng minh bạch có thể khiến cho lòng vua sợ, có thể khiến cho lòng vua tin; vậy mà kết cuộc không níu được chiếc xe của Lỗ Ân Công.*

b) *Cũng bởi chưa dùng đến tâm lý để giác ngộ. Lòng Ân Công lúc đó đương ham mê thú vui xem đánh cá thì họa có rõ ràng cũng không sá kể, thì lý do có đúng đắn cũng không rành để mà tin! Tang Hi Bá mở lòng của Ân Công bằng tâm lý, chỉ muốn đoạt thú vui của Ân Công, như thế thì thuật can cũng còn sơ sài quá đỗi!*

c) *Nếu Tang Hi Bá biết dùng thú vui đạo của chúng ta thay thế vào thú vui của sự đi xem lười cá, khiến thú vui của đạo tràn ngập nơi lòng Ân Công, bày tỏ nơi diện mạo, nơi thân thể và khắp cả từ chi thì Ân Công sẽ xem chó cùng ngựa, thanh cùng sắc, châu cùng ngọc cũng như đất hay rác, đá hay gạch vội thôi. Chừng đó, dấu được xem là cá côn ở Thiên Trì hay lý ngư ở Long Môn có kỳ*

(1) Vì vua Kinh Tông muốn đi tắm suối tại Ly Sơn, Trương Thúc Dư nhắc lại cuộc biến loạn lúc Đường Huyền Tông, trong niên hiệu Thiên Biểu, ngự giá đến Ly Sơn.

(2) Hàn Dũ nhắc chuyện Lương Võ Đé vẫn bị vây ở Đại Thành mặc dầu là đệ tử của Phật, để can Hiển Tông về việc rước cốt Phật.

(3) Tào Uế can khi Lỗ Trang Công muốn đến Tè xem lễ tế xã.

(4) Bề tôi của Châu Cảnh Vương bàn về "lữ luật" để can việc đúc chuông.

(Bốn dẫn tích đó đều của Dương Tấn Tươi).

## Hương sắc trong vườn văn

*đụng tới mây xanh, có vi đưa ra đến biển cả cũng không đổi được  
thú vui chân chánh của đạo chúng ta, chờ nói gì đến gáo nước ở xứ  
Đường kia!*

4 - Cho nên ta vẫn chủ trương rằng: nhà vua đương thích vui  
choi nay nể lời can mà thay đổi, đó là không dám làm chờ chưa biết  
điều ấy không nên làm. Vì tin lời can mà thay đổi đó chỉ biết không  
nên chờ chưa biết điều ấy không đáng làm.

*Một khi lòng vua đã vui trong sự giác ngộ, khi biết những điều  
kia không đáng kể thì lúc đó có khuyên khích cũng không chịu làm  
huống hổ là can gián.*

Trong đoạn 1, đoạn mở, Đông Lai kể ra ba thuật can gián: thấp nhất  
là làm cho vua nể mà theo, cao hơn một chút là làm cho vua tin mà theo,  
cao hơn hết là làm cho vua vui vẻ mà theo.

Trong đoạn 2, ông lấy những tích trong lịch sử để dẫn chứng. Ông  
đưa ra hai thí dụ về thuật can thứ nhất, cả hai đều thất bại (2a); rồi đưa  
hai thí dụ nữa về thuật can thứ nhì, cũng đều thất bại (2b). Sau cùng ông  
giảng tại sao lại như vậy (2c).

Qua đoạn 3, ông áp dụng thuyết của ông vào truyện *Tang Hi Bá can Lỗ Ân Công*: Tang đã dùng thuật thứ nhất và thuật thứ nhì (3a). Tại sao  
Tang đã thất bại (3b). Nếu Tang biết dùng thuật thứ ba, biết làm cho vua  
vui vẻ theo, thì tất thành công dễ dàng rồi (3c).

Sau cùng trong đoạn kết, đoạn 4, Đông Lai lại khéo dùng ba từ ngữ:  
*không dám làm, không nên làm, không đáng làm* để gói lại vấn đề, làm  
cho đầu đuôi tương ứng.

Các đoạn rất đăng đối: 1 với 4 dài gần bằng nhau mà cũng có hai  
tiểu đoạn như nhau; 2 với 3 dài như nhau và cũng có 3 tiểu đoạn như  
nhau. Không những vậy, tiểu đoạn (2a) cũng đăng đối với tiểu đoạn (2b).  
Ngay trong một câu cũng có tiểu đối như câu: “Chừng đó, dầu được xem  
cá côn... gáo nước ở xứ Đường kia trong tiểu đoạn (3c): *cá côn ở Thiên  
Trì* đối với *lý ngư ở Long Môn*, *kỳ đụng tới mây xanh* đối với *vi đưa ra  
biển cả*<sup>(1)</sup>, *thú vui của đạo chúng ta* đối với *gáo nước ở xứ Đường*.

Toàn bài lời nghiêm chỉnh, lý luận xác đáng, chứng cứ rành rẽ, lời

(1) Phép tả vật như vậy, ngày nay chúng ta không thích, nhưng cổ nhân cho là khéo.

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

không dư không thiếu; khéo dùng nhất là những tiếng: *đoạt thú vui của Ân Công*.

Tôi chưa thấy bài nghị luận nào của Pháp có đủ những ưu điểm đó. Ta chỉ có thể trách tác giả rằng chê Tang Hi Bá như vậy cũng hơi gắt quá vì không xét hoan cảnh của Tang. Muốn theo được thuyết can gián rất cao của ông, Tang phải có đủ phương tiện cải hóa được Lỗ Ân Công, nghĩa là phải vào hàng thầy học hoặc bạn thân của Ân Công từ hồi Ân Công còn nhỏ. Tôi ngờ rằng trường hợp đó không phải là trường hợp của Tang.

\*  
\* \* \*

Nhưng tôi yêu nhất tính cách hàm súc của văn nghị luận Trung Hoa: lời gọn mà nghĩa nhiều.

Bạn đã biết bài của Vương An Thạch phê bình Mạnh Thường Quân; tôi xin giới thiệu thêm một đoạn nữa của Lâm Tây Trọng phê bình Lạn Tương Như và Liêm Pha:

*Biết chết càn can đâm. Chọn cái chết càn kiến thức. Việc Lạn Tương Như giữ được viên ngọc bích đem về nước Triệu<sup>(1)</sup>, phi có đủ mươi phần can đâm quyết không làm nổi. Đến khi lái xe tránh Liêm Pha<sup>(2)</sup>, phi có đủ mươi phần kiến thức, quyết nhịn không xong. Xem một câu "quốc gia trước mà thù riêng sau", thủy chung đều là vì nước Tần. Cái ý sở dĩ không khinh chết sau đó, tức là cái ý sở dĩ dám liều chết trước kia, không phải là có ý khác. Cách cư xử toàn là học hỏi mà ra cả. Cho nên trong truyện<sup>(3)</sup> chép chung cả Liêm, Lạn, Triệu Lý mà riêng tán có Lạn, há không phải vì bản lĩnh của Lạn có chỗ cao hơn ba người kia đó sao?*

(Nhượng Tống dịch)

(1) Vua Tần đòi coi ngọc bích của Triệu. Lạn Tương Như mang ngọc bích qua, thấy vua Tần có ý cướp nó, Lạn đáp: "Tôi xin lấy thân tôi cùng với ngọc bích mà giập nát", và quyết định đập đầu. Vua Tần thấy ép không được, cho Lạn mang ngọc bích về.

(2) Liêm Pha là tướng võ cung triều với Lạn Tương Như, sĩ nhục Lạn, Lạn chịu nhịn vì biết Liêm có tài, nếu ganh với Liêm Pha thì tất có một người bị hại, thiệt cho nước.

(3) Tức bộ *Sử ký* của Tư Mã Thiên.

## Hương sắc trong vườn văn

Hàm súc nhất trong văn học cổ kim, có lẽ là đoạn nghị luận theo thể tự sự dưới đây trích trong *Luận ngữ*:

"Nhiễm Hữu viết: Phu tử vị Vệ quân hò Tứ Cống viết: Nặc, ngô tương vấn chi. Nhập viết: Bá Di, Thúc Tề, hà nhân dã? Oán Hô? Viết: Cầu nhân đắc nhân, hụu hà oán? Xuất viết: Phu tử bất vị dã".

Khổng Tử lúc đó đương ở nước Vệ mà vua nước Vệ bất hiếu, cướp ngôi của cha, trong khi cha tị loạn ra nước ngoài, rồi khi cha về, đem quân ra cự cha. Nhiễm Hữu và Tứ Cống, hai người học trò của Khổng Tử, nghi thầy mình có ý bênh vực vua Vệ chăng, cho nên Nhiễm Hữu hỏi Tứ Cống: "Thầy có quý trọng vua Vệ không?" và Tứ Cống đáp: "Ù, chính tôi cũng định hỏi thầy về việc ấy".

Rồi Tứ Cống vào hỏi. Nhưng không hỏi thẳng về vua Vệ, như vậy Khổng Tử sẽ khó trả lời: theo đạo lý thì không thể nào bênh vực vua Vệ được, mà theo phép xử thế, đương làm khách ở Vệ thì không nên bài xích vua Vệ; cho nên Tứ Cống lấy việc Bá Di, Thúc Tề ra hỏi.

Bá Di, Thúc Tề là hai anh em ruột, con vua nước Cô Trúc ở cuối đời Thương, đầu đời Chu. Bá Di là anh cả, Thúc Tề là em út. Vua Cô Trúc yêu Thúc Tề, lập di mệnh cho Thúc Tề nối ngôi. Quốc dân theo di mệnh, lập Thúc Tề, Thúc Tề không chịu, nhường lại Bá Di, cho phái lẽ; Bá Di cũng không chịu, nhường lại cho Thúc Tề để tuân lệnh cha. Sau hai người đều trốn cả vào núi, quốc dân phải lập người con giữa.

Vậy hai người đó lấy đạo nghĩa làm trọng, trái hẳn với vua nước Vệ. Nếu Khổng Tử khen Bá Di, Thúc Tề, tức thị là chê vua Vệ rồi. Tứ Cống quả là thông minh và khéo hỏi.

Hỏi rằng:

- Thưa thầy, Bá Di, Thúc Tề là người ra sao?

Đáp:

- *Là người hiền đời xưa.* (Cổ chi hiền nhân dã).

(Chữ cổ đó rất có giá trị, gồm cái ý rằng chỉ thời xưa mới có được hạng người hiền như vậy).

Tứ Cống chưa hiểu rõ, hỏi thêm:

- *Hai ông ấy sau khi nhường ngôi, trốn vào núi, có ân hận gì không?*

## Tuyên tập Nguyễn Hiến Lê

Đáp:

- Hai ông ấy cầu được vẹn chữ nhân, và quả nhiên làm được điều nhân thì còn ân hận gì nữa!

Hiểu ý thầy hoàn toàn khen Bá Di, Thúc Tề rồi, và như vậy tức là chê vua Vệ, Tử Cống trả ra đáp Nhiễm Hữu:

- Không, thầy chẳng vị vua Vệ đâu!

Quả nhiên, sau thầy trò Khổng Tử bỏ nước Vệ mà đi.

Dưới đây, tôi dịch gọn lại cả đoạn:

Nhiễm Hữu hỏi: "Thầy chúng ta có vị vua Vệ không?". Tử Cống đáp: "Ù, tôi cũng có ý hỏi thầy về việc đó". Rồi vô hỏi Khổng Tử: "Thưa thầy, Bá Di, Thúc Tề là người ra sao?". Đáp: "Là người hiền đời xưa". Lại hỏi: "Hai ông ấy có ân hận gì không?". Đáp: "Cầu nhân mà được nhân, thì còn ân hận gì nữa?". Tử Cống trả ra bảo Nhiễm Hữu: "Thầy không vị vua Vệ đâu."

Phê bình đoạn đó, Phan Bội Châu viết:

*Bài này chẳng những đạo lý hay, mà bút pháp nhà chép sách lại cực kỳ tinh diệu: Câu đứng đầu là "Phu tử vị Vệ quân hò?", câu đuôi là: "Phu tử bất vị dã", mà chính khoảng giữa không một chữ nào dây dường gì đến Vệ quân cả. Một bên hỏi, một bên trả lời, rất là ý tứ ở ngoài tiếng nói.*

**(Khổng học đăng - Thượng - Anh Minh xuất bản)**

Thực là hàm súc. Cả bộ *Luận ngữ* đoạn nào cũng lời ít ý nhiều, đáng là một tác phẩm bất hủ của nhân loại.

Đặc sắc thứ nhì là tài hoa nên nhiều bài có giọng tùy bút hơn là giọng luận. Lý Hoa bàn về cách giao thiệp với các rợ, khuyên vua chúa nên dùng nhân nghĩa mà quy phục hơn là dùng binh đao mà đàn áp, viết:

### BÀI VĂN ĐIỀU CHIẾN TRƯỜNG CŨ<sup>(1)</sup>

1- Mệnh mông thay! Cát phẳng không bờ, xa chẳng thấy ai,  
dòng sông uốn khúc, dãy núi loạn bầy; ảm đạm thảm thê, trời xέ gió

---

(1) Coi nguyên văn chữ Hán trong *Đại cương Văn học sử Trung Quốc*, II của tác giả.

## Hương sắc trong vườn văn

*lay; lau đứt cỏ khô, lạnh như buối mai; chim bay không đáp, thú chạy lạc bầy.*

*Người đình trường<sup>(1)</sup> bảo tôi: "Đó là chiến trường cũ, quân chết ở đây; đêm đêm quỷ khóc, văng vẳng bên tai".*

**2- Thương tâm thay! Tân u? Hán u? Đời giàn đây u? Ta nghe Tè, Ngụy bắt lính, Kinh Hán<sup>(2)</sup> chiêu mộ; vạn dặm dầu dài, liên nien cơ khổ, đêm phải qua băng, ngày thì chăn ngựa. Đất rộng trời dài, đường về đâu đó? Thân gởi mũi giáo, uất ức ai rõ?**

**3- Từ Tân, Hán trở đi, gây sự với tú di,<sup>(3)</sup> đời nào cũng vậy, tổn bại loạn ly. Thời trước rợ Nhung không chống vương sư<sup>(4)</sup>, sau giáo huấn không truyền, quan võ chuyên dùng mưu kỵ; mưu kỵ khác với văn nghĩa, chê vương đạo vu khoát, nên đường phải chằng đi. Ô hô! Y hi!**

**4- Ta tưởng lúc gió bão tung cát là lúc rợ Hồ đợi cơ thuận tiện; chủ tướng khinh địch, Kỳ Môn<sup>(5)</sup> phải chiến; cờ dựng đầy đồng, khúc sông uyển chuyển. Phép trọng phải kinh, mang người nhỏ nhít; tên nhọn xuyên mình, cát quắt vào mặt; chủ khách cùng đánh, núi sông mù mịt; tiếng vang khắp nơi, thê như sấm sét. Đến lúc góc biển gió buốt, trời tối mù mù; tuyêt ngập bắp vế, băng đóng cứng râu; chim cắt nép tổ, ngựa chiến trù trù; vải lụa hết ám, rót ngón, nứt da. Dương khi rét căm như vây, trời giúp rợ Hồ, chém giết lung tung, sát khí hầm hì. Triệt đường lương thực, tấn công sĩ tốt. Đô úy đầu hàng, tướng quân đã chết; Trường Thành máu đầy hào, bờ sông thây lấp hết. Nào sang nào hèn, xương khô như môt, kể sao cho xiết!**

*Tiếng trống yếu hè, sức lực kiệt; tên hắn hết hè, dây cung đứt; dao sáng chạm nhau hè, gãy gươm sắt; hai quân xáp nhau hè, quyết sống chết. Hàng u? Chung thân tôi moi! Chiến u? Xương phơi cát sỏi. Chim không kêu hè, núi tịch mịch, đêm cực dài hè, gió rít rít; hồn phách kiệt hè, trời trầm trầm; quỷ thần họp hè, mây mù mịt; mặt trời lạnh lẽo hè, cỏ ngắn; ánh trăng não nùng hè, sương trắng! Thương tâm thảm mục đến như thế u?*

(1) Tức người coi trại.

(2) Tên đất.

(3) Bốn rợ ở phương Bắc.

(4) Quân của triều đình.

(5) Tên cửa ái.

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

5- *Ta nghe nói: Lý Mục<sup>(1)</sup> dùng quân nước Triệu đại phá rợ Lâm Hồ, mở đất ngàn dặm, đuổi rợ Hung Nô. Nhà Hán khuynh<sup>(2)</sup> thiên hạ súc kiệt của hao; người giỏi thì được, có cầu nhiều đâu? Nhà Chu đuổi Hiểm Doãn<sup>(3)</sup> lên tới Thái Nguyên, xây thành phuong Bắc, toàn quân khải hoàn, bày rượu thường công, hòa lạc lại nhàn, uy nghi kính cẩn, vua tôi hân hoan. Tần dựng Trường Thành, ải tối bể Đông, cơ khổ sinh linh, máu đỏ khắp đồng. Hán đánh Hung Nô, tuy chiếm Âm San, xương phoi khắp nội, công chǎng bõ tội.*

6- *Trời xanh sinh dân, ai không cha mẹ, đè huè phụng dưỡng, chỉ lo không thọ? Ai không anh em, như túc như thủ? Ai không vợ chồng, như tình bằng hữu? Sống được on gì? Giết đi, tội chi? Sống hay là chết, nhà chǎng ai biết. Có người cho hay, nửa ngờ nửa tin; đau đớn trong ngóng, mê thấy ban đêm; bày lẽ rót rượu, chân trời khóc nhìn. Trời đất cũng sầu, cây cỏ dầu dầu. Cúng quái không hưởng, hồn phách dựa đâu? Tất sẽ mất mùa<sup>(4)</sup>, sống khổ làm sao!*

7- *Ô hô! Y hi! Thời ư? Mệnh ư? Từ xưa như vậy, nên làm thế nào? Bốn rợ phục mình, bờ cõi yên lâu<sup>(5)</sup>.*

Bố cục chặt chẽ. Lời bóng bẩy, lên bỗng xuống trầm mà có vần. Giọng nồng nàn, gợi tình cảm nhiều hơn là lý trí.

Tính cách bay bướm rõ hơn trong bài *Hương và sắc* dưới đây mà tác giả dùng phép hành văn thời xưa để diễn tả cái đẹp hơn là để chứng minh một chân lý vì chính tác giả cũng nhận rằng lý lẽ đưa ra chỉ đúng một phần nhỏ.

*Hồi này, mỗi buổi sáng, tối đầu đường Pasteur là tôi tưởng lạc vào một thế giới khác.*

*Lần đầu, tôi ngạc tìm trong những biệt thự ở bên đường nhưng chỉ thấy những điểm "tì gôn" man mác hồng, những chùm bông giấy rực rỡ tím, chứ không thấy thứ bông nào có cái hương hăng hắc tựa hương xoan, ngọt tựa hương cau này.*

(1) Tên một danh tướng.

(2) Dùng hết tài sản, nhân lực trong nước.

(3) Tên rợ.

(4) Đại binh chi hậu, tất hữu hung niêm: *Sau lúc giặc giã, tất sẽ mất mùa.*

(5) Ý nói: Nếu dùng nhân nghĩa mà quy phục các rợ thì chúng sẽ giữ bờ cõi cho mình.

## Hương sắc trong vườn văn

Mãi đến vài ngày sau, nhìn lớp bông nho nhỏ bằng hột đậu, màu xanh non, phủ lên mặt đường, dưới những gốc sao, tôi mới sực hiểu:

- Thì ra, sao cũng có hương mà từ trước mình không biết. Như vậy chỉ vì sao không có sắc.

Rồi tôi liên tưởng đến hoa mù u, hoa long não và biết bao loài hoa vô danh nữa âm thầm rũ hương dưới gió mà khách qua đường thở or không ngó tới. Người ta trồng những cây ấy để lấy quả hay có bóng, chứ không phải vì hương, vì đã không sắc tức thị là không hương.

Còn những bông hữu sắc thì dù vô hương, người ta cũng nâng niu vô cùng. Người ta vượt ve hải đường, than thở cho phù dung, tám tắc khen đào là tiên và hội họp bạn hữu, mở tiệc linh đình để chờ một bông trà sắp nở.

Vào một vườn bông của một anh nông phu cục mịch, một nhà ẩn dật thanh cao, ngay cả những vị hòa thượng trốn sắc, người ta cũng thấy nhiều sắc hơn hương. Đào, lựu trồng ngay dưới hiên, hải đường và phù dung nở ngay đầu tường, còn lài và dạ hợp thì dài dài với mưa nắng, tranh sống với cỏ sâu, ở phía ngoài xa xa cạnh hàng rào gai góc. Loài người quả thật là trọng sắc.

Mà Hóa công cũng lại khinh hương.

Những miền nhiệt đới, mưa rào như nước lũ, nắng gắt như lửa hồng, bão như nhổ cây, sấm như động đất, thì Tạo hóa không nỡ cho sắc ở, e sắc mau tàn. Cho nên hương phải dày đến. Những miền hanh đới, nước không có, màu mờ cũng không, mặt đất trắng như khăn tang, suốt năm lạnh như cõi chết, thì tạo hóa cũng không nỡ bắt sắc tới, e sắc chóng phai.

Chỉ những miền ôn đới mới nhiều sắc. Vì có nước và có mây, có trăng và có gió, có mây và có sương. Mưa chỉ đủ gột cho sắc thêm tươi, nắng chỉ đủ sưởi cho sắc được ấm, gió chỉ hiu hiu cho sắc thêm linh động và trăng chỉ mờ mờ cho sắc khỏi then. Còn mây với sương mới thực là cái duyên của sắc. Mon tròn ở chung quanh, nhẹ nhàng và mềm mại, khi tan khi họp, làm cho sắc thiên hình vạn trạng, như thực như ảo, thùy mị mà kiêu căng.

Sắc vốn không bền. Đại thụ chỉ có hương, loài thảo mới nhiều

sắc. Hải đường không chịu được nắng hè và phù dung chỉ một ngày là tàn tạ.

Nhưng không bền, một phần há chẳng phải vì sắc? Không biết yên ổn ở bên tường, hải đường còn lả ngọn sang đông lân. Chẳng chịu vui nở với trăm hoa, cúc chọn riêng mùa thu để khoe quý. Trách chi bướm ong chẳng đua tới mà cánh đẹp chẳng mau rời? Phương chi gắng nhiều thì chóng kiệt: sicc đào to có được là bao? Cho nên kiếp phù dung đâu được một ngày, mà chưa mỉm cười với gió mai, cánh hồng đã phai sắc.

Sắc đã kiêu căng lai tàn ác. Kẻ đầu tiên bị sen quyền rũ chắt đã bị sa lầy ở giữa đồng hiu quanh. Ai hăm hở hải hồng mà không bị gai đâm đèn róm máu? Lan dư một giọt nước chẳng ở, thiểu một giọt là đi. Hải đường bắt ta mỗi ngày phải chuốc rượu, không thì ủ rũ. Và biết bao ông già lưng khòm tóc bạc, phải cặm cụi tìa từng chiếc lá, nhặt từng trứng sâu, hầu hạ suốt ngày mấy chậu vô hương mà hữu sắc. Vì lẽ sắc khó giữ mà khó chiều, nên bạc đức tắt luy về sắc. Kiệt, Trụ chẳng phải chỉ nghìn xưa mới có và loài hoa thành tinh chẳng phải do Tùng Linh tưởng tượng.

Hương thì không vậy.

Chẳng gieo mà mọc, chẳng bón cũng tươi, mạnh mẽ đâm lên cao, không phải để tranh sáng với đồng loại mà để tỏa hương đi khắp phía. Cho nên hương có đức nhân.

Người ta rào sắt, khu khu giữ làm của riêng, uốn sắc theo ý mình. Nhưng ai cầm được hương không tỏa, pha được hương cho vừa ý? Cho nên hương có khí tiết.

Gió nổi lên thì rũ mớ tóc, tung nhụy lòng cho vạn vật. Gió chẳng nổi thì ủ áp ở quanh gốc, cũng thom lây được một xóm. Hương có trí chẳng? Thâu lẽ xuất xứ chẳng?

Chẳng vì gió nổi hay không nổi mà không thom, chẳng vì người biết hay không biết mà không ngát. Hương có lòng tự tin chẳng?

Gió càng mạnh thì hương càng tỏa xa. Hương có đức hùng chẳng?

Đợi mặt trời lặng rồi hương mới tỏa. Hương quả có đức khiêm.

Cho nên hương là quân tử mà sắc là anh tài. Hương phân phát

## Hương sắc trong vườn văn

*hạnh phúc cho nhân loại mà sắc gìn nhân loại vào trầm luân,  
hương kiến thiết, sắc phá hoại, hương thơ mà sắc yếu.*

*Hoá nhi cung sắc vì sắc là tay sai đắc lực trong công việc bày  
phá của Hoá nhi; nhưng còn ta, tại sao cũng khinh hương mà trọng  
sắc? Vườn tôi, tôi sẽ đặt tên là Hương Viên.*

(Lộc Định)

Lối nghị luận tài hoa đó rất dễ sa vào lối kêu mà rỗng, lối của Tân Đà trong văn xuôi:

*Vua Minh Hoàng lúc vào năm Ba Thục, non xanh nước biếc,  
lá rung chim kêu, chuông chùa khuya đưa, mây ngàn sờm nổi mà  
thương người dưới gốc lê; ông Nã Phá Luân lúc ở Thánh Hi Liễn  
mây giờ man mác, nước bể mênh mông, tiếng súng xa tai, ngọn cờ  
khuất mắt, mà tưởng công việc trên mặt đất cõi Âu châu; nàng  
Chiêu Quân lúc ở bên nước Hồ, mặt đất cát bay, đầu non sáo thổi  
mà nhớ cung điện chốn Trường An; ông Hạng Vương, nàng Ngu  
Cơ, lúc uống rượu đêm trong màn, mà bốn mặt tiếng hát Sở; ông  
Hàn Dũ lúc đi ra Trào Châu, mà mây núi Hành Sơn...*

và cứ hết thí dụ này qua thí dụ khác, Tân Đà kéo cả trang nữa để chứng  
rằng... làm người ai cũng có lúc sâu! Thật loãng.

\*  
\* \*

Một lối nghị luận thường được nhiều người dùng, là mượn cảnh để  
phát biểu tư tưởng. Giá trị chứng minh của phép đó hơi kém, nhưng nếu  
ý kiến xác đáng, thâm thúy mà lời tươi nhã thì tác phẩm gây được rất  
nhiều hứng thú.

Bài Choi núi Bao Thiên của Vương An Thạch là một thí dụ.

.... Từ núi trở lên phía trên năm sáu dặm có hang sâu thăm, vào  
trong hang lạnh lắm. Hồi bè sâu thì những người hay đi chơi cũng không  
biết đến đâu là cùng; đây gọi là Hậu động. Ta cùng với người đốt đuốc  
đi vào, vào càng sâu thì càng khó, mà sự trông thấy càng lạ. Có người  
nản, muốn trở ra, nói: nếu không thì hết đuốc, vì thế phải ra cả. Ta đến  
đấy, sánh với người hay chơi, mười phần chưa được một phần, song nhìn

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

xem hai bên kè đến chơi mà ghi ở đó đã ít rồi, vì càng sâu bao nhiêu thì người đến lại càng ít vậy. Khi đó sức ta còn có thể đi được nữa, lửa cũng còn sáng, lại theo người đi ra, ta hối vì theo người ra mà không được thỏa hết cuộc vui vậy.

Ta vì thế mà thốn thúc thay! Người đời xưa xem trời đất sông núi, cỏ cây, chim cá, sâu bọ, thường thường ý hội được là vì tìm kiếm, nghĩ ngợi nhiều mà ở đâu cũng có vậy.

Ôi! Chỗ phảng phiu mà gần thì kè đến chơi nhiều, noi hiểm trở mà xa thì kè đến chơi ít. Mà những sự lạ lùng, kỳ quái, thì lại thường ở chỗ hiểm xa, người ta ít đến, cho nên phi có chí thì không đến được; có chí không theo ai mà sinh nản, song không đủ sức cũng không đến được; có chí, có sức không sinh nản, đến chỗ tối tăm, mờ mịt, mà không có vật gì giúp cho mình cũng không đến được. Có sức đến được mà không đến thì ở người đáng chê mà ở ta thì nên hối; hết cái chí của ta mà không sao đến được, bấy giờ mới không hối gì, mà còn ai chê nữa? Đó là điều của ta được thỏa vậy.

Ta ở chỗ bia đỡ lại thường cho sách đời xưa không còn, người đời xưa truyền lại, thế thì những điều sai lầm kể sao cho xiết, người học giả nên nghĩ kỹ mà giữ cho cẩn thận mới được”

(Phan Kế Bính dịch)

Đoạn tả cuộc đi chơi núi chỉ có mươi hàng đầu; đoạn sau dài gấp rưỡi là cảm tưởng và nghị luận, đại ý nói sự học hỏi cần có sức, có phuơng tiện và có chí; lại rất nên cẩn thận khi bàn việc thời xưa vì những điều người đời truyền lại không đủ cho ta tin.

Vậy chủ ý của Vương An Thạch là ở trong những lời khuyên đó, và ông mượn chuyện đi chơi núi để phô diễn cho tư tưởng được cụ thể mà ta thấy được rõ con đường thăm thẳm của học vấn với sự khó nhọc, dẽ nản lòng của ta khi bước sâu vào con đường ấy.

\*  
\* \*

Trong văn nghị luận, muốn cho rõ nghĩa mà lời đõ khô khan, thêm cảm động, ta có thể so sánh hai nhân vật. Những đoạn đối chiếu Virgile

và Racine của Chateaubriand, Kléber với Desaix của Thiers, Commynes với Montaigne của Sainte Beuve, Turenne với Condé của Bossuet, Quản Trọng với Án Tử của Tư Mã Thiên đều được lưu truyền. Tôi xin trích dẫn dưới đây hai đoạn, một của Thiers, một của Tư Mã Thiên, để bạn so sánh bút pháp của hai sử gia Pháp và Trung Hoa.

### ĐỐI CHIẾU KLÉBER VÀ DESAIX

*Desaix tử trận ở Marengo cùng một ngày và gần như cùng một lúc với Kléber ở Caire. Cả hai đều mất ngày 14 tháng 6 năm 1800, để hoàn thành những mưu đồ rộng lớn của tướng Bonaparte. Vẫn mang hai vị đó thực lạ lùng, trong đời luôn luôn sống cạnh nhau, tới ngày chết lại gần nhau nữa, vậy mà những nét của tâm hồn và thân thể thì khác xa nhau làm sao!*

*Kléber tướng mạo đẹp nhất trong quân đội. Vóc lớn của ông, vẻ mặt cao quý của ông tiết ra tất cả tính tự tôn của tâm hồn ông, lòng dũng cảm của ông vừa táo bạo, vừa bình tĩnh, sự thông minh mau le và vững chắc của ông, làm cho ông thành vị tướng oai phong nhất trên chiến trường. Óc ông sáng suốt, tân kỳ nhưng ông ít học. Ông đọc sách hoài và chỉ đọc Plutarque và Quinte - Curce; ông tìm trong tác phẩm hai nhà đó những điều bổ dưỡng cho tâm hồn cao cả, và những truyện về các vị anh hùng thời Thượng cổ. Người ta đã bảo ông không muốn chỉ huy, cũng không muốn tuân lệnh, và điều đó đúng. Dưới trướng của tướng Bonaparte, ông tuân lệnh, nhưng vừa tuân vừa cẩn nhẫn; đôi khi ông cũng chỉ huy nhưng nấp dưới tên người khác, dưới tướng Jourdan chẳng hạn, ông như do hùng mà ban lệnh giữa đám đạn lửa, tỏ ra là một quân nhân tài cao, khi đã thắng trận rồi, ông lại trở về chức vụ trung úy mà ông thích hơn hết những chức vụ khác. Tính tình và ngôn ngữ ông phóng đãng, nhưng ông liêm khiết, không vụ lợi, như phần đông người thời đó, thời mà sự chinh phục thế giới chưa làm bại hoại tư cách con người.*

*Desaix gần như trái hẳn về điểm. Giản dị, bẽn lẽn có phần hơi ngượng nghịch nữa, mớ tóc rậm luôn luôn che mặt, bẽ ngoài của ông không có vẻ một quân nhân. Nhưng, ra trận thì anh hùng, tốt với lính, nhũn với bạn, đại lượng với kẻ bại, ông được hết thảy quân đội và các dân tộc bị chiếm tôn sùng. Óc ông vũng vàng, hiểu sâu biết rộng, sự sáng suốt của ông về chiến tranh, sự chuyên*

cần của ông trong phận sự, tánh không vụ lợi của ông, làm cho ông thành một kiểu mẫu hoàn toàn gồm tất cả những đức thượng võ; và trong khi Kléber khó bảo, không chịu phục tùng, không chịu nhận một mệnh lệnh nào, thì Desaix dễ vâng lời, cơ hồ như ông không biết chỉ huy nữa. Bề ngoài man rợ của ông giấu một tâm hồn linh hoạt và rất dễ kích thích.

Thiers đã phân tích tỉ mỉ, có thứ lớp và khách quan, một điểm của Desaix được đổi chiều với mỗi điểm của Kléber; nhưng văn ông không có giọng cảm khái làm rung động người đọc như văn Tư Mã Thiên:

### TRUYỀN QUẢN, ÁN

Quản Trọng tự Di Ngô, người Dĩnh Thượng. Lúc nhỏ thường chơi với Bão Thúc Nha. Bão Thúc Nha biết là người giỏi. Quản Trọng nghèo khổ, thường lừa dối Bão Thúc. Bão Thúc đổi đai vẫn từ tể, không hề nói đến. Sau đó, Bão Thúc thò công tử nước Tề là Tiểu Bạch. Quản Trọng thì thò công tử Củ. Kịp khi Tiểu Bạch lên làm vua là Hoàn Công, công tử Củ bị giết, Quản Trọng bị tù, Bão Thúc bèn tiến Quản Trọng. Quản Trọng khi đã được dùng, cầm quyền chính nước Tề.

Tề Hoàn Công nhờ vậy nên nghiệp bá. Nào tập họp chư hầu, nào sửa lại thiên hạ, đều là mưu của Quản Trọng.

Quản Trọng nói: "Tôi xưa nghèo túng, thường cùng buôn với Bão Thúc. Chia lời lãi, phần nhiều lấy cho mình! Bão Thúc không cho tôi là tham, vì biết tôi nghèo.... Tôi thường tính việc hộ Bão Thúc mà càng cùng khốn thêm! Bão Thúc không cho tôi là ngu, vì biết vận có khi may khi rủi.... Tôi từng ba lần làm quan thì ba lần bị vua đuổi! Bão Thúc không cho tôi là tôi vì biết tôi chưa gấp thời. Tôi từng ba lần ra trận, ba lần chạy dài! Bão Thúc không cho tôi là hèn nhát, vì biết tôi còn mẹ già. Công tử Củ bị thua, Thiệu Hốt chết theo, tôi bị giam cầm cam chịu nhục! Bão Thúc không cho tôi là hang vô si, vì biết tôi không nè hà tiết nhỏ mà cho công danh không lừng lẫy ở đời làm xấu hổ. Sinh tôi thì là cha mẹ! Biết tôi thì là anh Bão!".

Bão Thúc tiến Quản Trọng rồi, tự giữ chức dưới. Con cháu đời đời ăn lộc nước Tề, hơn mười đời được có áp phong, thường là những viên quan có danh tiếng. Người đời chẳng phục cái giỏi của

## Hương sắc trong vườn văn

*Quản Trọng, mà phục Bão Thúc có chỗ biết được người.*

*Quản Trọng khi đã cầm quyền làm tướng nước Tề - cái nước Tề khoen khoen ở xó bãi bể! - Buôn hàng, chúa của, làm cho nước giàu quân mạnh; cùng chung yêu ghét với dân! Cho nên ông nói rằng: "Kho đụn đầy, lễ phép mới hay! Áo cơm đủ, nhục vinh mới rõ! Người trên tiêu dùng dè sèn, thì sáu thân (cha mẹ, anh em, vợ con) bên chắt. Bốn giềng (lễ, nghĩa, liêm, si) không đầy, nước thế mà mất". Lệnh ban xuống như khói nguồn nước, cốt thuận lòng dân, cho nên lời bàn thấp mà dễ làm. Điều mà dân chúng muốn, tìm cách giúp cho. Điều mà dân chúng không ưng, lần lần trừ bỏ. Cách làm chính trị của ông khéo chuyển họa làm phiến, gỡ thua thành được; khinh trọng cân nhắc rất kỹ càng...*

*Quản Trọng giàu ngang với vua, có tòa lâu đài Tam Quy... vây mà người nước Tề không cho là xa xi. Quản Trọng mất, nước Tề theo chính sách của ông, thường mạnh hơn chư hầu. Sau hơn trăm năm thì có thầy Án.*

*Án Anh tự Bình Trọng, người ở Di Duy, thuộc ấp Lai, thờ Linh Công, Trang Công, Cảnh Công nước Tề, vì tiết kiệm chăm làm, được cả nước coi trọng. Khi đã làm tướng nước Tề, bữa ăn không hai món thịt; nàng hầu không được mặc đồ to. Khi ở triều đình, vua hỏi tới thì tâu lời rất thẳng; khi không hỏi tới thì giữ mình rất nghiêm. Ở đời triều đình theo số mạng; ở lúc loạn thì liêu chiều quyền biến. Vì vậy trải qua ba đời vua, tiếng tăm lừng lẫy ở chư hầu. Việt Thach Phủ là người giỏi ở trong vòng gông xiềng. Thầy Án ra đi, gặp ở đường, bán con ngựa kèm xe, chuộc tội cho, đem về nhà, không thấy tạ ơn. Vào trong buồng một lúc lâu, Việt Thach Phủ xin cho tuyệt giao! Thầy Án sững sờ, xốc áo mũ, xin lỗi rằng:*

*- Anh tôi dù bất nhân, dỡ nhà thày khỏi tai nạn, sao nhà thày xin tuyệt giao vậy?*

*Thach Phủ nói:*

*- Không phải thế! Tôi nghe người quân tử chịu nhũn với kẻ không biết mình, mà ngay thẳng với người tri kỷ. Khi tôi đương ở trong gông xiềng, nào ai biết tôi đâu! Ông đã cảm biết mà chuộc cho tôi, thế tức là tri kỷ! Tri kỷ mà đãi mình không có lễ, vẫn không bằng cứ giữ phận gông xiềng!*

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

Thê rồi Án Anh mời vào, đãi là bậc thượng khách.

Thầy Án làm tướng nước Tề, khi ra đi, vợ tên đánh xe cho thầy, từ trong kẽ cửa dòm chồng. Người chồng đánh xe cho quan tướng, che tàn lợn, dong bốn ngựa, về mặt chảnh hoành, rất là tự đắc! Đến lúc về, người vợ xin đi! Chồng hỏi có sao? Vợ nói:

- Thầy Án cao không đầy sáu thước, thân làm tướng nước Tề, tiếng lừng cả chư hầu. Hôm nay em xem khi thầy ra đi, có vẻ nghĩ ngợi sâu xa lắm! Thật là người lúc nào cũng biết tự hạ mình. Còn anh, mình cao tám thước, chịu làm tôi tớ người ta! Vậy mà xem ý anh lại tự lấy làm hả! Vì vậy nên em xin đi!

Sau hôm đó, người chồng tự nén bót mình. Thầy vậy, thầy Án lấy làm lạ mà hỏi. Người đánh xe cứ thực thưa lại. Thầy Án liền tiến cử lên làm chức đại phu.

Ông Thái Sử nói: Tôi đọc sách Quản Tử cùng sách Án Tử Xuân thu, bàn luận xem thực là kỹ càng. Đã được thầy sách của hai ông viết, lại muốn coi việc của hai ông làm, cho nên chép ra truyện này. Những sách ấy, người đời phần nhiều có cả, vì vậy không bàn. Bàn riêng về các dật sử. Quản Trọng là hang mà đời gọi là "tôi hiền". Song thầy Khổng cho là nhỏ nhen. Có lẽ cho rằng: Nhà Chu đến lúc suy, Hoàn Công đã giỏi, sao không có giúp cho làm Vương mà chỉ làm nối Bá?

Sách dạy rằng: "Thuận giúp điều hay, cùu chữa điều dở, cho nên trên dưới thân được nhau". Quản Trọng có lẽ như vậy chăng?

Khi thầy Án phục bên xác Trang Công mà khóc, thành lễ rồi mới ra, nào phải là "hạng vô dung" thấy việc nghĩa không dám làm? Đến như lúc can ngăn "võ mặt" nhà vua, thực là đáng bậc người "tiên thi nghĩ sao cho hết lòng trung; lui thì mong sao sửa được lầm lỗi". Vì phòng thầy Án mà còn sống, thì dù cầm roi mà hùa hạ, âu cũng vui lòng".

(Nhượng Tống dịch)

\*  
\* \*

## Hương sắc trong vườn văn

Phép tiêm tiến - sắp đặt cho càng về cuối, lý lẽ càng mạnh - là một phép rất thông thường đến hóa nhảm; nhưng nếu khéo dùng, biết phối hợp nó với một phép khác thì công dụng cũng rất mạnh.

Mặc Tử đã phối hợp nó với phép tương phản. Chắc bạn còn nhớ đoạn nghị luận của ông để chứng tỏ rằng người đời không biết phân biệt việc nghĩa với việc bất nghĩa. Mới đầu ông kể những tội nhỏ như trộm trái cây, giựt gà, heo, trâu, ngựa, rồi tới tội lớn hơn là giết người cướp của; tội càng lớn thì luật pháp trừng trị càng nặng; nhưng đến tội lớn nhất là cướp nước người, tàn sát hàng vạn sinh linh thì người đời đã chẳng chê là quấy, lại còn khen là chính nghĩa. Vậy vừa có sự tiêm tiến trong cách kể các tội, vừa có một sự tương phản: tội nhẹ thì bị trị, tội nặng thì được khen.

Đoạn văn đó như sau:

Nay có kẻ vào vườn hái trộm đào, mận, ai nghe thấy cũng chê, quan bắt được tất trừng phạt. Tại sao vậy? Tại kẻ ấy có lỗi lấy của người làm lợi cho mình. Đến như giựt chó, gà, heo của người thì còn bất nghĩa hơn là vào vườn hái trộm đào, mận. Tại sao vậy? Tại lấy trộm của người thì bất nhân càng lớn, tội càng nặng. Đến như vào chuồng bắt trâu ngựa thì tội bất nghĩa còn hơn giựt chó, gà, heo. Tại sao vậy? Tại lấy trộm của người nhiều hơn. Lấy trộm của người nhiều hơn thì bất nhân càng lớn, tội càng nặng. Đến như giết người vô tội rồi lột áo, cướp khí giới, bất nghĩa còn lớn hơn là vào chuồng bắt trâu ngựa. Tại sao vậy? Tại cướp của người nhiều hơn. Cướp của người nhiều hơn thì bất nhân càng lớn, tội càng nặng. Những việc đó, các bậc quân tử trong thiên hạ đều biết là quấy mà chê, bảo là bất nghĩa. Nay cái việc đại bất nghĩa là đánh nước người thì không biết là quấy, lại khen mà gọi là nghĩa. Như vậy có thể bảo là phân biệt được việc nghĩa với việc bất nghĩa không?....

Còn Mackenzie thì phối hợp phép tiêm tiến với phép phân tích. Ông phân tích một tội lớn làm ba tội đều nặng cả, nhưng có nặng nhiều nặng ít; ông sắp tội nặng ít lên trước, nặng nhiều nhất xuống sau, tội nào cũng đáng tử hình, rồi ông để tự ta kết luận:

Thưa các ngài, nếu một người đã giết một người khác, bất kỳ bằng cách nào, chẳng hạn nếu người đó chống với kẻ thù mà làm mất mạng kẻ thù, thì luật Cornélia xử trảm; nhưng nếu một đứa nhỏ vô tội, không làm gì cho có kẻ thù, mà bị người vú sát hại, thì có

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

*hình phạt nào mà mẹ đứa nhỏ đó không đòi thi hành? Có tiếng kêu la thám thiết nào mà bà không gào thét bên tai chúng ta? Và chúng ta sẽ xử làm sao với một người đàn bà giết người, với một người mẹ giết con? Chỉ một tội giết con đó gồm tất cả những tội kia, tội đó ở một người đàn bà đã là ghê tởm, khủng khiếp mà lại ở một người mẹ nữa thì là không ai còn có thể tin được. Giết một đứa nhỏ, mà tuổi bé dại gọi lòng trắc ẩn của ta, mà huyết thống gọi lòng âu yếm của mẹ, mà lòng ngày thơ đáng được che chở!*

Mackenzie phân tích tội giết con làm ba tội rồi sắp đặt theo thứ tự tiêm tiến: giết người, giết một đứa nhỏ vô tội, và giết một đứa nhỏ vô tội đó chính là giọt máu của mình.

\*  
\* \*

Nghị luận, muôn cho đanh thép, phải rào trước đón sau, như vậy người đọc lại, rồi dần dần thúc vây cho mỗi lúc một chặt thêm. Darwin khi soạn cuốn *Nguồn gốc các loài vật*, biết chắc sự phản động trong quần chúng sẽ mạnh, vì lý thuyết của ông rất táo bạo, muôn phá tan cả những tín ngưỡng thiêng liêng đương thời nên ông phải tự đoán trước những lời chỉ trích rồi bỏ ra trên mươi năm tìm những lý lẽ, chứng cứ xác đáng để rào trước những chỉ trích; nhờ vậy khi sách ông xuất bản, đối phương chỉ tìm cách mỉa mai chứ không sao bác bẻ được.

Trong bài *Cho tôi tự do và cho tôi chết*, Patrick Henry cũng đã khéo bày thế để vây rồi thắt những kẻ chủ trương cầu hòa với Anh, không cho họ thoát.

Đại ý ông nói:

- Ông rất trọng lòng ái quốc của nhóm chủ hòa, nhưng ý kiến mỗi người một khác.

- Mà trong vấn đề đương bàn - vấn đề về tự do hay nô lệ - nên có sự tự do tranh biện, nên ông xin được tự do phát biểu ý kiến.

- Đây, ý kiến của ông: nhìn thẳng vào sự thực, đừng sợ nó; rồi ôn cõi để tri tân.

Nhìn vào sự thực, ông thấy gì? Thấy người Anh không chân thành,

và đã sửa soạn chiến tranh.

Mà ôn có thì ông thấy gì? Thấy thỉnh cầu, năn nỉ chính phủ Anh đều là vô ích.

Như vậy là hết hy vọng hòa, đành phải đánh. Mà đã phải đánh thì nên đánh ngay, càng để lâu, sức càng yếu đi.

Vả chăng - lẽ này mạnh nhất - không đánh cũng không được, vì chiến tranh đã nổ:

Toàn văn bài đó như sau:

### CHO TÔI TỰ DO HOẶC CHO TÔI CHẾT

*Thưa ngài nghị trưởng, không ai kính trọng lòng ái quốc cũng như sự hùng biện của các vị đại tài mới hào trong nghị viện này hơn là tôi. Nhưng những người khác nhau thường cùng xét chung một vấn đề dưới những quan điểm khác nhau, cho nên tôi mong rằng nếu tôi bênh vực một vài ý kiến trái hẳn với ý kiến các vị ấy thì các ngài đừng cho tôi rằng tôi không tôn trọng các vị ấy. Vậy tôi xin bày tỏ cảm tưởng của tôi một cách tự do, không dè đặt gì cả. Lúc này không phải là lúc giữ gìn khách khí nữa.*

*Vấn đề đưa ra nghị viện đây là một vấn đề liên quan tới một thời nguy kịch của tổ quốc. Riêng về phần tôi, tôi nghĩ vấn đề ấy chỉ là vấn đề tự do hay nô lệ. Vì nó quan trọng như vậy, nên cuộc tranh biện phải được tự do. Chỉ có cách ấy, chúng ta mới hy vọng tìm được chân lý và làm tròn được nhiệm vụ lớn lao mà Thượng đế và Tổ quốc đã giao cho chúng ta. Nếu trong những giờ phút nghiêm trọng như vậy, mà vì sợ làm mất lòng người khác, tôi phải giấu kín ý kiến của tôi thì tôi sẽ tự cho tôi là mắc tội phản quốc và không trung thành với Thượng đế mà tôi thờ kính hơn hết thảy những vị Đế vương trên đời.*

*Thưa nghị trưởng, loài người hay mơ mộng trong hy vọng, đó là lẽ thường. Chúng ta dễ dàng nhầm mắt trước một sự thực đau lòng mà vui vẻ nghe tiếng hát mê ly của con thủy quái Sirène cho tới khi biến thành loài thú mà không hay. Đó có phải là số phận của những hiền nhân cực khổ tranh đấu cho tự do không?*

*Chúng ta có đành lòng làm cái hang người có mắt mà không ngó, có tai mà không nghe những điều ánh hưởng trực tiếp đến vinh*

phước trên kiếp trần này của ta không? Riêng phần tôi, dù sự lo lắng về tinh thần có đau đớn đến bực nào, tôi cũng nhất định muốn biết hết sự thực, những sự thực xấu xa nhất để mà dự bị.

Chỉ có một ngọn đèn dẫn đường cho tôi là ngọn đèn của kinh nghiệm. Ngoài cách ôn cố thì không có cách nào để tri tân. Và khi ôn cố, tôi muốn được biết nội các Anh trong mười năm nay đã hành động ra sao để biến bạch cho những hy vọng mà họ đưa ra hầu tự an ủi và an ủi nghị viện của ta? Có phải người ta đã dùng cái mím cười quỷ quyết, cũng như moi rỏi người ta lại dùng nó để đáp lời thỉnh cầu của chúng ta không? Xin các ngài đừng tin cái mím cười ấy, nó là con rắn độc ở dưới chân các ngài đây. Đừng chịu đau khổ để được đèn bù bằng cái hôn giả trá. Xin các ngài hãy tự hỏi: Họ tiếp đón lời thỉnh cầu của ta một cách nhã nhặn mà đồng thời lại sửa soạn chiến tranh trên khắp non sông chúng ta, như vậy có phải là mâu thuẫn không? Chúng ta có thật tỏ ra thiếu tinh thần hòa giải đến nỗi người ta phải dùng đến vũ lực để đàn áp lòng nhân ái của chúng ta không? Chúng ta dùng để rồi phải thất vọng... Các đế vương quen dùng đến lý lẽ tối hậu ấy. Tôi xin hỏi quý ngài, và ngài nữa, Thưa ngài nghị trưởng, sự biểu dương binh lực ấy có nghĩa gì vậy, nếu không phải là bắt buộc chúng ta phải quy phục? Các ngài có thể cho hành vi đó một mục đích nào khác không? Anh quốc có kẻ thù nào ở trên khu đất này đến nỗi phải tập trung binh đội và chiến thuyền của họ không? Thưa ngài nghị trưởng, không; họ không có kẻ thù nào hết. Những cái đó là để đàn áp chúng ta, chứ không thể để đàn áp kẻ nào khác được. Họ đem binh đội và chiến thuyền lại đây để trói buộc, đóng chặt ta vào những xiềng xích mà nội các Anh đã rèn đúc từ lâu rồi. Và chúng ta có gì để chống cự với họ? Dùng lý lẽ ư? Thưa ngài nghị trưởng, chúng ta đã ráng dùng phương pháp ấy trong mười năm nay rồi. Chúng ta còn cách nào mới hơn không? Không. Chúng ta đã xét vấn đề về mọi phương diện mà đều vô ích. Chúng ta dành phải khùm núm năn nỉ và thương lượng ư? Chúng ta đã dùng lời lẽ rồi, còn kiểm được lời lẽ nào nữa bấy giờ? Tôi van ngài, đừng để chúng ta phải thất vọng lần nữa. Thưa ngài, chúng ta đã hết sức tránh con dông tố nó đương ào ào thổi tới. Chúng ta đã đưa ra những lời thỉnh cầu, chúng ta đã khiển trách, chúng ta đã năn nỉ, chúng ta đã quỳ gối trước ngai vàng và xin Anh hoàng can thiệp cho những bàn tay tàn bạo của nội các và

## Hương sắc trong vườn văn

nghị viện Anh ngừng lại. Nhưng lời thỉnh cầu của ta bị bỏ rơi, lời khiếu trách của chúng ta đã gây thêm những hành động tàn ác cùng những lời sỉ nhục, còn những lời năn nỉ của chúng ta bị bỏ ngoài tai và chúng ta đã bị người ta khinh bỉ.

Sau những việc như vậy, chúng ta không còn chút hy vọng nào nữa. Nếu chúng ta muốn tự do, nếu chúng ta muốn được kẻ khác đừng xâm phạm đến những đặc quyền vô giá mà chúng ta đã chiến đấu bao lâu nay, nếu chúng ta không muốn để hèn bõ cuộc chiến đấu trường kỳ, cao cả mà chúng ta đã thề tiếp tục tới cùng, cho tới khi nào đạt được mục đích vẻ vang của nó mới thôi, thì chúng ta phải đánh! Chúng ta phải tiến quân và cầu trời; đó, chúng ta chỉ còn mỗi một con đường ấy thôi! Thưa ngài, có kẻ sẽ bảo chúng ta sức yếu, không thể chống cự nổi với quân địch mạnh mẽ như vậy. Nếu thế thì bao giờ chúng ta mới mạnh? Tuần lễ sau hay năm sau? Khi chúng ta đã bị giải giới hết và quân đội Anh chiếm đóng trong mỗi nhà của chúng ta rồi, chúng ta mới mạnh ư? Muốn gom sức lại mà lại do dự, không hoạt động ư? Muốn tìm được những phương tiện để chống cự có hiệu quả mà lại uể oải nằm ngửa ôm áp cái ảo ảnh của hy vọng cho tới khi quân địch lại trói chặt chân tay ta ư? Thưa ngài, chúng ta sẽ không yếu nếu chúng ta khéo dùng những phương tiện mà Trời đã đặt ở trong năng lực của chúng ta. Ba triệu dân vũ trang vì cái mục đích thiêng liêng là tranh thủ Tự do, và trong một xứ như xứ chúng ta, thì kẻ thù của chúng ta gởi lực lượng nào tới đây cũng không thể địch nổi chúng ta. Vâ lại, thưa ngài, chúng ta không có độc chiến đấu. Còn vị Thượng đế chí công nắm vận mạng các quốc gia, Người sẽ huy động bạn thân của chúng ta để chiến đấu cho chúng ta. Thưa ngài, phần thắng không phải chỉ về kẻ mạnh; nó còn về kẻ cần cù, kẻ hoạt động, kẻ can đảm. Vâ lại, thưa ngài, chúng ta không còn lựa chọn được. Nếu chúng ta để hèn đến nỗi muốn rút lui khỏi cuộc chiến đấu thì bây giờ cũng trễ quá rồi. Trừ cách chịu phục tùng, chịu nô lệ thì không thể rút lui được nữa. Họ đã rèn những xích để trói chúng ta. Ở trên cánh đồng Boston, người ta đã nghe được tiếng lèng keng của những xích đó. Chiến tranh đã vô phương tránh - thì để nó tới. Tôi xin nhắc lại, thưa ngài, để nó tới.

Thưa ngài, muốn thu xếp cho yên chỉ là vô ích. Có những vị hò:

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

*Hòa bình! Hòa bình! Nhưng không thể hòa bình được nữa. Chiến tranh đã bùng. Ngọn gió đầu tiên thổi đến miền này sẽ mang lại tai ta tiếng súng nổ, đạn bay! Đồng bào chúng ta đã ở trên bãi chiến trường! Tại sao chúng ta còn ở đây mà ngồi không như vậy? Chư vị muốn gì? Chư vị mong mỏi cái gì? Sinh mạng là quý và hòa bình êm đềm thật, nhưng có đáng cho ta cam chịu cảnh xiềng xích, nô lệ để đổi lấy nó không? Xin Thượng đế đừng bắt con chịu cảnh sỉ nhục đó! Con không biết kẻ khác muốn lựa con đường nào, chư riêng con, xin Người ban cho con tự do hoặc cho con chết!*

Bạn nên nghiên cứu thêm tài thuyết phục của Nguyễn Du trong *Truyện Kiều*. Những đoạn Kiều khuyên Kim Trọng đừng lâ loi, khuyên Từ Hải đầu hàng triều đình, hoặc gạt cái ý muốn nối lại duyên xưa của Kim Trọng, nhất là đoạn Hoạn Thư gỡ tội cho mình đều là những bài luận ngắn đanh thép.

Kiểu đương nổi cơn giận dùng dùng mà nghe Hoạn Thư bày tỏ:

*Rằng: "Tôi chút phận đàn bà,  
Ghen tuông thì cũng người ta thường tình!  
  
Nghĩ cho khi các viết kinh,  
Với khi khôi cửa, dứt tình, chẳng theo.  
  
Lòng riêng, riêng những kính yêu,  
Chồng chung chưa dễ ai chiều cho ai!  
  
Trót lòng gây việc chông gai  
Còn nhở lượng bể thương bài nào chẳng!"*

cũng nguôi ngay, lại phục là:

*Khôn ngoan đến mức, nói năng phải lời.*

rồi ra lệnh tha.

Chỉ có mấy câu mà rào trước đón sau, mềm mỏng chứ không tự hạ, vừa nhận lời vừa kể công, tỏ lòng kính mến mà vẫn trách khéo Kiều, không cho Kiều cãi vào đâu được. Tuyệt khéo!

\*  
\* \*

## Hương sắc trong vườn văn

Tính cách nhất trí của văn, trong thể nghị luận còn quan trọng hơn trong những thể khác; cho nên bàn về thuật nghị luận, nhà văn nào cũng khuyên phải vạch một mục đích duy nhất, cấm những bông tiêu trên con đường đưa tới mục đích ấy, rồi cứ nhắm những bông tiêu đó mà tuân tự tiến, không được queo qua bên này hay bên kia; nghĩa là phải bố cục cho minh bạch rồi mới viết và khi viết không được rời bố cục một bước.

Tuy nhiên, đó chỉ là quy tắc thông thường, mà đã là thông thường thì khó đặc sắc được, nên một số cây bút tài hoa không cần theo khít, mà tự do biến hóa, miễn sao đạt được mục đích.

Tăng Củng trong bức theo gởi Âu Dương Tu để cảm ơn đã soạn cho một bài minh khắc vào mộ chí ông nội mình, dùng một bút pháp hơi lả là tiến rồi lui, bồi hồi, uyển chuyển.

Bài đó hơi dài và đã được dẫn trong cuốn *Đại cương Văn học sử Trung Quốc III* của tôi; ở đây tôi chỉ xin phân tích nghệ thuật của Tăng Củng.

Chú ý của ông là cảm ơn Âu Dương Tu. Đầu bức thư ông làm ngay công việc đó, viết: "... tôi đội ơn ngài gởi thư và bài ngài soạn để khắc vào mộ chí ông tôi". Ông đã nhắm đúng đích.

Nhưng đột nhiên ông lùi lại, rẽ sang một bên, tạm bỏ Âu Dương Tu mà đổi chiếu những chỗ dị đồng của một bài minh và một bài sử: sử chép cả thiện lẫn ác, còn minh chỉ chép những điều thiện của người chết để ghi công đức người đó; rồi xét tới mục đích của người viết minh là răn đòn; tới những điều kiện mà người viết minh phải có: "Không phải là người đạo đức và giỏi văn thì không viết minh được" vì có đạo đức thì xét người mới công bằng và đúng sự thực; có giỏi văn thì bài minh mới được lưu truyền.

Tới đó hết phần nhất. Qua phần nhì, Tăng Củng trở lại ca tụng Âu Dương Tu là vừa đạo đức vừa văn chương, vài trăm năm mới được và ghi cái ơn Âu Dương Tu đã ban cho ông nội mình và chính mình.

Cuối bài, Tăng Củng xét rộng đến công gián tiếp khuyên đời của Âu Dương Tu khi viết bài minh đó:

*Vâ lại ngài nghĩ rằng Củng tôi học lực thô thiển, tư chất ngu độn mà muôn dắt dẫn tôi, nghĩ tiên tổ tôi gian truân khổn khổn tới lúc mất mà muôn biểu dương cho, như thế thì những kẻ anh tuấn,*

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

hào kiệt, những kẻ sĩ chưa xuất thế, ai là người không tình nguyện  
xin vào cửa ngài? Những kẻ sĩ ẩn lánh, uất ai là không hy vọng ở  
đời? Điều thiện ai là không làm, mà kẻ ác nào không thiện, không  
sợ? Bực ông cha, ai không muốn dạy con cháu? Hàng con cháu, ai  
không muốn kính yêu ông cha, làm vê vang ông cha? Những điều  
tốt đẹp đó, đều do công của ngài cả.

Vậy toàn bài có hai đợt; hai lần tiến tới sát đích rồi hai lần lùi lại,  
tỏa rộng ra.

Thibaudet phê bình cuốn *La nouvelle Croisade des enfants* của Henry Bordeaux dùng một bút pháp tương tự có phần còn tài hoa hơn. Ông không theo con đường chính để thắng tiến tới đích mà tiến vòng vòng chung quanh đường đó, thỉnh thoảng cắt ngang nó, có cái vẻ và cái giọng đùa cợt thú vị. Đại ý ông chê văn của Henry Bordeaux không đẽo gọt và truyện trình bày không ra một tiểu thuyết mà giống một phim hát bóng.

Trong đoạn mở, ông đột ngột, dũng dạc tuyên bố rằng Henry Bordeaux ở trong đoàn Vị Lai (Futurisme) một văn đoàn xuất hiện ở Ý năm 1910 mà chủ trương là phải đồng thời diễn được những cảm giác quá khứ, hiện tại và vị lai. Lời đó làm độc giả ngạc nhiên vì ai cũng biết ông hàn亨利·波爾多 bảo thủ vào bức nhất mà sao lại đi nhập bọn với các nhà văn nghệ tiền phong ở Ý. Chúng ta đợi Thibaudet chứng minh nhưng ông cắt ngang để phân tích tác phẩm của Henry Bordeaux.

Ông phân tích bài tựa trước hết, lại tuyên bố một lời lạ lùng, làm ta sững sốt một lần. Ông bảo chính Henry Bordeaux đã tự chỉ trích mình trong bài tựa, chỉ trích một cách nghiêm khắc hơn những nhà phê bình nghiêm khắc nhất. Lần này thì Thibaudet giảng giải tại sao. Nguyên do trong bài tựa, Henry Bordeaux kể một chuyện nhỏ về em Paulette, con gái của ông, và bảo em ấy có lần trách ông là không đổ mồ hôi để kiêm được miếng ăn. Thibaudet nắm ngay cơ hội, mỉa:

*Lời em đó thật sâu sắc. Ta thấy ông Henry Bordeaux không đổ mồ hôi để viết, và công việc của ông thanh thản, dễ dàng, tron tru mà khô khan. Ông Victor Hugo nếu bị cậu Georges hay cô Jeanne rầy như vậy, có lẽ đã la lên như tên Khổng lồ ở đảo Rhodes, trong bộ La Légende des siècles:*

*La goutte de l'orage est ma seule sueur.*

(Giọt mưa trong con dông là mồ hôi độc nhất của ta). Còn ông Henry Bordeaux không có con dông lồng mạn hoặc cảnh trí kinh khủng nào để gợi ra cho nên ông làm thính. Cô nói đúng, cô Paulette à. Có những kẻ phải đổ mồ hôi mới kiếm được miếng com của tư tưởng, và có những kẻ khác....

Thibaudet đã hóm hỉnh, dùng ngay lời của Henry Bordeaux để miệt Henry Bordeaux, đã lấy gậy ông đập lưng ông và đập đúng chỗ: tiểu thuyết gia đó quả không phải là một văn hào vì đã không chịu đeo gót, đã không chịu đổ mồ hôi để viết.

Qua đoạn sau, Thibaudet trích thêm một lời nữa của cô Paulette trách cha nhu nhược vì quá nuông coddle, để chê Henry Bordeaux khi trước tác cũng nhu nhược như khi chiều con, nhu nhược nên không dám bôi xóa, hy sinh những đoạn tầm thường, những chữ nhạt nhẽo. Rồi Thibaudet đưa ra một thí dụ, trích một đoạn của Henry Bordeaux, sửa lại cho linh động hơn.

Tới đó, Thibaudet kết phần thứ nhất.

Qua phần thứ nhì, ông dùng phép chuyển cổ điển để trở lại lời tuyên bố đột ngột ở đầu bài. Đại ý câu chuyển như vậy: tác phẩm của Henry Bordeaux không có giá trị về văn chương, nhưng chứa đựng một cái mới lạ không ngờ là nó mở đường cho một lối tân tiểu thuyết, lối truyện phim mới xuất hiện ở Ý và được người ta gọi là lối Vị lai.

Thibaudet chứng thực lời đó, chỉ cho độc giả thấy rằng tiểu thuyết *La nouvelle croisade des enfants* có thể dùng ngay làm một truyện phim được, khôi phái cắt bớt và sắp đặt lại. Cũng lại là một lời chê khéo mà độc nữa.

Cuối cùng là đoạn kết cho trọn bài

\*  
\* \* \*

Để cho văn đỡ khô khan, ta có thể trình bày tư tưởng theo lối kể chuyện. Ta tưởng tượng độc giả ngồi quây quần chung quanh ta với mỗi người một chén trà, và ta tâm sự với họ, tự do giải bày ý nghĩ cùng cảm xúc, muốn ngừng đâu thì ngừng, queo qua đâu thì queo, như Anatole

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

France trước khi kể cuộc tiếp rước Alexandre Dumas con vào Viện Hàn lâm Pháp, dắt ta thơ thẩn theo bờ sông Seine, thăm một ông già bán sách rồi mới vào đè.

Đoạn mở chương *Trình bày tác phẩm* trong cuốn *Nghè viết văn* của tôi áp dụng một lối hành văn gần như vậy. Tôi không ra hẳn ngoài đè, nhưng đi vòng vòng ở bên cạnh một hồi lâu rồi mới vào:

*Trong mục "Hộp thư", ông chủ bút một tờ tuần báo nợ đã "nhắn" các bạn văn gửi bài đăng, đại ý như vậy:*

*"Xin các bạn nhớ kỹ cho: viết trên một trang giấy, không cần để lè, song phải viết rõ ràng, đúng chính tả, bỏ ?, ~ cho kỹ lưỡng. Một nhà văn mà trình bày tác phẩm cầu thả không thể là một cây bút có giá trị".*

*Rõ ràng là thái độ một huynh trưởng trên văn đàn.*

*Đọc xong, tôi mỉm cười, nhớ lại lời các bức sư phụ rầy chúng tôi hồi nhỏ:*

*"Chữ viết như gà bới thé kia thì tao truyền đời cho mày, sau này không sao mở mặt được đâu, nghe chưa?".*

*Tôi không biết ông chủ bút nợ trình bài bài báo của ông ra sao, nhưng tôi biết nhiều văn sĩ nổi danh mà viết chữ như ma lem. Chẳng hạn Honoré de Balzac, một thiên tài làm vang cho nước Pháp, ngoáy túi trên bản nháp, đã cho ăn công sắp chữ và vỗ một bản cho ông; ông sửa ngay trên bản đó rồi liêng cho thợ sáp lại, vỗ lại rồi đưa cho ông sửa lại, như vậy hai ba lần, mà lần nào thợ cũng thở dài, lắc đầu vì ông viết đã xấu, lại bôi móc nhiều quá đến nỗi ăn cảo thành một lá bùa, chằng chịt những nét dọc, nét ngang, nét xóa, nét ngoặc, bốn năm người thợ xúm lại đọc toát mồ hôi, lạnh cả người mà không ai dám đem lại hỏi ông, sợ ông nổi con lôi đình của ông lên.*

*Tôi chưa có dịp coi bản thảo của Đào Trinh Nhất, nhưng tôi còn giữ một bức thư ông gửi cho tôi khoảng một năm trước khi ông mất: ông viết thấu quá, không thành chữ, tôi chỉ còn đoán chữ không đọc nổi. Thư cho một người lạ - tôi chưa từng gặp mặt ông - mà còn vậy thì bản thảo đưa cho thợ in mới ra sao!*

*Những nhà đó, ai mà dám ngày ngà họ? Có khi người ta lại*

## Hương sắc trong vườn văn

*thán phục là khác, thán phục rằng nét chữ bay múa, tài hoa quá. Thị ra ở đời, hễ lép về là bị mắng oan.*

Và tôi dùng câu chuyện này để vô đè.

*Tôi không ưa cái giọng đàn anh của ông chủ bút nói trên, song tôi nhận rằng bài học của ông rất nên theo....*

Song bạn phải rất cẩn thận khi áp dụng phép kể lể dông dài đó, nếu không sẽ mắc lỗi "tán rộng". Vũ Ngọc Phan, phê bình *Vang bóng một thời* của Nguyễn Tuân đã lạc đề trên một trang giấy và cho tôi cảm tưởng rằng ông muốn phô cái học rộng của ông. Sau khi trích dẫn một đoạn của Nguyễn Tuân trong truyện *Cái ám đất*, ông phê bình một câu:

*Cái thú nước trà, tả đến thế thật tuyệt.*

rồi tiếp:

*Cái thú ấy không riêng gì người Việt Nam mới có. Hầu hết các dân tộc Đông phương đều có cái thú ấy. Nhưng không ở đâu nó được người ta tôn sùng bằng ở Nhật Bản. Cái tục uống nước trà ở Nhật đã được người ta gọi bằng hai chữ đầy vẻ tôn giáo là "trà đạo". Vào đầu thời Trung cổ, các giáo sĩ thờ đạo Lão ở miền Nam nước Tàu đem trà vào nước Nhật. Các giáo sĩ chỉ còn có cái thú uống nước trà, nên đi đến đâu truyền đạo cũng đem theo. Uống nước trà đối với họ là một cách để ngồi tư lự, hay cùng nhau đàm đạo. Từ thế kỷ thứ 10 trở đi, những khách phong lưu ở Nhật mới đem sự uống trà đặt vào vòng giao tế và coi là một nghi lễ rất đáng quý, phải hành lễ ấy ở một nhà riêng, thật tôn nghiêm gọi là trà thất.*

Trong quyển *Le livre du thé* của Okakura Kakuzo, xuất bản năm 1927, nhà văn Nhật đã viết câu này:

*"Trong thứ nước thơm ngọt rót trong cái chén ngà ấy, người uống có thể nếm được cái đậm đà thú vị của Khổng Tử, cái chan chát của Lão Tử và cái hương mát rượi của Thích Ca Mâu Ni".*

Cái tính cách tôn giáo trong một buổi uống nước trà, ta đã thấy ở sự giao tế của ông cha ta thuở xưa, nhưng nó cũng đã phai nhạt đi nhiều, chỉ để lại những tính chất nhàn hạ, phong lưu thôi. Rồi đến ngày nay, chúng ta - cũng như người Nhật hiện thời - đều dùng lối "ngưu ẩm" cả.

Vợ vẫn chán rồi, Vũ mới nhớ lại công việc phê bình:

"Những trang bút ký trong Vang bóng một thời thật đã nói nhiều về cái kỷ vãng của ta...".

Muốn thưởng thức nghệ thuật kể lể dây mơ rẽ má mà có húng thú, có duyên, một thứ duyên nhàn tản, thỉnh thoảng hóm hỉnh, chua chát, bạn nên đọc bộ *Tùy bút* của Nguyễn Tuân<sup>(1)</sup> trong đó tôi xin trích một đoạn:

*Đêm nay tôi lại ngủ đò.*

*Trăng đêm khuyết hẵn một góc và kênh càng mãi, bắt tôi nằm chờ đợi rất lâu nơi cửa sổ khoang thuyền. Dưới bóng lờ mờ, những chiếc thuyền con rao bán chè đậu ván và mì cu ly, lượn lên lượn xuống như vào một ngày hội hoa thuyền. Tôi muốn mách những người có tâm bệnh, mỗi tiết hè, tới đây mà dưỡng nhàn hay nhàn sầu trên mặt sông này.*

*Ta sẽ có nhiều cảm tưởng nhẹ nhàng.*

*Giữa hai giác mông cồn con, tôi bắt được vợ chồng nhà đò đương cãi lộn nhau về câu: "Quảng Nam hay cãi, Quảng Ngãi hay co, Bình Định hay lo, Thừa Thiên nitch hết..".*

*Tôi ở thuyền về nhà để thu xếp hành lý. Buổi sớm hôm đó, tôi - ăn cơm với cá trênh, thịt cá riêng có ở sông Phố. Nó thơm như cá sông Hương. Bữa cơm gia đình không vui lắm, vì trên cái mì đồ ăn lại còn phảng phát ít mùi tiễn hành.*

*- Anh Cả ở rán lại ít ngày. Sắp đến mùa loòng boong đó. Ước ao mãi, giờ nhàn vô choi, anh mà ăn trái loòng boong.*

*Tôi nhấp cạn chén rượu ty và lơ đãng nhìn mấy người em tôi cả em gái lẫn em trai, em dâu và em rể nữa - đang chụm đầu trên mâm cơm. Tôi không nói sai sự thực tí nào khi tôi ví lũ em tôi là những củ hoài son. Chúng nó lành lặn. Sóng không phiền ai mà cũng không muộn ai quấy mình. Từ khi được làm người tới giờ, chúng chưa bị một con khủng hoảng nào, chưa biết băn khoăn bao giờ cả. Các em tôi được đặt vào cuộc sống cũng như mấy củ hoài son được một ông lang y nào nhút nhát trong việc kê đơn đã bạo tay*

(1) Xuất bản trước năm 1945. Những văn thơ của Nguyễn Bính, Xuân Diệu, Anh Thơ... mà chúng tôi sẽ trích dẫn làm thí dụ trong cuốn này cũng đều rút ở những tác phẩm xuất bản trước năm 1945.

## Hương sắc trong vườn văn

bỏ vào một thang thuốc bắc. Là mấy đồng cân hay là một lạng, những lát hoài son trắng tréo, ngon lành, nếu không làm giảm được bệnh thì cũng chưa bao giờ làm bệnh nặng lên. Có ai ngộ thuốc, chết được vì vị hoài son bao giờ. Thế nhưng mà hoài son vẫn là cần dùng để trợ sức cho những vị thuốc công phạt khác. Tôi lặng lẽ nhìn người em gái bây giờ trông đã đứng đắn, vì đã có chồng, vì đã có con.

- Loòng boong là một thú thời chân rất quý của quê Quảng đó, anh Cả nè.

*Không biết ai đã giảng quốc sử một cách tai quái cho em tôi từ bao giờ mà em tôi dám buộc tôi tin rằng trái loòng boong vì vua Gia Long mà mới có.*

Hồi xưa, vua Gia Long trầy quân qua xứ Quảng, lỡ gặp lúc tuyệt lương, tới một đoạn rừng, ngài thấy có thử quả chín, ngài bèn bóc ra ăn thử sau khi đã khấn Trời Phật giúp cho ngài và ba quân khỏi gấp đôi. Thế rồi là ba quân đều ăn no lòng đi đánh giặc. (Giặc nào!) Trái loòng boong được đặt tên là Nam Trần (...)

Và ở trái loòng boong nào bây giờ cũng có vết ngón tay ngài bấm vào. Cái ông vua Gia Long này thật là một ông vua nhiều chuyện nhất lịch sử. Hồi qua Lào, có người ở Thakhek đã cho tôi xem một cây đa mọc ngược, rẽ chổng lên trời, ngọn cắm xuống đất! Vua Gia Long trồng để thế phải đánh cho được giặc đây!

- Đến cữ đầu tháng tám, là có loòng boong rồi. Ở rán lại ăn loòng boong đã. Anh thì bạn cái gì. Cả năm anh đi chơi hoài ấy mà!

Trời! Đợi từ giờ đến tháng tám, nằm bệt ở đây như một thằng giang hồ ngoài bệnh để chờ ăn một trái loòng boong chín cây! Em tôi thật là một thế giới giản dị hiền lành. Tôi nhớ đến chuyện người u già cũ kỹ của Anatole France; sắp vắng Paris, khi France dặn dò sắp phải ra đi ngoài đảo Sicile tìm một cuốn sách cổ, người u già nhắc rằng: "Nhưng mà ông về cho sóm, kèo nguội mắt đồ ăn con sắp bung ra".

Hạnh phúc ở đời phải là thứ phần thưởng chế tạo ra để riêng tặng những người đơn giản như thế, hổ đèn bù lại cho người ta về những chỗ thiệt thòi khác.

## CHUONG IX

### SỰ THỰC TRONG VĂN

1. Những cố gắng của văn sĩ để diễn đúng sự thực.
2. Nhưng văn không thể nào hoàn toàn đúng sự thực được.
  - Thí dụ trong kịch.
  - Thí dụ trong tiểu thuyết.
3. Lựa chọn để lý tưởng hóa.

Khoảng giữa thế kỷ 19, do ảnh hưởng của chủ nghĩa thiết thực, của khoa tâm lý thực nghiệm và của thuyết quyết định về sử ký, một phong trào xuất hiện để chống với phong trào lãng mạn, hô hào văn nhân nhận xét, điều tra để tìm những tài liệu sống, hầu diễn đúng được sự thực. Phong trào đó là phong trào hiện thực.

Henri Monnier đi tiên phong (*Scènes populaires*, 1830), kế tới Murger (*Scènes de la vie de Bohême*), rồi tới ba đại văn hào Balzac, Flaubert và Guy de Maupassant. Chắc bạn còn nhớ Flaubert bỏ ra mấy năm khảo cứu cổ sử rồi qua Tunis sống một thời gian để tìm tài liệu viết cuốn *Salammbô*, và ông đã truyền phương pháp làm việc của ông cho Maupassant. Nghệ thuật của ông rất cao, nhưng tại xã hội đương thời thì ông không hon được Balzac trong bộ *Comédie humaine*.

Về sau, phái Tự nhiên mà Zola làm thủ lãnh, tiến một bước nữa, muôn đi sát sự thực hơn, chủ trương văn nhân phải nhận xét sự vật như một nhà bác học trong một phòng thí nghiệm, song tiểu thuyết của họ có vẻ giả tạo, chúa luận đề nhiều hơn là chúa sự thực.

## Hương sắc trong vườn văn

Ở đầu thế kỷ này, nhiều nhà văn thấy vũ trụ muôn hình vạn trạng, ngũ quan của ta không thể nhận được và ngôn ngữ thông thường của ta không thể diễn được cái chân tướng "tối tăm và sâu xa" của đời sống, nên thành lập thuyết siêu thực, nghĩa là vượt trên hiện thực: nhà văn, nhất là nhà thơ phải quên sự thực ở chung quanh đi, bỏ mục đích tìm cái mĩ, cái thiện đi, rồi để cho tâm hồn nửa mê nửa tỉnh mà cảm thông với vạn vật, sau cùng diễn đạt trạng thái ấy của tâm hồn bằng những lời tối tăm, gần như vô nghĩa, bằng những hình ảnh rời rạc, có khi tương phản nhau nữa. Đó, họ đi tìm sự thực theo đường lối ấy, và họ càng tiến bao nhiêu thì sự thực càng lùi xa họ bấy nhiêu. Tôi sẽ xét về những phong trào đó trong chương XI, ở đây chỉ xin ghi lại những nỗ lực của một số văn sĩ Anh và Mỹ.

Gần đây, Willam Faulkner và Erskine Caldwell đều tả đời sống hàng nông dân ở miền Nam Hoa Kỳ bằng những ngọn bút hiện thực lạ lùng. Tác phẩm của họ đều "xông lên những mùi mồ hôi và máu". Họ không làm văn nữa, rán cảm giác bằng ngũ quan của nông dân, suy nghĩ bằng bộ óc của nông dân, xúc động bằng trái tim của nông dân rồi diễn ra bằng giọng nói của nông dân.

Tôi chưa tìm được nguyên văn tập *Collected stories* của William Faulkner, xin tạm giới thiệu với bạn trang đầu bản dịch truyện *Deux soldats* in trong *Sélection du Livre* 1956, để bạn thấy lối hành văn mới mẻ của ông:

Moi et Pete, on avait l'habitude de descendre jus que chez le vieux Killebrew pour écouter sa T. S. F. On attendait jusque après le souper, quand il faisait noir, et on s'mettait sous la fenêtre du salon du vieux Killebrew et on pouvait entendre, parce que la femme du vieux Killebrew était sourde, alors il faisait marcher sa radio aussi fort qu'il pouvait, et moi et Pete, m'est avis qu'on l'entendait aussi distinctement que la femme au vieux Killebrew quand même qu'on était dehors et que la fenêtre était fermée.

Et ce soir là, j'ai dit:

- Quoi? Les Japonais? Qu'est-ee-que c'est un port de perles?

Pete a dit:

- Tais toi.

## Tuyễn tập Nguyễn Hiến Lê

Alors, on est resté là, debout, il faisait froid, à écouter parler le type de la radio; seulement j'comprenais pas un fichu mot à ce qu'il disait. Et puis le type a dit que ce serait tout pour le moment, et moi et Pete, on s'est remis en route vers la maison, et Pete m'a dit ce que c'était. Parce que lui, il avait près de vingt ans, et en juin, il avait fini ses études, et il savait des tas de choses: que les Japonais avaient lâché des bombes sur Pearl Harbor et que Pearl Harbor était de l'autre côté de l'eau.

- De l'autre côté de l'eau? Que j'ai dit, de l'autre côté du Résevrvoir du gouvernement, à Oxford?

- Non, a dit Pete, de l'autre côté de la grande eau, l'océan Pacifique .

(Dịch giả: Maurice Edgar Coindreau)

Tôi thú thực không sao dịch đoạn ấy mà giữ đúng tinh thần của tác giả được vì giọng là giọng một đứa nhỏ nhà quê, mà ở Âu, Mỹ dân quê ăn nói khác xa dân thành thị, còn ở nước mình, sự sai biệt ấy không rõ ràng mấy.

Truyện kể hai anh em một nhà nợ anh - 20 tuổi, em 9 tuổi - nghe đài phát thanh, hay tin quân Nhật tấn công Trân Châu Cảng. (Đó là đại ý đoạn trích như trên). Hôm sau, người anh đầu quân. Đêm đó đứa em không ngủ được, trốn khỏi nhà, ra tinh, lại trại lính hỏi tin anh và xin nhập ngũ. Anh nó khuyên nó về, nó nghe lời và một viên đại tá cho xe đưa nó về nhà.

Từ đầu đến cuối toàn là lời đứa nhỏ với giọng ngây thơ cảm động của nó. Tác giả có vẻ như cho nó tự kể chuyện, rồi thâu thanh lại, chứ không kể thay nó như hầu hết các tiểu thuyết gia khác. Hoàn toàn không có chút văn hóa nào cả.

Erskine Caldwell không dùng lối hành văn đó, nhưng ông có một cây bút khách quan đến tàn nhẫn, tàn nhẫn gấp mười Nam Cao hay Nguyên Hồng.

Ông lạnh lùng một cách ghê gớm khi tả đời sống gần như cầm thú của một số gia đình nông dân Mỹ, trong đó người ta không biết tình cha con, vợ chồng anh em gì cả, chỉ biết những khoái lạc của nhục dục. Đoạn mà tôi tóm tắt và trích dẫn dưới đây, so sánh với nhiều trang khác của ông chưa có gì là trăng trọn lăm, vậy mà muôn tim một cảnh nào tượng

## Hương sắc trong vườn văn

tự như vậy thì người phương Đông chúng ta có lẽ phải trở lại năm sáu ngàn năm trước, cái thời tổ tiên chúng ta còn ăn lông ở lỗ.

Ông bỏ ra năm chương đầu trong cuốn *Tobacco road* để tả một gia đình âm mưu với nhau cướp một bao củ cải đáng giá nửa Mỹ kim của chàng rể. Họ đói thật, vì mất mùa cũng có, mà thứ nhất là vì làm biếng, nhưng cái đói trong một xứ giàu có như nước Mỹ không thể nào so sánh được với cái đói ở bên mình, vậy mà họ cư xử với nhau không khác chi cầm thú.

Đầu đuôi như vậy:

Lov mới mua được một bao củ cải, vác về nhà. Mọi khi, gã phải tránh nhà bố vợ là Jeeter Lester, sợ gia đình vợ cướp giật đồ của mình, nhưng lần đó gã phải ghé vì có một việc quan trọng muôn hỏi ý bố vợ. Nguyên do gã cưới Pearl, một đứa con gái mới 13 tuổi, đã hơn một năm, mà vợ gã chẳng ăn nằm chung với gã, đến chuyên trò với gã cũng không nữa. Gã dùng đủ cách: dỗ ngọt, sắm đồ cho, rồi đánh đập, liệng đá, đổ nước vào đầu, cũng vô hiệu. Hôm đó gã đã định hỏi ý bố vợ xem có nên cột vợ vào giường không. Gã ngồi ngoài sân chứ không vô nhà, bao củ cải đặt bên cạnh, lấy ra một củ ăn. Chị vợ là Ellie - một đứa con gái sút mõi, rất xấu mà năm trước Jeeter muôn gả cho gã, nhưng gã chê - lại ngồi trên một khúc thông, ngó gã ăn. Jeeter đương vá một chiếc ruột xe hơi. Dude em trai vợ, đá banh ở bên. Mẹ vợ là Ada và bà nội vợ cũng ở cả ngoài sân. Lov tâm sự với bố vợ, bố vợ đòi con rể chia củ cải cho mình rồi mới chịu khuyên nhủ con gái. Lov vừa ăn vừa ngó Ellie, tình xuân phơi phới, thấy à hôm đó không xấu lắm. Ellie bèn lết trên cát để lại gần. Lov nhìn theo Ellie, lại lấy một củ cải ra cắn. Ellie đã tới, trảng tráo ngồi gọn lỏn vào lòng Lov và Lov lấy cho nàng một củ cải:

*Jeeter vừa liếc mắt dòm chừng Lov vừa rán dán một miếng cao su khác lên mặt nứt nẻ của chiếc ruột xe hơi. Hắn đã nhận thấy rằng Lov ngồi cách bao củ cải tới mấy thước, và hắn kiên tâm chờ đợi trong khi khoảng cách đó mỗi phút tăng dần lên. Lov đã quên rằng sự bảo vệ củ cải quan trọng đến bực nào. Ellie còn tiếp tục xoa dầu gã cho bù lên thì gã còn quên hắn củ cải. À làm cho gã quên hết ráo.*

Cả gia đình và thêm mấy tên mọi nữa đứng chung quanh ngó cảnh dơ dáington đó ở giữa thanh thiên bạch nhật.

.... *Jeeter cẩn thận đặt ống bom xuống bên cạnh, rón rén lại...*

và chỉ còn việc đợi, Lov mỗi một lúc một xa bao củ cải.., Ada cũng đợi... Jeeter (đứng một chỗ mà Lov không ngó thấy) chầm chậm đi qua sân. Hắn nhắc một chân, giơ cao trên không trong vài giây rồi mới đặt xuống đất. Hắn thường rình thỏ trong rừng như vậy (...). Tới giữa sân, Jeeter thình lình đâm bổ lại, và chỉ trong chớp mắt nắm đè lên bao củ cải (...).

Hắn ghì bao củ cải trong cánh tay, như một kẻ thất vọng, ghì mạnh tới nỗi nước của cải vọt ra bao bối thưa, bắn vào mặt hắn, làm cho hắn gần đui. Nhưng hắn thấy khoan khoái và vô cùng thích hon một trận mưa rào mùa hè (...).

Lov quay lại vừa kịp thấy Jeeter bấu và ôm bao củ cải. Ellie rán ghì giữ Lov lại, nhưng gã gỡ thoát được, nhào tới phía Jeeter và củ cải. Ellie quay lại vừa kịp để tàn nhẫn nắm chân của gã trong khi gã dương nhẩy và gã té sóng sượt trên đất cứng.

Tất cả gia đình Lester, không ai bảo ai, đều sẵn sàng để cùng hoạt động, không bỏ lỡ một phút (...). Tất cả đều họp nhau ở chung quanh Jeeter và đợi.

Ellie vẫn ôm cứng lấy chân Lov, và kéo lai phía sau mỗi khi gã gỡ ra và tiến lại được gần Jeeter, thành thử đầu ngón tay của gã bao giờ cũng cách xa bao củ cải tới một thước.

(...) Ada và mụ già<sup>(1)</sup> đã kiểm được hai cây gậy lớn và găng lật giữa Lov để Ellie dễ dàng hoạt động. Lov rán hết sức bảo vệ bao củ cải, vì gã biết rằng nếu Jeeter thoát xa độ hai chục bước thì gã đuổi bắt được chẳng nữa, củ cải cũng không còn. Jeeter tuy già thật song lúc cần, hắn chạy nhanh không kém thỏ.

(...) Ada lấy gậy đâm vào Lov để gã khỏi vùng vẫy mà thoát khỏi Ellie. Mụ mắm mồi lấy hết sức rách sườn của Lov.

(...) Ellie đổ mồ hôi như một gã cày ruộng (...). Lov thất vọng, găng nhào tới bao củ cải một lần cuối cùng. Gã tới gần được vài phân, nhưng Ada lấy gậy đập vào đầu gã mạnh quá, đèn nỗi gã ngục, mê man trên đất và rên rỉ. Ellie chồm lại (...), rót đánh bịch trên bụng gã lúc đó không có gì che đỡ, làm gã nghẹt thở. Ả thúc đầu gối vào mình Lov (...). Trong khi Ellie dùng hai tay ghì gã chặt

---

(1) Bà nội của Ellie và Pearl.

## Hương sắc trong vườn văn

*ở trên mặt đất như vậy, thì Ada cầm gậy đứng ở trên, săn sàng đập vào đầu gã nếu gã rán ngóc dậy hay lật sấp. Mụ già chực ở phía bên kia, giơ cao cây gậy trên đầu gã, vẻ hung dữ (...).*

*Ellie và Lov lăn lén nhau có tới mười hai lần, như những con cánh cam. Sau cùng, khi họ ngưng lại thì Lov đè lên Ellie.*

Họ lăn như vậy tới một góc xa trong sân. Ada và mụ già theo sau, chỉ chực đập Lov nếu Ellie giữ chàng không nổi.

*Trong lúc đó, Jeeter nhảy lên, đứng thẳng, và ôm bao cù cải sát bụng, chạy về phía rừng. Ở sau khu ruộng trông bông. Khi đã cách xa trên năm trăm thước, hắn mới ngừng lại, quay lại ngó. Một lát sau, hắn đã mất hút trong rừng.*

Thực ra một cảnh dã man ta khó tưởng tượng nổi. Ở nước mình, dù nghèo đói tới mấy, có cướp giật là cướp giật của người ngoài chứ trong tình cha con, chị em, đâu lại có những hành động rùng rú đến như vậy. Mỉa mai nhất là bọn cầm thú đó cũng "văn minh" rất mực, biết lái cả xe Ford. Jeeter, sau khi trốn vào rừng ăn đỡ con chó, rồi mới ân hận đã "cướp thức ăn của chàng rể; thân thể và tâm hồn hắn bài hoải".

Tôi tóm tắt lại như vậy không lột được một nửa tính cách trắng trợn trong phương pháp tả của tác giả; nếu có thể được, bạn nên đọc trong nguyên văn mới cảm được hết nỗi ghê tởm của đời sống một số nông dân Mỹ.

\*  
\* \* \*

Tuy nhiên, dù tả chân như William Faulkner hay Erskine Caldwell, cũng mới chỉ là tới gần sự thực, chứ đã là văn chương thì không thể nào hoàn toàn đúng sự thực được.

Trước hết, nghệ sĩ bị thế văn bó buộc. Chắc bạn đã có lần khen một vở kịch linh động như đời sống diễn trước mắt bạn? Đó chỉ là một cảm giác mà tài nghệ của kịch gia đã gây được cho bạn, chứ phân tích ra, bạn sẽ thấy sự thực ở ngoài đời không đúng y như trong kịch.

Tôi lấy thí dụ một đoạn trong kịch *Les affaires sont les affaires* của Octave Mirbeau. Một thiếu nữ, cô Germaine, từ chối lời cầu thân của

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

thanh niên quý phái nọ, làm hỏng cả những mưu tính của cha cô, một người trong giới "áp phe", chỉ mưu sự làm giàu bằng mọi phương tiện. Người cha của chàng thanh niên quý phái đó mới bước ra, trong phòng còn lại Germaine và song thân cô:

Isidore (người cha): *Bây giờ đến lượt tao với mày.* (Ông tiến lại đúng trước mặt Germaine, cô này theo dõi tất cả những cử động của ông và nhìn ông một cách khiêu khích). *Và mày đừng có nhìn tao... như vậy... đồ khốn nạn* (về dũ tợn). *Quỳ xuống...*

*Mày còn ở đây... còn ở trong nhà tao... thì phải tuân lệnh tao... nghe chưa? Quỳ xuống đã... Rồi thì tao tống cổ mày ra khỏi cửa.* (Ông tàn nhẫn nắm cổ tay con ông, muôn bắt cô quỳ xuống. Cô chống cự và sau cùng gỡ tay ra được).

Germaine: *Ba cứ yên tâm... tôi sẽ ra khỏi nhà này... Ba đừng tưởng làm rằng chính ba đuổi tôi, tôi mới đi. Tôi tự ý đi... Cái việc tránh không khỏi đó... cần thiết đó... cũng không làm cho giờ tôi ra đi... sớm hơn chút nào.... điều tôi cần phải nói... điều thắc mắc trong lòng tôi... sẽ không dài đâu.*

Isidore (đưa tay lên trần nhà): *Sách, loại sách bẩn thiu... Đó, nó làm cho con gái tôi hư đốn như vậy đó...*

Germaine: *Ông đừng nói tới sách... Không phải tại sách nó làm tôi rời ông đâu... mà chính là tại ông đây. Tôi là con ông ư?... Ai bảo ông vậy? Chúng ta chưa nói với nhau mười tiếng mà. Mà nói làm gì kia chứ? Tôi có nói, ông cũng không hiểu.... còn ông... tất cả những lời ông nói làm cho tôi tòm..., nổi dóa lên...*

Isidore (giận dữ lắm): *Phải... phải... tao biết... mày khinh "áp phe"... khinh "áp phe"... nhưng không khinh tiền.*

Germaine: *Có bao giờ tôi xin tiền ông? Tôi không muốn nhận quà ông cho tôi... tôi không muốn nhận tiền của ông... tôi ghét ông, tôi không muốn chút gì của ông cả.*

Bà Lechat (kinh ngạc): *Germaine!... Con nói với ba con vậy hả!*

Isidore (nói với vợ): *Để yên... để yên!* (Nói với Germaine) *À... À... Ai dạy dỗ mày?... Ai nuôi nấng mày?...*

Bà Lechat (nắn nỉ): *Thôi ông... nó là con mà!...*

## Hương sắc trong vườn văn

Isidore (nói với Germaine): *Những xa xỉ của mày... Những bộ áo của mày?...*

Germaine: *Từ khi tôi tới cái tuổi hiểu biết, từ khi tôi thấy được cái xa xỉ của ông ở đâu mà có... thì tôi đã dãy bỏ nó... Quần áo ông may cho tôi, tôi có nhận đâu... vì bạn vào nó cháy da tôi... ông nghe chua? Vì tất cả... tất cả cái gì ở trong nhà này... là bóc lột, là nước mắt... Đồ ăn cắp... đồ ăn cắp...*

Bà Lechat (la lênh): *Câm đi, câm đi!... Chao ôi! Con khốn nạn!*

Isidore: *Để yên mà!... Nó ngu xuẩn quá, làm sao hiểu tôi được... (Ông nhún vai, nắm chặt tay lai). À! Nó lại làm bộ tức giận, bị nhục... nó lại chửi chúng mình. (Tiến lại Germaine). Đồ gái đĩ già mồm... sao mày dám nói vậy, con khốn nạn kia?...*

Germaine: *Tôi không có gì tự trách tôi cả.*

Isidore: *Vậy ra... lúc nãy... mày nói dối... trước mặt hầu tước ư?<sup>(1)</sup>.*

Germaine: *Tôi đã nói sự thật...<sup>(2)</sup>*

Isidore (về ghê tởm): *Một thằng đàn ông... cái thứ đó, cái thứ đó không làm cho cô tởm chút, thưa cô Đức Hạnh?*

Germaine: *Chẳng thà tự hiến thân tôi còn hơn là để người ta bán thân của tôi đi.*

Isidore: *Thôi đừng nhiều lời nữa... đừng làm bộ ta đây nữa... tao đã trị những đứa hơn mày nữa kia... mày sẽ biết tay tao... đồ gái hư.*

Germaine: *Ông không làm gì tôi được hết...*

Isidore: *Thực không hứ?...*

Bà Lechat: *Thôi ông... xin ông.*

Isidore (nói với vợ): *Bà làm tôi bức mình! Tại bà nhu nhược mới nên nồng nỗi đó... Tôi sẽ dạy cho nó, dạy cho tiểu thư "cách sống".*

Cảnh thối nát trong những gia đình chỉ lo làm giàu bằng mọi cách bất lương đó là hậu quả dĩ nhiên của một nền văn minh vật chất. Octave Mirbeau đã tả chân, không bô nhợt thêm chút nào cả, ngôn ngữ cử chỉ

(1) Tức nhà quý phái tới hỏi Germaine cho con trai.

(2) Germaine nói đã yêu một thanh niên.

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

của mỗi vai đều đúng. Nhưng cuộc cãi vã tay đôi và sôi nổi giữa cha con Germaine có y như sự thực không? Chắc chắn là không.

Tác giả đã giản dị hóa sự thực, nghĩa là ông không tốc ký lại hết những lời nói của cha con nhà đó; ông lựa chọn, chỉ ghi lại những lời có kịch tính, nghĩa là kích thích khán giả, để cho động tác được dồn dập, người nghe cũng như người đọc khỏi chán. Chẳng hạn: Isidore có thể thuyết một hơi về cái hại của những loại sách nhảm nhí mà con gái ông thường đọc, hoặc Germaine có thể nhắc lại những lời, những công việc làm ăn của cha đã làm cho nàng ghê tởm, nhưng Octave Mirbeau đã cắt đi, giữ lại ít lời đủ gợi thôi.

Đó là một quy tắc chính trong kịch. Nếu kịch gia chép lại hết những lời nhạt nhẽo; chào hỏi nhau trong một cuộc đàm thoại, hoặc muốn diễn đúng những cử động của một anh chàng làm đóm, bận quần áo, chải đầu, ngắm nghía hàng giờ trước gương, thì đúng sự thực lắm, nhưng kịch sẽ buồn ngủ và diễn trọn đêm chưa chắc đã xong.

Mà giản dị hóa sự thực như vậy, tức là phóng đại nó một chút. Lựa những lời sốt sắng nhất của Germaine, rồi cho nàng thốt ra trong một lúc, để nàng trút hết những uất ức, ghê tởm của nàng, thì còn đâu là hoàn toàn đúng sự thực nữa? Trong đời sống sự bất bình giữa cha con phát ra lần lần, mỗi lúc một chút, chứ có đâu bùng nổ thình lình như trên sân khấu.

\*  
\* \*

Viết tiểu thuyết, nhà văn được tự do hơn, dùng được cả ba thể đối thoại, tự sự, miêu tả; lại có thể ngắn một đối thoại ở nửa chừng để giảng giải về tâm lý nhân vật, hoặc kể những việc cũ, hoặc gợi không khí cảnh vật ở chung quanh, tóm lại có đủ phương tiện để diễn đúng sự thực; song cả những khi nhà văn muốn tả chân, thì cái "chân" ở trong truyện vẫn còn chỗ khác cái "chân" ở ngoài đời.

Ở cuốn I trang 213 tôi đã có dịp trích một đoạn của Mạnh Phú Tú, đoạn hai mẹ con chuyện trò với nhau ở cách hàng rào. Tôi tin rằng tác giả đã mục kích, nếu không phải là đã sống, cảnh vô cùng cảm động ấy. Xin bạn hãy đọc lại đoạn đó rồi cùng tôi phân tích xem tác giả đã dùng những tình tiết ra sao để sáng tác.

## Hương sắc trong vườn văn

Cảnh là một cảnh sẩm tối ở chân một hàng rào, phía trong là sân nhà, phía ngoài là đường đi. Nhưng Mạnh Phú Tứ không ghi một nét nào về khu sân và con đường đó. Ghi làm gì, vô ích; ông muốn chú trọng đến nỗi lòng của hai mẹ con hơn là cảnh vật, cho nên từ đầu đến cuối, ta chỉ thấy mấy chữ: "Trời đã nhá nhem tối" và "bóng chiều" là thuộc về cảnh.

Y phục, dáng điệu, nét mặt của hai mẹ con cũng không được ghi, hoặc ghi rất lờ mờ. Và trước sau ta chỉ được nghe có mỗi một lời của người mẹ bảo con:

"Thôi, đứng đây vậy, con ạ. Ra cổng, bà và cháu biết mắt". Trái lại, những hành động âm thầm của hai nhân vật được tả rất tì mi: "mẹ tôi khẽ đưa một tay qua hàng rào, ấn sang bên phải, ấn sang bên trái... Mẹ tôi đưa tay ra cho tôi. Hai mẹ con tôi nắm chặt lấy cổ tay nhau. Mẹ tôi như cố kéo tôi ra ngoài hàng rào, trái lại tôi lại muốn lôi mẹ tôi vào khu vườn... Tất cả mười ngón tay nhỏ bé của tôi ôm chặt lấy cổ tay mẹ tôi... Tôi bóp chặt cổ tay mẹ tôi, tôi xoa xoa những đầu ngón tay vào cổ tay mẹ tôi. Và mẹ tôi cầm chẵn lấy cả một cánh tay tôi... Tôi cố hết sức trọn hai mắt để nhìn mẹ tôi... Tôi kéo gần, kéo gần mãi... Mẹ tôi cũng cố nhìn tận mặt tôi, nhưng rồi mẹ tôi buông tay tôi ra mà sờ sờ trên đầu tôi, trên má tôi. Tôi yên lặng ngồi để mẹ tôi vuốt ve như thế. Tôi nhìn mặt mẹ tôi...".

Cảm giác sung sướng của đứa nhỏ cũng được ghi một cách tê nhị: "Cái êm dịu của một người mẹ còn trẻ đến nay tôi mới được biết đến... Tôi sung sướng quá đến nghẹn ngào trong cổ... Cái bàn tay dǎn deo của bà tôi không sao gây được cho tôi cảm giác đó".

Trong câu cuối: "Tôi nhìn mặt mẹ tôi, lờ mờ y như qua một miếng vải đen mỏng người ta phủ lên mà tôi đã thấy cái ngày cô tôi chết". Tác giả đã tưởng tượng, phóng đại ít nhiều cho cảnh thêm não nuột và có lẽ cũng để báo trước - như một điềm gở - rằng chẳng bao lâu nữa, người mẹ sẽ qua đời.

Tóm lại tác giả không tả hết từng chi tiết của sự thực, không theo quy tắc dạy ở trường là ghi đủ, nào thị giác, thính giác, khứu giác..., nào hình dáng, y phục, nào cảnh vật chung quanh ở xa rồi ở gần...; mà chỉ chú trọng đến những hành động âm thầm của hai mẹ con, cùng những xúc giác của đứa nhỏ. Nhưng bức tranh không phải vì vậy mà không đúng sự thực; nó rất đúng vì nó linh động như sự thực, cảm động như sự thực.

Người ta kể chuyện một anh chàng nợ cứ nắng nặc đòi Robin cho

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

biết cái bí quyết điêu khắc của ông; ông đáp, giọng vừa bực tức vừa hóm hỉnh:

- Có gì đâu, tôi lấy một phiến đá, rồi chỗ nào thừa thì đục bỏ đi.

Đúng vậy, phải đục bỏ một phần của sự thực đi, chỉ giữ "cái tinh túy" như La Fontaine đã nói. Tất cả nghệ thuật là biết phân biệt được cái tinh túy ở đâu để mà giữ lại.

\*  
\* \*

Tinh túy đó tùy cảm giác của mỗi người, mà sự lựa chọn tùy mục đích của nghệ sĩ. Tạo vật có muôn hình vạn trạng, đẹp xấu lẫn lộn, vui buồn xen nhau nếu ghi lại hết thì thành một cảnh hỗn độn gần như vô nghĩa lý, cho nên mỗi nghệ sĩ đứng vào một phương diện mà nhận xét rồi phô diễn lại một cạnh góc của sự thực, cạnh góc nào hợp với tâm hồn hoặc chủ trương của họ. Vậy ta có thể nói rằng nhà văn không khi nào chép đúng tạo vật mà luôn luôn lý tưởng hóa nó; chữ lý tưởng ở đây không có nghĩa là nhất định phải tốt, mà chỉ có nghĩa là hợp với quan niệm của mỗi người.

Cho nên cùng là cảnh thu Bắc Việt mà Nguyễn Khuyến chỉ thấy những nét tươi đẹp, mát mẻ, trong trẻo (sóng thi biếc, lá thi vàng, trời trong vắt mà nước trong veo, sương mờ và trăng tỏ); còn Xuân Diệu chỉ thấy những nét đìu hiu, tang tóc, uất (Rặng liễu đìu hiu đứng chịu tang... Khí trời u uất hận chia ly...). Cả hai nhà thơ đó đều tả đúng sự thực, nhưng chỉ là một phần của sự thực; mùa thu Bắc Việt có đủ những nét ấy.

Ai cũng nhận cảnh xuân là vui mà bài *Xuân về* của Nguyễn Bính tung bừng như một ngày hội Thượng nguyên:

*Đã thấy xuân về với gió đông,  
Với trên màu má gái chưa chồng.  
Bên hiên hàng xóm cô hàng xóm  
Ngước mắt trống trời đôi mắt trong.*

*Từng đàn con trè chạy xun xoe,  
Mưa tạnh trời quang nắng mới hoe.*

## *Hương sắc trong vườn văn*

*Lá nõn ngành non ai tráng bạc?  
Gió về tùng trận, gió bay đi...*

*Thong thả nhân gian nghỉ việc đồng,  
Lúa thì con gái, mượt như nhung.  
Đầy vườn hoa bưởi hoa cam rụng,  
Ngào ngạt hương bay buồm vẽ vòng.*

*Trên đường cát mịn một đôi cô,  
Yếm đỏ khăn thâm, trẩy hội chùa.  
Gậy trúc dắt bà già tóc bạc,  
Lần lần tràng hạt niệm nam mô.*

Nhung nào phải cảnh xuân Bắc Việt luôn luôn nên thơ như vậy; còn cảnh mưa phùn nữa, trời u ám, nặng nề úp lên vạn vật "như một cái vung", mưa lay phay dai dẳng hàng tuần không tạnh, đường lầy lội, nhầy nhụa mà không khí thì ẩm thấp, khó thở. Và ngay trong một ngày xuân nắng ráo, tươi sáng, không phải là chỗ nào cũng "hoa bưởi hoa cam rụng", và người nào cũng vui vẻ trẩy hội chùa cả. Cho nên Antoine Albalat nói đúng: dù có bướng bỉnh cố tả chân cho thật đúng thì "sự thực cũng chỉ là bước đầu" thôi, mà những bước sau là lựa chọn, sắp đặt lại.

\*  
\* \*

Không những vậy, muốn cho một nhân vật sống, có khí nhà văn phải phóng đại ít nhiều, như Molière đã cho Harpagon bốn lần đưa ra lý lẽ "không có hồi môn" để ép con gái là Elise nhận lời một phú gia là Anselme. Tuy là phóng đại mà vẫn sát sự thực: trong đời tuy khó gặp được một người hành động kỳ cục như lão Harpagon, ăn nói cùt ngùn và trảng tráo như vậy, nhưng trong thâm tâm anh hà tiện nào mà không nghĩ đến lý lẽ đó, không kiêm nại nào để gả con cho khỏi phải "bù thêm tiền"?

Nguyễn Du cơ hồ như không phóng đại khi tả tính tình Hoạn Thư, một nhân vật đại biểu cho hạng đàn bà ghen và thâm. Đoạn từ:

*Vốn dòng họ Hoạn danh gia  
Con quan Lại bộ tên là Hoạn Thư*

đến:

*Làm cho trông thấy nhän tiền  
Cho người thăm ván bán thuyền biết tay*

rất sâu sắc và rất đúng, gồm đủ những nét chung của những đàn bà ghen và những nét riêng của một người đàn bà quý phái, biết phải trái, biết lẽ nghĩa. Nhưng xét mưu sâu của nàng, cho bắt cóc Kiều về làm nô tì, và thái độ của nàng khi bắt Kiều hồn rượu, gẩy đàn cho Thúc Sinh nghe, thì ta thấy tràn đồi không có người thứ hai như nàng nữa và ta phải khen Nguyễn Du đã khéo lựa những tình tiết đặc biệt, nếu không phải là đã tưởng tượng, để ta ghê sợ cho cái thảm độc của Hoạn và đau xót cho tình cảnh của Kiều:

*Vợ chồng chén tạc chén thù,  
Bắt nàng đứng chực trì hồ hai nơi.  
Bắt khoan, bắt nhặt, đến lời,  
Bắt quỳ tận mặt, bắt mòi tận tay.  
Sinh càng như dại, như ngây,  
Giọt dài, giọt ngắn, chén đầy, chén voi.  
Ngoảnh đi, chợt nói, chợt cười,  
Cáo say, chàng đã giãm bài lảng ra.  
Tiểu thư vội thét: "Con Hoa!  
"Khuyên chàng chẳng cạn, thì ta có đòn!"  
Sinh càng nát ruột tan hồn,  
Chén mòi phải ngâm bồ hòn, ráo ngay!  
Tiểu thư cười nói tỉnh say,  
Chưa xong cuộc rượu, lại bày trò chơi.  
Rằng: "Hoa nô đủ mọi tài,  
"Bản đàn thử đạo một bài chàng nghe!"  
Nàng đà tán hoán, tê mê,  
Vâng lời, ra trước bình the, văn đàn:  
Bốn dây như khóc như than,  
Khiến người trên tiệc cũng tan nát lòng!  
Cũng trong một tiếng tơ đồng,*

## Hương sắc trong vườn văn

*Người ngoài cười nụ, người trong khóc thầm!  
Giọt chau lâ châ khôn cầm,  
Cúi đầu, chàng những gạt thầm giọt sương.  
Tiểu thư lại thét lầy nàng:  
"Cuộc vui gảy khúc đoạn trường ấy chi!  
Sao chẳng biết ý tú gì?  
Cho chàng buồn bã, tội gì tại người!"  
Sinh càng thảm thiết bồi hồi,  
Vội vàng gượng nói, gượng cười cho qua.*

Trong *Chưong dân thi thoại*, Phan Khôi bàn về sự thực với việc làm thơ như sau:

*Đã biết rằng làm thơ không phải như làm văn: làm văn phải cho đúng với sự thực, còn làm thơ thì đôi khi không kể sự thực nữa thế mà thơ lại hay. Đã biết vậy, nhưng lại phải biết rằng: về ý thì có khi bỏ sự thực, song về sự thực thì bao giờ cũng phải giữ cho đúng.*

*Trời có ai bán được, nhưng ông Tú Xương lại nói: "Lúc tung toan lên bán cả trời", thì ai đọc đến cũng phải chịu là hay. Đó, ông Tú Xương chỉ căn cứ ở câu tục ngữ "Bán trời không chứng" mà thôi; hễ có căn cứ như thế là đủ cho câu thơ của mình đúng được.*

*Nhưng, đó là thuộc về ý. Cái ý của thi nhân muốn gì thì muốn nào ai cấm ngăn được ư? Cho nên vẫn biết trời là không bán được, mà thi nhân muốn bán cũng vô hại. Cái ý ấy chẳng qua là để tả cho ra cái tung đáo để.*

*... Sự thực là như cái cảnh trước con mắt và cái việc xảy ra mới là sự thực. Cái sự thực ấy thì không bao giờ thi nhân được làm sai đi.*

Nghĩa là ông nhận rằng nhà thơ phải tả một việc, một tâm trạng có thực, nhưng có quyền phóng đại cho lời thêm hay. Ý đó rất xác đáng, song không hiểu sao ông lại phân biệt văn và thơ mà bắt văn phải "đúng với sự thực"? Theo ông thì câu "Lúc tung toan lên bán cả trời" nếu ở trong một bài văn xuôi sẽ kém giá trị đi chăng?

Không, nghệ thuật - gồm cả thơ và văn - luôn luôn là "người thêm vào tạo vật", và không có sự tả chân nào mà không lý tưởng hóa ít nhiều, không có tình, cảnh nào mà không bị nghệ sĩ lựa chọn, xếp đặt lại, thêm bớt trước khi phô diễn trên giấy.

## CHƯƠNG X

# NHỮNG CÁCH THOÁT RA NGOÀI SỰ THỰC

1. Phóng đại sự thực để trào phúng.
2. Phóng đại sự thực, để gây những cảm tưởng hùng vĩ, tươi đẹp, cảm động, rùng rợn.
3. Giản dị hóa sự thực.
4. Giàu bót sự thực.
5. Cho sự thực phản chiếu tư tưởng.
6. Cho sự thực phản chiếu tâm sự.
7. Nhà văn kể lể tâm sự nhiều nhất: Nguyễn Tuân

Ta đã biết nghệ thuật không chép đúng sự thực, bây giờ thử xét những cách mà nghệ sĩ dùng để thoát ra ngoài sự thực rồi điều khiển nó tới mục đích của mình.

Cách thứ nhất là phóng đại sự thực cho có vẻ trào phúng. Thí dụ rất nhiều: chẳng hạn những bài *Chúc Tết* của Tú Xương mà ai nấy đều thuộc, nhiều truyện ngắn của Nguyễn Công Hoan, như truyện *Samandji*, cuốn *Một chuỗi cười* của Đồ Phồn; tới Khái Hưng cũng có một truyện làm ta cười, truyện *Ăn kem*. Tú Xương và Đồ Phồn có giọng cay độc, nhất là Đồ Phồn; Nguyễn Công Hoan hời hợt, Khái Hưng thì hiền lành.

Dưới đây tôi xin trích một đoạn trong *Quên ghen* của Phan Du, có đủ tính cách tả chân, trào phúng và chua chát.

Vợ Mụ Tôn làm ca nhi, tối đó đi hát về trễ. Mụ ở nhà nổi con

ghen, định hẽ vợ về là "hắn sẽ đánh lu bù thân tướng, hắn sẽ đánh vô hồi kỳ trận, hắn sẽ đánh cho đến quần da quần thịt đi, hắn sẽ đánh cho sưng cả mình mấy lén, cho phun cả máu ra, cho đau đớn kêu thâu trời xanh. Hắn sẽ đóng cửa lại mà đánh, phòng không cho kẻ khác vào can. Hắn sẽ đánh cho đến lúc nào khai hết, phải thú thực hết với hắn là đã dại ngộ mấy lần, đã tư tình với những thằng nào, đã nằm chung ngủ chạ với những đứa nào? Ở đâu? Bao giờ? Hà, hà, được thế thời hắn mới thỏa lòng".

Nhưng con nghiện của hắn đã đến. Vào giữa lúc "những tiếng ợ ngáp liên tiếp đưa lên rồi nước mắt ở đâu chảy ra ròng ròng... nghe nhức mỏi ở các đốt xương, và chân tay thì rã rời, bái hoái", thì cánh cửa bỗng mở ra và vợ hắn bước vào. Và đây một bi hài kịch gần hoàn toàn thảm lặng diễn ra.

Như thế này thì đã tức chua, hờ giời. Vợ hắn về đúng ngay vào cái lúc hắn bị con nghiện làm tình làm tội, để không thể ngồi lên mà thị uy và mở cuộc tra tấn được nữa. Một nỗi căm hờn sôi lên trong lòng hắn nhưng cái thần xác thì vẫn nằm xuôi lo. Hắn vội quay lưng về phía bàn đèn, xây mặt vào trong bóng tối cho khỏi phải nhìn thấy mặt vợ hắn. Đã không dùng được cái oai roi vot được cho nó hả lòng thì Mụ Tôn lại dùng sự im lặng để tỏ sự bất bình và khinh bỉ. Hắn nhất định là không thèm ngó ngàng, đêm xia, hỏi han gì đến người đàn bà tội lỗi ấy. Và đêm nay cũng nhất định là chẳng thèm nhúng đến một chút gì của vợ hắn đem về. Phải thế mới được. Chả nhẽ vợ nó bỏ đi theo trai cho chán chê về rồi nó cho ăn cũng ăn, cho uống cũng uống, cho hút cũng hút, thì nó còn coi chồng ra cái quái gì nữa, nó còn sợ lệnh gì nữa. Vì nghĩ vậy cho nên khi chị Huyền hỏi hắn còn thức hay ngủ rồi, hắn nằm yên lặng, không thèm đáp lại:

- Mình oi, ngủ rồi à? Dậy nào, dậy có cái này ngon lắm.

Ngon thì ngon, hắn vẫn không nhúc nhích. Nhưng cái chị vợ này chẳng vì thế mà ngạc nhiên hay lo sợ chút nào. Người đàn bà tinh quái này thực đã chẳng coi chồng vào đâu. Chị khinh thường quá, chị chỉ nở một nụ cười tinh nghịch rồi trèo lên ngồi trên phản ngựa, bên kia bàn đèn, giờ cái gói to tướng vừa đem về, lấy ra một lô nhỏ thuốc phiện, rồi lặng lẽ, thản nhiên nằm tiêm thuốc, như chẳng có việc gì xảy ra. Mùi thuốc thơm tho bắt đầu tỏa ra trong

không khí, nó chạy lan khắp gian nhà, nó cũng chun cả vào trong hai cái lỗ mũi của Mụ Tôn đang nằm co giò tại đây. Mụ Tôn vẫn không nhúc nhích. Hắn đã lập tâm là không thèm hút, không thèm ăn, không thèm uống một chút gì của vợ đem về. Lúc nào mà phải làm lành với vợ vì một miếng ăn, một điều thuốc, một chén rượu, hắn thấy là tồi tàn, là ê chề lầm, không xứng cái mặt làm trai chút nào. Hắn bèn nhất định nằm lì. Nhưng trong bóng tối, hai cái lỗ mũi của hắn lại thiêu hắn sự trung thành để cứ nở rộng lần ra rồi hít mạnh lấy không khí. Như thế cũng chẳng làm sao, vì những hành vi chẳng đẹp của một cái mũi yếu đuối, dễ bị sa ngã ấy, vợ hắn có thấy được đâu mà lo. Hắn bèn để cho khứu giác được tự do mà say hưởng một cách vụng trộm hương thơm của Phù dung tiên tử. Nhưng rồi lần lần vì cái tính cả nể ấy mà hắn bị cái lỗ mũi phản phúc kia làm hại hắn. Vì cái mũi đã no nê rồi thì đến lượt cái lỗ mồm cứ nhễu cả giãi ra. Hắn cố nuốt nước bọt mà vẫn không hết. Rồi thì hắn đâm ra thèm thèm. Sự thèm muôn cứ càng ngày càng rõ rệt thêm, càng gia tăng lên, càng mạnh mẽ ra, giữa mòn hết cả nghị lực của hắn và để một khi người vợ đưa đầu dọc tẩu qua ngang tầm mắt hắn thì hắn thấy không còn đủ can đảm để từ chối nữa. Hắn quay mình lại và nhanh nhẩu, vội vàng đưa bàn tay run run ra vồ ngay lấy như con hổ đói vồ mồi, rồi quên cả ghen tuông, quên cả tức giận, quên cả căm hờn, quên cả thanh củi to và dài, quên cả cái tội tày đình của vợ hắn, hắn sung sướng nhảm mắt lại, kéo rit lên một hơi dài. Một điếu, hai điếu rồi ba điếu. Hắn làm luôn một dây năm, sáu điếu thuốc, người hắn liền tỉnh hắn ra, khỏe hắn lại. Và khỏe ra thì hắn nghe đói. Thức khuya mà lúc đầu hôm nhả lại thiếu gạo, vợ chồng phải ăn tam có mấy lung cơm để bấy giờ no thuốc vào, hắn nghe đói lạ lùng. Giữa lúc ấy, vợ hắn lại mở gói, bày ra trước mắt hắn nào là xôi vò, thịt heo quay, lại có cả hai đùi vịt luộc, lại có cả mấy lọn nem, à à lại có cả hai lát chả lụa, và này này giờ oi, lại có cả một nắm rượu nữa! Hắn lẩm lét nhìn rồi hắn thèm, thèm đến rõ giãi. Đến cái nước này thì thôi! Hắn không còn thể nào mà gan liền tướng quân được nữa. Với lại đã trót hút rồi kia mà! Đã hút nghĩa là đã nhảm nháp rồi. Không thì không hắn đi, còn mà đã chút ít rồi thì thôi, thôi... hắn liền ngồi nhambi dây, và trước khi ăn, muốn cho khỏi ngượng, hắn nhe răng cười hì hì.

Đó là một chiến đấu giữa tình ghen vợ và lòng thèm thuốc, hai

tình đó đều mãnh liệt cả. Tâm lý của hai vợ chồng Mụ Tôn có thể hoàn toàn đúng sự thực. Tác giả đã nhận xét rất tinh tế, nhưng nhận xét với một tâm trạng bối rối, hóm hỉnh. Như vậy là sự thực đã bị tô màu rồi. Ông bỏ nhiều chi tiết, không tả cẩn phòng ra sao, hình dung của hai vợ chồng (trong đoạn đầu truyện, ta chỉ biết qua rằng người vợ trẻ và đẹp), chỉ chú trọng đến tâm lý của Mụ Tôn, sự chiến đấu trong lòng Mụ. Muốn vậy ông dùng những nét rất mạnh, và phép điệp từ để làm bật một bên là lòng ghen vợ, một bên là lòng thèm thuốc, cho hai cái tương phản nhau, mà do đó nẩy ra tính cách trào phúng của truyện: *Hắn sẽ đánh lu bù thàn tướng, hắn sẽ đánh vô hồi kỳ trận, hắn sẽ đánh cho..., hắn sẽ đánh cho..., cho... cho..., hắn sẽ đóng cửa lại..., hắn sẽ đánh; - mùi thuốc thơm tho bắt đầu tỏa ra trong không khí, nó chạy lan khắp gian nhà, nó cũng chun cả vào hai cái lỗ mũi của Mụ Tôn, hai cái lỗ mũi của hắn... cứ nở rộng lần ra rồi hít mạnh lấy không khí, hắn để cho khứu giác được tự do say hưởng..., cái mũi đã no nê rồi thì đến cái lỗ mồm cứ nhễu cả giã ra, hắn quay mình lại và nhanh nhau với vàng đưa bàn tay run run ra vồ ngay lấy như con hổ đói vồ mồi, rồi quên cả ghen tuông, quên cả tức giận, quên cả căm hờn, quên cả...., quên cả...*

Sự tương phản giữa thái độ bình tĩnh của chị vợ tinh quái với nỗi hờn giận của anh chồng cũng làm cho ta mỉm cười: ta có cảm tưởng như chị Huyền là hiện thân của súc cám dỗ của phù dung.

Thứ nhất là giọng của tác giả có lúc như túc giùm cho Mụ Tôn: "*Như thế này thì đã túc chưa hờ giờ. Vợ hắn về đúng ngay cái lúc hắn bị con nghiện làm tình làm tội, để không thể ngồi lên mà thị uy và mở cuộc tra tấn được nữa*"; có lúc như xúi mụ: "*Chả nhẽ vợ nó bỏ đi theo trai cho chán chê rồi nó cho ăn cũng ăn, cho uống cũng uống, cho hút cũng hút, thì nó còn coi chồng ra cái quái gì nữa*", có lúc lại mỉa mai: "*Như thế cũng chẳng làm sao vì những hành vi chẳng đẹp của một cái mũi yêu đuối, dễ bị sa ngã ấy, vợ hắn có thấy được đâu mà lo*", có lúc giễu: "*lại có cả hai đùi vịt lược, lại có cả mẩy lợn nem... à, à lại có cả... và nầy này, giờ oi lại có cả...*".

Nhiều chỗ ông phóng đại để tạo những hình ảnh túc cười: "*hai cái lỗ mũi thiêu hẩn sự trung thành, cái mũi yêu đuối, sa ngã; vì cái tính cả nể ấy mà hắn bị lỗ mũi phản phúc kia làm hại hắn, vồ ngay lấy như con hổ đói vồ mồi, hắn lầm lét*".

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

Câu kết chua xót quá, không làm ta cười được nữa, ta thương hai cho cái yêu đuối của loài người trước sự cám dỗ của thị dục: "... *hắn liền ngoài nhôm dậy, và trước khi ăn, muốn cho khỏi ngượng, hắn nhẹ răng cười hì hì*". Thú thực với bạn, đọc tới đó, tôi muốn quay mặt đi, như ngượng thay cho Mụ Tôn...

Sự phỏng đại của Phan Du còn sát sự thực: Mụ Tôn không cười hì hì thì cũng cười gượng; còn sự phỏng đại của Đồ Phòn bỏ xa sự thực quá, nên thiếu nghệ thuật. Một mợ Tham đương đánh bài ở nhà bạn thì vú già cho hay có điện tín báo rằng mẹ chồng ở nhà quê mệt nặng, và cậu Tham bảo mợ phải về ngay:

*Mặt mợ Tham bỗng tái đi. Tay mợ cầm bài bỗng run lên. Ai nấy đương chờ một tiếng hét, một cái ngã vật xuống giường, hay ít ra, một tràng khóc rống lên khi nghe cái tin sét đánh ấy!*

Người ta đã đoán đúng. Vì quả nhiên, mợ hét lên:

- *Ôi mẹ oi!... Thế là tôi mất... ù tam văn!*

Có vẻ hơi tiêu lâm, thứ tiêu lâm vô duyên. Nhưng cũng chưa bằng trò hè của một nhân vật hùng của Lê Văn Trương tự vả mình đom đốp vì đã sống một đời hèn mạt, hoặc giơ cao một lọ nước hoa lên hét: "Đây là di tích trong khoảng đời thối tha, khoảng đời chơi bời lêu lổng, khoảng đời vô ý thức của ta đây!"

Rồi người hùng của ta mở nút, vẩy nước hoa ra cả nhà lấm bẩm:

- Mày đã thơm bằng những bài văn của ta chưa? Mày, mày, mày làm hại người..."

Sao lại lấm bẩm? Hét lên một lần nữa:

- "Cha, chả! Mi! Mi! Mi đã thơm bằng..."

cho nó đúng.... cái giọng mẫn tuồng chứ!

\*  
\* \* \*

Nghệ sĩ còn phỏng đại sự thực vì nhiều mục đích khác, như để gây một cảm tưởng hoặc hùng tráng (coi cuốn I) hoặc rùng rợn (coi đoạn tả núi Văn Dú của Thé Lữ, trích trong cuốn *Luyện văn I*) hoặc nêu thơ (coi bài *Hương và Sắc đã dẫn*).

Thí dụ rất nhiều, không thể kể hết được tôi chỉ xin trích một đoạn trong truyện *La Bête Humaine* của Emile Zola để bạn học phép phóng đại mà vẫn dựa trên sự thực của cây bút mạnh mẽ đó. Đoạn ấy tả một chuyến xe lửa phăng phăng chạy trong đêm tối mà không ai cầm lái vì người thợ máy và người đốt than vật nhau rồi lăn cả xuống đường, bị xe cán chết. Ta thử tưởng tượng cảnh rùng rợn đó ra sao: lò đầy than, hơi nước trong máy điện cuồng sùng sục lên mà tốc độ của chuyến xe tăng một cách kinh khủng:

On traversa Maromme en coup de foudre. Il n'y avait plus de sifflet, à l'approche des signaux; au passage des gares. C'était le galop tout droit, la bête qui fonçait, la bête basse et muette parmi les obstacles. Elle roulait, roulait sans fin, comme affolée de plus en plus par le bruit strident de son haleine.

A Rouen, on devait prendre de l'eau et l'épouvante glaça la gare l'orsqu'elle vit passer dans un vertige de fumée et de flamme, ce train fou, cette machine sans mécanicien, ni chauffeur....

Người ta qua Maromme nhanh như sét đánh. Xe gần tới các dấu hiệu, chạy ngang qua các ga, cũng không còi nữa. Đó là cuộc thăng đường phi nước đại, là con vật gầm đầu xuống và im lặng húc vào các chướng ngại. Chuyến xe lăn, lăn hoài, như bị tiếng rít lên của chính hơi thở của nó làm cho nó mỗi lúc một thêm hoảng.

Tới Rouen, là nơi xe phải lấy nước, nhân viên trong ga kinh hoàng lạnh người khi thấy chuyến xe điện đó, cái máy không có thợ máy cũng không có người đốt than đó chạy ngang qua trong một sự quay cuồng của khói và lửa...

Người ta phải kêu điện thoại báo cho ga sau - ga Sotteville - biết để dẹp hết các trở ngại trong ga cho con quái vật đó qua. Nó sắp tới:

Déjà au loin, le roulement du monstre échappé s'entendait. Il s'était rué dans les deux tunnels qui avoisinent Rouen; il arrivait de son galop furieux, comme une force prodigieuse et irrésistible que rien ne pouvait plus arrêter. Et la gare de Sotteville fut brûlée, il fila au milieu, des obstacles sans rien accrocher, il se rep longea dans les ténèbres où son grondement peu à peu s'éteignit.

Mais, maintenant tous les appareils télégraphiques de la ligne

tintaient. Tous les coeurs battaient à la nouvelle de ce train fantôme qu'on venait de voir passer à Rouen et à Sotteville. On tremblait de peur: un express qui se trouvait en avant allait sûrement être rattapé. Lui, ainsi qu'un sanglier dans une futaie, continuait sa course sans tenir compte ni des feux rouges, ni des pétards. Il faillit se broyer à Oissel, contre une machine pilote: il terrifia Pont de l'Arche, car sa vitesse ne semblait pas se ralentir. De nauveau disparu, il roulait, roulait dans la nuit noire, on ne savait où, là-bas.

*Ở xa, người ta đã nghe thấy tiếng ầm ầm của con quái vật trốn thoát đó. Nó đâm xả vào hai đường hầm ở gần Rouen; nó điên cuồng phóng nước đại tôi, như một mãnh lực phi thường, không gì chống lại nổi, không gì ngăn lại nổi. Và nó vượt qua ga Sotteville, băng băng giữa những cản trở mà không đụng cái gì hết, nó lại đâm đầu vào trong cõi đen tối, rồi tiếng gầm của nó lần lần tắt đi.*

*Bây giờ thì chuông của tất cả những máy điện báo trên đường đều kêu lên. Tất cả những trái tim đập mạnh khi hay tin chuyến xe ma đó mà người ta mới thấy đi ngang qua Rouen và Sotteville. Người ta run sợ: một chuyến tốc hành hiện dương ở phía trước, chắc chắn sắp bị bắt kịp. Còn nó như một con lợn lòi trong một khu rừng, cứ tiếp tục chạy, chẳng để ý tới những đèn đỏ và pháo<sup>(1)</sup>. Nó suýt đâm vào một đầu máy dẫn đường ở Oissel mà nghiền nát ra: nó làm cho những người ở Pont de l'Arche hoảng hồn vì tốc lực của nó hình như không giảm. Rồi nó lại biến mất, lần, lần trong đêm tối, không biết tới đâu, về phía xa kia.*

Trước khi viết đoạn đó, Zola đã khảo sát về đầu máy xe lửa, về các công việc ở sở hỏa xa, về các danh từ chuyên môn và tên các nhà ga trên đường xe chạy. Vậy ông đã dựa trên sự thực mà tưởng tượng. Mà sức tưởng tượng của ông kỳ dị: ông bịa ra một chuyện lả lung, khó tin, là cho người thợ máy và người đốt lò vật nhau rồi cùng lăn xuống đường, bị xe cán chết. Ông lại cho chuyện xảy ra trong ban đêm để thêm phần rùng rợn. Bạn nên chú ý: ông ví chuyến xe với một con quái vật được thả lỏng. Tất cả những cái đó là phần phóng đại của ông để ngũ ý rằng bản năng con người khi được khoa học tăng thêm quyền lực mà không bị luân lý kiềm chế thì tàn bạo ghê gớm như chuyến xe lửa không có người

(1) Một dấu hiệu đặt trên đường ray để xe chạy tới, pháo nổ lên mà biết là có chướng ngại ở phía trước, phải ngừng lại.

## *Hương sắc trong vườn văn*

điều khiển đó. Và tôi cũng nghĩ rằng Nga, Mỹ bây giờ mà vật nhau thì nguyên tử lực sẽ thả tung ra, ghê gớm gấp tí ti lần chuyến tàu ma đó.

\*  
\* \* \*

Phương pháp thứ nhì là giản dị hóa sự thực để làm nổi những nét chính lên mà đạt được mục đích.

Mục đích ấy có thể là chỉ trích một nền "công lý", vô lý, như xen rất linh động dưới đây, xen *Du đăng* trong tập *Trước vành móng ngựa* của Hoàng Đạo:

*Người ta hỏi bị cáo thứ nhất:*

- Anh làm gì?
- Bẩm, kéo xe bò.
- Chủ là ai?
- Bẩm, không có chủ, ai thuê thì làm thôi a.
- Anh không có tiền?
- Bẩm, kiêm không đủ ăn.
- Ba tháng một ngày nhà pha.

*Rồi bị cáo thứ hai:*

- Anh làm nghề gì?
- Bẩm, con làm cu li.
- Cu li cho ai?
- Bẩm, cu li cho cai Đào, nhưng con thôi đã được một tháng nay.
- Thế một tháng nay làm gì?
- Bẩm con đi tìm việc, không làm việc gì cả.
- Không làm gì cả? Ba tháng một ngày nhà pha.

*Rồi bị cáo thứ ba:*

- Anh làm nghề gì?
- Bẩm, làm nghề rửa mía ở ngoài bãi.

- *Rửa mía không phải là một nghề. Ba tháng một ngày nhà pha.*

Không những tác giả đã bỏ hết các chi tiết về nét mặt, hình dáng, cử động, y phục, xúc cảm của viên thẩm phán và các bị cáo, mà đến ngôn ngữ của họ cũng được giản dị hóa đến cực điểm. Những bị cáo đó là những người lam lũ, chất phác, thường có tật kẽ lỗ lôi thôi. Chẳng hạn hỏi họ: "Anh không có tiền ư?" thì họ đáp: "Bẩm, thời buổi khó khăn lắm ạ, bùa có mồi, bùa không, nhà cháu lại đông con, lớn bé năm đúra, mà thuế đóng cho chủ xe thì nặng..." chứ không trả lời gọn thon lòn như bị cáo thứ nhất:

- "Bẩm, kiém không đủ ăn..."

Hoàng Đạo đã giản dị hóa ngôn ngữ như vậy để làm nổi bật cách luận tội chớp nhoáng của viên thẩm phán, không cần suy xét, chỉ cốt cho mau xong việc, như trả một cái nợ vây. Câu "Ba tháng một ngày nhà pha" đều đều trở đi trở lại, phải chăng không còn là tiếng người nữa, mà chỉ là tiếng một máy phát thanh? Nhờ vậy ta thấy rõ sự bất công của cái mà người đời gọi là công lý, sự thản nhiên phân phát hình phạt của những kẻ cầm cán cân công lý và sự nhẫn nhục của bọn nghèo khổ mà công lý gọi là du đãng.

Voltaire áp dụng phương pháp giản dị hóa ấy một cách triệt để hơn với một mục đích khác, là mỉa đùi.

Trong chương đầu truyện *Candide*, ông tả hạnh phúc của gia đình và gia nhân nam tước Thunder ten tronck, một bọn người giàn dở tin rằng "cái gì cũng tốt đẹp nhất trong cái thế giới tốt đẹp nhất", này:

Un jour, Cunégonde rencontra Candide en revenant du château et rougit. Candide rougit aussi. Elle lui dit bonjour d'une voix entre-coupée; et Candide lui parla sanssavoir ce qu'il disait. Le lendemain, après le diner, comme on sortait de table, Cunégonde et Candide se trouvèrent derrière un paravent; Cunégonde laissa tomber son mouchoir, Candide le ramassa; elle lui prit innocemment la main; le jeune homme baissa innocemment la main de la jeune demoiselle avec vivacité, une sensibilité, une grâce toute particulière, leurs bouches se rencontrèrent, leurs yeux s'enflammèrent, leurs genoux tremblèrent. Monsieur le baron de Thunder ten tronck passa auprès du paravent et, voyant cette cause et cet effet, chasse Candide du château à grands coups de pied dans le derrière. Cunégonde s'évanouit:

elle fut soufletée par Madame la baronne dès qu'elle fut revenue à elle-même; et tout fut consterné dans le plus beau et le plus agréable des châteaux possibles.

Candide là một thanh niên thật thà, ngây thơ<sup>(1)</sup> được nam tước Thunder ten tronck nuôi: Cunégonde là con gái của nam tước.

*Một hôm, Cunégonde, từ lâu dài trở về, gặp Candide và đỏ mặt lên. Candide cũng đỏ mặt lên. Nàng chào Candide, giọng cảm động hồn hển, và Candide nói với nàng mà không biết là nói gì. Hôm sau, trong khi mọi người mới ăn xong bữa tối, và đứng dậy đi ra, thì Cunégonde và Candide ở sau một bức bình phong; Cunégonde đánh rót chiếc mùi soa. Candide lượm lên; nàng ngây thơ cầm tay chàng; người thanh niên ngây thơ hôn tay thiếu nữ một cách nhiệt liệt, đa cảm và có phong vận rất đặc biệt, miệng họ gặp nhau, mắt họ nẩy lửa, đầu gối họ run lên. Ông nam tước Thunder ten tronck đi ngang qua bình phong và thấy cái nhân đó sinh ra cái quả đó, đá mạnh vào đít Candide, đuổi ra khỏi lâu đài. Cunégonde té xiu: khi nàng hồi tỉnh thì bị bà nam tước bạt tai ngay; và mọi người đều kinh ngạc trong cái lâu dài đẹp nhất và thú nhất đồi ấy.*

Một cặp trai gái tình tự với nhau lần đầu là một đầu đè dòi dào, dẽ viết nhất, tha hồ cho nhà văn múa bút, phân tích chi li cẩn chỉ, ngôn ngữ cùng tâm lý. Mà Voltaire thì chẳng tả gì hết, chỉ gợi vài nét vô vị: *một cách nhiệt liệt, đa cảm, có phong vận rất đặc biệt, miệng họ gặp nhau, mắt họ nẩy lửa, đầu gối họ run lên*. Những hành động của Cunégonde và Candide cũng đều là những công thức thông thường. Vậy xét về phuong diện mô tả, đoạn ấy rất nhạt. Nhưng chính đó là chỗ dụng ý của tác giả: ông không muốn tả, chỉ muốn vẽ phác những cử động của hai người múa rối để nhái tấn hài kịch muôn thủa của loài người; như vậy ông dắt chúng ta ra ngoài cái thế giới thực chúng ta đương sống để bước vào một thế giới tưởng tượng. Vì vậy ông dùng những câu ngắn để diễn những cử động liên tiếp nhau, cho ta cảm tưởng rõ rệt là nhân vật của ông bị ông giật dây.

Ông lựa những chi tiết trào phúng: Candide bị đá đít, Cunégonde được mẹ săn sóc cho hồi tỉnh, rồi thì bị bạt tai liền. Mục đích của ông là

---

(1) Chính chữ candide nghĩa là thật thà ngây thơ.

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

muốn mỉa mai thuyết nhân quả, với cái triết lý ngây thơ cho rằng cái gì cũng tốt đẹp trong cái thế giới tốt đẹp nhất này, một triết lý rất thịnh hành ở đương thời<sup>(1)</sup>.

\*  
\* \*

Phương pháp thứ ba là giấu bớt một phần sự thực, không phải là những tiểu tiết, mà những cái quan trọng, giấu mà cũng như hé mở, để độc giả đoán được hoặc tưởng tượng được mà thêm phần hứng thú.

Bạn thử so sánh đoạn dưới đây, một của Bình Nguyên Lộc, một của Nguyễn Công Hoan để xem đoạn nào kín đáo, hàm súc hơn:

*Bút vừa nói vừa cười cười hề hề, day lại choàng tay tay ôm cõ vợ như là một cặp còn trẻ lắm.*

- *Bà cung má! Cưng Uớc ví ba!*

*Vợ chồng Bút cười xòa. Bé Phước ở đâu lót tót đến xem trò gượng của ba má.*

**(Bình Nguyên Lộc)**

Tác giả đã tả đủ quá, gần như dư trọn câu cuối nữa. Cũng là cảnh con nít bắt gặp người lớn "làm trò", Nguyễn Công Hoan viết:

*Được mua bóng, nó<sup>(2)</sup> sướng mê. Cầm lấy tiền, nó chạytot ra cửa, nhưng còn ngoái cổ lại nói rằng:*

- *Thέ đến mai bác Phán mua cho Dần cái ô tô nhé. Chốc nữa cậu Dần về, rồi mai Dần vẫn máy cho cậu mợ Dần và bác Phán đi chơi cho mà xem.*

- *Ù, khép chặt cửa lại.*

*Vừa nói một lát đã thấy nó đẩy cửa vào, nét mặt tiu nghỉu. Nhưng nó chạy ngay lại đứng cạnh bác Phán mà làm nũng:*

---

(1) Thời đó châu Âu có chiến tranh bảy năm, có đồng đát ở Lisbonne chết ba vạn người; các chính phủ thì độc tài, bộ *Bách khoa toàn thư* bị cấm, mà Rousseau ở Pháp, Wolf ở Đức chủ trương những thuyết quá lạc quan, nên ông viết cuốn *Cadide* để chỉ trích họ.

(2) Nó là một đứa nhỏ tên Dần, cha mới chết chưa được trăm ngày thì mẹ đã tình tự với ông Phán, bạn của chồng.

## Hương sắc trong vườn văn

- Bác Phán hôn cả Dần nữa kia!

Hai câu: "Ù khép chặt cửa lại" và "Bác Phán hôn cả Dần nữa kia" đều đáng khuyên. Nó không tả mà tả. Nói cho đúng hơn, nó "tả mây mà là để tả trăng".

Sau đoạn đó ít hàng, văn của Nguyễn Công Hoan cũng khá tê nhị, chỉ ghi vài dáng điệu của quả phụ mà tỏ hết được sự xung đột âm thầm trong lòng nàng:

... *Nó thong thả đến gần mợ nó, nó lại làm nũng:*

- *Mợ oi, mợ khấn cậu về nữa đi.*

*Mợ nó thở dài một cái, cầm hai tay nó, nhìn nó rồi đưa mắt nhìn lên giường thở cậu nó, rồi lại liếc sang bên bác Phán. Mợ nó ôm nó vào lòng ra cách âu yếm, cúi đầu, kè cái miệng lên làn tóc lơ thơ của nó. Rồi hình như trông thấy hai cái giải khăn ngang rủ đằng trước ngực, thì không biết mợ nó nghĩ những gì nó thấy mợ nó lại thở dài, mà xung quanh mắt thì ướm ướt. Nó bèn gio hai tay bé tí teo lên vuốt má mợ nó, rồi bá cổ xuống hít một cái thật dài mà hỏi rằng:*

- *Mợ oi, mợ làm sao thế?*

Có khi nhà văn giàu một phần sự thực để gây cho ta một cảm tưởng bí mật. Ai đọc xong đoạn tả một cụ Tú cao cò trong *Hạnh* của Khái Hưng mà không thấy bâng khuâng, tưởng như gấp tiên trên cõi tục này:

*Một hôm tôi tiễn cụ Tú một quãng dài khỏi làng Trường Lệ. Chúng tôi noi theo đường núi tới chỗ rẽ xuống xóm Sơn, mới ra bãi biển theo ven làng Trường Lệ. Khi đứng trên ngọn núi cao, tôi trở một làng xa xa mờ mịt dưới mây khóm phi lao và hỏi: "Cụ ở vùng kia phải không?".*

Cụ lắc đầu đáp: "Không, xa hơn đây nhiều". Rồi cụ đứng rướn hẳn người lên, nhằm gây trúc về một phương, nói tiếp: "Tận nơi kia, sau hòn núi đá xanh xanh và hình như một bức bình phong đó".

*Tôi ngắm cụ Tú, tôi ngắm diện mạo, dáng bộ cụ, tôi ngắm cảnh biển chung quanh và tôi mơ màng như sống lùi lại hàng ngàn năm, vào thời người và tiên thường gặp nhau trên núi cao, trên biển cả; cụ Tú với cái mũ ni nhiều tam giang, với cái gậy trúc màu vàng ngà đã hiện ra trước mắt tôi thành một đạo sĩ đi tìm thuốc trường thọ.*

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

Dưới kia, trên mặt nước phẳng lặng, khúc nhạc chất phác nghìn xưa của bọn dân chài cũng đang diễn lại: tiếng gõ mạn thuyền theo liền với những tiếng kêu mọi rợ "O! ơi... ơi!" kéo dài mãi một điệu. Họ dọa nạt cá đáy. Hắn ông cha ta về thời Trần, thời Lý, thời Đinh cũng dọa nạt quân địch như thế.

Quan làng Trường Lệ, cụ Tú nhất định mời tôi trở về cho kỳ được mới nghe. Rồi cụ rẽ lên đường đi biệt vào trong rừng phi lao...

Năm ngoái, chờ mong mãi không thấy cụ Tú ra đánh cờ, tôi nhớ quá...

Đã có lần, cùng một người nhà, tôi mò mẫm vào tận vùng trại núi bình phong, nhưng cũng chịu không tìm được di tích cụ Tú dị kỳ.

Một mặt Khái Hưng ghi những nét rất rõ ràng về cụ Tú, về con đường đưa về nhà cụ: *mũ ni nhiều tam giang, cây gậy trúc màu vàng ngà - theo đường núi tới chỗ rẽ xuống xóm Sơn, mới ra bãi biển theo ven làng Trường Lệ*; một mặt ông giàu nhiều chi tiết hoặc chỉ tả một cách mơ hồ: cụ Tú không đáp là ở đâu mà chỉ bảo ở "xa hơn đây nhiều"; sau hòn núi đá xanh xanh, mà hòn núi đá xanh xanh đó lại giống một bức bình phong, tức một đồ dùng để che những cái gì ở đằng sau; rồi tại sao cụ Tú lại nhất định mời tác giả trở về cho kỳ được mới nghe, để một mình cụ đi biệt vào trong rừng phi lao, và tại sao năm sau cụ không ra đánh cờ, để tác giả nhớ như nhớ một đạo sĩ!

Màu sắc và cảnh vật đều nhã và đẹp: mũ ni nhiều tam giang, gậy trúc vàng ngà, hòn núi đá xanh xanh, hình bức bình phong biển cả và rừng phi lao.

Giữa đoạn tác giả lại xen những cảm tưởng của ông, gợi ta tưởng tượng lại thời Trần, Lý, Đinh như dắt tâm hồn ta lùi lại dần dần về dĩ vãng (bạn nên để ý ông sắp đặt: Trần, Lý rồi mới tới Đinh), vào cõi mông lung của tưởng tượng, cho cảnh và người thêm phần bí mật.

Và đây là một đoạn của Hu Chu trong truyện *Cúc Hương* nửa hư nửa thực, huyền ảo mà buồn man mác. Hồn một giống lan, giống Túy Tứu nhập vào xác một cô hàng rượu, một hôm trông thấy một bức họa vẽ tiền thân của mình và nghe một bài thơ kể tiền kiếp của mình, bỗng hóa mê mẩn, như đang mộng tới một xứ xa xôi.

... Mai, sau khi mua rượu, mời cô ta (cô hàng rượu) vào nhà,

## Hương sắc trong vườn văn

khoe bức họa.

Cô hàng rượu ngắm một lúc, cau mày hỏi:

- Tranh ai vẽ? Từ bao giờ?

Mai đáp là mấy bùa ngồi nhàn chàng đã thừa giấy vẽ chơi. À vừa khen vừa hỏi:

- Đẹp lắm. Nét bút linh hoạt quá... Nhưng mà quái lạ, nhìn cảnh này, em như thấy... quen quen. Thầy Khóa nghĩ bìa ra hay cảnh thực?

Đáp:

- Bìa thì đâu được vậy. Đây là ngọn núi vẫn tả ở trong các sách, tên gọi là núi Trường Thành. Còn khóm lan kia là lan Túy Thủ.

Cô hàng rượu lẩm bẩm:

- Thầy Khóa nói sao? Núi Trường Thành! Lan Túy Thủ!

Mai hỏi hộp bảo:

- Đúng thé! Lan Túy Thủ mọc trên núi Trường Thành. Xưa kia, mùa lại mùa, lan vẫn trổ hoa. Đã bao năm rồi hoa không trổ nữa, để buồn cho đá. Đá buồn, đá ôm tượng tư. Ấy, dòng chữ đẽ bên hõm gồm hai mươi sáu câu, là bài Đá mong hoa đó.

Cô hàng nghĩ rát lâu. Đoạn thu rằng không biết chữ, nhờ Mai đọc.

Mai bèn lấy giọng ngâm dài, thê thảm như giọng người ly phụ mà ngâm lên:

Ngơ ngẩn hè bóng mây,

Choi voi hè cánh gió.

Lạnh bầu không hè én náo vòm mây,

Dé tui đòi hè than sâu gốc cỏ.

Trường Thành hè! Trường Thành! Đá núi chờ voi.

Tuong tư hoa hè những tư bao giờ

Mơ lại ngày xưa

Thuận nắng vừa mưa

Đường rêu biếc dệt thêu hè bức họa

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

Vân đá xanh hè vờn nét lúa thưa.  
Phiêu diêu nhạc khởi hè không trung,  
Lắng tai oanh hè nghe suối bình thơ.  
Hương vương hè ngát ngát,  
Gheo trêu hoa hè con bướm lắng lor.  
Một trời xuân ý  
Dành riêng cho hè, chưa đã nhớ chưa?  
Giờ đây đâu tá?  
Tùy Tưu hè lan ơi.  
Mười sáu năm hè hận đà nguôi  
Bỏ núi hè sao dành.  
Trút xác thôi hè, về đi thôi,  
Về đi thôi hè hoa hối.  
Đá nhẵn tình si  
Xuân hẹn chính kỳ  
Đã nhận ra hè tiễn kiếp,  
Chốn trần ai hè, lưu luyến mãi mà chi?

Ngâm dứt bài. Mai trông lại thì cô hàng rượu mắt vẫn dán lên tranh, chân đứng sững. Kêu không thưa, lay không động. Mà vẻ mặt mơ màng như đang mộng tới một xứ xa xôi.

Mãi mãi mới sực tỉnh. Ủ ê nói:

- Xin thầy Khóa cho em muộn bức tranh này. Năm bảy bữa, em sẽ mang sang trả!

Tâm trạng và cử chỉ, ngôn ngữ cô hàng rượu tả rất khéo: ngọt ngắn, bâng khuâng, mê mẩn, như hồn giàn thoát ra khỏi xác vậy.

\*

\* \*

Phương pháp thứ tư là cho sự thực phản chiếu từ tưởng hoặc tâm sự của mình. Muốn vậy, ta muộn vài nét của sự thực, thay đổi nó đi ít nhiều rồi làm cái phên cho tư tưởng hoặc tâm sự ta trùm lên. Ký thác

## Hương sắc trong vườn văn

tư tưởng thì văn có tính cách triết lý, mà ký thác tâm sự thì văn có tính cách trữ tình.

Khéo gởi gắm nhân sinh quan của mình trong những đoạn tự sự, không ai bằng Antole France. Xin bạn thưởng thức đoạn dưới đây trong cuốn *Le lys rouge*.

(Hai bà ở Ba Lê, bà Marnet quả phụ của một ông Hàn, và bà Martin Bellême, trẻ đẹp, giàu sang lịch thiệp, đi thăm cảnh Florence, vào quán một người đóng giày và gặp một bạn du lịch là thi sĩ Choulette).

Le lendemain, comme au sortir de Sainte Marie Nouvelle, elles traversaient la place où sont plantées à l'imitation des cirques antiques, deux bornes de marbre, Madame Marnet dit à la comtesse Martin:

"Je crois que voici M. Choulette".

Assis dans l'échoppe d'un cordonnier, sa pipe à la main, Choulette faisait des gestes rythmiques et semblait réciter des vers. Le savetier florentin, tout en poussant l'alène écoutait avec un bon sourire. C'était un petit homme chauve, qui représentait un type familier à la peinture flamande. Sur la table, parmi les formes de bois, les clous, les morceaux de cuir et les boules de poix, un pied de basilic étalait sa tête verte et ronde. Un moineau à qui manquait une patte, qu'on avait remplacée par un bout d'allumette sautillait gaiment sur l'épaule et sur la tête du vieillard.

Mme Martin égayée à cette vue, appela du seuil Choulette qui prononçait très doucement des paroles chantantes, et lui demande pourquoi il n'était pas allé avec elle visiter la Chapelle des Espagnols.

Il se leva et répondit:

"Madame, vous vous occupez de vaines images, mais moi, je demeure dans la vie et dans la vérité". Il pressa la main du savetier et suivit les deux dames.

"En allant à Sainte Marie Nouvelle, leur-dit-il, j'ai vu ce vieillard qui, courbé sur son ouvrage, et serrant la forme entre ses genoux, comme dans un étau, cousait des chaussures grossières. J'ai senti qu'il était simple et bon. Je lui ai dit en italien: "Mon père, voulez-vous boire avec moi un verre de Chianti?" Il a bien voulu. Il

est allé chercher un flacon et des verres, et j'ai gardé sa demeure".

Et Choulette montra deux verres et une bouteille posés sur le poêle.

"Quand il est revenu, nous avons bu ensemble; je lui ai dit des choses et bonnes, et je l'ai charmé par la douceur des sons. Je retournerai dans son échoppe; j'apprendrai à faire des souliers et à vivre sans désirs. Après quoi, je n'aurai plus de tristesse. Car seuls le désir et l'oisiveté rendent tristes.

La comtesse Martin sourit.

"Monsieur Choulette, je ne désire rien et pourtant je ne suis pas gaie. Est-ce qu'il faut que je fasse aussi des souliers?".

Choulette répondit gravement:

"- Il n'est pas temps encore".

*Hôm sau, ở nhà thờ Sainte Marie Nouvelle ra, khi họ đi qua cái công trường mà ở đó trồng hai trụ cầm thạch để bắt chước những sân xiếc thời cổ; bà Mornet nói với bá tước Marin.*

"Ai như ông Choulette kia".

*Ngoài trong cửa hàng người thợ giày, ông điêu cầm ở tay, Choulette làm những cử động nhịp nhàng và có vẻ như ngâm thơ. Người thợ giày ở Florence, vừa đâm cây dùi vừa nghe, hồn nhiên mỉm cười. Ông là một người nhỏ con, hói, đại biểu cho một hạng người tiêu chuẩn thường thấy trên những bức họa về xứ Flandre. Trên bàn, giữa những cái nòng bằng gỗ, những cây đinh, những miếng da, những viên nhựa thông, một góc hương thảo<sup>(1)</sup> xoè tán xanh và tròn. Một con chim sẻ mà một chân cùt được thay bằng một que diêm, vui vẻ nhảy nhót trên vai và trên đầu ông già.*

*Bà Martin thấy cảnh đó, vui thích, đứng ở ngưỡng cửa gọi Choulette lúc ấy đương êm ái thốt những lời du dương, và hỏi sao không cùng với bà đi thăm tiểu giáo đường Y Pha Nho.*

Choulette đứng dậy đáp:

"Thưa bà, bà quan tâm đến những ảo ảnh còn tôi, tôi sống

(1) Basilic: tên một loại cây nhỏ, thơm.

## Hương sắc trong vườn văn

*trong đời và trong sự thực". Chàng bắt tay ông lão đóng giày rồi theo gót hai người đàn bà.*

*Chàng nói với họ: "Khi lại nhà thờ Sainte Marie Nouvelle, tôi thấy ông già đó khom lưng làm việc, kẹp cái nòng giữa hai đầu gối như trong một cái kẹp, mà khâu những chiếc giày thô lỗ. Tôi cảm thấy rằng ông ta giản dị và tốt. Tôi nói tiếng Ý với ông ta, bảo: Thưa bác, bác muốn dùng với cháu một ly rượu Chianti không?". Ông ta bằng lòng. Ông đi kiểm ve rượu và ly, và tôi coi nhà cho ông!*

*Và Choulette chỉ hai cái ly với một cái ve ở trên lò sưởi.*

*"Khi ông ấy trở về, chúng tôi cùng uống với nhau; tôi nói với ông ấy những lời tôi tăm và hiền hậu và những âm du dương đã làm cho ông ấy thích. Tôi sẽ trở lại cửa hàng của ông ta; tôi sẽ học đóng giày và tập sống không có thị dục. Học được, tôi sẽ không còn buồn rầu nữa. Vì chỉ có thị dục và nhàn cư làm cho người ta sinh buồn thoi. Bà bá tước Martin mim cười.*

*"Ông Choulette, tôi không có thị dục nào cả, vậy mà tôi cũng không vui. Tôi có cần phải học đóng giày không?"*

*Choulette nghiêm trang đáp:*

*"- Chưa tới lúc."*

Bạn nhận thấy A. France không có ý tả cửa hàng đóng giày mà chỉ muốn mượn cảnh đó để diễn một triết lý khoáng đạt, một quan niệm về hạnh phúc mà ông thường áp ủ và bày tỏ trong các tác phẩm khác của ông: là sống một đời giản dị, làm một công việc tầm thường trong một khung cảnh đẹp.

Cảnh ông tả có thể đúng sự thực: ông đã nhận xét kỹ cửa hàng ông lão và công việc đóng giày, nhưng ông đã lựa chọn chi tiết và tưởng tượng thêm để đạt mục đích nói trên. Ông lựa một cảnh đẹp ở Florence và một cửa hàng sơ sài; còn tính tinh chất phác yêu đời của ông lão có lẽ do ông tưởng tượng. Cuộc gặp gỡ của ông lão với thi sĩ Choulette cũng giản dị.

Ngôn ngữ của Choulette nghiêm trang như một triết gia, mà hơi mía mai, thứ mía mai té nhị, đặc biệt của Anatole France. Câu trả lời văn tắt của Choulette ở cuối đoạn thực nhiều ý nghĩa. Chàng muốn nói: Không phải ai cũng sống một đời giản dị, sung sướng như vậy được, phải nhiều

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

tuổi, từng trải, bót thị dục rồi mới hiểu được triết lý ấy.

Nhờ cách mượn cảnh để diễn ý mà văn ông không khô khan như một bài luận thuyết, giọng ông không có vẻ thày đờ, mà được tự nhiên, duyên dáng, lý thú.

Tôi xin giới thiệu với bạn một đoạn nữa không thâm trầm bằng của A. France nhưng cũng xây dựng trên sự thực và chứa một quan niệm về giáo dục có lẽ thiên lệnh song không phải là hoàn toàn vô lý.

### CON VỊT

*Có tiếng quạc quạc và bịch bịch ở ngoài sân.*

*Chúng tôi ngừng tay khâu tay viết, ngó nhau mỉm cười:*

*- Chủ ta lại đuổi vịt rồi.*

*Không ai bảo ai, chúng tôi cùng đi ra ngoài hiên, nhìn cháu Bé. Cháu đương dạng chân, giơ cao một cành so đũa, uy nghi như một đại tướng, trong khi hai con vịt lông trắng tưa bông, mắt đen tưa huyền, nép vào nhau ở dưới gốc một cây gòn, vẻ ngơ ngác.*

*Tôi hỏi cháu:*

*- Sao Bé đuổi nó hoài vậy?*

*Cháu quay lại, mặt hồng hào, mắt long lanh:*

*- Con biết cách lùa tụi nó rồi, ba ạ. Dễ ợt. Ba thấy tụi nó sợ con không?*

*Nhưng trong khi cháu nói thì cặp vịt đã thò cơm lên sau mái nước, chạy về phía bờ ao.*

*Chúng tôi cả cười:*

*- Hay! Chúng trốn thoát rồi.*

*Bé tức lầm, đuổi theo, nhưng đã quá chậm: cặp vịt đã lội được xuống ao.*

*Bé liêng cành so đũa, kiếm một cục đá ném theo, không trúng. Nghe tiếng bõm, cặp vịt sòn sác một chút rồi lại ung dung quay bốn cái căng đở trong làn nước trong veo rực rỡ ánh vàng của một chiều hạ. Chúng từ từ trôi trên mặt ao như hai cục gòn dưới ngọn*

## Hương sắc trong vườn văn

gió hây hẩy.

Bé ngây người ra, vừa tiếc, vừa tức. Bỗng nhiên nó vẫy hai tay, nói:

- Ba má cho con xuống ao. Con lội được như tụi nó.

Nhà tôi hỏi:

- Con làm sao lội được?
- Con đập đập cái tay, quay quay cái chân như tụi nó.
- Không được.

Cặp mắt của Bé mở rộng ra, tròn xoe:

- Dễ ợt mà! Có gì mà không được?
- Vẫn cái thói đó. Trứng cút đòi khôn hơn vịt.

Bé không hiểu nhà tôi nói gì. Tôi giảng:

- Tại con nặng mà vịt nhẹ. Xuống ao con sẽ chìm.

Nó suy nghĩ một chút, trông thấy chiếc xuồng ở ngoài rạch, hỏi tôi:

- Xuồng nặng hơn con, hôm qua ba kéo nó không nổi, phải mượn chú Sáu tiếp. Sao nó cũng nổi, hở ba?

Tôi muốn bí. Nhà tôi mỉm cười. Lấy bộ nghiêm, tôi đáp:

- Lẽ ấy con chưa hiểu được. Khi nào con lớn ba sẽ giảng cho.

Nó vẫn không tin, nắn nì:

- Ba cứ cho con thử, ba.

Nhà tôi quắc mắt:

- Bảo mà không nghe lời hả? Nhớ trận đòn hôm qua không?

Nó phung phiu. Tôi quay lại nói nhỏ với nhà tôi:

- Thôi cứ để cho nó thử.

- Minh thì chỉ được cái thẻ! Lần trước đã để cho nó thử đánh quét, xuýt phỏng tay thẳng nhô, bây giờ lại cho nó thử lội. Con chứ phải gà, thò gì sao mà đem ra thí nghiệm!

- Nói sai rồi. Anh có thí nghiệm đâu, mà nó muốn thí nghiệm

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

đầy chứ. Cho nó thí nghiệm mà coi chừng nó, cũng là một cách dạy nó đây.

Rồi tôi bảo cháu:

- Lời dễ quá, phải không con? Quơ chân quơ tay là được. Lùa những hột cơm li ti vào miệng, tô những chữ ngòn ngoèo trên giấy, khó hon nhiều chứ? Được, ba má cho con thử.

Nó vỗ tay reo, cởi tuột chiếc quần cụt, chạy phăng phăng xuống cầu ao.

Tôi nắm lấy tay nó:

- Hãy khoan, để ba chỉ cách.

Tôi đặt nó nằm sấp trên mặt trước, đầu ngược lên, hai tay tôi đỡ ngực và bụng nó, rồi bảo:

- Được rồi đấy. Đập, vãy đi.

- Da.

Tôi buông tay. Nó quơ loạn lên, nước tung tóe, rồi bắt đầu chìm. Nó la. Tôi kéo nó lên. Mặt nó tái mét. Tôi mỉm cười, bồng nó lên bờ. Nó vẫn còn sặc nước. Nhà tôi lau mình, bận đồ cho nó, mia mai hỏi:

- Thích không, con? Còn muốn thử nữa thôi?

Bé tíu nigris, không đáp. Một chút sau mới hỏi:

- Sao kỳ vậy má? Sao mà nó chìm?

- Tại sao ư? Tại trúng cú đòn khôn hơn vịt, chứ tại sao nữa? Con đã thấy dại chưa? Lần sau con còn nghe ba nữa thôi?

Tôi gỡ vài sợi tóc dính trên trán nó, bảo:

- Con đã thấy dại, nghĩa là con đã biết khôn. Tâm trí con bây giờ khác tâm trí con trước khi xuống ao. Chỉ trong có mấy phút, con đã học được một điều là không tin chắc ở sức mình nữa. Mà biết ngờ tức là biết khôn...

Nhà tôi ngắt lời:

- Thôi đi, xin ông đừng triết lý nữa. Dạy trẻ theo cái lối Rousseau đó thì nguy lắm, nguy cho trẻ mà nguy cả cho cái túi tiền

## Hương sắc trong vườn văn

nữa. Cho nó liệng đá vào cửa kính, rồi không thay kính, để mùa đông nó chịu lạnh, đau phổi mà lần sau kệch, đừng liệng nữa. Thật là điên! Mỗi mũi chích, bác sĩ ăn bao nhiêu, ông còn nhớ đầy chứ?

- Rousseau cho trẻ liệng đá vào cửa kính thì cũng hơi điên thật. Nhưng mình phải nhận điều này là người nào cũng phải thí nghiệm lấy rồi mới hiểu được, phải tự tìm lấy một chân lý cho mình. Hết thảy loài người đều "trứng mà đòi khôn hơn vịt". Có một luật cơ hồ như bắt di, bắt địch từ thuở khai thiên lập địa tới nay là trẻ không chịu nghe già, và bài học của người trước không chịu nghe già, và bài học của người trước không giúp được mấy cho người sau. Mình không tin ư? Thì hồi trước, mẹ khuyên mình có dư tiền đừng chơi hụi, vì mẹ đã chua xót kinh nghiệm, nhưng mình có nghe không? Mình cũng đòi như thằng Bé và đến khi... Không, anh không trách mình đâu, chính anh, anh cũng vậy. Bác khuyên anh: vẫn là nợ đây; rằng đeo đuổi nó tức là chuốc cái nghèo túng, cái bức mình vào thân, sau khó mà gỡ nổi; mà anh cũng không nghe, cũng vẫn muốn thử và mấy năm nay lao tâm khổ tú, mà xét lại, lợi những gì?

Cổ nhân khuyên hễ thái quá là hại mà loài người có nghe đâu, mấy ngàn năm nay vẫn đi từ cực đoan này tới cực đoan khác như quả lắc đồng hồ, gây nên biết bao tai họa, có thời nào được yên? Cổ nhân khuyên "nhân dục vô nhai" mà cả ngàn người, không thấy được một người biết kiềm chế lòng dục, đến nỗi biến lệ mỗi ngày đã chẳng voi mà còn thêm đầy, mỗi thù oán mỗi ngày đã chẳng giảm mà còn thêm tăng. Hết thảy chúng ta, từ bức trí đến kẻ ngu, đều phải thí nghiệm lấy rồi mới hiểu được bài học của cổ nhân, phải có đau khổ, thất bại rồi mới biết khôn. Chúng ta phải đổ mồ hôi mới kiềm được bát cơm thì chúng ta cũng phải đổi huyết lệ mới mua được kinh nghiệm. Luật tạo hóa như vậy. Sách vở chỉ nhắc ta thôi, chứ không dạy được ta. Chính ta phải dạy lấy ta. Nói cho đúng, chính đòi mới dạy được ta.

Tôi ngừng một chút rồi tiếp:

Nhưng có vậy, loài người mới tiến. Loài kiến, loài ong không có óc suy nghĩ, không có tinh thần muôn thử, nên một triệu năm trước, chúng làm ổ ra sao thì bây giờ cũng vậy. Nhờ ham thử cho biết, chúng ta chẳng những học được cái khôn của cổ nhân mà còn bỏ xa các cụ về nhiều phương diện. Ngày nhé, nếu không có óc "trứng

"đòi khôn hơn vịt" thì bây giờ chúng ta có xe hơi, máy bay không, có đèn điện, quạt máy không,... hay vẫn còn ăn lồng ở lỗ như hàng ức năm về trước?

- Về khoa học thì nghỉ ngơi, thí nghiệm là phải. Còn về những khu vực khác thì cổ nhân tìm tòi đã đủ, chỉ việc theo đường lối các cụ đã vạch sẵn.

- Khu vực khác là những gì? Chính trị ư? Mình chẳng thấy mấy triệu người đương thí nghiệm một chế độ mới đó sao? Luân lý ư? Luân lý đâu phải là bất dịch? Hễ kinh tế thay đổi, chế độ thay đổi thì người ta phải đặt một luân lý mới thích hợp với nó. Một chứng cứ là gần đây các bà, cô hò hào giải phóng phụ nữ, đòi cho được nam nữ bình quyền về mọi phương diện, như vậy là thí nghiệm một nền luân lý mới đấy. Còn khu vực nào nữa?... Cái gì cũng phải biến hóa, không biến hóa là chết. Và sống mà không tìm tòi thì cũng như chết. "Cổ nhân tìm tòi đã đủ". Vô lý! Nếu cổ nhân cũng tin như vậy thì đã chẳng tìm tòi ra được gì cả. Hễ thí nghiệm tìm tòi thì tất nhiên có lúc phải thất bại, phải đau khổ, nhưng con đường tiến hóa nào mà không đầy chông gai, nền văn minh nào mà không xây dựng trên huyết lệ? Hồi nhỏ ai cũng có óc tìm tòi thí nghiệm như thằng Bé. Càng lớn lên, ta càng an phận, lười suy nghĩ, ngại mạo hiểm nên cả triệu người không có một hai người giữ được cái óc "trí tuệ khôn hơn vịt" mà người nào giữ được tất thành ân nhân của nhân loại... Bé, sau này con rán giữ tinh thần đó nhé!

- Giữ cái gì hở Ba?

Tôi cười, bồng cháu lên:

- Kiến bò bụng chưa? Thôi đi ăn cơm.

(Lộc Đinh)

Bút pháp đoạn đó phảng phất như bút pháp của A. France (cho phần triết lý lán phần tự sự) rất hợp cho loại tùy bút, mà không nên dùng trong một tiểu thuyết. Về loại này, muốn để ló nhân sinh quan của ta, ta nên kín đáo hơn, nghĩa là cho sự vật tự nó nói, rồi chi thêm một hai câu bày tỏ cảm tưởng của ta, như Bình Nguyên Lộc trong truyện *Nhốt gió*.

Một đứa nhỏ chơi cát nhà trên một đống cát, nhưng gió ở đâu thổi đến, mấy lần phá hoại công trình của nó, nó tức giận:

## Hương sắc trong vườn văn

... Lần này nó nắm hai tay, bập môi như muốn đánh ai. Đoạn nghĩ ra điều gì, nó cởi tuột quần ra, mò dưới cỏ, tìm gấp hai sợi dây chuối, nó cột túm hai ống quần lại. Nó phanh quần đưa trước gió như người lớn phanh bao bố hứng gạo vào nói: "Nhốt mày lại coi mày còn phá nữa hết". Gió chun vào thổi phồng quần lên. Hai ống quần no nirt gió, bay nằm ngang trên không trung như hai khúc dồi. Nó vừa muốn túm lung quần lại để gói gió trong ấy, thì chợt nhận ra rằng ở đâu cũng có gió hết, gió chảy trên người nó trôi ra phía sau, gió thổi cát bay, gió lay tàu chuối.

Tạo thích quá, nhìn mê cùi chỉ dại dột, ngây thơ mà hay hay của đứa bé. Đứa bé đang lính quỳnh vì gió nhiều quá không biết đâu mà hốt cho hết. Một tay nó thả lung quần, cào gió lại, chân nó đá như muốn đuổi gió đi.

Chỗ đó là một đám đất bị nhà vây chung quanh. Gió cao roi vào, không lối ra, chạy quanh quần, không có hướng nhất định.

Một con gió đổi chiều làm cho cái quần nó ôm xếp ve và bành bạch bay day qua hướng khác.

Thằng bé thấy mình thất bại, vội bỏ quần xuống đất dǎng tay ra rước gió. Nó hít gió, nó nuốt gió, mặt nó sung sướng trông thấy. Đoạn nó cầm quần lên, phanh lung đưa trước chiều gió mới. Lần này nó không có ý nhốt gió nữa mà lại hớn hở nhìn hai ống quần no như hai khúc dồi. Nó giõn với gió chớ không ghét gió nữa.

Tạo mỉm cười nói làm thầm. "Thằng này biết điều quá".

Gió đó là nghịch cảnh. Tác giả muốn khuyên ta không nên buông bình cố chống nghịch cảnh mà nên vui vẻ giõn với nó, lợi dụng nó nếu được.

Bài thơ du dương và xinh xinh dưới đây của Longfellow cũng diễn một chút triết lý lạc quan: ông cho rằng lời ca - tức thơ - một khi phát ra, dù ta không biết nó sẽ tới đâu, nhưng chắc chắn thế nào cũng gặp một tâm hồn bạn và lưu lại ảnh hưởng ở đời; cũng như một mũi tên bắn ra, không biết rót đâu, nhưng sau sẽ thấy cắm ở thân một cây:

### THE ARROW AND THE SONG

I shot an arrow into the air,  
It fell to earth I knew not where,

For so swiftly it flew, the singt  
Could not follow it in its flight.

I breathed a song into the air,  
It fell to earth I knew not where,  
For who has sight so keen and strong  
That it can follow the flight of a song.

Long long afterward in an oak  
I found the arrow untill unbroke  
And the song from beginning to end  
On the lips of a friend.

### MŨI TÊN VÀ LỜI CA

*Tôi bắn một mũi tên trong không gian,  
Nó rót xuống đất, tôi không biết ở đâu,  
Vì nó bay nhanh quá đến nỗi mắt  
Không thể theo dõi nó được trong khi nó bay.*

*Tôi ngâm một lời ca trong không gian,  
Nó rót xuống đất, tôi không biết ở đâu,  
Vì mắt ai mạnh và tinh đến nỗi  
Có thể theo dõi một lời ca trong khi nó bay.*

*Lâu, lâu về sau, trên một cây sên  
Tôi tìm thấy mũi tên còn nguyên vẹn  
Và lời ca, dù từ đầu tới cuối  
Ở trên môi một người bạn<sup>(1)</sup>.*

---

(1) Bản dịch (Tái ngộ - trang 258) của Hải Minh (trích trong *Thi tuyển Anh* của Hoài Châu - Phượng Hoàng xuất bản) lưu loát và gần sát nghĩa.

## Hương sắc trong vườn văn

Tóm lại, khi muốn mượn sự thực để diễn ý thì nên khéo hướng sự thực về ý đó bằng những đoạn tả cảnh và đối thoại, cho độc giả có cảm tưởng rằng ta thành thực bày tỏ ý kiến riêng của ta, chứ không vụng về thuyết pháp như Nguyễn Bá Học trong truyện *Cô Chiêu Nhì*:

*Chẳng qua mới nghe lý mới, học mới, thì tưởng trí thức mình  
đã cao hơn ông cha, mà sinh ra lòng kiêu ngạo; mới nghe bình đẳng  
thì đã tưởng dân ngu được địch thế với quân tướng, con ở được  
kháng lễ với chủ nhà mà trên dưới hỗn hào, không còn lẽ nghĩa gì  
để giữ lấy phong hóa nữa; mới tập thói tự do thì tưởng của ai cũng  
có thể chiếm cứ, gái nào cũng có phép chơi chung, mà hoang dâm  
tung dục không có liêm sỉ gì để nuôi lấy lương tâm nữa...*

Người cầm bút vẫn có quyền giảng luân lý, nhưng những lời đạo mạo như trên đừng nên cho một bà già bán hoa thốt ra: nó xa thực quá, mà làm độc giả khó chịu.

\*  
\* \* \*

Mượn sự thực để diễn tâm sự dễ hơn là mượn sự thực để diễn tư tưởng, cho nên thể trên được rất nhiều nhà văn lãng mạn ở Pháp dùng, mà thành công nhất là Chateaubriand. Chắc nhiều bạn đã đọc đoạn ông cho René mượn tâm sự của ông mà kể lể thời niên thiếu, khi mùa thu tới:

### TÁI NGỘ

*Mũi tên bay trong không gian im lặng  
Rời về đâu ta không biết về đâu  
Dù mắt ta có sáng tựa tinh cầu  
Bay về đâu cũng không tài theo dõi.*

*Miêng ta hát những lời ca sôi nổi  
Mà ám ba dùu dặt quyền nơi nao  
Nhỡn quang ai dù sắc mạnh bêt nào  
Âm ba áy cũng không tài theo dõi.*

*Mãi về sau mũi tên bay ngoài nội  
Vẫn vẹn nguyên trong gốc một sên già  
Và vẹn nguyên cả âm điệu lời ca  
Lại tìm thấy trong tâm người bạn ngọc.*

J'entrai avec ravissement dans les mois des tempêtes. Tantôt j'aurais voulu être un de ces guerriers errant au milieu des vents, des nuages et des fantômes; tantôt j'enviais jusqu'au sort pâtre je voyais réchauffer ses mains à l'humble feu de broussailles qu'il avait allumé au coin d'un bois. J'écoutais ces chants mélancoliques, qui me rappelaient que dans tout pays, le chant naturel de l'homme est triste, lors même qu'il exprime le bonheur. Notre coeur est instrument incomplet, une lyre, où il manque des cordes et où nous sommes forcés de rendre les accents de la joie sur le ton consacré aux soupirs.

Le jour je m'égarais sur de grandes bruyères terminées par des forêts. Qu'il fallait peu de choses à ma rêverie! Une feuille sèche que le vent chassait devant moi, une cabane dont la fumée s'élevait dans la cime dépouillée des arbres, la mousse qui tremblait au souffle du nord sur le tronc d'un chêne, une roche écartée, un étang désert où le jonc, flétris murmuraient! Le clocher solitaire, s'élevant au loin dans la vallée, a souvent attiré mon regard; souvent j'ai suivi des yeux les oiseaux de passage qui volaient au-dessus de ma tête; je me figurais les bords éloignés; les climats lointains où ils se rendent; j'aurais voulu être sur leurs ailes. Un secret instinct me tourmentait; je sentais que je étais moi - même qu'un voyageur, mais une voix du ciel semblait me dire: "Homme, la saison de ta migration n'est pas encore venue, attends que le vent de la mort se lève; alors tu déployeras ton vol vers ces régions inconnues que ton coeur demande".

"Levez-vous vite, orages désirés qui devez emporter René dans les espaces d'une autre vie!" Ainsi je marchais à grands pas, le visage enflammé, le vent sifflant dans ma chevelure, ne sentant ni pluie, ni frimas, enchanté, tourmenté et commé possédé par le démon de mon coeur.

... Tôi say đắm tiến vào những tháng đông tố. Có khi tôi muốn được làm một chiến sĩ giang hồ ở giữa gió, mây và ma quỷ; có khi tôi thèm tới cả cái đời của tên mục đồng mà tôi thấy sưởi tay trên ngọn lửa nhỏ đốt bằng bụi gai ở góc một khu rừng. Tôi nghe những bài hát sầu não ấy nó nhắc tôi rằng ở mọi xứ, tiếng hát tự nhiên của loài người bao giờ cũng buồn, cả khi nó biểu thị nỗi vui. Tim ta là một nhạc khí không hoàn toàn, một cây đàn thất huyền thiêu dây và

## Hương sắc trong vườn văn

dùng nó, ta bắt buộc phải diễn nối vui bằng cái giọng dành riêng cho lời than thở.

Ban ngày, tôi thơ thẩn trong những khu rộng bụi hoang nằm ở mì rừng. Chút gì cũng làm cho tôi mơ mộng được! Một chiếc lá khô gió quạt đi ở trước mặt tôi, một túp lều mà khói bay lên ngọn cây trại lá, đám rêu run run dưới gió bắc ở trên thân một cây "sên", một phiến đá cổ tịch, một cái đầm vắng vẻ mà ở đó bụi sậy tàn xao xác! Gác chuông nhà thờ quanh hiu vươn lên ở xa trong thung lũng, đã thường làm tôi chú mục; thường khi tôi nhìn theo đàn chim di thiên bay ngang trên đầu tôi; tôi tưởng tượng những bờ, những xứ xa lạ mà chúng ta bay tới; tôi ước ao được cuối trên cánh chúng. Một bản năng thầm kín cắn rút tôi; tôi thấy chính tôi cũng là một lữ khách, nhưng một tiếng nói từ trên trời hình như bảo tôi: "Hồi chàng kia, mùa di cư của con chưa tới hãy đợi cho con gió của sự chết nổi lên, lúc đó con sẽ cắt cánh bay tới những xứ xa lạ mà lòng con mong mỏi".

"Mau mau nối lên hối những con dông ta ao ước, mi phải cuốn René này tới cõi của một kiếp khác!". Như vậy, tôi rảo bước đi, mặt bừng bừng, gió thổi trong mớ tóc, không cảm thấy mưa, mà cũng chẳng cảm thấy sương, mê mẩn, đau khổ, và như bị ma tà của lòng tôi ám ảnh.

Trong đoạn áy Chateaubriand không cốt tả mùa thu mà chỉ mượn vài nét buồn thảm của tiết thu rồi sắp đặt, phóng đại để phô bày tâm sự của René - tức của ông.

Ông dùng nhiều hình ảnh: *tim ta là một nhạc khí không hoàn toàn, một cây đòn thắt huyền thiều dây, con gió của sự chết, con sẽ cắt cánh bay, ma tà của lòng tôi;* nhiều tinh từ nên thơ: *sầu não, ngọn cây trại lá, phiến đá cổ tịch, cái đầm vắng vẻ, bụi sậy tàn, xứ xa lạ...* Văn ông lại rất du dương, ngâm lên hiu hắt buồn như tiếng thu vậy. Đoạn cuối cực thê thảm: ta tưởng tượng giữa tiếng ào ào của dông tố, nghe văng vẳng có tiếng trời nhủ ông và tiếng cầu xin của ông; và ta liên tưởng đến hai câu thơ của Tản Đà:

*Gió hối gió, kiếp trần ta đã chán,  
Cánh chim hồng chín vạn những chờ mong!"*

Nhưng lối giải bày tâm sự đó ngày nay không còn hợp thời, bị chê là sáo, là giả tạo, ủy mị. Người ta không rên rỉ như Chateaubriand nữa,

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

không bắt vạn vật ở chung quanh phải ngưng lại để người ta phân tích tâm tư nữa; mà dùng một phương pháp kín đáo hơn: cho động tác cứ tiếp diễn, rồi ghi những cảm tưởng trước cảnh vật; người ta tránh hẳn lối kêu mây gọi gió, hoặc suy tưởng triết lý.

Xin bạn thưởng thức một đoạn rất hay của Thạch Lam:

*Chung quanh chàng yên lặng. Mặt trăng đã lên quá đỉnh đầu, sáng láng trên nền trời trong vắt. Sương xuồng đã thấm vào người. Trường thong thả trở về buồng. Đến dưới giàn hoa, chàng quay lại nhìn cảnh vườn và qua dãy tre thưa lá quang rộng mà dòng sông đưa lên tiếng róc rách của nước chảy. Đột nhiên chàng giật mình. Trong bóng tối của giàn hoa, chàng thoáng thấy bóng người đứng nép vào khóm cây. Chàng bước lại gần. Một tiếng nói quen thuộc khẽ gọi tên chàng, giọng dịu dàng và cảm động. Trường đứng sát bên nàng. Trong bóng tối, chàng thấy đôi mắt Trinh long lanh sáng và nghe thấy tiếng thở không đều của người thiếu nữ. Quả tim chàng bỗng đập mạnh, và một tình cảm mến yêu dồn dập đến; Trường cầm lấy bàn tay nhỏ nhắn của Trinh và kéo lại gần mình.*

*... Hồi lâu Trinh sẽ gõ tay Trường ra, đưa chàng cùng ngồi xuống bức gạch trên thềm... Đêm đã khuya: tiếng nước róc rách ngoài sông Tiên khẽ đi; sương mù đã xuồng phủ đầy vườn, trăng xóa như một đám mây, chỉ còn chùm lá dày của cây lưu láp lấp lánh sáng. Hai người lắng nghe cái yên lặng của ban đêm.*

Nếu Chateaubriand viết đoạn đó, tất ông đã xem mươi hàng tả nỗi vui trong lòng Trường và Trinh rồi, cho Trường van lơn vạn vật ngừng lại, trăng sao dừng chuyển nữa, gió dừng thổi nữa, nước dừng chảy nữa, thời gian dừng trôi nữa để hạnh phúc của hai người được vĩnh viễn. Thạch Lam không vậy, mượn những nét tươi đẹp, dịu dàng của cảnh để lồng cái tình nên thơ, man mác của người: người và cảnh như hòa hợp mật thiết với nhau, và chỉ một câu: "Hai người lắng nghe cái yên lặng của ban đêm" cũng đủ diễn nỗi sung sướng của họ ra sao.

\*  
\* \*

Ở nước ta, nhà văn kể lể tâm sự, nhiều nhất là Nguyễn Tuân. Giọng ông là giọng buồn bã của một kẻ nhàn sâu, ở lâu một chỗ thì chán, muốn

## Hương sắc trong vườn văn

luôn luôn xê dịch để thay đổi, nhưng chưa rời cảnh cũ thì đã nhớ tiếc. Tôi đã trích một đoạn ông tả những trận mưa rả rích ở Huế làm cho ông "ngây" Huế, lên xe tốc hành vào Nam, nhưng mới tới Lăng Cô thì lại muôn lộn về để nghe tiếng hò của gái Huế. Một lần khác ông từ biệt Cửa Đại:

*Chiếc xe ngựa của anh Bay đã qua mấy vòng bánh, nghiến xuồng cát kêu rào rào. Xe đi khuất vào rừng thông nổi gió. Cha con ông Điều đã mất sau lùm cây. Sóng đổ ào, đuổi theo người đi.*

*Chưa rời khỏi cái quán được mấy trăm thước mà tôi đã thấy nhớ Cửa Đại, tưởng chừng như có thể quay xe trở lại được.*

... Lọc cọc, lạch cách, cái xe ngựa của anh Bay chạy rất chậm trên con đường vắng. Thật là hình bóng sự vận tải của một thời Trung cổ. Nó giống như cái xe thổ mộ của Nam Kỳ. Thằng Cảng chốc chốc lại nói với cha nó dừng xe lại. Anh Bay sau khi họ xe ngựa đứng im để cho đứa con xuống khám lại vành bánh xe cũ nát, lại chắc lưỡi nói cương. Cái xe ngựa ôm yếu lại từ từ lăn vòng bánh trệu trạo trên đoạn đường lởm chởm. Trông con ngựa già nhẫn耐 và ý ách, tôi nghĩ đến cái tài hoa lúc đã cõi cằn hay những ông đồ cuối mùa cõi bám vào cuộc sống đã ruồng bỏ mình ra mặt.

Thực là buồn man mác, buồn như dĩ vãng. Trong cái tâm sự "vạn cổ sầu" ấy, ông rất thường để lộ bản tính kiêu ngạo, khinh bạc, cay độc của ông. Đây, bức chân dung của ông do chính tay ông vẽ:

*Hắn lại còn thấy rằng đi bộ là cả một nghệ thuật sống. Không phải ai cũng đi bộ được trong một tỉnh thành. Một người yếu hèn, xác thịt đã quen với cung duong, khó mà đi bộ cho gọn được; cứ xem một người phú quý bỗng chốc lâm vào túng thiếu, phải lê cái thân tàn trên đường đời thế nào cho ổn được cho nó đứng gai mắt người chung quanh thì đủ biết cái việc đi bộ cũng là mệt quá đi thôi...*

*Có lẽ hắn là người đã tìm thấy hứng thú thành thật trong sự đi bộ. Hắn ưỡn người, đầu mặt lúc nào cũng vênh lên như là nghe ngóng một cái gì trong không khí.*

... Thường con đường hắn hay đi là quãng Quan Thánh - Chợ Hôm. Hắn chia con đường dài này ra thành từng chặng nhỏ nhở, ngắn ngắn. Để cho đỡ mệt. Hắn làm như thế, có lẽ vì thấy người ta truyền lại rằng ngày xưa, nước ta cũng có một con đường thiên lý dài lắm, từ Nam Quan vô thủ Kinh, phải chia ra thành, nhiều cung

nhiều trạm (...).

Trên con đường Quan Thánh - Chợ Hôm, hắn cũng chia ra thành từng cái cung cái trạm nho nhỏ và bắt những người bạn thân phải đứng lên mà cảng lấy công việc một ông đoàn tống quan. Hắn vào nhà này để uống một chén tống nước xong rồi kéo luôn chủ nhân xuống nhà ở phố dưới để hút một điếu thuốc lào, nói dăm ba câu chuyện về thời cuộc thế giới, rồi lại cù dịch đi như thế từng nhà quen một để đàm luận về một cái đại cục đến lúc biến, về một cái bẩn đồ Âu châu đã đến lúc phải hoàn toàn tô lại màu thuốc và vẽ lại các biên giới.

Ngày nào hắn cũng phải tản bộ giữa phố và lấy cái việc được gặp mặt người quen luôn là một cái sinh thú ở đời. Đi bộ và nói những chuyện mưa nắng ở trên cuộc đời, ở trong lòng người!

Vậy mà lâu nay người ta không thấy hắn đi bộ nữa. Böyle giờ hắn ngồi chêm chệ trên một cái xe cao su son màu cánh gián, hai đèn, hai chuông và xem ra vội vàng lắm. Böyle giờ hắn ngồi xe, cạnh lại đèo một cái cặp da đắt tiền và nét mặt lúc nào cũng có vẻ tư lường. Có người hỏi hắn tại sao bỗng chốc lại ngồi lên cái xe sang quá như thế thì hắn cúi mặt xuống, trả lời, giọng khen kiệu:

- Xe này của người. Đầy tớ kéo cũng của người. Người ấy là một người bạn. Ông ta không cười và bảo tôi một cách chẵn chẵn rằng tôi có tài lớn và những cái tài lớn thì không thể đi bộ mãi được như tôi từ trước đến giờ. Phải ít ra nhảy lên một cái xe mà đi làm việc đời, nghĩa là kinh doanh. Tôi chẳng rõ ông bạn tôi định nói thực hay có ác ý gì đây. Cái thứ người như tôi, thì kinh doanh cái gì mới được chứ... Nhưng người tri kỷ đã bảo thế thì cũng cứ thử ngồi xe một lần xem sao, xem cái xe sẽ đưa nhau đến tận đâu. Nếu một ngày kia mà mình lại thấy rằng ngồi xe cũng vẫn chẳng khỏe được hơn cái hồi đi bộ nhàn安然 tản bước, thì ta lại dành phụ người tri kỷ mà xuống xe vậy. Cái gì mà chẳng không nên không kinh nghiệm một lần, hở ngài!

Ông khinh những bọn phú quý không biết đi bộ, bắt bạn thân phải tiếp đón ông như tiếp đón một sứ giả, mỉa mai cả người "tri kỷ" đã cho ông ngồi xe nữa. Cái giọng đó khó chịu thật. Ông biết vậy, nên có lúc ông tự đem ông ra để chửi cũng cay độc như khi chửi người khác:

## Hương sắc trong vườn văn

Trong buồng trò, tôi rất vụng về. Chỉ đỡ và roi. Đến lúc tôi soi gương, tôi không thể buồn cười cho tôi hơn nữa. Mặt tôi thực là pho tượng đức Thánh Quan thờ ở các Võ miếu An Nam và đình hội quán Hoa Kiều... Soi gương, tôi tự nghĩ: "Ông cố nội tôi, khi ngồi trong Cản Tin Viện nhà vua với cái nhân phẩm và cái nết trì thủ của một ông nghè bút thiếp dưới triều Tự Đức, hắn không bao giờ tưởng sau này sẽ có một đứa cháu đích tôn sang Hương Cảng để bôi rất nhiều phẩm tươi vào mặt". Tôi thấy tôi rất ngô trong tấm gương, vội kêu to:

- Mẹ kiếp, thật là vẽ nhọ bôi hè!

Hư Chu cũng thỉnh thoảng kể lể tâm sự, cũng có giọng hơi kêu kiệu, nhưng hiền lành hơn Nguyễn Tuân nhiều, không chửi đời mà chỉ tự trào một cách hóm hỉnh. Trong *Lão Mỗ* (Thơ Nghiên Hoa Mộng) ông tưởng tượng lúc về già, kể thời niên thiếu cho lũ cháu nghe:

Ừ đúng đấy. Ngoài cái nghiệp văn chương, ông chẳng có cái nghề ngỗng nào xem ra trò trống cả. Làm thơ ký thì chủ đuối. Thầu việc rùng thì ngã nước. Chế trà bán thì trà mốc. Lập trại gà thì gàtoi. Dạy học trò thì trò chê. Mà đi buôn thì khù khò... Ấy con ạ, vốn ông cũng thích giàu có chứ không phải là thích cái sự nghèo. Chỉ vì day tay mắm miệng mãi vẫn không giàu được, đành mới chịu nghèo túng mà thôi. Nhưng khi đã biết mình tất phải túng thiếu cả đời thì an phận lắm. Mà cũng đến lúc ấy ông mới thấy cái tiếng thanh khổ cũng có chỗ nén mong. Còn như trước, còn như lúc còn đang háo hức đồng tiền, ông tuy có viết mấy bài khoe khoang cái nghèo của ông cùng thiên hạ, ấy chỉ là ông đã ghen tức với những ai giàu. Hừ, cái bụng ông hồi đó nghĩ thật là tầm thường, nghĩ thật là đáng bỉ (...). Vì có mấy bài ấy, độc giả cũng có nhiều người làm tưởng ông đã sớm biết làm người cao thượng. Ông thật là trí trá, chỉ mong sao cho độc giả phải khen ông (...). Cái tuổi thiếu niên, thường vẫn có lắm sự cuồng!

Thời nào độc giả cũng muốn nghe những đoạn tâm sự của các nhà văn có tên tuổi vì trong đó, lấp ló sau nỗi lòng của nghệ sĩ là nỗi lòng chung của mọi người. Nhưng nếu cứ lải nhải như Nguyễn Tuân hết cuốn này tới cuốn khác, riết rồi số đông cũng đâm chán. Có lẽ hiện nay lối văn tâm sự phải khoác một hình thức khác kín đáo hơn, nhũn nhặn hơn thì mới được nhiều người ưa.

Trong mười chương trước chúng tôi đã đứng về phương diện các thể văn và đối tượng của văn mà phân tích những cái Đẹp trong văn - Đẹp hiểu theo nghĩa rộng - cùng những kỹ thuật cổ điển để tạo nên những cái Đẹp đó.

Trong hai chương sau (Chương XI và XII) chúng tôi sẽ giới thiệu thêm ít nhiều kỹ thuật tân kỳ xuất hiện từ đầu thế kỷ đến nay; và để độc giả hiểu nguyên do sự phát sinh của những phong trào mới đó, chúng tôi sẽ tóm tắt trong mươi trang lịch trình tiến triển các phong trào văn học từ cổ điển tới tượng trưng.

Độc giả sẽ thấy trải qua bao nhiêu thế kỷ, kỹ thuật luôn luôn thay đổi, nhưng theo thiển kiến của chúng tôi thì vẫn có một kỹ thuật chân chính; chúng tôi sẽ phân tích kỹ thuật chân chính đó trong chương XIII.

Và vượt lên trên tất cả các kỹ thuật, vẫn có một cái gì ta không sao phân tích nổi, cái mà chúng tôi gọi là cái thần của văn. Vậy muốn hiểu hết cái đẹp, thì phải biết cảm thông cái đẹp; và muốn tạo cái cực đẹp thì đôi khi cũng phải biết quên tất cả các quy tắc chỉ trong hai cuốn này. Đó là đại ý của chương XIV, tức chương Kết chung cho toàn bộ.

## CHƯƠNG XI

# ĐUỐI BẮT ẢO ẢNH

1. Cái vô cùng tạp đà trong vũ trụ.
2. Đuối bắt ảo ảnh.
3. Phái cổ điển.
4. Phái lãng mạn.
5. Phái hiện thực và tự nhiên.
6. Phái tượng trưng.
7. Các phái đa đà, siêu thực tự ám.

Khi tôi rán tưởng tượng những vật vô cùng nhỏ, bằng một phần ngàn, một phần triệu ly thì chỉ một lúc là tôi thấy nhức đầu. Khi tôi nghĩ tới những khoảng vô cùng lớn từ một ngôi sao này tới một ngôi sao khác, lớn đến nỗi ánh sáng đi mau làm vậy - mỗi giây 300.000 cây số - mà phải mất cả vạn cả ức năm mới tới, thì tôi muốn lảo đảo, nhưng cũng chưa bằng những khi tôi nghĩ tới cái vô cùng tạp đà trong vũ trụ. Tôi không thể nào quan niệm nổi nó, tôi hoang mang, tôi hoảng sợ, tôi ngạt thở... tôi biết dùng tiếng gì bây giờ đây? Không có một tiếng nào diễn nổi cảm xúc của tôi lúc đó.

Bàn viết của tôi trống ra một khu vườn nhỏ bên hàng xóm. Vườn trống một cây lêkima (tôi không rõ phải tên nó như vậy không, vì chỉ nghe nói chứ chưa được đọc), một cây lựu, một bụi chuối, một gốc vông. Tôi để ý thấy lá mỗi cây có một màu xanh khác; và nếu nhận xét thật kỹ thì cùng một cây, gần như mỗi chiếc lá cũng có một màu khác; và cùng

một chiếc lá mà ban sáng, ban chiều, lúc mưa, lúc nắng, mỗi lúc cũng có một màu khác nữa. Xin bạn tưởng tượng, trên trái đất này có bao nhiêu loài cây, biết bao nhiêu lá, biết bao nhiêu màu xanh! Cái tính cách tạp đa của màu xanh có phải là mènh mong vô cùng không? Vô cùng như thời gian, vô cùng như không gian. Các màu khác cũng vậy.

Rồi đến thanh âm. Cùng là một loại đàn nguyệt, mà tiếng mỗi cây một khác; cùng một cây đàn tiếng mỗi cung một khác; và cùng một cung, tiếng mỗi lúc cũng một khác, tùy dây lớn dây nhỏ, nhấn cách này cách khác, lại tùy không khí ở chung quanh lúc hanh, lúc ầm.

Sự tạp đa giữa loài người làm cho tôi ngạc nhiên không kém. Từ hồi có nhân loại đến nay là mấy triệu năm rồi? Cứ trung bình ba chục năm là một thế hệ, thì đã có bao nhiêu thế hệ? Mỗi thế hệ hồi xưa mấy chục mấy trăm triệu người, hiện nay mấy tỉ người? Có người nào hoàn toàn giống nhau không, kể cả những anh em sinh đôi cùng do một nhân mà ra? Xét riêng một người, từ lúc lọt lòng ra cho tới khi chết, phát triển liên tiếp, có lúc nào giống y như lúc nào không?

Chúng ta lại có biết bao tình cảm, biết bao ý niệm. Riêng về nỗi vui chắt hạn, mỗi người vui một khác. Và cùng theo chủ nghĩa dân chủ mà quan niệm về dân chủ, nếu xét đến chi tiết, thì cũng mỗi người một khác, mỗi lúc một khác.

Cho nên tôi nghĩ rằng lời của văn hào Gustave Flaubert thực vô cang khám phá: ông bảo trong vũ trụ không bao giờ có hai ngọn lửa giống y như nhau, cũng không bao giờ có hai giọt nước giống hệt nhau. Nhưng rồi ông lại khuyên học trò của ông là Guy de Maupassant phải tả sao cho những người đọc nhận được đó là một ngọn lửa nào, một ngọn nước nào, không lầm được với ngọn lửa khác, giọt nước khác, thì quả thực là ông đã lạm dụng uy quyền của một ông thầy mà ức hiếp môn đệ quá lắm. Có thể lúc nào cũng tả như vậy được đâu? Vâng, phân biệt ngọn lửa cùi trám với ngọn lửa khí đá, giọt nước suối với giọt nước cam thì được, còn tả cho người ta nhận được ngọn lửa nến đỏ với ngọn lửa nến trắng, một giọt nước mưa ở Biên Hòa với một giọt nước giếng ở Thủ Đức thì tôi tưởng chính Flaubert tái sinh của phái gác bút.

Là vì cái tạp đa trong vũ trụ thì vô cùng mà dung ngữ của ta thì có hạn. Như tôi đã nói, màu lá cây có tới hàng ức, hàng triệu, mà chúng ta chỉ có mỗi một tiếng để trả: tiếng xanh; rồi sau thấy như vậy thiếu thốn

## *Hương sắc trong vườn văn*

quá, ta đặt thêm: xanh non, xanh nhạt, xanh đậm, xanh lá mạ, xanh hoa lý... - tôi không nghe ai nói xanh lá ổi, lá mít, mà những màu này cũng rất đặc biệt - và nếu ta cố tra tự điển, moi hết ra, gom cả lại thì may lầm được hai chục tiếng để trả hàng triệu màu! Chỉ là một trò giỡn.

Ngôn ngữ nào giàu lầm là được trăm ngàn tiếng - không kể những danh từ khoa học - nhà văn nào dụng ngữ phong phú lầm là dùng được hơn một vạn tiếng; như vậy thì làm sao mà phô diễn được những cái vô cùng tạp đà của ngoại giới và nội tâm? Người cầm bút có khác chi một họa sĩ trong phái thủy mặc, chỉ có mỗi một màu mực tàu mà muôn vè những bức tranh rực rõ muôn vẻ của thiên nhiên.

Tả một vật, diễn một tình, một ý đã là khó rồi đến như tả cả một thời đại, một xã hội, diễn tình ý của cả một phong trào, một thế hệ mới là thiên nan vạn nan. Làm sao vẽ được cho đúng, kể được cho hết? Một ông bạn đã nhận thấy chỗ đó có lần bảo tôi: "Tôi muốn kể cuộc tiêu diệt quân Thanh thời Quang Trung, muốn làm nổi bật ý này là từ trước đến sau mình làm chủ tình hình, mình công họ thủ, mình thắng họ bại, mà mình thắng một cách chớp nhoáng; và tôi đã xoay xở đủ cách, cố gò cho trong câu nào, quân mình cũng làm chủ từ, quân Thanh cũng làm khách từ, lại xếp đặt cho từ đầu tới cuối, các ý liên lạc nhân quả với nhau, dính sát nhau như một đoàn binh tiến hoài không ngừng, đánh hoài không nghỉ, tuy phân tán mà cùng một lúc đều có mặt ở khắp nơi. Nhưng viết đi viết lại tôi vẫn thấy bất mãn, không sao diễn được ý đó anh ạ. Anh có thuật nào không". Tôi đáp "Tôi xin chịu. Ngay như cái cánh quạt nó đứng yên ở trước mắt tôi kia cho tôi tha hồ nhận xét mà tôi còn không biết tả nó ra sao, huống hồ là những cảnh, những việc biến chuyển đột ngột liên tiếp trong một khoảng không gian rộng như vậy, một khoảng thời gian dài như vậy. Thôi thì tả được chừng nào hay chừng này, rồi thì dành nhờ độc giả tưởng tượng tiếp mình. Ta đừng lãnh riêng cái nhiệm vụ sáng tác, nên chia sẻ bớt cho độc giả. Tôi cho có lẽ cách đó là hơn cả".

Paul Valéry đã nói đại ý như vậy: Nghề cầm bút là nghề theo đuổi những ảo ảnh. Lời đó thâm thúy quá. Còn gì huyền ảo hơn cái vũ trụ tạp đà, vô cùng biến chuyển ở chung quanh và ở ngay trong con người chúng ta? Mà muốn ghi đúng, diễn đúng tất cả những cái đó thì thật là ảo tưởng!

Ảo tưởng đó, hối ơi, loài người từ trước tới nay cứ rán thực hiện, mặc dầu đã biết là không được. Cảnh vật càng thay đổi, càng nhiều sắc

thái thì ta lại càng cố vẽ lại nó; nó càng vụt qua, càng mơ hồ thì ta lại càng cố níu lấy nó. Loài người đáng thương hay đáng phục?

Không ghi đúng được thì ta ghi cái tương tự; không tiến thẳng lại nó được thì ta đi vòng ở chung quanh; không nắm được toàn thể của nó thì ta bìu vào một phần tử nhỏ mặc dầu phần tử đó có khi chỉ là một hình bóng. Hết thế hệ này đến thế hệ khác, loài người tiếp tục xoay cách này xoay cách nọ, làm sao cho năm ba vạn dụng ngữ diễn đạt được hàng tinh và trạng. Một bầy kiến chạy quanh một tảng đá, rán vần, rán chuyển nó. Ai chẳng bảo là công dã tràng? Nhưng bầy kiến đó thông minh và kiên nhẫn.

\*  
\* \*

Ngôn ngữ của ta là một khí cụ thô sơ. Cái đó có hè gì? Có hàng triệu màu sắc, không thể gọi tên hết được thì ta gom cả lại những màu nào giống nhau mà đặt cho một tên chung. Do đó người phương Đông có ngữ sắc, người phương Tây có bảy màu. Âm thanh cũng vậy: ta có ngũ âm, người Âu có thất âm. Vạn vật ta chia ra từng loại, loài người ta chia ra từng giống. Tình cảm ta gom lại làm bảy, mà tư tưởng, quan niệm ta cũng tóm lại thành hệ thống.

Tất nhiên bảy nhiêu còn thiếu sót quá. Ta phải tạo thêm tùy theo nhu cầu, và ta có những tiếng xanh nhạt, xanh muốt, đỏ rực, đỏ lòm, vàng nghệ, vàng khè...; những âm trong, âm đục, âm bổng, âm trầm...; có vịt lai có gà, có gà cồ, gà tơ, gà gô, gà tây...; có tình mến lại có tình yêu, yêu dấu, yêu trộm, yêu mặn mà, yêu đắm say...; và nội một ý niệm dân chủ cũng có nhiều tên, cứ hỏi các chính khách thì biết.

Cũng vẫn là chưa đủ. Nhưng nếu cần, ta sẽ dùng vài hàng để tả một màu xanh - tôi nhớ đến màu xanh trên chiếc áo dài trắng của một thư sinh đứng dưới giàn bầu nệ trong một truyện của Nguyễn Tuân - hoặc cả một đoạn để tả một con gà như Kim Lân trong bài *Con mā mái*; cả một trang để tả vẻ thiếu não của một thày lang - *Lang Rận* - của Nam Cao; cả một truyện ngắn để tả tình ghen của một anh chàng nghiên mà vợ là một "thương nữ" yêu kiều "đi hát gì mà nửa đêm chưa về" (*Quên ghen* của Phan Du); và cả một pho sách dày năm sáu trăm trang để giới

## *Hương sắc trong vườn văn*

thiệu một chế độ dân chủ như cuốn... cuốn gì của một giáo sư Mỹ tôi quên mất tên: ký ức của tôi rất kém về chính trị.

Kể như vậy cũng là tạm ổn.

\*  
\* \*

Nhưng khi sự vật không đơn giản mà phức tạp rộng lớn hơn, nhiều hình thái biến chuyển hơn thì nỗi khó khăn mới nan giải. Tôi lấy thí dụ thông thường nhất là tả mùa xuân chẳng hạn. Mùa xuân dài tới chín chục cái thiều quang, mà cùng một thời hiện lên ở trên một phần địa cầu rộng gấp mấy chục nước Việt. Ta hãy tạm thu hẹp địa phận nó lại, thí dụ là trong một miền Việt Bắc đi. Từ trời đất, cây cỏ, người vật, nhất thiết mùa xuân đều khác mùa hạ. Diễn tả làm sao cho hết? Mà nào phải chỉ có vậy. Cũng là ở trong mùa xuân, cảnh vật Lạng Sơn đâu có giống cảnh vật Thái Bình, hay Hà Nội? Lại thêm một nỗi, trong chín chục ngày đó, thời tiết có phải ngày nào cũng giống nhau đâu. Có những ngày mưa phùn gió bắc, lạnh buốt xương thì cũng có những ngày nắng cháy da cháy thịt. Vậy thì làm sao mà tả cho nổi?

Ta phải tìm cách xoay xở. Đã không ôm hết được thì ta nắm lấy vài điểm. Nghĩa là ta tìm những đặc sắc phổ thông nhất của mùa xuân rồi ghi lại, mà bỏ qua những cái khác. Ta thấy khí hậu xét chung ám áp hơn mùa đông, mát mẻ hơn mùa hạ: đó là một đặc điểm. Ta lại thấy ánh sáng phần nhiều là trong trẻo, cây cỏ tươi tốt, hoa nở nhiều, và mọi vật vui vẻ: chim líu lo, bướm pháp phói mà lòng ta dào dạt. Bấy nhiêu đủ gợi trong óc người đọc cả một bầu trời xuân rồi, không cần những chi tiết những tiểu dị khác nữa, và ta viết:

### XUÂN

*Khí trời ám áp đượm hơi dương  
Tháp thoáng lâu dài vẻ ác vàng.  
Rèm liễu líu lo oanh hót gió  
Dậu hoa pháp phói bướm châm hương*

(Ngô Chi Lan)

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

Chỉ xét những điểm chính đó thôi thì cảnh xuân ở Trung Hoa cũng không khác cảnh xuân ở Bắc Việt bao nhiêu và khoảng mười thế kỷ trước Ngô Chi Lan, một thi hào Trung Hoa, Lý Bạch, cũng đã tả:

Xuân phong phiến thực khí  
Thủy mộc vinh xuân huy.  
Bạch nhật chiếu lục thảo.  
Lạc hoa tán thả phi.  
Cô vân hoàn không son,  
Chúng điểu các dĩ quy.

Dịch nghĩa:

*Gió đông thổi khí xuân hòa,  
Nước cây tươi đẹp đậm đà nắng xuân.  
Màu dương sắc cỏ đượm nhuần  
Hoa tàn cánh rũa rụng dần bay tung.  
Đám mây về núi thung dung,  
Chim bay về tổ đều cùng thánh thoại.*

(Trần Trọng Kim dịch)

Bản dịch kém nguyên văn xa nhưng sát ý và cho ta thấy Lý Bạch cũng chỉ ghi những nét đặc biệt của mùa xuân.

Các mùa khác thì cũng vậy: hạ thì có gió nam, có hoa lựu, có cuốc kêu, có nóng nung người...; thu thì trời xanh ngắt, nước trong veo, trăng tỏ, sen tàn, lá rụng...; đông thì trời u ám, cây trơ trọi, nhưng có mai và tuyết nơi có tuyết, có băng...

Ta dùng bút pháp đó mà tả được vật vạn: liễu thì yếu mà thướt tha, đào thì hồng mà mon mòn; mỹ nhân tất có má phấn môi son, mắt phượng mày ngài; văn nhân tất phải "lồng buông tay khẩu, đề huè gió trăng"; điểm đáng thì "Mày râu nhẵn nhụi, áo quần bảnh bao" mà anh hùng thì "Vai năm tấc rộng, thân mười thước cao". Nói đến "đêm quên ngủ, ngày quên ăn", ta hiểu ngay là tương tư; nhắc đến "sân lai gốc tử" ta biết ngay là nhớ nhà; thấy một kép "mặt đỏ râu dài" trên sân khấu ta đoán được là một bức tranh quân, thấy một á "cao lớn đầy đà, màu da nhờn nhợt" thì ta hiểu ngay là cùng một phường với mụ Tú.

## Hương sắc trong vườn văn

Người đầu tiên tìm được lối phô diễn đó quả đã tài tình. Tài tình đến nỗi trong bao nhiêu thế hệ, người ta không tìm được cách nào hơn, đành phải dùng đi dùng lại, riết rồi những nét vẽ đó kỳ thùy chi là những nét chấm phá, sau thành những công thức, được mọi người nhìn nhận, thậm chí thành những quy tắc mà kẻ viết văn nào cũng phải thuộc, cũng phải theo. Ngày nay ta cho những công thức đó là thô lậu, là gò ép, nhưng phải nhận rằng nó rất tiện, không có nó thì trong bao nhiêu thế kỷ loài người làm sao diễn tả được vũ trụ? Cổ nhân đã dùng một phép thần: đã không ghi được những biến chuyển vô cùng, những tạp đa vô cùng của vạn vật thì ướp khô nó đi, đóng khuôn nó lại, và như vậy cũng đã khắc được một hình ảnh phảng phát. Đó là một thời, thời *cổ điển*.

Lối phô diễn cổ điển đó chẳng riêng gì của phương Đông. Bỏ những tiểu dị đi, ta còn thấy nó hiện ở phương Tây: ở Hi Lạp, ở La Mã, ở Pháp, Anh... Thế kỷ XVII chẳng hạn, các nhà cổ điển Pháp đều nhận rằng văn nghệ sĩ phải theo những quy tắc chặt chẽ, không phải ai muốn phô diễn cách nào cũng được, muốn nhìn đời ra sao tùy ý, cho nên từ thơ đến kịch, đều có những công thức, những luật khắt khe và nghệ sĩ nào giữ đúng những luật đó mới là biết cầm cây viết.

\*  
\* \* \*

Rồi lần lần người ta thấy rằng vũ trụ tả theo những quy tắc, những công thức như vậy là vũ trụ chết, là một xác ướp, cứng khô, không một mảy may nào giống cái vũ trụ sống ta thấy ở trong tâm. Chính cái tâm ta mới là quan trọng nhất, nếu nó không động thì không có đẹp có xấu, không có vũ trụ nữa, vì ta không thể quan niệm được một vũ trụ ở ngoài sự thông cảm của con tâm. Tâm mỗi người một khác, mỗi lúc một khác thì tại làm sao lại bắt người phải tả xuân như Ngô Chi Lan, như Lý Bạch? Đã không được đòn áp con tâm, bắt nó cảm xúc, suy nghĩ, nhận xét theo những lệ luật, những quy tắc, những công thức nhất định; mà trái lại còn nên cởi mở con tâm cho nó tự do, cho nó phóng túng; có như vậy mới ghi được cái chân tướng vô cùng biến chuyển, vô cùng tạp đa của vũ trụ chiếu trên tâm gương sáng của nó. Mà tại sao tả cảnh thì cứ phải viết "ces lieux, ces tristes lieux, ces terribles lieux"; tại sao cứ phải bắt các vua chúa nói, ngàn ông như một: "ma volonté suprême"? Họ có nói như vậy bao giờ đâu? (Lebrun).

Buộc quá thì phải cởi, ép quá thì phải nói, đóng khung lâu rồi thì phải tháo, lẽ đó tự nhiên. Đó là một thời khác: *thời lǎng mạn*.

Thực ra trong văn học phương Đông, không có phong trào lǎng mạn mạnh mẽ như ở phương Tây: nhóm Trúc lâm thất hiền ở Trung Hoa không có ảnh hưởng gì lớn đến văn học. Ở phương Đông tinh thần lǎng mạn thời nào cũng có, phon phớt thôi, và hiện ở trong nội dung hơn là ở ngoài hình thức.

Chẳng hạn Lý Bạch có những bài rất cổ điển như bài tôi trích ở trên, hoặc bài *Dăng Kim lǎng phượng hoàng dài*, mà cũng có những bài lǎng mạn như *Trường tương tư*, bài *Tương tiền tửu*... Đời Đường xét chung là một thời cổ điển, mặc dù văn Đường có nhiều nhà lǎng mạn như Đỗ Mục, Lý Thương Ân; nhưng dù lǎng mạn, cách phô diễn của họ cũng không khác gì thời Thịnh Đường. Ngay như loại từ đời Tống, loại tuồng đời Minh cũng không thể ví với thơ Musset, kịch Victor Hugo của Pháp được.

Ở nước ta, tính cách lǎng mạn cũng khó nhận. Thời mà ta gọi là lǎng mạn nhất là thời cuối Lê đầu Nguyễn, mà những nhà lǎng mạn như Hồ Xuân Hương, Chu Mạnh Trinh thi còn cổ điển hơn nhiều nhà cổ điển ở Pháp. Sự thực ở Trung Hoa và Việt Nam, trước khi chịu ảnh hưởng của châu Âu, chỉ có hai phong trào thay phiên nhau lên xuống trên văn đàn là phong trào "văn dĩ tài đạo" và phong trào duy mỹ. Đem tiếng "lǎng mạn" áp dụng vào văn học phương Đông chỉ đúng phần nào về phương diện nội dung chứ không về phương diện hình thức.

Ở nước ta, từ năm 1930 trở đi, mới thực có những nhà văn nhà thơ lǎng mạn theo nghĩa của người Âu. Họ phá cả những luật lệ cũ, giải phóng con tâm của họ, cho nó cảm xúc mãnh liệt, ô ạt, rồi ghi lại hình ảnh của vũ trụ hiện ở trong con tâm. Con tâm là vũ trụ của họ.

Tả thu, người ta không công thức như Ngô Chi Lan.

*Gió vàng hiu hắt cảnh tiêu sơ* - Sáo

*Lẻ té bên trời bóng nhạn thưa* - Nhạn, tưởng tượng.

*Giêng ngọc sen tàn, bông hétt thắm* - Giêng ngọc là cái gì?

*Rừng phong lá rụng, tiếng như mưa* - Rừng phong ở đâu? Có thấy nó bao giờ chưa?

## Hương sắc trong vườn văn

Nguyễn Khuyến, người ta cũng không phục. Bốn bức tranh thu của cụ đẹp thì đẹp thật, nhã thì có nhã, nhưng tình cảm tiết chế quá. Cái buồn kín đáo nhẹ nhàng quá. Không! Thu là mùa của chia ly. Thu phải "thốn thức", phải "rạo rực" kia, phải gợi hình ảnh những "kẻ chinh phu", những "người cô phụ" kia. Không thấy "Rặng liễu đều hiu đứng chịu tang" mà "Tóc buồn buông xuống lệ ngàn hàng" đó ư? Không thấy chuyến đò vắng người, khí trời u uất đó ư? Không thấy nàng trăng tự ngẩn ngơ và các thiếu nữ thì bâng khâng nghĩ ngoại đó ư? Cứ để cho con tâm tuôn hết những cảm xúc buồn hận, đau đớn, tang tóc của nó ra, thì mới tả được thu. Thu ở cảnh vật, nhưng trước hết ở trong lòng người.

Còn xuân thì suốt mấy thế kỷ văn học Việt Nam, và cả chục thế kỷ văn học Trung Quốc, chẳng ai hiểu là gì cả. Sao mà tình họ nghèo nàn đến thế? Chỉ có hai nhà hơi cảm được cái xuân một chút là Vương Xương Linh trong bài *Khuê oán* và Lý Bạch trong bài *Xuân tú*.

### KHUÊ OÁN

Khuê trung thiếu phụ bất tri sầu,  
Xuân nhật ngưng trang thượng thủy lâu.  
Hốt kiến mạch đầu dương liễu sắc,  
Hồi giao phu tế mịch phong hầu.

### LỜI OÁN CỦA NGƯỜI KHUÊ CÁC

*Thiếu phụ phòng khuê chẳng biết sầu,  
Ngày xuân trang điểm bước lên lâu.  
Đầu đường chợt thấy màu tơ liễu,  
Ân hận khuyên chồng kiêm ân hầu.*

(Võ danh dịch)

Hai câu cuối chứa một chút xíu ý xuân và hình bóng của xuân, một hình bóng quá mờ và quá nhạt. Lý Bạch hiểu ý xuân hơn.

### XUÂN TÚ

Yên thảo như bích ti,  
Tần tang đê lục chi.

Đương quân hoài qui nhật,  
Thị thiếp đoạn trường thì.  
Xuân phong bất tương thức,  
Hà sự nhập la vi?

### Ý XUÂN

Cờ Yên to biếc phủ,  
Dâu Tần nhánh lục xòe.  
Đương lúc chàng mong nhớ  
Là khi thiếp xót xa.  
Gió xuân chẳng quen biết  
Sao lại động mùng là?

(Vô danh dịch)

"Hà sự nhập la vi?" - Hay! Đáng danh đệ nhất thi hào Trung Quốc đây. Cũng phảng phất như câu:

Gió xuân phơ phắt bay vô ý,  
Dem đụng cành mai sát nhánh đào.

(Xuân Diệu)

Nhưng đó cũng chỉ là những nét rụt rè, chưa hình dung được nàng xuân. Xuân phải lời lá, phải nôn nao kia. Há chẳng nghe nhựa sống reo trong máu, ào ào trong huyết quản, làm căng ngực tròn, làm mọng môi thắm? Xuân phải lăn lộn trên cỏ non, phải vò nát cánh bướm, xuân phải là "muôn đá nam châm", là "chết ở trong lòng một ít"; xuân là sầu, xuân là khổ, phải "chắn nẻo xuân sang"; xuân độc địa, tàn nhẫn, nó "đương tới nghĩa là đương qua", nó "còn non nghĩa là sê già", cho nên xuân là vội vàng:

Mau với chút, vội vàng lên với chút!  
Em, em ơi, tình non đã già rồi.  
Con chim hồng, trái tim nhỏ của tôi,  
Mau với chút! Thời gian không đứng đợi!

Vì xuân hết thì ta "cũng mất", cho nên đừng "chờ nắng hạ mới hoài xuân". Vừa hưởng vừa "hoài" đi! Ôi! Cái vui chua chát! Vì "hoài" nó mà

## Hương sắc trong vườn văn

càng phải tìm cách tận hưởng, say mê mà hưởng, cuồng nhiệt mà hưởng, hưởng cái xuân "ngon như một cắp môi gần" đi, ôi xuân, xuân...

*Hôi xuân hồng, ta muốn cắn vào người!*

Nàng xuân mà nghe được, chắc cũng mỉm cười. Xuân hồng, chứ không phải xuân xanh? Ủ, có phần đúng đấy.

Người ta hoan hô nhiệt liệt chủ trương mới. Thả lỏng con tâm, còn gì thú bằng? Thôi thì tha hồ mà "ru với gió, mơ theo trăng và vơ vẩn cùng mây", tha hồ mà:

*Lui đôi vai, tiến đôi chân,*

*Riết đôi tay, ngả đôi thân.*

tha hồ mà:

*... Thở than cùng thiếu nữ băng khuông,*

*... Véo von theo tiếng sáo lung chừng.*

Cả vũ trụ ở trong cặp mắt giai nhân và trong trái tim thi sĩ.

Đây, cặp mắt giai nhân:

*Những buổi đó ta nhìn em kinh ngạc*

*Hồn mắt dần trong cặp mắt lưu ly.*

*Ôi mắt xa khơi! Ôi mắt dị kỳ!*

*Ta trông đó thấy trời ta mơ ước.*

*Thấy cả một vàng đông thuở trước*

*Cả con đường sao mọc lúc ta đi,*

*Cả chiều sương mây phủ lối ta về,*

*Khắp vũ trụ bỗng vô cùng thương nhớ.*

(Đinh Hùng)

Và đây là trái tim thi sĩ:

*Ta đặt em lên ngai Thờ Nữ Sắc,*

*Trong âm thầm chiêm ngưỡng một làn da.*

*Buổi em về xác thịt tẩm hương hoa,*

*Ta sống mãi thở lấy hồn trinh tiết.*

*Ôi cảm dỗ! Cả mình em băng tuyết,*

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

Rộn tình xuân lên bộ ngực thanh tân  
Ta gần em mê từ ngón bàn chân,  
Mắt nhắm lại để lòng người gió bão.  
Khi sùng bái ta quỳ nâng nếp áo,  
Nhưng cúi đầu trước vẻ ngọc trang nghiêm.  
Ta khẩn cầu từng sớm lại từng đêm,  
Chưa tội lỗi đã thấy trần hối hận.  
Ôi vô lượng! Trong một phút không ngờ,  
Ta đã muôn trở nên người vô đạo.  
Tất cả em đều bắt ta khổ não,  
Và oán hờn căm giận tới đau thương,  
Và mê say, mê mệt tới hung cuồng  
Và khát vọng đến vô tình vô giác.

(Đinh Hùng)

Nhưng rồi thời đó cũng qua và người ta lớn tiếng:

- Chủ quan! Vũ trụ là vũ trụ, vũ trụ sao là con tim được? Vạn vật sao lại là "muôn đá nam châm" mà xuân phải đâu là trái cây, cái bánh hay cắp má em bé mà cắn vào được! Tưởng tượng! Các ông có say mê, điên cuồng, vạn vật cũng vẫn vậy thôi. Vũ trụ không vô tình, cũng không hữu tình, không vì cắp mắt gai nhân mà thêm duyên, cũng không vì tinh thần thác loạn của các ông mà thêm đẹp. Xuân không phải chỉ có hoa, có bướm, có "ngào ngạt hương bay", có "lá nõn ngành non", xuân còn có mưa phùn gió bắc, có những đường quê lầy lội, những cảnh lam lũ trên cánh đồng chiêm, những bước thất thoát trên quãng đường vắng. Mà sao tả xuân các ông chỉ nghĩ đến những thiếu nữ, thiếu phụ, đến những mắt trong, những má hồng? Nếu để ý nhìn kỹ vũ trụ, các ông sẽ thấy xuân không luôn luôn nên thơ như vậy. Còn biết bao cảnh khác nữa chứ: những anh phu xe cúi rạp mình leo một cái dốc nhảy nhụa, những bà già co ro trong manh áo rách ở những bờ ao hôi hám, những em bé xanh xao khóc ré lên trong những ổ rơm vì đói vì bệnh.

Muốn tả chân tướng của vũ trụ, theo phái mới đó thì phải hoàn toàn khách quan, bỏ tật tưởng tượng đi, và né con tâm xuống. Flaubert bảo

## Hương sắc trong vườn văn

kẻ nào phô bày những cảm xúc của mình trong tác phẩm thì không đáng gọi là nghệ sĩ chân chính. Họ chỉ đáng khinh thỉ. Sao họ lại nói đến tình duyên của họ, đến mồ mả ông thân bà thân của họ, đến những ký ức của họ? Sao lại khóc trăng than gió? Dùng trái tim làm cái bàn đạp để đạt được một cái gì, là làm trò hề! Họ là một bọn hề hết ráo!

Nén con tâm xuống và mở rộng cặp mắt ra, mà nhận xét cho kỹ, thấy cái gì ghi cái đó, không thêm bớt, không chê khen. Cái gì không nhận xét được tận mắt thì phải kiểm tài liệu đáng tin trong sách vở, phải điều tra, hỏi han những người đã thấy, kiểm soát lại lời của họ rồi mới chép lại. Không thể tả xuân trông trọn được, phải tả xuân ở một nơi nào nhất định, một lúc nào nhất định. Xuân ở làng Mộc khác xuân ở làng Bưởi, xuân ngày mồng ba khác xuân ngày mồng bảy; và nếu muốn tả Thăng Long dưới triều Lê Chiêu Thống trong một ngày xuân chẳng hạn thì ít nhất phải tới Hà Nội để thấy cái không khí của trời xuân Hà Nội, rồi lại tìm những di tích thời Lê Chiêu Thống, đâu là dinh vua Lê, đâu là phủ chúa Trịnh, lại đọc những sách cổ xem thời đó hội hè ra sao, phong tục ra sao, nhà cửa cát theo lối nào, quần áo dùng những màu nào... Flaubert muốn viết một tiểu thuyết lịch sử, tức cuốn Salammbô, đã tốn công từ Pháp qua Tây Á, qua Tunisie, rồi lại tra cứu hàng năm trong các thư viện. Phải như vậy mới thấy được cái chân tướng của vũ trụ.

Tôi chưa kiêm được bài nào tả xuân ở nước ta đúng theo chủ trương đó, xin tạm trích vài câu tả hè:

### TRUA HÈ

...  
Trong thôn vắng, tiếng gà xao xác gáy,  
Các bà già đưa võng, hát, thiu thiu...  
Những đĩ con ngồi buồn lê bát cháo  
Bên đàn ruồi rạc nắng hết hơi kêu.

...

(Anh Thơ)

Có lẽ lần đó là lần đầu tiên trong thơ Việt Nam, xuất hiện những đĩ con, những con cháo. So với hè của Ngô Chi Lan:

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

*Gió bay bóng lụu đỏ tơ bời,  
Tựa gốc cây du đứng nhởn choi.  
Oanh nẹp tiếc xuân còn vỗ cánh,  
Én kia nhớ cảnh cõng gào hoi.*

thì như cách nhau mây trùng dương mà so với hè trong mắt các nhà lăng mạn cũng khác nhau xa quá. Nhưng các nhà lăng mạn ở nước ta có tả hè không nỗi?... Tôi không nhớ nữa. Chắc có chứ. Song cái nắng hè không hợp với thuật lăng mạn của họ, nên không có gì cho tôi để ý tới.

Những nét vẽ người của phái đó mới là sắc bén. Ta nghe họ giới thiệu một thầy lang:

*Anh chàng có cái mặt dơ dang thật. Mắt gì mà nắng trịnh trịnh như mắt người phù, da như da con tằm bùng lại lấm tấm đầy những tàn nhang. Cái trán ngắn ngắn ngùn ngùn lại gồ lên. Đôi mắt thì híp lại như mắt con lợn sè. Môi rất nở, cong lên bit gần kín hai lỗ mũi con con, khiến cho anh ta thở khò khè. Nhưng cũng chưa tệ bằng lúc anh cười. Bởi vì lúc anh cười thì cái trán chau chau, đôi mắt đã híp lại híp thêm, hai mí gần như dính tịt lại với nhau, môi càng lớn thêm lên, mà tiếng cười, toàn bằng hơi thở, thoát ra khìn khít.*

Họ khách quan cả những khi tả phái yếu và đây là một đoạn tả một thiếu nữ mà tôi đã cắt bớt đi:

*Cái mũi (của Thị Nở)... vừa ngắn, vừa to, vừa đỏ, vừa sần sùi như vỏ cam sành... Quết trâu quánh lại, che được màu thịt trâu xám ngoét (của cặp môi)....*

(Nam Cao)

Tả như vậy là tả chân và phải khách quan đó tên là phái **tả chân** hoặc phái **hiện thực**. Họ tự hào là thản nhiên nhìn vũ trụ, thấy cái gì chép cái đó. Nhưng nhìn như vậy thì thường thường người ta thấy cái xấu nhiều hơn cái đẹp, cho nên nhiều người trách họ là bi quan - dù sao họ vẫn cũng chủ quan không nhiều thì ít. Lời trách đó rất đúng. Làm sao mà ghi hết những nét của vũ trụ được? Muốn vậy thì chỉ tả nội một bông hoa cũng phải vài trang giấy. Mà có ích lợi gì đâu? Cho nên nghệ thuật là lựa chọn. Nội một việc lựa chọn đó cũng là chủ quan rồi, đừng nói đến việc ghi chép nữa. Nhưng ta phải nhận rằng phái hiện thực tuy chủ quan mà cố giữ cái vẻ khách quan, cố giấu tình cảm, không bô bô

## Hương sắc trong vườn văn

tuyên bố nó ra trong tác phẩm; họ xếp đặt cho sự thực tự nó nói láy. Và sự thực theo họ là một bi hài kịch. Vũ trụ đầy những mâu thuẫn, đáng cười mà đáng khóc.

Đúng vào lúc đó, khoa học bắt đầu phát triển mạnh, Claude Bernard mới xuất bản cuốn *Introduction à l'étude de la médecine expérimentale*, người ta tin tưởng vào sức vạn năng của khoa học, say mê khoa học, đổ xô vào khoa học, bắt nghệ thuật phải theo con đường của khoa học, và một nhóm đồ đệ của phái hiện thực tuyên bố rằng nhận xét kỹ vũ trụ chưa đủ, phải nhận xét với óc khoa học của một nhà sinh lý, một nhà bác học mới là đúng. Chỉ ghi cái bè ngoài của vũ trụ thì sao gọi là hiểu biết vũ trụ được? Vũ trụ bị luật quyết định chi phối. Có nhân đó thì phải có quả này. Thấy quả nọ thì phải truy ra cái nhân kia. Con người do bản năng, tiềm thức giật dây; bản năng và tiềm thức lại do di truyền, giáo dục, hoàn cảnh, cũng như mưa do mây, mây do hơi nước, hơi nước do nắng rọi trên biển. Lang Rận của Nam Cao có bộ mặt đần độn như vậy là tại đâu? Tại cha mẹ hắn hay tại bệnh tật? Hắn đê tiện đến nỗi gã gầm mụ Lợi, đầy tớ nhà ông Cựu, rồi chuyện đổ bể, hắn xấu hổ quá, phải tự ái trong nhà bếp là tại đâu, cũng phải tìm cho ra rồi chép lại cho đúng nữa.

Tóm lại theo phái đó mà người ta gọi là phái **tự nhiên**, nhà văn, đúng hơn, nhà tiểu thuyết, phải như một nhà khoa học, giảng vũ trụ theo luật tự nhiên. Họ cũng đặt ra ức thuyết, cũng thí nghiệm - thí nghiệm bằng tưởng tượng nhiều hơn bằng nhận xét - rồi mới ghi chép như trong các phòng nghiên cứu. Zola một kiện tướng của phái, dùng những thuyết về di truyền của vài nhà khoa học đương thời, để dựng truyện *Rougon Macquart*; sau ông ngã ngửa ra khi hay rằng những thuyết đó thiếu cơ sở khoa học mà tiểu thuyết của ông hóa ra phản tự nhiên. Thế là phái tự nhiên của ông bị một vố nặng, mới nảy nở ở Pháp thì đã tàn ngay, và - may thay - không có ảnh hưởng gì trong văn học Việt Nam cả.

\*  
\* \*

Thuyết hiện thực ở trên không có gì mới mẻ. Thời nào, nước nào cũng có những cây bút tả đúng sự thực. Những bài *Thạch thử*, *Thát nguyệt* tả xã hội bình dân trong *Kinh Thi*, những bài *Khuong thôn*, *Tân hôn biệt*, *Thạch hào lại...* của Đỗ Phủ, những bài ca dao tả cảnh khổ của

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

nông dân, cảnh bị ức hiếp của phụ nữ, những đoạn tả Thúy Kiều ở với Tú bà... đều có tính cách hiện thực cả. Chẳng qua Flaubert sinh ở cuối thời lãng mạn, phản động lại, và có công, có tài nhất, nên được nhắc nhở tới, và Nam Cao ở nước ta là một trong những nhà áp dụng thuyết đó mạnh mẽ nhất, nên ta gọi là những nhà hiện thực.

Họ tả vũ trụ đúng hơn các nhà cổ điển và các nhà lãng mạn - đúng, theo cái nghĩa có nhiều chi tiết hơn, ít chủ quan hơn - nhưng vũ trụ trong con mắt họ chỉ có cái bè ngoài, cái mặt hiển hiện có thể nhận xét được. Trong vạn vật, nhất là trong cái tiểu vũ trụ là con người, "còn cả một thế giới cảm xúc mơ hồ, bản năng mờ mit, xung động bí mật" huyền ảo hơn khói, hơi, hương, bóng. Chỉ nghĩ tới những cái đó thôi cũng làm cho nó tiêu tan đi rồi, nói chi đến xếp đặt, lý luận như các nhà cổ điển; ghi nhận, diễn tả như các nhà lãng mạn; phân tích, tra cứu như các nhà hiện thực.

Những cái đó tê nhị quá, không có tiếng để diễn vì tiếng nào cũng chứa một nghĩa rõ ràng, trỏ một ý niệm hiểu được. Ta không thể dùng một cái sáng tỏ để ghi một cái mơ hồ. Rồi cách lý luận mạch lạc của ta cũng không thể đạt được những liên lạc, những tương ứng huyền ảo của nhiều cảm xúc, cảm giác. Ta dùng một lưỡi dao dày một phần trăm ly để cắt một vật nhỏ một phần ngàn ly thì làm sao cắt cho được? Tóm lại cái gì thực là cảm tính thì không thể diễn bằng ngôn ngữ thông thường, nó chỉ có thể cảm được thôi. Mà thơ có mục đích diễn được cái đó, có vậy mới là thơ.

Điển cách nào được bây giờ? Ngôn ngữ đã bất lực thì còn cách dùng nhạc vây, vì nhạc cũng tê nhị như cảm xúc, nhạc gợi được cảm xúc. Cho nên thơ trước hết phải là nhạc. Sự phân đoạn ra làm phá, thừa, thực, luận, kết là vô ích, hơn nữa, là có hại. Tới hình ảnh, ý nghĩa của tiếng cũng không quan trọng bằng thanh âm, vì tiếng có thể mất ý nghĩa đi, mà thanh âm gợi được ý nghĩa. Hiểu theo nghĩa thông thường của mỗi tiếng thì bài thơ có thể lủng củng, thiếu nhất trí, chẳng diễn, chẳng giảng cái gì cả; nhưng ngâm lên, thanh âm nọ nối thanh âm kia, dìu dắt nhau, hòa hợp nhau, tương phản nhau, gợi được một hình ảnh, một cảm xúc, một ý nghĩa mà ngôn ngữ không gợi nổi. Thơ đã thành một phép ảo giác, và nhờ thơ loài người mới hiểu được, nhập được vào, diễn được cái phần huyền ảo nhất của vũ trụ.

Tới đây ta đã bước vào một khu vực hoàn toàn mới, khu vực của

phái **tượng trưng** mà Verlaine là người mở đường khai phá.

Tại sao lại gọi là tượng trưng? Verlaine cho rằng vũ trụ luôn luôn thay đổi mà sở dĩ con người hiểu được vũ trụ cũng là nhờ cảm xúc luôn luôn thay đổi. Không có gì là nhất định, là bất dịch. Sự thực chỉ là phản ánh thoáng qua của thời gian, chỉ là nhịp điệu liên tục của đời sống nó bày rỗi phá. Những cảnh biến chuyển của vạn vật đồng thời cũng phản chiếu sự biến chuyển của tâm tư con người, vì vạn vật do cảm giác của ta mà có; nó ở trong ta, nó là ta. Vậy thì tả vũ trụ tạp đa và biến thiên tức là kể cái bí ẩn của tâm hồn ta, và ta có thể nói rằng vũ trụ *tượng trưng cho bản thể của ta, cho đời sống của ta*.

Đứng về phương diện triết lý mà xét, tư tưởng đó có hình bóng của đạo Khổng trong *Kinh Dịch* và của đạo Phật trong thuyết hư vô. Nhưng trong thực tế, các thi sĩ tượng trưng của Pháp, Verlaine, Rimbaud, Mallarmé... không đưa thơ lên những tùng cao của siêu hình học. Họ chỉ ghi tả những cảm xúc rất tê nhị, phức tạp của họ thôi. Họ phá bỏ những quy tắc làm thơ thời trước, lật đổ cả ngữ pháp, tạo ra thể thơ tự do. Từ nay nhà thơ không cần theo một luật lệ nào cả, chỉ theo cảm xúc của mình: câu thơ muốn ngưng ở đâu cũng được, muốn dài bao nhiêu cũng được, mà muốn bỏ vẫn đi thì cũng được.

Một chủ trương táo bạo như vậy về thơ không có ở Trung Hoa, ở Việt Nam. Những bài từ của Trung Hoa, những khúc hát ở Việt Nam tuy có câu dài câu ngắn, nhưng vẫn phải theo sát bản nhạc. Còn những bài thơ *Cái chổi*, *Con cóc*, *Thằng bù nhìn* chẳng tượng trưng cho cái gì cả. Lê Thánh Tôn chỉ mượn vật tả oai quyền hoặc chí hướng của mình. Người ta gọi là thơ khẩu khí, thực ra chỉ là loại thơ cố gò cho thành khẩu khí. Những công thức: xuân thì trăm hoa đua nở, người đẹp thì má phấn môi son lại càng không phải là những tượng trưng; như tôi đã nói, nó chỉ là những nét đặc sắc quan trọng mà mọi người công nhận rồi dùng trong văn thơ cho tiện, cho gọn. Đến như bài *Tự thán* của Nguyễn Trãi tả một cách mập mờ tâm sự của mình, hoặc những bài của Lý Thương Ẩn mượn hoa tàn để nói về một người cung nhân ông thương thầm, yêu trộm thì lại càng không phải là thơ tượng trưng.

Muốn gọi là thơ tượng trưng thì nhạc điệu của thơ phải thay đổi tùy theo cảm xúc của mình, câu thơ dài ngắn tùy ý, sự bố cục vô dụng, ý nghĩa của mỗi tiếng cũng không quan trọng, quan trọng là thanh âm

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

("nhạc trước hết"): nó gợi cho ta hình ảnh, ý tưởng, cảm xúc; nó tạp đa và thay đổi huyền diệu y như bản thể, đời sống của ta mà vũ trụ là một tượng trưng, tuy rộng rãi hơn, trường cửu hơn, nhưng rất trung thành.

Quy tắc như vậy, nhưng thực ra các nhà thơ tượng trưng còn lưu danh đến ngày nay như Verlaine, Rimbaud, Mallarmé - nhất là Mallarmé - vẫn chưa có hùng tâm li khai hẳn với luật lệ làm thơ của các thời trước. Họ bất chấp ngữ pháp - một đôi khi thôi - họ bất chấp số cước trong mỗi câu - chẳng mới mẻ gì vì La Fontaine thời xưa cũng đã như họ; - nhưng họ vẫn không dám bỏ hẳn vẫn, không dám dùng những tiếng vô nghĩa. Thơ họ chỉ khác ở chỗ nhạc rất mới, âm thanh liên tiếp nhau, đụng chạm nhau, gợi cho ta những cảm xúc lạ lùng, tê nhị, và những cảm xúc đó đưa ta vào chỗ huyền vi nhất của vạn vật.

Muốn hiểu thơ tượng trưng của Pháp, phải đọc ít nhất là vài ba chục bài từ Baudelaire, Verlaine đến Claudel, Valéry. Ở đây tôi chỉ xin dẫn một bài của Verlaine, bài *Il pleure dans mon coeur*. Nhan đề đó của người sau đặt ra, chứ không phải của thi sĩ. Verlaine chỉ mượn câu thơ này của Arthur Rimbaud:

Il pleut doucement sur la ville  
mà đưa lên đâu thay cho tựa.

Il pleure dans mon coeur  
Comme il pleut sur la ville.  
Quelle est cette langueur  
Qui pénètre mon coeur?

O bruit doux de la pluie  
Par terre et sur les toits!  
Pour un coeur qui s'ennuie  
O le chant de la pluie!

Il pleure sans raison  
Dans ce coeur qui s'écoeure.  
Quoi! Nulle trahison?  
Ce deuil est sans raison.

## Hương sắc trong vườn văn

C'est bien de la peine  
De ne savoir pourquoi  
Sans amour et sans haine  
Mon coeur a tant de peine.

Dịch nghĩa:

*Khóc ở trong tim tôi  
Như trời mưa trên château.  
Sự phiền muộn nào  
Nó nhập vào tâm tôi đó?*

*Hồi tiếng êm đềm của mưa  
Dưới đất và trên mái nhà!  
Đối với một trái tim chán nản  
Hồi tiếng hát của mưa!*

*Khóc vô duyên cớ  
Trong trái tim ngao ngán này.  
Sao! Không có sự phản bội nào chứ?  
Cái tang đó vô cớ.*

*Đúng là một khổ tâm nhất  
Mà không hiểu tại sao  
Chẳng yêu mà cũng chẳng oán  
Tim tôi đau khổ như vậy.*

Bài đó trích trong tập *Romances sans paroles* (Tình ca không lời). Đúng quá. Chỉ là một khúc tình ca, một khúc hát buồn, nhạc êm đềm và cảm động. Thi nhân ngâm lên nỗi buồn của mình mà không giảng được nguyên do ở đâu. Câu thơ rất ngắn: sáu cước. Mỗi đoạn có bốn câu mà ba câu một vần, còn một câu (câu nhì) không vần. Những tiếng lặp đi lặp lại như: *coeur* trong cả bài (hai lần trong đoạn đầu, và một lần trong mỗi đoạn sau, cộng là năm lần); rồi *pluie, pleut, pleure, sans raison, peine*; và trong một câu đã *coeur*, lại s'écoeure. Những âm thanh êm

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

đèm, lưu loát như nước chảy trong hai đoạn đầu: pleure, coeur, pleut, langueur, coeur, pluie, coeur, s'ennuie, pluie. Do đó mà đọc xong ta thấy một nỗi buồn thầm lẩn vào tim ta, cái buồn vô cớ trong một ngày xưa.

Nhưng nếu phân tích theo lối cổ điển thì bài chẳng có mở, có kết gì cả, mạch lạc cũng không phân được, vẫn thì như tôi đã nói, phá cả luật lệ, và phép hành văn thì hơi phóng túng, chẳng hạn ta phải đoán mới biết câu:

Quoi! Nulle trahison?

là lời của một người hỏi tác giả.

Bài đó dịch ra tiếng Việt thì hết hay - vì dịch được nghĩa chứ ai dịch được thanh âm, được nhạc - nhưng nếu dịch mà giữ được tinh thần, rồi đưa cho các thi nhân lớp cổ của ta đọc thì chắc các cụ liêng đi, không nhận nó là thơ. Ở Pháp nó là một bài nổi danh, được trích trong hầu hết các tập thi tuyển. Chỉ một số thi sĩ có tây học mới cảm được cái hay của nó, và trong số đó tôi mới thấy có Xuân Diệu là áp dụng kỹ thuật tượng trưng trong mỗi một bài, bài *Nguyệt cầm* mà tôi đã có lần trích trong bộ *Luyện văn*. Bài *Nguyệt cầm* nhờ âm thanh khéo lựa đã gieo vào lòng ta một cảm giác lạnh lẽo, buồn bã, linh lung và ghê rợn; nhưng hình thức vẫn là hình thức cũ: mỗi đoạn là một bài tứ tuyệt giữ đúng niêm luật của thể Đường luật, nên vẫn chưa thể gọi là hoàn toàn đúng với chủ trương của phái tượng trưng bên Pháp.

Trong mươi năm nay những thơ tự do có gần đủ tính cách của thơ phái tượng trưng nhưng phần nhiều nhạc nghèo nàn, mà nhạc chính là điều kiện quan trọng nhất. Tại thi sĩ của ta thiếu tài hay tại tính cách Việt ngữ không hợp với lối thơ đó?

\*  
\* \*

Như tôi đã nói, phái Tượng trưng tuyên bố thì cách mạng lắm - bỏ hết luật lệ, ngữ pháp, ý nghĩa - mà thực hành thì rất ôn hòa. Họ vẫn bị nghệ thuật ám ảnh, quyền rũ và rút cục chỉ mới ở chỗ tạo được nhiều hình ảnh, nhiều âm điệu êm đềm thôi.

Sau Đại chiến thứ nhất, một nhóm thi sĩ cho họ là bảo thủ, đòi quét sạch hết thảy tục lệ cũ. Đầu là Tristan Tzara một người Lỗ Ma Ni.

## Hương sắc trong vườn văn

Năm 1916 Tzara bảo "ông cứ bỏ tất cả các tiếng vào một cái nón rồi rút ra từng tiếng như ta rút thăm là thành một bài thơ". Và ông đặt cho lối thơ mới đó là lối thơ **đa đa** (dadaisme), một tên vô nghĩa lý cũng như những bài thơ của ông. Rút thăm các tiếng rồi chắp lại thành thơ: vậy thì trên thế giới ai cũng thành thi sĩ hết mà mỗi ngày ai cũng có thể "sáng tác" được cả chục, cả trăm bài mà không mệt nhọc chút nào cả.

Bạn tưởng tới đó là cùng cực rồi ư? Chưa đâu. Sau Tristan Tzara một năm, Guillaume Apollinaire tung ra thuyết **Siêu thực** trong thi ca. Tả chân chưa phải là đúng, phải vượt lên trên sự tả chân thì mới diễn được mọi sự vật trong vũ trụ. Ông bảo muốn làm văn thơ phải cảm theo tự nhiên, chứ đừng bắt chước, ghi chép tự nhiên như các nhà nhiếp ảnh. Ông đưa một thí dụ: loài người nhìn bước đi của loài vật - tức là nhìn tự nhiên - rồi cảm theo mà tạo được bánh xe. Bánh xe có giống chân người hay chân vật chút nào đâu. Nhà văn, nhà thơ siêu thực cũng vậy. Bỏ hết nhạc, điệu, vần; bỏ cả chấm câu, chỉ ghép những tiếng, dù vô nghĩa lý cũng không hại, miễn là gợi được cái đời sống vô ý thức bàn bạc trong vũ trụ. Bạn nên nhớ nhà tâm lý học Freud lúc đó còn sống mà phương pháp phân tích tiềm thức của ông đương thịnh hành, và năm 1916, 1917 lại là những năm loạn nhất ở châu Âu, thì vũ trụ trong con mắt của các nhà thơ đó tất phải là một sự hỗn độn vô ý thức.

Tuy là sáng lập trường phái siêu thực, Apollinaire diễn tả vũ trụ và tâm tư còn có chỗ cho ta hiểu được, cảm được. Ông có tài, ủ ấp một nỗi buồn kín đáo, thơ ông có nhạc, có vẻ huyền ảo, hư hư thực thực, rất đáng thưởng thức. Các đồ đệ của ông mới thật là loạn. Họ muốn vượt ra ngoài sự thực và họ chỉ thấy những ảo mộng rời rạc, chập chờn, mờ mờ, và văn thơ của họ hoàn toàn bí hiểm.

Lập dị nhất là Jacques Prévert. Henri Morier trong cuốn *Psychologie des styles* đã phân tích kỹ thuật của Prévert tìm ra được non chục quy tắc quái đản mà tôi chỉ xin tóm tắt và giới thiệu dưới đây ba quy tắc chính:

1. *Dùng sự ngẫu nhiên gần như trò xổ lô tô để tìm ý mới.* Trò đó như vậy. Hai nhà thơ họp nhau, mỗi người viết một chữ vào một mảnh giấy rồi trao đổi cho nhau. Chẳng hạn người thứ nhất viết chữ *cây bút*, người thứ nhì viết chữ *con gà*. Người thứ nhất viết tiếp vào miếng giấy của bạn ý đã hiện trong óc mình khi viết chữ *cây bút*; người thứ nhì cũng vậy.

Rồi cả hai mở giấy ra coi, đọc: *cây bút cục tác, con gà cạn mực.*

### 2. *Đem râu ông nợ cầm cầm bà kia.*

Thí dụ: ta nói *trời trong* mà cũng nói *tiếng đàn trong như tiếng hạc*; ta ghép lại thành *trời trong như tiếng hạc*.

3. *Duyên chị gán duyên em.* Hai từ ngữ có hai tiếng chị em với nhau; ta mượn tình ruột thịt đó mà cho hai từ ngữ đó trùm lên nhau. Tôi dành phải mượn thí dụ của Prévert. Ông viết: *du tronc pourissant d'un palmier académique*, do: *tronc de palmier* và *palmes académiques* kết hôn với nhau. *Palmier* và *plame* là chị em, ta gọi là B B'. *Tronc* ta gọi là A, *académique* ta gọi là C. Ta có:

AB tronc de palmier

B'C palmes académiques.

Prévert ghép lại thành ABC: tronc d'un palmier académique.

Tôi lựa dưới đây ít câu thơ trong đó Prévert đã áp dụng ba kỹ thuật trên để độc giả "thưởng thức":

### Xô lô tô:

Un vieillard en or avec une montre en deuil

Une reine de peine avec un homme d'Angleterre

Et des travailleurs de la paix avec des gardiens de la mer

...

Cortège, (Paroles)

### Cầm râu ông vô cầm bà:

Ecoutez comme elle craque le soir l'armoire

la grande armoire à glace

la grande armoire à rafraîchir la mémoire

des lièvres.

...

Les grandes inventions (Paroles)

### Duyên chi gán duyên em:

L'écureuil caressant d'une fille neuve et nue  
Splendide souriante heureuse et impudique  
Surgissant à l'improviste d'un casier à bouteilles  
ou d'un casier à musique comme une panoplie  
de plantes vertes, vivaces et phalliques  
Surgissant elle aussi à l'improviste d'un tronc pourissant  
D'un palmier académique nostalgique et  
désespérément vieux beau comme l'antique

#### Lanterne magique de Picasso (Paroles)

Thơ như vậy đó mà cũng được ghi tên trong văn học sử và được thế giới biết tới! Tất nhiên, cái danh hão đó không bền, mà may thay - phái siêu thực cũng chỉ ảnh hưởng tới một nhóm thi sĩ Việt Nam - nhóm *Xuân Thu nhã tập* - trong một hai năm gì đó rồi thôi, và nhóm này tuy bí hiểm mà còn có hồn thơ, không đến nỗi lố bịch.

Đại chiến thứ nhì tàn khốc gấp mười đại chiến thứ nhất. Người ta hoang mang hơn, thấy vũ trụ hỗn độn hơn và muôn hiện thực cái vũ trụ hỗn độn đó, người ta phải dùng một kỹ thuật siêu việt hơn; và ngày 28 - 9 - 1946 người ta đọc trong tạp chí *Figaro littéraire* bài thơ *La rive du capricorne* của Paul Guth mà tôi đã chép lại ít câu trong bộ *Luyện văn*.

Paul Guth không dùng từ ngữ nữa, chỉ dùng thanh âm thôi, thanh âm của các mẫu tự để diễn tả vũ trụ. Vũ trụ vốn là vô nghĩa lý, đời sống cũng vô nghĩa lý, thì văn thơ để diễn tả những cái đó, cũng tất phải vô nghĩa lý. Người ta đã trở về lối niệm thần chú của các thầy pháp thời Thượng cổ:

Agouassarnime, agouassapoure, agouassacrous.

Đó là những thuyết mới mẻ nhất trong thi ca. Bây giờ chúng ta trở về tản văn ở đâu đại chiến thứ nhất. Một ngôi sao hiện rực rõ trên văn đàn Pháp thời đó: Marcel Proust.

## CHUONG XII

# ĐUỐI BẮT ẢO ẢNH (Tiếp)

8. Marcel Proust.
9. Michel Butor.
10. Kết.

Trong cuốn *Luyện văn II* tôi đã phân tích lối hành văn của Marcel Proust. Viết xong cuốn đó tôi mới được đọc thêm ít tài liệu về Marcel Proust như *A la recherche de Marcel Proust* của André Maurois và *Introduction à la lecture de Proust* của Léon Guichard và tôi nghĩ cần phải giới thiệu thêm nhà văn đó với độc giả.

Rất nhiều người cho rằng nghệ thuật của ông chỉ hợp với việc phân tích những cảm giác tinh tế nhạy cảm của một hạng người thông minh, nhàn rỗi, muốn đi tìm "thời gian đã mất"; nó đã không thể phổ biến được mà cũng không thể bắt chước được. Tôi cũng nghĩ vậy; nhưng sự gắng sức cùng thiên tài của ông đã đánh dấu một bước đường trong việc tìm cách diễn tả nội tâm mà các nghệ sĩ, kẻ trước người sau, tiếp tục đeo đuổi trong mấy chục thế kỷ nay và trong không biết bao nhiêu thế kỷ sau này nữa; thì chúng ta, những người yêu văn học, không thể không tìm hiểu nghệ thuật đó được, nhất là khi biết bao vần hào thế giới ngưỡng mộ ông, và ở Pháp đã lập một hội gọi là "Hội các bạn thân của Proust" (Société des Amis de Marcel Proust) để nghiên cứu, tìm hiểu, truyền bá cái "kỳ công huyền ảo" của ông. Và lại, biết đâu chừng, công việc tìm hiểu Proust chẳng giúp chúng ta nẩy ra được những ý mới về những cách diễn tả mà

## Hương sắc trong vườn văn

chúng ta không bao giờ dám nhận là hoàn toàn.

Marcel Proust sinh năm 1871 trong một gia đình phong lưu; ngay từ tuổi thơ, đã mắc một bệnh khó trị, bệnh suyễn. Thôi học rồi, ông sống một đời nhàn hạ, không phải làm việc gì cả, hay lui tới các phòng khách, các khách sạn sang trọng, giao du với các hạng quý phái, văn nhân, nghệ sĩ, tò mò nhận xét tâm lý của mỗi người. Năm ngoài ba mươi tuổi, thân phụ ông mất, rồi ít năm sau thân mẫu ông cũng qua đời. Ông rất buồn mà bệnh suyễn mỗi ngày mỗi nặng, ông đóng cửa sống một mình, có khi luôn mấy tháng không ra khỏi nhà, ban ngày thì ngủ, ban đêm thì thức để viết và đọc sách ngay ở trên giường. Bốn vách phòng đều dán một lớp bắc cách âm vì thần kinh ông không chịu được một tiếng động nhỏ nào. Mà ông cũng không chịu được hương thơm, cho nên bạn bè thân muốn lại thăm ông thì ông phải dặn trước là đừng bôi dầu thơm, đừng hút thuốc. Ông sống đời một con cù như vậy luôn mười bảy năm cho tới khi chết (1922).

Nhưng trong mươi bảy năm đó ông đã gắng sức ghê gớm, đem hết cả khí huyết tâm lực để trước tác, y như có ý chuộc lại quãng đời ăn không, phóng đãng hồi thanh xuân.

Ông soạn được bộ *A la recherche du temps perdu* (Đi tìm thời gian đã mất) gồm 15 cuốn, dày khoảng bốn ngàn trang, xuất bản từ năm 1913 đến năm 1927 mới hết. Khi cuốn đầu viết xong, ông gửi cho nhà xuất bản Nouvelle Revue française nhà này thấy văn ông kỳ dị quá, không dám mua. Sau ông phải bỏ vốn cho nhà Bernard Grasset in (1913) với nhan đề là *Du côté de chez Swann* (Về phía gia đình Swann). Cơ hồ không ai để ý đến tác phẩm đó cả. Đến André Gide cũng không thích, mặc dù nhận nó là lạ lùng. Nhưng từ khi Léon Daudet hết lời ca tụng, giới thiệu trên báo chí thì người ta bắt đầu nhận ông là một thiên tài. Sau Đại chiến thứ nhất, năm 1919 nhà Nouvelle Revue française ân hận đã không biết xét tài ông, xin lỗi ông để cho phép xuất bản cuốn nhì: *A l'ombre des jeunes filles en fleurs* (Dưới bóng những thiếu nữ đương xuân). Cuốn này được giải thưởng của Hàn lâm viện Goncourt. Marcel Proust hăng hái viết tiếp, vượt mục đích mà ông đã tự vạch và lần lượt cho ra *Le côté de Guermantes* (Phía gia đình Guermantes) (1920 -1921), *Sodome et Gomorrhe* (Sodome và Gomorrhe là tên hai châu thành giàu có thời cổ ở gần bờ biển Tứ Hải, xứ Palestine, theo Thánh kinh, bị lửa trời thiêu hủy vì dân cư quá trụy lạc) (1922), *La Prisonnière* (Người đàn

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

bà bị giam) (1924), *Albertine disparue* (Nàng Albertine mất tích) (1925) và *Le temps retrouvé* (Thời gian tìm lại được) (1927).

Cả bộ có thể tóm tắt như sau<sup>(1)</sup>:

Do một sự ngẫu nhiên ông nhớ lại rành mạch dĩ vãng, trước hết là quê hương ông ở Combray, nơi đó ông đã sống những năm thơ ấu sung sướng, rồi nhớ cảnh gia đình ông Swann, mà bà vợ không được đoan trang cho lắm. Tác giả thấy lòng mình hướng về gia đình Swann; nhưng đôi khi lại mơ mộng, nghĩ tới một gia đình khác, gia đình Guermantes sống xa hoa trong một lâu đài. Vài năm sau ông gặp ở Paris cô Gilberte, con gái ông bà Swann, và mối tình đầu trổ bông trong lòng ông.

Từ đó ông thường đi lại nhà ông Swann. Nhưng rồi cô Gilberte xa lánh ông và ông cũng quên cô đi. Trên một bãi biển miền Normandie ông gặp một bọn thiếu nữ đương xuân, làm quen với họ và để ý tới một cô, cô Albertine Simonet.

Ở Paris ông mê nữ công tước Guermantes, tìm cách làm quen mà chưa được. Rồi tới tang bà nội, tới cuộc tình duyên với Albertine. Sau cùng ông được nữ công tước Guermantes mời tới chơi nhà và ông được biết đời sống rực rỡ, sang trọng, bí mật của hạng quý phái.

Ông làm quen với ông De Charlus, một người quý phái, tính tình mâu thuẫn, khi thì tốt bụng, khi thì độc ác, hống hách mà lại khum núm, thô tục mà lại nhã nhặn. Rồi ông được biết nhiều gia đình khác nữa, nhất là gia đình bà Verdurin, một bà trưởng giả. Sau ông trở về Normandie, gặp lại những thiếu nữ thời trước, thấy Albertine có những hành vi kỳ dị. Ông nổi ghen và đau khổ (*Sodome et Gomorrhe*). Albertine bằng lòng lên Paris sống chung với ông và mặc dầu ông "cầm tù" nàng, không cho đi đâu cả, mà lòng nàng vẫn không thuộc về ông.

Một hôm *Albertine bỏ ra đi*; rồi ông hay tin nàng chết vì tai nạn. Nghĩ lại những bội bạc của nàng hồi còn sống, ông vẫn đau khổ và phải một thời gian lâu ông mới bình tĩnh lại được.

Rồi đại chiến nổ ra. Ông buồn rầu và chua chát nhận thấy những biến đổi trong xã hội mà ông đã tả. Một lần lại thăm nữ công tước Guermantes ông bỗng nảy ra ý này: ghi lại những thời đã qua tức là *tìm lại thời gian đã mất*.

---

(1) Theo cuốn *XX<sup>e</sup> siècle* của P. Castex và P. Surer (Hachette).

Cốt truyện như đọc giả thấy, không có gì cả, nhạt nhẽo, chỉ là những truyện tâm tình của một bọn sang trọng, ăn không ngồi rồi. Một trăm người đọc thì chín mươi chín người chán và một số đông liêng sách sau khi đọc được mươi trang đầu. Tôi xin thú thực cũng chỉ mới đọc hết cuốn đầu, tức cuốn *Du côté de chez Swann* mà cũng mới đọc được bốn năm năm nay; còn lần đầu làm quen với Marcel Proust trong cuốn *Al'ombre des jeunes filles en fleurs*, cách đây trên hai mươi năm, tôi đã thất vọng, vội vàng đem trả ngay thư viện Sài Gòn. Hầu hết trang nào đọc cũng mệt như làm một bài toán mà toàn bộ dày đến bốn ngàn trang, bạn thử tưởng tượng! Có lẽ Marcel Proust là nhà văn nổi danh nhất mà ít người đọc nhất. Nhưng người nào đã kiên nhẫn đọc ông thì dù không thích cũng phải nhận rằng bút pháp của ông thật kỳ dị. Dưới đây là những nhận xét của các nhà phê bình mà tôi đã được đọc và nhận là đúng.

Trước hết, tác phẩm của ông gồm những hồi ký, nhưng cách ông gợi lại dĩ vãng khác cách của chúng ta. Chúng ta muốn nhớ lại việc cũ phải nhờ đến *trí tuệ*. Chẳng hạn khi ta bảo ngày đó tháng đó năm đó ta ra đời, tháng nọ năm nọ ta bắt đầu đi học rồi tới tháng này năm này ta thi đậu tiểu học..., có phải là lòng ta cảm thấy những việc đó đâu, mà do óc ta nghĩ ra hoặc tinh ra, hoặc do ta đọc một tài liệu nào đó: một tờ khai sinh, một bức thư, một bằng cấp... Marcel Proust không dùng cách đó, mà dùng một cách tế nhị hơn, tâm lý hơn, để chẳng những cảm thấy mà còn sống lại được thời gian đã qua; cách đó là nhờ *cảm giác*: khứu giác, thính giác, xúc giác làm cho quá khứ như hiện tại, bắt kịp hiện tại và hiện lên rõ mồn một trong tâm hồn ta.

Ông kể ba thí dụ: một hôm nghe tiếng muỗng chạm vào dĩa, ông nhớ lại tức thì tiếng búa của một công nhân gỗ vào bánh một toa xe lửa trong đó ông ngồi; lần khác chân ông vấp phải những chỗ đá lát gỗ ghề trong sân nhà công tước Guermantes rồi gọi ông nhớ một cảm giác y như vậy hồi ở Venise; một lần nữa, vị một miếng bánh chấm nước trà đã làm sống lại một ngày chủ nhật ở Cambray, hồi ông còn nhỏ, được một bà cô cũng cho ăn thử bánh đó. Mỗi lần như vậy, từng mớ hồi ký lôi kéo nhau, xô đẩy nhau hiện ra, trải ra trước mặt ông, và ông có cảm tưởng rằng quá khứ với hiện tại như dính vào nhau, khó tách ra được, khó phân biệt được ông đang sống trong thời nào nữa.

Cảm giác gọi được dĩ vãng là việc xảy ra rất thường. Đã nhiều lần hễ ngủi bông láng là tôi nhớ lại những buổi tối mùa hè ở quê tôi hồi xưa;

và hiện lúc này đây, nếu được ném cái vị cõm Vòng chẳng hạn thì tôi chắc chắn là những bạn di cư sẽ trông thấy lại cả một trời thu của đất Bắc. Nhưng cảm xúc của Marcel Proust mẫn nhuệ hơn của chúng ta nhiều; và sống cái đời con cú trong một căn phòng kín mít, luôn mười bảy năm, ông chuyên đào, moi ký ức bằng những cảm giác rất tê nhị, nên ông đã nhớ lại, "bắt lại" được cả những việc nhỏ nhặt để chép lại cho ta. Nhất là ông gạt bỏ lý trí, chỉ dùng toàn cảm giác để gọi dĩ vãng, thành thử hồi ký của ông rất sắc bén, tươi tắn. Tài nhận xét của ông đã giúp ông một phần, bệnh suyễn lại giúp ông một phần nữa: nếu không "cầm cung", cách biệt hẳn thế giới bên ngoài thì chắc ông không viết được tác phẩm bất hủ đó.

Những hồi ký đó một khi đã hiện rồi, ông diễn tả cách nào? Chắc độc giả đã biết rằng cách bố cục tiểu thuyết của Pháp có tính cách cổ điển, khác hẳn tiểu thuyết Anh, Mỹ, Nga. Người Pháp lựa chọn tình tiết rồi sắp đặt sao cho mọi việc trong truyện đều đưa tới đoạn kết; họ trọng tính cách nhất trí của tác phẩm, không muốn cho một đoạn nào thừa: dù tả trời đất cây cỏ, cũng có tác dụng cho ta hiểu thêm tâm hồn nhân vật hoặc những hoàn cảnh đã ảnh hưởng tới tâm hồn đó. Tiểu thuyết Pháp như con đường thẳng đưa ta tới đích. Tiểu thuyết Anh, Mỹ, Nga trái lại rườm rà, gồm nhiều chi tiết không liên quan gì tới truyện cả. Tác giả cơ hồ như dắt ta thơ thẩn trong những con đường khúc khuỷu, có khi bắt ta bỏ đường cái, rẽ vào một lối mòn để ngắm một cảnh rồi lại trở ra; có khi lại chẳng đưa ta tới một đích nào cả, và bỗng dung ta thấy con đường ngừng ở một bờ sông, hết lối. Quen đọc tiểu thuyết Pháp, ta thường chán nản khi đọc một tiểu thuyết Anh, Mỹ hay Nga dài bốn năm trăm trang, nhưng nếu ta kiên nhẫn chịu suy nghĩ thì thấy những tiểu thuyết đó có phần đúng sự thực hơn, diễn tả đúng đời sống hơn, tự nhiên hơn, không có vẻ quá sắp đặt, gò bó như tiểu thuyết Pháp.

Đó là xét chung. Riêng tiểu thuyết của Marcel Proust còn rườm hơn những truyện rườm nhất của Mỹ hay Nga. Nhớ được việc gì, ông ghi lại hết, cả những cảm giác rất phù du, những chi tiết rất nhỏ nhặt. Mới đầu ông chỉ định viết độ ngàn trang, sau ông cứ thêm hoài, rút cục dài gần gấp ba. Nếu ông sống thêm được ít năm nữa thì chắc ông còn thêm nhiều nữa trong lần tái bản.

Gặp cái gì ông nói cái đó, chẳng hạn bàn rất dài về giấc ngủ, về tật theo mốt, về hội họa, âm nhạc, tánh ghen, cả về sức gợi cảm của tên

người, tên đất... Ân công của nhà Nouvelle Revue française phải bực mình về ông. Chẳng những ông sửa đi sửa lại hoài - viết hai chục hàng thì may lắn giữ lại được một hàng - mà còn thêm nhiều câu, nhiều đoạn, tràn cả ra lề, đặc biệt tờ giấy.

Độc giả có phần còn bực mình hơn nữa. Mới đầu ông viết hai câu liền; rồi sau ông xen vô giữa hai câu đó cả chục trang. Như trong cuốn *La Prisonnière*, Albertine hỏi một câu ở trang 165, tới trang 172 ta mới thấy câu trả lời. Đặc biệt nhất là cũng trong cuốn đó ông kể một buổi sáng nằm trong giường ông nghe tiếng ở ngoài phố đưa lên, rồi viết một câu nhắc lại một cảm giác của một người khác mà ông đã tả ở cuốn *Du côté de chez Swann*, khoảng hai ngàn rưỡi trang trước. Như vậy ai mà nhớ cho được? Mà nếu không nhớ được thì không hiểu được dụng ý của ông là cho ta thấy rằng một tiếng động bây giờ có thể gợi được cả một dĩ vãng hàng chục năm trước. Một câu khác ở đầu cuốn *Du côté de chez Swann* tả đời sống ở Tansonville, ông đem nhắc lại ở cuốn *Albertine disparue* ba ngàn trang sau.

Tóm lại ông đã phá một luật quan trọng nhất trong nghệ thuật mà từ trước dù phái cổ điển hay tả chân, lãng mạn, tượng trưng đều theo, tức luật hy sinh, hy sinh chi tiết để giữ nét chính, hy sinh ý vụn để giữ đại cương. André Gide bảo ông là "không chịu tháo gỡ hết những giàn mà ông đã dựng để cát lâu dài của ông". Lời đó đúng. Ông không chịu gỡ, chính vì ông cho những giàn đó là phần tố điểm cho lâu dài; nói đúng hơn, ông không muốn ta chỉ nhìn thấy lâu dài mà còn thấy cả lịch trình xây cát, ông không gợi cho ta mà muốn dắt ta cùng moi móc rồi sống lại dĩ vãng của ông.

Cách ông giới thiệu nhân vật cũng đặc biệt. Nhân vật trong truyện rất sống, sống như người thực, vậy mà trọn tác phẩm không có một bức chân dung nào cả, nghĩa là không có một đoạn nào viết riêng để tả hình dung, tính tình, y phục, ngôn ngữ, cử chỉ của những nhân vật đó như trong những truyện của Balzac hay Flaubert. Phần đông các tiểu thuyết gia khi muốn giới thiệu một nhân vật quan trọng thì ngừng câu chuyện lại rồi tả ti mi nhân vật; và một khi đọc hết đoạn, ta biết rõ nhân vật đó rồi, chỉ còn xét trong những đoạn sau xem hành động có phù hợp với tính tình không. Cách đó giả tạo vì trong đời sống khi gặp ai, ta không nhận xét, phân tích người đó một cách ti mi, có hệ thống như vậy. Trừ vài trường hợp đặc biệt, thường thường ta chỉ nhìn qua, đoán được người đó

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

vào hạng nào; rồi trong câu chuyện, trong những lần gặp gỡ sau, ta mới hiểu biết thêm, mỗi ngày một chút, nhờ những nụ cười, khóc mắt, lời nói, thái độ, cử chỉ... Tóm lại, mỗi người lạ vô tình bộc lộ lần lần bản tính ra cho ta thấy, và có khi năm mươi năm ta mới biết rõ được một người. Đời sống là thế.

Marcel Proust đã theo sát thiên nhiên, không vụng về như các tiểu thuyết gia khác, cho nhân vật chính nổi bật lên hàng đầu; rồi giới thiệu nhân vật đó như các nhà soạn tuồng của ta hồi xưa giới thiệu Lưu Bình với khán giả: "Tôi đây họ Lưu tên Bình, vốn dòng nho gia, nhân triều đình sắp mở khoa thi...". Như vậy là kể chuyện, chứ không phải là tả.

Cho nên lần đầu tiên nói về De Charlus, nhân vật chính trong cuốn *Sodome et Gomorrhe*, ông không cho ta biết tên chàng, chỉ cho chàng lướt qua như một nhân vật phụ: "Gilberte ơi, thôi lại đây, con làm gì ở đó? - Một bà bận đồ trắng mà từ trước tôi chưa thấy, lớn tiếng gọi cô Gilberte, giọng the thé và hách dịch, bên cạnh bà là một ông bận hàng tréo go mà tôi không quen, ngó tôi chăm chú, con người lồi ra khỏi mắt."

Đó hình ảnh thứ nhất của De Charlus chỉ có vậy thôi. Hình ảnh đó đã đập mạnh vào óc ông nhất; "cặp mắt lồi chăm chú nhìn" đó là nét đặc biệt nhất của De Charlus. Lần khác ông tả kỹ hơn:

*... Tôi đương một mình đi ngang qua hí trường để về khách sạn thì có cảm tưởng rằng có ai ở gần ngó tôi. Tôi quay lại và thấy một người khoảng từ tuần, rất cao và hơi mập, râu mép rất đen, vừa nóng nảy đập một cây can vào quần, vừa mở lớn mắt, ngó tôi trừng trừng (...). Ông ta liếc tôi một lần cuối, vẻ liếc vừa táo bạo vừa thận trọng, nhanh mà sâu như phát súng cuối cùng bắn ra khi bắt đầu chạy, và sau khi đã nhìn khắp chung quanh bỗng làm vẻ lơ đãng, ngao vật, ông xoay mạnh toàn thân, quay lại phía một tờ yết thị, rồi chăm chú đọc, vừa đọc vừa ngâm nho nhỏ một điệu hát, vừa sửa lại bông hồng lung lăng ở lỗ khuyết trên áo.*

*... Comme je passais seul devant le casino en rentrant à l'hôtel, j'eus la sensation d'être regardé par quelqu'un qui n'était pas loin de moi. Je tournai la tête et j'aperçus un homme d'une quarantaine d'années, très grand et assez gros, avec des moustaches très noires, et qui, tout en frapant nerveusement son pantalon avec une badine, fixait sur moi des yeux dilatés par l'attention (...). Il lance sur moi une suprême oeillade, à la fois*

hardie, prude, rapinte et profonde comme un dernier coup que l'on tire au moment de prendre la fuite, et après avoir regardé tout autour de lui, prenant soudain un air distrait et hautain, par un brusque revirement de toute sa personne, il se tourna vers une affiche dans la lecture de laquelle il s'absorba, en fredonnant un air et en arrangeant la rose mousseuse qui pendait à sa boutonnière.

Cứ theo cách đó, mỗi lần một vài quết sơn màu, dần dần ông cho ta thấy De Charlus là một người quý phái kiêu ngạo, độc tài, vô lễ, hay là lối. Nhưng tâm lý chàng do hoàn cảnh mà thay đổi mỗi năm một ít, đến khi về già thì thành một người khum núm, nói lí nhí trong miệng và cúi rạp mình xuống để chào người trên.

Vậy mỗi nhân vật có thể là nhiều con người tùy thời gian, tùy hoàn cảnh. Không những vậy, mỗi nhân vật hiện ra trong con mắt những nhân vật khác như những người rất khác nhau, vì nhiều lý: trước hết, đối với bạn, ta có thể rất tốt mà đối với người giúp việc, ta có thể rất nghiêm khắc; lại thêm cùng là bạn cả, nhưng người nào hợp với ta thì khen ta, người nào không hợp thì chê. Tâm lý đó, Paul Morand đã khéo diễn trong cuốn *Chiếc gương ba mặt* (La glace à trois faces) và Marcel Proust cũng đã tả kỹ trong tác phẩm của ông. Thành thử tâm lý theo quan niệm của Marcel Proust rất tinh tế, uyển chuyển; ta có thể gọi nó là "tâm lý trong thời gian" vì "tâm hồn biến chuyển trong thời gian cũng như thân thể chuyển động trong không gian".

Đọc xong những nhận xét ở trên, chắc độc giả đã thấy được quan niệm của Proust về nghệ thuật diễn tả. Ông đã đảo lối hiện thực mà ông cho rằng chỉ vẽ được cái bề ngoài của vạn vật, nhất là của con người. Ông thiên về chủ nghĩa ẩn tượng, và muốn tìm sự thực ở bên trong. Không phải chỉ có một vũ trụ mà có bao nhiêu nghệ sĩ là có bấy nhiêu vũ trụ vì ẩn tượng của mỗi nhà một khác. Ông nói: Đôi với mỗi người thì cái chân lý duy nhất là khu vực cảm xúc của người đó". Thành thử - có vẻ như ngược đời mà lại đúng - thứ văn chương hiện thực lại xa sự thực nhất, vì nó gạt bỏ cảm xúc của nghệ sĩ đi, còn văn chương ẩn tượng lại đúng sự thật hơn cả vì nó diễn tả thế giới theo cảm xúc của ta. Thuyết hiện thực chỉ áp dụng vào khoa học; trong nghệ thuật, mỗi người có một chân lý riêng của mình thì không thể nói đến sự khách quan được. Hai với hai thì ai cũng phải nhận là bốn, những cảnh đêm trăng thì có người cho là êm đềm, có người cho là rạo rực, mà cả hai nhận xét khác nhau

rất xa đó đều đúng hết.

Cho nên bốn phận của nghệ sĩ là tìm hiểu mình, moi những cảm xúc của mình. Muốn vậy, phải bỏ thói quen đi, bỏ lối nhìn, lối nhận xét theo công thức, theo mọi người đi; hơn nữa, phải bỏ lối sống dùng trí đi mà đào sâu phần vô thức và phần tiềm thức của mình. Ông mạnh bạo tuyên bố:

*Ấn tượng đối với nhà văn có cái địa vị của thí nghiệm đối với nhà bác học, chỉ khác điều này là ở nhà bác học trí tuệ đi trước, còn ở nhà văn nói tới sau. Cái gì ta không phải lần mò tìm kiếm mà đã thấy rõ ràng ngay thì cái đó không phải là của ta. Chỉ cái nào ta kéo từ trong phần tối tăm ở tâm hồn ta ra, mà những người khác không biết được, thì cái đó mới thật là của ta.*

Chỗ khác ông lại bảo:

*Bút pháp đối với một nhà văn không phải là vấn đề kỹ thuật mà là vấn đề thị giác của tiềm thức.*

Tóm lại ông đã gần phái lãng mạn hơn là phái hiện thực, nhưng vẫn khác xa phái lãng mạn ở chỗ phái này cho vũ trụ làm rung động con tâm rồi chỉ cần ghi lại hết những cảm xúc rõ rệt của nó; còn ông thì tìm sự tĩnh mịch cô liêu và dùng mọi cách để cho tiềm thức hiện lần lần ra rồi chép lại những ấn tượng nằm sâu trong tiềm thức đó, chép lại hết, cả những mơ hồ nhất, mà muốn cho đúng sự thực, thì khi chúng dồn dập tới, ông không phân tích, sắp đặt gì cả, cứ ghi sao cho độc giả thấy sự liên quan mật thiết với nhau, sự chồng chất lên nhau của chúng.

Để diễn tả, ông kiểm ra một cú pháp rất đặc biệt, một loại câu dài như sợi tơ, đôi khi mới đọc có vẻ rối như bòng bong.

Đã có nhiều văn sĩ viết những câu rất dài như Bossuet, Rousseau, Chateaubriand nhưng câu của họ có giọng hùng hồn, lôi cuốn, sôi nổi hoặc du dương, viết để cho ta ngâm vang lên. Câu của Proust khác hẳn, hiện lên chậm chạp, đều đều, nhẹ nhàng, óng chuốt. Ông nói với một người bạn: "Tôi bắt buộc phải dệt những sợi tơ dài đó (...) và nếu tôi rút ngắn câu của tôi lại thì sẽ chỉ là những khúc vụn thôi, chứ không phải là câu".

Trong cuốn *Luyện văn II* tôi đã giới thiệu một câu tả một bọn thiều nữ nằm trên bờ biển. Đoạn đó có hai lỗi mà tôi không kịp sửa trên hết các

## Hương sắc trong vườn văn

bản in, tôi xin độc giả nào có bản chưa đính chính thì đính chính lại giùm.

Lỗi thứ nhất ở trang 152, hàng 15: *bức họa người nhè gai* phải sửa là *bức tượng người nhè gai*.

Lỗi thứ nhì ở trang 153, hàng 23: *chữ que... chỉ để nói thôi*, xin thêm: "*nó đi với tant và si và phải đích là thành thử*".

Dưới đây tôi xin giới thiệu hai đoạn nữa, một đoạn tả cảnh và một đoạn giảng giải:

Cảnh Paris ban đêm, trong Đại chiểu thứ nhất:

... d'autres éléments de nature qui n'existaient pas jusque là à Paris faisaient croire qu'on venait, descendant du train, d'arriver pour les vacances en pleine campagne: par exemple le contraste de lumière et d'ombre qu'on avait à côté de soi par terre les soirs de clair de lune. Celuici donnait de ces effets que les villes ne connaissaient pas, même en plein hiver; ses rayons s'étalaient sur la neige qu'aucun travailleur ne déblayait plus, boulevard Haussmann, comme ils eussent fait sur un glacier des Alpes. Les silhouettes, les ombres se réfléchissaient nettes et pures sur cette neige d'or bleuté, avec la délicatesse qu'elles ont dans certaines peintures japonaises ou dans certains fonds de Raphael; elles étaient allongées à terre au pied de l'arbre lui même, comme on les voit souvent dans la nature au soleil couchant quand celui ci inonde et rend réfléchissantes les prairies où des arbres s'élèvent à intervalles réguliers. Mais un raffinement d'une délicatesse délicieuse, la prairie sur laquelle se développaient ces ombres d'arbres légères comme des âmes était une prairie paradisiaque, non pas verte mais d'un blanc si éclatant, à cause du clair de lune qui rayonnait sur la neige de jade, qu'on aurait dit que cette prairie était tissée seulement avec des pétales de poiriers en fleurs (...).

Par ces jours exceptionnels, toutes les maisons étaient noires. Mais au printemps, au contraire, parfois, de temps à autre, bravant le règlement de la police, un hôtel particulier ou seulement un étage d'un hôtel, ou même seulement une chambre d'un étage, n'ayant pas fermé ses volets, apparaissait, ayant l'air de se soutenir toute seule sur d'impalpables ténèbres, comme une projection purement lumineuse, comme une apparition sans consistance. Et la femme qu'en levant les yeux bien haut, on distinguait dans cette pénombre dorée, prenait dans cette nuit

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

où l'on était perdu et où elle-même semblait recluse, le charme mystérieux et voilé d'une vision d'Orient .

### (Le temps retrouvé)

*...những yêu tố thiên nhiên khác mà từ trước không có ở Paris, làm cho người ta khi xuống xe lửa tưởng rằng mới tới một miền quê để nghỉ hè. Chẳng hạn sự tương phản của ánh sáng và bóng tối ở dưới đất, bên cạnh ta, những đêm trăng. Ánh trăng gây những ấn tượng mà các châu thành không có, dù là đương giữa mùa đông; tia sáng của nó trải lên lớp tuyết mà không có người phu nào xúc đi nữa, tại đại lộ Haussmann, như trải trên một đám băng núi Alpes. Hình cây cối phản chiếu rõ ràng và trong trẻo lên lớp tuyết màu hoàng kim mờ mờ xanh đó, xinh xắn như trong vài bức họa Nhật Bản hoặc vài bối cảnh của Raphael; nó nằm dài trên đất, ngay dưới gốc cây, y như cảnh người ta thường thấy trong thiên nhiên lúc hoàng hôn, khi ánh mặt trời tràn ngập rực rỡ các bãi cỏ trong đó cây mọc cách đều nhau. Nhưng, do một tết nhí thú vị, bãi cỏ trên đó trải những bóng cây nhẹ như linh hồn đó, là một bãi cỏ trên thiên đường, không xanh mà trắng rực rỡ do lẽ ánh trăng tỏa trên tuyết màu ngọc bích, rực rỡ đến nỗi người ta có cảm tưởng rằng bãi cỏ đó dệt toàn bằng cánh hoa lê (...).*

*Trong những ngày đặc biệt đó nhà nào cũng tối om. Nhưng tối mùa xuân, trái lại, thỉnh thoảng, một đôi khi, bắt chấp lệnh của cảnh binh, một tòa nhà riêng, hoặc chỉ một tùng nào đó của một tòa nhà, hoặc chỉ một phòng trong một tùng, vì không khép cửa lá xách lại, mà hiện ra, có vẻ đứng chơi với một mình trong đám tối vô hình, y như một hình giọi hoàn toàn chỉ có ánh sáng, hoặc như một hiện hình hư không và ngừng đầu thật cao, nhìn lên, thì người đàn bà ta thấy trong ánh vàng nửa sáng nửa tối, trong cái đêm người ta như lạc lối đó, và chính nàng như bị giam cầm đó, có cái vẻ đẹp bí mật và mờ mờ, huyền ảo của phương Đông.*

Tôi nhớ một đoạn của Nguyễn Tuân tả cảnh phố Hàng Gai, Hàng Đào và bờ hồ Hoàn Kiếm ở Hà Nội một đêm báo động trong đại chiến vừa rồi. Nhưng văn của Nguyễn Tuân tết nhí một thì văn của Marcel Proust tết nhí tới hai, ba. Cảm xúc của Marcel Proust sâu sắc lạ lùng. Nằm trong một phòng kín, ông cố moi từ tiềm thức tất cả những hồi ký

## *Hương sắc trong vườn văn*

một cách khoan khoái gần như đau đớn, từ những hoàn cảnh nhỏ nhặt đến những câu chuyện lặt vặt, những hình, những bóng, những nét, những tiếng động, những cảm giác, rồi tì mỉ, kiên nhẫn ghi lại hết, như sợ rằng chỉ bỏ đi một tiểu tiết nhỏ thôi thì dĩ vãng sẽ không còn hồn nữa. Vũ trụ chiếu vào tâm ông đủ thiên hình vạn trạng và ông nhất định phản chiếu nó lên trên giấy một cách trung thành. Mới đọc ta thấy có vẻ lộn xộn; những từ tổ xen vào giữa câu (descendant du train; boulevard Haussmann); những ý như lạc đề (où l'on était perdu) nhưng thực ra có công dụng ghi một nét tâm lý hoặc một cảm giác; những mệnh đề phụ chồng lên mệnh đề phụ (quand celui-ci inonde et rend réfléchessantes les prairies où des arbres s'élèvent...). Dụng ngữ phong phú, tinh xác (ses rayons s'étalaient, or bleuté, pénombre dorée, charme mystérieux et voilé d'une vision d'Orient); những tĩnh từ lựa rất khéo để sửa lại một nét, giậm thêm một màu (délicatesse délicieuse, impalpables ténèbres, charme mystérieux et voilé)<sup>(1)</sup> những dò dẫm tiến lần lần đến sự tinh xác (dans certaines peintures japonaises ou dans certains fonds de Raphael, parfois, de temps à autre; un hôtel particulier ou seulement un étage d'un hôtel, ou même seulement une chambre d'un étage); những hình ảnh rất đẹp (ombres d'arbres légères comme des âmes; tissue seulement avec des pétales de poiriers en fleurs; le charme mystérieux et voilé d'une vision d'Orient).

Cả trong những câu giảng giải ông cũng dùng bút pháp đó để dẫn ta lần lần, dò từng bước tới sự tinh xác, hoặc mở rộng ra, hoặc thu hẹp nghĩa lại. Những câu đó thường có những tiếng: "Có thể... Do lẽ đó... Đúng vậy... Nhưng... Thực ra... Như là... Thành thử... Trừ khi... Theo nguyên tắc... Mặc dầu...". Nó không phải để tả, nên ít khi chứa hình ảnh đẹp mà chỉ nặng nề, tuy có thể rõ ràng, tổ chức rất chặt chẽ như câu dưới đây:

J'y trouvai quelques uns de ses amis qui dinaienr toujours avec lui, nobles, sauf un ou deux roturiers mais en qui les nobles avaient dès le collège flairé des amis et avec qui ils s'étaient liés volontiers, prouvant ainsi qu'ils n'étaient pas, en principe, hostiles aux bourgeois, fussent ils républicains, pourvu qu'ils eussent les mains propres et allassent à la messe.

(Le côté de Guermantes)

---

(1) Có chỗ ông dùng bốn tiếng liên tiếp nhau: la figure raide, géométrique, passagère et filigrante du soleil.

*Tôi thấy ở đó dăm ba người bạn của ông ta, luôn luôn ăn cơm tối với ông, hầu hết quý phái, trừ một hai người bình dân, bình dân nhưng được bọn quý phái cảm thấy ngay là bạn từ hồi ở trường trung học, mà sẵn lòng giao du thân mật với, để tỏ rằng họ tuy quý phái mà theo nguyên tắc, không cùu thị bọn trưởng giả, dù là bọn trưởng giả theo chế độ cộng hoà, miễn làm ăn lương thiện và đi lể nhà thờ là được.*

Rất nhiều người không ưa cú pháp lê thê, chằng chịt của Proust. Lắm câu của ông làm cho ta bức mình thật - có câu dài tới sáu trang - nhưng khi nào ông viết kỹ, cảm xúc tề nhị, tạo được hình ảnh rao rực mà ta chịu khó tìm hiểu thì công của ta không đến nỗi uổng: ta sẽ được hưởng một cái thú là lạ. Trong cuốn *Luyện văn II* tôi đã trích những lời khen của François Mauriac, Marcel Braunschwig, ở đây tôi không nhắc lại nữa, chỉ thêm rằng cách phô diễn của ông không thể phổ biến, tác phẩm của ông cũng không phải để đa số quần chúng thưởng thức, nó chỉ là một vật dành riêng cho một số người yêu nghệ thuật; nhưng dù sao ông cũng có công lớn trong công việc tìm tòi, cải thiện những cách diễn tả nội tâm và ngoại giới. Nội một việc hy sinh mười bảy năm trong một phòng kín mít cho văn học cũng đáng cho ta phục ông rồi.

\*  
\* \* \*

Năm 1919 Proust được giải thưởng Hàn lâm viện Goncourt; ba mươi tám năm sau, một nhà văn khác, Michel Butor<sup>(1)</sup> cũng suýt được giải thưởng ấy: có mười phiếu thì Michel Butor được bốn. Nhưng hụt giải ấy thì ông được giải Renaudot, nhờ tiểu thuyết *La Modification* (Sự biến đổi). Các nhà phê bình đặt ông vào phái *Tân hiện thực* (*Nouveau Réalisme*) có công cải lương tiểu thuyết hiện đại cùng với Nathalie Sarraute, Alain Robbe Grillet, Claude Simon, Samuel Beckett.

Phái đó cũng có tên "Đợt sóng mới", "Tiểu thuyết mới" và "Tiền tiểu thuyết" vì họ chủ trương rằng nhân loại chưa thành hình, mới còn ở giai đoạn tiền nhân loại (!), rằng cuộc sống của mỗi người là một cuộc tìm

---

(1) Sinh năm 1926, giáo sư triết lý, tác giả những cuốn *L'emploi du temps*, *La modification*, *Degrés....*

## Hương sắc trong vườn văn

kiếm bản chất của chính mình cho tới khi chết mới thôi, và như vậy tiểu thuyết phải hiện thực cái đang thành hình và *ngưng lại ở chỗ mà các tiểu thuyết lỗi cũ thường bắt đầu* (tiền tiểu thuyết). Chẳng hạn muôn tả mối tình của Mai và Lộc thì ngưng lại ở lúc hai người mới bắt đầu biết nhau; muôn kể truyện một người đi xa từ lâu về thăm gia đình thì cho truyện kết thúc lúc người đó về tới nhà. Những truyện như vậy tất nhiên là động tác rất ít.

Nhưng đó là phần triết lý của họ. Ở đây tôi chỉ muốn xét cách hiện thực sự vật qua lối hành văn của Michel Buton trong cuốn *La Modification*.

Chắc độc giả đã nhận thấy một thiều nữ chỉ đẹp trong cái khung cảnh của họ: một cô thợ dệt Chợ Thủ bận bộ hàng đèn ngồi quay những guồng tơ vàng óng dưới tàn dừa bên bờ sông Cửu Long là một cảnh nên thơ, nhưng ở trong một tiệm cà phê đường Lê Lợi thì chẳng ai để ý đến thôn nữ mộc mạc, bõ ngỡ đó nữa; hoặc một tiểu thư Huế thơ thẩn bên hồ Tịnh Tâm, hay trong lăng Tự Đức thì ta thấy có duyên làm sao, mà dạo trong những phố ồn ào, nắng chang chang ở Chợ Lớn thì cái vẻ bẽn lẽn, yếu điệu, thướt tha mười phần mất đi đến chín.

Tác phẩm của Michel Butor diễn tả sự biến chuyển tâm lý ấy, nên có nhan đề là *La Modification*. Truyện dài 230 trang, khổ hơi lớn, chữ nhỏ, động tác rất ít. Nhân vật chính là Léon Delmont ở Paris mà làm công cho một hãng ở Ý, tháng nào cũng phải qua Rome. Ở Rome chàng có dịp làm quen một thiều nữ Ý, tên là Cécile Darcella, được cô dắt đi coi cảnh Rome rồi mê cô, muôn ly dị vợ để cưới - chàng đã có vợ tên là Henriette và ba con. - Chàng tìm được việc ở Paris cho Darcella, đưa cô lại Paris để giới thiệu với hãng muôn mướn cô, nhưng giữa thành phố Paris, trong không khí Paris chàng thấy cô hết đẹp, hết duyên, sẽ chỉ như một Henriette thứ nhì thôi, nên không muôn cưới cô nữa, và thôi ly dị Henriette. Tới khi chàng tìm hiểu được tâm lý của chàng rồi thì câu chuyện kết thúc. Henriette và ba đứa trẻ chỉ hiện ra trong một vài đoạn; từ đầu tới cuối toàn là tả tâm lý Léon Delmont.

Bút pháp có hai điểm đặc biệt. Trước hết tác giả không kể chuyện cho ta nghe mà kể cho nhân vật chính là Léon Delmont. Ông hình như đóng vai một người bạn thân của Delmont, hiểu rõ tâm lý của chàng hơn cả chàng và tả tâm lý đó cho chàng nghe; nói cho đúng hơn, cả truyện chỉ là tiếng nói của tiềm thức, của Delmont kể lại với Delmont. Cho nên

tác giả gọi Delmont là *vous* (anh). Đặc điểm thứ nhì là cú pháp của Michel Butor cũng gần như cú pháp của Marcel Proust: câu cũng đầy những tiểu tiết rườm rà, những mệnh đề phụ xen vô giữa, thành thử rất dài, có khi tới hai trang.

Đây, tôi xin giới thiệu một câu dài vào cõi trung bình mà tôi cho là tương đối khá hơn cả.

Qui a éteint? Qui a demandé qu'on éteigne pendant que vous parcouriez les corridors à la recherche d'un wagon restaurant dont vous auriez pourtant très bien du savoir qu'on l'avait détaché à Gênes, à la recherche des cigarettes qui vous auraient bien aidé à rester éveillé, à vous protéger contre ces rêveries absurdes qui ne font qu'augmenter le trouble et la confusion alors que vous auriez tant besoin de regarder la situation en face très calmement, avec détachement, comme un autre pourrait le considérer;

Car s'il est maintenant certain que vous n'aimez véritablement Cécile que dans la mesure où elle est pour vous le visage de Rome, sa voix et son invitation, que vous ne l'aimez pas sans Rome, et en dehors de Rome que vous ne l'aimez qu'à cause de Rome, parce qu'elle y a été, dans une grande mesure, qu'elle y est toujours votre introductory, la porte de Rome, comme on dit de Marie dans les litanies catholiques qu'elle est la porte du ciel, ce qu'il faudrait absolument que vous sachiez, c'est pour quelles raisons Rome possède sur vous un tel prestige, et aussi comment il se fait que ce prestige ne possède pas suffisamment de solidité objective pour que Cécile puisse s'en faire consciemment, volontairement l'ambassadrice à Paris, (...).

Ainsi, comme votre amour pour Cécile a tourné sous votre regard, se présente à vous désormais sous une autre face, dans un autre sens, de même, ce qu'il vous faudrait maintenant examiner à loisir et de sang froid, c'est l'assise et le volume réel de ce mythe que Rome est pour vous, ce sont les tenants et aboutissants, les voisnages de cette face sous laquelle cet immense objet se présente à vous, essayant de le faire tourner vous votre regard à l'intérieur de l'espace historique, afin d'améliorer votre connaissance de liaisons qu'il a avec les conduites et décisions de vous même et de ceux qui vous entourent, dont les yeux, les airs, les paroles, dont les silences conditionnent vos gestes et vos sentiments, si

## Hương sắc trong vườn văn

seulement vous pouvez résister au sommeil et à ces cauchemars qui vous assaillent dans cette lumière bleue (...).

Đoạn này - không, câu này - ở gần cuối truyện. Delmont đã đưa Cécile lại Paris và thấy nàng không còn duyên như ở Rome nữa. Cécile đã trở về Rome. Chàng ngồi xe lửa qua Rome, tính gặp Cécile để quyết định. Lời không phải là lời của một nhân vật trong truyện mà *chính là lời của tác giả nói với Delmont*, và như vậy chỉ là để kể cho ta nghe, chứ tác giả không đóng một vai gì trong truyện cả.

*Ai đã tắt đèn (trong toa vây)? Ai đã bảo tắt đèn đó, trong khi anh (tức là Delmont) đi trong các hành lang để tìm toa ăn uống mà đáng lý ra anh phải biết toa đó đã gõ ra, để lại ở Gênes rồi, để mua thuốc lá hút cho tỉnh ngủ, mà tránh được những mơ mộng hão huyền nó chỉ làm cho anh thêm phân vân, bối rối trong lúc anh cần phải nhìn thẳng vào tình thế một cách rất bình tĩnh, thản nhiên, như người khác có thể nhìn vào vậy;*

(Xin độc giả để ý đến chỗ xuống hàng ở giữa câu này, trái hẳn với quy tắc viết văn, nhưng hữu ích; nó cho ta được nghỉ hơi và câu được thoáng)

*Vì nếu bây giờ chắc chắn là anh chỉ thực yêu Cécile trong cái trình độ mà nàng tượng trưng cho vẻ mặt của Rome, tiếng nói và tiếng mời mọc của Rome, là anh không yêu nàng nữa nếu không có Rome, ở ngoài Rome, là anh chỉ yêu nàng nhờ Rome, bởi vì nàng đã ở đó, một phần lớn, nàng luôn luôn là người dẫn dắt anh vào Rome, tức như cửa ngõ của Rome, cũng như trong các kinh cầu đảo Thiên chúa giáo, người ta gọi thánh Marie là cửa ngõ của thiên đường, thì điều mà anh nhất định phải biết là do lẽ gì mà Rome có sức mê hoặc được như vậy và làm sao mà sự mê hoặc đó không đủ sức vững bền khách quan để cho Cécile có thể tự biết, tự ý làm sứ thần của Rome ở Paris (...).*

*Như vậy, do lẽ cái tình của anh với Cécile đã xoay chiều trong con mắt anh, từ nay hiện ra với anh dưới một vẻ mặt khác, theo một ý nghĩa khác, thì cũng vậy, cái mà bây giờ anh phải cẩn thận và bình tĩnh xét lại là cái nền tảng và thể tích đích thực của thần lực Rome đó đối với anh là những túc bè, những lân cận của cái vẻ mặt của vật khổng lồ anh thấy đó, rồi rán làm sao cho vật đó quay dưới*

mắt anh trong khoảng không gian lịch sử để cải thiện sự hiểu biết của anh về những liên quan giữa vật đó và hành động cùng quyết định của chính anh và của những người chung quanh anh mà cắp mắt, vẻ mặt, lời nói hay thái độ im lặng chuyển định cùi chỉ và tình cảm của anh, nếu anh có thể chống lại giấc ngủ và những ác mộng nó tấn công anh trong ánh sáng xanh này (...).

Một câu dài như vậy mà đọc chậm chậm ta không thấy lạc lối, thì viết kẽ cũng đã công phu lắm, nhất là tác giả khéo nhắc lại ở cuối câu ý ở đầu câu (đầu câu nói: Delmont đi mua thuốc hút cho tỉnh ngủ), thành thử trên hô dưới ứng tạo nên một khối vững; nhưng so với Marcel Proust thì nghệ thuật kém xa, đã không có những hình ảnh rực rõ, những cảm xúc tế nhị, lý thú, lại mắc những lỗi gượng gạo (như hàng đầu: *Ai đã tắt đèn đó*), lỗi lố bịch (chẳng hạn khi bảo *Rome là con vật khổng lồ*, sau cùng lây cái lỗi "dò từng bước" của Marcel Proust, rất giả tạo mà dư lời (*tiếng nói rồi lại tiếng mồi mọc của Rome, không có Rome, rồi lại ở ngoài Rome; tự biết rồi lại tự ý, những từ bè rồi lại những lân cận...*).

Ông đã vụng về bắt chước Proust và hụt giải Goncourt cũng phải. Đó là một câu tương đối khá, còn nhiều câu nữa non hơn nhiều. Nhưng ông đã gắng sức đào sâu tiềm thức con người, và trong cách phô diễn cũng có chỗ mới mẻ - người khó tính thì cho là lập dị - như gọi nhân vật chính là *anh*. Nhất là truyện không có gì mà ông viết được trên hai trăm trang thì cái công đó cũng đáng khuyến khích. Có lẽ nhờ vậy mà ông được giải Renaudot và bốn phiếu của Goncourt chẳng. Năm đó giải Goncourt về cuốn *La loi* của Roger Vaillant.

\*  
\* \*

Chúng ta đã thấy lịch sử phô diễn sự thật đi song song với lịch sử văn học, có thời như hòa với nhau làm một nữa.

Đứng trước một vũ trụ vô biên trong không gian và thời gian, một vũ trụ vô cùng tạp đa đến nỗi óc ta không sao quan niệm nổi, tưởng tượng nổi, đã tạp đa do bản thể của nó, lại còn tạp đa hơn nữa do hình ảnh nó chiếu trong cặp mắt và trong tâm tư của mỗi người; mà chỉ có một dụng cụ thô sơ và thiêu thốn là văn tự, thiêu thốn tới cái mức một

## Hương sắc trong vườn văn

tiếng có khi dùng để trả hàng chục ý niệm, hàng ngàn sự vật, thành thử muôn diễn hết một ý nào, tả rõ một vật nào, có khi ta phải viết cả trang cả bộ sách.

Các văn sĩ từ xưa tới nay, nhất là trong khoảng trăm năm gần đây, kể trước người sau, truyền kinh nghiệm cho nhau không thời nào dứt, cả trong những thời loạn li, để tiếp tục công việc của nhau, tìm mọi cách phô diễn sự vật: nào "văn, nhồi, kéo dài, thu ngắn", phối hợp những dụng ngữ quá ít ỏi, bắt chúng phải nói lên những ý mới, nào tạo thêm tiếng, tạo ra hình ảnh, dựng phá những quy tắc ngữ pháp, những luật lệ thơ văn, thôi thì xoay xở đủ cách để cố gắng đeo đuổi một ảo ảnh là ghi, vẽ được cho đúng, nắm lấy được thiên hình vạn trạng của ngoại giới và nội tâm - khó nhất là của nội tâm;

Và kết quả tới nay là trừ vài nhà lập dị, hoảng loạn, công bố những thí nghiệm vô lý, điên khùng còn thì đa số đã thành công ít nhiều, mỗi nhà có một sở trường, mỗi nhà đã cho ta thấy một hình ảnh của vũ trụ, đã tạo cho ta một vũ trụ, và những vũ trụ đó linh lung, huyền ảo hơn cả cái vũ trụ thật trong con mắt các nhà khoa học nữa.

Họ hy sinh tới nỗi trăm nhà thì có tới chín mươi chín nhà sống tủi nhục, tối tăm trong cảnh đói rét hàng chục năm - đau đớn nhất là bắt cả thân nhân cùng hy sinh với họ - và nhà nào may lầm thành công thì cũng chỉ như Flaubert, chết thình linh cây viết trong tay, hoặc như Maupassant điên điên khùng khùng lìa đời hồi 43 tuổi, hoặc như Marcel Proust, lịm dần sau 17 năm giam mình trong phòng tối, ẩn nhẫn sống đời một con cú!

Chúng ta nên cầu nguyện cho họ và cho cả những kẻ sẽ nối gót họ trong tương lai vô tận, những kẻ sống chỉ để đuổi bắt một ảo ảnh, ảo ảnh của vũ trụ vô cùng tạp đà và vô cùng biến chuyển.

## CHƯƠNG XIII

### KỸ THUẬT CHÂN CHÍNH

1. Vài mẫu văn đẽo gọt.
2. Vài mẫu văn bình dị và tự nhiên.
3. Các kỹ thuật thay đổi tùy thời nhưng vẫn có một kỹ thuật bất biến.
4. Làm sao luyện được kỹ thuật đó?

Dans ce désastre résolu, que subsiste-t-il?  
Rien plus que l'émotion personnelle. Mais le  
moyen de la propager, de la transmettre?

(A. Gide)

*Trong cái tai biến nhất định đó, còn lại cái gì?  
Chỉ còn lại cảm xúc cá nhân. Nhưng cái  
cách để quảng bá, để truyền đạt nó?*

Hồi 17, 18 tuổi, mỗi vụ nghỉ hè về quê tôi thường mang theo bốn năm tác phẩm của Jean Jacques Rousseau, Chateaubriand do nhà Hachette in vào loại *Meilleurs livres* rất xấu nhưng rất rẻ tiền: bốn xu một cuốn dày khoảng trăm trang chữ nhỏ. Những buổi chiều oi ả tôi đem ra Văn chỉ ở giữa cánh đồng lúa để đọc. Tôi mê những đoạn văn xuôi du dương hơn thơ, du dương như nhạc của Chateaubriand; tôi mê những câu dài hàng mươi, mươi hai hàng của Jean Jacques Rousseau, cân đối, uyển chuyển lên xuống đều đều và từ từ, đọc một hơi không thấy mệt, mà ý nghĩa lại rõ ràng. Các văn hào đó sao mà tài tình thế! Nghệ thuật lựa tiếng và cấu tạo câu văn, đảo lên đảo xuống, kéo dài, cắt xén, sắp đặt

## *Hương sắc trong vườn văn*

những chỗ ngừng... thực đã đạt tới mức tuyệt hảo. Họ là những đáng Tao hóa con con. Trong ngọn gió hây hây, trong không khí của đồng lúa thơm tho và văng vẳng tiếng sáo diều với tiếng hát thôn nữ, tôi đã sống những giờ thần tiên.

Mười năm sau, tôi lại được thưởng những cái đẹp kỳ dị hơn nữa, mà lần này thì nằm trong chiếc ghe hầu, lướt trên những kinh rạch miền Nam, dưới bóng dừa, bóng sao, qua những vườn quýt vườn mận. Ngâm những bài văn đời Lục triều nhất là đời Đường, chẳng hạn bài *Bắc son di văn* của Khổng Khuê, bài *Đằng Vương các tự* của Vương Bột với những câu như:

Tuynh trực khoáng, yếm vân quan, liễm thanh vụ,  
tàng minh thoan,  
Triệt lai viên ư cốc khẩu, đỗ vọng bí ư giao đoan  
(Khổng Khuê)

Thiên cao địa quýnh, giác vũ trụ chi vô cùng,  
Hứng tận bi lai, thức doanh hư chi hữu số.  
(Vương Bột)

tôi đã thấy đúng như một nhà Nho nói, "sảng khoái tâm thần, thơm tho miệng lưỡi" câu văn vừa đối ý, vừa đối chữ, lời mạnh mà gọn, có cái vẻ tề chỉnh, ung dung, cái giọng du dương, thanh nhã, lên bồng xuống trầm, tiết tấu đều đặn, lại có vần như để cho ta rung đùi gõ nhịp nữa. Những ông Tao hóa này thực đáng cho chúng ta bái phục, phục cái tài của họ đã đành mà phục nhất là cái công phu của họ. Viết được một bài như vậy, không biết họ đã thức bao nhiêu đêm, mất bao nhiêu tâm huyết!

\*  
\* \* \*

Nhưng gần đây một ông bạn cho mượn một tập văn tuyển của Tùy Viên, vị văn hào phong lưu nhất mà cũng tài hoa nhất của đời Thanh - cái thời mà văn thơ Trung Quốc tập đại thành của các thời trước - tôi hăm hở mở ra đọc, tưởng được sống lại những phút vui xưa, thì hối ơi! Mới đọc được ba bài ngắn tôi đã vội gấp sách lại. Không phải là tôi chê Tùy Viên đâu: tài ông rất nhiều vẻ, hùng ông rất dồi dào, những việc tầm

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

thường như viết thư đòi nợ mà ông cũng rập vào cái khuôn biền ngẫu, gởi nó vào trong các điển cố được thì danh của ông quả là bát hư truyền. Tôi vẫn nhận ông là khéo lăm. Nhưng sao tôi không thấy thích ông nữa.

Rồi đọc lại văn của J. J. Rousseau, nhất là của Chateaubriand, tôi vẫn còn khen những phép tu từ cùng cái tài dựng câu của họ, nhưng tôi chán cái tật "vô bệnh mà rên rỉ", chán cái thuật dùng tĩnh từ của thời ấy quá. Mỗi danh từ của họ y như một chàng Kim, bao giờ cũng "sau chân theo một vài thằng con con", đến bức mình!

Hay là tại cảm xúc của tôi cùng với những hạch nội tiết đã héo lòn rồi chăng? Nếu vậy thì đáng buồn lắm nhỉ! Không còn thường được cái đẹp của văn chương, đời còn thú gì nữa. Nhưng sao đứng trước một cánh đồng lúa xanh dưới bóng xế, ngắm một cảnh trăng trên sông, lòng tôi vẫn còn bâng khuâng, đôi khi rạo rực? Thế thì có tại lòng mà cũng có tại vật chăng?

\*  
\* \* \*

Có lẽ như vậy, tôi mới đọc lại đoạn mà tôi chắc ai cũng cho là cảm động nhất trong *Truyện Kiều*, đoạn tả cái đêm cuối cùng mà Kiều còn được ở nhà với cha mẹ và hai em. Thu xếp xong việc nhà rồi, lúc đó nàng mới có thời giờ nghĩ đến mình, đến chàng Kim. Nỗi chua xót của nàng mỗi lúc một dâng lên.

Mới đầu:

*Một mình nàng, ngọn đèn khuya,  
Áo đậm giọt lệ, tóc se mái sầu.*

Rồi:

*Nỗi riêng, riêng những bàn hoàn,  
Dầu chong trăng đĩa, lê tràn thảm khăn.*

Tới câu:

*Cậy em, em có chịu lời,  
Ngồi lên cho chị lạy rồi sẽ tha.*

thì cảnh xót xa đến tột độ, và sau khi kể lể xong tâm sự với em, thì tiếng

nức nở tự nhiên phải bật ra, không sao né nỗi:

*Ôi Kim lang! Hỡi Kim lang!  
Thôi thôi thiếp đã phụ chàng từ đây.*

Cả đoạn đó, tôi đã đọc bao nhiêu lần rồi chứ mà lần nào cũng thấy cảm động lạ! Mà những câu làm cho tôi rung rung nước mắt, tức những câu từ:

*Chiếc thoa với bức tờ mây,  
Duyên này thì giữ, vật này của chung.*

cho đến:

*Ôi Kim lang! Hỡi Kim lang!  
Thôi thôi thiếp đã phụ chàng từ đây.*

thì lời thơ lại cực kỳ bình dị tự nhiên: trong hai mươi câu chỉ dùng có mấy cái điển thông thường đến nỗi đọc lên ta chỉ coi là những từ ngữ chứ không ngờ là điển nữa; còn những phép tu từ khác thì gần như không có.

Tôi nhớ các nhà phê bình văn học Trung Hoa khen bài biểu *Trần tình* của Lý Mật: "mỗi chữ là một giọt nước mắt, mỗi câu là một lời sùi sụt". Lý Mật ở cuối đời Tam quốc hồi trẻ thờ Hán Hậu Chúa (tức nhà Thục) sau Thục bị Tấn diệt, vua Tấn vời ông ra làm quan. Ta tưởng tượng tình cảnh ông lúc đó còn khó xử hơn tình cảnh Nguyễn Du khi bị vua Gia Long vời nữa. Không nhận thì thế nào cũng bị nghi kị là còn tận trung với nhà Thục. Vậy mà ông dám từ chối, từ chối mà vua Tấn chẳng những không giận, còn cảm động cấp cho hai người nô ti để giúp ông phụng dưỡng bà nội ông nữa.

Đọc lại những câu:

*Tôi chỉ nghĩ bà tôi như mặt trời xế tây, hơi thở im lìm, sinh  
mệnh nguy hiểm sớm chẳng chắc chiều. Tôi thiếu bà tôi, không sống  
được đến bây giờ, bà tôi thiếu tôi, ai nuôi tôi khi nhắm mắt? Bà  
cháu hai người, nương nhau sống sót, nên tôi khư khư một lòng,  
chẳng dám bỏ đi xa.*

*"Mật tôi năm nay 44 tuổi, bà tôi năm nay 96 tuổi; thế là ngày  
tôi tận trung với Bệ hạ còn dài mà ngày báo ơn tổ mẫu thì ngắn.  
Loài qua bú móm lẫn nhau, tình riêng ấy xin được giữ trọn.*

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

tôi thấy lời phê bình của cố nhân không sai mà thái độ khoan dung của vua Tấn không phải là một khuyết chính trị. Mà đoạn văn đó lời cũng cùc kỳ bình dị, tự nhiên. Thời ấy là thời Lục triều, người Trung Quốc mê say lối văn hoa mỹ, bài *Trần tình* vượt ra ngoài đường lối chung mà lại được lưu truyền nhất, điều đó đang làm cho chúng ta suy nghĩ.

Qua tôi đời Đường, quy tắc văn thơ nghiêm mật nhất, hễ bỏ cục thì phải có phá, thực, luận, kết, vậy mà một bài viết lộn xộn, kể lể lôi thôi y như một người đàn bà khóc con, khóc tới đâu chép tới đó, đương nói việc hiện tại thì nhảy lui về dĩ vãng, đương nói tới cảnh của trẻ nhỏ lại nhảy qua nội dung những bức thư..., chẳng có chuyển tiếp gì cả, tức bài *Văn tế Thập nhị lang* của Hàn Dũ, một bài phá tắt cả những luật về kỹ thuật làm văn, lại được coi là một áng văn bất hủ. Xét ra, cũng là nhờ tình cảm sâu đậm, lời văn chân thành không một chút điêu luyện. Bài đó hơi dài tôi chỉ xin trích một đoạn:

*Chú với cháu đều còn ít tuổi, cho rằng tuy tạm xa nhau, sau tất  
cùng ở với nhau lâu được, nên chú mới bỏ cháu mà lên tro kinh sư,  
cầu cái lộc một thung một đầu. Nếu biết trước như vậy thì dấu làm  
đến công hầu, tể tướng được vạn cổ xe, chú cũng không ham mà xa  
cháu đến một ngày vậy!*

Năm ngoại ô ông Mạnh Đông Dã tới Hà Dương, chú viết thư cho cháu có câu. "Chú chưa đầy 40 mà mắt đã mờ, tóc đã hoa râm, răng  
đã lung lay, nghĩ cha và mấy anh đều khang cường mà mắt sóm, suy  
yếu như chú đây làm sao mà họ được? Chú không lại với cháu  
được, cháu không lại thăm cháu được, sợ một ngày kia cháu chết thì  
cháu ôm cái buồn vô hạn đây". Nào ai ngờ nhỏ thì chết mà lớn lại  
còn, kẻ mạnh thì yếu mà kẻ đau lại sống?

"Than ôi! Sự thật chẳng? Hay là mộng chẳng? Người ta đồn  
vậy mà không thực chẳng? Bảo là tin được thì sao anh ta đức dày  
mà con nối dõi lại chết non? Sao cháu thuần minh mà không được  
hưởng phúc? Sao kẻ nhỏ, mạnh lại chết, còn kẻ lớn, đau lại sống?  
Thế thì chưa đáng lấy làm tin vậy! Là mộng đây, người ta đồn đây,  
không có gì thực đâu. Nhưng nếu vậy sao bức thư của Đông Dã,  
tờ báo tin của Cảnh Lan ở bên cạnh ta đây? Than ôi! Quả là đáng  
tin vậy".

Hồi xưa đọc tới đoạn cuối từ "Than ôi! Sự thật chẳng" đến "Quả là

## Hương sắc trong vườn văn

"đáng tin vậy" tôi chê Hàn Dũ là muốn "làm văn", nên mới giả bộ là tinh thần thắc loạn như vậy. Tôi đã mang tội với ông. Ông viết bài đó để cho người nhà đọc trước bàn thờ cháu, chứ đâu muốn in thành sách để lưu danh như chúng ta bây giờ. Vậy thì đoạn đó càng đáng khen là chân thành rất mực nữa.

Đã nhắc đến đời Đường thì không thể quên Lý Bạch. Những bài thơ mà tôi thích nhất, tả rõ cái cốt cách, phong độ của ông, như bài *Xuân nhật túy khởi ngôn chí*, bài *Tĩnh dạ tư* và bài *Tương tiền tửu*, cả ba bài đều không dùng luật thi.

Bài trên đây những kỳ tú. Bốn câu đầu đi luôn một hơi:

Xử thế nhược đại mộng,  
Hồ vi lao kỳ sinh?  
Sở dĩ chung nhật túy  
Đồi nhiên ngoạ tiền doanh.

Y như lời ông nói chuyện, văn tự nhiên ra, chữ tự nhiên tới, không tô chuốt mà không dư, không thiếu.

Bốn câu sau tả cái ngơ ngác của người say rượu, lăn ra ngủ ở trước nhà rồi tỉnh dậy, quên cả ngày tháng:

Giác lai miện đình tiền  
Nhất điếu hoa gian minh.  
Tá vấn thử hà nhật?  
Xuân phong ngũ lưu oanh.

Chẳng đổi, chẳng dùng một điển cố, một hình ảnh nào cả, mà sao đẹp thế!

Mới tỉnh đó rồi lại say, nghêu ngao chờ trăng sáng:

Cảm chi dục thán túc,  
Đối chi hoàn tự khuynh.  
Hạo ca đai minh nguyệt  
Khúc tận dĩ vong tình.

Kỳ diệu nhất là câu cuối. Rõ là tâm trạng một người vô cầu. Lời chìm hẳn; cảnh tối đã xuồng, và thi nhân đã ngủ.

Câu đó từ trước tới nay chưa ai dịch được cho hay mà không dịch

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

được nó thì toàn bài sẽ hỏng, cho nên tôi không muốn chép lại bản dịch nào hết.

Hai câu cuối bài *Tĩnh dạ tư*:

Cử đầu vọng minh nguyệt  
Đê đầu tư cổ hương.

cứ mỗi lần nhớ quê là tôi bắt giác ngâm nó lên. Nó gợi một nỗi buồn thầm thía trong một cảnh tĩnh mịch, huyền ảo:

Sàng tiền minh nguyệt quang,  
Nghi thị địa thượng sương.

Nhung tôi chỉ cảm được cái hay mà không phân tích nổi; phải chăng tại sự bình dị lạ lùng của nó?

Bài *Tương tiến túu* chắc thi sĩ cũng viết ra một hơi, không xếp đặt, tô chuốt gì cả. Ý vô cùng phóng khoáng, lời rất hùng; gấp vần thì gieo, chẵng gấp thì bỏ. Bốn câu đầu:

Quân bất kiến Hoàng Hà chi thủy thiên thượng lai  
Bôn lưu đáo hải bất phục hồi?  
Hựu bất kiến cao đường minh kính bi bạch phát,  
Triệu như, thanh ti, mộ như tuyết?

tiếng nọ tiếng kia xô đẩy nhau như thác đổ trên sườn núi; còn câu cuối:

Dữ nhĩ đồng tiêu vạn cổ sầu!

thì thú quá, thú đến nỗi trên ngàn năm nay những ai "chén chú chén anh" cũng đều nhắc tới nó. Ở đời mà còn rượu thì câu đó còn là bất hủ. Uống rượu mà như Lý Bạch thì thực đúng là:

Duy hữu ẩm giả lưu kỳ danh.

\*  
\* \*

Từ trước đến nay trong văn học Đông - Tây có biết bao nhiêu đoạn kể lúc chết của một nhân vật thực hay tưởng tượng. Đầu đè đó thành hàm gần như câu chuyện tình trong tiểu thuyết. Chateaubriand đã đem tất cả tinh thần, tài nghệ để viết cuốn *Atala*, sửa đi sửa lại mười hai lần;

## Hương sắc trong vườn văn

tận lực đẽo gọt đoạn tả cái chết của Atala, cân nhắc từng câu từng chữ, không để lại một lỗi nhỏ nhặt nào cho độc giả có thể chê được; vậy mà nhân loại cũng ít lưu ý tới, chỉ khen đoạn Platon tả cái chết của Socrate là tuyệt tác, tuy là tản văn mà đẹp hơn thơ.

Xét theo cái mỹ quan của phần đồng thì đoạn đó rất tầm thường, chỉ là dùng thể tự sự, không có chút kỹ xảo nào cả.

Đây, xin bạn đọc ít hàng này thì thấy:

Nói xong, Người (tức Platon) đưa chén (thuốc độc) lên miệng, vui vẻ uống một hơi.

Phần đồng chúng tôi đã rán giữ cho lè khòi trào, nhưng khi người uống xong chén thuốc độc thì chúng tôi không thể nén lòng được nữa, và nước mắt tôi cứ tuôn ra ròng ròng; tôi phải che mặt mà khóc cho tôi, vì chắc chắn là tôi không khóc cho Người mà khóc cho thân phận đau đớn của tôi từ nay mất một người vừa là thầy vừa là bạn như vậy. Mà tôi không phải là người khóc đầu tiên; Crito khi thấy không còn giữ được lệ nữa, đã đứng dậy bước ra ngoài, rồi tôi cũng bước theo; và chính lúc đó Apolladorus, nước mắt đầm đìa, gào lên một tiếng, làm cho chúng tôi muốn đứt ruột. Chỉ riêng Socrate là giữ được bình tĩnh. Người nói: "Khóc lóc gì kỳ vậy? Tôi đã đuổi đàn bà ra khỏi là để tránh cái phiền đó vì tôi muốn được chết trong sự yên ổn. Thôi, bình tĩnh và an mệnh cả đi". Nghe những lời đó, chúng tôi xấu hổ và rán nuốt lệ. Rồi Người đi đi lại lại cho tôi khi, như Người nói, hai chân bắt đầu thấy nặng nề thì Người nằm ngửa theo lời dặn của ngực tốt; tên này ngó bàn chân và ống chân của Người, rồi bóp mạnh bàn chân, hỏi có thấy gì không; Người đáp "không", rồi bóp lên phía trên, chỉ cho chúng tôi thấy rằng thân thể người lạnh và cứng dần. Socrate tự rò mình, nói: "Khi nó lên tới tim là hết". Khi lạnh lên tới bụng, Socrate vạch tấm khăn phủ mặt ra, nói lần cuối cùng: "Crito, chúng ta còn thiếu thần Esculape một con gà trống; đừng quên món nợ đó nhé". Crito đáp: "Thưa thầy, tôi xin vâng lời thầy; thầy còn điều gì dặn dò nữa không?". Người không đáp, nhưng một lát lâu sau, người cử động; tên đầy tớ kéo tung tấm khăn phủ ra, thì mắt người đã đờ ra rồi; Crito vuốt mắt và khép miệng lại cho Người.

Không sáp đặt gì cả, việc xảy tới đâu chép tới đấy: lập đi lập lại mấy lần những tiếng và, rồi, người. Có vẻ như lôi thôi nữa. Chắc có bạn bảo: "Ai viết mà chẳng được như vậy". - Vâng chúng ta đều viết được như

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

vậy miễn là chúng ta được chứng kiến cái chết cao cả và cảm động đó. Platon không "làm văn", ông chỉ ghi lại đúng sự thực, cũng đủ rồi. Cái đẹp ở đây là cái đẹp tự nhiên, không cần tô điểm. Phải đọc cả bài mới được: đoạn nào cũng làm cho tâm hồn ta cao thượng lên.

Trong văn học Trung Quốc có một bài của Vương Dương Minh, bài *Ý lữ văn*, kể lại ba cái chết rất thường, rất yên lặng nhưng cực kỳ đau xót. Lúc đó ông bị đày ở đất Long Trường (Quý Châu), một nơi man rợ. Một buổi chiều thấy người lai mục từ kinh lại, trọ một nhà thổ dân, ông tính qua hỏi thăm, nhưng mưa mù mù, không đi được.

*Sáng hôm sau, cho người qua ngó xem thì người lai mục đã đi rồi. Gần trưa, có người ở gò Con Rết lại nói: "Có một người già chết ở chân núi, hai người khóc thảm thiết ở bên". Tôi nói: "Chắc là người lai mục đã chết. Thương thay!". Đến gần tối lại có người tới nói: "Dưới chân núi có hai người chết, ở bên là một người khóc". Hỏi hình dáng thì ra con người lai mục lai chết rồi. Sáng hôm sau lại có người tới bảo: "Ở chân núi có ba thây ma". Thì ra người tớ lai chết nữa. Ô hô! Thương thay!*

*Nghĩ xương ba kẻ đó phơi ra không ai thu táng, tôi bảo hai đứa đồng tử cầm sọt, cuốc lại chôn cho. Hai đứa có vẻ mặt trù trặc, khó khăn. Tôi nói: "Ôi! Ta với các con, tình cảnh không khác chi họ". Hai đứa mũi lòng, rơi lệ, xin đi. Đến chỗ chân núi ở gần đó, đào ba huyệt chôn họ rồi cùng một con gà, ba thố cơm. Tôi than thở, rơi lệ mà cáo rằng:*

Ô hô! Thương thay! Ai? Ai đấy? Tôi là viên cai trại đất Long Trường, huyện Dư Diêu, tên là Vương Thủ Nhân đây. Tôi với các chú đều sinh ở Trung Quốc. Tôi không biết quê quán chú ở đâu. Chú vì lẽ gì mà lại làm quỷ ở đất này? (...) Tôi bị đày nên lại đây phải rồi, nhưng chú thì tội tình gì? Nghe nói chú làm quan chỉ giữ chức lai mục, lương không được năm đấu, bảo vợ con cày cấy cũng có được số đó. Cớ chi vì năm đấu lương mà phải đổi tấm thân bảy thước? Đổi mạng chú chưa đủ sao, lại đổi thêm mạng con và tớ nữa? Ô hô! Thương thay!...

Ai là kẻ tha hương ở nơi ma thiêng nước độc, đọc đoạn đó chắc không thể cầm nước mắt được. Lời văn cũng bình dị như của Aristote. Phương Đông hay phương Tây thì nghệ thuật chân chính cũng như nhau. Tôi không hiểu có thi sĩ nào ở châu Âu đã kể lại cái chết của Platon thành thơ chưa và nếu kể được thì có còn cảm động như văn của Aristote không; nhưng tôi chắc rằng đoạn trên trong bài *Ý lữ văn* mà gò vào thế

## Hương sắc trong vườn văn

biền ngẫu thì tất đã không còn được lưu truyền đến ngày nay.

Một ông bạn tôi mới nhờ một người Trung Hoa viết cho ít hàng trong bài *Tiền Xích Bích phú* của Tô Đông Pha để treo trong phòng khách. Chắc độc giả đã đoán được những hàng nào rồi? Vâng, từ "khách diệc bất tri phù..." tới "ngô dũ tử chi sở cộng thích", tức đoạn mà Phan Kế Bính đã dịch ra như sau:

*Vậy thế bác có biết nước và mặt trăng không? Nước chảy thế kia mà chưa từng đi bao giờ; mặt trăng khi tròn khi khuyết mà chưa từng thêm bớt bao giờ. Bởi vì ta tự ở nơi biến đổi mà xem ra thì cuộc trời đất cũng chỉ ở trong một cái chớp mắt; mà nếu tự ở nơi không biến đổi mà xem ra thì muôn vật với ta đều không bao giờ hết cả; cần gì phải khen đâu! Vả lại ở trong trời đất, vật nào có chủ áy, nếu không phải là của ta thì dấu một ly ta cũng không lấy. Chỉ có ngọn gió mát ở trên sông cùng vùng trăng sáng ở trên núi, tai ta nghe nên tiếng, mắt ta trông nên vẻ, lấy không ai cảm, dùng không bao giờ hết, đó là kho vô tận của tạo hóa và là cái chung của bác với tôi.*

Đoạn đó viết đã gần chín trăm năm, thời nào cũng có người học thuộc lòng, chép lại để ngày nào cũng nhìn tới và giữa cái thời này mà có một nhà Tây học còn thích nó như vậy thì giá trị của nó quả là vĩnh cửu. Nhưng nó không phải là thể biền ngẫu, mà cũng không dùng những phép tu từ, cả đoạn toàn là những tiếng thường. Đến như đoạn *Sermon sur la montagne* (Thuyết giáo ở trên núi) và nhiều đoạn trong *Luân ngữ*, trong *Đạo đức kinh* cũng được coi là những viên ngọc quý nhất trong văn học sử của nhân loại thì cái kỹ thuật làm văn ở đâu nỗi? Các ông thánh đó đâu có nghĩ tới chuyện làm văn!

Jack London khuyên một thanh niên mới tập cầm bút: "Muốn viết thì trước hết phải có gì để mà nói đã". Vâng, phải có cái gì đáng kể đã, hoặc là một việc đã xảy ra, hoặc là một tình cảm nó phát ra trong lòng một ý nó hiện ra trong óc. Khi đã có những cái đó rồi, khi xét nó đã đáng kể rồi thì cứ việc kể ra, làm sao cho người đọc hiểu được, cảm được như mình, thế là mục đích đã đạt.

Còn kỹ thuật chỉ là phương tiện gây cảm thôii. Phép bố cục chỉ là để cho ý tưởng của ta rõ ràng, người đọc mau hiểu. Phép tu từ chỉ để giúp người đọc tưởng tượng như thấy sự thật ở trước mắt. Niêm luật và vẫn chỉ để cho lời thêm du dương mà lòng người dễ động, do đó mà dễ cảm.

Nhưng khi người chí thân chết, lòng ta đau xót như điên như dại, muốn kể lể cho voi nỗi lòng đi thì đâu còn nghĩ đến phép bố cục nữa, còn phá, thửa luận, kết làm gì nữa. Vì vậy mà sống sau Hàn Dũ trên ngàn năm, ta vẫn còn nghe thấy giọng ông khóc cháu. Khi một hành vi, một thái độ đã tột bực cao đẹp, càng tô chuốt chỉ càng hỏng thì phép tu từ hóa ra vô dụng, cho nên trong đoạn văn tả cái chết của Socrate ta có thấy một hình ảnh nào đâu. Và khi trong lòng ta đã có một cái nhạc riêng của nó thì gò câu văn lời thơ vào luật bằng trắc, ghép nó với niêm và vần, có thể chỉ thêm phần giả tạo, khiến lòng người đọc sẽ hết cảm, cho nên bài *Tương tiền tiêu* niêm luật đã không có, số chữ trong mỗi câu không nhất định mà vần cũng phóng túng, bắt đó rồi bỏ đó. Người say đâu có nghĩ tới chuyện sửa mũ áo cho ngay?

Nói như vậy không phải là tôi phủ nhận giá trị của kỹ thuật. Nó rất có ích cho những người mới tập viết và cả cho những người viết từ lâu nhưng tài tầm thường như phần đông chúng ta. Vả lại, những quy tắc luật lệ mỗi thời đặt ra, như quy tắc biền ngẫu ở thời Lục triều, niêm trong thơ ở đời Đường, lối ưa bóng bẩy dùng nhiều tĩnh từ ở thế kỷ lãng mạn, lối tượng trưng, siêu thực... thời gần đây ở bên Pháp, đều có công dụng giúp cho nhà văn dễ hòa mình vào cái điệu, cái "mốt" của thế hệ, mà dễ được quần chúng thưởng thức hơn, vì do hoàn cảnh xã hội, do không khí thời đại, do tâm trạng con người... mỗi thời có ít nhiều tiêu chuẩn riêng về cái đẹp, dễ cảm riêng một lối đẹp nào đó. André Gide sau cuộc thế chiến vừa rồi, thấy giọng thơ của Victor Hugo nhạt nhẽo, huênh hoang, đầy những tiểu xảo, rồi ông giận Victor Hugo và giận cả chính bản thân mình vì không tìm được lý lẽ gì để bênh vực nhà thơ "vĩ đại" đó mà mấy năm trước cả thế hệ ông coi như một vị thánh. Thế hệ của chúng ta cũng vậy: hồi còn ở Trung học bận chiếc áo thảm, đi đôi giày Gia Định, chúng ta ngâm nga những bài phú, kinh nghĩa của Lê Quý Đôn, Phạm Thái, Trần Tế Xương y như các cụ đồ; mà bây giờ, nếu không phải là để dạy học thì ít ai có can đảm đọc lại những danh tác đó nữa. Ngay đến văn của Phạm Quỳnh, nghiêm trang đạo mạo, chúng ta cũng đã thấy ngán, chúng ta thích văn của Phan Khôi hơn. A. Gide khi nói: "Những tiêu chuẩn cũ về cái đẹp đã chết rồi". "Nghệ thuật không thể trở lùi lại được" là muôn chỉ những kỹ thuật đó.

\*  
\* \* \*

## Hương sắc trong vườn văn

Nhưng trên tất cả những kỹ thuật của mỗi thời, có một quy tắc bất diệt: là từng trải cho nhiều, cảm xúc cho sâu, suy nghĩ cho cao rồi diễn tất cả những cái đó cho thật đúng, đừng thừa đừng thiếu, một cách tự nhiên và bình dị. Những đoạn văn tôi dẫn ở trên, có đoạn của phuông Đông có đoạn của phuông Tây, hết thảy đều đã chịu được sự thử thách của thời gian, đều được coi là bất hủ, và đều có tính cách bình dị, tự nhiên của cái kỹ thuật muôn thuở ấy.

Lâm Ngữ Đường trong cuốn *The importance of living* bàn về đức bình dị trong văn, có những nhận xét sâu sắc. Ông viết:

*Sự bình dị... là dấu hiệu ở bên ngoài nó cho ta biết rằng tư tưởng thâm trầm ở bên trong. Theo tôi thì nó là điều khó đạt được nhất trong khoa học cũng như trong văn chương. Sự sáng sửa của tư tưởng là điều khó biết bao; mà chỉ khi nào tư tưởng sáng sửa thì văn mới có thể bình dị được (...). Muốn được bình dị thì trước hết phải tiêu hóa nỗi tư tưởng và óc cũng phải già giặn: khi chúng ta về già, tư tưởng của chúng ta sáng sửa hơn; ta bỏ ra một bên những phuông diện không quan trọng mà có lẽ sai lầm của vấn đề, không băn khoăn về nó nữa; ý tưởng của ta thành hình một cách rõ ràng hơn và những chuỗi tư tưởng lần lần tự hiện lên thành những lời văn gọn gàng, giản dị (...). Ta không thấy phải gắng sức nữa mà sự thực hoá ra sáng sửa và do đó hóa ra bình dị. Sự tự nhiên của tư tưởng và bút pháp đó mà các thi sĩ và các phê bình gia Trung Hoa rất tôn trọng, được coi là một sự già giặn tiềm tiến. Khi chúng ta nói đến sự già giặn tiềm tiến trong văn xuôi của Tô Đông Pha, là chúng ta muốn bảo rằng họ Tô đã lần lần tiến lại gần sự tự nhiên, tiến gần tới một bút pháp thoát ly được cái thói phù hoa, thói dởm, cái thói khoe tài, thói dàn cảnh của tuổi trẻ.*

Tôi thường lần thẩn tự hỏi, văn học phát triển theo cái đà như ngày nay thì ba trăm năm nữa, trong các cuốn văn học sử soạn cho học sinh trung học, người ta sẽ phải loại đi biết bao nhiêu nhà hiện nay còn chẽm chệ ngồi trên ván đòn của mỗi thời. Trong văn học sử của ta chẳng hạn, người ta còn tìm ra được chỗ nào để nhét những tên như Tuy Lý Vương, Chu Mạnh Trinh không nhỉ? Tôi e rằng đến Cao Bá Quát, có lẽ cả Nguyễn Công Trứ nữa cũng vị tắt đã còn chỗ đứng. Chắc chỉ còn *Truyện Kiều*, *Chinh phụ ngâm* và *Cung oán ngâm khúc*, và người ta cũng chỉ thích những đoạn bình dị, tự nhiên, cảm động nhất trong những tác phẩm đó, còn những đoạn tuy rất khéo, nhưng dùng nhiều diễn cõi, nhiều thuật

tu từ riêng của thời xưa thì có đem ra dạy cho học sinh cũng là để "cụ thể", để tôn cổ mà thôi. Trong *Văn học sử Trung Hoa*, Viên Mai may lầm chỉ còn được in chữ "co" 6, các thi sĩ văn Đường sẽ bị loại gần hết, mà bát đại gia không biết còn được những ai: Hàn Dũ, Tô Thúc, Âu Dương Tu? Trong *Văn học sử Pháp*, Victor Hugo đã đương bị hạ bệ thì những nhà ngồi thấp hơn sẽ còn có địa vị gì nữa?

Khi mà tiêu chuẩn đã thay đổi thì vô số ngôi sao tắt lờn, tắt lờn; chỉ những nhà văn nào theo cái tiêu chuẩn của muôn thuở, tức sự bình dị và tự nhiên, là sẽ còn lưu danh. "Nói đến nghệ thuật là nói đến cảm thông" mà người thời nào cũng cảm thông cái gì cao đẹp, bình dị và tự nhiên. Giữa thời Lục triều mà tờ biếu *Trần tình* của Lý Mật, giữa đời Đường mà bài *Văn tế Thập nhị lang* của Hàn Dũ, bài *Tương tiền tiêu* của Lý Bạch đều được quý trọng hơn cả những bài phú viết theo thể biến ngẫu, những bài thơ luật kỹ thuật rất cao siêu thì đủ biết cái mỹ cảm của con người vẫn có cái gì nhất định.

\*  
\* \*

André Gide, sau khi than thở rằng tất cả những tiêu chuẩn về cái đẹp ở thế kỷ XIX đã mất, tự hỏi: "Trong cái tai biến nhất định đó, còn lại cái gì? Chi còn lại cảm xúc của cá nhân. Nhưng cái cách để quảng bá, để truyền đạt nó?".

Vâng, chỉ còn lại cảm xúc của cá nhân. Người viết phải cảm xúc thật mạnh mà người đọc cũng muốn cảm xúc thật mạnh. Còn cách truyền đạt ư? Là cách bình dị và tự nhiên, không thừa không thiếu, rất chân thành không phóng đại. Chắc có độc giả cho tôi là theo thuyết "văn tòng tự thuận" của nhóm "bạch thoại" ở cuối đời Thanh, hoặc theo chủ trương của các nhà "thơ tự do" bây giờ. Vâng... nếu tác phẩm của họ làm cho tôi xúc động. Nhưng thực tâm thì tôi chẳng muốn theo ai cả, chỉ muốn theo cái luật tự nhiên mà cổ nhân thời nào cũng đã áp dụng từ Khổng Tử, Lão Tử, Giê Su, Aristote đến Lý Mật, Lý Bạch, Hàn Dũ, Nguyễn Du... Khi người ta cảm xúc mạnh đến cái mức nào đó thì người ta không còn nhớ đến tiêu chuẩn, đến quy tắc luật lệ gì nữa, người ta không bị cái gì ràng buộc cả mà hóa ra tự nhiên; và khi cái người ta muốn diễn, tự nó đã cao đẹp rất mực rồi, thì không ai nghĩ đến cách tô

## Hương sắc trong vườn văn

điểm nó cả vì càng tô điểm thì lại càng hỏng, chỉ diễn cho thật đúng là được rồi.

Nhưng cái khó, cái khó vô cùng là ở chỗ cảm xúc cho mạnh đó. Những quy tắc hành văn, những niêm luật cùng phép tu từ, bố cục... học chỉ ít tháng là thuộc, luyện chỉ ít năm là nhuần, đến như cái thuật cảm xúc và tư tưởng thì luyện suốt đời cũng chưa xong mà không phải bắt cứ ai cũng có thể luyện được.

Phải từng trải cho nhiều, đau khổ cho lắm như Tư Mã Thiên, Hàn Dũ, Dostoievsky - "cùng nhì hậu công" là nghĩa vậy - được coi nhiều cái kỳ quan của vũ trụ như Lý Bạch, Jack London, phải học cho thật rộng như Tô Thức, Vương Dương Minh, Tagore, suy nghĩ cho thật chín như Đức Thích Ca ở dưới gốc Bồ đề, như Giê Su ở trong núi, lại phải được trời phú bẩm cho một tâm hồn thanh cao, một trí óc sáng suốt, tóm lại phải vào hạng siêu nhân, lại tôn công tu luyện - Jack London thiếu công đó - mới đạt được cái nghệ thuật siêu đẳng là bình dị, tự nhiên, biết thế nào là không thừa, không thiếu, không non nót mà cũng không phóng đại.

Còn bọn thường nhân chúng ta có muôn bắt chước lối đó cũng không được, văn chỉ nhạt nhẽo vì nhã quang hẹp hòi, cảm xúc hời hợt, tư tưởng nông cạn mà tâm hồn thì phàm tục. Cho nên chúng ta cứ phải đeo gợt, tô chuốt để giấu cái tầm thường của mình, và nếu lại phóng túng để lộ nó ra thì đọc lên nghe không được. Và cũng vì cái kỹ thuật muôn thuở đó nó khó quá nên từ xưa tới nay những tác phẩm để lại nghìn sau mới rất hiếm, mỗi thời chỉ được ít người, mỗi người chỉ được ít bài. Đến ngay như Nguyễn Du mà còn ngờ rằng hậu thế sẽ có ngày quên ông thì chúng ta cứ nên như André Gide gần đây mà lại hơn. Bậc văn hào của Pháp đó trước kia, đang cái thời danh ông đã vang khắp thế giới, mà còn bảo rằng mình "chỉ thắng kiện ở tòa thượng thẩm thôi", rằng mình "viết để cho người ta đọc lại"; nghĩa là phải đợi những thế hệ sau người ta mới xét đúng được giá trị của ông. Nhưng sau cuộc thế chiến vừa rồi, lòng tự tin của ông mất hẳn và ông nhận ra rằng tất cả những lời tuyên bố thời xưa hóa ra vô nghĩa, vì không còn vấn đề "chống án" ở tòa thượng thẩm nữa, không còn vấn đề "đọc lại" nữa, tóm lại là các thế hệ sau không còn đọc văn của ông nữa đâu. Kể ra ông cũng hơi quá nhũn.

## CHUONG XIV

# CÁI THẦN TRONG VĂN

1. Có cái đẹp không phân tích được.
2. Một bài thơ có nhiều lỗi mà rất hay của Baudelaire.  
Bài tả cảnh Hương Sơn của Chu Mạnh Trinh.
3. Cái thần của văn cũng như cái duyên của phụ nữ.  
Trước hết nên cảm thông với nghệ sĩ.

Một nhà văn Pháp biệt hiệu là Criticus viết bộ *Le Style au microscope* gồm ba cuốn để phân tích tỉ mỉ - như nhìn dưới kính hiển vi - những chỗ hay và dở của các danh sĩ Pháp đương thời. Ông dành cuốn đầu cho các nhà văn đã có tên tuổi từ lâu như André Gide, Jules Romains, André Maurois, Paul Valéry...; cuốn giữa cho các nhà mới nổi danh: Albert Camus, Simone de Beauvoir, Roger Peyrefitte...; cuốn cuối cho các nhà soạn kịch: Paul Claudel, Jean Giraudoux, Sacha Guitry... Muốn tỏ rõ thiện chí và công tâm của mình, ông lấy đoạn đầu trong tác phẩm nổi danh nhất của mỗi nhà đó để phê bình, vì ông cho rằng đoạn đó thường được viết kỹ hơn hết.

Rồi ông xay, giã, mổ xé từ cách dùng mỗi chữ, mỗi dấu ngắt câu để tìm ra những hạt cát, hạt bụi và theo phương pháp đó, tất nhiên ông lượm được rất nhiều bụi cùng cát. Mười danh sĩ thì ông chê tới bến, chẳng hạn ông trách Paul Claudel là làm ông thất vọng, Jean Giraudoux làm ông ngáp, André Gide thiếu nghệ thuật, kém xa André Maurois; còn Camus, người mới được giải Nobel 1957, chỉ là một người viết ký sự cẩu thả...

## Hương sắc trong vườn văn

Phương pháp ấy có chỗ bổ ích: nhờ ông phân tích tỉ mỉ, ta thấy được công phu của một số cây bút thận trọng, nhất là học được cách sửa văn, luyện văn. Nhưng chỉ dùng óc để xét văn, với mục đích rõ rệt là cố bới lông tim vết, thì tôi e rằng không sao thưởng thức được hết cái hay của văn, vì văn có nhiều khi rất tê nhí, chỉ cảm được chứ không phân tích được mà nếu có phân tích ra thì cái đẹp sẽ biến mất hết. Đã dành ta phải dùng lý trí để tìm hiểu, nhưng trước hết, ta phải dùng tim để cảm đã, phải để cho tư tưởng cùng nhạc điệu của văn thơ đi thẳng vào lòng ta đã, thì mới thưởng thức được văn chương.

\*  
\* \*

Ai yêu văn chương mà chẳng nhiều lần nhận thấy có những bài đọc lên thích thú lạ lùng mà phân tích ra thì ôi thôi! Đầy những lầm lỗi cùng vụng về. Jean Prévost trong cuốn *Baudelaire* (Mercure de France) đã cho ta một thí dụ rõ ràng. Ông viết:

"Giả thử Baudelaire đưa danh tác *Recueillement* dưới đây cho một nhà phê bình cuồng tín những quy tắc cổ điển về phép hành văn, như một Désiré Nisard, một Gustave Lanson:

Sois sage ô ma Douleur, et tiens toi plus tranquille.  
Tu réclamais le Soir; il descend; le voici:  
Une atmosphère obscure enveloppe la ville,  
Aux uns portant la paix, aux autres le souci.

Pendant que des mortels la multitude vile,  
Sous le fouet du Plaisir, ce bourreau sans merci,  
Va cueillir des remords dans la fête servile,  
Ma Douleur, donne moi la main; viens par ici,

Loin d'eux. Vois se pencher les défuntes Années  
Sur les balcons du ciel, en robes surannées;  
Surgir du fond des eaux le Regret souriant;

Le Soleil moribond s'endormir sous une arche,  
Et, comme un long linceul trainant à l'Orient,  
Entends, ma chère, entends la douce Nuit qui marche".

*Hồi em Đau khổ của tôi, em hãy ngoan, và bình tĩnh hon.  
Em đòi Buổi chiều; nó đương xuồng; nó đây này:  
Một không khí tôi tăm bao phủ châu thành  
Đem cho kẻ này sự an tĩnh, cho kẻ khác sự lo lắng.*

*Trong khi đám đông hèn hạ là người trần,  
Dưới ngọn roi của Khoái lạc, tên đao phủ tàn nhẫn đó,  
Đi hái những hồi hận trong đám hội đê tiện,  
Đau khổ của tôi ơi, em đưa tay tôi dắt; đây, đi lối này,*

*Xa họ đi. này em nhìn những Năm đã chết  
Bản áo cũ kỹ, nghiêng mình trên bao lớn của trời;  
Nhìn Ân hận mỉm cười từ đây nước nhô lên;*

*Nhin Mắt trời hấp hối thiêm thiếp dưới một nhịp cầu,  
Và, em thân mến ôi, em hãy nghe, nghe đêm êm đềm bước,  
Như một khăn liệm dài lê thê ở phương Đông.*

thì nhà phê bình tất sẽ bảo thi sĩ:

- Trong bài đó có nhiều hình ảnh rất đẹp, nhưng biết bao chỗ vụng vè, biết bao chữ dư và ý điệp!

Lời phê bình đó rất đúng.

Trong câu đầu, hai chữ *sois sage* (em hãy ngoan) hơi mơ hồ. Ngoan là ngoan ra làm sao? Phải chẳng là không được cưa quây, mà phải bình tĩnh hơn? Nếu vậy thì là dư ý.

Câu thứ nhì: *il descend* (nó đương xuồng) cũng dư nữa vì ở sau có chữ: *le voici* (nó đây này).

Câu thứ ba rườm: có thứ không khí (*atmosphère*) nào mà không bao

## Hương sắc trong vườn văn

phủ chau thành, dù là không khí buổi sáng hay buổi chiều?

Trong câu thứ tư: chữ *portant* (đem) nghe nặng lắm.

Câu thứ năm: cũng thừa chữ *mortels* (người trắn) vì "đám đông hèn hạ" thì tất không phải là đám tiên thánh rồi. Lại thêm *mortels* nghe sáo lắm.

Trong câu thứ sáu: chữ *bourreau* (đao phủ) ích lợi gì? Đã bảo rằng thần Khoái lạc tàn nhẫn quất người ta thì độc giả đủ hiểu nó là một đao phủ rồi.

Câu thứ bảy: chứa một hình ảnh vụng - hái hối hận (*cueillir des remords*) thì phải là hái ở cây chứ sao lại hái trong đám hội đê tiện? Vả lại ý đó cũng hơi yếu.

Hai chữ *ma Douleur* (Đau khổ của tôi) ở câu sau là điệp.

Trong câu thứ chín: bạn thử xét hai chữ *Loin d'eux* (Xa họ đi) có phải là dư không? Vì câu trên đã nói: "đây, đi lối này", nghĩa đi xa đám đông hèn hạ đó. Nhưng động từ nguyên thể *se pencher* (nghiêng mình), *surgir* (nhô lên) *s'endormir* (ngủ) đều làm cho giọng thơ nặng nề.

Hai chữ *défuntes Années* (những Năm đã chết) bi thảm quá, làm mất vẻ đẹp của những bộ áo cũ kỹ (*robes surannées*) ở câu thứ mười.

Câu thứ mười hỏng lớn: *Surgir du fond des eaux*, (từ đáy nước nhô lên) năm chữ để diễn một ý trong khi chỉ một chữ *émerger* cũng đủ.

Chữ *Regret* (câu mười một) viết hoa thì cho hối hận là một vị thần, như vậy hơi trừu tượng, nên để chữ thường thì hơn.

Hình ảnh trong câu mười hai: *le soleil moribond s'endormir* (mặt trời hấp hối thiếp) cũng quá bi thảm; mà sao không viết là *s'en-dort* cho lời văn nhẹ nhàng hơn?

Câu mười ba: chữ *long* (dài) là thừa, vì khăn liệm đã lê thê (*trainant*) thì tất nhiên phải dài.

Sau cùng trong câu cuối, hai chữ *ma chère* (em thân mến) hơi suồng sã, mà lập lại làm chi chữ *entends* (nghe) cho mất nhạc của thơ đi (bốn lần âm *en*).

Đó theo ý Jean Prévost thì những nhà phê bình cổ điển chê cái sợi tóc làm tư, có thể trách Baudelaire những lỗi nặng như vậy; mà muốn

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

sửa lại cả bài cũng không khó; ta vẫn có thể giữ đủ ý, đủ hình ảnh, mà lời thì rút đi được một phần ba, nhẹ nhàng hơn nhiều. Chẳng hạn Jean Prévost đã thử sửa như vậy:

"Ma Douleur, tiens - toi plus tranquille.  
Tu voulais le Soir; le voici:  
L'air obscur verse sur la ville  
Plus de paix ou plus de souci.

Cependant que la foule vile  
Que fouette un plaisir sans merci  
S'écoeure à la fête servile,  
Prends - moi la main; viens pas ici

Aux balcons du ciel, mainte année  
Se penche en robe surannée;  
Emerge un regret souriant.

Le soleil s'endort contre une arche;  
Un linceul traîne à l'Orient:  
Entends la douce Nuit qui marche.

*Hối Đau khổ của tôi, em hãy bình tĩnh hơn:  
Em muốn Buổi chiều; nó đây:  
Không khí tối tăm giội lên thành phố  
Nhiều an tĩnh hơn hay nhiều lo lắng hơn.*

*Trong khi đám đông hèn hạ  
Bị một khoái lạc tàn nhẫn quất,  
(Mà) nôn ruột trong đám hội đê tiện,  
Em nắm lấy tay tôi; đây, đi lối này.*

## Hương sắc trong vườn văn

*Trên bao lon của trời, những năm qua<sup>(1)</sup>  
Nghiêng mình trong bộ áo cũ kỹ;  
Một ân hận mỉm cười hiện lên.*

*Mặt trời dựa vào một nhíp cầu, ngủ;  
Một khăn liệm lê thê ở phương Đông:  
Em hãy nghe Đêm êm đềm nhẹ bước<sup>(2)</sup>*

Quả là gọn gàng mà không vết, nhưng còn đâu cái giọng buồn man mác nó chầm chậm thâm vào tâm hồn ta nữa? Còn đâu cái vẻ khoan thai của mặt trời lặn trên sông? Còn đâu cái dáng lướt thuớt của đêm tối? Và còn đâu cái nhạc du dương, trong những câu như:

Et, comme un long linceul trainant à l'Orient  
(bạn nhận những âm: *long, lin, nant, ent*).

Câu chuyện sửa thơ đó làm tôi nhớ một danh sĩ Việt Nam cũng đã có lần sửa một bài thơ Đường. Danh sĩ đó là cụ thủ khoa Bùi Hữu Nghĩa và bài thơ Đường đó như sau:

Thanh minh thời tiết vũ phân phân,  
Lộ thượng hành nhân dục đoạn hồn.  
Tá vẫn trú già hà xứ thị?  
Mục đồng dao chỉ Hạnh Hoa thôn.

*Tiết Thanh minh trời mưa phùn phát phát  
Người đi trên đường rét muôn đứt hồn.  
Uớm hỏi nhà bán rượu ở đâu?  
Em bé mục đồng chỉ ở thôn Hạnh Hoa.*

Theo ông Thái Bạch trong cuốn *Giai thoại văn chương Việt Nam* (Sóng Mới xuất bản) thì cụ thủ khoa chê câu đầu dư hai chữ *thanh minh* vì trời mưa phùn phát phát thì là tiết thanh minh rồi(!)

Câu thứ nhì: hai chữ *lộ thượng* cũng phải bỏ vì người đi thi là đi trên đường chứ còn đi ở đâu nữa?

---

(1), (2) Muốn cho xuôi tai tôi đã phải thêm hai chữ *qua* và *nhe*.

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

Câu thứ ba đã là một câu hỏi thì để làm chi hai chữ *tá vẩn*?

Còn câu thứ tư: thì ai trả lời mà không được, cứ gì phải là một *mục đồng*?

Rồi cụ sửa:

Thời tiết vũ phân phân  
Hành nhân dục đoạn hồn.  
Tửu gia hà xú thị?  
Dao chỉ Hạnh Hoa thôn.

Bạn có thấy bài thơ đã mất già nửa phần duyên dáng, hóa ra khô khan, không còn gợi tình, gợi cảnh nữa không? Tôi cảm tưởng như ai đó đã đem một chiếc áo dài thướt tha của phụ nữ cắt cựt lên đên quá gối. Mà sao cụ thủ khoa không cắt thêm hai chữ *thời tiết*? Để làm chi cho câu thơ hóa ngớ ngẩn?

Vậy, trong văn thơ, nhiều chỗ, khi phân tích ra, người ta cho là lỗi, là vụng, lại chính là những chỗ làm tăng giá trị nghệ thuật lên.

Nói vậy tôi không có ý cho rằng phân tích là một việc hoàn toàn vô ích. Phân tích có thể giúp ta lọc được nhiều cái hay, nhưng không hết. Hạng thiên tài có nghệ thuật rất tinh vi, đôi khi vượt trên mọi quy tắc.

Chúng ta, ai không tấm tắc khen hai câu thơ bất hủ của Alfred de Musset:

Les plus désespérés sont les chants les plus beaux,  
Et j'en connais d'immortels qui sont de purs sanglots.

Nhưng Paul Valéry lại bảo không hiểu nổi nó, vì làm sao mà một tiếng nức nở (*sanglot*) lại có thể là một lời ca bất hủ được? Lời ca là cái gì có âm điệu nhịp nhàng, còn tiếng nức nở có nhạc gì đâu?

Ông còn bắt bẻ câu:

J'aime la majesté des souffrances humaines  
của Alfred de Vigny là vô nghĩa: ông cho sự đau khổ không làm gì có vẻ tôn nghiêm. Thì cũng đúng. Nhưng chúng ta thấy hai chữ *majesté* (tôn nghiêm) và *souffrances* (đau khổ) đặt liền nhau thành một hòa hợp rất cao nhã và gợi ý.

Cứ phân tích theo lối của Criticus thì câu:

*Tạo hóa gây chi cuộc hí trường.*

của Bà huyện Thanh Quan cũng đáng số toet. Hí trường là trường chơi đùa, là nơi chơi đùa. Vậy nói *cuộc hí trường* có khác chi nói cuộc nơi chơi đùa, cuộc trường chơi đùa không? Rõ ràng có một chữ *dư*: hoặc chữ *cuộc* hoặc chữ *nơi*.

Một thi sĩ có tài điêu luyện như bà tất hiểu lẽ đó, song bà vẫn viết cuộc hí trường để câu thơ thêm nghĩa.

*Cuộc hí trường* đó không phải là cuộc trường chơi đùa mà là những cuộc thay đổi mau chóng y như trên một hí trường. Có lẽ đó là chỗ dụng ý của bà, vì muốn sửa cho khỏi dư chữ như người ta trách thì có khó gì?

Chẳng hạn:

*Tạo hóa gây chi cảnh hí trường.*

Song câu sē non đi một bực, không gợi mây.

Thi nhân phương Đông cũng như phương Tây vẫn có quyền tự do dùng chữ như vậy, miễn hình ảnh, nhạc điệu gây được nhiều cảm xúc là đáng cho ta khen rồi, chứ cứ lấy những quy tắc của văn phạm hoặc của lý luận mà bắt bẻ thì chẳng hóa ra cũng quá câu nệ ư?

Tản Đà trong một bài tả thu, đã hạ được một câu tuyệt hay:

*Cỏ vàng cây đỏ, bóng tà tà dương.*

hay ở bốn chữ *bóng tà tà dương* mà nhạc cực kỳ êm đềm, thanh thoát, gợi cho ta cảnh mặt trời từ từ hạ trên một dòng nước bao la. Nhưng xin bạn thử phân tích tự loại của ba chữ *tà tà dương* xem có được không. Nếu thi sĩ viết *bóng dương tà tà* thì phân tích không khó. Còn viết *bóng tà tà dương* thì một trong hai chữ *dương* và *tà* phải dư; nếu không vậy nữa thì chữ *dương* đã đặt sai chỗ. Lỗi đó rất nặng, phải không bạn? Nhưng chính nó đã làm nổi câu thơ và phải có cái tài của Tản Đà mới hạ được chữ *dương* lơ lửng ở sau hai chữ *tà tà* đó. Chỉ nghe nhạc trong câu cũng tưởng tượng được vùng thái dương chầm chậm hạ xuống, như ngập ngừng ngơ ngác khi gần tới chân trời.

*Thi nhân phương Đông cũng như phương Tây không khinh thường ngữ pháp, nhưng không coi ngữ pháp là một bà cố nghiêm nghị, khắt khe mà nhất định họ phải chiều ý. Họ có thể phá trung luật lệ để tạo cho ngôn ngữ, thanh âm một ma lực mà trước họ chưa ai cảm thấy.*

\*  
\* \*

Trên nửa thế kỷ nay, ai cũng khen bài *Hương Sơn phong cảnh ca* của Chu Mạnh Trinh:

*Bầu trời cảnh bụi  
Thú Hương Sơn ao ước bấy lâu nay.  
Kìa non non nước nước mây mây,  
Đệ nhất động hỏi rằng đây có phải.  
Thở thè rùng mai chim cúng trái  
Lững lờ khe yến cá nghe kinh.  
Thoảng bên tai một tiếng chày kình  
Khách tang hải giật mình trong giấc mộng.  
Này suối Giải Oan, này chùa Cửu Võng.  
Này am Phật Tích, này động Tuyết Quynh.  
Nhác trông lên ai khéo vẽ hình,  
Đá ngũ sắc long lanh như gấm dệt.  
Thăm thăm một hang lồng bóng nguyệt,  
Gặp nghèngh đôi lối uốn thang mây.  
Chừng giang san còn đợi ai đây,  
Hay tạo hóa khéo ra tay xếp đặt.  
Làn tràng hạt niêm nam mô phật  
Cửa từ bi công đức xiết bao.  
Càng trông phong cảnh càng yêu.*

Nếu phân tích ra để bắt bẻ, thì ta có thể hỏi bài đó làm bài theo thể vịnh hay thể túc cảnh. Cứ xét những câu:

*Kìa non non nước nước mây mây,  
Đệ nhất động hỏi rằng đây có phải.*

và

*Này suối Giải Oan, này chùa Cửu Võng,  
Này am Phật Tích, này động Tuyết Quynh.*

## Hương sắc trong vườn văn

thì quả là túc cảnh rồi, nhưng gọi là túc cảnh thì cảnh đó, tác giả đã ngắm vào lúc nào? Ngày hay đêm? Ngày ư? Thì sao lại có:

*Thăm thăm một hang lồng bóng nguyệt.*

Vậy là đêm chăng? Đêm thì sao lại có tiếng chim thỏ thẻ, thấy cá lồng lờ và nhìn được màu đá long lanh như gấm dệt?

Xét theo những luật làm thơ đặt ra từ đời Đường, theo phép tắc làm thơ của các cử tử hồi xưa thì bài đó phải đánh liệt, chứ đừng nói là tạm được nữa. Vậy mà nó vẫn được truyền tụng vì phần đông những người yêu thơ chỉ đòi hỏi ở thơ mỗi một điều quan trọng này là gợi được cái đẹp, mà bài của Chu Mạnh Trinh âm nhạc đã hòa nhã, hình ảnh lại rực rõ, cho nên cái lối vừa vịnh mà vừa túc cảnh có thể tha thứ được.

Trong bộ *Luyện văn* tôi đã trích bài *Đây mùa thu tới* của Xuân Diệu, một bài mà phần đông phái tân học rất thích vì chứa nhiều ý mới mẻ, và gây được cái buồn mơ mộng của mùa thu, hợp với tâm hồn chúng ta hơn cái buồn "cổ điển" trong các thơ bài thu của Tương Phố hay Tân Đà<sup>(1)</sup>. Ngâm bài đó lên, ai không thấy một mối bâng khuâng, vơ vẩn, nghĩ ngợi như xâm chiếm cả cõi lòng, nhưng đặt nó dưới "kính hiển vi" của Criticus thì biết bao sạn, cát sê hiện lên: trước hết ta có thể trách tác giả vừa vịnh mà vừa túc cảnh như Chu Mạnh Trinh; rồi có chỗ cầu

---

(1) Đây Thu của Tương Phố:

Trời thu âm đạm một màu  
Gió thu hiu hắt thêm rầu lòng em.  
Trăng thu bóng ngả bên thềm,  
Tình thu ai để duyên em bẽ bàng.

Và, đây Thu của Tân Đà:

Từ vào thu đến nay,  
Gió thu hiu hắt,  
Sương thu lạnh,  
Trăng thu bạch,  
Khói thu xây thành,  
Lá thu rơi rụng dầu ghèn,  
Sóng thu đưa lá bao nganh biệt ly.  
Nhạn vè, én lại bay đi,  
Đêm thì vượn hót, ngày thì ve ngâm.  
Lá sen tàn tạ trong đầm,  
Nặng mang giọt lệ âm thầm khóc hoa.  
Sắc đâu nhuộm ó quan hà,  
Cỏ vàng cây đỏ, bóng tà tà dương.  
Nào người cỗ quốc tha hương  
Cảm thu ai có tư lường, hỡi ai!"

kỳ: hơn một loài hoa<sup>(1)</sup>; có chỗ rướm rà: đã khô gầy lại còn xương mỏng manh<sup>(2)</sup> nữa:

\*  
\* \*

*Có khi một bài thơ không có lỗi mà chỉ rán phân tích để hiểu cái đẹp là cũng thấy kém đep đi nhiều.*

Tôi nhớ lần đầu tiên đọc bài *Xuân giang hoa nguyệt dạ* của Trương Nhược Hu (một thi sĩ thời sơ Đường) thì trong phòng viết của tôi như tràn ngập những trăng cùng nước, những nước cùng trăng. Trần Trọng Kim đã dịch bài đó như sau:

### ĐÊM XUÂN CẢNH TRĂNG HOA TRÊN SÔNG

*Sông liền biển nước sông đầy đầy,  
Trăng mọc cùng triều dậy trên khơi.  
Trăng theo muôn dặm nước trôi,  
Chỗ nào có nước là trời không trăng?*

*Dòng sông lượn quanh rừng thom ngát,  
Trăng soi hoa trăng toát một màu,  
Trên không nào thấy sương đâu,  
Trăng phau bãi cát, ngó hồn như không.*

*Không mây bụi, trời sông một sắc,  
Một vàng trăng vàng vắc giữa trời,  
Trăng sông thấy trước là ai,  
Đầu tiên trăng mới soi người năm nao?*

*Người sinh hóa kiếp nào cũng tận,  
Năm lại năm trăng vẫn thế hoài.*

---

(1) Hơn một loài hoa đã rụng cành.

(2) Đôi nhánh khô gầy xương mỏng manh.

## Hương sắc trong vườn văn

Trăng sông nào biết soi ai,  
Dưới sông chỉ thấy trăng soi giữa dòng.

Mảnh mây bạc bông lông đi mãi,  
Rừng phong xanh trên bãi gợi sâu,  
Thuyền ai lơ lửng đêm thâu,  
Trong lâu minh nguyệt chõ nào tương tư?

Trên lâu nọ trăng như có ý,  
Vào dài trang trêu cảnh sinh ly.  
Trong rèm cuốn cũng không đi,  
Trên chày đập áo, phuôi thì vẫn nguyên.

Mong nhau mãi mà tin bắt mãi,  
Muốn theo trăng đi đến cạnh người,  
Nhạn bay trăng cứ đứng hoài,  
Cá rồng nổi lặn, nước trôi thấy nào.

Đêm trước thấy chiêm bao hoa rụng,  
Thương quê người chiếc bóng nửa xuân.  
Nước sông trôi hết xuân dần,  
Trăng sông cũng lại xe lá sang Tây.

Trăng xe thấp chìm ngay xuống bể,  
Cách núi sông, xa kẽ đường bao.  
Cõi trăng về, ấy người nào?  
Cây sông trăng lặng, nao nao mối tình.

Câu nào cũng lóng lánh ánh trăng và ánh nước, thực lung linh, huyền ảo. Nhưng vài năm sau, đọc một bài phê bình trong đó tác giả đã tóm tắt từng đoạn rồi phân tích những chỗ hay, thì lạ quá, tấm màn càng được vén lên bao nhiêu, cái đẹp càng lẩn đi bấy nhiêu, mà

## *Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê*

những hứng thú của tôi lần trước tiêu tan hết.

\*  
\* \*

*Là vì cái đẹp trong văn thơ không phải chỉ ở những chỗ tôi đã trình bày với bạn trong bộ Luyện văn và bộ này, nghĩa là ở chỗ sáng sủa, tinh xác, gọn gàng, bóng bẩy, hàm súc, du dương... tóm lại không phải chỉ ở cái hình thức có thể thấy được, phân tích được, mà còn ở một cái gì tinh tế hơn nhiều, nó ẩn sau hình thức đó hoặc thoát ra khỏi hình thức đó, chỉ có thể cảm được chứ không giảng được, cái mà tôi gọi là cái **thần** của văn.*

Có những người đàn bà ta mới thấy mặt lần đầu đã mến ngay; ở nét mặt cùng dáng điệu của họ tỏa ra một cái gì rất quyến rũ làm ta vui vẻ phơi phới trong lòng, nhưng khi nhìn kỹ ta nhận thấy không có nét gì đẹp hoặc có vài nét xấu nữa là khác: gò má hơi cao, nước da hơi tối, hoặc tóc không mướt mà, răng không đều. Những người đó, ta gọi là có duyên. Cái duyên của phụ nữ là cái thần của họ vậy, mà cái thần trong văn túc là cái duyên của văn. Văn miễn là có thần thì không cần gò theo những quy tắc của kỹ thuật, cũng như đàn bà có duyên không cần có đủ những vẻ đẹp công thức.

*Cho nên khi thường thức cái Đẹp trong văn cũng như khi ngắm vẻ đẹp của phụ nữ, cảm tưởng đầu tiên là quan trọng nhất, mà muôn cho cảm tưởng đó đúng thì phải để lòng mình cảm thông với nghệ sĩ, đừng cho những quy tắc nặng nề của lý trí đè lên con tim mà làm nó khó rung động.*

Trong bộ *Luyện văn* và bộ này tôi đã bắt đắc dĩ phải phân tích những cái đẹp trong văn thơ để hướng dẫn bạn trên đường Nghệ thuật; song xin ban nhớ kỹ, một khi đã biết những quy tắc rồi, ta nên quên nó đi, để có thể hòa tâm hồn ta vào cái đẹp. Trong Nghệ thuật cũng như ở ngoài đời, phân tích tỉ mỉ quá không có lợi gì cho người và cho mình. Những kẻ sung sướng nhất là những kẻ lý luận ít mà cảm xúc nhiều. Bạn cứ hỏi trái tim bạn, hạnh phúc ở đó, mà cái đẹp cũng ở đó.

*(In theo bản của NXB Văn hóa - Thông tin,  
Hà Nội, năm 2003)*

**ĐẠI CƯƠNG**  
**VĂN HỌC SỬ**  
**TRUNG QUỐC**

Ta hô! Văn chương chí sự  
thốn tâm thiên cổ  
(Cổ văn)

嗟乎文章之事  
寸心千古

# TƯA

## *lần tái bản*

Hai năm trước, khi bộ *Đại cương văn học sử Trung Quốc* này mới bán hết, chúng tôi đã thấy rằng nó sơ lược quá, không đủ thỏa mãn nhu cầu mỗi ngay mỗi tăng của một số người hiếu học, nên chúng tôi đã dự định soạn lại một bộ khác dày hơn. Công việc này nếu khởi sự ngay thì sớm lâm cũng phải ba năm nữa mới hoàn thành.

Trong khi chờ đợi, để giúp bạn trẻ có sách đọc, chúng tôi tạm cho tái bản bộ này sau khi sửa chữa những lỗi quan trọng, và sẽ cho xuất bản bộ *Cổ văn Trung Quốc* mà chúng tôi soạn gần xong. Bộ *Cổ văn Trung Quốc* đó gồm khoảng trăm bài phiên âm rồi dịch, chú thích và giới thiệu, lại chép thêm tiểu sử các tác giả và văn trao mỗi thời đại, sẽ bổ túc một phần cho *đại cương* và giúp độc giả hiểu thêm văn học Trung Quốc từ cuối đời Xuân thu đến cuối đời Minh.

Sài Gòn, ngày 4-01-1964

NGUYỄN HIẾN LÊ

# TƯA

Khi soạn bộ này, tôi được sống lại những ngày vui cách đây 25 năm.

Hồi ấy, tới vụ nghỉ hè nào, tôi cũng về Sơn Tây ở với bác tôi trong một ngôi nhà cổ, dưới bóng tre, giữa một cánh đồng lúa, bên bờ con sông Nhị. Cảnh thì có núi, có gò, có đầm, có lạch, không khí thì thơm tho, lúc nào cũng vắng vắng những tiếng sáo diều, tiếng ca hát của thôn nữ cùng tiếng ngâm thơ của nhà nho. Tôi thích nhất là giọng bình văn: nó ung dung, nghiêm trang và thanh nhã làm sao! Tôi thích đến nỗi mỗi lần bác tôi chỉ nhắc tới những tên như *Văn tâm điêu long*, *Chiêu minh văn tuyển*, *Tiền Xích Bích phú*, *Quy khứ lai từ*... là trong lòng tôi cũng vang lên một điệu trầm trồ, như nhớ nhung cái gì. Những lúc ấy, tôi thấy trời như cao hơn, mây như nhẹ hơn.

Không hiểu tại sao tôi lại có cảm tưởng lạ lùng đó và cho những tên như Corneille, Hugo thô tục, chẳng du dương như những tên Lý Bạch, Đào Tiềm. Nào có phải tôi không yêu tiếng Pháp. Gặp dịp được khoe một câu tiếng tây bối với các ông Lý, ông Chánh trong làng, tôi vẫn hân diện lắm chứ và có ai mà bảo tôi cái học "tây u" là cái học vong bần thì tôi giận đến đỏ mặt lên được chứ! Nhưng nền cổ học vẫn có sức gì huyền bí thu hút tôi. Sức huyền bí đó phải chăng là những tiếng ngâm nga từ ngàn năm về trước còn vắng vắng trong tâm hồn tôi? Có lẽ vậy. Và tôi muốn biết nền cổ học ra sao mà làm tôi say mê được đến bực ấy.

Một hôm đứng hầu trà bác tôi, tôi được nghe bốn tiếng "Văn tâm điêu long". Đợi lúc bác tôi ngừng nói để hút điếu thuốc lào, tôi đánh bạo hỏi:

- Thưa bác "Văn tâm điêu long" là gì?

Phà khói lên nóc nhà, bác tôi mỉm cười đáp:

- Cháu học tiếng tây mà muốn biết những cái đó làm gì? Phải tốn công mười năm đèn sách mới hiểu được mà cái học nho bây giờ đã thành vô dụng rồi. Thím Tư (tức mẹ tôi) muốn cho cháu về đây học bác để sau này đọc được gia phả bên nội, bên ngoại. Bác cũng nghĩ vậy là phải, còn văn thơ cổ nhân thì thôi, thôi đi. Để sức mà tìm hiểu khoa học, cháu.

Thế là tôi cựt hứng. Cựt hứng nhưng lại càng tò mò hơn, muốn biết cho được cái "Văn tâm điêu long" ấy là cái gì. Tách riêng từng chữ thì tôi hiểu: Văn là văn chương, tâm là lòng, điêu là chạm, long là rồng. Nhưng

## *Đại cương văn học sử Trung Quốc*

“Văn tâm điêu long” là cái gì thì tôi không rõ, chỉ đoán được mang máng là một bộ sách<sup>(1)</sup>.

Có lần thửa lúc bác tôi đi thăm một con bệnh ở làng bên, tôi cả gan lục tủ sách của người ra kiểm, nhưng không thấy bộ nào có tên ấy.

Những năm sau, mải học, tôi quên hẳn chuyện đó.

Tới khi ở trường Công chính ra, nhầm lúc kinh tế khủng hoảng, phải nầm nhà sáu tháng đợi bồ. Trong thời gian đằng đẵng ấy, biết làm gì cho hết ngày? Tôi bèn xoay ra học chữ Hán. Rủi thay! Lúc đó bác tôi đã quy tiên không còn ai ở gần để chỉ bảo. Tôi phải học lầy trong những cuốn Tam thiên tự, Hán Việt từ điển của Đào Duy Anh và Grammaire chinoise của Cordier (?)

Khi đã có một số vốn độ 3000 chữ, đủ để mò trong từ điển Trung Quốc, tôi bèn kiểm những sách về văn học Trung Hoa mà đọc. Thật khó nhọc vô cùng! Đọc một bài trong Cổ văn quan chỉ dài độ 20 hàng, tôi thường mất cả một buổi mà chỉ hiểu lờ mờ. Bộ sách ấy chú thích rõ ràng và có dịch cổ văn ra bạch thoại<sup>(2)</sup>. Khốn nỗi, cổ văn tôi đã “bí” mà bạch thoại tôi cũng “đặc”, phải dùng cổ văn để đoán bạch thoại rồi ngược lại, dùng bạch thoại để đoán cổ văn. Cũng may là có một ông bác tôi khuyến khích tôi, viết thư giảng những câu khó hiểu cho tôi, song học lối hàm thụ ấy tốn công cho tôi và mệt cho bác tôi quá - người viết quốc ngữ rất chậm - nên nhiều lúc tôi chán nản, tìm những sách Việt chép văn học Trung Quốc để đọc cho mau biết thì hối oái! Tôi hoàn toàn thất vọng. Cuốn Việt Hán văn khảo của Phan Kế Bính sơ lược quá, còn kiểm trên báo chí thì lâu lâu mới gặp được một bài dịch Đường thi. Đọc những bài dịch ấy để tìm hiểu văn học Trung Quốc, không khác chi đi coi tượng bà Jeanne d'Arc hoặc ông Paul Bert trong các công viên để tìm hiểu dân tộc Pháp vậy.

<sup>(1)</sup> Văn tâm điêu long là tên một bộ sách luận về văn. Tác giả là Lưu Hiệp ở đời Lục triều. Sở dĩ gọi là Văn tâm vì có câu: “Ta hô! Văn chương chí sự, thốn tâm thiên cổ”. (Than ôi! Cái việc văn chương, một tắc lòng mà để ngàn năm!).

<sup>(2)</sup> Khi nhà Tần (cách đây trên 2000 năm) thống nhất văn tự rồi thì quan lại, văn nhân và học sinh đều dùng những chữ đã được quy định. Nhưng tiếng nói thay đổi hoài từ thời này qua thời khác, từ miền này tới miền kia, thành thử lối văn đã quy định ấy mà sau gọi là cổ văn, mỗi ngày một cách biệt với lối thông thường trong dân gian, tức là bạch thoại và cổ văn hóa ra mỗi ngày một khó hiểu. Gần đây có một cuộc cách mạng trong văn học Trung Quốc, bỏ cổ văn, dùng bạch thoại và hiện nay báo chí, sách vở đều viết bằng bạch thoại. Bạch thoại cũng có người đọc là bạch hoại.

Gần đây, vài học giả xuất bản những cuốn dịch thơ Đường, nhưng không vị nào chịu khó viết mươi trang về các thời kỳ trong thơ Đường, các thi phái ở đời Đường, đặc sắc của thơ Đường và tư tưởng cùng nghệ thuật của thi nhân đời Đường. Thành thử kẻ ít học như tôi, đọc 300 - 400 trang mà chẳng được một ý niệm rõ ràng về thơ Đường.

Tôi bất mãn lắm, đành phải đọc những bộ Trung Quốc văn học sử của người Trung Hoa viết. Những bộ này không có chủ thích, tôi dò dẫm lâu lắm mới hiểu được lõm bõm.

Văn học Trung Quốc là nguồn gốc của văn học Việt Nam mà không một nhà nho nào viết ra cho bọn tân học chúng tôi hiểu, cứ bắt xẩm phải mò kim, cực cho chúng tôi quá. Mà số nhà cựu học hiện còn sống có phải hiếm đâu!

.Đã nhiều lần tôi năn nỉ một vài cụ viết. Cụ thì nói không có thì giờ; cụ thì cho cổ học là vô dụng, “nên chôn chặt nó đi”, cụ thì quá nhún, tự nhận không đủ sức.

Bảo cổ văn học là vô dụng, chỉ là tỏ một quan niệm chán ngán về thời thế. Bất kỳ nước nào ở Âu, Mỹ trong các trường Trung học cũng có ban cổ điển giảng về cổ văn học của nước họ hoặc của Hy Lạp, La Mã. Theo chương trình Phan Huy Quát hiện đang thi hành ở Bắc và Trung Việt, ban cổ điển phải dạy chữ nho và văn học Trung Quốc. Không phải hễ theo mới thì bỏ cũ. Phải biết cái cũ rồi mới tìm thêm được cái mới. Huống hồ văn học Trung Hoa rực rỡ vào bực nhất thế giới, người Pháp người Mỹ còn nghiên cứu nó, lẽ nào mình lại bỏ cái gốc của mình đi cho đành?

Còn bảo là không đủ sức thì có ai mà đủ sức đâu? Văn học Trung Hoa có từ trên 3000 năm, tác phẩm rất nhiều, dù chỉ chuyên đọc trong 50-60 năm cũng vị tất đã coi được đủ, và kỹ, đừng nói đọc rồi còn phân tích, so sánh, lựa chọn, tổng hợp, phê bình. Nhưng không phải vì vậy mà người Trung Quốc không viết về văn học của họ và người Anh, người Pháp không viết về văn học Trung Quốc.

Vườn hoa mênh mông thật, không ai đi ngắm kỹ được từng bông một, nhưng càng mênh mông lại càng phải đi, kẻ theo lối này, người theo lối khác, kẻ gặp kỳ hương nọ, người thấy dị sắc kia, rồi tả lại cho người khác biết; như vậy chẳng lợi cho hạng đứng ngoài hàng rào kiêng chân ngó vô mà mù mịt chẳng thấy chút gì ư?

Ý kiến của mỗi người có thể thiên lệch; kẻ yêu lan thì trầm trồ khen lan, kẻ thích cúc thì tấm tắc khen cúc; nhưng như vậy, ít nhất người

*Đại cương văn học sử Trung Quốc*

ngoài cũng biết được trong vườn ấy có lan, có cúc, lan ra sao, cúc ra sao, chẳng hơn là cứ hoang mang rồi phỏng đoán ư?

Thận trọng vốn là một đức quý, nhưng thận trọng quá thì hóa ra rụt rè.

Đã mỏi mắt trông chờ mà không được ai tả vườn bông đó cho biết, nên chúng tôi phải tìm tòi lấy. Chúng tôi đọc những sách của người Trung Hoa và người Pháp viết về văn học Trung Quốc, chỗ nào không hiểu thì nhờ một vĩ lão nho giảng cho, chủ ý là để thỏa lòng tò mò từ hồi mười lăm, mười sáu tuổi.

Học đến đâu chúng tôi ghi đến đấy. Khi học thì chỉ ham mê tìm hiểu cái đẹp mà không có ý viết sách. Khi học xong, thấy công việc ghi chép ấy có thể giúp các bạn hiểu học có một khái niệm về văn chương Trung Quốc, nên mới sửa lại rồi cho xuất bản.

Sở dĩ chúng tôi cả gan như vậy là vì tin lòng quảng đại của các nhà cựu học, không nỡ trách một kẻ hậu tiến, học thức nông cạn, mà sẵn lòng hạ cổ chỉ bảo cho những chỗ sai lầm, hầu giúp bọn tân học chúng tôi hiểu thêm cái cổ học của các cụ, tức cái nền tảng văn hóa của dân tộc Việt Nam chúng ta.

Vắng các cu, chúng tôi thấy lè loi, bơ vơ lắm!

\* \* \*

Trăng mới ló dạng. Cảnh vật đương tối tăm, bí mật, bồng hóa ra êm đềm, nên thơ. Nhành liễu là đà, lắp lánh bên dòng nước. Giò huệ rung rinh tỏa hương dưới bóng dừa. Đêm nay tôi muốn thả hồn tìm thi nhân cùng danh sĩ Trung Hoa thời trước.

Hồi hương hồn chư vị ấy! Tôi mang ơn chư vị rất nhiều, gần bằng mang ơn văn nhân nước tôi, vì từ hồi mới sanh, tôi đã được nghe lời ngâm Chinh phủ, Thúy Kiều xen lẫn với lời bình văn thơ của chư vị và ngay trong văn học nước tôi, cũng thường thấy ẩn hiện nỗi lòng của chư vị. Tâm hồn tôi ngày nay một phần cũng do chư vị đào luyện nên.

Viết cuốn này, tôi muốn có cơ hội gần chư vị thêm một chút. Tác phẩm của chư vị quá nhiều, tôi không được đọc hết nên ngoài cái lối giới thiệu vụng về, tất còn mang thêm cái tội vô tình xuyên tạc. Xin chư vị lượng thứ.

Long Xuyên, ngày 20 tháng Mạnh ĐÔNG năm Quý Ty (26.11.1953)

# PHÀM LỆ

1. Bộ này không phải là một công trình khảo cứu, chỉ thuộc về loại phổ thông, nên chúng tôi muốn cho rõ ràng và giản lược. Chúng tôi vẫn theo quy tắc của chúng tôi: cuối mỗi chương, tóm tắt ý trong chương. Những đoạn tóm tắt ấy có thể dùng để dạy học sinh ban Trung học cổ điển. Còn sinh viên ban Đại học văn khoa cùng các bạn đã thôi học thì có thể dùng bộ này để hiểu thêm bài giảng ở trường.

2. Vì sách viết cho các bạn tân học mà phần đông không thuộc lịch sử Trung Quốc nên ở đầu mỗi thời đại, chúng tôi tóm tắt lịch sử trong thời đại ấy, nhưng chỉ tóm tắt những điều cần thiết có thể giúp đọc giả hiểu văn trào trong thời đại ấy thôi.

3. Xét văn học mỗi thời đại, chúng tôi theo thứ tự sau này: văn trào, tản văn, vận văn. Tuy nhiên, loại văn nào quan trọng nhất trong thời đại (như thơ đời Đường, tuồng đời Minh...) thì chúng tôi để lại sau cùng.

4. Khi kể tên một văn nhân hoặc một bộ sách, chúng tôi ghi chữ nho ở bên cạnh. Lần sau gặp tên ấy, chúng tôi khỏi ghi nữa.

Ở cuối mỗi bộ (tức cuối tập III), chúng tôi kê một bảng ghi theo thứ tự a, b, c... tên những văn sĩ, tác phẩm để độc giả dễ kiểm.

5. Chỉ những tên *tự* hoặc tên *hiệu<sup>(1)</sup>* nào được nhiều người biết, chúng tôi mới chép lại. Như về Đào Tiềm chúng tôi sẽ ghi: Chính tên là Uyên Minh, người đời gọi là Tĩnh tiết tiên sinh, ông tự gọi ông là Ngũ

<sup>(1)</sup> Phép đặt tên tự như sau này. Ví dụ tác giả cuốn *Việt sử giao thoại*, họ Đào tên Nhất. Trong *Luận ngữ* có câu của Khổng Tử: “*Ngô đao nhất dĩ quán chi*” (Đạo ta có một mối mà gồm đủ các mối). Ông Đào lấy hai chữ *quán chi* làm tên tự. Hễ thấy tên Quán Chi thì người có học nho ngay tới câu ấy và đoán được tên ông là Nhất.

Bùi Ký lấy tên là Uu Thiên vì trong *Tả truyện* kể chuyện người nước Ký lo trời sập (Uu thiên là lo trời). Hoàng Tích Chu lấy tên là Kế Thương (nối nhà Thương) vì nhà Chu nối nhà Thương.

Tên hiệu có hai cách đặt:

a) Hoặc lấy tên núi sông, tên làng, tổng, phủ, tỉnh, nơi mình ở mà đặt; như Nguyễn Khắc Hiếu quê ở Sơn Tây, nơi có núi Tân, sông Đà, nên ông lấy tên hiệu là Tân Đà; một nhà nho khác ở Sơn Tây, làng Phương Khê, lấy tên là Phương Sơn.

b) Hoặc thích cái gì thì mượn cái đó đặt tên; như Nguyễn Bình Khiêm lấy hiệu là Bạch Vân cư sĩ.

Liễu. Còn Trần Duy Trung, một tác giả đời Thanh, tuy có tên là Kỳ Niên, song chúng tôi không ghi lại vì tên đó ít người biết.

6. Chúng tôi chỉ kể một vài tác phẩm của mỗi văn nhân: kể hết sẽ rườm quá. Chúng tôi sẽ dịch tên những tác phẩm nào nếu thấy có ích cho độc giả.

7. Khi chú thích một đoạn văn, chúng tôi chỉ chú thích vừa đủ để hiểu nghĩa. Ví dụ: Gặp tên Hà Dương trong bài *Thạch Hào lại* của Đỗ Phủ, chúng tôi chỉ ghi: “Hà Dương là tên đất” không nói miền Hà Dương ở đâu.

8. Trong các bộ *Văn học sử Trung Quốc*, quê quán văn nhân đều được ghi đủ.

Như sách chép Tư Mã Thiên là người ở Phùng Dực, Hạ Dương. Nhưng chúng tôi nghĩ biết thêm được tên đất ấy, chẳng lợi cho độc giả, nên bỏ đi. Chúng tôi chỉ ghi những tên đất nào mà phần đông chúng ta đã nghe qua vài lần hoặc có thể giúp ta hiểu thêm tư tưởng, thiên tài của văn nhân.

9. Người Trung Quốc cũng có thói chép hết chức tước của mỗi văn nhân, nếu văn nhân đó làm quan. Ví dụ về Bạch Cư Dị, họ viết: Ông làm Hàn lâm học sĩ ở đời vua Hiến Tông, làm Tả Tán thiện đại phu, sau bị biếm làm Giang châu tư mã, đến đời vua Văn Tông, được lãnh chức Thái tử thiếu phó, làm tới Hình bộ thượng thư rồi về trí sĩ.

Chép như vậy rườm rắm. Chúng tôi chỉ ghi hai điều là có lần ông bị biếm làm chức Tư mã ở Giang Châu, sau cùng làm đến chức Hình bộ thượng thư, điều thứ nhất vì người đời sau có khi dùng bốn chữ “Giang Châu tư mã” để chỉ ông; điều thứ nhì, vì nó giúp ta biết ông có uy thế danh vọng ở đương thời.

10. Khi trích một bài văn, thơ nào, chúng tôi chép lại bản chữ nho, phiên âm rồi dịch nghĩa.

\* *Dịch văn* thì chúng tôi ráng giữ cho đúng ý và theo sát điệu trầm bổng. Như vậy đôi khi câu dịch hóa tối, phải chú thích, nhưng có lợi là lột được ít nhiều tinh thần của nguyên tác.

\* Về *dịch thơ*, theo thiển ý có hai lối:

- Nếu thiên về văn chương thì chỉ cần dịch thoát, nhưng phải lột hết thi vị trong bài. Đó là lối dịch thơ Đức của Gérard de Nerval và lối dịch thơ Trung Hoa của Tân Đà.

- Nếu thiên về khảo cứu thì phải dịch cho thật sát và có thể dịch ra văn xuôi. Như vậy tất mất gần hết thi vị trong nguyên tác. Các giáo sư thạc sĩ ở Pháp thường dịch Virgile, Horace theo cách đó.

Chúng tôi không phải là thi sĩ, theo lối trên không được; muốn theo lối dưới thì e thiếu cái học thâm thúy; đành phải châm chước cả hai, rán diễn gần đủ tình, ý và giữ được ít nhiều thi vị trong mỗi bài.

11. Nhiều khi chúng tôi phải mượn bài dịch của các học giả, thi nhân như Nguyễn Khắc Hiếu, Ngô Tất Tố, Trần Trọng Kim...

12. Nếu một bài có hai ba người dịch thì chúng tôi lựa bài nào dịch sát nhất hoặc theo đúng thể thơ nguyên tác. Như nguyên tác là thơ luật thì chúng tôi bỏ bài dịch theo thể lục bát, mà lựa bài dịch theo thể luật. Nếu bài dịch theo thể luật kém lắm thì chúng tôi mới phải lựa bài lục bát.

Trong lúc tản cư, sách vở chúng tôi mất hết. Gần đây sưu tầm lại những bài dịch thơ Trung Quốc nhưng còn thiếu rất nhiều, vì sức chúng tôi có hạn. Nên có nhiều bản dịch mà chúng tôi không biết. Độc giả nào vì yêu văn thơ chỉ giúp cho để kỳ tái bản, chúng tôi sửa lại cho hoàn bị hơn thì chúng tôi mang ơn lắm.

13. Những bài dịch dưới đề tên “Vô danh” đều là của một nhà nho đương thời. Chúng tôi vâng ý cụ mà không kê tên thật của cụ. Nếu không được cụ giúp sức thì chắc bộ này không soạn thành vì chẳng những cụ chỉ bảo chúng tôi hiểu văn thơ Trung Quốc mà còn chịu khó hiệu đính bộ này nữa.

14. Thơ của Đỗ Phủ, Lý Bạch có hàng ngàn bài, những thi sĩ khác cũng có hàng trăm; mà chúng tôi chỉ trích dẫn của mỗi nhà nhiều lắm là vài chục bài, có khi một, hai bài, thật là quá thiếu sót. Nhưng làm sao được? Nếu cho tác giả nào cũng tam tạm đủ thì bộ này chắc phải dày đến vài ngàn trang.

15. Khi trích dẫn một bài văn, chúng tôi chép bản chữ Hán, rồi phiên âm, sau mới dịch. Chúng tôi không chấm câu trong bản chữ Hán, chỉ chấm câu trong khi phiên âm, như vậy để bạn mới học chữ Hán có dịp tự chấm câu lấy rồi so sánh với cách chấm của chúng tôi. Học như vậy tuy tốn công nhưng nhiều lợi.

# LỜI MỞ ĐẦU

1. Văn học là gì?

- a) Hai quan niệm trái nhau về văn học
- b) Đối tượng của văn học
- c) Quan niệm của chúng tôi

2. Văn học của văn nhân và văn học của bình dân.

- a) Hai quan niệm cũ và mới
- b) Quan niệm của chúng tôi

3. Nội dung và hình thức

- a) Nội dung là cản
- b) Hình thức thế nào là đẹp

4. Văn học Trung Quốc

- a) Mỗi trào lưu thịnh vào một triều đại
- b) Các thời đại của văn học sử Trung Quốc

1

## VĂN HỌC LÀ GÌ?

a) Hai quan niệm trái nhau về văn học

Văn học Trung Quốc đã có từ trên 3000 năm mà cuốn văn học sử đầu tiên của Trung Quốc mới viết cách đây nửa thế kỷ, tức cuốn *Trung Quốc văn học sử* của Lâm Truyền Giáp<sup>(1)</sup>. Từ đó đến nay đã có độ năm chục cuốn xuất bản. Đọc những cuốn ấy, ta thấy hai chủ trương khác nhau:

- Chủ trương của Tăng Nghị cho văn học một nghĩa rộng: hễ dùng chữ để ghi nhất thiết những biểu hiện của tư tưởng thì gọi là văn học,

<sup>(1)</sup> Trước cuốn đó, còn cuốn *A history of Chinese Literature* của H. A. Giles.

nên chẳng những kinh học, triết học, lý học là văn học mà đến văn tự học, ngôn ngữ học, y học... cũng là văn học. Hiểu như vậy thì văn học không khác chi học thuật. Quan niệm cổ đó được tóm tắt đầy đủ trong câu sau này của Chương Bính Lân: “Viết lên tre, lụa thì gọi là văn”<sup>(1)</sup>.

- Gần đây có một quan niệm khác, quá hẹp, tức *Quan niệm* của Hồ Văn Dực trong cuốn *Tân trước Trung Quốc văn học sử*. Ông theo các học giả Anh, Mỹ mà chủ trương rằng chỉ những tác phẩm có nghệ thuật mà chuyên tả tình cảm hoặc có phần tưởng tượng dồi dào mới được gọi là văn. Theo ông, chẳng những kinh học, triết học, lý học, sử học không phải là văn học mà ngay những bài nghị luận của Hàn, Liễu, Âu, Tô<sup>(2)</sup> cũng không phải là văn. Chỉ có thi ca, từ, phú, tiểu thuyết, tuồng, kịch, du ký mới đáng mang cái tên ấy.

Theo tôi, hai chủ trương đó đều là thiên kiến. Văn học cố nhiên khác với học thuật: một bài khô khan viết về toán học, lý học, y học, hóa học thì sao gọi là văn được? Nhưng một bộ sử viết bằng những lời hoa lệ, vừa nhiều tình cảm, vừa giàu tưởng tượng, làm say mê người đọc, như bộ *Sử ký* của Tư Mã Thiên, bộ *Histoire de France* của Michelet thì rất đáng được sáp vào hàng những giai tác về văn nghệ chứ?

Tả con gà trống như trong các cuốn *Khoa học thường thức* dạy trẻ em ban tiểu học thì cố nhiên không phải là làm văn, song bão Buffon, tác giả bộ *Histoire Naturelle* không đáng mang tên văn sĩ thì chẳng là sai lầm quá ư?

### b) Đối tượng của văn học

Loài người đặt ra chữ để diễn tú tưởng, tình cảm và những điều mắt thấy tai nghe. Hết diễn được một cách có nghệ thuật, gây được mỹ cảm trong tâm hồn người đọc tức thị là có văn.

Đối tượng của văn học cũng như của mọi nghệ thuật khác, rất mênh mông: nó bao la cả vũ trụ, vũ trụ trong người ta và vũ trụ ở chung quanh ta.

Trong người ta có phần thể chất và tinh thần. Tả những cảm giác, nỗi vui, nỗi buồn... cùng những hành động, cử chỉ... là thuộc về phần thể chất. Diễn các ý nghĩ, hoặc các mơ mộng (như mơ mộng một thế

<sup>(1)</sup> Trước khi chế ra được giấy, người Trung Hoa khắc chữ lên thanh tre hoặc viết lên lụa.

<sup>(2)</sup> Tức Hàn Dũ, Liễu Tông Nguyên, Âu Dương Tu, Tô Đông Pha.

giới huyền ảo trong các truyện thần tiên, hay một xã hội tốt đẹp hơn xã hội hiện đại) là thuộc về phần tinh thần.

Vũ trụ chung quanh ta là vạn vật. Một đóa hoa, một tiếng chim có thể làm lòng ta rung động, phát ra những lời du dương thì một giọt sương mai, một phiến cẩm thạch cũng có thể làm ta cảm thấy cái tận thiện của Hóa công mà ngâm lên những vần tuyệt diệu.

Cái gì cũng có thể là đối tượng của văn học, thì văn học, cũng có thể xâm nhập bất kỳ khu vực nào. Chia ra từng loại: tiểu thuyết, thi ca, triết lý, sử ký... là việc cần thiết để dễ bề so sánh, song chia ra để hoạch định khu vực của văn học thì rất không nên mà cũng không thể được. Một bài thơ “con cóc”, một bài về mà bảo là văn chỉ vì nó thuộc về loại thi ca, còn một đoạn nghị luận của Trang Tử, rực rõ những hình ảnh tân kỳ thì cho không phải là văn, chỉ vì nó thuộc về loại triết lý; như vậy còn có gì vô lý hơn không?

c) Quan niệm của chúng tôi.

Chúng tôi theo quan niệm của các nhà viết văn học sử Pháp, chẳng những nhận sự học, triết học là văn học mà ngay đến một bài khoa học cũng có thể là văn, miễn nó viết có nghệ thuật. Người Pháp cho Buffon, Michelet, Taine, Sainte Beuve, Claude Bernard... là văn nhân thì trong cuốn này chúng tôi cũng sẽ kể những tên như Tư Mã Thiên, Hàn Dũ, những tác phẩm như *Tả truyện*, *Sử ký*... O.K.Ghéquier<sup>(1)</sup> và G. Margouliès<sup>(2)</sup> khi viết về văn học sử Trung Quốc cũng theo quan niệm ấy.

Tóm lại, không phải cái đối tượng mà là cái phần nghệ thuật trong một tác phẩm mới định được tác phẩm ấy là văn hay không.

2

## VĂN HỌC CỦA VĂN NHÂN VÀ CỦA BÌNH DÂN

a) Hai quan niệm cũ và mới

Đúng về phương diện khác, các nhà viết văn học sử Trung Quốc cũng chia làm hai phái.

<sup>(1)</sup> Tác giả cuốn *La Littérature chinoise*.

<sup>(2)</sup> Tác giả bộ *Histoire de la Littérature chinoise* (3 cuốn).

- Một phái cũ chiếm phần đông, chỉ lựa những tác phẩm của văn nhân. Trong phái đó có Triệu Cảnh Thâm soạn giả cuốn *Trung Quốc văn học tiểu sử*. Nhất thiết văn học của bình dân ông đều loại bỏ, thậm chí đến *Kinh Thi* cũng không được dẫn, chi vì nó có nhiều ca dao.

- Một phái mới, mà người đại diện là bác sĩ Hồ Thích, tác giả bộ *Bach thoại văn học sử* chủ trương rằng *phàm những tác phẩm viết bằng bach thoại đều là kiệt tác* và văn thơ của bình dân có giá trị hơn của văn nhân nhiều.

b) Quan niệm của chúng tôi

Văn học không phải là vật sở hữu của riêng giai cấp nào nên ta không thể quả quyết rằng chỉ có hạng quý phái tài cao học rộng mới biết làm văn. Đọc ca dao ta chẳng thường thấy nhiều bài bóng bẩy, thiết tha, cảm động ta mạnh hơn biết bao bài thơ nhạt nhẽo, tầm thường của một số văn nhân đấy ư? Nhưng cũng không phải cứ sinh trong giai cấp cần lao là văn thơ tự nhiên sẽ tuyệt. Làm văn cần có tài, mà cái tài, trời phân phát công bằng trong mọi giai cấp. Tài đó, giai cấp cần lao ít có cơ hội được mài luyện, nhưng chính vì vậy, văn của họ, tuy mộc mạc, nhiều khi vụng về mà luôn luôn tự nhiên, trong trẻo như dòng suối ở trong khe chảy ra.

Trong cuốn này, chúng tôi ráng tránh thiên kiến của họ Triệu và họ Hồ: **hễ tác phẩm nào có nghệ thuật thì dù của văn nhân hay của bình dân, chúng tôi cũng lựa**.

3

## NỘI DUNG VÀ HÌNH THÚC

a) Nội dung là cần

Nhưng thế nào là một tác phẩm có nghệ thuật? Là một tác phẩm vừa đẹp về hình thức, vừa đẹp về nội dung.

Có những kẻ quá khoan hồng hoặc hoài nghi, cũng nhận rằng nhiều tác phẩm ô uế, nhưng lại bào chữa cho nó: “Song lời đẹp quá; bấy nhiêu cũng đủ rồi”.

Chúng tôi tưởng: bấy nhiêu chưa đủ. “Vệ sinh về tâm hồn cũng khẩn thiết như vệ sinh về thân thể”. Goethe hồi hận đã lỡ viết

Werther<sup>(1)</sup>: Chateaubriand, khi về già muốn thu lại hết những cuốn *René*<sup>(2)</sup> đã xuất bản, thì tại sao ta không lựa những tác phẩm lành mạnh để đọc? Thiếu gì hoa đẹp mà phải hái những bông hoa ấy?

Vậy chúng tôi sẽ kể tên những cuốn như *Tây sương ký*, *Kim Bình Mai*, nếu không thì thiếu sót, nhưng chúng tôi sẽ rất thận trọng khi trích dịch.

La Bruyère nói: “Khi một tác phẩm nâng cao tinh thần bạn lên và gợi cho bạn những tình cảm cao thượng và can đảm, thì bạn đừng kiểm một quy tắc nào khác để xét nó; nó hay đầy và do một nghệ sĩ viết ra đầy”. Đó là đẹp về nội dung.

b) Còn cái đẹp về hình thức?

Nó muôn hình vạn trạng. Có cái đẹp rực rỡ như cánh bướm, có cái đẹp thanh nhã như bông mai: mềm mại như cành liễu cũng đẹp mà cứng cỏi như thân tùng cũng đẹp; lại có khi lơ thơ là đẹp, có lúc rườm rà mới đẹp: có cái đẹp chậm trễ, lại có cái đẹp hồn nhiên... cho nên *chúng tôi không theo hẳn chủ trương của phái duy mỹ, lời văn cứ bóng bẩy, du dương mới nhận là khéo*.

## 4

### VĂN HỌC TRUNG QUỐC

a) Mỗi trào lưu thịnh vào một triều đại

Văn học sử của Pháp chia làm nhiều thời kỳ; mỗi thời kỳ thường là một thế kỷ: như thế kỷ thứ 17 là của văn cổ điển, thế kỷ thứ 19 là của văn lãng mạn...

Văn học sử của Anh vừa chia theo thế kỷ, như thế kỷ 18 là thế kỷ của sự xung đột giữa hai phái duy lý và kinh nghiệm, nhưng cũng chia theo từng triều đại, như có triều đại Elisabeth, tức thời kỳ văn học phục hưng, triều đại Victoria, tức thời kỳ văn chương tả chân và xã hội.

Văn học sử Trung Quốc thì ta phải chia theo triều đại. Sự phân chia như vậy có khi miễn cưỡng, nhưng các học giả Trung Hoa từ trước tới nay đều nhận rằng ở nước họ *chính trị ảnh hưởng mật thiết đến văn học*: các loại văn, thơ đều nhờ sự giúp đỡ, thúc đẩy của chính trị mà

<sup>(1) (2)</sup> Điều là những tiểu thuyết quá lãng mạn.

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

phát đạt, như lối phú thịnh ở đời Hán, lối thơ ở đời Đường, lối từ ở đời Tống, lối tuồng ở đời Nguyên...

Không những vậy, mỗi triều đại chia làm ba thời kỳ: sơ, thịnh, suy, thì văn thơ ở trong triều đại cũng theo luật thịnh suy ấy nữa. Đó là một đặc điểm của văn học Trung Quốc.

Tuy nhiên, ta không thể quyết được những trào lưu trong văn học đó<sup>(1)</sup> tới năm nào thì dứt hẳn vì lẽ một trào lưu mới phát hiện ngay từ khi trào lưu cũ bắt đầu suy và trào lưu này còn tiếp tục mãi tới khi trào lưu mới đã mạnh mẽ.

### b) Các thời đại của văn học sử Trung Quốc

Khi xét những trào lưu ấy, chúng tôi sẽ - nếu có thể được - tìm nguyên nhân của nó trong tình hình xã hội và chính trị, rồi vạch rõ những ưu điểm cùng khuyết điểm của nó.

Chúng tôi sẽ chia làm những thời kỳ sau này:

Văn học trước đời Tân	Phần thứ nhất
Văn học đời Tân và đời Hán	Phần thứ nhì
Văn học các đời Ngụy, Tấn, Nam, Bắc Triều	
Văn học đời Đường	Phần thứ ba
Văn học đời Ngũ đại	Phần thứ tư
Văn học đời Tống	
Văn học đời Nguyên	Phần thứ năm
Văn học đời Minh	
Văn học đời Thanh	
Văn học hiện đại	Phần thứ sáu

<sup>(1)</sup> Từ đây trở đi, chúng tôi sẽ gọi văn tắt là văn trào.

## TÓM TẮT

Theo chúng tôi,

\* Đối tượng của văn học là cả vũ trụ, vũ trụ ở trong người ta và chung quanh ta; nên bất kỳ viết về cái gì mà cảm động được người thì cũng gọi là văn.

\* Văn học của văn nhân có nhiên là đáng trọng, nhưng văn học của bình dân không nên bỏ. Bảo chỉ văn nhân mới biết viết văn, hoặc tin rằng bất kỳ tác phẩm nào của bình dân cũng tuyệt diệu, đều là thiên kiếp.

\* Văn phải đẹp về hình thức lẫn nội dung. Về hình thức, cái đẹp có muôn hình, vạn trạng, không phải như phái duy mỹ chủ trương, cứ bóng bẩy, du dương mới là đẹp. Về nội dung, đẹp là gợi được những tình cảm cao thượng, trong sạch.

\* Văn học Trung Quốc có đặc điểm này là chính trị các triều đại ảnh hưởng rất lớn đến nó.

## **Phần thứ nhất**

# **VĂN HỌC ĐỜI TRƯỚC TẦN**

## **CHUONG I**

### **KHỞI NGUYÊN**

1. Đời thượng cổ
2. Khởi nguyên của văn tự Trung Hoa
3. Văn ký sự đời Xuân thu

#### **I**

### **ĐỜI THƯỢNG CỔ**

*(Thế kỷ thứ X tới thế kỷ thứ VI tr.C.N)*

Tương truyền rằng ông tổ của dân tộc Trung Hoa là *Bàn Cổ*, rồi tới các đời Tam Hoàng (Thiên Hoàng, Địa Hoàng, Nhân Hoàng), Hữu Sào, Toại Nhân, Phục Hy, Thần Nông. Từ Phục Hy trở về trước, nước Tàu gồm nhiều bộ lạc, gọi là chư hầu. Mỗi bộ lạc lựa một người thủ lĩnh cầm đầu.

Hoàng đế (2700-2600 tr.C.N) dẹp các chư hầu và được tôn làm thiên tử rồi truyền ngôi cho con cháu được năm đời (Ngũ Đế).

Sau, đến đời Đường Nghiêu (2359-2259) và Ngu Thuấn (2256-2208), Trung Quốc thịnh trị và bắt đầu văn minh. Hai vua Nghiêu và Thuấn đều nhường ngôi cho người đức hạnh trong thiên hạ.

Từ vua Võ (nhà Hạ) trở đi, ngôi báu lại cha truyền con nối cho tới vua Kiệt (2205-1784).

Nhà Thương diệt vua Kiệt, đến đời vua Trụ lại bị nhà Chu diệt (1783-1135).

Nhà Chu chia làm hai thời kỳ:

\* Thời kỳ thứ nhất, đóng đô ở đất Phong, đất Cảo (miền Thiểm Tây bây giờ), nên gọi là Tây Chu (1134-770); đến đời U Vương, sợ rợ Tây Nhung, phải dời đô qua Lạc Dương (Hà Nam) để tránh, và từ đó gọi là Đông Chu (770-247).

\* Từ khi nhà Chu dời sang đông, vua suy nhược, chư hầu lộng quyền, xung hùng mỗi người một nơi, tranh giành đánh nhau không ngót, dân tình vô cùng khốn khổ.

Đầu nhà Chu, chư hầu đếm trên 1000, họ thô tu tính lẩn nhau, sau còn độ 100, nhưng chỉ có mấy nước sau này là mạnh: Tề, Sở, Tần, Tần, Lỗ, Tống. Nhà Chu tuy suy, song các nước chư hầu vẫn chưa nỡ hoặc dám bỏ; họ chỉ dẹp lẩn nhau để được làm minh chủ (gọi là bá). Năm chư hầu kế tiếp nhau làm minh chủ, là Ngũ Bá; Tề Hoàn Công, Tần Văn Công, Tống Tương Công, Sở Trang Công, Tần Mục Công.

Khổng Tử chép lại thời hỗn loạn ấy trong cuốn *Xuân thu*, người đời sau nhân đó gọi là thời đại Xuân thu (722-479).

Từ năm 403 đến năm 221, các chư hầu đánh nhau liên miên. Thời đó là thời Chiến quốc, có bảy nước mạnh nhất là Tần, Sở, Yên, Tề, Triệu, Ngụy, Hàn. Sau Tần diệt được nhà Chu và sáu nước chư hầu kia, thống nhất Trung Quốc. Thế là chế độ *phong kiến tàn và bắt đầu chế độ quận huyện*<sup>(1)</sup>.

Trong thời Thương cổ ấy, dân tộc Trung Hoa mới đầu chiếm lưu vực Hoàng Hà rồi các chư hầu lần lần mở rộng đất đai. Khi Tần thống nhất giang sơn thì bờ cõi đã gồm cả lưu vực sông Dương Tử (cũng gọi là Trường Giang).

Về kinh tế, nông nghiệp thịnh hơn cả. Nhà Ân, nhà Chu theo phép tinh điền, nghĩa là chia đất ra 9 khu, hình chữ “tỉnh” 井; mỗi nhà lãnh một khu ở chung quanh và phải chung nhau cầy cấy khu giữa cho nhà vua. Nhờ cách ấy mà dân gian không có nhiều sự chênh lệch về giàu nghèo. Đến đời Xuân thu, Thương Uởng làm tướng nước Tần, bỏ phép tinh điền, cho dân tự do làm ruộng, nên giàu nghèo mỗi ngày một

<sup>(1)</sup> Xem Chương I Phần nhì.

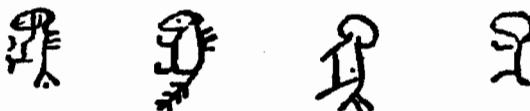
chênh lệch, nhất là trong đời Chiết quốc, thương mại lại khá phát đạt. Do đó, sự cách biệt giữa hai giai cấp quý tộc và bình dân bớt đi (kê buôn bán giàu có mua được đất đai của nhà quý tộc), nhưng đồng thời xuất hiện hai giai cấp khác: bần và phú.

2

## KHỞI NGUYÊN CỦA VĂN TỰ TRUNG HOA

Các học giả đời Chiết quốc đều nhận rằng Sương Hiệt 苍颉 là người đầu tiên đặt ra văn tự. Nhưng Sương Hiệt ở thời nào thì không ai biết. Vả lại, theo lý, đặt ra chữ tất phải công của nhiều người, mỗi người góp một chút, lần lần mới thành. Vậy thuyết trên chưa chắc đã đúng.

Gần đây người ta đào ở An Dương (Hà Nam) nhiều mu rùa, xương loài vật và đồ đồng như chuông, đỉnh... trên đó khắc chữ. Các học giả cho chữ đó khắc vào đời Thương. Nếu thuyết ấy đúng thì hình thức chữ đời Thương chưa được nhất định. Như chữ *mã* là ngựa (馬) tùy chỗ mà thấy khắc như sau này:



Chữ *kiến* là thấy (見) cũng có bốn lối:



Xét chữ *Mậu Thìn* (năm Mậu Thìn: 戊辰) coi hình bên trái - ta thấy nó phảng phất như chữ bây giờ thì ta có thể đoán được rằng văn tự Trung Quốc phải phát sinh trước đời Thương khá lâu.

 Đại loại những văn tự khắc trên đồ đồng thời Thương phần nhiều ghi những lời bói (về mưa, nắng)<sup>(1)</sup> và một đôi việc quan trọng xảy ra. Lời văn rất giản lược.

<sup>(1)</sup> Điều ấy chứng rằng đời Thương, dân tộc Trung Hoa đã trải qua giai đoạn du mục mà bước vào giai đoạn nông nghiệp.

## VĂN KÝ SỰ ĐỜI XUÂN THU

*Thượng thư* (尚書), *Chu cáo* (周誥), *Tần thệ* (秦誓) (Đều chép trong *Kinh Thư*).

Đến đời Tây Chu, chẳng những chữ viết đã nhiều hơn, tè chỉnh hơn, mà lời cũng văn hoa hơn. Người ta đã thấy những bài thơ có điệu và những bài trường thiên ký sự gọn gàng, bóng bảy như những thiên *Thượng thư*, *Chu cáo*, *Tần thệ* mà tác giả không rõ là ai.

*Thượng thư* là sử liệu tối cổ của Trung Quốc, trong đó có những thiên *Nghiêu điển*, *Vũ cống*, kể những việc xảy ra trong đời Nghiêu và Thuấn. Thiên *Nghiêu điển* có lẽ viết vào khoảng 776-600 tr.C.N., tức vào đầu đời Xuân thu.

*Chu cáo* chép những lời vua nhà Chu bố cáo cho thiên hạ, cũng rất quan trọng về phương diện sử liệu, và so với *Thượng thư* thì nghệ thuật tắn bô hơn.

Đến thiên *Tần thệ* (lời thề của vua Tần) thì văn đã đẹp đẽ, đọc lên đã thấy hứng thú, như đoạn dưới đây:

昧昧我思之如有一介臣斷斷猗無他技其心休休焉  
其如有容人之有技若已有之人之彥聖其心好之不啻如  
自其口出是能容之以保我子孫黎民亦職有利哉人之有  
技冒疾以惡之人之彥聖而違之俾不達是不能容以不能  
保我子孫黎民亦日殆哉邦之杌陧日由一人邦之榮懷亦  
尚一人之慶

Muội muội ngã tư chi: như hữu nhất giới thần, đoán đoán y, vô tha kỹ; kỳ tâm hưu hưu yên, kỳ như hữu dung; nhân chi hữu kỹ, nhược kỹ hữu chi; nhân chi ngạn thánh, kỳ tâm hiếu chi, bất sí như tự kỳ khẩu xuất; thị năng dung chi, dĩ bảo ngã tử tôn lê dân; diệc thức hữu lợi tai. Nhân chi hữu kỹ, mạo tật dĩ ô chi; nhân chi ngạn thánh nhi vi chi, tỉ bất đạt; thị bất năng dung, dĩ bất năng bảo ngã tử tôn lê dân; diệc viết đai tai! Bang chi ngọt niết, viết do nhất nhân; bang chi vinh hoài, diệc thượng nhất nhân chi khánh.

Dịch nghĩa:<sup>(1)</sup>

Ta trầm tĩnh suy nghĩ: Như có một người bè tôi có đức thành thực, không cần tài gì khác; lòng thì yêu điều thiện, dung được kẻ khác, kẻ khác có tài cũng như mình có; kẻ khác thông minh đức hạnh thì lòng thành thực yêu mến chờ không phải chỉ yêu ngoài miệng; như vậy là người bè tôi ấy biết dung người mà sẽ giữ gìn con cháu, lè dân cho ta được; dùng người đó thật lợi cho nước thay! Còn nếu có người bè tôi thấy kẻ khác có tài mà ghen ghét; thấy kẻ khác thông minh đức hạnh mà ngăn cản khiếu cho kẻ đó không thành đạt; thế là không biết dùng người mà sẽ không giữ được con cháu lè dân cho ta; dùng người đó thật nguy cho nước thay! Nước mà nguy biến là do một người; mà nước vê vang, yên ổn cũng do phước của một người (ý nói do người bè tôi hiền hay không).

## TÓM TẮT

1. Tương truyền là Sương Hiệt đặt ra văn tự Trung Hoa nhưng thuyết ấy không chắc đúng. Đặt ra văn tự tất phải là công của nhiều người.

2. Văn tự có trước đời Thương (1783-1135) đến đời Thương chữ chưa được nhất định, nhưng nhiều chữ đã phảng phất như chữ bây giờ.

3. Những thiên ký sự đầu tiên của Trung Quốc là *Thượng thư*, *Chu cáo*, *Tần thệ*... ở đời Xuân thu.

Văn trong *Tần thệ* có nghệ thuật khá cao: mạch lạc khá rõ ràng, lời lẽ bóng bẩy nhưng cũng còn nhiều chỗ tối nghĩa.

<sup>(1)</sup> Văn đời Thương cổ rất khó hiểu (vì những lẽ: lời gọn quá, nhiều chữ mà nghĩa đã thay đổi, cách đặt câu khác bây giờ, cổ nhân lý luận không minh bạch), đời sau mỗi người chú thích một khác. Chúng tôi châm chước những lời chú thích ấy và muốn cho rõ ràng, chúng tôi không ngại dài dòng, có khi phải thêm ít lời cho xuôi nghĩa.

## CHUONG II

# VĂN NGHỊ LUẬN CỦA CÁC TRIẾT GIA

*Cuối đời Xuân thu và trong đời Chiến quốc  
(Thế kỷ thứ VI, thứ V, thứ IV, thứ III tr.C.N.)*

1. Đời Chiến quốc
2. Phương Bắc và phương Nam
  - a) Địa thế và khí hậu
  - b) Tính tình dân tộc
  - c) Học thuật và nghệ thuật
3. Khổng, Mạnh ở phương Bắc
4. Lão, Trang ở phương Nam
5. Vài triết gia khác
  - a) Mặc Tử
  - b) Tuân Tử
  - c) Hàn Phi Tử

1

## ĐỜI CHIẾN QUỐC

Thời Chiến quốc là một trong những thời loạn ly nhất. Luôn 200 năm, các chư hầu đánh nhau không lúc nào ngớt; những cảnh chém giết cướp bóc, thương luân bại lý xảy ra hằng ngày. Nhưng thời đó là một thời quan trọng nhất trong lịch sử Trung Quốc vì có những biến chuyển mạnh mẽ, sâu xa: *xã hội sùa soạn đổi lốt, bỏ chế độ phong kiến mà bước vào chế độ quận huyện.*

Theo các sử gia ngày nay, sự biến chuyển ấy do tình hình kinh tế đã thay đổi: nông nghiệp đã phát đạt, thương và công bắt đầu tấn triển. Muốn khai phá thêm đất đai, muốn cho sự giao thông và thương mãi được dễ dàng, dân tộc Trung Hoa cần phá những bức thành giữa hàng trăm tiểu quốc để thống nhất quốc gia, nên các nước chư hầu thôn tính lẫn nhau, từ 100 rút lại còn 6, 7, sau cùng gom cả về một mối là *Tần*.

2

## PHƯƠNG BẮC VÀ PHƯƠNG NAM

Trước cảnh hỗn độn, tàn sát áy, các nhà ưu thời mẫn thê tim giải pháp này, giải pháp nọ để lập lại trật tự, hòa bình. Mỗi nhà một chủ trương, nhò vạy mà học thuật và nghệ thuật tiến rất mau. Ta thấy những thuyết của Khổng Tử, Mạnh Tử, Lão Tử, Trang Tử, Mặc Tử, Tuân Tử..., trước sau có hàng chục triết gia. Nhưng xét chung, ta có thể chia làm hai phái: *Bắc* và *Nam*. Phái *Bắc* ở trên lưu vực sông Hoàng Hà, phái *Nam* ở trên lưu vực sông Dương Tử.

a) Địa thế, khí hậu

Hai lưu vực áy, địa thế và khí hậu khác nhau, nên ảnh hưởng đến con người cũng khác.

Một tác giả đời Thanh viết:

*Phuong Nam nhu các nước Sở, Ngô, Việt khí hậu ẩm áp, cây cỏ xanh tươi, phong cảnh tốt đẹp, sản vật phong phú. Phuong Bắc - tức các nước Tần, Tấn, Vệ, Lỗ, Tống... - trái lại, khí hậu lạnh lẽo, đất cát khô khan, cây cỏ thưa thớt, phong cảnh tiêu điều, sản vật hiềm hoi.*

Vương Chi Hoán đời Đường có tả phong cảnh Hoàng Hà lưu vực như sau:

白日依山盡  
黃河入海流  
欲窮千里目  
更上一層樓  
Bạch nhật y sơn tận,  
Hoàng Hà nhập hải lưu,  
Dục cùng thiên lý mục,

Cánh thượng nhất tầng lâu.

Bạch nhật nương non lặn,

Hoàng Hà nhân biển sâu.

toàn một loại cỏ; khi gió ào ào thổi, cỏ rập xuống, ta thấy lô nhô những bầy trâu và dê, đúng như lời ca dưới đây của họ Sắc lặc ở phương Bắc:

天蒼蒼夜茫茫

風吹草低見牛羊

Thiên sương sương, dã mang mang,

Phang xuy thảo đê kiên ngưu dương.

Trời xanh biếc, đồng mènh mông.

Gió đè cỏ bẹp, dỗ trống trâu bò.

Còn phương Nam thì núi chom chồm, hết ngọn này tới ngọn khác, mây trắng phủ quanh năm; sông rạch quanh co uốn khúc, như bồi hồi luyến tiếc cành xanh hoa thắm mà không nỡ rời.

巖峭嶺稠疊

洲縈渚連綿

白雲抱幽石

綠條媚清連

(謝靈運)

Nham tiêu lãnh chù điệp.

Châu oanh chủ liên miên.

Bạch vân bão u thạch,

Lục điều mị thanh liên.

(Tạ Linh Vận)

Trùng trùng núi chom chồm,

Liên miên bãi cong cong

Mây trắng ôm đá xám,

Cành xanh vòn nước trong.

Đất cát thì phì nhiêu, không cần khó nhọc cũng dư sống, người ta nhàn nhã thơ thẩn dưới bóng mát mà ngắm mây bay nước chảy.

Trời tạnh thì cảnh thiệt rực rõ:

雲 日 相 輳 映  
空 水 共 澄 鮮  
Vân nhật tương huy ưởng,  
雷 墉 墉 兮 雨 冥 冥  
猿 啼 啼 兮 猶 夜 鳴  
Lôi diền diền hè, vũ minh minh  
Viên thu thu hè, dứu dạ minh  
Sám ầm ầm hè<sup>(1)</sup>, mura mù mù  
Vượn hú hú hè, khỉ kêu đêm.

b) Tính tình dân tộc

Địa thế và khí hậu ảnh hưởng đến tính tình con người. Nhân dân *phương Nam* sống một cách an vui, nhàn nhã, nên có thì giờ vơ vẩn mà thường ham những ảo tưởng; họ thiên về tình cảm, ưa hoa mỹ, du đãng; *tư trào của họ là lâng mạn*. Còn nhân dân *phương Bắc* phải gắng sức kiêm ăn nên trọng sự dùng sức, thiên về lý trí, *tư trào của họ hướng về hiện thực*.

Ngay trong sách *Trung dung*<sup>(2)</sup> ta đã thấy sự phân biệt giữa cái cường của người *phương Nam* và người *phương Bắc*.

寬柔以教不報無道南方之強也君子居之衽金革死而不厭北方之強也而強者居之。

Khoan nhu dĩ giáo, bất báo vô đạo, nam phương chi cường dã, quân tử cư chi. Nhãm kim cách, tử chi bất yếm, bắc phương chi cường dã, nhi cường giả cư chi.

*Khoan nhu mà dạy, tha thứ kẻ vô đạo, đó là cái cường của người *phương Nam*, người quân tử theo đó. Nằm trên áo giáp, binh khí, chét mà không sợ, đó là cái cường của người *phương Bắc*, kẻ anh hùng theo đó.*

<sup>(1)</sup> *Hè* là một tiếng để đưa lời trong khi ngâm, hát, tựa như tiếng *mà*, thì trong điệu hát trống quân của ta.

<sup>(2)</sup> Một trong *Tứ thư* của đạo Nho.

Người phương Bắc chê người phương Nam là khinh bạc, xa dâm, lo ăn suốt ngày, không chịu suy nghĩ; người phương Nam chê người phương Bắc là hung tợn, tụ họp hoài, thích những tiểu xảo.

c) Học thuật và nghệ thuật

Khí chất khác nhau thì học thuật và nghệ thuật cũng khác. Phương Nam trọng sự diễm lệ; phương Bắc trọng sự hùng mạnh. Phương Bắc có Khổng, Mạnh; phương Nam có Lão, Trang. Phương Bắc có *Kinh Thi*; phương Nam có Sở từ.

Hội họa cũng có Nam Tông và Bắc Tông, Nam Tông như Vương Duy, bút pháp mềm mại; Bắc Tông như Lý Tư, bút pháp nghiêm cẩn.

Về chữ viết, lối phương Nam của Vương Hi Chi tươi đẹp; lối phương Bắc thì cứng mạnh.

Rồi đến phật học, kiến trúc, điêu khắc... nhất nhất đều chia làm hai phái: Nam và Bắc<sup>(1)</sup>.

Chúng tôi hãy xét triết lý văn chương của các tông phái Khổng, Lão... rồi sẽ nghiên cứu *Kinh Thi* và Sở từ. Độc giả sẽ thấy sự phân biệt Bắc, Nam rất rõ rệt trong tư tưởng và văn nghệ thời Chiến quốc.

3

## KHỔNG, MẠNH Ở PHƯƠNG BẮC

Khổng Khưu 孔丘 (551-479) tự là Trọng Ni 仲尼, thường gọi là Khổng Tử, là người tiêu biểu cho phong trào phương Bắc.

Ông sinh ở nước Lỗ vào đời Xuân Thu, trong một gia đình quý phái: trước làm quan nhỏ ở nước Lỗ, đau lòng về cảnh loạn đương thời, muốn đem chính sách của mình thi hành, mới đi chu du liệt quốc, nhưng không được nước nào trọng dụng. Gần già, ông trở về Lỗ dạy học và viết sách.

Vì sinh ở phương Bắc, ông chú trọng về thực tế và chủ trương bảo thủ.

Ông nghĩ rằng “muốn cho thiên hạ vô đạo hồi áy thành thiên hạ hữu đạo thì chỉ có một cách là khiến thiên tử cứ làm thiên tử, chư hầu,

<sup>(1)</sup> Ở nước ta, sự phân biệt Nam, Bắc không rõ rệt như vậy vì nước ta nhỏ, toàn cõi chỉ bằng một tỉnh ở Trung Quốc. Tuy nhiên, xét giọng nói, tính tình, âm nhạc, ta cũng thấy Bắc, Nam có hơi khác. Sự sai biệt đó cũng tựa như sự sai biệt giữa phương Bắc và phương Nam ở Trung Quốc, nhưng ít hơn.

đại phu cứ làm đại phu, bồi thần cứ làm bồi thần, thứ dân cứ làm thứ dân, khiến thực cho đúng với danh, đó tức là chính danh chủ nghĩa” (Đào Duy Anh).

Tóm lại, ông muốn giữ lại chế độ phong kiến.

Ông chủ trương chủ nghĩa đức trị, nhưng cũng cho lẽ phép là cần thiết và nhạt là phương tiện để điều hòa tâm tính con người. Tư tưởng về luân lý của ông có thể tóm trong mấy điều: Nhân, hiếu, dẽ, trung, thứ.

Ông soạn kinh *Xuân Thu*, một cuốn sử chép đời Xuân thu theo lối biên niên, ý nghĩa hàm súc, nhưng lời rất khô khan, không có tính cách văn chương. Ông rất thận trọng khi hạ bút, như muốn tỏ lòng kính nể ai thì chép cả chức tước, nếu không thì chỉ ghi tên họ.

Chẳng hạn trong câu:

“Mùa thu tháng tám, ngày Giáp Ngọ, tên Vạn của Tống giết vua tên Tiệp và quan đại phu Cùu Mục”. Ông có ý chê Nam Cung Trưởng Vạn là kẻ thí chúa, chê vua Tống không nghiêm trang, hay đùa bỡn với bè tôi để phải chết một cách thảm khốc (hai người đó, ông chỉ kể tên) và khen quan đại phu trung trực, coi thường cái chết, tuy yếu đuối mà dám cầm hốt đánh một tên võ phu (ông ghi cả tên và chức tước của vị đại phu ấy).

Ông chép sử với quan niệm đạo đức như vậy nên cân nhắc từng chữ. Thiên tử chết thì chép chữ *băng* 崩, vua chư hầu chết thì chép chữ *hoảng* 蔑, ông vua đã cướp ngôi mà chết, thì chép chữ *tò* 眇, ông quan liêm chính chết thì chép chữ *tốt* 卒, nếu gian nịnh mà chết thì chép chữ *tử* 死.

Đời sau cho rằng được ông khen một tiếng thì vinh hơn là được tặng mao đẹp, mà bị ông chê một tiếng thì khổ hơn là bị búa rìu. Do đó tiếng “búa rìu” dùng để chỉ cái uy của dư luận.

Ông lại san định những *Kinh Thi* 詩, *Dịch* 易, *Thư* 書<sup>(1)</sup>.

*Kinh Thi* chúng tôi sẽ xét ở sau: thiên *Tần thệ* trong *Kinh Thư* đã được trích dẫn ở chương trên, nay xin dẫn vài câu của ông trong *Kinh Dịch* - một cuốn về triết học thường dùng trong khoa bói - để đọc giả thấy văn của ông thâm thúy và bóng bẩy.

Bàn về hào<sup>(2)</sup> thứ năm quẻ Kiền, ông viết:

<sup>(1)</sup> Bốn kinh đó - *Xuân Thu*, *Dịch*, *Thi*, *Thư* - với *Kinh Lễ* kêu là *Ngũ kinh* (5 bộ kinh của đạo Nho).

<sup>(2)</sup> *Kinh Dịch* có 64 quẻ, mỗi quẻ có sáu hào.

同聲相應，同氣相求：水流濕，火就燥；雲從龍，風從虎；聖人作而萬物覩。

Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu; thủy lưu thấp, hỏa tựu táo; vân tòng long, phong tòng hổ; thánh nhân tác nhi vạn vật đổ.

Cùng tiếng thì đáp nhau, cùng khí thì cầu nhau; nước chảy chỗ thấp, lửa tới chỗ khô; mây theo rồng, gió theo hổ; thánh nhân hưng khởi thì vạn vật tìm tới.

Trong quê Khôn có câu:

積善之家必有餘慶；積不善之家必有餘殃。臣弑其君子，弑其父，非一朝一夕之故，其所由來者漸矣。由辯之不早辯也。易曰：履霜堅冰至，蓋言順也。

Tích thiện chi gia tất hữu dư khánh; tích bất thiện chi gia tất hữu dư ương. Thần thí kỳ quân, tử thí kỳ phụ, phi nhất chiêu nhất tịch chi cố, kỳ sở do lai giả tiệm hĩ, do biện chi bất tảo biện dã. Dịch viết: Lý sương kiên băng chí. Cái ngôn thuận dã.

Nhà nào tích thiện tất có phúc thừa về sau; nhà nào tích ác tất có họa thừa về sau. Bè tôi giết vua, con giết cha, không phải một sớm một chiều mà xảy ra như vậy, nguyên do tiềm tàng từ lâu rồi lần lần phát ra mà mình không tính từ sớm đấy. Kinh Dịch nói: Xéo nhầm sương thì biết là nước sắp đóng cứng. Vậy phải cẩn thận từ trước.

Môn đệ của ông soạn bốn cuốn: *Luận ngữ* 論語 (do nhiều người viết), *Trung dung* 中庸 (Tử Tư viết), *Đại học* 大學 (Tăng Tử viết) và *Manh Tử* 孟子 để truyền đạo của ông.

Trong bốn cuốn ấy, kêu là *Tứ thư*, cuốn cuối cùng của Mạnh Kha 孟軻 có nhiều giá trị về văn chương nhất.

*Manh Tử* tên là Kha người nước Châu (372-289) chủ trương thuyết tính thiện, đề xướng nhân nghĩa, phản đối thói vụ lợi. Tư tưởng của ông rất táo bạo: ở đời đó mà ông đã dám nói: dân là quý nhất, rồi đến xã tắc, sau cùng mới đến vua.

Văn ông rất hùng hồn, thâm thiết, dùng nhiều ví dụ thú vị để người nghe dễ hiểu; lòng ông nhiệt thành mà lý luận ông chặt chẽ.

Chắc độc giả nhớ câu chuyện vợ chồng nước Tề?

齊人有一妻一妾而處室者其良人出則必饜酒肉而後反其妻問所與飲食者則盡富貴也其妻告其妾曰良人出則

必饜酒肉而後反問其與飲食者盡富貴也而未嘗有顯者來吾將瞰良人之所之也蚤起施從良人之所之徧國中無與立談者卒之東郭牆間之祭者乞餘不足又顧而之他此其爲饜足之道也其妻歸告其妾曰良人者所仰望而終身者也今若此與其妾訕其良人而相泣于中庭而良人未之知也施施從外來驕其妻妾由君子觀之則人之所以求富貴利達者其妻妾不羞也而不相泣者幾希矣。

Tè nhân hữu nhất thê nhất thiếp nhi xử thất giả.

Kỳ lương nhân xuất tắc tất ú túu nhục nhi hậu phản. Kỳ thê vấn sở dũ ẩm thực giả, tắc tận phú quý dã.

Kỳ thê cáo kỳ thiếp viết: “Lương nhân xuất, tắc tất ú túu nhục nhi hậu phản, vấn kỳ dũ ẩm thực giả, tận phú quý dã, nhi vị thường hưu hiển giả lai. Ngô tương hám lương nhân chi sở chi dã”.

Tảo khởi, thí tòng lương nhân chi sở chi; biến quốc trung vô dũ lập đàm giả. Tốt chi đông quách bàn gian chi té giả, khát kỳ dứ; bất túc, hựu cõ nhi chi tha. Thủ kỳ vi ú túc chi đạo dã.

Kỳ thê quy, cáo kỳ thiếp viết: “Lương nhân giả, sở ngưỡng vọng nhi chung thân giả dã, kim nhược thủ”. Dữ kỳ thiếp sán kỳ lương nhân nhi tương kháp vu trung đình, nhi lương nhân vị chi tri dã, thi thi tòng ngoại lai, kiêu kỳ thê thiếp.

Do quân tử quan chi, tắc nhân chi sở dĩ cầu phú quý lợi đạt giả, kỳ thê thiếp bất tu dã, nhi bất tương kháp giả, ky hi hĩ.

*Người nước Tề có hai vợ cùng ở với nhau một nhà. Chàng ngày nào cũng ra đi, no say rồi mới về. Người vợ cả hỏi chàng ăn uống với ai thì chàng đáp là đi ăn toàn với những bực giàu sang.*

*Vợ cả bảo vợ lẽ: "Chồng chúng ta ra đi thì no say rồi mới về, hỏi ăn uống với ai thì đáp là toàn với những bực giàu sang mà chưa thấy một người giàu sang nào tới chơi nhà? Tôi muốn rình xem chàng đi đâu".*

Hôm sau dậy sớm, vợ cả lên theo chồng: đi khắp nơi chẳng thấy ai đứng nói chuyện với chồng mình. Sau cùng thấy người chồng tới phía đông ngoài thành, có đám té lẽ cắt mả, chàng xin ăn cơm thừa canh cặn, chưa no, lại nghersh lên đi tìm chỗ khác. Sở dĩ chàng được no say là nhờ cách ấy.

Người vợ cả về bảo vợ lẽ: “Chồng chúng ta là người cho chị em mình trông cậy suốt đời mà nay như vậy đó!”. Vợ cả kể xấu chồng với vợ lẽ rồi hai người cùng khóc với nhau ở giữa sân, mà người chồng không hay, vẫn hờn hở ở ngoài đi vào, lên mặt với hai vợ.

Cứ người quân tử xét ra thì những kẻ cầu phú quý danh lợi mà vợ cả, vợ lẽ không lấy làm thiện, phải khóc với nhau, thiệt ít có lầm.

#### 4

### LÃO, TRANG Ở PHƯƠNG NAM

Lão Tử 老子, họ Lý 季, tên Nhĩ 耳, tự là Đam 聰 tiêu biểu cho tư trao ở phương Nam.

Ông sinh ở nước Sở, hơn Khổng Tử khoảng 20 tuổi, làm quan ở nước Chu, thấy nhà Chu suy nhược, thiên hạ đảo điên, không thể vãn hồi được nữa, ông chán ngán bỏ đi, không rõ tung tích ra sao, chỉ để lại một bộ *Đạo đức kinh* 道德經。

Ông không có tinh thần mạnh mẽ như Khổng Tử mà trước cảnh hỗn độn, chỉ phẫn khái, bảo “Trời đất là bất nhân, xem vạn vật như đồ chó rom” và chủ trương thuyết vô vi, phóng nhiệm, không câu thúc trong lẽ giáo như Khổng Tử. Theo ông, hễ giữ lòng cho thanh tĩnh, đừng trái đạo tự nhiên thì đạt được đạo. Tuy nhiên, về chính trị, vô vi không có nghĩa là không làm gì; nhà cầm quyền cũng vẫn phải phòng ngừa, dự tính từ khi việc chưa xảy ra mới được. Vô vi chỉ là giữ cho tính tình dân gian được giản dị, chất phác mà thôi.

Đến Trang Tử 莊子 tên là Chu 周 thì tư tưởng của Lão Tử đã thay đổi, hóa yêm thế hơn nhiều. Các học giả chưa nghiên cứu được đời sống của ông (có kẻ nói ông chết năm 275 tr. C.N), chỉ biết ông chủ trương xuất thế, không ham sống, không ghét chết, không vui, không buồn, không dụng tâm vực đạo, không gắng sức giúp người. Ông để lại bộ *Nam Hoa kinh* 南華經 tức bộ *Trang Tử*.

Tư tưởng thoát tục, không ích lợi gì cho nhân sinh ấy ảnh hưởng rất lớn đến văn nhân sau này ở Trung Quốc cũng như ở Việt Nam Hầu hết các nhà nho lỗi lạc, đều hiểu thuyết Lão, Trang và mỗi khi gặp cảnh loạn lạc, không thi hành được đạo Khổng thì thường mượn thuyết đó mà tự an ủi, quên những chướng tai gai mắt trong thú say sưa bên chén rượu

cuộc cờ, trong cảnh nhàn tản với phong, hoa, tuyết, nguyệt. Đào Uyên Minh, Lý Bạch ở Trung Quốc, Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Khuyên ở Việt Nam, đều là những đồ đệ của Lão, Trang và ta có thể nói trong tâm hồn bất kỳ một nhà nho nào cũng có một phần tư tưởng của Đạo gia.

Ảnh hưởng sở dĩ lớn như vậy vì thuyết vô vi an ủi được loài người, nhưng một phần cũng nhờ văn của Trang Tử.

Về phương diện văn học, ông đúng đầu chư tử ở thời Chiến quốc; lời ông mạnh mẽ, tư tưởng tân kỳ, tưởng tượng dồi dào, phép ngữ ngôn tuyệt khéo.

Mở đầu thiên *Tiêu diêu du* 遙游 (Tiêu diêu đi lại) bàn về lẽ thành thoi, ông viết:

北溟有魚其名爲鯤鯤之大不知其幾千里也化爲鳥其名爲鵬鵬之背不知其幾千里也怒而飛其翼若垂天之雲是鳥也海運則將徙於南溟南溟者天池也齊諧者志怪者也諧之言日鵬之徒於南溟也水擊三千里搏扶搖而上者九萬里去以六月息者也野馬也塵埃也生物之息相吹也。

Bắc minh hữu ngư, kỳ danh vi côn. Côn chi đại, bất tri kỳ kỷ thiên lý dã, hóa nhi vi điểu, kỳ danh vi bẳng, bẳng chi bối, bất tri kỳ kỷ thiên lý dã. Nộ nhi phi, kỳ dục nhược thùy thiên chi vân. Thị điểu dã, hải vận tắc tương ti ư nam minh; nam minh giả, thiên trì dã.

Tè hài giả, chí quái giả dã. Hài chi ngôn viết: Bằng chi ti ư nam minh dã, thủy kích tam thiên lý, đoàn phù dao nhi thượng giả cửu vạn lý, khú dĩ lục nguyệt tức giả dã.

Dã mã dã, trần ai dã, sinh vật chi dĩ tức tương xuy dã.

*Biển Bắc* đã có loại cá tên là côn. Cá côn lớn không biết mấy ngàn dặm; hóa thành chim, gọi là chim bẳng; lưng chim bẳng lớn không biết mấy ngàn dặm. Chim bẳng giận mà bay thì cánh nó như đám mây trên trời rủ xuống. Con chim đó, khi biển Bắc động, dời xuống biển Nam; biển Nam là giêng của trời vây. Sách Tè hài là sách chép truyện quái dị. Sách ấy nói rằng con bẳng dời xuống biển Nam, đập nước 3000 dặm, đụng gió mà bay lên 9 vạn dặm, bay một mạch sáu tháng mới nghỉ.

Nó bay như vậy mà có phải gắng sức không? Không, vẫn thành thoi, tiêu diêu như con ngựa ngoài đồng, hạt bụi trong không, vì hết thảy đều do hơi của tạo vật thổi mà bay chạy được.

Ít hàng sau, muốn cho ta thấy rằng kẻ nhỏ không biết bằng kẻ lớn, vì vậy không nên tự ví với kẻ lớn, ông viết:

*Cây nấm sáng mọc tối rụng, không biết được ngày ba mươi, ngày mồng một<sup>(1)</sup>; con ve không biết được mùa xuân mùa thu<sup>(2)</sup>; đó là những con vật ít tuổi. Phía Nam nước Sở có cây minh linh, cứ 500 năm là mùa xuân, 500 năm là mùa thu. Đời thương cổ có cây xuân lớn, 8000 năm là mùa xuân, 8000 năm là mùa thu. Một mình Bành Tổ truyền danh tà thơ<sup>(3)</sup>, hạng người thường dám ví với ông, chẳng là đáng buồn ư? Thê cũng là không hiểu cái lẽ thảnh thorossover diệu vây.*

Văn ông luôn luôn có những thí dụ, ngữ ngôn mới mẻ như vậy. Chu Duy Chi trong cuốn *Trung Quốc văn học tư trào sứ lược* nói:

*Tư tưởng và văn của Trang Tử phảng phát như của Nietzsche. Cả hai đều thích những siêu nhân, đều chủ trương cá nhân chủ nghĩa, lối hành văn đều phóng túng, dùng trực dụ, ẩn dụ mà tung hoành đến vô cùng, như cưỡi gió mây mà bay lên đến các vì tinh tú.*

Vì Lão, Trang theo chủ nghĩa tự nhiên, nên ghét sự gọt đẽo mà trọng sự chất phác. Lão Tử nói: “Người rất khéo thì như vụn”, nghĩa là văn muôn cho tuyệt diệu phải tự nhiên. Đạt được tới sự thần hóa đó, tất tôn công phu tu dưỡng lắm.

Trang Tử diễn ý đó bằng ngữ ngôn lý thú này:

紀渚子爲王養鶏十日而問鶏已乎曰未也方虛憍而恃氣十日又問未也猶應響景十日又問曰未也猶疾視而盛氣十日又問曰幾矣鶏雖有鳴者已無變矣望之似木鶏矣其德全矣異鶏無敵應者反走矣。

Kỷ Sảnh Tử vị vương dưỡng đầu kê. Thập nhật nhi vấn kê dĩ hồ? Viết: “Vị dã, phương hư kiêu nhi thị khí”.

Thập nhật hưu vấn. Viết “Vị dã, do ứng hưởng cảnh”. Thập nhật hưu vấn. Viết: “Vị dã, do tật thị nhi thịnh khí”. Thập nhật hưu vấn. Viết “Ky hī, kê tuy hữu minh giả, dī vô biến hī; vọng chi tự mộc kê hī, kỳ đức toàn hī, dī kê vô cảm ứng giả, phản tẩu hī”.

<sup>(1)</sup> Nghĩa là không sống được trọn tháng.

<sup>(2)</sup> Vì ve chỉ sống trong một mùa hè.

<sup>(3)</sup> Tương truyền Bành Tổ sống 800 năm.

Kỷ Sảnh nuôi gà chơi cho vua. Được 10 hôm vua hỏi: “Gà đem chơi được chưa?”. Đáp “Chưa, còn kiêu mà hung hăng”. Mười hôm sau lại hỏi. Đáp “Chưa được, gà thấy tiếng, bóng gà khác đã muốn chơi rồi, vẫn còn hăng”. Mười ngày sau lại hỏi. Đáp: “Chưa được, gà còn thịnh khí, trông gà khác còn ghét”. Mười ngày sau lại hỏi. Đáp: “Gần được. Gà khác gáy, gà mình không biến động; coi thì tựa như gà gỗ mà thực đủ các tài, gà khác không dám chơi với nó, phải lùi chạy”.

Luyện văn cũng vậy. Hết còn để cho người ta thấy cái công phu đẽo gọt của mình là chưa phải tuyệt khéo. Như Lý Bạch đời Đường, Nguyễn Du nước ta đôi khi đạt được tới trình độ ấy.

Tóm lại, ta có thể gom những *dị điểm* của hai tư trào Bắc, Nam (tức Nho, Đạo) trong bảng dưới đây:

NHO (BẮC)	ĐẠO (NAM)
Tích cực	Tiêu cực
Cẩn nghiêm	Phóng túng
Khách quan	Chủ quan
Hiện thực	Lãng mạn
Thiết thực	Hư vô
Xã hội chủ nghĩa	Cá nhân chủ nghĩa
Phục vụ quốc gia	Du hý nhân gian
Kiên thiết	Phá hoại

## VÀI TRIẾT GIA KHÁC

Khi đã có hai học thuyết đối lập nhau thì thế nào cũng xuất hiện những học thuyết khác hoặc đứng giữa, hoặc thiên bên đây một chút, bên kia một chút, tức như học thuyết của Mặc Tử, Tuân Tử và Hàn Phi Tử.

a) Mặc Tử 墨子 tên là Dịch 翟 sinh ở đời Chu, khoảng giữa thế kỷ thứ năm tr.C.N., sau Khổng Tử. Ông là người nước Tống, ở phương Bắc, nhưng bôn tẩu khắp Bắc, Nam, suốt đời tận tụy lo việc thiêng hạ, tối hói đầu, mòn gót. Ông cho thiêng hạ loạn ly, khổ sở vì loài người không biết yêu lẫn nhau nên chủ trương đạo bác ái, mạt sát chiến tranh. Ông cũng

rất ghét sự xa xi. Một mặt ông theo chủ nghĩa thực tế của nhà Nho, một mặt lại đề xướng thuyết thần bí của đạo Lão; công kích thuyết lễ nhạc của Khổng Tử mà cũng phản đối thuyết khinh kề hiền của Lão Tử.

Văn ông thuộc loại thuyết lý trôi chảy. Ông hay dùng ví dụ để chứng minh, lời lẽ rõ ràng, thường lấy đi lấy lại, như đoạn dưới đây trong thiêng *Phi công 非攻* để chỉ trích chiến tranh.

今有一人入人園圃竊其桃李眾聞則非之上爲政者得則罰之此何也以虧人自利也至攘人犬豕鷄豚者其不義又甚入人園圃竊桃李是何故也以虧人愈多其不仁茲甚罪益厚至入人欄廄取人馬牛者其不仁義又甚攘人犬豕鷄豚此何故也以其虧人愈多苟虧人愈多其不仁茲甚罪益厚至殺不辜人也拖其衣裘取戈劍者其不義又甚入人欄廄取人牛馬此何故也以其虧人愈多苟虧人愈多其不仁茲甚矣罪益厚當此天下之君子皆知而非之謂之不義今至大焉不義攻國則弗知非從而譽之謂之義此可謂知義與不義之別乎殺一人謂之不義必有一死罪矣若以此說往殺十人十重不義必有十死罪矣殺百人百重不義必有百死罪矣當此天下之君子皆知而非之謂之不義今至大焉不義攻國則弗知非從而譽之謂之義情不知其不義也故書其言以遺後世也若知其不義也夫奚說書其不義以遺後世哉今有人於此少見黑曰黑多見黑曰白則以此人不知白黑之辯矣少嘗苦曰苦多嘗苦曰甘則必以此人爲不知甘苦之辯矣今小焉非則知而非之大焉非攻國則不知非從而譽之謂之義此可謂知義與不知義之辯乎是以知天下之君子辯義與不義之亂也。

Kim hữu nhất nhân nhập nhân viên phố, thiết kỳ đào lý, chúng văn tắc phi chi, thượng vi chính giả đắc tắc phạt chi. Thủ hà dã? Dĩ khuy nhân tự lợi dã. Chí nhương nhân khuyến thi kê đòn giả, kỳ bất nghĩa hựu thậm nhập nhân viên, phó thiết đào lý. Thị hà có dã? Dĩ khuy nhân dũ đa, kỳ bất nhân tư thậm, tội ích hậu. Chí nhập nhân lan cừu, thủ nhân mā ngưu giả, kỳ bất nhân nghĩa hựu thậm nhương nhân khuyến, thi kê đòn. Thủ hà có dã. Dĩ kỳ khuy nhân dũ đa. Cầu khuy nhân dũ đa, kỳ bất nhân tư thậm, tội ích hậu. Chí sát bất cô nhân dã, đà kỳ y cừu, thủ qua kiểm giả, kỳ bất nghĩa hựu thậm nhập nhân lan cừu thủ nhân ngưu mā. Thủ hà có dã? Dĩ kỳ khuy nhân dũ đa. Cầu khuy nhân dũ đa, kỳ bất nhân tư thậm hý, tội ích hậu.

Đương thử, thiên hạ chi quân tử dai tri nhi phi chi, vị chi bất nghĩa, kim chí đại vi bất nghĩa, công quốc, tắc phát tri phi tòng nhi dự chi, vị chi nghĩa. Thủ khả vị tri nghĩa dũ bất tri nghĩa chi biệt hò?

Sát nhất nhân, vị chi bất nghĩa, tất hữu nhất tử tội hý. Nhược dĩ thử thuyết vãng, sát thập nhân, thập trọng bất nghĩa, tất hữu thập tử tội hý; sát bách nhân, bách trọng bất nghĩa, tất hữu bách tử tội hý. Đương thử, thiên hạ chi quân tử dai tri nhi phi chi, vị chi bất nghĩa. Chí kim chí đại vi bất nghĩa công quốc, tắc phát tri phi, tòng nhi dự chi, vị chi nghĩa; tình bất tri kỳ bất nghĩa dã, cố thư kỳ ngôn dĩ di hậu thế dã. Nhược tri kỳ bất nghĩa dã, phù hè thuyết thư kỳ bất nghĩa dĩ di hậu thế tai?

Kim hữu nhân ư thử, thiểu kiên hắc viết hắc, đa kiền hắc viết bạch, tắc dĩ thử nhân bất tri bạch hắc chi biện hý; thiểu thường khổ viết khổ, đa thường khổ viết cam, tắc tất dĩ thử nhân vi bất tri cam khổ chi biện hý. Kim tiểu vi phi tắc tri nhi phi chi, đại vi phi công quốc, tắc bất tri phi, tòng nhi dự chi, vị chi nghĩa; thử hà vị tri nghĩa dũ bất tri nghĩa chi biện hò?

Thị dĩ tri thiên hạ chi quân tử biện nghĩa dũ bất nghĩa chi loạn dã.

Nay có kẻ vào vườn người ta hái trộm đào, mận, ai nghe thấy cũng chê, quan bắt được tất trùng phạt. Tại sao vậy? Tại kẻ ấy có lỗi lấy của người làm lợi cho mình. Đến như giết chó, gà, heo của người thì còn bất nghĩa hơn là vào vườn hái trộm đào, mận. Tại sao vậy? Tại lấy trộm của người càng nhiều thì bất nhân càng lớn, tội càng nặng. Đến như vào chuồng bắt trâu ngựa của người thì tội bất nhân bất nghĩa còn hơn giết chó, gà, heo. Tại sao vậy? Tại lấy trộm của người nhiều hơn. Lấy trộm của người nhiều hơn thì bất nhân càng lớn, tội càng nặng. Đến như giết người vô tội rồi lột áo cướp khí giới, bất nghĩa còn hơn là vào chuồng bắt trâu ngựa. Tại sao vậy? Tại cướp của người nhiều hơn. Cướp của người nhiều hơn thì bất nhân càng lớn, tội càng nặng. Những việc đó, các bực quân tử trong thiên hạ đều biết là quấy mà chê, bảo là bất nghĩa. Nay các việc đại bất nghĩa là đánh nước người thì không biết là quấy, lại khen mà, gọi là nghĩa. Như vậy có thể bảo là phân biệt được việc nghĩa với việc bất nghĩa không?

Giết một người thì bảo là bất nghĩa, phải chịu một tử tội. Cứ theo đó mà suy ra, giết 10 người thì bất nghĩa nặng gấp 10,

tất phải chịu 10 tử tội, giết 100 người thì bắt nghĩa nặng gấp 100, tất phải chịu 100 tử tội. Những việc đó, các bậc quân tử trong thiên hạ đều biết là quấy mà chê, bảo là bắt nghĩa. Nay cái việc đại bắt nghĩa là đánh nước người thì không biết là quấy, lại theo mà khen; quả thiệt không biết là bắt nghĩa, nên mới ghi công trận để lại đời sau. Nếu biết là bắt nghĩa thì sao còn chép việc bắt nghĩa ấy mà để lại đời sau?

Nay có một người ít thấy cái đèn thì bảo là đèn, thấy nhiều cái đèn thì bảo là trăng, thì tất cho người đó là không biết phân biệt đèn trăng vậy; ném ít cái đắng thì bảo là đắng, ném nhiều cái đắng thì bảo là ngọt, thì tất cho người đó là không biết phân biệt đắng ngọt vậy. Nay có kẻ làm việc quấy nhỏ thì biết là quấy mà chê, làm việc quấy lớn là đánh nước người thì không biết là quấy, lại theo mà khen, bảo là nghĩa; như vậy có thể bảo là biết phân biệt việc nghĩa với việc bắt nghĩa không?

Xét như vậy ta biết được rằng các bậc quân tử trong thiên hạ phân biệt việc nghĩa và việc bắt nghĩa làm lẩn lǎm.

b) Tuân Tử 荀子 tên là Huống 況 tự là Khanh 鄭 người nước Triệu, sống ở thế kỷ thứ bốn tr.C.N, vốn theo đạo Khổng, có tinh thần khoa học, lập luận chắc chắn, tư tưởng có khác Mạnh Tử.

Ông cho tính người vốn ác, nếu nó được thiện là nhờ sự dạy dỗ; nên ông khuyên chúng ta tích thiện và dùng lễ nhạc để tiết chế tình dục. Ông không cần biết có trời hay không, chủ trương lấy nhân sự làm gốc.

Văn ông giản dị, mở đường cho lối nghị luận có chứng cứ sau này. Ông lại làm ít nhiều bài thơ và phú; văn học đời Hán chịu nhiều ảnh hưởng của ông. Văn thơ ông gồm trong bộ Tuân Tử.

Đọc đoạn dưới đây trong thiên luận về trời (*Thiên luận* 天論) ta phải phục ông: 2300 năm trước, ông đã có óc bài xích dị đoan khuyên người đừng sợ sệt, đừng cúng lạy trời đất mà cứ làm hết bốn phận là sẽ được phước.

星隊木鳴國人皆恐曰是何也曰無何也是天地之變陰陽之化物之罕至者也怪之可也而畏之非也夫日月之有蝕風雨之不時怪星之黨見是無世而不常有之上明而政平則是雖並世起無傷也上闇而政險則是雖無一至者無益也夫星之隊木之鳴是天地之變陰陽之化物之罕至者也怪之可

也而畏之非也物之已至者人祆則可畏也若耕傷稼耘耨失歲政險失民田歲稼惡糴貴民飢道路有死人夫是之謂人祆政令不明舉錯不時本事不里夫是之謂人祆禮儀不修內外無別男女淫亂則父子相疑男女乖離寇難並至夫是之謂人祆祆是生於亂三者錯無安圉其說甚爾其菑甚慘傳曰萬物之怪書不說無用之辯不急之察棄而不治若夫君臣之義父子之親夫婦之別則日切磋不舍也。

Tinh trụy, mộc minh, quốc nhân dai cùng, viết: “Thị hà dã?”. Viết: “Vô hà dã. Thị thiên địa chi biến, âm dương chi hóa, vật chi hân chí giả dã, quái chi khả dã nhi úy chi phi dã”.

Phù nhật nguyệt chi hưu thực, phong vũ chi bất thời, quái tinh chi đảng hiện, thị vô thể nhi bất thường hưu chi. Thượng minh nhi chính bình, tắc thị tuy tịnh thế khởi, vô thượng dã. Thượng ám nhi chính hiểm, tắc thị tuy vô nhất chí giả, vô ích dã.

Phù tinh chi trụy, mộc chi minh thị thiên địa chi biến, âm dương chi hóa, vật chi hân chí giả dã, quái chi khả dã, nhi úy chi phi dã. Vật chi dĩ chí giả, nhân yêu tắc khả úy dã. Khô canh thương giá, vân nâu thất tuế, chính hiểm thất dân, điền uế giá ác, địch quý dân cơ, đạo lô hưu tử nhân, phù thị chi vị nhân yêu. Chính lệnh bất minh, cử thể bất thời, bản sự bất lý, phù thị chi vị nhân yêu. Lễ nghĩa bất tu, nội ngoại vô biệt, nam nữ đâm loạn, thị phụ tử tương nghi, nam nữ quai ly, khẩu nạn tịnh chí, phù thị chi vị nhân yêu. Yêu thị sinh ư loạn. Tam giả thác, vô an quốc. Kỳ thuyết thâm nhĩ, kỳ tai thậm thảm (...).

Truyện viết: “Vạn vật chi quái, thư bất thuyết”. Vô dụng chi biện, bất cấp chi sát, khí nhi bất trị. Nhược phù quân thần chi nghĩa, phụ tử chi thân, phu phụ chi biệt, tắc nhật thiết tha nhi bất xá dã.

Khi thấy sao sa, cây kêu, người trong nước ai cũng sợ, hỏi: “Thé là làm sao?”. Đáp: “Không sao cả. Những cái đó là cái biến hóa của trời đất, âm dương, là sự ít khi xảy ra của vạn vật; cho làm quái lạ thì nên, mà lo sợ thì không nên”.

Mặt trời mặt trăng có khi ăn lấn nhau, mưa gió có khi không họp thời, những ngôi sao lạ có khi hiện tùng chùm, những cái đó không thời nào không thấy. Người trên sáng suốt mà chính trị phải lẽ thì dù tất cả những cái quái lạ đều xuất hiện cũng không sao.

Người trên mà mờ ám, chính trị thì hiểm ác, dù không có quái lạ nào xuất hiện cũng không hay gì.

Sao mà sa, cây mà kêu, đó là cái biến hóa của trời đất, âm dương, là sự ít khi xảy ra của vạn vật, cho là quái lạ thì nên mà lo sợ thì không nên. Những cái đó đã xảy ra rồi mà loài người lại có những việc quái gở thì mới đáng lo sợ. Đất khô, cây không được, hại cho việc cây, cây bừa lỡ mùa, chính trị hiểm ác, mất lòng dân, ruộng đầy cỏ, lúa cây không tốt, gạo đắt, dân đói, trên đường có thây người, đó là những quái gở của loài người. Chính lệnh không rõ ràng, làm việc không hợp lúc, việc mình không lo, đó là những quái gở của người. Lẽ nghĩa không sửa, trong ngoài không phân biệt<sup>(1)</sup>, trai gái dâm loạn thì cha con nghi nhau, vợ chồng xa lìa nhau, giặc cướp nổi lên, đó là những quái gở của người. Quái gở do loạn mà sinh. Ba cái đó<sup>(2)</sup> làm lỡ thì nước không yên. Những cái đó là việc rất gần mà hại rất thâm (...).

Kinh truyện nói: “Những cái quái lạ của vạn vật, sách không chép”. Bản tới vô ích, không phải là việc gấp mà xét tới, bỏ đi đừng nói. Còn như nghĩa vua tôi, tình cha con, đạo vợ chồng là những điều cần thiết mỗi ngày không bỏ được.

c. Hàn Phi Tử 韓非子 là con vua nước Hàn, cùng với Lý Tư 李期 theo học Tuân Tử, nói ngọng nhưng giỏi về văn chương, rất có óc thực tế, theo chủ nghĩa pháp trị, nghĩa là dùng pháp luật nghiêm để trị dân, diệt những cái vô ích. Ông được Tần Thủy Hoàng trọng nêu bị Lý Tư gièm pha, rồi phải uống thuốc độc tự tử (233 tr. C.N.)

Văn nghị luận của ông minh bạch, khắc sâu vào óc người đọc, như đoạn dưới đây trích trong bộ *Hàn Phi Tử*.

世之顯學儒墨也儒之所至孔丘也墨之所至墨翟也自孔子之死也有子張之儒有子思之儒有顏氏之儒有孟氏之儒有仲良氏之儒有孫氏之儒有樂正氏之儒自墨子之死也有相里氏之墨有相夫氏之墨有鄧陵氏之墨故孔墨之後儒分爲八墨分爲三取舍相反不同而皆自謂真孔墨孔墨不可復生將誰使定後世之學乎孔子墨子俱道堯舜而取舍不同皆自謂真堯舜堯舜不復生將誰使定儒墨之誠乎殷周

<sup>(1)</sup> Tức trai gái dâm loạn

<sup>(2)</sup> Tức cây cày, chính lệnh, lẽ nghĩa.

七百餘歲虞夏二千餘歲而不能定儒墨之真今乃欲審堯舜之道於三千歲之前意者其不可必乎無參驗而必之者愚也弗能必而據之者誣也故明據先王必定堯舜者非愚則誣也愚誣之學雜反之行明主弗受也。

Thê chi hiền học Nho, Mặc dã. Nho chi sở chí, Khổng Khâu dã; Mặc chi sở chí, Mặc Địch dã. Tự Khổng Tử chi tử dã, hữu Tử Trương chi nho, hữu Tử Tư chi nho, hữu Nhan thị chi nho, hữu Mạnh thị chi nho, hữu Trọng lương thị chi nho, hữu Tôn thị chi nho, hữu Nhạc chính thị chi nho.

Tự Mặc tử chi tử dã, hữu Tương Lý thị chi mặc, hữu Tương phu thị chi mặc, hữu Đặng Lăng thị chi mặc.

Cố Khổng Mặc chi hậu, Nho phân vi bát, Mặc phân vi tam; thủ xá tương phản bất đồng, nhi dai tự vị chân Khổng Mặc. Khổng Mặc bất khả phục sinh, tương thùy sử định hậu thế chi học hồ?

Khổng Tử, Mặc Tử câu đạo Nghiêu, Thuấn, nhi thủ xá bất đồng, dai tự vị chân Nghiêu, Thuấn; Nghiêu, Thuấn bất phục sinh, tương thùy sử định Nho, Mặc chi thành hồ?

Ân Chu thất bách dư tuế: Ngu, Hạ nhị thiên dư tuế, nhi bất năng định Nho, Mặc chi chân, kim nai dục thẩm Nghiêu, Thuấn chi đạo ư tam thiên tuế chi tiên; ý giả kỳ bất khả tắt hồ.

Vô tham nghiệm nhi tắt chi giả, ngu dã; phát năng tắt nhi cứ chi giả, vu dã. Cố minh cứ tiên vương tắt định Nghiêu, Thuấn giả, phi ngu tắc vu dã. Ngu, vu chi học, tạp phản chi hành, minh chúa phát thụ dã.

Những học thuyết lừng danh là Nho, Mặc. Tột bực đạo Nho là Khổng Khâu; tột bực đạo Mặc là Mặc Địch, Khổng Tử chết rồi, có phái nho của Tử Trương, có phái nho của Tử Tư, có phái nho của họ Nhan, có phái nho của họ Mạnh, có phái nho của họ Trương Lương, có phái nho của họ Tôn, có phái nho của họ Nhạc Chính. Mặc Tử chết rồi có phái Mặc của họ Tương Lý, có phái Mặc của họ Tương Phu, có phái Mặc của họ Đặng Lăng. Vậy sau Khổng Tử, Mặc Tử, đạo Nho chia làm tám phái; đạo Mặc phân làm ba; mỗi phái chủ trương một khác mà đều tự bảo là chính chủ trương của mình mới là Khổng, Mặc chân truyền. Khổng Tử, Mặc Tử không thể sống lại thì ai là người định được cái học cho đời sau?

Khổng Tử, Mặc Tử đều dẫn Nghiêu, Thuấn, mà chủ trương khác nhau, và đều tự bảo thuyết của mình mới là đạo Nghiêu,

*Thuần chân truyền. Nghiêu, Thuần không sống lại thì ai là người định được Nho, Mặc bên nào là phải?*

Nhà Ân, nhà Chu mới cách đây trên 700 năm; nhà Ngu nhà Hạ mới cách đây trên 2000 năm mà còn không định được thế nào là thiệt Nho, thế nào là thiệt Mặc, nay lại muốn xét đạo Nghiêu, Thuần cách đây tới 3000 năm thì có lẽ không thể nào đoán được.

*Không tham nghiệm mà quyết rằng đúng là ngu vậy; không thể quyết chắc là đúng mà lại cứ nói chắc, là lừa gạt người ta vậy. Cho nên cứ lấy lời người trước mà đoán định Nghiêu, Thuần thì nếu không là ngu, tức là lừa gạt người. Cái học ngu và lừa gạt người ấy, cái hành vi vu vơ ấy, bức minh chúa không dùng.*

## TÓM TẮT

1. Học thuật và văn học đời Chiến quốc rất thịnh. Các triết gia đều tận tâm tìm cách cứu cảnh loạn ở đương thời.
2. Ta thấy hai phái đối lập nhau:
  - Phái Khổng, Mạnh ở phương Bắc, nghiêm trang, trọng thực tế, phục vụ xã hội.
  - Phái Lão, Trang ở phương Nam, phóng túng, lãng mạn, ưa hư vô, du hý trong nhân gian.
3. Những tương phản ấy một phần lớn do ảnh hưởng của địa thế, khí hậu phương Bắc và phương Nam: Phương Bắc lạnh lẽo, đất nghèo, đồng cỏ mênh mông dân phải khổ nhọc mới kiếm đủ ăn, nên có óc thực tế; Phương Nam ấm áp, đất phì nhiêu, núi chồm chồm, sông uốn khúc, dân an nhàn, nên ưa ảo mộng.
4. Ngoài hai phái đó ra, còn những phái hoặc ở giữa, hoặc thiên Khổng, Mạnh, hoặc thiên Lão, Trang như Mặc Tử, Tuân Tử, Hàn Phi Tử...
5. Học thuyết thịnh, nên văn nghị luận cũng rất thịnh. Lời của Khổng Tử thì hàm súc, lời của Mạnh Tử thì hùng hồn, văn Trang Tử bóng bẩy, văn Mặc Tử thiết tha, láy đi, láy lại, có giọng của một nhà truyền đạo; Tuân Tử, Hàn Phi Tử có phương pháp khoa học, chứng cứ xác đáng.
  - Hầu hết đều ưa dùng trực dụ, ẩn dụ; đó là một đặc sắc chung của văn nghị luận thời Chiến quốc.

## CHƯƠNG III

### VĂN KÝ SỰ

(Cuối đời Xuân thu và trong đời Chiến quốc)

1. Lối ký sự trong Xuân thu
2. Quốc ngữ, Tả truyện, Chiến quốc sách

#### I

### LỐI KÝ SỰ TRONG XUÂN THU

Cùng với văn nghị luận, văn ký sự cũng rất phát đạt trong thời Chiến quốc.

Lời lẽ trong bộ *Xuân Thu*, còn rất khô khan. Khổng Tử khi soạn bộ ấy ở cuối đời Xuân thu chỉ ghi chép những đại cương, không có ý làm văn. Như chép chiến tranh giữa hai nước Lỗ và Tề, ông viết:

春王正月公敗齊於長勺

Xuân vương chính nguyệt, công bại Tề ư Trường Thược.

Mùa xuân tháng giêng, vua (Lỗ) thắng Tề ở Trường Thược.

Hàng chữ đó chỉ có thể coi là đại ý một đoạn sử mà sau, Tả Khâu Minh chép lại, phải dùng một trang giấy. Nhưng Khổng Tử cho bấy nhiêu là đủ, không thêm chi tiết, bình luận gì nữa<sup>(1)</sup>. Ông có mục đích chính danh, định phận, ngũ ý bao biếm hơn là viết ký sự.

<sup>(1)</sup> Đoạn sử ấy, Tả Khâu Minh chép như vậy:

*Mùa xuân năm Lỗ Công thứ 10, quân Tề đánh ta (Lỗ). Vua (Trang Công) sắp ra binh. Tào Ué xin yết kiến. Người đồng hương với Tào bảo: "Bạn ăn thịt (tức bạn tham bỉ) tính chuyện đó, ông nhúng tay vào làm gì?". Đáp: "Bạn ăn thịt thiển cận chưa biết lo xa". Rồi vào yết kiến vua, hỏi: "Chúa công dùng chi để thủ thắng?". Trang Công đáp: "Ăn mặc không dám chuyên hướng, vẫn chia đều". Thưa: "Đó là ân huệ nhỏ, chưa ban bố khắp nơi, chắc dân chưa theo". Trang Công nói: "Sinh vật và ngọc lụa để cúng tế, tuy chưa dám tăng lòng vẫn thành tín". Đáp: "Tín nhỏ chưa đủ, chắc thần chưa ban phúc". Trang Công nói: "Ngực tụng lớn nhỏ, tuy không xét hết, nhưng vẫn trọng tình". Đáp: "Cũng là hết lòng với dân đây; có thể giao chiến được. Chúa công ra quân xin cho thần theo".*

## LÓI KÝ SỰ TRONG QUỐC NGỮ, TÀ TRUYỆN, CHIỀN QUỐC SÁCH

Đọc đến bộ *Quốc ngữ* 國語 và *Tả truyện* 左傳 của Tả Khâu Minh 左丘明 (ở thế kỷ thứ năm tr.C.N, tương truyền ông mù làm chức thái tử ở Lỗ, đồng thời với Khổng Tử) ta thấy sự tiến bộ rất rõ rệt.

Hai bộ ấy đều chép lịch sử trong đời Xuân Thu, dùng những tài liệu của Khổng Tử mà phô diễn, phê bình cho thêm rõ ràng hứng thú. *Tả truyện* chép theo biên niên; *Quốc ngữ* chép việc theo từng nước, miêu tả có phần kém *Tả truyện*.

Dưới đây chúng tôi xin trích một đoạn trong *Tả truyện* làm thí dụ.

### 介之推不食祿

晉侯賞從亡者介之推不言祿祿亦弗及推曰獻公之子九人唯君在馬[...]天未絕晉必將有主主晉祀者非君而誰天實置之而二三子以爲已力不亦誣乎竊人之財猶謂之盜況貪天之功以爲已力乎下義其罪上賞其奸上下相蒙難與處矣其母曰盍亦求之以死誰懟對曰尤而效之罪又甚焉且出怨言不食其食其母曰亦使知之若何對曰言身之文也身將隱焉用文之是求顯也其母曰能如是乎與女偕隱遂隱而死晉侯求之不獲以縣上爲之田曰以志吾過且旌善人。

### GIỚI CHI THÔI BẤT THỰC LỘC

Tán hầu thường tòng vong giả. Giới Chi Thôi bất ngôn lộc, lộc diệc phát cập. Thôi viết:

Hiến công chi tử cừu nhân, duy quân tại yên [...] Thiên vị tuyệt Tán; tất tương hữu chủ. Chủ Tán tự giả, phi quân nhi thùy?

Trang Công cho Tào Uê ngồi cùng xe. Đánh nhau ở Trường Thược. Trang Công sấp ra lệnh đánh trống thúc quân. Tào Uê ngăn: "Chưa nên!". Chờ khi quân Tề đánh ba hồi trống rồi, Tào Uê bảo: "Đến lúc rồi đây". Quân Tề thua chạy, Trang Công muốn đuổi, Tào Uê ngăn: "Chưa nên!". Xe, xem vết xe của Tề, rồi lên xe đứng trống theo quân Tề, bảo: "Đến lúc nên đuổi đây". Bèn ra lệnh đuổi quân Tề.

Khi đã thắng, Trang Công hỏi tại sao hành động như vậy. Tào Uê đáp: "Chiến thắng nhờ dùng khí. Hồi trống đầu là nung khí, đến hồi thứ nhì khí đã suy, hồi thứ ba thì khí kiệt. Quân nghịch khí kiệt mà ta đầy khí, nên ta thắng. Vả lại, khó lường được mưu của nước lớn, sợ có phục binh. Thần thấy dấu xe của họ tán loạn, cờ xí của họ không chính tề, nên mới dám ra lệnh đuổi theo".

Thiên thực chí chi, nhi nhị tam tử dĩ vi kỷ lực, bất diệc vu hồ? Thiết nhân chi tài, do vị chi đạo, huống tham thiên chi công, dĩ vi kỷ lực hồ? Hạ nghĩa kỳ tội, thượng thường kỳ gian; thượng hạ tương mông, nan dữ xử hý.

Kỳ mẫu viết:

- Hap diệc cầu chi, dĩ tử thùy đói?

Đối viết:

- Vưu nhì hiệu chi, tội hựu thậm yên. Thủ xuất oán ngôn, bất thực kỳ thực.

Kỳ mẫu viết:

- Diệc sử tri chi, nhược hà?

Đối viết:

- Ngôn, thân chi văn dã. Thân tương ẩn, yên dụng văn chi? Thị cầu hiền dã.

Kỳ mẫu viết:

- Năng như thị hồ? Dữ nhữ dai ẩn.

Toại ẩn nhí tử.

Tần hầu cầu chi bất hoạch, dĩ Miên Thượng vi chi điền, viết:  
Dĩ chí ngô quá, thủ tinh thiện nhân.

### GIỚI CHI THÔI<sup>(1)</sup> KHÔNG NHẬN LỘC

Vua Tần thường những người lòng vong mà quên Giới Chi Thôi. Thôi không nhắc vua, nên không được tước lộc. Thôi nói:

- Vua Hiến Công có 9 người con, nay chỉ còn một mình nhà vua... Trời chưa muốn tuyệt nhà Tần, tắt cho người làm chủ.

Ngoài Văn Công ra, còn ai đáng coi việc tự nước Tần? Vậy trời đã sắp đặt như thế mà hai, ba ông kia (chỉ những người lòng vong mà được hưởng tước lộc) lấy làm sức của mình, chẳng phải là tự đổi mình ư? Lấy trộm tiền của người, còn gọi là kẻ trộm, huống

<sup>(1)</sup> Có chỗ viết là Giới Tử Thôi. Thôi là người nhà Tần đời Xuân Thu, trốn theo Thái tử Trùng Nhĩ. Có hồi, hai thày trò đói, không có chi để ăn, Thôi cắt thịt bắp về nấu cho Trùng Nhĩ ăn. Sau Trùng Nhĩ về nước làm vua - tức vua Tần Văn Công - quên công của Thôi. Thôi cõng mẹ vào ẩn ở núi Miên Thượng. Có người thấy vậy nhắc Văn Công. Văn Công ân hận, vời Thôi ra. Thôi không ra, Văn Công bao dốt núi, dọa Thôi. Thôi cũng ở lì trong núi chịu chết thiêu. Lúc đó là ngày mùng 3 tháng 3. Sau, tới ngày đó, vua truyền cấm lửa, phải ăn nguội để nhớ tới Giới Tử Thôi và do đó có tết hàn thực, truyền qua nước ta, gần đây vẫn còn.

*tham công của trời mà nhận làm công của mình ư? Tham công trời là tôi mà bè dưới (cũng chỉ những người tòng vong đó) cho là việc nghĩa, còn bè trên thì thường lòng gian áy; thế là trên dưới che đây lẩn nhau, khó ở với nhau lâu được.*

Bà mẹ Giới Chi Thôi nói:

- *Con thử xin lộc đi; không xin rồi con có chết, ai vì con mà trách nhà vua?*

Thôi đáp:

- *Đã chê bạn bè tôi kia mà lại bắt chước họ thì tôi còn nặng hon. Vả lại mình đã có lời oán vua thì không nên nhận lộc nữa.*

Bà mẹ nói:

- *Cũng cứ cho vua hay đi, nên không?*

Thôi đáp:

- *Lời nói là văn của con người. Thân đã sắp đi ẩn mà còn dùng lời nói tố điểm con người làm chi? Như thế là cầu vinh hiển đó.*

Bà mẹ nói:

- *Con thiệt được như vậy sao? Thôi mẹ con ta cùng ẩn.*

Rồi hai người cùng đi ẩn và chết.

Vua Tân cho tìm không được, lấy đất Miên Thương làm ruộng cúng tế Giới Chi Thôi và nói: “Như vậy để ghi lỗi của ta và nêu gương một người hiền”.

Một bộ sử nữa cũng có giá trị là bộ *Chiến quốc sách* 戰國策 ghi những việc quan trọng trong đời Chiến quốc, văn thể hào phóng nội dung mới mẻ, có những đoạn mô tả hành vi dũng cảm của anh hùng hoặc chép những lời khuyên răn thâm thúy. Bộ *Sử ký* của Tư Mã Thiên sau này mượn rất nhiều tài liệu trong đó, như cả đoạn tả Kinh Kha.

## TÓM TẮT

Trong đời Xuân thu và Chiến quốc, văn ký sự đã tiến được hai bước:

\* Từ cách ghi tài liệu bằng ít chữ, ít hàng ở trên mu rùa, mảnh xương, đồ đồng, tới lối chép biên niên, giản lược trong Xuân Thu.

\* Rồi lại từ lối biên niên ấy mà tới lối chép việc có chi tiết, tình tứ như trong *Quốc ngữ*, *Tả truyện*, *Chiến quốc sách*.

Nhung phải đợi đến đời Hán (coi ở sau) nhờ Tư Mã Thiên, lối văn ký sự mới thành ra có hệ thống đàng hoàng.

## CHƯƠNG IV

# KINH THI

1. Nguồn gốc của thi, ca
  2. Người Trung Hoa rất yêu thơ
  3. *Kinh Thi* có ba phần
  4. Hình thức
  5. Nội dung
  6. Giá trị của *Kinh Thi*
  7. Trích ít bài
  8. Đặc sắc của *Kinh Thi*
  9. Ảnh hưởng của nó
- Tóm tắt

### 1

## NGUỒN GỐC CỦA THI, CA

Nguồn gốc của thơ ở đâu? Ban Cố trong bộ *Hán thư nghệ văn chí* viết: “Tình động ở trong lòng mà phát ra lời nói, nói không đủ thì than thở, than thở không đủ thì ca hát, ca hát không đủ thì đưa chân múa tay mà không hay”.

Vậy từ khi nhân loại có ngôn ngữ là đã có thi ca. Dân tộc nào cũng trân trọng giữ gìn những thi ca lối cổ của mình. Tại Hy Lạp là hai bộ *Iliade* và *Odyssée* của Homère, tại Pháp là những anh hùng ca ở thời Trung cổ, tại Ấn Độ là kinh *Véda*, tại Việt Nam là ca dao và tại Trung Quốc là *Kinh Thi*.

## NGƯỜI TRUNG HOA RẤT YÊU THƠ

Khoảng 10 năm trước, một người Pháp hỏi tôi:

- Tôi chưa thấy dân tộc nào yêu thơ như người Trung Quốc. Đại tướng của họ thường làm thơ trên lưng ngựa, sau một trận hỗn chiến; những con buôn của họ cũng biết hội họp nhau dưới gốc đào, gốc liễu mà ngâm nga; cả hạng lao động của họ cũng biết trọng thi nhân; cơ hồ như biết đọc biết viết là họ biết thưởng thơ hoặc làm thơ. Tại sao vậy ông?

Tôi đáp:

- Thơ là cái chất của tâm hồn dân tộc ấy, nó lưu thông trong huyết quản của họ hơn 3000 năm nay rồi. Từ đời nhà Chu, họ đã đặt ra chức thái sử quan để lượm thơ trong dân gian, được trên 3000 bài. Ông có thấy ở thế giới, một dân tộc thứ hai nào như vậy không? Người phương Tây các ông cũng yêu thơ đấy, song cũng có lúc các ông chụp một vòng hoa vào đầu thi nhân rồi đuổi ra khỏi thành; còn người Trung Quốc thì gần 2000 năm nay, bất kỳ người học trò nào cũng phải tập làm thơ; họ dùng thơ để lựa nhân tài; tất nhiên phương pháp ấy có chỗ dở, nhưng như vậy thì người Trung Hoa nào mà chẳng có tâm hồn thi sĩ?

## KINH THI 經詩 CÓ BA PHẦN

Trong 3000 bài thơ ấy, Khổng Tử lựa lấy 300 bài vừa ca dao ở thôn quê, vừa nhạc chương ở triều miếu, họp lại thành *Kinh Thi*<sup>(1)</sup>. Những bài ấy làm trong đời Chu (từ thế kỷ thứ 12 tới thế kỷ thứ sáu tr.C.N.)<sup>(2)</sup>.

*Kinh Thi* chia làm ba phần: phong, nhã, tụng<sup>(3)</sup>.

<sup>(1)</sup> Trương Trường Cung trong cuốn *Trung Quốc văn học sử tân biên* cho rằng Khổng Tử chỉ có công chỉnh lý lại *Kinh Thi*, chứ không có công san định vì theo ông công cụ ghi chép thời đó còn thô sơ, người ta không thể ghi được vài ngàn bài thi và do sự đào thải tự nhiên, chỉ còn lại 300 bài thôi. Thuyết đó còn mới mẻ quá chưa được phân đồng học giả Trung Quốc công nhận.

<sup>(2)</sup> Một thuyết nói rằng nhiều bài làm từ đời nhà Thương (1783-1135), nhưng không chắc.

<sup>(3)</sup> Có tác giả chia làm hai loại: phong và nhã (*Tụng* gồm trong *nhã*). *Phong* là của bình dân, *nhã* là của quý tộc.

\* *Quốc phong*. Quốc nghĩa là nước: nhà Chu và các chư hầu. Phong là gió, ý nói bài hát cảm người ta như gió lay động các vật. Quốc phong là ca dao của dân gian các nước.

\* *Nhã* (nghĩa đen là chính đính) có hai loại: *tiểu nhã* là những bài ca dùng trong yến, tiệc ở triều đình, *đại nhã* là những bài dùng trong những trường hợp quan trọng như khi thiêng tử họp các vua chư hầu hoặc tế ở miếu đường.

\* *Tụng* (là khen) gồm những bài ca khen các vua đời trước và dùng để hát ở miếu đường trong lúc tế tự.

Vậy ta thấy những bài trong *Kinh Thi* phải hết thảy của dân gian. Có những bài do văn nhân sáng tác như: *Chính nguyệt*, *Thập nguyệt*, *Tiết nam son*..., có những bài do hạng quý tộc soạn để phổ vào nhạc, như: *Hạ Vũ*, *Văn vương*, *Xa công*, *Cát nhật*; nhưng dân ca vẫn chiếm phần đông, như: *Quan thư*, *Đào yêu*, *Trung cúc*, *Đại điền*...

Những bài ấy vốn của mọi nước, nên mới đầu, toàn thể không phát biểu một khuynh hướng nào rõ rệt. Khi Khổng Tử tuyển lựa san định lại ông theo chủ trương của ông, bỏ những bài lãng mạn quá, chỉ giữ những bài giúp ông truyền bá đạo Nho được, nên *Kinh Thi* thành một tác phẩm của phương Bắc, có tính cách “ôn nhu”, trang nhã, phô diễn những tư tưởng xã hội cùng những tình cảm tuy nồng hậu song đã được tiết chế, khác hẳn với Sở từ là những tác phẩm tiêu biểu cho văn trào phương Nam.

## 4

### HÌNH THÚC

Bàn về văn thể của *Kinh Thi*, nhà Nho thường phân biệt ba thể: phú, tỉ, hùng.

*Phú* là phô bày, mô tả, chỉ thẳng sự vật mà nói, như:

*Đường vô xír Nghệ quanh quanh,  
Non xanh nước biếc như tranh họa đồ  
Ai vô xír Nghệ thì vô.*

*Tỉ* là so sánh, mượn sự vật mà nói, như:

*Bầu oi, thương láy bí cùng,  
Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn.*

Hứng là nhân cảm xúc về sự vật gì mà tình phát hiện; trước tả sự vật đó, sau tả lòng mình, như:

*Quả cau nho nhỏ,  
Cái vỏ vân vân  
Nay anh học gần  
Mai anh học xa.*

Sự phân biệt ra ba thể như vậy có ích về phương diện làm văn nhưng không lợi gì cho sự nghiên cứu ca dao vì có loại văn thơ nào mà không dùng ba thể ấy, riêng gì *Kinh Thi*? Chúng tôi nghĩ nên đứng về phương diện hình thức mà xét *Kinh Thi* thì hơn...

Đại loại, *Kinh Thi* có những bài thơ bốn tiếng như bài *Sâm si hạnh thái* (coi ở sau), song cũng có câu ba tiếng, năm tiếng, bảy tiếng, có khi 11 tiếng. Trong bài *Phật đản* (coi ở sau) câu thứ nhì bảy tiếng, câu thứ tư 8 tiếng.

Đến phép gieo vần thì có bài không vần, như bài *Thanh miếu*; vần phần nhiều ở cuối, nhưng cũng có khi ở giữa, y như ca dao của ta. Bài thi từ đầu đến cuối theo một vần, bài thi cứ vài câu lại đổi vần.

Tóm lại, *lối thơ* trong *Kinh Thi* hoàn toàn tự do chưa được quy định. Phép đối và phép điệp ngữ rất thường dùng.

## 5

### NỘI DUNG

Khổng Tử nói: Thi tam bách, nhất ngôn dĩ tết chi, viết tư vô tà nghĩa là: cả 300 thiên trong *Kinh Thi*, chỉ một câu có thể trùm được, là: không nghĩ bậy. Vậy chủ ý của ông khi san định *Kinh Thi* là dùng nó làm sách luân lý, dạy người ta đừng nghĩ điều xâng bậy, dâm tà.

Ông lại nói: Thi khả dĩ hung, khả dĩ quan, khả dĩ quân, khả dĩ oán; nhĩ chi sự phụ, viễn chi sự quân, đa chí ư điều thú, thảo, mộc chi danh: Xem *Kinh Thi* có thể phán khởi được ý chí, xem xét được việc hay hoặc dở, hòa hợp với mọi người, bảy tỏ nỗi sầu oán; gần thì học việc thờ cha, xa thì học việc thờ vua; lại biết được nhiều tên chim, muông, cỏ, cây.

Chỗ khác, ông nói: Bất học Thi, vô dĩ ngôn: Không học *Kinh Thi* thì không lấy gì mà ăn nói được.

Cơ hồ ông cho chỉ học một bộ *Kinh Thi* thì chẳng những làm người mà đến làm quan trị nước cũng được nữa:

“Đọc 300 thiên *Kinh Thi*, giao cho việc chính trị, không thành công; sai đi bốn phương, không biết ứng đối thì tuy học nhiều mà ích lợi gì đâu?”

Tóm lại, theo ông *Kinh Thi* là một bộ sách giáo khoa về chính trị, một cuốn sách dạy cách tu thân, tề gia rồi trị quốc, bình thiên hạ. Chẳng những vậy, nó còn là một bộ sử học, vạn vật học...

Hậu nho ở Trung Quốc và Việt Nam, theo quan niệm ấy, cũng suy tôn *Kinh Thi* là một thánh thư, có phép vạn ứng vạn năng, đến nỗi một bà cô tôi, không học cũng biết giá trị vô cùng của nó và bảo: “Không học *Kinh Thi* thì học gì?”; đến nỗi một văn sĩ gần đây, cũng bị thuyết đó thôi miên rồi muốn bắt chước Khổng Tử, san định ca dao của ta thành một *Kinh Thi* Việt Nam, trong đó ông giải thích ca dao cho hợp với một loại tư tưởng mà ông cho là tân tiến. Dường như công việc vô ý thức ấy, nhiều kẻ khác kém tài đương muôn tiếp tục.

## 6

### GIÁ TRỊ CỦA KINH THI

Ta không nên cho *Kinh Thi* như một bộ thần bí chứa những tư tưởng huyền ảo về chính trị, triết lý... vì già nửa những thiền trong đó là ca dao, chỉ tả nỗi lòng của dân gian. Đọc nó ta có thể hiểu được tính tình, phong tục người Trung Hoa ở đời Thượng cổ; nó không có hại về phương diện luân lý, ít nhiều bài có ý nghĩa khuyên răn, mà nghệ thuật thì cao, so với thời ấy.

Giá trị của nó chỉ có bấy nhiêu thôi, nhưng bấy nhiêu cũng đủ làm vang danh cho văn học Trung Quốc rồi.

## 7

### TRÍCH ÍT BÀI

Phần Quốc phong trong *Kinh Thi* đáng nghiên cứu nhất. Nội dung nó rất dồi dào. Có bài tả công lao cha mẹ, giọng thiết tha như bài:

蓼 義

蓼 蓼 者 義  
匪 義 伊 萄  
哀 哀 父 母  
生 我 劤 勞

父 父 兮 生 我 我  
母 母 兮 鞠 我 我  
拊 長 我 育 我 我  
顧 復 我 腹 我 我  
出 入 我 德 我 我  
欲 報 之 天 周 極  
昊

LỤC NGA

Lục lục giả nga,  
Phi nga y cao.  
Ai ai phụ mǎu,  
Sinh ngā cù lao.

...

...

Phụ hè sinh ngā,  
Mẫu hè cúc ngā,  
Phủ ngā, súc ngā  
Trưởng ngā, dục ngā  
Cố ngā, phục ngā.  
Xuất nhập phúc ngā,  
Đọc báo chí đúc,  
Hiệu thiên vỗng cúc<sup>(1)</sup>

RAU NGA XANH

Xanh tốt<sup>(2)</sup> rau nga,

<sup>(1)</sup> Thành ngữ “Chín chữ cù lao” gốc ở đây.

<sup>(2)</sup> Lục lục chính nghĩa là lớn dài.

Nga hóa ra cao<sup>(1)</sup>  
Thương thương cha mẹ  
Sinh ta cù lao.

...

...

Cha thì sinh ta,  
Mẹ thì nuôi ta,  
Vỗ ta, úm ta,  
Cung nuôi mình ta,  
Ra ngó vô nhìn,  
Bồng ẵm giữ gìn.  
Muốn báo ân đức  
Trời cao khó đèn<sup>(3)</sup>.

Phát biểu tư tưởng xã hội thì như bài *Phat đản* 伐 檀, *Thạch thủ* 磨 鼠, *Thát nguyệt* 七月.

## 伐 檀

不稼不穡  
胡取禾三百億兮  
不狩不獵  
胡瞻爾庭有縣特兮  
彼君子兮  
不素餐兮

## PHAT ĐẢN

Bất giá bất sắc  
Hồ thủ hòa tam bách úc hè?  
Bất thú bất liệp  
Hồ chiêm nhĩ đình hữu huyền đặc hè?  
Bỉ quân tử hè  
Bất tố sôn hè.

<sup>(1)</sup> Nga là một loại rau tốt đẹp, cao là một loại cỏ xấu. Ý nói: cha mẹ sinh ta, mong ta báo đáp lại, nay cha mẹ mất sớm, ta không đèn đáp được, ta hóa vô dụng đối với các người, như cỏ cao kia.

<sup>(3)</sup> Ý nói: ân đức cha mẹ như trời cao lồng lộng không sao đèn đáp được.

## ĐÓN CÂY ĐÀN

Kè kia chǎng cǎy chǎng cǎy<sup>(1)</sup>  
Lúa đâu chĩa vұra<sup>(2)</sup> được dây ba trăm?  
Kè kia chǎng bǎn chǎng săn.  
Sao treo lủng lẳng trong sân muông chồn?  
Quân tử<sup>(3)</sup> chờ có ăn không.

Tả người đàn bà anh hùng thì như bài *Tái trì* 輽 駐 nhắc chuyện vợ Hứa Mục Công nghe tin tổ quốc sắp bị tiêu diệt, bèn một mình cưỡi ngựa đi cứu, nhưng chồng bà cản, không cho bà mạo hiểm như vậy; bà phải dùng tài ngoại giao mà cứu tổ quốc. Đọc những câu:

載 駐 輽 驅

驅 馬 悠 悠

Tái trì tái khu

Khu mã du du

Vұra ruői vұra đuối

Đuối ngựa dằng dặc

ta thấy được lòng bà nhiệt thành với non sông ra sao.

Tuy nhiên, những bài tự tình vẫn chiếm phần lớn. Ca dao nước nào cũng vậy: tự tình nhiều, tự sự ít, thuần túy miêu tả cảnh vật lại càng ít; mà thường những bài tự tình lại là những bài hay nhất. Dưới đây tôi xin trích ít bài trong loại ấy:

關 關雎 鳩  
在 何 之 洲  
窈 窕 淑 女  
君 子 好 述  
Quan quan thư cừu  
Tại hà chi châu.

<sup>(1)</sup> Chính nghĩa là gặt.

<sup>(2)</sup> Chính nghĩa là ba trăm ức, mười vạn là một ức.

<sup>(3)</sup> Quân tử tố hạng trị dân.

Yếu điệu thực nữ  
Quân tử hảo cầu.  
*Hòe hòa tiếng cingu<sup>(1)</sup>*  
*Trên bãi gác chơi*  
*Gái hiền yếu điệu*  
*Quân tử tốt đôi.*

參 差 荷 菜  
左 右 流 之  
窈 窕 淑 女  
寤 寤 求 之 得  
求 之 不 得  
寤 寤 思 服  
悠 哉 悠 哉  
輾 轉 反 側  
Sâm si hạnh thái,  
Tả hữu lưu chi.  
Yếu điệu thực nữ,  
Ngụ mị cầu chi.  
Cầu chi bất đắc,  
Ngụ mị tư phục.  
Du tai, du tai.  
Triển chuyển phản trắc.  
*So le rau hạnh,*  
*Tả hữu theo dòng.*  
*Gái hiền yếu điệu,*  
*Thúc ngủ ước mong.*  
*Cầu mà chưa được,*  
*Thúc ngủ nhớ nhung.*  
*Lâu rồi, lâu rồi,*  
*Trăn trở mấy vòng!*

(Vô danh dịch)

子 衿  
青 青 子 衿

<sup>(1)</sup> Tên một loài chim

悠 悠 我 心  
縱 我 不 往 音  
子 寧 不 嗣  
青 青 子 佩  
悠 悠 我 思  
縱 我 不 往  
子 寧 不 賽  
挑 兮 達 兮  
在 城 闕 兮  
一 曰 不 見  
如 三 月 兮

TỬ KHÂM

Thanh thanh tử khâm,  
Du du ngã tâm,  
Túng ngã bất vãng,  
Tử ninh bất tự âm?  
Thanh thanh tử bội,  
Du du ngã tư.  
Túng ngã bất vãng,  
Tử ninh bất lai?  
Khiêu hè đạt hè,  
Tại thành quyết hè.  
Nhất nhật bất kiên,  
Như tam nguyệt hè.

CỔ ÁO CHÀNG

Cổ áo chàng xanh  
Lòng ta nhớ hoài.  
Nếu ta chẳng tới,  
Sao chàng chẳng nói lời?  
Cổ đeo ngọc xanh  
Lòng ta nhớ mãi  
Nếu ta không đi.  
Chàng sao chẳng lại?  
Giốn kia, nhảy kia,  
Ở cửa thành kia.

Một ngày chẳng thấy  
Như ba tháng trời

(Vô danh dịch)

卷耳

采采卷耳  
不盈傾筐人  
嗟我壞周行  
實彼周嵬  
陟彼崔嵬  
我馬虺𬯎  
我姑酌彼金罍  
維以不永懷  
陟彼高岡  
我馬玄黃  
我姑酌彼兕觥  
維以不永傷  
陟彼砠矣  
我馬瘏矣  
我僕痛矣  
云何吁矣

QUYỀN NHĨ

Thái thái quyền nhĩ,  
Bất doanh khuynh khuông.  
Ta ngã hoài nhân,  
Trí bỉ chu hành.  
Trắc bỉ đôi ngôi,  
Ngã mã ôi đòi.  
Ngã cô chước bỉ kim lôi,  
Duy dĩ bất vĩnh hoài.  
Trắc bỉ cao cương.  
Ngã mã huyền hoàng.  
Ngã cô chước bỉ tự quăng,  
Duy dĩ bất vĩnh thương.  
Trắc bỉ thư hĩ,

Ngã mā đồ hĩ,  
Ngã bộc bô hĩ,  
Vân hà hu hĩ.

RAU QUYỀN

Rau quyên nghiêng giò còn voi,  
Hái rau lòng những nhớ người nẻo xa.

Nhớ ai thơ thẩn lòng ta,  
Giở ra đặt xuống bên kia vè đường.  
Lên gò, lên núi, ta lên đồi.  
Ngựa chồn tú mét, ta ngồi nghỉ ngơi.  
Chén vàng rót rượu đầy voi,  
Cho khuây khỏa nỗi ngâm ngùi nhớ thương.

(Tản Đà dịch)

蒹 蒹

蒹	葭	蒼	蒼
白	露	爲	霜
所	謂	伊	人
在	水	一	方
遯	洄	從	之
道	阻	且	長
逆	游	從	之
宛	在	水	中
蒹	葭	淒	淒
白	露	未	晞
所	謂	伊	人
在	水	之	湄
遯	洄	從	之
道	阻	且	躋
逆	游	從	之
宛	在	水	中
蒼	葭	采	采
白	露	未	已
所	謂	伊	人
在	水	之	涘

遡洄從之  
道阻且右  
遡游從之  
宛在水中沚

### KHIÊM HÀ

Khiêm hà sương sương  
Bạch lộ vi sương.  
Sở vị y nhân,  
Tại thủy nhất phương.  
Tố hồi tòng chi,  
Đạo trở thả trường.  
Tố du tòng chi,  
Uyển tại thủy trung ương.  
Khiêm hà thê thê  
Bạch lộ vị hi.  
Sở vị y nhân,  
Tại thủy chi mi.  
Tố hồi tòng chi,  
Đạo trở thả tê;  
Tố du tòng chi,  
Uyển tại thủy trung trì.  
Khiêm hà thái thái,  
Bạch lộ vị dĩ.  
Sở vị y nhân,  
Tại thủy chi hĩ.  
Tố hồi tòng chi,  
Đạo trở thả hữu;  
Tố du tòng chi,  
Uyển tại thủy trung chỉ.

### RAU KHIÊM HÀ

*Khiêm hà xanh xanh,  
Lộ<sup>(1)</sup> trắng thành sương,  
Kìa người ấy ở*

---

<sup>(1)</sup> Tức giọt móc.

Bên nước một phuong.  
Ngược dòng theo đi,  
Ngán nỗi đường truwong;  
Xuôi dòng theo đi,  
In như ở trung ương<sup>(1)</sup>.  
Khiêm hà lô nhô,  
Lộ trăng chưa khô.  
Kìa người ấy ở  
Cỏ nước gần bờ,  
Ngược dòng theo đi.  
Ngán nỗi đường vô.  
Xuôi dòng theo đi,  
In như tai trong gò.  
Khiêm hà tha thuốt,  
Lộ trăng còn ướt,  
Kìa người ấy ở  
Bên cạnh bên nước.  
Ngược dòng theo đi,  
Ngán nỗi lạc đường;  
Xuôi dòng theo đi,  
Bãi trong nước rõ ràng.

(Vô danh dịch)

燕 燕  
燕 燕 于 飛  
差 池 其 羽  
乏 子 于 歸  
遠 送 于 野  
瞻 望 弗 及  
泣 涕 如 雨  
燕 燕 于 飛  
頽 之 頽 之  
乏 子 于 歸  
遠 于 將 之

<sup>(1)</sup> Ý nói gần đây mà tới không được.

瞻望弗及  
佇立一泣  
燕燕于飛  
下上其音  
乏子于歸  
遠送于南  
瞻望弗及  
實勞我心

### YÊN YÊN

Yến yên vu phi,  
Si trì kỳ vū.  
Chi tử vu quy,  
Viễn tống vu dā.  
Chiêm vọng phát cập;  
Khắp thế như vū.  
Yến yên vu phi,  
Hiệt chi hoàng chi.  
Chi tử vu quy,  
Viễn vu tương chi.  
Chiêm vọng phát cập,  
Trữ lập dī khắp.  
Yến yên vu phi,  
Há thường kỳ âm.  
Chi tử vu quy,  
Viễn tống vu nam.  
Chiêm vọng phát cập,  
Thực lao ngã tâm.

### CHIM ÉN

Kia trông con én nó bay,  
Nó sa cành này nó liêng cành kia.  
Gã kia bước chân ra vè.  
Ta tiễn mình về đến quãng đồng không.  
Trông theo nào thấy mà trông,  
Nước mắt ta khóc ròng ròng như mưa.  
Kia trông con én nó bay.

*Bay bồng noi này, bay xuống noi kia.  
Gã kia bước chân ra về,  
Ta tiễn mình về, chẳng quản đường xa.  
Trông theo nào thấy đâu mà,  
Một mình thơ thẩn đứng mà khóc thương.  
Kìa trông con én nó bay,  
Kêu lên tiếng này, kêu xuống tiếng kia.  
Gã kia bước chân ra về,  
Ta tiễn mình về, xà tiễn sang nam.  
Lòng ta vơ vẩn ai làm,  
Trông theo chẳng thấy cho thêm nhọc lòng.*

(Tản Đà dịch)

## 8

### ĐẶC SẮC CỦA KINH THI

Lời lẽ trong những bài đó thực tự nhiên; ngôn ngữ tận mà ý vô cùng.

Bạn nói: Chẳng qua cũng mộc mạc như ca dao của ta vậy chứ khác gì?

- Phải. Cũng chỉ như ca dao của ta, nhưng xin bạn nhớ, những bài trong *Kinh Thi* đã có từ trên 3000 năm nay, hồi mà hầu hết nhân loại còn dã man.

Còn bạn chê là mộc mạc thì chính đó là một đức tính làm cảm động lòng người hơn những câu đeo gợt của văn nhân. Càng chạm, càng khắc, càng vẽ, càng tô thì càng đẹp thật, nhưng nhân công nhiều thì tình cảm phải lạt. Ca dao phát ngay từ tim người làm rồi đi thẳng vào tim người nghe, còn thơ của văn nhân phải qua bộ óc của họ rồi mới nhập vào óc ta, sau cùng vào lòng ta, nên cơ hồ như kém sinh khí.

Tôi nhớ hồi nhỏ được nghe một thôn nữ hát những câu sau này theo giọng “đi cây”, ở sau một bụi tre, bên một cổ miếu:

*Yêu nhau chẳng lấy được nhau  
Trăm thảm nghìn sầu đắp đã nén non  
Vo đã nén hòn.*

Lời tự nhiên, thành thật làm sao! Sau này đọc câu:

*Sầu lên ngọt ả, oán ra cửa phòng.*

(Chinh phu ngam)

và câu:

*Vạn lý sầu lên núi tiếp mây*

(Huy Cận)

tôi thấy đẹp, đẹp quá đên gần như hết buồn.

Cái hay của *Kinh Thi* là vậy. Những bài trong đó hoặc uẩn súc, hoặc uyển chuyển, hoặc nhẹ nhàng, hoặc tươi nhã, nhưng hầu hết được lưu truyền nhờ tình cảm mộc mạc, chân thật.

*Kinh Thi* lại còn đặc điểm này nữa:

\* Lời thơ thường lấy đi láy lại mà không thừa, nên dư vận vô cùng, như bài *Chim yến* ở trên.

\* Không theo phép tắc nào, số tiếng và vần thật tự do.

\* Không dùng những tiếng trừu tượng, chỉ dùng những tiếng cụ thể, nhưng miêu tả có khi lại theo phép tượng trưng.

\* Có nhiều nhạc.

Nhờ những đặc sắc đó mà *Kinh Thi* tuy không phải là một kiệt tác không tiền tuyệt hậu như nhiều người phụ họa, suy tôn, song thiệt cũng đáng giữ một địa vị cao trong văn học Trung Quốc.

## 9

### ẢNH HƯỞNG CỦA KINH THI

Ảnh hưởng của nó rất lớn. Từ sau đời Hán, các nhà nho dùng nó để khuyên thiện, răn ác. Về văn học, nó là một nguồn thi hứng để thi nhân mượn đề mục. Nó lại là một kho điển tích. Đọc thơ văn Trung Quốc và Việt Nam ta thường thấy nhiều điển mượn ở *Kinh Thi*, như những tiếng:

- Nhà huyền để chỉ mẹ.
- Chín chữ cù lao để kể công cha mẹ.

Câu:

*Ba thu dọn lại một ngày dài ghê*

trong *Truyện Kiều* là mượn câu:

*Nhất nhật bất kiến như tam nguyệt hè*

trong *Kinh Thi*.

Câu:

*Vé chi một đáo yêu đào*

để chỉ người con gái ít tuổi, gốc ở *Kinh Thi* (*Đào chi yêu yêu*: đào kia mòn mòn).

Điển “trên Bộc trong dâu” cũng ở *Kinh Thi* (*Tang trung Bộc thương*: trai gái hẹn hò nhau trong bụi dâu, trên bờ sông Bộc)

Những sự vay mượn như vậy rất nhiều, kể ra không hết. Cả những khi mừng đám cưới, phúng đám ma, người ta cũng dùng chữ *Kinh Thi*, như:

- *Cầm sắt hòa hài* 琴瑟和諧 (mừng đám cưới)
- *Ta ngã hoài nhân* 哇我壞人 (phúng đám ma)

Sau cùng, lối thơ bốn chữ trong *Kinh Thi* có ảnh hưởng lớn đến thơ đời sau. Tuy thi nhân ít dùng nó, song theo các học giả Trung Hoa, thì chính nó là nguồn gốc của lối thơ ngũ ngôn (năm chữ) ở đời Ngụy.

## TÓM TẮT

1. *Kinh Thi* có ba phần:

\* *Quốc phong* tức ca dao của dân gian.

\* *Nhã* | Tức những bài ca hát ở triều đình, miếu đường, do văn

\* *Tụng* | nhân, quý phái soạn ra

2. Mới đầu có tới 3000 bài của mọi nước, sau Khổng Tử lựa 300 bài, san định lại cho hợp với tư tưởng, khuynh hướng của đạo Nho; do đó *Kinh Thi* thành một tác phẩm của phương Bắc, có tính cách “ôn nhu”.

3. Phần *Quốc phong* nhiều nhất và cũng có nhiều giá trị nhất về nghệ thuật.

4. Thơ trong *Kinh Thi* rất tự do - nói là chưa thành phép tắc có phần đúng hơn: - số tiếng trong mỗi câu không nhất định (từ ba tới 11); vẫn có khi ở giữa câu, thường ở cuối câu. Có bài không vẫn.

5. Lời trong *Kinh Thi* uyển chuyển, hàm súc, tươi đẹp, luôn luôn mộc mạc, chân thật.

6. Phần tự tình phong phú nhất rồi tới phần tự sự và miêu tả.

7. *Kinh Thi* giúp ta biết được tính tình, phong tục của người Trung Hoa thời xưa. Nó là một kho điển và lối thơ ngũ ngôn sau này gốc ở những bài tứ ngôn trong kinh ấy.

## CHƯƠNG V

# SỞ TÙ

1. Nước Sở
  2. Khuất Nguyên
    - a) Tiếu sứ
    - b) Tâm sứ
    - c) Văn
  3. Tống Ngọc
    - a) Tiếu sứ
    - b) Văn
  4. Văn của vài nhà khác
  5. Sở từ so với Kinh Thi
  6. Ảnh hưởng của Sở từ
- Tóm tắt

1

## NUỐC SỞ

Sở từ 楚辭 chính nghĩa là lời của nước Sở, sau chỉ một lối văn của Sở.

Sở là một nước đối địch với nhà Chu, nằm trên lưu vực dòng Dương Tử, ở phương Nam. Địa thế, ngôn ngữ, phong tục đều khác hẳn nước Chu, nên Chu thường khinh Sở, gọi là man di hoặc kinh man.

Nước Sở hưng khởi từ thế kỷ 11 tr.C.N., đến đời Đông Chu thì hoàn toàn thịnh và nhiều nước chư hầu như Trần, Ngô, Việt, bỏ Chu theo Sở, thành thủ cả lưu vực sông Dương Tử, từ Ba Thục đến Giang, Triết, nằm trong bản đồ của Sở.

Về văn hóa, Sở rất tiên bội. Ngay từ thời Xuân Thu, đã có những nhân tài danh tiếng vang lừng khắp các nước, như Bách Lý Hè, Quý Cốc Tử, nhất là Lão Tử, Trang Tử. Còn về văn học thì có Nhị Nam 二南 chép trong *Kinh Thi* mà các nhà phê bình nhận là hay hơn thơ của phương Bắc.

Rồi sau có *Cửu ca* 九歌 tức 9 bài ca để tế tự trong dân gian, lời diễm lệ, ý tưởng cao siêu<sup>(1)</sup>.

Đến khi Khuất Nguyên ra đời thì văn học của Sở đạt đến thời toàn thịnh.

## 2

### KHUẤT NGUYÊN 屈原

#### a) Tiểu sử

Ngày Đoan ngọ (mùng 5 tháng 5) nhiều nhà bây giờ còn ăn tết, chính là ăn giỗ Khuất Nguyên mà không hay vậy.

Theo Tư Mã Thiên, một sử gia đời Hán, Khuất Nguyên, tên Bình 平 (343-277?), là người trong hoàng tộc nước Sở, làm chức Tả đồ cho Sở Hoài Vương, học rộng, nhớ dai, giỏi về chính trị, lại có tài văn chương, giúp vua bàn quốc sự và ra hiệu lệnh, tiếp đãi khách khứa, ứng đối chư hầu. Mới đầu vua tin cậy lắm, sau một vị đại phu ghen tai ông, tìm cách hăm hại vu cho ông khoe với mọi người rằng: "Mỗi lần nhà vua ra lệnh, đều là do công của ta nghĩ ra cả". Vua nghe lời gièm, sinh ghét ông. Ông âu sầu, ưu tư viết thiêng *Ly tao* 離騷 để tả nỗi buồn bị vua bỏ. Ông can vua nhiều lần mà vua không nghe, rút cục Hoài Vương bị Tần đánh thua rồi chết ở đất Tần.

Vua Tương Vương nỗi ngôi, bỗn phản đối ông càng đắc chí, ông bị đày ra Giang Nam (phía Nam sông Dương Tử), thất chí, suốt ngày ca hát như người điên, làm bài phú *Hoài Sa* 懷沙 rồi ôm một phiến đá, gieo mình xuống sông Mịch La.

Theo các học giả bây giờ, tác phẩm của ông có những thiên sau đây:

\* *Ly tao*

<sup>(1)</sup> Hồi xưa người ta nhận làm những bài đó là của Khuất Nguyên.

\* *Cửu chương* 九章 (có 9 thiên: *Bi hồi phong* 悲回風, *Tư mĩ nhân* 思人美, *Thiệp giang* 涉江, *Hoài Sa*, *Tích vãng nhật* 惜往日...).

\* *Thiên văn* 天問

Còn những thiên *Bóc cư* 卜居, *Ngư phủ* 漁父, thì nghi là của người khác viết.

b) Tâm sự Khuất Nguyên

Lương Khải Siêu, một danh sĩ cuối đời Thanh, nói: “Đầu óc Khuất Nguyên chứa hai nguyên tố mâu thuẫn nhau: một là lý tưởng thì cực kỳ cao thượng, hai là cảm tình thì cực kỳ nhiệt liệt”.

Vì tâm hồn cao khiết, không chịu tùy thời, a dua nên khi gặp cảnh nghịch, Khuất Nguyên không dùng được tài để cứu dân cứu nước, chỉ thốt lô những lời ai oán như:

哀民生之多難兮  
長太息以掩涕  
Ai dân sinh chi đà nan hè,  
Trường thái túc dĩ yém thê.  
*Buồn cho dân gặp nhiều nạn hè*  
*Ta thở dài, che nước mắt.*  
豈余身之憚殃兮  
恐皇與之敗績  
Khởi dư thân chi đạn ương hè,  
Khủng hoàng dư chi bại tích.  
*Ta nào sợ chét hè,*  
*Lo cho triều đình suy sụp.*

Giọng thê thảm, nhưng ông vẫn tự cao:

高余冠之岌岌兮  
長余佩之陸離  
Cao dư quan chi ngập ngập hè,  
Trường dư bội chi lục ly.  
*Mũ ta cao mà ngắt ngưởng hè,*  
*Bội<sup>(1)</sup> ta dài và sắc sỡ.*

vẫn sửa mình, giữ đạo cho tới chết mới thôi:

民生各有所樂兮

<sup>(1)</sup> Vật trang sức deo ở áo.

余獨好修之爲恆  
雖體解吾猶未變兮  
豈余心之可懲  
Dân sinh các hữu sở lạc hè,  
Dư độc hiếu tu chi vi hằng.  
Tuy thể giải ngô do vị biến hè,  
Khỏi dư tâm chi khả trùng?  
*Ai có vui của người ấy hè,*  
*Ta riêng lấy sửa mình làm đạo thường.*  
*Tuy thân nát, chí ta không biến hè,*  
*Há lòng sợ chết mà ngại ngùng?*

Đã không được vua dùng, trên đời lại cô độc, không ai giống mình, thì phải tìm nơi rùng sâu hang thẳm để bạn với hươu nai:

國無人莫吾知兮  
又何懷乎故都  
既莫足與爲美政兮  
吾將從彭咸之所居  
Quốc vô nhân, mạc ngô tri hè,  
Hựu hà hoài hồ có đô?  
Ký mạc túc dũ vi mỹ chính hè  
Ngô tương tòng Bành, Hảm chi sở cư.  
*Nước không người, chẳng ai biết ta hè,*  
*Thì còn nhớ tiếc gì có đô?*  
*Đã chẳng được cùng sửa mỹ chính<sup>(1)</sup> hè*  
*Ta theo Bành, Hảm<sup>(2)</sup> mà ẩn cư.*

Nhung lòng ái quốc của ông nồng nàn quá, tuy oán hờn nhà vua mà vẫn còn luyến tiếc, đã nhất định bỏ đi rồi mà khi quay lại nhìn cố hương thì lại ngậm ngùi; đến con ngựa của ông, như cùng một tâm sự với ông, cũng dùng dằng, không muốn bước tới:

忽臨睨夫舊鄉  
僕夫悲余馬懷兮  
蜷局顧而不行  
Hốt lâm nghê phù cựu hương

<sup>(1)</sup> Chính trị có thành tích đẹp đẽ.

<sup>(2)</sup> Hai vị hiền đời xưa.

Bộc phù bi, dư mĩ hoài hè,  
Quyển cục, cố nhi bất hành.

Hốt nhìn làng cũ rầu rầu,

Tớ buồn, ngựa cũng quay đầu không đi.

Một lòng trung trinh, muôn giúp nước mà không được, thân trong sạch làu làu mà sống ở đời ô trọc, thì chỉ còn mỗi một giải pháp là “gieo mình xuống sông Tương, chôn thân vào bụng cá”.

赴湘流葬於江魚之腹中

Phó Tương lưu, táng ư giang ngư chi phúc trung

### c. Văn của Khuất Nguyên

Tác phẩm bất hủ của ông là thiền *Ly tao* (nghĩa là xa vua mà buồn), một bài trường thiên 370 câu tả tâm sự ông. Đặc sắc của thiền ấy là lời triền miên bi thảm thường dùng phép tượng trưng, phép nhân cách hóa và dẫn rất nhiều thần thoại.

Tình cảm ông thay đổi kỳ dị: mới vui đó đã buồn, mới cười đó đã khóc; mươi muôn đi xa lại đổi ý, đòi lên châu Thượng đế, rồi lại muôn bối, muôn trở về cố hương, muôn tự tử. Thật là chân tình, mỗi chữ là một tiếng thở dài, một giọt nước mắt; ít thấy văn nhân nào đau khổ, thác loạn đến bực ấy.

Bài *Thiên văn* (Hỏi trời) cũng là một kỳ văn, kém *Ly tao* về phương diện nghệ thuật nhưng giọng lâm li cùng cực, ông hỏi Trời một hơi 172 câu. Sức tưởng tượng của ông thật vô địch.

Dưới đây chúng tôi xin chép thiền *Thiệp giang* 涉江 mà Phan Kế Bính đã dịch trong *Việt Hán văn khảo*:

### 涉江

余幼好此奇服兮  
年既老而不衰  
帶長鋏之陸離兮  
冠切雲之崔巍  
被明月兮佩寶璐  
世溷濁而莫余知兮  
吾方高馳而不顧  
駕青虬兮驂白螭  
吾與重華遊兮瑤之圃

英兮知兮  
玉壽光吾湘顧風臯林沅汰進滯  
食比齊莫江反緒山方上擊不凝兮  
兮兮兮之兮而之兮余以而而渚湯其之余吾以犹以以其而之乎變苦首行用以殃醞  
峩地月夷濟渚冬馬車船榜與水枉辰心遠浦知杳狹高晦紛霏生處能愁髡羸必必逢蕣  
崑天日南余鄂秋余余舲吳容回發宿余僻淑不林猿峻幽雪霏吾獨不將與扈不不子于  
登與與哀旦乘款步邸乘齊船淹朝夕苟雖入迷深乃山下霰雲哀幽吾固接桑忠賢五比

與前世而皆然兮  
吾又何怨乎今之人  
余將董道而不豫兮  
固將重昏而終身

THIỆP GIANG

Dư áu hiếu thủ kỳ phục hè,  
Niên ký lão nhi bất suy.  
Đái trường giáp chi lục ly hè,  
Quán thiết vân chi thôi ngôi.  
Bị minh nguyệt hè, bội bảo lộ.  
Thế hồn trọc nhi mạc dư tri hè,  
Ngô phương cao trì nhi bất cố.  
Giá thành cầu hè, tham bạch ly.  
Ngô dữ Trùng hoa du hè Dao chi phó,  
Đăng Côn Lôn hè thực ngọc anh.  
Dữ thiên địa hè tỉ tho,  
Dữ nhật nguyệt hè tè quang.  
Ai Nam di chi mạc ngô tri hè,  
Đán dư tế hè giang Tương.  
Thùa Ngạc chử nhi phản cổ hè,  
Khoản thu đông chi tự phong.  
Bộ dư mã hè Sơn Cao,  
Để dư xa hè Phương Lâm,  
Thùa linh thuyền dư thượng Nguyên hè,  
Tè ngô bàng dĩ kích Thái.  
Thuyền dung dữ nhi bất tiến hè,  
Yêm hồi thủy nhi ngưng trệ.  
Triệu phát Uống chử hè,  
Tịch túc Thần Thang.  
Cầu dư tâm kỳ đoan trực hè,  
Tuy dịch viễn chi hà thương?  
Nhập Tự phố dư bồi hồi hè,  
Mê bất tri ngô chi sở nhu.  
Thâm lâm diễu dĩ minh minh hè,  
Nãi viên dứu chi sở cư.

Sơn tuấn cao dĩ tết nhật hè.  
Hạ u hối dĩ đa vũ,  
Tán tuyết phân kỳ vô ngân hè,  
Vân phi phi nhi thừa vũ.  
Ai ngô sinh chi vô lạc hè,  
U độc xứ hồ sơn trung.  
Ngô bất năng biến tâm nhi tòng tục hè,  
Cố tương sầu khổ nhi chung cùng.  
Tiệp dư khôn thủ hè,  
Tang hộ khóa hành.  
Trung bất tất dụng hè  
Hiền bất tất dĩ.  
Ngũ tử phùng ương hè,  
Tí Can tru hải.  
Dữ tiền thê nhi gai nhiên hè,  
Ngô hựu hà oán hồ kim chi nhân.  
Dư tương đồng đạo nhi bất dự hè,  
Cố tương trùng hôn nhi chung thân.

#### QUA SÔNG

Ta thuở nhỏ ưa mặc đồ lạ hè,  
Tuổi đã già mà chưa thôi.  
Đeo gươm dài chí<sup>(1)</sup> lấp lánh hè  
Đội mũ “thiết vân” chi cao lồi  
Châu “minh nguyệt” hè ta đeo,  
Ngọc “bảo lô” hè ta có,  
Đời đục vẫn mà không ai biết ta hè,  
Ta cứ ruồi mau mà chẳng ngó.  
Cưỡi con “thanh cầu” hè kém con “bạch ly”,  
Ta cùng với ông Trùng Hoa<sup>(2)</sup> hè chơi ở Dao Phố,  
Trèo lên núi Côn Lôn hè,  
Ăn cánh hoa tươi.  
Sánh tuổi thọ với trời đất hè,  
Tranh sáng cùng mặt trăng, mặt trời!

<sup>(1)</sup> Chi ở đây cũng như tiếng hè, để đưa lời.

<sup>(2)</sup> Tức vua Đế Thuấn.

Thương dân mọi chi không biết ta hè,  
Sóm mai ta sẽ vượt sông Tương.  
Đứng bến Ngạc mà quay đầu trông lại hè,  
Ào ào nỗi tiếng gió chi bi thương.  
Ruồi ngựa ta hè chốn Sơn Cao.  
Đậu xe ta hè đất Phượng Lâm.  
Bơi chiếc thuyền hè lên sông Nguyên,  
Đều tay chèo hè sóng vỗ rầm.  
Thuyền lững thững mà không đi hè.  
Nước chảy quanh nên khó sang,  
Sóm đi từ Uống Chử hè,  
Chiều nằm ở Thần Thang.  
Nếu bụng ta chi ngay thẳng hè.  
Dù xa quanh có hà phuong?<sup>(1)</sup>  
Vào bên Tự ta còn dùng dằng hè,  
Ta chưa biết ở vào đâu.  
Rừng sâu thẳm chi tối mò hè,  
Toàn là hang vượn cùng hang hầu.  
Núi cao vời chi ngắt trời hè,  
Dưới uum thâm mà mura dầu.  
Tuyết rơi bởi chi khắp gần xa hè,  
Mây dùn dùn mà kéo mau.  
Thương cái sông của ta chi buồn bức hè,  
Một mình ở trong núi sâu;  
Ta không hay đổi lòng mà theo tục hè,  
Đành ta trọn đời mà deo sầu.  
Kia Tang Hộ<sup>(2)</sup> còn phải đi trần hè  
Tiếp Dư<sup>(3)</sup> còn phải tội gọt dầu.  
Người trung đã chắc gì được dùng hè,  
Người hiền đã hẳn gì ai cầu<sup>(4)</sup>.

<sup>(1)</sup> Hà phuong là hai gi?

<sup>(2), (3)</sup> Hai người hiền đời xưa.

<sup>(4)</sup> Dịch thiếu 2 câu: “Ngũ Tử phùng trọng hè, Tí Can trú hải” nghĩa là: “Ngũ Tử Tư gặp tai nạn mà Tí Can bị làm dưa mắm” (Hai người đó đều là trung thần thời cổ). Chúng tôi xin theo vần của Phan Kế Bính mà dịch thêm cho đủ:

Tí Can còn bị làm mắm hè,  
Ngũ Tử thì bị bêu dầu.

*Người xưa mà còn như thế hè,  
Ta còn oán gì người sau.  
Ta cứ vững một lòng mà giữ đạo hè,  
Thôi chẳng quản gì buồn rầu.*

3

## TỔNG NGỌC

a) Tiểu sử

Khuất Nguyên chết rồi, có Tống Ngọc 宋玉, Cảnh Sai 景差 và Đường Lặc 唐勒 giỏi về Sở từ.

Trong ba nhà đó, Tống Ngọc có tài nhất, viết các thiêng *Chiêu hồn* 魂招<sup>(1)</sup>, *Đại Chiêu* 大招, *Cửu biện* 九辩 và nhiều bài phú như bài *Đăng đồ tử hiếu sắc phú* 登徒子好色, tả một người hiếu sắc. Tiểu sử của ông còn mơ hồ lắm. Có người bảo ông là học trò Khuất Nguyên, có kẻ nói ông làm quan, cũng bị ghét bỏ như Khuất Nguyên. Người ta chỉ biết chắc là ông đẹp trai và tánh tình lanh mạn.

Tương truyền một lần vua Sở hỏi ông:

- Đức hạnh của tiên sinh ra sao mà thiên hạ chê thậm tệ vậy?

Ông đáp:

- Có người khách qua đường ca ở kinh đô, mới đầu hát khúc *Hạ lý ba nhân*<sup>(2)</sup>, được vài nghìn người hợp lại mà họa. Hát tới khúc *Dương a dối lộ*<sup>(3)</sup> chỉ còn vài trăm người họa, đến bài *Dương xuân bạch tuyết*<sup>(4)</sup> thì chỉ còn vài chục người... Thế là khúc càng cao, người họa càng ít. Bực thánh nhân ý chí, hành vi vĩ đại, vượt hẳn lên trên, ở riêng một chốn, bọn dân bi tục kia làm sao mà biết được tôi làm gì đâu.

Nếu truyện ấy đúng thì Tống Ngọc rất khác người mà cũng quá tự cao.

b) Văn

Tài Tống Ngọc kém Khuất Nguyên, song ông có đặc sắc này là sở trường về miêu tả, như trong hai thiêng *Chiêu hồn* và *Đại chiêu*, ông tả

<sup>(1)</sup> Có học giả cho thiêng *Chiêu hồn* của Khuất Nguyên.

<sup>(2)</sup> Một khúc hát thông tục nhất.

<sup>(3)</sup> Một khúc thông tục vừa vừa.

<sup>(4)</sup> Một khúc đã hơi cao.

mỹ nhân thì môi son, răng trắng, xương nhỏ, thịt đầy, mày cong và dài, dung nhan tú nhã, vui vẻ, khoan thai, tả cung thất thì nào sân, nào hiên, nào cửa son, nào gác tía...

Trước ông, chưa ai tả tỉ mỉ, đầy đủ chi tiết như thế. Đó cũng là một tân bộ trong văn học Trung Quốc.

Bài được truyền tụng nhất của ông là bài *Cửu biển*, trong đó có một đoạn tả mùa thu cực hay, so với bài *Thu thanh phú* (bài phú *Tiếng mùa thu*) của Âu Dương Tu sống sau ông khoảng 12 thế kỷ, mà cũng không kém mây:

悲哉秋之爲氣也蕭瑟兮草木搖落而變衰  
憭慄兮若在遠行登山臨水兮送將歸。。。  
燕翩翩其辭歸兮蟬寂寞而無聲  
雁離離而南遊兮鶴調嘶而悲鳴

Bi tai thu chi vi khí dã! Tiêu sắt hè thảo mộc dao lạc nhi biến suy,  
Liệu lật hè nhuộm tại viễn hành, đăng son lâm thủy hè tống  
tương quy...

Yên phiên phiên kỳ từ quy hè, thiền tịch mịch nhi vô thanh  
Nhạn ung ung nhi nam du hè, kê chù chiết nhi bi minh.  
*Buồn bã thay khí tiết mùa thu!* Cây cổ úa hè, rụng lá mà biến suy.  
*Lanh leo thay, như khi đi xa, trèo núi lội sông hè, tiễn kè hồi quy...*  
*Chim én pháp phói, từ giã mà về hè, ve yên lặng, không rộn rã.*  
*Chim nhạn hòa hòa<sup>(1)</sup> mà bay về phương Nam hè, gà chíp chíp,*  
giọng buồn bã.

#### 4

### ÍT BÀI CỦA CÁC TÁC GIẢ KHÁC

Dưới đây chúng tôi xin trích hai bài nữa, cổ nhân cho là của Khuất Nguyên, nhưng không chắc. Cả hai đều là những áng văn bất hủ và đều tả tâm hồn Khuất Nguyên.

#### 卜居

屈原既放三年不得復見竭智盡忠而蔽障於讒心煩意  
亂不知所從乃往見太卜鄭詹尹曰余有所疑願因先生決

<sup>(1)</sup> Tiếng kêu.

之詹尹乃端策拂龜曰君將何以教之屈原曰吾寧悃悃款款撲以忠乎將以送往勞來斯無窮乎寧誅鋤草茆以力耕乎將遊大人以成名乎寧正言不諱以危身乎將從俗富貴以偷生乎寧超然高舉以保真乎將昵訾標斯嗟唧噭噭以事婦人乎寧廉潔正直以自清乎將突梯滑稽如脂如韋以潔楹乎寧昂昂若千里之駒乎將氾氾若水中之鳧與波上下偷以全吾軀乎寧與駢驥亢輶乎將隨驚馬之迹乎寧與黃鸝比翼乎將與鷄鷺爭食乎此孰吉孰凶何去何從世溷濁而不清蟬翼爲重千鈞爲輕黃鍾毀棄瓦釜雷鳴讒人高張賢士無名吁嗟默默兮誰知吾之廉貞詹尹乃釋策而謝曰夫尺有所短寸有所長物有所不足知有所不明數有所不逮神有所不通用君之心行君之意竈策誠不能知此事。

### BÓC CU

Khuất Nguyên ký phóng, tam niên bất đắc phục kién, kiệt trí tận trung, nhi té chướng ư sàm, tâm phiền ý loạn, bất tri sở tòng, nãi vãng kiến thái bốc Trịnh Thiều Doãn viết:

- Dư hữu sở nghi, nguyện nhân tiên sinh quyết chí. Thiều Doãn nãi đoan sách, phát quy, viết:

- Quân tương hà dĩ giáo chí?

Khuất Nguyên viết:

- Ngô ninh khốn khốn, khoản khoản, phác dĩ trung hò? Tương tóng vãng lạo lai, tư vô cùng hò? Ninh tru sù thảo mao dĩ lực canh hò? Tương du đại nhân dĩ thành danh hò? Ninh chính ngôn bất huý dĩ nguy thân hò? Tương tòng tục phú quý dĩ thâu sinh hò? Ninh siêu nhiên cao cử dĩ bảo chân hò? Tương súc si lật ti, ác y nhu nhi dĩ sự phụ nhân hò? Ninh liêm khiết chính trực dĩ tự thanh hò? Tương đột thê cốt kê như chỉ như vi dĩ hiệt doanh hò? Ninh ngang ngang nhược thiên lý chi câu hò? Tương phiếm phiếm nhược thủy trung chi phù, dữ ba thượng hạ, thâu dĩ toàn ngô khu hò? Ninh dữ kỳ ký kháng quỹ hò? Tương tùy nô mã chi tích hò? Ninh dữ hoàng hộc tỉ dực hò? Tương dữ kê vụ tranh thực hò? Thủ thực cát, thực hung? Hà khứ hà tòng? Thê hỗn trọc nhi bất thanh, thiền dực vi trọng, thiên quân vi khinh; hoàng chung hủy khí, ngõa hũ lôi minh; sàm nhân cao trương, hiền sĩ vô danh. Hu ta, mặc mặc hè, thùy tri ngô chi liêm trình?

Thiêm Doãn nai thích sách nhi tạ viết:

- Phù sikh huu sở đoản, thốn huu sở trường; vật huu sở bất túc, trí huu sở bất minh, số huu sở bất đai, thần huu sở bất thông. Dụng quân chi tâm hành quân chi ý. Quy sách thành bất năng tri thủ sự.

### BÓI CÁCH CU XÚ

Khuất Nguyên bị đuổi bỏ, ba năm không được gặp lại vua, tận trí tận trung mà bị lời gièm pha che lấp, lòng phiền, ý loạn, không biết nên ra sao, mới lại thăm quan thái bôc Trịnh Thiêm Doãn, nói:

- Tôi có điều nghi, xin tiên sinh quyết cho.

Thiêm Doãn sửa ngay lại cỏ thi, phuôi bụi mu rùa, hỏi:

- Ông muốn dạy tôi việc gì?

Khuất Nguyên đáp:

- Tôi nên khẩn khẩn, khoản khoản thành thực để hết lòng trung chǎng? Hay nên đưa đón theo đời để khỏi khốn cùng? Nên bừa giãy cỏ lau để hết sicc làm ruộng chǎng? Hay nên giao du với kẻ sang để cầu danh? Nên nói thẳng chǎng kiêng nể gì để nguy thân chǎng? Hay nên theo thói tục, cầu giàu sang để sống cầu thả? Nên siêu nhiên xuất thế để giữ thiên chân chǎng? Hay nên nịnh hót, khúm núm, xun xoe, gượng nói gượng cười để hầu hạ đàn bà?<sup>(1)</sup>. Nên liêm khiết, chính trực để được trong sạch chǎng?

Hay nên tròn trĩnh, tron tru như mõ, như da để được như cái cột bóng? Nên ngang tàng như con ngựa thiên lý chǎng? Hay nên lênh đènh như con vịt ở trên mặt nước cùng nhấp nhô với sóng để bảo toàn lấy thân? Nên chạy đua với loài ngựa kỳ, ngựa kỵ chǎng? Hay nên theo cái vết của loài ngựa hèn? Nên cùng bay với loài chim hoàng hộc chǎng? Hay nên cùng tranh ăn với gà vịt? Đường nào cát, đường nào hung? Bỏ đường nào, theo đường nào? Đời hồn trọc mà không thanh thì cánh con ve là nặng mà nghìn cần là nhẹ; chuông vàng thì bỏ nát còn nồi đất thì kêu vang; kẻ gièm pha thì lên chân, người hiền sĩ thì vô danh. Than ôi! Biết nói gì đây? Ai biết ta là trong sạch?

Thiêm Doãn đặt cỏ thi xuống mà tạ rằng:

<sup>(1)</sup> Ám chỉ các ái phi của vua Sở.

- Thú có khi ngắn, mà tác có khi dài; vật có chỗ không đủ mà trí có chỗ không sáng; số có chỗ đoán không tới mà thần có chỗ không thông. Ông cứ theo lòng ông mà làm đúng ý ông. Cỏ thi và mu rùa thật không biết được việc ấy.

### 漁父辭

屈原既放遊於江潭行吟澤畔顏色憔悴形容枯槁漁父見而問之曰子非三閭大夫與何故至於斯屈原曰衆人皆濁我獨清衆人皆醉我獨醒是以見放漁父曰聖人不凝滯於物而能與世推移世人皆濁何不掘其泥而揚其波衆人皆醉何不舖其糟而歠其釀何故深思高舉自今放爲屈原曰吾聞之新沐者必彈冠新浴者必振衣安能以身之察察受物之汶汶者乎寧赴湘流葬於江魚腹中又安能以皓皓之白而蒙世俗之塵埃乎漁父莞爾而笑鼓顰而去乃歌曰滄浪之水清兮可以濯我纓滄浪之水濁兮可以濯我足遂去不復與言。

### NGU PHÚ TÙ

Khuất Nguyên ký phóng, du ư giang đàm, hành ngâm trạch bạn, nhan sắc tiêu tụy, hình dung khô cảo. Ngữ phủ kiến nhi vấn chi viết:

- Tử phi tam lư đại phu dư? Hà có chí ư tư?

Khuất Nguyên viết:

- Chúng nhân dai trọc, ngã độc thanh; chúng nhân dai túy, ngã độc tĩnh; thị dĩ kiến phóng.

Ngữ phủ viết:

- Thành nhân bất ngung trệ ư vật, nhi năng dũ thê thôi di. Thê nhân dai trọc, hà bất quật kỳ nê nhi dương kỳ ba? Chúng nhân dai túy, hà bất bô kỳ tao nhi xuyết kỳ ly? Hà có thâm tư cao cử, tự linh phóng vi?

Khuất Nguyên viết:

- Ngô văn chi, tân mộc giả tất đàm quan, tân dục giả tất trấn y, an năng dĩ thân chi sát sát thụ vật chi văn văn giả hồ? Ninh phó Tương lưu táng ư giang ngữ phúc trung, hựu an nang dĩ hạo hạo chi bạch nhi mông thê tục chi trần ai hồ?

Ngữ phủ ngoãn nhĩ nhi tiêu, có thể nhi ca viết:

“Thương lương chi thủy thanh hè, khả dĩ trạc ngã anh.

“Thương lượng chỉ thủy trọc hè, khả dĩ trạc ngã túc”.  
Toại khú, bật phục dữ ngôn.

### LỜI ÔNG LÃO ĐÁNH CÁ

Khuất Nguyên đã bị đuổi bỏ, thơ thẩn ở bờ sông bờ đầm; vừa đi vừa hát ở bên chàm, nhan sắc tiêu tụy hình dung khô héo. Có ông lão đánh cá trông thấy, hỏi:

- Ông phải là tam lư<sup>(1)</sup> đại phu đấy chăng? Sao mà đến nỗi thế?

Khuất Nguyên đáp:

- Thiên hạ đều đục, một mình ta trong, thiên hạ đều say, một mình ta tỉnh, cho nên bị đuổi bỏ.

Ông lão đánh cá nói:

- Thánh nhân không câu nệ việc gì mà biết tùy thời thay đổi. Người đời đều đục thì sao không khuấy thêm bùn, đập thêm sóng cho đục một thế? Thiên hạ đều say thì sao không ăn cả men, húp cả bã cho say một thế? Việc gì mà phải nghĩ sâu, làm khác người để bị đuổi bỏ?

Khuất Nguyên đáp:

- Tôi nghe nói, mới gội đầu tắt chải mũ, mới tắm xong tắt thay áo; có đâu đem cái thân trong sạch mà chịu vật nhơ nhớp được? Thà nhảy xuống sông Tương, vùi thân trong bụng cá, chứ sao đang trǎng lôm lốp mà chịu vầy bụi cát của thế tục?

Ông lão đánh cá nghe xong, mỉm cười, gõ giầm hát rǎng:

Sông Thương nước chảy trong veo

Thì ta đem giặt cái lèo mũ ta;

Sông Thương nước đục chảy ra

Thì ta lội xuống để mà rửa chân.

Hát xong, đi thẳng, không thêm một lời.

### SỞ TỪ SO VỚI KINH THI

Hai tiếng Sở từ chỉ chung những tác phẩm trước Khuất Nguyên (như những bài *Cửu ca*) của Khuất Nguyên và sau Khuất Nguyên.

<sup>(1)</sup> Một chức cao ở triều đình.

Ai cũng nhận Sở từ là kỳ tích trong văn học cổ của Trung Quốc, khác hẳn với *Kinh Thi*.

*Kinh Thi* là thơ; Sở từ là văn xuôi có vần.

*Kinh Thi* chỉ là những bài ca ngắn; Sở từ là những trường thiêng, có khi dài vài trăm, vài ngàn chữ.

*Kinh Thi* để ca, Sở từ để đọc.

*Kinh Thi* phần nhiều là tác phẩm của bình dân; Sở từ là tác phẩm của văn nhân.

*Kinh Thi* dùng những câu ngắn có điệp tự; Sở từ thường dùng những câu dài có đối.

Sau cùng, còn hai điểm này quan trọng nhất.

*Kinh Thi* thuộc loại tả chân; Sở từ thuộc loại lãng mạn.

*Kinh Thi* nói nhiều về nhân sự; Sở từ dùng nhiều thần thoại.

## 6

### ÁNH HƯỚNG CỦA SỞ TỪ

Sở từ ánh hưởng nhiều đến thời sau, nhưng không bằng *Kinh Thi*. Theo nhiều học giả ở Trung Quốc, loại thơ bảy chữ ở đời Đường gốc ở Sở từ và lối miêu tả vừa nhiều chi tiết, vừa điêu luyện, lối dùng chữ tinh xác, bồng trầm, có nhạc điệu của Tống Ngọc đã sản xuất thể phú ở đời Hán.

### TÓM TẮT

1. Trong khi ở phương Bắc có *Kinh Thi* thì ở phương Nam có Sở từ.

*Kinh Thi* là thơ, thường ngắn; Sở từ là văn xuôi có vần, thường dài. Sở từ dùng rất nhiều thần thoại và có tính cách lãng mạn.

2. Những tác giả có danh nhất về Sở từ là:

\* Khuất Nguyên, lời rất lâm ly, ý đồi dào, sức tưởng tượng cực mạnh, hay dùng phép tượng trưng và phép nhân cách hóa. Tác phẩm bất hủ của ông là thiên *Ly tao*.

\* Tống Ngọc có tài miêu tả, văn điêu luyện, mở đường cho thể phú đời Hán.

## **Phần thứ nhì**

# **TỪ ĐỜI TẦN ĐẾN ĐỜI TÙY**

### **CHƯƠNG I**

## **VĂN TRÀO ĐỜI TẦN, HÁN**

(221 tr.C.N. tới 195 sau.C.N.)

### **1. Đời Tần và đời Hán**

*a) Nhà Tần thống nhất Trung Quốc*

*b) Tới đời Hán, đạo Nho bắt đầu được trọng dụng*

### **2. Đặc điểm của văn học hai đời Tần và Hán**

### **1**

## **ĐỜI TẦN VÀ ĐỜI HÁN**

*a) Nhà Tần thống nhất Trung Quốc*

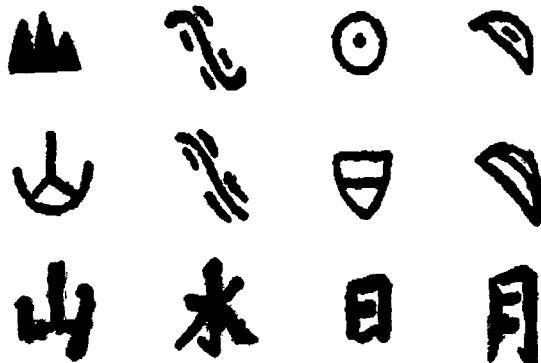
Tần Thủy Hoàng diệt sáu nước, thống nhất Trung Quốc rồi, thấy chế độ phong kiến làm cho mỗi ngày nhà Chu mỗi yêu, mà chư hầu mỗi mạnh, nên nghe lời tể tướng Lý Tư, lập chế độ quận huyện, chia nước làm nhiều quận đặt dưới quyền một quan thủ do triều đình bổ dụng. Lãnh thổ Trung Hoa lúc đó gồm từ Vạn lý trường thành tới Quảng Đông, Quảng Tây bây giờ.

Hồi trước, mỗi nước chư hầu có những phong tục, văn tự, pháp lệnh, y phục, đồ đo lường riêng. Nay Tần Thủy Hoàng nhất luật hóa hết

thầy để dỗ trị. Sự thống nhất lãnh thổ ấy, do hoàn cảnh kinh tế gây nên, kéo theo sự thống nhất văn hóa.

Về văn học, chẳng những Tần bỏ lối chữ *đại triện* (tức cổ tự), dùng lối *tiểu triện* (coi hình ở trang sau) mà còn quy định cả văn tự, loại hết những tiếng chỉ dùng riêng trong một miền nào và có vẻ kỳ dị.

Sự thống nhứt ấy có hai kết quả quan trọng sau này:



\* Văn chương với ngôn ngữ mỗi ngày một cách biệt nhau. Trước kia, người các nước chư hầu nói làm sao viết làm vậy, nay họ vẫn dùng tiếng địa phương của họ để nói mà khi viết, phải dùng những từ ngữ đã quy định, có khi khác hẳn với lời nói. Do đó mới có sự phân biệt *văn ngôn* (lời văn) và *bach thoai* (lời nói).

\* Vì trên giấy tờ đều dùng văn ngôn nên những quan ở xa kinh đô, không quen lối ấy, phải lựa những thanh niên tuấn tú cho lại Hàm Dương học chữ trong 1-2 năm để khi về, bổ làm thơ lại. Sau nhà Hán thấy vậy, lập trường dạy chữ, hễ ai học thành tài thì gọi là bác sĩ, được bổ làm quan; do đó sự dùng khoa cử để kén quan lại thành một chế độ lưu truyền đến nay.

Công cuộc thống nhứt mới đầu thế nào cũng gây nhiều bất bình trong các nước chư hầu cũ vì nước nào cũng muốn giữ phong tục, văn tự của mình. Tần Thủy Hoàng phải dùng chính sách tàn khốc để diệt hết những mầm phản kháng. Ông thu hết các khí giới trong dân gian đem về đúc tượng đồng rồi nghe lời Lý Tư, đốt sách, chôn nho. Kết quả là về phương diện học thuật, Tần và Hán rất suy: các văn nhân không dám phát biểu tư tưởng mới, dùng hết tài năng vào sự đeo gợt câu văn, một là để tiêu khiển, hai là để cầu bổng lộc, vinh quang.

b) Tới đời Hán, đạo Nho bắt đầu được trọng dụng

Nhà Tần truyền ngôi được ba đời, vừa bạo ngược vừa hoang dâm, bắt dân khổ sở muôn phần để xây Vạn lý trường thành đề phòng các rợ

phuong Bắc rồi dựng cung A Phòng cùng hàng trăm ly cung để chứa hàng vạn mỹ nữ. Thuê khóa thì nặng nề, chính trị thì hà khắc, công việc cải cách lại hấp tấp quá nên oán hận cháy ngầm trong lòng mọi người, tới khi Hạng Tịch và Lưu Bang dây lên thì Tân đổ. Lưu Bang thắng Hạng Tịch, lên ngôi Hoàng đế, lập nên nhà Hán.

Nhà Hán chia làm hai thời kỳ: Tiền Hán (206 tr.C.N. - 8. s.C.N.) và Hậu Hán (25-219), ở giữa là cuộc cách mạng của Vương Mãng, một chính trị gia muốn khôi phục lại chế độ phong kiến, nhưng thất bại.

Hán Cao Tổ là người bình dân đầu tiên ở Trung Quốc được lên ngôi vua, mới đầu khinh miệt nhà Nho, thường lột mũ họ rồi đái vào.

Tương truyền khi ông mới cầm quyền, hay hội họp quần thần để yên ấm. Bọn này cũng hầu hết là hạng võ phu vô học, lúc say, ôm vai bá cổ nhà vua, đùa giỡn, nói năng thô lỗ. Ông than: “Trước ta tưởng làm Hoàng đế sướng lắm; như vậy thì có khác gì một tên phú hào ở trong làng? Có ai trọng ta đâu?”.

Một nhà nho là Thúc Tôn Thông 叔孫通 nghe lời than thở, muốn dâng công, đề nghị lập triều nghi theo đạo Nho, quy định nhất cử nhất động, nhất ngôn nhất tiêu của bá quan khi vô triều; tập cho họ thành thực trong vài tháng, sau mới dắt họ tới sân rồng. Hán Cao Tổ thấy họ mao áo cân đai rực rỡ mà sợ sệt quỳ lạy mình như trước một vị thần linh, đẹp lòng vô cùng, cười:

- Bây giờ ta mới biết ngôi Hoàng đế là chí tôn.

Từ đó, ông tôn sùng đạo Nho và đạo này bỗng nhiên chiếm được một địa vị cao quý. Nhất là từ khi Hán Vũ Đế bãi bỏ các triết học khác, tặng chức bác sĩ cho những người thông ngũ kinh của Khổng học thì địa vị đó càng vững vàng, trên 2000 năm sau mới đổ.

Vậy nhà Hán khôn hơn nhà Tân, lung lạc, che chở văn nhân để dùng họ cung cố chính thể. Các văn nhân thấy chế độ nhà Hán không tàn khốc như nhà Tân, phục tòng ngay và trong cảnh bình trị trên 300 năm, sau cuộc loạn ly ghê gớm hồi Chiến quốc, họ vui sống, mới đầu dùng văn chương để tiêu khiển rồi dần dần đầu cơ, dùng nó để ca tụng nhà cầm quyền, kiêm chức tước bổng lộc. Họ chỉ đeo gọt câu văn cho bóng bẩy, đua nhau nịnh hót cho khéo léo, thành thử văn chương mất tính cách cao quý, đến nỗi Vương Sung phải lớn tiếng mạt sát tư trào duy mỹ và thiếu thành thực ở đương thời, mà Dương Hùng tuy rất ưa lối phú, cũng phải phàn nàn, cho lối ấy là cái trò “chạm con sâu, khắc

con dấu, kẻ chí khí không thèm làm” (điêu trùng triện khắc, tráng phu bất vi).

2

## ĐẶC ĐIỂM CỦA VĂN HỌC HAI ĐỜI TẦN, HÁN

Do những hoàn cảnh kể trên, văn học hai đời Tần, Hán có đặc điểm sau này:

*Hai văn trào Nam và Bắc hợp nhau lại.* Kể ra, sự hỗn hợp ấy đã bắt đầu từ đời Chiến quốc, vì như ta đã xét ở phần I, Mặc Tử bôn tẩu Bắc, Nam dung hòa Lão và Nho, một mặt theo chủ nghĩ thực dụng của Khổng, Mạnh, một mặt đề xướng thuyết theo chí Trời, phảng phát màu sắc huyền bí của Lão, Trang.

Sự hợp lưu ấy, qua đời Hán, vẫn còn hỗn độn: không bên nào thắng, không bên nào bại.

Ảnh hưởng của phương Bắc xuất hiện trong lối văn tự sự, chép sử của Tư Mã Thiên, Ban Cố, lối văn nghị luận của Giả Nghị, Dương Hùng và lối thơ ngũ ngôn mà nguồn gốc ở *Kinh Thi*.

Ảnh hưởng của phương Nam thấy rõ trong lối phú và nhạc phủ đều do Sở từ mà ra.

Đó là xét về văn học của phái quý tộc. Còn văn học bình dân thì vẫn giữ tính cách bình dị, thành thực trong *Kinh Thi*.

Trong chương sau chúng tôi sẽ xét:

- \* Văn ký sự và nghị luận
- \* Lối phú
- \* Lối nhạc phủ
- \* Và lối thơ ngũ ngôn (thịnh hành trong dân gian ở hai đời Tần, Hán)

## TÓM TẮT

1. Tân thống nhứt Trung Quốc và nhất luật hóa văn tự.
2. Hán bắt đầu trọng dụng đạo Nho, lựa những người thông Ngũ kinh cho làm quan.
3. Do sự thống nhất lãnh thổ mà hai tư trào Nam và Bắc hợp lưu. Lối tự sự và nghị luận chịu ảnh hưởng của phuong Bắc; lối phú chịu ảnh hưởng của phuong Nam.
4. Văn nhân dùng văn chương làm một chiếc thang để leo lên những địa vị cao sang, nên hình thức bóng bẩy, đẽo gọt mà nội dung nghèo nàn, thấp kém. Vương Sung muốn diệt tệ đó mà không thành công.

## CHƯƠNG II

# VĂN XUÔI ĐỜI TẦN, HÁN

### 1. Văn ký sự: Sử học

- a) Lã thị Xuân thu
- b) Sử ký của Tư Mã Thiên
  - Tiểu sử Tư Mã Thiên
  - Đặc sắc của bộ Sử ký
  - Trích văn trong Sử ký
- c) Hán thư của Ban Cố

### 2. Văn nghị luận

- a) Lý Tư
- b) Giả Nghị
- c) Đổng Trọng Thư
- d) Vương Sung

### 3. Truyền kỳ

1

## VĂN KÝ SỰ: SỬ HỌC

### a) Lã thị Xuân thu

Lã Bất Vi 吕不韋 (chết ở đời Tần Thủy Hoàng) vốn là một con buôn có óc đầu cơ bực nhất cổ, kim. Ông hy sinh cả gia sản lẫn người yêu để vận động cho thái tử Dị Nhân về làm vua nước Tần, nhân đó được làm tể tướng. Khi Thủy Hoàng lên ngôi, gọi ông là trọng phụ<sup>(1)</sup>, quyền ông rất lớn. Ý hẳn con người buôn vua ấy cũng thầm nhận rằng

<sup>(1)</sup> Nghĩa là coi ông như cha. Có sách nói Thủy Hoàng chính là con của Lã Bất Vi vì ái thiếp của Lã có mang với Lã rồi mới về hầu Dị Nhân và sinh ra Thủy Hoàng.

chức tướng quốc của mình bất quá chết đi là hết, muốn lưu danh thiêng cổ thì phải có “tắc lòng” văn chương kia, nên thu dụng hết văn nhân trong nước, sai họ soạn bộ *Lã thị Xuân thu*<sup>(2)</sup> để chép những chuyện trong đời Xuân thu. Bất Vi lần này lại thành công nữa: bây giờ người ta còn nhắc đến ông, chính nhờ bộ ấy.

Có học giả bảo *Lã thị Xuân thu* 吕氏春秋 của Tuân Tử viết, có kẻ lại nói của Lý Tư. Điều ta biết chắc chắn là bộ ấy do nhiều người hợp tác nên văn không được đều, giọng mỗi chỗ một khác. Lấy đại thể mà xét thì lời thận trọng, nghiêm trang, tuy không tươi đẹp mà cũng đáng là một tác phẩm có giá trị và soạn rất công phu.

Tương truyền Lã Bát Vi cho bầy nó ở Hàm Dương để văn nhân trong thiên hạ lại coi: nếu ai sửa được một chữ thì thưởng ngàn vàng. Tất nhiên không ai dám sửa vì uy quyền của Lã lớn quá.

b) *Sử ký* của Tư Mã Thiên

\* *Tiểu sử*

Tới đời Hán, ta thấy xuất hiện hai bộ sử vĩ đại là *Sử ký* 史記 của Tư Mã Thiên 司馬遷 và *Hán thư* của Ban Cố.

Tư Mã Thiên đã làm một cuộc cách mạng lớn lao trong phong pháp viết sử và dương danh cho Trung Quốc trên văn đàn thế giới.

Ông tự là Tử Trường 子長 (145? - 87? tr.C.N) là con một sứ quan. Tư Mã Đàm 司馬談. Hồi nhỏ ông đã thông cổ văn, 20 tuổi đi chu du khắp nước, khảo sát về địa lý, phong tục từng miền, gặp di tích nào cũng ngừng lại nghiên cứu; phàm những cảnh kỳ quan cùng quê hương các vĩ nhân ông đều để gót tới.

Đến nước Lỗ (nay là tỉnh Sơn Đông), coi miếu của Khổng Tử, thấy học trò cúng tế Ngài hàng ngày và tập nghi lễ, ông bồi hồi, không muốn bước đi và viết:

天下君王至於賢人眾矣當時則榮沒則已馬孔子布衣  
傳十餘世學者宗之自天子王侯中國言六藝者折衷於夫子  
可謂至聖矣。

Thiên hạ quân vương chí ư, hiền nhân chúng hĩ, đương thời tắc vinh, một tắc dĩ yên. Khổng Tử bố y, truyền thập dư thế; học giả

<sup>(2)</sup> Bộ này soạn vào cuối đời Chiến Quốc, nhưng Lã Bát Vi làm tể tướng nước Tần, nên chúng tôi sắp vào văn học đời Tần.

tông chi, tự thiên tử vương hầu, Trung Quốc ngôn lục nghệ giả, chiết trung ư phu tử. Khả vị chí thánh hĩ.

Bực quân vương và hiền nhân trong thiên hạ nhiều lắm, đương sống còn vinh hiển mà chết thì hết. Đức Khổng Tử là người áo vải mà truyền đến nay trên mười đời; các học giả đều tôn ngài làm thầy, từ thiên tử, vương hầu đến các nhà học lục nghệ<sup>(1)</sup> đều dâng lời ngài để định lẽ phải. Đáng là bực chí thánh vậy.

Đến Trường Sa, coi chở Khuất Nguyên trầm mình, rõ lệ nhớ lại người xưa rồi đọc bài Giả Nghị điếu Khuất Nguyên mà thêm nghĩ ngợi triền miên.

Sau ông làm chức Lang trung, phụng mệnh đi dẹp Ba Thục. Khi cha mất, ông thay cha giữ chức thái sử và bắt đầu soạn bộ Sử ký.

Hồi ấy Lý Lăng, một vị anh hùng đi dẹp rợ phương Bắc, bị vây mà không được quân tiếp viện. Quân địch đông hơn thập bội, ông can đảm chống cự không nổi, phải tạm thời đầu hàng để bảo toàn sinh mệnh hầu đợi cơ hội rửa nhục. Nhưng ở triều đình có kẻ gièm pha, bảo ông phản quốc; vua Hán nghe, giết cả ba họ ông.

Tư Mã Thiên biết Lý Lăng là tôi trung, cả gan bênh vực Lý ở giữa trào. Vua bất bình, bắt ông chịu tội hoạn, một trong những tội nhục nhã nhất thời đó. Theo luật lệ ông có thể bỏ tiền ra chuộc tội, nhưng ông vốn nghèo mà bạn bè không ai có lòng nghĩa hiệp dám ra mặt giúp, sợ vua ghét lây, ông đành nuốt hận mà chịu nhục, dùng những ngày sống thừa để hoàn thành bộ Sử ký.

Trong bài tự bô áy, ông tự ví với các thánh hiền đời trước.

太史公遭李陵之禍幽於縛紲乃喟然難曰是余之罪也  
夫是余之罪也夫身毀不用矣退而深維曰夫書詩隱約者若  
遂其志之思也昔西伯囚羑里演周易孔子厄陳蔡作春秋屈  
原放逐著離騷左丘失明厥有國語孫子臏脚而論兵法不韋  
遷蜀世傳呂覽韓非囚秦說難孤憤詩三百篇大抵聖賢發憤  
之所為作也此人皆意有所鬱結不得通其道也故述往事思  
來者於是卒述陶唐以來至於麟止自黃帝始

Thái sử công tao Lý Lăng chi họa ư u luy tiết, nãi vị nhiên thán viết: “Thị dư chi tội dã phù? Thị dư chi tội dã phù? Thân hủy bất

<sup>(1)</sup> Sáu thuật: lẽ, nhạc, bắn, cưỡi ngựa, viết chữ, toán.

dụng hĩ". Thoái nhi thâm duy viết: "Phù Thi Thư ẩn ước giả, nhược toại kỳ chí chi tư dã. Tích Tây Bá tù Dữu Lý, diễn Chu Dịch; Khổng Tử ách Trần, Sái, tác Xuân Thu; Khuát Nguyên phóng trực trước Ly tao; Tả Khâu thất minh, quyết hưu Quốc ngữ; Tôn Tử tǎn cước nhi luân binh pháp; Bất Vi thiêng Thục, thê truyền Lã giám; Hàn Phi tù Tân Thuê nan, Cô phẫn; Thi tam bách thiên đại để thánh hiền phát phẫn chi sở vi tác dã. Thủ nhân dai ý hưu sở uất kêt, bất đắc thông kỳ đạo dã, cố thuật vãng sự tư lai giã. U thị tốt thuật Đào Đường dī lai, chí ư lân chỉ, tự Hoàng đế thuỷ.

Ông Thái sứ<sup>(1)</sup> gặp cái họa Lý Lăng, bị giam trong cảnh xiềng xích, bùi ngùi than rằng: "Đó là lỗi của ta ư? Đó là lỗi của ta ư? Thân ta bị hủy không dùng được nữa". Rồi mà nghĩ kỹ lại rằng: "Những lời nói bóng bẩy trong Kinh Thi, Kinh Thư là để diễn cái chí của cổ nhân. Hồi xưa Tây Bá<sup>(2)</sup> bị giam trong ngực Dữu Lý mà viết Chu Dịch; Khổng Tử bị nguy ở Trần, Sái mà soạn Xuân Thu; Khuát Nguyên bị phóng mà làm thiên Ly tao; Tả Khâu mù mới có bộ Quốc sách; Tôn Tử què chân mới bàn về binh pháp; Bất Vi phải đày qua Thục mà bộ Lã thị Xuân thu truyền lại đời sau; Hàn Phi bị tù ở Tân mới có hai thiên Thuê nan, cô phẫn; 300 thiên trong Kinh Thi đại để là thánh hiền phát phẫn mà làm ra. Những vị đó đều có nỗi uất kêt, không nói rõ được lòng mình, nên thuật việc cũ để người sau suy nghĩ". Nghĩ vậy rồi, ông Thái sứ mới kể việc từ Đào Đường<sup>(3)</sup> đến đời Hán Vũ để bắt được con lân thì ngừng, bắt đầu từ đời Hoàng đế.

"Nỗi uất hận của ông hiện rõ trong bộ Sử ký. Khi chép lại đời những cặp tri kỷ hồi xưa, như Quản Trọng, Bão Thúc, hoặc đời những hiệp sĩ như Kinh Kha, vẫn ông nồng nàn, cảm động vô cùng. Vì nghèo mà bị nhục, nên ông ca tụng sự làm giàu.

倉廩實而知禮節衣食足而知榮辱禮生於有而廢於無  
故君子富好行其德小人富以適其力淵深而魚生之山深而  
獸往之人富而仁義附焉...夫千乘之王萬家之侯百室之君  
尚患不足而況匹夫編戶之民乎。

<sup>(1)</sup> Ông tự xưng như vậy. Thái sứ là chức của quan viết sử.

<sup>(2)</sup> Tức vua Văn Vương.

<sup>(3)</sup> Tức vua Nghiêu.

Sương lâm thực nhi tri lễ tiết, y thực túc, nhi tri vinh nhục. Lễ sinh u hữu nhi phê ư vô. Có quân tử phú hiếu hành kỳ đức, tiểu nhân phú dĩ thích kỳ lực. Uyên thâm nhi ngự sinh chi, sơn thâm nhi thú vãng chi, nhân phú nhi nhân nghĩa phụ yên... Phù thiên thặng chi vương, vạn gia chi hầu, bách thất chi quân, thượng hoạn bất túc nhi huống thất phu biến hộ chi dân hồ?

*Kho vựa có đầy rồi mới biết lễ tiết, y thực có đủ rồi mới biết vinh nhục. Giàu có thì lễ sinh mới, nghèo khó thì lễ phải bỏ. Cho nên người quân tử mà giàu thì thích thi hành đức minh, kẻ tiểu nhân mà giàu thì làm theo ý mình. Vực có sâu thì cá mới sinh sản, núi có cao thì loài thú mới tới, người ta giàu có thì mới thêm nhân nghĩa... Tới bực vương có nghìn cổ xe, bực hầu có vạn nhà, bực quân có trăm nhà, còn lo không đủ, huống hồ bọn thất phu, dân thường ư?*

\* Đặc sắc bộ *Sử ký*

Hai ngàn năm nay, ai cũng nhận *Sử ký* là một công trình sáng tác vĩ đại.

Đúng về phương diện sử học, nó có bốn đặc điểm:

- Nó là bộ sử đầu tiên chép việc nhiều đời, không như những bộ sử trước chỉ chép về riêng một đời: Xuân Thu hoặc Chiên quốc.

- Tác giả trọng niên đại (chronologie). Sử gia trước ông không theo một quy tắc nào nhất định trong sự kê niên đại<sup>(1)</sup>, tới ông mới lập ra niên biểu của 12 nước chư hầu và niên biểu của lục quốc. Đó là một sự phát minh rất lớn.

- Ông không những chép hành vi của vua chúa còn ghi cả văn hóa như lễ, nhạc, triết học, văn học... Sử gia ở Âu châu tới thế kỷ 19 mới có nhân quan rộng như vậy. Về phương diện ấy, ông đã hơn hẳn những sử gia Hy Lạp, La Mã rất xa.

- Thái độ của ông rất thành thực, điều nào chưa nghiên cứu rõ thì tồn nghi, nếu có nhiều thuyết bất đồng thì kê hết.

\* Văn của *Sử ký*

Ông học rộng, lịch duyệt nhiều, lại có tâm hồn cao thượng, nỗi lòng uất nén văn ông cảm người rất sâu, tuy bình dị mà hùng mạnh,

<sup>(1)</sup> Trừ bộ Xuân Thu của Khổng Tử, nhưng bộ này chỉ chép việc trong một thời đại.

siêu dật, nhiều khi bóng bẩy, thâm thiết; nó phát tự lòng cũng nhiều như tự óc.

Khi kể chuyện mà dẫn cổ văn thì ông đổi ra lối văn đương thời cho người đọc dễ hiểu. Chép một việc gần mà dùng đối thoại thì người ta nói làm sao, ông ghi đúng làm vậy, không sửa lại cho thành văn ngôn. Văn pháp đó rất mới mẻ.

Ông tả nhân vật nào thì như hiện lên trên giấy; thiên viết về Kinh Kha vô cùng linh động. Lối tự sự rất giàu tình cảm, như thiên viết về Bá Di.

Nhờ những đặc sắc ấy mà bộ *Sử ký* ảnh hưởng rất lớn đến đời sau; nhiều người bắt chước chép hành văn trong đó. Chúng tôi xin trích dưới đây một đoạn phê bình Hạng Vũ và một đoạn tả tình tri kỷ của Quản Trọng, Bão Thúc.

吾聞之周生曰舜目蓋重瞳子又聞項羽亦重瞳子羽豈其苗裔耶何興之暴也夫泰失其政陳涉首難豪傑蠭起相與並爭不可勝數然羽非有尺寸乘執起隴畝之中三年遂將五諸侯滅秦分裂天下而封王侯政由羽出號爲霸王位雖不終近古以來未嘗有也及羽背關懷楚放遂義帝而自立怨王侯叛已難矣自矜功伐奮其私智而不師古謂霸王之業欲以力征經營天下五年卒亡其國身死東城尚不覺悟而不自見責過矣乃引天亡我非用兵之罪也豈不謬哉。

Ngô văn chi Chu sinh viết: Thuần mục cái trùng đồng tử. Hữu văn Hạng Võ diệc trùng đồng tử. Võ khởi kỳ miêu duệ da? Hà hung chi bạo dã? Phù Tân thất kỳ chính, Trần Thiệp thủ nạn, hào kiệt phong khởi, tương dữ tinh tranh, bất khả thắng số. Nhiên Võ phi hữu xích thốn, thừa thế khởi lũng mẫu chi trung, tam niên toại tương ngũ chư hầu diệt Tân, phân liệt thiên hạ nhi phong vương hầu; chính do Võ xuất, hiệu vi Bá Vương. Vì tuy bất chung, cận cổ dĩ lai, vị thường hữu dã.

Cập Võ bội Quan hoài Sở, phóng trực Nghĩa Đế nhi tự lập, oán vương hầu bạn kỷ, nan hĩ. Tự cảng công phạt, phần kỳ tư trí nhi bất sú cổ, vị bá vương chi nghiệp, dục dĩ lực chinh, kinh doanh thiên hạ, ngũ niên tốt vong kỳ quốc, thân tử Đông Thành, thượng bất giác ngộ nhi bất tự kiến trách, quá hĩ. Nãi dẫn “thiên vong ngã, phi dụng binh chi tội dã”, khỏi bất mâu tai!

Ta nghe Chu Sinh nói vua Thuấn có hai đồng tử, lại nghe mắt Hạng Võ cũng có hai đồng tử. Võ phải là dòng dõi vua Thuấn chăng? Sao mà hưng thịnh mau như vậy? Chính trị nhà Tần thất sách, Trần Thiệp đứng đầu gây hoạ cho Tần, hào kiệt nổi lên như ong, tranh giành lấn nhau, không thể đếm hết. Mà Võ tay không, thừa thế nổi ở chốn quê mùa, ba năm đem năm nước chư hầu diệt được Tần, chia thiên hạ phong cho các vương hầu; chính lệnh do Võ đưa ra, hiệu là Bá Vương. Võ ở ngoài tuy không được bền, nhưng từ đời cận cổ đến nay, chưa ai phát mau như ông.

Tới khi Võ bỏ đất Quan Trung mà về Sở, đuổi Nghĩa Đế mà tự lập lên, rồi lại oán các vương, hầu là phản minh, như vậy khó thành công được<sup>(1)</sup>. Rồi tự khoe tài công phạt, gắng theo ý mình mà không bắt chước cỗ nhân<sup>(2)</sup>, muốn dùng sức tranh nghiệp bá vương, kinh doanh thiên hạ, chỉ năm năm mất nước mà thân Võ thì chết ở Đông Thành lại còn không giác ngộ, không tự trách mình, như vậy là có lỗi vây. Rồi còn đổ cho “Trời bỏ ta, chứ không phải tại ta vụng dùng binh” như thế chẳng là làm lẩn ư?

### 管仲鮑叔

...吾始困時嘗與鮑叔賈分財利多自與鮑叔不以我爲貪知我貪也吾嘗爲鮑叔謀事而更窮困鮑叔不以我爲愚知時利不利也吾嘗三仕三見遂於君鮑叔不以我爲不肖知我不遭時也吾嘗三戰三走鮑叔不以我爲怯知我有老母也公子糾敗召忽死之吾幽囚受辱鮑叔不以我爲無耻知我不羞小節而耻功名不顯於天下也生我者父母知我者鮑子也...

### QUÂN TRỌNG, BÃO THÚC

... Ngô thủy khôn thời, thường dữ Bão Thúc cỗ, phân tài lợi đa tự dữ; Bão Thúc bất dĩ ngã vi tham, tri ngã bàn dã. Ngô thường vị Bão Thúc mưu sự, nhi cánh cùng khôn; Bão Thúc bất dĩ ngã vi ngu, tri thời lợi, bất lợi dã. Ngô thường tam sĩ tam kiến trực ư quân; Bão Thúc bất dĩ ngã vi bất tiêu, tri ngã bất tao thời dã. Ngô thường tam chiến tam tấu; Bão Thúc bất dĩ ngã vi khiếp,

<sup>(1)</sup> Mới đầu Hạng Võ tôn Nghĩa Đế làm minh chủ để thiên hạ theo mình mà diệt Tần. Khi Tần bị diệt, Võ bỏ đất Quan Trung (kinh đô Tần) về Sở, rồi giết Nghĩa Đế.

<sup>(2)</sup> Cỗ nhân dùng nhân nghĩa để trị thiên hạ.

tri ngã hữu lão mẫu đᾶ. Công tử Củ bại, Thiệu Hốt tử chi ngô u tù thụ nhục; Bão Thúc bất dĩ ngã vi vô sỉ, tri ngã bất tu tiểu tiết, nhi sỉ công danh bất hiển ư thiên hạ dᾶ. Sinh ngã giả, phụ mẫu; tri ngã giả, Bão tử dᾶ...

### QUÂN TRỌNG BÃO THÚC

... Ta hồi mới khốn cùng, thường cùng với Bão Thúc buôn bán, ta chia lợi, giữ lấy phần hơn cho ta; Bão Thúc không cho ta là tham, biết ta vì nghèo mà phải làm vậy. Ta thường mưu việc cho Bão Thúc mà càng thất bại; Bão Thúc không cho ta là ngu, biết rằng thời có lúc lợi, có lúc bất lợi. Ta thường ba lần làm quan mà bị vua đuổi cả ba lần; Bão Thúc không cho ta là không có tài, biết rằng ta không gặp thời. Ta thường ba lần ra trận, ba lần thua chạy; Bão Thúc không cho ta là khiếp nhược, biết ta giữ sinh mạng vì còn mẹ già. Công tử Củ<sup>(1)</sup> thua Thiệu Hốt chết theo, ta chịu nhục ở trong tù tối tăm; Bão Thúc không cho ta là vô liêm sỉ, biết ta không thiện vì tiểu tiết<sup>(2)</sup> mà thiện vì công danh không rõ ràng trong thiên hạ. Sinh ta là cha mẹ, biết ta là Bão Tử...

### c) Hán thư 漢書 của Ban Cố 班固

Ban Cố (32-92) sinh trong một gia đình thế phiệt. Cha tên Ban Bưu 班彪 là một nhà khảo cứu về sử, em tên Ban Siêu là một danh tướng đời Hán. Ông nối chí cha, soạn bộ *Hán thư*. Vì có kẻ ghen ghét, ông bị hạ ngục; sau theo một đại tướng đi dẹp rợ Hung Nô, đại tướng đó thua, ông bị hạ ngục lần thứ nhì rồi chết trong đó. Thiệt cũng lạ, hai sứ gia nổi danh nhất của Trung Quốc đều có tài, có đức mà đều bị trọng tội một cách rất oan uổng.

Ban Cố để lại bài *Lưỡng đô phú* 兩都賦, được thiên hạ thưởng thức, nhưng tác phẩm bất hủ của ông là bộ *Hán thư*, chép nối bộ *Sử ký* của Tư Mã Thiên, Thiên viết về nhiều đời, còn ông chuyên chép về đời Hán, nên tác phẩm của ông tường tết hơn. Văn ông minh bạch, cẩn nghiêm trang nhã, có nhiều màu sắc nhưng kém vẻ hùng kính.

<sup>(1)</sup> Quân Trọng với Thiệu Hốt cùng thờ công tử Củ; công tử Củ bị nước Lỗ giết, Thiệu Hốt chết theo mà Quân Trọng thì không.

<sup>(2)</sup> Ý nói chết theo chủ là một tiểu tiết.

## VĂN NGHỊ LUẬN

Văn nghị luận đời Hán không phát huy rực rỡ bằng văn ký sự và so với đời Chiến quốc cũng kém xa, nhưng ta cũng nên xét qua vài nhà như Lý Tư, Giả Nghị, Đổng Trọng Thư và Vương Sung.

a) Lý Tư 李斯 là học trò Tuân Tử, làm tể tướng giúp nhà Tần thống nhất Trung Quốc về phương diện văn hóa nổi tiếng về bài *Gián trực khách thư 諫逐客書* (Thư can vua dừng đuổi khách ở phương xa lại) trong đó có câu:

夫物不產於秦可賓者多士不產於秦願忠者眾今遂客以資敵國損民而益讎內自虛而外樹怨於諸侯求國無危不可得也

Phù vật bất sản ư Tần, khả bảo giả đà; sĩ bất sản ư Tần, nguyện trung giả chúng. Kim trực khách dĩ tư địch quốc tổn dân nhi ích thù, nội tự hư nhi ngoại thụ oán ư chư hầu, cầu quốc vô nguy, bất khả đắc dã.

Vật không sản xuất ở Tần mà đáng quý, không phải ít; kẻ sĩ không sinh ở Tần mà nguyện trung với Tần, cũng nhiều. Nay đuổi khách ở phương xa để cho nước địch thêm nhân tài, hại dân mà thêm thù, trong thì tự hóa ra nghèo, ngoài thì gây oán với chư hầu, như vậy mà cầu cho nước không nguy thì không thể được.

Văn của Lý Tư sắc sảo, mạnh mẽ, nhưng ông chỉ dùng nó để ca tụng bọn vua chúa, tư tưởng kém đặc sắc, rút cục bị gièm pha và chết chém (208 tr.C.N)

b) Giả Nghị 财 誼 (200-168). Nhiều bộ văn học sử Trung Quốc không kể tên Giả Nghị, thực là thiếu sót. Ông sinh trong một gia đình tầm thường, nhò da tài mà được tuyển làm bác sĩ. Đời ông phảng phất như đời Khuất Nguyên, mới đầu cũng được vua rất tin cậy, ông đề nghị nhiều sự cải cách về chính trị, tập tục; sau cũng bị gièm pha, phải đầy ra Trường Sa làm thái phó cho Trường Sa vương, rồi cũng được gọi về kinh và lại bị đầy làm thái phó cho Lương Vương. Lần này ông hoàn toàn chán nản, nhân Lương Vương té ngựa chết, ông tự lấy làm xấu hổ vì sự bất cẩn của mình, ủ rũ trên một năm rồi chết hồi 33 tuổi.

Ông viết tờ sớ *Trần chính sự* 陳政事 xét về chính trị và hình thế Trung Quốc, nghị luận rõ ràng, lời lẽ hùng hồn. Bài *Quá Tần luận* 過秦論 bàn về những lỗi của nhà Tần, nổi tiếng nhất. Chúng tôi tiếc khuôn khổ cuốn này không cho phép trích bài luận dài đó được, chỉ xin dịch đoạn đầu trong bài tựa *Tri an sách* để độc giả thấy lòng nhiệt thành của ông với việc nước.

臣竊惟事勢可爲痛哭者一可爲流涕者二可爲長太息者六若其他背理而傷道者難徧以疏舉進言者皆曰天下已安已治矣臣獨以爲未也曰安且治非愚則諛皆非事實知治亂之體者也夫抱火錯之積薪之下而寢其上火未及燃因謂之安方今之勢何以異此。

Thiết thiết duy sự thể khả vi thống khốc giả nhất, khả vi lưu thế giả nhị, khả vi trưởng thái túc giả lục; nhược kỳ tha bội lý nhì thương đạo giả, nan biến dĩ sơ cử.

Tiên ngôn giả dai viết: Thiên hạ dĩ an, dĩ trị hĩ.

Thần độc dĩ vi vị dã. Viết an thả trị, phi vu tắc dư, dai phi sự thực tri trị loạn chi thể giả dã. Phù bão hoả thô chi tích tân chi hạ nhi tẩm kỳ thượng, hỏa vi cập nhiên, nhân vị chi an; phương kim chi thể hà dĩ dì thử?

Thầm trộm nghĩ sự thể có một điều đáng thống khốc, có hai điều đáng sa lệ, có sáu điều đáng thở dài; còn những điều khác trái lẽ, thương đạo, dù kể qua loa cũng khó hết được.

Những kẻ dâng lời đều nói: Thiên hạ đã yên, đã trị rồi.

Riêng hạ thần cho rằng chưa. Bảo là yên và trị thì không phải là ngu, cũng là nịnh, đều không phải là sự thực và biết cái bản thể của trị loạn. Kẻ kia nằm trên đồng cỏ, dưới đất mồi lửa, lửa chưa kịp bắt mà bảo là yên; tình cảnh bấy giờ khác gì vậy?

Tới Trường Sa, nhớ Khuất Nguyên, ông làm một bài văn điếu Khuất Nguyên, lời rất lâm li. Ông điếu người xưa mà chính là tự điếu ông.

造託湘流兮敬弔先生遭世罔極兮乃殞厥身嗚呼哀哉  
兮逢時不祥鸞鳳伏竄兮鷗梟翶翔闢茸尊顯兮讒諛得志  
賢聖逆曳兮方正倒植。

Tháo thác Tương lưu hè, kính điếu tiên sinh. Tao thế võng cực hè, nãi vẫn quyết thân. Ô hô! Ai tai hè! Phùng thời bất tường. Loan

phượng phục thoát hè, sí kiêu cao tường. Tháp nhung tôn hiển hè, sàm du đắc chí. Hiền thánh nghịch duệ hè, phượng chính đảo thực.

*Tới bờ sông Tương hè, kính điệu tiên sinh. Gặp thời cực tệ hè, phải hủy thân mình. Ô hô! Thương thay hè! Nhầm thời chẳng may. Loan phượng chịu nép hè, cú mèo nhởn bay. Hèn mọn thì vinh hiển hè, nịnh hót được đắc chí. Thánh hiền thì lão đảo hè, ngay thẳng bị dựng ngược.*

c) Đổng Trọng Thư 董仲舒 là một nhà nho chân chính, học rất siêng, ba năm không ra tới vườn, mài miệt nghiên cứu kinh sách, nhưng chỉ tìm nghĩa từng chữ, từng câu chứ tuyệt nhiên không phát huy được điều gì.

Ông làm quan bị biếm, về ẩn ở quê nhà, soạn bộ *Xuân thu phồn lộ* 春秋繁露<sup>(1)</sup> có tính cách luân lý hơn là văn chương, lời bình dị và cẩn trọng. Ông đại biểu cho tư trào phuong Bắc trong đời Hán.

d. Vương Sung 王充 (27 - 100) nhà nghèo, làm quan nhỏ rồi về dạy học, có óc phê bình sâu sắc, cực lực chỉ trích lối văn hoa mỹ và không thành thực ở đương thời. Ông cũng rất ghét lối mô phỏng cổ văn làm cho lời hóa tối. Đại ý ông bảo: “Viết cũng như nói, là để người ta hiểu, viết cho người ta không hiểu thì viết làm gì? Ngôn ngữ cổ nhân khác với ngôn ngữ ta, nên cổ văn thường khó hiểu. Văn bây giờ mà cố ý làm cho khó hiểu thì là không khéo”.

Tác phẩm có danh của ông là cuốn *Luận hành* 論衡 bàn về đạo lý có ích cho phong giáo.

### 3

## TRUYỀN KỲ

Trong đời Hán đã thấy xuất hiện nhiều truyền kỳ mà hầu hết đều thất lạc và đều chép chuyện các tín đồ đạo Lão tìm cách tu tiên.

<sup>(1)</sup> Bộ sách nói về thời tiết, khí hậu, một môn học trong thiên văn. Chẳng hạn như sao chổi hiện thì có tai nạn gì, mưa đá thì là điềm gở ra sao...

## TÓM TẮT

1. Sử học đời Hán rất phát đạt. Có bộ:

\* *Lã Thị Xuân thu* của nhiều người viết.

\* *Sử ký* của Tư Mã Thiên mà phương pháp viết rất mới mẻ và văn  
rất linh động, nhiều tình cảm.

\* *Hán thư* của Ban Cố.

2. Nhiều tác giả viết văn nghị luận, hầu hết đều chịu ảnh hưởng của  
phương Bắc, nhưng không ai phát huy được tư tưởng gì mới.

Có danh nhất là:

\* Lý Tư lời sắc sảo, mạnh mẽ.

\* Đổng Trọng Thư văn bình dị và nghiêm trang.

\* Giả Nghị nhiệt tâm ái quốc như Khuất Nguyên và cũng bị gièm  
pha tới uất hận mà chết như Khuất Nguyên.

\* Vương Sung, một nhà phê bình kiến thức rộng, chỉ trích lỗi văn  
hoa mỹ không thành thực, cùng lỗi mô phỏng cổ nhân đến thành tối  
nghĩa ở đương thời.

### CHƯƠNG III

## PHÚ, NHẠC PHỦ VÀ THƠ ĐỜI HÁN

### 1. Phú

- a) *Phú là gì?*
- b) *Tại sao phú phát đạt ở đời Hán?*
- c) *Tư Mã Tương Như*
  - Tiểu sử*
  - Tác phẩm*
- d) *Đường Hùng*
- e) *Ảnh hưởng của phú*

### 2. Nhạc phủ

- a) *Nhạc phủ là gì?*
- b) *Ít bài nhạc phủ*

### 3. Thơ ngũ ngôn

1

## PHÚ

### a) Phú là gì?

Nói đến văn học đời Hán thì ai cũng liên tưởng ngay đến lối phú vì trong các loại văn mà người ta thường gọi là “thuần túy” - như thơ, phú, từ, tiểu thuyết - thì phú đời Hán rất thịnh: văn nhân nào cũng luyện nó, cũng như đời Đường, văn nhân nào cũng làm thơ vậy. Cơ hồ như người đời Hán dùng lối phú để định văn tài mỗi nhà.

Tiếng *phú* 賦 vốn để chỉ một cách hành văn mà quy tắc là “trực trắn kỵ sự”<sup>(1)</sup>, sau nó dùng để chỉ một thể văn tả cảnh vật, tâm sự một cách diễm lệ, du dương.

<sup>(1)</sup> Nghĩa là nói thẳng điều mình muốn nói, không dùng tí dụ gì cả.

Thể văn ấy có vần, có điệu, gần như thơ: có thể nói nó là một loại thơ, hoặc một loại ở giữa thơ và tản văn. Nó phát sinh ở cuối đời Chiến quốc, tại phương Nam (xin coi lại đoạn xét về Tống Ngọc), tới đời Hán được phổ cập; do đó có người nói văn học đời Hán chịu ảnh hưởng của phương Nam nhiều hơn của phương Bắc. Lời ấy không phải vô lý.

b) Tại sao phú phát đạt ở đời Hán?

Như trên chúng tôi đã nói, đời Hán dân được hưởng cảnh thái bình trong 300 năm mà nhà vua thích văn nhân ca tụng mình nên bọn này được nhàn nhã, kiệt lực viết những bài khoe cảnh bình trị đương thời và tài đức của thiên tử. Phú là thể văn hợp với công việc làm vui tai mắt bè trên ấy, nó không cần ý tú cao kỳ, chỉ cần lời lẽ bóng bẩy, du dương, như vậy tất nhiên nó phải được thịnh.

c) Tư Mã Tương Nhu 司馬相如 (179? - 117)

\* Tiểu sử

Tác giả nổi tiếng nhất về phú là Tư Mã Tương Nhu, tự là Tràng Khanh 長卿. Chàng người xứ Thục, rất đa tài, văn hay, đòn giỏi.

Khi bỏ quê, lên Tràng An, tới con sông đầu làng, chàng viết lên câu cau: “Bất thừa cao xa từ mĩ, bất phục quá thủ kiều” (Không ngồi xe cao bốn ngựa, không lại qua cầu này nữa).

Song con người ấy phóng đãng rất mục, mua được một chức quan nhỏ, làm trong ít lâu, chán, cáo bệnh, qua chơi nước Lương, rồi trở về Thục. Tới đâu chàng cũng dùng ngọn bút và cây đòn để làm vui tai vua chúa cùng các nhà quyền quý. Một hôm, trong bữa tiệc, chàng được thấy một người đàn bà họ Trác, mới góa chồng, còn trẻ, đẹp mà nhà rất giàu. Nàng Trác Văn Quân mê tiếng đòn của Tương Nhu, đương đêm bỏ nhà đi theo chàng. Cha nàng giận, nhất định từ con. Cặp trai gái đó mở một quán rượu mưu kế sinh nhai, vợ nấu bếp, chồng tiếp khách. Trác ông thấy thế, vừa thương con, vừa ngại xấu mặt mình, bất đắc dĩ phải chia của cho Văn Quân: đầy tớ 100 người, tiền 100 vạn lạng. Nhờ vậy Tương Nhu bỗng hóa ra đại phú.

Hán Vũ Đế thích bài *Tử hư phú* 子虛賦, vời Tương Nhu lại triều, cho một chức quan, sai chàng cầm cờ tiết, thay thiên tử về Ba Thục dù bon phụ lão tùng phục nhà Hán. Lần này, thỏa chí bình sinh, chàng áo gấm vinh quy được quê hương đón rước long trọng. Từ đó Trác ông mới hết khinh thị chàng.

Chàng làm quan ít lâu, lại chán, cáo bệnh, lui về quê rồi chết.

Con người ấy hoàn toàn là một nghệ sĩ, thiên tài có dư, tuy cũng có lúc túng bấn, bán văn lấy tiền, nhưng vốn không phải là phuờng ham danh lợi; chỉ đáng tiếc là chàng lãng phí tài hoa để mua vui thiên hạ, nên không lưu lại thành tích gì cao quý cho đời sau.

\* *Tác phẩm*

Sách *Hán thư* của Ban Cố chép chàng viết được 29 bài phú, nhưng thực ra chỉ có năm bài là chắc chắn của chàng:

- Bài *Tử hư* chép những sản vật ở từng miền, cũng như một bài địa lý có vấn, khéo thì khéo thật mà vô giá trị về văn nghệ.
- Bài *Thượng lâm* 上林 tả cảnh săn bắn.
- Bài *Thiên tử du liệt phú* 天子遊臘賦 khuyên nhà vua không nên săn bắn vì nguy hiểm.
- Bài *Đại nhân* 大人 kể chuyện thần tiên.
- Và bài *Trường môn* 長門 làm hộ cho một phi tần họ Trần. Nàng bị vua Vũ Đế ghét bỏ, đem ngàn vàng nhờ Tương Như viết cho nàng một bài phú tả tình luyến ái của nàng để vua đọc tới, cảm động mà nhớ lại tình xưa.

Bài ấy rất hay, lời ai oán vô cùng, như trong đoạn dưới đây:

... 左右悲而垂淚兮涕流離而從橫舒息悒而增歔兮蹤  
履而彷徨榆長袂以自翳兮數昔日之牽殃無面目之可顯兮  
遂積思而就牀搏芬若以爲枕兮席荃蘭而茝香忽寢寐而夢  
想兮魄若君之在旁惕寤覺而無見兮魂廷廷若有亡眾鶴鳴  
而愁余兮起視月之精光觀衆星之行列兮畢昴出於東方望  
中庭藹藹兮若季秋之降霜夜漫漫若歲兮懷鬱鬱其不可再  
更澹偃蹇而待曙兮羌亭亭而復明妾人竊自悲兮究年歲  
而不敢忘。

Tả hữu bỉ nhi thùy lệ hè, thê lưu ly nhi tung hoành. Thư túc áp  
nhi tăng hi hè, sỉ lý khởi nhi bàng hoàng. Du trường duệ dĩ tự é hè,  
sổ tích nhật chi khiên ương. Vô diện mục chi khả hiển hè, toại đồi  
tú nhi tựu sàng. Bác phân nhược dĩ vi chẩm hè, tịch thuỷ lan nhi  
chi hương. Hốt tẩm mị nhi mộng tưởng hè, phách nhược quân chi,  
tại bàng. Dịch ngộ giác nhi vô kiến hè, hồn duông duông nhược  
hữu vong. Chúng kê minh nhi sầu dư hè khởi thị nguyệt chi tinh  
quang. Quan chúng tinh chi hàng liệt hè, tất mao xuất ư đông

phương. Vọng trung đình chi ái ái hè, nhược quý thu chi giáng sương. Dạ mạn mạn nhược tuế hè, hoài uất uất kỳ bất khả tái canh. Đạm yển kiển nhi đãi thự hè, hoang đình đình nhi phục minh. Thiếp nhân thiết tự bi hè, cứu niên tuế nhi bất khả cảm vương.

*Buồn ngó chung quanh mà rõ lẻ hè, nước mắt ròng ròng chảy doc ngang. Rán thở dài mà thêm nghẹn hè, xổ giày đứng dậy mà bàng hoàng. Vung tay áo để che mặt hè, nhớ hồi xưa làm lỗi mà sinh tai ương. Mặt mày coi tiều tuy hè, bèn buồn lòng mà lên giường. Vò bông như để làm gói hè, trải cỏ thơm mà ướp hương. Hốt ngủ quên và nằm mông hè, phách như ở bên quân vương. Chợt tỉnh mà chẳng thấy hè, hồn hốt hoảng như mất cái gì. Nghe gà gáy mà rầu lòng hè, dậy coi trăng sáng long lanh. Coi sao bầy hàng hè, Tất, Mão<sup>(1)</sup> hiện ở phương Đông. Nhìn ra sân thấy lạnh lẽo hè, như tháng chín trời gieo sương. Đêm dâng đặc như năm hè, lòng uất uất mà chẳng nguôi. Lặng lẽ trăn trở đợi sáng hè, trời hùng hùng đã rạng đông. Thiếp trộm buồn tủi hè, cho tới già chẳng dám quên.*

b) Dương Hùng 楊 雄 (53 tr.C.N - 19 s.C.N) tự là Tử Vân 子 雲 trước tác nhiều, nhưng chỉ chuyên môn mô phỏng: về phú thì mô phỏng Tư Mã Tương Nhu, viết bài *Thục đô phú* 蜀 都 賦, về luận thuyết thì mô phỏng *Luận Ngữ* và *Kinh Dịch* để soạn những thiên *Pháp ngôn* và *Thái Huyền* (法 言, 太 玄).

Ngoài ra, các văn nhân khác ai cũng truyền được vài bài phú; lượng tuy nhiều mà phẩm thì kém và phải đợi đến đời Đường ta mới thấy những bài bất hủ. Vậy tuy nói là Hán phú nhưng ta nên nhớ không phải chỉ có phú đời Hán mới hay đâu.

### c) Ảnh hưởng của phú

Vì vẫn lựa tiếng cho đẹp, cho kêu, nên nhà viết phú nào cũng phải có một số dụng ngữ rất dồi dào. (Đọc vài đoạn của Tư Mã Tương Nhu trên kia, độc giả chắc đã nhận thấy nhiều chữ rất lạ). Nhờ đó mà một bộ tự điển đầu tiên xuất hiện ở đời Hán; bộ ấy nay đã thất truyền.

Nhưng, một mặt khác, văn hóa ra cầu kỳ, thiên tài không thể nào phát huy trong công việc gọt tịa quá mức đó, tất phải mai một, đến nỗi Võ Trọng Sung đã lén tiếng mạt sát lỗi văn ấy và ngay như Dương Hùng,

<sup>(1)</sup> Tất, Mão là tên hai vị sao.

tuy thích viết phú mà cũng phải nhận rằng công việc sáng tác ấy chỉ là một thuật nhảm, kẻ tráng phu không thèm làm. Nặng óc soạn một bài địa lý có vần để khoe tài như bài *Tử hư phú* thật uổng công biết bao!

Phú ảnh hưởng rất lớn đến văn học đời sau. Lối văn biền ngẫu mà cách đây nửa thế kỷ còn thịnh hành ở Trung Quốc và nước ta, chính do phú mà sinh.

## 2

### NHẠC PHỦ 樂府

a) Nhạc phủ là gì?

Nhạc phủ vốn là tiếng để chỉ một quan thự (tức công sở bấy giờ) mà đời Đường gọi là *giáo phường*. Các quan trong nhạc phủ có nhiệm vụ thu thập và soạn các *bài ca*. Bài nào được lựa thì gọi là *nhạc phủ khúc*, sau gọi vắn tắt là *nhạc phủ*. Thành thử danh từ nhạc phủ chỉ nhiều thể văn có vần, phổ vào nhạc được.

Xét về *hình thức* thì đại thể có hai loại:

\* Loại chịu ảnh hưởng của Sở từ (phương Nam) câu thường có bảy chữ, dùng chữ *hè* để đưa đẩy. Loại này là gốc lối thơ thất ngôn.

\* Loại chịu ảnh hưởng của Kinh Thi (phương Bắc) thường mỗi câu năm chữ<sup>(1)</sup>. Loại này là gốc lối thơ ngũ ngôn.

Về *nội dung*, nhạc phủ phô diễn ý thức của đủ các giai cấp, nhất là của giai cấp nông dân vì những bài dân ca được lựa nhiều nhất. Bài nào cũng tự nhiên, tình nồng nàn, phần nhiều đượm vẻ buồn, có giọng than thở cho đời người ngắn ngủi, nhân tình éo le, cảnh ngộ trắc trở, lòng người bạc đen.

b) Trích ít bài

Dưới đây chúng tôi xin giới thiệu vài khúc được truyền tụng nhất.

Hạng Võ khi lâm nguy, thua quân Lưu Bang, than thở với người yêu là nàng Ngu Cơ, lời rất bi tráng:

力拔山兮氣蓋世

<sup>(1)</sup> Có tác giả, như ông Dung Triệu Tố trong cuốn *Trung Quốc văn học sử đại cương* sắp loại này riêng vào loại thơ ca năm chữ. Như vậy cũng có lý, vì nó vừa là những bài thơ, vừa những bài ca.

時不利兮騅不逝  
騅不逝兮可奈何  
虞兮虞兮可奈可  
Lực bạc sơn hè, khí cái thê,  
Thời bất lợi hè, chuy bất thê.  
Chuy bất thê hè, khả nại hè?  
Ngu hè, Ngu hè, khả nại hè?  
Sírc nhổ núi hè, khí hon đời,  
Thời bất lợi hè, ngựa chẳng đi.  
Ngựa chẳng đi hè, biết làm sao?  
Ngu<sup>(1)</sup> oi, Ngu oi, biết làm sao?

Lưu Bang lên ngôi thiên tử rồi, về cố hương ở đất Báu, bày tiệc rượu, say sưa với bà con hàng xóm, cát chén ứng khẩu ca:

大風起兮雲飛揚  
威加海內兮歸故鄉  
安得猛士兮守四方  
Đại phong khởi hè, vân phi dương.  
Uy gia hải nội hè, quy cố hương.  
An đắc mãnh sĩ hè thủ tứ phương.  
Gió lớn thổi hè, mây bay ngang.  
Uy khắp trong nước hè, về cố hương.  
Sao được mãnh tướng hè, giữ bốn phương?

Lời hào hùng mà tả được cái đắc chí và nỗi lo lắng muôn giũ ngôi báu của kẻ may mắn mà thành công.

Tới thời Hán Võ Đế, một phong trào hành lạc và cảm thán về đời người ngắn ngủi như thổi khắp Trung Quốc.

Dân thì than thở:

生年不滿百  
常懷千歲憂  
書短苦夜長  
何不秉燭遊  
Sinh niên bất mãn bách,  
Thường hoài thiên tuế ưu.

<sup>(1)</sup> Tức nàng Ngu Cơ.

Chú đoán khổ dạ trường,  
Hà bất bình chúc du?  
*Đời sống chẳng đầy trãm,*  
*Bụng thường lo ngàn năm.*  
*Ngày ngắn khổ đêm dài,*  
*Sao chẳng đốt đèn chơi?*

mà bực vua chúa như Võ Đé cũng yém thé, muôn tu tiên:

秋風起兮白雲飛  
草木黃落兮雁南歸  
蘭有秀兮菊有芳  
懷佳人兮不能忘  
汎樓船兮濟汾河  
橫中流兮揚素波  
簫鼓鳴兮發擢歌  
懽樂極兮哀情多  
少壯幾時兮奈老何  
Thu phong khởi hè, bạch vân phi,  
Thảo mộc hoàng lạc hè, nhạn Nam quy.  
Lan hữu tú hè, cúc hữu phương.  
Hoài giai nhân hè, bát năng vương.  
Phiếm lâu thuyền hè, té Phàn hà,  
Hoành trung lưu hè, dương tố ba.  
Tiêu cổ minh hè, phát trạo ca,  
Hoan lạc cực hè, ai tình đa.  
Thiéu tráng kỷ thời hè, nại lão hè?  
*Gió thu nổi hè, mây bay ngang,*  
*Cây cỏ vàng rụng hè, nhạn về Nam.*  
*Lan có sắc hè, cúc có hương.*  
*Nhớ giai nhân hè, tình vẫn vương.*  
*Chèo thuyền lâu<sup>(1)</sup> hè, sang sông Phàn,*  
*Khi dâm ngang hè, sóng trắng ngàn.*  
*Kèn trống nổi hè, lái đò ca,*  
*Hoan lạc hết hè, buồn lòng ta.*  
*Trẻ bao lâu hè, già tình sao?*

<sup>(1)</sup> Thuyền có từng lâu.

Nhưng những bài cảm động nhất thường xuất hiện trong dân gian, như bài *Thập ngũ tòng quân chinh* dưới đây:

十五從軍征  
八十始得歸  
道逢鄉里人  
家中有阿誰  
遙望是君家  
松柏冢累累  
兔從狗逐上  
雉從梁上飛  
中庭生旅葵  
井上生旅葵  
烹葵飯羹熟  
采葵持作羹  
不知持作羹  
不出門向東望  
淚落沾我衣

Thập ngũ tòng quân chinh,  
Bát thập thủy đắc quy.

Đạo phùng hương lý nhân:

Gia trung hữu át thùy?

Dao vọng thị quân gia,

Tùng bách trùng luy luy.

Thỏ tòng cầu đậu nhập,

Trí tòng lương thượng phi.

Trung đình sinh lữ cốc,

Tỉnh thượng sinh lữ quỳ.

Phanh cốc trì tác phạn,

Thái quỳ trì tác canh.

Canh phạn nhất thời thục,

Bất tri di át thùy?

Xuất môn đông hướng vọng,

Lệ lạc chiêm ngã y!

Mười lăm tuổi tòng chinh,

Tám mươi mới được về.  
Trên đường gặp người làng:  
“- Nhà tôi còn có ai?  
- Xa xa là nhà cụ,  
Tùng trên mả sum suê.  
Thỏ theo lỗ chó vào,  
Trĩ trên lương xập xòe”.  
Ngoài sân lúa dài mọc,  
Trên giềng quỳ dài xanh.  
Giã gạo để nấu cơm,  
Hải rau để nấu canh.  
Cơm canh một lát chín,  
Nào biết mời ai ăn?  
Ra cửa nhìn phía đông,  
Lê rở, áo ướt đầm!

Lời chân thành mà nghệ thuật miêu tả cũng đã khéo, không kém những bài thơ xã hội của Đỗ Phủ đời Đường.

Tả tình người vợ bị ruồng rẫy mà vẫn nhớ chồng thì như bài *Thượng son thái mi vu*:

上山採蘿蕪  
下山逢故夫  
長跪問故夫  
新人復何如  
新人誰好姝  
未若故人似  
顏色類相似  
手瓜不相如  
新人從門入  
故人從閣去  
新人工織素  
故人工織匹  
織縑日一丈  
織素五丈餘  
將縑來比素  
新人不知故

Thượng sơn thái mi vu  
Hạ sơn phùng cõi phu.  
Trường quý vẫn cõi phu:  
- Tân nhân phục hà như?  
- Tân nhân tuy ngôn hảo,  
Vị nhược cõi nhân thù.  
Nhan sắc loại tương tự,  
Thủ trảo bất tương như.  
Tân nhân tòng môn nhập,  
Cõi nhân tòng các khú.  
Tân nhân công chức khiêm,  
Cõi nhân công chức tố.  
Chức khiêm nhật nhất thất,  
Chức tố ngũ trọng dư.  
Tương khiêm lai tỉ tố  
Tân nhân bất như cõi.  
*Lên núi hái rau vu,*  
*Xuống núi gặp chồng cũ.*  
*Quỳ gối xin hỏi chàng:*  
- Người mới hơn thiếp chàng?  
- Người mới tuy là đẹp,  
*Chàng đẹp bằng người cũ.*  
*Nhan sắc thì tương tự,*  
*Tay chân khéo chàng đủ.*  
*Người mới cửa trước vào,*  
*Người cũ cửa sau ra.*  
*Người mới dệt lụa, là.*  
*Người cũ dệt sôi, đũi.*  
*Dệt là ngày một tấm.*  
*Dệt đũi năm trọng dư.*  
*Đem là so với đũi,*  
*Người mới chẳng bằng cũ.*

Chi 80 chữ mà thành một màn kịch tả rõ tính tình ba nhân vật, lòng ân hận của người chồng và nỗi đau khổ âm thầm của người vợ cũ. Giọng mộc mạc, nhưng mỗi câu khác chi một lời than!

Nhiều bài ca dài hơn cũng có nghệ thuật miêu tả áy, như bài *Cô nhi hành 孤兒行* kể nỗi thống khổ của một đứa trẻ cô cút, bị anh và chị dâu hành hạ; bài *Mạch thương tang 陌上桑* kể chuyện nàng La Phu, một chinh phụ có đức hạnh, mắng kẻ quyền quý lại buông lời bướm ong với mình. Nổi danh nhất là bài *Khổng tước đông nam phi 孔雀東南飛* tả tâm sự một người đàn bà muôn giữ tiết với chồng mà bị cha mẹ ép tái giá, phải tự trầm. Người chồng hay tin đó, treo cổ lên cây. Hai nhà đều thương con, cho hợp táng ở bên núi Hoa Sơn, phía đông phía tây trồng tùng, bách, bên tả bên hữu trồng ngô đồng. Cành lá những cây đó chằng chịt, ở trong tự nhiên xuất hiện một cặp chim bay nhảy, lúi lo không lúc nào rời nhau; người trong miền gọi là chim uyên ương.

Bài dài 1785 chữ, được các học giả Trung Quốc nhận là tiểu thuyết bằng thơ đầu tiên của họ.

Cảm động nhất là đoạn tả người vợ bị mẹ chồng đuổi về nhà, hai vợ chồng quyền luyến nhau, cùng thề:

君當作盤石  
妾當作蒲葦  
蒲葦紐如絲  
盤石無轉移

Quân đương tác bàn thạch,  
Thiép đương tác bồ vi.  
Bồ vi nữu như ti,  
Bàn thạch vô chuyển di.  
*Nguyễn chàng thành bàn thạch,*  
*Còn thiếp thành cỏ bồ.*  
*Cỏ bồ quần như tor,*  
*Bàn thạch thì tro tro.*

và đoạn tả người chồng bị mẹ ép cưới vợ khác, chưa chịu thì nghe tin vợ cũ bị mẹ và anh ép tái giá bèn chạy ngựa lại thăm, nhắc lại lời thề xưa, và trách móc:

盤石方且固  
可以卒千年  
蒲葦一時紐  
便作旦夕間  
卿當日勝貴  
吾獨向黃泉

Bàn thạch phương thả cő,  
Khả dĩ tốt thiên niên;  
Bồ vi nhất thời nữu,  
Tiện tác đán tịch gian.  
Khanh đương nhật thăng quý,  
Ngô độc hướng hoàng tuyỀn.  
*Bàn thạch vuông, kiên cő,  
Ngàn năm chẳng đổi dời,  
Cỏ bồ một thời quấn,  
Chỉ sáng đến chiều thôi.  
Cô ngày nay vinh hiển,  
Suối vàng mặc tình tôi.*

Người vợ sụt sùi đáp:

何 意 出 此 言  
同 是 被 逼 迫  
君 爾 妾 亦 然  
黃 泉 下 相 見  
勿 違 今 日 言  
Hà ý xuất thủ ngôn!  
Đồng thị bị bức bách,  
Quân nhĩ thiếp diệc nhiên.  
Hoàng tuyỀn hạ tương kiến,  
Vật vi kim nhật ngôn.  
*Lời sao mới lạ thay!*  
Đều là bị bức bách,  
Lòng đó như lòng này,  
Suối vàng sẽ gặp mặt,  
Chớ trái lời hôm nay.

Hồ Thích phê bình những bài dân ca ấy, nói: “Văn học từ Hán trở về sau, sở dĩ bảo tồn được chút sinh khí là nhờ ca khúc trong dân gian mỗi thời đều cấp cho văn học những thể tài sống và một phong thú mới mẻ”.

Lời ấy có nhiên là thiên lệch, song ta cũng phải nhận rằng dân ca tuy kém phần đẽo gọt, diễm lệ mà rất tự nhiên, thành thật, cảm người rất sâu.

## THO

Nhiều bài nhạc phủ ở trên dùng thể *ngũ ngôn*. Vậy ta có thể nói thơ *ngũ ngôn* xuất hiện trước hết ở trong dân gian rồi sau, các văn nhân thấy nó chỉnh tề, dễ ngâm, dễ làm, nên thừa nhận nó, phát huy nó.

Thuyết xưa cho rằng 19 bài thơ *ngũ ngôn* đầu tiên là của Mai Thặng 枚乘, hoặc của Lý Lăng 李陵, Tô Vũ 蘇武 (3 nhân vật đời Tây Hán) là sai. Các học giả bây giờ nghiên cứu và chứng minh rằng tới đời Đông Hán, văn nhân mới biết dùng thể ấy: Ban Cố có vài bài vịnh sứ, khí vị luân lý nhiều hơn là hứng thú về văn nghệ.

Tới thời kỳ Kiến An, cuối đời Hán, *ngũ ngôn* thi mới phát triển mạnh mẽ, giữ một địa vị quan trọng trong văn học.

Thơ thất ngôn, gốc ở Sở từ cũng xuất hiện ở đời Hán. Văn nhân đầu tiên dùng thể ấy là Trương Hành 張衡 (79 - 139) trong bài *Sầu thi* 愁詩. Nhưng thể ấy mãi đến đời Đường mới cực thịnh.

## TÓM TẮT

1. *Phú* là một thể văn xuôi có vần, có điệu, tả cảnh vật, tâm sự một cách diễm lệ.

2. Phú thịnh ở đời Hán, nhưng tới đời Đường mới có nhiều tác phẩm bất hủ. Nó là gốc của lối văn biền ngẫu lưu hành mãi tới đầu thế kỷ này.

3. Các nhà viết phú đời Hán thường dùng thể ấy để ca tụng vua chúa, nên lời tuy đẹp mà ít sinh khí. Nổi danh nhất là Tư Mã Tương Như với những bài *Tử hư*, *Thiên tử du liệt giàn*, *Trường môn*...

4. *Nhạc phủ* là những bài ca được triều đình lựa và phổ vào nhạc. Có hai loại chính: loại bảy chữ chịu ảnh hưởng của Sở từ và loại năm chữ chịu ảnh hưởng của Kinh Thi.

5. Văn nhạc phủ không đeo gót như phú, mà miêu tả rất rõ ràng, ý rất chân thành, dễ cảm người nghe. Bài *Khổng tước đồng nam phi* được truyền tụng nhất.

6. Thơ *ngũ ngôn* và *thất ngôn* đều xuất hiện ở đời Hán. Tới thời Kiến An thơ *ngũ ngôn* mới thịnh và tới đời Đường thơ thất ngôn mới phát triển mạnh mẽ.

Ban Cố là văn nhân đầu tiên dùng thể *ngũ ngôn*, Trương Hành là người đầu tiên dùng thể thất ngôn.

## CHƯƠNG IV

# THỜI KIẾN AN

(196 - 220)

1. Tình cảnh hỗn loạn ở thời Kiến An
2. Văn trào thời Kiến A
3. Ba cha con họ Tào
  - a) *Tào Tháo*
  - b) *Tào Phi*
  - c) *Tào Thực*
4. Kiến An thất tú

### 1

## TÌNH CẢNH HỖN LOẠN THỜI KIẾN AN

Từ đời Linh đế (nhà Đông Hán) trở đi, Trung Quốc lại hỗn loạn, dân gian chịu trăm phần khổn khổ. Vua chúa thì nhu nhược, hoạn quan và ngoại thích<sup>(1)</sup> tranh nhau chính quyền, đánh nặng thuế khóa. Bọn quý tộc hà hiệp, cướp bóc nông dân để làm giàu: nhà cửa huy hoàng, ruộng đất mênh mông, tôm tít từng bầy, kê xu phụ hàng vạn. Họ ăn không ngồi rồi, bắt thẳng dân nai lưng ra cung phụng, thành thử một người cày thì 100 người ăn, một người dệt thì 100 người mặc, số người đói rét nhanh như khắp nơi, mồi loạn gây lên từ phía<sup>(2)</sup>.

Mới đầu là Trương Giác khởi binh, thanh thế rất mạnh, đời gọi là giặc *Hoàng cân* (Khăn vàng). Tào Tháo dẹp được.

<sup>(1)</sup> Họ ngoại của nhà vua.

<sup>(2)</sup> Theo Phan Khang trong *Trung Quốc sử lược* (Mai Linh thư cục)

Sau Đổng Trác chuyên quyền, các châu quận nổi lên đánh Trác và binh quyền qua tay Tào Tháo hết. Tào tự tôn là Ngụy vương, mượn tiếng phò nhà Hán để củng cố địa vị của mình. Lưu Bị và Tôn Quyền không phục, mỗi người chiếm cứ một nơi. Lưu ở Ba Thục, Tôn ở Đông Ngô, lập thành cái thế chân vạc. Tân tròn Tam quốc mở màn.

2

## VĂN TRÀO THỜI KIẾN AN

Trong tình cảnh hỗn độn ấy, văn nhân không còn an nhàn để đeo gọt câu văn<sup>(1)</sup>. Họ cũng vẫn làm phú, thi nhưng làm vội vàng trên lưng ngựa hoặc trong quán trọ để nhớ tiếc cảnh rực rỡ của thời thái bình đã qua và than thở cho cảnh trầm luân hiện tại. Giọng họ không bi tráng, trầm hùng mà thê lương, ai oán. Thời đại ấy (Hán mạt) trong văn học sử người ta gọi là thời Kiến An (Kiến An là niên hiệu vua Hiến đế).

Kết quả là một sự thay đổi lớn: thi ca chiếm địa vị của phú, thành một ngành chính trong văn học vì thơ dễ diễn tình cảm hơn phú. Phú suy nhưng sinh ra được lối *tứ lục*, một thể văn biến ngẫu<sup>(2)</sup>, cứ một câu bốn chữ (tứ) lại một câu sáu chữ (lục).

3

## BA CHA CON HỌ TÀO

### a) Tào Tháo 曹操 (155-220)

Những nhân vật làm lãnh tụ trên văn đàn thời Kiến An là ba cha con Tào Tháo.

Tháo tự là Mạnh Đức 孟德, tiểu tự là A Man 阿瞒, người đất Báu, làm tới chức thừa tướng, trong thi hiếp vua Hiến đế, ngoài thi chông với Lưu Bị, Tôn Quyền, xảo quyết, gian hùng, rất đa tài, dùng binh giỏi mà văn thơ cũng hay.

Bài *Đoản ca hành* của ông lời cực bi tráng:

<sup>(1)</sup> Tương truyền bài *Tứ hư phú* của Tư Mã Tương Như phí 3 năm công trình và bài *Tam đố phú* của Tả Tứ sau này mất 10 năm.

<sup>(2)</sup> Hai ngẫu di cắp nhau là biến, số chẵn gọi là ngẫu. Biến ngẫu chỉ những thể văn có dôi như tứ lục, chiểu, biến. Lối phú mới đầu không biến ngẫu, sau cũng thành biến ngẫu.

對酒當歌  
人生幾何  
譬如朝露  
去日苦多

Đối rượu đương ca,  
Nhân sinh kỷ hà?  
Thí như chiêu lô,  
Khứ nhật khổ đà!  
Đối rượu nên hát,  
Đời người thầm thoát!  
Khác chí sương mai,  
Tiếc thay ngày trước!

Từ thời Xuân thu tới nay, ta mới lại gặp một bài thơ tứ ngôn cảm khái như vậy.

Đến bài ngũ ngôn *Khổ hàn hành* giọng còn trầm hùng hơn:

苦寒行

北上太行山巍巍  
難哉何屈屈催瑟瑟  
羊腸坂焉之蕭蕭  
車輪爲何聲悲悲  
樹木何聲正我路  
北風何聲對行人  
熊羆豹谷少何啼  
虎貉雪落行人嘆  
延遠我心少何歸  
思水深路多何一橋  
中迷路惑失無東  
薄暮故宿梁徘徊  
棲

行 行 日 已 遠  
 人 馬 同 時 飢  
 擔 囊 行 取 薪  
 斧 冰 持 作 糜  
 悲 彼 東 山 詩  
 悠 悠 今 我 哀

**KHÓ HÀN HÀNH**

Bắc thượng Thái hành son  
 Nan tai hà nguy nguy!  
 Dương trường bản cát khuất,  
 Xa luân vị chi tồi.  
 Thụ mộc hà tiêu sắt!  
 Bắc phong thanh chính bi.  
 Hùng bi đối ngã tốn,  
 Hổ báo giáp lộ đè.  
 Khê cốc thiểu nhân dân,  
 Tuyết lạc hà phi phi!  
 Diên cảnh trường thán túc,  
 Viễn hành đa sở hoài.  
 Ngã tâm hà phát uất,  
 Tư dục nhất đồng quy.  
 Thủy thâm kiều lương tuyệt,  
 Trung lộ chính bồi hồi.  
 Mê hoặc thất cố lộ,  
 Bạc mộ vô túc thê.  
 Hành hành nhật đĩ viễn,  
 Nhân mã đồng thời ki.  
 Đảm nang hành thủ tân,  
 Phủ băng trì tác mi.  
 Bi bi Đông sơn thi,  
 Du du linh ngã ái!

**BÁI HÀNH<sup>(1)</sup> TÀ CẢNH LẠNH BUỐT**  
*Phía Bắc Thái hành san.*

<sup>(1)</sup> Hành là một loại bài ca.

Vòi voi leo gian nan!  
Đường ruột dê uốn khúc,  
Làm bánh xe vỡ tan.  
Cây cối sao hiu hắt!  
Gió bắc rít trên ngàn.  
Gấu ngồi xổm ngó khách,  
Hổ bên đường gầm vang.  
Tuyết rơi sao phơi phói!  
Hang hốc ít nhân dân.  
Vươn cổ ta thở dài,  
Đi xa dạ bùi ngùi.  
Lòng ta sao buồn bực?  
Về đông mong tối ngày.  
Suối sâu潺潺 đã gãy,  
Giữa đường dạ bồi hồi.  
Mê hoặc quên đường cũ.  
Tôi mịt trợn nhà ai?  
Đi hoài, bao ngày tháng.  
Đói cả ngựa lẩn người.  
Quay túi đi kiêm cùi,  
Đập băng để nấu cơm.  
Nhớ lại thơ Đông Sơn<sup>(1)</sup>,  
Dăng đặc một nỗi buồn.

b. Tào Phi 曹丕 (187-226)

Con trưởng Tào Tháo, cướp ngôi nhà Hán, tự lập làm Ngụy Vương, giọng thơ không hùng như của cha mà có vẻ phong lưu, nhàn nhã. Trong bài *Yên ca hành* 燕歌行, tả nỗi lòng người đàn bà nhớ nhung, có những câu:

明月皎皎照我牀  
星漢西流夜未央  
牽牛織女遙相望  
爾獨何辜限河梁  
Minh nguyệt hạo hạo chiếu ngã sàng

<sup>(1)</sup> Trong Kinh Thi có thơ Đông Sơn tả nỗi buồn của người xa nhà lâu năm.

Tinh hán tây lưu dạ vị ương.  
 Khiên Ngưu, Chức Nữ dao tương vọng,  
 Nhĩ độc hà cô hạn hà lương.  
*Trăng thanh rực rõ chiếu giường ta,*  
*Sao chuyển về tây, đêm bao la.*  
*Ngưu, Chức cách sông, nhìn nhau được,*  
*Riêng người chịu cảnh nhớ người xa!*

Phi lại là nhà phê bình đầu tiên của Trung Quốc. Trong thiên *Luận văn* ông có nhiều ý xác đáng, nói: “*Văn lấy khí làm chủ. Khí có hai thể: thanh và trọc, đều do trời sinh, không thể gắng sức mà luyện, dẫu cha, anh cũng không truyền được cho con, em*”. Bàn về các thể văn, ông cho rằng luận thuyết phải đúng lý mà thi, phú thì cần đẹp. Vậy ta thấy khuynh hướng thi ca đương thời là trọng sự diễm lệ.

c) Tào Thực 曹植 (192-232) tự là Tử Kiến 子建 có tài hơn cả.

Phi và Thực là hai anh em ruột mà tính tình và đời sống trái nhau hẳn. Phi làm vua chỉ cho văn chương mới là sự nghiệp lớn, đáng lưu truyền lại thiêng thu, còn phú quý, công danh hễ chết là hết.

Thực, ngược lại, cho văn chương là nghề mọn mà sự lập công mới đáng trọng. Trong một lá thư cho bạn, ông thốt lộ nỗi lòng, đại ý nói: “Tôi tuy bạc đức, cũng gắng sức giúp nước, để ân huệ cho dân, chứ không muốn lấy công việc bút mực làm công lao, lấy từ, phú làm hơn người”.

Đời Phi sung sướng còn đời Thực rất đau khổ. Khi Thực mới 10 tuổi, làm bài phú *Đồng tước dài* 銅雀臺 được Tháo rất khen. Phi ghen Thực từ đó. Sau Tháo thấy Phi có tài chấp chính hơn, giao quyền cho Phi. Phi nghi Thực không phục mình, định kiếm cách hại<sup>(1)</sup> song không nhẫn tâm, bèn phong cho Thực chức hầu ở nơi xa và tước lần thủ hạ của

<sup>(1)</sup> Tào Phi khi lên ngôi vua rồi, lấy đè “Anh em”, bắt Thực bảy bước thì phải làm xong một bài thơ, nếu không sẽ bị tội. Thực rót nước mắt, úng khẩu:

煮豆然豆箕豆在左中泣  
 本是同根生相煎何太急

Chử đậu nhiên đậu co, đậu tại phủ trung kháp.  
 Bốn thị đồng cǎn sinh, tương tiễn hà thái cáp!  
 Nấu đậu bằng dây đậu, đậu ở trong nồi khóc.  
 Rằng cùng một gốc sanh, đốt nhau sao mà gấp!

Thực, thành thử Thực như bị giam lỏng, không thi thố gì được, luôn luôn có giọng than thở, ai oán (bài hành *Dã diễn hoàng tước* phô diễn nỗi lòng ấy).

Đau lòng nhất là chàng thương một người con gái đẹp mà Tháo lại đem cưới người đó cho Phi. Thiên tình sử ấy được tả lâm li trong bài phú *Lạc thần* 洛神.

Gặp toàn cảnh nghịch như vậy, tinh thần phấn đấu của chàng tiêu mòn dần, chàng hết muôn phục vụ quốc gia (thiên *Bạch mã* 白馬, *Danh đô* 名都) mà chỉ muôn tìm cách tu tiên (bài *Khổ tư* 苦思 và *Viễn du* 遠遊).

Năm 232, mới 40 tuổi, uất quá, chàng mang bệnh mà chết.

Chung Vinh trong cuốn *Thi phẩm* phê bình thơ chàng “Khí cốt cao kỵ, lời thơ diễm lệ, tình vừa nhã vừa buồn”.

Trong bài *Thất ai thi* 七哀詩, tả một người đàn bà nhớ chồng, chàng viết:

君若清路塵  
妾若濁水泥  
浮沈各異勢  
會合何時諧  
願爲西南風  
長逝入君懷  
君懷良不開  
賤妾當何依

Quân nhược thanh lộ trần,  
Thiép nhược trọc thủy nê.  
Phù trầm các dị thế,  
Hội hợp hà thời hài?  
Nguyệt vi tây nam phong,  
Trường thệ nhập quân hoài.  
Quân hoài lương bất khai,  
Tiện thiép đương hà y?  
*Chàng như bụi trên đường,*  
*Thiép như bùn dưới nước.*  
*Chim nỗi đã khác nhau,*  
*Hoan hợp bao giờ được?*

*Nguyên làm gió tây nam,  
Xa thổi vào lòng chàng,  
Lòng chàng như chảng mờ,  
Tiên thiếp biết nhớ ai?*

Ở nơi biên cương xa xăm, mỗi lần gió bắc thổi, nhìn con hạc trắng, con anh vũ, Thực lại nhớ kinh đô, ngâm lên những giọng bi thảm, than cho thân phận phải giam lỏng của mình mà tự ví với con hoàng tước bị mắc lưới.

### 野田黃雀行

高	樹	多	悲	風
海	水	楊	其	波
利	劍	不	在	掌
結	友	何	須	多
不	見	籬	間	雀
見	鵠	自	投	羅
羅	家	見	雀	喜
少	年	見	雀	悲
拔	劍	捎	羅	網
黃	雀	得	飛	飛
飛	飛	摩	蒼	天
來	下	謝	少	年

### DÀ ĐIỀN HOÀNG TUỐC HÀNH

Cao thụ đa bi phong,  
Hải thuỷ dương kỳ ba.  
Lợi kiếm bất tại chuồng,  
Kết hữu hà tu đà?  
Bất kiến ly gian tước,  
Kiến dao tự đầu la.  
La gia kiến tước hỉ,  
Thiếu niên kiến tước bi.  
Bạt kiếm sao la cường,  
Hoàng tước đắc phi phi,  
Phi phi ma sương thiên,  
Lai hạ tạ thiếu niên.

## BÀI HÀNH CON HOÀNG TUỐC Ở NGOÀI ĐỒNG

Cây cao nhiều gió thảm,  
Biển động sóng ào ào.  
Kiếm sắc tay chẳng có,  
Nhiều bạn ích gì đâu?  
Không thấy tước trong giậu.  
Sợ điều lỡ đâm vào.  
Chủ lười mừng thấy tước,  
Mình thấy tước mà rầu.  
Vung kiếm chém đứt lưỡi,  
Hoàng tước được bay cao.  
Bay cao sát trời xanh,  
Đáp xuống cảm ơn ta.

“Cây cao nhiều gió thảm” đó là tình cảnh của Thực mà “Bay cao sát trời xanh” chính là cái mộng của Thực. Than ôi! Mộng ấy không bao giờ thành.

Chàng đáng là đệ nhất thi nhân trong hai đời Tần, Hán và đã mở đường cho lối thơ diễm lệ đời Lục triều. Thơ của chàng có đặc sắc là lời rất điêu luyện, có nhạc, có đối mà vẫn tự nhiên, đủ văn vẻ lẫn chất phác.

### 4

## KIẾN AN THẮT TỬ

Tào Tháo nuôi một nhóm văn nhân, trong số đó bảy người có danh nhất, đương thời gọi là *Kiến An thắt tử* (7 văn sĩ đời Kiến An)<sup>(1)</sup>. Từ phú của họ hầu hết là những bài diễm lệ ca tụng họ Tào, không giá trị mấy, nhưng thơ của họ thành thực cảm động, thường tả những cảnh thiên nhiên trong xã hội như bài hành dưới đây của Trần Lâm:

### 飲 馬 長 城 窟 行

．．．  
長城何連連  
連連三千里

<sup>(1)</sup> Khổng Dung 孔融, Nguyễn Vũ 阮瑀, Trần Lâm 陳琳, Vương Sán 王粲, Từ Cán 徐幹, Ứng Dương 應瑒, Lưu Trinh 劉楨。

邊城多健少婦  
 內舍多寡內舍  
 作書與莫留住  
 便嫁事新姑嫜  
 善時念我夫子  
 報書與邊地鄙  
 君今出語何鄙  
 身在禍難中家子  
 何爲稽留他家  
 生男慎莫舉  
 生女哺用鋪  
 君獨不見長城下  
 死人骸骨相撐住  
 結髮行事君  
 懷心意閑  
 明知邊地苦  
 憨妾何能久自全。

### ÂM MÃ TRƯỜNG THÀNH QUẬT HÀNH

Trường thành hà liên liên,

Liên liên tam bách lý.

Biên thành đa kiện thiêu,

Nội xá đa quả phụ.

Tác thư dũ nội xá:

- “Tiện giá mạc lưu trụ.

- Thiện sự tân cố chương,

- Thời thời niệm ngã cố phu tử”.

Báo thư dũ biên địa:

- “Quân kim xuất ngũ nhất hà bì!”

- “Thân tại họa nạn trung,

- Hà vi kê lưu tha gia tử?

- Sinh nam thận mạc cử,

- Sinh nữ bộ dụng bộ.

Quân độc bất kiến Trường Thành hạ,

Tử nhân hài cốt tương xanh trụ?”

- “Kết phát hành sự quân,  
Khiêm khiêm tâm ý quan.  
Minh tri biên địa khô,  
Tiện thiếp hà năng cửu tự toàn?”.

### BÀI HÀNH “NGƯA UỐNG NUỐC TRONG HÀO TRƯỜNG THÀNH”<sup>(1)</sup>

*Trường Thành sao liền liền  
Liền liền ba ngàn dặm.  
Bên thành nhiều thiều niên,  
Trong nhà nhiều quả phụ.  
Viết thư về cho vợ:  
- “Tái giá đi, đừng đợi.  
Khéo thò mẹ chồng mới,  
Thinh thoảng nhớ chồng con cũ”.  
Hồi âm ra biên cảnh:  
- “Chàng nay ăn nói sao mà hổ!”  
- “Thân lâm cảnh tai nàn,  
Giữ con người ta cho thêm khổ!  
Sinh trai thì nên bỏ,  
Sanh gái búi móm nó.  
Kìa chẳng thấy dưới chân Trường thành,  
Hài cốt ngôn ngang còn tro đó?”  
- “Được cùng chàng xe tor,  
Kính cần một lòng thò.  
Nếu biết biên địa khô,  
Tiện thiếp còn đâu sống đến giờ?”*

Vương Sán 王粲 truyền nhiều bài lời bình dị mà thâm thía, làm ta nhớ tới những bài thơ xã hội của Đỗ Phủ đòi Đường:

山門無所見  
白骨蔽平原  
路有飢婦人  
抱子棄草間  
顧間號泣聲

<sup>(1)</sup> Tức Vạn lý trường thành do Tần Thuỷ Hoàng sai đắp để cản rợ Hồ phương Bắc khỏi xâm lấn Trung Quốc.

揮涕獨不還  
未知身死處  
何能兩相完  
驅馬棄之去  
不忍聽此言。  
Xuất môn vô sở kiến,  
Bạch cốt tế bình nguyên.  
Lộ hữu cơ phụ nhân,  
Bão tử khí thảo gian.  
Cố văn hào khắp thanh,  
Huy thế độc bất hoàn.  
Vị tri thân tử xứ  
Hà năng lưỡng tương hoàn?  
Khu mā khí chi khứ,  
Bát nhẫn thính thủ ngôn.  
*Ra ngõ chẳng thấy gì,*  
*Xương trắng che đất đỏ.*  
*Trên đường đàn bà đói,*  
*Liệng con trong đám cỏ.*  
*Nghe tiếng con khóc gào,*  
*Lê roi chẳng ngoảnh cổ.*  
- “*Thân mẹ sắp chết đây,*  
*Đành một cứu một bỏ!*”  
*Rong ngựa chạy đi xa*  
*Bát nhẫn nghe lời đó.*

Sau cùng, ta nên kể Sái Diễm 蔡琰, một nữ sĩ tài hoa mà mang bạc. Cha nàng là Sái Ung có tài thẩm âm vào bức nhất cổ kim. Tương truyền ông thấy một người chum cùi, bảo: “Tôi nghe tiếng cùi đó nổ, biết là cùi tốt, sao đem chum cho uổng?”. Ông xin khúc cùi về, làm một cây đòn, tiếng rất trong.

Nàng 8 tuổi đã giỏi đòn, góa chồng sớm, không con. Dương lúc Đổng Trác nổi loạn, nàng bị rợ Hồ cướp đi, phải tui nhục ở với Hung Nô 12 năm, sanh được hai con. Tào Tháo thương cha nàng không kẻ tể tự, đem tiền chuộc nàng rồi gả nàng cho Đổng Tự.

Khi về nước rồi, nàng làm bài *Bi phẫn thi* 悲憤詩 dài 540 chữ, tả nỗi long đong của nàng, lời cực thống thiết, tựa như mỗi chữ là một giọt lệ:

欲死不能得  
欲生無一可  
彼蒼者何辜  
乃遭此厄禍  
Đục tử bất năng đắc,  
Đục sinh vô nhất khả.  
Bỉ sương giả hà cô?  
Nãi tao thử ách họa.  
*Muốn chết mà không được,*  
*Muốn sống, thêm vất vả.*  
*Hỡi Trời xanh, tội gì?*  
*Bắt ta gặp tai họa.*  
胡風春夏起  
翩翩吹我衣  
肅肅入我耳  
感時念父母  
哀嘆無窮已  
Hồ phong xuân hạ khởi,  
Phiên phiên suy ngã y.  
Túc túc nhập ngã nhĩ.  
Cảm thời niệm phụ mẫu,  
Ai thán vô cùng dĩ!  
*Xuân, hạ, gió Hồ nổi.*  
*Phất phất tà áo ta,*  
*Áo ào bên tai thổi.*  
*Cảm xúc sinh nhớ nhà*  
*Cùng khổ thay, nồng nỗi!*

Đến năm 226, Tào Phi và Tào Thực đã chết hết, văn đàn rực rõ thời Kiến An cũng tan rã.

## TÓM TẮT

1. Thời Kiến An là một thời hỗn loạn, vua suy nhược, dân khốn khổ. Văn nhân không dùng lối phú để ca tụng vua chúa nữa mà hay viết thơ ngũ ngôn để than thở cho thân thế hoặc miêu tả những thăng trầm trong xã hội.
2. Ba cha con Tào Tháo làm lãnh tụ trên thi đàn:
  - Tháo giọng trầm hùng.
  - Phi thì sâu, nhã.
  - Thực, đa tài hơn cả: thơ vừa diễm lệ, vừa lâm li, cao kỳ.
3. Quy tụ chung quanh họ Tào có Kiến An thất tử và một nữ sĩ là nàng Sái Diễm.

## CHUONG V

# VĂN TRÀO CÁC ĐỜI NGỤY, TẤN NAM BẮC TRIỀU VÀ TUỲ

(221-621)

1. Tiếp tục một thời loạn ly

2. Văn trào duy mỹ

### 1

#### TIẾP TỤC MỘT THỜI LOẠN LY

Họ Tào phế vua Hán, lập nên nhà Ngụy, sau lại bị Tư Mã Chiêu phế. Chiêu diệt được Thục (con cháu Lưu Bị) và Ngô, thống nhất Trung Quốc, dựng lên nhà Tấn.

Nhân trong nước có loạn Bát vương (8 thân vương tranh giành lẫn nhau), Ngũ Hồ (5 rợ Hồ) ở phương Bắc đem quân vào chiếm hết lưu vực sông Hoàng Hà, nhà Tấn phải dời đô xuống phía Nam (Đông Tấn) rồi bị Tống cướp ngôi.

Từ đó Trung Quốc chia làm hai khu vực: Bắc và Nam.

Kế tiếp nhau làm vua ở phương Nam là Tống, Tề, Lương, Trần; nối nhau nắm chính quyền ở phương Bắc có Hậu Ngụy, Bắc Tề và Bắc Chu. Phương Nam do người Trung Quốc cai trị, phương Bắc chịu sự đỗ hộ của các rợ. Những rợ này thán phục văn minh Trung Hoa, dùng quan lại Trung Hoa, lần lần đồng hóa với dân bị trị, từ y phục tới văn tự đều theo người Hán, sau cùng mất hẳn tinh thần thượng võ cổ hũu của họ. Thời đó trong sử gọi là Nam Bắc triều, cũng gọi là Lục triều (6 triều: Đông Ngô, Đông Tấn, Tống, Tề, Lương, Trần).

Nam triều binh lực suy nhược, thường bị Bắc Triều áp bức, mất dần đất đai, chỉ giữ được một miền nhỏ ở Giang Nam, Lĩnh Nam. Một tướng quốc nhà Chu ép vua Chu nhường ngôi cho mình, lập nên nhà Tùy (581-621), thống nhất được phuong Nam, dùng ngoại giao và vũ bì thu phục hết các rợ ở phuong Bắc. Sau Lý Uyên ép vua Tùy nhường ngôi cho mình, dựng nên nhà Đường. Trung Quốc tới đó hết cảnh loạn li, lại bắt đầu được hưởng thái bình.

Tóm lại, trong bốn thế kỷ (221-621), lịch sử Trung Quốc có những đặc điểm sau này:

\* Không họ nào giữ ngôi được lâu như nhà Hán.

\* Không có cảnh bình trị như đời Hán.

\* Năm rợ chiếm nước, họ vốn có tinh thần thượng võ, sau chịu ảnh hưởng của người phuong Nam mà ủy mị lần lần.

Ta cũng nên kể thêm một việc quan trọng nữa: Phật học vào Trung Quốc từ đời Tần, tới đời Lục triều rất thịnh.

Những nhận xét ấy giúp ta hiểu văn trào từ Ngụy tới Tùy.

## 2

### VĂN TRÀO DUY MỸ<sup>(1)</sup>

Lấy đại thể mà xét, trong 400 năm ấy, các văn nhân chủ trương *nghệ thuật vị nghệ thuật*. Mới đầu, trước cảnh loạn ly, người ta còn có giọng cảm khái trầm hùng (đầu đời Ngụy), sau thấy thời cơ không sao văn cứu được, người ta sinh yếm thế; hoặc lánh xã hội mà gần gũi thiên nhiên, bỏ việc đời mà vui cùng minh nguyệt; hoặc mượn chén rượu mà quên cảnh trầm luân, vang tiếng ca mà cười cợt mỹ nữ.

Tư trào lăng mạn của phuong Nam (coi phần 1) tới thời này toàn thịnh. Tư tưởng vị nhân sinh của đạo Khổng phải nhường bước cho tư tưởng thần tiên của Lão, Trang. Đạo Phật vốn chủ trương lánh đời như đạo Lão, thừa cơ xâm chiếm mọi tâm hồn, như tưới dầu thêm vào ngọn lửa lăng mạn, đồi phê của thi nhân.

Học giả nào ôn hòa (như Vương Bật 王弼) thì bắt Khổng, Mạnh nắm tay với Lão, Trang, đem quan niệm xuất thế mà giải thích Kinh

<sup>(1)</sup> Phái duy mỹ chủ trương văn cần nhất phải diễm lệ.

*Dịch.* Học giả nào quá khích thì cao thanh mạt sát đạo Nho. Người đời gọi họ là bọn Trúc lâm thất hiền 竹林七賢. Hành vi ngôn ngữ của họ khinh đời ngạo vật đến triệt để.

Kẻ thì (Nguyễn Tịch 阮籍) bảo người quân tử trong thiên hạ không khác con rận ở trong quần; kẻ thì (Nguyễn Hàm 阮咸) chính ngày Đoan Ngọ, lấy cái quần treo lên đầu gậy, cắm ở giữa sân để phá tục cổ. Kẻ thì dám uống rượu ăn thịt trong đám tang mẹ<sup>(1)</sup>, kẻ thì thoa phấn bôi son, giả làm đàn bà. Hết thảy đều say sưa tối ngày như Lưu Linh, sống một cuộc đời phóng túng, ly khai với thực tế mà tìm những ảo mộng. Tác phẩm của họ là những lời than về nỗi phú quý như phủ vân, đời người như bóng số. Đè tài của họ nếu không phải là lên tiên thì cũng là ở ẩn. Chủ nghĩa của họ là chủ nghĩa cá nhân, văn chương của họ là văn chương duy mỹ. Rằng đẹp thì đẹp thật, như gấm, như hoa<sup>(2)</sup>, song tủi cũng tủi thảm, nhà tan nước mất. Đó là nhược điểm của họ mà cũng là đặc sắc của họ.

Quan niệm duy mỹ ấy phô thai từ đời Ngụy. Từ Hán trở về trước, văn nhân không có quan niệm gì rõ rệt về văn học: thấy mối đạo cần phải truyền bá thì họ viết, thấy nỗi lòng cần được thổ lộ thì họ ngâm. Đến khi Tào Phi soạn thiên *Luận văn*, một thuyết mới lần lần thành hình; người ta nhận rằng văn chương tự nó có một giá trị riêng, miễn nó đẹp là quý, không cần phải giúp cho nhân sinh, cho đạo đức.

Qua đời Tấn và Nam Bắc triều, quan niệm đó càng rõ ràng. Lục Cơ 陸機, trong thiên *Văn phú 文賦* chủ trương văn thơ cần đẹp, có nhạc. Ông nói: Thanh âm phải thay đổi như ngũ sắc chiêu lẫn nhau: 暱音聲之迭代 若五色之相宣 (Ký âm thanh chi diệt đại nhược ngũ sắc chi tương tuyễn). Do đó, lối văn biến ngẫu rất thịnh. Hết thảy văn nhân, bất kỳ viết về loại gì, cả loại tự sự, nghị luận cũng dùng thể biến ngẫu. Hai nhà phê bình vĩ đại là Chung Vinh 鍾嶸 và Lưu Hiệp 劉勰 cũng theo chủ nghĩa duy mỹ và những tác phẩm của họ là *Thi phẩm* và *Văn tâm điêu long* đầy những câu bóng bẩy, du dương.

Có học giả cho phong trào biến ngẫu ấy chịu ảnh hưởng của đạo Phật. Văn nhân nhiều người ngày nào cũng gõ mõ tụng kinh mà khi tụng thì phải tiếng bổng tiếng trầm, rồi khi đọc văn, họ quen miệng,

<sup>(1)</sup> Hồi xưa như vậy là đại bắt hiếu (theo đạo Nho).

<sup>(2)</sup> Đời sau thường nói: đẹp như văn thời Lục triều.

cũng ngâm nga và muôn văn dẽ ngâm thì họ phải viết sao cho có vần, có điệu.

Chú trọng đến bốn thanh (bình, thượng, khú, nhập) để câu văn thêm nhạc là một sáng kiến rất lớn của văn nhân đời Tấn. Ta nên khen họ. Nhờ họ mà văn học Trung Quốc và Việt Nam được thêm một đặc sắc làm người phương Tây phải thán phục như Margouliès trong bộ *Histoire de la Littérature chinoise*. Chỉ tiếc một điều là phần đông tác giả đời Lục triều chú trọng đến lời, đến nhạc quá, chuyên luyện hình thức mà quên hẳn nội dung, thành thử văn thơ mất sinh khí, hóa ra phù nhược. Đó là nói về phương Nam.

Ở phương Bắc, trái lại, dân gian tiếp xúc với tinh thần thượng võ của rợ Hồ, nên có nhiều bài dân ca hùng hồn, nhưng ảnh hưởng đó không được bền vì rợ Hồ chẳng bao lâu cũng đồng hóa với người Hán.

Trong những chương sau, chúng ta sẽ xét lại những loại văn trong thời gian bốn thế kỷ ấy.

## TÓM TẮT

1. Từ đời Ngụy đến đời Tùy (400 năm), Trung Quốc chịu cảnh loạn ly.

Đến cuối đời Tấn, rợ Hồ chiếm cứ Trung Quốc và nước chia làm hai khu vực: Bắc, Nam. Phía Bắc ở dưới sự hộ vệ của rợ Hồ, phương Nam còn trong tay người Trung Hoa.

2. Đạo Khổng suy, đạo Lão và Phật rất thịnh. Người ta mất hẳn tinh thần cứu quốc, chỉ lo hưởng khoái lạc; chủ nghĩa cá nhân lâng mạn lan tràn khắp nơi.

3. Văn nhân chủ trương thuyết duy mỹ, lấy sự bóng bẩy, có nhiều nhạc làm trọng. Thể biện ngẫu rất thịnh.

4. Tuy nhiên ca dao ở phương Bắc vẫn có giọng hùng hồn của nấm rợ Hồ, những dân tộc rất thượng võ.

## CHƯƠNG VI

# VĂN XUÔI TỪ NGUY TÓI TÙY

1. Sử ký và Ký sự

a) Sử ký

b. Ký sự và tự tình

2. Luận thuyết

a) Triết học

b. Phê bình

Lưu Hiệp và Chung Vinh

3. Tiểu thuyết

4. Tuồng

5. Văn dịch

## 1

### SỬ KÝ VÀ KÝ SỰ

a) Sử ký.

Sử gia đời Tân và Nam Bắc triều tuy đông song ít tài, hầu hết đều mô phỏng Tư Mã Thiên và Ban Cố.

Đời Tân, nổi danh nhất là Trần Thọ 陳壽. Ông soạn bộ *Tam quốc chí* 三國志, tự sự khéo, nghị luận có căn cứ.

Đời Tống có Phạm Việp 范曄, tác giả bộ *Hậu Hán thư* 後漢書, nối bộ *Hán thư* của Ban Cố. Bộ ấy không có gì đặc sắc cả về hai phương diện sử học và văn học.

Ngoài ra còn nhiều tác giả chép sử riêng của từng triều, song tài đều kém.

Có một điều lạ là Ban Cố chê Tư Mã Thiên hành động vụng về đến nỗi bị tội hoạn mà chính Ban Cố vì làm lõi, phải chết trong ngục; Phạm Việp sau lại chỉ trích Ban Cố, rút cục còn bị tội nặng hơn Ban Cố: tội tử hình.

b. Ký sự và tự tình (bằng văn xuôi)

Lối này tuy không phát đạt nhưng cũng để lại được ít bài bất hủ như bài *Đào hoa nguyên ký*, *Ngũ liễu tiên sinh truyện*, *Trần tình biếu*...

Dưới đây chúng tôi xin trích dịch bài *Ngũ liễu tiên sinh truyện*, bài *Trần tình biếu* và một đoạn trong bài *Lan đình tự* để độc giả thưởng thức ba vẻ đẹp của văn: bài trên giọng khoáng đạt, tự nhiên; bài giữa lời thành thực, cảm động (cả hai bài đó đều đứng ngoài trào lưu duy mỹ đương thời); còn bài cuối thì vừa diễm lệ, vừa cảm khái - song hơi tối - người cầm bút nào đọc tới cũng bồi hồi trong dạ.

### 五柳先生傳

(陶潛)

先生不知何許人也亦不詳其姓字宅邊有五柳樹因以爲號焉閒靜少言不慕榮利好讀書不求甚解每有會意便欣然忘食性嗜酒家貧不能常得親舊知其如此或置酒而招之造飲輒盡期在必醉既醉而退曾不吝情去留環堵蕭然不蔽風日短褐穿結簞瓢廬空晏如也常著文章自娛頗示已志忘懷得失以此自終贊曰黔婁有言不戚戚於貧賤不汲汲於富貴味其言茲若人之儔乎唧觴賦詩以樂其志無壞氏之民歟葛天氏之民歟。

### NGŨ LIỄU TIÊN SINH TRUYỆN

(Đào Tiềm<sup>(1)</sup>)

Tiên sinh bất tri hà hử nhân dã, diệc bất tường kỳ tính tự. Trạch biên hữu ngũ liễu thụ, nhân dĩ vi hiệu yên.

Nhàn tĩnh thiểu ngôn, bất mộ vinh lợi. Hiếu độc thư, bất cầu thâm giải; mỗi hữu hội ý, tiện hân nhiên vong thực.

Tính thị tửu, gia bàn bất nǎng thường đắc; thân cựu tri kỳ như thử, hoặc trí tửu nhi chiêu chí; tháo ẩm nhiếp tận, kỳ tại tất túy, kỳ túy nhi thoái, tầng bất lận tình khứ lưu.

<sup>(1)</sup> Coi tiểu sử ở sau.

Hoàn đố tiêu nhiên, bất tê phong nhật; đoàn cát xuyên kết, đan biều lũ không, án như dã.

Thường trước văn chương tự ngu, phả thị kỷ chí. Vong hoài đắc thất, dĩ thử tự chung.

Tán viết: “Kièm lâu hữu ngôn: “Bất thích thích ư bần tiện, bất cấp cấp ư phú quý”. Vị kỳ ngôn, tư nhược nhân chi trù hò? Hàm trường phú thi, dĩ lạc kỷ chí. Vô Hoài thi chi dân dư? Cát Thiên thi chi dân dư?

### TRUYỀN ÔNG “NĂM CÂY LIỄU”

Đào Tiềm

Ông, không biết người đâu, cũng không rõ tên họ gì. Bên nhà có năm cây liễu, nhân lấy đó đặt tên ông.

Ông nhàn tĩnh, ít nói, không ham vinh lợi. Ua đọc sách, không cần hiểu những chỗ nhỏ nhặt; mỗi lần hội ý được điều gì thì vui vẻ quên ăn.

Tính thích rượu, nhưng nhà nghèo, không có được thường; người thân biết như vậy, có khi bầy rượu mời ông; ông lại uống hết, kỳ say mới thôi, say rồi thì về, không còn bịn rịn chi cả.

Tường vách tiêu điêu, không đủ che mưa nắng; bận áo cũi vá, bầu giò<sup>(1)</sup> thường rỗng mà vẫn vui.

Ông thường làm văn để tiêu khiển và tỏ chí mình. Hay dở không màng, cứ vậy mà trọn đời.

Khen rằng: “Kièm Lâu<sup>(2)</sup> nói: “Không đau đớn lo cảnh nghèo hèn, không vội vàng muru cảnh giàu sang”. Ngẫm lời ấy hầu cũng như bậc người này? Nhấp rượu ngâm thơ để vui chí mình, dần đời Vô Hoài<sup>(3)</sup> đó ư? Dân đời Cát Thiên<sup>(3)</sup> đó ư?

### 陳情表

(李密)

臣以險釁夙遭閔凶生孩六月慈父見背行四年歲舅奪母志祖母劉愍臣孤弱躬親撫養臣少多病九歲不行零丁孤

<sup>(1)</sup> Giò cơm, bầu nước.

<sup>(2)</sup> Ân sỹ đời xưa.

<sup>(3)</sup> Những đời vua từ hồi chưa có sử. Ý nói đời Tân đới Tống này, sao lại có được người cao thượng như vậy?

苦至於成立既無叔伯終鮮兄弟門衰祚薄晚有兒息外無期切強近之親內無應門五尺之童煢煢子立形影相弔而劉夙嬰疾病常在牀蓐臣侍湯藥未常廢離逮奉聖朝沐浴清化前太守臣達察臣孝廉後刺史臣榮舉臣秀才臣以供養無主辭不赴會詔書特下拜臣郎中尋蒙國恩除臣洗馬猥以微賤當侍東宮非臣隕首所能上報臣具以表聞辭不就職詔書切峻責臣逋慢郡縣逼迫催臣上道州司臨門急於星火臣欲奉詔奔馳則以劉病日篤欲苟順私情則告訴不許臣之進退實爲狼狽伏惟聖朝以孝治天下凡在故老猶蒙矜育況臣孤苦猶爲特甚旦臣少事僞朝歷職郎署本圖宦達不矜名節今臣亡國賤俘至微至陋過蒙拔擢豈敢盤桓有所希冀但以劉日薄西山氣息奄奄人命危淺朝不慮夕臣無祖母無以至今日祖母無臣無以終餘年母孫二人更相爲命是以區區不能廢遠臣密今年四十有四祖母今年九十有六是臣盡節於陛下之日長報劉之日短也烏鳥私情願乞終養臣之辛苦非獨蜀之人士及二州牧伯所見明知皇天后土實所共鑒願陛下矜愍愚誠聽臣微志庶劉僥倖卒保餘年臣生當隕首死當結草臣不勝犬馬怖懼之情謹拜表以聞。

### TRẦN TÌNH BIẾU

(Lý Mật)

Thần dĩ hiềm hân, túc tao mẫu hung. Sinh hài lục nguyệt, từ phụ kiến bội, hành niêm tú tué, cữu đoạt mẫu chí. Tổ mẫu Lưu mẫn thần cô nhược, cung thân phủ duõng. Thần thiếu đa tật bệnh, cữu tué bất hành, linh đinh cô khổ, chí ư thành lập. Ký vô thúc bá, chung tiền huynh đệ, môn suy tộ bạc, vân hưu nhi túc. Ngoại vô cơ công cưỡng cận chi thân, nội vô ứng môn ngũ xích chi đồng, quỳnh quỳnh tiết lập, hình ảnh tương điếu. Nhị Lưu túc anh tật bệnh, thường tại sàng nhục, thần thị thang dược, vị thường phê ly.

Đại phụng thánh triều, mộc dục thanh hóa, tiền thái thú thần Quỷ, sát thần hiếu liêm, hậu thứ sứ thần Vinh cử thần tú tai. Thần dĩ cung duõng vô chủ, từ bất bát phó. Hội chiểu thư đặc hạ, bái thần lang trung, tầm mông, quốc ân, trừ thần tiến mã. Ối dĩ vi tiện, đương thị đông cung; phi thần vẫn thủ sở năng thượng báo. Thần cụ dĩ biểu văn, từ bất tựu chức. Chiểu thư thiết tuấn, trách thần bô mạn, quận huyện bức bách, thôi thần

thượng đạo, chau ti lâm môn cấp ư tinh hỏa. Thần dục phụng chiêu bôn trì, tắc dĩ Lưu bệnh nhật đốc; dục cầu thuận tư tình, tắc cáo tố bất hứa, thần chi tiền thoái, thực vi lang bối.

Phục duy thánh triều dĩ hiếu trị thiên hạ, phàm tại cố lão do mông căng dục, huống thần cô khổ, do vi đặc thậm.

Thả thần thiếu sự ngụy triều, lịch chức lang thư, bản đồ hoạn đạt, bất căng danh tiết. Kim thần vong quốc tiên phù, chí vi chí lậu, quá mông bạt trạc, khởi cảm bàn hoàn, hữu sở hy ký.

Đã dĩ Lưu nhật bạc tây sơn, khí túc yêm yêm, nhân mạng nguy thiển, chiêu bất lự tịch. Thần vô tổ mẫu vô dĩ chí kim nhật; tổ mẫu vô thần vô dĩ chung dư niên. Mẫu tôn nhị nhân, canh tương vi mệnh, thị dĩ khu khu bất năng phế viễn.

Thần Mật kim niên tứ thập hữu tú, tổ mẫu kim niên cửu thập hữu lục; thị thần tận tiết ư bệ hạ chi nhật trường, báo Lưu chi nhật đoàn dã. Ô điều tư tình, nguyện khát chung dưỡng.

Thần chỉ tân khổ, phi độc Thục chi nhân sĩ cập nhị châu mục bá sở kiến minh tri; hoàn thiên hậu thổ thực sở cộng giám. Nguyện bệ hạ căng mẫn ngu thành, thính thần vi chí, thứ Lưu kiều hanh tốt bảo dư niên, thần sinh đương vẫn thủ, tử đương kết thảo.

Thần bất thăng khuyến mã bố cụ chi tình, cần bái biểu dĩ văn.

### TÒ BIỂU<sup>(1)</sup> TRẦN TÌNH<sup>(2)</sup>

Lý Mật<sup>(3)</sup>

*Tôi số kiếp gian nan, sóm gặp tang tóc. Sanh mới sáu tháng, cha hiền quy tiên, năm lên bốn tuổi, dương cướp chí mẹ<sup>(4)</sup>. Bà nội họ Lưu thương tôi cõi cút, đích thân nuôi nấng. Tôi hồi nhỏ lâm bệnh, 9 tuổi chưa biết đi, linh đình cô khổ tới khi thành người. Đã không chịu bác lại ít anh em, nhà suy phuộc mỏng, lại muộn có con. Ngoài không có họ hàng để cậy nhờ, trong không có trẻ nhỏ để sai bảo, vỏ vỡ chiếc thân, một mình một bóng. Mà họ Lưu sóm*

<sup>(1)</sup> Bài biểu là bài văn viết để tâu điều gì với vua.

<sup>(2)</sup> Tò tình cảnh, nỗi lòng mình.

<sup>(3)</sup> Lý Mật, người xứ Thục, có hiếu, ở cuối đời Tam Quốc, hồi trẻ thờ Hán hậu chúa, sau Thục bị Tấn diệt, vua Tấn vời ra làm quan, ông dâng tờ biểu này.

<sup>(4)</sup> Ý nói mẹ tái giá.

mắc bệnh tật, nằm liệt ở giường, tôi lo thang thuốc, một bước chẳng rời.

Đời ơn thánh triều, mura móc tǎm gội, trước quan thái thú họ Quỳ tuyển tôi hiếu liêm<sup>(1)</sup>, sau quan thứ sử họ Vinh lại cử tú tài. Tôi nghĩ không ai săn sóc bà nội tôi, nên xin từ không ra. Rồi mông ơn hạ chiêu, cho chức lang trung, lại nhờ quốc ân, thăng chức tiển mã. Đem thân hèn hạ được hầu đồng cung, đâu có roi đâu chưa đủ bão đáp. Tôi đã hai lần dâng biểu, từ tạ không tựu chức. Lời chiêu gấp nghiêm, trách tôi biếng nhác, quận huyện bức bách, giục tôi lên đường, quan lại tới nhà, gấp hơn cùu lửa. Tôi muốn phụng chiêu ra đi thì bệnh bà tôi mỗi ngày một nặng; muốn thuận tình riêng thì các quan không cho, tiến thoái thực khó xử.

Cứ nghĩ thánh triều dùng đạo hiếu trị thiên hạ, phàm kẻ già cả đều được ơn xót thương, huống tôi cô khổ, thực là quá lầm.

Và tôi hồi nhỏ thò ngụy triều<sup>(2)</sup>, tới chức lang thư<sup>(3)</sup>, chí muốn làm quan, đâu dám khoe tiết. Nay tôi là kẻ tù vong quốc, rất đỗi hèn mọn, mông ơn đê bạt<sup>(4)</sup>, há dám trừ trừ mà cầu gì nữa?

Tôi chỉ nghĩ bà tôi như mặt trời xé tây, hơi thở im lìm, sinh mệnh nguy hiểm, sớm chẳng chắc chiêu<sup>(5)</sup>. Tôi thiêu bà tôi, không sống được đến bây giờ; bà tôi thiêu tôi, cũng không trọn được tuổi già. Bà cháu hai người, nương nhau sống sót nên tôi khư khư một lòng, chẳng dám bỏ đi xa.

Mật tôi năm nay 44 tuổi, bà tôi năm nay 96 tuổi; thế là ngày tôi tận trung với bệ hạ còn dài mà ngày báo ơn tổ mẫu thì ngắn. Loài qua bú móm lẫn nhau, tình riêng ấy xin được giữ trọn.

Đời tôi tân khổ, chẳng riêng gì nhân sĩ đất Thục cùng các quan mục bá hai châu<sup>(6)</sup> đã thấy rõ, đến trời cao đất dày cũng xét soi cho. Xin bệ hạ thương tắc lòng thành ngu muội, cho tôi giữ chí

<sup>(1)</sup> Đời Tần, ai học giỏi, có đức thì được tuyển làm hiếu liêm và ra làm quan.

<sup>(2)</sup> Thờ nhà Hậu Hán.

<sup>(3)</sup> Một chức cao ở triều đình.

<sup>(4)</sup> Cử làm quan.

<sup>(5)</sup> ) Ý nói: buổi sớm còn sống, không chắc gì buổi chiêu còn sống được nữa.

<sup>(6)</sup> Túc Lương Châu và Ích Châu.

hèn, ngõ hâu bà tôi may mắn hưởng hết tuổi thửa thì sống tôi  
nguyên hàm ơn, chết tôi nguyên kết cỏ<sup>(6)</sup> để báo đáp.

Tình khuyến mĩ sợ sệt kể sao cho xiết, tôi kính lạy dâng biếu,  
xin bệ hạ soi xét.

Người đời sau khen mỗi chữ trong tờ biếu ấy là một giọt nước mắt, mỗi câu là một lời sụt sùi. Vua Tân đọc xong, cảm động, không nỡ ép ông ra, lại cấp cho hai người nô tài để giúp ông phung duồng bà nội.

## 蘭亭記

(王羲之)

夫人之相與俯仰一世或取諸懷抱晤言一室之內或因寄所托放浪形骸之外雖取舍萬殊靜躁不同當其欣於所遇暫得於已快然自足曾不知老之將至及其所之既倦情隨事遷感慨係之矣向之所欣俯仰之間已爲陳迹猶不能不以之與懷況修短隨化終其於盡古人云死生亦大矣豈不痛哉每覽昔人興感之由若合一契未嘗不臨文嗟悼不能喻之於懷一死生爲虛誕齊彭殤爲妄作後之視今猶今之視昔悲夫故列敍時人錄其所述雖世殊事異所以興懷其致一也後之覽者亦將有感於斯文。

## LAN ĐÌNH KÝ

(Vương Hi Chi)

Phù nhân chi tương dữ phù ngưỡng nhất thế, hoặc thủ chư hoài bão, ngộ ngôn nhất thất chi nội, hoặc nhân ký sở thác, phong lăng hình hài chi ngoại, tuy thủ xả vạn thù, tĩnh táo bất đồng, đương kỳ hân ư sở ngộ, tạm đắc ư kỷ, khoái nhiên tự túc, tằng bất tri lão chi tương chí. Cập kỳ sở chi ký quyết, tình tùy sự thiêng, cảm khái hệ chi hĩ. Hướng chi sở hân, phù ngưỡng chi gian, dĩ vi trần tích, do bất năng bất dĩ chi hưng hoài.

Huống tu đoàn tùy Hóa, chung kỳ ư tận. Cổ ư nhân vân: “Tử sinh diệc đại hĩ” khởi bất thống tai!

<sup>(6)</sup> Đời Đông Châu, Ngụy Khôa cứu được mạng một thiếu phụ, sau cha cô đó, muốn đèn ơn cho con, hiện hồn lên, lấy cỏ quấn vào chân ngựa một tên giặc, trong khi Ngụy Khôa lâm nguy, để cứu mạng cho Ngụy Khôa khỏi bị giặc giết.

Mỗi lâm tích nhân hưng cảm chi do, nhược hợp nhất khế, vị thường bất lâm văn ta điệu, bất năng dụ chi ư hoài.

Nhất tử sinh vi hư đán; tè Bành, thương vi vọng tác. Hậu chi thị kim do kim chi thị tích, bi phù!

Cố liệt tự thời nhân, lục kỳ sở thuật, tuy thế thù sự dị, sở dĩ hưng hoài, kỳ chí nhất dã. Hậu chi lâm giả, diệc tương hữu cảm ư tư văn.

### BÀI KÝ LAN ĐÌNH

(Vương Hi Chi)

Vương Hi Chi, một danh thần đời Tân, văn hay mà chữ rất tốt - ông có một lối chữ riêng lưu truyền lại đời sau - thấy văn nhân đời Tân phóng túng, viết bài này có ý để cảnh tỉnh đời. Bài này là tựa một tập thơ do bạn bè ông làm sau bùa yến ở Lan Đình. Lan Đình là tên một tòa lâu. Chúng tôi bỏ đoạn đầu tả trời đất, phong cảnh và bùa tiệc.

*Người ta cùng cui ngừa ở trong đời, hoặc đem cái hoài bão của mình ra nói chuyện trong một nhà, hoặc nhân ký thác một sự tình mà phóng lãng ở ngoài hình hài, tuy thủ xả khác nhau, tĩnh động tùy người, nhưng đương lúc vui gặp thời, tạm đặc ý với mình, khoan khoái tự túc mà thường chẳng hay có cái già sắp tới.*

*Kip đến khi mỏi mệt, tình ý theo sự thế mà thay đổi, sinh ra cảm khái. Cái mà trước kia vui trong lúc cui ngừa đã thành ra vết cũ, mà nhớ lại, lòng không thể không hoài cảm.*

*Huống đời người dài ngắn do trời, đều quy về cõi chết cả. Người xưa nói: "Sinh tử đều là việc lớn", há chẳng đau lòng thay!*

*Mỗi khi xét nguyên do người đời xưa cảm khái, như in với người đời nay, không lần nào đọc văn người xưa mà không than thở buồn rầu trong lòng, không hiểu tại sao.*

*Cho hay bảo tử sinh cũng như nhau là lời hư ngoa; bảo Bành Tổ không hơn gì kẻ chết yêu là lời nói láo. Người đời sau nhìn lại đời bây giờ, cũng như người bây giờ nhìn lại đời xưa, buồn thay!*

*Vì vậy tôi chép lại chuyện người trong tiệc, sao lục thơ họ làm, tuy đời và việc đều khác, nhưng lẽ sở dĩ cảm khái thì là một. Người đời sau đọc bài này chắc không khỏi bùi ngùi.*

## LUẬN THUYẾT

a) Triết học. Triết học đời Lục triều có khuynh hướng về Lão, Phật như Vương Bật 王弼 Hà Án 何晏 nghiên cứu huyền học; tuy hai nhà đó có thế lực nhưng tư tưởng thiếu phần đặc sắc.

Bộ *Liệt tử 列子*<sup>(1)</sup> cũng mô phỏng Lão, Trang, chủ trương cá nhân chủ nghĩa, hướng lạc chủ nghĩa.

b. Phê bình. Ở chương trên chúng tôi đã nói Tào Phi là người đầu tiên viết văn phê bình. Đến đời Lục triều, lối văn ấy cực thịnh.

Hai nhà nổi danh nhất là Lưu Hiệp 劉勰 tác giả bộ *Văn tâm điêu long 文心雕龍*, và Chung Vinh 鍾嶸 tác giả bộ *Thi phẩm 詩品*.

Lưu Hiệp ở đầu thế kỷ thứ 6, côc cút từ nhỏ, nhà nghèo, phải ở chùa, sau làm một chức nhỏ trong bộ binh rồi đi tu. Bộ *Văn tâm điêu long* cộng 50 thiên, 25 thiên đầu xét về thể tài văn học, 25 thiên sau luận về sự khéo, vụng trong văn. Lý luận nhiều khi xác đáng, vững vàng và có phương pháp; lời theo thể biền ngẫu, tươi đẹp, du dương. Đáng là một tác phẩm bất hủ.

Đại loại quan niệm của ông giống quan niệm của Thẩm Uớc (coi ở sau), trọng đối ngẫu và nhạc điệu.

Chung Vinh (đời Tề, Lương; tiểu sử thất truyền) chuyên nghiên cứu thơ, kể nguồn gốc của mỗi văn trào, chia thơ làm ba hạng: thượng phẩm, trung phẩm và hạ phẩm.

Ông chủ trương khác hẳn Lưu Hiệp, có vài tư tưởng quá đáng nhưng rất đặc sắc:

- Ông không tán thành luật âm thanh của Thẩm Uớc, cho nó câu thúc nhà thơ quá, mất cả cái chân mĩ. Theo ông, lời lưu lợi, êm tai là được, còn phân biệt bốn thanh và các bệnh về âm điệu thì không nên. Tuy nhiên, ông cũng không thoát khỏi ảnh hưởng của đương thời, văn nghị luận mà vẫn viết theo thể biền ngẫu.

- Ông rất chê sự dùng điển làm cho văn tối nghĩa. Ý đó ở đương thời thực là táo bạo mới mẻ.

<sup>(1)</sup> *Liệt tử* tên là *Liệt Ngữ* Khẩu người đời Tây Hán. Nhưng người ta ngờ bộ đó do một tân khách của Hoài Nam vương đời Tây Hán viết.

- Ông lại chỉ trích thói mê phỏng cổ nhân.
- Sau cùng, ông cho thơ là để tả tình, vậy không nên đúng về phương diện đạo đức mà xét nó.

Đọc bốn câu thơ sau này của ông, ta thấy đức tu luyện của ông cao tới bực nào, há phải hạng cầm bút tầm thường mà sánh được. Ông bảo một nhà văn cần:

義理玄微  
蠶絲牛毛  
心胸恢廓  
海闊天高  
Nghĩa lý huyền vi  
Tâm ti ngưu mao  
Tâm hung khôi khuếch,  
Hải khoát thiên cao.  
*Nghĩa lý huyền vi,  
Tơ tằm lồng bồ<sup>(1)</sup>,  
Tâm lòng rộng rãi,  
Biển rộng trời cao.*

Nhờ Lưu Hiệp và Chung Vinh khởi xướng việc phê bình mà những bộ văn tuyển mới xuất hiện: *Chiêu Minh văn tuyển* 昭明文選 của Tiêu Thống 蕭統 chuyên lựa tác phẩm của văn nhân và bộ *Ngọc đài tân vịnh* 玉臺新詠 của Từ Lăng 徐陵 chuyên lựa dân ca.

### 3

## TIỂU THUYẾT

Tiểu thuyết gốc ở thần thoại. Dân tộc Trung Quốc thời cổ sống ở lưu vực Hoàng Hà, khí hậu lạnh lẽo, đất đai khô khan; muôn sinh tồn phải phấn đấu với thiên nhiên, nên có tinh thần thực tế, trong mưu sinh, ít mơ mộng hão huyền, sức tưởng tượng rất kém; do đó ít thần thoại. Phải đợi đến lúc dân tộc phương Bắc hỗn hợp với dân tộc phương Nam ở trên lưu vực Trường Giang, mới xuất hiện nhiều truyện thần quái, như truyện *Tây Vương mẫu*, *Long Bá quốc*...

<sup>(1)</sup> Nghĩa là học phải sâu để hiểu hết những chỗ tê nhị nhất của nghĩa lý.

Những tiểu thuyết truyền kỳ còn lưu truyền đến nay đều viết ở đời Lục triều.

Có hai loại:

\* Loại *quái đản* thịnh hành ở phương Nam như:

*Sieu thần ký* 搜神記 của Can Bảo 千寶

*Tuc Tè Hài ký* 繢齊諧記 của Ngô Quân 吳均

*Thập di ký* 拾遺記 của Vương Gia 王嘉

Bộ thứ nhất và bộ thứ ba văn chương khá nhất.

\* Loại *nhân sự* như:

*Hán Võ có sự* 漢武故事

*Phi Yên ngoại truyện* 飛燕外傳

*Thế thuyết tân ngữ* 世說新語 của

Lưu Nghĩa Khanh 劉義慶

*Tây kinh tạp ký* 西京雜記 (khuyết danh)

Đều khuyết danh và tả  
những diêm sử trong cung  
Chép chuyện lạ trong dân  
gian

Hầu hết những tiểu thuyết ấy đều kém, phần tưởng tượng ít, miêu tả khô khan, kết cấu vụng về (Lục triều mới là màn đầu của loại văn ấy) nhưng ảnh hưởng về sau khá lớn: nó cung cấp nhiều đề tài cho văn nhân, thi sĩ và mở đường cho tiểu thuyết đời Đường và Tống.

#### 4

### TƯƠNG

Mới đầu chỉ là những bài hát và múa để thờ thần và những bài hoạt kê để làm vui tai mắt nhà cầm nhà cầm quyền hoặc phúng gián kẻ đương thời.

Tương xuất hiện ở đời Hán, qua đời Lục triều không tan rã gì mấy, vẫn chỉ có ít bản, nghệ thuật rất thô thiển hoặc kể nỗi khổ sở của người vợ có chồng say rượu, hoặc tả lòng hiếu nghĩa của người con báo thù cho cha bị hổ ăn thịt...

#### 5

### VĂN DỊCH

Tới đời Lục triều đạo Phật bành trướng mạnh, phong trào dịch kinh Phật đã phát đạt, nhưng đến đời Đường mới cực thịnh, nên chúng

tôi để tới phần thứ III (Văn học đời Đường) sẽ xét luôn thể cho dễ thấy mạch lạc hơn.

## TÓM TẮT

1. Trong bốn thế kỷ, từ đời Ngụy đến đời Tùy, không có một sứ gia nào đáng kể. Bộ *Tam quốc chí* và *Hậu Hán thư* gọi là hơi có nghệ thuật.

Văn ký sự và tự tình được ít bài bắt hủ của Đào Tiềm, Lý Mật, Vương Hi Chi...

2. Triết học cũng suy nhưng *văn phê bình* rất đặc sắc nhờ Lưu Hiệp, tác giả bộ *Văn tâm điêu long*, và Chung Vinh, tác giả bộ *Thi phẩm*. Chủ trương của hai nhà đó trái hẳn nhau:

Lưu trọng nhạc điệu trong văn, rất ưa lối đối ngẫu.

Chung thì chê luật âm thanh là câu thúc nhà văn, ghét dùng điển và không chịu mô phỏng cổ nhân.

3. Tiểu thuyết truyền kỳ, tuồng và văn dịch bắt đầu xuất hiện nhưng hai loại trên phát triển còn chậm.

## CHUONG VII

# TÙ, PHÚ VÀ THƠ

1. Tù, phú

2. Thơ

a) *Thơ đời Ngụy.*

- *Trúc lâm thất hiền*

b) *Thơ đời Tây Tần.*

- *Lục Cơ*

- *Phan Nhạc*

- *Tả Tư*

c) *Thơ đời Đông Tấn và đời Tống:*

- *Đào Tiềm*

- *Tạ Linh Vận...*

d) *Thơ các đời Tề, Lương, Trần*

- *Thẩm Uớc*

e) *Thi ca bình dân*

- *Phương Bắc và phương Nam*

g) *Nhạc phủ*

- *Trần Hậu chủ*

1

## TÙ, PHÚ

Lối phú thời đời Tấn mỗi ngày một suy.

Tả Tư (coi tiểu sử ở sau) có bài *Tam đô phú* 三都賦. Tương truyền bài ấy 10 năm mới viết xong, được dân chúng hoan nghênh đặc biệt, thi nhau sao chép lại, đến nỗi giá giấy ở kinh đô bỗng vọt tăng

lên<sup>(1)</sup>. Nhưng nó chỉ là một thiên địa lý có vần, thiếu hẳn giá trị về văn chương.

Bài *Bạch phát phú* 白髮賦 của ông có ý vị hon.

Lục Cơ 陸機 được vài bài đáng kể.

Bão Chiếu 鮑照 thành công hơn cả. Bài *Vu thành phú* 蕪城賦 của ông chỉ trong vài chục câu mà tả được cảnh hưng vong của mấy triều, lời không quá đẽo gọt nên cảm động.

Từ, phú ở đời Lục triều đều dùng thể biền ngẫu, lời hoa mỹ, song thiếu tự nhiên và khó hiểu. Đáng dịch nhất có hai bài: *Quy khứ lai từ* của Đào Tiềm và *Bắc son di văn* của Khổng Khuê. Bài trên giọng khoáng đạt, theo thể biền ngẫu mà vẫn tự nhiên; bài dưới rực rõ như hoa mà mỉa mai một cách thú vị.

# 歸去來辭

悲追衣獨可昨而之不悵者是飄光  
歸追衣獨可昨而之不悵者是飄光  
薰美來今飄晨奔門存樽庭容雖矯倦以之而而遊兮以事  
將役庶覺風恨載後猶盈眄審門時鳥撫交復樂及  
園形諫遠颺路欣子菊酒酌傲趣憩岫入息遺話春  
田爲不未輕前載稚松有自寄成流出自請將情以  
兮心之其以以宇迎荒室以以以以兮而之余  
來以往途搖夫衡歡就入觴窗涉老心翳來我戚告  
去自己迷搖征瞻僕徑幼壺南日扶無翳去與親人  
歸旣悟實舟問乃僮三携引倚園策雲景歸世悅農

<sup>(1)</sup> Xin nhớ giấy hồi đó mới được chế tạo, sản xuất còn ít và giá đắt.

或命巾車或掉孤舟  
既窮窪以尋壑亦崎嶇而經丘  
木欣欣以向榮泉涓涓而水流  
羨萬物之得時感吾生之行休  
已矣乎寓形宇內復幾時曷不委心任去留  
胡爲乎遑遑欲何之  
富貴非吾願帝鄉不可期  
懷良時以孤往或植杖而耘耔  
登東皋以舒嘯臨清流而賦詩  
聊乘化以歸盡樂夫天命復奚疑。

QUY KHÚ LAI TÙ

(Đào Tiềm)

Quy khú lai hè! Điền viên tương vu, hồ bát quy?  
Ký tự dĩ tâm vi hình dịch hè trù trưởng nhi độc bi?  
Ngô dĩ vãng chi bất gián, thứ lai giả chi khả truy.  
Thực mê đồ kỳ vị viễn, giác kim thị nhi tạc phi.  
Chu dao dao dĩ khinh dương, phong phiêu phiêu nhi xuy y.  
Vân chinh phu dĩ tiền lộ, hận thần quang chi hi vi.  
Nãi chiêm hành vũ, tái hân tái bôn,  
Đồng bộc hoan nghinh, trĩ tử hậu môn.  
Tam kinh tựu hoang, tùng cúc do tồn.  
Huè áu nhập thất, hữu túu doanh tôn.  
Dẫn hồ trường dĩ tự chước, miện đình kha dĩ di nhan.  
Ý nam soang dĩ ký ngạo, thẩm dong tất chi dị an.  
Viên nhật thiệp dĩ thành thú, môn tuy thiết nhi thường quan.  
Sách phù lão dĩ lưu khé, thời kiều thủ nhi du quan.  
Vân vô tâm dĩ xuất tụ, điểu quyển phi nhi tri hoàn  
Cảnh é é dĩ tương nhập, phủ cô tùng nhi bàn hoàn.  
Quy khú lai hè! Thỉnh túc giao dĩ tuyệt du  
Thé dữ ngã nhi tương di, phục giá ngôn hè yên cầu?  
Duyệt thân thích chi tình thoại, lạc cầm thư dĩ tiêu ưu.  
Nông nhân cáo dư dĩ xuân cập, tương hữu sự ư tây trù.  
Hoặc mệnh cân xa, hoặc trạo cô chu,  
Ký yếu điệu dĩ tầm hác, diệc kỳ khu nhi kinh khưu.  
Mộc hân hân dĩ hướng vinh, tuyễn quyền quyền nhi thủy lưu

Tiện vạn vật chi đắc thời, cảm ngô sinh chi hành hưu.  
Dĩ dĩ hồ! Ngụ hình vũ nội phục kỷ thi, hạt bất ủy tâm nhiệm  
khứ lưu?

Hồ vi hồ hoàng hoàng! Dục hà chi?  
Phú quý phi ngô nguyện, đế hương bất khả kỳ.  
Hoài lương thời dĩ cô vãng, hoặc thực trượng nhi vân ti.  
Đăng đông cao dĩ thư khiếu, lâm thanh lưu nhi phú thi.  
Liêu thừa hóa dĩ quy tận, lạc phù thiên mệnh, phục hèn nghi.

### BÀI TÙ VÈ VUƠN

(Đào Tiềm<sup>(1)</sup>)

*Đi về, sao chẳng về đi?  
Ruộng hoang vườn rậm, còn chi không về?  
Dem tâm để hình hài sai khiển,  
Còn ngậm ngùi than vãn với ai?  
Ăn năn thì sự đã rồi,  
Từ đây nghĩ lại biết thôi mới là.  
Lối đi lạc chửa xa là mây,  
Nay khôn rồi chẳng đợi như xưa.  
Con thuyền thuận nèo gió đưa,  
Gió hây hẩy áo, thuyền lo lửng chèo.  
Hỏi hành khách lối nào đi tới,  
Bóng mập mờ trời mới rạng đông;  
Miền quê nèo bước xa trông,  
Chân hăm hở bước, đường mong tối nhà.  
Chạy đón chui hăm ba đầy tờ,  
Đứng chờ ông mây đưa trẻ con;  
Rầm rì ba khóm con con,  
Mây cây tùng cúc hấy còn như xưa.  
 Tay dắt trẻ vào nhà mừng rõ,  
Rượu đâu đà săn chửa đầy vò;  
Thoạt ngồi tay đã nghiêng hồ,  
Cuối nom sân trước tháp tho mây cành.  
Ngồi giểu cọt một mình trước sổ,*

<sup>(1)</sup> Cố tiểu sử ở sau.

*Khéo cưng hay vừa chồ rung đùi.  
Thăm vườn đào thú hôm mai,  
Cửa dù có, vẫn then cài như không.  
Chóng gậy dạo quanh vườn lại nghỉ,  
Ngắm cảnh trời khi ghé trông lên;  
Mây dùn mấy đám tự nhiên,  
Chim bay mỗi cánh đã quen lối về.  
Bóng chiều ngả bốn bề bát ngát,  
Quanh gốc tùng, tựa mát thành thoi;  
Từ đây về thực về rồi,  
Thôi xin từ tuyệt vời người vãng lai.  
Vì ta đã với đời chẳng hiệp,  
Cần chi mà giao thiệp với ai;  
Chuyện trò thân thích mấy người,  
Bạn cùng đèn sách khi vui đỡ buồn.  
Người làm ruộng ôn tồn hỏi chuyện,  
Tôi xuân rồi sắp đến việc ta;  
Hoặc truyền sắm sửa cân xa<sup>(1)</sup>  
Hoặc khi đứng định thuyền ra cõi đồng.  
Dưới khe nọ nước vòng uốn éo,  
Bên đường kia gó kéo gập ghềnh;  
Cỏ cây mon mòn màu xanh,  
Suối tuôn róc rách bên ghềnh chảy ra.  
Ngắm muôn vật đương mùa tươi tốt,  
Ngán cho ta thôi trót già rồi;  
Thôi còn mấy nỗi ở đời,  
Khứ lưu sao chẳng phóng hoài<sup>(2)</sup> tự nhiên?  
Cớ chi nghĩ thêm phiền tắc da,  
Đi đâu mà tất tả với chi;  
Giàu sang đã chẳng thiết gì,  
Cung tiên chưa dễ hẹn gì lên chơi.  
Chi bằng lúc chiều trời êm á,  
Việc điền viên vất vả mà vui;  
Lên cao hát một tiếng dài,*

<sup>(1)</sup> Là cái xe có trang sức.

<sup>(2)</sup> Là thả lòng.

*Xuống dòng nước chảy ngầm vài bốn câu.*

*Hình thể này mặc dầu tao hóa,*

*Tới lúc nào hết cả thì thôi.*

*Lòng ta phó với mệnh trời,*

*Đừng ngờ chi nữa, cứ vui vẻ hoài*

(Từ Long dịch)

### 北山移文 (孔珪)

BẮC SƠN DI VĂN (Khổng Khuê)

*Di văn của núi Bắc Sơn*

Khổng Khuê, người đời Lục triều, trong bài này, mượn lời thần núi Bắc Sơn để phỏng thích<sup>(1)</sup> bọn ẩn sĩ giả dối. Văn trong bài có thể làm tiêu biểu cho lối văn đương thời: bóng bẩy, diễm lệ, đối ngẫu, du dương nhưng khó hiểu vì quá gọn và nhiều điển.

Bài hơi dài, chúng tôi chỉ xin tóm tắt đại ý và giới thiệu ít câu:

Một tuấn sĩ họ Chu ẩn cư tại Bắc Sơn, khi mới tới thì:

*Khinh ngạo trăm đời, miệt thị vương bá... bàn lẽ sắc không  
trong kinh Phật, xét đạo huyền vi của Lão, Trang... như Vụ  
Quang<sup>(2)</sup> nào đủ vì mà Quyên Tử<sup>(3)</sup> chẳng dám bằng.*

傲百世蔑王候; ...談空空於釋部覈玄玄於道流; ...  
務光何足比涓子不能傳

Ngạo bách thế miệt vương hầu; ... đàm không không ư Thích  
bộ, hạch huyền huyền ư Đạo lưu... Vụ Quang hà túc tỉ, Quyên Tử  
bất nǎng trù.

Ngoài mặt thì vây mà trong lòng thì “buộc tình ở tước lộc”,  
“gạt tung quê, lừa mây hang”.

誘我松桂欺負我雲壑

(Dụ ngã tung quê, khi ngã vân hác)

Nên khi chiêu của nhà vua tới đón ra làm quan lệnh - tức tri huyện -  
thì ngài ẩn sĩ ta “hình ly, phách tán, chí biến, thần động;... đốt xiêm may  
bằng lá kỹ, xé áo cắt trong lá sen, bắt chước cái dong mạo tràn tục”  
đến nỗi “gió mây thê lương phẫn uất; đá suối giận quá, nghen ngào”.

<sup>(1)</sup> Chữ Thích 刺 có khứ thanh, đọc là thứ, nghĩa là chê. Vậy chính ra phải đọc là phúng thứ. Song tiếng phúng thích đã quen tai rồi.

<sup>(2) (3)</sup> Tên những ẩn sĩ thời xưa.

形馳魄散志變神動；...焚芰裳而裂荷衣抗塵容而走俗狀；...風雲淒其帶憤泉石咽而下愴

Hình trì phách tán, chí biến thần động;... phần kỵ thường nhí liệt hà y, kháng trần dong nhi tẩu tục trạng... phong vân thê kỵ đái phẫn, tuyền thạch yết nhi hạ sảng.

Từ khi ẩn sĩ hạ sơn, bận bịu việc giấy tờ, tra khảo, mà dẹp sách, quên đạo, bỏ đờn ca, thơ rượu, thì cảnh núi vắng vẻ buồn tanh:

“Ráng cao một mình chiếu, trăng sáng le lói lên; tùng xanh rủ lá, mây trắng bạn cùng ai?... màn huệ bỏ không hè, đêm hạc oán; son nhân bỏ đi hè, sáng vượn kêu”.

我高霞孤映明月獨映青松落陰白雲誰侶...蕙帳空兮夜鶴怨山人去兮曉猿驚。

Ngã cao hà cô ưởng, minh nguyệt độc cử, thanh tùng lạc ấm, bạch vân thùy lữ?... Huệ trướng không hè, dạ hạc oán, sơn nhân khú hè, hiếu viên kinh.

Ké kia giả dối, ham danh lợi như vậy, đến “các hang hốc cũng phải tranh nhau chê bai, núi chụm nhau nhún vai châm biếm, rừng suối hổ thẹn vô cùng... cây qué mùa thu buồn bực đầy gió, cây lá mùa xuân phẫn uất xô trăng”.

列壑爭譏攢峯竦誚，...林慚無盡澗愧不歇，...秋桂遺風春蘿擺月。

Liệt hác tranh ki, toàn phong tùng liễu... lâm tàm vô tận, giản quý bất yết... thu qué khiển phong, xuân lo bãi nguyệt.

Vậy mà quan huyện nay nhân về kinh, đi ngang qua núi còn định vào thăm cảnh cũ, muốn cho:

Cây phuong đỗ phải dày mặt, cây bê lệ phải thẹn thùng; núi xanh lại nhục, bờ đở thêm do.

芳杜厚顏薜荔蒙恥碧嶺再辱丹崖重滓。

Phuong đỗ hậu nhan, bê lệ mông si, bích lĩnh tái nhục, đan nhai trùng chi.

thì thần núi chịu sao được, tất phải sai:

Đóng cửa núi, khép cửa mây, thu sương xanh về, giấu suối chảy đi, triệt hẳn đường xe vào cửa hang, cự tuyệt đầy cương ở chân núi”.

扃岫幌掩需闌斂青霧藏鳴湍截來轍於谷口杜妄轡於  
郊端。

Tuynh trục khoáng, yếm vân quan, liêm thanh vụ, tàng minh  
thoan; triệt lai viên ư cốc khẩu, đỗ vọng bí ư giao doan.

Như vậy, cây cối đều giận dữ “hoặc giuong nhánh để bẻ bánh xe,  
hoặc hạ cành để quét vết bẩn, mòi xe ngựa tục sĩ quay lại, vì thẳn núi  
tạ khách trốn đi”.

或飛柯以折輪乍低枝而掃迹請迴俗士駕爲君謝逋客。

Hoặc phi kha dī chiết luân, sạ dē chi nhi tảo tích, thỉnh hội tục  
sĩ giá, vị quân tạ bô khách.

## 2

### THƠ

Trong đời Lục triều, thơ ngũ ngôn thịnh hành nhất.

#### a) Thơ đời Ngụy

Minh tinh bực nhất trên thi đàn đời Ngụy là Tào Thực. Từ khi  
Thực chết, không còn thi hào nào xuất hiện. Mãi vài chục năm sau mới  
có bọn *Trúc lâm thất hiền* là Nguyễn Tịch 阮籍, Kê Khang 恽康, Lưu  
Linh 劉伶, Nguyễn H Amanda 阮咸, Sơn Đào 山濤, Hướng Tú 向秀 và  
Vương Nhung 王戎.

Như ở trên tôi đã nói, họ đều phóng đãng, tiêu diêu trong vũ trụ,  
thoát khỏi lề nghi, khí phách họ đúng với bốn câu:

目送飛鴻  
手揮五弦  
俯仰自得  
遊心太玄

Mục tống phi hồng,  
Thủ huy ngũ huyền.  
Phủ nguõng tự đắc,  
Du tâm thái huyền.  
*Mắt tiễn hồng<sup>(1)</sup> bay,*  
*Tay gẩy năm dây.*

<sup>(1)</sup> Tên một loài chim, có người gọi là ngỗng trời.

Cúi ngửa tự đắc,  
U huyền thích thay.

Họ mê sùng đạo Lão đến nỗi có kẻ nói: “Ba ngày không đọc Đạo đức kinh thì miệng thấy hôi”.

Người có tài nhất trong bọn họ là Nguyễn Tịch và Kê Khang.

\* Nguyễn Tịch (210-263) rất ưa rượu và đờn, làm quan rồi cáo bệnh về nhà.

Người ta kể chuyện ông nghe nói trong bộ Bình có người bếp cát rượu rất khéo, trữ 300 hũ mỹ tửu, ông vội vàng xin vào làm một chức nhỏ để được nhậu. Có lần ông say luôn 60 ngày, vua Tấn muốn nói chuyện với ông mà không được.

Ông có 82 bài thơ *Vịnh hoài* 詠懷 đều là ngũ ngôn tả tình, hoặc than cho thói đời đen bạc, hoặc chán cho thế sự thăng trầm, hoặc ngán cảnh phú quý như phù vân, hoặc cười công danh là trói buộc.

Thơ ông nhiều tình ý, chỉ tiếc hơi tối nghĩa và thường có giọng dạy đời. Trong bài nào cũng hiện tâm sự đau đớn, lo lắng của ông, như:

夜中不能寐  
起坐彈鳴琴

徘徊何所見  
憂思獨傷心  
Dạ trung bất năng mị,  
Khởi tọa đàn minh cầm.

Bồi hồi hà sở kiến?  
Ưu tư độc thương tâm.  
*Đêm thao thức chẳng ngủ,*  
*Ngồi dậy gảy đòn cầm.*

Bồi hồi thấy gì đây?  
Lo nghĩ riêng thương tâm.

Hoặc như:

一日復一夕  
一夕復一朝  
顏色改平常

精神自損消

Nhất nhật phục nhật tịch,

Nhất tịch phục nhật chiêu.

Nhan sắc cải bình thường,

Tinh thần tự tổn tiêu.

*Một ngày lại một đêm,*

*Một đêm lại một sớm,*

*Nhan sắc đã thay đổi,*

*Tinh thần lại suy kém.*

Văn xuôi của ông có nhiều bài kỳ dị như bài *Đại nhân tiên sinh truyện* 大人先生傳 trong đó ông ví con người trong vũ trụ như con rận ở trong quần.

Ông phản đối nho giáo, đề xướng chủ nghĩa vô chính phủ, nói: “Không có vua thì vạn vật ổn định, không có bê tông thì mọi việc được trị; không có kẻ sang thì kẻ hèn không oán, không có kẻ giàu thì kẻ nghèo không tranh của, ai nấy đều đủ ăn mà không cầu gì nữa”. Cũng lạ là ông có tư tưởng cách mạng như vậy mà không bị vua Tần giết.

\* Kê Khang (223-262) tuy làm quan tới chức đại phu mà luôn miệng chê vua Thang, vua Vũ, khinh Văn Vương và Khổng Tử, triều đình cho là có ý phản loạn, bèn giết. Thơ ông có giọng triết lý quá. Bốn câu: “Mục tống phi hồng” ở trang 2??? là của ông.

b. Thơ đời Tây Tấn

Họ Tư Mã nhà Tây Tấn rất trọng văn thơ, nên danh sĩ khắp nơi tranh nhau về kinh đô. Khi hai anh em họ Lục (Lục Cơ và Lục Vân 陸幾, 陸雲) về Lạc Dương; Trương Hoa nói: “Đẹp được nước Ngô không lợi bằng được hai tuấn sĩ ấy”. Bài *Tam đô phú* của Tả Tư được mọi người sao chép lại đến nỗi giấy ở kinh đô cao vọt lên. Hai chuyện đó đủ tỏ người đương thời trọng văn thơ đến bực nào!

Thi sĩ có danh nhất là Lục Cơ, Phan Nhạc và Tả Tư.

\* Lục Cơ (261-303) trọng nhạc điệu, lời đẹp nhưng ít hồn thơ.

\* Phan Nhạc 潘岳 rất đẹp trai. Tương truyền ông hồi trẻ thường ôm đàn dạo ở Lạc Dương, đàn bà con gái trông thấy, nắm tay nhau thành một vòng để vây ông, lấy hoa quả ném ông. Văn thơ ông cũng đẹp như diện mạo ông. Những bài *Điệu vong thi* 掉亡詩 (Thương vợ chết) rất nổi tiếng. Nay xin lừa vài câu:

展轉晒枕席  
長簟竟牀空  
牀空委清塵  
室虛來悲風

Triển truyền miện chẩm tịch,  
Trường đan cánh sàng không.  
Sàng không ủy thanh tràn,  
Thất hư lai bi phong.

*Trăn trở ngó nệm dài,*  
*Gối chiếu với giường trông.*  
*Giường trông bụi đóng nhiều,*  
*Nhà không, gió buồn lồng.*

\* Tả Tư trái lại, đã xâu xí lại nói năng chậm chạp, nên không thích giao du, đóng cửa làm thi phú. Thơ ông hay nhất đương thời, có hùng khí như hai câu dưới đây trong một bài vịnh sứ:

振衣千仞岡  
濯足萬里流  
Trấn y thiên nhẫn cương,  
Trạc túc vạn lý lưu.  
*Rũ áo trên núi cao ngàn nhẫn<sup>(1)</sup>*  
*Rửa chân dưới dòng dài vạn dặm.*

c) Tho đời Đông Trần và đời Tống (317-477)

\* Đào Tiềm. Tới cuối đời Đông Trần xuất hiện một thi nhân vĩ đại, đáng đứng đầu đời Lục triều, tức Đào Tiềm 陶潛 (365-427)

Ông tự là Uyên Minh 淵明, biệt hiệu là Ngũ liễu tiên sinh 五柳先生, sinh trong một nhà nghèo và gặp thời loạn lạc, ba lần làm quan nhỏ nhưng đều chán cảnh luồn cúi. Lần cuối cùng ông đương làm quan lệnh (tri huyện) ở Bành Trạch, nhân trên quận sai viên đốc buru<sup>(2)</sup> đến huyện nha lại trình với ông nên đeo đai ra đón. Ông than: “Ta có thể nào vì năm đấu gạo (tức số lương) mà phải khom lưng ư?” rồi trả mão áo cho triều đình, về vườn ẩn cư, viết bài *Quy khứ lai từ* (đã trích dịch ở trên) để tỏ chí mình. Từ đó ông cày ruộng, câu cá, vui cảnh

<sup>(1)</sup> Mỗi nhẫn là 8 thước đời nhà Chu.

<sup>(2)</sup> Một chức lại nhỏ đi thu thuế.

nghèo, say mùi đạo, thường uống rượu chơi cúc, thích thảng nhàn du. Sau vua vời ra làm quan một lần nữa, ông từ chối. Người đương thời khen ông là cao khiết, tặng ông tên là Tĩnh tiết tiên sinh 靖節先生.

Ông tuy sinh trong gia đình quý tộc mà rất bình dân, sống giữa nông phu và vạn vật. Vốn theo đạo Nho nhưng lại ưa thiên nhiên, có tâm hồn siêu trần bạt tục, nên ông thường ca咏 thiên nhiên và trọng triết lý Lão, Trang.

Hồ Thích bàn về ông, đại ý viết:

Hoàn cảnh của ông sinh ra văn học bình dân, mà học vấn, tư tưởng của ông nâng cao được ý cảnh trong tác phẩm của ông, nên ý cảnh là ý cảnh của triết gia mà ngôn ngữ là ngôn ngữ bình dân. Triết học của ông do kinh nghiệm mà có; suốt đời ông thực hành chủ nghĩa tự nhiên, không như hạng người chỉ theo thuyết huyền vi ở cửa miệng.

Trên kia chúng tôi đã trích dẫn hai bài: *Ngũ liễu tiên sinh truyện* và *Quy khú lai từ*, ở đây xin giới thiệu ít bài thơ của một thi hào mà Nguyễn Khuyến và bao văn nhân khác hồi xưa ở nước ta đã chịu rất nhiều ảnh hưởng.

Về vườn, công việc thứ nhất của Đào Tiềm là trồng lúa, trồng đậu:

### 歸田園居

種豆南山下  
草盛豆苗稀  
晨興理荒穢  
帶月荷鋤歸  
道狹草木長  
夕露沾我衣  
衣沾不足惜  
但使願無違

### QUY ĐIỀN VIÊN CU

Chủng đậu Nam sơn hạ,  
Thảo thịnh đậu miêu hy.  
Thần hưng lý hoang uế,  
Đái nguyệt hạ sù quy.  
Đạo hiệp thảo mộc trường.  
Tịch lộ triêm ngã y.

Y triêm bất túc tích,  
Đân sử nguyễn vô vi.

VỀ ĐIỀN VIÊN Ở

*Trồng đậu dưới núi Nam,  
Cỏ tốt đậu xấu đi.  
Sáng dậy giãy chõ hoang,  
Trăng lên vác bùa về.  
Sương chiều thấm ướt áo,  
Đường hẹp cỏ lên cao.  
Áo ướt chẳng đủ tiếc,  
Xin thỏa lòng ước ao.*

Công việc thứ nhì là uống rượu, ngâm cúc để quên cảnh náo nhiệt, trầm luân trong đời:

飲 酒

結廬 在人境  
而無車馬喧  
問君何能爾  
心遠地自偏  
採菊東籬下  
悠然見南山  
山氣日夕佳  
飛鳥相與還  
此中有真意  
欲辨已忘言

ÂM TƯU

Kết lư tại nhân cảnh,  
Nhi vô xa mĩ huyên.  
Ván quân hà năng nhĩ?  
Tâm viên địa tự thiên.  
Thái cúc đông li hạ,  
Du nhiên kiến Nam sơn.  
Sơn khí nhật tịch giai,  
Phi điểu tương dữ hoàn.

Thứ trung hữu chân ý,  
Dục biện dĩ vong ngôn.

### UỐNG RƯỢU

Nhà cỏ giữa nhân cảnh,  
Không thấy ôn ngựa xe.  
Hỏi ông: "Sao được vậy?"  
Lòng xa, đất tự xa.  
Hải cúc dưới giậu đông,  
Thơ thói nhìn núi Nam.  
Khí núi ánh chiều đẹp,  
Chim về bay từng đàn.  
Trong cảnh có thâm vị,  
Muốn tả đã quên lời.

Ông uống rượu cũng để quên cái buồn về nỗi con cái chẳng theo  
được chí mình.

Trong bài thơ trách con (*Trách tử thi* 責子詩) ông phàn nàn tóc  
đã bạc, da đã nhăn mà con không đứa nào ham học, đứa lớn thì làm  
biếng không ai bằng, đứa giữa 13 tuổi mà chưa biết chữ lục là sáu,  
đứa nhỏ 9 tuổi thì suốt ngày chỉ đi tìm trái lê. Nhưng nghĩ lại, ông  
cũng không buồn, vì:

天運苟如此  
且進杯中物  
Thiên vận cầu như thử,  
Thả tiền bôi trung vật  
Vận trời đã như vậy,  
Thì nhập vật trong ly

Việc uống rượu đối với ông còn hàm một triết lý:

不覺如有我  
安知物爲貴  
悠悠迷所留  
酒中有深味  
Bất giác tri hữu ngã,  
An tri vật vi quý?  
Du du mê sở lưu,  
Tứu trung hữu thâm vị.

*Chẳng biết rằng có ta,  
Sao biết vật là quý?  
Ở đâu cũng ung dung.  
Trong rượu có chân vị.*

Thơ Đào Tiềm đương thời được ít người chú ý vì lời ông bình dị, trái hẳn với văn các người khác, cầu kỳ, nhiều điển; nhưng từ đời Đường trở đi, người ta biết thưởng thức tài ông và ai cũng nhận rằng trong khoảng 400 năm, từ Tào Thực tới Lý, Đỗ (đời Đường) không ai sánh với ông được. Một học giả thời nay, Hồ Thích, cho ông là thủy tổ của loại thơ bạch thoại.

Ảnh hưởng của ông rất lớn: nhiều người bắt chước ông làm thơ điền viên nhưng ít ai có được cái bình thường điềm đạm mà thú vị, đậm đà của ông nữa<sup>(1)</sup>.

Ở nước ta, thi nhân gần với ông nhất là Nguyễn Khuyến. Đời hai người y như nhau: đều sinh trong cảnh loạn, đều làm quan rồi đều về ẩn, đều thích rượu, yêu cúc, giọng thơ đều khoáng đạt.

\* Sau Đào Tiềm tới Tạ Linh Vận 謝靈運 (385-433). Nhờ tổ tiên có công lớn, ông được phong chức hầu, thực áp tới 2.000 nhà, tính xa xỉ, hào phóng, chỉ ngao du sơn thủy; theo đạo Phật, rất yêu thiên nhiên, lập riêng một phái gọi là *phái son thủy*, nhưng tài không cao, lời điêu luyện quá hóa mất cả thiên chân.

Những câu nổi tiếng của Tạ như:

<sup>(1)</sup> Đào Hoằng Cảnh 陶弘景 cũng là một ẩn sĩ đời Lục triều, có một bài sánh với thơ ông được, bài *Sơn trung hà sở hữu?*

山中何所有  
嶺上多白雲  
只可自怡悅  
不堪持贈君  
Sơn trung hà sở hữu?  
Lĩnh thượng đa bạch vân.  
Chi khả tự di duyệt,  
Bất kham trì tặng quân.  
*Trong núi có những gì?*  
*Trong núi nhiều mây trắng.*  
*Chi khả chơi một mình*  
*Không đem biểu anh dũng.*

池塘生春草  
園柳變鳴禽  
Trì đương sinh xuân thảo,  
Viên liễu biến minh cầm.  
*Bờ ao nẩy cỏ xuân,*  
*Tiếng chim ởn vườn liễu*<sup>(2)</sup>.

Hoặc:

林壑斂暝色  
雲霞收夕暉  
Lâm hác liễm minh sắc,  
Vân hà thu tịch huy.  
*Rừng hang gom sắc tối,*  
*Mây ráng thu chiều tàn.*

Chỉ câu trên là hay còn câu dưới vì có gò cho đối mà mất cả thú vị.

\*Bão Chiếu 鮑照 làm chức tham quân, chết trong loạn quân hồi ngoài 40 tuổi. Thơ ông hùng hồn, tuấn dật, không ủy mị như phần đông thi sĩ đương thời.

### 擬行路難

對	案	不	能	食		
拔	劍	擊	柱	長	歎	息
丈	夫	生	世	會	幾	時
安	能	蹀	躞	垂	羽	翼
棄	置	罷	官	去		
還	家	自	休	息		
朝	出	與	親	辭		
暮	還	在	親	側		
弄	兒	牀	前	戲		
看	婦	機	中	織		
自	古	聖	賢	盡	貧	賤
何	況	我	輩	孤	且	直

<sup>(2)</sup> Chính nghĩa là “Vườn liễu biến thành chim kêu”. Vì có chữ biến đó mà người ta cho rằng câu đó không tự nhiên bằng câu trên.

NGHĨ HÀNH LỘ NAN

Đời án bất năng thực  
Bạt kiếm kích trụ trường thán túc:  
Trượng phu sinh thế hội kỷ thời?  
An năng điệp tiệp thùy vũ dực?  
Khí trí bãi quan khứ,  
Hoàn gia tự hưu túc.  
Chiêu xuất dữ thân từ,  
Mộ hoàn lại thân trắc,  
Lộng nhi sàng tiền hí,  
Khan phụ ky trung chúc.  
Tự cổ thánh hiền tận bần tiện,  
Hà huống ngã bối cô thả trực!

BẮT CHUỐC BÀI HÀNH LỘ NAN (ĐI ĐƯỜNG KHÓ)

*Ngoài bàn chẳng ăn được,  
Rút kiếm thở dài rồi gõ cột:  
Trượng phu ở đời được mấy lúc?  
Sao dành xõa cánh mà ủ rũ?  
Đời đã bỏ rơi ta,  
Bãi quan về nhà ngủ.  
Sáng từ biệt người thân,  
Tôi về cùng đoàn tụ.  
Giõn với con trước giường,  
Nhìn vợ dệt khung ciri.  
Từ xưa thánh hiền đều bần tiện.  
Huống ta lè loi lại chính trực.*

d. Thơ các đời Tề, Lương, Trần (479-588)

Văn học ba đời ấy càng xu hướng về sự diễm lệ và thể biện ngẫu.

Thẩm Uớc 沈 約 (441-513), tự là Hữu Văn 休 文 đặt thêm nhiều luật về âm thanh, cho nó là phép tắc tự nhiên của văn thơ, và do đó, mở đường cho lối luật thi đời Đường.

Ông hồi nhỏ nghèo khổ, siêng học và có tài làm văn; đau ốm liên miên, mỗi bữa chỉ ăn được vài muỗng cơm, giữa mùa hè phải bận áo bông sưởi lửa. Ông thờ hai triều Tống - Tề. Khi một bạn thơ của ông là Tiêu Diển 蕭 衍 làm Hoàng đế nước Lương, ông theo về Lương, được

phong chức thượng thư và người ta coi ông như lãnh tụ của các văn nhân đương thời.

Trong một bức thư cho bạn, ông viết: kẻ làm thơ ngũ ngôn nếu hiểu được bốn thanh và 8 thể thì lời mới du dương và tươi đẹp.

*Bốn thanh* trong câu đó là: bình, thượng, khú, nhập. Trước đời Lục triều, các học giả muốn chỉ cách đọc một tiếng nào thì dùng tiếng đồng âm của nó, như tiếng 銅 đồng chỉ thứ kim thuộc kêu là đồng thì chua: “đọc như đồng 同 là cùng”. Họ chưa biết dùng cách phiên thiết, như 銅 là “đồ, hồng thiết 徒 紅 切” tức là đồng (lấy phụ âm đ trong chữ đồ mà ghép vào vẫn ồng trong chữ hồng).

Cách phiên thiết ấy, văn nhân bắt chước ở tiếng Phạn trong khi dịch kinh Phật.

Thẩm Uớc lại đem một vẫn phân biệt làm bốn thanh: từ đó, âm vận học hoàn toàn thành lập.

Còn tám thể mà Thẩm Uớc nói tức là tám bệnh về âm vận trong thơ.

Bệnh thứ nhất gọi là bình đầu 平頭, tiếng thứ nhất và tiếng thứ nhì cùng một thanh với tiếng thứ sáu và thứ bảy, như:

*Tháng tư đầu mùa hạ,  
Tiết trời thực oi ả.*

(*Nguyễn Khuyến*)

Tiếng thứ nhất tháng và tháng sáu tiết đều trắc; tiếng thứ nhì tư và thứ bảy trời đều bình: như vậy, theo Thẩm Uớc, là có bệnh.

Bệnh thứ nhì là thượng vĩ 上尾: tiếng thứ năm với tiếng thứ mười cùng một thanh:

*Giỏi thay Trần Quốc Toản  
Tuổi trẻ dư can đảm*

(*Phan Kế Bính*)

Bệnh thứ ba là Phong yêu 蜂腰: tiếng thứ nhì và tiếng thứ năm cùng một thanh, như:

*Phong lưu tính đã quen*

(*Vô danh*)

...

Năm bệnh khác cũng đại loại như vậy. Thực là phiền toái, chúng tôi xin miễn kể hết, e rườm. Tám luật ấy trói buộc thi nhân đến mức!

Nhưng chưa hết. Cuốn *Văn kính bí phủ luận* 文 鏡 秘 府 論 còn kể tới 28 bệnh về âm thanh phải tránh kia!

Như vậy thì cái hứng của thi nhân làm sao cất cánh bay bổng lên những khoảng cao rộng được? Đó là cái tội lớn của Thẩm Uớc.

Tuy nhiên ông cũng có một vài chủ trương xác đáng. Chẳng hạn ông nói văn phải có ba *cái dẽ*: dễ thấy việc, dễ hiểu tiếng, dễ ngâm đọc (易見事易識字易誦讀: dị kiến sự, dị thức tự, dị tụng độc) nghĩa là ông muốn cho văn bình dị và du dương.

Thơ của ông có đủ hai đức áy, cũng nhiều tình tứ nhưng không đặc sắc, tuyệt diệu.

\* Ngoài ông ra còn Tạ Diểu 謝眺, tự là Huyền Huy 玄暉, cũng gọi là Tiểu Tạ (để phân biệt với Tạ Linh Vận) mà Tiêu Diễn khâm phục tối nỗi nói ba ngày không đọc thơ ông thì miệng thấy hôi. Tới Lý Bạch đời Đường cũng khen thơ ông. Sự thực ông chỉ được ít câu tả sơn thủy mà thôi, như:

大江流日夜  
客心悲未央  
Đại giang lưu nhật dạ,  
Khách tâm bi vị ương.  
*Sông dài chảy ngày đêm,*  
*Lòng khách buồn không hết.*

\* Hà Tồn 何遜 tự là Trọng Ngôn 仲言 cũng được vài bài cách luật nghiêm chỉnh.

e) Thi ca bình dân

Trong khi các văn nhân quý phái khổ tâm sáng tạo hoặc chỉnh đốn những lối mới (tứ lục, phú, thơ ngũ ngôn, sau này là thơ thất ngôn); trong khi họ đặt ra luật thanh vận, dùng những điển khó hiểu, tìm những tiếng tân kỳ; trong khi họ đi kiếm hứng thơ bên chén rượu cuộc cờ, cạnh gốc mai, gốc liễu, hoặc nhàn安然 giữa cảnh tuyệt nguyệt, hoặc phóng lãng theo phái Lão, Trang; thì hạng bình dân chỉ biết dùng những lời thành thực và mộc mạc, những điệu cũ kỹ và thông thường để ca những hy vọng cùng đau thương của họ: nào cảnh chiến tranh làm nhà cửa tan tành, nào cảnh ngoại xâm làm quốc gia điêu đứng, hoặc nỗi uất hận bị tham quan áp bức, hoặc nỗi đoạn trường khi mẹ chồng ghét bỏ... Họ đôi khi cũng thấy đời là đáng chán chán, nhưng

chán thì chán, vẫn phải sống, vẫn phải lo áo cơm hàng ngày, nuôi vợ nuôi con, giúp cha giúp chồng, có thì giờ đâu mà ủ áp những ảo mộng hồn mong thoát tục, có cách nào đâu để ẩn dật mà vui thú vô vi.

Họ không chủ ý làm thơ: muốn vợ nỗi lòng, họ tự nhiên phát ra những lời ngâm nga. Thi ca đối với họ không phải là một trò chơi, một món tiêu khiển mà là một nhu cầu tự nhiên như ăn với uống:

誰能思不歌

誰能饑不食

日冥當窗戶

惆悵底不憶

Thuỳ năng tư bất ca?

Thuỳ năng cơ bất thực?

Nhật minh đương soang hộ,

Trù trướng để bất ức?

Ai đói mà không ăn?

Nghĩ ngợi mà không hát?

Trời tối ngồi cửa sổ,

Rầu rĩ mà không nhớ?

Đề tài của họ thường nghèo nàn, quanh quẩn trong vấn đề y thực, sắc dục; nghệ thuật của họ kém tinh vi nhưng lời của họ luôn luôn thành thực, cảm động. Thi ca bình dân ở nước nào, thời nào cũng vậy.

Thời Lục triều là thời loạn, dân gian lầm than, thường gặp cảnh đói rét, vợ xa chồng, con mất cha, nên ca dao vang lên một giọng ai oán vô cùng và cung phồn thịnh như thời Xuân Thu, Chiến quốc.

Tuy nhiên, từ khi năm rợ Hồ xâm nhập, Trung Quốc chia làm hai khu vực thì ta thấy hai khuynh hướng rõ rệt trong ca dao ở Nam và ở Bắc.

Bình dân phương Nam chịu ảnh hưởng của triều đình và văn nhân, lời lâm ly, giọng ủy mị. Bài ca được truyền tụng nhất là bài *Tí Dạ ca* 子夜歌 do một người đàn bà đời Tấn tên là *Tí Dạ* làm ra. Nó mau được phổ thông đến nỗi người đời sau bắt chước đặt những bài: *Tí Dạ từ thời ca*. *Đại Tí Dạ ca*, *Tí Dạ biến ca*...

Chúng tôi xin miễn chép lại bài ấy vì giọng quá lơ là, chỉ tả nỗi nhớ tình nhân cùng lòng ham hưởng lạc của một thôn nữ lảng lơi.

Tại phương Bắc năm rợ Hồ là những dân tộc thượng võ, dũng mãnh, ngang tàng, lời ca của họ hùng hồn, nhiều khi gần như thô tục. Họ chê lời ca của người Hán, tức người phương Nam.

遙看孟津河  
楊柳鬱婆娑  
我是虜家兒  
不解漢兒歌  
Dao khán Mạnh Tân hà,  
Dương liễu uất bà sa.  
Ngã thị lỗ gia nhi,  
Bắt giải Hán nhi ca.  
*Xa nhìn Mạnh Tân hà,*  
*Dương liễu rủ rướm rà.*  
*Ta là trai nưroc Hồ.*  
*Không hiểu được Hán ca.*

Họ coi rẻ cái chết:

殺人不眨眼  
生命如鴻毛  
Sát nhân bất biếm nhǎn,  
Sinh mệnh như hồng mao.  
*Giết người không chớp mắt,*  
*Sinh mệnh tự lông hồng<sup>(1)</sup>.*

Con trai của họ đều là hào kiệt mà con gái của họ cũng anh hùng:

李波小妹歌  
李波小妹字雍容  
褰裙逐馬如卷蓬  
左射右射心疊雙  
婦女尚如此  
男子安可逢

LÝ BA TIẾU MUỘI CA  
Lý Ba tiểu muội tự Ung Dung,  
Kiển quần trúc mã như quyển bồng.  
Tả xạ hữu xạ tất điệp song

<sup>(1)</sup> Nghĩa là coi nhẹ lầm.

Phụ nữ thương như thử,  
Nam tử an khả phùng.

### BÀI CA LÝ BA TIỀU MUỘI

Cô em Lý tự Ung Dung,  
Xǎn quần đuổi ngựa như mùi bồng<sup>(1)</sup>.  
Bắn cả hai bên, trúng cả hai.  
Phụ nữ còn như vậy,  
Nam nhi chắc hào hùng.

Bài ca nổi danh nhất của họ là bài *Mộc Lan từ* 木蘭辭, một tác phẩm dài 310 chữ, tả nàng Mộc Lan cải trang đầu quân thay cha, 12 năm sau thắng trận về triều, vua phong chức Thượng thư, nàng từ chối, chỉ xin một con thiên lý mã để mau về cổ hương.

Tới nhà, gặp cha mẹ, các em, chuyện trò một lúc, rồi:

脫我戰時袍  
著我舊時裳  
當窗理雲鬢  
對鏡貼花黃  
出門看火伴  
火伴始驚惶  
同行十二年  
不知木蘭是女郎  
Thoát ngã chiến thời bào,  
Trước ngã cựu thời thường.  
Đương soang ly vân mẩn,  
Đối kính thiếp hoa hoàng.  
Xuất môn khán hỏa bạn.  
Hỏa bạn thùy kinh hoàng;  
- Đồng hành thập nhị niên,  
Bất tri Mộc Lan thị nữ lang.  
*Ta cởi chiến bào ra.*  
*Lại bạn áo ngày thường.*  
*Vấn tóc mây bên sô,*  
*Điểm nhan sắc trước gương.*

<sup>(1)</sup> Quần xǎn lên như mùi thuyền.

Ra tiếp bạn khói lửa,  
Bạn thấy bồng kinh hoàng:  
- Cùng đi mười hai năm.  
Không hay Mộc Lan là nữ lang.

c) Nhạc phủ

Các văn nhân, nhất là các vị Hoàng đế đời Lương, Trần thích loại thi ca bình dân lăm, nên mô phỏng làm những bài nhạc phủ.

Lương Vũ đế có bài *Tí Dạ ca*; Trần Hậu chủ soạn được nhiều khúc diễm lệ, như khúc: *Ngọc thụ hậu đình hoa* 玉樹後庭花, *Lâm xuân lạc* 臨春樂 và *Tự quân chi xuất hý* 自君之出矣:

自君之出矣  
綠草遍階生  
思君如夜燭  
垂淚著鶼鳴  
  
Tự quân chi xuất hý,  
Lục thảo biến giải sinh.  
Tư quân nhu dạ chúc,  
Thùy lệ trước kê minh.  
*Từ ngày chàng ra đi,*  
*Cỏ xanh lan khắp thèm.*  
*Nhớ chàng, như cây nến,*  
*Lệ thiếp rõ thâu đêm.*

Nhờ Thẩm Uớc đặt ra luật thanh vận và nhờ các vị Hoàng đế ấy, vì thích nhạc phủ, chuyên luyện về nhạc điệu trong thơ, nên lần lần xuất hiện loại thơ luật và tuyệt cú mà chúng ta sẽ xét trong phần thứ III, quyền giữa.

## TÓM TẮT

1. Phú và từ đời Lục triều kém những đời trước. Tả Tư có bài *Tam đô phú*, *Bách phát phú*; Bão Chiểu có bài *Vu thành phú*.

Bài *Quy khứ lai từ* của Đào Tiềm và bài *Bắc son di văn* của Khổng Khuê có nhiều giá trị nhất về nghệ thuật, bài trên khoáng đạt, bài dưới diễm lệ.

2. Thi sĩ có bọn *Trúc lâm thất huyền* vô cùng lãng mạn; Lục Cơ, Phan Nhạc, Bão Chiếu, Tạ Linh Vận, Tả Tư...

Nổi danh nhất là Đào Tiềm, một ẩn sĩ mở đường cho lối thơ điền viên bình dị, tự nhiên mà nhiều thâm ý.

Thẩm Uớc có ảnh hưởng rất lớn đến đời sau vì ông đặt ra luật thanh vận, mở lối cho thơ luật đời Đường. Ông phân biệt bốn thanh và tám bệnh, chủ ý làm cho lời thơ thật du dương. Nhưng luật thanh vận của ông câu thúc thi nhân quá.

3. *Thi ca bình dân* chia làm hai khuynh hướng: Bắc và Nam: giọng Bắc hùng hồn, giọng Nam ủy mị.

4. Loại *nhạc phỉ* được văn nhân và vua chúa rất thích. Trần Hậu chủ để lại nhiều bài diễm lệ.

5. Xét chung thơ đời Lục triều, ta thấy trừ Đào Tiềm đứng riêng một phái còn hầu hết đều trọng sự chạm trổ cho đẹp đẽ và du dương. Thể ngũ ngôn thịnh nhất. Thơ lần lần từ thể tự do bước qua thể có cách luật nghiêm ngặt.

**Hết quyển nhất**

### **Phần thứ ba**

## **VĂN HỌC ĐỜI ĐƯỜNG**

### **CHƯƠNG I**

## **VĂN TRÀO ĐỜI ĐƯỜNG**

(618-907)

1. Đời Đường

2. Văn trào đời Đường

a) *Tại sao văn học đời Đường thịnh?*

b) *Sơ Đường*

c) *Thịnh Đường:*

- *Phong trào phục cổ*

- *Phong trào áy đã có từ trước*

- *Những hoàn cảnh đã thúc đẩy nó*

- *Đặc điểm của phong trào*

- *Ảnh hưởng của phong trào*

d) *Văn Đường*

**1**

### **ĐỜI ĐƯỜNG**

Đời Đường dài ba thế kỷ (618-907), chia làm ba thời kỳ:

*Sơ Đường* (618-713) là thời kỳ bình trị, thịnh vượng; nhờ vua Thái Tông (Lý Thế Dân), một minh quân vừa anh hùng vừa giỏi văn học. Ông lập ra văn học quán ở kinh đô, kén 18 bác sĩ giảng tập kinh sử.

Sau đời ông có nạn Võ Hậu giết chết tôn thất nhà Đường, đổi quốc hiệu là Chu được 16 năm. Võ thị tuy dâm loạn song có tài cầm quyền, tựa như Catherine II của Nga, nên trong nước không đến nỗi loạn lạc.

*Trung Đường* (713-823). Vua Huyền Tông chăm lo việc chính, nhưng hiếu sắc, xa xỉ, mê nàng Dương Quý phi, loạn An Lộc Sơn nổi lên rồi các nhà quân phiệt hùng cứ mỗi người một nơi, gây họa cho đời sau không ít.

Vua Hiến Tông tuy thông minh, có uy quyền, song kiêu căng, mê đạo Phật và Lão, bỏ bê chính trị, bị hoạn quan giết. Từ đó, bọn này hoành hành, kết bè đảng, phế vua này lập vua khác và các phiên trấn lại trở nên cường ngạnh.

*Văn Đường* (823-907). Trong non một thế kỷ, Trung Quốc bị nạn hoạn quan và loạn lạc, nhân dân đồ thán.

Tóm lại, nhà Đường chỉ có 100 năm đầu là thịnh, còn 200 năm sau thì rối reng, nát bét.

Về *văn hóa*, đời Tần và Hán, chưa có khoa cử, các quận huyện đề cử người có tài, có đức để trị dân. Đời Tuỳ bỏ chế độ ấy mà dùng khoa cử để lựa người. Nhà Đường tiếp tục chính sách của nhà Tuỳ nhưng vẫn trọng sử học cùng kinh, thư, chua thiên hẳn về văn chương, nên sĩ tử cũng ít đua tranh về từ cú cho hoa mỹ. Tuy nhiên, nhà nho đời Đường như Vương Thông, Hàn Dũ, Liễu Tông Nguyên không phát minh được điều gì.

\* *Hồi Thượng cổ*, người Trung Hoa dùng thanh tre hoặc mảnh lụa mà viết với một cái que nhọn trong ruột có đổ sơn đen. Đời Tần chế ra được bút lông viết mau hơn nhiều. Đời Hậu Hán chế ra giấy bằng vỏ cây, giẻ rách. Đến đời Ngụy, Tần có người dùng khói đèn để chế mực. Nhờ những phát minh ấy, viết sách dễ dàng, sách tăng lên nhiều và tư tưởng được truyền bá khá mau. Đời Tuỳ đã có bản in và người ta bắt đầu in kinh Phật, đến cuối đời Đường thì in tới những loại sách thường.

\* Trong đời vua Thái Tông, một vị hoà thượng là Huyền Trang qua Ấn Độ đem về được 650 bộ kinh Phật rồi dịch lần lần. Đời vua Cao Tông, Nghĩa Tĩnh lại qua Ấn Độ đem về được 400 bộ nữa.

Các tông giáo khác như Hoả giáo (thờ Lửa) ở Ba Tư, Cảnh giáo (một biệt phái của Gia Tô cơ đốc), Ma-ni giáo (dung hợp lý thuyết của Hoả giáo, Phật giáo, Cơ đốc giáo) và Hồi giáo được truyền bá khắp nơi trong đời Đường.

\* Đời Hán úc chế thương nghiệp nhưng nó vẫn tiến bộ; đến đời Đường, người nước ngoài vào buôn bán ở Trung Quốc rất nhiều.

Về *phong tục* thì sơ Đường văn trị và võ công rực rỡ, nhân dân còn giữ được di phong của đời Hán, nhưng từ thế kỷ thứ 8 trở đi, dần dần lại hoá ra văn nhược, uỷ mị.

## 2

### VĂN TRÀO ĐỜI ĐƯỜNG

a) Tại sao văn học đời Đường rất thịnh?

Đọc qua văn học đời Lục triều rồi xét văn học đời Đường, ta có cảm giác như đương ở trong một vườn hoang mà bước vào vườn thượng uyển đủ các hoa thơm, cỏ lạ.

Về tư tưởng thì ở Trung Quốc không thời nào thịnh bằng thời Chiến quốc; về văn học thì đời Đường hơn hết. Tản văn đã phát đạt mà thơ càng phong phú, đặc sắc hơn nhiều, nên nói đến thơ Trung Quốc thì ai cũng nghĩ ngay đến thơ Đường.

Sở dĩ văn học tiến triển được như vậy là do:

Từ đầu nhà Đường đến loạn An Lộc Sơn (755) gồm 130 năm, trong nước rất bình trị; tuy ngôi báu có lần về họ Võ, nhưng dân gian vẫn được yên ổn làm ăn.

Lại thêm được nhiều vua trọng văn học. Thái Tông khi chưa lên ngôi, đã lập Văn học quán, nghiên cứu văn học đến nửa đêm, sau thu thập được trên 200.000 cuốn sách, mời 18 vị văn nhân thảo luận, nghiên cứu thi, phú. Võ Hậu cũng hâm mộ văn nhân, văn nhân tụ lại ở Kinh đô có tới vạn người. Huyền Tông trọng Lý Bạch như một vị tiên ông. Hiến Tông đọc thơ Bạch Cư Dị, phong ngay Bạch là học sĩ. Mục Tông ngâm ca từ của Nguyên Chẩn phong Chẩn chức lang trung. Văn Tông đặt ra 72 chức học sĩ và rất thích thơ ngũ luân.

Cuối đời Đường, khoa cử đã hơi thiên về văn chương, dùng phú và luật thi để tuyển tiến sĩ, nên học sinh nào cũng luyện hai lối ấy.

\*

Văn học đời Đường có thể chia làm ba thời kỳ:

## *Đại cương văn học sử Trung Quốc*

b) *Sơ Đường*. Nhà Đường lúc ấy ở trong cảnh thịnh trị và văn học còn chịu ảnh hưởng văn trào diêm lệ đời Lục triều, nên lối biền ngẫu vẫn còn được trọng. Tứ kiệt (tức bốn văn nhân nổi danh nhất) là Vương Bột 王勃 Dương Quýnh 揚炯, Lư Chiếu Lân 盧照鄰 và Lạc Tân Vương 駱賓王 đều sở trường về thể ấy. Trong thời này luật thi bắt đầu xuất hiện.

Đồng thời, Trần Tử Ngang 陳子昂, cực lực đề xướng lối văn thành thực, mạnh mẽ đời Hán, Ngụy, phản đối phong trào uỷ mị từ Tấn trở về sau. Ông nói: “Văn chương sa vào cái tệ đã 500 năm rồi, phong khí của Hán, Ngụy không truyền lại Tấn, Tống... Tôi, những lúc nhàn, đọc thơ Tề, Lương, lời lẽ rất đẹp mà tình ý đều không, lần nào cũng thở dài.

c) *Thịnh Đường - phong trào phục cổ*

Do đó, Trần Tử Ngang đã mở màn cho phong trào phục cổ trong thời thịnh Đường.

Những người có công phục cổ là Lý Bạch, Đỗ Phủ, Hàn Dũ và Liễu Tông Nguyên.

Lý Bạch nói:

\* Từ Lương, Trần trở đi, văn diêm lệ mà phù bạc đến cùng cực. Thẩm Uớc lại quá chuộng âm thanh. Công việc phục cổ ta không làm thì ai làm?

Lý Hoa và Nguyên Kết tiếp tục công việc ấy và đến Hàn Dũ và Liễu Tông Nguyên thì thành công. Cả thuyết của Hàn Dũ tóm tắt trong bốn chữ “Văn dĩ tải đạo” 文以載道 (Văn để chở đạo), nghĩa là nhà văn phải là nhà truyền đạo. Đạo nào? Đạo Nho của thánh hiền đời xưa. Ông bảo:

“Không phải là sách của thời Tam đại<sup>(1)</sup> và Lưỡng Hán<sup>(2)</sup> thì không dám xem; không phải là cái chí của thánh nhân thì không dám giữ... Theo con đường nhân nghĩa mà đi, theo cái nguồn thi, thư mà lội thì suốt đời sẽ không lạc đường, không tuyệt cái nguồn”.

Liễu Tông Nguyên chủ trương như ông:

*Hồi nhỏ tôi làm văn cốt tìm lời cho đẹp, lớn lên mới hay rằng văn để làm sáng cái đạo, nên... không cầu có hình sắc, không khoe có thanh âm nữa.*

<sup>(1)</sup> Tức những đời Hạ, Thương, Chu.

<sup>(2)</sup> Tiền Hán và Hậu Hán, cũng gọi là Tây Hán và Đông Hán.

### Phong trào ấy đã có từ trước

Tuy phong trào phục cổ thành công ở đời Đường, nhưng bắt nguồn từ Lương, Trần. Thời ấy đã có Tiêu Cương 蕭綱 rất thích thơ đẹp mà cũng nhận thấy cái tệ của nó.

Sau có Tô Sước 蘇綽 mô phỏng sách cổ mà bỏ lối văn biền ngẫu.

Đến đời Tuỳ Văn Đế, nhà vua nghiêm cấm lối văn diêm lệ. Phàm giấy tờ gì, bất kỳ công, tư đều không được viết theo thể biền ngẫu (một viễn thứ sử phạm luật đó mà bị trị tội). Nhà cầm quyền đương thời cho rằng loạn do bọn văn nhân gây ra; bọn này tranh nhau tìm những tiếng lạ, khéo, bỏ quy mô của thánh hiền, lấy cái vô dụng làm hữu dụng, khiến cho chính trị mỗi ngày mõi rỗi, phong tục mỗi ngày mõi suy.

Tóm lại, ta có thể nói ngay trong khi văn biền ngẫu thịnh, đã có một sức phản động nó rồi; đó là luật tự nhiên trong vũ trụ. Nhưng phong trào phản động ấy phải đợi đến thịnh Đường mới thành thực và đến Hán Dũ mới hái được quả.

### Những hoàn cảnh đã thúc đẩy nó

Nó thành thực do tình hình kinh tế, xã hội, chính trị thời ấy.

Trải qua đời Lục triều và sơ Đường, Phật giáo và Đạo giáo rất thịnh. Các nhà tu hành liên kết với bọn quý tộc, làm cho tài chính và vũ lực Trung Quốc phai suy.

Sử chép thời Bắc Ngụy có tới 30.000 ngôi chùa, 200 vạn sư. Hai triệu tăng ni không phải đóng thuế, không phải đi lính mà lại có rất nhiều ruộng đất, điền sản của họ tới 10 triệu miếng, chiếm một phần ba của toàn quốc! Sở dĩ nhiều như vậy là vì bọn quý tộc muốn ruộng của mình khỏi chịu thuế, đem nhờ chùa quản lý giùm.

Sau loạn An Lộc Sơn, các rợ phương Bắc và phương Tây thường xâm lấn bờ cõi; nhà vua không làm sao kêu đủ tráng đinh để sung vào quân đội, phải bắt tới các ông già (coi bài thơ *Thạch Hào lại* của Đỗ Phủ trích ở sau). Nguyên do cũng tại lòng ích kỷ vô biên của bọn địa chủ. Họ cần nông phu để cày ruộng cho họ, cho nông phu vào ở chùa nói là làm sãi, tiểu mà kỳ thực là để khỏi bị bắt lính.

Sách *Đường thư* 唐書 chép: “Khi An Lộc Sơn làm phản, Dương Quốc Trung muốn có tiền để chi tiêu vào việc nước mà khỏi lấy trong ngân khố quốc gia, đặt lệ hễ ai nạp tiền thì được phát cho một tờ giấy

## *Đại cương văn học sử Trung Quốc*

chứng nhận là tăng ni, đạo sĩ; chỉ trong khoảng mươi ngày, ở miền Hà Đông thâu được số triệu”.

Những biện pháp ấy càng làm cho dân khốn khổ, xã hội loạn lạc. Nhà vua thì như Hiến Tông, biếng nhác, chỉ lo cất chùa, rước cốt Phật, nên các nhà nho ưu thời mẫn thê nổi lên phản đối đạo Phật, đạo Lão và những khuynh hướng lăng mạn để cứu vãn thời thế, *dùng lối văn thiết thực của thời cổ để phục hưng đạo Khổng, Mạnh*.

### **Đặc điểm của phong trào**

Tuy phong trào phục cổ ấy xuất hiện trong thơ, tuy một số thi nhân dùng tài để tả nỗi đau khổ của con người thời loạn, (thơ xã hội) hoặc lòng can đảm của tướng sĩ nơi biên cương (thơ biên tái) song ta cũng phải nhận rằng chỉ trong tản văn nó mới được mạnh mẽ.

Điều ấy rất dễ hiểu: khi muốn đả đảo một phong trào hoặc một chế độ thì phải bút chiến mà tản văn hợp với bút chiến hơn là thơ. Đó là một lẽ.

Lẽ thứ nhì là thơ vẫn được coi như một món tiêu khiển, chứ không phải để “tài đạo”, nên ngay các nhà phục cổ như Hàn Dũ, Liễu Tông Nguyên cũng không ngần ngại viết ít nhiều bài thơ luật để thử cái thể mới đó hoặc tỏ tài mình.

Họ phục cổ mà không nô lệ cổ nhân như Vương Thông, họ chỉ theo cái chí hướng, cái ý của cổ nhân thôi.

Hàn Dũ viết:

“Có kẻ hỏi: Làm văn thì theo ai?

Xin kính cần đáp: theo cổ thánh hiền.

Lại hỏi: Sách của cổ thánh hiền còn đủ mà lời văn không giống nhau, vậy bắt chước ai?

Xin đáp: Theo ý mà không theo lời”.

Vậy ông theo đạo cổ, còn văn thì ông cho rằng phải tuỳ tình cảm, tài năng của mỗi người mà biến hoá, không thể nô lệ một cây bút nào được.

Hết thảy các nhà phục cổ đời Đường đều có tinh thần sáng tác ấy, nhờ vậy văn học đời đó mới có giá trị.

### **Ảnh hưởng của phong trào**

Phong trào ấy có ảnh hưởng rất lớn. Nhờ nó: tản văn có nhiều tình, ý; chất phác mà cảm động, hoặc đẹp đẽ mà không uý mị. Những

bài *Điêu cổ chiến trường* của Lý Hoa, *Tế Thập nhị lang* của Hàn Dũ, những trang du ký của Liễu Tông Nguyên đều là những tác phẩm bất hủ. Thơ không đến nỗi bị luật thanh âm của Thẩm Uớc bó buộc quá, mà phát triển được rực rỡ. Những bài thơ hay nhất đời Đường phần nhiều không phải là thơ luật.

Chủ nghĩa thực dụng được nẩy nở, do đó phát sinh khuynh hướng tả thực trong những tác phẩm xã hội của Đỗ Phủ, Bạch Cư Dị.

d) Văn Đường

Phong trào phục cổ ấy không được bền, chỉ khoảng 100 năm (100 năm trong văn học sử nước khác là lâu, mà trong văn học sử Trung Quốc thì không là bao); rồi đến văn Đường, lối văn diêm lệ, duy mỹ, quái đản lại bành trướng.

Văn nhân, thi sĩ lại nặn óc tìm những tiếng lạ đến nỗi có kẻ dẽo gọt ba năm mới xong vài câu thơ, có kẻ lại tuyên bố “nói mà không kinh người thì chết không yên”.

Nguyên nhân bởi đâu? Tại văn nhân thời đó thiếu tài sáng tác, chỉ tranh nhau hơn kém ở chỗ “chạm sâu khắc triện” ư? Hay tại vua chúa chỉ thích lối thơ luật và dùng nó để tuyển nhân tài? Hoặc tại thời loạn lạc quá rồi, thấy đạo Nho không vãn cứu được tình thế, người ta chán ngán, quay về chủ nghĩa duy mỹ, lãng mạn, lấy việc gọt văn để tiêu khiển, lấy sự hưởng lạc làm mục đích, bịt tai, nhắm mắt cho khỏi thấy cảnh đồ thán, điêu tàn trong nước rồi tự giam mình trong tháp ngà mà vui thú với thanh, sắc?

## TÓM TẮT

1. Văn học đời Đường rất thịnh, nhờ:

Trung Quốc được bình trị luôn 130 năm.

Nhà vua trọng văn học và che chở văn nhân.

2. Trong thời sơ Đường, văn học còn chịu ảnh hưởng phong trào duy mỹ đời Lục triều.

Thể thơ luật xuất hiện.

3. Tới thịnh Đường, nổi lên phong trào phục cổ mà những người cổ xuý là Lý Bạch, Đỗ Phủ, Hàn Dũ, Liễu Tông Nguyên.

## *Đại cương văn học sử Trung Quốc*

Các nhà áy muón khôi phục lại đạo Nho đương suy vì sự phát triển quá mạnh của đạo Lão và Phật, dùng thể văn thiết thực để thay lối văn phù hoa đời Lục triều và văn cứu tình hình xã hội.

Tuy nhiên họ không nô lệ cổ nhân, vẫn có nhiều tinh thần sáng tác, chỉ theo chí hướng của thánh hiền đời trước thôi. Họ thành công nhưng không lâu.

4. Đến *văn Đường* thì khuynh hướng *duy mỹ* lại trở lại trên văn đàn, còn mạnh mẽ hơn hồi sơ Đường nữa.

## CHƯƠNG II

# VĂN XUÔI ĐỜI ĐƯỜNG

1. Sử ký

2. Biền văn

a) Vương Bột

b) Lý Hoa

c) Lạc Tân Vương

d) Lưu Vũ Tích

d) Đỗ Mục

3. Cổ văn

a) Hàn Dũ

b) Liễu Tông Nguyên

c) Lý Bạch

4. Tiểu thuyết

a) Các loại và ảnh hưởng

b) Tác giả

5. Công cuộc dịch thuật

a) Dân tộc Trung Quốc đối với những văn minh  
ngoại lai

b) Đạo Phật vào Trung Quốc

c) Phong trào dịch thuật

d) Ảnh hưởng của công việc dịch thuật

### 1

#### SỬ KÝ

Sau Ban Cố, không còn sử gia nào có tài. Vả lại sử không còn do một người mà do nhiều người soạn, mỗi người chia nhau ít thiên, thành thử đầu đuôi không quán thông mà giá trị cũng không đều<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Nên nhớ Lưu Tri Cơ 劉知幾 tác giả bộ *Sử thông* 史通 là người đầu tiên phê bình về sử. Ông chủ trương văn viết sử phải giản khiết, chân thật.

## BIỀN VĂN

Đời Đường, thừa tiếp phong trào của Lục triều, công hiến cho ta được nhiều bài từ, phú rất điêu luyện, thanh nhã. Nổi danh nhất là bọn Tú kiệt, Đỗ Mục, Lý Hoa, Lưu Vũ Tích.

Chúng tôi xin trích dưới đây ít bài mà nhà nho hồi xưa nhận là bất hủ.

### 滕王閣序 (王勃)

ĐÀNG VƯƠNG CÁC TỰ (Vương Bột)

Vương Bột tự là Tử An 子安. Sáu tuổi đã biết làm văn, đậu cao, tính rất kiêu căng.

Tương truyền một vị đô đốc ở Hồng Châu đặt tiệc ở Đằng Vương các, muốn khoe tài chàng rể, biểu làm trước một bài tự rồi mời hết các nhà quyền quý cùng văn sĩ xa gần lại dự yến và yêu cầu mỗi người làm cho một bài tự ngay trong bữa tiệc.

Vương Bột lúc đó mới 15-16 tuổi, hay tin ấy, nhưng ở xa mấy trăm dặm, không lại họp được. Một ông già khuyên chàng cứ sửa soạn buồm và chèo đi, tự nhiên sẽ có gió nổi. Quả nhiên tối đó có gió lớn, chàng cho thuyền khởi hành và hôm sau tới Đằng Vương các vừa kịp lúc vào tiệc<sup>(1)</sup>.

Vị đô đốc chê chàng là con nít, miễn cưỡng cấp giấy bút cho chàng làm bài tự, nhưng sai người đứng bên cạnh chàng, hễ chàng viết được câu nào thì chép lại mang cho ông coi.

Mới đọc mấy hàng đầu, ông đã ngạc nhiên vì lời văn già dặn của Vương, tới câu:

Lạc hà dữ cô vụ tề phi,  
Thu thuỷ cộng tràng thiên nhất sắc  
*Ráng chiều với cò lẻ cùng bay,*  
*Nước thu cùng trời dài một sắc.*

thì ông khâm phục thiên tài của vị thiêu niên ấy.

Từ đó, danh của Vương Bột vang dậy khắp nơi. Song trời thường ghen người tài, đương giữa tuổi xuân, trong khi đi thăm cha làm quan ở Giao Chỉ, chàng bị đắm thuyền, chết ở giữa biển.

<sup>(1)</sup> Do tích đó có câu: "Thời lai, phong tổng Đằng Vương các" (Thời tới, thì gió đưa đến gác Đằng Vương) để chỉ sự may mắn của kè gắp thời.

Đời sau có kẻ đặt chuyện rằng hồn chàng uất ức, thường hiện lên ngâm hai câu ấy trong những đêm trăng thanh biển lặng, tới khi một văn nhân đi thuyền qua, nghe thấy, ché câu trên dư chữ “dữ”, câu dưới dư chữ “cộng”, thì tiếng ngâm mới tuyệt hẳn.

Hai câu ấy hay thật, nhưng tôi nghe một nhà nho nói Vương Bột đã mượn ý hai câu dưới đây trong *Chiêu minh văn tuyển*:

落花與芝蓋齊飛  
楊柳共春旗一色  
Lạc hoa dữ chi cái tè phi,  
Dương liễu cộng xuân kỳ nhất sắc.  
*Hoa rụng với lọng vẽ cỏ chí<sup>(1)</sup> đều bay,*  
*Dương liễu cùng cò mùa xuân một sắc.*

Bài *Đằng Vương* các dùng nhiều chữ cầu kỳ, nhiều điển khó hiểu, và lời thì cực đẹp nên rất khó dịch. Chúng tôi xin tóm tắt đại ý và giới thiệu vài câu.

Trong bài phú viết theo thể biền ngẫu ấy, Vương Bột nhắc qua địa lý và nhân vật quận Hồng Đô, nơi xây gác *Đằng Vương*, rồi tả chủ khách trong tiệc, phong cảnh chung quanh khi ngồi trong gác trông ra, sau cùng kể cảm tưởng của chính mình.

Tả cảnh thu thì có câu:

潦水盡而寒澤清  
煙光凝而暮山紫  
Lạo thuỷ tận nhi hàn đàm thanh,  
Yên ngang ngung nhi mộ sơn tử  
Nước lụt đã cạn mà đầm lạnh trong veo.  
Ánh khói ngưng kết mà núi chiều sắc tía.

Cảnh trời nước thì:

落霞與孤鶩齊飛  
秋水共長天一色  
Lạc hà dữ cô vụ tè phi,  
Thu thuỷ cộng tràng thiên nhất sắc.

Nhà cửa ghe thuyền thì:

閨間撲地，鐘鳴鼎食之家  
舸艦迷津，青雀黃龍之軸

<sup>(1)</sup> Chỉ là tên một loại cỏ.

Lư diêm phác địa, chung minh đinh thực chi gia,  
Kha hạm mê tân, thanh tước hoàng long chi trực  
Xóm làng đầy đất, nhà nào cũng vào hàng chung đinh<sup>(1)</sup>  
Ghe thuyền chật bến, đều vẽ tước xanh rồng vàng.

Tác giả nhìn cảnh mà sinh tình:

天高地迥，覺宇宙之無窮  
興盡悲來，識盈虛之有數  
Thiên cao địa quynh, giác vũ trụ chi vô cùng,  
Hứng tận bi lai, thức doanh hư chi hữu số.  
*Trời cao đất xa, thấy vũ trụ là vô cùng,  
Vui hết buồn lại, biết đầy voi là có số.*

Rồi mà cảm khái triền miên:

關山難越，誰悲失路之人  
萍水相逢，盡是他鄉之客  
...  
君子安貧，達人知命  
老當益壯，寧知白首之心  
窮且益堅，不墜青雲之志  
Quan san nan viet, thuỷ bi thất lộ chi nhân,  
Bình thuỷ tương phùng, tận thị tha hương chi khách  
...

Quân tử an bần, đạt nhân tri mệnh.  
Lão đương ích tráng, ninh tri bạch thủ chi tâm.  
Cùng thả ích kiên, bất truy thanh vẫn chi chí  
*Quan san khó vượt, ai thương người lỡ bước?  
Bèo nước gặp nhau, đều là khách tha phuông.*

...  
Quân tử an bần, đạt nhân tri mệnh,  
Già càng nên mạnh mẽ, lòng không biết bạc đầu<sup>(2)</sup>  
Khổ càng nên kiên tâm, đừng mất cái chí thanh vân<sup>(3)</sup>

Cuối bài có 8 câu thơ rất hay, tuyệt diệu là bốn câu cuối:

閒雲澤影日悠悠

<sup>(1)</sup> Đinh là vạc. Chung là chuông. Nhà giàu bên Trung Quốc thời xưa ăn thi bầy vạc và đánh chuông để gọi khách.

<sup>(2)</sup> Nghĩa là lòng trẻ hoài, tuy tuổi đã già.

<sup>(3)</sup> Ý chí cao khiết như mây xanh.

秋在流  
度何自  
幾今空  
移子江  
星帝長  
換中外  
物閣櫨

## Nhận văn đàm ảnh nhật du du.

## Vật hoàn tinh di, kỷ đô thu?

Các trung đê tử kim hà tai?

Ham ngoại trường giang không tư lưu.

*Đầm chiếu mây bay, trời lồng lơ*

*Sao dời vật đổi, mấy thu rồi?*

### *Con vua trong gác nào đâu nha?*

### *Dòng nước ngoài hiên vẫn tư trôi.*

## 弔古戰場文

(季華)

黯亡則召不耗奇風練川雪膚攻窟絕戰魄兮開多和生  
紛挺陰韓長州奇北組山積裂橫之絃狄魂苦胡在勳毒  
糾獸天荆天中用夫迴搏隅指重城兮夷浙色林其策茶  
山下哭戌濶夷臣想川相海墜輜長竭身浙月破已至關  
羣不鬼搖地四武吾旗客冽溫截滿失終風短大而飲爲  
帶飛往魏渡事宣嘻旄主凜無徑血盡哉兮草卒人還海  
紫鳥往齊夜多失噫豎面閉纊屠岸力矣長兮趙任而竟  
水晨軍夫冰還教呼野人凝縉翦之兮降正寒用痛歸城  
河霜三聞河而文鳴戰沙陰囁相港哀決夜光牧力全長  
人若覆吾牧漢師爲受驚窮知以巨鼓死寂日之殫方起  
見凜嘗歟晨秦王莫門骨若馬氣填哉生寂幕聞財朔秦  
不枯也代草訴抗而期穿至征殺屍言兮山幕吾下城間  
廬草場近沙誰不濶敵鏃電巢凌沒勝蹙兮雲耶天既之  
垠斷戰將露膽夏迂驕利雷休憑覆可軍聲兮是傾原臣  
無蓬古歟暴脇戎道將賤崩鳥胡軍骨兩無聚如漢太君  
沙曛此漢年刃稱王主命勢鷙強將枯折鳥神有奴至棣  
浩日曰歟連鋒古義便尊河鬚假降爲刀礮鬼目匈北棣  
乎悲余秦走身之仁伺威江在天親同寶砂沉慘逃狁穆  
乎風告哉奔寄無於兵駭析冰寒尉賤兮暴沉心遁獫穆  
浩悴長心里路世異胡心聲堅若都無交骨天傷里逐閒  
慘亭傷萬歸無有漠重眩脰此卒貴刃哉兮白千周且  
分羣聞募知數兵振法震沒當士無白矣結霜地乎樂

靈萬里朱殷漢擊匈奴雖得陰山枕骸遍野功不補患蒼  
蒼蒸民誰無父母提携捧負畏其不壽誰無兄弟如足如  
手誰無夫婦如賓如友生也何恩殺之何咎其存其沒家  
莫聞知人或有言將信將疑悄悄心目寢寐見之布奠稱  
觴哭望天涯天地爲愁草木悽悲弔祭不至精魂何依必  
有凶年人其流離呼嗚噫嘻時耶命耶從古如斯爲之奈  
何守在四夷

## ĐIỀU CỔ CHIẾN TRƯỜNG VĂN

Lý Hoa

Hạo hạo hồ! Bình sa vô ngân, quỳnh bất kiến nhân; hà thuỷ oanh đái, quần sơn củ phân; ảm hè, thảm tuy, phong bi nhật huân; bồng đoạn thảo khô, lẫm nhược sương thần; điểu phi bất hạ, thú đĩnh vong quân.

Đình trường cáo dư viết: “Thủ cổ chiến trường dã, thường phúc tam quân; vãng vãng quý khốc, thiên âm tắc văn”.

Thương tâm tai! Tân dư? Hán dư? Tương cận đại dư? Ngô văn phù Tè, Nguy dao thú, Kinh, Hàn chiêu mộ; vạn lý bôn tẩu, liên niên bộc lộ, sa thảo thần mục, hà băng dạ độ. Địa khoát thiên trường, bất tri quy lộ, ký thân phong nhận, bức ức thuỷ tố?

Tân, Hán nhi hoàn, đa sự tú di: Trung châu háo đồ vô thể vô chi. Cổ xung nhung hạ, bất kháng vương sư, văn giáo thất tuyên, vũ thần dụng kỳ; kỳ binh hữu dị ư nhân nghĩa, vương đạo vu khoát nhi mạc vi. Ô hô! Y hi!

Ngô tướng phù bắc phong trấn mạc, Hồ binh tú tiệm: chủ tướng kiêu địch, kỳ môn thụ chiến; dã thụ mao kỳ, xuyên hồi tổ luyện. Pháp trọng tâm hải, uy tôn mệnh tiện; lợi thốc xuyên cốt, kinh sa nhập diện; chủ khách tương đoàn, sơn xuyên trấn huyễn; thanh tích giang hà, thé băng lôi điện. Chí nhược cùng âm ngung bế, lẫm liệt hải ngu; tích tuyết một hình, kiên băng tại tu; chí điểu hưu sào, chinh mã trì trù; tăng khoáng vô ôn, truy chí liệt phu. Dương thủ khổ hàn, thiên giả cường Hồ; băng lăng sát khí, dĩ tương tiễn đồ. Kính triệt tri trọng, hoành công sĩ tốt. Đô uý thân hàng, tướng quân phúc mộng; thi điền cự cảng chi ngạn, huyết mãn Trường thành chi quật. Vô quý vô tiệm, đồng vi khô cốt, khả thăng ngôn tai!

Cổ suy hè lực tận; thi kiệt hè huyền tuyệt; bạch nhện giao hè  
bảo đao chiết; lưỡng quân xúc hè sinh tử quyết. Hàng hĩ tai? Chung  
thân di địch! Chiến hĩ tai? Cốt bộc sa lịch! Điều vô thanh hè sơn  
tịch tịch; dạ chính trường hè phong tích tích; hồn phách kết hè  
thiên trầm trầm; quý thần tụ hè vân mịch mịch; nhật quang hàn hè  
thảo đoán; nguyệt sắc khổ hè sương bạch! Thương tâm thảm mục,  
hữu như thị da?

Ngô văn chi: Mục dụng Triệu tốt, đại phá Lâm Hồ, khai địa  
thiên lý, độn đào Hung Nô. Hán khuynh thiên hạ, tài dàn lực bô;  
nhiệm nhân nhi dĩ, kỳ tại đa hò? Chu trục Hiểm Doãn, bắc chi  
Thái Nguyên, ký thành Sóc Phương toàn sư nhi hoàn, ẩm chí sách  
huân, hoà lạc thả nhàn, mục mục lệ lệ, quân thần chi gian. Tần  
khởi Trường Thành, cánh hải vi quan, đồ độc sinh linh, vạn lý chu  
ân. Hán kích Hung Nô, tuy đắc Âm Sơn, chấn hài biển dã, công  
bất bối hoàn.

Sương sương chung dân, thuỷ vô phụ mẫu, đề huề phùng phụ,  
uý kỵ bất thọ? Thuỷ vô huynh đệ, như thủ như túc? Thuỷ vô phu  
phụ, như tân như hữu? Sinh dã hà ân? Sát chi hà cữu? Kỳ tồn, kỳ  
một, gia mặc văn tri. Nhân hoặc hữu ngôn, tương tín tương nghi;  
quyền luyến tâm mục, tẩm mị kiến chi; bố điện xung trường, khóc  
vọng thiên nhai. Thiên địa vi sầu, thảo mộc thê bi. Điều tế bất chí,  
tinh hồn hà y? Tất hữu hung niên; nhân kỵ lưu ly.

Ô hô! Y hi! Thời da? Mệnh da? Tòng cổ như tư, vì chi nại hè?  
Thủ tại tú di.

### BÀI VĂN ĐIỀU CHIẾN TRƯỜNG CŨ

Lý Hoa<sup>(1)</sup>

Mệnh mông thay! Cát phẳng không bờ, xa chẳng thấy ai;  
dòng sông uốn khúc, dãy núi loạn bày; ảm đạm thảm thê, trời xέ  
gió lay; lau đất cỏ khô, lạnh như buổi mai; chim bay không đáp,  
thú chạy lạc bầy.

Người định trường<sup>(2)</sup> bảo tôi: “Đó là chiến trường cũ, quân  
chiết ở đây; đêm đêm quý khóc, văng vẳng bên tai”.

<sup>(1)</sup> Chưa rõ tiểu sử.

<sup>(2)</sup> Đời Hán, cứ mười dặm đặt một dinh (tức trạm) để phòng trộm cướp. Đinh trưởng là người coi  
đinh ấy.

Thương tâm thay! Tân ư? Hán ư? Đời gần đây ư? Ta nghe Tề, Nguy bắt lính. Kinh Hán<sup>(1)</sup> chiêu mộ; vạn dặm dầu dãi, liên niên cơ khổ, đêm phải qua băng, ngày thì chăn ngựa. Đất rộng trời dài, đường về đâu đó? Thân gởi mũi giáo, uất ức ai rõ?

Tù Tần, Hán trở đi, gây sự với tú di<sup>(2)</sup>, đời nào cũng vậy, tổn bại loạn ly. Thời trước rợ Nhung, không chống Vương sư<sup>(3)</sup>, sau giáo huấn không truyền, quan võ chuyên dùng mưu kỵ; mưu kỵ khác xa nhân nghĩa, chê vương đạo<sup>(4)</sup> vu khoát, nên đường phải chằng đi. Ô hô! Y hi!

Ta tưởng lúc bãi tung cát là lúc rợ Hồ đợi cơ thuận tiện, chủ tướng khinh địch, kỳ môn<sup>(5)</sup> giao chiến; cờ dựng khắp đồng, đầy sông tổ luyện<sup>(6)</sup>. Phép trọng phải kinh, mạng người nhỏ nhít: tên cầm đầu xương, cát quất vào mặt; chủ khách giao tranh, núi sông mù mịt; hét chuyển núi sông, thế như sấm sét. Đến lúc góc biển gió buốt, trời tối mù mù; tuyết ngập bắp vế, băng đóng cứng râu; chim cắt nép tổ, ngựa chiến trù trù; vải lụa hết ám, rót ngón nứt da. Dương khi rét căm như vậy, trời giúp rợ Hồ, chém giết lung tung, sát khí hầm hì, triệt đường lương thực, tấn công sĩ tốt. Đô úy đầu hàng, tướng quân đã chết; Trường thành máu chảy đầy hào, bờ sông thây nằm lấp hết. Nào sang nào hèn, xương khô như mạt, kể sao cho xiết!

Tiếng trống yêu hè, sức lực kiệt; tên bắn hết hè, dây cung đứt; dao sáng chạm nhau hè, gãy guom sắt; hai quân xáp nhau hè, quyết sống chết. Hàng ư? Chung thân tôi mọi! Chiến ư? Xương phoi cát sỏi. Chim không kêu hè, núi tịch mịch, đêm cực dài hè, gió rít rít; hồn phách kiệt hè, trời trầm trầm; quỷ thần họp hè, mây mù mịt; mặt trời lạnh lẽo hè, cỏ ngắn; ánh trăng nao núng hè, sương trắng! Thương tâm thảm mục đèn như thế ư?

Ta nghe nói: Lý Mục<sup>(7)</sup> dùng quân nước Triệu đại phá rợ cường Hồ, mở đất ngàn dặm, đuổi rợ Hung Nô. Nhà Hán

<sup>(1)</sup> Tên đất.

<sup>(2)</sup> Bốn dân tộc dã man ở phương Bắc.

<sup>(3)</sup> Quân triều đình.

<sup>(4)</sup> Lấy nhân nghĩa trị dân thì gọi là vương đạo.

<sup>(5)</sup> Một chức quan võ.

<sup>(6)</sup> Tổ luyện là chiến phục của binh sĩ.

<sup>(7)</sup> Tên một danh tướng.

khuynh<sup>(1)</sup> thiên hạ súc kiệt của hao; người giỏi thì được, có cần nhiều đâu? Nhà Chu đuổi Hiển Doãn<sup>(2)</sup> lên tới Thái Nguyên, xây thành quận Sóc, toàn quân khải hoàn, bày rượu thường công, hòa lạc lại nhàn, uy nghi kinh cẩn, vua tôi hân hoan. Tần dựng Trường Thành, ái tới bể Đông, cơ khố sanh linh, máu đỏ khắp đồng. Hán đánh Hung Nô, tuy chiếm Âm San, xương phoi khắp nội, công chẳng bõ tội.

Dân chúng trăm họ, ai không cha mẹ, đè huè phụng dưỡng, chi lo không thọ? Ai không anh em, như túc như thủ? Ai không vợ chồng, như tình bằng hữu? Sóng được ơn gì? Giết đi, tội chi? Sóng hay là chết, nhà chẳng ai biết. Có người cho hay, nứa ngờ nứa tin; đau đớn trong ngóng, mê thấy ban đêm; bày lễ rót rượu, chân trời khóc nhìn. Trời đất cũng sầu, cây cỏ đều dầu. Cúng quái không hưởng, hồn phách dựa đâu? Tất sẽ mất mùa<sup>(3)</sup>, phiêu bạt ra sao!

Ô hô! Y hi! Thời ư? Mệnh ư? Từ xưa như vậy, nên làm thế nào? Bốn rợ phục mình, bờ cõi yên lâu<sup>(4)</sup>.

### 爲徐敬業討武曌檄

(駱賓王)

僞臨朝武氏者性非和順地實寒微昔太宗下陳曾以更衣入侍洎乎晚節穢亂春宮潛穩先帝之私陰圖後房之元邪所之賊驚唐興安南連靡宗盟委之以重任呼鳴霍子孟之不作朱虛候之已亡皇孫知漢祚之將盡龍漦帝后誠夏庭之厚恩宋微子之志孽雲風憤氣以青妖孽之爲也袁山君之流涕豈徒然哉是用義旗紅粟倉儲之百越北盡三河鐵騎成羣玉軸相接海陵紅旗匡復之功何遠班聲動而北風起劍氣沖而窮江浦黃旗

<sup>(1)</sup> Dùng hết tài sản, nhân lực trong nước.

<sup>(2)</sup> Tên rợ.

<sup>(3)</sup> Đại binh chi hậu, tất hữu hung niêm: Sau lúc giặc già tất sẽ mất mùa.

<sup>(4)</sup> Ý nói: hễ dùng nhân nghĩa mà quy phục các rợ thì chúng sẽ giữ bờ cõi cho mình.

斗斗喑鳴則山岳崩頽叱咤則風雲變色以此制敵何敵不摧以此圖功何功不克公等或居漢地或叶周親或膺重寄於語言或受顧命於宣室言猶在耳忠豈忘心一杯之土未乾六尺之孤何託倘能轉禍爲福送往事居共立勤王之勳無廢大君之命凡諸爵賞同指山河若其眷戀窮城徘徊岐路坐昧先幾之兆必貽後至之誅請看今日之域中竟是誰家之天下

### VỊ TÙ KÍNH NGHIỆP THẢO VŨ ANH HỊCH

Lạc Tân Vương

Ngụy lâm triều Võ thị giả, tính phi hòa thuận, địa thực hàn vi. Tích sung Thái Tông hạ tràn, tầng dĩ cánh y nhập thị, kỵ hồ vân tiết, ué loạn xuân cung, tiêm ẩn Tiên đế chi tư, âm đồ hậu phòng chi bế. Nhập môn kiến tật, nga mi bát khắng nhượng nhân, yểm tụ công sàm, hồ mị thiên năng hoặc chúa, tiễn nguyên hậu ư huy địch, hâm ngô quân ư tụ ưu. Gia dĩ hủy địch vi tâm, sài lang thành tính, cận hiệp tà tịch, tàn hại trung lương, sát tì đồ huynh, thí quân châm mẫu: thần nhân chi sở đồng tật, thiên địa chi sở bất đồng. Do phục bao tàng họa tâm, khuy thiết thần khí; quân chi ái tử, ư chi ư biệt cung, tặc chi tông minh, ủy chi dĩ trọng nhiệm.

Ô hô! Tử Hoắc Mạnh chi bất tác, Chu Hu Hầu chi dĩ vong. Yến trác hoàng tôn, tri Hán tộ chi tương tận; long ly đế hậu, thúc Hạ đình chi cự suy.

Kính Nghiệp hoàng Đường cựu thần, công hầu chủng tử, phụng tiên quân chi thành nghiệp, hạ bản triều chi hậu ân; Tống Vi Tử chi hung bi, lương hữu dĩ dã; Viên Quân Sơn chi lưu thế, khởi đồ nhiên tai. Thị dụng khí phẫn phong vân, chí an xã tắc; nhân thiên hạ chi thát vọng, thuận vũ nội chi thác tâm, viên cử nghĩa kỳ dĩ thanh yêu nghiệt. Nam liên Bách Việt, bắc tận Tam Hà; thiết kỳ thanh quần, ngọc trụ tương tiếp, Hải Lăng hồng tục sương trữ chí tích mỹ cùng; giang phô hoàng kỳ khuông phục chi công hà viễn? Ban thanh động nhi bắc phong khởi, kiềm khí xung nhi Nam đầu bình; âm ô tắc sơn nhạc băng đồi; sắt sá tắc phong vân biến sắc. Dĩ thủ chế địch, hà địch bất tồi? Dĩ thủ đồ công, hà công bất khắc?

Công đẳng hoặc cư Hán địa, hoặc hiệp chu thân, hoặc ứng trọng ký ư thoại ngôn, hoặc thụ cố mệnh ư tuyên thất ngôn do tại

nhĩ, trung khởi vong tâm, nhất phần chi thổ vị can, lục xích chi cõ  
hà thác? Tháng năng chuyển họa vi phúc, tống vãng sự cư, cộng  
lập cần vương chi huân, vô phế đại quân chi mệnh.

Phàm chư tước thường, đồng chi sơn hà, nhược kỳ quyền  
luyên cùng thành, bồi hồi kỳ lộ, tọa muội tiêu cơ chi triều, tất di  
hậu chí chi tru. Thinh khán kim nhật chi vực trung, cánh thị thùy  
gia chi thiên hạ?

### BÀI HỊCH ĐÁNH VÔ ANH<sup>(1)</sup>

(Viết giùm Từ Kính Nghiệp) Lạc Tân Vương<sup>(2)</sup>

Kẻ tiếm vị lâm triều là Võ thi, tính không hòa thuận, sinh chỗ  
hàn vi. Trước là cung nhân vào hầu Tiên đế<sup>(3)</sup>, từ chức hèn mọn  
mà được chúa cưng, tới khi trọng tuổi, dơ đáy trong cung<sup>(4)</sup>, giàu  
đại chuyện xưa<sup>(5)</sup>, ngầm mong ơn chúa<sup>(6)</sup>. Vào cung ghen ghét,  
mày ngài chẳng chịu nhường ai, che miêng gièm pha, thuật cáo<sup>(7)</sup>  
lại hay nịnh hót, lên ngôi Hậu, vẽ hình huy địch<sup>(8)</sup> dẫn nhà vua vào  
lối hươu nai<sup>(9)</sup>. Hon nữa rắn rit săn lòng, sài lang thành tinh, thản  
yêu gian ác, tàn hại trung lương. Giết chị giết anh, giết vua giết  
mẹ; thản người đều ghét, trời đất không dung. Lại còn ôm áp ý  
nghịch, lầm lết đồ thản<sup>(10)</sup>, đầy con vua<sup>(11)</sup> vào cung tối, giao họ  
giặc<sup>(12)</sup> giữ ngôi cao.

Than ôi! Hoắc Tử Mạnh không còn, Chu Hur Hầu<sup>(13)</sup> đã chết.

<sup>(1)</sup> Võ Anh, tức Võ Tắc Thiên được Đường Thái Tông tuyển làm cung nhân. Thái Tông chết, nàng cắt tóc đi tu. Thời vua Cao Tông, lại để tóc, được vời vào cung, sau làm hoàng hậu. Khi Cao Tông chết, nàng chuyên quyền, lâm triều, phế vua Trung Tông, đổi tên nước là Chu, chiếm ngôi được 21 năm.

<sup>(2)</sup> Coi tiểu sử ở sau.

<sup>(3)</sup> Tức vua Thái Tông.

<sup>(4)</sup> Nói tội dâm loạn của Võ Anh.

<sup>(5)</sup> <sup>(6)</sup> Nói về việc nàng cắt tóc di tu để che mắt thiên hạ cho người ta khỏi nhớ mình là cung nhân của Thái Tông, như vậy, mới dễ bề mê hoặc Cao Tông mà thiên hạ khôi dị nghị là Cao Tông yêu cung nhân của cha (Thái Tông).

<sup>(7)</sup> Dùng cái thuật loài chồn loài cáo.

<sup>(8)</sup> Huy địch là lông con trĩ. Xe và áo hoàng hậu đều vẽ hoặc thêu hình lông trĩ.

<sup>(9)</sup> Làm cho Cao Tông mang tội dâm loạn như loài hươu nai (yêu cung nhân của cha).

<sup>(10)</sup> Tức là ngôi vua.

<sup>(11)</sup> Tức vua Trung Tông.

<sup>(12)</sup> Tức bè đảng trong họ Võ Anh.

<sup>(13)</sup> Hoắc Tử Mạnh và Chu Hur Hầu đều là trung thần hối xưa.

## Đại cương văn học sử Trung Quốc

mở yên mổ hoàng tôn<sup>(1)</sup>, biết rằng ngôi Hán gần mất; đất rồng sinh đê hậu, đoán cho vận Ha đương suy<sup>(2)</sup>.

Kinh Nghiệp<sup>(3)</sup>, Đường thần nghĩa cũ, con trưởng công hầu, thừa sự nghiệp của Tiên đế, hưởng ân sâu của báu triều; nặng lòng đau như Tống Vi Tử, nào phải ngẫu nhiên; chảy nước mắt như Viên Quân Sơn<sup>(4)</sup>, há rằng vô cỗ! Cho nên nghĩa khí kích động gió mây, ý chí muôn an xã tắc, nhân lúc thiên ha thất vọng, thuận theo lòng hồi thúc của nhân dân, mới phát cờ khởi nghĩa để trừ yêu nghiệt. Phía Nam liền với Bách Việt, phía Bắc hết cả Tam Hà<sup>(5)</sup>; ngựa sắt thành bầy, trực ngọc<sup>(6)</sup> liên tiếp. Hải Lăng<sup>(7)</sup> lúa đỏ, các kho chira săn không cùng; Giang Phố<sup>(8)</sup> cờ vàng, cái việc trung hưng đã tới. Tiếng ngựa hí mà bắc phong nổi dậy, hơi girom xông mà Nam đầu muôn băng; hầm hù thì đồi núi rung rinh, thét mắng thì gió mây đổi sắc. Như vậy mà đánh giặc, giặc nào không thua? Như vậy mà lập công, công nào chẳng được?

Các ông hoặc nhò on đất Hán<sup>(9)</sup>, hoặc nặng tình bà con<sup>(10)</sup> hoặc nhận lời gởi gắm ngày xưa, thụ mệnh hoàng cung<sup>(11)</sup> thuở nọ, tai còn nghe nói, trung há quên lòng? Nấm đất trên mồ chưa ráo, con côi nhỏ tuổi<sup>(12)</sup> gởi ai? Ví phỏng chuyển họa thành phúc, nhớ khuất giúp còn<sup>(13)</sup> cùng lập nên công việc cần vương<sup>(14)</sup>, không mất mang lệnh vua trước thì bao nhiêu tước thưởng, cùng trả non sông. Nhược bằng quyền luyến với thành nguy, bồi hồi ở ngã rẽ<sup>(15)</sup>, đã

<sup>(1)</sup> Yên đây là Triệu Phi Yên đời Hán, giết hết con vua Hán Thành Đế để chiếm ngôi.

<sup>(2)</sup> Cuối đời Lệ Vương, một cung nữ giẫm phải dãi rồng, sinh ra nàng Bao Tự, sau U Vương mê Bao Tự mà mất nước.

<sup>(3)</sup> Từ Kinh Nghiệp vốn trong hoàng tộc, có dũng khí, hô hào nhân dân nổi lên diệt Võ Anh.

<sup>(4)</sup> Tống Vi Tử là em vua Trụ, nhà Ân bị diệt rồi, Vi Tử đi qua đất cũ, đau lòng mà làm một bài ca. Viên Quân Sơn ở đời Hán, gặp lúc vua còn nhỏ, bị ngoại thích chuyên quyền, mỗi lần bàn tới việc nước thì rò rỉ.

<sup>(5)</sup> Bách Việt và Tam Hà là tên đất.

<sup>(6)</sup> Túc là xe.

<sup>(7)</sup> Tên đất.

<sup>(8)</sup> Tên đất.

<sup>(9)</sup> Được ở đất Hán, chịu ân huệ nhà vua, không phải người trong tôn thất.

<sup>(10)</sup> Trong dòng tôn thất.

<sup>(11)</sup> Chịu trách nhiệm thi hành lời di chúc.

<sup>(12)</sup> Chỉ vua Trung Tông.

<sup>(13)</sup> Nhớ vua Cao Tông mà giúp vua Trung Tông.

<sup>(14)</sup> Hết sức giúp nhà vua.

<sup>(15)</sup> Đứng trước ngã ba, không biết theo ngã nào, ý nói do dự.

không có chí tiên cơ thì ắt chịu hình hậu chí<sup>(1)</sup>. Thủ coi tình hình trước mắt, rồi đây thiên hạ nhà ai?

## 陋室銘

(劉禹錫)

山不在高有仙則名水不在深有龍則靈斯是陋室惟吾德馨苔痕上階綠草色入簾清談笑有鴻儒往來無白丁可以調素琴閱金經無絲竹之亂耳無案牘之勞形南陽諸葛廬西蜀子雲亭孔子云何陋之有。

## LÂU THẤT MINH

(Lưu Vũ Tích)

Sơn bất tại cao, hữu tiên tǎc danh, thủy bất tại thâm, hữu long tǎc linh. Tư thị lậu thất, duy ngô đức hinh. Đài ngân thượng gai lục, thảo sắc nhập liêm thanh. Đàm tiêu hữu hồng nho, vãng lai vô bạch định. Khả dĩ điều tố cầm, duyệt kim kinh. Vô ti trúc chi loạn nhĩ, vô án độc chi lao hình Nam Dương Gia Cát lư, Tây Thục Tử. Vân đình, Khổng Tử vân: “Hà lậu chi hữu?”.

## BÀI MINH<sup>(2)</sup> CĂN NHÀ QUÈ MÙA

(Lưu Vũ Tích)

Núi không tại cao, có tiên thì nổi danh, nước không tại sâu, có rồng thì hóa linh. Đây là căn nhà quê mùa, chỉ nhò đức ta mà thơm tho. Ngân rêu biec leo thèm, sắc cỏ xanh chiếu rèm. Cười nói có thâm nho, đi lại không bạch định<sup>(3)</sup>. Có thể gẩy cây đòn mộc mạc, đọc Kim Kinh<sup>(4)</sup>. Không tiếng tờ tiếng trúc làm loạn tai, không giấy tờ thư trát làm mệt thân hình. Thảo lư của Gia Cát ở Nam Dương, nhà mát của Tử Vân<sup>(5)</sup> ở Tây Thục. Khổng Tử nói: “Có gì mà quê mùa?”<sup>(6), (7)</sup>.

<sup>(1)</sup> Tiên cơ là biết trước được điểm mừng. Hậu chí là sẽ đến sau.

<sup>(2)</sup> Minh là một bài văn xuôi thường ngắn để ghi một việc gì.

<sup>(3)</sup> Người dân thường không có học.

<sup>(4)</sup> Kinh Phật.

<sup>(5)</sup> Túc Dương Hùng đời Hán.

<sup>(6)</sup> Trong Luận ngữ có đoạn: “Tử dục cư diêu di. Hoặc viết: “Lâu, như chi hà?” Khổng Tử viết: “Quân tử cư chi tắc hóa, hà lâu chi hữu?” Nghĩa là: “Khổng Tử muốn lại ở miền mọi rợ. Có kẻ hỏi: “Quê mùa quá, ở sao chịu nổi?””. Ngài đáp: “Người quân tử ở đó thì cải hóa phong tục đi, có gì mà quê mùa”. Bốn chữ “hà lâu chi hữu” xuất ở điển ấy.

<sup>(7)</sup> Bài này có vấn, chúng tôi đã phải bỏ vài vấn để dịch cho xuôi.

## 阿房宮賦

(杜牧)

六王畢海一蜀山兀阿房出覆壓三百餘里隔離天日  
驪山

北構而西折直走咸陽二川容容流入宮牆五步一樓  
十步一閣廊腰缦迴簷牙高啄各抱地勢鉤心鬥角盤盤  
焉囷囷焉蜂房水渦轟不知其幾千萬落長橋卧波未雲  
何龍複道行空不霽何虹高低溟迷不知東西歌臺之間而歌夜暖響氣  
春光融融舞殿冷袖風雨妻妻一日之內一宮之內一殿輦輶來於秦朝  
候不齊妃嬪媵媵人明星熒熒開妝鏡也綠雲擾擾梳櫳鬟鬟也雷霆乍驚宮車過立  
爲秦宮人脂水也烟斜霧橫焚椒蘭也雷霆乍驚宮車漫立  
流長膩棄也烟斜霧橫焚椒蘭也雷霆乍驚宮車漫立  
也輾輾遠聽香不知其所之也一肌一容盡熊羆收藏韓一旦視人  
遠見幸焉有不得見者三十六年燕趙之疊邇秦人奢  
之經營齊楚之精英幾世幾年取掠珠棄也秦愛盼奢人  
不能有輪來其間鼎鑄玉石金塊珠棄也秦負棟之柱多  
亦念其家奈何取之盡錙銖用之如泥沙丁頭磧磷多於敢  
於南畝之農夫架梁之椽多於機上工女丁頭磧磷多於敢  
於在廬之粟粒參多於周身之帛縷直欄橫檻天下之一矩  
九土之城郭管弦嘔啞多於市人之言語使天下之人也非  
言而敢怒獨夫之心日益驕固戍卒叫函谷舉楚者秦也  
可憐焦土鳴呼滅六國者六國也非秦也族秦復愛六國  
天下也嗟乎使六國各受其人則足以拒秦秦復愛六國  
之人則遞三世可至萬世而爲君誰得而族秦也秦人不  
假自哀而後人哀之後人哀而不鑑之亦使後人而復哀  
後人也

### A PHÒNG CUNG PHÚ

Đỗ Mục

Lục Vương tắt, tú hải nhất, Thực sơn ngật, A Phòng xuất.

Phù áp tam bách dư lý, cách ly thiên nhật. Ky Sơn bắc cầu nhi  
tây chiết; trực tầu Hàm Dương. Nhị xuyên dung dung, lưu nhập  
cung tường. Ngũ bộ nhất lâu, thập bộ nhất các; lang yêu mạn hồi,

thiêm nha cao trác; các bão địa thê, câu tâm đấu giác. Bàn bàn yên, huân huân yên, phong phòng thủy oa, súc bất tri kỳ kỷ, thiên vạn lạc!

Trường kiều ngọt ba: vị vân hà long? Phúc đạo hành không; bất tê hà hồng? Cạo đê minh mê, bất tri đồng tê; ca đài noãn ưởng, xuân quang dung dung; vũ điện lãnh tụ, phong vũ thê thê. Nhất nhật chi nội, nhất cung chi gian nhi khí hậu bất tê. Phi tàn tường đắng, vương tử hoàng tôn, từ lâu hạ điện, liễn lai ư Tân, triêu ca dạ huyền, vi Tân cung nhân. Minh tinh huỳnh huỳnh, khai trang kính dã; lục vân nhiễu nhiễu, sơ hiểu hoàn dã; vị lưu trướng nhị, khí chi thủy dã; yên tà vụ hoành, phần tiêu lan dã; lôi đình sạ kinh, cung xa quá dã; lộc lộc viễn thính, điểu bất tri kỳ sở chi dã. Nhất ky nhất dung, tận thái cực nghiên; mạn lập viễn thị nhi vọng hạnh yên. Hữu bất đắc kiền giả tam thập lục niêm.

Yên, Triệu chi thu tàng, Hàn, Ngụy chi kinh doanh, Tề, Sở chi tinh anh, kỳ thế kỷ niêm, thủ lược kỳ nhân, ý điệp như san, nhất đán bất năng hữu, thâu lai kỳ gian. Đỉnh, sanh, ngọc, thạch, kim khôi, châu lịch khí trich đĩ lị. Tân nhân thị chi, diệc bất thậm tích.

Ta hô! Nhất nhân chi tâm, thiên vạn nhân chi tâm dã. Tân ái phân xa, nhân diệc niêm kỳ gia, nại hà thủ chi tận chi thù, dụng chi như nê sa! Sử phụ đồng chi trụ đa ư Nam Mẫu chi công phu; giá lương chi duyên đa y ky thượng chi công nữ; đỉnh đầu lân lân đa ư tại dũng chi túc lạp; ngõa phùng sâm si đa ư chu thân chi bạch lũ; trực lan hoành hạm đa ư cửu thổ chi thành quách; quản huyền âu a đa ư thị nhân chi ngôn ngữ; sử thiên hạ chi nhân bất cảm ngôn nhi cảm nộ, độc phu chi tâm nhặt ích kiêu cố. Thủ tốt khiếu, Hàm Cốc cử, Sở nhân nhất cự, khả lân tiều thổ!

Ô hô! Diệt lục quốc giả, lục quốc dã, phi Tân dã. Tộc Tân giả, Tân dã, phi thiên hạ dã. Ta hô! Sử lục quốc các ái kỳ nhân, tắc túc đĩ cự Tân; Tân phục ái lục quốc chi nhân tắc đệ tam thế khả chí vạn thế nhi vi quân, thùy đắc nhi tộc Tân dã?

Tân nhân bất hạ ai nhi hậu nhân ai chi; hậu nhân ai chi nhi bất giám chi, diệc sử hậu nhân nhi phục ai hậu nhân dã.

## BÀI PHÚ CUNG A PHÒNG

Đỗ Mục<sup>(1)</sup>

Sáu vua bị diệt, bốn bể thống nhất<sup>(2)</sup>, núi xứ Thục trội, cung A Phòng xuất<sup>(3)</sup>.

Cao muôn đụng trời xanh, trên 300 dặm che láp. Xây từ Ky Son ở phương Bắc, vòng qua Tây, chạy thẳng xuống Hàm Dương. Hai con sông mênh mông chảy vào tới chân tường. Năm bước lại một lầu, mười bước lại một gác; hành lang uyển chuyển như tám lụa, mái nhà cong nhọn như mỏ chim, đều ôm địa thế, góc thì đầu nhau, giữa như cái móc. Quanh co, chằng chịt như ổ ong, như xoáy nước, không biết là mấy nghìn nóc. Cầu dài vắt ngang sông; chưa có mây sao có rồng? Đường đôi<sup>(4)</sup> bắc trên không, không phải mưa tạnh, sao có cầu vòng? Cao thấp hỗn loạn nào biết tây đông? Xuân quang ám áp, tiếng ca vui vầy; gió mưa lạnh lẽo, tay áo hết bay<sup>(5)</sup>. Cùng trong một cung, cùng trong một ngày, khí hậu khác thay! Phi tàn, thị nữ, vương tử, hoàng tôn rời lầu xuống điện ngồi xe tới Tần, sáng ca tối đàn và thành cung nhân<sup>(6)</sup>. Kia, sao láp lánh, mở gương đầy mà; mây xanh quần quấn, mờ tóc xõa ra; dầu sáp đổ đi, sông Vị đầy mà<sup>(7)</sup>; đốt tiêu đốt lan, đám khói tà tà, sấm động kinh hồn, tiếng xe chạy qua; nào biết đi đâu, ầm ầm ở xa. Da thịt, dong mạo làm đẹp làm duyên; đứng chờ xa xa, mong được vua nhìn. Có kẻ trông ngóng 36 năm liền.

Yên, Triệu gom góp. Hán, Ngụy kinh doanh, Tề, Sở tinh anh, mấy đời mấy năm, cướp lấy đem về, chất cao thành núi, đã chẳng giữ nổi, thu lại noi ấy. Vàng, đinh coi tựa đất lu, châu ngọc rẻ như đá sỏi; liệng phí vung tay, chẳng ai nhìn nhòi.

Than ôi! Lòng ai cũng vậy, nghìn người như một. Người Tần thích xa hoa, thì người ta cũng nghĩ đến nhà; sao thấy thì thu nhặt từng chút mà dùng thì coi rẻ như cát bùn! Khiến cho cột đỡ rui nhiều hơn nông phu ngoài đồng; cho kèo đỡ nóc nhiều hơn chúc

<sup>(1)</sup> Coi tiểu sử ở sau.

<sup>(2)</sup> Tần diệt 6 nước: Tề, Sở, Yên, Triệu, Hán, Ngụy rồi thống nhất Trung Quốc.

<sup>(3)</sup> Ý nói đồn hết cây trên núi xứ Thục để dựng cung A Phòng.

<sup>(4)</sup> Đường có hai lối đi.

<sup>(5)</sup> Khi cung nữ thôi múa thì trong cung hóa lạnh lẽo.

<sup>(6)</sup> Phi tàn những nước khác tới A Phòng làm cung nhân nhà Tần.

<sup>(7)</sup> Nước triều lên đến cực độ thi gọi là đầy mà.

nữ trên khung; cho đầu đinh lắp lánh nhiều hơn hột lúa trong kho; phiến ngói so le nhiều hơn quần áo ngoài phố; lan can bực cửa nhiều hơn thành quách chín châu, tiếng sáo tiếng đòn nhiều hơn tiếng nói trong chợ; làm cho người trong thiên hạ không dám nói mà dám phẫn nộ; lòng kẻ thất phu<sup>(1)</sup> càng thêm kiêu căng, ngoan cố. Linh thú<sup>(2)</sup> hét hò, Hàm Cốc nổi dậy<sup>(3)</sup> đuốc Sở một bó<sup>(4)</sup>, thương thay, tro tàn tro đó!

Than ôi! Kẻ diệt lục quốc không phải là Tần mà là lục quốc. Kẻ diệt Tần, chính là Tần, không phải là thiên hạ. Buồn thay! Người lục quốc nếu biết yêu nhau thì đủ sức để chống cự với Tần. Nếu Tần lại yêu người lục quốc thì truyền từ ba đời đến vạn đời, làm chủ thiên hạ, ai diệt Tần được.

Người nước Tần không có thì giờ để thương cho họ mà người đời sau than thở cho họ; người đời sau than thở cho họ mà không biết lấy đó làm gương, khiến người đời sau nữa lại phải than thở cho người đời sau nữa!

### 3

## CÓ VĂN

Nhân vật đại biểu cho phong trào phục cổ là hàn Dũ và Liễu Tông Nguyên.

a) Hàn Dũ 韓愈 (768-824), tự là Thoái Chi 退之 người đời sau thường gọi là Hàn Xương Lê 韓昌黎. Ông hồi nhỏ mồ côi sớm, nhờ một người chị dâu góa chồng, nuôi nấng; học giỏi, 25 tuổi đậu tiến sĩ, làm quan đến chức Hình Bộ thị lang, rất có danh vọng trên văn đàn nhờ có tài về cổ văn và nhiệt thành bênh vực đạo Nho.

Một lần ông khẳng khái dâng sớ khuyên vua Hiến Tông đừng rước cốt Phật về thờ, đại ý nói:

*Đạo Phật là đạo của mọi rợ, đời Thương cổ, Trung Quốc không có đạo ấy mà vẫn thái bình. Đến đời Hán Minh Đế, Phật*

<sup>(1)</sup> Chi Tần Thủy Hoàng.

<sup>(2)</sup> Chi Trần Thiệp, người đầu tiên dấy binh đánh Tần.

<sup>(3)</sup> Lưu Bang dấy binh ở Hàm Cốc.

<sup>(4)</sup> Hạng Võ diệt Tần rồi đốt cung A Phòng.

pháp mới bắt đầu truyền trong nước thì loạn kế tiếp nhau nổi lên, tới Lương Vũ Đế ba lần xả thân làm tiểu mà rút cục bị Hầu Cảnh áp bức, phải chết đói ở Đài Thành, quốc gia cũng tiêu diệt, thành thủ thò Phật cầu phước mà lại gặp họa.

Cuối cùng ông bảo nên liệng cốt Phật vào nước, lừa: nếu Phật linh thiêng, ông xin chịu hết các tội.

Can vua mà giọng gay gắt, vô lễ như vậy, trách chi chẳng bị đầy đến một nơi ma thiêng nước độc túc là miền Triều Châu. Ông đau lòng, làm một bài thơ, lời bình dị, bi hùng mà chúng tôi trích dưới đây bốn câu đầu:

一封朝奏九重天  
暮謫潮州路八千  
欲爲聖朝除幣政  
敢將衰朽惜殘年

Nhất phong triều tấu cửu trùng thiên,

Mộ trích Triều Châu lộ bát thiên!

Dục vị Thánh triều trừ tệ chính,

Cảm tương suy hủ tích tàn niên!

Sáng dâng tờ sớ tấu thiên nhan,

Chiều biếm Triều Châu dặm tám ngàn!

Muốn giúp Thánh triều trừ tệ chính,

Dám đem lão bệnh tiếc thân tàn!

Tương truyền miền Triều Châu hồi đó bị nhiều cá sấu phá hại, ông soạn một bài văn tế đại ý bảo cá sấu nêu ra biển mà ở, đừng quấy nhiễu nhân dân nữa; cá sợ uy ông, đi hết. Bài văn tế đó còn chép trong các bộ cổ văn. Sở dĩ tôi kể lại chuyện hoang đường ấy vì ở nước ta cũng truyền rằng Nguyễn Thuyễn đời Trần Nhân Tông đọc một bài văn nôm tế cá sấu ở sông Nhị mà cá sấu cũng dời đi và do đó được vua đổi họ Nguyễn của ông ra họ Hàn, có ý ví ông với Hàn Dũ.

Sau khi bị đầy ra Triều Châu, Hàn Xương Lê có vẻ hối hận, dũng khí cơ hồ tiêu ma, dâng biểu tạ tội, ca tụng nhà vua và hết mạt sát đạo Phật.

Ông thiếu óc thực tế, không phải nhà chính trị, nên hoạn đồ trắc trở. Tư tưởng của ông hẹp hòi, ông cho rằng người Trung Quốc mà theo tông giáo của mọi rợ (chỉ Ấn Độ) là một cái nhục và bỏ đạo tiên thánh là một cái tội.

Song ông có rất nhiều nhiệt huyết, lòng thành thực, lời mạnh mẽ, hấp dẫn. Văn học đời Đường đã được tát lời kêu ý rỗng của Lục triều, một phần cũng nhờ ông.

Thơ ông có hai phần:

- \* Một phần bình dị, mở đường cho Tống thi như bài ở trên.
- \* Một phần trái hẳn lại, khó hiểu, dùng những vần kỳ dị, những tiếng bí hiểm.

Xét chung thì ít bài có giá trị.

Trái lại, tản văn ông rất hay, chữ lựa tài tình, nhất là những hư từ (như chi, hồ, giả, dã...), hơi văn một đôi khi nặng nề nhưng giọng luôn luôn lôi cuốn người đọc.

Dưới đây chúng tôi xin trích bài *Tống Lý Nguyễn quy Bàn Cốc* tự và bài *Tế Thập nhị lang*, một áng văn bất hủ nhở ở tình cảm chân thật, chứ không nhở công phu đeo gợt. Hình như Phạm Quỳnh có lần đã dịch nó ra tiếng Pháp để giảng cho sinh viên ban Hành chánh hay Sư phạm (?) trường đại học Hà Nội.

### 送李愿歸盤谷序

... 愿之言曰：人之稱大丈夫者，我知之矣，利澤施於人，名聲昭於時，坐於廟堂，進退百官，而佐天子出。今其在外則樹旄旗，羅弓矢，武夫前呵，從者塞途，供給之人各執其物，夾道而疾馳，喜有賞，怒有刑，才俊滿前，道古今而譽盛德，入耳而不煩，曲眉豐頰，清聲而便體，秀外而惠中，飄輕裾，翳長袖，粉白黛綠者，列屋而閒居，如寵而負恃，爭妍而取憐，大丈夫之遇，知於天子，用力於當世者之所爲也。吾非惡此而逃之，是有命焉，不可幸而致焉。

窮居而野處，升高而望遠，坐茂樹以終日，濯清泉以自潔，採於山，美可茹，釣於水，鮮可食，起居無時，惟適之安，與其有譽於前，孰若無毀其後；與其樂於身，孰若無憂於其心，車服不維刀鋸不加，理亂不知，黜陟不聞，大丈夫不遇於時者之所爲也，我則行之。

伺候於公卿之門，奔走於形勢之途；足將進而趑趄，口將言而囁嚅；處穢污而不羞，觸刑辟而誅戮，徼幸於萬一老死而後止者；其於爲人賢不肖何如也。

昌黎韓愈聞其言而壯之，與之酒而爲之歌曰：  
盤之維子之宮  
盤之土子以稼沿所  
盤之泉可子有容復  
盤之阻可誰有且  
盤之而廊可有龍  
盤之而樂可禁  
盤之而曲蛟可望  
盤之而神呵馬  
嗟虎豹神且壽無  
嗟鬼神且不吾膏  
嗟飲足車兮終吾  
嗟從遊於盤兮生  
嗟以徜徉

### TÓNG LÝ NGUYỆN QUY BÀN CÓC TƯ

... Nguyễn chi ngôn viết: “Nhân chi xung đại trượng phu giả, ngã tri chi hý. Lợi trạch thi ư nhân, danh thanh chiêu ư thời, tọa ư miếu đường, tiền thoái bách quan, nhi tá thiên tử xuất lệnh. Kỳ tại ngoại tác thụ mao kỳ, la cung thi, vũ phu tiền ha, tòng giả tắc đồ; cung cấp chi nhân các chấp kỳ vật, giáp đạo nhi tật trì. Hỉ hữu thường, nộ hữu hình; tài tuấn mãn tiền, đạo cổ kim nhi dự thịnh đức, nhập nhĩ nhi bất phiền. Khúc mi phong giáp, thanh thanh nhi tiên thể, tú ngoại nhi huệ trung, phiêu khinh cư, ế trường tụ, phấn bạch đại lục giả liệt ốc nhi nhàn cư, đồ súng nhi phụ thị, tranh nghiên nhi thủ lân, đại trượng phu chi ngộ tri ư thiên tử, dụng lực vu đương thế giả chi sở vi dã. Ngô phi ô thử nhi đao chi: thị hữu mệnh yên, bất khả hạnh nhi trí yên.

Cùng cư nhi dã xứ, thăng cao nhi vọng viễn, tọa mậu thụ dĩ chung nhật, trạc thanh tuyễn dĩ tự khiết, thái ư sơn, mỹ khả nhự, diều ư thủy, tiên khả thực; khởi cư vô thời, duy thích chi an. Dữ kỳ hữu dự ư tiền, thục nhược vô hủy ư kỷ hậu; dữ kỳ hữu lạc ư thân, thục nhược vô ưu ư kỷ tâm. Xa phục bất duy, đao cứ bất gia, lý loạn bất tri, truất trắc bất văn, đại trượng phu bất ngộ ư thời giả chi sở vi dã, ngã tắc hành chi.

Tú hậu ư công khanh chi môn, bôn tẩu vu hình thế chi đồ; túc  
tương tiền nhi tư thư, khẩu tương ngôn chi nghiệp nhu; xử uế ô nhi  
bất tu, xúc hình tịch nhi trụ lục, kiêu hạnh ư vạn nhất, lão tử nhi  
hậu chi giả, kỳ ư vi nhân hiền bất tiếu hà nhu dã?

Xương Lê Hàn Dũ văn kỳ ngôn nhi tráng chi, dữ chi túc nhi vị  
chi ca viết:

Bàn chi trung duy tử chi cung,  
Bàn chi thổ khả dĩ giá.  
Bàn chi tuyỀn khả trắc khả dục.  
Bàn chi trở, thùy tranh tử sở?  
Yếu nhi thâm khuếch kỳ hữu dung.  
Liễu nhi khúc như vãng như phục.  
Ta, Bàn chi lạc hè, lạc thả vô ương.  
Hổ báo viễn tích hè, giao long độn tàng.  
Quỷ thần thủ hộ hè, ha cầm bắt tường.  
Âm thả thực hè, thọ nhi khang.  
Vô bất túc hè, hè sở vọng.  
Cáo ngô xa hè, mạt ngô mã,  
Tòng tử du ư Bàn hè, chung ngô sinh dĩ thảng dương.

Bản dịch dưới đây của Phan Kế Bính tuy không sát nghĩa nhưng  
lời cứng, mạnh, đáng gọi là hay:

### TIỀN LÝ NGUYỆN VỀ ĐẤT BÀN CÓC

... Lý Nguyên có nói rằng: “Người ta gọi là đại trượng phu, ta  
đã biết rồi. Nghĩa là có ân huệ thầm thỉa với người, có danh tiếng  
ở đời, ngoài noi miếu đường thì có quyền cát bỏ trăm quan, giúp  
thiên tử để truyền hiệu lệnh. Làm quan ngoài thì cò dong trống mở,  
cung tên dàn mặt, quân lính tiền hô, kẻ hầu hạ rợp đường cái;  
người cung cấp phục dịch, đều phải khiêng vác chạy ngược chạy  
xuôi. Mừng ai thì có thưởng, giận ai thì có phạt; bậc tài tuấn đầy  
trước mặt, chỉ bàn việc xưa nay mà tán tụng công đức của mình,  
rườm tai mà vẫn không chán. Những người mà đào mày liễu, tiếng  
trong lanh lanh, mình nhẹ thinh thinh, là lượt thuột tha, tô son  
điểm phấn, ở xen lắn nhau từng nhà, ghen tương nhau mà tranh  
lấy sự thương yêu. Đó là đại trượng phu gấp thời, nhờ ơn thiên tử,

đắc dụng ở đời, thì theo cách đó. Ta không phải ghét sự đó mà đi ẩn, vì có số mệnh, không phải ai ai cũng gặp được.

Ở chốn hang cùng, trú nơi đồng nội, lên núi cao để trông ngóng, ngồi dưới bóng cây mát cho trọn ngày, tắm rửa chỗ suối trong cho mát mẻ, hái rau ở núi mà ăn, câu cá ở sông mà chén; khi thiếc khi ngủ, chẳng cứ thời giờ nào, quý hò thích thì thôi. Dẫu có tiếng khen về trước, chẳng thà không có tiếng chê về sau; dẫu có sung sướng trong thân, chẳng thà không có sự lo lắng trong bụng. Xe ngựa áo xiêm chẳng buộc được mình, gươm giáo tên đạn cũng không động đến mình. Cuộc đời trị hoặc loạn chẳng tưởng, nhân tài thăng hoặc giáng chẳng hay. Đó là đại trượng phu không gặp thời thì theo cách đó, ta làm vậy.

Còn như luôn lọt ở cửa công khanh, bôn xu về đường thé lợi; chân muốn bước nhưng còn rụt rè, miệng muốn nói nhưng lại ngập ngọng; ở vào đám dơ dáy mà không biết xấu hổ, làm những sự trái phép để mang lấy tội, cầu sự may mắn trong việc bất kỳ, đến già đời mới chịu thôi, người đó hay dở thế nào, chẳng nói tưởng ai cũng biết”.

Hàn Xuong Lê nghe nhời ấy, mời chén rượu mà hát một bài rằng:

Núi Bàn Cốc nhà ngươi ở đây,  
Đất trong hang cây cây dẽ sao?  
Suối kia tắm rửa ào ào.  
Áy nơi xa vắng ai nào muốn tranh.  
Hang sâu thẳm thênh thang rộng rãi,  
Đường quanh co qua lại trập trùng.  
Cánh hang vui thú lạ lùng,  
Hùm, beo lánh vết, rắn rồng náu thân.  
Sư quái gở quỷ thần giúp hộ,  
Vui ăn chơi cho độ tuổi già,  
Ta về săm ngựa xe ta.  
Theo vào hang đó la cà cùng ngươi.

### 祭十二郎文

韓愈

季父愈聞汝喪之七日乃能銜哀致誠使建中遠具時羞之其告汝十二郎之靈嗚呼吾少孤及長不省所怙惟

兄嫂是依中年兄沒南方吾與汝俱幼從嫂歸葬河陽既又與汝就食江南零丁孤苦未嘗一日相離也。

吾上有三兄皆不幸早世承先人後者在孫惟汝在子惟吾兩世一身形單影隻嫂常撫汝指吾而言曰韓氏兩世惟此而已汝時猶小不得記憶吾時雖能記憶亦未知其言之悲也。

吾年十九始來京城其後四年而歸視汝又四年吾往河陽省墳墓遇汝從嫂喪來葬又二年吾佐董丞相于汴洲汝來省吾止一歲請歸取其孥明年丞相薨吾去汴州汝不果來是年吾佐戎徐洲使取汝者始行吾又罷去汝不果來吾念汝從於東東亦客也不可以久圖久遠者莫如西歸將成家而致汝嗚呼孰謂汝遽去吾而沒乎。

吾與汝俱年少以爲雖暫相別終當久與相處故舍汝而旅食京師以求斗斛之祿誠知其如此雖萬乘之公相吾不以一日輟汝而就也。

去年孟東野往吾書與汝曰吾年未四十而視茫茫而髮蒼蒼而齒牙搖動念諸父與諸兄皆康強而早世如吾之衰者其能久存乎吾不可去汝不肯來恐旦暮死而汝抱無涯之戚也孰謂少者沒而長者存強者夭而病者全乎。

嗚呼其信然耶其夢耶其傳之非其真耶信也吾兄之盛德而夭其嗣乎汝之純明而不克蒙其澤乎少者強者而天沒長者衰者而全存乎來可以爲信也夢也傳之外非其真也東野之書耿蘭之報何爲而在吾側也。

嗚呼其信然矣吾兄之盛德而夭其嗣矣汝之純明宜業其家者不克蒙其澤矣所謂天者誠難測而神者誠難明矣所謂理者不可推而壽者不可知矣。

雖然吾自今年來蒼蒼者或化而爲白矣動搖者或脫而落矣毛血日益衰志氣日益微幾何不從汝而死也死而有知其幾何離死而無知悲不幾時而不悲者無窮期矣。

汝之子始十歲吾之子始五歲少而強者不可保如此孩提者又可冀其成立耶嗚呼哀哉嗚呼哀哉！

汝去年書云比得軟腳病往往而劇吾曰是病也江南之人常常有之未始以爲憂也嗚呼其竟以此而殞其生手抑別有疾而至斯乎。

汝之書六月十七日也東野云汝沒以六月二日耿蘭之報無日月蓋東野之使者不知問家人以月日如耿蘭之報不知當言月日東野與吾書乃問使者使者妄稱以應之耳其然乎其不然乎。

今吾使建中祭汝弔汝之孤與汝之乳母彼有食可以待終喪則待終喪而取以來如不能守之以終喪則遂取以來其餘奴婢並今守汝喪吾力能改葬終葬汝於先人之兆然後惟其所願嗚呼汝病吾不知時汝沒吾不知日生不能相養以共居歿不能撫汝以盡哀斂不憑其棺窆不臨其穴吾行負神明而使汝天不孝不慈而不得與汝相養以生相守以死一在天之涯一在地之角生而影不與吾形相依死而魂不與吾夢相接吾實爲之其又何尤彼蒼者天曷其有極。

自今以往吾其無意於人世矣當求數項之田於伊穎之上以待餘年教吾子與汝子幸其成長吾女與汝女待其嫁如此而已。

呼嗚言有窮而情不可終汝其知也耶其不知也耶嗚呼哀哉尚饗。

### TÊ THẬP NHỊ LANG VĂN

Hàn Dū

Quý phụ, Dū, văn nhữ táng chi thất nhật, nãi nǎng hàm ai chí thành, sử Kiến Trung viễn cụ thời tu chi điện, cáo nhữ Thập Nhị lang chi linh:

Ô hô! Ngô thiêu cô, cập trưởng bát tinh sở hố, duy huynh tẩu thị y. Trung niên huynh một nam phuơng, ngô dũ nhữ câu ấu, tòng tẩu quy táng Hà Dương, ký hựu dũ nhữ tựu thực Giang Nam; linh đinh cô khổ, vị thường nhất nhật tương ly dã.

Ngô thượng hưu tam huynh, dai bát hạnh tảo thê, thừa tiên nhân hậu giả, tại tôn duy nhữ, tại tử duy ngô, lưỡng thế nhất thân, hình đan ảnh chích. Tẩu thường phủ nhữ chỉ ngô nhi ngôn viết: “Hàn thị lưỡng thê, duy thử nhi dĩ”. Nhữ thời do tiểu, bất đặc ký úc; ngô thời tuy năng ký úc, diệc vị tri kỳ ngôn chi bi dã.

Ngô niên thập cửu, thủy lai kinh thành, kỳ hậu tú niên quy thí nhữ; hựu tú niên ngô vãng Hà Dương tinh phân mô, ngô nhữ tòng tẩu tang lai táng; hựu nhị niên, ngô tá Đổng Thừa tướng vu Biện

Châu, nhữ lai tinh ngô, chỉ nhất tuế, thỉnh quy thủ kỳ noa. Minh niên, thừa tướng hoắng, ngô khứ Biện Châu, nhữ bất quả lai. Thị niệm ngô tá nhung Từ Châu, sứ thủ nhữ giả thủy hành, ngô hựu bái khứ, nhữ hựu bất quả lai. Ngộ niệm nhữ tòng ư đông, đông diệc khách dã bất khả dĩ cùu; đồ cùu viễn giả mạc như tây quy, tương thành gia nhi chí nhữ. Ô hô! Thực vị nhữ cự khứ ngô nhi một hồ?

Ngô dữ nhữ câu niêm thiếu, dĩ vi tuy tạm tương biệt, chung đương cùu dữ tương xử, cố xả nhữ nhi lũ thực kinh sư, dĩ cầu đầu hộc chi lộc. Thành trí kỳ như thử, tuy vặng thặng chi công tướng, ngô bất dĩ nhất nhật xuyết nhữ nhi tựu dã.

Khứ niên, Mạnh Đông Dã vãng, ngô thư dữ nhữ viết: “Ngô, niêm vị tú thập, nhi thị mang mang, nhi phát sương sương, nhi sỉ nha dao động, niệm chư phụ dữ huynh, dai khang cường nhi tảo thế, như ngô chi suy giả, kỳ năng cùu tồn hồ? Ngô bất khả khứ, nhữ bất khẳng lai, cùng đán mộ tử nhi nhữ bão vô nhai chi thích dã”. Thực vị thiếu giả một nhi trưởng giả tồn, cường giả yêu nhi bệnh giả toàn hồ?

Ô hô! Kỳ tín nhiên da? Kỳ mộng da? Ký truyền chi, phi kỳ châu da? Tin dã? Ngô huynh chi thịnh đức nhi yếu kỳ tự hồ? Nhữ chi thuần minh nhi bất khắc mông ký trách hồ? Thiếu giả, cường giả nhi yếu một? Trưởng giả, suy giả nhi toàn tồn hồ? Vị khả dĩ vi tín dã, mộng dã, truyền chi ngoại, phi kỳ chân dã, Đông Dã chi thư, Cảnh Lan chi báo hà vi nhi tại ngô trắc dã?

Ô hô! Kỳ tín nhiên hĩ. Ngô huynh chi thịnh đức nhi yếu kỳ tự hĩ; nhữ chi thuần minh nghiệp kỳ giả giả, bất khắc mông ký trách hĩ. Sở vị thiên giả, thành nan trắc, nhi thần giả, thành nan minh hĩ! Sở vi lý giả bất khả suy nhi thọ giả bất khả tri hĩ!

Tuy nhiên, ngô tự kim nhi lai, sương sương giả hoặc hóa nhi vi bạch hĩ, động dao giả hoặc thoát nhi lạc hĩ, mao huyết nhật ích suy, chí khí nhật ích vi, kỷ hà bất tòng nhữ nhi tử dã? Tử nhi hữu tri, kỷ kỷ hà ly? Tử nhi vô tri, bi bất kỷ thì, nhi bất bi giả vô cùng kỷ hĩ!

Nhữ chi tử, thủy thập tuế, ngô chi tử thủy ngũ tuế. Thiếu nhi cường giả bất khả bảo, như thử hài đề giả, hựu khả ký kỳ thành lập đà? Ô hô! Ai tai! Ô hô! Ai tai!

Nhữ khứ niên thư vân: “Tị đắc nhuyễn cước bệnh, vãng vãng nhi kịch”. Ngô viết: “Thị bệnh dã, Giang Nam chi nhân thường thường hữu chí, vị thủy dĩ vi ưu dã”. Ô hô! Kỳ cánh dĩ thủ nhi vẫn kỳ sinh hồ? Úc biệt hữu tật nhi chi tư hồ.

Nhữ chi thư lục nguyệt thập nhật dã. Đông Dã vân: Nhữ một dĩ lục nguyệt nhị nhật. Cảnh Lan chi báo vô nguyệt nhật. Cái Đông Dã chi sứ giả bất tri vấn gia nhân dĩ nguyệt nhật; như Cảnh Lan chi báo bất tri đương ngôn nguyệt nhật. Đông Dã dũ ngô thư nãi vấn sứ giả, sứ giả vọng xung dĩ ứng chi nhĩ. Kỳ nhiên hồ? Kỳ bất nhiên hồ?

Kim ngô sứ Kiến Trung té nhữ, điếu nhữ chi cô dũ nhữ chi nhữ mẫu. Bỉ hữu thực khả thủ dĩ đài chung tang, tắc đài chung tang nhi thủ dĩ lai; như bất năng thủ dũ chung tang tắc toại thủ dĩ lai. Kỳ dư nô ti, tịnh linh thủ nhữ tang. Ngô lực năng cải táng, chung táng nhữ ư tiên nhân chi triệu, nhiên hậu duy kỳ sở nguyễn.

Ô hô! Nhữ bệnh ngô bất tri thì; nhữ một, ngô bất tri nhật; sinh bất năng tương dưỡng dĩ cộng cư; một bất năng phủ nhữ dĩ tận ai; liễm bất bằng kỳ quan; biếm bất lâm kỳ huyệt. Ngô hành phụ thần minh nhi sứ nhữ yếu; bất hiếu bất từ nhi bất đắc dũ nhữ tương dưỡng dĩ sinh, tương thủ dĩ tử. Nhất tại thiêng chi nhai, nhất tại địa chi đặc; sinh nhi ảnh bất dũ ngô hình tương y, tử nhi hồn bất dũ ngô mộng tương tiếp, ngô thực vi chi, kỳ hựu hà vưu? Bỉ sương giả thiên hạt kỳ hữu cực?

Tụ kim dĩ vãng, ngô kỳ vô ý ư nhân thế hī. Dương cầu sổ khoảnh chi điền ư Y, Dĩnh chi thượng, dĩ đài dư niêm, giáo ngô tử dũ nhữ tử hạnh kỳ thành; trưởng ngô nǚ dũ nhữ nǚ, đài kỳ giá; như thủ nhi dĩ.

Ô hô! Ngôn hữu cùng nhi tình bất khả chung! Nhữ kỳ tri dã da? Kỳ bất tri dã da? Ô hô! Ai tai! Thượng hưởng.

### BÀI VĂN TẾ THẬP NHỊ LANG

(Hàn Dũ)

Chú Út là Dũ nghe cháu mắt đã bảy ngày mới ngâm được thương, hét lòng chí thành sai Kiến Trung ở xa biện đủ các thức đương mùa, đến tế cháu, cáo trước vong linh cháu là Thập Nhị lang rằng:

*Than ôi! Chú sóm mồ côi, lớn lên không biết dong nhan cha mẹ, chỉ nhờ anh và chị dâu<sup>(1)</sup>. Anh đương tuổi trung niên, mắt ở phương Nam, chú với cháu đều còn nhỏ, theo chị đưa anh về chôn ở Hà Dương, rồi lại cùng với cháu lánh nạn ở Giang Nam; chú cháu linh đình cô khổ, chưa hề xa nhau một ngày.*

*Chú có ba ông anh, chẳng may đều mất sớm, nối dõi tổ tiên về hàng cháu duy có cháu, về hàng con duy có chú, hai đời mà mỗi đời chỉ có một người hình ảnh lè loi. Chị thường vỗ cháu chỉ chú mà bảo: "Hai đời họ Hàn chỉ còn hai đứa này thôi". Cháu lúc đó còn nhỏ, không nhớ được; chú tuy nhớ được nhưng chưa thấu được cái buồn trong lời ấy.*

*Chú 19 tuổi mới lại kinh thành, bốn năm sau trở về thăm cháu; lại bốn năm sau chú về Hà Dương thăm mồ mả, nhằm lúc cháu về đó chôn chị; lại hai năm sau, chú giúp việc quan Thừa tướng họ Đổng ở Biện Châu, cháu lại thăm chú, chỉ ở chơi một năm rồi xin về đón vợ con lại. Năm sau quan Thừa tướng mất, chú rời Biện Châu, cháu không lại được nữa. Năm đó chú giúp việc binh ở Tù Châu mới sai người đi đón cháu thì chú lại xin thôi quan và cháu lại không gặp chú. Chú nghĩ cháu theo chú sang đông<sup>(2)</sup> thì miền đông là đất khách, không thể ở lâu; muôn tính chuyện lâu dài thì không gì bằng về tây<sup>(3)</sup>, chú mới thu xếp việc nhà để đón cháu. Ô hô! Ai ngờ đâu cháu lại vội đi mà bỏ chú lại như vậy.*

*Chú với cháu đều còn ít tuổi, cho rằng tuy tạm xa nhau, sau tất cùng ở với nhau lâu được, nên chú mới bỏ cháu mà lên tro kinh sư, cầu cái lộc một thương một đấu<sup>(4)</sup>. Nếu biết trước như vậy thì đấu làm đến công hầu, tể tướng, được vạn cổ xe, chú cũng không ham mà xa cháu đến một ngày vậy!*

*Năm ngoài ông Mạnh Đông Dã<sup>(5)</sup> tới Hà Dương, chú viết thư cho cháu có câu: "Chú chưa đầy 40 mà mắt đã mờ, tóc đã hoa râm, răng đã lung lay, nghĩ cha và mấy anh đều khang cường mà mắt sóm, suy yếu như chú đây, làm sao mà thọ được? Chú không*

<sup>(1)</sup> Tức cha mẹ Thập Nhị Lang (chàng Mười hai).

<sup>(2)</sup> Tức Tù Châu.

<sup>(3)</sup> Tức Hà Dương, quê quán Hàn Dũ.

<sup>(4)</sup> Ý nói chức nhỏ.

<sup>(5)</sup> Một thi sĩ, bạn của Hàn Dũ.

*lại với cháu được, cháu không lại thăm cháu được, sợ một ngày kia cháu chết thì cháu ôm cái buồn vô hạn đấy". Nào ai ngờ nhỏ thì chết mà lớn lại còn, kẻ mạnh thì yếu mà người đau lại sống?*

*Than ôi! Sự thật chẳng? Hay là mộng chẳng? Người ta đồn vậy mà không thực chẳng? Bảo là tin được thì sao anh ta đức dày mà con női dõi lại chết non? Sao cháu thuần minh mà không được hưởng phúc? Sao kẻ nhỏ mạnh lại chết non còn kẻ lớn, đau yếu lại sống? Thế thì chưa đáng lấy làm tin vậy! Là mộng đấy, người ta đồn đấy, không có gì thực đâu. Nhưng nếu vậy, sao bức thư của Đông Dã, tờ báo tin của Cảnh Lan lại ở bên cạnh ta đây?*

*Than ôi! Quả là đáng tin vậy. Anh ta đức dày mà con női dõi lại yếu; cháu thuần minh, đáng nỗi nghiệp nhà thì lại không được hưởng phúc. Cái gọi là mệnh trời thật khó lường, mà cái gọi là thuần minh thật khó rõ! Cái gọi là lý không đoán được mà cái gọi là thọ không biết được!*

*Tuy nhiên, chú từ nay trở đi, mớ tóc hoa râm này đã có chổ hóa bạc, hàm răng lung lay này đã có cái rụng, khí huyết mỗi ngày một suy, chí khí mỗi ngày một kém, chẳng bao lâu nữa cũng theo cháu mà chết thôi. Chết mà biết, biệt ly chẳng lâu! Chết mà không biết, đau xót mấy lúc, mà cái thời không biết đau xót mới là vô cùng!<sup>(1)</sup>.*

*Con của cháu mới 10 tuổi, con của chú mới năm tuổi. Trẻ mạnh mà còn không bảo toàn được thì tự con nít như vậy, mong gì thành lập được? Ô hô! Buồn thay! Ô hô! Buồn thay!*

*Năm ngoái cháu viết thư nói: "Gần đây cháu bị bệnh phù chân, thỉnh thoảng phát nặng". Chú đáp: "Bệnh đó, người Giang Nam thường bị, chưa đáng lo". Ô hô! Sau cháu vì bệnh ấy mà đoán mệnh ư? Hay là mắc bệnh khác mà đến nỗi vậy?*

*Thư cháu đề ngày 17 tháng 6. Ông Đông Dã nói cháu mất ngày mùng hai tháng 6. Tờ báo tin của Cảnh Lan không đề ngày tháng. Là vì người mà ông Đông Dã sai đi không biết hỏi gia nhân ngày tháng cháu mất; còn Cảnh Lan thì báo tin mà không hiểu cái lẽ phải cho biết ngày, tháng. Ông Đông Dã khi viết thư cho chú,*

<sup>(1)</sup> Ý nói: Chết mà biết thì chú cũng sắp chết, nghĩa là sắp được gặp cháu. Chết mà không biết thì chú cũng sắp chết và hết khổ, hết thương xót.

hỏi người sai đi, người này không biết mà đáp càn. Phải như vậy không? Hay là không phải như vậy?

Nay chú sai Kiến Trung lại tế cháu, viếng con côi và nhũ mẫu của cháu. Nếu những người đó đủ ăn đợi cho hết tang thì ở lại đến hết tang rồi chú sẽ đón về ở với chú; nếu không giữ được cho đến hết tang thì chú cho đón ngay. Còn nô tì thì đều bắt để tang cháu. Chú đủ sức để cải táng cháu vào bên cạnh mồ mà tổ tiên, có vậy mới toại nguyện chú.

Ô hô! Cháu đau chú không biết lúc nào; cháu mất chú không hay ngày nào; cháu sống chú không nuôi được cháu để ở chung với nhau; cháu chết, không được vỗ thây cháu mà khóc: khi liệm cháu, chú không đứng dựa bên quan tài; khi chôn cất, chú không dựa tới huyệt! Hạnh kiểm của chú trái với thần minh nên cháu mới yếu; chú bắt hiếu, bắt từ nên mới không được cùng cháu nuôi nhau để sống với nhau cho đến chết. Một kẻ ở chân trời, một kẻ ở góc bể; cháu sống mà ảnh cháu chẳng được cùng với hình chú dựa nhau, cháu chết mà hồn cháu chẳng được gặp chú trong giấc mộng; thực là tại chú cả, còn oan nỗi gì? Trời xanh xanh kia! Khổ bao giờ hết!

Từ nay trở đi, chú không còn bụng gì mà nghĩ đến nhân thế nữa. Chỉ cầu có vài miếng ruộng ở Y, Dĩnh<sup>(1)</sup> để đợi tuổi thừa, dạy bảo con cháu và con cháu, may mà chúng thành người; nuôi con gái chú và con gái cháu, đợi chúng xuất giá, chỉ cầu bấy nhiêu thôi.

Ô hô! Lời thì hết mà tình thì vô cùng! Cháu biết cho chăng? Không biết cho chăng? Ô hô! Buồn thay! Buồn thay! Mời cháu về mà hưởng!

b) Liễu Tông Nguyên 柳宗元 (773-819) tự là Tử Hậu 子厚 người Hà Đông, đồng thời với Hàn Dũ và cũng chủ trương phục cổ như Hàn, song tư tưởng và văn chương có chỗ khác nhau. Chính ông cũng nhận vậy khi nói với môn đệ: “Sở kiến mỗi người một khác nên các trò đừng lấy ý kiến họ Hàn mà trách thày”.

Hàn chỉ sùng đạo Nho, Liễu thì tôn cả Lão và Phật. Hàn là một nhà truyền đạo. Liễu chỉ là một văn nhân.

<sup>(1)</sup> Tên hai con sông.

Giọng Hàn mạnh mẽ, giọng Liễu thanh tao. Liễu lại có tài riêng về lối du ký. Ở dưới đây chúng tôi xin giới thiệu một bài trong loại ấy.

# 巴州馬退山茅亭記

柳宗元

阻牆萃蟠每生目盈則佳婉  
之列山尾「友桐不軍嶺之  
丘不是里...弟絲攬右閨澗  
高茨也百拱昆揮類遭介林  
因剪儉十星率手萬不僻貽  
陽不其數若裘是極也也是  
之椽昭亘鹿於以亭亭湮  
山斲風蠹勢巾焉袖蘭是鬱  
退不屏雲朝角登襟彰矣跡  
馬華爲奔來輒而我而山盛  
於之山馳山鮮椒在人空使  
亭棁碧中諸澄山氣因於作  
新節籬之溪霞步爽美沒所  
作檣籬蒼大煙人山自蕪書  
月無爲莽注收六西不竹不。  
十勢雲於首雨五雲美修到之  
冬面白起陬上者還夫湍罕志  
以以然荒風冠送掌清境故

## UNG CHÂU MÃ THOÁI SƠN MAO ĐÌNH KÝ

Liêu Tông Nguyên

Đông thập nguyệt tác tân đình ử Mā Thoái sơn chi dương; nhân cao khâu chi trở dī diệu thê. Vô bạc lô tiết chuyết chi hoa, bất trác duyên, bất tiên từ, bất liệt tường, dī bạch vân vi phiên ly, bích sơn vi bình phong, chiêu kỳ kiêm dã.

Thị sơn tuy nhiên khởi ừ măng sương chí trung, tri bôn vân súc, cảng sổ bạch lý, vĩ bàn hoang su, thủ chủ đại khê, chư sơn lai triều, thế nhược tinh củng... Mỗi phong chỉ vũ thu, yên hà trùng tiên, chiếp giác cân lộc cùu, suất côn đệ, hữu sinh, quán giả ngũ lục nhân bộ sơn tiêu nhi đăng yên. Ư thị thủ huy ti đồng mục tổng hoàn vân, tây son sàng khí tại ngã khâm tụ, dĩ cực vạn loại, lâm bất doanh chưởng.

Phù mĩ bất tự mĩ, nhân nhân chi chương. Lan Đình dã bất tao  
hữu quân, tắc thanh thoan tu trúc, vu một ư không sơn hī. Thị đình  
dã, tịch giới Mân lĩnh, giai cảnh hān đáo, bất thư sở tác, sử thịnh  
tích uất nhân, thi di lâm giản chi quý, cố chí chi.

## BÀI KÝ<sup>(1)</sup> CĂN NHÀ NGHÍ MÁT BẰNG LÁ Ở NÚI MÀ THOÁI TẠI CHÂU UNG

Liễu Tông Nguyên

Mùa đông, tháng 10, ở phía Nam núi Mã Thoái, nhân có gò cao ngăn cách mới theo đó mà định hướng. Cột, đầu cột, chân cột đều không chạm trổ, đòn tay không đẽo đục, lá lợp không cắt, chỉ có vách mà không xây tường; mượn mây trắng làm hàng rào, núi xanh làm bình phong, để rõ sự tiết kiệm.

Núi đó đột nhiên nổi trong đám cỏ rậm, mây chạy dùn lại một chỗ, suốt hàng chục, hàng trăm dặm, đuôi núi quanh quất một góc, đầu ngó xuống dòng suối lớn, các núi khác hướng cả lại núi ấy như một chòm sao chung quanh một sao lớn...<sup>(2)</sup>.

Mỗi khi gió ngừng, mưa tạnh, mây ráng tươi đẹp, bèn bận khăn xéo, áo cùu, dắt anh em, bạn bè năm, bảy thanh niên, trèo bực núi mà lên. Lúc đó, tay gẩy đàn cầm bằng gỗ đồng<sup>(3)</sup>, mắt nhìn mây về, khí trong sạch núi tây ở cổ áo, tay áo ta, vạn cảnh rực rỡ nắm không đầy một vóc<sup>(4)</sup>.

Cảnh đẹp không tự nó đẹp, nhờ người mới nổi tiếng. Lan Đình nếu không có ông hữu quân<sup>(5)</sup> thì dòng suối trong, bụi trúc cao cũng bị cỏ lấp ở trong núi hoang vậy chứ ai mà nhắc tới. Nhà nghỉ mát này hẻo lánh ở núi Mân<sup>(6)</sup>, ít người đến ngắm cảnh đẹp, nếu không chép việc đó, khiến đâu tốt bị che lấp, thì tức là làm xấu hổ rùng khe, vì vậy mà ghi lại.

c) Lý Bạch 李白<sup>(7)</sup> cũng lưu lại nhiều bài cổ văn bất hủ như bức thư gởi Hàn Kinh Châu (與韓荊洲書) và bài tự Đêm xuân uống rượu trong vườn đào mận dưới đây mà lời cực kỳ khoáng đạt:

<sup>(1)</sup> Một bài văn ngắn ghi một việc gì như họp bạn, cắt nhà...

<sup>(2)</sup> Bộ đoạn giữa kẽ vì lẽ gì mà cắt ngôi nhà đó.

<sup>(3)</sup> Một loài cây.

<sup>(4)</sup> Ý nói cảnh vật chung quanh như ở trong bàn tay ta hết.

<sup>(5)</sup> Tức Vương Hi Chi. Coi lại bài *Lan Đình tự* ở Quyển 1.

<sup>(6)</sup> Tinh Phúc Kiên.

<sup>(7)</sup> Coi tiểu sử ở sau.

## 春夜宴桃李園序

夫天地者萬物之逆旅光陰者百代之過客而浮生若夢爲歡幾何古人秉燭夜遊良有已也況陽春召我以煙景大塊假我以文章會桃李之芳園序天倫之樂事羣季俊秀皆爲惠連吾人詠歌獨慚康樂幽賞未已高談轉清開瓊筵以坐花飛羽觴而醉月不有佳作何伸雅懷如詩不成罰依金谷酒數。

### XUÂN DẠ YÊN ĐÀO LÝ VIÊN TƯ

Phù thiên địa giả, vạn vật chi nghịch lữ, quang âm giả, bách đại chi quá khách; nhi phù sinh nhược mộng, vi hoan kỷ hà? Cổ nhân bình chúc dạ du, lương hữu dĩ dã. Huống dương xuân chiêu ngã dĩ yên cảnh, đại khôi dã ngã dĩ văn chương. Hội đào lý chi phương viên, tự thiên luân chi lạc sự. Quần quý tuần tú, dai vi Huệ Liên, ngô nhân vịnh ca, độc tàm Khang Lạc. U thường vị dĩ, cao đàm chuyển thanh, khai quyền diên dĩ tọa hoa, phi vũ trường nhi túy nguyệt. Bất hữu giao tác, hèn thản, nhã hoài? Như thi bất thành, phạt y Kim Cốc tửu số.

### BÀI TỰ<sup>(1)</sup> ĐÊM XUÂN UỐNG RUỢU TRONG VƯỜN ĐÀO MẬN

Trời đất là quán trọ của vạn vật, quang âm là khách qua đường của trăm đời, mà kiếp phù sinh như mộng, lúc vui được bao! Cổ nhân đốt đuốc chơi đêm, thực là hữu lý. Huống chi mùa xuân ám áp đem mây khói mà mòi đón, trời đất mênh mông đem cảnh đẹp mà giúp vui. Hợp trong vườn thơm đào, mận, bày tiệc vui giữa anh em. Các em tuần tú đều giỏi như Huệ Liên<sup>(2)</sup>; bọn ta ca vịnh, riêng hẹn với Khang Lạc<sup>(4)</sup>. Ngắm cảnh chưa chán, xoay ra thanh đàm<sup>(3)</sup>, mở tiệc ngồi dưới hoa, vung chén<sup>(5)</sup> say với nguyệt.

Nếu chẳng có văn hay, sao tả được lòng nhã? Như thơ không thành, phạt theo số rượu ở Kim Cốc<sup>(6)</sup>.

<sup>(1)</sup> Một bài văn ngắn chép lại một việc gì.

<sup>(2)</sup> Tức em Tạ Linh Vận đời Lục triều, rất da tài.

<sup>(3)</sup> Thi sĩ Tạ Linh Vận được phong chức Khang Lạc hầu.

<sup>(4)</sup> Bàn về nghĩa lý.

<sup>(5)</sup> Về chữ “vũ trường” có nhiều thuyết lầm, ta chỉ nên biết là một đồ đựng rượu.

<sup>(6)</sup> Kim Cốc là tên vườn của Thạch Sùng, một đại phú gia đời Tấn, Thạch Sùng họp văn nhân ở đó, ai không làm được thơ phú thì phạt ba đấu rượu.

## TIỂU THUYẾT

### a) Các loại và ảnh hưởng

Trong các đời trước, văn nhân ít ai chịu viết tiểu thuyết, cho nó là một loại không đứng đắn; tới thế kỷ thứ 8, đoán thiên tiểu thuyết mới thịnh hành, kết cấu khéo léo, nhờ các tiểu thuyết gia đọc kinh Phật rồi bắt chước lối viết truyện của Ấn Độ. Họ chịu khó tưởng tượng nhiều chi tiết và đẽo gọt câu văn cho bóng bẩy, nên tác phẩm của họ đã có giá trị.

Tiểu thuyết đời Đường đều chép trong hai bộ:

*Đường đại tùng thư* 唐代叢書 và *Thái bình quảng ký* 太平廣記.

Theo thể tài, ta có thể phân biệt ba loại:

\* Loại *hào hiệp* như *Hồng tuyến truyện* 紅線傳, *Lưu vô song truyện* 劉無雙傳. *Tạ tiểu nga truyện* 謝小娥傳...

\* Loại *diễn tình* như *Chưong đài liễu truyện* 章台柳傳, *Trường hận ca truyện* 長恨歌傳.

\* Loại *thần quái* như *Tần mộng ký* 秦夢記, *Nam kha ký* 南柯記, *Ly hồn ký* 離魂記.

...

Sự phân loại đó hơi miễn cưỡng vì trong loại *hào hiệp* như truyện *Tạ tiểu nga* cũng có phần *thần quái*, trong loại *diễn tình* như truyện *Chưong đài liễu* cũng có phần *hào hiệp* và *thần quái*. *Ly hồn ký* cũng có những trang *diễn tình*.

Ảnh hưởng của những tiểu thuyết ấy rất lớn: nhiều bộ được dùng làm tài liệu cho các tuồng đời Minh và Thanh, như tuồng *Tây tượng ký* 西廂記 gốc ở truyện *Hội chân ký* 會真記, tuồng *Trường sinh điện* 長生殿 gốc ở truyện *Trường hận ca*...

### b) Tác giả

Tiểu thuyết gia có tên tuổi ở đời Đường cũng khá đông, chúng tôi xin kể ít tên và tóm tắt vài truyện của họ.

\* *Thẩm Ký Tế* 沈既濟 (750-800) chép nhiều truyện huyền thoại sau Bồ Tùng Linh (đời Thanh) mô phỏng để viết bộ *Liêu trai*.

\* *Thẩm Á Chi* 沈亞之, văn chương hoa mỹ, tác giả nhiều truyện tình hoảng hốt và truyện tiên quỷ.

## Đại cương văn học sử Trung Quốc

\* Bạch Hành Giản 白行簡, em Bạch Cư Dị, viết thiên diễm tình Lý Oa (李娃傳) kể truyện một danh kỵ ở Trường An, tên là Lý Oa. Một công tử nọ mê nàng mà sinh ra truy lạc, đến nỗi phải ăn xin, nàng cứu giúp, khuyên răn, sau công tử đó tu tính, thi đậu và kết hôn với nàng.

\* Lý Công Tá 李公佐 (770-850) tác giả bộ *Nam Kha ký*, thuật truyện Thuần Vu Phàn nằm mộng thấy đèn nước Hòa An được vua gả công chúa cho, lại phong làm thái thú quận Nam Kha, 30 năm sau đánh giặc, thua, công chúa lại chết, vua đuổi về cố hương. Mê tới đó thì Thuần Vu Phàn tỉnh dậy thấy mình nằm ngủ dưới gốc một cây hòe, phía nam gốc đó có một ổ kiến.

\* Đỗ Quang Đình 杜光庭, soạn truyện *Cầu nghiêm khách* 虬鬚客 (ông khách râu quăn) mà Hồ Thích khen là hay nhất đời Đường. Truyện kể đời một thiếu niên tên là Lý Tĩnh lại yết kiến quan Tư không là Dương Tố; một nàng hầu của Dương thấy tướng mạo chàng có vẻ anh hùng, trốn theo chàng. Sau chàng gặp một người nghĩa hiệp râu quăn. Người này cũng muốn lập sự nghiệp để vương, nhưng khi thấy tướng mạo Lý Thế Dân đáng là một vị thiên tử, tự xét mình không tranh ngôi quý với Thế Dân được, bèn bỏ Trung Quốc mà đi, sau khi đã đem hết cả gia sản giúp Lý Tĩnh để phò tá Lý Thế Dân mà dựng nên nhà Đường. Cuối cùng có tin hiệp sĩ râu quăn đó giết vua nước Phù Dư, tự lập làm vua. Thì ra hiệp sĩ chịu làm vua một nước nhỏ chứ không chịu làm tể tướng một nước lớn.

## 5

### CÔNG CUỘC DỊCH THUẬT

a) Dân tộc Trung Quốc đối với những văn minh ngoại lai

Dân tộc Trung Hoa văn minh sớm, lại sống ở một miền mà chung quanh toàn là những giống người dã man, nên họ có óc khinh thị ngoại nhân, tự khoe là người nước Trời, còn người nước khác thì cho là mọi rợ. Chính những dân tộc này cũng tự nhận địa vị thấp kém ấy về văn hóa: ta đã thấy năm rợ Hồ phương Bắc dù thắng người Trung Hoa về vũ bì, giày xéo non sông họ nhưng rồi cũng theo văn minh họ, đồng hóa với họ, ăn mặc như họ, học tiếng họ, dùng chữ họ, thờ những ông thánh của họ và lấy làm vinh hạnh được cưới con gái của họ.

Vì có tinh thần tự tôn ấy, nên người Trung Hoa mỗi khi gặp một văn minh ngoại lai, mới lạ, thường tỏ vẻ khinh thị, nghi ngờ. Song, khi họ đã thấy nhược điểm của họ và ưu điểm của người thì họ cũng biết phục thiện ngay và trở lại suy tôn văn minh ấy, cố bắt chước cho được để rồi đồng hóa nó, lấy sinh khí mới của nó mà bồi dưỡng văn minh của họ. Trước họ khinh thị bao nhiêu thì nay họ sôi nổi đua theo bấy nhiêu, thành thử có học giả phê bình họ là một dân tộc có khi thủ cựu không ai bằng, nhưng có khi lại ham mới cũng không ai bằng.

Đọc văn học sử Trung Quốc, ta thấy hai thời kỳ mà họ hăng hái học của người:

\* Thời kỳ thâu nhập văn minh Ấn Độ ở các thế kỷ thứ 6, thứ 7 và thứ 8 (đời Lục triều và Đường).

\* Thời kỳ thâu nhập văn minh phương Tây, bắt đầu ở cuối thế kỷ thứ 19 và còn kéo dài tới ngày nay.

Trong những thời kỳ ấy, công việc dịch thuật sách ngoại quốc phát triển mạnh mẽ vô cùng. Ở đây chúng tôi hãy xét phong trào dịch kinh Phật, tới cuối bộ sẽ xét phong trào dịch sách Âu, Mỹ.

#### b) Đạo Phật vào Trung Quốc

Đạo Phật vào Trung Quốc từ đời Tần. Lương Khải Siêu một học giả cuối đời Thanh nói: Tần Cảnh Hiến là người đầu tiên đọc kinh Phật, Nghiêm Phật Điều là người thứ nhất dịch kinh Phật ở Trung Quốc mà hai người đó ở thế kỷ thứ nhất hoặc thứ nhì.

Thực ra Nghiêm Phật Điều không dịch kinh Phật, chỉ giúp một người Ba Tư tên là An Thế Cao dịch thôi.

Tới đời Hán, ảnh hưởng của Phật học còn ít; qua đời Đông Tấn và Nam, Bắc Triều, nhân xã hội Trung Hoa đã hủ bại, tư tưởng đã cằn cỗi, văn hóa của Ấn Độ mới theo rợ Hồ mà xâm nhập rất dễ dàng và do đó đạo Phật bỗng phát triển mạnh mẽ vô cùng. Sử chép thời Bắc triều đã có 893 chùa Phật và ở Lạc Dương, các thầy sai các nước họp nhau lại có trên 3000 người. Phong trào đó lan dần tới phương Nam.

#### c) Phong trào dịch thuật

Từ đời Đông Hán đến thịnh Đường, trong khoảng 700 năm, có tới 1376 dịch giả, dịch hết thảy được 2.278 bộ kinh, sách về đạo Phật, gồm 7.046 quyển.

## *Đại cương văn học sử Trung Quốc*

Công việc phiên dịch ấy có thể chia làm ba thời kỳ:

\* Từ *Đông Hán* đến *Tây Tấn* (khoảng 250 năm) dịch chưa có hệ thống gì.

\* Từ *Đông Tấn* đến *Tùy* (khoảng 270 năm) đã thấy những dịch phẩm có giá trị, như bộ *Pháp hoa* 法華, bộ *Đại phẩm* 大品... tuy dịch chưa thật sát nghĩa, song không thiếu phần thủ vị về văn chương. Dịch giả đại biểu cho thời ấy là một người Tây Vực tên là Cưu Ma La Thập 鳩摩羅什.

\* Thời kỳ thứ ba từ *đầu đời Đường* trở đi (khoảng 160 năm). Đại biểu các dịch giả thời ấy là Huyền Trang 玄奘 mà nhiều người gọi là Đường Tăng (vị sư nhà Đường).

Vị hòa thượng mạo hiểm số một của Trung Quốc ấy để lại một sự nghiệp vĩ đại. Ông một mình qua Tây Vực học đạo. Ai đã đọc bộ *Tây du ký* chắc đã biết nỗi gian lao của ông ra sao. Ông ở Tây Vực 17 năm, giao thiệp với các hòa thượng ở khắp các nước, tới đâu cũng được các quốc vương tiếp đãi long trọng, liệt vào hàng Quốc sư. Ông đã làm nổi danh cho Trung Quốc rất nhiều.

Ở Ấn Độ ông chở về 657 bộ kinh, rồi trong 18 năm trời, ông mài miết dịch (645-663), trước sau được 73 bộ, cộng 1330 quyển.

Ông làm được sự nghiệp không tiền ấy là nhờ ông kiên tâm và có phương pháp. Mỗi ngày ông lập chương trình phải dịch bao nhiêu tờ, nếu ngày không xong thì đêm phải thức khuya thêm để tiếp tục. Thường canh ba ông mới đi nghỉ và canh năm đã dậy, thuyết pháp cho trên 100 môn đệ, rồi lại dịch, ngày nào như ngày ấy, năm này qua năm khác, súc làm việc của ông thật kinh thiên.

Ông dịch cốt đúng nguyên văn, khác hẳn những người trước ông.

Sau ông, Nghĩa Tính 義靜 qua Ấn Độ lấy được thêm 400 bộ kinh nhưng dịch không được mấy.

d) Ảnh hưởng của công việc dịch kinh Phật

Theo Lương Khải Siêu, ảnh hưởng đó rất lớn:

\* *Dụng ngữ* của Trung Quốc giàu thêm được trên ba vạn rưỡi tiếng. Số đó căn cứ theo số danh từ trong *Phật giáo đại từ điển*. Có những tiếng dịch theo âm tiếng Phạn như Nát bàn, Sát nà (một thời gian rất ngắn), phù đồ (chùa Phật) có tiếng thì dịch nghĩa như: chân như, vô minh, chúng sinh...

Mà thêm được 35 ngàn tiếng túc là thêm 35 ngàn quan niệm.

\* *Văn bạch thoại đạt* vì lẽ các nhà dịch kinh Phật chỉ lựa những tiếng bình dị cho dễ hiểu và do đó, bỏ cổ văn, dùng bạch thoại.

\* *Văn thể thay đổi*. Ngôn ngữ Ấn Độ khác ngôn ngữ Trung Hoa. Nhờ công việc dịch kinh mà có sự tiếp xúc, dung hòa giữa hai ngôn ngữ. Chẳng hạn trong kinh Phật không dùng hử từ, đối ngẫu, mà rất hay đảo trang. Đặc điểm đó ảnh hưởng một phần nào đến văn học đời Lục triều và Đường, nhất là về phong diện âm vận.

\* Văn nhân Trung Hoa vốn ít tưởng tượng mà hay thuyết ý, nhờ đọc những truyện tân kỳ trong kinh Phật mà bắt chước tiết những tiểu thuyết thần quái. Như bộ *Siru thần ký* 搜神記 và những truyện *Thủy hử*, *Hồng lâu mộng* sau này đều chịu ảnh hưởng của các kinh *Đại Trang Nghiêm*, *Hoa Nghiêm*, *Nát Bàn*...

## TÓM TẮT

1. Đời Đường không có bộ sử nào đáng lưu truyền,

2. Nhờ văn nhân nhiều người đa tài và có tinh thần sáng tác nên biến văn được ít bài bất hủ, tươi đẹp mà sáng sủa một cách tương đối, như những bài *Đằng Vương các tự* của Vương Bột, *Điêu cổ chiến trường văn* của Lý Hoa, *Thảo Vũ Anh hịch* của Lạc Tân Vương, *A Phpong cung phú* của Đỗ Mục...

3. Hàn Dũ, Liễu Tông Nguyên, Lý Bạch... là những nhà vận động phục cổ. Tư tưởng của họ không có gì đặc sắc, song tài của họ rất cao. Hàn có giọng chân thật, nhiệt thành; Liễu thì tài hoa giỏi về du ký; Lý thì khoáng đạt.

4. Đoán thiên tiểu thuyết bắt đầu thịnh nhờ các văn nhân không chê loại đó là thấp kém nữa mà lại chịu tưởng tượng như các tiểu thuyết gia Ấn Độ. Các tiểu thuyết ấy đều gồm trong hai bộ: *Đường đại tùng thư* và *Thái bình quảng ký*.

5. Phong trào dịch kinh Phật phát triển từ đời Lục triều và đến đời Đường thì toàn thịnh. Dịch giả có công nhất là Huyền Trang. Ông đem ở Ấn Độ về được 657 bộ kinh và dịch được 73 bộ. Nhờ công dịch thuật ấy mà:

\* Dụng ngữ của Trung Hoa thêm phong phú.

\* Văn bạch thoại phát đạt, nhất là về tiểu thuyết.

## CHƯƠNG III

# THƠ ĐỜI SƠ ĐƯỜNG

1. Các thời kỳ
2. Thơ luật xuất hiện
3. Thi nhân và tác phẩm của họ
  - a) *Vương Bột*
  - b) *Đường Quỳnh*      | (*Tứ kiệt*)
  - c) *Lư Chiểu Lan*
  - d) *Lạc Tân Vương*
  - e) *Thẩm Thuý Kỳ* và *Tống Chi Văn* hoàn thành thể  
thơ luật
  - g) *Hạ Tri Chương*
  - h) *Trương Như Ý*
  - i) *Lưu Hy Di*
  - k) *Trần Tử Ngang*      | đè xướng phong trào phục cổ
  - l) *Trương Cửu Linh*      | trên thi đàn.

1

### CÁC THỜI KỲ

Trước kia, giảng về thơ Đường, người ta thường chia làm bốn thời kỳ:

Sơ Đường	(618-712)
Thịnh Đường	(713-765)
Trung Đường	(766-846)
Văn Đường	(847-907)

Các học giả gần đây chia lại làm ba thời kỳ:

Sơ Đường	(618-712)
Thịnh Đường	(713-824)
Văn Đường	(825-907)

Trong chương này chúng tôi hãy xét thời sơ Đường.

2

## THƠ LUẬT XUẤT HIỆN

Thời sơ Đường có hai đặc điểm:

\* Thơ vẫn giữ tính cách diễm lệ của Lục triều. Trong nước thì bình trị mà các vua chúa cực lực đề xướng lối văn biền ngẫu nên thi nhân cũng theo khuynh hướng hưởng lạc duy mỹ.

\* *Thơ luật<sup>(1)</sup>* xuất hiện:

Từ đời Xuân thu tới nhà Đường, trên 1000 năm, ta thấy thơ Trung Quốc lần lần biến chuyển; từ giản dị tới phức tạp, từ tự do tới câu thúc.

Trong *Kinh Thi*, số câu của mỗi thiên không nhất định, số tiếng của mỗi câu cũng thay đổi, vẫn hạ ra sao cũng được.

Tới đời Tấn, thơ bắt đầu vào một cái khuôn là mỗi câu năm chữ, đến đời Lục triều, thi nhân tìm thêm được một khuôn nữa là mỗi câu bảy chữ, rồi Thẩm Uớc lại bắt mỗi tiếng trong mỗi câu phải theo những luật âm thanh khắt khe.

Thi sĩ thời sơ Đường châm chước luật của họ Thẩm và đặt ra thơ luật: từ số câu, số tiếng, số vần, cách gieo vần, cách đổi, cách câu tạo về ý nghĩa, nhất nhất đều theo những quy tắc bất dịch.

Tiền từ giản dị tới phiền phức là một xu thế tự nhiên của nghệ thuật: nghệ sĩ bao giờ cũng tìm cái khó để theo; có làm được một việc khó, họ mới thấy hứng thú, cho nên luôn luôn họ đặt ra quy tắc và hễ nói tới văn chương phải nói đến quy tắc.

Không một thể văn nào hoàn toàn tự do. Cả đến thơ tự do cũng phải tuân những luật về thanh âm, về số tiếng trong một câu. Chẳng hạn

<sup>(1)</sup> Nhiều người làm Đường thi với luật thi. Đường thi chỉ chung các loại thơ làm trong đời Đường, cũng như Tống thi, Minh thi chỉ hết các bài thơ làm trong đời Tống, đời Minh.

Thơ trong đời Đường cũng như trong các đời sau, chia làm ba loại:

\* *Thơ cổ phong* chỉ cần có vần mà không phải theo niêm luật;

\* *Thơ luật* mỗi bài tám câu năm vần, theo đúng niêm, luật, bằng, trắc. Nếu mỗi câu năm chữ thì là ngũ ngôn, mỗi câu bảy chữ thì là thất ngôn. Dù ngũ ngôn hay thất ngôn thì cũng không bao giờ được dùng vần trắc, nếu dùng vần trắc thì là cổ thi rồi.

\* *Thơ tuyệt cú* chỉ có bốn câu (nên cũng gọi là tứ tuyệt), có thể theo luật bằng trắc (thể luật) có thể không (thể cổ).

Vậy thơ luật chỉ là một loại của thơ Đường và trước đời Đường không có nó, chỉ có cổ phong và tuyệt cú thể cổ.

không thể lấy lẽ rằng ta được tự do theo hứng mà viết một câu thơ 15-20 tiếng được. Độc giả chắc còn nhớ một thi nhân của ta, hình như là Nguyễn Vỹ, hồi tiền chiến đã thí nghiệm một thể thơ 12 bước vận và thất bại. Ở Pháp cũng đã có người thí nghiệm thơ trên 12 bước vận mà không thành. Đến văn xuôi cũng phải theo một số quy tắc nhất định: không phải ai muốn chấm câu ra sao thì chấm, muốn dùng chữ ra sao thì dùng.

Vậy sự đặt ra luật lệ mới, tự nó không phải là một việc vô ý thức. Vô ý thức là những kẻ hiểu lầm công dụng của những luật lệ ấy. Quy tắc để điều khiển cái hứng, giúp cho lối phô diễn được hoàn hảo, đẹp đẽ hơn, du dương hơn, chứ không phải để bóp chặt cái hứng. Phải biết vứt bỏ luật lệ để giữ cái hứng, chứ không nên hy sinh cái hứng cho luật lệ. Thơ là để tả nỗi lòng, tả bằng hình thức nào cũng được: cổ phong, thể luật... hễ tả mà cảm động được người, là mục đích đã đạt. Thơ không phải là những tiếng ghép cho thành vần, cho có đối, cho đủ bằng trắc.

Thi sĩ đời Đường sở dĩ bất hủ là nhờ họ hiểu lẽ đó: biết có luật mà không chịu nô lệ nó; họ biết phá luật để theo hứng. Những bài được truyền tụng nhất của họ phần nhiều như vậy: hoặc cổ phong, hoặc đường luật mà xoay ra cổ thể. Chẳng hạn những bài *Đăng Hoàng Hạc lâu* của Thôi Hiệu, *Anh Vũ châu* của Lý Bạch, *Cửu nhật đăng cao* của Đỗ Phủ<sup>(1)</sup>... đều thoát khỏi sự câu thúc của niêm luật.

Những thi sĩ ít tài, không hiểu lẽ đó, cứ bo bo giữ đúng phép của Thẩm Uớc làm cho thơ mất sinh khí và luật thi thành một lối thơ “tiểu thừa” thấp kém nhất, một lối ghép chữ để du hý, tiêu sầu khiển muộn như đá banh hay đánh cờ.

Do đó có sự phản động ngay ở thời thịnh Đường, Hàn Sơn 寒山 một vị hòa thượng thi sĩ, giữ được cái phong khí của Đào Tiềm<sup>(2)</sup>, chê đồ đệ của Thẩm Uớc là túi bụi:

<sup>(1)</sup> Sẽ trích những bài đó ở sau.

<sup>(2)</sup> Thơ của Hàn Sơn rất cao nhã, như những câu dưới đây tả một đạo sĩ trong rừng:

微風吹幽松  
近聽聲逾好  
下有斑白人  
喃喃誦黃老  
十年歸不得  
忘却來時道  
Vi phong xúy u túng  
Cạn thính thanh du hảo.

有	才
笑	失
云	腰
仍	膝
平	壓
凡	出
我	詩
如	日
Hữu cá Vương tú tài,	
Tiêu ngã thi đa thất.	
Vân bất thức phong yêu,	
Nhưng bất hội hạc tất.	
Bình trắc bất giải áp.	
Phàm ngôn thủ thứ xuất,	
Ngã tiêu nị tác thi,	
Như manh đồ vịnh nhật.	
Có chàng Vương tú tài,	
Chê thơ ta rất lỗi.	
Phong yêu <sup>(1)</sup> đã chẳng biệt,	
Hạc tất <sup>(2)</sup> học lại thôi.	
Bằng, trắc không biết đẽ,	
Tim ý chẳng tìm lời <sup>(3)</sup>	
Ta cười chử làm thơ,	
Như đui vịnh mặt trời.	

Sức phản động ấy, tới cuối đời Thanh mới mãnh liệt, chúng tôi sẽ kể rõ trong phần sau. Ở đây chúng tôi xin thưa rằng, theo thiển kiến,

Hạ hữu ban bạch nhân  
 Nam nam tụng hoàng Lão.  
 Thập niên, quy bất dắc,  
 Vong khước lai thời đạo.  
*Gió nhẹ thổi thông râm,*  
*Lắng nghe tiếng du dương.*  
*Người hoa râm ngồi dưới,*  
*Lâm râm đọc Lão, Trang.*  
*Mười năm về chẳng được,*  
*Hồi tối, đã quên đường..*

<sup>(1) (2)</sup> Tên các bệnh về âm luật, theo Thẩm Uớc.

<sup>(3)</sup> Chính nghĩa là lời cử theo thứ tự mà ra, không dẽo gọt chút gì.

luật thi là một tần bộ tự nhiên trong lịch trình thơ Trung Quốc. Về hình thức, nó thật là hoàn hảo, nhưng nó chỉ hợp với những tình cảm đã được tiết chế, nó chỉ là một tiểu phẩm phải có người đa tài mới dùng nổi và một khi nó đã được phổ biến trên ngàn năm thì tất nhiên người ta phải chán nó, tìm những thể mới hợp với tình cảm mới của người ta hơn. Song những nghệ sĩ đương kiêm con đường mới cũng nên nhớ rằng văn chương không khi nào bỏ hết những luật lệ, quy tắc. Phải đặt ra được những quy tắc mới, nếu không, sẽ trở lùi lại thể cổ phong từ trên 1000 năm trước hoặc thể quá đơn giản trong *Kinh Thi* 2500 năm trước.

### 3

## THI NHÂN ĐỜI SƠ ĐƯỜNG VÀ TÁC PHẨM CỦA HỌ

Bốn thi sĩ có cao danh trong thời sơ Đường là:

a) Vương Bột 王勃, tự là Tử An 子安 (648-675), mới sáu tuổi đã biết làm văn, 16-17 tuổi nổi danh, hạ bút nên câu. Tiếc thay! Đa tài mà mệnh bạc, 28 tuổi chết đắm ở Nam Hải. Ở trên, chúng tôi đã giới thiệu bài *Đằng Vương các tự*, ở đây xin trích thêm một bài ngũ ngôn tuyệt cú.

### 思歸

長江悲已滯  
萬里念將歸  
況復高風晚  
山山黃葉飛

### TU QUY

Tràng giang bi dĩ trệ,  
Vạn lý niệm tương quy.  
Huống phục cao phong vân,  
Sơn son hoàng diệp phi.

### MUỐN VỀ

Tràng giang buồn ở mãi,  
Muôn dặm muôn về ngay.  
Huống lại gió chiều lồng.  
Lá vàng núi núi bay.

b) Dương Quýnh 楊 炯 hối nhở cũng có tiếng là thần đồng, tính tình rất kiêu căng, rất xấu hổ khi bị thiên hạ cho là kém Vương Bột. Thơ không được bài nào đặc sắc.

c) Lư Chiểu Lân 盧 照 隣 được Đặng Vương gọi là “Tư Mã Tương Nhu của quả nhân”, về già bị bệnh cùi, chịu không nổi, phải tự trầm. Thơ cũng kém.

d) Lạc Tân Vương 駱 賓王 sau khi thất bại trong việc diệt Vũ Hậu, cắt tóc đi tu. Ông nổi danh về bài hịch đã dịch ở trên, bài *Tại ngục vịnh thiền* 在 獄 詠 蟬 (Ở trong ngục vịnh ve sầu) và bài *Dịch thủy tống biệt*:

### 易水送別

此地別燕丹  
壯士髮衝冠  
昔時人已沒  
今日水由寒

### DỊCH THỦY TỐNG BIỆT

Thủ địa biệt Yên Đan,  
Tráng sĩ phát xung quan,  
Tích thời nhân dĩ một,  
Kim nhật thủy do hàn.

### TIỀN BIỆT Ở SÔNG DỊCH<sup>(1)</sup>

Đây chỗ biệt Yên Đan  
Tóc dựng, khí căm gan.  
Anh hùng xưa đã khuất,  
Nước lạnh hận chưa tan.

Ngoài ra còn nhiều thi sĩ khác tài hoa không kém, như:

e) Thẩm Thuyên Kỳ 沈 佺 期 và Tống Chi Văn 宗 之 間 có công làm cho thể thơ luật hoàn thành. Tống có tài hơn Thẩm, nhưng vô hạnh, kém khí tiết, chỉ chuyên làm thơ thù ứng cùng ca tụng nhà vua. Bài *Mang*

<sup>(1)</sup> Dịch thủy là con sông ở tỉnh Bắc Bình bấy giờ. Đời Chiên quốc, Kinh Kha, trước khi từ biệt thái tử nước Yên là Đan để di giết vua Tần, hát:

Phong tiêu tiêu hè, Dịch thủy hàn,  
Tráng sĩ nhất khứ hè, bất phụ hoàn.  
Gió hiu hắt, sông Dịch lạnh ghê,  
Tráng sĩ một đi không trở về.

Hát xong, nô khí xung lên đèn nỗi tóc dựng đứng.

## Đại cương văn học sử Trung Quốc

son của Thẩm lời thanh nhã mà ý man mác buồn. Ông tả núi Bắc Mang ở gần Lạc Dương, nơi có nhiều lăng tẩm đời trước và có ý đem sự mộng ảo của nhân sinh mà đối với sự tịch mịch của muôn thuở:

### 邙山

北邙山下列墳瑩  
萬古千秋對洛城  
城中日夕歌鐘起  
此山惟聞松柏聲

### MANG SON

Bắc Mang sơn hạ liệt phần doanh,  
Vạn cổ thiên thu đối Lạc thành.  
Thành trung nhật tịch ca chung khởi,  
Thử sơn duy văn tùng bách thanh.

### MANG SON

Bắc Mang chân núi mô bày hàng  
Vạn cổ thiên thu ngó Lạc Dương.  
Trong thành tiếng hát vang ngày tháng,  
Trên núi chỉ nghe tiếng bách tòng<sup>(4)</sup>.

g) Hạ Tri Chương 賀知章 tả một bùa dạ yến có hai câu bất hủ:

莫愁明月盡  
自有夜珠來  
Mạc sâu minh Nguyệt tận,  
Tự hữu dạ châu lai.  
Đừng buồn trăng sáng lặn,  
Còn có dạ minh châu.

Ý muốn nói: Dù không có trăng thì viên dạ minh châu sẽ chiếu sáng thay cho trăng. Cảnh lộng lẫy trong cung điện tới vậy là cùng cực.

Bài *Hồi hương ngẫu thư* của ông bình dị mà nhiều thú vị:

回鄉偶書  
少小離家老大回

<sup>(4)</sup> Bắc Mang Sơn ở gần Lạc Dương có nhiều lăng tẩm đời xưa. Tác giả có ý đem sự mộng ảo phù vân ở trước mặt, trong thành Lạc Dương mà đối với sự tiêu ma, tịch mịch của muôn đời.

鄉 音 無 改 鬚 毛 摧<sup>(1)</sup>  
 兒 童 相 見 不 相 識  
 笑 問 客 從 何 處 來

### HỎI HƯƠNG NGẦU THỦ

Thieu tiếu ly gia lão đại hồi,  
 Hương âm vô cải mắn mao tồi.  
 Nhi đồng tương kiến bất tương thức,  
 Tiểu vắn khách tòng hà xứ lai.

### VỀ LÀNG NGẦU VIỆT

Lúc đi còn nhỏ, lúc về già,  
 Không đổi tiếng làng, tóc bạc hoa.  
 Con trẻ nhìn hoài không nhận biết,  
 Nói cười hỏi “Khách ở đâu xa?”

h) Trương Nhược Hư 張若虛 (713-755), người đất Giang Nam, rất thông minh và có tài văn thơ từ nhỏ, chán công danh, thích ngao du khắp nơi để tìm bạn thơ, cùng với Hạ Tri Chương nổi tiếng ở đất Ngô. Ông lưu lại một bài cổ thi rất hay, bài *Xuân giang hoa nguyệt dạ* mà bản dịch của Trần Trọng Kim trong cuốn *Đường thi* cũng đã là khéo:

### 春江花月夜

春	江	花	月	夜	平	生	里	明	甸	霞	飛	見	塵	輪	月	人	己	似
春	海	艷	江	轉	水	潮	萬	月	芳	如	覺	不	纖	月	見	照	窮	相
海	艷	處	江	林	波	隨	千	月	如	覺	纖	月	見	照	窮	相		
艷	何	流	轉	霜	春	春	無	月	不	纖	月	見	照	窮	相			
何	江	照	林	沙	宛	宛	遠	月	看	月	見	照	窮	相				
江	月	裏	霜	色	花	流	皆	月	無	纖	月	見	照	窮	相			
月	空	上	沙	中	流	白	不	月	孤	月	見	照	窮	相				
空	江	天	色	人	一	空	看	月	初	月	見	照	窮	相				
江	皎	皎	人	年	空	何	無	月	初	月	見	照	窮	相				
皎	江	畔	年	代	何	何	遠	月	初	月	見	照	窮	相				
江	人	月	生	年	代	何	皆	月	初	月	見	照	窮	相				

<sup>(1)</sup> Có bản chép là suy 衰。

人水悠悠愁子樓徊臺去來聞君度文花家盡斜霧路歸樹  
何流悠勝舟月徘徊鏡不還相照不成落還欲西海限人江  
照照去不扁明月粧捲拂不流光水夢不去復藏無幾滿  
月江片上夜思上人中上望華飛躍譚半春月沉湘月情  
江長一浦今相樓離簾砧相月長潛閒春流落落沉瀟乘搖  
知見雲楓家處憐照戶衣時逐雁龍夜憐水譚月石知月  
不但白青誰何可應玉搗此願鴻魚昨可江江斜碣不落  
月江片上夜思上人中上望華飛躍譚半春月沉湘月情  
江長一浦今相樓離簾砧相月長潛閒春流落落沉瀟乘搖  
知見雲楓家處憐照戶衣時逐雁龍夜憐水譚月石知月  
不但白青誰何可應玉搗此願鴻魚昨可江江斜碣不落

XUÂN GIANG HOA NGUYỆT ĐÀ

Xuân giang triều thủy liên hải bình,  
Hải thượng minh nguyệt cộng triều sinh.  
Diễm diễm tùy ba thiên vạn lý,  
Hà xú xuân giang vô nguyệt minh?  
Giang lưu uyển chuyển nhiều phương diện,  
Nguyệt chiếu hoa lâm giai như tiên,  
Không lý lưu sương bất giác phi,  
Giang thượng bạch sa khan bất kién.  
Giang thiên nhất sắc vô tiêm trần  
Hạo hạo không trung cô nguyệt luân,  
Giang bạn hà nhân sơ kiến nguyệt.  
Giang nguyệt hà niên sơ chiếu nhân?

Nhân sinh đại đại vô cùng đĩ,  
Giang nguyệt niên niên vọng tương tư.  
Bất tri giang nguyệt chiêu hà nhân,  
Đã kiên trường giang chiêu lưu thủy.  
Bạch vân nhất phiến khứ du du.  
Thanh phong phó thượng bất thăng sầu.  
Thùy gia kim dạ thiên chu tử,  
Hà xứ tương tư minh nguyệt lâu.  
Khả lân lâu thượng nguyệt bồi hồi,  
Ứng chiêu ly nhân trang kính dài.  
Ngọc hộ liêm trung quyển bất khứ,  
Đảo y châm thượng phát hoàn lai.  
Thủ thời tương vọng bất tương văn,  
Nguyệt trục nguyệt hoa lưu chiêu quân.  
Hồng nhạn trường phi quang bất độ,  
Ngư long tiềng dược thủy thành văn.  
Tạc dạ nhàn đàm mộng lạc hoa,  
Khả liên xuân bán bất hoàn gia.  
Giang thủy lưu xuân khứ dục tận,  
Giang đàm lạc nguyệt phục tây tà.  
Tà nguyệt trầm trầm tàng hải vụ,  
Kiệt thạch Tiêu tương vô hạn lộ,  
Bất tri thừa nguyệt ký nhân quy.  
Lạc nguyệt dao tình mãn giang thu.

### ĐÊM XUÂN CẢNH TRĂNG HOA TRÊN SÔNG

Sóng liền biển nước sông đầy dãi,  
Trăng mọc cùng triều dậy trên khơi.  
*Trăng theo muôn dặm nước trôi,*  
*Chỗ nào có nước là trời không trăng?*  
Dòng sông lượn quanh rìng thơm ngát,  
Trăng soi hoa, trăng toát một màu.  
*Trên không nào thấy sương đâu,*  
*Trăng phau bãi cát, ngó hâu như không.*  
Không mây bụi trời sông một sắc,  
Một vàng trăng vắng vặc giữa trời. .

Trăng sông thấy trước là ai,  
Đầu tiên trăng mới soi người năm nao?  
Người sinh hóa kiếp nào cũng tận,  
Năm lại năm trăng vẫn thế hoài.

Trăng sông nào biết soi ai,  
Dưới sông chỉ thấy trăng soi giữa dòng.  
Mảnh mây bạc bông lông đi mãi,  
Rừng phong xanh trên bãi gợi sâu.

Thuyền ai lơ lửng đêm thâu,  
Trong lâu minh nguyệt chõ nào tương tư?  
Trên lâu nợ trăng như có ý,  
Vào đài trang trêu kẻ sinh ly.

Trong rèm cuốn cũng không đi,  
Trên chàng đậm áo, phuôi thì vẫn nguyên.  
Mong nhau mãi mà tin bắt mãi,  
Muốn theo trăng đi đến cạnh người.

Nhạn bay trăng cứ đứng hoài,  
Cá rồng nổi lặn, nước trôi thấy nào.  
Đêm truóc thấy chiêm bao hoa rụng,  
Thương quê người chiếc bóng nửa xuân.

Nước sông trôi hết xuân dần,  
Trăng sông cũng lại xé lìa sang tây.  
Trăng xé thấp chìm ngay xuống bể  
Cách núi sông, xa kẽ dường bao.

Cõi trăng về, ấy người nào?  
Cây sông trăng lặn, nao nao mối tình.

(Trần Trọng Kim dịch)

i) Lưu Hy Di 劉希夷 lùng danh nhờ bài Đại bi bạch phát ông 代悲白髮翁 (Thay lời ông tóc bạc mà than thở) trong có những câu:

今年花落顏色改  
明年花開誰復在  
Kim niên hoa lạc nhan sắc cải,  
Minh niên hoa khai thủy phục tại?  
Năm nay hoa rụng, nhan sắc đổi,  
Sang năm hoa nở, ai còn đó?

nhất là hai câu:

年 年 歲 歲 花 相 似  
歲 歲 年 年 人 不 同  
Niên niên tué tué hoa tương tự,  
Tué tué niên niên nhân bất đồng.  
*Năm này năm khác hoa vẫn vậy,*  
*Năm khác năm này người đổi thay.*

Có kẻ đặt chuyện, nói Tống Chi Văn thích hai câu đó, đến nỗi muốn tranh làm của mình, lấy sọt đất đè Hy Di tới chết ngọt. Nàng thơ vốn làm lụy khách tao nhàn nhiều, song có lẽ đâu lại gây nên được cái họa đó? Vả hay thì cũng có, nhưng hai câu ấy đâu đã được gọi là tuyệt diệu.

k. Cuối thời sơ Đường, Trần Tử Ngang và Trương Cửu Linh đè xướng phong trào phục cổ trên thi đàn, muốn quét sạch di tích đời Lục triều.

Trần Tử Ngang 陳子昂 khi lên lầu Kế Bắc, cảm khái ngâm:

前 不 見 古 人  
後 不 見 來 者  
念 天 地 之 悠 悠  
獨 憺 然 而 淚 下  
Tiền bất kiến cổ nhân  
Hậu bất kiến lai giả.  
Niệm thiên địa chi du du,  
Độc sảng nhiên nhi thế hạ,  
*Trước chẳng thấy người xưa,*  
*Sau chẳng thấy ai cả.*  
*Ngẫm trời đất thăm thăm sao!*  
*Riêng xót xa lệ lã chã.*

Giọng khẳng khái, hiên ngang mà lời bình dị, đáng kể là một bài hay.

l. Trương Cửu Linh (673-740) 張九齡 cũng có giọng tự nhiên. Ông làm tể tướng đời vua Huyền Tông, vì có kẻ gièm pha, lui về ở ẩn.

Dưới đây xin trích một bài *Cảm ngộ* của ông.

### 感 遇

蘭 葉 春 威 蕤  
桂 花 秋 紛 潔  
欣 欣 此 生 意  
自 爾 爲 佳 節

誰知林棲者  
聞風坐相悅  
草木有本心  
何求美人折

CẨM NGÔ

Lan diệp xuân uy sinh,  
Quê hoa thu hạo khiết.  
Hân hân thủ sinh ý,  
Tự nhĩ vi gai tiết.  
Thùy tri lâm thê già  
Văn phong tọa tương duyệt.  
Thảo mộc hữu bản tâm,  
Hà cầu mỹ nhân chiết?

CẨM NGÔ

*Lá lan xuân xanh biếc,*  
*Hoa quê thu rực rõ.*  
*Hân hở sinh ý đầy,*  
*Gai tiết sinh từ đó.*  
*Ai hay người lâm tuyến,*  
*Vui thích ngồi dưới gió.*  
*Cây cỏ vốn có lòng,*  
*Không cần người đẹp ngó.*

(Vô danh dịch)

Bài *Tự quân chi xuất hī* 自君之出矣 lời bình dị như ca dao mà không kém phần diễm lệ, trong trẻo, hơn hẳn bài *Tự quân chi xuất hī* của Trần Hậu chủ (coi quyển I)

自君之出矣  
不復理殘機  
思君如月滿  
夜夜減清輝  
Tự quân chi xuất hī,  
Bất phục lý tàn ki.  
Tự quân như nguyệt mãn,  
Dạ dạ giảm thanh huy.

*Từ ngày chàng bước chân đi,  
Cái khung dệt cẩn chưa hề dừng tay.  
Nhớ chàng như mảnh trăng đầy.  
Đêm đêm vành sáng hao gầy đêm đêm.*

Ngô Tất Tố dịch

## TÓM TẮT

1. Đời Đường là thời đại hoàng kim của thơ. Có ba thời kỳ: sơ Đường, thịnh Đường và văn Đường.

2. Thẩm Thuyên Kỳ và Tống Chi Vấn có công hoàn thành thơ luật.

Thơ luật là một tiến bộ trong lịch trình thơ Trung Quốc. Thi hào đời Đường thường biết phá luật để theo hứng, nhở vậy mà tác phẩm của họ mới bắt hủ. Nếu bo bo giữ luật thì chỉ làm được những trung phẩm thôi.

3. Thi sĩ nổi danh thời sơ Đường có:

- Vương Bột, Lạc Tân Vương trong nhóm Tứ Kiệt.

- Thẩm Thuyên Kỳ, Tống Chi Vấn.

- Hạ Tri Chương, Trương Nhược Hu.

- Lưu Hy Di.

Họ đều giữ cái phong khí diễm lệ đời Lục triều.

- Cuối sơ Đường có Trần Tử Ngang và Trương Cửu Linh vận động phục cổ. Văn thơ của hai nhà đó đều bình dị, tự nhiên.

## CHUONG IV

# THƠ ĐỜI THỊNH ĐƯỜNG

## LÝ BẠCH

1. Phẩm và lượng thơ thời thịnh Đường
2. Lý Bạch

- a) Tiểu sử
- b) Tính tình
- c) Thiên tài của Lý Bạch
- d) Phê bình Lý Bạch

### 1

## PHẨM VÀ LUỢNG THO THỜI THỊNH ĐƯỜNG

Hồ Văn Dực trong cuốn *Tân trước Trung Quốc văn học sử* nói:

“Thơ phát triển từ sơ Đường tới thịnh Đường như từ đất bằng mà bay vọt lên ngọn dãy núi Hi Mã Lạp Sơn”.

Thời thịnh Đường quả là thời đại hoàng kim của thơ. Lượng đã đáng kính mà phẩm càng đáng quý.

Về lượng thì theo bộ *Toàn Đường thi* 全唐詩 có tới 2200 thi sĩ và năm vạn bài thơ, trong số đó thơ thịnh Đường chiếm đến ba phần tư. Riêng Đỗ Phủ đã có tới trên 1000 bài! Tôi tưởng con số năm vạn đó còn dưới sự thực xa vì ta có thể chắc chắn rằng bất kỳ một người có học nào thời ấy, từ một chàng thư sinh tới một vị tể tướng, từ một ông hòa thượng đến một con buôn, từ một kỹ nữ tới một cung tần, hễ thông chử nghĩa thì tất có làm thơ.

Về phẩm thì ta thấy đủ vẻ: có cái đẹp bi hùng, có cái đẹp thanh nhã, có khi rườm mà quý, có khi giản mà đú, lời thường có hạn, ý thì vô cùng; có thi nhân ca ngợi thú ẩn dật, núi xanh mây trắng, có tác giả lại

than khóc loạn ly, máu đỏ xương khô; cảnh bão tuyêt ở biên tái có, cảnh yên tiệc ở thâm cung có; đây là một thiêu nǔ ngắm liễu mà nhớ chồng, kia là một tư mã nghe ca mà than phận; nào là tiếng trống tiếng kèn vang động ngoài cửa ải, nào là tiếng tùng tiếng bách rì rào trong núi, mây...; cả một xã hội thịnh cực rồi suy cực của đời Đường, cả ngàn phong cảnh thay đổi huyền ảo của Trung Quốc hiện lên trong những vần thơ muôn hình vạn trạng, hoặc phóng túng hoặc theo luật, hoặc trường thiên, hoặc tú tuyệt, nhưng bao giờ cũng lung linh như mỹ nhân sau màn liễu, như ánh trăng trên mặt hồ, những vần thơ mà trên 10 thế kỷ, vẫn vắng vắng khắp miền Đông Á từ Nhật Bản đến Việt Nam, từ Triều Tiên qua Tây Tạng, để an ủi khách tha phương nơi lữ quán, nung chí người tráng sĩ trong binh đao, vỗ về kẻ cô phụ đứng cửa ngóng chồng và giải cái sầu vạn cổ của vị anh hùng thất thế!

Thơ thịnh Đường sở dĩ phát triển được như vậy, một phần cũng nhờ gặp khu đất tốt.

Khắp cổ, kim, đồng tây, chưa có thời nào mà thi nhân được trọng vọng như dưới triều Đường Minh Hoàng, vị đế vương tuyệt thế phong lưu ấy! Nhà vua cho vời thi sĩ Lý Bạch, thi sĩ không thèm tới, nhà vua cũng không buồn. Vào trong cung, thi sĩ còn say mèm, kêu một hoạn quan rất có uy quyền (Cao lực sĩ) tháo giày cho mình và Cao đành phải vâng lệnh.

Các công chúa tranh nhau đón tiếp thi nhân và lâu son gác tía của họ là nơi hội họp các nghệ sĩ, cảnh còn thịnh hơn những phòng khách (salon) của các bà quý phái ở thế kỷ 17 bên Pháp.

Hạ tiện như bọn ca nô thời đó mà cũng tỏ ra hào phóng với nhà thơ, quên cảnh nghèo túng của mình, mà xuất tiền ra đặt một tiệc đãi thi sĩ Vương Xương Linh, Vương Chi Hoán và Cao Thích<sup>(i)</sup>.

Trong dân gian, hễ người nào hơi biết chữ nghĩa cũng ham thể luật là thể mới xuất hiện; nhiều người tìm cách phổ thơ vào nhạc và hầu hết những bài tuyệt cú thể luật đều là những bài hát hòa đòn được.

Như vậy trách chi thiên tài chẳng nấy nở đến cực độ. Khuynh hướng nào cũng có, không một vật nào, một việc gì không được dùng làm đề tài để ngâm咏, nhưng lấy đại cương mà xét thì ta có thể phân biệt bốn phái:

<sup>(i)</sup> Coi ở Chương XI.

- Phái xã hội.
- Phái biên tái.
- Phái tự nhiên.
- Phái quái đản.

Sự phân loại như vậy rất miễn cưỡng: có những thi nhân đứng chung hai, ba phái: như Đỗ Phủ tuy là một nghệ sĩ thiên về phái xã hội, song cũng có bài tả thú an nhàn, hoặc cảnh biên tái, lại có khi dùng tiếng cầu kỳ như bọn quái đản. Bạch Cư Dị cũng vừa ở trong phái xã hội, vừa ở trong phái tự nhiên. Phần nhiều những kẻ đa tài thường như vậy, không chịu giam cái hùng của mình trong một khu vực nào hết.

Đúng ra ngoài những phái đó là Lý Bạch, ngôi sao Bắc Đầu trên thi đàn muôn thuở của Trung Quốc. Tài của Lý rất đặc biệt, tâm hồn của Lý cũng đặc biệt, Lý không phải một người phàm như kẻ khác, Lý là một tiên ông, nên chúng tôi xét Lý trước hết trong chương này.

## 2

### LÝ BẠCH 李 白 (701-762)

a) Tiểu sử. Tôi muốn được sinh ở thế kỷ thứ 8, không phải để coi viên dạ minh châu của Đường Minh Hoàng, cũng không phải để nghe khúc Nghê thường của Dương Quý phi mà để biết dung nhan, cốt cách một người mà thi sĩ Hạ Tri Chương mới gặp đã tặng ngay cái hiệu “ông tiên bị đày xuống trần (天上谪仙人 Thiên thượng trích tiên nhân), một người chỉ say sưa quanh năm, bạ đâu ngủ đấy, trong quán rượu ở chợ, dưới gốc cây trên núi, mà được vua phái nể, kẻ quyền thế là Cao Lực sĩ phải sợ, một người không hề giúp ích gì cho đời, chỉ ngao du sơn thủy rồi ngâm nga ca vịnh mà được hậu thế đặt ngang hàng với các vị giáo chủ, phái, ngang với Thích Ca, Lão Tử, Giêsu, Khổng Tử vì cũng như bốn vị Phật, Thánh kia, người ấy đã được thế nhân đặt ra những truyện hoang đường về lúc giáng phàm của mình. Người ấy là Lý Bạch.

Bà mẹ đức Thích Ca nằm mê thấy một con voi trắng chui vào nách rồi sinh ra Ngài, bà mẹ đức Khổng Tử nằm mê thấy con lân thì bà mẹ Lý Bạch, khi có thai, cũng nằm mê thấy sao Truờng Canh - nên mới đặt tên cho Lý là Thái Bạch 太 白. Mới sanh ra Lão Tử đã râu tóc bạc phơ;

Lý trái lại bảy tuổi vẫn chưa biết nói, nhưng khi bà mẹ bồng lên lâu, bỗng nhiên Lý ngâm được bốn câu thơ mà ý thực quái dị. Thơ rằng:

危樓高百尺  
手可摘星辰  
不敢高聲語  
恐驚天上人  
Nguy lâu cao bách xích,  
Thủ khả trích tinh thần.  
Bất cảm cao thanh ngữ,  
Cùng kinh thiên thượng nhân.  
*Vòi voi lâu trăm thước,*  
*Với tay hái được sao.*  
*Chỉ e nói lớn tiếng,*  
*Kinh động tiên trên cao.*

Không biết Nam Tào, Bắc Đẩu, Chức Nữ, Ngưu Lang có kinh khủng vì lời thơ của Lý không chứ người phàm thì từ trước tới nay không ai không khâm phục.

Đỗ Phủ “thi thánh” đời Đường, phải nói:

白也詩無敵  
飄然思不羣  
Bạch dã thi vô địch  
Phiêu nhiên tứ bất quần  
Lý Bạch thơ vô địch,  
Phiêu nhiên khác hẳn người.

Hoàng Đinh Kiên đòi Tống phải nhận ông là con phượng hoàng, con kỳ lân ở giữa loài người.

Đến như Hồ Thích, một học giả thâm oán những tư tưởng lăng mạn mà cũng không dám cao thanh mạt sát ông, chỉ nói:

... Chúng ta là bọn phàm phu tục tử, tự hẹn hình hài ô uế, thấy rằng lời ca xướng của ông không phải là lời ca xướng của chúng ta..., Đỗ Phủ mới là thi nhân của chúng ta, còn Lý Bạch chỉ là một “Ông tiên bị đầy xuống trần” thôi!

Nghĩa là Hồ đói với Lý có thái độ “kính nhi viễn chí” vậy.

Không rõ Lý Bạch sinh ở đâu. Có sách chép là ở đất Thục, có sách bảo là ở Sơn Đông. Lý có tên hiệu là Thanh Liên cư sĩ 靑蓮居士, hồi

trẻ đi chơi khắp các danh thắng ở bờ sông Trường Giang, giao du với bạn ẩn sĩ mà đời gọi là, Trúc Khê lục dật 竹溪六逸 (sáu dật sĩ ở Khe Trúc) gần 50 tuổi vì có một đạo sĩ là Ngô Quân tiên cử, ông bị vời về kinh đô.

Vua Huyền Tông rất trọng ông, nhưng ông không như những thi sĩ khác, chịu đem cái tài hoa của mình nịnh nọt bọn vương hầu, lại xin trở về núi.

Hồi An Lộc Sơn làm loạn, Lý bị Vĩnh Vương tên là Lan ép đến giúp việc. Lan tuy không thuộc bè đảng của An Lộc Sơn song cũng không theo vua Đường. Vì thế khi Lan thua, Lý bị bắt giam rồi bị đày tới đất Dạ Lang. Chẳng bao lâu được tha, lại chu du sơn thủy, gởi tình trong thơ và rượu. Một đêm, vì quá say rượu mà mất.

Người đời muốn cho vị trích tiên ấy từ trên trời sa xuống cõi phàm, an ủi sinh linh trong ba, bốn chục năm, rồi lại ôm trăng mà về thiên cung, nên đặt chuyện rằng Lý say rượu, thấy vùng trăng vàng vặc dưới đáy sông, nhảy xuống ôm và bị nước cuốn đi.

b) Tình tình

Lý cực kỳ lãng mạn, suốt đời chỉ yêu thơ, rượu, sơn thủy và mỹ nhân, phản đối đạo Nho, ủ áp những tư tưởng hư vô của Lão, Trang, cùng những tư tưởng giải thoát của nhà Phật. Ông nói:

我本楚狂人  
鳳歌笑孔丘  
手持緣玉杖  
朝別黃鶴樓  
五嶽尋山不辭遠  
一生好入名山遊  
Ngã bản Sở cuồng nhân.  
Phượng ca tiêu Khổng Khâu.  
Thủ trì lục ngọc trượng.  
Triệu biệt Hoàng Hạc lâu.  
Ngũ nhạc tầm sơn<sup>(1)</sup> bất từ viễn,  
Nhất sinh hiếu thập danh sơn u.

<sup>(1)</sup> Có bản chép không có 2 chữ “Tầm sơn” ấy.

Ta vốn người Sở cuồng<sup>(1)</sup>  
Hát Phượng cười Khổng Khâu,  
Sáng cầm gậy ngọc biếc,  
Từ biệt Hoàng Hạc lâu<sup>(2)</sup>  
Ngũ Nhạc<sup>(3)</sup> dù xa ta cũng tới,  
Danh son trọn kiếp thích ngao du.

Có nhân sinh quan như vậy, nên ông lánh đời, thường lên núi cao ở.

### 山 中 問 答

問 余 何 事 棲 碧 山  
笑 而 不 答 心 自 閒  
桃 花 流 水 奈 然 去  
別 有 天 地 非 人 間

### SON TRUNG VÂN ĐÁP

Vân dư hè sự thê bích san?  
Tiêu nhi bất đáp, tâm sự nhàn.  
Đào hoa lưu thùy diệu nhiên khứ.  
Biệt hữu thiên địa, phi nhân gian.

### LỜI VÂN ĐÁP Ở TRONG NÚI

Hỏi ta sao ở chốn thanh sơn?  
Cười mà chẳng đáp, lòng tự nhàn.  
Hoa đào dòng nước mông lung chảy.  
Riêng có càn khôn, khác thế gian.

Lúc nào ở giữa loài người thì ông say sưa suốt ngày. Một lần ông nói chỗ nào có rượu ngon là quê hương của ông ở chỗ đó:

但 使 主 人 能 醉 客  
不 知 何 處 是 他 鄉

<sup>(1)</sup> Sở cuồng tên là Tiệp Dư, người nước Sở thời Xuân Thu, trốn đời, mỗi khi gặp Khổng Tử thì hát bài *Chim phượng hoàng*:

Phượng hè, phượng hè, hà đức chi suy?

Phượng này, phượng này, sao đức suy vây?

có ý chê Khổng Tử không biết thân mà lánh đời. Những người theo đạo Khổng kêu Tiệp Dư là Sở cuồng, tức thẳng đường nước Sở.

<sup>(2)</sup> Hoàng Hạc lâu là tên một lâu ở tỉnh Hồ Bắc. Theo sách *Hoàn vũ ký*, Phi Văn Vi sau khi lên tiên, thường cưỡi con hạc vàng vào đó nghỉ, vì vậy mới có tên là lâu Hoàng hạc.

<sup>(3)</sup> Tên núi.

Đãn sứ chủ nhân nồng túy khách,  
Bất tri hà xứ thị tha hương.  
*Chủ nhân nếu biết làm say khách,*  
*Vũ trụ đâu mà chẳng có hương?*

Khi ngồi vào tiệc rượu thì hưởng tận cái vui để tan cái “vạn cổ sâu”, một lần uống trăm chén, nếu hết rượu thì áo cùu, ngựa quý cũng đem đổi lấy rượu:

將進酒

水回鏡雪歡月用來樂杯  
天上来悲白髮  
之復明如盡對有復爲百生  
河不堂暮須空必還且三邱停曲側  
黃海高絲意樽材盡牛飲丹莫一我玉醉賢者時千事酒千出消  
見到見青得金我散宰一子君歌爲饌長聖飲昔十何沽馬將同  
耳足願寂其平歡少君裘美古  
君奔又朝人莫天千烹會岑進與請鐘但古惟陳斗主逕五呼與  
不流不如生使生金羊須夫酒君君鼓願來有王酒人須花兒爾

### TƯƠNG TIỀN TÚU

Quân bất kiến Hoàng Hà chi thủy thiên thượng lai,  
Bôn lưu đáo hải bất phục hồi?  
Hựu bất kiến cao đường minh kính bì bạch phát,  
Triệu như thanh tì, mộng như tuyết?  
Nhân sinh đặc ý, tu tận hoan,  
Mạc sứ kim tôn không đổi nguyệt!  
Thiên sinh ngã tài tất hữu dụng,  
Thiên kim tán tận hoàn phục lai.  
Phanh dương, tể ngưu, thả vi lạc!  
Hội tu nhất ẩm tam bách bôi!  
Sầm phu tử, Đan Khâu sinh!  
Tiến tửu, quân mạc đình!  
Dữ quân ca nhất khúc  
Thỉnh quân vị ngã trắc nhĩ thính:  
Chung cổ soạn ngọc bất túc quý,  
Đãng nguyện trường túy, bất nguyện tĩnh.  
Cổ lai thánh hiền giai tịch mịch.  
Duy hữu ẩm giả lưu kỳ danh.  
Trần Vương tích thì yên Bình Lạc,  
Đầu tửu thập thiên tứ hoan hước.  
Chủ nhân hà sự ngôn thiểu tiền?  
Kính tu cô tửu đổi quân chước!  
Ngũ hoa mã, thiên kim cùu,  
Hô nhi tương xuất hoán mỹ tửu,  
Dữ nhĩ đồng tiêu vạn cổ sầu!

### CÙNG UỐNG RUỢU

Anh chẳng thấy nước Hoàng Hà trên trời xuống mai,  
Chạy tuôn về bể không trở lại?  
Lại không thấy gương sáng nhà cao thương mái tóc,  
Sớm như tơ xanh, tối như tuyết?  
Ở đời đặc ý phải vui lung.  
Chớ để chén vàng suông đổi nguyệt!  
Trời sanh hữu tài tất hữu dụng,  
Ngàn vàng tán hết rồi hoàn lại.

Giết trâu mổ bò cứ mua vui!  
Một uống nên cạn tam bách bôi!  
Sâm phu tử, Đan Khâu sinh!<sup>(1)</sup>  
Nào cùng nhau, rót cho nhanh!  
Vì anh ca một khúc,  
Xin anh nghe rõ điệu tân thanh:  
Chuông trống, đồ ngọc chẳng đủ quý,  
Say hoài là thích, tỉnh không đành.  
Hiền, thánh đời xưa đều tịch mịch,  
Chỉ có làng say còn lưu danh.  
Vua Trần thuở trước yến Bình Lạc<sup>(2)</sup>  
Đầu rượu mười ngàn vui giỗn dẫu<sup>(3)</sup>  
Chủ nhân làm chi nói ít tiền?  
Phải gấp mua về ta cùng nhau!  
Ngựa năm sắc, cừu ngàn vàng<sup>(4)</sup>  
Kêu con đem ra đổi rượu nhứt,  
Khối sâu vạn cổ đập tan hoang!

(Vô danh dịch)

Uống say rồi thì lăn ra ngủ, trời đất cũng không biết, đừng nói tới  
vua, chúa:

李 白 斗 酒 詩 百 篇  
長 安 市 上 酒 家 眠  
天 子 呼 來 不 上 船  
自 稱 臣 是 酒 中 仙

Lý Bạch đấu tửu thi bách thiên,  
Trường An thị thượng tửu gia miên.  
Thiên tử hô lai bất thượng thuyền,  
Tự xưng “Thần thị tửu trung tiên”

(Đỗ Phủ)

Khi tỉnh rượu thì ngâm nga chí của mình, coi đời như giấc chiêm  
bao, bôn tẩu làm chi cho cực?

<sup>(1)</sup> Tên người. Có sách cho là Sâm Tham và Nguyễn Đan Khâu, bạn của Lý Bạch.

<sup>(2)</sup> Tước của Tào Thực là Trần Tư vương. Bình Lạc là tên một cái quán đời Ngụy.

<sup>(3)</sup> Tiếng thông tục ở Nam Việt, nghĩa là nhiều lắm.

<sup>(4)</sup> Là ngựa quý và áo cừu đắt giá ngàn vàng.

春 日 醉 起 言 志  
處 胡 所 頹 覺 一 借 春 感 對 浩 曲  
世 爲 以 然 來 鳥 問 風 之 歌 盡  
若 勞 終 臥 盼 花 此 語 欲 還 待  
大 其 日 前 庭 間 何 流 嘆 自 明  
夢 生 醉 檻 前 鳴 日 鶯 息 傾  
其 日 前 庭 間 何 流 嘆 自 明  
醉 檻 前 鳴 日 鶯 息 傾  
前 庭 間 何 流 嘆 自 明  
鳴 日 鶯 息 傾  
自 明

XUÂN NHẬT TÚY KHÓI NGÔN CHÍ

Xù thế nhược đại mộng,  
Hồ vi lao kỵ sinh?  
Sở dĩ chung nhật túy,  
Đồi nhiên ngoại tiền doanh.  
Giác lai miện đình tiền,  
Nhất điểu hoa gian minh.  
Tá vân thử hà nhật?  
Xuân phong ngũ lưu oanh.  
Cảm chi dục thán túc,  
Đối chi hoàn tự khuynh.  
Hạo ca đài minh nguyệt,  
Khúc tận dĩ vong tình.

NGÀY XUÂN SAY DẬY NÓI CHÍ MÌNH.

Ở đồi tựa giấc chiêm bao,  
Làm chi mà phải lao đao nhọc mình!  
Suốt ngày mượn chén khuây tình,  
Say rồi nghiêng ngửa bên mành hàng ba<sup>(1)</sup>  
Tỉnh ra trông mé trước nhà,

<sup>(1)</sup> Trong miền Nam, gọi mái hiên là hàng ba (chú thích của dịch giả).

*Một con chim hót trong hoa ngọt ngào.  
Hỏi xem ngày ấy ngày nào,  
Chim oanh ríu rít đón chào gió đông.  
Thở than cảm xúc nỗi lòng.  
Chuốc thêm ít chén, say cùng cảnh vui.  
Hát ngao chờ bóng trăng soi,  
Ca vừa dứt khúc, đã nguôi mối tình.*

(Trần Trọng Kim)

Con người tự xưng là Sở cuồng nhân, là tiên trong rượu ấy, tất nhiên không sống trong hiện tại mà sống trong dĩ vãng, lúc nào cũng nhớ tiếc cái gì.

Lúc thì nhớ cố hương.

### 夜思

牀	前	明	月	光
疑	是	地	上	霜
舉	頭	望	明	月
低	頭	思	故	鄉

### DẠ TU

Sáng tiền minh nguyệt quang  
Nghi thị địa thương sương.  
Cử đầu vọng minh nguyệt,  
Đê đầu tư cố hương.

### ĐÊM NHỚ

Bóng trăng rời trước giường,  
Ngờ là đất có sương.  
Ngẩng đầu trông trăng sáng,  
Cứu đầu nhớ cố hương.

hoặc những chốn cũ:

### 憶 東 山

不	向	東	山	久
蓄	薇	幾	度	花
白	雲	還	自	散
明	月	落	誰	家

ÚC ĐÔNG SƠN

Bát hướng Đông Sơn cùu,  
Tường vi kỷ độ hoa?  
Bạch vân hoàn tự tán?  
Minh nguyệt lạc thùy giả?

ÚC ĐÔNG SƠN

*Non Đông xa cách bao xuân!*  
*Cây tường vi đã mẩy lẩn nở hoa?*  
*Mây xưa hẵn vẫn bay xa?*  
*Trăng xưa biết rụng xuống nhà ai nao?*

(Ngô Tất Tố dịch)

Có khi lại nhớ bạn bè mà gởi tặng thơ:

贈 孟 浩 然

吾愛孟夫子  
風流天下聞  
紅顏棄軒冕  
白首臥松雲  
醉月頻中聖  
高山安可仰  
徒此挹清芬

TẶNG MẠNH HẠO NHIÊN

Ngô ái Mạnh phu tử,  
Phong lưu thiên hạ văn.  
Hồng nhan khí hiên miện,  
Bạch thủ ngoạ tung vân.  
Túy nguyệt tần trung thánh,  
Mê hoa bất sự quân.  
Cao sơn an khả ngưỡng,  
Đồ thủ áp thanh phân.

TẶNG MẠNH HẠO NHIÊN

*Mạnh phu tử đáng yêu thay,*  
*Phong lưu nổi tiếng đây truyền.*

*Trẻ trung chẳng thích quý quyền<sup>(1)</sup>  
 Già nua vui chốn lâm tuyễn tung mây.  
 Dưới trăng là thánh khi say,  
 Mê hoa đâu có đoái hoài thờ vua.  
 Ngừng trông chót vót núi gó,  
 Bấy nhiêu cũng đủ thơm tho nhẹ nhàng.*

(Trần Trọng Kim dịch)

hoặc nhớ mỹ nhân:

### 長相思

美	人	在	時	花	滿	堂
美	人	去	後	空	餘	牀
牀	中	繡	被	卷	不	寢
至	今	三	載	猶	聞	香
		香	亦	竟	不	滅
		人	亦	竟	不	來
		相	思	黃	葉	落
		白	露	點	青	苔

### TRƯỜNG TUONG TU

Mỹ nhân tại thời hoa mǎn đường,  
 Mỹ nhân khứ hậu, không dư sảng.  
 Sảng trung tú bị quyến bất tẩm,  
 Chí kim tam tài do văn hương.  
 Hương diệc cánh bất diệt,  
 Nhân diệc cánh bất lai.  
 Tương tư hoàng diệp lạc,  
 Bạch lộ điểm thanh đài.

### TRƯỜNG TUONG TU

*Mỹ nhân hồi ở hoa đầy vườn,  
 Mỹ nhân đi rồi để dư giòng.  
 Giòng trống mèn thêu cuốn tro đó,  
 Đã ba năm còn phảng phát hương.  
 Hương kia cũng lưu luyến,*

<sup>(1)</sup> Câu này rất khó dịch. Chính nghĩa là: Hồng nhan (tức tuổi trẻ) bỏ xe hiên và mũ miện (tức tước lộc).

Mà người cũng vô tình.  
Tương tư lá vàng rụng,  
Sương trắng điểm rêu xanh.

Việc nước đã chẳng bạn, việc nhà cũng chẳng lo, Lý suốt đời ngao du, hôm nay xuống Giang Lăng:

下江陵

朝辭白帝彩雲間  
千里江陵一日還  
兩岸猿聲啼不住  
輕舟已過萬重山

HẠ<sup>(1)</sup> GIANG LĂNG

Triệu từ Bạch Đế thái vân gian.  
Thiên lý Giang Lăng nhất nhật hoàn,  
Lưỡng ngạn viên thanh đê bất trụ,  
Khinh chu dĩ quá vạn trùng san.

XUỐNG GIANG LĂNG

Sớm từ Bạch Đế khoảng năm mây,  
Ngàn dặm Giang Lăng tới một ngày.  
Tiếng vượn hai bờ nghe chưa dứt,  
Thuyền qua muôn núi lẹ như bay.

(Vô danh dịch)

Khi thì ở núi Chung Nam xuống, tá túc nhà một sơn nhân, uống rượu ngâm trăng:

下終南山

暮從碧山下  
山月隨人歸  
卻顧所來徑  
蒼蒼橫翠微  
相攜及田家  
童稚開荆扉

<sup>(1)</sup> Có người đọc là *há* để phân biệt với *hạ* là dưới. Chữ 上 cũng vậy, có người phân biệt: thường là lên, thường là trên.

綠	竹	入	幽	徑
青	蘿	拂	行	衣
歡	言	得	所	憩
美	酒	聊	共	揮
長	歌	吟	松	風
曲	盡	河	星	稀
我	醉	君	復	樂
陶	然	共	忘	機

HÁ CHUNG NAM SƠN<sup>(1)</sup>

Mộ tòng bích sơn há  
 Sơn nguyệt tùy nhân quy.  
 Khước cổ sở lai kính,  
 Sương sương hoành thủy vi.  
 Tương huề cập điền gia,  
 Đồng trĩ khai kinh phi.  
 Lục trúc nhập u kính,  
 Thanh la phát hành y.  
 Hoan ngôn đắc sở khê,  
 Mỹ tửu liêu cộng huy.  
 Trường ca ngâm tùng phong  
 Khúc tận hà tinh hi.  
 Ngã túy, quân phục lạc,  
 Đào nhiên cộng vong ki.

XUỐNG NÚI CHUNG NAM

Tối từ trên núi xuống,  
 Trăng núi theo người về.  
 Ngoảnh coi đường đã qua,  
 Lưng núi chỉ xanh rì.  
 Dắt tay tới nhà ruộng,  
 Trẻ nhỏ mở sài phi<sup>(2)</sup>.  
 Trúc biếc vào đường hẻm,  
 Lá xanh phát áo đi.  
 Mừng nói gấp chõ nghi,

<sup>(1)</sup> Có bản chép: “Tảo phát Bạch Đế” 早 發 白 帝: Buổi sớm ở thành Bạch Đế ra đi.

<sup>(2)</sup> Cửa bằng nhánh cây.

Rượu ngon cứ nhậu thi.  
Hái dài, họa gió, thông,  
Khúc hết bóng sao lì.  
Đôi ta đều vui thích,  
Lòng máy<sup>(4)</sup> chẳng còn gì.

(Vô danh dịch)

Có lúc từ biệt bạn bè ở một quán rượu, bên dòng sông:

### 金陵酒肆留别

風吹柳花滿店香  
吳姬壓酒喚客嘗  
金陵子弟來相送  
欲行不行各盡觴  
請君試問東流水  
別意與之誰短長

### KIM LĂNG TƯU TÚ LUU BIỆT

Phong xuy liễu hoa mãn điểm hương,  
Ngô ky áp tưu hoán khách thường,  
Kim Lăng tử đệ lai tương tống,  
Dục hành bất hành, các tận trường.  
Thỉnh quân thi vấn đồng lưu thủy,  
Biệt ý dữ chi thùy đoàn trường?

### TÙ BIỆT BẠN TRONG MỘT QUÁN RƯỢU Ở KIM LĂNG LÀM THƠ ĐỂ LAI

Gió thơm đầy tiệm, liễu hoa rơi,  
Nàng Ngô đem rượu mời khách xoi.  
Bạn nhỏ Kim Lăng lại tiễn biệt,  
Dùng dằng chưa đi, nhậu một hơi.  
Xin anh thử hỏi nước trong trôi,  
Ý biệt đem so ai ngắn dài?

(Vô danh dịch)

Có lúc lại đi tìm một đạo sĩ:

<sup>(4)</sup> Lòng máy móc, tính toán.

訪戴天山道士不遇

犬	吠	水	聲	中
桃	花	帶	雨	濃
樹	深	時	見	鹿
溪	午	不	聞	鐘
野	竹	分	青	靄
飛	泉	掛	碧	峰
無	人	知	所	往
愁	倚	兩	三	松

PHÓNG ĐÁI THIÊN SƠN ĐẠO SĨ, BẤT NGỘ

Khuyến phệ thủy thanh trung,  
 Đào hoa đái vũ nồng.  
 Thủ thâm thời kiến lộc,  
 Khê ngọ bất văn chung.  
 Dã trúc phân thanh ái,  
 Phi tuyễn quải bích phong.  
 Vô nhân tri sở vãng,  
 Sầu ý lưỡng tam tùng.

ĐI THĂM ĐẠO SĨ HỌ ĐÁI Ở THIÊN SƠN KHÔNG GẶP

Nước gieo, chó sữa, ôn ào,  
 Hạt mra còn dính hoa đào đẫm troi.  
 Rừng sâu hươu ló ra choi,  
 Ban trưa khe vắng, bắt hơi chày kình.  
 Trúc đồng tách đám mây xanh,  
 Suối bay ngọn núi, treo mình phát phơ.  
 Người đi ai biết đâu giờ,  
 Ngâm ngùi đứng dựa hai ba cây tùng.

(Trần Trọng Kim dịch)

Qua những cảnh có di tích cũ thì hoài cổ

經下邳汜橋懷張子房

子	房	未	虎	嘯
破	產	不	爲	家
滄	海	得	壯	士
推	秦	博	浪	沙

報漢天潛豈我懷唯曾歎蕭  
漢地匿曰來古見無息此條  
不震下知橋英碧黃人泗  
成動邳勇上風水流石去空

KINH HẠ BÌ DĨ KIỀU HOÀI TRƯƠNG TỬ PHÒNG

Tử Phòng vị hổ khiếu,  
Phá sản bất vị gia.  
Thương hải đắc tráng sĩ,  
Chùy Tân Bác Lãng sa.  
Báo Hán tuy bất thành,  
Thiên địa dai chấn động.  
Tiềm nặc du Hạ Bì,  
Khởi viết phi trí dũng.  
Ngã lai Dĩ kiều thượng,  
Hoài cổ khâm anh phong.  
Duy kiến bích lưu thủy,  
Tầng vô Hoàng Thạch công.  
Thán túc thử nhân khú,  
Tiêu điêu Từ, Tú không!

QUA CẦU DĨ ĐẤT HẠ BÌ, NHỚ TRƯƠNG TỬ PHÒNG<sup>(1)</sup>

Cop Lương chưa thét gió,  
Phá sản tiếc gì nhà.  
Thuong Hải được tráng sĩ.  
Đánh Tân Bác Lãng sa.

<sup>(1)</sup> Trương Tử Phòng, tức Trương Lương, tổ tiên 5 đời làm tướng nước Hán; khi Tân phá Hán, Trương đem nghìn vạn cầu một tráng sĩ đất Thương Hải. Nhân lúc vua Tân đông du, đi qua bãi Bác Lãng sa, tráng sĩ đó vùi mình trong cát, đợi xe Tân Thủy Hoàng tới, cầm chùy đập, không may đập làm xe khác, Tân Thủy Hoàng thoát nạn, sai người tìm khắp nơi người đã bày mưu hại mình. Trương Lương phải trốn ở Hạ Bì.

Báo Hán tuy chǎng thành,  
Thiên hạ đều chán động.  
Trốn lánh nơi Hạ Bì.  
Há phải không trí, dũng.  
Ta lên chơi cầu Dĩ.  
Hoài cổ phục anh hùng.  
Chỉ thấy dòng nước biếc.  
Nào đâu Hoàng Thạch công?<sup>(1)</sup>  
Than thở người ây khuất,  
Tù, Tú<sup>(2)</sup> có như không!

(Vô danh dịch)

Con người phóng lanh đó một đôi khi cũng ân hận vì say xưa, không nghĩ gì đến vợ con. Trong bài *Tặng nội* 贈內 (Gởi cho vợ) ông đưa, tự ví mình với một viên Thái thường - một chức coi việc tế lễ ở miếu đường đời Tần, Hán - một năm 360 ngày thì ăn chay 359 ngày, còn một ngày không ăn chay thì lại say khuất.

Tuy thương, tuy nhớ, Lý Bạch cũng chẳng giúp vợ con được gì, chỉ nhậu; càng thương càng nhớ lại càng nhậu cho quên hết mọi sự. Những bài thơ uống rượu của ông rất hay.

Khi thì uống rượu một mình dưới trăng:

### 月下獨酌

花間一壺酒  
獨酌無相親  
舉杯邀明月  
對影成三人  
月既不解飲  
影徒隨我身

<sup>(1)</sup> Tử Phòng hồi trè, di chơi ở cầu Dĩ, gặp một ông già làm rót chiếc dép, chàng lượm lên giúp ông. Ông lại làm rót nữa, như vậy ba lần, chàng lượm cả ba lần. Ông già khen “Thằng nhỏ này đây được” và bảo chàng sáng sớm hôm sau đến nơi đó kiếm ông. Chàng ngủ quên, tới trễ, ông già đuổi về, hẹn hôm sau nữa. Hôm sau chàng tới từ mờ mờ đất, đã thấy ông già tới trước rồi, lại bị đuổi về, vì trễ. Ngày thứ ba, chàng không ngủ, nửa đêm ra cầu đợi. Ông già cho một cuốn binh thư, chàng đem về học, sau giúp Hán Cao Tổ diệt Tần, làm chức đế sư (thày của vua). Khi nhận binh thư rồi, hỏi tên họ ông già thì ông bảo: “Ta là Hoàng Thạch lão nhân” và hẹn năm năm sau gặp nhau ở cầu Dĩ. Năm năm sau chàng lại cầu đó kiếm thi chỉ thấy một cục đá vàng (Hoàng Thạch là đá vàng).

<sup>(2)</sup> Châu Tù, sông Tù là chỗ quê hương của Tử Phòng. Ý nói Tử Phòng mất thì nơi đó không còn ai.

暫	伴	將	影
行	樂	月	春
我	歌	須	及
我	舞	月	徘徊
醒	時	影	亂
醉	後	零	歡
永	各	交	散
相	結	分	遊
	期	無	情
	邈	遊	漢

### NGUYỆT HẠ ĐỘC CHUỐC

Hoa gian nhất hồ tửu,  
Độc chước vô tương thân.  
Cử bôi yêu minh nguyệt,  
Đối ảnh thành tam nhân.  
Nguyệt ký bất giải ẩm,  
Ánh đồ tùy ngã thân.  
Tạm bạn nguyệt tương ảnh,  
Hành lạc tu cập xuân.  
Ngã ca nguyệt bồi hồi,  
Ngã vũ ảnh linh loạn,  
Tình thời đồng giao hoan.  
Túy hậu các phân tán.  
Vĩnh kết vô tình du,  
Tương kỳ mạo vân hán.

### UỐNG RUỢU MỘT MÌNH DƯỚI TRĂNG

Vườn hoa một bầu rượu,  
Một rót chẳng có ai.  
Cắt chén mời trăng sáng.  
Đối bóng thành ba người.  
Trăng già không biết nhau,  
Bóng cũ mãi theo ta.  
Bạn tạm cùng trăng, bóng,  
Mua vui kéo xuân qua.  
Ta hát, trăng bồi hồi,  
Ta múa bóng chuênh choáng.  
Lúc tình cùng giao hoan,

*Lúc say cùng phân tán.  
Buộc chặt bạn vô tình,  
Sông trời còn hứa hẹn.*

(Vô danh dịch)

Lúc thì uống một mình dưới hoa:

日 春 獨 酣

春	風	扇	淑	氣
水	木	榮	春	暉
白	日	照	綠	草
落	花	散	且	飛
孤	雲	還	空	山
眾	鳥	各	已	歸
彼	物	皆	有	託
吾	生	獨	無	依
對	此	石	上	月
長	醉	歌	芳	菲

XUÂN NHẬT ĐỘC CHUỐC

Xuân phong phiến thực khí,  
Thủy mộc vinh xuân huy.  
Bạch nhật chiêu lục thảo,  
Lạc hoa tán thả phi.  
Cô vân hoàn không son,  
Chúng điểu các đĩ quy.  
Bỉ vật dai hữu thác,  
Ngô sinh độc vô y.  
Đối thử thạch thượng nguyệt,  
Trường túy ca phương phi.

NGÀY XUÂN UỐNG RUỢU MỘT MÌNH

*Gió đông thoảng khí huyền hòa,  
Nước cây tươi đẹp, đậm đà nắng xuân.  
Màu dương sắc cỏ đượm nhuần,  
Hoa tàn cánh rũa rụng dần bay tung.  
Đám mây về núi thung dung,  
Chim bay về tổ, đều cùng thảm thoai.*

Vật kia ý thác có nơi,  
Thân mình riêng chịu cái đời lè loi.  
Ngắm trăng trên đá bồi hồi.  
Rượu rồi say tít, hát bài phuong phi<sup>(a)</sup>.

(Trần Trọng Kim dịch)

c) Thiên tài của Lý Bạch

Tuy lăng mạn cực độ, Lý Bạch không có một tâm hồn ti tiểu, đê tiện; ông không xu phụ các nhà quyền quý, dùng thiên tài của mình làm vật tiến thân như Tư Mã Tương Như hoặc nhiều thi sĩ đương thời.

Đặng Thai Mai, trong cuốn *Văn học khái luận* nói: “Thi bá Lý Bạch mà được bao nhiêu môn đệ của “cửa Khổng, sân Trình” sùng bái, chẳng qua cũng chỉ là “một người tôi hầu hạ nhà vua trong ban văn học”, khác nào bên Tây phương, thi sĩ Marot đóng vai “ba lớn” mua vui cho François Ler”.

Lời nhận xét ấy có vẻ hẹp hòi, nghiêm khắc quá. Huyền Tông có ý dùng tài Lý Bạch để mua vui thật, Lý cũng đã làm một vài bài như bài *Thanh bình điệu* thật, song Lý có quả là cùng một hạng với Marot không? Giọng thơ của Lý có giống giọng “ba lớn” của Marot không? Ai đã đọc tiểu sử của Lý tất phải nhận là không? Năm mươi tuổi bị vòi về kinh đô, ở kinh ít lâu lại xin về núi thì Lý đâu có ham cành “hầu hạ” vua chúa? Có ca tụng cảnh thịnh trị đời Đường, sắc đẹp của Quý phi cũng là vì yêu cái rực rõ, diễm lệ mà ca tụng chứ đâu phải để cầu danh cầu lợi? Lý không phải là con người để cho Đế vương sai khiến được.

Tâm hồn ông trong sạch như vậy nên giọng thơ ông cũng khoáng đạt, phiêu dật như trong bài *Son trung ván đáp* (coi ở trên) và bài *Độc tọa Kính Đỉnh son* dưới đây:

獨坐敬亭山  
眾鳥高飛盡  
孤雲獨去閒  
相看兩不厭  
只有敬亭山

<sup>(a)</sup> Phương phi là hoa cỏ thơm.

### ĐỘC TỌA KÍNH ĐÌNH SƠN

Chúng điểu cao phi tận,  
Cô vân độc khứ nhàn.  
Tương khan lưỡng bất yêm,  
Chỉ hữu Kính Đinh san.

### NGÔI MỘT MÌNH Ở NÚI KÍNH ĐÌNH

Chim chóc bay cao hết,  
Mây trời riêng tự nhàn,  
Ngó nhau không biết chán,  
Chỉ có Kính Đinh san.

Nhưng ai cũng phải nhận tài của ông không phải chỉ có phiêu dật mà còn đủ vẻ, lúc thì giọng bi tráng như trong bài *Tương tiến tửu* đã trích ở trên, lúc thì lời diễm lệ như bài *Trường trong tư* và nhất là những bài *Thanh bình điệu*<sup>(1)</sup> mà không ai không thuộc hai câu đầu:

雲想衣裳花想容  
春風拂檻露花濃  
Vân tưởng y thường, hoa tưởng dung,  
Xuân phong phất hạm, lộ hoa nùng.  
*Mây tưởng áo, hoa tưởng người*  
*Gió lay sương điểm, hoa tươi bội phản.*

Có bài lời rất tình tú:

### 春思

燕草如碧絲  
秦桑低綠枝  
當君懷歸日  
是妾斷腸時  
春風不相識  
何事入羅帷

### XUÂN TÚ

Yên thảo như bích ti,

<sup>(1)</sup> Một điệu nhạc. Nhạc sử chép: Minh Hoàng đắt Quý phi thưởng hoa mẫu đơn ở đình Chàm Hương, tới nơi sai người vời Lý Bạch đến bắt dâng ngay ba bài *Thanh bình điệu*. Lý còn say rượu, cầm bút viết luôn ba bài thất ngôn tuyệt cú.

Tần tang đê lục chi.  
Đương quân hoài quy nhật,  
Thị thiếp đoạn trường thi.  
Xuân phong bất tương thức,  
Hà sự nhập la vi?

Ý XUÂN

Cô Yên tơ biếc phủ  
Đâu Tần nhánh lục xòe.  
Đương lục chàng mong nhớ,  
Là khi thiếp xót xa.  
Gió xuân chẳng quen biết,  
Sao lại động mùng là?

(Võ danh dịch)

Có chẽ tả như vẽ, hoặc cảnh thanh nhã của mây, suối, như trong bài *Phóng Đái Thiên sơn đạo sĩ*, hoặc cảnh hiểm trở của núi non như trong bài *Thực đạo nan*:

蜀道難

噫！吁！嘻！危乎高哉！  
蜀道之難 難于上青天

... 上有六龍回日之高標  
下有衝波逆折之迴川  
黃鶴之飛尚不得過  
猿猱欲度愁攀援

... 蜀道之難 難于上青天  
使人聽此凋朱顏  
連峰去天不盈尺  
枯松倒掛絕壁懸  
飛湍瀑流爭喧豗  
砯崖轉石萬壑雷  
其險也如此

...

**THỰC ĐẠO NAN**

*Y! Hu! Hi! Nguy hò cao tai!*

*Thục đạo chi nan, nan vu thượng thanh thiên!*

...

*Thượng hữu lục long hồi nhật chi cao tiêu.*

*Hạ hữu xung ba nghịch triết chi hồi xuyên.*

*Hoàng Hạc chi phi thượng bất đắc quá,*

*Viên nao dục độ, sầu phan viên!*

...

*Thục đạo chi nan, nan vu thượng thanh thiên!*

*Sử nhân thính thử, điêu chu nhan!*

*Liên phong khứ thiên bất doanh xích,*

*Khô tùng đảo quái, ý tuyệt bích.*

*Phi thoan, bộc lưu tranh huyên hôi,*

*Băng nhai, chuyển thạch, vạn hác lôi.*

*Kỳ hiểm dã như thử!*

...

**ĐƯỜNG THỰC KHÓ**

*Ói! Chà! Góm! Hiểm mà cao thay!*

*Đường Thục đi khó, khó hơn đường lên trời!*

....

*Trên là núi cao, như sáu con rồng ngăn bóng ác,*

*Dưới thì dòng sông quằn quại, thác đội sóng vỗ,*

*nước chảy lùi.*

*Cánh con hạc vàng không thể vượt,*

*Khi vượt muôn qua, lo vịn noi!*

...

*Đường Thục đi khó, khó hơn đường lên trời!*

*Nghe nói má hồng râu, răn reo.*

*Dãy núi cách trời chẳng đầy thước.*

*Thông khô vách đá vẫn treo ngược!*

*Suối tung àm àm, nước sáng choang.*

*Khe ngòi đá chuyển như sấm vang.*

*Nó hiểm là như thế.*

(Ngô Tất Tố dịch)

Có chỗ ông lại lý luận để bài xích chiến tranh. Như trong bài *Chiến thành nam 戰城南* ông kể những cảnh thương tâm vì giặc giã liên niê: “Thây nằm đầy sa trường, ngựa thua ngừng đầu lén trời mà hý, diều hâu rỉa ruột người” rồi ông kết:

乃知兵者是兇器  
聖人不得已而用之  
Nāi tri binh giả thị hung khí,  
Thánh nhân bất đắc dĩ nhi dụng chi.  
Cho hay binh đao là hung khí,  
Thánh nhân bất đắc dĩ mới phải dùng.

Hầu hết bài nào ý cũng man mác như:

黃鶴樓送孟浩然  
故人西辭黃鶴樓  
烟花三月下楊州  
孤帆遠影碧空盡  
惟見長江天際流

### HOÀNG HẠC LÂU TỔNG MẠNH HẠO NHIÊN

Cố nhân tây từ Hoàng Hạc lâu,  
Yên hoa tam nguyệt hạ Dương Châu.  
Cô phàm viễn ảnh bích không tận,  
Duy kiến Tràng giang thiên tết lưu.

### TIỀN MẠNH HẠO NHIÊN Ở HOÀNG HẠC LÂU

Cố nhân từ biệt Hoàng Hạc lâu,  
Tháng ba hoa khói xuống Dương Châu.  
Bóng buồm đã hút trên xanh biếc,  
Chi thấy sông trời sắc một màu.

hoặc bài:

登金陵鳳凰臺  
鳳凰臺上鳳凰遊  
鳳去臺空江自流  
吳宮花草埋幽徑  
晉代衣冠成古邱

三山半落青天外  
二水中分白鹭洲  
總爲浮雲能蔽日  
長安不見使人愁

### ĐẢNG KIM LĂNG PHƯỢNG HOÀNG ĐÀI

Phượng Hoàng đài thượng phượng hoàng du,  
Phượng khứ, đài không, giang tự lưu.  
Ngô cung hoa thảo mai u kính,  
Tần đại y quan thành cổ khâu.  
Tam sơn bán lạc thanh thiên ngoại,  
Nhị thủy trung phân bạch lộ châu.  
Tổng vị phù vân năng tết nhật,  
Tràng An bất kiến sứ nhân sâu.

### LÊN ĐÀI PHƯỢNG HOÀNG Ở KIM LĂNG<sup>(1)</sup>

Phượng hoàng đài để phượng hoàng chơi,  
Phượng vắng, đài không, nước tự trôi.  
Hoa cỏ cung Ngô đường hẻm lấp,  
Y quan<sup>(2)</sup> đời Tần mả hoang vùi.  
Ba non<sup>(3)</sup> rót nứa ngoài trời biếc,  
Hai nước chia đôi bãi Lộ<sup>(4)</sup> bồi.  
Chỉ vị mây mù che mặt nhật,  
Tràng An khuất hết tủi lòng người.

(Võ danh dịch)

d) Phê bình Lý Bạch

Tùy Viên, một thi sĩ đời Thanh nói:

<sup>(1)</sup> Tương truyền vào khoảng đời Nam, Bắc triều, người ta thấy một giống chim ngũ sắc đậu ở gần Kim Lăng, bèn gọi là chim phượng hoàng và dựng ở chỗ đó một cái đài gọi là Phượng Hoàng đài. Nay chỗ đó ở trong thành Nam Kinh.

Lý Bạch một lần lên Hoàng Hạc lâu, muôn dè thơ, thấy Thôi Hiệu đã vịnh trước một bài - bài *Hoàng Hạc lâu* sẽ trích ở sau - khen là tuyệt, liêng bút không dè nữa. Sau tới đài Phượng Hoàng, ông viết bài này có ý muốn gạnh với Thôi Hiệu. Ta phải nhận rằng bài đó kém bài của Thôi Hiệu, song như vậy không phải là tài Lý Bạch kém tài Thôi Hiệu đâu.

<sup>(2)</sup> Là mũ áo.

<sup>(3)</sup> Tam sơn là tên dãy núi ở phía Nam thành Nam Kinh.

<sup>(4)</sup> Bạch Lộ là tên một cái bãi, nay ở trong thành Nam Kinh.

Tuyển thi như tuyển sắc,  
Tổng giác động tâm nan

Nghĩa là: Tuyển thơ như tuyển sắc đẹp, khó kiểm được bài động lòng mình.

Chắc chắn lời đó không áp dụng vào thơ Lý Bạch vì thơ Lý bài nào cũng có vẻ hay riêng, không phải là khó lấy mà là khó bỏ. Chúng tôi đã trích trên 20 bài của ông mà còn muốn trích thêm. Còn những bài *Hoàng giang từ* 黃江詞, *Tống hữu nhân nhập Thực* 送友人入蜀, *Oán tình* 怨情... và hàng chục bài nữa đều đáng đọc, đáng thuộc cả. Nhưng thịnh Đường còn biết bao thi hào khác, chúng tôi đành phải tạm biệt ông vậy.

Chắc độc giả đã nhận thấy, ông không theo một thể thơ nào nhất định. Vì ông có cái ý khí “võ kiểm đi chơi một mình” (*Phủ kiểm độc du hành*), có cái tinh thần tự do phóng khoáng như “ngựa trời bay trên không” (*Thiên mã hành không*), như “dòng nước Hoàng Hà trên trời đổ xuống” (*Hoàng Hà chi thủy thiên thượng lai*), nên ông hễ rượu say hừng tới thì lối thơ nào cũng dùng, cổ phong, luật thể, tứ tuyệt, có khi đặt ra một thể mới (như trong bài *Trường tương tư* ở trên, đương bốn câu thất ngôn qua bốn câu ngũ ngôn) và bài nào cũng có đặc sắc, từ trước tới nay không ai không khâm phục.

Độc giả đã biết Đỗ Phủ và Hoàng Đình Kiên ca tụng ông ra sao, chúng tôi xin dẫn thêm lời phê bình của vài người nữa.

Trịnh Cốc một thi sĩ đời Đường, đọc xong tập thơ của ông, viết:

Hà sự Văn tinh dữ Tứu tinh,  
Nhất thời chung tại Lý tiên sinh?  
Cao ngâm đại túy tam thiên thủ,  
Lưu trước nhân gian bạn nguyệt minh.  
*Có chi sao Rượu, sao Văn,*  
*Đức nên một Lý tiên sinh ở đời?*  
*Ba nghìn say đọc một bài,*  
*Nghìn thu bạn với trăng trời sáng soi.*

(Tản Đà dịch)

Hồ Văn Dực trong cuốn *Tân trước Trung Quốc văn học sử* nói “bút ông đưa tới đâu không có chỗ nào là không đẹp”, Hồ Thích cũng nhận “thiên tài của ông tuyệt cao” và có muôn hình vạn trạng, nhưng

“lời ca vịnh của ông không phải là lời ca vịnh của chúng ta”, ông không phải là thi nhân của loài người, mà chỉ là một vị tiên bị giáng phàm.

Lời phê bình của họ Hồ có một phần hữu lý. Chúng tôi không thể lăng mạn như Lý Bạch, say sưa tối ngày, ngao du suốt tháng, chúng ta còn có cha mẹ, vợ con, còn sống nhờ quốc gia, xã hội thì không thể leo lên núi biếc mà tìm nhàn, hoặc “độc tọa Kính Đình san” mà thưởng nguyệt, song những lời ca vịnh của Lý có thật không phải là lời ca vịnh của chúng ta không?

Lý là tiên đầy, nhưng tiên đã giáng phàm, thì Lý cũng có những tình cảm như chúng ta, cũng nhớ nhà, nhớ bạn, nhớ thời xưa, chốn cũ, cũng đau đớn trước cảnh loạn ly, cũng chán ngán cho thế sự; và chúng là người đã chẳng một đôi khi tìm cái quên trong chén rượu, lánh xã hội trong một thời gian vài ngày hoặc vài tháng để bạn với nước, với trăng, với mây, với núi?

Chính vì vị tiên ấy có tình cảm với loài người, mộng tưởng của loài người, nỗi buồn thiêng cổ của loài người, nên thơ của ông mới được truyền tụng đến bây giờ.

Ông quả là người phóng lanh, song tâm hồn cao thượng làm sao! Ông không giúp ích gì cho xã hội, nhưng những vì sao lắp lánh trên không trung, có chiểu sáng ta đâu, có sưởi ấm ta đâu, mà nếu bây giờ bỗng nhiên tắt hết, thì chúng ta còn được những phút khoan khoái ngắm sao nữa không? Ông an ủi chúng ta, cho ta thưởng thức cái đẹp của một tâm hồn thanh khiết, những vần thơ tuyệt diệu.

Như vậy, ta còn đòi gì thêm nữa?

## TÓM TẮT

1. Thơ thịnh Đường phát triển một cách kinh dị về lượng và phẩm. Trên từ Hoàng đế, công chúa dưới tới nông phu, ca nhi, ai cũng thích thơ và trọng thi sĩ.

Có đủ các thiên tài, đủ các khunh hướng; lầy lội cương mà xét thì có bốn phái:

- Phái xã hội.
- Phái biên tái.
- Phái tự nhiên.
- Phái quái đản.

2. Đứng trên các phái đó là Lý Bạch (701-762), một thiên tài tuyệt cao, theo tư tưởng Lão, Phật, sống rất lãng mạn, chỉ thích thơ, rượu, ngao du và mỹ nhân.

Tâm hồn Lý thanh khiết, không hề xu phụ nhà quyền quý, rất tự do, phóng khoáng, nên thơ ông cũng phiêu dật, không chịu bó buộc theo luật, lời luôn luôn theo hứng mà ý thì kỳ dị, tình thì man mác. Cơ hồ hễ rượu say rồi, hạ bút là thành giai phẩm.

Bắt chước ông thì không được nhưng thỉnh thoảng ngâm thơ ông, ta cũng thấy tâm hồn nhẹ nhàng, thanh cao thêm được đôi chút.

CHUONG V

## THƠ THỊNH ĐƯỜNG (*tiếp*)

### PHÁI XÃ HỘI

1. Phái xã hội

2. Đỗ Phủ

a) *Tiểu sử*

b) *Tính tình và tư tưởng*

c) *Thiên tài của Đỗ Phủ*

d) *So sánh Lý Bạch với Đỗ Phủ*

3. Bạch Cư Dị

a) *Tiểu sử*

b) *Tư tưởng*

c) *Đặc điểm thơ Bạch Cư Dị*

d) *Ít bài thơ của Bạch*

4. Nguyễn Chẩn

5. Trương Tịch

6. Lưu Vũ Tích

1

### PHÁI XÃ HỘI

Thời thịnh Đường chia làm hai thời kỳ rất khác nhau, tiền bán thế kỷ thứ 8 là thời bình trị, hậu Hán là thời loạn ly. Năm 754, An Lộc Sơn nổi loạn, tiếng chiêng tiếng trống ở Ngũ Dương làm tan khúc *Nghê thường vũ* y của Dương Quý phi và xã hội Trung Quốc trở nên hắc ám: đâu đâu cũng là bãi chiến trường, những cảnh cướp bóc, ly tán, đói rét, giết chóc

diễn ra hàng ngày; diều hâu ria ruột người, chính người cũng mổ thịt người, xương chiến sĩ chất đầy đồng không ai chôn, mẹ bỏ con trong bụi rậm không ai luộm.

Trước tình cảnh ấy, một số thi nhân có tâm huyết không khỏi thông hận, bỏ cái giọng ca tụng thời thái bình làm vui tai các nhà cầm quyền mà dùng cây bút để tả nỗi tân khổ của mình và của đồng bào; họ ly khai với chủ nghĩa lãng mạn mà lựa con đường tả chân, lấy trạng thái xã hội hiện tại làm đề tài cho văn học.

Họ thuộc phái xã hội mà những người nổi danh nhất là Đỗ Phủ, Bạch Cư Dị, Nguyên Chẩn, Lưu Vũ Tích, Trương Tịch.

## 2

### ĐỖ PHỦ 杜甫

#### a) Tiểu sử

Đọc tiểu sử các danh nhân trên thế giới tôi mới được thấy hai người vì thương thực mà mất: một người tự ý bỏ ngôi chí tôn để sống với đám dân nghèo, một người muốn tìm minh chúa để phụng sự mà bất đắc chí, phải lang thang trong cảnh loạn ly; cả hai đều áp ủ cái mộng giải thoát xã hội, người thứ nhất bằng triết lý, người thứ nhì bằng văn thơ; người thứ nhất là Thích Ca, người thứ nhì là Đỗ Phủ.

Trong gần 60 năm trời, Đỗ Phủ chìm đắm trong bể khổ, lăn lóc trong cát bụi, có lúc áo rách như tàu chuối, có khi đói đến là người. Một thiên tài của Trung Quốc, danh ngang với Lý Bạch mà cơ cực đến bực ấy!

Ông kém Lý Bạch 11 tuổi, chết sau Lý 8 năm (712-770) tự là Tử Mỹ 子美, hiệu là Thiếu Lăng 少陵, gốc ở Tương Dương, sinh trong một gia đình nhà văn học nghèo, hồi trẻ lang thang ở Ngô, Việt, Tề, Lỗ, 30 năm trời không rời lung lùa, mãi tới lúc 39 tuổi mới được lãnh một chức quan nhỏ.

Khi An Lộc Sơn làm loạn, ông bị giặc bắt, thoát được, lại lang thang trong cảnh cơ hàn, có lần gần chết đói. Đọc văn thơ ông, ta thường gặp những câu tả nỗi nhớ nhà, thương thân, những cảnh đau lòng vì loạn lạc.

Trong bài *Xuân vọng* 春望 có câu:

烽火連三月  
家書抵萬金

Phong hoả liên tam nguyệt  
 Gia thư để vạn cảm  
 Khói lửa luôn ba tháng,  
 Thư nhà đáng bạc muôn.

Chỗ khác, ông nhớ em, than thở:

### 月夜憶舍弟

有	弟	皆	分	散
無	家	問	死	生
寄	書	長	不	達
況	乃	未	休	兵

### NGUYỆT ĐÁ ÚC XÁ ĐỆ

Hữu đệ gai phân tán,  
 Vô gia vẫn tử sinh,  
 Ký thư trường bất đạt,  
 Huống nãi vị hưu binh.

### ĐÊM TRĂNG NHỚ EM HỌ

Các em đều ly tán,  
 Không nhà, sao hỏi tin?  
 Gởi thư lâu chẳng đến,  
 Bao giờ mới hưu binh?

Có lần ông được về thăm nhà, vợ con tưởng ông đã chết, thấy ông, òa lên khóc:

### 羌村

嶧	嶧	赤	雲	西
日	脚	下	平	地
柴	門	鳥	雀	噪
歸	客	千	里	至
妻	孥	怪	我	在
驚	定	還	拭	淚
世	亂	遭	飄	蕩
生	還	偶	然	遂
鄰	人	滿	牆	頭
感	歎	亦	歎	歎

夜闌更秉燈  
相對如夢寐

### KHUONG THÔN

Tranh vanh xích vân tây,  
Nhật cước hạ bình địa.  
Sài môn điểu tước táo,  
Quy khách thiên lý chí.  
Thê noa quái ngã tại,  
Kinh định hoàn thức lệ.  
Thê loạn tao phiêu dâng,  
Sinh hoàn ngẫu nhiên tuy,  
Lân nhân mẫn tường đâu,  
Cảm thán diệc hư hí.  
Dạ lan cánh bỉnh dâng,  
Tương đối như mộng mị.

### LÀNG KHUONG

Mé tây mây đỏ bàng bàng,  
Vầng hồng ngả tối đất bằng buông chân<sup>(1)</sup>  
Cửa sài<sup>(2)</sup> chim chóc kêu rân,  
Dặm nghìn khách đã trở chân lại nhà.  
Vợ con đâu tường còn ta,  
Hết con kinh ngạc, khóc òa lệ roi.  
Loan ly phải lúc chia phôi,  
Sóng về may được thỏa nỗi tắc lòng.  
Đầu tường hàng xóm đứng trông,  
Thở than dường cũng não nùng xót thương.  
Đêm khuya đốt ngọn đèn suông,  
Nhìn nhau mà tưởng như đương mơ màng.

(Trần Trọng Kim dịch)

Não lòng nhất là một lần khác, về được tới nhà thì vừa gặp lúc vợ đang khóc con:

入門聞號咷

<sup>(1)</sup> Nghĩa là “chân mặt trời hạ xuống đến mặt đất bằng”.

<sup>(2)</sup> Cửa làm bằng cành cây.

幼子飢已卒  
Nhập môn văn hào đào,  
Âu tử ky dĩ tốt  
Vào cửa nghe tiếng gào,  
Con nhỏ đói đã chết.

Khi loạn An Lộc Sơn đã dẹp xong, nghe tin nhà vua khắc phục được thành Lạc Dương, ông vui đến như cuồng:

聞官軍收河南河北

劍外忽傳收薊北  
初聞涕淚滿衣裳  
卻看妻子愁何在  
漫卷詩書喜欲狂  
白日放歌須縱酒  
青春作伴好還鄉  
即從巴峽穿巫峽  
便下襄陽向洛陽

VĂN QUAN QUÂN THU HÀ NAM HÀ BẮC

Kiêm Ngoại hốt truyền thâu Ké Bắc,  
Sơ văn thế lệ mãn y thường.  
Khuốc khan thê tử sầu hà tại  
Mạn quyển thi thư hi dục cuồng.  
Bạch nhật phóng ca tu túng tửu,  
Thanh xuân tác bạn hảo hoàn hương.  
Túc tòng Ba Giáp xuyên Vu Giáp,  
Tiện hạ Tương Dương hướng Lạc Dương.

NGHE QUAN QUÂN THU PHỤC HÀ NAM HÀ BẮC

Kiêm Ngoại<sup>(1)</sup> đón tin thâu Ké Bắc<sup>(2)</sup>,  
Mới nghe rõ lệ thảm y thường<sup>(3)</sup>  
Ngoảnh coi gia quyến sầu đâu có,  
Vừa xếp thi thư hứng muôn cuồng.

<sup>(1)(2)</sup> Điều là tên đất.

<sup>(3)</sup> Áo xiêm.

Ngày tháng cao ca nên nhậu rượu  
Xuân xanh kiêm bạn tiên hồi hương  
Đi theo Ba Giáp qua Vu Giáp,  
Rồi xuống Tương Dương hướng Lạc Dương<sup>(1)</sup>.

(Võ danh dịch)

Song vui không được lâu, nghe quê hương bị tàn phá, ông lại sầu:

### 復 愁

萬 國 尚 戎 馬  
故 園 今 若 何  
昔 歸 相 識 少  
早 已 戰 場 多

### PHỤC SÀU

Vạn quốc thương nhung mã,  
Cố viên kim nhược hà?  
Tích quy tương thức thiểu,  
Tảo dĩ chiến trường đa.

### LẠI BUỒN

Binh nhung muôn nước nôn nao,  
Quê hương biết đã ra sao đó rồi?  
Xưa về quen biết mấy ai,  
Hay đâu sớm đã hóa nơi chiến trường.

(Trần Trọng Kim dịch)

Sau lúc đó, ông lại được làm một chức quan nhỏ, nhưng có lẽ vì ông ngay thẳng, không chịu a dua, nhiều khi còn tỏ nỗi bất bình về cảnh huống xã hội, nên ông bị bãi chức. Ông lại phải long dong, tự ví mình với người đẹp gặp lúc sa cơ:

### 佳 人

絕 代 有 佳 人  
幽 居 在 空 谷  
自 云 良 家 子  
零 落 依 草 木

<sup>(1)</sup> Đọc bài này thấy lòng ái quốc của ông nồng nàn biết bao!

GIAI NHÂN

Tuyệt đại hữu gai nhân,  
U cư tại không cốc.  
Tự vân lương gia tử,  
Linh lạc y thảo mộc.

NGƯỜI ĐẸP

Có người đẹp tuyệt thế,  
Hüu quanh ở hang sâu.  
Tự xưng nhà tử tế,  
Cùng cỏ cây dãi dầu.

Anh em chét trong cơn loạn, chồng lại bạc tình, nàng phải sai thị tì  
đem bán hạt châu để độ nhật và chiều chiều nàng tựa cây trúc, than thở.

天 寒 翠 袖 薄  
日 暮 倚 修 竹  
Thiên hàn thúy tụ bạc,  
Nhật mộ ý tu trúc  
*Lạnh lùng tay áo mỏng,*  
*Chiều tà dựa trúc cao.*

Gần về già, Đỗ Phủ theo Nghiêm Vũ sang đất Thục, làm chức viên  
ngoại lang ở Bộ Công. Tóc đã bạc, sức đã suy mà phải tha hương, ông  
đau lòng lắm, nên được tin em họ sắp đến thăm, ông mừng vô hạn:

得 舍 弟 書

爾	到	江	陵	府
何	時	到	峽	州
亂	離	生	有	別
聚	集	病	應	瘳
颯	颯	開	啼	眼
朝	朝	上	水	樓
老	身	須	寄	托
白	骨	更	無	憂

ĐÁC XÁ ĐÊ THU

Nhĩ đáo Giang Lăng phủ,  
Hà thời đáo Giáp Châu?  
Loạn ly sinh hữu biệt,

Tụ tập bệnh ung sưu.  
Tập tập khai đè nhẫn,  
Triệu triêu hướng thủy lâu.  
Lão thân tu ký thác,  
Bạch cốt cánh vô ưu.

### ĐƯỢC THU CỦA EM

*Em đã về Giang phủ,  
Khi nào tới Thiểm Châu?<sup>(1)</sup>  
Loạn ly phải chia bóng,  
Sum họp may khỏi đau.  
Chớp chớp giương mí mắt,  
Ngày ngày tựa cửa lầu.  
Thán già dành phó thác,  
Xuong trắng khỏi lo âu.*

(Ngô Tất Tố dịch)

Ít năm sau ông mất. Sứ chép đương lúc đó, ăn nhiều thịt bò quá, ông bị chứng thương thực mà qua đời.

#### b) Tình tình và tư tưởng

Trong 50 năm lưu lạc, ở giữa một thời mà “việc đời tơi bời như mưa” (Thế sự vũ mang mang 世事雨茫茫) ông trông thấy biết bao cảnh đau lòng.

Nào là cảnh ly biệt của cặp vợ chồng mới cưới:

### 新 婚 别

免	絲	附	逢	麻
引	蔓	故	不	長
嫁	女	與	征	夫
不	如	棄	路	旁
結	髮	爲	妻	子
席	不	煖	君	牀
暮	婚	晨	告	別
無	乃	太	匆	忙
君	行	雖	不	遠

<sup>(1)</sup> Thiểm Châu hay Giáp Châu?

陽明嬪時藏歸將地腸去黃念行中揚女裳施妝飛翔連望  
何分姑我我所得死中君蒼婚戎軍不家襦復紅鳥雙錯相  
在未拜養令有亦往迫隨反新事在恐貧羅不洗百必多永  
邊身以母夜女狗今痛欲勢爲力人器嗟致襦君視小事君  
守妾何父日生難君沉誓形勿努婦兵自久羅對仰大人與  
大娘時藏歸將地腸去黃念行中揚女裳施妝飛翔連望

### TÂN HÔN BIỆT

Thỏ tì phụ bồng ma,  
Dẫu mạn cố bất trường.  
Giả nữ dũ chinh phu,  
Bất nhu khứ lộ bang.  
Kết phát vi thê tử,  
Tịch bất noãn quân sàng.  
Mộ hôn, thần cáo biệt,  
Vô nãi thái thông mang!  
Quân hành tuy bất viễn,  
Thú biên lại Hà Dương.  
Thiép thân vị phân minh,  
Hà dĩ bái cô chương?

Phụ mẫu dưỡng ngã thì,  
Nhật dạ linh ngã tàng.  
Sinh nữ hữu sở quy,  
Kê cầu diệc đắc tương.  
Quân kim vãng tử địa,  
Trầm thống bách trung trường.  
Thê dục tùy quân khứ,  
Hình thế phản sương hoàng.  
Vật vị tân hôn niêm,  
Nỗ lực sự nhung hàng!  
Phụ nhân tại quân trung,  
Binh khí khủng bất dương.  
Tự ta bần gia nữ,  
Cửu trí la nhu thường,  
La nhu bất phục thi,  
Đối quân tẩy hồng trang.  
Ngưỡng thị bách điểu phi,  
Đại, tiểu tất song tường.  
Nhân sự da thác ngộ,  
Dữ quân vĩnh tượng vương.

### CUỘC LY BIỆT CỦA CẶP VỢ CHỒNG MỚI CUỐI

*Tơ hồng leo phải cây dây,  
Quanh co quẩn quýt cho dây khó dài.  
Gả con cho mầy cậu cai,  
Chẳng thà bỏ quách ở nơi vệ đường.  
Rẽ ngôi, em bén duyên chàng,  
Chiều em chưa ám cái giường nhà trai.  
Cưới chiều hôm, vắng sớm mai,  
Duyên đâu lật đật cho người xót xa!  
Chàng đi dù chẳng bao xa,  
Hà Dương đất ấy, cũng là đáng lo.  
Thân em mới mẻ, thận thò,  
Chào cha gởi mẹ sao cho nên điệu?  
Nhớ xưa bác mẹ nuông chiều,  
Ngày đêm những bắt nạt niu giữ giàng.*

Đến khi về với nhà chàng,  
Con gà con chó cũng mang theo cùng.  
Chàng nay tối chốn hãi hùng,  
Nghĩ thôi, em những quặn lòng đau thương.  
Cũng toan quyết chí theo chàng,  
Chút e hình thế vội vàng chưa yên.  
Thôi, chàng gác mối tình duyên!  
Việc binh đã gánh thì nên chuyên cần!  
Đàn bà ở đám ba quân,  
Sợ rằng gươm giáo kém phần xông pha.  
Xót em thanh bạch con nhà,  
Có may được tấm quần là từ lâu.  
Quần là còn mặc đi đâu?  
Đôi chàng, xin rửa hết màu phấn son.  
Ngửa trông chim chóc bao con,  
Con to, con nhỏ cũng còn bay đôi.  
Dở dang ngán cái kiếp người,  
Cùng chàng, thôi sẽ suốt đời nhớ mong!

(Ngô Tất Tố dịch)

Nào là cảnh bà già, con đã tử trận mà còn phải đầu quân thay chồng:

### 石壕吏

暮有老吏婦聽三一二存死室惟	投夜踰出一前鄰附新且長更乳	村人走迎怒苦辭戍至死生矣人孫
暮有老吏婦呼啼婦男男者者	壕捉牆門何何致城書戰偷已無下	

去裙衰歸役炊絕咽途別  
未完雖夜陽晨聲幽前翁  
母無力吏河備語泣登老  
有入嫗從應得久聞明與  
孫出老請急猶夜如天獨

### THẠCH HÀO LẠI

Mộ đầu Thạch Hào thôn,  
Hữu lại dạ tróc nhân.  
Lão ông du tường tẩu,  
Lão phụ xuất môn nghinh  
Lại hô nhất hà nộ!  
Phụ đè nhất hà khổ!  
Thính phụ tiền trí tử.  
Tam nam Nghiệp Thành thú.  
Nhất nam phụ thư chi:  
Nhị nam tân chiến tử.  
Tòn giả thả thâu sinh,  
Tử giả trường dĩ hĩ.  
Thất trung cánh vô nhân,  
Duy hữu nhũ hạ tôn.  
Tôn hữu mẫu vị khú,  
Xuất nhập vô hoàn quàn.  
Lão ẫu lực tuy suy,  
Thinh tòng lại dạ quy.  
Cáp ứng Hà Dương dịch,  
Do đắc bị thản suy.  
Dạ cửu ngũ thanh tuyệt,  
Như văn kháp u yết.  
Thiên minh đăng tiền đồ,  
Độc dữ lão ông biệt.

LÍNH LỆ THẠCH HÀO

*Chiều hôm tối xóm Thạch Hào,  
Đường đêm có lính lao xao bắt người.  
Vượt tường ông lão trốn rồi,  
Cửa ngoài mụ vợ một hai mời chào.  
Lính gầm mồi dữ làm sao!  
Mụ kêu nhại tỏ biết bao khổ tình.  
Lắng nghe lời mụ rành rành:  
“Ba con đóng sở Nghiệp Thành cả ba.  
Một con mới nhẫn về nhà,  
Rằng: Hai con đã làm ma chiến trường!  
Kẻ còn vất vưởng đau thương,  
Nói chi kẻ dưới suối vàng thêm đau!  
Trong nhà nào có ai đâu?  
Có thằng cháu nhỏ dưới bầu sữa hoi.  
Cháu còn mẹ nó chăn nuôi,  
Ra vào quần áo tả tai có gì?  
Thân già gân súc dù suy.  
Cũng xin theo lính cùng về đêm nay.  
Hà Dương tối đó sau này,  
Cơm canh hầm bữa sớm ngày, còn trôi”  
Đêm khuya tiếng nói im rồi,  
Vẫn nghe nước nở tiếng người khóc thương,  
Sáng mai khách bước lên đường  
Chỉ cùng ông lão bẽ bàng chia tay.*

(Ngô Tất Tố dịch)

Nào là những cảnh bất công trong xã hội: nơi lầu son, rượu thịt thừa thãi đến hôi thối, còn ngoài đường thì xương kẻ chết lạnh phơi tráng ra, không ai chôn:

朱 門 酒 肉 臭

路 有 凍 死 骨

Chu môn tiều nhục xú,

Lộ hữu đồng tử cốt

Cảnh rực rỡ của cung điện ở Ly Sơn: vàng ngọc lắp lánh, son phấn thơm tho, gấm vóc phe phẩy, sáo địch du dương, hiện rõ trong óc ông mỗi khi thấy thây ma phơi sọ trên đường dài, hoặc nghe tiếng vợ khóc chồng bên quán trọ, nên ông oán thù chiến tranh.

Trong bài *Binh xa hành* 兵車行 ông viết:

...  
信 知 生 男 惡  
反 是 生 女 好  
生 女 猶 得 嫁 比 鄰  
生 男 埋 没 隨 百 草  
君 不 見 青 海 頭 收  
古 來 白 骨 無 人 哭  
新 鬼 煩 冤 舊 鬼 啼  
天 陰 雨 濕 聲 啼 啼

...  
Tín tri sinh nam ác,  
Phản thị sinh nữ hảo.  
Sinh nữ do đắc giá tị lân.  
Sinh nam mai một tùy bách thảo.  
Quân bất kiến Thanh Hải đâu?  
Cổ lai bạch cốt vô nhân thâu!  
Tân quý phiền oan, cựu quý khóc,  
Thiên âm vũ thấp, thanh thu thu!

....  
*Có phước thì sinh gái,*  
*Có tội mới sinh trai.*  
*Sinh gái còn được gả lối xóm,*  
*Sinh trai nó chết trong cổ gai.*  
*Anh chẳng thấy đất Thanh Hải ư?*  
*Tù xưa xương trắng có ai thu?*  
*Quỷ mới sâu oán, quỷ cũ khóc,*  
*Trời tối mưa đầm, tiếng hu hu!*

Thật là nỗi nùng đền roi lệ. Trước tình cảnh xã hội như vậy, ông có chí cứu thế, suốt đời bôn tẩu đông tây để giúp nhà vua mưu hạnh phúc cho dân gian, văn hồi lại cảnh bình trị, trai cầy gái dệt, nhà nhà ca hát:

蠶 穀 行

天	下	郡	國	向	萬	城
無	有	一	城	無	甲	兵
焉	得	鑄	甲	作	農	器
一	寸	荒	田	牛	得	耕
牛	盡	耕				
蠶	亦	成				
不	勞	烈	士	淚	滂	沱
男	穀	女	絲	行	復	歌

TÀM CỐC HÀNH

Thiên hạ quận quốc hướng vạn thành,  
Vô hữu nhất thành vô giáp binh.  
Yên đắc chủ giáp tác nông khí,  
Nhất thốn hoang điền ngưu đắc canh.  
Ngưu tân canh,  
Tầm diệc thành.  
Bát lao liệt sĩ lệ bàng đà,  
Nam cốc nữ ti hành phục ca.

BÀI HÁT NUÔI TÀM TRỒNG LÚA

Dưới trời quận quốc biết bao thành,  
Chẳng có thành nào chẳng giáp binh.  
Sao không đúc giáp làm nông khí,  
Một tắc đồng hoang lúa mòn xanh.  
Trâu hết sức cày,  
Tầm trên nong đầy.  
Chẳng phiền liệt sĩ giọt chau sa,  
Trai cày gái dệt đi vùa ca.

Và để cho ông vui thú gia đình, bầy cò với vợ, uốn câu cho con:

江 村 即 事

清	江	一	曲	抱	村	流
長	夏	江	村	事	事	幽
自	去	自	來	櫓	上	燕
相	親	相	近	水	中	鷗
老	妻	畫	紙	爲	棋	局

稚子敲針作釣勾  
多病所需惟藥物  
微軀此外又何求

### GIANG THÔN TÚC SỰ

Thanh giang nhất khúc bão thôn lưu,  
Trường hạ giang thôn sự sự u.  
Tự khứ tự lai lương thượng yên,  
Tương thân tương cận thủy trung âu.  
Lão thê họa chỉ vi kỳ cục,  
Trĩ tử khao trâm tác điếu câu.  
Đa bệnh sở nhu duy dược vật,  
Vi khu thử ngoại hụu hà cầu?

### TÚC SỰ<sup>(1)</sup> LÀNG BÊN SÔNG

Sông trong uốn khúc lượn quanh thôn,  
Công việc mùa hè chẳng dập dồn.  
Con yên trên lương đi lại mãi,  
Đàn âu dưới nước cặp kè luôn.  
Bàn cờ vẽ giấy vui bà nó,  
Mẫu sắt gò câu thích trẻ con.  
Nhiều bệnh chỉ cần mua món thuốc,  
Ngoài ra ai lại có câu hon?

(Võ danh dịch)

Than ôi! Hạnh phúc giản dị như vậy mà không được, ông không được mà đồng bào ông cũng không được, nên ông khóc cho ông và cho đồng bào:

### 登 岳 陽 樓

親朋無一字  
老病有孤舟  
戎馬關山北  
憑軒涕泗流

<sup>(1)</sup> Là thấy việc mà tả cũng như tức cảnh là thấy cảnh mà tả.

**ĐĂNG NHẠC DƯƠNG LÂU**

Thân bằng vô nhất tự,  
Lão bệnh hữu cô chu.  
Nhung mã quan sơn bắc,  
Bằng hiên thế tú lưu.

**LÊN LÂU NHẠC DƯƠNG**

Một chữ thân bằng vắng,  
Con thuyền lão bệnh còn.  
Quan san đầy giặc già,  
Nước mắt đưa hiên tuôn.

Lời thở than hiện trong thơ ông như một điệp khúc nao nuột. Nó không làm cho ta chán mà khiến lòng ta tê tái vì nó thành thực: ông không “vô bệnh thân ngâm”<sup>(1)</sup> như hạng lăng mạn.

Đây là tiếng thở dài trong đêm lữ thứ:

**旅夜書懷**

細	草	微	風	岸
危	牆	獨	夜	舟
星	垂	平	野	闊
月	湧	大	江	流
名	豈	文	章	著
官	應	老	病	休
飄	飄	何	所	以
天	地	一	沙	鷗

**LŨ DẠ THU HOÀI**

Tế thảo vi phong ngạn,  
Nguy tường độc dạ chu.  
Tinh thùy bình dã khoát,  
Nguyệt dũng đại giang lưu  
Danh khởi văn chương trú,  
Quan ung lão bệnh hưu.  
Phiêu phiêu hè sở tự,  
Thiên địa nhất sa âu.

<sup>(1)</sup> Không đau mà rên rỉ.

ĐÊM Ở CHỖ LŨ THÚ  
VIẾT NHỮNG ĐIỀU HOÀI TƯỞNG CỦA MÌNH

Bờ cỏ lòng hơi gió,  
Thuyền đêm một đống choi.  
Sao thông đồng phảng rộng,  
Trăng nhẩy nước sông nhôi.  
Danh há văn chuong rang,  
Quan nên lão bệnh thoi.  
Phiêu phiêu gì gióng nhi?  
Trời đất một âu trôi.

(Vô danh dịch)

Đây là nỗi niềm tâm sự khi lên cao ngắm nước:

登 高

風	急	天	高	猿	嘯	哀
清	清	沙	白	鳥	飛	迴
無	邊	落	木	蕭	蕭	下
不	盡	長	江	滾	滾	來
萬	里	悲	秋	常	作	客
百	年	多	病	獨	登	臺
難	多	苦	恨	繁	霜	鬢
潦	倒	新	亭	濁	酒	盃

ĐĂNG CAO

Phong cấp thiên cao viên khiếu ai,  
Chử thanh sa bạch điểu phi hồi,  
Vô biên lạc mộc tiêu tiêu hạ.  
Bát tận tràng giang cổn cổn lai,  
Vạn lý bi thu thường tác khách.  
Bách niên đa bệnh độc đăng đài.  
Gian nan khổ hận phồn sương mǎn,  
Lạo đảo tân đình trọc tửu bôi.

LÊN CAO

Gió mạnh trời cao vươn rúc sâu,  
Bến trong cát trắng lượn đàn âu.  
Lào rào lá rụng cây ai đêm?

*Cuốn cuộn sông dài nước đến đâu?  
Muôn dặm quê người thu não cảnh,  
Một thân già yếu bước lên lầu.  
Khó khăn ngao ngán bao là nỗi,  
Rượu uống không ngon, chóng bạc đầu.*

(Tản Đà dịch)

Lúc thì khóc Khổng Minh lòng son vì vua mà vận thời chẳng thuận:

### 武侯祠

丞	相	祠	堂	何	處	尋
錦	官	城	外	柏	森	林
映	堦	碧	草	自	春	色
隔	葉	黃	鶴	空	好	音
三	顧	頻	繁	天	下	計
兩	朝	濟	老	臣	心	心
出	開	濟	捷	先	死	死
長	師	未	身	英	滿	襟
使	英雄	淚				

### VŨ HÀU TÙ

*Thùa tướng từ đường hà xứ tầm?  
Cẩm cung thành ngoại bách sâm sâm.  
Ánh giai bích thảo tự xuân sắc,  
Cách diệp hoàng ly không hảo âm.  
Tam cổ tần phiền thiên hạ kê,  
Lưỡng triều khai tế lão thần tâm.  
Xuất sư vị tiệp thân tiên tử,  
Trường sử anh hùng lệ mãn khâm.*

### ĐÈN THỜ VŨ HÀU

*Đèn thờ thùa tướng ở đây,  
Mé ngoài thành Cẩm mây cây bách già.  
Cỏ xuân ánh mặt thềm hoa,  
Oanh vàng trong lá hững hờ véo von.  
Vì dân, ba lượt tìm luôn,  
Hai triều giúp rập, tác son lão thần.  
Quân chưa thắng, đã từ trần,  
Anh hùng nhớ đến, lệ tràn thảm khăn.*

(Trần Trọng Kim dịch)

Lúc thì khóc Quý phi<sup>(1)</sup> nhan sắc nhất đời mà thân vùi bên bến.

### 哀江頭

...  
明眸皓齒今何在  
血污遊魂歸不得  
清渭東流劍閣深  
去住彼此消息息  
人生有情淚沾腮  
江草江花豈極城  
黃昏胡騎塵滿城  
欲往城南望北極

### AI GIANG ĐẦU

...  
Minh mâu, hạo xỉ kim hà tại?  
Huyết ô du hồn quy bất đắc.  
Thanh Vị đông lưu, Kiếm các thâm,  
Khứ trù bỉ thử vô tiêu túc.  
Nhân sinh hữu tình lệ triêm úc.  
Giang thảo giang hoa khởi chung cực!  
Hoàng hôn Hồ kỵ tràn mãn thành,  
Dục vãng thành nam vọng thành bắc.

### THƯƠNG ĐẦU SÔNG

...  
*Đời nhan sắc nay đã oan thác,  
Máu đào rơi, hồn lạc về đâu?*  
*Sông Vị thăm, núi gurom sâu,  
Đường kia, ngã ấy dễ hầu thông tin?*  
*Kẻ tình nặng, ngực hoen lê rõ,  
Biết đâu cùng bãi cỏ ngàn hoa?*

<sup>(1)</sup> Khi An Lộc Sơn chiếm Tràng An, Minh Hoàng phải chạy vào Thục, tướng sĩ nổi loạn, cho mọi tai nạn đều do Dương Quý phi gây ra, ép vua giết nàng. Ít lâu sau, Đỗ Phủ chạy loạn, bị nghẽn trong đám giặc, đi qua Khúc Giang là chỗ Minh Hoàng và Quý phi thường lui chơi, thấy cảnh hiu quạnh, cảm động mà viết bài này.

Bụi Hồ mờ mịt bóng tà,  
Muốn sang Nam quận, ngó qua Bắc thành<sup>(1)</sup>  
(Ngô Tất Tố dịch)

c) Thiên tài của Đỗ Phủ

Nhiều học giả nói Đỗ làm thơ khó khăn lắm, cân nhắc từng chữ một, không hạ bút thành chương như Lý Bạch.

Họ căn cứ vào lời này của Đỗ: “Ngữ bất kinh nhân, tử bất hưu” (Nói chẳng kinh người, chết chẳng an). Nhiều bài thơ luật của Đỗ có giọng đó thật, như 8 bài *Thu híng* quả là cầu kỳ, nhưng tôi tưởng những bài có tính cách xã hội như *Thạch Hào lại*, *Khuong thôn*, *Tân hôn biệt*... ông viết chắc không cực nhọc lắm: Vì lòng cảm xúc mạnh thì dễ thành thơ. Có vậy ông mới viết trước sau được trên 1.000 bài.

Hồ Thích chia thơ Đỗ Phủ theo ba thời kỳ:

Thời kỳ thứ nhất, trước loạn An Lộc Sơn, thơ ông có giọng phúng thích uy thế của bọn quý tộc như bài *Túy thời ca* (Lời ca lúc say), hoặc mỉa mai thân phận cùng khổ của ông, như bài *Thu vỹ thán* 秋雨歎 (Than trong mưa thu)

雨 中 有 草 秋 煢 死  
階 下 決 明 顏 色 鮮  
著 葉 滿 枝 翠 羽 蓋  
聞 花 無 數 黃 金 錢

Vũ trung hữu thảo thu lạn tử,  
Giai hạ quyết minh nhan sắc tiên.  
Trú diệp mãn chi thủy vũ cái,  
Khai hoa vô số hoàng kim tiền.  
*Trong mưa có cỏ thu chết thói,*  
*Dưới bệ quyết minh muôn vẻ sang.*  
*Lá trổ đầy cành lồng thủy biếc,*  
*Hoa khai vô số đồng tiền vàng.*

<sup>(1)</sup> Ngô Tất Tố giải nghĩa hai câu đó: “Trời đã sắp tối, quân kỵ của giặc di diễu trong thành, làm cho bụi bay mù mịt, mình muốn di qua xuống phía Nam thành để trông lên phía Bắc thành xem rằng cung điện nhà vua khi trước bây giờ thế nào”. Như vậy e sai. Đỗ chỉ muốn nói: bụi mờ mịt, ông không biết phương hướng nữa, muốn sang Nam mà lại hướng về Bắc.

Nghèo xơ xác, mưa xuống, phải bó gối ngồi suông trong nhà mà còn trào lộng cây quyết minh (một loại cỏ dùng làm thuốc, có hoa vàng, tựa như đồng tiền) thì tâm hồn Đỗ có lúc cũng khoáng đạt thật!

Trong thời kỳ thứ nhì, từ hồi loạn đến khi Đỗ lánh vào xứ Thục, thơ có giọng lâm li, tả chân nỗi làm than của xã hội. Hầu hết những bài trích dẫn ở trên xuất hiện trong lúc ấy. Đó là phần di sản quý báu nhất mà Đỗ để lại cho đời.

Trong thời kỳ thứ ba, ông tự thấy mình bất lực, không cải tạo nổi xã hội, nên an bần thủ phận, lời thơ thanh tân, phảng phát như của Dao Tiêm, mở đường cho lối thơ đời Tống. Chẳng hạn bài:

### 江 南 逢 李 龜 年

歧 王 宅 裏 常 尋 見  
崔 九 堂 前 幾 度 聞  
正 是 江 南 好 風 景  
落 花 時 節 又 逢 君

### GIANG NAM PHÙNG LÝ QUY NIÊN<sup>(1)</sup>

Kỳ Vương trạch lý tầm thường kiến,  
Thôi Cửu đường tiền kỷ độ văn.  
Chính thị Giang Nam hảo phong cảnh,  
Lạc hoa thời tiết hựu phùng quân.

### GẶP LÝ QUY NIÊN Ở GIANG NAM

Trong nhà Kỳ Vương thường vẫn thấy,  
Trước thềm Thôi Cửu mấy lần nghe.  
Giang Nam phong cảnh thanh kỳ,  
Đến mùa hoa rụng không dè gặp anh.

(Trần Trọng Kim dịch)

Bài *Lạc nhật* có lẽ cũng viết trong hồi đó:

### 落 日

落 日 在 簾 鈎  
溪 邊 春 事 幽  
芳 菲 緑 岸 園

<sup>(1)</sup> Một nhạc công đại tài, sau loạn An Lộc Sơn, những khi trăng thanh gió mát, ông đờn hát lên, ai nghe cũng bật mắt khóc.

樵 繫 倚 灘 舟  
啼 雀 爭 枝 墜  
飛 虫 滿 院 遊  
濁 蠹 誰 造 汝  
一 酣 散 千 憂

### LẠC NHẬT

Lạc nhật tại liêm câu,  
Khê biên xuân sự u.  
Phương phi duyên ngạn phô.  
Tiều thoát ý than chu.  
Trác túc tranh chi trụy,  
Phi trùng mãn viện du.  
Trạo giao thùy tạo nhữ,  
Nhất chước tán thiên ưu.

### MẶT TRỜI LĂN

Bóng chiều đã ngả ngang mành,  
Bên khe vắng vẻ, xuân tình lặng không.  
Thơm tho vườn cỏ ven sông,  
Chiếc thuyền dựa bến, tiều đồng nấu ăn.  
Tranh cảnh, cắn lộn, chim lăn,  
Côn trùng bay nhòn giữa sân từng bầy.  
Rượu kia ai ché ra mày,  
Uống xong một cuộc, tan ngay nghìn sầu.

(Trần Trọng Kim dịch)

Thiên tài như ông, tất không chịu tự giam trong một thể thơ nào nhất định. Loại nào ông cũng thành công. Loại cổ phong tả tình cảnh xã hội đặc sắc nhất, kể tới loại tú tuyệt, như bài *Phục sầu*, bài *Giang Nam phùng Lý Quý Niên*, *Mạn thành* 漫城, *Giang bạn độc bộ* 谷部 hoa 江畔獨步尋花, bài *Tuyệt cú* dưới đây:

### 絕 句

兩 箇 黃 鶯 鳴 翠 柳  
一 行 白 鶯 上 青 天  
窗 含 西 嶺 千 秋 雪  
門 泊 東 吳 萬 里 船

TUYỆT CÚ

Lưỡng cá hoàng ly minh thủy liễu,  
Nhất hàng bạch lệ thường thanh thiên.  
Song hàm tây linh thiên thu tuyết,  
Môn bạc Đông Ngô vạn lý thuyền.

TUYỆT CÚ

Hai cái oanh vàng kêu liễu biếc,  
Một hàng nhạn trắng violet trời xanh.  
Nghìn năm tuyết núi sông in sắc,  
Vạn dặm thuyền Ngô bến rập rình.

(Tản Đà dịch)

Thơ thất ngôn luật của Đỗ cung nhiều bài rất hay như bài:

曲江

一	片	飛	花	減	却	春
風	飄	萬	點	正	愁	人
且	看	欲	盡	花	經	眼
莫	厭	傷	多	酒	入	唇
江	上	小	堂	巢	翡翠	翠
苑	邊	高	塚	臥	麟	麟
細	看	物	理	須	行	樂
安	用	浮	名	絆	此	身

KHÚC GIANG

Nhất phiến phi hoa giảm khước xuân,  
Phong phiêu vạn điểm chính sâu nhân.  
Thả khan dục tận hoa kinh nhã,  
Mạc yếm thương đa tửu nhập thần.  
Giang thượng tiểu đường sào phi thủy,  
Uyển biên cao chùng ngựa kỳ lân,  
Tê khan vật lý tu hành lạc,  
An dụng phù danh bạn thử thân!

KHÚC GIANG<sup>(1)</sup>

Một mảnh hoa bay kém về xuân,

<sup>(1)</sup> Tên một con sông đào.

*Gió đưa muôn cánh tiếc vô ngần.  
Kia coi trước mắt hoa gần hết,  
Thôi cũ bên môi rượu nhấp dần.  
Nhà nhỏ bên kia gom ổ thiúy,  
Mả cao vườn nọ ngả con lân.  
Xét cùng lễ vật nên vui thích,  
Danh nổi làm chi, bận cái thân!*

(Võ danh dịch)

Tám bài *Thu híng* của ông rất được truyền tụng, có người khen là tuyệt bút có kẻ chê là thơ thai<sup>(1)</sup> (thi mê), nay xin trích hai bài dễ hiểu nhất:

### 秋 興

聞	道	長	安	似	奕	棋
百	年	世	事	不	勝	悲
王	侯	第	宅	皆	新	主
文	武	衣	冠	異	昔	時
直	北	關	山	金	鼓	振
征	西	車	馬	羽	書	馳
魚	籠	寂	冀	秋	江	冷
故	國	平	居	有	所	思

### THU HÚNG

Văn đạo Trường An tự dịch kỳ,  
Bách niên thế sự bất thăng bi!  
Vương hầu đệ trạch giai tân chủ,  
Văn vũ y quan dị tích thì.  
Trực bắc quan san kim cổ chấn,  
Chinh tây xa mã vũ thu trì,  
Ngư long tịch mịch thu giang lãnh.  
Cố quốc bình cư hữu sở ti.

### THU HÚNG

*Nghe nói Trường An tựa ván cờ,  
Trăm năm thế sự đáng buồn chưa?  
Vương hầu nha thư người thay mới,*

<sup>(1)</sup> Bài thai bằng thơ.

Văn võ y quan kiều khác xưa.  
Phía bắc quan hà chiêng trống dậy,  
Bình tây xe ngựa hịch lồng đưa.  
Cá rồng lặng lẽ sông thu lạnh,  
Nước cũ lòng ta luồng ngắn ngo.

(Võ danh dịch)

### 秋興

玉	露	凋	傷	楓	樹	林
巫	山	巫	峽	氣	蕭	森
江	間	波	浪	兼	天	湧
塞	上	風	雲	接	地	陰
叢	菊	雨	開	他	日	淚
孤	舟	一	繫	故	園	心
寒	衣	處	處	催	刀	尺
白	帝	城	高	急	暮	砧

### THU HÚNG

Ngọc lộ điêu thương phong thụ lâm,  
Vu san Vu Giáp khí tiêu sâm.  
Giang gian ba lăng kiêm thiên dũng,  
Tái thương phong vân tiếp địa âm.  
Tùng cúc lưỡng khai tha nhật lệ,  
Cô chu nhật hệ cổ viên tâm<sup>(1)</sup>.  
Hàn y xứ xứ thôi đao xích,  
Bạch đế thành cao cấp mộ châm.

### THU HÚNG<sup>(2)</sup>

Vàng úa rùng phong hạt móc bay,

<sup>(1)</sup> Hai câu này rất khó hiểu. Trong những bài Thu húng khác còn nhiều câu khó hiểu hơn nữa.

<sup>(2)</sup> Tương truyền bài này Nguyễn Công Trứ (?) cũng đã dịch mà câu cuối thì khác hẳn:

Lác đác rùng phong hạt móc sa,  
Ngàn lau hiu hắt khí thu mờ.  
Ngắt trời sóng gợn lòng sông thẳm,  
Chặt đất mây dùn cùa ài xa.  
Khóm cúc: tuôn đôi dòng lê cũ,  
Con thuyền: buộc một mối tình già.  
Lanh lùng giục kè tay đao, xích,  
Thành quạnh đồn chàm ác tà.

*Non Vu hiu hắt phủ hơi may.  
Dòng sông cồn cộn, trời tung sóng,  
Ngọn ải mờ mờ, đất rợp mây.  
Lệ tủi: sợ coi chòm cúc nở.  
Lòng quê: mong buộc chiếc thuyền đầy.  
Giục ai kéo, thướt lo đồ lạnh,  
Đập vải<sup>(1)</sup> trời hôm rộn tiếng chày.*

(Ngô Tất Tố dịch)

d) Sơ sánh Lý Bạch và Đỗ Phủ

Đỗ là bạn thân của Lý, cả hai đều được người đương thời và hậu thế suy tôn là minh tinh rực rỡ nhất trên thi đàn thời thịnh Đường. Lý là *Thi tiên*, Đỗ là *Thi thánh*, mặc dầu tính tình và sự nghiệp khác nhau rất xa.

Lý lanh mạn, Đỗ trọng thực tế; Lý theo Phật, Lão; Đỗ thờ Khổng, Mạnh; Lý muốn ẩn dật trong cảnh núi xanh, mây trắng, Đỗ thì lăn lóc giữa đời cùng khổ, trầm luân, Lý kiêu ngạo nhìn đời:

Xử thế nhược đại mộng,  
Hồ vi lao kỳ sinh?

Đỗ nhiệt tâm cứu quốc:

窮年憂黎元  
歎息腸內熱  
Cùng niên ưu lê nguyên  
Thán tức trường nội nhiệt!  
*Suốt năm lo dân đen,*  
*Than thở ruột sôi nóng!*

Lý say sưa trong tháp ngà, theo chủ nghĩa hưởng lạc, Đỗ rên rỉ trên thập ác, hầu cứu sinh linh; Lý tả cái ảo tưởng của chính mình, Đỗ tả cái chân tường của xã hội; tài của Lý do thiên tư nhiều, tài của Đỗ do kinh nghiệm nhiều; khi nhậu say hưng tới, Lý múa bút tới đâu thì gấm, hoa hiện tới đó; khi nhìn cảnh động lòng, Đỗ hạ bút chữ nào thì nước mắt theo chữ ấy; đọc thơ Lý ta muốn phiêu diêu lên tiên thì đọc thơ Đỗ ta muốn sụt sùi, nhăn mặt.

<sup>(1)</sup> Bên Tàu, hồi xưa, cứ tối mùa thu nhà nào cũng đập vải, cắt áo để may phòng mùa đông, chắc cũng như ở Nam Việt đập hàng Chợ Thủ, Tân Châu vậy.

Lý hay hơn Đỗ hay Đỗ hay hơn Lý? Ta không thể quyết đoán được. Cả hai đều là kỳ hoa, đều là quốc sắc thiên hương, mỗi người một vẻ.

Nhưng có điều này ai cũng nhận là thơ của Lý có người “kính nhi viễn chi” còn thơ của Đỗ ai cũng phải “kính nhi ái chi”. Lý còn có kê chê là đồi phế, Đỗ thì thời nào cũng khâm phục.

Tuy nhiên, nếu tôi là thi sĩ, tôi chẳng mong được thành thi tiên hoặc thi thánh, chỉ xin một chức *Thi sứ* như Bạch Cư Dị.

### 3

## BẠCH CƯ DỊ 白 居 易 (772-846)

### a) Tiểu sử

Mây trắng núi xanh tuy đẹp thật, song độc tọa mà ngắm thì cũng buồn, cuồng hạc ngồi bên đào nguyên, thú thì có thú, song ngày trên tiên dài quá; còn suốt đời vác cái thánh giá như Đỗ Phủ, con vì đói quá mà chết, chính thân mình cũng vì đói mà lả, thì cảnh ấy ai mà cầu!

Vâng tôi không muốn như Lý, như Đỗ, chỉ muốn như Bạch Cư Dị.

Trong bài tựa tập thơ của Mai Thánh Du, Âu Dương Tu viết: “cùng nhì hậu công”, nghĩa là thi nhân có khốn cùng rồi thơ mới hay. Nào phải luôn luôn như vậy? Đào Tiềm nghèo chứ không cùng mà thơ rất hay. Bạch Cư Dị, Tùy Viên (ở đồi Thanh) đều phú quý mà cũng đều là thi hào. Tác giả các bộ *Truyện Kiều*, *Hoa tiên*, đâu có khốn đốn? Victor Hugo, Lamartine kém ai về sang, giàu?

Nhiều thi sĩ quá tin Âu Dương Tu, tự dung mua lấy cái khổ hoặc làm bộ ra khổ để mong tài nghệ được phát huy. Họ điên, sao không đọc tiểu sử Bạch Cư Dị.

Đỗ Phủ mới chết được hai năm thì Bạch ra đời (Thời thịnh Đường sao mà nhiều anh tài thế?) để tiếp tục thực hành chủ trương của Đỗ.

Bạch tự là Lạc Thiên 樂 天 sung sướng suốt một đời. Sinh vào nhà nghèo nhưng được yên ổn học tập. Ông kể rằng hồi 6-7 tháng, chưa biết nói mà ông đã biết mặt hai chữ *chi* 之 và *vô* 無; lên năm tuổi, bắt đầu học làm thơ. Thông minh như vậy mà lại rất siêng, ngày đêm tụng thi thư tới nỗi “miệng lưỡi hóa ghê” (!) (口 舌 成 瘡); 27 tuổi đậu tiến sĩ, nhận chức Hàn lâm học sĩ.

Khi Nguyên Chẩn, một bạn thơ của ông, bị biếm, ông dâng sớ can vua mà không được. Vì có tánh trực ngôn, hay vạch lối kè khóc, nên bị nhiều người ghét. Thân mẫu ông trong khi đi thăm hoa, té xuống giếng chết. Trong lúc còn tang, ông làm một bài thơ *Thưởng hoa*. Kè thù của ông nắm được cơ hội ấy, ton hót với vua Hiến Tông là ông đường đường một vị chức trọng quyền cao mà bất hiếu, làm tổn thương danh giáo. Do đó ông bị biếm làm Tư mã đất Giang Châu. Sau ông giữ chức Thủ sứ ở Tô Châu, Hàng Châu, về già được thăng Hình bộ thượng thư.

Ông theo cả ba đạo Khổng, Lão, Phật, lúc hưu trí, thường cùng với vài vị hòa thượng mặc áo trắng, chống gậy trúc du ngoạn ở Hương Sơn, nên có tên hiệu là Hương Sơn cư sĩ 香山居士.

Ngay từ hồi làm quan, ông cũng đã ưa thú thanh nhàn, phong lưu, cất một ngôi nhà đọc sách ở Lạc Dương, có hoa, có trúc, có đá có hồ, nuôi một thị nữ trẻ, đẹp, vừa múa khéo vừa ca hay. Đời ông như vậy đâu phải là “cùng” mà sao thơ ông vẫn “công”? Ông để lại cho đời một tập thơ 71 quyển.

b) Tự tưởng

Ông vốn yêu đời, muốn ai cũng được sung sướng như mình, nên hoài bão chí hướng cứu thế, bảo văn thơ không phải để đùa giỡn với hoa cỏ, gió mây mà phải có mục đích *phụng sự nhân sinh*.

Ông ví thơ với một cây:

“Thơ gốc nó là tình, ngọn nó là lời, hoa nó là tiếng, trái nó là nghĩa”.

Ông ghét nhất những câu lời thì đẹp mà ý thì rỗng. Ông bảo hai câu sau này đẹp thì đẹp thật nhưng vô nghĩa:

餘霞散成綺  
澄江淨如練  
Dư hà tán thành ý,  
Trùng giang tĩnh như luyện.  
Ráng chiều tan thành gấm,  
Sông trong sạch như lụa.

Theo ông muốn cho có nghĩa, thi văn phải hợp với thời mà viết, hợp với việc mà làm.

Chủ trương của ông là không cầu cung luật cho cao, văn tự cho kỳ, mà chỉ cầu ca vịnh nỗi đau khổ của dân sinh để nhà vua biết, vì:

Tai của nhà vua tự nó không đủ sáng, phải hợp hết các tai trong thiên hạ mà nghe rồi mới sáng được, mắt của nhà vua tự nó không đủ tỏ, phải hợp hết các mắt trong thiên hạ mà nhìn rồi mới tỏ được; lòng của nhà vua tự nó không đủ thông suốt, phải hợp hết cả lòng trong thiên hạ mà nghĩ rồi mới thông suốt được.

Và nhiệm vụ của thi sĩ là:

“Dùng thơ để xét và giúp chính trị đương thời cùng tiết đạo nhân tình”

Tóm lại, phải:

“Vì vua, vì quan, vì vật, vì việc mà làm, chứ không thể vì văn mà làm được”.

Quan niệm đó rõ ràng là *vị nhân sinh, không vị nghệ thuật*. Nhà văn phải là mối liên lạc giữa nhà cầm quyền và quốc dân.

Phê bình văn thơ đương thời ông viết:

*Đời khen là bực nhất thì có Lý, Đỗ. Họ tài thật, kỳ thật, không ai bì kịp thật... Thơ của Đỗ rất nhiều, còn truyền lại trên 1000 bài, quán xuyến cổ kim, tận xảo, tận mĩ còn hơn Lý, song lựa được những câu nhur.*

Chu môn tưu nhục xú,  
Lộ hữu đồng tử cốt.

thì bất quá chỉ được 13-14 câu. Đỗ mà còn vậy, huống hồ những kẻ không bằng Đỗ.

Ông chê cả thơ của chính ông nữa:

Thơ của tôi mà được người ta thích, chẳng qua chỉ là những bài luật thi và bài Tường hận ca. Cái mà người ta trọng là cái mà tôi khinh?

Ông tự hào nhất về những bài bình dị, có ý khuyên răn đời hoặc có tính cách xã hội.

c) Đặc điểm của thơ Bạch Cư Dị

Ông rất thích dân ca, muốn lặp lại chế độ lượm ca dao ở đời Chu để nhà cầm quyền được biết rõ đời sống cùng tính tình, phong tục của dân. Già nửa thơ ông cũng gần như dân ca, dùng toàn bạch thoại.

Tương truyền mỗi khi ông làm xong một bài, đọc cho người vú già nghe rồi hỏi: “Hiểu không”. Nếu người vú đáp “Hiểu” thì ông mới chép lại. Nhờ vậy mà thơ ông, hạng bình dân thuộc rất nhiều.

Ít thi sĩ có thể tự hào như ông khi ông viết những hàng sau này cho bạn thân là Nguyên Chẩn:

Từ Trường Giang đến Giang Tây, ba, bốn ngàn dặm, phàm tới các trường làng, chùa Phật, quán trọ hoặc ở trong thuyền, đâu đâu tôi cũng được nghe đủ các hạng người ngâm thơ của tôi, từ kẻ sĩ đến nhà tu hành, từ đàn bà góa đến gái tơ.

Các bạn thi sĩ nghĩ sao? Tôi tưởng nếu có bị chê là “nôm na” mà được như vậy cũng thú lắm chứ! Và vong linh Bạch Lạc Thiên lúc này chắc đương mỉm cười vì các học giả Trung Quốc như Hồ Thích, Lỗ Tấn... cực lực thán thưởng Bạch, cho ông đã có nhẫn quan rất sáng, có đại đởm hơn người, dám dùng bạch thoại để làm thơ.

d) Ít bài thơ của Bạch

Thơ của Bạch chia làm hai loại:

- Loại *bình dị có tính cách xã hội* như những bài *Văn khóc giả, Tàn trung ngâm*. Về loại ấy, ông chịu nhiều ảnh hưởng của Đỗ Phủ. Ông như Tolstoi, ở trong cảnh cao sang mà than thở cho người khổ, còn Đỗ Phủ như Dostoevsky, lăn lóc với bọn cùng dân rồi tả nỗi lòng của họ. Nghe vǎng vāng có tiếng vợ khóc chồng, ông viết:

聞哭者

哭	苦	夫	五	哭	切	兒	八	此	折	人	髮	十	悅	中	雪
隣	何	哭	十	里	何	哭	七	如	天	世	白	四	自	鏡	似
南	一	妻	二	北	又	母	十	尚	多	浮	垂	遇	聊	明	頭
日	聲	是	年	朝	聲	是	年	隣	下	知	得	今	彼	此	嫌
昨	哭	問	夫	今	哭	問	兒	四	天	乃	少	余	念	從	不
哭	問	夫	今	哭	問	兒	四	天	乃	少	余	念	從	不	嫌

### VĂN KHÓC GIÁ

Tạc nhật Nam lân khóc,  
Khốc thanh nhất hà khô!  
Vấn thị thê khóc phu.  
Phu niên nhị thập ngũ.  
Kim triêu Bắc lý khốc,  
Khốc thanh hựu hà thiết!  
Vấn thị mẫu khóc nhi.  
Nhi niên thập thất bát.  
Tứ lân thượng như thử,  
Thiên hạ đa yếu chiết.  
Nãi tri phù thê nhân,  
Thiểu đắc thùy bạch phát!  
Dư kim quá tứ thập,  
Niệm bỉ liêu tự duyệt.  
Tùng thử minh kính trung,  
Bát hiêm đầu tự tuyết.

### NGHE NGƯỜI KHÓC

Mới hôm nọ xóm Nam người khóc,  
Tiếng khóc sao đau đớn nỗi lòng.

Rằng: đâu là vợ khóc chồng,  
Chồng hai nhăm tuổi khuất vòng nhân gian.

Sớm nay lại khóc than xóm Bắc,  
Tiếng khóc sao ruột thắt từng con!

Rằng: đâu là mẹ khóc con,  
Con mười bảy, tám chét còn tuổi xanh!

Bốn hàng xóm chung quanh như thế,  
Khắp nhân gian chết trẻ còn nhiều.

Mới hay người thế bao nhiêu,  
Trắng phor mái tóc dễ nào thấy ai?

Ta nay tuổi có ngoài bốn chục,  
Nghĩ ai kia, thôi cũng vui lòng.

Từ đây trông bức gương trong,  
Đầu ta ngỡ tuyết, ta không quản gì.

(Tản Đà dịch)

Trong bài đó ông còn nghĩ tới ông nhiều, đến khúc *Tần trung ngâm* mới thực là ông thiết tha thương hại kẻ khổ rồi mạnh bạo bênh vực họ:

秦 中 吟	
輕	肥
意	氣
鞍	馬
借	問
人	稱
朱	綏
紫	赴
誇	馬
走	疊
導	陰
水	擘
果	切
鱠	飽
食	酣
酒	是
	衢
路	驕
塵	滿
者	照
臣	爲
夫	內
軍	大
宴	將
雲	中
鼎	如
珍	九
橘	八
鱗	庭
若	池
振	自
旱	益
人	南

### TẦN TRUNG NGÂM

Khinh, phì,  
Ý khí kiêu mẫn lộ,  
An mã quang chiếu trần.  
Tá vân hà vi giả?  
Nhân xung thị nội thân.  
Chu phát giai đại phu,  
Tử thụ hoặc tướng quân,  
Khoa phó quân trung yến,  
Tẩu mã khứ nhu vân.  
Tôn lôi dật cửu đinh.  
Thủy lục la bát trân!  
Quả phách Động đinh quất,  
Khoái thiết Thiên trì lân,

Thực bão tâm tự nhược.  
Tửu hàm khí ích trân,  
Thị tuế Giang Nam hạn,  
Cồ châu nhân thực nhân.

### KHÚC NGÂM TRONG ĐẤT TÀN<sup>(1)</sup>

Nhe, béo<sup>(2)</sup>  
Đầy đường dáng bộ con cưng,  
Ngựa yên bóng nhoáng sáng trưng bụi hồng.  
Hỏi: Làm chi đó những ông?  
Người ta rằng: Những quan trong đó mà.  
Giải điêu đều đại phu ta,  
Mà đeo giải tía, hoặc là tướng quân.  
Khuênh khoang đì chén trong quân.  
Rộn ràng vó ngựa chạy vần như mây.  
Vò, ang, chín thú rượu đầy,  
Hải sơn tám bát cỗ bảy linh tinh,  
Quả dâng, quýt hái Động Đình,  
Cá Thiên trì thái, đơm thành gỏi ngon.  
Ăn no khoan khoái tâm hồn,  
Rượu suy ý khí hùng hồn càng thêm,  
Năm nay hạn hán Giang Nam,  
Cồ Châu người mổ người làm thức ăn.

(Tản Đà dịch)

Trong khúc thứ hai có những câu:

昨 日 輸 殘 稅  
因 窺 官 庫 門  
縉 帛 如 山 積  
絲 累 如 雲 屯

...  
奪 我 身 上 暖

<sup>(1)</sup> Đất Tân, tức là Trường An kinh đô nhà Đường ở đó. Tân trung ngâm có 10 bài đều tả những sự tai nghe mắt thấy ở kinh đô. Bài này là khúc thứ 7, so cảnh phú quý của bọn quan liêu với cảnh chét đói của cùng dân. Bạch Cư Dị được tiếng là thi sĩ (chép sử bằng thơ) chính nhờ những bài này.

<sup>(2)</sup> Khinh do chữ khinh cùu (áo cùu nhẹ), phì do chữ phì mập (ngựa mập). Người giàu bận áo cùu nhẹ và cưỡi ngựa mập.

買爾眼前恩  
進入瓊林庫  
歲久化爲塵  
Tạc nhật thâu tàn thuế,  
Nhân khuy quan khô môn.  
Tăng bạch như sơn tích,  
Ti thứ như vân đồn.

...

Đoạt ngã thân thượng noãn,  
Mai nhĩ nhỡn tiền ân.  
Tiền nhập Quỳnh lâm khô,  
Tuế cửu hóa vi trần.  
*Hôm qua nộp thuế thiểu,*  
*Nhân ngó qua cửa kho,*  
*Như núi, chồi và lụa,*  
*Như mây, bồng với tơ.*

...

*Lột áo, bắt ta lạnh,*  
*Để mua ân cho người*  
*Vào kho lâu thành bụi,*  
*Chứa đó để nhìn chơi.*

Khúc thứ ba cũng có cái giọng oán giận đó:

廚有臭敗肉  
庫有貫朽錢

...

豈無窮賤者  
忍不救飢寒  
Trù hưu xú bại nhục,  
Khố hưu quán hủ tiền.

...

Khởi vô cùng tiện giả,  
Nhẫn bất cứu cơ hàn.  
Bếp có thịt thuỷ thảo,  
Tiền mục trong kho tối.

...

Thiếu gì kẻ cùng khổ,

Nős nào chẳng cứu họ?

Khúc thứ 9 lời còn lâm li hơn: sau khi tả cái vui no lòng ấm cật của bọn phú quý, ông viết:

豈知閨鄉獄  
中有凍死囚  
Khởi tri Vân hương<sup>(1)</sup> ngục,  
Trung hưu đồng tử tù!  
Biết chẳng trong ngục Vân,  
Có kẻ tù chết công.

Bài nhạc phủ Tân phong chiết bích ông làm ta nhớ tới bài Thạch Hào lại của Đỗ Phủ.

新 豐 折 臂 翁  
是 時 翁 二 十 四  
兵 部 牒 中 有 名 字  
夜 深 不 敢 使 人 知  
偷 將 大 石 槌 折 臂  
張 弓 篑 旗 俱 不 堪  
從 蘇 始 免 征 雲 南

### TÂN PHONG CHIẾT BÍCH ÔNG

Thị thời ông nhị thập tứ,  
Binh bộ điệp trung hưu danh tự.  
Dạ thâm bất cảm sử nhân tri,  
Du tương đại thạch chùy chiết bích.  
Truong cung bả kỳ câu bất kham,  
Tòng tư thủy miễn chinh Vân Nam.

### ÔNG LÃO GÃY TAY Ở TÂN PHONG

Hồi đó ông hăm bốn tuổi,  
Trát kêu bắt lính, người cho hay.  
Lén lút ra vườn trong đêm tối,  
Lấy đá đập gãy một cánh tay.  
Đường cung phát cờ đều chẳng nổi,  
Miễn dịch Vân Nam đến ngày nay.

<sup>(1)</sup> Tên đất.

Những bài đó đều làm hồi ống còn trẻ; ngoài 40 tuổi trở đi, lòng hăng hái, phẫn uất của ông có hơi kém. Gặp lúc rỗi beng, ông cũng buồn cho thời thế, nhưng như có ý chán nản, muốn lánh đời. Tâm tư của Hương Sơn cư sĩ bận áo trắng, chống gậy trúc cùng các vị hòa thượng ngao du cảnh chùa chiền, đã thấy hiện trong bài thơ dưới đây:

望江樓上作

江	畔	百	尺	里	江	樓
樓	前	千	千	平	道	遠
憑	高	望	望	懷	抱	抱
亦	足	舒	舒	使	僮	僮
驛	路	使	使	兵	草	草
關	防	兵	兵	多	事	日
及	蘇	多	多	間	人	好
尤	覺	間	間	過	不	感
我	我	過	過	誠	非	早
退	年	誠	誠	誠	塵	衣
從	休	拂	拂	拂	爲	老
歸	此	山	未	爲		

VỌNG GIANG LÂU THU QNG TÁC

Giang bạn bạch xích lâu,  
Lâu tiền thiên lý đao.  
Bằng cao vọng bình viễn,  
Diệc túc thư hoài bão.  
Dịch lộ xứ đồng đồng,  
Quan phòng bình thảo thảo.  
Cập tư đa sự nhật,  
Vưu giác nhàn nhân hảo.  
Ngã niên quá bất hoặc,  
Thoái hưu thành phi tảo.  
Tòng thử phát trần y,  
Quy sơn vị vi lão.

TRÊN LÂU TRÔNG RA SÔNG

Bờ sông trăm thước lâu cao,  
Trước lâu nghìn dặm đi đâu con đường?  
Tựa cao trông xuống dặm trường,

Mà trong bụi nghĩ như nhường khoan thư.  
Đường quan rộn kẻ đĩa thư,  
Quan gia lão nháo ngắn ngờ canh phòng.  
Cuộc đời gấp lúc rồi tung,  
Riêng ai ở cảnh thong dong càng mâu.  
Đã hơn bốn chục tuổi đầu,  
Từ nay về nghỉ ngõ hâu phải thôi.  
Từ đây rũ áo trần ai,  
Non xanh tìm thú vui chơi chưa già.

(Tản Đà dịch)

- Loại thú nhì trong thơ Bạch Cư Dị lo loại *tươi đẹp* mà các văn sĩ đương thời rất ưa. Bóng bảy mà ý nghĩa như bài Thảo.

### 草

離	離	原	上	草
一	歲	一	枯	榮
野	火	燒	不	盡
春	風	吹	又	生
遠	芳	侵	古	道
晴	翠	接	荒	城
又	送	王	孫	去
萋	萋	滿	別	情

### THÁO

Ly ly nguyên thượng thảo,  
Nhất tuế nhất khô vinh.  
Dã hỏa thiêu bất tận,  
Xuân phong xuy hựu sinh.  
Viễn phương xâm cổ đạo,  
Tình thủy tiếp hoang thành.  
Hựu tống vương tôn khứ,  
Thê thê mãn biệt tình.

### CỎ

Đồng cao cỏ mọc như chen,  
Khô tươi thay đổi hai phen năm tròn.  
Lửa đồng thiêu cháy vẫn còn;

*Gió xuân thổi tới mầm non lại trôi.  
Xa xa thơm ngát dãm dài,  
Thành hoang làng biếc khi trời tạm mưa.  
Vương tôn đi lại tiễn đưa,  
Biết bao tình biệt dãm dìa lướt theo.*

(Tản Đà dịch)

Diễm lệ, thanh tân thì như bài:

### 池 上

小 娃 搀 小 艇  
偷 採 白 莲 回  
不 解 藏 蹤 跡  
浮 萍 一 道 開

### TRÌ THUỢNG

Tiểu oa sanh tiểu đĩnh,  
Thâu thái bạch liên hồi.  
Bất giải tàng tung tích,  
Phù bình nhất đạo khai.

### TRÊN AO

*Người xinh bơi chiếc thuyền xinh,  
Bông sen trắng nõn trắng tinh hái về.  
Hở hênh dấu vết không che,  
Trên ao để một luồng chia mặt bèo.*

(Tản Đà dịch)

Có giọng của Đào Tiềm thì như bài:

### 閒 夕

一 聲 蚊 蟬 歇 度  
數 點 青 螢 煙 露  
蘭 缸 賦 無 有 寢  
筠 簾 歸 房 後 步  
未 下 前 軒 廊  
且 月 入 低 樓  
斜 風 滿 高 檯

放懷常自適  
遇景多成趣  
何法使之然  
心中無細物

### NHÀN TỊCH

Nhất thanh tảo thiền yết,  
Số điểm thanh huỳnh độ.  
Lan cang cảnh vô yên,  
Quân đệm thanh hữu lộ.  
Vị quy phòng hậu tẩm,  
Thả hạ tiền hiên bộ.  
Tà nguyệt nhập đê lang,  
Lương phong mãn cao thụ.  
Phóng hoài thường tự thích,  
Ngộ cảnh đa thành thú.  
Hà pháp sử chi nhiên,  
Tâm trung vô tể vật.

### ĐÊM NHÀN

Tiếng ve kêu sớm đã im,  
Mây con đom đóm ban đêm lượn vòng.  
Đèn lan không khói sáng trong,  
Chiếu tre mát lạnh như đồng bám sương.  
Ham chơi chưa vội về buồng,  
Trước hiên đạo bước đêm sương một mình.  
Quanh hè bóng nguyệt chênh chênh,  
Gió hagy hagy mát trên cành cây cao.  
Phóng hoài riêng thú tiêu dao,  
Người vui khi gặp cảnh nào cũng vui.  
Phép gì được thề, ai ơi,  
Vi lòng không vướng chuyện đời nhỏ nhen.

(Trần Trọng Kim dịch)

Thơ luật của ông cũng nhiều bài hay, giọng lâm li như:

自河南經亂...  
時難年荒世業空

弟 兄 羁 旅 各 西 東  
田 園 寥 落 干 戈 後 中  
骨 肉 流 離 道 路 中  
弔 影 分 爲 千 里 雁  
辭 根 散 作 九 秋 蓬  
共 看 明 月 應 垂 淚  
一 夜 鄉 心 五 處 同

TU HÀ NAM KINH LOẠN...

Thời nạn niên hoang thế nghiệp không,  
Đệ huynh cơ lữ các tây đông.  
Điền viên liêu lạc can qua hậu,  
Cốt nhục lưu ly đạo lộ trung.  
Điều ánh phân vi thiên lý nhạn,  
Từ căn tán tác cửu thu bồng.  
Cộng khan minh nguyệt ưng thùy lệ,  
Nhất dạ hương tâm ngũ xứ đồng.

TU HÀ NAM GẶP LOẠN

Đói kém gian nan nghiệp cũ không,  
Anh em phiêu bạt khắp tây đông.  
Ruộng vườn hoang phế con binh lửa,  
Cốt nhục lưu ly chõ bãi đồng.  
Ngàn dặm chia lìa thương bóng nhạn,  
Ba thu tan tác xót cây bông.  
Coi trăng ai chẳng nên roi lụy,  
Một tối lòng quê năm chõ cùng<sup>(1)</sup>.

(Vô danh dịch)

Song *Tỳ bà hành* và *Trường hận ca* là những bài được truyền tụng nhất của Bạch Cư Dị, ảnh hưởng đến văn học Việt Nam rất nhiều.

Bài *Trường hận ca* hay hơn bài *Tỳ bà hành*. Cả hai đều đã được dịch ra viet văn. *Tỳ bà hành* có hai bản dịch: một của Phan Huy Vịnh (coi trong cuốn *Việt Nam thi văn hợp tuyển* của Dương Quảng Hàm), một bản của Trần Trọng Kim (trong cuốn *Đường thi*) còn *Trường hận ca* thì có bốn bản dịch, một của Tân Đà (trong cuốn *Tân Đà văn*

<sup>(1)</sup> Ý nói: 5 anh em mỗi người một nơi, ai cũng khóc như nhau.

(tập toàn), một của Vũ Đình Liên (trong *Thanh nghị* số 6), và hai của Vũ Văn Khoa (Trần Văn Giáp sao lục và đăng trong *Thanh nghị* số 18, 19). Chúng tôi xin chép lại dưới đây những bản dịch khác giữ đúng thể thơ của tác giả mà chưa hề in trên báo, sách, để độc giả so sánh.

琵琶行

客瑟船絃別月聲發誰遲見宴來面聲情思志彈事挑么雨語彈盤滑灘絕歌  
送瑟在管相浸琶不者語相開出遮兩有聲得續限復六急私雜玉底下凝暫  
夜秋客無慘江琵客彈欲邀重始半三先聲不續無抹後如如錯落花水絃聲  
頭花馬飲歡茫上歸問停近燈喚琶絃調抑生手中撲裳嘈切切珠語流澀通  
陽葉人酒不時聞人聲琶船酒呼抱軸成絃訴眉盡攏爲弦弦嘈珠關咽泉冷不  
潯楓主舉醉別忽主尋琵移添千猶轉未絃似低說輕初大小嘈大間幽水凝

生聲逆鳴畫帛言白中容女住成部服姑頭數碎污年度死故稀婦離去船寒事干息唧人識  
恨有漿鎗心裂無月絃斂城下琶一才娘纏知節酒來閒姨色馬人別茶空水年闌歎唧落相  
暗勝水刀當如悄秋插起金陵琵第善秋爭不擊翻復等阿顏車商輕買守江少紅已重淪曾  
愁聲破出撥聲舫心撥裳是蟆得坊教被少絢蕙裙笑風軍來落作利梁口月夢淚琶語涯必  
憂無乍突抽一西江放衣本蝦學教常母年紅銀羅歡春從朝冷嫁重浮江明忽粧琵此天何  
有時瓶騎終絃船見吟頓言在三屬罷成陵曲頭色年月走去前大人月來船來啼聞聞是逢  
別此銀鐵曲四東惟沉整自家十名曲粧五一鉅血今秋弟暮門老商前去繞夜夢我又同相

京城樂聲濕生物鳴夜傾笛聽語明曲行立急聲泣多濕  
帝陽音竹底宅何哀月獨村爲琶暫一琶久轉前掩最衫  
辭潯無絲地繞聞猿秋還與難琵耳彈琵良絃向皆誰青  
年病僻聞池竹暮血朝酒歌嘶君樂坐作言絃似之下馬  
去臥地不溢苦旦啼花取山啁聞仙更翻此促不聞泣司  
從居陽歲近蘆間鵠江往無啞夜聽辭君我坐淒座中州  
我謫潯終住黃其杜眷往豈嘔今如莫爲感却淒滿就江

TỶ BÀ HÀNH

Tầm Dương giang đầu dạ tống khách,  
Phong diệp lô hoa thụ sắt sắt.  
Chủ nhân hạ mã khách tại thuyền.  
Cử tửu dục ẩm, vô quản huyền.  
Túy bất thành hoan thảm tương biệt,  
Biệt thời mang mang giang tẩm nguyệt.  
Hốt văn thủy thương tỳ bà thanh,  
Chủ nhân vong quy khách bất phát,  
Tầm thanh ám vân đàn giả thùy?  
Tỳ bà thanh đình dục ngũ trì.  
Di thuyền tương cận yêu tương kiến,  
Thiêm tửu hồi đăng trùng khai yến.

Thiên hô vạn hoán thủy xuất lai,  
Do lão tỳ bà bán già diện,  
Chuyển trục bát huyền tam lưỡng thanh.  
Vị thành khúc điệu tiên hữu tình,  
Huyền huyền yếm ức thanh thanh tú.  
Tự tô bình sinh bất đắc chí.  
Đê my thân thủ tục tục đàn,  
Thuyết tận tâm trung vô hạn sự.  
Khinh lung mạn niễn mạt phục khiêu,  
Sơ vi Nghê thường, hậu Lục yêu.  
Đại huyền tào tào như cấp vũ,  
Tiểu huyền thiết thiết như tư ngũ.  
Tào tào, thiết thiết thác tạp đàn,  
Đại châu tiểu châu lạc ngọc bàn.  
Gian quan oanh ngũ hoa để hoạt,  
U yết tuyỀn lưu thủy hạ than.  
Thủy tuyỀn lanh sáp huyền ngung tuyệt,  
Ngung tuyệt bất thông thanh tạm yết.  
Biệt hữu ưu sầu ám hận sinh,  
Thứ thời vô thanh thắng hữu thanh.  
Ngân bình xạ phá thủy tương bính,  
Thiết ky đột xuất đao thương minh.  
Khúc chung trừu bát đương tâm hoạch,  
Tứ huyền nhất thanh như liệt bạch.  
Đông thuyền tây phảng tiễn vô ngôn,  
Duy kiến giang tâm thu nguyệt bạch.  
Trầm ngâm phóng bát sáp huyền trung,  
Chinh đốn y thường khởi liêm dung.  
Tự ngôn bản thi Kinh thành nữ,  
Gia tại Hà mô lăng hạ trụ.  
Thập tam học đắc tỳ bà thành,  
Danh thuộc giáo phường đệ nhất bộ,  
Khúc bãi thường giao thiện tài phục,  
Trang thành mỗi bị thu nương đồ.  
Ngũ lăng niên thiều tranh triền đầu,  
Nhất khúc hồng tiêu bất tri số,

Điền đầu ngân bè kích tiết túy,  
Huyết sắc la quần phiên tấu ố.  
Kim niên hoan tiêu phục lai niên,  
Thu nguyệt xuân phong đắng nhàn độ.  
Đệ tấu tòng quân, át di tử,  
Mộ khứ triêu lai nhan sắc cố,  
Môn tiền lãnh lạc xa mã hy,  
Lão đại giá tác thương nhân phụ.  
Thương nhân trọng lợi, khinh biệt ly,  
Tiền nguyệt Phù lương mãi trà khứ.  
Khứ lai giang khẩu thủ không thuyền,  
Nhiều thuyền minh nguyệt giang thủy hàn.  
Dạ lai hốt mộng thiêu niên sự,  
Mộng đê trang lệ hồng lan can.  
Ngã văn tỳ bà dĩ thán túc.  
Hữu văn thử ngữ trùng túc túc.  
Đồng thị thiên nhai luân lạc nhân,  
Tương phùng hà tất tầng tương thức.  
Ngã tòng khứ niên từ Đê kinh,  
Trích cư ngọa bệnh Tâm Dương thành.  
Tâm Dương địa tịch vô âm nhạc,  
Chung tuế bất văn ti trúc thanh.  
Trụ cận Bồn Trì địa đê thấp,  
Hoàng lô khổ trúc nhiễu trạch sinh,  
Kỳ gian đán mộ văn hà vật?  
Đỗ quyên đê huyết viên ai minh.  
Xuân giang hoa triêu thu nguyệt dạ,  
Vãng vãng thủ tấu hoàn độc khynh.  
Khởi vô son ca dữ thôn địch,  
Ấu nha trù chiết nan vi thịnh.  
Kim dạ văn quân tỳ bà ngữ,  
Như thính tiên nhạc nhĩ tạm minh.  
Mạc từ cánh tọa đàn nhất khúc,  
Vị quân phiên tác tỳ bà hành.  
Cảm ngã thử ngôn lương cửu lập,  
Khước tọa xúc huyền huyền chuyển cấp.

Thê thê bất tự hướng tiền thanh,  
Mân tọa văn chi giai yếm khắp.  
Tựu trung khắp hạ thùy tối đa?  
Giang châu tư mã thanh sam thấp.

### TỶ BÀ HÀNH

Năm Nguyên Hòa thứ 10, Bạch Cư Dị bị giáng làm Tư mã Cửu Giang. Năm sau ông đi qua bên Tầm Dương, giữa đêm nghe tiếng tỳ bà trong một chiếc thuyền, hỏi ra thì là một ca nữ trước nỗi danh ở Tràng An, nay tuổi đã già, sắc đã kém, làm vợ một người lái buôn. Ông bèn bão đặt rượu và gảy vài khúc. Gảy xong, người ấy buồn bã kể nỗi lòng. Ông cảm động, nghĩ tình cảnh của mình nay bị giáng trích, cũng không khác chi tình cảnh á đó, nên làm bài *Trường hận ca* này để tặng nàng.

Trên bến Tầm Dương đêm tiễn khách,  
Hoa địch<sup>(1)</sup> lá phong thu lách lách.  
Chủ nhân xuống ngựa, khách trong thuyền,  
Cắt ly muôn nhậu, không quản huyền<sup>(2)</sup>.  
Say chẳng thành vui, buồn sắp biệt,  
Lúc biệt lờ mờ sông tắm nguyệt.  
Chợt nghe trên nước tiếng tỳ bà,  
Chủ quên về, khách cũng lân la.  
Theo tiếng hỏi thăm ai đó đàn,  
Tiếng đàn ngừng hẳn, nói khoan khoan.  
Xeo thuyền gần lại, mới ra mặt,  
Khêu đèn, đặt rượu thêm tiêm tất;  
Ngàn kêu muôn gọi mới qua thuyền,  
Ôm chiếc tỳ bà che nửa mặt,  
Văn trực nhán dây ít tiếng thôi,  
Chưa thành khúc điệu đã tình rồi,  
Dây dây đè nén ý trầm ngâm.  
Như tỏ sinh bình chưa xứng tâm.  
Cúi mày, tay gảy, tiếng tuôn tuôn,  
Kể hết trong lòng bao nỗi buồn.  
Nhẹ nhõm, khoan thai, hát lại khêu.

<sup>(1)</sup> Câu lau.

<sup>(2)</sup> Đòn sáo.

Trước khúc Nghê thường, sau Lục yêu.  
Có lúc thì thầm như nói nhỏ,  
Có lúc ào ào như nước đổ.  
Ào ào, thì thầm xen lẫn dùn.  
Châu nhỏ châu to rót ngọc bàn.  
Tiếng oanh ríu rít dưới hoa, tron,  
Tiếng suối ngập ngừng nước xuồng ngàn,  
Thánh thót suối ngừng, dây ngõ đứt,  
Cách tuyệt không thông, đàn tạm dứt.  
Riêng có u sầu ám hận sinh.  
Khi im tiếng hơn khi có tiếng,  
Bình bạc bể rồi, nước chảy tung.  
Ngựa sắt vung ra, thương chạm kiém,  
Khúc rồi, cát bát<sup>(1)</sup> vạch tim đòn.  
Xet một tiếng, bốn dây lắng lặng.  
Ghe cộ đồng tây chặng một lời,  
Lòng sông chỉ thấy trăng thu trăng.  
Tần ngàn đem bát cắm trong dây,  
Sứa soạn áo xiêm trở gót giầy.  
Tự xưng vốn thị gái kinh thành,  
Nhà ở Hà mô lăng hạ đó,  
Đàn tỳ học giỏi mới mười ba.  
Tên thuộc giáo phuường đê nhất bộ<sup>(2)</sup>  
Khúc hay thường được thiện tài<sup>(3)</sup> khen,  
Đóng mốt<sup>(4)</sup>, Thu nương<sup>(5)</sup> thêm tật đố<sup>(6)</sup>  
Ngũ lắng<sup>(7)</sup> khách trẻ tranh triền đầu<sup>(8)</sup>,  
Một khúc tiêu hồng<sup>(9)</sup> không biết số.  
Hoa vàng lược bạc bể luôn tay<sup>(10)</sup>.

<sup>(1)</sup> Cái que để gẩy đàn.

<sup>(2)</sup> Số thứ nhất.

<sup>(3)</sup> Thầy dạy âm nhạc.

<sup>(4)</sup> Trang điểm vào.

<sup>(5)</sup> Tên người đàn bà đẹp đã có tuổi.

<sup>(6)</sup> Ghen.

<sup>(7)</sup> Tên đất gần Kinh thành.

<sup>(8)</sup> Khăn đῷ: hồi xưa người ta dùng nó để thường các nàng ca vũ.

<sup>(9)</sup> Khăn đῷ.

<sup>(10)</sup> Dùng những vật đó để gõ nhịp, lâu rồi bể hết.

Đỗ nhuộm quần là vì nhuộm ố,  
Năm nay cười giõn lại sang năm.  
Thu nguyệt xuân phong quên mấy độ.  
Dì nuôi đã chết, em tòng quân,  
Sớm tối đổi thay nhan sắc cũ.  
Ngựa xe trước cửa vắng lơ tho,  
Già lớn về tay người đại cô<sup>(1)</sup>.  
Con buôn lợi trọng, biệt ly khinh.  
Tháng trước, Phù Lương<sup>(2)</sup> đi bán trà,  
Cửa sông đi lại giữ thuyền không.  
Quanh thuyền trăng rọi, nước mênh mông,  
Đêm khuya mộng thấy việc hồi trẻ,  
Mơ màng giọt lệ đỗ<sup>(3)</sup> lan can.  
Ta nghe đàn tỳ đã buồn bức,  
Lại nghe lời này càng bứt rứt.  
Cùng người luân lạc chồ thiên nhai,  
Gặp nhau hè tắt từng tương thức,  
Ta từ năm trước xa Đế kinh.  
Giáng chức, đau nǎm Tầm Dương thành,  
Tơ trúc trọn năm nghe vắng tiếng.  
Tầm Dương hẻo lánh thôi cũng dành.  
Bến Bồn đất thấp nhà gần đó,  
Trúc đắng lau vàng vẫn mọc quanh.  
Nghe những tiếng gì trong sớm tối?  
Tiếng quyên, tiếng vượn, tiếng buồn tênh.  
Gặp khi hoa nở, khi trăng sáng,  
Bầu rượu thường thường rót một mình.  
Sau thôn có sáo và ca khúc,  
Lặng lúu, khàn khàn, khó gọi tình,  
Đêm nay nghe được tỳ bà khúc,  
Như nghe tiên nhạc, mở thông minh.  
Chờ từ, gẩy lại cho nghe nữa,  
Vì mình ta làm tỳ bà hành.

<sup>(1)</sup> Người buôn bán lớn.

<sup>(2)</sup> Tên đất.

<sup>(3)</sup> Khóc mà nước mắt có máu nên đỗ cả lan can.

Cảm lời nói ấy, đứng hơi lâu,  
Ngồi xuống vẫn dây, dây thảng hakk,  
Đau thương khác hẳn điệu vừa nghe.  
Giọt lệ khách ngồi coi muôn hakk,  
Thứ hỏi ai là người khóc nhiều?  
Giang châu tư mã áo xanh uốt.

(Vô danh dịch)

恨 歌

國得成識棄側生色池胎力時搖宵起朝暇夜人身夜春土戶心女雲  
傾不長未自王媚顏清凝無澤步春高早間轉千一侍和裂門母生青  
思求初人難君百無華洗嬌思金度日不無夜三在嬌醉皆生父重入  
色年女閨質在笑黛溶滑起承顏暖短王宴遊麗愛成罷弟彩下男處  
漢御揚養天一回六春溫侍始雲芙蓉宵此歡從宮千屋樓妹憐今重宮  
長皇宇家在生朝頭宮寒泉兒是鬢蓉宵此歡從宮千屋樓妹憐今重宮  
重多有深麗選一粉賜水扶新花帳苦君侍春佳寵妝宴兄光天生高  
驪可遂不驪

聞竹足來曲生行止里何死收頭得流索閣行薄清情色聲馭去中處衣歸舊柳眉垂日時草  
處絲不地衣塵南復餘奈前人搔不和蕭劍人色山暮心斷龍能土死霑馬依央如淚開落秋  
處凝看動羽烟西行百無馬無玉救相風登少日蜀暮傷腸迴不泥空盡信皆未柳不花葉多  
飄舞王鼓裳闕騎搖門發眉地雀面淚漫紅下光碧朝月鈴轉躇下顏顧門苑蓉面何李桐內  
風漫君擊霓城萬搖都不蛾委金掩血散縈山無水朝見聞地躋坡玉相都池芙蓉如桃梧南  
樂歌日陽破重乘華出軍轉鉏翹王看埃棧嶒旗江主宮雨旋此嵬見臣望來液蓉此風雨宮  
仙緩盡魚驚九千翠西六宛花翠君回黃雲峨旌蜀聖行夜天到馬不君東歸太芙蓉對春秋西

掃新老然眼夜天重共年夢客魄思覓電偏泉見仙問起子真是局成使驚徊開覺來舉舞干  
不髮娥情成長曙華與經入都魂轉勤如之黃不仙渺雲仙太差玉雙子魂徘徊睡堂飄衣闌  
紅白青思未初欲霜誰別來鴻致輾殷奔求下皆有縹五多字參叩報天夢起迤新下飄羽淚  
階弟監飛盡鼓河冷寒死曾士誠王士氣地落茫上無瓏約人貌庸玉家裏枕屏偏整袂裳寢  
滿子呵螢挑鐘星瓦衾生不道精君方馭入碧茫海虛玲綽一花西小漢帳推銀半不仙霓寂  
葉園房殿燈遲耿鶯翠悠魄仰以感教空天窮處聞在閣中有膚闕教道華衣箔髻冠吹似容  
落梨椒夕孤遲耿鶯翡翠悠魄臨能爲遂排升上兩忽山樓其中雪金轉聞九攬珠雲花風猶玉

雨王茫絕長處霧情去扇鉢堅見詞知殿時鳥枝盡期  
帶君渺愛月寰塵深將一分鉢相寄心生語翼理時絕  
春謝兩恩日人見表寄合合金會重兩長私比連有無  
枝睇容裏中望安物釵股金似間勤誓日人作爲久綿  
一凝音殿宮下長舊金一黃心人殷有七無願願地綿  
花情別陽萊頭見將合留擘教上別中月半天地長恨  
梨含一照蓬回不惟鉢鉢釵但天臨詞七夜在在天此

### TRƯỜNG HẬN CA

Hán hoàng trọng sắc tư khuynh quốc,  
Ngự vũ đa niên cầu bất đắc.

Dương gia hữu nữ sơ trưởng thành,  
Dưỡng tại thâm khuê, nhân vị thức,  
Thiên sinh lệ chất nan tự khí.

Nhật triều tuyển tại quân vương trắc.

Hồi đầu nhật tiêu bách mị sinh,

Lục cung phấn đại vô nhan sắc.

Xuân hàn tú dục hoa thanh trì,

Ôn tuyển thủy hoạt tẩy ngung chi.

Thị nhi phù khởi kiều vô lực,

Thủy thị tân thừa ân trách thi.

Vân mấn hoa nhan kim bộ dao,

Phù dung trường noãn đô xuân tiêu.

Xuân tiêu khố đoản nhật cao khởi,  
Tòng thủ quân vương bất tảo triều.  
Thừa hoan thị yến vô nhàn hạ,  
Xuân tòng xuân du dạ chuyển dạ.  
Hậu cung giai lệ tam thiên nhân,  
Tam thiên sủng ái tại nhất thân.  
Kim ốc trang thành kiều thị dạ,  
Ngọc lâu yến bãi túy hòa xuân.  
Tỉ muội huynh đệ giai liệt thổ,  
Khả lân quang thái sinh môn hộ.  
Toại linh thiên hạ phụ mẫu tâm,  
Bất trọng sinh nam, trọng sinh nữ.  
Ly cung cao xứ nhập thanh vân,  
Tiên nhạc phong phiêu xứ xú văn,  
Hoãn ca mạn vũ ngung ti trúc,  
Tận nhật quân vương khan bất túc.  
Ngư Dương bể cổ động địa lai,  
Kinh phá Nghê thường vũ y khúc.  
Cửu trùng thành khuyết yên trần sinh,  
Thiên thặng vạn kỵ tây nam hành,  
Thúy hoa dao dao hành phục chỉ,  
Tây xuất đô môn bách dư lý.  
Lục quân bất phát vô ngại hà,  
Uyển chuyển nga my mã tiền tử.  
Hoa điền ủy địa vô nhân thu,  
Thúy kiều kim tước ngọc tao đầu.  
Quân vương yểm diện cứu bất đắc,  
Hồi khan huyết lê tương hòa lưu.  
Hoàng ai tán mạn phong tiêu tác,  
Vân sạn oanh vu đăng kiếm các.  
Nga Mi sơn hạ thiếu nhân hành,  
Tinh kỳ vô quang, nhật sắc bạc.  
Thục giang thủy bích, Thục sơn thanh,  
Thánh chúa triêu triêu mộ mộ tình.  
Hành cung kiến nguyệt thương tâm sắc,  
Dạ vũ văn linh trường đoạn thanh,

Thiên toàn địa chuyển hồi long ngự.  
Đáo thử trù trừ bất năng khứ,  
Mã Ngôi pha hạ nê thổ trung.  
Bất kiến ngọc nhan không tử xứ,  
Quân thần tương cố tận triêm y.  
Đông vọng đô môn tín mã quy,  
Quy lai trì uyển giai y cựu.  
Thái dịch phù dung Vị Uong liễu,  
Phù dung như điện, liễu như mi.  
Đối thử như hà bất lệ thùy?  
Xuân phong đào lý hoa khai nhật,  
Thu vũ ngô đồng diệp lạc thì.  
Tây cung nam nội đa thu thảo,  
Lạc diệp mǎn giai hồng bất tảo.  
Lê viên tử đệ bạch phát tân,  
Tiêu phòng át giám thanh nga lão.  
Tịch điện huỳnh phi tứ tiểu nhiên,  
Cô đăng khiêu tận vị thành miên.  
Trì trì chung cổ sơ trường dạ,  
Cảnh cảnh tinh hà dục thụ thiên.  
Uyên ương ngõa lãnh sương hoa trọng,  
Phi thủy khâm hàn thùy dữ cộng.  
Du du sinh tử biệt kinh niên.  
Hồn phách bất tầng lai nhập mộng,  
Lâm Cùng đạo sĩ Hồng đô khách,  
Năng dĩ tinh thành trí hồn phách.  
Vị cảm quân vương triển chuyển tú.  
Toại giao phuong sĩ ân cần mịch,  
Bài không ngự khí bôn như điện,  
Thăng thiên nhập địa câu chi biến.  
Thượng cùng bích lạc hạ hoàng tuyỀn,  
Luống xú mang mang giai bất kiền.  
Hốt văn hải thượng hữu tiên san,  
San tại hư vô phiêu diều gian.  
Lâu các linh lung ngũ vân khởi,  
Kỳ trung sước ước đa tiên tử.

Trung hưu nhất nhân tự Thái châm.  
Tuyết phu hoa mạo sâm si thi,  
Kim khuyết tây tương khấu ngọc tuynh.  
Chuyển giao Tiểu Ngọc báo Song thành,  
Văn đạo Hán gia thiên tử sứ,  
Cửu hoa trường lý mộng hồn kinh.  
Lâm y thôi chẩm khởi bồi hồi.  
Châu bạc ngân bình giá lý khai.  
Vân kháo bán thiên tân thuỷ giác,  
Hoa quan bất chỉnh hạ đường lai.  
Phong xuy tiên duệ phiêu phiêu cứ;  
Do tự Nghê thường vũ y vũ.  
Ngọc dung tịch mịch lệ lan can,  
Lê hoa nhất chi xuân đái vũ.  
Hàm tình ngung thế tạ quân vương,  
Nhất biệt âm dong lưỡng diểu mang.  
Chiêu Dương điện lý ân ái tuyệt,  
Bồng Lai cung trung nhật nguyệt trường.  
Hồi đầu hạ vọng nhân hoàn xứ,  
Bát kiền Tràng An, kiền trần vụ.  
Duy tương cự vật biểu thâm tình,  
Điền họp kim thoá ký tương khú.  
Điền lưu nhất cổ họp nhất phiến,  
Thoá bích hoàng kim họp phân điền<sup>(1)</sup>.  
Đã giao tâm tự kim điền kiền,  
Thiên thượng nhân gian hội tương kiền.  
Lâm biệt ân cần trùng ký từ,  
Từ trung hữu thệ lưỡng tâm tri.  
Thất nguyệt thất nhật Trường sinh điện,  
Dạ bán vô nhân ty ngũ thời,  
Tại thiên nguyện tác ty dục điểu,  
Tại địa nguyện vi liên lý chi.  
Thiên trường địa cửu hữu thời tận,  
Thứ hận miên miên vô tuyệt ky!

<sup>(1)</sup> Chữ 銀 đọc là *diền* hay *điền* đều được. Ở đây phải đọc là *điền* cho có vần.

### TRƯỜNG HẬN CA

Vua Minh Hoàng mê Dương Quý phi. Khi An Lộc Sơn khởi loạn, vua bỏ kinh đô là Trường An mà chạy vào Ba Thục; đến Mã Ngôi, tướng sĩ đói mệt, đều túc, cho rằng vì Quý phi mà có loạn, xin giết nàng. Vua phải theo ý tướng sĩ, sai đem thắt cổ Quý phi. Sau thu phục được kinh đô, Minh Hoàng nhớ nàng vô cùng. Bạch Cư Dị viết bài ca này chép lại chuyện đó.

*Vua Hán trọng yêu người sắc nước,  
Thống trị lâu năm chẳng tìm được.  
Họ Dương có gái vừa lớn lên,  
Kín cổng cao tường, ai biết trước.  
Trời cho sắc đẹp bỗn không dành,  
Một sờm vua ban đứng cạnh mình.  
Một nụ cười, trăm vẻ đẹp xinh,  
Sáu cung son phấn cũng coi khinh.  
Suối ấm tắm rồi, xuân hết lạnh,  
Nước tron da láng trắng phau phau.  
Con hâu nâng đỡ thân mềm yêu,  
Ôn huệ nhà vua nhớ lúc đầu.  
Mái tóc mây gài kim bộ dao<sup>(1)</sup>,  
Đêm xuân giấc mộng ngắn làm sao!  
Mèn ấm gần trưa vừa mới dậy.  
Từ đó nhà vua chẳng sờm chầu.  
Trò vui tiệc yến cứ bày thêm,  
Nối gót chơi xuân đêm lại đêm.  
Cung cầm ba ngàn khách má đào,  
Ba ngàn yêu dấu một mình bao!  
Nhà vàng sẵn đó đêm chầu chực,  
Lầu ngọc xuân hoà hương rượu cao.  
Anh chị em đều chia tước thố<sup>(2)</sup>,  
Vé sang khá yêu đầy cửa ngõ;  
Xui lòng cha mẹ khắp trần gian,  
Chẳng trọng sinh trai, trọng sinh gái.*

<sup>(1)</sup> Đồ trang sức để gài đầu.

<sup>(2)</sup> Anh nàng Quý phi được phong quận công, ba chị em gái đều được phong Phu nhân.

Cung Ly<sup>(1)</sup> cao ngắt đựng mây xanh,  
Tiên nhạc gió đưa khắp thị thành;  
Khoan thai to trúc và ca vũ,  
Coi hết ngày đêm còn chưa đủ.  
Ngư Dương<sup>(2)</sup> trống trận động trời đất,  
Nghê thường vũ y<sup>(3)</sup> tan đi mắt.  
Thành khuyết<sup>(4)</sup> chín lân khói bụi ngắt.  
Muôn ngựa tây nam đi lật đật.  
Cò thủy lay lay đi lại ngừng,  
Mới hon trăm dặm, đứng lùng khùng,  
Sáu quân chẳng tiến, biết làm sao?  
Quần quại mày ngài chết nghẹn ngào.  
Hoa diên<sup>(5)</sup> rót đất không ai thâu,  
Bồ bao của quý chất trên đầu.  
Nhà vua che mặt không phuong cừu,  
Máu lệ tràn hòa chảy mạch sâu.  
Bụi vàng mù mịt gió xoá xác,  
Đường sạn<sup>(6)</sup> quanh co lên Kiếm các<sup>(7)</sup>.  
Nga Mi chân núi ít ai đi;  
Cò xí phai màu trời sáng nhạt.  
Nước sông Thục biếc, nước Thục xanh,  
Thánh chúa khuya khuya sóm sóm tình.  
Cung quán thương tâm vừa thấy nguyệt,  
Đêm mưa đứt ruột lại nghe linh<sup>(8)</sup>.  
Trời quay đất chuyển ngựa Rồng<sup>(9)</sup> về,  
Tới đó trù trừ chẳng nỡ đi.  
Nắm đất Mã Ngôi còn chõ đó.

<sup>(1)</sup> Cung ở Ly Sơn, chõ cát cung A Phòng đời Tân.

<sup>(2)</sup> Chỗ An Lộc Sơn nổi loạn.

<sup>(3)</sup> Là khúc nhạc tiên Minh Hoàng thường chơi. Nàng Quý phi vừa múa vừa hát theo điệu nhạc.

<sup>(4)</sup> Cửa cung.

<sup>(5)</sup> Diên là đồi trang sức ở trên đầu.

<sup>(6)</sup> Đường bắc cầu qua núi.

<sup>(7)</sup> Kiếm các là đường thang bắc ngang trên hai trái núi Kiếm Sơn, thế rất nguy hiểm.

<sup>(8)</sup> Một nhạc khí như cái chiêng.

<sup>(9)</sup> Xe vua.

Buồn rầu mặt ngọc thấy đâu kia.  
Vua tôi cùng ngó, lệ đầm đìa,  
Đông hướng đô môn<sup>(1)</sup> mặc ngựa về.  
Lúc về phong cảnh đều y cũ,  
Thái Dịch<sup>(2)</sup> phù dung, Vị Uong liễu.  
Phù dung như mặt, liễu như mày,  
Đổi cảnh ai mà chẳng thảm thay!  
Đào, Lý gió xuân hoa rực rỡ,  
Thu, lá ngô rụng, hạt mưa bay.  
Tây cung Nam Nội<sup>(3)</sup> cỏ thu rờm,  
Lá rụng đầy thèm, sắc đỏ lòm.  
Đệ tử vườn lê<sup>(4)</sup> sinh tóc trắng,  
Tiêu phòng hầu cận muôn già khom.  
Lửa huỳnh<sup>(5)</sup> nhấp nhôáng điện buồn tanh,  
Khêu hết đèn tàn, giấc chưa dành.  
Chuông trống dè dè đêm khó hết,  
Tinh Hà<sup>(6)</sup> chớp chớp muôn tan canh,  
Tấm ngói uyên ương<sup>(7)</sup> tối lạnh lùng.  
Riêng mèn phi thủy<sup>(8)</sup> có ai chung,  
Cách năm sinh tử buồn dằng dặc,  
Hồn phách đi đâu, mong chẳng thông?  
Lâm Cung<sup>(9)</sup> đạo sĩ khách tu tiên,  
Hay lấy tính thành thấu cõi huyền.  
Cám cảnh quân vương thương nhớ quá,  
Khiến cho phuơng sĩ<sup>(10)</sup> phải cần quyền<sup>(11)</sup>.  
Cuối khí, xô không<sup>(12)</sup> như điện chạy,

<sup>(1)</sup> Cửa kính đô.

<sup>(2)</sup> Hồ Thái Dịch, cung Vị Uong ở trong thành vua tại Tràng An.

<sup>(3)</sup> Tên một cung điện.

<sup>(4)</sup> Vua Minh Hoàng kén con nhà tử tế, lập một đội con hát riêng, dạy tập ở một khu vườn riêng gọi là “lê viên” (vườn lê).Bạn con hát đó gọi là “lê viên đệ tử”.

<sup>(5)</sup> Là dom đóm

<sup>(6)</sup> Là sao và sông Ngân Hà.

<sup>(7)</sup> Thứ ngói úp, viên nọ úp lên viên kia.

<sup>(8)</sup> Lồng chim trâu.

<sup>(9)</sup> Là nơi có người đạo sĩ ở.

<sup>(10)</sup> Là người theo thuật phù thủy, phu tiên...

<sup>(11)</sup> Là khẩn thiết.

<sup>(12)</sup> Là cuối gió, xô không khí.

Xuống đất lên trời mau biết mấy!  
Trên cùng mây biếc, dưới hoàng tuyễn,  
Hai chỗ mờ mờ đều chẳng thấy.  
Chợt nghe trên bể có tiên san<sup>(1)</sup>,  
Phiêu diều hư vô một cảnh nhàn,  
Lầu gác linh lung mây rực rõ.  
Yêu kiều tiên tử thường hay ở,  
Trong có một người tự Thái Chân<sup>(2)</sup>.  
Da tuyết mặt hoa coi tựa tựa,  
Khuyết vàng cửa ngọc gõ thanh thanh,  
Nhờ cô Tiểu Ngọc bảo Song Thành<sup>(3)</sup>.  
Vừa nghe có sứ vua nhà Hán,  
Trong trường cửu hoa<sup>(4)</sup> đã giục mình.  
Bồi hồi xô gối, sửa y thường,  
Bình bạc rèm châu mở rõ ràng.  
Chênh chêch mái<sup>(5)</sup> mây vừa ngủ dậy,  
Mũ hoa chưa sửa xuống thèm đường<sup>(6)</sup>.  
Áo tiên phoi phói gió đưa đi,  
Giồng hệt Nghê thường múa trước kia,  
Vẻ ngọc buồn buồn tràn nước mắt,  
Ngày xuân mưa trui một cành lê.  
Ngâm tình lặng ngó tạ ơn dày,  
Một cách âm dương, vắng cả hai.  
Ân ái Chiêu Dương đành dứt tuyệt,  
Tháng ngày dài quá, chôn Bồng Lai.  
Ngoảnh đầu trông xuống cõi trần hoàn,  
Chẳng thấy Tràng An, thấy bụi đầy.  
Phải đem vật cũ nêu tình hận.  
Điền hạp<sup>(7)</sup> kim thoa của báu này.  
Của chia phân nửa, lưu phân nửa,

<sup>(1)</sup> Là núi tiên.

<sup>(2)</sup> Tên tự Dương Quý Phi.

<sup>(3)</sup> Tiểu Ngọc, Song Thành là tên hai người gái tiên.

<sup>(4)</sup> Có nhiều hoa.

<sup>(5)</sup> Mái tóc.

<sup>(6)</sup> Đường là sân.

<sup>(7)</sup> Hạp là cái hộp. Điền: là đồ trang sức ở trên đầu.

Thầy của nhớ người cũng tạm khuây.  
Chi cần lòng tựa vàng bền cứng,  
Hạ giới, tiên cung gấp có ngày.  
Giã từ khẩn khoản nhắn thêm lời,  
Trong lời thề thốt, hai lòng biệt,  
Nhớ đêm khát xảo<sup>(1)</sup> điện Tràng Sinh,  
Nói nhỏ bên tai lời chí thiết:  
Ở trên nguyên làm chim sát cánh,  
Ở dưới nguyên làm cây liền cành.  
Trời đất lâu dài có lúc hết,  
Bao giờ dứt được sợi tơ tình.

(Vô danh dịch)

4

NGUYỄN CHẨN 元 積 (779-831)

Ông tự là Vi Chi 微 之, rất thân với Bạch Cư Dị và cực thông minh (9 tuổi đã biết viết văn) làm tới chức tể tướng và cũng như Bạch, chủ trương nghệ thuật vị nhân sinh. Thơ ông cũng được quảng bá trong dân gian vì lời bình dị.

Dưới đây chúng tôi xin dẫn một bài tả cảnh quạnh hiu trong một hành cung cũ.

故 行 宮

寥 落 故 行 宮  
宮 花 寂 窠 紅  
白 頭 宮 女 在  
閒 坐 說 玄 宗

CÓ HÀNH CUNG

Liêu lạc cố hành cung,  
Cung hoa tịch mịch hồng.  
Bạch đầu cung nữ tại,  
Nhàn tọa thuyết Huyền Tông.

<sup>(1)</sup> Đêm mùng 7 tháng 7, Chức Nữ gặp Ngưu Lang. Người Trung Hoa đêm đó bày hoa quả cúng Chức Nữ để Chức Nữ ban cho được khéo tay.

## HÀNH CUNG CỦ

Quanh hiu thưong cảnh hành cung,  
Trước thèm hoa thắm mấy bông rầu rầu.

Trong cung, bà chúa bạc đầu,  
Ngồi rồi, kể chuyện khi hầu Huyền Tông.

(Ngô Tất Tố dịch)

## 5

## TRƯƠNG TỊCH 張 稷

Ông được Hàn Dũ và Bạch Cư Dị trọng vì nhân cách và văn tài. Ông tuy mù mà biết rõ tình cảnh điêu linh của dân gian, trong thơ thường tả cái khổ của nông phu (bài *Son nồng từ* 山農詞), hoặc cảnh loạn lạc (bài *Phé trach hành* 廢宅行) nhất là nhiệt tâm bênh vực phái phụ nữ, ta thán những nỗi oan nhục của họ như trong những bài *Thủ hoạt quả* 守活寡 (Ở góá), *Vô tử khú* 無子去 (Không sinh con bị đuổi).

Bạn nào yêu văn chương tất nhớ bài *Tiết phụ ngâm* của ông mà có lẽ ông đã mượn ý trong bài ca dao *Mạch thương tang* 陌上桑 (Dâu trên đường) ở đời Hán.

### 節婦吟

君	知	妾	有	夫
贈	妾	雙	明	珠
感	君	纏	綿	意
繫	在	紅	羅	襦
妾	家	高	樓	連
良	人	執	戟	苑
知	君	用	心	起
事	夫	誓	如	裏月
還	君	明	同	死
恨	不	珠	雙	垂
	相	逢	淚	
	逢	未	嫁	

### TIẾT PHỤ NGÂM

Quân tri thiếp hữu phu,  
Tặng thiếp song minh châu.  
Cảm quân triền miên ý,  
Hệ tại hồng la nhu.

Thiép gia cao lâu tiên uyển khởi,  
Lương nhân chấp kích Minh Quang lý.  
Tri quân dụng tâm như nhật nguyệt,  
Sự phu thê nghĩ đồng sinh tử.  
Hoàn quân minh châu, song lệ thùy,  
Hận bất tương phùng vị già thi.

TIẾT PHỤ NGÂM<sup>(1)</sup>

*Chàng hay em có chồng rồi,  
Yêu em chàng tặng một đôi ngọc lành.  
Vân vương, những mối cảm tình,  
Em đeo trong áo lót mình màu sen.  
Nhà em vườn ngực kè bên,  
Chồng em cầm kích trong đèn Minh Quang<sup>(2)</sup>  
Như gương, vâng biết lòng chàng,  
Thò chồng quyết chẳng phụ phàng thè xưa.  
Trà ngọc chàng, hạt lệ như mưa,  
Giận không gấp gỡ khi chưa có chồng.*

(Ngô Tất Tố dịch)

6

LUU VŨ TÍCH 劉禹錫 (772-842)

Ông tự là Mộng Đắc 夢得, vì hay phúng thích chính trị đương thời nên hai lần bị biếm tới một miền hoang vu. Ông thường dùng thể dân ca để tả xã hội, song giọng cảm cựu của ông mới là tuyệt.

<sup>(1)</sup> Ca dao ta cũng có bài tương tự:

*Trèo lên cây bưởi hái hoa,  
Bước xuống vườn cà hái mì tầm xuân.  
Nụ tầm xuân nở ra xanh biếc,  
Em đã có chồng, anh tiếc lăm thay!  
Ba đồng một mó trâu cay,  
Sao anh chẳng hỏi những ngày còn không?  
Bây giờ em đã có chồng,  
Như chim vào lồng, như cá cắn câu.  
Cá cắn câu, biết đâu mà gỡ,  
Chim vào lồng, biết thuở nào ra?*

<sup>(2)</sup> Tên một tòa đèn đời Hán.

Hai bài *Kim Lăng hoài cổ* và *Ô y hạng* của ông rất được tán thưởng.

### 金陵懷古

王濬	樓船	下益州
金陵	一時收底	
千尋	鐵鍊沈江	
一片	降幡出石頭	
人世	幾四傷往事	
山形	依舊枕寒流	
即今	四海爲家日	
故壘	蕭蕭蘆荻秋	

### KIM LĂNG HOÀI CỔ

Vương Tuấn lâu thuyền hạ Ích Châu,  
Kim Lăng vương khí nhất thời thâu.  
Thiên tầm thiết luyện trầm giang đế,  
Nhất phiến hàng phiên xuất Thạch đầu.  
Nhân thế kỷ hồi thương vãng sự,  
San hình y cựu chẩm hàn lưu.  
Tức kim tứ hải vi gia nhật,  
Cố lũy tiêu tiêu lô địch thu.

### KIM LĂNG<sup>(1)</sup> HOÀI CỔ

Vuong Tuann thuyền lâu xuống Ich Chau,  
Kim Lang khí vương có còn đâu.  
Ngàn tầm dây sắt chìm lòng nước,  
Một lá cờ hàng mọc Thach dau<sup>(2)</sup>.  
Cuộc thế biết bao thay đổi nỗi?  
Non sông y cũ gói liền nhau.  
Bây giờ bốn bề nhà chung một,  
Lũy cổ rào rào tiếng sậy lau.

(Võ danh dịch)

<sup>(1)</sup> Kim Lăng là kinh đô nước Ngô thời Lục triều. Vương Tuấn là tướng nước Ngụy, xuống Ích Châu rồi phá Kim Lăng.

<sup>(2)</sup> Thành ở Kim Lăng.

### 烏衣巷

朱雀	橋	邊	野	草	花
烏衣	巷	口	夕	斜	燕
舊	時	王	謝	堂	前
飛	入	尋	常	百	姓
					家

### Ô Y HẠNG

Chu tước kiều biên dã thảo hoa,  
 Ô y hạng khẩu tịch dương tà.  
 Cựu thời Vương, Tạ đường tiền yến,  
 Phi nhập tầm thường bách tính gia.

### ĐUỜNG Ô Y<sup>(1)</sup>

Bên cầu Chu tước cỏ xen hoa,  
 Cửa ngõ Ô y bóng ác tà.  
 Vương, Tạ<sup>(2)</sup> nhà xưa con én đậu,  
 Bay giờ bay đến đậu dân gia.

(Vô danh dịch)

### 石頭城

山	圍	故	國	周	遭	在
湖	打	空	城	寂	寞	回
淮	水	東	邊	舊	時	月
夜	深	還	過	女	牆	來

### THẠCH ĐẦU THÀNH

Sơn vi cố quốc chu tao tại,  
 Hồ đá không thành tịch mịch hồi.  
 Hoài thuỷ đông biên cựu thời nguyệt,  
 Dạ thâm hoàn quá nã tướng lai.

<sup>(1)</sup> Coi chú thích<sup>(2)</sup>.

<sup>(2)</sup> Vương, Tạ là hai họ rất uy quyền đời Tần. Hồi họ còn thịnh, người trong nhà đều mặc áo đen, nên con đường họ gọi là Ô y (áo đen). Nay Ô y hạng còn ở trong thành Nam Kinh. Bài này ngụ ý mỉa mai những kẻ quyền thế, trước hay ức hiếp kẻ dưới, thì nay đến lúc suy, con chim én quen ở nhà họ cũng bỏ mà đi ở nhà dân.

## THÀNH THẠCH ĐẦU<sup>(1)</sup>

Núi vây nước cũ chung quanh đứng,  
Trào vỗ thành không lặng lẽ về.  
Trên bến sông Hoài trăng thuở trước,  
Đêm khuya còn viếng nữ tướng<sup>(2)</sup> kia.

(Võ danh dịch)

Trong bài *Ấm tửu khán mẫu đơn*, ông có giọng cười cợt mình một cách thú vị.

### 飲酒看牡丹

今 日 花 前 飲  
甘 心 醉 數 杯  
但 愁 花 有 語  
不 爲 老 人 開

### ẤM TỬU KHÁN MẪU ĐƠN

Kim nhật hoa tiền ấm,  
Cam tâm túy sổ bôi.  
Đãn sâu hoa hữu ngữ;  
“Bất vị lão nhân khai”.

### ƯỚNG RUỢU XEM HOA MẪU ĐƠN

Cao hứng bữa nay nhậu,  
Vài ly khướt với hoa.  
Chỉ buồn hoa biết nói<sup>(3)</sup>,  
“Chẳng nở vì ông già”.

### TÓM TẮT

1- Phái xã hội thời thịnh Đường có xu hướng tả chân và vị nhân sinh. Họ dùng nghệ thuật tả nỗi trầm luân của dân gian cho nhà cầm quyền biết mà sửa đổi lại chính sách. Văn của họ thường bình dị. Tuy

<sup>(1)</sup> Tên thành nhà Ngô thời Tam quốc xây để đóng đô ở đó, nay ở trong thành Nam Kinh. Chỗ đó có con sông Hoài chảy qua.

<sup>(2)</sup> Nữ tướng là bức tượng mông xây trên bờ thành.

<sup>(3)</sup> Nghĩa là: Chỉ buồn, nếu hoa biết nói thì sẽ nói: “Chẳng nở vì ông già”.

## *Đại cương văn học sử Trung Quốc*

nhiên thi nhân nào trong phái đó cũng có chút tư tưởng của Lão, Phật, nên về già muốn nhàn tản, lánh đời.

2- Đỗ Phủ mở đầu cho phong trào. Ông rất cực khổ, có lòng giúp nước mà không được trọng dụng. Thơ ông hầu hết có giọng ai oán, trái hẳn với thơ Lý Bạch.

Lý lãng mạn, ông trọng thực tế, Lý tả ảo mộng của mình, ông tả chân tướng xã hội. Đời gọi Lý là thi tiên và ông là thi thánh. Ông sáng tác có trên 1000 bài, lời rất điêu luyện. Thể nào của ông cũng hay.

3- Bạch Cư Dị tiếp tục phong trào của Đỗ và chịu ảnh hưởng của Đỗ rất nhiều. Đời Bạch sung sướng và ông rất thương người nghèo.

Thơ ông có hai loại: loại xã hội, dùng toàn bạch thoại và loại diễm lệ như bài *Tỳ bà hành*, *Trường hận ca*.

4- Ngoài ra còn Nguyên Chẩn bạn thân của Bạch, Trương Tịch nhiệt tâm bênh vực phụ nữ và Lưu Vũ Tích có biệt tài về loại thơ cảm cựu.

CHUONG VI

## THƠ THỊNH ĐƯỜNG (*tiếp*)

### PHÁI BIÊN TÁI

1. Phái biên tái
2. Cao Thích
3. Vương Xương Linh
4. Sầm Tham
5. Các thi sĩ khác
  - *Vương Chi Hoán*
  - *Vương Hàn*
  - *Lý Bạch*

1

### PHÁI BIÊN TÁI

Thi nhân trong phái này tả chiến trường ở biển cương, hoặc bão cát, hoặc mưa tuyết, hoặc cửa ái trên ngọn cheo leo, hoặc tiếng ngựa trong đám quân say máu; toàn những cảnh bi hùng làm người đọc thấy hăng hái, sôi nổi một lòng vì nước.

Phong trào ấy được khởi xướng từ thời Nam, Bắc triều và sơ Đường, song tới thịnh Đường, sau khi An Lộc Sơn nổi loạn, các rợ phượng Bắc thay phiên nhau quấy nhiễu biển cương, nó mới phát triển mạnh mẽ: các thi nhân có tâm huyết thấy sự ngâm hoa vịnh nguyệt không hợp thời và họ chủ trương dùng ngọn bút hào hùng để báo quốc là một, quét sạch phong khí ủy mị là hai. Thơ của họ đều là những tráng ca lời lẽ khẳng khái mà tình cảm nồng nàn. Thi nhân nước ta lúc

này sao không bắt chước họ mà khơi một nguồn sống mới cho văn học thêm phần sinh khí?

Trong phái biên tái ta nên kể: Cao Thích, Vương Xương Linh, Sầm Tham.

CAO THÍCH 高適

Ông tự là Đạt Phu 達 夫, hồi nhỏ nghèo, lớn tuổi mới học làm thơ, chỉ trong vài năm mà được Minh Hoàng biết tài, giao cho chức Hình bộ thi lang. Ông để lại nhiều bài ca rất hùng hồn.

# 燕歌行

北賊行色關間海山土雨生舞衰稀敵圍久後腸首度有雲  
東殘橫顏榆石瀚狼邊風死歌草兵輕解勤離斷回可何陣  
在破重賜下碣飛照極離半猶塞鬪常未辛別欲空那更作  
塵家是常鼓迤書火條陵前下秋日遇山戍啼南北飄茫時  
烟辭本非伐遙羽獵蕭憑軍帳窮落思關遠應城蘇飄蒼三  
家將兒子金旗尉于川騎士人漠城當盡衣筋婦人風城氣  
漢漢男天縱旌校單山胡戰美大孤身力鐵玉少征邊絕殺

寒聲一夜傳刁斗  
且看白刃血紛紛  
死節從來豈顧勳  
君不見沙場爭戰苦  
至今猶憶李將軍。

### YÊN CA HÀNH

Hán gia yên tràn tại đông bắc,  
Hán tướng từ gia phá tàn tặc.  
Nam nhi bản thị trọng hoành hành,  
Thiên tử phi thường tú nhan sắc.  
Tung kim phạt cổ hạ Du quan,  
Tinh kỳ uy di Kệ thạch gian.  
Hiệu úy vũ thư phi Hân hải,  
Thiền vu liệt hỏa chiêu Lang San.  
San thủy tiêu điều cực biên thổ,  
Hồ kỵ bằng lăng tạp phong vũ.  
Chiến sĩ quân tiền bán tử sinh,  
Mỹ nhân trường hạ do ca vũ.  
Đại mạc cùng thu tái thảo suy,  
Cô thành lạc nhật đấu binh hy.  
Thân đương ân ngộ thường khinh địch,  
Lực tận quan san vị giải vi.  
Thiết y viễn thú tân cần cùu,  
Ngọc trợ ưng đê biệt ly hậu.  
Thiêu phụ Thành nam dục đoạn trường,  
Chinh nhân Kế bắc không hồi thủ.  
Biên phong phiêu phiêu na khả độ,  
Tuyệt vực sương mang cánh hà hữu?  
Sát khí tam thời tác trận vân,  
Hàn thanh nhật dạ truyền điêu đấu.  
Thả khan bạch nhận huyết phân phân,  
Tử tiết tòng lai khởi cố huân,  
Quân bất kiến sa trường tranh chiến khổ,  
Chí kim do úc Lý tướng quân.

### HÀNH KHÚC NUỐC YÊN

*Hán triều khói bụi miền đông bắc,  
Hán tướng già nhà đi phá giặc.  
Con trai vốn trọng sự tung hoành,  
Thiên tử mấy khi tỏ hoan sắc<sup>(1)</sup>.  
Đánh chiêng đậm trống xuống Du quan<sup>(2)</sup>,  
Phát phói tinh kỳ Kê thạch gian<sup>(3)</sup>  
Hiệu úy hịch lông bay Hãn Hải<sup>(4)</sup>,  
Lửa đêm săn bắn chiêu Lang San.  
Sông núi tiêu điều trên cửa ải,  
Ngựa hổ giày xéo con mưa gió.  
Chiến binh nửa chết ở tiền quân,  
Mỹ nhân dưới trướng còn ca vũ.  
Sa mạc cuối thu sắc cỏ râu.  
Ngày tối cô thành ít đánh nhau.  
Mình mang ơn hậu thường khinh giặc,  
Sức hết, quan san chửa mờ vây.  
Áo sắt canh phòng khó nhọc lâu,  
Buồn than giọt lệ tủi sa mau.  
Thiếu phụ Thành nam như cắt ruột,  
Chiến binh Kê bắc uổng quay đầu.  
Gió ải ảm ảm bước chặng mau,  
Mịt mù xa lạ thấy gì đâu?  
Ba ngày sát khí thành mây trân.  
Tiếng lạnh một đêm truyền đầu đêu<sup>(5)</sup>.  
Tử tiết không vì lợi với huân<sup>(6)</sup>,  
Buồn coi girom trắng máu dơ lẩn.  
Bác không thấy chiến trường bao nỗi khổ,  
Đến nay còn nhớ Lý tướng quân<sup>(7)</sup>*

*(Vô danh dịch)*

<sup>(1)</sup> Nghĩa là vui vẻ với tướng sĩ.

<sup>(2)</sup> Tên cửa ải.

<sup>(3)</sup> Tên núi.

<sup>(4)</sup> Tên bể.

<sup>(5)</sup> Một thứ kim khí, gõ vào nó để canh phòng.

<sup>(6)</sup> Huân là công lao.

<sup>(7)</sup> Là Lý Mục, một danh tướng nước Triệu thời Chiến quốc, đại phá hơn 10 vạn quân Hung Nô, do đó Thiền Vu trên 10 năm không dám quấy nhiễu nước Triệu nữa.

Khi tiễn bạn, ông cũng có lời khảng khái:

別董大

十 里 黃 雲 白 日 瞳  
北 風 吹 雁 雪 紛 紛  
莫 愁 前 路 無 知 已  
天 下 誰 人 不 識 君

BIỆT ĐỒNG ĐẠI

Thập lý hoàng vân bạch nhật huân,  
Bắc phong xuy nhạn tuyết phân phân.  
Mạc sầu tiền lộ vô tri kỷ,  
Thiên hạ hà nhân bất thức quân!

TIỀN BIỆT ĐỒNG ĐẠI

*Mười dặm mây vàng bóng xế chênh,  
Nhạn theo gió bắc, tuyết bay quanh.  
Chớ buồn đi tới không tri kỷ,  
Thiên hạ ai mà chẳng biết anh?*

3

VƯƠNG XƯƠNG LINH 王昌齡

Ông tự là Thiếu Bá 少伯, đậu tiến sĩ, làm quan, sau gặp thời loạn, bị giết; rất sở trường về lối tú tuyệt.

Những bài ca ngắn của ông tả cảnh biên cương đều bi tráng, cực hay, ít ai làm nổi.

從軍行

琵 琶 起 舞 換 新 聲  
總 是 關 山 離 別 情  
撩 亂 邊 愁 彈 不 盡  
高 高 秋 月 照 長 城

TÔNG QUÂN HÀNH

Tỳ bà khởi vũ hoán tân thanh,  
Tổng thị quan san ly biệt tình.

Liệu loạn biên sầu đàn bất tận,  
Cao cao thu nguyệt chiếu Trường thành.

TÒNG QUÂN HÀNH

*Ôm đòn dây múa hát tân thanh,  
Đều giọng quan san ly biệt tình.  
Bứt rút mối sầu đòn chẳng hết,  
Bóng trăng cao ngất rời Trường thành.*

(Vô danh dịch)

塞下曲

飲	馬	渡	秋	水
水	寒	風	似	刀
平	沙	日	未	沒
暗	暗	見	臨	洮
昔	日	長	城	戰
咸	言	意	氣	高
黃	塵	足	今	古
白	骨	亂	蓬	高

TÁI HẠ KHÚC

Âm mã độ thu thủy,  
Thủy hàn phong tự đao.  
Bình sa nhật vị một,  
Âm ám kiền Lâm Thao.  
Tích nhật Trường thành chiến,  
Hàm ngôn ý khí cao.  
Hoàng tràn túc kim cổ,  
Bạch cốt loạn bồng cao.

KHÚC HÁT Ở BIÊN TÁI

*Ngựa uống nước sông thu<sup>(1)</sup>,  
Nước lạnh gió như dao.  
Cát phẳng trời chưa tối,  
Lò mò thấy Lâm Thao<sup>(2)</sup>.*

<sup>(1)</sup> Chính nghĩa là dắt ngựa cho nó uống nước.

<sup>(2)</sup> Tên dắt ở Cam Túc.

Tràng thành khi trước đánh,  
Đều khoe ý khí cao.  
Bụi vàng thành kim cố<sup>(1)</sup>,  
Xương trắng lấp bồng cao.

(Vô danh dịch)

### 閨怨

閨中少婦不知愁  
春日凝粧上翠樓  
忽見陌頭楊柳色  
悔教夫婿覓封侯

### KHUÊ OÁN<sup>(2)</sup>

Khuê trung thiếu phụ bất tri sầu,  
Xuân nhật ngung trang thượng thủy lâu.  
Hốt kiến mạch đầu dương liễu sắc,  
Hối giao phu tê mịch phong hâu.

### LỜI OÁN CỦA NGƯỜI KHUÊ CÁC<sup>(3)</sup>

Thiếu phụ phòng khuê chẳng biết sầu,  
Ngày xuân trang điểm bước lên lâu.  
Đầu dương chợt thấy màu tơ liễu,  
Ân hận khuyên chồng kiêm ân hâu.

(Vô danh dịch)

Thơ tứ tuyệt của ông thường có giọng thanh tân, diễm lệ như bài  
*Thái liên khúc*:

### 採蓮曲

荷葉羅裙一色裁  
芙蓉向臉兩邊開

<sup>(1)</sup> Nghĩa là vùi hết truyện xưa nay.

<sup>(2)</sup> Có bản Đường thi chép rằng bài này của Vô danh.

<sup>(3)</sup> Bài này Tân Đà đã dịch ra thể lục bát, rất hay:

Trẻ trung nàng biết đâu sầu,  
Buồng xuân trang điểm, lên lâu ngắm gương.  
Nhắc trong vẻ liễu bên đường,  
“Phong hâu” nghĩ dài, xui chàng kiêm chi.

亂入池中看不見  
聞歌始覺有人來

**THÁI LIÊN KHÚC**

Hà diệp la quàn nhát sắc tài,  
Phù dung hướng kiềm lưỡng biên khai.  
Loạn nhập trì trung khan bất kiến,  
Văn ca thủy giác hữu nhân lai.

**BÀI CA HÁI SEN**

*Lá sen quàn lụa một màu,*  
*Mặt tươi hoa thắm như nhau đậm nồng.*  
*Dưới ao trà trộn không trông,*  
*Nghe ca mới biết là trong có người.*

(Trần Trọng Kim dịch)

Lòng trong sạch, lanh đạm với danh lợi của ông hiện rõ trong hai câu dưới đây (bài *Tiễn Tân Tiệm ở lầu Phù Dung*).

洛陽親友如相問  
一片冰心在玉壺  
Lạc Dương thân hữu như tương vấn,  
Nhất phiến băng tâm tại ngọc hồ.  
*Bạn thiết kinh đô như hỏi tôi,*  
*Băng trong lọ ngọc, nhạt như không.*

**4**

**SÂM THAM 岑 参 (715-770)**

Ông thật đa tài, nhiều sáng kiến, đặt ra những lối gieo vần mới như trong bài *Tấu mā xuyên hành*, câu nào cũng có vần, hai câu đầu một vần, rồi cứ ba câu lại đổi vần. Ông thường tả những cảnh rất lạ chưa ai tả, như cảnh tuyết ở Tây Vực, cảnh đại sa mạc, đại nhiệt hải; nhân vật của ông là những tướng quân, rợ Hồ, ngựa chiến... Lời thơ vừa hùng tráng vừa diễm lệ:

走馬川行  
君不見走馬川行雪海邊  
平沙莽莽黃入天

吼斗走肥飛師脫撥割蒸冰凝懾接捷  
夜如亂正塵出不相如氣作水膽敢獻  
風大石馬煙西夜戈面汗旋硯應不伴  
月石地黃見將甲行刀雪錢檄之兵門  
九破滿草西大金軍如帶連草聞短西  
臺川風奴山家軍夜頭毛花中騎知師  
輪一隨匈金漢將半風馬五暮虜料軍  
轍隨匈金漢將半風馬五暮虜料軍

### TẦU MÃ XUYÊN HÀNH

Quân bát kiến tầu mã xuyên hành tuyết hải biên,  
Bình sa mang mang hoàng nhập thiên?  
Luân đài cửu nguyệt phong dạ hồng,  
Nhất xuyên toái thạch đại như đầu.  
Tùy phong mân địa thạch loạn tầu,  
Hung nô thảo hoàng mã chính phì,  
Kim sơn tây kiến yên tràn phi.  
Hán gia đại tướng tây xuất sư,  
Tướng quân kim giáp dạ bất thoát.  
Bán dạ quân hành qua tương bát,  
Phong đầu như dao, diện như cát,  
Mã mao đáy tuyết, hahn khí chung,  
Ngũ hoa liên tiền toàn tác băng.  
Mộ trung thảo hịch nghiễn thủy ngung.  
Lỗ kỵ văn chi ưng đởm nhiếp,  
Liệu tri đoàn binh bất cảm tiếp,  
Quân sư tây môn chữ hiền tiệp.

## BÀI HÀNH NGỰA CHẠY TRÊN SÔNG

*Người chặng thay chạy ngựa đi bên biển tuyết kia,  
Cát nấm lớp lớp trời vàng khè?  
Luân dài tháng chín đêm gió rồng.  
Đá vụn trên không lớn bằng đầu,  
Gió đưa đầy đất, đá chạy ẩu.  
Hung nô cỏ vàng, ngựa mập lù,  
Kim son phía tây khói bụi mù.  
Hán gia đại tướng đi dẹp giặc,  
Áo giáp đêm khuya mình vẫn mặc.  
Tiếng xe, tiếng qua<sup>(1)</sup> đêm cọ sát,  
Gió thổi như dao, mặt như cắt,  
Lông ngựa đóng tuyết, mồ hôi đặc,  
Ngũ hoa, liên tiền<sup>(2)</sup> băng đóng chặt.  
Viết kịch trong màn, nước mực đọng.  
Quân địch xa nghe đành sợ khiếp,  
Gurom dao đồ ngăn không dám tiếp,  
Đồn binh cửa tây chờ báo tiệp<sup>(3)</sup>.*

(Võ danh dịch)

Cảnh chiến trường mùa đông ở Stalingrad khác gì thế? Thơ hùng hồn thì như vậy còn thơ tình cảm cũng đặc sắc nhò cảm xúc chân thành của thi sĩ.

### 逢入京使

故園  
雙袖  
馬上  
憑君  
卓望  
龍鐘  
相逢  
傳語  
路漫漫  
不乾  
紙筆  
平安

### PHÙNG NHẬP KINH SỨ

Cố viên đông vọng lộ man man,  
Song tụ long chung lệ bất can.

<sup>(1)</sup> Một thứ binh khí.

<sup>(2)</sup> Ngũ hoa và liên tiền đều là tên ngựa.

<sup>(3)</sup> Báo tin thắng trận.

Mã thượng tượng phùng vô chỉ bút,  
Bằng quân truyền ngữ báo bình an.

### GẶP NGƯỜI ĐI SỨ VỀ KINH

*Đường về vườn cũ-mịt mù xa,  
 Tay áo xuề xòa<sup>(1)</sup> nướm mắt sa.  
 Trên ngựa gấp nhau không giấy bút,  
 Bình an hai tiếng gởi về nhà.*

(Vô danh dịch)

## 5

### CÁC THI SĨ KHÁC

Ngoài ba thi hào đó ra, ta cũng nên kể thêm Vương Chi Hoán, Vương Hàn và Lý Bạch.

Vương Chi Hoán 王之渙 được người đương thời tặng tên “thi thiên tử”<sup>(2)</sup>, nổi danh về bài *Lương Châu tú*:

涼州詞  
黃河遠上白雲間  
一片孤城萬仞山  
羌笛何須怨楊柳  
春風不度玉門關

### LUƠNG CHÂU TÚ

Hoàng hà viễn thượng bạch vân gian,  
Nhất phiến cô thành vạn nhẫn san.  
Khương địch hà tu oán dương liễu,  
Xuân phong bất độ Ngọc môn quan.

### BÀI HÁT LUƠNG CHÂU

*Hoàng hà treo ngọn giữa mây xanh,  
Vạn bậc non cao một mảnh thành.*

<sup>(1)</sup> Hai chữ *long chung* chỉ tên một loại trúc. Ý nói người già, tay áo như cành, lá trúc, xuề xòa, lật bật.

<sup>(2)</sup> Coi ở sau.

*Sáo Rợ buồn chi lời chiết liễu?*<sup>(1)</sup>

*Gió xuân chẳng vượt Ngọc môn quan*<sup>(2)</sup>

Vương Hàn 王翰 cũng có một bài *Luong Châu* từ không hùng hồn bằng mà diễm lệ, lãng mạn hơn bài trên:

### 涼 州 詞

萄	葡	美	酒	夜	光	杯
欲	飲	琵	琶	馬	上	催
醉	臥	沙	場	君	莫	笑
古	來	征	戰	幾	人	回

### LUONG CHÂU TỪ

Bồ đào mỹ túu dạ quang bôi,  
 Dục ẩm, tỳ bà mǎ thượng thôi.  
 Tuy ngọt sa trường quân mạc tiêu.  
 Cố lai chinh chiến kỷ nhân hồi?

### BÀI HÁT LUONG CHÂU

*Rượu bồ<sup>(3)</sup> rót chén dạ quang,  
 Trên yên, sấp uống, nghe vang đòn tỳ<sup>(4)</sup>  
 Say nằm bãi cát, cười chi?  
 Xưa nay chiến địa, sống về những ai?*

Lý Bạch cũng có nhiều bài thơ biên tái rất hùng tráng như bài *Thục đạo nan* đã dẫn ở trên và bài *Hành lộ nan* mà chúng tôi trích ra bốn câu dưới đây:

停	杯	投	筋	不	能	食
拔	劍	四	顧	心	茫	然

<sup>(1)</sup> Do hai câu thơ:

Thu dạ khúc trung văn chiết liễu,  
 Hà nhân bất khởi cố nhân tình?  
 Đêm nay trong khúc nghe lời “bè liễu”  
 Lòng ai mà chẳng gây lên tình nhớ người cũ?

Hồi xưa, di tiễn ai tới một trạm (trường định) nào, người ta thường bê cành liễu (chiết liễu) tặng bạn làm roi ngựa.

<sup>(2)</sup> Ý nói: nhớ thì nhớ, không bao giờ về được, cũng như gió xuân không bao giờ tới Ngọc môn quan được (trên bãi sa mạc).

<sup>(3)</sup> Rượu bồ đào là rượu nho, chi Tây Vực mới có.

<sup>(4)</sup> Tiếng đòn tỳ bà.

欲 度 黄 河 冰 塞 川  
將 登 太 行 雪 暗 天  
Đinh bôi dầu trợ bát nǎng thực,  
Bạt kiếm tú cõi tâm mang nhiên.  
Dục độ Hoàng Hà băng tắc xuyên,  
Tương dǎng Thái Hành, tuyết ám thiên.  
*Ngừng chén, ném đũa, không ăn được,*  
*Rút kiếm nhìn quanh, lòng bời bời.*  
*Muốn qua Hoàng Hà, băng lấp sông,*  
*Sắp lên Thái Hành tuyết mịt trời.*

## TÓM TẮT

1. Phái biên tái dùng lời hùng hồn tả cảnh hùng vĩ nơi biên cương hoặc lòng gan dạ của tướng sĩ, để báo quốc, và trừ phong trào ủy mi đương thời.
2. Nổi danh là:

- Cao Thích, giọng khẳng khái nhất.
- Vương Xương Linh sở trường về tú tuyệt, lời hoặc bi tráng, hoặc thanh tân, tình tú.
- Sầm Tham, tình cảm rất thành thực, nghệ thuật miêu tả rất cao.
- Vương Chi Hoán và Vương Hàn.

Hầu hết thơ của họ đều là những bài ca.

## CHƯƠNG VII

# THƠ THỊNH ĐƯỜNG (*tiếp*)

## PHÁI TỰ NHIÊN

1. Phái tự nhiên
2. Mạnh Hạo Nhiên
3. Vương Duy
4. Vi Ứng Vật
5. Liễu Tông Nguyên

### 1

## PHÁI TỰ NHIÊN

Phái này chủ trương trái hẳn với phái xã hội, cho rằng không còn cách nào cải tạo được thời thế, nên chán đời, muôn ẩn trong rừng sâu, núi thẳm, nghe tiếng suối, tiếng chim, nhìn mây bay, trăng mọc. Họ chịu di phong của Đào Tiềm và Tạ Linh Vận, nhàn安然 giữa cảnh thiên nhiên, dùng nghệ thuật để tả cái thú nhấp nháy trong sương sớm hoặc nhìn cúc dưới gió chiều.

Mạnh Hạo Nhiên, Vương Duy, Vi Ứng Vật, Liễu Tông Nguyên ở trong phái đó. Lý Bạch cũng vậy, song chúng tôi không đặt ông ngồi chung với họ, vì hai lẽ:

- Tâm hồn ông đặc biệt; họ còn dính líu với cõi trần, ông cơ hồ như không.

- Thiên tài của ông cao rộng, thơ tự nhiên có nhiều, thơ biên tái cũng hùng hồn mà thơ xã hội cũng lâm ly.

MẠNH HẠO NHIÊN 孟 浩 然 (689-740)

Ông ẩn cư ở Lộc Môn sơn, 40 tuổi mới lên kinh đô, rót tiền sĩ, lững thingo về núi. Thơ ông cao nhã, đọc lên có cảm giác như “tâm giữa dòng suối mát, hoặc ngủ trong đám mây nhẹ”, như bài:

春 晓

春 眠 不 覺 暝  
處 處 聞 啼 鳥  
夜 來 風 雨 聲  
花 落 知 多 少

XUÂN HIẾU

Xuân miên bát giác hiếu,  
Xứ xứ văn đè điểu.  
Dạ lai phong vũ thanh,  
Hoa lạc tri đa thiếu.

SÁNG MÙA XUÂN

Đêm xuân ngủ say tít,  
Đại nghe chim ríu rít.  
Đêm qua tiếng gió mưa,  
Hoa rụng nhiều hay ít?

(Võ danh dịch)

Bài Quá cổ nhân trang rõ ràng có cái giọng của Đào Tiềm:

過 故 人 莊

故 人 具 難 秧  
邀 我 至 田 家  
緣 樹 村 邊 合  
青 山 郭 外 斜  
開 軒 面 場 圃  
把 酒 語 桑 麻  
待 到 重 陽 日  
還 來 就 菊 花

QUÁ CÓ NHÂN TRANG

Cố nhân cụ kê thủ,  
Yêu ngã chí điền gia.  
Lục thụ thôn biên hợp,  
Thanh sơn quách ngoại tà.  
Khai hiên diện trường phố,  
Bả túu ngũ tang ma.  
Đãi đáo trùng dương nhật,  
Hoàn lai tựu cúc hoa.

QUA TRẠI CỦA BẠN CŨ

Cố nhân săn nếp gà,  
Mời khách tới điền gia.  
Ven xóm cây xanh tốt,  
Ngoài đồng bóng núi tà.  
Vườn tược ngồi hiên ngắt,  
Dâu, gai chén rượu khà.  
Đợi đến trùng dương tiết<sup>(1)</sup>  
Lại đây thưởng cúc hoa.

Tuy nhiên, ông vẫn có lòng buồn vì công danh không thành và oán vua, trách bạn; tâm hồn kém xa Lý Bạch. Khi về núi Chung Nam ông viết:

終歸南山

北	闕	休	上	書
南	山	歸	敝	廬
不	才	明	主	棄
多	病	故	人	疎
白	髮	催	年	老
青	陽	逼	歲	除
永	懷	愁	不	寐
松	月	夜	窓	虛

QUY CHUNG NAM SƠN

Bắc khuyết hưu thường thư,  
Nam sơn quy tệ lư.  
Bất tài, minh chúa khứ,

<sup>(1)</sup> Cũng gọi là Trùng cửu, tức ngày mùng 9 tháng 9.

Đa bệnh, cõi nhân sơ.  
Bạch phát thôi niên lão,  
Thanh dương bức tuế trù.  
Vĩnh hoài, sầu bất mị,  
Tùng nguyệt dạ soang hư.

VỀ NÚI CHUNG NAM  
*Cửa Bắc chờ dâng thư<sup>(1)</sup>,*  
*Núi Nam về cõi lư.*  
*Không tài, minh chúa bỏ,*  
*Nhiều bệnh cõi nhân thừa.*  
*Gấp tết, ngày xuân lán,*  
*Giục già, tóc bạc phơ.*  
*Nhớ hoài, buồn chẳng ngủ,*  
*Cửa ngõ, nguyệt tùng vô.*

(Vô danh dịch)

3

VƯƠNG DUY 王維 (699-759)

Vương đậu tiến sĩ, làm quan, vừa là họa sĩ vừa là thi sĩ, nên “trong thơ có vẽ, trong vẽ có thơ” (Thi trung hữu họa, họa trung hữu thi). Ông rất yêu thiên nhiên, thâm tín đạo Phật, mỗi ngày đều ăn chay, tụng kinh, tâm hồn thanh cao, khoáng đạt.

Bài dưới đây có lẽ ông viết để tiễn Mạnh Hạo Nhiên khi Mạnh về núi Chung Nam.

送 别

下馬飲君酒  
問君何所之  
君言不得意  
歸臥南山陲  
但去莫復問  
白雲無盡時

<sup>(1)</sup> Không dâng thư lên vua cầu công danh nữa.

TÓNG BIỆT

Hạ mã ầm quân tử,  
Vấn quân hà sở chi?  
Quân ngôn bất đắc ý,  
Quy ngoại Nam sơn thùy.  
Đã khứ, mặc phục vân,  
Bạch vân vô tận thì.

TÓNG BIỆT

Xuống ngựa, mời anh nhậu,  
Hỏi: Anh tính đi đâu?  
Anh rằng bất đắc ý,  
Về núi để tiêu sầu.  
Cứ đi, không hỏi nữa,  
Mây trắng hết nào đâu!

(Vô danh dịch)

Đọc bài *Trúc lý quán*, ai không lầm là của Lý Bạch:

竹里館

獨坐幽篁裏  
彈琴復長嘯  
深林人不知  
明月來相照

TRÚC LÝ QUÁN

Độc tọa u hoàng lý,  
Đàn cầm phục trường khiếu.  
Thâm lâm nhân bất tri.  
Minh nguyệt lai tương chiếu.

QUÁN Ở TRÚC LÝ

Một ngồi trong bụi trúc,  
Gẩy đàn lại huýt còi.  
Rừng sâu, người chẳng biết,  
Trăng sáng tối coi hoài.

(Vô danh dịch)

Ông sở trường về loại tú tuyệt. Thơ tú tuyệt của ông như một bức thủy mặc, đơn sơ vài nét mà đủ tình lẩn cảnh:

無題

君自故鄉來  
應知故鄉事  
來日綺窗前  
寒梅花着未

VÔ ĐỀ

Quân tự có hương lai,  
Ung tri có hương sự.  
Lai nhật ý soang tiền,  
Hàn mai hoa chước vị?

VÔ ĐỀ

Anh từ làng cũ lai,  
Việc làng chắc biết dứt.  
Ngày mai, trước cửa số,  
Bông mai đã nở chưa?

Ông ta rất nhiều cảnh núi non, có suối có mây, có tiếng chuông chùa văng vẳng, hoặc tiếng chim kêu ríu rít, thực khác hẳn những cảnh rùng rợn ở biên tái:

過香積寺

古寺無人逕  
深山何處鐘  
泉清咽危石  
日色冷青松

QUÁ HƯƠNG TÍCH TỰ

Cố tự vô nhân kính,  
Thâm sơn hà xứ chung?  
Tuyễn thanh yết nguy thạch,  
Nhật sắc lanh thanh tùng.

QUÁ CHÙA HƯƠNG TÍCH

Cây um đường tắt vắng teo,  
Núi sâu, chuông vắng, nơi nào tiếng đura?  
Suối kêu ghành đá ria bờ,  
Lạnh lùng bóng nắng chui lùa thông xanh.

(Tản Đà dịch)

鳥 鳴 涧  
 人 間 桂 花 落  
 夜 靜 春 山 空  
 月 出 驚 山 鳥  
 時 嘴 春 涧 中

ĐIỀU MINH GIẢN

Nhân nhàn, quê hoa lạc,  
 Dạ tĩnh, xuân sơn không.  
 Nguyệt xuất, kinh sơn điểu,  
 Thời minh xuân giản trung.

KHE CHIM KÊU

*Người nhàn, hoa quê nhẹ rơi,  
 Đêm xuân lặng ngắt, trái đồi vắng tanh.*

*Trăng lên, chim núi giật mình,  
 Tiếng kêu thảng thảng đưa quanh khe đồi.*

(Ngô Tất Tố dịch)

Đọc thơ ông, ta thường gặp những câu tỏ ý lánh đời, không muốn giao thiệp với ai:

寂 寞 柴 門 人 不 到  
 空 林 獨 與 白 雲 期  
 Tịch mịch sài môn nhân bất đáo,  
 Không lâm độc dữ bạch vân kỳ.  
 Cửa sài tịch mịch nào ai đến?  
 Mây trắng riêng chờ giữa núi không.

Trong hai câu ấy, đã có “nhân bất đáo”, dưới đây lại thấy “bất kiến nhân”.

鹿 柴  
 空 山 不 見 人  
 但 間 人 語 韻  
 返 影 入 深 林  
 復 照 青 苔 上

LỘC TRAI<sup>(1)</sup>

Không sơn bất kiến nhân,  
Đãn văn nhân ngũ hưởng.  
Phản ảnh nhập thâm lâm,  
Phục chiêu thanh đài thương.

LỘC TRAI

Núi cao chẳng thấy người,  
Chỉ nghe vang tiếng nói,  
Bóng xé lọt rừng sâu,  
Rêu xanh ánh đỏ giợi.

4

VI ỦNG VẬT 章 應 物

Thơ ông rất giống thơ Đào Tiềm, được Bạch Cư Dị và Tô Thúc khen lâm. Chúng tôi xin dẫn hai bài của ông, đều thanh nhã, tình cảm khoáng đạt, man mác:

滁 州 西 潶

獨憐幽草澗邊生  
上有黃鸝深樹鳴  
春湖帶雨晚來急  
野渡無人舟自橫

TRÙ CHÂU TÀY GIẢN

Độc liên u thảo giản biên sinh,  
Thượng hữu hoàng ly thâm thụ minh.  
Xuân trào đái vũ vân lai cấp,  
Dã độ vô nhân chu tự hoành.

BỀN TÀY GIẢN Ở TRÙ CHÂU

Cỏ xanh bên lạch dễ yêu thương,  
Trong bụi nghe oanh hót dịu dàng.

<sup>(1)</sup> Chữ Sài ở đây đọc là trại.

*Mưa giúp xuân trào chiều lớn gấp,  
Bến đò không khách, chiếc thuyền ngang<sup>(1)</sup>*  
(Vô danh dịch)

**寄全椒山中道士**

今	朝	郡	齊	冷
忽	念	山	中	客
澗	底	束	荆	薪
歸	來	棗	白	石
欲	持	瓢	酒	
遠	慰	風	雨	夕
洛	葉	滿	空	山
何	處	尋	行	迹

**KÝ TOÀN TIÊU SƠN TRUNG ĐẠO SĨ**

Kim triêu quận trai lãnh,  
Hốt niệm sơn trung khách.  
Giản để thúc kinh tân,  
Quy lai chử bạch thạch.  
Dục trì nhất biều tửu,  
Viễn ủy phong vũ tịch.  
Lạc diệp mãn không sơn,  
Hà xứ tầm hành tích?

**THU GÓI ĐẠO SĨ Ở TRONG NÚI TOÀN TIÊU**

*Sáng nay nha quận vắng,  
Chợt nhớ khách trong non.  
Kiếm củi ngoài bên lách,  
Về nhà đã nấu cơm,  
Muốn đem một bầu rượu.  
An ủi đêm gió mưa.  
Lá rụng đầy đường núi,  
Đầu đi đã lờ mờ.*

(Vô danh dịch)

<sup>(1)</sup> Thuyền quay ngang.

## LIỄU TÔNG NGUYÊN 柳宗元<sup>(1)</sup>

Ông vừa theo Khổng, Mạnh, vừa theo Phật, Lão, nên về văn xuôi ông cùng Hàn Dũ vận động phục cổ, mà về thơ ông lại theo phái tự nhiên, như trong bài *Giang tuyêt*.

### 江 雪

千 山 鳥 飛 絶  
萬 徑 人 踪 滅  
孤 舟 蓑 笠 翁  
獨 鈎 寒 江 雪

### GIANG TUYẾT

Thiên sơn diểu phi tuyệt,  
Vạn kính nhân tung diệt.  
Cô chu toa lạp ông,  
Độc điểu hà giang tuyệt.

### SÔNG ĐÀY TUYẾT

Nghìn non chim bay hết,  
Muôn nẻo dấu người tuyệt.  
Áo lá một ông câu,  
Thuyền con, câu những tuyết.

### TÓM TẮT

Phái tự nhiên theo phong khí của Đào Tiềm, chịu ảnh hưởng của Lão, Phật, ca tụng thú nhàn tản cùng cảnh đẹp của tạo hóa. Mạnh Hạo Nhiên, Vi Úng Vật, Liễu Tông Nguyên đại biểu cho phái ấy.

Họ đều có giọng siêu thoát, đều thường dùng thể tứ tuyệt.

Vương Duy vừa là họa sĩ, vừa là thi sĩ, nên tả rất khéo, chỉ vài nét đơn sơ mà rõ tình và cảnh.

<sup>(1)</sup> Cố tiêu sù ở trang 535.

## CHUONG VIII

# PHÁI QUÁI ĐÂN

1. Phái quái dân
2. Mạnh Giao
3. Lý Hạ
4. Giả Đảo

1

## PHÁI QUÁI ĐÂN

Phái tự nhiên đối lập với phái xã hội thì phái quái dân đối lập với phái bình dị là Bạch Cư Dị, Nguyên Chẩn.

Người ta gọi họ là “quái dân” vì họ chủ trương viết phải cho khác người, làm người kinh dị thì mới là khéo, lòng họ mới được yên (Ngữ bất kinh nhân, tử bất hưu). Người ta cũng gọi họ là bọn “khổ ngâm” vì họ ngâm thơ ra rả suốt đêm để tìm một tiếng lạ lùng hoặc hạ một vần khó khăn.

Thơ họ không đến nỗi “hũ nút” như thơ phái đa đa (dadaisme) ở bên Pháp, hoặc nhóm Xuân thu ở bên mình, song họ cũng dám bỏ ra ba năm để viết 10 chữ và dùng những phép hành văn lạ lùng, cốt lời cho kêu mà không tình tứ gì cả, như trong hai câu dưới đây của Đỗ Phú:

香稻啄餘鸚鵡粒  
碧梧棲老鳳凰枝  
Hương đạo trác dư anh vũ lạp,  
Bích ngô thê lão phụng hoàng chi.  
*Lúa thơm mổ thừa anh vũ hột,*  
*Ngô<sup>(1)</sup> biếc đậu cối phụng hoàng cành.*

<sup>(1)</sup> Cây ngô đồng.

Chắc có bạn đọc tới đây, muốn mượn lời Hàn Dũ, để trách tôi. Hàn Dũ, một trong bát đại gia của Trung Quốc, phê bình thơ Lý, Đỗ, viết:

李 杜 文 章 在  
光 芒 萬 丈 長  
如 何 黃 小 輩  
肆 口 託 毀 傷  
蚍 蟒 憾 大 樹  
可 笑 不 自 量

Lý, Đỗ văn chương tại,  
Quang mang vạn trọng trường.  
Như hà hoàng tiểu bối,  
Tú khẩu để hủy thương?  
Tỳ phù hám đại thụ,  
Khả tiểu bất tự lường.

Đại ý là: Văn thơ của Lý, Đỗ, bất hủ, rực rõ chiếu ra tới vạn trọng. Tui con nít kia sao dám chỉ trích càn vây? Khác nào như loài bồ hòn mà dám lay cây lớn, thật là không biết tự lường, đáng chê cười lắm.

Chúng tôi không dám lay hai gốc đại thực là Lý, Đỗ. Chúng tôi nghĩ Lý Bạch đã có lần phải tự nhận dẫu có vịnh *Hoàng Hạc lâu* cũng không thể hơn Thôi Hiệu được, và hết thảy các người đời sau, ai cũng bảo bài *Đăng Kim Lăng Phượng Hoàng dài* của Lý kém bài *Hoàng Hạc lâu* của Thôi. Chúng tôi lại nghĩ Bạch Cư Dị mà danh vọng, văn tài không kém Hàn Dũ, đã nói thơ của Đỗ tuy nhiều mà chỉ được 10-15 câu là tuyệt bút. Vậy, dù phục Lý, Đỗ tới bực nào, chúng tôi cũng không thể có tinh thần quá nô lệ Lý, Đỗ mà bảo thơ của hai nhà đó không có một câu, một chữ nào là kém, hoặc cầu kỳ. Chẳng qua Lý, Đỗ làm hàng ngàn bài thơ đủ thể, đủ loại, tất nhiên phải có lúc hoặc không đẽo gọt mà lời quá dễ dàng, hoặc quá đẽo gọt mà câu hóa khó hiểu; không thể cả ngàn bài đều hoàn toàn cả ngàn được. Lỗi áy, thi nhân nào chẳng có, mà cũng không giảm danh Lý, Đỗ chút nào cả.

Huống hồ Lý, Đỗ sinh ở một thời, chúng ta sinh ở một thời. Đỗ có thể cho sự cầu kỳ làm quý mà ta có thà lấy sự bình dị làm trọng; chắc gì quan niệm của ta đã sai mà của Đỗ đã đúng?

Trong thơ của Đỗ, ta chỉ gặp vài ba chỗ cầu kỳ, tối nghĩa như hai câu đã trích ở trên<sup>(1)</sup>, còn trong thơ Mạnh Giao, Lý Giá, Giả Đảo thì nhiều hơn. Tuy nhiên ba nhà thơ sau cũng lưu lại được nhiều bài khá có giá trị, khi nào họ không ép húng theo cuồng ý của họ.

2

MẠNH GIAO 孟 郊 (751-814)

Ông tự là Đông Dã 東 野, tự dày đọa tâm thân để phụng sự nàng thơ, đến nỗi phải than thở:

夜吟曉不休  
Dạ ngâm hiếu bất hưu  
*Đêm ngâm, sáng chưa thôi*

Hàn Dũ khen ông là:

東野動驚俗  
天葩吐奇芬  
Đông Dã động kinh tục,  
Thiên ba thổ kỳ phân.  
*Đông Dã làm kinh người,*  
*Hoa thơm phun hương lá.*

Thơ ông, chúng tôi thấy không có gì là “kỳ phân” hết, nhưng cũng xin chép lại một bài, hoặc giả có bạn nào thích chăng:

烈女操  
梧桐相待老  
鴛鴦會雙死  
真婦貴殉夫  
捨生亦如此  
波瀾誓不起  
妾心古井水

LIỆT NỮ THÁO  
Ngô đồng tương dài lão,  
Uyên ương hội song tử.

<sup>(1)</sup> Chữ *du* thêm nghĩa cho tiếng *trác* hay tiếng *lập*? Tiếng *lão* thêm nghĩa cho tiếng *thê* hay tiếng *chí*? Không ai biết.

Trinh phụ quý tuẫn phu,  
Xả sinh diệc như thử.  
Ba lan thệ bất khởi,  
Thiếp tâm cổ tinh thủy.

### LÒNG NGƯỜI TIẾT NỮ

*Ngô đồng già có cắp,  
Uyên ương chết có đôi.  
Gái tiết quý theo chồng,  
Bỏ sóng cũng vây thôi.  
Lòng thiếp nước giêng cổ,  
Sóng dậy thè không rời<sup>(1)</sup>.*

### 3

## LÝ HẠ 李 賀 (790-816)

Lý Hạ có lẽ cũng vì lao tâm khổ tú quá với nàng thơ mà 27 tuổi đã lia đời. Ông không chịu giao du với ai, cứ sáng tinh sương cuỗi con lừa, đeo túi gầm đi tìm hứng. Nghĩ được câu nào, ông chép, bỏ vào túi. Người đương thời gọi ông là “tài quỷ” (才鬼), thổi cả tâm can trên giấy. Nhờ tình cảm nồng nàn, thơ ông cũng được ít bài đáng đọc.

### 4

## GIÁ ĐÀO 财 島 (788-843)

Ông tự là Lãng Tiên 浪 仙, hồi trẻ nương cửa Phật, sau hoàn tục, đậu tiến sĩ, làm quan.

Lúc ông chưa thành đạt, một hôm cuối lùa đi thăm bạn, vừa đi vừa nghĩ ra được hai câu thơ:

鳥宿池邊樹  
僧敲月下門  
Điểu túc trì biên thụ,  
Tăng xao nguyệt hạ môn.

<sup>(1)</sup> Thè không khi nào lòng nổi sóng dục cả.

Nghĩa là: *Chim đậu cây bến nước,  
Sư gõ cửa dưới trăng.*

nhưng ông lưỡng lự, không biết nên hạ tiếng *thôi* là đầy, hay tiếng *xao* là gõ, nên vừa đi vừa đưa một tay ra gõ, rồi lại đầy, mà không để ý tới xe của Hàn Dũ đương chạy qua. Hàn Dũ sai lính bắt lại, hỏi biết chuyện rồi khuyên hạ tiếng *xao*. Hai người quen nhau từ đó và hai tiếng *thôi xao* đã được dùng để chỉ sự đeo gợt câu văn một cách quá đáng.

Một lần khác, ông cũng chú hết tâm thần để kiểm một câu đối với câu:

落葉滿長安  
Lạc diệp mãn Tràng An  
Lá rụng đầy Tràng An

mà đúng nhầm một vị quan lớn.

Khi làm xong hai câu:

獨行潭底影  
數息樹邊身  
Độc hành đàm để ảnh,  
Sác tức thu biên thân.  
*Một đi bóng dưới nước,*  
*Thường nghỉ thân bên cây.*

ông đắc chí lắm, ngâm:

兩句三年得  
一吟雙淚流  
知音如不賞  
歸臥故山秋  
Luồng cú tam niên đắc,  
Nhất ngâm song lệ lưu.  
Tri âm như bất thường,  
Quy ngoạ cổ sơn thu!  
*Ba năm thành luồng cũ<sup>(1)</sup>,*  
*Một ngâm lệ đôi hàng.*  
*Tri âm như chẳng thích,*  
*Về ngủ ở cổ san!<sup>(2)</sup>*

<sup>(1)</sup> Hai câu.

<sup>(2)</sup> Núi cũ.

Ba năm mới được hai câu thì thực là quái đản. Tuy vậy, thơ ông cũng được vài bài tự nhiên, cao nhã, như:

尋隱者不遇

松下問童子  
言師採藥去  
只在此中山  
雲深不知處

TÀM ẨN GIÁ BẤT NGỘ

Tùng hạ vẫn đồng tử,  
Ngôn sư thái được khứ.  
Chỉ tại thử trung san,  
Vân thâm bất tri xứ.

TÌM ẨN GIÁ KHÔNG GẶP

Dưới tùng hỏi tiểu đồng,  
Nói: Thầy đi hái thuốc.  
Chi ở trong núi này,  
Mây sâu chẳng tìm được.

(Vô danh dịch)

TÓM TẮT

Phái quái đản, trái với Bạch Cư Dị, Nguyên Chẩn, chủ trương sự đeo gợt đến cực điểm. Họ lao tâm khổ trí để tìm lời, có làm kinh được người thì họ mới mãn nguyện.

Mạnh Giao, Lý Hạ, Giả Đảo ở trong phái ấy.

Tuy nhiên thơ họ không đến nỗi quá tối tăm như nhóm Xuân thu ở bên mình và họ cũng lưu truyền được nhiều bài hay.

## CHƯƠNG IX

### VÀI THI HÀO KHÁC THỜI THỊNH ĐƯỜNG

1. Thôi Hộ
2. Thường Kiến
3. Nhung Dục
4. Trương Kế
5. Thôi Hiệu

Ngoài những tác phẩm kể trong các chương trên, Thịnh Đường còn nhiều bài thơ kiệt tác. Chúng tôi xin lựa ít bài được lưu truyền nhất mà các nhà nho hồi xưa không ai không thuộc.

#### 1

##### THÔI HỘ 崔 護

##### 題昔所見處

去 年 今 日 此 門 中  
人 面 桃 花 相 映 紅  
人 面 不 知 何 處 去  
桃 花 依 舊 笑 春 風

##### ĐÈ TÍCH SỞ KIÉN XÚ

Khú niên kim nhật thử môn trung,  
Nhân diên đào hoa tương ánh hồng.  
Nhân diện bất tri hà xứ khú,  
Đào hoa y cựu tiêu xuân phong.

##### ĐÈ CHỐ ĐÃ THẤY NĂM TRƯỚC

Tác giả là Thôi Hộ, đẹp trai, ít giao du, một ngày thanh minh, đi chơi ở ngoài thành, thấy một nhà có vườn đào đương trổ hoa, bèn gõ

cửa xin nước uống. Một người con gái đẹp nghiêm trang ra hỏi rồi đem nước mời uống. Đến tiết thanh minh năm sau, Thôi Hộ nhớ cảnh cũ, lại thăm thì cửa đóng then gài. Chàng để bài thơ này ở cửa rồi đi. Mấy hôm sau lại đến, chợt nghe tiếng khóc. Một ông lão ra hỏi: “Cậu phải là Thôi Hộ không? Con gái của tôi đọc thơ cậu lại nhịn đói mà chết”. Thôi Hộ vào khấn, cô gái ấy sống rồi, bèn cưới làm vợ.

*Nhớ ngày năm ngoái cửa trong này,  
Đỗ ánh bông đào, dáng mặt người.  
Không biết mặt người đâu đó nỗi?  
Bông đào y cũ đón xuân cười<sup>(1)</sup>.*

(Võ danh dịch)

2

THƯỜNG KIÊN 常 建

宿王昌齡隱居

清 賴 深 不 測  
隱 處 惟 孤 雲  
松 際 露 微 月  
清 光 猶 爲 君  
茅 亭 宿 花 影  
藥 院 滋 苔 紹  
余 亦 謝 去 事  
西 山 鶯 鶴 群

TÚC VƯƠNG XƯƠNG LINH ĂN CU

Thanh khê thâm bất trắc,  
Ấn xứ duy cô vân.  
Tùng tết lộ vi nguyệt,  
Thanh quang do vị quân.  
Mao đình túc hoa ảnh,  
Dược viện tư đài văn.  
Dư diệc tạ khứ sự,  
Tây sơn loan hạc quần.

<sup>(1)</sup> Câu này, Nguyễn Du đã dịch trong cuốn *Truyện Kiều*:

*Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông.*

để tả cảnh vắng vẻ của nhà Thúy Kiều khi Kim Trọng trở lại.

LẠI NGÙ CHỖ ĂN CỰ CỦA VƯƠNG XƯƠNG LINH

*Ngồi trong sâu thăm thẳm,  
Chỗ ăn chỉ chòm mây  
Kẽ tùng lô ánh nguyệt,  
Sáng trong vị bắc đây.  
Nhà tranh bóng hoa ngũ,  
Viện thuốc mộc rêu đầy.  
Cũng tính từ thời sự,  
Hạc loan bạn núi tây.*

(Vô danh dịch)

3

NHUNG DỤC 戎 显

別湖上亭

好	是	春	風	湖	上	亭
柳	條	藤	蔓	繫	離	情
黃	鸚	住	久	渾	相	識
欲	別	頻	啼	四	五	聲

BIỆT HỒ THUỢNG ĐÌNH

Hảo thị xuân phong hồ thượng đình,  
Liễu diều đằng mạn hệ ly tình.  
Hoàng oanh trụ cửu hồn tương thức,  
Dục biệt tần đê tứ ngũ thanh.

TỪ BIỆT CÁI ĐÌNH TRÊN HỒ

*Gió xuân mát quá, chỗ hồ đình,  
Nhành liễu dây leo buộc mối tình.  
Ở mãi, oanh vàng quen biết lắm,  
Gần đi, hót vội bốn năm thanh.*

(Vô danh dịch)

4

TRUONG KÊ 張 繼

楓 橋 夜 泊  
月 落 烏 啼 霜 滿 天

江 楓 漁 火 對 愁 眠  
姑 蘇 城 外 寒 山 寺  
夜 半 鐘 聲 到 客 船

PHONG KIỀU DẠ BẮC

Nguyệt lạc ô đè sương mǎn thiên,  
Giang phong ngư hỏa đối sầu miên,  
Cô Tô thành ngoại Hàn san tự,  
Dạ bán chung thanh đáo khách thuyền.

ĐÊM ĐẬU THUYỀN Ở BÊN PHONG KIỀU

Trời sương, trăng lặn, qua kêu luân,  
Ngủ đối cầu phong lửa cá<sup>(1)</sup> buồn.  
Thuyền đậu thành Tô<sup>(2)</sup> chùa núi lạnh,  
Nửa đêm chuông nện tiếng boong boong.

(Võ danh dịch)

Bài này hay ở âm điệu tuyệt diệu, dịch theo nguyên thể rất khó. Ngô Tất Tố và Trần Trọng Kim đều đã dịch theo thể lục bát:

Qua kêu, sương tỏa, trăng lui,  
Đèn chài, cây bãi, đối người nằm khô.  
Chùa đậu trên núi Cô Tô,  
Tiếng chuông đưa đến bên đò canh khuya.

(Ngô Tất Tố dịch)

Qua kêu, trăng lặn, sương roi,  
Lửa chài, cây bãi, đối người nằm co.  
Con thuyền đậu bên Cô Tô,  
Nửa đêm nghe tiếng chuông chùa Hàn San.

(Trần Trọng Kim dịch)

J. Leiba cũng có một bài thơ rất du dương mà ý như mượn của Trương Kế:

Thuyền dạo hồ Đông muôn dặm choi,  
Qua kêu, trăng lặn, nước mờ khói.  
Hàn san vắng tiếng chuông chùa sớm,  
Cây bến, đèn ngư náo mộng người.

<sup>(1)</sup> Lửa thuyền đánh cá.

<sup>(2)</sup> Thành Cô Tô ở tỉnh Giang Tô, gần đó có cái cầu kêu là Phong Kiều và chùa Hàn Sơn (Núi lạnh).

THÔI HIỆU 崔 頽

黃 鶴 樓

昔人此黃白晴芳日煙已地鶴雲川草波乘空一歷鄉江餘去載關上。黃鶴復不空漢鸚何使。去樓反悠陽鵝處愁。

HOÀNG HẠC LÂU

Tích nhân dĩ thừa hoàng hạc khú,  
Thủ địa không dư Hoàng hạc lâu!  
Hoàng hạc nhất khú bất phục phản,  
Bạch vân thiên tài không du du.  
Tinh xuyên lịch lịch Hán Dương thụ,  
Phương thảo thê thê Anh Vũ châu.  
Nhật mộ hương quan hà xứ thị?  
Yên ba giang thượng sử nhân sầu.

Hoàng Hạc lâu ở gần Vũ Xuong (đã chú thích ở trên), Anh Vũ châu ở gần Hán Dương, trên sông Trường Giang. Thôi Hiệu bắt hú nhờ bài này. Lý Bạch tới lâu Hoàng Hạc, đọc nó rồi, liêng bút than: “Trước mặt có cảnh mà nói không được vì có thơ Thôi Hiệu ở trên đầu”. Sau Lý làm bài *Đăng Kim Lăng Phượng Hoàng đài* để kinh với Thôi Hiệu (đã trích ở trên).

Đã nhiều thi nhân dịch bài *Hoàng Hạc lâu*, chúng tôi xin chép lại ba bản dịch để độc giả so sánh.

GÁC HOÀNG HẠC

*Hạc vàng ai cuối đi đâu?  
Mà đây Hoàng Hạc riêng lâu còn tro!  
Hạc vàng đi mất từ xưa,  
Nghìn năm mây trắng bay giờ còn bay.*

Hán Dương sông lạnh cây bảy,  
Bãi xa Anh Vũ xanh đầy cỏ non.  
Quê hương khuất bóng hoàng hôn,  
Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai!

(Tản Đà dịch)

### LÀU HOÀNG HẠC

Người xưa cưỡi hạc đã lên mây,  
Lầu Hạc còn suông với chốn này,  
Một nắng, hạc vàng xa lánh hẳn,  
Nghìn năm mây bạc vẫn vơ bay.  
Vàng gieo bên Hán, ngàn cây hưng,  
Xanh ngút châu Anh, lớp cỏ dày.  
Trời tối quê nhà đâu tá nhỉ?  
Đầy sông khói sóng gọi niềm tây.

(Ngô Tất Tố dịch)

### LÀU HOÀNG HẠC

Người xưa cưỡi hạc vàng đi mây,  
Lầu Hạc vàng trơ đứng chỗ này.  
Hạc vàng một đi không trở lại,  
Mây trắng ngàn năm vơ vẫn bay.  
San sát bóng sông cây Hán đó,  
Dầu dầu ngọn cỏ bãi Anh đây.  
Quê nhà, trời tối, nào đâu nhỉ?  
Sóng khói tuôn sầu nhớ chẳng khuây.

(Võ danh dịch)

# CHƯƠNG X

## VĂN ĐƯỜNG

1. Thơ văn Đường
2. Đỗ Mục
3. Lý Thương Ân
4. Ôn Đinh Quân

1

### THƠ VĂN ĐƯỜNG

Thơ sơ Đường có khí cốt, song phần nhiều thiều phần sâu sắc, vì từ thường thăng ý. Thơ thịnh Đường lời vừa diễm lệ, từ vừa man mác hùng hồn mà nồng nàn, diễn đủ xu hướng, tả đủ tình cảm, mở những cảnh giới mới, tạo những thể cách mới cho người sau ngâm vịnh. Đến văn Đường thơ bắt đầu kém.

Sau một thế kỷ chiến loạn, triều đình bất lực mà thuyết phục cổ, trọng Nho của Hàn, Liễu cũng hết hiệu quả; nhân tình truy lạc, phong hóa suy đồi, thi nhân lại trở về chủ nghĩa duy mỹ thời Lục triều. Họ quá chú trọng đến hình thức, tư tưởng văn hóa ủy mị. Phong trào ấy nẩy mầm từ cuối thịnh Đường vì phái quái đản đã mở lối cho nó.

Văn Đường ít thi nhân có tài. Đáng kể chỉ có Đỗ Mục, Lý Thương Ân, Tạ Đinh Quân. Song kém thì kém, tác phẩm của họ cũng đứng trên những đời sau.

2

### ĐỖ MỤC 牧 杜 (803-852)

Ông tự là Mục Chi 牧 之, người ta thường gọi là Tiểu Đỗ để phân biệt với Lão Đỗ là Đỗ Phủ.

Con người ấy rất tài hoa và lãng mạn. Hồi còn là một hàn sỹ, lại thăm bạn làm chủ một quận nọ, ông đã có ý đi tìm giai nhân, cậy bạn giới thiệu cho những bông hoa trong miền. Bạn giới thiệu đã nhiều mà ai cũng chê; sau phải đặt ra một hội lớn để thiên hạ nô nức lại coi và chàng thư sinh họ Đỗ tha hồ mà tuyển sắc. Tới chiều tối chàng mới gặp một đóa thiên hương khoảng 13 tuổi. Chàng nhờ bạn làm mai rồi hứa với bà mẹ cô bé trong 10 năm nữa sẽ trở lại làm chủ quận nơi đó và sẽ cưới. Mãi 15 năm sau, chàng mới được đổi lại nơi ấy thì cô kia, thấy quá hạn, nhận lời người khác và đã có ba con. Chàng than thở:

自是尋春去較遲  
不須惆悵怨芳時  
Tự thị tầm xuân khú hiêu trì,  
Bất tu trù trướng oán phuong thi.  
Chỉ tại tìm xuân quá muộn đi,  
Thời thom lỡ mất, tiếc làm chi!

Chàng ham mê thanh sắc, tráng lệ tự khoe là một Sở Khanh chốn thanh lâu:

遣懷  
落魄江湖載酒行  
楚要纖細掌中輕  
十年一覺揚州夢  
贏得青樓薄倖名

### KHIẾN HOÀI

Lạc phách giang hồ tái tưu hành,  
Sở yêu tiêm tế chưởng trung khinh.  
Thập niên nhất giác Dương Châu mộng,  
Doanh đắc thanh lâu bạc hanh danh.

### DIỀN ĐIỀU NGHĨ TRONG BỤNG

Phiêu bạt giang hồ mải đắm say,  
Cái lưng nhỏ xíu múa trên tay<sup>(1)</sup>

<sup>(1)</sup> Sở yêu (lưng gái Sở) là do diễn vua Linh Vương nước Sở thích con gái lưng eo, nên nhiều cung tần nhin dòi cho bụng nhỏ, được vua yêu.

*Mười năm giác mộng Dương Châu tinh.  
Lời được lầu xanh tiếng mệt dày.*

(Vô danh dịch)

Thơ Đỗ Mục rất đẹp, nhiều bài thật tuyệt, đáng là kiệt tác, như bài *Bạc Tần Hoài* mà bạn yêu thơ nào cũng thuộc:

### 泊秦淮

烟籠寒水月籠沙  
夜泊秦淮近酒家  
商女不知亡國恨  
隔江猶唱後庭花

### BẠC TẦN HOÀI

Yêu lung hàn thủy, nguyệt lung sa,  
Dạ bạc Tần Hoài cận tửu gia.  
Thương nữ bất tri vong quốc hận,  
Cách giang do xướng Hậu đình hoa.

### THUYỀN ĐẬU BÊN TẦN HOÀI<sup>(1)</sup>

Nước xanh, cát trắng, khói trắng lòa.  
Quán rượu Tần Hoài, đậu chảng xa.  
Cô gái buôn<sup>(2)</sup> quên sâu mắt nước,  
Cách sông còn hát Hậu đình hoa<sup>(3)</sup>.

(Vô danh dịch)

Bài *Xích Bích hoài cổ* có giọng cảm khái, cũng đáng được lưu truyền.

*Chuồng trung khinh*: cuốn *Đường thi tam bách thủ độc bản* (Thượng Hải Thé giới thư cục) chú thích rằng: Trong *Phi Yên ngoại truyện* chép nàng Phi Yên nhẹ đèn nỗi có thể mút trên bàn tay lực sĩ được.

Trong cuốn *Đường thi*, Trần Trọng Kim lại dịch là: “trong tay không tiền”. Không hiểu họ Trần hiểu theo sách nào.

<sup>(1)</sup> Sông Tần Hoài chảy quanh thành Nam Kinh.

<sup>(2)</sup> Hai chữ *thương nữ* đây, Trần Trọng Kim dịch là “gái ca”, Ngô Tất Tố dịch là “chị em”. Trong *Đường thi tam bách thủ độc bản* chú thích là “thương gia chi nữ”.

<sup>(3)</sup> Trần Hậu chủ vì mê ca nhạc, thơ phú mà mắt nước, giặc tới ngoài thành mà vẫn còn đờn ca với cung nữ. *Hậu đình hoa* là một khúc hát của bọn cung nữ ấy.

## 赤壁懷古

折戟沈沙鐵未消  
自將磨洗認前朝  
東風不與周郎便  
銅雀春深銷二喬

## XÍCH BÍCH<sup>(1)</sup> HOÀI CỔ

Chiết kích tràm sa, thiết vị tiêu,  
Tự tương ma tẩy nhận tiền triều.  
Đông phong bất dữ Chu Lang tiên,  
Đồng tước xuân thâm tỏa nhị Kiều.

## CÁM HOÀI VỀ TRẬN XÍCH BÍCH

Kích gãy, cát chìm, sắt chưa tiêu,  
Rửa mài, nhận thấy dấu tiền triều.  
Gió đông chẳng giúp Chu Lang<sup>(2)</sup> thắng,  
Đồng tước<sup>(3)</sup> dài xuân khóa nhị Kiều<sup>(4)</sup>.

(Vô danh dịch)

## 3

## LÝ THƯƠNG ẨN 李商隱 (813-858)

Ông tự là Nghĩa Sơn 義山, thơ rất diễm lệ, nhưng một đôi bài hơi khó hiểu. Người ta nghi ông mê một cung nhân mà không dám bộc lộ nỗi tình trong thơ, nên nhiều câu mập mờ. Ông thường dùng phép tượng trưng, mượn hoa tàn để nói về cung nhân ấy.

Ông có giọng của Baudelaire trong *Les fleurs du mal* như:

此花此葉長相映  
翠減紅衰愁殺人

<sup>(1)</sup> Tên một trái núi trên sông Dương Tử, thuộc tỉnh Hồ Bắc, Chu Du, đại tướng nước Ngô đời Tam quốc, đại phá quân Tào Tháo ở đây.

<sup>(2)</sup> Chu Lang chúc Chu Du.

<sup>(3)</sup> Khổng Minh muốn kích Chu Du đánh Tào, nói Tào cho cất dài Đồng Tước và tuyên bố rằng hễ đánh lấy Ngô rồi, sẽ bắt hai chị em Đại Kiều, Tiểu Kiều (tức vợ Tôn Sách và Chu Du) nhốt vào đó mua vui. Chu Du mắc mưu Khổng Minh, tức giận lăm đem toàn lực ra đánh Tào Tháo.

<sup>(4)</sup> Tức Đại Kiều và Tiểu Kiều.

Thứ hoa thứ diệp trường tương ánh,  
Thúy giâm hồng suy, sâu sát nhân.  
*Hoa kia lá ấy chiều nhau mãi,*  
*Xanh kém hồng phai buồn giết người.*

Ông ghét lúc tà dương vì tuy nó đẹp nǎo người nhưng quá ngắn ngủi:

登 樂 遊 原

向	晚	意	不	適
驅	車	登	古	原
夕	陽	無	限	好
只	是	近	黃	昏

ĐĂNG LẠC DU NGUYÊN

Hướng văn ý bất thích,  
Khu xa đăng cổ nguyên.  
Tịch dương vô hạn hảo,  
Chỉ thị cận hoàng hôn.

LÊN CAO NGUYÊN LẠC DU<sup>(1)</sup>

*Gần tối ý không thích,*  
*Dòng xe lên cổ nguyên*  
*Ráng chiều vô hạn đẹp,*  
*Chỉ tiếc sắp hoàng hôn.*

(Võ danh dịch)

Nỗi tình u ẩn của ông xuất hiện nhiều trong những bài *Vô đê*:

無 題

相	見	時	難	別	亦	難
東	風	無	力	百	花	殘
春	蠶	到	死	絲	方	盡
曉	炬	成	灰	淚	始	乾
夜	鏡	但	愁	雲	鬢	改
蓬	吟	應	覺	月	光	寒
青	菜	此	去	無	多	路
	鳥	般	勤	爲	探	看

<sup>(1)</sup> Tên một cao nguyên (một vùng đất cao mà nhẵn) ở Thiểm Tây, có nhiều di tích cũ.

### VÔ ĐÈ

Tương kiến thời nan, biệt diệc nan,  
Đông phong vô lực bách hoa tàn.  
Xuân tàm đáo tử, ti phuong tận,  
Lạp cự thành hôi, lệ thủy can.  
Hiểu kính đan sầu vân mấn cải,  
Đa ngâm ứng giác, nguyệt quang hàn.  
Bồng lai thử khứ vô đa lộ,  
Thanh điểu ân cần vị thám khan.

### VÔ ĐÈ

Lúc thấy khó rồi, biệt dẽ đâu!  
Gió xuân không sức, để hoa sầu.  
Tầm xuân<sup>(1)</sup> tối thác to đành đứt,  
Đèn sáp thành tro, lệ mới thâu<sup>(2)</sup>.  
Gương sớm chỉ lo thay mái tóc,  
Ngâm khuya nên biết lạnh trăng thu.  
Non Bồng<sup>(3)</sup> cách đó xa không mấy<sup>(4)</sup>  
Nhờ cây chim xanh khéo hỏi dò<sup>(5)</sup>.

(Vô danh dịch)

Lối thơ tặng tình nhân của ông rất bóng bẩy, đẹp đẽ, tình tứ, nồng nàn, người sau ít ai bằng, nên ông được tặng cái tên là tổ lối thơ “hương liêm” tức thơ tình để giữ trong “hộp thơ” của đàn bà. Phái của ông, đời sau gọi là phái “chi phẩn” (phái phẩn son).

### 4

## ÔN ĐÌNH QUÂN 溫 庭 篤 (820? – 870?)

Ông tự là Phi Khanh 飛卿, rất phong lưu, lãng mạn, có giọng thơ của Lý Thương Ân, nổi tiếng nhất về loại từ (coi chương sau).

<sup>(1)</sup> Con tầm mùa xuân.

<sup>(2)</sup> Giọt đèn cây (cây nến) ví với giọt lệ.

<sup>(3)</sup> Bồng Lai, cảnh tiên.

<sup>(4)</sup> Vô danh lộ, sách Đường thi tam bách thủ độc bản chú thích là tên một con đường ở giữa Bột Hải, nghĩa là không xa nhân gian là mấy.

<sup>(5)</sup> Ý nói: Cây người làm mai, đưa tin.

贈少年

江	海	相	逢	客	恨	多
秋	風	葉	落	洞	庭	波
酒	酣	夜	別	淮	陰	市
月	炤	高	樓	一	曲	歌

TẶNG THIẾU NIÊN

Giang hải tương phùng, khách hận đa,  
 Thu phong diệp lạc Động Đình ba.  
 Tứu hàm dạ biệt Hoài Âm thi,  
 Nguyệt chiếu cao lâu nhất khúc ca.

TẶNG THIẾU NIÊN

*Biển sông gặp khách, giận phiêu linh,*  
*Lá rụng ngày thu sóng Động Đình.*  
*Say tít chợ Hoài đêm tiễn biệt,*  
*Lầu cao một khúc đối trăng thanh.*

(Vô danh dịch)

TÓM TẮT

Thơ văn Đường lại mắc cái tật của thời Lục triều, lời diễm lệ mà ý ủy mị. Thi nhân hầu hết đều lâng mạn, nhất là Đỗ Mục và Lý Thường An, chỉ thường tả nỗi nhớ nhung giai nhân.

Ôn Đình Quân nổi tiếng về từ hơn về thơ.

## CHƯƠNG XI

# NHẠC PHỦ VÀ TỪ ĐỜI ĐƯỜNG

1. Nhạc phủ và từ là gì?
2. Tại sao Nhạc phủ thịnh ở đời Đường?
3. Các từ gia đời Đường

1

## NHẠC PHỦ VÀ TỪ LÀ GÌ?

Độc giả đã nhận thấy, trong những chương trên, nhiều bài thơ có tên là *khúc* (như *Tái hạ khúc*), *hành* (như *Yên ca hành*), *từ*<sup>(1)</sup> (như *Lương Châu từ*)...

Hết thảy đều là những bài để phổ vào nhạc và ngâm hoặc hát. Bài nào được nhạc quan lựa thì kêu là *nhạc phủ*. Những thể đó đều có quy tắc nhất định, phải thông thuộc âm nhạc đời Đường mới phân biệt nổi. Theo chúng tôi hiểu thì *từ*, *khúc*, *hành* đều do thơ ngũ ngôn và thất ngôn biến ra, cũng tựa như các giọng hát xẩm, hò, lý giao duyên, quan họ, cò lá, trống quân... ở nước ta, âm điệu tuy khác mà đều là biến thể của lục bát hoặc song thất lục bát.

Vì những bài ca đó *đối* với chúng ta chỉ có giá trị với thơ, chứ không có giá trị về âm nhạc, nên chúng tôi đã tuyển vào mục thơ, ở đây chỉ xin kể qua:

- Những lẽ tại sao nhạc phủ thịnh ở đời Đường.
- Và vài tác giả về từ, một thể rất phát đạt ở đời Tống sau này.

<sup>(1)</sup> Xin đừng làm thế *từ* này 詞 với thể *từ辭* của nước Sở đời Chiến quốc và Tần, Hán. Sở từ là những bài dài, câu đối nhau, có vần hoặc không, còn *từ* 詞 là một thể thơ mới xuất hiện thời thịnh Đường, thường ngắn, cốt để ca và diễn tinh cảm.

## TẠI SAO NHẠC PHÙ THỊNH Ở ĐỜI ĐƯỜNG?

Có ba nguyên nhân:

- Các vị hoàng đế rất ưa yên tiệc, ca, hát lại thông âm nhạc, như Đường Huyền Tông thường bảo 300 “con em vườn lê” (lê viên đệ tử) đờn ca, âm nào sai thì sửa lại liền. Ông còn đặt ra được trên 100 khúc rồi tự phổ vào nhạc.

- Dân ca rất thịnh và được văn nhân đặc biệt chú ý tới, phỏng theo để sáng tác những thể mới. Như vậy tác phẩm của họ dễ được truyền bá và dễ được nhà vua thưởng thức.

- Do đó bớt sự cách biệt giữa thi nhân và quần chúng. Quần chúng thích nghe thơ của thi nhân và thi nhân thích được nghe quần chúng ngâm thơ của mình. Độc giả chắc còn nhớ Bạch Cư Dị lấy làm tự hào rằng đi đâu cũng nghe thấy mọi hạng người thuộc thơ ông.

Vương Xương Linh, Cao Thích và Vương Chi Hoán cũng lấy sự thơ được phổ cập trong quần chúng nhiều hay ít mà định tài cao, thấp của nhau.

Tương truyền một hôm ba thi sĩ ấy đương tìm hứng trong một túp quán thì có bọn ca nữ tới. Chi Hoán bảo hai bạn:

- Chúng mình từ trước tới nay chưa ai phục ai. Nay giờ ta định với nhau, hễ thơ ai được bọn ca kỹ kia hát nhiều nhất thì người đó sẽ được tôn làm thiên tử, kẻ khác sẽ là chư hầu.

Một lát sau, một ả hát hai bài tuyệt cú của Vương Xương Linh: bài *Phù dung lâu tống Tân Tiệm* và bài *Tòng quân hành*. Một ả khác hát bài *Biệt Đổng Đại* của Cao Thích.

Vương Chi Hoán thấy thơ mình chưa được ngâm, vừa tức vừa thẹn, nổi khùng, nói:

- Mấy con đó xấu xí, quê mùa, biết đâu được những khúc hay. Các anh đợi, nếu con bé mặt đẹp và sáng sủa nhất đám kia (vừa nói vừa chỉ một ả) mà không hát thơ tôi thì suốt đời tôi chịu thua các anh, nhược bẳng trái lại thì các anh phải xá tôi làm thiên tử.

Quả nhiên, một lát sau, mỹ nhân nọ cất tiếng oanh và hát khúc *Lương Châu từ* của Vương.

Tiếng ca vừa dứt, Chi Hoán vỗ bàn cười ha ha.

- Đó, mõi nói có sai đâu. Bạn quê mùa kia chịu thua mõi chưa?

Bạn con hát, thấy lớn tiếng, rất ngạc nhiên, hỏi ra, hay được nguyên do rồi, lấy làm thú lắm, chung nhau tiền để thết ba nhà thơ một bữa tiệc<sup>(1)</sup>.

3

## CÁC TỪ GIA<sup>(2)</sup> ĐỜI ĐƯỜNG

Có thể nói hầu hết thi nhân nào cũng sáng tác ít nhiều bài từ.

Bạch Cư Dị truyền lại bài *Úc Giang Nam*.

### 憶 江 南

江南好  
風景舊曾諳  
日出江花紅勝火  
春來江水綠如藍  
能不憶江南

### ÚC GIANG NAM

Giang Nam hảo,  
Phong cảnh cũ từng ham.  
Nhật xuất, giang hoa hồng thăng hỏa,  
Xuân lai, giang thủy lục như lam.  
Năng bất úc Giang Nam?

### NHỚ GIANG NAM

Giang Nam đẹp,  
Phong cảnh cũ từng ham.  
Trời mọc, hoa sông hồng quá lửa,  
Xuân về, dòng nước biếc như chàm.  
Ai chẳng nhớ Giang Nam?

Ôn Đình Quân, lời rất diễm lệ, lại sáng tác được nhiều điệu mới, ảnh hưởng đến đời sau rất nhiều, đứng đầu trong nhóm từ gia mà tác phẩm chép trong bộ *Hoa gian tập* 花間集. Ông chiếm một địa vị đặc biệt ở giữa cái thời thơ suy mà từ thịnh.

<sup>(1)</sup>Từ đó người ta gọi Vương Chi Hoán là “thi thiên tử”.

<sup>(2)</sup> Người viết từ.

Nay xin cử bài:

憶 江 南  
梳流罷  
獨倚望江樓  
過盡千帆皆不是  
斜暉脈脈水悠悠  
腸斷白蘋州

ÚC GIANG NAM

Sơ tẩy bãi,  
Độc ý vọng giang lâu.  
Quá tận thiên phàm gai bất thi,  
Tà huy mạch mạch thủy du du.  
Trường đoạn bạch tàn châu.

NHỚ GIANG NAM

Mới tắm gội,  
Đứng dựa ngắm giang lâu.  
Ngàn buồn coi hết người đâu tá?  
Lảng lảng ánh chiều, nước gọn sâu.  
Đoạn trường bạch tàn châu<sup>(1)</sup>.

Lưu Vũ Tích có bài *Xuân khứ dã* (*Xuân đi rồi*) 春去也, rất thường được ca nữ ngâm nga.

Như độc giả đã thấy, từ là một thể chuyên tả tình, lấy bóng bảy, du dương làm khéo, ý càng buồn, càng dễ cảm.

TÓM TẮT

Thơ mà phổ được vào nhạc và được nhạc quan lựa thì gọi là nhạc phủ. Nhạc phủ có nhiều thể: ngâm, hành, khúc, từ (詞)

Từ là một thể mới xuất hiện ở đời Đường, câu dài, câu ngắn, song có quy tắc riêng, dùng để tả những nỗi sâu, nhớ, oán, hận lời cốt đẹp đẽ và du dương. Thi sĩ nào cũng làm ít nhiều bài từ. Những bài ấy đều gom trong bộ *Hoa gian tập*.

Từ gia nổi tiếng nhất là Ôn Đình Quân. Ông sáng tác được nhiều điệu mới, chiếm một địa vị đặc biệt ở giữa cái thời thể thơ suy mà từ thịnh.

<sup>(1)</sup> Bạch tàn châu là bãi mọc cỏ bạch tàn.

## **Phần tứ tư**

# **VĂN HỌC CÁC ĐỜI NGŨ ĐẠI VÀ TỔNG**

## **CHƯƠNG I**

### **VĂN TRÀO ĐỜI NGŨ ĐẠI**

(907 - 960)

1. Đời Ngũ Đại.
2. Văn trào đời Ngũ Đại.
3. Từ đời Ngũ Đại.
  - a) *Triều Thục - Vi Trang - Lý Tuân*
  - b) *Triều Nam Đường - Phùng Diên Ký, Lý Dực.*

**1**

### **ĐỜI NGŨ ĐẠI**

Nhà Đường, sau loạn Hoàng Sào, lại càng suy, rồi bị Chu Toàn Trung tiếm ngôi, lập nên nhà Hậu Lương. Chỉ trong 53 năm, năm nhà kế tiếp nhau: *Hậu Lương, Hậu Đường, Hậu Tấn, Hậu Hán, Hậu Chu*, sử gọi là *đời Ngũ đại*.

Trong thời ấy, các anh hùng chiếm cứ mỗi người một nơi, đến năm 960 bị Tống Thái Tổ diệt hết. Trung Quốc từ đó lại thống nhất, song thế rất yếu mà rợ Liêu ở Đông Bắc thì mỗi ngày một mạnh.

## VĂN TRÀO ĐỜI NGŨ ĐẠI

Đọc sử Trung Hoa, hễ thấy thời nào chính trị suy thì đoán được ngay là văn chương diêm lệ, lãng mạn. Đời Lục triều như vậy mà đời Ngũ đại cũng vậy.

Nước thì chia năm xẻ bảy như hồi Thập nhị sứ quân ở bên ta, dân gian không một miền nào, không một năm nào được yên ổn làm ăn, mà các văn nhân tuyệt nhiên không nghĩ gì đến cách tể thế an bang, không giảng gì về khí tiết, đạo nghĩa, chỉ say mê vì nghệ thuật, đùa cợt với gió trăng và chìm đắm trong chủ nghĩa hưởng lạc.

Đặc biệt nhất là các vị vua chúa. Họ quên hẳn nhiệm vụ trị dân của họ: *dân chết mặc dân, chỉ nghệ thuật mới đáng quý*. Họ không tàn bạo như Néron<sup>(1)</sup>, họ lại hơn Néron ở chỗ họ là những nghệ sĩ chân chính; song tội của họ không kém tội của Néron vì chẳng những họ hiến thân cho nghệ thuật, hi sinh tính mạng cho nghệ thuật mà còn hi sinh cả quốc gia, xã tắc, lê dân cho nghệ thuật nữa! Hồ Văn Dực phê bình họ: “Về phương diện chính trị, họ là những hồn quân song về phương diện nghệ thuật, họ là những trung thần”. Đời sống của họ lãng mạn đến cực kỳ mà tư cách của họ đòi phế đến cực điểm. Như vua Trang Tông đời Hậu Đường là Lý Tồn Húc mê ca hát đến nỗi đường đường một vị thiên tử cũng vẽ mặt, đeo râu làm tên kép mà hò reo, nhảy múa. Tây Thục chủ là Vương Diễn thì bó chân, ăn mặc giả gái rồi cũng ngả nghiêng múa hát với bọn cung nữ, trang điểm như người say<sup>(2)</sup>. Như vậy mà không mất nước sao được?

Còn Nam Đường hậu chủ là Lý Dực, mắc bệnh ngây, từ nhỏ đến lớn không lúc nào rời khỏi tay đàn bà, suốt đời ở thâm cung, tận tình hưởng lạc; khi Tống Thái Tổ đem quân công hãm kinh thành, ông vẫn còn rung đùi nghĩ một bài từ! Cung nhân đứng chung quanh ông thấy cơn nguy, xám xanh mặt mà vẫn phải làm bộ vui, đợi thánh thượng ngài hạ xong một vần là tay phách, miệng ca cho ngài nghe!

<sup>(1)</sup> Một bạo chúa ở La Mã, thế kỷ thứ nhất, sinh thơ và cho đốt thành La Mã để tìm thi hứng.

<sup>(2)</sup> Túy trang: họ bôi mặt đỏ, quần tóc lòa xòa. Người ta kể thời ấy cung nữ có hàng ngàn lối bôi tóc, phụ nữ Âu, Mỹ bây giờ chưa chắc đã theo kịp họ.

Sái Thao mỉa mai Lý Diễn: “Nếu y đem công phu làm từ để trị nước thì làm sao ta bắt sống y được?”.

Vua chúa như vậy thì quần thần và văn nhân trong nước ra sao, chẳng cần phải xét nữa. Ở trong những hoàn cảnh ấy, văn học đời Ngũ đại tất thiêng về lối từ, lối thơ ủy mị và tình tứ nhất, nên từ phát sinh từ Đường đến đời bấy giờ gặp khu đất phì nhiêu, nảy nở mạnh mẽ rồi toàn thịnh ở đời sau, tức đời Tống.

### 3

## TỪ ĐỜI NGŨ ĐẠI

Từ đời Ngũ đại, thịnh nhất ở các triều Tây Thục và Nam Đường.

a) Từ triều Thục thịnh về lượng: già nửa những bài trích trong *Hoa gian tập* đều là của tác giả dưới triều ấy.

Có danh nhất là Vi Trang 韋莊. Hồi ông lên kinh đô thi, nhầm lúc giặc Hoàng Sào nổi lên, ông thấy cảnh loạn lạc, đau lòng, làm bài *Tần phụ ngâm* 秦婦吟 đáng coi là kiệt tác, nên người đời gọi ông là “Tần phụ ngâm tú tài”.

Từ của ông không kém từ của Ôn Đình Quân. Khi người ái thiếp của ông bị người khác chiếm mất, ông viết bài *Nữ quan tử tú*, tình ý rất thê thảm:

### 女冠子詞

昨夜夜半  
枕上分明夢見  
語多時  
依舊桃花面  
頻低柳葉眉  
半羞還半喜  
欲去又依依  
覺來知是夢  
不勝悲

### NỮ QUAN TỬ TÙ

Tạc dạ dạ bán

Chẩm thượng phân minh mộng kién.

Ngữ đa thi,

Y cựu đào hoa diện.  
Tần đê liễu diệp my,  
Bán tu hoàn bán hỉ.  
Dục khú hựu y y.  
Giác lai tri thị mộng,  
Bất thăng bi!

### BÀI TÙ NỮ TÙ QUAN

Nửa đêm đêm trước,  
Trên gối rõ ràng mộng thấy,  
Chuyện hồi lâu,  
Cũng vẫn mặt hoa áy.  
Ư rũ liễu gầm đầu,  
Nửa vui mà nửa thận,  
Tần ngần nỡ dứt đâu!  
Tỉnh rồi biết là mộng,  
Bao nỗi sâu!

Lời nhiều khi rất đẹp như câu:

秋 日 芙 蓉 春 月 柳

(Thu nhật phù dung, xuân nguyệt liễu)

Phù dung ngày mùa thu và liễu dưới ánh trăng xuân và tình cảm  
luôn luôn chân thật, song giọng thì thường ướt những nước mắt.

Ngoài ra còn Lý Tuân 李珣 có phong khí ẩn dật trong bài *Ngư phủ tú*:

### 漁父詞

避世垂綸不記年  
官高爭得似君閑  
傾白酒  
對青山  
笑指柴門待月還

### NGU PHỦ TÚ

Bị thế thay luân bất ký niên,  
Quan cao tranh đắc tự quân nhàn?  
Khuyễn bạch tửu,  
Đối thanh san,  
Tiếu chỉ sai môn đãi nguyệt hoàn.

NGU PHÚ TÙ

Bị thế thay luân bất ký niên,  
Quan cao tranh đắc tự quân nhàn?  
Khuynh bạch tửu,  
Đối thanh san,  
Tiếu chỉ sài môn đài nguyệt hoàn.

BÀI TỬ ÔNG ĐÁNH CÁ

Lánh đời câu cá đã bao năm,  
Tước trọng mong gì như cũ, nhàn?  
Rót rượu trắng,  
Đối núi xanh,  
Cười chỉ cửa sài<sup>(1)</sup> đón bạn trắng.

b) Từ triều Nam Đường, kém từ Tây Thục về lượng nhưng hơn về phẩm. Có tài nhất là Phùng Diên Kỷ 馮延己 và Lý Dực 李煜 Phùng thiên về tả tình.

歸國謠

江水碧  
江上何人吹玉笛  
扁舟遠送瀟湘客  
蘆花千里霜月白  
傷行色  
來朝便是關山隔

QUY QUỐC DAO

Giang thủy bích  
Giang thượng hà nhân xúy ngọc địch?  
Biên chu viễn tống Tiêu Tương<sup>(2)</sup> khách,  
Lô hoa thiên lý sương nguyệt bạch.  
Thương hành sắc,  
Lai triêu tiện thị quan san cách.

BÀI HÁT VỀ NƯỚC

Nước sông biếc,

<sup>(1)</sup> Cửa làm bằng cành cây

<sup>(2)</sup> Chỗ sông Tiêu và sông Tương hợp lại ở tỉnh Hồ Nam.

giọng lâm li, thống khổ, rõ ràng là của một kẻ yếu chỉ biết “lấy nước mắt mà rửa nhục”. Nay xin cử một bài của ông.

### 虞美人

春花秋月何时了  
往事知多少  
小樓昨夜又東風  
故國不堪回首明月中  
玉砌應猶在  
只是朱顏改  
問君能有幾時愁  
恰似一江春水向東流

### NGU MỸ NHÂN

Xuân hoa thu nguyệt hà thời liễu?  
Vãng sự tri đa thiếu!  
Tiểu lâu tạc dạ hựu đông phong.  
Cố quốc bất kham hồi thủ nguyệt minh trung.  
Ngọc khám ưng do tại,  
Chỉ thị chu nhan cải.  
Vân quân năng hữu kỷ thời sâu?  
Cáp tự nhất giang xuân thủy hướng đông lưu.

### NGƯỜI ĐẸP HỌ NGU

Xuân hoa thu nguyệt bao giờ hết?  
Việc cũ biết nhiều ít!  
Đêm qua lâu nhỏ lại gió đông,  
Nước cũ về chẳng được, ánh trăng trong!  
Bê ngọc chừng còn đó.  
Hồng nhan buồn đã đổi.  
Ai ơi xin hỏi sâu mấy hồi?  
Nào khác dòng xuân hướng đông trôi.

Nhiều nhà phê bình từ của ông, khen là thành phẩm. Chu Té 周濟 nói: “Vương Tường, Tây Thi là mỹ nhân trong thiên hạ, trang sức rực rỡ cũng đẹp, trang sức giản dị cũng đẹp mà áo vải tóc bù cũng vẫn đẹp. Từ của Phi Khanh (tức Ôn Đình Quân) đẹp vì rực rỡ, từ của

Đoan Kỷ (tức Vi Trang) đẹp vì giản dị, còn từ của Hậu Chủ (tức Lý Dực) thì “áo vải tóc bù” mà đẹp.

Tuy nhiên đến đời Tống thì từ mới bước vào hoàng kim thời đại của nó.

## TÓM TẮT

Đời Ngũ đại, Trung Quốc chia năm xẻ bảy, loạn lạc lung tung, mỗi anh hùng chiếm cứ một nơi, trong 53 năm mà có năm triều đại, dân gian điêu đứng mà vua chúa và văn nhân say đắm trong chủ nghĩa hướng lạc, nền văn học có khuynh hướng *vị nghệ thuật*, tư tưởng ủy mị, đồi bại.

Lối từ thích hợp nhất với phong trào ấy, nên phát đạt rất mạnh.

Từ triều *Tây Thục* thịnh về lượng). Có danh nhất là Vi Trang, Lý Tuân.

Từ triều *Nam Đường*, thịnh về phẩm. Phùng Diên Kỷ và Lý Dực đều là những từ gia đại tài. Nhất là Lý, lời lộng lẫy mà lâm li, tuy có công lớn với nghệ thuật mà có tội lớn với quốc dân (vì mê từ quá mà để mất nước).

## CHƯƠNG II

# VĂN TRÀO ĐỜI TỐNG

(960-1279)

1. Đời Tống.

2. Văn trào đời Tống.

### 1

## ĐỜI TỐNG

Trên ba thế kỷ, từ 960 tới 1279, dân tộc Trung Hoa suy vi, bị các rợ Liêu, Kim, Nguyên nỗi lèn uy hiếp. Vua Tống thường phải chia đất cho họ và triều cống họ. Sở dĩ vậy, một phần là do ảnh hưởng ác hại của tinh thần ủy mị thời văn Đường và Ngũ đại, một phần do các vua Tống vụng tính: họ sợ cái họa phiên trán đòi Ngũ đại, tìm hết cách giảm binh quyền các trấn, đưa quan văn ra đó, kéo quan võ về trào, thành thủ biên cương trông trải, các rợ dễ xâm lăng, binh cứu viện thì luôn luôn tới trễ vì ở xa quá.

Vương An Thạch, một chính trị gia đại tài muốn dùng tân pháp, cải cách kinh tế, thi cử, binh chế... để vãn cứu tình hình, song phái bảo thủ là Trình Hy và Tô Thúc phản đối kịch liệt nên không thành công) Tuy có những nhà nho như Chu Hy muốn thay đổi phong khí đương thời, tuy có những danh tướng như Nhạc Phi, những vị anh hùng như Văn Thiên Tường, mà rốt cuộc cũng không cứu được nước. Vua Tống phải dùng ngoại giao để cầu an tạm thời, mới đầu liên hiệp với Kim để diệt Liêu, rồi bị Kim đánh thua (hai vua Tống bị bắt, thế là hết đời Bắc Tống, và bắt đầu đời Nam Tống, đóng đô ở Nam Kinh), sau lại liên hiệp với Nguyên để diệt Kim và lại bị Nguyên diệt.

## VĂN TRÀO ĐỜI TỔNG

Văn trào đời Tống cũng phảng phất như văn trào đời Đường.

Khi Tống Thái Tổ mới thống nhất sơn hà, xã hội được thịnh trị trong một thời, các văn nhân tiếp tục phong trào duy mỹ đời Ngũ đại, biến văn và những bài thơ diễm lệ được trọng.

Tới lúc rợ Liêu nổi lên uy hiếp Trung Quốc, các nhà có tâm huyết, trước cảnh nhục của nước, sinh phẫn uất, nhận chân được cái hại của tinh thần ủy mị, của loại văn du hý, bèn đề xướng phong trào *phục cổ* để cải tạo thời thế.

Đầu đời Tống có Liễu Khai 柳開 muốn nối gót Hàn, Liễu, song tài kém mà cũng chưa hợp thời nên không địch nổi với phái biến văn.

Đến triều Chân Tông, nhờ được triều đình hưởng ứng, cầm lối văn phù hoa, Âu Dương Tu mới mạnh bạo phát cờ, hô lớn khẩu hiệu “theo Hàn Dũ” và người đời ùa nhau theo.

Phong trào ấy lại được các văn nhân đại tài như Vương An Thạch, Tăng Củng, Tô Thức... tiếp tục, cơ sở mỗi ngày một vững vàng, sống tám, chín trăm năm, mãi đến cuối đời Thanh. Biền văn lần lần phải lui bước.

Cũng như Hàn, Liễu đời Đường, họ phục cổ mà không nô lệ cổ nhân. Họ không mô phỏng, vẫn giữ tinh thần sáng tác và đeo đuổi mục đích đả đảo chủ nghĩa “nghệ thuật vị nghệ thuật”, khuyên người cầm bút chú trọng đến thực dụng, đến nhân sinh.

Vương An Thạch nói: “Ta thường lo cho văn chương gần đây, lời không hợp với lý, lý không hợp với việc..., chỉ lấy sự đeo gọt làm khéo léo, mới mẻ”. Lối văn ấy, Vương ví với những đóa hoa lá chỉ để ngắm nghía chứ không ích lợi gì cả.

Chu Đôn Di cũng viết: “*Văn để chở đạo*. Không biết vụ đạo đức mà chỉ lấy lời lẽ làm tài giỏi thì chỉ là thơ văn”.

Về hình thức, *văn đời Tống rất rõ ràng, bình dị, gần giống bách thoại*. Văn đã dùng để truyền bá tư tưởng thì tất nhiên phải như vậy.

Tuy nhiên, các nhà phục cổ ở đời Tống cũng như ở đời Đường, chắc một đôi khi cũng nhận rằng chủ trương của họ tuy chính đáng song hơi hẹp hòi, nên cũng thường dùng văn thơ để tiêu khiển. Chính Âu Dương Tu, Vương An Thạch và cả Chu Hy nữa, đều đã lưu lại

nhiều bài thơ, bài từ diễm lệ, tình tứ, tức thư văn chương thuần mĩ không hề vị đạo.

## TÓM TẮT

Dân tộc Trung Hoa tới đời Tống bắt đầu suy, thường bị các rợ phương Bắc uy hiếp, phải chia đất cho họ, dùng ngoại giao để cầu sự yên ổn tạm thời, sau cùng bị rợ Nguyên diệt.

Văn trào đời Tống phảng phất như văn trào đời Đường:

- Mới đầu, xã hội được thịnh trị trong một thời, các văn nhân tiếp tục phong trào duy mĩ ở đời Ngũ đại.

- Sau tới lúc quốc gia suy đồi, các nghệ sĩ có tâm huyết hô hào phục cổ để trừ cái tệ ủy mị, không vụ thực dụng ở đương thời.

Tuy phục cổ, họ vẫn giữ tinh thần sáng tác và văn của họ rất rõ ràng, bình dị gần như bạch thoại.

### CHƯƠNG III

## VĂN XUÔI ĐỜI TỔNG

1. Sử học
2. Biền văn
3. Cổ văn: Âu Dương Tu, Vương An Thạch, Tăng Củng.
4. Tiểu thuyết.
5. Tuồng.

1

### SỬ HỌC

Sử học đời Tống khá phát đạt, nhờ những cây bút của Âu Dương Tu và Tư Mã Quang, tuy vẫn kém xa đời Hán.

Họ Âu Dương để lại hai bộ *Tân Đường thư* 新唐書 và *Tân Ngũ đại sử* 新五代史.

Họ Tư Mã soạn bộ sử biên niên *Tư trị thông giám* 資治通鑑 rất có giá trị, thể tài rộng, ý tứ sâu, chép việc từ đời Chiến quốc đến đời Ngũ đại, kết quả của 17 năm nghiên cứu.

Chu Hy nhân bộ ấy mà viết bộ *Thông giám cương mục* 通鑑綱目 ảnh hưởng đến bộ *Khâm định Việt sử* của ta không ít.

2

### BIỀN VĂN

Cuối đời Đường, Lý Thương Ân nổi danh về thể tứ lục<sup>(1)</sup>. Đời Tống sơ, Dương Úc 楊億 và Lưu Quân 劉筠 tiếp tục dùng nó, lần lần nó

<sup>(1)</sup> Một thể biền ngẫu, cứ một câu bốn chữ lại tới một câu sáu chữ.

thịnh, được coi như một thể văn tại miếu đường, triều đình. Từ đó về sau, ở Trung Quốc cũng như ở Việt Nam, các tờ chiếu, biểu, tấu, hịch, đều viết bằng tú lục. Âu Dương Tu, Vương An Thạch và Tô Thức cũng thành công về thể ấy, song cổ văn của họ mới là phần đáng lưu truyền hậu thế.

3

## CỔ VĂN

Cổ văn đời Tống không kém cổ văn đời Đường) Âu Dương Tu, Tô Thức, Vương An Thạch, Tăng Củng đều được liệt vào hàng “Bát đại gia”<sup>(1)</sup>. Dưới đây chúng tôi xin trích của mỗi nhà đó một bài.

### 醉翁亭記

(歐陽修)

環滁皆山也其西南諸峰林壑尤美望之蔚然而深秀者鄉琊也山行六七里漸聞水聲潺潺而瀉出於兩峯之間者釀泉也

峯回路轉有亭翼然臨於泉上者醉翁亭也作亭者誰山之僧智仙也名之者誰太守自謂也

太守與賓客來飲於此飲少輒醉而年又最高故自號曰醉翁也醉翁之意不在酒在乎山水之間也山水之樂得之心而寓之酒也

若夫日出而林霏開雲歸而巖穴暝晦暝變化者山間之朝暮也

野芳發而幽杏佳木秀而繁陰風霜高潔水落而石出者山間之四時也朝而往暮而歸四時之景不同而樂亦無窮也

至於負者歌於途行者休於樹前者呼後者應伛偻提携往來而不絕者滁人遊也臨溪而漁溪深而魚肥釀泉爲酒泉香而酒洌山肴野蔌雜然而前陳者太守宴也

宴酣之樂非絲非竹射者中弈者勝觥籌交錯起坐而喧嘩者泉賓歡也蒼顏白髮頹乎其中者太守醉也已

<sup>(1)</sup> Túc Hán Dũ, Liễu Tông Nguyên (ở đời Đường), Âu Dương Tu, Vương An Thạch, Tô Tuân, Tô Thức, Tô Triệt và Tăng Củng (ở đời Tống).

而夕陽在山人影散亂太守歸而賓客從也樹林陰翳鳴聲上下遊人去而禽鳥樂也

然而禽鳥知山林之樂而不知人之樂人知從太守游而樂而不知太守之樂其樂也

醉能同其樂醒能述以文者守太也太守謂誰廬陵歐陽修也

### TÚY ÔNG ĐÌNH KÝ

Âu Dương Tu

Hoàn Trù giao sơn dã. Kỳ Tây Nam chư phong lâm hác vưu mĩ. Vọng chi úy nhiên nhi thâm tú giả, Lang Da dã. Sơn hành lục thất lý tiệm văn thủy thanh, sàn sàn nhi tả xuất ư luồng phong chí gian giả. Nhưỡng tuyển dã.

Phong hồi lộ chuyển, hữu đình dục nhiên lâm ư tuyển thượng giả, Túy ông đình dã. Tác đình giả, thùy? Sơn chi tăng Trí Tiên dã. Danh chi giả, thùy? Thái thú tự vị dã.

Thái thú dũ tân khách lai ẩm ư thử, ẩm thiểu chiếp túy, nhi nhiên hựu tối cao, có tự hiệu viết Túy ông dã. Túy ông chí ý bất tại túu, tại hồ sơn thủy chí gian dã. Sơn thủy chí lạc, đắc chí tâm nhi ngũ chí túu dã.

Nhược phù nhật xuất nhi lâm phi khai, vân quy nhi nham huyệt minh; hồi minh biến hóa giả, sơn gian chí triêu mộ dã. Dã phương phát nhi ư hương, giao mộc tú nhi phồn âm, phong sương cao khiết, thủy lạc nhi thạch xuất giả, sơn gian chí tú thời dã. Triệu nhi vãng, mộ nhi quy, tú thời chí cảnh bất đồng, nhi lạc diệc vô cùng dã.

Chí ư phụ giả ca ư đồ, hành giả hưu ư thụ, tiền giả hô, hậu giả ứng, ủ lũ đê huề, vãng lai nhi bất tuyệt giả, Trù nhân du dã.

Lâm khê nhi ngư, khê thâm nhi ngư phi; nhưỡng tuyển vi túu, tuyển hương nhi túu liệt. Sơn hào dã thốc, tạp nhiên nhi tiền tràn giả, thái thú yến dã. Yến hàm chí lạc, phi ti phi trúc, sạ giả trúng, dịch giả thắng; quang trù giao thác, khởi tọa nhi huyền hoa giả, chúng tân hoan dã. Sương nhan, bạch phát đồi hồ kỳ trung giả, thái thú tuy dã.

Dĩ nhi tịch dương tại sơn, nhan ảnh tan loạn, thái thú quy nhi tân khách tòng dã. Thụ lâm âm é, minh thanh thượng hạ, du nhân khứ nhi cầm điểu lạc dã.

Nhiên nhi cầm điểu tri sơn lâm chi lạc nhi bất tri nhân chi lạc; nhân tri tòng thái thú du nhi lạc, nhi bất tri thái thú chi lạc kỳ lạc dã.

Túy năng đồng kỳ lạc, tinh năng thuật dĩ văn giả, thái thú dã. Thái thú vị thùy? Lô Lăng Âu Dương Tu dã.

### BÀI KÝ ĐÌNH ÔNG LÃO SAY<sup>(1)</sup>

Âu Dương Tu<sup>(2)</sup>

*Chung quanh đất Trù đều là núi. Ở phía Tây Nam, núi non rùng suối càng đẹp. Ngắm thấy um tùm thanh tú, là ngọn Lang Da. Theo núi đi sâu, bảy dặm, dần dần nghe tiếng nước ào ào chảy ra giữa hai ngọn núi, đó là suối Nhuưỡng<sup>(3)</sup>.*

*Núi quanh co, đường uốn khúc; có đình như dương cánh đứng trên bờ suối, đó là đình “Ông lão say”. Dụng đình đó là ai? Là nhà sư trên núi tên là Tri Tiên vậy. Đặt tên cho đình đó là ai? Là quan thái thú tự xưng vậy<sup>(4)</sup>.*

*Thái thú với khách khứa lại uống rượu noi đó, mới uống ít mà đã say, tuổi lại cao lắm, nên tự đặt tên hiệu là “Ông lão say”. Ý say trong tên “Ông lão say” đây, không phải say tại rượu mà tại khoảng sơn thủy vậy. Cái vui phong cảnh thấy ở trong lòng mà ngụ vào rượu vậy.*

*Khi mặt trời mọc, màn sương rùng hé mở, mây bay về mà hang hóa sâu tối, tối sáng biến hóa, đó là cảnh sáng chiều trong núi vậy. Cỏ thom mọc trong nội mà hương u nhã: cây cao tốt mà bóng dày; gió sương trong sạch; nước rút, đá nhô; đó là cảnh bốn mùa trong núi vậy. Sớm đi, tối về, cảnh bốn mùa không giống nhau mà cái vui cũng vô cùng vậy.*

*Đến như kẻ đội đồ, hát trên đường, kẻ bộ hành nghỉ ở gốc cây, người trước hô, người sau ứng, lom khom đè huề, qua lại không ngót, đó là người đất Trù đi chơi vậy.*

<sup>(1)</sup> Đình là cái nhà nhỏ để nghỉ mát đọc sách.

<sup>(2)</sup> Cơ tiểu sử ở sau.

<sup>(3)</sup> Nhuưỡng chính nghĩa là gác rượu, chắc dân miền ấy dùng nước suối ấy để nấu rượu nên đặt tên cho suối như vậy.

<sup>(4)</sup> Âu Dương Tu làm Thái thú nơi đó, tự gọi mình là “ông lão say” rồi lấy tên đó đặt tên cho đình.

Vào ngòi câu cá, ngòi sâu mà cá mập; cát nước suối làm rượu, nước suối thơm mà rượu ngát; thịt thú, rau đồng la liệt ở trước, đó là bữa yến của quan thái thú vậy. Yến ấm say vui, không đòn không sáo, đầu hồ thì trúng, đánh cờ thì thắng; chén, thẻ<sup>(1)</sup> ngắn ngang, ngòi đิง ồn ào, đó là khách khứa vui thích vậy. Da xanh, tóc bạc, ngả nghiêng ở giữa đám, đó là thái thú say vậy.

Rồi mà tịch dương hiện trên núi, bóng người tán loạn, thái thú về mà khách khứa theo sau vậy. Cây rừng âm u, chim kêu cao thấp, khách chơi đi hết mà chim chóc vui hát vậy.

Song chim biết cái vui của rừng núi mà không biết cái vui của người; người biết theo chơi với thái thú mà vui, nhưng không biết rằng thái thú vui cái vui của họ vậy.

Say, biết cùng vui với họ, tinh biết chép lại thành văn, đó là thái thú vậy. Thái thú là ai? Là Âu Dương Tu ở Lô Lăng vậy.

(Bài này đặc biệt ở chỗ cứ cuối mỗi câu, tác giả lại hạ một tiếng “dã” 也 là “vậy”, đọc lên ta có cảm giác vui vẻ, tưởng tượng ra Âu Dương Tu ngâm xong mỗi câu lại gật gù cái đầu như một người say mà thích chí. Sự độc giả không quen tai, chúng tôi phải bỏ nhiều tiếng “dã” đó đi, chỉ dịch vừa vừa cho có thôi. Âu Dương Tu còn nhiều bài bất hủ, như bài Mai Thánh Du thi tập (Đề tựa tập thơ của Mai Thánh Du), Thu thanh phú (bài phú “Tiếng mùa thu”). Lũng Cương thiên biểu (bia biểu dương công đức ông cha ở Lũng Cương) tiếc rằng chúng tôi không thể trích dịch hết được, sách sẽ dày quá.

Và đây là áng cổ văn kiệt tác nổi danh nhất của Trung Quốc, áng văn mà không một thầy khóa nào hồi xưa không thuộc, áng văn mà ta thường thấy nhiều nhà quý phái thời cổ dùng một ngọn bút tài hoa chép lại theo lối triện hoặc thảo lên một bức liên để mỗi buổi sáng vừa thường trà vừa ngắm nghĩa hoặc ngâm nga. Lời vừa hùng vừa đẹp, ý tưởng lại siêu thoát, thanh cao, đọc lên thơm tho cả miệng lưỡi, sảng khoái cả tinh thần.

### 前赤壁賦

壬戌之秋七月既望蘇子與客泛舟遊於赤壁之下  
清風徐來水波不興舉酒屬客誦明月之詩歌窈窕之章

<sup>(1)</sup> Thẻ để chơi đầu hồ, ném thẻ vào được một cái hồ (như cái bình) thì là thắng.

少焉月出東山之上徘徊於斗牛之間白露橫江水光接天縱一葦之所如凌萬頃之茫然浩浩乎如憑虛御風而不知其所止飄飄乎如遺世獨立羽化而登仙於是飲酒樂甚扣舷而歌之歌曰

桂棹兮蘭漿  
擊空明兮泝流光  
渺渺兮予懷  
望美人兮天一方

客有吹洞簫者倚歌而和之其聲鳴鳴然如怨如慕如泣如訴餘音嫋嫋不絕如縷舞幽壑之潛蛟泣孤舟之嫠婦蘇子愀然正襟危坐而問客曰

何爲其然也

客曰

月明星稀烏鵲南飛此非曹孟德之詩乎夏口東望武昌山川相繆鬱乎蒼蒼此非孟德困於周郎者乎方其破荊州下江陵順流而東也舳艤千里於旌旗蔽空醞酒臨江橫槊賦詩固一世之雄也而今安在哉況吾與子漁樵於江渚之上侶魚蝦而友麋鹿駕一葉之扁舟舉匏樽以相屬寄蜉蝣於天地渺滄海之一粟哀吾生之須臾羨長江之無窮挾飛仙以遨遊抱明月而長終知不可乎驟得託遺響於悲風

蘇子曰

客亦知夫水與月乎逝者斯而未嘗往也盈虛者如彼而卒莫清長也蓋將自其變者而觀之則天地曾不能以一瞬自其不變者而觀之則物與我皆無盡也而又何羨乎且夫天地之間各物有主苟非我之所有雖一毫而莫取惟江上之清風與山間之明月耳得之而爲聲藏之而成邑取之無禁用之不竭是造物者之無盡藏也而吾與子之所共適

客喜而笑洗盞更酌肴核既盡杯盤狼藉相與枕藉乎舟中不知東方之既白

### TIỀN XÍCH BÍCH PHÚ

Tô Thức

Nhâm Tuất chi thu, thát nguyệt ký vọng. Tô Tử dũ khách phiếm chu, du u Xích Bích chi hạ.

Thanh phong từ lai, thủy ba bất hung, cử tửu chúc khách, tụng minh nguyệt chi thi, ca Yếu điệu chi chương . Thiếu yên, nguyệt xuất ư đồng sơn chi thượng, bồi hồi ư đầu ngưu chi gian, bạch lộ hoành giang, thủy quang tiếp thiên. Túng nhất vĩ chi sở như, lăng vạn khoảnh chi mang nhiên. Hạo hạo hồ như băng hư ngự phong, nhi bất tri kỳ sở chỉ; phiêu phiêu hồ như di thể độc lập, vũ hóa nhi đăng tiên. U thị ẩm tửu lạc thậm, khấu huyền nhi ca chi. Ca viết:

Quê trạo hè lan tương,  
Kích không minh hè tố lưu quang.  
Diểu diểu hè dư hoài,  
Vọng mĩ nhân hè thiên nhất phương.

Khách hữu xúy đồng tiêu giả, ý ca nhi họa chi; kỳ thanh ô ô nhiên, như oán như mộ, như khấp, như tố, dư âm niểu niểu bất tuyệt như lũ. Vũ u hác chi tiềm giao, khấp cô chu chi li phụ.

Tô Tử sáu nhiên, chính khâm, nguy tọa nhi vấn khách viết:

- Hà vi kỳ nhiên dã?

Khách viết:

- Nguyệt minh, tinh hy, ô thước nam phi, thủ phi Tào Mạnh Đức chi thi hồ? Tây vọng Hạ Khẩu, đồng vọng Vũ Xương, sơn xuyên tương liễu, uất hồ sương sương, thủ phi Mạnh Đức chi khôn ư Chu Lang giả hồ?

Phương kỳ phá Kinh Châu, hạ Giang Lăng, thuận lưu nhi đồng dã, trục lô thiên lý, tinh kỳ tế không, sỉ tửu lâm giang, hoành sáo phú thi, cổ nhất thế chi hùng dã, nhi kim an tại tai? Huống ngô dữ tử, ngư tiều ư giang chủ chi thượng, lữ ngư hà nhi hữu mi lộc, giá nhất diệp chi thiên chu, cử bào tôn dĩ tương chúc, ký phù du ư thiên địa, diểu sương hải chi nhất túc, ai ngô sinh chi tu du, tiện trường, giang chi vô cùng, hiệp phi tiên dĩ ngao du, bão minh nguyệt nhi trường chung, tri bất khả hồ sâu đắc, thác di ường ư bi phong!

Tô Tử viết:

- Khách diệc tri phù thủy dữ minh nguyệt hồ? Thệ giả nhu tư, nhi vị thường vãng dã; doanh hư giả nhu bỉ, nhi tốt mạc tiêu trường dã. Cái tương tự kỳ biến giả nhi quan chi, tắc thiên địa tầng bất năng dĩ nhất thuần; tự kỳ bất biến giả nhi quan chi, tắc vật dữ ngã

giai vô tận dã; nhi hựu hà tiên hồ? Thả phù thiên địa chi gian, vật các hữu chủ, cầu phi ngã chi sở hữu, tuy nhất hào nhi mạc thủ. Duy giang thượng chi thanh phong dữ sơn gian chi minh nguyệt, nhĩ đắc chi nhi vi thanh, mục ngụ chi nhi thành sắc, thủ chi vô cảm, dụng chi bất kiệt, thị tạo vật giả chi vô tận tàng dã, nhi ngô dữ tử chi sở cộng thích.

Khách hỉ nhi tiêu, tẩy chấn cánh churóc. Hào hạch ký tận, bôi bàn lang tạ, tương dữ chẩm tạ hồ chu trung, bất tri đồng phương chi ký bạch.

### BÀI PHÚ TIỀN XÍCH BÍCH

Tô Thức<sup>(1)</sup>

(Xích Bích là tên một dãy núi ở huyện Gia Ngư, tỉnh Hồ Bắc, trên bờ sông Dương Tử. Năm 13 niên hiệu Kiến An (208), Tào Tháo tự đất Giang Lăng đuổi đánh Lưu Bị; Bị cầu cứu Tôn Quyền. Tướng Quyền là Chu Du dùng lối hỏa công đánh, thuyền của Tháo bị cháy sạch, quân Tào thua to. Hai bên bờ sông vì lửa đốt thành sắc đỏ, nên gọi là “Xích Bích” (vách đỏ). Tô Đông Pha (tức Tô Thức) tác giả bài phú này, một lần bị trích ở đất Hoàng Châu. Hoàng Châu nay là huyện Hoàng Cương, cũng thuộc tỉnh Hồ Bắc, nhưng ở về phía Đông và cách xa huyện Gia Ngư. Ở Hoàng Châu có một dãy núi sắc đá đỏ, cũng gọi là Xích Bích. Ông Tô đi chơi ở dưới dãy núi ấy, làm ra bài phú này. Nhân vì trùng tên nên ông nhớ đến việc Tào Tháo, Chu Du hồi xưa mà nói đến ở trong bài)<sup>(2)</sup>.

Sở dĩ bài này gọi là *Tiền Xích Bích* vì sau, Tô Thức lại đi chơi ở chỗ đó, lại làm một bài phú nữa gọi là *Hậu Xích Bích phú*. Bài sau kém bài trước xa.

\*

*Ngoài rằm tháng bảy mùa thu năm Nhâm Tuất<sup>(3)</sup>, Tô Tử cùng với khách bơi thuyền chơi ở dưới núi Xích Bích.*

<sup>(1)</sup> Coi tiểu sử ở sau.

<sup>(2)</sup> Chú thích của Dương Quảng Hàm trong *Việt Nam văn học sử yếu*.

<sup>(3)</sup> Tức là năm thứ tư niên hiệu Nguyên Phong nhà Tống (1082).

Hây hây gió mát, sóng lăng như tờ, cầm chén rượu lên mời khách, đọc bài thơ Minh nguyệt và hát một chương Yếu điệu<sup>(1)</sup>. Một lát, mặt trăng mọc lên trên núi Đinh Sơn, đi lững thững trong khoảng hai sao Ngưu Đầu. Khi đó sương tỏa trên mặt sông, vè nước trong tiếp đến chân trời. Tha hồ cho một chiếc thuyền nhỏ đi đâu thì đi, vượt qua trên mặt nước mênh mông muôn khoảnh. Nhẹ nhàng như cưỡi gió đi trên không, mà không biết là đi đến đâu; hồn hồn sung sướng như người quên đời đứng một mình, mọc cánh mà bay lên tiên. Vì thế uống rượu vui lắm, rồi gõ vào mạn thuyền mà hát. Hát rằng:

Thung thăng thuyền quê chèo lan,  
Theo vùng trăng tỏ vượt làn nước trong.  
Nhớ ai canh cánh bên lòng,  
Nhớ người quân tử<sup>(2)</sup> ngóng trông bên trời.

Trong bọn khách có một người thối ống sáo, bèn theo bài ca của ta mà họa lại. Tiếng sáo nã nùng rên rỉ như sầu, như thảm, như khóc, như than. Tiếng dư âm vẫn còn lạnh lanh, nhỏ tít lại như sợi tơ chưa dứt. Làm cho con giao long (thuồng luồng) ở dưới hang tối cũng phải múa mêm, người đàn bà thủ tiết ở một chiếc thuyền khác cũng phải sụt sùi.

Tô Tử buồn rầu sắc mặt, thu vạt áo, ngồi ngay ngắn mà hỏi khách rằng:

- Làm sao lại có tiếng nã nùng làm vậy?

Khách đáp rằng:

- Câu “Minh nguyệt tinh hi, ô thưóc Nam phi” (Nghĩa là: trăng sáng sao thưa, qua bay về Nam, chẳng phải là câu thơ của Tào Mạnh Đức<sup>(3)</sup> đó ru?)

Đương khi Tào Mạnh Đức phá đát Kinh Châu, xuống thành Giang Lăng, thuận dòng mà sang mặt đông, tàu bè muôn dặm, cờ tán rợp trời, rót chén rượu đิง trên mặt sông, cầm ngang ngọn giáo ngâm câu thơ, đó thực là anh hùng một đời mà nay thì ở đâu?

<sup>(1)</sup> Chương Yếu điệu là một chương ở thơ Minh nguyệt trong Kinh Thi. Thơ ấy có ý chê người quyền thế không ưa người hiền, chỉ ưa gái đẹp.

<sup>(2)</sup> Quân tử ở đây chỉ về những người làm quan với mình trong trào, ý là nhớ bạn (lời chú của dịch giả).

<sup>(3)</sup> Tức Tào Tháo. Chỗ này dịch thiêu. (Chú thích của soạn giả)

Huống chi tôi với bác đánh cá, kiêm cùi ở trên bến sông này, kết bạn cùng tôm cá, chơi bời với hươu nai, bởi một chiếc thuyền nhỏ nhở, nhắc chén rượu để mời nhau, gởi thân phù du ở trong, trời đất<sup>(1)</sup> xem ta nhỏ nhặt như một hạt thóc ở trong bể xanh, thương cho sự sống của ta không bao lâu mà khen cho con sông này dài vô cùng) Vậy mà muôn được dắt tiên bay để chơi cho sung sướng, ôm lấy vùng trăng tỏ mà sông mãi ở đời. Tôi biết không làm sao được như vậy cho nên nảy ra tiếng rầu rĩ ở trong con gió thoảng!

Tô Tử nói:

- Vậy thế bác có biết nước và mặt trăng không? Nước chảy thế kia mà chưa từng đi<sup>(2)</sup> bao giờ; mặt trăng khi tròn, khi khuyết như vậy mà chưa từng thêm bớt bao giờ. Bởi vì ta tự ở nơi biển đổi mà xem ra thì cuộc trời đất cũng chỉ ở trong một cái chớp mắt; mà nếu tự ở nơi không biển đổi mà xem ra thì muôn vật cùng với ta đều không bao giờ hết cả; cần gì phải khen đâu! Vả lại ở trong trời đất, vật nào có chì áy, nếu không phải là của ta thì dấu một ly ta cũng không lấy. Chỉ có ngọn gió mát ở trên sông cùng vùng trăng sáng ở trong núi tai ta nghe nên tiếng, mắt ta trông nên vẻ lấy không ai cảm, dùng không bao giờ hết. Đó là kho vô tận của Tạo Hóa, và là cái thú chung của bác với tôi.

Khách nghe vậy, mừng mà cười, rửa chén lại rót rượu uống lần nữa. Khi đồ nhắm hoa quả đã khan, mâm bát bỏ ngốn ngang, cùng nhau gói đầu ngủ ở trong thuyền, không biết vầng đông đã sáng bạch từ lúc nào.

(Phan Kế Bính dịch)

### 讀孟嘗君傳

(王安石)

世皆稱孟嘗君能得士士以故歸之而卒賴其力以  
脫於虎豹之秦。

<sup>(1)</sup> Chỗ này án công cuốn Việt Nam văn học sử yếu (1950) in hoặc sai chang? Như vậy có lẽ đúng hơn: "gởi thân phù du ở trong trời đất, nhỏ nhặt như một hạt thóc ở trong bể xanh". Chú thích của soạn giả.

<sup>(2)</sup> Vị thường vãng dã nên dịch là: chưa từng hết bao giờ thì có phần rõ nghĩa hơn (Chú thích của soạn giả).

嗟乎孟嘗君特雞鳴狗盜之雄耳豈足以言得士不然檀齊之強得一士焉宜可以南面而制秦尚取雞鳴狗盜之力哉夫雞鳴狗盜之出其門此士之所以不至也。

## ĐỘC MẠNH THƯỜNG QUÂN TRUYỀN

Vương An Thạch

Thê giai xung Mạnh Thường Quân nồng đắc sĩ, sĩ dĩ có quy chi, nhi tốt lại kỳ lực dĩ thoát ư hổ báo chí Tần.

Ta hò! Mạnh Thường Quân đặc kê minh cầu đạo chi hùng nhĩ, khởi túc dĩ ngôn đắc sĩ? Bất nhiên, thiện Tè chi cường, đắc nhất sĩ yên, nghi khả dĩ nam diện nhi ché Tần, thượng thủ kê minh cầu đạo chi lực tai? Kê minh cầu đạo chi xuất kỳ môn, thủ sĩ chi sở dĩ bất chi dã.

## ĐỘC TRUYỀN MẠNH THƯỜNG QUÂN

Vương An Thạch

(Mạnh Thường Quân họ Điền, tên Văn, người nước Tề đời Chiến quốc, nổi tiếng hào hiệp, biết kết nạp kẻ sĩ, trong nhà luôn luôn nuôi 3.000 người khách. Khi vua Tần đòi qua, nói là để dùng mà kỳ thực là để giết, Mạnh Thường Quân bị giam, nhờ những kẻ sĩ đó cứu mà thoát được nạn. Một người giả làm chó, nửa đêm sủa, gạt quân canh, lấy áo hò cùu sắc trắng cắt trong kho vua Tần, đem dâng cho nàng Yên Cơ, quý phi của vua Tần, để Yên Cơ tâu với vua tha cho Mạnh Thường Quân về nước. Mạnh Thường Quân được tha, biết thế nào vua Tần cũng hồi hân, cho quân đuổi theo, nên đi rất gấp, nửa đêm tới cửa quan. Lê thời đó cứ gà gáy sáng mới mở cửa quan cho dân ra vào. Một người khách khác của Mạnh Thường Quân giả làm gà, gáy lên ít tiếng, tức thì gà ở chung quanh đua nhau gáy, lính canh tưởng sáng, mở cửa cho Mạnh Thường Quân qua. Vừa đi lọt được một lúc thì có quân đuổi theo. Mạnh Thường Quân phải đổi đi đường khác mới thoát khỏi).

Đời đều khen Mạnh Thường Quân khéo thu nạp kẻ sĩ nên kẻ sĩ theo ông, và nhờ sức họ mà ông thoát được nanh vuốt của cọp Tần.

Than ôi! Mạnh Thường Quân chỉ là anh hùng của bầy gà gáy, chó sủa mà thôi, há nói được rằng thu nạp đặng kẻ sĩ? Nếu không vậy, nhờ sự phú cường của nước Tề, mà được một kẻ sĩ thì tất có thể lên ngôi hoàng đế, ché phục nước Tần, còn dùng chi đến sức

của bọn gà gáy chó sữa kia? Vì bọn gà gáy chó sữa ra vào cửa ông nên kẻ sĩ không đến vậy.

Để đọc giả thưởng thức lối văn vừa ký sự vừa nghị luận của Vương An Thạch tôi chép thêm dưới đây bài ký *Choi núi Bao Thiền* do Phan Kế Bính dịch.

### 遊褒禪山記

...由山以上五六里有穴窈然入之甚寒問其深則雖好遊者不能窮也謂之後洞予與四人擁火以入之愈深其進愈難而其見愈奇有怠而欲出者曰不出火且盡遂與之俱出蓋予所至比好遊者尚不能十一然視其左右來而記之者已少蓋其又深則其至又加少矣方是時予之力尚足以入火尚足以明也既其出則或咎其欲出者而予亦悔其隨之而不得極乎游之樂也於是予有歎焉古人之觀於天地山川草木蟲魚鳥獸往往有得以其求思之深而無不在也夫夷以近則往者眾險以遠則至者少而世之奇偉瑰怪非常之觀常在於險遠以止也然力不足者亦不能至也有志與力而又不隨以急至於幽暗昏惑而無物以相之亦不能至也然力足以至而不至焉於人爲可譏而在己爲有悔盡吾志也而不能至者可以無悔矣其孰能譏之乎此予之所得也予於仆碑又有悲夫古書之不存後世之謬其傳而莫能名者何可勝道也哉此所以學者不可以不深思而慎取之也

### DU BAO THIỀN SƠN KÝ

(...) Do sơn dĩ thượng ngũ, lục lý hưu huyệt yếu nhiên, nhập chi thậm hàn. Vấn kỳ thâm, tắc tuy hiếu du giả bất năng cùng dã; vị chi hậu động) Dư dữ tú nhân, ứng hỏa dĩ nhập, nhập chi dũ thâm, kỳ tiền dũ nan, nhi kỳ kiến dũ kỳ. Hưu dãi nhi dục xuất giả, viết bất xuất, hỏa thả tận, toại dữ chi câu xuất. Cái dư sở chí, tỉ hiếu du giả, thượng bất năng thập nhất, nhiên thị kỳ tả hữu, lai nhi ký chí giả dĩ thiểu. Cái kỳ hưu thâm, tắc kỳ chí hưu gia thiểu hĩ. Phương thị thời, dư chí lực thượng túc dĩ nhập, hỏa thượng túc dĩ minh dã. Ký kỳ xuất, tắc cữu hoặc kỳ dục xuất giả, nhi dư diệc hồi kỳ tùy chí, nhi bất đắc cực hồ du chí lạc dã.

U thị, dư hưu thán yên. Cổ nhân chi quan ư thiêng địa sơn xuyên  
thảo mộc trùng ngư điểu thú vāng vāng hưu đắc, dī kỳ cầu tư chi  
thâm nhi vô bất tại dã.

Phù di dū cận tắc du giả chúng, hiểm dī viễn tắc chí giả thiểu,  
nhi thế chi kỳ vĩ khôi quái phi thường chi quan, thường tại ư hiểm  
viễn nhi nhân chi sở hān chí yên, cō phi hưu chí giả, bất năng chí  
dã; hưu chí hī, bất tùy dī chỉ dã nhiên lực bất túc giā, diệc bất năng  
chi dã; hưu chí dū lực, nhi hưu bất tùy dī đāi, chí ư u ám hôn hoặc,  
nhi vô vật dī tương chi, diệc bất năng chí dã. Nhiên lực túc dī chí  
nhi bất chí yên, ư nhân vi khả khi nhi tại kỷ vi hưu hối; tận ngô chí  
dã, nhi bất năng chí giả, khả dī vô hối hý, kỳ thực năng khi chi hồ?  
Thứ dư chi sở đắc dã.

Dư ư phốc bi hưu hưu bi phù cổ thư chi bất tồn, hậu thế chi  
mậu kỷ truyền nhi mạc năng danh giả, hà khả thăng đạo dã tai?  
Thứ sở dī học giả bất khả dī bất thâm tư nhi thận thủ chi dã (...).

### BÀI KÝ “CHOI NÚI BAO THIỀN”

(Vương An Thạch)

Từ núi trở lên phía trên năm sáu dặm có hang sâu thẳm, vào  
trong hang lạnh lầm. Hồi bè sâu thì những người hay đi chơi cũng  
không biết đến đâu là cùng; đây gọi là Hậu động) Ta cùng với  
bốn người, đốt đuốc đi vào, vào càng sâu thì đi càng khó, mà sự  
trông thấy càng lạ. Có người nản, muốn trở ra, nói: nếu không ra  
thì hết đuốc, vì thế phải ra cả. Ta đến đấy sánh với người hay  
choi, mười phần chưa được một phần, song nhìn xem hai bên kề  
đến chơi mà ghi ở đó đã ít rồi, vì càng sâu bao nhiêu thì người  
đến lại càng ít vậy. Khi đó sirc ta còn có thể đi được, lửa cũng còn  
sáng, lai theo người đi ra, ta hỏi vì theo người ra mà không được  
thỏa hết cuộc vui vậy.

Ta vì thế mà thốn thức thay! Người đời xưa xem trời đất, sông  
núi, cỏ cây, chim cá, sâu bọ, thường thường ý hội được là vì tìm  
kiếm, nghĩ ngợi nhiều mà ở đâu cũng có vậy.

Ôi, chỗ phảng phiu mà gần thì kẻ đến chơi nhiều, noi hiểm trở  
mà xa thì kẻ đến chơi ít. Mà những sự lạ lùng, kỳ quái, thì lại  
thường ở chỗ hiểm xa, người ta ít đến, cho nên phi có chí thì không  
đến được; có chí, không theo ai mà sinh nản, song không đủ sirc

cũng không đến được; có chí, có sức không sinh nản, đến chỗ tối tăm mờ mịt, mà không có vật gì giúp cho mình cũng không đến được. Có sức đến được mà không đến thì ở người đáng chê mà, ở ta thì nên hối; hết cái chí của ta mà không sao é được, bây giờ mới không hối gì, mà ai còn chê nữa? Đó là điều của ta được thỏa vậy.

Ta ở chỗ bia đó, lại thường cho sách đời xưa không còn, người đời xưa truyền lại, thế thì những điều sai lầm kể sao cho xiết, người học giả nên nghĩ kỹ mà giữ cho cẩn mới được.

(Phan Kế Bính dịch)

### 寄歐陽舍人書

(曾 翩)

去秋人還蒙賜書及所撰先大父墓碑銘反覆觀誦感與慚并夫銘誌之著於世義近於史而亦有與史異者蓋史之於善惡無所不書而銘者蓋古之人有功德材行志義之美者懼後世之不知則必銘而見之或納於廟或存於墓一也苟其人之惡則於銘乎何有此其所以與史異也

其辭之作所以使死者無有所憾生者得致其嚴而善人喜於見傳則勇於自立惡人無有所紀則以愧而懼警勸之道非近乎史其將安近

後世之衰人之予孫者一欲褒揚其親而不本乎理故雖惡人皆務勒銘以誇後世立言者既莫之拒而不爲又以其子孫之所請也書其惡焉則人情之所不得於是乎銘始不實

後之作銘者當觀其人苟托之非人則書之非公與是必不足以行世而傳後故千百年來公卿大夫至於里巷之士莫不有銘而傳者蓋少其故非他託之非人書之非公與是故也

然則孰爲其人而能盡公與是歟非畜道德而能文章者無以爲也

蓋人之行有情善而迹非有意奸而外淑有善惡相懸而不可以實指有實大於名有名侈於實猶之用人非畜道德者惡能辨之不惑議之不狗不惑不狗則公且是矣

而其辭之不工則世猶不傳於是又在其文章兼勝焉故曰非畜道德而能文章者無以爲也豈非然哉然畜道德而能文章者雖或並世而有亦或數十年或一二百年而有之其傳之難如此其遇之難又如此若先生之道德文章固所謂數百年而有者也先祖之言行卓幸遇而得銘其公與是其傳世行後無疑也

而世之學者每觀傳記所書古人之事至其所可感則往往戚然不知涕之流落也況其子孫也哉況其輩也哉

其追晞祖德而思所以傳之之繇則知先生推一賜於輩而及其三世其感與報宜若何而圖之

抑又思若輩之淺薄滯拙而先生道之先祖之屯蹶否塞以死而先生顯之則世之魁閥傑不世出之士其誰不願進於門潛遁幽抑之士其誰不有希望於世善誰不爲而惡誰不愧以懼爲人之父祖者孰不欲教其子孫爲人之子孫者孰不欲寵榮其父祖此數美者一歸於先生

既拜賜之辱且敢進其所以然所論世族之次敢不承教而加詳焉

### KÝ ÂU DUƠNG XÁ NHÂN THU

Tặng Cùng

Khứ thu, nhân hoàn, mông tú thư cập sở soạn tiên đại phụ mộ bi minh. Phản phúc quan tụng, cảm dũ tàm tính. Phù minh chí chi trú ư thế, nghĩa cận ư sứ nhi diệc hữu dũ sứ dì giả. Cái sứ chi ư thiện ác vô sở bất thư, nhi minh giả, cái cổ chi nhân hữu công, đức, tài, hạnh, chí, nghĩa chi mỹ giả, cụ hậu thế chi bất tri, tắc tất minh nhi kiến chí, hoặc nạp ư miếu, hoặc tồn ư mộ, nhất dã. Cầu kỳ nhân chí ác, tắc ư minh hồ hà hữu? Thủ kỳ sở dĩ dũ sở dì dã.

Kỳ từ chí tác, sở dĩ sứ tử giả vô hữu sở hám, sinh giả đắc chí kỳ nghiêm; nhi thiện nhân hỷ ư kiến truyền, tắc dũng ư tự lập; ác nhân vô hữu sở kỷ, tắc dĩ quý nhi cụ. Cảnh khuyên chí đạo phi cận hồ sứ, kỳ tương an cận?

Hậu thế chí suy, nhân chí tử tồn giả, nhất dục bao dương kỳ thân nhi bất bản hồ lý, cố tuy ác nhân giai vụ lặc minh dĩ khoa hậu thế. Lập ngôn giả ký mạc chí cụ nhi bất vi, hữu dĩ kỳ tử, tồn chí sở

thịnh dã, thư kỳ ác yên, tắc nhân tình chi sở bất đắc, ư thị hồ minh thuỷ bất thực.

Hậu chí tác minh giả, đương quan kỳ nhân. Cầu thác chí phi nhân, tắc thư chí phi công dữ thị, tất bất túc dĩ hành thế nhi truyền hậu. Cố thiên bách niên lai, công khanh, đại phu, chí ư lý hạng chí sĩ, mạc bất hữu minh, nhi truyền giả cái thiểu, kỳ cố phi tha; thác chí phi nhân, thư chí phi công dữ thị, cố dã.

Nhiên tắc thực vi kỳ nhân nhi năng tận công dữ thị dư? Phi súc đạo đức nhi năng văn chương giả vô dĩ vi dã.

Cái nhân chí hành, hữu tình thiện nhi tích phi, hữu ý gian nhi ngoại thực; hữu thiện ác tương huyền, nhi bất khả dĩ thực chí; hữu thực đại ư danh, hữu danh xỉ ư thực; do chí dụng nhân, phi súc đạo đức giả, ô năng biện chí bất hoặc, nghị chí bất tuẫn? Bất hoặc, bất tuẫn tắc công thả thị hý.

Nhi kỳ từ chí bất công, tắc thế do bất truyền, ư thị hựu tại kỳ văn chương kiêm thắng yên. Có viết: “Phi súc đạo đức nhi năng văn chương giả, vô dĩ vi dã”, khởi phi nhiên tai?

Nhiên súc đạo đức nhi năng văn chương giả, tuy hoặc tịnh thế nhi hữu, diệc hoặc sổ thập niên, hoặc nhất, nhị bách niên nhi hữu chí. Kỳ truyền chí nan như thử, kỳ ngộ chí nan hựu như thử.

Nhược tiên sinh chí đạo đức, văn chương, cố sở vị sổ bách niên nhi hữu giả dã. Tiên tổ chí ngôn hạnh trác trác, hạnh ngộ nhi đắc minh kỳ công dữ thị, kỳ truyền thế hành hậu, vô nghi dã.

Nhi thế chí học giả mỗi quan truyện ký sở thư cổ nhân chí sự, chí kỳ sở khả cảm tắc vãng vãng hức nhiên, bất tri thế chí lưu lạc dã. Huống kỳ tử, tôn đã tai! Huống kỳ Củng dã tai!

Kỳ truy hy tổ đức nhi tư sở dĩ truyền chí chí do, tắc tri tiên sinh thôi nhất tú ư Củng nhi cập kỳ tam thế. Kỳ cảm dữ báo nghi nhược hà nhi đồ chí?

Ức hựu tư nhược Củng chí thiển bạc trệ chuyết, nhi tiên sinh đạo chí, tiên tổ chí truân quệ bī tắc dĩ tử nhi tiên sinh hiển chí, tắc thế chí khôi hoảng hào kiệt bất thế xuất chí sĩ, kỳ thuỷ bất nguyên tiến ư môn? Tiềm độn u ức chí sĩ, kỳ thuỷ bất hữu vọng ư thế? Thiện thuỷ bất vi, nhi ác thuỷ bất quý dĩ cụ? Vì nhân chí phụ tổ giả,

thực bất dục giáo kỳ tử tôn? Vì nhân chi tử tôn giả, thực bất dục sùng vinh kỳ phụ tổ? Thủ sổ mỹ giả, nhất quy ư tiên sinh.

Kỳ bài từ chi nhục, thả cảm tiền kỳ sở dĩ nhiên. Sở luận thê tộc chi thứ, cảm bất thừa giáo nhi gia tường yên.

### THU GỬI ÂU DƯƠNG CÔNG

Tăng Cửng

(Về tác giả, ta chỉ nên nhớ ông tự là Tử Cố 子固, là người đồng hương và đồng thời với Âu Dương Tu, văn rất hay song không biết làm thơ, nên cổ nhân nói: “Có ba điều hận: một là hoa hải đường không hương, hai là cá cháy nhiều xương, ba là Tăng Tử Cố không biết làm thơ”. Văn của Tăng Cửng chắc thắt lạc nhiều, trong các sách trích cổ văn hiện nay, chúng tôi chỉ thấy mỗi một bài của ông, tức bài trên.

Âu Dương Tu soạn giúp Tăng Cửng một bài “minh” tức một bài để khắc vào mộ chí - kể tiểu sử, đức hạnh của ông nội Tăng Cửng) Tăng viết thư này để tạ ơn, lý luận xác đáng, lời rõ ràng mà giọng cảm động).

Mùa thu năm ngoái, nhân có người về, tôi đội ơn ngoài gởi thư và bài ngài soạn để khắc vào mộ chí ông tôi. Tôi đọc đi đọc lại, vừa cảm động vừa thẹn thùng.

Bài “minh” khắc để đời, nghĩa gần với sự mà cũng có chỗ khác sự. Sự đối với việc thiện, việc ác, không việc gì không chép; còn minh là nhân người xưa có công, đức, tài, hạnh, chí, nghĩa sự người sau không biết mới đem khắc mà biểu lộ ra, dù dâng vào miếu hoặc đặt trên mộ thì nghĩa cũng là một. Nếu người đó ác thì còn có gì mà ghi? Minh với sự khác nhau ở chỗ đó.

Lời (minh) viết ra cốt để người chết không có gì di hận mà kẻ sống thì khi đọc, hết sức tôn kính; người thiện vui mong được người ta truyền danh minh mà mạnh bạo tự lập; còn kẻ ác, không có điều gì đáng ghi thì thẹn mà sợ. Cái đạo khuyên răn ấy, không giống với sự thì giống với gì?

Đời sau suy vi, con cháu chỉ muốn khoa dương ông cha mình mà không căn cứ vào lý, nên tuy ông cha là người ác, cũng cầu ghi vào bia để khoe với hậu thế. Kẻ lập ngôn<sup>(1)</sup> không cự tuyệt mà không viết, thấy con cháu người ta xin, nếu chép cả cái ác của

<sup>(1)</sup> Tức kẻ viết bài minh.

người ta thì không hợp với nhân tình, do đó sự soạn minh mới không được chân thực.

Nếu người sau có viết minh thì phải xét người mình viết cho. Nếu người nhờ cây không xứng đáng thì chép sẽ không công bằng và sai sự thực; như vậy tất không sao truyền lại được hậu thế. Cho nên trăm ngàn năm trở lại đây, từ bực công khanh, đại phu đến kẻ sĩ trong làng, trong ngõ, khi chết ai cũng có bài minh, mà những bài được truyền lại rất ít, cũng do lẽ ấy: người nhờ viết thì không xứng đáng mà người viết thì không công bằng, không cầu sự chân thực.

Vậy ai là người biết giữ hết đạo công bằng và chép đúng sự thực? Hễ không phải là người đạo đức và giỏi văn thì làm việc ấy không được.

Hành vi của con người có khi tính thì thiện mà việc thì ác, trong lòng gian mà bè ngoài tốt; có khi thiện ác liên quan với nhau mà không thể chỉ đúng ra được; có khi thực lớn hơn danh, có khi danh lớn hơn thực; nên khi cây người viết minh, nếu không phải là người đạo đức thì làm sao phân biệt được cho khỏi nghi hoặc, nghị luận cho khỏi thiên kiến. Không nghi hoặc, không thiên kiến tức là công bằng và đúng sự thực.

Nhưng nếu lời không khéo thì không được đòi truyền lại, nên người đó lại cần có văn chương hơn người nữa.

Cho nên tôi nói rằng: “Không phải là người đạo đức và giỏi văn thì không viết minh được”. Há chẳng đúng như vậy sao?

Song người đạo đức, giỏi văn, hoặc cùng sống với ta hoặc vài mươi năm, một hai trăm năm mới có. Viết minh mà truyền lại được hậu thế đã là một việc khó như vậy mà gặp được người đủ tư cách để viết lại khó như vậy.

Người đạo đức và văn chương như ngài, có thể nói là vài trăm năm mới gặp được. Ngôn hành trác viết của ông tôi may được ngài ghi một cách công bằng và xác thực, tất sẽ được truyền lại hậu thế, không còn ngờ gì nữa.

Kẻ học giả trong đòi mỗi khi coi những truyền kỳ chép việc cõi nhân, đến chỗ cảm động, thường đau xót, lê rở mà không hay. Kẻ học giả xa lạ còn vậy, huống hồ là con cháu trong nhà, huống hồ là Cửng tôi!

Nghĩ đến việc ngài truy mō đức của ông tôi và đến lẽ mà ngài muốn ghi truyền những đức đó lại, thì biết ngài có ý gia ơn cho Củng tôi, mà luôn đến cả ba đời nhà tôi (từ ông tôi đến tôi). Tôi cảm kích lắm, không biết báo đáp cách nào đây!

Và lại ngài nghĩ rằng Củng tôi học lực thô thiển, tư chất ngu độn mà muốn dắt dẫn tôi, nghĩ tiên tổ tôi gian truân khốn khổ tới lúc mất mà muốn biểu dương cho như thế thì những kẻ anh hùng hào kiệt, những kẻ sĩ tốt vời ai là người không tình nguyện xin vào cửa ngài? Những kẻ sĩ ẩn lánh u uất, ai là không hy vọng ở đời? Điều thiện, ai là không làm, mà việc ác ai là không thiện, không sợ? Bực ông cha, ai không muốn dạy con cháu? Hàng con cháu, ai không muốn kính yêu ông cha, làm vê vang ông cha? Những điều tốt đẹp đó, đều do công của ngài cả.

Tôi đã mang ơn ngài cho bài minh, tại đám dâng ngài những cảm tưởng của tôi. Còn những điều ngài khuyên về việc ghi thư tự trong họ, thì xin nghe lời mà chép thêm cho rõ ràng.

## 4

### TIỂU THUYẾT

Văn nhân đời Tống cũng gắng sức viết truyền kỳ như văn nhân đời Đường, song tài kém nên ít thành tích. Chỉ có vài tác phẩm đáng đọc như: *Dương Thái chán ngoại truyện* 楊太真外傳, *Triệu Phi Yến biệt truyện* 趙飛燕別傳, *Mai Phi truyện* 梅妃傳... đều là những tiểu thuyết diễm tinh.

Trái lại, trong dân gian xuất hiện một số tiểu thuyết có giá trị, viết bằng bạch thoại, như bộ *Tân biên Ngũ đại sử bình thoại* 新編五代史平話 và bộ *Kinh bản thông tục tiểu thuyết* 京本通俗小說.

Bộ sau có 8 truyện ngắn, hầu hết là những truyện thần tiên hoặc diễm tinh, trừ một truyện tả cảnh khổ của dân gian khi Vương An Thạch thi hành tân pháp.

Ngoài ra còn bộ *Đại Đường Tam Tạng thủ kinh thi thoại* 大唐三藏取經詩話 kể chuyện Huyền Trang qua Ấn Độ lấy kinh. Người đời sau phỏng theo đó viết bộ *Tây du ký* 西遊記.

Bộ *Đại Tống Tuyên Hoà di sự* 大宋宣和遺事 描写荒淫的大宋皇帝  
của các vua nhà Tống, những hoạ do tân pháp của Vương An Thạch  
gây ra. Có chương viết bằng văn ngôn; có chương dùng bạch thoại, như  
chương tả bọn anh hùng Lương Sơn Bạc, làm gốc cho bộ *Thuỷ hử*  
*水滸* sau này.

5

## TUỒNG

Trong đời Tống, nhờ lối *tù* phát đạt (coi chương sau) nên ca vũ  
khúc cũng rất thịnh. Lại nhờ văn bạch thoại bắt đầu xuất hiện, tuồng  
lần lần có quy mô. Mỗi tuồng về hình thức chia làm ba phần: *khoa*  
*科* tức là động tác, *bạch* 白 tức là đối thoại và *khúc* 曲 tức là lời ca.

Song, tuồng đời Tống hầu hết đều thất truyền.

## TÓM TẮT

1- Văn xuôi đời Tống thì *cổ văn* có giá trị nhất. Âu Dương Tu, Tô  
Thức, Vương An Thạch, Tăng Củng đều được đứng trong hàng bát đại  
gia. Văn của Âu Dương thì nghiêm trang, của Tô thì hào hùng, khoáng  
đạt, của Vương thì giản dị, mạnh mẽ, của Tăng thì rõ ràng, cảm động.

2- Về sử học có Âu Dương Tu, nhất là Tư Mã Quang, tác giả bộ *Tư  
tri thông giám*.

3- Tiểu thuyết tuy nhiều mà phần nghệ thuật kém. Có nhiều bộ  
viết bằng bạch thoại, làm gốc cho những truyện *Tây du ký*, *Thuỷ hử*...  
sau này.

4- Tuồng bắt đầu có hình thức hoàn bị, song tác phẩm đều thất  
truyền.

## CHƯƠNG IV

# THƠ ĐỜI TỐNG

1. Đặc sắc thơ đời Tống
2. Thời Bắc Tống
  - a) Các thời kỳ
  - b) Mai Nghiêu Thần
  - c) Âu Dương Tu
  - d) Vị Trong An Thạch
  - e) Tô Thủc
  - g) Hoàng Đinh Kiên
3. Thời Nam Tống
  - a) Lục Du
  - b) Phạm Thành Đại
  - c) Dương Văn Lý
  - d) Châu Phóng
  - e) Văn Thiên Tường

### 1

## ĐẶC SẮC THƠ ĐỜI TỐNG

Văn nhân đời Tống thường đem tài lực ra làm thơ, có dư thời giờ mới viết từ, trừ một số ít từ gia chuyên môn như: Liễu Vĩnh, Tân Khí Tật và Ngôn Văn Anh. Vì vậy, về lượng, thơ Tống rất thịnh; song phẩm thi kém: ta không thấy xuất hiện một thể mới nào mà đáng bức thi hào cũng chỉ có vài ba nhà.

Trong ít chục năm gần đây, thơ Tống được văn nhân Trung Hoa thưởng thức và nghiên cứu nhờ nó có vài đặc sắc:

- Nó tự do, nên tự nhiên hơn thơ Đường, nhờ các thi nhân phái phục cổ mạnh bạo thoát ly những câu thúc của cách luật.

- Trong thơ người ta cả gan dùng những tiếng thông tục, có khi thô nua, như Tô Thức đã cả gan dám hạ hai chữ *ngưu xí* 牛屎 là cút trâu trong một bài thơ.

- Nhiều bài có ý vị triết lý vì đời Tống, triết học rất thịnh, và các triết gia như Chu Đôn Di, Trình Hiệu, Chu Hy đều là thi sĩ<sup>(1)</sup>.

## 2

### THỜI BẮC TỔNG

#### a) Các thời kỳ

Thơ thời Bắc Tống chia làm hai thời kỳ:

- *Sơ Tống* thơ hoàn toàn bắt chước văn Đường: đại loại có hai phái:

\* Phái *Tây Côn* 西 崑, theo xu hướng của Lý Thương Ân.

\* Phái *Bạch thể* 白 體, theo Bạch Cư Di.

- Đến thời *Tống Nhân Tân*, Mai Thánh Du và Tô Vũ Khâm đề xướng một cuộc cách mạng, phản đối phái Tây Côn, chủ trương lời thơ phải bình dị, thông thường) Phong trào ấy được Âu Dương Tu, Tô Thức tiếp tục.

b) Mai Nghiêu Thiên 梅堯臣, tự là Thánh Du 聖俞 (1002-1060) được Âu Dương Tu rất mến và đề tựa cho tập thơ. Bài tựa ấy mở đầu như sau:

*Tôi nghe người đời nói: thi nhân ít người thành đạt mà nhiều kẻ khốn cùng). Há thật sự phải như vậy ư?*

<sup>(1)</sup> Triết gia thời ấy chia làm nhiều phái:

- Âu Dương Tu, Vương An Thạch tuy tư tưởng khác nhau mà đều muốn thoát ly ra khỏi sự câu thúc của Kinh Truyền, như Âu Dương nghi ngờ *Kinh Dịch*, Vương nghi ngờ *Kinh Xuân Thu*.

- Chu Đôn Di (học trò là Trình Hiệu, Trình Di) sáng lập ra Lý học, lây lý thái cực suy ra để bàn về đạo lý, tâm tính.

- Trương Tái nghiên cứu về tính thiện và khí chất con người.

- Chu Hy giải thích tường tận các kinh truyền, làm cho Khổng giáo thêm tôn nghiêm; ông ảnh hưởng rất lớn đến đời sau.

- Thiệu Ung chuyên bàn về số mạng.

- Lục Cửu Uyên chú trọng về sự tu dưỡng đức tính.

Bởi vì những bài thơ được truyền tụng thì phần nhiều là của những người xưa khốn khổ làm ra. Phàm kẻ sĩ có điều gì uẩn súc mà không đem thi hành được ở đời đều muốn phóng lanh ở ngoài cảnh gò núi sông bến, ngắm sâu cá thảo mộc, gió mây, điêu thú, thường xét cái kỳ quái của những vật ấy, trong lòng lại uất tích những ưu tư, cảm phẫn, mới phát ra lời oán hận, phúng thích để than thở cho những kẻ ki thản<sup>(1)</sup>, quả phụ, mà tả những cái khó nói của nhân tình. Vậy đời càng khốn thì thơ càng hay. Không phải thơ làm cho người ta khốn cùng, chính vì có khốn cùng rồi thơ mới hay.

Đọc cả bài tự đó, ta thấy đời Mai Thánh Du long đong lắm. Ông có tài mà không chịu chịu đời, lại nghĩ khác người, muốn văn thơ phải giản dị, trong sạch, chứ không uỷ mị, nên không được ai tiến cử lên nhà vua.

Ông viết trên 1000 bài, giọng bình đậm mà có ý vị, khí lực.

c) Âu Dương Tu 欧陽修 (1007-1072) tự là Vĩnh Thúc 永叔, đậu tiến sĩ, làm tới chức Bình bộ thượng thư. Loại nào ông viết cũng hay, lời trang nghiêm mà diễm lệ như bài:

### 豐樂亭遊春

紅樹青山日欲斜  
長郊草色綠無涯  
遊人不管春將老  
來往亭前踏落花

### PHONG LẠC ĐÌNH DU XUÂN

Hồng thụ thanh sơn nhật dục tà,  
Trường giao thảo sắc lục vô nhai<sup>(2)</sup>,  
Du nhân bất quản xuân tương lão,  
Lai vãng đình tiền đạp lạc hoa.

### CHOI XUÂN Ở PHONG LẠC ĐÌNH

Cây đỏ núi xanh, bóng muôn tà,  
Đông xa cỏ biếc, rợn không bờ.  
Khách chơi chẳng tiếc xuân gần hết,  
Đi lại quanh đình đạp cánh hoa.

<sup>(1)</sup> Kẻ bè tôi bị lưu đày.

<sup>(2)</sup> Chữ nhai ở đây có người đọc là nha, cho vần với tà, hoa. Như vậy là ép. Thi nhân đời Tống nhiều khi bỏ vần mà giữ hưng thì chúng ta cũng không nên ép cách đọc cho thành vần.

d) Vương An Thạch 王安石 (1021-1086) tự là Giới Phủ 介甫, hiệu là Bán Sơn 半山, có đại tài về chính trị, làm tể tướng đời vua Thần Tông, hoài bão nhiều tư tưởng rất mới về tài chính, binh chinh, muốn cải tạo xã hội, sửa phép thi cử vì ông nhận thấy lối học từ chương rất hại; song tân chính của ông táo bạo quá, bị phái thủ cựu là Âu Dương Tu, Tô Thúc phản đối kịch liệt, mà dân gian cũng không hiểu nên chỉ thi hành trong một thời gian ngắn rồi phải bỏ, kết quả chưa hái và chỉ gây thêm nhiều sự rối loạn trong nước; thực đáng tiếc.

Trên văn đàn, ông cũng có kỳ tài, ý mới, lời mạnh. Ông có tật lý luận quá nhiều, nên thơ ông, trừ vài bài thanh tân, khoáng đạt, không được nhiều người thưởng thức. Bài *Trúc lý* dưới đây tránh được tật ấy:

### 竹 裏

竹 裏 編 茅 倚 石 根  
竹 莖 疎 處 見 前 村  
閑 眼 盡 日 無 人 到  
自 有 春 風 為 掃 門

### TRÚC LÝ

Trúc lý biên mao ý thạch căn,  
Trúc hành sơ xứ kiến tiền thôn.  
Nhàn miên tận nhật vô nhân đáo,  
Tự hữu xuân phong vị tảo môn.

### TRONG BỤI TRÚC

Dựa đá ken lau, bóng trúc um,  
Nhìn qua kẽ trúc, thấy hương thôn.  
Suốt ngày nhàn ngủ, không ai tới.  
Đã có xuân phong quét cửa giùm.

e) Tô Thúc 蘇軾 (1036-1101) có tài nhát đương thời. Ông tự là Tử Chiêm 子瞻 hiệu là Đông Pha cư sĩ 東坡居士, sinh trong một gia đình văn học, đúng như câu của Nguyễn Du:

*Văn chương nét đất, thông minh tính trời*

Cha ông là Tô Tuân 蘇洵, em ông là Tô Triết 蘇轍 đều nổi danh về văn học. Em gái ông là Tô Tiểu Muội cũng hay thơ.

Ông rất thông minh, học rộng, du lịch nhiều, theo cả Nho, cả Lão, khí phách hào phóng, khoáng đạt, không chịu sự bó buộc của niêm luật, lời thơ rất tự nhiên mà tân kỳ, có bài phảng phát như của Lý Bạch.

Bài dưới đây thực là “thi trung hũ hoạ”.

望湖樓醉書

黑雲翻墨未遮山  
白雨跳珠亂入船  
卷地風來忽吹散  
望湖樓下水如天

VỌNG HỒ LÂU TUÝ THU

Hắc vân phiên mặc vị già sơn,  
Bạch vũ khiêu châu loạn nhập thuyền.  
Quyển địa phong lai hốt xuy tán,  
Vọng hồ lâu hạ thuỷ như thiên.

TRONG KHI SAY VỊNH CÁNH HỒ, LÂU

Mây đen nứa núi mực bôi lên,  
Mưa trắng roi châu vãi xuống thuyền.  
Cuốn đất gió đâu lùa thổi hết,  
Dưới lâu, màu nước tựa thanh thiên.

g) Hoàng Đinh Kiên 黃庭堅 (1045-1195) tự là Lỗ Trực 魯直, chủ trương nói sao thì làm thơ như vậy, nên lời rất bình dị. Đại loại giọng thơ của ông như dưới đây:

題蓮花寺

狂卒猝起金坑西  
脅從數百馬百蹄  
所過州縣不敢誰  
肩輿虜載三十妻  
伍生有胆無智略  
謂河可憑虎可搏  
身膏白刃浮屠前  
此鄉父老子至今憐

### ĐÈ LIÊN HOA TƯ

Cuồng tốt thốt khỏi Kim Khanh tây,  
Hiệp tòng sổ bách mã bách đè,  
Sở quá châu huyện bắt cảm thuỷ,  
Kiên dư lỗ tải tam thập thê,  
Ngũ sinh hữu đởm, vô trí lược,  
Vị hà khả bằng, hổ khả đoàn,  
Thân cao bạch nhận phù đồ tiền,  
Thử hương phụ lão chí kim liên.

### ĐÈ CHÙA LIÊN HOA

*Giặc cỏ hốt dậy đất Kim Khanh,  
Bắt hiệp dân theo, ngựa số trăm.  
Đi qua châu huyện, ai dám hỏi?  
Trong cảng bắt cóc ba chục nàng,  
Chàng Năm can đảm, không mun trí.  
Quyết lội qua sông, bắt cọp hang<sup>(1)</sup>  
Mõ bôi lưỡi kiếm<sup>(2)</sup> trước tháp phật,  
Phụ lão trong làng nay vẫn thương.*

## 3

### THỜI NAM TỔNG

Đời Nam Tống, thi nhân vẫn tiếp tục văn trào của phái Giang Tây 江西, tức phái Âu Dương Tu, Vương An Thạch, song mỗi người có một phong cách riêng, tinh thần sáng tác đều cao.

a) Lục Du 陸游 hiệu là Phóng Ông 放翁 (1125-1210) rất đa cảm, ý khí hào hùng, ái quốc nồng nhiệt, gần chết mà vẫn mong khôi phục được Trung Nguyên đã bị rợ phuong Bắc chiếm mất.

Bài *Thập nhất nguyệt tú nhát phong vữ đại tác*, giọng bi tráng, cảm khái biết bao.

<sup>(1)</sup> Lội qua sông lớn, bắt cọp tay không là hai hành vi táo bạo.

<sup>(2)</sup> Chàng Năm bị giết, lấy mõ bôi lưỡi kiếm.

## 十一月四日風雨大作

僵臥孤村不自哀  
尚思爲國戍輪臺  
夜闌臥聽風吹雨  
鐵馬冰河入夢來

### THẬP NHẤT NGUYỆT TÚ NHẬT PHONG VŨ ĐẠI TÁC

Cương ngoạ cô thôn bắt tự ai,  
Thượng tư vị quốc thú Luân Đài.  
Dạ lan ngoạ thính phong xuy vũ,  
Thiết mã băng hà nhập mộng lai.

### NGÀY MÙNG 4 THÁNG MUÔI MỘT, MÙA GIÓ LỚN, LÀM THƠ

Xóm lẻ, nằm co chằng tủi lòng.  
Đầu quân báo quốc chí còn mong,  
Đêm tàn nằm lặng nghe mưa gió,  
Mộng thấy sông băng ngựa sắt lồng.

Gân chêt, ông còn ân hận rằng một phần giang sơn vẫn ở dưới gót  
kẻ thù, nên dặn con:

### 示兒

死去元知萬事空  
但悲不見九州同  
王師北定中原日  
家祭無忘告乃翁

### THỊ NHI

Tử khứ nguyên tri vạn sự không,  
Đãn bi bất kiến cửu châu đồng.  
Vương sư bắc định Trung Nguyên nhật,  
Gia tết vô vong các nãi ông

### DẶN TRẺ

Vẫn biết chêt rồi vạn sự không,  
Chỉ buồn chằng cửu được non sông.  
Ngày nào chiêm lại Trung Nguyên cũ<sup>(1)</sup>,  
Cúng tết đừng quên cáo với ông.

<sup>(1)</sup> Trung Nguyên là trung tâm điểm của một nước, đây chỉ phương Bắc bị Tự Hồ chiếm.

Ông cũng rất ưa nhàn tản, ngao du sơn thuỷ, thơ miêu tả có nhiều câu hay như:

細雨騎驢入劍門  
Té vū ky, lư nhập Kiém môn  
*Mưa nhỡ cưỡi lừa đến Kiếm môn.*

b) Phạm Thành Đại 范成大 (1126-1193) tự là Chí Năng 至能 chuyên tả thú điền viên. Bài dưới đây đáng là một giai tác, ai có ở nhà quê những buổi trưa cuối xuân mới cảm thấy hết thú vị của nó:

晚春田園雜興  
蝴蝶雙雙入菜花  
日長無客到田家  
鷄飛過籬犬吠賓  
知有行商來買茶

#### VĂN XUÂN ĐIỀN VIÊN TẬP HÚNG

Hồ diệp song song nhập thái hoa,  
Nhật trường vô khách đáo điền gia,  
Kê phi quá ly, khuyên phê đậu,  
Tri hữu hành thương lai mại trà.

#### CẢM HỨNG CẢNH CUỐI XUÂN Ở NHÀ QUÊ

*Cắp bướm song song nhập bụi hoa,  
Ngày dài không khách tới chơi nhà.  
Gà bay qua giậu, chó sữa lố<sup>(1)</sup>,  
Biết có hàng rong tới bán trà.*

Ngoài hai nhà đó ra, Nam Tống còn có nhiều thi nhân như Từ Uyên 徐淵, Dương Vạn Lý, tác giả bài *Điệp*.

#### 蝶

籬	落	疎	疎	一	徑	深
樹	頭	先	綠	未	成	蔭
兒	童	急	走	追	黃	蝶
飛	入	菜	花	無	處	尋

<sup>(1)</sup> Ở trong lố giậu sữa ra.

ĐIỆP

Ly lạc sơ sơ nhất kính thâm,  
Thu đầu tiên lục, vị thành âm,  
Nhi đồng cấp tẩu truy hoàng điệp,  
Phi nhập thái hoa vô xứ tầm

BUỚM

Hàng giậu thưa thưa đường hẻm sâu,  
Cây chua thành bóng mới xanh đầu.  
Trẻ em đuổi bướm vô vườn cải.  
Bướm lẩn hoa vàng, biết kiếm đâu?

và Châu Phóng, tác giả bài *Tống biệt*.

送 别

渺渺天涯君去時  
浮雲流水自相隨  
人生一世長爲客  
何必今朝是別離

TÓNG BIỆT

Diểu diểu thiên nhai quân khứ thì,  
Phù vân lưu thuỷ tự tương tuỳ.  
Nhân sinh nhất thế trường vi khách,  
Hà tất kim triêu thị biệt ly.

TÓNG BIỆT

Thăm thăm chân trời lúc bắc đi,  
Mây đưa nước tiễn chờ buồn chi.  
Gởi nhở trời đất; ai không khách,  
Nào phải hôm nay mới biệt ly.

Tới cuối đời Tống, thơ rất suy; lại phải đợi đến đầu đời Thanh, khoảng 400 năm sau mới gặp được những thi nhân đa tài.

Tuy nhiên, thời ấy xuất hiện một nhà thơ đại ái quốc là *Văn Thiên Tường* 文天祥, rất khí phách, giàu cảm khái. Ông kháng cự với rợ Nguyên, thất bại, bị giam trong ngục ở Yên Kinh bốn năm, quân địch dụ dỗ ông, ông nhất định không theo, sau bị giết.

Bài *Chính khí ca* của ông “tráng liệt như cầu vồng vắt ngang trời”, mỗi lần ngâm lên, thấy máu sôi trong lòng, như nghe một bài tiến quân ca vậy. Nhà nho hồi xưa không ai không thuộc nó, và các vị như Phan Đình Phùng, Hoàng Diệu, Nguyễn Trung Trực... tất đã nhiều đêm, vung bão kiếm, nhìn Ngân Hà mà ca.

### 正氣歌

氣形獄星然冥夷庭見青簡筆椎節頭血齒舌帽雪表烈楫羯笏裂磚存  
正流河日浩蒼清明乃丹史孤良武軍中陽山東冰師壯江胡賊破磅古  
有賦爲爲曰塞當吐節垂太董張蘇將侍睢常遼厲出泣渡吞擊頭所萬  
地然則則人乎路和窮一齊晉秦漢嚴嵇張顏爲操爲神爲慨爲豎氣烈  
天雜下上於沛皇含時一在在在在爲爲爲爲或清或鬼或慷慨或逆是凜

當其貫日月  
生死安足論  
地維賴以立  
天柱賴以尊  
三綱實繫命  
道義爲之根<sup>(1)</sup>

### CHÍNH KHÍ CA

Thiên địa hữu chính khí,  
Tập nhiên phú lưu hình.  
Hạ tắc vi hà nhạc,  
Thượng tắc vi nhật tinh.  
U nhàn viết hạo nhiên,  
Bái hồ tắc sương minh.  
Hoàng lộ đương thanh di,  
Hàm hoà thổ minh đình.  
Thời cùng tiết nãi hiện,  
Nhất nhất thuỷ đan thanh.  
Tại Tề thái sử giản,  
Tại Tần Đổng Hồ bút,  
Tại Tần Trương Lương chuỳ,  
Tại Hán Tô Vũ tiết.  
Vi Nghiêm tướng quân đầu,  
Vi Kê thị trung huyết,  
Vi Trương Tuy Dương xỉ,  
Vi Nhan Thường sơn thiệt.  
Hoặc vi Liêu Đông mạo,  
Thanh tháo lệ băng tuyết,  
Hoặc vi xuất sư biểu,  
Quỷ thần khấp tráng liệt,  
Hoặc vi đô giang tiệp,  
Khảng khái thôn Hồ Hiệt.  
Hoặc vi kích tặc hốt,

<sup>(1)</sup> Đoạn sau hơi kém, nên chúng tôi cắt bỏ.

Nghịch thụ đầu phá liệt.  
Thị khí sở bàng bạc,  
Lãm liệt vạn cổ tồn.  
Đương kỳ quán nhật nguyệt,  
Sinh tử an túc luân.  
Địa duy lại dĩ lập,  
Thiên trụ lại dĩ tồn.  
Tam cương thực hệ mệnh,  
Đạo nghĩa vi chi căn.

### BÀI CA CHÍNH KHÍ

(Bài này rất hùng hồn, nhưng khó dịch vì tác giả dùng nhiều điển; hình như từ trước chưa ai dịch ra Việt ngữ. Chúng tôi muốn giữ thể của nguyên tác, nên không tránh khỏi lỗi tối nghĩa).

*Trời đất có chính khí,  
Lãnh lện trong các hình<sup>(1)</sup>.  
Dưới đất là sông núi,  
Trên trời là nhật, tinh<sup>(2)</sup>  
Tại người là hào nhiên,  
Vũ trụ đầy anh linh.  
Khí hoà nhả trước sân,  
Là gấp lúc thanh bình<sup>(3)</sup>.  
Thời cùng cao tiết hiện,  
Nhất nhất ghi sứ xanh.  
Ở Tề, thê thái sứ<sup>(4)</sup>  
Ở Tần, bút Đổng Hồ<sup>(5)</sup>*

<sup>(1)</sup> Nghĩa là cái chính khí, khắp vũ trụ chỗ nào cũng có.

<sup>(2)</sup> Mặt trời và sao.

<sup>(3)</sup> Khi thanh bình, người trực gián trước sân rông là người có chính khí.

<sup>(4)</sup> Cũng thời Chiết quốc, tể tướng nước Tề là Thôi Trú giết vua. Một quan thái sử chép: “Thôi Trú giết vua”, bị Thôi đem chém. Em người đó lãnh chức thái sứ thay anh, cũng chép như vậy, cũng bị chém. Nước láng giềng có một người hay việc ấy, sợ sau khi hai người bị Thôi giết rồi, không còn ai dám chép sự thật nữa, bèn qua xin làm chức thái sứ. Thôi thấy vậy, phải than và sợ những quan thái sứ.

<sup>(5)</sup> Thời Chiết quốc, một sứ quan nước Tần là Đổng Hồ chép rằng: “Triệu Thuẫn giết vua”. Triệu Thuẫn là một vị đại phu có đức, cãi: “Người khác giết vua trong lúc tôi xuất vong mà, mà sao ông ghép tội tôi?” Đổng Hồ đáp: “Sao lúc về nước, ông không thảo tội thí quân của kẻ đó? Như vậy là ông đồng mưu với kẻ giết vua, cũng như ông giết vua”.

*Ở Tân, dùi Trương Lương<sup>(1)</sup>  
Ở Hán, cờ Tô Vũ<sup>(2)</sup>.  
Là đầu Nghiêm tướng quân<sup>(3)</sup>,  
Là huyết Kê thị trung<sup>(4)</sup>.  
Là răng Trương Tuy Dương<sup>(5)</sup>,  
Là lưỡi Nhan Thường Sơn<sup>(6)</sup>.  
Hoặc tà mao Liêu Đông,  
Tiết trong hơn băng, tuyết<sup>(7)</sup>,  
Hoặc là biểu xuất sư,  
Quỷ thần khóc tráng liệt<sup>(8)</sup>.  
Hoặc gõ chèo qua sông,  
Khảng khái nuốt rợ Hiệt<sup>(9)</sup>.  
Cầm hốt đậm bể sọ,  
Nghịch tặc phải rên siết<sup>(10)</sup>  
Khi ấy nó bàng bạc,  
Lãm liệt vạn cổ còn.  
Đương lúc khí xung thiên,  
Sông chét không thèm bàn.  
Cột trời nhờ nó vững,*

<sup>(1)</sup> Coi chú thích ở trang 575.

<sup>(2)</sup> Tô Vũ đời Hán di sứ Hung Nô, Hung Nô dụ hàng, ông không chịu, nó bô ông vào hang 7 ngày, ông không chết, nó cho ông là thần, sai chăn dê ở phía Bắc.

Mười chín năm bị dày như vậy mà không lúc nào ông rời cây cờ tiết của nhà Hán.

<sup>(3)</sup> Nghiêm Nhan đời Tam quốc, bị Trương Phi bắt mà chịu chết chứ không chịu hàng.

<sup>(4)</sup> Vua Tân chạy nạn. Kê Thiệu lấy thân che cho vua, mũi tên địch cầm dày mình ông, máu chảy đầm đìa, uất cả áo vua.

<sup>(5)</sup> An Lộc Sơn đời Đường nổi loạn, Trương Tuân khởi binh tháo tặc, cố giữ Thủ Dương, sau bị vây lâu quá, ông làm thịt người vợ bé cho sĩ tốt ăn đỡ đói, chứ không chịu hàng.

<sup>(6)</sup> An Lộc Sơn bảo Nhan Chân Khanh viết chiếu tôn nó làm thiên tử; Nhan chửi nó, nó kéo lưỡi ông cho ông chết.

<sup>(7)</sup> Đời Tam quốc, hai anh em bạn học họ cùng đi cây; người đi trước thấy cục vàng, không thèm lượm; người đi sau cũng thấy, cầm lên coi rồi liệng đi. Khi về nhà học, người đi trước không ngồi chung chiếu với bạn nữa. Sau Tào Tháo vời hai người ra làm quan, thì một người tham ô, theo Tào, một người trốn qua Liêu Đông, chỉ có mỗi cái mao che đầu cho khôi bị tuyết.

<sup>(8)</sup> Gia Cát Lượng viết tờ biểu xuất sư (tức xuất quân) để diệt Tào Tháo.

<sup>(9)</sup> Thời nhà Tân, rợ Hiệt xâm lấn. Tô Dịch qua một con sông, đậm mải chèo xuống nước, thề: "Nếu không khôi phục san hà thì không qua con sông này nữa".

<sup>(10)</sup> Chu Tí đời Hi Tông, muốn cướp ngôi nhà Đường, bảo Đoàn Tú Thực thảo chiếu tức vị. Đoàn làm bộ mất mà không rõ, xin lại gần y rồi lấy hốt đậm vào đầu y.

*Dây đất nhờ nó bén<sup>(1)</sup>,  
Đạo nghĩa nó làm gốc,  
Mối đường nhờ nó yên.*

...

## TÓM TẮT

1) Thơ *dòi Tống* có những đặc sắc sau này:

- Tự do hơn thơ Đường, có khi bỏ cả niêm, luật.
- Lời giản dị, tự nhiên.
- Nhiều bài có ý vị triết lý.

Về lượng thì nhiều mà phẩm thì kém vì ít người có tài:

2) Hồi *sơ Tống*, người ta bắt chước vần Đường, có phái theo Lý Thương Ân, có phái theo Bạch Cư Dị. Đến khi Mai Thánh Du đả đảo phái Tây Côn (theo Lý) thì hết thảy các thi nhân đều chủ trương sự bình dị, thông tục trong lời thơ.

Những thi nhân thời đó là Mai Thánh Du, Tô Vũ Khâm, Âu Dương Tu (nghiêm trang mà diễm lệ), Vương An Thạch (hay lý luận nhưng mạnh mẽ), Tô Thức (hào hùng, khoáng đạt), Hoàng Đinh Kiên (rất bình dị).

3) Tới thời *Nam Tống*, thi phái xuất hiện rất nhiều; mỗi nhà có một phong cách riêng, tinh thần sáng tác đều cao.

*Lục Du* là một thi nhân nồng nàn yêu nước, Phạm Thành Đại chuyên tả thú điền viên.

Ngoài ra còn Từ Uyên, Dương Vạn Lý, Châu Phóng...

4) Hồi *Tống mat*, thơ suy cực. Đáng kể chỉ có *Văn Thiên Tường* được bắt hủ nhờ khí phách của ông và nhờ bài *Chính khí ca*, bài thơ hùng hồn nhất của dân tộc Trung Hoa.

---

<sup>(1)</sup> Cố nhân tin rằng có những dây buộc trái đất ở trong không gian cho nó vững, còn trời thì có cột để chống.

## CHƯƠNG V

# TÙ ĐỜI TỐNG

- 1) Từ đời Tống rất thịnh. Có hai loại và hai phái
- 2) Từ đời Bắc Tống
  - a) Thời kỳ thứ nhất: Âu Dương Tu
  - b) Thời kỳ thứ nhì: Liễu Vĩnh, Trương Tiên, Tần Quan
  - c) Thời kỳ thứ ba: Tô Đông Pha, Hoàng Đình Kiên.
  - d) Thời kỳ thứ tư: Lý Thanh Chiếu.
- 3) Từ đời Nam Tống.
  - a) Phái bạch thoại: Tân Khí Tật, Lục Du.
  - b) Phái nhạc phủ

### 1

## TÙ ĐỜI TỐNG RẤT THỊNH CÓ HAI LOẠI VÀ HAI PHÁI

Đời Tống là hoàng kim thời đại của từ, nên nói đến Tống thì ai cũng nghĩ ngay đến từ.

Trên thi thiên từ, đại thần, văn nhân, dưới thi kĩ nữ, ca nhi, dân quê, ai ai cũng làm được từ. Sự hưng thịnh đó có ba nguyên nhân:

- Luật thi câu thúc thi nhân quá nên người ta muốn sáng tác một thể mới và thể từ, tuy phải theo âm luật song tự do hơn thơ (vì có câu dài câu ngắn), dễ biểu tình đạt ý, được văn nhân rất thích.

- Nhiều vị hoàng đế mê từ, chẳng những khuyến khích từ nhân (người làm từ) mà còn đích thân soạn nhiều khúc mới.

- Từ làm để ca, nên mau được phổ biến trong dân gian.

Xét về hình thức, có hai loại từ:

- Tiểu từ là những bài ngắn.

- *Mạn từ* là những bài dài.

Còn về *nội dung* thì có hai phái:

- *Nam phái* như Liễu Vĩnh, Tần Quan, Chu Bang Nhan theo khuynh hướng đời Ngũ đại, dùng những lời diễm lệ và du dương để tả những tình thương nhớ, sầu惄.

- *Bắc phái* như Tô Thức, Tân Khí Tật, trái lại, hùng tráng, phóng dật, không chịu sự câu thúc của âm luật, tung hoành ngọn bút để phô diễn những hoài bão lớn lao, những chí khí cao cả.

## 2

### TÙ ĐỜI BẮC TỔNG (911-1125)

Trong khoảng 200 năm (911-1125) từ chia làm bốn thời kỳ:

a) Thời kỳ thứ nhất, từ chịu ảnh hưởng của đời Ngũ đại, diễm lệ và ngắn.

Hai tác giả nổi danh nhất là Án Thủ và Âu Dương Tu. Giọng của nhà thơ sau tình tú, pòng nàn.

#### 玉樓春

別	後	不	知	君	遠	近
觸	目	淒	涼	多	少	悶
漸	行					
漸	遠					
漸	無	書				
水	闊	魚	沉	何	處	問
夜	深	風	竹	敲	秋	韻
萬	葉	千	聲	皆	是	恨
故	歌	單	枕	夢	中	尋
夢	又	不	成	燈	又	燼

#### NCQC LÂU XUÂN

Biệt hậu bất tri quân viễn cận,  
 Xúc mục thê lương đa thiểu muộn  
 Tiệm hành,  
 Tiệm viễn  
 Tiệm vô thư;

Thuỷ khoát ngư trầm, hà xứ vần?  
Dạ thâm phong trúc khao thu vần,  
Vạn diệp thiên thanh giai thị hận.  
Cố khi đan chẩm mộng trung tầm,  
Mộng hụu bất thành, đăng hụu tần.

NGỌC LÂU XUÂN

*Biệt rồi, nào biết xa gần đây,  
Cảnh tượng thê lương, buồn biết mấy!  
Càng đi,  
Càng xa cách,  
Càng vắng tin;  
Nước rộng, cá chim, biết đâu kiềm?<sup>(1)</sup>  
Đêm khuya gió trúc, thu gõ tiếng.  
Vạn lá nghìn âm đều là tüi,  
Cố tìm trong mộng nghiêng trên gối,  
Mộng đã chẳng thành, đèn lại lui.*

b) Trong thời kỳ thứ nhì, Tiểu từ biến thành mạn từ

Tác giả có:

\* Liễu Vĩnh 柳永 mà từ được phổ biến nhất. Phàm nơi nào có giếng nước, đều có tiếng hát bài của ông.

Đọc câu:

楊柳岸晚風殘月  
(Dương liễu ngạn, hiếu phong tàn nguyệt)  
*Bờ dương liễu, gió mai nguyệt xé.*

cũng đủ thấy giọng ông tươi đẹp, tình tứ.

\* Trương Tiên 張先 (990-1078) lưu lại những câu rất tươi như:

雲破月來花弄影  
(Vân phá nguyệt lai, hoa lộng ảnh)  
*Mây phá, trăng ra, hoa giốn bóng.*

Ông làm tới chức lang trung và người ta thường gọi ông là vị “lang trung đào lý giá xuân phong” vì ông có câu sau này rất được truyền tụng:

<sup>(1)</sup> Diễn ngư thư nhạn tin. Nhạn tin là viết thư buộc vào chân nhạn để gửi đi. Còn ngư thư là do ở Tinh Sử: chàng Văn Mậu lấy giấy gấp thành phong bì hình cá chép, dưới bụng có chỗ để thư gửi cho người yêu là Tiểu Thái.

桃 李 嫁 春 風

(Đào lý giá xuân phong)

Đào mận gả gió xuân.

\* Tân Quan 秦觀 tự là Thái Hư 太虛 cũng lăng mạn như Liễu  
Vĩnh.

Dưới đây chúng tôi xin dẫn một bài của ông để giới thiệu với độc  
giả lối mạn từ lăng mạn thời Bắc Tống.

滿 庭 芳

山	抹	微	雲
天	粘	衰	草
晝	角	聲	斷
暫	停	往	棹
聊	共	引	離
多	少	蓬	樽
空	回	首	舊
烟	靄	紛	事
斜	陽	外	
寒	鴉	數	點
流	水	遙	孤
消	魂	當	村
香	囊	暗	際
羅	帶	輕	
漫	贏	得	薄
此	去	青	也
襟	袖	時	存
傷	情	染	
高	城	處	也
燈	火	斷	
		黃	啼
		昏	痕

MÃN ĐÌNH PHƯƠNG

Sơn mạt vi vân,  
Thiên niêm suy thảo,  
Hoạ giác thanh đoạn tiều môn.  
Tạm đình chinh trạo,  
Liêu cộng dẫn ly tôn.

Đa thiểu Bồng Lai cựu sự,  
Không hồi thủ,  
Yên ái phân phân.  
Tà dương ngoại,  
Hàn nha sổ điểm,  
Lưu thuỷ nhiễu cô thôn.  
Tiêu hồn đương thử té,  
Hương nang ám giải,  
La đài khinh phân,  
Mạn doanh đắc thanh lâu bạc hanh danh tồn.  
Thử khứ hà thời kiến dã?  
Khâm tụ thượng không nhiễm đè ngân:  
Thương tình xứ,  
Cao thành vọng đoạn,  
Đăng hoả dĩ hoàng hôn.

MÃN ĐÌNH PHƯƠNG<sup>(1)</sup>

Núi kéo mây non,  
Trời bao cỏ úa,  
Tù hoà rúc tiều mòn.  
Nhịp chèo ngừng đó,  
Hãy rót chén khuây buồn.  
Bồng Lai việc cũ ít nhiều,  
Thôi quay ngoá.  
Khói ráng chập chờn,  
Ngoài bóng xέ,  
Nhạn bay mây chấm,  
Tiếng nuroc chảy quanh thôn.  
Gặp lúc tiêu hồn,  
Nhẹ chia giải lụa,  
Ngầm mở túi thơm,  
Chỉ hơn được lầu xanh bạc hanh danh còn.  
Lần này bao giờ gặp nữa?  
Trên tay áo thắm ướt lệ hòn.  
Chỗ thương tình,

<sup>(1)</sup> Tên một khúc hát, nên chúng tôi không dịch. Nhan đề nhiều bài khác cũng vậy.

*Thành cao trông khuất,  
Đèn lửa báo hoàng hôn.*

(Vô danh đích)

c) Đến thời kỳ thứ ba, Tô Thức giải phóng thể từ, bỏ niêm luật, mở rộng phạm vi cho nó, dắt nó từ những cảnh mơ mộng, hương phấn qua khu vực khoáng đạt, hào hùng của tình cảm.

Xin đọc giả cùng tôi nghe giọng ông ngâm:

## 念奴嬌

NIÊM NÔ KIỀU

Đại giang đông khứ,  
Lãng đào tận thiên cổ phong lưu nhân vật  
Cố luỹ tây biên,  
Nhân đạo thị Tam quốc Chu Lang Xích Bích,  
Loạn thạch băng vân,  
Kinh đào liệt ngan,

Quyển khởi thiên đài tuyết đồng.  
Giang sơn như hoạ.  
Nhất thời đa thiếu hào kiệt,  
Dao tưởng Công Cẩn đương niên,  
Tiểu Kiều sơ giá liễu,  
Hùng tư anh phát,  
Vũ phiến luân cân,  
Đàm tiêu gian,  
Cường lỗ hôi phi yên diệt,  
Cố quốc thần du,  
Đa tình ưng tiêu ngã tảo sinh hoa phát.  
Nhân sinh như mộng,  
Nhất tôn hoàn loát giang nguyệt.

#### NIỆM NÔ KIỀU

Sông dài băng chảy,  
Sóng cuốn hết thiên cổ phong lưu nhân vật.  
Luỹ cũ phía tây,  
Người bảo là Xích Bích thời Chu Du Tam quốc,  
Đá loạn sụt mây.  
Sóng ngầm vỡ bến,  
Cuốn lôi ngàn đồng tuyết.  
Núi sông như vẽ,  
Một thời ít nhiều hào kiệt.  
Nhớ Công Cẩn thời đó,  
Tiểu Kiều khi mới cưới,  
Anh hùng tư cách,  
Quạt lồng khăn là,  
Lúc nói cười,  
Giặc mạnh<sup>(1)</sup> tro bay khói hết.  
Cố quốc hồn vía,  
Đa tình chắc cười ta tóc đà sớm bạc.  
Đời người như mộng,  
Chén này để tạ trăng, nước.

Tương truyền một hôm Tô Đông Pha hỏi một người:

<sup>(1)</sup> Chỉ Tào Tháo.

- Từ của tôi với từ của Liễu Vĩnh ra sao?

Đáp:

- Từ của Liễu lang trung chỉ để cho cô gái 17-18 cầm phách ngà mà ca câu: “Dương liễu ngạn, hiếu phong tàn nguyệt”, còn từ của ngài thì phải để cho tráng sĩ ở Quan Tây gẩy đòn tì bà bằng đồng, gõ phách bằng sắt mà ca câu: “Đại giang đông khứ” thì mới hợp.

Người đó phê bình rất đúng và đã gãi nhầm chỗ ngứa của Tô. Song ưu điểm của Tô cũng chính là nhược điểm: từ của ông, nhiều bài không ca được.

Theo gót ông có Hoàng Đình Kiên mà tài ba kém ông xa.

d) Trong thời kỳ thứ tư, Tống Huy Tông 宋徽宗 và Lý Thanh Chiêu 李清照 phản động lại, bắt từ phải theo âm nhạc.

Lý Thanh Chiêu là một trong những nữ sĩ đa tài nhất của Trung Quốc, 21 tuổi lấy một thái học sinh, hai vợ chồng rất thương nhau. Thời ấy, từ của bà tươi và đẹp. Chẳng may bà goá sớm: trong cảnh tịch mịch, giọng bà hoá ai oán. Bà rất thông âm luật, lời từ tự nhiên mà du dương.

### 3

## TƯ ĐỜI NAM TỔNG (1115-1234)

Từ thời này cực thịnh: có tới trên 150 từ gia mà tác phẩm được lưu truyền, còn số người làm được vài bài thì đếm không hết. Chúng ta phân biệt hai phái:

a) Phái Bạch thoại: dùng bạch thoại để viết từ. Đại biểu cho phái này là Tân Khí Tật 辛棄疾. Ông hiệu là Giá Hiên 稼軒 (1140-1207), hồi trẻ anh dũng chống với rợ phương Bắc, về già vẫn còn hùng tâm. Bài *Giá cô thiên* của ông cảm khái vô cùng. Sau khi nhắc lại thời oanh liệt, cầm đầu muôn quân chống với quân thù, ông than thở:

追往事  
歎今吾  
春風不染白鬚鬚  
却將萬字平戎策  
換得東家種樹書

...

Truy vãng sự,  
Thán kim ngô.  
Xuân phong bất nhiễm bạch tì tu.  
Khước tương vạn tự bình Nhung xách,  
Hoán đắc đồng gia chủng thụ thư.

...

Nhớ việc thời cũ,  
Thương ta bây giờ.  
Gió xuân chẳng nhuộm râu bạc phơ.  
Lại đem binh thư muôn chữ ấy,  
Đổi sách trồng cây phía cạnh nhà.

Ông không làm thơ, chuyên viết từ. Từ ông có đủ vẻ, khi bi tráng, lúc lâm ly, khi phóng lãng, túc khôi hài, hoặc hoài cổ, hoặc tự tình, vui điền viên, tả sơn thuỷ, giọng nào cũng đặc sắc. Xin cử một bài nữa của ông:

### 西江月

萬事雲烟忽過  
百年蒲柳先衰  
而今何事最相宜  
宜醉  
宜遊  
宜睡  
早趁催科了納  
更量出入收支  
乃翁依舊管些兒  
管竹  
管山  
管水

### TÂY GIANG NGUYỆT

Vạn sự vân yên hốt quá,  
Bách niên bồ liễu tiên suy.  
Nhi kim hà sự tối tương nghi?  
Nghi tuý,  
Nghi du,

Nghi thụy.

Tảo sán thôi khoa liễu nạp,  
Cánh lường xuất nhập thu chi.  
Nãi ông y cựu quản ta nhi:  
Quản trúc,  
Quản sơn,  
Quản thuỷ.

### TÂY GIANG NGUYỆT

Vạn sự qua như mây khói.  
Trăm năm bồ liễu sớm suy.  
Mà nay nên nhất là việc gì?  
Nên say khướt,  
Nên ngao du,  
Nên ngủ khì.  
Sớm chạy đóng cho xong thuế,  
Để tính xuất nhập thu chi.  
Ông mày còn giữ những việc gì?  
Giữ trúc  
Giữ son  
Giữ thủy.

Lục Du 陸游 tự là Vụ Quan 務觀 (1125-1210) cũng có hùng tâm như Tân Khí Tật, cũng chủ trương Bắc phạt, sự không thành, về ẩn dật, làm ông lão đánh cá, vui với thiên nhiên. Ông rất phóng lăng, khinh miệt lẽ phép, tự gọi là “Phóng ông” 放翁.

Một người vợ của ông, họ Đường, bị mẹ ông ghét, bắt phải ly dị, nàng đau khổ lắm, sau gặp ông trong một vườn hoa, làm bài này để oán ông, lời rất lâm ly:

### 釵頭鳳

世情薄  
人情惡  
雨送黃昏花易落  
曉風乾  
淚痕殘  
欲箋心事

獨語斜闌  
難難難

### THOA ĐẦU PHUQNG

Thé tình bạc,  
Nhân tình ác,  
Vũ tông hoàng hôn hoa dị lạc.  
Hiểu phong can,  
Lệ ngân tàn,  
Dục tiên tâm sự,  
Độc ngữ tà lan.  
Nan, nan, nan!

...

### THOA ĐẦU PHUQNG

*Thé tình bạc  
Nhân tình ác,  
Hoa rụng hoàng hôn, mưa lác đác.  
Gió mai khô khan,  
Ngán lệ đã tàn,  
Muốn chép tâm sự,  
Một mình bóng xé lan can.  
Than, than, than!*

...

#### b) Phái nhạc phủ

Phái bạch thoại tuy trọng âm luật mà còn để ý đến nội dung, còn phái nhạc phủ thì chỉ cần lời du dương, bỏ hẳn nội dung, nên từ của họ không ý vị gì cả. Thể từ suy lẩn từ đó.

Tù gia trong phái ấy có Trương Viêm 張炎, Chu Mật 周密 ...

Tóm lại, từ do âm nhạc mà sinh, cực thịnh trong đời Tống rồi cũng vì quá trọng âm nhạc mà chết.

## TÓM TẮT

1) *Đời Tống là hoàng kim thời đại của từ*: từ vua chúa đến lê dân, ai cũng thích thể ấy vì nó ca được và không bị niêm luật câu thúc như thơ, lại dễ biểu tình, đạt ý hơn thơ. Có hai lối từ: *tiểu từ* (ngắn) và *mạn từ* (dài)

2) *Từ đời Bắc Tống* (911-1125) chia làm bốn thời kỳ:

- Mới đầu, từ nhân như Âu Dương Tu theo khuynh hướng duy mỹ của thời Ngũ đại.

- Trong thời kỳ thứ nhì, xuất hiện lối mạn từ: Liễu Vĩnh, Trương Tiên, Tân Quan, *vẫn giữ giọng lanh man*.

- Sau, Tô Thức, Hoàng Đinh Kiên bỏ niêm luật và chủ trương một thể mới, không cần theo âm nhạc mà cần lời được hào hùng.

- Từ của Tô Thức phóng túng quá, khó ca, nên Lý Thanh Chiếu phản động lại, bắt lời phải theo âm nhạc.

3) Trong đời *Nam Tống* (1125-1234) có hai phái:

- Phái *bach thoại* mà đại biểu là Tân Khí Tật và Lục Du; cả hai đều ái quốc, lời bình dị mà tư tưởng cao khiết.

Từ đây từ suy tàn. Nó do âm nhạc mà sinh và cũng vì âm nhạc mà chết.

## PHẦN THỨ NĂM

# VĂN HỌC CÁC ĐỜI NGUYÊN, MINH, THANH

### CHƯƠNG I

#### VĂN HỌC ĐỜI NGUYÊN

(1234-1368)<sup>(1)</sup>

1. Đời Nguyên
2. Văn trào đời Nguyên
3. Các loại văn thơ đời Nguyên
4. Tuồng
  - a) Sự phát triển của tuồng đời Nguyên
  - b) Có năm loại tuồng
  - c) Ba thời kỳ
  - d) Đặc điểm của tuồng Trung Hoa
  - e) Ảnh hưởng của tuồng

1

#### ĐỜI NGUYÊN

Diệt nhà Tống rồi, Nguyên Thé Tông Hốt Tất Liệt đóng đô ở Yên Kinh (Bắc Kinh ngày nay), lập nên một đế quốc mênh mông nhất thế giới từ xưa đến nay, gồm gần hết châu Á và nửa châu Âu.

<sup>(1)</sup> Các sử gia cho đời Tống đến năm 1279 mới hết, mà đời Nguyên lại bắt đầu từ năm 1234 vì sau khi nhà Kim mất nước, Nguyên Thé Tông lên ngôi ở Yên Kinh (1234), nhà Tống còn chống cự lại ở một vài nơi, mãi đến năm 1279 mới dứt hẳn. Đọc sử đời Thanh sau này, ta cũng thấy cuối đời Minh “lần” đầu đời Thanh như vậy.

Dân tộc Mông Cổ vốn dã man, chỉ nhờ vũ lực mà thắng, không được các dân tộc khác phục. Những hoàng đế đầu tiên của nhà Nguyên lại quá kiêu căng, nghi kỵ, không theo văn hoá Trung Hoa mà cũng không dùng nhân tài Trung Hoa, đàn áp họ một cách tàn khốc, bắt họ bỏ y phục cùng cổ tục của họ<sup>(1)</sup>, nên các anh hùng noi gương Văn Thiên Tường nổi lên khắp nơi; thành thủ chinh chiến liên miên, quân phi rất nặng, tài chính khốn đốn<sup>(2)</sup>.

Lại thêm đến đời vua Thế Tông, xảy ra việc tranh ngôi, các quan thi tham tàn, mưu đồ tư lợi, sách nhiễu nhân dân; đời vua Thuận Đế sông Hoàng Hà tràn ngập, trong nước đói kém, trộm cướp rất nhiều. Vua nhà Nguyên lúc đó đã ít tài, còn nhiễm thói uỷ mị, xa hoa, không khác chi vua La Mã thời cổ mà để quốc rộng quá, không sao giữ nổi, nên tan rã rất mau.

Chu Nguyên Chương, một vị anh hùng áo vải, phát cờ khởi nghĩa, chẳng bao lâu diệt được quân Nguyên, lên ngôi Hoàng Đế, đặt quốc hiệu là Minh.

## 2

### VĂN TRÀO ĐỜI NGUYỄN

Trong đời Nguyên, khoa cử bị bãi bỏ một thời gian lâu và nhà nho bị khinh bỉ quá lắm, chỉ hơn có bọn ăn mày<sup>(3)</sup>. Văn nhân, thi sĩ rất uất hận, mượn văn để thổ lộ nỗi lòng bi thống, hoặc phúng thích kẻ tàn bạo. Họ không viết để cầu danh lợi nên lời họ rất thành thực.

Nền cựu học của họ bị khinh miệt mà họ lại bị nghi kỵ, họ bỏ khu vực thi, phú, từ mà chuyên viết tuồng. Lối này vừa giúp họ dễ phát biểu những tư tưởng, ước vọng thầm kín, vừa có ảnh hưởng lớn đến dân gian, có thể là một lợi khí để chống kẻ thắng họ.

Tóm lại, đặc điểm của văn học đời Nguyên là tuồng phát triển mạnh mẽ, văn nhân nào cũng có giọng thành thực, nồng nàn, cũng hoài

<sup>(1)</sup> Bắt họ đổi y phục, ăn mặc theo rợ Hồ, gài áo bên trái, tay hẹp, tóc thả xuống sau lưng.

<sup>(2)</sup> Tiền giấy phát hành nhiều quá, không được nhân dân tin dùng, vật giá cao vọt lên.

<sup>(3)</sup> Vua Thái Tông chia dân làm 10 giai cấp: một là quan (đều là người Mông Cổ), hai là lai, ba là nhà sư, bốn là đạo sĩ, năm là thầy thuốc, sáu là kẻ làm công nghệ, bảy là thợ, tám là con hát, chín là nhà nho, mười là ăn mày.

bão sự khôi phục giang sơn. Dưới đây chúng tôi xét qua các loại văn đới Nguyên và chú trọng nhất đến lối tuồng.

3

## CÁC LOẠI VĂN, THƠ ĐỜI NGUYỄN

a) Sứ ký: Không được một bộ nào có giá trị. Bộ *Nguyên sứ* 元使 nhiều sai lầm, thiếu sót và văn rất kém.

c) Cổ văn: Tứ kiệt (bốn tác giả trội nhất) đời Nguyên chỉ mô phỏng Âu Dương Tu và Tăng Củng mà thiếu tài, không đáng cho ta nhớ tên.

d) Thi ca: Có từ đại gia, lời khá đẹp, tình khá nồng, song thiếu phần đặc sắc.

Về loại từ thi có một thể gọi là *tán khúc* hơi thịnh. Từ già chỉ ca tụng thú điền viên, sơn thuỷ. Họ chán nản hết thảy, từ danh đến lợi, những mong được làm “yên hà trạng nguyên” hoặc “giang hồ tuý tiên”.

e) Cuối đời Nguyên, tiểu thuyết viết bằng bạch thoại bắt đầu thịnh và qua đời Minh mới phát triển mạnh mẽ, nên chúng tôi để đến chương sau sẽ xét.

4

## TUỒNG

a) Sự phát triển của tuồng đời Nguyên

Tinh hoa văn học đời Nguyên là tuồng. Tuồng đời Nguyên cũng có cái địa vị của từ đời Tống, nhờ những nguyên nhân sau đây:

- Văn nhân và dân chúng bị áp bức quá, không dám thổ lộ nỗi lòng uất hận của họ trong văn thơ hoặc câu chuyện, phải mượn tuồng để phát biểu nó. Nghiên rắng nguyên rùa Tân Cối (tên nịnh thần và Hán gian đời Tống), tức là nguyên rùa kê bán nước đương thời; vỗ tay hoan nghênh Nhạc Phi (một nguyên suý tận trung ở đời Tống) tức là hoan nghênh những vị anh hùng nào muốn vì họ rửa cái nhục vong quốc.

- Văn nhân không thể dùng khoa cử, thi, phú để hiển danh, đem hết tài năng ra soạn tuồng. Lần này là lần đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc mà họ cách biệt hẳn với nhà cầm quyền (vì các chức quan trọng đều do người Mông Cổ giữ) họ quay về sống với dân chúng, chịu cảnh

nhục chung với dân chúng và sáng tác cho dân chúng. Mà dân chúng ở bất kỳ nước nào, thời đại nào, cũng thích tiểu thuyết và hí kịch.

b) Có năm loại tuồng

\* Tuồng diễn những vụ *xử án công bằng*. Dưới ách ngoại bang, dân Trung Hoa chịu nhiều nỗi oan ức. Quan lại Mông Cổ và giáo đồ đạo Lát Ma (một nhánh của Phật giáo, thịnh hành ở Tây Tạng), nhân được vua Nguyên trọng dụng, sinh ra hung bạo, tàn ác, hiếp đáp, bóc lột nhân dân; công lý mất hẳn mà dân đen không biết kêu ca vào đâu, chỉ nuôi hy vọng gặp được những vị quan thanh liêm, công bằng như Bao Công và Trương Đinh để họ thán oan và rửa nhục.

Những tuồng *Hò điệp mộng* 蝴蝶夢, *Đậu Nga oan* 寶娥冤, *Lỗ trai lang* 魯齊郎 của Quan Hán Khanh 關漢卿 thuộc loại ấy, vừa tả cách xử án của Bao Công, vừa tả nỗi bất bình của dân chúng.

\* Tuồng *nghĩa hiệp*. Giặp được một vị quan thanh chính thì nỗi oan tuy rửa được, song chậm quá vì kẻ hàm oan thường chết đã lâu rồi sự thực mới phát giác, nên người ta mong gặp những tay nghĩa hiệp để nhờ họ phục cùu cho mau. Tuồng *Tam hổ hạ sơn* 三虎下山 (không rõ của ai) và *Phong tuyết khóc hàn đình* 風雪酷寒亭 của Dương Hiển Chi 楊顯之 ở trong loại ấy.

\* Tuồng *nhân quả*. Khi không gặp những quan công bằng cùng những bực nghĩa sĩ thì chỉ còn cách nuốt hận và mượn thuyết quả báo của nhà Phật để tự an ủi mình và cảnh cáo kẻ khác. Tư tưởng đó được phát biểu trong những tuồng *Thần nô nhi* 神奴兒, *Lão sinh nhi* 老生兒:

\* Tuồng *thần tiên*. Một số người thấy xã hội ảm đạm quá mà thuyết nhân quả thì mơ hồ, sinh ra chán đời, đi tìm đạo tiên, mượn tiếng chim kêu vượn hót để quên nỗi đau lòng nhục nhã. Họ kịch liệt hoan nghênh những tuồng *Trần Đoàn cao ngoa* 陳搏高臥, *Hoàng lương mộng* 黃梁夢, *Thành nam liễu* 城南柳, *Trúc diệp chu* 竹葉舟...

Họ mong được làm một đạo sĩ ở trong một thảo lư, bạn với thanh phong, minh nguyệt, không biết có vua, có nước, có Hán, có Tần, coi phú quý trong nhân gian như phù vân ở trước mắt.

\* Tuồng *luyện ái*. Nhân quả là mơ hồ mà tu tiên cũng là ảo vọng, kiếp sau chắc gì có mà Đào Nguyên dễ gì gặp, chỉ bằng trần tuý bên

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

cạnh mỹ nhân, nhìn về ngọc, nghe tiếng ca, đánh đắm nỗi sầu trong ly rượu, đó mới thực là cảnh tiên, cảnh tiên trong cõi tục.

Những tuồng diễn tư tưởng lăng mạn ấy rất nhiều, như *Bái nguyệt đình* 拜月亭, *Ngọc kính dài* 玉鏡臺, *Phong hoa tuyết nguyệt*. 風花雪月, *Ngọc xuân đường* 玉春堂. Nổi danh nhất là *Tây sương ký* 西廂記.

Song dù vui say với thanh với sắc, họ cũng có lúc không quên hẳn được nỗi thống khổ vì quốc phá gia vong, nên cả trong những tuồng luyến ái, họ cũng tả hiện cảnh của xã hội. Tuồng *Hán cung thu* 漢宮秋 kể tình của Minh Phi với Hán Nguyên Đế, tuồng *Ngô đồng vũ* 楠桐雨 kể tình của Dương Quý phi với Đường Minh Hoàng đều có giọng lâm ly khi tả cảnh đồ thán của vua, quan và dân chúng hồi gắp loạn.

c) Ba thời kỳ của tuồng đời Nguyên.

Tuồng đời Nguyên tấn triển theo ba thời kỳ:

\* Thời kỳ Mông Cổ (1234-1276) là thời kỳ thịnh nhất. Thiên tài xuất hiện rất nhiều, có tới 3-4 chục tác giả mà nổi danh nhất là Quan Hán Khanh, Vương Thực Phủ, Bạch Phác và Mã Trí Viễn.

\* *Quan Hán Khanh* 關漢卿 soạn được 63 tuồng, nay chỉ còn 13. Hai tuồng *Đậu Nga oan* và *Cứu phong trần* 救風塵 rất được truyền tụng. Tuồng trên kể truyện nàng Đậu Nga bị giết rồi thì trời tự nhiên mưa tuyết để minh oan cho nàng. Tuồng dưới là một tuồng nghĩa hiệp, kết cấu và miêu tả rất khéo.

Hàn Văn Tĩnh đời Minh ví tuồng của ông với bộ *Sử ký* của Tư Mã Thiên, một tác giả đời Thanh so sánh nó với thơ đời Đường, cả hai đều nhận rằng nó có địa vị rất lớn trong văn học Trung Hoa.

\* *Vương Thực Phủ* 王實甫 soạn 14 bộ mà *Tây sương ký* là một tác phẩm bất hủ phỏng theo cuốn *Hội chân ký* của Nguyên Chẩn đời Đường.

Tuồng kể truyện một quả phụ quyền quý cùng với một cô con gái rất đẹp tên là Thôi Oanh Oanh ký ngụ ở chùa Phổ Cứu. Một thư sinh, Trương Quân Thụy lên kinh thi, giữa đường vào chơi chùa, thấy nàng Oanh Oanh, đem lòng mê, xin ở nhờ mái tây chùa, tìm cách gần gũi giai nhân. Một tướng giặc vây chùa để cướp Oanh Oanh. Bà mẹ Oanh Oanh hứa ai cứu được nhà mình thì gả con gái cho. Trương sinh viết thư

cho một bạn học cũ làm trán thủ miền đó đem binh lại bắt giặc. Tai nạn qua rồi, bà mẹ Oanh Oanh nuốt lời hứa, chỉ bằng lòng cho hai người kết làm anh em. Trương bực tức và buồn rầu, sinh ốm nặng, nhờ Hồng Nương, đầy tớ của Oanh Oanh, đưa tin tức cho nàng. Lúc ấy Oanh Oanh đã yêu chàng lại thương chàng bị bệnh, đương đêm lén qua thăm, họ ái ân lén lút với nhau. Sau việc đó đến tai mẹ nàng. Bà đành hứa cho hai người thành duyên, nhưng bắt chàng phải lên ngay kinh thi. Hai người chia tay nhau và giữa đường, trong quán trọ, Trương nằm mê thấy Thôi. Tuồng hết ở đấy. Sau Quan Hán Khanh viết tiếp cho Trương đậu thám hoa và cưới Thôi.

Truyện rất lãng mạn, hay ở chỗ tả tâm lý Oanh Oanh, mới đầu muốn yêu mà không dám, về sau, khi đã yêu thì nhiệt tình vô cùng, lúc trầm mặc rất mực, lúc phóng đãng cũng rất mực, rõ ràng là tâm lý một thiếu nữ đa tình bị lẽ giáo kìm thúc.

Dưới đây xin trích một đoạn tả lúc ly biệt của Thôi, Trương:

(正宮) (端正好) 碧雲天黃花地西風緊北雁南飛曉來誰染霜林醉總是離人淚 (滾繡球)恨相見得遲怨歸去得疾柳絲長玉鴟難繫恨不倩疏林挂住斜暉馬兒迤迤的行車兒快快的隨却告了相思迴避破題兒又早別離聽得一聲去也鬆了金釧遙望見十里長亭減了玉肌此恨誰知! (叨叨令) 見安排者車兒馬兒不由人熬熬煎煎的氣有什麼心情花兒麝兒打扮的嬌嬌滴滴的媚! 準備者被兒枕兒則索昏昏沉沉的睡從今後衫兒袖兒都搵做重重疊疊的淚! 兀的不悶殺人也麼哥! 兀的不悶殺人也麼哥久以後書兒信兒索與我悽悽惶惶的寄。

(四煞) 這憂愁訴與誰? 相思只自知, 老天不管人憔悴, 淚添九曲河溢, 恨壓三峯華岳低, 晚來悶以把西樓倚, 見了些夕陽古道, 衰柳長堤。。。

(收尾)。。。遍人間煩惱填胸臆, 量這些大小車兒如何只得起!

(Chính cung) (Đoan chính hảo)<sup>(1)</sup>. Bích vân thiên, hoàng hoa địa, tây phong khẩn, bắc nhạn nam phi. Hiểu lai thuỷ nhiêm sương lâm tuý? Tống thị ly nhân lê.

<sup>(1)</sup> Tên những điệu hát.

(Cổn tú cầu)<sup>(1)</sup>. Hận tương kiến đắc trì, oán quy khú đắc tật. Liễu ti trường, ngọc thông nan hệ. Hận bất thuyền sơ lâm quái trụ tà huy. Mã nhi trâu trâu đích hành, xa nhi khoái khoái đích tuỳ. Khước cáo liễu tương tư hồi tị, phá đê nhi hựu tảo biệt ly. Thính đắc nhất thanh khú dã, tùng liễu kim xuyến; dao vọng kiến thập lý trường đình, giảm liễu ngọc ky. Thủ hận thuỷ tri!

(Thao thao lệnh)<sup>(2)</sup>. Kiến an bài trước xa nhi mã nhi bất do nhân ngao ngao, tiến tiến đích khí. Hữu thập ma tâm tình, hoa nhi áp nhi, đả phẩn đích kiều kiều trích trích đích mị! Chuẩn bị trước bị nhi chẩm nhi, tắc sạch hòn hòn, trầm trầm đích thụy. Tòng kim hậu sam nhi tụ nhi, đô uẩn tố trùng trùng điệp điệp đích lệ! Ngột đích bất muộn sát nhân dã ma kha! Ngột đích bất muộn sát nhân dã ma kha! Cửu dĩ hậu thư nhi tín nhi, sách dữ ngã thê thê hoàng hoàng đích ký.

(Tú sát)<sup>(3)</sup>. Giá ưu sầu tố dữ thuỷ? Tương tư chỉ tự tri, lão thiên bất quản nhân tiêu tụy. Thê thiêm cửu khúc Hoàng Hà dật, hận áp tam phong Hoa nhạc đê. Vẫn lai muộn bả tây lâu ỷ, kiến liễu tà tịch dương cổ đạo, suy liễu trường đê...

(Thu vĩ)<sup>(4)</sup>. Biên nhân gian phiền não điền hung úc, lượng giá ta đại tiểu xa nhi như hà tái đắc khởi?

(Chính cung) (Đoan chính hảo). Trời mây xanh, đất hoa vàng, gió tây thổi gấp, nhạn bắc về nam. Sáng dậy, ai nhuộm rừng sương ánh đỏ? Coi như nước mắt kẻ biệt ly.

(Cổn tú cầu). Hận gấp nhau sao muộn, oán ngày về sao mau. Tơ liễu tuy dài, khó buộc chân ngựa<sup>(5)</sup>. Giận không mượn được rừng thưa cheo mãi bóng tà. Ngựa chạy khó khăn, xe theo gấp gấp: Lát bảo kẻ tương tư về đi, câu mở đầu khuyên sớm biệt ly. Nghe được một tiếng ra đi, kim xuyến muồn lồng: nhìn xa trường đình<sup>(6)</sup> mười dặm, ngót hắn da ngọc. Hận này ai hay!

(Thao thao lệnh) Thấy sấp săn xe ngựa, chẳng kể gì lòng người ta sôi sôi, bứt rứt. Có tâm tình gì, nào hoa, nào kẹp, sửa soạn đẹp đẽ! Săn sàng nào chấn, nào gói, thôi liều ngủ vùi đi. Từ

(1) (2) Tên diệu hát.

(3) (4) Tên diệu hát.

(5) Ngọc thông là tên ngựa.

(6) Trạm nghỉ chân, cứ 10 dặm lại có một cái.

*nay về sau áo khăn nên xếp lại để chùi lệ trùng trùng điệp điệp!  
Như vậy không buồn chết người hay sao! Vĩnh cửu về sau, thứ từ mang lại cho ta những tình thế thảm, hoảng hốt.*

(Tir sát) *Ưu sầu này; biết nói cùng ai? Tương tư riêng mình biết.  
trời già quản chi ta tiêu tụy. Lê tràn chín khúc Hoàng Hà, hận đe ba  
ngọn Ngũ nhạc. Chiều buồn dựa lầu tây, thấy đường cũ bóng tà đe  
dài liêu úa.*

(Thu vĩ)... *Phiền não nặng lòng khắp nhân gian, xe nhỏ xe lớn  
kia làm sao chở nổi?*

- Bạch Phác 白樸 . Khi nhà Kim mất nước ông thôi quan về ngao du sơn thuỷ, soạn 17 bộ tuồng mà bộ *Ngô đồng vũ* rất được truyền danh, lời cao đẹp, hùng hồn.

- Mã Trí Viễn 馬致遠 lưu lại 14 tuồng:

*Hán cung thu, Nhạc Dương lâu, Trần Đoàn cao ngoại...*

\* Trong thời kỳ thứ nhì, tức thời kỳ thống nhất (1277-1340) chỉ có một tác giả lưu danh là Trịnh Quang Tổ 鄭光祖 . Ông soạn được 19 bộ mà bộ *Thuyền nữ ly hồi* 倩女離魂 đáng kể hơn cả.

\* Tới thời kỳ thứ ba (1341-1367) tuồng suy bại theo với nhà Nguyên và không có tác phẩm nào đáng kể.

#### d) Đặc điểm của tuồng Trung Hoa

\* Tuồng Trung Hoa không theo phép tam nhất trí (règle des trois unités) như bi kịch cổ của Pháp. Ta thường thấy trong màn trước, một vai còn trẻ từ biệt cha mẹ để đi thi mà hai, ba màn sau vai đó đã già, màn trước diễn cảnh chiến trường thì màn sau diễn cảnh triều đình xa cách chiến trường hàng ngàn dặm, các tình tiết trong bản tuồng cũng ít khi tập trung vào một việc chính để đi tới kết cục.

\* Kết cục luôn luôn vui hoặc là cảnh tái hợp của đôi trai tài gái sắc bị xa cách, gian truân trong lâu năm hoặc cảnh kẻ gian bị trừng trị, người trung được vinh quang. Tuồng Tây sương ký không theo cách ấy, không cho Thôi, Trương đoàn tụ: đó là một sáng kiến của Vương Thực Phủ, được ít người đương thời hiểu. Tới Quan Hán Khanh một hý kịch gia đại tài cũng cho như vậy là “sai”, nên viết bộ *Tục Tây sương ký*, cho hai bên kết hợp với nhau, thành thử vở tuồng do đó kém hay.

\* Sở dĩ kết cục theo quan niệm ấy vì các nhà soạn tuồng có ý răn đòn: tiết phụ phải được phong, nghịch tặc phải bị diệt, trung thần phải được vinh, gian nịnh phải bị nhục... để dân chúng lấy đó làm gương.

\* Cách dàn xếp không tách bạch ra từng hồi, từng cảnh như bi kịch Pháp vì cách bài trí rất sơ sài, có khi không thay đổi từ đầu đến cuối tuồng.

\* Nhà dàn cảnh thường dùng những quy ước không cần theo đúng sự thực: một cây roi đủ thay một con ngựa, trung thần thì luôn luôn mặt đỏ râu dài, nịnh thần thì mặt loang lổ, trắng đen...

\* Trong tuồng có nhiều khúc ca và những đoạn nói lối để các vai tự giới thiệu mình hoặc tóm tắt những việc đã xảy ra từ trước cho khán giả dễ hiểu.

\* Lối văn dùng trong tuồng thường là lối biên ngẫu, có những quy tắc riêng mà trong cuốn này chúng tôi không thể kể ra được.

e) Ânh hưởng của tuồng

Trong các thể văn, tuồng và tiểu thuyết có ích lợi nhất về phương diện cảm hoá nhân dân, bảo tồn phong hoá hoặc truyền bá tư tưởng vì hai thể đó dễ được phổ cập nhất.

Nhất là tuồng đời Nguyên, do những danh bút soạn càng có một giá trị đặc biệt. Gần đây, Vương Quốc Duy, một học giả Trung Quốc viết:

*Cái hay của tuồng đời Nguyên ở đâu? Có thể tóm tắt trong một tiếng là “tự nhiên”. Từ xưa tới nay, văn nhân hơn người ở chỗ tự nhiên mà tự nhiên thì không gì bằng tuồng đời Nguyên. Vì người soạn tuồng đời ấy (...) không có ý lấy văn học cầu danh vị; họ cũng không có ý chôn tác phẩm của họ vào danh sâm để lưu truyền hậu thế. Họ cảm hứng mà viết, để làm vui mình và vui người; lời khéo, vụng họ không kể; ý thô, lậu, họ không ngại; tính tình nhân vật có máu thuần cũng chẳng sao. Họ tả cảm tưởng trong lòng cùng tình trạng xã hội, mà cái lẽ chân thành, thực thà, cái khí hùng dũng, tú kiệt thường hiện trong văn. Cho nên bảo tuồng đời Nguyên là một loại văn rất tự nhiên, là đúng như vậy.*

Lời phê bình ấy đủ lột hết đặc sắc của tuồng đời Nguyên cùng tâm lý các tác giả soạn tuồng thời ấy.

Theo *Vũ trung tuy bút* của Phạm Đình Hổ thì tuồng Trung Quốc truyền qua nước ta từ đời Lý nhờ một đạo sĩ. Theo *Viết sử tổng vịnh* thì Trần Hưng Đạo đánh giặc Nguyên, bắt được một người Trung Hoa tên là Lý Nguyên Cát giỏi hát tuồng, mới sai y dạy lại cho dân ta. Thuyết sau chắc đúng vì hồ đó ở giữa thế kỷ 13, nhằm thời toàn thịnh của tuồng đời Nguyên, như trên kia ta đã xét.

## TÓM TẮT

1. Người Mông Cổ cực lực đàn áp dân tộc Trung Hoa, bỏ thi cử trong một thời gian lâu, khinh miệt nhà nho, nên văn học không thịnh, ngoài thể tuồng.

2. Văn nhân soạn tuồng để phát biểu nỗi phẫn uất, lòng hy vọng của họ. Tuồng rất được dân chúng thích nên họ càng hăng hái soạn.

3. Đời Nguyên có năm loại tuồng:

- Tuồng diễn những vụ xử án công bằng.
- Tuồng nghĩa hiệp.
- Tuồng nhân quả.
- Tuồng thần tiên.
- Tuồng luyến ái.

4. Tuồng tấn triển theo ba thời kỳ:

- Thời kỳ thứ nhất (1234-1276) rất thịnh. Nhiều thiên tài xuất hiện như Quan Hán Khanh, Vương Thực Phủ, Bạch Phác, Mã Trí Viễn.

Những tuồng có danh nhất là: *Đậu Nga oan*, *Ciru phong trản*, *Tây sương ký*, *Ngô đồng vũ*, *Hán cung thu*...

- Trong hai thời kỳ sau, tuồng mỗi ngày một suy.

5. Đặc sắc của Tuồng đời Nguyên là *tự nhiên*: các nhà soạn tuồng không cầu danh, vị, mà chỉ cốt tả nỗi u ẩn trong lòng họ. Nhờ đó, tuồng họ cảm hoá chúng ta rất mạnh.

## CHƯƠNG II

# VĂN TRÀO ĐỜI MINH

(1368-1660)

1. Đời Minh
2. Văn trào đời Minh.
  - a) *Phong trào phục cổ*
  - b) *Phong trào lãng mạn.*

### 1

#### ĐỜI MINH

Trong đời Minh, Trung Quốc hùng cường được gần 70 năm (1368-1436) bình phục các dân tộc ở chung quanh, sửa sang việc học, rất trọng khoa cử<sup>(1)</sup>, đạo Nho và văn học nhờ đó lại thịnh.

Từ năm 1436, hoạn quan chuyên quyền, các đảng phái mọc lên (mạnh nhất là đảng Đông Lâm, rợ Ngoã Thích xâm lấn, Mãn tộc quật khởi, tình hình trong nước mỗi ngày một suy. Sau vua Mãn là Phúc Lâm đánh thắng vào Bắc Kinh, lên ngôi hoàng đế, gây dựng nên nhà Thanh.

Nghĩa binh nổi lên ở miền Nam, hùng dũng chống cự với nhà Thanh; biết bao người tuẫn quốc, song kết quả chỉ là nêu cái gương ái quốc cho đời sau chứ không vãn cứu được thời cuộc. Một lần nữa, dân tộc Trung Hoa lại cúi đầu đeo cái ách của người nước ngoài.

<sup>(1)</sup> Khoa cử lúc này đã suy tệ: triều đình chỉ dùng lối văn tám vế (bát cổ) - tức lối có 8 vế đối nhau, cốt phô diễn nghĩa lý trong kinh, truyện - để lựa người.

## VĂN TRÀO ĐỜI MINH

a) Phong trào phục cổ. Văn đàn đời Minh bị trào lưu phục cổ chi phối trong non hai thế kỷ. Lê áy cũng dễ hiểu: nhà Nguyên đàn áp cựu học bao nhiêu thì bây giờ nó lại phát lên mạnh bấy nhiêu.

Song phong trào áy không giống phong trào phục cổ ở đời Đường Tống: văn nhân đời Minh chỉ mô phỏng cổ nhân mà thiếu tinh thần sáng tác.

Hồi đầu, còn khá khá; những cây bút như Tống Liêm, Phương Hiếu Nhụ, Dương Cơ, Trương Vũ đều được vài điểm đặc sắc.

Đến khi Lý Mộng Dương và Hà Cảnh Minh đề xướng “văn thì phải theo Tần, Hán, thơ thì phải theo thịnh Đường”, phái phục cổ mỗi ngày mỗi mạnh và văn học mỗi ngày mỗi suy. Người ta thấy xuất hiện nào là *tiền thất tử<sup>(1)</sup>*, rồi lại *hậu thất tử<sup>(2)</sup>*, *tiền ngũ tử*, *hậu ngũ tử*, *tục ngũ tử<sup>(3)</sup>*, *mạt ngũ tử<sup>(4)</sup>*, một loạt những tử là tử mà tử nào như tử này, chỉ nô lệ cổ nhân, chẳng có sáng kiến gì.

Một bọn thi nhân khác nổi lên phản kháng Lý và Hà, tức bọn Đường Thuận Chí và Vương Thận Trung, chủ trương văn phải theo Tống (Âu Dương Tu và Tăng Củng), thơ phải theo sơ Đường. Tưởng là gì? Cũng lại nô lệ cổ nhân nữa!

Kế đó, Quy Hữu Quang và Mao Khôn cổ xuý “bát đại gia”: Hàn Dũ, Liễu Tông Nguyên, Tô Tuân, Tô Thúc, Tô Triệt, Âu Dương Tu, Vương An Thạch, Tăng Củng, quan niệm có khác những người trước mà tinh thần thì cũng vậy. Trên văn đàn, toàn là tử khí!

Trong đời Minh, ta thấy xuất hiện lối văn bát cổ (tám vẻ) mỗi bài có tám đoạn (phá đề, thừa đề, khởi giảng, đề tỉ, hư tỉ, trung tỉ, hậu tỉ, đại kết). Mới đầu văn bát cổ không dùng biền ngẫu.

b) Phong trào lãng mạn

Đến đời Minh, một phái lãng mạn xuất hiện, cầm đầu là Đường Dần, Chúc Doãn Minh và vợ chồng Dương Thận.

<sup>(1)</sup> Bấy nhà văn có danh lợp trước.

<sup>(2)</sup> Bấy nhà văn có danh lợp sau

<sup>(3)</sup> Tục là nối.

<sup>(4)</sup> Mạt là cuối. Những văn nhân đó tài kém nên chúng tôi miễn ghi tên lại.

Họ phỏng túng, đắm đuối trong thi tấu đến thành cuồng và tận lực dùng lối văn tài tử để phụng sự cái Mỹ.

Chắc họ chịu ảnh hưởng triết lý của Vương Thủ Nhân 王守仁 (1472-1528). Ông này cũng có tên là Dương Minh 陽明, tự là Bá An 伯安, rất anh tuấn, hào hùng, học rất rộng và chịu tim tội, suy nghĩ. Hồi 17 tuổi ông cưới vợ; buổi chiều ngày rước dâu, ông tản bộ đi chơi, gặp một đạo sĩ, ngừng bước lại, bàn luận với đạo sĩ về phép dưỡng sinh rồi mà quên về nhà, làm cho hai họ hoảng hốt, sai người đi tìm.

Có hồi ông ngồi ở dưới một bụi trúc bảy ngày liền để tìm hiểu lẽ “cách vật trí tri” của đạo Khổng.

Đời ông chuyển biến sáu lần: lần đầu say mê về nghĩa hiệp, lần thứ nhì tập cưỡi ngựa, bắn cung, luyện đường quyền, đường kiếm, lần thứ ba chuyên tâm về từ chương, lần thứ tư chìm đắm trong thuyết thần tiên, lần thứ năm nghiên cứu đạo Phật và lần cuối cùng vui đầu trong lý học.

Thoạt tiên, ông đọc sách *Chu Tử*, cố tìm chân lý mà không ra. Sau ông tự giác ngộ, phát huy được thuyết tâm tức là lý. Theo ông, vạn vật đều có đủ trong lòng ta và tâm với lẽ tự nhiên là một.

Triết lý hoàn toàn duy tâm ấy lan tràn khắp trong nước vì hợp với thời đại.

Sau ông, có Lý Chí 李贊, tự là Trác Ngô 卓吾, chịu ảnh hưởng ông rất nhiều, chủ trương thuyết tự nhiên, cứ theo lòng mình, không chịu một sự bó buộc nào.

Học thuyết của Vương và Lý có chỗ khả thủ: Vương phản đối lối học từ chương đương thời, khuyên người ta giữ lòng cho sáng suốt; còn Lý đề xướng nam nữ đồng học vì tài trí đàn bà không kém đàn ông<sup>(1)</sup> và chủ trương văn phải tự do, tự nhiên, hễ thấy gì thì chép lại như vậy (tùy kỳ sở kiến, bút chí ư thư); song vẫn nhân đương thời không biết tìm cái hay của hai nhà đó mà theo, chỉ mượn tư tưởng của họ để biện hộ cho những hành vi lăng mạn của mình. Sứ chép có hàng chục triệu người theo Lý, như mê như cuồng.

<sup>(1)</sup> Thời đó mà có tư tưởng ấy, kẽ cũng là táo bạo. Trần Độc Tú gần đây ở Trung Quốc và Cát Diên Tùng Âm đời Minh Trị bên Nhật Bản đều là học trò xa của Lý Chí; cả hai đều chủ trương như Lý.

\*

Tóm lại trong đời Minh có hai phong trào lớn: *phục cổ* và *lãng mạn*. Sự nô lệ cổ nhân của phái phục cổ tất nhiên không đem lại cho người Trung Quốc một tác phẩm nào có giá trị mà sự lãng mạn quá độ cũng chỉ sản xuất được những bài có giọng cuồng loạn thôi. Cuồng mà lại thiếu tài như văn nhân đời Minh thì làm sao có thành tích được?

Chỉ về phương diện *tuong* và *tiểu thuyết*, văn đời Minh mới có nhiều xuất sắc.

### CHƯƠNG III

## CỔ VĂN VÀ THƠ ĐỜI MINH

1) Sử

2) Cổ văn: Lưu Cơ, Quy Hữu Quang, Vương Thủ Nhân.

3) Thơ.

a) Minh sơ: Tống Liêm, Phương Hiếu Nhự, Lưu Cơ, Cao Khải.

b) Phái phục cổ: Lý Phàn Long, Vương Thế Trinh.

c) Phái lãng mạn: Đường Dần, Chúc Đoan Minh, Dương Thận.

1

### SỬ KÝ

Sử gia đời Minh thiêú một quan niệm rõ rệt về sử, gặp việc gì cũng chép, bất kỳ lớn nhỏ, thành thử vụn vặt quá, thiêú nhất trí. Vài nhà hơi có giá trị là Vương Thế Trinh 王世貞, Dương Thận 楊慎 và Hồ Ứng Lân 胡應麟.

2

### CỔ VĂN

Tác giả tuy nhiều mà ít người có tài. Tống Liêm 宋濂, Lưu Cơ 劉基, Phương Hiếu Nhự 方孝孺, Vương Thủ Nhân, Đường Thuận Chi 唐順之 Vương Thế Trinh, Viên Hoằng Đạo,袁宏道 Quy Hữu Quang 歸有光, Trương Phổ 張溥 được mỗi người ít bài.

Dưới đây chúng tôi xin dẫn bài *Mai cam giả ngôn* của Lưu Cơ, bài *Suong Luong đình ký* của Quy Hữu Quang và bài *Ý lữ văn* của Vương Thủ Nhân.

## 賣柑者言

(劉基)

而撲者矣。軀者比長不糜者外以耶質。煙人甚吾欺皋拖而坐鮮其無者玉有於乎食爲坐冠起理肥玉然燁燁之所愚是世虎峨耶而不予世之剖若惑賴乎佩耶業而醴而柑憤。然如市瞽以之符大盜知飫金默嫉。其之外矣於今之皋法醉何察豈一曰以吾子夫略之歎醇往吾其潰其之外矣於今之皋法醉何察豈不市問銜年足也吳伊禁馬又以流暑予而將有不思孫建知大也而之涉購予客業而未能果而堂可不滑。寒之怪乎是獨之授能不騎象察人敗供曰有吾也器吏坐赫是方藏人敗供曰有吾也器吏坐赫是方柑爭絮賓吾言子果也奸高乎之生十乾祭者未也之堂知觀畏今類耶。果價則奉柑之我城廟不恥可哉言諷善倍若祀笑聞乎具之救其赫子東藏者市中豆賣取獨干乎而知乎也其以杭色鼻以爲售寡洸者御粟不絮退訖有黑視實欺之矣洸昂民而巍其而於其邊也人而乎昂困不巍中思柑金口將哉吾不者紳知廉孰敗應而

MAI CẨM GIÁ NGÔN

(Luu Co)

Hàng hữu mại quả giả, thiện tàng cam, thiệp hàn thủ bát hội, xuất chi việc nhiên, ngọc chất nhi kim sắc. Trí ư thị, giá thập hội, nhân tranh cầu chi. Dư thị đặc kỳ nhất, phẫu chi, như hưu yên phác khẩu ti, thi kỳ trung tắc can nhược bai nhứ. Dư quái nhi vẫn chi viết:

- Nhược sở thị ư nhân giả, tương dī thực biên đậu phụng tết tự, cung tân khách hồ? Tương huyền ngoại dī hoặc ngu cổ hồ? Thậm hī tai vị khỉ dā!

## Mai cam giả tiêu viết:

- Ngô nghiệp thị hữu niên hý, ngô lại thị dĩ tự ngô khu. Ngô thụ chi, nhân thủ chi, vị văn hữu ngôn, nhi độc bất túc ư tử hồ? Thé chi vi khi giả, bất quả hý, nhi độc ngả dã hồ? Ngô tử vi chi tư dã. Kim

phù bội hổ phù, toạ cao tì giả, quang quang hồ can thành chi cù dã, quả nǎng thụ Tôn, Ngô chi lược da? Nga đại quan, thí trường thân giả ngang ngang hồ miếu đường chi khí dã, quả nǎng kiến Doãn, Cao chi nghiệp da? Đạo khởi nhi bất tri ngự, dân khốn nhi bất tri cùu, lại gian nhi bất tri cảm, pháp đố nhi bất tri lý, toạ my lẫm túc nhi bất tri si. Quan kỳ toạ cao đường, kỳ đại mã, tuý thần lễ nhi ứ phì tiên giả, thực bất nguy nguy hồ khả uý, hách hách hồ khả tượng dã? Hựu hà vãng nhi bất kim ngọc kỳ ngoại, bại nhú kỵ trung dã tai? Kim tử thị chi bất sát, nhi dĩ sát ngô cam.

Dư mặc nhiên vô dĩ ứng, thoái nhi tư kỵ ngôn, loại Đông Phương sinh hoạt kê chi lưu. Khởi kỵ phẫn thế tật tà giả da? Nhi thác ư cam dĩ phúng da?

### LỜI NGƯỜI BÁN CAM

(Lưu Cơ)

Tại Hàng Châu có người bán trái cây, khéo giữ cam, qua những thời tiết nóng, lạnh mà không thối, lấy ra vẫn đỏ rực, chất như ngọc, sắc như vàng.

Bảy ở chợ, giá bán đắt gấp mười, người ta tranh nhau mua. Tôi mua được một trái, lột ra, hơi xông vô miệng mũi, nhìn ruột thì thấy khô vụn như vải nát. Tôi lấy làm lạ, hỏi:

- Anh bán cam cho người là để người ta bày mâm bồng rồi cúng tế hoặc đai khách khứa hay là để khoe cái vỏ ngoài mà lừa kẻ ngu, kẻ mù? Anh thực là gạt người quá lắm!

Người bán cam đáp:

- Tôi làm nghề này đã lâu năm, nhờ nó để sống. Tôi bán, người mua chưa hề ai nói gì, chỉ riêng ông là không vừa lòng ư? Ở đời, kẻ lừa gạt người không phải ít, há chỉ có riêng tôi? Ông chưa nghĩ đấy. Nay những kẻ đeo án cợp, ngồi lên da hổ, hống hách thay, công cụ để giữ nước, nhưng có quả là đã có được mưu lược của Tôn Tẫn, Ngô Khởi<sup>(1)</sup> không? Đôi mõ lớn, đeo giải dài, hiên ngang thay, bảo khí của miếu đường, nhưng có quả dựng được nghiệp như Y Doãn, Cao Dao<sup>(2)</sup> không? Cướp dây mà không biết

<sup>(1)</sup> Hai danh tướng thời xưa.

<sup>(2)</sup> Hai hiền thần đời thượng cổ.

ngăn, dân khốn mà không biết cứu, quan lại gian tà mà không biết  
cầm, hình phạt huỷ hoại mà không biết sửa, ngòi không ăn tốn lúa  
trong kho mà không biết nhục. Thấy họ ngồi trên bệ cao, cưỡi  
ngựa lớn, say rượu ngon, no thịt cá, kẻ nào mà chẳng vòi voi đáng  
sợ, hiển hách ra vẻ lắm? Kẻ nào mà chẳng ngoài như ngọc, như  
vàng mà trong như vải nát? Nay ông không xét họ mà chỉ xét cam  
của tôi?

Tôi nín thinh, không biết đáp ra sao, lui về nghĩ lời của người ấy có cái giọng hoạt kê của Đông Phương Sóc<sup>(1)</sup>. Hay là người ấy phản thế ghét tà mà muron trái cam để phúng thích đó chăng?

滄浪亭記

(歸有光)

亟吾於土亭美之翠營有園兒瑛  
也記園納浪子今蒼經保苑以文  
地子治南滄復古之所竊館可矣  
亭請中淮此事夫山之攘宮此在  
浪也吳迨之遺也羣蠭亂僭如有  
美之王其者尋浪渺胥鏐時欽者  
子亭陵於禪瑛滄之子錢乘所盡云  
蘇記廣園後文爲湖爭然戚子俱僧  
即記時治最年庵五所雖姻釋而浪  
水之國亦亭百雲望之哉子爲然滄  
環美有祐浪二大臺差者諸乃漸爲  
庵子越承滄者此之夫爲世亭與之  
雲昔吳孫建來餘蘇閭何四之不呼  
大曰昔戚始以之姑闔亭及美載遊  
居記曰外美庵沒登建與垂子千徒  
瑛亭余其子有減嘗所庵強而於吾  
浮文滄亭西廢庵荒改仲有富之垂詩  
作爲之不雲於市虞無國時欲喜  
余以城園大構朝伯皆越一之書  
求所子此爲之變太今吳極士讀

## SƯƠNG LƯƠNG<sup>(2)</sup> ĐÌNH KÝ

(Quy Hữu Quang)

Phù đồ Văn Anh, cư Đại Vân am, hoàn thuỷ, tức Tô Tử Mỹ  
Sương Lương đình địa đã. Khí cầu dư tác Sương Lương đình ký, viết:

<sup>(1)</sup> Một người có tài hoạt kê, phỏng thích ở đời Hán.

<sup>12)</sup> Chữ *Lâng* bình thanh đọc là Lương. Sương Lương định ở đất Ngô Việt, miền Giang Tô, Triết Giang bây giờ

- Tích Tử Mỹ chi ký ký đình chi thắng dã, thỉnh tử ký ngô sở dĩ vi đình giả.

Dư viết:

- Tích Ngô Việt hữu quốc thời, Quảng Lăng vương trấn Ngô Trung, trị viên ư Tử thành chi. Tây Nam, kỳ ngoại thích Tôn Thùa Hựu, diệc trị viên ư kỳ thiêng. Đãi Hoài Nam nạp thổ, thủ viên bất phế; Tô Tử Mỹ thuỷ kiến Sương Lương đình. Tối hậu thiền giả cư chi, thủ Sương Lương đình vi Đại Vân am dã. Hữu am dĩ lai giả nhị bạch niên. Văn Anh tầm cổ di sự, phục Tử Mỹ chi cầu ư hoang tàn diệt một chi dư, thủ Đại Vân am vi Sương Lương đình dã.

Phù cổ kim chi biến, triều thị cải dịch; thường đăng Cô Tô chi đài, vọng Ngũ Hồ chi diểu mang, quần sơn chi sương thuý; Thái Bá, Ngu Trọng chi sở kiến Hạp Lư, Phù Sai chi sở tranh, Tử Tư, Chủng, Lãi chi sở kinh doanh, kim giải vô hữu hý, am dữ đình hà vi giả tai! Tuy nhiên Tiền Lưu nhân loạn nhuong thiết, bảo hữu Ngô Việt, quốc phú bịnh cường, thuỷ cập tứ thế, chư tử nhân thích, thừa thời xa tiêm cung quán uyển hựu, cực nhất thời chi thịnh; nhi Tử Mỹ chi đình nãi vi thích tử sở khâm trọng như thử, khả dĩ kiến sĩ chi dục thuỷ danh ư thiêng tài, bất dữ tư nhiên nhi câu tận giả, tắc hữu tại hý.

Văn Anh độc thư hí thi, dữ ngô đồ du, hô chi vi Sương Lương tăng vân.

### BÀI KÝ SƯƠNG LUONG ĐÌNH

(Quy Hữu Quang)

Hoà thượng Văn Anh ở am Đại Vân, chung quanh là nước, chỗ đó tức là cái nền cũ của Sương Lương đình của Tô Tử Mỹ<sup>(1)</sup>.

Hoà thượng mấy lần cầu tôi viết bài ký Sương Lương đình bảo:

- Xưa, Tử Mỹ chép là chép thắng cảnh của đình, nay xin ông chép cái lẽ sở dĩ tôi dựng đình<sup>(2)</sup> này.

Tôi đáp:

- Xưa, thời Ngô Việt là một nước, Quảng Lăng vương trấn thủ Ngô Trung, lập vườn ở phía Tây Nam thành nhỏ, người họ ngoại

<sup>(1)</sup> Một danh sĩ đời Tống

<sup>(2)</sup> Nhà nhỏ để nghỉ mát.

của ông tên là Tôn Thừa Hựu cũng lập vườn ở bên. Tới khi đất Hoài Nam về nhà Tống, vườn đó vẫn còn; Tô Tử Mỹ mới dựng Sương Lương đình. Sau cùng một nhà tu hành tới ở đó và Sương Lương đình thành ra Đại Vân am. Từ hồi có am đến nay là hai trăm năm. Văn Anh tìm những cổ tích trong thời đó, khôi phục lại công việc kiến trúc của Tử Mỹ ở chỗ hoang tàn mai một còn sót lại và Đại Vân am lại biến thành Sương Lương đình.

Cổ kim biến hoá, triều đình thành thị đều thay đổi. Tôi từng lên đài Cô Tô<sup>(1)</sup> ngắm cảnh Ngũ Hồ mù mịt dãy núi xanh biếc; chỗ mà Thái Bá, Ngu Trọng<sup>(2)</sup> xây dựng, Hạp Lư, Phù Sai<sup>(3)</sup> tranh giành, Tử Tư, Văn Chưởng, Phạm Lãi<sup>(4)</sup> kinh doanh, nay đều không còn gì cả, thế thì am với đình có đáng kể chi! Tuy nhiên, Tiễn Lưu thưa loạn mà cướp ngôi<sup>(5)</sup> giữ đất Ngô Việt, nước giàu, binh mạnh, truyền được bốn đời, con cháu, họ vợ họ ngoại xa xỉ, tiêm vị, cung quản, vườn tược cực thịnh một thời mà bị quên bỎ; còn đình của Tử Mỹ được một vị hoà thượng khâm trọng như vậy, thì đủ thấy kẻ sĩ muôn lưu danh muôn thuở, không cùng với thế xác mà mai một, chắc có tại cái gì vậy.

Văn Anh đọc sách thích thơ, giao du với bọn chúng tôi, chúng tôi gọi là Hoà thượng Sương Lương.

## 瘞旅文

(王守仁)

維正德四年秋月三日有吏目云自京來者不知其名氏携一子一僕將之任過龍場投宿土苗家予從籬落間望見之陰雨昏黑欲就問訊北來事不果明早遣人覘之已行矣薄午有人自蜈蚣坡來云一老人死坡下旁兩人哭之哀予曰此必吏目死矣傷哉薄暮復有人來云坡下死者二人傍一人坐哭詢其狀則其子又死矣明日復有人來云見坡下積尸三焉則其僕又死矣嗚呼傷哉念其暴骨無主將二

<sup>(1)</sup> Cô Tô và Ngũ Hồ là những thắng cảnh có rất nhiều cổ tích.

<sup>(2)</sup> Danh nhân đời Chu ở miền đó.

<sup>(3)</sup> Phù Sai là vua nước Ngô, Hạp Lư là vua nước Việt.

<sup>(4)</sup> Tướng của Hạp Lư.

<sup>(5)</sup> Cuối đời Đường, Tiễn Lục làm chức tiết độ sứ, binh quyền rất lớn. Khi Đường mất nước, Tiễn Lục được Lương Thái Tổ phong làm Ngô Việt quốc vương.

彼隻人爾千不尺斗憂憊之皆有虺何能重曰  
猶以何知踰俸七五其疲爾也吾之吾苟者歌  
爾反緊不不耳此茲勝骨知忽使壑然而爾之  
與之人吾官目易戀不筋固奄乃陰知毒爲聽  
吾埋何產遊吏而誠然頓吾然耳羣無瘴吾爾  
噫坎緊之鄉官斗爾蹙勞乎遽瘞成已歷是歌  
曰三哉土其爾五哉容渴死亦來孤既矣此爾  
予爲傷中去聞以痛爾飢無僕而之爾年若爲  
然麓呼皆重乎乎呼見頂以爾依崖爾三傷吾  
色山鳴爾者辜爲鳴望之能子無幽暴此悲矣  
難傍曰與古何胡乎昨峯其爾之瘞久來今悲  
有其之吾乎亦也僕吾萬中謂骨爾致而也爾  
子就告也鬼爾可與乎行其不三不圖戚爲  
童往而仁之也有子爲壁攻又爾縱腹鄉戚復  
二請湊守山宜耕爾胡崖鬱速念哉於母之宜  
之下涕王茲此躬以道援憂其吾傷爾父日不  
瘞涕吁姚爲來子益就扳外是哉呼葬去一吾  
往然嗟餘來而妻而然露其若何嗚能吾嘗也  
鋤閔盍丞乎遂率足欣霜侵謂之也必自未輕  
畚子三驛烏竄爾不宜冒厲不謂捨亦乎吾者  
持童劙場爾以斗又則衝瘴然取之輪心以爲  
子二飯龍邑吾五軀來夫又死自窮車爲全自  
童也雞吾郡里過之而者而必爾無如能自而

通東同中宮

今

今

兮  
兮

八

雜相

子  
舍

螭  
喙

隋

之不

從  
撓

文  
七

兮爾

土語期茲來以乘而歸當  
鄉言可於僕邀而鄉生僕  
皆人不死子爾彪故獲爾  
爾之命苟爾與紫望苟子  
與蠻惟吾率吾驂登吾爾

又歌以慰

道傍之冢累累兮  
 多中土之流雜徘徊兮  
 相呼嘯而無爾飢兮  
 廝風飲露暮猿與栖兮  
 朝友麋鹿暮猿與栖兮  
 爾安爾居兮  
 無爲屬於茲墟兮

Ê LÚ VĂN

(Vương Thủ Nhân)

Duy Chính Đức từ nhiên, thu nguyệt tam nhật, hữu lại mục vân tự kinh lai giả, bất trí kỳ danh thị, huề nhất tử nhát bộc, tương chi nhiệm, quá Long Trường, đầu túc thổ Miêu gia. Dư tòng ly lạc gian vọng kiền chi, âm vũ hôn hắc, dục tựu vấn tân bắc lai sự, bất quả.

Mính tảo, khiển nhân siêm chi, dĩ hành hý. Bạc ngọ hữu nhân tự Ngô công pha lai vân: “Nhất lão nhân tử pha hạ, bàng lưỡng nhân khóc chi ai”. Dư viết: “Thử tất lại mục tử hý. Thương tai!”.

Bạc mộ phục hữu nhân lai vân: “Pha hạ tử giả nhị nhân, bàng nhát nhân toạ khóc”. Tuân kỳ trạng, tắc kỳ tử hựu tử hý.

Minh nhật, hựu hữu nhân lai vân: “Kiến pha hạ tích thi tam yên”. Tắc kỳ bộc hựu tử hý. Ô hô! Thương tai!

Niệm kỳ bộc cốt vô chủ, tương nhị đồng tử tri bản sáp vãng é chi. Nhị đồng tử hữu nan sắc nhiên. Dư viết! “Y! Ngô dữ nhĩ do bi dã”. Nhị đồng tử mẫn nhiên thê hạ, thinh vãng. Tựu kỳ bàng sơn lộc vi tam khâm, mai chi, hựu dĩ chích kê, phạn tam vu. Ta hu thê di nhi cáo chi viết:

“Ô hô! Thương tai! È hà nhân? È hà nhân? Ngô Long trường dịch thừa Dư Diêu Vương Thủ nhân dã. Ngô dữ nhĩ giai trung thổ chi sản. Ngô bất tri nhĩ quận áp. Nhĩ ô hồ lai, vi tư sơn chi quỷ hồ? Cổ giả trọng khứ kỳ hương, du hoạn bất du thiên lý. Ngô dĩ thoán trực nhi lai thử, nghi dã, nhĩ diệc hà cô hồ? Văn nhĩ quan lại mục nhĩ, bồng bất quá ngũ đầu, nhĩ xuất thê tử cung canh, khả hữu dã, hồ vi hồ dĩ ngũ đầu nhi dịch thử thất xích chi khu? Hựu bất túc nhi ích dĩ nhĩ tử dữ bộc hồ? Ô hô! Thương tai!

Nhĩ thành luyến tư ngũ đầu nhi lai, tất nghi hân nhiên tựu đạo, hồ vi hồ ngô tạc vọng kiến nhĩ dung, xúc nhiên cái bất thăng kỳ ưu già? Phù sung mạo sương lộ ban viên nhai bích, hành vạn phong chi đinh, cơ khát lao đốn, cân cốt bì bī, nhi hựu chướng lệ xâm kỳ ngoại, ưu uất công kỳ trung, kỳ năng dĩ vô tử hồ? Ngô có tri nhĩ chi tất tử, nhiên bất vị nhược thị kỳ tốc, hựu bất vị nhĩ tử, nhĩ bộc diệc cự nhiên yêm hốt dã. Gia nhĩ tự thủ, vị chi hè tai!

Ngô niệm nhĩ tam cốt chi vô y nhi lai ế nhĩ, nãi sử ngô hưu vô cùng chi sáng dã. Ô hô! Thương tai! Túng bất nhĩ ế, u nhai chi hồ thành quần, âm hác chi huỷ như xa luân, diệc tất năng táng nhĩ ư phúc, bất trí cửu bộc nhĩ. Nhĩ ký dĩ vô tri, nhiên ngô hà năng vi tâm hồ?

Tự ngô khú phụ mẫu hương quốc nhi lai thủ tam niên hỹ, lịch chướng độc nhi cầu năng tự toàn, dĩ ngô vị thường nhất nhật chi thích thích dã. Kim bi thương nhược thủ, thị ngô vị nhĩ giả trọng, nhi tự vị giả khinh dã. Ngô bất nghi phục vị nhĩ bi hỹ. Ngô vị nhĩ ca, nhĩ thính chi.

Ca viết:

Liên phong té thiên hồ, phi điều bất thông,  
Du tử hoài hương hè, mạc tri tây đông.  
Mạc tri tây đông hè, duy thiên tắc đồng.  
Dị vực thủ phương hè, hoàn hải chi trung.  
Đạt quan tuy ngụ hè, mạc tất dư cung.  
Hồn hè, hồn hè, vô bi dĩ đồng!

Hựu ca dĩ uỷ chi viết:

Dữ nhĩ giao hương thố chi ly hè;  
Man chi nhân, ngôn ngũ bất tương tri hè,  
Tính mệnh bất khả kỳ,  
Ngô cầu tử ư tư hè,  
Suất nhĩ tử bộc, lai tòng dư hè.  
Ngô dữ nhĩ ngao dĩ hi hè,  
Tham tử bưu nhi thừa văn ly hè,  
Đăng vọng có hương nhi hư hy hè.  
Ngô cầu hoạch sinh quy hè,  
Nhĩ tử nhĩ bộc thượng nhĩ tuy hè,  
Đạo bàng chi trủng luy luy hè,  
Đa trung thố chi lưu ly hè.

Tương dữ hô khiếu nhi bồi hồi hè,  
Sơn phong ẩm lô, vô nhĩ ki hè.  
Triệu hữu my lộc, mộ viên dữ thê hè.  
Nhĩ an nhĩ cư hè,  
Vô vi lệ ư tư khư hè.

### BÀI VĂN CHÔN NGƯỜI QUA ĐƯỜNG

(Vương Thủ Nhân)

Niên hiệu Chính Đức<sup>(1)</sup> năm thứ 4, tháng 8<sup>(2)</sup>, ngày mùng 3 có người lại mục bảo là từ kinh lại, không rõ tên họ là gì, dắt một người con và một người tớ, đi tới chỗ nhậm chức, qua đất Long Trường<sup>(3)</sup> vào trọ nhà thổ dân giồng Miêu. Tôi nhìn qua mắt cáo tám liếp, lúc ấy mưa mù mù, trời mịt mịt, muốn qua hỏi tin tức phương Bắc mà không được.

Sớm hôm sau cho người qua ngó xem thì người lại mục ấy đã đi rồi. Gần trưa có người ở gò Con Rết lại nói: "Có một người già chết ở chân núi, hai người khóc thảm thiết ở bên". Tôi nói: "Chắc là người lại mục đã chết. Thương thay!".

Đến gần tối lại có người tới nói: "Dưới chân núi có hai người chết, ở bên là một người khóc". Hỏi hình dáng thì ra con người lại mục lại chết rồi.

Sáng hôm sau lại có người tới bảo: "Ở chân núi có ba thây ma". Thì ra người tớ lại chết nữa rồi. Ô hô! Thương thay!

Nghĩ ba kẻ đó xương phoi không ai thu táng, tôi bảo hai đứa đồng tử cầm sọt, cuốc lại chôn cho. Hai đứa có vẻ mặt trù trù, khó khăn. Tôi nói: "Ôi! Ta với các con tình cảnh không khác chi họ"<sup>(4)</sup>. Hai đứa mủi lòng roi lê xin đi. Đến chỗ chân núi ở gần đó, đào ba huyệt chôn họ rồi tôi lại cúng một con gà, ba thố cơm. Tôi than thở, roi lê sụt sùi mà cáo rằng: "Ô hô! Thương thay! Ai? Ai đây?

<sup>(1)</sup> Niên hiệu Minh Vũ Đế.

<sup>(2)</sup> Có sách chú thích là tháng 7. Trong nguyên văn chỉ viết là "Tháng mùa thu", vậy chủ thích ra sao cũng được.

<sup>(3)</sup> Tên đất ở Quý Châu.

<sup>(4)</sup> Hồi đó ông vì trực gián mà bị đày đến Long Trường, một miền hoang vu mạt rợ, làm chức cai trại coi ngựa trạm đưa thư. Lúc mới tới, ông phải ô chui rúc trong một hang đá; có hồi ba người đầy tớ đi theo ông bị sót rét, ông phải hầu hạ họ. Ông ráng giữ tinh thần vui vẻ để khỏi đau ốm và tìm ra được thuyết vật lý tại lòng ta, xương lên thuyết tri hành hợp nhất.

Tôi là viên cai trại đất Long Trường, quê ở huyện Dư Diêu, tên là Vương Thủ Nhân đây. Tôi với các chú đều sinh ở Trung Nguyên<sup>(1)</sup>. Tôi không biết quê quán chú ở đâu. Chú vì lẽ gì mà lại làm quỷ ở đất này vậy? Cỗ nhân coi trọng sự ly hương, làm quan không xa quê quá ngàn dặm. Tôi bị biếm trích nên lại đây là phải rồi, nhưng chú thì tội tình gì? Nghe nói chú làm quan chỉ giữ chức lại mục, lương không được năm đầu, chú bảo vợ con cày cấy cũng có được số ấy. Cớ chi vì năm đầu lương mà phải đổi tẩm thân bảy thước? Đổi mạng chú chưa đủ sao, lại đổi thêm mạng con và tớ nữa? Ô hô! Thương thay!

Nếu chú quả tiếc năm đầu lương mà lại đây thì tất vui vẻ lên đường, có chi hôm trước tôi thấy chú đang mạo áu sâu như chịu không thấu nổi bi thương vậy? Xông pha tuyết sương, vịn đá leo đèo, qua vạn ngọn núi, đói khát lao khổ, khốn đốn, gân cốt mỏi mệt, lại thêm chướng khí địch lệ lẩn ở ngoài, ưu uất đục ở trong, như vậy thoát sao được chết? Tôi vốn biết chú sẽ chết, nhưng không ngờ chết chóng như vậy, lại không ngờ con chú, tớ chú cũng vội vàng lịm lịm như vậy. Tai nạn ấy đều do chú chuốc lấy, biết nói làm sao?

Tôi nghĩ ba đồng xương của bọn chú không chỗ nhở cậy, nên lại chôn cho, khiến lòng tôi thê thảm vô cùng. Ô hô! Thương thay! Nếu tôi không chôn chú thì hồ ly chỗ núi sâu này họp thành đàn, rắn rết lòn như bánh xe ở trong hang tối tăm nơi đây tất cũng táng chú vào bụng chúng, xương chú không đến nỗi phải phơi lâu ngoài trời đâu. Chú đã vô tri rồi, nhưng lòng tôi nỡ nào bỏ qua được?

Tôi rời quê cha đất tổ tới đây ba năm rồi, chịu chướng lệ mà vẫn còn sống là nhờ tôi chưa từng lo buồn đến một ngày. Nay tôi sâu bi thế này là lòng tôi nghĩ đến chú thì nặng mà nghĩ đến tôi thì nhẹ đây, tôi không còn vì chú mà buồn bã nữa đâu. Tôi vì chú mà ca đây, xin chú nghe. Ca rằng:

Núi liền nhau tiếp với trời hè, chim chǎng bay thông<sup>(2)</sup>  
Du tử nhớ quê hè, chǎng biết tây đông.  
Chǎng biết tây đông hè, duy có trời là cùng chung

<sup>(1)</sup> Thời ấy, đất Long Trường tuy thuộc nhà Minh mà còn bị coi là đất man di.

<sup>(2)</sup> Bay qua được.

Đất lạ phương xa hè, bốn bề bao trong.  
Tuỳ ngộ nhi an hè, hà tất có hương.  
Hồn hối! Hồn hối! Đừng đau xót lòng!

Rồi lại ca để an ủi rằng:

Tôi với chú đều là kẻ lưu ly hè,  
Chẳng hiểu tiếng nói man di hè,  
Sống chết không định kỳ  
Tôi phỏng chết ở nơi ni hè;  
Dẫn con và tút chú theo đi hè,  
Tôi với chú vui vẻ ngao du hè;  
Cưỡi con ngựa vẫn tía cùng con vân li hè,  
Lên cao nhìn về cổ hương mà thốn thúc hè.  
Nếu tôi được sống mà về quê hè,  
Cha con thầy trò chú cũng theo về hè.  
Bên đường mồ mả liền liền hè,  
Phản nhiều là của người Trung Nguyên xa quê hè,  
Cùng nhau kêu gọi mà bồi hồi hè,  
Ăn gió uống sương, bọn chú no nê hè.  
Sáng bạn với hươu nai, tối cùng vuợn ngù nghê hè  
Bạn chú nhà cửa yên bè hè,  
Đừng làm quỷ ở nơi ni hè.

3

THO

a) Minh sơ. Trong thời kỳ này thi sĩ tuy mô phỏng cổ nhân mà còn biệt biến hoá như Tống Liêm 宋濂, Phương Hiếu Nhụ 方孝孺, Lưu Cơ 劉基, Cao Khải 高啟 ...

Tống Liêm rất siêng học, nổi tiếng nhất về cổ văn, có giọng ung dung hồn nhiên.

Lưu Cơ thì lời hào phóng hùng hồn.

Còn Phương Hiếu Nhụ có khí tiết, được người đương thời rất trọng. Khi Yên Vương Lệ con thứ ba vua Thái Tổ muốn cướp ngôi của cháu là Huệ Đế, một vị Hoà thượng khuyên: “Đến kinh đô, xin đừng

giết Phương Hiếu Nhụ, nếu giết thì giống người giữ đạo thánh hiền sẽ tuyệt mạt”.

Yên Vương cướp ngôi rồi, sai Phương Hiếu Nhụ thảo chiếu lên ngôi, Nhụ không chịu, Yên Vương doạ giết cả chín họ. Nhụ đáp: “Dẫu giết cả bốn họ cũng chẳng sao”. Yên Vương dí bút vào tay Nhụ. Nhụ viết lớn bốn chữ: “Yên tắc thoát vị” (Giặc Yên cướp ngôi). Sau đó, chín họ của Nhụ bị tru di.

Thơ của Nhụ có giọng hùng tráng như thơ Tô Đông Pha, song không xuất sắc.

Cao Khải lời trong trẻo, diễm lệ mà tự nhiên, như bài *Mai hoa*:

### 梅 花

瓊	枝	只	合	在	瑤	臺
誰	向	江	南	處	處	栽
雪	滿	山	中	高	士	臥
月	明	林	下	美	人	來
寒	依	疏	影	蕭	蕭	竹
春	掩	殘	香	漠	漠	苔
自	去	何	郎	無	好	詠
東	風	秋	寂	幾	回	開

### MAI HOA

Quỳnh chi chỉ hợp tại Dao dài,  
Thuỷ hướng Giang Nam xứ xứ tài?  
Tuyết mǎn sơn trung cao sĩ ngoa,  
Nguyệt minh lâm dạ mỹ nhân lai.  
Hàn y sơ ảnh tiêu tiêu trúc,  
Xuân yếm tàn hương mịch mịch dài.  
Tự khú Hà lang, vô hảo vịnh,  
Đông phong sâu tịch kỷ hồi khai?

### HOA MAI

Cây quỳnh đáng ở chỗ tiên dài  
Trồng khắp Giang Nam bởi sức ai?  
Cao sĩ nằm coi khi tuyết phủ,  
Mỹ nhân đi ngắm lúc trăng soi.  
Trúc nương bóng mát hiu hiu thổi,

*Rêu phủ hương tàn lớp lớp rơi.  
Một vắng chàng Hà<sup>(1)</sup> để vịnh kẽm,  
Ngày xuân hoa nở mấy phen rồi?*

Bài Sơn trung biệt hữu có giọng cao khiết của phái tự nhiên mà tình cảnh đủ cả:

### 山 中 别 友

一	上	香	臺	看	落	暉
沙	村	孤	樹	晚	依	依
老	僧	不	出	青	山	寺
只	有	鐘	聲	送	客	歸

### SƠN TRUNG VÂN ĐÁP

Nhất thượng hương dài khán lạc huy,  
Sa thôn cô thụ vân y y.  
Lão tăng bất xuất thanh sơn tự,  
Chỉ hữu chung thanh tống khách quy.

### TRONG NÚI BIỆT BẠN

Lên chốn dài hương ngắm cảnh tà,  
Xóm làng cây cối bóng la đà.  
Sư già không thể lia son tự,  
Chỉ giọng hồi chuông đè tiễn ta.

Trong bộ *Tứ khố toàn thư* chỉ yếu có đoạn phê bình ông: “Ông bắt chước Hán, Ngụy thì như Hán, Ngụy; bắt chước Lục triều thì như Lục triều; bắt chước Đường thì như Đường; bắt chước Tống thì như Tống; những sở trường của cổ nhân ông đều có đủ”.

Đó là sở trường mà cũng là sở đoản của ông vậy.

b) Phái Phục cổ. Sau Cao Khải, thi nhân chỉ biết mô phỏng một cách nô lệ mà không biết biến hóa. Những nhà có danh là Lý Đông Dương 李東陽, Lý Mộng Dương 李夢陽, Hà Cảnh Minh 何景明... Họ đều phục cổ mà lại chỉ trích lẫn nhau. Họ chủ trương:

- Lời phải cổ, nhã.
- Ý phải hùng.

<sup>(1)</sup> Tên một thi sĩ vịnh mai rất hay.

- Phải dùng rất nhiều thực tự (tức danh từ, động từ, tính từ).

Họ lấy những câu sau này của Đỗ Phủ làm tiêu chuẩn, những câu chắc nich, nghe rất kêu:

五更鼓角聲悲壯  
三峽星河影動搖  
Ngũ canh cổ dác thanh bi tráng,  
Tam giáp tinh hà ánh động dao.  
*Năm canh còi trống nghe bi tráng,*  
*Ba núi tinh hà<sup>(1)</sup> bóng động lay.*  
萬里悲秋常作客  
百年多病獨登臺  
Vạn lý bi thu thường tác khách,  
Bách niên đa bệnh độc đăng đài.  
*Muôn dặm thương thu quen ở khách*  
*Trăm năm nhiều bệnh một lên đài.*

Trong phái họ, Vương Thế Trinh và Lý Phàn Long rất có danh vọng một thời. Cả hai đều sống ở đời Gia Tĩnh (1522-1566).

Tính tình của Lý thực quái dị. Ông cắt một ngôi lầu gọi là lầu Bạch Vân, có ba tầng. Tầng cao nhất là chỗ ông ngâm vịnh, tầng giữa để người ái thiếp ở, tầng dưới để tiếp khách. Lầu xây ở giữa mặt hồ. Hễ khách lạ tới thăm thì ông thử tài khách đã, bắt làm một bài thơ. Nếu là hợp cách - cách nô lệ cổ nhân của ông - thì ông chèo thuyền ra đón; bằng không thì ông nói thẳng vào mặt: “Về đọc sách nữa đi, đừng bắt ta uống công tiếp đón”.

Ông suốt ngày đêm đọc cổ thư, trên tường chỗ nào cũng dán đầy kiệt tác của cổ nhân. Lúc nào ông cao hứng muốn làm thơ thì ông triệt thang, không cho ai lên. Khổ tâm với thơ như vậy mà thơ cũng chẳng hay gì.

Vương là bạn thân của Lý. Từ khi Lý chết, Vương lên thay, lãnh chức minh chủ trên thi đán suốt 20 năm. Thi nhân nào cũng trọng uy danh của ông; từ xưa chưa ai được người đương thời hâm mộ như ông. Nhưng đời sau thì chẳng ai thích thơ của ông cả.

c) Phái lăng mạn. Gần cuối đời Minh, phái lăng mạn xuất hiện, do Đường Dân 唐寅, Chúc Doãn Minh, Dương Thận dẫn đầu.

<sup>(1)</sup> Là các vì sao và Ngân hà.

\* Chúc Doãn Minh 祝允明 mê tửu sắc, đồ bác, hễ có tiễn là họp bạn nhậu cho hết.

\* Dương Thận 楊慎 còn quá tệ, đồi phê đến như cuồng, thường thoa phấn, tô son, ăn bận thành một á liễu hoàn, cầm giò đi hái hoa, cùng với các kỹ nữ nhởn nhơ ngoài phố, say sưa ca hát. Thơ ông rất đẹp song toàn là ngâm hoa vịnh nguyệt, nội dung kém lầm, như khúc hát dưới đây:

### 明月中天

照見長江萬里船  
月光如水  
江水無波  
色與天連  
垂楊兩岸淨無煙  
沙會幾處驚相喚  
絲纜停牽  
乘風直上銀河畔

### MINH NGUYỆT TRUNG THIỀN

Chiếu kiến trường giang vạn lý thuyền.  
Nguyệt quang như thuỷ,  
Giang thủy vô ba,  
Sắc dã thiêng liên.  
Thuỷ dương lưỡng ngạn tĩnh vô yên.  
Sa cầm kỷ xứ kinh tương hoán.  
Ti lâm đình khiêm,  
Thùa phong trực thượng Ngân hà bạn.

### TRĂNG TÓ TRỜI YÊN

Chiếu thấy trăng giang vạn dặm thuyền.  
Trăng sáng như nước,  
Nước lặng như tờ,  
Sóng với trời liền.  
Đôi bờ không khói, liễu buông im.  
Chim bãi mây noi kêu kinh động.  
Ngừng kéo dây tờ,  
Gió đưa lên thẳng bên Ngân đặng.

## TÓM TẮT

1. *Sử gia* đời Minh ghi việc vụn vặt quá không nhất trí. Vương Thế Trinh, Dương Thận, Hồ Ứng Lân gọi là hơi có tài.

2. *Cổ văn* cũng ít bài xuất sắc, kém xa đời Đường và Tống, Tống Liêm, Lưu Cơ, Phương Hiếu Nhụ, Vương Thủ Nhân, Đường Thuận Chi, Vương Thế Trinh, Viên Hoằng Đạo, Quy Hữu Quang là những nhà có nhiều danh ở đương thời.

3. *Thơ* chia làm ba thời kỳ:

a) Minh sơ, thi sĩ tuy mô phỏng cổ nhân mà còn có ít nhiều đặc sắc, biết biến hóa, như Tống Liêm, Lưu Cơ, Phương Hiếu Nhụ. Đa tài nhất là Cao Khải.

b) Khoảng giữa đời Minh, bọn *phục cổ* xuất hiện, chuyên nô lệ cổ nhân, chủ trương:

- Lời phải cổ, nhã.
- Ý phải hùng.
- Phải dùng nhiều thực tự.

Lý Phàn Long và Vương Thế Trinh thay nhau làm minh chủ trên thi đàn ở thời Gia Tĩnh.

c) Gần cuối đời Minh, nổi lên phong trào *lãng mạn*. Thi nhân chuyên ngâm hoa vịnh nguyệt, như Đường Dần, Chúc Doãn Minh, Dương Thận.

Họ hầu hết đều truy lạc, bất chấp dư luận, lễ nghi.

## CHƯƠNG IV

# TUỒNG VÀ TIỂU THUYẾT ĐỜI MINH

### 1. Tuồng

- a) *Đặc điểm của tuồng đời Minh.*
- b) *Tuồng đầu đời Minh. Tỳ bà ký.*
- c) *Tuồng giữa đời Minh: Mẫu đơn đình.*
- d) *Tuồng cuối đời Minh.*

### 2. Tiểu thuyết

- a) *Đặc điểm của tiểu thuyết đời Minh.*
- b) *Tiểu thuyết anh hùng. Thủy hử.*
- c) *Tiểu thuyết lịch sử. Tam quốc chí.*
- d) *Tiểu thuyết thần quái. Tây du ký, Phong thần.*
- e) *Tiểu thuyết diễm tình. Kim Bình Mai.*
- g) *Đoản thiên tiểu thuyết. Kim cổ kỳ quan.*

## 1

### TUỒNG

#### a) Đặc điểm của tuồng đời Minh

Cổ văn và thơ đời Minh không công hiến cho hậu thế được nhiều; trái lại, tuồng và tiểu thuyết là hai loại văn mới thì phát triển rất khả quan và làm vang cho văn học thời ấy.

Trong đời Nguyên, các nhà soạn tuồng phần nhiều là người phương Bắc, theo âm nhạc phương Bắc. Đến đời Minh, tuồng đã lan tràn tới phương Nam; âm nhạc phương Bắc không hợp với tai người phương Nam nên phải sửa đổi lại cách thức viết tuồng; do đó, mới phân

b) biệt ra Bắc khúc và Nam khúc. Trong loại Bắc khúc, tạp kịch thịnh nhất; trong loại Nam khúc, truyền kỳ thịnh nhất.

Tuồng là một loại mới, nên không bị phong trào phục cổ xâm chiếm; nhờ vậy các tác giả giữ được nhiều tinh thần sáng tác. Tuy nhiên, văn học vốn là phản ánh của thời đại, giữa đời Minh, như trên chúng tôi đã nói, ngọn gió lâng mạn thổi khắp Trung Quốc và tất nhiên là tuồng không thoát khỏi ảnh hưởng tai hại ấy.

Tuồng đời Minh còn truyền lại hai đến ba trăm vở, giai tác cũng được vài chục.

b) Thời Minh sơ, tuồng *Ti bà ký* 琵琶記 nổi danh nhất.

Tác giả là Cao Minh 高明 sống ở giữa thế kỷ 14, đậu tiến sĩ làm quan trong một thời gian rồi về ẩn; vua Minh Thái Tổ mộ tài, vời ra, ông cáo bệnh, từ chối. Minh Thái Tổ đọc *Ti bà ký*, khen:

“*Tứ thư, Ngũ kinh* như ngũ cốc, nhà nào cũng phải có; *Ti bà ký* như sơn hào, hải vị, nhà phú quý nào mà thiếu nó được?”.

Tuồng diễn truyện Sái Ung kết hôn với Triệu Ngũ nương, được vợ làm lung vất và nuôi cho ăn học, sau thi đậu trạng nguyên, cưới con một vị thái sư, quên hẳn người vợ tao khang khi trước.

Vợ ở nhà hết lòng nuôi cha mẹ chồng mà không tỏ lời gì oán chồng. Khi cha mẹ chồng đều chết, nàng ôm cây ti bà lên kinh tìm chồng, gặp chàng ở phủ quan thái sư. Chàng nhận ra vợ, từ đó lại đoàn viên.

Văn vở tuồng rất thanh nhã; nhiều đoạn đẹp đẽ mà đơn sơ như “bức thuỷ mặc vẽ hoa mai”; giọng lại lâm ly ai nghe cũng phải sụt sùi như khi đọc *Trần tình biếu* của Lý Mật vậy.

Đoạn dưới đây tả khi chồng phú quý ở kinh đô, vợ ở nhà phải ăn cám vì nghèo quá:

「商調過曲」「山坡羊」亂荒荒不豐稔的年歲遠迢迢  
不回來的夫婿急煎煎不耐煩的二親軟怯怯不濟事的孤  
身已衣盡典寸絲不掛體幾番拚死了奴身已爭奈沒主公  
婆誰看取思之虛飄飄命怎期難捱實丕丕災共危

「前腔」酸溜溜難窮盡的珠淚亂紛紛難寬解的愁結  
骨崖崖難扶持的病身戰兢兢難捱過的時和歲這糠我待  
不喫他呵教奴怎忍飢待喫他呵教奴怎生喫思想起來不  
若奴先死圖得不知他親死時思之虛飄飄命怎期難捱實  
丕丕災共危

「雙調過曲」「孝順兒」嘔得我肝腸痛珠淚垂喉嚨  
尚兀自牢嘎住糠呵你遭鼙被杵春篩你簸揚你喫盡控  
持好似奴家身狼狽千辛萬苦皆經歷苦人喫著苦味兩  
苦相逢可知道欲吞不去

「前腔」糠 和米本是相依倚被簸颺作兩處飛一賤  
一貴好似奴家與夫婿終無相見期丈夫你便是米呵米  
在他方沒處尋奴家恰便似糠呵怎的把糠來救得人飢  
餒好似兒夫出去怎的教奴供膳得公婆甘旨

(Thương điệu quá khúc) (Sơn pha dương) Loạn mang mang  
bất phong nấm đích niêm tuế, viễn thiều thiều bất hồi lai đích phu  
tê, cấp tiên tiên bất nại phiền đích nhị thân, nhuyễn khiếp khiếp bất  
tê sự đích cô thân. Kỷ y tận điển, thôn ti bất quái thể. Kỷ phiên  
phản tử liễu nô thân kỷ, tranh nại một chủ, công bà thuỷ khán thủ?  
Tư chi, hự phiêu phiêu, mệnh nhãm ký? Nan quái, thực phi phi, tại  
cộng nguy!

(Tiền xoang) Toan lụu lụu nan cùng tận đích chu lê, loạn phân  
phân nan khoan giải đích sầu kết, cốt nhai nhai nan phù trì đích  
bệnh thân, chiến cảng cảng nan nhai quá đích thời hòa tuế. Giá  
khang ngã đai bất khiết tha a, giao nô nhãm nhẫn cơ? Đãi khiết tha  
a, giao nô nhãm sinh khiết? Tư tưởng khởi lai, bất nhược nô tiên tử,  
đồ đắc bất tri thạ thân tử thời. Tư chi: hự phiêu phiêu, mệnh nhãm  
ký? Nan nhai, thực phi phi, tai cộng nguy!

(Song điệp quá khúc) (Hiếu thuận nhị) Ấu đắc ngã can tràng  
thống, chu thệ thùy, hẫu lung thượng ngọt tự lao phúc trụ. Khang a!  
Nị tao lung, bị chử thung sư nị, bả dương nị; khiết tận không trì, hảo  
tự nô gia thân lang bái, thiên tân vạn khổ giai kinh lịch. Khổ nhân  
khiết chước khổ vị, lưỡng khổ tương phùng, khả tri đạo dục thôn  
bất khứ!

(Tiền xoang) Khang hòa mễ bản thị tương y ý, bị bả dương tác  
lưỡng xứ phi. Nhất tiện nhất quý, hảo tự nô gia dũ phu tế, chung vô  
tương kiến kỳ. Trượng phu nị tiện thị mễ a, mễ tại tha phuơng một  
xứ tâm; nô gia cáp tiện tự khang a, nhãm đích bả khang lai cứu đắc  
nhân cơ nỗi? Hảo tự nhi phu xuất khứ, nhãm đích giao nô cung  
thiện đắc công bà cam chỉ?

(Thương điệu quá khúc)<sup>(1)</sup> Loạn bời bời, năm lại mất mùa, xa  
dàng đặc, chồng lại chẳng về, cha mẹ chồng nóng nẩy chẳng chịu  
đợi lâu, một mình yếu ớt chẳng làm được việc gì. Áo đã cầm hết,  
tắc vải chẳng dính mình. Mấy lần liều chết thân tôi, ngặt mình  
không làm chủ thân mình được vì còn cha mẹ chồng, ai đâu săn  
sóc? Nghĩ kỹ, mạng vật vờ, sống chết không kỳ hạn. Chịu không  
nỗi, thực là gấp cảnh nguy lớn lao!

(Điệu nước) Nước mắt đỏ chua xót rò giọt khó hết lòng sầu rồi  
bời bời khó cởi mở, xương gồ gồ khó đỡ được cái thân lấm bệnh,  
run lẩy bẩy khó chống nổi cho qua năm, tháng. Cám này ta không  
nuốt mi ư, sao chịu được đói? Nuốt mi ư? Nuốt sao cho trôi? Nghĩ  
lại, bắt nhược ta nên chết trước để khỏi thấy cha mẹ chồng chết.  
Lại nghĩ: mạng vật vờ, sống chết không kỳ hạn. Chịu không nổi,  
thực là cảnh nguy lớn lao!

(Song điệu quá khúc) (Hiểu thuận nhị) Mùa ra, đau từng khúc  
ruột, nước mắt đỏ dòng dòng, cuồng họng nghẹt cứng, khạc không  
ra. Cám à! Mi bị cối xay, lại bị chày đâm, người ta rây mi, quạt  
mi, nuốt hết mi.mi lại đội lên, mi cũng như ta, gấp cảnh bối rối,  
nhìn cay vạn đắng đều đã trải. Người khổ nuốt khổ vị<sup>(2)</sup>, hai cái  
khổ gặp nhau, nên nuốt không được!

(Điệu trước) Cám với gạo, vốn nướng tựa nhau, bị quạt bay ra  
hai nơi. Một hèn một sang cũng như tôi với chồng tôi, tối chết  
không gặp được nhau. Hồi chàng, chàng là gạo, gạo ở xa, không  
biết đâu mà tìm; thiếp là cám, làm cách nào cảm cừu được người  
khoi chết đói? Cũng như chồng đi khỏi rồi, tôi làm cách nào cung  
cấp được thức ăn ngon cho cha mẹ chồng?

Lời lẽ đoạn đó tuy kém văn hóa, song bình dị và thành thực, rất dễ  
cảm động hạng bình dân chất phác. Chính vì vậy mà tuồng đã được  
hoan nghênh nhiệt liệt.

Ngoài *Tì bà ký* còn bốn tuồng nữa đã làm biết bao khán giả rõ lẻ,  
tức tuồng *Kinh thoa ký* 荆釵記, *Bái nguyệt đình* 拜月亭, *Lưu Trí  
Viễn* 劉知遠 và *Sát cẩu ký* 殺狗記.

<sup>(1)</sup> Tên điệu hát.

<sup>(2)</sup> Vị đắng.

Ba tuồng trên đều kể tình cảnh của những cặp vợ chồng bị chia rẽ sau được sum họp, duy có tuồng cuối là thể tài khác hẳn. Một người mê bạn mà ghét em mà bạn thì toàn là bọn bất lương, rượu trà đàng điếm. Vợ người đó muốn khuyên chồng, giết một con chó rồi nói là lỡ giết người, xin chồng nhở bạn bè đem chôn lén giùm. Bạn chồng làm lơ, người em lanh việc. Từ đó người chồng biết tâm địa của bạn và hết lòng thương em.

c) Tới giữa đời Minh, nhiều văn nhân có tên tuổi bắt đầu soạn tuồng nên về phương diện văn nghệ, tuồng được nâng cao.

Hầu hết những tuồng thời ấy đều lãng mạn, nhất là tuồng *Mẫu đơn đình* của Thang Hiển Tổ. Thang đậu tiến sĩ làm quan ít lâu rồi từ chức, về vườn trước tác.

Tuồng *Mẫu đơn đình* là một kiệt tác, lãng mạn hơn *Tây dương ký*, hơn cả *Reré* của Chateaubriand, *Werther* của Goethe và *Tuyết hồng lệ sử* của Từ Trầm Á.

Một thiếu nữ họ Đỗ, nhân đọc thiên *Quan quan thư cưu*<sup>(1)</sup> trong *Kinh Thi* rồi mà mơ mộng hoài xuân, tâm tình uất. Bữa nọ nàng dạo chơi trong vườn hoa, mệt quá, về phòng nằm xuống thiêm thiếp, mộng thấy một thiếu niên tên là Liễu Mộng Mai, hai người yêu nhau, kết hôn cùng nhau. Khi tỉnh mộng, nàng ngạc nhiên, phát bệnh tương tư, tự vẽ hình của mình rồi chết, chôn trong một vườn hoa.

Liễu Mộng Mai lại là người có thực. Một hôm, nhân tránh gió, tuyêt mà vào trú chân trong vườn ấy, thấy bức vẽ của nàng, mê mẩn tâm thần, quyết chí ở lại, ngày đêm thắp hương khấn vái. Hồn nàng hiện về, người và ma quyến luyến, tư thông với nhau. Sau nàng được tái sinh, chàng thi đậu trạng và hai bên kết hôn.

Truyện đã ly kỳ mà lời lại như gấm, nên ảnh hưởng vĩ đại đến thanh niên thời đó. Tương truyền một thiếu nữ đọc nó, đau lòng quá đến nỗi đứt ruột mà chết! Một thiếu nữ khác, khi lâm chung, dặn cha mẹ liệm vở tuồng đó với nàng. Đủ biết thanh niên Trung Quốc thời ấy uỷ mị đến bực nào!

Thang Hiển Tổ còn ba tuồng nữa rất nổi danh và cũng lãng mạn là *Nam Kha ký* 南柯記, *Tử thoả ký* 紫釵記 và *Hàm Dan ký* 邯鄲記.

<sup>(1)</sup> Tên một loài chim.

Chu Duy Chi trong cuốn *Trung Quốc văn nghệ tư trào sứ học*, ví Thang với kịch gia bức nhất của Anh là Shakespeare. Cả hai đều sống một thời (Thang: 1550-1617; Shakespeare 1564-1616), cả hai đều đa tài, lăng mạn, không chịu tự bó buộc trong những luật của phái cổ điển; Shakespeare thì phá luật Tam nhát trí, còn Thang thì bất chấp cả âm luật của Tuồng, nói: “Ý ta tới đâu, ta theo nó tới đó, không kể lời chê bai của mọi người”.

d) Đến cuối đời Minh, các nhà soạn tuồng gọt đẽo lời văn quá, không chú trọng đến nội dung, vừa xa quẩn chúng, vừa mất tự nhiên và tuồng bắt đầu suy.

Tác phẩm đáng lưu truyền là vở *Yến tử tiên* 燕子簾 của Nguyễn Đại Thành 阮大誠 cũng vẫn chỉ là một thiên tình sử lăng mạn. Chàng Đô Lương yêu một kỹ nữ tên là Hành Vân, sai vẽ một tấm hình hai người đứng chung. Vì một sự lẩn lộn, bức hình ấy về tay nàng Phi Vân, con một vị quan. Phi Vân trông hình thấy một thiếu niên anh tuấn đứng chung với một người giống mình quá xúc động sinh tình, làm một bài từ, viết trên giấy hoa tiên, buộc vào chân chim én, thả đi. Chim én mang thơ lại đúng chỗ Đô Lương ở. Sau cả ba người đều lưu lạc, rồi do những sự tình cờ mà gặp được nhau và Đô Lương cưới cả hai nàng.

## 2

### TIẾU THUYẾT

#### a) Đặc điểm của tiểu thuyết đời Minh

Trong những thời đại trước, tiểu thuyết Trung Quốc chỉ mới là phôi thai, qua đời Minh nó mới phát triển đầy đủ, phần kỹ thuật cao rộng, phần tuồng tượng phong phú, mô tả khéo léo mà tình tiết chi li. Bốn kỳ thư *Thủy hử truyện*, *Tam quốc chí diễn nghĩa*, *Tây du ký* và *Kim Bình Mai* đáng được kể là những danh tác trên thế giới. Nhưng nếu theo quan niệm người Âu thì những tiểu thuyết ấy có nhiều khuyết điểm: bô cục không rõ, thiếu tính cách nhất trí, nhân vật nhiều quá, tiểu thuyết rườm rà quá.

Đại loại tiểu thuyết thời ấy có đặc điểm này là không kể rõ tên tác giả và cũng không ai biết soạn vào năm nào. Hầu hết là những truyện được truyền khẩu trong dân gian. Khi kể thì mỗi người tùy tài riêng của

mình, thêm bớt một chút, sau có người yêu văn chép lại. Vì tiểu thuyết hồi xưa chỉ được coi là một loại văn du hý, nên người chép thường giấu tên mà những người đời sau lại tự ý sửa đổi, thêm bớt, có khi tới năm lần bảy lượt, làm mất hẳn bản sắc của nguyên cảo, thành thử mỗi tiểu thuyết không còn là công trình của một cây bút nữa<sup>(1)</sup>. Do đó, văn không đều, có đoạn hay, có đoạn kém và sự nghiên cứu tác giả là một việc rất khó khăn. Hiện nay các học giả Trung Quốc còn đương tìm tòi, chưa ai đồng ý với ai, có người cho *Tam quốc chí*, *Thủy hử*, *Tây du ký* xuất hiện ở đời Nguyên, có người lại sắp nó vào đời Minh.

Chúng tôi theo Hồ Văn Dực, tác giả bộ *Tân trước Trung Quốc văn học sử*, cuốn sách được dùng trong các trường trung học ở Thượng Hải hồi 1940 mà đặt những tác phẩm ấy vào đời Minh, nhưng chúng tôi tưởng người đầu tiên soạn những bộ ấy phải ở đời Nguyên hoặc trước nữa, mà văn nhân đời Minh chỉ sửa lại cho nó thành hình thức bây giờ thôi.

Tiểu thuyết đời Minh chia làm bốn loại:

- tiểu thuyết anh hùng,
- tiểu thuyết lịch sử,
- tiểu thuyết thần quái,
- tiểu thuyết diêm tình.

Dưới đây chúng tôi sẽ lần lượt xét từng loại một.

b) Tiểu thuyết anh hùng

Trong loại này, phải kể trước hết bộ *Thủy hử* 水滸<sup>(2)</sup>. Tương truyền nguyên cảo bộ ấy của Thi Nại Am 施耐庵 hoặc La Quán Trung 羅貫中. Thi sống ở cuối đời Nguyên, còn La là học trò ông. Có lẽ Thi soạn rồi La sửa. Bản đầu tiên ấy giản lược lắm; đến triều Gia Tĩnh xuất hiện một bản khác, nội dung phong phú hơn; sau lại có một bản nữa nhan đề là *Trung nghĩa Thủy hử toàn thư* hoàn bị nhất, cộng 120 hồi.

*Thủy hử* là một kiệt tác kể những việc xảy ra trong dân gian ở hai đời Tống, Nguyên và có liên quan tới bọn anh hùng Lương Sơn Bạc. Bốn mươi hồi trên, nghệ thuật rất cao, nhất là những hồi tả Lỗ Trí Thâm

<sup>(1)</sup> Ở nước ta, nhiều tác phẩm cũng bị nạn dó như bộ *Truyện Kiều* đã có nhiều người vô ý thức tự ý sửa nó.

<sup>(2)</sup> Đã dịch ra tiếng Pháp là *Les chevaliers chinois* và tiếng Anh là *All men are brothers*.

đại náo Ngũ Đài Sơn, Võ Tòng đả hổ, Tây Môn Khánh dan díu với Phan Kim Liên.

Tính tình và hành vi của bọn thảo dã anh hùng hiện rõ trên giấy, chi tiết lại ly kỳ, ai đọc cũng mê.

Kim Thánh Thán 金聖歎, một nhà phê bình gia đại tài đời Minh cho rằng văn chương Trung Quốc không cuốn nào hơn bộ ấy.

Cùng trong loại tiểu thuyết anh hùng, ta nên kể thêm những bộ *Hậu Thuỷ hử*. *Thuỷ hử* là truyện và *Đãng Khẩu chí* 荡寇志.

c) Tiểu thuyết lịch sử

Được truyền tụng nhất là bộ *Tam quốc chí diễn nghĩa* 三國志演義 của La Quán Trung. Ông sinh ở cuối đời Nguyên, trước sau soạn được 17 bộ tiểu thuyết lịch sử: *Tùy Đường 隋唐*, *Phấn trang lâu 粉粧樓*...

Ông mượn tài liệu trong cuốn *Tam quốc chí* của Trần Thọ rồi thêm vào những truyện cũ được lưu truyền trong dân gian mà soạn nên bộ ấy.

Bản lưu hành bây giờ không phải là nguyên cảo của ông mà đã bị một người họ Mao sửa đổi.

Chưa thấy bộ tiểu thuyết nào ảnh hưởng lớn đến dân gian bằng bộ *Tam quốc*. Bất kỳ người Trung Hoa nào cũng nhớ ít nhiều đoạn trong đó. Tác giả cho Lưu Bị đại biểu nhà Hán, tả Tào Tháo thành một tên gian hùng, có ý muốn khuyên độc giả trung quân.

Tác phẩm không được toàn mỹ, kết cấu vụng về, tướng tượng nghèo nàn, đáng sấp vào loại lịch sử ký sự hơn là loại lịch sử tiểu thuyết. Người ta có thể trách La Quán Trung cho Lưu Bị khóc nhiều quá, không ra vẻ một minh chúa anh hùng, còn Quan Vũ thì kiêu căng, quá cố chấp... Song ai cũng phải nhận nhiều đoạn rất cảm động, làm phẫn khởi người đọc, như đoạn Lưu Bị ba lần đến thảo lư với Gia Cát Lượng, đoạn tả trận Xích Bích...

Ta nên kể thêm những bộ sau này, tuy kém *Tam quốc* nhưng cũng có danh: *Tây Chu diễn nghĩa* 西周演義, *Đông Chu liệt quốc* 東周列國, *Tàn Đường Ngũ đại diễn nghĩa* 殘唐五代演義...

d) Tiểu thuyết thần quái

Loại này khá thịnh ở đời Minh.

La Quán Trung có bộ *Bình yêu truyện* 平妖傳

Ngô Nguyên Thái có bộ *Thượng động bát liên truyện*.

Nổi danh nhất là hai bộ *Tây du ký* 西遊記 và *Phong thần* 封神.

*Tây du ký* của Ngô Thừa Ân 吳承恩 soạn. Ông sống ở đời Gia Tĩnh, văn hay chữ tốt, nhà nghèo, không con, trước tác được nhiều mà di thảo thất lạc hết.

Bộ ấy là một kỳ thư bảo tồn được nhiều thần thoại của Trung Quốc. Tài liệu rút trong bộ *Đường Tam Tạng thủ kinh thi thoại* ở đời Nguyên; ông dùng sức tưởng tượng cực kỳ phong phú và lời văn diễm lệ để tô điểm thành một trường thiên tiểu thuyết rất lý thú, tả Đường Tam Tạng (tức Huyền Trang) và Tôn Hành Giả qua Tây Trúc thỉnh kinh, gấp 81 tai nạn quái dị, rùng rợn. Truyện có chỗ vui vẻ, có chỗ mỉa mai, có chỗ dạy đời, lối nào cũng thành công.

*Phong thần* (chưa rõ tác giả) kể truyện Chu Vũ Vương diệt vua Trụ; tuy kém *Tây du ký* về phương diện nghệ thuật nhưng cũng ly kỳ, có danh.

#### e) Tiểu thuyết diễm tình

Tác phẩm vĩ đại nhất là bộ *Kim Bình Mai* 金瓶梅<sup>(1)</sup>. Tương truyền tác giả là Vương Thế Trinh. Thuyết ấy chưa đáng tin. Chắc một văn nhân nào muốn phúng thích giai cấp sĩ phu hủ bại ở đương thời, nên soạn ra rồi lại ẩn danh.

Toàn bộ gồm 100 hồi, nội dung lấy chuyện Tây Môn Khánh dan díu với nàng Kim Liên làm cốt rồi tả nhân tình, thế thái cùng những đồi phong bại tục của bọn thượng lưu. Tình dục và nhục cảm được mô tả một cách chi li đến nỗi, theo nhiều học giả Trung Hoa, giá Emile Zola<sup>(2)</sup> ở Pháp có đọc tới, cũng phải ghê sợ.

Như trên chúng tôi đã nói, xã hội thời đó vô cùng lãng mạn, lối văn ấy được hoan nghênh nhiệt liệt. Người đời sau có kẻ chê là dâm thư, có kẻ khen là tả chân, răn đời. Theo thiển kiến, tác giả phải giấu tên, có lẽ cũng vì đã tự nhận thấy rằng bộ *Kim Bình Mai* có tính cách “phúng nhất nhi khuyến bách”<sup>(3)</sup>. Nếu tác giả quả có ý răn đời thì thêm những đoạn tả nhục dục một cách quá tì mỉ làm chi, tì mỉ hơn cả cuốn *L'amant de Lady Chatterley* của Lawrence? Những nhà cầm quyền Trung Quốc gần đây cũng nghĩ vậy nên đã kiểm duyệt gắt gao, chỉ cho

<sup>(1)</sup> Bộ này đã được dịch ra tiếng Anh, Đức, Pháp. Bản tiếng Pháp do Club français du livre xuất bản.

<sup>(2)</sup> Một tiểu thuyết gia trong phái tự nhiên ở thế kỷ 19 cũng nổi tiếng về lối tả chân táo bạo.

<sup>(3)</sup> Cụm một phần mà khuyên một trăm phần.

phát hành một bản trong đó những đoạn miêu tả táo bạo quá đã bị cắt bỏ hết<sup>(1)</sup>.

Những bộ *Ngọc Kiều Lý* 玉嬌李 *Tục Kim Bình Mai*, *Cách liêm hoa ảnh* 隔簾花影 cũng đều là dâm thư mà văn chương lại hủ lậu. Đáng giới thiệu chỉ có ít bộ như *Hảo cầu truyện* 好逑傳, *Ngọc Kiều Lê* 玉嬌犁 và *Bình son lanh yên* 平山冷燕 mà các cụ hồi xưa ở nước ta rất thích đọc. Những tiểu thuyết ấy cũng tả mối tình giữa tài tử gai nhân, nghệ thuật khá.

### g) Đoản thiên tiểu thuyết

Đoản thiên tiểu thuyết đời Minh cũng bắt đầu thịnh, hầu hết là kể những việc cũ đời Tống và Nguyên.

Phùng Mộng Long 馮夢龍 viết ba bộ *Tam ngôn* 三言 tức là *Dụ thế minh ngôn* 喻世明言, *Cảnh thế thông ngôn* 警世通言 và *Tinh thế hằng ngôn* 醒世恒言.

Một tác giả khác soạn hai bộ *Lư ống Phách* 兩拍.

Sau Bão Ủng đạo nhân 抱甕道人 lựa những truyện hay nhất trong năm bộ ấy mà soạn bộ *Kim cổ kỳ quan* 今古奇觀. Chắc độc giả nào hồi nhỏ cũng đã say mê khi đọc bộ ấy, hoặc oán giận kẻ bạc tình đã làm cho Đỗ Thập nương phải liệt nhũng rương châu bảo xuống dòng nước, hoặc mừng chung với anh hàng dầu khờ khạo mà lại chiếm được hoa khôi...

## TÓM TẮT

1. *Tuồng* đời Minh rất thịnh và chia làm hai loại: *Bắc khúc* và *Nam khúc*.

\* *Hội Minh sơ*, Cao Minh nổi danh nhờ bộ *Ti bà ký*, một vở có tính cách luân lý và rất cảm động.

\* *Tối giữa đời Minh*, tuồng lãng mạn xuất hiện rất nhiều. Tuồng *Mẫu đơn đình* của Thang Hiền Tổ đã ảnh hưởng tai hại đến tinh thần thanh niên Trung Quốc một thời.

\* *Đến cuối đời Minh*, tuồng suy, nội dung kém, vừa xa quần chúng vừa mất tự nhiên.

<sup>(1)</sup> Trong đời Thanh có hồi cấm bộ ấy, hễ ai đọc lén bị đánh một trăm trượng.

2. *Tiểu thuyết* có những đặc điểm sau này:

- Mô tả khéo léo.
- Tưởng tượng phong phú.
- Tác giả thường không rõ là ai và mỗi tác phẩm được nhiều người đời sau sửa chữa, thêm bớt.

\* Có bốn loại tiểu thuyết:

- Tiểu thuyết *anh hùng* như *Thuỷ hử* của Thi Nại Am.
- Tiểu thuyết *lịch sử* như *Tam quốc chí* của La Quán Trung, *Đông Chu, Tây Chu*...
- Tiểu thuyết *thần quái* như *Tây du ký* của Ngô Thừa Ân và *Phong thần diễn nghĩa*.
- Tiểu thuyết *diễn tình*, phần nhiều là dâm thư như *Kim Bình Mai*.
- \* Về *đoản thiên tiểu thuyết* nên kể bộ *Kim cổ kỳ quan* của Bão Ứng đạo nhân.

## CHƯƠNG V

# VĂN TRÀO ĐỜI THANH

(1616 - 1911)

### 1. Đời Thanh

### 2. Văn trào đời Thanh

a) *Đời Thanh là thời kỳ phục hưng của văn học*

b) *Đầu đời Thanh không có khuynh hướng nào rõ rệt*

c) *Cuối đời Thanh có phong trào tả thực và dịch thuật*

### 1

## ĐỜI THANH

Dân tộc Mãn Châu thống trị dân tộc Trung Hoa trong ba thế kỷ (1616-1911). Mới đầu, nhiều vị anh hùng nổi lên chống cự, phá cái ách tròng lén cổ họ, như Trịnh Thành Công tung hoành ở duyên hải miền Giang Nam, Triết Giang; một số người khác, cũng khí tiết, song biết thời cơ khó vãn cứu, bỏ cả gia sản, dắt díu nhau qua nước ngoài, như Mạc Cửu sang lập nghiệp ở Hà Tiên.

Nhưng rồi lần lần người Trung Hoa cũng quen với chế độ mới.

Đầu đời Thanh, có những vị anh quân như Khang Hy, Càn Long, vừa giỏi võ bị, vừa trọng văn hóa nên Trung Quốc rất thịnh. Họ chinh phục hết các dân tộc ở chung quanh, mở rộng đất đai, tăng gia uy thế.

Họ vừa khôn khéo hơn các vua đầu đời Nguyên, mở nhiều khoa thi để thu dùng những kẻ sĩ, vừa vô cùng cương quyết, thẳng tay đàn áp những kẻ chống cự với họ hoặc chê bai họ. (70 người bị chết chỉ vì cuốn *Minh sử* 明史 có phạm đến điều húy kỵ của tiền thé nhà Thanh).

Một mặt họ hạ lệnh toàn quốc phải cao tóc, giỏc bím, ăn mặc theo người Mãn; một mặt họ khuếch trương công việc văn hóa, như cho soạn

bộ *Khang Hy tự điển*, (đầy đủ nhất từ trước đến thời ấy) và bộ *Tí khố toàn thư* 四庫全書<sup>(1)</sup>.

Từ sau đời Càn Long (gần cuối thế kỷ 18) loạn kế tiếp nhau nổi lên (giặc Bạch liên giáo, giặc bể, giặc Bát quái giáo...) và nhà Thanh bắt đầu suy.

Rồi đến đầu thế kỷ 19 lại thêm cái họa bị người Âu xâm lược. Triều đình Mãn Thanh tỏ ra bất lực, chịu hết nhục này đến nhục khác; mới cắt nhường Hương Cảng cho Anh sau vụ Nha phiến chiến tranh (1840), lại phải ký hòa ước Thiên Tân (1858) rồi điều ước Bắc Kinh (1860).

Từ đó, nào Anh, nào Pháp, nào Đức, nào Ý... cả đến Nhật Bản nữa, đều hùa nhau xâu xé Trung Quốc, mỗi nước cắt chiếm một khu vực, cướp larc những tài nguyên, áp bức nhà Thanh đủ điều và triều đình Mãn Thanh phải nuốt hận mà nhận hết.

Dân gian nổi lên phản kháng. Mạnh nhất là bọn *Thái Bình thiên quốc* do Hồng Tú Toàn cầm đầu, chiếm được già nửa Trung Nguyên; sau Tăng Quốc Phiên dẹp được nhờ sự giúp đỡ của Tây phương.

Cuộc biến động ấy vừa yên thì tiếp ngay tới cuộc vận động duy tân của Khang, Lương (tức Khang Hữu Vi và Lương Khải Siêu). Phái này rất ôn hòa, chỉ đòi cải lương chế độ, chưa muồn lật đổ nhà Thanh. Tây thái hậu cầm hết quyền binh thời ấy, độc đoán, mê muội quá, không chịu nghe họ, bắt giam vua Quảng Tự, người ủng hộ phong trào duy tân, rồi giết các nhà cách mạng. Trong sử gọi vụ đó là vụ chính biến năm Mậu Tuất (1898).

<sup>(1)</sup> Hàng trăm văn nhân cộng tác trong 10 năm, thu thập hết những sách cổ, bất kỳ về loại gì (văn học, sử học, triết học, địa lý, âm nhạc, y học, nông nghiệp...) rồi tuyển lựa được 80.000 quyển chép lại làm bảy bản. Mỗi cuốn đều có lời giới thiệu và phê bình.

Toàn bộ chia làm bốn loại: kinh, sử, tử, tập; mỗi loại chứa riêng trong một kho, do đó có tên *tí khố* (bốn kho).

Mỗi bản để ở một nơi. Bắc Bình, Phụng Thiên, Hàng Châu... Khi liên quân Anh, Pháp vào Bắc Bình, họ chở đi một bản, sau vì loạn lạc, hai bản nữa cũng bị đốt cháy hoặc thất lạc, hiện nay chỉ còn bốn bản.

Nhà "Thương vụ án thư quán" ở Thương Hải vừa mới bắt đầu in bộ ấy thì tiếng súng nổ ở Lư Câu Kiều, mở màn cho một chiến tranh kéo dài đến 1946 và công việc án loát phải đình chỉ tới ngày nay.

Khắp thế giới chưa có bộ sách nào vĩ đại như vậy.

Mấy năm trước, chính phủ Trung Hoa biếu nước ta nhiều cuốn đã in rồi trong bộ đó. Tại thư viện Sài Gòn có một bản.

Ba năm sau (1901), Tây thái hậu muôn dùng bọn quyền phi<sup>(1)</sup> để chống với các nước phương Tây. Tay không chống sao nổi với súng, nên phải thất bại và liên quân tám nước xông thẳng vào cung điện ở Bắc Bình, đốt phá, cướp bóc. Nhà Thanh lại phải ký hòa nước Tân Sửu, cho quân tám nước được quyền đóng trong các sứ quán của họ ở kinh đô. Thế là tám mũi dao nhọn đã kè săn trên trái tim Trung Quốc. Từ đó liên quân muôn đòi gì mà Mãn Thanh chẳng phải nhường?

Sĩ phu trong nước phẫn uất vô cùng, toàn dân chỉ muôn lật đổ triều đình. Một đảng cách mạng nổi lên do Tôn Văn và Trương Bính Lan cầm đầu. Đến ngày song thập (mùng 10 tháng 10) năm Tân Hợi, dân quân của đảng dậy binh ở Võ Xương, các nơi đều hưởng ứng, vua Phổ Nghi nhà Thanh phải thoái vị.

## 2

### VĂN TRÀO ĐỜI THANH

Văn học đời Thanh có ba đặc điểm:

a) Đời Thanh là thời kỳ phục hưng và rất thịnh hành của văn học. Hồi Thanh sơ, Trung Quốc được bình trị trên một thế kỷ, các vị hoàng đế như Khang Hy, Càn Long rất trọng văn học. Trong hoàn cảnh thuận tiện ấy, văn nghệ phát triển mạnh mẽ về lượng và phẩm. Từ thơ, phú đến tuồng, tiểu thuyết, loại nào cũng có nhiều giai tác. Ta có thể nói văn học đời ấy “tập đại thành”<sup>(2)</sup> những thời trước.

b) Hồi Thanh sơ, chưa có một khuynh hướng nào rõ rệt trên văn đàn. Tuy về cổ văn, biền văn, thơ, từ (mà người ta gọi là văn học chính thống, để đối với tuồng và tiểu thuyết là những loại phát sinh sau này), người ta không tìm ra được thể nào mới, vẫn giữ những thể của Hán, Đường, Tống..., song đó không phải là một phong trào phục cổ vì tác giả nào cũng có một chủ trương riêng và ít nhiều tài sáng tác. Người thì cho văn thơ phải trọng thực dụng, người thì bảo phải theo chủ trương duy mỹ; kẻ tả chân, kẻ lãng mạn...

Nhờ tinh thần tự do đó, văn học rực rỡ muôn vẻ, từ đời Đường, chưa thấy thời nào bằng.

<sup>(1)</sup> Thầy võ đi ăn cướp.

<sup>(2)</sup> Gom hết cái hay đời trước mà thành.

c) Đến cuối đời Thanh, sau khi súng nổ ở Thiên Tân, Bắc Bình và quân lính các cường quốc Âu châu giày xéo Trung Quốc, hãm hiếp nhân dân, các sĩ phu trong nước mới thấy lối văn “tám vế” và ngâm hoa vịnh nguyệt là nguy hại, thấy khoa học của phương Tây là vạn năng, cả *Tứ Thư*, *Ngũ Kinh* không ích lợi bằng một định thức để chế thuốc nổ, họ bèn ùa nhau bài xích lối học từ chường mà *cố xuý lối văn thực tiễn*, *hoặc tả thực hoặc khảo cứu*. Thế là cái nền tảng của 3000 năm văn học Trung Hoa bắt đầu lung lay.

Người phương Tây đặt chân lên Trung Quốc từ đời Nguyên. Tới đời Minh, văn nhân Viên Hoằng Đạo thường giao du với giáo sĩ Âu châu như Matheus Ricci, và những sách toán học, thiên văn học đã được dịch ra Hoa văn. Vua Khang Hy nhà Thanh còn giao cho một người phương Tây là Ferdinand Verbiest giữ một chức quan trọng trong Khâm thiên giám.

Nhờ những tiếp xúc đó, học giả hồi Thanh sơ tập được tinh thần thực tiễn, dùng thái độ khách quan để sưu tầm tài liệu, chiêm nghiệm, nghiên cứu về sử học, triết học.

Song, phải đợi đến hậu bán thế kỷ 19 mới thành một phong trào tả thực. Nhiều nhà văn có tâm huyết như Nghiêm Phục 嚴復, và Lâm Thư 林纾, tuy không biết tiếng Anh, tiếng Pháp, mà cũng dịch những sách của phương Tây để giới thiệu với quốc dân. Lâm Thư chỉ nghe một người bạn kể cho truyện *La Dame aux Camélias* của A.Dumas rồi dịch ra cổ văn. Sự thật, công việc đó gọi là phóng tác đúng hơn là dịch thuật. Dân tộc Trung Hoa từ trước chỉ quen thưởng thức những bài đường, phù dung của mình, nay được thấy những hoa lá của phương Tây, trầm trồ khen ngợi và say mê ngắm nghía. Những dịch giả đó được hoan nghênh nhiệt liệt và chính họ đã có công sửa soạn cuộc cách mạng không tiền trong văn học Trung Quốc ở đầu thế kỷ này.

## TÓM TẮT

1. Hồi *Thanh sơ*, Trung Quốc cực thịnh: nước bình trị, đất đai khuêch trương, văn học phục hưng. Các hoàng đế như Khang Hy, Càn Long, tuy đàn áp kịch liệt các người phản đối triều đình, song rất trọng văn hóa, sai soạn những bộ *Khang Hy tự điển*, *Tứ khố toàn thư*.

Loại văn nào cũng phát triển mạnh mẽ, và tác giả nào cũng có tinh thần sáng tác. Thời ấy chưa có *khuynh hướng nào rõ rệt*, ta có thể nói *Văn học Thanh sơ* tập kỳ đại thành những thời trước.

2. Đến cuối đời *Thanh*, sĩ phu thấy các nước phương Tây nhờ khoa học mà hùng cường rồi uy hiếp Trung Quốc, lấy đó làm sỉ nhục, muốn cứu quốc, hăng hái đả đảo lối học từ chương và *cố xúy lối văn thực tiễn*.

Một mặt họ dùng tinh thần khách quan để nghiên cứu cổ văn hóa của họ, một mặt họ dịch những tác phẩm của Tây phương tìm một con đường mới cho văn học. Do đó *phong trào tả thực phát triển bồng bột*.

## CHƯƠNG VI

# VĂN HỌC CHÍNH THỐNG ĐỜI THANH

1. Biền văn
2. Cổ văn
3. Thơ
  - a) *Thơ Thanh so với thơ Đường*
  - b) *Vương Sĩ Trinh*
  - c) *Viên Mai.*
  - d) *Hoàng Cảnh Nhân*
4. Từ

1.

## BIỀN VĂN

Biền văn, sau đời Đường rất suy, đến bây giờ lại phục hưng. Hồi  
Thanh sơ, có Trần Duy Tùng 陳維崧 là một tay cự phách. Bức thư  
*Đáp Chu Thọ Vương* 答周壽王 của ông rất được thưởng thức.

Tới đời Càn Long, Gia Khánh, Viên Mai 袁枚 (1716-1797) và  
Ngô Tích Ký 吳錫麒 đứng đầu nhóm “bát gia”<sup>(1)</sup>. Viên luận điệu tung  
hoành còn Ngô tình ý thanh nhã. Họ tuy chú ý đến luật lệ của thể biền  
song vẫn trọng nội dung túc tư tưởng và tình cảm. Họ nói: “Biền văn  
lấy sự đạt ý rõ việc làm quý..., cũng giống như tản văn vậy”.

Uông Trung 汪中 dùng một lối mới, nửa biền nửa tản, vừa đẹp đẽ,  
du dương, vừa dễ phô diễn tư tưởng. Lương Khải Siêu sau này thường  
bắt chước dùng thể đó.

<sup>(1)</sup> Tám nhà có danh.

Những bài biện văn dưới đây còn được lưu truyền đến bây giờ: *Tứ khố toàn thư tiến trình biểu* 四庫全書進呈表 của Kỷ Quân<sup>(4)</sup>. *Dữ Tưởng thiều sinh thư* 與蔣苕生書 của Viên Mai và *Tự tự* 自敘 của Uông Trung.

2

## CỔ VĂN

Mỗi nhà chủ trương một khác:

\* Tiễn Khiêm Ích 錢謙益 (1582-1664) bị sĩ phu đương thời khinh rẻ vì ông hàng nhà Thanh. Ông trọng cổ văn mà không nô lệ cổ nhân, cho rằng văn thơ thời nào cũng phải theo quy tắc “Văn tòng tự thuận” (Văn thì xuôi, chữ thì thuận).

\* Chu Di Tôn 朱彝尊 (1629-1719) chủ trương văn cần nhất phải thành thật: “Tôi viết văn không lập cách trước, chỉ kể điều mình muốn nói, hễ lời đạt được ý thì thôi”. Chỗ khác ông tuyên bố: “Thơ và từ đừng bắt chước danh gia nào, văn cũng đừng theo đại gia nào, có vậy thì văn mới may ra được truyền lại sau... Nhưng tôi làm như thế không phải vì danh đài..., tôi chỉ thành thực thôi”.

\* Ngụy Hy 魏禧 (1624-1670) chuyên nghị luận, bút pháp mạnh mẽ, ảnh hưởng lớn ở đương thời.

\* Cố Viêm Vũ 顧炎武 (1613-1682) trọng thực dụng. Ông chỉ trích bệnh mô phỏng và khuyên nếu văn không quan hệ với nghĩa lý hoặc việc đương thời thì đừng viết.

\* Hoàng Tông Hy 黃宗羲 (1609-1695) sở trường về tự sự. Theo ông, tự sự phải có phong vận, không nên khô khan và nghệ thuật tự sự cũng giống nghệ thuật viết tiểu thuyết. Ông nói: “Những truyện Bá Di, Mạnh Tử, Khuất Nguyên, Giả Nghị... của Tư Mã Thiên làm cảm động người đọc là nhờ có phong vận. Văn tuy lấy lý làm chủ, song thiêng tinh thì lý cũng rõ”.

Sau ông, Tăng Quốc Phiên 曾國藩 (1811-1872) một chính trị gia, lập ra thuyết “cứng, mềm” trong văn chương. Văn cứng tức là hùng

<sup>(4)</sup> Ông là người lãnh trách nhiệm điều khiển công việc soạn bộ *Tứ khố toàn thư*.

mạnh, quái lạ, có cái đẹp riêng của nó mà văn mềm nghĩa là bóng bẩy, du dương cũng có cái duyên riêng.

Ta nên kể thêm Lâm Thư 林纾 một nhà dùng cổ văn để dịch tiểu thuyết Âu tây. Nhiều người phê bình cho những phỏng tác của ông còn hay hơn nguyên tác của Anh, Pháp...

3

## THƠ

### a) Thơ Thanh so với thơ Đường

Bàn về thơ Trung Quốc, ai cũng nghĩ ngay đến thơ Đường và quên hẳn những thơ thời khác. Thơ Đường muôn vẻ rực rõ thật; Lý, Đỗ là mặt trăng, mặt trời trên thi đàn Trung Hoa thật, song thơ Thanh cũng không kém thơ Đường bao nhiêu.

Trong đời Thanh, cổ văn hóa của Trung Hoa kết thúc và tiếp xúc với tân văn hóa, bao nhiêu cái đẹp trong văn học cổ truyền hiện lên, huy hoàng, xán lạn trong non ba thế kỷ.

Sở dĩ các học giả Trung Quốc trọng Đường khinh Thanh chỉ vì thơ từ Lục triều bước qua Đường, như đương ở trên cánh đồng bằng phẳng mà vọt lên một ngọn núi cao, làm ai cũng phải chú mục tới; và sau này, đến đời Thanh, tuy xuất hiện một ngọn núi văn học cao gần bằng ngọn ấy, cũng không ai để ý đến nữa.

Lại thêm, tuồng và tiểu thuyết đời Đường chỉ mới là những lạch nhỏ, qua Minh và Thanh biến thành những trường giang, phản chiếu muôn màu sắc mới lạ, nên người ta lại càng trầm trồ khen hai loại ấy mà quên loại văn chương chính thống là thơ, từ, biền văn, cổ văn.

Đọc văn học sử Trung Quốc, tôi thường thấy nhiều học giả mạt sát cổ văn học đời Thanh; duy có Dung Triệu Tổ là tranh khỏi thiên kiến ấy và phán đoán một cách xác đáng. Ông viết trong cuốn *Trung Quốc văn học sử đại cương*:

*Các loại văn học đã có trong những thời trước, như phú đời Hán, biền văn đời Lục triều, cổ văn đời Đường, Tống, thơ đời Đường, từ đời Tống, tuồng đời Nguyên, tiểu thuyết đời Minh, bất kỳ loại nào, tới đời Thanh cũng được tôn trọng trên văn đàn và cũng xuất sắc hơn những thời trước. Tác giả đời Thanh không mô*

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

*phỏng hép hòi; cá tính của mỗi nhà cùng tinh thần của thời đại đều được khắc sâu trên tác phẩm của họ. Tóm lại thời ấy kết thúc văn học của các thời trước.*

Trên kia, về cổ văn và biền văn, ta đã thấy mỗi nhà có một quan niệm riêng. Về thơ và từ ta cũng lại phải nhận rằng tác giả nào cũng có vài phần đặc sắc.

Hai thi hào nổi danh nhất là Vương Sĩ Trinh và Viên Mai.

b) Vương Sĩ Trinh 王士禎, tự là Di Thượng 賈上 hiệu là Nguyễn Đình 阮亭, tự xưng là Ngư Dương sơn nhân 漁洋山人 (1634-1711). Ông chủ trương thơ phải có *thần vận*, nghĩa là lời và điệu phải cao nhã thanh tân; đồng thời ông rất chê bọn thi nhân đương thời mờ phỏng giọng thật thà, quá bình dị của thơ Tống. Ông lập thành một phái riêng, được nhiều người theo. Thơ ông tình ý hàm súc, lời lẽ điêu luyện, nhưng có tật dùng nhiều tiếng lị, điển lị.

\* Đối lập với ông có Triệu Cháp Tín 趙執信, Thẩm Đức Tiềm 德潛 và Viên Mai 袁枚.

Triệu chủ trương thuyết *thanh điệu*, cho thơ hay là nhò nhạc của nó.

Thẩm đề xướng thuyết *cách điệu*, bảo “thơ quý ở tính tình mà cũng trọng phép tắc. Loạn tạp không có phép tắc, không phải là thơ”.

c) Viên Mai phản đối Thẩm, chủ trương thuyết tính linh, đại ý nói: “Thơ là biểu hiện tính tình của mỗi người... nếu tự bó buộc theo đúng Đường, Tống thì trong lòng mình không còn tính tình gì riêng và như vậy là làm mất cái bản ý của thơ”. Lời đó rất xác đáng.

Ông chê thơ đương thời có ba căn bệnh:

- Bệnh thứ nhất là dùng nhiều điển quá, thành thủ bài thơ đầy từ khí mà tác giả lại lấy đó tự khoe là học rộng.

- Bệnh thứ nhì là thiếu uẩn súc, tác giả cứ nói thằng ruột ngựa mà lại tự khoe là thành thực.

- Bệnh thứ ba là quá chú trọng đến thanh điệu, lấy bằng, trắc mà định giá trị của thơ.

Ông đứng đầu phái Giang Tả, danh tiếng vang lừng trong đời Càn Long.

Ông tự là Tử Tài 子才, hiệu là Giản Trai 簡齋, đời gọi ông là Tuỳ viên tiên sinh 隨園先生 (1716-1797) tính tình rất mực phong nhã, đôi khi phóng đãng. Về văn thơ, loại nào ông cũng thành công.

Có người phê bình ông:

其人與筆兩風流  
紅粉青山伴白頭

Kỳ nhân dũ bút luồng phong lưu,  
Hồng phấn thanh san bạn bạch đầu

Ý muốn nói: Thơ văn ông cũng phong lưu như ông, ông thì đầu bạc mà bạn với má hồng, núi xanh.

Người khác khen ông:

古今止此數枝筆  
怪哉君以一手持  
Cổ kim chỉ thủ số chi bút,  
Quái tai, quân dĩ nhất thủ trì.

nghĩa là: Xưa nay chỉ có vài cây bút đó (Lý, Đỗ, Han, Liêu, Âu, Tô...) mà lạ thay, một tay ông cầm lấy hết! (ông có đủ tài của các nhà đó).

Dưới đây chúng tôi xin trích dịch một bài thơ cách điệu tự do, ý tưởng tân kỳ và hai bài tươi nhã, phóng dật của ông.

Ông học đạo trường sinh. Một người bạn tặng ông một cuốn kinh luyện dan, ông nhìn bản đồ trong sách, cao hứng viết nên bài này, giọng đùa cợt, ngạo mạn:

### 丹經圖

盤古忽然死  
鴻荒人一驚  
神嘗欲救之停  
伏羲欲救之口啞  
畫卦欲講嚶  
惟有人黃帝笑  
將仙自明展然  
...  
我觀君圖勸君珍秘枕

中寶莫救此義被天知  
恐十二萬年天不老

### ĐAN KINH ĐỒ

Bàn Cổ hốt nhiên tử,  
Hồng hoang nhân nhất kinh.  
Thần Nông dục cứu chi,  
Thường thảo khẩu bất định.  
Phục Hy dục cứu chi,  
Hoạch quái, giảng thuyết, khẩu y anh.  
Duy hữu Hoàng đế thông minh triển nhiên tiêu,  
Tương nhân thành tiên tự hữu đạo.

...  
Ngã quan quân đồ, khuyên quân trân bí châm trung bảo,  
Mạc giao thủ nghĩa bị thiên tri,  
Củng thập nhị vạn niên thiên bất lão.

### BẢN ĐỒ KINH LUYỆN ĐAN

Bàn Cổ<sup>(1)</sup> hốt nhiên chét,  
Người Hồng hoang<sup>(2)</sup> hoảng hồn.  
Thần Nông<sup>(3)</sup> muốn cứu sống,  
Ném cỏ miệng không ngừng.  
Phục Hy<sup>(4)</sup> muốn cứu sống.  
Vẽ, giảng bát quái, miệng thì thầm  
Chi có Hoàng Đế<sup>(5)</sup> thông minh, cười toe toét.  
Làm người thành tiên, tự có đạo.

...  
Tôi coi bản đồ, khuyên ông giữ kỹ trong gói báu.  
Đừng để phép đó bị Trời hay,  
Sợ mười hai vạn năm, Trời bất lão<sup>(6)</sup>.

### 春 日 雜 詩

千 枝 紅 雨 萬 重 烟  
畫 出 詩 人 得 意 天

<sup>(1)</sup> Theo người Trung Quốc, Bàn Cổ là thủy tổ loài người.

<sup>(2)</sup> Hồng hoang là lúc trời đất mới gây hình.

<sup>(3)</sup> Thần Nông dạy dân làm ruộng, ném cỏ để tìm thuốc chữa bệnh.

<sup>(4)</sup> Phục Hy dạy dân đánh cá và đặt ra bát quái để bói.

<sup>(5)</sup> Hoàng đế chế ra áo quần, hóa tê và đặt ra phép luyện dan, tu tiên. Cả ba đều là vua đời thương cổ.

<sup>(6)</sup> Trong sách cổ nói cứ mười hai vạn năm thì Trời lại già.

山 上 春 雲 如 我 懶  
日 高 猶 宿 翠 微 巍

XUÂN NHẬT TẠP THI

Thiên chi hồng vũ vạn trùng yên,  
Họa xuất thi nhân đắc ý thiêng.  
Sơn thượng xuân vân như ngã lân,  
Nhật cao do túc thủy vi diên.

NGÀY XUÂN

Mưa tưới ngàn nhánh khói muôn trùng,  
Về lúc thi nhân đắc ý lung.  
Chót núi mây xuân lười gióng tờ,  
Ngủ ngon quên cả bóng dương hồng.

(Vô danh dịch)

起 早

起	早	殘	燈	在
門	關	落	日	遲
雨	來	蟬	小	歌
風	到	柳	先	知
借	病	常	辭	客
知	非	又	改	詩
蜻	蜓	無	賴	甚
飛	滿	鳥	花	枝

KHỎI TÁO

Khởi táo tàn đăng tại,  
Môn quan lạc nhật trì,  
Vũ lai thiển tiểu yết,  
Phong đáo liễu tiên tri.  
Tá bệnh thường từ khách,  
Tri phi hựu cải thi.  
Tình đình vô lại thậm,  
Phi mãn điểu hoa chí.

DẬY SÓM

*Dậy sớm đèn chưa tắt,*

Tối lâu lại cửa gài.  
Mưa rơi ve lảng lăng,  
Gió tới liễu lung lay.  
Tránh khách thường xưng bệnh,  
Sứa thơ biết chưa hay.  
Chuồn chuồn liều lĩnh quá,  
Hoa rụng khiến chim bay.

d) Ngoài những nhà đó ra, ta nên kể thêm:

\* Tưởng Sĩ Thuyên 蔣士銓 thi sĩ kiêm kịch gia.

\* Triệu Dực 趙翼 thơ có giọng nghị luận vui vẻ.

\* Hoàng Cảnh Nhân 黃景仁 tự là Trọng Tắc 仲則 tài khí phóng dật, vừa theo thuyết tính linh của Viên Mai vừa theo thuyết thần vận của Vương Sĩ Trinh. Ông nghèo lại gặp những bước chặng may, suốt đời cùng khổ, gần như cuồng, chết hồi 35 tuổi (1749-1783).

Ông có giọng bi đát mà hùng tráng, rất cảm lòng người. Có người phê bình thơ ông là (trùng mùa thu nuốt sương, hạc có bệnh mà múa gió):

Trong bài vịnh một đêm trừ tịch, ông có câu:

汝輩何知吾自悔  
枉拋心力作詩人  
Nhữ bối hà tri ngô tự hối,  
Uống phao tâm lực tác thi nhân  
Bạn trẻ biết đâu ta tự hối.  
Uống đêm tâm sự để làm thơ.

Ông oán hận đời thi sĩ của ông như Baudelaire bên Pháp, J.Leiba bên ta vậy và mệnh bạc của ông đã hiện rõ trong hai câu ấy.

Bài dưới đây vô cùng trầm thống:

### 途中遘病頗劇愴然作詩

搖曳身隨百丈牽  
短檠孤照病無眠  
去家已過三千里  
墮地今將二十年  
事有難言天似海  
魂應盡化月如煙

調糜量水人誰在  
況直傾囊無一錢

ĐÓ TRUNG CẨU BỆNH PHẢ KỊCH, SÁNG NHIÊN TÁC THI

Dao duệ thân tùy bách trượng khiên,  
Đoản kinh cô chiếu bệnh vô miên.  
Khứ gia dĩ quá tam thiên lý,  
Truy địa kim tương nhị thập niên.  
Sự hữu nan ngôn, thiên tự hải,  
Hồn ưng tận hóa, nguyệt như yên,  
Điều mi, lượng thủy nhân thùy tại?  
Huống trị khuynh nang vô nhất tiền!

GIỮA ĐƯỜNG MẮC BỆNH HOI NẶNG, BÙI NGÙI LÀM THƠ

*Run rẩy lết đi, vịn sợi căng<sup>(1)</sup>  
Đèn xanh chẳng ngủ, lê loi nằm.  
Xa nhà đã quá ba ngàn dặm,  
Rót đất nay gần hai chục năm.  
Tâm sự khôn bầy, trời tựa biển,  
Linh hồn nêu hóa, khói như trăng.  
Thuốc thang, com cháo ai săn sóc?  
Mà lại nhầm khi túi rỗng không!*

4

TƯ

Loại từ cũng đến đời Thanh thì phục hưng. Ba nhà có tên tuổi nhất là Chu Di Tôn, Nạp Lan Tính Đức và Trần Duy.

\* Chu Di Tôn 朱彝尊, (1629-1709) trước tác nhiều, khéo tả diễm tình. Ông tự đề tập từ của ông có câu:

Mười năm mài kiếm, kết bạn Ngũ Lăng (tên đất), đem nước mắt trong đời vẩy hết. Về già làm từ, một nửa là truyền hận lại cho đời.

Đủ biết ông có hùng tâm mà không nên sự nghiệp nên chán đời, dùng từ để tiêu khiển.

<sup>(1)</sup> Hay là nói nằm trong ghe, ghe có dây kéo, nên dây mới dài một trăm trượng?

Nạp Lan Tính Đức 納蘭性德(1655-1685) người Mãn Châu, thiều niênn đã tài hoa, được vua Thanh rất mến mà chết yểu. Giọng của ông tự nhiên và bi thảm, phảng phất như giọng của Lý Hậu chủ đời Nam Đường.

### 采桑子

而今才道當時錯  
心緒淒迷  
紅淚偷垂  
滿眼春風百事非  
情知別後來無計  
強說歡期  
落盡梨花又月西

### THÁI TANG TỬ

Nhi kim tài đạo đương thời thác,  
Tâm tự thê mê,  
Hồng lệ thâu thuỷ,  
Mãn nhãm xuân phong bách sự phi.  
Tình tri biệt hậu lai vô kê.  
Cường thuyết hoan kỳ,  
Lạc tận lê hoa hựu nguyệt tê.

### THÁI TANG TỬ (NGƯỜI HÁI DÂU<sup>(1)</sup>)

Mà nay mới bét đương làm lỡ,  
Thê mê nỗi lòng.  
Rò trộm lệ hồng,  
Khắp chốn gió xuân vạn sự không.  
Thật rõ xa rồi không trở lại.  
Thời vui gắng mong,  
Nguyệt xé, hoa lê rụng đến cùng.

\* Trần Duy Tùng 陳維崧(1625-1682) ở đời Khang Hy, từ hùng tráng, có khi hơi thô, song cũng được vài bài diễm lệ.

Tới đời Càn Long và Gia Khánh, từ gia xuất hiện rất nhiều, nhưng ít người có tài và đến cuối đời Thanh, loại ấy hoàn toàn suy lạc.

<sup>(1)</sup> Tên điệu hát.

## TÓM TẮT

1. Văn học đời Thanh kết thúc các đời trước, từ biến văn, cổ văn đến thơ, phú, tuồng, tiểu thuyết, loại nào cũng được tôn trọng và cũng có những tác phẩm xuất sắc, nhờ các văn nhân đời Thanh đều có tinh thần sáng tác, độc đáo.

2. Về biến văn có Trần Duy Tùng, Ngô Tích Kỳ, và Uông Trung, người lập ra thể nửa biến nửa tản, vừa đẹp đẽ, du dương vừa dễ phô diễn tư tưởng.

3. Về cổ văn có Tiền Khiêm Ích, Chu Di Tôn, Nguy Hy, Cố Viêm Vũ, Hoàng Tông Hy, Tăng Quốc Phiên, Lâm Thư. Mỗi nhà có một tác phong riêng, kẻ giỏi nghị luận, người khéo tự sự, người thì chuyên dịch tác phẩm Âu, Mỹ.

4. *Thơ* có nhiều phái. Đại khái nêu nhở:

- Vương Sĩ Trinh chủ trương thần vận,
- Viên Mai chủ trương tính linh,
- Triệu Chấp Tín đề xướng thuyết thanh điệu,
- Hoàng Cảnh Nhân theo cả Vương lẫn Viên, lời bi đát mà hùng tráng.

5. Từ phục hưng ở đời Thanh, tác phẩm tuy nhiều song kém đời Tống về nội dung.

## CHƯƠNG VII

# TUỒNG VÀ TIỂU THUYẾT ĐỜI THANH

1. Tuồng

2. Tiểu thuyết

- a) *Tiểu thuyết tình*
- b) *Tiểu thuyết nghĩa hiệp*
- c) *Tiểu thuyết xã hội*
- d) *Tiểu thuyết bằng thơ*
- e) *Đoản thiên tiểu thuyết*

1

## TUỒNG

Từ đời Khang Hy đến đời Càn Long, trong khoảng 100 năm, tuồng toàn thịnh, muôn lần cả tuồng đời Minh. Tác giả rất đông, nổi danh nhất là Lý Ngư, Khổng Thượng Nhiệm, Hồng Thăng và Tưởng Sĩ Thuyên.

\* Lý Ngư 李漁 tự là Lạp Ông 笠翁, tính tình vui vẻ, hay khôi hài, trước tác rất nhiều.

Đời ông tựa như đời hài kịch gia Molière ở Pháp. Cả hai đều sống ở thế kỷ 17. Lý soạn tuồng rồi tập cho một người vợ bé diễn, và đi chu du khắp nơi trong 40 năm, lấy sự bán vui cho thiên hạ làm nhiệm vụ của mình. Tuồng của ông phân nửa là hoạt kê, phân nửa phong tình. Molière cũng soạn hài kịch, vợ ông làm đào mà chính ông làm kép, và cũng phiêu lưu khắp nước Pháp. Chỉ khác Molière thuộc phái cổ điển còn Lý Ngư có khuynh hướng lãng mạn.

Nhiều người chê văn của Lý không cao nhã. Đúng như vậy, song đó là chủ ý của ông, ông muốn văn rất bình dị để cho quần chúng hiểu.

Khi nào ông muốn diễm lệ thì ông cũng tìm được những tiếng rất bồng bảy vậy.

Ông chủ trương rằng “tai mắt người ta thay đổi thì văn chương cũng phải biến theo”, nên đem toàn lực ra sáng tác chứ không chịu bắt chước cổ nhân.

Tuồng của ông rất mới mẻ, như tuồng *Lân hương bạn* 憐香伴 ta đồng tính ái của con gái (Bạn gái mà ăn ở với nhau như vợ chồng), tuồng *Ý trung lục* 意中緣 tả tình đó giữa con trai, tuồng *Hoàng cầu phượng* tả con gái ve vãn con trai... đều phân tích những tâm lý lạ mà chưa văn nhân nào nghĩ tới.

Văn ông dễ hiểu và hấp dẫn, cách kết câu và dàn cảnh cũng khéo léo.

Khổng Thượng Nhiệm 孔尚任 (1648-1765?) học rộng, viết nhiều. Kiệt tác của ông là tuồng *Đào hoa phiến* 桃花扇 trong đó ông lấy Nam Kinh làm bối cảnh, dùng một danh sĩ và một danh kỵ làm nhân vật chính để tả nỗi vong quốc thê thảm ở cuối đời Minh. Tuồng có đủ những vai gian tà bán nước và những vai anh hùng tuẫn quốc. Cảm động nhất là đoạn tả những ông già còn sống sót, kẻ làm tiều phu, kẻ làm ngư phủ, cùng nhau kể lể cảnh cố đô mà đau lòng ca lên một điệu lâm ly. Vở tuồng lịch sử bất hủ ấy đã làm biết bao khán giả rò lệ và nung nấu lòng ái quốc của dân tộc Trung Hoa rất nhiều.

\* Hồng Thăng 洪昇 (1650?-1704) suốt đời long đong sau chêt đuối.

Vở *Trường sinh điện* 長生殿 của ông cũng nổi danh bằng vở *Đào hoa phiến*. Ông phỏng theo bài *Trường hận ca* của Bạch Cư Dị và truyện *Trường hận ca* của Trần Hồng mà soạn vở ấy để kể mối tình của Đường Minh Hoàng với Dương Quý phi. Văn tươi và sáng. Bi thảm nhất là đoạn tả nỗi âu sầu của Huyền Tông khi người yêu đã chết.

\* Tưởng Sĩ Thuyên 蔣士銓 (1725-1784) chuyên tả những cảnh ly rồi hợp (tuồng *Không cốc hương* 空谷香) hoặc hợp rồi ly (tuồng *Hương tổ lâu* 香祖樓) giữa tài tử giai nhân.

Tới giữa đời Thanh, tuồng dần dần suy. Tuy một lối tuồng mới xuất hiện, chịu ảnh hưởng của hai điệu Hồ Quảng An Huy và được dân chúng hoan nghênh một thời, song soạn giả thường ít tài nên tác phẩm không được lưu truyền.

Hiện nay ca vũ kịch và thoại kịch (tức kịch không ca múa) bắt chước của phương Tây đương mỗi ngày một bành trướng và thay thế tuồng trên sân khấu.

2

## TIỂU THUYẾT

Đời Thanh cũng là thời đại hoàng kim của tiểu thuyết. Thánh Thán đã cho rằng văn chương không bộ nào hơn *Thuỷ hử* thì đủ biết ngay trong đời Minh, tiểu thuyết đã xâm nhập được vào xã hội quý phái rồi.

Tiểu thuyết đời Thanh chia làm ba loại:

- Tiểu thuyết tình,
- Tiểu thuyết nghĩa hiệp
- Tiểu thuyết xã hội.

a) Tiểu thuyết tình tả nỗi vui, buồn, hợp, ly giã, gai nhân tài tử.

Nổi danh nhất là bộ *Hồng lâu mộng* 紅樓夢 (cũng có tên là *Thạch đài ký* 石頭記). Tác giả là Tào Triêm 曹霑, tự là Tuyết Càn 雪芹 (1719-1764) sinh trong một gia đình phú quý, hào hoa, thuở nhỏ sống giữa nhung, gấm; chẳng may lớn lên, gia cảnh suy vi, phải vất vả sinh nhai tại vùng ngoại ô Bắc Kinh. Ông soạn bộ *Hồng lâu mộng* trong thời bần hàn ấy để tự thuật đời của mình, mạt sát thói ý lại vào cha mẹ, và vạch rõ cảnh nhục nhã, đau xót của bọn công tử, tiểu thư khi sa cơ, để cảnh cáo người đương thời rằng hễ “ngồi không mà ăn thì núi cũng phải lở” và hễ “cây đổ thì loài chồn phải ly tán”.

Trong hồi thứ nhất của bộ ấy, ông tự thú: *Nhân đã trải qua một cảnh mộng ảo nên đem sự thật mà soạn bộ này... Bây giờ phong trần long dong, không làm nên việc gì, hốt nhiên nhớ lại những người con gái hồi xưa, nghiêm xem, so sánh kỹ từng người, thấy hành vi, kiến thức của họ đều hon tôi. Sao tôi đàng hoàng là một đấng tu mi mà không bằng bọn quần thoả ấy? Thực then thuồng quá lắm! Hối hận chỉ vô ích, không còn biết làm sao nữa! Dương lúc này tôi muốn đem những việc xưa, những ngày được nhờ ơn trời đất, phúc đức tổ tiên, bận thì gầm cùng vóc, ăn thì cá cùng thịt, mà phụ ơn dạy dỗ của cha, anh, bội đức giáo huấn của thầy, bạn, đến nỗi ngày nay không làm nên một mảy may*

## *Đại cương văn học sử Trung Quốc*

*gi, mang cái tội vất vả trong nứa đời người. Tôi đem hết những cái đó chép thành một tập để cáo với người trong thiên hạ.*

Vậy tập *Hồng lâu mộng* là một thiên sám hối, chép lại quá khứ của tác giả. Lời thành thật, cảm động, nghệ thuật tả chân rất cao; đáng là một kiệt tác.

Toàn bộ gồm 120 hồi, ông viết 80 hồi còn 40 hồi sau do người khác soạn tiếp. Nội dung là một bi kịch mà ba nhân vật chính là Giả Bảo Ngọc, Lâm Đại Ngọc và Tiết Bảo Thoa. Giả với Lâm yêu nhau lắm mà không kết hôn với nhau được, sau Giả bắt buộc phải cưới Tiết. Đúng ngày đón dâu thì Lâm chết. Giả cũng chết theo nàng.

Kể cả những nhân vật phụ thì trong truyện có tới 48 người. Chi tiết nhiều quá, kết cấu tản mạn, đó là chỗ vụng của tác giả, song nghệ thuật tả chân tuyệt cao, cá tính của mỗi nhân vật dù là phụ cũng hiện rõ trên giấy. Như con em trong họ Giả đều là thanh niên truy lạc mà phong cách mỗi người một khác, thậm chí đến văn thơ của ai cũng hợp với tính tình người đó, đến cách chưng đọn mỗi phòng trong tòa Đại quan viên cũng hợp với tâm hồn, thân phận của mỗi thiếu nữ ở trong đó.

Đặc sắc nhất là tác giả đã phá cái lệ “có hậu” của tiểu thuyết hồi xưa, mà kết thúc một cách rất thê thảm, không ép các nhân vật phải vui vẻ đoàn tụ với nhau.

Bộ *Hồng lâu mộng* nổi danh đến nỗi nhiều người bắt chước, viết nào là *Hậu Hồng lâu mộng*, *Hồng lâu hậu mộng*, *Hồng lâu phục mộng*, *Hồng lâu mộng bồ*, *Hồng lâu bồ mộng*, nào là *Hồng lâu trùng mộng*, *Hồng lâu tái mộng*, *Hồng lâu ảo mộng*, *Hồng lâu viễn mộng*, *Tăng bồ hồng lâu*, *Quỷ hồng lâu*, *Hồng lâu mộng ảnh*...

Khắp đông tây cổ kim chưa có tác phẩm nào được người ta mô phỏng đến bức ấy.

Sau khi bộ ấy lưu hành, loại tiểu thuyết tình đua nhau xuất hiện, như *Hoa nguyệt ngân* 花月痕, *Yên sơn ngoại sử* 燕山外史, *Phẩm hoa bảo giám* 品花寶鑑, *Thanh lâu mộng* 青樓夢, *Hải thương hoa liệt truyện* 海上花列傳. Giá trị những bộ ấy đều trung bình.

b) Tiểu thuyết nghĩa hiệp tả hành vi của bọn anh hùng. Tác phẩm tuy nhiều mà đều kém bộ *Thủy hử*.

Đáng kể chí có hai bộ:

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

- *Nhi nữ anh hùng truyện bình thoại* 兒女英雄傳評話 của Văn Khang 文康, kể truyện một hiệp nữ báo thù cha.

- *Tam hiệp ngũ nghĩa* 三俠五義 có nhiều đoạn khá ly kỳ.

c) Tiểu thuyết xã hội

Tác giả những tiểu thuyết này dùng thuật ngữ chân để vẽ cảnh hắc ám trong xã hội, một đôi khi thêm giọng phúng thích và thô lỗ nỗi bất bình hoặc lý tưởng của mình.

Năm bộ bất hủ là: *Nho lâm ngoại sử*, *Kinh hoa duyên*, *Quan trường hiện hình ký*, *Nhị thập niên mục đồ chi quái hiện trạng*, *Lão tàn du ký*.

- *Nho lâm ngoại sử* 儒林外史 của Ngô Kính Tử 吳敬梓 soạn. Ông tự là Mẫn Hiên 敏軒 (1701 - 1754) có tài thi văn từ thuở nhỏ, tính tình hào phóng, say sưa suốt ngày, phá tan gia sản.

Bộ *Nho lâm ngoại sử* gồm 55 hồi do nhiều truyện ngắn hợp lại thành một truyện dài, kết cấu tuy rời rạc, không có vai nào làm chủ động, song thuật miêu tả rất cao. Nhân vật trong truyện toàn là hạng nho tiểu nhân làm những việc đồi bại. Giọng phúng thích của ông rất sắc sảo. Ông phản đối cách thức thi cử dùng thi phú để lựa nhân tài, mạt sát chế độ quan lại đương thời cùng cổ tục cha mẹ đặt đầu ngồi đây trong hôn nhân.

- *Kinh hoa truyện* 鏡花傳 do Lý Nhữ Trần 李汝珍 (1763 - 1830) viết trong cảnh công khốn, hồi về già.

Truyện kể một vị tú tài đời Đường vì thất ý, xuống một thuyền buôn đi ngao du hải ngoại, tới nước “Quân tử” và nước “Đàn bà” là những xứ tác giả tưởng tượng ra để phúng thích xã hội đương thời. Sau vị tú tài đó vào núi tu tiên; con gái đi tìm, không gặp, nhưng được bức thư của cha bảo khi nào nàng đậu tài nữ thì cha con sẽ đoàn tụ. Nàng về nước, thi đậu tài nữ.

Truyện chưa có đoạn kết, ông hứa viết tiếp mà rút cục bỏ dở. Ông cực lực miêu tả nỗi thảm khốc của phụ nữ dưới chế độ nam tôn nữ ti và bênh vực thuyết nam nữ bình quyền trong sự giáo dục và việc tuyển cử.

- *Quan trường hiện hình ký* 官場現形記 của Lý Bảo Gia 李寶嘉 (1867-1906). Ông có tài mà thi hoài vẫn rót, bỉnh bút trong nhiều tờ báo và trước tác cũng nhiều.

Bộ *Quan trường hiện hình ký* cũng như *Nho lâm ngoại sử*, do nhiều truyện ngắn kết lại, tả sự hù lậu trong quan trường, giọng rất lâm ly.

- *Nhi thập niên mục đồ chí quái hiện trạng* 二十年目覩之怪現狀 của Ngô Óc Nghiêu 吳沃堯 (1867-1910). Ông viết văn ở Thượng Hải và tận lực với sự nghiệp giáo dục, trước sau viết trên 10 bộ.

Trong tác phẩm kể trên, ông chép những điều kỳ quái mắt thấy tai nghe ở đương thời. Văn dễ đọc, đôi khi quá đieber luyện.

- *Lão tàn du ký* 老殘遊記 của Lưu Ngạc 劉鶚 (1850-1910). Ông hồi nhỏ phóng đãng, sau làm y sĩ, rồi đi buôn, lỗ vốn; vì có công trị lụt, được bổ chức tri phủ; có óc kinh doanh làm giàu, bị đày đi Tân Cương rồi chết tại đó. Ông suốt đời chỉ viết một bộ ấy, cũng để ghi hiện trạng xã hội và chỉ trích quan lai. Nghệ thuật miêu tả rất cao.

d) Tiểu thuyết bằng thơ. Một điều đáng chú ý trong văn học Trung Quốc là tràng thiên tiểu thuyết bằng thơ của họ không phát đạt như ở nước ta. Ta có những bộ *Kiều*, *Hoa tiên*... đều bất hủ và do văn nhân viết, còn họ tuy có nhiều *đàn từ* 彈詞 (đoản thiên tiểu thuyết bằng thơ) song trừ ít bài ở đời Đường ra thì giá trị đều kém và tác giả đều vô danh.

Đời Thanh không có một đàn từ nào đáng lưu truyền.

e) Đoản thiên tiểu thuyết

Thịnh danh nhất là bộ *Liêu trai chí dị* 聊齋志異 của Bồ Tùng Linh 蒲松齡 (1640-1715). Ông tự là Lưu Tiên 留仙, hiệu là Liễu Tuyền 柳泉, đỗ công sinh dưới triều Khang Hy, nổi tiếng văn chương một thời.

Lúc ấy Trung Quốc mới mất chủ quyền, ông bi phẫn về việc nước, ghét thói xu phụ, lựa chỗ núi non vắng vẻ cất riêng một nhà học, đặt tên *Liêu trai* để họp bạn đồng chí uống rượu ngâm thơ và dùng cổ văn mà trước tác.

Bộ *Liêu trai chí dị* gồm 16 quyển, cộng 431 truyện ngắn mà phần nhiều là truyện thần tiên, ma quỷ, yêu hồn. Nội dung một phần do truyện cũ truyền khẩu lại, một phần do ông tưởng tượng ra.

Có người nói vì nhà Thanh kiêng ché dư luận gắt gao, ông phải mượn thể ngũ ngôn, dùng ma quỷ để khuyên răn thế tục, uốn nắn nhân tâm. Lời phê bình đó không phải là vu vơ. Chính họ Bồ cũng viết trong

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

bài tựa: "... góp da may áo<sup>(1)</sup>, nối càn theo truyện cũ *U minh*<sup>(2)</sup>, nâng chén làm văn chỉ thành ra bộ sách phẫn chí, sự ký thác như thế cũng đáng thương vậy".

Song theo thiển kiến, chẳng qua ông cũng chỉ là "phúng nhất nhi khuyển bách", ngàn người đọc may lầm mới được vài người nhận thấy thâm ý của ông, còn bao nhiêu chỉ cho là một bộ tiểu thuyết để tiêu khiển và sự thực thì nhiều truyện cũng chỉ có tính cách đó.

Văn chương trong truyện thì thực lỗi lạc: kết cấu tài tình, lời rất điêu luyện, từ văn nhân đến bình dân, ai cũng ưa đọc.

Truyện *Mã giới phủ* tả chân tướng xã hội hồi xưa, truyện *Anh Ninh* là một hài kịch nhỏ và những truyện *Lâm Tú nương*, *Trúc thanh*, *Đại lực tướng quân*, *Hương ngọc*, *Hoàng Anh*, *Phấn điệp*,... đều là những kiệt tác.

\* Viên Mai có bộ *Tân Tề Hài* 新齊諧 chép những truyện cũ, cũng đáng đọc.

\* Sau cùng ta nên kể thêm Kỷ Quân 紀昀 (1724 - 1804) danh vọng rất cao, làm giám đốc Quốc Tử Giám. Ông sáng tác rất nhiều. Lưu truyền nhất là bộ *Duyệt vi thảo đường bút ký* 閱微草堂筆錄 ghi những chuyện quái dị đời Thanh, kém xa *Liêu trai chí dị* vì thiếu giọng tiểu thuyết.

## TÓM TẮT

### 1. Thời Thanh sơ, tuồng rất thịnh.

- Lý Ngư có khuynh hướng lâng mạn, giọng văn bình dị, chuyên tả những tình huống éo le, khác thường.

- Khổng Thượng Nhiệm trong tuồng *Đào hoa phiến* tả cảnh vong quốc thảm ở cuối đời Minh.

- Hồng Thăng nổi danh nhờ tuồng *Trường sinh điện*.

- Tướng sĩ Thuyên cũng tả tâm lý giai nhân tài tử.

<sup>(1)</sup> Cắt da dưới nách - da chỗ đó tốt nhất - của nhiều con chồn mà ghép lại để may áo rét; ý nói góp dây một truyện, kia một truyện để soạn nên bộ ấy.

<sup>(2)</sup> *U minh lục* là tên một bộ sách của Lưu Nghĩa Khanh đời Tống.

Từ cuối đời Thanh, tuồng lần lần suy và nhường chỗ cho ca vũ kịch và thoại kịch.

2. *Tiểu thuyết* chia làm ba loại:

- *Tiểu thuyết tình* như bộ *Hồng lâu mộng* của Tào Triêm.
- *Tiểu thuyết nghĩa hiệp* như bộ *Nhi nữ anh hùng truyện bình thoại* của Văn Khang.

- *Tiểu thuyết xã hội* như bộ *Nho lâm ngoại sử* của Ngô Kính Tử, *Quan trường hiện hình ký*, của Lý Bảo Gia, *Lão tàn du ký* của Lưu Ngạc.

Những bộ đó với bộ *Hồng lâu mộng* đều bất hủ nhờ nghệ thuật tả chân của tác giả rất cao và đều có giọng phùng thích, khuyên răn, song đều mắc chung một tật là chi tiết rườm quá, kết cấu tán mạn.

- Về *đoản thiêu tiểu thuyết* thì bộ *Liêu trai chí dị* của Bồ Tùng Linh có giá trị nhất, kể những truyện ma quỷ, yêu hồn.

## PHẦN THÚ SÁU

# VĂN HỌC HIỆN ĐẠI

### CHƯƠNG I

## HAI CUỘC CÁCH MẠNG TRONG VĂN HỌC

1. Trung Hoa dân quốc
2. Cổ văn đến lúc hủ bại
3. Các nhà mở đường cho phong trào cách mạng trong văn học:
  - *Lương Khải Siêu*
  - *Nghiêm Phục*
  - *Lâm Thư*
4. Công cuộc thống nhất ngôn ngữ
5. Các nhà khởi xướng cuộc cách mạng:
  - *Hồ Thích*
  - *Trần Độc Tú*
6. Sức phản đối. Sự thành công của cuộc vận động
7. Lại tiếp theo một cuộc cách mạng nữa:
  - *Quách Mạt Như òc*
  - *Lỗ Tân*

1

## TRUNG HOA DÂN QUỐC

Vận động cách mạng của Tôn Văn thành công năm 1911 sau 10 lần thất bại và ngày mùng 10 tháng mười một năm ấy, ông được cử làm

Lâm thời Tổng thống của Trung Hoa dân quốc. Một tháng sau, vua Tuyên Thống xuống chiêu thoát vị.

Tuy Viên Thế Khải lập lại được đế chế trong một thời gian ngắn, tuy các tay quân phiệt xâu xé Trung Hoa trong non 20 năm trời, làm cho dân gian điêu linh, khốn khổ, song rút cục chính nghĩa vẫn thắng: đến năm dân quốc 17 (1928) thì Trung Hoa thống nhất, chủ nghĩa *tam dân* của Tôn Văn (dân tộc, dân quyền, dân sinh) bắt đầu được tôn trọng và áp dụng một vài phần.

Sau cuộc đại chiến vừa rồi, một cuộc cách mạng thứ nhì lại nổi lên - cuộc cách mạng của Vô sản - và đương đưa dân tộc Trung Hoa vào một con đường mới.

Thế là trước sau không đầy 40 năm, một dân tộc đông đúc vào bực nhất thế giới, văn minh sớm cũng vào bực nhất thế giới mà rồi lạc hậu cũng vào bực nhất thế giới, bỗng nhiên thức tỉnh, rửa được hết những cái nhục trong một thế kỷ và bước những bước bảy dặm, đuổi kịp những nước tiên tiến trên hoàn cầu. Thúc bách của thời thế ư? Công lao của anh hùng ư? Có lẽ là do cả hai, song chắc chắn là nếu các văn nhân không khai hóa dân trí, gieo mầm cách mạng, mở đường lối cho các chính trị gia thì kết quả không sao mau chóng được như vậy; nên xét cuộc cách mạng về chính trị của dân tộc Trung Hoa tất phải xét cuộc cách mạng trong văn học của họ.

## 2

### CỔ VĂN ĐÊN LÚC HỦ BẠI

Trên kia tôi đã nói văn học đến đời Thanh là thịnh cực mà thịnh cực là bắt đầu suy. Tới cuối thế kỷ trước, cổ văn học Trung Quốc không còn chút sinh khí gì.

Một mặt vì chế độ khoa cử hủ bại, lưu truyền cả ngàn năm (từ đời Đường), dùng thơ phú để lựa nhân tài, bắt buộc học sinh phải luyện lối thơ luật cùng lối văn tám vế và học thuộc lòng Tứ thư, Ngũ kinh với các lời chú thích của Chu Hy, thành thử cử tử chỉ tranh giành nhau nhớ được nhiều, hạ được một vần là, một chữ khéo (đầu nhất vận chí kỳ, tranh nhất tự chi xảo), mặt khác vì một số văn nhân, ăn không ngồi rồi, câu nệ mà thiêu tài, thấy niêm luật trong thơ chưa đủ bó

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

buộc người cầm bút, đặt ra những quy tắc mới vô cùng khó khăn hằn thử tài nhau, nên văn thơ vốn là một nghệ thuật cao quý để phô diễn tinh cảm, tư tưởng, biến thành một dụng cụ để mua danh phận, cầu bỗng lộc, hoặc một trò tiểu xảo “đục sâu khắc triện” mà kẻ có chí khi phải chê là ti tiện.

Chúng ta thử tưởng tượng lối thơ luật hạn vận hoặc hạn vận đã là cái gông cùm nặng nề tới bực nào cho thi nhân rồi, nhất là khi gặp những vần hiểm hóc như vần “Tử Thứ quy Tào”<sup>(1)</sup>, mà người ta còn chưa cho là đủ làm khó thi nhân, lại đặt ra lối “phú đắc” nữa mới dã man chứ.

Chắc độc giả chưa rõ thể thơ đó? Nó là một bài thơ luật bảy chữ, đầu đề phải là câu thơ có sẵn hoặc một câu tục ngữ, phong dao như:

Lúc túng toan lên bán cả trời

hoặc

Nhất vợ nhì trời

hoặc

Nghêu ngao vui thú yên hà,  
Mai là bạn cũ, hạc là người quen

Trong 8 câu, 56 chữ, nhà thơ phải diễn rõ và hết ý đầu đề, lại phải theo sát đầu đề mà khó nhất là không được phạm đề ở hai câu thực (3-4) hoặc cả ở hai câu luận (5-6) nữa.

Tôi lấy thí dụ một bài phú đắc đầu đề là:

Gần mực thì đen, gần đèn thì rạng

<sup>(1)</sup> Cách đây bốn, năm chục năm, nhiều nhà nho ở Bắc Việt vào Nam thường bị văn nhân thử tài, ra một đầu đề bảo làm một bài thơ bát cú Đường luật, lấy vần “Tử Thứ quy Tào”. Hồi đó nghề in chưa thịnh, văn thơ miền Nam chưa được truyền ra miền Bắc, các cụ ở Bắc mới vào làm sao biết được bài *Tử Thứ quy Tào* của Tôn Thọ Tường, nên phải luýnh quýnh.

Bài đó như vậy:

*Thảo đâu dám sánh kè cày voi,  
Muỗi xát lòng ai nấy mặn mòi.  
Ở Hòn còn nhiều tranh cội cà,  
Vè Tào chỉ sá một cây cỏi.  
Bằng khuuang nhớ mẹ khôn nâng chén,  
Bình rịnh<sup>(\*)</sup> thương vua biếng dở roi.  
Chẳng dăng khôn lưu cam dai Nguy,  
Thân này nguyên gác ngoai vòng thoí.*

(Trích trong *Nam thi hợp tuyển* của Phan Văn Thiết)

(\*) Viết “bìn rịn” có lẽ đúng hơn.

Trong cặp thực phải thích cách nào cho nổi rõ cái ý “Gần mực thì đen, gần đèn thì rạng” mà không được dùng một tiếng nào trong tám tiếng ấy.

Vậy thì hai tiếng *gần mực* phải đổi ra làm... ra làm sao bây giờ đây? Ra làm: “ở bên cái chất dùng để viết” chẳng hạn. Rồi *gần đèn* cũng phải đổi theo lối ấy ra “ở bên cái đồ dùng nó chiếu sáng ta”; rồi *đen* và *rạng* cũng phải thay bằng những tiếng đồng nghĩa hoặc những tiếng để giải thích nó. Tóm lại, chúng ta muốn nói “con mèo” mà người ta không cho ta kêu đích danh nó là con mèo, phải nói quanh co ở bên, phải gọi nó là “ông kẹ của loại chuột” hoặc “con vật xung khắc với loài chó”... Và xin độc giả nhớ, chỉ trong 14 tiếng (hai câu thực), ta phải diễn đủ ý trong đầu đê, mà vẫn phải theo niêm, luật, đối, vẫn nữa nhé!

Chao ôi! Khó sao mà khó! Nghĩ nát óc hàng tháng cũng chưa ra!

Mà như vậy để làm gì? Chẳng phải để phô diễn tình cảm, tư tưởng gì hết. Chỉ để khoe tài với nhau, dốc hết be này tới be khác và tiêu những món thịt cá của những bà vợ đảm đang lặn lội ở bờ sông kiếm về cho mà nhậu!

Rồi tới lối kinh nghĩa nữa chứ!

Chắc độc giả đã biết qua phép tắc lối văn ấy? Kinh nghĩa là một bài để giải thích nghĩa trong các kinh truyện, cũng tức như một bài nghị luận. Tuy dùng thể văn xuôi, song cũng phải theo những quy tắc nghiêm khắc. Mỗi bài phải có bảy đoạn, mà bốn đoạn sau chia làm tám vế (bát cổ), mỗi đoạn ba vế đối nhau.

Như vậy đã lấy gì làm khó! Người ta mới đặt ra hai cách ra đầu đê là “tiệt thượng” và “tiệt hạ”.

Tiệt thượng là lấy một câu trong kinh truyện, cắt bỏ nửa trên, chỉ ra nửa dưới cho thí sinh làm. Chẳng hạn, trong *Luận ngữ* có lời của Khổng Tử:

Hữu bằng tự viễn phuong lai, bất diệc lạc hò?

Có bạn ở phuong xa lại, chẳng cũng vui ư?

Người ta cắt 6 chữ trên đi, ra:

Bất diệc lạc hò?

Tiệt hạ là cắt nửa dưới trong câu. Như cũng trong *Luận ngữ*, có câu:

Vô vi nhi trị giả, kỳ Thuấn dã dư?

*Không làm gì mà nước được bình trị phải là ông Thuần đó không?*

Người ta cắt nghĩa bốn chữ sau, ra: “Vô vi nhi trị giả”.

Muốn làm được những bài kinh nghĩa đầu đề như vậy, tất nhiên phải thuộc lòng *Tứ thư*, *Ngũ kinh* và truyện vì hễ quên thì không đoán được nghĩa đầu bài nữa.

Bó buộc như thế chưa đủ, người ta còn thắt thêm một vòng nữa, một vòng chặt vô cùng mà bọn tay học chúng ta bây giờ nghĩ tới phải le lưỡi, toát mồ hôi.

Người ta thắt cách này:

Đầu đề mà tiệt thượng thì thí sinh không được “phạm thượng”, đầu đề mà tiệt hạ thì thí sinh không được “phạm hạ”.

Như đầu đề là “bất diệc lạc hồn?” thì trong bài kinh nghĩa, chúng ta không được nhắc tới những chữ “hữu bằng tự viễn phương lai” mà phải giải thích ra sao cho nổi bật cái ý trong nửa câu đã bị cắt ấy. Không theo đúng lệ đó là mắc lỗi “phạm thượng”.

Còn trong đầu đề thứ nhì: “Vô vi nhi trị giả”, ta không được nói tới truyện vua Thuần, nếu nói thì là “phạm hạ” - mà vẫn phải cho người đọc hiểu rằng câu ấy nói về vua Thuần.

Đại loại, ta sẽ phải nói như vậy:

Người nào mà “vô vi nhi trị giả” đó, chắc đã gặp một thời thịnh trị, đời trước có minh quân khéo sửa sang việc nước, để lại thành tích rực rỡ cho người đó theo (ám chỉ vua Nghiêu, một minh quân đã truyền ngôi lại cho vua Thuần) và chắc cũng đã gặp những bè tôi toàn tài, biết lo trước tính sau, thân dân và trọng hiền, giúp đỡ người đó một cách đắc lực (ám chỉ Cao Quỳ, Tắc Tiết, hiền thần của vua Thuần)…

Ý đó, ta phải diễn sao cho được 3 - 4 trang giấy, mà nhiều đoạn đối nhau. Xin độc giả hãy tạm đặt cuốn này xuống, tưởng tượng mình là một thầy đồ vào trường thi Gia Định mà gặp những đầu đề như vậy, sẽ làm ra sao, rồi mới thấy được cái dã man của những phép tắc vô lý ấy.

Chả trách hồi xưa biết bao cụ “bay kinh nghĩa” 5 - 6 khoa liền; mặc dầu thơ phú rất hay, học lại rộng mà không bao giờ được vào kỳ nhì.

Chính phủ dùng những cách hành văn đó để lừa người, sĩ phu cũng dùng nó để thử tài nhau, hết thảy học sinh trong nước ai cũng phải uốn mình theo nó thì trên văn đàn làm sao còn có sinh khí được? Văn học

chỉ còn là một món khoe tài của bọn người để móng tay dài một hai tấc và cong lại như lá lan; hoặc một món tiêu khiển của các thiếu nữ chân bó lại nhỏ bằng cái hộp quẹt, suốt đời không ra khỏi phòng khuê, đi đâu phải có người cõng hay cát.

Người ta bảo văn “tám vê” là một thứ văn làm mất nước, không phải quá đáng. Nó đào tạo nên một bọn sĩ phu hủ bại, nô lệ, kiến thức hẹp hòi, đến nỗi có kẻ tin rằng tà thuật của bọn quyền phi chồng nổi súng đạn của Âu, Mỹ<sup>(1)</sup>.

### 3

## CÁC NHÀ MỞ ĐƯỜNG CHO PHONG TRÀO CÁCH MẠNG TRONG VĂN HỌC

Tới đời Quang Tự và Tuyên Thống (cuối nhà Thanh), một số học giả như Hoàng Tuân Hiến 黃遵憲, Lương Khải Siêu 梁啟超 tiếp xúc với văn minh phương Tây, thấy chỗ đòi hỏi của cổ văn học, để xướng cách mạng trong thi giới và tiểu thuyết giới. Họ còn rụt rè, chỉ chủ trương dùng những danh từ mới trong thơ, để diễn những cảnh mới, ý mới mà thể thơ vẫn là thể cũ; họ rất chú trọng đến tiểu thuyết, cho nó một địa vị tối cao trong công cuộc canh tân quốc gia.

Lương Khải Siêu trong bài: *Luận tiểu thuyết dã quan trị chi quan hệ* (Bàn về sự quan hệ giữa tiểu thuyết và sự trị dân) viết:

*Tiểu thuyết có một lực lượng rất mạnh: nó hun đúc, thẩm nhuần, kích thích, để khởi, nên muốn canh tân đầu óc dân chúng, canh tân đạo đức, canh tân tôn giáo, canh tân chính trị, canh tân phong tục, canh tân học thuật, canh tân nhân tâm, nhân cách thì trước hết phải Canh Tân tiểu thuyết và cuộc cách mạng tiểu thuyết phải đi trước những cuộc cách mạng khác.*

Rồi ông sáng lập tạp chí *Tiểu thuyết mới* (Tân Tiểu thuyết tạp chí 新小說雜誌) trong đó nhiều văn nhân vừa dịch tiểu thuyết nước ngoài vừa sáng tác.

<sup>(1)</sup> Phan Tây Hồ có hai câu thơ: “Vạn dân nô lệ cường quyền hạ, Bát cổ văn chương túy mộng trung” để cảnh tỉnh sĩ phu nước nhà nên bỏ lối văn tám vê học lối văn thiết thực, cứu quốc.

Ông là một văn nhân đa tài và đầy nhiệt huyết, hiệu là Nhiệm Công 任公, tuyệt thông minh, hồi nhỏ theo cử nghiệp, đậu cử nhân rất sớm. Khi cậu cử tân khoa dương dương tự đắc, vinh quy bái tổ, giữa đường nghe nói có Khang Hữu Vi 康有爲, hiệu là Nam Hải 南海, giảng về thực học (lối học thực dụng, trái với lối học từ chương), cậu cù ghé lại thăm, bị Khang đập cho một vỗ nặng, chê cái học khoa cử là hủ bại, làm nước yếu dân hèn. Đáng khen cho Lương là chẳng những Lương không bất bình mà còn hốt nhiên tỉnh ngộ, thờ Khang là thầy rồi cùng với Khang khảo cứu về văn hoá, chính trị Âu tây.

Nhiều nhà ái quốc lớp cổ của ta khảng khái bỏ khoa cử rồi vào hội “Đông kinh nghĩa thực” cũng là noi gương của Lương vậy.

Nhóm Khang Lương được thêm ít danh sĩ nữa, uy danh vang lừng trong nước, mới rủ nhau lên Bắc Kinh dâng sớ duy tân cho vua Quang Tự. Quang Tự tuy còn trẻ mà hiểu thời cuộc, có óc cải cách, niềm nở đón tiếp bọn họ, phong cho họ chức Kinh khanh (cũng như chức Quốc vụ khanh bây giờ).

Chính quyền lúc đó còn ở trong tay Tây thái hậu, một người đàn bà thông minh, rất hoạt động song chuyên chế và thủ cựu. Bà cho Khang, Lương là sinh sự, giam Quang Tự trong lỵ cung (một cung xây ở giữa hồ trong vườn Thượng uyển) rồi truy nã bọn duy tân. Khang, Lương trốn vô sứ quán Anh, lén qua Nhật Bản, lập đảng duy tân ở bên đó.

Lương làm chủ nhiệm nhiều tờ báo (*Thời báo*, *Tiểu thuyết tạp chí*...) và để lại bộ *Ẩm Băng thất văn tập*<sup>(1)</sup> 饮冰室文集.

Văn ông bình dị, sáng sủa, khúc chiết, nhiều khi hoa mĩ, lôi cuốn độc giả rất mạnh vì cảm tình nồng nàn và thành thật. Ngô Đức Kế, Phan Bội Châu, Dương Bá Trạc ở nước ta đều chịu ảnh hưởng của ông rất nhiều.

Ông sáng lập *Tiểu thuyết tạp chí* được ít lâu thì nhà Thượng Vụ ấn thư quán ở Thượng Hải, phát hành tờ *Tú tượng tiểu thuyết tạp chí* có nhiều hình ảnh. Tờ này bắt chước tạp chí Tây phương từ hình thức đến nội dung.

<sup>(1)</sup> Ẩm Băng là tên hiệu của ông, lấy nghĩa rằng lòng ông nóng nẩy duy tân lắm, phải uống băng cho nó nguội bớt đi.

Ngoài ra, hai nhà văn nữa cũng có nhiều công trong buổi đầu ấy là Nghiêm Phục 嚴復 (1852-1921) là Lâm Thư 林紓 (1852-1924), cả hai đều ở trong phái cựu học, dùng cổ văn dịch sách Anh, Pháp, Mỹ, Nga.

Họ Nghiêm dịch sách triết lý của Huxley, Spencer, Stuart Mill, đặt sĩ phu Trung Hoa vào những chân trời mới lạ. Họ Lâm chuyên dịch tiểu thuyết: 93 tiểu thuyết Anh, 25 tiểu thuyết Pháp, 19 tiểu thuyết Mỹ và 6 tiểu Nga. Từ Huyền Trang tới đây mới lại thấy một dịch giả mà sức làm việc đáng kinh ngạc vậy. Nhờ ông, văn nhân Trung Quốc bắt đầu làm quen với Walter Scott, Dickens, V. Hugo, A. Dumas, Tolstoi...<sup>(1)</sup>.

Một số học sinh Trung Hoa ở Nhật, đọc sách dịch của Nhật rồi lại dịch qua Hoa văn cũng đáng kể là những kẻ mở đường cho công cuộc cách mạng văn học sau này.

Tóm lại, trong thời kỳ đầu tiên ấy (trước năm dân quốc thứ nhất), xu hướng chính trong văn học là: *Tân túi cựu bình* (bình cũ, rượu mới): thể văn thì vẫn theo cũ mà ý tưởng, đề tài thì mới.

#### 4

### CÔNG CƯỘC THỐNG NHẤT NGÔN NGỮ

Trung Quốc mênh mông quá, nên đất đai và văn tự đã thống nhất từ 2000 năm trước (đời Tần) mà ngôn ngữ tới nay vẫn chưa hoàn toàn thống nhất được. Hiện nay một người ở Bắc Kinh với một người ở Quảng Tây, nếu không cùng học tiếng *phổ thông* - tức thứ tiếng thống nhất mới được dạy trong các trường mọi nơi trên 10 năm nay - thì giao thiệp với nhau vẫn phải dùng *lối bút đàm* (dùng bút để nói chuyện). Một tiếng mỗi miền đọc một khác, nhiều khi cùng một vật mà mỗi miền dùng một chữ để chỉ.

Người ta tính ra có tới 10 thổ ngữ chính: Yên Tề ngữ (dùng ở Hà Bắc, Sơn Đông, Sơn Tây), Tần ngữ (Thiểm Tây), Trung Nguyên ngữ (một phần Hà Nam, Hà Bắc), Sở ngữ (một phần Hà Nam) Mân ngữ (Phúc Kiến), Việt ngữ (Quảng Đông), Giang Hoài ngữ (Sơn Đông, Giang Tô), Ngô Việt ngữ (Giang Tô, Triết Giang) Thục ngữ (Tứ Xuyên), Điện Kiềm ngữ (Vân Nam, Quảng Tây).

<sup>(1)</sup> Nghiêm và Lâm hồi đó say mê theo Âu, Mỹ bao nhiêu thì về già lại mạt sát Âu, Mỹ bấy nhiêu.

Năm 1911, Bộ Quốc gia giáo dục Trung Quốc họp ở Bắc Bình một hội lấy tên là “Quốc ngữ độc âm thống nhất hội” để thống nhất ngôn ngữ. Hội đặt ra 40 dấu ghi âm: dấu ㄅ (đọc như chữ b) ㄆ (đọc như chữ ph) ㄭ (đọc như chữ v)... và 22 nhị trùng âm (diphthongues) như ㄉㄤ (đọc là ia) ㄩㄤ (đọc là iou), ㄫㄤ (đọc như ua)...

Năm 1928, Hàn Lâm viện Trung Hoa sửa đổi những dấu đó và ghép nó với những mẫu tự la tinh.

Thanh đơn có: b, p, m, f, d, t, n, l, g, k, jy, chy, shy...

Thanh kép có: ia, io, ié, iai, ua, uo...

Người ta định cho mỗi chữ một lối đọc và bắt các trường trong nước phải dạy lối đó cho học sinh. Tiếng đó tức là thứ *tiếng phổ thông* chính thức dùng trên khắp lãnh thổ Trung Quốc<sup>(1)</sup>.

## 5

### CÁC NHÀ KHỐI XƯƠNG CUỘC CÁCH MẠNG TRONG VĂN HỌC

Những cải cách ấy chỉ ở trong phạm vi ngôn ngữ, công cuộc cách mạng dưới đây mới thay đổi hẳn nền văn học Trung Quốc.

Năm 1917, Hồ Thích 胡適 (tức Hồ Thích Chi 胡適之) trong tờ *Tân thanh niên* 新青年 đăng bài *Văn học cải lương xô nghị* (Bàn về sự cải lương văn học) làm chấn động văn đàn, không kém tiếng súng nổ ở Vũ Xương ngày mùng 10 tháng 10 năm 1911.

Ông là một cựu sinh viên ở Mỹ, chịu nhiều ảnh hưởng Âu tây, cho rằng văn học không phải là vật đặc hữu của một số người mà phải lan tràn khắp quần chúng.

Trong bài nghị luận kể trên, ông chủ trương:

\* Văn học phải tuỳ thời thay đổi.

\* Văn bạch thoại là văn chính tông của Trung Quốc và là lợi khí của văn học tương lai.

Đó mới chỉ là tiếng súng thứ nhất.

<sup>(1)</sup> Cuộc thống nhất ấy ở Trung Quốc khó khăn gấp 10 ở nước ta vì ta chỉ cần thống nhất chính tả của một số ít tiếng và cách đọc của những tiếng có dấu ? ~ có phụ âm ch, tr, s, x... ở trước, có phụ âm: t, c, n, ng... ở sau. Họ đã hoàn thành công việc của họ. Bao giờ ta mới bắt đầu công việc của ta?

Ít lâu sau, ông vạch 8 phương pháp cải lương văn học:

1) Có điều gì đáng nói thì mới viết.

2) Đừng nô lệ cổ nhân.

3) Nên giảng về văn pháp.

4) Đừng “vô bệnh thân ngâm” (không đau mà rên) nghĩa là văn thơ phải mạnh mẽ, đừng như bọn lâng mạn, hạ bút thì than thở với “dì trăng chị gió” sụt sùi vì “liễu úa hoa tàn”.

5) Tránh dùng những tiếng sáo, những điệu cũ rích.

6) Không dùng điển.

7) Không dùng phép đối ngẫu.

8) Dùng những tiếng thông tục.

Kế đó ông đăng một thiên nghị luận về sự tiến hoá của văn học, đại ý nói thời đại nào có văn học của thời ấy; cổ nhân đã tạo ra văn học của cổ nhân thì người thời đại này cũng phải tạo ra văn học của thời này, tức là văn học bách thoại.

Năm sau ông lại viết một bài chủ trương bốn điều:

- Có điều gì đáng nói thì mới nói.

- Có điều gì thì nói điều ấy, muốn nói điều gì thì nói thẳng ra.

- Dùng lời của ta, đừng dùng lời của người (tức đừng mô phỏng).

- Người ở thời đại nào thì dùng tiếng của thời đại ấy.

Hồ Thích đè xuống, Trần Độc Tú 陳獨秀 hưởng ứng và tiếng súng của Trần còn lớn hơn tiếng súng của Hồ, làm rung chuyển cả văn đàn cổ Trung Hoa. Trong một bài nghị luận về văn học cách mạng, ông lớn tiếng hô hào:

- Đả đảo lối văn điêu luyện, a dua của bọn quý tộc; kiến thiết lối văn bình dị, tả tình của quần chúng.

- Đả đảo lối văn cổ điển, hủ bại, khoa trương; kiến thiết lối văn tả chân, mới mẻ, thành thực.

- Đả đảo lối văn tối tăm, khó hiểu; kiến thiết lối văn rõ ràng, thông tục.

Sau cuộc Ngũ tú vận động (4-5-1919), khắp Trung Quốc nổi lên những cuộc biểu tình để phản đối liệt cường đã không kể đến quyền lợi của Trung Hoa trong hòa ước Versailles, phong trào cách mạng văn học phát triển càng mạnh.

Nhiều vị giáo thụ (tức giáo sư) ở trường Đại học Bắc Kinh như Tiền Huyền Đồng 錢玄同, Lưu Phục 劉復, Chu Thụ Nhân 周樹人 (tức Lỗ Tân)... tán thành công cuộc cách mạng ấy, phát biểu ý kiến trong tờ *Tân Thanh niên*, cơ quan của phái mới và trường Đại học Bắc Kinh biến thành đại bản dinh của nhóm Hồ, Trần.

## 6

### SỨC PHẢN ĐỘNG, SỰ THÀNH CÔNG CỦA CUỘC VẬN ĐỘNG

Tất nhiên là nhiều người phản đối, mà những kẻ kịch liệt nhất chính là những văn nhân đã có công mở đường, khai lối cho phong trào, tức Lâm Tự và Nghiêm Phục. Trong các cuộc cách mạng ta thường thấy sự cơ hồ như mâu thuẫn ấy. Kẻ thù đáng sợ nhất là Staline chính là Trosky. Địch thủ của Mao Trạch Đông chính là Tưởng Giới Thạch.

Nguyên hối ấy, trường Đại học Bắc Bình bỏ cổ văn, dùng bách thoại ở miền Bắc làm quốc ngữ để dạy sinh viên. Họ Lâm bất bình, viết thư cho viên hiệu trưởng, phản đối, đại ý nói:

Trường Đại học là nơi đào tạo bức thảy cho toàn quốc, nếu dùng thổ ngữ ở phương Bắc làm văn tự thì mấy người bán rao ở Bắc Bình, Thiên Tân đều có thể dùng làm giáo sư vậy.

Ít lâu sau, không hiểu ông nghĩ sao, viết một bài trong đó ông tưởng tượng ra một bức tượng phu tử đá cho ba nhân vật mà ông bịa tên ra để ám chỉ Trần Độc Tú, Tiền Huyền Đồng và Hồ Thích, đá một trận ném thân và ba nhân vật kia phải năn nỉ mới được tha.

Bài đó làm cho độc giả ôm bụng cười nhưng cũng làm cho thanh danh của ông xuống rất mau. Người ta thấy phái cổ đã đuối lý và dùng một thủ đoạn không đẹp để gì để bút chiến.

Sau ông, một vị giáo sư trường Đại học Đông Nam sáng lập một tạp chí để chỉ trích văn bách thoại.

Nghiêm Phục cũng chê Hồ và Trần là loài chim loài trùng, lúi lo, vo ve để bọn họ nghe với nhau mà thôi. Rồi Chương Bính Lân mạt sát thơ bách thoại, cho nó là vô vị.

Lý luận của họ thường không vững mà chủ trương của họ không hợp thời, nên càng bị chỉ trích, bách thoại càng dễ lan tràn khắp nơi. Tới

năm 1919, nghĩa là mót hai năm sau, ở Trung Quốc đã có tới 400 tạp chí dùng bạch thoại. Năm 1920, đối phương phải xếp giáp quy hàng và Tổng trưởng Bộ Quốc gia giáo dục bắt các trường phải dạy bạch thoại.

Thế là cuộc cách mạng chỉ trong ba năm đã hoàn toàn thành công và Triệu Dực 趙翼 ca khúc khải hoàn:

### 論詩

李杜詩篇萬口傳  
至今已覺不新鮮  
江山代有人才出  
各領風騷數百年

### LUẬN THI

Lý, Đỗ thi văn vạn khẩu truyền,  
Chí kim dĩ giác bất tân tiên.  
Giang san đại hữu nhân tài xuất,  
Các lãnh phong tao số bách niên.

### LUẬN VỀ THO

Vạn miệng xưa ngâm Lý, Đỗ thi,  
Người nay, đã thấy hết tân kỳ.  
Mỗi đời lại có nhân tài xuất,  
Thủ lãnh tao đàn trong một thi.

Cố nhiên là Hồ Thích và Trần Độc Tú có công lớn, song xét cho kỹ thì nguyên nhân cũng tại:

- Từ trên 1000 năm trước, bạch thoại đã tiến triển lầm lì, tới đời Minh và Thanh, nhờ các nhà viết tiểu thuyết và tuồng dùng nó mà được hết thảy các giai cấp thưởng thức.

- Các sĩ phu lớp cũ khi dịch tác phẩm Âu tây đã giúp quốc dân thấy khuyết điểm của cổ văn học và ưu điểm của văn học nước ngoài.

- Thời cơ thuận tiện: nông nghiệp và công nghiệp phát đạt, nhân khẩu tập trung, lối văn bạch thoại hợp với quần chúng, nhờ đó tiến triển rất mau. Trần Độc Tú nói: “Nếu 30 năm trước, bọn chúng tôi đè xướng văn bạch thoại thì chỉ một bài chỉ trích của phái cổ đủ làm nó tan ra như khói, cháy ra tro”. Lời ấy rất chí lý.

Lúc đó, từ thành thị tới thôn quê, đâu đâu cũng thấy người ta mê say đọc *Quan trường hiện hình ký* hoặc *Lão tàn du ký* và những tiểu

thuyết dịch của Âu Mỹ, ví phỏng có Lý, Đỗ tái sanh cũng vị tất đã  
văn cừu được cổ văn, huống hồ là tác giả *Ngọc lê hồn* và *Tuyết Hồng  
lê sứ*<sup>(1)</sup>.

## LẠI TIẾP THEO MỘT CUỘC CÁCH MẠNG NỮA

Về chính trị, Trung Quốc có hai cuộc cách mạng, cuộc thứ nhất để lật đổ đế chế, cuộc thứ nhì của giai cấp vô sản, thì về văn học, ai cũng thấy hai luồng sóng cách mạng liên tiếp nhau. Con “Sư tử Trung Hoa” khi ngủ thì ngủ cả ngàn năm mà khi thức dậy, chồm lên thì chồm cũng dữ!

Thì như độc giả đã thấy, văn nhân của họ mới thay thứ rượu mới trong cái bình cũ (Hồ Thích, Trần Độc Tú) rồi nhìn lại, thấy thứ rượu mới trong bình ấy đã hoá cũ, họ lại thay rượu một lần nữa và thay luôn cả bình.

Phái cấp tiến này là Quách Mạt Nhược 郭沫若, và Lỗ Tân 鲁迅. Họ vận động cho văn học vô sản.

Năm 1919, Hồ Thích cho ra tờ *Tiểu thuyết nguyệt báo* do Mao Thuẫn 茅盾 chủ trương. Năm sau một số du học sinh ở Nhật về lập tờ *Sáng tạo*. Tờ trên dùng lối văn tả chân, chủ trương thứ văn học “huyết lệ”, nghĩa là văn học phải phản chiếu thời đại, phải phô bày những đau khổ cùng tình cảm của thời đại, phải làm vang lên những hy vọng của nhân loại. Văn không phải là để tiêu khiển mà đối tượng của nó phải là “huyết lệ của kẻ bị áp bức”. Tờ dưới mới đầu có khuynh hướng lâng mạn, nghệ thuật vị nghệ thuật, nhưng sau cũng xoay về phía tả, đề nghị văn chương xã hội.

Quách Mạt Nhược, kiện tướng trong nhóm, lớn tiếng hô hào: “Chúng tôi phản đối con quý tư bốn! Chúng tôi phản đối thứ văn nô lệ! Vận động văn học của chúng tôi là phát biểu tinh thần của giai cấp vô sản, tức của nhân loại thuần túy!”.

Tư tưởng đó bắt nguồn ở Nga. Họ theo duy vật sử quan, tin rằng không phải ý thức của nhân loại quyết định sự tồn tại của nhân loại, mà

<sup>(1)</sup> Tên những tiểu thuyết lâng mạn viết bằng biến văn. *Tuyết Hồng lê sứ* của Từ Trầm Á

ngược lại, sự tồn tại quyết định ý thức. Những tác phẩm của Plekhanov được họ coi như kinh nhât tụng. Song họ nhận rằng:

*Nhà văn vô sản không cần phải ở trong giai cấp vô sản, tác phẩm của họ không nhất thiết phải tả đời sống vô sản. Điều quan trọng là quan niệm của họ, là khu đất họ đã lựa để đứng, là cấp kinh họ đã đeo để nhìn đời.*

Theo họ, lời phải bình dị, ai cũng hiểu được, lý luận phải đúng với biện chứng pháp, còn mục đích là lật đổ chế độ tư sản.

Chủ trương đó tất nhiên là đỗ lòm rồi, nhưng còn để một khu đất cho các văn nhân tiểu tư sản bước vào và từ năm 1928 trở đi, một số nghệ sĩ trong giai cấp này, trước còn do dự, nay mạnh bạo hướng qua tả. Tức thì có sự liên minh, đoàn thể mọc lên (*Tả dực tác gia liên minh, Nghệ thuật kịch xã...*) và tạp chí xuất hiện (*Manh nha, Thái Dương tạp chí...*).

Rút cục là hai nhóm *Tiểu thuyết san* và *Sáng tác* nhập lại làm một và Mao Thuẫn theo gót Quách Mạt Nhược. Văn học Trung Quốc lại tiến được một bước nữa.

Tưởng Giới Thạch lúc đó nắm hết chính quyền trong tay, không thể thản nhiên ngó phong trào ấy, một mặt đàn áp nó dữ dội, một mặt khuyến khích văn nhân lập nhóm văn học quốc gia. Nhóm văn học xã hội bị tấn công kịch liệt, phải tạm lùi bước và tới năm 1932 chỉ còn hoạt động trong bóng tối.

Song nhóm quốc gia không làm cho nhiều người thỏa mãn; một lực lượng thứ ba xuất hiện, tức nhóm *Hiện đại* 現代 hơi khuynh tả. Nhóm này cũng nhận rằng văn học phải có tính cách xã hội nhưng không chịu cho nó làm một lợi khí để tuyên truyền.

Tới đây, văn học Trung Quốc đã theo kịp những trào lưu mới mẽ nhất trên văn đàn thế giới, và cái thứ rượu mới lại được thay đổi.

Nhưng còn cái bình mới? bó cũng đã hóa cũ rồi, không nên giữ nữa. Tống Dương 宋陽, năm 1934, cầm đầu một phong trào táo bạo, chủ trương rằng bạch thoại vẫn chưa được đại chúng hóa, vì người học vẫn phải nhớ mặt từng chữ, vẫn phải học cách đọc của từng chữ. Tốn công lắm! Bình dân ít ai đủ thông minh và thời giờ để đọc hàng 10 năm rồi mới đọc được sách báo. Cần phải giản dị hóa văn tự Trung Quốc và ông đề nghị La tinh hóa nó, nghĩa là dùng tự mẫu la tinh để phiên âm

cho mọi người hễ học được văn Trung Hoa là đọc được sách báo ngay<sup>(1)</sup>.

Cải cách đó, chẳng những văn nhân nhóm tả hoan nghênh mà tới chính phủ Tưởng Giới Thạch cũng cho phép nó lưu hành. Thế là cái bình mới cũng được thay thế nữa.

Đến khi Trung Nhật chiến tranh bùng nổ. Quốc và Cộng bắt tay nhau để diệt kẻ thù chung, văn học xã hội xoay hướng về văn học quốc gia, mặc dầu vài cây bút quá khích cho như vậy là thoái bộ, là trái với học thuyết cộng sản. Trong thời kỳ ấy, kịch phát triển mạnh mẽ nhất, vì hơn cả tiểu thuyết, nó có sức lôi cuốn quần chúng để chống với Nhật.

Hiện thời văn học Tân Trung Hoa ra sao, ta dễ đoán được lắm. Mao Trạch Đông, năm 1948, tuyên bố với một ký giả:

*Trong thời thế hiện tại, bất kỳ văn hóa nào, văn học nào cũng thuộc về một giai cấp, một đảng và theo một đường chính trị nhất định. Nghệ thuật vị nghệ thuật, nghệ thuật ở trên đảng phái, nghệ thuật không liên quan với chính trị là một cái gì không có trong sự thực.*

Nghĩa là nghệ thuật là một lợi khí để tuyên truyền, tranh đấu và tư tưởng của nhóm “Hiện đại” là lạc hậu.

Dân tộc Trung Hoa đã hoàn toàn ly dị với cổ văn học của họ. Đó là một sự tất nhiên.

## TÓM TẮT

1. Tiền song song với hai cuộc cách mạng về chính trị (một cuộc để lật đổ đế chế, một cuộc để diệt chế độ tư bản), là hai cuộc cách mạng về văn học.

2. Các nhà mở đường cho cuộc thứ nhất là:

- Lương Khải Siêu trong nhóm Duy Tân, giới thiệu học thuyết Tây phương và đề xướng cải cách tiểu thuyết.

- Nghiêm Phục chuyên dịch sách triết lý Âu, Mỹ.

<sup>(1)</sup> Về phương diện đó, chúng ta sướng hơn người Trung Hoa nhiều. Ta dùng văn Quốc ngữ non 100 năm nay. Nếu không có văn đó thi bây giờ chúng ta còn phải học chữ Nôm và chưa chắc gì học 10 năm đã đọc được sách báo. Mấy năm gần đây, một người ngoại quốc nói với một chính khách Việt: “Tôi không ngờ nước ông đã dùng tự mẫu La tinh. Dân tộc ông sẽ tiến mau hơn nhiều dân tộc khác ở Á Đông”.

- Lâm Thư chuyên dịch tiểu thuyết Âu, Mỹ.

Họ đều chủ trương, *rượu mới mà bình cũ*, nghĩa là dùng cổ văn để phát biểu tư tưởng mới.

3. Kế đó là công cuộc *thống nhất ngôn ngữ*, định cho mỗi chữ một lối đọc (theo giọng Bắc Bình) áp dụng khắp nước và đặt ra những dấu để phiên âm từng chữ.

4. Năm 1917 Hồ Thích và Trần Độc Tú chủ trương dùng bạch thoại dạy trong các trường học và đả đảo lối văn điêu luyện của bọn quý tộc, lối văn cổ điển, hủ bại tối tăm. Bọn họ sáng lập tờ *Tân Thanh niên* và trường Đại học Bắc Bình thành đại bản dinh của họ.

Phái cổ (Nghiêm Phục, Lâm Thư...) phản đối kịch liệt song rút cục cuộc vận động của Hồ, Trần vẫn thành công và văn nhân trong nước đồng tâm liệng cái bình cũ đi.

5. Cuộc cách mạng đó mới hoàn thành thì tiếp theo một cuộc nữa của Quách Mạt Nhược, Lỗ Tân. Hai nhà này đề xướng *văn học vô sản*, theo duy vật sử quan, mục đích là lật đổ chế độ tư bản. Cơ quan ngôn luận của họ là tờ *Sáng tác*.

Một nhóm văn nhân tư sản liên minh với họ. Tưởng Giới Thạch đàn áp họ kịch liệt, cho lập nhóm văn học *Quốc gia*. Họ phải hành động trong bóng tối.

Nhưng nhóm quốc gia không làm thỏa mãn được nhiều người; một nhóm khác hơi khuynh tả xuất hiện, tức nhóm *Hiện đại*. Nhóm này nhận rằng văn học phải có tính cách xã hội, song không chịu cho nó thành một lợi khí để tuyên truyền. Thế là cái rượu mới cũng lại được hay nữa.

6. Kế đó, Tống Dương thay luôn cái bình mới, đề nghị *La tinh hóa văn tự*. Văn nhân và chính phủ đều hưởng ứng.

7. Khi Trung Nhật chiến tranh bùng nổ, Quốc và Cộng bắt tay nhau để diệt kẻ thù chung; văn học xã hội tạm thời xoay hướng về quốc gia.

Nhưng từ khi Mao Trạch Đông toàn thắng Quốc dân đảng thì văn học trở về tả và thành một lợi thế của giai cấp vô sản.

Thế là trước sau chỉ trong 40 năm mà nền cổ văn học bị phá nát tan tành và văn học Trung Hoa theo kịp những trào lưu tân tiến nhất trên văn đàn thế giới.

## CHUONG II

# TÁC GIẢ HIỆN ĐẠI

- 1) Phẩm và lượng các tác phẩm hiện đại
- 2) Công cuộc dịch thuật
- 3) Thơ bạch thoại
- 4) Kịch
- 5) Tiểu thuyết
- 6) Những bài tản văn ngắn

### 1

## PHẨM VÀ LUỢNG CÁC TÁC PHẨM HIỆN ĐẠI

Ở chương trên chúng tôi mới xét văn trào của Trung Quốc trong nửa thế kỷ gần đây. Chắc độc giả muốn biết ít nhiều thành tích của văn học thời kỳ ấy. Chúng tôi xin thưa ngay: phẩm còn hơn kém vì bốn nguyên nhân:

- Nhà văn trong phái mới đã đảo lối văn điêu luyện và chủ trương nghĩ làm sao, viết làm vậy, họ đã không cần văn đẹp, chỉ cần nó sáng sủa, diễn được ý, thì tất nhiên đứng về phương diện nghệ thuật, tác phẩm của họ phải kém.

- Trong nửa thế kỷ gần đây, Trung Quốc có nhiều biến chuyển ghê gớm, nhà văn nào chính đáng cũng nghĩ dùng cây bút để chiến đấu, để phụng sự nước nhà và đồng bào; những cái gì đẹp mà không có thực dụng đều bị khinh rẻ hết.

- Nhà văn hoàn toàn ly dị với cổ văn học và dùng bạch thoại sáng tác mới được vài chục năm nay; họ còn dò dẫm, thí nghiệm; trong thời gian ngắn ngủi đó, khó có nhiều thành tích được. Xét ngay về thơ chẳng hạn: từ thơ trong Kinh Thi đến thơ luật đời Đường phải mất trên

ngàn năm và từ khi Thẩm Uớc đặt ra những luật thanh âm đến khi thơ luật thành hình cũng phải non 200 năm. Vậy thì thơ tự do hiện đương lưu hành ở Trung Quốc không thể gì trong vài chục năm mà tiến được đến chỗ toàn thịnh.

- Văn nhân Trung Hoa gần đây mô phỏng Tây phương quá. Tất nhiên họ vẫn giữ văn phạm của họ, vẫn diễn tả những tính tình, tư tưởng, hoài bão của họ, song về kịch, tiểu thuyết, nghị luận, họ theo đúng cách sắp đặt, kết cấu cùng phép hành văn của Âu, Mỹ, nên sau khi đọc những tác phẩm bất hủ của Anh, Pháp, Đức, Nga... ta thấy văn học hiện đại của Trung Quốc kém phần đặc sắc.

Họ đương bước vào con đường mới. Trong vài chục năm nữa, văn học của họ sẽ tiến đến đâu? Không ai đoán trước nổi. Người ta vẫn phải khâm phục khả năng của một dân tộc trên 400 triệu người ấy.

Phẩm như vậy còn lượng ra sao? Rất đáng mừng. Dịch đã nhiều mà sáng tác cũng nhiều. Chúng tôi xin xét về công cuộc dịch thuật trước.

## 2

### CÔNG CỤC DỊCH THUẬT

Sau Nghiêm Phục và Lâm Thư, công việc dịch thuật tác phẩm Âu, Mỹ được nhóm *Tiểu thuyết nguyệt san* tiếp tục.

Từ đời Đường tới nay mới lại thấy phong trào dịch thuật bồng bột mãnh liệt. Họ say mê dịch, như muốn tìm trong văn hoá phương Tây con đường cứu quốc vậy.

Một điều lạ lùng là tiếng Anh được thông dụng nhất trong nước so với những ngoại ngữ khác mà tác phẩm được dịch nhiều nhất lại là của Nga rồi tới của Pháp. Có người cho sở dĩ như vậy là vì tiểu thuyết Nga có nhiều điểm giống tiểu thuyết Trung Quốc đời Thanh: đều tả tì mỉ, một cách khách quan. Lời ấy chưa chắc đã đúng hẳn. Có lẽ còn do tiểu thuyết Nga có tính cách nhân loại hơn, nghĩa là gần với đời sống của kẻ yếu hơn, phản chiếu được những mâu thuẫn trong đời sống hơn, và phần tình cảm cũng nhiều hơn phần xác lý.

Hết thảy tác phẩm của văn sĩ Nga đều được dịch. Người ta thích đọc nhất Tolstoi, Tourguenier, Tchekhov, Dostoïevski rồi Gogol, Gorki. Có hồi ba, bốn nhà xuất bản cùng dịch một tác phẩm để ganh với nhau.

Tiểu thuyết gia Pháp được dịch nhiều có Victor Hugo, Guy de Maupassant, Flaubert, Zola, A. France, hai cha con A. Dumas, A. Daudet, Mérimée, Prévost, P. Loti, A. Gide, Romain, Rolland, Balzac ít được trọng vì tiểu thuyết của ông tả phong tục chứ không có tính cách xã hội. Văn sĩ theo đạo Gia tô như Paul Bourget, Henri Bordeaux cơ hồ như bị bỏ rơi.

Trong văn học Anh, họ dịch Shakespeare, Galsworthy, Oscar Wilde, Bernard Shaw, Dickens, Scott, Wells, Russell.

Văn sĩ Mỹ thì có Upton Sinclair, Mark Twain, Sinclair Lewis (những tác giả có tinh thần xã hội) và Pearl Buck vì bà chuyên viết về nông dân Trung Quốc.

Sau những nước đó tới Đức (Goethe, Schiller, Heine), Ý, Ba Lan, Y Pha Nho, Thụy Điển, Án Độ,...

Tính tổng cộng đến ngày nay có lẽ hàng vạn cuốn đã được dịch rồi<sup>(1)</sup>.

### 3

## THƠ

Từ năm 1918 đến năm 1928, thơ, kịch, tiểu thuyết xuất bản được trên ngàn tập. Tác giả cũng muốn vạch một con đường riêng để đi. Ta thấy đủ khuynh hướng: tự nhiên, lãng mạn, nhân đạo, duy mỹ, xã hội, tả chân... có cả chủ nghĩa, vô chủ nghĩa nữa.

Nhưng từ 1928, chủ nghĩa cá nhân mất thế lực, nhường chỗ cho chủ nghĩa xã hội.

Thơ bạch thoại tới năm 1930 chưa có gì đặc sắc. Phần đông thi sĩ bỏ thơ luật, dùng cổ phong mà viết bằng bạch thoại. Gần đây xuất hiện lối thơ tự do, hình thức như thơ tự do của phương Tây.

Hầu hết thi nhân trong phái mới vì sôt sắng với cuộc cách mạng văn học quá mà có thiên kiến, cho bất kỳ bài nào viết bằng bạch thoại cũng là kiệt tác.

Bài *Kim biệt ly* dưới đây đã một thời được khen là “thiên niên tuyệt bút”. Xin bạn thử đọc xem có thấy chút hứng thú nào không?

<sup>(1)</sup> Còn ở nước ta thì trước sau chưa có được 100 cuốn.

今 别 离

時留柂柔風尤返頭見悠速否時球  
及少鈞指頭石及盡不悠何滯歸氣球  
一不萬繞打畏未天倏杳一留君輕氣球  
鐘頃雖動豈亦送君望影波矣定願乘快

KIM BIỆT LY

Chung thanh nhất cập thời,  
Khoảnh khắc bất thiểu lưu.  
Tuy hữu vạn quân đà,  
Động như nhiễu chi nhu.  
Khởi vô đà đầu phong,  
Diệc bất úy Thạch Vưu.  
Tống giả vị cập phản,  
Quân tại thiên tận đầu.  
Vọng ảnh thúc bất kiến,  
Yên ba diểu du du.  
Khứ hý nhất hà tốc!  
Quy định lưu trệ phủ?  
Sở nguyện quán quy thời,  
Khoái thừa khinh khí cầu.

BIỆT LY THỜI NÀY

*Khi tiếng chuông đã đánh,  
Thì khoảnh khắc cũng không lưu lại được.*

*Tuy có cái bánh lái nặng vạn cân,  
Mà xoay dễ như cái nhẫn đeo tay.  
Há không có gió đập trước mũi,  
Mà cũng không sợ nàng Thạch Vưu<sup>(1)</sup>  
Người đi đưa chưa kịp về,  
Anh đã ở tận chân trời.  
Nhìn bóng chợt không thấy,  
Chỉ thấy khói sóng mù mịt, mênh mông.  
Đi sao mà mau vậy!  
Về có dùng dằng chậm trễ không?  
Mong rằng khi anh về,  
Cưỡi khinh khí cầu cho mau.*

Tuy vậy, một vài thi nhân đã thành công, như Quách Mạt Nhược mà lời lúc thì hào hùng, lúc thì hoa mỹ. Và Tạ Băng Tâm 謝冰心, một nữ sĩ giọng thanh nhã, tình nồng nàn.

Quách mới đầu học y khoa, sau cũng như Lỗ Tấn, nghĩ rằng nghề đó tuy thanh cao, song mỗi lần bắt quá chỉ cứu được một người, bèn khảng khái bỏ nghề, không thèm làm bác sĩ, mà lựa một nghề khác có thể cứu được cả quốc gia cùng nhân loại, tức nghề của một nhà văn cách mạng. Ông đề xướng văn học xã hội, cùng với Lỗ Tấn danh vang Trung Quốc. Ông đa tài, viết loại nào cũng hay: thơ, kịch, truyện ngắn, tiểu luận, sử ký, triết lý... và thành công nhất về kịch và thơ. Ông bị truy nã nhiều lần, phải trốn qua Nhật Bản, năm 1937 mới được về nước và viết kịch lịch sử để cổ xuý lòng ái quốc, chống với quân Nhật.

## 4

### KỊCH

Kịch *Chung thân đại sự* 終身大事 của Hồ Thích<sup>(2)</sup> và những kịch của Trần Đại Bi 陳大悲 có giọng dạy đời quá, ít giá trị về nghệ thuật:

<sup>(1)</sup> Nàng Thạch Vưu thấy chồng khen một người đàn bà trong truyện là đẹp bèn nổi ghen, nhảy xuống sông, thành ác thần, hễ thuyền nào có con gái đẹp di tới khúc sông ấy thì bị gió ngược, bão lớn đánh đắm.

<sup>(2)</sup> Ông cũng làm thơ nhưng tài kém. Ông chỉ thành công trong lối nghị luận. Hai tác phẩm quan trọng của ông là Trung Quốc triết học sử đại cương và Bách thoại văn học sử.

Kịch *Tam cá bạn nghịch địch nữ tính* 三個叛逆的女性 của Quách Mạt Nhược, kịch *Dương Quý phi chi tử* 楊貴妃之死 của Vương Độc Thanh 王獨清, và kịch *Nhát chích mā phong* 一隻馬蜂 của Đinh Tây Lâm 丁西林 được hoan nghênh hơn.

Đại loại trước 1930, kịch gia chưa có khuynh hướng gì nhất định.

## 5

### TIỂU THUYẾT

Phát triển mạnh nhất là tiểu thuyết. Trong loại này ta gặp những cây bút đa tài như Lỗ Tấn, Băng Tâm, Đinh Linh, Ba Kim...

Lỗ Tấn (tức Chu Thụ Nhân) sinh năm 1881 trong một gia đình hàn nho ở Triết Giang, tư chất rất thông minh. Tốt nghiệp ban Khai mỏ ra, ông được phái sang học ở Nhật. Qua đó, ông đổi chí, bỏ nghề mỏ, học nghề thuốc; mới học thuốc được nửa chừng, nghĩ ở Trung Quốc nghề thuốc chưa phải là cần nhất, vì dân mà ngu dại thì sức lực lưỡng có ích gì đâu. Nên chữa bệnh tâm hồn đã mà muốn chữa bệnh này thì phải dùng văn nghệ. Ông bèn bỏ y khoa mà lựa nghề viết văn. Ít lâu sau ông về nước, vừa dạy học vừa sáng tác.

Trong vài trăm năm gần đây, chưa văn nhân nào ở Trung Quốc được tôn sùng như ông. Hàng vạn người đưa ma ông năm 1936.

Ông lưu lại ba tiểu thuyết: *Nốt hảm* 呐喊 (Hò reo), *Bàng hoàng* 嚇徨 và *A Q chính truyền* 阿Q 正傳 với hai bộ nghiên cứu: *Trung Quốc tiểu thuyết sử lược* và *Đường Tống truyền kỳ*.

Nổi danh nhất là cuốn *A Q chính truyền* đã được dịch ra tiếng Anh và tiếng Việt (bản của Đặng Thai Mai trong tuần báo *Thanh Nghị*). Truyện tả một nhân vật điển hình, một nông dân Trung Hoa có tính anh hùng rơm.

Văn ông có giọng cay chua, gay gắt, gây gỗ, độc ác, nên người ta gọi ông là Gorki<sup>(1)</sup> của Trung Quốc. Ông rất ưa bút chiến và về loại ấy, không ai địch nổi ông. Ông miêu tả rất tinh vi.

<sup>(1)</sup> Một văn hào Nga trong giai cấp vô sản ở đầu thế kỷ này.

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

Đinh Linh 丁玲 là một nữ sĩ trong nhóm xã hội, làm giáo sư văn chương ở Diên An, thường tả tâm lý giữa trai gái. Bà soạn những bộ *Tại hắc ám trung 在黑暗中, Mẫu thân 母親*.

Tạ Băng Tâm 謝冰心 có tâm hồn thi sĩ, văn tế nhị ưa tả tình mẹ con và cảnh ở bể. Tác phẩm của bà có bộ *Siêu nhân 超人, Vãng sự 往事*.

Ba Kim 巴金 tuy không ở trong nhóm xã hội nhưng có tư tưởng xã hội. Ông thường tả những nhà cách mạng, những cuộc chiến đấu giữa ái tình và nghĩa vụ, hăng hái chỉ trích chế độ đại gia đình. Cuốn *Gia đình* 家庭 của ông rất được thanh niên hoan nghênh. Gần đây, vì thấy những cảnh tàn khốc của chiến tranh, hình như tư tưởng của ông thay đổi và hướng về tình nhân loại.

Ngoài ra, ta nên kể thêm:

Úc Đạt Phu 郁達夫 chuyên tả những thanh niên đa cảm, phiền não.

Và Mao Thuẫn 茅盾 mà danh cũng gần ngang với Quách Mạt Nhược. Tiểu thuyết của ông hợp thời, tả những nhân vật lý tưởng; văn ông tươi đẹp, hoạt bát. Ông đã xuất bản những bộ *Dã tướng vi* 野薔薇, *Động dao* 動搖 ...

## 6

### NHỮNG BÀI TÁN VĂN NGẮN

Về loại này thành tích cũng khá quan. Nổi danh nhất là Chu Tác Nhân 周作人(em Lỗ Tân) giọng điệu đam mê có thi vị, Chu Tự Thanh 朱自清, Băng Tâm.

## TÓM TẮT

1. Trong 40 năm gần đây, các nhà văn trước tác nhiều, nhưng ít cuốn có giá trị.
2. Phát triển mạnh mẽ nhất là công việc *dịch thuật*. Nhóm *Tiểu thuyết nguyệt san* hằng hái dịch hết những tác phẩm có giá trị và có tinh thần xã hội. Sách Nga, Pháp, Mỹ, Anh được dịch nhiều nhất.
3. *Thơ bạch thoại* chưa có nhiều bài hay.  
Quách Mạt Nhược và Tạ Băng Tâm có tài hơn cả.
4. Về *kịch*, ta nên nhớ Quách Mạt Nhược, Vương Độc Thanh và Đinh Tây Lâm.
5. *Tiểu thuyết* rất thịnh. Lỗ Tân, Đinh Linh (trong nhóm xã hội) Ba Kim (có tư tưởng xã hội), Băng Tâm (một nữ sĩ có nhiều hồn thơ, ưa tả tình mẹ con) và Mao Thuẫn (tả những nhân vật lý tưởng) đều là những cây bút có tài và được thanh niên ưa đọc.
6. *Tản văn ngắn* cũng khá quan nhờ Chu Tác Nhân, Chu Tự Thanh, Băng Tâm...

# TỔNG KẾT

- 1) Trước khi bước chân ra.
- 2) Văn tự Trung Hoa.
- 3) Các văn trào trải qua các thời đại.
- 4) Sự phát triển của các thể văn, thơ.
- 5) Những đặc sắc, ưu điểm cùng nhược điểm của văn học Trung Quốc so với văn học Âu, Mỹ.

1

## TRƯỚC KHI BƯỚC CHÂN RA

Chúng ta đã dạo bước trên những con đường chính trong khu vườn văn học Trung Quốc. Vườn mênh mông quá, chúng ta không thể ngừng ở mỗi gốc để ngắm từng loại được, song chúng tôi tưởng phàm những thứ nào mà cổ nhân gọi là danh hoa thì chúng ta cũng đã được biết qua gần đủ, hoặc đứng xa mà nhìn, hoặc lại gần mà ngó.

Bây giờ tới lúc chúng ta phải từ biệt khu vườn ấy. Lòng bạn ra sao chứ riêng tôi thì bịn rịn, muôn trở lại coi kỹ ít bông ít nhánh nữa.

Trước khi khép cánh cửa vườn, tôi muốn cùng bạn ôn lại những cảm tưởng để có một khái niệm rõ ràng về văn học Trung Hoa và nhớ những đại lược về:

- Văn tự Trung Hoa,
- Các văn trào trải qua các thời đại.
- Sự phát triển của các thể văn, thơ.
- Những đặc sắc, ưu điểm cùng nhược điểm của văn học Trung Quốc so với văn học Âu, Mỹ.

2

## VĂN TỰ TRUNG HOA

Trong bộ này chúng tôi không xét sự cấu tạo của văn tự Trung Hoa vì hai lý:

- Nó thuộc phạm vi ngũ học hơn văn học.
- Bạn nào cũng biết ít nhiều về sáu phép: chỉ sự, tượng hình, hài thanh, hội ý, chuyển chú, dả tá<sup>(1)</sup>.

Song chúng tôi tưởng cũng nhắc qua sự rắc rối của văn tự ấy. Muốn học Hán tự:

- Phải nhớ cách đọc của mỗi chữ.
- Phải nhớ cách viết mỗi chữ; nhiều chữ có tới hai, ba chục nét, viết đã mất công mà thuộc mặt chữ cũng rất khó.

Như vậy học được bốn, năm ngàn chữ, tốn công biết bao! Rồi lại phải:

- Thuộc rất nhiều điển.
- Thuộc nghĩa hồi xưa của nhiều chữ.
- Học nhiều cổ văn cho quen với cách hành văn vì không có sách dạy văn phạm mà văn viết khác xa lời nói.
- Học thêm lối chữ thảo vì giấy tờ thường dùng lối ấy mà chữ thảo khác chữ chân phương cũng gần như dấu Moóc (Morse) khác tự mẫu La tinh; nếu không học thì trông mặt chữ thảo khó đoán được chữ chân phương.

Đã hết đâu? Còn nhiều nỗi khó khăn cho người học nữa, như:

- Không có chấm câu,
- Không có dấu hiệu để phân biệt danh từ chung với danh từ riêng.

...

Vì những lẽ đó, học thông tiếng Hán đủ để hiểu văn thơ, thật là “tử công phu”. Người thông minh phải mất 10 năm mới có một sức học tạm đủ dùng. Người không thông minh thì dấu 20 năm chưa chắc đã có

<sup>(1)</sup> Chỉ sự là chỉ việc. Như chữ *thương* 上 là trên thì viết chữ *nhân* 人 là người trên nét ngang, chữ *hạ* 下 là dưới thì viết chữ nhân dưới nét ngang.

Tương hình là vẽ hình một vật để chỉ vật ấy như chữ *mã* 馬 là ngựa giống hình con ngựa. Coi cuốn 1. Hài thanh là thứ chữ trông mặt chữ mà đoán được cách đọc như chữ *hà* 河 là sông một nửa là 河 (thủy) chỉ nghĩa (nước), một nửa là 可 (khả) chỉ âm.

Hội ý là lấy hai chữ hội lại thành một chữ có nghĩa mới như chữ *tín* 信 là tin, có chữ *ngôn* 言 là lời nói và chữ *nhân* 人 là người (lời nói của người thì đáng tin).

Chuyển chú là cách mượn chữ này chuyển đi một phần thành một chữ khác, như chữ *lão* 老 là già đổi nửa dưới thành chữ *khảo* 考 là xét.

Dả tá là lấy nghĩa một chữ mà dẫn ra chữ khác như chữ *trưởng* 長 là dài, thành ra chữ *trưởng* là lớn, hoặc chữ *lệnh* 令 là hiệu lệnh đổi ra nghĩa ông huyền lệnh (chức quan) vì ông này thường ra lệnh.

kết quả. Hiện nay những học sinh tốt nghiệp ban Trung học đệ nhị cấp các trường Trung Hoa ở Chợ Lớn cầm đến một cuốn cổ văn thì may lầm hiểu lầm bõm được vài chỗ! Ôi! Khó sao mà khó! Chả trách một vị cố đạo người Âu qua truyền giáo ở Trung Quốc 30 năm, phải than thở:

“Không có cách nào học tiếng Trung Hoa mà không phải rót nước mắt”. Những vị cố đạo thường rất thông minh, hiếu học và kiên tâm mà còn nhận học Hán tự là khó như vậy!

Vì khó học, văn tự Trung Hoa không thành một thứ văn tự phổ thông (chỉ một số ít người, 1 phần 10 hay 1 phần 100 là đeo đuổi được sự học đến cùng) và văn học của họ dễ biến thành vật sở hữu của bọn quý phái.

Do đó ta thấy hai thứ văn học khác nhau rõ rệt:

- Văn học chính thống tức thứ văn học của bọn quý phái (thơ, phú...) chiếm địa vị quan trọng nhất: chín phần mười các tác phẩm hoặc hơn nữa<sup>(1)</sup>.

- Văn học bình dân (tuồng tiểu thuyết, ca dao...) chiếm một địa vị rất khiêm nhượng<sup>(2)</sup> và thường bị bọn quý phái chê là không đúng đắn, là ngoại thư, tức cũng như ta chê là “nôm na” vậy.

Do lẽ bình dân không hiểu văn học, không đọc, viết được, nên văn chương Trung Quốc phát sinh tuy sớm mà tiến triển có vẻ chậm. Một vần trào ở Pháp, Anh thường chỉ lâu trong nửa thế kỷ hoặc một thế kỷ, ở Trung Hoa hồi xưa có khi kéo dài ba, bốn thế kỷ như phong trào duy mỹ ở đời Lục triều. Và ta thấy trong 1000 năm, văn học Trung Hoa không tiến được bao nhiêu; tới cuối thế kỷ 19 còn phải mượn những cái mới lạ trong văn học phương Tây để có thêm sinh khí. Nếu văn tự Trung Hoa dễ học và được phổ thông thì tôi tưởng văn học của họ chẳng phải chỉ có bấy nhiêu mà thôi mà phồn thịnh gấp năm, gấp mười nữa.

Hơn hai ngàn năm sau khi nhà Tần thống nhất văn tự, người Trung Hoa bây giờ đương thống nhất ngôn ngữ và La tinh hóa chữ viết. Họ đương làm một cuộc cách mạng vĩ đại nhất trong phạm vi văn hóa của họ. Công việc không dễ dàng: nhiều người còn luyến tiếc thứ văn tự cổ hữu đã dùng trên 3000 năm nay; có kẻ lại ngại phải in lại bằng chữ La tinh hết thảy những tác phẩm cũ: có người lại e Hoa ngữ nhiều tiếng

<sup>(1)(2)</sup> Nói về thời xưa.

đồng âm quá, nếu La tinh hóa thì không sao phân biệt chữ này với chữ khác được.

Nhưng sớm hay muộn thì cuộc cách mạng ấy cũng sẽ thành công và sẽ mở một kỷ nguyên mới cho văn học Trung Quốc, một kỷ nguyên mà văn học sẽ thành vật sở hữu của toàn dân. Tới lúc đó, không ai đoán được văn học Trung Hoa sẽ phát triển mạnh mẽ tới bực nào, sẽ cống hiến cho nhân loại những kỳ phẩm ra sao. Một dân tộc thông minh, kiên nhẫn, trên 600 triệu người<sup>(1)</sup>, có một dĩ vãng rực rỡ, hai, ba ngàn năm kinh nghiệm mà lại có tinh thần hiếu học, chịu tìm tòi, nghiên cứu, dân tộc ấy tất sẽ làm cho thế giới ngạc nhiên.

### 3

## CÁC VĂN TRÀO TRÁI QUA CÁC THỜI ĐẠI

Hai phong trào *vị nghệ thuật* (lãng mạn, duy mỹ) và *vị nhân sinh* (thực hiện, tài đạo) cứ thay đổi nhau trên văn đàn Trung Quốc, mỗi phong trào thịnh rồi lại suy và lúc nó toàn thịnh là lúc nó sắp suy, trong khi nó đương thịnh thì phong trào trái với nó bắt đầu phát sinh.

Lẽ ấy dễ hiểu: Khi văn học mà duy mỹ quá, chỉ chú trọng đến hình thức thì nội dung tất phải kém, và nội dung đã kém thì văn chỉ còn xác mà thiếu hồn; còn khi văn học chỉ phụng sự đạo lý, quá trọng nội dung đến bô hình thức thì văn không còn mãnh lực để cảm động lòng người và hóa ra khô khan, mất hẳn cái tính cách “đẹp” mà thiếu nó không thành văn.

Phong trào hiện thực, vi đạo phát triển trước nhất ở phương Bắc, trên lưu vực Hoàng hà, từ thời Tây Chu đến đời Xuân Thu. Những vị thủ lĩnh là Khổng, Mạnh và văn phẩm tiêu biểu là *Kinh Thi*.

Phong trào lãng mạn tiếp theo ở trên lưu vực Trường Giang, trong đời Xuân thu và Chiến quốc. Đại biểu là Trang Tử và Khuất Nguyên, tác giả thiên *Ly tao*.

Tới đời Tần và Hán, đất đai và văn tự thống nhất, hai văn trào đó hợp lại: về triết học, Tuân Tử, Hàn Phi Tử, Lý Tư châm chước thuyết của Khổng, Mạnh và Lão, Trang; về văn học thì Tống Ngọc, Tư Mã

<sup>(1)</sup> Tới cuối thế kỷ, con số đó sẽ lên tới trên một tỷ.

Tương Như đứng đầu phái lãng mạn; Giả Nghị và Tư Mã Thiên chịu nhiều ảnh hưởng của Nho giáo

Từ Đông Hán đến thịnh Đường, nhất là trong thời Lục triều, phái duy mỹ thắng thế, chiếm văn đàn trong ba, bốn thế kỷ. Văn chương lúc đó rực rỡ, bóng bẩy và du dương.

Trong thời thịnh Đường, nhờ phong trào phục cổ của Hàn Dũ, Liễu Tông Nguyên, nhóm “vị đạo” chiếm lại được uy quyền song không bền.

Từ văn Đường đến Bắc Tống, chủ nghĩa duy mỹ mạnh mẽ phát triển. Các thi nhân như Lý Thương Ẩn, Ôn Đình Quân quá chú trọng đến hình thức, gọt dẽo câu văn mà tư tưởng thì uỷ mị.

Trải qua những đời Tống, Nguyên, Minh, phong trào phục cổ bỗng bột tái phát. Văn nhân thấy rõ cái nhiệm vụ dùng cây bút để chống nạn ngoại xâm, nên chú trọng đến thực tế, đạo lý và hô hào lòng ái quốc của quần chúng.

Tới cuối đời Minh, phái lãng mạn lại nhảy lên văn đàn, đem những tư tưởng uỷ mị vào tuồng và tiểu thuyết.

Đời Thanh là thời kỳ tập đại thành của nền cổ văn học: khuynh hướng nào cũng có, loại nào cũng hay, văn nhân nào cũng có tinh thần độc lập. Trên văn đàn, quang cảnh tựa như hỗn độn. Song từ giữa thế kỷ 19, cũng nhờ nạn ngoại xâm mà văn nhân thức tỉnh, đề xướng chủ nghĩa tả thực cùng tinh thần khoa học.

Hiện nay dân tộc Trung Hoa đương hăm hở gây dựng một tương lai rực rỡ, xắn tay áo phá ngôi nhà văn học cũ. Họ thầm oán chủ nghĩa nghệ thuật vị nghệ thuật và tận lực dùng văn học làm lợi khí tuyên truyền cho những chủ nghĩa mới.

Phong trào vị nhân sinh đó sẽ thịnh trong bao lâu? Ít nhất cũng được nhắc tới khi dân tộc Trung Hoa chiếm lại địa vị hùng cường ở giữa đời Đường hoặc đầu đời Thanh của họ.

Ta nhận thấy:

- Thời đại nào văn nhân được tự do thì tinh thần sáng tác mới cao (như đời Đường, đời Thanh) và văn học mới thịnh. Văn học không thể nẩy nở hoàn toàn khi quốc gia bị nô lệ như trong đầu đời Nguyên.

Tuy nhiên một dân tộc bị áp bức mà vẫn có tinh thần tự cường (cuối đời Nguyên) thì họ cũng kiếm cách này hay cách khác để phát biểu nỗi uất hận của họ (tuồng đời Nguyên).

- Tình hình xã hội ảnh hưởng nhiều đến văn học:

+ Trong thời bình trị, văn học dễ có khuynh hướng duy mỹ.

+ Gặp lúc loạn ly mà phong tục chưa uý mi thì văn học theo chủ nghĩa vị nhân sinh (gần cuối Đường và cuối đời Thanh); trái lại, nếu loạn ly lâu quá, tinh thần dân tộc đã suy bại thì văn học hoá ra lãng mạn (đời Lục triều và Ngũ đại).

- Ở Trung Quốc, nhà vua có ảnh hưởng rất lớn đến văn học vì các lẽ:

\* Rất nhiều vị hoàng đế thích văn thơ.

\* Triều đình dùng văn thơ để tuyển quan lại, nên nếu gặp ông vua chủ trương thuyết duy mỹ thì văn trào hướng ngay về con đường ấy, trái lại nếu gặp ông vua nào chủ trương thuyết “tài đạo” thì phong trào phục cổ cũng dễ nẩy nở.

\* Văn học Trung Quốc là vật sở hữu của bọn quý phái mà giai cấp này thường ủng hộ, có khi nịnh nọt nhà cầm quyền để giữ địa vị của họ.

## 4

### SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CÁC THỂ VĂN THO

Trước đời Tần, Hán, thơ Trung Quốc không có hình thức nhất định: số câu không nhất định, số chữ trong câu cũng không nhất định, có bài lại thiếu cả vần. Ta không thể bảo đó là thơ tự do, nó chỉ là thơ chưa thành hình mà người đời sau gọi là *cổ phong*.

Từ đời Hán, thơ ngũ ngôn lần lần xuất hiện, đến đời Kiến An, nhờ ba cha con họ Tào, thể đó được trọng dụng gần như độc tôn.

Sau đến cuối đời Lục triều, Trầm Uớc đặt ra những luật về thanh âm, sửa đổi thể ấy, bắt nó theo những quy tắc nghiêm khắc. Cũng trong khoảng ấy, thơ thất ngôn bắt đầu thành hình<sup>(1)</sup>. Tới sơ Đường thì ngũ ngôn và thất ngôn đều theo những quy tắc nhất định và khắt khe. Thể là bên cạnh thơ cổ phong ta thấy thêm thể luật.

Từ Đường trở đi, luôn luôn thể luật được trọng dụng.

Từ cũng là một loại thơ. Chính nó là những bài hát có vần, câu dài câu ngắn, chố bống chố trầm, tùy theo điệu hát. Nó phát sinh ở đời

<sup>(1)</sup> Có người cho rằng thơ ngũ ngôn gốc ở Kinh Thi, thơ thất ngôn gốc ở Sở Từ.

Đường, đến đời Tống thì cực thịnh, muôn lần cả thơ. Thể của nó rất nhiều, nhưng đại loại có hai thứ: ngắn và dài.

Trong khoảng 1000 năm - cuối Đường đến Thanh - thơ từ Trung Quốc xuất nhập trong mấy thể ấy, không có sự thay đổi nào lớn lao. Tới gần đây mới xuất hiện loại *thơ tự do* mà người thi chê chỉ là cỗ phong, người thi khen là rất mới.

Vậy ta thấy thơ Trung Quốc từ chỗ không có hình thức nhất định tiến tới những quy tắc chặt chẽ rồi bây giờ lại bắt đầu phá tung hết những luật lệ cũ. Có lẽ thi sĩ Trung Hoa đương tìm những quy tắc mới vì tôi tưởng văn thơ không thể nào hoàn toàn tự do được. Ta thử chờ xem họ có kiểm được những thể nào tân kỳ không.

Về *văn xuôi* (nghị luận, tự sự...) con đường tiến triển cũng tương tự như thơ. Trước Tần, Hán, không có quy tắc nào cả. Đến đời Lục triều xuất hiện thể biền văn dùng lối đối ngẫu có vần hoặc không vần.

Thể ấy ở giữa thơ và văn xuôi, rất thịnh hành cho tới đời Đường rồi lần lần suy, chỉ còn thấy trong những tờ chiêu, biểu... Song đến đầu đời Thanh nó lại phục hưng rồi tới cuối thế kỷ trước thì suy luân. Một số văn nhân ở đời Thanh, dung hòa nó với cổ văn, thành một lối nửa biền nửa tản, nhưng hiện nay theo tôi tưởng, không còn văn sĩ Trung Hoa nào gò câu cho đối nữa.

Cổ văn thời nào cũng được trọng, thịnh nhất trong những đời Hán, Đường, Tống, Thanh. Vì nó quá gọn, nhiều khi hoá tối nghĩa, và cũng vì nó dùng những tiếng cổ mà hiện nay ít người biết, nên nó bị Hồ Thích, Trần Độc Tú đả đảo và văn *bạch thoại* (thứ tiếng thông thường mà mọi người nói hàng ngày) đã thay thế nó.

So với thơ, *tuồng* và *tiểu thuyết* xuất hiện rất chậm vì các văn nhân hồi xưa chê hai loại đó không phải là văn học chính thống.

Tới đời Nguyên, người ta mới thấy những vở tuồng có giá trị. Nó phải viết bằng bạch thoại cho quần chúng hiểu và phải theo những quy tắc nhất định về thanh âm, đối ngẫu. Hiện nay ca vũ kịch và thoại kịch đương chiếm địa vị của nó.

*Tiểu thuyết* tới đời Minh mới thịnh. Phản nhiều đều viết bằng bạch thoại và tuy có nhiều tác phẩm bất hủ như *Thuỷ hử*, *Tam quốc chí*, *Kim Bình Mai*, *Hồng lâu mộng*... song so với tiểu thuyết Âu, Mỹ thì còn kém xa về phẩm chất như về lượng.

Sau cùng công việc *dịch thuật* ở Trung Quốc chiếm một địa vị rất quan trọng trong văn học. Nó phát triển mạnh mẽ ở hai thời kỳ: Lục triều và Đường với cuối Thanh và đầu Dân quốc, đem lại cho văn học Trung Hoa hai luồng sinh khí mới, một luồng ở Án Độ, một luồng từ Âu, Mỹ.

5

## NHỮNG ĐẶC SẮC, UU ĐIỂM CÙNG LIỆT ĐIỂM CỦA VĂN HỌC TRUNG QUỐC SO VỚI VĂN HỌC ÂU, MỸ

Mười lăm năm trước, khi gặp tiết xuân, một nhà nho và tôi thường họp nhau ở bên gốc mai, trên một bờ rạch, bình luận về văn thơ Pháp và Trung Hoa. Cụ dạy tôi học thơ Đường và tôi dịch miệng thơ Pháp cho cụ nghe. Tôi đã dịch trên 10 bài danh tiếng của Victor Hugo, Lamartine, Musset, Verlaine, Baudelaire, André Chenier,.., mong được cụ khen là tuyệt thì cụ chỉ gật gù, mỉm cười, chậm rãi hạ một vài tiếng như: “cũng được”, “kha khá”... Dịch miệng thì cố nhiên không sao lột được phân nửa cái hay, song cả những khi tôi nhấn mạnh vào chỗ công phu, dụng ý của tác giả thì cụ tuy có vẻ hiểu rõ mà vẫn lãnh đạm.

Một lần tôi kiểm được bản dịch bài *Sonnet* của Félix Arvers, đọc cho cụ nghe. Và lần này thì cụ khen: “À, có giọng thơ Trung Hoa đây. Vậy mới là thơ. Thầy đọc lại giúp tôi lần nữa”.

Từ đó tôi hiểu rằng cái hay của thơ Trung Hoa khác hẳn cái hay của thơ Pháp. Mà văn xuôi thì cũng thế.

Không biết có phải phái thượng lưu Trung Hoa và Việt Nam hồi xưa chịu ảnh hưởng sâu xa của đạo Nho mà quá tiết chế tình cảm trong đời sống và văn thơ không?

Tôi nhớ hồi 10 tuổi, một cụ Phủ, bà cô của tôi, cứ đều đặn sáu tháng lại lọ mọ đi bộ hàng ba, bốn cây số lại thăm anh em chúng tôi vì thương chúng tôi cỏi cút. Lần nào cụ tới, cũng cho chúng tôi vài cái bánh gai hoặc bánh nhomy, ngồi chơi độ mười lăm, hai mươi phút rồi về. Trong khoảng thời gian đó, cụ chỉ hỏi chúng tôi độ bốn, năm câu: “Mẹ cháu lúc này buôn bán khai không? - Các cháu có mạnh khỏe không? - Văn đi học đấy chứ? - Tết vừa rồi có về Sơn Tây không?” rồi ngồi trầm ngâm nhìn cái án thư hoặc gốc nhài.

Không phải một mình cụ trầm tĩnh như vậy. Tôi đã được đứng hầu nhiều cụ Tú, cụ Cử. Các cụ hàng năm mới gặp nhau mà ngồi với nhau, y như những phỗng đá, lâu lâu mới hút một điếu thuốc, nhấp một chút trà hỏi nhau:

- Lâu nay cụ gặp cụ Tú Phùng không? - Thưa cụ có.
- Ông Âm Gia Thụy sinh kế lúc này ra sao? - Cũng đủ ăn.
- Cụ còn giữ bộ *Vũ trung tùy bút* không? - Không. Chú Ba nó mới đem về quê tháng trước.
- Cậu Út con cụ bố Vĩnh Lại làm đốc học rồi đấy, cụ có hay không? - Mau nhỉ!
- À cái tên chánh tống Phương Đình hồi lộ lăm, bị dân nó kiêng đấy.

....

Suốt một, hai giờ, các cụ chỉ chuyện trò với nhau ít tiếng như vậy, làm cho tôi đứng dựa cột, thiu thiu muôn ngù gục.

Tới việc khuyên răn con cháu, các cụ cũng cơ hồ như tiếc lời, chỉ một vài câu ngắn ngắt:

- “Học nhi bất tư tắc vông”, con không nhớ sao?
- “Quân tử thản đặng đặng”, lo lắng mà làm gì?
- Thằng đó “vô sở bất vi” mất!

Đã dành cũng có nhiều cụ như Tú Xương. Học Lạc<sup>(1)</sup> vui tính, ôn ào hơn chúng ta bây giờ nữa, song các nhà nho “chân chính” chê như vậy là “lặng nhăng”.

Không phải các cụ lãnh đạm đâu, đời sống tình cảm của các cụ cũng nồng nàn lắm chứ, nhưng ít khi các cụ cho thất tình phát ra, và mỗi lần phát ra thì phải giữ cho nó trung hòa. Phát bằng lời nói, cử chỉ thì như vậy mà bằng văn thơ cũng thế.

Nhớ một tráng sĩ thời xưa, các cụ chỉ dùng có 10 chữ:

Tích thời nhân dĩ một,  
Kim nhật thủy do hàn.

(Lạc Tân Vương - *Dịch thủy tống biệt*)

Tả tình nhớ cố hương chỉ có năm chữ:

Đê đầu tư cố hương.

(Lý Bạch)

<sup>(1)</sup> Một danh sĩ ở Việt Nam thời gần đây.

## *Đại cương văn học sử Trung Quốc*

chứ không cần đến một bài trường thiên như bài *Milly* của Lamartine.

Tả lòng tương tư cũng chỉ dùng hai câu:

Tư quân như nguyệt mãn,  
Dạ dạ giảm thanh huy.

(Trương Cửu Linh)

không như Lamartine mà phải ba trang giấy đặc (*Le Lac*) hoặc như Victor Hugo hạ đến 120 câu (*Tristesse d'Olympio*)

Tả cảnh trong núi, 7 chữ cũng đủ:

Đào hoa lưu thuỷ diêu nhiên khú.

(Lý Bạch)

Tả một vườn hoang khi vắng người đẹp thì:

Tương tư hoàng diệp lạc,  
Bạch lộ điểm thanh dài

(Lý Bạch)

Phê bình một nhân vật chỉ trong năm hàng: *Độc Mạnh Thường quân truyện* của Vương An Thạch.

Diễn một triết lý khoáng đạt cao khiết. Tô Thức trong bài *Tiền Xích Bích phú* không viết quá mười hàng (từ: “Khách diệc tri phủ thuỷ dữ nguyệt hồ?”... đến “Ngô dữ tử chi sở cộng thích”).

Khuyên nhà vua chính sách giữ yên quốc gia mà khỏi phải dùng đến binh đao. Lý Hoa chỉ viết có bốn chữ: “Thủ tại tứ di” (Điều cổ chiến trường văn).

Sức tưởng tượng của văn nhân Trung Hoa quả là kém - chính họ cũng tự nhận vậy - nên tiểu thuyết của họ phát đạt chậm, song ý của họ thường rất dồi dào và nếu muốn thì họ cũng có thể viết đặc hàng trang giấy để tả một cảnh biệt ly (như trong *Tây sương ký*) hoặc cảnh nghèo, đói phải ăn cám (như trong *Tì bà ký*) hoặc một chàng điếm đàng, một vị thảo dã anh hùng (như trong *Thuỷ hử*).

Họ không muốn vậy, chỉ những khi để du hý họ mới dùng đến văn pháp tì mỉ áy, còn nghệ thuật chân chính thì theo họ, phải có tính cách đẽo gọt, gọn gàng, bóng bẩy, mờ mờ, phơn phớt, hàm súc, “ý tại ngôn ngoại”, cho nên danh tác của họ thường là những tiểu phẩm, những bài tú tuyệt mà mỗi chữ có giá trị “ngàn vàng”.

Văn thơ Trung Quốc ít khi là một dòng sông cuồn cuộn, một cánh đồng mênh mông, mà thường là những giọt sương lóng lánh, những đoá hoa ngâm hương. Đọc những bài tứ tuyệt, ta có cảm tưởng ngắm cây trâm chạm con phượng hoặc chiếc khăn thêu con bướm của các nàng cung phi. Và tôi chắc thi nhân Trung Quốc thời xưa nếu đọc được thơ Pháp tất chỉ thích những bài sonnet hay rondel vì những thể này gần giống những bài bát cú của họ.

Vì muốn cho lời gọn và hàm súc, văn nhân Trung Hoa phải dùng nhiều điển và công thức: một thư sinh thì luôn luôn “bạch diện”, một mỹ nữ thì luôn luôn như bông hải đường; tả xuân thì phải có lan, thu phải có cúc; nhớ nhà thì phải có khói hoàng hôn, mong chồng thì phải có dặm dương liễu; dưới trăng thì phải có thiếu nữ dựa lan can hoặc tráng sĩ thổi địch, trên núi thì phải có tiêu phu gánh cui hoặc ẩn sĩ nghe tùng...

Tinh cảm tiết chế và lời lẽ hàm súc thì ý tứ thâm trầm và nêu thơ, người đọc dễ tưởng tượng, mơ mộng song tiết chế quá thì khô khan, hàm súc quá thì tối nghĩa. Dùng điển thì lời gọn và đẹp, tượng trưng thì bóng bẩy và thanh nhã, nhưng văn vì hai phép đó dễ hoá sáo, vô vị, kêu mà rỗng.

Đó là những đặc sắc mà đồng thời cũng là những ưu điểm cùng liệt điểm của văn thơ Trung Quốc.

Một đặc sắc nữa là văn Trung Hoa, khác hẳn với văn Âu, Mỹ, có thể biền ngẫu.

Pháp văn cũng có phép đối.

La Bruyère nói: “Đối là đem hai chân lý cho nó chơi nhau để thêm sáng rõ lẫn cho nhau”.

Từ Montaigne cho tới Taine và các văn sĩ hiện đại thời nào cũng dùng lối hành văn ấy và nổi tiếng nhất là Victor Hugo.

Nhưng phép đối của họ kém xa phép đối của Trung Hoa, không phải văn sĩ của họ thiếu tài mà tại đặc tính của tiếng Pháp không hợp với phép đối bằng Hoa ngữ. Tiếng Trung Hoa có nhiều phân tử đơn âm và bốn thanh (bình, thương, khú, nhập), phân biệt bằng trắc nén đối dễ hay”<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Luyện văn cùng một tác giả, do nhà Phạm Văn Tuơi xuất bản trong loại “Học và Hiểu”

Văn thơ Trung Quốc và Việt Nam có phép vừa đổi ý, vừa đổi chữ, lời mạnh và gọn mà lại có cái vẻ tề chỉnh, ung dung, cái giọng du dương, thanh nhã. Đọc những câu:

Tuynh trục khoáng, yếm vân quan, liễm thanh vụ, tàng minh thoan; triệt lai viên ư cốc khẩu, đỗ vọng bi ư giao đoan.

hoặc phi kha sĩ chiết luân, sạ đê chi nhi tảo tích.

trong bài *Bắc Sơn di văn* của Khổng Khuê (cuốn I), nhất là những câu:

Lạc hà dữ cô vụ tè phi,

Thu thủy cộng trường thiên nhất sắc.

- Thiên cao địa quýnh, giác vũ trụ chi vô cùng,

Hưng tận bi lai, thúc doanh hư chí hữu số.

- Quan sơn nan việt, thùy bi thất lộ chi nhân?

Bình thủy tương phùng, tận thị tha hương chi khách

- Lão đương ích tráng, ninh tri bạch thủ chi tâm,

Cùng thả ích kiên, bất trụy thanh vân chi chí

trong bài *Đẳng Vương các* của Vương Bột ai là người thông hiểu chữ Hán mà không thấy muôn rung đùi ngâm nga, sáng khoái tâm hồn, thơm tho miệng lưỡi.

Lời đổi ngẫu ấy chẳng những hợp với tai người phương Đông chúng ta mà cũng còn làm mê nhiều người Âu nữa. Ông Margouliès trong bộ *Histoire de la Littérature chinoise* đã không tiếc lời tán tụng những bài phú viết theo thể biền ngẫu và một thi sĩ Pháp, bạn thân của tôi, rất thông tiếng Việt, muốn tập ngâm những bài thơ Đường thể luật.

Chiếc mè đay nào cũng có mặt trái, văn biền ngẫu mà vụng dùng và sai chỗ thì mất tự nhiên, dễ sa vào lỗi kêu mà rỗng. Lời và ý phải xứng nhau. Ý nhạt nhẽo mà lời du dương chỉ càng làm cho ta thêm chán ghét, song đó là lỗi của người cầm bút, đâu phải là của thể văn.

\* Một đặc điểm nữa - mà là nhược điểm - của văn thơ Trung Quốc là chỉ có cái diễm lệ (*le beau*) mà gần như thiếu hẳn cái vĩ đại (*le sublime*). Tuy nhiều bài từ của Tô Đông Pha ca lên sang sảng tiếng đồng, tiếng sắt, tuy thơ phái Biên tái đòi Đường ngâm lên, máu muốn sôi, tóc muốn dựng, nhưng tuyệt nhiên dân tộc Trung Hoa không có một thi hào nào ví nỗi với Homère và không có một tác phẩm nào tả những cảnh, tình vĩ đại bằng một lỗi văn như thác cuốn, như sóng gầm, lỗi văn trong *Paradis Perdu* của Milton. Ngay những anh hùng ca cũng

rất hiếm: trên ba ngàn năm văn học, ta chỉ gặp được vài bài như bài *Mộc Lan từ* (coi phần dân ca thời Lục triều) là so sánh được với những bài trong tập *La Légende des Siècles* của Victor Hugo.

Không phải tại Hoa ngữ không phô diễn được những tình cảm mạnh mẽ. Nguyên nhân, theo tôi, tại thuyết Trung dung của đạo Khổng ảnh hưởng đến văn nhân thi sĩ, tiết chế bớt tình cảm của họ; và nhất là tại tính tình người Trung Hoa không ưa ca tụng những cái vĩ đại. Tính tình đó có lẽ là tính tình chung của các dân tộc phương Đông, từ Thái Bình Dương đến Ba Tư, vì ở đầu thế kỷ trước; ông H. Blair tác giả bộ *Leçons de Rhétorique et de Belle, Lettres* đã nghiệm thấy rằng văn học các dân tộc ấy gần như thiếu hẳn cái vĩ đại và loại anh hùng ca.

\* Văn học Trung Quốc phát triển rất sớm, cả ngàn năm trước văn học Anh và Pháp. Ở thế kỷ thứ 8 đời Đường, Anh, Pháp còn là những dân tộc bán khai, thì người Trung Hoa đã có một nền văn chương rực rỡ.

Từ đó đến nay, trên 1000 năm, họ tiến rất chậm, chỉ phát huy được ít nhiều về các loại từ, tuồng, tiểu thuyết, còn Anh, Mỹ trái lại, trong ba thế kỷ gần đây đã bước những bước 7 dặm trong địa hạt văn chương (cũng như trong địa hạt khoa học).

Ở một đoạn trên, tôi đã đưa ra một nguyên nhân: Văn tự Trung Hoa rất khó học, văn thơ của họ chỉ dành riêng cho giai cấp quý phái. Có lẽ còn một lý do nữa: nền kinh tế và chế độ chính trị vẫn y như cũ cho tới cuối đời Thanh.

Hiện nay văn nhân Trung Quốc đương ly dị với văn học cổ truyền, bỏ hết những đặc sắc của họ để theo kịp phương Tây, mô phỏng cho đúng phương Tây. Họ đã đảo lối văn điêu luyện, mạt sát thể biền ngẫu, phá tung những cùm, xích của luật thi, dùng kỹ thuật phương Tây và tiếng nói thông tục là bạch thoại để viết những bài thơ tự do, soạn những kịch và tiểu thuyết xã hội.

Trong cuộc cách mạng nào cũng vậy, phải phá rồi mới kiến thiết mà phải phá thì phá hết. Lúc này họ đương nghĩ tới sự cải tạo nước họ về phương diện chính trị và kinh tế thì văn học phải phụng sự nhân sinh và công việc tàn phá ấy vô cùng mãnh liệt: thơ của Lý Bạch bị coi là đồ phế mà ca dao thì được nâng lên địa vị độc tôn. Tống thi được nghiên cứu mà Đường thi bị bỏ rơi, biền văn không được giảng trong

## *Đại cương văn học sử Trung Quốc*

ban Trung học mà *Thuỷ hử*, *Hồng lâu mộng* thì được trọng hơn cả *Sử ký*, *Hán thư*, tình cảm không bị tiết chế mà được phóng túng, để lòng rung động trước vạn cảnh vật trong vũ trụ.

Song tôi tin rằng sau khi nước họ đã hùng cường, sau khi họ đã theo kịp phương Tây, họ lại trở về nghiên cứu văn học cổ truyền để dung hòa tư tưởng, kỹ thuật Âu, Mỹ với những đặc sắc về ngôn ngữ, thanh vận, những quy tắc hành văn mà họ đã dày công gây dựng mỗi đời một chút trong hàng ngàn năm.

Lúc đó, vườn văn thơ của họ mới thêm được nhiều giống hoa lạ, có đủ cái hương kín đáo của phương Đông với những màu rực rỡ của phương Tây.

## BẢNG KÊ TÊN CÁC TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM ĐÃ NÓI ĐỀN TRONG SÁCH

Các tác giả sắp theo họ vì tên người Trung Hoa khi một chữ khi hai chữ, độc giả nào không quen, rất khó phân biệt.

Tên người in chữ đứng. Tên tác phẩm in chữ nghiêng.

Số Ả Rập chỉ số trang.

Chúng tôi đã bỏ bớt nhan đề hầu hết các bài thơ, từ, sợ nhiều quá, và lại biết tên tác giả thì kiểm những bài đó rất dễ.

### A

- A phỏng cung phú* 520  
*Âm băng thất văn tập* 829  
An Thé Cao 541  
Án Thủ 746  
A. Q chính truyện 844

### B

- Ba Kim 845  
Bạch Cư Dị - Bạch Lạc  
Thiên 615, 699  
Bạch Phác 761  
*Bái nguyệt đình* 761, 791  
*Bắc sơn di văn* 480  
Ban Cố 427, 434, 444  
Bão Chiêu 476, 490  
Bão Thúc 426  
Bão Ủng đạo nhân 797  
*Bình sơn lãnh yến* 797  
*Bình yêu truyện* 795  
Bồ Tùng Linh 539, 820  
*Bốc cư* 401, 410

### C

- Cách liêm hoa ảnh* 797  
Can Bảo 473  
Cảnh Sai 408  
Cao Khải 783  
Cao Minh 789  
Cao Thích 559, 656  
*Cầu niêm khách* 540  
*Cô nhi hành* 442  
*Cố Viêm Vũ* 805  
*Cửu ca* 400

### Cửu chương 401

- Cựu Ma La Thập* 542  
*Cửu phong tràn* 761  
**CH**  
*Châu Phóng* 739  
*Chiến quốc sách* 378, 380  
*Chính khí ca* 741  
*Chiêu hồn* 408  
*Chiêu Minh văn tuyển* 472  
*Chu cáo* 356  
*Chu Di Tân* 805, 812  
*Chu Đôn Di* 709, 732  
*Chu Hy* 708, 732  
*Chu Tác Nhân* 845  
*Chu Tự Thành* 845  
*Chu Thụ Nhân (Lỗ Tân)* 833, 844  
*Chung Vinh* 451, 471  
*Chương Bính Lân* 801  
*Chương dài liêu truyện* 539

### D

- Dã tướng vi* 845  
*Dịch (Kinh)* 364  
*Du Bao Thiên sơn ký* 722  
*Dương Hiển Chi* 760  
*Dương Hùng* 417, 435  
*Dương Quýnh* 549, 502  
*Dương Thận* 768, 785, 786  
*Dương Thái Chân ngoại*  
*truyện* 729  
*Dương Úc* 711  
*Dương Vạn Lý* 738  
*Duyệt vi thảo đường bút* 821

### Đ

- Đại Đường tam tạng thủ*  
*kinh thi thoại* 729  
*Đại học* 364  
*Đại Tống Tuyên hòa di sự*  
730  
*Đặng Khấu Chí* 795  
*Đặng đồ tử hiếu sắc phú* 408  
*Đằng Vương các tự* 508  
*Đạo đức kinh* 366  
*Đào hoa nguyên ký* 464  
*Đào hoa phiến* 816  
*Đào Hoằng Cảnh* 489  
*Đào Tiềm - Đào Uyên Minh*  
464  
*Đậu Nga oan* 760  
*Điêu cổ chiến trường văn* 512  
*Đinh Linh* 845  
*Đinh Tây Lâm* 844  
*Đỗ Mục* 520, 690  
*Đỗ Phủ - Đỗ Tử Mỹ - Đỗ*  
*Thiệu Lăng* 589, 614, 678  
*Đỗ Quang Đinh* 540  
*Độc Mạnh Thường Quân*  
*truyện* 721  
*Đông Chu liệt quốc* 795  
*Đổng Trọng Thư* 428, 430  
*Đường Dần* 768, 785  
*Đường đại túng thư* 543  
*Đường Lặc* 408  
*Đường Tống truyền kỳ* 844  
*Đường Thuận Chi* 771

# *Đại cương văn học sử trung quốc*

- G**
- Gia đình* 845  
*Giả Đảo* 681  
*Giả Nghị* 428  
*Giới Chi Thôi* 378
- H**
- Hà Án* 471  
*Hà Cảnh Minh* 768, 784  
*Hà Tốn* 493  
*Hạ Tri Chương* 550  
*Hàm đan ký* 792  
*Hàn Dũ - Hàn Thoái Chi -*  
*Hàn Xương Lê* 523, 679  
*Hàn Phi Tử* 374  
*Hàn Sơn* 687  
*Hán cung thu* 761, 764  
*Hán thư* 427  
*Hán Võ cố sự* 473  
*Hạng Vũ* 425, 436  
*Hảo cầu truyện* 797  
*Hậu Hán thư* 463  
*Hoa giàn tập* 703  
*Hoa nguyệt ngân* 818  
*Hoàng Cảnh Nhân* 811  
*Hoàng cầu phượng* 816  
*Hoàng Đình Kiên* 735  
*Hoàng lương mộng* 760  
*Hoàng Tông Hy* 805  
*Hoàng Tuân Hiển* 828  
*Hồ điệp mộng* 760  
*Hồ Thích - Hồ Thích Chi* 831  
*Hồ Ứng Lân* 771  
*Hồ Văn Dực* 558  
*Hội chân ký* 539  
*Nột hambi* 844  
*Hồng lâu mộng* 817  
*Hồng Thăng* 816  
*Hương Sơn cư sĩ* (coi Bạch Cử Di) - *Hương Tú* 483  
*Huyền Trang* 542
- K**
- Kê Khang* 482, 484  
*Kiến An* 445  
*Kim Bình Mai* 796  
*Kim cổ kỳ quan* 797  
*Kim Thánh Thán* 795
- Kinh thoá kí** 791  
**Ký Âu Dương xá nhân thư** 725  
**Ký Quân** 805, 821
- KH**
- Khang Hy tự điển* 800  
*Khang Hữu Vi* 829  
*Khổng Dung* 453  
*Khổng Khuê* 480  
*Khổng Tử - Khổng Khưu -*  
*Khổng Trọng Ni* 361  
*Khổng Thượng Nhiệm* 816  
*Khuất Nguyên - Khuất Bình*  
400
- L**
- La Quán Trung* 795  
*Lã Bát Vi* 420  
*Lã thị Xuân thu* 420  
*Lạc Tân Vương* 502, 543, 549  
*Lan đình ký* 469  
*Lão tàn du ký* 820  
*Lão Tử* 366  
*Lâm Thư* 802, 806, 830  
*Lậu thất minh* 519  
*Liệt Tử* 471  
*Liễu Khai* 709  
*Liễu Tông Nguyên* 535,  
677, 688  
*Liêu trai chí dị* 539, 820  
*Liễu Vĩnh* 747  
*Lỗ Tần* (coi Chu Thụ Nhân)  
835, 844  
*Lục Cơ* 461, 476, 484  
*Lục Cửu Uyên* 732  
*Lục Du* 736, 754  
*Lư Chiếu Lân* 502, 549  
*Luận hành* 430  
*Luận ngữ* 364  
*Luận văn* 450  
*Lương Khải Siêu* 828  
*Lương Vũ đế* 497  
*Lưu Bang* 437  
*Lưu Cơ* 771, 782  
*Lưu Hiệp* 461, 471  
*Lưu Hy Di* 554  
*Lưu Linh* 461, 482  
*Lưu Ngạc* 820
- Lưu Nghĩa Khánh** 473  
**Lưu Quân** 711  
**Lưu Tri Cơ** 507  
**Lưu Trinh** 453  
**Lưu Vũ Tích** 508, 519, 650,  
700  
**Ly tao** 400, 403  
**Lý Bạch - Lý Thái Bạch** 537,  
546, 560, 614  
**Lý Bảo Gia** 819  
**Lý Công Tá** 540  
**Lý Chí** 769  
**Lý Dực** 702, 707  
**Lý Đam** (coi Lão Tử)  
**Lý Đông Dương** 784  
**Lý Hạ** 681  
**Lý Hoa** 502, 511, 543  
**Ly hôn ký** 539  
**Lý Lăng** 422, 444  
**Lý Mật** 467  
**Lý Mộng Dương** 768, 784  
**Lý Nhữ Trân** 819  
**Lý Nhĩ** (Coi Lão Tử)  
**Lý Ngư** 815  
**Lý Phàn Long** 785  
**Lý Tồn Húc** 702  
**Lý Tuân** 704  
**Lý Tư** 428  
**Lý Thương Ân** 693
- M**
- Mã Trí Viễn** 764  
**Mặc Tử - Mặc Địch** 369  
*Mai phi truyện* 729  
*Mai Thánh Du - Mai Nghiêu*  
*Thần* 732  
*Mai Thặng* 444  
*Mai cam giả ngôn* 772  
*Mạnh Giao - Mạnh Đông Dã*  
680  
*Mạnh Hạo Nhiên* 669  
*Mạnh Tử - Mạnh Kha* 364  
**Mạnh Tử** 464  
*Mao Khôn* 768  
*Mao Thuẫn* 835, 845  
*Mẫu đơn đình* 795  
*Mẫu thân* 845

# Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

- N  
Nam hoa kinh 366  
Nam kha ký 359  
Nap Lan Tính Đức 812  
Nữ quan tử tú 703  
  
NG  
Nghĩa Tinh 500  
Nghiêm Phật Điều 541  
Nghiêm Phục 830  
Nghiêu điển 356  
Ngọc dài tân vịnh 472  
Ngọc Kiều Lê 797  
Ngọc Kiều Lý 797  
Ngọc kính dài 761  
Ngọc xuân đường 761  
Ngô đồng vũ 761, 764  
Ngô Óc Nghiêu 820  
Ngô Quân 562  
Ngô Tích Kỳ 803  
Ngô Kính Tử 819  
Ngô Thừa Ân 796  
Ngũ liễu tiên sinh truyện  
464, 486  
Ngụy Hy 805  
Nguyễn Chẩn 648  
Nguyễn Đại Thành 793  
Nguyễn Hàm 461, 482  
Nguyễn Kết 502  
Nguyễn Tịch 461, 482  
Nguyễn Vũ 453  
  
NH  
Nhã 383  
Nhạc Dương lâu 764  
Nhị Nam 400  
Nhị thập niên mục đồ chí  
quái hiện trạng 820  
Nho lâm ngoại sử 819  
Nhung Dục 686  
Ô  
Ôn Đình Quân 756, 851  
  
P  
Phạm Viết 463  
Phạm Thành Đại 738  
Phan Nhạc 484  
Phản trang lâu 795
- Phi Yến ngoại truyện 473  
Phong tuyết khóc hàn đình  
760  
Phong thần 796  
Phùng Diên Ký 705  
Phương Hiếu Nhụ 771, 782  
  
Q  
Quách Mạt Nhược 835, 843  
Quan Hán Khanh 760  
Quan trưởng hiện hình ký 819  
Quản Trọng 426  
Quy khứ lai tử 477  
Qui Hữu Quang 771  
Quốc ngữ 378  
Quốc phong 383  
  
S  
Sái Diễm 456  
Sái Ung 456  
Sát cẩu ký 791  
Sâm Tham 662  
Siêu nhân 845  
Sở tử 399  
Sử ký 421, 424, 463  
Sương Hiệt 355  
Sương Lương đình ký 775  
Sư thần ký 473  
  
T  
Tả Khâu Minh 378  
Tử Tư 475, 485  
Tả truyện 378, 380  
Tạ Băng Tâm 845  
Tạ Diểu 493  
Tạ Linh Vận 360, 489  
Tạ Tiểu Nga truyện 539  
Tại hắc ám trung 845  
Tam đô phú 475  
Tam hổ hạ sơn 760  
Tam quốc chí diễn nghĩa  
463, 795  
Tần Đường Ngũ đại diễn  
nghĩa 795  
Tào Tháo - Tào Mạnh Đức  
Tào A Man 446  
Tào Phi 449  
Tào Thực - Tào Tử Kiến 450,  
482
- Tào Triêm 817  
Tăng Cửng 827  
Tăng Quốc Phiên 805  
Tân Đường thư 711  
Tân biên Ngũ đại sử bình  
thoại 729  
Tân Khí Tật 752  
Tân Ngũ đại sử 711  
Tân Tề Hài 821  
Tần Quan 748  
Tần thệ 356  
Tần mông ký 539  
Tây Chu diễn nghĩa 795  
Tây du ký 796  
Tây sương ký 761  
Té Thập Nhị lang 529  
Tỳ bà hành 631  
Tỳ bà ký 789  
Tí Da ca 494  
Tiền Huyền Đồng 833  
Tiền Khiêm Ích 805  
Tiền Xích Bích phú 857  
Tiêu Cương 503  
Tiêu diêu du 367  
Tiêu Thống 472  
Toàn Đường thi 558  
Tô Sước 503  
Tô Tiều Muội 734  
Tô Tuân 768  
Tô Thức - Tô Đông Pha - Tô  
Tử Chiêm 708, 718, 730, 734  
Tô Triệt 734  
Tô Vũ 444  
Tô Vũ Khâm 732  
Tống Chi Vấn 549  
Tống Dương 836  
Tống Lý Nguyệt quy Bàn  
Cốc tự 525  
Tống Liêm 771  
Tống Ngọc 468  
Tuân Tử - Tuân Huống -  
Tuân Khanh 372, 374  
Tục Tề Hài ký 473  
Tụng 383  
Tùy Đường 795  
Tùy Văn đế 503  
Tùy Viên (Viên Mai) 807

# *Dai cương văn học sử trung quốc*

- Túy ông đình ký 713  
Tư Mã Đàm 421  
Tư Mã Quang 711  
Tư Mã Thiên 421  
Tư Mã Tương Nhu (Trường Khanh) 433  
Tư trị thông giám 711  
Tử Cán 453  
Tử Lăng 472  
Tử kiệt 502  
Tứ khố toàn thư 784  
Tứ hưng phú 433  
Tử Mỹ (Coi Đỗ Phủ)  
Tử thoa ký 792  
Tử Trường (Coi Tư Mã Thiên)  
Tử Văn (Coi Dương Hùng)  
Tưởng Sĩ Thuyên 811, 816
- TH**  
Thạch đầu ký 817  
Thái bình quảng ký 539  
Thái huyền 435  
Thang Hiển Tổ 797  
Thanh liên cư sĩ (Coi Lý Bạch)  
Thành nam liếu 760  
Thẩm Á Chi 539  
Thẩm Đức Tiềm 807  
Thẩm Ký Tế 538  
Thẩm Thuyên Kỳ 549  
Thẩm Ước 491  
Thần nô nhi 760  
Thập di ký 473  
Thập ngũ tòng quân chinh 439  
Thế thuyết tân ngữ 473  
Thi (Kinh) 381, 413  
Thi Nại Am 794  
Thi phẩm 451  
Thiên tử du tiệp phú 434  
Thiên vấn 401, 403  
Thiệp giang 403  
Thiếu Lăng (Coi Đỗ Phủ)  
Thiệu Ung 732  
Thoa đầu phượng 755  
Thôi Hiệu 688  
Thôi Hộ 684  
Thông giám cương mục 711
- Thục đô phú 435  
Thúc Tôn Thông 417  
Thư (Kinh) 356  
Thủy hử 730  
Thuyền nữ li hôn  
Thường Kiến 685  
Thượng lâm 434  
Thượng sơn thái mi vu 440  
Thượng Thư 356
- TR**  
Trác Ngô 769  
Trác Văn Quân 433  
Trang Tử - Trang Chu 366  
Tràng Khanh (Coi Tư Mã Tương Nhu)  
Trần Duy Tùng 813  
Trần Đoàn cao ngoa 760  
Trần Độc Tú 832  
Trần hậu chủ 497  
Trần Lâm 453  
Trần tình biểu 466  
Trần Tử Ngang 502, 555  
Trần Thọ 463  
Triệu Chấp Tín 807  
Triệu Dực 811  
Triệu Phi Yến biệt truyện 729  
Trịnh Cốc 585  
Trịnh Quang Tổ 764  
Trúc diệp chu 760  
Trúc khê lục dật 562  
Trúc lâm thất hiền 461, 483  
Trung Dung 361  
Trung Quốc tiểu thuyết sử lược 444  
Trương Cửu Linh 555  
Trương Hành 444  
Trương Kế 686  
Trương Nhược Hu 551  
Trương Tái 732  
Trương Tịch 649  
Trương Tiên 747  
Trường hân ca 640  
Trường hận ca truyện 539  
Trường sinh điện 539, 816
- U**  
Úc Đạt Phu 845
- Ung Châu Mã Thoái Sơn  
mao đình ký 536  
Ứng Dương 453  
Uông Trung 804  
**V**  
Văn tâm điêu long 461, 471  
Văn Thiên Tường 739  
Vị Tử Kính Nghiệp thảo Vũ Anh hịch 516  
Vi Trang 703  
Vi Ứng Vật 675  
Viên Mai - Viên Tử Tài 807, 821  
Vũ công 356  
Vương An Thạch 708, 712, 734, 736  
Vương Bát 471  
Vương Bột 502, 508, 548  
Vương Chi Hoán 359, 559, 665  
Vương Duy 671  
Vương Độc Thanh 844  
Vương Hàn 666  
Vương Hi Chi 470  
Vương Nhụng 482  
Vương Sán 453, 455  
Vương Sí Trinh 807  
Vương Sung 417, 430, 435  
Vương Thân Trung 768  
Vương Thê Trinh 771, 785, 796  
Vương Thủ Nhân - Vương Dương Minh 769  
Vương Thực Phủ 761  
Vương Xương Linh 659, 698
- X**  
Xuân dạ yến đào lý viên tự 538  
Xuân thu 354, 363  
Xuân thu phồn lộ 430
- Y**  
Ý lữ văn 778  
Yến sơn ngoại sử 818  
Yến tử tiên 793  
Ý trung lục 816

VĂN HỌC TRUNG QUỐC  
HIỆN ĐẠI  
(1898 - 1960)

## TƯA

Trung Hoa có mấy cuộc cách mạng lớn: cuộc cách mạng của Tân Thủy Hoàng lật đổ chế độ phong kiến, thành lập chế độ quân chủ chuyên chế và cuộc Cách mạng Tân Hợi (1911) hiện còn tiếp tục, thay chế độ quân chủ chuyên chế bằng chế độ dân chủ, rồi chế độ xã hội chủ nghĩa.

Cuộc cách mạng sau có ảnh hưởng lớn tới toàn miền Đông Á. Chúng ta được mục kích nó và đương chịu hậu quả khó lường được của nó, nên không thể nào không tìm hiểu nó được. Muốn tìm hiểu thì đọc báo chí, và những tài liệu về sử cũng chưa đủ; phải đọc thêm văn học mới của Trung Hoa vì trong đó ta mới thấy đã ghi chép lại đúng mọi biến chuyển hỗn loạn, mọi bi kịch của xã hội, mọi nguyên vọng, đau khổ và hy sinh của dân chúng. Chỉ trong nửa thế kỷ, các nhà cách mạng Trung Hoa đã làm đảo lộn cả một nền văn hóa lâu dài nhất - ba ngàn năm - vững bền nhất thế giới (...).

Mười ba năm trước, khi soạn bộ Đại cương Văn học sử Trung Quốc chúng tôi còn ở Long Xuyên, bạn bè ít, sách vở cũng ít, mới chỉ vạch được vài nét chính về văn học hiện đại của Trung Hoa. Từ sáu bảy năm nay chúng tôi ráng tìm thêm tài liệu để bổ túc và thấy rằng công việc chẳng phải dễ.

Muốn tìm hiểu cho kỹ thì phải đọc hết các tác phẩm chính (vài ba trăm) và các tạp chí quan trọng (vài ba chục) từ năm 1917 tới 1960, vì ở Trung Hoa cũng như ở nước ta nửa thế kỷ nay, tạp chí đóng vai trò quan trọng nhất về văn học rất nhiều biến cố, phe nhóm rất đông,<sup>(1)</sup> chuyển hướng luôn luôn, phải theo dõi các tạp chí, chứ chỉ đọc các tạp phê bình, thì không sao nhận định cho đúng được.

Công việc đó, tất nhiên chúng ta không thể làm được, chỉ mong có được những tác phẩm nghiên cứu phân tích, phê bình đứng đắn thuộc nhiều xu hướng để có thể cân nhắc mà đưa ra một nhận định không thiên lệch quá thôi.

(1) Từ 1922 đến 1925 có tới trăm cơ quan văn học mới thành lập.

## Văn học Trung Quốc hiện đại

Nhưng ngay những công trình đó, chúng tôi cũng chỉ thu thập được rất ít, mặc dầu đã nhờ vài bạn thân tìm hộ ở ngoại quốc, vì ở trong nước gần như tuyệt nhiên không có gì cả (...)

Vì tác phẩm đã không được in lại mà sách nghiên cứu phê bình cũng bị cấm nữa. Rốt cuộc trong năm sáu năm, chúng tôi chỉ kiếm được sáu bảy cuốn văn học sử hiện đại, một số của cộng sản, một số của Mỹ và Pháp, tuyệt nhiên không có cuốn nào của vùng "Quốc gia".

Đông và Tây còn đương xung đột nhau, có đợi mười năm nữa, chưa chắc đã được thêm nhiều tài liệu. Muốn cầu toàn thì không thành việc, cho nên chúng tôi cứ miễn cưỡng soạn cuốn này, rất mong rằng sau này nhờ hoàn cảnh thuận tiện sẽ có người viết lại kỹ hơn, đủ hơn.

Tài liệu chúng tôi dùng để đa số rút trong A History of Modern Chinese Fiction của Hạ Chí Thanh (C. T. Hsia) - New Haven, Yale University Press, 1961; và trong Sommets de la Littérature chinoise contemporaine của Monsterleet - Domat - Paris 1953.

Chúng tôi không chép thêm nguyên văn chữ Hán vì: 1. Nhiều khi không tra được nguyên văn (tác phẩm trước 1949 có được in lại đủ đâu); 2. Những đoạn chúng tôi trích dẫn phần nhiều chỉ có công dụng làm chứng cứ chứ không có giá trị lâu bền về văn học.

Chúng tôi cũng không lập danh mục Sách tham khảo ở cuối sách vì trước sau chúng tôi chỉ kiểm được sáu bảy cuốn, đã dẫn ở trong mỗi chương rồi.

Điều chúng tôi ân hận nhất là vì thiếu tài liệu chúng tôi không thể giới thiệu thơ và kịch một cách kỹ hơn, xứng với phần giới thiệu tiểu thuyết. Khuyết điểm đó rất nặng, chờ sau này bổ túc, nếu có phương tiện.

Cuốn sách, trong bảng ghi số trang để dễ tìm kiếm chúng tôi chép đủ các tên tác giả, tác phẩm, tạp chí quan trọng và không quan trọng. Nhưng chỉ những tên quan trọng mới chép cả chữ Hán và sắp vào một bảng riêng cho tiện việc án loát.

Chúng tôi xin cảm ơn các ông Giản Chi, Đông Xuyên, Tạ Trọng Hiệp đã dịch giúp chúng tôi ít bài hoặc giúp ít tài liệu.

Sài Gòn, ngày 01-9-1966

## LỜI MỞ ĐẦU

Người ta thường nói đến dòng thời gian, dòng lịch sử. Hình ảnh đó đã quá sáo, nhưng chưa ai kiêm được hình ảnh nào đúng hơn. Lịch sử cùng với thời gian trôi hoài, không bao giờ ngừng, dù chỉ là ngừng trong một khoảnh khắc: "bất xả trú dạ". Triều đại này đổ, triều đại khác dựng, phong trào này xuống, phong trào khác lên và lịch sử cứ tiếp tục cho tới vô cùng làm cho ta nhớ tới câu của Tennyson:

*Men may come and men may go  
But I go on forever.*

Có lúc nó phẳng lặng trôi đều đều dòng, có lúc nó chia ra nhiều nhánh, cuồn cuộn đổ xuống thành thác; có lúc nó tiến thẳng trên một quãng dài, có lúc nó queo qua đông, qua tây, uốn khúc nhiều lần như do dự rồi mới kiêm được một hướng mới. Khi ghi chép lịch sử, ta phải tìm những chỗ đặc biệt đó để cắm mốc. Công việc này hợp lý và hữu ích miễn ta đừng nhận làm rằng những mốc ấy là khởi điểm hay chung điểm của một thời đại hay phong trào. Lịch sử đã không bao giờ ngừng, thì mốc chỉ có công dụng đánh dấu cho ta dễ thấy, dễ nhớ, thê thôi.

Công việc cắm mốc là một sự nhận định, và sự nhận định nào cũng vừa có tính cách khách quan, vừa có tính cách chủ quan: khách quan vì phải dựa vào sự thực mà chủ quan vì phải đưa ra quan điểm của mình. Cho nên cùng là chép lịch sử mà mỗi người có thể phân chia thời đại một cách, và đọc qua mục lục một bộ sử, nhìn vào các chương mục, ta cũng đoán được ngay chủ trương, khuynh hướng của soạn giả.

Tuy nhiên, sự sai biệt thường không có gì quan trọng lắm: người thì kéo lùi cái mốc lên trên một chút, người thì đưa nó xuống dưới, rốt cuộc ró vẫn nằm trong khúc queo đó hoặc khoảng thác ghềnh đó. Trên cái dòng văn học Trung Quốc, thời hiện đại là một khúc queo rất lớn đầy những thác và ghềnh. Trên hai ngàn năm, từ đầu đời Hán, dòng đó từ từ trôi êm đềm tuy có uốn khúc từ duy mỹ quan tái đạo, từ tái đạo qua duy

## LỜI MỞ ĐẦU

Người ta thường nói đến dòng thời gian, dòng lịch sử. Hình ảnh đó đã quá sáo, nhưng chưa ai kiêm được hình ảnh nào đúng hơn. Lịch sử cùng với thời gian trôi hoài, không bao giờ ngừng, dù chỉ là ngừng trong một khoảnh khắc: "bất xả trú dạ". Triều đại này đổ, triều đại khác dựng, phong trào này xuống, phong trào khác lên và lịch sử cứ tiếp tục cho tới vô cùng làm cho ta nhớ tới câu của Tennyson:

*Men may come and men may go  
But I go on forever.*

Có lúc nó phảng lặng trôi đều đều một dòng, có lúc nó chia ra nhiều nhánh, cuộn cuộn đổ xuống thành thác; có lúc nó tiến thẳng trên một quãng dài, có lúc nó quẹo qua đông, qua tây, uốn khúc nhiều lần như do dự rồi mới kiêm được một hướng mới. Khi ghi chép lịch sử, ta phải tìm những chỗ đặc biệt đó để cắm mốc. Công việc này hợp lý và hữu ích miễn ta đừng nhận làm rằng những mốc ấy là khởi điểm hay chung điểm của một thời đại hay phong trào. Lịch sử đã không bao giờ ngừng, thì mốc chỉ có công dụng đánh dấu cho ta dễ thấy, dễ nhớ, thế thôi.

Công việc cắm mốc là một sự nhận định, và sự nhận định nào cũng vừa có tính cách khách quan, vừa có tính cách chủ quan: khách quan vì phải dựa vào sự thực mà chủ quan vì phải đưa ra quan điểm của mình. Cho nên cùng là chép lịch sử mà mỗi người có thể phân chia thời đại một cách, và đọc qua mục lục một bộ sử, nhìn vào các chương mục, ta cũng đoán được ngay chủ trương, khuynh hướng của soạn giả.

Tuy nhiên, sự sai biệt thường không có gì quan trọng lắm: người thì kéo lùi cái mốc lên trên một chút, người thì đưa nó xuống dưới, rốt cuộc nó vẫn nằm trong khúc quẹo đó hoặc khoảng thác ghềnh đó. Trên cái dòng văn học Trung Quốc, thời hiện đại là một khúc quẹo rất lớn đầy những thác và ghềnh. Trên hai ngàn năm, từ đầu đời Hán, dòng đó từ từ trôi êm đềm tuy có uốn khúc từ duy mỹ quan tái đạo, từ tái đạo qua duy

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

cận đại văn học chi biến thiên<sup>(1)</sup> - Trung Hoa thư cục, 1929) quy công cho nhóm Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu, Đàm Tự Đồng.

Chủ trương thứ ba nhấn mạnh vào công lao của toàn dân, là chủ trương chung của các học giả Cộng sản chẳng hạn của Đặng Thai Mai trong *Lược sử Văn học hiện đại Trung Quốc*<sup>(2)</sup> tập I - Nhà xuất bản Sự thật - Hà Nội 1958 -; của Trương Chính, Bùi Văn Nguyên, Lương Duy Thú trong *Giáo trình lịch sử văn học Trung Quốc*<sup>(3)</sup> tập II - Nhà xuất bản Giáo dục - Hà Nội 1962...<sup>(4)</sup>

Còn chủ trương thứ hai, ghi công của nhóm Hồ Thích, Trần Độc Tú, là chủ trương của hầu hết các học giả Âu Mỹ hoặc chịu ảnh hưởng của Âu Mỹ, như Jean Monstrelle trong cuốn *Sommets de la littérature chinoise contemporaine*<sup>(5)</sup> - Domat - Paris - 1953; Hạ Chí Thanh (C. T. Hsia) trong cuốn *A History of Modern Chinese Fiction*<sup>(6)</sup> (*Cận đại Trung Quốc tiểu thuyết sử*) - New Haven, Yale University Press, 1961.

Đó là nói về cái mốc thứ nhất.

Về các mốc sau thì bất kỳ học giả trong phái nào - cộng hay không cộng - cũng đồng ý dùng những năm:

- 1927, năm Tưởng Giới Thạch Bắc phạt thành công, thành lập chính phủ Dân quốc ở Nam Kinh, rồi thẳng tay đàn áp Cộng sản.

- 1937, Năm xảy ra vụ Lư Câu Kiều, bắt đầu có cuộc Trung - Nhật chiến tranh, rồi tiếp tới cuộc Thế chiến thứ nhì.

- 1949, năm quân đội Tưởng Giới Thạch bị đánh bật ra khỏi lục địa, và rút qua đảo Đài Loan cho mãi tới bây giờ; còn Mao Trạch Đông thì thành lập chính phủ Nhân dân Trung Hoa ngày 1 tháng 10.

Vậy thời hiện đại trong lịch sử văn học Trung Quốc đã được các học giả chia làm bốn giai đoạn:

### 1. Giai đoạn 1917 (hoặc 1919) - 1927

(1) Từ đây chúng tôi gọi tắt *Biển thiêng*: BT.

(2) Gọi tắt là *Lược sử*: LS.

(3) Gọi tắt là *Giáo trình*: GT.

(4) Cũng là chủ trương của nhóm Bắc Kinh đại học trong cuốn *Trung Quốc văn học sử* (Nhân dân văn học xuất bản xã Bắc Kinh, 1959), vì nhóm đó tuy không cấm mốc nhưng không nhắc tới Hồ Thích mà chỉ nhắc tới cuộc Ngũ tú vận động.

(5) Gọi tắt là *Sommets*: S.

(6) Gọi tắt là *Chinese fiction*: CF.

## Văn học Trung Quốc hiện đại

Trong mươi hoặc tám năm đó, các văn nhân Trung Quốc lo đả phá nền văn học truyền thống và đồng thời bắt đầu kiến thiết, nhưng chưa kiến thiết được bao nhiêu vì luôn luôn có những biến chuyển từ hữu qua tả.

### 2. Giai đoạn 1928 - 1937

Công việc sáng tác trong mươi năm này rất thịnh, phái tả hoạt động rất mạnh và xét chung họ có vẻ thắng thế.

### 3. Giai đoạn 1938 - 1949

Trung Quốc bị nạn ngoại xâm. Từ năm 1938 đến năm 1945, toàn dân phải lo chống với Nhật; rồi sau Thế chiến, chưa được nghỉ ngơi, lại phải chịu cái họa nội chiến; nên công việc sáng tác có tính cách tuyễn truyền, cứu quốc.

### 4. Giai đoạn từ 1949 trở đi

Ở Hoa lục và ở Đài Loan, mỗi chánh phủ có một chủ trương riêng, và những văn nhân nghệ sĩ ở bên này cơ hồ như không biết gì (hoặc không được biết gì) về các văn nhân, nghệ sĩ ở bên kia.

Một số học giả ở Đài Loan có ý chối bỏ hẳn sự thực, không chịu cảm một cái mốc vào năm 1949 nữa, nghĩa là bỏ hẳn giai đoạn 4 và cho giai đoạn 3: *Trong và sau thời chiến tranh* kéo dài từ 1938 cho tới hiện nay: họ có lẽ muốn nuôi cái hy vọng trở về lục địa trong một tương lai nào đó.

\*  
\* \*

Trong cuốn này chúng tôi sẽ theo sự phân đoạn như trên; nhưng để giúp độc giả hiểu rõ sự biến chuyển từ văn học truyền thống qua văn học cách mạng, chúng tôi nghĩ nên đi ngược dòng lên tới năm 1898, kể lại những hoạt động của những người lớp cổ mà đi tiên phong, như Lương Khải Siêu, Hoàng Tuân Hiến, Nghiêm Phục, Lâm Thư, Lý Bảo Gia, Ngô Óc Nghiêu...; nghĩa là chúng tôi sẽ chép thêm một giai đoạn nữa 1898 - 1917, mà ở cuối bộ *Đại cương Văn học sử Trung Quốc* chúng tôi mới chỉ nhắc trong có mấy trang.

Vậy bối cảnh cuốn sách này sẽ như sau:

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

Phần I - Thời kỳ quá độ: 1898 - 1916.

Phần II - Cao trào cách mạng: 1917 - 1927.

Phần III - Những năm phát triển: 1928 - 1937.

Phần IV - Thời chống Nhật và thời nội chiến 1938 - 1949.

Phần V - Từ khi phân ly: từ 1949 trở đi.

Trong mỗi phần (trừ phần V), chúng sẽ theo thứ tự dưới đây:

1. Trước hết nhắc lại *bối cảnh lịch sử* trong mỗi giai đoạn. Điểm này rất cần thiết: nếu không đổi chiều những biến chuyển trong văn học với những biến cố về chính trị thì khó mà hiểu được văn học hiện đại Trung Quốc, vì chưa có thời nào mà văn học và chính trị ảnh hưởng qua lại lẫn nhau một cách trực tiếp và mật thiết như thời đó. Chắc độc giả nhận thấy, trừ năm 1917, còn thì tất cả những năm khác (1898, 1927, 1937, 1949) dùng mốc phân chia giai đoạn, đều có một biến cố quan trọng về chính trị.

Cứ mỗi lần trong nước xảy ra một biến cố mà nguyên nhân có thể là nội tại (năm 1927, 1949) hay ngoại lai (1919, 1937), là các văn nhân nghệ sĩ Trung Hoa lại xét lại chủ trương, chiến thuật cùng cách thức, đường lối sáng tác của mình. Trong lòng họ bùng bùng lên tinh thần cứu quốc mà muốn cứu quốc thì không thể thờ ơ với chính trị được.

Trong bộ *Đại cương Triết học Trung Quốc*<sup>(1)</sup> chúng tôi đã nhấn vào đặc điểm chung này của các văn nhân thi sĩ Trung Hoa: hầu hết nhà nào cũng bàn về chính trị. Cả một thời Chiến quốc luôn mấy trăm năm họ chỉ bàn về chính trị; rồi từ Hán trở đi, nhà nào có tên trong văn học sử thì cũng có tên trong chính trị triết học sử. Tới thời hiện đại do hoàn cảnh của quốc gia, xã hội văn nhân càng chú trọng về chính trị; đặc biệt là phái tả, cho văn học là một dụng cụ để tuyên truyền và đấu tranh chính trị.

2. Ghi lại bối cảnh lịch sử, rồi chúng tôi sẽ phân tích các trào lưu văn học. Trên dòng lịch sử văn học Trung Quốc khoảng tiền bán thế kỷ này nhiều nhánh và ghênh nhất: thôi thì đủ các khuynh hướng chống đối nhau từ thủ cựu tới cách mạng, từ cực hữu tới cực tả; nhiều nhà văn chuyển từ mặt trận này qua mặt trận khác, tiền rồi thoái, thoái rồi tiền;

---

(1) Soạn chung với Giản Chi - Cảo Thơm xuất bản 1965 - 1966.

phong trào này chưa dứt đã nỗi lên phong trào khác, cuộc cách mạng này chưa thực hiện xong đã tiếp theo một cuộc cách mạng nữa; họ vừa thay xong thứ rượu mới trong cái bình cũ, đã vội đập luôn cái bình cũ, và nhìn lại, thấy thứ rượu mới trong bình đã hóa cũ họ lại thay rượu một lần nữa. Biến cố dồn dập lôi cuốn họ đi không cho họ ngừng. Đi sâu vào chi tiết thì sẽ thấy rối loạn vì có rất nhiều nhóm, rất nhiều chuyển hướng, cho nên chúng tôi chỉ ghi lại những đại cương thôi, chú trọng vào sự tranh đấu giữa phái thủ cựu với phái cách mạng thiên hữu (có người gọi là phái dân chủ hoặc dân chủ mới); sự tranh đấu giữa phái cách mạng thiên hữu với phái cách mạng thiên tả (phái xã hội); và sự mâu thuẫn, chống đối nhau ngay trong hàng ngũ những người theo tả.

3. Sang cùng chúng tôi giới thiệu một số *tác giả và tác phẩm* quan trọng nhất trong mỗi giai đoạn. Vì các tác giả đó đều hoạt động trong nhiều giai đoạn - nhiều nhà hoạt động từ buổi đầu như Quách Mạt Nhược, Mao Thuẫn... - cho nên chúng tôi phải tùy vai trò hoặc tác phẩm của họ mà giới thiệu họ tương đối kỹ trong một giai đoạn nào đó còn trong những giai đoạn trước và sau, chỉ nhắc qua tới họ thôi. Chẳng hạn Lỗ Tấn bắt đầu viết truyện ngắn từ năm 1918 (*Cuồng nhân nhật ký*) và tiếp tục viết cho tới khi mất, năm 1936; vậy ông đã hoạt động trong hai giai đoạn (1917 - 1927; 1928 - 1937); nhưng chúng tôi sẽ giới thiệu ông trong giai đoạn 1917 - 1927, vì tác phẩm quan trọng nhất của ông - A. Q chính truyện - xuất hiện trong giai đoạn đó. Qua giai đoạn sau, ảnh hưởng của ông vẫn còn lớn, nhưng không có tác phẩm nào hơn được A. Q chính truyện, cho nên chúng tôi sẽ giới thiệu những nhà khác, như Mao Thuẫn, Ba Kim...

Tóm lại, trừ phần V, còn thì mỗi phần đều gồm hai chương:

- Bối cảnh lịch sử và văn trào.
- Tác giả và tác phẩm.

Phần V, vì tình trạng chia đôi của Trung Hoa, sự trình bày sẽ khác hẳn: chúng tôi phải phân tích riêng những hoạt động văn học ở Hoa lục và ở Đài Loan; mà cũng không thể giới thiệu nhiều tác giả và tác phẩm được, do lẽ thiếu tài liệu.

PHẦN I

**THỜI KỲ QUÁ ĐỘ  
1898 - 1916**

## CHƯƠNG I

# BỐI CẢNH LỊCH SỬ VÀ VĂN TRÀO

## BỐI CẢNH LỊCH SỬ

Nguyên do chỉ tại bọn thực dân Âu - đặc biệt là thực dân Anh - nếu không thì Trung Quốc tuy trước sau gì cũng biến chuyển, nhưng không chắc đã phải trải qua hơn một thế kỷ hết đau khổ, tủi nhục rồi tới xáo trộn cực kỳ từ năm 1840 đến nay.

Mới đầu là cuộc *Nha phiến chiến tranh* năm 1840 (Đạo Quang năm thứ 20), Trung Hoa đại bại, phải ký Điều ước Nam Kinh, cắt đứt Hương Cảng tặng Anh và mở năm cảng: Quảng Châu, Hạ Môn, Phúc Châu, Ninh Ba, Thượng Hải cho người Anh vô buôn bán.

Rồi tới cuộc liên quân Anh Pháp tấn công Thiên Tân, Bắc Kinh<sup>(1)</sup> và Trung Hoa lại phải ký Điều ước Bắc Kinh (1860) mở thêm bảy thương khẩu nữa cho phép các giáo sĩ và thương nhân châu Âu tự do lưu thông khắp nơi, cho Âu Mỹ hưởng quyền lãnh sự tài phán.

Từ đó Trung Hoa thành một bán thuộc địa của liệt cường. Theo chân Anh, là Nga, Nhật, Đức: rõ ra một cảnh thi đua xâu xé Trung Hoa và triều đình nhà Thanh phải nhục nhã cắt hết đất này tới đất khác, nhường hết thuế này tới thuế khác; rốt cuộc Đông Tam Tỉnh thuộc phạm vi Nga, Sơn Đông thuộc Đức, Phúc Kiến thuộc Nhật, lưu vực sông Dương Tử thuộc Anh, Hoa Nam thuộc Pháp. Bao nhiêu đất lệ thuộc của Trung Hoa như Lưu Cầu, Việt Nam, Miền Điện, lần lượt bị các đế quốc chiếm hết, Trung Hoa như một con bệnh cụt hết chân tay, bị những nội ụng ở tim, phổi,

(1) Sau cuộc Bắc phạt thành công (1927) chính phủ Trung Hoa đổi tên Bắc Kinh ra Bắc Bình nhưng trong cuốn này chúng tôi vẫn gọi là Bắc Kinh cho tiện.

bụng..., chỉ còn đầu óc là triều đình Mãn Thanh.

Bộ óc đó thấy sự lợi hại của khoa học, vỡ bị châm Âu, nên bỏ chính sách bế quan tỏa cảng, muốn học hỏi kỹ thuật của họ. Từ năm 1861, Thanh đình lập bộ Tổng lý các quốc sự vụ nha môn (tựa như Bộ Ngoại giao), rồi Pháo binh doanh, Thủy sư học đường, Quảng phươn ngôn quán (để dạy các ngoại ngữ), Đồng văn quán (để các học giả nghiên cứu học thuật phương Tây); năm 1877 (Quang Tự năm thứ ba) lại phái một số học sinh ưu tú qua du học Anh, Pháp. Người chủ trương những cải cách ấy là Tăng Quốc Phiên và Lý Hồng Chương, họ mới nhận rằng Trung Hoa chỉ thua Âu châu về súng đạn và máy móc, nên chú trọng trước hết tới binh sự và kỹ nghệ.

Trong khoảng bốn năm chục năm đó, Trung Hoa chịu hết quốc si nọ đến quốc si kia, dân chúng nổi lên chống Mãn Thanh, mạnh nhất là những phong trào Bạch Liên giáo và Thái Bình thiên quốc (1851 - 1864), triều đình phải vất vả mới dẹp được, nhưng tinh thần bất mãn, chống đối vẫn âm ỉ, đợi lúc phát ra nữa.

Cơ hội tới, nhân cuộc chiến tranh với Nhật Bản năm 1894 (Quang Tự năm thứ 20) về vụ Triều Tiên. Triều Tiên vốn là một nước lệ thuộc của Trung Hoa; còn Nhật Bản từ trước vẫn bị coi là một nước man di ở ngoài biển Đông. Vậy mà mới duy tân được trên hai chục năm (từ khi Minh Trị lên ngôi: 1868), Nhật đã dám tranh giành ảnh hưởng với Trung Quốc ở Triều Tiên, rồi lại đại thắng cả trên bộ lẫn trên biển, khiến triều đình Mãn Thanh phải nhân tội giảng hòa, xin cắt đất bồi khoản, nhường cho Nhật nam bộ Phụng Thiên, bán đảo Liêu Đông và đảo Đài Loan.

Sự nhục nhã đó làm chấn động toàn quốc. Thua Anh, Pháp thì còn có thể hiểu được, thua cả Nhật nữa thì còn gì là thể thống! Từ hạng sĩ phu tới thanh niên, ai cũng thấy con đường cứu quốc là phải duy tân gấp. Nhật chỉ duy tân trong hai chục năm mà đã tiến mạnh như vậy, thì Trung Quốc không có lý gì cứ giữ chế độ cổ hủ để rồi lần lần bị tiêu diệt

\*  
\* \*

Vua Quang Tự là người sáng suốt, có thiện chí nghe lời Khang Hữu Vi, bèn hạ chiếu biến pháp duy tân (1898).

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

Khang Hữu Vi (coi tiểu sử ở chương sau) là một nhà cựu học mà hăng hái đọc những sách dịch và khảo cứu của người Nhật về phương Tây, khen môn chính trị học của Âu là hoàn bị, mở trường dạy học ở Quảng Đông, diễn thuyết về chính sách cải cách cho nước giàu dân mạnh, học trò rất đông. Ông chủ trương đại đồng, dân chủ, cực đoan bác ái, cực đoan bình đẳng mà về chính thể thì lại nhất định bảo hoàng, vì vậy bị nhiều người chỉ trích. Tư tưởng của ông pha lẩn Phật học, Tây học nhưng phần Tây học rất nồng cạn.

Ông ảnh hưởng rất lớn tới đương thời nhờ những hoạt động duy tân của ông và môn đệ. Trong số các môn đệ, nổi danh nhất là Lương Khải Siêu và Đàm Tự Đồng (tiểu sử hai nhà này sẽ chép trong chương sau).

Từ năm 1889, Khang đã dâng thư lên vua Quang Tự xin biến pháp, nhưng thư bị bọn thủ cựu ở triều đình dìm đi. Ông không nản lòng, dâng hai bức nữa; đồng thời Lương Khải Siêu cũng viết báo ở Trương Hải hết sức cổ xúy việc biến pháp, làm cho không khí duy tân lan trong giới sĩ phu. Sau một bức thư của Khang tới tay vua Quang Tự, vua hạ chiếu biến pháp và vời Khang, Lương vào triều để thiết kế. Chỉ trong vòng bốn tháng, nhà vua theo đề nghị của Khang, Lương, ban ra đến mấy trăm đạo chiếu cải cách mọi việc như bỏ lối văn bát cổ, trọng lối văn bình luận về thời vụ, lập trường Đại học ở Kinh đô, cải tổ quân đội, khuyến khích sự dịch sách, trọng thưởng những nhà phát minh, mở ngân hàng, hội buôn, làm đường xe lửa, khai mỏ, mở rộng đường ngôn luận...

Nhưng lúc đó quyền hành ở cả trong tay Từ Hi thái hậu. Bà có óc hẹp hòi, thủ cựu, ghét những "trò cải cách" đó lắm, cho Khang, Lương là sinh sụ.

Đàm Tự Đồng, người có nhiệt huyết nhất trong nhóm của Khang, thấy Thái hậu cản trở công việc duy tân, khuyên vua Quang Tự đoạt lại chính quyền. Quang Tự nghe lời, triệu Viên Thế Khải về kinh bàn việc, bị Khải phản, tiết lộ với Từ Hi, Từ Hi thẳng tay đàn áp, một mặt giam Quang Tự trong cung, không cho tiếp xúc với ai, một mặt lùng bắt bọn Khang. Khang và Lương trốn thoát được, Khang tới Hương Cảng, Lương qua Nhật Bản. Đàm Tự Đồng kháng khai không chịu trốn nguyễn đem máu mình mà tưới mầm cách mạng và cùng bị giết (hồi 33 tuổi) với năm đồng chí nữa: Lưu Quang Đệ, Lâm Húc, Dương Nhuệ, Dương Thâm Tú, và Khang Quảng Nhân (tức em Khang Hữu Vi). Người đương thời gọi sáu nhà đó là "lục quân tử".

## Văn học Trung Quốc hiện đại

Thế là tân chính bị bãi bỏ sau khi sống được 100 ngày. Vụ đó trong sử gọi là vụ *Chinh biến Mậu Tuất* (1898).

\*  
\* \* \*

Chính sách đàn áp đó đã chẳng có hiệu quả mà chỉ thúc đẩy cho cách mạng mau phát. Đúng năm 1898, cuộc vận động duy tân của Khang, Lương thất bại: *Tôn Văn* thành lập Hung Trung hội ở Hoa Kỳ, lấy dân tộc chủ nghĩa (chống đế quốc) và dân quyền dân chủ (phản phong kiến) làm tôn chỉ để thực hành cách mạng. Nghĩa là ông không phải chỉ đòi duy tân mà thôi, còn đòi hạ nhà Thanh nữa.

Ông tự là Dật Tiên, hiệu là Trung Sơn, sanh trong một gia đình trung lưu ở Quảng Đông (quê của Khang Hữu Vi) theo đạo Kitô, hồi nhỏ học trong nước, sau qua đảo Hawai, học trong một trường Anh và đậu bác sĩ, Hung Trung hội được các giới tân học, thương nhân, kỹ nghệ gia ủng hộ. Năm 1899 ông về nước, tính bạo động nhưng thất bại, phải trốn sang Nhật rồi chu du châu Âu, khảo sát về chính trị và kinh tế, chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa xã hội và chủ trương thêm chính sách dân sinh.

Năm 1900, xảy ra loạn Nghĩa Hòa đoàn (một dư phái của Bạch Liên giáo), Từ Hi thái hậu lợi dụng loạn đó để "diệt Dương" (tức diệt các người Áo, Mỹ, Nhật) vì vậy mà liên quân tám nước (Anh, Pháp, Đức, Ý, Mỹ Nhật, Áo, Nga) đánh thắng vào Bắc Kinh. Vua Quang Tự và Thái hậu phải bỏ kinh đô mà chạy trốn, rồi ký Hòa ước Tân Sửu (1901) nhận cho tám nước được phép đặt quân đội để phòng thủ sứ quán và đường giao thông từ Bắc Kinh đến cửa biển.

Sau hòa ước đó, nhân dân càng phẫn uất, vào Hung Trung hội rất đông.

Năm 1905, Nga thua Nhật, phải nhường Lữ Thuận, Đại Liên và nửa phía nam đảo Khố Hiệt cho Nhật, gây một tiếng vang dữ dội khắp châu Á. Dân tộc Trung Hoa lại càng mong lật đổ Mãn Thanh để duy tân gấp như Nhật. Hung Trung hội được thêm hai đảng khác gia nhập, đổi tên là Đồng minh hội, tức cơ sở của Quốc Dân đảng ngày nay.

Tôn Văn nhân dịp đó lại muốn thực hiện cách mạng một lần nữa nhưng lại thất bại.

Tháng ba năm 1911, cách mạng phát ở Quảng Châu, bị dẹp; ngày

song thập năm đó cách mạng lại nỗi ở Vũ Xương và lần này thành công: sử gọi là cuộc *Cách mạng Tân Hợi*. Tôn Văn được bầu làm Lâm thời Đại Tổng thống.

Thanh đình thấy nguy, dùng Viên Thế Khải để dẹp dân quân, nhưng Khải phản Thanh mà hợp tác với Tôn Văn, ép vua Phổ Nghi thoái vị. Tôn Văn muốn cho Nam Bắc thống nhất, nhường chức Lâm thời Tổng thống cho Viên Thế Khải. Thế là nhà Thanh chấm dứt, và chánh phủ Dân quốc thành lập

\*  
\* \* \*

Nhưng Viên Thế Khải là một kẻ phản phúc, nuôi mộng làm Hoàng đế, nên được làm Lâm thời Tổng thống rồi, hắn ngầm khuếch trương thế lực đàn áp dân quân, diệt cách mạng, vận động để được cử làm Chính thức Tổng thống; sau cùng, năm 1915, vận động để được một Quốc dân Đại hội bù nhìn tôn làm Hoàng đế.

Tức thì, phong trào chống y nổi lên ở miền Nam, miền thuộc phạm vi Quốc Dân đảng. Các tỉnh miền đó tuyên bố độc lập, xuất quân bắc tiến. Quân của Viên Thế Khải thua liên tiếp, y đâm lo, phải vội vàng hạ lệnh thủ tiêu để chê để vớt vát chức Tổng thống, nhưng Quốc hội buộc y phải thoái vị, y uất ức thành bệnh mà chết năm 1916.

Lê Nguyên Hồng được cử lên làm Tổng thống. Nhưng dư đảng của Khải còn giữ binh lực để tự vệ, chiếm cứ mỗi người một nơi, gây cái họa quân phiệt hỗn chiến dai dẳng sau này.

## VĂN TRÀO

Trong đoạn trên chúng tôi đã nói nhóm duy tân đề nghị nhiều cải cách với vua Quang Tự. Trong số đó, có một *cải cách về khoa cử, văn thể* và người đề nghị chính là một trong lục quân tử: Dương Thâm Tú.

Người Trung Hoa từ đời Tùy (cuối thế kỷ thứ VI, đầu thế kỷ thứ VII) đã lập ra chế độ khoa cử (áp dụng chính sách "tuyển hiền dũng năng" của Khổng Tử) để lựa người giao cho việc nước. Về phương diện đó họ đi trước Âu châu trên mươi thế kỷ (Âu châu tới thế kỷ XVIII, mới dùng khoa cử).

Chế độ khoa cử tự nó không phải là dở. Nó công bằng hơn, dân chủ hơn chế độ thế tập, nó là giảm bớt sự gai cấp đấu tranh và hiện nay thế giới vẫn phải dùng nó. Nhưng chế độ khoa cử của Trung Hoa hồi xưa, dùng thơ luật và thể văn tám vẻ để lựa chọn nhân tài thì quả thực là hủ bại, không thiết thực. Nhớ tú thư, ngũ kinh và điển tích cho nhiều, để gọt câu thơ câu phú cho hay, viết chữ cho tốt, thì chắc gì đã có tài trị nước, có đức liêm khiết, mẫn cán. Vì vậy từ đời Tống đã có người chỉ trích nó, và một số người có tài như Tô Tuân (cha Tô Đô Đông Pha) không chịu để cho quan trường chấm bài mình, nghĩa là không chịu ứng thí.

Đời Thanh, Ngô Kính Tử (1701 - 1754) viết bộ *Nho lâm ngoai sử* để phúng thích bọn nho tiểu nhân và phản đối chính sách thi cử. Đồng thời với Ngô Kính Tử, Tào Tuyết Càn (1719 - 1764) trong *Hồng lâu mong* cũng cho nhân vật chính là Giả Bảo Ngọc mạt sát cái thói học để thi đậu và làm quan.

Nhưng đó chỉ là những ý gói ghém trong tiểu thuyết. Tới Dương Thâm Tú mới viết thành một bài tấu rất dài kể rõ cái hại của thể văn tám vẻ. Đại ý ông bảo: lựa kẻ sĩ bằng thơ phú túc là cái đem ra dùng không phải là cái đã học, mà cái đã học không phải là cái đem ra dùng (dụng phi sở học, học phi sở dụng). Không những vậy lối khoa cử đó còn làm cho sĩ tử mệt sảng kiến, hào khí vì cách luật và trường quy bó buộc quá nó lại khuyến khích sự "bất học", vì ngoài tú thư, ngũ kinh và ít câu thơ câu văn sao ra, sĩ tử có cần đọc cái gì khác đâu, thành thử chẳng nói chi đến việc đời, việc nước, việc thế giới, ngay đến văn học họ cũng chẳng biết gì cả, mà lại mang cái danh là văn nhân chứ! (Tôi nhớ trong một

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

truyện Trung Hoa, hình như là *Hồng lâu mộng*, một ông Tú hay ông Cử không biết Tô Đông Pha là ai).

Và Dương Thâm Tú đề nghị bỏ lối văn tám vế và bắt các sĩ tử phải học những môn thiết thực hơn.

Đề nghị của ông chưa được áp dụng thì vua Quang Tự đã mất quyền, mà chế độ khoa cử cũ được duy trì thêm bảy năm nữa.

\*  
\* \* \*

Cuộc cải cách thứ nhì, *cải cách về thơ*, tương đối thành công hơn.

Các nhân vật chủ yếu trong phong trào Duy Tân đều là những nhà cổ học biết làm thơ, nhưng chỉ có Đàm Tự Đồng, Hạ Tăng Hữu và Lương Khải Siêu là có tư tưởng mới hơn cả. Họ thường đọc các sách "cách trí", *Thánh Kinh* và lịch sử phương Tây, và khi làm thơ, Đàm và Hạ thường mượn thi liệu trong những cuốn đó, dùng những điển trong *Cựu ước*, *Tân ước*, dịch âm những tiếng Anh như Parliament (dịch là Ba lực môn), thành thử tác phẩm của họ tuy tân kỳ nhưng người đương thời ít ai hiểu nổi mà lại thiếu cả hồn thơ nữa. Chính đồng chí của họ cũng không thường thức nổi lối thơ đó; và chính họ, cũng chỉ cao hứng lúc đâu thôi rồi sau hóa chán, không làm nữa.

Lương Khải Siêu trong *Âm băng thất thi thoại* phê bình bọn họ như sau:

*Trong thời kỳ quá độ, phải có cách mạng. Nhưng cách mạng thì nên thay đổi tinh thần chứ không nên thay đổi hình thức. Đáng của chúng ta gần đây thích nói cách mạng về thơ, tuy nhiên cứ chất những danh từ mới lên đầy mặt giấy mà gọi là cách mạng thì chỉ như sự biến pháp duy tân của Mãn Châu mà thôi. Làm sao cho cái phong trào cũ chưa được ý cảnh mới, như vậy mới thực là cách mạng.*

Rồi ông đưa ra một thi nhân mà ông cho rằng đã thành công trong cuộc cách mạng về thơ đó: Hoàng Công Đô.

\*  
\* \* \*

Hoàng Công Đô - tên thực là Hoàng Tuân Hiển - cũng ở trong nhóm Lương Khải Siêu, Đàm Tự Đồng, được người đương thời coi là một thi

hào nhiệt tâm ái quốc. Trong chương sau chúng tôi sẽ giới thiệu tiểu sử cùng tác phẩm của ông, ở đây chỉ xin ghi những tư tưởng, chủ trương cải cách của ông về thơ.

Ông công kích bọn hủ nho trọng cổ mà khinh kim. Mỗi thời có một hoàn cảnh riêng, người mỗi thời cũng có những ý tưởng, cảm xúc riêng, một dung ngữ riêng thì tại sao lại cứ phải giữ đúng cách luật, dùng đúng những chữ của cổ nhân? Và ông mạnh bạo tuyên bố: " Tay ta chép những lời miệng ta nói, cổ nhân làm sao có thể trói buộc, lôi kéo ta được?".

Ông chưa dùng bạch thoại để làm thơ, nhưng đã xen nhiều tiếng thông tục, thành thử thơ ông lưu loát, sáng sủa, thành thực mà cảm động như bài *Bái tảng tổ mẫu Lý thái phu nhân mô thi* (Lễ mộ bà cố bốn đời họ Lý).

Ông rất thích những bài dân ca như *Tí dạ ca*, những bài trai gái đối đáp nhau; và đã dùng những tiếng trong dân gian để viết chín bài *Son ca*, tập *Ký Hợi tạp thi*...

Về phương diện đó, ông đã mở đường cho nhóm Hồ Thích, Trần Độc Tú, Tiền Huyền Đồng, Chu Tác Nhân (nhóm đề xướng văn học bạch thoại) và nhóm Cố Hiệt Cương, Lưu Phục (nhóm đề cao văn học dân gian) sau này.

Một cải cách mạnh bạo nữa là ông bỏ hết cách luật, dùng phép viết văn xuôi để làm thơ. Thi hứng không còn bị giam trong cái khuôn nhất định tám câu bảy chữ; ông giải phóng nó, làm những bài thơ trường thiên dài cả trăm câu, trên hai ngàn chữ, như bài *Phiên khách thiên*; có bài ông dám viết một câu dài tới hai mươi ba chữ (bài *Xích tuệ tứ thập thất nghĩa sĩ ca*).

Về chủ trương cho câu thơ biến hóa như văn xuôi thì Hàn Dũ đời Đường đã đi trước ông và đã tương đối thành công. Về thể thơ trường thiên thì Bạch Cư Dị đã có được hai bài bất hủ: *Tỳ bà hành* và *Trường hận ca*, nhưng không bài nào dài trên 1.500 chữ, Hoàng Tuân Hiến đã có cả cái hùng tâm của Hàn và của Bạch, và đã thành công. Bài *Bãi Mỹ quốc lưu học sinh cảm phú* viết nhân vụ chánh phủ Mỹ đuổi lưu học sinh Trung Quốc về nước năm 1881, bài *Phiên khách thiên* kể về tâm sự một người Trung Hoa lưu lạc ở nước ngoài, nhớ cố hương và buồn cho tổ quốc; bài *Dĩ liên cúc đào tạp cung tác ca* tả một bình hoa cẩm chung những cành sen, cúc, đào để diễn cái ước vọng thế giới đại đồng; các

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

giống người đỏ, vàng, trắng hòa hợp với nhau thành một nước, các bài đó đều được người đương thời rất thưởng thức.

Ông thành công nhờ có tài có nhiệt tâm cứu quốc lại đọc nhiều sách, du lịch nhiều nơi, đi gần khắp Âu, Á (có hồi ghé Sài Gòn, làm được 5 bài cảm hoài) cho nên cảm xúc dồi dào, đề tài phong phú.

Chúng tôi xin trích dẫn bốn câu đầu và bốn câu giữa trong bài *Dĩ liên cúc đào tạp hung tác ca*:

Nam đầu tại Bắc hải tây lưu  
Xuân phi ngã xuân, thu phi thu.  
Nhân ngôn kim nhật thị tân tué,  
Bách hoa lạn mạn đôn án đầu.

Nghĩa:

*Sao Nam đầu ở Bắc nước biển trôi về phía tây,  
Xuân chẳng phải xuân ta, thu chẳng phải thu.  
Người ta bảo hôm này là năm mới,  
Trăm hoa rực rõ chất đầy đầu án.*

Hai câu sau không có gì đặc biệt, nhưng hai câu đầu làm ta nhớ tới hai câu:

Ils regardaient monter en un ciel ignoré  
Du fond de l'océan des étoiles nouvelles.

trong bài *Les conquérants* của José Maria de Hérédia.

Chúng hoa chiếu ảnh ảnh nhất dạng,  
Tầng vô nhân tướng vô ngã tướng,  
Truyền ngữ thiên hạ vạn vạn hoa  
Đãm thị đồng chủng quân nhất gia.  
*Các hoa chiếu ảnh: ảnh như nhau*  
*Không có "người" với ta,*  
*Đồng rằng trong thiên hạ có vạn vạn thứ hoa*  
*Nhưng đều là đồng chủng, đều là một nhà.*

Ông đúng là đại biểu cho thi nhân trong thời quá độ, được người lớp mới và cả một số người lớp cũ tán tụng, có kẻ khen thơ ông là "thiên niên



## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

tuyệt tác" nữa. Lương Khải Siêu rất ưa lối sáng tác của ông, muốn bắt chước, nhưng mãi viết báo, cổ động dân chúng nên không công hiến gì được về thơ nhiều còn những thi nhân khác trong phái thì đều kém tài, thành thủ trên tân thi đàn của Trung Hoa thời đó, Hoàng Tuân Hiến xuất hiện rực rỡ nhưng lẻ loi như sao Mai.

Tân thi đàn như vậy, còn trên cựu thi đàn người ta cũng nhận rằng "mỗi thời có một văn học riêng" nhưng người ta lại chủ trương "phục cổ", mà phục cổ thì các đời trước đã có người "phục Hán thi, Ngụy thi, Đường thi" rồi; lúc này có muôn "phục" nữa chỉ còn có Tống thi, vì vậy Tăng Quốc Phiên chủ trương "Tống thi vận động". Cuộc vận động này thịnh nhất ở thời Đồng Trị (1862 - 1874) và Quang Tự (1875 - 1908), cho nên thơ của phái đó gọi là "Đồng Quang thể". Hai thi nhân đại biểu là Trần Tam Lập và Trịnh Hiếu Tư. Họ bắt chước thi sĩ đời Tống, nhưng không có cái giọng khoáng đạt, cái ý vị thâm trầm của Tô Đông Pha, Vương An Thạch, Mai Nghiêу Thần, Hoàng Đinh Kiên, mà chỉ chú trọng vào sự đẽo gọt đến nỗi hóa ra khắc khổ, khó ngâm, khó hiểu, và có người đã bảo rằng làm thơ như họ thì chỉ là cái trò "rót dầu qua lỗ một đồng tiền" hoặc "khắc cảnh Đông Pha chơi Xích Bích trên một hột đào". Họ cho thơ chỉ cần có kỹ thuật; không hiểu rằng kỹ thuật chỉ là phụ, kiến thức, cảm xúc, tâm hồn, mới là chính.

Tuy nhiên đó là xét chung, chứ trong phái Đồng Quang thể cũng có người chống lại phong trào đó, như Chương Bính Lan và Trương Chi Động đề cao sự thanh nhã; và cũng có nhà lưu được ít bài hay, như bài *Chu trung vọng tuyết đoán ca* của Dịch Thuận Đinh mà dưới đây tôi trích ra bốn câu.

Sâm nhiên kiến chư phong,  
Bất biện vân dữ tuyết.  
Dao khan phong khuyết xứ,  
Cao điểu minh hoàn diệt.

Nghĩa:

*Nhin lên núi mịt mù,  
Khó nhận mây cùng tuyết.  
Ẩn hiện chim bay cao.  
Xa xa chõ núi khuyết.*

Vài nét châm phá mà diễn được cả một tâm sự u tịch, lạnh nhạt, phiêu diêu. Có khi ông còn chống lại lối cầu kỳ của người đương thời mà làm những bài cực bình dị, nhưng nhạt nhẽo như:

Thanh sơn vô nhất trần,  
Thanh thiên vô nhất vân.  
Thiên thượng duy nhất nguyệt.  
Sơn trung duy nhất nhân.

Nghĩa:

*Núi xanh không mây bụi  
Trời xanh không vẫn mây.  
Trên trời chỉ một trăng  
Trong núi chỉ một người*

\*

\* \*

Về từ, không có một sự cải cách nào cả, vẫn là những thể cũ, và Hồ Thích trong bài *Ngũ thập niên lai chi Trung Quốc văn học* phàn nàn rằng "trong năm chục năm đó các từ gia đều trùng cái độc của Mộng Song (tức Ngô Văn Anh: từ của Ngô tối tăm, khó đọc, khó ca). Rất ít bài có giá trị".

Những từ gia có tên tuổi là Vương Bằng Vận, Chu Tố Muru, Triệu Hi, Vương Quốc Duy.

Vương Quốc Duy, cũng như Nạp Lan Tính Đức<sup>(1)</sup> không để cho từ luật bó buộc, chỉ cốt diễn được tình cảnh: "Khi tạo cảnh thì phải hợp với thiên nhiên, mà khi tả cảnh thì phải gần với lý tưởng". Ông không thành công lắm về từ, nhưng lưu lại được một cuốn phê bình có giá trị: *Nhân gian từ thoại*.

Ông phân biệt "cảnh có ta trong đó" (hữu ngã chi cảnh) và "cảnh không có ta trong đó" (vô ngã chi cảnh).

"Cảnh có ta trong đó là lấy (lòng ta) mà ngắm vật, cho nên vật đều mang sắc thái của ta; cảnh không có ta trong đó là lấy vật ngắm vật cho

---

(1) Cite Đại cương Văn học sử Trung Quốc III trang 149.

nên không biết cái nào là ta, cái nào là vật".

Nhưng rồi ông lại viết:

*Cảnh không phải chỉ là riêng cảnh vật; vui mừng buồn giận cũng là một cảnh giới trong lòng người. Cho nên tả được đúng cảnh vật và đúng cảm tình nữa thì (thơ, từ) mới gọi là có cảnh giới, không thì gọi là không có cảnh giới.*

Nghĩa là ông chủ trương cảnh phải có tình.

Khi tả cảnh và tả tình ông phân biệt lối tả "cách" (gián cách) và "không cách" (không gián cách).

"Không cách" có nghĩa là sinh động, như vẽ; trái lại nếu cảnh, tình không như hiện trước mắt ta thì là "cách". Ông cho rằng làm thơ như Đào Tiềm, Tạ Linh Vận, Tô Đông Pha mới là "không cách", còn Lý Diên Niên, Hoàng Sơn Cốc cũng đã là hơi "cách" rồi. Tóm lại, chỉ danh từ ông dùng là mới, còn tư tưởng không có gì lạ.

\*  
\* \*

Xét lịch sử biến thiên của văn học Trung Quốc thì *khúc* xuất hiện trễ hơn cả. Mới đầu là *thơ* bốn chữ (*Kinh Thi*) rồi biến ra *thơ* năm chữ (Đông Hán), *thơ* năm chữ lại biến ra *thơ* bảy chữ (Đường); từ *thơ* cổ phong biến ra *thơ* luật, *thơ* luật lại biến ra từ (Đường), rồi từ biến ra *khúc* (Nguyên). *Thơ* thường chỉ để ngâm, từ luôn luôn để hát trong các cuộc hội họp, *khúc* để hát trên sân khấu.

Khúc phát triển mạnh nhất ở đời Nguyên, Minh đến cuối Thanh, đã suy nhiều, rất ít tác giả còn soạn hí khúc nữa.

Lương Khải Siêu biết công dụng của nó rất lớn trong việc giáo dục quần chúng, canh tân xã hội, nên hồi biên tập *Tân dân tùng báo*, định soạn hai hí khúc: *Kiếp khôi<sup>(1)</sup> mộng truyền kỳ* và *Tân La Mã truyền kỳ* để tỏ nỗi phẫn uất của mình và cảnh tỉnh quốc dân, nhưng rồi công việc đó bỏ dở.

---

(1) *Kiếp khôi* (ta quen đọc là *hởi*) có nghĩa như tận thế. Nguyên là tiếng nhà Phật: kiếp hỏa chi khôi: cái tro của hỏa tai thiêu một mạt kiếp. Nhà Phật cho rằng tro đen đào ở dưới đất (phải chăng là than đá còn non?) là di tích của một cuộc hỏa tai thiêu trụn một kiếp.

Chỉ có Lâm Thư là viết được vài truyền kỳ thành công, như *Thiên Phi miếu truyền kỳ*, *Hợp Phố châu truyền kỳ*, *Thục quyên đê truyền kỳ* chép chuyện tuẫn nạn của Ngô Đức Tú trong hồi loạn quyền phi.

Ông khá có sáng kiến, không chịu theo đúng quy luật truyền thống, rút số lợp trong tuồng xuống 20, hoặc 10, chứ không nhất định phải đủ 40 hay 50 như trước; truyền kỳ của ông lại không tả những cảnh luyến ái, bi hoan ly hợp, cho nên không dùng đến vai tuồng giả đóng đàn bà.

Vậy ở cuối Thanh, hí khúc có vẻ tiêu điều; nhưng công việc sưu tập, nghiên cứu hí khúc các đời trước thì lại được xúc tiến. Vương Quốc Duy có những bộ *Tống Nguyên hí khúc sử* và *Khúc lục*, Ngô Mai có bộ *Cố khúc tràn đàm*. Hai nhà đó nhận được giá trị văn học của hí khúc, không còn coi nó là "tiểu đạo" (con đường nhỏ) nữa mà đã muốn đưa nó lên hàng "đại nhã".

\*  
\* \*

Đáng kể hơn là những biến chuyển về *Văn xuôi*: nghị luận và tiểu thuyết.

Năm 1898, Dương Thâm Tú dâng biểu đề nghị bỏ lối văn tám vế, tức lối văn biền ngẫu, nhưng chỉ là đề nghị bỏ trong các kỳ thi thôi. Trong văn học, thể đó từ đời Minh không thịnh hành bằng cổ văn, tức văn xuôi; đặc biệt là cuối đời Thanh, nó không còn ảnh hưởng gì lớn.

Về cổ văn có uy tín nhất là phái phục cổ Đồng Thành, Tăng Quốc Phiên<sup>(1)</sup> là kiện tướng. Tăng là một công thần của Mãn Thanh, muôn cùu vãn triều đình và phục hưng phái Đồng Thành mà đều thất bại, chỉ vì ông đi ngược thời đại chứ không phải vì ông thiếu tài. Chí của ông là "lấy cái kiến thức rộng rãi cách vật, cái tinh thần huân hổ, biện bác của nhà nho, mà đem vào một thể văn hùng kỵ biến hóa" để sửa lại phong khí hư súc đương thời. Nhưng chủ trương "thanh đàm giản phác" đó không được nhiều người theo.

Một nhà phục cổ nữa, cũng đa tài là Chương Bính Lân, nhưng khác phái Đồng Thành, ông không trọng văn Đường, Tống, mà đề cao văn

(1) Những người đề xướng là Diêu Nãi, Phương Bảo, quê ở huyện Đông Thành (An Huy), nên có tên đó. Họ chủ trương văn phải gọn gàng, chặt chẽ, mục thước, cân xứng.

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

Ngụy, Tán vì cho rằng văn Ngụy, Tán có cái khí thế hùng, (chẳng hạn văn của Vương Bật, của Bùi Ngỗi), mà cái học của Ngụy, Tán là cái học rộng, nghiên cứu khắp các nhà đời trước, chứ không chuyên về Nho, phảng phát có cái phong khí ở cuối đời Chiến quốc. Chủ trương "bác quan chư tử" đó lại càng được ít người theo, vì nó cũng không hợp thời như chủ trương của Tăng Quốc Phiên mà lại còn cao hơn, khó phổ biến hơn. Từ cuộc vận động duy tân người ta muốn có một thể văn mới và những tư tưởng mới kia, và nhóm Khang Hữu Vi, Đàm Tự Đồng, Lương Khải Siêu được hoan nghênh hơn Tăng và Chương.

Khang Hữu Vi là lãnh tụ trong nhóm này, ý tưởng cuốn cuộn, tưởng tượng dồi dào, lời văn phóng túng nhưng chưa thực là có hình thức mới.

Tới Đàm Tự Đồng và Lương Khải Siêu (coi tiểu sử hai nhà này ở chương sau), văn xuôi Trung Quốc mới bắt đầu biến đổi.

Muốn cỗ xúy duy tân, truyền bá kiến thức mới thì thể biện ngẫu nhất định là không hợp mà lối viết cô đọng, hàm súc của bát đại gia cũng khó phổ biến được trong đại chúng, vẫn còn bó buộc nhà văn quá, không cho họ phóng bút diễn hết tư tưởng, cảm xúc, cho nên Đàm và Lương phải tạo một thể mới, một thứ văn học mới, thứ "*văn thời vụ*". Thể văn mới đó có tính cách bình dị, sáng sủa, trôi chảy: lời câu sắc bén mà tình cảm phải nồng nhiệt để lôi cuốn đại chúng đậm mạnh vào óc họ. Nó tức là *thể văn viết báo*.

Đàm vì mất sớm (hồi 33 tuổi) chưa có dịp tôi luyện thể văn đó. Lương mới thật là có công đầu, đặt cơ sở vững vàng và phổ biến văn thời vụ. Ông là ký giả có tài nhất thời đó, ảnh hưởng rất lớn chẳng những ở Trung Quốc mà còn qua cả Việt Nam; các nhà nho trong Đông Kinh nghĩa thực đều đọc sách của ông và có giọng văn phảng phát như văn ông. Khi trốn qua Nhật Bản ông lập tờ *Thanh nghị báo* và tờ *Tân dân dùng báo*, Thanh đình căm ngặt mà báo vẫn lọt vào Trung Quốc, dân chúng chuyền tay nhau đọc. Ông thường dùng những tiếng thông thường, theo ngữ pháp ngoại quốc (Nhật, Âu), phóng bút viết, chỉ cốt sáng sủa và dễ hiểu.

Dưới đây tôi trích dịch đoạn đầu trong bài *Thiếu niên Trung Quốc* (Nước Trung Hoa trẻ), bài tiêu biểu cho bút pháp của ông và đã nổi danh ở đương thời:

*Người Nhật một mực gọi nước Trung Hoa của ta là đế quốc già nua,*

## Văn học Trung Quốc hiện đại

*lần trước như vậy, lần sau cũng như vậy, lời đó vốn là dịch lời của người Âu. Than ôi! Nước Trung Hoa của ta quả thực là già nua không?*

Nhiệm Công<sup>(1)</sup> đáp: "Ôi! Thê là làm sao? Thê là làm sao? Trong mắt tôi, trong lòng tôi, chỉ thấy một nước Trung Hoa trẻ trung thôi.

Muốn xét nước thế nào là già trẻ, trước hết xin xét người thế nào là già trẻ. Người già thường nghĩ về dĩ vãng, người trẻ thường nghĩ về tương lai; vì nghĩ đến dĩ vãng cho nên sinh lòng lưu luyến, vì nghĩ đến tương lai cho nên sinh lòng hy vọng; vì lưu luyến cho nên bảo thủ, vì hy vọng cho nên tiến thủ; vì bảo thủ cho nên cũ hoài, vì tiến thủ cho nên mới mải. Vì nghĩ đến dĩ vãng, việc nào cũng đã trải cả rồi, cho nên chỉ biết theo lệ cũ; vì nghĩ đến tương lai, việc nào cũng chưa trải qua, cho nên mới dám phá cách. Người già thường nhiều ưu uất, người trẻ thường thích vui vẻ; vì nhiều ưu uất cho nên lòng lạnh như tro, vì thích vui vẻ cho nên chí khí mạnh mẽ; vì lòng lạnh như tro cho nên khiếp nhược, vì chí khí mạnh mẽ cho nên hào tráng; vì khiếp nhược cho nên cẩn thà, vì hào tráng cho nên mạo hiểm; vì cẩn thà cho nên có thể làm cho thế giới tiêu diệt, vì mạo hiểm cho nên có thể cải tạo thế giới. Người già thường chán việc, người trẻ thường thích việc; chán việc cho nên thường thấy mọi việc không thể làm được, vì thích việc cho nên thường thấy không việc gì là không làm được. Người già như bóng xế, người trẻ như ánh mai; người già như con bò gầy, người trẻ như con hổ non; người già như nhà sư, người trẻ như hiệp sĩ; người già như từ điển, người trẻ như hí văn; người già như khói thuốc phiện, người trẻ như rượu Bạch lam địa<sup>(2)</sup>; người già như sao đổi ngôi rót xuống thành đá, người trẻ như đảo san hô trên biển lớn. Người già như Kim tự tháp trên sa mạc Ai Cập, người trẻ như đường sắt ở Tây Bá Lợi Á; người già như liễu cuối thu, người trẻ như cỏ đầu xuân; người già như Tứ Hải đọng lại thành chàm, người trẻ như Trường Giang mới phát nguồn. Đại khái, tính cách già và trẻ khác nhau như vậy. Nhiệm Công bảo: "Người vốn có già trẻ thì nước cũng vậy"...

Lối văn đó có sở đoản mà cũng có sở trường; vì mục đích là để cảnh tỉnh quốc dân, cho nên nó phải kêu, mà kêu thì thường khi là rỗng (như đoạn từ "Người già như bóng xế" trở đi); nó cần đậm mạnh vào óc độc giả, cho nên phải lặp lại nhiều lần một ý hay một vài tiếng, vì vậy người

(1) Tác giả tự xưng.

(2) Bạch lam địa phiên âm của tiếng Brandy của Anh, một thứ rượu mạnh, như rượu Cognac của Pháp.

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

ta thường chê nó là "tràng giang đại hải"); nhưng nó có sức lôi cuốn mãnh liệt nhờ nhiệt tâm của ông, nhờ một giọng tự nhiên mà hùng hồn, lầm lúc lâm li, nhờ một tiết điệu luôn hợp với cảm xúc chân thành của ông.

Người viết loại văn đó chỉ cần có một tác dụng rộng rãi và nhất thời, không có ý lưu truyền lại đời sau; và tác dụng của văn Lương Khải Siêu quả thực lớn lao: chính ông cũng bảo rằng: "các học giả tranh nhau bắt chước, gọi nó là "tân văn thể", còn bọn già thì rất ghét nó (...); nhưng lời lẽ minh bạch, ngọn bút thường chứa chan tình cảm, đối với độc giả như một thứ ma lực" (*Thanh đại học thuật khái luận*).

Một nhà nữa cũng có ảnh hưởng tới văn xuôi, là Chương Sĩ Chiêu. Ông đã từng qua học bên Anh, đã đọc những sách kinh tế, chính trị của Âu, đặc biệt chú ý tới môn logic (logique: người Trung Hoa phiên âm là *La tạp*); rồi có hồi qua Nhật Bản, ở đó soạn cuốn *Trung dǎng quốc văn diễn* tức cuốn văn pháp đầu tiên của Trung Hoa, trong đó ông khuyên lý luận phải theo phép logic.

Một đặc điểm của tinh thần dân tộc Trung Hoa là trọng trực giác hơn luận lý. Trong lịch sử triết học của họ, ta chỉ thấy có phái Biệt Mặc và Tuân Tử, đều ở đời Chiến Quốc là nghiên cứu về tri thức, nhưng từ đời Hán trở đi, không có ai phát huy thêm học thuyết của họ. Tất nhiên triết gia Trung Hoa cũng phải suy luận, dẫn chứng khi bàn về một vấn đề nào đó, nhưng họ không ưa giảng giải dài dòng, không sắp đặt tư tưởng thành một hệ thống minh bạch, cho nên sách của họ khó đọc, nhiều khi tối nghĩa.

Chương Sĩ Chiêu được đào tạo ở phương Tây, thấy rõ cái tệ đó, muốn sửa lại, khuyên đồng bào khi lập luận phải tuân tự phân tích cho hợp lý, như "tước gai, tước cho tới lớp cuối cùng thì sẽ thấy". Phép "lý luận tước gai" đó được nhiều người cầm bút lớp sau thực hiện và đã giúp cho văn xuôi Trung Hoa thêm sáng sủa chặt chẽ.

\*  
\* \*

Một sự biến chuyển nữa rất quan trọng là sự biến chuyển về *quan niệm tiểu thuyết*.

Người Trung Hoa từ trước vẫn coi tiểu thuyết là "tiểu đạo" (con

đường nhỏ), là cái bợn "nghe chuyện bậy ở ngoài đường mà chép lại" để cho bợn "tiểu trí ở chốn quê mùa đọc", không đáng đưa lên hàng "đại nhã", "người quân tử không thèm làm"; cho nên chỉ những người bắt đắc ý mới viết tiểu thuyết mà hầu hết đều giấu tên thật. Thành thử ít có tác phẩm bất hủ, và loại tiểu thuyết vẫn không được coi là văn học chính thống.

Tới cuối đời Minh, mới có một nhà phê bình là Kim Thánh Thán nhận thức được giá trị của tiểu thuyết, coi trọng bộ *Tam quốc diễn nghĩa*, tôn sùng bộ *Thủy hử*, cho: "Văn chương trong thiên hạ không bộ nào hơn được" và đặt Thi Nại Am (tác giả *Thủy hử*) ngang hàng với Trang Tử, với Khuất Nguyện.

Nhưng dân chúng nước nào và thời nào cũng ưa đọc tiểu thuyết. Và Khang Hữu Vi phải nhận rằng những người hơi biết chữ, có kẻ không đọc kinh, thư, chứ không ai không đọc tiểu thuyết. Vì vậy ông muốn dùng tiểu thuyết để dạy dân: "Lục kinh không dạy được dân thì nên lấy tiểu thuyết mà dạy; chính sử không vô được (đầu óc) của dân thì nên cho tiểu thuyết vô; các bộ ngũ lục (sách chép lời bàn về đạo lý của các triết gia) không khuyên răn được thì nên lấy tiểu thuyết mà khuyên răn; luật lệ không trị được thì nên lấy tiểu thuyết mà trị (nghĩa là làm cho dân theo đường phải)".

Lương Khải Siêu mở rộng thêm ý của Khang, trong bài *Luân tiểu thuyết dữ quan trị chi quan hệ* (Bàn về sự quan hệ giữa tiểu thuyết và sự trị dân):

*Tiểu thuyết có một lực lượng rất mạnh; nó un đúc thâm nhuần, kích thích, đề khởi, nên muôn canh tân đầu óc dân chúng, canh tân đạo đức, canh tân tôn giáo, canh tân chính trị, canh tân phong tục, canh tân học thuật, canh tân nhân tâm, nhân cách thì trước hết phải canh tân tiểu thuyết, và cuộc cách mạng tiểu thuyết phải đi trước những cuộc cách mạng khác!*

Vương Quốc Duy trong bài phê bình *Hồng lâu mộng* cũng viết:

*Trong các mỹ thuật thi thi ca, hí khúc, tiểu thuyết đứng trên chót vót vì mục đích của những môn đó là miêu tả nhân sinh.*

Theo Lương, bao nhiêu cái hủ bại của Trung Quốc đều do tiểu thuyết gây ra cả: từ những tư tưởng trạng nguyên tể tướng, giai nhân tài tử, giang hồ đạo tặc, hồ ly, ma quỷ, cho đến những tục coi tướng coi bói,

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

tìm đất để mả, những thói trong khoa cử, ham tước lộc; những tật tham tàn, dâm dục, đa tình, ủy mi, khóc hoa rụng trăng tàn, những thái độ đào viên kết nghĩa, Lương sơn minh thệ, những loạn Bạch Liên, quyền phi... hết thảy đều là hậu quả tai hại của tiểu thuyết.

Và năm 1902, ông viết bài tuyên ngôn "cách mạng tiểu thuyết" rồi thực hành liền: xuất bản tạp chí *Tân tiểu thuyết* ở Hoành Tân (Nhật Bản) và viết một tiểu thuyết chính trị, nhan đề là *Tân Trung Quốc vị lai ký* để hô hào canh tân chính trị và xã hội. Chủ trương của ông hay nhưng tài viết tiểu thuyết của ông kém, truyện đó không gây được ảnh hưởng gì cả.

Lúc đó là sau cuộc chính biến Mậu Tuất; phong trào duy tân còn sôi nổi trong dân chúng, cho nên đề xướng của Lương được rất nhiều người hưởng ứng. Sau bài *Luận tiểu thuyết dữ quản trị chi quan hệ* của Lương tới những bài: *Nguyệt nguyệt tiểu thuyết tự* của Ngô Ôc Nghiêу, *Luận tiểu thuyết dữ cải lương xã hội chi quan hệ* của Thiên Lục Sinh, *Dữ chi tiểu thuyết quan* của Giác Ngã (Từ Niêm Tử), *Tiểu thuyết nguyên lý* của Biệt Sĩ (Hạ Huệ Khanh), *Tiểu thuyết lâm phát san từ* của Hoàng Ma Tây vân vân...

Không khí thực kích thích, hầu hết đều tin ở công dụng phi thường của tiểu thuyết, đều muốn dùng nó để phục vụ xã hội, thúc đẩy công việc cải lương truyền bá những tư tưởng lập hiến. Tóm lại, người ta coi tiểu thuyết là một thứ bách khoa toàn thư, hoặc một thứ toàn dân giáo khoa thư; và Thiên Lục Sinh đã vạch một kế hoạch dịch tiểu thuyết để khai thông dân trí: phải định tôn chỉ, xét trình độ độc giả, lựa thể tài cùng những sự thực; những truyện dâm đãng, quái đản, ngay cả những truyện chỉ để tiêu khiển, không có hại tới phong tục nhưng cũng không có lợi cho sự giáo hóa, đọc chỉ thêm mắt thì giờ và mỏi mắt thì cũng gạt bỏ hết. (*Luận tiểu thuyết dữ cải lương xã hội chi quan hệ*).

Đa số đều quá khích, chỉ có Hoàng Ma Tây và Giác Ngã là không tin lầm ở sự giáo dục của tiểu thuyết. Hoàng bảo: "Xưa người ta quá khinh tiểu thuyết, nay người ta lại quá trọng tiểu thuyết... coi nó như là pháp điển của quốc gia, thánh kinh của tôn giáo, sách giáo khoa ở trường học..."; còn Giác Nhã thì cho rằng: "Tiểu thuyết không tạo được xã hội, chính xã hội tạo ra tiểu thuyết". Và cả hai đều chủ trương tiểu thuyết là nghệ phẩm, phải có nghệ thuật, phải tự nhiên, không thể đem nhồi đại các tư tưởng chính trị, luân lý vào trong đó được. Sự phản đối rụt rè của

họ trong lúc mọi người còn hăng say đó, tất nhiên không được ai nghe.

Nhờ phong trào đó mà trong mười năm đầu thế kỷ, tiểu thuyết Trung Hoa phát triển rất mạnh, kể cả sáng tác và dịch thuật có đến trên ngàn loại, mỗi tháng trung bình mười loại. Cũng như ở nước ta, tiểu thuyết gia Trung Hoa thời đó thường cho đăng báo trước rồi mới in thành sách, và các báo nổi danh như *Tân tiểu thuyết* (xuất hiện năm 1902) của Lương Khải Siêu, *Tú Tượng tiểu thuyết* của Lý Bá Nguyên, *Nguyệt nguyệt tiểu thuyết* (1906) của Ngô Nghiễn Nhân (tức Ngô Óc Nghiêu), *Tiểu thuyết lâm* (1907) của Hoàng Ma Tây và Từ Niệm Tử (tức Giác Ngã).

Đề tài rất nhiều, tư tưởng rất phức tạp, trừ một số tiểu thuyết nghĩa hiệp, còn hầu hết đều tả xã hội đương thời và nhằm mục đích cảnh tỉnh quốc dân. Có truyện ghi lại cuộc nổi dậy của Nghĩa Hòa đoàn năm Canh Tý như *Kinh hoa bích huyết lục* của Lâm Thư; có truyện chép vụ chánh phủ Mỹ cấm thơ thuyền Trung Hoa làm nghè ở Mỹ như *Khổ xã hội* (Khuyết danh); hoặc tả tình cảnh thê thảm của thơ thuyền, thương nhân như *Thị thanh* (Tiêng chợ) của Cơ Văn. Các cuốn *Tân Trung Quốc vị lai ký* của Lương Khải Siêu, và *Vị lai thế giới* của Xuân Phàm hô hào vận động lập hiến; các cuốn *Sư tử hồng* của Trần Thiên Hoa, *Lục nguyệt sương* của Tĩnh Quan Tử hô hào dân tộc cách mạng. Có tác giả muôn giải phóng phụ nữ như Di Tỏa trong cuốn *Hoàng tú cầu*; có tác giả đả đảo mê tín như Tráng Giả trong cuốn *Tảo mê triều* (chối quét mê tín), Mặc Sinh trong cuốn *Ngọc Phật duyên*, có tác giả mạt sát bọn quan lại hủ bại tham nhũng như Hoàng Tiểu Phối trong *Hoạn hải thăm trầm lục*...

Phong trào thịnh nhất vào khoảng 1902 - 1906. Các văn nhân dùng ngọn bút hiện thực vạch những hắc ám trong xã hội, tạo nên một loại tiểu thuyết gọi là loại "khiển trách". Nổi danh nhất là những cuốn *Quan trường hiện hình ký* của Lý Bá Nguyên, tức Lý Bảo Gia, *Nhị thập niên mục đồ chi quái trạng* của Ngô Óc Nghiêu, *Lão tàn du ký* của Lưu Ngạc, *Nghịết hải hoa* của Tăng Phác.

Từ 1907, đặc biệt từ năm 1912 trở đi, người ta thấy cuộc Cách mạng Tân Hợi không biến đổi được gì trong xã hội mà tình hình trong nước còn đen tối thêm, phong trào tin tưởng ở tiểu thuyết cũng suy lẩn, mà các loại tiểu thuyết "uyên ương hồn điệp" và "hắc mạc" (màn đen: chép những bí ẩn hắc ám, dơ dáy), nổi lên và chiếm một số lượng lớn. Xét chung thì các tiểu thuyết trong khoảng năm sáu năm đầu thế kỷ, đều có tính cách

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

chính trị hiện thực và phúng thích. Tác giả mỉa mai xã hội đương thời để gây trong lòng độc giả cái ý cài lương của nó, tạo một xã hội mới. Khuynh hướng phúng thích đó bắt nguồn từ *Nho lâm ngoại sử* của Ngô Kinh Tử (1701 - 1754), băng đi một thời khà lâu, tới cuối thế kỷ trước, xuất hiện trở lại và tồn tại cho tới ngày nay (ít nhất là ở Đài Loan) có thể bảo nó là *khuynh hướng chính trong tiểu thuyết Trung Hoa hiện đại*.

Qua giai đoạn sau (1917 - 1927), sẽ có nhiều nhà thành công rực rỡ trong loại "khiển trách" đó, đặc biệt là Lỗ Tấn; trong giai đoạn hiện tại, sự thành công chỉ là tương đối vì các tiểu thuyết gia cuối Thanh chúa học được kỹ thuật của phương Tây, vẫn còn theo kỹ thuật truyền thống của họ.

Những cuốn như *Kinh hoa bích huyết lục*, *Kim Lăng thu* (chép những cố sự ở Nam Kinh trong cuộc Cách mạng Tân Hợi), *Quan trường tân hiện hình ký* (chép việc Viên Thế Khải xung đế) của Lâm Thư không phải là dở hẳn, nhưng đều không có tư tưởng trung tâm, kết cấu thống nhất, nhân vật cốt cán, bất quá chỉ là những trường thiêng bút ký. Ông đã dịch nhiều tiểu thuyết phương Tây, nên phá được truyền thống viết "tiểu thuyết chương hồi", không còn dùng những "thoại thuyết", "thả thính hạ hồi phần giải" ở đầu và cuối mỗi chương nữa; nhưng ảnh hưởng của tiểu thuyết phương Tây mới chỉ có bấy nhiêu thôi.

Những nhà khác thì cũng vậy: chưa ai tạo được những nhân vật điển hình, chưa ai biết xếp đặt tình tiết cho tân kỳ; kỹ thuật vẫn là kỹ thuật *Nho lâm ngoại sử*, ghép nhiều truyện ngắn lại, chẳng cần liên lạc gì với nhau, có khi chỉ dùng một chữ *ngã* (tôi) để làm cái dây nối truyện nọ tới chuyện kia (như trong *Nhi thập ngũ niên mục đồ chí quái hiên trạng*). Cho nên gọi là trường thiêng chứ sự thực chỉ là một mớ đoản thiêng gom lại.

\*  
\* \*

Biến chuyển cuối cùng là sự phát triển của công việc *dịch thuật*. Từ khi nhận thấy sự thua sút của mình về khoa học, vô bị, nhất là thấy sự tấn bộ của Nhật Bản, triều đình Mãn Thanh cũng muốn tìm hiểu khoa học phương Tây cho nên phái một số thanh niên qua du học Âu, Mỹ, và lập ra Đồng văn quán, Văn hội quán, Ích trí như hội... Những cơ quan

## Văn học Trung Quốc hiện đại

văn hóa này đã dịch một số tác phẩm về võ bị, y học, cách trí, công nghệ; còn những sách triết học và văn học thì chưa quan tâm tới.

Phải đợi đến Nghiêm Phục và Lâm Thư, công việc dịch thuật mới phát lên mạnh mẽ, có thể ví với công việc dịch kinh Phật ở đời Đường.

Nghiêm Phục chuyên dịch sách triết học, còn Lâm Thư chuyên dịch tiểu thuyết và số tiểu thuyết dịch thời đó muôn át cả số tiểu thuyết sáng tác. Cả hai đều dùng cổ văn để dịch (vì vậy dịch phẩm chỉ phổ biến trong giới trí thức) và đều dịch ý, nhưng đã trọng những nhân danh địa danh trong nguyên tác, phiên âm ra, chứ không đổi thành tên Trung Hoa, như vậy cũng đã đáng kể là tiên bộ.

Nghiêm Phục (1853 - 1921) dịch được chín cuốn về triết lý, học thuật tư tưởng của Darwin, Huxley, Spencer, Stuart Mill..., mà bản dịch cuốn *Thiên diễn luận* của Darwin có ảnh hưởng lớn ở đương thời. Ông có thái độ nghiêm cẩn, cố tìm chữ dịch cho đúng nghĩa, có khi "do dự cả tuần cả tháng để tạo một danh từ". Ông đưa ra ba tiêu chuẩn để dịch: *tín, đạt, và nhã*. Tín là dịch cho đúng nghĩa không thêm bớt; đạt là dịch cho xuôi để người đọc dễ hiểu, nhã là phải có văn vẻ. Ông giữ được đúng ba tiêu chuẩn đó cho nên dịch giả đời sau thường rút kinh nghiệm của ông.

Nhưng ông có một tật là cố dùng những tiếng có sẵn đời Tiên Tân để diễn những quan niệm, tư tưởng Âu Tây, cơ hồ như ông muốn tỏ rằng những quan niệm, tư tưởng ấy tuy có vẻ mới, mà kỳ thực Trung Quốc thời cổ đã có sẵn cả rồi. Như vậy nhã thì có nhã, mà nhiều khi không thực là tín.

Lâm Thư (1852 - 1924) cũng ở trong phái Đồng Thành như Nghiêm Phục; và cũng như Nghiêm Phục, ông chịu ảnh hưởng Ngô Nhữ Luân, một người có tư tưởng mới trong phái đó. Ông đậu cử nhân, rồi bỏ cử nghiệp, xoay ra viết văn, nhiệt tâm ái quốc, hồi trẻ có tư tưởng cách mạng, rồi về già hóa ra thủ cựu, chống lại cuộc cách mạng văn học của Hồ Thích và Trần Độc Tú (coi thêm phần tiểu sử của ông ở chương sau).

Ông làm thơ, viết tiểu thuyết, nhưng không thành công. Sự nghiệp của ông ở cả trong công việc dịch tiểu thuyết ngoại quốc. Sức dịch của ông thật đáng kinh: theo thống kê của Hàn Quang thì ông dịch được 171 loại (tác phẩm) gồm 270 cuốn, chưa kể 14 loại nữa chưa in. Trong số đó, ít nhất cũng được 40 loại có giá trị: được hoan nghênh nhất là cuốn *Ba lê trà hoa nữ di sự* (tức *La Dame aux camélias*) của A. Dumas fils và

cuốn *Hắc nô hu thiên lục* (*La case de l'oncle Tom*) của H. Beecher Stowe. Ông dịch đủ cả tiểu thuyết của Anh, Mỹ, Pháp, Nga, Na Uy, Thụy Sĩ, Tây Ban Nha, Nhật Bản... từ Shakespeare, Swift, Charles Dickens, Washington Irving, tới Victor Hugo, Alexandre Dumas (cha và con) Balzac, Ibsen, Cervantes, Léon Tolstoi... Từ hồi Cưu Ma La Thập và Huyền Trang dịch kinh Phật, mới lại thấy một nỗ lực dịch sách đến như vậy, để mở rộng kiến văn cho đồng bào. Trong bài tựa cuốn *Bất như quy* ông viết:

*Thu tôi, tuổi đã già, không còn có ngày báo quốc được nữa, cho nên nguyện làm con gà gáy sáng để đánh thức đồng bào.*

Đáng phục nhất là ông không biết ngoại ngữ mà có hùng tâm dịch văn chương Âu, Mỹ. Ông nhờ một vài người biết ngoại ngữ dịch miệng ra, ông hiểu ý trong truyện rồi viết lại thành cổ văn, thành thử thường mắc nhiều lỗi, mặc dầu vậy ông vẫn được quốc dân mang ơn: tên ông sẽ còn được nhắc hoài trong văn học sử Trung Quốc.

Ngoài Lâm Thư ra, còn vài nhà nữa, như *Ngô Đào* dịch tiểu thuyết của Pháp và tiểu thuyết của Nga qua bản tiếng Nhật; Bao Thiên Tiếu chuyên dịch những sách về giáo dục.

Dịch thơ phương Tây thì có Mã Quân Vũ và Tôn Mạn Thủ.

Mã Quân Vũ làm thơ đã hay mà dịch thơ cũng hay. Nhiều người cho rằng bản dịch *Ai Hy Lạp* (nguyên tác của Bai Luân: Byron) dùng thể cổ thi thất ngôn hay hơn bản dịch của Tô Mạn Thủ dùng thể cổ thi ngũ ngôn, và hơn cả bản dịch của Hồ Thích dùng thể Ly tao.

Tô Mạn Thủ vừa dịch thơ Anh ra Trung Hoa vừa dịch thơ Trung Hoa ra Anh, khá tài tình.

Hai nhà đó đều góp công vào cuộc cách mạng trong những giai đoạn sau vì đã mở cho tao nhán Trung Quốc một chân trời mới, khác hẳn chân trời cố hữu của họ.

\*  
\* \*

Tóm lại trong thời kỳ quá độ từ 1898 đến 1916, các văn nhân Trung Quốc hăng hái quyết tâm đòi duy tân. Vai trò ở trong tay các nhà cổ học có tư tưởng mới, trẻ tuổi đầy nhiệt huyết: năm Mậu Tuất, trong cuộc vận

## Văn học Trung Quốc hiện đại

động duy tân, người lớn tuổi nhất mà cũng là nhà lãnh tụ, tức Khang Hữu Vi mới từ tuần, Đàm Tự Đồng mới có 29 tuổi, Lương Khải Siêu mới 25 tuổi...

Họ thất bại về chính trị, nhưng chí khí càng thêm nung nấu, họ dùng cây bút mà cảnh tỉnh quốc dân, canh tân văn học.

Về thơ, Hoàng Tuân Hiến đã bắt đầu phá cách luật, đã cung cấp được nhiều ý cảnh mới, làm cho dòng thơ cũ trẻ lại.

Về văn xuôi, Lương Khải Siêu, Đàm Tự Đồng, đã bỏ hẳn thể biền ngẫu, thể cổ văn mà tạo một thể mới, tuy vẫn dùng văn ngôn nhưng sáng sủa bình dị hơn, đôi khi đã theo cú pháp của phương Tây. Thể đó, là thể viết báo rất hợp với việc truyền bá tư tưởng mới trong dân chúng.

Khang, Lương còn đề cao tiểu thuyết, coi nó là thể quan trọng nhất trong văn học và một nhóm nhà văn đã cho ra những tạp chí chuyên đăng tiểu thuyết sáng tác và dịch, làm cho văn đàn trở nên náo nhiệt. Tác phẩm rất nhiều, tuy chưa thoát được kỹ thuật truyền thống, nhưng đều có công dụng lớn trong việc cảnh tỉnh quốc dân, đều có tính cách hiện thực, phúng thích.

Loại tiểu thuyết "khiển trách" đó trong các giai đoạn sau còn phát triển mạnh hơn nữa.

Một nhóm người khác, Nghiêm Phục và Lâm Thư chuyên dịch những tác phẩm ngoại quốc để mở mang kiến thức cho quốc dân, giới thiệu những tư tưởng mới và gián tiếp thúc đẩy sự canh tân quốc gia.

Phong trào bồng bột nhất trong khoảng 1898 - 1906.

Sau khi Cách mạng Tân Hợi thành công, mất năm đầu tình hình trong nước còn rối ren hơn trước, một số không đủ bình tĩnh để suy tư sáng tác, một số nữa nản lòng, cho nên trên văn đàn, không khí kém náo nhiệt: tiểu thuyết "hắc mạc" và "uyên ương hò điệp" lại xuất hiện.

Nhưng văn trào cũng như thủy trào, khi hạ xuống tức là dự bị để dâng lên nữa, và sau đợt đầu sẽ còn nhiều đợt tiếp nối. Những dao động trong thời quá độ này chỉ mới làm nứt cái nền tảng của văn học truyền thống; những biến động lớn lao trong giai đoạn sau mới làm cho nó sụp đổ.

## CHUONG II

# TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

### HOÀNG TUÂN HIẾN (1848 -1905)

Thế kỷ trước, đất Quảng Đông cơ hồ là đất của cách mạng, Tôn Văn sinh ở Quảng Đông, Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu đều gốc gác ở Quảng Đông, mà Hoàng Tuân Hiến cũng là người Quảng Đông.

Hoàng, tên tự là Công Độ, năm 1848 ra đời ở huyện Mai, cha là Hồng Tảo, làm tri phủ ở Quảng Tây. Sớm thông minh, ba tuổi đã học võ lòng, mười tuổi tập làm thơ, nổi tiếng thần đồng trong miền.

Thời đó Trung Quốc đương suy, triều đình hủ bại, chịu nhục về vụ Nha phiến chiến tranh, rồi phải đối phó với Thái Bình thiên quốc. Năm 1859, quân Hồng Tú Toàn đánh phá huyện Mai. Ông cùng gia đình lánh nạn qua Triều Châu, khi yên rồi trở về nhà thì nhà cửa tan nát.

Năm 1870, lần đầu qua Hương Cảng, thấy công việc kinh doanh của người Anh, ông càng phục thế lực Âu châu, càng buồn về tình cảnh nước nhà, nhân đó làm mười bài thơ *Cảm hoài*. Tư tưởng duy tân của ông, do ảnh hưởng của Cung Tự Trân, Ngụy Nguyên, lúc đó càng tiên.

Năm 28 tuổi (1876) ông mới đậu cử nhân, gặp lúc Trung Quốc bắt đầu đặt khâm sứ ở Nhật Bản. Ông được bổ dụng trong phái đoàn của Chánh khâm sứ Hà Như Chương, và luôn trong mười năm, ông làm một chức quan ngoại giao ở Nhật, Mỹ, Tân Gia Ba, Anh, nhờ đó mà nhân quan ông rộng, kinh nghiệm ông nhiều. Ông là một trong số ít người Trung Hoa hiểu tình hình thế giới hồi đó.

## Văn học Trung Quốc hiện đại

Ở Nhật, ông làm thơ tả cảnh vật Nhật, in thành bộ *Nhật Bản tạp sự*, đọc những sách dịch Jean Jacques, Rousseau, Montesquieu; rồi lại học tiếng Nhật, nghiên cứu văn hóa Nhật, đặc biệt là cuộc duy tân của Nhật, soạn cuốn *Nhật Bản quốc chí*.

Ông cùng với Hà Như Chương chủ trương bảo vệ Lưu Cầu, củng cố thế lực ở Triều Tiên, nhưng triều đình không nghe, sau cả hai nơi đó đều bị Nhật cướp mất, ông buồn bực, gởi tâm sự trong những bài thơ: *Bi Bình Nhuống*, *Ai Lữ Thuận*, *Khóc Uy hải*, *Hàng tướng quân ca*.

Bài *Ai Lữ Thuận* hùng hồn mà lâm li mười bốn câu đầu, tả sự hiểm trở của Lữ Thuận:

Hải thủy nhất hoảng yên cứu điểm  
Tráng tai thủ địa thực thiên hiểm  
Pháo dài ngặt lập như hổ giảm  
Hồng y đại tướng uy vọng nghiêm  
Hạ hữu oa trì liệt cự hạm  
Tinh thiên lôi oanh dạ điện thiểm.  
...  
Vị hải khả điền sơn dị hám  
Vạn quỷ tụ mưu vô thủ đắm.

Dịch:

*Biển sâu thăm thẳm, khói chín điểm,  
Hùng thay nơi này thật thiên hiểm.  
Pháo dài chót vót như cọp hồng,  
Đại tướng giáp đỏ, cao uy vọng.  
Dưới vũng la liệt chiến hạm lớn,  
Ngày nổ vang trời, đêm chớp nhoáng.*  
...

Dẫu đến quỷ trông thấy cảnh đó cũng phải sợ, chiêm làm sao nỗi:

*Biển còn dẽ lấp, núi dẽ chuyển,  
Vạn quỷ bàn nhau mà tán đắm.*

Thế mà rốt cuộc:

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

*Một sớm tan như gạch vụn, nát thành tro.  
Khi nghe quân địch phía sau lưng tiến tới.*

Nhất triều ngõa giải thành kiếp khôi,  
Văn đạo địch quân đạo bối lai.

Cả đoạn đầu chỉ để làm nổi bật sự hèn nhát của quân triều đình Thanh trong hai câu kết.

Chính nhờ những bài thơ như vậy, những bài thời sự vô cùng cảm khái mà Hoàng Tuân Hiến được người đời tặng cho cái tên "thi sứ".

Ở Nhật sáu năm, ông được phái làm Tổng lãnh sự ở Cựu Kim Sơn. Ông không ưa nước Mỹ. Ông thấy các đảng phái tranh nhau mỗi lần bầu Tổng thống, thói tham nhũng của quan lại mà sinh ra ác cảm với chế độ dân chủ. Nhất là khi Mỹ đặt ra luật cấm chỉ thợ thuyền Trung Hoa làm ăn, cự tuyệt người Tàu vào cõi thì ông càng oán họ là tiểu nhân, tàn nhẫn (bài *Trục khách và tập Kỷ sứ*).

Sau mười năm ở ngoại quốc, ông về quê nhà nghỉ ngơi năm năm (1885 - 1890), hồi này ông làm bài: *Lễ mộ bà cố bốn đời* và một số bài dân ca.

Năm 1890, ông lại trở về ngoại giao, làm Tổng lãnh sự ở Anh. Qua nơi nào ông cũng ngắm cảnh, nhận xét tình hình và làm thơ; thơ *Cảm hoài* ở Sài Gòn; thơ *Ngọa Phật* (Phật nằm) ở Tích Lan, dài hơn 2.000 câu, làm cho Lương Khải Siêu phải kinh phục.

Ông ưa chính thể của Anh, và sau này về nước, ông chủ trương quân chủ lập hiến trong cuộc vận động ở Hồ Nam.

Ở Anh, được một năm, ông đổi về làm lãnh sự Tân Gia Ba, qua Paris, ghé Ba Tư, đâu đâu cũng để lại thơ kỷ niệm: thơ tả tháp Eiffel, tả Tân Gia Ba... Bài thơ *Sen, cúc, đào cùng chung một bình* làm trong thời này.

Năm 1894 ông đau lòng về vụ Triều Tiên (Giáp Ngọ chiến tranh) rồi năm sau Thanh đình cắt Đài Loan để cầu hòa với Nhật, ông từ chức, hoạt động trong nhóm duy tân.

Ông cùng với bọn Khang, Lương và ba ngàn "công xa"<sup>(1)</sup> dâng

(1) Công xa là những ông cử lên Kinh thi hội.

## Văn học Trung Quốc hiện đại

thư xin biến pháp. Ông tổ chức *Cường học hội*, được ba tháng, hội bị đóng cửa.

Năm 1896, ông cùng với Lương Khải Siêu làm báo ở Thượng Hải sáng lập tờ *Thời vụ*.

Năm 1897, vua Quang Tự muốn duy tân, dùng những người có tư tưởng mới, nên bổ ông làm chức Án sát sứ Hồ Nam. Ông cùng với tuần phủ Hồ Nam là Trần Bảo Trâm hết sức thi hành chính sách mới, mở *Thời vụ học đường*, mời Lương Khải Siêu, Đàm Tự Đồng lại giúp sức trong việc cải tổ, giáo dục và chính trị hương thôn, còn ông thì chỉnh đốn các việc hành chánh, dân trong tỉnh rất cảm ân đức.

Năm sau, ông được vua bổ làm sứ thần Nhật Bản nhưng cuộc biến pháp Mậu Tuất thất bại, ông bị Từ Hi thái hậu cách chức về quê nhà ở Quảng Đông. Từ đó một phần vì sức suy, một phần vì chán nản, không hoạt động gì nữa, chỉ làm thơ (*Kỷ Hợi tạp thi*), thỉnh thoảng viết một bài báo đăng trên tờ *Tân dân* của Lương Khải Siêu, bàn về chính trị và ký nhiều bút hiệu.

Ông mất năm 1905, thọ 57 tuổi.

\*  
\* \* \*

Nhà phê bình nào cũng nhận rằng ông là thi sĩ lớn nhất ở cuối đời Thanh, thời quá độ giữa cũ và mới, được cả phái tân và phái cựu tán thưởng. Trần Tam Lập khen thơ ông là "*thiên niên tuyệt bút*"; Cát Hiền Ninh bảo ông là "*tiền vô cổ nhân*".

Ông tập đại thành những cái hay của thơ truyền thống, có những bài tả nỗi khổ của dân như Đỗ Phủ, những bài chép thời sự như Bạch Cư Di, những bài ái quốc nồng nhiệt, ý khí hào hùng như Lục Du; mà lại có nhiều ý cảnh mới như những bài làm trong khi ông giữ chức lanh sự ở Mỹ, Anh, Tân Gia Ba... Đa số thơ ông dùng thể cổ, nhưng có một số bài dùng hình thức mới, phá cả mọi cách luật, như những bài quân ca, nhị đồng ca, mỗi câu chỉ có ba chữ; đặc biệt là ông dám dùng thể văn xuôi để làm thơ, cho nên có câu dài tới trên hai chục chữ.

Ông tự hào rằng đã "tự dụng được một cột cờ":

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

Từ các họ Tào, Bão, Đào, Ta, Lý, Đỗ, Hàn, Tô<sup>(1)</sup> cho tới các nhà thơ nhỏ gần đây, tôi nghiên cứu hết, nhưng không dùng thể cách của một nhà nào cả, chỉ muốn giữ cái thể cách của tôi thôi.

Ông được sinh vào một thời Trung Quốc có rất nhiều biến chuyển lớn và có cơ hội đi nhiều nước Âu, Á, Mỹ cho nên tư tưởng, trí thức và cảm xúc của ông mới hơn cổ nhân. Nhưng đồng thời với ông còn bao thi nhân khác mà sao chỉ riêng ông làm tròn được cái sứ mạng "kế vãng khai lai" đó?

Ở nước ta, từ trước tới nay chúng ta mới chỉ thấy Tân Đà là giới thiệu thơ ông trong bài: "Một nhà thơ dân tộc của Trung Quốc về thời đại gần đây: Hoàng Công Độ"<sup>(2)</sup> đăng trên tạp chí Khuyến học số 4 và 5, năm 1935. Tôi thấy thi hào họ Nguyễn của ta rất có cảm tình với thi hào họ Hoàng Trung Hoa. Tâm hồn hai vị cũng gần như nhau, cũng nhiệt tình yêu nước, cũng muôn canh tân xã hội, cũng ưa dân ca và cũng làm những bài hát cho trẻ em, (bài Lên Tám của Tân Đà cũng có giọng vui tươi như những bài Áu trĩ viễn thương học ca của Hoàng).

Dưới đây tôi xin chép lại bản dịch bài Đài Loan hành (Khuyến học số 5) để độc giả thưởng thức tài của cả hai nhà.

### ĐÀI LOAN HÀNH

Thành đầu bồng bồng lôi đại cồ  
Thương thiên thương thiên lệ như vũ.  
Nụy nhân cánh cát Đài Loan khứ.  
Đương sơ bản đồ nhập thiên phủ  
Thiên uy viễn cập nhật xuất xứ.  
Ngã cao ngã tầng ngã tổ phụ.  
Nghệ sát bồng cao lai thử thố  
Đường sương mính tuyết thiên ức thụ.  
Tuế khóa kim tiền vô vạn số  
Thiên hồ khí ngã thiên hà nộ

(1) Tức Tào Thực, Tào Phi, Bão Chiều, Đào Tiềm, Tạ Linh Vận, Lý Bạch, Đỗ Phủ, Hàn Dũ, Tô Đông Pha.

(2) Chúng tôi đã dùng nhiều tài liệu trong bài đó để viết đoạn trên. Bài đó nguyên tác của Cát Hiền Ninh, Tân Đà dịch và trích thêm thơ của Hoàng.

## Văn học Trung Quốc hiện đại

Thử ngã chi cao cung cùu lỗ  
Y. Hi. Hu!  
Bi hò tai!  
Nhữ toàn Đài!  
Tạc hà trung dũng, kim hà khiếp,  
Vạn sự phản phiên tùy chuyển tiệp.  
Bình sinh chiến thủ cô dự bị,  
Viết "trung" viết "nghĩa" hà sở thị.<sup>(1)</sup>

Dịch:

Tùng tùng trống đánh ran mặt thành  
Mưa sa đẫm lệ ông trời xanh.  
Quân Lùn lấy đứt Đài Loan nhanh.  
Xưa kia bắn đồ vào nước ta,  
Oai trời đến chõ mặt trời ra.  
Đời trước chúng ta bao ông cha  
Đến đó khai hoang nên cửa nhà  
Đường sương chè tuyết biết bao là,  
Mỗi năm tiền thuế hà - hà - sa<sup>(2)</sup>  
Trời sao ghét bỏ, giận gì ta?  
Moi mõ ta cho lũ giặc già!  
Ôi! Ngùi! Thương!  
Đau lòng thay!  
Toàn Đài bay!  
Trước sao trung dũng, nay sao nhát?  
Muôn việc đổi thay theo chốc lát.  
Ngày thường chiến thủ không săn chi,  
Rằng "trung" rằng "nghĩa" cậy mong gì.

(Tản Đà dịch)

(1) Chúng tôi thấy một bản khác trong *Trung quốc văn học sử* (Nhân dân văn học xuất bản xã - Bắc Kinh 1959) chỉ có 11 câu đầu giống bản này, còn đoạn sau khác hẳn. Chắc là bài khá dài, mỗi nhà trích dẫn một cách.

(2) Chép đúng nguyên văn.

## KHANG HỮU VI (1858 - 1927)

Ông làm lãnh tụ nhóm Duy Tân, sinh năm 1858, mất năm 1927, tự là Quảng Hạ, hiệu là Trường Tố, quê ở huyện Nam Hải, tỉnh Quảng Đông, cho nên người ta thường gọi ông là Khang Nam Hải.

Ông xem nhiều sách dịch về Tây học, khen môn chính trị học của Âu là hoàn bị. Ông dạy học bốn năm rồi đi du lịch miền Bắc Trung Hoa sáu năm, sau về Quảng Đông dạy học nữa, lúc này Lương Khải Siêu đến xin làm môn đệ.

Ông bảy lần dâng thư lên triều đình, trình bày biến pháp, thư đều bị dim. Mãi sau, vua Quang Tự có ý duy tân mới vời ông tới hỏi ý kiến. Tây Thái hậu không ưa cải cách, cuộc vận động Mậu Tuất thất bại, ông trốn thoát, đi du lịch các nước, viết sách báo, đến khi Dân quốc thành lập mới về nước, chủ trương bảo hoàng muốn khôi phục ngôi vua cho Phổ Nghi (sử gọi là cuộc vận động phục tịch) có lẽ vì ông thấy những vụ tranh giành, rối loạn trong những năm đầu Dân quốc mà thất vọng về chế độ dân chủ. Tuổi già của ông cô độc, ảm đạm, đóng vai "dì lão triều Thanh", lãnh một số trợ cấp nhỏ của chánh phủ.

Thơ ông cũng như đời ông, chia làm hai thời kỳ:

- Trước cuộc Cách mạng Tân Hợi, là thời kỳ "tung hoành bốn phương, có chí cải tạo thiên hạ", giọng hùng hồn, cảm khái, nhiệt tình ái quốc, cương cường chiến đấu.

Dưới đây tôi xin trích một trong năm bài *Xuất đô môn lưu biệt chư công* (Lưu biệt các bạn khi rời kinh đô):

Thiên long tác kỵ vạn linh tòng  
Độc lập Phi Lai phiêu diểu phong.  
Hoài bão phương hình lan nhất ác  
Tung hoành trụ hợp vụ thiên trùng  
Nhân trung chiến quốc thành tranh lộc  
Hải nội nhân tài thực Ngọa long?

Phủ kiêm trường hào quy khứ dã  
Thiên sơn phong vũ khiếu thanh phong!

*Ta cưỡi rồng đi... chúng bạn đưa...*  
*Phi Lai<sup>(1)</sup> nhìn núi đứng lơ mơ.*  
*Mây giờ lan ngát, lòng ôm ấp*  
*Nghìn lớp sương che, đất mịt mù.*  
*"Tranh lộc"<sup>(2)</sup> bao tuồng, dơ mắt quá!*  
*Ngọa long<sup>(3)</sup> trong nước có ai chưa?*  
*Chỗng gurom, thét lớn, ta vè quách.*  
*Nghìn núi, đường gurom rộn gió mưa,*

(Đông Xuyên dịch)

Đề tài toàn lấy ở thời sự, hoặc phúng thích bọn quan lại nhà Thanh, như trong bài *Khổ văn hành*, ông ví họ với đàn muỗi hút máu nhân dân<sup>(4)</sup>; hoặc mạt sát thói kiêu sa dâm dật của kẻ thống trị như bài *Ký tặng Vương Áu Hà thị ngữ*; hoặc tả nỗi lòng đau khi thấy sơn hà bị chiếm cứ, như bài *Đông sự chiến bại* làm sau Trung - Nhật chiến tranh.

Sau năm 1911, thơ ông vẫn còn giọng ái quốc, như các bài *Lục ai thi Ái quốc ca...* nhưng có tư tưởng bảo hoàng, lời chua chát, không hiên ngang như trước.

Ông cũng chủ trương như Hoàng Tuân Hiến; giữ phong cách cũ mà diễn những ý cảnh mới, dùng nhiều tiếng mới, tưởng tượng phong phú, cảm tình biến hóa.

Về văn, ông lưu lại ba bộ *Tân học nguy kinh khảo*, *Khổng tử cải chế khảo* và *Đại đồng thư*.

Tư tưởng chủ yếu của ông ở trong cuốn sau, viết trước cuộc Cách mạng Tân Hợi.

(1) Tên một ngọn núi ở tỉnh Triết Giang.

(2) Nghĩa cũng như "trục lộc" thời loạn, người ta tranh nhau thiêu hạ như bọn thợ săn tranh nhau đuổi bắt một con nai.

(3) Trò người có tài văn cứu thời cuộc như Khổng Minh (Tử Thứ ví Khổng Minh với con rồng nấm, có tài mà chưa được thi tho).

(4) Một nhà cách mạng của ta (Phan Châu Trinh) cũng có bài *Vịnh muỗi*, thể luật thi chứ không phải thể "hành".

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

Đại ý, ông đề nghị diệt sự phân biệt quốc gia, phân biệt giai cấp, phân biệt chủng tộc, phân biệt trai gái, phân biệt ta và người, phân biệt sản nghiệp,... để cho thế giới được đại đồng.

Ông tin rằng hễ bỏ quân quyền, nếu dân được nắm quyền thì sự liên hợp các quốc gia sẽ dễ dàng vì dân nước nào cũng cần được yên ổn làm ăn.

Ông còn đưa ra một kế hoạch phá quốc giới cũ, theo ba giai đoạn: mồi đầu các nước giống nhau, ngang sức nhau liên minh với nhau, thành một khối; sau các nước cùng chủng tộc, tôn giáo họp thành một khối; sau cùng toàn thể thế giới thống nhất thành một khối lớn.

Muốn vậy thế giới phải thành lập một "công nghị chánh phủ" nhiệm vụ là duy trì hòa bình và trật tự quốc tế, chế định công luật, công pháp (pháp luật chung cho thế giới), tài binh, bình quân quan thuế v.v...

Còn trong mỗi nước thì phải bỏ chế độ hôn nhân, chế độ gia đình, chế độ tài sản; như vậy con người chẳng phải lo nghĩ gì cả, cực kỳ an lạc, như ở cảnh tiên, mà "sau khi tới cảnh tiên thì Phật giáo lại thịnh".

Ông nhào hết những tư tưởng của Nho, Lão, Phật vào bộ *Đại đồng thư* làm cho người đương thời theo ông không nổi, chê ông là ảo tưởng; nhưng chúng ta phải nhận rằng ông có hùng tâm và là bậc tiên giác trong giới nhà nho.

## LƯƠNG KHÁI SIÊU (1873 - 1929)

Ông là người có công nhất trong thời quá độ: trên phương diện văn nghệ ông cùng với Đàm Tự Đồng sáng tạo thể văn mới sáng sửa, hoạt bát, áp đảo thể cổ văn của Đồng Thành phái, trên phương diện chính trị ông gây được một không khí canh tân, cách mạng và lôi cuốn được đại chúng; trên phương diện học thuật ông lưu lại được nhiều công trình biên khảo tuy chưa thâm thúy nhưng chứa nhiều nhận xét độc đáo. Nhờ ông mà tiểu thuyết mới phát đạt, nhất là nhờ ông mà báo chí bắt đầu đóng vai trò quan trọng. Từ trước tới nay chưa có một ký giả nào ảnh hưởng lớn như ông, Khang Hữu Vi, Đàm Tự Đồng, Chương Bình Lan đều không bằng.

Ông tự là Trác Như hiệu là Nhiệm Công, lại có thêm một bút hiệu nữa là *Ẩm băng thất chủ nhân*, cha tên là Bảo Anh, mẹ họ Triệu; sinh năm 1873 ở một đảo tỉnh Quảng Đông làng Tân Hội.

Đời ông có thể chia làm năm thời kỳ:

- \* Thời thiếu niên từ 1873 đến 1890, năm ông gặp Khang Hữu Vi.
- \* Thời hoạt động Duy tân từ 1891 đến 1901.
- \* Thời sáng tác mạnh nhất từ 1902 đến cuộc Cách mạng Tân Hợi (1911).

\* Thời hoạt động chính trị từ 1912 đến 1919.

\* Tuổi già (1920 - 1929): khảo cứu và dạy học.

Bốn, năm tuổi, ông học võ lòng. Song thân dạy cho ông *Tú thư* và *Kinh Thi*, *Trung Quốc sử lược*. Bảy tuổi học hết *Ngũ kinh*, ông bắt đầu tập làm văn, tám tuổi đã viết được những bài dài ngàn chữ, mười tuổi thi vào học viện, đậu; tập làm thơ luật và văn tám vế, thích lối từ chưong đó; năm sau mới được biết cái học huấn hổ (tức cái học chú giải văn xưa) cũng lại rất thích. Năm mười sáu tuổi đậu thi hương, năm sau phụ thân ông dắt ông lên kinh thi hội. Lại đậu. Qua Thượng Hải, mua được cuốn *Doanh hoàn chí*, mới biết ngoài Trung Hoa ra còn có Âu, Mỹ, mà kiến thức của một cậu nghè như mình quả thực còn hẹp.

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

Mùa thu năm đó, ông cùng với Trần Thiên Thu lại bái yết Khang Hữu Vi lúc ấy đã nổi danh khắp trong nước, nghe Khang hùng hồn mạt sát cái cựu học là vô dụng, ông toát mồ hôi, hoang mang, vừa thẹn vừa mừng, nửa ngờ nửa tin, suốt đêm thao thức. Sáng hôm sau ông lại xin vô yết kiến lần nữa, xin chỉ cho cách học. Khang khuyên ông nên tìm hiểu tâm học của Lục Tượng Sơn, Vương Dương Minh và nghiên cứu sử học cùng Tây học. Ông bèn can đảm bỏ cái học cũ, xin làm môn đệ Khang, mừng rằng từ đó mới thật là biết học.

- Năm sau nữa, Khang Hữu Vi mở nhà dạy học ở Quảng Đông giảng nguồn gốc học thuật của Trung Hoa, lịch sử chính trị, so sánh với chính trị các nước khác, hơn kém ra sao. Ông vừa học Khang vừa làm thư ký cho Khang trong việc biên khảo. (*Tân học nguy kinh khảo*, *Khổng Tử cải chế khảo*).

Học với Khang được ba năm rồi lên Bắc Kinh (1894) làm quen với các danh sĩ như Hạ Tăng Hựu, Đàm Tự Đồng. Lúc đó, Trung - Nhật chiến tranh phát, ông buồn về vận nước, tìm sách dịch về toán, sử địa để học. Năm sau ông làm đại biểu cho một nhóm 190 cậu cử Quảng Đông lên kinh thi, dâng thư lên triều đình bàn về thời cuộc. Khang Hữu Vi cũng nhóm được 3.000 cậu cử khác, dâng thư xin biến pháp, hai nhóm được họp làm một. Lần ấy là lần đầu Lương vận động chính trị. Năm 1896, ông lại Thượng Hải viết giúp *Thời vụ báo* của Hoàng Tuân Hiến. Ông bắt đầu bước vào làng báo từ lúc ấy, đăng bài *Biến pháp thông nghị*, văn rất hoạt bát, diễn được những điều mọi người muốn nói mà không nói được, thành thủ danh ông nổi như cồn.

Năm Mậu Tuất (1898) có cuộc vận động duy tân, ông được vua Quang Tự giao cho việc dịch sách ở Đại học đường; nhưng rồi xảy ra vụ chính biến, vua Quang Tự bị giam, "lục quân tử" bị giết, Khang trốn vào tô giới Anh, ông trốn qua Nhật, thành lập tờ *Thanh nghị*. Từ đó tới năm 1901, ông lúc thì ở Nhật, lúc thì ở Hạ Uy Di, Nam Dương, Úc Châu, viết báo để cảnh tỉnh đồng bào. Cuộc đời từ nhỏ tới đây, ông chép trong thiên *Tam thập tự thuật*.

- Năm 1905 ông sáng lập tờ *Tân dân tùng báo* và *Tân tiểu thuyết* lại xuất bản *Ẩm băng thất văn tập* gồm những tác phẩm ông viết trong giai đoạn trước.

Ông nghĩ rằng nếu trí thức và tinh thần của dân không cao, nếu dân

## Văn học Trung Quốc hiện đại

vẫn còn cổ hủ, thất học thì dù có biến pháp được cũng vô ích, cho nên ông phải giảng cái đạo *tân dân*, viết báo thảo luận về công đức (trái với tư đức) về tư tưởng quốc gia, tư tưởng quyền lợi, tinh thần mạo hiểm, tự trị, tự do, tần bộ, tự tôn, hợp quần, về nghị lực, nghĩa vụ, dân khí... Thấy văn nghị luận không có ảnh hưởng mạnh, ông đề cao tiểu thuyết, muốn dùng tiểu thuyết để cải tạo xã hội.

Mặt khác, ông muốn mở mang kiến thức của Quốc dân, giới thiệu triết học, kinh tế học của phương Tây, các học thuyết của Jean Jacques Rousseau, Montesquieu, Darwin, Descartes, Kant... Ông không đọc được nguyên tác, phải dùng những bản dịch ra tiếng Nhật, nhưng văn ông hoạt bát, sáng sủa nên có công dụng phổ biến rất rộng, các nhà nho Trung Quốc và Việt Nam ở đầu thế kỷ này sở dĩ hiểu được ít nhiều văn minh Âu Tây đều là nhờ ông cả, vì các bản dịch của Nghiêm Phục trình độ hơi cao, nhiều người không hiểu.

Ngoài ra ông còn muốn chỉnh lý lại các học thuyết cũ của Trung Hoa: nghiên cứu về sự biến thiên của tư tưởng học thuật, về tiền tệ thời cổ, về ngữ nguyên... Bộ *Trung Quốc học thuật tư tưởng biến thiên sử* rất có giá trị, nội dung mới mẻ, là một công trình tổng hợp sáng sủa mà từ trước chưa ai làm, và tới nay vẫn chưa có ai làm tiếp. Bộ đó gồm bảy phần: 1. Tổng luận. - 2. Phôi thai thời đại. - 3. Toàn thịnh thời đại. - 4. Nho học thống nhất thời đại. - 5. Lão học thời đại. - 6. Phật học thời đại. - 7. Cạn thế chi học thuật.

Mười năm sau ông muốn nghiên cứu cho sâu thêm, nhưng bận nhiều việc quá, chỉ viết bộ *Thanh đại học thuật khái luận* rồi thôi.

Ông thường viết về chính trị, kinh tế; nêu ra toàn những vấn đề có tính cách thiết thực, như quyền hạn của nhân dân, trách nhiệm của nội các, quyền lập pháp, chế độ quốc hội, vấn đề hóa tệ, vấn đề ngoại tư, ngoại trái...

Về sử, ông cũng cống hiến được nhiều: *Tân sử học*, *Trung Quốc sử tự luận*, *Trung Quốc chuyên chế chính trị tiến hóa sử luận*, *Trung Quốc thực dân bát đại vĩ nhân truyện*, *Quản tử truyện*, *Vương Kinh công truyện* (tức Vương An Thạch). Ông chép đời những danh nhân đương thời như Khang Hữu Vi, Lý Hồng Chương; lại chép cả sử ngoại quốc Ý *Đại Lợi kiến quốc tam liệt truyện*, *Nhã Điển tiểu sử*, *Triều Tiên vong quốc sử lược*; cuốn nào cũng hấp dẫn, sáng sủa, nồng nàn, có màu sắc,

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

kích thích lòng ái quốc của độc giả.

Về phương diện văn nghệ thuần túy, ông viết tiểu thuyết *Tân Trung Quốc vị lai ký*, dịch cuốn *Thế giới mat nhật ký*; soạn những tuồng như *Kiếp khôi mộng truyền kỳ*, *Tân La Mã truyền kỳ*. Loại này không thành công, tiểu thuyết *Tân Trung Quốc vị lai ký* có tính cách chính trị quá; nhưng về thi, từ, ông để lại một tập *Thi thoại* và nhiều bài thơ có giá trị.

Thơ ông cũng như thơ của Hoàng Tuân Hiến, Đàm Tự Đồng, tinh cảm dào dạt, ý cảnh mới mẻ, lời cốt tự nhiên không cần đẽo gọt. Nếu ông chuyên tâm làm thơ thì cũng có thể thành công lớn như Hoàng Tuân Hiến; nhưng chí ông không ở đó mà ở nhiệm vụ "tân dân", cho nên hầu hết bài nào cũng "ngôn chí", cũng có giọng cảnh tỉnh quốc dân.

Bài từ của ông được nhiều người thích nhất là bài *Chí vị thù*:

Chí vị thù, chí vị thù  
Vân quân chi chí kỷ thì thù?  
Chí diệc vô tận lượng,  
Thù diệc vô tận thì.  
Thế giới tiền bộ nữ hữu chỉ kỳ,  
Ngô chi hy vọng diệc mỹ hữu chỉ kỳ  
Chúng sinh khổ não bất đoạn như loạn ti,  
Ngô chi bi mãn diệc bất đoạn như loạn ti.

Đăng cao sơn phục hữu cao sơn,  
Xuất doanh hải cánh hữu doanh hải.  
Nhiệm long đăng hổ được dĩ độ thủ bách niêm hè,  
Sở thành tựu kỳ năng kỷ hử.  
Tuy thành thiều hử, bất cảm tự khinh.  
Bất hữu thiểu hử hè.  
Đa hử hè tự sinh?  
Đã vọng tiền đồ chi hoảng khuêch vô liêu viễn hè.  
Kỳ thục năng vô cảm ư dư tình.  
Hu ta hổ,  
Nam nhi chí hè thiên hạ sự,

## Văn học Trung Quốc hiện đại

Đãn hữu tiền hè bất hữu chí.

Ngô chí dĩ thù tiện vô chí.

Dịch:

*Chí chưa đèn đáp, chí chưa đèn đáp*

*Hỏi anh chí đã mấy lần đèn đáp?*

*Chí đã không bao giờ hết*

*Thì đèn cũng không bao giờ xong,*

*Thế giới tân bộ không bao giờ ngừng,*

*Thì hy vọng của chúng ta cũng không bao giờ hết.*

*Khổ não của chúng sinh như tơ vò không đứt.*

*Thì nỗi bi thương của chúng ta cũng như*

*tơ vò không đứt.*

*Lên núi cao lại có núi cao,*

*Ra biển khơi lại có biển khơi,*

*Tung hoành như rồng bay cợp nhảy để qua cõi  
trăm năm này hè,*

*Thành công phỏng được bao nhiêu?*

*Tuy được chút đỉnh chẳng dám tự khinh,*

*Vì nếu chẳng có chút đỉnh hè,*

*Thì làm sao có được nhiều?*

*Chỉ mong tiền đồ thênh thang không xa vắng hè,*

*Ai có thể không cảm động về tình ta?*

*Than ôi,*

*Chí nam nhi hè, lo việc thiên hạ,*

*Chỉ có tiền hè, không có ngừng.*

*Nếu chí ta đã đèn đáp xong thì là hết chí.*

Đọc bài đó ta khâm phục nhiệt tâm lo việc thiên hạ của ông: ông tư hứa chí có tiền mà không có ngừng, và ông giữ được lời hứa: tận tụy làm việc cho tới lúc chết.

Năm Tân Hợi, cuộc cách mạng thành công. Khi tiếng súng nổ ở Vũ Xương, ông còn ở Nhật, năm sau mới về nước, và từ đây ông qua giai

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

đoạn chính trị luôn trong bảy năm, không còn trú tác gì được nhiều.

Mới đầu, năm 1913 ông làm tổng trưởng Tư pháp (Viên Thế Khải làm Lâm thời đại Tổng thống), soạn thảo án hiến pháp; năm sau làm tổng tài Tệ chế cục, không thực hiện được gì, xin từ chức, buồn chán vì thấy dã tâm của Viên Thế Khải. Lúc đó, Đại chiến thứ nhất phát sinh, Viên Thế Khải xung đế, ông viết bài chống lại, bài chưa kịp đăng, Viên đã hay tin, cho người lại hối lộ ông 200.000 đồng, ông cự tuyệt, lại gửi bài văn đó cho Viên đọc, Viên dọa hại ông: "Ông vong mệnh đã mười năm rồi, đã chán cái mùi vị đó rồi mà, còn sinh sự làm chi?". Ông đáp: "Tôi là người có nhiều kinh nghiệm vong mệnh rồi, tôi vui với cảnh đó, không chịu cầu hoạt trong cái không khí hôi hám". Rồi ông cùng với một môn đệ bày mưu chống Viên. Ông lén ra ngoài, qua Việt Nam, rồi do cửa Nam Quan, vào Quảng Tây, tỉnh này đã tuyên bố độc lập. Quảng Đông, Chiết Giang, Thiểm Tây, Hồ Nam, Tứ Xuyên cũng tiếp theo tuyên bố độc lập. Viên Thế Khải lo buồn mà chết. Thế là chiến dịch "hộ quốc" của ông kết thúc.

Lê Nguyên Hồng lên làm Đại Tổng thống, Đoàn Kỳ Thụy tổ chức nội các, ông đã quyết định không lãnh chức vụ gì cả. Nhưng năm 1917, lại ra làm Tổng trưởng tài chính, cũng không thực hiện được gì, và năm sau ông bỏ luôn chính trường, qua Âu châu xem xét tình hình thế giới.

Từ năm 1919, ở Âu về, ông chuyên tâm dạy học và trú tác.

Hồi này thôi hoạt động về chính trị, ông có thì giờ đi sâu vào những đề tài ông đã có dịp lướt qua trong giai đoạn 1902 - 1911.

Ông nghiên cứu về Phật học, năm 1920 xuất bản cuốn *Phật giáo chi sơ thâu nhập*, phiên dịch Phật điển; giảng về Phật học ở Nam Kinh đông nam đại học; hai năm sau lại xuất bản cuốn *Đại thừa khởi tín luận khảo chứng*.

Đồng thời ông khảo về triết học Lão Tử, niên đại Mặc Tử, hiệu đính và chú thích *Mặc kinh*, soạn cuốn *Mặc tử học án*.

Ông đào sâu thêm học thuật đời Thanh, đặc biệt chú trọng đến Đái Đông Nguyên.

Về sử học, ông có cuốn *Cận đại học phong chi địa lý đích phân bố*, các thiên *Trung Quốc lịch sử nghiên cứu pháp*, *Trung Quốc lịch sử thương dân tộc chi nghiên cứu*.

## Văn học Trung Quốc hiện đại

Trong phạm vi văn học, ông có những bài nghiên cứu về Khuất Nguyên, Đỗ Phủ, Đào Uyên Minh.

Ba năm cuối cùng, đời ông buồn tẻ: vợ chết rồi chính ông cũng phải cắt mắt một trái thận, mà bệnh vẫn không bớt. Mặc dù vậy ông vẫn hăng hái nghiên cứu, cơ hồ như tìm ở đó lẽ sống độc nhất trong tuổi già. Hồi nằm ở bệnh viện Bắc Kinh ông còn nhờ bạn kiêm giùm tài liệu về Tân Giá Hiên (tức Tân Khí Tật, một từ gia đòn Tống, anh dũng, ái quốc, dùng bạch thoại để viết từ); khi tài liệu gởi tới, ông vui như cuồng, ôm tài liệu, bỏ y viện về nhà viết lách. Viết chưa xong thì bệnh thêm nặng, ông phải trở về y viện rồi mất tại đó tháng giêng năm 1929.

Đúng như câu: "Nam nhi chí hè thiên hạn sự, đần hưu tiến hè bất hưu chi" trong bài từ *Chí vị thù* của ông.

\*  
\* \*

Ai cũng kính phục lòng ái quốc nồng nhiệt, tư cách cao khiết, tinh thần phục thiện và sức sáng tác dồi dào của Lương Khải Siêu, nhưng có một số người trách ông hai điều: hay biến đổi và gấp đem tài ra dùng ở đời.

Về chính trị, mới đầu ông chủ trương bảo hoàng, rồi khi Viên Thế Khải làm Lâm thời Đại Tổng thống, ông hợp tác với Viên, tới lúc Viên xung đế, ông chống lại Viên, cho nên kẻ thù của ông chê ông là "phản phúc vô thường".

Về học thuật, hồi trẻ ông ham từ chương; huấn hổ; lớn lên vận động tân văn thể, rồi lại phản đối chủ trương tôn Khổng của Khang Hữu Vi, rồi lại nghiên cứu cổ học của Trung Hoa, đề cao học của phương Tây mà lại thích Phật học; vì vậy có người trách ông là "tâm vô định kiến".

Ông nhận những lời chê trách đó là đúng, nhưng ông nghĩ phải có biến đổi mới hợp thời mà tư tưởng mới phát triển. Ông thường tự hào rằng nếu cần thì "không do dự, lấy cái tôi hôm nay mà tuyên chiến với cái tôi hôm trước" rằng "người quân tử có làm lẩn cũng như nhật thực, nguyệt thực, mọi người đều ngưỡng vọng", và trong phương tiện thường thay đổi, mà tôn chỉ vẫn chỉ là một: giúp đời, yêu nước.

Ông cũng lại tự nhận rằng gấp đem tài ra dùng, "chưa kịp cứu độ

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

cho mình mà đã đòi cứu độ cho người" rằng "mới học được ba chữ *tính bản thiện* đã vội giảng cho người về *nhân chi sơ*, không thấy ở dưới còn những chữ *tính tương cận*, mình chưa đọc tới, thì làm sao giảng về *nhân chi sơ* được".

Chính ông về già cũng tự trách mình là có cái học quẳng bác mà không sâu, và làm bài thơ khuyên con gái như sau:

Ngô học bệnh ái bác,  
Thị dụng thiển thả vu.  
Vưu bệnh tại vô hằng,  
Hữu hoạch toàn thất chư.  
Bách phàm khả hiệu ngã,  
Thủ nhị vô ngã như.

Dịch:

*Cái học của ta có tật là ham rộng  
Cho nên nông cạn mà rậm rạp.  
Cái tật nặng hơn nữa là không chuyên,  
Cho nên gặt được mà ngược lại hóa ra mất.  
Trăm việc nào khác thì có thể bắt chước ta,  
Còn hai tật đó thì nên tránh.*

Ông viết đủ loại: thơ, từ, tiểu thuyết, tuồng, tạp văn, khảo cứu; mà khảo cứu thì ông khảo về đủ ngành: văn học, triết học, sử học, khoa học, kinh tế học, cả tây học lẫn cổ học, kim học Trung Hoa, như vậy làm sao mà sâu được. Đem sức thông minh, tài văn chương, lòng nhiệt thành, sức làm việc của ông mà chuyên vào một hay hai ngành thôi, chẳng hạn về thơ, từ, hoặc về triết học, sử học Trung Hoa thì chắc đời trước và đời sau đã có người hơn ông được.

Khi gần mất, ông có một dự định vĩ đại, soạn ba bộ *Trung Quốc văn hóa sử* đầy đủ, mà ông đã phác ra một bối cục làm cho chúng ta phải ngập. Ba bộ gồm hai mươi chín thiên, khảo về các triều đại, chủng tộc, địa lý, chính trị, dư luận, luật pháp, quân chính, giáo dục, giao thông, về cả ăn uống, quần áo, nhà cửa, ngôn ngữ, văn tự, âm nhạc, v.v... nhưng ông chưa kịp khởi thảo thì mất, và cho tới nay vẫn chưa ai dám nối chí ông bắt tay vào công việc đó.

## Văn học Trung Quốc hiện đại

Giá suốt đời, trong bốn chục năm liền, ông chỉ chuyên thực hiện chương trình đó thôi thì tất nổi danh khắp thế giới. Nhưng mỗi người có một cá tính, mỗi người sinh vào một thời đại, trong một hoàn cảnh, cho nên sự nghiệp mỗi người một khác.

Ông bẩm sinh rất phú tình và mẫn cảm, lại gặp lúc quốc gia lâm nguy, xã hội cực kỳ hủ bại, làm sao có thể thản nhiên ngồi nhìn đồng bào chịu hết quốc sỉ này đền quốc sỉ khác, mà tinh tâm nghiên cứu kỹ một môn để lưu danh lại hậu thế.

Chỉ vì "lo cái gốc của nước mây lèn bị lung lay, cái sức của dân hao mòn vô ích", ông phải làm chính trị; chỉ vì muốn "tân dân" để cứu quốc, ông phải viết báo, tự lãnh cái nhiệm vụ của một người "tiên giáo"; cho nên hiểu tới đâu ông viết tới đó, thấy học thuyết nào có ích lợi thì giới thiệu liền, biết rằng những điều mình viết hôm nay, mười năm sau sẽ mất công dụng, mà vẫn cứ viết. Ông tự nguyện làm việc khai hoang, nhường cái việc đào sâu lại cho người khác, tuyệt nhiên không nghĩ tới chuyện lưu danh. Công việc vỡ đất đó, trong trăm năm nay, không ai làm hơn ông và chưa ai tranh cái huy hiệu "Trần Thiệp trong thế giới tư tưởng mới" của ông được. Ông không cần lưu danh lại hậu thế mà hậu thế vẫn ghi lòng công của ông.

## ĐÀM TỰ ĐỒNG (1865 - 1898)

Ông tự là Phục Sinh, hiệu là Tráng Phi, người tỉnh Hồ Nam, sinh năm 1865, mất năm 1898. Người ta thường gọi ông là Đàm Lưu Dương vì ông ở huyện Lưu Dương. Học rộng, có chí lớn, biết cả kiêm thuật. Năm 20 tuổi theo việc quân ở Tân Cương, khoảng mươi năm sau đi chinh khắp trong nước, gặp Lương Khải Siêu, được nghe tiếng Khang Hữu Vi, phục lâm, rồi bỏ luôn việc quan, về Trường Sa (Hồ Nam), lập một nhà học riêng, gọi là *Thời Vụ học hiệu*, mời Lương về dạy học, cùng nhau nghiên cứu chính trị để cứu quốc. Sau vụ chính biến năm 1898, ông tự nguyện hiến máu để tưới mầm cách mạng, bảo: "Các nước biến pháp đều phải đổ máu mới thành công; nay ở nước ta chưa thấy ai đổ máu vì biến pháp, vì vậy mà nước không khá được; tôi xin làm người đầu tiên đổ máu" và trước khi chết ông ngâm bốn câu thơ mà hai câu cuối cực bi hùng:

Ngã tự hoành đao hướng thiên tiêu,  
Khú lưu can đảm lưỡng Côn Lôn.

*Ta tự vung đao nhìn trời mà cười,  
Lưu lại gan mật cho hai ngọn Côn Lôn!*<sup>(1)</sup>

Ông để lại các bộ *Nhân học*, *Văn tập*, *Thi tập* và *Tranh nghị*.

Ông cực lực bài xích tinh thần thủ cựu bảo: "Chính trị hai ngàn năm nay là chính trị nhà Tần, đều là của bọn ăn cướp lớn cả, cái học hai ngàn năm nay là cái học của Tuân Tử, đều là của bọn hương nguyên cả<sup>(2)</sup> có ý chê Tuân Tử là quá tôn quân.

Ông cùng với Lương Khải Siêu dùng thể văn "thời vụ" để đả phá hết thảy cái gì trói buộc con người. Trong bài *Tự tự cuốn Nhân học*, ông đòi "phá tung cái lưới lợi lộc, phá tung cái lưới tục học (tức cái học khảo

(1) Côn Lôn là một dãy núi cao ở Trung Quốc, đây là Khang Hữu Vi và Vương Ngũ (thầy dạy kiêm của Đàm).

(2) Hương nguyên: dua tục, chiêu đồi.

cứ từ chương), hơn nữa phá tung cả cái lưới gồm tất cả các học thuật trên thế giới; phá tung cả cái lưới quân chủ, phá tung cái lưới luân thường, phá tung cả cái lưới của trời, của Phật pháp; thứ nhất là phải phá tung cái lưới "tự vô", cái lưới "chân vô" rồi mới nói là phá tung được".

Tóm lại là ông muốn phá hết "cái thế giới bà sa này, cái biển khổ này mà trong đó con người chỉ như một giọt nước", phá hết những cái gì của người trước để tạo lại một thế giới mới: "còn thích cái cổ thì còn làm người nay làm gì?".

Thế giới mới đó là thế giới "nhân đạo"; mà nhân, theo ông, có nghĩa là thông: "trên dưới thông với nhau, trong (nước) ngoài (nước) thông với nhau, trai gái thông với nhau, ta và người thông với nhau. Chủ trương đó cũng là chủ trương của Khang Hữu Vi: Khang đòi phá những ngăn cách giữa giai cấp này và giai cấp khác, nước này và nước khác, chủng tộc này và chủng tộc khác, giữa trai và gái, giữa nhà mình và nhà người, giữa chủ nhân và người làm công, để thiết lập một thế giới đại đồng.

Có lẽ cái việc hiến máu cho cách mạng của Đàm cũng do chủ trương phá hoại đó: không phá hủy được hết cả thế giới, thì ông tự hủy thân ông. Tâm lý tự hủy đó sau này sẽ làm đòn tài cho nhiều nhà nghiên cứu văn học.

Thơ của ông đều là những bi ca khóc khái; ông tự ví mình với những loài hoàng hộc, bạch hạc, muôn lập nên sự nghiệp "nhung mĩ" của những bậc tráng sĩ. Năm hai mươi lăm tuổi, ông than thở với một người anh ở Đài Loan:

Thiếu tiểu tư niêm trưởng  
Niên tăng đan ích bi.  
Ngã kim niêm tráp ngū,  
Tú cỗ cánh an chi?

Nghĩa:

*Hồi nhỏ mong tới lớn  
Lớn lên chỉ thêm râu.  
Năm nay hăm lăm tuổi.  
Bốn phía biết về đâu?*

Ông đã chán đời từ hồi đó, sau nguyện chết vì cách mạng, cũng do

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

tâm lý đó. Bài *Núi Không Đồng* dưới đây rất đẹp và hùng hồn, nổi danh trên thi đàn đương thời.

Đầu tinh cao bị chúng phong thôn  
Măng đắng sơn hà kiềm khí hôn.  
Cách đoạn tràn hoàn vân tự hải  
Hoạch khai thiên lộ tinh vi môn.  
Tùng noa tiêu hán lai long đầu  
Thạch phụ đài y hiệp thú bôn.  
Tây vọng đào hoa hồng mãn cốc,  
Bất ưng nhung vân Vũ Lăng nguyên.

Dịch:

*Nuốt sao, ngọn ngọn, núi cao vời.  
Rừng rậm, sông cồn, kiềm ngút hơi,  
Cõi bụi, biển mây ngăn bát ngát,  
Lối trời, cửa núi mở chơi vời.  
Thông vươn vòm biếc: rồng đua lượn,  
Đá công rêu xanh: thú chạy dài...  
Ngó động phía tây, đào đở ói,  
Vũ Lăng<sup>(1)</sup>, giờ khởi hỏi ai ai.*

(Đông Xuyên dịch)

---

(1) Tên núi ở tỉnh Hồ Nam. Trong truyện Nguồn Đào của Đàm Tiềm.

## LÂM THU (1852 - 1924)

Lâm Thu về chính trị, là một nhà thủ cựu, nhưng về văn học lại có công với tư trào mới. Ông sanh năm 1852 mất năm 1924, tên tự là Cầm Nam, hiệu là Lãnh Hồng, người huyện Mân tỉnh Phúc Kiến.

Hồi nhỏ nghèo, siêng học; tính tình cương cường, nghiêm khắc, nên ít có bạn thân; rất ái quốc. Ba mươi tuổi đỗ cử nhân, rồi bỏ luôn khoa cử, chuyên luyện cổ văn, dạy học ở Bắc Kinh trong mấy năm, sau ngẫu nhiên dịch cuốn *La Dame aux Camélias* của A. Dumas, nổi danh, từ đó chuyên sống bằng cây bút.

Ông viết gần đủ các loại.

Tiểu thuyết thì có *Kim Lăng thu*, *Quang trường tân hiện hình ký*, *Oan hải linh quang*, *Kiếp ngoại đàm hoa*, *Bắc Kinh bích huyết lục*... Hầu hết là ông dùng những cổ sự, rồi tạo thêm vài nhân vật cho họ yêu nhau, một mối tình ảo tưởng để làm mạch lạc cho cả truyện. Chẳng hạn *Kim Lăng thu* kể những chuyện xảy ra trong cuộc Cách mạng Tân Hợi, mạch lạc là mối tình của Vương Trọng Quang và Hồ Thu Quang; mà hai nhân vật đó không đóng một vai trò gì trong các biến cố, họ cũng chẳng có một quan niệm gì về thời cuộc, ta thấy họ lạc lõng mà truyện hóa rời rạc.

Truyện *Quan trường tân hiện hình ký* còn mắc thêm một lỗi nữa là có vẻ kiểm hiệp khó tin: một nho sinh, Vương Cù Tiên mà lại biết phi dao, điểm huyệt.

Tóm lại kỹ thuật của ông vẫn là lối bút ký truyền thống, mà kém xa *Nho lâm ngoại sử*. Giá trị chỉ ở chỗ bỏ được cách thức mở và ngắt hồi bằng những câu: "thoại thuyết", "thả thính hạ hồi phân giải"; và ở chỗ ông cung cấp được ít nhiều tài liệu về những biến cố đương thời.

Truyền kỳ của ông đáng chú ý hơn; ông không viết những tuồng "bi hoan ly hợp", mà diễn những chuyện thực đã xảy ra, chẳng hạn tả tâm lý Nghĩa Hòa đoàn, tâm lý quan lại trong tuồng *Thực quyền đế*.

Về thơ, ông có tập *Mân trung tân nhạc phủ* gồm năm mươi bài, đều làm trước cuộc biến pháp Mậu Tuất; nhiều bài chứa những tư tưởng duy

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

tân, như bài *Hưng nữ học* đả đảo thói trọng nam khinh nữ, không cho con gái đi học; bài *Phá lam sam* mạt sát chế độ khoa cử đương thời, cho rằng nó hủ bại không đào tạo được nhân tài để cứu nước, muốn cứu nước phải biết biến hóa, không cần tới văn chương:

Cứu thời lương sách tại thông biển  
Khỏi bão văn chương trường thủ thù.

Nghĩa:

*Muốn cứu đời thì chính sách tốt là phải biết biến thông.  
Chứ sao lại ôm hoài cái gốc văn chương?*

Thơ ông có tư tưởng mà thiếu nghệ thuật. Sự nghiệp của ông tóm lại chỉ ở công việc dịch tiểu thuyết phương Tây.

Ông không biết ngoại ngữ, nhờ bạn dịch miệng cho rồi ông diễn ra cổ văn liền, mỗi giờ có thể viết được 1.500 chữ, có khi bạn chưa dịch miệng xong, ông đã viết xong (theo Trịnh Chấn Đạt trong bài *Lâm Cầm Nam tiên sinh - Trung Quốc văn học nghiên cứu - Cổ văn thư cục*).

Những người đó chắc không biết được mọi sinh ngữ phương Tây, tất phải dùng những bản dịch (chẳng hạn Nga dịch ra Anh, ra Pháp...) vậy tới ông đã qua hai lần dịch rồi, tới độc giả qua ba lần dịch, so với nguyên văn sai lầm tất phải nhiều.

Độc giả trách ông, ông thảng thắn cảm ơn và nhận lỗi. "Tôi không biết Tây văn, nên khi thuật lại, những chỗ làm lẩn, tôi đều không hay".

Có khi ông chỉ tóm tắt: nhiều tác phẩm dài mà bản dịch của ông rất ngắn, chỉ bằng một phần ba nguyên tác; ông lại không biết lựa, tổn công dịch tới năm sáu chục cuốn vô giá trị. Lỗi nặng nhất là ông dịch kịch của Shakespeare thành tiểu thuyết, bỏ rất nhiều đối thoại, thay vào những đoạn tự sự, cơ hồ như ông không thường thức nổi kịch của phương Tây.

Mặc dù vậy, ông cũng lưu lại bốn chục bản dịch có giá trị, như bản dịch *Don Quichotte* của Cervantès, *La Sonate à Kreutzer* của Léon Tolstoi, *Olivier Twist*, *David Copperfield* của Dickens, *Robinson Crusoe*, *Le voyage de Gulliver*, *La case de l'oncle Tom* của H. Beecher Stowe, nhất là *La Dame aux Camélias* của A. Dumas fils. Những bản đó tuy không sát từng chữ, nhưng tình điệu trong truyện giữ được đúng.

Nhờ công việc dịch của ông mà nhãn quan người Trung Hoa mới mở rộng; trước kia họ chỉ chịu thua phương Tây về khoa học, võ bị và

## Văn học Trung Quốc hiện đại

chính trị, còn về văn hóa thì vẫn coi phương Tây là man di; nay họ mới nhận rằng văn học phương Tây có nhiều vẻ lạ mà xã hội, con người phương Tây cũng có nhiều điểm giống xã hội, con người phương Đông.

Qua những giai đoạn sau, nhiều nhà tiếp tục công việc dịch của Lâm, phần nhiều là trực dịch, dịch kỹ hơn và khéo hơn, nhưng không ai dịch nhiều được như ông, mà nhà nào cũng nhận là đã chịu ảnh hưởng của ông. Đặc biệt là Chu Tác Nhân - em ruột Lỗ Tấn - trong bài *Tựa bản dịch Điểm trích*, đã coi ông như bậc thầy.

Cũng nên thêm rằng Lâm Thư còn giỏi cả về môn họa. Tuổi già có lúc túng bẩn, không chịu nhờ vả ai, ông thường bán tranh để chi tiêu. Thật là một tấm gương cần lao và liêm khiết, có khí tiết.

## LÝ BÁO GIA (1867 - 1906)

Ông tên là Bá Nguyên, hiệu là Nam Đình đình trưởng, sanh ở Giang Tô năm 1867, mất năm 1906. Học giỏi, nhưng thi nhiều khoa không đậu, sau lén Thượng Hải viết báo, mới đầu viết giúp các tờ *Chi nam báo*, *Du hí báo*, *Phồn hoa báo*, sau chủ biên bán nguyệt san *Tú tượng tiểu thuyết*.

Đời sáng tác của ông chia làm hai thời kỳ: trước năm 1900 là thời kỳ chuẩn bị, chưa có tác phẩm nào có giá trị; từ năm 1901 trở đi, tài ông mới phát triển, nghệ thuật khá cao. Tiếc rằng ông mất sớm, chỉ lưu lại năm sáu tác phẩm: *Quan trường hiện hình ký*, *Văn minh tiểu sử*, *Hoạt địa ngục*, *Canh Tý quốc biến đàn từ*...

Nổi tiếng nhất là tác phẩm đầu viết xong năm 1905. Ông bất đắc chí về khoa cử, nên vạch trần trong tác phẩm đó những cái thói tha trong quan trường, những cái hủ bại của giai cấp thống trị.

Tác phẩm gồm 60 hồi đều là những đoán thiêん không liên lạc gì với nhau gom lại một cách rời rạc, hình thức tựa như *Nho lâm ngoại sử*. Có đủ cả "văn võ bá quan", từ hạng quan trong tới hạng quan ngoài, từ hạng ông lớn đến hạng tiểu lại, kẻ nào như kẻ này, lo đút lót để thăng quan, rồi do thăng quan mà phát tài, gõ gạc lại; họ nịnh bợ kẻ trên, nạt nộ kẻ dưới, khuynh loát lẫn nhau, bán nước, bán cả vợ con, sống xa hoa, dâm dục. Lời văn sắc bén, phúng thích chua cay, cho nên có người đã bảo tác phẩm là một "tập hịch thảo phạt bọn quan lại đương thời".

*Văn minh tiểu sử* (viết xong năm 1906) cũng là một tiểu thuyết "khiển trách" nữa. Lần này ông chỉ trích bọn làm bộ duy tân. Lúc đó chính là lúc Thái hậu Từ Hi dùng cái chiêu bài duy tân để vuốt ve quần chúng, các quan liêu thân sĩ đua nhau phụ họa, nào là dịch tân thư, mở trường học nhưng chỉ có cái hình thức bề ngoài còn tinh thần vẫn là cổ hủ, nhiều kẻ còn dùng cái chiêu bài duy tân đó để thăng quan tiến chức nữa.

Nhân vật gồm đủ hạng người: từ quan lại tới sĩ phu, có cả người ngoại quốc như Nhật, Mỹ... Tác giả tả được sự xung đột giữa phái tân và phái cũ, sự phản uất của nhân dân trước những hành động giả dối của Thanh đình; tiếc rằng ông cũng chỉ gom những cổ sự, chưa xây dựng

được một tiểu thuyết có hệ thống.

*Hoạt địa ngục* (cũng viết xong năm 1906), gồm 43 hồi, tả cái nạn nha môn "đầu trâu mặt ngựa" ở các châu, huyện. Họ bạo ngược, hoành hành, không coi nhân mạng ra gì cả. Một tên huyện lệnh già lấy sự giết người làm thú, chế tạo nhiều hình cụ kỳ quái để tra khảo tội nhân, và nạn nhân nào thoát chết thì cũng tàn tật suốt đời. Đọc mười lăm cỗ sự trong bộ đó, nhiều khi ta thấy rùng rợn và không thể cầm lệ được.

*Canh Tý quốc biến* là bản từ chép cuộc nổi dậy của Nghĩa Hòa đoàn và cuộc xâm lăng của liên quân tám nước năm Canh Tý (1900). Nhân dân Trung Hoa đã bị cái khổ loạn lạc vì Nghĩa hòa đoàn, chịu những hành động dã man đầy thú tính của liên quân, lại còn bị quan quân chánh phủ tàn sát kinh khủng nữa: một tên nọ phụng mệnh đi dẹp giặc, thấy nông dân diễn tuồng ở trước miếu Quan đế, chẳng xét hỏi gì cả, tưởng là bọn "quyền phủ hung yêu tác quái" đem ra giết hết ráo, thây nằm đầy đồng, đến gà chó cũng không còn.

Bộ tài liệu phong phú, chứa nhiều ý nghĩa xã hội, có giá trị cả về văn học lẫn lịch sử.

Ngoài ra Lý Bảo Gia còn cuốn *Hải thiên hồng tuyết* ký tả đời các kỹ nữ ở Thượng Hải và cuốn *Tinh thế duyên* đã phá mê tín, cả hai đều là đản từ.

Ngọn bút của ông mạnh mẽ, phúng thích sâu sắc mà tả tình (trong các đản từ tức loại hí khúc có vần) cũng cảm động.

## NGÔ ÓC NGHIÊU (1866 - 1910)

Danh ông cũng ngang với danh Lý Bảo Gia. Ông là người đồng huyên với Khang Hữu Vi, sanh năm 1866, mất năm 1910, tên tự là Nghiễn Nhân, bút danh là Ngã Phật Sơn Nhân.

Tổ tiên làm quan đến đời ông sa sút, nghèo khổ; ngoài 20 tuổi ông lên Thượng Hải kiếm ăn, làm ở sở chế tạo khí giới Giang Nam. Năm 1902, Lương Khải Siêu xuất bản *Tân tiểu thuyết nguyệt san*, ông mới bắt đầu viết truyện dài. Năm 1904 ông viết cho một tờ báo của người Mỹ ở Hán Khẩu, rồi tới khi Mỹ ban hành luật cấm người Trung Hoa làm thợ, ông bỏ chức chủ bút của báo đó để phản đối. Năm 1906, ông cùng với một người nữa chủ biên tờ *Nguyệt nguyệt tiểu thuyết*; năm 1910 mất ở Thượng Hải.

Trước sau ông chỉ viết trong khoảng mười năm, bảy năm đầu, ngắn bút "khiển trách của ông rất mạnh, bùng bùng giọng cách mạng, gọi Hoàng đế nhà Thanh là "tạp chủng" (giống lai), bọn quan liêu là "muỗi" hút máu dân, là "chó Tây ăn do"; nhưng ba năm cuối, ông ôn hòa, thủ cựu hơn, muốn duy trì quốc hồn quốc túy, dùng đức dục để cứu quốc.

Ông viết rất mau, mười năm được ba chục tiểu thuyết, nay chỉ còn trên hai chục. Tác phẩm chủ yếu của ông là *Nhị thập niên mục đồ chí quái hiện trạng*, *Thống sử*, *Cửu mệnh kỳ oan*.

Ông bảo đã giao thiệp với đời hai chục năm gặp toàn những hạng không phải là rắn rết, sâu bọ, sài lang hổ báo thì là ma quỷ, yêu quái, đã trải những cảnh "cửu tử nhất sinh" mà thoát chết được, quả là phước lớn, cho nên ông chép cả lại, trong cuốn *Nhị thập niên mục đồ chí quái hiện trạng* (1909), cho độc giả coi; và độc giả rất hoan nghênh, đàn bà trẻ con đều đọc.

Truyện tả tình hình xã hội Trung Hoa từ hồi Trung - Pháp chiến tranh: Thanh đình thì hủ lậu, nhục nhã bán nước; quan lại thì hà khắc, nhũng lạm, chỉ xôi thịt và cố bám địa vị, tướng lãnh thì tham sống sợ chết, ăn cắp ngân quỹ hải quân, mới nghe tiếng súng đã ôm đầu chạy, thậm chí một vị đại thần ở Tổng lý nha môn viết thư cho viên tuần phủ Giang Tây bảo:

Một tỉnh Đài Loan kia mà triều đình còn cắt cho Nhật, huống hồ là ngọn núi nhỏ bờ đực đó (trở Lư Sơn) thôi thì nhường cho họ đi<sup>(1)</sup>; và lại dù đòi được thì ông có giữ làm của riêng được đâu mà khổ tâm làm chi vậy?

Ngô cực lực mạt sát bọn quan lại:

*Muốn làm quan thì trước hết phải gạt lương tâm ra một bên, học cái thói ô nhục bần tiện, cái thủ đoạn giết người không gorm máu mới được.*

Những cảnh phụ nữ bị ức hiếp, bị làm nhục; những thái độ vô liêm sỉ của bọn ký sinh trùng trong xã hội, những hành động của phái trí thức thủ cựu cùng những thất bại của họ được ông trung thực ghi lại trong truyện bằng một giọng phùng thích cay độc.

*Cửu mệnh kỳ oan* (1906) là một loại tiểu thuyết "kỳ án" chép lại một cố sự trong đó hai gia đình mới đầu thân với nhau, rồi chỉ vì mê tín "phong thủy" số mạng mà thù nghịch với nhau, gây nên một vụ án lạ, rốt cuộc một vị khâm sai thanh liêm vào hàng Bao Công tra ra được manh mối.

*Thống sứ* (1906) là một lịch sử tiểu thuyết có giá trị, viết theo lối cũ, gồm 27 hồi. Trong bài tựa ông vạch rõ mục đích: phát giác những sự thực mà chính sử không chép, mượn chuyện cũ để răn người đời nay.

Truyện chép lại đời Nam Tống, vua thì hôn ám, gian thần thì lộng hành, chỉ có Văn Thiên Tường là hy sinh cho quốc gia.

Ngoài ra Ngô Óc Nghiêu còn viết một số đoạn thiên tiểu thuyết, nhưng giá trị tầm thường vì ông có tật cho xen vào nhiều đoạn giảng đạo đức.

Bàn về kỹ thuật viết tiểu thuyết ông nhấn mạnh vào hai điểm: tưởng tượng phong phú và bô cục chặt chẽ.

*Nhị thập niên mục đồ chí quái hiện trạng* viết theo lối trường thiên trong *Nho lâm ngoại sử* bô cục lồng lênh nhưng trong *Cửu mệnh kỳ oan* ông đã tập được lối bô cục biến hóa của phương Tây, đảo lên đảo xuống nhiều tình tiết cho truyện được đột ngột, thú vị. Ông là người đầu tiên ở cuối Thanh áp dụng kỹ thuật ấy.

Lối phùng thích của ông không nghiêm trang như lối của Lý Bảo Gia mà thêm giọng hài hước. Nhờ hai đặc điểm đó mà ông thành công hơn những nhà khác.

(1) Núi ở tỉnh Giang Tây, ba mặt là nước, một mặt là đất, Cổ Ngưu (bò đực) là một mỏm trên núi có nhiều thang cảnh. Chưa rõ là Thanh đình muốn nhường cho nước nào.

## LUU NGAC (1857 - 1909)

Ông chỉ lưu lại hai tập *Lão tàn du ký* tập thứ nhất hai mươi hồi, tập thứ nhì sáu hồi, nhưng cũng đã gây được ảnh hưởng rộng ở đương thời.

Ông tự là Thiết Vân, bút hiệu là Hồng Đô bách luyện sinh, quê ở Giang Tô, sanh năm 1857, mất năm 1909. Hồi trẻ ông phóng khoáng, ham đọc sách, nghiên cứu cả số học, y học, thủy lợi học, không thích khoa cử, lớn lên làm nghề y sĩ, rồi tham gia công việc trị thủy sông Hoàng Hà, nhân dân thu lên Thanh đình đề nghị mượn vốn và dùng kỹ thuật gia ngoại quốc để mở đường, khai mỏ mà bị mang tiếng là Hán gian, sau giúp việc trong xí nghiệp, lại có hồi làm mại bản.

Trong vụ liên quân tám nước phá Bắc Kinh, ông theo gót quân Nga, lấy lúa trong kho của quốc gia phát cho dân đói ở Bắc Kinh, vì vậy bị đày lên Tân Cương rồi chết ở đó. Sự thực ông không phải là Hán gian, chỉ là một người ái quốc có tư tưởng mới, đặc biệt chú trọng đến kinh tế. Hồi trị thủy sông Hoàng Hà ông xắn tay áo làm mọi tạp dịch, công thành rồi thi từ quan, như vậy đủ biết ông thực lòng vì nước, vì dân chứ không vì tư lợi.

*Lão tàn du ký* tập I (1906) đăng ở *Tú tượng tiểu thuyết*, chép chuyện một nhà nho giang hồ hào hiệp có kiến thức về kinh tế, không chịu làm quan, làm ông lang đạo, đi khắp miền Sơn Đông tiếp xúc với mọi giới trong xã hội, nhìn thấy mọi cảnh đau khổ của dân chúng nhưng cho cách mạng là tàn nhẫn quá, chỉ muốn cải lương thôi. Nhân vật đó tiêu biểu cho giới nhà nho hơi tàn bộ thời cuối Thanh.

Truyện cũng chép những hành vi bỉ ổi của bọn quan tham quan ô lai; lại tả đời sống của bọn thị dân, kỹ nữ, đạo tặc, ẩn sĩ, khổ nhất là bọn nông dân bị chết oan chết uổng không biết cầu cứu với ai.

Ngọn bút của ông vừa có tính cách hiện thực phê phán, vừa có tính cách lãng mạn, hơi khác ngọn bút của Lý Bảo Gia và Ngô Óc Nghiêm. Ông dùng chữ rất khéo, miêu tả sinh động hơn hai nhà trên. Bố cục cũng rời rạc như các trường thiên tiểu thuyết hồi đó, không có nhân vật nổi bật và có sự cứ nối tiếp nhau chứ không có liên lạc gì mật thiết với nhau.

## Văn học Trung Quốc hiện đại

Tập nhì *Lão tàn du ký* kể tiếp chuyện ông lang già đó đi chơi miền núi Thái Sơn, nội dung kém tập trên, đầy những tư tưởng Phật học mà thiếu nhận xét về thế sự.

Bộ *Lão tàn du ký* rất nổi danh nên có người ngụy tác một cuốn tiếp theo gồm hai mươi hồi, nhưng kém xa tác phẩm của Lưu.

## CÁC TIỂU THUYẾT GIA KHÁC

Ngoài ba tác giả kể trên, còn vài nhà nữa lưu lại được những tác phẩm nội dung khá mới mẻ. Dưới đây chúng tôi xin giới thiệu ba cuốn: *Thị thanh*, *Khổ xã hội* và *Hiến chi hồn*.

### THỊ THANH

Truyện này đăng trong *Tú tượng tiểu thuyết* năm 1908 thành 25 hồi, sau viết thêm 11 hồi nữa. Tác giả là Cơ Văn, không rõ đời sống ra sao.

Truyện tả đời sống thợ thuyền và con buôn ở đô thị. Tác giả tỏ nhiều cảm tình với thợ thuyền và mạt sát bọn gian thương đầu cơ, bạo phát rồi lại bạo tàn, rốt cuộc vì bị tư bản ngoại quốc áp bức mà sát nghiệp cả. Chủ ý trong truyện là khuyên đồng bào lo thực nghiệp để cứu quốc.

### KHỔ XÃ HỘI

Dài 48 hồi, do nhà Đồ thư tập thành cục xuất bản ở Thượng Hải năm 1905. Không có tên tác giả.

Từ năm 1868, nước Mỹ khai phá miền Tây, thiêu nhân công cho nên dùng nhiều thợ Trung Hoa, nhưng đến khi kinh tế khủng hoảng, thợ Mỹ thất nghiệp thì chánh phủ Mỹ ra đạo luật không dùng nhân công Trung Hoa và cấm người Trung Hoa nhập cảnh.

Tác giả tả tỉ mỉ nỗi cơ cực và khổ nhục của thợ thuyền Trung Hoa ở Mỹ: họ sống như bầy heo, lúc nhúc trong những khu hôi hám, nhà cửa chật hẹp, tối om, phải cúi mình mới vô được; họ nằm ngay trên sàn, chẳng có bàn ghế gì cả, đau ốm thì rên mà chịu, mà lại bị coi chừng nghiêm ngặt, có kẻ bị sát hại nữa. Tức nước vỡ bờ, họ phản kháng đấu tranh và bị đàn áp tàn nhẫn.

Giá trị hiện thực của tác phẩm khá cao, ngôn bút miêu tả nhiều chỗ sống động, gây được phản ứng trong lòng độc giả.

## HIẾN CHI HỒN

Cũng khuyết danh tác giả, gồm 18 hồi, do Tân thế giới tiểu thuyết xã xuất bản năm 1907.

Mục đích tác giả là cổ động cho phong trào lập hiến, phần trên tả xã hội thối nát của Trung Hoa đương thời (khi chưa có hiến pháp), phần dưới dự tưởng xã hội tân bộ, sáng sủa, cường thịnh của Trung Hoa khi có hiến pháp. Vậy tác phẩm vừa có tính cách hiện thực, vừa có tính cách lãng mạn.

Bút pháp không sinh động, nghị luận quá nhiều, kém hẳn hai tác phẩm trên. Tác giả quá tin ở hiệu lực màu nhiệm của hiến pháp, nhưng thời đó nào phải chỉ riêng tác giả mới dễ tin như vậy.

PHẦN II

**CAO TRÀO CÁCH MẠNG  
1917 - 1927**

## CHƯƠNG I

# BỐI CẢNH LỊCH SỬ VÀ VĂN TRÀO

## BỐI CẢNH LỊCH SỬ

Từ khi Viên Thế Khải chết, tình hình Trung Hoa mới thật là rối beng vì cuộc tương tranh giữa các quân phiệt Nam và Bắc. Cuộc tương tranh đó kéo dài mươi hai năm mới tạm yên, thành thử luôn trong mươi bảy năm (1911 - 1928) dân chúng Trung Hoa chưa được hưởng chút gì của cách mạng - cải cách tuy nhiều đáy, nhưng chỉ có trên giấy tờ - đến nỗi nhiều người phải thất vọng và nhà văn Lỗ Tấn đã diễn đạt đúng tâm trạng chung đó trong lời dưới đây mà ông đặt vào miệng A.Q "Đã cách cái mang đi rồi mà chỉ có thể thôi ư?".

Không làm sao chép hết được những cuộc tranh giành nhau giữa các ông tướng Trung Hoa thời ấy - nó còn rắc rối hơn thời Chiến quốc - mà có chép lại cũng là vô bổ.

Ta chỉ cần nhớ rằng ở miền Bắc, các ông tướng chia nhau làm ba phe: phe Hoản (An Huy) đứng đầu là Đoàn Kỳ Thụy; phe Trực (Trực Lê) do Phùng Quốc Chương rồi Tào Côn, Ngô Bộ Phu cầm đầu; phe Phụng (Phụng Thiên) mà thủ lãnh là Trương Tác Lâm. Các ông ấy cấu kết với Anh, Mỹ hoặc Nhật đánh nhau liên miên, làm cho dân chúng cực kỳ điêu đứng; nào sưu thuế (người ta đặt ra cái lệ thu thuế non nữa, nghĩa là bắt dân phải đóng thuế trước cho hai ba năm<sup>(1)</sup> sau, nào tạp dịch, trẻ thì phải bỏ cán cầy để vác súng, già thì phải dắt díu nhau chạy giặc, ấy là chưa kể những thiên tai như nắng hạn, lụt lội.

Ở phương Nam, sự hỗn độn cũng không kém. Tôn Văn vẫn còn

(1) Theo Lâm Ngũ Đường, có ông tướng thu thuế trước năm chục năm!

được dân chúng ngưỡng mộ, nhưng bọn người hợp tác với ông tổ chức quân chánh phủ để Bắc phạt thì không đồng ý kiến với nhau mà cũng chẳng đồng ý kiến với ông.

Về đường lối, mới đầu ông nhất định không nhận chánh phủ Bắc Kinh, còn Lục Vĩnh Đinh và Đường Kế Nghiêu thì muốn liên hợp với Phùng Quốc Chương để dẹp Đoàn Kỳ Thụy. Về thực lực, Tôn chỉ điều khiển hải quân; còn lục quân thì Lưỡng Quảng ở trong tay Lục; Tứ Xuyên, Vân Nam, Quý Châu ở trong tay Đường.

Năm 1921, Tôn được cử làm Đại Tổng thống, đặt thủ phủ ở Quảng Châu, bọn Lục tách ra, rồi Trần Quỳnh Minh làm phản, ông phải lo dẹp họ, dẹp xong về Quảng Châu làm Đại nguyên soái (1923). Rốt cuộc việc Bắc phạt vẫn chỉ là một dự định.

Năm 1925, Đoàn, Trương, Phùng đánh điện mời ông lên Bắc để lo tính việc nước; ông tới Bắc Kinh chưa được bao lâu thì mất (tháng 3 năm 1925) để di chúc lại, nhắc nhở đảng viên gắng sức hoàn thành cuộc cách mạng mà từ năm 1923 ông đã xác định lại mục tiêu: về *dân tộc* chủ nghĩa, chủ trương sửa lại các điều ước đã ký với các nước, khôi phục địa vị bình đẳng tự do, trên quốc tế; về *dân quyền* chủ nghĩa, chủ trương nhân dân có bốn quyền: sáng chế, phúc quyết, tuyển cử, bãi miễn; về *dân sinh* chủ nghĩa, chủ trương chia đều đất ruộng, quốc hữu hóa các sản nghiệp lớn. Chính sách đó thường gọi là *tam dân chủ nghĩa* hay *tân dân chủ*.

Tôn mất rồi, cuộc hội nghị với các quân phiệt phương Bắc không thành, các tướng lãnh lại tranh giành nhau. Tại phương Nam, trong Quốc dân chánh phủ ở Quảng Đông, cũng có sự lục đục, nhưng rồi chánh phủ cũng thống nhất được quân sự (1926), bổ Tưởng Giới Thạch làm Tổng tư lệnh Quốc dân cách mạng.

Tưởng hạ lệnh động viên rồi cùng với Phùng Ngọc Tường, Diêm Tích Sơn, Lý Tôn Nhân, cử đại binh chia đường Bắc phạt. Tháng 6 năm 1927, cuộc Bắc phạt thành công; Nam Bắc chia rẽ từ 1917 đến nay hợp lại làm một, và tháng mười 1928, Tưởng Giới Thạch được cử lên ghế Tổng thống.

\*  
\* \* \*

Trong mươi một năm đó xảy ra nhiều biến cố lịch sử và xã hội ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp tới các văn trào, nên chúng tôi cần phải ghi lại.

### 1. Trước hết là cuộc *Ngũ tú vân động* (4.5.1919)

Đầu Thế chiến 1914 - 1918 Nhật Bản muốn thà dịp các cường quốc lùng tung ở châu Âu, tìm cách chiếm địa vị minh chủ ở Đông Á. Họ tuyên chiến với Đức để có cớ chiếm Giao Châu, đất tô tá của Đức, rồi đem quân đổ bộ lên Sơn Đông, đưa ra 21 điều, ép Trung Hoa cho họ hưởng tất cả các quyền lợi của Đức ở Sơn Đông và những đặc quyền khác ở Nam Mãn, Đông Mông..., Viên Thế Khải nhục nhã nhường hết (1916).

Hồi đó Trung Hoa đứng trung lập; tới năm 1917 thấy Đức sắp thua, chánh phủ phương Bắc mới tuyệt giao với Đức nhưng Tôn Văn và quốc hội phản đối.

Chiến tranh kết thúc, hòa hội mở ở Ba Lê, chánh phủ Bắc kinh và chánh phủ Quảng Châu đều phái đại biểu đến dự, tin chắc thế nào các ban đồng minh cũng trả lại cho Trung Hoa những quyền lợi của Đức ở Sơn Đông và thủ tiêu điều mà Viên Thế Khải đã ký với Nhật, nhưng Anh, Pháp, Ý lại ủng hộ Nhật trách Trung Hoa chỉ tuyên chiến chứ không dự chiến. Lương Khải Siêu lúc đó du lịch ở Ba Lê, đánh điện về báo tin rằng phái đoàn Trung Hoa hoàn toàn thất bại.

Các báo đăng tin đó lên trang nhất và nêu rõ nguyên nhân thất bại: năm 1916 chính các nhà ngoại giao Trung Quốc đã ký với Nhật một mạc ước thà nhận quyền lợi đặc biệt của Nhật ở Sơn Đông, cho nên bây giờ Tổng thống Mỹ Wilson không sao bênh vực phái đoàn Trung Quốc được. Tức thì toàn dân phẫn nộ, vào ngày 4.5.1919, ba ngàn học sinh các trường ở Bắc Kinh rầm rộ biểu tình, yêu cầu:

- Trừng trị bọn bán nước đã ký mạc ước trên.
- Hủy bỏ điều ước 21 khoản.
- Đả đảo chủ nghĩa đế quốc.

chánh phủ càng đàn áp thì sức phản động càng mạnh. Học sinh Bắc Kinh họp nhau lại thành một hội, quyết định bãi khóa, các giáo sư cũng từ chức để phản đối việc truy tố học sinh. Phong trào lan tràn tới toàn

## Văn học Trung Quốc hiện đại

quốc, Hội Liên hiệp học sinh toàn quốc thành lập. Học sinh tổ chức các đoàn diễn giảng vạch cho nhân dân biết những tội ác của Nhật và của chánh phủ.

Tới đầu tháng 6, giai cấp công, thương cung hưởng ứng, liên hiệp với giới học sinh. Trong hai ngày đêm, hàng ngàn quần chúng tụ tập trước quốc môn<sup>(1)</sup> khóc la, than vãn về cái nhục mất nước, mất chủ quyền. Rốt cuộc cuối tháng 6, chánh phủ phải nhượng bộ: thả những học sinh bị bắt, bãi chức những tên bán nước.

Về phương diện ngoại giao, cuộc vận động *Ngũ tú* đó hơi có kết quả: Trung Hoa phản kháng với liệt cường và hội nghị chín nước họp ở Washington, xét lại vấn đề Sơn Đông, ép Nhật trả lại Trung Hoa một số quyền lợi.

Ảnh hưởng bất ngờ nhất là cuộc vận động đó thúc đẩy phong trào dùng bách thoại thay văn ngôn mà chúng tôi sẽ xét trong chương sau.

### 2. Sự thành lập Đảng Cộng sản Trung Hoa

Năm 1917, cuộc cách mạng Nga thành công rồi, Trung Hoa cũng như các nước khác, chưa thừa nhận Liên Xô. Trong hai năm 1919, 1920, chánh phủ Nga nhiều lần tuyên bố bãi bỏ các điều ước bất bình đằng mà Nga hoàng đã ký với Trung Quốc.

Tới năm 1921, Đảng Cộng sản Trung Hoa thành lập, đứng vào hàng ngũ Đệ tam quốc tế và bắt đầu hoạt động liền: tổ chức quần chúng công nhân, mở các trường học lao động để dạy đấu tranh chính trị. Các nhà lãnh tụ buổi đầu là Trần Độc Tú, Mao Trạch Đông, Trương Đại Lôi.

Tôn Văn cũng như hầu hết các nhà ái quốc trong các quốc gia Đông Á bị đế quốc Âu, Mỹ, Nhật áp bức thời đó, có cảm tình với Nga vì Nga tuyên bố đứng về phía các dân tộc nhược tiểu, và ông hy vọng Nga sẽ giúp Trung Hoa một phần nào để tiến mau trên đường cách mạng mà chống với các đế quốc. Cho nên năm 1923, ông phái Tưởng Giới Thạch qua Nga khảo sát cách huấn luyện và tổ chức Hồng quân; năm sau Tưởng về nước lập trường võ bị Hoàng Phố (Nhiều nhà cách mạng sau này của ta được đào tạo trong trường này).

---

(1) Một cửa thành ở Bắc Kinh.

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

Mấy lần ông hội họp với đại biểu Đệ tam quốc tế và năm 1923 ông cho một số đảng viên cộng sản Trung Hoa tham gia Quốc Dân đảng với tư cách cá nhân. Ông tuyên bố đường lối mới: liên hiệp với Liên Xô, liên hiệp với đảng cộng sản và giúp đỡ công nông.

Cũng năm đó, có lẽ một phần do ông cố xúy, chánh phủ Bắc Kinh lập lại bang giao với Nga; Nga Xô tự nguyện bỏ hết các điều ước Trung Hoa ký với Nga hoàng, thừa nhận Ngoại Mông thuộc lãnh thổ Trung Hoa và tôn trọng chủ quyền của Trung Hoa trên đất ấy.

Đảng Cộng sản Trung Hoa nhờ vậy phát triển mạnh. Họ khéo tổ chức công nhân để chống lại các hành động ức hiếp của Anh, Pháp, Nhật. Lực lượng thợ thuyền được đoàn kết, mỗi ngày một tăng và gây được nhiều cuộc phản kháng đế quốc sôi nổi, đặc biệt là cuộc Ngũ tát vận động.

### 3. Cuộc Ngũ tát vận động (30.5.1925)

Nguyên do cũng chỉ tại thái độ ngạo mạn, tàn nhẫn của bọn đế quốc. Họ không coi người Trung Hoa ra gì cả, hơi một chút là chất vấn chánh phủ Bắc Kinh, đòi bồi thường và bắn xả vào dân bản xứ.

Lần này, trong một xưởng dệt Nhật ở Thượng Hải, một người thợ Trung Hoa bị một nhân viên Nhật bắn chết. Hai tuần lễ sau, học sinh và thợ thuyền Trung Hoa ở Thượng Hải làm lễ truy điệu kẻ xấu số và biểu tình phản đối Nhật trong khu vực tô giới của Anh. Cảnh sát Anh bắn vào đám biểu tình: mười hai người chết và mười bảy người bị thương.

Dân chúng khắp nơi phẫn nộ, tại khắp các khu kỹ nghệ và ở Hương Cảng, phong trào phản đế nổi lên rầm rộ, thợ đình công ở các xưởng ngoại quốc, dân chúng tẩy chay hàng hóa ngoại quốc, đặc biệt là hàng hóa Anh và Nhật.

Chưa chắc rằng phong trào do cộng sản tổ chức và phát động nhưng ta có thể tin rằng công sản đã chỉ huy một phần nào rồi lợi dụng để gây uy thế cho đảng. Ở Thượng Hải cuộc đấu tranh kéo dài tới một năm rưỡi, được mọi giới ủng hộ, và gây chấn động khắp thế giới, làm tê liệt tất cả các công việc kinh doanh của Anh ở Hoa Nam đến nỗi Hương Cảng (hải cảng thơm) đã thành một "tử cảng" (một hải cảng chết) và người Trung Hoa mỉa mai gọi nó là "Xú cảng" (hải cảng hôi thối).

## Văn học Trung Quốc hiện đại

Cuộc vận động *Ngũ túp* (30.5) đó cũng gây một ảnh hưởng quan trọng trong giới văn nhân.

Trước khi Đảng Cộng sản thành lập, chỉ có phái duy tân và phái thủ cựu. Từ 1922 - 1923, trong phái duy tân tách ra hai nhóm hữu và tả; cho tới 1925 phái tả chưa mạnh sau vụ *Ngũ túp*, phái tả nổi lên rất mau được coi là tần bộ nhất và *cuộc cách mạng văn học* biến thành phong trào *văn học cách mạng*.

### 4. Tưởng Giới Thạch khai trừ Cộng sản

Tôn Văn còn sống thì sự hợp tác Quốc và Cộng chẳng xảy ra chuyện gì cả, một phần vì uy tín của ông, một phần vì Cộng sản lúc đó chưa mạnh.

Cộng biết rằng muốn tranh đấu cho có hiệu lực thì phải có đồng minh ở trong nước (lúc đó trong 400 triệu dân, chỉ có 5 triệu vô sản ở thành thị) mà Tôn Văn thì cũng muốn có sự ủng hộ của Nga Xô; Nga Xô cũng gắng sức kết thân hai đảng Quốc và Cộng ở Trung Hoa, nên phái nhiều nhân viên như Joffe, Borodine qua làm cố vấn cho Tôn. Tôn cũng phái Tưởng qua khảo sát ở Nga.

Tôn có tình cảm với Nga chứ không theo hẵn Nga. Ông hoan nghênh mục tiêu của Cộng - nó giống với mục tiêu của ông: lo cho dân sinh - nhưng không muốn áp dụng những phương tiện của Nga. Để tránh an dư luận, ông cùng Joffe ký chung một bản tuyên ngôn với báo chí rằng chính thể cộng sản chưa thể thi hành ở Trung Quốc được, vấn đề cấp thiết là hãy lo thống nhất quốc gia, xây dựng độc lập đã.

Và từ khi ông chủ trương "liên công", cho Cộng gia nhập Quốc Dân đảng, tham dự các hành động của chánh phủ thì ở trong đảng chia ra hai phe: hữu và tả, phe "liên công" và phe "thanh công". Ông ráng dung hòa hai cánh đó. Khi ông mất rồi, chánh phủ Quốc Dân đảng bắt đầu thi hành chính sách "thanh công".

Ngày 12.4.1926, Bạch Sùng Hi, được lệnh của Tưởng, kéo quân vào Thượng Hải, gây một cuộc đòn áp kinh khủng: hàng ngàn thợ bị xử tử chỉ vì có chân trong nghiệp đoàn.

Năm sau, chánh phủ Quốc Dân đảng hạ lệnh khai trừ đảng viên cộng sản và trực xuất phái bộ Borodine.

Các nhân viên của Nga phải rút về Quảng Châu, cuối năm đó

## *Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê*

(1927), họ sai Trương Đại Lôi hô hào thợ thuyền nổi lên bạo động, giết tài chủ và chiếm đoạt tài sản của bọn này. Nhưng nhân dân không hưởng ứng đồng đảo và quân đội quốc gia tới dẹp được, giết 4.000 đảng viên cộng sản.

Trần Độc Tú, một trong những lãnh tụ Cộng sản chủ trương thỏa hiệp để khỏi đổ máu, nhưng đồng chí của ông không chịu; mà giả sử có chịu được thì cũng chưa chắc đã được yên vì Tưởng đã quyết tâm loại hắn Cộng ra.

Bị đòn áp dữ dội, Cộng sản Trung Hoa phải lui vào bóng tối, tổ chức, củng cố lại lực lượng, lập những đạo hòng quân nhỏ, lẻ tẻ, huấn luyện kỹ càng, trang bị đầy đủ; và những tổ khu (soviet) địa phương để áp dụng chương trình cách mạng ~~điền~~ địa, tuyên truyền chủ nghĩa.

Sự thành công đó cũng có ảnh hưởng tới văn trào đương thời: một số tác giả trước thiên hữu nay hóa thiên tả: ngược lại một số nước có uy tín ở phe tả, nay vì những tư tưởng ôn hòa mà mất quyền hành.

# VĂN TRÀO

## CÁCH MẠNG VĂN HỌC

Giai đoạn 1917 - 1927 này mở đầu bằng một bài - đúng hơn là một bức thư - của Hồ Thích gửi cho Trần Độc Tú và đăng trên tạp chí *Tân Thanh niên*<sup>(1)</sup> vào khoảng cuối năm 1916.

Chúng ta còn nhớ trong giai đoạn trước, phong trào duy tân, cải cách thi ca, văn xuôi, tiểu thuyết của nhóm Hoàng Tuân Hiến, Đàm Tự Đồng, Lương Khải Siêu nổi lên mạnh nhất vào những năm 1898 - 1906, rồi lần lần hạ xuống; sau cuộc Cách mạng Tân Hợi, Viên Thế Khải phản động, muôn lập lại để chế nén để cao phục cổ và tôn sùng Khổng Mạnh. Năm 1915 Trần Độc Tú và một số người nữa cho ra tạp chí *Tân Thanh niên* để chống lại trào lưu phục cổ đó, một mặt để xướng những tư tưởng mới, một mặt phản đối Khổng giáo và quân quyền. Ông viết một loạt bài nhan đề là *Hiện đại Âu châu văn nghệ sử đàm* để giới thiệu văn học phương Tây, đại ý bảo văn trào ở Âu đã biến từ cổ điển tới lãng mạn (ông gọi là lý tưởng chủ nghĩa) rồi từ lãng mạn tới hiện thực (ông gọi là tả thực chủ nghĩa), rồi lại từ hiện thực tới tự nhiên (naturalisme); còn ở Trung Hoa thì mới đương ở giai đoạn lãng mạn, phải hướng tới hiện thực.

Nhưng mặc dầu chủ trương như vậy mà ông vẫn đăng những bài thơ cổ điển. Một bài thơ luật của Ta Vô Lượng được ông ca tụng nhiệt liệt, cho là thơ của Hoàng Tuân Hiến cũng không hơn. Hồ Thích đương du học ở Mỹ, đọc bài đó, viết thư về trách và đưa ra chủ trương dưới đây.

Ngày nay mà nói đến cách mạng văn học thì phải theo tám điều này:

1. Không dùng điển,
2. Không dùng những tiếng sáo cũ rích,

(1) Tạp chí này mấy số đầu có tên là *Thanh niên*.

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

3. Không dùng đối ngẫu (văn thì bỏ thể biến, mà thơ thì bỏ luật),
  4. Không ngại dùng những tiếng thông tục (không ngại dùng bạch thoại để làm thơ),
  5. Nên giảng về ngữ pháp,
- Đó là cách mạng về hình thức và tinh thần.
6. Dùng "vô bệnh thân ngâm" (không đau mà rên nghĩa là phải tránh thơ ủy mị),
  7. Dùng mô phỏng cổ nhân,
  8. Có điều gì đáng nói thì hãy viết.

Rồi ít lâu sau, ông cho đăng một bài nhan đề là *Văn học cải lương số nghị* để tu chính tám điều ở trên và vạch rõ rằng văn học bạch thoại đáng là văn học chính tông của Trung Hoa, sau này bạch thoại tất thành một lợi khí cho văn học. (Chúng ta để ý: trong thư trên, ông dùng tiếng cách mạng, mà trong bài dưới ông sửa lại, chỉ dùng tiếng cải lương).

Trần Độc Tú hưởng ứng liền viết bài *Văn học cách mạng luận*, nhận Hồ Thích là người đi tiên phong và tự nguyện "đưa cao cây cờ cách mạng để trợ uy cho Hồ, trên lá cờ đó chép ba đại chủ nghĩa này":

1. Đả đảo văn học đẽo gọt, a dua của bọn quý tộc;  
Kiến thiết văn học bình dị, tự tình của quốc dân.
2. Đả đảo văn học cổ điển, phô trương, hủ lậu;  
Kiến thiết văn học tả chân mới mẻ thành thực
3. Đả đảo văn học tối tăm, khó hiểu;  
Kiến thiết văn học xã hội sáng sủa, thông tục.

Trần có thái độ quyết liệt hơn Hồ. Trong những bức thư hai nhà gửi cho nhau, ta thấy Hồ bảo những chủ trương của mình và của Trần phải để cho quốc dân bàn cãi lâu rồi mới quyết được là phải hay trái, còn Trần thì tin những chủ trương đó tuyệt đối phải rồi, không còn gì thảo luận nữa, nếu có kẻ phản đối thì đập chử không tha. Cho nên sau này ta không lấy làm lạ rằng hai người bạn đồng hành buổi đầu đó sẽ tách ra mỗi người mỗi ngả; Hồ thủy chung vẫn trọng tự do ngôn luận, hướng qua hữu; còn Trần không chịu sự phản đối của người khác, hướng qua tả mà cùng với bạn bè thành lập Đảng Cộng sản Trung Quốc.

## Văn học Trung Quốc hiện đại

Lời hô hào của Hồ và Trần được Tiền Huyền Đồng và Lưu Phục cực lực tán thành, Tiền công kích các nhà trong phái *Đồng Thành* (phái cổ văn), Lưu đề nghị cải lương văn và thơ: về văn, đả đảo các văn thể truyền thống, dùng bạch thoại; về thơ, bỏ những vần cũ mà thay vào những vần mới<sup>(1)</sup>, tạo thêm nhiều thể thơ mới, đề cao hí khúc.

So với cuộc vận động của Đàm, Lương lần trước thì cuộc vận động của Hồ, Trần lần này quả là một bước nhảy vọt: Đàm, Lương chỉ sửa đổi tô phết tại vài căn phòng trong ngôi nhà cũ; Hồ, Trần đòi phá hủy hết để cất một ngôi nhà mới. Nhưng bước nhảy vọt đó không phải ngẫu nhiên mà có, nó chỉ là hậu quả tự nhiên của những biến chuyển xảy ra từ trước.

Chính Hồ Thích cũng nhận như vậy. Khi phong trào đã lan rộng, ông bảo cuộc cách mạng đó không phải là một sáng kiến và lịch sử văn học Trung Quốc đã ghi nhiều cuộc cách mạng rồi. Hễ thời đại thay đổi thì văn học tự nhiên phải đổi thay. Từ thể *thơ* trong *Kinh Thi* cho tới thể *tù*, *khúc* đời Nguyên, đã có biết bao biến chuyển; từ cổ văn đời Tiên Tần tới tiểu thuyết đời Minh, cũng đã có biết bao chuyển biến.

Thời đại ông, tư tưởng đã canh tân (người ta đã thấy sự hủ bại của cổ học, đã nhận được những cái hay của phương Tây như chế độ dân chủ, tinh thần khoa học), và để diễn những tư tưởng mới đó, phổ biến nó trong đại chúng thì không thể dùng lối cổ văn khó học khó hiểu mà phải dùng ngôn ngữ của đại chúng, tức bạch thoại. Mà mấy trăm năm trước, từ đời Nguyên, đời Minh, bạch thoại đã được nhiều người dùng để viết tuồng, viết tiểu thuyết; như vậy đâu phải là mới mẻ.

Vả lại, xét lịch sử văn học các nước phương Tây, nhiều nước cũng đã có một cuộc cách mạng; dùng quốc ngữ để thay cổ ngữ mà tạo một văn học mới. Chẳng hạn nước Ý, Dante và Alberti đã bỏ tiếng La tinh mà dùng "bạch thoại" của họ thời đó; tiếng Pháp, tiếng Hy Lạp ngày nay đâu còn giống tiếng Pháp, tiếng Hy Lạp thời Trung cổ; ngay đến Nhật Bản, hồi mới duy tân còn dùng nhiều chữ Hán mà chưa đầy nửa thế kỷ sau, sách vở của họ đã đầy những tiếng thông thường hằng ngày rồi.

Vậy theo Hồ, sự nhảy vọt đó chỉ là một xu thế tự nhiên. Trần Độc Tú cũng nhận rằng bọn ông thành công chỉ vì đáp ứng được nhu cầu của

(1) Ngôn ngữ nước nào cũng vậy, đặc biệt là ở một nước rất rộng như Trung Hoa, sự phát âm thay đổi tùy miền và tùy thời: mà các tự điển Trung Hoa vẫn giữ lối phát âm từ thời cổ cho nên nhiều tiếng theo tự điển thì có vần mà phát âm theo đại chúng thì mất vần.

thời đại: "Nếu ba chục năm trước, chúng tôi đề xướng văn bạch thoại thì chỉ một bài chỉ trích của phái cổ đủ làm cho nó tan ra khói cháy ra tro".

\*  
\* \*

Nhưng mặc dầu cuộc vận động đó rất hợp thời, tự nhiên, nó cũng chưa được chấp nhận ngay.

Hồi đăng bài *Văn học cải lương số nghị*, Hồ Thích mới có 26 tuổi và đương học ở Đại học Columbia (Mỹ) để lấy bằng cấp Tiến sĩ triết học<sup>(1)</sup> (coi tiểu sử ông ở chương sau), rồi tới tháng bảy năm ấy ông về nước dạy môn Anh ngữ ở Đại học Bắc Kinh. Trần Độc Tú và Chu Tác Nhân cũng đương làm giáo sư ở Đại học Bắc Kinh. Viện trưởng là Thái Nguyên Bồi, một nhà có tân học, ủng hộ cuộc vận động của Hồ, Trần. Một số sinh viên, như La Gia Luân, Phó Tư Niên viết cho tờ nguyệt san *Tân Trào* cũng tình nguyện cổ động cho phong trào.

Nhóm đó cùng với Tiền Huyền Đồng, Lưu Phục dùng hai tờ *Tân Thanh niên*, *Tân Trào* để xây dựng nền văn học mới, nền văn học bạch thoại.

Hồ Thích thiên về nghị luận, viết những bài *Kiến thiết đích văn học cách mạng luận*, *Luận đoán thiên tiểu thuyết*, *Văn học tiến hóa quan niệm dữ hí kịch cải lương...* đều để chứng minh rằng văn bạch thoại có khả năng rất lớn. Tất cả những bài đó tất nhiên viết bằng bạch thoại. Ông lại nêu gương, làm một ít thơ bạch thoại nữa, trong tập *Thường thí* nhưng thơ ông nhạt nhẽo, vô vị. Ông dịch một ít truyện ngắn phương Tây ra bạch thoại, viết vài truyện ngắn; cũng không thành công.

Chu Tác Nhân nghiên cứu sự phát triển của tiểu thuyết Nhật trong ba chục năm gần đó, dịch một số truyện ngắn và thơ gom lại thành tập *Điểm trích* và tập *Xà loa*; các nhà khác như Lưu Phục, Du Bình Bá, Khang Bạch Tình cũng thử làm thơ mới bằng bạch thoại. Nhưng thành công hơn cả là Lỗ Tân, năm 1918 ông cho đăng truyện ngắn *Cuồng nhân nhật ký* mạt sát chế độ phong kiến mà ông cho là chế độ người ăn thịt người.

---

(1) Chúng ta thường gọi là bác sĩ Hồ Thích, là nói theo người Trung Hoa. Tiếng bác sĩ của Trung Hoa dịch tiếng Doctor của Anh, Docteur của Pháp. Chúng ta phân biệt: bác sĩ Y khoa, Tán sĩ Triết học, Khoa học, Văn chương... nhưng gọi hết là tiến sĩ thiêng hơn.

## Văn học Trung Quốc hiện đại

Họ thí nghiệm như vậy để chứng tỏ rằng bạch thoại có đủ khả năng như văn ngôn<sup>(1)</sup> diễn được đủ cái đẹp, mà nó lại còn hơn văn ngôn ở chỗ phổ biến được những ý mới vì dân chúng dễ hiểu hơn.

Nhưng tới tháng ba năm 1918, nghĩa là hơn một năm sau khi Hồ, Trần hô hào cách mạng văn học, chỉ mới có một số giáo sư ở Bắc Kinh và một số thanh niên hưởng ứng, tiếng vang chưa lớn mà phái thủ cựu, phái Đồng Thành cũng chẳng lên tiếng phản đối, chê bai gì cả. Có lẽ các nhà thủ cựu cho rằng tụi thanh niên đó nói bậy bạ, chẳng thèm cãi, chứ phong trào đó làm sao mà bành trướng nổi được, thứ bạch thoại, thứ tiếng nói hằng ngày của bọn bán mì, bán đậu phộng rang đó làm sao mà thay thế được cổ văn của Hàn Dũ, Tô Đông Pha!

Thấy vậy, Tiền Huyền Đồng phải mạo tên viết một bài giả vờ đả kích dữ dội Hồ và Trần, nhưng cũng không khuấy động được dư luận. Chỉ có mỗi mình Lâm Thư - nhà dùng cổ văn để miệt mài dịch tiểu thuyết Âu Tây trong giai đoạn trước - là tỏ ý phản kháng Hồ, Trần và tới tháng ba năm 1919, ông mới viết một bức thư dài cho Thái Nguyên Bồi đại ý bảo theo chủ trương của Hồ, Trần, quốc dân cứ mời bọn phu xe, bọn bán tương ở Bắc Kinh, Thiên Tân làm giáo sư đại học, chứ cần gì phải giao phó con em cho Thái nữa.

Thái Nguyên Bồi đáp: Bắc Kinh đại học không bỏ hết cổ văn mà chuyên dạy bạch thoại; và lại bạch thoại cũng diễn được hết nghĩa các sách cổ, mà thiểu số giáo sư đề xướng bạch thoại đâu có dùng ngôn ngữ của bọn kéo xe và bán tương; còn về nhiệm vụ của ông thì làm viện trưởng đại học, ông phải theo cái thông lệ của các đại học trên khắp thế giới là tôn trọng tự do tư tưởng dù không cùng một quan niệm với các giáo sư dưới quyền, ông cũng phải để họ phát biểu ý kiến nhất là hoạt động của họ ở ngoài phạm vi học đường, thì ông lại càng không có quyền can thiệp tới.

Cuộc tranh luận của Lâm, Thái chưa kết thúc thì xảy ra cuộc *Ngũ tú vận động*; chính cuộc biến động này, đã giúp cho phong trào dùng bạch thoại lên như diều, và chính lúc nó lên là lúc nó bị phản đối mạnh.

Cuộc *Ngũ tú vận động* (4.5.1919) vốn là một cuộc vận động chính trị của học sinh để phản đối đế quốc Anh, Pháp, Nhật và đả đảo bọn cầm

(1) Văn ngôn (*langage écrit*) tức cổ văn vì hồi trước, người viết dùng toàn cổ văn; ngữ ngôn, cũng có người gọi là khẩu ngữ (*langage parlé*) tức bạch thoại.

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

quyền bán nước. Bọn thanh niên lúc đó mới tinh ngô, thấy rằng muốn cải tạo quốc gia thì phải quét sạch những tu tưởng cổ hủ và do đó, cuộc vận động chính trị biến thành cuộc vận động văn hóa. Vô số tờ báo đề xuống tân văn hóa mọc lên ở khắp nơi, từ Bắc Kinh tới Quảng Châu, từ Thành Đô tới Thượng Hải, tờ nào cũng dùng bạch thoại, vì bạch thoại dễ viết hơn văn ngôn mà thường dân hiểu được. Những tờ nổi tiếng, có ảnh hưởng lớn như tờ *Tinh kỳ bình luận*, tờ *Kiến thiết tạp chí*, tờ *Thiếu niên Trung Quốc*, tờ *Giải phóng dữ cải tạo*, sau đổi tên là *Cải tạo*), đều xuất bản ở Thượng Hải. Một số báo hàng ngày, cũng in thêm phụ trương đăng những nghị luận, tiểu thuyết, thơ viết bằng bạch thoại.

Chỉ trong ba năm (1919 - 1922), văn bạch thoại được toàn dân chấp nhận, ngay Bộ Giáo dục cũng chấp nhận. Sự thực Bộ này từ sau cuộc Cách mạng Tân Hợi, không đền nỗi cổ hủ lăm. Người ta cũng nhận thấy rằng cần dùng một thứ chữ dễ học một chút thì giáo dục mới phổ biến được, cho nên đã nghĩ tới giải pháp rút bớt nét đi, hoặc dùng một số chữ vào để diễn âm như Nhật Bản, có người đã nghĩ tới một thứ tự mẫu như tự mẫu La tinh. Năm 1918 Bộ đã ban bố cách dùng tự mẫu để ghi âm; năm 1919, sau cuộc *Ngũ tú vạn động*, Bộ lại ra quyết nghị dạy bạch thoại ở tiểu học; ở trung học, đại học dạy Cổ văn nhưng cũng dạy thêm bạch thoại mà họ gọi là "Quốc ngữ".

Thế là cuộc cách mạng của Hồ, Trần hoàn toàn thành công. Bốn trăm triệu người khỏi phải học một từ ngữ mà được học một sinh ngữ, đỡ tốn biết bao công phu.

Để độc giả nhận được tác động lớn lao của cuộc cách mạng ấy, chúng tôi xin chép lại dưới đây một đoạn trong bài *Bác sĩ Hồ Thích* mà chúng tôi đã đăng trên tạp chí *Bách khoa* ngày 1.4.1962, sau khi hay tin Hồ Thích mất:

*Ai cũng biết rằng ngôn ngữ của một dân tộc luôn luôn thay đổi: có những tiếng biến nghĩa đi, có những tiếng khác chết hẳn (nghĩa là không còn dùng trong dân gian nữa), lại có nhiều tiếng mới sinh; rồi từ cách phát âm tới ngữ pháp cũng thay đổi.*

*Trong một nước mênh mông như một lục địa, tức Trung Hoa gồm bao nhiêu miền cách xa nhau, bao nhiêu dân tộc đồng hóa nhiều hay ít, thì lại còn thêm rắc rối về vấn đề thổ ngữ, và dân miền này không hiểu được tiếng nói của dân miền khác. Người Hoa Nam không hiểu người*

Hoa Bắc, người Triều Châu không hiểu người Tứ Xuyên... Muốn nói chuyện với nhau, họ phải dùng bút đàm, dùng văn tự.

Vậy ở Trung Hoa ngôn ngữ đã không thống nhất được thì phải thống nhất văn tự để thống nhất quốc gia. Và công việc thống nhất văn tự được thực hiện vào đời Tần. Thấy chữ thiên, chữ địa chẳng hạn người mỗi miền tuy đọc khác nhau rất xa mà cũng hiểu rằng chữ trên trời, tiếng dưới đất. Thông nhất văn tự thì đồng thời thống nhất cả cách đặt câu, dùng chữ và từ đó về sau, khắp Trung Hoa, người nào viết văn cũng theo một kiểu mẫu không thay đổi. Lối văn đó, mới đầu, ở đời Tần chắc không khác ngôn ngữ thường ngày tại miền Bắc. Nhưng dần dần ngôn ngữ thường ngày thay đổi tùy thời, tùy miền mà lối văn kiểu mẫu để viết kia lại không thay đổi, thành thử sự cách biệt giữa hai lối viết và nói đó mỗi ngày một tăng lên, và người ta phân biệt lối viết là cổ văn, lối nói là bạch thoại. Cổ văn thành ra từ ngữ, bạch thoại là sinh ngữ.

Tới cuối đời Thanh, nghĩa là hon hai ngàn năm sau sự thống nhất văn tự của nhà Tần, cổ văn và bạch thoại khác nhau quá xa đến nỗi các cụ Cử, cụ Tú của ta rất thông cổ văn mà trông vào bạch thoại nhiều chữ không hiểu; và các cụ Tú Trung Hoa ngày nay chỉ học bạch thoại, không học cổ văn thì nhìn vào cổ văn cũng chỉ hiểu lõm bõm.

Cho tới cuộc Cách mạng Tân Hợi, ở Trung Hoa chỉ có cổ văn là được dạy, được dùng trong mọi sách vở, công văn. Thành thử có hiện tượng lạ lùng này: nói chuyện với nhau thì người ta dùng bạch thoại, ngôn ngữ đương thời mà hễ cầm bút để viết thì người ta dùng cổ văn, ngôn ngữ của hai ngàn năm trước.

Thực ra, bạch thoại cũng đã được dùng từ đời Nguyên, Minh để viết một số tuồng, một số tiểu thuyết<sup>(1)</sup> nhưng hạng trí thức Trung Hoa vẫn coi những tác phẩm đó là "ngoại thư", là tầm bậy tầm bạ, không nên đọc mặc dầu nhiều tác phẩm rất có giá trị về văn học, cho nên họ muốn đọc thì phải đọc lén, mà chính tác giả nhiều nhà cũng không dám ký tên thực của mình trên tác phẩm.

"Hiện trạng đó có nhiều bất lợi lớn cho văn hóa Trung Hoa:

- Chỉ một số người thông minh (khoảng 5% dân chúng) mới biết đọc biết viết.

(1) Cũng nên kể thêm: từ đời Tống, một số triết gia như họ Trình, họ Chu, khi viết "ngữ lục" đã dùng bạch thoại để chép những lời bàn về triết học với bạn bè, môn đệ.

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

- Họ phải học "tử công phu", mười năm đèn sách là ít.
- Cái học của họ ít có lợi cho quần chúng vì họ viết ra quần chúng đọc không hiểu, hoặc hiểu không rõ.
- Văn hóa khó mà truyền bá được sâu rộng - chỉ trong số 5% dân chúng - cũng khó mà tiến vì hiện tượng đó gây tinh thần sùng cổ, bảo thủ".  

Hồ Thích là người đầu tiên đề nghị coi văn bạch thoại là văn chính tông của Trung Quốc, dùng nó để thay cổ văn; nhờ vậy mà Trung Hoa sẽ diệt được nạn mù chữ một cách khá mau, giảm bớt được cái công học cho hàng trăm triệu người, trong mỗi thế hệ.

## SỨC PHẢN ĐỘNG

Nhưng một nền văn học cổ truyền đã có ít nhất là từ trên hai ngàn rưỡi năm, đã tạo được biết bao tác phẩm bất hủ làm vang cho dân tộc, đến nay nhất đán bỏ đi thì ai mà chẳng tiếc. Cho nên khi thấy cuộc vận động của Hồ, Trần thành công, một nhóm người nổi lên phản kháng, cựu cũng như tân.

Một phần cũng tại thái độ quá khích của một số người trong phái cách mạng. Riêng Hồ Thích thì mặc dầu đề xướng cuộc vận động mà tư tưởng vẫn ôn hòa. Ở trên chúng ta đã thấy ông chấp nhận mọi sự phê bình vì tự cho đề nghị của mình chưa nhất định là hoàn toàn tốt đẹp.

Ông đề cao bạch thoại, nhưng tuyệt nhiên không đòi hủy bỏ cả nền cổ học Trung Hoa (sau này ông chuyên nghiên cứu cổ triết học, cổ văn học theo phương pháp khoa học và đã cống hiến rất nhiều cho đồng bào). Thủy chung ông vẫn chủ trương bồi dưỡng tư tưởng tự do vì "dù có xảy ra tệ hại gì thì cũng có thể hy vọng rằng loài người rút được kinh nghiệm từ những tệ hại đó mà học lấy cái ý nghĩa chân chính của tự do để tiến tới cái tự do thuần tuý hơn".

Nhưng những nhà bình bút khác trong tạp chí *Tân Thanh niên* như Trần Độc Tú, Tiền Huyền Đồng, Lý Đại Chiêu, Lỗ Tân, nóng nảy hơn, đau đớn về hiện tại, nhục nhã về dĩ vãng chỉ thấy tòm về những tục để đuôi sam, bó chân, về thói nghiện ngập, quan liêu... mà mạt sát luôn cả triết học, văn học của tổ tiên, đòi đập đổ hết thảy.

*Muốn diệt Khổng, hủy Đạo thì chỉ có mỗi một cách là đem tất cả các sách Trung Hoa chất đồng vào một thư viện rồi bỏ nó đi. Tại sao vậy? Vì ngàn cuốn thì có tới chín trăm chín mươi chín cuốn chứa những tư tưởng của Khổng hay Lão. Hoa ngữ đã thành ngôn ngữ của luân lý Khổng giáo và huyền học, Đạo giáo... Thư ngôn ngữ đó hoàn toàn không thích hợp với kỷ nguyên mới là thế kỷ XX này. Tôi xin mạnh bạo nhắc lại lời tuyên ngôn của tôi: để cho nước Trung Hoa này khỏi bị tiêu diệt mà có thể thành một nước văn minh của thế kỷ XX thì công việc trước tiên là phải diệt Khổng, hủy Đạo. Mà muốn thực hiện được công việc đó thì điều kiện tiên quyết là phải hủy bỏ văn ngôn của Trung Quốc*

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

vì nó là cái kho chứa luân lý Khổng giáo và huyền học, Đạo giáo<sup>(1)</sup>.

Lỗ Tân cũng quyết liệt gần như Tiền Huyền Đồng, mạt sát chế độ phong kiến là chế độ người ăn thịt người, phúng thích bọn nhà nho mạt vận (Khổng Ât Kỷ) bằng một ngọn bút cay độc.

Còn Lý Đại Chiêu thì mới một năm sau cuộc cách mạng Nga đã giới thiệu trên tạp chí *Tân Thanh niên*, hiến pháp mới, luật ruộng đất, chế độ giá thú của Liên Xô.

Như vậy người ta thấy rằng cuộc cách mạng văn học muôn biến thành một cuộc cách mạng xã hội, cả một bảng giá trị cũ bị lật ngược, chẳng những Khổng, Lão bị chà đạp, mà gia đình cũng sẽ tan nát. Trong giai đoạn trước, Khang Hữu Vi, Đàm Tự Đồng cũng đã muốn cải tạo xã hội, hủy bỏ chế độ quốc gia, tổ chức gia đình... nhưng người ta chỉ mỉm cười, cho hai nhà đó là ngông cuồng, ảo vọng, nên chẳng cần phản đối. Nay, trước sự tấn công ô ạt của nhóm *Tân Thanh niên* và *Tân Trào*, trước sự hướng ứng cuồng nhiệt của thanh niên, người ta mới thấy không phải là chuyện đùa nữa, mà là một nguy cơ cần phải trừ.

Các nhà "tiên giác" trong giai đoạn trước (1898 - 1916) lúc này kẻ thì chết (Đàm Tự Đồng, Hoàng Tuân Hiến), kẻ thì già nua, lui cả vào hậu trường: Khang Hữu Vi đóng vai "di lão triều Thanh" chủ trương bảo hoàng, môn đệ xa lèn; Lương Khải Siêu chán nản về chính trị, lo công việc biên khảo, chỉ có Lâm Thư và Nghiêm Phục là lên tiếng một chút, nhưng Lâm thì tự nhận rằng tuổi quá cao (năm 1920, ông đã 68 tuổi), không còn hơi sức đâu mà biện bác cho ra lẽ; còn Nghiêm Phục thì lại cho rằng lẽ phải luôn luôn sẽ thắng, chẳng cần biện bác làm gì:

"Trong thời buổi cách mạng này, học thuyết có cả ngàn cả vạn, đem thi hành vào đời, cái nào hơn thì còn, cái nào kém thì thua, luật đào thải tự nhiên như vậy".

Ông tin rằng bạch thoại không sao hơn được cổ văn, bọn Hồ Thích, Trần Độc Tú, Tiền Huyền Đồng thế nào cũng có lúc phải tự nhiên "lặng tiếng như dế mùa thu" mà thôi.

Vì vậy một nhóm tân học có chút ít cựu học đứng ra lãnh nhiệm vụ tồn cổ: ở phương Nam là nhóm *Học hành*, ở phương Bắc là nhóm *Giáp đàn*.

---

(1) Dịch theo một bản dịch ra tiếng Anh của Hạ Chí Thành trong CF trang 10.

*Học hành* là một tạp chí phê bình, nhan đề có nghĩa là đòn côn học thuật, do Mai Quang Địch, Ngô Mật, Hà Tiên Túc sáng lập năm 1922 ở Nam Kinh, sau dời lên Bắc Kinh tới năm 1933 mới định bản. Họ là nhóm du học sinh ở Mỹ về, dạy học ở Nam Kinh, phản đối văn học tiền hóa luận, chủ trương bạch thoại không thể thay văn ngôn, phải bảo tồn quốc túy, đừng mù quáng bắt chước Tây phương. Mai Quang Địch là bạn của Hồ Thích, hồi học ở Đại học Harvard (Mỹ) đã chống chủ trương dùng bạch thoại của Hồ, nhưng chỉ chống qua loa thôi, đến khi John Dewey, Bertrand Russell qua Trung Hoa diễn thuyết - năm 1919 và 1920 - được người Trung Hoa ngưỡng mộ như thánh sống, coi những lời của họ và của Karl Marx như sấm truyền, ông mới kịch liệt chống bọn Hồ, Trần, bảo họ không phải là những nhà tư tưởng mà là những kẻ ngụy biện, không có tinh thần sáng tạo, chỉ có tinh thần mô phỏng, không phải là học giả mà là bọn hoạt đầu, không phải là giáo dục mà là nhà chính trị.

Trong những cuộc bút chiến như vậy, người ta ít khi ôn tồn trình bày lý lẽ mà chỉ tìm cách đập nhau cho mạnh. Nhóm *Học hành* có một sở đoản: họ đề cao cổ văn mà lại kém cổ văn, họ chủ trương bảo tồn quốc túy mà lại ít hiểu cổ học - vì họ mới ở Mỹ về - không thể đương đầu nổi nhóm Hồ, Trần, Tiễn, Lỗ, gồm đủ những ngọn bút tân và cựu, nhất là ngọn bút vô cùng sắc bén của Lỗ Tấn.

Đại loại, đòn của Lỗ Tấn như vậy:

*Cho nên lý thuyết của các ông ấy (nhóm Học hành) không cần phải định chính... Văn viết chưa trọn mà lý luận gì? Mấy cậu học sinh các trường trung cấp ở tận những vùng quê mùa hèo lánh nhất e cũng không dốt đến thế... Nếu như hàng người viết văn bắt thành cú ấy mà cũng kể vào hàng tri kỉ quốc túy thì cũng đủ làm cho người ta chết thẹn đi mất thôi (LS.95).*

Năm 1925, Chương Sĩ Chiêu cho ra tờ *Giáp dần* ở Bắc Kinh chủ trương hòa giải hai phái tân và cựu mà sự thực là phản đối phái tân nhiều hơn. Chương làm Bộ trưởng Bộ Giáo dục và chánh phủ quân phiệt lúc đó có khuynh hướng bảo thủ. Nhưng nhóm *Giáp dần* uy thế chẳng có gì, hàng ngũ kém nhóm *Học hành* nhiều; nên cũng không chống nổi phái mới, Lỗ Tấn đã mỉa mai, gọi tờ đó là tờ "cáo phó về cái chết của cổ văn".

## BẮT ĐẦU CHIA RẼ

Trong khi bị *Học hành* và *Giáp dàn* công kích, nhóm mới siết chặt hàng ngũ lại; khi sức công kích yếu dần thì hàng ngũ cũng lơi dần: trong cuộc cách mạng nào cũng vậy, những đồng chí buổi đầu ít khi cùng đi hết con đường với nhau, và thường khi thành thù địch với nhau.

Hồ Thích và Trần Độc Tú, năm 1917 khăng khít với nhau như vậy, mà ba năm sau thì đã mỗi người mỗi ngả. Nguyên do là cuộc cách mạng Nga thành công và Trần Độc Tú ngay từ năm 1920 đã tổ chức Đảng Cộng sản (đảng này tới ngày 1.7.1921 mới chính thức thành lập). Nhưng năm 1927 khi Đảng Cộng sản bị Tưởng Giới Thạch khủng bố, Trần chủ trương hòa giải, nên không được đảng tín nhiệm nữa, và từ đó, hình như ông hối hận đã vào đảng, sống âm thầm tới khi mất (1942).

Sự chia rẽ bắt đầu có từ khoảng 1920. Khi Hồ Thích đăng trên tờ *Mỗi chu bình luận* bài "Nghiên cứu vấn đề nhiều nhiều vào, bàn chủ nghĩa in ít đi!" thì Lý Đại Chiêu viết ngay bài "Lại bàn về vấn đề và chủ nghĩa" để bác ý kiến của Hồ.

Hai năm sau, mới gây thành hai mặt trận: tả và hữu, Hồ Thích vẫn ở Bắc Kinh, nhóm họp một số bạn cũng là du học sinh ở Anh hay Mỹ về, như Trần Nguyên, Từ Chí Ma sáng lập những tờ *Nỗ lực*, *Độc thư tạp chí*, *Quốc học quý san*, *Hiện đại bình luận* cổ động cho quốc học, nêu lên vấn đề "chỉnh lý quốc cổ", yêu cầu học sinh trung học phải học sách cổ; và từ đó mặc dầu vẫn dự vào các cuộc tranh biện và văn học, ông đã thiên về công việc khảo cứu hợp với bản tính, tài năng của ông hơn. Vì không hoạt động chính trị, không vào một đảng nào, nên nhóm đó không sao chống nổi với phe đối lập.

Phe này gồm hai nhóm: *Nghiên cứu văn học* và *Sáng tạo xã cả* hai đều thành lập vào khoảng 1920 - 1921, gồm một số nhà văn thiên tả chứ chưa nhất định là theo tả. Đường lối của họ cho tới 1925 còn mập mờ, chuyển biến luôn luôn, từ hữu qua tả, từ tả qua hữu; và chỉ sau 1925 họ mới có ý thức rõ ràng dùng văn học để làm cách mạng xã hội.

Đều là cấp tiến cả, đều chống phe Hồ Thích lúc đó đã hóa ra quá ôn hòa, gần như thủ cựu, nhưng mỗi nhóm có một đường lối.

## Văn học Trung Quốc hiện đại

*Hội nghiên cứu văn học* thành lập tháng 11.1920 gồm những nhà văn: Chu Tác Nhân, Thẩm Nhạn Băng (Mao Thuẫn), Trịnh Chấn Đạt, Cảnh Tế Chi, Vương Thông Chiếu, Diệp Thiệu Quân... Mục đích của hội là xây dựng một nền văn học vị nhân sinh, mà phương pháp sáng tác là chủ nghĩa hiện thực.

Họ bảo:

*Chúng tôi không muốn có một thứ văn học để tiêu khiển qua những lúc nhàn rỗi. Đối tượng của văn học phải là máu và nước mắt của những kẻ chịu sự bất công, sự áp bức... Văn học chân chính là thứ văn học phản ảnh đúng thời đại... Chưa có tác phẩm nào tả thời đại của chúng ta. Nhiệm vụ của tân văn học là vẽ được bức tranh xã hội hiện tại<sup>(1)</sup>.* Để thực hiện mục tiêu đó, họ thuyết phục nhà Thương vụ án thư quán ở Thượng Hải, nhà xuất bản lớn nhất Trung Hoa<sup>(2)</sup>, cho họ điều khiển tờ *Tiểu thuyết nguyệt báo*, một tờ xuất bản đã từ mười một năm trước và đăng những tác phẩm viết bằng cổ văn.

Tuy mang tên như vậy, tờ đó không phải chỉ đăng riêng tiểu thuyết mà còn đăng cả thơ, phê bình, tạp bút. Trong khoảng từ 1921 đến 1928, nhờ sự điều khiển của Thẩm Nhạn Băng, Trịnh Chấn Đạt rồi Diệp Thiệu Quân, tờ báo phát triển khá mạnh, tập hợp được một số tiểu thuyết gia hiện thực chịu ảnh hưởng của văn học phương Tây thế kỷ 19 như Diệp Thiệu Quân, Băng Tâm, Lăng Thúc Hoa... Trịnh Chấn Đạt biên khảo về văn học, đặc biệt là cổ văn học Trung Hoa; Thẩm Nhạn Băng giữ mục phê bình, Cảnh Tế Chi dịch tiểu thuyết Nga. Họ bắt chước Tourgueniev, Tolstoi, Ibsen.

Họ đã đảo chủ trương văn chương để tiêu khiển của nhóm *Học hành*; đã đảo chủ trương nghệ thuật vị nghệ thuật của nhóm *Sáng tạo*, đã đảo những tiểu thuyết "uyên ương hò điệp" viết theo lối văn tú lục, những tiểu thuyết "hắc mạc" phoi bày những truy lạc về nhục dục.

Uy tín của họ mỗi ngày mỗi tăng, vào khoảng 1928 họ thu hút thêm được nhiều nhà văn có tài như Lão Xá, Thẩm Tòng Văn, Ba Kim, Đinh Linh, nhưng năm 1932 nhà Thương vụ án thư quán bị bom Nhật phá tan tành, tờ *Tiểu thuyết nguyệt báo* cũng đình bản luôn.

(1) Dịch theo bản dịch của Jean Monstrelle trong *Sommets de la littérature chinoise contemporaine*.

(2) Trịnh Chấn Đạt, trong nhóm, là con rể chủ nhân nhà Thương vụ án thư quán.

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

Danh tiếng và ảnh hưởng ngang với Hội nghiên cứu văn học là nhóm *Sáng tạo*, thành lập vào khoảng 1920 với một số lưu học sinh Trung Hoa ở Nhật: Quách Mạt Nhược, Úc Đạt Phu, Điền Hán, Thành Phương Ngô, Trương Tư Bình...

Chủ trương của nhóm:

*Nghệ thuật không có mục đích. Nó như hoa mùa xuân, nó là sản phẩm tự nhiên của thiên tài. Dứa trẻ khi chơi giỡn, không có mục đích, nó vô tâm. Nghệ thuật là du hí của trẻ khi nó thành người lớn<sup>(1)</sup>.*

Họ lăng mạn, bồng bột, độc đoán - nhất là từ sau năm 1925 - chứ không nghiêm trang, khoan dung, chấp nhận những tư tưởng khác với mình như nhóm trên.

Năm 1922 họ cho ra tờ *Sáng tạo quý san* để ganh với tờ *Tiểu thuyết nguyệt báo*; chê *Tiểu thuyết nguyệt báo* là dịch nhiều quá, thiếu phần sáng tác, và họ muôn chuyên về sáng tác theo đường lối lăng mạn.

*Sáng tạo quý san* ra được sáu số rồi ngừng; họ cho ra những tờ *Sáng tạo nhật báo*, *Sáng tạo chu báo*, và từ năm 1926, tờ *Sáng tạo nguyệt san*. Lúc này đường lối của họ thay đổi hẳn, phần lớn vì biến cố *Ngũ táp* xảy ra ngày 30.5 năm trước.

Vụ *Ngũ táp* đó gây lòng căm phẫn của toàn dân đối với đế quốc Anh. Bồng bột hơn cả, nhóm *Sáng tạo* thấy nhiệm vụ của nhà văn phải chiến đấu cho xã hội, nên chuyển sang một hướng mới.

Quách Mạt Nhược viết bài *Cách mạng và văn học* (1926) chủ trương rằng văn học phải có mục đích giải phóng dân tộc, giải phóng kinh tế, diệt trừ chủ nghĩa tự do cá nhân, thủ tiêu khuynh hướng lăng mạn. Ông hô hào thanh niên đi vào bộ đội, nông thôn, công trường mà tả thực theo tinh thần xã hội chủ nghĩa, và biết đồng tình với giai cấp vô sản.

Rõ ràng là ông đã chịu ảnh hưởng đậm của Cộng sản. Thành Phương Ngô nhiệt liệt hưởng ứng, viết bài *Từ cách mạng văn học tới văn học cách mạng* đại ý bảo đã hoàn thành cuộc cách mạng văn học rồi, bây giờ phải dùng văn học để làm cách mạng xã hội.

Lúc đó chính là thời thuận tiện nhất cho tư tưởng cộng sản phát

(1) Dịch theo bản dịch của Monsterleet - sách đã dẫn.

triển. Năm 1925 phong trào phản đế lan khắp trong mọi giới. Quốc Dân đảng cần sự hợp tác của Cộng sản Nga và Trung Hoa để mau thực hiện xong việc Bắc phạt, và nhiều nhà trí thức cộng sản được giao phó những nhiệm vụ quan trọng trong các cơ quan giáo dục và tuyên truyền. Quách Mạt Nhược, Thành Phương Ngô từ Thượng Hải xuông Quảng Đông làm trưởng ban văn nghệ trường Trung Sơn đại học; năm sau trong cuộc Bắc phạt ông giữ nhiệm vụ tuyên truyền chính trị trong quân đội. Ông nắm lấy cơ hội để thực hiện chủ trương này của ông.

*Thời nay là thời tuyên truyền và văn học phải là một lợi khí để tuyên truyền.*

Tuy nhiên trong nhóm chỉ có Thành Phương Ngô là theo sát ông; còn Úc Đạt Phu, Trương Tư Bình thì lần lần rời ông ra. Vậy bảo nhóm *Sáng tạo* là nhóm tả thì không đúng hẳn. Mới đầu nó lăng mạn, chủ trương nghệ thuật vị nghệ thuật, ngược với cộng sản; tới 1925 mới có vài cây bút chuyển hướng và thiên tả. Sự thực, trong giai đoạn 1917 - 1927 chưa thành lập hẳn hai mặt trận tả và hữu vì đảng cộng sản vừa tổ chức xong, chưa nắm được nhiều nhà văn. Đúng như Monsterleet nói, giai đoạn này là giai đoạn dao động.

Ngoài ba nhóm kể trên: nhóm *Hồ Thích*, nhóm *Nghiên cứu văn học*, nhóm *Sáng tạo*, còn một nhóm độc lập, rất nhỏ, mà nhân vật chính là hai anh em họ Chu: Chu Thụ Nhân, tức Lỗ Tấn và Chu Tác Nhân. Cơ quan ngôn luận của họ là tờ *Ngữ ti*, xuất bản năm 1924.

Tư tưởng của hai nhà đó sau này còn thay đổi (coi chương sau) nhưng trong giai đoạn này họ đều chủ trương nhân đạo và tự do:

*Những tác phẩm có nghệ thuật không phải là kết quả của một đường lối chỉ huy từ ngoài trời, nó không chịu khuất phục sức mạnh, mà nó phát ra từ đáy lòng ta.*

Nhóm *Ngữ ti* không có ảnh hưởng lớn và sở dĩ được người ta để ý tới chỉ nhờ nghệ thuật cao của hai anh em họ Chu.

## THỰC HIỆN

Một cuộc vận động văn học mới chỉ thắng trên phần lý thuyết thì chưa thực là thành công. Cho nên ngay từ khi mới hô hào cách mạng - năm 1917, 1918 - các văn nhân đã rán sáng tác về mọi lãnh vực để "thị uy với văn học cũ" để chứng tỏ với quốc dân rằng thuyết của mình đúng, dùng bạch thoại có thể tạo được những tác phẩm có giá trị hơn cổ văn.

Về tiểu thuyết, sự chứng minh không cần thiết lắm, vì từ đời Minh, và ngay ở cuối đời Thanh, cũng đã có nhiều truyện bắt hủ viết bằng bạch thoại rồi.

Khó nhất là về lãnh vực *thơ*. Đành rằng trong văn học truyền thống cũng đã có vài vị làm thơ bằng bạch thoại, chẳng hạn Đào Uyên Minh, Bạch Cư Di, mà ca dao cũng chính là thơ bạch thoại; nhưng các niêm luật của thể thơ Đường đã ăn rẽ quá sâu, âm tiết nhạc điệu của nó đã quá quen tai, nay bỏ đi thì lấy gì thay thế vào? Hoàng Tuân Hiến trong giai đoạn trước đã cả gan phá cách luật nhưng thơ ông chưa phải là thơ mới, chưa dùng bạch thoại.

Thé hệ thi sĩ mới vào khoảng 1920 này đều là những nhà chịu ảnh hưởng lớn của ngoại quốc, cho nên họ quay về phương Tây, về Nhật Bản, Ấn Độ để tìm một giải pháp cho vấn đề: Hồ Thích nghiên cứu chủ nghĩa Ấn tượng của Mỹ, Quách Mạt Như học tôn sùng Goethe và Whitman, Chu Tác Nhân giới thiệu đoàn ca của Nhật, có người say mê Byron, Tagore... Thôi thì đủ cả các loại ảnh hưởng phức tạp và nhà văn nào cũng muôn thí nghiệm cây bút: Hồ Thích, Lưu Bán Nông, Lỗ Tân, Từ Chí Ma, Văn Nhất Đa, Băng Tâm...

Họ bàn cãi về mọi vấn đề: nên dùng nhiều danh từ phương Tây như "đức mô khắc lạp tây" (Democracy) "tái nhân tư" (Science), "ba lực môn" (Parliament) không, hay nên dịch nghĩa để tạo danh từ mới? Mà tạo cách nào cho hợp tinh thần Hoa ngữ? Phải dùng những tiếng thông thường cho mọi người hiểu, nhưng những tiếng tục, có nên bỏ đi không? (nhà Thương vụ án thư quán đòi cắt hai chữ "tiểu tiện" trong một bài của một nhà thơ, Chu Tác Nhân phản đối) có nên theo phép đặt câu của phương Tây không? (Thé nào là bảo vệ dân tộc tính trong thơ? Nên nhận

## Văn học Trung Quốc hiện đại

định cái vốn cũ của dân tộc ra sao?... Số chữ trong câu thơ không có hạn định, nhưng có thể trên hai chục như Hoàng Tuân Hiến đã thí nghiệm không? Niêm luật phải bỏ nhưng thơ thì phải có tiết tấu, mà tiết tấu mới sẽ ra sao? Vẫn thì có thể xem vẫn trắc và vẫn bằng, có thể dùng những "vẫn liền" "vẫn ôm" của phương Tây; nhưng có cần tạo ra vẫn mới theo giọng Bắc Kinh như Lưu Bán Nông đã đề nghị không? Nếu theo thì câu thơ có vẫn theo giọng Bắc Kinh sẽ hóa ra lạc vẫn theo giọng Quảng Đông, Phúc Kiến?

Họ bàn cãi rất nhiều, thí nghiệm cũng nhiều, lần lần tạo được một thứ thơ mới, hình thức giống thơ tự do của phương Tây, cũng chia ra từng đoạn (strophe), cũng gieo vẫn như phương Tây, cũng dùng hệ thống stress (đọc mạnh một âm nào đó) của Anh. Mới nghe thì lạ tai lầm, nhưng dần dần cũng quen đi. Công việc dò dẫm, thí nghiệm đó còn phải tiếp tục lâu rồi mới mong tạo được một hình thức mới mà hoàn toàn của Trung Hoa. Về phương diện này người ta không thể nhảy vọt như về kinh tế, chính trị được.

Các nhà thơ nổi tiếng trong thời này là Từ Chí Ma: *Chí Ma đích thi* (1928), Văn Nhất Đa: *Tử Thủy*, Băng Tâm nữ sĩ: *Phồn tình*, Diệp Thiệu Quân, Chu Tự Thanh: *Tuyết triêu*, Quách Mạt Nhược, Ngãi Thanh.

Từ Chí Ma rất lãng mạn, thơ có nhiều nhạc và có giọng trữ tình, được nhiều thanh niên thích. Văn Nhất Đa giọng mạnh mẽ và lời điêu luyện. Băng Tâm ưa làm "tiểu thi" trữ tình, Quách Mạt Nhược mắc cái lỗi quá Tây, hồi đầu hay biểu hiện cái "tôi" một cách chân thành nhưng từ 1925 trở đi, bỏ cá nhân chủ nghĩa mà chuyên tâm phục vụ chủ nghĩa xã hội. Có giọng tuyên truyền hăng hárg nhất là Trịnh Chấn Đạt.

Xét chung thì trong giai đoạn này người ta làm thơ tình nhiều nhất, ca tụng sự tự do luyện ái (giống giai đoạn 1930 - 1939 của thơ Việt Nam); xu hướng hiện thực chỉ thấy trong vài nhà như Hồ Thích (nhưng thơ ông ta dở) và Lưu Bán Nông (thường tả cảnh đói khổ của nông dân).

\*  
\* \*

Trong lãnh vực kịch, thí nghiệm cũng nhiều mà thành công chẳng được bao nhiêu.

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

Trong giai đoạn trước, từ 1908 trở đi, nhiều nhà như Lương Khải Siêu đã nghĩ tới việc cải lương sân khấu, dùng kịch làm lợi khí trong cuộc vận động tân dân. Họ đã dùng những đề tài mới (*Tân La Mã truyền kỳ - Tân Trung Quốc vị lai ký* đều của Lương), đã có xu hướng chống lối diễn ước lệ của tuồng cổ, đã muốn theo đường lối hiện thực, dịch những kịch ngoại quốc như *La Dame aux Camélias* (Trà hoa nữ), *La case de l'oncle Tom* (Hắc nô nhược thiên - Hắc nô kêu trời), mà từ động tác, lời văn đến lối dàn cảnh đều khác xưa (không trống kèn, phèng la nữa); nhưng họ chỉ được hoan nghênh ít năm sau Cách mạng Tân Hợi rồi dân chúng lại quay về tuồng cổ. Tại người soạn kịch thiếu kinh nghiệm, tại diễn viên thiếu nghệ thuật hay tại trình độ cảm quan của đại chúng?

Phong trào cải lương đó, năm 1917 người ta lại khuấy nó lên. Trần Độc Tú, Tiền Huyền Đồng, Hồ Thích, Chu Tác Nhân... tranh luận nhau về những vấn đề: nên "quét sạch tuồng cổ" (Tiền Huyền Đồng) hay nên dung hòa những tuồng cổ và kịch (Tống Xuân Phương)? Nếu viết kịch bạch thoại thì theo lối nào? Lối Ibsen hay lối Bernard Shaw? Nội dung phải ra sao? Để tiêu khiển? Để tuyên truyền? Phải vạch cái hủ bại của xã hội hay chỉ cần "vui", "khỏe" và bồi bổ "trí tuệ" như RoMain Rolland chủ trương? Hay là phải tìm cái "perfection" và cái "beauty" như nhóm *Sáng tạo* đề nghị lúc đầu? Năm 1921 họ dựng lên một kịch mới phỏng theo kịch Mrs. Warrens, Warrens' profession của Bernard Shaw, nhưng diễn được nửa chừng thì ngay những khán giả "thượng lưu" cũng bỏ ra về.

Tóm lại thành công về kịch không đáng kể, và trong giai đoạn 1917 - 1927 chỉ có ba nhà viết kịch gọi là có chút thành tích: Điền Hán, Quách Mạt Nhược, Hồng Thâm...

Điền Hán, sanh năm 1898 ở Hồ Nam, tên tự là Thụ Xương, hồi nhỏ học trường sư phạm Trường Sa rồi qua du học bên Nhật ở trường Cao đẳng sư phạm Đông Kinh, về nước gia nhập nhóm *Sáng tạo*, nhưng sau li khai vì bất đồng ý kiến.

Trong giai đoạn này ông cho ra mấy tập kịch có ý nghĩa hiện thực như *Một đêm trong tiệm cà phê*, *Đêm bắt được cọp*. Kịch sau được diễn nhiều lần và đề tài hợp thời (nêu vấn đề tự do ái tình), từ bối cảnh điện thoại, tình tiết đều giản dị, tự nhiên, cảm động. Sau *Ngũ táp*, kịch của ông có tính cách xã hội, và trong hồi kháng Nhật ông cũng soạn một

## Văn học Trung Quốc hiện đại

số kịch tuyên truyền<sup>(1)</sup>.

Quách Mạt Nhược (coi tiểu sử ở chương sau), trong khoảng 1923 - 1925 viết ba bản: *Trác Văn Quân*, *Nhiếp Oanh* và *Vương Chiêu Quân* trong đó ông đặt vấn đề giải phóng phụ nữ, bênh vực thái độ của Trác Văn Quân trốn theo Tư Mã Tương Như, ca tụng tinh thần cách mạng của thanh niên sau vụ *Ngũ táp* (Nhiếp Oanh), mô tả tâm sự của nàng Chiêu Quân phải hy sinh cho nước.

Ngoài ra, Hồng Thâm soạn kịch *Triệu Diêm Vương*, (1922) Đinh Tây Lâm có bản *Áp bức*.

Phải đợi đến giai đoạn sau 1928 - 1938, Trung Hoa mới có được một kịch già thành công, áp dụng được kỹ thuật của phương Tây: Tào Ngu.

\*  
\* \* \*

Một thể mới xuất hiện và có ảnh hưởng lớn ở đương thời, thể *tap văn*, mà cũng có người gọi là *tiểu phẩm văn*, *tùy cảm*, *tạp cảm*, *đoản bình*, *luận văn*.

Thực ra về hình thức nó không có gì mới, vẫn hợp với truyền thống của dân tộc. Từ xưa người Trung Hoa vẫn ưa những tác phẩm nho nhỏ: thơ của họ thường chỉ dài tám câu, bốn câu, nếu dài ba bốn chục câu thì đã gọi là trường thiền rồi; những bài luận văn hay tùy bút của họ như cổ văn của Hàn Dũ, Tô Đông Pha, Âu Dương Tu... chỉ dài một hai trang, năm sáu trăm chữ trở lại. Họ không muôn rườm lời.

Tạp văn cũng là những bài tản văn từ dăm bảy hàng tới dăm ba trang, như các bài cổ văn. Chỉ khác là nó viết bằng bạch thoại và nội dung mới mẻ, rất hợp với thời sự, rút ngay ở trong thời sự ra (tựa như *Film du jour* trong báo chí Pháp) và có tính cách phê bình, chiến đấu. Nó có đủ giọng: tả chân táo bạo, mỉa mai chua chát, hoặc trào phúng, hoặc phản nộ; lúc mơ mộng, trữ tình, lúc đạo mạo nghiêm trang, nhưng luôn tự nhiên, xuất phát từ đáy lòng.

(1) Như *Lệ nhân hành*, *Thu thanh phú*, *Giang hán ngư ca*. Kịch nổi tiếng nhất của ông là *Tô Châu dạ thoại*, có tính cách lăng mạn. Ông còn dịch nhiều vở của Shakespeare, một số tác phẩm của Tolstoi, Wilde...; và viết bộ *Văn học khái luận*.

Thường thường người ta dùng nó để chống lại chế độ thống trị hoặc đả đảo một chủ trương mà người ta không đồng ý. Công dụng của nó chỉ nhất thời, nhưng nó được các văn nhân rất thích. Có thể nói người cầm bút nào cũng viết ít nhiều tạp văn, nhưng thành công nhất là Lỗ Tấn, Chu Tác Nhân và Lâm Ngữ Đường<sup>(1)</sup>.

Cả ba nhà đó đều viết ở tờ *Ngữ ti*, đều đả đảo chế độ phong kiến: Lỗ Tấn có giọng "đao búa" nhất tựa như Gorki hay Voltaire; Chu Tác Nhân nhã nhặn, nhẹ nhàng hơn, tựa như André Maurois; còn Lâm Ngữ Đường thì rất hóm hỉnh, được mọi người tặng cho biệt hiệu là *Umack đại sư* (tức ông thầy humour)

\*  
\* \* \*

Dù thành công đến mức nào, tạp văn cũng không thể dùng để định giá trị một thời đại văn học được. Phải là thơ, kịch và tiểu thuyết. Mà tiểu thuyết trong giai đoạn này tuy thành công hơn thơ và kịch, nhưng cũng chỉ là tương đối. Chỉ có ít truyện ngắn của Lỗ Tấn là kỹ thuật cao. Truyện dài vẫn còn tầm thường.

Điều đáng để ý là văn nhân đã bỏ hẳn kỹ thuật truyền thống mà không chút do dự, bắt chước kỹ thuật của phương Tây. Truyền của họ không thiếu dân tộc tính vì họ tả đời sống của họ, xã hội của họ, tâm hồn của họ, nhưng người phương Tây đọc họ không khỏi thất vọng; ngay tới bây giờ họ vẫn chưa cống hiến được gì độc đáo cho thế giới.

Đề tài thì trong giai đoạn này hầu hết là những truyện tình - họ khao khát ái tình tự do, cũng như thanh niên ta trong những năm 1930 chỉ thỉnh thoảng mới thấy một truyện có tính cách xã hội, nhưng kỹ thuật non nớt.

Vì vậy, mặc dầu cơ quan văn học mới xuất hiện rất nhiều - có người bảo tới trên 100 mặc dầu tiểu thuyết mọc ra như nấm - trong ba tháng 4, 5,

(1) Lâm Ngữ Đường (Ly Yutang) (1895) tên là Ngọc Đường, sinh năm 1895 tại Phước Kiển, xuất thân trường Đại học Thánh Uớc - Hàn rồi du học Âu Mỹ tại các trường Đại học Harvard, Iéna, Leipzig chuyên về ngôn ngữ học, về nước làm giáo sư Đại học Bắc Bình và làm chủ nhiệm, chủ biên, ba tạp chí văn học, nổi danh nhất là tạp chí *Luận Ngữ*. Có hồi ông làm Ngoại giao bí thư, sau Thế chiến vừa rồi ông làm Trưởng ban Văn nghệ của cơ quan văn hoá và khoa học Liên hiệp quốc. Ông mất tại Hoa Kỳ.

## *Văn học Trung Quốc hiện đại*

6 năm 1921 có tới 120 tập<sup>(1)</sup> - số tiểu thuyết gia đáng giới thiệu (coi chương sau) không có bao nhiêu; sáu bảy nhà: Lỗ Tân, bốn nhà trong *Hội nghiên cứu văn học* (Băng Tâm, Diệp Thiệu Quân, Lăng Thúc Hoa, Lạc Hoa Sinh) và hai nhà trong nhóm *Sáng tạo* (Quách Mạt Nhược, Úc Đạt Phu).

---

(1) Trong số đó có 70 tác phẩm viết về ái tình, 8 tác phẩm về sinh hoạt nông thôn, 9 về đời sống gia đình, 5 về đời sống học sinh, 20 về đời sống thành thị, 3 về lao động.

## VĂN HỌC TRUYỀN THỐNG

Không phải vì cuộc cách mạng văn học thành công mà văn học cũ chết hẳn. Nó vẫn sống song song với văn học mới, vẫn có nhiều người phụng sự và có rất nhiều độc giả. Ngay tại các trường của chánh phủ, người ta vẫn còn dạy thơ cổ, văn cổ và học sinh cũng tò mò tạm làm được các loại thơ văn đó. Tuồng cổ vẫn được hoan nghênh, truyện cổ như *Tam quốc chí*, *Thủy hử*, *Hồng lâu mộng*... vẫn in đi in lại hoài. Tóm lại là cho tới năm 1949, khi chánh phủ Quốc Dân đảng chạy qua Đài Loan, văn học cổ vẫn còn địa vị.

Trong giai đoạn 1917 - 1927 văn học cổ thực ra chưa có vẻ gì là suy. Nhóm *Nam Xã* thành lập cuối năm 1909 vẫn sáng tác thơ, từ, tiểu thuyết.

Thơ của họ hay, chịu ảnh hưởng ít nhiều của Hoàng Tuân Hiến, chủ trương "lấy ta mà làm thơ, chứ không lấy thơ mà trói buộc ta". Nổi danh trong bọn họ là Trần Khứ Bệnh (1874 - 1933), tự là Sào Nam, Cao Húc (1877 - 1925) tự là Thiên Mai, Liễu Á Tử (1887- 1958), tên là Khí Tật. Họ dùng thể thơ cũ, nhưng có chút tư tưởng duy tâm.

Về tiểu thuyết thì, loại "uyên ương hồ điệp" và "hắc mạc" vẫn in đầy trên các tờ *Tiểu thuyết thời báo*, *Tiểu thuyết đại quan*, *Tiểu thuyết tân báo*, *Tiểu thuyết tùng báo*... Truyện *Mỹ nhân phúc* của Lý Định Di, chủ bút tờ *Tiểu thuyết tân báo* và những truyện *Ngọc lê hồn*, *Tuyết Hồng lê sử*<sup>(1)</sup> của Từ Trầm Á chủ bút tờ *Tiểu thuyết tùng báo* đều vang như sấm trong một thời, làm say mê cả thanh niên nước ta vào hồi 1925 - 1930. Toàn là những thiên khổng lồ, ái tình, thảm tình không kém Werther của Goethe, mà lời tuy sáo nhưng rất du dương, tao nhã. Loại "hắc mạc" tới khoảng 1917, cũng thịnh lên, có bộ *Trung Quốc hắc mạc đại quan*, gồm hai cuốn dày chép những chuyện hắc ám của đủ hạng người: chính giới, quân giới, giáo giới, thương giới, báo giới, tăng đạo... mà theo tác giả thì mục đích là để "cho kẻ ở trong cuộc phải hoảng sợ, và kẻ ở ngoài cuộc phải răn mình". Lỗ Tấn bảo bộ đó cũng là một thứ tiểu thuyết "khiển trách" nhưng "truy lạc". Đã truy lạc mà còn khiển trách ai được nữa? Lỗ Tấn cũng khéo dùng chữ!

Tóm lại, văn học cũ vẫn còn cái thế rất mạnh, chúng tôi sẽ không giới thiệu trong chương sau chỉ vì nó không thuộc phạm vi cuốn này dành riêng cho văn học mới.

(1) Năm 1965, truyện này còn được tái bản ở Sài Gòn!

## CHƯƠNG II

# TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

### LỖ TÂN (1881 - 1936)

Người ta đã viết rất nhiều về Lỗ Tân; có cuốn *Văn học Trung Quốc hiện đại* dành một phần tư số trang cho Lỗ Tân; cơ hồ như hào quang của ông lấn át tất cả các nhà văn khác trong nửa thế kỷ nay ở Trung Hoa. Viết nhiều nhất và ca tụng ông nhất là phe Cộng. Một người rất ít khi khen ai, là Mao Trạch Đông, mà cũng bảo:

*Lỗ Tân là chủ tướng của cách mạng văn hóa Trung Quốc. Ông không những là nhà văn vĩ đại, còn là nhà tư tưởng vĩ đại, nhà cách mạng vĩ đại. Xương cốt của Lỗ Tân rất cứng rắn, ông không hề có thái độ luồn cúi, xu nịnh bao giờ (...) Phương hướng của Lỗ Tân là phương hướng của nền văn hóa mới Trung Quốc<sup>(1)</sup>.*

Có người còn cho ông là vị thánh trong văn học Trung Hoa, địa vị nếu không hơn thì cũng bằng Khuất Nguyên, Lý Bạch, Đỗ Phủ. Nhất là từ khi ông mất - 1936 - thì cả Cộng sản Quốc đều ganh nhau đề cao ông và ông gần thành một nhân vật trong huyền thoại. Ông vừa mới nằm xuống thì người ta cho ấn hành ngay *Lỗ Tân toàn tập* gồm hai mươi hai quyển, cộng trên dưới sáu triệu chữ, nghĩa là dịch ra Việt ngữ in thành khổ 14x20, thì được tám, chín, chục cuốn, mỗi cuốn 200 trang. Có nhà văn Trung Hoa nào được cái vinh dự lớn lao như vậy?

Cái gì rầm rộ quá thì cũng làm cho người ta ngờ vực. Có ít nhiều

(1) *Bàn về chủ nghĩa dân chủ mới* - Trích trong *Giáo trình lịch sử văn học Trung Quốc* - Tập II, Hà Nội 1962.

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

tuyên truyền và phản tuyên truyền trong đó chăng? Cộng bảo ông là người của Cộng, Quốc bảo ông là người của Quốc. Bên nào cũng có lý. Quả thật là tám năm cuối đời ông, nghĩa là từ 1928, ông theo học thuyết cộng sản, dịch nhiều sách cộng sản nữa; nhưng ông theo học thuyết mà không vô đảng, nhiều khi còn đả đảo một số nhà văn cộng sản, đả đảo đường lối của đảng nữa<sup>(1)</sup>. Thị Mao Trạch Đông chẳng nhận rằng "xương cốt ông rất cứng rắn" đây ư?

Như vậy thì sự thực ở đâu? Sự thực có lẽ là ông thiên cộng nhưng độc lập chỉ theo ông thôi, chứ không theo hẳn một phe nào cả.

*Tóc hót như bàn chải, mày rậm, râu xồm, tóc và râu đều rất đen, cặp mắt tinh khéo, nét mặt lạnh lùng, nghiêm khắc. Đúng là chân dung một chiến sĩ. Như tất cả những nhà tiền phong, ông đã phải chém, đốn, khai hoang để tự vạch một con đường. Một bản tính gay gắt, kiêu căng, độc lập, bướng bỉnh, tự cho rằng mình không thể làm lẩn được; những ý tưởng cách mạng và một ngọn bút cay độc; ba cái đó giúp ông một cách đắc lực: ông thấy vui trong sự chiến đấu.*

Bức chân dung đó của Monsterleet đúng với bức chân dung của họa sĩ Nhật Khuất Vĩ Vi: phảng phất có những nét của Maxime Gorki và của Huỳnh Thúc Kháng.

Ông tên thực là Chu Thụ Nhân, tên tự là Dự Tài, ngoài ra còn cả chục bút danh khác. Sanh ở phủ Thiệu Hưng, tỉnh Chiết Giang năm 1881. Ông là con cả trong một gia đình Nho học nghèo, và là anh ruột của Chu Tác Nhân. Cha mất hồi ông 16 tuổi. Hai năm sau, ông đi Nam Kinh học trường Thủy sư; rồi bỏ, học trường Khoáng lộ (về dạy mỏ), rồi cùng với Chu Tác Nhân, được chính phủ gửi qua Nhật học. Qua Nhật, ông lại bỏ ngành mỏ mà theo ngành thuốc, sau lại bỏ ngành thuốc mà lựa nghề viết văn. Nguyên do sự chuyển hướng sau cùng đó, ông chép lại trong bài tựa tập *Notted ham*:

*Hồi đó là sau cuộc chiến tranh Nhật - Nga. Một hôm coi một cuốn phim chiếu quân Nhật chém đầu một người Trung Hoa làm giàn điệp cho Nga, ông bất bình mà các đồng bào đứng quanh ông thì lại khoái chí. Ông lấy làm nhục cho họ: và nghĩ rằng làm nghề thuốc chỉ chữa được thể chất cho họ thôi, điều quan trọng hơn là phải chữa tinh thần của họ, phải giác ngộ họ bằng ngọn bút.*

---

(1) S-trang 72.

## Văn học Trung Quốc hiện đại

Ông biết tiếng Nhật, tiếng Đức, đã đọc tác phẩm của Gogol, Chekhov, Andreiev, Nietzsche, Darwin. Hai nhà sau đã có ảnh hưởng lớn tới tư tưởng của ông. Ông tin ở sự tiến hóa của nhân loại và ông muốn làm một người hùng.

Ở Đông Kinh, ông xuất bản tờ *Tân sinh*, dùng văn ngôn để giới thiệu hai triết gia đó với đồng bào, và dịch ít truyện ngắn ngoại quốc. Sách và báo bán được rất ít ông thất vọng, năm 1909 trở về nước dạy học trong ba năm về môn sinh lý ở trường trung học Hàng Châu và Thiệu Hưng.

Năm 1912, chánh phủ Dân quốc thành lập rồi, ông được Thái Nguyên Bồi, Bộ trưởng Bộ Giáo dục giao cho một chức cố vấn trong Bộ ở Bắc Kinh. Từ đó đến năm 1918, ông không viết lách gì cả mà dạy ở các trường Đại học Sư phạm Bắc Kinh.

Đó là giai đoạn thứ nhất trong đời ông.

Qua giai đoạn thứ nhì (1918 - 1928), nhân có cuộc vận động cách mạng văn học, chí hướng viết văn để cải tạo xã hội lại bừng lên. Tiền Huyền Đồng quen ông từ khi ở Nhật, cậy ông viết giúp tờ *Tân Thanh niên*. Ông bèn gởi tới ít bài thơ và truyện ngắn *Cuồng nhân nhật ký*.

Sau này nhân có dịp nhắc lại những bài thơ đó, ông bảo vốn không thích làm thơ, chẳng qua hồi đó thi đàn lặng lẽ quá ông gõ lên mấy tiếng trống cho nhộn lên một chút vây thôi<sup>(1)</sup>. Lời đó đúng. Ông ít làm thơ thật mà không phải vì thiếu tài. Thơ cổ của ông hay hơn thơ mới, chữ lựa khéo, lời cô đọng mà mạnh.

Dưới đây chúng tôi xin giới thiệu một bài:

### VÔ ĐỀ

Quán ư trường dạ quá xuân thì,  
Khiết phụ tương sô mẩn hụt ti.  
Mộng lý y hi từ mẫu lê,  
Thành đầu biến huyễn đại vương kỳ.  
Nhẫn khan bằng bối thành tân quý,

(1) Nhưng có chỗ ông lại bảo: "Tôi không biết làm thơ". "Tôi lấy làm buồn vì tôi không hiểu thơ". Ông lúc thi tự phụ quá, lúc lại nhũn quá. Có lẽ quá nhũn cũng là một cách tự phụ.

Nộ hướng đao tùng mịch tiểu thi.  
Ngâm bāi đê mi<sup>(1)</sup> vô tả xú,  
Nguyệt quang như thủy chiêu tri y.

Dịch:

## VÔ ĐÈ

*Đêm dài quen nét bỏ xuân trôi<sup>(2)</sup>  
Vợ dắt, con mang, tóc bạc rồi!  
Nước mắt mẹ hiền mơ vẫn nhỏ<sup>(3)</sup>  
Mặt thành cờ vía đổi như chọi!<sup>(4)</sup>  
Bạn, giương mắt éch xem người giết,  
Thơ, gạt rùng guom vót tử roi,  
Ngâm dứt mày chau không chổ viết.<sup>(5)</sup>  
Áo thâm sóng sánh ánh trăng soi.*

(Giản Chi dịch)

Ông thích viết truyện ngắn và tạp văn hơn, và như vậy ông đã lựa đúng con đường để đi. Truyện *Cuồng nhân nhật ký* được Hồ Thích và Trần Nguyên - hai nhà văn tự do - khen trước hết; còn các nhà văn công sản thì cho tới 1928 vẫn còn chống Lỗ Tấn, đặc biệt là Quách Mạt Nhược. Quách bảo không làm sao đọc hết được *Nội hầm*. Chỉ khi Lỗ Tấn mất rồi, Quách mới ca tụng ông.

Ông nổi danh liền, tiếp tục viết tạp bút, năm sau đăng được hai truyện ngắn nữa: *Khổng Át Kỷ* và *Dược*. Vừa viết vừa dạy ở đại học Bắc Kinh, đời sống đã dễ chịu, ông về thăm quê nhà để đón mẹ lên Bắc Kinh. Ông buồn vì thấy mặc dầu cách mạng đã thành công mà cố hương ông

(1) Có chỗ chép là "đê vi".

(2) Bài thơ này viết đêm, sau khi được tin Nhu Thạch, một thanh niên đồng chí bị giết. Lúc đó Lỗ Tấn đang trốn trong vườn hoa của một người bạn Nhật Bản. Mấy mùa xuân liên, ông đều bị lùng bắt, đều phải ăn tết trong bóng đêm, cho nên có mấy chữ "đêm dài quen nét".

(3) Mẹ già của Nhu Thạch. Khi Nhu Thạch bị hại, bà cụ đã lòa.

(4) Lúc đó Trung Quốc đang bị cái nạn "cát cứ". Các ông tướng, ngoài việc cướp bóc của dân chỉ lo củng cố địa vị và cướp thành của nhau: cờ vía mặt thành đổi như cờ bia.

(5) Bài thơ này làm xong không chép mà cũng không báo nào dám đăng. Sau tác giả viết lại, gởi cho một người bạn ở Nhật Bản là bà Sơn Bản Sơ Chi.

## Văn học Trung Quốc hiện đại

vẫn cổ hủ như trước, không thay đổi gì cả; cảm tưởng gợi cho ông viết ba truyện nữa: *Cố hương*, *Chúc phúc*, *Tại tiễn lâu thương*.

Từ 1918 đến 1925, ông viết hết thảy được 26 truyện ngắn, in thành hai tập *Nột hảm* và *Bàng hoàng*. Ông còn lưu danh lại sau này chỉ nhờ hai tác phẩm đó vì thơ, ông đã ít làm, kịch ông cũng chỉ thí nghiệm qua loa<sup>(1)</sup>, tạp văn của ông tuy điêu luyện, sắc bén, chua chát, hóm hỉnh nhưng tư tưởng đôi khi hẹp hòi, nông cạn và chỉ có giá trị về tài liệu thời sự trong một giai đoạn, còn những tập khảo cứu của ông thì tuy công phu đầy nhưng không hơn được Hồ Thích.

Ông dùng nhan đề *Nột hảm* (hò hét) cho tập đầu vì khi viết ông đồng tình với bọn người làm cách mạng mà "hét lên mấy tiếng để trợ uy cho họ". Lúc đó ông còn hăng hái, nhưng qua tập sau (viết vào khoảng 1924 - 1925), ông đã có giọng chán nản, không tin ở cách mạng mấy, cho nên dùng nhan đề *Bàng hoàng*.

Trong truyện đầu tập *Nột hảm*: *Cuồng nhân nhật ký*, ông đã kịch liệt đả kích chế độ phong kiến mà ông cho là chế độ người ăn thịt người. Một người mắc chứng điên, nghi ngờ rằng mọi người ở chung quanh mình, kể cả người thân, chỉ muốn giết mình để ăn thịt mình. Hắn nhớ mang máng rằng từ trước người vẫn thịt người, và muốn cho chắc chắn, một đêm hắn mở sủ ra coi. Cuốn sủ không ghi năm tháng, trang nào cũng thấy mấy chữ "Nhân, nghĩa, đạo đức"; vì không ngủ được hắn tỉ mỉ đọc thì ra nhan nhản là hai chữ "ăn người". Vậy thì nhân, nghĩa, đạo đức đều là giả dối hết; xã hội cũ chỉ là xã hội ăn thịt người.

Hắn đâm ngòi rằng sống trong cái xã hội đó, chính hắn cũng đã ăn thịt người, ăn thịt em gái hắn mà không hay.<sup>(2)</sup>

Truyện kết bằng một chút hy vọng ở bọn con nít; vì chỉ có chúng may ra là chưa ăn thịt người. Vậy phải mau mau cứu lấy chúng.

Mùa mai kín đáo nhất là chi tiết này trong đoạn giới thiệu tập nhật ký: người điên khi khỏi bệnh, được bổ dụng, nghĩa là muốn cho hết điên thì cứ hợp tác với bọn ăn thịt người trong xã hội cũ.

(1) Trong báo *Thanh nghị* số 26 ngày 1.12.1942, Đặng Thai Mai có dịch một kịch ngắn, một màn của ông, nhan đề là *Người qua đường* (trích trong tập *Dã thảo*) viết theo kỹ thuật của phái Biểu hiện (expressionnisme) chứa một chút triết lý, nhưng nếu đem diễn thì chán lắm.

(2) Ý này gần như được diễn lại trong truyện *Đệ huynh* (*Bàng hoàng*) một truyện phân tích tiềm thức chưa lấp giùm sâu sắc, nhưng thực mới mẻ ở Trung Hoa thời đó

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

Truyện đầu tay đó làm cho mọi người chú ý tới ông ngay. Dù không hoàn toàn đồng ý với ông đi nữa thì ai cũng nhận rằng kỹ thuật của ông mới mẻ ở Trung Hoa, rằng ông là nhà viết tiểu thuyết đầu tiên áp dụng được một cách thông minh kỹ thuật của phương Tây (ông đã mượn lối viết và cả nhan đề của Gogol), mà giọng thi cực kỳ mía mai chua chát, khác hẳn giọng "khiển trách" tầm thường của các nhà thời trước. Truyện còn đáng cho ta để ý ở điểm này nữa: ông tin ở bọn trẻ, chỉ bọn đó là sau này có thể cứu được xã hội; ý đó là một trong những ý chính của ông và được ông diễn lại trong vài truyện khác.

*Khổng Át Kỷ* có tính cách tả chân hơn mà cũng chứa nhiều nhân tính hơn. Truyện thật cảm động. Một lão họ Khổng hồi nhỏ được ăn học nhưng thi hoài không đậu cái tú tài mà lại không có nghề gì trong tay, không vợ con, nghèo khổ, sa đọa tới cái mức thường đi ăn cắp vặt, vậy mà còn làm bộ khinh hạng bình dân áo cụt, vẫn giữ cái thể diện hão của giai cấp ăn học: vẫn áo dài mặc đầu rách tuom cả mười năm không giặt, có tiền thì vẫn uống rượu với đậu hủ hương, nói thì vẫn tuôn ra toàn những "chi hồ giả dã", những "quân tử cổ cùng", bị mọi người cả trẻ con nữa ché giễu mà vẫn không biết ngượng. Chữ lão tốt, viết thuê có thể đủ ăn, nhưng lão biếng làm mà hay rượu. Một hôm lão ăn cắp sách bị quật gãy đùi, không tới tiệm rượu được nữa. Mấy tháng sau hắn mới trở lại, đòi hâm cho bát rượu, mặt hốc hác, không còn ra hình thù con người. Chủ quán cười cười hỏi hắn: "Lại ăn cắp rồi hả?". Hắn se sẽ đáp: "Ngã, gãy, ngã, ngã..."; từ khóc mắt tới giọng nói có vẻ tha thiết van lơn, xin đừng nhắc lại chuyện ấy.

Và đây là đoạn kết.

Tôi - tức tên phố ki ở quán rượu - hâm rượu, bưng ra, (...) Lão - tức Khổng Át Kỷ - thò vào chiếc áo rách móc ra bốn xu, đặt vào lòng bàn tay tôi, tay lão bê bết những đất, thì ra lão đã chống hai tay mà lết đến đây. Một lát sau, uống cạn bát rượu, lão lại chống hai tay, chậm chạp lết ra đi, giữa những tiếng nói cười của lũ người ở quanh đó<sup>(1)</sup>.

Từ hôm ấy không thấy lão trở lại. Có lẽ lão đã chết rồi.

Hạng người đó, ba chục năm trước, ở xã hội ta vẫn còn; và đọc truyện, tôi thấy nhân vật họ Khổng đó - sao tác giả lại lựa họ Khổng nhỉ, - quen thuộc với tôi, như tôi đã gặp đâu nhiều lần ở quê tôi, ở làng Mộc

---

(1) Giản Chi dịch trong *Lỗ Tấn tuyển tập* - sách đã dẫn.

## Văn học Trung Quốc hiện đại

hay làng Lủ, ngay ở cổng chùa Ngọc Sơn, đền Quan Thánh, và tôi bùi ngùi cho những di tích của một thời tàn.

Trong hai truyện *Dược* và *Minh thiên* ông tỏ lòng thương hại nàn nhân của đồng y, trong đó có gia đình ông. Ông nhớ lại hồi nhỏ, có lần ông đem quần áo, đồ tế nhuyễn lại tiệm cầm đồ, bị chủ tiệm khinh bỉ mà phải nuốt nhục nhận tiền rồi chạy lại tiệm thuốc bắc cân thuốc cho cha. Thuốc đã chẳng cứu sống còn giết thân phụ ông, cũng như giết Hoa Tiểu Xuyên trong truyện *Dược* và giết em bé Bảo trong truyện *Minh Thiên*.

Nhưng thương tâm nhất, làm cho ta oán cái xã hội cũ nhất là truyện *Chúc phúc* (trong *Bàng hoàng*). Xã hội đó sao mà tàn nhẫn như vậy? Một thiếu phụ góa chồng, không con, mụ Tường Lâm, khỏe mạnh và siêng năng, chỉ cầu được sống yên ổn cái đời con đói, mà cũng không được. Mẹ chồng bắt mụ về, đem gả cho một người nứa để được một món tiền; chị tự tử để giữ tiết mà không chết; đành phải ở với người chồng sau, sanh được một đứa con thì chồng chết rồi con bị chó sói tha đi, chị lại phải đi ở cho chủ cũ; nhưng chủ nhà khinh miệt chị, chỉ vì chị đã tái giá, và dân trong làng dọa chị rằng chết đi, hai con ma đực - tức hồn hai người chồng của chị - sẽ tranh giành chị, rồi chị biết nhận ai, Diêm Vương chỉ còn có cách là cưa chị ra làm đôi để chia cho chúng mỗi đứa một nửa.

Chị chất phác, tin thật, từ đó hoảng sợ, như mất hồn, mỗi ngày một tiêu tụy thêm, rốt cuộc bị chủ nhà đuổi, chị phải đi ăn xin ít lâu rồi tự tử đúng vào ngày mọi người làm lễ cầu phúc.

Tục bắt đàn bà thủ tiết, khinh bỉ những người không thủ tiết, nhất là thói giả dối trọng sự thủ tiết mà vẫn bắt người ta tái giá để kiêm một món tiền, thói tin có Diêm Vương, địa ngục; tất cả những cái đó gây nên cái chết thảm của mụ Tường Lâm.

Truyện bô cục rất khéo, tình tiết đảo lên đảo xuống, trên hô dưới ứng, nhưng động tác hơi chậm vì tác giả thường xen cảm tưởng của mình vô. Kỹ thuật tròn tr滟 nhất là truyện *Phong ba* có giọng của Guy de Maupassant, tả nỗi lo lắng của một dân quê trong phong trào phục tịch chỉ vì đã lỡ cắt cái đuôi sam.

Lỗ Tấn tỏ nhiều cảm tình với nông dân, như trong truyện *Cố hương*, ông thương hại Nhuận Thổ, một bạn chơi cũ của ông hồi nhỏ, khi gặp lại ông sau mấy chục năm xa cách thì chỉ biết chắp tay "bẩm

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

cụ lớn ạ" rồi kể lể cảnh đói rách của mình. Cuối truyện ông mong rằng con ông và con Nhuận Thổ sẽ không cách biệt nhau nữa, sẽ sống một đời sống mới.

Ông thương hại cả cho cái giới trí thức của ông. Họ hồi trẻ đều hấp thụ được tư tưởng mới, đều có hoài bão cải tạo xã hội, tham gia phong trào này phong trào nọ, mà rồi bao nhiêu dự định trước kia chẳng thực hiện được mảy may, quay lại kiêm ăn bằng con đường "tử việt thi vân".

"- Thật tôi không ngờ anh mà lại đi dạy những thứ sách ấy,

"- Nhưng cha mẹ chúng muốn cho chúng học những thứ đó.

Và họ thở dài, lặng ngó tuyết đố ở ngoài cửa sổ".

(*Tại tửu lâu thượng*)

Có kẻ thì như Ngụy Liên Thủ trong *Cô độc giả*, rán chiến đấu với xã hội trong một thời gian, thất bại liên tiếp. Chưa chát theo đời, thành một "ngài cố vấn", một "vị phi thường" từ bà con đến hàng xóm đều khâm nùm tâng bốc; nhưng cái tâm sự của Liên Thủ thì chỉ tác giả là bạn thân mới hiểu được. Tâm sự ấy hiện trong hàng này ở cuối một bức thư Liên Thủ gởi cho tác giả:

"Nhưng bây giờ hãy quên tôi đi. Bây giờ tôi đã "turom rồi".

Tâm sự đó cũng chính là tâm sự xót xa của Lỗ Tấn vì ta nhớ có hồi ông đã làm cố vấn cho Bộ Giáo dục trong chánh phủ miền Bắc, một chánh phủ phản cách mạng.

Nhưng truyện nổi tiếng nhất, mà cũng dài nhất của Lỗ Tấn là A.Q *chính truyện* đăng trên *Thần báo* năm 1921 và in trong tập *Nốt hầm* năm 1923. Trên ngôi mộ của ông trong một nghĩa địa ở Thuỵ Hải có hàng chữ: "*Mộ của Lỗ Tấn, người đã tạo ra nhân vật A.Q*". Tên ông đã truyền khắp thế giới và nhắc tới ông, ai cũng nghĩ ngay tới A.Q. Tác phẩm đó đã được dịch ra tiếng Anh, Pháp, Nga, Nhật, Án Độ, Ý, Đan Mạch, Argentine... Ở nước ta trước Thế chiến vừa rồi Đặng Thai Mai đã dịch, gần đây Giản Chi dịch lại. Nội nhan đề cũng đã kích thích ta rồi: Tại sao người Trung Hoa mà lại tên Q? Tác giả giảng: tên nhân vật là Quay, nhưng ông không biết viết ra sao, vì Trung Hoa có nhiều chữ đọc như vậy, thôi thì viết là Q cho tiện.

Truyện phản ánh đúng đời sống ở nông thôn Trung Quốc. Làng Vị trong truyện như bất cứ một làng nào ở Bắc Việt thời trước, cũng có bọn

vai vế, cấu kết nhau và hống hách với bọn bần dân bị ức hiếp.

A.Q là một tên cùng đình không vợ con, không họ hàng, không nhà cửa, bị áp bách đủ điều, và chỉ biết đối phó lại bằng thủ đoạn "thắng lợi tinh thần". Bị người ta túm cổ đánh tai bời, hắn nhục nhã chịu, rồi sau trận đòn, tự an ủi: "nó đánh mình như đánh bố nó" hoặc "nhà tao xưa kia cũng có bè thê bằng mấy nhà nó kia", thế là hắn lại vui vẻ đi nhậu được.

*Bọn phá quấy không thôi, cứ trêu mãi, thế là rốt cuộc đi đến chỗ ấu đả. A.Q thua trên hình thức, chiếc đuôi sam vàng bị níu chặt, đầu bị dập cộp cộp bốn năm cái vào tường, bấy giờ bọn phá quấy mới bỏ đi một cách hả hê đắc thắng; A.Q đứng khung một lúc, nghĩ thầm: "Ta cứ coi như bố bị con đánh, cái thiên hạ đời nay thật chả ra thế nào..."; thế rồi hắn cũng bỏ đi một cách hả hê, đắc thắng.*

Những điều A.Q nghĩ thầm, về sau nói ra miêng cả, cho nên hầu hết những người từng trêu chọc hắn đều biết rằng hắn có một phương pháp "thắng lợi tinh thần", từ đấy trở đi, mỗi khi gặp dịp níu chặt cái đuôi sam vàng của hắn, là họ nói trước:

"A.Q, đây không phải là con đánh bố đâu nhá, đây là người đánh con vật. Nói đi: Người đánh con vật!".

A.Q hai tay nắm chặt lấy đuôi sam mình, ngoéo đầu nói:

"Đánh con giun được không? Tớ là loài giun - vẫn không buông à?"

Nhưng dù là loài giun, bọn phá quấy cũng không buông, vẫn như cũ, lôi hắn ra một nơi gần đây, dập đầu cõm cõp năm sáu cái rồi mới bỏ đi một cách hả hê đắc thắng, cho rằng lần này thì A.Q thật "tiêu"<sup>(1)</sup>. Nhưng chưa đầy mười giây sau, A.Q đã lại đi rồi, một cách hả hê đắc thắng; hắn thấy hắn là người có thể tự mình khinh rẻ mình vào hang nhất, và gạt mấy chữ "mình khinh rẻ mình" ra không kể, thì mình vẫn "hang nhất" rồi. Trạng nguyên chả cũng là hạng nhất đấy ư? "Mày thì ra cái đồ gì".

**(A.Q chính truyện - Chương II  
Giản Chi dịch)**

Đối với kẻ mạnh thì hắn chịu nhục như vậy còn đối với bọn "cu li cu leo" thì hắn khinh bỉ ra mặt, mà còn đối với kẻ yếu thì hắn cũng hách dịch đáo để.

---

(1) Nguyên văn: tao liễu ôn là bị ôn dịch, bị tai họa (chú thích của Giản Chi).

Tâm lý "*thắng lợi tinh thần*" đó là một tâm lý phổ biến, chỉ đổi tên A.Q ra cu Tèo, cu Tèo gì đó là thành một nhân vật trong các hương thôn Việt Nam. Mà nào phải chỉ có hương thôn, thành thị cũng có A.Q. Giới nào cũng có A.Q. Tôi nhớ đâu như Romain Rolland cũng nhận rằng trong cuộc cách mạng 1789, Pháp không thiếu gì bọn A.Q; A.Q đã thành một nhân vật điển hình cho tánh huênh hoang, anh hùng rom, điển hình hơn Tartarin de Tarascon<sup>(1)</sup>. Nhưng Tartarin de Tarascon chỉ là truyện vui, A.Q mới chua chát, cay độc.

Tác giả đã tả được đúng tâm trạng của một hạng nông dân, mà trong cái tâm trạng ấy ta còn nhìn thấy cả cái tâm trạng của nhà cầm quyền Trung Quốc thời đó nữa. Thanh đinh chịu hết cái nhục này tới cái nhục khác về ngoại giao, về chiến sự mà vẫn tự hào là văn minh hơn bọn "bạch quỷ" (trò Âu Mỹ), bọn "mọi lùn" (trò Nhật Bản) và đối với dân thì các cụ lớn hách dịch gồm lăm. Có thể nói rằng cả Trung Quốc thời ấy mắc bệnh A.Q.

Tác giả còn miêu tả cuộc Cách mạng Tân Hợi nữa. Khi hay tin cách mạng thành công, bọn đầu cơ làng Vị hăng hái hưởng ứng liền. Cụ Triệu không cắt hẳn cái đuôi sam đi (phải để phòng lúc trở cờ chử), chỉ quẩn vòng nó lên đầu, không cho người ta thấy vì nó là di tích của Mãn Thanh, rồi đi hợp với thằng Tây giả cầy để làm cách mạng, nhưng rốt cuộc:

*Lòng người Vị Trang một ngày một lăng dịu. Theo tin đồn thì quân cách mạng vào thành, nhưng vẫn không có gì thay đổi lầm. Cụ huyện vẫn là cụ huyện, vẫn nguyên vị, có chăng là đổi cái tên gọi là gì gì đó và cụ cử cũng làm cái gì gì đó - nhưng cái tên đó người Vị Trang đều gọi mập mờ là "quan" cả - các ngài đeo girom cũng vẫn là mấy thầy đội cũ. Chỉ có mỗi một việc đáng sợ là có mấy phần tử cách mạng bất lương trà trộn vào khuấy rối, ngày hôm sau ra tay xéo đuôi sam. Nghe nói anh lái đò tên là Bảy Câu ở làng bên cạnh cũng bị vồ đó, coi chăng còn ra hìn thù gì (...).*

Có điều là không thể nói rằng Vị Trang không cải cách. Mấy hôm sau, cái số người quần gọn đuôi sam trên đỉnh đầu (...) dần dần gia tăng. Người dẫn đầu là "Mậu tài công"<sup>(2)</sup> rồi đến Triệu Tú Thần và Triệu Bạch Nhã, sau nữa đến A.Q. (...) Tuy hắn đã biết cái tin trọng đại: quan tú quần đuôi sam, nhưng thật chưa nghĩ ra rằng chính mình cũng có thể

(1) Tên một nhân vật huênh hoang, khoác lác của nhà văn Pháp Alphonse Daudet.

(2) Mậu tài tức là Tú tài; ở đây trò quan Tú họ Triệu (chú thích của dịch giả).

*làm theo như thế, hiện bấy giờ thấy ông Triệu Tư Thần cũng làm theo như thế, hắn mới nẩy ra ý kiến bắt chước và quyết tâm thực hành. Hắn dùng một cái cắp tre, quần gọn cái đuôi sam trên đỉnh đầu, trù trừ hồi lâu rồi mới mạnh dạn ra đi (...)*

**(Chương VIII. Giản Chỉ dịch)**

A.Q trước kia lén tinh, gia nhập bọn lưu manh ăn cắp, ăn trộm rồi trở về làng doạ nạt các nhà giàu đã áp bức hắn. Nay quân đội cách mạng vô làng thì quân đội lại liên kết với bọn ác bá, xử tử A.Q.

Cơ hồ như tác giả cho A.Q tượng trưng xã hội cổ của Trung Quốc, một xã hội hủ bại, nhút nhát mà huênh hoang, tự cao tự đại, đáng ghét chứ không đáng thương. Ông muốn cho nó chết đi: A.Q phải chết thì Tân Trung Hoa mới sống được. Và ông tin rằng thế hệ sau sẽ tiến hơn thế hệ trước: A.Q khi bị xử tội, vẽ một vòng tròn thay chữ ký trên tờ biên bản, gắng hết sức mà vòng vẫn méo, tự an ủi rằng đời con hắn, vẽ vòng chắc sẽ tròn hơn.

Người ta đã quá đề cao *A.Q chính truyện*, đánh trống đánh mõ rầm rộ về nó. Đành rằng ngọn bút của Lỗ Tấn rất cay độc mà hóm hỉnh, nhân vật A.Q rất điển hình, và tác phẩm đáng kể là thành công nhất về phương diện “khiển trách” trong văn học Trung Hoa ở nửa đầu thế kỷ này; nhưng ta ít gặp trong đó những nét vui tươi, sáng sủa, mà lại gặp nhiều chi tiết quá bông lon, bất công như đoạn A.Q tỏ tình với mụ Ngô, chỉ ở nhà họ Triệu mà bị đòn phải làm lễ tạ, và đoạn về cái chết của A.Q, cho nên gọi nó là “vĩ đại” thì cũng quá đáng. Tuy nhiên bấy giờ gần nửa thế kỷ sau, đọc nó ta vẫn thấy hình ảnh xã hội nông thôn của ta có vài nét phản phát xã hội làng Vị, thấy một vài cuộc đảo chánh của mình mà người ta gọi là cách mạng cũng không khác cuộc Cách mạng Tân Hợi bao nhiêu thì ta phải nhận rằng tác phẩm đó vẫn còn hợp thời.

Ngay từ năm 1928, nhóm *Sáng tao* và nhóm *Thái Dương* (đều theo cộng), đã tấn công Lỗ Tấn. Trong bài *Tử khử liễu đích A.Q thời đại* báo *Thái Dương nguyệt san*, Tiền Hạnh Thôn, bảo rằng những nét của A.Q chỉ đúng với thời cuối Thanh thỏi, Lỗ Tấn đã bôi nhọ nông dân Trung Quốc không chịu tiến theo kịp thời đại. Theo Hạ Chí Thanh, ông ngoài mặt thì trả lời bằng một giọng cay độc mà tự tin lắm nhưng trong lòng cũng phân vân<sup>(1)</sup>.

---

(1) C.F.

Tiền Hạnh Thôn không đứng về phương diện nghệ thuật mà phê bình, nhưng nhận xét của ông đáng cho ta suy nghĩ: truyện A.Q được đề cao quá có phải vì mục đích chính trị trong một giai đoạn không? Ngày nay ở Trung Quốc thời của A.Q đã qua rồi, chắc sắp tới lúc người ta nhận định lại giá trị của tác phẩm đó.

Năm 1925, sau vụ Ngũ táp, một cuộc bãi khóa xảy ra ở trường Nữ sư phạm. Ông là giáo sư mà ủng hộ học sinh, nên bị cách chức. Năm sau, theo lời mời của Lâm Ngũ Đường, ông lại Hạ Môn dạy văn chương Trung Hoa ở trường đại học; được ít tháng, ông lại Quảng Châu dạy trường Trung Sơn đại học; năm 1927 ông lên Thượng Hải viết báo, tranh luận với nhóm *Sáng tạo* về cách mạng văn nghệ; năm sau nữa, cùng với Úc Đạt Phu cho ra tờ *Bôn litsu*, nguyệt san về văn học, trong các tạp chí *Ngữ ti*, *Manh nha* ông còn đề xướng và lãnh đạo cuộc vận động phát triển tranh khắc gỗ.

Sau khi bị Tiền Hạnh Thôn đả kích, ông nghiên cứu thêm lý luận văn nghệ Mác xít, và từ năm 1929 ông thiêng cộng rõ rệt, có thể nói là đứng trong hàng ngũ công sản. Năm 1920, Cù Thu Bạch một lý thuyết gia về văn nghệ trong đảng cộng sản, đến Thượng Hải, gặp ông và theo các tài liệu cộng sản thì "Cù thành bạn thiết của ông, đã giúp đỡ ông rất nhiều trên đường trưởng thành trở nên một chiến sĩ cộng sản". Nhưng sự thực không chắc đã như vậy: ông có tính độc lập tự đắc, ít chịu phục ai, và hơi bất bình với Cù vì Cù nắm hết quyền hành trong hội *Tả liên* (coi phần sau).

Ông chẳng những đọc sách mà còn dịch các sách cộng sản như cuốn *Nghệ thuật luận* của Lunacharsky (1920), *Nghệ thuật luận* của Plékhanov (1930), *Thập nguyệt* của H. Jokovlev. Ông tự hào là người đầu tiên ở Trung Hoa dịch những sách ấy một cách thận trọng.

Những công trình nghiên cứu lý thuyết văn học cộng sản ấy có ảnh hưởng gì nhiều tới ông không? Ảnh hưởng tới cá tính thì hình như không bao nhiêu; mà ảnh hưởng tới công việc trứ tác thì có phần rõ rệt.

Từ năm 1930 trở đi, hình như dòng sáng tác của ông đã muộn cạn. Ông muốn viết một truyện để phúng thích bọn trí thức tân thời Trung Hoa, nhưng viết không xong. Ông thú với Phùng Tuyết Phong - một nhà phê bình cộng sản nổi danh - rằng không sao viết được những truyện như trong *Nội hầm* và *Bàng hoàng* nữa, có lần ông mong mỏi được trở về quê

## Văn học Trung Quốc hiện đại

ở Thiệu Hưng để tìm lại hứng như hồi trước<sup>(1)</sup>.

Ông thu thập những truyện cổ tích mà ông đã viết lại trong những năm 1922 - 1926, viết thêm ít truyện rồi năm 1935 in thành tập *Cố sự tân biên*. Ông mượn những truyện *Nữ Oa đội đá vá trời*, *Hằng Nga lên cung trăng*, *Vua Vũ trị thủy*, *Bá Di Thúc Tề*, hoặc những truyện về đời Khổng Tử, Trang Tử, Mặc Tử, sửa đổi lại, thêm thắt để tả chính trị đen tối đương thời, giải thích một số vấn đề lịch sử theo quan niệm của ông, ca ngợi lực lượng nhân dân...

Hoạt động mạnh nhất của ông trong thời gian này là viết tạp văn. Ông viết trong 9 năm được 9 tập tạp văn: *Nhi tâm tập*, *Ngụy tự do thư*, *Hoa biên văn học tập*, *Nhi dĩ tập*, *Tam nhàn tập*... Giọng ông lúc này gay gắt hơn những tập tạp văn *Phản và Nhiệt phong* viết trước 1926. Văn điêu luyện, cô đọng, hóm hỉnh mà tàn nhẫn, sắc bén mà cay độc. Ông đập đủ các hạng người: hạng phong kiến, hạng tư bản, bọn quân phiệt, học phiệt...

Người ta trách ông sao đả lung tung lên, cơ hồ như thay đổi chiều hướng hoài. Ông đáp ông chỉ có một chiều hướng là thiết tha mong xã hội Trung Hoa sớm cải thiện.

Người ta trách ngọn bút của ông độc địa quá. Ông bảo có hai hạng người không hề bị ông "phun máu": hạng dân nghèo và hạng thanh niên, vì hạng dân nghèo tốt hơn bọn người giàu và bọn trẻ tốt hơn bọn già. Ông biết rằng hai hạng đó cũng có thể hóa xấu như các hạng khác được, nhưng ông lại tin trong xã hội mới họ sẽ tốt.

Trong truyện *Cô độc giả* ông cho nhân vật chánh, Liên Thủ diễn niềm tin của ông:

- *Trẻ con chúng nó tốt cả, đứa nào cũng chất phác hồn nhiên. Một hôm, vớ được dịp, anh cố ý nói với tôi câu ấy, vì hình như anh biết tôi hơi bực mình.*

- *Không phải hết thảy đứa nào cũng thế... Tôi trả lời đứa đà.*

- *Không. Những nét xấu của người lớn, trẻ con không có. Về sau đám hỏng, sở dĩ có những tính xấu như thường nhật anh vẫn công kích, là đều do hoàn cảnh gây nên. Chứ nguyên lai đâu có xấu, chất phác, hồn*

(1) Nhưng có lần ông lại bảo ông đã thay đổi đường lối, không muốn viết truyện mà chỉ muốn viết tạp lục. Biết tin lỗi nào?

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

nhiên... Tôi cho rằng Trung Quốc chỉ còn trông mong được vào mỗi điểm đó thôi<sup>(1)</sup>.

Quả thực ông không hề đả kích bọn trẻ - một phần vì vậy mà thanh niên, sinh viên hoan nghênh ông - nhưng bọn dân nghèo thì đã có lần bị ông mỉa mai, như trong truyện *Phong ba* (*Nốt hảm*), và ngay cả trong truyện A Q nữa.

Dưới đây chúng tôi xin giới thiệu một bài tạp văn để độc giả thấy ngọn bút sắc bén của ông. Đúng là một truyện ngụ ngôn trong đó có bốn hạng người thì ông mỉa mai tới ba hạng, chỉ có cảm tình với hạng thứ tư, hạng người mà ông gọi là "điên". Đọc xong ta không thể không liên tưởng tới truyện *Cuồng nhân nhật ký*.

*Người thông minh, người điên và người đầy tớ.*

*(Thông minh nhân, hòa xoa, tử hòa nô tài)*

*Người đầy tớ bắt quá chỉ tìm người mà kêu ca mình khổ. Chỉ cần có thẻ, cũng chỉ làm được có thẻ. Một hôm hắn gặp một người thông minh.*

- Ông ơi - hắn xót xa nói, nước mắt ròng ròng - ông biết đấy, đời tôi, nói ngắn, thật chẳng phải là đời người! Ăn một ngày chưa chắc được một bữa, bữa chỉ là bữa trầu xay, cả đến chó lợn cũng chẳng buồn nuốt nữa. Vả cũng chỉ vón vẹn một chén con.

- Điều đó thật đáng ái ngại. - Người thông minh cũng thầm thiết nói.

- Chứ không ư! Hắn tuii tinh lại. Mà công việc thì ngày đêm không ngớt: sáng sớm quẩy nước, chiều tối com, trưa lên phô, đêm xay mì, nắng giặt áo, mưa giương dù, đông đốt lò, hè kéo quạt, nửa đêm hầu bài, tiền hò không chia, có khi còn roi da quất...

- Chao ôi! - Người thông minh thở than, tròng mắt đỏ hoe hình như sấp khóc.

- Ông ơi, thế này thì tôi chẳng nán ná được nữa, tôi phải kiêm cái đường tôi, nhưng mà đường nào?

- Tôi nghĩ thế nào rồi chứ cũng khá hơn...

- Thật ư? Chỉ mong có thẻ. Tôi đem nỗi oan khổ phàn nàn cùng ông, lại được ông ái ngại an ủi. Đủ rõ trời chẳng đóng cửa nhà ai...

---

(1) Giản Chi dịch - sách đã dẫn.

## Văn học Trung Quốc hiện đại

Nhưng chưa được mấy ngày, hắn lại bất bình, vẫn tìm người than thở.

- Ông ơi! - Hắn xa lè nói - Ông biết đấy, noi ăn chốn nằm của tôi, nói ngắn, thật không bằng cái chuồng heo! Chủ nhà chẳng hề coi tôi như người, họ đối với con chó Bắc Kinh còn tốt hơn vạn bội.

- Quân khốn nạn! - Người kia quát lớn, làm hắn giật mình. Người kia là một người điên.

- Ông ơi! Chỗ tôi ở là một căn buồng nhỏ, nát, vừa ẩm thấp vừa tối tăm, lại đầy những rệp, chớp mắt là nó đốt nến thân, mùi hôi hám xông lên nồng nặc mà bốn bề không có lấy một chiếc cửa sổ!

- Anh không thể yêu cầu chủ anh trả một cửa sổ ư?

- Yêu cầu thế nào được?

- Vậy anh đưa tôi đến coi.

Người điên theo người đầy tờ tới trước căn buồng của hắn, tiện tay đập bức vách đất.

- Ông ơi! Ông làm gì thế? - Hắn hoảng hốt kêu.

- Ta mở cho anh một lỗ cửa.

- Không được, làm thế chủ nhà mắng cho!

- Thây kệ nó! - Người kia vẫn đập.

- Ôi làng nước ơi! Kẻ cướp nó phá nhà chúng tôi. Mau lên, chậm một chút thì tan nát hết.

Hắn nambi tó vo ra đường, lăn lộn gào khóc.

Cả đàn đầy tờ kéo ra đuổi người điên. Người nghe tiếng kêu đùng đinh bước ra sau cùng là lão chủ nhà.

- Có quân cướp nó muốn phá nhà ta. Con là người đầu tiên hô hoán, rồi mọi người mới cùng chạy ra đuổi nó. Hắn lẽ phép nói một cách đặc thắng.

- Mi giỏi. - Lão chủ nhà khen.

Hôm đó nhiều người đến hỏi thăm, trong số đó có cả người thông minh nợ.

- Thưa ông, lần này tôi có công, nên ông chủ tôi khen tôi. Trước ông bảo thế nào rồi tôi cũng khá, thì ra quả là ông có tài tiên tri. - Hắn vui

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

về nói, hình như nhiều hy vọng lắm.

- Chứ không ư. Người thông minh trả lời, hình như cũng vui vẻ hỡ.

Năm 1936, Lỗ Tấn đau rồi mất ở Thượng Hải và đám tang của ông đã được cử hành rất trọng thể, ngoài ý muốn của chính quyền.

Ngoài những tác phẩm chúng tôi đã giới thiệu, ông còn lưu lại bộ *Trung Quốc tiểu thuyết sử lược* (1923), *Đường Tống truyền kỳ tập* (1928), *Hán văn học sử cương yếu* (đều là biên khảo) và bản dịch *Linh hồn chết* (Les âmes mortes) của Gogol (1935)...

Kỹ thuật kể chuyện, tả cảnh, tả người của ông là kỹ thuật của phương Tây, nhưng văn của ông, mặc dù viết bằng bạch thoại, vẫn có cái cốt cách truyền thống Trung Hoa: điêu luyện, cô đọng.

Một lần ông đáp một ký giả phỏng vấn ông:

*Viết xong rồi, ít nhất tôi cũng xem lại hai lần, hết sức bỏ những chữ, những câu, những đoạn nào có thể bỏ được, không một mảy may tiếc rẻ.* (Giản Chi dẫn trong *Lỗ Tấn tuyển tập*), lần khác ông lại nói:

*Khi viết xong tôi luôn luôn phải xem lại mấy lần những chỗ thấy không xuôi miệng thì tìm cách thêm bớt vài chữ, làm sao đọc cho xuôi mới thôi.*

Cả những "lời ăn tiếng nói của hạng người kéo xe, bán tương" ông cũng trau dồi cho thành ngôn ngữ có nghệ thuật. Đọc văn ông, ta nghĩ tới những bức tranh khắc gỗ mà ông rất thích. Nhưng vì nó cô đọng quá, nên hạng bình dân không hiểu được hết phần thâm thúy. Ông bênh vực người bình dân, nhưng không phải là một nghệ sĩ bình dân. Thích đọc ông, vẫn là hạng trí thức.

# NHÓM NGHIÊN CỨU VĂN HỌC

## DIỆP THIỆU QUÂN (1893 - 1988)

Một trong những người đầu tiên viết truyện cho *Tiểu thuyết nguyệt báo* (cơ quan của hội *Nghiên cứu văn học*) là Diệp Thiệu Quân. Từ sau Thế chiến thứ hai, ông dùng tên tự là Diệp Thánh Đào. Tài của ông kém Lỗ Tấn, không có truyện nào của ông được hoan nghênh như *A Q* hay *Cuồng nhân nhật ký*; nhưng vốn điềm tĩnh và kiên nhẫn, ông cứ đều đều viết và gây được một địa vị vững vàng trên văn đàn, nhờ một tâm hồn dễ cảm và một ngọn bút tự nhiên, bình dị.

Ông sinh ở Giang Tô năm 1893, học hết ban Trung học rồi đi dạy ở các trường tiểu học Giang Tô. Năm 1921 ông cùng với hai người nữa thành lập hội *Nghiên cứu văn học* (lúc đó ông đã có ít truyện đăng ở tờ *Tân trào*), lên Thượng Hải vừa dạy ở trung học vừa viết cho các tờ *Tiểu thuyết nguyệt báo*, *Phụ nữ tạp chí*. Mười năm sau, ông giúp cho nhà xuất bản Khải Minh, cùng với Hạ Miến Tôn, Chu Tự Thanh về văn học Trung Quốc. Năm 1940 ông lui về Tứ Xuyên ở Thành Đô; năm 1949, ông ở lại lục địa.

Trong khoảng 1921 - 1937 ông viết được sáu tập truyện: *Cách mạc*, *Hỏa tai*, *Tuyến hạ*, *Thành Trung*, *Vi yếm tập* và hai tập truyện cho trẻ em. Sau thời gian đó, ông chỉ còn viết ít tập cáo luận như *Tây Xuyên tập* (1945). Năm 1951 đã có địa vị khả quan trong cơ quan văn hóa ở Hoa lục, ông nhũn nhặn tự xét trong bài *Tựa một Tuyển tập* của ông:

*Nhìn lại bước đường đã qua, tôi cơ hồ như chưa bao giờ viết về một cái gì mà tôi chỉ biết một cách lờ mờ. Nói cách khác là tôi không thể viết được một cuốn nào hoàn toàn do tưởng tượng, mặc dầu tôi không bao giờ có ý bỏ hẳn phần tưởng tượng (...). Là một nhà giáo tôi biết được ít nhiều về đời sống trong giáo giới. Tôi theo dõi một cách sơ đẳng và nông*

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

nỗi sự phát triển tự của cuộc Cách mạng Trung Hoa, và tôi cũng viết về cuộc cách mạng đó. Hầu hết các nhân vật trong truyện của tôi đều là những người thành thị có học thức, địa vị nhở nhoi, vì tôi chỉ biết hạng người đó mà không được tiếp xúc với hạng nông dân, lao động hoặc hạng phú thương, công chức cao cấp.

Lời "tự phê" đó giúp ta hiểu được tác phẩm của ông, địa vị của ông trên văn đàn và quan niệm của ông về công việc sáng tác. Ông can đảm tuyên bố rằng viết văn phải thành thực, biết cái gì thì viết về cái đó, chứ không nhất định phải viết về nông dân, thợ thuyền; nghĩa là ông không muốn xu thời.

Ông còn bảo hình thức cũng quan trọng như nội dung, và trong các tác phẩm của ông, ta thấy nội dung lành mạnh, hình thức chững chạc, rất xứng nhau.

\*

\* \* \*

Không kể những truyện viết cho trẻ em, tác phẩm của ông có thể chia làm hai loại: loại viết về giáo giới và loại viết về xã hội những người cô độc. Vì là nhà giáo, ông thấy được nhiều nỗi thất vọng, đau khổ của bạn đồng nghiệp. Họ hầu hết là những người tốt có lương tâm, có chí hướng, cũng muốn cải tạo xã hội trong phạm vi nghề nghiệp của mình, nhưng bị luật lệ kiềm chế, bị cha mẹ học sinh không hiểu và rốt cuộc chẳng làm được gì mà nhiều người còn đói nữa.

Trong truyện *Hiệu trưởng*, nhân vật chính muốn đuổi ba giáo viên thiểu tư cách mà cấp trên không cho: trong truyện *Kháng tranh*, một nhà giáo hô hào đòi tăng lương, bị đuổi vì bạn bè nhút nhát, bỏ ông nửa chừng. Một nhóm nhà giáo (truyện *Thành trung*) có tư tưởng mới, có lương tâm, đề nghị mở một trường dạy theo những quy tắc mới, mà gặp sự chống đối kịch liệt của phụ huynh và của các đồng nghiệp già: sự ngang xuẩn, thói thủ cựu, ích kỷ còn mạnh quá.

Bằng một giọng hóm hỉnh, ông đả đảo thói bắt trẻ học những môn chúng không thích. Em Nghĩa Nhi, 12 tuổi, chỉ thích vẽ nhưng cha mẹ em chỉ muốn cho em "thành tài", sau này có bằng cấp, có địa vị, hết dỗ dành rồi dọa nạt, bắt em phải học những môn khác. Truyện khá thành

## Văn học Trung Quốc hiện đại

công, làm cho người đọc nhiều lúc không nhịn cười được mà thương hại cho cha mẹ em Nghĩa Nhi, vì họ chỉ mù quáng chứ không phải là tàn nhẫn. Họ thương con rất mực nhưng càng thương thì càng khổ cho nó.

Truyện *Phan* (Corm) có giọng khôi hài chua xót. Một thầy giáo nghèo họ Ngô dạy học trong một làng bị nạn đói, mà lại bị viên thanh tra ăn chặn lương, lúc nào cũng chỉ lo trong nhà thiếu gạo. Thầy có thói sáng sớm đi mua thực phẩm rồi mới tới trường. Một hôm viên thanh tra tới không thấy thầy, hỏi học sinh, chúng nhao nhao lên đáp:

- *Thầy đi mua thức ăn, mua tàu hủ và hành.*

Có vài đứa mỉm cười.

Viên thanh tra lẩm bẩm: "quá rồi, giờ này mà chưa tới lớp!", rồi lại hỏi:

- Ngày nào thầy giáo cũng như vậy ư?

Một đứa có đuôi sam lớn, đáp:

- Ngày nào thầy cũng vậy. Thầy phải ăn chử?

Một lát sau thầy vô lớp, tay không cầm gì cả (chắc thầy đã cắt thức ăn ở đâu đó); thầy viên thanh tra, thầy luống cuống, chắp tay cúi đầu chào. Viên thanh tra chỉ nhẹ nhẹ gật đầu, lạnh lùng hỏi tại sao tới trễ. Thầy run run, lúng túng thú thực:

- Thưa, tôi đi mua thức ăn mà không ngờ tới trễ.

Viên thanh tra nạt nộ:

- Đi mua thức ăn! Đã tới giờ dạy, học trò đã vào lớp và phải ngồi đợi thầy đi mua thức ăn!

- Thưa, từ nay tôi không mua thức ăn nữa.

Thầy Ngô vô ý đáp như vậy, làm cho cả lớp bật cười, chúng trò thầy, thì thầm với nhau: "Từ nay thầy không ăn nữa, từ nay thầy không ăn nữa".

Nhung rồi chúng nghĩ tới cảnh của chúng. Chúng còn nhỏ, cha mẹ chúng nhịn ăn cho chúng, nên chúng chưa chịu cảnh đói, nhưng đã nghe người ta thường nói về cảnh chết đói. Một đứa hỏi bạn:

- Chúng ta có phải chết đói không và chết đói thì xương có nát ra không?

Bạn nó đáp:

- Hôm nay đi học về mà không có cơm ăn, thì ngày mai mày sẽ chết đói và ngày mốt xương mày bắt đầu nát ra, nát ra cho tới khi thành bùn.

Dứa kia không dám hỏi nữa, một cái gì kỳ dị, bí mật, sợ sệt bao phủ nó.

Trong loại truyện thứ nhì, ông tả những người cô độc bằng một giọng cảm động ghi được nhiều nét tâm lý sâu sắc: một người hồi trẻ bơm nhậu, về già nghèo khổ, sống lê lo trong một căn phòng mướn, không bạn bè, không bà con, buồn quá, đi thăm một đứa cháu gái đã có chồng thì vợ chồng nó tỏ vẻ lơ là (truyện *Cô độc*); một cô mụ đã lỡ thời mà lại làm ăn không khát, nhân lễ Thanh minh, về thăm quê thì một người chị dâu hỏi có chịu lấy một lão góa vợ đã năm chục tuổi không; và trong cuộc thăm quê đó, cô không tìm lại được chút ấm áp trong gia đình hồi nhỏ nữa (truyện *Thu*).

Thành công nhất là truyện *Đa thu liễu tam ngũ đầu* (Gặt hơn được dăm ba đầu). Ông tả tình cảnh nghèo khổ của dân quê, nhưng không mượn đề tài đó để tuyên truyền về chính sách kinh tế, chính trị như đa số tiểu thuyết gia đương thời (1933); chỉ trung thực diễn những hi vọng, thắt vọng của dân quê. Toàn truyện tiết ra tấm lòng nhân đạo thương người của ông.

Một nhóm nông dân bơi thuyền chở lúa ra tỉnh bán. Năm đó được mùa, gặt được nhiều hơn các năm trước. Lúa đã xuống giá, bán chẳng có lời gì đâu, chỉ đủ công cày bừa quanh năm thôi, nhưng người nào cũng vui vẻ, hy vọng dù sao cũng có đủ tiền mua những thứ cần dùng. Họ tính toán: nhà hết xà bông, phải mua lấy mươi cục; quẹt cũng hết nữa, phải mua vài hộp. Đầu lúa mua lẻ ở làng đắt quá, hùn nhau mua một thùng ở tỉnh cho rẻ. Thứ vài bông có hoa mà nhiều người bán đó, đẹp đấy chứ? Mua ít thắc cho mình, cho đứa con lớn, đứa con nhỏ. Thôi bấy nhiêu đủ rồi. Có chị thèm một chiếc gương hình bầu dục, một chiếc khăn bông, một cái nón cho em bé. Nhờ trời, năm nay mỗi mẫu thu hoạch được dăm ba đầu, bấy lâu nay nhặt ăn nhặt tiêu... Thế nào cũng sẽ còn đủ tiền trả công trả nợ, chưa biết chừng còn dư chút đỉnh. Cha! Có được một cái bình thủy thì thích quá! Tuyệt. Đâu có tồn! Đỡ công nấu nước, tiết kiệm được củi lửa. So với cái ấm giờ bằng rom thì tiện hơn nhiều<sup>(1)</sup>.

(1) Dịch thoát một đoạn trích trong C.F.

## Văn học Trung Quốc hiện đại

Nỗi ước ao của họ thực giản dị mà cảm động. Y hệt nông dân Đồng Tháp Mười hay Cà Mau của ta. Nhưng khi bán lúa xong, xuống thuyền về nhà, thì mỗi người chỉ mua được một phần nhỏ những món họ ước ao đó, vì lúa xuống giá quá.

Và tâm lý này cũng phổ biến trong giới nông dân nữa:

Bán lỗ thì lỗ, họ cũng chỉ buồn một chút thôi, rồi cũng xách xuống thuyền một ve nhỏ rượu, một xâu thịt và kẻ rửa chén người nhóm bếp, họ xúm lại nấu ăn ở dưới thuyền, khói mù mịt, chảy cả nước mắt, nhưng người nào cũng hớn hở.

Ta có thể trách họ là vô tư. Nhưng không có những lúc vô tư như vậy thì họ làm sao sống được để vất vả suốt năm trên đồng sâu mà nuôi gia đình! Hạ Chí Thanh khen rằng tả đời sống nông dân, chưa có truyện nào cảm động, sống động như truyện ấy.

Vì Diệp Thiệu Quân ở trong hội *Nghiên cứu văn học*, nên nhiều người cho rằng truyện ông có tính cách "vị nhân sinh". Vị nhân sinh mà thành thực, lại yêu cái đẹp và sự thực như ông thì càng quý chớ sao.

Trong những truyện viết cho trẻ em, ông có giọng dạy luôn lý thật, nhưng sau ông cũng tập được lối viết của Andersen và đã khá thành công.

Văn tùy bút của ông cũng trau chuốt và chứa nhiều nhận xét đúng.

## HAI NỮ SĨ

### BĂNG TÂM VÀ LĂNG THÚC HOA

Băng Tâm và Lăng Thúc Hoa là những nữ sĩ đầu tiên tiên vào đường văn học mới nên đáng được giới thiệu, chứ thực ra tài của họ đều kém Diệp Thiệu Quân.

Băng Tâm mới đầu rất được độc giả hoan nghênh, rồi từ 1928, tiếng tăm xuống lận. Bà viết ít, trong 10 năm chỉ có ba tập truyện ngắn, thơ và tản văn. Từ 1932, bà dịch một truyện của Kahlil Gilbran và viết thêm một tập về phụ nữ *Quan ư nữ nhân* (1943).

Truyện của bà thuộc loại tình cảm pha giọng răn đời, có cái vẻ tiểu thuyết luận đề, nêu lên những vấn đề nhân sinh, giải phóng phụ nữ.

Bà tên thực là Tạ Uyển Oanh, sinh năm 1902 ở Phúc Kiến trong một gia đình phong lưu. Thông minh sớm, mười một tuổi đã đọc rất nhiều tiểu thuyết, được gia đình chiều chuộng, tập cho làm thơ. Mười hai tuổi lên Bắc Kinh học trường Bà Phước, và khi cuộc cách mạng văn học nổi lên, đương ở Đại học, bà đã viết truyện ngắn, thơ, tùy bút đăng trên *Tiểu thuyết nguyệt báo*. Sau, bà qua Mỹ học và viết về đời sống của bà ở bên đó, trong tập *Ký tiểu độc giả* mà trẻ em rất thích.

Năm 1926 bà về nước dạy học, hiện nay ở lại Hoa lục chuyên viết bài tuyên truyền trong đám thiếu nhi.

Về tiểu thuyết, mới đầu bà khai thác tâm trạng phân vân của thanh niên trong thời đại quá độ. Truyện *Siêu nhân và Ngộ* (Giác ngộ) rất được hoan nghênh một thời. Nhan đề *Siêu nhân* làm cho ta tưởng lầm bà muốn đề cao nhân sinh của Nietzsche; sự thực *Siêu nhân* của Băng Tâm là một người rất đa cảm, rất quý me già, rất thích cảnh trăng sao, và nhìn đời rất vui, vui như tuổi niên thiếu được chiều chuộng của tác giả.

Trong truyện *Tịch mịch*, bà tả tình một em bé bảy tuổi, phải xa bạn mà nhớ bạn. Truyện *Ly gia đình nhất niên* (Một năm xa nhà) cũng dùng đề tài ly biệt, cũng phân tích nỗi lòng của trẻ em.

## Văn học Trung Quốc hiện đại

Rồi trong truyện *Biệt hậu* (Sau khi từ biệt) cũng lại là một em nhỏ mười ba tuổi, mồ côi, sống nhờ ông chú hay ông bác, cùng với một người chị; sau khi chị về nhà chồng ở tỉnh khác, một hôm em lại thăm một bạn học thấy chị đưa bạn mà nghĩ tới chị mình.

Bà khéo nhận xét tâm hồn trẻ, có một bút pháp bình dị, trong sáng, hơi buồn, một thứ buồn nênh thơ, nên được nhiều cảm tình của thanh niên.

Ở Mỹ vè, bà viết truyện *Tây phong* (Gió Tây) tả tâm trạng người lớn. Cũng vẫn bút pháp, cũng vẫn đề tài buồn bã, tịch mịch ấy. Trong một chuyến tàu từ Thiên Tân tới Thượng Hải, một thiếu phụ gặp một người bạn trai mươi năm trước đã có lần hỏi mình, hồi học ở Mỹ, nhưng nàng từ chối, quyết chí học cho thành tài và tin tưởng ở tương lai. Nay đã lỡ thời mà vẫn độc thân, thấy gia đình bạn vui vẻ gặp lại nhau ở bên tàu, nàng buồn buồn tủi tủi, nhìn những lá khô bay lả tả dưới ngọn gió tây mà tiếc những hoa niên đã qua.

Truyện không kém mấy truyện trên, nhưng hồi này (1936) người ta không còn ưa những tình cảm buồn nhẹ nữa, nên không được hoan nghênh.

Thơ và tùy bút của bà cũng một giọng đa cảm như truyện ngắn.

Trước sau bà chỉ mong được cảm tình của trẻ em, của những người chất phác ít học, như trong bài *Nếu tôi là nhà văn* (1932) dưới đây:

*Giả như tôi là một nhà văn  
Thì tôi chỉ mong rằng: tác phẩm của tôi  
Sẽ bị tất cả bạn lừa và có học vấn uyên thâm  
Kinh rẻ, ché giễu:  
Nhưng khi các trẻ em, các bác dân cày và  
những chị phụ nữ dốt nát vụng về  
Bọn họ có nghe qua thì họ sẽ  
Từ từ cúi đầu,  
Thâm trầm suy nghĩ.  
Tôi sẽ nghe được niềm "đồng tình" rung động  
trong lòng họ;  
Khi đó tôi sẽ úa giọt nước mắt khoái<sup>(1)</sup>.*

(1) Trích trong L.S.

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

Bà dùng thơ để tả cho họ cảnh đẹp thiên nhiên (ánh trăng, cành hoa, hòn đá, trên trời lấp lánh những ngôi sao như đương chúc tụng lẫn nhau...) cùng mối tình thanh khiết, nồng nàn giữa mẹ và con (bài *Xuân thủy*):

... *Thì tôi sẽ thành khẩn cầu xin:*  
- *Tôi được nằm trong lòng mẹ tôi*  
*Mẹ tôi ngồi trên chiếc thuyền nhỏ,*  
*Chiếc thuyền nhỏ trên mặt biển cả,*  
*dưới ánh trăng trong.*<sup>(1)</sup>

Bằng một giọng nhẹ nhàng, chân thành, những cảnh nên thơ mà vui tươi như vậy, bà gây được thiện cảm trong lòng nhiều đọc giả và tự tạo một địa vị riêng trên văn đàn từ năm 1922 đến 1930.

Ngoài Băng Tâm ra còn bốn năm nữ sĩ, nhưng không ai thành công bằng Lăng Thúc Hoa.

Cũng như Băng Tâm, Lăng Thúc Hoa viết truyện ngắn về phụ nữ và trẻ em nhưng truyện của bà hợp với người lớn hơn và tâm lý sâu sắc hơn.

Sinh ở Quảng Đông (chưa rõ năm nào) bà lên Bắc Kinh vào khoảng 1921 - 1923 học về văn chương Anh. Trần Nguyên lúc đó làm giáo sư ở Đại học Bắc Kinh, để ý ngay tài của bà và đăng những truyện ngắn đầu tay của bà trong tạp chí *Hiện đại bình luận*. Sau hai người kết hôn với nhau và đều nổi tiếng trên văn đàn trong những năm 1926 - 1929, bà về tiểu thuyết, ông về phê bình. Chính trong mấy năm đó bà sáng tác những truyện hay nhất. Nhưng rồi vì một cuộc xung đột với Lỗ Tấn, ông chán ngán bỏ mục phê bình và xã thuyết, chỉ lâu lâu mới ký tên một bài; bà cũng bớt sáng tác. Sau Thế chiến thứ nhì, ông làm ở cơ quan Văn hóa của Liên hiệp quốc, lúc ở Luân Đôn, lúc ở Đài Bắc.

Tập truyện đầu của Lăng Thúc Hoa, nhan đề là *Hoa chi tự* (Đền hoa) gồm những truyện viết từ 1924 đến 1926 rất nhất trí về nội dung. Bà phân tích nỗi lo ngại của những thiếu nữ sống theo nếp sống cũ trước những thay đổi của xã hội, phong tục. Họ thấy thua những bạn gái tân tiến trong sự giao thiệp với hạng thanh niên Tây học, nhất là trong tình yêu, nên họ thất vọng, đau khổ. Chẳng hạn trong truyện *Ngật trà* (Tuần

(1) Trích trong L.S.

## Văn học Trung Quốc hiện đại

trà) một thiếu nữ hiểu lầm những cử chỉ lịch thiệp theo phong Tây của một sinh viên ở Mỹ về, tưởng rằng chàng có tình ý với mình, rồi khi hay tin chàng đã hỏi một thiếu nữ khác, thất vọng tái tê.

Truyện *Tú chẩm* (Gối thêu) có một ý nghĩa tượng trưng rõ rệt và chua xót. Một thiếu nữ nọ nhà nghèo nhưng giỏi nữ công nő hạnh, bỏ ra biết bao công phu thêu một cặp áo gối để cha nàng tặng vị đại thần, hy vọng rằng công trình của nàng được chú ý tới thì vị đại thần sẽ hỏi nàng cho một người con trai của ông. Trời ơi bức, mà nàng cũng kiên nhẫn sửa từng đường kim mũi chỉ, lụa màu, lụa nét. Gối tặng rồi, đợi mãi chẳng có tin tức gì cả. Hai năm sau nàng vẫn chưa chồng. Rồi một hôm đưa con gái chị vú đưa cho nàng một cặp áo gối dơ bẩn nhưng rất đẹp: chính là cặp áo gối nàng đã thêu. Nguyên do là cặp gối mới đem về nhà người ta, thì một ông khách hàng say sưa nôn mửa lên nó, rồi người ta dùng nó trải lênh sành để chùi chân. Một người ở tiệc, lột áo gối ra cất đi. Cặp áo gối tượng trưng đời một hạng thiếu nữ có tài, có hạnh mà bị người đời khinh.

Hay nhất trong tập là truyện *Trung thu vân*. Đêm Trung thu, vợ Kính Nhân làm một con vịt để mừng tình hòa thuận trong gia đình. Nhưng vừa cầm đũa thì người chồng được tin một người chị cùng cha khác mẹ đương hấp hối, mời chàng tới liền. Người vợ ép chồng phải ăn xong rồi hãy đi, vì tin rằng nếu bỏ dở thì sẽ xui xẻo, tinh vợ chồng không còn đẹp như trước. Nể lời, Kính Nhân ăn một miếng nhưng nuốt không trôi.

Nửa đêm chàng mới về nhà, ân hận đã nghe lời vợ nên không tới kịp để vuốt mắt cho bà chị; đã vậy người vợ còn trách chàng rằng đương ăn thì bỏ đi, chẳng nghĩ gì đến tấm lòng cùng công phu của mình cả. Từ đó hai vợ chồng giận dỗi nhau, vợ càng giận dỗi thì chồng lại càng thấy vợ khó thương, (tâm lý này tác giả tả rất tỉ mỉ), rồi người vợ bỏ về ở với cha mẹ, than thân trách phận, cho rằng điểm gở đã hiện từ bữa tiệc đêm Trung thu.

Tập truyện thứ nhì *Nữ nhân* (1930) kém tập trên, cũng tả nỗi khổ của phụ nữ Trung Hoa sống theo cổ tục.

Tập truyện thứ ba *Tiểu kha nhi lưỡng* (Các em nhỏ) phần nhiều viết về trẻ em. Lúc này bà đã có con, đã sống ở Nhật một thời gian, có thêm được nhiều kinh nghiệm. Bà tả những nét dễ yêu của trẻ, mỉa mai thói tuyên truyền chính trị; một em gái Nhật thường nghe gia đình và trường

## *Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê*

học mạt sát dân tộc Trung Hoa là dã man, nhưng tiếp xúc với người Trung Hoa, em thấy những lời đó đều sai cả.

Truyện của bà hơi kén độc giả, mà nghệ thuật của bà tới khoảng 1930 đã bị nhiều người trong lớp mới vượt hẳn; nhưng công của bà đáng ghi vì bà là người đầu tiên phân tích nỗi lòng của phụ nữ Trung Hoa sống theo nếp cổ giữa thời quá độ.

## LẠC HOA SINH (1893 - 1941)

Lạc Hoa Sinh cũng không có địa vị gì cao trên văn đàn, nhưng ông đã mở một con đường mới, dùng tôn giáo để làm đề tài để khôi phục lại những giá trị tinh thần.

Ngay từ hồi nhỏ ông đã chịu ảnh hưởng của tôn giáo. Sanh năm 1893 trong một gia đình theo đạo Phật ở Phúc Kiến, lớn lên ông tiếp xúc với nhiều nhà truyền giáo Kitô, lúc đó hoạt động khá mạnh ở miền Hoa Nam. Rồi khi lên đại học ông lại chịu ảnh hưởng của các nhà truyền giáo phương Tây, để tâm nghiên cứu các tôn giáo trên thế giới.

Hồi còn ở trung học ông đã là một hội viên sáng lập *Hội nghiên cứu văn học* và viết đều cho tờ *Tiểu thuyết nguyệt báo*. Từ 1923 - 1926 ông qua học trường Oxford của Mỹ, rồi về nước biên khảo về Đạo giáo (cuốn *Đạo giáo sử*), về văn học Ấn Độ, về các liên lạc ngoại giao giữa Trung Hoa và Anh dưới triều Thanh, nhưng thỉnh thoảng vẫn viết truyện ngắn.

Năm 1933, ông xuất bản một tập truyện nhan đề là *Giải phóng giả*. Kỹ thuật tiến hơn hai tập truyện trước *Chuế cương lao thù* (Công lao vô ích của con nhện) (1925), và *Vô pháp đầu đê chi bưu kiện* (Những bức thư không có cách gởi đi đâu được) (1928).

Trong mươi năm cuối cùng của đời ông (ông mất năm 1941) làm giáo sư Đại học Hương Cảng, ông rất ít đăng truyện. Nhưng tập truyện dài *Ngọc Quan* xuất bản sau khi ông mất, làm cho nhiều người ngạc nhiên về kỹ thuật của ông.

Ông không có ngọn bút tả chân xã hội, mà có cái giọng kể chuyện tôn giáo. Truyện của ông tình tiết li kỳ, nhân vật dị thường và đều ngụ ý đề cao tôn giáo, đúng hơn là đề cao tinh thần tôn giáo.

Trong truyện *Chuế cương lao thù*, nhân vật chính là một người đàn bà Trung Hoa, tên là Thượng Khiết, theo Kitô giáo sống ở Nam Hải, gặp mọi sự trắc trở mà vẫn giữ lòng nhân đạo. Bị chồng ghen bậy mà nghi oan, bà nhẫn nhục ra đi, kiếm việc làm trên một đảo khác, vừa làm việc vừa truyền đạo. Ba năm sau, người chồng hối hận, mời bà về, bà cũng

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

về, chẳng vui mà cũng chẳng giận. Nhưng về tới nhà thì người chồng xấu hổ mà không dám nhìn mặt bà, đã ra đi, không biết đi đâu.

Bà ta ví đời mình với con nhện:

*Tôi như con nhện, mà số mạng tôi như cái mạng nhện. Con nhện ăn giống sâu bọ độc hại không để nhả tơ. Lần đầu nhả sợi tơ, nó không biết gió sẽ đưa sợi đó tới đâu. Nhưng khi sợi tơ đã dính vào một vật gì thì con nhện sẽ làm thành một cái mạng.*

Nó không biết rằng mạng của nó bao giờ thì đứt, đứt ra sao; nhưng một khi đứt rồi, nó lui về một thời gian đợi cơ hội dệt một cái mạng khác tốt hơn.

Trong khi đợi thì cái mạng đứt kia vẫn vương ở một cành cây. Ánh dương chiếu vào nó lấp lánh những màu của cầu vồng; sương rơi vào, nó lại càng rực rỡ, dễ thương hơn.

Đời người và đời con nhện khác nhau ở đâu? Mỗi người dệt một cái kiểu mẫu của mình; dù kiểu mẫu đó hủy hay còn thì chúng ta cũng chỉ có thể giao phó nó cho hóa công thôi.

Vậy tác giả đã dùng tiểu thuyết đó để diễn một ngụ ngôn về kiếp người, cái kiếp phải hoạt động trong đau khổ.

Truyện *Xuân Đào* tình tiết còn kỳ cục hơn. Chị Xuân Đào sống về nghè "ve chai". Chồng chị bị bắt lính, mấy năm không có tin tức, chị tưởng đã chết; để cho đời khỏi hiu quạnh, chị sống chung với một anh chàng "ve chai" khác, rồi một hôm gặp lại chồng cũ, tàn tật, đi ăn mày, chị đón về nhà nuôi. Thê là thành ra hai ông một bà. Hai người đàn ông ghen nhau, chị quý cả hai, giảng giải cho họ nghe và cảm hóa được họ.

Hai truyện đó và cả truyện *Đông Dã tiên sinh*, ông viết thành tiểu thuyết mà rốt cuộc chỉ thành ngụ ngôn.

Trong truyện *Ngọc Quan*, ông thành công hơn, tạo được nhiều tình tiết li kỳ, tuy khó tin nhưng không đến nỗi hoang đường. Nàng Ngọc Quan góa chồng, nhất quyết ở vậy nuôi con, mong sau này nó thành danh mà mình được thơm lây. Bị anh rể mắng nhiếc, nàng bỏ ra đi, làm đầy tớ cho gia đình một cố đạo, lần lần bị cảm hóa, theo đạo Kì tô (nhưng vẫn theo phong tục Trung Hoa, thờ cúng tổ tiên). Nàng giúp việc truyền giáo; con nàng học trường nhà dòng, rồi có vợ, có con, được gửi qua Mỹ học thêm.

## Văn học Trung Quốc hiện đại

Nàng ở nhà nuôi cháu nội. Cộng sản nổi dậy; nàng chịu biết bao hồi gian nan nguy hiểm, lại thêm đứa cháu té gãy chân. Dương lúc cùng khổ thì con trai nàng ở Mỹ về, bỏ đạo, nhận một chức lớn ở Nam Kinh, cưới một người vợ khác, nhà giàu, quen sống theo lối mới. Hai vợ chồng chúng đón nàng lên Nam Kinh, nhưng ở với chúng được ít lâu, nàng không chịu nổi đời sống trưởng giả của chúng. Nghĩ lại những việc làm trước kia, nàng thấy chẳng đẹp đẽ gì cả: ở vậy nuôi con, mong nó thành người để được thơm lây, là ham danh; cả cái việc theo viên cố đạo truyền giáo cũng là giả dối, tóm lại là vị kỷ hết ráo.

Rốt cuộc nàng bỏ Nam Kinh, trở về làng cũ, tận lực làm việc giúp dân làng trong mấy năm trước khi chết.

Tác giả đã khéo tả những cuộc chiến đấu của Ngọc Quan trong các biến cố, lòng kiên quyết của nàng để làm điều thiện, nỗi day dứt của nàng vì tình yêu - vì trong khi ở góa nàng đã có lần yêu một người phu vác tên là Trần Liêm; sau dứt ra được vì một chuyện ly kỳ - nỗi thất vọng của nàng về đứa con trai khi nó thành công, nỗi chua chát của nàng về hai người con dâu; lại khéo tả xã hội Trung Hoa trong chiến tranh Hoa - Nhật năm 1894, trong vụ Quyền phi, trong cuộc nổi dậy của Cộng sản.

Đáng khen nhất là tác giả đã tạo được một nhân vật có tình nhân loại giữa một thời mà những giá trị tinh thần bắt đầu suy sụp.

# NHÓM SÁNG TẠO

## QUÁCH MẶT NHUỘC (1892 - 1978)

Hai cây bút nổi danh nhất Trung Quốc trước Thế chiến vừa rồi là Lỗ Tấn và Quách Mạt Nhuược, nhưng Lỗ Tấn được mọi người khen là có tài còn Quách Mạt Nhuược thì bị một số người chê là kém nghệ thuật. Nhưng ai cũng phải nhận rằng ông viết rất nhiều, không biết mệt, viết đủ loại: thơ, tiểu thuyết, kịch, phê bình, nghiên cứu. Ông lại rất thọ (năm 74 tuổi mà cơ hồ như vẫn còn mạnh), rất hoạt động, lãnh nhiều nhiệm vụ quan trọng: Bộ trưởng Bộ Giáo dục, Viện trưởng Viện khoa học (vì ông là một nhà nghiên cứu về sử), Hội trưởng Hội Văn nghệ toàn quốc, Phó chủ tịch Ủy ban thường trực Quốc hội. Có vẻ như là mọi hoạt động văn hóa ở Hoa lục đều do ông điều khiển cả. Tôi nói *có vẻ như*, vì thực ra, Chu Dương một nhân vật ít tiếng tăm, nhưng được Đảng tin cậy, mới có đủ quyền hành, vạch định đường lối văn hóa, còn ông chỉ là người thừa hành. Người ta vẫn ngờ ông là chưa trung kiên: mặc dầu ông đã đồng đặc tuyễn bố theo cộng từ năm 1952, tới nay ông chỉ mới có bảy tuổi đảng (ông được chấp nhận năm 1959).

\*  
\* \*

Ông sinh năm 1892 ở tỉnh Tứ Xuyên trong một gia đình địa chủ lớn, chính tên là Quách Khai Minh. Ngay từ hồi nhỏ ông đã có tính bướng bỉnh, thường phản kháng lại cha mẹ và thầy giáo, vì vậy có lần bị đuổi khỏi trường, mặc dầu ông học giỏi và có khiếu về văn chương. Lớn lên, cha mẹ ép ông cưới một thiếu nữ mà ông ghét; bắt bình ông bỏ nhà qua Nhật học. Trước khi qua Nhật (năm 1914), ông đã có tư tưởng "phú quốc cường binh" và trong cuộc Cách mạng Tân

## Văn học Trung Quốc hiện đại

Hội ông đã lãnh một số công tác.

Ở Nhật, ông cũng như Lỗ Tấn lựa môn y học, để về nước cứu dân. Vừa học thuốc ông vừa đọc thêm văn học Đức, Anh; thích thơ Tagore, Goethe, Whitman. Ông cưới một thiếu nữ Nhật, và quãng đời đó của ông đầy đủ hạnh phúc, tràn trề hy vọng.

Cuộc cách mạng văn học thành công, ông bỏ nghề thuốc, quyết tâm lựa nghề cầm bút, họp một số bạn học Hoa kiều ở Nhật như Úc Đạt Phu, Trương Tú Bình, Thành Phương Ngô, Điền Hán, và thành lập *Sáng tạo xã* (1921). Nhà Thái Đông ở Thượng Hải, cũng trong năm đó, xuất bản những tác phẩm đầu tiên của họ: tập truyện ngắn *Trầm luân* của Úc Đạt Phu, tập thơ *Nữ thần* và bản dịch truyện *Werther* (tác giả là Goethe) của Quách Mạt Nhược.

Năm sau, tờ *Sáng tạo quý san* ra đời mà chủ trương là nghệ thuật vi nghệ thuật. Lúc đó ông và mấy bạn khác đã thành tài về nước cả rồi.

Năm 1924, vì tình hình tài chánh hơi núng, những tờ của nhóm *Sáng tạo* phải đình bản.

Năm 1925 đánh dấu một sự biến chuyển trong đời văn của Quách: Ông bắt đầu chịu ảnh hưởng của cộng sản, xuống Quảng Đông làm hiệu trưởng ban văn nghệ trường Trung Sơn đại học. Năm sau, ông cho ra tờ *Sáng tạo nguyệt san*, viết bài *Cách mạng và Văn học*, còn Thành Phương Ngô viết bài *Từ Cách mạng văn học tới văn học cách mạng*.

Năm 1927, Tưởng Giới Thạch loại những nhân vật cộng sản ra khỏi Quốc Dân đảng; ông làm ủy viên Ủy ban cách mạng, vận động chống lại Tưởng ở Nam Xuơng (biến cố Bát nhát: mùng một tháng 8), việc thất bại, ông chạy về Thượng Hải, đấu tranh trên mặt trận văn hóa, cho ra tập thơ *Khôi phục* để cổ vũ tinh thần của đồng chí.

Năm sau bị Quốc Dân đảng ta lệnh truy nã, ông trốn qua Nhật, sống cuộc đời lưu vong chính trị trong mười năm. Lúc này ông dùng quan điểm Mác xít nghiên cứu lịch sử cổ đại Trung Quốc; công trình đó, tới 1951, 1952 mới công bố: *Trung Quốc cổ đại xã hội nghiên cứu, Nô lệ chế thời đại, Giáp cốt văn tự nghiên cứu*.

Năm 1937, chiến tranh Hoa - Nhật bùng nổ, ông về nước tham gia kháng chiến, viết rất nhiều thơ ca, văn xuôi, nổi tiếng nhất là kịch *Khuất Nguyên*.

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

Sau Thế chiến thứ nhì, khi Quốc và Cộng chống đối nhau, ông ở lại trong khu Quốc Dân đảng đến năm 1948 mới qua khu cộng và lần lần được giao phó nhiều chức vụ quan trọng như trên chúng tôi đã nói. Trước năm 1960, ông vẫn làm thơ *Tân Hoa tụng*, *Trường xuân tập*... và soạn kịch: *Thái Văn Cơ*, *Võ Tắc Thiên*...

\*  
\* \*

Đời sáng tác của ông chia làm hai giai đoạn rõ rệt. Trước năm 1925, ông là nhà văn, nhà thơ rất lãng mạn; từ năm đó trở đi, ông là một chiến sĩ cách mạng về phe vô sản. Sự chuyển biến đó ông ghi lại trong những bài luận thuyết gom thành tập: *Văn nghệ luận tập* (1925), ông viết:

*Tôi đã hoàn toàn trút bỏ lối suy nghĩ trước của tôi nó đậm rẽ sâu vào cá nhân chủ nghĩa (...). Nay giờ tôi tỉnh ngộ rồi, tôi tỉnh ngộ rồi (...), tôi đã tìm thấy được giải pháp cho tất cả các vấn đề mà trước kia tôi thấy mâu thuẫn với nhau và không giải quyết nổi.*

Bàn về chức vụ của văn học, ông bảo:

*Nay giờ tôi đã thay đổi quan niệm của tôi về văn học rồi. Tôi đã cảm thấy sự tầm thường của mọi lý thuyết xây dựng trên kỹ thuật hoặc bút pháp; điều quan trọng là nhận thức được văn học hôm qua, văn học hôm nay và văn học ngày mai. Văn học hôm qua là thứ văn học hưởng lạc của hạng quý phái (...), văn học hôm nay là văn học dần bước trên đường cách mạng (...). Thời này là thời tuyên truyền và văn học là khí giới bén nhọn để tuyên truyền; thế là thôi tôi không còn cái xu hướng do dự, nghi ngờ như trước nữa<sup>(1)</sup>.*

Ta cần biết quan niệm đó của ông về văn học để phán đoán ông. Ông đã chọn văn học là để tuyên truyền, ông đã phủ nhận mọi lý thuyết về kỹ thuật, bút pháp thì ông tất không còn mất công đeo lời gọt văn. Vì vậy mà nhiều người chê tác phẩm của ông là rất tầm thường.

---

(1) Hạ Chí Thanh dẫn trong C.F. Chúng tôi cắt bỏ một đoạn Quách bàn về văn học ngày mai vì mù mờ quá: "Khi đã thực hiện chủ nghĩa xã hội rồi thì các thiên tài sẽ được tự do nảy nở, không còn giai cấp nữa, đời không còn khổ nữa (...) Con người sẽ phục hồi được tình trạng nguyên thủy (original state) (...) và sẽ có một nền văn học xác thật, thuần túy".

\*  
\* \*

Quách Mạt Nhược có viết tiểu thuyết, như tập truyện ngắn *Tháp tập Lạc diệp* (tả tâm sự một thiếu nữ Nhật Bản), tập *Mục dương ai thoại*, *Hàm cốc quan...* nhưng không cuốn nào có giá trị.

Văn nghị luận, phê bình của ông trôi chảy mạnh mẽ, có tác dụng tuyên truyền, nếu đúng lưu lại chỉ là về phuơng diện tài liệu.

Trong công trình nghiên cứu cổ học ông có nhiều phát kiến mới mẽ mặc dầu đôi khi thiên lệch.

Ông lại chịu khó dịch nhiều danh tác thế giới như: *The Jungle* của Upton Sinclair; *Werther, Faust* (Phần I và II) của Goethe, *War and Peace* của Léon Tolstoi...

Nhưng người ta chú ý nhất tới thơ và kịch của ông.

Jean Monstrelle trong sách đã dẫn, bảo về tính cách trũ tinh và đa dạng của tác phẩm Quách Mạt Nhược làm cho ông nhớ tới Victor Hugo, "một Victor Hugo kém kích thước và tài năng". Chúng tôi cho rằng lời phê bình đó đúng. Ông giống Victor Hugo vì rất lanh mạn và có tinh thần cách mạng. Sức mạnh của ông ở tài tưởng tượng dồi dào, chứ không phải ở tài nhận xét tinh vi. Chính ông cũng tự nhận như vậy.

*Tôi có óc tưởng tượng hơn là óc nhận xét...*

*Hứng tới thì tôi như con ngựa phi nước đại; hứng cạn thì tôi chỉ là con cá heo nằm phơi trên cạn.*

Sở trường và sở đoản của ông ở cả đó. Nhờ tưởng tượng phong phú, ông tìm được những hình ảnh kỳ dị, gợi được những cảnh hãi hùng huyền bí, chẳng hạn trong bài *Than trong lò*, ông đã bảo tình yêu Tổ quốc của ông đỏ rực lên như hòn than trong lò, nghe tiếng sóng vỗ ở bờ biển, ông tưởng đâu là một "bản symphony<sup>(1)</sup> của muôn vàn tiếng sáo" trong "giờ thành hôn giữa đời người và tự nhiên"; nhưng cũng vì ông không chịu kiềm chế tưởng tượng - ông viết rất mau, ý tưởng cảm xúc

---

(1) Viết bằng tiếng Anh trong nguyên văn.

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

hiện ra thì ghi ngay trên giấy cơ hồ như không sửa lại - cho nên nhiều chỗ lặp lại, nhạt nhẽo, như (lời cắp chim phượng hoàng):

*Chúng tôi tươi đẹp, chúng tôi trong ngàn,  
Chúng tôi rực rõ, chúng tôi hương thơm...  
... Chúng tôi nhiệt thành, chúng tôi thân thiết.  
Chúng tôi vui tươi, chúng tôi hòa hiệp,  
Chúng tôi sinh động, chúng tôi tự do,  
Chúng tôi cao to, chúng tôi vĩnh cửu...  
... Chúng tôi hát vang, chúng tôi bay lượn.  
Chúng tôi bay lượn, chúng tôi hát vang...*

*(Phượng hoàng niết bàn)*

hoặc kỳ cục như khi dạo Tây Hồ, thấy một ông lão cuốc đất, ông viết:

*Ta muốn quỳ xuống trước mặt Người<sup>(1)</sup>  
Gọi to lên Cha của con ơi!  
Ta muốn liếm sạch hết những bụi bám trên chân Người*

*(Tây Hồ du ký)*

Muốn hiểu tác phong của Quách Mạt Nhược, thì cần đọc hai tác phẩm tiêu biểu của ông: tập thơ *Nữ thần* và kịch *Khuất Nguyên*.

*Nữ thần* viết trong những năm 1919, 1920, thời ông rất lãng mạn, chưa có đường lối chính trị.

Lòng yêu nước hiện rõ trong những bài như *Than trong lò*, *Cửa sông Hoàng Phố*... ông ca tụng các nhà cách mạng, từ Washington tới Karl Marx, Lénine, cả Darwin, Thích Ca Mâu Ni.

Ông lại đòi triệt để giải phóng cá tính, muốn được như con *Chó trời* (Thiên cầu):

*Ta là một con chó trời  
Ta nuốt mặt trăng  
Ta nuốt mặt trời  
Ta nuốt chừng đì mọi vì tinh tú*

(1) Tức ông lão cuốc đất.

*Ta nuốt toàn vũ trụ*

*Và ta tức là tôi đây.*

Và ông hăng hái muốn cải tạo xã hội trong kịch ngắn *Phượng hoàng niết bàn* mà đề tài mượn trong thần thoại Ai Cập: loài phượng hoàng hổ sống đủ 500 năm rồi thì nhóm cùi tự thiêu để hóa kiếp; từ đồng tro tàn nó sẽ hồi sinh, đẹp đẽ hơn trước và lần này thì bất tử. Ông thấy vũ trụ đã tới lúc xấu xa quá lầm:

*Hối vũ trụ, vũ trụ ơi!*

*Ta phải có sức chiểu rủa mi mới được*

*Mi với những bã sát sinh đầy máu, mù hôi tanh*

*Mi với lao tù chất nich bi ai*

*Mi với những nắm mồ tiếng quỷ khóc kéo dài*

*Mi với địa ngục đâu trâu mặt ngựa!*<sup>(1)</sup>

Cần phải thiêu đi, thiêu tất cả, để tạo một xã hội mới. Ý tưởng ông thật dồi dào, giong ông thật nồng nhiệt hùng hồn lôi cuốn được độc giả; ông phá bỏ tất cả cách luật trong thơ cổ điển, dùng thể thơ tự do mà tiết tấu tùy sự rung động của nội tâm; nhưng quá ưa dùng thuật khoa trương, nên thơ ông thiếu tê nhị, nhiều khi kêu mà rỗng.

Về kịch, trong chương trên, chúng tôi đã giới thiệu ba kịch *Trác Văn Quân*, *Nhiếp Oanh*, *Vương Chiêu Quân*, viết trong thời gian 1923 - 1925. Hơn mười năm sau, ông viết thêm kịch *Đường lệ chi hoa* (1937), rồi trong hồi Trung - Nhật chiến tranh, ông soạn hai vở *Khuất Nguyên*, *Hổ phù*, mỗi vở chỉ mất có mười ngày.

Kịch *Khuất Nguyên* nổi tiếng nhất, chứa rất nhiều tâm tư của ông. Ông mượn đề tài trong lịch sử, mượn thời đại Khuất Nguyên để tượng trưng cho thời đại của ông. Ông đề cao Khuất Nguyên, quan đại phu nước Sở chủ trương chống Tần, mạt sát Nam Hậu Trịnh Tụ và quan đại phu Cận Thương, người chủ trương hòa hảo với Tần, để khuyên đồng bào kiên nhẫn chống Nhật và can đảm vạch mặt bọn bán nước. Ông chỉ mượn một vài sự kiện trong lịch sử thôi - như việc Trương Nghi qua thuyết vua Sở - rồi tạo thêm nhiều tình tiết - như việc Trịnh Tụ vu oan cho Khuất Nguyên là có ý ve vãn mình - và nhiều nhân vật - như nàng

(1) Tất cả những đoạn trích dịch thơ Quách trong đoạn này đều ở G.T

Thuyền Quyên, một ả hoàn rất trung thành với Khuất Nguyên.

Kích có thể tóm tắt như sau:

Nam Hậu Trịnh Tụ nghe lời Trương Nghi, muôn thân thiện với Tần, nhưng Khuất Nguyên hiểu dã tâm của Tần là chỉ muốn nuốt Sở, nên chống lại. Trịnh Tụ tìm cách hại Khuất Nguyên, mở tiệc có ca vũ để thuyết Trương Nghi, và mời cả Khuất Nguyên tới. Khi vua Sở bước vô thì Trịnh Tụ làm bộ ngất đi, ngã vào lòng Khuất Nguyên, rồi quay lại thấy mặt vua nàng vùng dậy, vu cho Khuất Nguyên thất lễ với nàng. Khuất Nguyên bị giam vô ngục và chính sách liên kết với Tần thành công. Mọi người đều tin Khuất Nguyên có tội, chỉ riêng nàng Thuyền Quyên là hiểu được lòng chủ, coi Khuất Nguyên là "mặt trời" là "rường cột của Sở", tố cáo với vua Sở mưu độc của Trịnh Tụ nhưng vua Sở không nghe, nàng bị bỏ ngục.

Hoàng tử nước Sở ve vãn nàng, nàng chống cự lại, sau vượt được ngục, đi kiếm Khuất Nguyên, hy sinh cứu Khuất Nguyên để Khuất Nguyên trốn lên miền bắc sông Hán mà quyết tâm sống chung với dân miền đó.

Nhân vật Thuyền Quyên là một sáng tạo thành công của tác giả. Nàng trong sạch, đẹp đẽ, tỏa hương một thời rồi tàn sau khi giúp ích cho đời, cũng như đoá hoa cam mà Quách Mạt Nhược đã ca tụng ở đầu vở:

Tới mùa, nó nở  
Thơm tho, làm sao!  
Trắng muốt, không vết.  
Rồi nó kết trái,  
Tròn trĩnh làm sao!  
Màu nó thay đổi từ xanh tới vàng, từ vàng tới đỏ,  
rực rỡ làm sao!  
Ruột nó... ngó này, trong sạch biết bao mà các mùi  
cực kỳ đều đặn  
Khi nó đã kết quả, ai ăn cũng được,  
Ngon ngọt mà thơm tho!  
Nhưng nếu chê, không ăn,  
Nó cũng chẳng khóc mà cũng chẳng hờn.

## Văn học Trung Quốc hiện đại

Nó hoàn toàn quên mình để hy sinh cho người.

....

(Theo bản dịch trong S)

Vẫn cái giọng hồi trẻ của ông với những đức tính và những tật cũ.

Ca hát, vũ, nhạc, họa và thơ, trẻ em và thiếu nữ, lòng ái quốc nồng nàn, tình yêu trong sạch, đủ cả trong vở kịch trữ tình và hùng hồn đó.

Tác giả khéo xếp đặt tình tiết, cho *Bài ca sấm sét* mạt sát Trương Nghị hiện ra đúng vào lúc lòng phẫn uất của khán giả lên đến cực độ, nên mỗi lần kịch diễn tới đó, người xem đứng dậy vỗ tay vang lên, át cả tiếng diễn viên.

Sau kịch *Khuất Nguyên*, ông còn soạn kịch *Hổ phù* và *Thái Văn Cơ*, cũng để đề cao lòng ái quốc, nhưng thành công không bằng kịch trên.

Xét chung, tác phẩm của ông không điêu luyện, chỉ được hoan nghênh một thời, nhưng quả là ông có tài truyền cảm nhờ ông chân thành tin tưởng, có một bản tính cuồng nhiệt, một giọng văn hùng hồn. Ông đã đạt được sở nguyện: "dùng văn học làm lợi khí để phụng sự một chủ nghĩa".

## ÚC ĐẠT PHU (1896 -1945)

Úc Đạt Phu có thể mượn câu thơ này trong bài *Khiến hoài* của Đỗ Mục để tả hành trạng của mình.

*Lạc phách giang hồ tái túu hành.*

Nhưng một gã lạc phách giang hồ ở đầu thế kỷ hai mươi khác xa một thư sinh như Tiểu Đỗ ở thế kỷ thứ chín.

Người tỉnh Chiết Giang, sanh năm 1896 trong một gia đình danh giá nhưng suy vi, tên thật là Úc Văn. Chiết Giang là đất văn học, và từ hồi nhỏ ông đã ham mê cổ văn, thi ca đời Đường và các truyện *Thủy hử*, *Hồng lâu mộng*... Học ban trung học ở Hàng Châu, rồi năm mươi bảy tuổi qua Nhật. Trong bốn năm đầu ở Nhật, ông đọc cả ngàn truyện Âu và Nhật, thích nhất các tiểu thuyết gia Nga như Gorki, Tourguéniev, Dostoievski. Sau ông vô học ban kinh tế tại Đại học Tokyo, và cuộc đời lạc phách giang hồ của ông bắt đầu từ đây.

Nhớ lại quãng đời đó ông viết:

*Ngày nào cũng vậy, nếu không nằm nhà đọc tiểu thuyết thì lại quán cà phê, mời một vài ả cùng uống rượu cho vui.*

Sóng phóng túng, ông hóa ra truy lục, đam mê nhục dục; nhưng sau mỗi cơn trác táng, ông lại buồn vô hạn, ân hận rằng không tự chủ được, sống một đời vô ích trong khi quốc gia cần những thanh niên như ông. Biết vậy mà ông vẫn không chữa và để tự thú tội, ông viết tiểu thuyết.

Tập truyện đầu tay của ông, *Trầm luân*, gồm ba truyện ngắn: *Trầm luân*, *Nam thiên* (Đời xuống phương Nam) và *Ngân khôi sắc đích tử* (Cái chết màu bạc xám), do nhà Thái Đông xuất bản năm 1921, gây một xúc động mạnh mẽ ở đương thời: bọn thanh niên rất thích mà các nhà đạo đức thì mạt sát thậm tệ, chỉ có mỗi một nhà phê bình, Chu Tác Nhân là dám bênh vực ông, khen tác phẩm là đúng đắn về phương diện luân lý.

Kể ra, cách đây gần nửa thế kỷ, thời mà phụ nữ nè nép Trung Hoa còn bó chân, không ra khỏi phòng the, đi đâu cũng có một a hoàn coi chừng thì truyện *Trầm luân* thật là táo bạo. Một sinh viên Trung Hoa du

học ở Nhật, rất thích thiên nhiên và văn thơ, sống một mình trong quán trọ, cách biệt hẳn các bạn Hoa kiều khác, tình xuân phơi phới, nên lòng không được, đêm đêm thủ dâm, rồi một buổi tối nọ, lén xuống cầu thang nhìn trộm người con gái chủ quán trong khi ả tắm. Kích thích quá mạnh chàng chạy vội về phòng, ân hận về tội lỗi. Sáng sớm hôm sau, chàng rời quán, lại ở nhờ một ngôi chùa và tâm hồn thể chất dịu lại được một thời gian; nhưng rồi một hôm đi chơi đồng quê thấy một cặp trai gái Nhật ái ân với nhau trong bụi, không nén nổi lòng, chàng trở về chầu thành, kiếm một quán ăn chứa điểm, qua một đêm trụy lạc. Hừng sáng tinh dậy, xấu hổ quá, chàng ra bãi biển, sau một hồi ai oán kêu gọi tổ quốc, và than thở, với cái bóng của mình: "Đáng thương cho mi, mi đã theo ta hai mươi mốt năm, bây giờ tới lúc biển sẽ chôn mi... Bóng ơi, bóng ơi, tha tội cho ta...", chàng chầm chậm tiến xuống biển...

Truyện nhạt nhẽo, có cái giọng lảng漫 của một số văn sĩ trụy lạc phương Tây, nhưng lòng hối hận của nhân vật thực chân thành. Dù thất bại, sinh viên đó cũng đã chiến đấu với cái xấu xa và Chu Tác Nhân bênh vực tác giả cũng là có lý.

Sở dĩ thanh niên, nhất là học sinh đương thời hoan nghênh ông vì ông đã dám đưa vấn đề tính dục ra phân tích và đã tả được tâm trạng một bạn trẻ yêu tự do, yêu nước, nhưng bị cổ tục giam hãm, sinh ra nhiều ẩn ức, rót cuộc thất vọng và muối tự hủy.

*Trầm luân* tuy dùng ngôi thứ ba nhưng rõ ràng là kể đời của chính tác giả; nó gần như tập *Confessions* (Tự thú) của Rousseau.

\*  
\* \*

Năm 1922 Úc Đạt Phu trở về nước, cùng với Quách Mạt Nhược, Trương Tự Bình, Thành Phương Ngô lập *Sáng tạo xã*; ông dạy học ở nhiều trường đại học tới năm 1926.

Trong thời gian đó, ông tiếp tục viết những truyện lảng mạn, có ít nhiều tính cách tự truyện và luân lý.

*Xuân phong trầm túy đích văn thương* (Một đêm với gió xuân say đắm) tả một nhà văn nghèo, sống trong một cái chòi tại khu lao động Thượng Hải, chung với một cô làm ở häng thuốc lá. Cô ta ngỏ rằng

chàng sống về nghề đao chích vì cả ngày nằm nhà, tối mới ra đi. Nhưng cô ta không ghét chàng, thỉnh thoảng có món ngon cũng mời chàng ăn. Một hôm nhận được một số tiền nhuận bút kha khá, chàng mua ít bánh trái đáp lại cô ta rồi mười giờ đêm mời cô đi ăn tiệm. Cô ta ngây thơ và thực tình khuyên chàng bớt hút thuốc đi và đừng giao du với bọn ăn trộm, ăn cắp. Chàng cảm động, ôm cô ta hôn rồi hứa sửa mình.

Truyện *Quá khứ* cũng tả nỗi ân hận của một anh chàng lêu lổng. Sống sát vách một nhà có bốn chị em hoai lão mạn. Chàng ta yêu cô thứ nhì nhưng bị cô hắt hủi, bèn ve cô thứ ba, rủ cô đi chơi Tô Châu, đưa cô vào một phòng ngủ, nhưng vì vẫn còn yêu cô chị, chàng không ái ân với cô em được; cô này giận dỗi, tủi thân. Hai người xa nhau. Ba năm sau tình cờ gặp nhau lại thấy á đã góa chồng, chàng lại rủ cô đi chơi, tính chuyện hưởng hoa tàn; nhưng nàng vẫn tủi thân, khóc mướt, trách chàng trước kia hờ hững để nàng đau khổ bấy lâu. Chàng ân hận xin lỗi, và "nằm cạnh nhau, chúng tôi không ai ngủ được, nhưng thấy trong lòng nhẹ nhàng và sung sướng, tôi yên tĩnh nằm như vậy cho tới sáng".

Một đề tài nữa thường được ông dùng là tâm trạng của con người loang toàng, bỏ bê vợ con, về nhà đau khổ nghe lời mẹ rầy, vợ trách, trông cảnh con cái nheo nhóc. Trong những truyện đó (*Hoàn hương ký*: về làng; *Yên ảnh*: hình ảnh như khói; *Tại hanh phong ly*: trong gió lạnh), nỗi ân hận của ông chân thành và cảm động. Ta thấy ông bứt rứt về sự xung đột giữa tâm hồn và xác thịt. Đó là tâm trạng chung của nhiều thanh niên đương thời, chịu ảnh hưởng của văn minh vật chất phương Tây mà cũng còn giữ được chút luân lý truyền thống; say mê Baudelaire nhưng vẫn nhớ lời Khổng, Mạnh.

Ông là người đầu tiên phân tích nội tâm giữa cái ranh giới tâm lý và luân lý, nên có một địa vị riêng biệt trong văn học thời đó, mặc dù ông viết hơi cầu thả cũng như hầu hết các nhà khác trong nhóm *Sáng tạo*. Ngày nay đọc lại ta thấy chán vì nhiều đoạn lãng mạn lỗi thời, ngây thơ nữa.

Khi nhóm *Sáng tạo* tiến theo con đường Văn học cách mạng, ông thấy mình như lạc lõng, mất hết tự tin, lần lần xa cách bạn bè. Ông miễn cưỡng theo thời, viết về đời sống người nghèo, nhưng vẫn không bỏ được giọng lãng mạn tiêu cực, vẫn bị bứt rứt, đay nghiến không tin tưởng ở cuộc đời, ở hành động.

## Văn học Trung Quốc hiện đại

Ông cùng Quách Mạt Nhược dạy học ở Đại học Tôn Dật Tiên, rồi chán, trở về Thượng Hải, viết cho tờ *Sáng tạo*, gây lộn với vài cây bút trẻ trong nhóm. Năm 1927 ông viết bài *Hồng thủy* mỉa mai bọn giáo sư và sinh viên cách mạng ở Quảng Đông, làm cho Quách Mạt Nhược bất bình, từ đó hai người xa nhau.

Năm sau ông bỏ nhóm *Sáng tạo*, cùng với Lỗ Tấn xuất bản tờ *Bôn laru*. Nhưng tính tình rất dễ thay đổi, ông hoàn toàn sống theo cảm xúc, không có chủ đích, nên năm 1929 lại trở về nhóm cũ, viết cho tờ *Đại chúng văn nghệ*. Năm 1930 ông là một trong những người sáng lập nhóm *Tả liên* (coi phần sau), rồi bực mình vì phải viết những bài tuyên truyền, rút ra khỏi nhóm, gia nhập bọn làm văn không làm chính trị: Lâm Ngữ Đường và Chu Tác Nhân.

Trong thời kỳ bất định đó, ông viết tập *Nhật ký cứu chủng* kể đời ông trong những năm 1926 - 1927 ở Quảng Đông, Thượng Hải và truyện *Mê đường* (Con dê lạc đà) đầy nước mắt tả đời cuộc tình duyên của một sinh viên và một đào hát...

Lần lần bình tĩnh lại, khoáng đạt hơn, không oán phe tả nữa, ông hợp tác với họ, nhưng vẫn viết cho tạp chí của Lâm nhiều hơn (1932 - 1937). Hồi này ông có vẻ như một đạo sĩ, sống cô độc, chỉ thích đọc sách cung ngao du rồi ghi lại cảm tưởng trong cuốn *Kịch ngắn xú* (Vết guốc khắp nơi) và cuốn *Nhàn thư* (Ca tụng thú nhàn).

Ông chết một cách thảm. Hồi chiến tranh Trung - Nhật nổ, ông làm cố vấn cho chính phủ ở Phúc Kiến. Cuối năm 1938, ông đi Tân Gia Ba làm chủ nhiệm tờ *Tinh Châu nhật báo*. Năm 1942, khi Tân Gia Ba bị Nhật chiếm, ông qua đảo Sumatra thay họ đổi tên để sinh nhai. Ở đó bốn năm ông bị hiến binh Nhật giết ngay khi Nhật mới đầu hàng. Thật mia mai! Vì ông tuyệt nhiên không phải là cộng sản mà cũng chẳng hề hăng hái chống Nhật bao giờ!

## HỒ THÍCH (1891-1962)

Hai học giả Trung Hoa được thế giới biết tiếng nhất trong đầu thế kỷ này là Hồ Thích và Lâm Ngũ Đường. Cả hai đều được đào tạo ở Mỹ, có công giới thiệu văn minh Trung Hoa với người Âu, đều yêu tự do, ghét độc tài; nhưng Hồ Thích nghiêm trang hơn, Lâm Ngũ Đường tài hoa hơn.

Hồ Thích, chính tên là Hồ Hồng Tuynh, tự là Thích Chi, bút hiệu rất nhiều. Ông sanh năm 1891 ở tỉnh An Huy, mất ở Đài Bắc năm 1962, thọ 71 tuổi. Mồ côi cha từ nhỏ, nhờ mẹ cho vỡ lòng sớm và nhờ tu chất thông minh, năm tám tuổi đã có thể học lấy được rỗi.

Năm 13 tuổi ông lên Thượng Hải, vừa học vừa mưu sinh vì nhà nghèo. Hồi đó ông đã bắt đầu viết cho tờ *Phấn đấu*.

Năm 1925 ông vô trường Đại học Columbia, bắt đầu nghiên cứu triết học Trung Quốc, hai năm sau trình luận đề tiến sĩ nhan đề là *The Development of Logical method in Ancient China*.

Công việc đề xướng cách mạng văn học của ông, chúng tôi đã ghi lại trong chương trình trước. Để chứng tỏ khả năng của bách thoại, trong những năm 1917 - 1922, ông sáng tác một tập thơ bằng bách thoại, nhan đề là *Thường thí tập* (1920) gồm khoảng trăm bài tầm thường, viết vài truyện ngắn cũng tầm thường và tiếp tục viết nhiều bài luận văn về chính trị, triết học, văn học đăng trên các báo *Tân Thành niên*, *Mỗi chu bình luân* (về sau ông hợp tác với Trần Nguyên trong tờ *Hiện đại bình luận* 1924 - 1928; với Từ Chí Ma, trong tờ *Tân nguyệt* 1928 - 1933...).

Khi mới về nước, ông có ý chỉ hoạt động cho văn hóa, không hoạt động về chính trị trong mười năm đầu, nhưng vì thời cuộc ông bắt buộc phải bàn về chính trị. Chủ trương của ông là tự do và dân chủ và ông thường đả kích nhà cầm quyền đương thời nhất là phe khuynh tả. Ông bảo cứ gieo hạt giống tự do, dù có xảy ra tệ hại gì thì sẽ sửa đổi lại lần lần mà tiến tới một thứ tự do thuần túy. Và ông quyết tâm phụng sự tự do, thường dẫn câu này của Phạm Trọng Yêm: "Ninh minh nhi tử, bất

## Văn học Trung Quốc hiện đại

mặc nhi sinh"<sup>(1)</sup> nhiều lần trực ngôn làm cho Tưởng Giới Thạch phải khó chịu, mặc dầu vẫn trọng ông.

Từ năm 1922 ông tìm thấy con đường đi cho mình, bỏ việc sáng tác thi ca, chuyên khảo cứu về cổ học Trung Quốc theo tinh thần khoa học Âu Tây. Đồng thời ông dạy ở các trường đại học Bắc Kinh, Ngô Tùng...

Từ năm 1938 đến 1946, ông làm sứ thần Trung Hoa ở Mỹ; 1946 làm chủ tịch đại hội Quốc dân, 1948 sang Mỹ dạy học, và sau khi chánh phủ Tưởng Giới Thạch chạy qua Đài Loan, ông lúc thì dạy học ở Mỹ lúc thì dạy học ở Đài Loan, 1958 mới về ở hẳn Đài Loan, giữ chức Viện trưởng Viện Trung ương nghiên cứu cho tới khi mất (1962).

Ông có công lớn với Trung Hoa vì đã đề xướng cuộc cách mạng văn học năm 1917, và lưu lại nhiều công trình khảo cứu rất có giá trị về văn học, triết học Trung Hoa như:

*Trung Quốc triết học sử đại cương* (1919), bộ này ông mới viết được cuốn đầu, tới hết thời Tiên Tần.

*Bách thoại văn học sử* (1928), cũng chỉ xong cuốn thượng tới đời Đường.

*Đái Đông Nguyên đích triết học.*

*Tù tuyển* (1932).

*Trung Quốc tân văn học đại hệ.*

*Hoài Nam Vương thư.*

*Trung Quốc Trung cổ tư tưởng sử đích đề yếu.*

Quan trọng nhất là bộ *Hồ Thích văn tồn* gồm nhiều cáo luận xuất bản thành bốn tập, tập đầu in năm 1921, tập nhì in năm 1924, tập ba in năm 1930, tập bốn chưa rõ in năm nào. Muốn tìm hiểu văn học và tư tưởng Trung Hoa trong thời hiện đại thì cần đọc bộ đó. Văn ông sáng sủa, lý luận rành rọt, luôn luôn dẫn chứng; ông trước sau giữ được thái độ một học giả nghiêm trang, chịu tìm tòi và có sáng kiến.

Ngoài ra ông còn nhiều tác phẩm nhỏ như:

*Tứ thập tự thuật* (hồi ký)

*Nam du tạp ức* (du ký)

(1) Có điều bất bình, thà kêu lên để phản đối rồi chết, chứ không làm thịnh để sống.

The Chinese Renaissance (1934): Trung Quốc văn nghệ phục hưng

...

Chúng tôi xin trích dưới đây bài *Tựa cuốn Thiên hồ Đề* không phải vì giá trị văn chương hay tư tưởng mà vì muốn ghi mỗi tình một học giả Trung Hoa với một nhà cách mạng Việt Nam (mà nhân tiện cũng để định chính một lỗi chú giải của chúng tôi về nhan đề *Thiên hồ Đề*, trên tạp chí *Bách khoa* - số 174 - ngày 1.4.1964).

Hồi bôn ba ở Trung Hoa, vào khoảng 1918 - 1924, cụ Phan Bội Châu viết cuốn *Thiên hồ Đề*<sup>(1)</sup> ký tên là Phan Thị Hán tiên sinh, để xét cái hại diệt quốc của: 1. Một vài tôn giáo. - 2. Pháp luật chính trị. - 3. Chế độ giáo dục ở nước ta dưới thời thực dân Pháp.

Hồ Thích đề tựa cho cuốn đó, bài tựa như sau:

*Hai chục năm gần đây, các nhân sĩ Trung Quốc đối với cảnh vong quốc bi thảm của người An Nam. cơ hồ rất lanh đạm. Có lúc một thiểu số văn nhân dùng những chữ "An Nam, Triều Tiên" để cảnh cáo quốc dân, nhưng lời của các vị đó, thường là vơ đưa cả nǎm, mơ hồ, vu vơ, không có chứng kiến rõ ràng cho nên không làm cho người đọc thâm tín mà cảm động.*

Chúng tôi mới được đọc kỹ cuốn *Thiên hồ Đề* của Phan Thị Hán tiên sinh; những xác chứng tiên sinh đưa ra về lịch sử và pháp luật khiếu cho chúng tôi không thể không cảm thấu cái thảm họa vong quốc nó khốc liệt đến như vậy, không thể không ôm một mối đồng tình vô hạn mà hướng về các nhà chí sĩ An Nam. Dân tộc Pháp vẫn tự hào về ba nguyên tắc chính<sup>(2)</sup> "Tự do, Bình đẳng, Bác ái"<sup>(3)</sup> vậy mà thủ đoạn của họ đối với người An Nam có thể coi là một sỉ nhục lớn trong lịch sử nhân loại.

Chúng tôi trước kia đọc trong sách cổ về chính sách bạo ngược của Tân Thủy Hoàng, nhớ đâu như có câu: "Kẻ nào thi thảm với nhau về Thi, Thu thì bị bêu thây ở chợ", lòng không tin hẳn, ngờ đâu trong điều 67 của hình luật An Nam do dân tộc Pháp ở thế kỷ XIX, thế kỷ XX quy định,

(1) *Thiên* đây cụ Phan dùng để trả đao Thiên chúa. *Đề* để trả đao Tin lành và nhan đề đó có nghĩa là nêu theo Thiên hay theo Đề? Đọc hết cuốn, ta thấy cụ có cảm tình với đạo Tin lành hơn.

(2) Trong nguyên văn là ba "đại cương" tức ba mối lớn.

(3) Trong nguyên văn là "nhân loại bào dữ" nghĩa là nhân loại coi nhau như đồng bào.

## Văn học Trung Quốc hiện đại

chúng tôi lại tìm được câu này: "Tù hai người trở lên mà hợp nhau bàn bạc thì hành vi đó gọi là âm mưu", nó có thể dùng làm lời cước chủ ngược lại<sup>(1)</sup> cho câu trong sách cổ trên kia; cho nên chúng tôi rất trọng trọng giới thiệu tác phẩm viết bằng huyết lệ này của Phan tiên sinh với những vị độc giả yêu nhân đạo trên khắp thế giới.

Trung Hoa Dân quốc năm thứ 12,  
ngày mùng 8 tháng giêng.

(Trích trong *Hồ Thích văn sao - Lệ Lực xuất bản ở Hương Cảng, không đề năm*).

---

(1) Tác giả muốn nói: một điều trong hình luật Việt Nam ngày nay mà lại hợp với chính sách tàn ngược của Tần hồi xưa, cho nên dùng chữ "đảo" là ngược lại.

## CHU TÁC NHÂN (1885 - 1967)

Ông là em ruột Lỗ Tân, sinh năm 1885 ở Thiệu Hưng, tỉnh Chiết Giang, kém Lỗ Tân bốn tuổi, tên tự là Khải Minh, bút hiệu rất nhiều.

Sau khi đã học hết *Tứ thư*, *Ngũ kinh* ở nhà, ông vô trường Giang Nam thủy sư, năm sau (18 tuổi) được phái qua Nhật học thêm. Năm 1911 trở về nước, ông được cử vào ban Giáo dục tỉnh Chiết Giang; năm 1917 lên Bắc Kinh dạy văn chương ở các trường Yên Kinh đại học, Trung Pháp đại học.

Trong cuộc chiến tranh Trung - Nhật, ông theo chánh phủ Nhật, làm giám đốc trường Đại học Bắc Kinh và Bộ trưởng Bộ Giáo dục; khi Nhật thua ông bị xử 10 năm tù<sup>(1)</sup>.

Ông là người đầu tiên dịch và giới thiệu loại thơ Đoản ca của Nhật và cũng làm thơ mà một số bài được gom lại cùng với tạp văn trong tập *Quá khứ đích sinh mệnh* (1922). Thơ ông có giọng trang nhã, vì ông chủ trương thơ "bao giờ cũng có vẻ quý tộc", nhưng người khác làm thơ mà dùng những tiếng thông tục thì ông cũng không chê.

Ông chịu khảo cứu về văn học ngoại quốc, dịch nhiều tiểu thuyết Nga và soạn những tập: *Ngoại vực tiểu thuyết tập*, *Hiện đại Nhật Bản tiểu thuyết tập*, *Âu châu văn học sử* (1918)...

Về văn học Trung Quốc ông lưu lại một cuốn có giá trị *Trung Quốc tân văn học đích nguyên lưu* (1932) bàn về nguồn gốc văn học mới của Trung Hoa.

Ông chuyên về luận văn: *Nghệ thuật dữ sinh hoạt* (1931) *Bình chúc hậu đàm* (1944)... nổi danh nhất là tập *Nhân đích văn học*<sup>(2)</sup> (Văn học của con người) trong đó ông trình bày quan niệm của ông về văn học. Quan niệm đó có tính cách nhân bản và đã có ảnh hưởng ít nhiều trong mấy năm đầu cuộc cách mạng văn học.

(1) Tài liệu rút trong *Nhà văn Trung Hoa hiện đại* của Nguyễn Trần Huân - nhà xuất bản Võ Đát - Hà Nội - 1954.

(2) Đăng trên tờ *Tân Thành niên* cuối năm 1918.

## Văn học Trung Quốc hiện đại

Ông nêu lên vấn đề: cuộc sống lý tưởng của con người nên ra sao? Rồi đứng về phương diện tâm lý và luân lý mà trả lời câu hỏi đó. Theo ông, người là một sinh vật giống những sinh vật khác có thể chất, và khác những sinh vật đó vì có lý trí. Vậy phải đồng thời xét cả hai phương diện lý trí và bản năng thì mới khỏi thiên lệch. Nhưng văn học cũ lại tách đôi hai phần đó ra, hoặc chỉ chú trọng đến lý trí, như văn học truyền thống chịu ảnh hưởng của Khổng, Lão; hoặc chỉ chú trọng tới bản năng như loại văn học trụy lạc đề cao nhục dục và sự nổi loạn (truyền nghĩa hiệp rẻ tiền).

Ông bảo văn học mới phải tránh hai cực đoan đó, phải tạo được một cuộc sống lý tưởng cho con người, cuộc sống đó là về vật chất ai cũng có việc làm để đủ ăn, về tinh thần thì cải cách lễ giáo cũ căn cứ và bốn đức căn bản: *ái, trí, tín, dũng*.

Thực ra ông chẳng dựng được một học thuyết nào mới; lý tưởng đó vẫn là lý tưởng của Khổng giáo từ hai ngàn rưỡi năm trước: dưỡng dân và giáo dân. Trong ba đức mà Khổng Tử cho là quan trọng: *nhân, trí, dũng*, ông chẳng bỏ đức nào (chỉ đổi *nhân* ra *ái*), rồi thêm vào đức *tin* của Hán Nho, thế thôi.

Nhưng quả thật nhà nho, nhất là từ đời Tống trở đi, quá chú trọng đến đạo lý mà đàn áp bản năng nên ông đặt lại vấn đề cũng là phải.

Ông đưa ra nhiều tác giả phương Tây như Ibsen, Tolstoi, Tourguéniev, Hardy để làm kiểu mẫu: tác phẩm của họ chứa chan tình thương mến hạng bình dân, có tác động luân lý cao và đều có xu hướng cải tạo đời sống vật chất của người nghèo. Rồi ông vạch ra một mẫu người lý tưởng, phát triển điều hòa về thể chất lẫn tinh thần mà William Blake - một thi sĩ Anh ở thế kỷ mười tám rất mộ đạo, có nhiều ảo tưởng - đã tả trong cuốn *Marriage of Heaven and Hell*. Có lẽ ông nghĩ rằng những tác phẩm văn chương nào không hợp với lý tưởng đó đều là có hại, cho nên mặc dầu trọng Dostoievski là một văn hào có tư tưởng nhân bản, ông vẫn trách một nhân vật trong truyện của Dostoievski (ông không chỉ rõ nhân vật nào) là có lòng hy sinh quá cao, hạng thường nhân không theo nổi.

Sau tập *Nhân đích văn học*, Chu Tác Nhân còn viết thêm cuốn *Bình dân văn học*, tư tưởng không có gì lạ, mà chữ bình dân ông dùng cũng chưa có cái nghĩa hẹp như ngày nay, không trở riêng nông thôn và thợ

## *Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê*

thuyền; nghĩa nó gần như nghĩa chữ thường nhân.

*Nhân đích văn học* sở dĩ được nhiều người lưu ý tới vì nó ra đời đúng lúc. Năm 1917, Hồ Thích và Trần Độc Tú đề xướng cách mạng văn học, chú trọng đến hình thức, chưa xét đến nội dung; Chu Tác Nhân bổ khuyết chủ trương hai nhà đó, vạch một đường lối mới cho nội dung. Đường lối này được tán thành trong mấy năm đầu, chưa kịp sản xuất tác phẩm nào có giá trị thì từ năm 1925 người ta đã thấy nó không còn hợp thời nữa. Công của ông là đã kéo văn học về với xã hội hiện tại nhưng người ta muôn tiến xa hơn nữa, dùng văn học để chiến đấu cho một xã hội mới kia.

Văn Chu Tác Nhân cũng điêu luyện, mỉa mai như văn Lỗ Tấn nhưng nhẹ nhàng hơn, như một cuộc đối thoại thú vị với độc giả.

Dưới đây chúng tôi xin giới thiệu một bài tạp văn của ông.

## NÓI KHÔNG ĐÂU (Nhàn thoại)

Im lặng là lối diễn tả tốt hơn hết. "Tôi yêu - tôi yêu", lời thủ thỉ ấy không phải là sự thành tựu cuối cùng của tình yêu. "Trời oi! Trời oi!", tiếng kêu ấy cũng vẫn không đủ nói lên niềm xót thương cực kỳ to lớn; trong những lúc ấy, lối biểu thị chân thật phải là im lặng như chết, im lặng như hóa thành phỗng đá. Gặp việc kì dị xảy ra trước mắt, người chứng kiến cũng chỉ im lặng sững sờ, bất luận đó là một con bò câu từ đáy chiếc mõ coi bay ra, hay là một cái thây ma sống lại, những chuyện không có thể hay không thể có mà xảy ra thì cũng đều là những chuyện kì dị như nhau, và như nhau, không thể luận bàn suy nghĩ. Tỉ như có người nuốt sống một người bất luận rồi có thở ra hay không, khách đứng xem nhất định là tron mắt, cứng lưỡi nói không nên lời, sau này mà còn thở ra được thì đó là một ngón quỷ thuật thượng hảo hạng, đáng khâm phục; bằng không thở ra được thì đó là đã nuốt vào no bụng rồi, khác nào như lởm miếng chín, đường ăn nói thế là đã đứt còn gì nữa mà nói nǎng. "Xét ra cái sự ăn người là không hợp công lý, không hợp chính nghĩa...", cái lối nói như thế há chẳng phải là cái lối ngu ngốc, riêng của mấy anh dở hơi?

Từ ngày mười tám tháng ba tới nay, Bắc Kinh chả thiếu gì chuyện kì dị, mà quả là im lặng, im lặng và im lặng; như thế là đúng đắn, bởi vì đó là cách đối phó thích đáng duy nhất.

Thế nhưng đó cũng có thể là biểu lộ một ý nghĩa khác, một là sợ sệt, hai là tản thành. Có điều đối với đám thị dân thuần lương của chúng ta, thì đó là tí dụ của sợ sệt hay của tản thành, kể ra cũng không phải là dễ nói cho lắm...

**Giản Chi** trích và dịch trong *Trạch tả tập*.

## TÙ CHÍ MA (1895 - 1931)

Ngay từ năm 1918, nhiều nhà đã dùng bạch thoại để làm thơ mới. Hồ Thích có bài *Vịnh người kéo xe*, Lưu Bán Nông có bài *Cách nhau chỉ một tầng giấy...*, nhưng họ không thành công; giọng "thơ" của họ đại loại như sau:

*Trong nhà đặt một lò lửa,  
Cụ lớn truyền đi mua thức giải khát  
Nói: "Trời không lạnh gì, lửa nực quá.  
Khéo kéo nó thiêu mất ta đây!"<sup>(1)</sup>*

Phải đợi đến năm 1925, nhóm thi sĩ *Thi Thuyên* ra đời, người ta mới tin tưởng ở thơ bạch thoại. Hai kiện tướng trong nhóm đó là Từ Chí Ma và Văn Nhất Đa.

Từ Chí Ma sinh năm 1895 (có sách chép là 1896) ở Chiết Giang, bút hiệu là Nam Hồ, Thi Triết. Học ở Bắc Kinh Đại học rồi qua Mỹ học về Ngân hàng ở trường Đại học Columbia, sau lại qua Anh học về Kinh tế ở trường Đại học Cambridge.

Năm 1922, về nước dạy tại các trường Bắc Kinh đại học, Thanh Hoa đại học, Bình Dân đại học; năm 1926, chủ trương mục phụ trương văn học của tờ *Thần báo*; năm 1928 cùng với Hồ Thích, Lương Thực Thu, Văn Nhất Đa sáng lập hội *Tân nguyệt xã* mà cơ quan là tờ *Tân nguyệt nhật san*; năm 1931 ngộ nạn phi cơ và mất, thọ 36 tuổi, lưu lại hai tập thơ: *Chí Ma đích thi* (1928), *Mãnh hổ tập* (1931); hai tập luận văn: *Ba Lê đích lân trảo* (1927), *Lạc diệp*; một tập tiểu thuyết: *Thu và một vở kịch viết chung với vợ là Lục Tiểu Man: vở Biện Côn cương* (1928).

Trong năm sáu năm mà sáng tác được bấy nhiêu; nếu thêm được vài ba chục năm nữa thì sự nghiệp của ông chắc phải lớn.

Ông sở trường nhất là về thơ. Thơ ông lãng mạn (ông rất thích Byron, Keats và Shelley), có nhiều âm tiết. Ông muốn bay bổng lên mây,

(1) Của Lưu Bán Nông - Trích trong L.S.

## Văn học Trung Quốc hiện đại

tự do như con chim, ông yêu ái tình, ông yêu đời sống; nhưng cơ hồ như ông lờ mờ tiên cảm được cuộc đời ngắn ngủi của mình, cho nên thỉnh thoảng bật ra những lời ảo não, thâm trầm như trong bài: "Ai biết đâu được"?<sup>(1)</sup>

Một đêm tối như mực, trên trời không một ngôi sao, ngồi trong một chiếc xe kéo, lăn trên một quãng đường vắng vẻ, gập ghềnh không có chút ánh sáng ngoài ánh đèn leo lét của chiếc xe, ông có cảm tưởng như đương tiến tới nghĩa địa trong một thế giới thê thảm và ông thấy ón xương sống. Bài thơ đó có năm điệp khúc, mỗi điệp khúc gồm sáu câu, và chỉ có câu thứ tư là thay đổi, thành thử vừa phá được sự đơn điệu vừa tạo được một âm tiết bi ai. Chữ khéo lựa mà không cầu kỳ, diễn được đúng tâm trạng ông. Dưới đây là điệp khúc đầu:

*Trên trời không một vì sao.*

*Trên đường không một ngọn đèn.*

*Ngọn đèn leo lét của chiếc xe*

*Lục soát lòng con đường.*

*Xe lắc qua bên phải, lắc qua bên trái.*

*Người kéo xe tiến tới, bước thấp bước cao.*

Qua điệp khúc thứ nhì, câu bốn thành:

*Trải lên lòng con đường.*

Rồi điệp khúc thứ ba:

*Chập chờn trên mặt con đường.*

....

Đề tài ông dùng là những đề tài của các nhà thơ lãng mạn muôn thuở như: ái tình, sầu muộn, biển rộng, đêm tối, chết chóc, ưu tư, quá khứ...

Trong bài *Khúc ca của biển*, ông gợi lên hình ảnh một thiếu nữ cô liêu đứng ngắm biển lúc hoàng hôn, rồi ông viết:

*Tôi thích gió chiều hôm,*

*Trên bãi biển hoàng hôn, trời xọc mây vần.*

*Một thiếu nữ tóc xõa*

*Thơ thẩn đó đây.*

(1) Chúng tôi phải dịch qua bản dịch ra Pháp văn của Jean Monstrelle vì không kiếm được nguyên văn.

## *Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê*

Ông đã áp dụng được kỹ thuật thơ phương Tây một cách khá tài tình và đáng nhận cái huy hiệu đi tiên phong trong thể thơ mới. Độc giả thời cách mạng văn học rất quý ông.

## VĂN NHẤT ĐA (1898 - 1946)

Ông sinh năm 1898 ở Hồ Bắc, học trường Đại học Bắc Kinh rồi qua Chicago và New York học vẽ. Khi về nước, dạy ở nhiều trường đại học. Năm 1946 bị ám sát ở Côn Minh, lưu lại hai tập thơ: *Hồng chúc* (1922) (Nén đở) và *Tử thủy* (1928) (Nước chết, Nước tù hãm).

Jean Monstrelleet bảo Từ Chí Ma có cái giọng của Lamartine, Musset, còn Văn Nhất Đa thì giống Vigny và Leconte de Lisle. Nhờ hai nhà đó mà thơ mới Trung Hoa vượt gấp những giai đoạn Lãng mạn và Thi sơn (Parnasse) để sau này tiến tới giai đoạn Tượng trưng và Hiện thực bình dân.

Tính tình Văn Nhất Đa khác hẳn Từ Chí Ma. Từ, có vẻ một thư sinh tự nhiên tài hoa; Văn cương nghị, chua chát, đọc sách nhiều mà suy tư cũng nhiều, cảm xúc không dồi dào như Từ nhưng lời thơ rất điêu luyện.

Ông dày công nghiên cứu nghệ thuật thơ, muốn giữ dân tộc tính, phản đối tinh thần "mê tín thơ phương Tây", bảo phải làm thơ mới, nhưng thơ mới *của* Trung Hoa (nghĩa là phải là thơ Trung Hoa trước đã); hơn nữa ông còn muốn thứ thơ mới đó, đã mới đối với Trung Hoa mà còn mới đối với cả ngoại quốc.

Về hình thức, thơ phải có âm điệu, tiết tấu, có hình ảnh, (thơ phải phân phối mỗi đoạn theo một thứ tự, và định số câu cho mỗi đoạn); nghĩa là phải gồm được cái đẹp của ba môn: âm nhạc, hội họa, và kiến trúc.

Ông rất yêu nước, và tin rằng Trung Hoa có nhiều cái vĩ đại cho nên trước hiện trạng tối tăm ông càng thêm đau khổ. Nỗi lòng đó, ông diễn tả trong tập *Tử thủy*. Ông ví xã hội Trung Quốc trước cách mạng văn học 1917 như một vũng nước tù hãm đen ngòm, trên đó vo ve một bầy muỗi. Những nhà thơ lớp cổ không khác gì bầy muỗi đó, chỉ hút những cái cặn bã của cổ nhân, hoặc như những con ếch vui vẻ "ôm oam" trong làn nước hôi hám:

*Một vũng nước tù, vô hy vọng*

*Cũng có thể khoe với ta vẻ rực rỡ tươi mát của nó,*

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

Và nếu một con cóc bức mình, muốn phá sự tinh mịch  
Thì người ta cho rằng tiếng kêu của nó là  
bài ca của vũng nước tù.

Ông nóng nảy muốn thấy Trung Hoa đổi mới, không chịu thừa nhận  
quốc gia trước mắt ông là Trung Hoa. Quá buồn về nhân tình thế thái,  
nhiều lúc ông chua chát như khi đi thăm mộ một người yêu:

Có lẽ em nghe tiếng sâu đục ở dưới đất,  
Tiếng cả ngàn rẽ cỏ hút nước ở dưới đó  
Và có lẽ em cho khúc nhạc ấy còn hay hơn  
Những lời phúng thích cay độc của người đời.

Ông không có tâm hồn thi sĩ bằng Từ Chí Ma, không được thanh  
niên hoan nghênh bằng Từ; nhưng có một lý tưởng đẹp và chịu khổ công  
diễn lý tưởng đó trong một hình thức mới mẻ, nghiêm chỉnh, tinh tế.

PHẦN III

**NHỮNG NĂM PHÁT TRIỂN  
1928 - 1937**

## CHƯƠNG I

# BỐI CẢNH LỊCH SỬ VÀ VĂN TRÀO

## BỐI CẢNH LỊCH SỬ

Về phương diện chính trị, mươi năm (1928 - 1937) này là giai đoạn Quốc Dân đảng thực sự cầm quyền, một mặt lo kiến thiết quốc gia, một mặt lo diệt cộng sản. Quốc và Cộng chia rẽ nhau mãi đến 1938 mới lại liên hiệp với nhau để đối phó với kẻ thù chung là Nhật Bản.

Năm 1928, việc Bắc phạt hoàn toàn thành công, các quân phiệt hoặc đầu hàng hoặc bị giết, Trung Hoa thống nhất trở lại; Quốc Dân đảng cai tổ chánh phủ, đặt ra năm viện: Hành chánh, Lập pháp, Tư pháp, Khảo thí, Giám sát; rồi năm 1931 Quốc dân hội nghị chế định một hiến pháp lâm thời, theo bản kiến quốc đại cương (1924) của Tôn Văn. Nhưng công việc kiến quốc không xúc tiến được mạnh mẽ vì nhiều nguyên nhân: phải đối phó với ngoại quốc đặc biệt là Nga và Nhật; phải đối phó với Đảng Cộng sản trong nước mà Tưởng Giới Thạch đã loại ra khỏi chính quyền; chính sách của Tưởng có tính cách thủ cựu, không gây được sự đồng tình của các phần tử cấp tiến; Quốc Dân đảng thiếu cán bộ và lẩn lẩn hủ hóa...

Đối ngoại, Quốc Dân đảng ghi được nhiều thắng lợi về phía Âu Mỹ: thu hồi được một số tô giới và đất tô tá, trừ bỏ được các điều ước bất bình đẳng, giành lại được quyền tự chủ về quan thuế; nhưng gặp nhiều rắc rối về phía Nga và Nhật Bản.

Còn Tôn Văn thì sự giao thiệp Trung - Nga khá đẹp đẽ. Tôn mất rồi, Tưởng lên, thẳng tay dẹp Đảng Cộng sản Trung Hoa, năm 1929 bắt bớ nhiều người Nga vì nghi họ khuấy rối, thế là hai nước tuyệt giao. Năm 1932, Trung - Nga khôi phục lại bang giao, nhưng khi Nhật đem quân

## Văn học Trung Quốc hiện đại

xâm lấn các tỉnh Đông Bắc, Trung Quốc sợ Anh, Mỹ ủng hộ Nhật nên phải triệt để bài Cộng và xa Nga. Do đó các nhà văn theo tả và thiên tả càng chỉ trích Quốc Dân đảng mà Đảng Cộng sản Trung Hoa càng siết chặt hàng ngũ lại, củng cố lực lượng (coi đoạn dưới).

Gây nhiều sự rắc rối cho Trung Hoa nhất là Nhật. Nhật lúc nào cũng muốn cắt xé Trung Hoa để bành trướng thế lực, thành một đế quốc bình đẳng với các đế quốc Âu, Mỹ. Họ tiến sau nên càng phải tiến gấp và lòng tham của họ vô cùng.

Họ kiểm cớ để đem quân chiếm Đông Tam Tinh (1931), rồi tiến đánh Ngô Tùng (1932), lập Mãn Châu quốc, tôn Phổ Nghi lên làm vua, rồi chiếm luôn Nhiệt Hà để khống chế cả Hoa Bắc.

Quân đội của Tưởng lúc đó chưa được huấn luyện thành thục, nên thường thua Nhật, và Tưởng nhiều lần phải cầu cứu với Anh, Mỹ, Pháp để họ dùng áp lực chặn bớt tham vọng của Nhật lại. Những thất bại đó làm cho dân chúng bất bình với chính phủ Quốc Dân đảng và làm chậm lại việc kiến thiết trong nước.

\*  
\* \* \*

Trung Hoa là một nước nông nghiệp, trên 80% dân số sống về nghề nông; năm nào không bị thiên tai thì dân cày chỉ có tạm đủ ăn cho khỏi chết, năm nào bị thiên tai như hạn hán, lụt (những trận lụt của sông Hoàng Hà thật kinh khủng) thì dân quê bỏ làng, dắt díu nhau tùng đoàn đi ăn xin, và có hàng triệu người chết đói.

Sau cuộc Cách mạng Tân Hợi, luôn non hai chục năm, dân chúng chẳng những chịu nhiều thiên tai mà còn phải chịu thêm cái nạn quân phiệt đánh nhau liên miên, nên nông thôn gần như tan rã.

Diện tích đất cày giảm đi và diện tích đất bỏ hoang tăng lên. Theo thống kê của Bắc Kinh Nông Thương vụ thì năm 1914, đất bỏ hoang là 358.340.261 mẫu<sup>(1)</sup>, năm 1922 tăng lên 896.316.784 mẫu; lại theo thống kê của Bộ Nội vụ chính thì năm 1920, nội 11 tỉnh<sup>(2)</sup> mà đã có

(1) Chắc là mẫu Trung Hoa, khoảng 6.000 mét vuông.

(2) Thời đó Trung Hoa gồm 28 tỉnh.

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

1.177.340.216 mẫu bđ hoang, gấp ba số toàn quốc năm 1914<sup>(1)</sup>. Năm 1931, Trung Hoa lại bị một nạn lụt lớn làm hại mùa màng 141.070 mẫu; năm 1932 mươi một tỉnh bị lụt, sáu tỉnh khác bị hạn hán; năm 1933 mươi lăm tỉnh bị lụt.

Vì vậy mà giá ruộng xuống, nông dân bỏ làng ra tinh. Cũng theo thống kê của chánh phủ, riêng huyện Định ở Hà Bắc, trước năm 1931, dân bỏ làng vào khoảng 670 người, năm 1931 tăng lên 1.368 người, năm 1932 tăng lên 3.368 người, năm 1933 tăng lên 7.849 người; năm 1934 mới từ tháng giêng tới tháng ba, số đó đã tăng lên tới 15.084 người, gần 4% tổng số dân trong huyện. Có huyện nông dân bỏ làng tới 60% tổng số dân cày.

chánh phủ không hề làm gì để cải thiện tình trạng. Bọn nông dân bỏ làng ấy phần lớn ra tinh làm trong các xí nghiệp của ngoại quốc, tình cảnh cực kỳ khốn khổ: làm việc 12 giờ một ngày hoặc hơn nữa, chỉ vừa đủ ăn cho khỏi chết, và sống chui rúc trong những ổ chuột. Mà dễ gì kiếm được việc: năm 1935 có 5.893.196 người thất nghiệp, trung bình sáu người lao động thì có một người thất nghiệp.

Những biến chuyển đó làm lung lay chế độ đại gia đình, một chế độ trọng nam khinh nữ, chỉ hợp với một xã hội sống về nông nghiệp. Nay một số nông dân đã bỏ làng ra tinh làm ăn thì họ phải tìm cách mưu sinh lấy, không trông cậy gì ở cha mẹ, anh em nữa, giao thiệp với những bạn trong xưởng trong hang, những người từ xứ cũng tha phương cầu thực như họ, do đó quan niệm gia tộc mất dần, và tiểu gia đình hóa ra quan trọng hơn đại gia đình. Chồng làm thường không đủ nuôi cả gia đình, vợ phải làm thêm, có khi con cái mười, mười hai tuổi cũng theo cha mẹ phải vô xưởng; phụ nữ đã độc lập về kinh tế, không chịu một địa vị phụ thuộc nữa, mà đòi được giải phóng; còn con cái thì khi kiếm được tiền rồi cũng muôn được tự do, thoát ly gia đình. Đúng vào lúc đó, nhiều sinh viên ở Âu Mỹ về, dùng bạch thoại để truyền bá những tư tưởng tự do, bình đẳng của phương Tây, đả đảo những quan niệm trung hiếu tiết nghĩa, những truyền thống tam cương, ngũ thường, những chủ trương lạc thiêng an mệnh của nền luân lý cũ.

Tóm lại các giá trị cũ bị lật đổ, và trong khi chưa có những giá trị

---

(1) Ta thấy hai thống kê khác nhau quá xa, không biết nên tin thống kê nào.

mới để thay vào, người ta có cảm giác sống trong một xã hội hỗn loạn, mênh mang. Do đó, văn hóa biến động một cách kịch liệt, chưa từng thấy.

\*  
\* \* \*

chánh phủ Quốc Dân đảng thấy nguy cơ đó và cũng muốn lập lại trật tự, một mặt tổ chức lại chánh phủ như trên chúng tôi đã nói, một mặt kiến thiết kinh tế, khuếch trương thương nghiệp, một mặt cải tổ giáo dục, tìm một lối sống mới cho thanh niên; nhưng cả ba công việc đó đều không có những kết quả như ý dân.

Sự tổ chức lại chánh phủ chỉ có hình thức bề ngoài, vì thiếu cán bộ - ngay những nhân viên cao cấp cũng thiếu tinh thần - và thiếu một ý thức hệ lôi cuốn được đại chúng. Người ta truyền bá Tam dân chủ nghĩa của Tôn Văn, đem ra dạy trong các trường học, nhưng người ta lại không theo đúng được chủ nghĩa đó, và một số thiếu niên anh tuấn, cấp tiến thấy rằng chủ nghĩa dân sinh có vẻ như lung chừng. Khổng chẳng ra Khổng, Cộng chẳng ra Cộng, cái lối các ông giáo làng giải thích chủ nghĩa đó có vẻ lạc hậu quá.

Về kinh tế, chánh phủ cũng đưa ra vài dự án, như chấn hưng thực nghiệp, điều chỉnh sự lưu thông tiền tệ..., nhưng cũng chẳng thực hiện được bao nhiêu vì thiếu kỹ thuật gia, vì sự bất lực của cơ quan hành chánh, nhất là vì sự lung lạc của tư bản ngoại quốc.

Về giáo dục, từ khi bỏ khoa cử ở dưới thời Thanh (1905) Trung Hoa đã mô phỏng Nhật Bản, cũng chia làm ba cấp: tiểu học, trung học, đại học; và lấy sự "tôn quân tôn Khổng, thượng công (chuộng công đức hơn là tư đức), thượng võ, thượng thực" (chuộng thực nghiệp) làm tiêu chuẩn. Sau Cách mạng Tân Hợi người ta đổi tiêu chuẩn đó ra: "chú trọng đức dục, lấy thực lợi thêm vào rồi lại lấy mỹ cảm để hoàn thành đạo đức". Nay Tưởng Giới Thạch sửa đổi một lần nữa, đề xướng cuộc vận động *Tân sinh hoạt* (1934).

Tưởng không có Tây học như Tôn Văn, cũng không có tinh thần tự do, khoáng đạt như Tôn, mà lại rất tôn trọng luân lý cổ, tục lệ cổ, muốn noi gương và theo chính sách của Tăng Quốc Phiên, đề cao Khổng Tử, bắt học sinh học thêm nhiều cổ văn, sống một đời có quy củ, liêm khiết,

đơn giản, chát phác, chuộng lẽ nghĩa, liêm sĩ. Đó chỉ là giai đoạn đầu. Qua giai đoạn sau thì thanh niên, cán bộ, công chức phải nghệ thuật hóa, sinh sản hóa, quân sự hóa cuộc sinh hoạt (tam hóa sinh hoạt) để thống nhất quốc gia và xây dựng một Tân Trung Hoa hùng cường. Ta nên nhớ lúc đó ở châu Âu, Hitler đương lên và chắc chắn Tưởng cũng mong gây được một phong trào lớn như ở Đức.

Nhưng mặc dầu chánh phủ đặt trọng tâm vào cuộc vận động *Tân sinh hoạt* đó phong trào cũng chỉ nổi lên ở các đô thị trong một thời gian, rồi xuống lẩn, vì thiếu cán bộ, vì một số nhân viên cao cấp thiếu tin tưởng. Trong khi đó, Đảng Cộng sản mỗi ngày một củng cố được lực lượng.

Đọc phần trên chúng ta đã thấy, khi bị Tưởng Giới Thạch loại ra khỏi chính quyền, năm 1927 Đảng Cộng sản Trung Hoa nổi lên bạo động ở Quảng Châu và thất bại: 4.000 đảng viên bị giết trong số đó có hơn 100 cô ván Nga.

Nhưng ở Quảng Đông, Phúc Kiến, Giang Tây, Hồ Nam, Hồ Bắc, An Huy họ khuếch trương được lực lượng: tổ chức các tổ khu (xô viết), thành lập những đạo Hồng quân nhỏ; và cuối năm 1928 họ đã áp dụng chương trình cách mạng điền địa, tịch thu đất ruộng của đại địa chủ để chia cho bần nông, và tự khoe rằng chính họ chứ không phải Quốc Dân đảng mới theo đúng chủ nghĩa dân sinh của Tôn Văn. (Ta nên nhớ dù mất rồi, Tôn vẫn được toàn dân sùng bái và mang ơn).

Tháng 11.1931 họ tuyên bố thành lập Chánh phủ Cộng hòa Xô viết Trung Hoa ở Giang Tây mà Mao Trạch Đông làm chủ tịch, Chu Đức, Chu Ân Lai, Bành Đức Hoài... giữ những bộ phận quan trọng. Hiển pháp lâm thời nhìn nhận sự chuyên chính của giai cấp công, nông vô sản. Thế là họ đã thành lập được một quốc gia trong một quốc gia.

Tất nhiên Tưởng Giới Thạch không thể làm ngơ. Lúc đó, Nhật đương xâm lăng miền Hoa Bắc. Tưởng nghĩ rằng chưa diệt được Cộng thì không sao chống nổi với Nhật, nên càng gấp thanh toán Cộng. Cộng thê yêu, bị bao vây, đề nghị hòa giải để lập chung một mặt trận chống Nhật. Tưởng không chịu<sup>(1)</sup> càng tấn công Cộng gắt và năm 1934, Cộng

(1) Hạ Chí Thanh trong C.F. dẫn một tài liệu của James C. Thomson bảo rằng mặt trận thống nhất lúc đó (1933) hô hào các nhà ái quốc vừa lật đổ Quốc Dân đảng vừa chống Nhật. Như vậy Cộng không muốn hòa giải với Quốc. Mãi đến năm 1935, theo chính sách của Nga, Trung Cộng mới muốn hợp tác với Quốc Dân đảng. Chưa rõ sự thật ra sao.

## Văn học Trung Quốc hiện đại

hòa Xô viết Trung Hoa phải bỏ Giang Tây, chạy lên Thiểm Tây, gần Mông Cổ. Cuộc triệt thoái này độc nhất trong lịch sử, mất non một năm, vượt mươi hai ngàn cây số, băng qua 11 tỉnh, nhiều chỗ là những núi tuyết, đồng lầy, chưa có vết chân người, chiếm 54 thành phố, chiến đấu trên 400 trận, sáu vạn đảng viên bỏ mạng ở dọc đường, trong số gọi là cuộc "*trường chinh*" hoặc "*trường hành*". Đầu năm 1936, họ lập chánh phủ ở Thiểm Cam Ninh (Thiểm Tây, Cam Túc, Ninh Hạ), đóng đô ở Diên An.

Chạy lên Thiểm Tây rồi, họ vẫn còn đề nghị hợp tác với Quốc Dân đảng để chống Nhật. Đề nghị đó được nhiều giới hưởng ứng vì người ta thấy Cộng đã yêu, không thể lật Quốc Dân đảng được nữa, mà cái họa Nhật thì mỗi ngày một tăng, chính nhiều phần tử trong quân đội của Tưởng cũng muốn ép Tưởng liên hiệp với Cộng.

Tháng chạp năm 1936, Tưởng đến Tây An để thanh tra các đạo quân dưới quyền Trương Học Lương lúc đó đương bao vây Cộng ở Thiểm Tây, Cam Túc. Quân lính bèn mưu với Trương Học Lương bắt giam Tưởng, ép Tưởng thỏa hiệp với Cộng để lập mặt trận thống nhất chánh phủ Quốc Dân đảng đòi đem quân tới đối phó. Tưởng phu nhân không chịu, ngồi phi cơ tới Tây An để thuyết Trương Học Lương. Chu Ân Lai cũng đến điều đình với quân lính Tây An. Rốt cuộc Tưởng được thả và Trương Học Lương khẳng khái chịu tội trước tòa án quân sự<sup>(1)</sup>.

Biến cố đó tỏ rằng Tưởng uy thế rất lớn, được quốc dân tin cậy và cũng tỏ rằng Cộng thực tâm muốn hợp tác với Quốc để chống Nhật. Cho nên tháng 9.1937, khi Trung Cộng long trọng tuyên bố sẵn sàng chiến đấu để thực hiện những nguyên tắc của Tôn Dật Tiên mà họ nhận là cần thiết trong giai đoạn đó; sẵn sàng đình chỉ mọi hoạt động thù nghịch với Quốc Dân đảng, không vận động xích hóa Trung Hoa nữa, chịu giải tán chánh phủ cộng sản, thủ tiêu danh nghĩa Hồng quân, đổi làm quốc dân cách mạng quân đặt dưới quyền chỉ huy của chánh phủ để cùng nhau chống Nhật; thì toàn dân hoan nghênh họ nhiệt liệt, Tưởng dù vẫn căm họ nhưng không thể nào gạt đề nghị của họ mà làm trái nguyện vọng của nhân dân được; nhất là lúc đó mới xảy ra vụ Lư Câu Kiều và khắp nơi bùng bùng lên lòng oán thù quân Nhật.

(1) Trương Học Lương sau năm 1949 vẫn còn bị giam ở Đài Loan và mãi đến năm 1990 mới được trả tự do. Hiện sống ở Hoa Kỳ (BT).

## *Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê*

Nguyên do là đêm 7.7.1937, một tiểu đội Nhật đi qua Lư Câu Kiều bị bắn; quân Nhật bèn chiếm thành, đưa ra tối hậu thư buộc chánh phủ Trung Hoa phải rút quân ra khỏi Hoa Bắc, không được can thiệp vào nội tình năm tỉnh Sát Cáp Nhĩ, Tuy Viễn, Hà Bắc, Hà Nam và Sơn Đông. chánh phủ Trung Hoa không chịu. Quân Nhật đã sắp đặt trước, tiến như vũ như bão, tháng 7.1937 chiếm Bắc Kinh, tháng 10 chiếm Thượng Hải rồi tháng 11 chiếm luôn Nam Kinh; Quốc và Cộng đành phải thỏa hiệp với nhau, chấm dứt một giai đoạn thù hiềm đã kéo dài đúng mười năm.

## VĂN TRÀO

Về chính trị, những năm 1928 -1937 là giai đoạn *hữu* (Quốc) tấn công *tả* (Cộng) nhưng về văn học thì là giai đoạn tả tấn công hữu. Hai mặt trận đó đều kịch liệt như nhau. Hữu thắng được tả về quân sự thì tả lại thắng được hữu về văn hóa. Tôi cần giảng thêm thế nào là thắng về văn hóa để độc giả hiểu làm. Trong những cuộc bút chiến về lý thuyết văn học, về mục đích vị nhân sinh hay vị nghệ thuật..., thì chẳng bao giờ người ta thuyết phục được nhau cả, mà độc giả cũng chia làm hai phe, chẳng phe nào chịu nhường nhịn phe nào; như vậy không thể nói thắng và bại. Nhưng phe tả ở Trung Hoa thời đó, tương đối đoàn kết hơn phe hữu, lại có tinh thần chiến đấu mạnh hơn, mà lại rất kiên nhẫn, nên làm cho phe hữu phải bỏ cuộc tranh luận, tả thắng hữu là nghĩa như vậy.

Còn thái độ của độc giả thì ra sao? Cứ theo Hạ Chí Thanh, những tạp chí có uy tín nhất thời đó vẫn là tờ *Tiểu thuyết nguyệt báo* (năm 1932 mới định bản) và tờ *Hiện đại* ( 1932 - 1934), tờ *Tân nguyệt* (1928 - 1933), mà những tờ này ở phe hữu, hoặc trung lập.

Về phía văn nhân cả hai phe đều có những cây viết tiếng tăm. Lỗ Tấn, Mao Thuẫn ở tả, Lão Xá, Bá Kim, Tào Ngu ở hữu.

Tóm lại trong giai đoạn này tả thắng hữu là thắng về bút chiến, chứ không phải thắng về ảnh hưởng, về lượng và phẩm của sáng tác.

Trên văn đàn, tình trạng thực lộn xộn, mới nhìn vào chỉ thấy rối như bòng bong. Để độc giả nhận được những nét đại cương, chúng tôi nghĩ nên giới thiệu các nhóm chính trong các mặt trận: mỗi nhóm thành lập hồi nào? Có những kiện tướng nào, đường lối ra sao, có cơ quan ngôn luận nào. Nhưng công việc này cũng không phải dễ: riêng về mặt trận phía tả thì dễ nhận định được, họ tương đối đoàn kết; còn về mặt trận *không phải tả* thì có nhiều nhóm, nhiều chủ trương và trong một vài nhóm, khuynh hướng của một số người cũng không rõ rệt, bảo họ thiên tả thì cũng đúng, mà bảo họ thiên hữu thì cũng không sai; vì vậy có nhà đặt họ vào phe trung lập, hoặc phe độc lập, có nhà lại đặt vào phe hữu, hoặc phe tả.

Jean Monstrelle phân biệt ba phe:

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

- Phe tả liên, kiện tướng là Quách Mạt Nhược, Mao Thuẫn, Lỗ Tấn.
- Phe hữu gồm Lâm Ngữ Đường, Từ Hu.
- Phe trung lập gồm Chu Tác Nhân, Hồ Thích, Từ Chí Ma, Băng Tâm, Ba Kim và Lão Xá...

Hạ Chí Thanh phân biệt bốn phe:

- Phe tả liên, cũng như trên.
- Phe hữu gồm Hồ Thích, Từ Chí Ma và tách riêng ra, một số nhà văn của Quốc Dân đảng với vài nhóm nhỏ nữa.
- Phe độc lập gồm Lâm Ngữ Đường, Chu Tác Nhân...
- Phe trung đạo gồm Mao Thuẫn, Trương Thiên Dực, Thẩm Tùng Văn, Lão Xá, Ba Kim...

Độc giả nhận thấy Mao Thuẫn, một tiểu thuyết gia có tài, Monsterleet đặt vào phe tả. Hạ Chí Thanh đặt vào phe trung đạo ai cũng có lý một phần vì Mao Thuẫn, tuy là một trong những người thành lập nhóm *Tả liên* và về sau chịu ảnh hưởng của cộng sản, nhưng trong giai đoạn này vẫn có tư tưởng độc lập, không chịu theo sát đường lối của đảng.

Chúng tôi theo Hạ Chí Thanh, và dưới đây lần lượt giới thiệu bốn nhóm kể trên.

## PHE TÀ LIÊN

Cuối giai đoạn trước (1917 - 1927) chúng ta đã thấy nhóm *Sáng tạo* ngả hẳn về tả: Quách Mạt Nhược và Thành Phương Ngô đề xướng văn học phụng sự cách mạng. Họ tấn công Lỗ Tấn làm cho Lỗ Tấn ngả theo họ, mặc dù vẫn không chịu vô đảng và vẫn độc lập ít nhiều về tư tưởng.

Từ năm 1927, những nhà văn trong nhóm đó bị loại ra khỏi chính quyền, bèn hoạt động mạnh về văn hoá, quyết tâm giành sự lãnh đạo trên văn đàn.

Quách Mạt Nhược bị Quốc Dân đảng lùng bắt, năm 1928 phải trốn qua Nhật, nhưng vẫn cùng với Thành Phương Ngô chỉ huy nhóm *Sáng tạo*. Hàng ngũ của họ thêm được nhiều cây bút ở Nhật về như Lý Sơ Lê, Phùng Nãi Siêu, Bành Khang... (Thời đó phong trào cộng sản ở Nhật cũng đương phát triển mạnh và một số lớn nhà văn cộng sản Trung Hoa được đào tạo ở Nhật).

Cũng năm đó, một nhóm theo cộng nữa - Tưởng Quang Từ và Tiền Hạnh Thôn thành lập tờ *Thái dương nguyệt san*. Hai nhóm *Sáng tạo* và *Thái dương nguyệt san* đều hoạt động trong tò giới ngoại quốc ở Thượng Hải (nên không bị chánh phủ Quốc Dân đảng bắt bớ), truyền bá đường lối cộng sản và tấn công những nhà văn nào có tiếng tăm mà không chịu gia nhập vào phe họ.

Họ còn thua thót nhưng người nào cũng viết nhiều và ký nhiều tên, cho nên có vẻ nhu đồng.

Họ cũng chưa đoàn kết, cũng chia ra đệ tam và đệ tứ như bên Nga. Một hội viên quan trọng của nhóm *Sáng tạo*, Vương Độc Thanh, cựu du học sinh ở Pháp về, tác giả vài tập thơ và một vở kịch, theo đệ tứ, năm 1930 đả Quách Mạt Nhược là theo Staline mà phản cách mạng. Quách Mạt Nhược và những nhà khác, trong nhóm *Sáng tạo* đả lại mạnh hơn; và khi Staline đàn áp được nhóm đệ tứ ở Nga thì ở Trung Hoa, bọn Vương Độc Thanh cũng phải im tiếng.

Vừa diệt kẻ thù trong nội bộ, nhóm *Sáng tạo* vừa tấn công các phe khác: phe *Tiểu thuyết nguyệt báo*, tức Hội Nghiên cứu văn học, mà thái độ lúc này có thể gọi là trung lập ở giữa tả và hữu; phe *Tân nguyệt* (1928

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

- 1933) - tờ này thay tờ *Hiện đại bình luận* đình bản năm 1928 - mà ta có thể gọi là phe hữu (Hồ Thích, Từ Chí Ma...); và phe độc lập của tờ *Ngữ ti* đình bản năm 1931, (gồm Chu Tác Nhân, Lâm Ngữ Đường).

Cả ba phe này đều giữ thái độ cũ: chỉ làm cách mạng văn học chứ không dùng văn học để thực hiện cách mạng vô sản, nhưng tuy cùng một chủ trương mà họ không thống nhất mặt trận được (đó là nhược điểm chung của các phe dân chủ).

Năm 1928 xuất hiện một tiểu thuyết gia có tài là Mao Thuẫn. Ông ở trong Hội Nghiên cứu văn học, không đứng hẳn về phe hữu, có chút tư tưởng cách mạng. Nhóm *Sáng tạo* thấy ảnh hưởng của ông khá lớn, ra sức tấn công ông như năm trước đã tấn công Lỗ Tân để buộc ông phải đứng về phe mình.

Nguyên do là năm 1927 và 1928, ông xuất bản liên tiếp ba cuốn truyện *Áo diệt*, *Động dao* và *Truy cầu*, được độc giả rất hoan nghênh và nổi danh là nhà viết truyện dài đầu tiên thành công rực rỡ từ hồi cách mạng văn học (Lỗ Tân chỉ thành công về truyện ngắn, muốn xây dựng truyện dài mà không được). Ba truyện đó nối tiếp nhau, sau in lại dưới nhan đề chung là *Thực* (có thể hiểu là nhật thực), tả sự thất bại của cách mạng. Tất nhiên là truyện tưởng tượng nhưng có dựa trên nhiều nhận xét khách quan. Phái *Sáng tạo* phục tài ông nhưng không ưa thái độ "trí thức" đó, mà họ cho là bi quan, tài tử, có hại cho cách mạng, và họ tấn công ông, sắp ông vào bọn tiểu tư sản lạc hậu.

Lúc đó (1928) ông đương ở Nhật (coi tiểu sử ông ở phần sau), viết bài *Tòng Cổ Lĩnh đáo Đông Kinh* (Từ Cố Lĩnh đến Đông Kinh) và bài *Độc Nghê Hoán Chi* để trả lời, đại ý bảo rằng người cầm viết có quyền ghi lại sự thực đúng như mình nhận xét, mà người đọc không nên ngây thơ cho rằng cảm xúc cùng tư tưởng của nhân vật trong truyện là cảm xúc cùng tư tưởng của tác giả. Ông nhận rằng ở trong giai cấp tiểu tư sản, nhưng theo ông nhà văn cách mạng thời đó phải viết cho giai cấp tiểu tư sản vì độc giả đều ở trong giai cấp đó. Giai cấp vô sản không biết đọc, mà bảo là phải viết cho họ thì không thực tế chút nào cả. Cho nên trước hết phải phụng sự giai cấp tiểu tư sản đã, phải diễn đúng những ước vọng của họ đã.

Sau cùng, để tỏ thiện cảm với những người chỉ trích ông, ông đề nghị với họ chỉ cần thay đổi giọng một chút thôi, để nắm chặt được độc

giả, khôi bị độc giả phản đối hoặc chế giễu: đáng lẽ cứ theo sát đường lối là viết truyện về giai cấp vô sản thì tốt hơn nên nhận xét những vấn đề của sinh viên, của hạng công chức, tư chức nho nhỏ, hạng này cũng không ưa chánh phủ Quốc Dân đảng và có thể có cảm tình với phe tả. Lời đề nghị đó không được nhóm *Sáng tạo* và nhóm *Thái dương* nghe.

Nhưng qua năm sau (1929), nhóm *Sáng tạo* thấy những cuộc tấn công Lỗ Tấn và Mao Thuẫn tuy có lợi là làm cho hai nhà đó phải thay đổi ít nhiều đường lối sáng tác mà nhích về phía tả, nhưng cũng có hại là gây ác cảm của họ: Lỗ Tấn cho tới chết vẫn tố thái độ khinh bỉ bọn *Sáng tạo* và cả Lỗ Tấn lẫn Mao đều không chịu vô đảng, mặc dầu giữ địa vị lãnh đạo các nhà văn thiên tả.

Lại thêm, chánh phủ Quốc Dân đảng thấy hoạt động của phe tả hăng quá, tìm đủ cách để giải tán nhóm *Sáng tạo* và nhóm *Thái dương*. Vì vậy các nhà lãnh đạo cộng sản ở Thượng Hải phải áp dụng một thái độ mềm dẻo hơn, tập hợp nhiều cây viết hơn. Tháng ba năm 1930 họ thành lập *Hội liên minh các nhà văn cánh tả* (gọi là *Tả liên*) gồm khoảng năm chục nhà hầu hết là những cây viết của những tạp chí cộng sản nay đã định bản. Hai nhân vật lãnh đạo nhóm đó là Lỗ Tấn và Mao Thuẫn, sau thêm Quách Mạt Nhược.

Để tả sức mạnh của nhóm, Monsterleet đã ví ba nhà ấy với ba dòng nước; tho Quách Mạt Nhược như những cái thác cuồn cuộn từ đỉnh núi đổ xuống sau trận mưa hè; tiểu thuyết của Mao Thuẫn như dòng sông uốn khúc rút hết rác rưởi trong các châu thành; tạp văn của Lỗ Tấn thì như những khe nước ở sườn núi, hung hăng soi đá làm tan rã chướng ngại vật; ba dòng nước đó cùng đổ vào một chỗ để hòa hợp với nhau tạo thành một con sông lớn, trào lưu của văn học cách mạng.

Nhưng ông lại thêm rằng ba nhà đó đều giữ tính cách độc lập của mình, chỉ muốn cải tạo xã hội thôi, chứ không tuyên truyền cho cộng sản. Vả lại chánh phủ Quốc Dân đảng cũng coi chừng họ, không cho họ tuyên truyền. Nhận xét của ông chỉ đúng một nửa: ba nhà không ai phục ai, không đoàn kết với nhau; nhưng việc tuyên truyền cho cộng sản thì Quách Mạt Nhược vẫn nhận là nhiệm vụ của mình, có điều là lúc này ông trốn qua Nhật nên không tích cực hoạt động được<sup>(1)</sup>.

---

(1) Có lẽ vì vậy mà nhiều tác giả không nhắc đến tên Quách trong nhóm *Tả liên*.

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

Tuy không mang nhãn hiệu Cộng sản mà chỉ dùng tên Tả liên - nghĩa là liên hiệp tất cả các nhà văn thiên tả, phản phong, phản đế và chống Quốc Dân đảng - nhưng ngay từ buổi đầu họ đã đề cao văn học phụng sự vô sản, và đã ghi rõ cương lĩnh như sau:

*Nghệ thuật của chúng ta phản đối giai cấp phong kiến, phản đối giai cấp tư sản và phản đối khuynh hướng của giai cấp tiểu tư sản đã mất địa vị xã hội. Chúng ta không thể không giúp đỡ mà còn phải làm cho nghệ thuật của giai cấp vô sản này sinh... Xã hội của chúng ta đối với xã hội hiện thực là không thể không tham gia phong trào giải phóng của giai cấp vô sản thế giới; đấu tranh chống các thế lực phản động quốc tế chống lại giai cấp vô sản...<sup>(1)</sup>.*

Hội là một tổ chức chặt chẽ, gồm nhiều ủy ban; ủy ban chấp hành, ủy ban văn hóa, ủy ban xã hội, ủy ban tuyên truyền...; hội liên lạc với các tổ chức cộng sản trong giới học sinh, thợ thuyền và nông dân, và hoạt động rất mạnh. Nội trong hai năm đầu đã xuất bản non mười tạp chí: *Thế giới văn hóa*, *Manh nha*, *Thách hoang giả*, *Bắc đầu*, *Hiện đại tiểu thuyết*, *Đại chúng văn nghệ*, *Văn nghệ tân văn*, *Văn học nguyệt san*. Vì bị kiểm duyệt gắt gao, những tạp chí đó đều không thọ, nhưng hễ tờ này chết thì tờ khác ra tiếp. Từ năm 1933 đến 1937, tờ *Văn học* của họ được nhiều người đọc và rất có uy tín.

Từ năm 1931, người thực sự lãnh đạo hội không phải là Lỗ Tấn, mà là Cù Thu Bạch. Cù là một đảng viên cộng sản, năm 1920 mới hai mươi tuổi, đã qua Nga, ba năm sau về nước được bầu vào Ủy ban Trung ương của Đảng Cộng sản Trung Hoa. Năm 1927, khi Trần Độc Tú bị loại thì Cù lên thay; rồi không hiểu vì lẽ gì, Cù mất địa vị đó, qua Nga một lần nữa, năm 1931 về nước chỉ huy nhóm *Tả liên*, và hoạt động một cách rất đắc lực cho tới năm 1934, khi được gọi về Giang Tây, lãnh đạo Bộ Giáo dục của Cộng sản. Năm 1935 ông bị Quốc Dân đảng bắt rồi xử tử.

Cù thông tiếng Nga, trong khoảng 1923 - 1927 đã viết cho tờ *Trung Quốc thanh niên* của Cộng, đã vạch đường lối cách mạng văn học. Ông lại dịch nhiều sách Nga và lần này, đứng trong nhóm *Tả liên* ông viết tạp văn theo giọng Lỗ Tấn để xây dựng lý thuyết văn học và tấn công các nhóm khác; uy thế cùng ảnh hưởng của ông rất lớn (các sách cộng sản đều bảo ông là người hướng dẫn Lỗ Tấn), nhưng ông không ra mặt mà

(1) Theo G.T.

## Văn học Trung Quốc hiện đại

ký rất nhiều tên nên người ngoài ít ai biết. Ông lưu lại tập *Loạn đản* (1949); đọc tập này, ta hiểu rõ chủ trương của ông.

Ông cho rằng thời đó từ văn học tới ngôn ngữ đều Âu hóa quá rồi, đại chúng khó hiểu được; mà cũng tiểu tư sản hóa quá nữa, mất hết tinh thần cách mạng. Mục đích của văn học là tuyên truyền, mà đã tuyên truyền thì càng đạt được nhiều tầng lớp càng tốt, cho nên ông muốn bỏ thứ văn học bạch thoại Âu hóa mà dùng một thứ văn học bình dân thay vào. Năm 1932, ông nêu lên vấn đề văn nghệ đại chúng, đại ý như sau:

*Nhà cách mạng không thể tự tách khỏi quần chúng, không thể bắt đại chúng phải nâng cao trình độ phê phán của họ lên để hiểu tác phẩm của mình, mà phải tự hạ trình độ của mình xuống để hòa hợp với đại chúng, cho đại chúng hiểu mình được.*

*Văn học cách mạng cho đại chúng phải bắt đầu bằng những tác phẩm viết theo hình thức cổ - tức những loại thơ, truyện, tuồng mà đại chúng đã quen thường thức - rồi lần lần pha thêm vô ít yếu tố mới để đại chúng lần lần quen với nghệ thuật mới. Nghệ thuật bình dân cũ có hai ưu điểm: nó liên quan mật thiết với văn học truyền khẩu, và cách kể chuyện, trình bày của nó rất giản dị. Văn học cách mạng cho đại chúng thời nay phải lưu ý tới sự quan trọng của hai ưu điểm đó.*

Rồi Cù còn khuyên nên học kỹ thuật trong các truyện khôi hài của những vai hè trên sân khấu, trong các truyện giải buồn của những người hát dạo trong các quán trà để xây dựng những tuồng diễn cho nhân dân coi. Ý kiến đó các nhà văn phía hữu cho là quái gở. Tô Vân mỉa mai rằng một nhà văn nào kể những truyện khôi hài, giải buồn đó mà hy vọng thành một Tolstoi hay một Flaubert được; Lỗ Tấn lạnh lùng đáp lại: không thành Tolstoi hay Flaubert thì có thể thành Michel Ange hoặc Léonard de Vinci.

Cù đã chê bạch thoại mà bọn văn nhân dùng: mượn quá nhiều danh từ Âu, có khi cả cú pháp của Âu nữa, thành một ngôn ngữ riêng của bọn tư bản và tân học, không hợp với đại chúng, thì tất ông phải tìm một thứ ngôn ngữ khác để thay nó. Ông đề nghị dùng tiếng phổ thông (phổ thông thoại), tức một thức Bạch thoại thông tục mà đại chúng hiểu được. Nhưng tiếng phổ thông đó viết theo lối cũ thì dân chúng cũng tồn công phải học, phải nhớ mặt chữ. Ông lại đề nghị một lối La tinh hóa chữ viết Trung Hoa<sup>(1)</sup> mà hồi ở Nga, ông đã nghiên cứu với các nhà ngữ học Nga

(1) Có sách nói là đề nghị đó của Tống Dương, năm 1935, nhưng người khởi xướng có lẽ là Cù.

để cho người Trung Hoa ở Sibérie dùng.

Năm 1934, hội *Tả liên* hăng hái phát triển phong trào dùng tự mẫu La tinh để viết, nhưng lúc này Cù đã về Giang Tây. Cải cách đó chẳng những văn nhân nhóm tả hoan nghênh, mà chánh phủ Tưởng Giới Thạch cũng cho phép lưu hành. Thế là chỉ trong khoảng mười bảy năm, từ 1917 đến 1934 người ta đã thay đổi "cái bình" tới hai lần: bỏ văn ngôn mà dùng bạch thoại, rồi bỏ bạch thoại mà dùng tiếng phổ thông, mà lại còn muôn La tinh hóa chữ phổ thông nữa thành một thứ chữ mới gọi là *tân văn tự*.

Nhưng cuộc cách mạng thứ hai này không thành công, đem ra áp dụng người ta mới thấy khó: các nhà văn quen dùng bạch thoại rồi, ít ai chịu dùng một thứ đại chúng ngữ nào nữa, vì sẽ phải tạo lại nhiều tiếng mới để thay những tiếng mà Cù cho là lai Tây, là đại chúng không hiểu được. Đến như dùng tân văn tự thì lại càng thêm rắc rối. Hoa ngữ còn hơn Việt ngữ nữa có rất nhiều tiếng đồng âm, dùng tự mẫu La tinh để viết, người đọc có thể lầm chữ nọ với chữ kia; nhưng khó khăn đó còn có thể vượt được; khó khăn này mới làm nản lòng mọi người, phải nhất trí cách phát âm đã rồi dùng tự mẫu La tinh để ghi âm thì người mọi miền mới hiểu nhau; mà tại một nước rộng mênh mông, gồm bao nhiêu là dân tộc, thổ ngữ như Trung Hoa, công việc nhất trí hóa đó có phải vài chục năm mà thực hành được đâu. Lại còn vấn đề này nữa: bao nhiêu sách cổ sẽ phải in lại hết bằng thứ tân văn tự đó, nếu không thì đời sau ai mà đọc nổi chẳng lẽ kho tàng quý báu non ba ngàn năm của tổ tiên đem đốt hết cả đi. Cứ xét ở nước mình, trong mấy chục năm nay, đã mấy lần các học giả đề nghị dùng một vần Quốc ngữ mới hợp lý hơn, hợp với khoa ngữ âm (phonétique) hơn, mà có thực hiện được đâu; lại như nước Pháp, một thế kỷ nay đã bao lần người ta đề nghị sửa đổi chánh tả ít chữ cho trẻ dễ học mà vẫn chẳng ai nghe; những cải cách đó rất nhỏ nhoi tầm thường mà còn thất bại huống hồ là cuộc cách mạng văn tự của Trung Hoa.

Cho nên chỉ trên bìa vài tờ báo, phái *Tả liên* mới in thêm văn tự mới ở dưới những nhan đề bằng văn tự cũ; được ít lâu, không thấy các báo khác hưởng ứng, đành phải bỏ luôn.

Sau này khi cộng sản đã chiếm được trọn Hoa lục, Mao Trạch Đông muốn thực hiện cách mạng của Cù Thu Bạch, nhưng cũng chỉ tạo được

## *Văn học Trung Quốc hiện đại*

một thứ văn nghệ đại chúng, chứ chưa dám dùng văn tự mới. Về chữ viết, năm 1955, Mao mới áp dụng một số chữ giảm nét (gọi là giản hóa) cho đỡ tốn công viết, thế thôi. Công việc La tinh hóa chữ viết phải hoãn lại, chưa biết tới bao giờ, có lẽ vài ba chục năm nữa. Một văn hóa cũ mấy ngàn năm đáng quý thật đây, nhưng cũng có lúc người ta thấy nó là một gánh nặng.

## PHE HỮU

Từ 1931 đến 1937, nhóm *Tả liên* tận lực tấn công các nhóm không cùng một chủ trương với mình. Họ nhắm vào phe hữu trước hết. Phe này gồm hai nhóm không liên quan với nhau, một nhóm của chính quyền Quốc Dân đảng, một nhóm không liên quan với chính quyền.

Ngay từ khi *Tả liên* mới thành lập, Quốc Dân đảng đã để xuống một phong trào văn học dân tộc để chống lại cộng sản. Tổ chức văn nghệ đó được chánh phủ trợ cấp, chịu sự lãnh đạo của chánh phủ và gồm nhiều nhân viên trong chánh phủ ở Thượng Hải. Họ lý luận hơi ngây thơ: khuyên giai cấp vô sản da vàng đừng đấu tranh với giai cấp hữu sản da vàng mà nên đấu tranh với giai cấp vô sản da trắng, nên bị Lỗ Tân đả.

Lỗ Tân còn bảo họ chống Nga chẳng qua chỉ để cho dân chúng không nhớ tới sự bất lực của họ trong việc chống Nhật. Không được quốc dân hưởng ứng vì họ bất tài, thiếu tinh thần, phong trào văn học dân tộc đó phải dẹp.

Nhóm thứ nhì có uy tín hơn nhiều, tức nhóm *Tân nguyệt* của Hồ Thích, Từ Chí Ma, Lương Thực Thu. Họ là những cây viết đã nổi tiếng, yêu tự do, mạnh mẽ chống cộng. Lương Thực Thu là lý thuyết gia của nhóm. Ông sanh năm 1902, ở tỉnh Chiết Giang, tên thực là Lương Tri Hoa, học ở Đại học Thanh Hoa, rồi Đại học Harvard (Mỹ), về nước dạy ở nhiều trường. Ông dịch nhiều vở kịch của Shakespeare và chuyên về phê bình. Trước năm 1930 ông đã viết những cuốn: *Lãng mạn đích dữ*, *Cổ điển đích*, *Văn học đích kỷ luật*; hồi này ông cho ra hai tập: *Thiên kiền tập* và *Văn học phê bình luận*.

Ông phản đối thuyết giai cấp tính trong văn học, nêu cao thuyết nhân tính phổ biến, bảo nhân tính gồm những vui buồn, mừng giận, yêu đương... ai cũng như ai; nó phổ biến và là tiêu chuẩn duy nhất để đánh giá văn học; một văn học vĩnh viễn không bao hàm một quan niệm giai cấp cố định, không phụng sự cho riêng một giai cấp nào; sau cùng văn học không phải ai cũng làm được, nó là công phu của một số người có tài, như vậy không thể "đại chúng hóa" nó.

Lỗ Tân đập lại: Văn học diễn nhân tính, nhân tính tuy ai cũng như

## Văn học Trung Quốc hiện đại

ai, có buồn vui, mừng giận...; nhưng cái buồn vui mừng giận của người nghèo khác cái buồn vui mừng giận của người giàu; trong xã hội đã có giai cấp thì mỗi người tự nhiên có cái tính của giai cấp mình; bỏ quan niệm giai cấp là một việc không thể được.

Tờ *Tân nguyệt* tới năm 1933 thì đình bản và Hồ Thích lúc này đã xoay hướng về công việc khảo cứu mà Từ Chí Ma thì đã mất trong một tai nạn phi cơ từ năm 1931.

Cũng nên sắp vào phe một nhóm nhỏ nữa: nhóm *Người tự do* mà Hồ Thu Nguyên là đại biểu, nhóm này chủ trương như nhóm Tân Nguyệt rằng văn nghệ phải tự do.

Hồ Thu Nguyên không muốn cho "văn nghệ thành máy hát của chính trị", như vậy là phản bội nghệ thuật; nhà văn phải được tự do sáng tác. Cù Thu Bạch đáp rằng văn nghệ của họ "tự do" đó chính là "máy hát" của phái "nghệ thuật trên hết" của giai cấp tư sản; còn Lỗ Tấn thì bảo không làm gì có tự do tuyệt đối; xã hội có giai cấp, mà muốn làm nhà văn siêu giai cấp thì "không khác gì tự lấy tay nắm tóc mình, nhắc mình lên khỏi mặt đất".

## PHE ĐỘC LẬP

Một phe khác có uy thế cũng như nhóm *Tân nguyệt* tức phe *Luận ngữ* của Lâm Ngữ Đường, Chu Tác Nhân...

Họ biết nếu tranh luận với bọn *Tả liên* thì sẽ thua, nên dùng bút pháp mỉa mai, phúng thích nhẹ nhè để tỏ một thái độ độc lập, không chịu để cho phe Cộng cũng như phe Quốc áp bức lôi cuốn.

Chu Tác Nhân hồi này không hăng hái với cách mạng bằng hồi ông viết *Nhân đích văn học* (coi phần trên). Tư tưởng của ông không thay đổi, ông vẫn trọng nhân bản, nhưng giọng có vẻ hoài nghi hơn, thái độ có vẻ hiền triết hơn. Ông lấy câu: "Tri chi vi tri chi, bất tri vi bất tri" của Khổng Tử làm châm ngôn, có ý ngầm chê các phái khác là quá tự tin và hiếu thắng. Ông ít bàn đến thời sự, mà có bàn cũng chỉ là gián tiếp; thích tìm những sách cổ hiếm có để nghiên cứu rồi giới thiệu. Ông nhũn nhặn, khoáng đạt, nhưng cũng rất ghét sự tàn bạo, độc tài bất kỳ trong khu vực nào. Văn ông già dặn, thuần nhã, nhiều người bắt chước mà không được.

Nhưng Lâm Ngữ Đường mới là kiện tướng trong nhóm *Luận Ngữ*. Ông chính danh là Lâm Ngọc Đường, cùng với Hồ Thích được Âu Mỹ biết tên nhất. Cả hai đều giới thiệu cổ học và văn minh Trung Hoa với phương Tây, Hồ khảo cứ sâu hơn, Lâm viết văn tài hoa hơn.

Ông sanh năm 1895 ở Phúc Kiến, xuất thân trường St John ở Thượng Hải năm 1916, dạy Anh văn ở trường Thanh Hoa Đại học được ba năm rồi sang Mỹ học trường Harvard về khoa ngôn ngữ, lại qua Đức học ở trường Đại học Leipzig về triết học.

Năm 1923 ông về nước, dạy học ở Bắc Kinh, Hạ Môn. Năm 1927 làm việc ở Bộ Ngoại giao. Nhưng rồi ông ghét chính trị xoay qua nghiên cứu ngôn ngữ ở Trung ương nghiên cứu viện. Từ 1924 đến 1930 ông viết giúp tờ *Ngữ ti* của Lỗ Tấn. Năm 1932 ông sáng lập tờ *Luận ngữ* ở Thượng Hải; năm 1934 sáng lập thêm tờ *Nhân gian thể* để cổ động cho lối văn giản dị, tờ này chỉ sống được hai năm; năm 1935 ông cùng với Cận Dī cho ra tờ *Vũ trụ phong*, tờ này sống tới năm 1947. Nhưng ông ít viết cho tờ *Vũ trụ phong* vì năm 1936, sau khi xuất bản cuốn *My country and my people*, ông qua ở luôn bên Mỹ. Hiện nay ông vẫn còn sống

## Văn học Trung Quốc hiện đại

và mấy năm trước làm Trưởng ban Văn nghệ của Cơ quan Văn hoá Liên hiệp quốc.

Ông viết khá nhiều, một nửa bằng Hoa văn, một nửa bằng Anh văn.

Hoa văn thì có những tập tạp bút, luận thuyết như: *Đại hoang tập* (1934), *Ngã đích thoại* (1934 - 1936), *U măc<sup>(1)</sup> tiểu phẩm tập...*; Anh văn thì có những cáo luận như *My country and my people* - 1936 (bản dịch ra Hoa văn nhan đề là *Ngô thố dũ ngô dân*), *The importance of living* 1937 (bản Hoa văn: *Sinh hoạt đích nghệ thuật*<sup>(2)</sup>, hai bộ tiểu sử rất công phu: tiểu sử Tô Đông Pha: *The life and times of Shu Tung Po* 1947, và tiểu sử Võ Tắc Thiên: *Lady Wu* (chưa rõ năm nào), một tiểu thuyết: *Moment in Péking* (bản dịch ra Hoa văn nhan đề là *Thuần túc Kinh hoa*).<sup>(3)</sup>

Cũng như Hồ Thích, ông rất trọng tự do, cho nên mạt sát Võ Tắc Thiên và có ác cảm cả với Vương An Thạch, chỉ trọng Tô Đông Pha.

Nhưng ông khác Hồ Thích ở thái độ bờn cợt chứ không nghiêm túc.

Tạp chí *Luận ngữ* của ông ra năm 1932 (định bản năm 1937) được độc giả hoan nghênh ngay. Ông không đả thảng phe *Tả liên* nên phe này khó mà gây với ông được; ông không biện luận, chỉ dùng giọng tùy bút dí dỏm, nên *Tả liên* chỉ có cách lại dùng giọng đó để lôi kéo về mình một số độc giả - phần đông trong giới sinh viên. Họ cho ra tờ *Thái Bạch* nhưng tờ này không địch nổi tờ *Luận ngữ*.

Những năm đó là hoàng kim thời đại của tạp văn. Để làm cách mạng, để chiến đấu, để tuyên truyền thì kịch, tiểu thuyết và những thiên đại luận tràng giang là những cỗ đại bác, công dụng rất lớn; nhưng đoán đao và dao găm không phải là vô dụng. Tạp văn túc là loại đoán đao, dao găm đó; dùng tạp văn cũng như dùng chiến thuật du kích.

Vả lại trừ một số chiến sĩ trung kiên như Cù Thu Bạch ra, nhà văn nào mà chẳng có những lúc ngán chiến đấu, ngán lý thuyết này, lý thuyết nọ, muốn nghỉ ngơi một chút, sống riêng mình, để lấy lại sức? Những lúc ấy, chỉ có cách làm thơ hoặc viết tạp văn; nhưng thơ khó làm mà tạp văn cũng có thể là thơ lại không bó buộc chút nào cả, cho nên nhà văn nào cũng dùng nó, tha hồ mơ mộng, nhớ lại thời hoa niên, nhớ lại cố

(1) U măc túc humour.

(2) Bản dịch Việt ngữ của Nguyễn Hiến Lê nhan đề: *Một quan niệm về sống đẹp* (BT).

(3) Bản dịch Việt ngữ của Vi Huyền Đắc: *Khói lửa kinh thành*.

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

hương và diễn tả ít tư tưởng Khổng, Lão vì dù sao họ cũng đã lớn lên trong cái không khí cổ truyền, dễ gì diệt hẳn tư tưởng đó được.

Vì vậy nhà văn nào cũng lưu ít nhiều tạp văn: từ Lỗ Tấn, Cù Thu Bạch tới Chu Tác Nhân, Chu Tự Thanh, Úc Đạt Phu, Quách Mạt Nhược, Băng Tâm, Du Bình Bá... Mỗi nhà có một giọng. Viết nhiều nhất là Lỗ Tấn (coi phần trên) rồi tới Lâm Ngữ Đường.

Cũng như Chu Tác Nhân, Lâm không ưa chủ trương "văn dĩ tài đạo"; mà chỉ muốn dùng văn để "ngôn chí"; ông khác Chu ở chỗ văn của Chu rất tò chuốt, mà văn của ông rất tự nhiên. Ông hô hào phục hưng thuyết "tinh linh" của phái Công an cuối đời Minh<sup>(1)</sup>. Tinh là tinh tinh cá nhân mà linh là tâm linh cá nhân. Viết là để phát huy tính tình hoặc biểu hiện tâm linh của mình, cho nên phải cực kỳ thành thực, tự nhiên, cứ nghĩ sao viết vậy, đừng tô điểm, giấu giếm, đừng sợ người cười chê mà cũng đừng sợ trái với lời thánh hiền đời xưa.

Vậy là Lâm thờ cá nhân chủ nghĩa, chống thú văn học tuyên truyền; và tờ *Luận ngữ* có tác động phản lại chủ trương văn học của cả phái tâ lẫn phái hữu thời đó.

Nhưng ông chỉ đóng một vai tài tử, không xây dựng được một lý thuyết, vạch đường lối cho văn học - vì thuyết *tinh linh* không phải là một đường lối - cho nên nhiều người thích đọc văn ông nhưng ít ai theo ông; có người còn chê ông là ngông nghênh với cái ống điếu, không có vẻ nghiêm trang chút nào. Tóm lại thử tạp văn của ông chỉ có công dụng tiêu khiển, không làm phần khởi được sự sáng tác, dù là sáng tác vị nghệ thuật. Từ khi ông sống bên Mỹ viết bằng tiếng Mỹ thì ảnh hưởng của ông gần như không còn gì. Ông chỉ như một ngôi sao xẹt trên nền trời văn học Trung Hoa thời đó, cho nên trong chương sau chúng tôi chỉ giới thiệu một bài tạp văn của ông thôi.

---

(1) Phái này do ba anh em họ Viên thành lập: Viên Tôn Đạo, Viên Hoằng Đạo, Viên Trung Đạo.

## PHE TRUNG ĐẠO

Sau cùng trong những năm 1932 - 1937, còn một nhóm nữa khá đồng và gồm nhiều cây bút có tài. Mới xét, ta tưởng họ cũng thuộc phe tả, vì có nhà một thời đã ở trong *Tả liên* như Mao Thuẫn, và nhà nào cũng có một thái độ giống *Tả liên*: cũng bất mãn xã hội, cũng chống Quốc Dân đảng. Nhưng họ khác hẳn *Tả liên* vì họ không dùng văn nghệ để tuyên truyền cho nên chúng tôi sắp họ vào phe *Trung đạo*.

Họ là những người có tư tưởng tinh bột, lưu lại được nhiều tác phẩm có giá trị nhất. Họ đứng trong những nhóm *Hiện đại*, *Văn học quý san*, *Văn học tạp chí*.

*Hiện đại* (đứng lầm với Hiện đại bình luận của Trần Nguyên) là một nguyên san do Thi Chập Tồn và Đồ Hành (tức Tô Vân) xuất bản năm 1932 (định bản năm 1934), có giá trị ngang với tờ *Tiểu thuyết nguyệt báo* định bản năm 1932.

Thi Chập Tồn sinh năm 1903 ở Hàng Châu, tỉnh Chiết Giang, tên thật là Thi Thanh Bình. Ông ham văn chương từ nhỏ, thích thơ cổ. Năm 1920, đọc tập thơ *Thường thí* của Hồ Thích, ông chê là kém chất thơ; năm sau đọc tập *Nữ thần* của Quách Mạt Nhược ông mới tin ở thơ mới và bắt đầu làm thơ mới, rồi viết truyện ngắn.

Ở trường đại học Aurore (Thượng Hải) ra, ông về Hàng Châu dạy học, cùng với bạn mở nhà xuất bản, ra báo. Tập truyện ngắn đầu tiên của ông *Thượng nguyên đăng* (1928) được nhiều người chú ý tới. Năm sau ông cho ra tờ *Tân văn nghệ nguyệt san*, viết vài truyện để ủng hộ phong trào thiêng tinh bột lúc đó đương lên.

Nhưng rồi ông nhận định lại, thay đổi lập trường, viết những truyện tâm lý theo chủ nghĩa của Freud như: *Ba Lê đại hí viễn...*

Năm 1932 ông cho ra tờ *Hiện đại*. Khi tờ này bị nhóm *Tả liên* tấn công quá, phải đình bản, ông còn cho ra vài tạp chí văn học nữa, đều không đứng được lâu. Từ năm 1934 ông lại đổi chủ trương, bỏ loại tiểu thuyết tâm lý mà viết những truyện xã hội hiện đại bằng giọng văn lâm li hoặc mỉa mai như phản đồng các nhà văn khác. Trong hồi chiến tranh, ông lui về An Huy, và từ đó ít viết. Ông có dịch nhiều tiểu thuyết của

Đức, Anh, Tiệp Khắc, Ba Lan...

Sự nghiệp văn chương của ông không lớn, nhưng ông có công tập hợp được nhiều cây bút trứ danh cho tờ *Hiện đại* như Trương Thiên Dực, Mao Thuẫn, Thẩm Tòng Văn, Lão Xá, Ba Kim, Đái Vọng Thư, một thi sĩ du học ở Pháp về chịu ảnh hưởng phái Tượng trưng.

Tờ *Hiện đại* chưa định bản thì tờ *Văn học quý san* xuất bản (1934 - 1935), do Trịnh Chấn Đạt và Cận Dĩ sáng lập; tiếp theo là tờ *Văn quý nguyệt san* (1936 - 1937). Cận Dĩ là một tiểu thuyết gia mới bắt đầu có tên tuổi, còn Trịnh Chấn Đạt thì đã nổi danh từ mười năm trước, hồi ông lập hội Văn học nghiên cứu.

Trịnh quê ở Phúc Kiến, viết tiểu thuyết, làm thơ, nhưng hoạt động chính là phê bình và khảo cổ. Ông là một nhân viên quan trọng của nhà Thương vụ Ẩn thư quán ở Thượng Hải, dạy học ở nhiều trường đại học và xuất bản nhiều tạp chí: *Tiểu thuyết nguyệt báo*, *Văn học quý san*,... *Văn nghệ phục hưng*. Trong chiến tranh ông ẩn náu tại Thượng Hải, hết chiến tranh, ông trông nom ban khảo cứu mỹ thuật cổ ở miền Đông Hoàng, phía Bắc tỉnh Cam Túc<sup>(1)</sup>.

Tác phẩm của ông gồm những bộ biên khảo công phu: *Trung Quốc văn học sử*, *Trung Quốc văn học nghiên cứu*... và những sáng tác như: *Son trung tạp ký*, *Gia đình đích cổ sự*.

Tờ *Văn học quý san* của ông ba tháng ra một kỳ cũng rất có giá trị, được nhiều nhà cộng tác, lớp cũ thì có: Diệp Thiệu Quân, Băng Tâm, Lăng Thúc Hoa; lớp mới thì có Tào Ngu (nhà soạn kịch có tiếng nhất đương thời), Ngô Tổ Tương... Từ 1936, tờ đó mỗi tháng ra một kỳ, đổi tên là *Văn quý nguyệt san* và thêm được cây viết Ba Kim. Chủ trương của nhóm là giữ trung đạo, không ưa lối tuyên truyền của phe tả mà cũng không ưa lối phù phiếm của phe hữu.

Sau cùng nên kể thêm nhóm Thẩm Tòng Văn và Chu Quang Tiêm. Thẩm (coi tiểu sử ở chương sau) làm chủ bút phụ trương văn học tờ *Đại công báo*, tấn công phái tả khá mạnh và in được nhiều tác phẩm có giá trị của những cây bút trẻ ở Bắc Kinh như Biện Chi Lâm, Hà Kỳ Phương, Tiêu Càn.

(1) Tại đó một người Pháp, Paul Pelliot, hồi đầu thế kỷ này, tìm ra được một dãy 469 động dài 4 cây số, đục trong thê kỷ 4 tới thê kỷ 14 sau T.L, và chứa rất nhiều núi từ tiêu tài và tác phẩm cổ của Trung Hoa.

## Văn học Trung Quốc hiện đại

Chu, bạn thân của Thẩm, ra tờ *Văn học tạp chí* (1937), chủ trương cũng như tờ phụ trương trên.

Ông sinh năm 1898 ở An Huy, học ở trường Đại học Hương Cảng rồi qua Anh học về văn chương ở Đại học Edimbourg, qua Pháp học về triết ký ở Strasbourg; năm 1935 về nước dạy tại nhiều trường và viết báo, chuyên về phê bình văn học. Tờ *Văn học tạp chí* không bền vì năm sau Nhật tấn công Trung Hoa; hết chiến tranh, ông cho nó sống lại được hai năm nữa (1947 - 1948).

Tác phẩm của ông gồm: *Văn nghệ tâm lý học* (1939), *Ngã dứt văn học* (1946), *Thi luận* (1946), *Đàm văn học* (1946)...

Trong số đâu tờ *Văn học tạp chí*, ông nêu ngay chủ trương của nhóm:

*Về văn học, chúng tôi cũng giữ một thái độ như về văn hóa và tư tưởng. Văn học mới của Trung Hoa đương ở giai đoạn đâm mầm non. Phải để cho nó điều hòa phát triển về mọi mặt, không nên ngăn cản nó. Phải dò dẫm, thí nghiệm nhiều chứ không nên quyết định một lối viết nào đó là "chân chính" mà bắt mọi người phải theo (...). Trong thời kỳ thí nghiệm này, chúng ta phải phi sức, hy sinh ít nhiều. Chúng ta phải theo những con đường quanh co, lầm lạc mà không mong gì có được những kết quả phi thường. Nhưng cứ gieo cho nhiều đi, rồi mùa gặt sẽ tốt. Khi mọi thí nghiệm, mọi bút pháp đã song song phát triển, thì chúng ta sẽ có thể nghiên cứu và sửa chữa lẫn cho nhau một cách có ích lợi và hợp lý. Trong khu vực văn chương, đối với chúng tôi cũng như đối với các nhà khác, phương thuốc hiệu nghiệm nhất là giữ sao cho óc được sáng suốt và sự phê bình được vô tư (...). Thí nghiệm cùng bút pháp của người khác có thể ngược lại thí nghiệm cùng bút pháp của chúng tôi, nhưng nếu họ thành tâm và nghiêm trang thì họ cũng đáng cho chúng tôi trọng. Đường lối của chúng tôi có thể khác đường lối của họ nhưng con đường nào mà chẳng đưa tới thành La Mã. Nếu mọi người đều cố gắng sức tiến tới thì rõ cuộc, do những con đường khác nhau, chúng ta cũng sẽ tạo được một tương lai rực rỡ cho văn học hiện đại Trung Hoa<sup>(1)</sup>.*

Chu Quang Tiềm đúng là theo trung đạo, muốn hòa giải và hữu, không tấn công ai hết. Nhưng tuyên ngôn của ông chưa kịp có ảnh hưởng gì tới các nhóm khác thì nhóm *Tả liên* đã giải tán (1936) rồi chiến tranh

(1) Theo C.F.

Trung - Nhật nổ, và văn học Trung Hoa bước qua một giai đoạn khác, giai đoạn chống xâm lăng.

\*  
\* \*

Tóm lại trong mươi năm 1928 - 1937, các nhóm xuất hiện được rất nhiều, đều tìm một lý thuyết văn học, đưa ra một chủ trương để chống đối lẫn nhau. Hoạt động mạnh nhất, có đường lối rõ rệt nhất, đoàn kết với nhau nhất là nhóm *Tả liên*. Chủ trương của họ là dùng văn học để tuyên truyền, để phục vụ giai cấp vô sản. Một số người trong bọn họ có tiếng tăm và tài năng nhưng họ chú trọng đến chính trị hơn đến nghệ thuật, cho nên sáng tác của họ chỉ có giá trị trong một giai đoạn. Chính phe *trung đạo* mới lưu lại được nhiều tác phẩm có giá trị nhất, làm cho văn học mới phát triển rất mạnh.

Về tiểu thuyết, giai đoạn trước chỉ thành công về truyện ngắn, bắt đầu từ 1928 ta mới thấy những truyện dài có nghệ thuật của Mao Thuẫn, rồi tiếp theo những truyện của Lão Xá, Ba Kim, Thẩm Tòng Văn...

Về kịch, một ngôi sao xuất hiện: Tào Ngu.

Tạp văn cũng có nhiều sắc thái hơn trước.

Thơ không phát triển kịp những ngành trên nhưng cũng có vài nhà rán tạo những thể mới, như Biện Chi Lâm...

Trong chương sau, chúng tôi sẽ giới thiệu một số cây bút có thể coi là đại biểu cho giai đoạn trưởng thành của tân văn học này.

## CHƯƠNG II

# TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

### MAO THUÂN (1896 - 1981)

Tên thực là Thẩm Đức Hồng sau đổi là Thẩm Nhạn Băng, bút hiệu rất nhiều. Sanh năm 1896 ở tỉnh Chiết Giang trong một gia đình phong lưu, được cha dạy dỗ cho từ nhỏ, mười tám tuổi vào Bắc Kinh Đại học, nhưng vì gia đình xa sút, ba năm sau phải bỏ học, làm thợ sửa bản in (thày cò) ở nhà Thương vụ án thư quán. Ông viết kịch, phê bình văn chương nhưng nổi danh nhất về tiểu thuyết.

Từ năm 1921 ông đã cùng Trịnh Chán Đạc, Chu Tác Nhân... lập *Hội Nghiên cứu văn học* ở Bắc Kinh, được cử trông nom tờ *Tiểu thuyết nguyệt báo*, đã bắt đầu phê bình và dịch thuật, nhưng đến năm 1927 - 1928, một bộ ba cuốn *Áo diệt*, *Động dao* và *Truy cầu* mới làm mọi người chú ý tới ông. Vậy ông đã dự bị khá lâu trước khi bước vào ngành tiểu thuyết. Trong thời dự bị đó ông đọc nhiều tiểu thuyết Âu Tây, từ Pháp, Anh, Nga, tới Ba Lan, Đan Mạch, Thụy Điển... Ông thích phái tự nhiên của Pháp.

Ông có ủng hộ phong trào Cộng sản từ năm 1925 nhưng cũng như Lỗ Tấn, Quách Mạt Nhược, không vô đảng. Khi Quốc và Cộng chia rẽ, ông lui về Giang Tây dưỡng bệnh, rồi 1927 hay 1928, ông lên Thượng Hải viết ba truyện kể trên, sau này gom lại thành bộ *Thực*.

Thấy được hoan nghênh, năm 1929, ông viết thêm những truyện *Dã tướng vi*, Hồng (Cầu vòng) khá sâu sắc về tâm lý mặc dầu có chịu ảnh hưởng của lý thuyết cộng sản.

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

Năm 1933, ông xuất bản bộ *Tí dạ* một tác phẩm lớn, theo kỹ thuật của phái tự nhiên, mà nhiều người cho là có giá trị nhất thời đó.

Ngoài ra còn nhiều tác phẩm trung bình như *Đa giác quan hệ* tả cuộc khủng hoảng kinh tế ở Thượng Hải năm 1934.

Về phê bình có: *Hiện đại văn nghệ tạp luận* (1929)..., tùy bút có: *Tốc tả dữ tùy bút* (1935), *Ấn tượng cảm tưởng hồi ức* (1936).

Trong chiến tranh với Nhật, hồi Hương Cảng mất, ông đi Trùng Khánh rồi Tân Cương, làm hội viên hội Trung Xô văn hóa; rồi trở về Trùng Khánh gia nhập Ban Văn hóa của Quốc Dân đảng, tới hết chiến tranh ông mới trở về Thượng Hải, xuất bản tờ *Văn hiến*.

Trong mấy năm đó, ông viết những cuốn *Sương diệp nồng tự nhiên* *nguyệt hoa* (1943) tả ảnh hưởng các tư tưởng cổ tới thanh niên hiện đại; *Đè nhất giai đoạn đích cổ sự* (1945) tả tình cảnh Thượng Hải trong thời đầu chiến tranh Trung - Nhật.

Tháng chạp năm 1946 ông sang Nga diễn thuyết về văn chương Trung Hoa.

Năm sau ông soạn vở kịch *Thanh minh tiền hậu* tả bọn buôn bán chợ đen ở Trùng Khánh. Vở này tầm thường.

Khi Cộng sản chiếm hết lục địa, ông lên Bắc Kinh, rồi lãnh chức giám đốc ban Văn học tuyển tập.

\*  
\* \*

*Thực* gồm ba phần, tả xã hội Trung Hoa trong những năm Bắc phạt 1926 - 1928. Trong phần đầu - *Áo diệt* (Áo vọng tiêu tan) - một số thanh niên tân học hăng hái gia nhập phong trào cách mạng rồi khi quân đội Quốc Dân đảng tiến lên Thượng Hải, nhưng rồi họ bắt đầu bất mãn về một số đồng chí. Nhân vật chính là hai thiếu nữ, bạn thân với nhau: Tĩnh và Tuệ. Tĩnh là một nữ sinh trường trung học Thượng Hải, tính tình trầm tĩnh, còn chịu ảnh hưởng của nền giáo dục cũ mặc dầu đã có óc tân tiến; Tuệ trái lại, đã du học ở Pháp, từng trải hơn, ngoài mặt tuy vui vẻ mà trong lòng chua chát.

Tĩnh thấy người yêu của mình chỉ là một chàng hay tán gái, lại làm

mật vụ cho chánh phủ, hóa ra thất tình theo một nhóm bạn học làm cách mạng. Mới đầu nàng hăng hái tin ở cách mạng - lúc đó vào năm 1927, cuộc Bắc phạt thắng lợi - nhưng sau thấy đồng chí hầu hết là không nghiêm trang, vô trách nhiệm, nàng đâm hoảng. Họ Âu hóa quá, mạt sát luân lý cổ truyền, phỏng đãng trong sự giao thiệp giữa trai gái, và đời sống chính trị của họ có nhiều nét xấu xa. Tuệ, bạn của nàng, thích nghi được với đời sống đó, nàng thì không, giúp cơ quan nào cũng chỉ được một thời gian ngắn rồi bỏ, vừa trách bạn là phù phiếm, vừa trách mình là không theo kịp thời. Sau cùng nàng làm nữ điều dưỡng trong một dưỡng đường cho quân đội và yêu một thanh niên tên là Cường Mạnh. Cường Mạnh là hạng người phiêu lưu không có lý tưởng, chỉ tìm trong cách mạng một sự kích thích cho cuộc đời. Sống với nhau được ít lâu, Cường Mạnh phải trở về bộ đội và Tĩnh lại lẻ loi.

Trong phần đầu đó, Tĩnh mới thấy cái xấu xa bè ngoài của cách mạng. Qua phần sau - *Động dao* - nàng mới nhận được cái vực thẳm giữa lý tưởng cách mạng và thực tế. Khi quân đội đã chiếm được một huyện trên bờ sông Dương Tử, thì một tên phản động, Hồ Quốc Quang, nhờ khéo giao thiệp, được bầu trong ban quản trị nghiệp đoàn công nhân<sup>(1)</sup>, làm mưa làm gió trong huyện, ai nấy đều sợ hãi như sợ cọp. Viên đại diện của Quốc Dân đảng, Phương La Lan, trong sạch nhưng nhu nhược, không ngăn cản được hấn thành thử những cải cách thi hành bậy hèt.

Khoảng giữa năm 1927, Quốc Dân đảng bắt đầu thanh trừ Cộng sản, Hồ Quốc Quang lại khéo léo liên kết với những người trong Quốc Dân đảng mà trở lại tàn sát công nhân trong nghiệp đoàn. Phương La Lan may mà thoát được. Thành thử cách mạng chỉ đưa tới hậu quả này: những kẻ đầu cơ, tàn nhẫn tha hồ hoành hành; hạng có lương tâm, ôn hòa bị hăm hại và dân chúng thì bị chém giết, phá sản. Nhan đề *Động dao* (Lung lay) tả tâm trạng của hàng người như Phương La Lan, không quyết tâm dứt bỏ được những giá trị cũ mà cũng không an tâm theo ý thức hệ mới. Đó cũng là tâm trạng của Tĩnh. Họ là những người bị cơn lốc cách mạng lôi cuốn.

Đây là lời Phương La Lan nói với bạn đồng sự trước khi có cuộc tàn sát trong huyện.

*Các anh đã diệt bọn độc tài lối cổ chỉ để thay vào một bọn tàn ác,*

(1) Lúc đó Quốc và Cộng còn hợp tác với nhau.

vô lai lối mới đương sinh sôi nở dưới ngọn cờ cách mạng; các anh muôn tự do mà các anh chỉ thành ra độc tài. Các anh có đòn áp mạnh hơn nữa mà thành công, thì cũng chỉ gây được một hình thức độc tài mới mà các anh không kiểm soát nổi. Các anh nên nghe tôi: nên đại độ, nên ôn hòa. Chỉ có đại độ và ôn hòa là mới ngăn nổi cảnh oán thù và tàn sát kinh khủng này. Đem bắn năm hay sáu người để làm gì? Chỉ để gây thù và chém giết nhau nhiều hơn nữa<sup>(1)</sup>.

Chủ trương đó trái hẳn với chủ trương của Cộng sản nên tác phẩm bị các nhà văn phe tả đả kích.

Phần thứ ba *Truy cầu* (Đeo đuối) còn chứa những tư tưởng tiêu cực hơn nữa. Một nhóm thanh niên, đã theo cách mạng, vỡ mộng, họp nhau ở Thượng Hải, hy vọng tìm một con đường khác để tạo hạnh phúc cho họ và kiến thiết xã hội. Rốt cuộc kẻ thì hóa ra trụy lạc, tìm cái vui trong rượu chè và thanh sắc; kẻ thì hóa ra lẩn thẩn, ngớ ngẩn, hoặc bệnh hoạn, suy nhược; kẻ thì tiêu ma cả chí khí, chỉ mong tìm được một chân giáo sư, cưới một cô gái đồng nghiệp, sống cái đời công chức, mà cũng chưa được yên thân vì chịu không nổi tính tình quạnh cợ của vợ; kẻ thì nhảy vào làng báo, hớn hở sắp được kết duyên với một bạn gái hiếu minh, nhưng gần đến ngày cưới thì ý trung nhân bị xe hơi cán chết. Đoạn kết thực bi thảm. Vậy mà thanh niên đó vẫn còn cho rằng mình còn sướng hơn nhiều bạn chiến đấu khác, hoặc đã bị giết hoặc đã trụy lạc đến nỗi thành gái điếm.

Khi bị nhóm tả công kích, Mao Thuẫn đáp rằng không nên ngây thơ cho những tư tưởng, cảm xúc của nhân vật trong truyện là tư tưởng, cảm xúc của ông (coi phần trên). Tôi ngờ ông đã miễn cưỡng tự biện hộ như vậy. Vì trong bài *Tòng Cố Linh đáo Đông Kinh*, ông viết:

*Trước cách mạng, người ta nuôi nhiều ảo tưởng về nó. Nó tới và ảo tưởng cũng sụp theo. Trước: tràn trề hy vọng. Trong (cách mạng): hăng hái và can đảm ra sao! Tưởng chừng như hoàng kim thời đại đã ở trước mắt; nhưng biến cố hôm sau... làm tan cả những mộng hạnh phúc đó và lòng con người nặng trĩu một mối đau khổ mỗi ngày mỗi tăng. Không thể không rên rỉ: Chao ôi! Cách mạng như vậy ư!*

Rõ ràng là ông đã thất vọng về cách mạng 1925 - 1928, cũng như

---

(1) Theo S.

## Văn học Trung Quốc hiện đại

Lỗ Tân đã thất vọng về cách mạng 1911. Nhưng Lỗ Tân được hoan nghênh mà ông bị chỉ trích, chỉ vì thời đại đã khác!

Ông bi quan; nhưng truyện của ông ghi lại đúng sự thực, cũng như truyện *Les conquérants* của Malraux. Theo Monstereet thì Mao Thuẫn chẳng những đã thấy mà còn dự vào cuộc cách mạng nữa. Năm 1924 ông tới Quảng Đông hoạt động cho cách mạng và có lẽ ở đó ông đã gặp Malraux từ Sài Gòn qua. Cả hai nhà đều nhận xét, ghi chép rồi viết truyện, nhưng tâm lý, bút pháp của họ trái hẳn nhau.

Malraux hăng hái, tin tưởng cho nên "cuốn phim về cách mạng Trung Hoa của ông nhiều màu và âm thanh: màu đỏ máu, không khí nồng nhiệt; nhạc đệm là: tiếng liên thanh lạch tạch, tiếng bom nổ ầm ầm, và bản ca Quốc tế; nhân vật đều là những hảo hán khinh thị phụ nữ, hăng hái hoạt động, cảm tử, vô cùng tin tưởng chủ nghĩa cộng sản...".

Còn trong *Thực* của Mao Thuẫn thì "trời xám mù mù; không khí lạnh lùng, chán nản; nhạc đệm là: tiếng than thở của mối tình thất vọng, lời trách oán của nhà cách mạng tinh tảng, tiếng nức nở của tuyệt vọng; nhân vật phần nhiều là những thiếu nữ thường tàn nhẫn với người yêu, mơ mộng cách mạng, có nhiều lý tưởng nhưng cũng dễ nản lòng".

Cả hai nhà đều nhận xét đúng, nhưng cũng đều thiên kiến, chỉ nhìn thấy một mặt của Cách mạng. "Mao Thuẫn đã chán đời, thường chỉ tiếp xúc với giới sinh viên tiểu tư sản, nhìn mọi vật qua lăng kính pha màu tình cảm và bi quan. Malraux hăng hái, sống thân mật với những nhà lãnh đạo phong trào và những chiến sĩ cộng sản, óc sáng suốt bao quát cả cảnh tượng, thấy mọi tiếng như hòa nhịp với trái tim phản kháng của ông. Nhân vật của Malraux là những vị anh hùng say sưa hoạt động và thường khi chẳng mong mỏi gì ở kết quả; nhân vật của Mao Thuẫn hầu hết nhu nhược, thắc mắc muôn tạo một thế giới tốt đẹp hơn nhưng thất bại rồi chán nản, không đứng dậy được nữa (...). Mặt trời bị che khuất, lý tưởng héo hon, ái tình tiêu tan, Cách mạng thất bại: mặt trời đã bị mặt trăng che lấp hết"<sup>(1)</sup>.

Lời phê bình trên của Monstereet thật xác đáng.

Mặc dầu có vài đoạn xây dựng vụng, văn không mạnh và điêu luyện như văn Lỗ Tân, nhưng cũng không quá phóng túng như văn Quách Mạt

(1) Vì vậy Mao Thuẫn đặt tên cho toàn bộ là *Thực*.

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

Nhược. Thực đáng kể là truyện dài đầu tiên thành công về việc ghi chép lịch sử và xã hội Trung Hoa trong những năm biến chuyển mạnh đó.

\*  
\* \*

Trong truyện *Tí dạ* (Nửa đêm) Mao Thuẫn cũng tả xã hội Trung Hoa năm 1930 nhưng lần này bối cảnh không còn cách mạng nữa. Ông ghi lại sự thất bại của các nhà doanh nghiệp Trung Hoa muốn dùng vốn trong nước để khuếch trương kinh tế mà cạnh tranh với bọn tư bản ngoại quốc.

Ngô Tôn Phủ là một nhà đại doanh nghiệp đã được đào tạo ở ngoại quốc, có chí lớn, khi về nước muốn cải tạo nền kinh tế quốc gia. Mới đầu mở một nhà máy điện lớn để tạo một làng kỹ nghệ kiểu mẫu, nhưng bị bọn cướp phá phách rồi mở một nhà máy dệt nhưng bị bọn tư bản Nhật cạnh tranh kịch liệt, ông ta phải rút lương thợ thuyền: tức thì thợ thuyền do cộng sản điều khiển nổi lên bãi công, ông cuồng quyết đàn áp, lại thêm nạn nội chiến, thị trường thu hẹp lại; không thể đứng vững được phải xoay qua đầu cơ, phải tiếp xúc với một tên mại bản dựa vào thế lực của tên tư sản ngoại quốc là Triệu Bá Thao.

Ngô Tôn Phủ tuy có rất nhiều thủ đoạn, đã thôn tính tám nhà tư bản nhỏ vốn hơn, mà rồi cũng bị Triệu Bá Thao chen cổ, thất bại liên tiếp, sự nghiệp tan ra mây khói. Ông ta phải nhường nhà máy lại cho tư bản Anh và Nhật, chịu phụ thuộc kinh tế đế quốc. Số phận của Ngô là số phận chung của các nhà doanh nghiệp Trung Hoa thời đó: một là chịu phá sản, hai là chịu làm mại bản cho ngoại quốc.

Tiểu thuyết *Tí dạ* có nhiều chi tiết phức tạp, nhưng đề tài mới mẻ, khéo lựa, tác giả lại chịu nhận xét, điều tra kỹ lưỡng, rất linh động. Mạch lạch phân minh, có trọng điểm rõ rệt, mặc dầu kết cấu hơi lỏng lẻo vì tác giả như tham lam, xen vào nhiều đoạn dài tả ti mi nhiều khía cạnh của xã hội đương thời.

Thật đủ các hoạt cảnh: cảnh gia đình một nhà đại doanh nghiệp, có tinh thần mạo hiểm, giàu tham vọng, muốn gây dựng nên một vương quốc; cảnh bãi công trong xưởng dệt; cảnh tranh giành nhau trong nghiệp đoàn, cảnh đàn áp của cảnh sát; cảnh náo nhiệt ở thị trường

## Văn học Trung Quốc hiện đại

chứng khoán rồi những thủ đoạn lưu manh của một tên mại bản thâm thọt với chính quyền, cuộc đời truy lạc bê tha của hắn suốt đêm dạ hội và khiêu vũ, những mánh khoe phản bội nhau, ngầm hại nhau trong giới "áp phe", nỗi phản uất của nông dân khi nổi dậy đấu tranh.

Nhân vật cũng gồm đủ mọi giới. Ngoài hai nhân vật chính là Ngô và Triệu, còn một địa chủ Phùng Văn Khanh, "một con hùm biết cười", bóc lột nông dân tới xương tủy, và tàn tận lương tâm tới nỗi bắt con gái mới mười bảy tuổi phải bán thân cho Triệu Bá Thao; rồi những kẻ sống bám vào bọn doanh nghiệp như Ngọc Anh, "bông hoa giao tế", làm gián điệp cho cả Ngô Tôn Phủ lẫn Triệu Bá Thao, hoặc như giáo sư Lý Ngọc Định, làm cố vấn cho Ngô rồi khi Ngô thất bại thì chạy qua làm tay sai cho Triệu...

Từ đầu tới cuối truyện, tác giả đặt các nhân vật vào trong những cuộc xung đột và mâu thuẫn, thắt rồi cởi, cởi rồi thắt... và ta thấy biết bao phức tạp của xã hội quay cuồng chung quanh đồng tiền.

Tác giả mô tả nhân vật nhiều chỗ rất khéo, đặc biệt là các nhân vật cổ hủ, tinh thần phong kiến, như Tăng Thương Hải, hoặc cụ cố Ngô (cha Ngô Tôn Phủ).

Đoạn Tăng Thương Hải mừng rỡ ríu rít khi thấy thằng con vô lại được bầu là hội viên Quốc Dân đảng; tiếp theo là nỗi hoảng hốt khi thấy đứa cháu nội lỡ đái vào bàn in *Tam dân chủ nghĩa*, làm cho ta bật cười.

Cụ cố Ngô, cả đời chưa ra khỏi cổng làn nào, tối đó được con lái xe hơi ra chơi Thương Hải, cụ ngồi xe mà lo lắng, nắm chặt lấy bản *Thái thương cảm ứng thiên* của đạo Lão, như nắm lá bùa hộ mệnh. Mùi nước hoa của con gái và con dâu tỏa ra nồng nặc trong xe làm cụ muôn ngạt thở; cụ run sợ nhìn "đàn quái vật như đàn rắn đen trùi trui, đôi mắt chói lòa, rống lên những toe! toe!... và nhanh như chớp, nhắm thẳng vào cái thùng nhỏ cụ đang ngồi mà đâm tới".

\*

\* \*

Nghệ thuật cuốn *Hồng* cũng khá cao.

Nhân vật chính trong truyện, Mai, cũng là một thiếu nữ tân học, cũng đẹp, cũng bất mãn về cổ tục, về chế độ gia đình, cũng có một người

yêu như Loan trong *Đoạn tuyệt* của Nhất Linh, cũng vì thương cha mẹ nghèo, chịu lấy một người ít học nhưng giàu có, một chủ tiệm tên là Lương Ngô Xuân.

Nhưng người yêu của nàng không có chí hướng, chí khí như Dũng mà chỉ là một chàng nhu nhược. Mặc dù được chồng rất nuông chiều, nàng không thể chịu được cuộc sống tầm thường của một bà chủ tiệm, bỏ nhà ra đi, tìm người yêu cũ, nhưng khi gặp lại thì thất vọng ê chề.

Nàng bèn kiếm một chỗ dạy học để sống một cuộc đời độc lập, rồi lần lần thấy mình lây cái lối sống phù phiếm, nhiều thủ đoạn của bạn đồng nghiệp, nàng đâm ra tòm về mình; nhưng không tìm cách thoát ly đời sống đó, vì thực ra nàng cũng thích nó, thích được bạn bè săn đón deo đuổi, nịnh nọt vì nàng đẹp. Sau cùng nàng nhận mối tình của một tướng lãnh Quốc Dân đảng, một con người giả dối, miệng thì hô hào cải cách này cải cách nọ mà trong nhà thì nuôi vô số nàng hầu. Nàng không chịu làm nàng hầu, lãnh chức gia sư cho con tướng lãnh đó để che mắt thế gian.

Rồi chán, nàng lại bỏ đi, tới Thượng Hải, sống một cuộc đời khác. Ở đây nàng gặp nhiều bạn học cũ đã theo Cộng. Tiếp xúc với họ, nàng thấy chủ nghĩa cá nhân của nàng đã không đẹp đẽ gì mà từ trước chẳng tạo được hạnh phúc cho mình. Tự so sánh với Lương Cường Phu, một nhà lãnh đạo cộng sản trong giới thợ thuyền, nàng thấy kém xa, sinh lòng ngưỡng mộ Lương mà Lương tuyệt nhiên không để ý gì đến vẻ đẹp của nàng cả, điều đó càng làm cho nàng thêm cảm phục. Nàng còn do dự, chưa muồn vô đảng, nhưng khi biến cố Ngũ táp xảy ra, nàng xông vào phong trào liền, thành một con người khác, hăng hái hô hào quần chúng, bất chấp lực lượng cảnh sát công an.

Kết cấu rất hợp với đường lối cộng sản, nhưng tác phẩm có nghệ thuật, không ra vẻ tuyên truyền. Tác giả khéo phân tích tâm lý của Mai. Nàng có tấm lòng tự ái, nhận lời Lương Ngô Xuân nhưng vẫn quyết tâm không yêu Lương. Lương thấy vậy càng chiều chuộng nàng, chiều chuộng cả cha vợ. Đêm nào ở tiệm về, chàng cũng mang một gói quà về biếu cha vợ, một gói nữa tặng vợ, kín đáo đặt những gói đó trên bàn rồi lặng lẽ lui ra. Thỉnh thoảng ngồi lại nói vài câu chuyện nhưng nếu thấy vợ không vui thì thôi. Chàng ôm cả chồng sách báo về, đủ các loại từ *Tân Thanh niên* (nàng là độc giả trung thành của tờ đó), *Tân trào...* tới những sách về vệ sinh, bóng rổ,... bảo vợ:

- Anh đem về một mớ sách đây, chắc có cuốn em thích.

Lần lần nàng thấy như có những sợi dây êm ái nhưng chắc chắn buộc nàng với con người tể nhị đó, và nàng đâm sợ đâm tự khinh mình nữa. Nàng muôn bứt những sợi dây vô hình đó ra, tìm được lý do để ghét chồng: chàng ghen với người tình trước của nàng, mà trước khi cưới nàng, chàng cũng chơi bời, đi lại với bọn điếm. Thế là nàng quyết tâm bỏ nhà ra đi. Bức thư của Lương gởi cho nàng, giọng kể lể tâm sự thực cảm động:

*Em có cái lý của em và anh không trách em đâu. Nhưng em nghĩ lại mà xem, anh có đáng trách không? Hồi mười ba tuổi anh đã phải làm công cho người, không bao giờ được đủ ăn đủ mặc, quần quật làm suốt ngày, quét nhà, dọn dẹp, mà còn bị mắng chửi, đánh đập nữa, chịu biết bao nỗi cực nhục! (...) Ban ngày chịu cảnh mắng chửi đánh đập đó, ban đêm anh mơ mộng tới cái ngày anh cũng làm chủ một tiệm, cũng có một người vợ hiền, cũng được hưởng đời như ai. Nay giờ đây từ hai bàn tay trắng, anh đã dựng được một cơ nghiệp, bằng máu và nước mắt. Anh không có cha mẹ, anh em chị em gì cả; chỉ mong có được một người vợ hiền cho đời khỏi cô quạnh. Chỉ mong có một người vợ hiền để chung hưởng hạnh phúc với anh. Khi anh mới gặp em, anh mừng quá, tự nghĩ rằng được em làm vợ thì chiến đấu suốt nửa đời cũng bõ công. Nhưng bây giờ tất cả có vẻ như một giấc mộng. Tim anh cũng bằng thịt, em có thể nào nghĩ rằng anh không biết đau khổ không? Người khác muốn gì được nấy; anh cũng là người mà anh có đòi hỏi gì nhiều quá đâu? Ư, thì trước kia anh có bê tha, chơi bời thật, nhưng người đàn ông nào mà không vậy? Sao chỉ có riêng anh bị hình phạt nghiêm khắc đó? Một người dù có mắc tội lớn thế nào đi nữa thì cũng phải cho người đó cơ hội ăn năn cảnh tỉnh chứ; tại sao anh lại không được cái cơ hội đó? Em cho rằng đời em đã tan nát rồi, nhưng thế còn đời anh mới ra sao? Em tưởng rằng anh sung sướng ư? Em nghĩ lại coi, em là người biết suy xét, em có thể nào đổ hết lỗi cho anh được không?*

Chính những đoạn như vậy làm cho tác phẩm bót khô khan và tỏ cái tài phân tích tâm lý của Mao Thuẫn.



## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

Dưới đây chúng tôi xin giới thiệu thêm hai truyện ngắn nữa tả dân quê của ông: truyện *Xuân tằm* (Tằm mùa xuân) và truyện *Thu thu* (Gặt về thu).

Mùa xuân năm đó gia đình ông Lão Thông Bảo săn sóc mấy nong tằm rất kỹ lưỡng, kết quả là được mùa tằm, kén lớn mà nhiều. Nhưng vì chiến tranh Trung - Nhật, nhiều xưởng dệt phải đóng cửa, không ai mua kén cả, ông lão phải bán lỗ.

Tác giả đã khéo tả sự tận tâm của nông dân: họ săn sóc mớ tằm như săn sóc em nhỏ; họ vui vẻ làm việc và tin tưởng trời đất phù hộ; công việc nuôi tằm gần thành một lễ nghi có tính cách tôn giáo. Mùa tằm đó thật là công toil, nhưng gia đình ông Lão vẫn không thất vọng, không hề than trách phận.

Qua truyện sau, *Thu thu*, ông Lão đã đau yếu, lại túng thiếu nhưng vẫn lương thiện làm ăn, vẫn tin tưởng ở trời Phật nên khi thấy đứa cháu nội nhập bọn với dân nghèo trong làng đi cướp phá lẫm lúa nhà giàu thì ông giận lắm. Mùa đó lúa cũng trúng, nhưng giá lúa cũng hạ một cách bất ngờ, và cả gia đình ông gần chết đói. Hai lần thất bại liên tiếp, ông Lão buồn bã, chua chát, bệnh hóa nặng. Khi hấp hối lưỡi đã gần cứng, ông dàu dàu ngó đứa cháu nội có vẻ như không trách nó nữa, mà cho hành động cướp phá trước kia của nó là phải.

Ta có cảm tưởng ông viết truyện *Thu thu* để sửa lại quan niệm trong *Xuân tằm*, làm cho hợp với đường lối Cộng sản, nhưng những chuyển hướng không quá lộ liễu mà nét tả nông dân của ông sâu sắc và cảm động.

Văn của ông không trôi chảy như văn của Ba Kim; trong những tiểu thuyết đầu tay, nhiều câu chịu ảnh hưởng quá nhiều của cú pháp phương Tây; trong những truyện sau lời đã thuần hơn, đôi khi bóng bẩy, đẹp đẽ, luôn luôn sinh động. Bố cục thỉnh thoảng lỏng lẻo, chi tiết thường rườm. Nhưng ai cũng phải nhận rằng ông là chứng nhân, là sử gia của cách mạng Trung Hoa, lại là tâm lý gia hiểu thấu được tâm trạng rất nhiều giới, đặc biệt là giới phụ nữ có tân học. Muốn hiểu xã hội Trung Hoa những năm 1925 - 1940 thì phải đọc tiểu thuyết của ông.

## BA KIM (1905 - ...)

Trong số các nhà văn Trung Hoa, có lẽ không nhà nào có một bút danh đặc biệt như Lý Phé Cam, vì hai chữ Ba Kim ông ký trên các tác phẩm không có nghĩa gì hết. Nó chỉ là hai âm lựa trong tên hai nhà cách mạng Nga rồi ghép lại: *Bakounine* và *Kropotkin*. Bakounine (1814 - 1876) là một nhà cách mạng Nga có tư tưởng Cộng sản; còn Kropotkin (1824 - 1921) thì có lưu lại nhiều tác phẩm: *Paroles d'un révolté*, *La conquête du pain*, *la Grande Révolution*, *L'Anarchie, sa philosophie, son idéal...* Nguyên do là hồi 15 tuổi, Lý đọc một truyện đơn của Kropotkin kêu gọi thanh niên, sinh lòng khâm phục nên lấy âm cuối tên nhà cách mạng đó để đặt bút danh cho mình; còn tên Bakounine, ông được biết trong trường hợp nào thì chúng tôi chưa rõ.

Xét nội cách ông lựa bút danh, chúng ta cũng đoán được chí hướng của ông rồi: ông nhứt quyết dùng cây viết để phục vụ cách mạng. Trong một tập rồi ký ông viết:

*Đời tôi rất buồn... Mặc dù vậy không bao giờ tôi mất lòng tin tưởng. Có tinh thần kiên cường của dòng dõi Hán tộc, tôi đã mím môi chịu đựng mọi nỗi khổ. Có lẽ vì vậy mà tiểu thuyết của tôi được một vẻ u sầu, nhưng nỗi u sầu đó không bao giờ làm mờ được tia sáng tin tưởng của tôi. Lòng yêu nhân loại kích thích tôi và cho tôi đủ nghị lực để chiến đấu với mọi cảnh...<sup>(1)</sup>.*

Ông thích đọc lại truyện của Jean Christophe, vì cùng nuôi một lý tưởng như Romain Rolland: cảnh tỉnh dân tộc, truyền niềm tin bùng bùng của mình vào lòng dân tộc, để cải tạo quốc gia, xã hội dù có phải gây động tố cũng không ngại.

Cho nên Monstereet bảo Mao Thuẫn là sứ giả của cách mạng, còn ông là ca sĩ của cách mạng.

\*  
\* \* \*

---

(1) Theo S.

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

Ông sanh năm 1905<sup>(1)</sup> ở Thành Đô, tỉnh Tứ Xuyên, một nơi hẻo lánh miền Tây còn giữ trọn các cổ tục, mà gia đình ông lại là một gia đình địa chủ lớn, rất trọng truyền thống "tam tú đại đồng đường": ông bà, cha mẹ chú bác, cô dì, con cháu ở chung với nhau, chịu kỷ luật chặt chẽ của gia trưởng.

Ông bẩm sinh rất đa cảm, âu sầu. Hồi năm sáu tuổi một hôm người nhà làm thịt một con gà trống lớn mà ông nân niu, thấy nó giãy chết, cánh vẩy máu, nhắm mắt lại, đầu gục xuống, ông òa lên khóc.

Ít lâu sau chị vú nuôi ông đau nặng, ông vô phòng thăm, nhìn chị nằm im lìm dưới chiếc mền, ông xúc động không thốt nên lời, lắng lặng khóc, nước mắt đầm bàn tay của chị.

Những kỷ niệm buồn đó, sau ông kể cả lại trong tập *Diệt vong* hoặc *Thu*.

Tuổi thơ của ông được ít năm sung sướng:

*Hồi nhỏ, tôi yêu mọi người và mọi người yêu tôi... Mỗi buổi tối, trước khi đi ngủ, má tôi gọi tôi và một người anh con chú con bác của tôi lại, dạy chúng tôi học một bài thơ mà người đã đích thân chép tay lại... Má tôi tận tâm với mọi người và thường giúp đỡ họ mà không nghĩ tới mình. Nhờ lòng tốt của người mà tôi được già nhân thành thật yêu mến và che chở. Họ yêu và kính má tôi như người thân của họ. Trong các đêm đông, tình thương của má tôi sưởi ấm lòng của những người xấu số đó<sup>(2)</sup>.*

Nhưng tới hồi mười tuổi ông mồ côi mẹ rồi hai hay ba năm sau mồ côi cha. Trong khoảng mấy năm đó ông mất thêm một người chị, một người ở gái, bạn nhỏ của ông. Ông bỏ quê hương, từ biệt rừng núi, suối sông, "vượt những núi cao hơn, những biển mênh mông hơn mà lúc nào cũng thấy lòng mình cô độc".

Năm 1919, cuộc vận động cách mạng văn học đương thịnh, ông 15 tuổi, học ở Nam Kinh, được đọc *Emma Goldman*<sup>(3)</sup>, Kropotkin và Léon Kampf, một nhà cách mạng Ba Lan, tác giả kịch *Le Grand soir*.

Mấy tác giả cách mạng đó đã gây xúc động mạnh mẽ trong lòng ông và suốt đời ông chịu ảnh hưởng của họ, gần bằng chịu ảnh hưởng của mẫu thân.

(1) Có sách chép là tháng 11 năm 1904.

(2) Theo S.

(3) Tác giả cuốn *My disillusion with Russia* và bộ *Living my life*.

## Văn học Trung Quốc hiện đại

Trong tập *Sinh chi sám hồi* ông viết:

*Trong lòng tôi (...) bùng bùng một ngọn lửa:*

*Sóng một cách trung thực, yêu một cách trung thành, giúp đỡ mọi người, đó là những dấu vết mà má tôi ghi lại trong lòng tôi. Trong lòng tôi chỉ có những tiếng đó chứ không có những tiếng "hạnh phúc", "nghỉ ngơi", "danh vọng".*

Và trong bài tự bản dịch *Le Grand soir*, ông bảo kịch đó đã mở một đường sáng mới mẻ cho ông thấy bi kịch lớn lao của một thế hệ chiến đấu cho tự do và hạnh phúc của đồng bào. Lần đầu tiên ông gặp được vị anh hùng trong mộng của mình. Rồi ông nhớ lại cảnh gia đình ở Thành Đô mà đâm töm: quanh năm chỉ những chuyện ganh tị nhau, chèn cưa nhau, cãi lộn nhau giữa anh em chị em cùng sống chung dưới mái nhà ông nội; họ ăn không ngồi rồi, bới móc nhau và cư xử tàn nhẫn với bọn gia nhân; thực là xâu xa gấp mấy cảnh gia đình Giả Bảo Ngọc trong *Hồng lâu mộng* của Tào Tuyết Cân.

Vậy là ngay từ hồi 15 tuổi ông đã có chí làm cách mạng. Năm 1927 ông qua Paris học môn *Vạn vật* được ít lâu đổi chí hướng, theo đuổi ngành văn chương. Sau này ông chép lại nỗi vui của ông khi được hít cái không khí của Pháp, xứ mà ông gọi là "quê hương của tự do, của cách mạng, của Rousseau, của Robespierre". Buổi tối ông thường thơ thẩn lại vuốt ve cái bệ lạnh như đá của tượng. Rousseau nhà văn hào mà Tolstoi gọi là "lương tâm của thế kỷ XVIII". Những lúc đó ông nhớ tới quê hương, nhớ tới bạn bè đương chiến đấu ở Thượng Hải, nhớ tới dĩ vãng và cảm xúc dào dạt, ông về nhà tro viết truyện *Diệt vong*, gởi đăng trong *Tiểu thuyết nguyệt báo*.

Năm 1929, ông về nước, thấy mình đã nổi danh. Từ đó ông hăng hái bước vào nghề viết văn. Trong mười năm, cho tới khi chiến tranh Trung - Nhật phát, ông sáng tác được khoảng mười hai truyện dài và bốn tập truyện ngắn; lại chủ trương tờ *Văn quý nguyệt san*. Hết chiến tranh, ông đã có tất cả khoảng bốn chục tác phẩm: Dưới đây tôi xin ghi ít tác phẩm chính:

Truyện dài:

*Diệt vong* - 1929

*Sa định* - 1932 (Người thợ mỏ Sa: Antimoine)

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

*Ái tình địch tam bộ khúc: Vũ, Vũ, Lôi - 1936 (Mây mù, Mưa, Sấm)*

*Kích lưu tam bộ khúc: Gia, Xuân, Thu: 1933 - 1940*

*Hỏa 1940 - 1945 (Lửa)*

*Khέ viên - 1944 (Vườn chơi)*

*Đê từ bệnh thất - 1946 (Phòng bệnh số 4)*

*Hàn dạ - 1947 (Đêm lạnh)*

Truyện ngắn:

*Ba Kim đoán thiên tiểu thuyết tập - 1936*

*Trường sinh tháp - 1936 (Tháp Trường Sinh)*

*Tiểu nhân thiên sứ - 1945 (Truyện vặt của hạng người tầm thường)*

Các loại khác:

*Úc (Hồi ký)*

*Sinh chi sám hối 1936 (Sám hối về đời)*

*Mộng dữ túy 1938 (Mộng và say)*

*Tĩnh dạ đích bi kịch - 1948 (Bi kịch trong đêm tĩnh).*

Ba đề tài chính của ông là: vận động cách mạng; chống lại ái tình; đả đảo chế độ đại gia đình. Nhân vật chính hầu hết là thanh niên.

Cuốn *Diệt vong* dùng đề tài thứ nhất. Đỗ Đại Tâm cũng đa cảm như tác giả, trông thấy gà chết thì khóc, và cũng sờm mồ côi mẹ. Trong một năm thất mùa, chàng thấy tất cả cảnh rùng rợn của bọn người chết đói: người ta đào những cái hố rộng và sâu rồi liêng thây họ xuống hố. "Lúc nhúc như bầy dòi".

Lớn lên chàng yêu một cô em trong họ, nhưng cô này vâng lệnh cha mẹ, kết duyên với một người khác. Chàng đau khổ, lại Thượng Hải hoạt động cách mạng, ít năm sau gặp lại cô ta, lúc này đã góa chồng. Cô xin lỗi chàng, năn nỉ chàng nối lại tình xưa, chàng đáp: "Không, tôi không thể yêu cô được nữa. Tôi không còn tấm lòng yêu hồi trước nữa. Lòng tôi bây giờ không thể yêu ai được nữa, cũng không thể được ai yêu nữa".

Chàng muốn hy sinh cho cách mạng, chỉ yêu những kẻ nghèo khổ và chiến đấu cho họ thôi. Chàng bảo: "Những kẻ xây dựng hạnh phúc của mình trên sự đau khổ của người khác, thì phải diệt cho hết".

Trong một tai nạn xe hơi Đỗ Đại Tâm gặp Lý Lãnh và cô em là Lý Tĩnh Thúc. Họ sinh trong một gia đình tư sản, nhưng nhiễm tinh thần cách mạng của Đỗ. Cô em mê chàng liền.

Một đồng chí và bạn thân của Đỗ bị công an bắt rồi xử tử. Đỗ quyết tâm ám sát viên Giám đốc công an để trả thù cho bạn. Lý Tĩnh Thúc can: "Chúng ta đều là nạn nhân của xã hội... Không ai có quyền giết ai. Ai chẳng do xương thịt máu mủ cha mẹ sinh ra? Ai chẳng có cha mẹ, anh em chị em như chúng ta? Những kẻ đó có tội gì?... Thôi anh Đại Tâm à, nghe em đi, đừng diễn lại cái bi kịch báo thù, cái bi kịch ăn miếng trả miếng đó nữa".

Nhung chàng không nghe mặc dầu rất yêu nàng. Trước khi thi hành thủ đoạn ám sát viên Giám đốc công an, chàng để lại một bài thơ (vì chàng là thi sĩ, viết báo cho đảng) mà đoạn dưới có nghĩa như sau:

*Có ai thấy ở thời nào, ở nước nào mà người ta không phải hy sinh  
cũng giành lại được tự do không?*

*Tôi sẽ chết cho những bạn bị áp bức tức những người tôi yêu quý nhất: tôi biết rằng tôi có thể hy sinh cho các bạn ấy được và tôi sẽ hy sinh.*

Kết cục: Đỗ Đại Tâm chết mà viên Giám đốc công an chỉ bị thương nhẹ thôi. Sau hai anh em Lý Tĩnh Thúc tiếp tục công việc của Đại Tâm trong cuộc vận động Ngũ túp và ta thấy họ xuất hiện lại trong cuốn *Tân sinh* (1932).

Truyện đó là truyện đầu tay của Ba Kim, kỹ thuật còn non, nhưng vào năm 1929, nó đã khá hơn nhiều cuốn khác, chẳng hạn của Tưởng Quang Tử. Văn ít màu sắc, tuy thành thực cảm động, nhân vật kém sinh động: nhiều đoạn nét đậm quá, tàn nhẫn, rùng rợn như đoạn cuối tả tính tình của viên Giám đốc công an:

*Hắn thoát chết, nỗi giận, buộc tội viên Chủ tịch Nghiệp đoàn công nhân là âm mưu hãm hại hắn, bắt phải nộp cho hắn nửa triệu bạc mới được phóng thích. Rồi hắn khoe rằng nhờ viên đạn của Đỗ Đại Tâm mà hắn có được thêm nửa triệu bạc, mua thêm được mấy cô hầu non và nhiều cháu báu; trong khi đó thủ cấp của Đại Tâm bêu ở một cột đèn trong thành phố bắt đầu chảy nước, làm cho ai qua đó cũng phải bịt mũi.*



Trong bộ *Ái tình đích tam bộ khúc*, ông khai thác đề tài thứ nhì: một số thanh niên ráng chống lại với ái tình, họ day dứt về sự mâu thuẫn giữa cách mạng và ái tình, giữa bốn phận và hạnh phúc cá nhân.

Bộ gồm ba phần: Vũ, Vũ, và Lôi; giữa Vũ và Lôi có một lớp phụ, ngắn nhan đề *Điện*.

Ba nhân vật chính tiêu biểu cho ba hạng thanh niên làm cách mạng.

Chu Như Thủy: nhu nhược (như nước: *Như Thủy*), do dự, không tự quyết đoán được.

Trần Châu: cương quyết, cố chấp.

Ngô Nhân Dân: hăng hái, nóng nảy nhưng lãng mạn, mâu thuẫn.

Trong *Vũ*, Chu Như Thủy, mới du học ở Nhật về, bàn về đường lối cách mạng để cứu quốc với Trần và Ngô. Chưa kịp hoạt động thì chàng yêu một thiếu nữ, Trương Nhược Lan, nhưng vì có vợ rồi chàng có mặc cảm tội lỗi, thành thử bỏ lỡ cơ hội với Trương, một nhân vật lãng mạn, tha thiết, sẵn sàng hy sinh tất cả cho người yêu. Khi hay tin vợ chết ở quê nhà, Chu lại càng hối hận hơn nữa.

Trần, trái lại, rất khinh các nữ đồng chí, cho họ toàn là bọn "tiểu tư sản", không làm cách mạng được. Vậy không khí trong phần đó còn như sương mù, các nhân vật chưa hoạt động gì cả.

Qua phần giữa, *Vũ*, không hiểu tại sao tác giả cho Trần Châu - một nhân vật ta tưởng rằng sẽ oanh liệt lắm - chết trong một tai nạn xe hơi (cũng lại tai nạn xe hơi), còn lại Chu và Ngô.

Chu lại yêu một thiếu nữ nữa, Lý Bội Châu, đưa cho nàng nhiều truyền đơn cách mạng; đọc truyền đơn, nàng "bừng tỉnh", cho ái tình là tầm thường và không thể yêu Chu được. Chu thất vọng, Ngô đã không anủi thì thôi, lại si nhục chàng, bảo: "Mày nên đâm đầu xuống sông Hoàng Hà mà chết phắt đi, đừng để cái đời vô nghĩa lý của mày làm nhục nhân loại". Và Chu đâm đầu xuống sông thật.

Nhưng chính Ngô cũng chẳng anh hùng gì. Chàng có mặc cảm tội lỗi rằng mình còn yêu những tư tưởng tự do. Một đêm chàng nằm mộng thấy xuống địa ngục, gặp nhiều kẻ bị quỷ sứ hành hạ ghê gớm chỉ vì cái

tội "tư tưởng tự do". Tỉnh dậy chàng toát mồ hôi恐怖 cho cái đời tiểu tư sản của mình sống sang trọng mà chỉ làm cách mạng bằng miệng.

Mới góa vợ, chàng đã yêu ngay hai nàng: một nàng làm vợ một công chức có quyền hành, sau tự tử; một nàng ho lao nặng. Chàng muốn hy sinh để cứu cô bạn ho lao, nhưng một đồng chí ngăn cản: hy sinh cho người đẹp như vậy là có tội, phải hy sinh cho cách mạng mới xứng đáng làm người. Ở nhà đồng chí đó ra về, Ngô đi dưới mưa và nước mưa xối xả trên người chàng, gội hết được những tư tưởng tiểu tư sản của chàng.

Trong phần cuối *Lôi*, Ngô cùng với Lý Bội Châu và nhiều đồng chí khác bỏ Thượng Hải, lại Phúc Kiến để chống bọn độc tài. Họ hô hào quần chúng nổi dậy; nhiều người trong bọn bị bắt và tra tấn tàn nhẫn. Tác giả vì thiếu kinh nghiệm cách mạng nên tuy rán tả những cảnh đó mà không gây được chút rung động nào trong lòng độc giả. Và không hiểu tại sao ông trở lại vấn đề cách mạng và ái tình nữa. Một đồng chí mới về đảng, hỏi Ngô: "Em hỏi anh nhé, bọn chúng mình có thể yêu... nghĩa là có thể yêu như mọi người được không? Chúng ta có quyền đó không? Các anh ấy bảo yêu có thể hại cho công việc, có thể cản trở công cuộc cách mạng. Anh đừng cười em... Em chưa... giải quyết được vấn đề đó... đã từ lâu em muốn hỏi ý anh".

Ngô lúc này mới được những phút vui với Lý Bội Châu, trả lời liền "sao em lại nghi ngờ điều đó? Hạnh phúc của cá nhân đâu có nhất thiết xung đột với hạnh phúc của đại chúng. Yêu đâu phải là một cái tội. Về điểm đó, chúng ta cũng như mọi người chứ khác gì".

Tác giả chỉ muốn tỏ ra rằng Ngô vẫn chưa gột được hết tư tưởng tiểu tư sản của mình, lỗi không phải ở Ngô mà ở chế độ. Nhưng như vậy, hơi mất nghĩa của nhan đề (*Lôi* = Sấm sét).

Tác phẩm không đặc sắc: tâm lý nhân vật không đào sâu, không tự nhiên, không gần sự thực. Nhiều đoạn có giọng sáo.

\*  
\* \*

Thành công nhất là bộ *Kích lưu tam bộ khúc*, dày trên 1.300 trang, gồm ba cuốn: *Gia*, *Xuân*, và *Thu*. Trong bài *Tựa* cho toàn bộ, viết năm 1931, ông cho rằng đời người như dòng thác (kích lưu) cuốn cuộn chảy

hoài, không khi nào ngừng mà cũng không có cách gì ngăn cản được nó. Trên dòng đời đó, có yêu, có hận, có vui, có khổ, tất cả đều đưa tới bể, nhưng bể đó là cái gì thì không ai biết.

Rồi ông lại bảo: "Có người cho rằng vốn không có sẵn đường đi, vì có nhiều người đi rồi mới thành đường. Có người lại nói vì có sẵn đường rồi cho nên mới có người đi. Tôi không muốn phán đoán ai phải ai trái. Tôi hãy còn trẻ, tôi muốn sống, tôi muốn chinh phục đời sống. Tôi biết rằng cái dòng thác của sinh hoạt không thể ngăn lại được, thử xem nó sẽ đưa tới nơi nào".

Vậy thì cơ hồ khi viết bộ đó, ông chưa thực cương quyết chống lại hủ tục, chống lại đại gia đình; ông chỉ nghĩ rằng thời đại đã thay đổi, thì chống lại với cái mới là vô ích, vì không ai ngăn cản được dòng thác của đời sống. Nhưng khi đọc trọn bộ ta thấy lòng căm phẫn của ông đối với đại gia đình thật rõ rệt, ông muốn đập phá nó; ông không chịu được sự áp bức của nó, mà muốn thoát ly nó. Lời la hét của Giác Dân - một nhân vật trẻ trong truyện - trước mặt các ông chú ông bác ở cuối cuốn *Thu chính* là lời phản kháng của ông:

"Tôi không hiểu được cái gì là gia trưởng! Tôi chỉ hiểu được cái tôi thôi. Chỉ có tôi là có thể cai quản được tôi thôi".

Sự phản kháng đại gia đình đó gần như xảy ra cùng một lúc với sự phản kháng của nhóm Tự lực văn đoàn (Khái Hưng, Nhất Linh) ở bên ta, nhưng có giọng mạnh mẽ hơn, một phần cũng vì chế độ đại gia đình bên Trung Hoa cổ hủ hon, áp bức cá nhân hơn bên ta.

Ông nổi danh là tiểu thuyết gia của gia đình nhở bộ ấy. Ông dùng những hồi ký cảm xúc thuở nhỏ, nên tác phẩm sinh động, gần sự thực hơn những tác phẩm trên.

Không rõ khi viết, ông có nghĩ tới *Hồng lâu mộng* không, mà tác phẩm gần như có tính cách để đối chiếu *Hồng lâu mộng*. Cách nhau non hai trăm năm, hai gia đình của Tào Tuyết Cần và của Lý Phê Cam có những nét, những tục rất giống nhau: đều là đại địa chủ - gia đình của Tào có phần vinh hiển hơn - đều ba bốn đời ở chung với nhau, đều nuôi rất nhiều gia nhân, đều có một bà nội hiền lương, những cậu những cô ăn không ngồi rồi, tàn nhẫn với người ở - chỉ khác thanh niên trong gia đình họ Tào tài hoa, lãng mạn hơn nhiều.

Nhưng trong *Hồng lâu mộng* chế độ đại gia đình còn vững, còn

trong *Kích lưu tam bộ khúc*, chê độ đó đã bắt đầu lung lay vì những tư tưởng mới của phương Tây<sup>(1)</sup>.

Tác giả để hết cả tâm trí vào tác phẩm. Trong một bức thư cho bạn, ông bảo: "Tác phẩm này làm khổ tôi, sẽ làm tôi giảm thọ vài năm". Ông rán đào sâu lòng người, làm sống lại những người đã chết. Ông "tự rạch tim" ông ra. Đêm nào ông cũng thức đến ba bốn giờ khuya để viết, và khi nằm xuống, mới chợp mắt là thấy những bóng ma hiện lên (trong bài tựa tập *Thu*). Ông đã bỏ ra bảy tám năm để hoàn thành tác phẩm: cuốn *Gia* in năm 1933, cuốn *Xuân* in năm 1938 và hai năm sau in nốt cuốn *Thu*; toàn bộ dày trên 1.750 trang. Có nhiều đoạn ta có thể cho là rườm, nhưng chủ ý của ông là ghi lại một cách trung thực tâm trạng, cử chỉ, hành động của mọi nhân vật.

Truyện là một bi kịch giữa thế hệ già và trẻ. Bọn trẻ muốn chống lại cổ tục và sống một đời sống mới, nhưng hậu quả chỉ là chết chóc và đau thương.

Bọn trẻ gồm ba anh em họ Cao: Cao Giác Tân, Cao Giác Dân, Cao Giác Tuệ, một cô em gái Thục Hoa, và vài cô em họ: Cầm, Thục Anh. Còn nhiều thanh niên nữa nhưng họ nhỏ tuổi hơn không có tinh thần chống đối, nhẫn nhục chịu đau khổ rồi chết. Tác giả chép hết bi kịch này tới bi kịch khác, mà bi kịch nào cũng do tục lệ cha mẹ bảo gì nghe nấy, con cái không được cãi lại.

Giác Tân là anh cả, tốt bụng, đa cảm, thường bệnh vặt, chống đỡ các em và cố giữ hòa khí trong gia đình. Chàng yêu một cô em họ, Mai, nhưng cha mẹ không cho cưới; Mai buồn rầu rồi chết vì bệnh lao. Vợ chàng có mang, đau, chàng cũng không dám cãi lời người trên để các thầy lang chữa bậy bạ, rốt cuộc vợ chết.

Người thứ nhì là Giác Dân, tính tình cương quyết hơn một chút, thỉnh thoảng cũng dám làm trái ý ông bà. Chàng yêu một cô em họ, Cầm, mặc dầu gia đình cấm đoán.

Người thứ ba, Giác Tuệ, chính là tác giả: cương quyết hơn cả, bướng bỉnh, thường cãi lại người trên. Một nữ tì, trẻ, đẹp, tên là Minh Phuong rất yêu chàng, nhưng gia đình ép gả nàng cho một lão già gian hùng. Đêm trước ngày cưới nàng vô phòng của chàng, muốn xin chàng cứu

(1) Nên so sánh thêm với cuốn *The Good Earth* của P. Buck, bi kịch trong tác phẩm của Ba Kim mạnh hơn.

vớt, nhưng thấy chàng mải mê đọc sách, không nghĩ gì tới mình nên tui thân, đâm đầu xuống giếng. Chàng hối hận và giận nhà, bỏ ra đi, lên Thượng Hải học và làm cách mạng.

Tới đó hết phần đầu: *Gia*.

Trong phần giữa: *Xuân*, Giác Dân vẫn yêu Cầm, và từ khi em ra đi, chàng tỏ vẻ quyết liệt hơn, cũng muốn làm cách mạng. Giác Tân, sau khi vợ chết rồi con chết, yêu một cô em họ khác: Huệ, nhưng rồi Huệ cũng phải lấy một người chồng tàn nhẫn, rồi chết. Một cô em họ khác, Thục Anh cũng bị ép gả cho một tên hèn hạ. Nàng can đảm trốn khỏi nhà với người yêu lên Thượng Hải tìm Giác Tuệ; nhưng giữa đường thì người yêu nàng chết vì bệnh lao. Toàn những cảnh ép gả và chết chóc.

Qua phần cuối: *Thu*, ngọn bút của Ba Kim bớt hằn học: ông nhận thấy mấy người lớn trong gia đình cũng có điểm tốt: họ nghiêm khắc, nhưng cũng có chút tinh thần Khổng học, đôi khi cũng ngay thẳng, cũng biết thương người.

Mặc dầu vậy, truyện cũng kết thúc bằng sự tan rã của đại gia đình, sự phản kháng quyết liệt của thế hệ trẻ đối với thế hệ già.

Gia đình họ Cao càng ngày càng suy: các ông chú, ông bác ra ở riêng với các cô vợ bé làm nghề ca nô. Họ đòi bán nhà để chia gia tài. Trong cảnh đó, Giác Dân và em gái là Thục Hoa thường chống lại họ. Thục Hoa lúc này đã lớn và đanh đá, không sợ các ông chú bà thím nữa. Trong hai phần trên, mỗi khi bị áp bức, mấy anh em còn chịu nhịn; bây giờ họ cãi lại.

Một lần Giác Dân, uất hận quá, mắng thẳng vào mặt các ông chú Khắc An, Khắc Định, vạch hết bao nhiêu tội lỗi, hành vi xấu xa, tàn nhẫn của họ ra, như bao kỹ nữ, nghiện thuốc phiện, độc đoán với các cháu, làm cho mấy người trong nhà chết oan, rồi phá tan gia sản của tổ tiên để lại...

Bao nhiêu nỗi căm hờn chất chứa trong lòng, Giác Dân trút ra hết, giọng hỗn xược, vẻ mặt khiêu khích. Nói xong, chàng cùng Thục Hoa bỏ đi. Khắc Định và Khắc An giận tím mặt mà không thốt ra được một lời nào cả vì những lời trách mắng của cháu đúng quá.

Một năm sau, Khắc Định quay lại, thấy Giác Tân (anh Giác Dân) đứng gần đó mới thu hết can đảm, để vát vát chút thể diện mắng Giác Tân:

- *Minh Hiên - tên hiệu của Giác Tân - mà y có nghe em mà nói gì*

## Văn học Trung Quốc hiện đại

đây không? Nó còn nhỏ tuổi, không biết gì cả, tao không thèm nói với nó. Mày là anh nó, mày phải chịu trách nhiệm thay nó.

Khắc Định cũng nói thêm vào:

- *Thằng Hai - trò Giác Dân - đã làm nhục bậc tôn trưởng, phải áp dụng gia pháp mới xong.*

Họ bắt Giác Tân phải biện lẽ tạ lỗi họ và xin hứa, hứa từ nay phải dạy em, bắt em nghe lời họ, không để xảy ra những chuyện như vậy nữa.

Vương Thị xen vô, uy hiếp thêm Giác Tân:

- *Không được, như vậy nhẹ quá. Anh cả và bác gái (mẹ Giác Tân) đều phải làm lẽ tạ tội và phải nọc thằng Hai (tức Giác Dân) mà đánh một trận mới được.*

Giác Tân nhịn không nổi nữa, ngưng đầu lên đáp lại:

- *Tôi không làm như vậy được (...) Nếu vậy thì phải áp dụng gia pháp nào để trừng trị chú Tư (tức Khắc An), chú đã lỗ mang chửi mẹ tôi?*

Khắc An, Khắc Định, Vương Thị không ngờ Giác Tân trả lời như vậy, nín thinh. Họ tự cho rằng biết rõ tính Giác Tân, có thể xỏ mũi chàng được, có ngờ đâu đứa cháu nhu nhược đó bảy giờ lại dám phản kháng lại họ.

Trần Di Thái đứng ở bên, đỡ lời cho Khắc An:

- *Anh cả, anh để ý đến chuyện đó làm gì, chú Tư đâu có cố ý làm nhục má anh, chú ấy vô tâm đấy.*

Giác Tân nuốt lệ, nói vung lên:

*Hữu tâm hay vô tâm thì tôi cũng chịu hết nổi rồi! Tôi đã phải trả tồn khoảng cho các ông bà, trả cổ phiếu cho các ông các bà, cung cấp cổ quan tài cho đứa ở gái của các ông các bà, tôi đã xuất tiền ra để thuê người vớt xác con gái các ông các bà ở dưới giếng lên mà các ông các bà làm cho gia đình tôi, nhà tan người mất, các ông các bà giết vợ tôi, đuổi em tôi, như vậy chưa đủ sao? Tôi không sợ các ông các bà, sớm muộn gì tôi cũng sẽ chết, không ai sống hai kiếp, thà tôi dùng cái kiếp này để chống với các ông các bà! Tôi quyết không làm cái gì then mặt cha mẹ tôi một lần nữa!*

*Rồi chẳng để ý tới ai cả, chàng quay đi, chạy lại phía cầu thang<sup>(1)</sup>.*

---

(1) Theo S.

Truyện ngắn nổi tiếng nhất của Ba Kim là truyện *Cẩu* (Chó) tả tâm trạng một gã cùng định Trung Hoa ngày ngày lang thang trên hè phố Thượng Hải, thấy một con chó tay mập lù, và lông mượt, bà chủ người Âu nân niu, mà đêm đêm về ngủ trong một tòa miếu bỏ hoang, mơ tưởng được làm kiếp chó cho người da trắng. Giọng mía mai cay độc, rõ ràng là phản đế.

Ngoài ra Ba Kim trong giai đoạn này còn dịch ít sách ngoại quốc, nhưng ông không lựa những tác phẩm có nghệ thuật, chỉ dịch những cuốn về cách mạng như của Kropotkin, Pushkin, Herzen, Vesa Figner, Gorki...

Ba Kim không khéo xây dựng truyện dài, không chịu xếp đặt chi tiết. Tác phẩm của ông như những hình làm bằng mảnh chén chắp lại, nhiều chi tiết rườm, nhiều đối thoại quá dài, làm cho ta l้า khi thấy chán. Văn ông thỉnh thoảng có đoạn cuồn cuộn, nhưng bình thường thì như dòng nước lặng lờ, uốn khúc. Ít hình ảnh, không tô chuốt như văn Mao Thuẫn, không có hương vị như văn Lão Xá, chỉ sáng sủa và trong trẻo thôi.

Chính ông cũng tự nhận như vậy:

*Tôi thiếu bản chất một nghệ sĩ. Tôi không thể xây dựng một truyện dài cho thành một nghệ phẩm được, Khi viết, tôi quên cả tôi đi mà thành một dung cụ (...) như có ai quắt vào tim tôi; nó hồi hộp, nó đậm mạnh vào tay tôi lia lịa đưa trên tờ giấy, tôi không kiểm soát nổi nó. Có biết bao người như đưa ngoài bút của tôi, bắt nó diễn nổi đau khổ của họ (...) Bạn nghĩ rằng tôi còn có thể chú ý tới hình thức, tới tình tiết, tới phép phôi cảnh được ư? Nhưng tôi có còn là tôi nữa đâu. Có một sức gì lôi cuốn tôi, bắt tôi tìm sự thỏa mãn trong việc "sản xuất cho thật nhiều". Tôi không sao chống lại sức thúc đẩy đó được, và lâu thành thói quen rồi<sup>(1)</sup>.*

Quả thực là ông "sản xuất" mạnh quá chú trọng tới lượng. Trong số bốn chục sáng tác của ông, (phần sau chúng tôi sẽ giới thiệu thêm ít tác phẩm nữa) sau này may ra còn lại vài ba nhưng ông đã đạt được mục đích: làm tiếng loa cho cách mạng; và thanh niên rất ham đọc ông một phần vì ông diễn được những thắc mắc của họ, gần như viết riêng cho họ; một phần vì văn ông dễ đọc, giọng ông thành thực.

---

(1) Theo C.F.

## LÃO XÁ (1897 - 1978)

Nổi danh ngang với Mao Thuẫn là Lão Xá mà tính tình, bút pháp trái hẳn với Mao Thuẫn cũng là Lão Xá.

Đát dai, khí hậu không luôn luôn giải thích được tính tình con người nhưng cũng có ảnh hưởng ít nhiều tới cảm quan của ta. Mao Thuẫn sanh ở Chiết Giang, một tỉnh gần biển nhích về phía Nam, tính tình lanh man đa cảm, ưa tả những thiếu nữ u sầu; Lão Xá sinh ở Bắc Kinh, xa biển, tính tình tự nhiên, thẳng thắn, dí dỏm, ưa tả phái nam hơn; Mao Thuẫn bồng bột dễ dàng hưởng ứng với cách mạng; Lão Xá trầm tĩnh trung thực với cá tính của mình và tới bốn mươi tuổi mới thấy cách mạng có lẽ là cần thiết; văn của Mao Thuẫn hoa mỹ, văn của Lão Xá mạnh mẽ, dùng nhiều thổ ngữ Bắc Kinh nên những người miền khác, nhất là người Việt mình, khó hiểu được hết.

Lại thêm ảnh hưởng của giáo dục cùng hoàn cảnh: Mao Thuẫn đọc nhiều sách Nga và Pháp, Lão Xá học ở Anh, rất thích Dickens; trong những năm 1925 - 1930, Mao Thuẫn ở trong nước, có dịp dự vào phong trào cách mạng, còn Lão Xá thì ở Luân Đôn và ân hận rằng đã vắng mặt trong vận động Ngũ túp.

Còn ảnh hưởng quan trọng nhất, ảnh hưởng của gia đình thì chính Lão Xá đã chép lại cho ta trong tập *Lão ngưu phá xa* (Chiếc xe nát của con bò già) (1937):

*Tôi nghèo từ hồi nhỏ. Tính tình tôi chịu ảnh hưởng sâu xa của má tôi - người khảng khái chịu đói chịu khổ không chịu xin ai, nhưng người cũng rất ngay thẳng trong sự giao thiệp với mọi người. Vì tôi nghèo nên tôi nghiêm khắc với đời (...), vì tôi thẳng thắn nên tôi có thiện cảm với người khác. Tôi phân tích sơ sơ như vậy để độc giả hiểu tại sao tôi cười cợt để chỉ trích thói xấu chứ không bao giờ thảm độc với hại người. Tôi không có giọng mỉa mai chua chát mà có giọng trào phúng nhẹ nhàng. Tôi ghét kẻ ác nhưng kẻ ác cũng có phía tốt của họ; tôi yêu người tốt, nhưng người tốt cũng có sở đoản của họ. Tôi mới tìm được ra điều này là "sự tinh ranh của người nghèo cũng có chút công bình."*<sup>(1)</sup>

---

(1) Theo S.

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

Ông tên là Thư Khanh Xuân, dòng dõi người Mân, sanh ở Bắc Kinh năm 1897, nhà nghèo học ở Đại học Bắc Kinh rồi qua Anh học trường Oxford. Ông vừa học vừa viết tiểu thuyết, và nhờ sự giới thiệu của Lạc Hoa Sinh lúc đó cũng ở Luân Đôn (coi phần trên) tiểu thuyết đầu tay của ông, *Lão Trương đích triết học*, đăng trên *Tiểu thuyết báo* năm 1926 và được độc giả đón ý đến liền.

Năm 1930 ông về nước, ghé Tân Gia Ba ít lâu, được mục kích lần đầu những cuộc bạo động của Cộng sản mà lòng rất xao xuyến. Từ năm 1931 đến 1935 ông dạy học ở nhiều trường rồi bỏ nghề để chuyên trú tác. Các tạp chí tranh nhau mua tác phẩm của ông, và để thỏa mãn họ, ông phải viết vội. Trong khoảng mấy năm đó, ông xuất bản được sáu bảy tập truyện dài và ngắn, đều có tính cách trào phúng:

*Nhị mā* (1932)

*Triệu tử viết* (1933)

*Li hôn* (1933)

*Miêu thành ki* (1933)

*Tiểu pha đích sinh nhật* (1934) - truyện cho trẻ em viết hồi ông ghé Tân Gia Ba.

*Ngưu Thiên Tú truyện* (1936)

*Anh hải tập* (1935) truyện ngắn.

Trong thời kháng Nhật, ông làm dân ca, soạn kịch và viết được hai bộ tiểu thuyết, giá trị đều kém:

*Hỏa tang* (1943)

*Tú thể đồng đường* (1946 - 1951)<sup>(1)</sup>.

Truyện *Lão Trương đích triết học* (Triết học của Lão Trương) được độc giả thích vì có giọng trào phúng, chữ sự thực kỹ thuật còn non nớt. Khi chép lại kinh nghiệm viết văn của mình (trong *Lão Ngưu phá xa*), Lão Xá thú thực rằng viết truyện đầu tay đó, ông phỏng theo lối của Dickens trong truyện *Nicholas Nickleby* và truyện *Pickwick papers*. Ông moi ký ức, thấy truyện gì ngộ ngộ thì chép, chẳng cần nối lại cho có đầu đuôi, cho được nhất trí "y như một người mới mua chiếc máy ảnh đầu

(1) Tin ở Hương Cảng ngày 1.10.1966 cho hay ông tự tử vì bị binh đỗ công kích.

tiên, vội nhắm bên đây bấm một cái, nhắm bên kia bấm một cái, cứ thấy cảnh nào linh động nhất là chụp đại, chẳng lựa chọn, sắp đặt cho thành một đại thể, cũng chẳng lưu ý tới ánh sáng, bóng tối".

Tới truyện sau: *Triệu Tử Việt*, kỹ thuật đã khá hơn. Nhân vật chính, Triệu Tử Việt là một chàng vô tư, ham vui, tiêu tiền không tiếc, và ngây thơ, gần như ngốc. Gã chỉ mong được một chức gì trong chánh phủ Bắc Kinh để mở mắt với đời. Mà chánh phủ Cộng hòa hồi đó, hồi mới thành lập, cực kỳ thối nát, tham nhũng. Gã mời bạn bè chè chén, tiệc tùng, mong được bạn giúp đỡ, chạy chọt cho mình một chân trong công sở, rốt cuộc chỉ được làm gia sư cho con một tướng lãnh. Bạn bè gã khuyên gã ủng hộ một hội tranh đấu cho quyền của phụ nữ, nhưng con đường đó cũng chẳng đưa gã tới đâu, hắn vốn bộn tiền chỉ được thấy tên mình nêu lên trên vài số báo. Sau gã còn bị bạn và gái lừa nữa, gần khánh tận gia tài. Lúc đó gã mới tỉnh ngộ, và một người bạn tốt của gã, Lý Cảnh Thuần khuyên gã: "Chỉ có hai con đường: một là vùi đầu nghiên cứu để tìm cách xây dựng lại tinh thần quốc gia; hai là làm một hiệp sĩ giết bọn bất lương, hại xã hội. Như vậy đời mới có ý nghĩa".

Hắn lựa con đường sau, định ám sát Vũ Đoan, một tên gần như bán nước. Nhưng gã chưa kịp ra tay thì chính Lý Cảnh Thuần đã bị bắt vì âm mưu giết một số người tham ô, còn Vũ Đoan hối hận về hành động bị ối của mình, lựa con đường nghiên cứu để giúp nước.

Đọc đoạn tóm tắt ở trên, độc giả cũng đoán được rằng tác giả đã lựa đề tài đó để có thể mỉa mai mọi giới trong xã hội đương thời, từ bọn quan lại tới bọn chính khách, sinh viên, quân đội...

Đây là một đoạn về sinh viên và quân đội:

*Có hai lực lượng mạnh trong xã hội mới là quân đội và sinh viên. Chỉ trừ người ngoại quốc ra thôi, còn ai cũng bị quân đội quất cho ba cái. Chỉ trừ quân đội ra thôi, còn ai cũng bị sinh viên đập cho bằng gậy. Vì vậy hai lực lượng đó hợp tác với nhau thì dân chúng ý thức được chính sách "tân vō bị". Nếu quân đội đã không dám đánh ngoại nhân mà lại không đàn áp, ngược đãi dân chúng thì chẳng hóa ra không xứng với cái tên của mình ư? Nếu sinh viên đã không dám đánh quân đội mà lại không đập các vị viện trưởng, khoa trưởng, giáo sư thì chẳng hóa ra không xứng với cái huy hiệu là thanh niên chân chính ư?*

Đọc truyện của ông ta mới thấy sinh viên, thanh niên thời đó hung

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

hăng quá lắm và kỷ luật trong trường học đã đảo lộn cả: trò trói thày lại, lấy đinh dài 10 phân đâm thủng tai thày rồi nhốt thày ở trong phòng.

Tư tưởng của tác giả trong truyện đó hiện rõ trong đoạn kết: *muốn cứu quốc thì nên nghiên cứu các học thuyết để cải tạo tinh thần dân tộc, như Vũ Đoan*. Ông là một nhà ái quốc rất ôn hòa, có thể nói là không theo kịp thời đại nữa.

\*  
\* \*

Truyện *Nhi Mã* (Hai cha con họ Mã) vạch những mâu thuẫn nực cười giữa hai thế hệ - cha và con - giữa hai dân tộc - Anh và Trung Hoa. Mã Tắc Nhân và con trai là Mã Uy qua Luân Đôn để trống nom tiệm bán đồ cổ cho một người anh ruột mới mất; họ ở trọ nhà một quả phụ Anh, bà Wendell, bà này có cô con gái chưa chồng là Mary. Mới đầu Anh và Hoa hiểu lầm nhau, nhưng lần lần bà Wendell có cảm tình với ông Mã Tắc Nhân, tính chuyện tái giá với ông ta; cậu Mã Uy cũng mê cô Mary nhưng cô chê cậu là da vàng.

Mã cha thành thực, nhưng có mặc cảm tự ti trước người Anh, thường vung tiền ra để giữ thể diện, có những cử chỉ lẩn thẩn gần như khôi hài; làm cho Mã bực mình, xấu hổ vì chàng có tinh thần ái quốc, tự cao, cũng là một thứ mặc cảm nữa.

Người Anh chẳng hiểu gì người Trung Hoa mà có cái thái độ kẻ cả, y như những nhà truyền giáo ở Bắc Kinh, Thượng Hải; còn người Trung Hoa, đặc biệt là sinh viên ở Luân Đôn, tuy thích ve vãn thiếu nữ Anh nhưng trong thâm tâm vẫn khinh họ, khinh tuốt luốt cả những đồng bào nào quá thân mật với các gia đình Anh.

Tâm lý không sâu sắc, nhiều đoạn có tính cách khôi hài, nhưng truyện đã được xây dựng có kỹ thuật.

*Tiểu Pha đích sinh nhật* (Ngày sinh nhật của em Tiểu Pha) là một truyện cho trẻ em, vui vẻ, giản dị, nhận xét tế nhị về tình ngây thơ cảm động giữa một đám trẻ Trung Hoa, Mã Lai và Án Độ.

Bát bình về thái độ hung hăng của Nhật, Lão Xá dùng giọng phúng thích của Lỗ Tấn viết truyện *Miêu thành ký* (Chép truyện về chúa thành của loài Mèo) mạt sát bọn hút thuốc phiện, mất cả tư cách, quỳ mop

trước ngoại nhân, để cho Nhật Bản hiệp đáp. Truyện có giá trị về tài liệu, ghi được tâm trạng một hạng người trong một thời đại, nhưng nghệ thuật kém xa Lỗ Tân.

\*  
\* \*

*Ngưu Thiên Tú truyện* tuy không thành công nhưng cũng đáng giới thiệu, vì bắt đầu từ tập này, tác giả đã thay đổi thái độ. Trước kia Lão Xá nghĩ rằng muốn cứu nước, thì cá nhân phải tự cải thiện và khi mọi người sáng suốt, có đức hạnh thì xã hội sẽ tiến. Hành động của bọn hiệp sĩ thời cổ không còn hợp thời, chỉ còn có con đường nghiên cứu, truyền bá những tư tưởng xác đáng. Chủ trương của ông gần như chủ trương duy tân. Trong cuốn *Ly hôn* ông lại khuyên mỗi cá nhân phải có can đảm đoạn tuyệt với quá khứ hủ lậu, với hiện tại xấu xa để thực hiện một đời sống mới. Tóm lại, ông tin ở sức mạnh của cá nhân.

Nhưng trong *Ngưu Thiên Tú truyện* ông bắt đầu ngờ súc mạnh đó và trong truyện sau *Lạc đà Tường Tử*, ông thấy cần phải hành động tập thể mới có kết quả. Không rõ ông đã chịu ảnh hưởng của phái tả hay không mà thay đổi lập trường như vậy, chỉ biết rằng trước khi xuất bản hai truyện trên, ông được cảm tình của mọi phe - phe tả, cũng như Lâm Ngữ Đường và phe trung đạo: cả hai truyện đều đăng trong các tạp chí của Lâm - và đến khi chiến tranh Trung - Nhật xảy ra thì phe tả đề cao ông, bầu ông làm chủ tịch Hội văn nghệ chống địch.

Ngưu Thiên Tú là một đứa trẻ bị bỏ rơi, được một gia đình giàu có ở nông thôn đem về nuôi. Bản tính nó tốt, thương dân nghèo, muôn giúp đỡ họ, nhưng vì sống trong một gia đình địa chủ, nó cũng nhiễm thói xa hoa, tàn nhẫn của giai cấp đó, vung phí tiền của và đến khi cha nuôi nó phá sản, chết, nó mới thấy giá trị lớn lao của đồng tiền, cho tiền bạc là tất cả vì cả nền văn minh của nhân loại xây dựng trên tiền bạc. Từ đó nó quyết tâm kiềm tiền cho thật mau và thật nhiều; nó may mắn được người đỡ đầu cho nó lại Bắc Kinh học, nó có nhiều hy vọng thành công. Nhưng thành công mà chính là thất bại vì thiên lương của nó không còn nữa. Tác giả muốn chứng tỏ rằng trong một xã hội xấu xa, con người khó mà lương thiện.

Trong truyện *Lạc đà Tường Tử*, tác giả tiến một bước nữa, vạch sự

thất bại của những chiến đấu cá nhân. Truyện này thành công nhất, năm 1945 được dịch ra tiếng Anh nhan đề là *Rickshaw Boy* (Người phu xe).

Một thanh niên lương thiện, ít nói, khỏe mạnh, có chí, tên là Tường Tử làm nghề kéo xe ở Bắc Kinh. Hắn chỉ có mỗi tham vọng là để dành đủ tiền để mua một chiếc xe kéo mà thành hạng phu xe "cao đẳng". Hắn mồ côi từ nhỏ, không biết ngày sinh tháng đẻ, định ngày nào mua được xe thì lấy ngày đó làm sinh nhật mình. Mới thực hiện được cái mộng đó thì chẳng may hắn bị một bộ đội bắt làm cu li và cướp luôn chiếc xe của hắn. Một đêm hắn trốn thoát, dắt theo ba con lạc đà của quân đội, đem bán vội lấy ba mươi lăm đồng. Hắn biết rằng hành động đó không lương thiện, nhưng tự bào chữa: tại họ cướp giật xe của hắn, hắn mới phải ăn cắp lạc đà để bù lại. Từ đó lòng lương thiện của hắn giảm dần.

Vẫn không bỏ cái mộng làm chủ một chiếc xe, hắn kéo ngày kéo đêm, cố để dành tiền. Chủ xưởng xe Nhân Hòa, họ Lưu tin cậy hắn, cho hắn ngủ trong nhà chứa xe. Con gái của chủ xe, tên là Hổ Nữu<sup>(1)</sup>, vừa xấu xí dữ tợn, 37 tuổi mà chưa có chồng ve vãn hắn. Hắn động tình nhưng không thích à vì vẫn định hễ có tiền thì sẽ cưới một chị nhà quê khỏe mạnh hiền lành. Sợ ở lâu gỡ không ra, hắn bỏ đi làm công cho giáo sư Tào, một người có tư tưởng xã hội.

Một hôm, công an tới xét nhà giáo sư, vơ vét hết số tiền Tường Tử dành dụm được. Thế là hắn lại phải trở về xưởng Nhân Hòa, sống với Hổ Nữu.

Lão Lưu không cho con gái lấy một tên phu xe. Hai cha con gây với nhau một trận, rồi Hổ Nữu bỏ nhà, mướn một căn tại một xóm lao động, sống với Tường Tử, sau khi làm một lễ cưới rất sơ sài.

À có một chút vốn, khuyên chồng bỏ nghề kéo xe, Tường Tử không chịu, lại quần quật kéo xe để kiếm ăn, tối mới về nhà, vì không muốn nhìn mặt người vợ dữ như cọp cái đó. À muôn làm lành với cha để mong được hưởng gia tài, nhưng lão Lưu nhất định từ con.

Sống cuộc đời buồn tẻ như vậy được hơn một năm thì Tường Tử đau một trận, nằm liệt giường mất hai tháng, kể đó Hổ Nữu chết vì khó sanh, mà cái thai cũng không cứu được. Hắn phải bán chiếc xe mới mua

---

(1) Miền quê phương Bắc Trung Hoa người ta gọi con gái là Nữu, cũng như ngoài Bắc ta gọi là "Cái" hoặc "Đi".

được nhờ tiền của vợ, để lo việc chạy chữa và tống táng. Tay trắng lại hoàn tay trắng.

Hắn thương một gái điếm tên là Tiểu Phúc Tử, muốn sống chung với á, nhưng lại sợ gánh nặng của á: á phải nuôi một người cha nghiện ngập và hai đứa em trai. Chán nản hắn đâm ra hút xách, rượu chè.

Một hôm, một người khách mới bước lên xe hắn, hắn nghe thấy giọng quen quen, nhìn kỹ, nhận ra được cha Hổ Nữu, lúc này đã suy sụp, hắn giận vì thái độ khinh thị của lão hồi trước, đuổi xuống, không thèm kéo cho. Trả thù được rồi, hắn khoan khoái, tự tin tưởng chừng như đã sống lại, và có ý tu tinh bô cuộc đời bê tha. Vừa may, hắn gặp lại chủ cũ là giáo sư Tào và giáo sư bằng lòng cho hắn trở về làm. Hắn bèn đi tìm Tiểu Phúc Tử để lập lại cuộc đời với á, nhưng á đã tự ái vì tủi nhục đời mình quá truỵ lạc.

Từ đó Tường Tử hoàn toàn thất vọng, kiêm được đồng nào tiêu hết đồng ấy, có khi ăn cắp vặt, rốt cuộc phải đi ăn xin trong các đám cưới hay đám ma.

Trong đời hắn hai lần gặp một người phu xe già. Lần đầu, lão dắt một đứa cháu nội vô một quán trà, ngồi cùng bàn với hắn, kể chuyện cho hắn nghe, trước kia lão cũng có chí, cũng dành dụm mua được một chiếc xe, mà rồi mỗi ngày một suy, tối giờ thì thành ra thân tàn ma dại. Lão chịu thua, không phấn đấu nữa, lần đó, ở quán trà ra, hắn hoang mang, mất tự tin.

Lần sau, vào cuối truyện, lão phu xe đã hoàn toàn cô độc (đứa cháu nội đã chết) tâm sự với hắn:

*Em tưởng một mình có thể xoay xở mà làm nên được ư? Ai mà chẳng tưởng như vậy? Nhưng có ai một mình tự xoay xở mà thành công không? Hồi đầu, thân thể qua, xương còn cứng, lòng còn tốt, xoay xở cho đến bây giờ, để thành nông nỗi như vậy đây! Thân cứng ư? Nhưng hạng người như sắt đá cũng không trốn khỏi cái thiên la địa võng<sup>(1)</sup>. Lòng tốt ư? Nhưng ích lợi gì? Thiện hữu thiện báo, ác hữu ác báo, đâu có cái chuyện nhà Phật ấy! Qua hồi tuổi còn trẻ, đúng là một người nhiệt tâm thấy việc của người mà coi như việc của mình. Có ích lợi gì không? Không. Qua đã cứu mạng cho thiên hạ kẻ trầm mình, người treo cổ, qua đều cứu cho cả, mà có báo ứng không? Không!*

(1) Tức lưới trời lưới đất.

Qua nói em nghe này! Không chừng một ngày nào đó qua sẽ chết  
cóng cũng nên, qua thấy rõ mà. Cái thân cu li cu leo mà tinh chuyên một  
mình xoay xở làm nên được thì còn khó hơn là lên trời nữa. Một cá nhân  
thì sức mạnh được bao nhiêu mà đòi nhảy vọt! Nay, em có nhìn con cháu  
cháu bao giờ không? Một mình nó có thể nhảy xa được đây, nhưng khi  
nó bị một đứa trẻ bắt, cột nó vào sợi chỉ thì đến bay nó cũng không bay  
được. Nhưng nếu nó học nhau thành đàn, ào tới từng đám thì phải biết,  
chỉ một loạt là chúng phá hoại hết cả một mùa màng, không ai ngăn cản  
được chúng. Phải vậy không em? Lòng qua vẫn tốt chứ, vậy mà đến đứa  
cháu nội, qua cũng không nuôi nổi. Nó đau, qua không có tiền mua nổi  
thuốc cho nó, đành nhìn nó chết trong cánh tay mình! Thôi, nói nữa mà  
làm chi! Có trà rồi kia! Trà nóng, uống đi!

Thật là chán nản. Sự chiến đấu của cá nhân trong một xã hội sa đọa, theo tác giả, chỉ là công dã tràng. Phải đoàn kết nhau lại như đàn cháu kia mới được. Lời của lão phu xe cô độc có giọng như đe dọa.

Vậy tư tưởng Lão Xá đã thay đổi, đã thiên tả, mặc dầu ông vẫn còn độc lập. Phân tích nguyên do thất bại của Tường Tử, ta thấy xã hội chịu trách nhiệm phần lớn (bộ đội đã cướp chiếc xe của hắn, bọn công an đã vơ vét số tiền dành dụm của hắn, bọn y sĩ, phù thủy đã tàn nhẫn móc túi hắn khi vợ hắn đau...) nhưng một phần nữa cũng do xui xẻo (hắn đau hai tháng mới mạnh thì vợ hắn chết); và xã hội đó không phải hoàn toàn gồm những người xấu: cả gia đình giáo sư Tào đều rất thương người, mà mối tình của Tiểu Phúc Tử đối với vợ chồng hắn cũng chân thành, cảm động. Tác giả không có vẻ bô nhọ xã hội để cho hợp với chủ trương của mình, nhờ vậy mà tác phẩm thành công.

Đọc xong truyện, không ai quên được hình ảnh Tường Tử, cuộc đời chìm nổi của hắn; không ai không thương hại người lao động ngay thẳng, can đảm, rắn thoát ly cuộc đời "lạc đà"<sup>(1)</sup> của mình đó. Nhiều cảnh sinh động, nhiều tục lạ miền Bắc, nhiều nét sâu sắc về tâm lý. Toàn truyện có tính cách hiện thực và bố cục chặt chẽ. Giọng văn mạnh mẽ, hóm hỉnh, lại có hương vị của thổ ngữ miền Bắc. Nghệ thuật vượt hẳn những tập trước mà cũng hơn cả những tập sau. Các nhà phê bình dù tả hay hưu đều nhận rằng *Lạc đà Tường Tử* là một trong vài truyện hay nhất của văn học Trung Hoa hiện đại.

(1) Tiếng "lạc đà" ở miền Bắc Trung Hoa, nghĩa bóng trả những cái gì khom khom như lưng lạc đà; trong truyện tác giả dùng để trả bọn phu xe khom lưng kéo xe.

## TRƯƠNG THIỀN DỤC (1907 - 1986)

Có thể ví Trương Thiên Dực với Nguyễn Công Hoan ở nước ta hồi tiền chiến. Cả hai đều có giọng trào phúng hơi thô, thâm mà không trầm; văn cả hai nhà đều nhanh, gọn, có tính cách mỉa đùi để răn đùi, mỉa đủ hạng người chứ không chừa ai; truyện ngắn của họ đều khá hơn truyện dài.

Trương sanh quán ở Hồ Nam, ông nội làm quan dưới trướng Tăng Quốc Phiên, vừa có danh vọng vừa là địa chủ lớn; cha đỗ cử nhân, nhưng nhà cửa đã sa sút. Sanh ở Nam Kinh năm 1907 thuở nhỏ theo cha đi khắp nơi, được biết nhiều thổ ngữ và tiếp xúc với nhiều hạng người. Mười tám tuổi lên Bắc Kinh học, chịu ảnh hưởng của Cộng sản và dự bị bước vào nghề viết văn. Mấy năm sau làm khá nhiều nghề: thư ký, sĩ quan ký giả, giáo viên, có dịp thu thập nhiều tài liệu để viết truyện.

Truyện đầu tay: *Tam thiên bán đích mộng đăng* ở tạp chí *Bôn lưu* năm 1928 và *Lỗ Tấn*, chủ bút, nhận ngay được tài năng của ông. Từ đó ông viết đều đặn, trong mười năm được trên mười tập phần nhiều là truyện ngắn:

*Tòng không hư đáo sung thực* - 1931 (Từ voi tới đày)

*Tiểu Bi Đắc* - 1931 (Bi Đắc là Pierre phiên âm)

*Mật phong* - 1933 (Ong mật)

*Di hành* - 1934 (Đời đi)

*Phản công* - 1934

*Đoàn viên* - 1935

*Thanh minh thời tiết* - 1936

*Truy* - 1936 (Đuổi theo)

*Đồng hương môn* - 1939 (Người cùng làng)

Ngoài ra còn bốn truyện dài:

*Quỷ thổ nhật ký* - 1931 (Nhật ký địa ở ngục)

*Nhất niên* - 1933 (Một năm)

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

Dương Kinh Banh kỳ hiệp - 1936 (Hiệp sĩ kỳ dị ở Thượng Hải)<sup>(1)</sup>.

Tai thành lý thi - 1937 (Trong chầu thành).

Tác phẩm của Trương có thể chia làm ba loại:

1 - Loại khuấy động viết theo kỹ thuật hiện thực của Nga Xô, nhân vật thường là nông dân hoặc binh sĩ nổi dậy chống với bạo lực, tâm lý không sâu sắc.

2 - Loại diễn sự xung đột về ý thức hệ, tả tánh nhút nhát, do dự của bọn trí thức tiểu tư sản như truyện *Xuất tẩu dĩ hậu* (giới thiệu ở dưới); loại này khác hơn loại trên, tác giả không theo đúng đường lối Cộng sản nên có giọng thành thực, tâm lý linh động.

3 - Loại mỉa mai "khiển trách" có giá trị nhất. Ông không chừa một hạng người nào, cả hạng vô sản cũng bị ông phúng thích; cho nên Hồ Phong (một nhà phê bình cộng sản) đã trách ông là không có chủ trương, không phân biệt tốt và xấu, bạn và thù.

Chẳng hạn trong truyện *Chi trù*<sup>(2)</sup> ông mỉa mai một lão trùy lạc, dắt con gái mười sáu tuổi tới một tỉnh khác có ý để câu một cậu con quan lớn. Họ đi tàu thủy và lão không rời con một bước, chỉ sợ nó hư hỏng, thậm chí thấy nó ngồi nói chuyện với một người đàn bà đương vách vú cho con bú, mà lão cũng kêu con trở về phòng giảng cho nó một thời một hồi về luân lý Khổng, Mạnh. Nhưng phòng họ lại giáp một phòng có mấy hành khách hút thuốc phiện đương kể chuyện dâm đãng với nhau. Lão một mặt lắng tai thích thú nghe chuyện bọn đó, một mặt rình nét mặt con gái, sợ nó cũng nghe được, lão dò hỏi con nhưng chỉ nói bóng gió, không dám nói thẳng ra, thành thử con bé vốn ngây thơ, chẳng hiểu gì cả.

Truyện *Lữ đồ trung* (Trong chuyến đi) tả một gã anh hùng rom. Truyện *Trung thu* vạch tính tình tàn nhẫn của một tên địa chủ ở thôn quê. Vợ hắn có một người anh nghèo, nhân té Trung thu, thương hại anh, năn nỉ hắn cho gọi người anh đó lại ăn tiệc. Hắn bàng lòng; nhưng khi anh vợ tới, tiệc đã bày rồi, mà hắn vẫn ngồi chửi xỏ ông anh vợ: "Người khác cũng có bà con họ hàng và nhờ cậy được bà con họ hàng. Còn tôi - hùm - bà con họ hàng, người nào cũng chỉ mong bòn tiền của tôi, cạo xát da

(1) Dương Kinh Banh trổ chõ tàu bè đỗ ở Thượng Hải.

(2) Danh từ này trỏ hạng người muốn bảo tồn phong hóa trong một thời suy đồi.

tôi thôi. Thật không làm sao hiểu được! Không làm sao hiểu được!".

Thức ăn đã nguội ngắt, đứa con đói bụng đã lại nhón một miếng thịt, đút vào miệng - hắn trùng mắt lườm - ông anh vợ cứ tím mặt ngồi nghe, bụng đói như cà.

Một chú tá điền đem vô lẽ hắn một con gà thiến. Hắn bĩu môi, có vẻ chê gà nhỏ; chú ta can đảm xách gà ra. Ông anh vợ trong bụng khen thái độ đó của chú, nhưng ngoài mặt phải làm vừa lòng em rể, chạy theo nắm chú ta lại, đỡ lấy con gà. Lão chủ điền, để cảm ơn anh vợ lại diễn thuyết một hồi nữa về lòng bạc bẽo của bà con họ hàng. Rốt cuộc bà vợ, tủi quá, phải ra dấu bảo anh mình về. Ông anh vợ ra tới cổng thì té xiu, vì đói.

Bọn công chức nịnh nọt cấp trên để được thăng chức (truyện *Lục Bảo Điền*); bọn giáo viên sợ sệt những học sinh con nhà giàu và tàn nhẫn với bọn học sinh con nhà nghèo (truyện *Xuân phong*) cả tới bọn thợ thuyền ghét chủ, không làm gì được, đánh trộm chó của chủ - con Tiểu Bi Đắc: con Pierre nhỏ - rồi một hôm gặp nó chạy bậy ngoài đường, xúm lại bắt về làm thịt; tất cả những bọn người ti tiểu đó đều bị ông mỉa mai thầm thía bằng một ngọn bút linh động.

Sự mâu thuẫn giữa lý tưởng và sự thực được dùng làm đề tài cho truyện *Xuất tẩu dì hậu* (Sau khi bỏ ra đi). Một thiều nữ nghèo được một ông chủ giảng cho lý thuyết cộng sản, rồi kết hôn với một ông chủ nhà máy giàu lớn. Sống trong cảnh nhung lụa, chị ta vẫn không quên những lý thuyết cộng sản, mà "buồn nôn" về thái độ bóc lột thợ thuyền của chồng, không bao lâu bỏ về nhà cha mẹ, bảo không thể sống cuộc đời như vậy được, nhất định xin li dị. Cha mẹ chị ta nghèo, đâm lo vì lại phải nuôi báu cô một đứa con gái gàn gùn, dở dở. Chị ta vẫn kể ông chủ nhưng ông chủ cũng theo cộng ngoài miệng, chẳng quyết định được gì cho cháu cả. Thấy vậy và nhớ lại thời cực khổ khi ở với cha mẹ, chị ta mất cả tinh thần, hoảng hốt, khẩn thàm sao cho chồng viết thư kêu chị về. Chị ta khóc nức nở. Thì may điện tín của chồng vừa tới. Nước mắt chị ráo liền.



## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

Truyện dài *Tại thành thị lý* tả những hạng người hay sinh sự, gây lộn với nhau suốt ngày ở châu thành; dài 500 trang, nhưng nhat.

Lối văn gọn gàng của ông chỉ hợp với truyện ngắn, dùng trong truyện dài, nó làm cho độc giả dễ chán. Nhưng truyện *Dương kinh banh kỳ hiệp* tương đối khá.

Truyện kể lại thời Nhật Bản xâm lấn Hoa Bắc vào những năm 1931, 1932. chính phủ Quốc Dân đảng kêu gọi lòng ái quốc của dân, ép dân mua vé số "để cứu quốc" và đưa ra quốc sách "Tân sinh hoạt".

Một bọn đầu cơ gồm đủ các hạng: con buôn, công chức, kỹ nghệ gia, giáo viên, cả thầy pháp nữa... nắm lấy cơ hội để bỉm bợm làm giàu.

Bọn chế tạo bình thủy quảng cáo:

*Chỉ có bình thủy mới cứu quốc được!!!*

*Vì ở miền Đông Bắc trời lạnh, lính phải mang theo bình thủy mà chỉ có bình thủy "Ánh trăng" là giá rẻ và giữ nóng được 72 giờ.*

Bọn thầy pháp cũng khoe chỉ những thuật phép của đạo Giáo mới đuỗi được bọn giặc Lùn, và nhờ vậy bòn tiền được của một số kẻ ngu ngốc. Ca lâu túu quán nào cũng hô hào cứu quốc để vét túi khách hàng. Cả những gái làng chơi như Mary Hà cũng "cứu quốc", làm cho một trai tơ mê mẩn.

Thôi thì không thiếu một trò gì mà Trương Thiên Dực không tả. Nhưng tác phẩm không có nhiều giá trị, chỉ như một hài kịch trung bình thôi, thiếu sâu sắc.

Trong hồi kháng Nhật, ông viết nhiều tác phẩm để tuyên truyền. Khá nhất là tập *Tốc tả tam thiên* (Ba thiên viết vội). Rồi ông bị bệnh lao phổi, nghỉ viết hơn 12 năm. Năm 1949 ông ở lại Hoa lục, viết những kịch ngắn, truyện ngắn cho trẻ em; năm 1957 ông làm chủ bút tờ *Nhân dân văn học*.

## NGÔ TỔ TUONG

Ngô Tổ Tương cũng là một tiểu thuyết gia thiên tả nhưng không đứng hẳn trong hàng ngũ cộng sản.

Ông sinh trong một gia đình địa chủ ở An Huy (chưa rõ năm nào) nhưng rất ghét bọn bóc lột dân nghèo. Truyện của ông viết hầu hết có tính cách bi đát, rùng rợn. Ngọn bút của ông mạnh mẽ, tàn nhẫn, văn ông tinh xác, minh bạch. Ông lưu lại ba tập gồm nhiều truyện ngắn:

*Tây liễu tập* - 1934 (Liễu ở phía Tây).

*Phạn dư tập* - 1935 (Sau bữa cơm)

*Sơn hồng* - 1943 (Mạch nước ở núi)

Trong truyện *Quan Quan đích bổ phẩm* (Thuốc bổ của Quan Quan), Quan Quan là cậu con cưng của một đại địa chủ, bị tai nạn xe hơi, phải sang máu của một cựu tá điền, nhờ vậy mới thoát chết. Khi về nhà, mẹ hắn tin lời người trong miền cho hắn bú sữa người để mau lấy lại sức, và mướn một chị nhà quê - chính là vợ người tá điền đã bán máu cho hắn - để mỗi ngày chị vắt cho hắn hai chén sữa. Hắn ngó trộm chị vắt sữa, so sánh chị với một con bò sữa:

*Chị ta coi đàn đôn như con bò cái, nhưng xét ra còn khôn hơn bò cái. Bò đâu biết bán sữa; nó sinh ra để người ta vắt sữa của nó (...), còn con bò người này biết tự lấy tay vắt sữa, lại biết đem bán sữa để nuôi gia đình và nuôi mình. Vậy người khôn hơn bò nhiều<sup>(1)</sup>.*

Rõ ràng tác giả muốn ngũ ý rằng bọn điền chủ sống bằng máu và sữa của nông dân mà lại khinh bỉ nông dân.

Cuối truyện, giọng ông thực cay độc. Chồng chị bán sữa đó, cùng với một nhóm dân nghèo, nổi dậy cướp phá trong làng, thất bại, bị giết. Ông chú hay ông bác của Quan Quan thấy chú ta, bảo: "Máu của thằng ngốc này bây giờ một xu cũng không đáng; năm ngoại còn bán được năm đồng một lít đấy".

Cuối truyện *Nhất thiên bát bách đầm<sup>(2)</sup>* (Một ngàn tám trăm thúng),

(1) Theo C.F.

(2) Mỗi đầm khoảng 100 cân (lúa).

tác giả cũng cho nông dân nổi dậy nữa, cơ hồ như ông muốn cho luân lý của truyện hợp với đường lối phe tả. Đại diện các chi trong một vọng tộc nọ gồm tới hai ngàn nhà, họp nhau ở nhà thờ tổ. Cuối đời Thanh, họ đó rất thịnh, có nhiều người làm quan lớn. Nay giờ sa sút, các người trong họ bàn với nhau chia số 1.800 thùng lúa, ruộng hương hỏa, rồi bán cả đất hương hỏa đi nữa. Có người chịu, có người cố giữ lời di chúc của tổ tiên, phản đối.

Tác giả dùng một ngọn bút sắc sảo tả tính tình, ngôn ngữ, cử chỉ của hàng chục người đại diện: người thì làm chủ tịch một nghiệp đoàn nhỏ, người thì làm một chủ quán bán tào hũ, có một ông giáo sư, một công chức hồi hưu, một chính khách, một ông lang, một thầy bói... gần đủ mọi hạng. Họ đương cãi nhau, chưa ngã ngũ ra sao thì ngoài đường có tiếng ồn ào: một bọn nông dân nghèo đói vì hạn hán, nổi dậy, xông vào cướp 1.800 thùng lúa.

Truyện *Phàn gia phố* (Làng Phàn) trong tập *Phạn dư* (Sau bữa cơm) là một bi kịch, một án mạng. Hai vợ chồng nông dân nợ nghèo, phải mở một quán trà ở bên đường để kiếm ăn, nhưng quán vắng khách; người chồng quẫn quá, theo một bọn ăn cướp, bị bắt và giam ngục. Người vợ chạy 50 đồng để đút lót bọn cai ngục, hỏi mượn tiền của mẹ. Mẹ chị ta đi ở cho mấy nhà tại tỉnh thành, dành dụm được một số vốn liếng, nhưng nhiễm thói thành thị, khinh rẻ bọn nhà quê, lại keo kiệt, coi đồng tiền như sinh mạng, không giúp con gái lấy một đồng. Người con gái dù mẹ ở chơi, một đêm, đợi lúc mẹ ngủ, lẩn luring để ăn cắp, nhưng mẹ tỉnh dậy, chị ta đập chết mẹ, đúng vào lúc một bọn cướp phá ngục cứu thoát được chồng chị. Thật tàn nhẫn. Tác giả như thù hận dân thành thị: nhưng kỹ thuật khá cao: đọc truyện ta ghét thói keo kiệt khinh thị dân quê của người mẹ, ta hồi hộp theo dõi cuộc án mạng rùng rợn.

Trong hối Trung - Nhật chiến tranh, ông viết truyện dài *Sơn hồng* (nhan đề cũ là *Áp chủy lao*: Thác mỏ vịt) mà nhiều người khen là tập truyện dài ái quốc hay nhất đương thời. Kế đó ông thưa sáng tác, thực là đáng tiếc. Năm 1946 ông theo tướng Phùng Ngọc Tường qua Mỹ, rồi về nước dạy học; hiện nay ông chuyên về khảo cứu văn học.

## THẨM TÒNG VĂN (1902 - ...)

Đọc năm tác giả trên, ta cảm thông nỗi băn khoăn, thắc mắc của thanh niên Trung Hoa trong thời bùng dậy của dân tộc họ, ta hồi hộp theo dõi những chiến đấu của sinh viên, thơ thuyền ở Bắc Kinh, Thượng Hải, của nông dân, binh sĩ ở Hoa Bắc, Hoa Nam và óc ta bị kích thích mạnh; đọc tới Thẩm Tòng Văn, tâm hồn ta dịu xuống và thấy nhẹ nhàng khoan khoái: không còn chát chúa những tiếng hò hét, kêu gào, những tiếng liên thanh, lụn đạn nứa, mà vắng vắng đâu đây những tiếng chim hót, thác chảy trong cảnh rừng núi ngọt ngào hương thơm, rực rõ màu sắc.

Vì Thẩm rất ưa những tâm hồn mộc mạc, những cảnh thiên nhiên. Ông thu nhận mình chỉ là một gã nhà quê bị sông nước mê hoặc. Bằng Tâm cũng yêu cảnh nước nhưng bà ở bờ biển, được sóng biển ru ngủ từ thuở nhỏ, nên chuyên tả biển. Thẩm Tòng Văn trái lại ở miền núi, nên ưa tả những dòng suối uốn khúc, những mặt hồ phẳng lặng hơn là tả biển. Ông viết:

*Nền tảng tác phẩm của tôi không dựng trên một chồng sách vỏ hữu ích mà dựng trên nước... Những giọt gianh nho nhỏ, một dòng suối con con, một mặt biển bao la, những vị thầy của tôi đó... Dòng sông đã giúp cho óc tưởng tượng của tôi mọc cánh.<sup>(1)</sup>*

Mà ông quê mùa thật. Các nhà văn khác, nếu không đi Tây, đi Nhật thì ít gì cũng thông một ngoại ngữ, còn ông hai mươi tuổi chưa biết Thượng Hải, Bắc Kinh, năm mươi tuổi chưa ra khỏi nước<sup>(2)</sup>, mà tới khi đã nổi danh cũng không biết một ngoại ngữ nào.

Ông sinh năm 1902 trong miền cực tây của tỉnh Hồ Nam, một tỉnh giáp giới với Tứ Xuyên và Quý Châu, nơi còn sót lại giống người Miêu, một trong những bộ lạc cổ nhất ở Trung Quốc. Gia đình ông theo nghiệp võ. Ông nội làm thái thú Quý Châu; phụ thân cũng làm quan võ. Hồi nhỏ, ở nhà với mẹ, ông được thả lỏng, thường trốn học, lang thang ở ngoài đường, ở đồng ruộng ở rừng núi, nhìn cảnh vật, nghe chim chóc, hít

(1) Theo S.

(2) Chúng tôi không biết về đời ông từ sau 1950.

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

hương hoa. Ông tự phụ rằng thính mũi, thính tai, phân biệt được liền các mùi lạ, các tiếng động lạ, như mùi rắn chết, tiếng đập cánh của con dơi...

Mười ba tuổi, theo truyền thống trong nhà, ông vô học một trường võ bị, rồi hai năm sau đã phục sự trong quân đội; chỉ trong 16 tháng được thấy 700 cái đầu rụng. Ông còn giúp việc sở cảnh sát, làm một nhân viên thu thuế... thường có dịp dời chỗ, nên được tiếp xúc với nhiều hạng người từ sĩ quan tới đạo tặc, gái điếm. Những truyện mắt thấy tai nghe đó, sau ông đem cả vào trong tiểu thuyết và làm cho độc giả ngạc nhiên không ngờ trong đời lại có những người như anh chàng bán tào hũ nọ, ba ngày ba đêm ôm áp cái xác của người yêu giấu trong một cái hầm...

Rồi một hôm đọc những tạp chí ở Thượng Hải, ông mới nhận ra rằng ở Thượng Hải, Bắc Kinh còn có một xứ Trung Hoa, khác hẳn xứ Trung Hoa ở Hồ Nam, Tứ Xuyên... của ông, một xứ Trung Hoa không theo Khổng học, không đọc Sở từ, Đường Thi mà tin ở những Montesquieu, Rousseau, Karl Marx và đọc những tác phẩm của Nga, Anh, Pháp...

Ông suy nghĩ lung tung trong bốn ngày rồi quyết định xin thôi việc để lên Bắc Kinh học. Thượng cấp ông khuyến khích và giúp tiền cho ông nữa. Năm đó ông 20 tuổi.

Sau hai năm chiến đấu, vừa học vừa tập viết văn, ông được nhóm Hồ Thích, Từ Chí Ma, Trần Nguyên để ý tới, giúp ông đăng bài trong các tạp chí *Thần báo*, *Hiện đại bình luận*, *Tiểu thuyết báo*, *Tân guyết*. Ông lại được hai vợ chồng Đinh Linh quý mến, và bắt đầu có địa vị trên văn đàn.

Hồi đó ông viết truyện theo lối cổ, tha hồ tưởng tượng, bất chấp sự thực, chẳng bối cục gì cả, chẳng đặt trọng tâm gì cả, cứ nghĩ tới đâu viết tới đó, rườm rà, lôi thôi y như đàn bà kể chuyện, nhiều đoạn cắt đi chín phần mười vẫn còn đủ ý mà lại có phần mạnh hơn, rõ hơn.

Nhưng nhóm Hồ Thích nhận ngay ra rằng ông có tài tưởng tượng, có tài miêu tả - những tài này hơi hiếm trong nhóm của họ - cho nên khuyến khích ông, hướng dẫn ông để tạo thành một kiện tướng khả dĩ đương đầu với nhóm *Sáng tạo*.

Trong năm năm, từ 1929 đến 1934, đời ông sung sướng: phong phú, có hạnh phúc gia đình, vừa dạy văn chương ở nhiều trường đại học, vừa học kỹ thuật viết của các tác giả Trung Hoa, vừa khỏi phải viết vội để

## Văn học Trung Quốc hiện đại

kiếm ăn như trước.

Tới chiến tranh, ông đã sáng tác được khá nhiều: dưới đây là những tác phẩm chính.

Tiểu thuyết:

*Biên thành* (Thành ở biên cương)

*Trường hà* (Sông dài)

*Thập tứ dạ gian* (1929) (Đêm mười bốn)

*Phù thế tập* (1935) (Kiếp phù sinh)

*Bát tuần đồ* (1935) (Tám con ngựa tốt)

*Tân dã cựu* (1936) (Mới và cũ)

*Chủ phụ tập* (1939) (Bà chủ nhà)

Tự truyện:

*Tòng Văn tự truyện*

Văn phê bình của ông cũng có giá trị:

*Luận Trung Quốc đích sáng tác tiểu thuyết*.

Tiểu sử về hai người bạn thân của ông:

*Ký Hồ Dã Tân*

*Ký Đinh Linh*.

Những truyện đầu viết về dân tộc Miêu, có giá trị về tài liệu và gợi được sự tò mò của những người hiếu kỳ, nhưng nghệ thuật non nớt; chẳng hạn ông bảo một thanh niên Miêu đẹp như tượng thần Apollon (rồi sau, khi in lại, ông sửa là đẹp như tượng đức Phật), mạnh như sư tử mà hiền như con cừu...

Tới truyện *Tiêu Tiêu*, viết năm 1929, sửa lại năm 1935 (ông rất kiên nhẫn, sửa lại tất cả những tác phẩm cũ), nghệ thuật ông đã cao, diễn được tâm trạng ngây thơ, trong sạch, hồn nhiên đến gần như sống hoàn toàn theo bản năng của một số dân quê chất phác. Dân quê Trung Quốc hồi đó cũng có tục tảo hôn như dân quê ta. Cô bé Tiêu Tiêu mới mười hai tuổi bị cha mẹ gả cho một đứa nhỏ ba tuổi. Hai năm sau, cơ thể phát triển đầy đủ, Tiêu Tiêu bị một người làm công trong nhà quyến rũ rồi có mang; hốt hoảng em nghe lời người ta, uống thật nhiều nước suối trộn

với tàn nhang để phá thai; nhưng phương đó tất nhiên không công hiệu. Ông nội bà nội chồng biết được, kêu ông chú hay ông bác của nàng lại, trình bày mọi sự. Theo tục lệ thì một là nàng phải chịu tội thả trôi sông, hai là phải bán làm tì thiếp cho một người khác. Hai gia đình quyết định đem bán nàng và trong khi chờ người mua thì vẫn cho nàng ở hầm hạp nhà chồng. Người ta cầm thẳng chồng tí tẹo của nàng lại gần nàng. Nhưng lâu, chẳng có ai lại hỏi mua nàng và lần lần hai đứa gần gũi với nhau như chị em trong nhà, rồi quần quýt nhau. Không khí trong nhà thật kỳ cục.

Đến ngày đầu tháng Tiêu Tiêu sanh một đứa con trai đầu lòng, mắt to, tiếng khóc lớn, trông rất khâu khỉnh. Thế là cả mẹ con được nhà chồng săn sóc: nấu cháo gà, làm cơm rượu cho Tiêu Tiêu ăn để lấy lại sức rồi lại đốt vàng bạc cúng bà Mụ cho đứa nhỏ. Cả nhà đâm ra cung hai mẹ con nàng không muốn bán nàng cho người khác nữa. Khi chồng nàng mười lăm tuổi, người ta làm lễ động phòng. Lúc đó đứa nhỏ 9 tuổi đã cắt cổ, chăn bò được rồi, kêu chồng má nó là bác. "Bác" nó cũng yêu nó. Hai năm sau, người ta cưới cho nó con vợ lớn hơn nó sáu tuổi. Ngày cưới con, Tiêu Tiêu vui vẻ đi ra đi vô, tay bồng một đứa con mới sanh, cũng y như mười năm trước, nàng bồng thằng chồng tí tẹo của nàng vậy.

Thực là khôi hài mà cũng cảm động. Tác giả cũng có ý chỉ trích những hủ tục của thời cũ như Lỗ Tân trong *Lễ chúc phúc* nhưng lòng ông nhân đạo biết bao không oán hận, căm hờn, chỉ mỉm cười như một triết nhân. Những con người chất phác trong truyện đó tuy cũng theo lễ nghi của đạo Khổng đây, cho sự thắt tiết là xấu xa đấy, nhưng rồi một thứ bản năng lành mạnh vẫn thắng; bản năng tính dục và bản năng yêu trẻ. Không ai trách họ là xấu xa hay tàn nhẫn được. Họ chất phác chịu thua những luật thiên nhiên như con bò, con cừu vậy thôi.

Truyện *Sinh* (Sống) viết năm 1933 cũng làm cho ta bàng khuông suy nghĩ về cảnh ông già sáu chục tuổi, đã trải nhiều nỗi gian khổ, dắt hai đứa nhỏ là Vương Cửu và Triệu Tứ đi làm trò, tựa như trò "mãi vĩnh" để sinh nhai. Họ phải lẩn tránh để trốn thuế, và sau mỗi buổi diễn, ông lão vừa ngồi đếm tiền vừa ôn lại những trò làm cho khán giả cười. Không ai biết những nỗi đau xót của ông khi con trai ông và mấy đứa nhỏ khác nữa chết vì bệnh hoặc vì sẩy tay sẩy chân trong khi đóng trò.

Nghệ thuật tóm tắt nhất là truyện *Tịnh*. Tình tiết rất đơn giản. Một gia đình chạy loạn, tạm ngụ trong một château thành; bà mẹ đau nặng - ho lao, khạc ra máu - con gái lớn và con dâu đi coi quẻ cho bà. Trong nhà chỉ còn

mấy đứa em nhỏ. Chúng ngồi nhìn cảnh đồng cỏ, dòng sông, đoàn người và ngựa qua lại dưới ánh xuân. Thỉnh thoảng nghe tiếng mẹ ho, chúng vào hỏi thăm, săn sóc. Chúng mong mỏi tin của cha và anh chúng còn ở lại phía sau, và mỗi lần nghe tiếng người gõ cửa chúng lại mừng hụt. Chúng không ngờ rằng cha chúng đã hy sinh cho tổ quốc trên mặt trận.

Truyện này cho ta một cảm tưởng tinh mịch, đẹp đẽ mà xót xa.

\*  
\* \*

Thẩm Tòng Văn ôn hoà, lạc quan và thủ cựu; ông tha thiết yêu hạng bình dân, nhưng vẫn như đứng ngoài cuộc cách mạng đương thời, nên phái tả cho ông là phản động, vu ông là tay sai của Quốc Dân đảng. Ông tự tin đáp lại:

*Hai ngàn năm trước, chắc có người cho Trang Tử là lết sau những người đồng thời của ông. Nay những kẻ đó đã chết cả rồi; nhưng ban và tôi, khi chúng ta đọc những thiên Thu thủy và Mã đề (của Trang Tử) thì chúng ta có cảm tưởng là được đối diện với con người lạc hậu đó.*

Nhìn một đoàn ghe chài và một đám chim mồi đâm bồ xuống mặt hồ phẳng lặng để bắt cá, ông viết: "... thực là một cảnh lạ lùng cho ta thấy sự hợp tác giữa loài người và một loài sinh vật khác trong cuộc chiến đấu để sinh tồn giữa thiên nhiên; ở đâu ta cũng thấy luật chiến đấu, nhưng đồng thời cũng thấy sự hợp tác". Ông muốn khuyên người ta dẹp cám thù đi mà cộng tác với nhau.

Đề tài của ông rất thay đổi. Ông tả đủ hạng người mặc dầu các truyện về thành thị của ông đều kém; mà ông lại có nhiều bút pháp: khi tả cảnh, thường chỉ vài nét đơn sơ, trong trẻo; mà khi kể chuyện thì lại rườm rà, có câu dài lê thê như chịu ảnh hưởng của Proust.

Ông không đứng vào hàng đầu các văn sĩ đương thời, nhưng có cốt cách riêng và mở đường cho loại truyện địa phương. Tập Tòng Văn tự truyện của ông có giá trị về tài liệu lịch sử và địa lý, vì ông nhận xét khéo, miêu tả đúng mà lời văn lại hấp dẫn.

## TƯỢNG QUANG TỪ (1901 - 1931)

Trong số sáu tiểu thuyết gia chúng tôi đã giới thiệu ở trên, chỉ có mỗi một nhà hoàn toàn không chịu ảnh hưởng của cách mạng, của phe tả, tức Thẩm Tòng Văn, và một nhà về sau mới chịu một chút ảnh hưởng, tức Lão Xá; mà Thẩm Tòng Văn không có Tây học, còn Lão Xá tuy có Tây học nhưng thời phong trào cách mạng phát động mạnh nhất (1925) lại ở ngoại quốc, không được mục kích những biến cố trong nước. Còn bốn nhà kia: Mao Thuần, Ba Kim, Trương Thiên Dực, Ngô Tổ Tương, đều khuynh tả cả. Xét chung thì hầu hết các tiểu thuyết gia có tài thời đó đều có tư tưởng cấp tiến. Hiện tượng đó đáng cho chúng ta lưu ý. (Hồ Thích đã sớm nhận thấy vậy, lo rằng phe hữu thiêú người viết tiểu thuyết nên mới kéo Thẩm Tòng Văn vào nhóm mình).

Nguyên do tại đâu? Tại muốn viết tiểu thuyết cho hay thì phải học kỹ thuật của phương Tây, phải được đào tạo ở những trường ngoại quốc, du học ở ngoại quốc - Nhật hay Âu, Mỹ - và nhờ vậy được tiêm nhiễm những tư tưởng tự do, xã hội của phương Tây mà có tinh thần cấp tiến? Hay tại hoàn cảnh xui nêu: những tinh hoa của Trung Quốc trong những năm 1928 - 1937 không thể thờ ơ với thời cuộc được, người nào cũng hoài bão một lý tưởng, cũng bồng bột muốn cứu quốc, nên tác phẩm của họ có linh hồn mà thường hay?

Chúng tôi còn nhận thấy thêm rằng những tác giả nổi tiếng đó đều có tư tưởng độc lập: họ có theo tả thì cũng vẫn giữ cá tính của họ, không chịu ép mình vào một khuôn nhất định; còn những nhà văn triệt để theo tả viết đúng đường lối của tả như Tưởng Quang Từ, Đinh Linh, Tiêu Quân thì tiểu thuyết thường sáo, có vẻ giả tạo. Điều này rất dễ hiểu: khi người ta đã định một số tiêu chuẩn - có thể coi như là giáo điều - cho sự sáng tác, nhất là khi các tiêu chuẩn đó đều nhằm một mục đích là tuyên truyền, thì mười tác phẩm tất phải giống nhau cả mười về những nét chính, làm sao còn có thể độc đáo được nữa, mà đã không độc đáo thì làm gì còn có nghệ thuật. Dưới đây chúng tôi xin lấy trường hợp Tưởng Quang Từ để dẫn chứng rồi trong những đoạn sau sẽ giới thiệu Đinh Linh và Tiêu Quân.

\*  
\* \*

Năm 1929, nhà phê bình Cộng sản Tiền Hạnh Thôn xuất bản cuốn *Hiện đại Trung Quốc văn học tác giả* trong đó Tưởng Quang Từ được coi là nhà văn có tài nhất rồi tới Quách Mạt Nhược, Úc Đạt Phu, sau cùng mới tới Lỗ Tân. Ông ta theo tiêu chuẩn này: nhà văn có tài là nhà văn không có tư tưởng lệch lạc, dùng cây bút để phụng sự quần chúng để thực hiện "một sứ mạng quan trọng: tuyên truyền".

Mà theo quan niệm của phái tả thì quả Tưởng Quang Từ có đường lối rất đúng đắn.

Tưởng sinh năm 1901 (chúng tôi chưa rõ ở đâu), mất năm 1931, là một trong những sinh viên qua Nga trước nhất, rồi khi về nước, lại là cây bút đầu tiên truyền bá tư tưởng cộng sản. Ông viết nhiều bài trong tạp chí *Tân Thanh niên* và trong tờ *Giác ngộ* để bàn về "Cách mạng vô sản và văn hóa", về "Xã hội hiện đại Trung Hoa và Văn học cách mạng" (1925).

Ông cho ra hai tập thơ *Tân mộng* 1925 (Mộng mới) và *Ai Trung Quốc* 1925 (Thương xót Trung Quốc). Dưới đây là một đoạn trong *Ai Trung Quốc* do Đặng Thai Mai dẫn trong *Lược sử Văn học hiện đại Trung Quốc*:

*Đất Trung Quốc khắp nơi khói lửa,  
Đất Trung Quốc cảnh vật thảm thê,  
Bạn quân phiệt ác ma chỉ lo đánh giết nhau.  
Thương hại cho nhân dân, mạng người không  
đáng nửa đồng,  
Bạn chính khách bỉ ổi chỉ lo toan tư lợi.  
Chẳng e dè khi chúng chôn sống non sông gầm vóc.  
Bạn ơi, nói ra gan ruột tái té  
Nước Trung Quốc thảm thương của tôi ơi,  
Bao giờ nước nhà mới thoát ra khỏi các vực sâu  
đen tối kia?*

Trong sáu năm sau, ông viết thêm được hai tập thơ và tám tập truyện ngắn như:

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

*Thiếu niên phiêu bạt giả - 1925* (Người thiếu niên phiêu bạt)

*Xung xuất vân vi đích nguyệt lượng - 1930* (Trăng sáng ra khỏi đám mây).

*Điền dã đích phong - 1932* (Gió đồng)

*Áp Lục giang thương - 1927* (Trên sông Áp Lục).

Truyện đầu tay của ông: *Thiếu niên phiêu bạt giả* đúng là kiểu mẫu tiêu thuyết vô sản thời đó (thời mà Quốc, Cộng còn hợp tác với nhau).

Một thanh niên tên là Uông Trung gởi cho tác giả một bức thư dài trên trăm trang kể lại cuộc đời phiêu bạt của mình từ năm 1915 tới năm 1924. Năm 1915, Uông mới 15 - 16 tuổi. Cha là nông dân; chết về tay một địa chủ tàn ác; Uông muôn làm giặc để rửa thù cho cha, nhưng mộng đó phải bỏ vì đau một trận suýt chết. Khỏi bệnh, gã lang thang hết nơi này nơi khác. Mới đầu gã làm đầy tớ cho một chủ nhà nợ, thấy chủ nhà có thói kê gian, gã ghê tởm bỏ đi.

Rồi gã làm công cho một chủ tiệm, làm quần quật suốt ngày, nhưng đời cũng khá hơn nhờ một mối tình với cô con gái chủ tiệm. Tất nhiên chủ tiệm kiểm cách đuổi gã đi, và hôm gã bước ra khỏi tiệm thì thiếu nữ vì buồn rầu quá mà chết.

Gã qua tỉnh khác, làm công cho một tiệm nữa, có chí tự học. Gặp lúc trong nước nổi lên phong trào tẩy chay hàng Nhật, mà chủ tiệm lại có óc phản động, muôn hại các sinh viên trong phong trào, gã báo cho sinh viên hay và bị chủ đuổi.

Gã đi Hán Khẩu, làm bồi một khách sạn, rồi làm thợ trong một hảng dệt của người Anh. Gã hô hào bạn bè đòi tăng lương rút giờ làm việc, lại bị đuổi, xin vô làm thợ trong công ti Hỏa xa Bắc Kinh - Hán Khẩu. Thợ trong sở chống lại quân phiệt Ngô Bội Phu và gã được mục kích cảnh tra khảo một lãnh tụ cộng sản ở trong ngục.

Được thả, gã lại Thượng Hải làm chủ tịch một nghiệp đoàn công nhân hảng dệt. Ghê tởm thói bóc lột của tư bản ngoại quốc, gã viết thư kể đời lang thang của mình cho tác giả, rồi xuống Quảng Đông, xin vô học trường võ bị Hoàng Phố.

Cuối truyện, Tưởng Quang Từ thêm một đoạn cho hay Uông Trung tử trận khi chống lại bọn phản động và trước khi ngã gục còn hô lớn khẩu hiệu: "Đả đảo quân phiệt, đả đảo đế quốc!".

Chỉ trong hơn một trăm trang, Tưởng Quang Từ đã tận dụng được đủ các đề tài của phe tả: đả phong, đả quân phiệt, phản đế, vô sản đấu tranh với tư bản, tư bản chống với sinh viên, cộng sản bị đàn áp, lại có cả một cuộc tình duyên rất nên thơ bị tinh thần giai cấp, bị chế độ gia đình ngăn cản; không khí nghẹt thở vì chiến tranh và chết chóc: cha Uông bị giết, nhân tình của Uông cũng chết, một lãnh tụ cộng sản chết trong ngục, rồi chính Uông cũng chết vì hy sinh cho tự do.

"Nội dung" như vậy thật đầy đủ, tiến bộ. Tiền Hạnh Thôn không tiếc lời khen là phải.

Tuy nhiên một số độc giả trách rằng truyện bi thảm quá, chưa thực hợp với chủ trương lạc quan của phe tả. Năm năm sau, Tưởng viết truyện: *Xung xuất vân vi đích nguyệt lượng*. Ý nghĩa nhan đề thực rõ ràng.

Một gái điếm được đảng giác ngộ, bỏ nghề theo quân đội trong cuộc Bắc phạt. Nhưng khi Quốc diệt Cộng, à đâm chán đời, ghét cả loài người, trốn về Thượng Hải, trở lại nghề cũ - Thế là trăng bị mây phủ đầy - À nuôi một gái điếm còn trẻ, coi nó như con. Ít lâu sau, à gặp lại một đồng chí cũ vẫn còn hoạt động cho cách mạng. À biện hộ cho hành động của mình: bị bệnh hoa liễu, à không phụng sự cách mạng trên mặt trận được nữa thì phụng sự cách mạng bằng cách truyền bệnh cho bọn thối nát, phản động ở Thượng Hải. Đồng chí của à có lẽ không tin à, đòi dắt đưa con nuôi của à đi để cứu nó, giác ngộ nó. À hóa ra cô độc muôn tự tử, nhưng rồi đảng thuyết phục được à: à xin vào làm thợ trong một nhà máy, chia sẻ vui buồn, với các bạn vô sản. Lần lần à tin tưởng cách mạng trở lại và bỗng nhiên thấy mình không hề mắc bệnh hoa liễu, bèn đi kiểm đồng chí cũ với đưa con nuôi để vui vẻ sống chung với họ: trăng đã ra khỏi đám mây.

Và truyện đó rất được phổ biến!

## ĐINH LINH (1907 - 1986)

Tưởng Quang Từ chỉ được các nhà phê bình phe tả hoan nghênh trong mấy năm thôi; về sau người ta mới nhận ra rằng kỹ thuật của ông rất kém. Đinh Linh có tài hơn và được hoan nghênh lâu hơn.

Bà tên thật là Tưởng Băng Chi, sinh năm 1907 ở Hồ Nam trong một gia đình địa chủ, sớm mồ côi cha. Bà có tinh thần độc lập, cứng cỏi như con trai, không chịu sự bó buộc của gia đình nên hồi 17 tuổi đi Trường Sa học, rồi lên Thượng Hải học một trường của Cộng sản. Hình như lúc này bà được gặp Cù Thu Bạch. Chưa tốt nghiệp, bà đã bỏ lên Bắc Kinh, vào trường Bắc Kinh đại học, nuôi cái mộng trở thành nữ sĩ. Ở đây bà gặp hai người bạn thân: một là Hồ Dã Tân, hai là Thẩm Tòng Văn.

Năm 1926 bà bắt đầu viết truyện ngắn đăng trong *Tiểu thuyết nguyệt báo* được nhiều độc giả hoan nghênh. Nhưng truyện ấy sau in thành tập *Tại hắc ám trung* (Trong cảnh tối tăm) 1928.

Hai năm sau, bà cùng với chồng - Hồ Dã Tân - và bạn - Thẩm Tòng Văn - lại Thượng Hải xuất bản các tờ *Hồng dữ hắc*, *Nhân gian nguyệt san*.

Năm 1930 bà gia nhập hội *Trung Quốc tả lực tác giả liên minh* gọi tắt là *Tả liên* - xuất bản tờ *Bắc đầu* trong đó đăng tiểu thuyết trứ danh của bà nhan đề là *Thủy* 1933 (Nước). Chồng bà theo Cộng triết đế, ít viết lách, chuyên hoạt động cho đảng, bị Quốc Dân đảng giết năm 1931 cùng với năm nhà văn nữa. Tin đó làm chấn động dư luận và ký giả Mỹ Edgar Snow (hiện còn sống, tác giả nhiều cuốn về Trung Hoa)<sup>(1)</sup> viết báo chỉ trích thái độ đàn áp của Quốc Dân đảng.

Thẩm Tòng Văn cố nhờ Thái Nguyên Bồi và Hồ Thích cứu Hồ Dã Tân vì Thẩm rất quý hai vợ chồng Tân, tin rằng họ bị cộng sản tuyên truyền, lôi cuốn, chứ bẩm tính tốt; nhưng sự tận tâm của Thẩm không có kết quả.

Ít lâu sau, Đinh Linh sống chung với một người đàn ông khác, xuất

(1) Chẳng hạn cuốn *On the other side of the River* (Bên kia bờ Thái Bình Dương).

## Văn học Trung Quốc hiện đại

bản tờ *Bắc đầu* rồi cũng bị bắt (1933). Năm 1935 hay 1936 vừa mới được thả, bà liền trốn lên Bắc Kinh, vô Diên An với Cộng sản. Năm 1934 Thẩm Tòng Văn tưởng bà đã chết - vì không được tin tức gì cả - viết cuốn *Ký Đinh Linh* trong đó ông bảo từ khi bà theo Cộng thì tính tình càng thêm giàn dị, trong sạch, hăng hái, nhưng nhận xét thiên lệch hép hòi, điều đó chỉ đáng thương hại chứ không đáng trách.

Tác phẩm của Đinh Linh có thể chia làm hai loại:

- Loại viết trước năm 1931, hơi có tính cách tự truyện, như *Tai hắc ám trung* 1928, *Vi hộ* 1930. Trong những truyện đó, bà tìm ý nghĩa của đời sống, phân tích mâu thuẫn trong tâm hồn giới tiểu tư sản trí thức trước vấn đề tự do luyến ái, ghi chép những khát khao về tính dục

- Loại viết từ năm 1931 có tính cách tuyên truyền rõ rệt cho cộng sản. Hồi này bà hăng hái viết, viết thật mau, coi rẻ phần nghệ thuật mà chỉ cốt hô hào độc giả theo Cộng. Sau tác phẩm tiêu biểu *Thủy* - 1933 bà viết tiếp *Mẫu thân* - 1933, *Dạ hội* - 1933, *Ý ngoại tập* - 1936, *Ngã tai Hà Thôn đích thời hậu* - 1946 (Thời tôi ở Hà Thôn), *Thái dương chiểu tại Tang Can hà thượng* 1952 (Mặt trời chiếu trên sông Tang Can).

*Thủy* (Nước) là tác phẩm nổi danh của bà trong giai đoạn 1931 - 1937. Đề tài chỉ là một cuộc nổi loạn của nông dân sau một trận lụt. Họ đã tận lực coi đê, vá đê mà đê vẫn vỡ, cuốn theo nhà cửa, trâu bò, mù màng và nhiều nhân mạng. Những kẻ sống sót kéo nhau ra tinh xin ăn. Họ kiên nhẫn, yên lặng đợi ở cửa ô, hy vọng nhà cầm quyền và nhà giàu trong tỉnh sẽ phát chẩn cho họ, nhưng đợi hoài vẫn không được gì, và nhiều người đã chết đói. Phản uất quá họ nổi loạn. Một người leo lên cây, thuyết phục cả bọn cứ ào ào vào thành mà cướp. Mọi người hoan hô và lúc hùng đồng, "bầy người đó, bầy nô lệ đói đó, gào hét đòi được sống và cùng nhau tiến lên; đàn ông đi trước, đàn bà theo sát phía sau, họ ủa vào thành, mạnh hơn là nước cuốn".

Kỹ thuật của tác giả khá mới mẻ, gần giống kỹ thuật tân hiện thực. Theo thuyết cộng sản thời đó thì cá nhân không có giá trị gì cả; không có anh hùng cá nhân, vì cá nhân dù có anh hùng cũng không làm được gì, chỉ có đại chúng mới là sức mạnh, mới thay đổi được thời cuộc. Vậy trong tiểu thuyết không được chú ý tới cá nhân, mà chỉ được tả quần chúng, hoặc một đám nông dân hoặc một đám thợ thuyền, một đội quân... Những đám đó diễn qua trước mắt ta như trong đèn kéo quân, như

trong một cuộc biểu tình; ta cũng thấy những nét mặt đáng đi, cũng nghe những lời hoan hô đả đảo, nhưng ta không nhận rõ được là ai với ai, vì cá nhân đã chìm trong đại chúng. Nếu có người lãnh đạo thì người đó cũng không còn là cá nhân nữa, chỉ là người thừa hành ý chí của đại chúng, chỉ là phát ngôn nhân của đại chúng; cho nên cử chỉ, ngôn ngữ của họ không có gì đặc biệt, chỉ là cử chỉ, ngôn ngữ đóng khuôn của đại chúng. Độc giả không nhận ra được nhân vật này với nhân vật khác, ngoài cái tên của họ. Có tác giả lại không đặt tên riêng cho nhân vật nữa, chỉ gọi là chú Hai Mập, thím Năm Lùn, Anh Tư Đen, chị Ba Rỗ...

Đó là về nhân vật. Còn về bối cảnh, truyện cũng xây dựng khác lối cổ điển không có một biến cố làm trung tâm, diễn tiến theo một tuần tự nào đó; không có sự phát triển tâm lý của cá nhân, chỉ có những thay đổi ở bề ngoài, ở xã hội.

Đinh Linh không theo đúng kỹ thuật ấy, nhưng đọc truyện *Thủy* ta cũng không thấy có nhân vật nào nổi bật; mà về tâm lý theo quan niệm của chúng ta thì lại càng có nhiều chỗ hỏng: chẳng hạn bọn dân quê đó, đã nhịn đói nhiều ngày rồi - tác giả không nói rõ là bao lâu, nhưng ta đoán cũng phải từ bảy ngày trở lên - mà khi họ ừa vào thành thì như một làn sóng cuồn cuộn hơn dòng thác mạnh mẽ như một đoàn quân đổ bộ.

Điều này hơi khó tin, nhưng độc giả trung bình vẫn bị kích thích mạnh<sup>(1)</sup> và tác giả được hoan nghênh nhiệt liệt. Thực ra cuốn đó viết kém những cuốn trước: Đồi thoại không tự nhiên, văn không điều luyện, nhiều đoạn chịu ảnh hưởng cú pháp của phương Tây.

Sau chiến tranh, bà viết một truyện dài cũng nổi tiếng, được giải thưởng văn chương Staline 1951, tức cuốn *Thái dương chiêu tại Tàng Can hà thương* mà trong phần sau chúng tôi sẽ giới thiệu.

---

(1) Trong văn học của ta cũng có một trường hợp tương tự. Đọc đoạn đối thoại giữa hai vợ chồng đi vớt cùi, lúc sắp chết đuối, chuyện *Anh phải sống* của Khái Hưng, ta cũng rất cảm động, nhưng bình tâm xét lại thì phải chê tác giả là thiếu tâm lý (coi *Luyện văn 1* - trang 154 - 156 của chúng tôi).

## TIÊU QUÂN (1908 - 1985)

Một tác phẩm nữa cũng nổi danh ngang - nếu không phải là hơn - truyện *Thủy* của Đinh Linh là tập *Bát nguyệt đích hương thôn* (Xóm làng tháng tám) của Tiêu Quân (cũng có tên là Điền Quân) (1908 - ... ).

Xuất bản năm 1935 tập đó được dịch ra tiếng Anh năm 1942, và được Edgar Snow giới thiệu là tiểu thuyết về chiến tranh hay nhất của Trung Hoa.

Đề tài chiến tranh Trung - Nhật, bối cảnh là Mãn Châu. Một bọn nông dân Mãn Châu bị quân đội Nhật hà hiếp dã man, bèn nổi dậy giết một tên địa chủ thân Nhật rồi thành lập một đội du kích. Ba nhân vật chính là Tiêu Minh, Anna đều ở trong đội du kích và Trần Trụ, thượng cấp của họ. Tiêu Minh và Anna yêu nhau tha thiết; Trần Trụ thấy vậy, không thích, nhân dịp di chuyển tới một nơi khác, gả cho Anna đi theo mình, bắt Tiêu Minh ở lại săn sóc thương binh. Cuộc biệt ly đó làm nát lòng cả chàng và nàng: nàng vốn nhiệt tâm ái quốc mà cũng sinh chán nản, lơ là với phận sự; còn chàng thì như người mất hồn, bị anh em đồng đội chế giễu. Tới cuối truyện, chàng mới khuây khỏa một chút, qua được cơn khủng hoảng tinh thần.

Cũng vẫn là sự xung đột giữa ái tình và cách mạng. Trước khi xa cách nhau, Tiêu Minh hỏi người yêu:

*Anna, anh muốn hỏi em một điều. Tình của chúng ta đã bị em tuyên cáo từ hình thật chưa đây? Trước kia anh không ngờ rằng ái tình có thể làm cho nghị lực, chí hướng của chúng ta suy giảm như vậy. Làm sao em giảng được điều đó? Anh đã đọc nhiều truyện viết về sự xung đột giữa ái tình phải hy sinh cho cách mạng, nhưng cũng có vài cuốn ái tình thắng được ý chí cách mạng và các vai chủ động đi tới con đường tự tử. Anna em, anh không biết rồi đây đời ta sẽ ra sao!*

Thật lâm li mà cũng hợp với nhân tình. Đem truyện tình lâng mạn đó làm nòng cốt cho một tác phẩm hô hào lòng ái quốc chống xâm lăng, tác giả đã thấu tâm lý độc giả. Lại có thêm ông có ít nhiều sáng kiến (đối với thời đó): cho nông dân du kích dùng những tiếng lỗ mảng (hợp với

## *Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê*

sự thực); xen những bài ca ái quốc vào truyện, khéo tả cảnh đẹp đẽ của quê hương để gợi thêm lòng ái quốc; nhất là dùng một bút pháp rất mạnh để tả những cảnh hiếp dâm, cướp bóc, tàn sát của quân Nhật; tất cả những nét đó làm cho độc giả vừa căm hờn, vừa mơ mộng, vừa hồi hộp.

Ông không bỏ lỡ cơ hội để mạt sát bọn quân phiệt, bọn Quốc Dân đảng, bọn địa chủ, bọn "hùm xám" trong làng và đoạn ông cho dân làng nổi dậy giết Vương Lão Tam, tên địa chủ thân Nhật, có một giá trị như mở đường cho những tiểu thuyết về phong trào chia đất sau này, cho nên tác phẩm được cộng sản hoan nghênh là phải. Sau cuốn đó, ông còn viết hai truyện dài:

*Đệ tam đại* - 1937 (Đời thứ ba).

*Ngũ nguyệt đích khoáng son* - 1954 (Mỏ than về tháng năm).

và một tập truyện ngắn:

*Giang thương* - 1936 (Trên sông).

Ông cũng như Đinh Linh, sau theo cộng sản vô Diên An, được trọng dụng một lúc rồi cũng bị "chỉnh", nhưng đó thuộc về giai đoạn sau.

## TÀO NGU (1910 - ...)

Kịch là một môn chịu nhiều sự bó buộc hơn tiểu thuyết. Ngay ở châu Âu, số người viết kịch từ đầu thế kỷ đến nay cũng đã ít, mà số người thành công về kịch lại càng ít: mỗi nước trong mỗi thế hệ chỉ được vài ba nhà nổi danh.

Từ sau cuộc cách mạng văn học 1917, các văn nhân Trung Hoa đã nghĩ tới việc soạn kịch theo kỹ thuật của Âu, như Điền Hán, Quách Mạt Nhược; nhưng mãi tới năm 1934 chúng ta mới thấy xuất hiện một vở kịch đánh dấu một bước tiến vững vàng: vở *Lôi vũ* của Tào Ngu.

Ông tên thực là Vạn Bảo Gia, sinh năm 1910 ở Hồ Bắc, trong một gia đình quan liêu suy tàn. Mẫu thân ông là người rất mê tuồng, thường dắt ông đi coi tuồng, rồi ông cũng đâm mê tuồng, sau này lập chí chuyên về ngành đó.

Ông học môn sinh ngữ ở trường Đại học Thanh Hoa; đọc rất nhiều: tác giả cổ điển của Trung Hoa, tác giả tiêu biểu của thời đại như Lỗ Tấn, Quách Mạt Nhược, Úc Đạt Phu, và tác giả ngoại quốc như Ibsen, Shakespeare, O'Neil, Chekhov, Molière, Galsworthy. Đồng thời ông tập làm văn, ra một tập san văn nghệ, diễn kịch trong trường. Mắt sáng, đẹp trai, ông ít nói, ít giao thiệp hay suy tư, làm việc rất nhiều, đóng trò rất khéo.

Sau khi tốt nghiệp, ông dạy văn học, Anh ngữ và môn kịch ở nhiều trường.

Khi còn đi học (1933) ông đã bắt đầu viết kịch *Lôi vũ* và năm sau, ông ra trường, thì kịch đó cũng ra đời. Hồi ấy, mới 24 tuổi, ông là người sớm thành công nhất trong số các văn hào Trung Hoa. Ông nổi tiếng liền: *Lôi vũ* như một tiếng sấm làm chấn động dư luận độc giả và khán giả, một năm sau được dịch ra tiếng Nhật, diễn ở Nhật, rồi Diệu Tân Nông lại dịch ra tiếng Anh đăng trên tờ *Tien Hsia Monthly* (1936 - 1937).

Kịch xây dựng đúng theo luật *tam đồng* (đồng sự, đồng thời, đồng sở) của những kịch cổ điển phương Tây. Bao nhiêu việc xảy ra từ mấy

chục năm trước đều đưa tới những biến cố nổ bùng lên trong một ngôi nhà trong vòng một ngày một đêm, giữa một cơn dông tố mùa hè. Dông tố của thiên nhiên kích thích bản năng và thủ tính của con người, càng làm cho dông tố trong lòng người thêm cuồng loạn, man dã, kinh khủng. Trong lịch sử văn học Trung Hoa chưa hề có một tuồng hay kịch nào mà nghẹt thở đến như vậy. Ngoài trời thì mưa bão, sấm chớp, cây đổ, dây điện đứt mà trong nhà Chu Phác Viên thì vợ chồng, cha con, anh em, chủ tớ, dì ghê con chồng xung đột nhau để đưa tới chung cục là bốn người chết (nếu kể cả cái thai ba tháng) và hai người hóa điên. Mỗi tiếng sấm như hòa nhịp với một biến chuyển trên sân khấu<sup>(1)</sup>.

Chu Phác Viên, hồi trẻ yêu một người đầy tớ gái, tên Thị Bình, có với nàng hai đứa con trai, rồi đuổi nàng đi, bắt lại đứa con lớn là Chu Bình và tuyên bố rằng nàng đã chết, để cưới một cô con nhà giàu.

Thị Bình mang đứa con nhỏ đi làm ăn xa, có một người chồng sau tên Lỗ Quý, một tên lưu manh, nghiện rượu, xảo trá vô liêm sỉ và sinh được đứa con gái nữa tên Phượng; còn đứa con riêng của nàng thì người chồng sau đặt tên cho là Lỗ Đại Hải.

Hơn hai chục năm sau khi Phác Viên bỏ Thị Bình, tình cờ Lỗ Quý và Phượng đều vô làm đầy tớ nhà Phác Viên, lúc này đã thành một chủ mỏ, mà Thị Bình không hay vì nàng làm lao công cho một trường nữ học ở xa. Một năm mới về nhà một lần; Đại Hải cũng vô làm thợ trong mỏ của Phác Viên.

Lúc này Phác Viên đã có một người vợ sau, Phồn Y, chỉ lớn hơn Chu Bình có bảy tuổi. Phồn Y khao khát tình yêu mà Phác Viên lại lạnh lùng, khắc nghiệt, chỉ lo làm ăn, về tới nhà là quát tháo àm īn nàng thấy cô đơn, quyến rũ Chu Bình, con riêng của chồng. Chu Bình chỉ say đắm lúc đầu, rồi sau lời dần ra vì mặc cảm tội lỗi, và nhất là vì yêu Phượng, người tớ gái, làm cho Phượng có mang. Chu Xung, con của Phồn Y cũng yêu Phượng, nhưng không được Phượng đáp lại. Kịch bắt đầu ở đây.

Khi biết Chu Bình không còn yêu mình nữa, Phồn Y phẫn uất, căm hờn, liều một trận phẫn đấu như một con thú dữ trên bước đường cùng, tìm cách phá hết thảy cho hả giận rồi muối ra sao thì ra, chẳng cần giữ thể diện nữa:

(1) Kịch có bốn màn (không kể màn tự mộ - tức màn giáo đầu và màn vĩ thành - tức màn kết) thi ba màn xảy ra ở trong nhà Chu Phác Viên, một màn trong nhà Lỗ Quý cùng trong một château.

*Phồn Y - (Mở cửa sổ, thở một hơi dài, nói một mình). Giời đất! Nóng quá, chết bức đi được! Thê là cái chõ này mình cũng không tài nào ăn ở, ở đây được nữa. Nay giờ tôi chỉ hy vọng rồi đây tôi sẽ biến thành miệng hòn núi lửa, cháy bùng lên một lần, và đem cả tâm sự, thân thể của mình đốt cho sạch sành sanh (...) Dưa cả một kiếp người thui cháy đen trong chõc lát, cũng là hay chút sao? Tâm sự kia thế là xong rồi; tôi còn trông mong, chờ đợi thì cũng chỉ còn trông chờ cái chết mà thôi (đằng hăng) tôi đã sắp đặt xong rồi... Thôi! Ai là người tức tôi? Ai là người làm cho tôi thất vọng? Ai là người làm cho tôi ghen ghét, cứ việc tới đây cùng tôi vậy: tôi sẵn lòng chờ.*<sup>(1)</sup>

Ta thử tưởng tượng lúc đó nàng nghiến răng rít lên, mắt nẩy lửa ghê sợ làm sao! Nàng là Phèdre của Trung Hoa, một Phèdre<sup>(2)</sup> kiêm thêm những nét của hạng Từ Hi thái hậu.

Do nhiều sự tình cờ, bao nhiêu nhân vật chính và phụ hợp nhau trong nhà Chu Phác Viên: Thị Bình nhân về thăm nhà, Phồn Y cho mời lại, chơi để nói chuyện Chu Xung yêu Phượng, và bắt buộc cho Phượng nghỉ việc; Đại Hải cầm đầu một cuộc đình công ở mỏ, làm đại diện thợ mỏ, về cũng tiếp xúc với chủ là Phác Viên; và cũng do nhiều sự tình cờ, Phồn Y biết được Thị Bình là vợ trước của Phác Viên, là mẹ của Chu Bình, mà Đại Hải là con của Phác Viên.

Màn cuối, hồi hai giờ khuya, trong khi bão tố nổi ở ngoài, đúng vào lúc cả gia đình Lỗ Quý có mặt ở nhà nàng và vào lúc Chu Bình sắp dắt Phượng đi một nơi khác, thì nàng gọi chồng ra, vạch trần sự thật cho mọi người thấy, thành thử Phác Viên, Thị Bình, Chu Bình, Phượng, Đại Hải gặp nhau trong một cảnh bất ngờ, bi thảm. Lúc đó Chu Bình mới biết rằng mình yêu em gái mình, mà Phượng mới biết rằng mình có mang với anh ruột, Đại Hải mới biết rằng lão chủ mỏ đã chịu trách nhiệm về vụ bắn chết hàng chục thợ đình công và bị mình mắng chửi tàn nhẫn chính là cha mình.

Đau xót quá, Phượng lén ra ngoài sân, nắm một sợi dây điện đứt để tự tử. Tiếng nàng hét lên rung rợn, Xung chạy ra, thấy nàng đã chết, ôm lấy nàng, cũng để cho điện giật chết.

(1) Đặng Thai Mai dịch - *Thanh nghị số* 84 ngày 23.9.1944.

(2) Nàng Phèdre, vợ vua Thésée, yêu con riêng của chồng là hoàng tử Hippolyte. Không được Hippolyte yêu lại, thất vọng, đâm ra thù oán, vu cáo để cho Thésée giết Hippolyte. Kịch tác giả cổ Hy Lạp Euripide và kịch tác giả Pháp Jean Racine đều dựng câu chuyện thành kịch.

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

Đại Hải thấy vậy, nhảy qua cửa sau đi mất. Phác Viên cho gọi lại không được, rồi bỗng nhớ tới Chu Bình cho người đi kiểm, thì có tiếng súng nổ ở phòng bên, Phòn Y giật mình, chạy qua xem rồi trở ra, la thát thanh: Chu Bình đã chết. Thị Bình bước được hai bước rồi quy xuống, sấp mặt trên nền nhà.

Tác giả thêm hai màn nữa: màn giáo đầu (tự mộ) và màn kết (vĩ thanh). Ngôi nhà của Phác Viên bán cho nhà Chung, và thành một dường đường, cả Phòn Y lẫn Thị Bình đều hóa điên và đều dường bệnh ở đó. Trong màn giáo đầu, Phác Viên lại thăm Phòn Y trên lầu và trong màn kết, Phác Viên xuống tùng dưới thăm Thị Bình: Thị Bình không nhận được ra chồng nữa và đăm đăm ngó ra cửa sổ, mong Đại Hải trở về, nhưng đã mười năm rồi, Phác Viên tìm kiếm khắp nơi không hề thấy bóng dáng Đại Hải đâu hết.

Hai màn này có thêm hai bà phước và hai em nhỏ, có tiếng nhạc, tiếng hát chầu kinh, nhưng không khí vẫn thê thảm.

Vở kịch tình tiết rất rắc rối và có đủ cả những chuyện loạn luân: dì ghẻ yêu con chồng, em gái có mang với anh, hai anh em cùng yêu một đứa ở, con chửi cha, em đánh anh (Đại Hải và Chu Bình); thêm chuyện đầy tớ phản chủ (Lỗ Quý và vợ chồng Phác Viên), cha giàn như muối bán con gái (Lỗ Quý và Phượng), thợ đinh công một số bị giết, một số bị mua chuộc, phản bội đại diện... Bao nhiêu bi kịch có thể xảy ra trong một gia đình, một xã hội truy lạc đều hiện đủ trong *Lôi vũ*.

Hai màn III và IV có nhiều đoạn thắt rồi mở, không khí đương sôi lên sùng sục thì bỗng dịu xuống rồi lại bùng lên, nhưng chung cục thật không ngờ lại xảy ra một cách rất mau và rất bi thảm như vậy - y như một tiếng sét. Tài tưởng tượng, cấu tạo, xếp đặt đã khéo. Tâm lý nhân vật thể hiện cũng rõ ràng. Nổi bật nhất là Phòn Y, rồi tới Phác Viên, Chu Xung, Lỗ Quý.

Phác Viên cho rằng Phòn Y đau về thể chất, không hiểu nỗi lòng của nàng, bắt nàng phải uống thuốc mà thuốc lại rất đắng, nàng không chịu; Phác Viên bắt Chu Xung van lạy mẹ cho mẹ uống, cũng không kết quả, sau bắt Chu Bình quỳ xuống mời dì ghẻ uống (ta nhớ Chu Bình chỉ kém Phòn Y có bảy tuổi và lúc đó đã 28 tuổi).

*Phác Viên - Bình! Mày tới mời mẹ mày uống đi.*

*Bình - Thưa ba con....*

## Văn học Trung Quốc hiện đại

*Phác Viên - Bảo mà đi tới mà! Đi tới, rồi quỳ xuống, khuyên mơ mà uống đi cho tao xem!*

*Bình (chạy tới trước mặt Phồn Y, còn ngoảnh lại Phác Viên)*

*Chao! Ba!*

*Phác Viên - Quỳ xuống! Bảo mà quỳ xuống!*

*Bình quỳ xuống trước mặt Phồn Y, nhìn thấy Phồn Y khóc nước nở và Xung run day dày.*

*Phồn Y (nhìn Bình không đợi Bình quỳ, nói lát đật)*

*- Thê thì tôi uống, để tôi uống.*

*Rồi nàng vừa uống vừa khóc nước nở.<sup>(1)</sup>*

Chu Xung là một thanh niên mười bảy tuổi, trong sạch, ngây thơ, nuôi toàn những ảo mộng, muôn cưới Phượng xin cha tiền cho Phượng đi học, chỉ mơ tưởng được cùng với người yêu sống trong một thế giới có biển xanh, mây trắng, cánh buồm, cánh én:

Khi Chu Bình dắt Phượng đi, chàng không hề giận ai cả, bảo anh:

- Anh đem Phượng cùng đi đi thôi, em chỉ mong anh bao giờ cũng sẽ rất tử tế đối với Phượng.

Phồn Y vẫn mong Xung sẽ phá đám, thấy vậy nổi giận:

- A! Thú mà, thú mà nữa! Mày không phải là con tao, mày không giống tao chút nào cả. Xung ạ, mày chỉ là con lợn chết (...) Mày không có một chút gì là chí khí làm gai hết! Tao mà là mày ấy, thì tao sẽ đánh nó, sẽ thui nó, sẽ giết nó đi! Mày thiệt là thú sâu bọ ngu si, không có một tí gì là chí khí làm gai hết (...) Mày không phải là tao sinh ra, mày không phải là con tao<sup>(2)</sup>.

Tinh tinh hai mẹ con thật tương phản nhau: Xung như lạc loài trong gia đình đó.

Còn Lỗ Quý, được chủ nhà tin cậy, mà vẫn chửi chủ là cả bọn vô luân, vì hắn đã lén thấy Phồn Y và Chu Bình tình tự với nhau; rồi đến khi Phác Viên cho nghỉ (vì biết hắn là chồng Thị Bình), hắn đương đêm lại dọa phát giác bí mật của Phồn Y, giọng vừa bợ đỡ, vừa xác láo:

(1) Đặng Thai Mai - *Thanh nghị* số 81- ngày 9.9.1944.

(2) *Thanh nghị* - số 95 ngày 9.12.1944.

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

Quí - (cùi mìn, lưng hơi khom xuống) Bẩm bà, bà đã đỡ?

Phòn Y - (có vẻ sợ) Bác đến làm gì?

Quí - (cười nhinh) Con đến hầu thăm bà đây thôi ạ. Phòn Y không tin hỏi gặng hắn mới đáp:

Quí - Bẩm bà, nguyên con cũng có ý vào hầu bà để trình bà rõ ràng: lúc tối anh cả con say rồi có lại đằng nhà con. Nhưng bây giờ con được biết rằng bà cũng có lại qua đằng ấy, thì con tưởng không phải thưa thêm nữa.<sup>(1)</sup>

Phòn Y - Bây giờ bác định thế nào?

Quí - (có vẻ xác) Con định vào gặp cụ ông một tí.

Phòn Y - Ông đi nghỉ rồi, bác gặp ông làm gì kia?

Quí - Bẩm cũng không có gì ạ. Nếu bà sắp đặt cho được thì con cũng không phải vào hầu cụ ông làm gì... (ra vẻ quan trọng). Mọi việc đều tùy bà liệu định cho con được nhờ thế nào cũng hay.

Phòn Y - Thì bác nói đi xem, tôi có thể giúp bác được tí nào không?

Quí - (Vé giáo quyết) Nếu như bà sắp đặt đi để con không phải vào hầu cụ ông thêm phiền thì hay lắm (cười lạt) Thế thì đỡ phiền cho cả mọi người.

Phòn Y - Thì bác muốn gì cứ nói đi.

Quí - Bà đỡ đầu cho, thiệt là bà tích phúc tích đức... Giấu gì bà là chúng con chỉ xin bùa ăn<sup>(2)</sup>.

Nhờ những đặc điểm đó mà kịch thành công; nhưng cũng có nhược điểm là thiếu mục thước, nghẹt thở quá, rườm quá, dài quá, diễn năm giờ mới hết, nên có người đề nghị bỏ hai màn tự mộ và vĩ thành, nhưng Tào Ngu muốn giữ để gây trong lòng khán giả một tình cảm êm đềm, thương xót, khi ra về. Người ta thấy tác giả còn tánh bồng bột của tuổi trẻ.

Phê bình kịch *Lôi vũ*, nhiều người thời đó cho rằng Tào Ngu muốn "vạch trần tội ác của gia đình và xã hội cũ". Hai ba năm sau khi kịch xuất hiện, Tào Ngu phủ nhận lời gán đó.

Trong bài *Tựa lần sơ bản*<sup>(3)</sup> ông viết:

(1) Chu Bình tới nhà Lỗ Quý tình tự với Phượng, Phòn Y ghen, đi theo rình.

(2) *Thanh nghị* - số 93 ngày 25.11.1944.

(3) Mới đầu kịch bản đăng trên tờ *Văn học tùng san* (Đầu 1936).

Đã mấy lần có người hỏi tôi quyền Lôi vũ là viết thế nào hay là viết để làm gì. Thực ra, về câu hỏi thứ nhất thì chính tôi đây cũng chẳng biết thế nào mà nói. Còn như câu hỏi thứ hai thì cũng đã có người giải quyết hộ tôi rồi. Trong bấy nhiêu lời giải thích của họ, có chỗ có thể nhìn nhận được: tức như lối kiến giải cho rằng tôi có ý "bộc lộ tội ác của đại gia đình" chẳng hạn - Nhưng kể cũng lạ: bây giờ nhớ lại quang cảnh lúc cầm bút viết kịch ba năm trước đây, thì tôi thấy rằng tôi không nên dùng sự đối trả mà khoa trương ý kiến mình hồi đó, tôi nghĩ rằng tôi chưa bao giờ có ý thức, có mục đích rõ rệt là định trào phúng, công kích hay sửa đổi những gì gì. Cũng có lẽ rằng viết xong mờ màng như có một mối tình cảm gì vùn vụt tuôn tới xúc động cả mình tôi và trong lúc thổi lò mối tức giận vì bị đè nén đó tôi đã hủy báng gia đình và xã hội Trung Quốc chẳng? Nhưng lúc đầu tiên, khi tôi bắt đầu có được một cái ảnh tượng mơ hồ của bản kịch Lôi vũ này, sở dĩ hứng thú tôi bị xúc động là chỉ một vài câu chuyện, một vài nhân vật, một mối tình tự nguyên thủy vừa hồn nhiên lại vừa phức tạp (...).

Ý nghĩa "hiển thị" của Lôi vũ không phải là nhân quả, cũng không phải là báo ứng mà chính là sự "tàn nhẫn" mà tôi đã cảm thấy trong giờ đất này - sự khốc bạo của tự nhiên đó - sự gặp gỡ giữa Phượng và Xung, hai người đều là vô tội thế mà cũng đủ gây nên cái chết của chúng<sup>(1)</sup>.

Sự tàn nhẫn đó ông gọi là "luật tự nhiên".

Sở dĩ chúng tôi trích dẫn một đoạn dài như vậy là vì nó có giá trị về sự tìm hiểu các tác phẩm văn học.

Không cần phải "làm luân lý", cứ diễn tả khéo léo thân phận của con người, những đau khổ của con người, cũng có thể lưu danh được. Ngày nay, môn đệ của Marx có thể tìm trong Lôi vũ những đoạn hợp với chủ trương đả đảo gia đình, xã hội cũ, để đề cao Tào Ngu và họ có lý; mà môn đệ của Sartre cũng có thể tìm trong đó những đoạn để chứng tỏ rằng Tào Ngu đã có tư tưởng hiện sinh đã thấy đời người là vô lý, buồn nôn, và họ cũng có lý nữa. Một tác phẩm có giá trị nghệ thuật thì luôn luôn được người sau phân tích để gán cho nó nhiều ý nghĩa mới<sup>(2)</sup>.

Phản khởi về sự hoan nghênh của khán giả, năm 1936 Tào Ngu soạn

(1) Bản dịch của Đặng Thai Mai trong *Thanh Nghị* số 98 ngày 13.1.1945.

(2) Ở nước ta, trường hợp điển hình là *Truyện Kiều*. Đã có người tìm được trong đó học thuyết của Freud, của Sartre và có lẽ cả của Marx nữa.

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

thêm kịch *Nhật xuất* (Mặt trời mọc), được khen là kịch hay nhất trong năm; rồi năm sau thêm kịch *Nguyên dã* (Đồng hoang).

*Nhật xuất* khác hẳn với *Lôi vũ* là bi kịch trong gia đình: *Nhật xuất* là bi kịch trong xã hội và có thêm ít nét hài kịch; *Lôi vũ* có tính cách kịch cổ của Hy Lạp, *Nhật xuất* có tính cách kịch mới của thời đại; trong *Lôi vũ*, con người khuất phục tự nhiên; trong *Nhật xuất*, xã hội bị kim tiền chi phối.

Khi viết *Nhật xuất* tác giả không còn là một sinh viên nữa mà đã va chạm với đời ít nhiều, đã có cái ý tố cáo xã hội. Trong bài *Bạt kịch* đó ông viết:

*Mấy năm trước xiêu bạt trong cái xã hội gớm ghiếc, quái gở này, tôi đã thấy được sự đời dễ sợ chả khác nào một giấc mơ bị mộc đè. Bấy nhiêu ấn tượng (...) biến thành những vấn đề nghiêm trọng, đột ngột đánh vào tôi những đòn chí mạng, bấy nhiêu vấn đề đun nóng tình tự của tôi, tăng thêm cái cảm giác bất bình của tôi (...) Tôi muốn viết một tí gì để nói toang ra mọi nỗi bức tức trong lòng. Tôi muốn thét to vào mặt lũ người hoang dâm vô sỉ (...) đó rằng: Ngày cuối cùng của chúng may đã đến kia rồi<sup>(1)</sup>. Nỗi bất bình đó là nỗi bất bình trước một xã hội tàn nhẫn "lấy chỗ thửa đắp thêm vào chỗ thiếu".*

Cũng gồm bốn màn như *Lôi vũ*, cũng nhiều nhân vật, nhiều tình tiết, nhưng kém tính cách nhất trí trong động tác.

Có ba nhân vật chính: nàng Trần Bạch Lộ, một "bông hoa giao tết" trẻ, đẹp sống bám vào một ông già sáu mươi tuổi, chủ một ngân hàng, Phan Nguyệt Đình, và đồng thời là tinh thần của một thư sinh Phương Đạt Sinh. Nhưng ba nhân vật đó đều không đóng vai chủ động. Chủ động là lão Kim Bát, một tên đầu cơ, tượng trưng cho sức mạnh của kim tiền, không xuất hiện trên sân khấu, chỉ ở hậu trường giật dây các nhân vật khác, gây ra mọi sự biến trong kịch.

Nhân vật phụ có "Cô bé xíu" được Trần Bạch Lộ và Phương Đạt Sinh giúp đỡ, che chở; Lý Thanh Bạch, một viên chức cao cấp, gian tham, nhiều mánh khóe, làm bí thư cho Phan Nguyệt Đình, giúp chủ khấu lương công nhân, sa thải nhân viên, và cùng với chủ chịu trách nhiệm trong cái chết của những kẻ lương thiện như thầy ký Hoàng Tĩnh Tam.

---

(1) Theo G.T.

Phương Đạt Sinh muốn cảm hóa Trần Bạch Lộ, cứu vớt "cô bé xíu" chống cự với Kim Bát, nhưng đều thất bại. Cuối kịch Kim Bát "nuốt" được Phan Nguyệt Định, Phan bị phá sản, không cứu mang được Trần Bạch Lộ nữa, Bạch Lộ đau nặng, chán đời, tự hủy; và ở đoạn kết tác giả cho Phương Đạt Sinh ngoảnh đầu lại nghe giọng hò của thợ thuyền bên ngoài rồi đi ra, nhìn về phía mặt trời mới mọc (nhật xuất). Tác giả có vẻ như cho rằng tương lai ở trong sự đoàn kết nỗ lực của lao động.

Chỉ trong có bốn màn mà Tào Ngu trực tiếp hay gián tiếp bày cho ta thấy đủ mọi cảnh của xã hội: cảnh lộng lẫy trong một phòng khách sạn, cảnh một ổ điếm, cảnh thất nghiệp, khổ nhục, cảnh giết người, tự tử, cảnh nịnh nọt người trên, bóc lột kẻ yếu, cả cảnh thị trường chứng khoán, cảnh kinh tế khủng hoảng, công xưởng đình công...; mà trong cảnh hỗn loạn, đồi trụy đó, các nhân vật đều hoạt động ban đêm, y như những "con quỷ mắt cú".

Tuy nhiên không có một màn nào, một lớp nào thật thống thiết làm cho ta nghẹt thở, không có sự đột ngột, cũng không có sự tiệm tiến đến đưa lần lần tới bi kịch, mỗi lúc một gấp, một mạnh, để cuối cùng nổ bùng lên như trong *Lôi vũ*.

Ưu điểm của kịch là rất gần nhân tình, gần đời sống hằng ngày, giọng khôi hài vừa phải, mà đôi thoại tự nhiên, hợp người hợp cảnh, như lời mụ Bát Cố nịnh Trần Bạch Lộ:

*Này cô Bạch Lộ này, tôi phục cô hết sức. Cô thật là một pho tuyệt tác! Vừa diễm lệ lại vừa mỹ miều, vừa lanh man lại vừa nhục cảm. Cụ Phan là một người thao đời lầm cơ đáy! Muốn nói một câu cho văn minh một tí, thì con người ấy thật là một sản vật cao đẳng, không tiền tuyệt hậu! Đòn điền này, cổ phần này, phiếu quốc trái này... Bất kỳ nói đến gì gì ông ấy lại không đứng vào bậc nhất?... Cô nói một tiếng, là ông ấy vang một tiếng, nói hai tiếng là ông ấy vang hai tiếng, để dám cãi lại nira lời. Cho nên tôi thật phục cô là người nhiều hy vọng nhất đương thời.<sup>(1)</sup>*

\*  
\* \*

Trong kịch *Nguyên dã*, Tào Ngu trở lại kỹ thuật sấm sét trong *Lôi vũ*; nhưng lần này cách xây dựng hợp với kịch Hy Lạp hơn: ít nhân vật,

---

(1) Theo G.T.

tình tiết không rườm, tập trung cả vào chung cục.

Chủ đề rất giản dị: chỉ là một cuộc trả thù tàn nhẫn của một nông dân thiết tha với gia đình và mảnh ruộng. Gã bị bạn phản, đất cát mất hết, cửa nhà tan nát: cha bị chôn sống, em chết trong một ổ diếm, vị hôn thê bị bạn giụt, còn chính thân gã thì bị gông cùm. Tám năm sau gã vượt ngục được và kịch mở màn ở đây.

Gã chinh phục lại người yêu cũ, mượn tay nàng để trả thù, rốt cuộc giết được tên bạn bất nhân, giết cả con trai hắn và mẹ già mù lòa của hắn nữa.

Trong kịch tác giả đã phân tích tâm lý ái tình, tâm lý phục thù của một hạng người gần như dã man, sống trong một vùng hoang dã; tác giả còn cho xen vô một bi kịch gia đình, về sự xung đột giữa mẹ chồng và con dâu mà không làm hại sự diễn tiến của vở kịch, trái lại là khác.

Bà lão, mẹ của tên bạn bất nhân, ghen với con dâu, muốn con trai mình phải phục tòng mình, đặt tình gia tộc trên tình vợ chồng, lúc nào cũng ngờ nó bị vợ mê hoặc, làm tan nát cửa nhà, nên tìm đủ cách để vợ chồng nó xa cách nhau. Bà mỉa mai nàng dâu:

*Ù, màу cứ nói xấu tao trước mặt chồng màу đi. Cứ nói đi, nói đi mà. Mày mĩ miều, khéo ăn khéo nói. Hôm nay nó mua hoa về tặng màу, ngày mai nó mua phán về biếu màу (...). Còn tao già rồi, không gia đình, không của cải, con tao trước kia là gia tài của tao, bây giờ về màу hết.*

- *Thôi má! (Lời người con trai).*

- *Tao chỉ có một mình nó thôi, nó là gia tài của tao, bây giờ màу cướp hết của tao. Bây giờ tao là một mụ già mù lòa không thấy gì nữa, không làm gì được cả, chỉ nói làm nhảm, tao là một gánh nặng cho tụi bây. Tao biết rằng tao nên chết đi thì hơn, sao tụi bây không chôn sống tao từ trước đi mà còn để đến bây giờ? Mày nói xấu tao với chồng màу đi, màу đâm tao đi.*

- *Nhung con nói gì đâu. (Lời con dâu) Anh nghe đấy chứ? Em có nói gì với anh đâu.*

- *A, con đã ăn hai đái nát này, con ác quỷ này, màу mê hoặc con tao chưa đã sao, bây giờ màу còn dụ dỗ nó trước mặt tao nữa hả!*<sup>(1)</sup>

---

(1) Theo S.

## Văn học Trung Quốc hiện đại

Tình trạng mỗi lúc một thêm gǎng. Bà lão xúi con đánh đập đứa con dâu ngoại tình, con dâu mắng nhiếc mẹ chồng trước mặt chồng, và người con trai nhu nhược chỉ biết khóc.

Rốt cuộc cả gia đình đó đều chết về tay người con dâu thật.

Kịch cầu tạo rất khéo, nhưng không khí bi thảm, man rợ quá. Không một nhân vật nào có chút lương tâm, gây được cảm tình của ta.

\*  
\* \*

Năm 1937 Tào Ngu dạy ở trường Đại học Thanh Hoa. Khi chiến tranh Trung - Nhật phát, ông lui vào nội địa, làm giám đốc trường dạy kịch ở Trùng Khánh, viết thêm những vở:

*Bắc Kinh Nhân - 1941*

*Thuế biến* (Lột xác)

Gia phỏng theo tiểu thuyết *Gia* của Ba Kim, và dịch vở *Romeo and Juliet* của Shakespeare.

Hồi đó các nhà nghiên cứu về nhân loại học<sup>(1)</sup> mới đào được ở gần Bắc Kinh những bộ xương của một vật đi hai chân thời tiền sử mà họ cho là một trong những thủy tổ của loài người sống cách đây khoảng 500.000 năm, họ gọi giống người đó là Sinanthrope, tức *l'homme de Pékin* (Bắc Kinh nhân).

Sự phát triển đó giúp Tào Ngu xây dựng *Bắc Kinh nhân*, một kịch nhẹ nhàng, có giọng bõn cợt, có chút thi vị chứ không bi thảm như ba kịch trước.

Ông đổi chiêu con người cổ lỗ sống theo luật thiên nhiên, sức khoẻ dồi dào, tính tình hồn nhiên, ngây thơ, man rợ nhưng tốt, với con người văn minh, ích kỷ, giả dối, độc ác, cẩn cỗi, rồi ông kết án văn minh hiện đại, khuyên ta trở lại đời sống thời Bàn Cỗ:

*Những người thời đó muốn yêu thì yêu, ghét thì ghét, khóc thì khóc, la thì la. Họ không sợ chết mà cũng không sợ sống. Quanh năm họ chỉ thỏa mãn bản năng của họ, sống tự do, không bị lề giáo, văn minh bó*

---

(1) Trong số đó có Teilhard de Chardin, nhà bác học danh tiếng của Pháp.

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

*buộc, không giả dối, gian trá, không gấp những nguy cơ mờ ám, không mưu mô quỷ quyết, không mâu thuẫn, không buồn chán. Họ ăn sống nuốt tươi (...) nhưng không có cái văn minh "người ăn thịt người" như chúng ta ngày nay. Họ vô cùng vui vẻ.*

Không có gì sâu sắc, nhưng kịch pha nhiều trận cười, làm vui được khán giả mọi giới.

Kịch Thué biến viết trong hồi kháng Nhật, đề cao lòng ái quốc. Nhân vật chủ động là nữ bác sĩ Đinh, vừa giỏi trị bệnh, vừa thương người, tận tâm tổ chức lại một dường đường bê bối ở hậu phương thành một dường đường kiểu mẫu.

Danh Tào Ngu vang tới phương Tây, năm 1946 ông được Bộ Ngoại giao Mỹ mời qua Mỹ chơi; khi trở về ông dạy học ở Thượng Hải và viết cho tạp chí *Văn nghệ phục huy* của Trịnh Chân Đặc. Sau khi Trung Hoa chia hai, ông ở lại Hoa lục.

\*  
\* \*

Trong bài *Tựa kịch Lôi vũ* chúng tôi đã dẫn ở trên, Tào Ngu bảo rằng độc giả, khán giả ngờ ông bắt chước kịch gia này, kịch gia khác của phương Tây, nhưng thực ra khi soạn kịch ông không hề nghĩ, nhớ tới các soạn giả đó. Lời ấy có thể đúng, nhưng các nhà phê bình từ Monsterleet tới Hạ Chí Thanh, ngay cả các nhà phê bình cộng sản nữa, đều thấy ông chịu nhiều ảnh hưởng của các kịch gia Hy Lạp (chẳng hạn Phòn Y làm cho ta nhớ tới Phèdre); nhất là ảnh hưởng của Ibsen, của O'Neil, Monsterleet vạch ra rằng *Nguyên dã* phỏng theo *The Emperor Jones* và *Desire under the Elms*, Bắc Kinh nhân phỏng theo *The Hairy Ape* của O'Neil. Tuy nhiên ông vẫn có tinh thần sáng tác và nhân vật của ông có tâm hồn của người phương Đông nên rất sinh động.

Nghệ thuật của ông khá cao: khéo lựa đề tài hấp dẫn, khéo dàn cảnh (cho dông tố ngoài trời kích thích dông tố trong lòng người để bi kịch thêm vẻ cuồng loạn: *Lôi vũ* cho các sự biến xảy ra trong đêm tối tại lữ quán và hộp đêm để không khí thêm vẻ truỵ lạc: *Nhật xuất*; khéo xếp đặt tình tiết, dẫn dắt đối thoại, đôi khi lại có chút thi vị, chút hóm hỉnh...).

Nhưng có điều đáng nói là trước năm 1940 nhân sinh quan của ông

## *Văn học Trung Quốc hiện đại*

bị thảm: con người hoàn toàn bị thiên nhiên chi phối, cá nhân hoàn toàn bị xã hội đè bẹp, chống lại thì chỉ gây chết chóc, tự tử, hoảng loạn; cảnh gia đình trong kịch ông chỉ là thối nát, tội lỗi, mà ái tình cũng không có được một chung cục đẹp đẽ. Tóm lại ông thiếu sự chừng mực trong tư tưởng cũng như trong bút pháp, không biết điều hòa những năng lực tương phản trong các xung đột; vì vậy mà ông chưa thể đứng vào hàng đại kịch gia của thế giới, mặc dù được thế giới nhận là một trong vài văn hào bậc nhất của Trung Hoa hiện đại, danh ngang với Lỗ Tấn.

## BIỆN CHI LÂM (1910 - ...)

Những năm 1928 - 1937 là giai đoạn trưởng thành của tiểu thuyết và kịch mới Trung Hoa; riêng về thơ, thành tích không có gì đặc biệt. Dưới đây chúng tôi chỉ xin giới thiệu mỗi một thi nhân. Biện Chi Lâm, theo tài liệu của Monsterleet, vì chúng tôi không kiếm được tài liệu nào khác.

Biện Chi Lâm sinh ở Giang Tô năm 1910, học ở trường Đại học Bắc Kinh, bắt đầu làm thơ từ năm 1931 - 1932, đã có hai tập: *Mắt cá* 1935 và *Mười năm làm thơ* 1942. Sau chiến tranh ông qua ở bên Anh một thời gian; hiện nay ông ở Hoa lục.

Monsterleet cho ông là đại biểu cho phái Tượng trưng, rồi lại bảo ông đưa thơ Trung Hoa vào khu vực ẩn tượng, chịu ảnh hưởng của Baudelaire, Mallarmé, Valéry, Henry James, Rilke và T. S. Eliot.

Ông làm thơ tự do, rất trọng nhạc, vàn thường phong phú. Thơ ông đẽo gọt, chỉ vài câu có ý nghĩa tượng trưng mà gợi trực một quang cảnh về thế giới:

*Đứng trên cầu, cô nhìn phong cảnh,  
Trên lan can, người nhìn phong cảnh lại nhìn cô.  
Ánh trăng tô điểm cửa sổ của cô.  
Và chính cô lại tô điểm giấc mộng của một người.*

Trong một bài khác, ông tả một thiếu nữ ngồi trên mỏm đá ở bờ biển, nhìn thủy triều dâng lên, đánh giật một vỏ sò vào bờ, rồi khi nước triều rút lại cuốn nó đi mà buồn rầu nghĩ tới sự vô biên của thời gian, và sự ngắn ngủi của kiếp người như vỏ sò kia hiện lên giữa hai ngọn triều rồi biến mất.

Bài Monsterleet thích nhất là *Giấc mộng của thị trấn cổ*. Tại những thị trấn đó, ban ngày có những người mù chống gậy dò đường và gõ một cái chiêng để người khác tránh ra mà cũng để mời khách coi một quẻ bói. Ban đêm là tiếng mõ của tuần định. Ngày đêm hai thứ âm thanh ấy thay nhau gọi lên một không khí đơn điệu, buồn tẻ và gõ nhịp cho thời gian vô cùng đương từ từ trôi qua như nước cuốn dưới cầu:

Tiếng chiêng nhẹ nhàng, không đánh thức  
những người đương mộng mị;

Như trong giấc mộng,

Người mù tiến trong các đường phố,

Bước một bước một.

Lão thuộc những hòn đá cao

Những hòn đá thấp

Và tuổi các thiếu nữ trong mỗi nhà.

Tiếng mõ đều đều ru những người đương mộng mị,

Như trong giấc mộng,

Người tuẫn định tiến trong các đường phố,

Bước một bước một.

Chú thuộc những hòn đá cao.

Những hòn đá thấp

Và những bí mật sau cánh cửa khép của mỗi nhà.

Đêm thăm thăm

Chiều lạnh lùng.

Người tuẫn định gõ mõ qua cầu,

Lão thầy bói đánh chiêng qua cầu,

Và tôi nghe tiếng nước chảy không ngừng ở dưới cầu.

Chỉ đọc bản dịch ra Pháp văn mà tôi cũng đã cảm thấy nhịp nhàng và êm đềm; lời mới mà hương vị thì cổ. Trong chiến tranh Trung - Nhật, ông theo bộ đội, làm thơ diễn tả những ưu tư cùng hy vọng của dân chúng, lời sáng sủa hơn, giản dị hơn, nhưng chất thơ có phần kén hơn.

PHẦN IV

**THỜI CHỐNG NHẬT  
VÀ  
THỜI NỘI CHIẾN  
1938 - 1949**

## CHƯƠNG I

# BỐI CẢNH LỊCH SỬ VÀ VĂN TRÀO

## BỐI CẢNH LỊCH SỬ

### KHÁNG NHẬT

Trong mươi hai năm, từ 1937 tới 1949, dân Trung Hoa lại chịu cái nạn chiến tranh: chiến tranh với Nhật cho tới 1945, rồi chỉ mới kịp hưởng cái vui chiến thắng, chưa kiến thiết được gì cả thì Quốc và Cộng lại lục đục với nhau và cuối 1946, đầu 1947 lại xảy ra nội chiến. Lần này nội chiến không kéo dài như sau cuộc Cách mạng Tân Hợi mà chỉ tới cuối năm 1949 là Cộng đã hoàn toàn làm chủ được Hoa lục.

Chiến tranh Trung - Nhật nổ ngày 7.7.1937 ở Lư Câu Kiều. Hai tháng sau, Quốc và Cộng tạm thời gạt bỏ mọi hiềm khích mà hợp tác với nhau để chống kẻ thù chung; nhưng mặc dầu bên nào cũng tỏ ra thiện chí, sự hợp tác đó không thật chặt chẽ cho lắm, vẫn còn những phần tử nghi ngờ lẫn nhau. Quốc trách Cộng là chỉ lo củng cố hàng ngũ và tuyên truyền trong dân chúng mà không chịu hy sinh diệt giặc; Cộng lại trách Quốc cứ gấp Nhật lại rút lui, cốt bảo toàn lực lượng để sau này diệt Cộng, nghĩa là coi Cộng mới là kẻ thù số một chứ không phải là Nhật. Những lời trách móc lẫn nhau đó chỉ đúng một phần thôi, và các nước đứng ở ngoài cuộc đều nhận rằng cả Quốc lẫn Cộng thỉnh thoảng cũng tạo được những chiến công oanh liệt, và nếu nhiều khi họ phải rút lui trước sự tấn công vũ bão của Nhật thì chỉ vì họ chưa đủ mạnh để đương đầu, phải tạm dùng chiến thuật du kích; chiến thuật này đã làm cho quân Nhật điêu đứng, chỉ chiếm được thành chứ không chiếm được đất thì cũng không chiếm được dân.

## Văn học Trung Quốc hiện đại

Mấy tháng cuối năm 1937, quân Nhật vì dự bị kĩ lưỡng, tiến rất hăng, như vào chỗ không người. Họ chiếm tỉnh lỵ Sơn Đông, Sơn Tây, Tuy Viễn và tìm cách kiểm soát các vùng rộng ở hai bên đường xe lửa nối Thượng Hải và Nam Kinh với Bắc Kinh và Thiên Tân, và đường xe lửa Bắc Kinh - Hán Khẩu, đường này nằm sâu trong nội địa hơn đường trên. Nhờ có thủy quân và chiến hạm, cuối năm 1938 họ lại kiểm soát được thêm sông Dương Tử, đến tận Hán Khẩu, rồi chiếm Quảng Châu phong tỏa các bờ biển. chánh phủ Trung Quốc phải dời vào Trùng Khánh.

Các cường quốc Âu châu tuy thấy rõ tham vọng của Nhật muốn chiếm Trung Hoa để hất cẳng mình ra, mà cũng không làm gì được Nhật, chỉ tỏ thiện cảm với Trung Hoa và giúp Trung Hoa ít nhà cố vấn quân sự, vì năm 1939 Thé chiến thứ hai nổ và họ đều lúng túng lo cứu mình còn chưa xong.

Nhật một mặt tấn công, một mặt đưa đề nghị hòa giải (vì họ cũng biết là không sao nuốt trọn được Trung Hoa); Tưởng Giới Thạch từ chối; nhưng Uông Tinh Vệ, nhân vật quan trọng thứ hai của Trung Quốc tán thành, bí mật rời khỏi Trùng Khánh, tiếp xúc với Nhật và đầu năm sau (1940) thành lập chánh phủ bù nhìn ở Nam Kinh.

Năm 1941, Nhật đã đứng về phe Đức, Ý, thình lình tấn công Trân Châu Cảng, buộc Mỹ phải nhảy vô vòng chiến. Một giai đoạn mới mở màn. Trung Quốc được Hoa Kỳ và Anh giúp đỡ mạnh hơn (tiền bạc, khí giới, cố vấn, phi cơ...); tinh thần quân đội lên cao và đầu năm 1942, thắng được một trận lớn ở Trường Sa (Hồ Nam).

Nhưng sau cuộc chiến thắng lê loi đó, họ lại bị quan vì trọn năm 1942, Nhật tung hoành ở Thái Bình Dương và Đông Nam Á, chiếm hết những căn cứ quan trọng của Pháp, Anh, Mỹ mà chánh phủ Trùng Khánh chỉ còn kiểm soát được một tỉnh nghèo nàn phía Tây với một dải biên thùy giáp Việt Nam. Miến Điện, Tưởng vẫn dùng chiến thuật du kích, tập công ở hậu tuyến, phá hoại các đường giao thông.

Qua đầu năm 1943, thế của Mỹ, Anh bắt đầu mạnh, thế của Đức, Ý, Nhật bắt đầu suy và Trung Hoa mới tin chắc ở tương lai. Nhật định đánh thắng vào Trùng Khánh nhưng thất bại.

Tháng 8 năm đó, Tổng thống Lâm Sâm mất, Tưởng Giới Thạch được cử lên thay, vẫn giữ chức Tổng tư lệnh.

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

Năm 1944, Mỹ chiếm lần lần lấy lại được các căn cứ ở Thái Bình Dương, thắt chặt vòng vây ở chung quanh quân Nhật. Nhật thấy không thể chống cự nổi trên một mặt trận mênh mông, muốn giải quyết cho mau chiến tranh ở Trung Hoa, tung ra sáu trăm ngàn quân vào Hoa Nam; quân Trung Hoa phải tạm rút lui để qua năm 1945 phản công lại.

Tháng 4.1945 quân Mỹ đổ bộ lên Okinawa, rồi tới ngày 6-8, trai bom nguyên tử đầu tiên thả xuống Trường KỲ (Hiroshima); ba ngày sau một trái nữa thả xuống Quang Đảo (Nagasaki). Giữa hai ngày đó, Nga tuyên chiến với Nhật.

Ngày 14.8 Nhật đầu hàng đồng minh; ngày 9.9 Nhật đầu hàng Trung Hoa không điều kiện. Sau tám năm chiến đấu, hy sinh ba triệu người trên mặt trận, Trung Hoa được liệt vào hàng cường quốc thắng Nhật, sau Mỹ và Nga. Từ đầu năm 1943, các cường quốc đã tự hủy bỏ hết các đặc quyền hưởng thụ từ một thế kỷ ở Trung Hoa. Người Hán lúc này mới thật là mở mắt với thế giới.

### NỘI CHIẾN

Thái bình trở lại rồi, họ nghĩ tới việc kiến thiết, nhưng muốn kiến thiết, cần phải đoàn kết, thống nhất ý chí đã, mà sự hợp tác Quốc, Cộng từ 1937 đã không mấy chặt chẽ, lúc này càng hóa khó khăn hơn. Trong bước nguy nan, mà còn nghi kỵ nhau, đến lúc "thành công" làm sao không xung đột nhau cho được.

Ngay từ hồi đầu giai đoạn hợp tác, sự phục tòng của các nhà lãnh tụ Trung Cộng chỉ là tương đối; chánh phủ Diên An vẫn tồn tại, vẫn đổi lập với chánh phủ Quốc Dân đảng; nhưng lúc đó họ chưa tranh giành nhau quyết liệt.

Từ 1944, thấy chắc chắn sẽ thắng Nhật, Quốc và Cộng mới hăng hái "bàn bạc" với nhau, Mao Trạch Đông cử một phái đoàn lại Trùng Khánh trình bày các điều khoản này nọ; Tưởng Giới Thạch không chấp nhận. Thực ra cả hai bên đều có thiện chí thỏa thuận với nhau, nhưng chủ trương khác nhau quá xa; Cộng muốn gần như được tự trị ở miền Bắc tỉnh Sơn Tây, Quốc thì đòi Cộng phải theo pháp luật của chánh phủ như chánh đảng khác; rốt cuộc mặc dù có sự dàn xếp của Mỹ, cuộc điều đình vẫn không có kết quả. Việc đó tạm bỏ qua.

Rồi ngay sau khi Nhật đầu hàng, Tưởng lại mời Mao đến Trùng

Khánh thương thuyết nữa; Mỹ cũng đứng giữa làm trọng tài. Lần này hai bên thỏa hiệp với nhau được mấy điểm, nhưng rồi xảy ra vài sự xung đột nhỏ giữa quân đội địa phương Quốc và Cộng, Mỹ lại đứng ra điều đình, lại êm được ít lâu.

Tới khi, theo Hiệp ước Yalta, Nga chỉ nhở tuyên chiến với Nhật sau vụ thả bom nguyên tử ở Trường Kỳ, được đem quân đội vào Mãn Châu giải giáp Nhật, thì thái độ của Trung Cộng thay đổi hẳn. Hễ giải giáp xong miền nào, Nga rút lui đi, là Trung Cộng thay thế liền, quân đội quốc gia tới thì sự đã rồi. Do đó, nhiều cuộc xung đột đẫm máu xảy ra giữa Quốc và Cộng: nội chiến bắt đầu. Khi quân đội Nga rút ra khỏi Mãn Châu thì Trung Cộng đã thực sự làm chủ Mãn Châu, một xứ không bị tàn phá mà kỹ nghệ lại phát triển mạnh nhất Trung Hoa thời đó vì trước kia đã bị Nhật chiếm và khai thác.

Nhờ sự trung gian của Mỹ (tướng Marshall), Quốc và Cộng lại thương thuyết với nhau, vừa thương thuyết vừa tiếp tục chiến đấu. Cũng có những cuộc hưu chiến, nhưng chẳng bên nào thi hành triệt để.

Cuối năm 1946, tuy vắng mặt Trung Cộng, Quốc hội cũng họp, đề nghị một bản Hiến pháp. Cộng tẩy chay Hiến pháp. Quốc tấn công mạnh hơn, mới đầu thắng lợi ở Sơn Tây, Diên An nhờ khí giới đầy đủ. Nhưng nhược điểm của họ là chỉ kiểm soát được đô thị thôi, đồng quê làng mạc vẫn ở trong tay Cộng. Lần lần tập hợp lực lượng lại, nhờ khí giới của Nhật do Nga trao lại, Cộng bao vây các đồn binh ở đô thị, tập kích các đường giao thông, Quốc phải rút đi.

Cuối năm 1947, đầu năm 1948 Quốc tổ chức tổng tuyển cử, bầu Quốc hội, Quốc hội bầu Tưởng Giới Thạch làm Tổng thống. Lúc đó thế của Cộng mỗi ngày một tăng, Tưởng muốn dùng Tôn Khoa (con của Tôn Văn) điều đình với Mao, Mao không chịu, bao vây Bắc Kinh, rồi Thiên Tân, và kiểm soát được Hoa Bắc.

Tưởng cầu cứu Mỹ, Mỹ làm lơ, vì thấy Quốc quá suy nhược và mất lòng dân.

Từ đây, quân Cộng tiến như vũ như bão, chỉ mấy tháng đã tới bờ sông Dương Tử. Tưởng từ chức, Lý Tôn Nhân lên thay. Hai bên lại điều đình với nhau, tất nhiên không thành. Tháng 3.1949 Cộng thành lập Chánh phủ lâm thời. Cuối tháng sau, họ vượt sông Dương Tử, chiếm Nam Kinh như vào thành bỗng, rồi một mặt tiến về Thượng Hải, một

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

mặt tiền về Tây Nam. chánh phủ Quốc Dân đảng phải dời xuống Quảng Đông, nhiều bộ đội đã gởi trước qua Đài Loan.

Giữa tháng 6, Cộng vào Hoa Nam, tháng 10 họ vào Quảng Châu. Chánh phủ lại dời vào Trùng Khánh; quân đội quốc gia hoặc theo Cộng hoặc rút lui không chiến đấu.

Ngày 1.10.1949, Trung Cộng tuyên bố thành lập nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, do Mao Trạch Đông làm Chủ tịch. Ngày hôm sau, Nga đoạn giao với Chánh phủ Dân quốc Trung Hoa ở Quảng Châu và thừa nhận Chánh phủ Cộng hòa Nhân dân.

Hai tháng sau, Lý Tôn Nhân từ chức, bay qua Mỹ. Thủ tướng và các bộ trưởng mạnh ai nấy tản cư, rồi họp nhau ở Đài Loan. Còn Tưởng Giới Thạch trước đó đã đi du thuyết ở Phi Luật Tân, Ấn Độ...

Đầu năm 1950, các cuộc giao phong giữa Quốc và Cộng chấm dứt, Mao Trạch Đông có thể tuyên bố làm chủ hẳn di sản mấy ngàn năm của dân tộc Trung Hoa, một quốc gia rộng lớn nhất thế giới, dân số hiện nay khoảng 700 triệu người<sup>(1)</sup>. Tưởng Giới Thạch chỉ còn làm chủ đảo Đài Loan, mà diện tích chỉ bằng nửa Nam Việt của ta, dân số khoảng 12 triệu người.

Có lẽ nhân loại chưa bao giờ được chứng kiến một sự sụp đổ nào mau chóng lớn lao như vậy! Lý do ở đâu? Có người cho tại tình hình kinh tế khó khăn mà Tưởng đã gặp phải: mới hết chiến tranh với Nhật, chưa kịp kiến thiết thì đã bị nội chiến, ngân sách thiếu hụt (năm 1947 hụt 95.000 tỉ Hoa kim; 78% số thu dùng vào quân phí); phải tăng thuế lạm phát, tiền tệ sút giá kinh khủng; đồng Mỹ kim giữa năm 1945 ăn 2.500 Hoa kim, đến tháng 2.1948 ăn 200.000 Hoa kim, và qua năm 1949 thì các bà nội trợ phải xách bao bô đựng giấy bạc để đi chợ vì một Mỹ kim ăn hơn 1.000.000 Hoa kim.

Đâu đâu cũng thấy cảnh đói rách, khốn cùng, dân chúng, quân đội không tin ở nhà cầm quyền nữa và chỉ mong nội chiến kết thúc bất kỳ bằng cách nào, cho nên quân Cộng chỉ trong có ba bốn tháng chiếm được trọn Hoa Nam.

Nhưng lý do đó, mặc dầu rất quan trọng cũng chưa phải là lý do chính. Lý do chính là nhà cầm quyền bất lực, thiếu tinh thần. Không ai

---

(1) Năm 1990 đã trên 1 tỉ người.

## Văn học Trung Quốc hiện đại

nghi ngờ đức liêm khiết, nghiêm chỉnh của Tưởng Giới Thạch, nhưng còn các người thân của ông, các người giúp việc ông, bọn tay chân của ông? Nạn hối lộ lan trong khắp các giới, đến nỗi Mỹ, Anh ngán không muốn viện trợ nữa, vì bao nhiêu món tiền lớn lao vô túi các vị "thần tài"<sup>(1)</sup> hết, không lọt xuống người dân được một đồng nào. Báo chí thời đó đăng tin nhiều tướng lãnh vác bàn đèn, dắt vợ bé ra mặt trận và ăn chặn tiền của lính, năm sáu tháng không phát lương cho họ, bắt họ phục dịch như đầy tớ trong nhà: tướng có tá phục dịch, tá lại có úy phục dịch, úy có thượng sĩ phục dịch, tới chú cai cũng có lính tron phục dịch nữa! Chế độ phong kiến trước khi tắt hẳn, còn phùng lên một lần chót trong một không khí đen ngòm và thối tha đến tột bức!

Trong một cuốn về lịch sử văn học mà nhắc lại những việc chúng tôi vừa tóm tắt thì có vẻ như thừa. Nhưng phải đặt những biến chuyển văn học vào trong những biến chuyển lịch sử và xã hội thì mới hiểu được tại sao văn học Trung Hoa chỉ trong mấy chục năm đã đoạn tuyệt hẳn với truyền thống mấy ngàn năm của họ, đã rẽ hẳn qua một con đường khác, con đường văn học vô sản; và trên con đường này, họ mỗi ngày một bước mạnh tới, muôn vượt cả Nga, đến nỗi những cái hiện nay họ cho là mới, là cách mạng thì chỉ dăm ba năm sau đã cho là cũ, là lạc hậu, và các văn sĩ của họ cứ phải học tập hoài, "tự chỉnh" hoài, riết rồi đâm hoang mang không còn ai dám tự tin nữa. Mỗi biến chuyển về chính trị đều kéo theo một biến chuyển về văn học mà chính trị thời này rất dễ thay đổi để thích hợp với tình hình mỗi khôi, tóm lại chỉ có tính cách giai đoạn, thì văn học tất nhiên cũng chỉ có tính cách giai đoạn.

---

(1) Trò múa ông lớn trong chính phủ tiền của nhiều vô kể, như Khổng Tường Hy, Tống Tử Văn.

## VĂN TRÀO

Phần trên chúng ta đã thấy trong giai đoạn 1928 - 1937, phe tả tranh luận gắt gao về lý thuyết văn học, về đường lối sáng tác với các phe hữu, trung đạo và độc lập; và các phe này riết ròi ngắn không muốn "nói chuyện" với họ nữa. Qua giai đoạn 1938 - 1949, mới đầu, họ còn tiếp tục phải đả vài nhóm nhỏ trong phe đối lập, rồi sau chú trọng vào sự xây dựng lý luận cho một văn học vô sản, quy định đường lối sáng tác chung cho bọn họ với nhau.

Hội *Tả liên* giải tán vào mùa xuân năm 1936. Thái độ xâm lăng mỗi ngày một hung hăng của Nhật Bản làm cho dân tộc Trung Hoa thấy cần phải đoàn kết với nhau; và Cộng sản nắm lấy cơ hội, đề nghị mở rộng tổ chức của họ để đón tiếp tất cả các nhà văn ái quốc, không phân biệt tả, hữu; nhưng mãi đến tháng 3.1938, hiệp hội "*Trung Hoa toàn quốc văn nghệ giới kháng địch*" mới thành lập được, nguyên do vì có sự lùng củng trong nhóm Cộng sản và thiên tả.

Tháng 6.1936, khoảng một trăm hai chục nhà văn Cộng sản và thiên tả họp thành một hội đưa ra khẩu hiệu: "Văn học phụng sự Dân tộc tự vệ". Một số nhà văn trong *Tả liên* không vô nhóm đó, và Lỗ Tấn không ký tên trong bản tuyên ngôn của nhóm. Ít lâu sau, người ta thấy ông cùng sáu mươi sáu nhà văn khác thành lập một hội thứ nhì, hội các nhà "*Lao động văn nghệ Trung Hoa*", rồi tung ra khẩu hiệu: "Văn học nhân dân phụng sự cuộc chiến tranh cách mạng của dân tộc". Thì cũng vẫn nhằm mục đích chung là kháng Nhật, mà sao Lỗ Tấn không muốn nhập với nhóm trên, không muốn đoàn kết, cố giữ vài danh từ cộng sản, mặc dầu ông không phải là đảng viên?

Có nhiều bí mật trong vụ đó, nhưng theo Hạ Chí Thanh trong *A History of modern Chinese Fiction* thì chỉ tại lòng tư ái của Lỗ Tấn. Hạ đưa ra nhiều chứng cứ - cả những bức thư của Lỗ Tấn gửi cho bạn thân - chúng tôi xin tóm tắt đại ý như sau: Lỗ Tấn tuy là chủ tịch hội *Tả liên*, nhưng thực ra không có quyền hành vì ông không phải là đảng viên Cộng sản; quyền hành ở trong tay Cù Thu Bạch; rồi tới khi Cù vô Diên An thì quyền hành về Chu Dương, Hạ Diễn, Phùng Tuyết Phong: bọn này không có tài sáng tác nhưng được Đảng tin cậy và thường liên lạc

với các lãnh tụ Cộng sản ở Diên An. Khi họ quyết định giải tán hội *Tả liên* để hợp tác với các phe khác, họ không thèm hỏi ý kiến ông, cứ theo chỉ thị của Diên An, nên ông bất bình, tách ra, lập một nhóm sáu mươi sáu người, dùng một khẩu hiệu có tính cách "vô sản" hơn, chống lại cái khẩu hiệu ôn hòa của nhóm một trăm hai mươi nhà kia. Nghĩa là ông dõi, muốn tỏ rằng người giữ đúng đường lối của Cộng là ông, không chịu thỏa hiệp với phe hữu là ông, chứ không phải Chu Dương, Hạ Diễn, Phùng Tuyết Phong... Đảng không ưa thái độ độc lập, tinh thần nặng mùi cá nhân đó, nhưng không muốn thấy sự chia rẽ trong phe, nên sai một người bạn thân của ông thuyết phục ông, đồng thời sai người khác, Từ Mậu Dung cảnh cáo ông, buộc phải theo đường lối của Đảng: "Tôi xin nhắc lại ông rằng tất cả vụ lôi thôi đó là do ông không hiểu đường lối căn bản của Đảng lúc này... Bây giờ mà còn đưa khẩu hiệu thiên tả ra là bậy, là làm hại mặt trận thống nhất...".

Lỗ Tân nổi quạu lên, viết một bức thư dài để trả lời. Nhưng rồi tới tháng 10 năm đó (1936), người ta cũng dàn xếp êm được và người ta thấy ông ký tên với Mao Thuẫn, Quách Mạt Nhược, Lâm Ngữ Đường, Ba Kim... dưới một bản tuyên ngôn chung của *Mặt trận thống nhất để kháng địch*. Mới ký được mấy bữa thì ngày 19 tháng đó ông mất.

Tính tự ái là tật chung của nhiều nhà văn, không có gì lạ; nhưng câu chuyện đến hồi sau mới lý thú. Lỗ Tân mất rồi, cả Cộng sản Quốc đều hết lời ca ngợi thái độ "bướng bỉnh" đó của ông. Cộng bảo Lỗ Tân thật là một chiến sĩ trung kiên, sáng suốt, trước sau nhất định không chịu hợp tác với phe "phản động", biết rằng sự hợp tác đó không có kết quả và cố giữ lập trường văn học vô sản của mình, cho bất kỳ sự liên hợp nào dù để chống Nhật, cũng vẫn là một sự nhục nhã, tự hạ. Còn Quốc, lạ lùng hơn nữa, coi Lỗ Tân là một nhà ái quốc chân chính, trước sau không theo Cộng mà còn chống lại chủ trương của Cộng.

Chuyện đó tuy không quan trọng gì nhưng cũng cho ta thấy trong Đảng Cộng sản đã chia ra hai nhóm: nhóm Lỗ Tân, Mao Thuẫn, Phùng Tuyết Phong, Hồ Phong... hơi có tinh thần độc lập; và nhóm Quách Mạt Nhược, Chu Dương... triệt để theo đường lối của Đảng. Sau này (1957) ta sẽ thấy gần hết những người theo Lỗ Tân như Hồ Phong, Hồ Tuyết Phong, Tiêu Càn, Hoàng Nguyên đều bị thanh trừng. May mà Lỗ Tân lúc đó đã chết từ lâu rồi.

\*  
\* \*

Năm 1938, hiệp hội *Trung Hoa toàn quốc văn nghệ giới kháng địch* chính thức thành lập. Lão Xá, một cây bút hơi thiêng tâp được cả làn hưu tín nhiệm, bỗng làm chủ tịch; Quách Mạt Nhược mới ở Nhật về, Mao Thuẫn, Ba Kim phụ trách. Cơ quan chính của hội là tạp chí *Kháng chiến văn nghệ*, xuất bản ở Trường Sa năm 1938, do Tang Khắc Gia làm chủ nhiệm, sau dời vô Trùng Khánh, do Lão Xá làm chủ nhiệm.

Tuyên ngôn của hội ghi:

*Cần thiết thực đi vào nhân dân, cần ra mặt trận để phát động quần chúng, động viên binh sĩ; lực lượng văn nghệ phải hòa với tiếng súng, nhất tề đánh vào lưng quân thù.*

Nhiều nhà văn hăng hái ra tiền tuyến, dùng ngọn bút để phát động, kích thích tinh thần kháng chiến của nhân dân, an ủi chiến sĩ. Họ diễn thuyết, soạn kịch, diễn kịch, viết tiểu thuyết, làm bài ca để hô hào tình đoàn kết, lòng ái quốc và hy sinh. Một số người có tài vẫn sáng tác được những tác phẩm có giá trị - coi chừng sau - nhưng vì mục đích, họ cần viết mau, cần tuyên truyền, cho nên không khỏi có nhiều tác phẩm viết theo công thức, thiếu tính cách hiện thực, thiếu nghệ thuật. Thời nào và ở nước nào cũng vậy, văn học kháng chiến vẫn thường có những khuyết điểm ấy.

Ngoài tờ *Kháng chiến văn nghệ*, còn những tờ *Văn nghệ trận địa* xuất bản năm 1938 ở Hán Khẩu, rồi ở Quảng Đông, Trùng Khánh; tờ *Dại chúng văn nghệ* của khu vực cộng sản, xuất bản ở Diên An, cây viết chính là Hà Kỳ Phương, Chu Văn, Đinh Linh; tờ *Văn nghệ tạp chí* của Vương Lỗ Ngạn...

Tuy nhiên vẫn có một số người như Lương Thực Thu, Chu Quang Tiềm cho văn nghệ phải thoát ra khỏi biến cố của thời đại, biệt lập với mọi hoạt động khác. Họ không nhất định là những người phản quốc, họ chỉ chủ trương nghệ thuật hoàn toàn vị nghệ thuật, thê thôi.

Lương Thực Thu<sup>(1)</sup>, bỉnh bút tờ *Trung ương nhật báo* của chính

(1) Lương Thực Thu là một nhà phê bình văn học và dịch giả, sinh năm 1902 ở Triết Giang, tên thực là Lương Trí Hoa, tốt nghiệp Đại học Harvard, về nước dạy Anh văn tại nhiều trường Đại học. Tác phẩm có: *Lãng man dịch dữ cổ điển địch* (1927), *Văn học địch kỷ luật* (1928), *Thiên kiền tập* (1934), *Văn nghệ phê bình luận* (1934). Ông dịch nhiều kịch của Shakespeare: *Macbeth*, *King Lear*, *Hamlet*, *Othello*...

## Văn học Trung Quốc hiện đại

quyền Tưởng Giới Thạch cho rằng "văn nghệ không liên quan đến kháng chiến", Chu Quang Tiềm<sup>(1)</sup> bảo văn học phải "lãnh, tĩnh, siêu, thoát", nhà văn phải lãnh đạm với thời cuộc, thoát ly chính trị.

Hội văn nghệ chống địch mạt sát họ kịch liệt: trong khi nhà cháy mà ngoài đó gầy đòn, vẽ bướm.

Đáng trách nhất là phái *Chiến quốc sách* của phe Uông Tinh Vệ, họ bênh vực sự xâm lược của đế quốc Nhật, hô hào sự hợp tác với Nhật. Tuy họ chẳng có chút ảnh hưởng gì, nhưng hội văn nghệ chống địch cũng không thể tha thứ họ được.

\*  
\* \*

Tuy là Quốc, Cộng hợp tác, nhưng sự thực Cộng vẫn ở Diên An, vẫn theo đường lối riêng. Cuộc kháng Nhật là cơ hội tốt cho Cộng tiến thêm một bước nữa trên đường văn học cách mạng. Mao Trạch Đông lúc này đặc biệt chú ý tới việc hướng dẫn văn nghệ theo chủ trương của Cù Thu Bạch (coi phần trên).

Năm 1938, trong một bài diễn văn nhan đề là "*Địa vị của Đảng Cộng sản Trung Hoa trong cuộc Dân tộc kháng chiến*", ông nêu lên cái mà ông gọi là "phương hướng nông công binh". Văn nghệ sĩ phải phục vụ giới lao động, tức nông dân, công nhân và binh sĩ; phải đề cao cuộc đấu tranh của lao động; phải nhẫn耐 giáo dục quần chúng, giúp đỡ họ sửa sai để mỗi ngày mỗi tiến; phải làm cho họ đoàn kết để trừ bỏ những cái lạc hậu mà phát huy được cách mạng.

Tất nhiên, trong khi giai cấp vô sản chưa sáng tác được mà hầu hết các nhà lãnh đạo đều là tiểu tư sản thì dùng họ miễn là họ có tinh thần tân bạo. Cho nên mới đầu ông còn dễ dãi với văn nhân tiểu tư sản, cho phép họ viết về tiểu tư sản nữa, nhưng ông không quên hướng dẫn họ, bắt họ tiếp xúc với quần chúng nông công binh, thúc đẩy họ tham gia vào cuộc đấu tranh của nông công binh, để họ lần lần thay đổi nhân sinh quan, cải tạo tư tưởng, tình cảm mà đồng hóa với vô sản. Theo ông, sự đồng hóa đó cần một thời gian lâu dài, "chín mười năm là ít", nhất là cần

(1) Chu Quang Tiềm sinh năm 1898 ở An Huy cũng là một nhà phê bình. Học ở đại học Edinburg (Anh) và Strasbourg (Pháp); về nước dạy học. Xuất bản cuốn *Văn nghệ tâm lý học* (1936), *Ngã dứt văn học* (1946), *Thi luận* (1943), *Đàm văn học* (1943).

một tinh thần cương quyết vượt gian khổ. Ông bảo:

*Chúng ta phải kiên quyết bỏ những hưng thú sáng tác phong kiến, tiểu tư sản, tự do chủ nghĩa, cá nhân chủ nghĩa, hư vô chủ nghĩa, nghệ thuật vị nghệ thuật, đòi truy bi quan theo lối quý tộc và các thứ hưng thú sáng tác phi vô sản, phi nhân dân, phi đại chúng khác.<sup>(1)</sup>*

Ông nhấn vào điểm này: văn nghệ không được lãnh đạo chính trị mà phải phục tùng chính trị của vô sản:

*Bọn học giả tư sản thường là ó rẳng văn học vô sản lệ thuộc vào chính trị, cho nên không chân thực, không phản ảnh được cuộc sống, do đó, không còn có thể gọi là nghệ thuật nữa. Đồng chí Mao Trạch Đông đã vận dụng quan điểm thực tiễn và quan điểm biện chứng bác bỏ luận điểm ấy, vạch ra sự thống nhất biện chứng giữa tính chính trị và tính chân thực trong nền văn học vô sản.*

*Khi ta nói văn nghệ phục tòng chính trị thì chính trị đó là chính trị của giai cấp, của quần chúng chứ không phải là chính trị của một số ít nhà chính trị... Những nhà chính trị cách mạng, những nhà chuyên môn chính trị hiểu rõ khoa học chính trị cách mạng hoặc nghệ thuật chính trị cách mạng là những lãnh tụ của hàng ngàn, hàng vạn nhà chính trị quần chúng. Nhiệm vụ của họ là tập trung những ý kiến của các nhà chính trị quần chúng đúc kết lại rồi đưa trả lại quần chúng để quần chúng tiếp thu và thực hành, chứ không phải như những "chính trị gia" kiểu quý tộc, khóa cửa lại mà đóng xe, tự cho mình là thông minh, chỉ biết có một mình mình, không cần đến người khác. Đó là chỗ khác nhau về nguyên tắc giữa các nhà chính trị vô sản và những nhà chính trị tư sản thối nát. Chính vì vậy cho nên văn học chúng ta mới có thể hoàn toàn nhất trí.*

Chúng tôi phải dẫn một vài đoạn dài trong G.T không dám tóm tắt, cũng không dám cắt xén, sợ mắc lỗi xuyên tạc; nhưng xin thú thực rằng cả đoạn lý luận đó vẫn chưa giảng cho tôi hiểu tại sao nhà văn có thể chân thực phản ảnh được cuộc sống khi phải theo một số công thức của đảng,<sup>(2)</sup> chẳng hạn: nông dân luôn luôn là tốt, cuộc chiến đấu nào của nông dân cũng phải thành công, còn tư sản cũng luôn thất bại, cán bộ của đảng luôn luôn có tinh thần hy sinh và lạc quan, tuyệt nhiên không có tật quan liêu, có thói áp bức<sup>(3)</sup>. Có lẽ đây chỉ là vấn đề danh từ: mỗi người hiểu

(1) Theo G.T.

(2) Sẽ vạch rõ ở phần sau.

(3) Coi các tác phẩm của Cộng sản ở cuối phần này, đặc biệt là của Triệu Thủ Lý và Lý Quý.

## Văn học Trung Quốc hiện đại

tiếng "chân thực" theo một nghĩa chăng?

Vậy văn nghệ phải phục tùng chính trị và phục vụ quần chúng. Nhưng phục vụ cách nào?

Quần chúng Trung Hoa thời đó cũng như quần chúng Việt Nam thời tiền chiến, đại đa số còn thát học và chỉ thưởng thức được câu ca dao, tuồng hát bộ và truyện lịch sử kiêm hiệp. Thơ và kịch của Quách Mạt Nhược, tiểu thuyết và tạp văn của Lỗ Tấn, mặc dầu viết bằng bạch thoại và có nghệ thuật, khó làm cảm động được quần chúng bằng những bài *Tí dạ ca*, tuồng *Tam anh chiến Lã Bố* hoặc truyện *Anh hùng nào...* Nhất là những văn sĩ chịu ảnh hưởng quá nhiều của phương Tây, viết theo cú pháp Tây, dùng điển tích Tây thì càng làm cho quần chúng bỡ ngỡ.

Vì vậy Mao Trạch Đông năm 1938 đã đảo thói lai căng, rởm đời, thói "hũ nút" của bọn cầm bút thời đó. Ông bảo phải trở về những "hình thức sáng tác của dân tộc".

Tất nhiên những hình thức của dân tộc đó không phải là những thơ luật, thể phú, thể biền ngẫu đời Đường, tiểu thuyết đời Minh (ta nên nhớ Mao Trạch Đông không hề du học bao giờ và hồi trẻ rất ham đọc *Thủy hử*). Chủ trương này của ông chính là chủ trương của Cù Thu Bạch mà chúng tôi đã giới thiệu ở phần trên (Cù lúc này đã chết).

Nó hợp thời: đương lúc kháng Nhật; các văn nghệ sĩ ùa ra mặt trận hoặc về nông thôn, tìm đề tài sáng tác để hô hào diệt địch, nâng cao tinh thần nhân dân, thì nhất định là họ phải dùng ngôn ngữ của nhân dân, tập làm ca dao như nhân dân, đặt những truyện tiểu lâm như nhân dân, kể những truyện anh hùng và tình ái như nhân dân. Họ biết rằng công hiệu của họ chỉ có lợi ích trong một giai đoạn, nên chẳng cần lưu tâm tới nghệ thuật và có rất nhiều tác phẩm rất tầm thường.

Chẳng những đa số nhà văn phe hữu mà ngay cả một số trong phe tả cũng thấy tình trạng đó có hại cho nghệ thuật. Hồ Thích (hữu), Hồ Phong (tả) chống lại<sup>(1)</sup>. Họ hänh diện về những thực hiện trong văn học mới, từ sau cuộc cách mạng 1917, hänh diện về những sáng tác của Lỗ Tấn, Băng Tâm, Quách Mạt Nhược, Mao Thuẫn, Lão Xá, Ba Kim..., cho rằng nhờ ảnh hưởng của phương Tây mà văn học đã có những hình

(1) Hồ Thích và cả Lỗ Tấn nữa, khi nghiên cứu văn học cổ Trung Hoa thường chê văn học của họ kém văn học phương Tây. Năm 1955 cộng sản đã kích Hồ Phong và đã luôn cả Hồ Thích vì lẽ đó. Lỗ Tấn lúc này may mà đã mất.

thức mới; bây giờ Mao Trạch Đông chê hết thảy, đòi hủy bỏ hết thảy thì là thụt lùi lại đời Minh, đời Nguyên, sáu bảy trăm năm trước.

Cho nên khi chủ trương trở về hình thức *sáng* tác của dân tộc đãng trên các báo khu Quốc gia Hồ Phong viết ngay nhiều bài phê bình, sau gom lại thành một tập nhan đề là *Luận dân tộc hình thức văn đè* (1940) để bênh vực văn học hiện đại, tức văn học hiện thực chịu ảnh hưởng của phương Tây.

Ông lúc đó đã hơi có tiếng tăm, một phần vì quen thân với Lỗ Tấn, một phần vì ngọn bút phê bình của ông khá sắc sảo. Ông theo chủ nghĩa Mác xít, thường dẫn lời Marx và Lénine, mới đầu trong tập *Bút đàm* (1936) hăng hái đè cao văn học vô sản, nhưng rồi đậm chán đường lối sáng tác của văn nhân cộng sản Trung Hoa trong thời chiến tranh. Năm 1938 ông viết một bài bàn về phong trào văn học dưới thời kháng chiến, đả đảo cái thói văn nghệ sĩ ùa ra mặt trận, sáng tác bừa bãi về chiến tranh. Đại ý ông bảo: Đời sống ở đâu mà chẳng có, đè tài văn học ở đâu mà chẳng có; mình cứ theo con đường của mình, dùng những kinh nghiệm của mình; ngoan ngoãn theo khẩu hiệu Diên An đưa ra, chỉ là đầu cơ văn nghệ thôi.

Sau tập *Luận dân tộc hình thức văn đè*, ông còn viết những cuốn *Dân tộc chiến tranh dữ văn nghệ tính cách* (1945), *Tại hỗn loạn lý diệu* (Trong cảnh hỗn loạn - 1945), *Nghịch lưu địch nhật tử* (Ngày ngược dòng - 1947), đều xuất bản ở Trùng Khánh, đả kích bọn "nắng chiều nào che chiều ấy" là thiếu thành thực, thiếu bản lãnh. Theo ông, một tác phẩm có giá trị dung hòa được một cách tài tình sự nhận xét khách quan về xã hội và sự nhận thức chủ quan về hướng tới của lịch sử. Nhà văn phải thành thực, phải chống sự bất công, sự tối tăm, phải có lòng nhân đạo. Chủ trương đó là một thứ hiện thực pha chút lâng mạn. Ông nhấn mạnh vào đức thành thực của nhà văn, điều đó rất phải; nhưng ta tự hỏi nếu một nhà văn cộng sản vì giữ nguyên tắc thành thực với mình mà hóa ra phản lý thuyết cộng sản thì phải làm sao. Cái thể luồng nan đó, Hồ chưa bao giờ tìm cách giải cả.

Các đồng chí trung kiên của ông tất nhiên không chấp nhận chủ nghĩa tự do cá nhân đó, nhưng hầu hết họ ở Diên An mà ông ở Trùng Khánh, nên không có cuộc tranh luận nào hào hứng.

Năm 1942, Mao Trạch Đông thấy phong trào văn nghệ thoát ly

## Văn học Trung Quốc hiện đại

chính trị đó có mòi lén, thấy một số nhà văn ở khu Quốc Dân đảng ngả theo Hồ Phong, không hăng hái ra mặt trận nữa, phải cảnh cáo giới văn nghệ sĩ và vạch rõ đường lối mới cho họ trong bài *Nói chuyện ở cuộc tọa đàm văn nghệ Diên An*.

Trong cuộc "chinh phong" này, ông bàn đến nhiều vấn đề: tính cách chủ yếu của nội dung, quan hệ giữa văn nghệ và chính trị, quan hệ giữa văn nghệ và hiện thực, quan hệ trong nội bộ văn nghệ, vấn đề đấu tranh văn nghệ... Dưới đây chúng tôi xin lược thuật ba điểm chính: văn nghệ nên có tính cách nâng cao hay phổ cập? Đổi với vốn cũ nên có thái độ nào? Tính chất nghệ thuật quan trọng tới mức nào?

Ông nhắc lại quy tắc căn bản:

*Vị trí của công tác văn nghệ của Đảng trong toàn bộ công tác cách mạng của Đảng đã được xác định, nó phải phục tòng nhiệm vụ cách mạng mà Đảng đã quy định trong một thời kỳ cách mạng nhất định.*

Tôi gạch dưới những tiếng: trong một thời kỳ cách mạng nhất định. Đường lối chính trị của Đảng Cộng sản thế nào cũng phải thay đổi tùy tình hình trong đảng, trong nước và trên thế giới. Và mỗi khi nó thay đổi thì đường lối văn nghệ cũng phải thay đổi theo: luật đó là luật sắt, không văn nghệ sĩ cộng sản nào có thể phạm được. Phải thống nhất tư tưởng về phương diện chính trị, có đấu tranh, chỉ được đấu tranh ở những tầng thấp hơn thôi. "*Tư tưởng và tình cảm nhà văn phải chan hòa thành một khối với tư tưởng tình cảm công nông binh*", phải kết hợp chặt chẽ với quần chúng. Nhưng muốn đồng hóa với quần chúng nhà văn phải trở lui về những hình thức dân tộc đời Nguyên, đời Minh để tác phẩm của mình được phổ biến rộng rãi, như vậy trình độ văn nghệ làm sao nâng cao được? Vậy phải bỏ mục đích nâng cao đi ư?

Về điểm đó, Mao Trạch Đông không do dự gì cả. Ông dẫn lời Lénine: "Lẽ nào trong lúc quảng đại quần chúng còn thiếu bánh mì đen, chúng ta lại đem bánh bích quy được tinh chế ngọt ngào dùng cho một số ít người hay sao?", rồi diễn lại ý đó bằng một cách cô đọng, mạnh mẽ hơn:

"Đối với nông công binh, yêu cầu đầu tiên chưa phải là *thêm hoa trên gáy* mà là *cho than trong giá rét*"<sup>(1)</sup>.

Nhưng rồi ông vội vàng thêm ngay:

(1) Những lời của Lénine và Mao Trạch Đông dẫn trong đoạn này đều trích trong G.T.

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

*Công tác phổ cập và công tác nâng cao không thể tách rời nhau được... Nhân dân cần phổ cập rồi tiếp theo cũng cần nâng cao, yêu cầu nâng cao từng ngày từng giờ... Nâng cao của chúng ta là nâng cao trên cơ sở phổ cập, phổ cập của chúng ta là phổ cập dưới sự chỉ đạo nâng cao.*

Nghĩa là khi sáng tác, văn nghệ sĩ trước hết phải dùng những hình thức dân tộc mà đại chúng có thể hiểu được, thường thức được đã, có vậy mới dẫn dắt lần lần được đại chúng tới những hình thức cao hơn, mới hơn. Phải bỏ hình thức sáng tác trong giai đoạn trước (1928 - 1937) đi, nó Âu hóa quá, không hợp với đại chúng. Văn phải nâng cao văn nghệ, nhưng sự nâng cao đó phải tùy thuộc sự tân bộ của đại chúng. Không thể có sự cách biệt giữa văn nghệ sĩ và đại chúng được. Chủ trương đó là hợp lý vì ông đã cho rằng nhiệm vụ duy nhất của văn nghệ là phục vụ đại chúng.

\*  
\* \*

Vậy phải nghiên cứu lại cái vốn văn nghệ cũ, phải tiếp thu văn hóa dân tộc truyền thống để làm kinh nghiệm khi sáng tác:

*Văn hóa mới hiện nay của Trung Quốc cũng là do văn hóa cũ thời xưa phát triển lên, do đó chúng ta cần phải tôn trọng lịch sử của mình, quyết không thể cắt đứt lịch sử.*

Tất nhiên tiếp thu không có nghĩa là "phục cổ". Phải phê phán, trong cái số vốn cũ đó, phần nào hủ bại thì bỏ, phần nào có tính cách tiến bộ dân chủ và cách mạng thì giữ.

Đọc những bộ biên khảo của các học giả cộng sản viết về văn học cổ Trung Hoa, chúng ta hiểu cách tiếp thu đó của họ ra sao. Về hình thức, họ gạt bỏ hết di sản biền ngẫu, như các bài phú đời "Lục triều, đời Đường; họ rất trọng những tác phẩm viết bằng bạch thoại, chẳng hạn thơ Đào Tiềm, Bạch Cư Dị, tiểu thuyết đời Minh, tuồng đời Thanh, đặc biệt là các bài dân ca. Về nội dung, họ gạt hết những tác phẩm có tính cách tôn quân như văn thơ của Hàn Dũ, đề cao những tác phẩm có tinh thần ái quốc hoặc chống đối cách mạng như *Li tao* của Khuất Nguyên, *Thủy hử* của Thi Nại Am, *Tây sương ký* của Vương Thực Phủ...

Nhưng các văn hào thi sĩ Đường, Tống làm sao có những tư tưởng và tác phong luôn hợp với đường lối của Marx - Lénine được, cho nên

## Văn học Trung Quốc hiện đại

cộng sản một mặt tiếp thu nghệ thuật của các nhà đó, một mặt "cảnh giác", nhắc nhở ta rằng họ bị giai cấp và thời đại hạn chế, vẫn có ít nhiều khuyết điểm mà chúng ta phải nhận định cho chính xác<sup>(1)</sup>. Mà không phải họ chỉ nhắc ta một lần mà thôi, họ lặp đi lặp lại hoài, cơ hồ như bảo: "Món ăn đó ngon đấy, nhưng coi chừng hại gan", hoặc "Bông hoa đó thơm đó, nhưng coi chừng có sâu, đừng hít nó".

Nhưng có khi họ chẳng cần phải cẩn thận như vậy. Họ tìm cách giải thích rằng những điểm ta tưởng là trái với đường lối của họ chính ra rất hợp với đường lối đó. Chẳng hạn tác giả *Trung Quốc văn học sử* (Nhân dân văn học xuất bản xã - Bắc Kinh - 1959) không chê thơ Lý Bạch là lãng mạn tiêu cực như tác giả G.T. mà lại khen là lãng mạn tích cực nghĩa là lãng mạn mà có tinh thần phản kháng xã hội đòi Đường. Còn như *Hồng lâu mộng* đầy rẫy những đoạn tả tình ẩn mèo giữa Giả Bảo Ngọc và cô em họ Lâm Đại Ngọc trong một gia đình phong kiến cực kỳ sa đọa, thì người ta cũng đề cao là có tinh thần hiện thực, cách mạng, phản phong tích cực, đề cao sự giai cấp đấu tranh. (Coi thêm vụ *Hồng lâu mộng* trong phần sau).

\*

\* \*

Một điểm nữa được Mao Trạch Đông đem ra phân tích là quan hệ giữa tiêu chuẩn chính trị và tiêu chuẩn nghệ thuật. Ông bảo:

---

(1) Chẳng hạn phê bình Tô Đông Pha, tác giả G.T. viết:

"Trên cơ sở nhận thức đúng đắn nội dung tư tưởng của tác phẩm Tô Thức, chúng ta có thể hấp thụ những ưu điểm về nghệ thuật nói trên của ông. Tuy nhiên cũng cần nêu lên một số nhược điểm và khuyết điểm về nghệ thuật".

"Sống trong thời đại lý học thống trị, cạnh bợn thi nhân suốt ngày bàn suông triết lý, ông không thể không chịu chút ảnh hưởng. Trong nhiều bài, dù là mô tả những sự vật tầm thường nhất, ta vẫn thấy nhà thơ cố rút ra một ý nghĩa về nhân sinh, về triết học. Mặt khác, do địa vị giai cấp và tư tưởng tác giả hạn chế, do cuộc sống của ông chưa thật sự chan hòa với nhân dân, nên Tô Thức chưa có được một cặp mắt quan sát thực tế thật sâu sắc và không thể sáng tác được những tác phẩm có giá trị hiện thực lớn như Đỗ Phú".

Về Lý Bạch họ cũng cảnh giác chúng ta:

"Nhưng cũng nên nói rằng trước kia, các nhà phê bình phong kiến và tư sản chỉ đề cao phần lãng mạn tiêu cực trong thơ ông. Ngày nay đọc Lý Bạch cần phải tước bỏ phần thoát ly hiện thực, ca tụng hành lạc, du tiên, mà đặc biệt chú ý đến tư tưởng yêu tự do, tư tưởng yêu nước, tính cách quật cường, tình cảm phóng khoáng, lạc quan của ông".

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

Bất kỳ giai cấp nào trong xã hội đều luôn luôn lấy tiêu chuẩn chính trị làm đầu, tiêu chuẩn nghệ thuật là thứ yếu.

Nhưng tiêu chuẩn chính trị không thể gạt bỏ được tiêu chuẩn nghệ thuật, nó chỉ quan trọng hơn tiêu chuẩn nghệ thuật thôi. Vì:

Những tác phẩm văn nghệ thiếu tính chất nghệ thuật thì vô luận về mặt chính trị tiến bộ như thế nào cũng không có sức mạnh. Cho nên, chúng ta phản đối những tác phẩm nghệ thuật sai lầm về quan điểm chính trị, cũng phản đối khuynh hướng biếu ngũ, khẩu hiệu chỉ có quan điểm chính trị chính xác mà không có sức mạnh nghệ thuật.

Nói cách khác là nội dung quan trọng nhất, nhưng cũng phải chú ý tới hình thức. Phải tuyên truyền nhưng tuyên truyền cách nào cho có nghệ thuật. Lời công kích của Hồ Thích và Hồ Phong đã không phải như luối gươm chém xuống nước.

\*  
\* \*

Sau cùng Mao đưa ra năm "cây thước" để đo một nhà văn: quan điểm - thái độ - độc giả (hoặc khán giả) - lao động - và học hỏi nghiên cứu.

Nhà văn có đúng về quan điểm của nhân dân, của đại chúng không? Thái độ của họ có phản ảnh đúng đường lối, mục đích của đảng không? Họ có chủ ý viết cho đại chúng đọc hay không hay là viết cho bọn tư sản, tiểu tư sản đọc? Nếu họ còn có tư tưởng tiểu tư sản thì có chịu tự cải thiện bằng sự lao động không? Nghĩa là có chịu sống chung, làm việc chung với nông, công, binh để hiểu nguyện vọng cảm xúc, thâm nhuần tư tưởng, ngôn ngữ của bình dân không? Họ có học hỏi, nghiên cứu thêm học thuyết Marx - Lénine để phục vụ đại chúng không?

Ông khuyên các văn nghệ sĩ phải tự hỏi mình những câu đó, phải tự kiểm thảo minh mỗi ngày để tiến tới, như vậy trong chín mươi năm thì may ra mới gột hết tư tưởng tiểu tư sản, lối cảm xúc, lối nhận xét của tiểu tư sản, bỏ được lối viết, lối phô diễn của tiểu tư sản.

Đúng là một thứ văn nghệ "vì vô sản, của vô sản và do một đảng đại diện cho vô sản". Mao Trạch Đông đã chính thức bước lên văn đàn để lãnh đạo văn đàn.

Tóm lại, trong giai đoạn này, lý thuyết văn nghệ của Cộng sản Trung

Hoa gồm mấy điểm dưới đây:

- Văn nghệ phải phục tòng chính trị, phải phục vụ đại chúng;
- Như vậy nội dung quan trọng nhất, sự phổ cập cần thiết nhất; nhưng cũng không nên coi thường hình thức, và phải làn làn nâng cao nghệ thuật lên, tùy theo sự tần bộ của đại chúng.
- Và muốn cho văn nghệ được phổ cập để phục vụ thì phải trở về những hình thức bình dân cổ truyền; nhưng khi tiếp thu văn hóa cũ phải phân biệt cái nào có tính cách hủ bại thì bỏ, cái nào có tính cách tần bộ, dân chủ, cách mạng mới giữ.

Chu Dương, một nhà phê bình cộng sản hết lời ca tụng *Bài nói chuyện ở cuộc tọa đàm văn nghệ Diên An*, cho đó là một "cuộc cách mạng vĩ đại, sâu sắc hơn cuộc cách mạng Ngũ tú", một "chuyển biến toàn diện về lập trường phương thức sống và tư tưởng của nhà văn" và một "hệ thống lý luận văn nghệ Mác xít Trung Quốc hóa", một "nền tảng vững chắc cho sự phát triển văn nghệ Trung Hoa" một "tấm gương chiếu yêu tinh phơi bày ra ánh sáng những quan điểm tư sản của Trung Quốc".

Nhưng lúc đó, uy quyền của Mao Trạch Đông không ra khỏi vùng Diên An, và các nhà văn cộng sản ở khu vực quốc gia vẫn còn được tương đối tự do, vẫn có thể không chấp nhận hết những giáo điều của ông mà cứ sáng tác theo chủ trương của mình.

### THỰC HIỆN

Trở lên trên là những lý thuyết văn học mà phe Cộng đã xây dựng trong giai đoạn 1938 - 1949. Phe Quốc gia rời rạc cơ hồ như làm thing không thấy lén tiếng chửng đối, hoặc có mà yếu ớt, như Hồ Thích và Chu Quang Tiềm (coi đoạn trên). Họ chỉ lo sáng tác.

Về mặt sáng tác, chúng ta có thể phân biệt ba khu vực: khu Quốc gia, khu Cộng, khu chiếm đóng của Nhật. Riêng khu thứ ba lại có thể chia thành hai nhóm: nhóm theo Nhật ở Nam Kinh, nhóm không theo Nhật ở Thượng Hải, Hương Cảng.

Tại khu Quốc gia, tức vùng Tưởng Giới Thạch, hoạt động về văn nghệ mạnh nhất vì Hội văn nghệ chống địch toàn quốc ở đó, hầu hết các nhà văn mọi khuynh hướng trong giai đoạn trước đều ở đó<sup>(1)</sup>.

---

(1) Hồ Thích và Lâm Ngũ Đường đã qua Mỹ, Hồ từ 1938 (làm sứ thần), Lâm từ 1937 (viết sách).

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

Trong hội, phần tử thiên tả hăng hái nhất, cơ hồ như giữ địa vị chỉ huy. Họ không theo hẵn đường lối Mao Trạch Đông đã vạch, nhưng chịu ảnh hưởng nhiều của Mao. Họ đề cao kháng chiến, đánh rồi, mà còn đả cả chánh phủ Quốc gia, chỉ trích lối lãnh đạo kháng chiến của Tưởng mà họ cho là thiếu tinh thần và đòi hỏi tự do, dân chủ. Một số người trước kia độc lập hoặc hơi thiên hữu, nay theo hẵn Cộng như Văn Nhất Đa, lớn tiếng mạt sát Quốc Dân đảng. Năm 1946, ông bị Quốc Dân đảng ám sát và Cộng lại được dịp mạt sát chính sách độc tài của Quốc.

Xét chung các nhà văn trong vùng này tuy sáng tác vì mục đích kháng chiến, những tác phẩm của họ không quá sút về nghệ thuật vì họ phần nhiều có tài mà vẫn ít nhiều giữ được tác phong trong giai đoạn trước, không quá tuyên truyền như các bạn của họ trong vùng Cộng.

Về tiểu thuyết, ta vẫn thấy những nhà lớp trước như Mao Thuẫn, Thẩm Tòng Văn, Ba Kim, Lão Xá,... hoạt động hăng hái nhất trong việc kháng địch: viết nhiều tuồng, làm rất nhiều thơ có giọng dân ca ái quốc, vì vậy mà bớt sáng tác tiểu thuyết. Trương Thiên Dực ho lao không viết thêm được bao nhiêu, Ngô Tổ Tường sau truyện *Áp chủy lao*, cũng thưa viết. Chúng tôi sẽ trả lại các nhà đó trong chương sau, dưới đây xin giới thiệu qua bốn nhà mới xuất hiện, có địa vị trên văn đàn nhưng không đáng chép riêng ra: Ngải Vu, Sa Đinh, Đoan Mộc Hồng Lương và Lộ Linh.

Sáng tác phong phú nhất trong bốn nhà đó là Ngải Vu, chưa rõ sanh năm nào, quê ở Tú Xuyên. Học ở trường sư phạm Thành Đô, tốt nghiệp rồi lang thang xuống Vân Nam, sang Miến Điện, viết truyện ngắn để độ nhật, đăng trên *Nguồng Quang nhật báo* ở Rangoon. Hồi chiến tranh ông về nước, vào hội *Trung Hoa toàn quốc văn nghệ giới kháng địch*, viết cho tờ *Kháng chiến văn nghệ*. Ông kể lại đời sống, kinh nghiệm của ông ở miền Tây Nam Trung Hoa, ở Đông Dương, và cũng thường tả sinh hoạt của nông dân. Tác phẩm của ông được cộng sản hoan nghênh một thời, nhưng thực ra không có giá trị:

*Thu thu* (Gặt mùa thu)

*Hoang dia* (Đất hoang)

*Giang thương hành* (Trên sông)

*Cố hương* (Làng xưa)

*Nhất cá nữ nhân địch bi kịch* (Bi kịch của một người đàn bà).

## Văn học Trung Quốc hiện đại

Sa Đinh là bạn thân của Ngải Vu, nổi danh từ năm 1932 nhờ cuốn *Pháp luật ngoại đích hàng tuyển* (Du lịch ở ngoài pháp luật). Quê cảng ở Tứ Xuyên, chưa rõ sanh năm nào. Truyền của ông có giọng mỉa mai. Tập *Đào Kim* ký tả hai tên vô lại tranh nhau mua một khu đất của một người đàn bà góa, nói là để làm chõ mai táng, nhưng thực sự họ ngờ rằng đất đó có vàng. Rốt cuộc một kẻ mua được nhưng vì nạn lạm phát ở Tứ Xuyên, kinh tế khủng hoảng, không kiếm được người giúp vốn để khai thác, đành phải bỏ. Ông còn viết hai truyện dài: *Khốn thú ký* (Con thú bị nhốt), *Hoàn hương ký* (Về quê).

Đoan mộc hóng lương quê ở miền Đông Bắc, khéo tả cảnh rừng núi, tả đời nông dân và thợ săn Mãn Châu. Động tác trong truyện thường đơn sơ, tâm hồn nhân vật mộc mạc, cách xây dựng không khéo, nửa theo lý thuyết cộng sản, nửa theo kỹ thuật cổ truyền; nhưng văn của ông có nhiều đặc sắc: gợi hình và gợi cảm, từ ngữ rất phong phú; giọng nồng nàn. Trong truyện *Đại giang* (Sông Cái, tức sông Dương Tử) có đoạn tả một bọn lính bị thương lết đi tìm nước uống, bút pháp thật cao, và gây được một ấn tượng khó phai trong tâm hồn người đọc.

Lộ Linh được Hồ Phong khuyến khích, lưu lại những truyện: *Cơ ngã đích Quách Tô Nga* (Quách Tô Nga đói), *Tài chủ để nhi nữ môn* (Con gái nhà giàu), *Thanh xuân đích chúc phúc* (Lời chúc phúc của tuổi trẻ). Nhân vật chủ động trong các truyện đó là những người nghèo bị áp bức, hoặc bọn lang thang, bọn trí thức tự ái cố chiến đấu một mình rồi chết một cách bi thảm.

\*  
\* \* \*

*Tuồng* và *kịch* trong giai đoạn này phát triển mạnh về lượng, nguyên nhân là loại văn nghệ đó có tác dụng lớn trong công cuộc kháng Nhật, dân chúng thích (phải có gì cho họ tiêu khiển sau những giờ chiến đấu gian lao) mà văn nhân cũng thích (vì được dân chúng hoan nghênh). Nhưng phẩm thi kém: Người ta thường dùng đề tài trong lịch sử, thường viết vội và luôn luôn nhằm mục đích tuyên truyền.

Tào Ngu soạn bi kịch *Thuế biển* vạch sự suy đồi của phong kiến; Lão Xá có kịch *Quốc gia chí thương*. Hạ Diễn có kịch *Pháp tây tư tết huân* (Vi trùng phát xít) tả cái hại phát xít; Ngô Tổ Quang có kịch *Chính*

khí ca. Sáng tác nhiều nhất là Quách Mạt Nhược. Năm 1938, vì chính sách Quốc, Cộng hợp tác, ông lại được giao một chức vụ quan trọng, gần như điều khiển cơ quan tuyên truyền của quốc gia, và trong cơ quan đó ông phát triển mạnh ngành kịch. Nhưng ba năm sau, có sự xích mích giữa Quốc và Cộng, ông không được tin dùng nữa sinh bất mãn, soạn vở vàng ba vở kịch *Khuất Nguyên*, *Đường lệ chi hoa*, *Hổ phù* (kịch sau ông soạn trong có chín ngày) để đả kích chánh phủ và tuyên truyền cho cộng sản. Lúc đó hầu hết các tuồng và kịch đều dùng đề tài trong lịch sử. Về sau, khi chiến tranh gần dứt, loại kịch ái quốc hết được hoan nghênh; mọi người mệt mỏi, muốn được giải trí và người ta soạn các hài kịch phúng thích các nhân vật trong chính quyền cùng bọn đầu cơ kinh tế trong chiến tranh. Trong loại kịch này, vở *Thanh minh tiền hậu* (Trước sau tiết thanh minh) của Mao Thuẫn có giọng mạnh mẽ, cay độc nhất.

Thơ cũng như kịch, hướng cả vào việc tuyên truyền nên ít tác phẩm có giá trị. Những nhà thơ lớp trước hoặc vô Diên An dạy học như Hà Kỳ Phượng, hoặc theo đường lối sáng tác của Cộng như Biện Chi Lâm. Lớp mới có Điền Gian, Tang Khắc Gia, Mục Đán, Đỗ Vận Tiếp, Ngải Thanh và Phùng Chí. Trong mấy nhà đó, Ngải Thanh và Phùng Chí có tài hơn cả, chúng tôi sẽ giới thiệu trong chương sau: Ngải chuyên về lối hiện thực, Phùng trong tập *Thập tú hành phỏng* theo thể "sonnet" của phượng Tây.

\*  
\* \* \*

Trong *khu vực Cộng*, người ta chỉ theo đường lối tuyên truyền. Dưới sự lãnh đạo của Mao Trạch Đông, các văn nghệ sĩ miêu tả đời sống của nông công binh; mới đầu họ còn dùng hình thức hơi Âu hóa trong giai đoạn trước, nhưng từ 1942 trở đi, họ trở về những hình thức truyền thống, dụng ngữ cũng có tính cách đại chúng hóa, đại khẩu ngữ hóa. Người ta chú trọng nhất tới các điệu dân ca, các điệu vũ, các lối diễn tuồng, kể chuyện. Nông dân, công nhân, quân đội cũng được hướng dẫn để gây lên phong trào ca hát, tự biên, tự diễn.

Về tiểu thuyết, có Triệu Thủ Lý, tác giả truyện *Lý gia trang đích biến thiên* 1949 (Những sự thay đổi ở Lý gia trang); về kịch thì phải kể kịch *Bach mao nữ*, về thơ thì Lý Quý và Nguyễn Chương Cảnh (coi chương sau).

\*  
\* \*

Tại Nam Kinh (miền bị Nhật kiểm soát), văn nghệ rất kém, người lãnh đạo là Chu Tác Nhân, Bộ trưởng Bộ Giáo dục của chánh phủ bù nhìn. Ông vẫn tiếp tục viết tạp văn và biên khảo về văn hóa cổ như hồi trước.

Nhưng ở Thượng Hải và Hương Cảng xuất hiện vài cây bút có tài như Tiền Chung Thư, Sư Đà.

Họ ở ngoài vòng chiến tranh, không chịu ảnh hưởng của phe tả, cố tìm sửa lầm lỗi quá Âu hóa của giai đoạn trước mà dung hòa kỹ thuật truyền thống với kỹ thuật phương Tây, sáng tác được nhiều tập truyện dài có giá trị như truyện *Vi thành* (Thành bị vây - 1947) của Tiền Chung Thư, truyện *Kết hôn* (1947) của Sư Đà.

## CHƯƠNG II

# TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

### TRONG KHU VỰC QUỐC GIA

### MAO THUẤN

Trong thời chiến tranh, ông là nhà văn có uy tín nhất ở phe ta, mà vẫn giữ được chút tinh thần độc lập không luôn luôn theo đúng đường lối của Mao Trạch Đông. Những tiểu thuyết *Đệ nhất giai đoạn địch cố sự*, *Hủ thực và Sương diệp hồng tự nhị nguyệt hoa* của ông đều viết trong mấy năm đầu chiến tranh. Từ năm 1942 ông giúp việc trong một ủy ban văn hóa ở Trùng Khánh với Quách Mạt Nhược và viết ít đi: ngoài kịch *Thanh minh tiền hậu* không còn tác phẩm nào có giá trị.

Bối cảnh truyện *Đệ nhất giai đoạn địch cố sự* (Chuyện cũ trong giai đoạn đầu) là châu thành Thượng Hải mùa hè năm 1937. Chủ đề là khêu gợi lòng ái quốc của dân chúng trước sự xâm lăng của Nhật. Nhân vật gồm một nhà kỹ nghệ, một tên đầu cơ thị trường, một giáo sư thân Mỹ, một tên phong kiến hủ bại và nhiều thanh niên nam nữ thiểu tư sản ái quốc hoặc lăng mạn. Truyền có ý nghĩa thiên cộng rõ ràng: khi quân đội quốc gia rút ra khỏi Thượng Hải thì một số theo cộng sản vô Sơn Tây, một số nữa về tinh minh hoạt động chìm. Tác giả để ra một chương mạt sát bọn đệ tử mà ông cho là hoạt động có hại cho chiến tranh.

Mặc dầu tác phẩm có giọng tuyên truyền, nhiều đoạn phân tích tâm lý khá sâu sắc, đặc biệt là tánh bạc nhược của một số thanh niên chỉ hăng hái ái quốc trong một thời gian rồi chán nản.

Phan Tuyết Lị, ái nữ của một người chuyên đầu cơ kinh tế, từ nhỏ sống trong cảnh nhung lụa, chẳng lo lắng suy nghĩ gì. Khi chiến tranh

## Văn học Trung Quốc hiện đại

bùng nổ, ba tháng đầu kháng Nhật ở Thượng Hải, nàng xung phong làm nữ cứu thương và vui thú trong công việc giúp nước. Tới khi nghĩa quân rút lui, nàng cảm thấy sự trống rỗng của đời mình:

*Nàng đứng ở góc đường một hồi lâu, bâng quơ ngó chung quanh. Không khí ẩm thấp, chỗ đó yên tĩnh, không có tiếng súng hoặc tiếng phi cơ. Trong ba tháng nay, tiếng súng và tiếng phi cơ quen thuộc đó đã chẳng gần thành một phần đời sống của nàng ư? Nay những tiếng đó đã không còn nữa và nàng thấy như đời mình mất một cái gì. Nàng đứng đó, ngơ ngẩn, suy nghĩ về cái cảm giác cô liêu của mình.*

*Thình lình hai ba chiếc cam không quân đội Anh chạy qua. Máy chủ lính Anh như mệt mỏi sau mấy ngày làm việc liên tiếp, ngồi chồm hổm trong xe, đầu gục xuống, súng đặt nghiêng trên vai.*

*Phan nhìn hàng xe chạy ngang, nghĩ rằng có thể trong ít ngày nữa, người ta sẽ dời những bao cát và những dây kẽm gai ra khỏi các đường phố trong khu vực quốc tế và trong tô giới Pháp. Hồi nhỏ sau mỗi đám cưới hoặc cùng lễ gì, nhìn người nhà hả đèn và tràng hoa xuống, nàng cảm thấy vắng vẻ cô liêu, thì bây giờ đây một cảm giác như vậy cũng nổi lên trong lòng nàng.*

Trong cuộc chiến tranh chống Pháp vừa rồi, những năm 1945 - 1947 nhiều thanh niên Việt chắc có cảm tưởng buồn nhớ, bâng khuâng như vậy khi ở lại thành để chứng kiến cuộc sống xa hoa, truy lạc hoặc vô vị, tủi nhục của những người vô lý tưởng hoặc thiếu nghị lực.

Truyện *Hủ thực* (Ruỗng nát) được các nhà phê bình cộng sản rất tán tụng vì tác giả lên án sự sa đọa của thanh niên và chính sách mật vụ dưới chính quyền Tưởng Giới Thạch. Nhân vật chủ động cũng lại là một thiều nữ, Triệu Huệ Minh. Nàng làm mật vụ cho Quốc Dân đảng ở Trùng Khánh. Mới hai mươi bốn tuổi, nàng đã trải qua nhiều nỗi đau lòng, mất cả lý tưởng hồi trước mà hóa ra chán nản, mặc cho cuộc đời đưa nàng tới đâu thì đưa. Trước kia nàng đã yêu một gã sở khanh, lỡ có con với hắn và nàng phải bỏ đứa nhỏ đó. Rồi một hôm nàng được lệnh dụ dỗ một tội nhân chính là tình nhân cũ của nàng. Hắn không chịu khai gì cả và bị giết.

Sau vụ đó, nàng được giao công việc mật vụ trong giới sinh viên. Nhưng nàng không làm hết phận sự, che chở cho một bạn mật vụ khác, nữ sinh viên nhỏ tuổi hơn, thiếu kinh nghiệm, khuyên và chỉ cách cho cô ta trốn đi, vì nàng thấy nghèn đeo xáu xa, đã vô sâu rồi thì không thể

thoát ra được nữa, thế nào cũng bị hi sinh. Nhật ký của nàng chép tới đó rồi ngưng.

Giọng đả kích của Mao Thuẫn tuy mạnh, nhưng ông chỉ dùng những tiếng sáo, gọi bọn thối nát trong chánh phủ là rắn độc, quỷ sứ, yêu tinh, tham tàn..., không gọi được cảm xúc mạnh mẽ trong lòng người đọc. Tác phẩm nặng tính cách tuyên truyền, thiếu phần nghệ thuật.

Truyện *Sương diệp hồng tự nhi nguyệt hoa* thành công hơn, tiếc rằng còn lơ lửng chưa kết thúc. Ông định viết một bộ ba cuốn, nhưng rồi ngưng ở cuốn đầu đó. Nhan đề dùng một câu thơ của Đỗ Mục đời Đường, đổi đi ít nhiều chữ và có nghĩa là: "Lá (bàng) dưới sương thu đỏ như cánh hoa tháng hai". Theo bài *Bạt* ở cuối truyện trong một bản in lại thì tác giả muốn ví những cuộc cách mạng thực với hoa đỏ tháng hai, và những cuộc cách mạng giả với lá cây bàng mùa thu. Cách mạng thực ở đây là cách mạng của cộng sản, mà cách mạng giả là cách mạng của Quốc gia.

Ông tả ba gia đình trong một tỉnh nhỏ nọ: gia đình họ Triệu là địa chủ lớn, gia đình họ Vương là một nhà tư bản mới nổi, có tàu đưa khách chở hàng; hai họ đó tuy có tình thân thích xa gần với nhau nhưng thường xung đột nhau vì mỗi bên có một lối sống. Gia đình thứ ba là gia đình Tiền Lương Tài có học, có lý tưởng, muôn lanh đạo nông dân chống lại thói tham tàn của Vương Bá Thân, vì hắn nhân một con lụt, cho tàu chạy băng qua ruộng lúa, phá vỡ cả đê. Lương ngăn cản hành động đó của hắn và hô hào nhân dân sửa lại đê để cứu mùa màng. Nhưng ông ta thất vọng vì thấy dân thiếu tinh thần chiến đấu, lãnh đạm với công ích mà lại ngu xuẩn, sợ sệt, hiểu lầm ông. Mặc dù vậy, ông vẫn nhắn nại nghĩ rằng "người quân tử cứ theo lẽ phải mà làm để khôi phục với lương tâm, còn người khác nghĩ sao về mình cũng được không cần biết tới". Những đoạn tả tính lanh đạm, sợ sệt của nhân dân rất đúng tâm lý, làm cho ta vừa nực cười vừa thương hại họ. Nhưng truyện ngưng ở đó. Cứ theo bài *Bạt* thì ta đoán rằng trong hai cuốn sau, Mao Thuẫn tất phải kể sự lanh đạo nhân dân của cộng sản, sự thay đổi tâm trạng của nông dân, sự chiến đấu quyết liệt của họ.

Sau những truyện kể trên, Mao Thuẫn thua sáng tác. Năm 1946 ông qua diễn thuyết bên Nga, rồi từ năm 1949 ông lãnh nhiều nhiệm vụ quan trọng ở Bắc Kinh: Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Chủ tịch Hội các nhà văn... không viết tiểu thuyết nữa mà viết nhiều bài báo ca tụng đường lối văn nghệ của Mao, và tự kiểm thảo mình, phủ nhận gần hết những tiểu thuyết trước của mình.

## BA KIM

Ba Kim trú tác văn mạnh và trong mấy năm đầu chiến tranh cũng như các nhà khác, viết về đề tài kháng địch, sau mới trở về đề tài gia đình.

Năm 1938 trong khi hoàn thành tập cuối cùng *Thu* trong bộ *Gia*, ông bắt đầu viết một bộ nữa, cũng gồm ba phần, bộ *Hỏa* (Lửa). Phần I xuất bản năm 1940, phần II năm 1941, phần III năm 1945.

Trong phần I, hai nữ sinh Phùng Văn Thục và Chu Tô Trinh cùng với bạn bè tuyên truyền chống Nhật tại Thượng Hải. Khi Thượng Hải mất, Lưu Ba, người yêu của Tô Trinh ở lại Thượng Hải còn những người khác rút vào phía trong, kẻ thì hoạt động về văn hóa, kẻ thì theo bộ đội du kích (phần II).

Phần III, tuy vẫn gồm những nhân vật trong hai phần trên, nhưng có thể coi như một truyện riêng. Tô Trinh trở về Thượng Hải để tiếp tục công việc của Lưu Ba lúc đó đã bị Nhật giết; nhưng nàng và Văn Thục không hoạt động gì nhiều, chỉ như chứng kiến nỗi vui và khổ của gia đình Điền Huệ Thế. Chính Điền mới là chủ động trong phần này. Chàng theo đạo Ki tô, có vợ và ba con, gia đình hòa thuận. Một đứa con chết trong vụ địch tấn công bằng phi cơ, từ đó chàng buồn rầu, hóa đau, trị không nhầm bệnh rồi chết vì ho lao. Viết phần này tác giả muốn chứng tỏ rằng dù theo tôn giáo nào thì người tốt vẫn có tình quốc gia, nhân loại. Ông cho Điền nói với Văn Thục khi mất: "*Những người theo đạo Ki tô và những người ngoại đạo có gì khác nhau đâu? Nếu chị tin ở tình thương và tin ở chân lý, nếu chị muốn gieo mầm sống và muốn khuyến khích người khác tìm sự sống thì chị với tôi có khác gì nhau đâu*".

Bộ *Hỏa* này kém xa bộ *Gia*. Chính tác giả cũng nhận rằng ông muốn kích thích lòng can đảm và lòng tin tưởng của đồng bào ở một tương lai rực rỡ, nhưng sau khi viết xong ông thấy không thành công, sở dĩ vẫn cho xuất bản chỉ là để độc giả phê bình và sửa chữa giúp cho thôi. Nghĩa là vì bốn phận ông viết một truyện đề cao tinh thần ái quốc, chứ thực tâm ông không thích công việc đó lắm.

Năm 1944, ông lập gia đình, bỏ đề tài cách mạng mà trở về viết những truyện tâm lý, tả những nỗi đau khổ, tủi nhục, những bi kịch của dân chúng trong chiến tranh, như tập truyện ngắn: *Tiểu nhân tiểu sứ*

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

(1945), các tập truyện dài *Khế viên* (Vườn chơi - 1944), *Đệ tứ bệnh thất* (Phòng bệnh số 4 - 1946) và *Hàn dạ* (Đêm lạnh - 1947).

Trong tập *Tiểu nhân tiểu sứ* có một truyện cảm động (*Trư dũ kẽ - Heo và gà*) tả nỗi khổ của một chị nhà quê góa chồng, nghèo khó, nuôi một con heo và mấy con gà mà cũng không yên: một đứa trẻ hàng xóm phá gà heo của chị, còn chủ đất đòi tăng tiền mướn mới cho phép nuôi. Chị không chịu tăng, chủ đất sai người lén giết heo của chị và cuối tháng chị phải dọn đi nơi khác, chỉ còn có mỗi một con gà.

*Khế viên* kể những bi kịch trong hai gia đình kế tiếp nhau mướn một ngôi nhà (*Khế viên* là tên ngôi nhà đó). Trong gia đình tới ở sau, bi kịch xảy ra giữa mẹ kế và con chồng: người mẹ kế rất hiền nhưng đứa con chồng ngỗ nghịch, lại được bà ngoại xúi giục chống lại mẹ kế, mà cha nó lại nhu nhược. Trong gia đình tới ở trước, bi kịch thê thảm hơn; một kẻ quen thói hoang phí, phá hết gia sản của ông bà để lại, rồi bòn tiền của vợ cả để cung cấp cho vợ bé, rốt cuộc túng quẫn quá phải đi xin, ăn trộm, bị đứa con cả theo phe mẹ cầm cửa; đứa con thứ nhì có hiếu hót, lâu lâu giúp đỡ cho được ít nhiều.

Truyện cung nhạt, không có gì đặc sắc.

*Đệ tứ bệnh thất* thành công hơn, có nhiều nhận xét tế nhị. Phòng bệnh số 4 gồm mười hai phòng, nồng nặc những mùi hôi thối. Những người bị bệnh thường cũng phải nằm chung với những người bị bệnh dễ lây. Một người bị bỏng nặng, chết vì chủ hãng không chịu trả tiền thuốc. Một người nữa chết vì bệnh hoa liễu. Một nông dân hai mươi bảy tuổi gãy cánh tay mà cũng chết vì lây bệnh sốt rét của người khác. Họ chết vì nghèo và nhà thương cũng nghèo. Nữ bác sĩ Dương và các phụ tá tận tâm nhưng không thể cứu họ được vì thiếu thuốc.

Truyện làm ta nhớ tới kịch *Thuế biến* của Tào Ngu. Cả hai nữ bác sĩ đều có tinh thần phục vụ rất cao, nhưng Tào Ngu lạc quan, cho bác sĩ Đinh trong kịch cải thiện được tình trạng; thành thử ta có cảm giác rằng dueling đường tượng trưng cho nước Trung Hoa trong giai đoạn canh tân; vì vậy kịch được khán giả thời đó hoan nghênh.

Truyện Ba Kim trái lại, có nhiều nét bi quan nhưng rất đúng sự thực làm cảm động ta hơn. Ta quý lòng nhân của bác sĩ Dương và thương hại đám dân nghèo cam phận không biết kêu với ai và rốt cuộc chịu chết oan uổng. Mạng của họ đối với xã hội, không có chút giá trị gì cả.

Trong truyện *Hàn dạ* tác giả cố "đào sâu lòng người" như tác giả nói

và ông đã thành công. Cũng vẫn là bi kịch trong gia đình giữa mẹ chồng và nàng dâu, nhưng truyện có vẻ chua xót vì tác giả khéo tả tâm lý nhân vật, cho ta thấy lỗi không ở ai cả, lỗi ở hoàn cảnh xã hội.

Uông Văn Tuyên tính tình hiền lương, nhu nhược, rất thương mẹ và vợ. Chàng làm một chân sú ẩn cảo trong một nhà in lớn, lương ít; vợ là Thụ Sinh phải làm thư ký trong một ngân hàng để có thêm tiền, lương vợ lại cao hơn lương chồng.

Nàng yêu chồng và con, nhưng có tính ham vui, thích giao thiệp. Mẹ Uông Văn Thuyên góa chồng từ lâu, rất yêu con, ghen với con dâu, nhất là khi thấy con dâu có tính tự do mà bà cho là thái quá.

Cặp vợ chồng đó trước ở Thượng Hải, khá phong lưu, từ khi vô Trùng Khánh, vì chiến tranh, đời sống đắt đỏ nên hơi túng bấn. Thụ Sinh giận mẹ chồng cay nghiệt và chồng nhu nhược (chàng chỉ biết có nắn nỉ mẹ và vợ mỗi khi có chuyện xích mích), bỏ nhà ra đi. Đêm đó Văn Tuyên nầm mê thấy gia đình phải tản cư vì quân Nhật sắp tấn công Trùng Khánh. Bà mẹ chậm chạp, lạc trong đám đông, chàng muôn quay lại kiềm mẹ thì vợ cản, dọa đắt con đi, để mặc chàng ở lại. Chàng đành theo vợ con, đúng lúc đó chàng tỉnh dậy.

Hôm sau, chàng nắn nỉ vợ, Thụ Sinh chịu trở về vì nàng vẫn yêu chồng, con. Nhưng được ít lâu người chủ của nàng trong ngân hàng phải đổi đi nơi khác, và muôn nàng đi theo, ngỏ ý muốn cưới nàng nữa (nàng với Uông chưa có hôn thú với nhau). Nàng do dự mấy ngày mấy đêm, rồi quyết định đi theo chủ, nghĩ rằng phải kiêm tiền giúp chồng vì lúc này chàng yếu, làm việc không được. Nhưng tới chỗ làm mới được vài tháng, nàng viết thư về cho chồng, xin cắt đứt tình duyên với nhau. Nàng không phải là người xấu. Nếu người chồng có nghị lực một chút, thì nàng tất phục tùng, chịu bỏ bớt tính ích kỷ đi mà gia đình không đổ vỡ. Nàng chán là chán tánh nhu nhược của chồng, không giải quyết được gì cả. Nhưng rồi chủ nàng nuốt lời hứa, không chịu cưới nàng, và khi nàng trở về thăm chồng thì chồng chết, mẹ chồng và đứa cháu nội bỏ đi nơi nào không rõ.

*Thu* tả sự phản kháng trong gia đình. *Hàn* *dá* tả tình yêu trong gia đình: vợ chồng yêu nhau, mẹ con quý nhau mà rốt cuộc cũng đưa tới bi kịch.

Sau năm 1949, ông ở lại Hoa lục, bị chính nhiều lần vì tính đa cảm "tiểu tư sản" của ông, hai lần bị phái qua Triều Tiên để học tập tinh thần chiến đấu của dân Bắc Hàn.

## LÃO XÁ

Lão Xá là nhà văn l López trước hoạt động mạnh nhất trong thời chiến tranh. Năm 1938 ông được cả phe tả lẫn hữu bầu làm chủ tịch Hội văn nghệ chống địch toàn quốc và ông đã điều khiển hội luôn trong mấy năm. Người ta lựa ông vì ai cũng nhận ông là người chân thành ái quốc.

Trước kia, trong tác phẩm, ông rất ít nhắc đến chính trị, từ nay trái lại ông hy sinh cho việc cứu quốc một cách cảm động. Ông làm chủ bút tờ *Kháng chiến văn nghệ*, tờ có uy tín và sống lâu nhất thời đó. Ông lại làm một bài thơ trường thiền dài bốn chục ngàn chữ nhan đề *Kiệm Bắc thiền*, theo một thể dân ca miền Bắc gọi là thể *đại cổ*. Ông soạn hoặc soạn chung với người khác nhiều bản tuồng như: *Quốc gia chí thương* (Quốc gia trên hết), *Tàn vụ* (Sương mù tan), *Diện tử vấn đề* (Vấn đề thể diện), *Truong Tự Trung* (một danh tướng thắng được nhiều trận trong hồi đầu chiến tranh).

Mãi đến năm 1943 ông mới viết tiểu thuyết lại và cho ra tập *Hỏa táng*. Trong bài tựa ông thú thực rằng viết tiểu thuyết kháng chiến không phải là việc dễ. Nhà văn không có kinh nghiệm gì về chiến tranh, không biết đời sống của quân nhân ra sao, không biết chiến thuật công thủ ra sao, thì viết thế nào được, viết cách nào bây giờ? Vì bốn phận nên phải viết chứ ông cũng tin rằng tác phẩm về loại đó ít giá trị.

Mà tập *Hỏa táng* của ông quả thực có ít giá trị. Truyện kể tại một nơi nọ miền Bắc, một vị cử nhân cổ học họ Vương được dân trọng vọng, đề cử ra giao thiệp với Nhật để lập lại trật tự cho đô thị. Ông ta chỉ là bù nhìn, quyền hành ở cả trong tay tên phản quốc hợp tác với Nhật: Lưu Nhị Cẩu. Tên này ve vãn nàng Mộng Liên con gái của Vương Cử Nhân, bị nàng hắt hủi vì nàng đã có một tình nhân, Đinh Nhất San đã theo bộ đội kháng chiến. Đinh lén về đô thị dò tình hình, Nhị Cẩu hay tin giết được. Viên chỉ huy bộ đội của Đinh, họ Thạch, trả thù cho bạn, được dân chúng giúp sức, giết 150 tên Nhật với Nhị Cẩu và Vương Cử Nhân, rồi tự hủy (?). Mộng Liên được một người bạn thân giúp, bỏ nhà theo kháng chiến.

Chính tác giả cũng nhận rằng truyện có đủ những tình tiết kháng chiến theo công thức mà pha mùi lãng mạn để cho bình dân đọc. Nội tên các nhân vật cũng đầy đủ ý nghĩa: kẻ phản quốc thì có tên xấu: Cẩu

## Văn học Trung Quốc hiện đại

(chó), người ái quốc thì có những tên rất tao nhã, đẹp đẽ: Sơn (núi), Thạch (đá), Tùng (cây thông), Liên (bông sen). Không có một chi tiết nào có tính cách hiện thực, hoàn toàn tưởng tượng: tên Nhị Cẩu từ cù chỉ, ngôn ngữ, y hệt như một tên lính Nhật tàn bạo, cũng để chút râu mép như Nhật, không còn là người Trung Hoa nữa, vì vậy truyện không đạt được mục đích và ngay các nhà phê bình vốn ưa những đề tài như vậy cũng không kiềm được đoạn nào để khen tác giả.

Chiến tranh chấm dứt, Lão Xá báo tin rằng: ông sẽ cho ra một truyện tràng giang, lớn nhất của ông dài khoảng một triệu chữ (nghĩa là khoảng 2.000 trang), nhan đề là *Tứ thế đồng đường* gồm ba tập *Hoàng hoặc* (Hoàng hốt), *Thâu sinh* (Sống nhục) và *Cơ hoang* (Đói kém). Tập đầu xuất bản năm 1946, tập giữa năm 1948, và tập cuối đăng trên tạp chí *Tiểu thuyết nguyệt san* trong hai năm 1950 - 1951, mọi người trông chờ và khi đọc rồi đều thất vọng.

Vẫn nhằm mục đích tuyên truyền ái quốc, vẫn theo công thức (cuối truyện có tính cách đại đồng), vẫn thiêu nhận xét, nhiều tưởng tượng vô lý, vẫn gò bó cho đúng luật kẻ gian thì thế nào cũng bị trừng phạt, gặp tai nạn, chết bất đắc kỳ tử, kẻ ngay thì rốt cuộc được vê vang, sung sướng.

Bối cảnh là Bắc Kinh trong tám năm bị Nhật chiếm đóng. Có hai họ lớn cùng ở trên một con đường: họ Kỳ và họ Quán. Bốn đời họ Kỳ sống chung với nhau: ông lão Kỳ bảy mươi lăm tuổi hiền lương, cần kiệm cất được ngôi nhà, chỉ muôn sống yên ổn; người con trai Thiên Hữu, chủ một tiệm bán vải, tự tử vì bị Nhật áp bức, đứa cháu đích tôn Thụy Tuyên làm thầy giáo, có tâm huyết ít nhiều, hoạt động ngầm cho kháng chiến, và lúc nào cũng có mặc cảm tội lỗi vì sống trong khu vực Nhật; đứa cháu nội thứ nhì là Thụy Phong hợp tác với Nhật; đứa cháu thứ ba là Thụy Toàn, một học sinh theo kháng chiến rồi trở về Bắc Kinh hoạt động ngầm. Thụy Toàn có một con trai một con gái, cuối truyện, khi sắp chiến thắng thì đứa con gái đó chết vì thiếu ăn và bệnh.

Gia đình Quán Hiểu Hà, cả hai vợ chồng đều khùm núm với bọn Nhật tố cáo hàng xóm với bọn Nhật để mong được chúng tha thứ. Họ có hai người con gái đều làm mật thám cho Nhật. Nhưng vợ bé của Quán lại ái quốc, bị vợ cả làm hại.

Ngoài ra còn đủ các hạng người khác: con buôn, đầu bếp, phu xe,

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

một giáo sư học ở ngoại quốc về, cũng hợp tác với Nhật, cảnh sát, thơ thuyền...

Nhưng nhân vật chính là Tiền Mặc Ngâm, một thi sĩ thời bình ưa đờn ca, rượu chè nhưng chịu ảnh hưởng tốt của Khổng giáo từ hồi nhỏ, nên có tinh thần ái quốc rất cao, chống Nhật, bị Nhật bắt, vượt ngục được, tiếp tục kháng chiến. Lão Xá như có ý đề cao hạng người lớn tuổi có truyền thống Khổng học, nên cho Tiền Mặc Ngâm chứ không phải một thanh niên có tân học, đóng vai anh hùng trong truyện.

Thụy Toàn mặc dầu không bao giờ nghĩ nên trở lại cái thời cũ, cũng phải phục ông già Tiền Mặc Ngâm, coi ông ta là tiêu biểu cho văn hóa cổ truyền. Chàng nghĩ, có những người như ông ta, dân tộc Trung Hoa mới còn đức tự tin mà có tự tin mới tiến trên con đường canh tân được. Từ trước Thụy Toàn vẫn tự hào mình là một con người mới và nghĩ phải nhổ hết những cây cũ để trồng llop cây mới. Bây giờ chàng mới nhận ra rằng chính những người như ông Tiền mới là cột chống đỡ quốc gia, mới là nền tảng để xây dựng một Trung Hoa mới.

Vậy tác giả chủ trương rằng văn hóa cũ vẫn có phần đáng giữ. Ông vẫn còn theo phe trung đạo, không cấp tiến như các nhà văn phái tả.

Cuối truyện, bọn hợp tác với Nhật tranh giành nhau, tố cáo lẫn nhau và đều bị Nhật hại: Quán Hiểu Hà bị Nhật chôn sống, vợ hắn chết trong ngục của Nhật, còn những kẻ khác thì hoặc bị giết, hoặc sa đọa tới nỗi phải làm điếm. Tên phản quốc đáng khinh bi nhất, Lâm Đông Dương rất trung thành với Nhật, phải trốn sang Nhật, khi quân quốc gia chiếm lại Bắc Kinh, nhưng rồi tác giả cũng không cho hắn thoát chết, bắt hắn phải tan thây trong trận thả bom nguyên tử ở Trường Kỳ.

Từ năm 1949, Lão Xá theo cộng triệt để, viết nhiều kịch kém nghệ thuật lại để ca tụng công lao của Đảng, như *Phuong Tran Chau* (1950) *Xuan hoa thu thực*, *Long Tu cau*, *Tay vong Trang An*; kịch *Long Tu cau* (Ngòi Râu rồng) được dân chúng rất thích. Ông cũng rất vui về đời sống mới của ông.

## THẨM TÒNG VĂN

Trong giai đoạn này, Thẩm sáng tác không nhiều, chỉ có hai tác phẩm. *Tương tây* (Miền tây sông Tương) và *Trường hà* nhưng tác phẩm sau rất có giá trị. Ông vẫn theo khuynh hướng cũ, viết những truyện địa phương.

Năm 1934, về thăm quê ở Hồ Nam sau mười tám năm xa cách, ông buồn về nhiều sự thay đổi. Cảnh vẫn đẹp như cũ mà tâm hồn con người đã khác hẳn: họ không tin dị đoan như trước, bớt cúng bái quý thần, nhưng cũng bớt thuần phác, có óc thực tế, vị lợi quá, sinh ra ích kỷ, không thân thiện với nhau, gần như mất quan niệm thiện và ác.

Ba năm sau ông lại trở về một lần nữa, mừng rằng nhiều sĩ quan trẻ tuổi có lòng ái quốc rất cao, hăng hái bảo vệ quê hương, nhưng lại buồn rằng nhiều viên chức trong chánh phủ dùng danh nghĩa chống xâm lăng mà hèn hiếp, bóc lột dân quá. Do đó ông nảy ra ý viết hai cuốn trên để diễn tâm trạng của ông: nửa tin nửa ngại cho tương lai xứ sở.

Truyện *Trường hà* (Sông dài) cũng như truyện *Sương diệp hồng tự nhị nguyệt hoa* chỉ là cuốn đầu trong một bộ ba cuốn mà không hiểu vì lý do gì ông không viết tiếp. Hồi đó hình như có phong trào sáng tác những truyện tràng giang gồm baccuốn, nhưng ít nhà kiên nhẫn hoàn thành được trọn bộ.

Tuy nhiên *Trường hà* tự nó cũng có đủ ý nghĩa rồi: tác giả đã xây dựng tình tiết chung quanh một chủ đề: sự xung đột giữa *thường* và *biển*. Sự biến chuyển của xã hội luôn gặp sức chống đối của hủ tục: và trong sự biến chuyển của xã hội, ta vẫn thấy sự bất biến của thiên nhiên.

Các khía cạnh tài năng của tác giả hiện đều trong tập truyện dài đó: ta gặp những đoạn tả cảnh rất nên thơ, như cảnh vườn cam trên bờ sông, cảnh dân chúng làm lễ hái cam giữ được trọn vẹn những tục cũ; và những đoạn mía mai xã hội nhẹ nhàng hóm hỉnh mà sâu sắc. Tâm lý, hành động ngôn ngữ của dân quê hiện lên rõ ràng như vẽ; toàn truyện tiết ra một lòng thương dân nồng nàn của một nghệ sĩ chân chính, bất bình trước mọi sự bất công của xã hội bất kỳ là những sự bất công đó đeo một nhãn hiệu nào. Một nông dân khá phong lưu làm chủ một vườn cam, vui vẻ

đóng hết thuế này đến thuế khác để giúp chánh phủ kháng Nhật, mà vẫn không được yên: một đại đội trưởng đòi phải nộp thêm một ghe đầy cam, lại muốn cưới cô bé mười lăm tuổi, con chủ vườn, về làm vợ. Y như trong thời kháng Pháp chúng ta vừa rồi.

Giọng của tác giả có chỗ chua chát, nhưng không tàn nhẫn; ông không bôi cho cảnh thêm tối, không bi kịch hóa những chuyện lặt vặt, và sau những đoạn buồn ông khéo xen những đoạn tả cái vui hồn nhiên của dân; nhở vậy truyện đỡ nặng nề mà tinh thám tàn của bọn thống trị lại càng nổi bật, làm cho ta càng thêm phẫn uất. Dân quê không đòi hỏi gì ngoài sự được yên ổn làm ăn và góp sức cứu nước trong phạm vi của mình; họ rất hiền lành, bao sao nghe vậy, rất sợ phép nước, rất trọng các ông chính quyền; muốn được lòng họ đâu có khó gì. Vậy mà chính quyền làm cho họ sợ như sợ cọp.

Năm 1934, chánh phủ Tưởng Giới Thạch mới vận động phong trào *Tân sinh*. Trên nguyên tắc, cuộc vận động đó có ý nghĩa tốt, nhưng khi thực hành, từ cấp trên xuống cấp dưới, ý nghĩa biến lần lần, mỗi cấp một xấu thêm, và khi tới thôn xã thì chủ trương liêm khiết của Tưởng thành một khí cụ sắc bén để các ông cán bộ bóc lột nhân dân. Bằng một giọng bỗn cợt nhẹ nhàng, Thẩm Tòng Văn tả nỗi lo sợ của dân một miền Hồ Nam khi nghe Tân sinh sắp tới. Họ có hiểu tân sinh hoạt là gì đâu, chỉ nhớ rằng mỗi lần chính sách mới nào đem ra thực hành thì họ đều đứng về bọn cán bộ, có lúa có tiền phải đem chôn giấu đi hết, nên lần này họ đâm hoảng. Chính sách không còn là một lối sống, một lối hoạt động, suy tư nữa; nó cụ thể hóa thành những quân nhân, cán bộ hống hách, tàn nhẫn, nó đã thành một bầy cọp có súng.

*Họ hỏi nhau: "Tân sinh sắp tới chưa? Nghe nói nó đã tới miền trên rồi phải không?".*

*Một người đáp: "Có người bà con đã trông thấy nó rồi, Cộng sản mới đi thì Tân sinh tới. Mùa màng năm nay khá đầy, nhưng nó mà tới đây thì thật là xui xẻo. Vô phương trốn thoát. Dù chúng ta có mổ heo bò khấn vái, thì trời Phật cũng không cứu chúng ta được.*

Dân quê nhớ lại khoảng năm năm trước, Cộng sản tới rồi đi, Cộng sản đi thì quân đội Trung ương (tức quân chánh phủ tới, rồi quân đội Trung ương) lại đi. Lần này Tân sinh tới, không biết có trung binh, có giết dân như những lần trước không. Chắc chắn là thế nào cũng lộn xộn,

## Văn học Trung Quốc hiện đại

phải đóng góp thực phẩm, tiền bạc để nuôi lính, phải cắt cỏ để nuôi ngựa. Rồi ngày nào cũng vang lên tiếng phèng la, kêu dân làng tụ họp lại để học tập, nghe huấn thị. Đàn ông đàn bà phải đi hết. Phải dự những cuộc xử tử cho thật đông. Phải hô hào "Đả đảo bọn phản động" cho thật lớn. Rồi bọn lính tráng và ngựa này bỏ đi, qua làng khác thì bọn lính tráng và ngựa nơi khác lại tới, lại phải cung cấp thực phẩm, phải hội họp, phải dự các cuộc xử bắn quân phản động. Cho nên nghe Tân sinh sắp tới, ai nấy đều chán nản. Ngay như Lão Thủy Thủ, một ông già dân làng coi như hiền triết, cũng đâm ra lo lắng, hoang mang. Người ta đồn với nhau đã thấy Tân sinh đáp thuyền ghé vào bờ một làng bên: biết bao người và ngựa với súng ống đủ thứ. Một vị chỉ huy cưỡi con ngựa trắng to lớn, xoa tay nói với dân chúng: "*Bà con, chú bác, anh em, chị em, tôi là Tân sinh đây. Tôi chỉ huy đây. Tôi phải chiến đấu...*".

Một chị nhà quê nghe thấy vậy, sợ hãi, tin chắc Tân sinh thế nào cũng tới, nghĩ đến số hai mươi bốn đồng bạc trắng chị đã chôn ở dưới giường chị năm. Tình trạng này thì nguy mất, làm sao giấu số tiền đó vào một chỗ khác chắc chắn hơn? Còn hai con heo con chị mới mua nữa, làm sao cho nó khỏi bị bắt?

Chuyện xảy ra năm 1936 và chính năm đó phong trào Tân sinh lan tới những miền hẻo lánh nhất ở phía Tây tỉnh Hồ Nam. Tác giả tả nỗi lo sợ của người dân mỗi khi có một sự gì thay đổi trong chính sách của nhà cầm quyền vì họ kinh nghiệm rằng mỗi lần như vậy là đời sống họ bị xáo trộn, họ mất tiền bạc, vật thực, có khi còn mất cả người thân trong gia đình nữa.

Truyện đáng coi là thành công nhất của Thẩm Tòng Văn, hơn cả truyện *Biên thành*. Tác giả có tinh thần lạc quan: ông không nói rõ ra nhưng đọc xong chúng ta thấy ông tin rằng tình thương, sự làm việc và lẽ nghĩa sẽ thắng được cái nạn tham nhũng, tàn bạo.

Sau chiến tranh Thẩm về Bắc kinh dạy học. Khi Cộng sản đã làm chủ được Hoa lục, ông thôi không viết và bị các nhà phê bình cộng sản đả kích dữ dội, đến nỗi có lần ông muốn tự tử. Ông chỉ làm thỉnh rán chịu, tới năm 1957 ông được nhận vào hội các nhà văn, và Nhà xuất bản Văn học nhân dân còn in cho ông một tuyển tập nữa. Có lẽ họ đã hiểu ông là người ngay thẳng, có lòng chân thành yêu nước, yêu cái thiện, cái mỹ mà không làm hại gì họ, nên họ để yên.

## TRONG KHU NHẬT CHIỀM ĐÓNG

### TIỀN CHUNG THƯ

Chưa rõ ông sinh năm nào và ở đâu, chỉ biết thân phụ ông, Tiên Cơ Bác là một học giả và sử gia có tiếng tăm. Ông vốn thông minh, nhớ mau và dai, hồi nhỏ được cha dạy dỗ kỹ lưỡng, thông cổ học rồi, ông học khoa sinh ngữ phương Tây ở một trường đại học, rồi cùng với vợ họ Dương (cũng là nữ sĩ, viết truyện và kịch) qua Anh học ở trường Oxford về văn chương. Năm 1933 ông về nước, thông 5 thứ tiếng: Anh, Pháp, La tinh, Ý, Đức, được mời dạy học ở Côn Minh và Thượng Hải.

Hồi còn đi học, ông đã viết tạp bút cho tờ *Tân nguyệt*, tờ *Văn học tạp chí*..., những bài đó sau gom lại thành tập *Tả tại nhân sinh biên thương* - 1941 (Viết bên lề cuộc đời). Năm 1948, ông cho ra tập *Đàm nghệ lục*, viết bằng văn ngôn, nghiên cứu và phê bình khoảng 12 thi sĩ cổ Trung Hoa và so sánh họ với thi sĩ phương Tây.

Lúc đó ông đã nổi danh là một học giả (các nhà bác học phương Tây nghiên cứu về Trung Hoa đều biết tiếng ông) và một tiểu thuyết gia có tài nhòe hai tập *Nhân thú quý* - 1946 (Người, vật và quý) và *Vi thành* - 1947 (Thành bị vây).

Khi Mao Trạch Đông chiếm trọn Hoa lục, ông được giao cho việc nghiên cứu khoa học trong Hàn lâm viện khoa học mà Quách Mạt Nhược làm viện trưởng. Năm 1958, ông xuất bản được tập *Tổng thi tuyển chú soạn* rất công phu. Bài *Tựa* rất có giá trị vì chủ trương phân tích phê bình của ông rất xác đáng. Chắc chắn ông sẽ tiếp tục công việc nghiên cứu và sẽ công hiến được nhiều; nhưng cũng đáng tiếc rằng sau những tập truyện kể trên, ông muốn bỏ hẳn khu vực tiểu thuyết.

Vì hai tập đó có giọng mỉa mai xã hội một cách thú vị, sáng suốt, có thể giúp người đời sau hiểu được thời ông.

\*  
\* \*

## Văn học Trung Quốc hiện đại

Tập *Nhân thú quý* gồm bốn truyện ngắn. Truyện *Linh cảm mía mai* bỗn văn nhảm. Chủ động trong truyện là một chàng khờ, gọi là Văn nhân. Chàng hy vọng được giải thưởng Nobel về văn chương; nhưng giải đó về một người khác và chàng chán nản, phát bệnh, nằm bệt ở giường, chung quanh là những đồ đệ và những kẻ ngưỡng mộ chàng, sụt sùi thương cảm. (Người ta nhớ tới Lỗ Tấn, lúc chết cũng được ngưỡng mộ như vậy; nhưng chàng Văn nhân trong truyện không có những nét của Lỗ Tấn).

Rồi chàng chết, xuồng âm phủ, bị một quan tòa râu dài xét hỏi. Quan tòa tỏ vẻ nhã nhặn với chàng, hai người đương nói chuyện vui vẻ với nhau, thì một bầy bóng ma, không rõ hình dạng, ùa vô nhất loạt đòi chàng "Trả lại đời sống" cho chúng. Chàng ngạc nhiên, sau nhận ra rằng những bóng ma đó toàn là nhân vật trong tiểu thuyết của mình và bình tĩnh nghe lời kêu nài của họ: "Sách của ông tả chúng tôi như những con người lờ mờ, chết rồi, không có sinh khí. Cử động, ngôn ngữ của chúng tôi y như của bọn bù nhìn; không ai nhận ra rằng chúng tôi là những người sống thực. Ông viết về chúng tôi mà không cho chúng tôi sinh khí, vì vậy ông phải trả lại đời sống cho chúng tôi".

Văn nhân bèn cho từng hồn ma một lần lại gần và tự do trách mình. Đoạn này rất thú vị: thanh niên thì trách ông rằng luôn luôn bắt họ đòi bỏ chế độ đại gia đình, người vô sản thì luôn luôn có giọng chửi thề, các ông già phong kiến thì luôn luôn cưng vợ bé, các "bông hoa giao tế" thì luôn luôn làm tan tành sản nghiệp của bọn đàn ông mê mình...

Cuối cùng viên quan tòa dưới âm ti xử chàng như sau: Trên thế gian đương có một nhà văn trẻ tuổi, tính viết một truyện không tiền gồm năm mươi mươi cảnh, bằng một giọng tự nhiên, thông thường như nói chuyện mà lại có hình thức, nhạc điệu của thơ mới; nhưng chàng đợi đã ba năm mà chưa có hứng. Văn nhân nhà ta phải đầu thai vào óc chàng để viết cho xong truyện đó mà cho những nhân vật hồn ma đương trách móc mình được sống lại.

Văn nhân được quý sứ đưa về nhân gian, thấy chàng trẻ tuổi đó đương ve vãn một thiếu nữ, để tìm hứng sáng tác. Văn nhân nghĩ ra một kế: nhập vào tai thiếu nữ, làm cho nàng có mang. Thế là chàng trẻ tuổi và nàng phải cưới nhau, rồi có con, mà cái mộng viết tiểu thuyết phải bỏ, và Văn nhân nhà ta được thoát nợ.

Tập viết theo công thức đời đó đã được ông mỉa mai nhẹ nhàng mà

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

sâu sắc. Ông biết rằng độc giả đọc xong, tất sẽ đoán xem ông muốn chỉ trích ai, cho nên trong bài *Tựa* ông đã phải dặn họ rằng: Văn nhân là một nhân vật tưởng tượng. Mặc dầu vậy cũng có người cho rằng Văn nhân gồm những nét của Tưởng Quang Từ, Tào Ngu và Ba Kim.

\*  
\* \*

Trong truyện *Miêu*, giới văn nhân cũng lại xuất hiện nhưng chỉ đóng một vai phụ, vai chính là nàng Ái Mặc cùng chồng là Lý Kiện Hầu. Thời đó cũng như thời 1932 - 1935 ở nước ta: một số phụ nữ tân tiến, lanh lợi, sang trọng ưa văn nghệ, thường tổ chức những tiệc trà, họp các văn nghệ sĩ để bọn này ca tụng sắc đẹp và trí tuệ mẫn tiệp của mình. Ái Mặc là hạng phụ nữ đó. Đức phu quân của những bà như vậy luôn luôn là những kẻ ngốc, không hiểu gì về văn nghệ, sợ vợ, nếu không thì cũng nể vợ; chỉ được một điều là có tiền. Bọn văn nghệ sĩ ở đâu cũng hay bõn cợt, thường đâm chọc ông chồng, có vậy câu chuyện mới vui và họ mới có dịp tỏ sự thông minh của họ chứ. Lý Kiện Hầu bị họ mỉa mai, bóng gió, động lòng tự ái, quyết tâm cũng sáng tác như họ: chàng viết Hồi ký. Chàng mướn một đứa nhỏ 15 - 16 tuổi tên là Hi Cốc làm thư ký riêng. Ái Mặc chiếm luôn thằng nhỏ đó, bắt nó hầu hạ trong các tiệc trà và coi nó như một đứa thân tín trong nhà. Thế là bọn văn nghệ sĩ hết lời nịnh khéo nó như thường nịnh con mèo Darkie của nữ chủ nhân. Tới đó hết phần đầu, phần hài kịch, qua phần sau là bi hài kịch.

Ông chồng bất bình, gây lộn với vợ rồi rời Bắc Kinh (quân Nhật sắp chiếm Bắc Kinh) đi Thượng Hải kiếm nhà thuê, để vợ ở lại nhà. Một người bạn Trần Thiện Quân cho Ái Mặc hay rằng gặp Lý Kiện Hầu dắt một thiếu nữ 15 - 16 tuổi lên xe lửa. Ái Mặc nổi ghen, giận dữ muốn trả thù, kêu thằng Hi Cốc vô, bắt nó thú rằng nó yêu mình; nhưng thằng nhỏ ngu ngốc, tỏ vẻ sợ sệt, nàng phải đuổi nó ra. Và nàng chán nản vô cùng, nhìn vào gương, bỗng thấy mình già đi. Nàng chỉ muốn bỏ đi một nơi khác, trút cái gánh thể diện, xã giao, tự ái bấy lâu đè nặng trên vai mình, trốn hết các ông văn nghệ sĩ bấy lâu ve vãn mình, bắt mình sống một đời giả dối, Nàng muốn kiềm một nơi không có ai khen mình trẻ, đẹp nữa.

Trong khi đó, Lý Kiện Hầu ngồi trong xe lửa cũng ân hận về hành vi của mình: Trần Thiện Quân thế nào cũng cho vợ mình hay là mình dắt

## Văn học Trung Quốc hiện đại

theo một thiếu nữ. Nhìn lại con bé đó, chàng thấy nó tầm thường, thô tục lại càng thêm chán. Truyền kết thúc ở đây.

Truyện *Kỷ niệm* không có giọng mỉa mai như hai truyện trên mà có nhiều nhận xét sâu sắc về tâm lý ái tình. Man Thiến gặp lại một người bạn học cũ, chàng Tài Thúc; hai người yêu nhau rồi cưới nhau. Khi chiến tranh phát, chàng làm một công chức ở một tỉnh nhỏ, nàng đi theo, đời sống ở tỉnh rất buồn, sách báo không có mà hát chiêu bóng toàn những phim dở, bạn bè cũng không ai.

Một hôm, một phi công có họ với Tài Thúc, tên là Thiên Kiện, mới đổi tới, lại thăm vợ chồng nàng. Mới đầu nàng tiếp đãi lạnh nhạt, nhưng Thiên Kiện biết nàng ở nhà một mình, buồn, thường lui tới tán tỉnh. Nàng cự tuyệt. Thiên Kiện không tới nữa. Một hôm nàng gặp hắn khoác tay một thiếu nữ đi ngoài đường, từ đó nàng đổi ý, đi lại với hắn.

Nàng chỉ muốn một chút tình lâng mạn thôi và sau một lần gặp gỡ vụng trộm, nàng thấy thất vọng: không ngờ Thiên Kiện lại thô bạo như vậy.

Ít tuần sau, Thiên Kiện chết trên mặt trận, lúc đó nàng đã có mang với hắn rồi. Được tin, nàng rùng mình, tưởng chừng như thân thể nàng dính một chút cái chết hoặc như một phần nhỏ của nàng đã chết với Thiên Kiện.

Tình tiết không có gì ly kỳ, nhưng tâm trạng của Man Thiến trong ba giai đoạn: mới đầu lạnh lùng với Thiên Kiện, sau như bị thôi miên, cuối cùng ghê tởm, đều được tả rất mực kỹ và khéo.

\*  
\* \*

Theo Hạ Chí Thanh thì *Vi thành* có lẽ là truyện dài có giá trị nhất trong văn học Trung Hoa hiện đại: truyện hấp dẫn, văn điêu luyện, mỉa mai thú vị như *Nho lâm ngoại sử*, *Lão tàn du ký*, nhưng có tính cách nhất trí hơn, bố cục chặt chẽ hơn.

Chủ động trong truyện là Phương Hồng Tiêm và Tôn Nhu Gia. Phương là một thanh niên du học ở Mỹ, nhưng suốt mấy năm lêu lổng, phá tiền, chẳng được mảnh bằng nào cả, khi sắp về nước, kiếm đâu được một bằng cấp giả của một Đại học ma, trình bố mẹ và bố mẹ vợ (vợ

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

chàng lúc đó đã chết)<sup>(1)</sup>. Chàng tốt bụng, hiền lành, thông minh nhưng nhu nhược, chỉ sợ làm phạt ý người khác, hơi hèn.

Tôn Nhu Gia là một thiếu nữ cũng có tân học, nhưng tinh thần giống các thiếu nữ cổ, e lệ, hay nghi ngờ, ghen tuông. Mặt dài, choắt, có nhiều nốt tàn nhang trên má, cặp mắt cách xa nhau, nên thường có vẻ như ngạc nhiên. E lệ tới nỗi trong đám đông không dám thốt một tiếng nào, mà hơi một chút là mặt ửng đỏ lên.

Vì lêu lổng, loang toàng, Phương Hồng Tiệm khi về nước rồi, lần lần bị cha mẹ vợ và cả cha mẹ ruột ghét, phải rời Thượng Hải, kiếm một chân giáo sư tại một trường trung học trong một miền hẻo lánh; nhờ vậy mà chàng làm quen với Tôn Nhu Gia. Họ chán không khí ở trường (bạn đồng nghiệp tinh thần hẹp hòi, ghen tị nhau, muu mô, bè đảng) đi nơi khác kiếm ăn, cưới nhau ở Hương Cảng, gặp lại bạn cũ của Phương tên Triệu Tân Mi; làm ăn không khá, họ trở về Thượng Hải, chồng làm báo, vợ giúp việc cho một người cô.

Ở đây, họ bắt đầu xích mích với nhau: vợ không ưa gia đình nhà chồng, mà chồng cũng không chịu được bà con bên đằng nhà vợ, nhất là Lục Thái Thái, bà cô của Tôn Nhu Gia. Chán cảnh, Phương bỏ nghề viết báo, nhờ Triệu Tân Mi kiếm việc cho trong một hãng phim;... Tôn không chịu cho chàng đi, muốn bắt chàng ở lại Thượng Hải làm việc cho bà cô. Họ gây lộn nhau rồi đoạn tuyệt với nhau.

Chúng tôi tóm tắt rất sơ lược như trên để độc giả thấy mối dây trong truyện. Theo mối đó chúng ta được tác giả dắt lần lần đi một vòng gần khắp Trung Hoa, từ Thượng Hải vô sâu trong lục địa, rồi trở ra Hương Cảng và từ Hương Cảng lại trở về Thượng Hải. Chúng ta thấy được nhiều tục lạ, nhất là thấy tật xấu của nhiều hạng người trong mọi giới mà tác giả mỉa mai bằng một giọng hài hước. Quả là một cuốn phim trò đời, bối cảnh và đạo kép luôn luôn thay đổi, trừ ít vai chính. Truyện rất được độc giả đô thị hoan nghênh vì nước Trung Hoa mênh mông mà họ ít khi ra khỏi nơi họ đang ở, nên cảnh nào cũng là mới lạ đối với họ.

Ngoài ý nghĩa mỉa đời, "khiển trách" ra, tác giả còn muốn diễn chủ đề này: con người muốn tìm một tình yêu luyến慕 nhưng khi tìm được rồi lại thấy nó là một sự trói buộc. Phương Hồng Tiệm hồi nhỏ đã thấy

(1) Thực ra hai bên mới hứa hôn với nhau chứ chưa cưới, nhưng chàng được bố mẹ vợ chu cấp cho ăn học, nên tình đi lại vẫn thân.

sự trói buộc của gia đình: còn đi học, chàng đã bị cha mẹ bắt phải hứa hôn với một thiếu nữ mà chàng không hề biết mặt; vì tính nhu nhược, chàng phẫn uất nhưng không dám cãi lời; ở Mỹ về, chàng vì nể nhà vợ mà mất tự do, rồi sinh ra xích mích; chàng yêu một thiếu nữ, Tô Văn Hoàn, nhưng không muốn cưới, nàng tim cách trả thù; rồi chàng yêu một thiếu nữ khác, mối tình cũng không bền; sau cùng cưới nàng Tôn Nhu Gia và cũng phải bỏ nhau.

Một nhân vật trong truyện, làm ra bộ triết nhân, tự khoe quen thân với Bertrand Russell (một triết gia Anh), bàn về hôn nhân và ly dị như sau:

*Tôi đã có lần nói chuyện với Bertie (tức Bertrand gọi tắt trong chỗ bạn bè thân mật) về những cuộc ly dị của anh. Anh dẫn một câu tục ngữ đại ý rằng hôn nhân như cái lồng son son thép vàng. Chim ở ngoài muốn vào làm ổ trong lồng mà chim trong lồng muốn bay ra ngoài: người ta cưới nhau rồi ly dị nhau, ly dị rồi lại cưới, cứ như vậy, không bao giờ hết cái trò ấy.*

Tô Văn Hoàn nói:

*Ở Pháp cũng có một từ ngữ ý nghĩa giống vậy. Người Pháp không bảo hôn nhân là cái lồng son mà bảo là một Forteresse assiégee (thành bị vây), người ở ngoài muốn vào thành mà người trong lại muốn thoát ra ngoài.*

Ý nghĩa nhan đề *Vi thành* ở trong đoạn đó. Kiếp người như vậy, không thể sống cô độc được, phải có tình quyền luyến với người, với cảnh, nhưng quyền luyến nào rốt cuộc cũng làm cho người ta bức mình, tới khi dứt bỏ được thì lại buồn. Mỗi khi từ biệt một cảnh, một người nào, lòng ta như chết đi một chút.

Phương Hồng Tiệm đã chán ngấy cái trường trung học chàng dạy, vậy mà trước khi rời bỏ nơi đó, chàng cũng cảm động vì có vài học sinh lại chào chàng; và chàng hiểu được tâm lý viên tinh trưởng nở, hách dịch, tham nhũng, bị dân chúng ghét mà đến lúc phải rời nhiệm sở, cũng còn bắt dân dựng bia ghi "thành tích trị dân" của mình. Chúng ta biết rồi thế nào cũng chết, và chết là hết, mà cũng vẫn muốn lưu lại cái gì cho hậu thế, có khi chỉ là lưu xú mà vẫn cứ tưởng là lưu phuong có vậy mới yên ổn nhắm mắt được.

Bút pháp của tác giả rất sinh động. Dưới đây chúng tôi xin trích dẫn

một đoạn Hạ Chí Thanh đã dịch trong *A History of Modern Chinese fiction* để độc giả thấy tánh nhút nhát của Phuong Hồng Tiệm, tánh dữ dằn của Tôn Nhu Gia.

*Tối hôm đó Phuong bị móc túi, không có tiền đi xe, về nhà trễ, đã bức mình lại bị vợ cắt phần ăn, chàng chỉ muốn nỗi giận thì vợ cho chàng hay rằng bà cô đã kiêm cho chàng một công việc trong xưởng của bà. Chàng rất ghét bà cô vợ - Lục Thái Thái - không muốn ở Thượng Hải nữa, đã nhờ bạn là Triệu Tân Mi kiêm cho một việc ở xa, nên đừng phắt dậy la lớn:*

- Ai câu bà ấy kiêm việc cho tôi? Dù tôi có phải đi ăn xin thì cũng không đến nỗi xin bà ấy mà! Bà có con Bobby (chó cưng của Lục Thái Thái) và mơ rồi, có hai con chó chạy theo sau không đủ sao? Mơ bảo bà rằng thằng Phuong Hồng Tiệm này chẳng tài cán gì cả nhưng có tư cách, không chịu làm chó săn cho thú chó săn của bọn tư bản đâu.

Hai người đứng ngó nhau trùng trùng. Trong cơn giận dữ mắt Nhu Gia long lên sòng sọc. Nàng bảo:

- (...) Người ta thương hại cậu, cho cậu chén cơm, nếu cậu không cần thì thôi, cơm chẳng mốc đâu. Được để ông già<sup>(1)</sup> kiêm việc cho cậu làm. Nhưng cái gì cũng phải tùy thuộc ông già thì tự đắc cái nỗi gì, tài giỏi sao không kiêm việc áy?

- Tôi không tùy thuộc ai hết. Tôi cho mơ hay, hôm nay tôi đã đánh điện tín cho anh Triệu Tân Mi và đã thu xếp công việc với một hãng phim. Khuất mắt tôi rồi, mơ tha hồ muốn làm gì thì làm (...).

Nhu Gia nghiêm rắng lại nói:

- Thế ra hết tình nghĩa hả, càng tốt! Quần áo hành lí đủ rồi đấy, đi đâu thì đi, đừng trở về quấy rầy tôi nữa. Năm ngoái cậu lang thang ở Thượng Hải, thất nghiệp. Rồi theo anh Triệu vô nội địa. Mất việc ở nội địa, cậu lại phải ảnh giúp để về Thượng Hải. Bây giờ lại mất việc ở Thượng Hải, cậu lại vô nội địa tìm anh Triệu. Suy nghĩ kỹ đi coi: anh ấy đi đâu cậu cũng bám chặt lấy, cắn vào vạt áo anh ấy, không dám nhả ra. Như vậy cậu không phải là chó thì là gì. (...) Coi chừng đấy, đừng để ảnh ghét mà đá cho văng đi. Lúc đó mà có trở về Thượng Hải thì còn mặt mũi nào trông thấy thiên hạ nữa? Cậu đi hay ở, tôi cũng mặc.

---

(1) Tức cha.

## Văn học Trung Quốc hiện đại

*Hồng Tiệm không nhịn được nữa, bảo:*

*- Câm cái miệng lại.*

*Rồi đưa tay phải ra án vào ngực vợ, đẩy vợ dang ra. Nàng lảo đảo lui về phía sau, đụng nhầm cạnh bàn, tay quơ hắt một cái ly xuống sàn, li bể ra tan tành, nước đổ ra tung tóe. Nàng hồn hển:*

*- Cậu dám đánh tôi hả? Dám đánh tôi hả?*

*Chị vú nghe tiếng xô xát chạy vào, đã chẳng can hai bên, lại tưới thêm dầu vào lửa, bệnh vực Nhu Gia, bù lu bù loa, xia xói vào mặt Hồng Tiệm, bảo Nhu Gia:*

*- Tới ông bà cũng không hè đánh mợ bao giờ. Tôi cho mợ bú từ hồi nhỏ mà cũng không bao giờ nỡ nặng tay một chút với mợ, mà cậu ấy lại dám đưa tay ra đánh mợ!*

Rồi vú khóc sướt mướt, đòi kêu điện thoại gọi bà Lục, cô của Nhu Gia tới nữa. Hồng Tiệm và Nhu Gia đều không muốn cho vú làm lớn chuyện như vậy, nhưng hai người đương giận nhau, không lẽ lại đứng về một phe với nhau để ngăn vú lại. Nhu Gia nín bất, nhìn chị vú một cách ngạc nhiên như em bé nhìn con vật lạ trong sở thú. Hồng Tiệm làm thinh một lúc rồi bảo:

*- Càng tốt, bả tới thì tôi đi. Hai người đàn bà hùa với nhau chống lại tôi, chưa đủ sao mà còn phải kêu thêm người thứ ba (...) Khi nào bả ra khỏi nhà này thì tôi mới về.*

*Nhu Gia không muốn cô mình tới mà sinh ra lớn chuyện; nhưng thấy chồng rút lui như vậy, đâm khinh chàng tới nỗi quên cả đau lòng. Nàng xì ra, như rắn độc:*

*- Đồ hèn! Hèn! Hèn! Tôi không muốn thấy một thằng hèn như cậu nữa!*

*Nàng muôn rằng mỗi tiếng của nàng thoát ra như một ngọn roi quất vào lòng tự ái của chồng để chồng can đảm lên một chút; rồi vẫn chưa hả giận, nàng quơ lấy một chiếc lược ngà ở trên bàn, tận lực ném vút vào đầu chồng. Hồng Tiệm vừa quay lại, định trả lời, không kịp né thì chiếc lược lao trúng vào má bên trái, dội xuống sàn, gãy làm đôi. Nhu Gia chỉ nghe thấy chàng kêu lên một tiếng "Ái", nhìn vào mặt chồng thấy má bên trái tím bầm, sưng húp lên. Nàng ân hận rằng đã quá tay, nhưng đồng thời lại sợ chàng xông tới đánh nữa. Chị vú vội vàng chạy lại xen*

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

vô giữa hai người. Hồng Tiệm ngạc nhiên sao nàng có thể dữ như vậy, ngó nàng đứng đó cứng ngắc, dựa vào bàn, mặt lem luốc nước mắt, nhợt nhạt như tro tàn, mắt đỏ ngầu, hai cánh mũi pháp phồng, miệng nuốt nước bọt, coi vừa ghê sợ, vừa thương hại.

Nhưng đúng lúc đó có tiếng người leo cầu thang; biết rằng chủ nhà lên, muôn khỏi xấu mặt, chàng bỏ đi, bảo chị vú:

- Khi bà cô tới, chị đừng nói xấu tôi ghen, chị thấy tận mắt đó, ai đánh ai chứ?

Rồi tiến lại phía cửa, chàng lớn tiếng: "Tôi đi đây" và lặng lẽ quay quả nắm, để cho kẻ nào có nghe trộm thì biết mà lần đi. Nhu Gia giuong mắt nhìn chồng đi, rồi ngã bịch xuống trường kỷ, ôm mặt khóc nức nở.

Văn của Tiền Chung Thư điêu luyện, bóng bẩy, thanh nhã; ông chú trọng vào những chi tiết cụ thể, kiêm được những hình ảnh thích hợp và gợi cảm.

## SƯ ĐÀ (1908 - ...)

Tên thật là Vương Trường Giản, sinh vào khoảng 1908, trong hồi chiến tranh ở Thượng Hải như Tiền Chung Thư, cũng không hợp tác với Nhật. Tài kém Tiền, năm 1936 tập truyện *Cốc* (Hang) được giải thưởng của tờ *Đại công báo tinh kỳ văn nghệ* (do Thẩm Tòng Văn làm chủ bút), nhưng mãi đến năm 1947, ông mới được độc giả chú ý tới nhờ truyện *Kết hôn*.

Cũng như Thẩm Tòng Văn, người đỡ đầu ông, Sư Đà ít được học và thích viết về thôn quê, về tỉnh Hồ Nam, quê hương của ông. Trong các truyện đầu tiên như *Cốc*, *Hoàng Hoa dài*, *Lạc nhật quang* (Ánh tròn tà), *Dã điểu* (Chim rừng)... ông nhiễm thói đương thời ở Bắc Kinh, ưa gọt văn cho du dương, bóng bẩy, nên thơ, thành thử nhiều chỗ cầu kỳ.

Hồi chiến tranh bùng nổ, ông lại Thượng Hải viết kịch, ký tên là Sư Đà. Kịch *Đại mã hí đoàn* (Rạp xiếc lớn) phỏng theo kịch *He who gets slapped* của Andreyev, kịch *Dạ điếm* (Lữ quán ban đêm), phỏng theo kịch *The lower depths* của Maxime Gorki đều vui, coi được. Đồng thời ông viết ít truyện về đời sống ở các tỉnh nhỏ, đăng trên các tờ báo ở Hương Cảng và nội địa, sau gom thành tập *Quả viên thành ký* (Thành Quả viên)<sup>(1)</sup>; sau ông viết hai truyện dài *Mã Lan* và *Kết hôn*, cuối chiến tranh mới xuất bản.

Truyện ngắn *Lạc nhật quang* tiêu biểu cho giai đoạn viết truyện nông thôn của ông. Hầu hết là những hình ảnh sáo, những tình cảm hồi hụt của một chàng lang thang lâu mới trở về cố hương. Tuy nhiên cũng có một truyện khá, truyện *Phụ dữ tử* (Cha và con) mà giọng mía mai được độc giả chú ý.

Truyện là bản nhật ký của một giáo viên chép trong khoảng hai chục năm, từ năm 1917 đến năm 1937. Năm 1917, giáo viên đó là một thanh niên hăng hái hoạt động trong phong trào cách mạng văn học, chống lại cha mẹ, bỏ nhà ra đi, cưới người vợ hợp ý mình. Nhưng thời gian trôi qua, chàng thất vọng, hóa ra chua xót, nhất là khi thấy mấy đứa con cắp

---

(1) *Quả viên* là vườn trái cây.

tiền quá, có những tư tưởng chính trị trái hẳn với mình. Chàng biết rằng đứa con lớn của chàng, một sinh viên theo cộng sản coi bố nó chỉ là hạng phản động vô loại, thế thôi.

Tác giả phân tích thái độ của các lớp thanh niên Trung Hoa trong các phong trào cứ quay như chong chóng. Đứa con lớn đó bây giờ đã tân tiến lắm, tự tin rất mực, sau này có thoát khỏi bị một thế hệ mới nữa chê là lạc hậu, phản động không, có khỏi chua chát vỡ mộng không? Truyền vừa diễn ra xung đột giữa hai thế hệ cha và con, vừa gợi cho ta suy nghĩ về lẽ khôn dại của trò đời khi thiếu một truyền thống. Thế nào là khôn, là dại, là sáng suốt, là mê muội, ở cái thời thay đổi bất thường này? Toàn là tương đối cả.

Trong bài tựa tập *Quả viễn thành ký*, tác giả kể rằng năm 1936, ông đi từ Bắc Kinh tới Thượng Hải, ngừng lại ở một ga nhỏ để thăm bạn cũ, thấy không khí y như xưa, không thay đổi gì cả, mới nảy ra ý chép lại chuyện miền đó từ khi nhà Thanh sụp đổ. Mười tám truyện ngắn trong tập cũng có giọng mỉa mai, thương tâm như trong hai tập *Nột hảm* và *Bàng hoàng* của Lỗ Tấn, nhưng kém phần sắc sảo, bi thảm.

Cũng là truyện một người đi xa về thăm quê cũ, bà con, bạn bè. Chàng gặp lại một người thiếu phụ nghèo gầy ba chục tuổi, may áo cưới cho người khác; một địa chủ hồi xưa hay đánh vợ, khi cộng sản lại chiếm đóng năm 1927 thì hóa lầm cẩm; những đứa con phá gia, truy lạc của một gia đình trước kia thịnh vượng, uy thế rất lớn.

Thương tâm nhất là có nhiều người hồi trước hăng hái theo phong trào cải cách, duy tân mà không cứu nỗi thân mình, nay suy sụp nghèo đói, bị người làng nói xấu mỉa mai, buồn rầu rồi chết. Nhưng chủ động trong tập truyện không phải là những người đó mà chính là thành thị của họ: trải bao cuộc cải cách mà tinh thần dân trong thành vẫn không thay đổi gì cả. Dù là Cộng sản hay Quốc Dân đảng, thì cán bộ vẫn giữ cái thói lười biếng nhút nhát mà lại tàn nhẫn.

Rõ ràng, tác giả bi quan về tương lai Trung Hoa; ông không theo một chính đảng nào cả, không tin ở một giải pháp nào vạch sẵn cả. Trong truyện *Mã Lan*, ông mỉa mai Cộng sản. Một đảng viên cộng sản về làng, thấy một thôn nữ tên là Mã Lan, ngờ rằng nàng bị gia đình úc hiếp, phải trốn đi, bèn đưa nàng ra tinh rồi hai người sống chung với nhau. Nhưng Mã Lan vốn ngây thơ, rất ghét thói giả dối, tàn nhẫn của đồng chí của

## Văn học Trung Quốc hiện đại

chồng; trong phần cuối, truyện biến thành một tiểu thuyết phiêu lưu rất khó tin. Giọng mía mai vụng về nhưng kỹ thuật khá mới. Truyện chia làm bốn phần: hai phần đầu và phần cuối do một người mê Mã Lan kể lại theo ngôi thứ nhất, phần thứ ba là lời Mã Lan chép lại cũng về những chuyện đã kể trong hai phần trên. Kỹ thuật đó được Sư Đà trau dồi thêm trong truyện *Kết hôn*, truyện thành công nhất của ông

\*  
\* \*

Những truyện mía mai, trào phúng thường có nhược điểm chung này là tâm lý nhân vật chủ động không thay đổi từ đầu tới cuối. Như A Q của Lỗ Tấn, trước sau vẫn là một gã anh hùng rom, gấp hoàn cảnh nào cũng chỉ có một lối phản ứng "thắng lợi tinh thần".

Truyện *Kết hôn* tránh được nhược điểm ấy.

Tâm lý vai chủ động, Hồ Khử Ác, biến đổi theo hoàn cảnh. Văn nhẹ nhàng, tự nhiên hơn những truyện đầu của tác giả, đủ giọng bi và hài. Bối cảnh là château Thượng Hải trong hồi Nhật chiếm đóng, trước và sau vụ Trân Châu cảng (1941 - 1942). Tác giả muốn tả một bọn lưu manh lừa gạt nhau để sống, để mau làm giàu trong một xã hội loạn và bẩn bẩn.

Truyện chia làm hai phần. Phần đầu gồm sáu bức thư của một thanh niên gửi cho một người yêu, mà chàng định cưới, tên là Lâm Bội Phương, lúc đó tản cư vào nội địa ở với cha.

Chàng kể lể tâm sự: thuở nhỏ nghèo túng, khổ sở, không được ăn học đàng hoàng, sau may mà gặp được gia đình nàng, chàng mới nên người: cho nên chàng quý nàng lắm và kính trọng cha nàng, một người chân chính ái quốc, không chịu ở miền Nhật chiếm đóng, bỏ nghề giáo sư, mở một quán tạp hóa ở tỉnh nhỏ để sinh nhai. Chàng muốn mau làm giàu để cưới nàng và giúp cha nàng. Có một việc làm ăn mau phát lầm là đầu cơ, nhưng chàng thiêu vốn, muốn xin gia đình nàng giúp đỡ chút đỉnh trong buổi đầu.

Trong những bức thư sau, chàng kể công việc áp phe của mình, nhận xét sáng suốt về các bạn làm ăn; mới đầu chàng chê họ dữ, lần lần giọng nhẹ đi. Lúc này, tâm lý chàng đã bắt đầu thay đổi. Chàng gởi được sáu

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

bức thư rồi ngưng: thấy cái cơ sắp phát, có thể cưới một thiếu nữ con nhà giàu được, chàng không nghĩ tới Lâm Bội Phương nữa, và phần I chấm dứt ở đây.

Một người thứ ba, ngay thằng, chép nốt câu chuyện trong phần II.

Bạn làm ăn của Hồ Khử Ác gồm toàn những kẻ chỉ biết có đồng tiền: một bạn học cũ, Điền Quốc Bảo, đầu cơ, nhưng nhút nhát; em gái của Quốc Bảo, Điền Quốc Tú, phù bạc, quen tánh xa hoa; một người anh họ của Quốc Tú, Điền Hanh, phỏng đãng giỏi đầu cơ, đã cầu hôn với Quốc Tú và nàng không từ chối; Hoàng Mỹ Châu, bị bệnh hoa liễu, hóa lòa, tráo trở, chuyên làm cái việc đê hèn là tống tiền thiên hạ; và Lão xứ nữ (một gái già) nhân tình của Mỹ Châu.

Hồ Khử Ác vay tiền của Điền Hanh làm ăn, ve vãn Quốc Tú, vì nàng giàu, Quốc Tú lúc đó đương giận Điền Hanh vì một chuyện gì đó, ban cho Khử Ác một vài ân huệ, rồi sau chán chàng, chê chàng là một giáo viên quèn, nghèo xác, và trả về với người yêu cũ là Điền Hanh.

Điền Hanh và Khử Ác gây lộn với nhau; Khử Ác ám sát Điền Hanh trong một ngõ tối, nhưng bị cảnh sát bắn chết ngay sau lúc đó.

Nhan đề *Kết hôn* làm cho ta đoán rằng Khử Ác sẽ cưới Bội Phương, nhưng rốt cuộc là Hoàng Mỹ Châu cưới cô gái già (Lão xứ nữ) và mỉa mai thay, trong mấy nhân vật đó, chỉ có cặp này nên vợ nên chồng mà lại rất xứng đôi: chàng thì bị vợ trước bỏ vì có mục tật, nàng thì xuân xanh đã gần tàn mà lại dữ như cọp cái.

Sau truyện *Kết hôn*, Sư Đà bỏ ngành tiểu thuyết, thành thử chúng ta không biết tài ông còn có thể phát triển hơn được nữa không.

## PHÙNG CHÍ (1905 - ...)

Trong chiến tranh, tuồng và kịch xuất hiện rất nhiều nhưng hầu hết đều có tính cách phục vụ kháng chiến, chỉ có ích lợi trong một giai đoạn, nghệ thuật rất kém. Còn lưu truyền lại được chỉ có kịch *Khuất Nguyên* của Quách Mạt Nhược, các kịch *Bắc Kinh nhân*, *Thuế biển* và *Gia* của Tào Ngu; mà những kịch này, cho được tiện, chúng tôi đã giới thiệu trong phần trên, nên ở đây không trở lại nữa.

Thơ ái quốc cũng phát triển mạnh, nhưng cũng ít bài hay. Có nghệ thuật cao và điêu luyện thì phải kể những tác phẩm của Phùng Chí và Ngải Thanh. Cả hai nhà này đều chịu ảnh hưởng của phương Tây, đem lại cho Trung Hoa ít sắc thái mới, nhiều cảm xúc mới. Vì không kiểm được tài liệu nào khác, chúng tôi đành phải tóm tắt dưới đây những nhận xét của Jean Monsterleet trong sách đã dẫn.

Phùng Chí sinh năm 1905 ở Hồ Bắc, tốt nghiệp ở Đại học Bắc Kinh rồi qua du học ở Heidelberg (Đức), khi về nước lại dạy tại trường Đại học Bắc Kinh.

Ông lưu lại một tập thơ (1942), một tập tùy bút (1943) và một lịch sử tiểu thuyết (1946)<sup>(1)</sup>.

Thể thơ *sonnet* của phương Tây (mỗi bài gồm bốn đoạn, hai đoạn đầu, mỗi đoạn bốn câu, hai đoạn sau mỗi đoạn ba câu) đã được nhiều thi sĩ Trung Hoa thí nghiệm, thành công nhất là Phùng Chí.

Monsterleet bảo ông là chiếc cầu nối phương Đông và phương Tây: ông rất yêu thơ Đường và cũng ngưỡng mộ Goethe và Rilke mà ông dịch ra Hoa ngữ.

Đọc bài thơ thứ 28 dưới đây chúng ta thấy cả hai ảnh hưởng Đông và Tây đó:

*Nhiều khi chúng ta nghĩ một đêm thân mật  
Trong một căn phòng lạ lùng, và chúng ta không biết*

(1) Monsterleet dịch nhan đề những tập đó là *Sonnets Paysage Ou Izesiu*. Chúng tôi chưa kiểm được tên tiếng Hán. Hạ Chí Thanh bảo Phùng Chí có tập thơ *Thập tứ hành tập*, có lẽ là tập *Sonnets* ở trên.

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

Ban ngày cái vẻ trong phòng đó ra sao,  
Không biết dĩ vãng, tương lai nó ra sao. Cánh đồng,

Nhin qua cửa sổ, trải ra tới vô biên.  
Đêm xuống, chúng ta lờ mờ nhớ lại  
Con đường đưa ta tới nơi này. Thê thối.  
Rồi sáng hôm sau, ta lại ra đi mà không trở lại.

Nào, ta nhắm mắt lại. Cho tất cả những đêm thân mật đó.  
Ở những nơi kỳ dị đó kết hợp với nhau trong lòng ta:  
Đời ta là cánh đồng nhìn qua cửa sổ đó,

Trong vẻ mờ tỏ của cảnh, chúng ta nhận thấy  
Một gốc cây, một mặt hồ sáng, những cái đó là  
hình ảnh của vô biên  
Chứa đựng cái dĩ vãng đã bị quên lãng và cái  
tương lai còn bí mật.

Cũng vẫn là ý của thi sĩ Trung Hoa thời cổ - chẳng hạn ý của Lý Bạch trong câu đầu bài *Xuân dạ yến đào lý viên tự*: *Phù thiên địa giả, vạn vật chi nghịch lữ, quang âm giả bách đại chi quá khách*; nhưng cảm tưởng vẫn là cảm tưởng của người thời nay; *một căn phòng lạ lùng, cánh đồng nhìn qua cửa sổ trong vẻ mờ tỏ*; mà hình thức rõ là mượn của phương Tây.

Khi thăm thành Venise, một thành xây trên nước, đường phố là kinh, lâu đài là những đảo nhỏ, ông có cảm tưởng dân nơi đó thân mật với nhau hơn ở những thành phố cát trên cạn và ông cầu nguyện cho tất cả các dân tộc cảm thông với nhau, hòa đồng với nhau:

Không bao giờ tôi quên được  
Châu thành xây trên nước ở phương Tây đó,  
Nó tượng trưng cho xã hội loài người,  
Hàng ngàn nỗi cô đơn họp nhau thành một khối.

## Văn học Trung Quốc hiện đại

*Mỗi cô đơn, một hòn đảo,  
Từ đảo này tới đảo khác, có những dây thân ái.  
Một cái bắt tay,  
Thê là một chiếc cầu trên nước;  
Một nụ cười,  
Thê là trên hòn đảo đối diện,  
Một cửa sổ thỉnh lình mở ra.*

*Đêm thăm thăm trong cảnh tĩnh mịch,  
Mọi cửa sổ đều đóng  
Và trên cầu hết người qua lại.*

(Bài 5)

Thơ của Phùng Chí không kiều diễm như thơ Biên Chi Lâm, không du dương như thơ Từ Chí Ma, nhưng sâu sắc hơn về tư tưởng, dồi dào hơn về cảm xúc.

Ông thường tả những chi tiết lặt vặt trong đời sống hằng ngày mà ông nhận xét bằng một cặp mắt mới, và tìm trong đó một ý nghĩa thăm kín có tính cách triết lý. Vừa là thi sĩ vừa là một nhà tư tưởng, ông chỉ nguyễn Thượng đế cho lòng ông được cảm thông với vũ trụ:

*Giữa đêm sâu, hối Thượng đế, tôi chỉ cầu Ngài,  
Cũng như loài người thời cổ cầu Ngài,  
Mở cái cửa hẹp của lòng tôi  
Để nó thông với một vũ trụ mênh mông.*

(Bài 22)

## NGÃI THANH (1910 - ...)

Về tiểu sử Ngải Thanh, Monsterleet chỉ cho biết ông sinh năm 1910 ở Chiết Giang, trong một gia đình phú nông, theo học Y khoa trong ít năm rồi qua Pháp, khi về nước bị công an trong tay giới Pháp ở Thuỵ Hải bắt giam từ 1932 đến 1935. Sau chiến tranh ông dạy ở Diên An. Đứng vào hàng đầu các thi sĩ cộng sản.

Tác phẩm chính: *Hoa Bắc*, 1938 - 1940, *Người chết lần thứ nhì*, 1940, *Dưới tuyêt*, 1944<sup>(1)</sup>.

Không rõ trong chiến tranh, Ngải Thanh ở đâu, trong khu vực quốc gia hay khu vực cộng sản. Chắc chắn là Ngải có tư tưởng thiên tả từ hồi ở Pháp về, nhưng ông có triết lý theo cộng không? Monsterleet còn bảo tập thơ *Người chết lần thứ nhì* rất được thi sĩ cộng sản hoan nghênh; nhưng trong cuốn *Giáo trình lịch sử Văn học Trung Quốc* chúng tôi không thấy nhắc tới tên Ngải, là tại sao? Tại Cộng sản cho rằng ông còn chút tư tưởng tiêu tu sản chǎng? Chưa thật đúng theo đường lối của Đảng chǎng? Có lẽ đúng vậy vì theo Hạ Chí Thanh ông đã bị "chinh" năm 1942 cùng với Tiêu Quân và Đinh Linh.

Monsterleet chê thơ Ngải Thanh có nhiều tật chung của những nhà thơ đường lối hiện thực đại chúng như tật lặp lại nhiều tiếng, tật dễ dãi quá để cho hợp với đại chúng, thành thử nhiều bài như văn xuôi ngắt thành thơ, tả những cảnh vật tầm thường, không chịu "lòng nó vào tấm gương của thơ để nó thêm vẻ đẹp, diễn được cái chân lý phổ cập và vĩnh viễn"; nhưng ông cũng nhận rằng Ngải có thể thành một trong những thi sĩ lớn nhất của văn học Trung Hoa hiện đại.

Vì Ngải có nhiều tài: cảm hứng rất mạnh, rất hợp với loại anh hùng ca, mà có khi lại trữ tình như các thi sĩ lãng mạn vào bực nhất, lời bóng bẩy như phái tượng trưng, mà lại có giọng tả chân, ái quốc như Đỗ Phủ.

Sinh ở miền Nam mà Ngải lại yêu cả miền Bắc: trong thơ ông có cảnh ấm áp xanh tươi của phương Nam lại có cảnh lạnh lẽo tro tro của

---

(1) Những nhan đề đó cũng dịch theo tiếng Pháp.

## Văn học Trung Quốc hiện đại

phương Bắc. Cho nên ta không nên lấy làm lạ rằng Ngải yêu thơ Verhaeren và yêu tranh Van Gogh.

Bài *Tuyết đổ trên đất Trung Hoa* có giọng ái quốc nồng nàn, lòng thương người tha thiết:

*Tuyết đổ trên đất Trung Hoa,  
Giá lạnh làm công Trung Hoa...*

*Gió,  
Như một mụ già rên rỉ,  
Đuổi theo bén gót bộ hành,  
Và đưa những móng lạnh như giá  
Niu lấy áo bộ hành (...)*

*Tuyết đổ trên đất Trung Hoa,  
Giá lạnh làm công Trung Hoa...*

*Trong đêm tuyết này, trên sông,  
Một ngọn đèn dầu tiền từ từ;  
Trên chiếc thuyền cũ cánh buồm đen kia.  
Có người cúi đầu dưới ánh đèn chập chờn,  
Ai đó?  
Chị ơi  
Chị tóc rối bù, mặt mày tái mét kia,  
Phải vậy không?  
Nhà chị  
- Cái tổ ấm êm đớ -  
Quân thù tàn nhẫn  
Đã đốt mắt rồi?  
Phải vậy không?  
Một đêm như đêm nay.  
Chị đã mất chồng, người để nương tựa,*

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

Và chị đã run lên, khi thấy sắp chết tới nơi.  
Thấy lưỡi lê quân thù đùa cợt với chị?

Hồi ơi, một đêm lạnh như đêm nay,  
Có biết bao  
Bà lão miền chúng ta  
Run rẩy xa nhà  
Như những người tha phương  
Không biết rồi bánh xe định mệnh  
Ngày mai sẽ đưa mình tới đâu...  
Mà  
Những con đường ở Trung Hoa  
Lại gấp ghèn quá  
Lầy lội quá.

Bài *Cái chết của người lính thổi kèn* cũng có giọng ái quốc, có một hình ảnh mới mẻ gây nên một ấn tượng sâu sắc, Văn Nhất Đa khen tác giả là nhờ bài đó mà nghệ thuật ấn tượng mới thật là bắt đầu phát triển trong văn học Trung Hoa. Thời xưa, nó chỉ mới đậm được vài ngọn rẽ yếu ớt trong thơ của Lý Thương Ân, Vương Duy, Đỗ Phủ, Lý Bạch; các bài ai ca của cổ nhân cũng đã dùng một bông hoa dính máu, hoặc một đám khói trong cỏ hoang để tượng trưng chiến tranh, nhưng chưa nhà nào tìm được hình ảnh lạ lùng bi thảm này: mặt dính máu của một người lính thổi kèn phản chiếu trên chiếc kèn bằng đồng mà người đó còn nắm chặt trong tay khi đã nhắm mắt: chỉ vài nét đó đủ tả cả một chiến trường:

Cái chết của người lính thổi kèn  
Chú lặng lẽ té xuống  
Không ai trông thấy chú té,  
Chú té trên mặt đất mà chú  
Yêu dấu tới phút cuối cùng này,  
Và bàn tay chú  
Còn nắm chặt lấy chiếc kèn;  
Trên mặt đồng bóng loáng của chiếc kèn,

*Phản chiếu vết máu  
Và vẻ mặt nhợt nhạt của người chết,  
Mà cũng phản chiếu cả cuộc hành quân bất tận  
Của bộ đội tiến hoài và bắn hoài,  
Và đàn ngựa hí  
Và đoàn xe lăn...  
Và mặt trời, a! Mặt trời,  
Lóe sáng trên chiếc kèn...*

### CHƯƠNG III

## TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM (Tiếp)

### TRONG KHU VỰC CỘNG SẢN

Khác với những phần trên, trong phần này và phần sau chúng tôi gom chung lại với những nhà văn trong khu vực Cộng sản vì sau cuộc vạn lý trường chinh năm 1934, Cộng sản Trung Hoa lần đầu tạo được một giang san riêng và từ năm 1938 trở đi, Mao Trạch Đông đã xây dựng một lý thuyết văn học mà các văn nghệ sĩ trong khu vực phải tuân theo như giáo điều (coi lại chương I phần này).

Mấy nhà văn chúng tôi đã giới thiệu ở trên như Mao Thuẫn, Lão Xá, Ba Kim... tuy trong giai đoạn này cũng đã theo cộng, nhưng vì còn ở trong khu vực quốc gia, nên sáng tác còn được tự do, chưa theo đúng đường lối của cộng. Trái lại những nhà chúng tôi sẽ xét dưới đây có một tác phong trung thành với lý thuyết của Mao Trạch Đông, nên không thể không đặt riêng họ ra được.

Chúng tôi sẽ lần lượt giới thiệu.

- Các tiểu thuyết của Đinh Linh, Triệu Thụ Lý.
- Kịch Bạch Mao Nữ
- Và thơ của Lý Quý.

## ĐINH LINH

Chúng ta đã biết sau khi chồng là Hồ Dã Tân bị Quốc Dân đảng giết, bà bị bắt giam, bạn bè tưởng bà mất tích (1933). Hai hay ba năm sau khi được thả, bà trốn đi Bắc Kinh, rồi vào vùng cộng. Ở đó bà viết được một tập truyện dài: *Thái dương chiêu tại Tang Can hà thương* 1948, một tập truyện ngắn *Ngã tại Hà thôn đích thời hậu* 1946 và in một tập truyện: *Diên An tập* - 1954.

Bà là một nữ sĩ nổi danh mà lại bị phe Quốc gia hành hạ, đáng lẽ được Cộng sản hoan nghênh lắm. Nhưng trái lại, họ ít tin cậy bà, một phần có lẽ vì tính tình bà độc lập nên họ ngờ bà theo đệ tứ. Bà bị chỉnh tới hai lần, lần thứ nhất năm 1942 cùng với Tiêu Quân, Vương Thực Vị, lần sau năm 1957, bà bị khai trừ khỏi đảng cùng với Phùng Tuyết Phong (coi phần sau).

Ở đây chúng tôi chỉ kể sơ vụ năm 1942. Khi ở khu Quốc trồn vào Diên An rồi, bà thấy đời sống ở đây cũng chẳng đẹp đẽ gì, cán bộ cũng quan liêu tàn nhẫn, nên năm 1941 bà viết truyện *Tai y viện trung* (trong bệnh viện) đăng trên một tờ báo ở Diên An rồi đăng trên tờ *Văn nghệ trận địa* ở Trùng Khánh, tả cảnh bần khổ, thối nát ở Diên An, và tỏ lòng thương cảm một với cô mụ tên là Lục Bình, tận tâm với nhiệm vụ mà bị vu oan và khiến trách một cách bất công. Tháng ba năm sau (1942) bà lại đăng trên tờ *Giải phóng* một bài nhan đề là *Tam bát tiết hữu cảm* (Cảm tưởng về ngày lễ mùng tám tháng ba: ngày đó là ngày của phụ nữ), phàn nàn cho số phận của người phụ nữ dưới chế độ cộng sản. Tiếp theo đó là một loạt bài của Ngải Thanh, La Phong, Vương Thực Vị, Tiêu Quân... tỏ vẻ bất mãn về chế độ.

Cộng sản oán bà lăm vì đã vạch những xấu xa ở Diên An cho bọn ở Trùng Khánh biết<sup>(1)</sup>.

Mao Trạch Đông vội tìm cách ngăn phong trào "phản động" đó lại.

(1) Giáo trình lịch sử văn học Trung Quốc viết: "Trong những "tác phẩm" như *Cảm tưởng nhân ngày mùng 8 tháng 3* và nhất là *Trong bệnh viện*, khu giải phóng Diên An được miêu tả một cách rùng rợn, ở đó "người với người là chó sói", những cán bộ Đảng là những tên quan liêu. Ngược lại, những con người mang chủ nghĩa cá nhân cực đoan thì được miêu tả như những người anh hùng gánh vác lấy cái sứ mạng chống đối lại hiện trạng đó".

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

Đinh Linh là "thủ phạm" nhưng chỉ bị chinh nhẹ thôi, không bị coi là chống đảng. Vương Thực Vị bị phạt nặng hơn hết vì người ta coi ông là đệ tứ.

Từ đó bà tỏ ra nhu mì,<sup>(1)</sup> theo đúng đường lối của đảng và năm 1948 cho ra tập truyện dài *Thái Dương chiếu tại Tang Can hà thương* (được giải thưởng Staline 1951). Bà bảo, để viết cuốn đó, bà đã dự công tác cải cách diền địa hai lần, năm 1946 và 1947, vậy truyện có tính cách tả chân, hơn nữa, tính cách tài liệu.

Việc xảy ra tại một làng bên bờ sông Tang Can, nơi đó có tám địa chủ lớn, nhưng khi cộng sản lại "giải phóng" thì bốn địa chủ hoặc đã trốn thoát hoặc bị dân chúng xử tội trước rồi, còn lại bốn địa chủ.

Kẻ khôn lanh nhất trong bọn này, Tiền Văn Quý tìm cách bảo tồn tánh mạng và tài sản, đã đem một đứa con gái gả cho một đảng viên và cho một đứa con trai theo Hồng quân; bây giờ lão dùng một đứa cháu gái (kêu bằng chú hay bác) tên là Hắc Ni làm mồi nhử viên chủ tịch Hội đồng nông thôn trong miền tên là Trình Nhân. Trình Nhân trước làm tá điền cho lão. Nhờ vậy ba địa chủ kia bị truất hưu hết tài sản, mà lão được yên ổn. Trình Nhân vì yêu Hắc Ni không nỡ tố cáo lão, nhưng rồi trong một cuộc mít tinh, hắn không thể che chở cho lão được nữa. Trước đám đông quần chúng phẫn nộ, hắn chỉ vào mặt lão, vạch tội:

*Này các bạn! Các bạn nhìn hắn và nhìn tôi này, thấy hắn sung sướng ra sao; trời chưa lạnh mà hắn đã bận áo mềm. Rồi các bạn nhìn tôi, nhìn lại các bạn xem. Chúng ta có vẻ con người không? Khi mẹ chúng ta sanh chúng ta thì ai cũng như ai! Rồi lớn lên chúng ta phải đổ mồ hôi và máu ra để phụng dưỡng hắn. Hắn sống nhờ mồ hôi và máu của chúng ta, áp bức chúng ta bấy lâu nay; nhưng bây giờ chúng ta bắt hắn phải trả lại hết những cái gì hắn bóc lột của chúng ta: tiền bạc, sinh mạng, phải vậy không các bạn?"*

*"Phải! Bắt hắn trả lại tiền bạc và sinh mạng cho chúng ta. Tiếng hoan hô vang dậy trên khán đài và trong đám đông: "Tất cả các nông dân là anh em với nhau! "Üng hộ Mao chủ tịch!" "Theo Mao chủ tịch tới cùng!".*

(1) Tới nỗi năm 1948, bà tố cáo cả Tiêu Quân vì Tiêu viết bài chỉ trích thái độ ngạo慢 của các cố vấn Nga ở Mãn Châu thái độ tàn nhẫn của cán bộ cộng sản trong vụ cải cách diền địa. Tiêu sau này cũng quy phục nổi.

## Văn học Trung Quốc hiện đại

Rồi quần chúng ùa lên khán dài, xô đẩy nhau để đổi chất với Tiền Văn Quý. Vợ Tiền nước mắt giàn giụa, mặt mày lem luốc, đứng trước mặt chồng, năn nỉ cho chồng: "Xin bà con làm phúc thương hại cho ông lão nhà tôi! Xin bà con làm phúc" (...).

Quần chúng leo lên khán dài, la như điên như cuồng:

"Giết hắn đi!" "Hủy mạng hắn đi để cứu mạng chúng ta!".

Một nhóm nông dân chạy lại đập lão. Không rõ ai đập trước; nhưng có một người đập rồi thì người khác tranh nhau đập túi bụi còn những kẻ ở sau, không lại gần được la lớn: "Vật hắn xuống! Vật hắn xuống! Để mọi người cùng đập được!".

Mọi người cùng một lòng: trả thù! Họ đều muốn trả thù! Họ đều muốn tuôn ra hết nỗi căm hờn, nỗi đau khổ bị áp bức từ đời tổ tiên họ, nỗi căm hờn oán hận chứa từ mấy ngàn năm nay; bao nhiêu nỗi uất ức trút cả vào lão. Họ muốn nhai xé lão ra (...).

Chiếc áo lụa của Tiền rách tan; giày của lão văng đâu mất (...) Lão sắp bị đánh tới chết thì Trương Du Dân (viên thư ký của đảng) nhớ lại chỉ thị của thượng cấp, rẽ đám đông tiến lại. Không có cách nào làm ngưng cuộc đánh đập, gã lấy thân che cho Tiền rồi la lớn: "Đừng vội đánh chết hắn! Phải đợi chỉ thị cấp tỉnh đã!" (...)

(Sau khi con cuồng nộ đã lắng), Tiền ngồi dậy, rồi quỳ mop, đập đầu xuống đất lạy đám nông dân. Mắt bên phải sưng vù lên, môi rách ra, mặt mày lem luốc bùn và máu (...). Lão lắp bắp cảm ơn dân làng: "Tôi xin cùi đầu lạy các ông các bà. Các ông các bà thật hiền lương, làm phúc cho tôi. Trước kia tôi thật có lỗi. Cám ơn các ông các bà đã tha tội cho tôi...".

Có thể rằng cảnh đấu tố đó đúng sự thực, nhưng so với những đoạn Emile Zola tả nỗi phẫn uất của quần chúng thì kém xa. Ngọn bút nhu gượng gạo.

Hà Chí Thanh còn chê Đinh Linh không kể cách cán bộ tuyên truyền ra sao để gây ý thức căm phẫn trong dân chúng, không tả những suy tư, cảm xúc của bọn địa chủ, nghĩa là không đào sâu tâm lý, chỉ ghi những nét hỏi hót bề ngoài, cho nên truyện dài 460 trang mà không hấp dẫn. Bố cục cũng không chặt chẽ: Truyện gồm tới 58 chương, mỗi chương là một bức vẽ phác rời rạc không móc nối vào nhau. Nhưng một vài chương có thể dùng làm tài liệu về tâm trạng sơ sệt của con người.

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

Một nhân vật cảm động là Hầu Trọng Toàn, tín đồ đạo Phật. Chú ta làm tá điền cho một ông chủ (hay bác) tàn nhẫn, vậy mà khi được chia ruộng thì không chịu nhận, trả cho ông chủ, bảo kiếp trước đã lỡ thiếu nợ thì kiếp này phải trả hết, nếu nhận đất thì nợ sẽ truyền lại tới kiếp sau. Chú nghi ngờ sự thành công của cách mạng:

*Chu Hồng Vũ (tức Chu Nguyên Chương, người khai nghiệp nhà Minh), hồi nhỏ nghèo khổ, phát cờ khởi nghĩa, binh vực dân nghèo. Nhưng khi ông ta lên ngôi hoàng đế, mấy năm đầu còn khá, sau thay đổi hẳn tính tình, chỉ bênh vực phe đảng của mình mà dân vẫn khổ sở như trước.*

Không hiểu có phải vì sơ ý không mà Đinh Linh cho chú ta thốt ra lời đó, vì khi đọc ai cũng nghĩ ngay rằng bà đã so sánh Mao Trạch Đông với Chu Nguyên Chương.

Một nhân vật nữa cũng chỉ trích cách mạng: giáo viên Nhiệm Quốc Trung. Thầy ta kể xấu Đảng: "*Đảng nói là Đảng phục vụ nhân dân, nhưng thử ra tinh mà coi. Ai ở những ngôi nhà đẹp nhất? Ai ngồi xe hơi? Ai ra vào các tiệm cao lâu sang nhất?*".

Đinh Linh lại khéo phân tích một bi kịch trong xã hội: Trình Nhân không dám lại thăm Hắc Ni nữa vì nàng là một người trong gia đình địa chủ, mặc dù gã vẫn yêu nàng.

Còn nàng thấy gã chưa tới vẫn không buồn, biết gã không phải là kẻ bạc tình, mà thấy gã được trọng vọng trong làng, nàng lại càng quý gã hơn. Nàng không hiểu được tình cảnh lưỡng nan của gã.

Nhờ những chi tiết đó mà truyện không có vẻ công thức lăm.

Ngoài những nhân vật chính đó ra, còn một số nhân vật phụ đều xấu xa: Triệu Toàn Công keo kiệt; Văn Thái, một cán bộ Cải cách điền địa hách dịch, thiếu tư cách... Tác giả khéo dùng ngôn ngữ nông dân miền Đông Bắc, nên truyện có tính cách sinh động<sup>(1)</sup>.

---

(1) Những đoạn trích trong bài này đều dịch theo C.F.

## TRIỆU THỤ LÝ (1905 - ...)

Theo Hạ Chí Thanh thì Triệu Thụ Lý cũng được giải văn chương của Cộng sản (không rõ của Nga Xô hay Trung Cộng); hơn nữa, Triệu còn được đặt ngang hàng với Lỗ Tấn.

Ông sinh năm 1905 ở Sơn Tây, trong một gia đình trung nông, hồi nhỏ vất vả, học trường sư phạm tỉnh nhà, hoạt động cho cách mạng bị đuổi, rồi năm 1927 bị bắt. Ở tù ra, ông lang thang khắp nơi. Năm 1937 vào đoàn thể kháng Nhật, lãnh công tác tuyên truyền, được kết nạp vào đảng. Từ năm 1940 ông viết báo; sau khi Cộng sản chiếm trọn Hoa lục, ông làm đại biểu Quốc hội, hội viên Hội văn nghệ.

Cho tới 1949, ông viết được ba tác phẩm: *Tiểu Nhị Hắc kết hôn* (Chú Hai Đen cưới vợ), *Lý Hữu Tài bắn thoai* (Lý Hữu Tài làm về) và *Lý gia trang đích biến thiên* (Những sự thay đổi ở Lý gia trang).

Truyện ngắn *Tiểu Nhị Hắc kết hôn* có mục đích hô hào tự do kết hôn, và đả đảo tục tin dị đoan ở nông thôn. Tiểu Nhị Hắc (Chú Hai Đen) và Tiểu Cần, yêu nhau, muốn kết hôn với nhau, nhưng cha Nhị Hắc tin lý số, bói toán thấy tuổi hai người không hợp nhau nên ngăn cản; còn mẹ Tiểu Cần, đồng bóng, trai lơ, mê Tiểu Nhị Hắc, ép gả con gái cho người khác. Nhờ cán bộ đảng can thiệp, họ cưới được nhau, sau thành những nông dân kiểu mẫu, vợ chồng con cái đẻ huề.

Hai vai chủ động đều tin ở đảng và cương quyết chống những hủ tục cùng thế lực phong kiến. Tiểu Nhị Hắc bảo người yêu: "Anh đã nghe đồng chí trên khu nói rồi, hễ hai bên trai gái ưng nhau thì cứ lên khu đăng ký, chẳng ai ngăn cản được cả". Còn Tiểu Cần cũng mạnh bạo chống đối lối ép gả của mẹ, liệng chiếc khăn đội đầu bằng đoạn họ nhà trai đưa đến và còn đanh đá, mắng mẹ nữa: "Tôi không cần! Ai ăn của người ta thì theo mà lấy họ!".

Tóm lại truyện dùng lại đề tài "đả phong" mà sau cuộc *Ngũ túr vận động* nhiều nhà văn đã khai thác.

Điểm đặc biệt là Triệu Thụ Lý đã "thông tục hóa" văn nghệ cho nó hợp với quang đại quần chúng. Ông theo đúng huấn thị của Mao Trạch

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

Đông, dùng kỹ thuật cổ truyền trong các tiểu thuyết chương hồi, cứ theo thứ tự thời gian mà kể chuyện, không hề đảo lên đảo xuống, không có những đoạn đột ngột. Đầu truyện ông giới thiệu hai gia đình lạc hậu, rồi hai vai chủ động Tiểu Nhị Hắc và Tiểu Cầm, rồi tới kẻ thù phá hoại tình yêu của họ, bọn cường hào ác bá.... Kỹ thuật đó người ra đã chê bỏ hồi Ngũ tú, bây giờ ông cho nó phục sinh sửa đổi một chút; tất nhiên là nông dân dễ hiểu và rất thích.

Truyện *Lý Hữu Tài bán thoại* tả cuộc đấu tranh gai cấp ở nông thôn. Lý Hữu Tài - hình ảnh của tác giả - thích làm về kể những chuyện xảy ra trong làng để cho nông dân thấy chỗ thối nát của chính quyền mà tranh đấu cho một trật tự mới dưới sự lãnh đạo của Cộng sản. Cuộc đấu tranh khá phức tạp. Nhân vật khá nhiều: Diêm Hằng Nguyên, đại biểu cho thế lực phong kiến, lợi dụng chính sách đoàn kết của mặt trận dân tộc thống nhất mà nắm quyền lãnh đạo ở nông thôn; đồng chí Chương, một cán bộ có bệnh chủ quan và tác phong quan liêu, hủ hóa, chống lại chính sách giảm tô giảm tức của Đảng; đồng chí Dương, trái lại, giàu kinh nghiệm, tác phong đứng đắn, phát động được quần chúng, lật đổ bọn ác bá Diêm Hằng Nguyên và bè đảng, đem chính quyền nông thôn đặt vào tay nông dân... Về phía nông dân cũng có nhiều hạng: già có, trẻ có, tiến bộ có, lạc hậu có.

Tác giả vẫn dùng ngôn ngữ thông tục, giọng khôi hài như trong truyện trên, nhưng thỉnh thoảng còn xen vô những câu vè, câu hát, đúng với "hình thức dân tộc" Mao Trạch Đông đề nghị.

*Lý gia trang đích biến thiên* tương đối dễ đọc hơn hai truyện trên. Cũng vẫn cái giọng đó, nhưng câu chuyện thú vị hơn. Ông đã vẽ lại được đời sống miền Bắc tỉnh Sơn Tây, ghi lại được những nỗi khổ tâm của nông dân, lòng tự cao tự đại của bọn địa chủ và bọn công chức nghiên thuốc phiện. Tất nhiên kết cấu vẫn theo đường lối của đảng: cán bộ của đảng đã tận tâm giải thoát nông dân và trùng trị bọn địa chủ.

\*  
\* \*

Sau 1949, ông viết thêm hai truyện: *Tam lý loan* và *Linh Tuyễn động*:  
Truyện sau miêu tả cuộc chiến tranh chống Nhật, không có gì đặc

biệt mà tới năm 1962 cũng chỉ mới viết xong phần I. Truyện trước dùng một đề tài mới, nên chúng tôi xin giới thiệu luôn ở đây để phần sau khỏi phải trả lại.

*Thái dương chiêu tại Tang Can hà thượng* của Đinh Linh tả phong trào đấu tố trong việc cải cách điền địa; *Tam lý loan* của Triệu Thụ Lý tả sự chống đối của nông dân trong công cuộc thành lập các hợp tác xã nông nghiệp. Năm 1951 tác giả cũng đích thân về miền Sơn Tây (quê của ông) để nghiên cứu một làng kiểu mẫu đã được giải phóng trước năm 1945. Các địa chủ trong làng đã bị diệt hết rồi, và các hợp tác xã đương thành lập. Năm sau ông trở lại để xem kết quả, rồi về viết truyện *Tam lý loan* đăng trên tờ *Nhân dân văn học* năm 1955.

Công cuộc cải cách điền địa làm cho ruộng chia thành nhiều miếng nhỏ khó cày bừa, nay người ta khuyến khích nông dân gom ruộng đất cùng dụng cụ lại để khai thác chung. Tất nhiên những kẻ siêng năng, lanh lợi cho rằng lối hợp tác đó thiệt cho họ, mà lợi cho bọn làm biếng và đần độn.

Phạm Đăng Cao và Mã Đa Thọ thuộc vào hạng trên. Mã vẫn còn tinh thần phong kiến; Phạm có óc tư sản, không những là nông dân khá giả nhất trong làng mà còn làm chủ một quán nhỏ bán nhiều món dân làng thích hơn các món ở hợp tác xã. Phạm bị dân làng tấn công kịch liệt trong các buổi mít tinh nhưng hắn khôn ngoan lật lại được tình thế. Rốt cuộc nhở tận tâm, khéo léo, cán bộ khắc phục được hắn và các nông dân phản động khác. Tới ngày quốc khánh - mùng 1.10 - cả làng họp nhau quyết định vô hợp tác xã hết và khởi công đào một con kinh để phát triển canh tác. Và tác giả cho một nghệ sĩ trong làng phác họa cảnh Tam Lý loan năm đó, năm sau khi kinh đã đưa nước được vào ruộng, và dăm năm sau nữa khi hợp tác xã đã thịnh vượng để có thể sắm được một chiếc xe hơi. Thực là một viễn tượng nên thơ.

Truyện không có tính cách tranh đấu như tiểu thuyết của Đinh Linh - vì trong giai đoạn kiến thiết này, còn kẻ thù đâu mà tranh đấu - nhưng vẫn có tính cách tuyên truyền: nhân vật nào cũng có thiện chí, cũng hăng hái xây dựng, ngay cả Phạm Đăng Cao và Mã Đa Thọ cũng dễ cải hóa; nhất là thanh niên trong làng lại càng đáng khen: một chàng vô học mà có tài như Edison, chế tạo được những dụng cụ rất tinh xảo để cải thiện nông tác, anh ruột chàng đó là một thư ký kiểu mẫu, tận lực làm việc ngày đêm cho hợp tác xã.

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

Có một cuộc tình duyên trắc trở nhưng rồi kết thúc cũng êm đẹp: một chàng và một nàng học với nhau ở trung học, về làng cùng dạy một trường, yêu nhau, nhưng không cưới được nhau vì chàng nhu nhược, không dám trái lời mẹ; thanh niên Edison hồi nàng, nàng mới đầu chê là thiếu học nhưng sau trọng tài sáng chế của gã, nhận lời, chỉ tiếc rằng: "Một thanh niên thành tâm, hăng hái như vậy, vì tha và khéo léo như vậy, nhiều khả năng và bảnh trai như vậy, mà không được học nhiều, thật đáng thương!".

Tóm lại, truyện hoàn toàn có tính cách lạc quan, rất đúng đường lối của Đảng.

\*  
\* \*

Tới Triệu Thu Lý, văn học Trung Hoa bắt đầu chuyển qua một giai đoạn mới. Ông là "người đầu tiên quán triệt được tư tưởng của Mao một cách toàn diện". Có lẽ ông rất thành thực, chứ không cố ý làm vừa lòng Mao. Ông ít học, ít chịu ảnh hưởng của phương Tây, từ hồi nhỏ đã sống chung với nông dân, sống như nông dân, rất ham nghệ thuật dân gian, nên lớn lên muôn phục vụ nông dân. Ông bảo: "Những cái gì quần chúng ưa xem và có tác dụng chính trị thì tôi viết". Nhờ vậy mà ông theo đúng ngay được những giáo điều của Đảng; và các nhà phê bình cộng sản không ngót lời khen ông:

Tác giả *Giáo trình Lịch sử Văn học Trung Quốc* viết:

Có thể nói trên lịch sử văn học hiện đại Trung Quốc, nếu Lỗ Tấn là người đầu tiên đứng trên lập trường nông dân cách mạng, dùng quan điểm dân chủ cách mạng để miêu tả bộ mặt của nông thôn Trung Quốc cũ và áp bức bóc lột của đế quốc phong kiến đối với nông dân, thì Triệu Thu Lý là người đầu tiên đứng trên lập trường của giai cấp công nhân dùng quan điểm Marx - Lénine phản ánh một cách sâu sắc sự đổi lặp giai cấp gay gắt và cuộc đấu tranh kịch liệt phức tạp, giữa nông dân và địa chủ, miêu tả lại bộ mặt nông thôn vùng giải phóng (...).

Lỗ Tấn tỏ hết lòng yêu mến kính trọng người nông dân, nhưng vì "chưa" rời bỏ ngay được chủ nghĩa cá tính, còn mắc khuynh hướng hoài nghi quần chúng, chỉ thấy được cái mặt tự tư, mù quáng, mê tín, tự lừa

## Văn học Trung Quốc hiện đại

*dối, thậm chí cả cái tính nô lệ khuất phục của quần chúng nông dân tư hữu, mà thường không thấy được "khả năng cách mạng" của quần chúng, không thấy được phía sau khẩu hiệu mộc mạc thủ cựu của họ ẩn náu một giá trị cách mạng"<sup>(1)</sup>), cho nên con người nông dân trong tác phẩm Lỗ Tấn chưa xuất hiện được dưới tư thế của một anh hùng mới.*

*Trái lại trong tác phẩm của Triệu Thủ Lý, người nông dân mới trưởng thành dưới sự lãnh đạo của Đảng (...). Dương nhiên Triệu vẫn phê phán chổ lạc hậu của họ (...) nhưng không đả kích họ - điều này Lỗ Tấn đã làm - mà còn miêu tả quá trình chuyển biến của họ - điều mà ta chưa thấy trong tiểu thuyết của Lỗ Tấn.*

Chúng tôi đã phải trích một đoạn dài như vậy vì nó liên quan đến Lỗ Tấn và cho ta hiểu được rõ đường lối Văn nghệ của Trung Cộng.

Thần tượng Lỗ Tấn đã bắt đầu nứt rạn. Nhưng ngôi sao Triệu Thủ Lý cũng không rực rỡ được lâu. Vì dù sao ông vẫn chưa phải là bần nông hay thợ thuyền; ông vẫn còn là con người giai cấp trung nông, nghĩa là tiểu tư sản, mặc dầu gia đình ông đã sa sút; mà Trung Cộng chỉ muốn văn nghệ phải là do vô sản kia, chứ nếu mới là vì vô sản, của vô sản thì cũng chưa đủ.

---

(1) Cù Thu Bạch *Tựa tuyển tập văn Lỗ Tấn*.

# CA KỊCH BẠCH MAO NỮ

## HẠ KÍNH CHI VÀ ĐÌNH NGHỊ

Sau cuộc "tọa đàm" của Mao Trạch Đông ở Diên An, các văn nghệ sĩ trong khu cộng đồng Hồi giáo, trút bỏ ánh hưởng của phương Tây mà dùng các "hình thức dân tộc" để sáng tác, kịch, đặc biệt là "hình thức" *wong ca*, một thể ca vũ của nông dân miền Sơn Tây. Họ thí nghiệm thể đó trong kịch *Huynh muội khai hoang* (Anh và em gái vỡ đất), và kịch *Bạch mao nữ* (Cô gái tóc trắng); sau soạn thêm hai kịch nữa để tài mượn trong truyện *Thủy hử*, nhưng từ 1950 trở đi, hai kịch này bị bỏ vì người ta cho rằng có chứa chút luân lý phong kiến. Rốt cuộc chỉ còn kịch *Bạch mao nữ* là thường được diễn, và năm 1952 được giải thưởng văn nghệ Staline.

Đề tài mượn trong một truyền kỳ lưu hành ở Thiểm Bắc vào khoảng 1940. Tại một vùng thôn quê nọ, buổi tối người ta thường thấy xuất hiện một người con gái tóc trắng, ăn mặc rách rưới, lại miếu lấy trộm đồ cúng rồi trốn vào núi. Dân trong miền sợ hãi, gọi là "Bạch mao tiên cô", nhưng sau có người rình bắt và tra hỏi rõ được đầu đuôi. Thiếu nữ đó vốn là con gái một người tá điền; bố không đong đủ lúa ruộng cho chủ điền, bị chủ điền đánh chết, còn chị bị hắn bức hiếp, khi có mang, hắn lập mưu giết chị, chị phải trốn vào một hang sâu; thiếu ánh sáng mặt trời, thiếu muối, nên da và tóc chị trắng bệch ra<sup>(1)</sup>.

Hạ Kính Chi và Đinh Nghị đặt tên cho ba vai chính: tá điền Dương Bạch Lao, con gái chú ta, chị Hỷ Nhi và địa chủ Hoàng Thế Nhân; cho họ những nét điển hình của giai cấp họ: Bạch Lao thì chất phác, cần cù, vì tuổi cao, tinh thần đấu tranh kém; Hỷ Nhi hăng hái hơn, tích cực phản kháng, dám chửi vào mặt mẹ Thế Nhân: "Chúng mày hại cả nhà tao", lúc nào cũng nghĩ tới sự trả thù: "Ta là dòng suối chảy không cạn, là ngọn

(1) Năm 1956 ở tỉnh Tứ Xuyên cũng xảy ra một trường hợp như vậy. Một thiếu nữ, La Xương Tú, trốn tránh tên địa chủ tàn nhẫn, vào núi sống 17 năm.

## Văn học Trung Quốc hiện đại

lửa dập không tắt; ta không thể chết, ta phải sống, phải báo thù"; còn Thê Nhân thì cũng như mọi cường hào ác bá khác, làm vương làm tướng trong làng, giết người, hiếp gái, sống trên mồ hôi và máu của nông dân.

Rốt cuộc, *Bát lộ quân* đến giải phóng Hý Nhi và toàn thể nông dân trong miền.

Tuy Hạ Kính Chi và Đinh Nghị lãnh việc soạn kịch, nhưng mới đầu có nhiều người góp ý, thảo luận rồi quyết định cho kịch đề cao tinh thần tranh đấu của nông dân chống địa chủ; rồi sau mỗi lần diễn (lần đầu vào năm 1945), từ soạn giả tới diễn viên đều chú ý tới những lời phê phán của quần chúng và cán bộ mà sửa đổi thêm bớt, đến năm 1950 mới tạm coi là ổn định. Vậy kịch là một tác phẩm tập thể, là "*sự kết hợp giữa các nhà công tác văn nghệ chuyên nghiệp với quang đại quần chúng nhân dân*"<sup>(1)</sup> đúng với chủ trương của Mao Trạch Đông.

Kịch có ca, có thoại, có vũ, thường chỉ ca trong những đoạn tình cảm mạnh nhất; nhạc phần lớn dùng khúc điệu dân ca, nhưng cũng pha chút âm nhạc phương Tây; đối thoại thì giản dị, dùng lời nói của quần chúng.

---

(1) Theo G.T

## LÝ QUÝ (1922 - ...)

Ông sinh năm 1922 trong một gia đình nông dân nghèo ở Hà Nam, học được hai năm trung học rồi tòng quân, dạy học, làm cán bộ hành chánh huyện ở Thiểm Bắc năm sáu năm, sưu tầm dân ca; riêng thể "tín thiên du", ông chép lại được tới 3.000 bài. Thể này nhạc điệu phong phú, thay đổi luôn luôn, có tính cách hào phóng, rất phổ biến trong miền, vốn là bài hát ngắn cứ hai câu là một "tổ". Ông khéo vận dụng nó để sáng tác tập *Vuong Quy*, *Lý Hương Hương* dài non 1.000 câu, xuất bản năm 1946.

Tập đó tả mối tình trắc trở của một cặp nam nữ bần cõi nông bị địa chủ ức hiếp, quyết tâm chống lại, rồi được bộ đội giải phóng. Vẫn là đề tài đấu tranh giữa nông dân và địa chủ.

Cha Vương Quý bị địa chủ Hai Thôi đánh chết vì nộp thiêu lúa ruộng. Vương Quý phải làm đầy tớ cho Hai Thôi; chịu cảnh làm "thân trâu ngựa" mà "quanh năm chẳng được bùa no lòng". Chàng yêu Lý Hương Hương, con gái một bần cõi nông cũng bị trăm nỗi áp bức như chàng: "mười sáu tuổi thay bò cày ruộng" "làm rũ xương ăn uống chẳng no".

Hai Thôi thấy Hương Hương đẹp:

*Mắt to gọn nước long lanh,*

*Khác nào sương đọng trên nhành cỏ mai.*

muốn chiếm đoạt nàng, tìm cách giết hại Vương Quý. Hương Hương dũng cảm và cơ trí, cho bộ đội du kích hay, bộ đội về giải phóng cho cả làng, và Vương, Lý kết hôn với nhau.

Nhưng Vương không chịu vui trong cảnh đó, quyết tâm gia nhập bộ đội để giải phóng toàn thể bần nông:

*Công ơn cách mạng vô cùng*

*Cứu ta cứu cả cứu chung dân cày.*

Du kích đi rồi, bọn phản động lại trở về làng, Hai Thôi lại khủng bố, lại ép Hương Hương làm vợ, Hương Hương lại cự tuyệt, chửi hắn:

*Thằng Thôi kia chẳng lấy mẹ mày*

## Văn học Trung Quốc hiện đại

*Tao mong một sớm một ngày  
Con dao nhỏ sẽ đậm mày có hôm.*

Nhưng đúng trong bữa tiệc ép hôn, Vương Quý cùng quân du kích trở về kịp, bắt sống Hai Thôi, giải phóng nhân dân lần nữa. Y như trong các truyện phim mà các vị anh hùng sắp bị bọn mọi Phi châu thiêu sống thì đồng đội ở đâu phi ngựa tới cứu thoát đem đi sau khi nổ một loạt súng bách phát bách trúng.

Thỉnh thoảng cũng có vài hình ảnh là lạ, bình dị của nông dân như trong những câu:

*Ai căm thù chỉ bằng dãy núi,  
Quý căm thù so với trời cao.  
... Bò già chết, có bò con  
Thù cha quyết bảo cho tròn mới thôi.*

hoặc như khi tác giả tả cảnh giàu của Hai Thôi:

*Bàn tính ai cũng 91 hòn  
Bò dê nó lại nhiều vô số...  
... Hai mươi dặm phù sa, ba mươi dặm cỏ  
Bò dê nào không phải Hai Thôi.  
Khói bay lên khói phủ kín trời  
Lão Hai Thôi có nửa trời về nó.*

làm ta nhớ những bài hát mộc mạc của các đồng bào Thượng.

Xét chung, thơ Lý Quý chỉ là một thứ vè để tuyên truyền và có chút kỹ thuật; mà mục đích của tác giả cũng chỉ ở đó. Ông có "giải quyết vấn đề thơ ca kết hợp với quần chúng và vấn đề vận dụng hình thức dân tộc", như Mao Trạch Đông đã khuyên, và về phương diện đó ông đã thành công<sup>(1)</sup>.

(1) Tất cả những tài liệu và câu thơ dẫn trong bài này đều rút ở G.T.

PHẦN V

**TỪ KHI CHIA HAI  
1949 - 1960**

## CHƯƠNG I

# TRONG HOA LỤC

## MUỜI NĂM SỬA SAI VÀ MẤY CUỘC THANH TRỪNG

Ngày 1.10.1949, nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa thành lập và thực hiện cuộc cách mạng xã hội. Người ta rút kinh nghiệm của Nga và muốn tiến nhanh hơn Nga nữa.

Mươi, mươi hai năm đâu có thể chia làm ba thời kỳ:

- Từ 1949 đến 1952 là thời kỳ củng cố trật tự (trấn áp những lực lượng phản cách mạng), tổ chức lại xã hội (cải cách điền địa...); từ năm 1950 còn tích cực và trực tiếp giúp Bắc Hàn chống với Nam Hàn và Mỹ, vì Nam Hàn không khác nào một mũi dao thứ nhì (mũi dao thứ nhất là Đài Loan) kề ngang sườn Trung Cộng.
- Từ năm 1953 đến 1956 là thời kỳ xây dựng kinh tế, phát triển nông, công, thương thường thành lập hợp tác xã...
- Từ năm 1957, tiến mạnh một bước nữa, người ta lập các công xã nhân dân và thúc đẩy phong trào nhảy vọt; nhưng công cuộc này cơ hồ như thất bại; nhất là công xã nhân dân gây nhiều phản ứng trong giới nông dân, đã không phát triển được, mà còn phải thu hẹp lại.

Có lẽ khắp thế giới, ngay cả ở Nga và các nước cộng sản Đông Âu, không có một chính quyền nào đặc biệt chú trọng tới hoạt động văn nghệ như chính quyền Trung Cộng. Họ kết chặt văn nghệ với chính trị, thao túng, khống chế tất cả văn nghệ sĩ, bắt họ phải là tiếng nói của Đảng, theo đúng đường lối của Đảng. Họ nghĩ rằng hầu hết các văn nghệ sĩ đều ở trong giai cấp tiểu tư sản, vốn nham hiểm tư tưởng cá nhân của phương Tây, tinh thần tự do của phương Tây, hay tự cao, thích chỉ trích, đáng ngại hơn

bọn phong kiến và bọn tư sản vì có thể lôi cuốn được một số quần chúng, nhất là bọn thanh niên có học, cho nên một mặt họ lung lạc, chỉnh huấn bọn văn nghệ sĩ lớp cũ (nghĩa là lớp người sáng tác từ chiến tranh trở về nước), một mặt họ đào tạo một thế hệ văn nghệ sĩ lớp mới xuất thân từ giai cấp vô sản (nông dân, thợ thuyền) để thay thế lớp trên.

Cho nên ngay từ khi chưa thống nhất xong Hoa lục, chưa thành lập chánh phủ Cộng hòa Nhân dân, Mao Trạch Đông đã mở cuộc *Đại hội văn nghệ lần thứ nhất* vào tháng 7.1949 ở Bắc Kinh. Quách Mạt Nhược làm chủ tịch, nhưng Mao Trạch Đông và Chu Dương mới là người chỉ huy; Chu Đức và Chu Ân Lai đều dự. Trên tám trăm văn nghệ sĩ đủ các ngành nghề Mao giải thích đường lối sáng tác: phải hướng về nông công binh, phải theo quan điểm mác xít; phải chú trọng vào chính trị, vào việc phổ cập, xúc tiến phong trào văn nghệ quần chúng, tiếp thu, một cách có phê phán, những tinh hoa dân tộc và học tập kinh nghiệm của các nước cộng sản. *Hội Liên hiệp văn học nghệ thuật toàn quốc* được thành lập. Đường lối đó vẫn là đường lối trong cuộc "tọa đàm ở Diên An" năm 1942 chứ chưa có gì khác.

Như ở phần trên chúng ta đã biết, sau cuộc tọa đàm này Hồ Phong và một nhóm văn sĩ đã tổ thái độ chống đường lối văn nghệ của Mao, Hồ lúc đó ở khu vực Quốc gia, viết nhiều thiên nghị luận phê bình lý thuyết của Mao, (*Luận dân tộc hình thức vấn đề* - 1940; *Dân tộc chiến tranh dữ văn nghệ tính cách* - 1945...) đại ý là bênh vực sự tự do sáng tác, không chịu cho văn nghệ bị chính trị chỉ huy, phản đối sự trở lại những "hình thức dân tộc". Năm 1947 trong bài *Nghịch lưu địch nhật tú* (Ngăn dòng nước ngược lại) ông còn mạnh bạo tự lãnh nhiệm vụ chống với nghịch trào mỗi ngày mỗi mạnh do *Bài nói chuyện ở cuộc tọa đàm văn nghệ Diên An* gây nên. Kế đó, ông lại viết một cuốn sách nhỏ nhan đề là *Luận hiện thực chủ nghĩa đích lộ* - 1948 (*Luận về con đường hiện thực chủ nghĩa*) để đáp những lời chỉ trích của phe Cộng. Hồi đó phe này chỉ coi ông như một đồng chí chưa giác ngộ, chứ không cho ông là phản đảng; và sống trên một khu vực tương đối tự do, ông tha hồ viết và đăng báo, truyền bá chủ trương của mình.

Khi Trung Công đã chiếm trọn miền Nam rồi ông ở lại Hoa lục, vẫn quyết chí "ngăn dòng nước chảy ngược" lúc này đã lan tràn trên khắp nước, chính quyền cộng sản tất nhiên làm khó dễ ông. Ông phàn nàn với một người bạn: "khi bọn hút máu người đó chỉ huy văn đản, tôi khốn khổ

lắm mới cho đăng được bài thơ: "Thời đã tới" mà bài này chỉ là một bài ca tụng sự thành công của Đảng<sup>(1)</sup>". Đúng về phe ông có Thư Vu, Lộ Linh và một số nhà văn nữa.

\*  
\* \*

Năm 1951, Mao Trạch Đông phát động một phong trào chỉnh phong nữa, nhân phim Vũ Huấn. Vũ Huấn là một nhân vật có thực, hồi nhỏ nghèo, tự tạo được một sản nghiệp lớn, rồi mở trường để dạy trẻ. Cộng sản chê Vũ Huấn là làm giàu một cách bất nhân, và chỉ thu nhận những con em bọn giàu sang. Nhưng Tôn Du, tác giả truyện phim, cho Vũ Huấn là người có chí được một địa chủ giúp đỡ, vươn mình lên được, mở trường dạy những con em nghèo khổ. Sự thực ra sao, không biết được, chỉ biết rằng các nhà phê bình cộng sản mạt sát cuốn phim "*tuyên truyền chủ nghĩa cải lương đầu hàng, phản đối cách mạng của giai cấp vô sản*", như vậy là phản động, phải cấm chiếu.

Mao Trạch Đông khuyên các văn nghệ sĩ tự kiểm thảo để trừ hết những tư tưởng tiểu tư sản đó đi. Năm sau, Thư Vu tuyên bố trên báo *Nhân dân* sự hối hận của mình về những hoạt động trước, rồi lại đăng một bức thư khuyên Lộ Linh làm theo mình. Mà tờ *Nhân dân* là tờ đả Hồ Phong kịch liệt. Thế là nhóm Hồ Phong rã dần và Hồ rất oán Thư Vu, từ đó chỉ gọi Thư Vu là quân "vô si". Hồ vẫn còn một số bạn thân trong chính quyền, vẫn chưa núng, vẫn giữ thái độ cũ.

\*  
\* \*

Năm 1953, khi bắt đầu thực hiện kế hoạch năm năm lần thứ nhất, Mao Trạch Đông lại cho họp một đại hội văn nghệ để đẩy văn nghệ tiến theo kịp thời đại. Cũng chỉ nhắc lại những mục tiêu trong đại hội trước, chứ không có gì lạ.

Năm sau, có cuộc phê phán cuốn *Nghiên cứu Hồng lâu梦* của Du Bình Bá và đả kích Hồ Thích. Bình Bá là một học giả có tiếng,

---

(1) Theo Hà Chí Thanh - sách đã dẫn, trang 327.

nghiên cứu *Hồng lâu mộng* trong mấy chục năm, rất có uy tín trong phái *Hồng học* (hội các nhà văn nghiên cứu *Hồng lâu mộng*). Theo Hạ Chí Thanh thì một cơ quan nghiên cứu cậy Bình Bá viết một cuốn phê bình truyện đó để chứng minh rằng Tào Tuyết Cần có tư tưởng cách mạng, đề cao giai cấp đấu tranh. Nhưng Bình Bá không chịu theo chỉ thị của Đảng, chỉ "đánh bóng lại" một cuốn ông đã viết từ trước rồi cho xuất bản dưới nhan đề *Hồng lâu mộng nghiên cứu*. Tác phẩm được hoan nghênh và Phùng Tuyết Phong không tiếc lời khen trên tờ *Văn nghệ*.

Nhưng ít lâu sau, các nhà lãnh tụ trong Đảng mới kịp nhận ra rằng chủ trương của Bình Bá không đúng đường lối của Đảng và Chu Dương lúc này địa vị, quyền hành không kém Cù Thu Bạch thời trước, xúi các nhà văn trẻ viết bài chỉ trích Bình Bá, và cuối cùng tờ *Nhân dân* - tiếng nói của Đảng - đăng một bài tố cáo lối phê bình, giải thích của Bình Bá. *Hội các nhà văn nghệ* họp tám phiên từ 31.10 đến 8.12.1954 để phê phán tác phẩm của Bình Bá, cho phép Bình Bá tới bênh vực quan niệm của mình.

Hội - tức Chu Dương - trách Bình Bá bốn điểm:

- Phủ nhận giá trị hiện thực của *Hồng lâu mộng*, cho rằng nó chỉ là tự truyền của Tào Tuyết Cần, chứ không phản ánh toàn thể xã hội phong kiến đương thời;
- Cho *Hồng lâu mộng* chỉ diễn tả tư tưởng "sắc, không" của nhà Phật;
- Cho Tào Tuyết Cần có thái độ "oán mà không giận", như vậy Tào tuyệt nhiên không có tinh thần phản kháng và tác phẩm cũng không có tính cách cách mạng, đả đảo đại gia đình và phong kiến;
- Không đào sâu nội dung của tác phẩm, chỉ nghiên cứu theo chủ nghĩa hình thức.

Trước một áp lực mạnh mẽ và đông đảo như vậy, Du Bình Bá đành nhận lỗi và hứa sẽ học tập thêm, tự cải thiện lần lần. Chu Dương cũng không muốn nghiêm trị ông ta, nhà học giả hiền lành đó. Không phải là kẻ thù đáng ngại. Chủ ý của Chu là nhắm vào Phùng Tuyết Phong, Hồ Phong và Hồ Thích.

Sau khi Bình Bá nhận lỗi, Phùng Tuyết Phong, người đã khen Bình Bá, bị mất chức chủ bút tờ *Văn nghệ*. Như vậy là Chu Dương đã hạ được một đối thủ khá có uy tín lúc đó.

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

Hồ Phong còn lợi hại hơn Hồ Tuyết Phong vì đa tài hơn, bản lãnh cao hơn. Tháng 7 năm đó (1954), Hồ Phong đã gửi lên Ủy ban Trung ương của Đảng một tập điều trần dài tới 3.000.000 chữ túc dày gấp hai bộ bạn đương đọc đây để phát biểu quan điểm của mình về văn học cùng đề nghị những cải cách cần phải thực hiện. Trong bốn năm phải lăng thinh - vì không tạp chí, nhà xuất bản nào chịu in những trú tác của ông - ông đã "mài lưỡi gươm" như ông nói để tấn công chủ trương văn nghệ của Mao. Mặc dầu ông vẫn tôn trọng Mao, nhưng giọng ông cũng rất mạnh mẽ, cho rằng cuộc tọa đàm văn nghệ Diên An là "*năm lưỡi dao đâm vào đầu óc người cầm bút*" vì:

- Bắt nhà văn phải phục vụ nông công binh.
- Bắt họ phải cải tạo tư tưởng
- Bắt họ phải nhận sự lãnh đạo của Đảng
- Bắt họ phải dùng những "hình thức dân tộc"
- Bắt văn nghệ phải lệ thuộc chính trị.

Ông bảo từ khi Đảng chiếm trọn Hoa lục thì "*văn nghệ phải nhục nhã cúi đầu xuống..., nhà văn phải phí sức làm công việc tuyên truyền mà vẫn không khỏi bị rầy lên rầy xuống, bị chua cay chỉ trích thế này thế nọ, thành thử nguồn hứng của nhiều kẻ có tài phải khô cạn đi...*". Khi bị chỉ trích nhà văn không có quyền hoặc không dám tự bệnh vực mình; hau quả là nhiều cán bộ văn nghệ muôn đổi nghề, một số đã gác bút, một số khác đã viết rồi mà không dám cho xuất bản... Độc giả thì bất mãn ngơ ngác, còn người cầm bút thì sầu muộn, khốn khổ. Cái sinh lực của nền văn học mới tích lũy trong ba chục năm chiến đấu cho cách mạng, nay đã phải dùng để chống lại chó khói bị nghẹt thở<sup>(1)</sup>.

Rồi Hồ đề nghị thành lập bảy, tám hội nhà văn có tính cách bán tự trị, có đủ quyền để duyệt lấy những tác phẩm họ sẽ xuất bản; Đảng đừng can thiệp, kiểm soát chặt chẽ như trước nữa, có vậy văn nghệ mới khỏi bị bóp nghẹt mà lành mạnh lên được.

Hồ có lẽ nhiệt tâm với văn nghệ quá mà hóa ra mù quáng chăng? Sao mà trứng dám chơi với đá? Thực ra Hồ chỉ không ngờ uy quyền của Chu Dương thôi, không ngờ rằng Chu đã nắm được gần hết các nhà văn

---

(1) Theo C.F.

trong mọi cơ quan văn nghệ, được Đảng rất tín nhiệm, giao cho việc chỉ huy văn nghệ, thế lực hơn cả Quách Mạt Nhược.

Nhân vụ "chinh" Du Bình Bá, Chu Dương muốn đậm luôn Hồ, định đem tập điêu tràn tràng giang của Hồ ra phê bình, Hồ biết rằng cơ quan văn nghệ của Đảng bất bình về mình lắm, nhưng hy vọng rằng Chu Dương chưa nắm được hết các nhà văn - nhất là những nhà lớp trước mà những nhà này còn đồng đảo, sẽ ủng hộ chủ trương của Hồ - vậy thì phải nắm lấy cơ hội mạnh bạo bênh vực đường lối của mình, chiến đấu với nhóm Chu Dương, may ra thắng được mà cứu vãn tình hình văn nghệ, nếu để trễ nữa thất bại. Và Hồ Phong tới dự cuộc họp.

Ngày 07.11, giữa hội nghị, Hồ đọc hai bài diễn văn, tuy tỏ ý ân hận rằng bạn "đồng chí cố cựu" Phùng Tuyết Phong đã làm lỗi khi khen tác phẩm của Du Bình Bá - giọng Hồ chua xót "bạn cố cựu nay còn ai đâu?" - nhưng rồi lại đả kích bạn Chu Dương, đặc biệt là nhóm *Nhân dân*, một nhóm "bồi bút" chỉ nhắm mắt sùng bái bè trên, theo đúng "giáo điều" mà diệt hết cả những mầm non văn nghệ tân bộ.

Thính giả mà phần đông chưa biết chút gì về tập điêu tràn của Hồ, ngạc nhiên về thái độ gan dạ đó. Bọn Chu Dương nổi lên tấn công Hồ, mà cuộc "chinh" Bình Bá biến thành cuộc đấu tranh với tên "phản cách mạng" Hồ Phong, kẻ đã dám đả kích toàn diện đường lối văn nghệ của Mao Chủ tịch.

Thấy sức mình chống không nổi Chu Dương, đầu năm 1955, Hồ chịu thua, viết bài nhận lỗi, gửi đăng trên tờ *Nhân dân*. Mãi tới tháng 5, bài của Hồ mới được đăng, nhưng đăng cùng với nhiều bức thư của Hồ gửi cho Thu Vu và bạn bè trước kia, rồi chụp mũ Hồ là mật vụ Quốc Dân đảng. Hồ Phong bị bắt giam ngay trong tháng đó và truất hết quyền công dân.

Cũng trong cuộc chinh Bình Bá, Chu Dương còn đả luộn cả Hồ Thích về bốn điểm:

- Theo chủ trương duy tân mà bảo: "*Thực tại là một cô gái thuần phục, nó hoàn toàn để cho ta trang điểm, phán sáp*".
- Phủ nhận nội dung xã hội của những tác phẩm *Tây du ký*, *Hồng lâu mộng*...
- Chê bai văn học Trung Quốc mà sùng bái văn học Tây phương, bảo:

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

*Chúng ta phải thừa nhận chúng ta không bằng người về mọi mặt, không những về máy móc, vật chất, chế độ chính trị không bằng người mà ngay cả đạo đức, văn học, âm nhạc và cả đến thể xác đều không bằng người<sup>(1)</sup>.*

- Dùng phương pháp khảo chứng vĩ đoán như Du Bình Bá mà cho rằng *Hồng lâu mộng* chỉ là một tự truyện của Tào Tuyết Cần.

Lúc đó Hồ Thích ở Mỹ hay Đài Loan, sở dĩ Chu Dương đả ông là vì ông đại biểu cho hạng trí thức yêu tự do, trọng chủ nghĩa cá nhân, mà những tư tưởng này hồi đó còn được một số văn nhân Hoa lục lưu luyến. Từ đó, nhiều sách chép lịch sử văn học Trung Hoa hiện đại và xuất bản ở Trung Cộng không nhắc tới tên Hồ Thích nữa, hoặc có miến cưỡng nhắc tới cuộc vận động cách mạng văn học của Hồ năm 1917 thì vội thêm ngay rằng Hồ sau đã phản cách mạng. Ngay như công Trần Độc Tú cũng bị coi nhẹ<sup>(2)</sup> trái lại cuộc *vận động Ngũ tú* năm 1919 được đề cao là đích thực mở màn cho văn học mới.

\*  
\* \*

Theo Hạ Chí Thanh, trong năm 1955, có khoảng 2.131 bài dài, ngắn đăng trên báo phụ họa Chu Dương trong công cuộc thanh trùng Hồ Phong, ấy là chưa kể những bức thư của độc giả và những cuộc diễn thuyết hoan hô, đả đảo. Ông không cho biết có được một bài nào bênh vực Hồ Phong hay không.

Chu Dương mà uy quyền đã lên tới tột đỉnh, bây giờ quay lại hỏi tội bọn Đinh Linh và Trần Xí Hà. Chúng ta nên nhớ Đinh Linh năm 1951 đã được giải thưởng văn học Staline; mặc dầu vậy, bà vẫn không được Đảng tin cậy. Trong khi phong trào tố cáo Hồ Phong đương sôi động trên mặt báo, thì dưới sự điều khiển của Chu Dương, các tổ đảng của Hội các nhà văn tổ chức mười sáu cuộc hội họp (tháng 8 và tháng 9.1955) để vạch mặt Đinh Linh và Xí Hà, buộc tội không theo đường lối của Đảng, phá rối sự đoàn kết của Đảng, nuôi những tư tưởng tư sản,

---

(1) Theo G.T.

(2) Một phần vì Trần về sau có thái độ ôn hòa (coi phần II), một phần vì trọng Trần thì tất phải trọng Hồ.

## Văn học Trung Quốc hiện đại

cá nhân chủ nghĩa. Cả hai nhà đó đều phải tự thú "lỗi lầm" của mình. Vụ đó, Chu Dương không cho đăng báo, có lẽ vì Đinh Linh còn được nhiều độc giả mến.

Từ đó (cuối 1955, đầu 1956), các văn nghệ sĩ đều mất tinh thần hết. Các nhà soạn kịch, viết tiểu thuyết và làm thơ thật lúng túng chỉ ngay ngày sơ có sơ suất một câu nào một chữ nào mà bị "chinh" thì chết. Khổ tâm nhất là các nhà phê bình: họ phải đợi cơ quan Tuyên truyền của Ủy ban Trung ương ban lệnh rồi mới dám viết. Mặc dù vậy, họ cũng không dám khen, cũng không dám chê, vì biết đâu kẻ bị chê sau chẳng được đăng tin cậy, mà kẻ được khen sau chẳng bị khai trừ. Khi văn nghệ đã phải theo đường lối chính trị mà chính trị thay đổi bất thắn thì còn nhà văn nào dám tin ở tương lai nữa. Vì vậy họ phê bình một cách nước đôi, vô hại: vừa khen vừa chê, khen hay chê đều vừa phải thôi, không làm mất lòng ai cả. Như vậy vô tội vạ và được yên thân. Không khí trên văn đàn thật buồn tẻ: không ai ham viết nữa. Báo chí ít ai đọc, ngay đến tuồng và hát bóng cũng ít ai coi.

\*  
\* \* \*

Có lẽ một phần vì thấy phong trào sáng tác xuống như vậy, có hại cho chính trị, một phần vì ở Nga sau khi Staline chết cũng mới có phong trào cởi mở chút chút cho văn nghệ sĩ - người ta gọi là thời băng rã: 1954 - 1962, nên ngày mùng 2.5.1956, trong một bài diễn văn Mao Trạch Đông đưa ra khẩu hiệu "*Trăm hoa đua nở, trăm nhà đua tiếng*".

Bài diễn văn đó không được công bố trên báo chí. Một tháng sau, Lục Đinh Nhất, trên tờ *Nhân dân*, viết bài giải thích đại ý bảo rằng khẩu hiệu "*Trăm hoa đua nở*" vốn có từ mấy năm trước. Trong giới soạn kịch, người ta đã chủ trương để các trường, các phái kịch địa phương đua nhau phát triển. Chính quyền thấy dân chúng vẫn thích loại tuồng cổ hơn những kịch cải lương tuyên truyền, nên cho các nhà soạn kịch, diễn kịch và nói chung tất cả các văn nhân nghệ sĩ được tự do hơn trong việc sáng tác, miễn là vẫn theo đường lối xã hội của đảng.

Tiếp theo, Mao Thuẫn lấy tư cách Bộ trưởng Bộ Văn hóa đọc một bài diễn văn quan trọng tỏ vẻ bất mãn về tình hình văn nghệ lúc đó:

Sáu tháng đầu năm nay, xét chung, các tuồng kịch, ít được hoan nghênh. Tại sao? Tại thiếu những sáng tác mới có giá trị. Nguyên do chánh của sự nghèo nàn về phẩm và lượng đó ở đâu? Thính giả và độc giả đồng thanh trả lời rằng: "Khô khan quá. Vở nào như vở này". Chắc chắn là sự khô khan đó do các nhà soạn tuồng bám lấy những khuôn mẫu đã vạch sẵn rồi, thành thử cứ theo công thức mà hóa ra đồng điệu, độc điệu...

Theo đường lối "trăm nhà đua tiếng", chúng ta phải chấp nhận mọi phái văn nghệ (in ngả trong nguyên văn) để họ tự do thảo luận, ganh đua với nhau...

Từ thời xưa dân tộc chúng ta đã tạo nên nền văn hóa không khi nào đồng điệu, độc điệu, không khi nào cứng ngắt và thiếu sinh khí, mà bao gồm tất cả các hình thức của cuộc sống, đầy màu sắc và vẻ đẹp. Chúng ta có trách nhiệm phát triển truyền thống đó cho mỗi ngày thêm vẻ vang, chứ không có quyền hủy diệt nó.<sup>(1)</sup>

Thì chính là chủ trương của Hồ Phong năm trước, chứ có gì khác đâu. Vì vậy các nghệ sĩ đâm ra hoang mang: mình mới lớn tiếng đả Hồ Phong đây, bây giờ có lẽ phải ca tụng Hồ Phong chăng? Họ do dự ít lâu, dò xét, nghe ngóng xem chính quyền muốn gì, sau thấy chính quyền hình như không có ý gài bẫy, họ mới rụt rè phê bình, đả đảo tác phong "công thức", sáng tác theo một chiều trong mấy năm trước.

Thể tạp văn viết theo giọng Lỗ Tấn lại xuất hiện trên mặt báo. Các văn nhân ở ngoài Đảng được mời làm chủ bút các tạp chí, như Tiêu Càn được làm chủ bút tờ *Văn nghệ*.

Phong trào chỉ trích mỗi ngày một tăng, giọng văn mỗi ngày một hăng, người ta đả đảo các công chức chỉ huy văn nghệ, vạch những khốn khổ, tủi nhục của văn nghệ sĩ, đặc biệt là của các diễn viên<sup>(2)</sup>.

Rồi được tròn, người ta đả luôn cả chính quyền. Tháng 9.1956, Hoàng Thu Vân, một văn sĩ đã dịch tác phẩm của Romain Rolland, viết:

*Hiện nay, nước nhà còn những thiên tai như lụt, hanhán, còn cảnh đói kém, thất nghiệp, bị bệnh truyền nhiễm, còn cảnh công chức tàn bạo*

---

(1) Theo C.F.

(2) Tờ *Văn nghệ* đăng một bài không ký tên, tố cáo nhiều diễn viên phải đi bộ từ làng này qua làng khác để diễn tuồng, mấy tháng liền không có lương, đói, rách, đau ốm, có người chết trên sân khấu, có cô đào mang thai đến tháng thứ tám, thứ chín mà vẫn phải diễn, năm lần trụy thai liên tiếp.

*dàn áp dân chúng... Nghệ sĩ nào còn chút lương tâm ngay thẳng, còn đầu óc sáng suốt thì không thể nhắm mắt, bịt tai một cách thỏa mãn trước chân diện mục của đời sống, trước sự đau khổ của dân chúng được.*

Lúc đó, ở bên Âu, dân chúng Hung Gia Lợi cũng nổi dậy chống nhà cầm quyền Cộng sản. Mao Trạch Đông có lẽ ngại về tình hình bên Hung, cởi mở thêm, tháng 2.1957, đọc một diễn văn nữa, bàn về vấn đề "*Giải quyết đúng đắn những mâu thuẫn trong nhân dân*", đại ý bảo rằng trong nước, vẫn còn nhiều mâu thuẫn mà chủ yếu là mâu thuẫn giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản: mâu thuẫn này, khi công cuộc cải tạo xã hội về mặt kinh tế hoàn thành, thường biểu hiện trong lãnh vực ý thức trong văn nghệ.

Để "giải quyết đúng đắn" mâu thuẫn ấy, ông cho phép:

*Những hình thức và phong cách khác nhau có thể tự do phát triển, những học phái khác nhau có thể tự do tranh luận. Nếu dùng sức mạnh hành chính cưỡng ép phải biến một phong cách này, một học phái này, và cấm một phong cách khác, một học phái khác, chúng tôi thấy rằng sẽ có hại cho sự phát triển nghệ thuật và khoa học. Vấn đề phải trái trong nghệ thuật và khoa học cần được giải quyết bằng cách tự do thảo luận (...) Muốn phán đoán cái đúng, cái sai thường thường phải có thời gian thử thách<sup>(1)</sup>.*

Ông còn nói thêm rằng những "cái mới và đúng, lúc đầu thường không được nhiều người thừa nhận", phải cho nó chịu sự thử thách, cho nó gặp gió bão, rồi nó mới mạnh lên; và lại những ý thức tư tưởng của giai cấp tư sản thế nào cũng phải biểu hiện bằng cách này hay cách khác, không thể ngăn cấm nó biểu hiện được; trái lại nên cho nó biểu hiện để có thể phê bình nó một cách thích đáng.

Có lẽ ông tin rằng các văn nghệ sĩ còn ý thức tư sản sẽ thua trong cuộc tự do tranh luận, và chủ trương của Đảng sẽ vững mạnh thêm chăng?

Được thế, bọn văn nghệ sĩ đó không còn kiêng kỵ gì nữa, tha hồ chống lại Đảng. Hăng hái nhất là nhóm Chương Bá Quân, La Long Cơ trên tờ *Văn Hồi Báo* ở Thượng Hải. Một số sinh viên và giáo sư còn tinh

---

(1) Theo G.T.

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

đề xướng một cuộc vận động *Ngũ tát* thứ nhì (hồi đó vào cuối tháng 4 1957), để mở một kỷ nguyên tự do; vô số nhà trí thức khác hưởng ứng.<sup>(1)</sup>

\*  
\* \*

Qua tháng 6, chánh phủ thấy không nắm được phong trào nữa cũng như ở Nga mấy năm sau (và ở ngoài Bắc năm 1958 cũng phát động phong trào *Trăm hoa đua nở*) chánh phủ Trung Quốc lật ngược chính sách, thắt chặt lại hơn trước, tấn công phái hữu và bọn "xét lại".

Đinh Linh (với chồng là Trần Minh), Trần Xí Hà, Phùng Tuyết Phong lại bị lôi ra, bị kết tội là chống Đảng, chống chủ nghĩa xã hội, muốn gây bè phái chia rẽ nội bộ, hòng truất quyền lãnh đạo của Đảng; xuyên tạc phương châm "*Trăm hoa đua nở, trăm nhà đua tiếng*", bỏ nội dung giai cấp của nó, cho nó là một chính sách "*tự do hóa cho giai cấp tư sản*".

Tất cả bạn bè của Đinh Linh và Trần Xí Hà như Ái Thanh, Tiểu Quân, La Phong, tác giả tập *Hoàn thi tạp văn đích thời đại* (Lại là thời của tạp văn) và vợ là Bạch Lãng mấy năm trước được giải thưởng về tiểu thuyết *Vị liễn hạnh phúc đích minh thiên* (Để xây dựng một ngày mai sung sướng)... đều bị đem ra xử. Từ tháng 6 đến tháng 9, Hội các nhà văn họp tới hai mươi bảy phiên để vạch tội họ. Chu Dương làm chủ tịch cùng với Lục Định Nhất, Quách Mạt Nhược, và vô số đảng viên khác thay phiên nhau lên phát biểu ý kiến. Có cả Mao Thuẫn, mặc dầu mới năm trước ông ta tuyên bố: "*chúng ta phải chấp nhận mọi phái văn nghệ*". Thường thường phiên họp nào cũng có trên 200 người dự; riêng trong hai phiên cuối, có tới 1.350 văn nghệ sĩ được mời tới. Và người ta tuyên án: nhóm Đinh Linh, Trần Xí Hà bị trục xuất khỏi Đảng, truất quyền công dân, truất luôn cả tác quyền. Vậy họ không còn cái quyền cầm bút nữa.

---

(1) Năm 1956 một cuộc điều tra các sinh viên năm thứ tư một trường đại học cho biết trong số 3.338 cuốn sách sinh viên đọc, 66,3% là văn chương cổ điển. Một cuộc điều tra khác cho biết một nhà xuất bản văn chương bình dân đã dùng 45% giấy để in văn chương cổ điển, chỉ có 17% giấy là in văn chương cộng sản (Theo L. M. Triviere trong bài *Le Confucianisme et le Christianisme dans l'Asie nouvelle*. Vũ Đinh Lưu dịch, tạp chí *Mai* số ra ngày 15.6.1966).

## Văn học Trung Quốc hiện đại

Họ bị tội chống lại Đảng; còn nhóm Tân Triệu Dương và Lưu Thiện Đường thì bị tội theo chủ nghĩa "xét lại".

Tần viết loạt bài *Hiện thực chủ nghĩa: quang khoát đích đạo lộ* (Chủ nghĩa hiện thực: con đường thênh thang) đăng trên tờ *Nhân dân văn học* năm 1956; Lưu viết những loạt bài: *Hiện thực chủ nghĩa tại xã hội chủ nghĩa thời đại đích phát triển* (Sự phát triển của chủ nghĩa hiện thực trong thời đại xã hội chủ nghĩa); và *Ngã đổi đương tiền văn nghệ đích nhất ta ý kiến* (Một vài ý kiến của tôi về vấn đề văn nghệ lúc này) đăng đầu năm 1957. Cả hai nhà đều chủ trương thay lối hiện thực xã hội máy móc của Đảng bằng lối hiện thực giống của Hồ Phong.

Lưu hăng hái nhất, dám bảo như Hồ Phong rằng tất cả văn nghệ do Đảng hướng dẫn từ sau cuộc tọa đàm Diên An năm 1942 không có giá trị gì cả. Vậy thì sự trùng phạt Hồ Phong năm 1945 hóa ra bất công ư? Đảng đâu để cho Lưu được yên. Ba tổ chức của Đảng nổi lên mạt sát Lưu kịch liệt, cho rằng bọn Lưu "đã vạch trần "đen tối" trong chủ nghĩa xã hội, khuyếch đại tự do cá nhân cực đoan của những "anh hùng" phản Đảng, phản chủ nghĩa xã hội". Không rõ số phận của Lưu và Tần ra sao.

Cuộc thanh trừng năm 1957 thật ghê gớm. Người ta tính ra có ít nhất là một ngàn văn nghệ sĩ bị khai trừ, hoặc ít nhất là bị "chỉnh", phải thú tội, hứa sửa lỗi. Con số đó không làm cho ta ngạc nhiên vì phong trào "thiên hữu" đó tràn lan khắp nước, cả tới những miền hẻo lánh như Tứ Xuyên. Không những các nhà văn lớp trước mắc tội "tư sản" đó, mà những nhà văn trẻ tuổi, có chân trong Đảng, giữ những chức vụ quan trọng trong Đảng cũng "tư sản hóa" về tinh thần, cũng "hủ hóa" mới là lạ chứ.

Có lẽ vì vậy mà Chu Dương một mặt thẳng tay trừng trị vài con "vật hy sinh" như Đinh Linh, Phùng Tuyết Phong, chụp mũ họ làm mật vụ cho Quốc Dân đảng như Hồ Phong, (Ù, tại sao Đinh Linh bị Tưởng Giới Thạch bắt năm 1933 rồi lại được thả? Tại sao bà ta đợi tới năm 1943 mới thuật lại chuyện đó cho Đảng nghe? Tại sao Phùng Tuyết Phong cũng bị công an Tưởng giam rồi lại thả năm 1943?...); một mặt vuốt ve các văn nghệ sĩ trong một bài báo dài kể lại sự tiến hóa của giới trí thức Trung Hoa từ cuộc vận động Ngũ tú:

*Chúng ta thử nhìn lại quang đường chúng ta đã qua. Nhiều người trong bọn ta sinh trưởng trong những gia đình địa chủ phong kiến, hoặc*

trong những giai cấp bóc lột khác lúc đó quyền thế và gia sản đã bắt đầu suy sup. Vậy trong căn bản, chúng ta là những nhà trí thức tư bản. Cuộc vận động Ngũ túc đem lại cho ta những quan niệm về khoa học, dân chủ, đưa chúng ta vào trào lưu tư tưởng xã hội. Lúc đó, chúng ta hăng hái tiếp nhận mọi tân kiến thức ngoại lai, không phân biệt được thế nào là vô trật tự, thế nào là xã hội, không phân biệt được thế nào là cá nhân, thế nào là tập thể, Nietzsche, Kropotkin và Marx đồng thời đều làm ta say mê như nhau. Rồi sau chúng ta mới bắt đầu nhận ra rằng chỉ có học thuyết Marx - Lénine là chân lý, chỉ có học thuyết đó là dùng làm khí giới để giải phóng nhân loại được. Và chúng ta tự lãnh nhiệm vụ giải phóng giai cấp vô sản, nhưng trong căn bản thì tư tưởng, tình cảm, thói quen tư bản, cá nhân của chúng ta chưa thay đổi. Chúng ta có lòng tin tràn tượng ở Cộng sản, nhưng trong hành động, chúng ta vẫn theo những xung lực của tinh thần anh hùng cá nhân. Chúng ta chưa hợp nhất với nhân dân, lao công, không tiếp xúc mật thiết với họ (...). Những tác phẩm trong văn học châu Âu ở thế kỷ XIX thường tả những xung đột giữa cá nhân và xã hội, tả sự phản động vô trật tự của những cá nhân cô độc, ngoan cố chống lại xã hội mà họ ghét; những tác phẩm đó đã để lại một ấn tượng sâu trong óc chúng ta. Chúng ta sùng bái Ibsen, khắc vào lòng lời này của ông ta "Người nào đứng được một mình, cô độc nhất, là người áy náy mạnh nhất thế giới". Và nhiều người trong chúng ta đã bước vào con đường cách mạng bằng con đường cá nhân vòng vo đó, đã gia nhập cách mạng với các bao nồng cá nhân đó trên lung<sup>(1)</sup>.

Tóm lại Chu Dương không bắt lỗi từng nhà văn nữa mà đổ lỗi cho hoàn cảnh, và nhận ra cái tật "tư bản", "cá nhân" là tật chung, chứ chẳng phải của riêng ai.

Không rõ trong số 1.350 văn nghệ sĩ ngồi nghe Chu Dương thuyết phục như vậy, có được bao nhiêu người thực tình, cảnh tỉnh, chỉ biết rằng giá mới tan được một mùa thì đã đóng lại, trăm hoa mới đua nở chưa hết một xuân thì đã giàn tàn.



---

(1) Theo C.F.

## Văn học Trung Quốc hiện đại

Chúng tôi nói gần tàn vì năm 1959, còn sót lại một vài bông trái mùa nữa. Chu Dương lại phải mất công đấu tranh với chủ nghĩa xét lại của Ba Nhân và Lý Hà Lâm. Lý bảo nghệ thuật và chính trị hoàn toàn nhất trí vì nghệ thuật = chân thực = chính trị; vậy thì không có vấn đề dẹp các mâu thuẫn giữa văn nghệ và chính trị.

Qua năm sau, tình trạng thật đã yên rồi, người ta triệu tập Đại hội văn nghệ lần thứ ba (tháng 7.1960) để rồi kết luận về phong trào "Trăm hoa đua nở".

Đại hội nhấn mạnh vào phương châm quan chúng hóa và dân tộc hóa, chống chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa xét lại, khẳng định rằng "*phương hướng công nông binh là phương hướng văn nghệ vĩnh viễn*", mà phương châm "*Trăm hoa đua nở, trăm nhà đua tiếng*" là đường lối giai cấp, đường lối quan chúng, chứ không phải là đường lối "tự do của bọn tư sản", nó "bảo đảm sự kết hợp chặt chẽ tính nhất trí của phương hướng chính trị và tính đa dạng của hình thức và phong cách nghệ thuật", nói một cách dễ hiểu hơn là: trăm nhà chỉ được đua tiếng trên con đường Đảng đã vạch thôi, để phụng sự nông, công chí không phải để thỏa mãn cá nhân, phụng sự bọn tư bản:

Tóm lại, trong khoảng mười năm sau khi chiếm trọn lục địa, Đảng Cộng sản Trung Hoa đã họp Đại hội văn nghệ tới 3 lần (năm 1945, 1953, 1960), đã đấu tranh tư tưởng bảy lần: phê bình phim *Vũ Huấn*, đả Du Bình Bá, rồi Hồ Thích, khai trừ Hồ Phong, khai trừ Đinh Linh, Phùng Tuyết Phong, đả Tân Triệu Dương, Lưu Thiệu Đường, "chinh" Ba Nhân và Lý Hà Lâm. Gần như năm nào cũng có một biến cố, năm nào cũng có những cuộc hội họp để sửa sai. Về lý thuyết, ta không thấy thêm được điểm nào: vẫn là những nét chính Mao Trạch Đông đã vạch trong cuộc tọa đàm văn nghệ Diên An năm 1942; nhưng sau sự thử thách nguy hiểm năm 1956 - 1957, nhân vụ "*Trăm hoa đua nở*", hàng ngũ được thanh trùng mà sự chỉ huy hóa nghiêm khắc hơn nữa.

\*  
\* \*

Chủ trương chính trị lãnh đạo văn nghệ và nội dung quan trọng hơn hình thức, đương nhiên đưa tới hậu quả này là văn nghệ sĩ nào trung thành với Đảng nhất sẽ được coi là có tài nhất, và những nhà lãnh đạo

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

đảng mà chịu khó thỉnh thoảng làm văn nghệ thì sẽ được hoan nghênh là thiên tài, như trường hợp Mao Trạch Đông: cho tới nay ông chỉ làm khoảng hai chục bài thơ mà đã được đồng chí tôn là "*thi hào vĩ đại*" của Trung Hoa ngang Lý Bạch. Còn cán bộ văn nghệ như Chu Dương thì được coi là nhà phê bình sáng suốt nhất, lời nào thoát ra cũng như khuôn vàng thước ngọc, trong khi Quách Mạt Nhược già rồi mà vẫn phải sửa sai mặc dù đã nghiên cứu lý thuyết Marx - Lénine trên ba chục năm.

Cuộc thanh trùng của Trung Hoa hiện còn đương tiếp diễn; không rõ khi nó kết thúc thì Mao Trạch Đông có "tọa đàm" một lần nữa không, có tổ chức một cuộc Đại hội văn nghệ nữa không. Nếu có thì chắc cũng không có sự thay đổi gì lớn. Nhưng nếu một ngày nào đó, vì một lẽ gì mà ông không còn nắm quyền lãnh đạo nữa và người kế vị ông thay đổi hẳn đường lối, thì chắc sẽ có vô số sự xáo trộn: chưa biết chừng người ta sẽ viết lại lịch sử văn học Trung Hoa và những nhà hiện nay được đề cao rất có thể sẽ bị hạ bệ - kể cả Lỗ Tân.

## CHƯƠNG II

# TRONG HOA LỤC (Tiếp)

## TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

Chu Dương có lý phần nào khi ông phân tích tâm lý các nhà văn lớp trước, bảo họ vì hoàn cảnh gia đình, giáo dục, nên trong căn bản vẫn là những nhà trí thức tư bản, tuy đầu óc thay đổi nhưng tư tưởng, tình cảm, thói quen vẫn như cũ: vẫn có tinh thần cá nhân. Nói theo Daco<sup>(1)</sup> thì cái tiềm thức cá nhân của họ như lớp bùn ở đáy hồ, mà cái ý thức xã hội của họ như làn nước trong trèo của mặt hồ. Bình thường, làn nước này đè lớp bùn kia không cho nó vẩy lên, nhưng khi có một sự biến gì thì lớp bùn bị khuấy lên và những bong bóng chứa các hơi độc từ đáy hồ nổi lên trên mặt rồi tan trong không khí. Khẩu hiệu "*Trăm hoa đua nở*" của Mao Trạch Đông chính là sự biến đó.

Nhưng ta tự hỏi tinh thần cá nhân ấy có phải chỉ là bản tính riêng của giai cấp tư sản không hay là bản tính chung của con người? Nếu không thì tại sao trong số cả ngàn văn nhân nghệ sĩ bị chỉnh, bị thanh trùng năm 1957 lại có cả những nhà văn vô sản rất trẻ tuổi như Hạ Chí Thanh cho ta biết trong sách đã dẫn của ông; trang 342. Nếu không thì tại sao trong mươi năm gần đây, ở Nga cũng có phong trào đòi được tự do sáng tác, mà hăng hái đòi nhất lại là những bọn văn sĩ ba, bốn mươi tuổi, sanh sau cuộc cách mạng 1917?

Cả ngàn nhà nổi lên chỉ trích đường lối chỉ huy văn nghệ của Đảng,

(1) Một nhà tâm lý theo học thuyết Freud, tác giả cuốn *Les prodigieuses vietoires de la psychologie moderne*.

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

sự phản động quả là mạnh. Mà sự chỉ huy đó thực ra mới được thi hành triệt để từ 1950, trong khoảng năm sáu năm, chứ đã lâu gì đâu. Phải xét đề tài, nội dung và hình thức các tác phẩm - đặc biệt là tiểu thuyết - hồi đó, xét lời phê bình các tác phẩm đó của những người chỉ huy văn nghệ như Chu Dương ta mới thấy nỗi chán nản, bất bình của bọn văn nghệ sĩ ra sao.

\*  
\* \*

Về đề tài, họ phải tả đời sống của nông, công, binh, sự chiến đấu giữa nông dân và điền chủ lúc này không còn nữa, và lại người trước đã khai thác nhiều rồi; vậy họ chỉ còn có cách là viết về công việc hợp tác hóa nông nghiệp, như Triệu Thụ Lý trong *Tam Lý loan* (coi phần trên), Chu Lập Ba trong *Bản làng đổi mới* (coi ở sau)...; về công nhân, họ phải phản ánh cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa trong các xí nghiệp tư doanh như *Thượng Hải ban mai* hoặc trong các xí nghiệp quốc gia như Đinh Khắc Tân trong *Lão công nhân Quách Phúc Sơn*...; về binh lính, truyện kháng Nhật vẫn còn có thể viết được, như Bạch Nhãnh trong *Chiến đấu đào minh thiên*, nhưng loại đó đã lỗi thời, người ta hướng về cuộc chiến tranh Triều Tiên, như trong *Thượng Cam lịnh*...

Ngoài ra đề tài lịch sử cũng được cho phép và có thể hấp dẫn nếu người ta biết chép những truyện giàn đây, như trong *Bảo vệ Diên An* của Đỗ Bằng Trình, *Hồng kỳ phả* của Lương Bân...

Giới trí thức vẫn còn bị nghi ngờ, nên ít nhà dám viết về họ; từ năm 1957 các nhà cầm quyền mới thấy như vậy thiếu sót, có hại nên khuyến khích văn nghệ sĩ tả đời sống sinh viên.

\*  
\* \*

Đề tài tuy hạn chế như vậy, nhưng vẫn chưa bó buộc nhà văn bằng cách thức viết. Phải viết cho hợp với một số công thức đã vạch sẵn, chứ không phải muôn viết sao cũng được.

Trước hết, không được bi quan; đã là nghệ thuật, thì theo quan niệm

## Văn học Trung Quốc hiện đại

Cộng sản, luôn luôn phải lục quan. Truyền nào cũng phải có hậu: hễ là chống Nhật thì Nhật luôn luôn phải thua; hễ là nông dân chiến đấu với địa chủ thì nông dân luôn luôn phải thắng; trai gái trong giai cấp vô sản mà yêu nhau, thì không có sức gì cản được, phải cho họ đoàn kết, dù bị cha mẹ chồng đối, bị địa chủ hâm hiếp; công nhân chống với chủ thì chủ luôn luôn phải nhượng bộ, nếu muốn sống.

Đã chủ trương lục quan thì tất nhiên không chấp nhận bi kịch. Đời có nhiều cảnh khổ nhưng con người chiến đấu và khắc phục được hết, như vậy thì rốt cuộc làm gì còn bi kịch. Tác phong của Lỗ Tấn, Tào Ngu thời trước đã lục hậu rồi. Thực khó hiểu tại sao A Q vẫn chưa bị đem ra "mổ xẻ", vì dân tộc Trung Hoa lúc này đâu còn cái thói anh hùng rom, "thắng lợi tinh thần" nữa.

Hài kịch cũng không được hoan nghênh lắm. Vì châm biếm ai bấy giờ trong cái thời kiến thiết này? Nông, công, binh tất nhiên cũng còn ít nhiều tật nhỏ đấy, nhưng nhà văn phải thân ái sửa sai. Hướng dẫn họ chứ sao lại châm biếm? Đời là một cuộc chiến đấu, mà chiến đấu thì phải nghiêm trang chứ không được bô bô lớn. Còn như bọn phong kiến, tư sản, nếu có kẻ nào muốn phản động thì phải đả cho mạnh, phải diệt cho hết chứ đâu có đáng để châm chiếm.

Trong xã hội chỉ có bốn hạng người: hạng đã giác ngộ, chí khí cương quyết, không thể nào hủ hóa được, tức đa số các nhà chỉ huy, các cán bộ của Đảng; bọn cũng đã giác ngộ nhưng đôi khi còn lầm lẫn tức một số cán bộ và đa số quần chúng; dưới nữa là hạng chưa giác ngộ, còn lạc hậu nhưng có thể cải hóa được, tức bọn trung nông, bọn tiểu tư sản ở thành thị, bọn trí thức trong số cán bộ; dưới cùng là bọn hoàn toàn xấu, không thể nào cải hóa được, tức bọn cựu địa chủ, bọn tay sai của Quốc Dân đảng, và bọn thù nghịch của dân mà chưa bị lột mặt nạ.

Người cầm bút khi tả những hạng người đó thì nhất định phải đề cao tinh thần của hạng thứ nhất; phải cho độc giả thấy rằng hai hạng giữa thế nào cũng được Đảng dắt về con đường chính mà khắc phục được những sở đoản của họ; còn hạng cuối thì thế nào cũng bị trừu trị xứng đáng. Xây dựng tiểu thuyết hay kịch mà không nắm vững công thức đó thì là hỏng, bị chỉnh liền.

Nhưng như vậy chỉ tạo được những nhân vật công thức, chứ làm sao tạo được những nhân vật điển hình. Đó là nỗi khổ tâm của văn nghệ sĩ

và cả của các nhà chỉ huy văn nghệ nữa. Vì vậy mà một hồi có phong trào nghiên cứu tính cách điển hình trong tiểu thuyết cổ kim, phân tích nghệ thuật tạo nhân vật điển hình của Lỗ Tấn, Thi Nại Am, Tào Tuyết Càn, Gogol, Gorki, Tolstoi... Không biết họ có suy ngẫm câu này của F. Scott Fitzgerald không: "*Cứ tả một cá tính nào đó đi, và trước khi biết rõ cá tính đó thì bạn bỗng nhận thấy rằng mình đã tạo được một nhân vật điển hình; còn như nếu bạn cố ý tả một nhân vật điển hình thì rồi bạn sẽ thấy rằng mình chẳng tạo ra được cái gì cả*"<sup>(1)</sup>.

Người ta còn nghiên cứu lại học thuyết Marx - Lénine, theo đúng chỉ thị của Mao Trạch Đông, về thôn quê, vô xưởng, ra mặt trận cùng sống với nông, công, binh để nhận xét tính tình tâm tư, nguyện vọng đời sống của họ. Chưa thời nào văn nghệ sĩ Trung Hoa có nhiều thiện chí, chịu tìm hiểu, trau dồi nghệ thuật như vậy; nhưng kết quả không lấy gì làm đẹp cho lắm. Vì người ta có được tả đúng sự thực đâu - còn những cái công thức kia kia, phải nhồi bóp sự thực để lồng nó vào cái khuôn khổ của công thức chứ - vì công thức mới là quan trọng.

Nói cho đúng, họ tả ngoại vật thì theo sát sự thực, từ phong cảnh, phong tục tới thổ ngữ - và tác phẩm của họ có giá trị về tài liệu, nhất là trong những truyện địa phương, mà loại này được họ khai thác khá rộng - nhưng còn tâm lý nhân vật thì họ chỉ ghi được những nét hời hợt bề ngoài thôi. Cũng có một số tác giả ráng đào sâu những mâu thuẫn của nông dân (hạng người vẫn còn tinh thần tư sản) trước những cải cách xã hội như Chu Lập Ba trong *Bản làng đổi mới*, nhưng số đó rất ít mà cũng không thể thành công lớn được vì tiêu chuẩn "có hậu" bó buộc họ, bắt họ phải giấu bớt một số chi tiết, phải tô lại sự thực, không phát biếu những suy tư, thắc mắc dằn vặt sâu kín nhất của con người.

Họ lại bị hạn chế về kỹ thuật nữa: dùng lại những "hình thức dân tộc" để tác phẩm được phổ biến trong giới nông, công, binh. Chẳng hạn kỹ thuật *Bản làng đổi mới* chịu ảnh hưởng của *Thủy hử*, *Nho lâm ngoại sử*; mỗi chương trong truyện có tính cách độc lập, thành thử kết cấu lỏng lẻo.

Sau cùng, lối phê bình của các người chỉ huy văn nghệ nhắc nhở họ luôn luôn phải giữ đúng "đường lối", mỗi khi lạc bước một chút là bị sửa

(1) Begin with an individual, and before you know it you find that you have created a type; begin with a type, and you find that you have created - nothing.

sai liền, nên họ càng thấy khó chịu, không dám tìm tòi cái gì mới.

Chúng tôi xin kể ít thí dụ:

Tiêu Dã Mục trong truyện *Ngã môn phu phụ chí gian* tả một sự xung đột nho nhỏ giữa một cặp vợ chồng. Chồng vốn là người thành thị, có học thức; vợ là một thiếu nữ nông thôn. Khi còn sống ở một miền quê nghèo trong khu vực Cộng, họ hòa thuận với nhau. Hồng quân chiếm hết lục địa rồi, họ dắt nhau ra Bắc Kinh ở. Tại đây người chồng bức mình về thói quê mùa, vụng xô giao của vợ; ngược lại vợ trách chồng là mau thay đổi, mới về tinh đã chê bai lỗi sống ở quê và tập lại thói thị thành; do đó gia đình hơi lục đục. Cấp trên trong Đảng bảo họ tự kiểm thảo, rốt cuộc người vợ nhận lỗi mình và người chồng cũng thấy rằng vợ mình tuy quê mùa mà có nhiều đức tính quý. Truyện "có hậu" như vậy, đúng đường lối của Đảng: các vai chính đều tự kiểm thảo, và khắc phục được lỗi lầm của mình; nhưng vẫn bị chê là bô nhô gia đình cộng sản, và trong gia đình cộng sản nhất định không có xung đột; tệ hơn nữa, tác giả còn có ý mỉa mai một thiếu phụ trong giai cấp vô sản!

Trong truyện *Chiến đấu đáo minh thiên* (Chiến đấu tới hôm sau) đề tài rất cổ điển: đề cao sự dũng cảm của Hồng quân trong cuộc xâm lăng của Nhật. Bạch Nhẫn cho một sĩ quan Nhật Watanabé có một phút ân hận về sự tàn nhẫn của mình. Sĩ quan đó vừa mới ra lệnh bắn tưới vào một căn cứ quân sự Cộng sản rồi vừa uể oải bước xuống đồi, vừa ân hận:

*Súng lớn, súng nhỏ, bắn, bắn kinh khủng, một tay mình tàn sát biết bao sinh mạng.*

*Hắn nhớ lại trận này mới mở màn không đầy một tháng mà đã có bốn mươi bảy người trong bộ đội của hắn tử trận rồi. Mỗi trận đánh lại gây thêm biết bao cảnh mẹ góa con côi trong nước Nhật. Rồi tình lính hắn nhớ lúc hắn ra đi: người vợ trẻ và đứa con gái đau ốm của hắn đứng ở cầu tàu, nước mắt ràn rụa chúc hắn bình an.*

*Thời gian trôi mau quá, thế mà đã năm năm rồi! Rất có thể một ngày nào đây, mình cũng tử trận như quân lính của mình; người ta cũng thiêu mình ra tro, đựng vô cái bình, chở tàu về xứ. Khi vợ con mình tình lính nhận được bình đó, họ đau khổ làm sao!*

Đoạn văn nhạt nhẽo đó mà cũng gây sự bất bình của Ba Nhân:

*Như vậy là coi tên tướng cướp phát xít là người tốt rồi. Phải chẳng tác giả đã quên giai cấp của nó, dân tộc của nó? Một nhân*

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

vật trong truyện, bất kỳ là đóng vai nào cũng phải lãnh những nhiệm vụ và bối phận hợp với giai cấp của nó; nó sống, làm việc, chiến đấu để thực hiện những nhiệm vụ và bối phận đó. Vì vậy tác giả phải cho nó những nét, những tư tưởng, tình cảm hợp với giai cấp của nó. Thủ nghĩ coi: làm sao mà tên phát xít xâm lăng cuồng loạn kia, nhất là khi nó lại là một sĩ quan chỉ huy nữa, có thể có những tư tưởng và cảm tưởng như trong đoạn đó được?

Vậy là mỗi hạng người đã được sắp vào một giai cấp, mang "nhân hiệu" của giai cấp, tư tưởng, cảm xúc, mơ mộng đều đã định trước cả rồi; tả hạng A thì phải dùng những nét trong bảng này, tả hạng B thì phải dùng những nét trong bảng kia... khỏi suy nghĩ phân tích gì nữa. Hễ phân tích thì bị "chỉnh" liền.

Xin độc giả nghe lời Chu Dương "chỉnh" các nhà văn:

*Vài người cầm bút tả những vai tích cực (nghĩa là giác ngộ, có tinh thần chiến đấu) chẳng những quên không nhấn mạnh vào những đức mới, cao cả của họ mà còn thường tìm tội vài nhược điểm, soi mói những chỗ tối tăm, xấu xa trong thâm tâm họ. Một truyện mới đây của Đinh Khắc Tân truyện Lão công nhân Quách Phúc Sơn đăng trong Nhân dân văn học có thể dùng làm ví dụ. Trong truyện đó tác giả tả một người con của Phúc Sơn thành một nhân vật kiểu mẫu về mọi phương diện: một người lãnh đạo công nhân hỏa xa, thư ký tổ chức lao động trong miền, "có tài cán, gây được lòng tin nhiệm và được các đảng viên trong miền ủng hộ". Vậy mà khi phi cơ địch thả bom xuống đất đai của ta, tiếp theo cuộc xâm lăng Triều Tiên của đế quốc Mỹ, thì nhân vật đó bỗng hoảng hốt và hóa ra một "tên nhút nhát sợ phi cơ, sợ bom, sợ chết". Hồi trước hắn có một lần làm cu li cho Nhật ở Bắc Mãn. Một đêm súng Nhật lia một loạt hai trăm công nhân, hắn may mắn thoát chết. Từ đó cứ nghe thấy tiếng liên thanh là hắn sợ. Ông già của hắn không phải là đảng viên, xin tổ đảng trực xuất đưa con không xứng đáng đó ra khỏi Đảng, nhưng viên thư ký tổ đảng có thái độ khoan hồng, chỉ cách chức thư ký tổ chức lao động của hắn thôi. Cuối truyện, nhờ ảnh hưởng của cha, hắn thăng được nối sợ máy bay và cả hai cha con đều thành những vị anh hùng". Rõ ràng là tác giả chẳng những chê bai một đảng viên kiểu mẫu mà còn bất chấp cả nhiệm vụ giáo dục và lãnh đạo của Đảng nữa. Có vẻ như là một công nhân kiểu mẫu công sản mà kém một công nhân già không có chân trong Đảng (Chu Dương trả ông lão Quách Phúc Sơn);*

## Văn học Trung Quốc hiện đại

có vẻ như là trong những lúc nguy kịch, yếu tố quyết định thái độ của một người không phải là cái trình độ giác ngộ về chính trị của người đó mà là những phản ứng, những biến động bất thường về sinh lý, tâm lý do những nguyên do nào đó; có vẻ như là những sự tàn bạo của bọn đế quốc có thể làm cho một công nhân Cộng sản hoảng sợ; có vẻ như là sự cải hóa một đảng viên Cộng sản không do sự giáo dục của Đảng mà do sự giáo dục của cha (...) Về phương diện chính trị cũng như về phương diện ý thức hệ, viết như vậy là hoàn toàn ương ngạnh (nghĩa là chống lại đường lối của đảng).<sup>(1)</sup>

Lời mạt sát thực gay gắt, độc địa! Nhà văn nào soi cái gương đó mà còn dám phân tích tâm lý để mang cái tội ương ngạnh, phản động nữa!<sup>(2)</sup> Thôi thì cứ theo đúng công thức mà viết vậy. Nhưng như thế thì lại mang cái tội chủ nghĩa giáo điều, mà chính Chu Dương đã cảnh cáo rồi:

*Những người giáo điều đã đơn giản hóa, cho rằng chỉ cần có chính trị là có nghệ thuật. Họ xem nhẹ phần quan trọng của đặc điểm và kỹ xảo trong sáng tác nghệ thuật. Công thức của họ là chính trị tức nghệ thuật; kết quả thực tế là thủ tiêu nghệ thuật.*

Thế thì biết làm sao bây giờ? Không theo đúng đường lối thì bị tội ương ngạnh, phản động; mà theo đúng đường lối thì mắc lỗi tôn trọng giáo điều. Công việc làm văn nghệ thực khó như đi trên dây, chỉ nghiêng qua bên đây, bên kia một chút là vỡ sọ!

\*  
\* \*

Tuy nhiên, về lượng thì ta phải nhận là đáng kể.

Các nhà văn lớp cũ như Tào Ngu, Ba Kim, Đinh Linh, Quách Mạt Nhược trong giai đoạn này bớt sáng tác, trừ Đinh Linh họ đều có địa vị quan trọng, bề bộn công việc; và lại đường lối sáng tác lúc này quá chật chẽ mà họ lại có uy tín, phải viết sao cho khỏi bị hạng như Chu Dương "chính" thì mới được; cho nên họ thận trọng.

---

(1) Theo C.F.

(2) Nực cười nhất là chính Chu Dương đã lớn tiếng "chỉ trích lối lãnh đạo văn nghệ quan liêu mệnh lệnh, không hiểu đặc trưng của văn nghệ; phản đối thái độ phê bình văn nghệ thô bạo, không có tinh thần thân ái giúp đỡ" (Theo G.T).

Một số nhà văn cũng lốp trước, nhưng trong giai cấp vô sản hoặc gần như vô sản vẫn tiếp tục viết đều như Chu Lập Ba, Triệu Thụ Lý...

Và một "đội ngũ văn nghệ vô sản lớn mạnh" đã xuất hiện như Đỗ Bằng Trinh, Lương Bân, Dương Mạt,.. Một số là những nhà văn công nông, như Vương Lão Cửu, Hồ Vạn Xuân, Lưu Dũng...

Hơn nữa, quần chúng cũng được khuyến khích trong việc sáng tác. Quân đội đua nhau làm thơ ca tụng chiến sĩ công nhân các vùng mỏ phát động phong trào thi đua sản xuất và áp dụng cả những phương pháp Stakhanoviste trong cuộc thi đua văn nghệ. Còn nông dân thì ở khắp nơi đều rầm rộ sáng tác dân ca. Sau 1960, phát minh thêm một thể nữa là "công xưởng sử", "công xã sử", "bộ đội sử".

Tới các dân tộc thiểu số cũng hăng hái góp phần xây dựng văn nghệ, như Nội Mông có nhà văn U Lan Ba Can, tác giả cuốn *Ngọn lửa trên thảo nguyên*, Tân Cương có nhà thơ Ai Li Ha Mu, tác giả tập *Ngọn triều hy vọng*, dân tộc Xan Ni góp sức khai thác trường ca *Ấ Sim*, dân tộc Đồng, trường ca *Bạch Điều Y*...

Đúng là "trăm hoa đua nở". Quả thực, các chính quyền quốc gia phương Đông cũng như phương Tây thua xa họ về phương diện đó.

Dưới đây, dựa theo những tài liệu trong *Giáo trình Lịch sử Văn học Trung Quốc* chúng tôi giới thiệu ít tác giả và tác phẩm mà họ cho là thành công nhất.

\*  
\* \*

Về tiểu thuyết, phải kể Triệu Thụ Lý, tác giả *Tam Lý loan* mà chúng tôi đã giới thiệu ở phần trên; Chu Lập Ba, tác giả *Bản làng đổi mới* (coi ở sau); Dương Mạt, tác giả *Bài ca tuổi trẻ* (coi ở sau); Lương Bân, tác giả *Hồng kỳ phá* (coi ở sau); Ngải Vu, tác giả *Bách luyện thành cương* (Luyện mãi thành thép); Dương Sóc, tác giả *Tam thiên lý giang san* (Ba ngàn dặm núi sông); Đỗ Bằng Trinh, tác giả *Bảo vệ Diên An*; Liễu Thanh, tác giả *Đồng tường thiết bích* (Tường đồng vách sắt); Trần Đăng Khoa, tác giả *Hồi hà biến thương địch nhi nữ* (Trẻ em trên bờ sông Hồi); Mã Gia, tác giả *Khai bát bại địch hoa đóa* (Hoa nở không bao giờ tàn); Thảo Minh tác giả *Nguyên động lực*.

Tác giả G.T; - khen:

*Triệu Thụ Lý mang một màu sắc hồn hậu, trong sáng, lạc quan, hài hước, chất phác của nông thôn miền Bắc: tiểu thuyết của Chu Lập Ba phảng phất cái không khí tươi đẹp, dịu dàng và nhanh thoảng của miền Giang Nam; (...) tác phẩm của Đỗ Bằng Trình có phong cách rắn, khỏe, một màu sắc đen trắng rõ ràng; (...) tác phẩm của Ngải Vũ lại uyển chuyển tê nhị, có tính chất của một ngòi bút chạm trổ.*

Ba truyện được G.T. giới thiệu là: *Bản làng đổi mới* (tập I) của Chu Lập Ba, *Bài ca tuổi trẻ* của Dương Mạt và *Hồng kỳ phả* của Lương Bân.

\* Chu Lập Ba tên thật là Chu Thiện Nghĩa. Sanh năm 1908 ở Hồ Nam, học hết ban trung học rồi vô trường Đại học Lao động ở Thượng Hải; sau dạy học ở Diên An, viết cho tờ *Giải phóng nhật báo*, sáng tác *Mưa to gió lớn* (1942 - 1943) được giải thưởng văn chương Staline, cuốn *Nước thép chảy xiết* (1954); năm 1955 về quê cũ, sống với nông dân, "quan sát tường tận tình cảm, tâm lý, tập quán cũng như khí chất của họ" để soạn cuốn *Bản làng đổi mới* (tập I).

Tác phẩm này tả phong trào hợp tác hóa nông nghiệp ở miền núi tỉnh Hồ Nam, diễn được những thay đổi trong tư tưởng tình cảm, phong tục, tập quán, tình yêu của nông dân trong công cuộc xã hội đó.

Một số nhân vật khá sinh động, như "Cúc cắn răng", một trung nông chỉ lo lắng, buồn rầu vì sẽ mất quyền tư hữu, "Muốn mùa thu" tìm mọi cách để phá hoại phong trào, "Đinh vớ vẫn" sợ mất bụi tre, lén lút đốn tre đi bán, rồi đổ lỗi cho vợ, gã vớ vẫn tối nỗi, sống dưới chế độ Cộng sản mà không chịu nhận mình là bần nông, còn khoe rằng "lại có một lần chi gắng một tí nữa thì thành địa chủ đây". Cán bộ thì nhất định là tân bộ rồi: Đặng Tú Mai, một thiếu nữ đầy nhiệt tình, chịu cực khổ, chín chắn, sâu sắc thuyết phục, giáo dục được mọi người rất rành tâm lý nông dân, lột mặt nạ được những tên phản động, nhưng cũng có chút khuyết điểm là sơ sót trong việc giấy tờ; Lưu Vũ Sinh, bận công việc công tác quá mà mất vợ (cô vợ nõn nà theo trai) nhưng bù lại, gấp một thiếu phụ đảm đang mà tìm lại được hạnh phúc...

Tiểu thuyết cấu tạo theo "*hình thức nhân dân*" như *Thủy hử*, *Nho lâm ngoại sử* theo kỹ thuật "*chương hồi*".

\* Tác giả *Bài ca tuổi trẻ* là nữ sĩ Dương Mạt, quê ở Hồ Nam, sanh năm 1915, tốt nghiệp trung học, dạy học, vào Đảng, làm chủ tịch phân

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

hội liên hiệp phụ nữ kháng Nhật, bỏ ra sáu năm hoàn thành tác phẩm kể trên để tả phong trào học sinh dưới sự lãnh đạo của Đảng trong thời kỳ chiến tranh với Nhật.

Truyện theo đúng công thức: nhiệt tình ca tụng những người đã giác ngộ, lãnh đạo phong trào sinh viên như Lư Gia Xuyên, Giang Hoa, dù bị quân thù tra tấn tới mấy vẫn cương quyết giữ vững lập trường: "Chỉ cần còn hơi thở, còn một giọt máu chảy thì không nên rời bỏ đấu tranh với kẻ thù hay là đấu tranh với cái thân xác "phản nghịch của mình"; kịch liệt mạt sát bọn phản động, như Đồi Du, Dư Vĩnh Trạch, làm "công cụ cho bọn thống trị", như Bạch Lộc Bình chỉ nghĩ tới việc hưởng thụ; còn hăng trí thức hơi giác ngộ, biết yêu nước như Lâm Đạo Tĩnh, Hứa Ninh thì nhờ sự rèn luyện của Đảng mà lần lần thành người tốt.

Nghệ thuật kém cuốn trên: "*Kết cấu không chặt, ngôn ngữ ít cá tính hóa, cách miêu tả nhân vật không phong phú*". Có lẽ chỉ vì tính cách lành mạnh, hợp công thức mà tác phẩm được *Giáo trình* nêu ra.

*Hồng kỳ phả* (tập I) cũng không có gì đặc sắc, ghi lại một cuộc đấu tranh chống thuê sát sinh và phong trào học sinh một trường sư phạm, chủ ý là muốn chứng minh rằng nông dân dù có anh dũng tới đâu mà không được Đảng lãnh đạo thì rốt cuộc cũng thảm bại.

Tác giả là Lương Bân sanh năm 1914 ở Hà Bắc, tham gia cách mạng từ hồi kháng Nhật và sáng tác khá nhiều nhưng đề tài thường giống nhau.

Trong *Hồng kỳ phả* ông cũng dùng thể "chuong hồi" tả anh hùng nông dân theo kỹ thuật *Thủy hử*. Chẳng hạn Chu Lão Trung, một nhân vật chính có cái khí phách "lộ kiến bất bình, bạt đao tương trợ" của Lỗ Trí Thâm, lại có khí chất "không hề biết nịnh hót, luôn cúi, sợ sệt" của Lý Quý, cái "dũng mãnh cương trực quên mình" của Võ Tòng. Chỉ xét một nhân vật mà gồm đủ bấy nhiêu cá tính - còn thêm lòng gan dạ, trí mưu mô của Lý Tự Thành nữa chứ! - Ta đủ biết nghệ thuật của tác giả ra sao rồi.

\*  
\* \*

Về kịch *Giáo trình* ghi *Vạn thủy thiên son* của Trần Kỳ Thông; *Bầu trời trong sáng* của Tào Ngu tả sự cải tạo tư tưởng của giới trí thức; *Hàng*

## Văn học Trung Quốc hiện đại

*long phục hổ* của Đoạn Thùa Tấn, tả sự nhảy vọt của công cuộc kiến thiết xã hội; *Quan Hán Khanh* của Điền Hán và *Thái Văn Cơ* của Quách Mạt Nhuược (dùng đề tài lịch sử)...

Kịch *Vạn thủy thiên son* viết năm 1954, diễn vài nét chính trong cuộc vạn lý trường chinh của Trung Cộng năm 1934.

Tác giả Trần Kỳ Thông, ở trong giai cấp bần nông, sanh năm 1917, hồi nhỏ chỉ được đi học hơn một năm, rồi theo một gánh hát, vô Hồng quân, lớn lên vừa soạn kịch, vừa đóng kịch. Năm 1934, ông tham gia cuộc "trường chinh", thu thập được nhiều tài liệu sống để soạn các vở: *Tinh đồng chí*, *Chi sĩ nhân dân lao động*, *Hai nữ chiến sĩ Hồng quân*, và *Vạn thủy thiên son*, nổi tiếng nhất.

Trong cuộc trường chinh dài một năm, qua mười hai ngàn cây số đó, có biết bao gian lao, hy sinh, tác giả chỉ lựa ít sự kiện tiêu biểu như: đánh chiếm Lâu Sơn quan, qua miền dân tộc Di, dân tộc Tạng, vượt sông Đại Độ, qua đồng lầy, đánh cửa Lạp Tử... để xây dựng sáu màn kịch, đề cao tinh thần đoàn kết và chiến đấu của một tiểu đoàn Hồng quân cùng sự lãnh đạo kiên quyết sáng suốt của Đảng.

Có những cảnh cảm động như khi tới sông Đại Độ, một dòng nước băng băng chảy giữa hai thành núi dựng đứng; họ phải lấy dây đeo chéo làm thừng mà kết bè để vượt qua; có những cảnh rùng rợn, như khi qua cánh đồng lầy đồng cỏ mênh mông không lối ra, khí hậu độc địa, cứ tiến được một bước là chết mất một người.

Các nhân vật chính đều là những anh hùng có lòng tin sắt đá và lòng hy sinh tuyệt vời, nhưng mỗi người có một cá tính riêng biệt: Lý Hữu Quốc bình tĩnh, chín chắn đáng là người chỉ huy; Triệu Chí Phương nóng nảy vội vàng; La Thuận Thành thì chậm chạp...

Tinh tiết xếp đặt khéo, ngôn ngữ khá sinh động. Kịch đáng gọi là thành công, đề tài lại hấp dẫn, ly kỳ nên được khán giả rất hoan nghênh.

\*  
\* \*

Về thơ ca, có những tập thơ dài *Những năm sôi nổi* của Văn Tiệp, *Chuyện Dương Cao* của Lý Quý và tập *Ca dao cờ đỏ*.

Chúng tôi đã giới thiệu tập *Vuong Quý* và *Lý Hương Hương* của Lý

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

Quý trong phần trên. *Chuyện Dương Cao* nghệ thuật cũng vậy nhưng quy mô lớn hơn, gồm ba tập: *Tết Đoan Ngọ*, *Khi Anh Hồng quân trở về*, *Những người con của Ngọc Môn xuất chinh*.

Cũng vẫn là câu chuyện một đứa trẻ tên là Dương Cao, nghèo khổ bị địa chủ bóc lột, vô Hồng quân, lập được nhiều chiến công, yêu một thiếu nữ, sau mấy năm xa cách, gặp lại nhau, đúng vào lúc làm lễ thành hôn thì giặc kéo đến (y như trong những phim nghệ thuật!); rồi thiếu nữ bị giặc giết vì không chịu dù Dương Cao đầu hàng địch; cuối truyện Dương Cao được đồng đội giải phóng, xin vô làm khu dầu mỏ Ngọc Môn để xây dựng xứ sở.

Trong tập thơ, Lý Quý lồng đủ các đề tài công thức: địa chủ bóc lột nông dân cách mạng ruộng đất, chiến tranh kháng Nhật, chiến tranh giải phóng, kiến thiết xã hội.

Về hình thức, tác giả dùng thể dân ca và hát lối. Tác giả *Giáo trình phê bình*: “*Mặc dù còn những đoạn ngôn ngữ chưa thật điêu luyện, tính đấu tranh của nhân vật chưa được mô tả đầy đủ v.v... nhưng về cốt bản đó là một tập thơ thành công*”. Thành công về cốt bản nghĩa là nội dung rất lành mạnh, hợp đường lối.

Một đặc điểm của văn học Hoa lục trong giai đoạn này là dân ca phát triển rầm rộ, đúng là một bước “nhảy vọt”, “một ngày bằng hai mươi năm”. Đâu đâu cũng tổ chức những “đại hội ngâm thơ”, từ thành thị đến thôn quê, nông công binh đều sáng tác dân ca. Số lượng kinh khủng: hàng trăm vạn bài. Quách Mạt Nhược và Chu Dương thu thập rồi chọn lọc, thành tập *Ca dao cờ đỏ*. Trong bài *Bạt*, có lời giới thiệu:

*Đây là Quốc Phong mới của thời đại xã hội chủ nghĩa, là những bài ca vui tươi dũng cảm của những người đã làm chủ vận mệnh của mình. Họ ca tụng tổ quốc, ca tụng Đảng và ca tụng lãnh tụ (...). So với những bài dân ca thời đại cũ. Dân ca mới có những nội dung mới và phong cách mới khác hẳn đến ba trăm bài Kinh Thi cũng phải thua xa.<sup>(1)</sup>*

Thế là tới nay, lịch sử thơ Trung Quốc bắt đầu từ ca dao đời Chu, sau chuyển qua thơ ngũ ngôn, thất ngôn, từ, khúc, thơ mới, thơ tự do, để trở về ca dao.

Chúng tôi xin trích dưới đây ba bài trong *Giáo trình* để độc giả so sánh với *Kinh Thi*:

(1) Theo G.T.

## Văn học Trung Quốc hiện đại

*Mặt trời đỏ, mặt trời sáng  
Mặt trời chiếu tỏa khắp muôn trượng  
Chúng ta có cả hai mặt trời  
Một ở Bắc Kinh  
Một giữa không trung  
Mặt trời trên không chiếu ám thân  
Mặt trời Bắc Kinh sưởi ám lòng.*

*(Mặt trời chiếu tỏa khắp muôn trượng)*

*Bà nội dùng qua chiếc giỏ ấy  
Đắt cha lang thang đi xin com.  
Mẹ đã dùng qua chiếc giỏ ấy,  
Từng giỏ rau dại qua năm đói.  
Chị dâu dùng qua chiếc giỏ ấy,  
Xách bánh bột ngọt đem ra đồng.  
Ngày nay tôi xách chiếc giỏ ấy,  
Đi lindh bánh bao tại nhà ăn...*

*(Một chiếc giỏ)*

Lời chất phác mà cảm động, nhưng câu cuối vẫn cho ta cái cảm tưởng là "công thức". Thỉnh thoảng lại có những nét khá đẹp

*Ruộng bậc thang cong cong làn sóng bạc  
Tựa mây trời trắng xóa phủ núi xanh*

nhưng hai câu sau thì hỏng, hỏng quá:

*Cô gái cầm cày đi trong mây núi  
Như nàng Chức nǚ<sup>(1)</sup> ruột Ngưu lang.*

làm cho ta không mỉm cười được. Quả là một thời mới!<sup>(2)</sup>

Gây được một phong trào ca dao như vậy, các nhà chỉ huy văn nghệ Bắc Kinh ít nhất đã mở được một con đường mới cho văn học. Nhưng ca dao chỉ quý ở chỗ nó hồn nhiên phát từ đáy lòng, một khi nó bị chỉ huy thì nó sẽ còn là ca dao nữa không?

(1) Không viết hoa trong G.T.

(2) Hai câu đó tách ra, đứng riêng, làm câu nói đùa thì được, đi với hai câu trên không hợp

## CHƯƠNG III

# NGOÀI ĐÀI LOAN

## TÌNH HÌNH CHUNG

Về văn học Đài Loan sau năm 1949 chúng tôi không có tài liệu nào khác ngoài mười mấy trang Hạ Tế An viết bằng tiếng Anh và in vào phần phụ lục ở cuối cuốn *A History of Modern Chinese Fiction* của Hạ Chí Thanh. Tế An là anh (hoặc em) của Chí Thanh, làm chủ bút tờ *Văn học* ở Đài Bắc, một tạp chí có giá trị ra đời từ 1956.

Ông phân tích tình hình văn học trong mười năm 1949 - 1958; đọc xong chúng ta có cảm tưởng rằng trên Hoa lục, phong trào văn nghệ rầm rộ bao nhiêu thì ở đây quang cảnh lặng lẽ bấy nhiêu, không khác gì ở miền Nam nước Việt chúng ta này.<sup>(1)</sup>

Ở bên kia, nhà cầm quyền coi văn nghệ là lợi khí của chính trị, chỉ huy văn nghệ nhưng cũng đặc biệt khuyến khích văn nghệ; ở đây (Đài Loan) nhà cầm quyền lùng chùng, không ra chỉ thị cho văn nghệ sĩ, nhưng vẫn hô hào họ chống Cộng, và họ chống hay không thì cũng mặc; mà cũng không phải là cho họ tự do hẳn, vẫn kiểm duyệt đấy nhưng cơ hồ như không có đường lối. Ở bên kia, nhà văn hoặc được đề cao rất mức, hoặc bị trùng trị rất gắt, mỗi hành động bị theo dõi, mỗi hàng chữ bị phân tích; ở đây họ muốn viết gì thì viết, miễn đừng "làm rộn" chánh phủ; họ sống ra sao thì sống, chánh phủ không biết tới, và họ có "đầu độc" thanh niên hay không, chánh phủ cũng chẳng cần xét.

Sức sáng tác trong mười năm đầu rất kém. Không hẳn là tại số độc giả ít. Vì Đài Loan tuy chỉ có khoảng mười hai triệu dân, nhưng còn hằng

(1) Miền Nam nước Việt: tức vùng thuộc chính quyền Sài Gòn trước năm 1975 (BT).

## Văn học Trung Quốc hiện đại

mấy chục triệu Hoa kiều ở khắp miền Đông Á này nữa chứ, hay là tại mới di cư qua Đài Loan người ta còn bàng hoàng? Có lẽ vậy. Tại chính quyền không khuyến khích văn nghệ sĩ? Cũng có lẽ nữa. Tại họ thiếu một lý tưởng! Rất có thể.<sup>(1)</sup> Mà cũng rất có thể rằng họ thiếu tài.

Trở lên trên là chút cảm tưởng của chúng tôi sau khi đọc bài của Hạ Tế An. Dưới đây, chúng tôi xin lược thuật những ý chính trong bài đó.

Hạ Tế An không nói gì tới ngành kịch, thành thử chúng ta không biết ở Đài Loan, người ta còn soạn kịch hay không.

Về thơ, ông viết:

Có một nhóm thi sĩ viết bằng bạch thoại, rất hoạt động mà bất chấp dư luận độc giả, làm thơ chỉ để cho nhau đọc và để truyền lại hậu thế. Trường hợp của họ là trường hợp thoát ly hiện tại, trốn tránh trách nhiệm một cách tệ hại nhất. Người viết truyện còn bị bó buộc một phần nào: tình cảm, tư tưởng của nhân vật có thể sai sự thực, nhưng ít nhất cốt truyện cũng phải hợp với sự thực, không thể vô lý được; còn người làm thơ thì hoàn toàn tự do, không bị cái gì câu thúc, thế là người ta khoan khoái để cho trào lưu hình ảnh bất tận lôi cuốn đi - hình ảnh của Keats, của phái Cumbisme... và đủ các loại hình ảnh khác chỉ trừ những hình ảnh Trung Hoa quen thuộc của thi sĩ đời Đường, đời Tống. Vì các thi sĩ lớp mới chúng ta là những nhà cách mạng quyết tâm đả phá truyền thống của dân tộc, coi những thi sĩ cổ là kẻ thù số một của họ. Chỉ trọng những cái ngoại lai, thơ của họ không có gì là Trung Hoa cả, lại thêm họ cơ hồ như không nhắc tới tình thế khẩn trương, tới những vấn đề của quốc gia trong thời cực kỳ xáo động này.

Thực là trái ngược hẳn với Hoa lục: một bên trở về những "hình thức nhân dân"<sup>(2)</sup> một bên theo Âu triệt để; một bên chỉ phụng sự nông, công, binh, một bên thoát ly thực tại. Đảo Đài Loan này phải chăng là Bồng đảo?

Các tiểu thuyết gia cũng "trốn tránh trách nhiệm" như các thi sĩ: họ chỉ "mơ mộng hão huyền và lấy làm thỏa mãn về tâm trạng đó".

Trong mười năm nay tôi chưa thấy một tiểu thuyết nào xuất bản ở Đài Loan mà tả một cách nghiêm trang hoặc dí dỏm đời sống nông dân, công nhân hoặc đời sống giới trung lưu túc giáo viên, thư ký, giới của

(1) Chỉ xét những bộ cổ văn in lại ở Đài Bắc và bán ở Chợ Lớn, chúng ta cũng thấy người ta trình bày rất cầu thả, đầy lỗi, xấu xí.

(2) Những tiếng trong ngoặc kép đều của Hạ Tế An - Dưới cũng vậy.

Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

chính các nhà cầm bút, trừ vài ngoại lệ. Ngày nay đọc lại những nhà văn phái tả thời trước, ta cười họ là ngây thơ, chỉ mơ ước cải tạo xã hội mà bóp méo sự thực; nhưng phải đọc hoài những tác phẩm ẩn晦, mơ hồ ở đây, tôi đâm ngán và thỉnh thoảng thấy thèm cái giọng văn cứng cỏi, chua chát, gay gắt bênh vực sự công bằng xã hội mà chúng ta thấy trong những tác phẩm có giá trị nhất của phái tả thời trước.

Nào phải họ thiếu đê tài, thiếu kinh nghiệm! Cuộc tiến quân như thác đổ của Cộng, cuộc bại tẩu rối loạn của Quốc, cuộc thoát thân gian nan qua Đài Loan, rồi những cảnh gia đình tan rã, cảnh định cư ở Đài Loan, những bõ ngõ lo lắng trong buổi đầu, những suy tư, thắc mắc về tương lai, những tiếp xúc với đồng bào Đài Loan mà ngôn ngữ, lối sống đều khác..., có biết bao đê tài mới mẻ thiết thực; mà chưa thấy nhà nào khai thác cả.

Người ta rất ghét Cộng, mà cũng chẳng có được một truyện chông cộng nào viết cho cao, đi sâu vào bản chất Cộng sản. Có vài truyện đúng đắn tả đời sống ở Hoa lục; nhưng các cán bộ cộng sản trong truyện giống các vai hè hơ là người cộng sản ở ngoài đời. Cũng mắc cái tật công thức: hễ là Cộng thì dâm bạo, tàn nhẫn; và trong những cuộc mít tinh để tố khổ điền chủ, thì điền chủ luôn luôn là vô tội, dân chúng luôn luôn là buồn rầu, bất lực; mà trời thì luôn luôn là mưa phùn gió bắc, cho không khí thêm thê thảm!

Còn ngoài ra chỉ là những truyện tình mà nhân vật ít khi sinh động.

Hạ Tế An nói tháng nào cũng phải khổ công kiểm trong mớ bẩn thảo, lọc đi lọc lại mới được ít truyện tạm đăng được. Ông tóm tắt vài truyện cho ta thấy tác phong của các tiểu thuyết gia Đài Loan:

Một tiểu thuyết có ít nhiều tính cách tự truyện tả tâm trạng người lính mê một thiếu nữ ở Bắc Bình vào cái lúc mà quân đội quốc gia thua những trận lớn ở Hoa Bắc. Người lính đó được lệnh di chuyển từ mặt trận này qua mặt trận khác rồi sau cùng theo chánh phủ qua Đài Loan. Bơ vơ ở một xứ lạ, anh ta không hề nghĩ tới cái gì khác, ngoài mối tình của mình với thiếu nữ nọ. Bao nhiêu cuộc chinh chiến mà anh đã dự một phần, lưu lại những vết thương không lành được trong thể xác và tinh thần của anh; vậy mà anh chẳng ưu sầu lấy một chút về cảnh nhà tan, nước mắt, chỉ nghĩ: bây giờ mà được gặp mặt người yêu thì sướng biết bao!

Một truyện khác: một giáo viên từ lục địa qua, yêu một thiếu nữ ở

Đài Loan, hỏi cưới nàng nhung cha mẹ nuôi của nàng không thuận vì chàng nghèo mà lại là người nơi lạ tới. Tác giả đã cho ái tình thẳng (họ sống chung với nhau hay cùng ôm nhau tự tử, gì gì đó Hạ không nhớ nổi); mà tuyệt nhiên không phân tích tâm lý người Đài Loan và người Hoa lục không khác nhau ra sao, phong tục Đài Loan ra sao, cảnh làm con nuôi ở Đài Loan ra sao...

Nên thơ nhất là truyện dưới đây:

*Một sinh viên nọ kiểm được một chỗ dạy học tại tư gia rồi yêu ngay cô học trò của mình, một thiếu nữ đủ cả tài lẫn sắc, nhưng mắc một tâm bệnh bí mật, nên xanh xao tiêu tụy. Nàng rất cảm động và cảm tạ tình yêu của chàng, nhưng rồi cũng chết, để lại mối hận miên miên vô tuyệt kỳ trong lòng chàng. Bởi cảnh tuyêt đẹp: biệt thự của nàng lồng lẫy không kém điện Versailles hoặc Cấm Điện ở Bắc Bình mà lại xây cất trong một miền thảng cảnh có rừng núi như Thụy Sĩ.<sup>(1)</sup>*

Cần có những nhà phê bình đứng đắn, sáng suốt để cải thiện tình hình đó, nhưng mục điểm sách trên báo đã không phải là mục xuất hiện đều đẽu, mà người điểm sách lại nhã nhặn quá, không muốn làm mất lòng ai nêñ "giọng ôn hòa đã thành một cái lệ được mọi người chấp nhận, đến nỗi nếu ngẫu hiên có một bài nào không khen mà lại chê bai, mạt sát, thì độc giả ngờ rằng giữa tác giả và nhà phê bình tất có điều gì bất bình với nhau".

Ngay công việc nghiên cứu, phê bình văn học cổ điển của Trung Quốc và văn học phương Tây cũng được rất ít người lưu ý tới... các tiểu thuyết *Thủy hử*, *Hồng lâu mộng*... đã ít người đọc mà những tên như Richards và Empson cũng lị hoắc; những tên như Russell, Toynbee, Freud tuy quen thuộc hơn, nhưng học thuyết của họ thì người ta chỉ hiểu lò mò; duy có Croce là được độc giả hiểu rõ hơn cả, nhờ những tác phẩm của Chu Quang Tiềm đã được tái bản mà không xin phép tác giả<sup>(2)</sup>.

Vì người ta đã in lại một số công trình nghiên cứu văn học và dịch thuật thời trước, như bản dịch các tiểu thuyết của Tourgueniev, Tolstoi, Dostoievski, Romain Rolland...

(1) Từ năm 1960 trở đi, tình hình có thay đổi, một nữ sĩ tiêu biểu cho lớp văn nghệ mới của Đài Loan, Quách Lương Huệ có phong cách tựa như Françoise Sagan và cuốn *Tâm tỏa* của cô bán rất chạy, in khoảng 50.000 bản, được dịch ra tiếng Anh. Phong trào lãng mạn đã có một hình thức Âu hóa, không lạc hậu như vậy nữa.

(2) Chẳng hạn cuốn *Văn nghệ tâm lý học* của Chu xuất bản năm 1936. Chu ở lại Hoa lục.

Dịch giả những cuốn đó phần đông còn sống trên lục địa, làm sao tiếp xúc với họ để xin phép? Mà chẳng xin phép thì họ cũng chẳng kiện cáo gì được. Tới tên dịch giả người ta cũng để trắng vì ở Đài Loan, ai dám nhắc tới tên Quách Mạt Nhược hay Mao Thuẫn? Và lại sách bán chạy hay không phần lớn là nhờ tên tác giả (Tolstoi, Dostoievski...) chứ không phải nhờ tên dịch giả.

Kể ra như vậy thì cũng kém đúng đắn đây, nhưng dịch lại mất công quá (và chắc gì đã bằng người trước?) mà nếu không tái bản thì độc giả biết lấy gì mà đọc? Cho nên chính Hạ Tế An cũng nhận rằng các nhà xuất bản đó đã "có công rất lớn với hạng người yêu văn nghệ", đã "kích thích các nhà văn trẻ tuổi và đúng đắn để họ ganh đua viết cho bằng hoặc hơn các văn hào ngoại quốc. Nếu sau này Đài Loan sản xuất được những tác phẩm lớn thì một phần công lao là về những nhà xuất bản đã chịu mang tiếng không xin phép, cứ in đại lại các bản dịch cũ".

Họ chỉ in lại những truyện bán chạy thôi, gần như "chưa đựng tới những dịch phẩm có giá trị mà khó bán: Homère, Dante, Milton, Baudelaire, Shaw tới năm 1958 vẫn còn đợi có nhà in lại. Họ cũng chẳng có kế hoạch gì cả để dịch các tác phẩm phương Tây: những danh tác của Henry James, Proust, Kafka, Joyce và Lawrence cũng ít được phê bình, giới thiệu hoặc dịch.

*Nhưng vì chỉ in lại những dịch phẩm mà không in lại những sáng tác thời 1919 - 1949, thành thử thanh niên ở Đài Loan ngày nay gần như hoàn toàn cách biệt với những phong trào văn học trước 1949.*

*Ngày nay không làm sao kiểm được những tác phẩm quan trọng xuất bản từ cuộc Ngũ tú vân động vì chính phủ Quốc gia không muốn cho thanh niên biết chút gì về văn học trong ba chục năm trước 1949.*

*Đối với độc giả trung bình ở Đài Loan ngày nay thì văn học hiện đại trước 1949 gần như chỉ do hai nhà dưới đây làm đại biểu: nhà thơ lãng mạn Từ Chí Ma và nhà viết tạp bút tình cảm Chu Tự Thanh, vì cả hai nhà này rất ít dính líu với phong trào khuynh tả trong văn học, cả hai lại đều may mắn đã mất trước năm 1949.*

*Ngay những tác phẩm vô hại của Băng Tâm cũng bị cấm vì bà ở lại lục địa và hợp tác với Cộng sản. Còn Lỗ Tân mà những truyện ngắn và tạp bút đầu tiên, theo thiển kiến, đã nói lên được đúng nhất cái ý thức của dân tộc Trung Hoa trong thời quá độ đau đớn, ê chề thì lại bị coi là*

## Văn học Trung Quốc hiện đại

loài rắn độc nhất trong văn học; ngay cả những truyền đơn chống Cộng của ông cũng không được đưa ra ánh sáng.

Chính sách đó, Hạ Tế An cho là "đáng buồn nhất"; nhưng nếu ông biết rằng ở nước ta<sup>(1)</sup> cũng có chính sách y như vậy thì ông có bót buồn không? Lạ thật, Việt và Hoa, trong mấy chục năm nay, về chính trị cũng như về văn học có ảnh hưởng gì trực tiếp với nhau đâu, vậy mà không hẹn, cùng gặp nhau trong một chính sách văn hóa.

Hai nước còn giống nhau cả trên đường lối chống cộng nữa. Hạ Tế An viết:

*Tất nhiên báo chí (ở Đài Loan) vui vẻ truyền những tin về các cuộc thanh trừng văn nhân trên lục địa; chẳng hạn người ta cho chúng ta hay Thẩm Tòng Văn đã chiến đấu ra sao để giữ được tinh thần đứng đắn, Hồ Phong đã bị nghiêm trị ra sao về tội chống lại Đảng, Đinh Linh bị khai trừ ra sao vì có tư tưởng khuynh hưu. Nhưng nếu vì chút lòng thương hại cho cảnh ngộ các nhà đó mà chúng ta tö mò muốn biết tác phẩm của họ thì chúng ta sẽ thất vọng vì không kiếm đâu ra được.*

Rốt cuộc, theo Tế An, chỉ có công trình khảo cứu ở Đài Loan là có chút giá trị. "Hồ Thích vẫn còn thể lực<sup>(2)</sup>, vẫn còn tượng trưng cho sự phục hưng văn hóa, vẫn được mọi người kính trọng", nhiều học giả khác nghiên cứu văn học cổ điển cũng đã thấu triệt được những phương pháp khoa học trong môn China học, đã có tinh thần vô tư, đã chịu kiểm soát lại tác giả, nguồn gốc tác phẩm so sánh các bản, xác nhận lại các niên đại; nhưng họ không phải là những nhà phê bình, không xét nhiều vấn đề khác, chẳng hạn: những tài liệu văn học cổ đó đối với độc giả ngày nay có ý nghĩa gì không? nó còn có một giá trị tinh thần nào nữa không? Các văn nhân thi sĩ ngày nay còn rút được bài học nào trong các tài liệu đó không? Thành thử công việc của họ không thúc đẩy sự sáng tác văn nghệ. Một số khác nữa, gồm nhiều cây bút khác lại chỉ chuyên về phê bình chính trị; phân tích thời sự, báo cáo về tình hình ở Hoa lục, cân nhắc và đoán tương lai của thế giới tự do trong cuộc chiến đấu với Cộng sản...

\*  
\* \*

---

(1) Nước ta: tức chính quyền Sài Gòn (BT).

(2) Tế An viết vào hồi 1957 - 1958 lúc đó Hồ Thích còn sống.

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

Các văn nghệ sĩ, sáng tác ít chung hội họp thì nhiều không phải để đấu tranh tư tưởng như ở Hoa lục - dĩ nhiên - mà để tỏ tình khăng khít.

Thường cứ đúng kỳ người ta gặp lại nhau, cũng nhận xét về tác phẩm của nhau, nhưng luôn luôn giữ một giọng xã giao, ôn hòa, nhã nhặn.

Các văn đoàn phát triển mạnh: có Hội Nhà văn Tự Do (tên chính thức của Hội không phải vậy) gồm đa số các cây viết của tạp chí *Free China*; có Hội P.E.N, Hội các Nữ sĩ... Thi sĩ chia làm hai phe: phe cổ, không đồng, cổ từ nếp sống tới tác phong, làm sống lại ít nhiều tục lệ cũ; phe mới, chia làm hai nhóm: nhóm thi sĩ hiện đại, có *khuynh hướng Đa-đa (Dadaisme)* và nhóm *Ngôi sao xanh* thích tìm cái đẹp hiền nhiên hơn nhóm trên.

Đáng chú ý nhất là nhóm do Trung tướng Tưởng Kinh Quốc đỡ đầu, tức *Hội Nhà văn trẻ tuổi*. Tên hội như vậy nhưng hội không phải chỉ thu nhận các nhà văn trẻ tuổi: ai vô cũng được chẳng kể trẻ hay già, chẳng cần khuynh hướng này khuynh hướng khác, mà cũng chẳng cần phải cầm cây viết nữa. Thôi thì đủ hết: "nào là các thi sĩ bắt chước trường lăng mạn của Anh, trường tượng trưng của Pháp; nào là các nhà chuyên môn biện hộ cho chủ trương *tri vị tri* (biết để biết); nào là các tiểu thuyết gia đề cao ái tình nhục dục; các ký giả giữ mục thời Đàm Thỉnh thoảng mỉa mai chánh phủ chơi; các nhà viết tạp bút rất hợp thời đúng mốt, năm nay nói về Jiménez, sang năm nói về Camus. Những văn nhân thi sĩ đó, Tưởng Kinh Quốc đều quý và trọng ngang với những nhà văn ái quốc lúc nào cũng ca khúc: "nhất định ta phải thắng, Cộng phải thua".

Như vậy thì sự đỡ đầu của Trung tướng Tưởng có lợi gì cho văn hóa hay cho đích thân các văn nhân không? Hình như không. Ở Đài Loan các ông tướng cũng có thái độ đối với văn nghệ giống các ông tướng bên mình<sup>(1)</sup> chẳng? Làm chủ tịch một hội gồm các văn nghệ sĩ toàn quốc thì ai mà chẳng khoái? Đeo lon đeo gươm (chỗ này thì tôi phải xin lỗi độc giả đã tưởng tượng thêm một chút xíu, Tế An không hề nói vậy) tới dự một cuộc nhóm họp của họ trong vài phút rồi nhã nhặn rút lui, để "các vị thảo luận, tôi không dám xen vô", cứ chỉ đó ai mà chẳng cho là đẹp!

Còn cái việc tạo điều kiện hoặc giúp phuơng tiện cho nhà văn sáng tác thì...

(1) Bên mình: Ý tác giả nói các tướng lãnh cầm quyền của chính quyền Sài Gòn hồi 1963 - 1970 (BT).

## Văn học Trung Quốc hiện đại

*Thực là ngược đời, những tạp chí do hội xuất bản<sup>(1)</sup> trả nhuận bút lại không hậu bằng tờ độc lập Free China.*

Còn một văn đoàn nữa, Đài Loan có mà nước ta không có, tức tổ chức của các nhà văn Quốc Dân đảng chính thống. Họ ròng rã mấy chục năm chiến đấu với Cộng sản trên phương diện ý thức hệ, nhưng rõ ràng là họ thất bại và tác phẩm của họ xuất bản ở Nam Kinh, Trùng Khánh phần lớn đã bị độc giả quên rồi. Ngay như phong trào *Tân sinh* của Tưởng Giới Thạch, rầm rộ được một vài năm rồi cũng chẳng được ai nhắc tới nữa kia mà. Quốc dân đương muôn tiền - tiền về đâu, đó là truyện khác, đem ra bàn thì dài dòng lắm - mà người ta muốn kìm lại thì kìm sao được.

Bây giờ họ hoạt động lại rất hăng, muồn hướng dẫn thế hệ trẻ, đặc biệt các mầm non có khuynh hướng về văn nghệ, nhưng Quốc Dân đảng không nhận định đúng mức công lao của họ, không tìm cách cho tác phẩm của họ được tiêu thụ mạnh hơn, chẳng khuyến khích, cũng chẳng nhìn nhận lòng trung kiên của họ.

*Thành thử trong số các nhà văn lão thành đó, không một vị nào có chút quyền hành hay danh vọng như bọn Chu Dương, Quách Mạt Nhược ở lục địa, mặc dầu về hình thức cũng như nội dung tác phẩm của họ không kém tác phẩm hai nhà văn nghệ độc tài của cộng sản. Họ phải tùy vào sở thích bất thường của dân chúng trong việc tiêu thụ sách mà tiền nhuận bút đã không đủ nuôi sống thì họ phải cực khổ làm thêm những việc khác nhau như dạy học, làm công chức.*

Đó là ý kiến của Hạ Tế An. Tôi chưa được đọc những trù tác của các nhà văn lão thành đó, nên không dám bàn gì thêm. Nhưng tôi không thể không liên tưởng tới một số nhà văn lớp trước của ta từ Bắc di cư vô đây, người thì bị chính quyền nghi kỵ như Nguyễn Tường Tam, người thì chỉ được giao cho những việc cạo giấy lăng nhăng, người thì mới đầu được tin dùng một chút, sau gạt bỏ, tới nỗi kiém một chân giáo sư trung học cũng không được... Hiện trạng đó có nhiều nguyên nhân phức tạp, hầu hết liên quan tới chính trị, có đủ tài liệu, sau này phân tích thì cũng thú.

*Rốt cuộc là nhà văn ở Đài Loan cũng như ở nước ta, ít ai hy sinh được cho nghệ thuật. "Người ta phải lo kiếm com, làm nhiều công việc*

---

(1) Hạ Tế An không nói, nhưng tôi chắc rằng các vị Chủ nhiệm, Chủ bút hay Giám đốc gì đó của tạp chí ấy đều đảng hoàng hết, không thiếu tiền nhuận bút của các nhà văn, như ở nước ta hồi nào.

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

khác, chứ không chuyên sống bằng cây viết được" mà "viết văn là một nghề bạc bẽo, không được trọng vọng, cũng không được thưởng công, nên ít ai chịu mang cái nghiệp đó cũng là dễ hiểu".<sup>(1)</sup>

Nhưng Hạ Té An cũng nhận rằng chính quyền Quốc gia không khuyến khích văn nghệ, chứ không bóp nghẹt văn nghệ.

Ông viết:

"Một số người" cho rằng chính sách độc tài của Quốc Dân đảng bóp nghẹt sự phát triển chân thành trong văn nghệ ở Đài Loan. Theo họ thì Quốc Dân đảng cũng phạm cái lỗi lớn là muôn thống nhất tư tưởng, đè nát cá nhân chủ nghĩa chẳng kém gì đảng cộng sản trên lục địa. Tôi không hoàn toàn đồng ý với họ. Đã dành Đài Loan không phải là một kiểu mẫu dân chủ nhưng tôi không nghĩ rằng những khuyết điểm về chính trị có thể giảng được những thất bại trong mọi khu vực hoạt động khác (...).

Quốc Dân đảng bận nhiều việc gấp quá, đâu nghĩ tới việc ra chỉ thị cho văn nhân nghệ sĩ. Có một lần đảng phát động một phong trào đả đảo thứ văn nghệ tam sắc: hồng (cộng sản), hoàng (tinh dục), hắc (tội ác); nhưng kết quả thì đáng ngờ lắm (...).

Tất nhiên, về phương diện lý thuyết, Quốc Dân đảng quả có chủ trương một chính sách, hô hào tất cả các người cầm bút một mặt chiến đấu với Cộng sản và Nga Xô. Một mặt đề cao đạo lý truyền thống của dân tộc. Nhưng trên thực tế thì chính sách đó chỉ được áp dụng trong phạm vi viết truyện tuồng, truyện phim vì soạn giả những truyện này phải thỏa mãn những đòi hỏi của các nhân vật kiểm duyệt khó tính, nếu không thì tuồng và phim sẽ bị cấm.

(1) Ở nước ta, tình hình cũng vậy, nhưng có thêm một bọn ký sinh trùng của văn nghệ, chẳng hề cầm cây bút bao giờ, chẳng hề biết chút xíu gì về văn nghệ mà lại lãnh nhiệm vụ chỉ huy văn hóa và được quyền cao chức trọng, bỗng lộc nhiều nữa. Tôi chỉ xin kể một trường hợp điển hình mới xảy ra đây.

Trong một cuộc phát phần thường ở Sài Gòn tháng 5 vừa rồi, một ông lớn trong Bộ Giáo dục nhắn nhủ học sinh, dẫu một câu của Khổng Tử:

"Khổng Tử nói: "Biết cái gì mình biết, không biết cái gì mình không biết, đó mới thực là biết vậy. Trí nhi vi tri chi, bất tri vi bất tri, thi chi dã". Đó là điều kiện về trí tuệ. (Chép đúng nguyên văn trên bản Thông tin Giáo dục số 2, Tuần lễ từ 22.5 đến 28.5.1966).

Về một số Giáo sư Đại học, cũng có nhiều truyện lầm, không thể kể hết được. Coi bài *Làm sao cho học sinh bớt đốt Việt văn* của chúng tôi - Tin Văn học số 4 ngày 21.7.1966).

## Văn học Trung Quốc hiện đại

Tuy nhiên, phần đông các nhà văn và các nhà xuất bản ít khi phải đựng chém với chính quyền: tổng bộ Trung Ương, chi bộ hàng tinh của Quốc Dân đảng, Bộ Bình định, Bộ Giáo dục, Bộ Nội vụ, các tỉnh đường và vô số cơ quan phòng giấy khác, cơ hồ như đều có quyền kiểm duyệt được cả, nhưng đã khéo léo, ít khi thi hành quyền đó. Vậy nếu các văn nhân không sáng tác được những tác phẩm có giá trị thì ít nhất họ cũng có thể tự hào rằng không hề nhận mệnh lệnh của ai cả và sự liêm chính về văn nghệ hoàn toàn ở trong tay họ.

Không những không ra chỉ thị mà chính quyền còn cho văn nghệ sĩ được tương đối tự do, chỉ trích chánh phủ nữa.

Chẳng hạn tờ *Free China Fortnightly* vẫn được phê bình đường lối của Quốc Dân đảng, vạch sự bất lực, tham nhũng và lạm quyền của nhiều cơ quan, không trừ một cơ quan nào, gần như lãnh cái nhiệm vụ của một đảng đối lập chưa được chính thức thừa nhận; vậy thì nhà văn không có lý gì lại không dám đưa quan điểm chính trị của mình vào trong tiểu thuyết hay thơ.

Chắc chắn là không ai làm phiền gì họ đâu nếu họ thẳng thắn phân tích những thắc mắc, thất vọng, cùng tâm trạng tiến thoái lưỡng nan của hàng công dân trung bình; ghi chép miêu tả sự lãnh đạm lả lùng của hang đó đối với chính trị, sự an phận sống một cuộc đời hưởng thụ, vô dụng và nỗi bất bình của họ mỗi khi bọn quan lại quyền hành tỏ ra ngu xuẩn hoặc hách dịch.

Mà dù cho rằng chính quyền có độc tài đi nữa thì cũng không độc tài bằng Nga Xô được; những điều kiện để sáng tác ở Đài Loan vẫn thuận tiện hơn ở Nga Xô, vậy thì tại sao không có những tác phẩm như *Bác sĩ Zhivago* mà ngay đến những tác phẩm hiện thực tí ti cũng vắng bóng trên văn đàn Đài Loan?

Theo Tế An, lỗi một phần nhỏ về chánh phủ không có đường lối, lãnh đạm với văn nghệ, lơ là với văn nghệ sĩ; một phần lớn về các nhà văn.

Ông chê họ kém tài, thiếu cao vọng và làm biếng; ông viết:

Có một cách giảng giải tình trạng lúng túng, khó hiểu đó, mặc dầu nó sẽ làm phát ý các bạn cầm bút của tôi, là ở Đài Loan thiếu người có tài, bao nhiêu cây viết có khả năng nhất ở cả bên kia, trên lục địa (...) còn các văn nhân ở Đài Loan đã kém lại "càng ngày cảm xúc và tư tưởng càng hời hợt, thiếu sâu sắc, thiếu kiên nhẫn hoặc nhiều tự mãn, vội vàng

*đưa ra những giải pháp có sẵn cho những vấn đề đa diện, rắc rối; hoặc chỉ tìm cái đẹp hú ảo trong "tháp tre" của họ, chỉ dùng có một phần nếu không phải là hoàn toàn bỏ phí những kinh nghiệm phong phú trong đời họ, không nhận thức được cơ hội tốt cùng trách nhiệm của mình.*

Có lẽ còn do hiện trạng của Hoa ngữ nữa. Theo ông, cổ văn đã nhất định thuộc về dĩ vãng; tới bạch thoại cũng đã đầy những sáo ngữ như văn ngôn mà lại không có cái đẹp, bóng bẩy của văn ngôn. Mà chưa ai nghĩ tạo ra một thứ tân văn để thay những sáo ngữ và bắt văn nghệ sĩ phải suy nghĩ sâu sắc hơn, diễn tả tinh xác hơn.

Cũng có lẽ rằng họ ít chịu suy nghĩ vì chịu cái hậu quả của thói "tuyên truyền ngớ ngẩn" và của "mây chục năm thất lợi về chiến tranh", nhưng cứ đỗ lỗi cho Quốc Dân đảng thì chắc chắn "*chỉ làm cho vấn đề hóa mập mờ, chỉ tổ khuyến khích người cầm bút dùng gắng sức, giữ hoài cái mức tầm thường. Tác phẩm thành công hay thất bại, hay hoặc dở, chỉ có văn nghệ sĩ chịu trách nhiệm thôi*".

Lời trách cứ của Hạ Tế An thật nghiêm khắc và can đảm; nhưng cuối cùng giọng ông dịu xuống. Ông bảo từ khi tách rời lục địa, thời gian còn ngắn ngủi quá, không nên bi quan và trong mười năm đó cũng đã xuất hiện một hai tác phẩm có giá trị như tiểu thuyết *Toàn phong* của Khương Quý mà chúng tôi sẽ phân tích trong chương sau<sup>(1)</sup>.

---

(1) Vào mươi năm gần đây (1958 - 1967) chúng tôi không kiểm được tài liệu nào về văn học Trung Quốc, ngoài một bài phỏng vấn nữ sĩ Quỳnh Dao đăng trên tạp chí *Bách khoa* mấy năm trước không có gì đáng nhớ, và bài *Hiện tình văn nghệ Đài Bắc* của ông Diễn Châu, đăng trên tờ *Nghiên cứu văn học* số 2 (tháng 12.1967) ông Diễn Châu ghi lại ý kiến của một giáo sư kiêm văn sĩ ở Đài Bắc tên là Wang Wen - Shing. Và theo Wang thi *tiểu thuyết gia* được hoan nghênh nhất vẫn là nữ sĩ Quỳnh Dao - nhưng Bạch Tiên Dũng, Thúy Tình, Âu Dương Tử,... Trần Anh Châu có tài hơn. Mấy nhà này thường tả những biến chuyển thời đại, những khó khăn, cách biệt của người dân từ lục địa qua Đài Loan. Về thơ có thể kể Diệp San, Phương Tân, Á Cường... hầu hết có giọng bi quan "thời thượng" về thân phận con người. "Đè tài thường thấy nhất trong thơ là chết chóc, chiến tranh, sex, nỗi buồn hiện đại, sự mất bản thân giữa thời đại cũ khỉ..." Về *kịch* không có gì. Tóm lại, xét những nét chính thi cũng như những năm 1949 - 1958, không có tiền bộ gì và cũng giống văn học những năm gần đây của ta. Mà đó cũng là tâm trạng chung của lớp văn nghệ sĩ trẻ tuổi ở các nước dân chủ kiểu Tây phương sau các cuộc đại chiến, thế chiến thứ nhất cũng như Thế chiến thứ nhì. Lạ thật, trong khi toàn dân hăm hở hàn gắn những đổ vỡ của chiến tranh, xây dựng lại cuộc đời cho phong túc hơn, có ý nghĩa hơn thì họ chỉ thở dài não nuột và chán ngán hết thảy. Đôi khi họ cũng gợi được một hình thức mới cho nghệ thuật, nhưng phải đợi lúc ổn định lại rồi, một lớp người khác kiên nhẫn đào thêm, sửa đổi, thích nghi thì những hình thức mới đó mới thành có giá trị. (Ông Vi Huyền Đắc mới dịch một tập truyện ngắn của một số văn sĩ Trung Hoa hiện đại, nhan đề là *Vũ khúc năm xưa*, Phạm Quang Khải xuất bản).

## CHƯƠNG IV

### NGOÀI ĐÀI LOAN (Tiếp)

#### TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

Trong chương này chúng tôi sẽ giới thiệu Khương Quý và Trương Ái Linh. Trương tuy ở Hương Cảng nhưng về tư tưởng và tác phong, có thể sắp chung với các tiểu thuyết gia khu Quốc túc khu Đài Loan được.

*Toàn phong* (Gió lốc hoặc con trót) viết xong từ năm 1952, tác giả Khương Quý xuất bản lấy năm 1957 và lần đầu tiên chỉ in có 500 bản. Theo Monsterleet thì trước chiến tranh, ở Thượng Hải hay Bắc Kinh, ngay các tác giả nổi danh cũng chỉ in 3.000 bản, bình thường người ta chỉ in 2.000 bản.<sup>(1)</sup> Vậy con số 500 bản đó không có gì lạ vì chưa ai biết tên Khương Quý mà ở Đài Loan dân số lại ít.

Nhưng truyện mới ra được độc giả chú ý tới liền, phần lớn nhờ bức thơ khêu khích của Hồ Thích in ở đầu sách. Hồ Thích khen lời văn trôi chảy, bút pháp mạnh mẽ khi tả hoạt cảnh và sâu sắc khi phân tích tâm lý.

Một nhà phê bình, Cao Dương, cũng nhận xét như vậy và sắp tác phẩm vào hàng có giá trị nhất trong văn học Trung Hoa hiện đại. Còn Hạ Chí Thanh thì cho là đoá hoa cuối mùa của truyền thống châm biếm chua cay trong tiểu thuyết Trung Hoa từ Lão Xá, Trương Thiên Dục và Tiền Chung Thư.

Tác giả tả xã hội Trung Hoa từ cuộc vận động Ngũ tú tới mấy năm đầu Trung - Nhật chiến tranh, tức thời nổi dậy của cộng sản, ghi được nhiều chi tiết rất hấp dẫn về những trạng thái thối nát ghê tởm. Các nhân

(1) Gần đây, những tác phẩm nổi danh có thể bán hàng vạn cuốn, tiền bộ đã rõ rệt.

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

vật cộng cũng như không cộng hầu hết có những cử chỉ thắc loạn - đến nỗi Cao Dương đã ngờ rằng Khương Quý muốn áp dụng học thuyết của Freud; nhưng sự thực có lẽ không phải vậy, tác giả chỉ muốn trào phúng thôi, và vạch cho thấy rằng sở dĩ Cộng sản nổi mạnh được như vậy là vì xã hội đã có sẵn mầm loạn, và một khi những con người thắc loạn muôn cải tạo xã hội thì họ không thể thành công được.

Trong sáu chục trang đầu, Khương Quý tả những tổ chức đầu tiên của Cộng sản ở Sơn Đông, rồi trong 460 trang sau ông chú tâm vào một miền nhỏ, Phương Thành, quê hương của họ Phương, gồm một số người trại lạc, sống xa hoa nhờ gia tài của tổ tiên mà lại theo Cộng, hoạt động cho Cộng. Họ ăn không ngồi rồi, dâm dục như bầy quỷ (tên địa chủ Phương Nhiễm Vũ phung phí gia sản để rước một con điếm về nhà) họ ngu ngốc, tàn nhẫn, cướp tình yêu, cướp địa vị của nhau, tìm cách trả thù nhau... đủ những nét điển hình của xã hội phong kiến đến thời suy loạn. Và họ bất bình về xã hội đó, mong một sự thay đổi.

Nhân vật chính là Phương Tường Thiên, một văn thân vì thành thực mong cho Trung Hoa thịnh vượng mà theo Cộng. Tác giả dùng nhân vật đó để phân tích tâm lý nhà nho có nhiệt huyết thời cuối Thanh, chưa hiểu rõ Cộng mà quá tin Cộng, biện hộ cho Cộng. Ông ta vô đảng và thuyết phục người cháu là Phương Bội Lan như sau:

*Từ cuộc Cách mạng tháng Mười Nga đã thực hiện xong việc xây dựng xã hội chủ nghĩa. Ai cũng làm việc, ai cũng cày ruộng, ai cũng có ăn, ai cũng bình đẳng và ai cũng tự do? Vì Phương Bội Lan có nhiều sầu muộn về gia đình, ông ta đánh ngay vào nhược điểm đó, nói tiếp:*

*Tự do kết hôn và tự do ly dị. Nếu cháu không tìm được hạnh phúc với vợ cháu thì cháu có thể ly dị nó liền và cưới con vợ khác. Nhà nước lập các trại dưỡng lão: cháu có con thì đem nó vô trại. Không phải nuôi nồng nó, và không phải bận bịu vì nó. Đau ốm thì vô nhà thương, không phải trả tiền; già thì vô nhà dưỡng lão, nhà nước sẽ nuôi cho tới khi chết. Ở Nga người ta đã thực hiện được tất cả những cái đó rồi.*

*Ha! Trên trời dưới đất này, còn có một nơi nào sung sướng như vậy không?*

*Mà chính là lý tưởng đại đồng của Khổng Tử đây nhé: Đại đạo chí hành dã, thiên hạ vi công...<sup>(1)</sup>*

(1) Câu đó ở đầu thiên *Lễ vận* trong *Kinh Lễ* bàn về thời đại đồng và thời tiểu khang. Nghĩa là "Ở thời đại lớn mà thực hành thi thiên hạ là của chung."

## Văn học Trung Quốc hiện đại

Tác giả muốn ám chỉ Khang Hữu Vi, tác giả *Đại đồng thư*, và học trò của Khang, Đàm Tự Đồng, tác giả *Nhân học*. Quả thực hai nhà đó cuối thế kỷ trước có những tư tưởng "ngây thơ" như vậy, nhưng Đàm đã mất từ năm 1898, và Khang từ sau cuộc Cách mạng Tân Hợi đã tinh mông. Theo Hạ Chí Thanh, tác giả còn muốn ám chỉ luôn cả Tôn Văn. Điều chắc chắn là Trung Hoa thời đó không thiếu một hạng nhà nho không tưởng và hiểu Cộng sản một cách hẹp hòi như Phương Tường Thiên.

Phương Bồi Lan nghe lời, vô đảng. Chàng là một hạng anh hùng lục lâm theo lối cổ, rất hào phóng và rất được bọn đàn em kính mến. Vậy là tác giả đã dùng làm nhân vật chính hai mẫu người truyền thống nhưng đã suy tàn của Trung Hoa: mẫu nhà nho và mẫu hiệp sĩ, cả hai đều được ca tụng trong các truyện cũ.

Nhưng cả hai nhân vật lãnh đạo đó cũng không ngăn cản nổi những sự sa đọa trong và ngoài hàng ngũ Cộng sản; hơn nữa họ là người có công đầu trong việc tổ chức mà rốt cuộc đều bị phản bội và lật đổ. Cộng sản củng cố được lực lượng ở Sơn Đông và cả miền bị xáo trộn dưới sự kiểm soát của họ.

Phê bình nhân vật Phương Tường Thiên, Hạ Chí Thanh viết:

*Phương thuyết như vậy là hô hào tinh khôi, vô trách nhiệm: ruồng bỏ vợ khi vợ không còn làm vừa lòng mình nữa; bỏ bê con cái vì lỡ sinh chúng ra trong một lúc hành lạc chứ không muốn có chúng. Người ta nghiêm trang giải thích Cộng sản bằng những lời của Khổng Tử như vậy đủ tỏ rằng ngay trong số những người Trung Hoa sáng suốt nhất ở thời cách mạng cũng đã có sự phâ sán của các giá trị nhân bản rồi (...). Các nhà lãnh đạo bất vụ lợi đề cao Cộng sản vì họ mong muốn thành lập một xã hội an lạc; nhưng những phần tử ích kỷ trong xã hội thì làm sao chống được với những sức phá hoại và tham tàn được chế độ đó cởi xích, cho tha hồ tung hoành?*

*Bọn phong kiến đã thói tha mà bọn Cộng sản cũng vô sở bất vi, phuơng tiện nào cũng dùng, miễn đạt được mục đích. Họ dọa nạt, giết chóc, buôn lậu, khuyễn khích tội lỗi, hợp tác với kẻ thù trong từng giai đoạn. Truyền hai con điểm Bàng Nguyệt Mai và Bàng Cẩm Liên (hai mẹ con) được đảng viên rất tôn trọng, sơ sệt nữa - chúng vừa làm liên lạc viên vừa có nhiệm vụ an ủi đồng chí về nhục dục - dù cho ta thấy không khí trong tiểu thuyết ra sao. Một kẻ có nhiệm vụ kinh tài cho đảng mà lại*

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

đầu cơ cho riêng mình, bị đảng chặt đầu; một kẻ nữa bán đứng sự phụ và đồng thời cũng là thượng cấp của mình, để được thăng chức; một kẻ nữa, từ bỏ tên họ mình mà nhận làm con nuôi một mụ điếm: toàn là những sự phản trắc tráng tráo và những thói hoạt đầu, nắng chiều nào che chiều này, tình tiết tiến lần tới một cảnh hỗn loạn khủng khiếp.

Tác giả dùng nhiều nét đậm quá, và truyện có vẻ một hài kịch đôi khi phi lý, có nhiều đoạn giễu cợt quá hiểm độc, gần như tiểu thuyết *Les possédés* của Dostoevski, mặc dầu là kém xa về phần triết lý.

Mới đầu Khuong Quý dùng nhan đề *Kim Đào ngọt truyện*: truyện con Đào ngọt thời nay. Đào ngọt là tên một quái vật ở trên đất, trong thần thoại Trung Hoa, có thể ví với con Leviathan, quái vật ở dưới biển, trong thần thoại phương Tây. Như vậy là ông muốn so sánh những sức mạnh thả lỏng của nhục dục, của căm thù và của Cộng sản với con quái vật đó; sau ông đổi nhan đề là *Toàn phong* có ý lạc quan hơn, ngầm mong rằng xã hội Trung Hoa chỉ như bị cơn gió lốc, gió lốc tan rồi thì bình tĩnh, có trật tự trở lại.

## TRƯƠNG ÁI LINH

Dân tộc Trung Hoa không phải chỉ ở Hoa lục và Đài Loan. Họ còn ở Hương Cảng, Thái Lan, Mã Lai, châu Phi, châu Mỹ, châu Âu..., khắp miền Đông Á, không nơi nào không có họ và chắc chắn trong số mấy chục triệu Hoa kiều đó, phải có nhiều cây bút giá trị. Cho tới nay chỉ Hương Cảng là góp phần lớn hơn cả trong khu vực văn nghệ. Ở đó có đủ hạng nghệ sĩ, từ những đào kép hát bóng cho tới tác giả các truyện kiếm hiệp, các nhà khảo cổ, các văn sĩ chuyên viết bằng tiếng Anh và nổi tiếng như Han Suyin, tác giả những truyện về Trung Hoa; *Multiple Splendeur, Destination Tchoung King*<sup>(1)</sup>

Trong đoạn cuối này chúng tôi chỉ xin giới thiệu thêm một nữ sĩ ở Hương Cảng viết bằng Hoa văn và nghệ thuật khá cao, bà Trương Ái Linh.

Một số tiểu thuyết của bà đã được dịch ra tiếng Anh, như *Uong ca: The rice - sprout song* - New York 1955, *Xích địa chi luyến: Naked earth* - Hong Kong 1956, nhưng không được độc giả phương Tây hoan nghênh bằng *Many - splendoured thing* (bản tiếng Pháp là *Multiple Splendeur*) của Han Suyin hoặc *Imperial woman* của Pearl S. Buck, vì bà không phân tích những tình cảm nhẹ nhàng mà đào tâm lý những nhân vật kỳ cục, thác loạn. Nhiều vai chủ động trong tập *Truyền kỳ* của bà như nàng Thất Xảo (truyện *Kim tỏa ký*), Nhiếp Truyền khách (truyện *Mat Li hương phiến*) làm cho ta nhớ những vai chủ động trong mấy kịch đầu tiên của Tào Ngu mà tâm lý có phần còn sâu sắc hơn. Hạ Chí Thanh không tiếc lời ca tụng bà là tiểu thuyết gia có tài nhất, quan trọng nhất trong văn học Trung Hoa hiện đại, có thể so sánh với Katherine Mansfield của Anh được.

Bà sinh trong một gia đình quyền quý và giàu có. Thân phụ được trọng vọng ở triều đình Mãn Thanh, có chút Tây học, nhưng rất thủ cựu, sống một đời phong kiến trụy lạc với nàng hầu, cả hai đều nghiền á phiện. Thân mẫu bà thấy vậy, chán cảnh, bỏ qua Pháp học với một người em gái, để con lại cho chồng nuôi. Bà và một người em trai kém bà một

(1) Tác giả (N.H.L) có giới thiệu kĩ tác giả này trong bài tựa sách *Một mùa hè vắng bóng chim* (N.H.L dịch) NXB Hội Nhà văn, 1990) (B.T).

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

tuổi, lúc đó còn nhỏ, chưa thấu nỗi chia rẽ trong gia đình, vui vẻ sống trong cảnh vàng son sa đọa giữa cha và cô nàng hầu của cha.

Khi bà tám tuổi thì mẹ ở Pháp về. Ân hận về thái độ của mình, thân phụ bà đuổi người nàng hầu đi, ráng cai thuốc phiện, thuận hòa lại với vợ. Nhưng ít lâu sau, chứng nào tật ấy không sao chữa được; lần này thân mẫu bà xin ly dị rồi lại qua Pháp, Ái Linh lúc đó theo ban Trung học, ở lại Thượng Hải với cha. Cha cưới một người vợ kế và bà vợ này cũng nghiền nã. Ngôi nhà cổ đã tối tăm mà không khí trong gia đình lại buồn thảm: bà chỉ còn tìm cái vui trong tình yêu của một bà cô và trong việc học, hy vọng sau này nổi danh nữ sĩ.

Năm 1937 bà ra trường và thân mẫu cũng vừa ở Pháp về. Bà thường lại thăm mẹ, cha và dì ghê vừa ghen vừa ngại cho bà: họ muốn theo cổ tục, không muốn bà học những thói mới, Âu hóa của thân mẫu. Một lần bà lại ở với mẹ nửa tháng, trở về nhà bị dì ghê rầy, bà cãi lại, bị cha đánh thêm rồi nhốt vào một phòng riêng. Nửa năm trời như vậy, bà đau ốm, không ai săn sóc, sau nhân dịp Nguyên Đán bà kiêm cách trốn được và từ đó không về nhà cha nữa.

Đầu Thế chiến, bà tính qua Anh học, vì đường giao thông nghẽn phải học ở trường Đại học Hương Cảng. Nhưng rồi Hương Cảng bị Nhật chiếm, bà phải trở Thượng Hải để được gần mẹ. Bà thôi học, bắt đầu viết tùy bút và truyện ngắn, đăng trên báo nguyệt san *Thiên địa*, chủ nhiệm là nữ sĩ Tô Thanh được Lâm Ngữ Đường nâng đỡ. Những tùy bút và truyện ngắn đó sau gom lại thành tập *Lưu ngôn* (Chuyện phiếm) và *Truyền kỳ*.

Bà tuy ít học, nhưng hồi nhỏ nhờ truyền thống gia đình, được học cổ thi và cổ văn Trung Hoa, rồi lớn lên, nhờ mẹ dạy dỗ, được biết thêm về văn học phương Tây. Mặc dầu cảnh nhà buồn thảm làm vậy mà bà vẫn cương tráng, không than thân trách phận, vẫn vui vẻ, ham sống. Nhưng vì phải mục kích nhiều cảnh xấu xa, đọa lạc, nên trong lòng vẫn không khỏi có những chua chát.

Bà đa cảm, có bản chất nghệ sĩ, ưa các thứ hương, thường thức được nhạc; văn bóng bảy, đôi khi có tính cách tượng trưng. Vừa có tài nhận xét, vừa có óc tưởng tượng; bà khéo tả thiên nhiên (trăng trong truyện của bà giữ một vai trò quan trọng, vai trò chứng kiến tình đời, khi thì lạnh lùng, khi thì thương cảm, khi thì mỉa mai); khéo tả xã hội cũ và mới

ở chung quanh (tả cảnh khuê phòng thì đạt được mức tinh vi như Tào Tuyết Cần trong *Hồng lâu mộng*) và tả tâm lý u uẩn, phức tạp của con người (nhân vật trong tập *Truyện kỳ*, mặc dù có những tiềm thức, phản ứng làm cho ta kinh ngạc, mà vẫn như thực, hơn nữa vẫn có những cảm xúc, ý nghĩ Trung Hoa).

\*  
\* \*

Tập *Truyện kỳ* gồm mười bốn truyện ngắn và vừa. *Kim tỏa ký* là truyện đặc sắc nhất, dung hòa được kỹ thuật Trung (về lối viết) và Tây (về phân tích tâm lý).

Chủ động là nàng Thất Xảo, một người đàn bà vì thiếu hạnh phúc trong gia đình, trong tình yêu mà hóa cay nghiệt, độc ác cả với con, gần như một mụ điên. Nàng là con một chủ quán bán dầu ăn, gả cho một người con tàn tật trong một gia đình quan quyền giàu có, vì anh nàng muôn nhò cả nhà này. Nàng còn trẻ, có nhan sắc, khoẻ mạnh, được nhiều chàng trai trong tỉnh ngáp nghé, mà can đảm chịu cảnh đó vì muốn thoát ly gia đình người anh và hy vọng ít năm sau chồng chết nàng sẽ hưởng một phần gia tài và được tự do.

Về nhà chồng, nàng phải tiêm thuốc cho chồng rồi hóa nghiền (chắc Ái Linh khi xây dựng nhân vật này đã dùng nhiều ký ức hồi nhỏ, khi sống với cha và gì ghê, trong một tòa nhà đầy hương nha phiến) nhưng sinh lực còn dồi dào, nàng khao khát tình yêu và trong khói thuốc phiện, nàng tưởng tới người em chồng mới cưới vợ được một tháng. Hắn tên là Khương Quý Trạch, bảnh trai nhưng rất truy lạc, thường lui tới xóm binh khang và bậy bạ với con ở trong nhà. Biết tình ý của chị dâu, hắn hơi ngài ngai, sợ việc đổ bể thì rắc rối, mà dù không đổ bể thì cũng khó gỡ ra vì biết tánh nàng dữ dằn không buông tha hắn đâu.

Mười năm sau, chồng và mẹ chồng đều chết. Thất Xảo làm chủ trong nhà, nghĩ tới việc hưởng thụ để bù lại thời trước. Chia gia tài xong phần của Quý Trạch không còn gì vì hắn phung phí đã gần hết. Hắn trở lại ve vãn chị dâu để hy vọng bòn của.

Tâm trạng Thất Xảo lúc này thật rắc rối. Mới đầu nghe giọng êm ái của hắn, nàng rất mát lòng. Bấy lâu hắn lánh mặt mình, ngờ đâu có ngày

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

nay! Nàng nghĩ lại đã phí nửa đời người, những hoa niên của nàng, và tưởng đâu như nàng với hắn có duyên tiền định với nhau, nên mới xui khiến nàng vô làm dâu nhà này. Bây giờ thì thỏa nguyện... Nhưng rồi nàng lại nghi ngờ: hắn ve vãn mình phải chăng là vì số tiền của mình? Và nàng thình lình nổi giận. Từ trước nàng đã đau khổ biết bao vì hắn, gặp hắn là hắn lẩn, và lòng nàng có lúc cơ hồ như nguội lạnh thì bây giờ hắn lại gợi đồng tro tàn lên. Chao ôi. Cặp mắt đó vẫn như trước, sao mà tình tứ thế! Lòng này đã muôn xiêu xiêu nhưng chỉ trong một phút thôi. Cái "kim tỏa" mà nàng đã đeo bấy lâu nay làm cho nàng không còn yêu được nữa. Nàng giả đò bàn về chuyện tiền nong để dò lòng hắn và thấy hắn quả là chi nghĩ tới tiền. Nỗi đóa lên, nàng liệng cây quạt vào đầu hắn không trúng mà trúng chén nước mơ ở trên bàn... Nàng chỉ tay ra phía cửa, ra dấu đuổi hắn đi. Hắn đi rồi, trong phòng chỉ còn một mình nàng:

*Từng giọt, từng giọt một, nước mơ chảy từ trên bàn xuống, nghe thanh thoát như tiếng đồng hồ gỗ chuông ban đêm: một giọt, lại một giọt nữa - một giờ, hai giờ - một năm, một trăm năm. Lúc cô liêu này sao mà dài thế. Nàng đứng đó, hai tay ôm đầu. Được vài giây rồi bỗng nàng quay lại nhìn chung quanh, chạy vội lên cầu thang. Vén chiếc cung lên, nàng vừa leo vừa vấp (...). Nàng muôn lên cửa sổ trên lầu ngó hắn một lần nữa. Dù sao nàng cũng đã yêu hắn một lần, và hắn đã làm nàng đau khổ biết bao (...). Lần này lỗi tại nàng. Nàng hành động như không hề biết hắn là con người sa đọa! Nếu còn muôn hắn, thì sao không làm bộ ngớ ngẩn, tha thứ cho tánh xấu của hắn? Tại sao lại lột mặt nạ hắn làm chi? Nhưng đời là như vậy đó.<sup>(1)</sup>*

Nàng lại bên cạnh cửa sổ, vén bức rèm ra, nhìn hắn đi trên bãi cỏ, ra phía ngoài đường, chiếc áo quần lấy cánh tay, vật phát phát như một bầy chim bồ câu trắng...

Truyện có thể kết thúc ở đó vì đã diễn được bi kịch của một thiếu phụ vừa khát tình mà lại vừa tham tiền. Nhưng tác giả lại kéo dài thêm nữa và phần sau này mới cho ta thấy cái tài kỳ dị của bà.

Thất Xảo vì không được thỏa mãn dục, càng ngày càng hóa ra chua chát, cay nghiệt, tàn nhẫn. Thấy cặp vợ chồng nào có hạnh phúc, mụ cũng đâm ghen, chịu không thấu. Ghen cả với con trai, con dâu, con gái và tìm mọi cách độc địa để phá họ.

---

(1) Dịch theo C.F. Những đoạn ở sau cũng vậy.

Vì chồng mụ tàn tật nên người con trai đầu lòng của mụ, Trường Bạch, nhu nhược, dốt nát, và cũng sớm trụy lạc, trai gái, nghiện ngập. Mụ cưới cho hắn một người vợ, nhưng đêm đêm bắt hắn qua phòng mình để tiêm thuốc bắt vợ hắn nằm không: hai mẹ con vừa hút thuốc vừa chế giễu thiêu nữ đáng thương đó. Tệ hơn nữa, mụ mua thêm một nàng hầu cho con: cả người vợ và người nàng hầu đều không chịu được cảnh nhục đó, đều tự tử.

Đối với con gái của mụ. Nàng Trường An, mụ còn độc ác hơn. Trường An đòi đi học, mụ miễn cưỡng cho đi, nhưng nói xấu nó với thầy học, bạn bè, thành thử nó mắc cỡ, phải bỏ học. Lớn lên nó cũng nghiện ngập.

Không thể không kiểm chồng cho nó được nhưng mụ tìm mọi cách hoãn việc đó. Cao không với tới, thấp không thông. Trường An ngoài hai mươi vẫn chưa chồng, tính tình cũng cay nghiệt như mẹ

Khi nàng gần ba chục tuổi, mới có một người tới hỏi, du học ở Đức về, tuổi gần bốn mươi, đã lăn lóc đau khổ nhiều vì tình, tên là Đồng Thê Phảng. Làm lễ hỏi xong, Trường An quyết chí cai thuốc để xứng với tình của Thê Phảng.

Nhưng Thất Xảo lại ghen với con, cứ tìm cách hoãn lại hoài ngày cưới và trách nàng đủ điều. Nàng phải từ hôn, thầm nghĩ rằng: Sớm muộn gì Thê Phảng cũng biết cảnh nhà nàng, tính tình của mẹ nàng, và lúc đó vợ chồng khó mà vui vẻ với nhau được, thà phụ chàng còn hơn, để giữ được kỷ niệm tốt về nhau.

Sau khi từ hôn, hai người còn giữ tình bạn với nhau, và càng ngày họ càng mến nhau hơn. Thất Xảo không chịu được cảnh hạnh phúc của con gái. Tìm cách chia rẽ, bảo Trường Bạch mời Thê Phảng tới chơi mà không cho Trường An hay.

Thê Phảng tới nói chuyện mưa nắng một hồi lâu với Trường Bạch mà chẳng thấy nhắc nhở gì tới Trường An cả, lấy làm lạ. Khi bữa tiệc gần xong, Trường An bỗng đẩy ghế ra đứng phắt dậy. Thê Phảng quay lại, thấy một mụ già tiên vô, hai con hầu đỡ hai bên. Chàng rung mình, có cảm tưởng rằng mụ đó điên. Trường Bạch giới thiệu: "Má tôi".

Thê Phảng cúi đầu chào.

*Mụ ngồi xuống, hỏi thăm qua loa. Trường Bạch hỏi mụ:*

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

- Em con đâu, dưới này có khách mà sao không xuống tiếp tay?

Mụ đáp:

- Nó hút vài điếu nữa rồi sẽ xuống.

Thé Phảng tái mặt đi.

Mụ giảng thêm:

- Hồi sanh ra, nó yếu ót lắm. Tôi phải hàn hoi thuốc phiện cho nó, nó mới sống được. Lớn lên nó quen mùi thuốc phiện, hóa nghiện. Tiểu thư mà như vậy thì coi sao được. Nó cũng có lúc muốn cai đáy nhưng sức khỏe nó kém quá... Đã mười năm nay rồi.

Giọng nói của mụ the thé, làm rợn người như một lưỡi dao cao. Mụ không còn chút nhân tính nữa. Như một con rắn độc. Tất nhiên mụ không sung sướng. Đêm đêm, nằm bên bàn đèn, mụ nhớ lại cái "kim tỏa" mụ đã đeo ba chục năm nay. Nó làm cho mụ hóa tàn nhẫn, mụ đã giết mấy mạng người, và bao nhiêu kẻ khác sống dở, chết dở vì mụ. Mụ hại con trai, con gái mụ, hết cả người ăn người ở trong nhà đều sợ mụ, ghét mụ đến chết. Mụ mân mê chiếc vòng cầm thạch, đẩy nó theo cánh tay lên túi nách. Mụ rùng mình. Hồi xưa cánh tay mụ mẩm, tròn vo, trắng nõn, bọn trai trẻ trông thấy đều không rời mắt được mà bây giờ đáy, nó khô héo như vậy. Nước mắt mụ tràn ra, mụ chẳng buồn chùi, để cho nó tự khô.

Hình ảnh cánh tay khô đét của mụ già nghiện đó thật rùng rợn.

Tác giả không có lời nào đả đảo xã hội cũ; nhưng trong tiểu thuyết Trung Hoa chưa có một chuyện nào gợi cho ta một hình ảnh rùng rợn về chế độ phong kiến và đại gia đình bằng chuyện ấy, Cuồng nhân nhật ký của Lỗ Tấn có tính cách trừu tượng, lý thuyết quá, không cảm động. Ngay truyện Chúc phúc cũng kém xa về phương diện gây phẫn uất trong lòng người đọc. Trong Chúc phúc người ta độc ác vì ngu xuẩn; trong Kim tỏa ký, Thát Xảo độc ác vì thiếu hạnh phúc, vì ghen tuông, độc ác tới cái mức không là con người nữa, cũng không được như loài thú nữa, mà như loài quỷ. Và nhân vật đó có tính cách "Trung Hoa một cách概括", đúng như Hạ Chí Thanh đã phê bình.

Chỉ có xã hội phong kiến Trung Hoa trong thời truy lạc, chỉ những gia đình giàu có, dâm dật, sống trong những khuê phòng tối tăm, đầy gầm vóc, và mùi nha phiến mới tạo được những con quỷ như vậy.

\*  
\* \*

Vai chủ động trong *Mạt lị hương phiến* (Hương hoa nhài), cũng thác loạn. Nhiếp Truyền Khanh hai mươi tuổi, yếu ớt, nhút nhát, già trước tuổi. Cha nghiêm khắc và ghen tuông phiện, sống với vợ kế. Bạn học của chàng là Yên Đan Chu, một thiếu nữ đẹp, con một giáo sư dạy Hoa văn. Đan Chu để ý tới chàng vì thấy chàng bén lèn, không giống những bạn học khác; còn chàng có mặc cảm tự ti, ghen ghét sung sướng của nàng.

Một hôm chàng tình cờ hay được rằng giáo sư đó, tên Phùng Bích Lạc, hồi nhỏ cưới hỏi mẹ chàng nhưng ông ngoại chàng không干涉 vì chê không môn đăng hộ đối, sau gả cho cha chàng. Mẹ chàng yêu Phùng Bích Lạc nhưng không dám cưỡng lời cha mẹ, buồn rầu vì người chồng hư hỏng, sinh ra chàng được ba bốn năm rồi chết.

Nghe người nhà kể thì cảnh mẹ chàng thật đáng thương. Không như được cảnh con chim trong lồng nữa.

*Chim trong lồng còn có thể sổ lồng bay ra được. Mẹ chỉ như con chim thêu trên chiếc bình phong - một con chim trắng chung quanh là mây vàng trên nền gấm tía. Năm tháng trôi qua, cánh chim ngả màu, rồi bị mốc lốm đốm, bị gián nhảm. Tới khi mẹ chàng chết thì chết trên chiếc bình phong (...). Một con chim nữa (tức chàng) thêu thêm lên chiếc bình phong; dù chàng có bị đánh cho đến chết, thì cũng không thoát ra khỏi chiếc bình phong đó được. Hai chục năm sống với người cha nghiêm khắc, chàng đã hóa ra tàn tật về tinh thần. Nay giờ có được tự do thì chàng cũng không bay đi được nữa.*

Lần này thì thật là những lời chua chát về gia đình. Đây những hồi ký về sáu tháng bị nhốt trong phòng, hồi tác giả còn trẻ. Và cái không khí nực mùi nha phiến.

Từ khi hay câu chuyện cũ giữa giáo sư Bích Lạc và mẹ chàng từ đó, Truyền Khanh càng quý giáo sư và càng ghen với Đan Chu, oán Đan Chu, hận rằng nàng đã chiếm chỗ của mình: nếu mẹ chàng được cha mẹ cho phép kết hôn với giáo sư, thì chàng chắc đã là con giáo sư, được sung sướng, khỏe mạnh như Đan Chu, đâu đến nỗi khổ sở như vậy.

Đan Chu không hay được nỗi lòng đó của chàng, vẫn nhí nhảnh,

bốn cột chàng. Chàng bực mình, ghét nàng, muốn trả thù, mà lại yêu nàng. Một đêm Phục Sinh, dự một cuộc vũ về, hai người cùng xuống đồi, chàng cuồng nhiệt tỏ tình: "Nếu em yêu anh thì em là tạo hóa của anh, là cha, là mẹ của anh, là vũ trụ của anh...". Nói xong, chàng rảo bước, gần như chạy trốn. Nàng cảm động chạy theo, bảo chàng kể nàng nghe những đau khổ của chàng. Nhưng chàng bỗng hóa điên, nghiến răng rít lên: "Đây tôi kể cô nghe. Tôi muốn cô chết đi! Có cô thì không có tôi, có tôi thì không có cô, hiểu chưa?".

Và chàng đầm đá nàng túi bụi: "Cô cho tôi là thằng ngốc hả? Nên mới đi với tôi trên đồi vắng này vào lúc nửa đêm như vậy hả? (...) Cô tin chắc rằng thằng ngốc này không dám hôn cô, đánh cô hoặc giết cô, phải không?".

Chàng đầm đá cho tới mồi rời tay chân, rồi chạy một mạch về nhà. Tới nhà, nước mắt chàng ròng ròng; chàng mím môi lại như muôn mếu. Mặt chàng lạnh ngắt. Toàn thân chàng lạnh ngắt.

Đan Chu không bị thương nặng lắm; nhưng sau vụ đó, vụ chàng trút hết lòng căm cha, thù nhà vào thiếu nữ tội nghiệp nọ, tương lai của chàng tất phải hắc ám. Chàng đúng là con chim thêu trên chiếc bình phong, đợi ngày cánh ngả màu, bị mốc và gián ăn. Nằm trên giường, chàng nghe ở phòng bên cha và gì ghê vừa hút thuốc phiện vừa bàn với nhau cưới vợ cho chàng. Thôi thế là vô phương thoát!

Tâm lý trong truyện thật lạ lùng. Chưa có tác giả Trung Hoa nào oán gia đình như Ái Linh.

\*  
\* \*

Khi chiến tranh chấm dứt, và quân đội Cộng sản mới vô Thượng Hải thì cuộc thanh trùng bắt đầu ngay. Bọn phản quốc giết mướn cho Nhật bị bỏ tù. Trương Ái Linh không phải ở trong hàng đó - từ trước bà vẫn tránh bàn về chính trị - nhưng vẫn bị Cộng sản ghét vì đã sống, đã viết trong khu vực bị Nhật chiếm. Bà thấy không khí không thuận, nghỉ viết tiểu thuyết trong một thời gian, mà viết kịch hoặc truyện phim.

Từ 1949 đến 1952, năm bà tới Hương Cảng không rõ bà lánh mặt ở đâu, rồi tới 1954, truyện *Ương ca* xuất bản sau khi đăng trên báo, tiếp

theo là cuốn *Xích địa chi luyến*, cả hai đều viết về cuộc sống vùng Cộng, bằng một tinh thần khách quan nghĩa là không tuyên truyền cho Cộng hay cho Quốc, cứ ghi lại những điều mắt thấy tai nghe rồi xây dựng thành truyện.

Truyện *Ương ca* (Khúc hát gieo lúa) tả đời sống một gia đình nông dân trong một làng Thượng Hải. Kim Căn chủ gia đình đó, mới gả chồng cho em là Kim Hoa, vợ tên là Nguyệt Hương đi ở cho người ta ba năm tại Thượng Hải, mới về chưa biết gì về tình hình trong làng từ khi cộng sản tới; nhưng buổi đầu chị ta thấy mòn không được đẹp đẽ lắm: ngay một cán bộ văn nghệ, đồng chí Cố Cương, cũng thiêu ăn, đói; một cán bộ khác, Vương Lâm, tối chơi, trách gia đình ăn sang quá.

Tết gần tới mà dân trong làng vẫn đói, vẫn bị áp bức, nhiều người bỏ về bất bình. Vậy mà đồng chí Vương Lâm vẫn kiên nhẫn đi từng nhà thuyết phục dân làng đóng góp thức ăn để giúp đỡ gia đình chiến sĩ, ai không có thức ăn thì góp tiền. Kim Căn nghèo, không chịu đóng nhưng Nguyệt Hương còn được chút vốn liếng dành dụm khi đi làm ở Thượng Hải, đưa cho Vương Lâm mấy đồng để yên thân.

Ít bữa sau, một số dân làng, trong đó có Kim Căn, đói quá, lại xin Vương Lâm xuất của công cho mượn tiền, gạo để ăn trong dịp Tết, Vương không cho; họ định ăn cắp lúa trong lẫm có lính canh. Việc thất bại, đứa con nhỏ Kim Căn bị đánh chết, Kim Căn bị thương nặng.

Nguyệt Hương chạy lại cứu chồng, vực chàng lại gần một bụi tre, để chàng nằm đó, rồi lại nhà Kim Hoa cầu cứu. Hai anh em Kim Căn và Kim Hoa từ hồi nhỏ tới lớn vẫn quý mến nhau; nhưng trong làng lúc này ai dám chứa một kẻ "phản đảng". Nguyệt Hương thất vọng, trở lại bụi tre thì không thấy chồng ở đó nữa. Nàng đoán đúng rằng chồng muốn cho nàng bình an trốn thoát, để cho nàng khỏi phải bận bịu về mình, đã đâm đầu xuống dòng sông gần đó. Nhưng nàng không chịu trốn, muốn chết theo chồng; đêm đó nàng nồi lửa đốt lẫm lúa của đảng, rồi nhảy vào đám lửa tự thiêu. Người làng đẹp được ngọn lửa. Sáng hôm sau, dưới sự chỉ huy của cán bộ dân làng vẫn phải nhảy múa theo điệu *Ương ca* (một điệu hát khi gieo lúa), nuốt hận mà đem đồ tặng gia đình chiến sĩ.

Tác giả không có giọng "tố cộng", cũng không mỉa mai Cộng sản như Khương Quý. Hai cán bộ đóng vai quan trọng trong chuyện đều là những người bình thường chứ không quá đỗi tàn nhẫn. Vương Lâm rất

tin ở Đảng, theo đúng chỉ thị của Đảng, hoạt động rất đắc lực. Hắn góa vợ, không có con, không còn biết hy sinh cho ai, chỉ còn có Đảng, và hắn nhắm mắt theo Đảng, nhưng thỉnh thoảng hắn cũng nhớ những lúc vui thuở trẻ: hồi đó, hắn ve vãn một thiếu nữ - sau này là vợ hắn - và đêm nào anh chị cũng hò hẹn với nhau trong một ngôi đèn cổ, bỏ hoang, hiện nay dùng làm bản doanh của Đảng: cứ tối thì chị ta tới rồi gần sáng thì đi, y như một hồn ma trong truyện Liêu Trai. Khi phải bắn những nông dân nổi loạn, hắn cũng ân hận, tự nhủ: "Chúng ta thất bại rồi". Tuy nghiêm khắc, nhưng hắn có lòng trắc ẩn, ta không ghét hắn, chỉ thương hại cho hắn quá tin ở lời tuyên truyền của Đảng, không nhận rằng sự thất bại đó, sự nổi loạn của nông dân nguyên do tại đường lối tàn nhẫn của Đảng, chứ không phải tại bọn phá hoại hoạt động lén cho quân thù. Bọn phá hoại nào ở đây?

Cán bộ Cổ Cương là một phần tử trí thức, không hăng hái như Vương Lâm, nhút nhát, chỉ lo đói và khi no, chỉ nghĩ đến nhục dục. Gã không tin tưởng Đảng lắm, và cái đêm Đảng xử các dân làng nổi loạn, ngủ bên cạnh phòng giam bọn này, gã rùng mình nghe tiếng kêu khóc của những kẻ bị tra khảo mà nghĩ thầm:

*Không thể là sự thực được! Cơ hồ như trong truyện ma quỷ, một kẻ lữ hành, nằm nghỉ dưới mái cổng một ngôi đèn rồi nửa đêm bỗng thức giấc, nghe tiếng các vị thần xử tội ở trên đầu mình. Ngó qua một kẽ cửa, người đó nhận ra được trong ánh sáng rực rỡ, một người bà con của mình đã chết đương chịu những cực hình ghê gớm. Người đó la lên. Ánh sáng vụt tắt. Ngôi đèn trở lại cảnh tối thui và yên lặng như tờ.*

Nông dân trong truyện cũng là những người rất dễ thương. Họ chất phác tự nhiên, biết yêu thương nhau. Đêm gia đình Kim Căn bị nạn, vợ chồng một ông chú hay bác, họ Đàm, không ngủ được vì cánh cửa nhà Kim Căn bỏ ngỏ, đập mạnh vào nhau mỗi khi gió nổi, nghe rùng rợn.

Bà vợ thì thầm với chồng: "Tôi cho không phải là gió đâu, ông à. Y như hồn hai đứa đó trở về."

*Ông chồng cũng nghĩ vậy, nhưng vẫn rầy vợ:*

- *Bà chỉ nói bậy.*

Bà vợ hơi ân hận vì đã coi cháu như thành ma quỷ rồi. Biết đâu chúng chẳng còn sống, nói vậy có khác gì rửa chúng không? Rầu rĩ, bà nghĩ tới chúng, chúng còn trẻ làm sao và tốt bụng làm sao. Nước mắt ràn

rùa chảy trên chiếc gối cũ, may bằng vải xanh nhòi lông cò trắng, lâu ngày đã dẹp xuồng và cứng ngắc.

Cảm động nhất là tình của Kim Căn và Nguyệt Hương: khi mới về làng, nàng đã thấy tình cảnh khốn khổ của chồng con, dành dụm được bao nhiêu, bỏ ra giúp chồng hết, định sẽ trả ra Thượng Hải làm ăn nữa để có dư tiền gửi về cho chồng, chưa kịp đi thì tai nạn xảy tới với nàng và nàng chết theo chồng.

Tình cảm anh em Kim Căn và Kim Hoa cũng chua xót. Ngày Kim Hoa lại mượn tiền của anh, Kim Căn không thể giúp được, vì trong nhà chỉ còn ít đồng để cho vợ đem theo ra Thượng Hải chi dụng trong những ngày chưa kiếm được việc. Chàng vì vậy mà ân hận, giữ em ở lại ăn cơm - chỉ có món cháo lỏng lèu bêu mấy ngọn rau như hồi hai anh em còn nhỏ - và họ kể lại những kỷ niệm thời thơ áu với nhau: nào té thanh minh anh em đi tảo mộ, chàng nhảy từ ngôi mộ này sang ngôi mộ khác, ngó chung quanh tim những chiếc bánh người ta bỏ lại, để chia cho em; bắt được con châu chấu, chàng cũng đưa cho em. Một buổi sáng, còn nằm ở giường, chàng nghe tiếng mẹ vét khạp gạo sột sột, làm chàng thay nhói ở trong lòng, rợn mình, lạnh tới xương.

Một hôm khác, biết rằng nhà không còn gì ăn, gần tới bữa cơm trưa chàng gọi em: "Kim Hoa ra đồng chơi với anh đi" để cho em quên đói. Hai anh em chơi một lúc lâu rồi nghe tiếng mẹ gọi: "Kim Căn, Kim Hoa về ăn cơm, các con". Chàng ngạc nhiên. Về nhà thấy mẹ đã dọn một đĩa đậu luộc, những hạt đậu mà mẹ để dành làm giống. Ngon quá. Mẹ chàng ngồi anh em chàng ăn, mỉm cười.

Bây giờ đây anh em đều lớn cả rồi, người nào cũng có ruộng đất mà không giúp được nhau. Trông thấy em khóc, chàng đứt ruột mà phải để em về không.

Khi Kim Hoa về rồi, chàng đem cầm một món đồ, mua rượu uống để tiêu cái sầu và cái nhục của mình

Gần tới cuối truyện, Kim Hoa cũng không giúp lại được anh. Anh bị thương nặng, mà nàng không dám chữa anh trong nhà nhưng xấu hổ không dám từ chối hẳn với chị dâu, phải viện cớ rằng mọi việc trong nhà tùy mẹ chồng quyết định cả.

Họ rất tốt với nhau mà chỉ vì sống dưới chế độ đó, họ sinh ra ích kỷ, nhút nhát, không dám cưu mang nhau nữa.

Tài của tác giả là đã làm nổi bật mâu thuẫn giữa những khẩu hiệu rát kêu của Cộng sản và sự thực thê thảm trong một làng mà không khí sợ sệt, nghi kỵ mỗi ngày một đè nặng lên mọi người; thỉnh thoảng tác giả lại cho nhân vật nhớ lại những truyện ma quý thời trước (như chúng tôi đã trích dẫn ở trên) để gây cho ta cảm tưởng rùng rợn là đã mục kích một xã hội hу ảo, quái dị nào đó chứ không phải xã hội thực ở trước mắt ta. Như một giấc chiêm bao hãi hùng vậy.

\*  
\* \*

*Xích địa đích luyến* (Ái tình ở khu vực đở), nghệ thuật kém *Ương ca* nhưng tình cảm vẫn đậm đà, lời văn vẫn trong trẻo, nhiều hình ảnh.

Truyện tả nỗi thất vọng của nông dân, thanh niên trí thức và một số cán bộ cộng sản trong khoảng từ 1949 đến sau chiến tranh Triều Tiên.

Lưu Thuyên và một nhóm bạn học cũ ở Bắc Kinh, sau khi "tẩy não", được phái lên phương Bắc để giúp việc cải cách điền địa; họ trực thuộc một cán bộ cộng sản tàn nhẫn trắng trợn; họ chán ngán khi thấy tên cán bộ đó đàn áp bọn trung nông, làm cho cuộc cải cách phải đổ máu, Lưu tìm nỗi an ủi trong tình yêu của Hoàng Quyến, một thiếu nữ thành thị, có học, để quên cái thế giới "không có hoan lạc, không có tình thương, không có ánh sáng, cũng không có cả yên ổn, chắc không sự giúp đỡ lẫn nhau trong hoạn nạn" ấy.

Sau, bọn của chàng được đưa về Thượng Hải để tuyên truyền cho cuộc chiến tranh Triều Tiên. Ở đây chàng thấy nhiều người mất tinh thần, sợ sệt, chỉ lo bị khai trừ, thủ tiêu mà phản lẩn nhau, như trường hợp hai bạn thân Triệu Sở và Thôi Bình, đã vào sinh ra tử với nhau trong chiến tranh.

Triệu ghét viên thị trưởng Thượng Hải những lạm, độc tài, viết thư rọi vạch tội hắn. Thôi lấy được bức thư, gởi cho viên thị trưởng, tố cáo bạn. Hắn biết rằng việc đó không sao giấu được, thế nào người ta cũng đều tra ra được kể viết bức thư và lúc đó hắn bị vạ lây, khó thoát chết. Hắn sợ chết, nhưng hắn lại tự nhủ: "Minh đâu có sợ chết, vì hồi chiến tranh, mình đã xông pha dưới làn đạn để cứu Triệu. Nhưng chết vì bức thư đó, chết vì tội phản động thì bao nhiêu công lao với đảng sẽ tiêu tan

hết. Cho nên phải tố cáo". Và khi tố cáo rồi hắn lại có dịp cứu bạn dưới lǎn đạn để tỏ mình vẫn yêu bạn, muốn hy sinh cho bạn, chứ không phản bạn. Tâm lý đó thật sâu sắc.

Lưu Thuyên cũng dính líu trong vụ đó, bị giam chờ ngày xử tử. Hoàng Quyến tìm một đảng viên có quyền thế, nhờ cứu chàng. Tên này đưa ra điều kiện: nàng phải từ bỏ Lưu và thành tình nhân của hắn. Nàng bàng lòng, vào thăm Lưu trong khám một lần chót: đoạn này rất cảm động.

Ở khám ra, Lưu tình nguyện qua mặt trận Triều Tiên. Chàng bị thương nặng may được Diệp Cảnh Khuê cứu; tinh cảnh hai người hơi giống nhau và họ thành một cặp bạn thân. Họ bị quân địch bắt; khi được thả, Diệp xin qua Đài Loan, còn Lưu xin về Hoa lục để chống Cộng, vì chàng nghĩ rằng còn những người như chàng thì nhà cầm quyền Cộng sản không để yên và đời sở dĩ chàng sống sót là nhờ Hoàng Quyến với Diệp Cảnh Khuê, nay phải hy sinh nó cho một việc đẹp để khỏi phụ công hai người kia. Chàng đúng là một thanh niên trí thức lăng mạn.

Trong truyện tác giả vạch nhiều tật xấu của phần đông các cán bộ cộng sản: họ đã hủ hóa, tiểu tư sản hóa, cũng ham sắc, ham tiền, thích mọi thứ tiện nghi, chạy theo danh vọng và uy quyền; họ đã biến thành một giai cấp mới đàn áp dân chúng; vậy chỉ có sự đổi ngôi chứ không có cách mạng.

Tác phẩm kém tính khách quan vì đề cao tình yêu, tình bạn và lòng hy sinh một cách rõ rệt quá. Nhưng đoạn tả thiên nhiên hình như có dụng ý làm nổi bật những nét đẹp của vũ trụ trong một xã hội tàn nhẫn. Mặt trăng thường lấp ló trong truyện khi thì thản nhiên, lúc như mỉa mai, lúc như phẫn uất.

## KẾT

Người ta thường bảo dân tộc Trung Hoa là một trong những dân tộc thủ cựu nhất thế giới, vào hạng Thổ Nhĩ Kỳ. Lời đó không còn tác dụng nữa và tôi ngờ rằng lời ngụ ngôn trong Thánh kinh: thủy tổ loài người tạo bằng đất sét, có phần đúng hơn. Văn hóa có thể nặn con người ra sao cũng được. Chỉ cần một nhóm người cương quyết có một đường lối rõ rệt, có đủ phương tiện là trong một vài thế hệ, tính tình, nếp suy tư, tập quán, nếp sống của một dân tộc có thể thay đổi hẳn.

Mới từ đầu thế kỷ đến nay, nước Trung Hoa từ một chế độ phong kiến, từ tình trạng bán thuộc địa đã tiến tới chế độ độc tài vô sản, lãnh đạo một số dân tộc theo Cộng ở châu Á, mà nhảy lên địa vị cường quốc thứ ba trên thế giới. Sự biến chuyển lớn lao đó, như Monsterleet đã nhận xét, phần lớn là do công lao của các văn nghệ sĩ; họ đã cảm hóa tình hình của thanh niên, chuẩn bị cho cuộc chiến tranh chống Nhật, dọn đường cho Cộng sản và tạo nên nước Trung Hoa mới.

Trong giai đoạn đầu từ 1898 - 1916, giai đoạn giao thời, mới chỉ có những cải cách rụt rè. Các nhà lãnh đạo phong trào duy tân đều là những nhà nho ái quốc, tiến bộ, có chút tư tưởng mới như Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu, Đàm Tự Đồng, Hoàng Tuân Hiển... Họ vẫn muốn giữ cái bình cũ, đánh bóng, lau chùi nó lại một chút, để chừa một thứ rượu mới nhập cảng ở phương Tây, sau khi chế biến qua loa hợp khẩu vị dân chúng.

Giai đoạn thứ nhì, 1917 - 1927, mới thực là giai đoạn cách mạng. Ngọn cờ chuyển qua tay các nhà Tân học ở Nhật hoặc Âu, Mỹ về. Thấy cái bình cũ (văn ngô) không thể chừa rượu mới được, bọn Hồ Thích, Trần Độc Tú thay nó bằng cái bình mới (bạch thoại). Rượu cũng mới hơn, nồng hơn một chút. Người ta cổ xúy một thứ văn học mới để truyền bá, thực hiện chủ trương dân chủ mới. Các văn nhân hăng hái áp dụng kỹ thuật phương Tây trong việc sáng tác, và chỉ mới thành công về loại truyện ngắn: Lỗ Tấn, Diệp Thiệu Quân, Băng Tâm, Úc Đạt Phu...

Cuối giai đoạn này ta đã thấy xuất hiện hai khuynh hướng, một thiên hữu: *Hội nghiên cứu văn học*, một thiên tả: nhóm *Sáng tạo*.

## Văn học Trung Quốc hiện đại

Qua giai đoạn sau 1928 - 1937, giai đoạn trưởng thành, văn học phát triển rất mạnh có đủ các khuynh hướng; hữu, tả, trung đạo, độc lập. Người ta tranh luận nhau sôi nổi. Xét chung thì phe tả hơi thắng thế.

Người ta thành công trong mọi thể: truyện ngắn, truyện dài (Mao Thuẫn, Lão Xá, Thẩm Tòng Văn, Trương Thiên Dực, Ba Kim, Đinh Linh...), kịch (Tào Ngu, Quách Mạt Nhược), thơ (Tử Chí Ma, Văn Nhất Đa, Biện Chi Lâm), tạp văn (Lỗ Tấn, Chu Tác Nhân, Lâm Ngữ Đường...).

Giai đoạn thứ tư, 1937 - 1949 tả hữu liên hiệp với nhau để chống Nhật; phe tả vẫn đông hơn, hăng hái hơn, gồm nhiều tiểu thuyết gia có tài hơn. Chiến tranh mới kết thúc, họ lại chia rẽ, tả đứng trong hàng ngũ Mao Trạch Đông, hữu đứng về phe Tưởng Giới Thạch. Nội chiến phát sinh, và năm 1949 Mao chiếm được trọn lục địa, Tưởng phải chạy qua Đài Loan.

Sự sáng tác kém về phẩm chất: người ta đặt mục tiêu tuyên truyền, cứu quốc lên trên hết, nên tính cách hiện thực sút giảm, đại đa số tác phẩm chỉ có một công dụng nhất thời. Các nhà văn lớp trước vẫn còn uy tín; một lớp nhà văn mới xuất hiện ở vùng Cộng (Ngải Vu, Triệu Thụ Lý, Lý Quý, Đỗ Băng Trinh, Dương Sóc...) và ở vùng bị Nhật chiếm đóng: Thượng Hải, Nam Kinh, Hương Cảng, (Tiền Chung Thư, Sư Đà, Trương Ái Linh).

Tác phẩm ở vùng Quốc tuy phục vụ chiến tranh nhưng còn chú trọng ít nhiều tới nghệ thuật; tác phẩm ở vùng Cộng, tuyên truyền mạnh hơn, kỹ thuật kém hơn, còn tác phẩm ở vùng Nhật chiếm đóng, không chú trọng tới chính trị mà chỉ đeo đuổi nghệ thuật.

Từ 1949, đa số văn nghệ sĩ ở lại Hoa lục và nhận sự chỉ huy văn nghệ của Mao Trạch Đông, dùng cây bút phục vụ nông, công, binh, trở lại những "hình thức dân tộc", sáng tác tuy nhiều, nhưng đều theo công thức. Gần như năm nào cũng có những cuộc hội nghị để định lại đường lối, hoặc để đấu tranh tư tưởng, khai trừ những văn nghệ sĩ còn giữ tinh thần cá nhân. Giai cấp vô sản đã bắt đầu sáng tác, được khuyến khích nhiệt liệt.

Còn ở Đài Loan, không khí thật yên tĩnh; chánh phủ không quan tâm tới văn nghệ mà văn nghệ sĩ cũng chán nản, rời thực tế mà mơ mộng hão huyền, cơ hồ như thiếu lý tưởng. Trong mười năm, từ 1949 đến 1959 chỉ có được một tác phẩm của Khương Quý và vài tác phẩm của Trương

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

Ái Linh là có giá trị, mà Ái Linh lại ở Hương Cảng.

Trong mấy năm gần đây, từ 1960 trở đi, hình như ở Đài Loan, văn học khởi sắc một chút: một số tác giả trẻ đã thí nghiệm những khuynh hướng mới của Âu, Mỹ, nhưng họ lại Âu hóa quá, không được phổ biến rộng trong dân chúng.

Ở Hoa lục người ta vẫn theo đường lối của Mao Trạch Đông chỉ phục vụ vô sản. Từ 1949 Mao đã nói:

*Trong thế giới hiện đại, bất kỳ văn hóa hay văn học nào cũng thuộc về một giai cấp, một đảng nào đó, theo một đường lối chính trị nhất định nào đó. Nghệ thuật vị nghệ thuật, nghệ thuật vượt lên trên giai cấp, nghệ thuật không tùy thuộc sự diễn tiến của chính trị, thứ nghệ thuật đó, thực ra không có<sup>(1)</sup>.*

Hiện nay, 7.1966 - đương có một cuộc thanh trùng lớn lao trong giới văn nghệ sĩ cũng như trong mọi giới khác. Quách Mạt Nhuoc ngoài bảy chục tuổi mà còn phải tự kiểm thảo, hứa sửa đổi tác phong một lần nữa. Chắc chắn chủ trương của Mao sẽ được theo triệt để hơn bao giờ.

\*  
\* \*

Phân tích ra từng giai đoạn thì như vậy, tổng hợp lại thì ta thấy trong nửa thế kỷ nay, từ 1917, văn học Trung Quốc có những nét chính dưới đây:

- Vị nhân sinh, hầu hết nhà văn nào cũng quan tâm tới chính trị, phục vụ quốc gia.

- Có tính cách hiện thực, nhà văn nào cũng làm chứng nhân của thời đại, vạch những hủ tục, những xấu xa với mục đích cải tạo xã hội; do đó mà thể tiểu thuyết châm biếm, "khiển trách" tiếp tục truyền thống *Nho lâm ngoại sử*, *Lão tàn du ký*, *Nhị thập niên mục* *đỗ chi quái hiên trạng* phát triển mạnh, dưới những hình thức mới hơn.

- Có tính cách duy lý (rationaliste) nhân đạo, một phần vì truyền thống Khổng Mạnh, một phần vì các văn nhân quan tâm tới chính trị, nhân sinh, tức những vấn đề rất thực tế; do đó họ ít khai

---

(1) Theo Monsterleet.

## Văn học Trung Quốc hiện đại

thác tâm linh và tâm lý. Chỉ có mỗi một nhà: Lạc Hoa Sinh là viết về tôn giáo; và vài ba nhà: Thẩm Tòng Văn, Tiền Chung Thư, Trương Ái Linh là phân tích tâm lý, nhưng cũng không lấy gì làm sâu sắc, trừ họ Trương.

- Chịu nhiều ảnh hưởng của văn học phương Tây, về mọi thể, đặc biệt là của Nga, Pháp, Anh.

Về kết quả, lời phê bình của Monsterleet có phần xác đáng. Ông bảo: "*Văn học Trung Hoa hiện đại tuy không thể so sánh với những văn học lớn của phương Tây, nhưng cũng không kém văn học Nga cũng trong thời đại đó*". Những cây bút như Lỗ Tân, Ba Kim, Mao Thuẫn, Tào Ngu, Từ Chí Ma, Thẩm Tòng Văn, Lão Xá, Trương Ái Linh.... đáng được thế giới lưu ý tới. Mà so với văn học Việt Nam hiện đại, họ cũng có chỗ hơn mình.

\*  
\* \*

Chúng tôi không hiểu văn học Triều Tiên, Mãn Châu ra sao, chứ văn học Việt Nam thì các thế kỷ trước chịu ảnh hưởng rất lớn của văn học Trung Hoa, mà từ đầu thế kỷ đến nay, cũng theo sát họ, chỉ trễ hơn họ khoảng mười năm, gần đây như đuổi kịp họ.

Hoàn cảnh hai nước có nhiều điểm giống nhau. Khi nước ta còn là thuộc địa, thì họ là bán thuộc địa mới được Âu, Mỹ trả lại các nhượng quyền thì vài năm sau mình cũng tuyên bố độc lập; họ bị chia thành Quốc và Công năm 1949 thì năm sau nước ta cũng chia làm hai miền Bắc và Nam, hai miền này cũng y như hai miền của họ về chế độ, văn hóa, xã hội.

Có vài điểm dị biệt.

Mình là thuộc địa, phải học tiếng Pháp, nên Việt văn tiến chậm, thanh niên của mình thời tiền chiến, ít được du học ngoại quốc, và chỉ được qua Pháp, không tiếp thu được văn hóa của Nga, Đức, Anh, Mỹ, Nhật... Cũng vì lệ thuộc Pháp, ta không được tự do ngôn luận, không có những cuộc vận động rầm rộ như Ngũ tú, Ngũ táp... mà phong trào thiên tả không phát triển được như ở Trung Hoa, mặc dù những phong trào quốc gia của mình cũng hăng hái.

Nhưng mình có một điểm lợi hơn họ là không phải làm cuộc cách mạng bách thoại, vì mình có vẫn Quốc ngữ<sup>(1)</sup>. Khi bỏ chữ Nôm để dùng Quốc ngữ thì người dân nào học độ một hai tháng là cũng đọc được, viết được, nhờ vậy văn học của ta phổ biến rất mau, đuổi kịp và sau này có thể tiến hơn họ nữa, nếu từ nay đến cuối thế kỷ họ vẫn chưa tìm cách Latin hóa văn tự của họ.

\*  
\* \*

Đó là xét về những điểm dị đồng căn bản. Dưới đây chúng tôi đôi chiểu hai nền văn học về phương diện biến chuyển. Vấn đề này rất thú vị, nhưng phải đợi khi nào chúng ta có đủ tài liệu để nghiên cứu kỹ văn học Trung Hoa hiện đại rồi mới có thể phân tích và tổng hợp được. Hiện nay chúng tôi chỉ có thể cảm vài bông tiêu thôi.

Phong trào Đông Kinh nghĩa thực năm 1908 của mình chắc chắn là một tiếng vang của phong trào Duy Tân năm Mậu Tuất của họ, nhưng kém màu sắc chính trị vì mình lúc đó mất chủ truyền, triều đình Huế chỉ là bù nhìn. Cả hai phong trào đều do nhà nho lãnh đạo và đều bị đàn áp sau một thời gian ngắn hoạt động sôi nổi, sẽ ảnh hưởng lớn trong dân chúng. Các cụ trong Nghĩa Thực đều đọc sách của Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu, và cũng như Khang, Lương rất thích tư tưởng của Montesquieu, Jean Jacques Rousseau. Các cụ không hoàn toàn thất bại, ít nhất cũng đã cảnh tỉnh nhân dân và thúc đẩy nhà cầm quyền phải sửa đổi chính sách, theo tân học mà bỏ khoa cử: Trung Hoa năm 1905, ta trẻ hơn họ mười năm. Nên để ý phong trào duy Tân của ta cũng phát sau họ mười năm.

Năm 1917 mình không có cuộc vận động văn học như họ, như trên tôi đã nói; nhưng khi Hồ Thích và Trần Độc Tú phát ngọn cờ cách mạng thì ở bên mình, những nhà có tân học như Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Quỳnh cũng đứng ra lãnh đạo văn hóa. Tất nhiên vì hoàn cảnh, hai họ Nguyễn và Phạm không thể ví với hai họ Hồ và Trần được. Từ đó văn học của ta cũng như của Trung Hoa chịu ảnh hưởng mỗi ngày một đậm của văn học phương Tây.

---

(1) Chữ Nho của mình cũng là vay mượn, nên quốc dân dễ dàng bỏ nó mà dùng Quốc ngữ.

Giai đoạn trưởng thành của hai nền văn học mới đó gần như chồng lên nhau và cùng ngắn ngủi như nhau; khoảng mười năm: họ, từ 1928 đến 1937, ta từ 1932 đến 1939. Trong mười năm ấy, cũng như họ, tiểu thuyết của mình tiến mạnh nhất, rồi tới thơ, kịch. Tiểu thuyết gia của mình cũng đả đảo hủ tục, chế độ phong kiến, chế độ đại gia đình và cũng chiến đấu cho tự do luyến ái. Hình ảnh cô Mai (trong truyện *Hồng* của Mao Thuẫn) rất quen thuộc với chúng ta mà hình ảnh bà Tuân (mẹ chồng cô giáo Minh của Nguyễn Công Hoan) chắc cũng không xa lạ gì với họ.

Vì bị thực dân kiểm duyệt gắt gao, chúng ta không có những tạp văn giọng phẫn uất và cay độc như Lỗ Tấn, nhưng Tự lực văn đoàn cũng đã dùng những hí họa để đả kích nhiều nhân vật, nhiều hủ tục. Phong trào tả khuynh của ta không thể phát triển được một cách công khai, mãi đến năm 1936, đảng xã hội lên cầm quyền ở Pháp, nó mới lắp ló một chút trong tác phẩm của nhóm Hàn Thuyên, nhưng cuộc tranh luận về nghệ thuật vị nghệ thuật hay vị nhân sinh cũng sôi động lên trong một thời.

Văn học khiển trách của mình tuy kém họ (họ có một truyền thống từ mấy thế kỷ trước), nhưng không phải là vắng bóng hẳn: Vũ Trọng Phụng, Nguyễn Công Hoan đã được một số đồng độc giả hoan nghênh và hiện nay đọc lại một số tác phẩm của Vũ, chúng ta vẫn còn thấy hứng thú.

Và cũng như họ, mình ít quan tâm tới tâm linh, tâm lý: mình không có tiểu thuyết nào về tôn giáo, *Hồn bướm mơ tiên* chỉ là một truyện tình trong tiếng chuông chùa, dưới mái tam quan; mà những phân tích tâm lý trong tiểu thuyết thời tiền chiến của mình thực ra còn hời hợt.

Thơ mới của ta chắc không kém gì họ mà đề tài thì cũng như họ: hầu hết là ái tình. Về kịch, ta không có được một Tào Ngu, một Quách Mạt Nhược, nhưng những xung đột trong gia đình, những bất công xã hội và những gương chiến đấu trong lịch sử cũng đã được đưa lên sân khấu.

Xét chung, văn học của mình lãng mạn hơn họ, kém tính cách hiện thực, chiến đấu, vì hoàn cảnh của mình khác; nhưng lãng mạn cũng có thể coi là một hình thức phản kháng, phản kháng tiêu cực. Các lý thuyết gia văn nghệ Cộng sản còn bảo nó là một hình thức cách mạng nữa.

Trong Thế chiến 1939 - 1945, tình hình văn học của ta thực tiễn điều, không được như ở Trung Hoa; chúng ta không được chiến đấu cho

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

xứ sở như họ; thành thủ ngay những tác phẩm ái quốc, tuyên truyền, chúng ta cũng không có, hoặc có mà ở trong vòng bí mật, tới bây giờ vẫn chưa ai xuất bản.

Nhưng năm 1945, văn học của ta lại tiến song song với họ. Đặc biệt là từ năm 1954, đất nước chia đôi, thì miền Bắc theo đúng đường lối văn nghệ của Trung Quốc: cũng phục vụ nông công binh, cũng muốn trở về những "hình thức dân tộc", cũng phát động phong trào ca dao, cũng cho "trăm hoa đua nở" trong một mùa, rồi cũng thanh trùng, mặc dầu không quyết liệt bằng Trung Quốc; còn ở miền Nam thì như chúng tôi đã nói trong phần trước chúng ta với Đài Loan không hẹn mà cùng gặp nhau ở nhiều điểm: thiếu đường lối, thiếu tổ chức, thiếu lý tưởng, thiếu tinh thần chiến đấu, phục vụ; chính quyền muốn "nắm" văn nghệ mà không nắm được, rồi lơ là với văn nghệ còn văn nghệ sĩ thì được tự do mơ mộng, một số văn sĩ mượn cớ làm "chứng nhân thời đại" mà đầu độc tinh thần thanh niên. Có phải hoàn cảnh giống nhau thì tự nhiên văn nghệ cũng như nhau chăng?

\*

\* \* \*

Từ xưa tới giờ, dân tộc Trung Hoa, mà các dân tộc khác chắc cũng vậy, vẫn có hai chủ trương: nghệ thuật vị nhân sinh và nghệ thuật vị nghệ thuật.

Trong cả thời *Xuân thu* và *Chiến quốc*, dài năm trăm năm, nghệ thuật (nói đúng hơn là văn học vì lúc đó người Trung Hoa chưa có quan niệm rõ rệt về nghệ thuật) phục vụ nhân sinh: các triết gia tìm cách lập lại trật tự trong xã hội, người đề nghị phương pháp này, người chủ trương chính sách nọ.

Cuối thời *Chiến quốc* và trong đời *Tần*, xã hội cực loạn, một số nhà văn chán ngán, chỉ muốn phục vụ nghệ thuật và thể phú ra đời.

Đầu đời *Hán* cả hai chủ trương vị nhân sinh và vị nghệ thuật song song phát triển rồi lần lần chủ trương vị nhân sinh thắng thế. Đời *Lục triều* xã hội cực loạn, chủ trương vị nghệ thuật được độc tôn trên văn đàn.

Qua thời *sơ Đường*, nhóm tái đạo (dùng văn để chép đạo) khá có uy

tín, cuối đời Đường nhóm duy mỹ mạnh lên.

Từ *Tống* trở đi, hai chủ trương đó thay phiên nhau lên xuống. Khi "tái đạo" quá thịnh, văn học hóa khô khan, vô sinh khí, thì tự nhiên sinh ra phản ứng và "duy mỹ" lên thay; "duy mỹ" bắt đầu suy, hóa ra sáo, rỗng, đời trụy thì "tái đạo" lại đứng ra văn cứu; cứ như vậy, vừa chống đối nhau mà lại vừa bổ túc nhau như dương với âm.

Cuối đời *Thanh*, Trung Hoa đã suy bại đến cực điểm, việc cứu quốc thành khẩn thiết, thành vấn đề tồn vong của dân tộc, những người ái quốc, có nhiệt huyết, có tài năng, không thể thờ ơ với thời cuộc được. Họ dùng văn nghệ để cứu quốc trước đà, như tổ tiên họ ở thời *Tiên Tần*.

\*  
\* \*

Vị nhân sinh là một mục đích cao cả và tự nhiên, mà không phải hễ vị nhân sinh thì không có nghệ thuật: bằng có là đời Chiến quốc, đời Hán, đời Đường, và các đời sau cũng vậy, đời nào cũng có những tác phẩm vị nhân sinh mà bất hủ.

Tất nhiên khi chú trọng về "tái đạo" quá, người ta có thể coi thường cái "mỹ" và như vậy tác phẩm chỉ có giá trị tuyên truyền, không có ích về phương diện nghệ thuật, mà cũng ít có công hiệu về phương diện xã hội, vì không truyền cảm.

Cho nên ngay những nhà phê bình cộng sản cũng nhắc các nhà văn phải lưu tâm tới phần nghệ thuật (coi phần V, chương I), hơn nữa phải nghiên cứu nghệ thuật truyền thống hoặc nghệ thuật ngoại lai để rút kinh nghiệm (cộng sản đã nghiên cứu nghệ thuật *Thủy hử*, *Hồng lâu mộng*, A. Q, đặc biệt về phương diện tạo nhân vật điển hình). Họ muốn dung hòa cả hai: nhân sinh và nghệ thuật, nhưng họ vẫn trọng nhân sinh hơn, trọng tới cái mức bắt các văn nghệ sĩ phải theo một lối nhận xét, suy tư chung, áp dụng những nguyên tắc chung về kỹ thuật, chấp nhận một số công thức chung, bỏ những tư tưởng, cảm xúc cá nhân đi. Như vậy văn nghệ sĩ tất nhiên sa vào cái tật tôn trọng giáo điều; nhà cầm quyền lại sửa sai họ, phê phán, để diệt tinh thần giáo điều. Nhưng nếu diệt được tinh thần giáo điều thì tinh thần cá nhân lại nảy nở. Rốt cuộc tránh né cách nào, mâu thuẫn cũng vẫn còn

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

vì nó nằm ngay trong căn bản. Như chúng tôi đã nói, làm văn nghệ ở vùng cộng, khó khăn và nguy hiểm như đi trên dây.

Văn nghệ phải thành thực mới hay, phải đa dạng mới quý, nếu chỉ phục vụ chính trị thôi thì văn học cổ Trung Hoa không có *Ti bà hành*, *Trường hận ca*; văn học Pháp hiện đại không có *A la recherche du temps perdu* và văn học Việt Nam không có *Kiều*, vì người ta muôn giảng cách nào, muôn lý luận, dẫn chứng ra sao thì *Kiều* vẫn chỉ là một truyện có tính cách tiêu cực, duy tâm, tả sự chống đối vô vọng của con người với sự khắt khe của vận mạng:

*Bắt phong trần, phải phong trần*

...

*Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài.*

Vì không sao giải quyết được những mâu thuẫn nội tại đó, đúng hơn là không sao dung hòa được một cách hoàn hảo chính trị với nghệ thuật, cá nhân với xã hội, nên họ luôn luôn phải xét lại đường lối văn nghệ, luôn luôn sửa sai, luôn luôn thanh trùng...

Họ cho rằng tại các nhà văn nghệ sĩ tiểu tư sản nặng tinh thần cá nhân quá nên một mặt kiểm soát bọn đó một cách rất chặt chẽ; một mặt đào tạo nhiều văn nghệ sĩ trong giai cấp vô sản mà họ tin là ít lạc hậu, ít phản động hơn, dễ uốn nắn hơn, và họ đề cao những tác phẩm của giai cấp này, muốn cho văn nghệ phải DO VÔ SẢN để có thể hoàn toàn vì *vô sản, của vô sản*.

Khéo huấn luyện thì trong đại chúng tất sẽ xuất hiện nhiều tài năng độc đáo, phục vụ đặc lực cho văn nghệ, nhưng những nhà vô sản đó, khi đạt tới một trình độ nào rồi có chịu từ bỏ cá nhân của họ nữa không, có đòi hỏi thêm về tự do không? Kinh nghiệm ở Nga cho ta thấy khi chế độ đã vững, khi khỏi phải lo chống đối với kẻ thù bên ngoài, khi mức sống đã khả quan thì người dân đòi các nhà lãnh đạo cởi mở bớt cho, đòi được biết những cái gì xảy ra ở ngoài bức màn sắt, đòi thu thập những kinh nghiệm của khôi Tây phương. Rồi đây sẽ còn những phong trào "trăm hoa đua nở" nữa, sẽ có những thời băng rã, rồi băng lại đóng nữa, sẽ còn nhiều cuộc thảo luận về lý thuyết văn nghệ nữa, nhiều cuộc thanh trùng nữa, người ta sẽ viết lại văn học sử nhiều lần nữa và sẽ có nhiều tác giả đã bị chôn vùi được sống lại. Lịch sử là một sự trùng diễn hay là một sự nhật Tân, hay là một đường xoáy tròn ốc? Trong phần V chúng tôi đã giới

## Văn học Trung Quốc hiện đại

thiệu ít tác phẩm Trung Quốc hiện đương được các nhà phê bình của họ đề cao, để độc giả biết tình hình văn học Hoa lục ra sao; chúng ta đừng nên tin rằng ý kiến của họ sẽ không thay đổi.

Nhưng chính sách quá tự do của phe dân chủ Tây phương về phương diện văn nghệ cũng có nhiều nhược điểm, tai hại cho dân chúng. Loại sách khiêu dâm Âu, Mỹ<sup>(1)</sup> loại phim khỏa thân ở Hội nghị điện ảnh Cannes 1966 vừa rồi làm cho chúng ta chỉ nghe nói thôi cũng đủ kinh hoảng. Khi người ta được hoàn toàn tự do sản xuất những loại đó, thì hạng văn nghệ sĩ biết nhận trách nhiệm của mình - thời nào cũng ít - không thể cứu vãn được một tình trạng hỗn loạn, sa đọa do bọn vô trách nhiệm gây nên.

Tự do, nhưng tự do tới mức nào, chỉ huy nhưng chỉ huy ra sao; làm sao cho kẻ này đừng lạm dụng tự do, kẻ kia đừng lạm dụng quyền hành, vấn đề quan trọng đó vẫn chưa có một giải pháp vạn toàn, mà có lẽ không bao giờ có được một giải pháp vạn toàn nếu bản thân những người làm văn nghệ và cả những người hưởng thụ văn nghệ chưa có được một nền đạo đức, một sự giác ngộ và một trình độ giám thức tối thiểu nào đó.

---

(1) Một nhà xuất bản nọ ở Mỹ đã cho ra 140 ấn phẩm loại D.B (dirty book), tức sách dâm ô, nhảm đê đà loại như: *Screaming flesh, Sexy - campus chippies, After sex with the single girl....*

# CÁC TẠP CHÍ CÓ ẢNH HƯỞNG TỐI VĂN HỌC SẮP THEO THÚ TỰ THỜI GIAN

(Theo Hạ Chí Thanh)

*Tân thanh niên* 新青年 Trần Độc Tú làm chủ bút trong thời gian ảnh hưởng lớn nhất 1915-1921.

*Tân trào* 新潮, Bắc Kinh 1919-1921. Chủ bút: Phó Tư Niên và La Gia Luân.

*Tiểu thuyết nguyệt báo* 小說月報, cơ quan chính của nhóm Nghiên cứu văn học trong giai đoạn 1921-1932. Chủ bút: Thẩm Nhạn Băng (Mao Thuẫn), Trịnh Chấn Đặc rồi Diệp Thiệu Quân.

*Học hành* 學衡, cây bút quan trọng là Mai Quang Địch, Ngô Mật, Hồ Tiên Túc, xuất bản ở Nam Kinh rồi Bắc Kinh, 1922-1933.

*Sáng tạo quý san* 創造季刊, một cơ quan của nhóm Sáng Tạo, ba tháng ra một kỳ, 1922 - 1924.

*Sáng tạo chu báo* 創造週報, tuần báo của nhóm Sáng Tạo, 1923-1924.

*Ngữ ti* 語絲, tuần báo, cây bút quan trọng là Lỗ Tân và Chu Tác Nhân, 1924-1931.

*Hiện đại bình luận*, chủ bút là Trần Nguyên, 1924-1928

*Sáng tạo nguyệt san* 創造月刊, của nhóm Sáng Tạo, 1926-1928.

*Tân nguyệt* 新月, cây bút quan trọng là Từ Chí Ma, Lương Thực Thu, Hồ Thích, 1928-1933.

*Thái dương nguyệt san* 太陽月刊, cây bút quan trọng là Tưởng Quang Từ và Tiền Hạnh Thông, 1928.

*Hiện đại* 現代, nguyệt san, chủ bút là Thi Trập Tồn, rồi Đỗ Hành (tức Tô Văn), 1932-1934. Tờ này tiếp theo tờ *Tiểu thuyết nguyệt báo*.

*Luận ngữ* 論語, bán nguyệt san, người sáng lập là Lâm Ngữ Đường 1932-1937, sau chiến tranh, sống lại được ba năm 1946-1948.

*Văn học* 文學, tạp chí quan trọng bậc nhất của phe tả, chủ bút là Phó Đông Hoa, rồi Vương Thống Chiếu, 1933-1937.

*Đại công báo tinh kỳ văn nghệ* 大公報星期文藝, phụ trương văn nghệ ra ngày thứ 7 của tờ *Đại công báo*; chủ bút là Thẩm Tòng Văn rồi Tiêu Càn trong khoảng năm 1934-1935; sau chiến tranh, chủ bút là Cận Dĩ.

*Nhân gian thế* 人間世, bán nguyệt san, người sáng lập là Lâm Ngữ Đường, 1934-1935.

*Văn học quý san* 文學季刊, ba tháng một kỳ, chủ bút là Trịnh Chấn Đạt và Cận Dĩ, Bắc Kinh, 1934-1935.

*Văn quý nguyệt san* 文季月刊, chủ bút là Ba Kim và Cận Dĩ, Bắc Kinh, 1935-1937.

*Vũ trụ phong* 宇宙風, bán nguyệt san, người sáng lập là Lâm Ngữ Đường, 1935-1947.

*T'êin Hsia Monthly* (Thiên hạ 天下) nguyệt san, tờ báo khá nhất viết bằng tiếng Anh, do các nhà trí thức Trung Hoa chủ trương. Các người cộng tác có John C.H Wu (Ngô Kinh Hùng), Wen Yuan-ning (Ôn Nguyên Ninh), Yao K'o (Diêu Khắc), Ch'ien Chung Shu (Tiền Chung Thư).

Dịch tiểu thuyết mới, kịch mới, thơ mới của Trung Hoa ra tiếng Anh, 1935-1941.

*Văn học tạp chí* 文學雜誌, nguyệt san, chủ bút là Chu Quang Tiêm 1937; - sau chiến tranh sống lại; 1947-1948, cũng do Chu điều khiển.

*Văn nghệ trận địa* 文藝陣地 xuất bản trong thời chiến tranh, mới đầu ở Hán Khẩu, 1938, rồi ở Quảng Đông, Hương Cảng, Trùng Khánh. Chủ bút là Mao Thuẫn và vài nhà khác.

*Kháng chiến văn nghệ* 抗戰文藝, cơ quan chính của Hội nhà văn kháng Nhật, mới đầu xuất bản ở Trường Sa năm 1938, Tang Khắc Gia làm chủ bút, rồi sau dời vô Trùng Khánh, do Lão Xá và Diêu Bồng Tử làm chủ bút.

## Văn học Trung Quốc hiện đại

*Dai chúng văn nghệ* 大眾文藝, tờ quan trọng nhất của các nhà văn trong khu vực cộng sản thời chiến tranh. Xuất bản ở Diên An, chủ bút là Hà Kì Phương rồi Chu Văn, Đinh Linh, Lưu Bạch Vũ.

*Văn nghệ tạp chí* 文藝雜誌, do Vương Lỗ Ngạn xuất bản ở Kweilin (Quế Lâm?) trong thời kháng Nhật, không rõ từ năm nào, đình bản năm 1945.

*Thiên địa* 天地, bán nguyệt san, tờ văn nghệ có giá trị nhất trong khu chiêm đóng Thượng Hải. Chủ bút là Tô Thanh túc Phùng Hoà Nghị.

*Văn nghệ sinh hoạt* 文藝生活, chủ bút là Tư Mã Văn Sâm, mới đầu xuất bản ở Quế Lâm (?) trong chiến tranh, rồi bị cấm. Sau chiến tranh, xuất bản lại ở Quảng Đông, Hương Cảng. Một tờ quan trọng của Cộng sản.

*Philobiblon*, ba tháng ra một kỳ, chủ bút là Tưởng Phục Thông và Tiền Chung Thư, Nam Kinh, 1946-1948.

*Văn nghệ phục hưng* 文藝復興, tờ nguyệt san có giá trị nhất sau chiến tranh, chủ bút là Trịnh Chân Đạc và Lý Kiên Ngô, 1946-1948.

*Tiểu thuyết nguyệt san* 小說月刊, xuất bản ở Hương Cảng và Thượng Hải, chủ bút là Mao Thuẫn và vài nhà văn khác, 1948-1951(?).

*Nhân dân văn học* 人民文學, tờ nguyệt san văn nghệ quan trọng nhất của Cộng sản. Chủ bút là Mao Thuẫn, 1949-1953; từ tháng 7-1953, chủ bút là Thiệu Thuyên Lân, rồi Nghiêm Văn Tỉnh, Trương Thiên Dực.

*Văn nghệ báo* 文藝報, tờ báo phê bình quan trọng nhất của Cộng sản. Chủ bút là Đinh Linh rồi Phùng Tuyết Phong, Trương Quang Niên (năm 1958).

*Văn học tạp chí* 文學雜誌, tờ văn nghệ có giá trị nhất ở Đài Bắc năm 1956. Chủ bút là Hạ Té An, từ năm 1959, thêm Hầu Kiện cộng tác.

# TÊN CHỮ HÁN CỦA MỘT SỐ TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

(Chúng tôi đã bỏ bớt một ít tên không quan trọng)  
tên tác phẩm: in nghiêng.

Ài Q chinh truyện 阿 Q 正 傳

Ai Lữ Thuân 哀 旅 順

Ai Trung Quốc 哀 中 國

Ái tình đích tam bộ khúc 愛 情 的 三 部 曲

Áo diệt 幻 滅

Áp chuỷ lao 鴨 嘴 澡

Áp Lục giang thương 鴨 緑 江 上

Ám Băng thất chủ nhân 飲 冰 室 主 人

Ám Băng thất thi thoại 飲 冰 室 詩 話

## B

Ba Kim 巴 金

Ba Lê trà hoa nữ di sự 巴 黎 茶 花 女 遺 事

Ba Nhân 巴 人

Bách luyện thành cuong 百 鍊 成 鋼

Bạch Lãng 白 朗

Bạch mao nữ 白 毛 女

Bạch nhẫn 白 刃

Bạch thoại văn học sử 白 話 文 學 史

Bắc Kinh bích huyết lục 北 京 碧 血 錄

Bắc Kinh nhân 北 京 人

Bàng hoàng 徨 猗

## Văn học Trung Quốc hiện đại

Băng Tâm 冰 心 (Tạ Uyển Oanh)

Bao Thiên Tiếu 包 天 笑

Bảo Gia 寶 嘉

Bát nguyệt đích hương thôn 八 月 的 鄉 村

Bát tuấn đồ 八 駿 圖

Bất như qui 不 如 歸

Biện Chi Lâm 卞 之 琳

Biên Thành 邊 城

Biệt hậu 別 後

Bùi Ngỗi 裴 頤

## C

Canh Tí quốc biến đàn từ 庚 子 國 變 彈 詞

Cao Húc 高 旭 (Thiên Mai)

Cận Dĩ 斬 以

Cô độc 孤 獨

Cô độc giả 孤 獨 者

Cô hương 故 鄕

Cô Hiệt Cường 顧 頡 剛

Cô sự tân biên 故 事 新 編

Cơ hoang 饥 荒

Cơ Văn 姬 文

Cốc 谷

Cù Thu Bạch 翟 秋 白

Cung Tự Trần 巍 自 珍

Cuồng nhân nhật ký 狂 人 日 記

Cứu mệnh kỳ oan 九 命 奇冤

## CH

Chí vị thù 志 未 酬

Chiến đấu đáo minh thiên 戰 鬥 到 明 天

Chu Dương 周 楊

Chu Lập Ba 周 立 波

Chu Quang Tiềm 朱 光 潜

Chu Tác Nhân 周 作 人

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

Chu Tự Thanh 朱自清

Chu Thụ Nhân 周樹人

Chủ phụ tập 主婦集

Chúc phúc 祝福

Chương Bình Tân 章炳麟

Chương Sĩ Chiêu 章士釗

## D

Dã tường vi 野薔薇

Dã thảo 野草

Dân tộc chiến tranh dữ văn nghệ tính cách 民族戰爭與文藝性格

Di hành 移行

Diệp Thiệu Quân 葉紹鈞 (Thánh Đào)

Diệt vong 滅亡

Du Bình Bá 俞平伯

Dược 藥

Dương 羊

Dương kinh banh kì hiệp 洋涇隣奇俠

Dương Nhuệ 楊銳

Dương Thâm Thú 楊深秀

## D

Da giác hệ 多角係

Da thu liêu tam ngũ đấu 多收了三五斗

Dài Loan hành 臺灣行

Dai đồng thư 大同書

Dai thừa khởi tín luận thảo chứng 大乘起信論考證

Dàm nghệ lục 談藝錄

Dàm Tự Đồng 譚嗣同 (Phục Sinh, Tráng Phi)

Dăng hạ tập 燈下集

Dé nhất giai đoạn địch cổ sự 第一階段的故事

Dé tam đại 第三代

Dé tứ bệnh thất 第四病室

Điền dã đích phong 田野的風

- Điền Hán 田 漢  
Điền Gian 田 間  
*Điểm trich* 點 滴  
Điền Quân 田 軍 (Tiêu Quân)  
Đinh Linh 丁 玲 (Tưởng Băng Chi)  
Đinh Nghị 丁 穀  
Đoan Mộc Hồng Lương 端 木 蕭 良  
Đoàn Luyện 團 鍊  
Đỗ Bằng Trình 杜 鵬 程  
Đông Dã tiên sinh 東 野 先 生  
*Động Dao* 動 搖  
*Đồng hương môn* 同 鄉 門  
*Đồng tường thiết bích* 銅 牆 鐵 壁  
*Đồng thành phái* 桐 城 派

GI

- Gia* 家  
*Giác Ngā* 覺 我  
*Giải phóng giả* 解 放 者  
*Giang thương* 江 上

H

- Hạ Chí Thanh 夏 志 清  
Hạ Kính Chi 賀 敬 之  
Hạ Tế An 夏 濟 安  
*Hắc nô hu thiên lục* 黑 奴 叻 天 錄  
*Hải thiên hùng tuyết ký* 海 天 鴻 雪 記  
*Hàn dạ* 寒 夜  
*Hàn khói tập* 寒 灰 集  
*Hiến chi hồn* 憲 之 魂  
*Hoa chi tự* 花 之 寺  
*Hoả* 火  
*Hoả tai* 火 災  
*Hoả táng* 火 葬

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

*Hoàn hương ký* 還鄉記

*Hoàng hoắc* 惶惑

*Hoang địa* 荒地

*Hoàng Công Độ* 黃公度 (Tuân Hién)

*Hoàng Ma Tây* 黃摩西

*Hoàng Tiểu Phối* 黃小配

*Hoàng Tú Cầu* 黃綉球

*Hoạt địa ngục* 活地獄

*Hồ Dã Tân* 胡也頻

*Hồ Phong* 胡風

*Hồ Tiên Túc* 胡先肅

*Hồ Thích* 胡適 (Hồ Thích Chi 胡適之 Hồng Tuynh)

*Hồ Thích văn tồn* 胡適文存

*Hổ phù* 虎符

*Hồng* 虹

*Hồng lâu mộng* 紅樓夢

*Hồng lâu mộng nghiên cứu* 紅樓夢研究

*Hồng Thâm* 洪深

*Hồng Tuynh* 洪驛

*Hợp Phố châu truyền kỳ* 合浦珠傳奇

*Hủ thực* 腐蝕

*Hú Địa Sơn* 許地山

*Hương tình* 鄉情

## K

*Kết hôn* 結婚

*Kỷ hơi tạp thi* 己亥雜詩

*Kí Đinh Linh* 記丁玲

*Kí Hồ Dã Tân* 記胡也頻

*Kích lưu tam bộ khúc* 激流三部曲

*Kịch ngắn xít xít* 屢痕處處

*Kiếm, văn nghệ, nhân dân* 劍文藝人民

*Kiếp khôi mộng truyền kì* 劫灰夢傳奇

*Kiếp ngoại đàm hoa* 劫外嘗花

## Văn học Trung Quốc hiện đại

*Kim Lăng thu* 金陵秋

*Kim toả kí* 金鎖記

*Kinh hoa bích huyết lục* 京華碧血錄

### KH

Khang Bạch Tình 康白情

Khang Hữu Vi 康有爲一 (Quảng Hạ - Trường Tố)

Khang Quảng Nhân 康廣仁

*Khé viên* 憇園

Khí Tật 痴疾

*Khổ xã hội* 苦社會

*Không Đồng* 岔峒

*Khổng Át Kỷ* 孔乙己

*Khổng Tử cải chế khảo* 孔子改制考

*Khuất Nguyên* 屈原

Khuong Quy 姜貴

### L

*Lạc diệp* 落葉

*Lạc đà Tường tử* 駝祥子

Lạc Hoa Sinh 落華生

*Lạc nhật quang* 落日光

*Lãng mạn đích dũ cổ điển đích* 浪漫的與古典的

*Lão ngưu phá xa* 老牛破車

*Lão tàn du ký* 老殘遊記

*Lão Trương đích triết học* 老張的哲學

Lão Xá 老舍 (Thư Khanh Xuân)

Lǎng Thúc Hoa 凌叔華

Lâm Húc 林旭

Lâm Ngữ Đường 林語堂

Lâm Thư 林纾

Lý Bá Nguyên 李伯元 (Bảo Gia, Nam Định đình trường)

Lý Đại Chiêu 李大釗

Lý gia đích biến thiên 李家莊的變遷

Lý gia đích nhất niên 異家的一年

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

*Ly hôn* 離 婚

*Lý Hữu Tài bản thoại* 李 有 才 板 話

*Lý Quý* 李 孝

*Lý Phé Cam* 李 菲 甘

*Liễu Á Tử* 柳 亞 子 (Khí Tật)

*Lộ* 路

*Lộ Linh* 路 翎

*Lỗ Tân* 魯 迅 (Chu Thụ Nhân)

*Loạn đản* 亂 彈

*Lôi* 雷

*Lôi vũ* 雷 雨

*Long tu câu* 龍 鬚 溝

*Luận dân tộc hình thức vấn đề* 論 民 族 形 式 問 題

*Luận hiện thực chủ nghĩa đích lộ* 論 現 實 主 義 的 路

*Lục nguyệt sương* 六 月 霜

*Lữ đồ trung* 旅 途 中

Lương Khải Siêu 梁 啟 超 (Trác Như, Nhiệm Công, Âm Băng thất chủ  
nhân)

Lương Thực Thu 梁 實 秋

*Lưỡng pháp sư* 兩 法 師

Lưu Ngạc 劉 鶚 (Thiết Vân)

*Lưu ngôn* 流 言

Lưu Phục 劉 復

Lưu Quang Đệ 劉 光 第

Lưu Thiệu Đường 劉 紹 營

## M

*Mã Lan* 馬 蘭

*Mã Quân Vũ* 馬 君 武

Mặc Sinh 黴 生

*Mai Quang Địch* 梅 光 迪

*Mao Thuẫn* 茅 盾 (Thẩm Nhạn Băng)

*Mao Trạch Đông* 毛 泽 東

*Mân trung tân nhạc phủ* 閔 中 新 樂 府

Văn học Trung Quốc hiện đại

*Mát lị hương phiến* 茉 莉 香 片

*Mật phong* 蜜 蜂

*Mẫu thân* 母 親

*Miêu thành ký* 貓 城 記

*Mộng dũ tuý* 夢 與 醉

N

*Nam Đinh đinh trưởng* 南 亭 亭 長

*Nam thiên* 南 遺

*Nap Lan Tính Đíc* 納 蘭 性 德

*Nốt hảm* 呐 喊

*Nữ nhân* 女 人

*Nữ thần* 女 神

NH

*Nhàn thư* 閑 書

*Nhân đích văn học* 人 的 文 學

*Nhân gian từ thoại* 人 間 詞 話

*Nhân học* 仁 學

*Nhân thú qui* 人 獸 鬼

*Nhất cá nữ nhân* 一 個 女 人

*Nhật Bản tạp sự* 日 本 雜 事

*Nhật ký cửu chủng* 日 記 九 種

*Nhật xuất* 日 出

*Nhị Mā* 二 馬

*Nhị thập niên mục đồ chí quái hiện trạng* 二 十 年 目 鏡 之 怪 現 狀

*Nhiệm Công* 任 公

*Nho lâm ngoại sử* 儒 林 外 夾

NG

*Ngã tại Hà thôn đích thời hậu* 我 在 霞 材 的 時 候

*Ngài Thanh* 艾 青

*Ngài Vu* 艾 薰

*Ngân khói sắc đích tử* 金 灰 色 的 死

*Nghê Hoán Chi* 倪 煥 之

# Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

Nghĩa nhi 義 兒

Nghịch lưu đích nhất tử 逆 流 的 日 子

Nghiêm Phục 嚴 復

Nghiệt hải hoa 蕙 海 花

Ngô 悟

Ngô Kính Tử 吳 敬 梓

Ngô Mai 吳 梅

Ngô Mật 吳 密

Ngô Nhữ Luân 吳 汝 淪

Ngô Ốc Nghiêu 吳 沃 堯 (Nghiễn Nhân)

Ngô Tổ Tương 吳 組 繡

Ngọc lê hồn 玉 梨 魂

Ngọc Phật duyên 玉 佛 緣

Ngọc Quan 玉 官

Ngũ nguyệt đích khoáng son 五 月 的 礦 山

Ngụy Nguyên 魏 源

Nguyên dã 原 野

Ngưu Thiên Tú truyện 牛 天 賦 傳

## O

Oan hải linh quang 冤 海 靈 光

## PH

Phàn gia phó 樊 家 鋪

Phản công 反 攻

Phạn 飯

Phạn dư tập 飯 餘 集

Pháp luật ngoại đích hàng tuyến 法 律 外 的 行 線

Phật giáo chi sơ thâu nhập 佛 教 之 初 輸 入

Phế lưu tồn đế 廢 郵 存 底

Phó Tư Niên 傅 斯 年

Phù thé tập 浮 世 輯

Phục Sinh 復 生

Phùng Chí 馮 至

# Văn học Trung Quốc hiện đại

Phùng Tuyết Phong 馮 奎 雪

Phượng hoàng niết bàn 凤 凰 涅槃

## Q

Quả viên thành ký 果 園 城 記

Quá khứ 過 去

Quách Mạt Nhược 郭 沫 若

Quan trường hiện hình ký 官 場 現 形 記

Quan trường tân hiện hình ký 官 場 新 現 形 記

Quảng Hạ 廣 廈

Quốc gia chí thương 圖 家 至 上

## S

Sa đinh 砂 丁

Sào Nam 巢 南

Siêu nhân 超 人

Sinh chi sám hối 生 之 懈 悔

Son dã 山 野

Sư Đà 師 陀 (Vương Trường Giản)

Sư tử hống 獅 子 吼

Sương diệp hồng tự nhiên nguyệt hoa 霜 葉 紅 似 二 月 花

## T

Tả tại nhân sinh biên thương 寫 在 人 生 邊 上

Tạ Uyển Oanh 謝 婕 瑩

Tại Diên An văn nghệ toạ đàm hội thương đích giảng thoại  
在 延 安 文 藝 座 談 會 上 的 講 話

Tại hắc ám trung 在 黑 暗 中

Tại hàn phong lý 在 寒 蜂 裏

Tại thành thị lý 在 城 市 裏

Tại y viện trung 在 醫 院 中

Tam bát tiết hưu cảm 三 八 節 有 感

Tam lí loan 三 里 湾

Tăng Phác 曾 ○<sup>(1)</sup>

Tăng Quốc Phiên 曾 國 藩

Tân Hoa tụng 新 華 頌

Tân học nguy kinh khảo 新 學 偽 經 考

Tân La Mã truyền kỳ 新 羅 馬 傳 奇

Tân sinh 新 生

Tân Trung Quốc vi lai ký 新 中 國 未 來 記

Tảo mèo triều 掃 迷 翟

Tào Tuyết Càn 曹 雪 片

Tây liễu tập 西 柳 集

Tây phong 西 風

Tí dạ 子 夜

Tịch mịch 寂 寞

Tiền Chung Thư 錢 鐘 書

Tiền Hạnh Thôn 錢 杏 邦

Tiền Huyền Đồng 錢 玄 同

Tinh thế duyên 醒 世 緣

Tĩnh dạ đích bi kịch ký 靜 夜 的 悲 劇

Tĩnh Quan Tử 靜 觀 子

Tiêu Càn 蕭 乾

Tiêu Quân 蕭 軍

Tiểu Bi Đắc 小 彼 得

Tiểu Kha nhi lưỡng 小 哥 兒 丂

Tiểu nhân tiểu sự 小 人 小 事

Tiểu Nhị Hắc kết hôn 小 二 黑 結 婚

Tiểu Pha đích sinh nhật 小 坡 的 生 日

Toàn phong 旋 風

Tô Tuyết Lâm 蘇 雪 林

Tô Văn 蘇 汐

Tốc tả dãy tuỳ bút 速 寫 與 隨 筆

Tòng Cố Linh đáo Đông Kinh 從 牯 嶺 到 東 京

Tòng không hư đáo sung thực 後 空 虛 到 充 實

<sup>(1)</sup> Chữ này trong bản gốc thiếu. Chúng tôi để nguyên mà không thêm vào. (B.T)

*Văn học Trung Quốc hiện đại*

- Tòng văn học cách mệnh đáo cách mệnh văn học  
從文學革命到革命文學
- Tô Tuyết Lâm 蘇雪林
- Tô Văn 蘇文
- Tốc tả dứt tuỳ bút 速寫與隨筆
- Tốc tả tam thiên 速寫三篇
- Tống Nguyên hí khúc sử 宋元戲曲史
- Tống thi tuyển chú 宋詩選註
- Tú chǎm 繡枕
- Tù Chẩm Á 徐枕亞
- Tù Chí Ma 徐志摩
- Tù Niệm Từ 徐念慈 (Giác Ngã)
- Tứ tam tập 四三集
- Tứ thế đồng đường 四世同堂
- Tứ khứ liếu đích A Q thời đại 死去了的阿Q時代
- Tự sát nhật ký 自殺日記
- Tuân Hiến (Hoàng) 遵憲
- Tương tây 湘西

V

- Văn học cách mệnh luận 文學革命論
- Văn học cải lương số nghị 文學改良芻議
- Văn học đích kỷ luật 文學的紀律
- Văn minh sử 文明史
- Văn Nhất Đa 聞一多
- Văn nghệ luận tập 文藝論集
- Vi Hộ 章護
- Vi thành 圍城
- Vi lai thế giới 未來世界
- Vị liếu hạnh phúc đích minh thiên 為了幸福的明天
- Vị yếm tập 未厭集
- Vô pháp đầu đê chi bưu kiệt 無法投遞之郵件
- Vũ 雨
- Vụ 霧

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

Vương Bằng Vận 王 鵬 運

Vương Bật 王 弼

Vương Quốc Duy 王 國 維

Vương Thống Chiếu 王 統 照

Vương Trường Giản 王 長 簡

## X

Xà loa 蛇 螺

Xích địa đích luyến 赤 地 的 戀

Xuân 春

Xuân đào 春 桃

Xuân Phàm 春 駐

Xuân phong trầm tuý đích vân thương 春 風 沉 醉 的 晚 上

Xuân tàm 春 蠶

Xuất đô môn lưu biệt chư công 出 都 門 留 別 諸 公

Xung xuất vân vi đích nguyệt lượng 衝 出 雲 團 的 月 亮

Xuyết cuong lao thù 揾 綱 勞 蛛

## Y

Yên ảnh 烟 影

## TR

Trác Nhu 卓 如

Trach tả tập 澤 瀉 集

Tráng giả 壮 者

Tráng phi 壮 飛

Tranh nghị 爭 議

Trầm luân 沉 淪

Trần Đăng Khoa 陳 登 科

Trần Độc Tú 陳 獨 秀

Trần Khử Bệnh 陳 去 病 (Sào Nam)

Trần Nguyên 陳 源

Trần Tam Lập 陳 三 立

Trần Tử Triển 陳 子 展

Trần Thiên Hoa 陳 天 華

## Văn học Trung Quốc hiện đại

Trần Xí Hà 陳企霞

Triệu Hi 趙熙

Triệu Thủ Lý 趙樹理

Triệu Tử Việt 趙子曰

Trịnh Chấn Đạt 鄭振鐸

Trịnh Hiếu Tư 鄭孝胥

Trung Quốc cận đại văn học chi biến thiên

中國近代文學之變遷

Trung Quốc hắc mạc đại quan 中國黑幕大觀

Trung Quốc học thuật tư tưởng, biến thiên sử

中國學術思想遷史

Trung thu 中秋

Trung thu văn 中秋晚

Truy 追

Truy cầu 追求

Trương Ái Linh 張愛玲

Trương Chi Động 張之洞

Trường hà 張河

Trường sinh tháp 長生塔

Trường Tô 長素

Trương Tư Bình 張資平

## U

Úc Đạt Phu 郁達夫

Úc 憶

Ưong ca 羹歌

## T

Tưởng Băng Chi 蔣冰之

Tưởng Quang Từ 蔣光慈

Tuyên hạ 線下

Tuyết Hồng lê sử 雪鴻淚史

## TH

Thái Nguyên Bồi 蔡元培

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

- Thái dương chiếu tại Tang Can hà thượng 太陽照在桑乾河上  
Thanh đại học thuật khái luận 清代學術概論  
Thanh minh tiền hậu 清明前後  
Thanh minh thời tiết 清明時節  
Thành trung 城中  
Thành Phảng Ngô 成仿吾  
Thánh Đào (Diệp) 聖陶  
Thẩm Nhạn Băng 沉雁冰  
Thẩm Tòng Văn 沉從文  
Thập tứ dạ gian 十四夜間  
Thập tứ hành tập 十四行集  
Thâu sinh 偷生  
Thi Tráp Tòn 施紮  
Thị Thanh 市清  
Thiên cầu 大狗  
Thiên địa huyền hoàng 天地玄黃  
Thiên Mai 天梅  
Thiên Phi miếu truyền kỳ 天妃廟傳奇  
Thiết Vân 鐵雲  
Thiếu niên phiêu bạc giả 少年飄泊者  
Thông minh nhân hoà xạo tử hoà nô tài 聰明人和傻子和奴才  
Thống sứ 痛史  
Thu 秋  
Thu thu 秋收  
Thực quyền đè truyền kỳ 蜀鶲啼傳奇  
Thuế biến 脫變  
Thủy 水  
Thư Khanh Xuân 舒慶春  
Thực 蝕  
Thường thí tập 嘗試集

# CON ĐƯỜNG THIÊN LÝ

PHẦN THỨ NHẤT  
**HỌ TRẦN Ở BẮC**

# I

## MỘT HỌC SINH GIỎI SỬ

Từ hai chục năm nay có phong trào đua nhau học tư. Mới bãí trường được nửa tháng, cha mẹ nghèo tới mấy cũng ráng kiếm tiền cho con đi học tư, thúc chúng đi học tư, dù chúng dư sức lên lớp, cơ hồ ngại rằng chúng nghỉ nhà lâu quá thì lêu lổng. Cho nên tuy nghỉ hè ba tháng mà sự thực học sinh chỉ được nghỉ có một tháng. Mà ngay trong tháng đó, họ cũng chỉ không tới trường thôi chứ đâu được thoát ra khỏi không khí náo nhiệt của thành phố, đâu được tiếp xúc với thiên nhiên, với đồng ruộng, cây cỏ mây nước, nông dân, óc họ đâu được nghỉ ngơi. Họ đi coi xi nê, thụt bi da, hợp nhau tán gẫu, hoặc ca những bản giật gân, hút "ba số" Sa-lem, uống la-ve, và lắm lúc chắc họ thấy cuồng căng, rủ nhau từng đoàn chở nhau, phóng Honda như bay trên các con đường rộng thành phố và không ngày nào không xảy ra những tai nạn Honda. Đôi khi họ cũng lên Đà Lạt, ra Vũng Tàu, nhưng Đà Lạt, nhất là Vũng Tàu ngày nay không còn là thành phố Việt Nam nữa, càng không phải là thiên nhiên: cũng vẫn lối sống hỗn độn, huyên náo, xô bồ, có phần còn hơn Sài Gòn. Thành thử có rừng núi đầy mà họ không nghe thấy tiếng chim ríu rít, tiếng suối róc rách, có trời biển đầy họ không được hưởng cái thú nhìn mây trời và sóng nhấp nhô vì trí óc họ có lúc nào được tĩnh đâu, thàm kinh họ có lúc nào được dịu êm. Thực tình tôi thương cho họ, tuổi xuân là tuổi đẹp nhất trong đời mà phải sống trong cái không khí chiến tranh, bom đạn, máy móc, máy thâu thanh, máy ti vi... thì làm sao tâm hồn họ không cằn cỗi được, làm sao họ còn cảm được cái đẹp hồn nhiên, cái hạnh phúc bình dị? Làm sao sức khoẻ của họ chẳng mau suy, lòng họ chẳng chua chát, phẫn uất?

Hồi xưa, chúng tôi không có nhiều tiện nghi như bây giờ, ngay cả

## *Con đường thiên lý*

những vật cần thiết như chiếc đồng hồ, cây viết máy, chiếc xe đạp, cũng không có nữa, nhưng chúng tôi sướng hơn họ nhiều. Chúng tôi được nghỉ trọn ba tháng hè, vì không ai đi học tư, dù phải thi lại thì cũng về nhà tự ôn lấy bài chứ không có trường dạy tư hoặc không có tiền để học tư. Vì nghỉ lâu, phải xa cách nhau lâu, nên một tuần lễ trước ngày bâi trường, chúng tôi có một tâm trạng nửa vui nửa buồn: vui vì khỏi phải học bài, sắp được về thăm quê, buồn vì sắp phải xa bạn xa thầy. Suốt chín tháng, mải lo học, ít ai có dịp tâm sự với nhau; lúc này vài ba bạn thân mới rủ nhau những ngày nghỉ, hoặc những giờ "étude"<sup>(1)</sup>, nghĩa là những giờ không có "cua"<sup>(2)</sup>, tản bộ trong vườn Bách Thảo, hoặc trên đường Cổ Ngư, ngồi dưới bóng hoàng lan, hoặc dưới gốc đa kể lể chuyện nhà hoặc chuyện riêng của nhau, chí hướng cùng ước vọng sau này của nhau. Hầu hết là nghèo, trong túi chỉ có dăm xu hay nhiều lăm là một hào, nhiều khi túi rỗng nữa, cho nên có cao hứng lăm mồi mời bạn ăn một cái bánh nhợm, uống một chén nước trà tươi ở một quán lá trên đê Yên Phụ; nhưng tuổi trẻ mà tin ở khả năng, ở tương lai của mình, thì cảnh nghèo là một sự kích thích, càng nung chí ta thêm, và khi gặp được một bạn cùng cảnh ngộ, cùng chí hướng thì thật không gì vui bằng.

\*

Hồi tôi học năm thứ ba trường Bưởi, tôi chơi thân với anh Trần Văn Bảng. Anh là con một ông đồ cũng như tôi, quê ở Phú Thọ, giáp tỉnh Sơn Tây của tôi, nên chúng tôi dễ mến nhau. Anh bé nhỏ, trán cao, mặt hơi dài, trắng trẻo, cặp mắt mỏm, hào quang thường chìm vào trong chứ không toả ra ngoài, thỉnh thoảng bừng lên một tia sáng rồi lại tắt ngay; những lúc đó một nụ cười nở ở trên môi, hơi mỉa mai nhưng hiền từ. Ít nói, đời sống nội tâm của anh chắc mạnh lắm. Môn học nào, anh cũng đều vào bậc trung, duy có môn Sử và chữ Hán là xuất sắc nhất. Ngoài giờ học ra, anh em trong lớp thường đọc sách về văn học như Chateaubriand, Hugo, Anatole France, Maurice Barrès... hoặc về khoa học như Jules Verne, có anh thích cả những sách khoa học huyền bí của nhà Flammarion; còn anh chỉ chuyên đọc về sử và các truyện du lịch,

---

(1) Giờ tìm hiểu bài, tự nghiên cứu (B.T).

(2) Cours: bài giảng (B.T).

## Tuyên tập Nguyễn Hiến Lê

thám hiểm. May mắn lại Thư viện Trung ương, tôi thấy anh mượn những cuốn của Lenôtre, Michelet, và nhiều tác giả lạ khác mà tôi không nhớ tên. Một lần anh làm cho anh em chúng tôi và cả cụ Laffont, giáo sư Sử, Địa phải ngạc nhiên về sự hiểu biết của anh về châu Mỹ. Anh kể rành rọt những đợt người Âu di cư qua Mỹ sau các cuộc cách mạng 1789, 1830, 1848, nhất là khi người ta tìm được các mỏ vàng ở miền California, mỏ dầu lửa ở Pittsburgh; anh bảo tiền bán thế kỷ XIX, miền Tây nước Mỹ là nơi tụ họp của bọn giang hồ từ chiêng, nhiều nhất là Anh, Pháp, Đức, Hoa Lan, nhưng có cả người Viễn Đông như Trung Hoa, Nhật Bản...; nơi đó vàng, dầu lửa rất nhiều, đất cát cực kỳ phì nhiêu, làm giàu rất mau mà phá sản cũng rất mau, và sự truy lục, hỗn loạn, cuồng bóc không thể tưởng được, cơ hồ như bao nhiêu cặn bã của thế giới dồn cả về đây; cuối cùng anh phê phán câu này: "Mỹ là nước giàu nhất thế giới, có óc mạo hiểm, kinh doanh nhất thế giới, nhưng cũng có óc ham vật chất, ham tiền nhất thế giới, không văn minh bằng châu Âu và châu Á. Họ sẽ chỉ thịnh một thời như dân đảo Crète hồi xưa thôi!".

Chúng tôi đều ngạc nhiên, không hiểu anh đọc những sách nào mà biết được nhiều như vậy, mà lại dám phán đoán nghiêm khắc như vậy. Bộ sử *Malet và Isaac* của chúng tôi chỉ đề cao Chiến tranh Độc lập của Mỹ, bản *Tuyên ngôn nhân quyền* của Mỹ, các chính trị gia, các nhà phát minh của Mỹ như Washington, Lincoln, Franklin, Edison... Chứ đâu có chép những chuyện đó. Cụ Laffont suy nghĩ một chút, gật đầu khen: "Anh có lý. Huê Kỳ không phải là một nước văn hóa cao. Họ không có một truyền thống lâu đời như dân tộc các anh và dân tộc chúng tôi". Tôi quên chưa nói cụ là người Pháp, ở nước ta đã lâu năm, hiểu biết nhiều về phong tục của ta, và có khảo cứu về sử Việt nữa.

Giờ ra chơi buổi đó, chúng tôi bu quanh anh, phục anh sát đất: Con người mảnh khảnh trong chiếc áo thermometer, có vẻ quê mùa mà có tinh thần học hỏi, phán đoán vượt chúng tôi xa. Chúng tôi hỏi anh đọc ở sách nào, anh nở một nụ cười tươi và hơi mỉa mai, đáp:

- Thì sách sử chứ sách nào. Nhưng không phải thứ sử dùng trong các trường học, mà các ngoại sử. Những sách đó còn thú hơn các tiểu thuyết *Graziella*, *Paul et Virginie*, *Elle et Lui*, *Lui et Elle* trong cặp sách của các anh nữa.

Tia mắt anh thoáng bùng lên. Anh Vĩnh nổi tiếng là ngổ ngáo vỗ mạnh vào vai anh, bảo:

## *Con đường thiên lý*

- A, lén giọng học giả. Cậu có đọc *Elle et Lui, Lui et Elle* bao giờ đâu mà dám chê. Trông thấy con gái còn cách cả chục thước đã vội lẩn thì đâu có dám đọc những truyện đó. Mối tình của thi hào Musset với nữ sĩ George Sand mà không phải là ngoại sử à?

Anh chỉ mỉm cười, gật đầu mà không đáp. Từ hôm đó, bạn bè đặt cho anh cái tên là *hoc giả*. Tôi thấy anh là người có chí hướng, có bản lanh.

Gần tới ngày bão trùm, anh và tôi thường tới trường sớm, dắt nhau lại ngồi ở trước đền Quan Thánh nhìn ba ngọn núi Tân Viên uy nghi, xanh thẳm chiếu xuống mặt nước Hồ Tây. Chúng tôi đều khen núi hùng vĩ mà đẹp, nhất là những khi có một đám mây trắng vắt ngang, trông càng có vẻ thần tiên; dân tộc mình cho Sơn Tinh ở tại núi đó là phải.

Tôi bảo:

- Tới mùa đốt rừng để làm rẫy, đứng ở cổng làng tôi, nhìn thấy rõ ngọn lửa đỏ chập chờn trên nền núi tím sẫm, có vẻ thần bí lạ lùng.

Nhân đó, tôi tả tiếp mấy ngọn núi khác bao cánh đồng chiêm của miền tôi, như núi Lưỡi Liềm ở phía Tây, núi Hùng xéo về phía Bắc. Tôi tỏ ý tiếc chưa thăm được núi Hùng, vì ngày giỗ Tổ, mùng mười tháng ba âm lịch, vào mùa học. Anh khoe hồi nhỏ, đã được dự một kỳ lễ Tổ vì làng anh chỉ cách chân núi khoảng mười hai cây số: lễ tổ chức rất long trọng trong hai ba ngày, có các quan tinh tối tết, có treo đèn, rước kiệu bát công từ làng Văn Cường tới làng Xuân Lũng rồi tới Tiên Kiên (làng sở tại của núi Hùng) có các trò vui như đu tiên, tổ tôm điếm, cờ người, leo dây, múa rối, nhất là đánh cờ, và khách miền xuôi lên đông lăm. Anh mời tôi nghỉ hè lên chơi, anh sẽ dắt đi thăm núi Tổ:

- Đi ngày thường thích hơn đi ngày giỗ. Anh sẽ thấy được cảnh tĩnh mịch, tôn nghiêm, và nghe tiếng chim bìm bịp anh sẽ buồn thầm thía, còn buồn hơn tiếng cuốc kêu nữa, tiếng buồn nhắc ta cái cảnh vong quốc.

Tôi nhận lời, hẹn khi nào lên sẽ viết thư báo trước anh một tuần. Khi đứng dậy để lại cổng trường vì gần tới giờ học, anh quay lại nhìn ngọn núi Tân một lần nữa:

- Ở quê tôi, lên một ngọn đồi, nhìn về phía Tây Nam cũng thấy ngọn núi này. Hình dáng cũng vậy, cũng ba ngọn chót vót xanh thẳm như vậy, như tượng trưng cho Trung, Nam, Bắc cùng một gốc... Không mình sẽ không mất nước lâu đâu. Có linh sơn, tú khí đó thì mình có quyền tin ở tương lai.

\*

Ba bữa sau, lanh phẩn thường rồi - anh nhất môn Sử, Địa và môn chữ Hán - anh về Phú Thọ, trước khi đi còn nhắc tôi thế nào cũng lên chơi với anh. Tôi vì có nhà ở Hà Nội, nên ở lại Hà Nội nửa tháng. Trong nửa tháng đó tôi đi lang thang thăm lại hết các cảnh đền chùa ở chung quanh Hà Nội; chùa Một Cột, chùa Liên Phái, đền Hai Bà; các cảnh chợ quê như chợ Bưởi, chợ Hà Đông; các cảnh vườn như vườn hoa ở Ngọc Hà, vườn ổi ở Lử, vườn vải ở Quang. Hai cảnh tôi thích nhất là cảnh chùa Láng u nhã mà cổ kính, "đệ nhất tùng lâm của cố đô" với hàng thông từ cổng đưa vào thờ Tứ Đạo Hạnh tương truyền là tiền thân của Lý Thân Tôn, và xây cất từ năm 1164, và cảnh đền Voi Phục với hàng chòi mòi ở bên bờ lạch, hồ nước ở giữa sân và vườn nhãn ở sau chùa. Vì hai cảnh đó chỉ cách nhau ít cây số, nên lần nào tôi cũng bỏ trọn một buổi từ hai giờ chiều tối đến để thăm cả hai nơi một lượt.

Hít hương sói, hương ngâu, hương lan, hương huệ ở đền Voi Phục, rồi ra vườn nhãn, mua một bó chừng dăm chục trái, ngồi ngay dưới gốc cây mà ăn, tôi thấy thú tuyệt. Nếu gặp mùa cỏm thì tôi lựa một ngày quang đãng, dậy thật sớm, đón mua một vài vốc cỏm Vòng xanh như ngọc thạch, gói trong một lá sen thơm ngát và mát lạnh, rồi leo lên xe điện về làng Mộc, Thượng Đinh hay Chính Kinh, kiếm một sân đình hay một chỗ trên bờ sông Tô Lịch, mở gói cỏm ra ăn điểm tâm. Ăn cỏm Vòng ở xa thành thị như vậy, xa mùi xăng, xa tiếng xe cộ, tôi mới hưởng hết được cái hương vị của thôn quê, của cây lúa Việt Nam.

Sau nửa tháng thơ thẩn ở miền ngoại ô Hà Nội mà tôi mê như Chateaubriand mê cảnh ngoại ô La Mã, tôi bắt đầu thấy chán, lúc đó mới về Sơn Tây. Lại nửa tháng nhàn cư nữa, nằm nghe tiếng tre cọ kẹt, tiếng ru con của chị hàng xóm, tiếng ê, a *Luận Ngữ*, *Mạnh Tử* hoặc tiếng mưa lộp độp trên tàu chuối; đi dạo khắp làng tìm một gốc ổi, một gốc thị, lên mặt đê trò chuyện với bọn trẻ chăn trâu hoặc nghe tiếng sáo diều, đêm đêm đi giã gạo tiếp bà con hàng xóm để tập hát giọng Lý giao duyên, Cò lả...

Và cứ dăm bảy bữa tối, đi chợ Mơ, chợ Vân, cách ba bốn cây số để mua một chùm dâu da ngọt lịm, một vài chiếc bánh đa, uống một bát chè tươi ở một cái quán dưới gốc muỗm, và nhất là để được cùng với các thôn nữ ngồi một chiếc thuyền thúng tròng trành qua một dòng nước

## *Con đường thiên lý*

trong veo điểm những bông súng vàng và tím.

Như vậy là hết một tháng hè, tôi thấy khoẻ khoắn ra cả về thể chất lẫn tinh thần.

Trưa nào nóng quá, ngay ngọn tre cũng im phăng phắc, tôi ra Từ Chỉ để cố tìm một chút gió. Hồi xưa, tỉnh có văn miếu, phủ huyện có văn chỉ và làng có từ chỉ để thờ Khổng Tử. Nguyên tắc là vậy, nhưng trong cả tổng, hình như chỉ riêng làng tôi có từ chỉ, vì suốt ba bốn thế hệ chỉ có ông nội tôi là đậu Tú tài. (Từ làng tôi, theo sông Nhị Hà đi ngược lên tám chín cây số mới lại có một gia đình văn học, gia đình Tân Đà Nguyễn Khắc Hiếu ở làng Khê Thượng). Và chỉ những nhà khoa bảng mới được té Khổng Tử, xuân thu nhị kỳ. Từ khi ông nội tôi mất, tới lúc đó đã trên hai chục năm, từ chi bỏ hoang - không còn ai đỗ đạt nữa - tuy tường chưa nứt, nhưng rêu đã đóng mà mái đã dột. Từ chỉ rộng mỗi chiều chừng sáu thước, có tường bao chung quanh, ở trong có hai bệ gạch, không còn một đồ tự khí. Tôi không hiểu tại sao từ chỉ cát ở giữa đồng mà không trồng một cây lớn. Tôi thường nằm trên một cái bệ để đọc sách, hoặc đánh một giấc ngắn. Dương mùa cây, thì tôi ngồi ở trước cửa nghe các thôn nữ hát ví "Ôi anh Cả ấy ơi...", giọng luôn luôn có vẻ bồn cợt vì công việc tập thể nào cũng vui.

Nhưng cảnh tôi thích nhất là ngồi ở trước từ chỉ ngắm núi Tân Viên chỉ cách làng tôi khoảng nửa ngày đường về phía Tây Nam nên trông rõ mồn một, thấy cả những vách trắng tức dãy nhà nghỉ mát ở lưng núi.

Núi cũng có tên là Ba Vì, vì có ba ngọn nhọn, cao đều nhau; ngọn thứ ba ở bên phải khuyết một mảnh, tương truyền là sau một lần sụp núi đời Lê mạt, báo hiệu một thời vận suy của dân tộc. Thật đáng tiếc, nếu không thì có lẽ không núi nào vừa thanh tú vừa hùng vĩ, uy nghi như núi đó.

Tháng sáu âm lịch trời thường trong mà cơ hồ không lúc nào không có một đám mây trắng vắt ngang, làm nổi bật màu xanh lam đậm của núi trên nền trời thanh thiên và trên một cánh đồng màu lá mạ. Thỉnh thoảng một đàn cò vỗ cánh bay qua đầu tôi, tiến về phía núi và tôi ước ao được như chúng.

Khi ánh tà dương đã tắt hẳn, núi đổi ra màu tím đen thì ở lưng chừng núi hiện lên những đám lửa hồng chập chờn, nhấp nháy do người Mọi đốt rừng làm rẫy; mà tôi tưởng đâu như một dạ hội của quân tiên; những

lúc đó núi có vẻ huyền bí và thu hút tôi một cách lạ lùng.

Thường thường nghỉ một tháng như vậy rồi, tôi vì buồn mà mới mò tới cuốn sách: đọc ít tác phẩm văn chương của Pháp trong loạt Meilleurs livres của nhà Hachette, rẻ tiền nhất, hai xu một tập nhỏ 96 trang, in đủ các tác phẩm cổ điển - sách Việt thời đó rất hiếm - xin bác tôi dạy cho mỗi ngày vài ba chục chữ Hán. Nhưng năm đó, đúng hẹn tôi lên thăm anh Bảng ở Phú Thọ.

Gói một bộ quần áo vào một tờ giấy báo, thế là lên đường. Đi ngược lên bến đò Vân Xa để qua Việt Trì. Tháng sáu âm lịch, đang mùa nước đổ, chỗ ngã ba Bạch Hạc này - một nơi nổi danh trong lịch sử - rộng mênh mông, có tới hai ba cây số. Chiếc thuyền thúng phải đi ngược dòng một khúc rồi mới qua sông. Cây gạo cổ thụ và nhà cửa ở Việt Trì hiện rõ lần lần. Tôi lên bờ mà còn tiếc khúc sông sao không rộng thêm nữa để được ngồi thuyền lâu hơn nữa. Thời đó đời sống không vội vàng, ngồi thuyền một hai giờ cũng không thấy nóng ruột, càng được ngắm cảnh càng thấy thích. Cảnh đây sao mà hợp với cảnh trước Phượng hoàng đài ở Kim Lăng thế:

Tam sơn bán lạc thanh thiên ngoại  
Nhị thuỷ trung phân Bạch Lộ châu.

(Lý Bạch)

*Ba non<sup>(1)</sup> rót nửa ngoài trời biếc,  
Hai nước chia đôi bã Lộ<sup>(2)</sup> bồi.*

Cũng hai dòng nước: dòng sông Đà (quê hương Tân Đà ở trên bờ con sông này) nước trong, và dòng sông Hồng cuồn cuộn đỏ như son; cũng một bãi cò trắng (Bạch Lộ), tức bãi Vân Xa, chạy lên tới Chiêu Dương, nơi có một vườn vải danh tiếng nằm sát bờ sông dài mấy cây số, còn núi thì phía Tây Nam có ba ngọn núi Tân, phía Bắc có ngọn núi Hùng. Kim Lăng là một cố đô của Trung Hoa thì đây, trên bờ con sông Hồng này có làng Cố Đô (không rõ là kinh đô thời nào), hơn nữa, còn có huyện Bạch Hạc, xưa vốn là đất Phong Châu, nơi Hùng Vương đóng đô. Nỗi hoài cảm cũng bát ngát như dòng sông. Tôi nhớ lại bài phú *Ngã ba Bạch Hạc* (hay Ngã ba Hạc) của Nguyễn Bá Lân, ông người làng Cố

(1) Tên một dãy núi ở phía Nam thành Nam Kinh.

(2) Bạch Lộ là tên một bãi ở thành Nam Kinh.

## *Con đường thiên lý*

Đô, huyện Tiên Phong, tỉnh Sơn Tây đậu tiến sĩ thời hậu Lê (1701-1785) làm quan đến thượng thư, con của Nguyễn Công Hoàn một danh sĩ đời Lê mạt.

*Xinh thay Ngã ba Hạc*

*Lạ thay Ngã ba Hạc*

*Dòng thẳm một dòng, ngả chia đôi ngả*

*Ba ngách khôn đo rộng hẹp, dòng biếc lẩn dòng đào,*

*Lệnh láng dễ biết nông sâu, nước đen pha nước bạc.*

...

Qua Việt Trì tôi đón xe lửa lên Phú Thọ. Từ Việt Trì lên Phú Thọ, hơn hai chục cây số, càng tiến lên phía Bắc, đồng ruộng càng thưa, đồi càng nhiều. Tôi xuống ga Tiên Kiên cách Việt Trì mười hai cây số và thấy anh Bảng đợi tôi ở sân ga. Chúng tôi theo một con đường làng ngoằn ngoèo dài độ 5 cây số, hai bên đầy những bụi mua hoa tím, tới làng Xuân Lũng khoảng bốn giờ chiều.

## II

# NGƯỜI VIỆT ĐẦU TIÊN QUA MỸ?

Làng Xuân Lũng hồi đó thuộc phủ Lâm Thao, nổi tiếng là văn học và phong túc trong tỉnh Phú Thọ, dân số khá đông (trên dưới bốn ngàn người) nhưng ít thời có người đỗ cao. Thời anh Bảng, được vài ba người lên tới Cao đẳng tiểu học Pháp Việt<sup>(1)</sup>, anh là một trong những người đó. Ruộng hiếm, nhà nào giàu có cũng chỉ được mươi mẫu ta, khoảng ba hécta; nhưng đồi sơn khá nhiều; lại thêm có nghề buôn nứa và lá lợp nhà.

Nhà anh Bảng cất ở dưới chân một ngọn đồi trông ra một cái hồ hẹp, dài, bên bờ có mấy gốc si. Nhà năm gian, lợp lá cũng như hầu hết các nhà khác vì miền này lá gòi rất nhiều. Ngoài ngôi nhà chính, còn một căn nhỏ, gọi là nhà học, ở gần ngay cổng, dành riêng cho anh Bảng. Vườn rộng nhưng trồng ít cây, chung quanh là hàng rào tre.

Anh dắt tôi lên nhà chính chào thân phụ anh. Cụ giàn sáu mươi, goá vợ, tóc bạc, trán cao, râu thưa, người mảnh khảnh, ít nói, có vẻ nghiêm. Từ mấy năm nay cụ thôi dạy học vì trong làng trẻ theo học trường Pháp Việt cả. Trong nhà còn vài người nữa, nhưng anh Bảng chỉ giới thiệu qua loa rồi đưa tôi xuống nhà học. Trong mấy hôm ở chơi, tôi ăn, ngủ tại căn nhà này, không bước lên nhà trên mà cũng gần như không tiếp xúc với mấy người khác trong nhà, chỉ khi nào gặp nhau mới chào nhau, thế thôi. Chắc họ ngại tôi là người Hà Nội, chê mình là quê mùa chǎng, có biết đâu ở quê tôi, tôi cũng sống như họ vậy.

Tối hôm đó, trăng non, anh Bảng dắt tôi đi tắm giếng. Giếng miền này nhiều mà nước trong. Hôm sau, chúng tôi đi chơi khắp trong làng. Nhà cửa cách nhau hằng trăm thước, không trù mật như dưới quê tôi,

---

(1) Tương đương với bằng Thành chung sau này (B.T.).

## *Con đường thiên lý*

không nhà nào giàu mà hình như cũng không có nhà nào nghèo quá. Xóm đồng đúc nhất là xóm buôn nứa ở bờ một con sông nhỏ. Trừ một dải đồng hẹp, còn thì toàn là đồi thấp, trùng trùng điệp điệp, trồng sơn, và lác đác ít bụi chè xanh, làm cho tôi nhớ câu hát:

*Rủ nhau lên núi hái chè,  
Hái dầm ba lá xuống khe ta ngồi.*

Mới ở đây được một ngày tôi đã coi hết cảnh Xuân Lũng, và nay tôi còn giữ lại hình ảnh một ngọn đồi tròn cỏ xanh mướt, với một mái miếu cổ dưới gốc một cây chầu<sup>(1)</sup> tán xoè như cánh quạt, in hình lên nền trời lồng lộng một bóng mây.

\*

Cuộc đi chơi núi Hùng hai hôm sau thực vui. Chúng tôi mang theo thức ăn, khởi hành từ sáng sớm, ra khỏi làng một quãng thì tới một con đường tinh trai đá rất vắng mà cũng rất sạch. Đi cả cây số chỉ gặp một hai bóng người, tuyệt nhiên không thấy một chiếc xe. Cơ hồ con đường chỉ để dùng trong mấy ngày giỗ Tổ. Hai bên là rừng, đồi chè. Có những gốc thị cao, quả chín vàng cành. Có những giếng nước xây bằng đá ở sát bên đường, xa xa gặp một ngọn đồi trồng dừa với căn nhà lá của chủ trại. Thật tĩnh mịch, mát mẻ, nhờ cảnh thay đổi, nên chúng tôi không thấy chán.

Tôi đã bắt đầu mệt thì bỗng qua một khúc quẹo, ngọn núi Hùng âm u hiện lên sừng sững trước mặt, cao và thanh tú hơn các núi chung quanh, tôi hồi hộp như nghẹt thở. Đường dốc, tôi vừa bước vừa ngừng lên nhìn tam quan, và cứ mỗi bước, núi như càng dâng cao lên trên nền trời xanh, thật uy nghi. Núi có tên là Nghĩa Lĩnh, thuộc thôn Cổ Tích, phủ Lâm Thao, dân trong vùng thường gọi là Núi Đèn. Có khoảng 300 bức xây đắp lên đỉnh. Ở dưới chân núi có đền Hạ, cũng gọi là đền Giêng (vì trước đền có mạch nước tụ lại thành giếng) thờ hai bà công chúa Tiên Dung và Ngọc Dung, con một vua Hùng.

Chúng tôi leo lên tới tam quan của đền Trung ở lưng chừng núi. Trước đền có một tấm bia lớn nét chữ còn rất rõ, nhắc lại lịch sử các vua

---

(1) Một loại cây kỹ nghệ cao độ mươi thước, hột dùng để ép dầu (B.T).

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

Hùng. Đúng như anh Bảng nói, ở đây chỉ nghe thấy tiếng khỉ và tiếng bìm bìm, mà tiếng bìm bìm kêu khắc khoải lạ thường, gợi ta nhớ lại biết bao cuộc hưng vong của dân tộc. Mới mấy năm trước Nguyễn Thái Học và Nguyễn Thị Giang cũng đã leo những bức này để lên đèn nơi thè đồng sinh đồng tử trước bàn thờ Tổ.

Nghỉ ở đây một lát, chúng tôi lại leo một đỗi nữa lên tới đèn Thượng trên đỉnh, thờ mười tám Đức Hùng Vương phía trước có bức hoành phi khắc bốn chữ, tôi nhớ mại mại là *Việt Nam triệu tổ*, nét rất hùng kính.

Đèn nhỏ thôi, có học giả bảo xây từ đời Lý; đã trùng tu năm 1914, và có lẽ năm nào cũng quét vôi lại, nên không có vẻ cổ. Rất tiếc hôm đó ông từ đi vắng, cửa đèn khoá kín, chúng tôi không được vào thăm.

Theo *Đại Nam nhất thống chí* (tỉnh Sơn Tây - vì thời xưa Phú Thọ thuộc về Sơn Tây), năm Tự Đức thứ 13 (1860). Hộ đốc Sơn - Hưng - Tuyên<sup>(1)</sup> là Bùi Ái, nhân có hai cây trụ đá, mới cất một gian đèn thờ Tổ. Tổng đốc Nguyễn Bá Nghi<sup>(2)</sup> đề một bài thơ:

Quốc tịch Văn Lang cổ,  
Vương thư Việt sử tiên.  
Hiển thừa thập bát đại,  
Hình thăng nhất Tam Xuyên.  
Cửu trùng cao sơn bán,  
Sùng từ tuấn lãnh diên.  
Phương dân ngung trắc giáng.  
Hương hoả đáo kim truyền.

*Nghĩa:*

*Thời xưa (vua Hùng) khai sáng nước Văn Lang,  
(Lập nên) Triều đại đầu tiên trong Việt sử.*

(1) Tức Sơn Tây, Hưng Hoá, Tuyên Quang.

(2) Nguyễn Bá Nghi (1807...) Danh sĩ, đại thần đời vua Minh Mạng, hiệu là Sư Phàn Tử, quê xã Lạc Phố, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

Năm 1831 ông đỗ Cử nhân, năm sau (1932) đỗ Phó bảng, từng làm An sát Vĩnh Long, Bố chánh An Giang. Có lúc làm Khâm sai đại thần cùng Nguyễn Tri Phương chống Pháp xâm lược Nam kỳ. Sau khi Pháp chiếm trọn Nam kỳ, ông được phái ra Bắc làm Tổng đốc Sơn-Hưng-Tuyên.

Ông mất tại chức, còn để lại đời bộ "Sư Phàn thi văn tập" (B.T)

## *Con đường thiên lý*

*Truyền được mười tám đời.  
Cảnh đây đẹp nhất đất Tam Xuyên  
Mộ cũ ở lưng chừng núi,  
Đèn dựng ở đỉnh núi,  
Nhân dân chiêm ngưỡng khi thần trắc giáng,  
Hương hoả đèn nay vẫn còn.*

Không hiểu Tam Xuyên đó là ba con sông nào. Có lẽ là sông Đà, sông Lô và sông Hồng, cả ba đều đổ vào Việt Trì, xưa là thành Phong Châu. Theo truyền thuyết, chính điện của các vua Hùng xưa ở trên núi này, nghĩa là cách kinh đô tới hai chục cây số, điều đó e không đúng.

Bài thơ nói mộ cũ ở lưng chừng núi, không rõ nơi nào, cũng chỉ là lời truyền. Hiện nay bên trái phía sau đền, có một cái tháp, không có vè gì cổ kính, gọi là Lăng Tổ, chắc chỉ là tượng trưng. Tuy biết vậy mà lòng tôi cũng cảm xúc dào dạt, khi thăm Lăng rồi đứng nhìn qua cảnh lá thấy loang loáng ở xa xa, dòng nước ngã ba Bạch Hạc. Cái khu rộng mấy chục cây số này gọi cho chúng ta biết bao cố sự, biết đâu đào sâu chẳng kiếm được rất nhiều cổ tích.

Anh Bảng đọc cho tôi nghe một đôi câu đối mây năm trước một đoàn sinh viên trường Đại học Hà Nội cùng vào đền Tổ:

*Con cháu ba kỳ thăm mộ Tổ,  
Non sông muôn thuở rạng nòi Tiên.*

và một đôi câu đối nữa, có từ trước, không rõ của ai:

*Vật đổi sao đổi, phúc Tổ vẫn lưu nền Cố Tích  
Nước nguồn cây cội, đạo người nên nhớ mộ Hùng Vương*

Chúng tôi trải một tờ báo dưới bóng cây bày xôi gà, muối chanh ra rồi vừa ăn, anh Bảng vừa kể cho tôi nghe về hội Đền Hùng. Mùng 10 tháng 3 là ngày giỗ Tổ, nhưng từ ngày mùng 9, thiêng hạ khắp nơi đã đổ tới, đông nghẹt một vùng mà ngày thường chỉ nghe thấy tiếng chim bìm bịp và tiếng khỉ, vì hôm đó đã có hai đám rước tung bừng, một từ làng Phú Ninh kéo lên, một từ làng Cố Tích kéo xuống, đám nào cũng có một kiệu bày bánh chưng và bánh dày.

Hôm sau, một vị đại thần đại diện Nam triều và các quan ở Phú Thọ lên tế. Suốt ba ngày đó, có đủ các trò chơi: leo dây, múa rối, hát chèo, hát

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

xẩm, tổ tôm điếm, bài chòi, đu tiên, gieo cầu... Cầu làm bằng nhiều đồ nhồi bông, lớn bằng quả bưởi. Nam thanh nữ tú đứng riêng thành hai bên cách nhau ít thước. Một người bên nữ hát một câu rồi tung quả cầu qua bên nam; người nào bên nam bắt được, cũng hát đáp rồi tung cầu trả lại bên nữ. Thanh nhã nhất là trò cờ người, một lối thi hoa hậu đặc biệt của dân tộc ta. Các thiếu nữ được tuyển làm quân cờ đều phải là con nhà lễ giáo, đẹp và nét na. Cô đẹp nhất được làm "tướng", vẫn chiếc khăn vòng dây nhiều điều, bộn áo thụng vóc vàng, quần lanh đen, chân đi vân hài, tai đeo hoa cánh phượng. Khách xem cờ chen chúc nhau ở chung quanh, một số ít vì thích cờ, còn đa số để ngắm sắc đẹp, tìm dâu hoặc kiếm vợ.

Anh Bảng còn cho tôi biết thêm hai tục về giỗ Tổ. Dân ở đây không ăn Tết mùng 3 tháng 3 mà ăn Tết mùng 10 tháng 3. Ngày đó, nhà nào cũng cúng cơm canh đón ông bà vải về để đi chầu Tổ.

Tục thứ nhì là tục đưa đón đức thánh Tản Viên, ở tại một làng huyên Bất Bạt (Sơn Tây) trên bờ sông Đà. Ngày mùng 9, dân làng hạ một chiếc đò nan mới; giữa đò trải một chiếu cạp điều, một mâm xôi gà, với đèn nhang rồi chèo qua bờ bên kia sông, chèo đi chèo về ba lần, như vậy là Lễ đưa (đức thánh Tản Viên đi dự giỗ Tổ). Chiều hôm sau, cũng lại chèo đi chèo về ba lần, gọi là Lễ đón, sau cùng bưng bát nhang lên kiệu rước về Đinh, vào Đám.

Ăn xong, chúng tôi ngả lưng trên bệ trước cửa đèn nghỉ một lát. Tuy mệt vì phải leo máy trăm bức xây, mà bóng cây mát rượi, gió lại hiu hiu, nhưng chúng tôi cũng không ngủ được, vì nặng lòng hoài cảm.

\*

Đột nhiên anh Bảng quay lại phía tôi, cặp mắt mơ màng như đang suy tư rồi cắt tiếng hỏi:

- Anh có biết người Việt đầu tiên qua Hoa Kỳ là ai không?

Tôi đáp:

- Sử chép là Bùi Viện, triều Tự Đức. Nhưng tại sao anh lại hỏi tôi như vậy? Tôi đương nghĩ đến chuyện Sơn Tinh, Thuỷ Tinh, chuyện Bánh chung Bánh dày, đến cố đô Phong Châu đây.

- Phải, có sách chép rằng Bùi Viện dâng sớ lên vua Tự Đức xin mở mang việc buôn bán với ngoại quốc, sau được nhà vua cho phép xuất

## *Con đường thiên lý*

ngoại dò xét tình hình. Ông qua Hương Cảng kết giao với viên lãnh sự Hoa Kỳ, định nhờ Hoa Kỳ giúp khí giới để chặn bước xâm lăng của Pháp. May mắn làm sao, vị đại sứ Hoa Kỳ mà sử không chép tên, biết Hán văn, hai người khỏi phải dùng thông ngôn, lại ngâm vịnh với nhau nữa - thơ Đường luật của ông Hoa Kỳ đó hay đáo để anh oai - cảm tình đối với nhau thật nồng hậu. Bùi Viện mừng quýnh. Khi về nước, thấy nhà vua đổi ý, không còn sốt sắng như trước, ông cả gan mạo quốc thơ trở qua Hương Cảng lần nữa, theo một người bạn qua Hoa Kỳ, được Tổng thống Hoa Kỳ là Grant tiếp kiến, hứa giúp đỡ. Vì lúc đó Hoa Kỳ đương xích mích với Pháp. Ông thú thực là đã giả mạo quốc thư, xin về tâu lại với vua đã. Về nước vua Tự Đức tha tội cho ông và chính thức cử ông cầm đầu sứ bộ sang cầu viện Hoa Kỳ. Nhưng lần này chính Tổng thống Grant lại thay đổi ý kiến, tìm cách thoái thác. Ông thất vọng, lủi thủi xuống tàu và không còn trông mong gì ở Hoa Kỳ nữa.

Đó là một thuyết. Còn một thuyết nữa bảo vị Tổng thống Hoa Kỳ đó không phải là Grant mà là Lincoln. Lincoln mà người Hoa Kỳ coi là Quốc phụ, làm Tổng thống từ 1859 tới 1865. Còn Grant, vốn là một vị tướng dưới thời Lincoln, đã thắng tướng Lee của phương Nam trong cuộc Nam Bắc phân tranh, làm Tổng thống hai khoá liên tiếp từ 1868 đến 1872 rồi từ 1872 đến 1876.

Hai thuyết đó biết tin thuyết nào? Bùi Viện đã qua Hoa Kỳ trong khoảng nào, trước 1865 hay sau 1868? Tôi đã rán tra khảo về tiểu sử Bùi Viện, thấy có sách chép ông người làng Trình Phố, tỉnh Thái Bình, đỗ cử nhân khoa Mậu Thìn 1868. Nếu tài liệu đó đúng thì thuyết thứ nhất đáng tin hơn: vì chắc ông phải đậu cử nhân rồi mới được vua Tự Đức phái qua Hoa Kỳ; vậy ông đã cầu viện Tổng thống Grant chứ không phải Tổng thống Lincoln. Vả lại Lincoln còn lo dẹp nội chiến, vừa dẹp xong thì bị ám sát, đâu có tâm trí nào mà nghĩ tới Việt Nam. Còn Grant mới đậu túng giúp Việt Nam, sau tìm cách thoái thác, điều này cũng tin được: về khoảng cuối nhiệm kỳ thứ nhất của ông, khoảng 1871-1872, tài chánh trong nước không khả quan, ông không thể giúp Việt Nam được. Vậy theo tôi, Bùi Viện đã qua Mỹ trong khoảng từ 1870 đến 1872. Nhưng khi tôi tra *Quốc triều đăng khoa lục* thì không thấy ghi rằng Bùi Viện đậu cử nhân năm 1868<sup>(1)</sup>. Vậy thì thuyết của tôi vẫn chưa thực là vững.

(1) Theo *Quốc triều đăng khoa lục*, Bùi Viện đỗ cử nhân năm 1856 lúc mới 15 tuổi (B.T).

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

- Tôi phục anh sát đất. Sao mà anh thuộc sở nước mình và nước ngoài quá vậy? Y như một học giả.

- Giả với thật gì! Tò mò muốn biết thì tìm kiếm, tìm kiếm thì phát hiện ra được chứ có gì đâu... Nhiều lúc nghĩ mà ngán anh ạ. Bỏ ra mấy tháng mới tìm được một tài liệu, hì hùng tướng là năm được sự thật rồi. Những lúc đó sướng như gặp giao nhân. Nhưng vài tháng sau, một năm sau lại kiếm được một tài liệu khác phản tài liệu trên, thất vọng nhé! Lại phải kiếm thêm nữa, càng kiếm càng rối như tơ vò! Mà không kiếm cho ra thì thắc mắc chịu không nổi!. Nhưng cũng có cái lợi anh ạ. Sách vở để ngón ngang ở chung quanh, mà xoay tròn ra đọc và ghi chép, thì quên được cái nóng nướng người như vụ hè này anh ạ.

Anh khẽ nhếch mép, rồi lại trầm ngâm, một lát sau nói tiếp:

- Tôi thường nghĩ nếu việc đó thành công - việc cầu viện Hoa Kỳ đó - thì là cái phúc hay cái hoạ cho mình?... Không, không thể là phúc được vì chẳng có ai giúp không cho mình cả, đuổi được Pháp đi thì Hoa Kỳ tới, phải không anh? Tôi chỉ muốn nói: nếu việc đó thành công thì dân tộc mình bị cái hoạ nhẹ hơn hay nặng hơn thế thôi.

Tôi suy nghĩ một lát rồi bảo:

- Tôi nhớ hôm đó trong giờ sử, anh có chê dân tộc Hoa Kỳ là ham vật chất, không có truyền thống văn hoá mà cụ Laffont cũng nhận rằng anh phán đoán đúng.

- Phải. Nhưng họ rất giàu và có lẽ họ không bóc lột mình tàn nhẫn như người Pháp.

- Điều đó chưa chắc. Không phải cứ giàu có thì không bóc lột. Trong thôn quê của mình, những kẻ giàu nhất thường tàn nhẫn nhất, vì tàn nhẫn nên mới giàu. Anh đọc nhiều về sử, chắc anh biết chính sách cai trị thuộc địa của người Hoa Kỳ chứ?

- Tôi chưa có thì giờ đọc lịch sử các thuộc địa của họ. Nhưng có thể anh hữu lý. Chuyện đó để sau này sẽ bàn. Hôm nay tôi muốn kể anh nghe một chuyện khác...

Anh ngừng lại mắt long lanh, môi hé một nụ cười. Tôi làm thính, đợi anh kể:

- Lúc nãy anh bảo người Việt đầu tiên qua Hoa Kỳ là Bùi Viện. Sai. Người đầu tiên là cụ Trần Trọng Khiêm.

## *Con đường thiên lý*

- Trần Trọng Khiêm là ai? Ở thời nào vậy? Tôi không nghe tên đó.

- Cũng sống ở triều Tự Đức như Bùi Viện, nhưng sanh ở đầu đời Minh Mạng, hơn Bùi Viện khoảng hai chục tuổi. Chúng ta không biết rõ Bùi Viện qua Hoa Kỳ năm nào, nhưng không biết chắc cụ Trần Trọng Khiêm đặt chân lên đất Hoa Kỳ năm 1849 và đã sống ở Hoa Kỳ bốn năm năm.

- Lạ nhỉ. Một điều quan trọng như vậy mà sử không chép.

Tôi ngồi dậy, tu một hớp nước trà tươi mang từ nhà. Anh cũng ngồi dậy và bắt đầu kể.

- Cụ Trần Trọng Khiêm là em ruột ông cụ sáu đời nhà tôi, cụ Trần Mạnh Trí. Nhà chỉ có hai anh em trai, gái còn mấy người nữa, nhưng gia phả chúng tôi không ghi. Cụ Khiêm sanh năm Tân Ty (1821), năm thứ nhì triều Minh Mạng, mắt sáng, da ngăm ngăm, thân hình vạm vỡ, mươi tám tuổi đã học đỗ các lè lối khoa cử, nổi tiếng văn hay chữ tốt trong miền, được thầy học quý lắm, hy vọng sẽ làm vê vang cho trường. Nhưng tính tình cương cường, hào hiệp, coi thường khoa cử, không thích công danh. Hồi đó làng tôi còn hoang vu, chỉ có một lóm ruộng ở gần bến Núr mà hôm qua tôi dắt anh đi coi, còn chung quanh là rừng. Cụ Khiêm ua sǎn bǎn, ham tập võ nghệ, cho rằng khai thác được một cảnh rừng sương hơn làm một ông huyễn phải ra luồn vào cui. Cha mẹ khuyên gì cũng không nghe, bảo việc khoa cử xin nhường anh (tức cụ sáu đời của tôi). Năm hai mươi hai tuổi mới cưới vợ, bà họ Lê ở trong tổng. Vợ coi sóc vườn tược cửa nhà, còn chồng mướn một số dân làng phá rừng, được thứ cây nào quý thì đóng bè chở ra Lâm Thao, có khi xuống cả dưới huyễn Bạch Hạc để bán. Nhờ vậy cụ mau phát và giao thiệp với nhiều thương nhân ở miền xuôi, biết được tình hình ở Hà Nội và Phố Hiến, nơi các thương nhân ngoại quốc thường lui tới. Vợ chồng quý mến nhau lắm nhưng hơi buồn rằng sau ba năm vẫn chưa có con. Bà cụ họ Lê nhu mì lại có nhan sắc, hồi chưa về làm dâu họ Trần, tên chánh tổng trong miền đã có lần hỏi cưới làm vợ lẽ, bị bà từ chối. Hắn đậm lòng oán, lại thêm cụ Khiêm tính ngang tàng, coi hắn không ra gì, nên hắn tìm cách hăm hại. Năm 1843, nhân lúc cụ Khiêm và gia nhân chở gỗ ra Lâm Thao bán, ở nhà chỉ còn bà vợ và một ông lão bộc thân tín, hắn sai bọn đàn em bôi đen mặt xông vào nhà, giết bà vợ và ông lão bộc, rồi nổ lửa đốt nhà. Hôm sau hắn cũng làm bộ tới điều tra, tuyên bố là do một bọn cướp, để rồi truy nã; nhưng ai cũng đoán thủ phạm chính là hắn. Về tối nhà hay tin, cụ Khiêm điêng người đi

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

một lúc, rồi bình tĩnh chôn cất vợ mà không tỏ một lời oán thán, nguyên rủa nào cả. Ba ngày sau, cụ đi thăm cha, anh, gia đình bên vợ, vì muốn xuống Hà Nội buôn bán với một người quen một ít lâu cho khuây khoả. Không ai cản cả, vì biết tính cụ cương quyết. Từ đó bắt tin cụ. Nhưng khoảng một năm sau, bỗng có tin tên chánh tổng bị giết ở ven rừng, tại gần cái quán nước mà lúc nãy đi qua tôi bảo để lúc về sẽ vào. Hồi đó chưa có quán, chưa có đường cái, và cách đó khoảng một cây số mới có một xóm nhà. Mới đầu ai cũng cho là bị bọn kẻ cướp giết, nhưng sau có người nhớ rằng ngày hắn bị giết chính là ngày chết của bà vợ cụ Khiêm năm trước, mà tiền bạc trong người hắn còn đủ, nên người ta đoán là cụ Khiêm đã trả thù cho vợ: suốt một năm, cụ cải trang, sống lén lút trong rừng, dò la tin tức của tên chánh tổng, biết hắn cứ đúng hạn lui tới nhà một người vợ lẽ ở miền đó, nên đã chực sẵn, lựa ngày hạ thủ. Người ta chỉ thì thầm bán tán với nhau như vậy thôi, chứ tuyệt nhiên không ai thấy bóng dáng của cụ Khiêm ở đâu, cũng không có một tin tức gì về cụ cả. Hoàn toàn bí mật. Vụ đó quan như không tìm ra được manh mối. Cụ tổ sáu đời của tôi bị gọi lên phủ mấy lần để họ điều tra, nhưng cứ sự thật mà thưa, rõ cuộc êm. Ba bốn năm sau, không ai nhắc tới nữa.

"Bỗng mươi sáu năm sau... (anh Bảng ngừng lại một chút, nở một nụ cười rất tươi, nắm tay tôi, kéo tôi đứng dậy)... đây mới là điểm chính trong truyện, bỗng mươi sáu năm sau, trong khi cả họ hàng bên tôi và bên bà cụ Lê. Cả làng xã đều đã tin rằng cụ Khiêm mất tích rồi - vì đã mấy lần nhờ người hỏi thăm ở Hà Nội mà không được tin tức gì cả - thì cụ tổ tôi, tức anh ruột cụ Khiêm nhận một bức thư. Bức thư đó, hiện nay thầy tôi còn giữ. Thôi, chúng mình đi về thì vừa. Xé bóng rồi.

- Bức thư đó của cụ Khiêm?

- Phải.

- Từ đâu gởi về?

- Từ Nam kỳ.

- Thê là cụ Khiêm đã vào lập nghiệp trong Nam, mà sao lúc nãy anh bảo cụ là người đầu tiên ở nước mình qua Hoa Kỳ?

Anh Bảng mỉm cười hóm hỉnh đáp:

- Anh này nóng tính quá. Đợi về nhà, tôi cho anh coi bức thư đó rồi sẽ kể tiếp. Bây giờ chúng mình hạ san thôi. Thức ăn, nước uống hết rồi, mấy chai này mình để lại đây cho ông từ, mình về tay không cho nhẹ.

## *Con đường thiên lý*

Chúng tôi thủng thảng xuống núi, lại ngừng ở tam quan một lúc vì chỗ này có một sân rộng vừa sạch vừa mát. Tới chân núi tôi quay lại nhìn lên một lần nữa. Quốc miếu dựng ở đây thật đúng chỗ, nhưng hẻo lánh quá, vắng vẻ quá, một năm chỉ được con cháu tới viếng một lần. Tôi hơi bùi ngùi.

\*

Về được già nửa đường, gần tới một ngã ba, anh Bảng ngừng lại, bảo tôi:

- Đây, tên chánh tổng bị ám sát khoảng chín chục năm trước đâu ở vào chỗ này. Anh mồi chán không? Chúng mình vào nghỉ trong cái quán kia một lát đã.

Quán cát ngay ở ngã ba, rộng rãi, bằng gỗ, nhưng chỉ có một hai người khách. Trước quán là một chiếc xe kéo, từ sáng tới giờ tôi mới gặp mỗi chiếc xe đó. Chủ quán ngoài tứ tuần, cao lớn, nước da sạm, quắc thước, lông mày rậm, búi tóc, bận chiếc áo cánh nhuộm nâu cài nút qua bên trái. Tôi chăm chú ngó ông ta, ông ta vui vẻ hỏi chuyện chúng tôi, biết gia đình anh Bảng. Nhìn vào trong, tôi thấy sau một chiếc sân rất rộng là hai lớp nhà lớn, tuy lợp lá nhưng cột và vách bằng gỗ rất chắc. Rõ ràng là chủ quán không sống bằng nghề bán quán. Chúng tôi ăn một chiếc bánh gai, một trái chuối, uống một chén trà tươi rồi chào chủ quán ra về. Ông ta lễ phép chào lại.

Ra khỏi quán, tôi nói với anh Bảng.

- Tôi có cảm tưởng, vào một quán tả trong *Thuỷ hử*, trên con đường lên Lương Sơn Bạc.

Anh mỉm cười, gật đầu:

- Chủ quán ra vẻ một vị "hảo hán" lắm, nhưng thời này làm gì có Lương Sơn Bạc. Ông ta sống bằng nghề săn và buôn lâm sản, mở cái quán này để làm trạm thông tin tức, trao đổi hàng hoá, thế thôi. Bình thường, cô con gái út của ông coi quán hôm nay chắc có mắc việc gì, nên ông coi thay, cô ta mới 15, 16 tuổi, má lúm đồng tiền, có duyên đáo để. Tôi tiếc cho anh hôm nay không được gặp mặt. Con gái làng này nổi tiếng... Không kém con gái Bình Định.

- Nếu vậy thì tôi phải kiểm thầy học võ đã.

### III

## MỘT BỨC THƯ CHỮ NÔM

Tới nhà thì gần sẩm tối. Chúng tôi tắm xong rồi mới ăn cơm.

Tối đó, tôi nhắc anh Bảng kể tiếp chuyện cụ Khiêm. Anh gật đầu, lên nhà trên một lát, rồi trở xuống, vặn to ngọn đèn dầu, đưa tôi coi một tờ giấy bǎn vàng khè, sòn, lũng một vài lỗ, có nhiều nếp gấp gần muốn rách, nét chữ đã mờ nhưng còn đọc được.

Gia đình tôi đã giữ được tới tôi là sáu đời. Năm ngoái thầy tôi đã định huỷ nó chứ, tôi dùng mẹo mà giữ lại được. Một thầy giáo trường tiểu học ở đây hoạt động cho Việt Nam Quốc dân đảng, lén lút chế tạo tạc đạn trong một cái trại bên cạnh trường, vô ý làm sao để cho nổ, bị thương ở mặt và cánh tay, nhưng không nặng, lý trưởng tới nơi thì thầy đã trốn mất, được nhiều dụng cụ và vài mảnh tạc đạn. Trên tinh túc tốc phái lính và mật thám xuống. Bùi Tư Toàn là người đầu tiên trong số mười ba liệt sĩ hõi "Việt Nam..." trước khi bị Pháp chém ở Yên Bai ngày 17.6.1930, và người cuối cùng là Nguyễn Thái Học. Pháp lại cho triệt hạ một xóm làng Xuân Lũng, vì vậy cụ Phan Bội Châu có bài *Văn tế dân làng Cổ Am và Xuân Lũng*, để ghi cái tội tàn sát trả thù của chúng. Có vài người bị bắt lên án tử hình như Bùi Tư Toàn, Hoàng Văn Hợp. Khi mới hay tin, thầy tôi vội gọi tôi vào phòng riêng, bàn tính đốt bức thư này đi, để phòng lính tới lục xét. Tôi suy nghĩ một chút, đáp:

- Vâng, thầy để con đốt. Con đem xuống nhà học đốt cho không ai để ý tới.

Nhưng xuống nhà học, tôi lấy một bức thư khác ra đốt, còn bức thư này anh biết tôi cắt vào đâu không? Tôi luồn vào sau lớp bìa học cuốn tự vị Larousse. Anh nghĩ coi, nếu họ có xét nhà học này thì lục thư từ giấy

## *Con đường thiên lý*

má, các tập vở trong ngăn kéo kia chử mở chi cuốn tự vị nhất là tôi lại cẩn thận viết chữ *Dictionnaire Larousse* thật lớn ở ngoài giấy bao nứa. Để phòng vậy thôi, chử tôi đoán rằng họ không xét nhà này đâu vì trong làng có ai mà không biết rằng chúng tôi không làm cách mạng, nhất là thầy tôi không bị một người nào oán cả. Quả nhiên tôi đoán đúng. Bọn mật thám xét mấy nhà thường giao du với thầy giáo, không xét nhà chúng tôi. Bảy tám tháng sau êm rồi, tôi thú thực với thầy tôi, trả lại bức thư. Thầy tôi cười: "Con gan thật", rồi cắt bức thư vào chỗ cũ, tức trong cuốn gia phả, đặt trong khán thờ. Tôi mới xin thầy tôi lấy cho anh xem đây.

Vừa nghe anh kể, tôi vừa nhìn bức thư, gần khoảng hai chục hàng, mỗi hàng lõm bõm đọc được vài chữ. Tôi ngưng lên, hỏi:

- Hình như thư viết bằng chữ Nôm?

- Phải.

- Anh đọc được không?

- Không đọc được hết nhưng thuộc nội dung. Máy hàng đầu này cụ Khiêm hỏi thăm hết thầy gia đình bên mình và bên vợ. Rồi cho hay từ khi bỏ nhà ra đi, oán trả rồi, xuống Phố Hiến làm ăn, được người giới thiệu xuống làm một tàu buôn ngoại quốc, theo tàu qua Hương Cảng, vừa làm việc vừa học tiếng ngoại quốc. Sau đó theo tàu buôn qua Anh Cát Lợi, Hòa Lan, Pháp Lan Tây, cuối cùng qua Hoa Kỳ cùng với một đoàn người đi tìm vàng, nhưng rồi chán cảnh hồn độn, truy lạc của xứ đó, nhất là nhớ quê hương, nhân một chuyến tàu, trở về Hương Cảng, nhập tịch Trung Hoa, cùng với vài người bạn Trung Hoa về tỉnh Định Tường, hiện đã có ruộng đất nhà cửa ở làng Hoà An, phủ Tân Thành, đú sống. Đã tục huyền với một thiếu nữ trong miền, họ Phan, có được hai con trai, tên là Xuân Lãm và Xuân Lương.

Ký tên là Lê Kim, viết ở làng Hoà An, ngày rằm tháng hai năm Canh Thân, tức năm 1860.

Tôi hỏi:

- Thư ký tên Lê Kim, đâu phải Trần Trọng Khiêm?

- Phải, mới đọc tên Lê Kim, cụ tổ tôi chắc hơi bõ ngỡ, nhưng đọc kỹ cả bức thư thì không còn ngờ gì cả. Ba chữ "oán trả rồi", thì rõ ràng là chính cụ Khiêm đã giết tên chánh tổng. Rồi anh để ý, tên hai người con: Xuân Lãm, Xuân Lương đều bắt đầu bằng mùa xuân tức hai chữ

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

đầu của làng Xuân Lũng, rõ là để cho con cháu nhớ nơi quê cha đất tổ. Còn tên Lê Kim, thì Lê là tên họ bà vợ trước ở Phú Thọ, Kim với Khiêm cũng phát âm na ná như vậy.

Tôi hỏi:

- Thư đó do ai đưa?

Anh Bảng đáp:

- Ủ, còn điểm đó cũng là thêm một chứng cứ nữa. Do một người Trung Hoa buôn bán ở Bạch Hạc giao lại cho ông cụ năm đời của tôi, tức một trong những người cháu gọi cụ Khiêm là chú ruột. Cụ đó cũng buôn gỗ, thường tới Bạch Hạc. Hồi người Trung Hoa đó thì họ không biết gì cả, chỉ bảo do một người bà con ở Phố Hiến gởi lên, người bà con này buôn bán lớn, vào trong Nam mỗi năm một kỳ, gốc gác ở Quảng Đông, thường về thăm quê nhà, qua Hương Cảng. Mà chính cụ Khiêm trước khi bỏ nhà ra đi, thường giao thiệp với Hoa kiều ở Bạch Hạc, nghe nói nhiều về Phố Hiến. Vậy chắc là khi đó, cụ nói xuống Hà Nội làm ăn, nhưng sự thực là ở lén lút trong rừng, giết được tên chánh tông, trả thù cho vợ rồi mới xuống Phố Hiến đổi tên họ và làm cho một tàu buôn ngoại quốc. Cụ thông minh, biết chữ Hán, chữ Nôm học tiếng Trung Hoa và tiếng Anh chắc mau. Không còn ngờ gì nữa, chính cụ là người Việt đầu tiên đã qua Hoa Kỳ, tìm vàng ở Hoa Kỳ và sống ở Hoa Kỳ mấy năm. Khoảng hai chục năm sau, Bùi Viện mới đặt chân lên đất Mỹ. Bây giờ anh tin tôi chưa?

Tôi đáp:

- Kể ra cũng đáng tin đấy.

- Tôi đã tra trong sử, vào khoảng 1848-1850, ở Hoa Kỳ có phong trào đi tìm vàng thật. Tiếc rằng cụ Khiêm không cho biết đặt chân lên đất Hoa Kỳ năm nào; nhưng cụ rời quê hương xuống Phố Hiến năm 1844 thì trong những năm từ 1848 tới 1850 cụ có thể tới Hoa Kỳ được lắm. Lại thêm điểm này còn chắc chắn hơn nữa. Anh đọc được mấy chữ này không?

Anh Bảng vừa nói vừa chỉ cho tôi một hàng chữ ở vào khoảng giữa bức thư. Tôi đọc được chữ *Saul*, *Pháp*, và chữ *Cổ*, còn hai chữ ở giữa không đọc được. Anh bảo:

- Hai chữ đó là Lan, Xích, Sanh Pháp Lan Xích Cổ.

## *Con đường thiên lý*

Tôi hỏi:

- Nghĩa là gì?
- Là San Francisco.
- San Francisco thì là Cựu Kim Sơn chứ?

Anh Bảng mỉm cười:

- Cựu Kim Sơn là tên mới đặt ra sau này, mà do người Trung Hoa đặt. Còn người Việt mình qua bên đó, nghe người Hoa Kỳ phát âm ra sao thì cứ phiên âm theo vậy. Tôi không biết người Hoa Kỳ phát âm ra sao, cứ tạm theo cách phát âm của Pháp: *San* phiên âm ra *Sanh*, *Fran* phiên âm ra *Pháp Lan*, cũng như *France* thành Pháp Lan Tây - người Trung Hoa không có âm r nên phiên âm r thành l như: Paris thành Ba Lê, *Madane Roland* thành La Lan phu nhân - còn *cisco* thì thành *xích cối* là đúng rồi. San Francisco chính là nơi có nhiều vàng - mà cũng nhiều trộm cướp - đĩ điểm vào thời đó - như trong thư đã nói. Chính vì nhiều vàng nên người Trung Hoa mới dịch là *Cựu Kim Sơn*. Anh tin tôi chưa.

Tôi gật đầu: Có lẽ.

Anh gấp bức thư lại, cất vào trong cuốn tự vị Larousse, vặn nhỏ ngọn đèn, kéo tôi ra trước hiên.

Nhà ở dưới chân đồi, nên không khí rất hâm. Một bầy dom dom lập loè, mở hội trong bụi si ở bờ hồ, chiếu xuống nước như một vũ khúc sao. Cảnh thật tĩnh mịch, không một tiếng động. Anh Bảng ngồi trầm ngâm một lát rồi nói tiếp:

- Chí hướng của con người đôi khi do một sự ngẫu nhiên quyết định, anh à. Tôi đâu có khiếu riêng gì về sử đâu, ký ức của tôi còn kém các anh nữa. Nhưng ba năm trước, khi tôi mới đậu vào trường Bưởi, thầy tôi lấy bức thư đó cho tôi coi, dịch cho tôi nghe và kể về đời cụ Khiêm như tôi mới kể cho anh. Tôi hãnh diện rằng tổ tiên đã có người đi khắp nơi như vậy, từ Á qua Âu qua Mỹ trong khi cả nước mới chỉ có vài người biết chầu Âu. Từ đó tôi muốn tìm trong sử Việt, sử Pháp, sử Hoa Kỳ xem có hàng nào nhắc tới cụ Khiêm không. Tôi xin thầy tôi dạy thêm cho chữ Nho là vì vậy. Hễ có giờ nhàn rỗi là tôi chỉ đọc về sử thế kỷ XIX, cũng vì vậy.

Tôi bảo:

- Bây giờ tôi mới hiểu tại sao anh không hề đọc tiểu thuyết và sách

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

khoa học như chúng tôi. Anh đã tìm được gì chưa?

- Về sử Việt thì không tìm được gì cả - Cụ Khiêm quên cụ Kim, cụ Lê Kim có danh tiếng gì đâu, không thể có tên trong sử được. Còn sử Pháp và Hoa Kỳ thì lại càng không chắc. Một chú "Chinois" giang hồ - vì chắc người Âu người Mỹ, gọi cụ là Chinois chứ đâu có biết dân Việt mình, đâu có biết nước Việt mình - thì sứ nào mà chép. Cho nên đọc cả chục cuốn sách tôi chỉ mới kiểm được vài chứng cứ đã trình với anh đó: Khoảng 1848-1850 quả có phong trào tìm vàng ở phía Tây Hoa Kỳ, và Sanh Pháp Lan Xích Cổ chính là San Francisco, là Cựu Kim Sơn... Muốn có thêm chứng cứ nữa thì phải vào Nam kiểm cháu chắt họ Lê ở làng Hoà An. Nhưng đã năm sáu đời rồi, chắc gì có chút di tích. Vả lại đường xa quá, làm sao tôi có thể đi được...

Anh ngừng một chút rồi tiếp.

- Nhưng tôi tưởng bấy nhiêu chứng cứ, suy luận của tôi cũng đủ thuyết phục, người trong nước tin rằng chính cụ Khiêm là người Việt đầu tiên qua Hoa Kỳ, phải vậy không anh?

Tôi đáp:

- Kể ra bấy nhiêu cũng tạm đủ rồi. Anh có tính công bố lên báo không?

Anh mỉm cười:

- Quan trọng gì mà công bố? Giá cụ Khiêm đi sứ như Bùi Viện thì lại chuyện khác. Có công bố thì chẳng có ai coi đó là một tài liệu lịch sử mà chỉ cho là chuyện trà dư tửu hậu. Nhưng mấy năm nay tra cứu trong các sách tôi đã bắt đầu thấy cái thú của công việc sưu tầm anh ạ. Loại sách đó nhiều cuốn đọc cũng mê như các tiểu thuyết *Graziella, Paul et Virginie* của các anh mà lại thêm cái vui đôi khi ngẫu nhiên kiểm được một tài liệu mới.

Im lặng một lát, rồi giọng anh cất lên trầm trầm.

- Nguyên vọng của tôi là làm công việc khảo cứu, như ở viện Viễn Đông Bác Cổ, không thì ở Thư viện Trung ương cũng được. Làm việc mười năm, hai mươi năm, vừa học thêm thì thế nào chẳng lưu được một công trình cho hậu thế. Nhưng thầy tôi bảo sang năm thi ra, kiểm một việc nào trong một công sở ở Phú Thọ cho gần nhà. Tôi không có anh em trai mà thầy tôi lại già. Tôi phải trông nom sản nghiệp của tổ phụ: vài mẫu ruộng, vài đồi sơn và chè. Thầy tôi đã lo trước cả việc vợ con

## *Con đường thiên lý*

cho tôi rồi nũa. Chắc anh chê chúng tôi là lạc hậu?

- Sao anh lại nói vậy? Bạn học của mình, vài anh đã có vợ, có con rồi. Đó là chuyện thường. Người ở đâu đấy?

- Anh còn nhớ chiều hôm kia, lại thăm bên Núra, chúng mình gặp một thiếu nữ bẽn lẽn đứng nép bên đường chào chúng mình không?

- Chính cô ấy ư?. Sao anh không giới thiệu?

- Các anh ở Hà Nội có khác. Đây là nơi sơn dã mà. "En"<sup>(1)</sup> luýnh quýnh, muồn ríu chân lại mà giới thiệu cái gì?

Tôi cố gợi lại hình dung thôn nữ đó, chỉ nhớ lờ mờ rằng vóc người mảnh khảnh, thanh, nước da bánh mật, mặc chiếc áo từ thân màu nâu non, nhưng có vẻ đậm đà lanh lẹn. Tôi khen:

- Cụ khéo lựa đáy. Tôi đoán cô ấy nhu mì mà đảm đang.

Anh Bảng làm thính. Mấy tháng trước, đi chơi trên đê Yên Phụ, có lần anh trổ một bụi chuối ở chân đê nói với tôi:

- Các thôn nữ của mình, không khác gì bụi chuối kia. Họ chỉ mon mòn được trong mấy năm, có được một hai đứa con rồi thì mau già lắm, không như phụ nữ ở thành thị. Lá chuối non kia khi còn cuốn thì óng ánh như lụa, mà nở ra rồi, chỉ một hai ngày gió đánh rách hết, thật tiêu tuy.

Buổi tối hôm đó, nhớ lại, tôi đoán rằng làn áy anh nghĩ đến vị hôn thê của anh. Tính anh đầm thắm thật. Đời sống nội tâm con người ấy quả là phong phú.

Chúng tôi trở về phòng, tắt đèn đi ngủ. Vì leo núi mệt, tôi ngủ say như khúc gỗ, sáng hôm sau ánh nắng rọi qua khe cửa lên bức vách rồi tôi mới thức dậy.

Hôm sau nǔa, tôi ăn sáng xong, lên chào cụ đồ và mấy người trong nhà rồi về. Anh Bảng tiễn tôi ra ga. Tôi về Sơn Tây nghỉ một tháng nǔa, gần tới ngày tựu trường mới xuống Hà Nội.

\*

Mới xa Hà Nội độ một tháng rưỡi, tôi đã nhớ Hà Nội, lại bỏ ra mươi bốn nửa tháng đi thăm cảnh. Trước hết là khu chung quanh trường Bưởi,

---

(1) Elle: tiếng Pháp, nghĩa là cô ấy. (B.T).

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

nơi có rất nhiều di tích: núi Nùng trong vườn Bách Thảo, sự thực chỉ là một mỏ đất cao độ mươi thước có thể là nhân tạo mà cũng làm cho tôi xúc động, làng Ngọc Hà chuyên cung cấp hoa cho thành phố với những thiếu nữ nửa quê nửa tinh, tình tứ mà lanh lợi, chùa Một Cột kiến trúc độc đáo, như một bông sen nổi giữa hồ, rồi đến Quán Thánh tức đền Trần Võ cất từ 1.000 năm trước, có tượng thánh bằng đồng đen cao 4,5 mét, nặng 4 tấn, đúc từ trên 600 năm trước; chùa Trần Quốc ở giữa đường Cổ Ngư, nơi mà vua Lê cùng chúa Trịnh thường tới ngự lâm cảnh Hồ Tây; xa hơn nữa, bên đây là làng An Thái với những nhịp cầu lát lúa (*Nhip cầu An Thái, mặt gương Tây Hồ - Đường Khuê*), bên kia là làng Yên Phụ như còn vǎng vǎng ngâm thơ của Hồ Xuân Hương. Chung quanh Hồ Tây có biết bao cổ miếu, cổ tự, nhiều ngôi cát từ đời Lý, cách nay tám chín thế kỷ, hễ bước vào là lòng tôi rung động một cách tuyệt thú.

Tôi thơ thẩn trên con đường Parreau tượng truyền một phần là nền cũ luỹ thành Đại La của Cao Biền đời Đường từ thế kỷ thứ chín, lên Đồng Đa thăm đền Trung Liệt, trở về Quốc Tử Giám, nhớ lại ông nội tôi xưa vô đây học với cụ Đốc học Hà Nội Lê Đình Duyên. Cụ Lê đậu hội nguyên khoa Kỷ Dậu (1849). Trong *Quốc triều đăng khoa lục*, Sở Tu thư chép là Lê Đình Diên.

Tôi ưa ánh tà dương hơn là ánh hồng ban mai, nhất là hồi đó bắt đầu vào thu, chiều thường có một làn sương nhẹ như tấm màn hạ phơn phớt xanh phủ lên đồng ruộng, luỹ tre, cảnh vật mờ mờ thật nên thơ.

Thăm hết mọi cảnh vật rồi thì vừa tới lúc chuẩn bị để nhập học.

Kỳ tựu trường này, lên năm thứ tư, anh Bảng và tôi không học chung lớp nữa, nên không thường gặp nhau như năm trước. Một hai lần tôi hỏi đứa anh:

- Mấy ngày viết thư thăm chị một lần?

Anh xua tay:

- Bậy nào, bí mật đấy. Chỉ được cái miệng...

Tôi hỏi lại:

- Còn kiếm tài liệu về sử không?

Anh lắc đầu:

- Đương lo học thi đây. Ngán giờ Math<sup>(1)</sup> cụ Sáu quá.

---

(1) Giờ toán.

## *Con đường thiên lý*

Cuối năm, hai anh em chúng tôi cùng đậu, dắt nhau xuống Văn Miếu chơi. Anh cho hay sẽ thôi học, kiêm việc làm. Thân phụ anh muốn anh cưới vợ ngay, anh xin phép đợi khi nào kiêm được việc làm đã. Tôi nói tôi còn tiếp tục học nữa, sẽ thi vào Cao đẳng Công chánh vì không đủ tuổi vào các ban Sư phạm và Y khoa, nếu rớt thì sẽ học ban Tú tài. Anh tỏ ý hơi buồn: "Cho biết kết quả nhé". Tôi cũng dặn anh: "Nhớ cho biết tin mừng nhé". Anh gật đầu.

Cuối thu năm đó, tôi nhận được bức thư của anh cho hay "tôi đã thành thảy ký Bưu điện và ngày 12 tháng sau sẽ làm lễ cưới, nhưng không mời anh đâu, ở đây quê mùa lắm. Nhà tôi hỏi thăm anh".

Giá anh có mời thì tôi cũng không dự được, vì bận học; tôi gởi đồ mừng và bảo hè sang năm có dịp sẽ lên chơi.

Nhưng luôn mấy năm sau, hè nào tôi cũng bận việc nhà; rồi ở trường ra, tôi được bổ ngay vào Nam, chỉ gần tết mới gởi cho nhau được một tấm thiếp.

## IV

# MỘT SỰ NGẦU NHIÊN KỲ THÚ

Mỗi người đi một ngả thì tình cũng loi dần, thêm bạn mới thì bạn cũ hoá xa. Vào Nam được non một năm tôi mới viết bức thư đầu tiên cho anh Bảng. Nhân bữa đó tôi đến thăm núi Sam ở Châu Đốc, nhớ tới núi Hùng nên mới kể cuộc đời mới của tôi và nhắc lại kỷ niệm cũ với anh. Nửa tháng sau, tôi nhận được hồi âm.

“Anh Nguyễn thân mến,

*Được thư anh, mừng quá. Đời anh sướng nhỉ? Được đi khắp nơi này nơi khác. “lênh đênh trên các kinh rạch, mỗi sáng ăn chợ một nơi”. Chả bù với tôi, mấy năm làm ký cóp ở cái bàn giấy tăm tối này. Anh tưởng tượng được không? Từ hồi đó, nhớ Hồ Tây, và trường Bưởi lầm mà vẫn chưa xuống thăm được. Chôn chán ở đây suốt đời thôi.*

Cụ tôi đã quy tiên năm ngoái rồi anh ạ. Vợ chồng tôi đã được hai cháu, một trai một gái. Tôi vẫn ở tro tại tỉnh, nhà tôi không thể theo tôi ra đây được vì ai trông nom cửa nhà, ruộng vườn cho. Mỗi tháng gặp nhau một lần, hoặc nhà tôi ra đây, hoặc tôi về trong đó. Xuân Lũng vẫn chẳng có gì thay đổi.

Nghĩ tới nồng nỗi ít năm nữa, cho cháu lớn đi học, hết trường tỉnh rồi lên trường Bưởi, rồi nó cũng lại làm ký cóp, sáng vác ô đi tối vác về, chán quá. Cứ theo cái vòng đó mãi ư?

Tôi muốn nhờ anh chút việc. Anh bảo có dịp đi nhiều nơi trong đó, vậy khi nào tới miền Định Tường, anh có tiện thì tìm lại làng Hoà An hỏi thăm xem con cháu họ Lê còn ai không, rồi cho tôi hay. Anh còn nhớ chuyện tôi kể anh nghe hôm đi thăm núi Tố không? Tôi nhắc lại: cụ Lê Kim sống ở làng Hoà An, phủ Tân Thành vào khoảng 1860, có hai người

## *Con đường thiên lý*

*con trai đầu lòng là Lê Xuân Lãm và Lê Xuân Lương. Cụ bà họ Phan. Anh dò la hộ cho. Đã trên bảy chục năm rồi, không chắc gì tìm được, nhưng anh cũng cứ thử đi nhé. Cám ơn anh trước.*

*Nghe nói thiếu nữ trong đó đẹp, tự nhiên, mà hoa quả có nhiều thứ rất ngon như măng cụt, xoài, sầu riêng,... Anh ngạc nhiên sao tôi biết rõ được như vậy cơ? Có gì đâu: ở đây có một tư chức quê ở Vĩnh Long.*

*Chúc anh bình an. À, tìm được cô nào chưa?*

**(Trần Văn Bảng)**

Được thư tôi hồi âm liền, hứa sẽ tìm nhà họ Lê, rồi tôi nhờ các bạn làm Sở Địa chánh Mỹ Tho, Gò Công, Sa Đéc dò la giùm vì tỉnh Định Tường xưa kia, nay gồm cả mấy tỉnh đó. Hai tháng sau, anh bạn Sa Đéc mới cho hay đã hỏi một hương chức coi về địa bộ của làng Hoà An, người đó đáp trong làng có một họ Lê nhưng không có ông tổ nào tên như vậy, và họ này mới tới lập nghiệp ở làng được ba đời nay. Còn hai bạn kia cho hay không có làng nào tên như vậy thuộc phủ như vậy. Tôi vẫn tin bức thư chữ Nôm anh Bảng cho tôi coi là đúng, nhờ anh bạn Địa chánh điều tra lại, hỏi các ông già bà cả trong làng xem. Lần này anh nhờ viên chủ quận sở tại chơi thân với anh, điều tra, và kết quả là một ông cựu Hương Cả trong làng, tìm kiếm các sổ sách cũ ở đình, có thấy tên cụ Lê Kim, người Minh hương (tức người Trung Hoa qua ở Việt Nam). Cụ tới lập nghiệp ở làng trong triều Tự Đức vào khoảng 1854, 1855, có con cái, nhưng sau mười năm sau, cả gia đình bỏ đi nơi khác. Hình như theo Thiên Hộ Dương chồng với Pháp ở Đồng Tháp Mười, nhưng tin đó không chắc, vì cụ là người Minh hương thì sao lại theo nghĩa quân của mình. Lại có tin rằng con cháu của cụ sau lập nghiệp ở Rạch Giá; một ghe thương hồ ở Hoà An, cách đây bốn chục năm, có lần qua Rạch Giá, gặp một người hỏi thăm nhà cũ của họ Lê. Chủ ghe thương hồ này là một người trong họ ông Hương Cả, mất đã hai chục năm rồi, nên không thể điều tra thêm được nữa, không rõ người con cháu họ Lê đó tên là gì, ở làng nào.

Tôi viết thư kể rành rọt lại cho anh Bảng hay và kết: "Như vậy chắc chắn rồi đấy, cụ Trần Trọng Khiêm tức Lê Kim quả có hồi ở làng Hoà An, nhưng con cháu đã qua lập nghiệp ở Rạch Giá, và manh mối tới đó dứt, không thể lẩn thẩn được nữa".

Anh trả lời tôi, mừng lắm, bảo rằng đã sắp bức thư của tôi vào hồ

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

sơ về cụ Trần Trọng Khiêm, và lúc nào rảnh sẽ chép lại tiểu sử của cụ và gia phả. Anh thêm một câu chua chát: "Ít nhất, trong đời tôi, cũng lưu được chút tài liệu đó cho con cháu, cũng là một di tích phải không anh?".

Từ đó, không có chuyện gì nữa, và mỗi người mải lo sinh kế, nên thư từ lại thưa.

\*

Ít năm sau, từ 1939, biết bao nhiêu biến cố xảy ra: Thế giới chiến tranh, Pháp đầu hàng Đức, Nhật vô Lạng Sơn, Nhật phản dân tộc Việt mà chia quyền với Pháp, rồi lật Pháp, bom Đồng minh trút xuống Sài Gòn, Hà Nội, bom nguyên tử thả xuống Hiroshima và Nagasaki, Nhật đầu hàng, quân Pháp theo chân quân Anh đổ bộ lên Sài Gòn.

Tháng mười năm 1945, tôi bỏ lại hết sách vở, đồ đạc ở Sài Gòn, chỉ xách một chiếc vali nhỏ chứa ít quần áo, bản thảo lên đường tản cư. Quân Pháp đã chọn ngay đường Sài Gòn - Tân An, con đường huyết mạch đưa về miền Tây. Tôi phải đi vòng lên Thủ Đức, Lái Thiêu, kiếm ghe đi băng vào miền hai con sông Vàm Cỏ rồi trở ra Mỹ Tho. Tới Mỹ Tho chiều hôm trước thì có tin quân Pháp sáng hôm sau sẽ đổ bộ lên Mỹ Tho. Lại rút lui nữa. Tôi nghĩ con đường Mỹ Tho xuống miền Tây là con đường chính, quân Pháp thế nào cũng lo chiếm trước, tôi hãy tạm lánh vào Đồng Tháp Mười đã. Tôi qua Sa Đéc, Long Xuyên, ở lại nơi này một tuần, nửa tháng, noi kia một hai tháng, nghe ngóng tin tức, mà toàn là những tin hoang mang, vẫn còn mong rằng liệt cường sẽ can thiệp không cho thực dân Pháp tái chiếm nước mình. Tôi ngày thơ quá, từ cổ tới kim có một cường quốc nào mà không thực dân? Mà bọn thực dân tuy nghịch nhau chứ vẫn chia quyền lợi với nhau, và họ đã chia nhau thế giới từ một năm trước khi chiến tranh chấm dứt.

Mùa xuân năm Bính Tuất (1946), tôi ngừng bước ở làng Phước Thạnh (Cần Thơ)<sup>(1)</sup> vì bệnh đau ruột. Cơn nỗi lên thất thường, có khi một ngày hai ba lần, có khi vài ba ngày một lần. Hễ thấy đói bụng đau quặn ở bụng dưới, là phải đi ngoài liền, bệnh đó thật bất tiện. Tôi ăn kiêng, cháo với muối, uống toàn nước nấu chín, mà cũng không hết. Thuốc tây

---

(1) Nay thuộc tỉnh Hậu Giang (B.T).

## *Con đường thiên lý*

hồi đó không sao kiểm ra được. Ngay những thuốc rất thường như ký-ninh cũng không có. Người nào mua được vài ba viên ký - ninh vàng thì giữ kỹ lăm, nhưng ném thử thì thấy là thuốc giả, không đắng bằng ký - ninh thật. Tôi nhớ thuốc tây có dùng chất "charbon" (than) chế biến ra sao đó để trị bệnh đau ruột. Có lần tôi lấy than cùi tràm nghiên thật kỹ, trộn chút đường thẻ, rồi uống đại, nghĩ bụng Dự Nhượng thời Xuân thu nuốt than đã có sao đâu. Thấy dễ chịu đâu được vài ngày - không rõ có do tự kỷ ám thị không - rồi bệnh lại trở lại như cũ. Thuốc bắc thì chợ quê nào cũng có một hai tiệm bán, nhưng đa số cũng là thuốc giả: phục linh, hoài sơn là bột khoai mì - ngoài Bắc gọi là củ sắn - hoàng bá là gỗ cây gáo ngâm với một chất gì đắng đắng, ngay vị đương qui họ cũng làm giả được, phải là người sành, hỏi mua nguyên con quy mới không bị gạt, nhưng thử đó họ không bán cho người lạ. Thuốc nam nhiều vị rất công hiệu, nhưng không ai nghiên cứu, phổ biến: những ông thầy thuốc bắc rất ít người biết thuốc nam, luôn luôn trọng thuốc bắc hơn thuốc nam, còn những ông thầy thuốc nam thì ít học, cũng chẳng có sách nào để học, chỉ nghe truyền khẩu được mươi phương thuốc, và vài ba chục vị thuốc.

Tôi không muốn phí tiền uống thuốc giả, phải rút sự chi tiêu xuống mức tối thiểu, rồi ghé làng này để uống thuốc nam.

Sáng hôm đó, tôi lại Nhà việc<sup>(1)</sup> trình diện với ông Chủ tịch ủy ban hành chánh xã. Nhà việc nằm bên cạnh một ngôi đình cổ, trông ra chợ ở ngã ba một con rạch và một con kinh. Kiến trúc thuộc vào kiểu 1925-1930: vuông vức chừng sáu thước một chiều, mái ngói, tường gạch, mảng bêng đá xanh.

Ánh nắng vàng lấp lánh trên mặt nước, ngọn sao và tàu dừa. Chợ đương họp, cảnh thật nhộn nhịp. Không khí đã thay đổi hẳn: thanh niên nam nữ vui vẻ, tự do ra vào Nhà việc, không có vẻ e dè, ngại ngùng như nửa năm trước. Không còn những hương chức trình trọng chít khăn đóng, bận áo dài thâm; dưới rạch cũng không thấy một chiếc ghe hâu, thứ ghe nhẹ nhàng, ba chèo, sơn xanh, có cửa lá sách, y như những chiếc du thuyền.

Tôi bước vào Nhà việc: nông dân bu chung quanh ba cái bàn, cười nói ồn ào, không ra một công sở: người xin giấy đi chuyển, người lại

---

(1) Nơi làm việc của hương chức, làm thời Pháp thuộc (B.T).

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

trình báo, việc này việc khác, người lại xin cắt đặt công việc để làm. Trên kệ, trên bàn không thấy sổ sách.

Ông chủ tịch bận đồ bà ba trắng, trạc bốn chục tuổi, ngồi ở bàn giữa đương bàn việc với vài uỷ viên khác đều trẻ tuổi. Nước da ông tái tái như người bị sốt rét kinh niên, - ông đã bị dày Bà Rá ba năm - môi dày, lưỡng quyền cao, hoạt bát, cương nghị, hơi tự đắc mặc dầu bè ngoài rất bình dân.

Tôi tự giới thiệu là công chức tân cư, đã lại xin chỉ thị của ông chủ tịch tỉnh từ mấy tháng trước, ông bảo chưa có công việc gì, hãy kiểm nơi nào mà "nghỉ"- hôm đó ổng bận túc tít vì giặc Pháp có thể sắp tới, uỷ ban phải tân cư, sau khi phá huỷ mọi công sở và ra lệnh cho dân chúng trong thành tiêu thổ, nghĩa là dỡ nhà đi, không cho địch có chỗ ở - sau đó, tôi qua những miền nào, và bây giờ lại đây, ở trọ nhà ai, tôi tự khai ra hết.

Tôi trình giấy tờ cho ông coi, nói thêm:

- Tôi đương đau ruột, cần nghỉ ngơi để điều trị, nhưng vẫn có thể giúp uỷ ban trong những việc nhẹ nhàng được... Hôm qua khi mới tới đây, tôi đã để ý thấy hai cái miếu ông Tà bị lật đổ ở bờ rạch. Trừ thói tin đị đoán như vậy là phải.

Ông ta lộ vẻ vui, bảo:

- Tôi đã ra lệnh cho các thanh niên phải hất xuống lòng rạch kia, họ làm biếng chỉ mới lật đổ thôi. Tôi phải rầy họ mới được.

- Tôi nghĩ cái đó không quan trọng. Không ai dám dựng lại đâu. Điều quan trọng là có đủ thầy đủ thuốc trị bệnh cho dân; dân uống thuốc mà hết bệnh thì tự nhiên không cúng ông Tà nữa. Mà thuốc bắc thuốc tây, lúc này thiếu, nên khuyến khích dùng thuốc nam và tập cho dân sống hợp vệ sinh.

- Đồng chí nói phải lắm. Có dịp, nhờ đồng chí giảng giải cho dân chúng về vệ sinh. (Ông đã có thiện cảm với tôi, rồi đột nhiên ông hỏi). Đồng chí có đọc tiểu thuyết của Lê Văn Trương không, tôi phục nhà văn đó lắm.

Chúng tôi nói chuyện với nhau một lúc về Lê Văn Trương, Hồ Biểu Chánh, trong khi sáu bảy người bu lại nghe. Rồi tôi cáo biệt. Ông bắt tay tôi, bảo "cứ về nghỉ đi, khi nào mạnh, và có việc gì vừa sức, tôi sẽ giao cho". Ông lại chỉ cho tôi một thây thuốc nam nữa.

## Con đường thiên lý

Ở Nhà việc ra, tôi đi dạo chung quanh. Sau đình, trong một vườn xoài, một đám khoảng hai chục thanh niên, vác tầm vông vặt nhọn, đương tập đi thành hàng. Người nào cũng bận bà ba đen, đi chân không nét mặt vui vẻ, hăng hái. Nghe tiếng hô "một hai, một hai", và tiếng chân họ nện trên mặt đất, lòng tôi cũng sôi lên, tim đập mạnh.

Không khí mùa xuân năm đó có cái gì khác thường, kích thích như một luồng điện hay một làn gió bắc. Trên đường chi thấy thanh niên, nông dân, vài anh vác tầm vông vặt nhọn hay đeo dao găm. Họ ăn mặc đều sạch sẽ, nhất là các chị thì còn có vẻ làm dáng nữa: quần hàng mới, tay đeo vòng đồng, vai vắt chiếc khăn bàn sắc sỡ phơ dưới gió. Người nào cũng vội vã - mà mùa đó chưa bắt đầu cày bừa - gấp nhau chào hỏi niềm nở, nhưng nhìn kỹ thì nét mặt họ nghĩ thầm tới tương lai hoặc cảm thấy một chút trách nhiệm nào đó nó làm cho họ nửa hăng diện, nửa ngài ngại. Không còn tiếng hò trên sông, mà những tiếng đòn ca vọng cổ cũng tắt hẳn. Chỉ còn tiếng ca bản *Thanh niên hành khúc* ở khu chung quanh Nhà việc. Tuyệt nhiên không thấy bóng một ông điền chủ nào giàu lớn. Đi ngang dinh cơ của họ: những ngôi nhà nền đúc đồ sộ, dãy ngang dãy dọc, những lẫm lúa dài rộng hơn nhà lồng chợ, ta thấy cửa đóng, lạnh lẽo như bỏ hoang. Họ đã tản cư hoặc lại nhà bà con ở làng khác, hoặc ra "thành", chỉ để một hai gia nhân thân tín ở lại coi nhà. Ngay những tiểu điền chủ, hầu hết làm làng thời trước, bây giờ cũng lẩn quẩn ở nhà sau, ít khi ra đường. Thời này là thời của thanh niên, nông dân. Thôn quê như trẻ lại.

Những gia đình khá giả lo đào hầm ở dưới tàn xoài hay ô mô sau nhà để tránh đạn; những bộ ván gỗ dày cả tấc được dùng làm nắp hầm. Nhưng khi phi cơ địch bắt đầu xuất hiện, nã đạn liên thanh thì dù có hầm, các ông già bà cả và những người lớn tuổi cũng ngày ngày vô trong ngọn rạch. Người ta nấu cơm sớm, khoảng chín giờ đã ăn xong, rồi mỗi người đeo một khăn gói, hoặc ngồi xuồng, hoặc đi bộ, vô trong ngọn rạch, cách mặt tiền chừng vài ba cây số. Phi cơ địch thường xuất hiện vào hồi mười giờ sáng, bay sà xuống tướng như sát ngọn sao, tiếng ầm ầm, thấy chỗ nào có mái nhà ngói thì ria liên thanh xuống, rồi vụt vụt bay đi, một lát đảo trở lại, ria một, hai lần nữa, sau cùng bay bổng lên cao đi mất. Làng lúc đó vắng hoe, mỗi nhà chỉ còn một hai thanh niên nấp dưới hầm hoặc dưới sàn. Khoảng hai ba giờ chiều, có thể coi là yên, những người tản vô ngọn lại kéo trở về nấu cơm, đường trong

xóm lại tấp nập. Địch khủng bố như vậy suốt mấy làng dọc theo bờ rạch, luôn trong nửa tháng, chuẩn bị để đổ bộ. Chúng gây tai hại không bao nhiêu về vật chất: tại làng Phước Thạnh, một số nhà bị đạn lỗ chổ - có nhà bị bốn năm chục lỗ - mà chỉ có mỗi một người bị thương ở chân, cổ lết tới hầm, và hai con trâu bị đạn, phải mổ thịt. Nhưng ảnh hưởng về tinh thần hơi đáng kể: dân chúng có vẻ lo lắng hơn, và một ông già đã nói nho nhỏ với người thân:

- Chúng có máy bay, có súng đạn, mình chỉ có tầm vông vặt nhọn sao chống cự lại nổi.

Nhưng người cháu nội ở trong tổ chức Thanh niên cứu quốc bảo:

- Nội đừng lo. Chính phủ mình đã mua hoặc cướp được của Nhật một số súng và lựu đạn. Với số khí giới đó, mình sẽ đánh du kích địch, phá đồn địch rồi lại cướp khí giới của địch. Chỉ sợ mình không đoàn kết, không có chí chiến đấu, không chịu hy sinh thôi. Nếu chịu thì không khi nào thiếu khí giới. Khí giới của chúng là của mình.

Khi phi cơ luôn năm sáu ngày không xuất hiện nữa, đời sống bình thường trở lại. Những thiếu nữ tròn trĩnh, tươi mát như trái xoài lại rạo rực, thoăn thoắt đi hội họp, việc nhà các ông già bà già phải đảm nhiệm hết.

Mấy tuần đó, tôi cũng theo người trong xóm vô ngon. Ở trong đó tôi lần theo các bờ ruộng, bờ lạch kiêm thuốc nam, rửa rồi phơi để chiều về cắt và sắc. Kiếm một ngày thì dùng được ba ngày. Không có việc gì khác. Ở không tôi thấy buồn. Muốn giúp nước mà không biết giúp cách nào. Muốn gom ít trẻ lại để dạy vẫn quốc ngữ nhưng chưa ai nghĩ đến chuyện đó. Không có sách để đọc, tôi mượn cuốn *Minh Tâm bửu giám* của một người trong xóm để ôn lại chữ Hán. Muốn chép nhật ký mà sợ người ta nghi ngờ. Tin tức trong nước và cửa nhà, chẳng biết chút gì cả.

Buồn quá, tôi thường lại trạm canh ở Vầm Kinh, gần chợ giúp mấy anh Thanh niên xét các ghe xuồng qua lại. Và tôi làm quen với anh Năm Dũng, một thanh niên 25 tuổi, cao, trán thấp, vai rộng, ngực nở, tóc rậm và hơi quăn, tai vểnh, thường tươi cười nhưng trông cặp mắt thỉnh thoảng hiện lên một tia sáng hung dữ. Anh làm tá điền cho một ông hội đồng - ông đã trốn đi nơi khác - hơi biết võ nghệ, ca vọng cổ hay, giọng trầm. Anh dạy võ cho một số thanh niên ở trước đình làng, gấp tôi là kể chuyện võ nghệ, vừa kể vừa biểu diễn cho tôi coi.

## *Con đường thiên lý*

Một hôm anh lục xét một chiếc ghe cui, thấy mấy cuốn sách, cầm một cuốn lên coi, rồi nạt người đi ghe:

- Sách này của anh hả?

Người đi ghe khoảng ba mươi, băm lăm tuổi, mảnh khảnh, bận đồ bà ba đen, nhưng có vẻ học thức, đáp:

- Dạ phải.

- Sao thời buổi này mà anh dám đọc sách này? Phải sách của địch không?

Thầy nọ trố mắt nhìn, không biết đáp sao.

Anh Năm quát:

- Phải sách Pháp không?

- Dạ phải. Nhưng là sách khoa học, sách y học, không bàn gì về chính trị hết.

- Anh nói sách gì... gì học?

- Dạ sách y học, tức sách thuốc.

Giọng thầy ta nhỏ nhẹ, giàn như van lơn.

- Sách gì thì gì, hẽ của Pháp cũng không được giữ. Mà làm thầy thuốc sao mà đọc sách thuốc. Đâu đưa giấy tờ coi.

Thầy nọ lúng túng móc giấy tờ ra, tay run run, miệng đáp:

- Dạ không, tôi dạy học, dạy trường tư Lê Bá Cang ở Sài Gòn, tản cư về Tân An, Tân An không êm, nay tản cư nữa về quê vợ ở Gò Quao<sup>(1)</sup>.

Anh Năm coi giấy tờ rồi, bảo:

- Dạy học mà sao đọc sách thuốc. Chắc nói dối rồi. Ghe đậu lại đó, còn anh thì lên bờ để đợi điều tra.

Thầy nọ hoảng hốt, đưa mắt như cầu cứu với tôi. Tôi nhìn bìa cuốn sách: *L'homme cel inconnu* của bác sĩ Alexis Carrel, bèn nói nhỏ với anh Năm:

- Tôi biết nội dung cuốn này, tác giả là một bác sĩ nổi danh, có dạy học ở Hoa Kỳ; sách thuộc loại phổ thông viết về cơ thể con người, ai đọc cũng được, không cần là thầy thuốc. Đồng chí ở đây canh gác, để tôi

---

(1) Một huyện thuộc tỉnh Rạch Giá cũ (nay thuộc tỉnh Kiên Giang (B.T)).

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

mang sách về hỏi đồng chí chủ tịch, xem đồng chí chủ tịch có tha thảy này được không.

Lúc đó chính quyền muốn lấy lòng Hoa Kỳ, không tán thành (nhưng cũng không ngăn cản) chính sách thực dân của De Gaulle.

Anh Năm suy nghĩ một lát, hỏi tôi:

- Phải là sách của một bác sĩ hả? Bác sĩ có dạy học ở Huê Kỳ hả?

Tôi đáp:

- Đúng một trăm phần trăm. Tôi có thể bảo đảm.

Vừa nói tôi vừa cầm cuốn sách rảo bước về phía Nhà việc tìm gặp ông Chủ tịch Uỷ ban hành chánh.

Tôi mới đi được khoảng chục thước thì bỗng anh Năm gọi giật tôi lại:

- Thôi, trở lại, khỏi kiểm nữa. Tôi tin ở đồng chí. Với lại giờ này đồng chí chủ tịch không có ở Nhà việc đâu. Vô trong ngọn rồi.

Rồi quay lại nói với người đi ghe:

- Tôi tha cho anh. Cho ghe đi.

Thầy nọ mừng quá, cảm ơn tôi rồi rít. Tôi đưa trả cuốn sách, bảo:

- Cuốn này hay đây. Tôi nghe báo phê bình chứ chưa được đọc.

- Nếu vậy tôi xin tặng thầy đây. Tôi đọc xong rồi.

Tôi đáp:

- Cảm ơn thầy. Nhưng trong lúc phiêu bạt này, mang theo thứ đó chỉ thêm bận. Để sau này diệt được tụi Pháp, bình an trở lại, mình sẽ gặp nhau. Thầy dạy ở Lê Bá Cang? Tên Hồ Hữu Ngãi?

Thầy hỏi tên họ, chúc nghiệp tôi rồi cho ghe đi. Tôi nhìn theo bùi ngùi.

Khi ghe đã khuất bóng, tôi quay lại nói với anh Năm:

- Thèm đọc sách muôn chét, cuốn sách đó lại rất hay, mà không thể nhận như vậy được, coi sao tiện.

- Sao lại không tiện? Mình tha cho họ, họ có tặng mình cả trăm cuốn cũng chưa đáng nữa. (Tôi mỉm cười). Mà đồng chí thèm đọc sách lắm hả? Sao không cho tôi hay. Thiếu gì sách!

- Ở đâu vậy?

## *Con đường thiên lý*

- Ở nhà tôi chử đâu.

Tôi ngạc nhiên, vì biết rằng anh Năm mới chỉ đọc được chữ quốc ngữ. Anh ta bảo:

- Hết phiên gác, tôi dắt đồng chí về nhà tôi, tha hồ mà lụa.

Một giờ sau tôi theo anh Năm về một căn nhà lá nhỏ, trước hiên có một lu nước và một hàng so đũa. Tôi bước vào, thấy một thiếu phụ bồng con ngồi ở vũng, trong một chỗ tối, tôi khẽ gật đầu chào:

- Chị Năm đây hả. Cháu được mấy tháng rồi?

Chị vẫn đưa vũng, đáp gọn:

- Tám tháng.

Anh Năm chỉ cho tôi đồng sách ngổn ngang ở dưới bàn thờ gỗ mộc, bảo:

- Đó, cứ việc ôm đi.

Tôi thấy toàn là sách Pháp, quay lại hỏi:

- Tịch thu hả?

Anh Năm gật đầu, cười:

- Ba bốn chục chiếc ghe như chiếc lúc nãy. Rồi trong nhà mấy điền chủ ở đây, vô số kề.

- Họ bỏ nhà, tản cư hết rồi sao?

- Không, một số còn ở lại, nhưng thời buổi này mà, ai còn ham giữ thứ đó. Minh cứ việc vô mà khiêng. Có những cuốn lớn như vậy nè - anh trả một bức tranh sơn thuỷ thường thấy trong các tiệm hớt tóc thôn quê vẽ một thiếu nữ ngồi ngắm trăng trên bờ rạch dưới bóng dùa - bìa rất dày, giấy láng và có nhiều hình, nặng quá trời. Nhưng thứ đó vô dụng, thứ nho nhỏ, giấy mỏng này mà lại có ích: đi cầu nè, vấn thuốc nè...

Tôi ôm hết cả chồng ra gần cửa để coi cho稳妥, lựa được cuốn *La Sonate à Kreutzer* của Léon Tolstoi, một cuốn của Léon Blum, một cuốn của Pierre Gaxote và một cuốn nữa đã mất bìa và mấy chục trang đầu, chỉ đọc được nhan sách: *La ruée vers l'or* (Đổ xô đi tìm vàng) nêu lên ở đầu mỗi trang.

Tôi hỏi mượn mấy cuốn đó. Anh Năm gật đầu:

- Cứ việc mà... Nhưng nè, có coi thì coi ở nhà, đừng đem ra chỗ canh

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

gác nghen. Mình phải làm gương cho đồng bào chớ.

Tôi đáp:

- Đồng chí nói phải lắm... Mang về coi đỡ buồn, chứ lúc này được một số báo *Cửu quốc* thì mới thích.
- Để hôm nào có, tôi cho mượn.
- Vậy thì tuyệt!

Anh chàng đó bè ngoài có vẻ dữ dằn mà tốt bụng, không hiểm độc. Anh nạt nộ thầy giáo Ngãi chỉ vì hồi đó hết thầy những người có Tây học đều bị nghi kị, và cũng vì anh muốn tỏ mình nghiêm chỉnh làm hết bốn phận.

Từ hôm ấy cách vài ngày vào buổi sáng tôi lại Nhà việc chào ông chủ tịch, hỏi xem có việc gì không, nếu không thì ra canh gác ở vàm kinh, buổi chiều nằm ở nhà trọ đọc sách, buổi tối vì tiết kiệm dầu cá, không đốt đèn, tôi kiểm các thanh niên trong làng nói chuyện, hỏi thăm tin tức xa gần.

Đêm nào thấy trong mình dễ chịu, nhất là nếu lại có trăng, thì ở nhà họ ra về, tôi đi dạo một lát trên bờ rạch, từ vàm rạch vô khói chợ, khoảng hai cây số. Trăng tháng hai âm lịch trong này cũng đẹp như trăng tháng tám ngoài Bắc. Các ngôi sao nhường cả vòm trời xanh vắt, không một gọn mây cho vàng nguyệt, nước cũng trong mà về đêm, thời tiết cũng lành lạnh giống hơi thu ngoài Bắc. Không có hương lúa thơm phức, nhưng lại có hương cau, hương bưởi, hương mù u ngào ngạt trong làn gió nhẹ, thoắt hiện rồi thoắt biến. Không có những đám hát ví, hát trống quân, nhưng trong những năm bình yên, tiếng đàn kim, đàn gáo từ trong vườn đưa ra, từ mặt sông đưa lên, hoặc náo nuột như điệu vọng cổ, từ đại oán, hoặc dồn dập, vui vẻ như điệu Khổng Minh toạ lâu, lưu thuỷ trường, cứ tiếng đám này chưa chìm ở sau lưng ta thì tiếng đám khác đã văng vẳng ở phía trước mặt như vậy suốt bờ rạch, từ vàm vào tới ngọn. Ánh trăng lấp lánh, nhảy múa trên lòng rạch, chảy trên tàu dùa tàu chuối, trên mớ tóc láng dầu dùa và đôi vai của các thiếu nữ dập dùi từng bọn đi coi cúng đình, hát bài và chấm giải nữ công.

Năm đó làng Phước Thạnh cũng làm lễ cúng đình, nhưng qua loa cho có lệ, không có hát bài, cũng không thi nữ công. Vài hương chức già cũng khăn đóng áo dài lại làm lễ vị tiên hiền non trăm năm trước đã gây dựng nên làng, nhưng không đọc văn tế, và ông chủ tịch xã chỉ bận một

## *Con đường thiên lý*

bộ bà ba lại chứng kiến một lát rồi lui ra, bàn việc canh phòng với mấy thanh niên.

Chó trong làng đã bị mổ thịt hết để bộ đội đêm đi qua khỏi gây náo động mà "thiên hạ sẽ biết", nhưng hậu quả tức thì là nhà một tiểu điền chủ nợ mới bán được con heo, bị cướp vô vơ vét hết tiền bạc, quần áo, mùng mền. Cho nên về khuya cảnh tĩnh mịch lạ thường mà hương đêm càng dậy lên, đậm đà, khêu gợi. Chỉ còn tiếng xào xác của lá tre, tiếng bập bênh của nước vỗ vào bờ, tiếng cá đớp trăng, và một đôi chõ, tiếng thủ thi của một cặp trai gái dưới bụi chuối. Gió lùa vào mỏ tóc rối của tôi, mơn trớn làn da tôi, tôi đứng đinh bước, hít đầy phổi không khí và hương thơm, khoan khoái.

\*

Địch đã chiếm tỉnh lỵ, lập cơ sở hành chánh, và đương ăn lõm vào các quận, theo chiến lược "vết dầu loang". Chúng đã lập đồn ở một chợ cách chúng tôi ba cây số mỗi đồn có vài lính Pháp và mười lính Việt. Đã bắt đầu xảy ra những cuộc bό ráp dã man: hãm hiếp một thiếu phụ rồi bắn chết, thả trôi sông. Lâu lâu nghe nói có một bộ đội đi ngang qua miền nhưng ở xa trong đồng và cũng chưa có cuộc đụng độ nào cả.

Trong làng đã bắt đầu xôn xao. Người ta thì thầm bàn chuyện tản cư vô ngọn: nên dỡ nhà cửa chở đi hay để lại? Hạng người nghèo như anh Năm không thắc mắc gì cả: nhà lá thì chúng vô ở làm gì, chở ít đồ đạc đi thôi, còn sườn nhà để lại. Bà chủ nhà trợ của tôi, sáu mươi tuổi, già chồng, không có con, nuôi một đứa cháu gái, vẫn bình tĩnh: "Ai sao mình vậy. Chúng có đốt căn nhà này, đốn hết mấy gốc xoài và vú sữa, mận, thì khi về sẽ dựng lại, trồng lại. Còn đất là được rồi. Không lẽ chúng ăn được đất, khiêng được đất của mình đi". Bà lão già như con marm mà làm việc suốt ngày, thỉnh thoảng ngừng lại, đầm vào lung cho đỡ mỏi. Bà hay nói - giọng sang sảng - nhưng dí dỏm hiền từ: Chèng ơi! Thầy Hai, thầy đã xách nước tưới cây giùm tôi đó hả? Đau ốm mà ai cầu". Rồi chiều hôm đó, thế nào bà cụ cũng bảo đứa cháu gái bưng cho tôi một chén chè hoặc một cái bánh, ít trái cây.

Tôi đọc hết mấy cuốn của Tolstoi. Léon Blum, Pie-rre Gaxote rồi mới tới cuốn La ruée vers l'or. Sách khá dày: 400 - 500 trang, chữ nhỏ, in xấu, loại "roman po-pulaire" (tiểu thuyết bình dân) thì phải, mà lại

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

mất mấy chục trang đầu, nên tôi không ham lắm. Tôi để ý một người nào đọc trước tôi, cứ mỗi lần gặp tên một nhân vật là Lee Kim thì lại lấy bút mực bôi bỏ chữ e sau và thêm dấu mũ vào chữ e trước, trong tên Lee. Mới đầu tôi cho là ai đó, ngồi buồn, tinh nghịch làm cái trò Việt hoá một tên Mỹ. Tôi đọc lượt qua được già nửa truyện, biết sơ sơ cốt truyện là một bọn người đi tìm vàng ở Mỹ, như nhan đề sách đã nói rõ. Rồi chiều hôm đó, đọc tới chỗ bọn tìm vàng tới San Francisco, không hiểu sao bỗng nhớ lại lời anh Bảng: San Francisco phiên âm ra tiếng mình là Sanh Pháp Lan Xích Cổ, tôi mỉm cười. Bỗng một ý thoáng hiện lên, rõ mồn một: Lee Kim, đích là Lê Kim đây, một cụ tổ của anh Bảng. Không phải là người Mỹ hay Anh vì tôi chưa bao giờ thấy họ có tên là Kim. Lee là một tên Mỹ, có một tướng Mỹ tên là Lee trong cuộc Nam Bắc phân tranh của Mỹ. Nhưng có thể rằng chính Lê Kim đã tự phiên âm tên mình ra như vậy, hoặc các bạn trong đoàn tìm vàng phiên âm ra như vậy, hoặc tác giả đã chép sai lại như vậy. Tôi bèn lật lại những trang trước xem có chữ nào cho biết Lee Kim là người nước nào không, quả nhiên thấy có hai chỗ tác giả gọi Lee Kim là người Trung Hoa (*le Chinois*).

Tôi mừng vô chừng, đặt sách xuống, quần điếu thuốc rẽ rồi đi bách bộ ở cánh đồng sau nhà, nơi đó vắng vẻ... không sợ gặp ai. Hết điếu thuốc đó tôi đốt điếu thuốc khác. Óc tôi bị kích thích dữ. Một sự ngẫu nhiên kỳ dị, có thể nói là một phép màu. Anh Bảng có công tìm cả mấy năm thì không gặp, tôi vô tình thì lại gặp. Mà gặp ở một làng hẻo lánh này, trong hoàn cảnh này thì có lạ lùng không chứ. Đúng rồi Lee Kim, "*le Chinois Lee Kim*", chính là người Việt, Lê Kim, tức cụ Trần Trọng Khiêm đây, người Việt đầu tiên qua Mỹ, trước Bùi Viện khoảng hai chục năm.

"Mà người nào sửa tên Lee Kim ra Lê Kim, là làm một việc đùa hay có ý gì chăng? Vè coi lại xem". Tôi trở vô nhà, lấy cuốn *La ruée vers l'or*, lật lật từng trang xem người đọc trước tôi có ghi thêm gì không. Không. Chỉ thấy trong sách, có ba bốn chữ đóng con dấu đỏ đề:

*Bibliothèque familiale (Tủ sách gia đình)*

*Lê Xuân Liêm*

*Village de Mỹ Quới - Rạch Giá.*

*(Làng Mỹ Quới - Rạch Giá)*

Lê Xuân Liêm. Ủa! Cũng họ Lê nữa, Xuân Liêm... Xuân Liêm...

## *Con đường thiên lý*

nhớ mang máng một tên gì... tên gì... Rán nhớ lại xem... Xuân... Xuân Lũng... Phải rồi, anh Bảng có cho mình hay cụ Lê Kim đặt tên cho con theo một lối nào đó cho họ nhớ tới quê cha đất tổ, tới làng Xuân Lũng. Tên có chữ X và chữ L, Xuân Liêm, hậu duệ của Lê Kim, của... Hai người con trai cụ Lê Kim tên là gì nhỉ? Lê Xuân L...? À! Lê Xuân Lãm và Lê Xuân Lương. Còn ngờ gì nữa? Lê Xuân Liêm ở làng Mỹ Quới, Rạch Giá chính là hậu duệ của Lê Xuân Lãm hay Lê Xuân Lương hay một Lê Xuân nào nữa đây, con trai của Lê Kim, của Trần Trọng Khiêm... Lại còn điểm này nữa chứ. Địa chỉ ở Rạch Giá, cũng đúng với lời vị cựu Hương Cả làng Hoà An ở Sa Đéc nói với viên chủ quận mà anh bạn Địa chánh của tôi nhờ điều tra. Vậy là ngẫu nhiên tôi tìm được cái khoen cuối cùng của sợi dây xích rồi. Lê Xuân Liêm - Làng Mỹ Quới - Rạch Giá, bà con xa của anh Trần Văn Bảng, làng Xuân Lũng, Phú Thọ. Chắc ông Liêm này cũng đi ghe qua đây, bị anh Năm tịch thu sách. Nhưng làm sao anh nhớ được ai với ai. Hồi cũng vô ích. Để ít tháng nữa, hết chiến tranh giành được độc lập lại rồi, mình sẽ đi kiểm. Ông Liêm này chắc có học khá, nhà chắc không giàu có thì cũng phong lưu. Chắc ông ta nhớ rõ gia phả, biết cụ thuỷ tổ Lê Kim gốc gác ở đâu, làm những gì, đi những đâu, nên mới sửa tên Lee Kim ra Lê Kim như vậy. Ông ta sẽ cho mình biết nhiều điều thú vị lắm. Mình sẽ cho ông ta biết về họ hàng của ông ở Xuân Lũng. Mình sẽ viết thư cho anh Bảng. Ông Liêm sẽ về Xuân Lũng chơi, hoặc anh Bảng sẽ vô Rạch Giá chơi. Sẽ thành một tài liệu ngoại sử, một giai thoại kỳ thú. Böyle giờ thì phải đọc lại cho kỹ cuốn *La ruéc vers l'or* này đã. Coi xấu xí vậy, rách nát vậy mà nó quý như vàng chứ.

Mấy hôm sau tôi chăm chú đọc đi đọc lại ba lần cuốn đó, đánh dấu hết những đoạn nói tới Lee Kim, Ủy ban hành chánh sắp rút vào trong ngọn, bà cụ chủ nhà cũng đã chuẩn bị xuồng để rút theo. Tôi cũng phải theo. Bệnh đau ruột đã bớt chứ chưa hết. Nhưng tối đâu hay đó. Một tháng sau, nhân gặp người quen, tôi từ biệt anh em, từ biệt bà cụ. "Thầy Hai đi hả? Sau này có dịp ghé thăm tôi nhen. - Dạ - Thôi thầy đi mạnh giỏi. - Bà Sáu ở lại mạnh giỏi".

\*

Sau khi Nhật bị hai trái bom nguyên tử ở Hiroshima và Nagasaki, phải đầu hàng Đồng minh, viên giám đốc Nhật mời mấy anh em Trưởng

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

ti chúng tôi lại phòng giầy của ông để "giao việc". Ông ta gầy ốm nhưng gân guốc, nghiêm trang đứng dậy, nhăn mặt, tay phải bấu vào bụng dưới như đương lên con đau, mồ hôi vã trên mặt, run run nói với chúng tôi:

- Nước Nhật chúng tôi không mong gì ngóc đầu lên được nữa, nhưng nước các ông sẽ được độc lập, thế nào người ta cũng phải trả lại độc lập cho các ông. Tôi xin chúc các ông may mắn.

Chúng tôi và cả ông ta nữa chẳng biết chút gì về cuộc cờ trên thế giới cả, tưởng Nga, Mỹ và Trung Hoa không khi nào để cho Pháp tròng cái ách lên dân tộc Việt Nam một lần nữa. Chúng tôi không biết rằng Nga, Mỹ từ khi chiến tranh chưa chấm dứt, ở hội nghị Yalta và Téhéran, đã chia nhau ảnh hưởng rồi; Mỹ muốn cho Việt Nam thành một nước uy trị, nhưng De Gaulle được Anh ủng hộ cương quyết chiếm lại non sông của chúng ta và Mỹ nhu nhược không ngăn cản được.

Cho nên khi tản cư khỏi Sài Gòn, tôi nghĩ chỉ dăm sáu tháng có thể trở về: Mỹ và Trung Hoa sẽ buộc Pháp phải rút lui. Tôi đã nghĩ làm. Thực dân Pháp càng ngày càng tỏ ra ương ngạnh, khi phái đoàn Việt Nam do Phạm Văn Đồng cầm đầu vừa mới xuồng tàu qua Pháp dự hội nghị Fontainebleau thì ở Sài Gòn, D'Ar-genlieu tập hợp được một bọn Việt gian thành lập Nam kỳ quốc và gây phong trào đả đảo người Bắc. Mưu mô chia rẽ hiểm độc đó thất bại, thủ tướng Nguyễn Văn Thinh vì quá ngây thơ, theo giặc, đã phải dùng sợi dây để kết liễu đời mình mà tạ tội với quốc dân.

Đầu tháng mười năm đó tôi lại hay tin hội nghị Fontainebleau thất bại: thế lực của bọn thực dân mạnh quá, đảng Xã hội và ngay cả đảng Cộng sản Pháp cũng ngả về phe chúng và tất cả tài ngoại giao của cụ Hồ chỉ đem về cho dân tộc được một thoả hiệp án ký vào giờ chót với Marius Moutet,<sup>(1)</sup> một hứa hẹn suông để vớt vát thể diện và kéo dài thời gian để chuẩn bị thực lực.

Tết năm đó tôi hay tin chiến tranh đã nổ dữ dội ở Hà Nội: gia đình nào cũng đào hầm trong nhà và nhà nọ đục tường thông với nhà kia để các đoàn tự vệ lưu thông trong thành phố mà khỏi ra đường. Có người ví trận Hà Nội với trận Stalingrad; hoàn cảnh khác nhau: Pháp ở ngay trong Hà Nội rồi, còn Đức chỉ bao vây Stalingrad thôi, nhưng sự hy sinh và tinh

(1) Người đảng Xã hội Pháp, lúc này ông làm Bộ trưởng Pháp quốc hải ngoại (thuộc địa). (B.T).

## *Con đường thiên lý*

thần quả cảm của người mình không kém người Nga mà cuộc chiến đấu có phần ác liệt hơn. Căn nhà tôi ở ngoài đó nằm trong khu ác chiến. Ngồi trên bờ kinh nhìn mặt trời hồng hồng lớn như cái mâm lòn lòn chìm trong màn sương khói trên một cánh đồng bát ngát tro chôn rạ, tôi theo dõi những cánh chim di thê bay thành đàn mà tự hỏi bà con họ hàng tôi ra sao, những cảnh thân yêu của tôi có bị tàn phá không. Trên thế giới, có một kinh đô nào trong năm sáu trăm năm ba bốn lần bị nạn binh lửa như Hà Nội không?

Hy vọng thoả hiệp tiêu tan, mà không trông mong ở sự giúp đỡ của một nước nào cả: Trung Hoa của Tưởng Giới Thạch đã câu kết với Pháp, Anh ủng hộ ngầm Pháp, Mỹ đứng ngoài ngó, Nga ở xa<sup>(1)</sup>, dân tộc mình phải đoàn kết để tự lực trường kỳ kháng chiến. Nhưng người ta có muốn đoàn kết không? Tạ Thu Thâu, Phan Văn Hùm đã bị giết, kẻ ở Quảng Ngãi, người ở Tân Uyên (Biên Hoà) nhóm Đệ Tứ hoảng hốt, nằm yên ở thành. Cụ Võ Hoành, nhà cách mạng trong Đông Kinh nghĩa thực bí mật chết trong Đồng Tháp mà không ai biết nguyên do. Rồi ít lâu sau lại có tin thầy Tư Hoà Hảo tức Huỳnh Phú Sô<sup>(2)</sup> bị "nạn", nghĩa là mất tích ở làng Tân Phú (Đốc Vàng Hạ) Long Xuyên. Tôi đã được nghe đồn về thầy

---

(1) Sau này đọc cuốn *The two Vietnams* của B. Fall (1966) tôi mới biết Nga hồi đó vì quyền lợi đứng về phe thực dân Pháp để mặc Pháp xâm lăng mình. Vậy mà có kẻ khóc Staline:

*"Thương cha, thương mẹ, thương chồng,*

*Thương mình thương một, thương ông thương muời!"*

(2) Ông sinh năm 1919, người sáng lập hệ phái *Phật giáo Hoà Hảo*, thủ lãnh đảng Việt Nam Độc lập vận động hội; khi làm thơ ký nhiều bút hiệu: Hoàng Anh, Hồng Vân cư sĩ, Hoà Hảo... Quê l. Hoà Hảo, h. Tân Châu, t. Châu Đốc (nay thuộc x. Hoà Hảo, h. Phú Tân, t. An Giang).

Thuở nhỏ ông học tại trường làng, trường Tiểu học Tân Châu. Chưa học xong bậc tiểu học bị bệnh ông phải nghỉ nửa chừng.

Năm 1939, ông lập nên một hệ phái Phật giáo khởi đi từ giáo lý của Phật thầy Tây An (ở Châu Đốc) tại quê nhà, nên đương thời gọi là *Phật giáo Hoà Hảo*. Hệ phái này có tính cách bình dân, phần giáo lý vay mượn từ các học thuyết của Phật Thích Ca, Bửu Sơn Kỳ Hương... Số người tin theo giáo lý của ông ngày càng đông nên chính quyền thực dân tìm cách ngăn cản và buộc ông cư trú tại Sa Đéc (nay thuộc t. Đồng Tháp) rồi quản thúc tại l. Nhơn Nghĩa - Cần Thơ. Tại đây ông lại được nhiều người theo về đông hơn nữa. Thấy vậy Pháp cho ông bị bệnh tâm thần, nên đem về quản thúc tại nhà thương viện Chợ Quán - Sài Gòn, sau đó đưa ông xuống quản thúc tại Bạc Liêu (nay thuộc t. Minh Hải). Đầu năm 1943, ông bị phát xít Nhật bắt cóc đem về ngục ở Sài Gòn để mua chuộc.

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

rất nhiều - có tài xuất khẩu thành thơ, loại thơ bình dân có tính cách rắn tín đồ và gợi lòng ái quốc, nhất là tài nói thao thao bất tuyệt luôn mấy giờ, trước công chúng mỗi ngày hai, có khi ba lần, lôi cuốn quần chúng khiến nhiều người quỳ xuống khóc ròng, đứng dưới mưa mà uống từng lời của thầy. Vào hồi Nhật sắp đầu hàng Đồng minh, một người anh họ tôi, thi sĩ Việt Châu tín đồ Thân tín của thầy, giới thiệu tôi với thầy ở đường Miche<sup>(1)</sup>. Người mảnh khảnh, dong dỏng cao, nước da trắng mà xanh, mắt sáng, tóc chải ngược ra sau, để dài gần phủ vai, cổ cao ba ngắn. Rất từ tốn, nho nhã, vẻ đẹp hơi có tính cách nữ tính đại khái như vẻ đẹp của Chu Mạnh Trinh. Thái độ tự nhiên mà thân mật. Cảm tưởng của tôi là thầy rất ghét Pháp, có tinh thần ái quốc cao; nhã nhặn, dễ dàng thoả hiệp với những tổ chức bạn. Ra về, tôi nói nhỏ với anh tôi:

- Không biết thầy còn có ẩn tướng nào khác không chứ coi nét mặt, tôi e rằng khó thẹo.

Và trong thâm tâm tôi nghĩ tới Raspoatine thời Nga hoàng Nicolas II. Lần ấy tôi được đưa lên một phòng kín, nhỏ ở tầng trên cùng, trong đó một tín đồ đương bắt tin tức thế giới bằng một máy thâu thanh. Tháng 8.1945 anh Việt Châu được thầy Tư phái ra Bắc tiếp xúc với Việt minh, tìm hiểu chủ trương và hoạt động của họ, vì anh có vài bạn thơ theo Việt minh. Anh ngừng ở Huế một ngày, vô yết kiến thủ tướng Trần Trọng Kim, cụ Trần còn hỏi anh về những nhân tài ở Nam Việt có thể giúp cụ được, nhưng khi anh ra tới miền Bắc Trung phần (tôi không nhớ rõ tinh nào) thì gặp phái đoàn Trần Huy Liệu từ Hà Nội vô Huế dự lễ thoái vị và nhận quốc án của Bảo Đại, anh bèn theo họ trở về Huế, thời cuộc lúc ấy biến chuyển từng ngày từng giờ!

---

Sau Cách mạng tháng Tám, ông tham gia các tổ chức yêu nước trong *Mặt trận Việt minh*. Tại Sài Gòn, ông thành lập *Việt Nam Độc lập vận động hội*. Toàn quốc kháng chiến, ông ra chiến khu tham gia Ủy ban kháng chiến hành chánh Nam bộ với chức vụ *Ủy viên đặc biệt*.

Đầu năm 1947, ông về Long Xuyên dàn xếp các ran nứt trong nội bộ các lực lượng kháng chiến tại miền Tây Nam bộ. Theo một số sử liệu, ông mất tích vào ngày 16-4-1947 tại Long Xuyên.

Ông là tác giả một số thơ văn về Giáo lý Phật giáo Hoà Hảo, được các tín đồ Hoà Hảo gọi là Sấm giảng.

(Trích *Từ điển NVLS Việt Nam - BT*).

(1) Nay là đường Bùi Thị Xuân (B.T).

## *Con đường thiên lý*

Điều ấy chứng tỏ rằng thầy Tư am hiểu tình hình tuy được Nhật che chở, nhưng không hợp tác với họ mà muốn liên kết với bất kỳ lực lượng nào đấu tranh cho non sông. Cho nên khoảng một tháng sau, hay tin anh Việt Châu bị Việt minh giết ở Càm Thơ, tôi điéng người đi - con người đó chân chính ái quốc - và bây giờ lại được tin thầy Tư mất tích, tôi càng sững sốt, chán nản hoang mang không ngờ lời đoán trước của tôi lại đúng đến thế! Tôi không biết nguyên do, nhưng dù sao thì hậu quả, cũng tai hại: mặt trận trong Nam sẽ yếu, vì khối Hoà Hảo ít nhất có trên một triệu người tôn thờ vị Giáo chủ của họ như vị Thánh, vị Phật: và thế nào mà vụ đó chẳng ảnh hưởng tới những giáo phái khác như Cao Đài chẳng hạn, cũng có tới cả triệu tín đồ. Miền Nam là miền của tôn giáo. Sẩm tối, đi ghe trên các kinh rạch miền Hậu Giang, thấy trên bờ cứ cách vài chục thước lại lốm đốm những ngọn nhang trên bàn thờ ông Thiên như một đám đom đóm, và đây đó vang lên tiếng đọc giảng, không khí buồn buồn mà thanh thoát đó, Trung, Bắc tuyệt nhiên không có. Người ta không biết vậy ư?

Nhưng ra khỏi miền Long Xuyên - Châu Đốc, càng về gần miền Đông, tinh thần kháng chiến càng mạnh chiến thuật "vết dầu loang", của địch rõ ràng thất bại. Họ chỉ làm chủ được những tỉnh lỵ, quận lỵ, và những "vết dầu" đó đã chẳng loang ra được mà càng về sau càng thu hẹp lại. Ngay những đường huyết mạch, như đường Sài Gòn ra Trung hoặc về miền Tây, ban ngày thuộc về họ, ban đêm thuộc về mình. Họ đóng đồn ở mỗi làng, nhưng nhiều nơi không tái lập được ban Hội tề, không thu được thuế. Lính viễn chinh của họ, không chịu nổi khí hậu, nhất là mùa lụt, lội bùn không được không ra khỏi đồn, còn bọn lính Việt của họ thì chỉ cướp bóc vật, một số làm nội công cho mình và lần lần số đồn rút bớt đi. Những đoàn xe của họ năm sáu chục chiếc, dài cả cây số, lâu lâu bị phục kích bởi không ngày nào không có một đồn bị phá huỷ: khí giới của ta một phần do họ "cung cấp" trong những trận đó.

\*

Trong cuộc trôi giật nay đây mai đó, lúc theo một phái đoàn, lúc tháp tùng một nhóm kinh tài, một nhóm dân vận, lúc dừng bước ở một làng, tôi được thấy cảnh Nam Việt rất thay đổi, không đơn điệu bằng phẳng buồn tẻ như tôi tưởng tượng hồi học Địa dư ở trường. Có thể phân

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

bietet tám chín miền, mỗi miền có những nét đặc biệt, quyến rũ. Miền Đông từ Biên Hoà trở ra nhiều đồi núi, ít sông rạch, phảng phất như miền Sơn Tây, Bắc Ninh; miền Mỹ Tho, Bến Tre mát rượi, nước trong xanh, vang tiếng hát tiếng hò, có cái vẻ đẹp thưốt tha mà mạnh mẽ như cây dù; miền Trà Vinh rất nhiều cây sao và "Chùa Thổ" gợi ta thấy đất đai này còn thuộc Miền; miền Thất Sơn huyền bí, mộ đạo; miền Đồng Tháp mùa nước như một biển cả; miền Bạc Liêu trắng xoá dưới ánh nắng, ruộng lúa mênh mông, miền Cà Mau, Năm Căn như một rừng ngập nước, chỗ ẩn nấp của sấu, kỳ đà; miền U Minh đất lún, bụi cây chằng chịt, cõi riêng biệt của các loài chim lớn, một "sân chim" thiên nhiên, bát ngát, miền Hà Tiên, một tiểu vũ trụ đủ cả biển, núi, hồ, ruộng, hang động và lăng tẩm...

Tôi lại được biết tính tình rất khả ái của nông dân. Họ không phân biệt Nam Bắc, không phân biệt giai cấp, chỉ phân biệt người tốt và kẻ xấu.

Mới đầu, một số thanh niên nông dân có vẻ nêu không nghi kỵ thì cũng xa lánh tôi. Một buổi trưa, tôi tới bờ một con kinh ở giữa đồng, rộng chừng năm thước, không lội qua được. Một thanh niên chèo một chiếc xuồng tới, tôi mừng quá, gọi lại, nhờ ghé vào bờ cho tôi qua bên kia. Không khó nhọc chút nào cả, chỉ cần đưa mũi xuồng vào bờ, đợi tôi xuồng rồi đẩy xuồng ra là phía lái đã chạm bờ bên kia, tôi leo lên bờ được rồi. Vậy mà anh ta làm thịnh, chèo thẳng đi, có lẽ vì nghe thấy giọng Bắc của tôi.

Nhưng những người đứng tuổi, nhất là các bà già đối với tôi rất tốt ("tổ tiên mình ở ngoài mà"); và khi thấy tôi cõng xách nước, giã gạo, bửa củi, cuốc đất như họ thì mọi người quý mến tôi, tránh cho tôi những công việc nặng, có miếng ngon thường dành cho tôi nữa.

Ai cũng biết thân phận điêu đứng của các tá điền trong này: một số đại địa chủ bóc lột họ, có kẻ chiếm đất, chiếm vợ con của họ nữa, vì vậy mà thời cách mạng, bọn phú gia phải bỏ hết dinh cớ, trốn đi nơi khác. Nhưng tôi đã thấy hai người nông dân giữa trưa, ở tràn, bì bõm trong bùn tới nửa ống chân đẩy một chiếc xuồng ba lá một quãng hai ba cây số, trên một con kinh phơi bùn vì gấp lúc nước ròng, mà ngồi trong xuồng là một thiếu phụ, con một điền chủ. Nắng chang chang, lưng họ bóng nhẫy mồ hôi, lòng kinh là đất sét, xuồng như dính chặt vào, họ hì hục đẩy từng bước một, mà nét mặt vẫn vui vẻ. Thiếu phụ đòi lên bờ đi cho

## *Con đường thiên lý*

nhiều xuồng, họ không chịu. Chỉ vì họ biết thiếu phụ đó là vợ "anh Ba" ở ngoài thành vô bung thăm chồng trong Ủy ban hành chánh xã. Anh Ba cũng là con một điền chủ, được hết thảy dân trong miền quý mến và họ chịu cực khổ đầy xuồng như vậy để chị Ba sớm được gặp chồng, khỏi phải đợi lúc nước lớn. "Anh Ba" đó là một con người hơi lợ: mập, trắng, mũi cao, tai dày, khuôn mặt đều đặn, nụ cười hồn nhiên, nhưng trên trán sớm có nét nhăn, có vẻ lúc nào cũng suy tư, thắc mắc về một điều gì. Hình như anh không ham học, lên tới trung học rồi bỏ dở, về nhà không biết làm gì, ông thân của anh cho anh lại coi một trại ruộng ở xa nhà. Một số tá điền đêm đêm vào xúc trộm lúa. Anh hay được, làm thính; họ thấy vậy xúc nữa và xúc nhiều hơn trước, anh cũng làm thính: lần thứ ba họ cả gan xúc cả chục giạ. Anh viết vào một miếng: "Tôi biết anh em nghèo nhưng anh em xúc vừa vừa thôi, ba tôi biết sẽ rầy tôi", để lén trên đồng lúa. Từ đó không mất trộm lúa nữa.

Lần khác giữa trưa, anh nghe thấy tiếng rót bịch bịch ở ngoài vườn, ra coi thấy một người đương bẻ trộm dừa. Anh天堂, không nói lớn, sợ họ hoảng hốt mà té. Khi họ trông thấy anh, anh bảo: "Lựa bẻ cho tôi một trái rồi thầy xuống cho tôi". Từ đó khu vườn mênh mông của anh không mất một trái nào cả. Chính tá điền canh chừng cho anh.

Anh theo kháng chiến từ buổi đầu. Khả năng của anh có lẽ không có gì đặc biệt, anh chỉ làm công việc giấy tờ. Nhưng nông dân một phần vì yêu anh mà yêu kháng chiến. Cứ dăm ba tháng chị ở thành vô thăm anh, lần nào cũng xách hai giỏ đầy đủ cả áo quần, thuốc men, thuốc hút, và dĩ nhiên mang theo nhiều tiền bạc nữa. Bạn bè bu lại hỏi thăm chị; trước mắt mọi người anh mở các giỏ ra phân phát hết cho họ, chỉ giữ lại mỗi bộ bà ba đen cho chị vui lòng, nhưng chị về hôm trước hôm sau, thấy một nông dân nghèo, anh lại cho nốt bộ đó. Anh bảo:

- Tôi sống ở đây với bà con, hễ thiếu cái gì thì bà con sẽ chia sẻ cho tôi, tôi giữ làm của riêng làm gì cho thêm bận.

Nếu bụng anh phê hơn, nụ cười anh tươi hơn thì người ta sẽ nghĩ tới tượng Phật Di Lặc. Nhưng anh thường ưu tư, cơ hồ như có mặc cảm về giai cấp điền chủ của gia đình anh.

Dĩ nhiên, cũng có một số cán bộ xấu, khoe khoang, hiếu độc, ganh tị, ham hưởng lạc, ăn ngon, hút thuốc thơm - thấy họ khoái trá rít một hơi thuốc thơm, mắt bừng sáng lên, tôi nghĩ tới dân làng bếp - đeo đồng

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

hồ Oméga, bút máy Parker, kính Zeiss, và chỉ có mỗi cái tài là khéo thả câu trên dòng nước đục. Họ thích nhất công việc hơi nguy hiểm nhưng rất có lợi là liên lạc với thành, quyên tiền, mua đồ tiếp tế. Sau này về thành, gặp lại họ ăn bận bánh bao, ngồi xe hơi hoặc cắp kè một thiếu nữ đẹp, tôi làm bộ không thấy họ.

Một đêm nọ bọn chúng tôi ba người ghé một làng phong túc trên một bờ rạch miền Sóc Trăng. Tôi mệt nên đi ngủ trước một mình trên một bộ ngựa trong một căn nhà vách ván ba gian, chung quanh là một khu vườn rộng. Tôi ngủ được một giấc dài bỗng tỉnh dậy, nhưng không tỉnh hẳn. Vầng sáng có tiếng đàn *Tứ đại oán* lúc hiện, lúc tắt. Tôi mở mắt nhìn qua cửa sổ nhỏ khép hờ ở bên cạnh giường, thấy ngoài có ánh trăng. Tôi nghĩ bụng: "Thời này làm gì còn có người đàn bản đó", ngờ rằng mình nằm mộng. Tôi lại nhắm mắt lại, nửa thức nửa tỉnh, nằm yên hưởng tiếng đàn kìm, không dám nhúc nhích, sợ tiếng đàn như ở thiên thai đó tắt mất. Trong không khí phảng phất có một thứ hương gì ngọt ngọt, mát mát. Tôi thấy du dương lạ lùng, thân thể nhẹ nhàng, như không chạm vào bộ ngựa nữa, tâm hồn muốn chơi với theo tiếng nhạc. Rồi tôi ngủ thiếp đi lúc nào không hay.

Sáng hôm sau tôi dậy sớm, không dám hỏi chủ nhân có ai đòn ban đêm không, sợ cảm giác huyền ảo của tôi tan mất. Chủ nhân cho hay đêm trước một toán bộ đội tấn công một đồn trên đường lộ Sóc Trăng - Cần Thơ cách đó năm sáu cây số. Toàn thắng, nhờ có nội công, giết được hai tên địch, thu được rất nhiều khí giới, mà bên mình, chỉ có mỗi một thanh niên bị một vết đạn nhẹ ở bắp về. Tôi lại thăm bộ đội, hầu hết anh em còn ngủ, chỉ có một người đương rửa mặt ở dưới rạch. Tôi thấy nét mặt quen quen, đánh bạo hỏi:

- Phải cậu Bảy có hồi ở Bình Thuỷ đó không?

Người đó hơi ngạc nhiên, chăm chú nhìn tôi, cười:

- À, thày.

Rồi lên bờ, nắm chặt lấy tay tôi.

Hai ba năm trước, có lần đi kinh lý ở Cần Thơ, tôi lại thăm một ông bạn làm hiệu trưởng trường tiểu học ở đó, tên là Cảnh. Anh gốc ở Bạc Liêu, có ruộng đất, mỗi năm thu được ngàn giạ, chỉ cũng có của riêng, nên sống một đời rất phong lưu. Trưa hôm đó anh mời tôi lại ăn tại một túu lâu Huê kiều gần cầu tàu.

## *Con đường thiên lý*

Ăn xong, anh bao một chiếc xe hơi đi Bình Thuỷ, cách Cần Thơ độ năm cây số, trên đường đi Long Xuyên. Tôi gạt đi:

- Trời nắng gắt như vậy mà đi chơi!

Anh cười:

- Nơi này đặc biệt lắm. Vì chiều anh đã rời Cần Thơ rồi, không thể ở lại tối tối, nên phải đi giờ này. Dịp này bỏ uổng.

Tôi miễn cưỡng theo, ngồi xe, gió mát, thiu thiu buồn ngủ. Tới cầu Bình Thuỷ, chúng tôi xuống xe, quẹo qua tay trái, đi bộ theo bờ rạch. Con kinh này rất đẹp uốn khúc, tại vàm nỗi lên một cái bãi như miệng con rồng ngậm châu. Chỉ rộng khoảng ba bốn chục thước, đứng bên đây nói chuyện với người trên bờ bên kia được, thành thử tuy cách biệt mà vẫn thân mật như sát rào. Nước lúc đó đương ròng, vài chiếc xuồng và tam bản thả xuôi, và con rạch y như một tấm thảm di chuyển trong truyện Ả Rập. Hai bên bờ đều có một đường đất rộng, rợp bóng dùa, bóng xoài, mận, bằng lăng. Một dãy nhà lợp ngói, vách ván hoặc tường gạch nằm theo đường, trông ra rạch. Nhà nào cũng có vườn sạch sẽ, cửa sổ nào cũng phấp phới những tấm màn ren. Dăm ba thiếu nữ đi xóm, hoặc xuống rạch giặt giũ; cô nào cũng bận quần hàng áo lụa, đeo vàng, cổ trắng tréo, tóc đen nhánh. Tôi bảo Cảnh:

- Chỗ nào có nước trong là y như có con gái đẹp. Hai "vưu vật" đó cơ hồ không rời nhau. Cổ nhân cũng tinh lắm, hễ tả một mỹ nhân là mượn một dòng nước: nàng Tây Thi ở bên Trữ La, nàng Kiều ở bên một dòng "nước chảy trong veo".

- Rất đúng. Và chính vì một mỹ nhân mà hôm nay tôi bắt anh bỏ giấc ngủ trưa nay.

Tôi nghĩ bụng anh bạn muốn làm mới cho mình một đám nào chăng? Sao không cho biết trước, để mình ăn bận lôi thôi như vậy.

Chúng tôi theo bờ rạch tiến vô độ năm sáu trăm thước, khi gần tới chợ thì anh Cảnh ngừng lại trước một căn nhà lá nhỏ, rộng chừng ba thước, coi bộ nghèo nàn, ở giữa một khu đất hoang hã còn lau sậy. Tôi ngạc nhiên vì ở sân, trên một sợi dây chì, thấy phơi ba bốn bộ quần áo đàn bà, toàn là thứ hàng tốt: áo màu tươi, quần lanh đen hoặc lụa trắng, không phải là của hạng nhà nghèo.

Bạn tôi đứng ở cửa, gọi:

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

- Cậu Bảy có nhà không?

Ở trong có tiếng "Dạ". Hình như chủ nhân và khách đã quen giọng nhau. Một phút sau một thanh niên bước ra, bận bộ pyjama lụa, tầm thước, nhanh nhẹn, lông mày hơi rậm, môi hơi dày. Chúng tôi bước vào. Anh bạn tôi giới thiệu qua loa, rồi thanh niên đó trở vô nhà.

Phòng mỗi chiều ba thước, có một vách lá ngăn với phòng trong, một lối đi ở bên phải hép, tối tăm đưa ra phía sau. Nền là đất nện. Trên vách treo một cây đàn kìm. Đồ đạc chỉ có một bộ ngựa trải chiếu hép, kê sát vách, và một bộ salon: bốn chiếc ghế và một chiếc bàn nhỏ, trên có mặt kính mỏng, dưới kính là hai ba chục tấm hình nam nữ đa số bán thân, khổ hình cẩn cước hoặc bưu thiếp; tôi đoán là hình các "tài tử" trong giới đàn ca, vì người nào cũng bảnh bao, điệu bộ, có người ôm đàn kim hoặc đàn guitar.

Tôi để ý nhất tới năm sáu ngọn sậy xuyên qua vách lá hở, đậm tua túa ở một góc phòng, là vì thiếu ánh nắng, có màu vàng vàng, nhưng không úa, nhưng không úa. Tôi nghĩ bụng: "Chủ nhân hoặc là rất nghệ sĩ, hoặc là rất lười biếng".

Một thiếu nữ lặng lẽ, khoan thai bước ra, khẽ gật đầu chào chúng tôi, không ra vẻ quý phái, nhưng rất nền nếp. Mặt anh bạn tôi tươi hẳn lên. Nàng khẽ vén áo ngồi xuống bộ ngựa đối diện với anh Cảnh. Khoảng hai mươi tuổi, nước da trắng mịn, mó tóc đen búi ra sau. Tôi chỉ nhớ đã say mê vì một cảm giác mát mẻ, dịu dàng, thanh thoát toát ra từ y phục - áo dài lụa màu xanh nhạt, quần nhiều trắng - tới thân hình rất cân đối, khoé mắt, nụ cười, ngôn ngữ, cử chỉ của nàng và tôi tưởng ngồi trước không phải một người trần mà một bức tranh tố nữ linh động.

Nàng hỏi thăm tôi vài câu rồi nói chuyện với anh Cảnh về những bạn chung của họ, về những buổi hội họp tuần trước. Có khói ở nhà sau bay ra; một lát cậu Bảy xách ra một ấm nước sôi, nàng pha trà mời chúng tôi. Trà Thiết Quan Âm, rất ngon. Cậu Bảy cũng ngồi trên bộ ngựa, ở đầu kia, lên dây cây đàn kim rồi gảy một bản *Văn Thiên Trường*. Giờ đó tinh mich, chỉ có tiếng xào xác của bụi sậy ở ngoài vườn và tiếng ru em ở xa vẳng lại. Giọng đàn của cậu Bảy thật đặc biệt: buồn nhưng già giặn, mạnh, mà hùng nữa.

Hết bài, cậu hai tay đưa cây đàn cho anh bạn tôi. Hai người đổi chỗ cho nhau vì ngồi ở ghế salon không đàn được. Lên dây lại rồi, anh Cảnh

## *Con đường thiên lý*

sửa lại tư thế, xốc lại áo mỉm cười liếc thiếu nữ, nàng mỉm cười, gật đầu. Đạo xong một khúc anh gõ "cắc" vào mặt đàn, vô bài *Phụng cầu hoàng*. Nàng cất tiếng hoà theo. Ngón đàn anh rất "mùi" mà giọng nàng thanh, âm ngân nga rõ từng tiếng. Nàng ngược cặp mắt long lanh lên ca, cặp mắt bồ câu tuyệt đẹp, hai bàn tay búp măng đặt lên đùi, móng tay hồng hồng; lúc này tôi mới nhận thấy nét mặt nàng phảng phát buồn. Bạn tôi vừa đàn vừa dăm dăm nhìn nàng, và mỗi khi xuống một nhịp nào, giọng đàn giọng ca rất hoà hợp nhau, thì hai người cùng mỉm cười ngó nhau, cậu Bảy cũng mỉm cười. Sự hân hoan tương đắc đó chỉ hạng nghệ sĩ mới cảm được. Tôi thấy mình là người ngoại cuộc. Rồi lại gõ vào mặt đàn "cắc", dòng nhạc lại tiếp tục.

Xong bài, anh Cảnh trả cây đàn, chủ nhân đem treo lên vách. Chúng tôi uống thêm một chén trà nữa, nói dăm ba câu chuyện về đàn ca rồi cảm ơn chủ nhân ra về.

Chúng tôi trở ra đường lộ. Tôi nói:

- Quả là giai nhân ít khi gặp được.

Anh Cảnh gật đầu:

- Phải nhìn nàng bận áo dài đen ngồi dưới ánh đèn viết thư, hoặc bận toàn đồ trắng ngồi ở mũi ghe hầu dưới ánh trăng mới thấy hết được cái đẹp thuỷ mị, nền nếp của nàng. Biết đàn tranh nhưng nghệ thuật chưa cao, trái lại ca rất hay.

- Họ là hạng người ra sao? Lối sống có vẻ nghệ sĩ lắm.

- Thì đúng là nghệ sĩ rồi. Chàng là con út và con trai duy nhất của một điền chủ lớn làm hội đồng ở Châu Đốc, không ham học, cũng chẳng coi sóc vườn, ruộng chỉ đàn ca; còn nàng là con một hương chức đủ ăn thõi, học tới lớp nhất rồi bỏ, nổi tiếng là hoa khôi trong miền. Ông Hội đồng goá vợ, đã gần 60 tuổi, muốn cưới nàng làm vợ kế, thường giúp đỡ cho gia đình nàng, nàng không ưng nhưng không nỡ hay không dám từ chối, khát lần. Trong khi đó, cậu con ông Hội đồng cũng mê nàng. Rồi một hôm cặp thanh niên bỏ gia đình, đi theo tiếng gọi của ái tình, nói theo giọng của các tiểu thuyết gia. Họ sống nhờ và một số bạn thân hay bà con, mỗi nơi dăm bữa nửa tháng, sau cùng tới đây, cất căn nhà lá đó. Ông hội đồng nhắn người gọi chàng về mấy lần, nhưng họ nghĩ về không tiện, chịu sống cuộc đời trôi dạt như vậy. Tình cảnh họ éo le: họ lại có tài, mà đứng đắn, lễ độ, nên được nhiều người giúp đỡ. Ở Cần Thơ này,

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

gia đình giàu sang nào cũng biết họ, gặp đám tiệc, đám cưới, hoặc chỉ một cuộc họp bạn, người ta cũng mời họ lại giúp vui và đưa họ một số tiền khá hậu. Tôi cũng thường rủ vài bạn thân lại đây nghe đàn ca và lâu lâu giúp họ một số tiền. Họ coi tôi như anh ruột họ vậy. Họ tự trọng mà biết người.

Tôi nhớ lại rõ buổi trưa đó, trong khi bắt tay cậu Bảy. Tôi hơi ngạc nhiên, một nghệ sĩ lăng mạn như vậy mà theo bộ đội tác chiến. Tôi hỏi:

- Cậu vô bộ đội lâu chưa? Có dự cuộc phá đồn hồi hôm hả?
- Dạ, tôi kháng chiến hơn một năm rồi, (mắt cậu sáng lên) hồi hôm phá được một đồn địch.

Tôi rủ cậu lại chợ uống cà phê. Chợ chỉ có vài quán lèo tèo, sáng hôm đó đông nghẹt người. Người ta bu chung quanh một anh bộ đội nghe anh kể trận đánh đêm trước. Một cụ già vừa nghe vừa mím cười vuốt chòm râu bạc. Năm sáu thiếu nữ nép vào nhau dưới một gốc xoài liếc nhìn anh bộ đội. Vì có nội công, hai tên lính Pháp, một thượng sĩ, một binh nhì chỉ kịp ria một loạt liên thanh rồi bị hạ sát liền. Một anh bộ đội bị một viên đạn ở bắp về. Lính Việt trong đồn đầu hàng hết. Thu được bốn cây liên thanh, mười cây súng mút, rất nhiều đạn và thực phẩm. Đồn bị đặt chất nổ cho sập. Cậu Bảy vừa ngồi vào bàn đã hỏi thăm Cảnh, tôi đáp:

- Từ hồi cách mạng, không gặp lại. Còn cô Bảy lúc này ở đâu?

Mặt cậu rầu rầu:

- Nhà tôi mất rồi, bị Pháp giết trong khi chạy loạn ở gần ngã bảy Phụng Hiệp.

- Tôi nghiệp! Cậu có ở đó không?

- Dạ có, tôi chôn cát nhà tôi sơ sài, đánh dấu, để khi đuổi bọn Pháp đi rồi, sẽ xây mộ cho nàng. Mỗi lần đi công tác lại gần miền đó, tôi đều ghé thăm mộ.

Tôi an ủi một câu:

- Giai nhân thường bạc mệnh. Hôm đó ở nhà cậu ra về, ông đốc Cảnh khen cô lắm: vừa có tài, vừa nett na.

Tôi uống với cậu một ly "cà phê" bằng gạo rang, cả hai đều làm thịnh nhìn khói thuốc và dòng nước đục dưới rạch. Nhớ lại những nét

## *Con đường thiên lý*

thanh tú và giọng ca của cô Bảy, lòng tôi bâng khuâng như mất một bảo vật. Rồi có việc phải đi ngay, tôi từ biệt cậu ở chợ. Sau này hỏi thăm, biết cậu, biệt danh là Hồng Phong, là một chiến sĩ gan dạ bực nhất. Ra trận lần nào cũng vui vẻ, như đi dự tiệc, xung phong, bắn giỏi và chỉ nhắm Pháp mà bắn. Bắn được tên giặc Pháp nào, cậu cười rú lên, la lớn: Một mạng, hai mạng... Cậu tự nguyện phải hạ được ít nhất mười tên Pháp mới hả dạ. Tôi đoán cậu vô bộ đội để có dịp trả thù cho vợ.

Đi được vài bước, tôi sực nhớ ra, quay lại hỏi:

- Phải hồi khuya cậu đàm *Tứ đại oán* đấy không?
- Phải. Lâu quá, nhớ. Nhân chủ nhà có cây đòn kìm tôi muốn gảy chơi. Cầm súng quen rồi, nên hơi ngượng nghịu.
- Hèn nào... Nhưng vẫn hay lắm.

\*

Mấy năm ở trong bụng đó, tôi gần như chỉ ăn cơm với muối và đường. Rau sống tuyệt nhiên không đụng tới. Tôi kiêng rất kỹ mà bệnh cũng không bớt, tôi sút cân. Khi ở thành đã có đủ hàng hoá ngoại quốc, lâu lâu tôi cũng được bạn bè, bà con gửi cho vài ống thuốc trị chứng đau ruột, nhưng thuốc nào cũng chỉ công hiệu được ít ngày đầu, rồi đau lại vào đấy.

Sau cùng, tôi gặp được một y sĩ trong quân đội ở Thới Bình<sup>(1)</sup>. Chúng tôi quen nhau từ hồi nội trú ở khu đại học Bobillot, Hà Nội. Anh tận tâm trị cho tôi nửa tháng, không hết. Một hôm anh hỏi cặn kẽ tôi có nhớ những thời gian nào bệnh giảm, thời gian nào bệnh tăng không. Tôi suy nghĩ một hồi!

- Hình như những lúc ở một nơi yên tĩnh, không bị bố ráp thì bớt đau, những lúc lo lắng, sợ hãi thì bệnh nặng.

Anh bảo:

- Vậy thì do thần kinh rồi. Anh phải tìm cách về thành tạm tĩnh dưỡng ít lâu mới hết được. Bệnh đó cần nhất là ở một nơi yên ổn, làm một công việc bình thường.

---

(1) Nay thuộc tỉnh Minh Hải.

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

Anh cấp giấy chứng nhận cho tôi, tôi xin phép được về thành. Anh lại giới thiệu cho tôi một người quen ở Bạc Liêu. Mắt ba tháng mới liên lạc được, và người đó sẵn lòng giúp tôi.

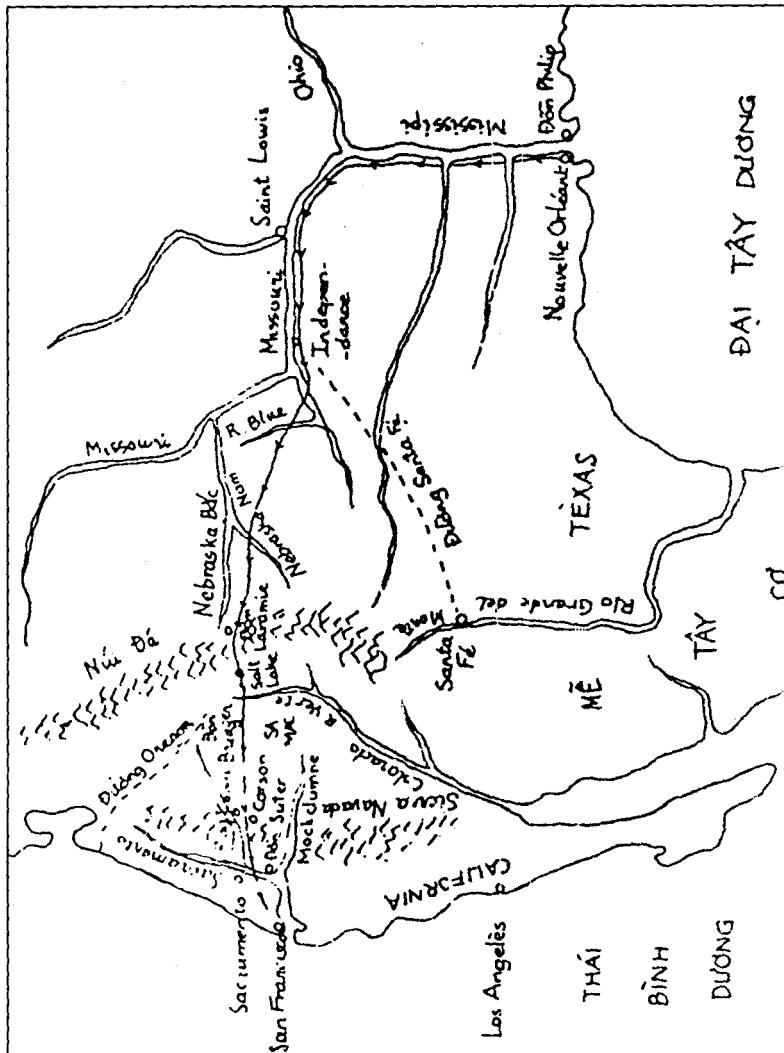
Tôi ra Bạc Liêu, dạy kèm cho mấy đứa con của chủ nhà để chúng thi vô Trung học Cần Thơ.

Cuốn *La ruée vers l'or* luôn luôn tói bỏ trong đấy, đi đâu cũng mang theo thì lại không giữ được, mất trong một cuộc bối rối. Nhưng tiền liệu trường hợp đó, tôi đã thường ôn lại gần như thuộc lòng cốt truyện, lại ghi vắn tắt mấy nhân danh, địa danh quan trọng trong một cuốn sách về nghề của tôi. Cuốn này bỏ bậy trên bàn, dịch trông thấy không thèm lượm. Nhờ vậy, ra Bạc Liêu, tôi vừa trị bệnh, vừa dạy học và chép lại quãng đời đi tìm vàng ở Tây Mỹ của Lê Kim. Chạy chữa nửa năm mà bệnh cũng không hết, tôi lên Sài Gòn tìm bác sĩ chuyên môn. Bản thảo vừa viết xong, tôi mang theo để sửa lại.

PHẦN THỨ HAI

**TRÊN ĐƯỜNG THIỀN LÝ**

## Con đường thiên lý



→ → → Đường Lê Kim theo

## I

## LÊ KIM XUẤT HIỆN LẦN ĐẦU

Như trên tôi đã nói, cuốn *La ruée vers l'or* mất mấy chục trang, chắc các thanh niên Phuộc Thạnh đã xé để quấn thuốc, nên tôi không được biết về đoạn mở đầu, cũng may phần còn lại cho tôi đoán được cách thành lập đoàn đi tìm vàng.

Thường các đoàn như vậy được chuẩn bị, tổ chức kỹ hằng tháng trước, và gồm những người cùng một miền, hoặc ít nhất cũng cùng một chủng tộc, cùng một ngôn ngữ. Đoàn này, trái lại, thành lập cấp tốc trong có một ngày ở thị trấn Saint Louis, trên bờ sông Mississipi, tại đầu con đường băng qua miền Tây Mỹ.

Một nhóm mười người Gia Nã Đại quây quần trong một quán rượu, cột và vách bằng cây, trần thấp mà ám khói, không khí nồng nặc mùi cá nướng và mùi rượu. Cuối phòng là một cái quầy, trước quầy kê năm sáu cái bàn, mặt bàn nào cũng có một cỗ bài, mấy ly rượu và mấy khẩu súng sáu. Khói thuốc và khói bếp toả ra mù mịt. Tiếng chửi thề, vỗ đùi, la hét vang lên từng chặp, không thể nói chuyện với nhau được, bọn người Gia Nã Đại phải nghiêng chiếc bàn lớn ra ngoài đường, trước cửa quán, rồi một người to lớn, vạm vỡ nhảy phóc lên mặt bàn. Gã chừng bốn chục tuổi cao, râu ria xồm xoàm, lông mày rậm, mắt xanh lơ, mũi như mỏ diều hâu, đầu đội một chiếc nón da vành rộng, hai bên vén lên, mình bận một chiếc sơ mi đồ như máu và một chiếc quần nỉ chẽn, bó sát lấy đùi, dây lung da rộng non gang tay, một bên đeo một khẩu súng sáu, một bên dắt một con dao găm kiểu Y Pha Nho. Gã đưa mắt ngó chung quanh, la lớn:

- Có ai muốn qua miền Tây với chúng tôi không?

Một đám người ở bến tàu chạy lại, bu chung quanh chiếc bàn. Gã tự

## *Con đường thiên lý*

giới thiệu bằng tiếng Pháp:

- Tôi là Max ở Gia Nã Đại. Bạn chúng tôi trên mười người muốn qua miền Tây, có một người dẫn đường rồi: chú Buck đây - gã trỏ một người cao lêu nghêu, gầy, gân guốc, da sạm nắng, mắt sâu, đi một đôi ủng cao tới đầu gối, và đeo một cây súng trường, hong súng lết trên mặt đất - chú là một vị hảo hán, đã từng trải, phong trần, đi khắp nơi, mấy lần đụng đầu với tui Da đỏ, coi khẩu súng và vết theo trên má chú thì biết. Nào, ai muốn nhập bọn với chúng tôi thì đưa tay lên.

Mười mấy cánh tay đưa lên, Max ung dung đếm rồi bảo:

- Bạn nào nói tiếng Pháp thì đứng ra một bên ở chỗ này; nói tiếng Anh thì đứng một bên ở chỗ kia.

Một người do dự, rồi hỏi một câu bằng tiếng Hoà Lan. Max ngạc không hiểu. Từ trong đám đông, một người da vàng, tách ra làm thông ngôn cho người Hoà Lan.

- Ông ta là người Hoà Lan, không biết tiếng Pháp, tiếng Anh, muốn nhập bọn, được không?

Max đáp:

- Được lắm chứ. Người nước nào nhập bọn cũng được. Càng đông càng vui. Còn anh, anh phải là người Trung Hoa không?

- Không. Nhưng chẳng cần biết quốc tịch của ta. Tôi cũng xin nhập bọn.

- Hoan nghênh. Anh biết tiếng Pháp và tiếng Hoà Lan à? Có biết tiếng Anh không?

- Biết.

- Còn biết tiếng nào khác nữa?

- Biết tiếng Trung Hoa... và một thứ tiếng nữa.

Max tró mắt nhìn người đó, gục gặc cái đầu:

- Tốt lắm. Anh sẽ làm thông ngôn cho đoàn.

Một giờ sau, Max đếm lại thì hết thấy được non sáu chục người nhập đoàn (kể cả bọn Gia Nã Đại của Max), gồm đủ hạng người: Anh, Pháp, Mẽ Tây Cơ, Hoà Lan, có cả một thương nhân Do Thái, một thợ săn Thụy Điển, một người lai Da đỏ, hầu hết là đàn ông trên ba

mươi tuổi, vạm vỡ, nhưng cũng có vài phụ nữ, một ông già, đặc biệt nhất là người da vàng mới kể ở trên. Người này quắc thước, mắt sáng, trán rộng, lưỡng quyền cao, giọng nói sang sảng, bận bộ đồ cũng như Max, cũng sơ mi đỏ, quần nỉ, nhưng rộng thùng thình.

Khi dò xét nét mặt, điệu bộ từng người rồi, Max cất tiếng:

- Thưa quý vị, thế là chúng ta thành anh em trong một đoàn mạo hiểm. Tôi xin quý vị thề đoàn kết với nhau, đồng cam cộng khổ với nhau, giúp đỡ lẫn nhau cho tới khi chúng ta đến miền mỏ. Tới đó rồi, ai muốn tách khỏi đoàn, đi đâu tuỳ ý. Quý vị chịu thề như vậy không?

Mọi người đều đưa tay lên.

Max nói tiếp:

- Hầu hết các bạn đều có ngựa và xe. Xe nào còn rộng chỗ sẽ tiếp nhận một vài bạn không có ngựa hoặc không thể cưỡi ngựa được. Tôi sẽ chỉ huy đoàn. Tôi sẽ công bình, nhưng sẽ nghiêm khắc. Bạn Buck sẽ là người hướng đạo. Bạn Kít sẽ lo về lương thực. Bạn Olivier đây sẽ là y sĩ của đoàn: bạn ấy không học một trường y khoa nào cả nhưng cũng trị được ít bệnh thông thường. Và bạn Trung Hoa này - Max quay lại hỏi người da vàng: Bạn tên gì nhỉ? Cái gì Kim?... Lee Kim? - Bạn Lee Kim sẽ làm thông ngôn cho tôi, liên lạc viên trong đoàn, truyền mệnh lệnh của tôi xuống các bạn.

Đó là lần đầu tiên tôi thấy tên Lee Kim xuất hiện trong cuốn *La ruée vers l'or*. Như tôi đã nói, có ai đã lấy bút mực sửa tên đó thành Lê Kim. Chuyện xảy vào khoảng đầu năm 1849. Vậy so với gia phả họ Trần ở làng Xuân Lũng thì Lee Kim trong cuốn đó chính là Lê Kim, tức cụ Trần Trọng Khiêm, không còn ngờ gì nữa. Lê Kim rời quê hương năm 1844 làm trong một tàu buôn của phương Tây, Anh, Pháp hay Hoà Lan nào đó, qua Hương Cảng, Ma Cao, qua châu Âu; nhờ tư chất thông minh trong 5 năm, nói được bốn ngoại ngữ, tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng Hoà Lan, tiếng Trung Hoa. Nhưng tại sao ông không theo các tàu buôn nữa hoặc lập nghiệp ở Trung Hoa mà năm 1849 xuất hiện ở château thành Saint Louis trên con sông Mississippi này để nhập bọn với đoàn của Max? Từ châu Âu, chắc ông đã vượt Đại Tây Dương, tới Nouvelle Orléans, trên vớt con sông Mississippi này. Ai rủ ông? Hoặc ông rủ ai? Ông cùng đi với ai? Phải chăng cùng với người Hoà Lan mà ông làm thông ngôn khi người đó xin nhập đoàn của Max? Trong truyện tôi không thấy kể gì

## *Con đường thiên lý*

thêm về người Hoà Lan này, nên tôi chỉ đoán như vậy thôi.

Nhưng có điều chúng ta có thể chắc chắn được là trong năm năm làm dưới tàu buôn ngoại quốc, ông đã để dành được ít nhất là bốn trăm Mỹ kim mới có đủ tiền để từ Nouvelle Orléans mua giấy tàu tại Saint Louis và đóng góp hai trăm Mỹ kim cho đoàn của Max để mua thực phẩm theo ăn dọc đường. Mỗi Mỹ kim thời đó bằng năm quan bạc Pháp<sup>(1)</sup>, số tiền hai nghìn quan cũng đã khá lớn đấy.

Ở Nouvelle Orléans ông đã xuống một chiếc tàu đồ sộ sơn trắng chở được cả ngàn tấn, có chân vịt ở ngang hông, nhiều bánh xe mà sau này Mark Twain tả trong các tác phẩm của ông. Lê Kim đã lệnh đênh nửa tháng trên con sông Mississippi dài vào hàng nghìn hàng ba trên thế giới, ở gần vùm rộng mênh mông như biển cả, đúng bờ bên này không thấy bờ bên kia. Nhìn những khu rừng sên (chêne), những bãi cỏ bát ngát trên bờ, những con cá lớn bằng cả một chiếc thuyền thúng nhảy vọt lên khỏi mặt nước, vẩy bạc, lấp lánh dưới ánh trăng, nghe những tiếng hát lạ tai của biết bao giọng người trên chiếc tàu, tuy khác giọng nhưng cùng một niềm nhớ quê, cảm xúc trong lòng ông ra sao nhỉ?

Mỗi người góp hai trăm Mỹ kim rồi, họ mua thức ăn: bột, dầu, bánh khô (họ không dám mua trứng vì đắt quá: một Mỹ kim một quả) cá, thịt, rượu, thuốc hút... các dụng cụ để đào vàng như thuổng, cuốc, thùng đai vàng, có người dư tiền mua thêm súng lục hoặc ngựa. Buck, người hướng đạo, khuyên mua một mó hàng hoá xấu như vài lôet, gương, chuỗi hột, thuỷ tinh, kèn harmonica để đổi lấy thực phẩm của người Da đỏ sẽ gặp trên đường.

---

(1) Thời đó Pháp còn dùng ngân bản vị; năm 1855 mới có đồng 100 và 50 quan bằng vàng, và năm 1879 mới dùng kim bản vị.

## II

# TỪ SAINT LOUIS TÓI ĐỒN LARAMIE GẶP NGƯỜI DA ĐỎ

Họ khởi hành vào một ngày đầu tuần, trước khi mặt trời mọc một là để đi cho mát, hai là để dân chúng ở Saint Louis và các người đi tìm vàng khỏi bu túi coi.

Đoàn gồm ba chục chiếc xe và trên sáu chục con ngựa. Xe là thứ bốn bánh bằng gỗ, hai bánh sau lớn, hai bánh trước nhỏ, không có thùng, mui bằng vải dày hoặc bằng da căng trên những cái sườn hình bán nguyệt bằng sắt. Ngựa vừa để kéo xe vừa để cưỡi. Ở đầu và cuối đoàn là những người lực lưỡng nhất, mỗi người đeo hai khẩu súng sáu. Đoàn chia ra nhiều nhóm: nhóm người nói tiếng Pháp, nhóm người nói tiếng Anh, nhóm người Mẽ Tây Cơ... Bốn người thiện xạ cưỡi ngựa đi đi lại lại canh phòng ở hai bên. Lê Kim làm thông ngôn thường ở gần Max, tại đầu đoàn.

Đoàn xe ra khỏi thành Saint Louis, như một con rắn khổng lồ dài hơn một cây số, bò trên đường đất. Mặt trời vừa ló thì có tiếng harmonica từ một chiếc xe phát ra và khúc hát *Oh! My Suzannah!* vang lên trên cánh đồng vắng:

*Nín đi em Suzannah  
Để anh đi California!  
Anh sẽ đào núi  
Anh sẽ tát sông  
Anh sẽ tìm vàng  
Ở California,*

## *Con đường thiên lý*

*Hỡi em Suzannah!  
Rán chờ anh một hai năm.  
Anh sẽ trở về  
Vàng sẽ đầy túi  
Anh sẽ cát nhà  
Cho em, em Suzannah!*

khúc đó là khúc hát của bọn đi tìm vàng, không rõ ai đặt ra, truyền bá rất mau, giọng thốn thúc, nghẹn ngào, cuối cùng kéo dài ra, cực kỳ bi thảm.

Buổi trưa, trời nắng gắt có nhiều chiếc xe đi chậm, đoàn kéo dài ra trên hai cây số. Họ cho ngựa nghỉ ngoi ăn cỏ vài giờ, rồi lại tiếp tục đi, chiều tối hôm đó mới tiến được có mười sáu cây số.

Phải mất hai tuần họ mới tới Independance, một thị trấn nhỏ trên bờ sông Mississippi. Không có tai nạn gì ở dọc đường cả. Họ ngừng lại một ngày, mua thêm thức ăn, và đoàn thêm được tám người: hai gia đình vì có người chết, phải bỏ một đoàn đã đi trước.

Từ đây họ mới thực sự bắt đầu băng qua miền Tây. Có hai con đường mòn: đường phía Bắc đưa tới đồn Laramie, và đường phía Nam đưa tới Santa Fé. Theo lời khuyên của Buck, họ lựa con đường Laramie gần hơn.

Cuộc hành trình bắt đầu cực khổ. Đường gồ ghề, trời nắng chang chang, ngựa gục đầu xuống thở phì phèo, kéo xe không muốn nổi. Họ gặp một con sông hẹp nhưng sâu kẹp giữa hai sườn núi, nước trong, xanh lơ lửng gọi là *Rivière bleue*<sup>(1)</sup>. Họ phải đốn cây, bắc cầu để qua.

Qua bên kia sông được một quãng, một cánh đồng cát đỏ mênh mông trải trước mắt họ tới ngút ngàn, đây đó điểm những đám đen như máu khô. Trước kia nơi đó là một cánh đồng cỏ, không hiểu các người Da đỏ đã đốt đồng từ hồi nào. Trong xe chỉ còn đủ cỏ cho ngựa ăn hai ngày, mà không biết mấy ngày mới qua được cánh đồng cháy đó. Nhiều người nản chí, muốn quay trở về theo con đường Santa Fé. Nhưng Buck phản đối, bảo:

- Từ đây tới sông Nebraska chỉ vào khoảng sáu chục cây số. Rán đi thì bốn ngày tới. Chỗ cỏ khô đó đủ cho ngựa ăn được hai ngày, chúng có

---

(1) Dòng sông xanh.

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

thể nhịn ăn được hai ngày nữa. Tới sông Nebraska rồi thì không lo gì cả.

Mọi người vững tâm và cuộc hành trình tiếp tục. Đây thuộc về miền bộ lạc Da đỏ Pawnee, nên Max ra lệnh phải canh gác kĩ lưỡng, nhất là ban đêm. Một đêm nọ, bỗng có một tiếng súng nổ. Max chồm dậy. Rồi có tiếng la:

- Tụi Da đỏ!... Tụi Da đỏ!...

Cả đoàn hoảng hốt. Max, Buck, Lê Kim nhảy phóc lên ngựa, tới chỗ phát ra tiếng súng, hỏi ra thì không phải là Da đỏ tấn công mà là một người trong đoàn bắn một tên ăn trộm, tên này nằm úp mặt trên đất bên cạnh một chiếc xe.

Hans, người Hoà Lan, phân trần, Lê Kim thông ngôn:

- Tôi đoán không sai, biết rằng nó có tính tham. Hai đêm trước nó lén vào xe, ăn cắp chiếc đồng hồ của tôi... Chiếc đồng hồ bằng vàng tôi mua ở Amster-dam. Tôi còn chiếc dây bằng vàng nữa... Biết thế nào nó cũng quen mùi muốn ăn cắp nốt. Đêm nay tôi làm bộ ngủ... Quân chó má nó lén vô lén túi quần tôi, tôi bắn một phát. Vậy đó.

Max hỏi:

- Hắn chết hay sống?

- Sống làm sao nổi. Bộ tôi bắn dở lắm hả?

Người ta lật thây kẻ bị bắn lên: một người Mẽ Tây Cơ tên là Dack. Viên đạn xuyên qua tim.

Hans bước lại lục túi quần Dack, lấy ra một chiếc đồng hồ vàng, reo lên:

- Tôi đoán có sai đâu. Chính hắn lấy chiếc đồng hồ của tôi đây.

Max cau mày, rầy Hans:

- Phải hắn ăn cắp thật. Nhưng tại sao anh không cho hay mà lại tự tiện giết bạn như vậy? Ai chỉ huy ở đây? Ai muốn làm gì thì làm chẳng? Còn trật tự gì nữa. Tôi sẽ phạt anh.

Một người trong đoàn bảo:

- Giết người mà chỉ bị phạt thôi ư? Còn ai dám theo cái đoàn này nữa?

Lê Kim xen vào:

## *Con đường thiên lý*

- Lỗi ở hết thảy chúng ta. Chúng ta đã không tiên đoán được những trường hợp như vậy để tìm biện pháp phòng ngừa. Việc đã lỡ rồi. Chúng ta không thể đuổi anh bạn Hans ra khỏi đoàn. Vậy tôi đề nghị với anh em tịch thu chiếc đồng hồ của anh ấy, cho vào của công. Còn anh Hans, bây giờ hết giận rồi, anh chắc rằng chiếc đồng hồ của anh dù quý tới mấy cũng không bằng một mạng người chứ?

Hans cúi mặt, làm thinh, Mọi người gật đầu. Hans chìa chiếc đồng hồ cho Max.

Lê Kim nói tiếp:

- Bây giờ chúng ta chôn cất bạn Dack để sáng mai lên đường sớm.

Max bảo:

- Lần này thì thôi. Nhưng lần sau, kẻ nào bắn một bạn trong đoàn thì sẽ bị xử tử đó.

Một người mỉm cười:

- Tướng quân Max hăng quá!

\*

Ngựa đã nhịn đói một ngày rưỡi, có con muốn hoá điên, chạy lồng lén. Trong đoàn đã có vài người bệnh. Lê Kim phải theo "bác sĩ" Olivier để làm thông ngôn cho các bệnh nhân.

Trưa hôm đó, họ thấy một luồng gió mát, trên trời đã có lác đác mấy cánh chim. Buck bảo:

- Chúng ta sắp tới sông Nebraska. Nào rán lên đi.

Quả nhiên đi được ba bốn cây số nữa thì thấy một đường cỏ xanh ở chân trời, rồi lát sau thấy dòng nước lấp lánh của sông Nebraska. Mọi người reo hò. Đoàn ngựa đánh được hơi nước, ngóc đầu, hỉnh mũi lên, hăng hái chồm tới.

Sông rộng, khoảng tám trăm thước, nhưng không sâu, lòng đầy cát, nước cũng đầy cát, đỏ như gạch. Họ rán qua sông trước khi mặt trời lặn. Chỉ có mỗi một chiếc "bắc" bằng lòng chờ xe và phụ nữ, còn đàn ông và ngựa phải lội qua. Người chống phà khuyên họ cởi quần áo, nếu không thì ít nhất cũng phải lộn túi áo, túi quần ra ngoài rồi hấy lội. Một người

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

không nghe xông càn xuống trước tới giữa dòng, cát trong nước sông vào đầy các túi rộng, anh ta như phải đeo thêm bốn túi cát, nặng quá, lội không nổi, chới với, chìm lìm, các bạn cứu không kịp.

Qua bờ bên kia rồi, Max hội họp các bạn đồng hành lại, đề nghị dựng một mộ bi sơ sài bằng đá ở chân đồi để ghi tên người xấu số đã hy sinh cho cả đoàn.

Họ nghỉ đêm ở đó, sáng hôm sau thảng tiên về phía đồn Laramie. Miền này là một cao nguyên ở khoảng 1.000 thước trên mặt biển; giữa cảnh đồng cỏ bát ngát xanh rợn tới chân trời thỉnh thoảng nhô lên những ngọn đồi sáng sớm phơn phớt màu tím mà buổi chiều thì đỏ rực ánh tà dương.

Đi được khoảng hai ngày họ gặp một đoàn xe tiến ngược chiều họ, gồm khoảng năm chục người. Họ vẫy lại, nhưng đoàn kia không hiểu vì lẽ gì không ngừng.

Từ đó, gần như không ngày nào họ không thấy một đoàn ở xa, không gặp dấu vết một chỗ cắm trại: bếp lửa (có khi còn ấm), rác rưởi, và cả những ngôi mộ nhỏ nữa: mươi phiến đá chồng chất lên nhau, ở giữa cắm một cây thánh giá bằng gỗ khắc tên người chết. Cảnh thực thê lương, họ mũi lòng nghĩ đến thân phận của chính họ. Nhưng cũng có một số nóng lòng mau tới miền Tây, sợ các đoàn đi trước kiểm được hết các mỏ vàng, chiếm hết chỗ khai thác rồi.

Các đoàn đi tìm vàng xuất hiện mỗi ngày một nhiều, y như đi trẩy hội. Nhìn về phía nào cũng thấy một đoàn xe dài, hoặc một vài chấm đen di chuyển ở chân trời.

\*

Một hôm, trong đoàn có người la lớn:

- Tui Da đỗ!... Tui Da đỗ!...

Trong đám cỏ ở phía trước mặt, họ thấy nổi lên một hàng khoảng hai chục nóc lều coi y như những nón lá của ta, dựng cách đều nhau, trên bờ một dòng sông: lều bằng da, trên nóc cắm một chùm lông. Không thấy một bóng người Da đỗ, nhưng cả đoàn đều hồi hộp, đưa súng ra, lên cò; có người xanh mặt, nhưng vẫn làm bộ anh hùng:

## *Con đường thiên lý*

- Phen này được lột da đầu tui đó đem về nhà làm kỷ niệm!

Buck, người hướng đạo, hét lớn:

- Xin bà con bình tĩnh. Không có gì mà phải sợ.

Lê Kim phóng ngựa đi dọc theo đoàn, nhắc lại lời của Max:

- Ai không được lệnh mà nổ súng thì sẽ bị ăn đạn liền.

Mọi cây súng lại hạ xuống.

Có người đề nghị đi vòng, lánh xa những lều Da đỏ. Buck phản đối:

- Không nên. Đừng khiêu khích họ, nhưng cũng đừng tỏ ra mình có vẻ sợ họ. Cứ thẳng đường mà tiến.

Và đoàn xe qua mặt dãy lều. Nhìn vô trong lều, họ thấy vài bà già Da đỏ ngồi may những chiếc áo sặc sỡ. Một đám con nít tràn truồng gầy tong teo, bụng ống ngạc nhiên ngó họ. Tới gần cuối dãy, họ mới thấy một người đàn ông Da đỏ lực lưỡng, cao lớn, gần khoả thân, chỉ đeo mỗi một cái khố, ngực vẽ hình một con sếu đứng một chân, hai bên gò má vẽ hai hình trắng giống hai đầu phết, hoặc hai giọt nước mắt vĩ đại, coi vừa kỳ cục, vừa ghê tởm. Người đó khoanh tay trước ngực, lù lù ngó đoàn xe đi qua mà không hề nhúc nhích.

Từ trong các lều, xông ra một mùi lợm giọng; mùi mõ gấu, mùi da thú phơi khô, mùi dầu và sơn bôi trên mình bọn thổ dân đó.

Cách đó ít cây số họ lại gặp một làng Da đỏ như vậy. Cũng yên ổn, không xảy ra chuyện gì. Mọi người đã quen, hỏi nhau:

- Sao mà chúng hiền khô như vậy? Người ta bảo chúng dữ tợn lắm, hễ gặp tụi mình là không tha mà!

Họ hết sợ, còn vui mừng nữa vì biết rằng ở đâu có Da đỏ thì ở đó có mồi, có từng bầy bò rừng (brion), tha hồ có thịt ăn. Quả nhiên, tiền thêm ít cây số nữa, họ gặp một đoàn bò rừng nặng nề, đầu rất lớn mà cổ rất ngắn.

Buck cho phép bắn hai con đủ ăn thõi; mà muốn bắn loài đó thì phải là thiện xạ: bắn xiên qua vai cho viên đạn vô trúng tim, còn bắn vào trán thì lớp lông và da ở đó dày quá, con thú chỉ bị thương nhẹ chứ không chết.

Đã lâu lắm, bây giờ đoàn mới được ăn thịt tươi, một thứ thịt ngon hơn thịt nai nhiều. Sau bữa ăn, tiếng harmonica lại nổi lên hoà với điệu hát *Oh! My Suzannah!*

\*

Sáng hôm sau, họ vừa mới đi được một quãng thì Buck đi dò đường trước, phi ngựa về bảo:

- Cả đoàn ngừng lại! Các xe quay lại thành vòng tròn, gọng xe sau cột vào bánh xe trước! Mau...

Mọi người nhao nhao lên hỏi:

- Tại sao vậy? Có gì vậy?...

Buck giảng giải:

- Tôi đã thấy một chiếc mèn đỏ ở phía trước, cách đây vài cây số.

Có người phì cười:

- Tưởng là gì! Một chiếc mèn đỏ! Tại sao lại phải ngừng lại vì gặp một chiếc mèn đỏ?

Buck quát toáng lên:

- Đò ngu! Không biết gì về tục Da đỏ hết. Tôi dẫn đường cho bà con, bà con có chịu nghe lời tôi không? Chiếc mèn đỏ là dấu hiệu cản đường. Tụi Da đỏ không cho chúng ta qua. Nếu chúng ta đụng tới chiếc mèn đó, hoặc không đụng tới mà chỉ đi vòng qua thôi thì tức là gây chiến. Tụi Da đỏ này là tụi Pawnee, thứ dữ đấy.

- Dữ thì dữ, mình có súng mà sợ cái gì.

Ý kiến phân vân. Max xen vào:

- Bà con nghe tôi nè! Buck có kinh nghiệm về tụi Da đỏ hơn chúng mình. Chúng ta phải nghe lời khuyên của Buck. Đành rằng không một người nào trong bọn chúng ta sợ tụi Da đỏ nhưng chúng ta muốn đi tìm vàng chứ không muốn bỏ thây ở đây. Quay xe lại thành vòng tròn ngay đi, đợi xem tình hình ra sao. Tôi chỉ huy ở đây. Mọi người phải tuân lời tôi.

Nhưng đã quá trễ; họ chưa kịp quay xe xong thì sáu người Pawnee đã xuất hiện trên một ngọn đồi cách họ khoảng trăm thước.

Buck ra lệnh:

- Không ai được nổ súng!... Để tôi thương thuyết xem chúng muốn gì. Tôi biết được ít tiếng Chippaway, tiếng Sioux, tiếng Ottawa, may ra có thể hiểu lوم bõm tiếng của tụi này được.

## *Con đường thiên lý*

Max và Buck bèn tiến lại phía đồi, sáu người Pawnee xuống đồi, khi hai bên cách nhau độ ba thước thì đều ngừng lại. Sáu người Pawnee đó đều to lớn như lực sĩ, chỉ thắt mỗi một chiếc như dây lưng bằng da thả những tua bằng len màu rực rỡ che phía dưới bụng, tóc bới lên thành một củ cải lớn cắm lông chim, khắp mình sơn các hình kỳ dị, thân thể họ tiết ra một mùi tanh hôi nồng nặc.

Hai bên đứng yên nhau một chút rồi người cầm đầu phía Pawnee, nói trước bằng một thứ tiếng Anh thô sơ:

- Các anh ở trên đất Pawnee.

Buck đáp lại cũng bằng thứ tiếng Anh đó:

- Phải. Các bạn muốn gì?

- Sếp Pawnee muốn gặp sếp Da trắng.

Buck hỏi:

- Sếp Pawnee muốn gì?

Hắn làm thinh không đáp.

Buck lại hỏi:

- Sếp Pawnee ở đâu?

Hắn chỉ về phía xa ở sau lưng hắn.

Buck đưa mắt hỏi ý kiến Max. Max suy nghĩ một chút rồi bảo:

- Đi! Tụi này biết chút ít tiếng Anh, không đáng ngại lắm đâu.

Hai người đi theo bon Pawnee độ tám cây số thì tới làng Pawnee. Các chòi cũng có hình nón, nhưng cát bằng cây, trát bùn. Trước làng có một bầy ngựa đương ăn cỏ. Giữa làng là một cái chòi rộng hơn, cao hơn, đẹp hơn, của viên tù trưởng.

Buck và Max tiến vô chòi. Viên tù trưởng vẫn ngồi yên, trùng trùng ngó họ rồi bảo Buck:

- Các anh ở trên đất của tôi.

Buck đáp:

- Phải.

- Ngựa các anh ăn cỏ của tôi.

- Phải; nhưng ít ngày nữa, cỏ lại mọc cao như trước mà.

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

- Các anh săn mồi của tôi.

- Cũng phải nữa. Nhưng chúng tôi chỉ bắn có hai con bò rừng để ăn thôi. Nếu chúng tôi biết trước rằng có các bạn Pawnee ở đây thì chúng tôi đã tới xin thịt mà khỏi phải săn bắn.

Viên tù trưởng khoanh tay trước ngực, bảo:

- Bạn tôi nói hay lắm. Böyle giờ bạn tôi tính bồi thường cho tôi ra sao đây?

Buck đáp:

- Chúng tôi không làm thiệt hại cho các bạn bao nhiêu; chúng tôi xin tặng các bạn vài cây thuốc hút và mười cái vòng đồng để vợ các bạn đeo cổ tay...

Viên tù trưởng làm thính, có vẻ chưa mãn nguyện. Một phút sau mới lặp lại rằng: Các bạn giết mồi của tôi, cho ngựa ăn cỏ của tôi... Tôi làm sếp miền này. Tôi có thể cho các bạn một cái "quipo" có cái đó, các bạn sẽ được thông thả đi qua, không bộ lạc Pawnee nào干涉 các bạn.

Buck cau mày, đáp:

- Bạn nói cũng hay lắm. Nhưng chúng tôi không tin ở cái "quipo" của bạn bằng các khẩu súng của tôi. Tôi đưa đề nghị cuối cùng này: hai cây thuốc hút, hai cân đường, mười cân bột, mười hai cái vòng đồng và hai chiếc cái harmonica, thế thôi!...

Viên tù trưởng gật đầu:

- Bạn của tôi công bằng lắm. Tôi cho người đi theo bạn nhận những món đó.

Thế là cả một đoàn Da đỏ, già trẻ, trai gái đi theo Max và Buck về đoàn xe. Hay tin, nhiều người trong đoàn phản kháng, bảo phải nộp công cho tụi Da đỏ như vậy là nhục, chỉ bằng lòng đổi những món đó thôi.

Lê Kim can họ:

- Họ là những người chất phác, giữ tín mà không sợ chết. Chúng ta phải giữ tín với họ. Sau chúng ta, còn nhiều đoàn tìm vàng khác qua đây nữa, chúng ta không nên vì cái nhỏ gây nỗi khó khăn cho người sau. Ấy là chưa kể với họ thì thế nào cũng có người chết. Thủ hỏi bấy nhiêu món có đáng đổi một mạng người không.

Mọi người cho là phải.

### III

## QUA DÂY NÚI ĐÁ, MỘT CHỦ QUÁN KỲ DỊ - CÁC THÁNH THỜI TẬN THẾ

Ba ngày sau họ tới đồn Laramie. Đây cũng như Independance là giao điểm của nhiều con đường mòn, chỗ nghỉ chân của những kẻ lữ hành, di cư từ bốn phương. Đồn nằm ở gần bờ sông, chung quanh toàn là những kho mènh mông chứa đầy thực phẩm và hàng hoá mọi thứ, xen lẫn với những quán chuyên bán rượu room (rum) và một thứ rượu bia đáng ghét. Quán nào cũng chật ních, sắc mùi mồ hôi, mùi thịt, cá nướng và mùi rượu. Khách vừa uống rượu vừa đánh bạc: trên các bàn gỗ nhơ nhóc bày la liệt chai rượu, ly rượu, cỗ bài cáu bẩn, tiền bạc, súng lục, đồng hồ, nón. Kẻ nào không đánh bài thì hát bản *Oh! My Suzannah*:

*Anh sẽ đào núi,  
Anh sẽ tát sông,  
Anh sẽ tìm vàng ở California  
Hỡi em Suzannah*

...

hoặc bản *Jim Bowers*:

*Tên tôi là Jim Bowers  
Tôi có một em gái tên là Line  
Tôi lên đường đi California,  
Quê tôi ở xa lắm, quê tôi ở Pine...*

Nghe câu cuối cùng, ít ai không rung rung nước mắt. Vì người nào

trôi nổi tới đây cũng cùng một tâm sự đó cả, quê ở rất xa, xa nhất chắc chắn là Lê Kim. Lê Kim buôn việc riêng, muôn mạo hiểm, đi cho biết khắp thế giới; nhưng còn những kẻ khác thì đều bị vàng thu hút như đá nam châm hút sắt. Họ từ biệt quê hương, gia đình, từ biệt cánh đồng, ngôi nhà của họ, từ biệt cô tình nhân Suzannah, hoặc cô em Line của họ, trải biết bao nỗi gian nan nguy hiểm trong mấy tháng trời, cả chục lần suýt chết, chết đói, chết khát, chết bệnh, chết vì Da đỏ... mới tới được đây, mà đã thấy được gì đâu! Họ mới đi được hai phần ba đường, còn phải leo một dãy núi cao tuyết phủ nữa, phải băng qua một bãi sa mạc mênh mông nữa mà họ chỉ được nghe kể những cảnh rùng rợn, chứ không biết được gì hơn. Họ có đủ sức chịu những nỗi gian nan đó không? Mười kẻ đi mới có vài kẻ tới chỗ! Rồi ở cái miền này không gặp cọp, beo, chó sói thì gặp trộm cướp còn ghê hơn chó sói, beo, cọp! Mà may mắn tới được miền Tây, họ sẽ tìm được vàng không? Hay là các mỏ bị chiếm hết rồi? Vàng! Vàng! Có thật đây không, hay chỉ là một ảo ảnh, một ảo ảnh ngút ngàn ghê gớm. Tâm sự Lê Kim người tới đầu tiên mạo hiểm ở Mỹ, lúc đó ra sao?

Quê tôi ở xa lắm, quê tôi ở Pine... Pine dù có xa tới mấy, cũng vẫn là ở trên đất Mỹ. Còn Xuân Lũng, cách biệt bao đại dương, biết bao sông núi. Anh thuộc thơ Đỗ Phủ không?

Cố viên lim nhược hè? (*Vườn cũ bây giờ ra sao?*)

Anh nhớ thơ Lý Bạch không?

Cử đầu vọng minh nguyệt,  
Đê đầu tư cổ hương.

*Ngẩng đầu trông trăng sáng,  
Cúi đầu nhớ cổ hương*

Đoàn xe vừa tới thị trấn Laramie thì một nhân viên trong đồn ra hỏi:

- Trong đoàn có người bị bệnh dịch tả không? Có, thì đoàn phải ra khỏi thị trấn liền.

“Bác sĩ” Olivier đáp:

- Dịch tả ư? Không, tuyệt nhiên không.

Nhân viên đó vừa quay đi, Olivier nói nhỏ với Max mấy câu và Max

## *Con đường thiên lý*

ra lệnh ai muôn mua bán gì thì mua bán cho xong nội ngày hôm đó, sáng sớm hôm sau sẽ lên đường.

Nhiều người cự nự: trải bao gian nan mới tới được đây, mỏ vàng còn ở đâu xa tít, họ muôn nghỉ lại vài ngày đã; và lại xe cộ cần phải sửa chữa.

Max bảo:

- Ai muôn ở lại tuỳ ý, đoàn sẽ đi trước.

Và sáng hôm sau, đoàn lại tiếp tục hành trình, vì trong đoàn có một người bị dịch tả, Olivier giấu nhân viên của đồn, ở lâu sợ bị lộ.

\*

Ra khỏi thị trấn, đoàn xe đi vào một cái hẻm ở phía Nam để vượt dãy Núi Đá (Montagnes Rocheuses - Rocky Mountains). Dãy núi này dài cả ngàn cây số, có chỗ cao 6.000 thước, chạy song song với bờ biển Thái Bình Dương, y như một vạn lý trường thành thiên nhiên.

Hai bên đường hẻm, núi đá dựng đứng, nóng như thiêu. Lâu lâu mới gặp được một bụi cây mọc bên bờ một cái thác nhỏ, dòng nước thấm vào lòng đất, mất tích y như một con rắn chui vào hang. Một con đại bàng bay lượn ở trên không. Một người đưa súng lên bắn trúng, nó rót xuống khe núi, không ai nghĩ tới chuyện lượm.

Buổi chiều, họ tới một nơi, nhìn lên cao thấy những cây đeo những trái gì to lớn lạ thường, kỳ cục. Một người bảo là một loại bá hương đỏ. Có những cây sống không biết từ bao nhiêu thế kỷ, to lớn tới mấy ôm. Từ các cành thấy có những cuộn gì tròn, dài, thông xuống đong đưa. Không khí nồng nặc một mùi hôi thối lạ lùng.

Buck ngắm nghĩa một chút rồi bảo:

- Phải rồi! Đây là nghĩa địa của người Da đỏ. Trông xa tưởng là trái cây khổng lồ; sự thực là cái bao da đấy! Mỗi bao chứa một xác người. Tụ họ không chôn cất người chết mà treo lên như vậy. Chà, chịu không nổi cái mùi này. Quất cho ngựa đi mau lên!

Buổi tối họ ngừng lại ở bờ suối để chôn người bị dịch tả mới chết. Trong đoàn thêm năm người mắc bệnh nữa. Không có thuốc chữa, mà không thể trở về Laramie được. Sáng hôm sau, số người bị bệnh tăng lên gấp đôi, thêm ba người nữa chết. Cả đoàn đều hoảng sợ. Nhưng cũng vẫn

phải tiếp tục hành trình. Đành trông ở số mạng tùng người thôi. Quả là một thứ bạo bệnh: không sốt, không nóng, thổ, tả, trong phân có máu, thế là vài giờ sau tắt thở. Ngày nào họ cũng phải đào huyệt chôn bạn, cắm một cây thánh giá sơ sài lên trên, ghi tên người chết.

Sau một tuần lễ, trong đoàn chết cả thảy mười tám người.

Một buổi chiều, một cơn dông thình lình, nổi lên, mạnh vô cùng: cành cây cổ thụ mà cũng oằn xuống, mui xe tốc lên. Buck la hét, biểu phải cột ngay xe nọ với xe kia, cho ngựa nằm rạp xuống, và núp ở sau mông ngựa dưới gió. Có người chậm chạp chưa kịp núp bị gió thổi ngã, lăn trên đường như cục đá. Mui xe rách tung bay, lượn trên trời như cánh chim. Chỉ một lát sau trời đèn như mực, mưa đổ xuống như thác suối đêm.

Hùng đông trời lại quang đãng như thường. Hai chiếc xe bị gió lật đổ, trên một chục chiếc mái mui. Bao nhiêu đồ đạc ướt hết, hại nhất là bột, đường và thuốc hút. Mọi người lo sửa xe qua loa rồi lại đi. Trưa hôm đó thêm ba người chết vì dịch tả nữa, rồi tự nhiên bệnh dịch biến hẳn.

\*

Sau hai chặng đường yên ổn, họ tới một con sông nước xanh như lá cây (nên có tên là Rivière verte), một chi nhánh của sông Colorado.

Sông không rộng, chỉ khoảng năm chục thước, nhưng không có bắc, mà chung quanh không có một ngôi nhà nào. Mọi người chán nản, có kẻ rủa Buck là không biết đường mà cũng hướng dẫn, Buck đáp:

- Còn sông này còn có tên là sông Cạn, chắc là xe qua được. Mùa này là mùa đông. Các đoàn khác qua được thì tại sao chúng ta lại không qua được?

Một người bảo:

- Bà con cứ đánh ngựa cho xe qua đại đi xem nào.

Một người hỏi:

- Lỡ gặp chỗ sâu thì làm sao?

Lê Kim đề nghị:

- Để tôi cưỡi một con ngựa lội qua trước xem sao. Tôi nhỏ con, ngựa khỏi phải chở nặng.

## *Con đường thiên lý*

Lê Kim quất ngựa, cho ngựa dò từng bước, qua được bờ bên kia.  
Chỗ nào sâu nhất, nước chỉ mấp mé lung ngựa mà không chảy mạnh.

Một lát sau, chiếc nọ nối chiếc kia, cả đoàn xe qua được con sông.  
Thế là họ vượt được dãy Núi Đá; đường từ đây dễ đi hơn, ít đá mà nhiều  
cát và đất, cây cối nhiều hơn. Hai ngày sau, họ tới đồn Bridger.

\*

Đồn Bridger cũng như đồn Laramie, cũ kỹ, nhưng rộng hơn có  
những kho rất lớn chứa đủ thứ hàng hoá: nhưng chung quanh ít có quán  
rượu, vì chính đồn là một quán rượu, khách bốn phương tới đây ít hơn  
ở Laramie.

Đoàn xe ngừng lại để mua các thức ăn, nhất là quần áo vì qua dãy  
Núi Đá, quần áo của họ móc vào gai, đá, đã rách tươm hết.

Rời đồn Bridger, người nào cũng hăng hái, tưởng chừng như đã ngửi  
thấy mùi vàng rồi, vì họ đã đi được bốn phần năm con đường qua miền  
Tây. Khúc hát *Oh! My Suzannah* lại vang lên trong đoàn xe.

Đi được khoảng ba cây số, tới cuối một khu rừng họ thấy một cái  
quán rượu cát toàn bằng khúc cây tùng, mặt trước treo một tấm bảng  
lớn có hàng chữ:

*Juan Pachero: đủ các thứ rượu.*

Đi khỏi quán được một chặng, họ thấy một tấm bảng nữa ở bên  
đường, nét chữ nguệch ngoạc:

*Salt Lake city, cách đây 50 cây số  
Từ đây tới đó không có rượu room đâu  
Hỏi khách qua đường, khách có khôn  
thì nên trở lại quán Pachero.*

Một nửa của đoàn đòi trở lại quán Pachero.

Juan Pachero thật là một con người kỳ dị: to lớn, Da đỏ như đồng,  
tai đeo hai cái vòng vàng lớn, y như phụ nữ Da đỏ! Hắn kéo một cây vĩ  
cầm, theo điệu *Oh! My Suzannah!* Hắn khoe xưa làm thuỷ thủ, đi khắp  
các biển. Rồi bỏ nghề đó, đi tìm vàng. Mọi người nhao nhao lên hỏi:

- Thế có đào được vàng không, mà lại đây mở quán?

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

... Đào trong bao lâu thì được bao nhiêu vàng?... Miền nào nhiều vàng nhất?

Hắn mỉm cười, hai cái vòng vàng ở hai tay hắn đong đưa, chói sáng:

- Vàng à?... Có chứ!... Thiếu gì!... Nhưng phải tìm ra được, rồi phải đãi!... Cực thẩy mồ đi, chứ đâu có dễ!... Tôi muốn gãy lung về đào vàng, đãi vàng. Böyle giờ vẫn chưa hết nhức mỏi đây... Tôi không muốn làm nản lòng các vị đâu... Cái đó là nhờ Chúa cả... Có người lượm được một cục bụi bằng quả cam nửa ký lận! Mà vàng ròng nhé! Nhưng riêng phần tôi cả mấy năm chỉ vừa đủ ăn và dư được hai cái vòng ở tai này thôi.

Hắn lúc lắc cái đầu để cho hai chiếc vòng thêm lấp lánh.

Bọn tìm vàng chán nản ngó nhau. Nhưng có người cho là chủ quán nói đùa, hỏi thêm chi tiết. Pachero đáp:

- Nè, tôi nói thật với các bạn này. Nếu tôi là các bạn thì tôi trở lại đồn Briger mở một quán tạp hoá hay một quán rượu. Thiên hạ còn ưa về miền Tây, sẽ còn nhiều đoàn đi tìm vàng nữa. Tha hồ mà lượm bạc.

- Mà tới miền Tây, còn chỗ để đào không?

- Còn chó, thiếu gì!... Cứ hai chục người tới thì mười bữa sau, chỉ còn lại năm người, các bạn cứ việc nhào vô thay! Nghe tôi tính nè: mười người chết vì dịch tả, dịch hạch, hoại huyết, đau ruột... ba người bị giết, và hai kẻ làm nghề ăn cướp... Nghề ăn cướp ở California lại chính là nghề mau phát nhất...

Mọi người buồn xo, từ Buck, Max và Lê Kim. Một người Mỹ biệt danh là Jack ba ngón tay - vì bàn tay phải chỉ còn ba ngón mà vẫn khoe là dư một ngón, chỉ ngón cái và ngón trỏ cũng đủ bóp cò rồi - đập bàn, hét lớn:

- Tên chủ quán này nói láo; mi muôn ta treo cổ mi vào cái bảng ở trước cửa quán mi không?

Pachero điềm nhiên đáp:

- Nếu chú em nghĩ rằng bọn của chú có thể bắt nạt ta được, thì chú em làm rồi. Làm chủ quán ở khu rừng này, chú em thử nghĩ...

Buck tiến lại can. Bọn đi tìm vàng bước ra, cho rằng Pachero nói bậy. Tiếng vĩ cầm và giọng hát *Oh! My Suzannah* lại nổi lên ở phía sau lưng họ, mỗi lúc một nhỏ dần.

\*

Miền này có người Da đỏ, nên đoàn phái một người phi ngựa đi trước dò đường. Họ gặp một bọn mười người bộ lạc Ute nghèo đói và có vẻ hiền hơn bộ lạc Pawnee. Không có chuyện gì xảy ra cả.

Đi được ba ngày họ đến Salt Lake city: Thị trấn *Hồ nước mặn*, vì ở đây có một hồ nước mặn. Thị trấn phong phú, có nhiều ngôi nhà đẹp đẽ, hơn hết thảy các nơi họ đã qua. Quả là một ốc đảo trên con đường họ đi. Dân trong thị trấn toàn là người trong giáo phái Mormon.

Giáo phái này tự xưng là "Giáo phái các vị thánh thời tận thế", do Joseph Smith thành lập năm 1830 ở tiểu bang New York. Thánh kinh của họ là cuốn *Sách Mormon* phỏng theo *Cựu Ước kinh* của đạo Ki Tô. Các tín đồ cũng tin như người Do Thái rằng Chúa sẽ cho họ một "đất hứa"; họ siêng năng làm việc, cữ rượu mạnh, có tinh thần bao dung; nhưng khác hẳn KiTô giáo, Do Thái giáo, họ chấp nhận chế độ đa thê, lấy lẽ rằng đàn bà nhiều hơn đàn ông mà như vậy mới tránh được tệ mãi dâm. Vì lối sống và tu hành của họ đặc biệt, họ bị dân chúng nghi kỵ, đả kích; năm 1840 họ di cư lại Illinois, cũng bị xua đuổi nữa. Năm 1844 giáo chủ Smith bị dân chúng giết, Brigham Young lên thay, dắt tín đồ vượt dãy Núi Đá, tới một miền hoang vu. Họ bỏ hết nhà cửa, đất đai, khăn gói lên đường, cứ ngày đi đêm nghỉ, tháng bảy năm 1847, giáo chủ Young ngừng lại ở một sa mạc có một dòng sông từ trên núi chảy xuống bảo với tín đồ rằng đó là Đất hứa mà Chúa dành cho họ. Nơi đó là miền Utah. Họ đắp đập, đào kinh, trồng trọt, nhờ siêng năng nên lần lần phát đạt, số người di cư tới mỗi ngày mới đông và thành lập một thị trấn tức Salt Lake city.

Khi đoàn tìm vàng tới thì thị trấn mới có hai tuổi.<sup>(1)</sup> mà đã thịnh vượng, lộng lẫy, đã tiết ra cái "mùi hoàng kim" rồi, làm cho mọi người cảm thấy mỏ vàng ở gần đâu đây... Có một cái quán mang tên kỳ cục là "Bóng tối" tại đó khách qua đường có thể đổi bất kì một món gì lấy bất kì một vật gì: đem lại một cái cưa, một cái mèn, một con ngựa hoặc một chiếc xe, chủ quán cũng nhận; và muốn đổi lấy rượu, bột đường, hoặc một đùi bò, một chiếc đồng hồ thì chủ quán cũng có sẵn liền.

Đoàn tìm vàng nghỉ lại ở thị trấn Salt Lake hai ngày; vì họ nghĩ rằng đã sắp tới California, tại đó không thiếu gì hàng hoá, cho nên có bao

(1) Sau thế chiến vừa rồi, thị trấn có được khoảng 200.000 dân, nhiều cao ốc và một trường đại học.

nhiều đồ họ cho là không cần thiết đem theo chỉ thêm nặng, họ đem đổi lấy hết một ly rượu, một đĩa thịt áp chảo... Các vị "Thánh thời tận thế" tha hồ bóc lột họ: một chiếc xe hai trăm Mỹ kim đổi lấy một con ngựa năm chục Mỹ kim, một cây súng đổi lấy một hộp bánh... Thị trấn mau phát là nhở vạy. Đất hướng này còn là phước địa hơn Đất hứa Palestine của dân tộc Do Thái nữa.

\*

Từ Salt Lake có hai con đường đưa tới California: một đường bọc phía Nam Hồ nước mặn, một đường đi vòng lên phía Bắc, cả hai đều gặp nhau lại ở trên sông Carson. Đường phía Nam ngắn hơn trăm rưỡi cây số nhưng phải qua một sa mạc phèn; Buck khuyên theo đường đó vì đường phía Bắc dài hơn nhiều mà cũng vẫn phải qua một khát sa mạc. Mọi người đồng ý.

Nhưng khi đoàn ra khỏi bãi đồng cỏ ở bên bờ Hồ nước mặn thình linh, trông thấy một cảnh hoang vu, nắng cháy không một ngọn cỏ, trải ra mênh mông bát ngát ở trước mặt, thì một số người đảm nản chí. Đất ở đây là tro lấp lánh và những phiến đá hoa cương nóng bỏng một màu đen và xám ảm đạm. Chân người, ngựa và bánh xe bị lún, tiến tới vô cùng mệt nhọc.

Buck bảo:

- Đây là đại sa mạc của châu Mỹ, sa mạc phèn đây! Trước khi tới mỏ, chúng ta phải chịu cảnh gian nan cuối cùng này nữa. Có thể là bỏ thay tại đây... Chỉ nhờ phúc phận từng người thôi.

Mọi người ngạc nhiên. Chung quanh cỗ xe của bọn Mẽ Tây Cơ, một số người tụ họp lại xì xào với nhau, khi Max và Buck cưỡi ngựa đi tới thì họ im lặng.

Buổi chiều ngày đầu, khi đoàn xe đương đi "Jack ba ngón tay" tiến lại phía Max bảo:

- Tôi thay mặt anh em, muốn được nói chuyện với anh. Chúng tôi không muốn đi xa hơn nữa. Chúng tôi mệt rồi, ngựa cũng kiệt lực rồi, chúng tôi không muốn đi qua bãi sa mạc này, sẽ gởi xương ở đây thôi.

Max suy nghĩ một chút rồi ra lệnh cho đoàn xe ngừng lại, mời hết thảy người trong đoàn tụ họp lại, rồi dõng dạc tuyên bố:

## *Con đường thiên lý*

- Hồi khởi hành chúng ta đã thề đồng cam cộng khổ với nhau, đoàn kết với nhau. Nay giờ đây có một số người không theo con đường phía Nam này. Những ai đâu không chịu, xin đứng ra một bên.

Jack và trên hai chục người nữa tách ra đứng chung với nhau.

Max bảo:

- Những người bạn còn lại có quyết tâm theo đường phía Nam với chúng tôi không?

Những người đó đáp: Quyết.

Max nói tiếp:

- Thật là điều đáng tiếc, nhưng đã như vậy, chúng ta sẽ chia lương thực cho công bằng rồi phe nào đi theo đường ấy.

Phe chọn đường phía Nam còn lại 14 người có Max, Buck, Olivier, Lê Kim...; phe kia đa số gồm người Mẽ Tây Cơ.

Họ chia lương thực ngay lúc đó để sáng hôm sau đi sớm.

## IV

### QUA SA MẠC PHÈN

Trời vừa hừng sáng, Buck đánh thức mọi người đứng dậy:

- Lê yên!... Thẳng ngựa vào xe!...

Đêm trước, sau một ngày mệt nhọc trên sa mạc, ai nấy ngủ li bì. Bây giờ thức dậy, họ dụi mắt nhìn chung quanh: phe kia đã đi từ lúc nào không hay, cả một đoàn dài nay chỉ còn lại bốn cỗ xe và mười con ngựa ở giữa một sa mạc mênh mông. Họ chán nản: không còn tiếng cười, tiếng la hét, tiếng hát, tiếng harmonica nữa. Có người ân hận: thà đừng tách ra, chịu nhường "Jack ba ngón tay". Giữ được sự đoàn kết, có vui hơn không.

Đoàn vừa mới đi được vài trăm thước thì một người la lên:

- Quân chó má, quân mọi rợ! Phải giết cho hết mới được!... Anh Buck, anh Max lại đây coi!

Người đó mới nhận ra rằng đoàn đã bị phản: trong cỗ xe lương thực chỉ còn lại ít khúc thịt, ít kí lô mõ, một bao bánh khô và mười ký bột; thấy một bà già lai Da đỏ được trùm mền như một người đương ngủ.

Max bảo:

- Thủ phạm chắc là thẳng "Jack ba ngón tay". Tôi vẫn biết hắn có thể làm nhiều tội ác lắm, nhưng không ngờ hắn lại tàn nhẫn, dám giết một người trong bọn.

Họ khiêng thây bà già đó, đặt xuống đất: một nhát dao đâm trúng tim, máu đọng đã khô đen. Áo có một mùi tanh và nồng nặc vì dính máu và rượu. Trên xe còn một ve Whisky cạn.

Buck liệng xe đó xuống đất, bảo:

## *Con đường thiên lý*

- Cũng tại chúng mình nữa. Thím này cẩn thận nên chúng ta giao cho thím việc giữ lương thực. Nhưng có tật uống rượu. Thằng "Jach ba ngón tay" đã cho thím uống tới say mèm rồi hạ thủ đây! Quân chó má! Nó chỉ có một bàn tay lành lặn nên không bóp cổ thím được. Chắc nó đã đâm thím bằng tay trái. Rõ ràng có vết lưỡi dao găm Y Pha Nho của nó đây.

Một số người phẫn uất, đòi ngừng lại một ngày để phi ngựa đuổi theo đoàn Mẽ Tây Cơ, trả thù và giật lại lương thực.

Lê Kim can:

- Không phải là tội riêng của thằng Jack. Cả đoàn đó âm mưu với nhau để phản mình. Chúng đông hơn mình, thế nào cũng phải để lại đây bốn người giữ xe còn có chín người đuổi theo chúng. Chắc chắn chúng sẽ chống cự lại và mình không thắng nổi, chúng trên ba chục người lương thực còn lại ít, trễ thêm ngày nào hại ngày đó. Việc đó không nên.

Họ đào trong sa mạc một cái huyệt, vùi thây bà lão, chất lên mìn mười cục đá đọc kinh *Pater*, rồi bùi ngùi tiếp tục hành trình. Đoàn chỉ còn có mười ba người. Người phương Tây tin rằng con số đó là điềm gở sẽ còn nhiều người phơi sương trên sa mạc này nữa.

\*

Họ đi hai ngày nữa dưới ánh nắng như thiêu, trong một miền không có một dòng nước, toàn cát và tro, có phèn, lổn nhổn đá nhỏ. Bánh xe lún xuống, gặp đá thì dội lên, cho nên ngồi xe còn mệt hơn là cuối ngựa. Nhìn về phía nào cũng chỉ mênh mông cát trắng, loá mắt. Tới cuối chặng thứ ba trong sa mạc, họ bắt đầu thấy đói và khát vì khẩu phần của mỗi người đã giảm xuống mỗi ngày mỗi người chỉ được vài miếng bánh khô, một miếng thịt hoặc mỡ, và hai ly nước, Buck khuyên đừng uống nước mà nhúng một miếng vải vào nước rồi mút cho đỡ khát. Mấy ngày đầu, thỉnh thoảng trên trời còn thấy một cánh chim kền kền hoặc đại bàng, rồi tuyệt nhiên họ không thấy bóng một sinh vật nào cả. Ban đêm, muôn đốt lên một ngọn lửa không phải để sưởi vì cát còn ấm, chỉ để tụ họp nhìn ngọn lửa cho bớt hiu quạnh mà cũng không được vì không kiểm đâu được một cành khô, một cụm cỏ. Tới một vết chân người, một vết chân thú vật cũng không... Họ có cảm tưởng bị cát bao bọc, giam lồng, hút dần sinh lực, huyết dịch. Theo Buck tính thì họ còn phải đi mười

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

ngày nứa mới ra khỏi sa mạc. Làm sao có thể chịu đựng được mươi ngày nứa, mỗi ngày chỉ có hai ly nước trong cái miền nóng như thiêu này?

- Xứ trời đánh này! Không làm sao nhận ra được mình ở đâu nứa!... Chỉ đi, đi hoài, đi suốt ngày mà không biết bao giờ sẽ tới... Trời oi trời!

- A! Lúc này lại cầu có một cơn dông như ở Núi Đá! Nhưng ngay đến cơn dông, cái miền núi chó đẻ này cũng không thể có được nứa!

Qua ngày thứ tư, cảnh vật thay đổi một chút: nhiều đồi đá xám xuất hiện giữa sa mạc, cảnh không còn phẳng lì nữa. Khi lên tới một đỉnh đồi, họ thấy một đoàn khoảng hai chục người Da đỏ in hình lên nền trời xanh. Họ ngờ là một ảo ảnh vì không tin rằng có người ở miền này. Nhưng hình người mỗi lúc một lớn. Buck rút súng ra, mấy người khác làm theo. Phía Da đỏ hai mươi hai người, mà phía họ chỉ có mươi ba người. Phải đề phòng: có thể bị tấn công lăm.

Một người pha trò:

- A, có mồi đây rồi, anh em... Tối nay tụi mình được ném mùi thịt Da đỏ đây... Thế nào tôi cũng ngón hết một đùi... Mấy bữa nay thiêu thịt...

- Đừng nói thánh nói túng! Chưa biết Da trắng thịt Da đỏ hay Da đỏ thịt Da trắng.

- Chú Kim da vàng, chú nghĩ sao? Da nào thịt da nào?

- Tôi ư. Tôi nghĩ lúc này mình cần nước hơn cần thịt. Gặp họ, anh Buck nên hỏi xem gần đây có chỗ nào có nước không?

- Tin gì được tụi quý đó.

Bọn Da đỏ chỉ còn cách độ trăm thước. Buck tiến tới trước. Một người Da đỏ cũng tách ra khỏi đám, tiến lại. Những người còn lại trong đoàn hờm sẵn, tay lăm le cây súng.

Buck nói chuyện với người Da đỏ một chút rồi dắt người đó lại đoàn xe. Bọn Da đỏ này thuộc về một bộ lạc du mục ở ranh giới hai miền Utah và Nevada. Họ lực lưỡng và có vẻ không nghèo đói, chỉ muốn xin vài món quà thôi. Buck tặng họ một cái mền, vì trong đoàn không còn vật gì khác: họ không chịu, đòi thuốc hút và thức ăn. Buck giảng cho họ hiểu rằng đã bị bạn phản, cướp hết rồi. Họ bèn xin một con ngựa. Lại phải thuyết phục một hồi lâu nữa để họ tin rằng không có dư ngựa, vì còn phải đi qua sa mạc, tới Carson. Họ lại đề nghị cho vài người Da đỏ

## *Con đường thiên lý*

dẫn đường tới miền có mỏ vàng, nếu chịu trả công cho họ, Buck từ chối. Họ đành nhận chiếc mèn rồi bỏ đi.

Lúc đó trời đã xé chiều. Đoàn xe ngừng lại nghỉ, Buck khuyên dừng đốt lửa vì nếu đốt lửa thì kẻ rình mìn nhìn thấy rõ mình mà mình không thấy họ: "Tụi Da đỏ đó chưa đi xa đâu, có thể núp sau một ngọn đồi nào đó, nửa đêm tới cướp mình".

Max cắt người canh gác, rồi ăn xong họ ngủ liền, để sáng hôm sau đi thật sớm, bù lại thời gian đã mất vì gặp bọn Da đỏ.

Đương ngủ say, họ bỗng chồm dậy vì có một tiếng súng nổ. Chính Lê Kim đã bắn. Đêm đó Lê Kim thao thức, nghe có tiếng ngựa hí, và giật chân. Ông lén lại coi, hỏi lớn: "Ai đó?". Không có tiếng đáp. Lại có tiếng ngựa hí nữa, rồi một bóng người chạy vụt đi. Ông bắn đại, chứ không nhắm.

Họ nằm rạp xuống, ghìm súng, canh suốt đêm đó.

Sáng hôm sau, họ đi lùng ở chung quanh, thấy xác một tên Da đỏ cách đoàn xe khoảng sáu trăm thước, Max khen:

- Anh Kim, anh bắn hú hoạ mà không ngờ trúng. Bọn Da đỏ chắc sợ lắm, nên không dám lại khiêng xác bạn đi. Nhờ công của anh mà chúng ta được yên. Nếu chúng lại tấn công thì không chắc gì chúng ta còn đủ được mười ba người.

\*

Sức nóng kinh khủng làm cho thần kinh tê liệt, chân tay rã rượi, không buồn cất nhắc nữa. Họ gục đầu xuống, tiến tới như người máy, có người ngủ gục trên lưng ngựa. Tội nghiệp nhất là mấy con ngựa. Người còn biết mình chịu cực hình này vì cái gì, vì hy vọng đào được vàng rồi trở về quê hương, cất ngôi nhà cho em Suzannah, hoặc vì cái vui biết thêm những cảnh lạ, những kinh nghiệm mới; nhưng còn bầy ngựa kia, chúng làm sao hiểu được vì đâu chúng phải cực khổ như vậy, vì đâu chúng phải nhịn đói nhịn khát và kéo xe dưới ánh nắng cháy da cháy thịt cả một tuần lễ nay. Chúng hí lên não ruột, chúng lồng lên để phản kháng, nhưng người ta quát, bắt chúng đi, và chúng lại phải gục đầu xuống, rán bước tới.

Rồi lại thêm một tai nạn xảy ra cho chúng. Vì nóng quá, chiếc xe chở

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

cỏ, không có mùi, cỏ khô như rang, bắt lửa, cháy bùng lên, không sao dập được, chỉ trong mấy phút, thành tro hết, may mắn lắm mới cứu được bốn năm bành cỏ. Một người bị phỏng tay để lôi xuống được một bành. Thuốc đâu để bôi, băng đâu để bó? Từ bữa đó, ngựa cũng phải nhịn ăn.

Nguy nhất là Buck đã tính sai mà không cho đoàn biết sự thực. Theo tốc độ của đoàn xe thì đáng lý họ đã phải tới Austin từ hai ngày nay rồi, nơi đó có một cái đầm có cỏ, các đoàn qua sa mạc thường ghé lại nghỉ ngơi. Mà sao đi hoài đi hoài không thấy gì cả. Hay là lạc đường chăng? Bóng tử thần đã lớn vờn ở trên đầu đoàn người và ngựa.

Hai ngày sau, ba con ngựa kiệt sức, đương đi thì quy xuống; phải bắn cho chúng chết để cơn hấp hối của chúng khỏi kéo dài; nghe tiếng hí của chúng thê thảm quá, không ai chịu nổi. Người ta xẻ thịt chúng nhưng cũng chỉ ăn được một bữa vì dưới ánh nắng như thiêu, chỉ ba bốn giờ sau là thịt đã nặng mùi.

Chết ba con ngựa, nên đành phải bỏ lại hai chiếc xe. Một người đòi ngỡ hết những tấm ván, mang theo để tối có củi đốt. Nhưng không ai chịu vì như vậy chậm mất mấy giờ mà sức mọi người đều giàn kiệt rồi.

Đầu tóc họ rối bù, râu ria xồm xoàm, mình mẩy đầy cát và tro, mặt mày hốc hác, trông như một bầy ma, không nhận ra người nữa. Không ai không bị bệnh: kẻ thì đau răng, kẻ thì nướu chảy máu vì thiếu sinh tố C, người thì đau bụng, tức ngực, hoặc bị trúng nắng. Mà không có một chút thuốc nào cả.

Một người đương cưỡi ngựa thì bỗng tuột dây cương rồi lăn xuống đất. Bạn bè chạy lại vực lên: mặt người đó xám như tro, mạch rất nhỏ, mắt lờ đờ, không thốt được một tiếng.

Có kẻ đương đêm cười sằng sặc vì mê ngủ, mê thấy những núi bánh nóng hổi, những thùng sữa, thùng mật dày ấm áp, những suối rượu, những vườn cam vườn táo đầy trái, càne nào càne nấy quắn xuống.

Có kẻ trái lại, hé rú lên, mê thấy một bầy chuột, sao mà to thế, lại đục bụng mình, xé ruột mình; chúng tranh nhau, cắn nhau chí chóe, lúc nhúc.

Có kẻ khóc rung rức, gào tên người thân, rồi nín, hát lên bản *Oh! My Suzannah!*

Một buổi sáng thức dậy, được tin một người đau bụng đã chết. Người

## *Con đường thiên lý*

đó mê man suốt đêm rồi gần sáng bỗng ngòi nhảm dậy, hộc ra cả lít máu, phèu phào:

- Nước! Nước!

Rồi lịm dần.

Họ đào vội một cái huyệt để chôn cạn, không ai còn sức đâu mà chất đá, làm cây thánh giá để đánh dấu nữa. Nghĩ cho cùng đánh dấu làm gì bây giờ? Phải lo cho những người còn sống sót đây. Phải đi ngay, trễ một giờ là thằn chét bắt thêm được mấy mạng nữa! Thức ăn đã hết mà nước chỉ còn có ba lít cho mười hai người! Chỉ nhúng khăn để mút cũng không đủ dùng trong một ngày!

Mà vẫn chưa thấy Austin ở đâu!

Họ như những thây ma biết đi, làm lũi tiến tới, nhịn ăn nhịn uống trong sa mạc nóng bỏng, mặt người nào người nấy đỏ ngầu, sưng lên vì chóa nắng. Họ thất thểu, lảo đảo, ngơ ngác.

Giữa trưa, một người ngồi phịch xuống đất:

- Thôi, tôi không đi nữa đâu. Tôi kiệt lực rồi. Không thể nào tới Austin được đâu. Không sao tìm được Austin đâu. Chết ở đây hay ở cách đây mươi cây số thì cũng vậy... Các anh bỏ mặc tôi lại đây... Đừng đào huyệt vô ích... Đi đi...

Rồi người đó ôm đầu, khóc rung rúc. Max thấy nguy quá. Không ai nỡ để người đó ở lại; tinh thần của đoàn sẽ xuống rất thấp, sẽ tiêu tan hết, mà trong những cảnh như vậy, mất tinh thần tức là chết. Cả đoàn sẽ chết. Phải làm sao chở người đó đi mới được.

Lúc đó chỉ còn có bốn con ngựa, mà hai con yếu quá, không sống nổi một ngày nữa. Max giúp vào tai con ngựa yếu nhất, bóp cò. Con vật té bịch xuống, không giãy giụa gì cả. Max bảo:

- Các bạn không muốn đi nữa thì thôi, hãy phanh con ngựa này ra, nhóm lửa, nướng thịt mà ăn với nhau một bữa đã...

Không hiểu họ còn sức lực đâu mà làm thịt con ngựa rồi thui. Họ đói, nhưng ăn không thấy ngon, cố nuốt ít miếng cho đầy bao tử.

Ăn xong Keynes đưa tay chùi miệng rồi bảo:

- Thấy dễ chịu rồi. Để tôi đi trước tìm giếng nước cho. Tôi tài đánh hơi nước lắm. Mà bẩm sinh ít khi lạc hướng. Không khi nào lạc đường đâu.

Mọi người làm thính, cho là một lời nói đùa. Keynes giận dữ, hét:

- Các anh không tin tôi hả? Tôi cam đoan tìm được đám Austin mà!... Tôi biết chỗ đó mà, ở gần nhà tôi mà!... Rồi các anh coi... Nào anh nào muốn cùng đi với tôi?... Mang theo cái gì để đựng nước.

Mấy người kia tró mắt nhìn Keynes cho rằng anh ta bắt đầu hoá điên:

- Thôi, đừng làm bộ tài giỏi nữa! Đừng phí sức. Để dành sức mà lết... Keynes trợn mắt, quát:

- Các anh sao lại cản tôi? Tôi biết chỗ đó ở đâu mà. Kia kia, ở phía kia kia. Tôi sẽ kiểm được cho các anh... Nào, ai đi với tôi?

Ba người nữa đứng dậy, tính đi. Buck hỏi:

- Tính theo thẳng điên đó để làm gì vậy? Sẽ lạc đường mà chết hết.  
- Mặc kệ chúng tôi.

Họ bèn vác súng đi theo Keynes, Buck và Max lắc đầu. Không một ngọn gió. Mồ hôi nhỏ giọt trên mặt, trên lưng.

Buck bảo:

- Đáng lẽ chúng ta phải cản họ. Cột họ vào xe. Không chắc gì họ đã trở về. Hoặc là lạc đường, hoặc chết giữa đường thôi.

Lê Kim bảo:

- Chúng ta rán ở lại đây đợi họ tới tối. Nếu họ không trở về thì sáng mai sẽ đi.

Khi mặt trời xé bóng. Max bỗng đứng dậy, trở về phía chân trời:

- Họ về kia. Chỉ có hai người thôi...

Buck cũng đứng dậy:

- Phải chỉ còn có hai người, lảo đảo y như điên... Họ điên thực rồi.

Một lát sau, Donald và Paine về tới. Max hỏi:

- Hai bạn kia đâu?

Donald nhún vai:

- Họ đi rồi. Keynes đã hoá điên. Trông chỗ nào cũng thấy nước. Mới đầu tôi còn tin, chạy tới chỗ hắn trò, chẳng thấy quái gì cả. Rồi hắn lai troi một điểm khác. Cứ như vậy trên mấy cây số. Tới khi tôi thấy hắn cười sằng sặc, tôi vỗ vai hắn, bảo: "Thôi, chúng mình đi về thôi". Hắn lắc đầu:

## *Con đường thiên lý*

"Chút xíu nữa thì tới Austin mà, ở kề nhà tôi mà, chút xíu nữa thôi, vô nhà tôi uống vài ly đã chứ...". Tôi bảo hắn: "Anh điên rồi, anh Keynes. Nhà anh đâu ở đây. Đây là sa mạc phèn mà!". Hắn nổi quạu lên, chửi rủa tôi, đòi bắn tôi. Tôi bảo: "Thôi, anh muốn về nhà tuỳ ý, để tôi về với đoàn". "Không theo tôi về nhà nốc vài ly Whisky, ăn mấy miếng bánh phết bơ hả? Đồ ngu! Còn anh Barbier anh đi với tôi không?". Thế là Barbier đi theo Keynes để tìm giếng nước Austin, còn hai đứa tôi trở về".

Max bảo:

- Nhịn đói nhịn khát mà hoá điên thì chỉ ít giờ sau sẽ chết. Đã mấy người gởi xương trên sa mạc này rồi. Hai đồng xương trắng bên cạnh hai khẩu súng gi: Keynes và Barbier:

Coi Max thật tiêu tụy: một người vạm vỡ mà sau mười mấy ngày, chỉ còn da với xương, tóc râu phủ gần kín mặt, cặp mắt sáng đã lờ đờ, gần hết tinh thần. Chàng gục đầu xuống trầm ngâm một chút rồi ngẩng lên, nói nhỏ nhẹ, chậm chạp, nhưng rõ từng tiếng:

- Các anh em. Khi ra đi, tôi lãnh nhiệm vụ đưa anh em tới miền Tây. Tôi đã rán làm nhiệm vụ của tôi và tôi hứa sẽ làm hết nhiệm vụ cho tới chết... Không ai ngờ được chúng ta lại gặp tình cảnh như bây giờ... Tôi có lỗi với anh em... Nhưng tôi nghĩ người nào khác chỉ huy đoàn này thì cũng không làm hơn tôi được...

Mấy người kia lặng thinh gật đầu. Một người nói:

- Phải, anh Max, anh đã tận lực lo cho chúng tôi, không ai trách anh đâu.

Max mỉm cười chua chát, nói tiếp:

- Tình cảnh chúng ta bây giờ như vậy: chúng ta chỉ còn mười người, một cái xe, ba con ngựa mà ngựa kiệt sức rồi, chúng phải nhịn ăn uống mấy ngày rồi. Ba người trong bọn chúng ta đau, không thể đi được nữa. Thức ăn hết, nước hết. Không lẽ đào một cái huyệt lớn rồi chết chung với nhau ở đây. Còn chút tàn lực thì chúng ta còn có thể sống được. Hết hy vọng thì là chết, dù sức lực vẫn còn chẳng nữa. Anh em nghĩ như vậy chứ?

- Phải.

- Người ta nói có thể nhịn ăn trong một tháng mà vẫn sống. Hình như các nhà tu hành Ấn Độ còn có thể nhịn ăn được ba tháng kia...

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

Có người cãi:

- Phải, nhưng như vậy thì phải nằm yên không cử động trong nhà cửa, trên giường trên nệm kia, chứ không phải trên sa mạc như vậy, nhất là phải lết dưới ánh nắng gay gắt suốt ngày như chúng ta.

Một người khác xen vô:

- Nhịn ăn có thể được một tháng, nhưng nhịn khát thì chỉ được bốn ngày.

Max cười gần:

- Các bạn muốn hết tinh thần rồi. Chúng ta cứ tin đi, tin rằng chúng ta sẽ không chết thì chúng ta sẽ không chết. Tôi đã nói cần nhất là đức tin mà. Bây giờ vấn đề là như vậy: Các bạn muốn ở lại đây, cùng hát lên khúc *Jim Bowers* rồi cùng chết với nhau, hay muốn đi nữa cho tới khi tìm được chỗ có nước.

Lê Kim bảo:

- Muốn đi nữa. Phải chiến đấu cho tới cùng rồi có chết cũng không ân hận.

Max gật đầu:

- Tôi khen bạn, bạn Kim. Bạn có tinh thần cao. Tình cảnh của bạn còn đáng buồn hơn tình cảnh chúng tôi. Quê bạn ở xa hơn quê chúng tôi... Tôi không hiểu cái gì đưa đẩy bạn tới đây... Tôi ngờ rằng bạn không phải vì vàng mà tới đâu... Nhưng thôi, vấn đề bây giờ như vậy: nếu bạn nào muốn theo tôi thì xin nghe lời tôi...

Max ngừng lại, ngó các bạn đồng hành. Bọn này làm thinh.

Max nói tiếp:

- Tôi sẽ yêu cầu các bạn phải gắng sức nhiều hơn nữa, phải rắn chịu cực gấp năm gấp mười lần nữa. Một là chúng ta sẽ chết và trước khi chết sẽ không ân hận như bạn Kim đã nói; hai là chúng ta sẽ hanh diện nói được rằng: ta đã qua được sa mạc, đã thắng được sa mạc, như vậy thì từ nay không có việc gì mà ta không làm được! Các bạn đồng ý chứ?

- Đồng ý.

- Vậy việc thứ nhất là chúng ta sẽ cưa cái xe còn lại này ra làm hai cho nó nhẹ bớt đi; chúng ta đặt lên xe bã bạn đau không đi được, chúng ta làm thịt nốt mấy con ngựa; đồ đạc gì vô ích, liệng đi hết, nhưng nhớ

### *Con đường thiên lý*

giữ lại các dao cao. Rồi chúng ra sẽ kẻ kéo, người đẩy. Chính tôi sẽ kéo xe, với anh Buck để mở đường, còn các bạn khác đẩy... Nếu các bạn đồng ý thì chúng ta bắt tay vào việc liền. Trước khi mặt trời lặn, sẽ xong... Rồi chúng ta ăn, ngủ một đêm, sáng sớm mai lại tiếp tục hành trình.

Mọi người chia nhau công việc. Lời của Max gần như một mũi thuốc hồi sinh đối với họ.

## V

# NUỚC! NUỚC!

Nghị lực con người thật ghê gớm. Họ biết rằng kẻ bình thường chỉ nhìn nước bốn ngày là chết. Sức đã kiệt như họ thì may lăm sống được hai ngày là cùng. Vậy mà họ không sợ, cứ cúi gầm mặt xuống đầy, kéo chiếc xe chở ba bệnh nhân. Họ không buồn ngừng lên nhìn chân trời nữa, không mong thấy dấu hiệu nào tỏ rằng sắp tới nơi có nước nữa. Họ không suy nghĩ, cứ tiến tới như cái máy. Máu còn chảy trong huyết quản thì họ còn tiến tới, lầm lũi, lảo đảo tiến tới. Họ không còn trí tuệ nữa, không còn tình cảm nữa, chỉ còn một dòng nghị lực, một thứ nghị lực do bản năng, không do ý chí. Họ cầm bằng cái chết coi thường cái chết chẳng? Có lẽ không. Họ chỉ không nghĩ tới sự chết, không nghĩ cả tới sự sống nữa, không nghĩ gì cả, như những thây ma biết đi.

Mới đầu họ tiến tương đối nhanh, rồi lờn lờn chậm lại, ì ạch, lết bết. Ba người đẩy, hai người kéo: kéo, đẩy tới khi nào quy xuống thì thôi. Có lúc xe lún xuống cát, nhất là những chỗ lén dốc, họ nghiên răng, mím môi, mắt nẩy lửa, dữ tợn như muốn giết ai. Có kẻ gầm hét, rồi ngã lăn xuống, tay chân rũ rượi, miệng rên rỉ.

Rồi bỗng nhiên cảnh tượng thay đổi. Chân họ không lún trên cát nữa. Đất cứng hơn, có nhiều đá đỏ hoặc trắng, lấp lánh như thạch anh (quartz). Một người cho rằng dấu hiệu đó tốt, sắp tới nơi có nước.

Khoảng một giờ sau, Kit bỗng ngừng lại, hé tay, ngón tay chỉ về một điểm ở chân trời, miệng toét ra cười.

Max hỏi:

- Cái gì vậy?

- Nuróc!

## *Con đường thiên lý*

Không ai tin cả, nhưng lòng cũng hồi hộp, nhìn theo ngón tay Kit trỏ. Max lắc đầu, giọng bình tĩnh:

.. - Thôi, Kit, đừng phí nước miếng nữa... Cứ tiếp tục đi đi... Ngó ngay dưới chân, đừng ngó xa nữa.

Kit nổi quạu:

- Bộ tôi điên sao! Rõ ràng nước lắp lánh kia. Ngó kỹ đi nào.

- Ảo cảnh trong sa mạc đây mà.

- Trời đất! Tôi đã bảo là có nước mà.

- Ủ thì có nước... Nhưng làm gì mà hét tướng lên thế? Cứ bước tới, có nước hay không thì sẽ biết.

- Lê Kim xen vô:

- Có lẽ Kit không lầm đâu. Có cánh chim kia. Năm sáu con. Có chim chắc có nước. Bao lâu nay mới lại được thấy chim lượn.

Buck nói:

- Đúng. Có chim thật. Chắc là vịt trời. Khoái quá! Lắp đạn đi. Uống xong rồi ăn. Ăn thịt chim.

Mấy người khác ngạc nhiên, không biết rằng Buck nói thật hay nói đùa.

Khi leo lên một chỗ cao hơn, mọi người đều đứng sững lại: quả thực có dòng nước lắp lánh ở xa.

Nhưng Max vẫn bảo:

- Chỉ là ảo cảnh thôi. Đừng tin rồi mà thất vọng. Cứ bước tới.

Kit băng băng chạy tới, tay dang ra như muốn ôm dòng nước nó thu hút chàng.

Bỗng chàng vấp, té lăn trên cát. Max lắc đầu:

- Coi chừng té bể sọ... Cứ bình tĩnh mà.

Watson cũng chạy theo Kit, khuất sau một cái gò. Max bảo:

- Đừng ai theo họ nữa. Phải bình tĩnh... Nếu không thì toi mạng đấy.

Họ tiến tới một quãng nữa, thấy Kit nằm sông soài trên cát, chiếc nón lăn ra xa, trán và tay róm máu, mê man bất tỉnh. Phải vác chàng lên xe.

Khi leo lên một ngọn đồi thấp, còn trắng hơn cát trên sa mạc, bóng

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

loáng ánh mặt trời và nóng bỏng, họ thấy Watson loạng choạng, băng qua bên đây, băng qua bên kia, hai tay đưa trước như một người ngái ngủ mò đường trong bóng tối.

Max bảo:

- Coi kia! Y như người đui vây.

Max rảo bước tới, nắm lấy tay Watson, lắc lắc, và hai người cùng ngồi xuống đất.

Watson đã hoá đui. Con người sưng lên lớn bằng quả trứng gà, trắng bệch, không cử động.

Một người bảo:

- Những người ở xứ có nhiều tuyết đôi khi mắc tật đó, tật đui vì tuyết. Ở đây không có tuyết, nhưng cát trắng còn chói hơn tuyết. Phải tĩnh dưỡng một hai tháng mới hết.

Lại phải vác Watson lên xe.

Thế là năm người đau chen chúc nhau trên chiếc xe nhỏ; chỉ còn có năm người còn đi được. Họ hì hục đầy. Không hiểu làm sao họ còn đủ sức.

Đi được một quãng nữa, Max đưa tay lên che mắt, nhìn ra xa, bảo:

- Đúng, Kít nói đúng, quả thực có một cái đầm. Không phải là ảo cảnh đâu. Đầm dài tới cả trăm thước. Có cỏ, lau, hình như có cánh chim nữa. Nhưng này các bạn: Các bạn đã hứa tuân lệnh tôi. Böyle giờ phải nhớ kỹ: khi nào tôi cho phép uống mới được uống, nghe rõ chưa?

Salmon cười gằn:

- Anh có điên đầy không?

- Không, tôi không điên. Nước mà lạnh quá, đương nóng, khát, uống vào có thể chết. Nước đơ, uống cũng có thể chết. Mà nước sạch, uống nhiều quá, bể bụng cũng có thể chết. Tới đây mà chết thì lanh nhách. Các bạn nghe rõ tôi chưa?

Salmon cười:

- Để coi.

\*

## *Con đường thiên lý*

Đầm dài trên trǎm thước, rộng mươi thước, nước tù hãm, xanh như rêu vì cỏ, lá mục nát, mùi nồng nặc, chưa biết chừng chứa cả thảy loài vật nữa.

Khi mọi người ùa tới bờ đầm, Max quát lên:

- Đứng lại! Đứng lại ngay!... Mọi người phải nghe tôi.

Max rút khẩu súng ra, lẩy cò:

- Người nào không tuân lệnh, tôi sẽ bắn bể sọ.

Kit và Salmon trùng trùng ngó Max như muốn nuốt tươi chàng. Hans muốn rút khẩu súng, nhưng nhanh như cắt, Max đã bóp cò. Viên đạn cắm xuống cát ở dưới chân ba người đó. Max bảo:

- Tôi chỉ mới bắn cảnh cáo đó thôi. Bách phát bách trúng mà...

Ba người đó đứng yên không nhúc nhích, mặt lầm lì.

Max tiến tới vài bước ra lệnh:

- Buck, Salmon, trở về xe đem các thùng đựng nước xuống đây... Tới đây là thoát chết rồi, không có gì phải hấp tấp, Kim, Hans, các anh khen mày bạn đau xuống đây... Được rồi. Chỉ ngồi trên bờ nước này cũng thấy mát rồi... Buck Salmon, hai anh đi múc nước. Mà cầm uống đầy. Múc lên rồi để phoi dưới nắng... Xong rồi, những ai có vết thương thì xuống trước, phía đằng kia, rửa các vết thương đi... Tôi nhắc lại: cầm uống đầy. Có lệnh cho uống mới được uống.

Salmon càu nhau:

- Đúng là thằng cha này điên rồi ta!...

Họ lội xuống nước tới đầu gối. Max vẫn đứng trên bờ, khẩu súng lăm lăm trong tay, coi chừng mọi người: Chưa được uống. Cầm đầy.

Đúng như Max đã đoán: nước lạnh buốt. Da họ mươi mấy bửa nay như khô queo lại, bây giờ nhúng vào nước, họ có cảm giác da nứt ra. Họ tuân lệnh Max, không uống, nhưng vuốt nước lên mặt, lên tóc, lên râu và dĩ nhiên, nhấp nháy một chút. Bỗng Lê Kim la lên:

- Ủa, nước mặn à!

Salmon nói:

- Tôi nếm từ nãy tới giờ mà sao không thấy mặn?

Buck bảo:

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

- Ủ, mặn thật mà. Trời đất quý thần ơi!..

Rồi như thảng điên, chàng liêng cái bình đương múc đi, nghiến răng nắm chặt hai tay thoi vào mặt nước, vừa thoi liên hồi, vừa văng tục; nước tung toé ra chung quanh:

- Cái con đĩ nước này, mặn như nước biển! Nước chó đẻ!

Max bình tĩnh bảo:

- Nếu các bạn không nghe tôi, uống bậy vào, phỏng còn sống được không?

Chàng tiến xuống bờ đầm, nhúng tay vào nước, đưa lên miệng nếm, rồi nói tiếp:

- Có nước mặn còn hơn không có nước. Nước mặn vẫn dùng được. Bây giờ các bạn nghe tôi này: rửa kỹ các vết thương đi. Nước mặn càng mau lành vết thương. Rồi ngâm mình trong nước, kì cọ, gội đầu, chùi râu đi. Nước sẽ thẩm vào trong da, mát mẻ, đỡ khát được phần nào. Những bạn nào lành mạnh lau chùi giùm các vết thương, tắm rửa cho các bạn đau ngồi trên bờ này. Tôi sẽ tiếp tay các bạn, xong rồi tôi mới tắm. Nhớ bắt cho hết chí, rận đi.

Khi họ đã sạch sẽ cả rồi, Max bảo họ về xe lấy dao cạo, cạo râu, và đem bao nhiêu quần áo, mèn ra giặt hết.

Chiều hôm đó, mọi việc xong xuôi, ai nấy thấy khoẻ mạnh lên, bớt gắt gỏng, văng tục. Nước mặn làm cho môi họ nứt ra, miệng lưỡi sưng lên, nhưng họ vẫn thấy dễ chịu. Họ chỉ tiếc một điều là đàn chim họ trông thấy khi ở xa, bây giờ bay đâu mất. Ảo cảnh chăng? Giá bắn được dăm con, chia mỗi người vài miếng thì thú quá. Họ không oán Max nữa, nhận là Max có lý. Con người đó quả thực cương quyết mà bình tĩnh. Lại biết hy sinh nữa.

## VI

# THOÁT CHẾT

Họ lại khiêng người bệnh lên xe, rồi hì hục kề đẩy người kéo. Trưa hôm sau, họ tới một miền cát phẳng mênh mông, Buck reo lên:

- Đây là cao nguyên tàn phá đây... Ở thị trấn Salt Lake, người ta có nói tới cao nguyên này... Còn ba bốn ngày đường nữa thì tới chỗ có nước ngọt. Chỗ hôm qua không phải là Austin, có lẽ tôi đã tính lầm, nhưng tôi không lạc đường đâu. Đúng rồi, đây là cao nguyên tàn phá.

Không ai phấn khởi thêm được chút nào. Ba bốn ngày đường nữa! Quá sức chịu đựng của họ. Nhiều lầm, họ chỉ đi được hai ngày nữa thôi. Ngựa đã giết hết, đã phải nhịn đói mấy bữa nay rồi.

Cao nguyên đã phẳng lì, toàn cát, y như Thượng đế đã phá hết núi rừng thành bình địa.

Chiều hôm sau, một người gặp một cái móng sắt ngựa, còn nhẵn bóng. Họ đoán rằng có một đoàn mới đi qua vì sắt ở trong cát này chỉ bốn năm ngày là rỉ. Người đó vừa liêng móng sắt xuống thì Hans vồ ngay lấy:

- Vàng đấy, sao liêng đi!

Gã cào cát một cách quyết liệt, mắt đỏ ngầu:

- Tôi tìm thấy mỏ vàng rồi anh em ơi! Tôi chia cho anh em đây. Tôi không ích kỷ đâu. Có biết bao nhiêu là vàng. Làm sao chở hết về được. A! Tôi sẽ tậu một trại ruộng, sẽ nuôi một đàn bò sữa tôi sẽ mời anh em tới thăm trại. Vàng đấy anh em ơi, tha hồ mà lượm. Ha ha! Vàng, vàng đây rồi.

Hans đã hoá điên. Họ phải cắt một chiếc mền để cột gã vào xe. Gã

giãy giụa, gầm thét như bị chọc tiết, hết chửi rủa lại hát, hết cười lại khóc.

Đêm đó không ai ngủ được, một giấc dài, mặc dù mệt đù vì tiếng gào của Hans thỉnh thoảng lại nổi lên thê thảm trong sa mạc. Lê Kim khuyên chích bót ít huyết của gã, từ đó mới êm.

\*

Hôm sau họ vẫn tiếp tục đẩy xe. Có lẽ chỉ trừ Max, còn ai cũng tin rằng ngày đó là ngày cuối cùng họ chịu đựng nổi. Ánh nắng chói chang, mắt họ nhức nhối họ nhắm lại, cứ nghe tiếng chân người dẫn đường mà tiến, lâu lâu mới hé mở để nhìn chân trời và lúc đó mắt họ loá, như nhìn qua một lỗ cháy trên một cái mèn phủ kín trên đầu họ.

Bỗng Max thụt chân tới trên đầu gối. Một người đi sau hét lên, đứng sụng lại. Max như bị cắt chân, chỉ còn nửa mình trên thời lén khỏi mặt cát. Ai cũng tưởng chàng giàm nhầm một cái hàng chồn hay chuột chũi nhờ các bạn lôi kéo chàng khó khăn lắm mới rút chân lên được, chàng đã sa lầy. Đất ở đây không phải là cát cứng mà như một thứ bột rất mịn. Chính là thứ *alcali* (kiềm) còn đáng ghê hơn là thứ cát động. Vì vậy mà miền này có tên là Sa mạc kiềm (*Désert alcalin*). Sau này họ mới biết rằng đã có những đoàn sa lầy trong cái biển bụi đó và ngựa chết hết.

Họ phải nắm tay nhau dò từng bước, khổ nhất là chiếc xe có chỗ lún tới nửa bánh phải bắc ván đẩy tới từng thước từng thước một. Thứ tro đó, hơi đặt chân xuống là bay lên, bụi mù, vô mắt, miệng, mũi, tai, họng. Họ phải lấy khăn bit hết mặt, chỉ để hở hai con mắt. Nó là chất *soude*, ăn vào da thịt, mồ hôi chảy ra, xót vô cùng; nó làm cho quần áo mau rách. Cũng may họ chỉ phải qua hai ba quãng có thứ tro đó, mỗi quãng rộng độ bốn năm cây số.

\*

Tới một chỗ, một mùi hôi thối theo gió bay tới làm cho họ buồn mửa và nhớ lại nghĩa địa Da đỏ ở dãy Núi Đá. Olivier reo lên:

- Tới nghĩa địa Da đỏ rồi, vậy là có tụi Da đỏ... Có nước rồi... Thoát chết!

Nhưng không phải là một nghĩa địa. Chỉ là tàn vật của một đoàn

## *Con đường thiên lý*

xe vĩ đại chiếm tới hai mảnh tây. Có tới năm chục chiếc xe và khoảng một trăm thây ngựa.

Đoàn di cư này, chắc cũng đi tìm vàng nữa, rất đông và phong lưu. Trong xe có đủ lều, mền, quần áo, khí giới, cả nôi cho con nít, cả cày cuốc, đe búa...

Thây ngựa chất đống, hôi thối quá, dời lúc nhúc, nhưng vì đói khát, họ cũng rán bịt mũi chui vào các xe kiềm nước và thức ăn. Họ biết rằng ngựa chết cả loạt như vậy chỉ có thể là do một thứ bệnh dịch nào đó; các người trong đoàn đành phải bỏ ngựa, xe và mọi đồ dùng lại mà thoát thân; họ biết như vậy thì các thức ăn nếu có còn cũng sẽ nhiễm vi trùng, nhưng chết đói còn chắc chắn hơn là chết dịch, nên họ không sợ.

Max ra lệnh lục lọi hết các xe, một lúc lâu tìm được một bao lúa mạch. Kit vốc một nắm nhai, vài người khác làm theo, nhưng rồi họ thất vọng. Miệng họ khô quá, không đủ nước miếng nhai cho nhuyễn để mà nuốt trôi được. Lưỡi họ cứng và sưng lên, hễ nhai là cắn phải lưỡi. Họ phải nhè hết ra.

Bỗng Lê Kim bảo:

- A, có con bò còn thoi hóp đây. Chúng ta có thể thọc huyết mà uống được. Các bạn đem thùng lại đây.

Lê Kim thọc huyết con bò, hứng được hai thùng huyết, mỗi người húp được độ nửa lít máu còn nóng lầy nhầy. Họ phải uống liền, nếu không máu sẽ đông lại.

Họ xé thịt con bò, nhào với hạt lúa mạch rồi nướng. Chưa bao giờ họ được một bữa ngon như vậy. Nhất là ăn xong họ kiềm được trong một chiếc xe, một ve nước người trước bỏ quên lại hay không muốn mang theo. Mỗi người nhúng khăn vào rồi đưa lên miệng mút.

Họ lại đủ sức chịu đựng được một hai ngày nữa.

Max bảo đẩy xe lại một chỗ trên gió, cách đống thây ngựa vài trăm thước để khỏi ngửi thấy mùi hôi thối. Họ nghỉ lại một đêm. Sáng hôm sau họ lại thấy đói, xé thây con bò, tìm những miếng nào chưa thối chia nhau một bữa nữa. Họ biết rằng lần này có hy vọng sống sót được, mà quần áo tả tơi hết cả, nên họ lục lọi các xe, kiềm mỗi người hai bộ đồ mới tinh, bận một bộ, mang theo một bộ. Bộ điệu, hình dáng họ lúc đó vừa gớm ghiếc vừa nực cười: y phục, giày nón đều sạch sẽ, có nếp bồng

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

loáng mà mặt mũi, đầu tóc y như một bầy quỷ. Họ cười hét nhảy múa bên những xác ngựa.

Gần trưa họ thấy một con kên kên bay trên đầu họ, chắc là đánh được hơi các xác ngựa. Loài chim đó thường theo các đoàn xe nhưng không khi nào vô xa trong sa mạc: vậy là sắp hết sa mạc rồi, sắp tới chỗ có nước rồi.

Nhưng sau điểm mừng đó tới một tin buồn: Buck đau từ mấy hôm trước, lặng lẽ trút hơi thở cuối cùng. Họ phải ngừng lại hơn một giờ dưới ánh nắng chang chang đào huyệt chôn chàng, vì không ai nỡ để cho kên kên ria thây người hướng đạo tận tụy cho đoàn đó. Vừa lấp cát xong, đoàn lại vội vàng lên đường, không ai đọc kinh cho Buck, vì chậm lại phút nào có thể tai hại phút đó.

Chiều tối hôm đó, vẫn chưa gặp được nước. Nhiều người đã ngất xỉu, mê man. Kit mắt ngơ ngác, loang choạng, chạy loảng quăng như kiểm một vật gì. Không ai đủ sức đẩy xe nữa. Họ phải nghỉ sớm. Max và Olivier, Salmon đều lên cơn sốt.

Giác ngủ của họ đêm đó đầy những ác mộng: người thì mê thấy nước, người thì mê thấy vàng mà cười sảng sặc, người thì mê thấy gia đình, quê hương mà khóc rung rức.

Sáng hôm sau họ không thấy khoẻ hơn được chút nào. Không ai muốn tiếp tục đi nữa. Họ như tuyệt vọng rồi, nằm đó mà chờ chết. Max vẫn còn sốt, gượng gạo đứng dậy, thúc các bạn:

- Đứng dậy anh em ơi! Đứng dậy. Thế nào hôm nay cũng gặp nước!
- Mọi người gục đầu làm thịnh.

Max nói tiếp:

- Các anh em không chịu đi thì tôi đi đây... Tôi một mình đi kiểm nước... Có ai muốn đi với tôi không? Anh Kit đâu? Cho tôi một cái thùng để xách nước... Tôi đi một mình đây. Vĩnh biệt anh em!

Tiếng "vĩnh biệt" lúc đó vang lên thật thê thảm. Họ vừa thấy rọn tóc gáy vừa thấy đau nhói trong lòng. Lê Kim chống tay, uể oải đứng dậy:

- Tôi đi với...

Max quay lại:

- Tốt lắm. Vậy anh mang theo một cái thùng nữa.

## *Con đường thiên lý*

Lúc đó, mặt trời đã cao. Những người ở lại nhìn theo họ.

Max và Lê Kim khó nhọc leo lên một cái đồi. Sức họ kiệt rồi. May mắn họ vấp té, thùng lăn qua một bên, họ lồm cồm dậy, lượm thùng rồi bò tới, được một quãng lại ngồi nghỉ, thở hổn hển.

Max tới đỉnh đồi trước, đưa tay kéo Lê Kim lên. Quay lại, họ thấy các bạn của họ nằm ở xa, im lìm như một bụi cỏ trên sa mạc.

Bỗng Lê Kim khẽ nắn chặt bàn tay của Max:

- Nhìn kia... Nước kia!...

Max trố mắt ra ngó, vẫn chưa thấy gì.

- Làm gì có nước. Chỉ thấy một cái bảng thôi mà!

- Phải, nhưng cái bảng đó nhất định là bảng báo hiệu rằng đã tới Austin, chứ còn gì nữa?

Max gật đầu:

- Anh có lý. Đúng là chúng ta tới Austin rồi.

- Kia, có cái gì lắp lánh kia, như một vạch bạc. Đúng rồi. Chạy tới đi!

Họ vừa băng xuống đồi, vừa reo: Nước! Nước!

Nhưng mới được mươi bước, Lê Kim trở lại ngọn đồi, nhìn về phía các bạn ở lại, đưa nón lên cao vẫy vẫy báo cho biết để họ vui mà tinh lái.

Hai người chạy được một quãng, trông thấy rõ hàng chữ trên cái bảng gỗ:

*Water; cau, agua<sup>(1)</sup>.*

Cát ở đây ướt, chắc mát. Chỉ có một dòng nước nhỏ, nông đủ ngập cái thùng thôi.

Max bảo bạn:

- Anh làm theo tôi này!

Hai người vừa la hét, vừa vắt nước lên thấm vào mặt, cánh tay, hớp một ngụm súc miệng, chứ chưa uống. Nước ngọt!

Toàn thân họ run rẩy. Họ sướng quá. Nước thấm vào da thịt, vào lưỡi, cuồng họng, họ thấy tê tê, mát rượi.

---

(1) Ba tiếng này: Anh, Pháp, Ý Pha Nho đều có nghĩa là nước.

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

Max múc đầy hai thùng, phơi dưới nắng một lát cho nước hơi âm ám, rồi mới uống vài giọt. Họ ngâm mình trong dòng nước vùng vẫy một chút.

- Thôi, chúng mình đem nước về cho các bạn kia đi!...

Gần tới nơi, họ cùng đưa một tay lên vẫy vẫy.

- Nước đây rồi, anh em ơi!

Bọn kia vẫn không tin, vẫn ngồi yên, không nhúc nhích. Khi Max vẩy một ít nước lên Kit, mọi người mới bừng tỉnh dậy.

Max chỉ cho mỗi người uống vài giọt một lần, ngưng một lúc mới cho uống thêm vài giọt nữa. Nửa giờ sau, mỗi người mới uống được độ nửa tách nước.

Họ đứng dậy, đủ sức leo ngọn đồi, tiến lại dòng nước. Lúc đó mắt trời đã chênh chênh. Họ đã thoát chết!

\*

Ít năm sau, không hiểu ai đã dựng ở nơi đó một tấm bảng với mấy hàng chữ này:

"*Tới đây là hết con đường thiên lý, kẻ nhút nhát không dám đi, kẻ yếu đuối thì chết ở dọc đường*".

Trước thế chiến vừa rồi tấm bảng đó vẫn còn:

## VII

# LÀNG GIẾ RÁCH

Họ thoát chết chứ chưa hết nỗi gian truân. Đỡ khát rồi, họ càng thấy đói. Mặc dầu Max canh phòng kỹ, luôn luôn nhắc nhở phải tắm rửa, giặt giũ cho thật kỹ, chứ đừng uống thêm nữa, một số người vẫn uống lén, mới đầu họ thấy đầy bao tử, dễ chịu, nhưng rồi họ sôi bụng, có kẻ buồn nôn, đau bụng.

Trong khi đó Lê Kim, theo bờ nước, lẩn lén phía trên dòng, gặp một đám sậy. Vài người khác đi theo: dòng nước mỗi lúc một lớn, uống khúc bên bờ đá, róc rách như tiếng đòn. Sau nửa tháng sống trong cảnh tĩnh mịch mênh mông sâu thẳm của sa mạc, nghe tiếng nước chảy, tiếng xào xác của lau sậy, họ thích thú lạ lùng, có cảm tưởng từ địa ngục trở lên cõi trần. Nhưng không có một bóng chim, một con cá hay một con ốc.

Họ chia nhau, người đi lượm những cành sậy khô, người đào đất xem có củ gì ăn được không. Họ gặp một thứ củ như củ hành tây, hơi đắng, mỗi người đào được một ôm.

Watson mắt đã coi thấy mờ mờ, đòi ăn sống; nhưng Kit khuyên không nên:

- Ở xứ tôi, có những giống củ này, nướng lên ăn thì được, mà ăn sống thì độc.

Một lát sau Lê Kim đem về một thứ củ như củ chuối, hơi chát chứ không đắng. Họ nướng cả hai thứ củ đó, cùng nhau ăn. Max khuyên nên để dành một nửa vì chưa biết chừng, còn phải đi một hai ngày nữa mới tới chỗ có người ở.

Đêm đó họ ngủ ngay bên dòng nước, thỉnh thoảng lại có người bò ra bờ nước, nhưng bàn tay nút nắp nước lên húp một ngụm.

\*

Họ phải đi thêm hai ngày nữa. Đất cứng hơn, lớp cát mỏng hơn, không khí mát hơn một chút. Rồi bỗng họ thấy vài gốc cây lớn trong một đám đá. Không ai tin thực, tưởng chỉ là một ảo cảnh.

- Thực là cây đáy không? Có cây thì thế nào cũng gặp người.
- Biết sẽ gặp Da trắng hay Da đỏ đây?
- Da gì thì cũng là người. Còn hơn là chết đói, chết khát.

Không phải là ảo cảnh. Đúng là cây cổ thụ. Có người chạy lại ôm lấy thân cây, vuốt ve cành lá như một tình nhân.

Max bảo:

- Chắc gần tới sông Humboldt rồi đây. Rán đi mau lên, tới trước khi mặt trời lặn, vì cù hành đã hết mà nước trong bình cũng cạn.

Chiều hôm đó họ tới bờ sông, nhảy xuống vùng vẫy, lặn hụp cho thoả. Bây giờ họ mới thực là ra khỏi sa mạc, và Lê Kim là người da vàng, đầu tiên đã băng ngang châu Mỹ.

Bỗng Salmon la lớn:

- Có người đi tới. Hắn cưỡi ngựa.

Max xác súng đứng dậy, chạy ra chặn lại:

- È! Chú ở đâu tới đó?

Người cưỡi ngựa giật mình vì bất ngờ, rủa một câu. Max hỏi thăm đường, người đó đáp:

- Đi khoảng mười lăm cây số nữa thì tới một làng tên là Ragtown, chỗ đó có bán quán đủ thứ, nhưng giá đắt lắm.

Nói xong người đó quất ngựa đi liền. Max bảo Salmon:

- Tôi ngỡ thẳng đó là một tên gian. Hắn giật mình, lại hấp tấp bỏ đi, có vẻ như sợ sệt. Anh có để ý thấy đôi giày của hắn mới tinh không, chắc hắn mới giết ai mà cướp đôi giày đó.

\*

Đêm đó họ nhịn đói ngủ ở bờ sông, sáng sớm hôm sau lên đường, xé trưa tới làng Ragtown.

## *Con đường thiên lý*

Ragtown có nghĩa là làng *Giê rách*. Sở dĩ làng có tên đó vì không có một căn nhà nào cả, toàn là lều lợp bằng vải mui xe, da loài vật, cắt khâu với nhau, không có miếng nào lớn. Dân chúng mới tụ họp lại đó sau bảy tháng trước, hiện đã cất được vài trăm chiếc lều. Không làm ruộng, chỉ chuyên trao đổi hàng hoá... Những đoàn xe đi qua miền Tây tìm vàng, tới đây, còn giữ được những vật gì hơi có giá như đồng hồ, nhẫn, ngựa, bò... cũng đem đổi lấy bột, bánh, thịt, rượu mà họ đã phải nhịn suốt thời gian qua sa mạc. Giá cả hoàn toàn theo sự cung cầu, và dân Ragtown dĩ nhiên cũng giỏi bóc lột như các "Thánh thời tận thế" ở thị trấn Salt Lake.

Chín người trong đoàn của Max không còn gì để đổi cả, đành phải đi kiếm việc làm thuê để có miếng ăn. Họ dắt nhau về một căn lều khá lớn nọ, hỏi chủ lều có công việc gì cho họ làm không. Chủ lều đáp:

- Tôi không có công việc gì cả, mà ở đây chắc không có nhà nào có công việc gì đâu, vì không trồng trọt, chăn nuôi, cũng không đốn cây làm nhà nữa. Toàn là lều cả mà.

Max kể tình trạng của đoàn cho người đó nghe, người đó bảo:

- Trường hợp của các bạn thường xảy ra. Làng này chưa được tổ chức. Nhưng bọn thương nhân chúng tôi đã có sáng kiến này: mỗi khi có hàng tới, chúng tôi bỏ riêng ra một phần nhỏ để giúp đỡ những khách qua đường hoàn toàn thiêng thốn như các bạn... Các bạn lại trạm cứu tế ở đầu làng đằng kia và kể tình cảnh cho người ta nghe...

Cả bọn kéo nhau về trạm cứu tế. Lều này lớn hơn các lều khác. Chủ lều vừa buôn bán vừa coi trạm, nhìn mọi người từ đầu tới chân một hồi lâu rồi bảo:

- Tôi có thể cho các chú được nửa ký bột.

Max la lên:

- Nửa ký bột cho chín người!... Mỗi người được một nhúm à? Bốn ngày nay chúng tôi chỉ ăn toàn rễ cây.

Chủ trại nhún vai, có ý bảo nếu không bằng lòng thì thôi. Max nói thêm:

- Chúng tôi đi qua miền California, không tính ở lại đây. Chúng tôi xin việc để làm, mà không ai có công việc giao cho chúng tôi. Chúng tôi không muốn ăn xin, bất đắc dĩ mà phải lại trạm cứu tế này... Nửa ký bột

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

thì làm sao chia nhau?...

- Nếu các chú muốn làm việc cho tôi thì tôi sẽ cho thêm nửa ký nữa.

Max quay lại nói với các bạn:

- Thằng cha này tàn nhẫn quá... Năn nỉ nó vô ích. Anh em vơ đi cho tôi, rồi thồn vào cái bao này... Khúc mỡ kia, khúc thịt kia... hai bao bánh... hai ký đường... một bao bột... một bao đậu.

Chủ quán mới đầu tưởng là nói đùa, mỉm cười; nhưng khi thấy họ làm thật, la lớn: "Ăn cướp! Ăn cướp, bà con ôi!"

Max giật họng súng và ngực hắn, bảo:

- Có cảm cái miệng không?

Hắn run bần bật, im thin thít. Max nói tiếp với các bạn:

- Thêm một bao nữa... Có cá khô không? Hai ký... Đừng quên cái món thuốc hút đấy nhé. Nhịn thuốc bấy lâu, thèm quá.

Xong xuôi rồi, Max bảo chủ quán:

- Bạn tôi chín người, nghe không? Lát nữa có một đoàn rất đông ghé đây. Người trong đoàn đó quen thân với tôi, hễ chú mà la thì tôi sẽ đốt cái quán này và Ragtown sẽ bị san phẳng đa... Nghe rõ chưa?

Mấy người trong đoàn ôm đồ tính chạy, Max gọi lại:

- Không việc gì phải chạy, cứ thẳng thẳng đi. Nó không dám la đâu, nó sợ bị lộ tẩy. Coi cái mặt nó tôi biết là quân gian tham, làng giao cho nó việc cứu tế, nó nhận được mười thì chỉ phân phát một, còn bao nhiêu để bán... Nó sợ chúng ta kể cho các người khác trong làng nghe, cho nên không dám kêu ca đâu... Có lý nào mà chín người mà chỉ cho có nửa ký bột.

Bọn họ ung dung ra bờ sông, chia nhau nấu một bữa ăn ngon nhất trong đời họ. Họ nhai thật kỹ, ăn ít thôi để cho bao tử quen đã. Rồi họ hút thuốc, đánh một giấc, sáng dậy thật tinh táo.

\*

Từ Ragtown họ đi từng chặng ngắn tới Mormon - Station, sau này đổi tên là Carson-City. Mormon-Station cũng như Ragtown, gồm mấy chục cái lều, dân chúng cũng buôn bán, đổi chác hàng hoá. Số thực

## *Con đường thiên lý*

phẩm cướp được ở Ragtown đủ ăn vài ngày nữa, họ đi thẳng tới Hanjtown, sau đổi tên là Placerville. Ở đây họ ghé lại săn bắn để ăn và bán lấy tiền vì miền thung lũng sông Carson này rất nhiều mồi. Sau cùng họ tới Đồn Suter... Vàng ở dưới chân họ!

PHẦN THỨ BA  
**"ANH SẼ ĐÀO VÀNG"**

I

## ĐẠI UÝ SUTER

Đồn Suter nằm trên bờ sông Sacramento, là đồn lớn nhất California thời đó (1849). California tới năm 1850 mới ra nhập Hiệp chúng quốc, lúc ấy còn độc lập và chưa được tổ chức. Miền đó đất đai rộng gấp mươi nước Việt Nam chúng ta, chưa được khai phá, rất phì nhiêu và có rất nhiều mỏ: mỏ vàng, mỏ bạc, mỏ kim cương, mỏ dầu lửa... Phì nhiêu nhất là thung lũng sông Sacramento nằm giữa hai dãy núi, một dãy ở bờ biển Thái Bình Dương, một dãy song song với dãy trên, nằm lui về phía trong, tên là Sierra Nevada.

Đồn có tên là Suter vì ở trên đồn điền của Johann August Suter và do chính ông ta cho xây cất.

Từ xa đoàn của Max đã thấy một công trình kiến trúc dài khoảng trăm năm chục thước, rộng năm chục thước, dựng bằng những thân cây lớn, gạch và bùn đắp lên rồi để cho khô. Có hai vòng rào, vòng ngoài cao khoảng sáu thước, dày một thước; vòng trong cách vòng ngoài tám thước và cao độ ba thước. Khoảng giữa hai vòng rào đó dùng làm xưởng, kho chứa đồ. Trên mặt mỗi vòng rào là một đường để lính đi tuần. Bốn góc đều có chòi canh rất kiên cố.

Vô khói vòng rào trong, tới một cái sân rộng có nhiều căn nhà, lỗ lúa và ngôi biệt thự của "đại úy" Suter - ông ta tự xưng là "đại úy" và bắt mọi người trong đồn điền phải gọi mình như vậy.

Ông tự vẽ bản đồ xây cát, rất hanh diện về công trình của mình và gọi là đồn điền Nouvelle Helvétie - tức Tân Thụy Sĩ - để nhớ lại quê hương của ông.

Ông tập hợp được một số người Da đỏ rất trung thành, dạy họ làm

## *Con đường thiên lý*

ruộng, dệt vải, cầm súng, và ông có được khoảng trăm cây súng. Vì miền đó chưa được bình định, còn một số Da đỏ Mockelumne độc lập, không chịu phục tùng người Da trắng, mà người Da trắng toàn là hạng dân giang hồ tú chiêng, rất khó trị; cho nên ông dùng chính sách Mạnh Thường Quân, tiếp đón nồng hậu tất cả những người Da trắng nào di cư tới mà có vẻ lương thiện.

Khi đoàn của Max tới, tiếng trống Da đỏ nỗi lên. Tức thì mười hai người lính Da đỏ chạy lại xếp thành hàng trước hai cỗ súng bằng gang, ở gần vòng rào, bồng súng, đưa tay lên chào. Một sĩ quan Da trắng đeo găng bằng da, bận quân phục tựa như quân phục vệ binh, chỉ huy bọn đó. Họ tập luyện mà chắc chắn cũng có ý để thị oai với đoàn của Max.

Đoàn đã nghe tiếng Suter từ lâu, muốn ghé đây vài ngày để nghỉ ngơi, dò tình hình và để làm quen với nhân vật đó.

Họ được mời vào đồn, dọn cho một bữa thịnh soạn có đủ các thịt tươi và các rượu ngon và trái cây. Ba người Da đỏ hầu hạ họ; nhưng không thấy chủ nhân ra tiếp mình, chín anh em bàn với nhau ăn xong rồi thì đi, không thèm ở lại nữa. Đúng lúc đó "đại úy" Suter cho một người Da trắng ra mời họ vào phòng riêng của đại úy để đại úy được hội diện.

Họ vô một phòng hơi hẹp, đồ đặc sơ sài: một bàn giấy, một cái "com-mốt" và nhiều cái ghế hành rộng không có nệm, toàn do thợ trong đồn diền đóng lầy.

Bên cạnh lò sưởi thấy gác ba cây súng dài, bóng loáng; trên bàn giấy ngổn ngang giấy tờ, hồ sơ, có một cây súng sáu mạ kèn dùng làm đồ chăn giấy.

Chủ nhân đương viết đặt bút xuống, đứng dậy tiếp họ. Ông ta ngoài tú tuần, gầy, nhỏ, da sạm nắng, gân guốc, quắc thước. Nét mặt bình tĩnh mà cương quyết, trán cao, đầu hơi hói, râu rậm, cứng, không dài; đặc biệt là cặp mắt sáng, trầm tư. Y phục cắt toàn bằng nhung màu xanh dương đậm. Một dây chuyền lớn bằng vàng vắt ngang qua ngực, nổi bật trên màu nhung đó.

Ông ta có điệu bộ một quân nhân, tiến tới bắt tay mọi người, nở một nụ cười hiền từ. Ông nổi tiếng là Mạnh Thường Quân, khách viễn phuơng lại tá túc ở đồn diền ông bao lâu cũng được, muốn có việc làm thì ông kiêm cho, thiếu tiền thì ông giúp; nếu ngại không muốn được giúp mà muốn bán lại cho ông xe cộ, ngựa bò... thì ông cũng mua mà

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

không khi nào trả rẻ. Thỉnh thoảng ông còn sai bộ hạ chở thức ăn vô núi kiểm những khách lạc đường hoặc bị cướp bóc mà cứu giúp nữa.

Cả cái miền mây ngàn cơ sở vuông này là một thiên đường hạ giới. Ruộng lúa, bắp, vườn trái cây, vườn nho, đồng cỏ mênh mông. Đồn điền có xưởng mộc, xưởng rèn, xưởng thuộc da, máy xay bột, lò bánh, lò cát rượu... tự chế tạo lấy mọi đồ dùng, có thể tự túc được, chỉ trừ súng và đạn là phải mua ở ngoài thôi. Đúng là một lanh chúa trong một giang san riêng biệt.

\*

Đời của ông thực kỳ dị, hồi ba mươi mốt tuổi không có một xu dính túi, chưa đầy mươi lăm năm sau, có thể nói là giàu nhất thế giới, rồi khi năm chục tuổi, phải đi ăn mày.

Ông sinh năm 1803 ở Bade, một miền thuộc Đức, giáp ranh giới Thuỵ Sĩ, nhưng theo nghiệp ông cha, điều khiển một xưởng chế tạo ở Bâle (Thuỵ Sĩ) và coi Thuỵ Sĩ là quê hương của mình.

Không hiểu làm ăn ra sao mà năm ba mươi mốt tuổi, ông phá sản, phải bỏ vợ và bốn con (ba trai, một gái), trốn nợ, lén qua Pháp. May mắn đi trong rừng, phải đào rễ cây mà ăn, nhập một bọn thanh niên đi du lịch, rồi gạt họ, ăn cắp đồ đạc tiền nong của họ.

Tới Paris, không còn một đồng nào cả. Không do dự, ông ta đi kiếm một nhà buôn giấy bạn thân với cha, đưa ra một tín dụng trạng giả mạo, nhận một số tiền nửa giờ sau xuống một chiếc thuyền câu ra hải cảng Havre. Ba ngày sau xuống tàu *Espérance* qua New York.

Vậy là con người nhiều thủ đoạn, không ngại ăn cắp và lừa gạt đó, từ bỏ quê hương qua Mỹ lập lại cuộc đời, suốt mươi bốn năm sau không gởi tin tức gì về cho vợ con cả.

New York năm 1934 là nơi đủ các hạng người ở mọi nước lại làm ăn. Trộm cướp, thuỷ thủ đánh tàu, con buôn sét nghiệp, nhà cách mạng lưu vong, nhà tu hành phiêu lưu, và triết gia vô danh, nông dân lương thiện, thơ thuyền, lính tráng... từ châu Âu ngày nào cũng đổ tới New York. Trên mỗi chiếc tàu cập bến, ít nhất cũng có vài tay giang hồ anh chị.

Vừa mới nhảy lên bờ, Suter nốc hết một chai rượu, liêng vỏ chai xuống biển, rồi cười ha hả, len lỏi trong đám đông, xăm xăm vô thành

## *Con đường thiên lý*

phố như một người bận việc, đương có ai chờ đợi.

Ở New York ông ta làm không biết mấy chục nghề: khuân vác, giao hàng, bồi khách sạn, thư ký kế toán, nhổ răng, bán cao đơn hoàn tán, bán thịt, bán mì, dạy toán..., giao thiệp với đủ các hạng người, học tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Hung Gia Lợi, tiếng Bồ Đào Nha, tiếng Y Pha Nho, dò hỏi tin tức về các miền khác ở Mỹ.

Sau hai năm, ông ta thành thố công của tiểu bang New York, không có một đường hẻm nào mà không biết, không có một công việc làm ăn nào mà không rành. Ông chú ý nhất tới miền Tây hoang vu mà nhiều người đồn rằng đất cát phì nhiêu vô cùng, có lẽ có nhiều mỏ vàng nữa, vì dân Da đỏ ở đó thỉnh thoảng đem những cục vàng sống - nghĩa là mới đào ở dưới đất lên - đổi cho người Da trắng lấy thuốc lá hoặc chuỗi thuỷ tinh.

Ông làm quen với mấy con buôn Do Thái và quyết chí qua miền Tây. Chỉ ở miền đó mới mau làm giàu được thôi.

Ông bỏ New York tới Saint Louis trên bờ con sông Mississippi, đầu đường qua miền Tây, mua đất ở Saint Charles - đất hồi đó rẻ rẽ - để làm ruộng, trồng bắp, lúa, bông vải và thuốc lá. Cũng buôn bán nữa. Tàu, ghe nào đi ngang qua, ông cũng mời ghé nhà ông nghỉ, khoản đãi rất trọng hậu; hỏi thăm họ về những miền họ làm ăn, những miền họ đã qua.

Khi thu thập đủ tin tức rồi, ông bán trại ruộng, mua hàng, rồi cùng với ba thương nhân nữa, chở tới Santa Fé, cách Saint Louis trên ngàn cây số. Vụ buôn đó không tính toán kỹ, lỗ, nhưng ở Santa Fé ông được thổ dân cho biết thêm nhiều điều về California, ở bên kia dãy Núi Đá, bên kia sa mạc. Đó mới thật là miền Tây, là "phúc địa".

Ông quyết tâm tới California.

Muốn vậy, ông trở về Independance, chuẩn bị một thời gian nữa, cùng với hai sĩ quan giang hồ, năm thầy tu, ba người đàn bà, thành lập một đoàn để vượt dãy Núi Đá.

Hồi đó vào khoảng 1838 hay 1839, đường đi còn nguy hiểm gấp mười hồi đoàn của Max đi qua - vì chưa có đường mòn và dân Da đỏ chưa quen với người Da trắng, hễ gặp là lột da đầu ngay.

Tới đồn Van Couver, không có đường bộ, ông theo đường biển, gặp bão, suýt làm mồi cho cá mập, sau cùng tới chỗ mà ngày nay người ta gọi là San Francisco. Thời đó, California còn là một tỉnh của Mĩ Tây

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

Cơ, San Francisco chỉ là một bến có vài chòi đánh cá, với một căn nhà tồi tàn của hội Truyền giáo.

Tới được ít bữa, Suter cưỡi ngựa đi thăm thung lũng Sacramento, thấy đất hoang vu mà màu mỡ không thể tả, bèn trở về xin viên thống đốc California, tên là Alvarado, cho phép khai khẩn miền đó.

Vिण thống đốc hỏi:

- Người đâu để khai phá.

Suter đáp:

- Tôi sẽ dùng một số người Canaque<sup>(1)</sup> và những người Da đỏ trước làm cho hội Truyền giáo. Các bạn tôi sắp có một chuyên tàu chở người Canaque tới đây. Ngài cứ để tôi khai phá. Tôi sẽ làm cho xứ này phát đạt.

- Ông sẽ gọi đồn điền của ông là gì?

- La Nouvelle - Helvétie.

- Tại sao vậy?

- Tại tôi là người Thụy Sĩ.

- Được. Ông muốn làm gì tuỳ ý. Tôi cho ông quyền khai phá trong mười năm.

Ít lâu sau, ba chiếc tàu của Suter ngược dòng sông Sacramento, chở một trăm rưỡi người Canaque, mươi người Da đỏ, năm chục con ngựa, hai trăm con bò, năm bầy cừu, đầy đủ lương thực và ít khẩu súng, ít thùng đạn.

Đồn rừng, cát chòi, bắc cầu, cày ruộng, gieo hạt giống, chăn bò. Dân Da đỏ lại xin đất để làm, ông chia cho họ mỗi người một lô. Ba chục người Da trắng trong miền, toàn là những người Mormon, các vị "Thánh thời tận thế", cũng lại xin giúp việc ông.

Công việc phát đạt mau lẹ thường. Lãm lúa chật ních, mỗi mùa phải cắt thêm, 4.000 con bò đực, 1.200 con bò cái, 1.500 con ngựa, 12.000 con cừu.

Dựng trại cưa, nhà máy xay bột, lập vườn nho, cất rượu. Ít năm sau, ông đã nổi tiếng khắp Hiệp chúng quốc. Các ngân hàng ở Washington,

(1) Tên gọi chung thổ dân các đảo Thái Bình Dương: Tân Tây Lan, Tahiti, Marquise vân vân...

## *Con đường thiên lý*

New York, Londrea tin cậy ông. Ông nhập cảng dụng cụ, khí giới, hạt giống, máy móc ở châu Âu. Ông trả nợ hết các món nợ cũ ở Thụy Sĩ, cứu vãn được danh dự cho gia đình, được làm chủ vĩnh viễn đồn điền, mới nghĩ tới chuyện đón vợ con qua.

Nhung vận của ông chỉ lên như diều được mười năm. Khi đoàn của Max tới thì ông đương lo lắng, bắt đầu sa sút. Mà ông lên mau bao nhiêu thì cũng xuống mau bấy nhiêu.

## II

# NGƯỜI TÌM ĐƯỢC VÀNG

Suter mời bạn Max ngồi rồi hỏi:

- Các ông tới đây để tìm vàng?

Max đáp:

- Một số để tìm vàng. Một số như tôi và có lẽ anh Kim đây nữa thì không.

- Lạ nhỉ. Lần đầu tiên tôi được nghe có những người tới đây không phải vì vàng.

Suter vừa nói vừa nhìn Lê Kim, rồi hỏi:

- Ông có phải là người Trung Hoa không? Có một số người đồng hương của ông ở đây.

Lê Kim đáp:

- Không tôi không phải là người Trung Hoa, nhưng nước tôi ở sát với Trung Hoa.

- Tôi dở về địa lý châu Á lắm. Chỉ biết có Trung Hoa, Ấn Độ và Nhật Bản. Những ông nào muốn tìm vàng thì tha hồ mà tìm. Cả đòn điền của tôi là một mỏ vàng vĩ đại. Cả thung lũng Sacramento này, chỗ nào cũng có vàng. Còn những ông không tính tìm vàng thì tính làm gì?

Max đáp:

- Tôi mới tới đây. Để coi xem đã. Chưa có ý định rõ rệt. Tôi nghĩ trong một miền mới mênh như đây chắc không thiếu gì việc cho một người hoạt động.

- Đúng. Không thiếu gì việc. Mà không tìm vàng, có lẽ là hành động

## *Con đường thiên lý*

khôn nhất đây... Các ông tới đây bằng đường nào?

Max đáp:

- Đoàn của chúng tôi khởi hành từ Saint Louis, qua Independance, đây Núi Đá, và sa mạc.

Suter bảo:

- Con đường đó tưởng là ngắn nhất mà thực ra là dài nhất. Mười năm trước chưa có con đường đó, tôi phải theo con đường Van Couver. Từ năm ngoái người ta tìm được mỏ vàng ở đây, mới có những đoàn mạo hiểm qua sa mạc. Các ông tới được đây là phước đây. Nhiều đoàn chết trộn trong sa mạc. Còn hai con đường khác nữa, một đường theo bờ biển Đại Tây Dương xuống tận mỏ Horn ở cực Nam châu Mỹ rồi qua Thái Bình Dương, ngoặc bờ biển Thái Bình Dương tới San Francisco, một đường cũng theo bờ biển Đại Tây Dương, băng qua eo biển Panama rồi cũng ngược bờ biển Thái Bình Dương tới đây, đường trên ít nguy hiểm nhất nhưng dài nhất, mất bốn năm tháng, đường dưới ngắn hơn, chỉ mất độ tháng rưỡi, nhưng gặp đất lầy, muỗi, rắn độc, bị sốt rét, dịch tả, mười người chết cũng tới chín. Đoàn mấy ông chết mất mấy người? Hành lí, tiền nong còn gì không?

Max đáp:

- Mới đầu sáu mươi người, sau tách ra làm hai đoàn chúng tôi mười bốn người, nay còn chín. Tiền nong không còn một xu!

Suter cười lớn:

- Chết ít đây. Còn tiền nong thì không ngại. Tôi có thể giúp các ông được. Tôi có lẽ là người giàu nhất châu Mỹ. Tôi tới đây lập nghiệp đã được chín năm. Đồn điền của tôi rộng bằng cả nước Thụy Sĩ. Các ông cứ tự tiện đi thăm đồn điền... Có một ngàn người làm việc cho tôi; cày ruộng, trồng rau, trồng cây ăn trái... Tới mùa làm thịt súc vật để lột da, ướp thịt, tôi phải mướn thêm, năm trăm người nữa. Tôi xuất cảng mỡ bò, xuống Nam Mỹ để làm nến và xà bông. Tôi có mấy chiếc tàu chở hàng đi biển, mỗi năm bán ra các nước ngoài được bốn năm chục ngàn bộ da. Lúa thóc của tôi chất như núi rồi các ông sẽ thấy. Các ông đừng ngại, cần cái gì cứ cho tôi biết tôi sẽ giúp.

Max đáp:

- Chúng tôi cảm ơn "đại uý" trước. Chúng tôi xin được nghỉ ngơi

trong đồn điền ít bùa, rồi sẽ quyết định sau.

- Xin cứ tự tiện. Nhưng tôi cho các ông hay trước này. Xứ này chưa phải là xứ văn minh. Toà án chưa có. Chưa có luật pháp gì cả. Bọn đào vàng xúi lấy các vụ ăn cướp ăn trộm, mà các ông biết chớ chẳng ai sợ ai cả. Mới từ hơn một năm nay thôi, từ khi người ta tìm được cục vàng đầu tiên. Thực đáng tiếc! Mọi công trình xây dựng của tôi sẽ tiêu tan hết. Mỗi ngày một thêm loạn. Người ta cướp phá, chém giết nhau, đốt nhà nhau. Tui Mễ Tây Cơ tự tổ chức thành những đạo quân ăn cướp. Đồn của tôi kiên cố như vậy đây mà tôi cũng không chắc gì một ngày kia không bị chúng tới tấn công. Tui Da đỏ nữa, trước kia dễ bảo, bây giờ cũng hoá ra nguy hiểm. Cướp mỗi ngày một đông, một lộng hành. Miền được Thượng Đế ban phước lành này đã thành cái ổ trộm cướp, bao nhiêu cặn bã của thế giới dồn cả về đây. Các người làm vườn, làm ruộng, làm thợ cho tôi bây giờ bỏ tôi đi tìm vàng hết. Bọn Da đỏ của tôi rồi đây cũng sẽ bỏ tôi nữa...

Max bảo:

- Nếu vậy thì trước hết phải lập lại trật tự đã.

- Phải. Nhưng lập lại cách nào? Một truyện thần tiên tôi đọc hồi nhỏ, kể rằng một người xin một vị thần hoá phép cho hổ đụng tới cái gì thì cái đó thành vàng. Ở cái xứ này, bất kì, lính trắng, công chức từ San Francisco, Stocktor, Mocklunne phái tới cũng biến thành dân đào vàng hết. Trả lương cho một người lính mười lăm Mỹ kim mỗi ngày, họ cũng không thèm, liệng bỏ bộ binh phục, cầm cuốc đào vàng. Như vậy thì còn ai đâu mà giữ trật tự? Đúng bao nhiêu cặn bã trong xã hội dồn về đây hết. Người ta chỉ dùng súng sáu mà nói chuyện với nhau. Nhân mạng không còn giá trị gì cả. Một tui ăn cướp ám sát một người đào vàng. Bạn bè người này trả thù, tìm cách hạ kẻ sát nhân, cứ theo cái luật nhân quả như vậy. Các ông nên nhớ, một tên chủ quán còn có uy quyền hơn viên thống đốc nữa. Còn quan toà thì đâu có dám tới đây. Các ông ấy ở San Francisco, ngồi trong phòng giấy mà ký trát, nhưng trát chỉ là những miếng giấy lộn. Các ông phải tự vệ lấy mình, đừng trông gì ở chính quyền. Ôi! Chỉ tại vàng hết! Hồi chưa tìm được mỏ vàng, miền này yên ổn, thịnh vượng biết bao. Vàng, vàng! Bao nhiêu tội lỗi đều do vàng mà ra cả. Tôi không muốn làm nản chí những ông muốn đi tìm vàng đâu, nhưng tôi phải cho các ông biết sự thực như vậy. Rồi ở đây một hai ngày các ông sẽ thấy.

## *Con đường thiên lý*

Olivier hỏi:

- Lúc này đại uý nói rằng mỏ vàng ở trong đồn điền của đại uý. Chính đại uý đã tìm ra mỏ vàng?

- Không chú thợ mộc của tôi, chú Marshall là người đầu tiên tìm ra vàng. Chú ấy lúc này có ở trong đồn. Để chú ấy kể đầu đuôi cho các ông nghe. Tôi có việc phải đi bây giờ đây. Tôi sẽ sai người chỉ chỗ nghỉ cho các ông.

Nói xong kêu người hầu Da trắng vô dặn dò:

- Anh đưa các ông này tới nhà tiếp khách. Rồi mời chú Marshall lại kể chuyện tìm được vàng cho các ông ấy nghe. Rồi quay lại nói với bọn Max:

- Xin các ông đi theo anh Ike. Có cần gì xin cứ cho anh ấy hay, đừng ngại.

Mọi người cảm ơn đại uý Suter rồi theo Ike, ra khỏi đồn, lại một căn nhà gỗ rộng rãi, cát trong vườn cây trái ở bên bờ sông. Có hai người Da đỏ hầu họ. Họ vừa tắm rửa xong, đương ngồi uống cà phê thì Marshall tới.

\*

Marshall gốc gác ở New Jersey, hồi đó khoảng ngũ tuần. Chú ta khoe rằng, hồi nhỏ được dạy dỗ đàng hoàng nghĩa là biết đọc, biết viết, thuộc ít đoạn trong Thánh kinh, nhất là biết sử dụng một cây súng, một cái cưa và một cái đục. Hai mươi tuổi chú ta lại Indiana, Illinois, Nebraska kiếm ăn, sau vô đội quân California.

Năm 1847 xuất ngũ, lại giúp việc cho Suter để dựng một trại cưa. Sự kiện đó làm thay đổi cuộc đời của chú và làm xáo trộn cả miền California. Nhiệm vụ của chú trong đồn điền là chỉ huy trại cưa và coi một cái đập nước ở phía trên trại cưa.

Buổi sáng ngày 24 tháng giêng năm 1848, trời trong trẻo và lạnh lẽo, chú ra thăm đập, bỗng thấy ở dưới dòng nước có một vật gì lấp lánh. Chú kể:

- Tôi cúi xuống vót lên... Trái tim tôi đập thình thình vì tôi đoán rằng đó là vàng. Nó tròn, nhẵn bằng nửa hột đậu. Tôi leo lên bờ, ngồi ngắm nghĩa hạt đó và suy nghĩ. Giống vàng lắm, chỉ có thể là vàng thôi, nhưng

màu không thật như màu vàng... Hay là quặng vàng chăng? Tôi tự nhủ như vậy. Tôi nhớ rằng quặng thì cứng, đậm vỡ được, vàng trái lại dẻo dát mỏng được. Tôi bèn đưa lên răng cắn. Nó không vỡ, vậy thì không phải là quặng. Rồi tôi lấy một cục đá lớn đậm nó, nó cũng không vỡ mà méo mó đi. Thôi đúng rồi, một mảng vàng đây. Tôi mừng quá, tay tôi run run. Tôi chạy về kiêm mấy người Da đỏ và mấy người Da trắng làm ở trại cưa: "Các bạn ôi, tôi đã tìm được một mỏ vàng". Một người Da đỏ trước có làm ở mỏ San Fernando, ngó mảng vàng của tôi, và bảo: "oro". Một người thợ, anh Smith, đem so sánh với chiếc nhẫn của ảnh, thấy màu hơi khác, nhưng cũng tin là vàng... Tôi về nhà, bảo nhà tôi kiêm cho nước axít ngâm vào, không thấy tan, tôi kiêm người thợ rèn, nhờ đậm, đúng là vàng thật. Trong khi đó, vài người thợ nữa cũng lượm được vài mảng vàng khác trong lòng sông.

Ngày 28, tôi mới vô phòng giầy đại úy Suter. Tôi có vẻ bí mật, đại úy đã tưởng là tôi điên, đưa tay với cây súng. Nhưng tôi rút chiếc mũi soa ra, trải trên bàn ông, cho ông thấy bốn năm mảng vàng. Ông thử bằng axít, rồi cân, thí nghiệm ra sao đó, rốt cuộc cho tôi hay rằng, thứ vàng đó hai mươi hai ca-ra, gần tốt như vàng ròng.

Nhưng mặt ông bỗng dàu dàu, ưu tư, ông bảo:

- Vàng đây, nhưng rồi chúng ta sẽ phá sản mất.

Tôi không hiểu tại sao, kiêm được mỏ vàng mà lại phá sản. Trái lại tôi chỉ thấy vui, như muốn hoá điên. Tôi xin phép ông phóng ngựa trở ngay về trại cưa. Ông dặn tôi đừng nói cho ai hay, tôi đáp rằng đã có vài người thợ nữa hay rồi, và họ cũng đã lượm được vàng. Ông hẹn sáng hôm sau sẽ tới sớm, vì lúc đó trời sắp tối.

Sáng hôm sau ông tới, tôi mở cổng nước cho nước rút hết ra rồi hai thầy trò chúng tôi lội xuống lượm được mấy miếng vàng nhỏ. Mấy người thợ cũng đưa cho ông mấy hạt vàng nữa. Ông bảo sẽ đánh ngay một chiếc nhẫn, trên khắc hàng chữ:

## VÀNG TÌM ĐƯỢC ĐẦU TIÊN THÁNG GIÊNG NĂM 1848

Chiếc nhẫn đó, hiện đại uý còn giữ, các ông muốn coi thì đại uý sẽ cho coi.

## *Con đường thiên lý*

Hôm sau đại úy đi coi khắp miền chung quanh, đặc biệt là các dòng suối, ghi chép từng chút một, rồi họp mọi người trong trại lại, dặn phải giữ kín tin đó trong năm sáu tuần để ông ta tính công việc cho xong đã. Mọi người đều hứa, nhưng một tin như vậy làm sao có thể bưng bít được, các ông nghĩ coi!

Đúng như lời ông Suter nói. Sự kiểm ra mỏ vàng đó làm cho đồn điền lâm nguy. Thợ trong đồn điền bắt đầu trốn, mới đầu còn ít, sau mỗi ngày mỗi nhiều. Ngay các tá điền Mormon, các vị "Thánh thời tận thế" cũng hoang mang, họ do dự độ mười bữa rồi không chống cự nổi sức quyền rũ của vàng, tảng tận lương tâm dắt díu nhau đi. Có lẽ họ tin sắp đến ngày tận thế thật, nên phải kiêm vàng cho nhiều, hưởng thụ cho thỏa trước khi chết".

Mọi người mỉm cười. Một người hỏi:

- Coi bè ngoài thì đồn này vẫn còn nhiều người mà.

Marshall đáp:

- Hãy khoan, để tôi kể tiếp. Người ta lũ lượt kéo nhau qua đồn, không lúc nào ngót. Từ San Francisco từ các làng bờ biển, người nào người nấy khoá cửa lại, bỏ hết công việc làm ăn, rủ nhau lại đây rồi hỏi thăm đường lại Coloma - tức chỗ tôi đã tìm thấy vàng. Dân các thị trấn miền Nam mới đầu không tin, tưởng rằng đại úy phao tin có vàng để thu hút thợ thuyền lao động lại làm cho đồn điền. Nhưng sau hay được sự thực, thì tất cả các thị trấn đó cũng hoá vắng tanh, dân chúng di cư hết lại đây. Đồn điền bị tràn ngập vì cái thác người đó.

Họ tàn phá đồn điền. Các nhà máy phải ngưng hoạt động đã đành rồi: nhà máy bột, xưởng thuộc da, nhà máy cưa... đều đóng cửa. Họ phá cửa vào kiểm đồ dùng, lấy bột để nấu ăn, gỗ ván để đốt. Lúa chín không có ai cắt, nho chín không có ai hái, ngựa, bò, dê, không có ai săn sóc. Phải năn nỉ chúng mới không mổ thịt. Còn trái cây thì tha hồ, chín hay xanh, chúng cũng hái hết, ăn không được thì liệng. Đúng là thời tận thế.

Sau cùng đến lính Da đỏ của đại úy cũng xin trả lại khí giới để đi tìm vàng. Chúng thật lương thiện nên mới không ôm súng theo. Chỉ còn lại một số ít người trung thành thân tín. Chúng tôi năn nỉ đại úy, cùng đi với tôi lại Coloma tìm vàng. Đại úy đau lòng lắm, suy nghĩ một đêm đành phải nghe lời anh em tôi.

Khoảng trăm rưỡi người theo đoàn xe chở dụng cụ và thức ăn lên

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

Coloma, cắm trại trên dòng suối.

Mới đầu mọi sự như ý. Nhưng một tuần lễ sau, những quân lưu manh ủa tôi, cất rượu bán cho các người Da đỏ và người Canaque theo đại úy. Đại úy lại phải trốn chúng, dời trại lên gần nguồn, ở chân núi. Chúng không buông tha, đi theo nữa. Dân Da đỏ và Canaque ngày nào cũng say xưa, mò được bao nhiêu vàng đổi lấy rượu hết. Chúng sinh ra làm biếng, vô kỷ luật. Thành thử muôn tìm vàng mà cũng không được yên. Chán nản đại úy lại trở về đồn, xé hết các tờ giao kèo giao đồn cho một người thân cai quản, rồi cưỡi ngựa lại bờ sông Plume, một khu đồn điền cách xa chỗ có vàng, để thăm các vườn nho và các ruộng lúa ở đó.

Cũng may khu đó không bị bọn tìm vàng xâm chiếm, mùa màng tốt, bò và cừu mập mạp. Mùa đó gặt được bốn vạn thùng lúa. Chở về đồn, bán rất được giá vì có nạn khan thực phẩm. Nhưng ông chủ chúng tôi râu ria, không muốn làm ăn gì nữa. Còn công nhân để làm được một mùa nữa không? Còn khai thác được một phần mười điền không? Mà nạn trộm cắp mỗi ngày một tăng, nhà cầm quyền phải bó tay, thì sống ở cái xứ loạn này được bao lâu nữa?

Marshall thở dài rồi nói tiếp:

- Chỉ tại mấy hạt vàng tôi tìm được ngày tai hại đó ngày 24 tháng giêng đó. Có nhiều vàng thì sống càng không yên ổn, càng nhiều trộm cướp, đĩ điếm, càng sinh ra cờ bạc, nghiện ngập!... Tôi nghiệp ông chủ tôi. Tóc ông lúc này bạc đi nhiều. Ông lo lắng lung nhung bè ngoài vẫn giữ vẻ bình tĩnh. Hôm nay ống tiếp các ông ra sao?

Max đáp:

- Rất vui vẻ và ân cần mặc dù ông có thốt nhiều câu chán nản, ông cũng nói như chú: Bao nhiêu tội lỗi đều do vàng mà ra cả.

Marshall nói:

- Đại úy đã phóng ngựa lên San Francisco rồi, mai mới về. Chắc là thăm viên thống đốc, bàn xem có cách nào lập lại trật tự được không. Theo tôi chỉ khi nào miền này hết vàng thì mới trở lại tình trạng yên ổn, vui vẻ như cũ được. Hình như ông cũng đương tiếp xúc với một vài luật sư để xin chính phủ bồi thường cho ông. Sự nghiệp của ông kể như tiêu tan rồi. Biết mấy trăm triệu Mỹ kim.

Salmon bảo:

## *Con đường thiên lý*

- Kiện được, đại uý nói ông đã được chính phủ cho làm chủ vĩnh viễn đồn này. Theo luật thì mỏ vàng trong đồn điền thuộc về ông, ít nhất ông cũng được hưởng nửa số vàng đào được. Với lại những kẻ đã cướp kho lăm, hoa lợi của ông, phá cầu cống nhà máy của ông, phải bồi thường cho ông chứ.

Marshall đáp:

- Theo luật thì như vậy. Nhưng làm gì còn luật lệ nữa. Mà có hằng vạn người cướp phá, kiện ai?

Olivier hỏi:

- Họ kiếm được nhiều vàng lăm nhỉ?

- Trung bình mỗi ngày mỗi người tìm được hai ba "ounce".

Max giảng:

- Một ounce bằng khoảng 28 gam<sup>(1)</sup>

Marshall nói tiếp:

- Như mỗi ngày trung bình họ kiếm được 30 - 40 Mỹ kim<sup>(2)</sup>, càng đào sâu thì càng kiếm được nhiều. Cho tới ngày nay người may mắn nhất, một ngày kiếm được 200 Mỹ kim. Thường là những cục nhỏ, cục lớn nhất nặng 16 ounce. Núi nào trong miền này cũng có vàng và bạch kim. Người ta mới tìm được một mỏ bạc rất phong phú nữa ở cách trại cửa tám cây số. Các ông không sợ tới trễ đâu.

Olivier mỉm cười.

---

(1) Một lượng của ta bằng khoảng 37g5, giá lúc này (1972) 25.000đ (tiền Sài Gòn). Một ounce giá khoảng 18.000đ.

(2) Mỹ kim thời đó có giá hơn Mỹ kim ngày nay.

### III

## RỦ NHAU ĐÀO VÀNG

Khi ở thị trấn Salt Lake, họ nôn nao, mong cho mau tới. Bây giờ tới rồi, họ không vội vàng chút nào, ở lại đồn Suter ít bữa hưởng sự tiếp đãi của chủ nhân. Vả lại vài người cần phải nghỉ ngơi: Hans sau cơn điên tinh thần đã khá, nhưng chưa thực bình phục, mắt của Watson vẫn còn sợ ánh nắng, mặc dầu trông đã tốt.

Trong mấy ngày nghỉ ngơi đó, đại úy Suter thường mời Max lên đàm đạo, hai người có vẻ rất tương đắc và Max đôi khi góp ý kiến với đại úy về việc tổ chức sự canh phòng, lập lại trật tự trong miền. Rõ ràng là chàng có tinh thần phiêu lưu, hoạt động chứ không ham đào vàng.

Kit thích vô cùng săn bắn, ngày nào cũng vác một con nai tơ về cho anh em "bổ dưỡng, lấy lại sức" như chàng nói.

Lê Kim và Hans, anh chàng Hoà Lan, trái lại suốt ngày đi thăm trại, nhận xét đất đai, các giống lúa, giống cây trái, cách canh tác. Và các công việc dẫn thuỷ, kiến thiết của Suter. Hans trầm trồ khen.

- Đất đâu mà phi nhiêu thế. Ở xứ anh ra sao không biết, chứ ở xứ tôi, phải chăm nom, bón phân mà năng suất chỉ bằng một phần tư ở đây. Mà lạ lùng. Không có sâu nữa, khỏi phải bắt. Cứ gieo xuống rồi đợi ngày gặt. Anh coi kìa, những chùm nho thấy ham chưa! Khí hậu ở đây không biết có thể trồng được đủ các giống hoa quả ở Hoà Lan không... Đồng cỏ thì mon mòn mà bò thì con nào con nấy phồn phوشua. Coi vú nó kìa, y như những bầu sữa no tròn, một ngày mỗi con, vắt chắc được hai chục lít... Cái xứ này, từ hồi khai thiên lập địa, còn nguyên vẹn để dành cho ông Suter. Dù không có mỏ vàng thì cũng đã đáng gọi là Eldorado<sup>(1)</sup> rồi.

---

(1) Tiếng Ý Pha Nho có nghĩa là Hoàng kim thế giới, lạc viên.

## *Con đường thiên lý*

Lê Kim nói:

- Miền tôi ở đã được khai phá cả ngàn năm rồi, đất đã cằn cỗi, mỗi người chỉ có một khoảng ruộng nhỏ, phải dùng phân bón, phải làm cỏ, bắt sâu như xú anh. Còn nhiều miền hoang vu, nhưng không phì nhiêu được như ở đây.

- Xứ tôi trái lại, nhỏ bé, không còn thuộc đất nào trống. A! Tôi muốn lập trại ở đây quá... Không phải tại chỗ này, tiến ra xa, chỗ nào không có vàng kia. Nhưng phải đào một ít vàng làm vốn đã.

Họ cứ thơ thẩn theo bờ sông và các dòng suối chiều tối mới về.

Mỗi người trong đoàn đã có chủ trương riêng; Hans muốn mở quán bán hàng. Chàng bảo:

- Lão chủ quán Pachero ở cánh rừng khổi đồn Brid-ger. Thế mà có lý đấy. Chắc hắn đã đào được một số vàng, làm đôi vòng bụt đeo tai đó - kỳ cục! - Và có tiền mở cái quán đó. Hắn có vẻ gian hùng lầm. Thằng "Jack ba ngón tay" tưởng có thể nạt nộ hắn được. Ờ mà bọn thằng Jack tách ra khỏi bọn mình, không biết lúc này ở đâu? Đã tới đây chưa? Còn sống sót được bao nhiêu mạng?

Salmon, Olivier và hai người nữa Smith, Donald nhất định đào vàng và mong kiếm được một số kha khá rồi trở về quê quán làm ăn.

Đêm đêm, trên bờ sông, họ tâm sự với nhau và hát lên khúc *Oh! My Suzannah!*

*Anh sẽ đào núi,  
Anh sẽ tắt sông,  
Anh sẽ tìm vàng  
Ở California  
Hỡi Suzannah!...*

Nhưng điệu hát lúc này không nao nuột nữa. Hát xong họ vỗ vai, vỗ đùi nhau mà cười.

\*

Sáng sớm hôm đó cả chín người cùng lên chào và cảm ơn chủ nhân đồn điền "Nouvelle Helrétie" để lại mỏ vàng. Đã tới đây, dù không muốn

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

đào vàng cũng phải lại coi cho biết, và lại mỗi người cũng cần có chút tiền làm vốn, như vậy phải đào vàng trong một thời gian đã rồi có đổi nghề sẽ đổi. Suter ân cần mời họ có dịp thì ghé chơi và nếu có cần gì thì ông sẽ giúp.

Họ theo dòng sông Sacramento. Con đường mòn như bị cây nát lên vì biết mấy ngàn xe cộ đã qua lại. Đất đỏ như son. Ở bên phải họ, một dãy núi chìm trong đám sương tím nhạt. Gió hơi lạnh, thời tiết sắp thay đổi.

Họ đi mười lăm cây số mà vẫn chưa gặp một người nào, đã ngờ rằng lạc đường.

Họ bận sơ mi đỏ, mỗi người vác một cái cuốc, một cái rây và một cái "ba-tê"<sup>(1)</sup> (battée) họ mới mua ở đồn Suter. Coi đúng điệu dân tìm vàng lắm! Họ không hắp tắp, cứ thẳng thỉnh đi, tin chắc rằng vàng sẽ nhảy vào trong túi họ.

"Chú Marshall chẳng bảo vàng nhiều vô tận, tha hồ mà đào đầy ư? Chú ấy thật là người thuỷ chung với chủ. Người đầu tiên tìm được vàng là chú, vậy mà chú không đào, chủ đi đâu thì theo đó. Lời chú nói có lẽ là đúng: vàng không tạo được hạnh phúc, chỉ gây hoạ. Nhưng lỗi đâu phải tại vàng. Tôi không biết dùng vàng, làm nô lệ cho vàng. Mình mà có được mươi ký vàng thì nhất định là gây được hạnh phúc cho mình, cho gia đình mình chứ!... Phải bao lâu mới kiếm được mươi ký nhỉ. Chú ấy nói trung bình mỗi ngày kiếm được ba *ounce*, khoảng 74 gam. Cho tiêu pha rồi, mỗi ngày còn lại được 50 gam thôi; hai mươi ngày được một ký, sáu bảy tháng sẽ được mươi ký... Mà biết đâu chừng mình chẳng gấp may, đào mỗi ngày được 200 gam, 300 gam. Làm trong nửa năm rồi có thể nghỉ suốt đời! Bỏ cảnh khổ qua sa mạc!"

Một số người nghĩ bụng như vậy. Không có gì là vô lý, là ảo tưởng.

Họ tới một khúc quẹo của sông Sacramento. Một chiếc xe bò ở phía trước đi lại. Họ hỏi người đánh xe:

- Chú ơi, đã gần tới mỏ vàng chưa?

Người đó đáp:

- Đi khoảng ba cây số nữa, tới chân một ngọn đồi sẽ gặp một số người đào vàng. Mỏ bắt đầu từ đó.

---

(1) Thùng để đai vàng.

## *Con đường thiên lý*

\*

Một đám người bận sờ mi đồi lúi húi, lố nhố ở chân một ngọn đồi xanh, từ xa trông như những bông đỏ trên bãi cỏ. Salmon la lên:

- Tới mò rồi! Chạy lại đi!... Xem hạt vàng nó ra sao.

Họ đã biết được vài tiếng lóng của bọn đào vàng, như *claim*, *diggin*<sup>(1)</sup> trổ chõ mõi kíp đào; *gulch*<sup>(2)</sup> trổ chõ các người đào vàng cắm trại; *color*<sup>(3)</sup> trổ đất có vàng...

Khi tới sát người đào vàng thứ nhất, họ đứng lại nhìn một hồi lâu. Người đó có vẻ bực mình, chửi thề, chắc từ sáng chưa kiếm được hạt nào.

Họ lại một chõ khác, ngừng trước một cái hố hẹp, sâu độ ba thước, ở dưới một ông lão đương lúi húi đào.

Olivier lấy giọng thật ngọt ngào hỏi ông ta:

- Có khái không ông lão?

Ông già chỉ hơi ngẩng đầu lên, chùi mồ hôi trên trán, rồi lại cuì xuống đào mà không đáp.

Kit nói khay:

- Chắc là khái lăm rồi nên ổng mới không trả lời mình.

Lần này ông lão chẳng buồn ngẩng đầu lên nữa, chỉ "hù" một tiếng. Tiếng "hù" đó như từ lòng đất phát ra.

Olivier vẫn giữ giọng ngọt ngào:

- Ông lão hãy nghỉ tay một chút, nhồi một cối thuốc với tụi tôi nào.

Lần này thì ông ta đứng thẳng người lên và bảo:

- Thuốc đâu, liệng xuống đây cho tôi.

Olivier liệng túi thuốc xuống; ông ta chậm rãi nhồi đầy ống điếu rồi tung túi thuốc lên trả. Olivier trách:

- Ông lão không lịch sự chút nào hết.

(1) *Claim* chính nghĩa là đồi, thỉnh, cầu, quyền đồi, mõi kíp vạch một khu nào đó chưa có ai đào, đồi làm chủ khu đó. *Dig* có nghĩa là đào, *diggin* là trổ mõi kíp đào.

(2) *Gulch* chính nghĩa là khe; họ cắm trại ở bờ khe suối.

(3) *Color* chính nghĩa là màu; ở đây là màu vàng (B.T).

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

- Trời ơi! Các chú có làm mưa mật như lão rồi mới biết, không có thì giờ đâu để nói chuyện bá láp. Bộ các chú mới tới hả? Kiếm một chỗ nào đó mà đào đi, đừng quấy rầy người ta nữa.

Max hỏi:

- Kiếm chỗ nào hả ông lão?
- Muốn kiếm đâu thì kiếm. Chỗ nào chưa có người đào ấy.
- Vậy chúng tôi đào ở chỗ này, gần ông được không?...
- Ít nhất phải cách chỗ của lão bốn thước! Nếu không thì chỉ làm phí một viên đạn của lão thôi.

Olivier bảo:

- Ô kê! Thôi anh em mình kiếm một chỗ rồi bắt tay vào việc.  
Họ lại một chỗ cách hố của ông lão độ mươi thước, Olivier hăng hái nhất, cắm ngay lưỡi cuốc xuống. Paine bảo:

- Bọn mình chín người đào bốn hố đi. Hai người hoặc ba người một hố, mỗi hố cách nhau bốn thước.

Rồi họ chia nhau ra đào.

Đất khô, cứng, rót ra từng cục. Họ đoán rằng vàng không ở trên mặt, nên đợi khi xuống độ hai thước rồi, đào được cục đất nào họ mới đập vụn cục đó ra rồi rây. Cái rây của họ mắt nhỏ nên công việc đó thật mất công. Khi rây, được đầy một thùng rồi, họ san vào một cái thùng thiếc miệng rộng độ nửa thước, sâu một tấc (họ gọi là cái ba - tê) và chạy ủa xuống dòng suối để đãi. Họ dìm thùng xuống nước, nước ngập thùng, họ đưa đi đưa lại, vàng nặng chìm xuống dưới, đất nhẹ ở phía trên. Gạn bớt đất đi, rồi làm lại như vậy, năm sáu lần là xong, có vàng hay không thì biết.

Chung quanh họ, lúc nào cũng có chục người chạy ra bờ suối như bị ma đuổi và trên bờ suối cứ cách dăm thước lại có một người lúi húi đãi vàng.

Bọn Max hẹn với nhau mỗi kíp kiếm được bao nhiêu thì chia đôi hay chia ba (tuỳ kíp có hai hay ba người), kíp nào may thì được nhiều, chẳng may thì được ít. Lê Kim với Hans vào một kíp, Salmon với Oliver, Smith với Donald vào một kíp. Max chung một kíp với hai người khác: chàng đào cho biết và cho vui chứ không quan tâm tới công việc.

Kíp Olivier rây xong trước, xuống suối đãi. Chàng và Salmon cúi

## *Con đường thiên lý*

gầm trên cái "ba-tê", mắt trồ ra, vục tay vào vót, nhưng không có một hạt vàng nào cả.

Olivier bảo:

- Đừng nản chí! Không ai kiểm được vàng ngay từ lần đầu... Ta làm một ba-tê khác.

Họ hì hục đai cả chục ba-tê mà vẫn công to. Salmon bức mình muôn văng tục.

- Tại sao những người khác đai lần nào cũng được một vài hạt vàng chẳng lớn thì nhỏ mà mình thì xui xẻo như vậy?

Olivier bảo:

- Cả bốn kíp của mình đã có ai tìm được hạt nào đâu. Đâu phải chỉ bọn mình xui xẻo!

Salmon đã đào sâu tới hai thước ruồi, đất có lỗn đá. Chàng la:

- Chắc tới lớp vàng rồi đây. Ông già lúc nãy cũng rây thử đất này đây. Olivier, nào chúng ta làm thử một thúng nào.

Họ lại khiêng xuống suối đai. Vẫn không có kết quả.

Bỗng Paine chạy lại bảo:

- Anh em ơi, chúng mình ngu quá sá! Chẳng biết cóc khô gì hết. Chúng ta rây đất khô, làm sao có vàng cho được. Thiên hạ nhào cho đất thành bùn rồi mới rây.

Max tỏ ý nghi ngờ!

- Nếu đất có vàng thì khô cũng có vàng: không có vàng thì nhào thành bùn cũng vẫn không có vàng.

Nhưng Paine không nghe, lại hì hục làm theo lối mới. Kết quả cũng vẫn là con số không.

Một người đổ quạu:

- Vậy mà có kẻ ở thị trấn Salt Lake bảo chỉ trong ba tuần là làm giàu, về đó cất Villa, lập trại ruộng. Bọn "Thánh" chó gì mà nói láo!

Lê Kim đề nghị:

- Chúng mình đào không nhầm mạch vàng. Thủ đổi chõ coi. Có lẽ chính vì đây ít vàng nên ít người đào.

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

Họ bèn kéo nhau tới một chỗ cách nơi đó năm thước, có nhiều người đào hòn. Nhưng lúc đó đã quá trưa, họ lấy thức ăn ra ăn đã.

Ăn xong họ mới nghĩ tới chỗ ngủ vì họ không có lều.

Họ bèn lại một cái *gulch* (trại) gọi là trại Michelorena, vì hồi xưa đất ở đó thuộc về một người Mẽ Tây Cơ mang tên đó. Trại là một căn nhà lớn, cát bằng gỗ, có phòng uống rượu, đánh bạc. Khi họ bước vô, một người đương thiu thiu ngủ, giật mình tỉnh dậy, la lên:

- A, tụi mới tới!

Olivier hỏi:

- Chú chỉ giúp một chỗ ngủ cho chúng tôi đêm nay.

Chủ quán tró mắt nhìn họ:

- Ủa, không mang theo lều sao? Anh em có thể ngủ đây được, tiền trọ là ba Mỹ kim mỗi người. Nếu không có lều mà cứ ở trọ, ăn quán thì không dư được đồng nào đâu. Cái gì đây cũng đắt đỏ lắm.

- Cảm ơn chú, nhưng sao chú không đào vàng?

- Tôi ư? Có cái quán này, mỗi ngày tôi kiếm được gấp năm gấp sáu một người đào vàng, anh hiểu rồi chứ? Ngồi mát ở đây chẳng hơn là khòm lưng cuốc đất đổ mồ hôi suốt ngày ở dưới hố ư?

Paine gật đầu:

- Tôi cũng làm theo chú, kiếm được ít vốn rồi thì mở quán.

Ở trại ra, họ lại chỗ đào vàng. Tại trung tâm, thật là một cảnh nhộn nhịp, nhiều màu sắc: sơ mi đỏ lố nhố qua lại bên cạnh các lều nhỏ trắng hoặc xanh hoặc các chòi bằng gỗ cất sơ sài, vội vàng. Trước mỗi lều thường có một bếp lửa, tro đã tàn. Nhìn qua cửa mỗi lều thấy quần áo, đồ đạc ngổn ngang. Miền mỏ có nhiều trộm cướp mà họ để cửa ngỏ như vậy vì quân gian chỉ rình vàng thôi mà vàng thì người nào cũng nhét vào một chiếc dây lưng da rộng có túi, không khi nào rời họ, cả trong khi họ làm việc.

Ở bờ sông, một dãy người khom khom đai vàng, mỗi lần đai xong, họ lại mở cái túi da, nhét vào đó một vài hạt vàng, mảnh vàng.

Bọn Max đi suốt một dãy cả cây số để nhận xét. Có kíp bốn người đào chung một hố rồi khi đai thì không dùng cái "ba-tê" họ còn gọi là cái "xoong" vì nó giống cái xoong - mà dùng một cái thùng lớn dựng lên

## *Con đường thiên lý*

một cái giá, coi xa y như một cái nôi, nên họ gọi là cái "nôi". Trong cái nôi đó có một cái rây. Người ta đưa cái thùng từ phải qua trái, từ trái qua phải y như đưa nôi em bé, như vậy để rây; trong khi đó một người múa nước ở dưới sông đổ vào thùng.

Bọn tìm vàng ở đây không quen như bọn ban sáng nhưng cũng ít nói và kẻ nào kẻ nấy hùng hục làm việc. Đó là tâm lý chung của bọn đào vàng: không muốn mất một phút, làm cho mau, kiêm cho nhiều để sau này hưởng.

Tới một chỗ đông người đào nhất, Olivier xin phép được đào ở khoảng giữa hai hồ. Người chủ hồ vui vẻ bảo:

- Cứ tự nhiên, các bạn. Và chúc các bạn may mắn hơn tụi tôi.
- Đất đây có nhiều vàng không?
- Trung bình... Mỗi ngày được ba, bốn ounce. Có ngày nhiều hơn, có ngày ít hơn.

Nghe vậy, bọn Max phấn khởi, bắt đầu đào một cách rất hăng hái, rồi rây, rồi đái, cũng chẳng có gì cả.

Salmon liệng cuốc xuống hét:

- Trời đất, quý thần! Nếu không có cái sa mạc dịch đó thì tôi đã trở về tức thì rồi, không thèm ở lại đây một ngày nữa, Kit, anh có lý đấy. Vác súng vào rừng bắn một vài con nai, khiêng về bán cho lão chủ quán đó lại còn sướng hơn.

Một người đương rây vàng ở hồ bên cạnh, ngó sang mỉm cười, nhở nhẹ bảo:

- Làm gì mà quen vậy? Phải kiên nhẫn chứ. Làm cái nghề này, có ngày hên có ngày xui. Nhưng, ngày này bù ngày kia, vẫn kiếm được dư dả mà. Nếu không sao có cả vạn người ở mọi nơi lại đây tìm vàng... Cứ chịu khó đào đi, rồi thế nào cũng gặp.

Người đó tiến lại, ung dung nhồi cối thuốc, ngó bạn Max làm việc, rồi cười sằng sặc:

- Ủa, cái thứ đất đó mà các bồ cũng tính đem đái sao?

Salmon hỏi:

- Vậy chứ đái đất nào bây giờ?... Thì cũng là đất trong cái khu này, có khác gì đất các hồ khác?

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

Người kia lại cười sảng sặc nữa rồi quay lại gọi bạn:

- Jim! Jim! Lại đây coi này... Mấy cha mới tới này mong lượm được vàng trong cái đất mặc dịch này nè. Trời đất quý thần ơi!

Jim vừa phuôi tay vừa tiến lại, cúi xuống nhìn, toét miệng ra cười, bảo bạn:

- Chỉ cho họ đi, Tom. Họ là tay mơ, chưa biết quái gì hết.

Tom bèn nhảy xuống hố của Salmon, cuốc một lát, rồi vốc một nắm đất sét, màu hơi biếc, bảo:

- Đây nè, đất này mới có vàng nè... Tin tôi đi... Chỉ thứ đất này hoặc thứ đá hoa cương đập vụn ra mới có vàng thôi... Tôi nói thực đấy... Rồi coi...

Chàng đổ đất vào đầy một cái thùng, chìa cho Salmon:

- Đem đây đi. Không có vàng thì chặt tay tôi đi...

Họ đem ra bờ sông đây. Cả bọn đều reo lên:

- Vàng!

Quả thực là vàng. Được hai nhúm mảy vàng.

Họ trở lên bờ cảm ơn Jim và Tom. Tom bảo:

- Thế là tối nay ngủ yên nhé. Lều của mấy anh ở đâu?

Olivier đáp:

- Chúng tôi không có lều. Qua sa mạc, không còn gì cả. Mới tới đây.

- Vậy thì lại ngủ đỡ lèu của chúng tôi. Chịu chật hẹp một chút.

Lúc đó đã gần tối. Họ kéo nhau lại quán.

Quán giờ này đông nghẹt. Tiếng cười, tiếng la xen lẫn với tiếng hát *Jim Bowers* và *Oh! My Suzannah!* văng vẳng đưa ra.

Ở cái *Gulch* Micheltorena này không có đàn bà. Một số người đào vàng trẻ và trắng trẻo đóng vai ca-va-li-e<sup>(1)</sup>. Và họ cũng ôm nhau nhảy vui không kém các túу quán ở New York, trong khi ba người kéo accordéon, thổi harmonica, kéo vĩ cầm. Họ ngồi lên những cái thùng gỗ ngoài viết những chữ : "Boston-1001. Xà bông", hoặc "Saint Louis - Thịt muối - 50 ký".

---

(1) Gái nhảy.

## *Con đường thiên lý*

Trên bàn nào cũng có một hai khẩu súng sáu và một cỗ bài.

Kit bảo:

- Ăn thịt muối, chán quá. Để rồi tôi sẽ cung cấp thịt tươi cho bạn này mới được.

Paine nốc một hơi hết một ly la ve đắng nghét rồi ngắm nghĩa vẻ mặt hân hoan của chủ quán.

## IV

### TRẠI GULLY

Sáng hôm sau bọn Max dậy thật sớm để đào vàng. Mới đào một lát, họ đã kiếm thêm được vài nhúm vàng nữa, không kém các người ở chung quanh.

Ngày nào cũng có người mới tới, thiếu kinh nghiệm, ngơ ngơ, ngáo ngáo. Chỉ ba bốn ngày sau bọn Max đã tự cho là lão luyện trong nghề rồi, hanh diện dạy lại cho bọn mới tới. Cũng có những người đã lê gót khắp các *gulch* khác, bấy giờ lại đây. Bọn này không có phương pháp nào mới, nhưng Salmon, Olivier thích nói chuyện với họ. Họ bảo rằng trong các mùa nước lớn, các hạt vàng trôi trong nước đọng lại ở những chỗ gọi là *bar*, tức những chỗ dòng nước hẹp hơn.

Họ lại cho hay có người chỉ đào một hố nhỏ vừa cho một người cù động, khi nào gặp đất có vàng mới đào lan ra để tìm mạch vàng. Ở *gulch* Gully, vàng gần như ở trên mặt đất, chỉ đào xuống năm sáu tấc, một thước là gấp. Có kẻ đã kiếm được ba chục ngàn Mỹ kim, ngày nào may mắn nhất, kiếm được mươi *ounce*, trên 250 gam vàng.

Vì chỉ còn đào vàng được hai tháng, hai tháng ruồi nữa thôi trước mùa bão lũ, nên bọn Max rủ nhau lại *gutch* Gully kiếm vàng cho mau.

Trên đường gặp mỏ nào họ cũng ghé lại điều tra. Max chú ý tới cách tổ chức của các trại, tình trạng an ninh. Kit tìm xem nơi nào có nhiều mồi để săn; mặc dầu kiếm được vàng, chàng vẫn không thích việc hì hục đào xới, và cong lưng rây, đái. Lê Kim và Hans nghiên cứu phong thổ, cây cối, mùa màng...

Một trại có một lối tổ chức, nhưng đều kém hiệu quả. Các người đào mỏ cũng tự đặt ra luật lệ, toà án để xử lẩn nhau đấy, nhưng cơ hồ chẳng

## *Con đường thiên lý*

ai theo.

Ở gulch Gully tổ chức có phần hoàn thiện hơn cả. *Gulch* ở bên con đường đưa từ Sacramento tới San Francisco, nên các đoàn đào vàng thường ngừng lại. Có mấy quán ăn mà họ gọi là *saloon*. Tại *saloon* lớn nhất, có "sổ di trú", trong đó người nào mới "di cư" tới *gulch* muốn ghi gì thì ghi: ngày tới, ngày đi, hỏi thăm tin tức bạn bè hoặc báo tin cho bạn bè ở các *gulch* khác; cần nhất là ghi vị trí *claim* của mình và lời cam đoan theo luật lệ trong *gulch*: mỗi người chỉ được một *claim* khoảng hai thước vuông, và vị trí đã lựa rồi thì nội mười ngày sau phải bắt đầu đào, nếu không sẽ thuộc về người khác. Như vậy bọn Max phải họp nhau lại xin năm *claim* khoảng mươi thước vuông.

Hình luật của *gulch* không tiêng liêng trường hợp giết người. Kẻ nào lừa gạt, cướp *claim* của người khác bị hình phạt nặng nhất: bị quất hoặc bị trục xuất. Còn ăn cắp quần áo, thức ăn thì họ cho là tội nhẹ nhất; nhiều khi không bị phạt mà được tha vì người ta nghĩ rằng phải xui xéo lắm mới kiềm không đủ ăn, phải đi ăn cắp. Nếu tái phạm thì bị trục xuất nhưng thường thường người trong *gulch* quyên nhau tặng cho một số tiền độ đường. Kẻ nào đau ốm, không làm việc được mà nghèo thì được trợ cấp. Bọn đào mỏ đó kẻ ra cũng biết cứu mang nhau đấy.

Bọn Max đồng ý với nhau rằng mỗi kíp đào được bao nhiêu thì chia đều. Nhưng ngày thứ nhì Salmon đào được một cục vàng nặng trên ba *ounce*, gần một trăm gam. Thật là hy hữu. Gã muốn giữ làm của riêng, mấy người khác trong kíp không chịu. Max và Lê Kim rán khuyên anh em nhường cho gã mà không được. Họ kéo nhau lại toà án của *gulch* xử. "Quan toà" Lloyd - cũng là một người đào vàng - nghe xong cả hai bên rồi hỏi:

- Vậy là cục vàng đó ở trên đất<sup>(1)</sup> hả?

Salmon đáp:

- Phải.

- Nặng bao nhiêu?

- Trên ba *ounce*.

- Ủ, mà chú đã liệng cục vàng đó vô thùng chưa?

---

(1) Nghĩa là thấy trong khi đào chứ không phải thấy trong khi đãi.

Salmon nhanh nhẩu đáp:

- Chưa. Vừa trông thấy "trái cam" đó, tôi cúi xuống lượm rồi chùi để coi, chưa liệng vô thùng...

Lloyd kết:

- Luật pháp là luật pháp. Chưa liệng nó vô thùng thì nó thuộc về người nào kiểm được.

Max và Lê Kim mỉm cười:

- Luật gì kỳ cục!

\*

Ở *gulch* Gully có đủ các giống người.

Bọn Da đỏ dắt cả vợ con tới, và phụ nữ của họ phải làm những việc nặng nhát, trong khi đàn ông ngồi phì phà ống điếu.

Có người Nga, người Ba Lan, người Bồ Đào Nha. Bọn Nga có vẻ khoe khoang, hễ kiếm được nhiều vàng thì thế nào cũng đánh một chiếc dây đồng hồ bự và dài lòng thòng, từ túi áo gi-lê vắt lên cổ, quần mây vòng cổ. Có kẻ đeo bốn năm chiếc đồng hồ vàng, chiếc nào cũng có một dây như vậy. Đồng hồ vàng là dấu hiệu của sự giàu có!...

Bọn Pháp bị ghét nhất vì tự đắc, ôn ào. Người ta gọi họ là bọn *kiskidi*, vì khi họ mới tới, trong bọn chỉ có một người biết chút ít tiếng Anh, đứng ra nói chuyện với người Anh hay người Mỹ, trong khi bạn bè vây chung quanh, chẳng hiểu gì cả, luôn miệng hỏi: *Qu'est ce qu'il dil?* - (Nó nói gì vậy?) *Qu'est ce qu'il dil*, người Anh hay người Mỹ nghe ra là *kiskidi*.

Bọn Pháp tới *gulch* nào cũng vác súng dài trên vai, hát bài Marseillaise quốc ca của họ, hoặc bài tiến quân ca *Chant du départ*. Họ tranh luận nhau suốt ngày - cả trong khi làm việc - về chính trị, về đế chính, về cộng hoà.

Bọn Mỹ mà người ta gọi là bọn *Yankee* thường hay gây với bọn *kiskidi*, và đấu khẩu với họ không được, tức lầm, một buổi chiều nọ, nghỉ đào vàng, vác đuốc lại tính đốt lén trại *kiskidi*. Nhưng một người đàn bà Pháp ở trong một chiếc lều xông ra, hai tay hai khẩu súng lục; bọn *Yankee* phải rút lui, từ đó kịch mặt mù *Marie Pantalon* (*Marie* bận quần

## *Con đường thiên lý*

đàn ông).

Ít bữa sau, họ tới một lều khác của bọn Pháp, cũng tính đốt lén, thì một mụ lấy một lọ bột hạt tiêu vung vào một mặt một Yankee; họ cũng chạy té, và từ đó gọi mụ nọ là Jeane d'Are.

Trong *gulch* có cả một bọn Trung Hoa đội những chiếc nón lớn, chớp nhọn, đuôi sam lòng thòng ở sau lưng. Một tên cướp Mẽ Tây Cơ có lòn vô lèu của họ, cột ba cái đuôi sam lại với nhau, vơ vét hết nhẵn rồi bắn chết cả bọn. Từ đó họ cắt đuôi sam và thay phiên nhau đêm nào cũng canh gác. Họ cặm cụi làm việc suốt ngày, hiền lành, rất cần kiệm. Có lẽ họ vượt Thái Bình Dương mà tới. Trong truyện có nói rằng Lê Kim chiều chiều, sau khi đào vàng thường lại trò chuyện với họ, chắc hỏi thăm về quê quán, công việc làm ăn và những dự định của họ.

\*

Một hôm bọn Max đang tích cực đào vàng - vì họ ngại sắp tới mùa lụt - thì có tin một đoàn Mẽ Tây Cơ mới tới, cầm lèu cột ngựa. Ai cũng tưởng tụi đó lại đào vàng, nhưng hai ngày trôi qua rồi mà họ vẫn không xin *claim*. Mọi người thì thào bàn tán, có ý nghi ngờ tụi đó bất lương. Max bảo:

- *Gulch* này đông mà người nào cũng có khí giới, chúng không dám làm gì đâu.

Kit lắc đầu:

- Không tin được tụi Mẽ Tây Cơ.

Nói xong, vác súng đi coi thì ra đoàn đó chính là đoàn của "Jack ba ngón tay" đã tách ra theo con đường phía Bắc.

Jack đương ngồi trước một chiếc xe, phì phao cối thuốc, gọi Kit:

- Ủa, Kit này! Làm gì ở đây? Đào vàng hả?

Kit cau mày, đáp:

- Phải. Mấy lần suýt, bỏ mạng ở sa mạc, may mà tới được đây. Đã suýt chết khát mà cũng suýt chết đói nữa nhất là lại bị chúng ăn cắp gần hết lương thực!

- Ai ăn cắp ? Tụi Da đỏ ư?

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

- Tụi bây còn dã man hơn tụi Da đỏ nữa... Chính mày với tụi Mẽ Tây Cơ, còn vò vĩnh gì nữa.

Jack làm bộ giận dữ:

- Đừng đổ bậy, Kit. Đừng nghi oan cho tôi. Các anh ở đâu? Để chiều nay tôi lại thanh minh với các anh. Bọn tôi đâu có may mắn gì hơn các anh. Dọc đường chết mất hai phần ba.

Chiều hôm đó "Jack ba ngón tay" lại kiếm bọn Max, giảng giải rằng y không chủ mưu trọng vụ ăn cắp lương thực đó, mà chính là một tên Mẽ Tây Cơ, hắn đã bỏ thây trong sa mạc rồi.

Hắn nói thêm:

- Vâng lại xin anh em nghĩ lại cho. Chúng tôi có lấy thêm phần lương thực cũng là bất đắc dĩ vì đường chúng tôi theo dài hơn con đường của các anh tới trăm rưỡi cây số, nghĩa là trên mười ngày đường.

Max bảo:

- Nếu các chú nói như vậy thì bọn tôi chắc cũng không hẹp lượng; nhưng các chú phục rượu cho chị lai Da đỏ rồi giết... Chú nghĩ sao về tội đó?

Jack đáp:

- Tôi đã cản tên Mẽ Tây Cơ đó mà hắn không nghe. Thôi các anh bỏ qua cho. Bọn tôi theo con đường vòng lên phía Bắc cũng chẳng sung sướng gì. Cũng phải qua một đoạn trong sa mạc phèn, đoạn tuy ngắn nhưng khó đi nhất, nguy hiểm nhất. Toàn là tro, bụi chân tóe đầu gối. Trong tám ngày phải nhịn ăn mà nướng mỡ heo cho chảy ra để vào ổ trúc xe. Chúng tôi gặp một đoàn gần chết đói, phải giết ngựa để ăn rồi lội bộ. Kẻ nào không đủ sức đi thì đành gạt nước mắt mà bỏ lại. Ôi, biết bao nỗi gian truân! Rốt cuộc chúng tôi ba phần chết mất hai.

Max hỏi:

- Các chú tới đây làm gì? Không đào vàng mà nhởn nhơ ca hát. Sướng quá nhỉ!

Jack mỉm cười :

- Bọn tôi đi coi một lượt khắp các *gulch* xem nơi nào thiêu thứ gì thì sẽ cung cấp.

Kit hỏi:

## *Con đường thiên lý*

Buôn bán hả? Sao không thấy xe chở hàng?

- Mới tính vậy chứ chưa.

Jack mỉm cười một cách rất đều giả, nói tiếp:

- Các anh có biết món hàng nào dân đào mỏ khao khát nhất không?... Món thịt người!... Gái!

Max cau mặt. Kit cười hô hố.

Khi hắn đi rồi, Max nói:

- Tôi vẫn ngò thằng này lắm. Tay phải hắn chỉ còn ba ngón, nó bảo là vẫn dư một ngón vì ngón cái và ngón trỏ cũng đủ để bóp cò rồi. Nhưng như vậy nó làm sao đào vàng được mà nhập bọn với tụi mình? Thì ra hắn đã có chủ trương: buôn thịt người! Chắc tụi nó còn mưu tính chuyện gì khác nữa. Chúng ta phải đề phòng đấy.

## V

# BỎ THÂY ĐẤT KHÁCH

Thực là ngoài ước mơ của bọn Max. Khi ở đồn Suter ra đi họ chỉ mong mỗi ngày mỗi người kiếm được vài ba *ounce* vàng, bây giờ họ kiếm được trên số đó. Nhưng họ tiêu pha cũng nhiều.

Hồi mới tới *gulch*, các quán chỉ bán mỗi một thứ thịt heo muối, nhiều khi đã nặng mùi. Kit thỉnh thoảng vác súng đi, đem về một con nai, vài con vịt trời, con nhím, con thỏ... Sau một tháng, hàng hoá thực phẩm chở tới mỗi ngày một nhiều: khoai tây, đậu, trà, bánh bích quy, giấm, bột, xà bông... Chủ quán muốn cho giản tiện, định một giá chung cho mọi thứ: bất kỳ thứ gì, cứ mỗi *livre*, khoảng nửa ký, phải trả một Mỹ kim. Trung bình, mỗi người tiêu năm Mỹ kim, riêng về khoản ăn uống.

Nhưng bọn người đào mỏ không có Mỹ kim, trả bằng vàng cho tiễn. Họ cũng chẳng buồn cân vàng, cứ mở túi da ra, lấy đại một nhúm, định phỏng chừng là nặng bao nhiêu đó. Chủ quán có kỳ kèo thì họ thêm một chút. Lâu rồi cũng quen, ít khi sai nhiều, người mua và người bán thoả thuận với nhau ngay. Chút đinh, xính xá mà.

Vàng có nơi tốt, có nơi xấu, nhưng những thợ mỏ lão luyện chỉ trông qua cũng đoán được vàng ở *gulch* nào, mà định giá từ tám tới mười sáu Mỹ kim một *ounce*. Tính ra mỗi gam, giá trung bình là ba quan tiền Pháp. Và một người đào vàng kiếm được gấp mười hay hai mươi một công chức hạng trung.

Một hôm, Hans thèm thịt gà. Thú này rất hiếm vì ngay vườn ruộng còn bỏ hoang thì ai mà nghĩ tới chuyện nuôi gà. Nhưng chàng cùng với Lê Kim lại thăm bọn Trung Hoa và kiếm được một con. Người ta đòi tới năm chục Mỹ kim, gần ba *ounce* vàng, chàng xót ruột, đành nhịn, kiếm

## *Con đường thiên lý*

một miếng thịt nai vậy.

Nhờ có Kit mà thỉnh thoảng dân đào vàng được ném đủ các thịt thú rừng: thịt chồn, heo rừng, gấu, hoẵng,... cả thịt đà điểu nữa. Cây súng của chàng làm lợi cho chàng hơn cây cuốc của các bạn.

Người nào cũng thèm trái cây và rau, nhưng không kiếm đâu ra được. Lê Kim vô cùng kiếm các thứ lá cây chua chua hoặc chát chát về ăn với thịt. Các bạn trong đoàn hoan nghênh sáng kiến đó. Đôi khi Lê Kim làm thông ngôn cho gulch trong việc giao thiệp với người Hoà Lan hoặc người Trung Hoa; ít lầm vì bọn người này đã nói được vài tiếng Anh.

\*

Đào vàng được trên một tháng thì túi da người nào cũng bắt đầu nặng nặng rồi. Cứ phải đeo hoài thứ đó ở bên sườn hoặc trước bụng, với một hai khẩu súng sáu, họ thấy khó chịu. Bọn Olivier, Salmon, Paine và hai người nữa nghĩ tới chuyện đem gởi vàng ở ngân hàng San Francisco. Phải hai người đi cho chắc chắn, mỗi người phải có một con ngựa. Mà ngựa tuy không hiếm lắm, kiếm được nhưng giá rất cao. Một con ngựa già cũng phải trả hai trăm Mỹ kim.

Olivier nảy ra một ý mà chàng tự khen là tài tình:

- Nay các bạn, bọn thằng "Jack ba ngón tay" cứ luẩn quẩn ở miền này hoài, đi đâu ít bữa không biết rồi trở lại. Chúng chẳng làm ăn gì cả. Quân du thủ du thực này khả nghi lắm. Thằng Jack nói chúng buôn bán, buôn bán gì đâu? Chỉ có vài con điểm nhởn nhơ, hút thuốc, uống rượu, ca hát suốt ngày, làm sao đủ nuôi cả bọn trên mười đứa được? Các thợ mỏ ở đây ngán chúng lắm, chắc nhiều người cũng muốn cất vàng một chỗ nào cho yên ổn. Chúng mình có thể đề nghị đi gởi vàng giùm cho họ ở ngân hàng. Phí tổn chia đều... Vả lại mua ngựa, đi xong chuyến này về rồi bán lại, không lỗ bao nhiêu đâu.

Ý kiến đó được hoan nghênh. Họ đem ra bàn với một người thợ mỏ già lèu dựng ở gần lều họ. Người này bằng lòng và bảo sẽ rủ thêm vài người bạn nữa. Olivier dặn phải giữ kín.

Hôm sau, một đám thợ mỏ lại kiém Olivier; Olivier phải gạt bớt ra vì số vàng sẽ nặng quá, Olivier và Paine chở không hết. Họ bèn mua hai con ngựa cột ở gần lều, đợi ngày lên đường.

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

"Jack ba ngón tay" cứ ít bữa lại chơi nói chuyện phiếm, thấy hai con ngựa đó, hỏi:

- Mua mấy con ngựa mắc dịch này làm gì vậy?

Olivier đáp:

- Mùa mưa gần tới rồi, thế nào cũng phải rời cái *gulch* này. Sẵn có người bán thì mua trước đi, để tới lúc đó ai cũng muốn mua, sẽ đắt.

Jack đã đánh hơi thấy có chuyện gì rồi, la cà các quán, nghe ngóng và chỉ trong một ngày hắn biết được dự định của bọn Olivier.

Họ quyết định ngày đi gởi vàng.

Có người giao hết vàng cho Olivier và Paine; có người giữ lại một nửa. Họ dặn Olivier và Paine hãy gặp họ mờ nào đi ngược chiều về phía *gulch* thì nhẫn tin cho họ biết. Bọn ở lại *gulch* quyết tâm gắng sức làm việc gấp rushi để thường công hai người ra đi.

Tới ngày thứ ba, họ dậy thật sớm, sửa soạn ra *claim* thì thấy đoàn xe của "Jack ba ngón tay" nhốn nháo khác thường; ngựa đã thảng vào xe, sắp hàng, định rời đi đâu đó.

Kit bảo:

- Tụi nó sắp cút đi rồi. Nhưng tại sao thằng Jack không cho mình hay nhỉ. Có vẻ hấp tấp, khả nghi lắm.

Max cau mày:

- Chắc chúng đã làm cái gì bậy, nên đào tẩu đây.

\*

Trời bắt đầu trở lạnh. Sương mù sáng nào cũng phủ kín chân núi và mặt sông. Một số thợ mỏ đã thu xếp đi San Francisco hoặc Sacramento. Trước khi đi, họ bán tháo hết đồ đạc: cuốc, leng, ba-tê, lều... Chủ quán mua hết với giá thật rẻ, để đầu mùa sau bán lại với một giá rất đắt. Chẳng hạn một cái cân tồi để cân vàng, chỉ đáng một Mỹ kim, khi lại *gulch*, họ phải mua của chủ quán với giá ba mươi lăm Mỹ kim, bây giờ bán lại cho chủ quán với giá mười Mỹ kim.

Một số đào được nhiều vàng rồi tính không trả lại nữa, sẽ mua một cái trại nào đó để làm ruộng, nuôi bò. Nghe nói ở phía Nam San

## *Con đường thiên lý*

Francisco còn nhiều đất phì nhiêu lăm. Một số khác hoặc vì đào được ít, hoặc vì ham vàng, tính tới mùa nắng sang năm sẽ trở lại đào nữa.

Max nói:

- Tôi đưa anh em tới miền Tây này, lại đây đào vàng ít lâu với anh em cho vui, bấy nhiêu đủ rồi; tôi sẽ trả lại đòn Suter, bàn với ông Suter xem có thể làm được gì cho miền này không.

Kit cũng muốn theo Max để săn bắn. Hans muốn kiếm đất làm ruộng ở một nơi nào cách xa miền mỏ. Lê Kim cũng ngán đào vàng rồi, bảo sẽ đi San Francisco cho biết, rồi quyết định sau.

Họ đồng ý rằng ai muốn đi đâu thì đi nhưng hãy cùng nhau đi thăm San Francisco đã từ châu Âu, châu Á qua đây mà không biết San Francisco thì cũng uổng. Nhưng phải đợi hai bạn Olivier và Paine về rồi mới đi được. Mà lạ quá, nửa tháng đã trôi qua, vẫn không có tin tức gì cả. Mọi người đâm lo, ngong ngóng từng ngày.

Sáng nào họ cũng nhìn trời xem có đám mây đen nào kéo tới không. Mưa đổ xuống vài trận là cả miền này lầy lội, rồi ngập lụt. Tại *gulch* chỉ còn lại vài ba chục thợ mỏ, chủ quán tính đóng cửa, bảo họ:

- Mưa đổ thình linh lăm, không ai đoán trước được cả. Thường đổ ban đêm, có khi chỉ nửa giờ rồi tạnh, nhưng nửa giờ đó cũng đủ cho trong lều ướt hết. Có khi mới đầu mùa mà nó kéo dài bốn năm ngày, tám chín ngày và cả thung lũng này bị ngập. Đất sét dính chặt vào gót giày, không nhắc chân lên được nữa, các bạn sẽ bị như cầm tù ở đây.

Hans hỏi:

- Theo chú đoán thì mấy bữa nữa mưa sẽ trút xuống.

Chủ quán đáp:

- Có thánh mới biết được! Tôi khuyên anh em càng đi sớm càng hay.

Bọn Max quyết định lên đường, không đợi Olivier và Paine nữa, chắc chắn thế nào cũng gặp họ ở dọc đường hoặc ở San Francisco.

\*

Tới đâu họ cũng hỏi thăm có thấy hai người hình dáng như vậy cưỡi ngựa qua cách đây nữa tháng không, tên là Olivier và Paine.

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

Một hôm họ vào đụt mưa trong một căn nhà. Chủ nhà trân trân nhìn Max, nhìn Lê Kim một chút rồi hỏi:

- Các ông có phải ở *gulch* Gully không?
- Phải, sao ông biết chúng tôi?
- Tên ông là gì?
- Max.
- Còn ông này phải là Kim không.

Cả bọn ngạc nhiên.

Chủ nhà bảo:

- Mời các ông vô, có bạn các ông trong này.
- A, Olivier và Paine đây rồi.
- Không chỉ có một người thôi, ông Paine.

Paine nằm trên giường, xanh xao, hai bàn tay còn băng bó.

Họ chạy lại hỏi:

- Anh làm sao vậy? Bị thương nặng không? Còn Olivier đâu?

Paine thở dài:

- Chúng bắn chết anh ấy rồi. Quân chó má. Tôi nghiệp ánh. Tôi trở tay không kịp. Anh ấy đi trước tôi hai chục thước; cách nhau như vậy để có gặp tai nạn thì người này có thể cứu người kia, hoặc nguy quá thì có thể thoát thân... Chúng chăng dây ngang đường. Ngựa anh ấy vấp, té. Rồi tôi nghe thấy súng nổ. Ngựa tôi đứng sụng lại, hí lên, suýt hất tôi xuống đất. Tôi mới lấy được thăng bằng thì hai thăng nhảy tới ôm chầm lấy tôi, tôi lăn xuống đất. Tôi vừa rút súng ra bắn được một phát, rồi nghe thấy máy tiếng súng nổ; một đứa đâm tôi túi bụi mấy chục nhát, coi đùi và cánh tay tôi nè... Chúng rút lui. Tôi gọi:

"Olivier! Olivier!"

Không thấy đáp. Tôi rán lết lại. Nhưng máu ra nhiều quá, tôi ngất đi. Lúc đó trời đã tối. Sáng sớm hôm sau, một người vực tôi dậy. Các anh còn nhớ anh Tom không? Anh đã chỉ cho mình một lớp đất nào mới có vàng đó, ngày đầu tiên đó. Anh nhớ mặt tôi, xuống sông mực nước cho tôi uống, tôi tỉnh lại một chút kể đầu đuôi cho anh nghe. Xác anh Olivier nằm ở lề đường, cách tôi hai chục thước. Chúng bắn ánh máy phát trúng

## *Con đường thiên lý*

óc, trúng ngực. Quân chó đẻ! Chắc ảnh không kịp kêu.

Kit hỏi:

- Chúng là ai, anh nhận ra được không?

Paine đáp:

- Trời tối không trông thấy mặt, nhưng nhận được giọng chúng là giọng Mẽ Tây Cơ. Và thằng chỉ huy tụi nó, cũng nói tiếng Mẽ Tây Cơ nhưng giọng lơ lớ y hệt giọng thằng "Jack ba ngón tay".

- Vụ xảy ra ngày nào?

- Tôi nhớ là buổi tối thứ nhì sau khi từ biệt các anh.

Mọi người đều nói:

- Đúng rồi!

Max bảo:

- Tối đó chúng hại hai anh rồi phi ngựa gấp trở về *gulch* sáng hôm sau đóng liền, như chạy trốn. Đúng như tôi đã ngại. Cái nợ máu... Nhưng anh kể tiếp đi.

- Tom thật tận tâm. Ảnh khiêng tôi tới nhà cách chỗ đó có lẽ cả cây số, săn sóc các vết thương cho tôi rồi trở lại chỗ đó, đào một cái huyệt chôn anh Olivier. Chúng cướp hết vàng rồi, quân chó đẻ... Tôi đau lòng vì cái chết của anh Olivier, mà lại buồn rầu vì mang tiếng với anh em nữa, các anh thì không nói gì, còn các bạn khác đã giao vàng cho tụi tôi, chắc sẽ cho tôi là tên gian trá.

- Đừng nghĩ bậy nào! Không ai nghi ngờ anh đâu. Gặp bọn họ chúng tôi sẽ kể đầu đuôi cho bọn họ nghe. Nếu họ có đòi bồi thường thì chúng tôi sẽ bồi thường cho anh, bất quá đào vàng thêm một mùa nữa chứ gì... Nhưng tôi tin rằng không có chuyện đó đâu.

Salmon hỏi:

- Nhưng anh không tìm cách báo tin cho chúng tôi biết? Chúng tôi mong quá chừng.

Paine đáp:

- Tôi có nhờ anh Tom báo tin ngay cho các anh, anh ấy không chịu, bảo ở lại rình tụi Jack, tin rằng chúng sẽ dò la, hay tin tôi còn sống, thế nào cũng trở lại hạ thủ tôi cho không ai tố cáo chúng được. Ảnh chờ đây

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

hai ba ngày không thấy gì, rồi giao tôi cho chủ nhà săn sóc giùm để đi San Francisco. Anh thực tận tâm mà ông chủ nhà cũng tốt bụng quá.

- Böyle giờ anh thấy trong mình sao?

- Các vết thương nhẹ ở đùi đã lành rồi, còn cánh tay và bàn tay. Có xương gãy, phải bó. Một hai tháng nữa mới lành hẳn. May không thành tật. Thật xui xẻo. Kiếm được ít vàng tính nghỉ mùa đông này rồi qua năm ~~để~~ ~~chết~~ ~~mất~~ ~~nhặt~~ ~~nhặt~~ ~~nhặt~~. Böyle giờ để anh nghỉ, bọn tôi đi thăm mà anh Olivier đây.

- Phải đấy.

Họ ra khỏi nhà, đi ngoặc lại đường cũ, ai nấy làm thịnh vì xúc động.

Theo lời chỉ của chủ nhà, họ tìm được một nấm mộ ở gần một bụi cây, trên mộ có mấy miếng đá lớn. Nước mưa đã làm cho đất sụt xuống ở một góc. Họ đắp lại. Cây thánh giá Tom cắm trên mộ cũng đã đổ. Họ dựng lại. Trên thánh giá chỉ có mỗi một chữ Olivier.

Nhiều người làm dấu thánh. Có người sụt sịt, nghẹn ngào. Họ ngồi bên mộ, nhớ lại những bạn đã bỏ thây trên con đường Saint Louis. Mới trên nửa năm mà sao thấy dài dằng dẵng. Biết bao nhiêu gian truân, biến cố! Những nấm xuống của các bạn đó lúc này ra sao? Giá có trở về con đường đó cũng không sao tìm ra được mộ của họ nữa! Mà không ai muốn trở về con đường địa ngục đó cả. Thực ghê gớm quá. Như một ác mộng! Thấy gió lào xào trên cây nhắc họ cảnh qua dãy Núi Đá. Dòng nước lấp lánh dưới sông nhắc họ những con sông Rivière Bleue, Rivière Verte, Nebraska, Humboldd...

Lê Kim đề nghị:

- Khi đi đường chúng ta phải chôn vội vàng các bạn xấu số đó. Böyle giờ chúng ta không nên để mộ anh Olivier điêu tàn như vậy. Chúng ta nên xây cất lại ngôi mộ này, rồi làm một mộ bi ghi tên hết cả các bạn khác đã bỏ mình trong cuộc hành trình nữa.

Max chăm chú ngó Lê Kim, gật đầu:

## *Con đường thiên lý*

- Tôi không biết phong tục xứ anh, nền văn minh của xứ anh, nhưng xét anh tôi cũng biết rằng dân tộc anh có một nền văn hoá cao. Chúng ta sẽ thực hiện đề nghị của anh.

Họ trở về nhà trọ của Paine. Sáng hôm sau, trước khi lên đường, họ chia cho Paine hai phần vàng, một phần để chàng chi tiêu, một phần để ~~ky bi vla nha me hien ahan~~ ~~ay~~. Tôi chẳng có việc gì ở San Francisco, tôi ở lại đây với anh ấy cho vui. Khi nào anh ấy bình phục, chúng tôi sẽ lại San Francisco tìm các anh. Nếu không lại được thì hết mùa mưa, chúng tôi sẽ trở về gulch Gully đào vàng một chuyến nữa. Kiếm chúng tôi ở đó sẽ gặp.

Họ từ biệt nhau. Bọn sáu người vội vã lên đường kéo bị mắc kẹt vì lụt. May quá, họ vừa qua khỏi Sacramento thì những trận mưa đổ xuống liên miên, những con đê để ngăn nước bị vỡ mà tám phần mười nhà cửa trong thị trấn bị nước cuốn đi. Họ xuống kịp một chiếc tàu nhỏ đưa họ tới San Francisco.

## VI

# SAN FRANCISCO

San Francisco ở trên một cái vịnh cũng mang tên đó. Những người Ý Pha Nho đầu tiên đặt chân lên vịnh năm 1776 dựng một giáo đường bằng gỗ, mấy căn nhà ván, thế là thành một "thuộc địa" của họ mà họ đặt tên là Yerba - Buena.

Trong một thế kỷ "thuộc địa" đó không phát triển bao nhiêu, vẫn là một xóm lèo tèo ở bờ biển. Từ 1840, Yerba - Buena - lúc này đã mang tên mới: San Francisco - mới được nhiều người nhắc nhở tới, và danh tiếng của nó vang tới châu Âu. Bọn Max được nghe nói nhiều về nó nên náo nức tới cho biết. Họ tưởng tượng thị trấn đó cũng đông đúc như vùng ngoại ô của Mar-seille, Amstendam, New York, nhà cửa vườn tược đẹp đẽ, đường sá rộng rãi, cửa hàng sầm uất, thợ thuyền, thương nhân, công chức chen chúc nhau. Họ đã thất vọng.

Đông đúc thì đông đúc đầy nhưng nhà cửa thật tồi tàn, chỉ có vài ngôi bằng gạch, còn thì toàn là nhà gỗ, và lều. Nhà gỗ nào mà vách trát một lớp bùn khô ở ngoài thì đáng kể là sang trọng rồi. Nhiều nhất là lều, đâu cũng thấy lố nhố những lều dựng tạm bợ. Tóm lại San Francisco chỉ là một thứ Ragtown lớn thôi, một thứ thị trấn lều.

Đường sá thẳng băng vuông vức như ô trên mặt bàn cờ. Những đường từ vịnh đưa lên, dốc tới nỗi không xe nào leo nổi; trái lại các đường song song với bờ vịnh lúc nào cũng đông nghẹt. Xe cộ qua lại không có luật lệ gì cả, đụng nhau, lấn nhau. Bọn đánh xe lực lưỡng, quất bò hay ngựa túi bụi, văng tục luôn miệng, cho xe xông đại tới, chẳng kể gì tới người đi bộ. Hai bên đường, đám đông làm lũi, hấp tấp, chen lấn nhau đi lại Sở Quan thuế - một ngôi nhà lớn nhưng xấu xí ở đầu tỉnh - hoặc lại Thị trường chứng khoán cắt ở khu ăn chơi, hai bên là hai nhà

## *Con đường thiên lý*

chứa bạc.

Trừ vài vị mục sư, y sĩ, luật sư, còn không có một người nào ăn bận đàng hoàng. Đủ mọi giống người, đủ các y phục. Đông nhất là bọn tùng vàng ở mỏ về, quần áo bẩn thỉu, rách rưới vì quần áo ở đây bán đắt quá, ít người dám sắm.

Người nào cũng đầu tóc bù xù, râu ria xồm xoàm. Cạo râu làm quái gì! Vì thị trấn có khoảng mười lăm ngàn người mà chỉ có vài chục là đàn bà.

Đứng trên một ngọn đồi nhìn xuống, thấy mấy trăm cái lều nằm hai hàng theo bờ biển hình vòng cung, lác đác có vài ngôi nhà, trên một khoảng dài non hai cây số. Trên sườn đồi phía trông ra biển, nhà chen chúc nhau thành từng bức, y như một cổ hí trường La Mã, nhiều nhà đương cát vì thành phố vào thời phát triển mạnh. Gió biển thổi vào, bụi mù và làm tốc các cửa lều lên. Đó là khu bình dân.

Khu sang trọng, có mang tên là Phúc thành (thành phố sung sướng) ở cách đó khá xa. Muốn cất nhà phải nộp thuế cho chính phủ. Các thợ mỏ và phu bến tàu không nộp thuế, chỉ dựng những chòi bằng các thùng gỗ cũ, hoặc những cái lều bằng vải cánh buồm ăn cắp dưới các chiếc tàu đậu ở bến.

Khu bờ biển là cái ổ trộm cướp, sát nhân.

Trong hải cảng có mấy ngàn chiếc tàu lớn nhỏ, đủ các xứ, nằm ụ, bỏ không, tồi tàn, thảm hại. Thuỷ thủ và cả thuyền trưởng nữa, khi tàu cập bến rồi, thì bỏ mặc tàu đó, nhảy phắt lên bờ, vác một cái dây đi lại miennie mỏ. Có khi hàng hoá cũng không dỡ lên nữa, hư hại hết. Chỉ có mỗi một chiếc tàu tuần của Hiệp chúng quốc rắn bảo vệ những hàng hoá đó được chút nào hay chút nấy. Dĩ nhiên không sao ngăn được hết bọn gian. Chúng xuống tàu gõ ván, chặt cột buồm, cắt cánh buồm đem về dựng nhà hoặc lều. Nhiều chiếc tàu có vẻ tan hoang như sau một cơn bão tố. Nhiều chiếc khác mang những tấm bảng: "kho chứa vàng", "nhà trọ", "Bán gạo, bắp, rượu", "khách sạn"... Muốn xuống những tàu đó thì phải chèo một chiếc thuyền nhỏ, cặp hông các tàu gần nhất rồi chuyển từ tàu này qua tàu khác, có khi cả chục chiếc mới đến chỗ vì những chiếc xa nhất bỏ neo cách bờ tới cả cây số.

Thủ tướng tượng một thị trấn như vậy mà bị một hoả hoạn thi kinh khủng ra sao. Người ta còn nhắc nhở đêm Noel năm 1848, một bọn say

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

rượu đánh lộn trong một quán ở khu Plaza, một chiếc đèn dầu bị hất xuống bàn, thế là quán cháy lên ngùn ngụt. Ba ngày sau khói vẫn còn bốc lên từ khu bị cháy, thiệt hại trên một triệu Mỹ kim. Vậy mà chỉ bốn mươi tám giờ sau nhà cửa đã cất lên rồi, không còn di tích đám cháy nữa.

\*

Bọn Max đi coi một lượt khắp thị trấn.

Hans gốc gác ở Hoà Lan, nhất là Lê Kim đã đi từ Á sang Âu, trông thấy cảnh San Francisco đó, chán nản lắm.

Sau khi chia vàng rồi, mỗi người không còn được bao nhiêu nên phải tiết kiệm. Sáu người rủ nhau kiếm một khách sạn rẻ tiền. Người ta chỉ cho họ khách sạn *Nautic*, một chiếc tàu nhỏ cũ kéo lên cạn.

Không có phòng, có giường nệm gì cả, nằm ngay trên sàn tàu, chuột chạy qua chạy lại, cắn nhau chí chóe, leo cá lên bụng mình nữa; vậy mà phải trả năm Mỹ kim mỗi đêm.

Thức ăn thì đắt không kém ở *gulch Gully*: một Mỹ kim một quả trứng; rau chi bày ở tủ kính để nhử khách hàng, khi nào héo, giàn thối rồi chủ quán mới bán. Một củ khoai tây phải trả ba quan - mỗi Mỹ kim ăn năm quan - và mỗi khi có một chuyến tàu ở Hawai tới thì chủ quán bày ở cửa một tấm bảng: "Hôm nay có khoai".

Giá cả lên xuống không chừng: hôm trước cam mươi Mỹ kim một trái, hôm sau xuống còn năm Mỹ kim.

Bọn Max, chê khách sạn *Nautic* dơ dáy quá, đi dạo một vòng nữa.

Dân chúng trong thị trấn, hầu hết là bọn tú chiêng, thợ mỏ, ăn bận thật lố lăng: quần áo thi tồi tàn, rách rưới mà dây chuyền vàng, vòng vàng, nhẫn vàng đeo đỏ ngực, đỏ tay. Có kẻ nghênh ngang với những khẩu súng rất tốt, rất đắt tiền, ở dây lưng bằng da cọp giắt dao găm, đoán kiém chuôi nạm vàng, khắm xà cừ.

Lê Kim nhận thấy người Mỹ lúc nào cũng lăng xăng, nóng nảy khác hẳn người Anh, người Pháp, nhất là người Á Đông. Miệng lúc nào cũng nhai lép nhép một thứ gì, tay không để yên, vung vẩy, hoặc múa may, hoặc nắm chặt lại. Nhiều kẻ ngồi uống cà phê mà móc con dao nhíp ra khắc bậy lên bàn, lên ghế rồi bỗng dung liêng con dao, cho lưỡi nó cắm

## *Con đường thiên lý*

phép vào mặt bàn hay mặt đất, mà cười ha hả! Đã đi được ba phần tư vòng quanh thế giới, Lê Kim thấy rằng càng tiến về phía Tây, tiền bạc càng nhiều mà đời sống càng man rợ.

Max rủ các bạn vào khách sạn *Eldorado*, một trong hai khách sạn có tiếng nhất, đông khách nhất. Chủ quán có hồi đã kiểm đâu được hai gái nhảy và một chị hầu bàn nên cả San Francisco đổ xô lại đó; ông ta tha hồ hốt bạc mặc dầu quán không ngày nào không xảy ra những vụ ẩu đả, phá phách lung tung. Rồi bỗng một hôm ba á đó biến mất, làm cho dân Frisco<sup>(1)</sup> ngạc ngẩn. Chắc một nhà triệu phú Mẽ Tây Cơ hoặc một tên tướng cướp nào đã cuỗm các á đi rồi.

*Eldorado* có hai phòng rộng mênh mông: một phòng ăn uống và một phòng đánh bạc.

Một bồi bàn lại tiếp họ. Kit để ý thấy đầu ngón tay cái của hắn to khác thường, sau mới biết rằng ở Frisco, bồi bàn hầu hết là như vậy, vì khách hàng trả bằng vàng vụn, cứ mỗi ly Whisky là một nhúm vàng. Ngón tay cái càng lớn bao nhiêu thì nhúm càng được nhiều bấy nhiêu.

Bọn Max bảo dọn cho mỗi người một quả trứng tráng, một miếng thịt nướng, một khúc bánh và một ly la - ve, rồi hỏi mỗi khẩu phần bao nhiêu. Người bồi bàn đáp:

- Tám Mỹ kim.

Hans lắc đầu.

Người bồi bàn bảo:

- Coi bộ điệu các ông tôi cũng biết rằng mới ở mỏ tới. Mùa rồi có khá không? Trong túi da chắc đầy vàng chứ? Các ông có vẻ... các ông bỏ qua cho tôi nhé... có vẻ lương thiện. Tôi khuyên các ông một điều nhé. Đừng đánh bạc - chú ta ngó qua phòng đánh bạc ở bên. Chủ quán này dọn các món ăn cho các người đánh bạc mà không tính tiền. Các ông có thể qua bên đó ăn được, nhưng đừng đánh bạc đấy.

Hans hỏi:

- Chủ quán điên hay sao mà bao ăn các con bạc như vậy?

- Khôn chứ đâu có điên. Có vậy mới dụ được bọn thợ mỏ chứ.

---

(1) San Francisco, thường gọi tắt là Frisco.

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

Max bảo:

- Cảm ơn chú. Bạn tôi sẽ trả tiền.

Vừa ăn, họ vừa hỏi thăm về thị trấn.

Đường phố San Francisco không được sửa sang giữ gìn vì chưa có Sở Lục bộ. Rác rưởi ngập tới mắt cá, lèu lén hết lè đường. Người bồi bàn bảo:

- Các ông coi chừng đường Montgomery đấy. Sau mấy trận mưa vừa rồi, nó như cái ao. Mới đầu người ta đem cỏ, rác, lá cây, cành khô lại lấp. Những thứ đó sụp xuống và hôm kia có hai chiếc xe bị sa lầy, không sao kéo ra được, đành bỏ xe lại. Các con đường khác khác hơn, vì người ta lấp các hố bằng bao bột hay bao cà - phê xanh.

- Ủa! Bột và cà phê mà đem lấp đường ư?

- Chính vậy!... Từ ở Nam Mỹ, ở Hawai, ở khắp nơi chở tới hoài, đủ các thực phẩm, hàng hoá, mà không có người dỡ hàng, không có kho chứa hàng nữa, để lâu hư nát hết đem lấp đường chứ dùng làm gì bây giờ.

- Không ai ăn cắp những hàng đó sao?

- Có chứ. Nhưng ở đây, về tư sản, luật lệ nghiêm lấm. Đúng hơn là lệ, chứ không phải luật. Dân trong thị trấn đều tôn trọng tư sản, tục lệ đây đặc biệt lấm. Bạn bè gây lộn mà đâm chém nhau, con chửi cha, vợ bỏ chồng, những cái đó có thể bỏ qua được hết; nhưng hễ đụng tới tài sản của người khác thì là một tội nặng tày trời, không sao tha thứ được. Một tên ăn trộm đã bị treo cổ trên một cột buồm tàu biển ở ngoài vịnh. Ngoài đường, hễ có ai la: "Ăn cắp, ăn cắp!" là tức thì có cả trăm tiếng súng nổ lên ở khắp bốn phía, từ trong nhà, từ trong lều phát ra một loạt. Và cả trăm người đàn ông, đàn bà, già trẻ, thợ mỏ, con buôn, nội trợ, công chức, bất kỳ đương làm gì, dù là đương đánh bài hay mùi mẫn... làm ái tình nữa, thì cũng bỏ hết đồ xô ra đường để đuổi bắt quân gian... y như săn đuổi một con cọp ở rừng lạc về vậy.

Kit bảo:

- Tiếc thay! Ở mỏ chẳng có tục lệ đó cho! Tụi tôi mới có người bị chúng ám sát và cướp hết vàng...

- Bộ ông tưởng ở đây không có chuyện đó sao! Trời ơi! Các ông mới tới tức thì hả? Đợi tối nay các ông sẽ thấy. Cứ lát lát lại có tiếng súng nổ. Người ta thanh toán nhau như ở giữa rừng vậy, chó bộ!

## *Con đường thiên lý*

- A, thị trấn này "đẹp đẽ" thật!

Người bồi bàn mỉm cười, ngừng một lát rồi tiếp:

- Các ông bị chúng lột gầm nhẵn rồi chứ?... Vậy thì tôi khuyên các ông nè: nên kiêм một việc nào mà làm đi đợi cho qua mùa mưa này rồi trở lại mò. Đời sống ở đây đắt đỏ lắm. Số vàng của các ông không đủ tiêu lâu đâu. Kiêм một chân hầu bàn như tôi này, hoặc làm phu khuân vác, quét nhà, quét đường. Thiếu gì các nhà quý phái Nga, Pháp làm bồi bàn như tôi. Mỗi ngày cũng kiếm được mươi Mỹ kim, sống tạm thời ấy mà...

Người bồi bàn không phóng đại chút nào cả. Một lát sau, bọn Max tới một con đường ngắn ngang những bao bột, bao cà phê xanh từ Chilê chở tới, cả những bánh thuốc thơm Virginie nữa... Và mới sẩm tối họ đã nghe thấy lác đác vài tiếng súng nổ, mà các người ngoài phố cứ thản nhiên như thường.

Họ rủ nhau đi kiêм một chỗ trọ, nhưng chỗ nào giá cũng đắt quá, đành phải trở lại "khách sạn" Nautic vậy. Kit nói:

- Mặc! Phải làm quen với chuột ở dưới tàu đi chứ! Dù sao cũng còn hơn cảnh trong sa mạc. Nửa tháng trong sa mạc đã làm cho chúng ta thành những con người khác, có thể coi thường mọi gian nan nguy hiểm trên đời được.

## VII

# MẤT DẤU LÊ KIM

Sáng hôm sau, điểm tâm xong, bọn Max rủ nhau ra ngồi ở mũi tàu. Vì khách sạn *Nautic* vốn là một chiếc tàu Max nói:

- Tôi phải từ biệt anh em trong một thời gian. Trước khi rời đồn điền "*Nouvelle Helvétie*", ông Suter có cho tôi biết mấy người quen của ông ở chung quanh đây và nhờ tôi ít công việc. Chưa biết công việc bao giờ mới xong. Có thể rằng một hai tháng nữa chúng mình mới gặp lại nhau. Còn các anh tính làm gì?

Kit đáp:

- Tôi chẳng có công việc gì cả. Tôi đi theo anh được không?

Max mỉm cười:

- Được lắm. Có anh càng vui. Anh là một tay thiện xạ. Khẩu súng của anh rất có ích... Không sợ thiếu mồi.

Donald bảo:

- Tôi đã có chủ trương. Tôi biết vẽ chút đỉnh. Chắc bọn thợ mỏ lai đây muốn có một bức chân dung hoặc một bức tranh về miền mỏ để về nhà khoe với bà con, nguêch ngoạc ít nét có thể kiếm ăn được.

Ba người kia chưa có dự định gì, bảo để rồi kiểm việc, hoặc chạy hàng lặt vặt hoặc ra ngoại ô kiểm một trại ruộng để làm công, cùng lăm thì làm phu khuân vác.

Max trước khi đi, dặn anh em:

- Khách sạn *Nautic* chỉ là chỗ trú chân tạm trong ít bữa, rồi mỗi anh đi một nơi. Muốn gặp lại các anh hoặc nhắn tin cho nhau, các anh có thể lại toà soạn báo *Evening* ở gần khách sạn *Eldorado*, các anh còn nhớ chứ?

## *Con đường thiên lý*

Họ đồng ý.

Khi Max và Kit đi rồi, bốn người còn lại chia làm hai nhóm: nhóm Donald - Smith và nhóm Lê Kim - Hans, mỗi người theo một ngả, lên phố kiếm công việc.

Nhóm sau trở lại con đường Plaza hôm trước, thấy một đám đông bu chung quanh một cây cột buồm cao nghêu nghêu mới dựng trên ngọn treo một lá cờ có chữ *Liberti* (Tự do). Một mục sư đứng trên một thùng rượu đương thuyết giáo, chia những tấm hình nhỏ ra, bảo ai mua thì được lên thiên đường, không mua thì sẽ bị đày xuống địa ngục. Khi thuyết giáo xong ông ta yêu cầu mọi người cùng hát với ông ta một bản thánh ca. Nhiều thợ mỏ cười thầm, nhưng cũng hát theo.

Bên cạnh đó, hai người leo lên những cái thùng cao, đương bán đấu giá đủ các thứ hàng, hàng Sở Quan thuế tịch thu, hàng ăn cắp, ở dưới tàu, hàng các hảng buôn muôn bán tháo. Có một thứ hàng nhiều người thích nhất là một cái thùng đóng kín, không biết trong chứa cái gì. Mọi người thì thầm đoán là món này, món nọ, một người trả giá, người khác trả thêm không khí thật hào hứng. Rốt cuộc có người trả trăm Mỹ kim: Mở thùng ra thì chỉ thấy mấy bộ quần cũ và một đôi giày rách. Thiên hạ cười ồ!

Thấy các thùng gỗ bỏ lại lồng chổng. Lê Kim bảo Hans:

- Hai đứa mình phải trả mỗi đêm mười Mỹ kim. Cõi lẽ mình còn phải ở đây vài ba tháng. Nên cất tạm một cái chòi ở dưới chân đồi. Có ván các thùng này rồi. Kiếm thêm ít cái cột, vài miếng vải lều nữa là xong.

Ít bữa sau họ cất xong một cái chòi và từ biệt Smith và Donald.

Một hôm Lê Kim vừa về tới chòi, khoe với Hans:

- Nhân đi qua tòa soạn *Daily Evening*, thấy họ dán giấy cần một người làm việc viết trong tòa soạn biết tiếng Anh, tiếng Pháp, tôi vào xin đại, khoe còn biết cả tiếng Hoa Lan, tiếng Trung Hoa nữa, họ nhận liền: 100 Mỹ kim mỗi tuần, hứa sẽ tăng thêm nếu đắc lực. Công việc tựa như tuỳ phái, ngồi tiếp khách lại mua báo hay đăng quảng cáo... Tôi hỏi họ về việc phát hành, họ bảo có gởi bán ở các quán rượu, các khách sạn, các tiệm tạp hoá, và gởi đi vài nơi xa nữa. Tôi đề nghị nên cho một người ôm báo di bán dạo, ăn huê hồng. Họ đồng ý và tôi đã giới thiệu anh. Sáng mai anh cùng đi với tôi lại tòa soạn.

Vậy là họ có công việc làm, tạm đủ sống.

\*

Nửa tháng sau, thị trấn San Francisco bỗng nhốn nháo khác thường. Trên các đường phố đã thấy bóng phụ nữ, hầu hết là các á ở Nam Mỹ, ở Cap Blane, ở Valdivia tới, Da trắng có, Da đen, Da đỏ cũng có. Họ ăn bận lô lăng, hở ngực, hở tay, váy cùt ngắn và đeo những chiếc nhẫn, vòng vàng lớn và nặng. Một số mới tới được ít hôm rồi biến đi đâu mất.

Nhưng rồi có một chiếc tàu khác cập bến và đổ lên thị trấn vài chục á nữa, hầu hết ở Nam Mỹ. Thuyền trưởng đòi mỗi á một trăm Mỹ kim, kể cả tiền tàu và tiền ăn, mà tới San Francisco mới phải trả. Á nào mới bước chân lên bờ cũng được cả chục người đàn ông săn đón, đề nghị giá cả: ba trăm, bốn trăm Mỹ kim tùy tuổi tác và nhan sắc, thành thử trả xong tiền tàu rồi, á nào cũng có ngay một số vốn nhỏ.

Các chủ quán như quán Eldorado trả giá cao nhất nhưng đặt điều kiện này nọ, nhiều á không chịu. Các á muôn được tự do. Có á mới tự bán thân hôm trước, hôm sau thấy hớ, trốn đi, kiếm một khách hàng khác, thế là kẻ kia mất toi ba, bốn trăm Mỹ kim. Chẳng có luật lệ nào quy định lối buôn bán đó cả.

Khi một chiếc tàu buôn "thịt tươi" đó vô bến, thì trên đồi một cây báo hiệu được kéo lên, phấp phới trong gió. Tức thì khắp thị trấn reo hò như cả ngàn tiếng súng nổ một lúc. Người ta bỏ hết các công việc đổ xô ra bến, đợi xem "món hàng". Hàng lên bờ rồi, người ta bu lại coi. Vui thật là vui. Tàu cũng đem thư từ, báo chí tới, và Sở Bưu điện hôm đó đông nghẹt người.

Từ khi có "thịt tươi" tới đều đều, thị trấn San Francisco có vẻ sáng sủa hơn, nhưng cũng ồn ào hơn, rậm rật hơn. Trong không khí có một cái gì ai cũng nhận ra mà thật khó tả. Và đêm đêm súng nổ nhiều hơn; tờ *Daily Evening* đăng nhiều tin tức giật gân hơn, báo bán chạy hơn. Lê Kim được giao việc lấy tin tức, Hans kiếm được thêm tiền.

Nhờ làm ở toà soạn, cụ thường được đọc tờ *New York Evening Post*. Mỗi chuyến tàu chỉ chở tới ba chục số đã cũ từ hai tháng. Trong một số có một bài viết về San Francisco. Tác giả hóm hỉnh, đại ý mỉa mai dân Frisco là điên, tự khoe là có cả triệu bạc mà ăn bận dơ dáy như bọn ăn mày, chiều tối chui vào những "hộp gỗ thông" mà họ gọi là nhà, là khách sạn; làm chủ một hộp gỗ thông đó thì mỗi năm thu được huê lợi từ hai

## *Con đường thiên lý*

tới ba chục ngàn Mỹ kim. Có một hộp gỗ thông mang tên là *Eldorado*, nổi tiếng nhất trong thành phố, cho thuê mỗi năm được một trăm hai chục ngàn Mỹ kim. Một đôi giày đan ông đáng giá trăm Mỹ kim, còn giày đan bà bà thì để lấp những ổ gà ở mặt đường. Có đình gì thì đem cân mà đổi lấy vàng. Nhiều ông tự xung là hầu tước, bá tước, làm nghề rửa chén trong các quán ăn, hai chục Mỹ kim mỗi ngày, nếu giặt quần áo thi tiền công gấp đôi! Hễ chỗ nào có vụ đấu khẩu thì y như là có tiếng súng nổ. Một lần, một tên hò lè ở trong phòng đánh bạc ra, chửi: "Im đi, tụi chó chết kia, cho người ta đánh bài". Quả thực là một lũ điên!

\*

Làm ở toà báo được độ một tháng thì một hôm Lê Kim đi lấy tin tức về, gọi Hans lại, bảo:

- Tôi mới có tin này lạ lắm. Người ta đồn rằng một tên chuyên buôn thịt người đã bị hạ sát đêm qua bằng hai phát súng ở Golden Gate. Không biết tên hắn là gì, nhưng nhìn xác của hắn thì thấy bàn tay mặt chỉ có ba ngón.

- Thằng Jack rồi! Đáng kiếp nó. Ở *gulch* Gully có lần nó nói "thịt người" là món hàng bán chạy nhất ở miền này, anh còn nhớ không. Đúng là nó rồi. Nhưng nó bị ai giết?

- Nghe đồn thì thủ phạm tên là Mac.

- Mac, m.a.c?

- Người ta nói vậy. Tôi đoán là anh Max quá, người ta phát âm sai.

- Phải, chính ảnh rồi.

Lê Kim nói thêm:

- Hôm ở nhà trọ của Paine, sau khi nghe Paine kể vụ bị cướp, ảnh có thốt mấy tiếng: "Cái nợ máu này..." rồi ảnh ngừng lại, không nói hết câu. Chắc ảnh đã có ý tìm cách trả thù từ hồi đó.

Hans hỏi:

- Anh cho chủ bút hay tin đó không?

- Phải cho hay chứ để họ viết bài, tin đó đã truyền miệng nhiều người, mình làm sao giấu được?

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

- Nhưng anh có giấu tên anh Max đó không?
- Tôi nghĩ chả cần. Cứ nói rằng người ta đồn là Mac.

Nói xong Lê Kim bước vào phòng thư ký toà soạn. Và chiều hôm đó tờ *Daily Evening* đăng tin:

*Một tướng cướp hạ một tên buôn thịt người.*

*San Francisco muốn loạn rồi!*

Bài báo sau khi kể lại tin đồn Lê Kim đã đem về, kết luận:

"Có biết bao nhiêu án mạng đã xảy ra ở đây trong có một năm! Bao nhiêu người đã bị bắn, bị đâm? Bao nhiêu vụ cướp bóc, đốt nhà? Mà những kẻ phạm tội đó có bị trừng trị không? Cảnh sát ngủ gục à? Toà án làm gì? Có điều tra một vụ nào không?"

Tình trạng này không thể kéo dài được nữa!"

Tối đó về chòi, Hans hỏi Lê Kim:

- Tại sao anh ấy không giấu tên nhỉ? Chính quyền điều tra rồi truy tố ánh thì sao?

Lê Kim đáp:

- Có lẽ anh ấy không muốn giấu tên. Con người đó hiên ngang, có tinh thần hoạt động, có óc phiêu lưu.

- Lê Kim mơ mộng một chút rồi tiếp: - Y như các nhân vật trong truyện "*Water-side*" của Trung Hoa.

Tôi đoán Lê Kim muốn nói truyện *Thuỷ hử* của Thi Nại Am mà sau này một người Anh dịch là *All men are brothers*.

Hans lại hỏi:

- Sao anh ấy không tố cáo với chính quyền để chính quyền bắt? Hoặc bắt sống hắn giao cho chính quyền xử? Hắn có tội thật, đáng chết thật, nhưng ánh đã phạt tôi vì tôi đã báo oán, khi giết thằng Jack đó, thì tại sao bây giờ lại hành động như vậy?

Lê Kim đương tràm tư, ngẩng lên, đáp:

- Mỗi hoàn cảnh một khác. Hồi đó đoàn mình còn có kỷ luật. Bây giờ xã hội San Francisco này loạn rồi, không thể áp dụng những luật của một xã hội trật tự được. Hành động của Max vẫn thường xảy ra trong lịch sử nhân loại. Anh chưa đọc lịch sử Á Đông.

## *Con đường thiên lý*

Người phương Đông chúng tôi có từ ngữ này "*Thế thiên hành đạo*" để trừ hành vi của các vị hảo hán đó. Họ là những hiệp sĩ, còn hiện ngang hơn những kỹ sĩ thời Trung cổ của châu Âu nữa, vì tôi nghe nói các kỹ sĩ phương Tây hình như phục vụ mỹ nhân nhiều hơn là bênh vực kẻ yếu, trừ khử kẻ gian.

\*

Đó là đoạn cuối cùng trong cuốn *La ruée vers l'or* nhắc tới Lê Kim.

Cuối truyện còn ba bốn chương nữa kể những hành vi của nhân vật chính là Max. Một đôi chỗ có nhắc tới Kit, còn các nhân vật khác thì không. Vì vậy tôi không biết sau Lê Kim làm gì. Hết mùa mưa Lê Kim cùng với Hans trở về *gulch* Gully đào vàng một mùa nữa?

Điều này không chắc. Hay là kiếm một khu đất để vỡ? Hay là ở lại làm cho tờ *Daily Evening*? Hay là gia nhập bọn Trung Hoa tới San Francisco mỗi ngày mỗi đông? Hay là đi chu du khắp miền Tây nước Mỹ? Rồi vì lẽ gì Lê Kim trở về Trung Hoa, sau cùng về Nam Việt, và về bằng cách nào?

Đó là những điều làm cho tôi thắc mắc hoài sau khi đọc xong *La ruée vers l'or*.

Dưới đây là phần cuối truyện đó:

Vụ ám sát ở Golden Gate gây xúc động trong dân chúng. Người ta đồn là vì tình, vì tranh nhau một ả nào đó. Điều tra ra thì một ả tình nhân của "Jack ba ngón tay" cũng bị giết nữa. Các ả buôn son bán phấn đâm hoảng và các ông lớn, các tay trọc phú ở San Francisco bị các ả thúc quá, phải nhúc nhích một chút, cho truy nã thủ phạm lấy lệ, vì lính tráng đã không đủ lại thiếu tinh thần. Kế đó xảy ra vài vụ nữa mà theo tin đồn thì chủ mưu cũng là "Mac". Lại xôn xao. Rồi cũng lại êm. Dần dần dân chúng hiểu rằng "Mac" không phải là tên cướp mà là kẻ có tinh thần hiệp sĩ, nên tỏ vẻ ngưỡng mộ chàng. Chính quyền thấy vậy, làm ngơ và Max gần như được tung hoành khắp miền California một thời gian.

Chàng có tiếp xúc với đại úy Suter, khuyên ông đem hết gia sản chiêu mộ bọn "hảo hán" để cùng với chàng lập trật tự cho California, bắt chính quyền phải gián tiếp ủng hộ mình, vì nếu chính quyền không trừ được quân gian mà cứ để cho đảng của Max lãnh nhiệm vụ đó thì chính

## *Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê*

quyền sẽ mang tiếng, bị dân chúng đả đảo.

Suter không nghe Max. Năm 1850 gia đình ông ở Thụy Sĩ qua, ông hăng hái khôi phục lại sản nghiệp cho con cái, một mặt rán phục hưng lại đồn điền, một mặt đưa đơn kiện chính phủ, kiện các người đã xâm chiếm đồn điền ông. Ông đòi người ta phải bồi thường cho ông một tỉ Mỹ kim, vì nửa số vàng đào được trong bốn năm chính là thuộc quyền sở hữu của ông. Vì Suter mải lo đeo đuổi vụ kiện, không tiếp tay với Max nên chàng chỉ hoạt động trong một phạm vi nhỏ hẹp. Gây được vài tiếng vang rồi bọn tay chân, kẻ giết người bỏ đi, sau cùng tan rã, và không ai biết chàng đi đâu. Phải đợi trên mười năm sau, khi các mỏ vàng gần cạn rồi, trật tự mới được tái lập hoàn toàn ở California.

PHẦN THỨ TƯ  
**HỌ LÊ Ở MIỀN NAM**

I

## VỀ SÀI GÒN

Tôi về Sài Gòn vào khoảng cuối năm 1952.

Con đường dài chưa đầy ba trăm cây số mà đi mất một ngày rưỡi. Xe đò khởi hành từ Bạc Liêu lúc bảy giờ, chạy được bốn năm chục cây số, tới một khúc queo, hai bên đường toàn lau và sậy thì đường bị đặt mìn, đoàn xe phải ngừng lại hai ba giờ đợi người ta tới gỡ mìn, lắp lại rồi mới qua được. Mỗi đầu, xe đò, xe du lịch, xe nhà binh dồn lại cả trăm chiếc thành hai dãy dài. Mặt trời đã cao, đã bắt đầu thấy nực và khát nước, nhưng chung quanh không có một mái nhà, cũng không có một bóng cây. Tôi đành phải ngồi trên xe mà nghe tiếng trẻ em bực bội, khóc ré lên hoặc nhè nhẹ, dỗ gì cũng không nín. Người ta nói khúc đó cứ mỗi bữa nửa tháng lại bị đặt mìn mà chính quyền không có cách gì ngăn được, mặc dù chỉ cách đó hai cây số có một đồn canh, vì đêm lính không dám ra khỏi đồn. Có khi "các ông bên kia" đi thành hàng băng qua lô, cách đồn vài trăm thước, bắc loa khiêu khích lính đồn nữa mà lính đồn cũng làm thính, vì hễ nổ một phát súng thì "các ổng" sẽ san bằng đồn liền. Như có một sự thoả thuận ngầm với nhau: một bên cứ canh gác ban ngày, vô xóm bắt gà bắt vịt, bẻ dừa bẻ mận; một bên cứ thong thả đi lại ban đêm, đào đường, đặt mìn ở đâu thì đặt, rồi sáng hôm sau bên kia cho người đi gỡ, lắp lại. Lâu lâu, dăm ba tháng, mới có một đoàn xe nhà binh bị phục kích, còn bình thường con đường chỉ bị phá khuấy như vậy thôi. Chiến thuật vòng đai của De Lattre de Tassigny đã hoàn toàn thất bại.

Sự giao thông được tái lập. Xe nhích tới từng chiếc một, khi qua chỗ đặt mìn, nghiêng mình nhìn ra ngoài tôi chỉ thấy một đồng đất mới vun lại lần với ít cọng rơm, chiếm hết già nửa mặt đường. Tôi nghĩ bụng

## *Con đường thiên lý*

không biết có nên thực không mười lần đào đường họ chỉ đặt mìn hai lần thôi thì bên này cũng đủ hoảng. Thứ đất đỏ, ẩm ẩm, nong nóng, hiền lành, vẫn nuôi người kia, nay chúa cái mầm chết kinh khủng: hai bên đường còn mấy cái xác xe móp mép, rời rã, nằm tro dưới ánh nắng chói lọi.

Hôm đó thật xui xẻo. Trên con đường từ bắc Cần Thơ tới bắc Mỹ Thuận, một chiếc cầu sắt sập vì một đoàn xe nhà binh chờ quá nặng. Xe chúng tôi lại phải ngừng lại mấy giờ nữa, đợi công binh sửa chữa. Ở đây làng xóm đồng đúc. Mấy gia đình gần cầu bê trái cây, nấu trà, làm bánh bông lan, cả cơm dĩa nữa - mỗi đĩa chứa khoảng một chén cơm đầy có ngọn, vài con tôm, hay mấy miếng thịt nướng, ít dưa chua - đem bán cho khách trên xe, giá đắt gấp đôi giá thường, mà cung cấp không kịp, càng về sau cơm càng vơi đi, tôm thịt càng ít đi. Tôi dạo trong xóm một lát; trẻ em và thiếu nữ sao mà đông thế, em nào cũng hân hoan kiém được một ít tiền.

Tôi hỏi một em:

- Bán được bao nhiêu dĩa rồi?
- Dạ, không kịp đếm nữa thày.
- Vui quá hả?

Mái tóc loà xoà trên trán, cặp mắt long lanh, em đáp:

- Dạ. Nhưng lâu lắm mới được một lần, thày.

Rồi hai tay bung hai dĩa cơm, em vội chạy đi. Tôi nhìn theo, em gái đó độ mười một tuổi, người mè mập, thô, miệng rộng, mũi tet, lông mày rậm, có vẻ đanh đá, mà em lại mảnh khảnh, rất thanh tú, trắng trẻo, tóc mịn, mắt đen mà sáng, mũi cao, nhất là nụ cười luôn luôn nở trên môi đỏ, cực kỳ nhu mì, hồn nhiên, khách trên xe ai cũng quay lại nhìn không chớp mắt, dù đương bực mình cũng vui tươi lên. Một người đàn ông đứng tuổi cúi xuống nhìn nét mặt mà không ai thấy cử chỉ đáng trách, chính em cũng cho là tự nhiên. Em rất ít nói, mặt thường cúi xuống như ngượng vì sắc đẹp của mình, nhẹ nhàng đi qua đi lại, cả trăm cặp mắt theo dõi em từng bước. Tôi hơi buồn vì vẻ đẹp của em có cái gì mảnh mai quá.

Tôi có cảm tưởng là trong giấc ngủ nụ cười của em vẫn nở, nó sẽ bất diệt cả khi em không còn trên cõi trần nữa. Bên cạnh nụ cười đó thì nụ cười của La Joconde chỉ như một bông hoa giấy. Thật là một tinh hoa

của miền Càm Thơ và Vĩnh Long, miền nước trong, trăng sáng và dừa ngọt này. Không biết em có được đi học không. Sóng trong cảnh lam lũ như vậy! Xã hội này bỏ phí con người nhiều quá trong giới bình dân.

Qua được Bắc Mỹ Thuận thì mặt trời đã sắp lặn. Xe không dám chạy ban đêm, phải nghỉ lại đây. Mỗi bên bắc có tới năm sáu chục chiếc xe, cả xe đò lẫn xe chở hàng hoá, thực phẩm nhiều nhất là phía Sài Gòn. Có khoảng chục quán cơm và quán nước, quán nào cũng đốt đèn "man-choi" sáng rực, khách khứa tấp nập, y như ngày hội. Chiến tranh là vậy: nơi kia hoang tàn, không một bóng người, một tiếng chim, thì nơi đây náo nhiệt, chen chúc nhau, tiếng ca vọng cổ trong máy thâu thanh vang lên từ phía, tiếng cười, giõn oang oang bên bàn rượu. Cô bán hàng nào cũng đeo vàng, đồng hồ, cũng bận hàng ta hoặc sa tanh. Trong mấy năm bến bắc này thịnh vượng gấp mười trước. Hồi tiền chiến có lần qua đây buổi tối, tôi chỉ thấy leo leo dăm quán nước với ngọn đèn dầu vàng vàng. Tôi nghĩ đến đám kiền: liệu năm cát vào, nó tản mát hết, nhưng lại tụ họp ở một nơi khác. Con người cũng vậy, mà tiền của cũng vậy.

Tôi không dám ra bờ sông hóng mát vì đêm tối trời và có lính gác. Khảng chín giờ tối, đèn trong các quán tắt bớt, hành khách một số ít nằm trên xe, một số đông vô ngủ trong quán hoặc nằm trên các chiếc ghế bố sắp thành hai dãy dài cả trăm thước hai bên đường, chiếc nọ cách chiếc kia độ nửa thước. Tôi cũng mướn một chiếc, giá mướn một đêm bằng khoảng một phần mười giá mua ghế mới. Người chủ quán như đoán được nỗi lo ngại của chúng tôi, bảo:

- Cô bác có đồ cứ để trên xe, có "lô" xe giữ. Còn tiền bạc ở trong mình thì không ngại. Có lính gác suốt đêm; mà chính quán chúng tôi cũng có người thức tới sáng nữa. Không có chuyện gì xảy ra đâu. Bảo đảm mà. Hồi này vẫn thường kẹt xe như vậy. Cô bác cứ ngủ cho ngon giấc.

Ai nấy vũng lòng, và chỉ một lát, tiếng ngáy nổi lên ở chung quanh. Cảnh hoá tĩnh mịch, chỉ lâu lâu có tiếng cựa mình hoặc tiếng ho, tiếng đập muối. Nhưng ở cuối dãy, có tiếng thủ thi và ngọn lửa đỏ của một điều thuốc.

Tôi nhớ những đêm ngủ giữa trời, trong lòng một chiếc tam bản, hay trên bờ một con kinh, nhìn các ngôi sao vàng lấp lánh, di chuyển trên vòm trời, nghe tiếng éch, nhái hoặc tiếng cá quậy ở dưới sông. Lần nào

## *Con đường thiên lý*

tâm sự tôi cũng ngổn ngang, nhưng không bằng đêm nay. Mùa này đêm hoi lạnh, trời vẫn trong, sao vẫn sáng, nhưng ở đây, mặc dù cũng vẫn là ở giữa thiên nhiên - đây là sông, đầu kia là ruộng lúa, và vườn ổi, mận, xoài ở ngay sau lưng các quán - mà đã cách biệt hẳn với thiên nhiên: ai cũng mải lo mưu sinh, không còn cái tâm trạng để hưởng thiên nhiên nữa. Mà có muốn hưởng cũng không được: mấy ổ súng trong đồn, mấy chú lính gác luôn luôn hờn ta, để ý tới mỗi cử động của ta. Cả ngàn người ở hai đầu bắc như đám cá nằm trong rọ đợi lúc mở rọ lại tuôn đi, mỗi người mỗi nơi, mỗi hướng.

Trời chưa sáng thì mọi người đã thức dậy, xuống sông hay mương vốc nước lên rửa mặt, rồi uống cà phê, ăn hủ tíu. Các quán lại ồn ào, tấp nập.

Đoàn xe lại nối đuôi nhau chạy về Sài Gòn. Mặt người nào cũng tươi tỉnh, mừng đã qua được một đêm yên ổn và sắp về tới nhà. Đường không bị đặt mìn, nhưng xe bị mắc kẹt khá lâu ở cầu Tân An và cầu Bến Lức - vì nhường đường cho xe nhà binh - rồi bị chặn lại lục xét ở Phú Lâm, nên khi vô tới bến thì đã mười hai giờ trưa.

\*

Cảm tưởng tôi lần này khác hẳn cảm tưởng 18 năm trước. Một ngày đầu năm 1935, hồi 7 giờ sáng, ở trên xe lửa xuống, ngồi chiếc xe kéo về Đa Kao, tôi thấy Sài Gòn vàng rực một màu: từ ánh nắng trên ngọn sao, đường tới chiếc vòng đồng ở cổ tay thiếu nữ, đều lấp lánh, tung bừng tương phản với màu xám ám đầm của trời đất, mây nước ở đất Bắc mà tôi mới từ biệt hai hôm trước. Lần này Sài Gòn trắng loá đường sá, cây cối đều phủ một lớp bụi dày. Quen với cây cỏ sông rạch xanh mát đồng quê, tôi thấy xốn mắt vì ánh nắng tàn nhẫn trên những nóc nhà bằng tôn. Đời sống thành phố này không hợp với tôi chút nào. Tôi cảm tưởng ở đây con người phải héo hắt đi.

Sau tám năm xa cách, tôi thấy lạc lõng. Sài Gòn thay đổi nhiều quá. Có những khu mới thành lập như khu Bàn Cờ, bến Tắm Ngựa, Xóm Chùa.. Nhà cửa san sát, ngổn ngang, tạm bợ, chật chội, bẩn thỉu. Dân cư sao mà đông thê, gấp ba gấp bốn trước, nhất là xe cộ đầy đường. Năm 1945, trừ xe nhà binh Nhật chỉ có ít chiếc công xa và ít chiếc xe hơi của các công chức cao cấp hàng giám đốc trở lên, còn thì toàn là xe đạp, xe

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

thổ mộ. Bây giờ xe hơi có phần nhiều hơn các thứ xe khác nối đuôi nhau thành mây hàng chung quanh bồn binh trên các đường Bonard, Catinat<sup>(1)</sup>. Lần đầu tiên tôi được thấy thứ xe xích lô máy chất đầy rau, trái, hàng hoá, nghênh ngang, xông xáo rầm rộ trên các đường bụi làm dưới ánh nắng chang chang. Trái lại các xe thổ mộ rất thưa thớt, lâu lâu mới gặp một chiếc chậm chạp, ngo ngác, tiếng vó ngựa chìm hẵn trong tiếng còi, tiếng rồ của các thứ xe có động cơ.

Con người cũng thay đổi. Sau ngày Nhật đảo chánh và ngay cả khi quân Pháp theo gót quân Anh mới đổ bộ lên Sài Gòn, dân chúng tuy thắc mắc về tương lai, nhưng hầu hết đều vui vẻ, hăng hái; họ nghĩ muôn gì thì gì thế nào cũng có sự thay đổi, chưa biết thay đổi ra sao, nhưng không thể nào tệ hơn tám chục năm nô lệ được. Lúc đó ai cũng nghĩ tới quốc gia. Năm 1953, trái lại tôi có cảm tưởng ai cũng chỉ nghĩ tới bản thân, tới việc kiếm tiền, tới sự yên ổn. Người ta không thân mật với nhau như trước, nghi kỵ nhau nữa. Trừ một hai người hàng xóm thấy tôi là đơn đả chào:

- Thầy Hai về hồi nào đó? Trèng ơi! Tân cư lâu dũ! Mà coi lúc này thầy Hai mạnh khoẻ hơn hồi trước...

Tôi nghĩ bụng: về để điều trị đây. Còn các bạn khác, nhất là các bạn đồng nghiệp cũ thì rõ ràng có vẻ lơ là.

Họ không hỏi thăm gì về tôi cả trong mấy năm tản cư, chuyện đó hoi té nhị: cũng chẳng hỏi tôi tính làm gì bây giờ. Tôi hỏi thăm họ thì tám chín phần mười đều trả lại chỗ cũ, lãnh những nhiệm vụ cũ, chức có lớn hơn, bè ngoài có vẻ phong lưu hơn nhưng lối sống vẫn như cũ. Sau một biến cố lớn lao như vậy, họ cơ hồ không thay đổi chút gì cả. Gặp một anh bạn nọ, lúc đó làm Tổng giám đốc, tôi bảo:

- Tôi thấy anh vẫn như trước.

Ông ta trố mắt nhìn tôi, có vẻ như hơi phật ý. Tôi phải nói thêm:

- Nghĩa là không gầy hơn, không mập hơn, mà cũng vẫn trẻ.

Nét mặt ông ta mới tươi lại một chút. Chắc ông ta tưởng rằng tôi đã mỉa ông. Tôi nghiệp!

Không khí như thay đổi rồi, có cái gì đó ngăn cách chúng tôi, không

---

(1) Nay là đường Lê Lợi, Đồng Khởi (BT).

## *Con đường thiên lý*

cởi mở với nhau như trước nữa. Sau mấy câu hỏi thăm qua loa, tôi ra về không khi nào trở lại sở cũ nữa. Có chuyện gì để nói với nhau nữa đâu? Gặp nhau chỉ thêm ngõ ngàng.

Trái lại, vài ba anh bạn mà người ta gọi là "trùm mèn" đối với tôi rất thân mật, còn hơn thời cùng làm chung một sở với nhau nữa. Họ bị phe "ca la-bô" (cộng tác) chê bai: "Các ông ấy khôn sặc máu ra, chẳng dấn thân vào phe nào cả, được yên ổn kiếm ăn, có kẻ làm giàu nữa, đợi cách mạng thành công thì chia phần, còn bọn tôi thì...".

Tôi không thấy một anh bạn "trùm mèn" nào của tôi mà có cái tâm lý "chia phần". Những kẻ kia đã suy bụng ta ra bụng người mà xét họ như vậy. Đuối được giặc Pháp đi rồi, còn phải thắt lưng buộc bụng lo kiến thiết lại non sông bị tàn phá, tổ chức lại một xã hội mới, cần hai ba chục năm chưa chắc đã xong, phần đâu mà chia?

"Được yên ổn kiếm ăn", điều đó tượng đối đúng. Còn tuỳ người. Hết thấy đều bị dò xét, nghi kị: có kẻ ở trong một khu bình dân, nửa tháng một tháng lại bị bốc ráp, đưa về Sở Công an để điều tra. Và không phải muốn làm nghề gì cũng được. Một anh bạn tôi có bằng Thành chung, xin phép mở hai lớp tiểu học (lớp năm và lớp tư thời đó) dạy ít trẻ trong mấy phố lân cận. Toà Đô chánh phái người lại xét lớp học, cho phép. Sở Công an gọi anh tới điều tra. Anh tưởng được phép, đợi ba tháng sau vẫn không thấy gì. Lại đợi thêm ba tháng nữa. Vẫn không có kết quả. Anh lại Bộ Giáo dục hỏi. Người ta lật hồ sơ ra coi, bảo giấy tờ đủ hết, hợp lệ, về đi, chờ ông Đồng ký.

Anh hỏi:

- Đã hợp lệ thì tôi bắt đầu thu nhận học sinh được không? Sắp tới mùa tựu trường rồi.

Người ta chỉ mỉm cười, nhún vai, không đáp. Chính sách của người ta là không cấm (vì không có lý do gì để cấm) mà cũng không cho phép.

Còn bảo là làm giàu thì hạng người "trùm mèn" không đủ "tư cách" để làm giàu trong thời loạn. Họ liêm khiết, có lương tâm, không biết nịnh bợ, hối lộ, không thể đầu cơ được. Hầu hết đều sống lam lũ, chiến đấu chật vật mới đủ sống.

Có anh mở một quán phở, vợ nấu phở, chồng tiếp khách. Có anh tản cư về còn được chút vốn, sang được một sạp vải ở một chợ nhỏ. Tờ mờ sáng họ đã phải ra chợ, khuân các cây vải, bày hàng, trong lúc hai đứa

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

con, một đứa ba tuổi một đứa mới sáu tháng còn ngủ. Rồi vợ về cho con bú, làm việc nhà, nấu cơm, mười hai giờ trưa đem cơm ra chợ cho chồng. Ba bốn giờ chiều, họ dọn sập, khuân các cây vải đem gởi, rồi về nhà. Nhà họ là một cái chái rộng độ hai thước rưỡi, dài sáu bảy thước, thông thoáng từ trước tới sau, không có vách ngăn cách. Khách tới thì ngồi ghé bộ ngựa với chủ nhà vì không có ghế. Nhưng "nhà cửa" vẫn ngăn nắp và sạch sẽ. Những hạng công chức cao cấp đó đeo kính cận thị nặng, bận bộ pyjama ngồi đو vải, thổi tiền, tôi không thấy nửa hài mà nửa bi, nhớ tới những loài chim quen bay trên cao, đáp xuống đất thì vụng về, loạng choạng chậm chạp hơn loài vịt.

Một anh khác làm thầy lang, bận bộ đồ bà ba, vài ba bữa lại ra chợ cân thuốc một lần. Trông nét mặt thầy lúc nào như cung ưu tư, thân chủ chắc không phản khởi, không mấy tin tài bắt mạch ra toa của thầy. Gặp anh ở một tiệm thuốc Bắc ra, tay ôm một gói thuốc lớn, tôi hỏi:

- Anh cân thuốc làm gì mà nhiều vậy?
- Làm thuốc tề cho thân chủ, và cũng để bán ở chợ nữa.

Tôi ngạc nhiên:

- Anh học thuốc hồi nào?
- Hồi tản cư, ở trọ nhà một cụ đồ Nho; tôi săn biết chữ Hán, cụ chỉ cho, học cũng mau.

- Anh đã giết mạng nào chưa?

- Böyle nào. Phải tự lượng sức mình chứ. Bệnh nào khó thì chạy trước đi. Nhưng ít khi gặp trường hợp như vậy, thường là những bệnh cảm, ăn không tiêu, nhức đầu, sốt rét... Mà mỗi bệnh có tới năm bệnh chẳng uống thuốc gì, cứ nghỉ ngơi cũng hết. Tôi theo quy tắc này của cổ nhân: Có bệnh mà nghỉ ngơi, không dùng thuốc gì cả, cũng tức là được một thầy lang trung bình rồi. Và tôi rất chú trọng đến vệ sinh, luôn luôn chỉ họ cách giữ vệ sinh, ngừa bệnh hơn là trị bệnh.

- Như vậy mà anh không dói nhe răng ra à? Lang ta hay lang tây cũng đều nuôi bệnh thì mới làm giàu được; anh lại ngược đời, khuyên người ta tĩnh dưỡng và giữ vệ sinh.

Anh mỉm cười:

- Tôi đâu có tính làm giàu?... Và nói thực với anh, tôi chán nghề đó lắm rồi, đương tính xoay nghề khác đây. Nghề gì kỳ cục, coi mạch cho

## *Con đường thiên lý*

bệnh nhân mà không đàng hoàng lấy tiền coi mạch, chịu sống nhờ hoa hồng của các tiêm thuốc Bắc, nghĩa là phải thông đồng với các tiêm thuốc bắc, hễ họ thấy toa nào có nét chữ hoặc con dấu của mình thì họ tính giá thuốc cao lên một chút giữ lại cho mình một số hoa hồng. Tới không chịu lối đó, đặt cái lệ mỗi lần coi mạch là thu một số tiền "honoraire"<sup>(1)</sup> như tây y, nhưng chỉ bằng một phần năm của các bác sĩ. Vậy mà thân chủ của tôi cũng ngờ tôi bắt chẹt họ.

Tôi nhất là một anh bạn tản cư về, chỉ còn mỗi một chiếc ghe cui mươi đồng bạc và một con heo nọc. Anh bận quần cựt, đội cái nón lá, chân đi đất, cầm đầu dây dắt con heo y hệt một chú lái, đem bán nó lấy tiền dựng một quán cốc. Vì thiếu vốn, mỗi ngày phải đi bộ ba bốn lần ra chỗ cách hai cây số để "bổ hàng". Quán rộng độ bốn thước vuông, mà anh lại mập, bụng phệ, ngồi muôn chật rồi. Nhưng chiều nào khách cũng đông, hầu hết là giới lao động. Tôi hỏi tại sao, anh đáp:

- Nhờ món rượu thuốc của tôi, họ chịu lăm. Bán những món khác chỉ lời 10 - 15 phần trăm là nhiều, riêng món rượu thuốc này lời 100 phần trăm. Vốn không có bao nhiêu: vài vị thuốc bắc rẻ tiền bổ gan cốt và thêm trái ô môi, cho màu rượu được đỏ, đẹp. Rượu tôi nổi tiếng nhất khu này đấy. Ai cũng khen là công hiệu.

- Công hiệu thực không?

- Cứ tin là công hiệu thì sẽ công hiệu. Nhưng lúc này hình như khách hàng quen rồi, không thích nữa. Tôi phải nghĩ cách chế một thứ khác.

- Khỏi phải cầu chứng?

- Khỏi.

Anh cho tôi hay đã mấy lần bị bồ ráp vì nhà anh ở trong khu lao động. Một lần, vào khoảng nửa đêm, vợ chồng anh đương ngủ thì nghe một tiếng nổ long trời ở xế nhà anh, tiếp theo là tiếng rên rỉ mà anh đoán là của lính Pháp. Cả nhà hốt hoảng, không ngủ lại được nữa, không dám nói chuyện với nhau nữa, chỉ thì thầm bán tính với nhau, rồi ngồi co ro đợi chúng bố trí. Nửa giờ sau xe nhà binh và lính tráng rầm rộ tới, bao vây hết cả khu, bắt mọi người trong nhà phải ra ngoài ngồi xổm ở via hè. Bọn lính chĩa súng vào mặt mọi người hăm doạ hỗn nhúc nhích là bắn. Cả khu phải ngồi như vậy, có kẻ run lẩy bẩy cho tới mờ sáng thì công an

---

(1) Một thứ tiền tạ lễ cho bác sĩ (BT).

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

dẫn một thằng trùm một bao bố từ đâu cho tới ống chân, chỉ khoét hai lỗ ở mắt để nhìn.

- Coi còn ghê sợ hơn bọn Klu Klux-Klan ở Mỹ, ghê sợ hơn ma nũa. Nó làm lũi, chậm chạp bước tới, ngó vào mặt từng người, người nào bị nó gật đầu là lính lôi đi liền. Thỉnh thoảng ba tiếng "Ngừng lên mày" của nó vang lên rùng rợn trong không khí lạnh tin phăng phắc. Khi nó bước lại gần tôi, tôi niệm thầm "Nam mô-a-di-đà-Phật" không dứt để cõi trấn tĩnh. Mình không gây thù oán gì với ai, nhưng nếu nó nhìn lầm mình thì bỏ đời. May phước, nó chỉ nhìn qua tôi rồi bước đi. Lúc đó, tôi mới thấy lung áo đẫm mồ hôi. Về nhà, tôi nằm vật ngay xuống giường, mệt thôii là mệt, nốc hai ly rượu thuốc mới ngồi dậy được. Tôi bảo nhà tôi, lập một bàn thờ Phật, và từ nay, rầm, mùng một cả nhà ăn chay. Hôm đó mà bị nó gật đầu rồi đưa về bót Catinat thì hôm nay tôi không còn gặp anh nữa. Khoan nói cái nghệ thuật tra tấn của tụi nó, nội cái cực hình phải đứng chen vai nhau hằng mấy ngày trong một "chuồng cọp" không có chỗ để ngồi, tiêu tiểu ở đó thì tôi cũng không nổi rồi. Bót Catinat, trại giam Dachau, biểu hiện của văn minh phương Tây đó Chúa ơi! Những dân tộc chịu hai ngàn năm giáo hoá của Chúa đối với những kẻ đồng loại như vậy đó! Tuy vậy vô bót Catinat mười phần may ra còn một phần hy vọng sống sót chứ vô phúc mà bị tên cò Bataille ở Gia Định "bố" được thì thế nào nó cũng cho "mò tôm", chẳng phí công tra hỏi gì cả.

Những người "trùm mền" đó, vì lẽ này hay lẽ khác - gánh nặng gia đình, sức khoẻ kém, nhút nhát, hoặc khác chủ trương... - nên phải hồi cư, làm lại cuộc đời từ hai bàn tay trắng, chỉ cần đủ ăn, không mang tội với quốc dân, chứ có ai nghĩ tới chuyện làm giàu. Gọi họ là trùm mền cũng không đúng: họ làm ăn quần quật mới đủ sống, đâu có thể trùm mền được.

\*

Đi thăm hết các bạn và bà con một lượt rồi, tôi khép cửa nằm nhà. Mấy tháng đầu, chưa quen với không khí Sài Gòn, tôi nhớ thời tản cư quá chừng. Nhớ những rặng băng lăng đẹp như bích đào, cánh hoa tím nhạt, nhẹ hơn lụa rơi là tả trên dòng nước trong veo, nhớ những hàng ô-môi to đỏ phon phớt trên một nền trời xanh, nhớ những con kênh ngút ngàn nước đục ngầu băng qua một rừng tràm phảng phất mùi dầu chổi; nhớ những bông sen trong ruộng lúa non y như bức gấm thêu; nhớ vành

## Con đường thiên lý

trăng vàng ẩn hiện sau răng so đũa lơ thơ rũ mành; nhớ những lúc bì bõm lội qua một cái hào đầy bông súng, những lúc núp trong hàm tránh đạn liên thịnh trên phi cơ nhả xuống, những đêm ngủ núp trong một cái xuống ba lá không dám cựa quậy vì sợ tròng trành.

Hồi đó thiếu thịt, mà bữa nào cũng ăn ngon, thèm nhất là đường thẻ, đêm nào có được một nồi chè khoai, anh em quây quần vừa ăn vừa pha trò thì vui như ngày tết. Thích nhất là cảnh đêm vì chắc chắn không bị địch bộ; không có đèn có sách để đọc, ngồi vừa đập muối vừa nói chuyện tào lao với nhau một lúc rồi đi ngủ, suốt một ngày mệt nhọc, đặt mình xuống là ngủ thẳng một giấc. Giấc ngủ là món thuốc bổ độc nhất của chúng tôi thời đó.

Bây giờ về Sài Gòn, không khí ôn ào, nóng nực đã bức bối rồi, lại thêm lo muu sinh nữa, cho nên càng thấy mệt.

Gần như hai bàn tay trắng. Phải xây dựng lại hết. Hồi đó tôi xấp xỉ bốn mươi, tuổi nhà các nhà tâm lý cho rằng chỉ thích an nhàn, sợ phản đầu, sợ sự thay đổi, tức cái tuổi bắt đầu cuốn theo chiều gió, trôi theo dòng nước. Lời đó chỉ đúng trong hoàn cảnh bình thường; khi gặp một biến cố thì chẳng những bốn mươi, ngay đến năm mươi, sáu mươi tuổi, người ta vẫn còn đủ tiềm lực để xây dựng lại cuộc đời. Cuộc xâm lăng của Pháp đã làm cho dân tộc ta trể lại. Tôi đã thấy những cụ già sống an nhàn hai ba chục năm, rồi sáu mươi tuổi, gia sản tiêu tan hết, phải tản cư, buôn bán, làm thợ mà nuôi được vợ và ba người con, cho đi học thành tài. Tôi còn trẻ hơn các cụ ấy nhiều, nên không ngại. Hễ còn sức khoẻ thì còn tất cả, tiền bạc, ruộng đất, nhà cửa đều không đáng kể. Nhưng sức khoẻ thì quả là lúc đó tôi thiêu.

Mấy năm tản cư, gia sản tôi tiêu tan hết, nhưng bù lại được bài học đó; tôi mất khoảng năm sáu trăm cuốn sách nhưng đọc được cuốn *La ruée vers l'or*, tìm được dấu vết Lê Kim, ghi chép được tài liệu của ông khi ông qua Mỹ, như vậy quả cũng không lỗ.

Ta đã quyết định không trở lại sở cũ, cũng không muốn dạy học - vì ngay từ hồi đó, nghè dạy tư đã bắt đầu thành nghè "bán cháo phổi" - mà sẽ sống bằng cây bút.

Phải kiêm một căn nhà và gây một tủ sách. Nhà lúc đó tương đối dễ kiêm miễn là có tiền để sang, vì đâu đâu người ta cũng cất nhà mới. Tủ sách trái lại không thể gây trong một hai năm được. Lúc đó tôi mới tiếc sách của tôi, không có cuốn nào quý, nhưng hầu hết là những cuốn cần

dùng. Hồi tản cư, tôi chỉ xách theo mỗi chiếc vali và một chiếc xe đạp để "thồ". Bao nhiêu sách vở để lại hết. May mắn hàng xóm đều tốt mà không tản cư; tôi có thể nhờ họ coi chừng cho được. Với lại tôi tưởng chỉ dăm sáu tháng là sẽ trở về. Pháp sẽ phải trả lại độc lập cho mình như đã trả lại cho người Syria. Cho nên khi lên tới Thủ Đức, thấy có người chờ theo cả một xe cá sách, tôi cho là quá xa, giời chịu cực. Không có gì nặng nề mà cồng kềnh, lại dễ hư hỏng sách. Đem theo làm gì cho khổ tâm thân! Bây giờ tôi mới ân hận. Nhưng tôi lại nghĩ bụng: "Có một cuốn *La ruée vers l'or* đi đâu cũng mang theo mà mình giữ cũng không nổi, thì người đó có chắc gì giữ được cả một xe sách đó không? Hay chỉ là muốn tránh cho sách khỏi vào tay bọn Chết ve chai mà rốt cuộc sách thành giấy quấn thuốc và đi cầu cho các thanh niên "Đồng Tháp?".

Sau sáu bảy tháng, nhà cửa thu xếp tạm xong, mà bệnh cũng đã giảm, tôi mới coi lại tập tôi ghi chép về Lê Kim. Cần phải tra cứu, phỏng vấn thêm cho đích xác rồi mới có thể công bố được. Có mấy việc cần phải làm:

- Tìm cuốn *La ruée vers l'or* và tra trong các sách báo xem nhân vật chính trong truyện là Max phải là nhân vật có thực không, hay chỉ là tưởng tượng. Nếu có thực thì truyện chắc là một tiểu thuyết nửa lịch sử nửa mạo hiểm. Tôi chú ý nhất tới nhân vật Lê Kim. Chuyện Lê Kim đúng với gia phả họ Trần làng Xuân Lũng, cho nên đáng tin lắm. Vả lại theo tôi một tiểu thuyết gia Pháp có thể tưởng tượng một nhân vật Mẽ Tây Cơ, Hoà Lan, Anh, Gia Nã Đại... chứ khó mà tưởng tượng được một nhân vật da vàng có ngôn ngữ, tính tình của Lê Kim.

Nếu kiểm được những báo xuất bản ở San Francisco vào những năm 1849, 1850, 1851... ghi một việc gì xảy ra liên can tới Max, Lê Kim thì nhất định là những nhân vật đó có thực rồi. Riêng về nhân vật Suter thì không còn nghi ngờ gì cả, trên bản đồ có ghi đồn Suter, nhưng cũng nên tìm hiểu thêm chúng cứ.

- Báo tin cho anh Trần Văn Bảng hay rằng tôi đã tìm được nhiều tài liệu lý thú về Lê Kim và xin anh, nếu có thể được chụp hình bức thư chữ Nôm gởi về Xuân Lũng cho cụ tổ sáu đời của anh; nếu không thể được thì chép đúng bức thư đó, gởi cho tôi.

- Tìm ông Lê Xuân Liêm ở làng Mỹ Quới, Rạch Giá, tức người có cuốn *La ruée vers l'or*; ông chắc chắn là hậu duệ Lê Kim, có thể gia phả họ ông chép về cụ, không còn gia phả thì cũng nhớ được ít lời truyền về cụ.

## II

# THẤT VỌNG

Công việc thứ nhất tôi có thể làm ngay được. Tôi lại thư viện thành phố đường Gia Long<sup>(1)</sup>. Thư viện này thực ra chỉ là một Sở lưu trữ công văn, cho nên có rất ít sách. Ngay những sách báo Việt xuất bản trước thế chiến cũng thiếu nhiều. Địa điểm tuy tiện lợi vì ở trung tâm thành phố, nhưng không có cái khung cảnh, cái không khí thích hợp với sự học hỏi, tìm tòi như Thư viện Trung ương ở Hà Nội. Tôi nhớ hồi còn đi học, sáng thứ năm và chủ nhật tôi thường cắp sách qua cái cửa sắt của Thư viện Trung ương, bước xào xạo trên những lối đi trải cuội trong một chiếc sân rộng có cây cao bóng mát, có những luống cúc, luống hồng tùy mùa, lòng thay nhẹ nhàng, quên những ưu tư trong đời sống, những tiếng động trong thành phố, và khi lên những bục thềm để vô thư viện ở sâu hút cuối vườn, thì tâm hồn tôi như được gột rửa, sẵn sàng tiếp nhận tư tưởng của cổ nhân.

Vô thư viện Sài Gòn, tôi không có cảm giác thoái mái mà chỉ thấy bức bối. Thư viện nằm ngay ở lề đường một khu nào nhiệt, lên khỏi cầu thang vô ngay một phòng đọc sách giờ nào cũng chật những học sinh thi Tú tài vào đó học bài. Có cả những cậu những cô tới trễ, không có chỗ, ngồi bệt xuống gần cửa hoặc chân cầu thang mở sách ra "tụng". Tôi vốn thích những nơi tĩnh mịch nhất là trong khi đọc sách, mà nơi này ồn quá, nên vạn bất đắc dĩ, tôi mới tới tra cứu ghi chép vội ít tài liệu rồi về. Trung bình mỗi năm tôi chỉ tới một hai lần.

Lần đó tôi bỏ ra cả một buổi chiều để kiếm cuốn *La ruéc vers l'or*. Vì không biết tên tác giả, nên chỉ có thể tìm trong các hộc "Đề mục". Tôi

---

(1) Böyle giờ là đường Lý Tự Trọng.

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

tra những mục "Tiểu thuyết phiêu lưu", "Vàng", "Lịch sử Hiệp Chủng Quốc" cả mục "Du lịch thám hiểm" nữa, mục "Phát kiến châu Mỹ", mục "Khai hoang", "Tìm vàng"... đọc bốn năm trăm tấm thẻ mà không thấy có cuốn nào mang nhan đề đó. Quen một nhân viên trong thư viện, tôi nhờ anh ta tìm giúp mất nửa giờ nữa mà vẫn không ra. Chắc tác giả cuốn đó không có danh tiếng, trong thư viện không có.

Không biết tên tác giả, nhưng tôi còn nhớ được tên nhà xuất bản là Dumas ở Lyon, không rõ đường nào. Tôi nghĩ Lyon là một thị trấn kỹ nghệ vào hạng ba của Pháp, có nhiều lăm là mươi nhà xuất bản, cứ đề tên là Dumas, chắc thư cũng tới được. Tôi bèn viết thư cho ông Giám đốc nhà xuất bản Dumas ở Lyon - Pháp, xin cho biết cuốn *La ruéc vers l'or* còn bán không, còn thì cho tôi biết giá tiền, không còn thì cho biết tên tác giả, năm xuất bản, và chỉ giúp tôi làm cách nào kiếm cuốn đó được. Khoảng một tháng sau, Sở Bưu điện gởi trả lại tôi bức thư vì kiêm không ra địa chỉ. Sách xuất bản trước thế chiến, có thể là sau chiến tranh, nhà xuất bản Dumas không hoạt động trở lại nữa.

Hồi đó tôi có một người bạn trẻ du học ở Paris, tôi nhờ anh ta lúc nào đi dạo bờ sông Seine, để ý tìm giúp cho tôi cuốn đó ở các quán sách trên Quai de la Tournelle. Sau cuộc xâm lăng và chiếm đóng của Đức, số phận của sách Pháp có lẽ cũng không hơn gì sách của Việt, tôi biết công việc tìm kiếm đó không khác gì đáy bể mò kim, nhưng biết đâu chừng? Ở đời có những tình cờ thú vị. Anh Trần Văn Bảng hồi học trường Bưởi bỏ ra mấy năm tìm tài liệu về Lê Kim mà công to, tôi không chủ tâm tìm thì lại được trong một trường hợp không ai tưởng tượng nổi.

Anh bạn sinh viên ở Paris tận tâm giúp tôi, ba tháng sau cho hay không kiêm ra. Anh tìm trong thư viện Quốc gia của Pháp mà cũng không có kết quả.

Vậy việc đó đành bỏ, chỉ còn cách là đợi khi nào gặp ông Lê Xuân Liêm, chủ cuốn sách, để hỏi, thì mới biết được. Nhưng sau cuộc binh lửa này, biết ông ta còn sống không?

Việc thứ nhì là báo cho anh Trần Văn Bảng ở Xuân Lũng và xin anh chép cho bức thư của cụ Lê Kim. Lúc đó chiến tranh Pháp Việt đương lên tới mức dữ dội nhất. Trận Điện Biên Phủ đã bắt đầu. Tình thế của Pháp rất nguy kịch, toàn quốc xáo động. Mỹ giúp thêm khí giới và tiền

## *Con đường thiên lý*

bạc cho Pháp. Pháp buộc chính Bảo Đại tuyển thêm rất nhiều quân, đào tạo gấp các sĩ quan, để đưa ra mặt trận, nhưng đã quá trễ! Ngay đến quân đội Pháp cũng không còn tinh thần chiến đấu nữa. Bọn thực dân Pháp đã lo cuốn gói để về mẫu quốc. Trong không khí như vậy, không nên viết thư cho anh Bảng. Vả lại có muôn gởi cũng không biết gởi về đâu. Khi chiến tranh phát ở Bắc Việt, quân Pháp chiếm tỉnh lỵ Phú Thọ, chắc anh đã tản cư, theo kháng chiến. Quân Pháp chỉ chiếm được tỉnh lỵ, nhiều lầm một vài phủ, đòn, chứ không đi sâu được vào miền quê, cho nên thư không gởi về Xuân Lũng, quê của anh được. Vì vậy việc gởi thư cũng phải hoãn lại tới sau chiến tranh đã.

Rồi tháng 7 năm 1954 hiệp định Genève ký kết và non chín trăm ngàn đồng bào Bắc di cư vô Nam. Tôi gặp được một số bạn cũ ở trường Bưởi, đa số có người quen ở Sài Gòn, lại ở tạm dăm bửa trước khi kiêm vội được một căn nhà, một số ít phải tới các trại tiếp đón đồng bào di cư như trường Gia Long, trường Pétrus Ký<sup>(1)</sup>. Phần lớn các bạn tôi thuộc hàng công chức cao cấp hoặc thương gia nên không đến nỗi cực khổ lắm. Tuy phải bỏ lại hết nhà cửa đất cát ở Bắc, nhưng gom góp mang theo được ít vốn, tới Sài Gòn độ nửa tháng là có công ăn việc làm. Cảnh các dân quê vì thiếu chỗ phải căng mèn chiểu lên che nắng chung quanh Nhà hát Tây<sup>(2)</sup> mới điêu đứng hơn nhiều.

Sau hai ba chục năm xa cách, từ khi ở trường ra, ngày nay gặp lại nhau, riêng tôi thì rất vui, nhưng các bạn tôi nhiều người có vẻ chua chát. Hết thảy đều nói có thể chịu cảnh nghèo cực, như mọi người, nhưng không chịu được chế độ căm thù giai cấp của ngoài đó, có người đã tính ở lại, sau nghe nói những cảnh con tố cáo cha, vợ tố cáo chồng, bạn bè do thám nhau, nên phải vội vã lên xuống tàu, không mang theo được gì cả. "Anh nghĩ coi người Việt nào mà không vinh hành về chiến thắng Điện Biên Phủ, nước nhà độc lập rồi, quân Pháp phải cuốn gói đi hết, ai có chút lương tâm mà chẳng muốn ở lại để kiến thiết quốc gia sau tám năm bị tàn phá, nhưng họ nghi kỵ mình, có vẻ như không muốn cho mình sống, thì làm sao mình ở lại được? Theo hiệp định thì sau hai năm sẽ có cuộc Tổng tuyển cử cả hai miền để thống nhất quốc gia; lúc đó sẽ ra sao, chưa biết; cứ biết hiện tại không thể sống với họ được nên phải đi".

---

(1) Nay là trường Nguyễn Thị Minh Khai, Lê Hồng Phong (BT).

(2) Nay giờ là nhà hát Thành phố. (BT)

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

Bốn năm bạn nói với tôi như vậy, mà tôi biết chắc những anh đó không phải là hạng người có tội lỗi gì mà phải trốn.

Một anh tâm sự với tôi:

- Ngay từ năm 1944, tôi đã liên lạc với một số anh em hoạt động trong tổ chức của họ, thường giúp đỡ tiền nong cho họ. Khi Nhật đảo chánh rồi, nhà tôi là nơi họ tụ họp, giàu khí giới nữa. Và khi họ mới lên cầm quyền, tháng chín năm 1945, tôi là người đầu tiên tự nguyện phân phát hết ruộng đất cho bần nông trong làng, chỉ giữ lại ngôi nhà và vài sào vườn làm chỗ ở và thờ phụng tổ tiên. Rồi tôi cũng tản cư, kháng chiến trong mấy năm. Nhưng tôi có tật thấy điều gì bất công thì phản kháng. Một lần họ tính giết một điền chủ có độ mười mẫu đất - khoảng trên ba hécta, có bao nhiêu đâu - tôi bảo họ: "Chúng mình đã nhận rằng xã hội và chính sách kinh tế quyết định hành động của con người. Vậy thì đổi ở xã hội phong kiến hay tư bản, đâu phải lỗi của người đó. Người ta tỏ ý muốn cải quá, thì tịch thu đất đai của người ta là đủ rồi, để người ta giúp đỡ cách này hay cách khác cho mình, giết người ta làm chi?". Lần đó họ nghe tôi. Nhưng càng về sau, chính sách của họ càng khắc nghiệt, tôi vài lần tỏ ý phản đối một cách nhẹ nhàng. Họ bắt đầu xa tôi, cho tôi là phản động, dò xét tôi từng bước. Sau cùng tới cái mức cho một đàn em của tôi lục xét tôi nữa. Tôi hỏi hắn: "Chú mà không tin tôi nữa à?". Hắn đáp: "Em xin lỗi anh, có lệnh trên, em phải thi hành". Tôi biết rồi: không làm sao hợp tác với họ được. Tôi nhớ Bertrand Russell năm 1920 hay 1921 qua thăm nước Nga, về nói câu này: "Tôi phục tinh thần hy sinh cùng nhiệt tâm và sự gắng sức của họ, nhưng tôi không thể nào theo chế độ của họ được, và tôi thú thực rất ân hận về điều đó". Tâm trạng của tôi cũng là tâm trạng của Russelle.

Ngừng một chút, anh râu râu nói tiếp:

- Nhiều khi tôi tự hỏi mình có quả thực như họ nói, chưa gột hết cái óc tiểu tư sản không. Óc đó là óc gì? Coi trọng tư sản? Không. Tôi đã tự nguyện chia hết đất ruộng của tôi từ khi chưa có lệnh kia mà. Trọng sự yên ổn, không dám mạo hiểm? Cũng không. Còn gì nguy hiểm bằng chúa khí giới trong nhà trong thời Nhật thuộc? Ngoại gian lao? Cũng không nữa. Mấy năm kháng chiến, tôi chịu cực khổ y như họ. Nặng tinh thần cá nhân? Nghĩa là làm sao? Không muốn sống với đoàn thể? Nhưng tôi đã vui vẻ ở trong đoàn thể trong nhiều năm. Có lòng tự ái quá cao? Không chịu phục tùng đa số? Lòng tự ái là một đức tốt chứ. Lòng tự ái

## *Con đường thiên lý*

của tôi có quá cao hay không, tôi không tự biết được, tôi chỉ biết rằng tôi phục thiện và khi người khác có điều gì tôi cho là lầm, thì tôi phải đưa ý kiến, nhất là trong một tập thể hành động chung với nhau.

Tôi bảo:

- Người ta không chịu anh được ở điểm đó chăng?... Nhưng sao tôi thấy những người kháng chiến trong này không phân biệt giai cấp quá như anh nói.

- Có lẽ tại trong này chính sách của họ hơi khác. Nhưng rồi anh sẽ thấy những lời tôi nói không sai đâu. (Hồi đó chưa xảy ra vụ Quỳnh Lưu). Cuộc kháng chiến này là công lao của toàn dân mặc dầu ai cũng nhận họ có tài điêu khiển. Không có gia đình nào không có con em đi kháng chiến. Cả những người làm việc cho Pháp - dĩ nhiên trừ một số rất ít đáng xử tử về tội bán nước - cũng giúp đỡ con cháu hay anh em trong bụng, lúc gởi tiền, lúc gởi quần áo, thức ăn. Một đôi khi anh em kháng chiến về nghỉ ngơi hay công tác ở thành thì họ che chở. Tôi biết nhiều công chức vào cấp tỉnh trưởng, quận trưởng, ti trưởng, biết rõ họ về thành mà cũng làm lơ; nếu họ bị công an bắt thì dĩ nhiên không ai bênh vực được, nhưng tố cáo thì không ai tố cáo, có khi còn lén cho họ hay để họ trốn thoát nữa. Vậy mà khi cuộc chiến thành công thì họ tố khổ hết thảy cả cha mẹ, anh em của chính họ. Điều đó làm cho tôi phẫn uất nhất<sup>(1)</sup>.

Tôi hỏi thăm về các thầy cũ, bạn cũ. Hầu hết các giáo sư cũ của chúng tôi mà tôi vẫn kính trọng là có tư cách cũng di cư vào đây sống một cuộc đời rất đạm bạc. Các bạn cũ mà còn sống thì cũng di cư tới một nửa, một nửa ở lại vì hoàn cảnh gia đình, hoặc vì không có cách trốn đi được, hoặc vì tin rằng có thể chịu được chính sách của nhà cầm quyền.

Hỏi về anh Trần Văn Bảng thì không bạn nào biết cả. Từ khi ở trường ra, anh ấy làm việc ở Phú Thọ, không xuống Hà Nội, cũng không tiếp xúc với bạn cũ, không hiểu tại sao. Tôi đoán anh ấy có mặc cảm rằng mình là hạng công chức tầm thường, kém anh kém em, nên không muốn ai nhắc tới mình. Trong thời binh lửa, nhiều bạn tản cư lên miền Phú Thọ, Tuyên Quang mà cũng không gặp anh. Không biết anh còn sống hay chết nữa.

---

(1) Sau này đọc Philippe Denvillers, tôi mới biết Võ Nguyên Giáp đã chỉ trích những vụ tố khố tàn bạo đó mà thay chính phủ nhận lỗi với quốc dân.

Theo hiệp định Genève, đồng bào hai miền Nam, Bắc được trao đổi tin tức với nhau bằng một tấm bưu thiếp đã in sẵn, có đủ chỗ trống để viết được độ mươi hàng. Mới đầu người ta cũng gởi khá nhiều vì ai cũng muốn biết tin tức của bà con, thân thuộc ở bên kia vĩ tuyến. Qua đợt đầu đó rồi thì thôi. Vì những chuyện muốn biết thì hỏi không được; những chuyện muốn nói cũng nói không được; không lẽ lần nào cũng chỉ hỏi thăm sức khoẻ của nhau: "Các anh chị có bình an không?" (Không dám hỏi: "Có đủ ăn không?") - "Các cháu mạnh khoẻ cả chứ? Cháu lớn đã ra ở riêng chưa? Cháu út học tới lớp nào?".

Chỉ hỏi thăm như vậy mà cũng phải cân nhắc từng chữ. Có lần tôi đã viết: "Mùa này ngoài đó thời tiết thay đổi, bệnh cũ của bác có tái phát không?", rồi tôi phải xoá bốn chữ "thời tiết thay đổi" đi, sợ các ông công an ngoài đó hoặc trong này hiểu làng rằng tôi nói bông nói gió tới chính sách của họ. Viết xong bức thiếp; tôi đọc lại, thấy xoá như vậy không êm, càng làm cho các ông ấy để ý, thắc mắc, tự hỏi: "Tại sao nó viết rồi lại xoá, chắc là có mật hiệu gì với nhau đây, hoặc "ý tại ngôn ngoại gì đây", rồi khổ cho người thân của tôi bị ghi tên vào sổ đen, sổ trắng. Thế là tôi phải xé tấm đó đi, lấy một tấm khác, viết thật rành mạch, không một vết gôm, vết xoá.

Chắc các bà con của tôi ở ngoài đó cũng có tâm trạng như tôi, cho nên chỉ được vài lần rồi chẳng ai bảo ai, cũng không thư từ với nhau nữa. Có tin mừng cũng không báo, chỉ khi nào có một người thân qua đời mới viết vài hàng chữ: "Cụ Ba mới mất ngày mười một tháng chạp ta ở làng Lư, bệnh già, con cháu về đưa đám gần đủ mặt", thế thôi.

Chính sách bưu thiếp đó quả thực là chính sách tài tình nhất để cấm người thân hỏi thăm nhau, để làm cho hai miền lần lần cách biệt hẳn nhau. Hàng rào giấy đó còn công hiệu hơn hàng rào sắt nữa. Nhưng hàng rào nào thì cũng có cách vượt được. Người ta có thể gởi vòng qua Pháp, qua Miên, và một số người có thể dùng con đường của Ủy hội Quốc tế.

Tôi ngán viết bưu thiếp, nhưng vẫn ráng dò tin tức về anh Trần Văn Bảng. Hỏi các bạn, không ai biết, tôi gởi càn một tấm bưu thiếp về nhiệm sở cũ của anh hồi trước chiến tranh, nghĩa là về Sở Bưu điện Phú Thọ. Trên bưu thiếp tôi viết:

"Anh chị và các cháu mạnh không, xin cho biết tin tức".

Tôi đã đắn đo nhiều lắm, suy nghĩ cả một giờ mới hạ bút hỏi thăm anh có một hàng như vậy, không dám nhắc gì tới vụ Lê Kim mà tôi rất

## *Con đường thiên lý*

mong báo tin cho anh hay, vì sợ nhắc tới người ta lại điều tra hỏi Lê Kim là ai, phiền cho anh. Nếu anh còn giữ được bức thư chữ Nôm của cụ thì may ra có thể phân trần được; chẳng may bức thư đó thất lạc rồi thì thế nào anh chẳng bị nghi ngờ là thông đồng lén lút với "địch"! Thật bi đát, một nước chia hai, mười mấy triệu dân một miền thành "địch", còn mấy mươi mấy triệu dân miền kia, bà con, họ hàng bạn bè với nhau bỗng thành "địch" của nhau hết. Mà người ta gọi anh ra điều tra còn là may đấy, nếu cứ ngầm ngầm theo dõi anh, rồi thấy hành động gì của anh cũng khả nghi cả thì còn hại cho anh nhiều nữa.

Thường thường bưu thiếp gởi đi, hai tháng sau mới có hồi âm tính ra, mỗi chính quyền miền Bắc cũng như miền Nam phải bỏ ít nhất là nửa tháng để kiểm duyệt, điều tra xem người gởi và người nhận là ai, có thuộc hạng "nguy hiểm" không. Chưa biết chừng họ còn làm một tấm thẻ cho mỗi người nữa, một thống kê xem người nào gởi nhiều, gởi ít, và người nào có vẻ khả nghi sẽ có một hồ sơ riêng phân tích tỉ mỉ nội dung từng tấm thiếp gởi đi và nhận được.

Được bốn tháng không thấy hồi âm, tôi đánh bạo gởi thêm một tấm nữa về địa chỉ quê nhà anh ở làng Xuân Lũng. Cũng lại vẩn vẹn một hàng chữ y như tấm trước. Bốn tháng sau cũng bắt vô âm tín. Anh đã đi nơi khác? Hay không còn sống nữa? Đã hy sinh cho tổ quốc? Đã bị tố khổ (nhà anh có được dăm mẫu đất vào hạng "phú nông" rồi?). Hay anh vẫn còn sống mà không muốn thư từ với tôi? Có thể lắm. Cha con, vợ chồng có khi còn không tin cậy nhau được thì bạn bè xa cách cả mươi mấy năm, kẻ "miền" này, kẻ "miền" kia trong cái thời nhiễu nhương, biến chuyển ghê gớm này, làm sao dám tin nhau? Nhỡ tôi là một tên Việt gian hạng nặng mà anh hồi âm cho tôi thì người ta làm sao để cho anh yên được? Nội cái việc tôi gởi cho anh hai tấm bưu thiếp trong bốn tháng chưa biết chừng cũng đủ làm khổ anh, rồi bị điều tra lên, điều tra xuống có thể bị hạ tầng công tác nữa là khác!

Tôi vẫn biết dù có được anh hồi âm thì cũng chỉ để khỏi bắt tin nhau thôi, chứ chưa dám nhắc tới vụ ông Lê Kim. Trên một tấm bưu thiếp, làm sao có thể kể chuyện đó là không làm cho cả bên này lẫn bên kia nghi ngờ! Có chép rõ đầu đuôi, đặc hai ba trang giấy thì các ông công an mới hiểu được mà hiểu được thì họ lại càng thêm thắc mắc: làm gì có chuyện người Việt qua đào vàng ở California một thế kỷ trước. Mà lúc này Mỹ và miền Bắc thù nghịch nhau, sao lại lôi chuyện đó ra? Tuyên truyền cho

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

Mỹ chăng? Hay dùng ám hiệu gì với nhau đây? Nguy cả cho anh Bảng lẫn cho tôi. Còn như nêu chỉ vắn tắt chép lại trong khuôn khổ một bưu thiếp nghĩa là độ mươi hàng thì nhất định họ chăng hiểu gì cả, sẽ liệt chúng tôi vào sổ bìa đen để theo dõi hàng tháng, hàng năm.

Một hôm bà lảng giềng sát vách bảo tôi:

- Mấy hôm nay tôi để ý ngày nào cũng có lính kín ngồi ở tiệm cà phê gần máy nước ngó về phía nhà thầy và nhà tôi, rồi lượn đi lượn lại trên con đường này; chiều nay một người lại hỏi tôi: "Ông chủ nhà bên cạnh có nhà không mà không thấy ông ấy đâu hết?". Tôi đáp: "Ông ấy đau nằm ở phòng trong đó, chớ đi đâu. Thầy muốn hỏi gì cứ vô mà hỏi". Rồi hắn bỏ đi.

Vậy ra họ đã rình tôi thật. Lúc đó là lúc tôi đau ruột, nửa tháng không ra khỏi nhà. Tôi suy nghĩ không hiểu họ rình mình vì lẽ gì. Vì lẽ gì. Vì lẽ tôi đã tản cư khá lâu? Hay vì tôi không trở lại làm sở cũ? Tôi chăng giao thiệp với ai, những người thường tới thăm tôi là những bạn di cư, có gì đâu mà họ nghi? Tôi cũng chăng ở trong một hội kín hội mở nào cả. Hay là tại hai bức thiếp tôi gửi cho anh Trần Văn Bảng? Có thể lắm. Có thể rằng họ tự hỏi: "Hỏi thăm chỉ có một hàng, thế là nghĩa gì? Không có bức thiếp nào cùt ngắn như vậy. Đáng nghi lắm". - "Ờ, lại còn bức thứ nhì cũng gửi cho Trần Văn Bảng, cũng chỉ có một hàng chữ như trước, chỉ thay địa chỉ thôi, là nghĩa sao? Thằng cha này gian, phải theo dõi mới được".

Có lẽ như vậy chăng?

Chính sách của họ Ngô thời đó là chỉ dùng những tay sai cũ của Pháp và những người ở trong đảng Cầm lao, những người di cư, còn hạng người không theo cộng cũng là cộng hết ráo. Những chiến sĩ đánh Pháp, theo họ đều là cộng hết.

Người ta bảo Ngô Đình Diệm là nhà "ái quốc". Ái quốc ở chỗ nào mà ông ta coi hết thầy những chiến sĩ kháng Pháp bất kể trong thành nào, có khuynh hướng nào cũng là kẻ thù số một của ông cả.

Miền Nam này không tiến được, mỗi ngày một sa đọa chính là vì họ Ngô có tinh thần hẹp hòi như vậy, không biết dùng người có tư cách.

Biết bị họ theo dõi rồi, tôi không gửi thiếp cho anh Bảng nữa. Đợi tới lúc nào thống nhất mới có thể dò la tin tức của anh được và tôi hy vọng chỉ ít năm sẽ thông nhất.

## *Con đường thiên lý*

Tới việc thứ ba là tiếp xúc với ông Lê Xuân Liêm ở làng Mỹ Quới, Rạch Giá.

Hai năm 1955, 1956 trong nước có nhiều việc xáo động: chính phủ Ngô Đình Diệm phải giải quyết việc định cư của trên tám trăm ngàn đồng bào ở Bắc vô, lật Bảo Đại để hất cẳng Pháp mà đứng hẳn vào hàng ngũ của Mỹ, rồi dẹp các đảng phái, giáo phái chống đối như Bình Xuyên, Hoà Hảo, Cao Đài để thống nhất quân đội, củng cố quyền lực trung ương. Đồng thời họ Ngô đề cao vai trò của Ki Tô giáo, cho rằng chỉ Ki Tô giáo mới là lực lượng chánh yếu chống cộng, biệt đãi các tín đồ Ki Tô giáo di cư, và một số người này vênh vênh tự đắc, nghĩ mình đã bỏ hết gia sản lại Bắc mà vô đây là đã hy sinh cho chính nghĩa, thì đáng được hưởng mọi quyền lợi, đáng được giao phó cho mọi trách nhiệm điều khiển. Họ có vẻ khinh các đồng bào ở Nam, cả những người Bắc đã vô đây làm ăn từ lâu, là uơn hèn, nếu không phải là có óc thiến cộng. Tôi biết một số đồng bào di cư ở một miền nọ tại Rạch Giá bầy hàng ra bán ở giữa lộ, xe hơi qua lại phải ngừng máy, năn nỉ họ, họ mới ngồi né vô trong một chút, vừa đủ cho xe qua được. Tôi lại biết một giáo sư di cư tới dạy một trường Trung học Hậu Giang miệt thị các giáo sư gốc Nam, cả ông hiệu trưởng là người "Bắc cũ" nữa, hung hăng gây lộn với mọi người, tới trường mà mang theo cây súng sáu kè kè bên mình. Dân chúng trong thị trấn ghét lắm nhưng không ai dám nói ra. Ngay trường ty Công an cũng phải gòm ông ta nữa; cứ một tháng, nửa tháng ông ta lại đi Sài Gòn một lần, chẳng biết để làm gì, nhưng dân chúng thì thầm rằng để làm báo cáo mật với "cụ Cố" (tức cố vấn Ngô Đình Nhu).

Vì vậy mà không khí ở miền Nam nghẹt thở. Khi chính phủ bác bỏ đề nghị thống nhất miền Bắc đưa ra, lấy lẽ rằng Mỹ và Ngô Đình Diệm đều không ký vào hiệp ước Genève, địa vị của họ Ngô vẫn vàng rói, phong trào "tổ cộng" phát triển rầm rộ mà một nhà văn (Tạ Chí Đại Trường) đã nhận định rất đúng là "chỉ mang ý nghĩa chi điểm, không kèm theo một chính sách rõ rệt hấp dẫn nồng dân thành vô tình như một cuộc trả thù, xua đuổi những người cựu kháng chiến - kể cả địa chủ - chạy tuốt ra bụng"<sup>(1)</sup>. Một hậu quả nữa là hàng ngàn người vô tội bị đưa vào trại

---

(1) Kỳ thi địa phương - *Bách khoa* số 311, 15-12-1969.

giam, tới độ họ bị tù nhân cộng sản thuyết phục mà hoá ra thân cộng.

Năm 1955, thư từ đã bắt đầu gửi về các làng ở gần quận được, tới đầu 1957, Sở Bưu điện mới hoạt động lại bình thường. Tôi nghĩ tới việc viết thư cho ông Lê Xuân Liêm. Vì không khí nghi kỵ nhau trong toàn dân, tôi phải đắn đo rất lâu.

Tôi tự hỏi ông thuộc thành phần nào? Đọc được cuốn *La ruéc vers l'or* thì ít gì ông cũng đã học tới cấp Cao đẳng tiểu học Pháp Việt thời trước chiến tranh. Ông có thể là một công chức thời Pháp thuộc như tôi, một giáo viên, một thư ký hoặc cao hơn nữa, một chủ quận, một kỹ sư. Ông cũng có thể là một điền chủ có học, làm làng vì ở trong Nam, nhất là miền Tây, không thiếu gì các người có Tú tài Pháp làm xã trưởng, hương hào, hương thân...

Về điểm đó tôi chẳng cần phải lưu tâm tới; nhưng có điểm này rất quan trọng: ông có kháng chiến không? Nếu không thì chắc ông đã phải bỏ làng mạc, tản cư ra tỉnh thành kiếm một việc gì đó để sinh nhai. Trong trường hợp này tôi có thể viết thư cho ông được, không sợ bị chính quyền họ Ngô nghi ngờ, nhưng thư tôi gửi về làng ông, không chắc đã tới được vì những người đã tản cư lâu ở thành mười người không có được hai người trở về làng; họ có công ăn việc làm, có cả chục nỗi bó buộc giữ họ lại ở thành, mà ở làng bà con họ hàng thường đã đi nơi khác hết, về gặp một lớp người khác, họ chỉ thêm bõ ngõ, có khi bị nghi kỵ nữa.

Nếu trái lại, ông ta đã kháng chiến mà còn sống thì lại càng không dám trở về làng, tất phải kiếm một việc nào ở Sài Gòn để sinh nhai, chưa biết chừng đã "chạy tuốt ra bụng" rồi nữa. Thư gửi chắc chắn là không tới. Nếu ông tập kết thì càng không nên viết thư cho ông. Chính quyền theo dõi chặt chẽ gia đình các người tập kết. Báo đăng một ông quận trưởng nhà binh nọ ở miền Tây ra lệnh cho dân trong quận lì và chung quanh quận lì phải treo ở ngoài cửa một tấm bảng ghi tên những người trong nhà đã tập kết, liên hệ về huyết thống với chủ nhà ra sao. Và ban đêm phải đốt một ngọn đèn đỏ chiếu vào tấm bảng đó. Ông ta tưởng như vậy là kiểm soát chặt chẽ họ được, hậu quả chỉ là xúi các gia đình đó ra bụng, hoặc đuổi họ trốn qua miền khác, nhất là lên Sài Gòn, những nơi khó kiểm soát hơn. Nhưng có lẽ chính ông ta muốn cho họ trốn đi hết để dễ bề tịch thu gia sản của họ, chiếm lấy phần lớn, chia cho bọn tay sai một phần nhỏ, biết đâu chừng?

## *Con đường thiên lý*

Tôi nghĩ bụng: "Cứ thí dụ rằng ông Liêm ở trong trường hợp tập kết, trường hợp bị chính quyền cho phản động, thì nên viết thư cho ông ra sao, để khỏi liên lụy cho tôi, cho gia đình ông? Dĩ nhiên nếu ông ta tập kết thì thư tôi sẽ không có hồi âm. Nhưng tôi chỉ thí dụ như vậy thôi chứ vẫn mong ông còn ở lại trong Nam". Suy đi nghĩ lại một hồi lâu tôi mới hạ bút.

*Kính gửi ông Lê Xuân Liêm,*

*Mấy tháng trước tôi mua được ở một tiệm sách cũ gần chợ Bến Thành một cuốn nhan đề là La ruée vers l'or kể chuyện một đoàn người mạo hiểm đi tìm vàng ở California. Tôi thấy trên nhiều trang có đóng dấu đỏ:*

*"Tủ sách gia đình*

*Lê Xuân Liêm*

*Làng Mỹ Quới - Rạch Giá"*

*Tôi là người yêu sách, trong cuộc binh lửa đã mất nhiều sách, đoán rằng ông cũng buồn như tôi khi mất những sách đã tốn công thu thập, nhất là những cuốn sách hay như cuốn đó, nên tôi muốn gửi trả lại ông. Xin ông cho biết tôi phải gửi bảo đảm về địa chỉ nào.*

*Chỉ là do tấm lòng của một người yêu sách đối với một người yêu sách, xin ông đừng lấy làm lạ và cũng đừng cảm ơn tôi. Ở vào hoàn cảnh tôi chắc ông cũng hành động như tôi.*

*Kính chúc ông vạn an.*

*NGUYỄN."*

Tôi phải nói dối rằng đã mua được ở một tiệm sách cũ tại Sài Gòn, không muồn nhắc tới thời tôi ở trong bưng, để các nhân viên công an khỏi thắc mắc. Hễ nói tới bưng với biền là họ nhạy cảm lắm, tưởng đâu tôi đã là cộng sản chánh công. Nói dối như vậy, ông Liêm chắc cũng tin được, không ngờ gì cả, vì trong thời loạn lạc, sách của ông có thể vào tay mọi người và như vậy có thể đi khắp trong xứ.

Tôi đắc ý về bức thư đó lắm. Công an có để ý tới mà đem ra phân tích mổ xẻ, chẽ sợi tóc làm tư, đọc ra ngoài hàng nữa thì cũng không tìm được một lý do gì để gây hoạ cho ông Liêm hoặc gia đình ông được. Trong trường hợp ông Liêm có tập kết, thì bất quá Sở Công an cũng chỉ nghi kỵ tôi thêm chứ chẳng có gì để buộc tội tôi được. Mà天堂 nào thì

tôi cũng đã có tên trong sổ bìa đen của họ rồi.

Gởi đi rồi, tôi mới sực nhớ ra là bức thư có một kẽ hở. Nếu Sở Công an gọi tôi tới điều tra và đòi tôi trình cuốn *La ruée vers l'or* thì tôi biết trả lời ra sao. Việc đó ít khi xảy ra vì nếu họ nghi ngờ thì theo dõi tôi kỹ thêm chứ không làm cái việc quá lộ liễu như vậy. Nhưng tôi vẫn lo ngại, phải nghĩ trước cách trả lời. Không khí thời đó ngọt ngào làm sao!

Tôi đợi nửa tháng, rồi một tháng, hai tháng vẫn không thấy hồi âm. Cũng chẳng bị công an đòi hỏi. Thư đã thất lạc chăng? Người trạm làng thấy ông Liêm không còn ở làng nữa, đáng lẽ phải gởi trả lại cho tôi - vì tôi đã để địa chỉ người gởi ở ngoài bao thư - thì xe bỏ đi chăng? Ông Liêm hiện ở đâu? Sống hay chết? Không biết được.

Thế là công việc thứ ba cũng không có kết quả gì cả. Việc đòi thường như vậy: khi mình không tìm thì ngẫu nhiên nó tới, khi cố tình tìm thì nó trốn đâu mất. Tôi đã gặp được cuốn *La ruée vers l'or*, biết được địa chỉ ông Lê Xuân Liêm một cách dễ dàng bao nhiêu, thì bây giờ tìm cách tiếp xúc với ông khó khăn bấy nhiêu.

### III

## HAI BÀI BÁO

Năm 1954, Pháp hết ảnh hưởng chính trị ở Việt Nam. Tháng 4 năm 1956, quân đội cuối cùng của họ xuống tàu ở Bến Nhà Rồng để rút về "mẫu quốc". Báo chí Sài Gòn đăng tin vắn tắt mấy hàng mà đa số độc giả cũng không buồn đọc. Sau non một thế kỷ "khai hoá" như họ nói, trong số ba mươi mấy triệu dân Việt Nam, có được bao nhiêu người nhớ tiếc họ, tiễn đưa họ. Ngay những công chúc họ ưu đãi rất mực mà lúc đó cũng quay mặt đi, hướng về người Mỹ, lỗi tại De Gaulle và D'Argenlieu. Dân tộc Pháp vừa mới nhờ đồng minh mà ngóc đầu lên khỏi gót sắt của Đức thì De Gaulle đã cho quân đội viễn chinh núp sau lưng quân đội Anh, đổ bộ lên Nam bộ mà giày xéo non sông chúng ta, rồi D'Argenlieu dùng cái trò "chia để trị" tung tiền ra mua một bọn Việt gian lập nên Nam kỳ quốc, họ đã nhục nhã thất bại ở Điện Biên Phủ, bây giờ lại nhục nhã bị đồng minh Mỹ hất cẳng ra khỏi bán đảo Đông Dương.

Từ sáu tháng trước Ngô Đình Diệm đã tổ chức một cuộc trưng cầu dân ý để lật Bảo Đại, tay sai của Pháp.

Tôi nhớ, một chiều thu năm 1955, khi sắp có cuộc trưng cầu dân ý, một ông bạn tôi, nhân viên quan trọng trong một bộ nợ bảo tôi:

- Chúng mình phải ủng hộ ông Diệm chứ, không có giải pháp nào khác. Ông là người của Mỹ, Mỹ đưa ông ta về mà, Mỹ thay Pháp ở đây. Dù sao tôi nghĩ Mỹ cũng còn hơn Pháp. Trong một thế kỷ nay, Mỹ không bị tai tiếng gì ở Đông Á: xâm xé Trung Hoa, xâm chiếm Đông Dương, Miền Điện là Anh, Pháp, Đức, Nhật chứ không phải là Mỹ, Mỹ lại có truyền thống dân chủ. Mỹ lại giàu và mạnh nhất thế giới, chắc "dễ chịu" hơn Pháp. Họ đã bỏ ra bao nhiêu Mỹ kim để giúp vào việc định cư 860.000 đồng bào Bắc Việt.

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

Tôi nghe anh nói cũng có lý. Tôi vốn không ưa Bảo Đại. Hồi ông mới được Pháp đưa về để lên ngôi vào năm 1932 thì phải, trong dịp Bắc tuần, ông lại giảng đường Đại học Bobillot để nói ít lời với sinh viên. Tôi thấy ông chít khăn vàng, bận áo gấm vàng, thân hình to lớn, nét mặt hơi thô; ông ngượng nghịu, ngoáy ngoáy cái cổ như thể cổ áo chật, lúng túng móc túi, mãi mới lấy ra được một miếng giấy nhỏ, rồi cầm đọc, đại ý khuyên sinh viên chúng tôi rán học để giúp nước và hứa sẽ dành nhiều cảm tình cho chúng tôi. Tôi nghiệp chỉ có dám hàng tiếng Pháp mà cũng không thuộc lòng được, nhưng lúc đó tôi nghĩ dù sao cũng còn hơn Khải Định.

Khi ông từ ngôi vua, đọc mấy lời tuyên bố với quốc dân, gợi được cảm tình của nhiều người. Nhưng trong chiến tranh với Pháp, được Pháp đưa về một lần nữa làm Quốc trưởng, ông bay tuột lên Đà Lạt, Ban Mê Thuột ở lì trên đó, đóng cái vai "Play-boy"<sup>(1)</sup> thì tôi đậm khinh ông. Tư cách của ông không bằng thủ tướng Thinh. Năm 1955 tôi không muốn ông cầm quyền nữa; hạng Play-boy thì với Pháp hay với Mỹ cũng chỉ là play-boy; Mỹ giàu, vung tiền cho ông nhiều thì ông lại càng Play-boy gấp hai, gấp ba nữa, chẳng được việc gì đâu.

Nhưng tôi chưa biết chút gì về ông Diệm, nên giữ thái độ chờ xem. Khi tôi thấy cuộc trưng cầu dân ý để lật Bảo Đại, có tính cách rõ ràng là gian lận; ở Sài Gòn, Chợ Lớn chẳng hạn có 605.025 người bầu cho ông ta trong khi số cử tri ghi tên chỉ có 450.000 người, và kết quả là ông ta thắng với tỉ số 98,2% thuận và 1,1% nghịch<sup>(2)</sup> thì tôi đậm ngán. Bịp bợm trắng trợn như vậy thì không thể gọi là thông minh được. Nhất là khi hay tin ông ta trước khi nhận chức thư thủ tướng đã quỳ trước mặt Bảo Đại, Hoàng hậu Nam Phương và vài người chứng kiến, thề một mực sẽ trung thành với Bảo Địa "duy trì ngai vàng cho Hoàng tử Bảo Long", mà bấy giờ lại lật Bảo Đại như vậy, thì tôi ngạc nhiên không hiểu tại sao có người khen ông là có tư cách cao, niềm sâu đạo Khổng. Tôi nghĩ bụng con người đó "vô sở bất vi". Quả nhiên sau này, trong vụ đảo chánh hụt tháng 11 năm 1960, ông lại thất hứa và lừa gạt phe đảo chánh và quốc dân lần nữa. Ngày 12 tháng đó, ông long trọng tuyên bố sẽ giải tán nội

---

(1) Play-boy: ăn chơi.

(2) Sau này, tờ *Life* số 13.5.1957, phát giác rằng các cố vấn Mỹ khuyên ông Diệm rằng 60% cũng đủ rồi mà lại có vẻ "tốt đẹp hơn", nhưng ông ta ương ngạnh đòi được 98% kia. (Tài liệu của Bernard Fall trong *The two Vietnams*).

## *Con đường thiên lý*

các, thành lập một chính thể chuyển tiếp, mở rộng nội các cho các nhà cách mạng phe đối lập hợp tác. "Quốc dân cứ bình tĩnh và tin ở lòng ái quốc cùng lòng yêu dân vô cùng của tổng thống". Nhưng khi đạo quân trung thành với ông về kịp Sài Gòn, đánh bại phe đảo chánh thì ông nuốt lời hứa, không thay đổi nội các mà đàn áp dữ dội những người ngày thơ tin ở ông.

Rồi tới cuộc bầu cử tổng thống năm 1961, cũng là một trò bịa bợm nữa: Có hai người ra tranh cử với Ngô Đình Diệm: Nguyễn Đình Quát và Hồ Nhật Tân, họ bị chèn ép, gấp nỗi khó khăn khi muốn tiếp xúc với dân chúng; kết quả, Ngô Đình Diệm được 88% số phiếu (so với lần trước: 98,2% số phiếu thuận, kể ra cũng là tiền bộ đấy) và một nhà quan sát ngoại quốc đã phải ngạc nhiên rằng sao ông ta có thể được 90% số phiếu tại những tỉnh hẻo lánh như hoàn toàn ở dưới sự kiểm soát của cộng sản.

Cuộc bầu cử Quốc hội năm 1959 cũng chỉ là một trò hề. Một ứng cử viên Việt ở một tỉnh miền thượng bảo: "Lạ lùng quá, tôi không được một phiếu nào cả: chẳng lẽ vợ con tôi cũng không bỏ phiếu cho tôi!".

Tôi nhớ lời của Herriot: "Khắp thế giới, không có nước nào gọi là dân chủ được. Ngay nước Pháp đã có chế độ dân chủ trên 100 năm rồi mà cũng chỉ mới là "ve vãn" với dân chủ thôi". Tại đâu? Tại dận còn ngu chăng? Hay tại bọn chính trị gia toàn là bọn "thực nhục" (ăn thịt) như Lâm Ngũ Đường nói?

Một điểm đáng ghét nữa của chế độ họ Ngô là chính sách vừa gia đình trị vừa phong kiến, và một người ngoại quốc đã gọi là chế độ "quân chủ không vua". Ngay từ buổi đầu tôi đã nói với ông bạn bộ trưởng của ông Diệm:

- Sao ông ấy đưa hết cả anh em, họ hàng lên cầm quyền vậy?

Ông ta bênh vực ông Diệm:

- Phải hiểu cho người ta. Người ta chân ướt chân ráo mới về nước, tin cậy ai được, nên phải dùng những người thân, mà anh em ông ta hạng tài giỏi, chứ có kém ai.

Chỉ sáu bảy năm sau, ông bạn đó là một nạn nhân chua xót của chế độ mà chính ông đã bênh vực. Ngô Đình Nhu tổ chức đảng Cần Lao để "do thám cả những đồng chí của nhau", và theo một ký giả Mỹ thì chỉ khác đảng cộng sản ở chỗ họ ủng hộ, truyền bá Ki Tô giáo. Nhu lại đưa ra chủ thuyết nhân vị học được của triết gia Pháp Emmanuel Mounier;

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

theo lý thuyết thì đề cao nhân vị, nhân phẩm, mà thực tế thì bắt bớ giam hằng năm cả trăm ngàn người (nội khám Kiên Hoà đã có 1.200 tù chính trị rồi) mà chẳng xét xử gì cả. Ngô Đình Thục đàn áp Phật giáo và ở nhiều nơi miền Trung có những lễ rửa tội tập thể, hàng trăm người một lần vì không theo đạo thì là "cộng sản". Ngô Đình Cẩn làm mưa làm gió ở Huế y như một Tần Thuỷ Hoàng con con; nghe nói tay sai của ông ta chở từng ghe gạo bán cho "ngoài kia".

Vợ Ngô Đình Nhu tác yêu tác quái ở quốc hội, chửi các dân biểu, hình như cả một số bộ trưởng nữa, đưa ra những đạo luật gia đình độc tài, không hợp dân tình, nhất là đạo luật nực cười này: người đàn bà nào bị cảnh sát bắt gặp ở ba chỗ khác với ba người đàn ông khác nhau thì bị coi là gái mồi dâm, cấm cả người ngoại quốc, khiêu vũ cả ở trong tư gia, khả ố nhất là tự coi mình như Bà Trưng Bà Triệu và có một "nghệ sĩ" đê mạt tới cái mức đúc tượng Hai Bà Trưng y hệt hình dáng vợ và con Ngô Đình Nhu.

Dinh Độc Lập y như một triều đình. Bọn bộ trưởng, tổng trưởng hầu hết là gia nô, có kẻ vô yết kiến "cụ" rồi, đi giật lùi mà ra, đụng nhầm làm bể một chiếc thống quý của "cụ". Bị bọn cận thần che mắt, mà lại tự cao tự đại, cho rằng chỉ có mình mới phải, nên ông Diệm chẳng biết chút gì về dân tình cả - có người bảo ông ta cho con Ngô Đình Nhu hai hào đi coi hát bóng! Không biết là chuyện thật hay chuyện tiêu lâm - và bọn cận thần một mực đề cao ông là "tổng thống anh minh", bày ra cái trò treo hình ông ta ở khắp nơi: chợ Bến Thành, mặt ngoài toà Đô chánh... bắt công chức mỗi người phải mua một tấm treo trong nhà, chào bắn Quốc ca với ngọn cờ pháp phoi và hình "Tổng thống muôn năm".

Tới cái mức đó, tôi không muốn đi coi hát bóng nữa, không muốn ra đường nữa, chỉ nằm nhà đọc sách và viết lách, sau thành thói quen. Nhiều lúc tôi thấy cây viết của mình vô dụng. Và tết nào, tôi cũng thấy buồn: lại qua một năm nữa, mà tình hình nước nhà mỗi ngày một thêm đen tối. Một số người không chịu được chế độ họ Ngô đã trở ra bung chông lại họ.

Năm đó, trước hay sau 1960, tôi không nhớ rõ, người ta tổ chức phát giải thưởng văn chương toàn quốc lần thứ nhì. Một anh bạn văn, lớn hơn tôi dăm tuổi (nay đã là người quá cố) ở trong Văn hoá vụ, hai lần莅 nhà tôi, yêu cầu tôi nhận một chân giám khảo. Tôi hai lần từ chối, thấy anh ta râu râu nét mặt, tôi hơi tội nghiệp, bảo:

## *Con đường thiên lý*

- Tôi xin lỗi anh, đã làm buồn anh. Nhưng trong giới cầm bút, tôi vẫn trọng anh, tôi mong anh vẫn giữ cảm tình với tôi. Chỉ cái đó mới quý, còn cái việc kia, chẳng quan trọng gì cả.

Tôi chỉ nghĩ bụng thôi, không nỡ nói ra với anh: "Văn hóa văn hung gì mà ché độ kiểm duyệt còn khắc nghiệt, ngu xuẩn hơn thời Pháp thuộc: dùng chữ "chủ tịch" cũng không được vì như vậy là "*làm cho độc giả nhớ tới Chủ tịch Hồ Chí Minh*", thậm chí trong một đầu đề toán cho lớp nhất, cũng không được viết: "Con đường Hà Nội - Hải Phòng dài 110 cây số", mà phải sửa lại "Con đường từ A tới B...", để học sinh khỏi nghĩ tới miền Bắc!

Người ta còn mòi tôi giữ vài chức vị. Tôi từ chối hết, không muốn dính dáng một chút gì với chính quyền đó. Diệm "anh minh" hoá ra còn tệ hơn Bảo Đại Play-boy mà Mỹ đỡ đầu cho Diệm còn đáng ghét hơn Pháp.

\*

Nhưng đó là chuyện sau. Năm 1955, hầu hết dân các thành thị chưa có ác cảm với gì với Ngô Đình Diệm, còn chờ xem. Đối với Mỹ, so với năm 1945, người ta đã bớt cảm tình rồi vì trong chiến tranh Việt - Pháp, càng về sau, Mỹ càng ủng hộ Pháp. Nhưng người ta chưa ghét Mỹ, mà muôn tìm hiểu Mỹ.

Thanh niên đua nhau học tiếng Anh, trường trung học nào cũng dạy hai ngoại ngữ Pháp và Anh, trường tư dạy Anh văn mọc lên như nấm, khu nào cũng có vài ba trường, có khi hai trường đối diện nhau.

Đồng thời, các cơ quan văn hoá Mỹ tung tiền ra thuê một số giáo sư Anh văn dịch một loạt tác phẩm Mỹ - cả trăm cuốn - đa số là tiểu thuyết của Hemingway, Steinbeck, Pearl Buck...<sup>(1)</sup>, một số là tiểu sử danh nhân Mỹ như Lincoln, Washington<sup>(2)</sup>, một số nữa là lịch sử Hiệp Chủng Quốc và sách về nền dân chủ Mỹ... Họ trả công hậu, nhưng người dịch thiếu kinh nghiệm, bản dịch không có giá trị, in lại xấu, sách bán rất rẻ mà ít

---

(1) Ba nhà văn hiện đại Mỹ, cả ba đều được giải văn chương Nobel (BT).

(2) Hai tổng thống nổi danh nhất của Hoa Kỳ vào thời giành độc lập và chiến tranh Nam Bắc (BT).

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

người mua, tới cái nồng nỗi gần như cho không. Nguyên nhân chính là người ta ngờ sách có tính cách tuyên truyền.

Sau ba bốn năm, công việc dịch thuật đó phải dẹp, nó không cần thiết nữa: thanh niên Việt Nam đã có một số hiểu tiếng Anh, có thể đọc ngay trong nguyên tác được. Tức thì các *book shop*<sup>(1)</sup> bắt đầu xuất hiện, bán sách theo hối suất chính thức: một Mỹ kim ăn ba mươi lăm đồng bạc Việt Nam.

Và một số công chức cao cấp được gửi qua Mỹ tu nghiệp, nhiều nhất là ở Đại học Michigan; một số sinh viên được cấp học bổng qua Mỹ, còn số học sinh qua Pháp du học thì bị hạn chế.

Từ giữa năm 1957, tôi không lưu tâm tới vụ Lê Kim nữa, cho rằng đã làm hết sức, thời chưa thuận tiện, phải đợi một lúc khác, khi nào nước nhà thống nhất, hoàn toàn bình yên rồi sẽ tiếp tục điều tra, tìm kiếm thêm. Nhất là từ 1959, miền quê kém an ninh, cộng sản bắt đầu quấy phá, mọi việc thăm dò tìm kiếm phải dẹp hết.

Nhưng cuối năm 1961, con một anh bạn tôi được cấp học bổng qua học Đại học California. Tôi nhớ tới San Francisco và dặn cậu ấy - tên là Quý - lúc nào rảnh, lại thư viện San Francisco coi xem còn những số báo *Daily Evening* xuất bản trong những năm 1849 - 1854 không (năm 1854 là năm Lê Kim đã về nước nhà). Cũng là nhân cậu ấy lại chào tôi trước khi xuất ngoại mà buột miệng nói ra như vậy, chứ chẳng có hy vọng gì kiếm được những số báo đó.

Cậu ấy hỏi tôi:

- Bác muốn nghiên cứu về cái gì vậy?

Tôi mỉm cười, đáp:

- Nghiên cứu quái gì đâu. Tôi không muốn làm mất nhiều thì giờ của cháu. Hễ có dịp lại thư viện San Francisco thì kiếm giùm. Nếu còn những số báo đó thì cho tôi hay, không còn thì thôi. Việc không gấp, mà cũng chẳng có gì quan trọng. Tôi muốn kiểm chứng một sự kiện lịch sử, thế thôi.

Không ngờ nghỉ hè năm sau - 1962 - cậu ấy cho tôi hay rằng những số báo đó, thư viện còn giữ đủ. Tôi viết ngay một bức thư nhờ cậu ấy lật

---

(1) Book shop: nhà sách.

## *Con đường thiên lý*

từng số một xem có một vài bài nào nói tới một vị "hảo hán" tên là Mac không, nhất là một người "Trung Hoa" nào tên là Lee Kim không. Tôi bảo:

- Hai nhân vật đó tôi đọc trong một tiểu thuyết, ngờ là những nhân vật có thật, chứ không phải tưởng tượng. Câu chuyện xảy ra ở San Francisco, Sacramen-to, trong tiểu bang California vào khoảng 1849-1854. Nếu cháu thấy bài báo nào nói về họ thì chép lại cho tôi một bài về mỗi người cũng đủ rồi. Sẽ mất công cháu lăm đấy. Nhưng câu chuyện rất lý thú. Cháu kiêm được thì tôi sẽ kể đầu đuôi cho cháu nghe.

Ba tháng sau tôi được hồi âm của cậu Quý. Tôi mừng rơn. Đúng như lời tôi đoán, hai nhân vật đó có thực. Cậu ấy chép cho tôi hai bài báo về Mac và một bài về Lee Kim.

Bài thứ nhất về Mac, chính là bài đăng tin Mac đã ám sát "Jack ba ngón tay" Golden Gate mà tôi đã viết ở phần trên, nhan đề là: "Một tướng cướp hạ một tên buôn thịt người". Bài đó đề ngày 19.2.1850.

Bài sau quan trọng hơn nữa, đề ngày 13.6.1850, tôi xin dịch lại dưới đây:

### *Đại úy Mac: một Don Quichotte hay một tên điên?*

"Ít lâu nay dân chúng xôn xao về một con người kỳ dị mà mọi người gọi là Đại úy Mac, đi tới đâu cũng thấy thiên hạ bàn tán về ông ta.

"Hai hôm trước đây, do một sự ngẫu nhiên tôi được gặp ông ta ngồi chung một xe ngựa với một người nữa, tiến về phía Sacramento. Một bọn cướp gồm năm tên - hình như chúng thuộc đảng *Hounds*, nhảy ra tấn công chiếc xe. Chúng không ngờ rằng dụng đầu phải những tay tổ! Đại úy Mac thảng ngựa lại, và nổ luôn hai phát súng, hạ luôn hai tên. Viên đạn trúng vào sọ, chúng không kịp ngáp. Tức thì ông ta và người bạn bè trên xe nhảy xuống, cướp hai con ngựa của hai tên bị hạ, đuổi theo ba tên kia, bắn trúng hai tên nữa, còn một tên chạy thoát.

"Vừa đúng lúc đó thì xe của tôi tới. Tôi xuống xe chào ông, khen ông và hỏi thăm. Ông ta cao lớn lực lưỡng, lông mày rậm, mũi diều hâu có vẻ một kỵ sĩ thời Trung cổ. Bạn ông tên là Kit cũng thuộc hàng hảo hán.

"Ông ta gốc Gia Nã Đại, nói tiếng Pháp và thạo tiếng Mỹ nhưng có giọng lơ lớ. Ông bảo đi từ Saint Louis, qua sa mạc rồi tới miền mỏ

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

Sacramento. Nhưng không ham tìm vàng mà muốn lập lại trật tự trong một xã hội sa đọa vì vàng. Hôm đó ông tính lại đồn Suter, thăm đại úy Suter.

"*Lập lại trật tự trong một xã hội sa đọa!*". Tôi tự hỏi ông ta có phải là một Don Quichotte không, hay là một tên điên? Một người Gia Nã Đại lại đây lập lại trật tự cho chúng ta người Hiệp Chủng Quốc? Chính quyền San Francisco nghĩ sao?

"Nhưng dù sao chúng ta phải nhận rằng từ trước tới nay ông ta không làm gì hại dân cả, trái lại trừ được ít tên cướp cho dân nữa. Tôi mong rằng ông ta chỉ tấn công bọn bất lương đó thôi...".

Thực là hợp với truyện *La ruée vers l'or*. Mac trong bài đó chính là Max.

Bài về Lee Kim đề ngày 8.11.1853, đối với tôi quý giá vô cùng. Bài đó như sau:

"*Một người Trung Hoa đã tặng tướng Suter hai trăm Mỹ kim*". Như độc giả đã biết, từ khi bị cả vạn phu mỏ đốt phá đồn điền, dinh thự, và giết một người con trai, tướng Suter như người mất hồn, lang thang ở San Francisco, phải đi ăn xin, ngủ ở bến tàu, cảnh thật thảm. Sáng hôm nay, *một người Trung Hoa tên là Lee Kim* từ Berkeley lại, gặp tướng Suter, tặng ông ta hai trăm Mỹ kim. Ông Suter mừng mừng tủi tủi, nắm chặt tay Lee Kim. Hình như hai người có quen nhau từ trước.

"Đám đông bu lại coi, cho đó là một nghĩa cử hi hữu. Bao nhiêu bạn thân của tướng Suter lúc này đều xa lánh ông, chỉ có người Trung Hoa đó là cứu mạng ông. Trước khi từ biệt tướng Suter, *Lee Kim* nói với công chúng: "Tướng Suter đã có công khai phá cả miền này, chính quyền phải bồi thường cho ông, không bồi thường mà để ông lâm vào cảnh này, thực là một điều không vẻ vang gì cho thị trấn San Francisco".

"Người Trung Hoa có lý đấy. Chúng ta nghĩ sao? Để một người ngoại quốc cho chúng ta một bài học ư? Chúng tôi xin nhắc thêm độc giả rằng Lee Kim đã giúp việc cho toà soạn báo *Daily Evening* một thời gian năm 1850 và thường nói với anh em trong toà soạn rằng các mỏ vàng còn làm cho xứ California này loạn lạc, sa đọa, không có cách gì trừ được. Cái hại của vàng thật vô kể. Lời đó cơ hồ như đúng. Trật tự xứ chúng ta đã mất gần một năm nay rồi, bao giờ mới yên đây? Nhà cầm quyền bắt lực tới bao giờ nữa?"

## *Con đường thiên lý*

Tôi mừng như được vàng. Nhân vật *Lee Kim* quả là có thực, đúng là cụ Trần Trọng Khiêm ở làng Xuân Lũng. Chúng cớ đủ chắc chắn rồi, không còn ai chối cãi được nữa. Bài đó cho tôi biết thêm rằng Lê Kim chỉ làm ở toà soạn *Daily Evening* trong một thời gian năm 1850. Sau đó ông đi đâu thì tôi không tra ra được. Điều chắc chắn là tháng 11 năm 1853 ông còn ở Berkeley. Theo bức thư chữ Nôm ông gửi về làng Xuân Lũng thì năm 1854 ông đã về Nam Việt. Vậy ông đã từ biệt đất Mỹ mà lên đường về Hương Cảng vào cuối năm 1853 hay đầu năm 1854, rồi từ Hương Cảng về Đồng Nai. Ông theo đường nào: về thẳng do ngã Thái Bình Dương (nếu vậy thì ông đã đi một vòng thế giới), hay qua New York rồi về ngã Đại Tây Dương, Ấn Độ Dương? Điểm đó chắc không thể tra cứu trong sách báo được, phải đợi gặp ông Lê Xuân Liêm, hậu duệ của cụ, hỏi xem trong họ có ai biết không.

Tôi vội vàng viết thư cảm ơn cậu Quý. Cậu ấy nói không mất công bao nhiêu, báo *Daily Evening* hồi đó in có hai trang, chỉ coi qua một phút là xong một số. Ngay buổi đầu cậu đã kiểm được hai bài về *Mac*, còn bài về *Lee Kim* phải ngày sau mới thấy.

Ai bảo rằng phúc bất trùng lai? Cách đó vài tháng, vào khoảng cuối năm 1962, một bạn ở Pháp gửi về cho tôi cuốn *L'or de Blaise Cendrars* (nhà xuất bản Denoël) chép kỹ tiểu sử của tướng *Johann August Suter*, rồi lại cho tôi hay rằng đã tìm thấy ở một thư viện ở Lyon, cuốn *La ruée vers l'or* tác giả là *René Lefèvre*, nhà Dumas (Lyon) xuất bản năm 1937.

Vì sách đã tuyệt bản, nên tôi nhờ ông bạn tóm tắt cho tôi những chương đầu mà tôi không được đọc. Trong mấy chương đó tác giả kể gốc gác của Max, nhân vật chính trong truyện. Chàng gốc ở Montréal (Gia Nã Đại) hoạt động về chính trị, muốn gây một cuộc cách mạng, thất bại, họp một số độ mươi người, trốn qua Hiệp Chủng Quốc, tới vàm sông Mississippi, nghe nói miền California có nhiều vàng, rủ nhau qua đó. Nhân vật *Lee Kim* chỉ xuất hiện khi Max đã tới Saint Louis, hô hào tổ chức một đoàn tây tiến như tôi đã kể. Vậy Lê Kim đã ngẫu nhiên gặp Max. Sách không cho biết một chút gì về những hoạt động của Lê Kim trước đó.

Có một điều rất đáng chú ý là tác giả, *René Lefevre* nói rõ trong bài tựa rằng ông chép lại truyện do một ông chú hay bác kể, ông này đã có hồi ở Gia Nã Đại, chơi thân với một người trong đoàn của Max. Vậy đúng như tôi đã đoán, truyện là truyện thực, không phải tưởng tượng.

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

Tôi đọc cuốn *L'or* của Blaise Cendrars, không thấy nói đến nhân vật Max (hoặc Mac), nhưng về đại cương cuộc đời của tướng Suter, không có điểm nào không trùng hợp với cuốn *La ruéc vers l'or* của René Lefèvre.

Như ở cuối phần III tôi đã kể, năm 1850, Suter một mặt rán phục hưng lại sản nghiệp lâm nguy vì sự tìm ra vàng trong đồn điền của ông, một mặt kiện chính phủ đòi bồi thường: Vụ kiện đó thực ly kỳ, kéo dài ba chục năm mà vẫn không kết thúc. Tôi xin tóm tắt lại dưới đây, vì câu chuyện rất lý thú.

Suter mướn cả mấy chục luật sư ở San Francisco, chính một người con trai ông cũng mở phòng luật sư tại đó để xúc tiến vụ kiện. Ông chẳng những kiện chính phủ mà còn kiện cả chục ngàn người lại đào vàng trong đồn điền của ông nữa.

Vụ đó làm sôi nổi dư luận cả Hiệp Chủng Quốc, hàng trăm luật gia tại California kiếm ăn. Suter đổ vào đó không biết bao nhiêu tiền.

Nhà cầm quyền có lẽ muốn ve vãn ông, tặng ông chức tướng lãnh, đề cao ông là ân nhân của San Francisco. Từ đó ông lại càng làm tới mà dân chúng lại càng oán ông. Họ đốt phòng luật sư của con trai ông, cậu Emile, để cho phi tang. Nhưng dù ông mất hết giấy tờ thì chính quyền cũng không thể không thừa nhận ông là chủ hết cả miền từ San Francisco tới đồn Suter.

Nhờ một vị thẩm phán quen, công minh, tận tâm, tên là Thompson, ông thắng kiện ở toà án San Francisco, chỉ còn chờ toà thượng thẩm ở Washington<sup>(1)</sup> y án nữa là xong. Ông vội vàng bận quân phục cấp tướng lên thẳng Washington để đốc thúc công việc. Nhưng mới rời đồn hôm trước thì hôm sau hàng vạn dân mò tới thiêu huỷ trọn đồn Suter, một người con trai ông chết trong vụ đó, một người khác hoá điên, người thứ ba chán nản bỏ về châu Âu. Ông chỉ còn mỗi người con gái (vì bà vợ đã mất từ khi mới tới đồn điền) mà gia sản tiêu tan nhẵn, không còn một đồng.

Con người giàu nhất thế giới đó phải ngủ đường ngủ chợ, ăn xin ở San Francisco - chính hồi này Lê Kim tìm lại giúp ông một số tiền - tới đâu cũng bị dân chúng mỉa mai, nguyền rủa. Vị thẩm phán Thompson

---

(1) Tiểu bang ở Tây Bắc Hiệp Chủng Quốc, chứ không phải thủ đô Hiệp Chủng Quốc (B.T).

## *Con đường thiên lý*

đã xử cho ông thắng, phải cưu mang ông, vận động với chính quyền tặng ông một số tiền trợ cấp mỗi năm ba ngàn Mỹ kim - phụ cấp hưu trí của một tướng lãnh - và khuyên ông bỏ ý kiện dân mỏ đi mà chỉ kiện riêng chính phủ thôi, đòi bồi thường ít thôi, một hai trăm triệu Mỹ kim thôi. Ông đành nghe lời.

Vừa thương nhớ con vừa tiếc của, ông mất trí, điên điên khùng khùng, không ở với con gái và chàng rể được, lên Washington một mình để theo dõi vụ kiện.

Số tiền phụ cấp ba ngàn Mỹ kim mỗi năm đủ cho ông sống ung dung, không đến nỗi thiểu thốn, nhưng ông đâm ra hèn tiện, không dám tiêu pha gì, ngày ngày vác cái thân gầy ốm trong bộ quần áo sờn và bạc, lụng thung, lết đôi giày vét gót lại các công sở Washington tới nỗi cả thành phố đều nhăn mặt. Ông lom khوم leo cầu thang, đứng đợi hàng giờ trước cửa các phòng giấy ở tòa án và các bộ, chỉ đòi bồi thường một triệu Mỹ kim thôi, mà chính quyền cũng cứ kéo dài, không chịu xử. Không những vậy, bọn thư lại lưu manh đã chẳng thương ông lại còn móc túi ông nữa, lừa gạt ông để ông đút lót cho chúng "uống cà phê".

Bọn con nít thấy ông ở đâu là bu lại chê giễu. Một hôm một đứa bảy tuổi nhảy lên bá cổ ông.

- Thưa tướng lãnh, ngài đã thắng kiện rồi. Quốc hội mới tuyên bố xong: ngài được bồi thường trăm triệu Mỹ kim!

Ông ôm chầm đứa nhỏ:

- Thật không, thật không cháu?
- Thật mà, cháu đâu dám nói sai.

Bảy đứa mắt dại đứng gần đó ôm bụng cười. Ông lão vừa thốt xong tiếng "cảm ơn" thì té lăn đùng, hai tay quơ quơ, cào đất.

Tướng Johann August Suter mất ngày 17.6.1880, thọ 73 tuổi.

Quốc hội hôm đó không nhóm. Vụ kiện của ông không đem ra xử. Con gái ông bỏ luôn, không đốc thúc, theo dõi nữa. Thế là một vụ kiện dân sự lớn nhất, sôi động nhất, khôi hài mà cũng bi thảm nhất trong lịch sử nhân loại lần lần chim hẵn.

Tất cả chỉ do vài hạt vàng chú thợ mộc Marshall lượm được ngày 24 tháng giêng năm 1848.

\*

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

Từ khi được thêm những tài liệu quý giá đó: các bài báo *Daily Evening* về đại úy Mac, Lee Kim và mấy chương đầu cuốn *La ruée vers l'or*, tôi lại càng muốn gặp ông Lê Xuân Liêm để bồi túc về đoạn cuối đời Lê Kim, nghĩa là từ khi ông về Nam Việt.

Lúc đó vào khoảng đầu năm 1963, họ Ngô đàm áp Phật giáo. Hoà thượng Thích Quảng Đức tự thiêu, toàn dân xúc động. Không khí ở Sài Gòn nghẹt thở hơn bao giờ hết, rùng rợn gần như thời Terreur (khủng bố) tháng sáu, tháng bảy năm 1974 ở Pháp. Tôi đến là nhiều nhà đóng cửa, không dám ra đường. Đương đêm mà có tiếng xe nhà binh ngừng máy đậu trước nhà mọi người xanh mặt: thế nào chúng cũng vào lục xét và lôi đi một người. Nhiều người đương đi làm bị chấn lại, "xúc" lên xe. Một anh bạn tôi bị bắt chỉ vì một Phật tử, học trò của anh, lại thăm anh. Chẳng có tội gì cả mà cũng bị giam cho tới ngày đảo chánh 1.11 mới được thả. Tôi can thiệp với một ông lớn, cũng là bạn thân của anh ấy. Bực mình, tôi đã phải nói: "Nếu xét anh ấy có tội thì đưa ra toà xử bắn anh ấy đi, nếu không có tội thì phải thả anh ấy ra để cho anh ấy dạy học kiêm gạo nuôi vợ nuôi con chứ! Chính sách gì mà kỳ cục vậy?". Ông ấy không quên hẵn tình bạn đâu, nhưng cũng bất lực.

Trong không khí như vậy, tôi không còn tâm trí nào nghĩ tới việc tìm ông Lê Xuân Liêm nữa. Đảo chánh xong, Diệm, Nhu bị giết rồi, toàn dân thở ra nhẹ nhõm, như hất được bao cát đang đè trên ngực. Đầu năm 1964 tôi gửi một bức thư nữa về làng Mỹ Quới cho ông Lê Xuân Liêm, nội dung cũng tương tự như bức thư trước. Đợi trên một tháng sau vẫn không thấy hồi âm, tôi bèn nhờ một nhật báo và một bán nguyệt san đăng liên tiếp ba kỳ, mấy hàng văn tắt dưới đây:

*Nhắn tin: Xin ông L.X.L trước kia ở Mỹ Quới - Rạch Giá cho biết hiện nay ở đâu để tôi trả lại anh cuốn La ruée vers l'or của René Lefèvre. Xin viết thư về toà soạn.*

Tôi không muốn ghi trọn tên ông vì có thể ông muốn giấu tên. Nhưng nếu mấy hàng đó tới mắt ông thì thế nào ông cũng tự nhận ra được tên mình trong ba chữ viết tắt đó.

Đợi ba tháng, sáu tháng vẫn không thấy tin tức gì cả. Nhân có ông ban là một công chức cao cấp ở Rạch Giá, tôi nhờ ông ta điều tra giúp về họ Lê Xuân ở làng Mỹ Quới. Ông cho hay làng đó bị quân Pháp tàn phá từ đầu chiến tranh, dân làng phiêu bạt mỗi người một nơi, hiện nay toàn là những dân noi khác tới, không ai biết gì về họ đó cả.

Tôi tuyệt vọng.

## IV

# MỘT VỊ ANH HÙNG DÂN TỘC

Bỗng đi bảy tám năm, đầu năm (1972), một hôm tôi nhận được bức thư của một học sinh, tên là Lê Xuân Lưu, học lớp đệ tam<sup>(1)</sup> một trường trung học tư ở Gia Định. Tôi vẫn thường nhận được thư của các bạn trẻ nhờ tôi chỉ bảo về cách học, hoặc hỏi tôi về những thắc mắc riêng. Bức nào cũng mở đầu như nhau: xin lỗi tôi vì làm mất thì giờ "quí báu" của tôi - vậy mà bức nào cũng dài hai ba trang, có bức sáu trang, tám trang - rồi cho biết đã đọc những sách này sách nọ của tôi vân vân... Tôi đọc lướt qua phần mở đó, đi thẳng tới đoạn chính xem người viết muốn gì: muốn tôi chỉ cho cách học toán và xin cho biết mấy cuốn toán hình học của tôi còn không, bán ở đâu. Đặc biệt cuối thư có mấy hàng này:

"Thưa bác, quê quán cháu ở làng Mỹ Quới đây, bác còn nhớ làng đó không?"

Tôi tự hỏi: "Làng Mỹ Quới là làng nào kia? Ở tỉnh nào? Tại sao cậu này lại thêm hai hàng đó? Vớ vẩn!". Vì bận việc, tôi gạt bức thư ra một bên, đợi lúc nào rảnh sẽ trả lời. Một lát sau, tôi thấy có cái gì lớn vón trong óc, không yên; tôi mở bức thư ra đọc lại... Lê Xuân Lưu... Lê Xuân Lưu... Như quen quen... Lê Xuân Liêm... À, đúng rồi đây. Mấy năm nay không nghĩ tới chuyện Lê Kim nữa, nên quên... Phải, làng Mỹ Quới, làng ông Lê Xuân Liêm.

Tôi vội vàng viết thư hẹn ngày giờ, mời em đó lại chơi.

Khoảng một tuần lễ sau, em đó tới: trạc mười bảy tuổi, trắng trẻo, lành lợi, dễ thương, có vẻ nghèo, nhưng ăn mặc sạch sẽ.

---

(1) Bây giờ tương đương với lớp 10.

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

Tôi hỏi ngay:

- Cháu có phải là con ông Lê Xuân Liêm không?
- Thưa bác phải.
- Ba cháu hiện ở đâu?

Em Lưu ngập ngừng một chút rồi thưa:

- Ba cháu mất rồi.

Tôi hơi xúc động:

- Mất được mấy năm nay?
- Dạ, thưa, năm ngoái.
- Mất ở đâu?

- (Ngập ngừng một chút)... Với bác cháu mới dám thưa thiệt. Sau hiệp định Genève, ba cháu về làm ăn giúp gia đình, nhưng chính quyền họ Ngô khủng bố tất cả những người kháng chiến, không phân biệt quốc gia hay cộng sản, nên mấy năm trước cha cháu lại phải vô bung rồi mất trong đó.

- Má cháu còn không?
- Thưa còn, gia đình chúng cháu ở Gia Định.

Em nói vì mượn được một số báo cũ, đăng mấy hàng *Nhắn tin* của tôi, nên mới đánh bạo viết thư cho tôi.

Tôi hỏi thăm về việc học của em, chỉ bảo cho em cách học, xong rồi dặn:

- Tôi chưa được hân hạnh quen ba cháu, nhưng có một người bạn học cũ có tình họ hàng xa với ba cháu. Cháu về thưa với má cháu, tôi muốn được gặp để hỏi thăm tin tức... Chắc cháu biết rằng tổ tiên cháu, sáu bảy đời trước ở Bắc chứ?

- Thưa, cháu có nghe ba má cháu nói như vậy.
- Thôi được rồi, về đi, hôm nào má cháu tiếp tôi được thì phiền cháu ra đây đón tôi đi.
- Dạ.

\*

## *Con đường thiên lý*

Ba giờ chiều chủ nhật kê đó, em Lưu ra đón tôi đi.

Khỏi chợ Bà Chiểu một quãng, chúng tôi bỏ con đường nhựa nắng loà và nóng bỏng, quẹo vào một con đường hẹp, cát trắng và mát rượi, hai bên là bụi tre. Cảnh tĩnh mịch như thiêm thiếp ngủ. Đường ngòng ngoèo có chỗ chạy sát bên một cái giếng nước đã cạn hoặc một ngôi mộ cổ bằng đá ong, trong này gọi là đá Biên Hoà. Một đám trẻ trên dưới mười tuổi quần áo rách rưới đương chầu đầu vào nhau đánh "bầu cua cá cọp", gần đó vài ba con gà buơn rác ở bờ rãnh. Có những ngôi nhà cổ, thấp, tối, vách ván, mái lợp ngói uyên ương, phía trước là một sân rộng trồng vú sữa, nhãn, ổi. Tại góc vườn một nhà nọ, tôi nhận ra được một gốc thị lớn, tàn sum suê, không có trái. Đã mấy chục năm nay tôi mới lại được thấy loại cây đó. Trong Nam này ít ai trồng thị, và tôi chưa thấy ai ăn thị; gỗ nó xưa kia dùng để khắc các mộc bản, ngày nay không còn quý nữa. Tôi nhớ lại lần đi thăm núi Hùng với anh Trần Văn Bảng, trái thị chín vàng trên cây, rụng xuống đầy gốc.

Vừa đi tôi vừa hỏi về họ hàng và gia đình em Lưu. Gia đình em mấy đời nay độc đinh. Ông nội em là một ông đồ Nho làm ruộng ở làng Mỹ Quới, có hai người con gái và một người con trai tức ba em, gọi là thày Tư, dạy trường làng. Ba em chỉ có một trai, một gái, em là lớn. Gia đình em tản cư lên đây từ khi em còn nhỏ xíu, không biết là năm nào. Em vừa đi học vừa giúp má em trong việc trồng bông để bán. Họ hàng bên nội còn đâu vài người bà con xa, lâu lăm không gặp. Nhưng họ hàng bên ngoại thì đông, cũng lên ở Sài Gòn và Gia Định.

Tôi hỏi em làm sao đọc được mấy hàng *Nhắn tin* của tôi trên tờ báo định kỳ đó, em đáp:

- Thưa bác, cháu dở toán lăm, chỉ thích Việt văn thôi, đã đọc được mấy cuốn sách của bác, Tết vừa rồi cháu thấy nhà một anh bạn có đủ các số cũ tạp chí đó, cháu mượn về coi lần, tìm những bài của bác đọc trước. Tinh cờ hôm đó ở cuối một bài của bác, cháu thấy mấy hàng *Nhắn tin* đó. Làng Mỹ Quới đúng là quê quán của cháu. Còn ông L.X.L thì cháu đoán là ba cháu. Cháu đưa cho má cháu đọc, hỏi có biết bác không, má cháu đáp không. Cháu suy nghĩ mấy ngày rồi đánh bạo viết thư cho bác. Được thư của bác, cháu mừng quá, lại thăm bác ngay, rồi về thưa lại với má cháu. Má cháu ngạc nhiên, bảo: "Ông ấy nói có người bạn cũ họ hàng xa với ba mà? Ai vậy, tao không biết." Má cháu do dự hồi lâu, hỏi thăm cháu về bác, sau cùng bảo cháu hôm nay rước bác qua chơi.

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

Ngừng một chút rồi em ấy ngừng lên nhìn tôi, hỏi:

- Vậy ra một ông bạn cũ của bác có quen ba cháu sao?

Tôi gật đầu, đáp:

- Lát nữa sẽ biết.

Đi một quãng nữa, em ấy ngừng lại:

- Nhà cháu đây rồi. Mời bác vô. Má cháu đương tưới cây đó.

Một căn nhà lá ba gian, ở trong khu vườn trồng bông rộng chừng vài ba trăm thước. Toàn những thứ bông như vạn thọ, điệp, huệ... bán ở chợ. Có một gốc ngọc lan lớn chi chít bông, một gốc ngâu, vài gốc ổi.

Một người đàn bà mới ngoài bốn mươi tuổi nhưng đã có nhiều nét nhăn, vẻ mặt hiền hậu, thân hình mảnh khảnh, nhanh nhẹn, thấy tôi, đặt vội chiếc bình tưới xuống, chấp tay chào tôi, mời tôi vô nhà. Tôi chào lại.

Thím lấy một chiếc khăn lau bụi trên mặt bàn và bốn chiếc ghế dưa kiểu cổ, mặt tròn kê ở gian giữa, trước bàn thờ rót cho tôi một chén nước lạnh đựng trong một cái ve "rong" cũ, mời tôi ngồi, rồi ngồi lánh qua một bộ ngựa, đối diện với tôi. Em Lưu ngồi bên cạnh thím.

Đồ đạc rất sơ sài, trên bàn thờ chỉ có một chiếc lư nhỏ, hai chân đèn, phía sau bàn thờ treo một bức liền bằng giấy đỏ viết bốn chữ lớn: "*Hùng Nhị tinh thần*".

Tôi hỏi:

- Tôi xin lỗi thím, chắc các cụ bên thày, gốc gác ở tỉnh Phú Thọ, ngoài Bắc rồi vô trong này làm ăn.

Thím có vẻ ngạc nhiên:

- Ông biết ba các cháu sao?

Tôi đáp:

- Thưa không. Nhưng coi bức liền này, tôi đoán được. Thím có biết bốn chữ gì không?... *Hùng Nhị tinh thần*. Hùng là núi Hùng Vương, Nhị là sông Nhị. Tỉnh Phú Thọ ở Bắc có núi Hùng Vương và sông Nhị Hà.

- Dạ, ba các cháu hồi trước cũng có giảng giải cho tôi nghe như vậy. Bốn chữ do ông nội các cháu viết từ mấy chục năm trước, treo để thờ, cứ mỗi tết, tôi lại mua một bức liền mới, nhờ người coi y vậy mà viết lại.

## *Con đường thiên lý*

Tôi hỏi:

- Thím có nhớ các cụ gốc gác ở làng nào tại tỉnh Phú Thọ không? Cụ tổ vô đây từ đời nào không? Và tên là gì?

Thím đáp:

- Ba các cháu có cho tôi biết từ hồi tôi sanh cháu Lưu, lâu quá, tôi quên mất, nhưng có ghi trong gia phả.

Thím nói xong, xin lỗi tôi, chạy vội ra ngoài sân, đuổi gà và gọi:

- Liên ơi, về coi chừng gà cho má, con, và xách nước tưới giùm má mấy hàng bông đó đi. Bầy gà này phá quá.

Rồi thím trở về ngồi vào chỗ cũ. Tôi hỏi:

- Phải cháu tên là Xuân Liên không? (Tôi nhấn mạnh vào tiếng *Xuân*).

- Dạ phải. Cháu Lưu đã nói với ông?

- Không. Tôi đoán vậy. Mà tôi còn đoán rằng từ năm đời nay họ Lê vẫn có lệ dùng chữ Xuân làm chữ đệm, còn tên thì bắt đầu bằng chữ L.: Xuân Lưu, Xuân Liên.

Thím ngó tôi trân trân:

- Dạ, khi đặt tên cho cháu Lưu, ba các cháu có bảo tôi nhà có lệ đó để con cháu nhớ gốc tích tổ tiên.

Tôi kể rành rọt đầu đuôi cho thím nghe về gia đình anh Trần Văn Bảng, bức thư của ông Lê Kim - tức cụ Trần Trọng Khiêm - từ Định Tường gửi về Xuân Lũng cho ông anh, tức cụ tổ sáu đời của anh Bảng, bức thư của anh Bảng nhờ tôi hỏi thăm hậu duệ của cụ Lê Kim ở làng Hoà An. Thím lẽ phép nghe, còn em Lưu trố mắt ra ngó tôi, vẻ mặt hân hoan. Tôi hỏi:

- Thời sinh tiền, thày có lần nào tỏ ý muốn ra ngoài đó tìm bà con không?

Thím đáp:

- Có một lần, đã lâu lắm, hồi quân Nhật mới đổ bộ gì lận, ba các cháu có ý muốn ra tìm họ hàng ngoài đó, nhưng xa xôi, tốn kém quá, lại thôi. Vói lại đã năm sáu đời không có tin tức, chắc gì kiếm được họ hàng.

Tôi kể tiếp về cuốn *La ruée vers l'or* mà tôi tình cờ gặp được ở làng Phước Thạnh, nhân đó mới biết được tên và địa chỉ của chồng thím.

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

Thím bảo:

- Dạ, tôi nhớ hôm đó tôi cùng đi với ba sáu nhỏ chở một ít sách về gởi bên má tôi vì chỗ chúng tôi ở quân Pháp lại đóng đồn, không được yên. Các anh thanh niên tịch thu hết các sách tiếng Pháp, hăm doạ ba các cháu rằng: "Có muốn mò tóm không? - Thời buổi này mà còn giữ các sách này hả?". Đi khỏi chỗ đó rồi, ba cháu thở dài, nói: "Chỉ tiếc mỗi một cuốn, không làm sao kiếm ra được nữa". Tôi không biết tiếng Pháp, không nhớ là cuốn gì. Có lẽ là cuốn ông nói đó.

- Tôi xin lỗi thím. Tôi rán giữ cuốn đó mà giữ cũng không được, thành thử bây giờ không còn để trả lại thím.

- Thưa, không sao. Ba các cháu mất rồi, dấu còn, cũng chẳng ai đọc.

Tôi bảo:

- Cuốn đó có chép ít điều về cụ Lê Kim, thầy tiếc là phải. Thím có nghe thầy nói rằng cụ Lê Kim trước khi vô Nam này có hồi qua Âu qua Mỹ không?

- Thưa không.

- Nhưng thím có biết cụ Lê Kim từ khi định cư ở làng Hoà An làm gì không? Và tại sao sau họ Lê lại bỏ làng đó mà qua làng Mỹ Quới ở Rạch Giá?

Thím đáp:

- Tôi chỉ biết sơ sơ rằng hình như cụ tổ chúng tôi đứng về phe cựu trào, kháng chiến ở trong Đồng Tháp Mười, tử trận, cụ bà phải bỏ làng cũ mà qua làng Mỹ Quới. - Thím quay qua hỏi em Lưu: - Trong gia phả có chép chuyện đó không con?

Em Lưu đáp:

- Để con lấy ra coi.

Em vào phòng trong, một lát sau đem ra một tập vở trăm trang. Tôi xin phép được coi. Thím bảo:

- Dạ, mời ông qua nằm bên vũng kia coi cho khỏi mỏi lưng. Tôi xin phép ông ra cắt mấy nhánh bông để mai đem bán.

Vở dày một trăm trang, bìa cứng nhưng mới viết được độ ba chục trang. Giấy đã vàng, nhưng nét mực còn rõ. Viết bằng chữ Quốc ngữ, chánh tả sai be bét, cả trang không xuống hàng, không đánh dấu phết,

## *Con đường thiên lý*

chỉ dùng dấu chấm, sau mỗi dấu chấm, chỉ bỏ trăng vài phân, chứ không viết chữ hoa. Gặp những nhân danh, địa danh thì ghi thêm chữ Hán, nét chữ Hán già dặn mà nét chữ Quốc ngữ thì non nớt. Văn hơi có giọng biền ngẫu. Tôi thấy đẽ là viết năm 1928.

Chắc người viết là ông nội em Lưu, lúc đó đã già. Như hầu hết các nhà Nho khác ở thế hệ đó, cụ không quen viết tiếng Việt. Đọc lời *Tựa* tôi mỉm cười, cũng cái giọng của ông bác tôi ở Sơn Tây:

*"Nhà nước có sử ký các họ có gia phả để mà nhớ diệc đời trước làm gương cho đời sau thực là một cách văn minh lắm đây."*

Mấy hàng đó tôi chép lại mà không sửa chánh tả, không chấm câu lại để độc giả thấy lối viết của các cụ.

Tôi nằm ở vũng đọc kỹ đời của cụ tổ họ Lê làng Mỹ Quới, tức cụ Lê Kim, còn các đời sau chỉ lướt qua. Sự thực, chỉ có đời cụ là đặc biệt, còn các đời sau đều là hạng tiểu nông, có mươi mẫu đất vừa đủ ăn; một hai người nổi tiếng là có học trong miền, không một người nào "*làm làng*". Tới đời thứ tư, một cụ vừa làm ông lang vừa làm ông đồ, được dân làng trọng vọng. Gia phả ngưng lại ở đời thứ năm, đời cụ Lê Xuân Lãng, tức thân phụ ông Lê Xuân Liêm.

Đọc xong tôi trở lại bàn, bảo em Lưu cho tôi vài trang giấy để chép lại đoạn về đời cụ Lê Kim. Đoạn đó như sau, tôi giữ đúng nguyên văn chỉ sửa lại chánh tả và cách chấm câu:

*"Sự tích họ ta, nhớ mà ghi chép được, mới từ đời cụ tổ năm đời triều Tự Đức. Tương truyền cụ là người họ Trần, gốc gác ở làng Xuân Lũng, huyện Sơn Vi, tỉnh Phú Thọ, ngoài Bắc. Họ Trần lập nghiệp ở Xuân Lũng từ đời nào thì nay chưa thể biết được vậy.*

*"Cụ là con trai thứ một thế gia vọng tộc. Bẩm chất thông minh lại thêm khí tiết. Văn võ toàn tài mà tinh thần bạt tục, không chịu theo con đường khoa cử, những mong thoả chí tang bồng. Ngoài hai mươi tuổi, cụ cải danh họ Lê (huý Kim) khảng khái rời quê cha đất tổ, xuông một tàu buôn ngoại nhán, suốt mấy năm lênh đênh từ Á qua Âu, năm châu bốn biển không đâu không lưu túc tích<sup>(1)</sup>. Tới xứ nào cụ cũng tìm hiểu văn minh phong tục, cái hay cái dở đều nhận định phân minh, ý hẳn muồn thâu thái để sau này kinh bang tế thế. Cụ thật là có nhãnh quang*

---

(1) Dấu chân. (BT).

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

thiên lý, nhìn suốt cổ kim, có chí kẽ vãng khai lai, đáng làm gương cho hậu thế vậy. Đáng phục lắm thay! Mà họ Lê ta cũng đáng lấy làm vinh hạnh lắm thay!

"Coi khắp các kỳ quan dị cảnh trên hoàn vũ rồi, năm Giáp Dần (triều Tự Đức) cụ về tổ quốc lập nghiệp ở làng Hoà An tỉnh Định Tường, nay thuộc tỉnh Sa Đéc. Nơi đó còn hoang vu, toàn lau cùm sậy, tràm với lát, cụ quy tụ được một nhóm người khai phá thành ruộng nương tưới tốt, vì vậy mà được nhiều người mang ơn coi là bậc tiên hiền trong miền vậy. Cụ thành hôn với cụ bà họ Phan, tính tình hiền hậu, tư cách đoan trang, mà lại khảng khái hơn người. Cụ bà sanh được hai người con trai đặt tên là Xuân Lãm và Xuân Lương để đời đời đừng quên gốc gác là làng Xuân Lũng vậy. Ý cụ thật là đẹp lắm thay! Tới nay đến thằng Xuân Liêm là sáu đời, họ ta vẫn theo mỹ tục đó. Con cháu đời đời phải giữ chở không được bỏ vây.

"Cụ khai phá miền Hoà An chưa được mười năm, làng xóm vừa mới phong túc thì nước nhà bị nạn ngoại xâm. Năm Giáp Tý cụ khảng khái bỏ hết nhà cửa ruộng đất, dùng hết tài sản cùng với cụ Ngũ Linh Thiên Hộ<sup>(1)</sup> môt được mấy ngàn nghĩa binh, phất cờ khởi nghĩa trong Đồng Tháp Mười. Cụ có tài bắn súng, bách phát bách trúng, xây cát đồn luỹ, cầm đầu một nhóm lính đào ngũ Pháp, tấn công Cái Bè, Mỹ Quới, quân Pháp trăm phần điêu linh. Cụ bà cũng dắt con theo, thật đáng mặt cân quắc anh hùng.

---

(1) Tức Thiên Hộ Dương, tên thật là Võ Duy Dương (... - 1866) anh hùng chống Pháp, tổ tiên gốc ở miền Trung, sau dời vào Gia Định.

Ông giỏi nghề võ, có tài sản và thường đem của cải làm việc phúc lợi cho nhân dân, nên được triều đình phong tặng chức Thiên hộ. Dương thời gọi ông là Thiên Hộ Dương, vì ông có tài nhắc một lúc năm trái linh báng sắt, nên nhân dân cũng xưng tụng ông là Ngũ Linh Thiên Hộ Dương.

Ông kết nghĩa thâm giao với Trương Định, Lê Kim (Trần Trọng Khiêm). Khi giặc Pháp xâm chiếm miền Nam, ông đứng trong hàng ngũ kháng chiến do Trương Định lãnh đạo. Năm 1864 chủ soái Trương Định hy sinh, ông về Đồng Tháp Mười cùng với Lê Kim lập chiến khu tiếp tục đánh quân Pháp. Nghĩa quân của ông thắng lợi nhiều trận vang dội ở Mỹ Trà, Cao Lãnh, Cai Lậy. Về sau tướng Pháp De Lagrandière đưa quân sang dàn áp ác liệt ở vùng Đồng Tháp, ông rút quân về An Giang, định cùng Thủ khoa Nguyễn Hữu Huân bổ sung lực lượng rồi sẽ phối hợp kháng chiến. Nào ngờ quan lại ở An Giang bắt thủ khoa Nguyễn Hữu Huân nộp cho Pháp, ông phản uất thở huyết chết. (Có thuyết bảo rằng ông ngồi thuyền định ra miền Trung chiêu tập dân quân để phục thù, chẳng may ra đường gặp bão chìm thuyền, mất tích).

(Trích Từ điển N.V.L.S Việt Nam - B.T).

## *Con đường thiên lý*

"Năm Bính Dần, quân Pháp đem quân bao vây ba mặt, tấn công đồn Tiền, cụ tổ chúng ta chống cự không nổi, tuẫn tiết. Các đồn khác lần lần thất thủ, nghĩa quân phải rút lui, khí thế suy mòn, sau cùng tan rã.

*Hỡi oi! Lòng trời không tựa, tấm gương tiết nghĩa vì nước yêu sinh,  
Mà: chính khi nêu cao, tinh thần Hùng Nhị còn truyền hậu thế.*

"Trước khi mất, cụ dặn cụ bà lánh qua Rạch Giá rán nuôi con, dạy cho con cháu giữ đạo trung hiếu, làm ruộng mưu sinh, dùng trực lợi cầu vinh, đừng ham vàng bỏ nghĩa.

"Nghĩa quân chôn cụ ở dưới chân giồng Tháp. Năm đó cụ chưa tới ngũ tuần. Cụ bà theo lời dặn, về làng Mỹ Quới cắt chòi làm ruộng. Họ chúng ta mấy đời nay không ai làm giàu, chỉ mong đủ ăn, giữ được thanh bạch, chính là giữ được cái nếp của các cụ, vậy".

Chép xong, tôi đọc lại. Nhờ đã có lần nghiên cứu về cuộc khởi nghĩa "Bình Tây sát tả" của Thiên Hộ Dương, nên tôi nhận được rằng những tên đồn, tên trận trong đoạn gia phả họ Lê đó đều đúng. Bọn lính Pháp đào ngũ đó là bọn Tagal (tức lính Lê dương thời sau), một người tên là Linguet. Cụ Lê Kim chỉ huy họ, điều đó tin được vì cụ nói được tiếng Pháp. Cụ xây cất đồn Tháp Mười, mà chính đích cũng phải nhận là kiên cố; có lẽ cụ đã phòng theo kiến trúc của đồn Suter ở California. Sử không chép tên cụ, quả là điều thiếu sót.

Nhin ra sân, tôi thấy ánh chiều đã gần tắt. Trả lại tập gia phả cho em Lưu, tôi cáo biệt thím giáo:

- Tôi xin cảm ơn thím. Trên mươi năm nay, tôi cố tìm cách tiếp xúc với thầy, mấy lần gửi thư về làng Mỹ Quới, không thấy hồi âm; hôm nay được tài liệu này tôi mừng quá, chỉ tiếc thầy đã quy tiên mất rồi. Thầy mất hồi nào ở đâu vậy, thưa thím?

Thím do dự một chút rồi đáp:

- Dạ ở xa, trên bờ kinh Phong Mỹ. Khi tôi hay tin thì người ta đã chôn cất xong rồi.

Biết thím không muốn nhắc nhiều tới chuyện đó, tôi không hỏi thêm, cúi chào ra về. Tôi nhớ kinh Phong Mỹ ở Sa Đéc. Thật là một sự trùng hợp khó tin là ngẫu nhiên: cụ tổ và cháu sáu đời đều mất trong Đồng Tháp.

Em Lưu tiễn tôi ra đường lộ. Dân lao động đi làm ở Sài Gòn, Gia

## Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê

Đinh giờ này đã về. Xóm hoá đồng đúc, ôn ào vì tiếng xe máy dầu, tiếng máy thu thanh mở lớn oang oang và tiếng cha mẹ gọi con ơi ới, rầy la chúng.

Em Lưu có vẻ trầm ngâm. Đi được một quãng em mới hỏi tôi:

- Thưa bác, quả thực cụ tổ họ cháu là người Việt đầu tiên qua Mỹ hay sao bác? Mà lại qua bên đó đào vàng nữa bác? Đọc sử cháu nhớ người đầu tiên là Bùi Viện chớ.

Tôi đáp:

- Theo những tài liệu tôi thu thập được thì tôi tin chắc rằng lời tôi đã nói với thím và cháu là đúng. Để rồi lúc nào tôi sẽ cho cháu coi những tài liệu đó.

- Dạ, cháu mong lăm... Lúc nãy má cháu thấy bác chép đoạn gia phả về cụ tổ họ cháu, má cháu ngài ngại, sợ bác đăng báo, không biết có sao không. Má cháu bảo ông nội cháu cất kỹ lăm, không dám cho ai thấy. Cháu phải nói: Không sao đâu má, tụi Tây đồng hết rồi mà, đăng báo cho mọi người biết, càng vê vang cho nhà mình chớ. Má cháu thật thà quá, bác?

Tôi mỉm cười:

- Tôi sơ ý đấy, đáng lẽ phải giảng giải trước cho thím khỏi ngại mới phải.

Làm thịnh một lát, khi ra gần tới đường lô, em lại hỏi tôi:

- Bao giờ nước nhà thống nhất để cháu về thăm quê nội, nhận họ hàng các cô bác anh chị ngoài đó hả bác?

Tôi lắc đầu:

- Làm sao bác biết được? Hai mươi bảy năm nay bác chưa được về thăm quê, nhớ núi Tân, sông Nhị quá. Đứng ở cổng xóm, bác nhìn thấy rõ mồn một núi Hùng của quê cháu đấy.

- Gần vậy sao bác?

- Cụ Lê Kim<sup>(1)</sup> có phải là người Việt đầu tiên qua Mỹ không, điểm đó không quan trọng gì với chính sử. Vậy mà tìm ra được chứng cứ và ít nhiều chi tiết, bác Bảng của cháu và bác đã phải bỏ ra... tới nay là trên

---

(1) Xem tiếp trang 1477 Về nhân vật Lê Kim.

## *Con đường thiên lý*

hai chục năm đầy và phải nhờ vài sự ngẫu nhiên lạ lùng với mấy người giúp sức nữa. Trong khi tìm tòi, có những lúc chán nản mà cũng có những lúc phấn khởi say mê. Tìm ra được rồi thì rất mừng, nhưng chỉ được một lúc... cũng như cụ Lê Kim mạo hiểm đi hết con đường thiên lý, tới miền có mỏ vàng rồi thì chán nản trở về nước khai hoang, kháng chiến. Vàng là cái mà cụ coi thường nhất - danh vọng thì cũng vậy - cụ chỉ muốn tìm ý nghĩa cho cuộc sống và sự say mê trong hành động...

Đã tới đường lộ rồi, thôi cháu về đi.

*Viết xong năm 1972*

## VỀ NHÂN VẬT LÊ KIM

*Lê Kim nguyên tên là TRẦN TRỌNG KHIÊM (1821-1866).*

Ông là nhà yêu nước, người Việt Nam đầu tiên đến Hoa Kỳ trước nhà ngoại giao Bùi Viện, sau đổi tên là Lê Kim (sách La ruée vers l'or chép là Lee Kim). Ông là em nhà Nho Trần Mạnh Trí, quê ở làng Xuân Lũng, huyện Sơn Vi, tỉnh Phú Thọ (nay thuộc tỉnh Vĩnh Phúc).

Thuở nhỏ ông học ở quê nhà, nổi tiếng thông minh, hay chữ, nhưng không theo con đường cử nghiệp. Năm 20 tuổi lập gia đình (vợ người họ Lê cùng làng) rồi theo nghề buôn bán gỗ, nên có điều kiện giao thiệp với các thương gia Hoa kiều ở Bạch Hạc (Việt Trì), Phố Hiến (Hưng Yên).

Năm 1843, vợ ông bị tên cai tổng thủ tiêu (vì hắn thảm thù không cưới được bà), ông giết tên cai tổng trả thù cho vợ rồi bỏ nhà đi biệt tích. Sau đó, ông xuống Hưng Yên làm ăn, rồi xung vào các đoàn tàu buôn nước ngoài làm thuyền thủ qua Hương Cảng, Anh, Hoà Lan... Cuối cùng ông đến Hoa Kỳ khoảng năm 1850. Tại đây, ông cùng với một số người nước khác (Mỹ Tây Cơ, Hoà Lan, Canada, Anh, Mỹ...) đi tìm vàng ở miền viễn tây Hoa Kỳ. Sau ông chán cảnh hỗn độn, truy lạc, cướp bóc của bọn người tìm vàng, ông trở lại California làm nhân viên cho tờ báo Daily Evening một thời gian. Năm 1854 vì chán cảnh luật pháp hỗn độn, truy lạc và cướp bóc ở thế giới vàng đó, nhân một chuyến tàu, ông trở về Hương Cảng nhập tịch Trung Hoa.

Khoảng năm 1855-1856, ông quay về tổ quốc, ngụ ở miền Nam. Tại đây ông là một trong vài người đứng ra khai phá lập nên làng Hoà An (làng Hoà An thuộc phủ Tân Thành, tỉnh Định Tường - nay thuộc tỉnh Sóc Trăng - Đồng Tháp), lập gia đình với người tại địa phương (họ Phan) có hai con.

Năm 1864, Pháp chiếm ba tỉnh miền Tây, Nam kỳ, ông cùng Thiên Hộ Dương (X. Võ Duy Dương) mô nghĩa quân chống Pháp xâm lược đặt căn cứ ở Đồng Tháp Mười (nay thuộc tỉnh Đồng Tháp). Ông chỉ huy một toán nghĩa quân, đánh thắng quân Pháp nhiều trận ở Mỹ Trà, Cao Lãnh, Cai Lậy... Tương truyền các công sự chiến đấu ở Tháp Mười là do ông

## *Con đường thiên lý*

*vẽ kiểu mô phỏng theo các đòn canh của một Đại úy Suter (được chính phủ Hoa Kỳ phong Đại tướng) người Canada xây dựng ở California gọi là đòn Suter.*

*Về sau tướng Pháp là De Lagrandière đem quân đàn áp ác liệt ở Tháp Mười, ông hy sinh tại trận năm 1866, hưởng dương 45 tuổi. Thi hài ông được nghĩa quân chôn cất tại giồng Tháp.*

*Trước khi mất, ông khuyên nghĩa quân kháng chiến tới cùng và dặn vợ lánh qua Rạch Giá nuôi con, không hợp tác với giặc. Sau khi ông hy sinh có người truy niệm:*

*"Hỡi ơi! Lòng trời không tựa, tấm gương tiết nghĩa vì nước  
quyên sinh.*

Mà: Chính khí nêu cao, tinh thần Hùng Nhị còn truyền hậu thế."

*Cuộc đời sinh động và bi hùng của ông đã được hư cấu nghệ thuật  
trong tiểu thuyết có nhan đề: Con đường thiên lý.*

(Trích *Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam* - B.T)

# MỤC LỤC

## HƯƠNG SẮC TRONG VƯỜN VĂN

TƯA	9
<b>Chương I</b>	
ÓC THẨM MỸ	13
<b>Chương II</b>	
VĂN HÙNG TRÁNG	31
<b>Chương III</b>	
VĂN BA LAN	62
<b>Chương IV</b>	
TẾ NHỊ VÀ HÀM SỨC	75
<b>Chương V</b>	
LÒI XÚNG Ý Ý HỢP VỚI CẢNH VÀ TÌNH	111
<b>Chương VI</b>	
CẢNH VẬT TRONG VĂN	124
<b>Chương VII</b>	
TÌNH TRONG VĂN	151
<b>Chương VIII</b>	
LÝ TRONG VĂN	182
<b>Chương IX</b>	
SỰ THỰC TRONG VĂN	219

<b>Chương X</b>	
NHỮNG CÁCH THOÁT RA NGOÀI SỰ THỰC	233
<b>Chương XI</b>	
ĐUỔI BẮT ẢO ẢNH	266
<b>Chương XII</b>	
ĐUỔI BẮT ẢO ẢNH (Tiếp)	289
<b>Chương XIII</b>	
KỸ THUẬT CHÂN CHÍNH	307
<b>Chương XIV</b>	
CÁI THẦN TRONG VĂN	321

### **ĐẠI CƯƠNG VĂN HỌC SỬ TRUNG QUỐC**

TƯA LẦN TÁI BẢN	337
TƯA	339
PHẨM LỆ	343
LỜI MỞ ĐẦU	346

### **Phần thứ nhất**

<b>VĂN HỌC ĐỜI TRƯỚC TÂN</b>	353
<b>Chương I</b>	
KHỞI NGUYÊN	353
<b>Chương II</b>	
VĂN NGHỊ LUẬN CỦA CÁC TRIẾT GIA	358
<b>Chương III</b>	
VĂN KÝ SỰ	377
<b>Chương IV</b>	
KINH THI	381

**Chương V****SỞ TÙ**

399

**Phần thứ nhì****TÙ ĐỜI TẦN ĐẾN ĐỜI TUỲ**

415

**Chương I****VĂN TRÀO ĐỜI TẦN, HÁN**

415

**Chương II****VĂN XUÔI ĐỜI TẦN, HÁN**

420

**Chương III****PHÚ, NHẠC PHỦ VÀ THƠ ĐỜI HÁN**

432

**Chương IV****THỜI KIÊN AN**

445

**Chương V****VĂN TRÀO CÁC ĐỜI NGUY,  
TẦN NAM BẮC TRIỀU VÀ TUỲ**

459

**Chương VI****VĂN XUÔI TỪ NGUY TÓI TUỲ**

463

**Chương VII****TÙ, PHÚ VÀ THƠ**

475

**Phần thứ ba****VĂN HỌC ĐỜI ĐƯỜNG**

499

**Chương I****VĂN TRÀO ĐỜI ĐƯỜNG**

499

**Chương II****VĂN XUÔI ĐỜI ĐƯỜNG**

507

<b>Chương III</b>	
THƠ ĐỜI SƠ ĐƯỜNG	544
<b>Chương IV</b>	
THƠ ĐỜI THỊNH ĐƯỜNG	558
<b>Chương V</b>	
THƠ THỊNH ĐƯỜNG (Tiếp)	588
<b>Chương VI</b>	
THƠ THỊNH ĐƯỜNG (Tiếp)	655
<b>Chương VII</b>	
THƠ THỊNH ĐƯỜNG (Tiếp)	668
<b>Chương VIII</b>	
PHÁI QUÁI ĐẢN	678
<b>Chương IX</b>	
VÀI THI HÀO KHÁC THỜI THỊNH ĐƯỜNG	684
<b>Chương X</b>	
VĂN ĐƯỜNG	690
<b>Chương XI</b>	
NHẠC PHỦ VÀ TỪ ĐỜI ĐƯỜNG	697
 Phần thứ tư	
<b>VĂN HỌC CÁC ĐỜI NGŨ ĐẠI VÀ TỔNG</b>	701
<b>Chương I</b>	
VĂN TRÀO ĐỜI NGŨ ĐẠI	701
<b>Chương II</b>	
VĂN TRÀO ĐỜI TỔNG	708
<b>Chương III</b>	
VĂN XUÔI ĐỜI TỔNG	711

<b>Chương IV</b>	
THƠ ĐỜI TỐNG	731
<b>Chương V</b>	
TÙ ĐỜI TỐNG	745
<b>Phần thứ năm</b>	
<b>VĂN HỌC CÁC ĐỜI NGUYÊN, MINH, THANH</b>	757
<b>Chương I</b>	
VĂN HỌC ĐỜI NGUYÊN	757
<b>Chương II</b>	
VĂN TRÀO ĐỜI MINH	767
<b>Chương III</b>	
CỔ VĂN VÀ THƠ ĐỜI MINH	771
<b>Chương IV</b>	
TƯỜNG VÀ TIỂU THUYẾT ĐỜI MINH	788
<b>Chương V</b>	
VĂN TRÀO ĐỜI THANH	799
<b>Chương VI</b>	
VĂN HỌC CHÍNH THỐNG ĐỜI THANH	804
<b>Chương VII</b>	
TƯỜNG VÀ TIỂU THUYẾT ĐỜI THANH	815
<b>Phần thứ sáu</b>	
<b>VĂN HỌC HIỆN ĐẠI</b>	823
<b>Chương I</b>	
HAI CUỘC CÁCH MẠNG TRONG VĂN HỌC	823

<b>Chương II</b>	
TÁC GIẢ HIỆN ĐẠI	839
TỔNG KẾT	847
BẢNG KÊ TÊN CÁC TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM ĐÃ NÓI ĐỀN TRONG SÁCH	861
<b>VĂN HỌC TRUNG QUỐC HIỆN ĐẠI (1898-1960)</b>	
<i>TUẤA</i>	867
<i>LỜI MỞ ĐẦU</i>	869
<b>Phần I</b>	
<b>THỜI KỲ QUÁ ĐỘ 1989 - 1916</b>	875
<b>Chương I</b>	
BỐI CẢNH LỊCH SỬ VÀ VĂN TRÀO	877
<b>Chương II</b>	
TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM	901
<b>Phần II</b>	
<b>CAO TRÀO CÁCH MẠNG 1917 - 1927</b>	933
<b>Chương I</b>	
BỐI CẢNH LỊCH SỬ VÀ VĂN TRÀO	935
<b>Chương II</b>	
TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM	964
<b>Phần III</b>	
<b>NHỮNG NĂM PHÁT TRIỂN 1928 - 1937</b>	1019

<b>Chương I</b>	
BỐI CẢNH LỊCH SỬ VÀ VĂN TRÀO	1021
<b>Chương II</b>	
TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM	1046
 <b>Phần IV</b>	
<b>THỜI CHỐNG NHẬT VÀ THỜI NỘI CHIẾN 1938 - 1949</b>	1111
<b>Chương I</b>	
BỐI CẢNH LỊCH SỬ VÀ VĂN TRÀO	1113
<b>Chương II</b>	
TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM	1135
<b>Chương III</b>	
TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM (Tiếp)	1167
 <b>Phần V</b>	
<b>TỪ KHI CHIA HAI 1949 - 1960</b>	1181
<b>Chương I</b>	
TRONG HOA LỤC	1183
<b>Chương II</b>	
TRONG HOA LỤC (Tiếp)	1198
<b>Chương III</b>	
NGOÀI ĐÀI LOAN	1211
<b>Chương IV</b>	
NGOÀI ĐÀI LOAN (Tiếp)	1222
 <b>CON ĐƯỜNG THIÊN LÝ</b>	
<b>Phần thứ nhất</b>	
<b>HỌ TRẦN Ở BẮC</b>	1269
	1485

Một học sinh giỏi sứ	1271
Người việt đầu tiên qua Mỹ?	1279
Một bức thư chữ nôm	1289
Một sự ngẫu nhiên kỳ thú	1297

## **Phần thứ hai**

<b>TRÊN ĐƯỜNG THIÊN LÝ</b>	<b>1325</b>
Lê Kim xuất hiện lần đầu	1327
Từ Saint Louis tới đồn Laramie gặp người Da đỏ	1331
Qua dãy núi đá, một chủ quán kỳ dị - các thánh thời tận thế	1340
Qua sa mạc phèn	1349
Nước! Nước!	1359
Thoát chết	1364
Làng giẻ rách	1370

## **Phần thứ ba**

<b>"ANH SẼ ĐÀO VÀNG"</b>	<b>1375</b>
Đại úy Suter	1377
Người tìm được vàng	1383
Vàng tìm được đầu tiên Tháng giêng năm 1848	1387
Rủ nhau đào vàng	1391
Trại Gully	1401
Bỏ thây đất khách	1407
San Francisco	1415
Mất dấu Lê Kim	1421

**Phần thứ tư**

**HỌ LÊ Ở MIỀN NAM**

**1429**

Về Sài Gòn 1431

Thát vọng 1442

Hai bài báo 1454

Một vị anh hùng dân tộc 1466

Về nhân vật Lê Kim 1477

# TUYỂN TẬP NGUYỄN HIẾN LÊ

(Nguyễn Q. Thắng tuyển, giới thiệu)

*Chịu trách nhiệm xuất bản:* NGUYỄN CÙ

*Biên tập* : TRIỆU XUÂN

*Bìa* : DUY NGỌC

*Trình bày* : NGUYỄN THẮNG

*Sửa bản in* : NGUYỄN THẮNG

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC

18 Nguyễn Trường Tộ - Hà Nội

ĐT (84.8) 8294685; 8469858 \* Fax (84.8) 8294781

CHI NHÁNH TP. HỒ CHÍ MINH

290/20 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.3, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: (84.8) 8483481; 8469858 \*, Fax: (84.8) 8483491

\* Thực hiện liên kết:

CÔNG TY TNHH THƯ LÂM & NHÀ SÁCH ĐÔNG TÂY

- 61/420A Phan Huy Ích, Gò Vấp TP.HCM ĐT/Fax: 9968045

- 62 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội ĐT/Fax: 04.7733041

---

In 500 bộ (4 cuốn) khổ 16x24 cm tại Xí nghiệp in Fahasa đường Trường Chinh, TP. Hồ Chí Minh. Theo giấy chấp nhận đăng ký kế hoạch xuất bản số 48/168 của Cục xuất bản Bộ Văn Hóa Thông Tin và Nhà Xuất bản Văn Học số 121/VHGP ngày 18 tháng 4 năm 2005.

In xong nộp lưu chiểu quý 3 năm 2006.



TUYỂN TẬP  
**Nguyễn  
Hiến  
Lê**

NGUYỄN Q. THẮNG  
sưu tầm,  
tuyển chọn,  
giới thiệu

I  
TRIẾT  
HỌC

Vh  
NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC

TUYỂN TẬP  
**Nguyễn  
Hiến  
Lê**

NGUYỄN Q. THẮNG  
sưu tầm,  
tuyển chọn,  
giới thiệu

II  
SỰ  
HỌC

Vh  
NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC

TUYỂN TẬP  
**Nguyễn  
Hiến  
Lê**

NGUYỄN Q. THẮNG  
sưu tầm,  
tuyển chọn,  
giới thiệu

III  
NGỮ  
HỌC

Vh  
NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC

TUYỂN TẬP  
**Nguyễn  
Hiến  
Lê**

NGUYỄN Q. THẮNG  
sưu tầm,  
tuyển chọn,  
giới thiệu

IV  
VĂN  
HỌC

Vh  
NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC

GIÁ: 237.000Đ